https://trungtamthuoc.com

Cây thuốc và động vật làm thuốc ở VIỆT NAM

TẬP II



ĐỖ HUY BÍCH
ĐẶNG QUANG CHUNG
BÙI XUÂN CHƯƠNG
NGUYỄN THƯỢNG DONG
ĐỖ TRUNG ĐÀM
PHẠM VĂN HIỂN
VŨ NGỌC LỘ
PHẠM DUY MAI
PHẠM KIM MÃN
ĐOÀN THỊ NHU
NGUYỄN TẬP
TRẦN TOÀN
VIỆN DƯỢC LIỆU

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

https://trungtamthuoc.com

Cây thuốc và động vật làm thuốc

Ở VIỆT NAM

TẬP II

GIẢI VÀNG
GIẢI THƯỞNG
SÁCH HAY VIỆT NAM
LẦN THỨ NHẤT

GIẢI VÀNG
GIẢI THƯỞNG
SÁCH ĐẸP VIỆT NAM
LẦN THỨ NHẤT

https://trungtamthuoc.com

TẬP I: 460 CÂY VÀ 40 ĐỘNG VẬT

TẬP II: 460 CÂY VÀ 40 ĐỘNG VẬT

Các cây và động vật được xếp làm 2 phần riêng biệt theo vần chữ cái tiếng Việt và được đánh số liên tục từ tập I đến tập II.

https://trungtamthuoc.com

Cây thuốc và động vật làm thuốc

Ở VIỆT NAM

TẬP II

(TÁI BẢN LẦN THỨ NHẤT)

ĐỖ HUY BÍCH
ĐẶNG QUANG CHUNG
BÙI XUÂN CHƯƠNG
NGUYỄN THƯỢNG DONG
ĐỖ TRUNG ĐÀM
PHẠM VĂN HIỂN
VŨ NGỌC LỘ
PHẠM DUY MAI
PHẠM KIM MÃN
ĐOÀN THỊ NHU
NGUYỄN TẬP
TRẦN TOÀN
VIỆN DƯỢC LIỆU

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
HÀ NỘI

https://trungtamthuoc.com

CÁC TÁC GIẢ

DSCKII. Đỗ Huy Bích: *Phần thực vật, toàn bộ phần động vật và danh pháp*
TS. Nguyễn Tập: *Phần phân bố, sinh thái*
TS. Phạm Văn Hiển, KS. Trần Toàn: *Phần trồng trọt*
GS. Vũ Ngọc Lộ, PGS, TS. Phạm Kim Mãn, PGS. TS. Nguyễn Thượng Dong:
Phần bộ phận dùng, chế biến và thành phần hóa học
GS. Đoàn Thị Nhu, PGS. Phạm Duy Mai, PGS.TSKH. Đỗ Trung Đàm:
Phần dược lý, tính năng, công dụng và bài thuốc
DSCKII. Bùi Xuân Chương: *Tranh vẽ*
CN. Đặng Quang Chung: *Thư ký biên tập*

TỔ CHỨC BIÊN SOẠN VÀ XUẤT BẢN

PGS.TS. Tô Đăng Hải
PGS.TS. Phạm Kim Mãn
DSCKII. Đỗ Huy Bích
PGS. TS. Nguyễn Thượng Dong
CN. Đặng Quang Chung

*
* *

https://trungtamthuoc.com

MỤC LỤC

Trang

Bảng tra cứu các cây theo tên Việt Nam 7

Bảng tra cứu các cây theo tên khoa học 35

Bảng tra cứu các cây theo tác dụng chữa bệnh 51

Bảng tra cứu các động vật theo tên Việt Nam 65

Bảng tra cứu các động vật theo tên khoa học 68

Bảng tra cứu các động vật theo tác dụng chữa bệnh 75

PHẦN I. **Cây thuốc** 77

PHẦN II. **Động vật làm thuốc** 1159

Tài liệu tham khảo chính 1233

https://trungtamthuoc.com

BẢNG TRA CỨU CÁC CÂY THEO TÊN VIỆT NAM

	Trang (tập)
Ana khía táo	127 (II)
A phiến	923 (II)
A phù dung	923 (II)
1. Ác ti sô	79 (I)
An điền	188 (II)
An thạch lựu	191 (II)
An tức bắc	241 (I)
Anh đào Antilles	730 (II)
Anh đào Barbados	730 (II)
Anh túc	923 (II)
Áp cước ngải	361 (II)
Áp cước thảo	815 (II)
Áp cước tử	154 (I)
Áp niệu thảo	939 (II)
Áp túa điằng	411 (I)
Ác ó	280, 497 (II)
Ấn Độ xà mộc	92 (I)
Ẩn lân	337 (I)
Ẩn mật	224 (I)
Ấu nước.	542 (I)
Ấu tàu	490 (I)
❖	
2. Ba chạc	81 (I)
3. Ba chẽ	83 (I)
Ba chìa	544 (I)
4. Ba đậu	85 (I)
Ba đậu nam	624 (I)
Ba đậu tàu	85 (I)
5. Ba đậu tây	88 (I)
Ba gạc Ấn Độ	92 (I)
6. Ba gạc bốn lá	90, 99 (I)
Ba gạc Cu Ba	90 (I)
7. Ba gạc hoa đỏ	92 (I)

	Trang (tập)
8. Ba gạc lá to	96 (I)
9. Ba gạc lá vòng	97 (I)
10. Ba gạc Phú Thọ	99 (I)
Ba gạc tấm ghẻ	81 (I)
11. Ba kích	101 (I)
Ba kích thiên	101 (I)
12. Bả dột	106 (I)
Bá bịnh	116 (I)
Bá tử	997 (II)
Bá vương tiên	1148 (II)
13. Bạc hà	108 (I)
14. Bạc hà cay	111 (I)
Bạc hà nam	108 (I)
Bạc hà ngoại	111 (I)
15. Bạc hà núi	113 (I)
Bạc sau	115 (I)
16. Bạc thau	115 (I)
17. Bách bệnh	116 (I)
18. Bách bộ	118 (I)
19. Bách hợp	122 (I)
Bách lượng kim	1021 (II)
Bách nha	821 (I)
Bách nhật hồng	571 (I)
Bách tròn	124 (I)
Bách xoắn	938 (I)
20. Bách xù	124 (I)
Bạch biển đậu	769 (I)
Bạch bối hoàng	1049 (I)
Bạch cát	680 (II)
21. Bạch cập	126 (I)
22. Bạch chỉ	127 (I)
23. Bạch chỉ nam	131 (I)
Bạch cúc	574 (I)
Bạch dược	345 (I)
24. Bạch đàn chanh	133 (I)

	Trang (tập)
25. Bạch đàn lá liễu	136 (I)
Bạch đàn lá nhỏ	136 (I)
26. Bạch đàn trắng	137 (I)
Bạch đậu	631 (I)
Bạch đậu	769 (I)
27. Bạch đậu khấu	139 (I)
Bạch địa hương	239 (I)
28. Bạch điệp	141 (I)
29. Bạch đồng nữ	143 (I)
Bạch giao hương	674 (II)
30. Bạch hạc	145 (I)
Bạch hoa bao	361 (II)
Bạch hoa đẳng	115 (I)
Bạch hoa thái	220 (II)
31. Bạch hoa xà	148 (I)
32. Bạch hoa xà thiệt thảo	150 (I)
Bạch liễm	633 (I)
Bạch mao căn	515 (I)
Bạch niêm	306 (II)
Bạch phấn đằng	633 (I)
33. Bạch phụ tử	152 (I)
34. Bạch quả	154 (I)
Bạch sửu	207 (I)
Bạch tật lê	842 (I)
Bạch thiên tầng	990 (II)
35. Bạch thược	158 (I)
36. Bạch truật	161 (I)
Bạch truật nam	886 (II)
Bạch tuyết hoa	148 (I)
Bạch vị sâm	1024 (II)
Bạch yến	141 (I)
Bài ngải	315, 875 (II)
Bái bài	268, 278 (I)
37. Bàm bàm	166 (I)

https://trungtamthuoc.com

38. Ban 167 (I)
Bàn long sâm 696 (II)
Bàn tay phật 518 (II)
39. Bán biên liên 169 (I)
40. Bán chi liên 172 (I)
Bán hạ ba thùy 544 (I)
Bán hạ nam 544 (I)
41. Bàng 173 (I)
Bàng biển 257 (I)
Bạng hoa 153 (II)
42. Bánh hỏi 175 (I)
Bao kim 868 (II)
Bảo cự hành 649 (I)
43. Báo xuân hoa 177 (I)
Bát bát trâu 530 (II)
Bát giác hồi hương 986 (I)
44. Bát giác liên 178 (I)
45. Bát giác phong 179 (I)
46. Bảy lá một hoa 182 (I)
Bắc mã đâu linh 626 (II)
Bắc thảo hương 969 (I)
Bần mấm kéo 680 (II)
Bần sam sip 118 (I)
Bần thăn muối 854 (I)
Băng phiến ngải 722 (I)
Bằng lăng ổi 184 (I)
47. Bằng lăng tía 184 (I)
Bắp 403 (II)
Bắp cải 307 (I)
Bắp su 307 (I)
48. Bấc 186 (I)
49. Bấn 187 (I)
Bấn trắng 143 (I), 278 (II)
Bất xá 467 (II)
50. Bầu 189 (I)
Bầu bí 386 (I)
51. Bầu đất 192 (I)
Bầu giác 99 (I), 151 (II)
52. Bầu giác tía 193 (I)
Bầu nậm 189 (I)
Bầu sao 189 (I)
Bầu khảu ru 540 (I)
Bầu khâm 81 (I)
Bầu pán 840 (I)
Bầu pát 127 (II)
Bầu thoọc 384 (I)
53. Bèo cái 194 (I)
Bèo đất 512 (I)
54. Bèo Nhật Bản 197 (I)
Bèo tai tượng 194 (I)
Bèo tây 197 (I)
Bèo tía 194 (I)
Bèo ván 194 (I)
Bí bái cái 278 (I)
Bí bái đực 81 (I)
Bí dại 874 (I)
Bí đá 199 (I)
55. Bí đao 199 (I)
Bí đặc 747 (I)
Bí đỏ 202 (I)
Bí gối 199 (I)
56. Bí kỳ nam 201 (I)
57. Bí ngô 202 (I)
Bí phấn 199 (I)
Bí rợ 202 (I)
Bí xanh 199 (I)
Bị lệ 1005 (II)
Bị puông điẳng 469 (II)
Bích hợp 469 (II)
Biên ong 83 (I)
Biển biện 577 (II)
Biển súc 577 (II)
Biến hóa 888 (II)
58. Bìm bìm 205 (I)
59. Bìm bìm biếc 207 (I)
Bìm bìm xẻ ngón 796 (II)
Bìm tay 796 (II)
Binh lang 350 (I)
60. Bình bát 209 (I)
Bình linh 1051 (I)
61. Bình vôi 210 (I), 547 (I)
Bioóc hom 355 (II)
Bioóc kim 576 (I)
Bioóc lương 167 (I)
Bioóc ngàn 602 (I)
Bo bo 141 (I), 1155 (II)
Bó bua 721 (II)
62. Bọ cạp nước 215 (I)
Bọ chét 1051 (I)
63. Bọ chó 217 (I), 251 (II)
64. Bọ mắm 219 (I)
65. Bọ mắm rừng 220 (I)
66. Bọ mẩy 221 (I)
67. Bọ mẩy đỏ 223 (I)
Bọ nẹt 175 (II), 221 (I)
Bọ xít 476 (I), 484 (I)
Bòn bòn 243 (I), 830 (I)
68. Bòn bọt 224 (I)
69. Bòng bong 226 (I)
Bòng bòng 257 (I)
70. Bỏng nẻ 228 (I)
Bỏng nổ 228 (I)
71. Bóng nước 229 (I)
Boóc kim ngần 106 (II)
72. Bọt ếch 224 (I), 232 (I)
73. Bồ bồ 233 (I), 928 (II)
Bồ chát 151 (II)
74. Bồ công anh 235 (I)
75. Bồ công anh thấp 237 (I)
Bồ công anh Trung Quốc 237 (I)
76. Bồ cu vẽ 239 (I)
Bồ đào 871 (I)
77. Bồ đề 241 (I)
Bồ đề trắng 241 (I)
Bồ giác 151 (II)
Bồ hoàng 493 (I)
78. Bồ hòn 243 (I)
Bồ kếp 245 (I)
79. Bồ kết 245 (I)
Bồ kết dại 1051 (I)
80. Bồ kết tây 248 (I)
Bồ ngót 600 (II)
81. Bổ béo 249 (I)
Bổ cốt chi 512 (II)
82. Bối mẫu 251 (I)
Bồn bồn 457 (I)
83. Bông 254 (I)
84. Bông bông 257 (I)
Bông báo 629 (I)
Bông bét 268 (I)
Bông bụt 602 (I)
Bông dừa 689 (I)
Bông hải đào 254 (I)
Bông hôi 260 (I)

https://trungtamthuoc.com

Bông luối 254 (I)
Bông mã đề 203 (II)
Bông móng tay 229 (I)
Bông nến 493 (I)
Bông nở ngày 571 (I)
85. Bông ổi 260 (I)
Bông phấn 925 (I)
Bông rừng 1073 (II)
Bông sứ 719 (I)
86. Bông tai 263 (I)
Bông trang đỏ 814 (I)
Bông trang giả 678 (I)
Bông vang 769 (II), 1073 (II)
Bông vàng 642 (I)
87. Bồng bồng 257 (I), 264 (I)
Bồng dược 358 (II)
Bồng nga 358 (II)
Bồng truật 358 (II)
Bột báng 269 (I)
Bơ chẩm phồn 834 (II)
Bơ nạt 722 (I)
Bơ pật 386 (I)
Bơ pỉa mến 990 (I)
Bơ tòng 1070 (II)
Bời lời dầu 266 (I)
88. Bời lời nhớt 266 (I)
Bợp lông 774 (II)
Bợp Nam Bộ 774 (II)
Bù rợ 199 (I)
Bù xích 375 (I), 487 (I)
Búa 898 (I)
Búa lọ phì nọi 507 (I)
Bùi béo 249 (I)
Bùm bụp 268 (I)
Bún thiu 632 (I)
89. Bùng bục 268 (I)
Bùng chè 381 (I)
90. Búng báng 269 (I)
Bụp 602 (I)
Bụp bắp 345 (II)
91. Bụp giấm 271 (I)
Bụp vang 1073 (II)
Bút mèo 250 (II)
92. Bứa 273 (I)
Bứa chừa 279 (I)
Bứa nhà 273 (I)
93. Bưởi 274 (I)
94. Bưởi bung 278 (I)
Bươm bướm 148(I), 279(I), 114(II)
95. Bướm bạc 279 (I)

❖

96. Cà 281 (I)
Cà chăng điẳng 165 (II)
97. Cà chua 282 (I)
98. Cà dại hoa tím 284 (I)
99. Cà dại hoa trắng 286 (I)
Cà diên 288 (I)
Cà đen 179 (II)
100. Cà độc dược 288 (I)
Cà gai 844 (I)
Cà gai dây 293 (I)
Cà gai hoa tím 284 (I)
Cà gai hoa trắng 286 (I)
101. Cà gai leo 293 (I)
Cà hôi 399 (II)
Cà lào 823 (I)
Cà lù 293 (I)
Cà lục lược 288 (I)
Cà na 994 (II)
Cà ngái dòi 122 (I)
Cà phéc 651 (II)
102. Cà phê 297 (I)
Cà phê chè 297 (I)
Cà quýnh 293 (I)
103. Cà rốt 300 (I)
Cà tàu 304 (I)
Cà tòm 210 (I)
104. Cà trái vàng 304 (I)
105. Cà trời 305 (I)
Cà vạnh 293 (I)
Cà vú 305 (I)
Cà xoắn 407 (I)
Cách núi 1063 (II)
Cai cun 154 (II)
106. Cải bắp 307 (I)
Cải bẹ xanh 309 (I)
107. Cải canh 309 (I)
108. Cải củ 311 (I)
109. Cải cúc 314 (I)
110. Cải đồng 316 (I)
Cải ngựa 457 (I)
Cải rừng tía 513 (I)
Cải suối 319 (I)
111. Cải trời 317 (I)
Cải tử hoàn hồn thảo 559 (II)
112. Cải xoong 319 (I)
113. Cam 321 (I)
Cam chanh 321 (I)
Cam chảy ton 555 (II)
Cam cúc 576 (I)
114. Cam đàng hoang 323 (I)
Cam kiểm 438 (I)
115. Cam sũng 325 (I)
116. Cam thảo bắc 326 (I)
Cam thảo cây 1127 (II)
117. Cam thảo dây 331 (I)
118. Cam thảo Đá Bìa 333 (I)
119. Cam thảo đất 334 (I)
Cam thảo nam 334 (I)
120. Cam thìa 336 (I)
Cam thự 76 (II)
Cam trời 849 (I)
Cảm lãm 994 (II)
Cảm sảo 331 (I)
Cảm ứng thảo 448 (I)
Cám lợn 268 (I)
Cang hô 739 (I)
121. Càng cua 337 (I)
Cáng lò 471 (I)
122. Canh châu 339 (I)
123. Canh ki na 340 (I)
Canh ki na Việt Nam 495 (II)
Cành giao 1145 (II)
Cánh kiến 289 (II)
Cánh kiến trắng 241 (I)
Cánh thảo 345 (I)
124. Cao cẳng 344 (I)
Cao cẳng lá nhỏ 344 (I)
Cao chó 959 (I)
Cao day 490 (I)
Cao lương khương 628 (II)
Cáp gai nhỏ 381 (I)
Cáp gụn 351 (II)
Cát bối 278 (I)
125. Cát cánh 345 (I)
Cát lồi 272 (II)

https://trungtamthuoc.com

126. Cát sâm 348 (I)
127. Cau 350 (I)
Cau dại 354 (I)
128. Cau đất 353 (I)
Cau núi 354 (I)
129. Cau rừng 354 (I), 1023 (I)
Cáy pầm 210 (I)
Cẩm cang 307 (II)
130. Cẩm cù 355 (I)
Cẩm địa 501 (I)
Cẩm địa la 368 (II), 621 (II)
Cẩm giàng 812 (I)
Cẩm lệ chi 335 (II)
Cần phân 943 (II)
Cần sa 846 (I)
131. Cát hợi 357 (I)
132. Câu đằng 358 (I)
133. Câu kỷ 362 (I)
Câu nhi trà 637 (II)
Cẩu ngô lực 883 (II)
134. Cẩu tích 366 (I)
Cây bã mía 678 (I)
135. Cây bã thuốc 369 (I)
Cây báng 269 (I)
Cây bánh mì 1090 (II)
Cây bát ruồi 512 (I)
Cây béo trắng 249 (I)
Cây bông bạc 623 (II)
136. Cây bơ 370 (I)
Cây bớm 280 (II)
Cây bùi 994 (II)
Cây cà kheo 1031 (II)
Cây cách 1063 (II)
Cây càng tôm 577 (II)
Cây cẳng gà 678 (I)
Cây cẩm 123 (II)
137. Cây chai 372 (I)
Cây chạo 151 (II)
138. Cây chay 373 (I)
Cây cháy nhà 75 (II)
Cây chân vịt 559 (II)
Cây chiếc 176 (II)
Cây chói 272 (II)
Cây con khỉ 1128 (II)
Cây cổ yếm 674 (II)
Cây cồng 304 (II)
Cây cộng sản 487 (I)
Cây cốt khí 495 (II)
Cây cuống 812 (I)
Cây cừa 617 (II)
139. Cây cứt lợn 375 (I)
Cây dầu bóng 88 (I)
Cây dấy 525 (I)
Cây diệt ruồi 525 (I)
Cây dù 448 (I)
Cây duốc cá 817 (II)
Cây dáng 411 (I)
Cây đào 785 (I)
Cây đầu tây 904 (II)
Cây điểm địa 177 (I)
Cây đỏ ngọn 145 (II)
Cây đót 963 (I)
Cây đùi gà 739 (I)
Cây gan 443 (I)
Cây gạnh 244 (II)
Cây giấm 271 (I)
Cây giấp suối 593 (II)
Cây gỏi cá 793 (I)
140. Cây gòn 378 (I)
Cây gỗ dẳng 391 (I)
Cây hạnh phúc 510 (II)
Cây hổ nhĩ 982 (I)
141. Cây kẹn 379 (I)
Cây khố rách 201 (II)
Cây không lá 555 (I)
Cây ký ninh 340 (I), 391 (I)
Cây la 1073 (II)
Cây lá dinh 148 (I)
Cây lá liễu 818 (I)
Cây lá mơ 301 (II)
Cây lác 145 (I), 319 (II)
Cây le 208 (II)
Cây lòng chảo 826 (II)
Cây lòng thuyền 773 (II)
Cây lông khỉ 366 (I)
Cây lức 584 (I), 666 (II)
Cây lưỡi ba 278 (I)
Cây lưỡi chó 632 (I)
Cây lưỡi lê 698 (I)
Cây lưỡi mèo 808 (II)
Cây lượt 679 (I)
Cây mắc cỡ 1099 (II)
Cây mặt quỷ 1128 (II)
Cây mặt trăng 193 (I)
142. Cây mấm 381 (I)
Cây mật cá 831 (II)
Cây mật gấu 1034 (I)
Cây mé 472 (I)
143. Cây men 382 (I)
Cây méo 113 (II)
Cây mộng mắt 148 (I)
144. Cây một lá 384 (I)
Cây mỡ lợn 717 (I)
Cây mù mắt 915 (I)
Cây mũi mác 235 (I)
Cây mũn 874 (I)
145. Cây muối 224 (I), 386 (I)
Cây nắc nẻ 229 (I)
Cây nếnh 131 (I)
Cây ngao 443 (II)
Cây ngũ sắc 178 (II)
Cây nim 1116 (II)
146. Cây nóng 388 (I)
147. Cây nổ 389 (I)
Cây ong bầu 856 (II)
Cây quả bi 819 (I)
Cây quả mõ 1023 (II)
Cây quỳ 1032 (I)
Cây rát 712 (I)
Cây răng 812 (I)
Cây rễ vàng 628 (I)
Cây ruông 268 (I)
Cây sai 666 (I)
Cây san hô 152 (I)
Cây sao 672 (II)
Cây sẻn 322 (II)
Cây sọ khỉ 1088 (II)
Cây sóc 224 (I)
Cây sống đời 912 (II)
Cây sừng bò 888 (I)
Cây tế 799 (II)
Cây thau 674 (II)
148. Cây thần lằn 391 (I)
Cây thẩu 923 (II)
Cây thấy kiện 370 (I)
Cây thổi lửa 429 (I)
Cây thu mùn 535 (I)
Cây thùa 698 (I)
Cây thuốc bắn 1131 (II)

https://trungtamthuoc.com

Cây thuốc mọi 538 (I), 130 (II)
Cây thuốc sán 289 (II)
Cây ton 1088 (II)
Cây tổ ong 484 (I), 264 (II)
Cây trăm chân 523 (I)
Cây trời cho 855 (I)
149. Cây trứng gà 393 (I)
Cây trứng vịt 476 (I)
Cây tù tì 357 (I)
150. Cây vai 394 (I)
Cây vang 972 (II)
Cây vậy 208 (II)
Cây vót thơm 237 (II)
Cây vừng 176 (II)
Cây xó nhà 1023 (I)
151. Cây xoay 395 (I)
Cây xộp 1005 (II)
Cây xương cá 796 (I)
152. Cậy 397 (I)
Chà gụn 651 (II)
Chạ cam 501 (I)
Chạ khẩu cám 595 (I)
Chạ linh lo 1039 (I)
Chạ phiếc hom 108 (I)
Chạc chìu 634 (I)
Chàm dậu 398 (I)
153. Chàm lá nhỏ 398 (I)
Chàm lá to 401 (I)
154. Chàm mèo 401 (I)
Chàm nhuộm 398 (I)
Chan mau nhây 636 (I)
155. Chanh 404 (I)
156. Chanh trường 407 (I)
157. Chành rành 409 (I)
Chày kiàng dòi 101 (I)
Chàm sao 113 (II)
Chẳng ba 81 (I)
Châm châu 607 (I)
Châm hương 167 (I)
Châm phù 788 (I)
Châm thảo 489 (I)
158. Chân chim 411 (I), 943 (I)
159. Chân danh 414 (I)
160. Chân rết 415 (I)
Chân voi nhám 429 (I)
Chấp miên 115 (I)
Châu lan 926 (I)
Châu sa căn 1021 (II)
161. Châu thụ 417 (I)
Chẩu mã thai 94 (II)
Chẩu phóng xì 101 (I)
162. Chè 419 (I)
Chè bọt 224 (I)
163. Chè bông 422 (I)
Chè cát 233 (I), 455 (II), 458 (II)
Chè cay 990 (II)
Chè cỏ 81 (I)
164. Chè dây 423 (I)
Chè dắng 81 (I)
Chè đọ ngọn 422 (I)
Chè đồng 233 (I), 990 (II)
Chè hoàng giang 423 (I)
Chè lóng 422 (I)
Chè nội 233 (I), 455 (II)
165. Chè rừng 422 (I), 426 (I)
166. Chè vằng 427 (I)
Chẻ nam 293 (I)
Chèo nước 208 (II)
Chi bộ 630 (II)
Chi ma 1081 (II)
Chi pha kỳ 652 (I)
Chi tô di 785 (II)
Chi tử 596 (I)
Chỉ cụ 96 (II)
Chỉ giáp hoa 130 (II)
167. Chỉ thiên 429 (I)
Chỉ thực 432 (I)
168. Chỉ xác 432 (I)
Chìa vôi 217 (I)
169. Chiên chiến 435 (I)
170. Chiêu liêu 436 (I), 1057 (I)
Chiêu liêu đồng 436 (I)
Chiêu liêu gân đen 436 (I)
Chiếu đủ 840 (I)
Chim chim rừng 1023 (II)
171. Chó đẻ 438 (I)
Chó đẻ hoa vàng 1036 (I)
Chó đẻ răng cưa 438 (I)
Chó đẻ thân xanh 675 (I)
Chóc chuột 544 (I)
Chói đèn 1039 (I)
Chóm phòn 145 (I)
Chong co 634 (I)
Chổi hoàng kim 101 (I)
Chổi dực 1049 (I)
Chổi trện 441 (I)
172. Chổi xuể 441 (I)
Chổng deng 1021 (I)
Chu ca 472 (I)
Chu loan 274 (I)
Chu môi 386 (I)
173. Chua chát 443 (I)
Chua khan 126 (II)
Chua me ba chìa 445 (I)
Chua me đất hoa đỏ 447 (I)
174. Chua me đất hoa vàng 445 (I)
175. Chua me hoa đỏ 447 (I)
Chua me hoa vàng 445 (I)
176. Chua me lá me 448 (I)
Chua méo 450 (I), 126 (II)
177. Chua ngút 450 (I)
178. Chua ngút hoa ngọn 451 (I)
Chua ngút hoa thưa 859 (II)
179. Chùa dù 453 (I), 122 (II)
Chùm bao 138 (II)
180. Chùm bao lớn 455 (I)
Chùm bao trứng 652 (I)
Chùm hôi 487 (I), 607 (I)
Chùm kết 245 (I)
181. Chùm ngây 457 (I)
Chùm ngọt 600 (II)
182. Chùm ruột 460 (I)
Chùm ruột núi 260 (II)
Chùm ruột rừng 260 (II)
Chuối 465 (I)
Chuối chát 463 (I)
183. Chuối hoa sen 462 (I)
184. Chuối hột 463 (I)
Chuối hương lá xẻ 618 (II)
Chuối nước 351 (II)
185. Chuối rừng 464 (I)
186. Chuối tiêu 465 (I)
187. Chút chít 469 (I)
Chừ gia đính 923 (II)
Chử đào thụ 712 (I)
Chứ hở câu 404 (I)

https://trungtamthuoc.com

Chứ xá 1143 (II)
Chừa giang khảm 106 (II)
Chừa ma sìn 888 (I)
Chừa than hồ 639 (I)
Chừa vàng phùi 628 (I)
Chưng bầu 1000 (II)
Chương não 165 (II)
Co bên kho 209 (II)
Co boóng bo 1036 (I)
Co buôn hom 329 (II)
Co ca liên 480 (II)
Co cáng pa 228 (I), 389 (I)
Co cáy khẩu 210 (I)
Co cắc kè 791 (II)
Co chạy đón 87 (II)
Co coi 919 (I)
Co còn ma 874 (I)
Co cút kệ 943 (I)
Co cút pá 366 (I)
Co dầu slao 664 (I)
Co diếng 493 (I)
Co dọng dạnh 278 (I), 541 (I)
Co đục kheng 353 (I)
Co đươi 1155 (II)
Co é 472 (I)
Co hán han 963 (I)
Co hem 383 (II)
Co hón 243 (I)
Co hồng tiên 138 (II)
Co hớ hườn 529 (I)
Co hu 827 (I)
Co ín tó 535 (I), 791 (II)
Co kem 521 (I)
Co kết 245 (I)
Co khá 628 (II)
Co khản mỉn 38 3 (II)
Co khảo kheo 266 (I)
Co khí cáy 221 (I)
Co khí lệch 239 (I)
Co khinh 876 (I)
Co khoẳn nhẹng 923 (II)
Co khom đin 831 (II)
Co kín lang 145 (II)
Co lạc khem 940 (I)
Co lạc quận 351 (II)
188. Co lim 471 (I)
Co linh ly 362 (II)
Co ly 141 (II)
Co má sản 747 (II)
Co mác ngùm 618 (II)
Co mác phương 1061 (I)
Co mần kép 557 (I)
Co mọn 613 (I)
Co nam 1061 (II)
Co nam kho 358 (I)
Co nam slư 410 (II)
Co nát 722 (I)
Co nát cấm 306 (II)
Co nèng 278 (I)
Co nẻnh 643 (II)
Co ngần 602 (I)
Co ngón 133 (II)
Co nhả cam 148 (I)
Co nhả dòi 739 (I)
Co nhả hàn 569 (I)
Co nhả hút 490 (I)
Co nhả lìn ngu 517 (I)
Co nhả mực 503 (I)
Co nhả pót 575 (II)
Co nim 737 (II)
Co ỏi khang 1023 (I)
Co pán 840 (I)
Co phá mặc lăm 232 (I)
Co phạc hia 264 (I)
Co phất phứ 246 (II)
Co po hu 268 (I)
Co sà lang 399 (II)
Co sạ mát 151 (II)
Co sam sa 443 (I)
Co sám véng 81 (I)
Co sáy tấu 1028 (II)
Co sét ma 209 (II)
Co sin sương 863 (II)
Co sơm 401 (I)
Co ta vên 1073 (II)
Co tan 411 (I)
Co táng nốc 902 (II)
Co tào 743 (I)
Co táp 821 (I)
Co tát nai 429 (I)
Co tặng tó 535 (I)
Co thả lùa 544 (I)
Co tin pất 762 (II)
Co tó ép 526 (I)
Co tòng péc 997 (II)
Co toóng lang 1070 (II)
Co tốt ma 301 (II)
Co trường lậu 1021 (I)
Co ướng bôn 272 (II)
Co vang 792 (II)
Co vàng sào 803 (II)
Co vẩy mèo 672 (I)
Co vi pa 525 (I)
Co xá choóng 782 (I)
Co xông 898 (I)
Cò cưa 714 (I)
189. Cỏ ke 472 (I)
190. Cỏ bạc đầu 473 (I)
Cỏ bã a 1036 (I)
Cỏ ban lá dính 190 (II)
Cỏ bấc đèn 186 (I)
Cỏ bình 315 (II)
Cỏ bợ 563 (II)
191. Cỏ bờm ngựa 474 (I)
Cỏ cháy 875 (II)
192. Cỏ chân vịt 476 (I), 477 (I), 650 (II)
Cỏ chỉ 481 (I)
Cỏ chỉ tía 490 (I)
Cỏ chua lè 587 (II)
Cỏ chữ điền 563 (II)
193. Cỏ chửa 477 (I)
Cỏ cú 551 (I)
Cỏ cựa gà 483 (I)
Cỏ cứt heo 375 (I), 1036 (I)
Cỏ cứt lợn 510 (I)
194. Cỏ diệt ruồi 478 (I)
195. Cỏ dùi trống 480 (I)
Cỏ đầu tròn 473 (I)
Cỏ đĩ 1036 (I)
Cỏ đuôi ngựa 474 (I)
196. Cỏ gà 481 (I)
Cỏ gấm 551 (I)
197. Cỏ gừng 483 (I)
Cỏ hàn the 896 (I)
198. Cỏ hôi 375(I), 484(I), 620(I)
199. Cỏ lá tre 485 (I)
200. Cỏ lào 487 (I)
Cỏ lông lợn 485 (I)
Cỏ luống 729 (II)
Cỏ lưỡi dòng 1025 (I)

https://trungtamthuoc.com

Cỏ lưỡi mèo 429 (I)
Cỏ lưỡi rắn hoa trắng 150 (I)
201. Cỏ may 489 (I)
202. Cỏ mần trầu 490 (I)
203. Cỏ mật 492 (I)
Cỏ mực 462 (II)
204. Cỏ nến 493 (I)
Cỏ ngọc 1034 (II)
205. Cỏ ngọt 495 (I)
Cỏ ống 481 (I), 483 (I)
Cỏ quan 147 (II)
Cỏ răng rồng 169 (II)
206. Cỏ roi ngựa 498 (I)
Cỏ sả 651 (II)
207. Cỏ sữa lá nhỏ 501 (I)
208. Cỏ sữa lá to 503 (I)
Cỏ sữa lông 503 (I)
Cỏ tai cọp 141 (I)
209. Cỏ tai hùm 505 (I), 982 (I)
Cỏ tâm giác 799 (II)
210. Cỏ tháp bút 507 (I)
Cỏ the 523 (I), 569 (I)
Cỏ thẹn 1099 (II)
211. Cỏ thi 508 (I)
Cỏ thia lia 477 (I)
212. Cỏ thiên thảo 510 (I)
213. Cỏ tỹ gà 512 (I)
214. Cỏ tím 513 (I)
215. Cỏ tranh 515 (I)
Cỏ tranh sáng 515 (I)
Cỏ trói gà 512 (I)
Cỏ vắp thơm 113 (I)
Cỏ vỏ lúa 167 (I)
Cỏ vùi dầu 990 (I)
216. Cỏ xước 517 (I)
217. Cọ dầu 520 (I)
Cọ dừa 520 (I)
218. Cóc kèn 521 (I)
219. Cóc mẳn 523 (I)
Coóc bẻ 765 (II)
Coóc mộc 714 (II)
Cô tòng đuôi lươn 178 (II)
Cố nốc lan 693 (II)
Cổ nốc mảnh 773 (II)
220. Cổ dải 525 (I)
Cố y 490 (II)
Cốc may 257 (I)
Cốc tinh thảo 480 (I)
Cối tía 124 (I)
221. Cối xay 526 (I)
Công cộng 1138 (II)
222. Cốt cắn 528 (I)
223. Cốt khí củ 529 (I)
Cốt khí hạt 531 (I)
224. Cốt khí muống 531 (I)
225. Cốt khí thân tím 533 (I)
Cốt khí tía 533 (I)
226. Cốt toái bổ 535 (I)
Cờ loh 560 (I)
227. Cơi 537 (I)
228. Cơm cháy 538 (I)
Cơm kìa 336 (I)
Cơm lênh 415 (I), 1005 (II)
229. Cơm nếp 540 (I)
Cơm nguội 1021 (II)
230. Cơm rượu 541 (I)
Cơm thìa 336 (I)
Cơn đỏ 97 (I)
Cu chó 555 (I)
Cu dòm 621 (II)
Cù đèn 87 (II)
Cù đề 239 (I)
Cù lần 366 (I)
Cù liền 366 (I)
Cù mua mía 672 (I)
231. Củ ấu 542 (I)
Củ ấu tàu 490 (II)
Củ ba mươi 118 (I)
Củ bồng bềnh 210 (I)
Củ cải 311 (I)
Củ chi 209 (II)
232. Củ chóc 544 (I)
Củ chóc gai 617 (II)
Củ cơm nếp 960 (I)
233. Củ dòm 547 (I)
234. Củ đậu 548 (I)
Củ diễn thất 990 (I)
Củ gà ấp 547 (I)
235. Củ gấu 551 (I)
Củ gấu tàu 490 (II)
236. Củ gió 554 (I)
237. Củ gió đất 555 (I)
Củ khát nước 528 (I)
Củ khỉ 1088 (II)
Củ khởi 362 (I)
238. Củ mài 557 (I)
239. Củ mài gừng 560 (I)
Củ một 210 (I)
240. Củ nàn 562 (I)
Củ năng 562 (I)
Củ nằng 565 (I)
Củ nẳng 564 (I)
241. Củ nâu 564 (I)
242. Củ nâu trắng 565 (I)
Củ nén 902 (I)
Củ nê 565 (I)
243. Củ nèm 567 (I)
Củ ngọc núi 555 (I)
Củ ngổng 547 (I)
Củ niễng 476 (II)
Củ nưa 78 (II), 866 (II)
Củ rối 874 (I)
Củ sắn 548 (I)
Củ súng 761 (II)
Củ thiền liền 782 (I)
Củ vú bò 888 (I)
Cua mù sứa 559 (II)
Cúa dô 182 (I)
Cúc áo 816 (I)
244. Cúc áo hoa vàng 569 (I)
Cúc bạc đầu 479 (II)
245. Cúc bách nhật 571 (I)
Cúc dại 316 (I)
Cúc dính 1036 (I)
246. Cúc hoa trắng 574 (I)
247. Cúc hoa vàng 576 (I)
Cúc hôi 505 (I)
248. Cúc kim tiền 580 (I)
Cúc lác 569 (I)
249. Cúc liên chi 582 (I)
Cúc lương 145 (II)
Cúc ma 523 (I)
Cúc mần 523 (I)
250. Cúc mốc 583 (I)

https://trungtamthuoc.com

Cúc ngọt 495 (I)
Cúc ngối 523 (I)
Cúc nháp 657 (II)
Cúc sít 484 (I)
251. Cúc tần 584 (I)
252. Cúc tím 586 (I)
253. Cúc trừ sâu 587 (I)
Cúc trừ trùng 587 (I)
254. Cúc vạn thọ 591 (I)
Cúc vạn thọ kép 591 (I)
Cúc voi 505 (I)
Cuối đông 464 (I)
Cuối hùm 618 (II)
Cuống trầm 569 (I)
Cuốp ma 646 (I)
Cút báng 366 (I)
Cửa ly sinh 881 (II)
Cườm gạo 1155 (II)
Cườm thảo 331 (I)
Cứt chuột 637 (II)
Cứt cu 239 (I)
Cứt dê 1122 (II)
Cứt lợn 260 (I), 1036 (I)
Cứt sát 278 (I)
255. Cửu lý hương 593 (I)
Cửu ngưu dờm 833 (II)
Cửu thái 911 (I)
Cửu tiết 151 (II)

❖

Dã bồ đào 609 (I)
Dã cam thảo 334 (I)
Dã cúc 576 (I)
Dã hoè 89 (II)
Dã hồng hoa 728 (I)
Dã hương 165 (II)
Dã mẫu đơn 306 (II)
Dã miên hoa 1047 (I)
Dã ngưu bàng 1038 (II)
Dã phỉ 101 (II)
Dã sơn 386 (I)
Dã tường vi 797 (II)
Dã vu 614 (II)
256. Dạ cẩm 595 (I)
Dạ giao đằng 884 (I)
Dạ kham 334 (I)
Dạ khiên ngưu 631 (I)
Dạ lai hương 858 (II)
Dang ping 800 (I)
257. Dành dành 596 (I)
258. Dành dành núi 600 (I)
Dấm chó 301 (II)
259. Dâm bụt 602 (I)
260. Dâm dương hoắc 604 (I)
261. Dâm hôi 607 (I)
Dâu cang 613 (I)
262. Dâu dây 609 (I)
Dâu đất 610 (I)
263. Dâu núi 610 (I)
Dâu rừng 609 (I)
264. Dâu rượu 612 (I)
Dâu ta 613 (I)
Dâu tàu 613 (I)
265. Dâu tằm 613 (I)
266. Dâu tây 618 (I)
Dâu tây dại 610 (I)
Dâu tiên 612 (I)
Dầu chè 749 (II)
Dầu dấu 81 (I)
Dầu dẳng 488 (II)
267. Dầu giun 620 (I)
Dầu lai 624 (I)
Dầu lai có củ 406 (II)
Dầu lai vải 266 (II)
268. Dầu mè 624 (I)
Dầu mè đỏ 152 (I)
Dầu mè tía 266 (II)
269. Dầu nóng 626 (I)
Dầu nóng lá nhỏ 626 (I)
Dầu nóng lá to 626 (I)
Dầu nước 627 (I)
270. Dầu rái 627 (I)
Dầu sở 749 (II)
Dầu tiên 928 (I)
Dầu trai 627 (I)
Dây bạc bát 530 (II)
Dây bàm 166 (I)
271. Dây bánh nem 628 (I)
Dây bầu dường 138 (II)
Dây beo 717 (I)
Dây bình bát 650 (I)
Dây bò khai 643 (I)
272. Dây bông xanh 629 (I)
Dây cao su hồng 126 (II)
273. Dây chè 631 (I)
274. Dây chẽ ba 632 (I)
Dây chi chi 331 (I)
Dây chỉ 664 (I)
275. Dây chìa vôi 633 (I)
276. Dây chiều 634 (I)
Dây chua cùm 350 (II)
Dây chua lè 192 (I)
Dây cóc 521 (I), 649 (I), 654 (I)
Dây con kiến 639 (I)
Dây cổ rùa 645 (I)
Dây công chúa 286 (II)
Dây cườm cườm 331 (I)
Dây đang quéo 358 (I)
Dây duốc cá 654 (I)
277. Dây đau xương 636 (I)
Dây dấu mẩu 323 (I)
Dây dẹt ác 118 (I)
Dây dòn gánh 639 (I)
Dây đòn kẻ trộm 639 (I)
278. Dây đồng tiền 638 (I)
Dây gan 628 (I)
279. Dây gân 639 (I)
Dây giẻ nam 916 (I)
280. Dây gió 640 (I)
Dây giun 535 (II)
Dây hái 717 (I)
Dây hải sơn 714 (I)
Dây hạt bí 768 (II)
Dây họng trâu 645 (I)
281. Dây huỳnh 642 (I)
282 Dây hương 643 (I)
283. Dây khai 645 (I)
284. Dây khố rách 646(I), 294(II)
Dây kim cang 95 (II)
285. Dây ký ninh 649 (I)
Dây lá lợp 1029 (II)
Dây lửa 75 (II)
Dây lức 426 (I)
Dây lưới 138 (II)
Dây lưỡi 426 (I)
Dây mạng nhện 664 (I)
286. Dây mảnh bát 650 (I)
287. Dây mát 652 (I)

https://trungtamthuoc.com

Dây máu 868 (I)
Dây máu người 1054 (I)
Dây mần hăn 643 (I)
288. Dây mật 654 (I)
Dây mấu 854 (I)
Dây mỏ vàng 1051 (II)
Dây móc câu 358 (I)
Dây mốc 888 (I)
Dây mộc thông 1041 (II)
Dây mối 161 (II)
Dây mối trơn 210 (I), 954 (II)
Dây nại cày 1051 (II)
Dây ngón cúi 595 (I)
Dây ngón đất 244 (II)
Dây ngót rừng 643 (I)
Dây ngút 450 (I)
Dây nhãn lồng 138 (II)
Dây nhẫn đông 106 (II)
289. Dây quai bị 656 (I)
Dây quai xanh 75 (II)
Dây quấy 450 (I)
Dây răng ngựa 350 (II)
Dây râu rồng 639 (I)
Dây ruột gà 101 (I), 1041 (II)
Dây săng 714 (I)
290. Dây săng máu 657 (I)
Dây sâm 1151 (II)
Dây sâm lông 114 (II)
Dây sén 717 (I)
Dây sót 854 (I)
Dây sữa 337 (I)
Dây sữa bò 888 (I)
Dây sườn bò 1029 (II)
Dây tên 564 (I)
Dây thối địt 301 (II)
291. Dây thường xuân 660 (I)
292. Dây toàn 661 (I)
Dây tóc tiên 863 (II)
Dây tơ hồng 976 (II)
293. Dây tơ mành 664 (I)
Dây ung xương 656 (I)
Dây vác 656 (I)
Dây vàng giang 940 (I)
Dây vàng hoan 645 (I)
Dây vòi voi 765 (II)
Dây xà phòng 639 (I)
294. Dây xanh 632 (I), 665 (I)
Dây xăn 714 (I)
Dây xống rắn 618 (II)
De hương 554 (II)
Dẻ 916 (I)
Dẻ bụi 239 (I)
Dê sua tùa 453 (I), 122 (II)
295. Dền 666 (I)
296. Dền cơm 667 (I)
Dền đỏ 666 (I)
297. Dền gai 669 (I)
298. Dền tía 670 (I)
Dền voi 1061 (II)
Dền xanh 667 (I)
Dĩ mề 1155 (II)
Dia 515 (I)
Diêm cam thảo 326 (I)
Diêm phu mộc 386 (I)
Diện mật khuôn 224 (I)
299. Diếp cá 672 (I)
Diếp dại 235 (I)
Diếp trời 235 (I)
Diệp hạ châu 438 (I)
300. Diệp hạ châu đắng 675 (I)
Diệp sinh căn 912 (II)
Diều cam 260 (II)
Dó cánh 477 (II)
Dó niệt 477 (II)
301. Dọt sành 678 (I)
Dớn nhọn 574 (II)
Dớn rừng 574 (II)
Du đất 679 (I)
Du long thái 575 (II)
Du trà 749 (II)
Dù mào siam 863 (II)
Dừ mi nhùa 871 (II)
Dùi đôi 510 (II)
302. Dung 679 (I)
Dung sạn 679 (I)
Duối 638 (II)
Duyên 868 (II)
Duyên giao 476 (I)
Duyên giới thảo 216 (II)
D'rạng lò 883 (II)
Dừ thông 307 (II)
303. Dưa chuột 681 (I)
Dưa dại 650 (I)
Dưa đỏ 684 (I)
304. Dưa gang tây 683 (I)
305. Dưa hấu 684 (I)
Dưa leo 681 (I)
Dưa núi 530 (II)
Dưa trời 530 (II)
306. Dừa 687 (I)
307. Dừa cạn 689 (I)
Dừa đường 909 (II)
308. Dứa 695 (I)
309. Dứa bà 698 (I)
310. Dứa dại 700 (I), 1023 (I)
Dứa gai 700 (I)
Dứa gỗ 700 (I)
Dứa Mỹ 698 (I)
Dực đài 323 (I)
311. Dương cam cúc 701 (I)
312. Dương đào 704 (I)
Dương đề 469 (I)
Dương đề thảo 587 (II)
313. Dương địa hoàng 705 (I)
Dương giác ảo 765 (II)
314. Dương kỳ thảo 709 (I)
Dương lê 737 (II)
Dương liễu 158 (II)
Dương san hô 915 (II)
Dương tử tô 1009 (I)
Dương xuân sa 645 (II)
315. Dướng 712 (I)

❖

316. Đa đa 714 (I)
317. Đa lông 716 (I)
Đa rờ típ 83 (I)
Đà bất tử 912 (II)
318. Đài hái 717 (I)
319. Đại 719 (I)
320. Đại bi 722 (I)
Đại bi rách 317 (I)
Đại cung dăng 161 (II)
Đại diệp mã đâu linh 201 (II)
Đại hải 187 (II)
Đại hoa tế tân 928 (I)
321. Đại hoàng 725 (I)
Đại hồi 986 (I)

https://trungtamthuoc.com

Đại hồi núi 992 (I)
322. Đại kế 728 (I)
Đại la tán 1021 (II)
Đại lam 401 (I)
Đại ma 846 (I)
Đại ngải 722 (I)
Đại phong tử 455 (I)
Đại phù bình 194 (I)
323. Đại táo 730 (I)
Đại thanh 221 (I)
Đại toản 350 (II)
Đại toán 964 (II)
Đại vĩ đao 1061 (II)
Đạm trúc diệp 485 (I)
324. Đan sâm 732 (I)
325. Đảng sâm 739 (I)
Đạng pàm 366 (I)
Đạng pố 503 (I)
Đạng var 1054 (I)
Đao rừng 269 (I)
326. Đào 743 (I)
Đào kim nương 737 (II)
Đào lê 1025 (II)
Đào lộn hột 785 (I)
Đào phai 743 (I)
327. Đào tiên 209(I), 305(I), 747(I)
Đáp hy 632 (I)
328. Đay 748 (I)
Đay Nhật 271 (I)
Đay quả dài 748 (I)
Đay quả tròn 749 (I)
Đay rừng 220 (I)
Đăng tâm thảo 186 (I)
329. Đắng cay 752 (I)
Đắng cẩy 221 (I)
Đầu dinh 480 (I)
Đầu vù 1032 (II)
Đậu bạc dầu 83 (I)
Đậu bắp 345 (II)
Đậu biển 769 (I)
Đậu chè 753 (I)
Đậu chỉ 131 (I)
330. Đậu chiều 753 (I)
Đậu cọc rào 753 (I)
Đậu cô ve 763 (I)
Đậu dao 761 (I)
Đậu dẹt 166 (I)
Đậu dự 131 (I)
331. Đậu đen 756 (I)
332. Đậu đỏ 758 (I)
Đậu gió 640 (I), 982 (II)
Đậu hoe 763 (I)
Đậu ma 840 (II)
333. Đậu mèo 760 (I)
Đậu mèo ngồi 761 (I)
Đậu miêu 512 (II)
Đậu Mỹ 761 (I)
Đậu nành 765 (I)
Đậu phụng 135 (II)
334. Đậu rựa 761 (I)
Đậu săng 753 (I)
335. Đậu tây 763 (I)
Đậu thự 548 (I)
336. Đậu tương 765 (I)
337. Đậu ván trắng 769 (I)
338. Đậu xanh 771 (I)
Đẹn ba lá 224 (II)
Đìa tả piếu 861 (I)
Địa cốt bì 362 (I)
339. Địa hoàng 774 (I)
Địa liền 727 (II)
340. Địa liền chi 781 (I)
341. Địa liền 782 (I)
Địa mễ thái 799 (II)
Địa nhĩ thảo 167 (I)
Điền thất 529 (I)
Điền thông 830 (I)
Điềng dủ 712 (I)
Điệp xoan 435 (I)
342. Điều 785 (I)
343. Điều nhuộm 788 (I)
Đinh bầu 747 (I)
344. Đinh hương 790 (I)
345. Đinh lăng 793 (I)
Đinh lăng gai 812 (I)
Đinh lăng lá nhỏ 793 (I)
Đinh lăng 859 (II)
346. Đinh nam 796 (I)
Đình lịch 748 (I), 799 (II)
Đò ho 837 (II)
Đỏ đọt 239 (I)
Đoác 269 (I)
Đoản kiếm đỏ 533 (I)
Đoạn trường thảo 133 (II)
Đóc 645 (I)
Đọt dắng 272 (II)
Đỗ đen 756 (I)
Đỗ hành 888 (II)
347. Đỗ quyên 798 (I)
348. Đỗ trọng 800 (I)
Đỗ trọng nam 414 (I)
Đỗ xanh 771 (I)
Độc cước kim 781 (I)
Độc cước liên 178 (I)
349. Độc hoạt 807 (I)
Độc lực 849 (I), 94 (II)
Đối diện thái 357 (I)
Đông dương sâm 881 (II)
Đông qua 199 (I)
350. Đông quỳ 810 (I), 1073 (II)
Đông thụ 624 (I)
Đồng bìa 637 (II)
Đồng tiền lông 114 (II)
Đơn ăn gỏi 821 (I)
Đơn bì 253 (II)
Đơn buốt 816 (I)
351. Đơn châu chấu 812 (I)
Đơn đồng 188 (II)
352. Đơn đỏ 814 (I)
Đơn gai 322 (II)
Đơn gối hạc 874 (I)
Đơn hoa đỏ 814 (I)
353. Đơn kim 816 (I)
Đơn lá đỏ 818 (I)
Đơn lộc ớt 821 (I)
Đơn lưỡi hổ 325 (I)
354. Đơn mặt trời 818 (I)
355. Đơn rau má 819 (I)
356. Đơn răng cưa 821 (I)
Đơn sâm 732 (I)
Đơn tai mèo 639 (I)
Đơn tía 818 (I)
357. Đơn tướng quân 818(I), 822(I)
358. Đu đủ 823 (I)
Đu đủ tía 848 (II)
Đũa bếp 830 (I)
Đùi khỉ 386 (I)

https://trungtamthuoc.com

359. Đùm đũm 827 (I)
Đũm hương 827 (I), 375 (II)
Đùng đình 283 (II)
Đủng đỉnh 283 (II)
Đuôi chồn lá quạt 635 (II)
360. Đuôi chuột 828 (I)
Đuôi công hoa trắng 148 (I)
Đuôi dơi 510 (II)
Đuôi hổ 985 (I)
Đuôi hổ vằn 984 (I)
361. Đuôi lươn 830 (I)
Đuôi nheo 234 (II)
Đuôi phượng 618 (II)
Đuôi tôm 890 (II)
362. Đước 831 (I)
Đước bợp 831 (I)
Đước xanh 831 (I)
Đười ươi 187 (II)
363. Đương quy 833 (I)
Đương quy đẳng 859 (II)
Đường quán tử 103 (II)
Đứt lướt 595 (I)

❖

É đỏ 1027 (I)
É hoang 949 (II)
É lớn chòng 949 (II)
É rừng 949 (II)
É tía 1027 (I)
É trắng 1029 (I)
Én oòng én giàng 656 (I)

❖

364. Gai 840 (I)
365. Gai chống 842 (I)
366. Gai cua 844 (I)
Gai cườm 293 (I)
Gai dầu 846 (I)
Gai kim bóng 116 (II)
Gai làm bánh 840 (I)
Gai ma vương 842 (I)
Gai mang 280 (II)
367. Gai mèo 846 (I)
Gai sầu 842 (I)
368. Gai tám xoọng 849 (I)
Gai tuyết 840 (I)
Gai xanh 846 (I)
Gan 515 (I)
369. Gáo 850 (I)
Gáo nam 850 (I)
Gáo vàng 850 (I)
370. Gạo 852 (I)
371. Gắm 854 (I)
Gắm núi 854 (I)
Găng bọc 860 (I)
Găng bọt 858 (I)
Găng cơm 860 (I)
Găng gáo 858 (I)
Găng gặc 857 (I)
Găng hoa nhỏ 860 (I)
Găng lông 857 (I)
Găng mỏ ó 860 (I)
Găng nhung 857 (I)
Găng ổi 858 (I)
Găng tây 263 (II)
372. Găng tía 855 (I)
373. Găng trắng 857 (I)
374. Găng trâu 858 (I)
Găng tu hú 855 (I)
375. Găng vàng 860 (I)
376. Gấc 861 (I)
Gấm 854 (I)
Ghìm búa 827 (I)
Ghím tỉu 358 (I)
Giả như thụ 785 (I)
Giả tô 118 (II)
Giác máu 1023 (I)
Giác sâm 1017 (I)
Giang bản quy 891 (II)
Giàng sơn 193 (I)
Giàng xay 526 (I)
Giáng châu 239 (II)
377. Giáng hương 865 (I)
Giáng ông 1023 (I)
Giao bạch tử 476 (II)
Giảo bát 559 (II)
Giần sàng 1092 (II)
378. Giâu gia 867 (I)
Giẻ hương 226 (II)
379. Giềng giềng 868 (I)
380. Gioi 871 (I)
Gioi ba lá 822 (I)
381. Giổi 872 (I)
Gòn rừng 852 (I)
Gỗ vang 972 (II)
382. Gối hạc 874 (I)
Gờ lờn 557 (I)
Guột sâm 688 (II)
383. Gừa 875 (I)
384. Gừng 876 (I)
Gừng dại 882 (I)
385. Gừng gió 882 (I)
Gừng rừng 882 (I)

❖

Hà ngù 517 (I)
386. Hà thủ ô đỏ 884 (I)
387. Hà thủ ô trắng 888 (I)
388. Hạ khô thảo 890 (I)
Hạc tất 193 (I)
Hải cúc 650 (II)
Hải đồng 187 (I), 1070 (II)
Hải huy sâm 539 (II)
Hải qua tử 344 (II)
Hải tảo 633 (II)
389. Hàm ếch 894 (I)
Hàm tu thảo 1099 (II)
Han đỏ 895 (I)
Han lĩnh 895 (I)
390. Han tía 895 (I)
Han tía tô 895 (I)
391. Hàn the 896 (I)
Hạn liên thảo 462 (II)
Hang chang 113 (II)
Hang ma 490 (I)
392. Hành 898 (I)
Hành củ 902 (I)
393. Hành đen 901 (I)
Hành đỏ 698 (II)
Hành hoa 898 (I)
Hành hương 898 (I)
394. Hành nén 902 (I)
Hành ngu chi 481 (I)
Hành tăm 902 (I)
395. Hành tây 903 (I)
Hạnh 297 (II)
Hạnh đào 486 (II)
Hạt cườm 1155 (II)

https://trungtamthuoc.com

Hạt tiêu 977 (I)
Hắc diện thần 600 (II)
Hắc sâm 1017 (I)
Hắc sửu 207 (I)
Hất dạ 489 (I)
Hất t'rơ lạy 490 (I)
Hậu khá 630 (II)
396. Hậu phác 908 (I)
Hậu phác nam 554(II), 1067 (II)
397. Hẹ 911 (I)
Hẹ nước 208 (II)
Hèo nèo 594 (II)
Hìa diêm tập 840 (II)
Hìa dòi 557 (I)
Hìa hẩu ton 868 (II)
Hìa kía piếu 288 (I)
Hìa púi 1073 (II)
Hìa xú xan 490 (I)
398. Hoa ban 913 (I)
Hoa bát 650 (I), 530 (II)
Hoa bia 1013 (I)
Hoa bướm 279 (I)
Hoa chăm pa 719 (I)
Hoa chông vàng 116 (II)
399. Hoa dài 915 (I)
Hoa đai vàng 642 (I)
Hoa đại 719 (I)
Hoa đất 555 (I)
400. Hoa giẻ 916 (I)
Hoa hải đằng 689 (I)
401. Hoa hiên 917 (I)
Hoa hồng đại 797 (II)
402. Hoa hồng đỏ 919 (I)
403. Hoa hồng trắng 921 (I)
Hoa lý 858 (II)
404. Hoa mai vàng 922 (I)
Hoa mặt trời 587 (II)
405. Hoa mộc 923 (I)
Hoa ngọc bút 175 (I)
Hoa ngũ sắc 260 (I), 375 (I)
406. Hoa phấn 925 (I)
Hoa sao 355 (I)
407. Hoa sói 926 (I)
Hoa tế tân 801 (II)
408. Hoa tiên 928 (I)
Hoa tiêu 752 (I)
Hoa tím 586 (I)
Hoa tứ thời 260 (I)
Hoa tượng 323 (I)
Hoa vương 253 (II)
Hoa xu si 580 (I)
Hoả mẫu thảo 890 (II)
Hỏa ương lặc 1148 (II)
Hoài hương 959 (II)
Hoài ngưu tất 430 (II)
Hoàn dương thảo 559 (II)
Hoàn ngọc 1128 (II)
Hoàng anh mộc 638 (II)
409. Hoàng bá 930 (I)
Hoàng bá gai 956 (I)
Hoàng bì 997 (I)
410. Hoàng cầm 935 (I)
Hoàng cầm râu 172 (I)
Hoàng chỉ 916 (I)
Hoàng cúc 576 (I)
Hoàng dương thảo 559 (II)
411. Hoàng đàn 938 (I)
412. Hoàng đằng 940 (I)
Hoàng đằng lá trắng 1051 (II)
Hoàng đậu miêu 765 (I)
Hoàng hoa cao 820 (II)
Hoàng hoa thái 878 (II)
413. Hoàng kinh 943 (I)
414. Hoàng kỳ 946 (I)
Hoàng lan 395 (II)
415. Hoàng liên 950 (I)
Hoàng liên chân gà 950 (I)
416. Hoàng liên gai 955 (I)
Hoàng liên nam 940 (I)
417. Hoàng liên ô rô 956 (I)
Hoàng lồ 280 (II)
Hoàng lực 1143 (II)
Hoàng mai 922 (I)
Hoàng mộc 752 (I), 955 (I)
Hoàng mù 955 (I)
418. Hoàng nàn 959 (I)
Hoàng nghiệt 930 (I)
Hoàng ngưu trà 145 (II)
Hoàng quỳ 1073 (II)
Hoàng thảo cẳng gà 803 (II)
Hoàng thảo dẹt 803 (II)
Hoàng thọ đan 155 (II)
419. Hoàng tinh hoa đỏ 960 (I)
420. Hoàng tinh hoa trắng 963 (I)
Hoàng tinh lá mọc so le 963 (I)
Hoàng tinh lá mọc vòng 960 (I)
421. Hoắc hương 965 (I)
422. Hoắc hương núi 969 (I), 455 (II)
423. Hoè 971 (I)
424. Hoè biển 976 (I)
Hoè hoa 971 (I)
Hoè lông 976 (I)
Hoè mễ 971 (I)
Hom búa 898 (I)
Hom búa lượt 698 (II)
Hom hồm 993 (I)
Hom kía 964 (II)
Hom sam mường 746 (II)
Hom tô 943 (II)
Hồ đào 486 (II)
Hồ đằng 633 (I), 954 (II)
Hồ điệp 279 (I)
Hồ đối tử 467 (II)
Hồ đồng 304 (II)
Hồ liên lá to 325 (II)
Hồ ma 1081 (II)
Hồ qua 681 (I)
425. Hồ tiêu 977 (I)
Hồ tuy 311 (II), 595 (II)
Hồ thiệt 171 (II)
426. Hổ nhĩ thảo 982 (I)
Hổ trượng căn 529 (I)
427. Hổ vĩ 984 (II)
428. Hổ vĩ mép lá vàng 985 (II)
Hộc quyết 535 (II)
429. Hồi 986 (II)
Hồi đất 993 (II)
430. Hồi đầu 990 (II)
Hồi đầu thảo 990 (II)
Hồi giả 992 (II)
431. Hồi núi 992 (I)
432. Hồi nước 993 (I)
Hồi sao 986 (I)
Hồi sinh thảo 559 II
Hồi thầu 990 (I)

https://trungtamthuoc.com

433. Hồng 994 (I)
Hồng bạch 921 (I)
434. Hồng bì 997 (I)
Hồng bì dại 607 (I)
Hồng bì núi 1088 (II)
Hồng bối quế hoa 818 (I)
Hồng bụt 602 (I)
Hồng đăng 1054 (I)
Hồng đậu sam 897 (II)
435. Hồng hoa 1000 (I)
Hồng lam hoa 1000 (I)
Hồng liu 529 (I)
436. Hồng mai 1004 (I)
Hồng rừng 250 (II)
Hồng sâm 264 (I)
Hồng sim 737 (II)
Hồng tầm xuân 797 (II)
Hồng trai 813 (II)
Hồng trục 643 (I)
437. Hồng xiêm 1006 (I)
Hột mát 817 (II)
Hơ linh 118 (I)
Hơ rác 96 (I)
Hợp hoan 248 (I)
H'răl 901 (II)
438. Hu đay 1008 (I)
Hu lá nhỏ 1008 (I)
Hu món 241 (I)
Hủ nậm 81 (I)
Hùng bút 1138 (II)
Hùng dởm thảo 1034 (I)
Hùng si sẻng 871 (II)
439. Húng chanh 1009 (I)
Húng chó 1011 (I)
440. Húng giổi 1011 (I)
Húng quế 1011 (I)
Húng quế lông 980 (II)
Húng trám 657 (II)
441. Húp lông 1013 (I)
Huyên thảo 917 (I)
442. Huyền hồ 1016 (I)
Huyền hồ sách 1016 (I)
443. Huyền sâm 1017 (I)
444. Huyết dụ 1021 (I)
Huyết dụ lá đỏ 1021 (I)
Huyết đằng 1054 (I)
445. Huyết giác 1023 (I)
Huyết nhung 86 (II)
Huyết sâm 732 (I)
Huyết ti 151 (II)
Huỳnh bá 850 (I)
Hương bạch chỉ 127 (I)
446. Hương bài 1025 (I)
Hương bia 1013 (I)
Hương bồ thảo 493 (I)
Hương đàm 355 (II)
Hương đào 187 (II)
Hương độc hoạt 807 (I)
Hương hoa đăng 422 (I)
Hương mao 651 (II)
447. Hương nhu tía 1027 (I)
448. Hương nhu trắng 1029 (I)
Hương nhu trắng lá to 1029 (I)
Hương phụ 551 (I)
Hương thái tử 595 (II)
Hương thảo 593 (I), 246 (II)
Hương tiêu 465 (I)
Hường 919 (I)
449. Hướng dương 1032 (I)
450. Hy kiểm 1034 (I)
451. Hy thiêm 1036 (I)

❖

Ích bờ bê 1122 (II)
452. Ích mẫu 1039 (I)
Ích nậm 609 (I)
Ích trí nhân 268 (II)

❖

Ka đay 96 (I)
453. Ké đầu ngựa 1044 (I)
Ké đồng tiền 1049 (I)
454. Ké hoa đào 1047 (I)
Ké hoa đỏ 1047 (I)
455. Ké hoa vàng 1049 (I)
Ké khuyết 1047 (I)
Kén ma cai 743 (I)
Kén ma nga 1081 (II)
456. Keo giậu 1051 (I)
Keo nước hoa 1053 (I)
457. Keo ta 1053 (I)
Keo tây 263 (II)
Keo thơm 1053 (I)
Kẹp thảo 803 (II)
458. Kê huyết đằng 1054 (I)
Kê quan hoa 232 (II)
Kê trảo 96 (II)
Kết cánh 345 (II)
459. Kha tử 1057 (I)
Kham tai 788 (I)
Khảm khon 192 (I)
Khảo khinh 226 (II)
Khau cát 680 (II)
Khau căn 693 (I)
Khau cẩn cà 888 (I)
Khau cha 423 (I)
Khau dạ lùa 1054 (I)
Khau dâu 883 (II)
Khau ham 438 (I)
Khau hương 643 (I)
Khau keo ho 649 (I)
Khau khảo khẻn 760 (I)
Khau khem 940 (I)
Khau lịch 633 (I)
Khau lượt 1054 (I)
Khau năng cấp 636 (I)
Khau nguộn 133 (II)
Khau slan 339 (I)
Khau tất ma 301 (II)
Khau thiên 130 (II)
Khau trần 632 (I)
Khau y tom 954 (II)
Khắt bó lương 1049 (I)
Khâu nước 888 (I)
Khẻo ma 122 (I)
460. Khế 1061 (I)
Khế chua 1061 (I)
461. Khế rừng 75 (II)
Khiên ngưu 207 (I)
Khinh chăm 1021 (II)
Khinh chơ nậm 810 (II)
Khinh kèng 882 (I)
Khinh lài 960 (I)
Khinh lương 383 (II)
462. Khoai lang 76 (II)
Khoai mài 557 (I)
Khoai mì 677 (II)
Khoai môn 80 (II)
Khoai na 78 (II)
Khoai ngát 78 (II)

https://trungtamthuoc.com

463. Khoai nưa 78 (II)
Khoai sáp 614 (II)
464. Khoai sọ 80 (II)
Khoai sọ gai 617 (II)
465. Khoai tây 82 (II)
Khoai xiêm 796 (II)
Khoan cân dằng 636 (I)
466. Khoản đông hoa 84 (II)
Khốm 695 (I)
467. Khô mộc 86 (II)
Khổ cốt 89 (II)
Khổ đảm thảo 1138 (II)
Khổ địa đảm 429 (I)
Khổ luyện 1111 (II)
Khổ luyện tử 1122 (II)
Khổ qua 335 (II)
468. Khổ sâm 87 (II), 1122 (II)
469. Khổ sâm bắc 89 (II)
Khổ sâm cho rễ 89 (II)
Khổ ý 576 (I)
470. Khôi 94 (II)
Khởi tử 362 (I)
Khủ khởi 362 (I)
Khua lình 884 (I)
Khua mắc ma 244 (II)
471. Khúc khắc 95 (II), 883 (II)
Khung cùng 1133 (II)
472. Khúng khéng 96 (II)
Khương 876 (I)
Khương giới 118 (II)
Khương hoàng 383 (II)
473. Khương hoạt 99 (II)
Khương mộc 226 (II)
Khương tam thất 780 (II)
Kía 545 (II)
Kiến kiện 395 (I), 982 (II)
Kiến ông điẳng đao 306 (II)
Kiến cò 145 (I)
Kiểu đậu 441 (II)
Kiều mạch 214 (II)
474. Kiệu 101 (II)
475. Kim anh 103 (II)
Kim anh đằng 435 (I)
Kim bất hoán 775 (II)
Kim châm 917 (I)
Kim châu 339 (I)
Kim cúc 576 (I)
Kim đồng nam 730 (II)
Kim hoa thảo 526 (I)
Kim lê 874 (I)
Kim mao 366 (I)
476. Kim ngân 106 (II)
477. Kim ngân dại 110 (II)
Kim ngân hoa to 110 (II)
Kim ngân lẵn 110 (II)
Kim ngân lông 110 (II)
478. Kim ngân rừng 112 (II)
Kim ngưu đởm 554 (I)
Kim quả lãm 554 (I)
Kim quất 542 (II)
479. Kim sương 113 (II)
Kim thạch hộc 803 (II)
Kim thất 192 (I)
Kim ty thảo 474 (I)
480. Kim tiền thảo 114 (II) 589 (II), 593 (II)
Kim tinh thảo 808 (II)
Kim túc lan 926 (I), 746 (II)
Kim tuyến thảo 871 (II)
481. Kim vàng 116 (II)
Kìm sung 628 (II)
Kinh cầu hoa 1053 (I)
482. Kinh giới 118 (II)
Kinh giới dày 121 (II)
483. Kinh giới đất 620 (I), 121 (II)
484. Kinh giới núi 382 (I), 453 (I), 122 (II)
Kinh giới rừng 453 (I), 122 (II)
Kíp pá 122 (I)
Kìu sỏi 911 (I)
K'lạng đờn 617 (II)
K'lọt 854 (I)
Kỳ nam 1002 (II)
Kỳ nam kiến 201 (I)
Ký sinh hoàn 555 (I)
Kỵ thực 542 (I)

❖

La bạc 311 (I)
La doong 505 (I)
La rừng 399 (II)
La phù mộc 97 (I)
La vê 643 (II)
Lá bánh dầy 774 (II)
Lá cám 268 (I)
Lá cơi 537 (I)
485. Lá diễn 123 (II)
486. Lá dong 125 (II)
Lá gấm 807 (II)
487. Lá giang 126 (II)
Lá giấp 672 (I)
Lá hen 257 (I)
Lá khôi 94 (II)
Lá lằng 411 (I)
Lá lốm 890 (II)
488. Lá lốt 127 (II)
Lá men 382 (I)
489. Lá móng 130 (II)
Lá móng tay 130 (II)
Lá mối 1151 (II)
Lá náng 351 (II)
490. Lá ngón 133 (II)
Lá tản 151 (II)
Lá vông 1070 (II)
491. Lạc 135 (II)
Lạc cà 515 (I)
Lạc tây 486 (II)
492. Lạc tiên 138 (II)
Lạc tiên trứng 652 (I)
Lạc trời 840 (II)
Lạc toọc 97 (I)
493. Lai 141 (II)
Lài 435 (II)
Lài ba gân 427 (I)
Lài dưa 148 (I)
Lài luồng 971 (I)
Lài trâu 175 (I)
Lái 883 (II)
Làm ngài 1039 (I)
Lãm hạch liên 1138 (II)
Lan bắp cải 498 (II)
Lan cờ 384 (I)
Lan cùi đĩa 807 (II)
494. Lan điền 142 (II)
Lan gấm 807 (II)
Lan phượng vĩ 86 (II)
Lan sao 355 (I)
Lan thảo 246 (II)
Lan tiên 216 (II)

https://trungtamthuoc.com

Lan xương cá 86 (II)
495. Lanh 143 (II)
Lanh mán 846 (I), 143 (II)
Lanh mèo 846 (I)
496. Lành ngạnh 145 (II)
Lành vạch 525 (I)
Lão liễu 604 (II)
Lão phèn 923 (II)
497. Lão quan thảo 417(I), 147(II)
Lão quan thảo mỏ ngắn 147 (II)
Lão thử lạc 844 (I)
Lát xoan 1125 (II)
Lau chuẩy 127 (II)
Lấy nhái 574 (II)
Lầy can ton 600 (II)
Lầy máy kìm 235 (I)
Lầy nghịn diằng 438 (II)
Lăng giác 542 (I)
Lâm vố 868 (I)
Lân tơ uyn 618 (II)
Lẩu gáy piếu 1080 (II)
498. Lấu 151 (II)
Lấu bà 151 (II)
Lấu đỏ 151 (II)
Lẩy chí thằng 75 (II)
Lẩy nậm 810 (II)
499. Lẻ bạn 153 (II)
Lẹo dực 221 (I)
Lẹo trắng 143 (I)
Lê dầu 370 (I)
Lê ky ma 393 (I)
Lệ chi 1045 (II)
Lệ chi nô 438 (II)
500. Lệ dương 154 (II)
Lệ trường 462 (II)
Liên 721 (II)
Liên cập thảo 126 (I)
Liên hương thảo 735 (II)
501. Liên kiều 155 (II)
Liên tiền thảo 582 (II), 589 (II)
Liễu lây 654 (I)
502. Liễu 158 (II)
Lin hán 235 (I)
Lìn ngó 721 (II)
Lịn slư 985 (I)
503. Linh chi 159 (II)
Lọ nồi 455 (I)
Loét mồm 595 (I)
504. Lõi tiền 161 (II)
Long cóc 718 (II)
505. Long dởm thảo 163 (II)
Long huyết 1021 (I)
Long kén 521 (I), 654 (I)
506. Long não 165 (II)
507. Long nha thảo 169 (II)
Lòng châu sói 643 (I)
Loong t'rơn 1051 (II)
Loong veng vuông 411 (I)
Lót 467 (II)
Lô biên 169 (I)
508. Lô hội 171 (II)
Lô nội 249 (I)
Lồ cồ 812 (I)
Lồ lê 226 (II)
509. Lỗ địa cúc 174 (II), 657 (II)
510. Lộc mại 175 (II)
511. Lộc vừng 176 (II)
512. Lốm đốm vàng 178 (II)
Lông cu ly 366 (I)
Lông bẹt 116 (I)
513. Lu lu đực 179 (II)
514. Lúa 181 (II)
Lúa mạch đen 214 (II)
Lúa miêu 476 (II)
Luật thảo 670 (II)
Lục bình 197 (I)
Lục đậu 771 (I)
515. Lục lạc 185 (II)
Lục lạc lá ổi 317 (II)
Lục mại 175 (II)
Lục thăng ma 844 (II)
Luột lài 351 (II)
Lư hội 171 (II)
Lúc 666 (II)
516. Lười ươi 187 (II)
Lưỡi bò 469 (I)
Lưỡi cọp 325 (I)
Lưỡi cọp sọc vàng 985 (I)
Lưỡi cọp xanh 984 (I)
Lưỡi dòng 1036 (I), 1095 (II)
Lưỡi hái 540 (II)
Lưỡi hổ 171 (II)
Lưỡi hùm 325 (I), 505(I), 984 (I)
Lưỡi lợn 355 (I)
517. Lưỡi rắn 188 (II)
Lưỡi trâu 355 (I)
Lương qua 335 (II)
Lưỡng diện châm 1143 (II)
Lứt lan 426 (I)
518. Lưu ký nô 190 (II)
519. Lựu 191 (II)
Lý 871 (I)
Lý đầu thảo 513 (I)

❖

M'ba 166 (I)
Ma bản thảo 526 (I)
Madia 629 (I)
520. Ma hoàng 196 (II)
Mã anh đơn 260 (I)
521. Mã đâu linh 201 (II)
Mã đâu linh lá to 828 (II)
522. Mã đề 203 (II)
523. Mã đề nước 208 (II), 984 (II)
Mã hồ 956 (I)
Mã lam 401 (I)
Mã liên an 888 (I)
Mã liễu 380 (II)
Mã lợi căn 263 (I)
Mã thầy 562 (I)
524. Mã tiền 209 (II)
Mã tiền lá quế 959 (I)
Mã vĩ hương 471 (II)
Mã xỉ hiện 607 (II)
Má diêu 404 (I)
Má hống 823 (I)
Má khẩu 861 (I)
Má khẩu lý 403 (II)
Má ổn 884 (I)
Má pheng 297 (II)
Má thúa kheo 771 (I)
Má thúa lanh 758 (I)
Má ứ 202 (I)
Mác bát 817 (II)
Mác cảm 785 (II)
Mác chác 986 (I)
Mác cheng 404 (I)
Mác chốc 464 (I)
Mác chùng 207 (I)
Mác coóc 542 (I)

https://trungtamthuoc.com

Mác cơm 994 (II)
Mác díp 407 (I)
Mác giáo 535 (II)
Mác hảm 448 (I)
Mác hấu 837 (II)
Mác hom 329 (II)
Mác hón 243 (I)
Mác hồi 986 (I)
Mác hủ 827 (I)
Mác kẹn 379 (I)
Mác kha cay 263 (I)
Mác kham 260 (II)
Mác khẩu 861 (I)
Mác khen 1143 (II)
Mác khèn 113 (II)
Mác kiếp 347 (II)
Mác kinh 717 (I)
Mác làng cương 596 (I)
Mác man lèn 638 (I)
Mác mát 652 (I)
Mác mật mu 607 (I)
Mác mi 275 (II)
Mác miều 388 (I)
Mác moang 1105 (II)
Mác mùng đông 508 (II)
Mác nam coi 103 (II)
Mác nam lỳ 103 (II)
Mác nam ngoa 1028 (II)
Mác nẻng 643 (II)
Mác ngoa 1044 (II)
Mác nhan 438 (II)
Mác nháng 1044 (I)
Mác nhôm 460 (I)
Mác nim 224 (II), 737 (II)
Mác pháp 994 (I)
Mác phi vẹc 464 (I)
Mác pục 274 (I)
Mác púp 1005 (II)
Mác quánh mon 138 (II)
Mác rẩu 823 (I)
Mác rịa phạ đeng 284 (I)
Mác rịa phạ phước 286 (I)
Mác sám chá 785 (II)
Mác sèn sứ 209 (II)
Mác tảo 787 (II)
Mác tẻn 389 (I)
Mác thao sáng 278 (I)
Mác thé 612 (I)
Mác tin tang 375 (II)
Mác vá 823 (I)
Mác vát 85 (I)
525. Mạch ba góc 214 (II)
526. Mạch môn 216 (II)
Mạch môn đông 216 (II)
Mai 297 (II)
Mai hoa não 722 (I)
Mai hồng 188 (II)
Màn màn hoa trắng 220 (II)
527. Màn màn trắng 220 (II)
Mào màn hoa vàng 222 (II)
528. Màn màn vàng 222 (II)
Mán chỉ 113 (II)
Mán địa 263 (II)
Mán địn 557 (I)
Mạn đà la 288 (I)
529. Mạn kinh 224 (II)
Mang hổ 794 (II)
Màng rè 266 (I)
530. Màng tang 226 (II)
Màng trầu 490 (I)
Mãng cầu dai 347 (II)
531. Mãng cầu xiêm 229 (II)
Mãng quả 1105 (II)
Mãng thiên hương 228 (I)
Mao cao thái 512 (I)
Mao cáy đeng 232 (II)
Mao cáy khao 234 (II)
Mao đương quy 807 (I)
Mao liên thái 336 (I)
Mao sáng 871 (II)
Mao truật 936 (II)
Mào gà dại 234 (II)
532. Mào gà đỏ 232 (II)
Mào gà đuôi lươn 234 (II)
533. Mào gà trắng 234 (II)
Mát rừng 131 (I)
534. Máu chó 235 (II)
Máu gà 1054 (I)
Mạy bơ 613 (I)
Mạy ca 480 (II)
Mạy cam chìa 555 (II)
Mạy càng 857 (I)
Mạy chà 419 (I)
Mạy chan 541 (I)
Mạy chang 226 (II)
535. Mạy chỉ chăm 237 (II)
Mạy chia 874 (I)
Mạy hồ vài 239 (I)
Mạy khảo khinh 266 (I)
Mạy khảo khuông 165 (II)
Mạy khèn 672 (II)
Mạy khoai 373 (I)
Mạy khuốm 495 (II)
Mạy khuông 283 (II)
Mạy khuống 322 (II)
Mạy kỳ cáy 221 (I)
Mạy lạ 700 (I)
Mạy lái 141 (II)
Mạy làng 350 (I)
Mạy lăng cường 535 (II)
Mạy lăng đàng 354 (I)
Mạy lẩu đông 902 (II)
Mạy lòi 977 (I)
Mạy mật 997 (I)
Mạy mìn 852 (I)
Mạy mỏ lắc nà 462 (II)
Mạy mọn 613 (I)
Mạy mọt 370 (II)
Mạy nát 306 (II)
Mạy nát héo 309 (II)
Mạy ngặn 438 (II)
Mạy nghịu 852 (I)
Mạy ốt 401 (I)
Mạy pắt 1155 (II)
Mạy phát 469 (II)
Mạy phăng 743 (I)
Mạy phường 1061 (I)
Mạy phường đông 75 (II)
Mạy pjệt 386 (I)
Mạy quẻ 545 (II)
Mạy riền 1111 (II)
Mạy sai cam 774 (II)
Mạy sản săn 666 (I)
Mạy slam 113 (II)
Mạy slăm 537 (I)
Mạy slố 404 (I)
Mạy slở 749 (II)
Mạy tàn 411 (I), 762 (II)
Mạy tạp chỉ 268 (I)
Mạy thập moong 83 (I)
Mạy tiên 145 (II)

https://trungtamthuoc.com

Mạy trôm 1023 (II)
Mạy túm 747 (II)
Mạy vang 972 (II)
Mạy xâu 674 (II)
Mạy xói 638 (II)
536. Mắm trắng 238 (II)
Mần cát 548 (I)
Mần chèn 557 (I)
Mần khinh lài 963 (I)
Mần năng ốn 884 (I)
Mần ôn 557 (I)
Mần phao 548 (I)
Mần rày cáy 739 (I)
Mần săm 863 (II)
Mần sòi 118 (I)
Mần tảo láy 990 (I)
Mần van 76 (II)
Mận mảy phà 784 (II)
537. Măng cụt 239 (II)
538. Măng tây 242 (II)
Mắt mèo 760 (I)
Mắt mèo gai 714 (I)
Mắt trâu 114 (II)
Mật đất 336 (I)
539. Mật quỹ 244 (II)
Mâm xôi 827 (I)
Mần để 85 (I)
Mần tấu 843 (II)
540. Mần tưới 246 (II)
541. Mận 248 (II)
542. Mận rừng 250 (II), 260 (II), 784 (II)
543. Mật mông hoa 251 (II)
Mật nhơn 116 (I)
544. Mẫu đơn 253 (II)
Mẫu đơn đỏ 814 (I), 1102 (II)
Mẫu đơn trắng 158 (I)
Mẫu hao 367 (II)
Mẫu kinh 943 (I)
Mây dốc 257 (II)
Mây nước 257 (II)
545. Mây vọt 257 (II)
Mẩy quyến ngần 243 (I)
546. Me 258 (II)
Me keo 263 (II)
Me quả tròn 260 (II)
547. Me rừng 260 (II)
548. Me tây 263 (II)
Mè 1081 (II)
549. Mè đất 264 (II)
550. Mè lai 266 (II)
Mè nằm 863 (II)
551. Mè tré 268 (II)
Mè tré bà 643 (II)
Men sứa 151 (II)
Mèng kẻng 529 (I)
Mễ dương sâm 696 (II)
Mền tên 849 (I)
M' gang mơ lung 358 (II)
Mía sẻng 874 (I)
552. Mía 269 (II)
Mía bẹm 890 (II)
553. Mía dò 272 (II)
Miến chi tử 719 (I)
554. Mít 275 (II)
555. Mò mâm xôi 278 (II)
Mò nhớt 266 (I)
Mò pì 138 (II)
Mò trắng 143 (I), 278 (II)
Mỏ diều 280 (II)
Mỏ hạc 147 (II)
556. Mỏ quạ 280 (II)
557. Móc 283 (II)
Móc câu 280 (II)
Móc diều 1080 (II)
Móc mèo 1080 (II)
558. Móc mèo núi 284 (II)
Móc ó 358 (I)
Móc tai 229 (I)
Móng bò sọc 913 (I)
Móng lưng rồng 559 (II)
559. Móng rồng 286 (II)
Móng tay nhuộm 130 (II)
Móng trâu 528 (I)
560. Mọt 289 (II)
Mọt hoi dòi 883 (II)
Mộc cẩn 602 (I)
Mộc dậu 753 (I)
Mộc hoa trắng 325 (II)
Mộc hoạn tử 243 (I)
Mộc hồ điệp 480 (II)
Mộc liên 524 (II), 1005 (II)
Mộc miên thụ 852 (I)
Mộc miết tử 861 (I)
Mộc ngưu 371 (II)
561. Mộc nhĩ 291 (II)
Mộc phòng kỷ 665 (I)
Mộc phù dung 524 (II)
562. Mộc qua 292 (II)
Mộc tặc 507 (I)
563. Mộc thông 294 (II)
Mộc tiền 768 (II)
Mộc tiền bầu 989 (II)
Mộc tiền nhỏ 638 (I)
Mộc tử thụ 743 (II)
Mộc vài 325 (II)
Mồng gà 232 (II)
564. Mồng tơi 295 (II)
565. Mơ 297 (II)
566. Mơ lông 301 (II)
Mờ b'lạng 651 (II)
Mớp gai 617 (II)
Mu bu 992 (I)
567. Mù u 304 (II)
Mụ khuyết 577 (II)
568. Mua 306 (II)
Mua bà 306 (II)
Mua đất 309 (II)
569. Mua đỏ 307 (II)
Mua lùn 310 (II)
Mua núi 310 (II)
Mua ông 307 (II)
570. Mua tép 309 (II)
571. Mua thấp 310 (II)
Mùa cua 762 (II)
Mùi cua 844 (I)
Mùi sấy đòi 118 (I)
572. Mùi tàu 311 (II)
573. Mùi tây 313 (II)
574. Mũi mác 315 (II)
Muổi 854 (I)
Muồng Ấn Độ 317 (II)
Muồng bạch yến 531 (I)
Muồng bọ cạp 215 (I)
Muồng đất 511 (II)
Muồng đồng tiền 840 (II)

https://trungtamthuoc.com

Muồng hoàng yến 215 (I)
Muồng hoè 531 (I), 840 (II)
575. Muồng hôi 316 (II)
Muồng lá khế 531 (I)
Muồng lá ổi 317 (II)
Muồng lá tròn 185 (II)
Muồng lác 319 (II)
Muồng lạc 840 (II)
Muồng lông 316 (II)
576. Muồng một lá 317 (II)
Muồng mung phia 487 (I)
Muồng ngủ 840 (II)
Muồng nước 982 (II)
Muồng tây 531 (I)
Muồng thần kinh 317 (II)
577. Muồng trâu 319 (II)
578. Muồng truồng 322 (II)
579. Muồng biển 323 (II)
580. Mức hoa trắng 325 (II)
Mức lông 325 (II)
Mức trâu 510 (II)
581. Mướp 329 (II)
582. Mướp đắng 335 (II)
Mướp hương 329 (II), 342 (II)
583. Mướp khía 342 (II)
Mướp rừng 717 (I)
584. Mướp sát 344 (II)
Mướp ta 329 (II)
Mướp tàu 342 (II)
585. Mướp tây 345 (II)

❖

586. Na 347 (II)
Na leo 350 (II)
587. Na rừng 350 (II)
Nam càng 860 (II)
Nam dương lâm 793 (I)
Nam hoàng bá 480 (II)
Nam hoàng cầm 529 (I)
Nam hoàng nhuộm 940 (I)
Nam là 1080 (II)
Nam lập cầu 358 (I)
Nam phịt 280 (II)
Nam qua 202 (I)
Nam tinh 544 (I)
Nam tỳ bà 257 (I)
Nàng dung điẳng 1051 (I)
Nàng hai tía 895 (I)
Nàng nàng 232 (I)
Nàng pía hẩu 544 (I)
588. Náng hoa trắng 351 (II)
Nạt nạm 108 (I)
Nấm cơm 350 (II)
Nần phong 613 (I)
Nẳng chấy mía 203 (II)
589. Nắp ấm 354 (II)
590. Nấm hương 355 (II)
Nấm lim 159 (II)
Nấm tai mèo 291 (II)
Nấm thần tiên 159 (II)
Nấm trường thọ 159 (II)
Nén 902 (I)
Nẻng lài 963 (I)
Nê 209 (I)
Nga bất thực thảo 523 (I)
Nga chưởng sài 411 (I)
591. Nga truật 358 (II)
Ngải cau 693 (II)
592. Ngải chân vịt 361 (II)
593. Ngải cứu 362 (II)
Ngải cứu dại 367 (II)
594. Ngải dại 367 (II)
Ngải diệp 362 (II)
Ngải hoa vàng 820 (II)
Ngải hoang 367 (II)
Ngải hôi 820 (II)
595. Ngải máu 368 (II)
Ngải mèo 820 (II)
Ngải phù dung 583 (I)
Ngải si 820 (II)
Ngải tiên 141 (I)
Ngải tím 358 (II)
Ngải trắng 361 (II)
Ngải xanh 358 (II)
596. Ngái 370 (II)
Ngành ngạnh 145 (II)
Ngạnh tử thảo 1034 (II)
Ngân dẳng 739 (I)
Ngân hạnh 154 (I)
597. Ngâu 371 (II)
598. Ngâu rừng 374 (II)
Ngâu sè 374 (II)
Ngậu 721 (II)
Ngấy hoa tía 376 (II)
599. Ngấy hương 375 (II)
600. Ngấy tía 376 (II)
Nghể bà 244 (II), 378 (II)
601. Nghể bông 378 (II)
Nghể dại 382 (II)
602. Nghể răm 380 (II)
Nghể râu 382 (II)
603. Nghể trắng 382 (II)
604. Nghệ 383 (II)
Nghệ dăm 358 (II)
Nghệ đen 358 (II)
Nghệ Lào 391 (II)
Nghệ Mẹo 391 (II)
Nghệ rừng 391 (II)
Nghệ tím 358 (II)
605. Nghệ trắng 391 (II)
Nghệ vàng 383 (II)
Nghệ xanh 391 (II)
Ngò 595 (II)
Ngò gai 311 (II)
Ngò tàu 311 (II)
Ngọc kinh 391 (II)
606 Ngọc lan ta 394 (II)
607 Ngọc lan tây 395 (II)
Ngọc lan trắng 394 (II)
Ngọc nhị 176 (II)
Ngọc nữ thơm 278 (II)
Ngọc phù dung 583 (I)
Ngọc quả 472 (II)
Ngọc quế 545 (II)
608. Ngọc trúc 397 (II)
609. Ngoi 399 (II)
Ngỏi 362 (II)
Ngón 537 (I)
Ngón lợn 595 (I)
Ngón vàng 133 (II)
Ngòng pắng điẳng 480 (II)
610. Ngọt nghẽo 401 (II)
611. Ngô 403 (II)
612. Ngô đồng 406 (II)
Ngô thi 263 (I)
613. Ngô thù 407 (II)
Ngổ ăn 602 (II)

https://trungtamthuoc.com

Ngổ ba lá 602 (II)
Ngổ đất 657 (II)
Ngổ núi 657 (II)
Ngũ bội 386 (I)
Ngũ gia bì chân chim 411 (I)
614. Ngũ gia bì gai 410 (II)
615. Ngũ gia bì hương 375 (II), 413 (II)
Ngũ hoa 413 (II)
Ngũ liễm tử 1061 (I)
616. Ngũ trảo 415 (II)
617. Ngũ vị tử 416 (II)
Ngúc ngắc 480 (II)
Nguyên bảo thảo 190 (II)
Nguyên sâm 1017 (I)
Nguyệt bạch 583 (I)
618. Nguyệt quý 423 (II)
Ngư tinh thảo 672 (I)
619. Ngưu bàng 426 (II)
Ngưu bì đống 301 (II)
Ngưu cân thảo 490 (I)
620. Ngưu tất 430 (II)
Ngưu tất nam 517 (I)
Nha đảm 171 (II)
Nha đảm tử 1122 (II)
Nha nhiêu đằng 634 (I)
Nhà can 394 (I)
Nhả bioóc khao 375 (I)
Nhả cam 167 (I)
Nhả cha chát 462 (II)
Nhả chông mu 551 (I)
Nhả céo bẻ 840 (II)
Nhả dản 429 (I)
Nhả én dứt 203 (II)
Nhả hoa 819 (I)
Nhả khỉ cáy 1036 (I)
Nhả khoác 489 (I)
Nhả khoanh ngù 517 (I)
Nhả may phẻo 485 (I)
Nhả mẩn 375 (I)
Nhả mung ngựa 559 (II)
Nhả mực nọi 501 (I)
Nhả nà nhẻn 1099 (II)
Nhả nát hom 118 (II)
Nhả nậm mòn 501 (I)
Nhả ngài bẩu sláy 820 (II)
Nhả ngãi 362 (II)
Nhà Nhật 487 (I)
Nhà sạp 588 (II)
Nhá khắc mòn 1047 (I)
Nhá khí mu 260 (I)
621. Nhài 435 (II)
Nhài công 148 (I)
Nhài cù viằng 366 (I)
622. Nhân 438 (II)
623. Nhân hương 441 (II)
Nhao 624 (I)
624. Nhàu 443 (II)
Nhàu đỏ 244 (II)
Nhàu núi 443 (II)
625. Nhàu nước 445 (II)
Nhàu rừng 443 (II)
Nhâm hôi 423 (II)
Nhâm rừng 607 (I)
626. Nhân sâm 446 (II)
Nhân sâm Phú Yên 690 (II)
627. Nhân trần 233 (I), 455 (II)
Nhân trần cái 458 (II)
Nhân trần Tây Ninh 458 (II)
628. Nhân trần tía 458 (II)
Nhất điểm hồng 587 (II)
Nhất meng 375 (I)
Nhất tinh k'ni 505 (I)
Nhật nguyệt 1128 (II)
Nhĩ hầu đào 704 (I)
Nhị rối ba lá 1034 (I)
629. Nho 459 (II)
Nho rừng 609 (I)
630. Nhọ nồi 462 (II)
631. Nhót 467 (II)
Nhót tây 941 (II)
632. Nhội 469 (II)
Nhột tía 469 (II)
Nhờ hất bồ 375 (I)
Nhớt mèo 266 (I), 796 (I)
Nhớt nháo 220 (I)
633. Nhũ hương 471 (II)
634. Nhục đậu khấu 472 (II)
Nhục quả 472 (II)
Nhục quế 545 (II)
635. Niễng 476 (II)
Niễng dực 83 (I)
636. Niệt gió 477 (II)
Nó ưởng 272 (II)
Nọc sởi 167 (I), 188 (II)
Nối côi 916 (I)
Nụ áo 179 (II)
Nụ áo rìa 1036 (I)
637. Nụ áo tím 479 (II)
Nụ áo vàng 569 (I)
638. Núc nác 480 (II)
Nút áo 569 (I)
639. Nữ lang 484 (II)
Nữ trinh 221 (I), 620 (II)
Nưa 621 (II)

❖

Oa thái 1032 (II)
640. Óc chó 486 (II), 1077 (II)
Ỏi càng 1023 (I)
Ỏi pha 272 (II)
Ô cữu 743 (II)
Ô dước 554 (II)
641. Ô dược 488 (II)
Ô dược nam 488 (II)
642. Ô đầu 490 (II)
Ô liêm mẫu 656 (I), 415 (II)
643. Ô môi 495 (II)
Ô phỉ 901 (I)
644. Ô rô 497 (II)
Ô rô cạn 728 (I)
Ô rô nước 497 (II)
645. Ổ rồng 498 (II)
Ổ rồng lớn 498 (II)
646. Ổi 499 (II)
Ổi nho 260 (I)
647. Ớt 504 (II)
648. Ớt làn lá nhỏ 508 (II)
649. Ớt làn lá to 510 (II)
650. Ớt ruộng 511 (II)
Ớt rừng 113 (II), 508 (II)

❖

Pa đoóc 643 (II)
Pác túi 115 (I)
Pạc pà noỏng 609 (I)
Pạc phàn mộc 388 (I)
Pàn oỏng 423 (I)

https://trungtamthuoc.com

Pắc sa 712 (I)
Pàn mạ 350 (II)
Pất 888 (I)
Pê chầu chàng 118 (I)
Pha mỏ 178 (I)
Pha nốc 232 (I)
651. Phá cố chỉ 512 (II)
Phá lủa 621 (II)
Phác đợt chừa 593 (II)
Phác ngót 531 (I)
Phác nhật sai 769 (II)
Phải phi 1073 (II)
Phan lệ chi 347 (II)
652. Phan tả diệp 516 (II)
Phan tả diệp Ấn Độ 516 (II)
Phan tả diệp lá hẹp 516 (II)
Phàng lình 950 (I)
Phao tôn 526 (I)
Phắc bao 235 (I)
Phắc ca 480 (II)
Phắc căn thin 1051 (I)
Phắc cát lang 469 (I)
Phắc chăm 917 (I)
Phắc châu 651 (II)
Phắc hom nam 669 (I)
Phắc kết 245 (I)
Phắc khát 569 (I)
Phắc ma 1044 (I)
Phắc noóc đeng 819 (I)
Phắc phèo 604 (II)
Phặc đeng 202 (I)
Phặc phà 722 (I)
Phặc tèng 794 (II)
Phần cưa 943 (II)
Phấn cam thảo 326 (I)
Phấn cơ dốc 161 (II)
Phất dũ 1021 (I)
Phật đỉnh chu 177 (I)
Phật phà 584 (I)
653. Phật thủ 518 (II)
Phẩy quẩy phiằng 602 (I)
654. Phèn đen 520 (II)
Phi công thiên 86 (II)
Phi điệp kép 803 (II)
Phi hùng 646 (I)
Phỉ tử 450 (I), 874 (I)
Phiếc bón 600 (II)
Phiếc cát ngàn 911 (I)
Phiếc kép phạ 216 (II)
Phiên chư 76 (II)
Phiên mộc 823 (I)
Phiên mộc miết 209 (II)
Phiên qua thụ 823 (I)
Phiên tiêu 504 (II)
Phiếu kiào 743 (I)
Phjăc bìa 607 (II)
Phjăc boong 598 (II)
Phjăc chèn 582 (II)
Phjăc cút 574 (II)
Phjăc hẻo 544 (I)
Phjăc hoảy 672 (I)
Phjăc hom 595 (II)
Phjăc hom đeng 943 (II)
Phjăc hom khao 118 (II)
Phjăc kẹp 911 (I)
Phjăc khau khỉ 362 (I)
Phjăc ót 600 (II)
Phjăc pat 127 (II)
Phjăc păng 295 (II)
Phjăc phé 380 (II)
Phjăc pót đông 689 (I)
Phjăc sốp 594 (II)
Phjăc van 611 (II)
Phong hương 127 (I), 674 (II)
Phong khương 882 (I)
Phong nhan 698 (II)
Phong sào thảo 264 (II)
Phong thuyền cát 794 (II)
Phong trường 462 (II)
655. Phòng phong 522 (II)
Phòng phong bắc 522 (II)
Phòng phong thảo 510 (I)
Phô hức 399 (II)
Phổ địa thử 483 (I)
Phồn lâu 613 (II)
656. Phù dung 524 (II)
Phù lão 151 (II)
Phù linh 529 (I)
Phù tang 602 (I)
Phù thiên hoa 1047 (I)
Phú quý hoa 253 (II)
Phụ tử 490 (II)
657. Phục linh 526 (II)
Phong hương 674 (II)
Phượng tiên hoa 229 (I), 130 (II)
Phượng vĩ thảo 729 (II)
Piểu nim 737 (II)
Piểu sui 404 (I)
Ping chap 1021 (II)
Pinh đỏ 621 (II)
Pít cóc 986 (I)
Pít pì khao 148 (I)
P'lối 210 (I)
Poát pào 639 (I)
Poốc sinh 410 (II)
Poong pị 143 (I)
Poóng phi đón 143 (I)
Pop tưn 410 (II)
Pơ lạng 350 (I)
P'sờ lụng 480 (II)
Puống pỉ 278 (II)
Pước cậu 358 (I)

❖

658. Qua lâu 530 (II)
Qua tử kim 768 (II)
Quá sú 362 (II)
Quả cơm nguội 469 (II)
659. Quả giun 535 (II)
Quả nắc 535 (II)
660. Quả nổ 539 (II)
Quả thang 671 (II)
Quả trường sinh 747 (I)
Quan âm 224 (II)
Quan hoàng bá 930 (I)
Quản trọng 688 (II)
Quán chì 888 (II)
661. Quán chúng 540 (II)
Quang lang 173 (I)
Quảng dậu căn 754 (II)
Quảng Đông lưu ký nô 361 (II)
Quảng hoắc hương 965 (I)
Quảng huyền sâm 1017 (I)
Quảng mộc hương 1054 (II)
662. Quao nước 541 (II)
663. Quất 542 (II)
Quất thực 555 (II)
664. Quế 545 (II)
Quế bì 545 (II)
Quế đơn 545 (II)
Quế hoa 923 (I)

https://trungtamthuoc.com

665. Quế rừng 554 (II)
Quế Trung Quốc 545 (II)
666. Quýt 555 (II)
Quýt gai 849 (I)
Quýt rừng 849 (I)
Quy nam 951 (II)
Quỷ châm thảo 816 (I)
Quỷ cữu 178 (I)
Quỷ kiến sầu 842 (I)
Quyền diện ái 1021 (I)
667. Quyển bá 559 (II)
Quyển bá tràng chim 559 (II)
Quyển bá trường sinh 559 (II)
Quyết gạc nai 568 (II)
668. Quỳnh 561 (II)
Quỳnh ma 526 (I)

❖

669. Ráng bay 562 (II)
Ráng hành đen 901 (I)
Ráng núi 540 (II)
Rau bồ cóc 235 (I)
Rau bốn mùa 361 (II)
670. Rau bợ nước 563 (II)
Rau bướm 513 (I)
Rau cải 309 (I)
Rau cần cơm 564 (II)
Rau cần nước 564 (II)
Rau cần ống 564 (II)
671. Rau cần ta 564 (II)
672. Rau cần tây 566 (II)
673. Rau cần trôi 568 (II)
Rau cần 513 (I)
674. Rau câu 569 (II)
Rau chân vịt 316 (I), 617 (II)
Rau chiếc 822 (I)
Rau chóc 594 (II)
Rau cốc 316 (I)
Rau cúc 314 (I)
675. Rau dệu 571 (II)
676. Rau diếp 572 (II)
677. Rau dớn 574 (II)
Rau dừa bụi 511 (II)
678. Rau dừa nước 575 (II)
Rau dừa trâu 575 (II)
679. Rau đắng 577 (II)
680. Rau đắng đất 579 (II)
Rau đắng lá vòng 579 (II)
Rau é 1011 (I)
Rau giấp cá 672 (I)
Rau hến 613 (II)
Rau húng lông 980 (II)
Rau huyên 917 (I)
Rau khai 643 (I)
Rau khởi 362 (I)
681. Rau khúc nếp 580 (II)
Rau lục 796 (I)
Rau lúi 192 (I)
Rau mã vĩ 633 (II)
682. Rau má 582 (II)
Rau má chuột 591 (II)
Rau má họ 591 (II)
683. Rau má lá rau muống 587 (II)
684. Rau má lá to 588 (II)
685. Rau má lông 589 (II)
686. Rau má mơ 591 (II)
Rau má ngọ 891 (II)
687. Rau má núi 588 (II), 592 (II)
688. Rau má nước 593 (II)
Rau má rừng 588 (II)
Rau má thìa 589 (II)
Rau má tía 587 (II)
689. Rau mác 594 (II)
Rau mác gai 617 (II)
Rau mảnh bát 650 (I)
Rau mét 235 (I)
Rau mọi 175 (II)
Rau mồng tơi 295 (II)
690. Rau mùi 595 (II)
Rau mùi tây 313 (II)
Rau muối dại 620 (I)
691. Rau muống 598 (II)
Rau muống biển 323 (II)
Rau mương 796 (I)
Rau nghể 380 (II)
692. Rau ngót 600 (II)
Rau ngót leo 643 (I)
Rau ngót núi 611 (II)
Rau ngót rừng 611 (II)
693. Rau ngổ 602 (II)
Rau nhút 606 (II)
Rau om 602 (II)
Rau ráng 712 (I)
Rau ráu 631 (I)
694. Rau răm 604 (II)
695. Rau rút 606 (II)
696. Rau sam 607 (II)
Rau sam trắng 668 (II)
697. Rau sắng 611 (II)
Rau sòng chua dây 891 (II)
Rau sứng 611 (II)
Rau tần 563 (II)
Rau tần lá dày 1009 (I)
Rau thơm lông 1009 (I)
698. Rau thuỷ 612 (II)
Rau trai 813 (II)
Rau vảy ốc 819 (I)
Rau vẹn 672 (I)
699. Rau xương cá 613 (II)
700. Ráy 614 (II)
Ráy dại 614 (II)
701. Ráy gai 617 (II)
Ráy hương 868 (II)
Ráy leo 415 (I)
702. Ráy leo lá rách 618 (II)
Răm nước 380 (II)
Răng bừa hường 126 (II)
Răng cưa thơm 237 (II)
703. Râm 620 (II)
Râm leo 427 (I)
Râm ri 427 (I)
Râm trắng 427 (I)
Râu dê 474 (I)
704. Râu hùm 621 (II)
Râu hùm hoa tía 621 (II)
705. Râu mèo 623 (II)
R'day 490 (I)
Rè hương 1075 (II)
Rè vui 450 (I)
Rẻ quạt 1095 (II)
Rễ gõ 774 (II)
706. Rễ gió 626 (II)
Rễ kế 1032 (II)
Rễ khai 645 (I)
R'gờm 334 (I)
707. Riềng 628 (II)

https://trungtamthuoc.com

Riềng ấm 630 (II)
708. Riềng nếp 630 (II)
Riềng thuốc 628 (II)
R'nếp lạy 429 (I)
Rong biển 633 (II)
Rong câu chỉ vàng 569 (II)
709. Rong mơ 633 (II)
Rong Nha Trang 559 (II)
Rơ pa 184 (I)
710. Rớn đen 635 (II)
Rù rì 409 (I)
Rum 1000 (I)
Rum tai 1053 (I)
Rùm nao 289 (II)
711. Rung rúc 637 (II)
712. Ruối 638 (II)
Ruối dây 640 (II)
713. Ruối leo 640 (II)
Ruối nàng 640 (II)
Rút dế 637 (II)
Rút đất 438 (I)

❖

Sa khương 782 (I)
Sa lè 712 (I)
Sa lê 347 (II)
714. Sa mộc 641 (II)
Sa mu 641 (II)
Sa ngắn 643 (II)
715. Sa nhân tím 643 (II)
716. Sa nhân trắng 645 (II)
Sa nhơn 141 (I)
717. Sa sâm bắc 648 (II)
718. Sa sâm nam 650 (II)
Sa thảo 551 (I)
Sà là pẹt 75 (II)
719. Sả 651 (II)
Sả chanh 651 (II)
Sá cá mộc 278 (I)
720. Sài đất 657 (II)
Sài đất giả 426 (I)
Sài gục 174 (II)
721. Sài hồ bắc 660 (II)
722. Sài hồ nam 666 (II)
Sam tô 97 (I)
723. Sam trắng 668 (II)
San hô xanh 1145 (II)
724. Sàn xạt 670 (II)
Sàn cảo thụ 266 (I)
Sàn đắng 831 (II)
Sán công mía 595 (I)
Sán sá 443 (I)
Sang đinh 369 (I)
Sang sông 1133 (II)
725. Sảng 671 (II)
Sảng lá kiếm 671 (II)
Sáng viằng 535 (I)
726. Sao đen 672 (II)
Sát thử đốm 1004 (I)
727. Sau sau 674 (II)
Sau trắng 674 (II)
Say son 381 (I)
Sáy cáy 101 (I)
728. Sắn 677 (II)
729. Sắn dây 680 (II)
Sắn dây rừng 760 (I)
730. Sắn thuyền 687 (II)
Sắn vó 687 (II)
Săng lẻ 184 (I)
Sắt cú phổ 224 (I)
731. Sâm bòng bong 688 (II)
732. Sâm Bố Chính 690 (II)
Sâm Cao Ly 446 (II)
733. Sâm cau 693 (II), 698 (II)
Sâm chèo mèo 348 (I)
734. Sâm cuốn chiếu 696 (II)
735. Sâm đại hành 698 (II)
736. Sâm đất 701 (II)
Sâm Khu Năm 704 II
Sâm lông 1151 (II)
Sâm nam 348 (I), 411 (I), 539 (II), 701 (II)
Sâm nam leo 1151 (II)
Sâm Ngọc Linh 704 (II)
Sâm ớt 925 (I)
Sâm quy bầu 701 (II)
Sâm rết 688 (II)
Sâm rừng 688 (II), 701 (II)
Sâm tam thất 775 (II)
Sâm trâu 348 (I)
Sâm Triều Tiên 446 (II)
737. Sâm Việt Nam 704 (II)
738. Sâm vũ diệp 711 (II)
739. Sâm 714 (II)
Sâm ngọt 714 (II)
Sâm núi 714 (II)
Sân rạ 888 (I)
Sâu vẽ 239 (I)
Sầu đâu 1111 (II), 1116 (II)
Sầu đâu cứt chuột 1122 (II)
Sầu đâu rừng 1122 (II)
740. Sầu riêng 715 (II)
741. Sấu 718 (II)
Sấu trắng 718 (II)
742. Sậy 720 (II)
Sậy trúc 720 (II)
Sẹ 268 (II), 635 (II)
Sẹ vòng 272 (II)
743. Sen 721 (II)
744. Sen cạn 727 (II)
Sen núi 406 (II)
Sèn đen 322 (II)
Seng thanh 639 (I)
745. Seo gà 729 (II)
746. Sẻ ri 730 (II)
Sẻ ri vuông 730 (II)
747. Sến 731 (II)
Sến đưa 731 (II)
Sến mật 731 (II)
748. Si 734 (II)
749. Si to 735 (II)
750. Sim 737 (II)
Sim rú 739 (II)
751. Sim rừng 739 (II), 488 (II)
Sim rừng lớn 739 (II)
Sinh cam thảo 326 (I)
Sinh địa 774 (I)
Sinh mộc 448 (I)
Slam lài 384 (I)
Slam slip lạc 118 (I)
Slổm ca 607 (II)
Sluôn 964 (II)
Sluôn phạ 122 (I)
752. So đũa 740 (II)
Sò huyết 153 (II)
Sóc địch 538 (I)
Sòi bạc 742 (II)

https://trungtamthuoc.com

Sòi đất 511 (II)
Sòi nhuộm 743 (II)
753. Sòi tía 742 (II)
754. Sòi trắng 743 (II)
Sòi xanh 743 (II)
755. Sói Nhật 746 (II)
Sòm hém 445 (I)
Song bào 1024 (II)
Song nho 423 (I)
Song nho dị diệp 609 (I)
Song re 1000 (II)
Sóng rắn 1127 (II)
Sọng vàng 280 (II)
756. Sổ bà 747 (II)
757. Sổ trai 748 (II)
Sông 898 (I)
758. Sở 749 (II)
759. Sơn 752 (II)
Sơn bích 1036 (I)
Sơn bình lang 354 (I)
Sơn bút 386 (I)
Sơn cân thái 1032 (II)
Sơn chi tử 600 (I)
Sơn dược 557 (I)
760. Sơn đậu 754 (II)
Sơn đông 116 (II)
Sơn hoa tiêu 416 (II)
Sơn hoàng bì 1088 (II)
Sơn kê tiên 266 (I)
Sơn kiểm 510 (II), 949 (II)
Sơn lục đậu 896 (I)
Sơn minh trà 339 (I)
Sơn nại 782 (I)
Sơn phục 868 (II)
Sơn thù 756 (II)
761. Sơn thù du 756 (II)
Sơn thục 868 (II)
Sơn thục gai 617 (II)
Sơn thương 226 (II)
Sơn tiên 222 (II), 807 (II)
Sơn tiêu 1143 (II)
Sơn tra 443 (I), 785 (II)
Sơn tra Nhật Bản 941 (II)
Sơn trúc hoa 353 (I)
Sơn trúc tử 239 (II)
Sơn từ cô 833 (II)
Su ma 203 (II)
Sùa sú tùng 863 (II)
Sùa tùa 288 (I)
Sục sạc 185 (II)
762. Sung 759 (II)
Sung ba thùy 1077 (II)
Sung thân lằn 1005 (II)
Sung uý 1039 (I)
Sùng meng 358 (II)
763. Súng 761 (II)
Súng lam 761 (II)
Sứ cùi 719 (I)
Sử quân 535 (II)
764. Sữa 762 (II)
Sừng bò 765 (II)
765. Sừng dê 765 (II)
Sừng hươu 1031 (II)
Sừng trâu 325 (II)

❖

Tạ châm diẳng 226 (II)
Tả hoàng đỏ 453 (I), 122 (II)
766. Tai chuột 768 (II)
Tai đất 154 (II)
767. Tai mèo 769 (II)
Tai tượng Ấn 772 (II)
768. Tai tượng đỏ 770 (II)
Tai tượng nâu 770 (II)
Tai tượng trổ 770 (II)
769. Tai tượng xanh 772 (II)
Tài lổ san 1021 (II)
Tam bạch thảo 894 (I)
Tam diệp ngũ gia 410 (II)
Tam gia bì 410 (II)
Tam giác mạch 214 (II)
Tam lang 176 (II)
770. Tam lăng 773 (II)
Tam nại 782 (I)
771. Tam tầng 774 (II)
772. Tam thất 775 (II)
Tam thất gừng 780 (II)
Tam thất hoang 711 (II)
Tam thất lá xẻ 711 (II)
773. Tam thất nam 368, 780 (II)
Tam trạo 353 (I)
Tan quy 361 (II)
Tang 613 (I)
774. Tang ký sinh 781 (II)
Tanh tách 539 (II)
Tảo hưu 182 (I)
Táo chua 787 (II)
775. Táo dại 784 (II)
Táo đen 730 (I)
Táo đỏ 730 (I)
776. Táo mèo 785 (II)
Táo nhân 1051 (I)
Táo nhục 787 (II)
Táo rừng 250 (II), 784 (II), 785 (II)
777. Táo ta 787 (II)
Táo tàu 730 (I)
Tạo giác 245 (I)
Tạo phàn diệp 520 (II)
778. Tắc kè đá 791 (II)
Tăng ky 361 (II)
Tầng chán mía 582 (II)
779. Tầm bóp 792 (II)
Tầm bóp leo 794 (II)
Tầm duột 460 (I)
Tầm gửi cây dâu 781 (II)
780. Tầm phỏng 794 (II)
781. Tầm sét 796 (II)
782. Tầm xuân 797 (II)
Tầm cùi 450 (I)
Tần dì thụ 716 (I)
Tần sa 657 (II)
Tần cửu 834 (II)
Tần gàm 401 (I)
Tần quy 833 (I)
Tần thái 563 (II)
Tần tiêu 322 (II)
Tập bảy pẹ 769 (I)
Tập thái 672 (I)
Tất bát 127 (II)
Tất trừng già 226 (II)
Tầu púa sung 912 (II)
Tậu chó 272 (II)
Tây mộc qua 292 (II)
Tây phiên liên 138 (II)
Tây qua 684 (I)
Tây thảo 871 (II)
Tây thăng ma 844 (II)
783. Tế thái 799 (II)
784. Tế tân 801 (II)

https://trungtamthuoc.com

Tế trụ ngũ gia 413 (II)
Thạch hổ thái 591 (II)
Thạch hổ tuy 523 (I)
785. Thạch hộc 803 (II)
786. Thạch tầm 807 (II)
Thạch trúc căn 1024 (II)
Thạch tùng nghiêng 896 (II)
787. Thạch vĩ 808 (II)
Thạch vĩ đắng 226 (I)
788. Thạch xương bồ 810 (II)
789. Thài lài tía 813 (II)
790. Thài lài trắng 815 (II)
791. Thàn mát 817 (II)
792. Thanh cao 818 (II)
793. Thanh cao hoa vàng 820 (II)
Thanh đại 401 (I)
Thanh hao 441 (I), 820 (II)
794. Thanh long 826 (II)
Thanh mai 612 (I)
795. Thanh mộc hương 828 (II)
796. Thanh ngâm 831 (II)
797. Thanh ngưu đởm 833 (II)
Thanh quả 994 (II)
798. Thanh táo 834 (II)
Thanh táo rừng 678 (II)
Thanh tâm thảo 490 (II)
Thanh thiên 190 (II)
Thanh thiên quỳ 384 (II)
Thanh tương 234 (II)
Thanh uyển 1038 (II)
799. Thanh yên 836 (II)
Thành ngạnh 145 (II)
Thảo bạc 115 (I)
Thảo cao 818 (II), 820 (II)
Thảo đậu khấu 837 (II)
Thảo hồng hoa 1000 (I)
Thảo ma hoàng 196 (II)
Thảo mộc miên 263 (I)
Thảo mộc tê 441 (II)
Thảo ô 490 (II)
800. Thảo quả 837 (II)
801. Thảo quyết minh 840 (II)
Thau ca 530 (II)
Thau gân 656 (I)
Thau phày 75 (II)
Thau tày cáy 101 (I)
802. Thàu táu 843 (II)
Thẩm ngâm đất 831 (II)
803. Thăng ma 844 (II)
Thắng hồng kế 375 (I)
Thẩm râu 172 (I)
Thần tiên căn 540 (II)
Thần tượng linh 1128 (II)
Thập đại công lao 956 (I)
Thất diệp nhất chi hoa 182 (I)
804. Thầu dầu 848 (II)
Thầu dầu ba lá tía 266 (II)
Thấu cốt thảo 478 (I)
The mốc 641 (II)
Thì là 854 (II)
805. Thị 852 (II)
Thị đinh 994 (I)
Thị muộn 852 (II)
Thị sáp 852 (II)
806. Thìa là 854 (II)
Thích đồng 1070 (II)
Thích hoàng liên 956 (I)
Thích kế 728 (I)
Thích lê tử 103 (II)
Thích tật lê 842 (I)
Thiên căn thảo 501 (I)
807. Thiên đầu thống 856 (II)
Thiên giới thảo 1061 (II)
Thiên hắc địa hồng 192 (I)
Thiên hương lô 309 (II)
Thiên kim hồng 571 (I)
808. Thiên lý 858 (II)
809. Thiên lý hương 859 (II)
810. Thiên ma 860 (II)
811. Thiên môn 863 (II)
Thiên môn đông 863 (II)
812. Thiên nam tinh 866 (II)
813. Thiên niên kiện 868 (II)
814. Thiến thảo 871 (II)
Thiết thụ 1021 (I)
Thiết tuyến thảo 635 (II)
Thiều biêu 747 (II)
Thịnh canh xiêng 250 (II)
Tho nan 116 (I)
Thỏ ty 976 (II)
815. Thóc lép 875 (II)
Thòng bong 226 (I)
Thổ lố 280 (II)
Thổ bối mẫu 251 (I)
Thổ cam thảo 334 (I)
Thổ Cao Ly sâm 881 (II)
Thổ đại hoàng 469 (I)
Thổ đậu 315 (II)
Thổ đương quy 951 (II)
Thổ hào sâm 690 (II)
816. Thổ hoàng liên 876 (II)
Thổ hoàng nghiệt 956 (I)
Thổ hoắc hương 510 (I), 969 (I)
Thổ lâu dằng 1007 (II)
817. Thổ mộc hương 878 (II)
818. Thổ nhân sâm 881 (II)
819. Thổ phục linh 883 (II)
Thổ sâm 775 (II)
820. Thổ tam thất 886 (II)
821. Thổ tế tân 888 (II)
Thôi ba 179 (I)
Thôi chanh 179 (I)
822. Thốm lốm 890 (II)
823. Thốm lốm gai 891 (II)
824. Thông 893 (II)
Thông bạch 898 (I)
825. Thông đất 896 (II)
826. Thông đỏ 897 (II)
Thông hai lá 893 (II)
Thông nhựa 893 (II)
827. Thông nước 901 (II)
828. Thông thảo 902 (II)
829. Thông thiên 904 (II)
Thông thoát 902 (II)
830. Thốt nốt 909 (II)
Thơm 695 (I)
Thơm ổi 260 (I)
Thu mùn lá sổ 562 (II)
Thù lu cái 792 (II)
Thù lu dực 179 (II)
Thù nhục 756 (II)
Thùa kheo 81 (I)
Thùa pản khao 769 (I)
831. Thục quỳ 910 (II)
Thục tiêu 752 (I)

https://trungtamthuoc.com

Thùn mũn 450 (I)
Thuốc bắn leo 765 (II)
832. Thuốc bỏng 912 (II)
Thuốc cứu 362 (II)
Thuốc dấu 704 (II)
833. Thuốc giấu 915 (II)
Thuốc giòi 219 (I)
834. Thuốc lá 916 (II)
835. Thuốc lào 921 (II)
Thuốc mộng 523 (I)
836. Thuốc phiện 923 (II)
Thuốc rút ruột 133 (II)
Thuốc trặc 834 (II)
Thuốc vòi 219 (I)
Thuỷ diên thất 990 (I)
Thuỷ hảo 477 (I)
Thuỷ hoàng chi 600 (I)
Thuỷ hương 493 (I)
Thuỷ liễu 158 (II), 380 (II), 604 (II)
Thuỷ tùng 901 (II)
Thuỷ từ cô 594 (II)
Thuỷ xa tiền 208 (II)
837. Thuỷ xương bồ 928 (II)
Thủy long 575 (II)
Thuy thái 575 (II)
Thừng mức trâu 325 (II)
Thừng mực lá to 325 (II)
Thương lão 505 (I)
838. Thương lục 933 (II)
Thương nhĩ 1044 (I)
839. Thương truật 936 (II)
840. Thường sơn 939 (II)
Thường sơn tía 939 (II)
841. Tì bà 941 (II)
842. Tía tô 943 (II)
843. Tía tô dại 949 (II)
Tích diệp dằng 634 (I)
Tích lịch cân 796 (II)
Tích tiên 97 (I)
Tích tuyết thảo 582 (II)
Tiên hạc thảo 169 (II)
Tiên hương 969 (I)
Tiên mao 693 (II)
Tiên nhân chưởng 1147 (II)
844. Tiến hồ 951 (II)
Tiền hồ nam 429 (I)
Tiến thực 980 (II)
845. Tiết dê 954 (II)
Tiết hùng 249 (I)
Tiết xích 1028 (II)
846. Tiêu lốt 956 (II)
Tiêu rừng 113 (II)
847. Tiểu hồi 959 (II)
Tiểu hồi hương 959 (II)
848. Tiểu kế 962 (II)
Tiểu la tán 955 (I)
Tiểu nghiệt 955 (I)
Tiểu ngũ trảo phong 413 (II)
Tim bấc 186 (I)
Tim bầu 1000 (II)
Tỏa dương 555 (I)
Toan tương 792 (II)
Toan tương thảo 445 (I)
Tóc thần 635 (II)
Tóc tiên 216 (II)
Tóc tiên leo 863 (II)
Tóc tiên rừng 1024 (II)
849. Tỏi 964 (II)
Tỏi đỏ 698 (II)
Tỏi lào 698 (II)
Tỏi lơi lá rộng 1018 (II)
Tỏi rừng 122 (I)
Tỏi ta 964 (II)
850. Tỏi tây 971 (II)
Tỏi trời 122 (I)
Tỏi voi 351 (II)
Toong chinh 125 (II)
Toong muốc 399 (II)
Tơ liên cọng 586 (I)
851. Tô mộc 972 (II)
Tô phượng 972 (II)
Tô thiết 1049 (II)
Tổ ong 264 (II)
Tông da 179 (I)
Tông lông diằng 1021 (II)
Tông plềnh 956 (I)
852. Tơ hồng vàng 976 (II)
853. Tơ hồng xanh 978 (II)
Tơ pới 883 (II)
Tơ vàng 976 (II)
Tơ xanh 978 (II)
Tờ rụ on 184 (I)
Tở lùng dòi 210 (I)
Trà 419 (I)
Trà mai 749 (II)
854. Trà tiên 980 (II)
Trạc mã 1128 (II)
Trạch lan 106 (I), 246 (II)
855. Trạch quạch 982 (II)
856. Trạch tả 984 (II)
Trai dang 249 (I)
857. Trái mấm 987 (II)
858. Trái mò quạ 989 (II)
859. Tràm 990 (II)
860. Trám trắng 994 (II)
Trang 831 (I)
Trang son 814 (I)
Tràng pháo 415 (I)
Tràng quả ba cạnh 315 (II)
Tràng quả dị diệp 896 (I)
Tràng quả tam giác 83 (I)
861. Trắc bá 997 (II)
Trắc bách diệp 997 (II)
Trâm anh 260 (I)
862. Trâm bầu 1000 (II)
Trâm ổi 260 (I)
Trâm vàng 116 (II)
Trầm gió 1002 (II)
863. Trầm hương 1002 (II)
Trân châu 339 (I)
Trân châu diệp 384 (I)
Trần sa lực 1080 (II)
864. Trâu cổ 1005 (II)
Trầu cay 1007 (II)
865. Trầu không 1007 (II)
Trầu lương 1007 (II)
Trầu nước 894 (I)
Trầu tiêu 928 (I)
866. Tre 1010 (II)
Tre gai 1010 (II)
Tre nhà 1010 (II)
867. Tri mẫu 1015 (II)
Triết bối mẫu 251 (I)
Trinh nữ 1099 (II)
868. Trinh nữ hoàng cung 1018(II)
Tróc cẩu 75 (II)

https://trungtamthuoc.com

Trọng dương mộc 469 (II)
869. Trọng dũa 1021 (II)
Trao yêng 868 (II)
Trăng 840 (II)
Trôm lạy 334 (I)
870. Trôm 1023 (II)
Trôm hôi 1023 (II)
Trôm mề gà 671 (II)
Trôm thon 671 (II)
Trợ quân lương 737 (II)
Trúc 432 (I)
Trúc căn 155 (II)
871. Trúc diệp sâm 1024 (II)
Trúc diệp tiêu 752 (I)
872. Trúc đào 1025 (II)
Trúc lan bông ngắn 353 (I)
Trúc tiết khương 99 (II)
Trúc tiết nhân sâm 711 (II)
Trúc vòng 874 (I)
Trung quân 1029 (II)
Trúng đồng 357 (I)
Truông lá nhỏ 322 (II)
Trữ ma 840 (I)
873. Trứng cuốc 1028 (II)
Trứng ếch 232 (I)
Trứng rùa 1028 (II)
874. Trương quân 1029 (II)
Trường lệ 512 (I)
Trường sinh 912 (II)
875. Trường sinh lá rách 1031 (II)
Trường sinh thảo 559 (II)
Trường xuân hoa 689 (I)
Trường xuyên hoa 856 (II)
Tu hú 232 (I)
Tu hú đồng 855 (I)
Tu huýt 834 (II)
Tu lình 1128 (II)
Tục cốt dằng 636 (I)
876. Tục đoạn 1032 (II)
Tùng 893 (II)
Tùng có ngấn 938 (I)
Tùng gáy thật mía 551 (I)
Tùng xù 124 (I)
Tuyến hương 455 (II)
Từ bi 584 (I)
Từ bi biển 224 (II)
Từ bi xanh 722 (I)
Từ tam giác 567 (I)
Tử châu 232 (I)
Tử cối 124 (I)
Tử hoa địa đinh 513 (I)
877. Tử thảo 1034 (II)
Tử tô 943 (II)
878. Tử uyển 1038 (II)
Tứ diệp thảo 563 (II)
Tứ khối ngoã 746 (II)
Tứ quý 260 (I)
Tước mai đằng 339 (I)
Tương tư đằng 331 (I)
Tường liên 826 (II)
Tượng thoái tiêu 462 (I)
Tửu binh lặc 849 (I)
Tỵ hỏa tiêu 1049 (II)
Tỵ qua 329 (II)

❖

U chạc chìu 634 (I)
Ú tàu 490 (II)
Uất kim 383 (II)
879. Uy linh tiên 145 (I), 1041 (II)
Ưu dàm thụ 759 (II)

❖

880. Vả 1044 (II)
Vai cày 257 (II)
Vai trắng 394 (I)
881. Vải 1045 (II)
Ván đất 83 (I)
Vạn bốc 990 (I)
Vạn kim tử 224 (II)
Vạn linh 406 (II)
Vạn niên hoa 263 (I)
882. Vạn niên thanh 1048 (II)
Vạn niên tùng 559 (II)
Vạn thọ 747 (I), 96 (II)
Vạn thọ trúc 1024 (II)
883. Vạn tuế 1049 (II)
Vang dằng 1051 (II)
Vang nhuộm 972 (II)
884. Vàng đắng 1051 (II)
Vàng giang 1051 (II)
Vàng la 145 (II)
Vàng lồ 280 (II)
Vàng trầm 250 (II)
Vạt hương 868 (II)
Vảy ốc 1005 (II)
Vảy ốc đỏ 819 (I)
Vảy rồng 114 (II)
Vân châu lan 351 (II)
Vàng 427 (I)
Vàng lá nhỏ 427 (I)
Vàng sẻ 427 (I)
Vất vẻo 868 (II)
Vâm duẩy phít diằng 607 (I)
Vân hương 593 (I)
885. Vân mộc hương 1054 (II)
Vân thực 1080 (II)
Vật và 584 (I)
Vậy trắng 143 (I), 278 (II)
Ve ve cái 533 (I)
Vét phon 633 (I)
Vẹt 831 (I)
Vệ hôi 316 (II)
Viằng trang 963 (I)
Viằng múi nhây 854 (I)
Viằng tằng 940 (I)
Viên bách 124 (I)
Viên diệp mã đâu linh 201 (II)
886. Viễn chí 1059 (II)
Vinh quang rực rỡ 401 (II)
Võ doãn 959 (I)
887. Vòi voi 1061 (II)
Vón vén 450 (I)
888. Vọng cách 1063 (II)
Vọng giang nam 531 (I)
Voòng a mộc 145 (II)
Voòng chính 963 (I)
Voòng ma 607 (I)
Voòng phá 781 (I)
Vọt cày 113 (II)
Vô hoạn 243 (I)
889. Với 1065 (II)
Với nhà 1065 (II)
890. Với rừng 1067 (II)
Vông đồng 88 (I)
891. Vòng nem 1070 (II)
892. Vông vang 1073 (II)
Vông vàng 1073 (II)
893. Vù hương 1075 (II)
Vũ diệp tam thất 711 (II)

https://trungtamthuoc.com

894. Vú bò 1077 (II)
Vú chó 1077 (II)
895. Vú sữa 1078 (II)
Vú sữa đất 501 (I)
Vùi sẩu 990 (I)
Vuốt 358 (I)
896. Vuốt hùm 284 (II), 1080 (II)
897. Vừng 1081 (II)
Vừng đất 264 (II)
Vương qua 530 (II)
Vương thái tô 188 (II)
Vương tôn 854 (I)
898. Vương tùng 1088 (II)

❖

899. Xà kê 1090 (II)
Xa tiền 203 (II)
Xà bào thảo 610 (I)
Xà cô 555 (I)
Xà lách xoong 319 (I)
Xà mẫu 610 (I)
900. Xà sàng 1092 (II)
Xà thảo 216 (II)
Xà thiệt thảo 188 (II)
Xá xị 1075 (II)
901. Xạ can 1095 (II)
Xạ chen 161 (II)
Xạ huên 151 (II)
Xạ ú pẹ 888 (I)
Xạ ú sí 884 (I)
Xác diến 1039 (I)
902. Xấu hổ 1099 (II)
Xe hới 1028 (II)
Xéng 656 (I)
Xi chào 325 (II)
Xi hắc 1088 (II)
Xi rờ gân 505 (I)
Xi tờ rốt 411 (I)
Xi xa liên 260 (II)
Xích chu đằng 339 (I)
Xích địa lợi 890 (II)
Xích hiện 670 (I)
Xích mộc 469 (II)
Xích sâm 732 (I)
903. Xích thược 1102 (II)
Xích tiểu đậu 758 (I)
Xích truật 936 (II)
Xiêm phụng 788 (I)
Xiệt áy điẳng 224 (I)
Xình pấu chú 810 (II)
904. Xoài 1105 (II)
905. Xoan 1111 (II)
Xoan ăn gỏi 1116 (II)
906. Xoan Ấn Độ 1116 (II)
Xoan đào 113 (II)
Xoan leo 794 (II)
Xoan nhừ 1125 (II)
907. Xoan rừng 1122 (II), 1125 (II)
Xoan sầu dâu 1116 (II)
908. Xoan trà 1125 (II)
Xoan trắng 1111 (II), 1116 (II)
Xốm cúng 890 (II)
Xốm mun 450 (I)
909. Xống rắn 1127 (II)
910. Xuân hoa 1128 (II)
911. Xui 1131 (II)
Xuyên bối mẫu 251 (I)
Xuyên cân bì 602 (I)
Xuyên cóc 1125 (II)
912. Xuyên khung 1133 (II)
Xuyên khương 99 (II)
Xuyên liên 950 (I)
Xuyên luyện 1111 (II)
Xuyên ô 490 (II)
913. Xuyên tâm liên 1138 (II)
914. Xuyên tiêu 1143 (II)
Xương bồ 810 (II)
Xương cá 812 (I), 188 (II)
915. Xương khô 1145 (II)
Xương rồng ba cạnh 1148 (II)
916. Xương rồng bà có gai 1147 (II)
Xương rồng bà gai đơn 1147 (II)
917. Xương rồng ông 1148 (II)
918. Xương sâm 1151 (II)
Xương sơn 193 (I)
919. Xương sông 1153 (II)

❖

Y lăng 395 (II)
920. Ý dĩ 1155 (II)
Yên bạch 487 (I)
Yên bạch đỏ 106 (I)
Yên đào 871 (I)
Yên thảo 916 (II)

❖

Zờ nạ 888 (I)

https://trungtamthuoc.com

BẢNG TRA CỨU CÁC CÂY THEO TÊN KHOA HỌC

	Trang (tập)
Abelmoschus esculentus (L.) Moench.	345 (II)
Abelmoschus moschatus (L.) Medic.	1073 (II)
Abelmoschus moschatus (L.) Medic. subsp. *tuberosus* (Span.) Borss.	690 (II)
Abroma augusta L.	769 (II)
Abroma angulata Lamk.	769 (II)
Abroma fastuosum Gaertn.	769 (II)
Abrus precatorius L.	331 (I)
Abutilon indicum (L.) Sweet	526 (I)
Acacia farnesiana Willd.	1053 (I)
Acalypha chinensis Benth.	772 (II)
Acalypha indica L.	772 (II)
Acalypha wilkesiana Muell. - Arg.	770 (II)
Acanthopanax aculeatus Seem.	410 (II)
Acanthopanax gracilistylus W.W.Smith	413 (II)
Acanthopanax spinosus Miq.	413 (II)
Acanthopanax trifoliatus (L.) Merr.	410 (II)
Acanthus ebracteatus Vahl	497 (II)
Acanthus ilicifolius L.	497 (II)
Achillea alpina L.	508 (I)
Achillea millefolium L.	709 (I)
Achillea sibirica Ledeb.	508 (I)
Achras zapota L.	1006 (I)
Achyranthes aspera L.	517 (I)
Achyranthes bidentata Blume	430 (II)
Aconitum fortunei Hemsl.	490 (II)
Acorus calamus L.	928 (II)
Acorus gramineus Soland.	810 (II)
Acronychia laurifolia Blume	278 (I)
Acronychia pedunculata (L.) Miq.	278 (I)
Actinidia callosa Lindl.	704 (I)
Actinidia indochinensis Merr.	704 (I)
Actinodaphne cochinchinensis Meissn.	774 (II)
Actinodaphne pilosa (Lour.) Merr.	774 (II)
Adenanthera pavonina L.	982 (II)
Adenosma bracteosum Bonati	458 (II)
Adenosma caeruleum R.Br.	455 (II)
Adenosma capitatum Benth.	233 (I)
Adenosma glutinosum (L.) Druce	455 (II)
Adenosma indianum (Lour.) Merr.	233 (I)
Adiantum capillus - veneris L.	635 (II)
Adiantum emarginatum Bory	635 (II)
Aeginetia indica Roxb.	154 (II)
Aegle marmelos Correa	987 (II)
Aesculus chinensis Bunge	379 (I)
Aganosma marginata (Roxb.) G. Don	422 (I)
Agaricus rhinozelis Jungh.	355 (II)
Agastache rugosus (Fisch.et Mey.) O.Ktze	969 (I)
Agati coccinea Desv.	740 (II)
Agati grandiflora (L.) Desv.	740 (II)
Agave americana L.	698 (I)
Ageratum conyzoides L.	375 (I)
Aglaia odorata Lour.	371 (II)
Aglaia pleuropteris Pierre	374 (II)
Agrimonia eupatoria L.	169 (II)
Alangium chinense (Lour.) Harms.	179 (I)
Albizzia lebbek (L.) Benth.	248 (I)
Albizzia myriophylla Benth.	1127 (II)
Aleurites moluccana (L.) Willd.	141 (II)
Aleurites triloba Forst.	141 (II)
Alisma plantago-aquatica L.	984 (II)
Allamanda cathartica L.	642 (I)
Allium ascalonicum L.	902 (I)
Allium bakeri Regel	898 (I), 101 (II)
Allium cepa L.	903 (I)
Allium cepa L. var. *ascalonicum* Backer	902 (I)
Allium chinensis G. Don	101 (II)
Allium fistulosum L.	898 (I)
Allium porrum L.	971 (II)
Allium sativum L.	964 (II)
Allium triquetrum Lour.	101 (II)
Allium tuberosum Rottl.ex Spreng.	911 (I)

https://trungtamthuoc.com

Allium uliginosum G. Don 911 (I)
Alocasia macrorrhiza (L.) Schott 614 (II)
Aloe perfoliata Lour. 171 (II)
Aloe vera L. var. *chinensis* (Haw.) Berger 171 (II)
Alpinia galanga (L.) Willd. 630 (II)
Alpinia globosa Horan. 268 (II)
Alpinia officinarum Hance 628 (II)
Alpinia pyramidata Blume 630 (II)
Alstonia scholaris (L.) R.Br. 762 (II)
Alternanthera nodiflora R.Br. 571 (II)
Alternanthera sessilis (L.) R.Br. 571 (II)
Althaea rosea L. 910 (II)
Amaranthus gangeticus L. 670 (I)
Amaranthus spinosus L. 669 (I)
Amaranthus tricolor L. 670 (I)
Amaranthus viridis L. 667 (I)
Amomum aromaticum Roxb. 837 (II)
Amomum globosum Lour. 268 (II)
Amomum krervanh Pierre ex Gagnep. 139 (I)
Amomum longiligulare T.L.Wu 643 (II)
Amomum medium Lour. 837 (II)
Amomum tsao - ko Crévost et Lemarié 837 (II)
Amomum villosum Lour. 645 (II)
Amorphophallus konjac C.Koch 78 (II)
Amorphophallus rivieri Dur.ex Carr. 78 (II)
Ampelopsis cantoniensis (Hook.et Arn.) Planch. 423 (I)
Ampelopsis heterophylla Sieb.et.Zucc. var. *hancei* Planch. 609 (I)
Anacardium occidentale L. 785 (I)
Ananas comosus (L.) Merr. 695 (I)
Ananas sativus Schult.f. 695 (I)
Ancistrocladus extensus Wall. 1029 (II)
Ancistrocladus scandens (Lour.) Merr. 1029 (II)
Andrographis paniculata (Burm.f.) Nees. 1138 (II)
Andropogon aciculatus Retz 489 (I)
Andropogon muricatus Retz 1025 (I)
Andropogon zizanioides (L.) Urb. 1025 (I)
Androsace saxifragifolia Bunge 177 (I)
Androsace umbellata (Lour.) Merr. 177 (I)
Anemarrhena asphodeloides Bunge 1015 (II)
Anethum graveolens L. 854 (II)
Anethum sowa Roxb. 854 (II)
Angelica acutiloba (Sieb.et Zucc.) Kitagawa 833 (I)
Angelica dahurica (Fisch.ex Hoffm.) Benth. et Hook.f. 127 (I)
Angelica decursiva (Miq.) Franch. et Savat. 951 (II)
Angelica polymorpha var. *sinensis* Oliv. 833 (I)
Angelica pubescens Ait. 807 (I)
Angelica sinensis (Oliv.) Diels 833 (I)
Anisomeles indica (L.) O.Ktze 510 (I)
Anisomeles ovata R.Br. 510 (I)
Annona muricata L. 229 (II)
Annona reticulata L. 209 (I)
Annona squamosa L. 347 (II)
Anthostyrax tonkinense Pierre 241 (I)
Antiaris toxicaria (Pers.) Leschen 1131 (II)
Apium graveolens L. 566 (II)
Aporosa dioica (Roxb.) Muell. - Arg. 843 (II)
Aporosa microcalyx Hassk. 843 (II)
Aquilaria crassna Pierre 1002 (II)
Arachis hypogea L. 135 (II)
Aralia armata (Wall. ex G. Don) Seem. 812 (I)
Aralia bipinnatifida C.B.Clarke 711 (II)
Aralia octophylla Lour. 411 (I)
Aralia papyrifera Hook. 902 (II)
Arctium majus Bernh. 426 (II)
Arctium lappa L. 426 (II)
Ardisia crenata Sims 1021 (II)
Ardisia crenulata Lodd. 1021 (II)
Ardisia sylvestris Pitard 94 (II)
Areca catechu L. 350 (I)
Areca laosensis O.Becc 354 (I)
Arenga pinnata (Wurmb.) Merr. 269 (I)
Arenga saccharifera Labill. 269 (I)
Argemone mexicana L. 844 (I)
Argyreia acuta Lour. 115 (I)
Arisaema balansae Engl. 866 (II)
Aristolochia contorta Bunge 626 (II)
Aristolochia kwangsiensis Chun et How 201 (II)
Aristolochia roxburghiana Klotzch. 646 (I)
Aristolochia shukangii Chun et How 201 (II)
Aristolochia tagala Cham. 646 (I)
Aristolochia tuberosa C.F.Liang et S.M.Hwang 828 (II)
Armeniaca vulgaris Lamk. 297 (II)
Artabotrys hexapetalus (L.f.) Bhand. 286 (II)
Artabotrys odoratissimus R.Br. 286 (II)
Artabotrys uncinatus (Lamk.) Merr. 286 (II)
Artemisia annua L. 820 (II)
Artemisia carvifolia Wall. 818 (II)
Artemisia lactiflora Wall. 361 (II)
Artemisia stewartii Clarke 820 (II)
Artemisia vulgaris L. 362 (II)
Artemisia vulgaris L.var. *indica* (Willd.) DC. 367 (II)
Artemisia wade Edgew. 820 (II)
Artocarpus altilis (Park.) Fosberg 1090 (II)
Artocarpus camansi Blanco 1090 (II)
Artocarpus communis J.R.et G.Forster 1090 (II)
Artocarpus heterophyllus Lamk. 275 (II)
Artocarpus integra (Th.) Merrill. 275 (II)

https://trungtamthuoc.com

Artocarpus integrifolia L.f. 275 (II)
Artocarpus masticulata Gagnep. 373 (I)
Artocarpus tonkinensis A.Chev. 373 (I)
Arundo donax L. 720 (II)
Asarum caudigerum Hance 888 (II)
Asarum glabrum Merr. 928 (I)
Asarum maximum Hemsl. 928 (I)
Asarum sieboldii Miq. 801 (II)
Asclepias carnosa L. 355 (I)
Asclepias curassavica L. 263 (I)
Asparagus cochinchinensis (Lour.) Merr. 863 (II)
Asparagus lucidus Lindl. 863 (II)
Asparagus officinalis L. 242 (II)
Aspidium barometz Willd. 366 (I)
Aster tataricus L.f. 1038 (II)
Astragalus membranaceus (Fisch.) Bunge 946 (I)
Atalantia bilocularis Miq. 849 (I)
Atalantia buxifolia Oliv. 849 (I)
Atractylis macrocephala (Koidz.) Hand. - Mazz. 161 (I)
Atractylis ovata Thunb. 161 (I)
Atractylodes lancea (Thunb.) DC. 936 (II)
Atractylodes macrocephala Koidz. 161 (I)
Aucklandia lappa Decne 1054 (II)
Auricularia polytricha (Mont.) Sacc. 291 (II)
Averrhoa carambola L. 1061 (I)
Avicennia alba Bl. 238 (II)
Avicennia marina Vierh.var. *alba* Bakhuiz. 238 (II)
Azadirachta indica A.Juss. 1116 (II)

❖

Baccaurea ramiflora Lour. 867 (I)
Bacopa monnieri (L.) Pennell. 668 (II)
Baeckea frutescens L. 441 (I)
Balanophora sản phẩm. 555 (I)
Bambusa arundinacea Retz. 1010 (II)
Bambusa arundo Kl. ex Nees 1010 (II)
Barleria lupulina Lindl. 116 (II)
Barringtonia acutangula Gaertn. 176 (II)
Barringtonia luzonensis (Presl) Vidal 176 (II)
Basella rubra L. 295 (II)
Bassia pasquieri Lecomte 731 (II)
Bauhinia variegata L. 913 (I)
Belamcanda chinensis (L.) DC. 1095 (II)
Belamcanda punctata Moench. 1095 (II)
Benincasa cerifera Savi 199 (I)
Benincasa hispida (Thunb,) Cogn. 199 (I)
Berberis wallichiana DC. 955 (I)
Berchenia lineata (L.) DC. 637 (II)
Betula acuminata Wall. 471 (I)
Betula alnoides Buch. - Ham. ex D. Don 471 (I)
Bidens pilosa L. 816 (I)
Biophytum sensitivum (L.) DC. 448 (I)
Biota orientalis (L.) Endl. 997 (II)
Bischofia javanica Blume 469 (II)
Bischofia trifoliata (Roxb.) Hook.f. 469 (II)
Bixa orellana L. 788 (I)
Bletila hyacinthina R.Br.ex Ait. 126 (I)
Bletila striata (Thunb.) Reichb.f. 126 (I)
Blumea balsamifera (L.) DC. 722 (I)
Blumea grandis DC. 722 (I)
Blumea lacera DC. 317 (I)
Blumea lanceolaria (Roxb.) Druce 1153 (II)
Blumea myriocephala DC. 1153 (II)
Blumea subcapitata DC. 317 (II)
Boehmeria nivea (L.) Gaud. 840 (I)
Boerhaavia diffusa L. 701 (II)
Boerhaavia repens L. 701 (II)
Bombax ceiba L. 852 (I)
Bombax malabaricum DC. 852 (I)
Borassus flabellifer L. 909 (II)
Borassus flabelliformis Roxb. 909 (II)
Bowringia callicarpa Champ. ex Benth. 628 (I)
Boymia rutaecarpa Juss. 407 (II)
Brassica juncea (L.) Czern. et Cosson 309 (I)
Brassica oleracea L. var. *capitata* DC. 307 (I)
Breynia fruticosa (L.) Hook.f. 239 (I)
Broussonetia papyrifera (L.) L'Hérit. ex Vent. 712 (I)
Brucea javanica (L.) Merr. 1122 (II)
Brucea sumatrana Roxb. 1122 (II)
Brunella vulgaris L. 890 (I)
Bryophyllum calycinum Salisb. 912 (II)
Bryophyllum pinnatum (Lamk.) Kurz 912 (II)
Bryophyllum serrata Blanco 1031 (II)
Buddleja asiatica Lour. 217 (I)
Buddleja officinalis Maxim. 251 (II)
Bupleurum chinense DC. 660 (II)
Bupleurum falcatum L.var. *scorzoneraefolium* (Willd.) Ledeb. 660 (II)
Butea frondosa Roxb. ex Willd. 868 (I)
Butea monosperma (Lam.) Taub. 868 (I)
Butea superba Roxb. 1054 (I)

❖

Cacalia sonchifolia L. 587 (II)
Caesalpinia bonducella Flem. 284 (II)
Caesalpinia crista L. 435 (I)
Caesalpinia minax Hance 1080 (II)
Caesalpinia nuga Ait. 435 (I)
Caesalpinia sappan L. 972 (II)
Cajanus cajan (L.) Millsp. 753 (I)
Cajanus flavus DC 753 (I)
Cajanus indicus Spreng. 753 (I)

https://trungtamthuoc.com

Calendula officinalis L. 580 (I)
Callicarpa cana L. 232 (I)
Callicarpa candicans (Burm.f.) Hochr. 232 (I)
Calophyllum bintagor Roxb. 304 (II)
Calophyllum inophyllum L. 304 (II)
Calotropis gigantea (Willd.) Dryand ex Ait.f. 257 (I)
Calycopteris floribunda Lam. 323 (I)
Camellia drupifera Lour. 749 (II)
Camellia sinensis (L.) O. Ktze 419 (I)
Campanula grandiflora Jacq. 345 (I)
Campanumoea javanica Blume 739 (I)
Camphora officinarum Nees 165 (II)
Cananga odorata (Lamk.) Hook.f.et Thoms. 395 (II)
Canangium odoratum Baill. 395 (II)
Canarium album (Lour.) Raeusch. 994 (II)
Canavalia ensiformis (L.) DC. 761 (I)
Canavalia gladiata (Jacq.) DC. 761 (I)
Cannabis sativa L. 846 (I)
Canthium parvifolium Roxb. 860 (I)
Capparis micracantha DC. 381 (I)
Capparis myrioneura Hall. f. 381 (I)
Capsella bursa - pastoris (L.) Medik. 799 (II)
Capsicum annuum L. 504 (II)
Capsicum frutescens L. 504 (II)
Cardiospermum halicacabum L. 794 (II)
Carica papaya L. 823 (I)
Carthamus tinctorius L. 1000 (I)
Caryophyllus aromaticus L. 790 (I)
Caryopteris incana Miq. 113 (I)
Caryota mitis Lour. 283 (II)
Caryota urens L. 283 (II)
Cassia alata L. 319 (II)
Cassia angustifolia Vahl. 516 (II)
Cassia fistula L. 215 (I)
Cassia grandis L. f. 495 (II)
Cassia hirsuta L. 316 (II)
Cassia occidentalis L. 531 (I)
Cassia tora L. 840 (II)
Cassytha filiformis L. 978 (II)
Catharanthus roseus (L.) G. Don 689 (I)
Cayratia japonica (Thunb.) Gagnep. 415 (II)
Ceiba pentandra (L.) Gaertn. 378 (I)
Celastrus paniculata Willd. 657 (I)
Celosia argentea L. 234 (II)
Celosia argentea L.var. *cristata* Voss. 232 (II)
Celosia cristata L. 232 (II)
Centella asiatica (L.) Urban 582 (II)
Centipeda minima (L.) A.Br.et Aschers. 523 (I)
Centipeda orbicularis Lour. 523 (I)
Ceratopteris thalictroides (L.) Brongn. 568 (II)
Cerbera lactaria Hamilt. 344 (II)
Cerbera manghas L. 344 (II)
Cerbera odollam Gaertn. 344 (II)
Cereus triangularis Haw. 826 (II)
Chaenomeles lagenaria (Loisel) Koidz 292 (II)
Chasallia curviflora Wall. ex Roxb. 193 (I)
Chassalia curviflora (Wall. ex Roxb.) Thwaites 193 (I)
Chavica roxburghii Miq. 956 (II)
Chenopdium ambrosioides L. 620 (I)
Chloranthus inconspicuus Sw. 926 (I)
Chloranthus japonicus Sieb. 746 (II)
Chloranthus spicatus (Thunb.) Makino 926 (I)
Choerospondias axillaris (Roxb.) Burtt et Hill 1125 (II)
Chromolaena odorata (L.) King et Robinson 487 (I)
Chrysanthemum cinerariaefolium (Trev.) Becc. 587 (I)
Chrysanthemum coronarium L. 314 (I)
Chrysanthemum indicum L. 576 (I)
Chrysanthemum morifolium Ram. 574 (I)
Chrysanthemum sinense Sabine 574 (I)
Chrysophyllum cainito L. 1078 (II)
Chrysopogon aciculatus (Retz.) Trin. 489 (I)
Cibotium barometz J.Sm. 366 (I)
Cicca acida (L.) Merr. 460 (I)
Cimicifuga foetida L. 844 (II)
Cinchona calisaya Wedd. 340 (I)
Cinchona ledgeriana Moench. 340 (I)
Cinchona oficinalis L. 340 (I)
Cinchona robusta L. 340 (I)
Cinchona succirubra Pavon 340 (I)
Cinnamomum burmanii (Nees) Blume 545 (II)
Cinnamomum camphora (L.) Presl 165 (II)
Cinnamomum cassia Blume 545 (II)
Cinnamomum iners Reinw. ex Blume 554 (II)
Cinnamomum loureirii Nees 545 (II)
Cinnamomum parthenoxylon (Jack) Meissn 1075 (II)
Cinnamomum verum J.S.Presl 545 (II)
Cinnamomum zeylanicum Blume 545 (II)
Cirsium japonicum DC. 728 (I)
Cirsium lineare (Thunb.) Sch.-Bip. 962 (II)
Cissampelos pareira L. 954 (II)
Cissus japonica Willd. 415 (II)
Cissus modeccoides Planch. 633 (I)
Cissus triloba (Lour.) Merr. 633 (I)
Citrullus lanatus (Thunb.) Matsum.et Mak. 684 (I)
Citrullus vulgaris Schrad. 684 (I)
Citrus aurantium L. 321 (I)
Citrus chrysocarpa Lush. 555 (II)
Citrus decumana Murr. 274 (I)
Citrus grandis (L.) Osbeck 274 (I)
Citrus hystrix DC. 432 (I)

https://trungtamthuoc.com

Citrus japonica Thunb. 542 (II)
Citrus limonia Osbeck 404 (I)
Citrus maxima (Burm.) Merr. 274 (I)
Citrus medica L.subsp. *bajoura* Bonavia 836 (II)
Citrus medica L.var. *sarcodactylis* (Noot.) Swingle 518 (II)
Citrus nobilis Lour. 555 (II)
Citrus reticulata Blanco 555 (II)
Citrus sinensis (L.) Osbeck 321 (I)
Claoxylon hainanense Pax et Hoffm. 175 (II)
Clausena excavata Burm.f. 607 (I)
Clausena indica (Dalz.) Oliv. 1088 (II)
Clausena lansium (Lour.) Skeels 997 (I)
Clausena lunulata Hay. 607 (I)
Clausena moningerae Merr. 607 (I)
Clausena wampi (Blanco) Oliver 997 (I)
Cleistocalyx operculatus (Roxb.) Merr.et Perry 1065 (II)
Clematis chinensis Osbeck 1041 (II)
Clematis minor L. 1041 (II)
Cleome gynandra L. 220 (II)
Cleome isocandra L. 222 (II)
Cleome viscosa L. 222 (II)
Clerodendrum amplius Hance 221 (I)
Clerodendrum cyrtophyllum Turcz 221 (I)
Clerodendrum fortunatum L. 223 (I)
Clerodendrum lividum Lindl. 223 (I)
Clerodendrum petasites (Lour.) Moore 143 (I)
Clerodendrum philippinum Schauer var. *simplex* Wu et Fang 278 (II)
Clerodendrum viscosum Vent. 143 (I)
Cnicus japonicus Maxim. 728 (I)
Cnidium monnieri (L.) Cuss. 1092 (II)
Coccinia cordifolia (L.) Cogn. 650 (I)
Coccinia grandis (L.) Voigt 650 (I)
Coccinia indica Wight et Arn. 650 (I)
Cocculus thunbergii DC. 665 (I)
Cocculus trilobus (Thunb.) DC. 665 (I)
Cocos nucifera L. 687 (I)
Codiaeum variegatum (L.) Bl. var. *pictum* Muell.-Arg. 178 (II)
Codonopsis javanica (Blume) Hook.f. 739 (I)
Coffea arabica L. 297 (I)
Coix lacryma jobi L. 1155 (II)
Coleus amboinicus Lour. 1009 (I)
Coleus aromaticus Benth.in Wall. 1009 (I)
Colocasia antiquorum Schott 80 (II)
Colocasia esculenta (L.) Schott 80 (II)
Colocynthis citrullus (L.) Kuntze 684 (I)
Combretum quadrangulare Kurz 1000 (II)
Commelina diffusa Burm.f. 815 (II)
Coniselinum univittatum Turcz. 1133 (II)
Convolvulus cairica L. 796 (II)
Conyza canadensis (L.) Cronq. 505 (I)
Coptis chinensis Franch. 950 (I)
Coptis teeta Wall. var. *chinensis* Franch. 950 (I)
Coptosapelta flavescens Korth.var. *dongnaiensis* Pierre 645 (I)
Corchorus capsularis L. 749 (I)
Corchorus olitorius L. 748 (I)
Cordia myxa L. 856 (II)
Cordyline ferrea C.Koch 1021 (I)
Cordyline fruticosa (L.) Chev. 1021 (I)
Cordyline terminalis Kunth var. *ferrea* Bak. 1021 (I)
Coriandrum satium L. 595 (II)
Cornus officinalis Sieb.et Zucc. 756 (II)
Corydalis yanhusuo W.T.Wang 1016 (I)
Coscinium fenestratum (Gaertn.) Colebr. 1051 (II)
Coscinium usitatissimum Pierre 1051 (II)
Costus speciosus (Koenig) Smith 272 (II)
Cratoxylum prunifolium Dyer 145 (II)
Crescentia cujete L. 747 (I)
Crinum asiaticum L. 351 (II)
Crinum latifolium L. 1018 (II)
Crossostephium artemisioides Less. 583 (I)
Crossostephium chinense (L.) Mak. 583 (I)
Crotalaria assamica Benth. 317 (II)
Crotalaria mucronata Desv. 185 (II)
Crotalaria striata DC. 185 (II)
Croton tiglium L. 85 (I)
Croton tonkinensis Gagnep. 87 (II)
Cryptolepis buchananii Roem.et Schult. 337 (I)
Cucumis sativus L. 681 (I)
Cucurbita moschata Duch.ex Poiret 202 (I)
Cucurbita pepo L. 202 (I)
Cudrania cochinchinensis Kudo et Masam 280 (II)
Cudrania javanensis Trec. 280 (II)
Cunninghamia lanceolata (Lamb.) Hook.f. 641 (II)
Cunninghamia sinensis R.Br. 641 (II)
Cupressus torulosa D.Don 938 (I)
Curanga amara Juss. 831 (II)
Curculigo ensifolia R.Br. 693 (II)
Curculigo gracilis (Kurz) Hook.f. 773 (II)
Curculigo orchioides Gaertn. 693 (II)
Curcuma aromatica Salisb. 391 (II)
Curcuma domestica Valet. 383 (II)
Curcuma longa L. 383 (II)
Curcuma zedoaria (Berg.) Roscoe 358 (II)
Cuscuta hygrophilae H.W.Pearson 976 (II)
Cycas revoluta Thunb. 1049 (II)
Cyclea barbata (Wall.) Miers 1151 (II)

https://trungtamthuoc.com

Cyclosorus acuminatus (Houtt.) Nakai 574 (II)
Cydonia indica Spach. 785 (II)
Cydonia lagenaria Loisel 292 (II)
Cymbopogon flexuosus Stapf. 652 (II)
Cymbopogon martinii Stapf. 652 (II)
Cymbopogon nardus (L.) Rendl. 651 (II)
Cymbopogon pendulus Stapf. 652 (II)
Cymbopogon tortilis A.Camus 652 (II)
Cynanchum odoratissimum Lour. 858 (II)
Cynara scolymus L. 79 (I)
Cynara cardunculus L.var. *scolymus* 79 (I)
Cynodon dactylon (L.) Pers. 481 (I)
Cyperus brevifolius (Rottb.) Hassk. 473 (I)
Cyperus rotundus L. 551 (I)
Cyrtomium fortunei J.Sm. 540 (II)

❖

Daiswa polyphylla (Smith) Raf. 182 (I)
Daphniphyllum calycinum Benth. 394 (I)
Datura alba Rumph.ex Nees. 288 (I)
Datura fastuosa L. 288 (I)
Datura innoxia Mill. 288 (I)
Datura metel L. 288 (I)
Datura stramonium L. 288 (I)
Daucus carota L. 300 (I)
Daucus carota L. var. *sativa* Hoffm. 300 (I)
Dendrobium nobile Lindl. 803 (II)
Dendrolobium triangulare (Retz.) Schinler 83 (I)
Derris elliptica (Roxb.) Benth. 654 (I)
Derris trifoliata Lour. 521 (I)
Derris uliginosa Benth. 521 (I)
Desmodium cephalotes (Roxb.) Wight et Arn. 83 (I)
Desmodium gangeticum (L.) DC. 875 (II)
Desmodium heterophyllum (Willd.) DC. 896 (I)
Desmodium retroflexum DC. 114 (II)
Desmodium styracifolium (Osb.) Merr. 114 (II)
Desmodium triangulare (Retz.) Merr. 83 (II)
Desmodium triflorum (L.) DC. 896 (I)
Desmodium triquetrum (L.) DC. 315 (II)
Desmos chinensis Lour. 916 (I)
Dialium cochinchinensis Pierre 395 (I)
Dichroa febrifuga Lour. 939 (II)
Dicksonia barometz Link. 366 (I)
Digitalis purpurea L. 705 (I)
Dillenia indica L. 747 (II)
Dillenia ovata Wall.ex Hook.f.et Thoms. 748 (II)
Dioscorea cirrhosa Lour. 564 (I)
Dioscorea deltoidea Wall. ex Kunth 567 (I)
Dioscorea hirsuta Bl. 565 (I)
Dioscorea hispida Dennst. 565 (I)
Dioscorea persimilis Prain et Burkill 557 (I)
Dioscorea triphylla L. 565 (I)
Dioscorea zingiberensis C.H.Wright 560 (I)
Diospyros chinensis Blume 994 (I)
Diospyros decandra Lour. 852 (II)
Diospyros kaki L.f. 994 (I)
Diospyros lotus L. 397 (I)
Dipsacus asper Wall. 1032 (II)
Dipterocarpus alatus Roxb. 627 (I)
Dischidia acuminata Cost. 768 (II)
Dischidia gaudichaudii Decne 638 (I)
Dischidia nummularia R.Br. 638 (I)
Dischidia rafflesiana Wall. 989 (II)
Disporopsis longifolia Craib 963 (I)
Disporum calcaratum D.Don var. *rubriflorum* Gagnep. 1024 (II)
Docynia doumeri (Bois.) Schneid. 443 (I)
Docynia indica (Wall.) Decne 785 (II)
Dodonaea viscosa (L.) Jacq. 409 (I)
Dolichandrone rheedii Seem. 541 (II)
Dolichandrone spathacea (L.f.) K.Schum 541 (II)
Dolichos lablab L. 769 (I)
Dracaena angustifolia Roxb. 264 (I)
Dracaena cambodiana Pierre ex Gagnep. 1023 (I)
Dracaena ensifolia Wall. 264 (I)
Dracontomelum duperreanum Pierre 718 (II)
Drosera burmanii Vahl. 512 (I)
Drymaria cordata (L.) Willd.ex Roem.et Schult. 357 (I)
Drynaria bonii Christ 791 (II)
Drynaria fortunei (Kze) J.Sm. 535 (I)
Drynaria quercifolia (L.) J.Sm. 562 (II)
Duchesnea indica (Andr.) Focke 610 (I)
Durio zibethinus DC. 715 (II)

❖

Ecdysanthera rosea Hook.et Arn. 126 (II)
Eclipta alba (L.) Hassk. 462 (II)
Eclipta erecta L. 462 (II)
Eclipta prostrata (L.) L. 462 (II)
Eichhornia crassipes (Mart.) Solms 197 (I)
Eichhornia speciosa Kunth 197 (I)
Elaeagnus latifolia L. 467 (II)
Elaeis guineensis Jacq. 520 (I)
Eleocharis dulcis (Burm.f.) Trin. ex Henschel 562 (I)
Eleocharis plantaginea R.Br. 562 (I)
Eleocharis tuberosa (Roxb.) Roem. et Schult 562 (I)
Elephantopus scaber L. 429 (I)
Eleusine indica (L.) Gaertn.f. 490 (I)
Eleutherine bulbosa (Mill.) Urban 698 (II)
Eleutherine longifolia Gagnep. 698 (II)
Eleutherine subaphylla Gagnep. 698 (II)

https://trungtamthuoc.com

Elsholtzia blanda (Benth.) Benth. 122 (II)
Elsholtzia ciliata (Thunb.) Hyland. 118 (II)
Elsholtzia ciliata Willd. 118 (II)
Elsholtzia penduliflora W.W. Smith 453 (I)
Elsholtzia winitiana Craib 121 (II)
Embelia laeta (L.) Mez. 450 (I)
Embelia myrtifolia Hemsl.et Mez 859 (II)
Embelia obovata Hemsl. 450 (I)
Embelia parviflora Wall.ex A. DC. 859 (II)
Embelia ribes Burm. f. 451 (I)
Emblica officinalis Gaertn. 260 (II)
Emilia sonchifolia (L.) DC. 587 (II)
Ensete glaucum (Roxb.) T.F.Cheeseman 462 (I)
Entada phaseoloides (L.) Merr. 166 (I)
Entada scandens (L.) Benth. 166 (I)
Ephedra sinica Stapf. 196 (II)
Epimedium sagittatum (Sieb.et Zucc.) Maxim. 604 (I)
Epiphyllum oxypetalum (DC.) Haw. 561 (II)
Equisetum debile Roxb. 507 (I)
Erigeron canadense L. 505 (I)
Eriobotrya japonica (Thunb.) Lindl. 941 (II)
Eriocaulon sexangulare L. 480 (I)
Eriochloa procera (Retz.) Hubb. 492 (I)
Eriochloa ramosa (Retz.) Hack. 492 (I)
Eriodendron anfractuosum DC. 378 (I)
Ervatamia divaricata (L.) Burk. 175 (I)
Eryngium foetidum L. 311 (II)
Erythrina indica Lamk. 1070 (II)
Erythrina spathacea DC. 1070 (II)
Erythrina variegata L. var. *orientalis* (L.) Merr. 1070 (II)
Erythropalum scandens Blume 643 (I)
Eucalyptus camaldulensis Dehnhardt. 137 (I)
Eucalyptus citriodora Hook.f. 133 (I)
Eucalyptus exserta F.V.Muell. 136 (I)
Eucalyptus maculata Hook.var.*citriodora* Bailey 133 (I)
Eucalyptus rostrata Schlecht. 137 (I)
Eucommia ulmoides Oliv. 800 (I)
Eugenia aromatica O.Kize 790 (I)
Eugenia caryophyllata Thunb. 790 (I)
Eugenia cuminii L. 1067 (II)
Eugenia jambolana Lamk. 1067 (II)
Eugenia jambos L. 871 (I)
Eugenia operculata Roxb. 1065 (II)
Euodia lepta (Spreng.) Merr. 81 (I)
Euodia rutaecarpa (Juss.) Benth. 407 (II)
Euodia triphylla DC. 81 (I)
Euonymus javanicus Blume var. *talungensis* Pierre 414 (I)
Eupatorium ayapana Vent. 106 (I)
Eupatorium fortunei Turcz 246 (II)
Eupatorium odoratum L. 487 (I)
Eupatorium rebaudianum Bert. 495 (I)
Eupatorium staechadosmum Hance 246 (II)
Eupatorium triplinerve Vahl 106 (I)
Euphorbia antiquorum L. 1148 (II)
Euphorbia hirta L. 503 (I)
Euphorbia pilulifera L. 503 (I)
Euphorbia thymifolia L. 501 (I)
Euphorbia tirucalli L. 1145 (II)
Euphorbia tithymaloides L. 915 (II)
Euphoria longan (Lour.) Steud. 438 (II)
Euphoria longana Lamk. 438 (II)
Eurycoma longifolia Jack. 116 (I)
Excoecaria bicolor Hassk. 818 (I)
Excoecaria cochinchinensis Lour. 818 (I)

❖

Fagara avicenniae Lam. 322 (II)
Fagara nitida Roxb. 1143 (II)
Fagopyrum esculentum Moench. 214 (II)
Fagopyrum sagittatum Gilib. 214 (II)
Fallopia multiflora (Thunb.) Haraldson 884 (I)
Fatsia papyrifera Benth. et Hook. 902 (II)
Fibraurea recisa Pierre 940 (I)
Fibraurea tinctoria Lour. 940 (I)
Ficus drupacea Thunb. 716 (I)
Ficus glomerata Roxb. var. *chittagonga* King 759 (II)
Ficus hirta Vahl 1077 (II)
Ficus hispida L.f. 370 (II)
Ficus microcarpa L.f. 875 (I)
Ficus pilosa Reinw.ex Blume 716 (I)
Ficus pumila L. 1005 (II)
Ficus retusa L. 734 (II)
Ficus roxburghii Wall. 1044 (II)
Ficus simplicissima Lour.var. *hirta* (Vahl) Migo 1077 (II)
Ficus stipulata Thunb. 1005 (II)
Flagellaria indica L. 257 (II)
Flagellaria minor Blume 257 (II)
Fluggea microcarpa Blume 389 (I)
Fluggea virosa (Roxb.ex Willd.) Baill. 389 (I)
Foeniculum microcarpa Blume 959 (II)
Foeniculum officinale All. 959 (II)
Foeniculum vulgare Mill. 959 (II)
Forsythia suspensa (Thunb.) Vahl 155 (II)
Fragaria indica Andr. 610 (I)
Fragaria vesca L. 618 (I)
Fritillaria cirrhosa D.Don 251 (I)
Fritillaria delavayi Franch. 251 (I)
Fritillaria roylei Hook. 251 (I)

https://trungtamthuoc.com

Fritillaria thunbergii Miq. 251 (I)

❖

Ganoderma lucidus (Leyss. ex Fr.) Karst. 159 (II)
Garcinia cochinchinensis (Lour.) Choisy 273 (I)
Garcinia mangostana L. 239 (II)
Gardenia florida L. 596 (I)
Gardenia jasminoides Ellis 596 (I)
Gardenia stenophylla Merr. 600 (I)
Gastrodia elata Blume 860 (II)
Gaultheria fragrantissima Wall. 417 (I)
Gelsemium elegans (Gardn.et Champ.) Benth. 133 (II)
Gelsemium sumatranum (Bl.) Gibbs 133 (II)
Gendarussa vulgaris Nees 834 (II)
Gentiana scabra Bunge 163 (II)
Geophila herbacea O.Kuntze 592 (II)
Geophila reniformis D.Don 592 (II)
Geranium nepalense Sweet 147 (II)
Ginkgo biloba L. 154 (I)
Glechoma brevituba Kupr. 589 (II)
Glechoma hederacea L. 589 (II)
Gleditsia australis Hemsley 246 (I)
Gleditsia fera (Lour.) Merr. 245 (I)
Gleditsia thorelii Gagnep. 245 (I)
Glehnia littoralis F.Schmidt ex Miq. 648 (II)
Glinus oppositifolius (L.) A. DC. 579 (II)
Gliricidia maculata (H.B.et K.) Steud. 1004 (I)
Gliricidia sepium (Jacq.) Steud. 1004 (I)
Glochidion eriocarpum Champ. 224 (I)
Gloriosa superba L. 401 (II)
Glycine hispida Max. 765 (I)
Glycine max (L.) Merr. 765 (I)
Glycine soja Sieb. et Zucc. 765 (I)
Glycosmis cochinchinensis Pierre 541 (I)
Glycosmis pentaphylla Correa 541 (I)
Glycyrrhiza glabra L. 326 (I)
Glycyrrhiza uralensis Fisch. 326 (I)
Glyptostrobus pensilis (Staunt.) K.Koch 901 (II)
Gmelina asiatica L. 855 (I)
Gmelina parvifolia Roxb. 855 (I)
Gnaphalium affine G.Don 580 (II)
Gnaphalium multiceps Wall. 580 (II)
Gnetum montanum Markgr. 854 (I)
Gnetum scandens Roxb. 854 (I)
Gomphandra tonkinensis Gagnep. 249 (I)
Gomphrena globosa L. 571 (I)
Gossampinus malabarica (DC.) Merr. 852 (I)
Gossypium barbadense L. 254 (I)
Gossypium herbaceum L. 254 (I)
Gossypium hirsutum L. 254 (I)
Gouania leptostachya DC.
var. *tonkinensis* Pitard 639 (I)
Gracilaria asiatica 569 (II)
Gracilaria verrucosa (Huds.) Papenf. 569 (II)
Grangea maderaspatana (L.) Poir. 316 (I)
Grewia paniculata Roxb. 472 (I)
Gymnotheca involucrata Péi 593 (II)
Gynandropsis gynandra (L.) Briq. 220 (II)
Gynandropsis pentaphylla DC. 220 (II)
Gynura japonica (Thunb.) Juel. 886 (II)
Gynura pinnatifida L. 886 (II)
Gynura procumbens L. 192 (I)
Gynura sarmentosa DC. 192 (I)
Gynura segetum (Lour.) Merr. 886 (II)

❖

Haemaria discolor (Ker. - Gawl.) Lindl. 807 (II)
Harrisonia paucijuga (Benn.) Oliv. 714 (I)
Harrisonia perforata (Blanco) Merr. 714 (I)
Hedera helix L. 660 (I)
Hedychium coronarium Koenig 141 (I)
Hedyotis capitellata Wall. ex
G. Don var. *mollis* Pierre ex Pit. 595 (I)
Hedyotis corymbosa (L.) Lamk. 188 (II)
Hedyotis diffusa Willd. 150 (I)
Helianthus annuus L. 1032 (I)
Heliotropium indicum L. 1061 (II)
Helminthostachys zeylanica (L.) Hook. 688 (II)
Hemerocallis fulva L. 917 (I)
Herpestis monnieri (L.) Rothm. 668 (II)
Heterosmilax erythrantha Baill. ex Gagnep. 95 (II)
Hibiscus abelmoschus L. 1073 (II)
Hibiscus esculentus L. 345 (II)
Hibiscus mutabilis L. 524 (II)
Hibiscus rosa - sinensis L. 602 (I)
Hibiscus sabdariffa L. 271 (I)
Hibiscus sagittifolius Kurz
var. *quinquelobus* Gagnep. 690 (II)
Hiptage sp. 664 (I)
Hodgsonia capniocarpa Ridley 717 (I)
Hodgsonia macrocarpa (Blume) Cogn. 717 (I)
Holarrhena antidysenterica
(Roxb.ex Flem.) A.DC. 325 (II)
Homalonema occulta (Lour.) Schott 868 (II)
Hopea odorata Roxb. 672 (II)
Houttuynia cordata Thunb. 672 (I)
Hovenia dulcis Thunb. 96 (II)
Hoya carnosa (L.f.)R.Br. 355 (I)
Humulus japonicus Sieb.et Zucc. 670 (II)
Humulus lupulus L. 1013 (I)
Humulus scandens (Lour.) Merr. 670 (II)

https://trungtamthuoc.com

Hura crepitans L. 88 (I)
Hydnocarpus anthelmintica Pierre 455 (I)
Hydnophytum formiarium Jack 201 (I)
Hydnophytum montanum Blume 201 (I)
Hydrocotyle asiatica L. 582 (II)
Hydrocotyle javanica L. 588 (II)
Hydrocotyle nepalensis Hook. 588 (II)
Hydrocotyle polycephala Wight et Arn. 588 (II)
Hydrocotyle rotundifolia Roxb. 591 (II)
Hydrocotyle sibthorpioides Lam. 591 (II)
Hygroryza aristata (Retz) Nees 477 (I)
Hylocerus undulatus (Haw.) Britton ex Rose 826 (II)
Hypericum japonicum Thunb. 167 (I)
Hypericum sampsonii Hance 190 (II)
Hyptis suaveolens (L.) Poit. 949 (II)

❖

Illicium griffithii Hook.f.et Thoms. 992 (I)
Illicium verum Hook.f. 986 (I)
Illigera rhodantha Hance 632 (I)
Impatiens balsamina L. 229 (I)
Imperata cylindrica (L.) Beauv. 515 (I)
Indigofera tinctoria L. 398 (I)
Inga dulcis Willd. 263 (II)
Inula helenium L. 878 (II)
Iodes ovalis Blume var. *vitiginea* (Hance) Gagnep. 294 (II)
Iodes vitiginea (Hance) Hemsl. 294 (II)
Ipomoea aquatica Forsk. 598 (II)
Ipomoea batatas (L.) Lamk. 76 (II)
Ipomoea biloba Forsk. 323 (II)
Ipomoea cairica (L.) Sweet 205 (I), 796 (II)
Ipomoea digitata L. 796 (II)
Ipomoea hederacea (L.) Jacq. 207 (I)
Ipomoea nil (L.) Roth 207 (I)
Ipomoea palmata Forsk. 205 (I)
Ipomoea pes-caprae (L.) Sweet 323 (II)
Ipomoea reptans (L.) Poir. 598 (II)
Isodon ternifolius (D.Don) Kudo 1034 (I)
Isotoma longiflora Presl. 915 (I)
Ixora coccinea L. 814 (I)

❖

Jambosa vulgaris DC. 871 (I)
Jasminum sambac (L.) Ait. 435 (II)
Jasminum subtriplinerve Blume 427 (II)
Jatropha curcas L. 624 (I)
Jatropha gossypifolia L. 266 (II)
Jatropha multifida L. 152 (I)
Jatropha podagrica Hook. 406 (II)
Juglans regia L. 486 (II)
Juncus effusus L. 186 (I)
Juncus communis E.Mey. 186 (I)
Juniperus chinensis L. 124 (I)
Jussiaea angustifolia Lamk. 511 (II)
Jussiaea linifolia Vahl. 796 (I)
Jussiaea repens L. 575 (II)
Jussiaea suffruticosa L. 511 (II)
Jussiaea tenella Burm.f. 796 (I)
Justicia fragilis Wall. 142 (II)
Justicia gendarussa L.f. 834 (II)
Justicia nigricans Lour. 834 (II)

❖

Kadsura heteroclita (Roxb.) Craib 350 (II)
Kadsura roxburghiana Arn. 350 (II)
Kaempferia galanga L. 782 (I)
Kaempferia rotunda L. 368 (II)
Kalanchoe ceratophylla Haw. 1031 (II)
Kalanchoe laciniata auct.non (L.) DC. 1031 (II)
Kalanchoe pinnata (Lamk.) Pers. 912 (II)
Kitabalia macrophylla (Pierre) Woodson 510 (II)
Knema corticosa Lour. 235 (II)
Knema globularia (Lamk.) Warb. 235 (II)
Kyllinga brevifolia Rottb. 473 (I)

❖

Lablab vulgaris Savi 769 (I)
Lactuca brevirostris Champ. 235 (I)
Lactuca indica L. 235 (I)
Lactuca sativa L. 572 (II)
Lactuca squarrosa Miq. 235 (I)
Lagenaria leucantha (Duch.) Rusby 189 (I)
Lagenaria siceraria (Molina) Standl. 189 (I)
Lagenaria vulgaris Ser. 189 (I)
Lagerstroemia angustifolia Pierre ex Lan. 184 (I)
Lagerstroemia calyculata Kurz 184 (I)
Languas galanga (L.) Stuntz 630 (II)
Languas officinarum (Hance) Pham Hoang 628 (II)
Lantana aculeata L. 260 (I)
Lantana camara L. 260 (I)
Lantana camara L.var. *aculeata* Mold. 260 (I)
Laportea violacea Gagnep. 895 (I)
Lasia heterophylla Schott 617 (II)
Lasia spinosa (L.) Thwaites 617 (II)
Launaea pinnatifida Cass. 650 (II)
Launaea sarmentosa (Willd.) Merr.et Chun 650 (II)
Laurentia longiflora (L.) Peterm. 915 (I)
Laurus camphora L. 165 (II)
Laurus cubeba Lour. 226 (II)
Lawsonia alba Lamk. 130 (II)
Lawsonia inermis L. 130 (II)

https://trungtamthuoc.com

Ledebouriella seseloides Wolf. 522 (II)
Leea rubra Blume 874 (I)
Lentinus edodes (Berk.) Singer 355 (II)
Leonurus artemisia (Lour.) S.Y.Hu 1039 (I)
Leonurus heterophyllus Sw. 1039 (I)
Leucaena glauca Benth. 1051 (I)
Leucaena leucocephala (Lam.) De Wit 1051 (I)
Leucas aspera (Willd.) Link. 264 (II)
Ligusticum wallichii Franch. 1133 (II)
Ligustrum indicum (Lour.) Merr. 620 (II)
Ligustrum nepalense Wall. 620 (II)
Lilium brownii F.E.Brown var. *colchesteri* Wilson 122 (I)
Limnophila aromatica (Lamk.) Merr. 602 (II)
Limnophila gratissima Blume 602 (II)
Limnophila roxburghii G.Don 993 (I)
Limnophila rugosa (Roth) Merr. 993 (I)
Lindera eberhardtii H.Lec. 488 (II)
Lindera myrrha (Lour.) Merr. 488 (II)
Lindera trinervia Juss. 488 (II)
Linum usitatissimum L. 143 (II)
Lippia nodiflora (L.) Michx 426 (I)
Liquidambar formosana Hance 674 (II)
Liquidambar tonkinensis A.Chev. 674 (II)
Litchi sinensis Sonn. 1045 (II)
Lithospermum erythrorhizon Sieb. et Zucc. 1034 (II)
Litsea chinensis Lam. 266 (I)
Litsea citrata Bl. 226 (II)
Litsea cubeba (Lour.) Pers. 226 (II)
Litsea glutinosa (Lour.) C.B.Rob. 266 (I)
Litsea sebifera Pers. 266 (I)
Lobelia angulata Forst. 819 (I)
Lobelia chinensis Lour. 169 (I)
Lobelia longiflora L. 915 (I)
Lobelia pyramidalis Wall. 369 (I)
Lobelia radicans Thunb. 169 (I)
Lochnera rosea (L.) Reichb. f. 689 (I)
Lonicera bournei Hemsl. 112 (II)
Lonicera dasystyla Rehd. 110 (II)
Lonicera japonica Thunb. 106 (II)
Lophanthus rugosus Fisch. et Mey. 969 (I)
Lophatherum elatum Zoll. 485 (I)
Lophatherum gracile Brongn. 485 (I)
Loranthus parasiticus (L.) Merr. 781 (II)
Lucuma mammosa Gaertn. 393 (I)
Ludisia discolor (Ker. - Gawl.) A.Rich. 807 (II)
Ludwigia adscendens (L.) Hara 575 (II)
Ludwigia hyssopifolia (D.Don) Exell 796 (I)
Ludwigia octovalis (Jacq.) Raven.subsp. *sessiliflora* (Michx) Raven. 511 (II)
Luffa acutangula (L.) Roxb. 342 (II)
Luffa aegyptiaca Mill. 329 (II)
Luffa cylindrica (L.) M.J.Roem. 329 (II)
Luffa petola Ser. 329 (II)
Lycium chinense Mill. 362 (I)
Lycium ruthenicum Murray 363 (I)
Lycopersicum esculentum Mill. 282 (I)
Lycopodium cernuum L. 896 (II)
Lygodium flexuosum (L.) Sw. 226 (I)
Lygodium japonicum (Thunb.) Sw. 226 (II)

❖

Maclura cochinchinensis (Lour.) Corner 280 (II)
Macrocarpium officinale (Sieb.et Zucc.) Nakai 756 (II)
Madhuca pasquieri (Dubard) Lam. 731 (II)
Maesa balansae Mez 821 (I)
Magnolia officinalis Rehd. et Wils. 908 (I)
Mahonia annamica Gagnep. 957 (I)
Mahonia bealei (Fort.) Carr. 956 (I)
Mahonia japonica (Thunb.) DC. 957 (I)
Mahonia nepalensis DC. 957 (I)
Malachium aquaticum Fries 613 (II)
Malaisia scandens (Lour.) Planch. 640 (II)
Malaisia tortuosa Blanco 640 (II)
Mallotus apelta (Lour.) Muell. - Arg. 268 (I)
Mallotus multiglandulosa (Blume) Reichb.f. et Zoll. 289 (II)
Mallotus philippinensis (Lam.) Muell. - Arg. 289 (II)
Malpighia glabra L. 730 (II)
Malus doumeri (Bois.) A. Chev. 443 (I)
Malva verticillata L. 810 (I)
Mangifera indica L. 1105 (II)
Manihot esculenta Crantz 677 (II)
Manihot utilissima Pohl 677 (II)
Manilkara zapota (L.) Van Royen 1006 (I)
Marsilea quadrifolia L. 563 (II)
Matricaria chamomilla L. 701 (I)
Melaleuca cajuputi Powell 990 (II)
Melaleuca leucadendra (L.) L. 990 (II)
Melastoma candidum D.Don 306 (II)
Melastoma decemfidum Roxb. 307 (II)
Melastoma dodecandrum Lour. 310 (II)
Melastoma repens Desv. 310 (II)
Melastoma sanguineum Sims 307 (II)
Melastoma septemnervum Lour. 306 (II)
Melia azadirachta L. 1116 (II)
Melia azedarach L. 1111 (II)
Melia japonica D. Don 1111 (II)
Melicope ptelefolia (Champ. ex Benth.) Hartley 81 (I)
Melientha suavis Pierre 611 (II)
Melilotus suaveolens Ledeb. 441 (II)

https://trungtamthuoc.com

Memecylon edule Roxb. 714 (II)
Memecylon umbellatum Burm..f. 714 (II)
Mentha arvensis L. 108 (I)
Mentha piperita Huds. 111 (I)
Michelia alba L. 394 (II)
Microcos tomentosa Sm. 472 (I)
Micromelum falcatum (Lour.) Tanaka 113 (II)
Millettia eberhardtii Gagnep. 525 (I)
Millettia ichthyochtona Drake 817 (II)
Millettia penicillata Gagnep.var.*penicillata* 131 (I)
Millettia pulchra Kurz 131 (I)
Millettia sp. 1054 (I)
Millettia speciosa Champ. 348 (I)
Mimosa lebbek L. 248 (I)
Mimosa pudica L. 1099 (II)
Mirabilis jalapa L. 925 (I)
Mollugo oppositifolia L. 579 (II)
Mollugo spergula L. 579 (II)
Momordica charantia L. 335 (II)
Momordica cochinchinensis (Lour.) Spreng. 861 (I)
Momordica anthelmintica Schum. et Thonn. 335 (II)
Morinda citrifolia L. 443 (II)
Morinda officinalis How. 101 (I)
Morinda persicaefolia Ham. 445 (II)
Morinda villosa Wall. ex Hook.f. 244 (II)
Moringa oleifera Lamk. 457 (I)
Moringa pterygosperma Gaertn. 457 (I)
Morus acidosa Griff. 613 (I)
Morus australis Poir. 613 (I)
Mosla chinensis Maxim. 382 (I)
Mucuna birdwoodiana Tutcher 1054 (I)
Mucuna pruriens (L.) DC. 760 (I)
Mucuna prurita Hook. 760 (I)
Murraya exotica L. 423 (II)
Murraya paniculata (L.) Jack. 423 (II)
Musa basjoo Sieb. 463 (I)
Musa brachycarpa Back. 463 (I)
Musa coccinea Andr. 464 (I)
Musa paradisiaca L. 465 (I)
Musa rubra Wall. ex Kurz 464 (I)
Musa sapientum L. 465 (I)
Musa uranoscopos Lour. 464 (I)
Mussaenda pubescens Ait.f. 279 (I)
Myrica esculenta Buch - Ham. ex G.Don 612 (I)
Myrica rubra (Lour.) Sieb.et Zucc. 612 (I)
Myrica sapida Wall. 612 (I)
Myristica fragrans Houtt. 472 (II)

❖

Nasturtium fontanum Aschers. 319 (I)
Nasturtium officinale R.Br. 319 (I)
Nauclea orientalis (L.) L. 850 (I)
Nelumbium nelumbo (L.) Druce 721 (II)
Nelumbium speciosum Willd. 721 (II)
Nelumbo nucifera Gaertn. 721 (II)
Nepenthes annamensis Macfarl 354 (II)
Nepeta glechoma Benth. 589 (II)
Nephelium litchi Cambess. 1045 (II)
Nephelium longana Cambess. 438 (II)
Nephrolepis cordifolia (L.) Presl. 528 (I)
Neptunia oleracea Lour. 606 (II)
Neptunia prostrata (Lamk.) Baill. 606 (II)
Nerium indicum Miller 1025 (II)
Nerium odorum Soland. 1025 (II)
Nerium oleander L. 1026 (II)
Nervilia fordii (Hance) Schltr. 384 (I)
Nicotiana rustica L. 921 (II)
Nicotiana tabacum L. 916 (II)
Nothopanax fruticosus (L.) Miq. 793 (I)
Notopterygium incisum Ting ex Chang 99 (II)
Nymphaea caerulea Sav. 761 (II)
Nymphaea stellata Willd. 761 (II)

❖

Ochna harmandii H.Lec. 922 (I)
Ochna integerrima (Lour.) Merr. 922 (I)
Ocimum basilicum L. 1011 (I)
Ocimum basilicum L.var. *pilosum* (Willd.) Benth. 980 (II)
Ocimum gratissimum L. 1029 (I)
Ocimum sanctum L. 1027 (I)
Odontosoria chinensis J.Sm. 901 (I)
Oenanthe javanica (Blume) DC. 564 (II)
Oenanthe stolonifera (Roxb) Wall. 564 (II)
Oldenlandia corymbosa L. 188 (II)
Oldenlandia diffusa Roxb. 150 (I)
Ophiopogon japonicus (L.f.) Ker.-Gawl. 216 (II)
Ophiopogon reptans Hook.f. 344 (I)
Opuntia monacantha Salm. Dyck. 1147 (II)
Opuntia vulgaris Mill. 1147 (II)
Oroxylum indicum (L.) Vent. 480 (II)
Orthodon chinensis (Maxim.) Kudo 382 (I)
Orthosiphon aristatus (Blume) Miq. 623 (II)
Orthosiphon stamineus Benth. 623 (II)
Oryza sativa L. 181 (II)
Osbeckia chinensis L. 309 (II)
Osmanthus fragrans (Thunb.) Lour. 923 (I)
Osmunda zeylanica L. 901 (II)
Ostryopsis davidiana Decne 626 (I)
Ottelia alismoides (L.) Pers. 208 (II)
Oxalis corniculata L. 445 (I)
Oxalis corymbosa DC. 447 (I)

https://trungtamthuoc.com

Oxalis martiana Zucc. 447 (I)
Oxalis repens Thunb. 445 (I)
Oxalis sensitiva L. 448 (I)

❖

Pachyrhizus angulatus Rich. ex DC. 548 (I)
Pachyrhizus erosus (L.) Urb. 548 (I)
Paederia foetida L. 301 (II)
Paeonia albiflora Pall. 158 (I)
Paeonia lactiflora Pall. 158 (I)
Paeonia moutan Sims. 253 (II)
Paeonia suffruticosa Andr. 253 (II)
Paeonia veitchii Lynch. var. *beresowskii* Schiff. 1102 (II)
Panax armata Wall. 812 (I)
Panax bipinnatifidus Seem. 711 (II)
Panax ginseng C.A.Mey. 446 (II)
Panax pseudo - ginseng Wall. 775 (II)
Panax pseudo - ginseng Wall.var.*bipinnatifidus* (Seem.) Li 711 (II)
Panax vietnamensis Ha et Grushv. 704 (II)
Pandanus tonkinensis Mart. 700 (I)
Panicum repens L. 483 (I)
Panicum reptans L. 483 (I)
Papaver somniferum L. 923 (II)
Paravallaris macrophylla Pierre 510 (II)
Paris polyphylla Smith 182 (I)
Parthenium hysterophorus L. 582 (I)
Passiflora edulis Sims 652 (I)
Passiflora foetida L. 138 (II)
Passiflora quadrangularis L. 683 (I)
Pavetta indica L. 678 (I)
Pedilanthus tithymaloides (L.) Poit. 915 (II)
Pergularia minor Andr. 858 (II)
Pergularia procumbens Blanco 333 (I)
Perilla frutescens (L.) Britton 943 (II)
Perilla ocymoides L. 943 (II)
Peristrophe bivalvis (L.) Merr. 123 (II)
Peristrophe roxburghiana (Schult.) Brem. 123 (II)
Peristrophe tinctoria Nees in Wall. 123 (II)
Persea americana Miller 370 (I)
Persea gratissima Gaertn.f. 370 (I)
Petroselinum crispum (Mill.) Nyman ex Airy - Shaw. 313 (II)
Petroselinum sativum Hoffm. 313 (II)
Petroselinum vulgare J.Hill. 313 (II)
Peucedanum decursivum (Miq.) Maxim. 915 (II)
Peucedanum graveolens Benth. et Hook.f. 854 (II)
Pharbitis nil (L.) Choisy 207 (I)
Pharbitis purpurea (L.) Voigt 207 (I)
Phaseolus angularis (Willd.) W.F.Wight 758 (I)
Phaseolus aureus Roxb. 771 (I)
Phaseolus esculentus Salisb. 763 (I)
Phaseolus nanus L. 763 (I)
Phaseolus vulgaris L. 763 (I)
Phellodendron amurense Rupr. 930 (I)
Philydrum lanuginosum Banks et Sol.ex Gaertn. 830 (I)
Phryma leptostachya L. 478 (I)
Phrynium parviflorum Roxb. 125 (II)
Phyla nodiflora (L.) Greene 426 (I)
Phyllanthus acidus (L.) Skeels 460 (I)
Phyllanthus amarus Schum. et Thonn. 675 (I)
Phyllanthus distichus Muell. - Arg. 460 (I)
Phyllanthus emblica L. 260 (II)
Phyllanthus reticulatus Poir. 520 (II
Phyllanthus urinaria L. 438 (I)
Physalis angulata L. 792 (II)
Phytolacca acinosa Roxb.var.*esculenta* Mak. 933 (II)
Phytolacca esculenta Van Houtte 933 (II)
Picria fel - terrae Lour. 831 (II)
Picris hieracioides L. 336 (I)
Pimela alba Lour. 994 (II)
Pinanga baviensis O.Becc 354 (I)
Pinus dalatensis De Ferré 893 (II)
Pinus insularis Endl. var.*khasya* Rayle 893 (II)
Pinus massoniana Lamb. 893 (II)
Pinus merkusii Jungh. et De Vriese 893 (II)
Piper betle L. 1007 (II)
Piper lolot C.DC. 127 (II)
Piper longum L. 956 (II)
Piper nigrum L. 977 (I)
Pistacia lentiscus L. 471 (II)
Pistia stratiotes L. 194 (I)
Pithecellobium dulce (Roxb.)Benth. 263 (II)
Plantago major L. 203 (II)
Platycerium grande (A.Cunn.msc) J.Sm. 498 (II)
Platycodon glaucum (Thunb.) Nak. 345 (I)
Platycodon grandiflorum (Jacq.) A.DC. 345 (I)
Plectranthus amboinicus (Lour.) Spreng. 1009 (I)
Plectranthus ternifolius D.Don 1034 (I)
Pleomele angustifolia (Roxb.) N.E.Br. 264 (I)
Pluchea indica (L.) Less. 584 (I)
Pluchea pteropoda Hemsley 666 (II)
Plumbago zeylanica L. 148 (I)
Plumeria acutifolia Poir. 719 (I)
Plumeria rubra L.var.*acutifolia* (Poir.) Bailey 719 (I)
Podophyllum tonkinense Gagnep. 178 (I)
Pogonatherum crinitum (Thunb.) Kunth 474 (I)
Pogostemon cablin (Blanco) Benth. 965 (I)
Pogostemon patchouli Pell. 965 (I)

https://trungtamthuoc.com

Polanisia isocandra (L.) W.et.Arn. 222 (II)
Polanisia viscosa (L.) DC. 222 (II)
Polygala glomerata Lour. var.*langbianensis* Gagnep. 626 (I)
Polygala japonica Houtt. 1059 (II)
Polygonatum kingianum Coll.et Hemsl. 960 (I)
Polygonatum officinale All. 397 (II)
Polygonatum vulgare Desf. 397 (II)
Polygonum aviculare L. 577 (II)
Polygonum barbatum L. 382 (II)
Polygonum chinense L. 890 (II)
Polygonum cuspidatum Sieb. et Zucc. 529 (I)
Polygonum flaccidum Meissn. 380 (II)
Polygonum hydropiper L. 380 (II)
Polygonum multiflorum Thunb. 884 (I)
Polygonum odoratum Lour. 604 (II)
Polygonum orientale L. 378 (II)
Polygonum perfoliatum L. 891 (II)
Polygonum reynoutria Mak. 529 (I)
Polypodium fortunei Kze 535 (I)
Polypodium quercifolium L. 562 (II)
Polyporum lucidus W. Curt. 159 (II)
Polyscias fruticosa (L.) Harms 793 (I)
Poria cocos Wolf 526 (II)
Portulaca oleracea L. 607 (II)
Pothos scandens L. 415 (I)
Pouzolzia indica Gaud. 219 (I)
Pouzolzia sanguinea (Bl.) Merr. 220 (I)
Pouzolzia tuberosa Wight 220 (I)
Pouzolzia viminea (Wall.) Wedd. 220 (I)
Pouzolzia zeylanica (L.) Benn. 219 (I)
Pratia begonifoliia (Wall.) Lindl. 819 (I)
Pratia nummularia Kurz 819 (I)
Premna corymbosa Rottl. ex Willd. 1063 (II)
Premna integrifolia Roxb. 1063 (II)
Premna obtusifolia R.Br. 1063 (II)
Prunella asiatica Nak. 890 (I)
Prunella vulgaris L. 890 (I)
Prunus armeniaca L. 297 (II)
Prunus communis L. 248 (II)
Prunus persica (L.) Batsch 743 (I)
Prunus salicina Lindl. 248 (II)
Prunus triflora Roxb. 248 (II)
Pseuderanthemum palatiferum (Nees) Radlk. 1128 (II)
Psidium guajava L. 499 (II)
Psidium guajava L. var. *pomiferum* L. 499 (II)
Psidium guajava L. var. *pyriferum* L. 499 (II)
Psoralea corylifolia L. 512 (II)
Psychotria curviflora Wall. 193 (I)
Psychotria reevesii Wall. 151 (II)
Psychotria rubra (Lour.) Poir. 151 (II)
Ptelea viscosa L. 409 (I)
Pteris multifida Poir. 729 (II)
Pteris serrulata L.f. 729 (II)
Pterocarpus indicus Willd. 865 (I)
Pterocarpus zollingeri Miq. 865 (I)
Pterocarpus wallichii Wight et Arn. 865 (I)
Pterocarya tonkinensis (Franch.) Dode 537 (I)
Pteroloma triquetrum (L.) Desv. 315 (II)
Pueraria hirsuta Schneid. 680 (II)
Pueraria lobata (Willd.) Ohwi 680 (II)
Pueraria thomsonii Benth. 680 (II)
Pueraria trilobata Backer 680 (II)
Punica granatum L. 191 (II)
Pyrethrum cinerariifolium Trev. 587 (I)
Pyrrosia lingua (Thunb.) Farwell 808 (II)
Pyrus doumeri Bois. 443 (I)
Pyrus indica Wall. 785 (II)

❖

Quassia amara L. 391 (I)
Quisqualis densiflora Wall. ex Miq. 535 (II)
Quisqualis indica L. 535 (II)
Quisqualis sinensis Lindl. 535 (II)

❖

Rabdosia ternifolia (D.Don) Hara 1034 (I)
Randia dumetorum Lamk. 858 (I)
Randia spinosa (Thunb.) Poir. 858 (I)
Randia tomentosa Blume 857 (I)
Raphanus sativus L.var.*longipinnatus* Bail. 311 (I)
Raphidophora decursiva (Roxb.) Schott 618 (II)
Rauvolfia cambodiana Pierre ex Pitard 96 (I)
Rauvolfia canescens L. 90 (I)
Rauvolfia chinensis (Hance) Hemsl. 97 (I)
Rauvolfia heterophylla Roem.et Schult 90 (I)
Rauvolfia serpentina (L.) Benth. ex Kurz 92 (I)
Rauvolfia stukhmannii K. Schum. 99 (I)
Rauvolfia tetraphylla L. 90 (I)
Rauvolfia verticillata (Lour.) Baill. 97 (I)
Rauvolfia vomitoria Afzel. ex Spreng. 99 (I)
Rehmannia chinensis Libosch. 774 (I)
Rehmannia glutinosa (Gaertn.) Libosch. 774 (I)
Renanthera coccinea Lour. 86 (II)
Reynoutria elata Nak. 529 (I)
Reynoutria japonica Houtt. 529 (I)
Rhamnus crenatus Sieb.et Zucc. var.*cambodianus* Tard. 250 (II)
Rheum officinale Baill. 725 (I)
Rhinacanthus communis Nees 145 (I)
Rhinacanthus nasutus (L.) Lindau 145 (I)

https://trungtamthuoc.com

Rhizophora mangle Roxb. 831 (I)
Rhizophora mucronata Lam. 831 (I)
Rhodamnia cinerea Jack 739 (II)
Rhodamnia trinervia (Lour.) Blume 739 (II)
Rhodea japonica Roth. 1048 (II)
Rhododendron molle G.Don 798 (I)
Rhododendron sinense Sweet 798 (I)
Rhodomyrtus parviflora Alston 737 (II)
Rhodomyrtus tomentosa (Ait.) Hassk 737 (II)
Rhoea discolor (L'Hérit.) Hance 153 (II)
Rhus chinensis Mill. 386 (I)
Rhus semialata Murr. 386 (I)
Rhus succedanea L. 752 (II)
Ricinus communis L. 848 (II)
Rorippa nasturtium - aquaticum (L.) Hayek. 319 (I)
Rosa chinensis Jacq. 919 (I)
Rosa indica Hook.f. 919 (I)
Rosa laevigata Michx 103 (II)
Rosa mutiflora Thunb. 797 (II)
Rosa odorata (Andr.) Sweet 921 (I)
Rosa sinica L. 919 (I)
Rourea microphylla (Hook.et Arn.) Planch. 75 (II)
Rourea minor (Gaertn.) Leenh. 75 (II)
Rubia akene Nak. 871 (II)
Rubia cordifolia L. 871 (II)
Rubus alceaefolius Poir. 827 (I)
Rubus cochinchinensis Tratt. 375 (II)
Rubus moluccanus Hook.f. 827 (I)
Rubus parvifolius L. 376 (II)
Ruellia tuberosa L. 539 (II)
Rumex chinensis Campd. 469 (I)
Ruta graveolens L. 593 (I)

❖

Sabina chinensis (L.) Antoine 124 (I)
Saccharum officinarum L. 269 (II)
Sageratia thea M.C.Johnston 339 (I)
Sageratia theezans (L.) Brongn. 339 (I)
Sagittaria sagittifolia L. 594 (II)
Salix babylonica L. 158 (II)
Salmalia malabarica (DC.) Schott et Endl. 852 (I)
Salvia miltiorrhiza Bunge 732 (I)
Sambucus javanica Reinw. ex Blume 538 (I)
Sansevieria trifasciata Prain var. *laurentii* N.E.Brown 985 (I)
Sansevieria zeylanica L. 984 (I)
Sapindus mukorossi Gaertn. 243 (I)
Sapium discolor (Champ.) Muell. - Arg. 742 (II)
Sapium sebiferum (L.) Roxb. 743 (II)
Sarcocephalus coadunatus (Roxb.ex Sm.) Druce 850 (I)
Sarcocephalus cordatus (Roxb.) Miq. 850 (I)
Sargassum henslowianum J.Agardh. 633 (II)
Sargentodoxa cuneata (Oliv.) Rehd.et Wils. 1054 (I)
Saurauia oldhami Hemsl. 388 (I)
Saurauia tristyla DC. 388 (I)
Sauropus albicans Blume 600 (II)
Sauropus androgynus (L.) Merr. 600 (II)
Sauropus rostratus Miq. 325 (I)
Saururus chinensis (Lour.) Baill. 894 (I)
Saururus loureiri Decne 894 (I)
Saussurea lappa Clarke 1054 (II)
Saxifraga sarmentosa L.f. 982 (I)
Saxifraga stolonifera Meerb. 982 (I)
Scaphium lychnophorum (Hance) Kost. 187 (II)
Scaphium macropodum (Miq.) Beumée 187 (II)
Scheffera heptaphylla (L.) Prodin 411 (I)
Scheffera octophylla (Lour.) Harms. 411 (I)
Schisandra chinensis (Turcz.) Baill. 416 (II)
Schizocapsa plantaginea Hance 990 (I)
Scoparia dulcis L. 334 (I)
Scrophularia ningpoensis Hemsl. 1017 (I)
Scurrula parasitica L. 781 (II)
Scutellaria baicalensis Georgi 935 (I)
Scutellaria barbata D.Don 172 (I)
Scutellaria lanceolaria Miq. 935 (I)
Scutellaria macrantha Fisch. 935 (I)
Scutellaria rivularis Wall. 172 (I)
Securinega virosa (Willd.) Pax. 389 (I)
Selaginella caulescens (Wall.) Spring 559 (II)
Selaginella involvens (Sw.) Spring 559 (II)
Selaginella tamariscina (Beauv.) Spring 559 (II)
Selinum monnieri L. 1092 (II)
Senecio sonchifolius Moench. 587 (II)
Serissa foetida Comm. 228 (I)
Serissa japonica (Th.) Thunb. 228 (I)
Sesamum indicum DC. 1081 (II)
Sesamum orientale L. 1081 (II)
Sesbania grandiflora (L.) Pers. 740 (II)
Severinia buxifolia (Poir.) Ten. 849 (I)
Severinia monophylla Tanaka 849 (I)
Shorea guiso (Blanco) Blume 372 (I)
Shorea vulgaris Pierre 372 (I)
Sida alnifolia Lour. 1049 (I)
Sida rhombifolia L. 1049 (I)
Siegesbeckia orientalis L. 1036 (I)
Smilax glabra Roxb. 883 (II)
Soja hispida Moench. 765 (I)
Solanum dulcamara L. 661 (I)
Solanum hainanense Hance 293 (I)
Solanum indicum L. 284 (I)

https://trungtamthuoc.com

Solanum lycopersicum L. 282 (I)
Solanum mammosum L. 305 (I)
Solanum melongena L. 281 (I)
Solanum nigrum L. 179 (II)
Solanum procumbens Lour. 293 (I)
Solanum spirale Roxb. 407 (I)
Solanum torvum Swartz. 286 (I)
Solanum tuberosum L. 82 (II)
Solanum verbascifolium L. 399 (II)
Solanum xanthocarpum Schrad.et Wendl. 304 (I)
Sonneratia acida L. 187 (I)
Sonneratia caseolaris (L.) Engl. 187 (I)
Sophora angustifolia Sieb.et Zucc. 89 (II)
Sophora flavescens Ait. 89 (II)
Sophora japonica L. 971 (I)
Sophora subprostrata Chun et T.Chen 754 (II)
Sophora tomentosa L. 976 (I)
Spatholobus anberectus Don 1054 (I)
Sphaenomeris chinensis (L.) Max. 901 (I)
Sphaeranthus africanus L. 476 (I)
Sphaeranthus cochinchinensis Lour. 476 (I)
Spilanthes acmella (L.) Murr. 569 (I)
Spilanthes paniculata Wall. ex DC. 569 (I)
Spiranthes australis Lindl. 696 (II)
Spiranthes sinensis (Pers.) Ames 696 (II)
Spondias acuminata Gamble 1125 (II)
Spondias axillaris Roxb. 1125 (II)
Stachytarpheta indica C.B.Clarke 828 (I)
Stachytarpheta jamaicensis (L.) Vahl 828 (I)
Stahlianthus thorelli Gagnep. 780 (II)
Stellaria aquatica (L.) Scop. 613 (II)
Stemona tuberosa Lour. 118 (I)
Stenoloma chusanum (L.) Ching 901 (I)
Stephania brachyandra Diels 547 (II)
Stephania cambodica Gagnep. 547 (II)
Stephania cepharantha Hay. 547 (II)
Stephania dielsiana Y.C.Wu 547 (I)
Stephania excentrica H.S.Lo 547 (II)
Stephania hainanensis H.S.Lo et Y.Tsoong 547 (II)
Stephania kwangsiensis H.S.Lo 547 (II)
Stephania longa Lour. 161 (II)
Stephania sinica Diels 210 (I)
Sterculia foetida L. 1023 (II)
Sterculia lanceolata Cav. 671 (II)
Sterculia lychnophora Hance 187 (II)
Stevia rebaudiana (Bertoni) Hemsley 495 (I)
Stillingia sebifera Mich. .743 (II)
Stixis elongata Pierre 1028 (II)
Streblus asper Lour. 638 (II)
Streptocaulon juventas (Lour.) Merr. 888 (I)
Streptocaulon tomentosum W.et A. 888 (II)
Strobilanthes acrocephalus T.Anders 540 (I)
Strobilanthes affinis (Griff.) Y.C.Tang 540 (I)
Strobilanthes cusia (Nees.) O.Kuntze 401 (I)
Strobilanthes flaccidifolia Nees. 401 (I)
Strophanthus divaricatus (Lour.) Hook. et Arn. 765 (II)
Strophanthus divergens Grah 765 (II)
Strychnos cinnamomifolia Thw. 959 (I)
Strychnos gaulthierana Pierre ex Dop. 959 (I)
Strychnos hainanensis Merr.et Chun 640 (I)
Strychnos ignatii Bergius 640 (I)
Strychnos nux - vomica L. 209 (II)
Strychnos wallichiana Steud.ex DC. 959 (I)
Stylidium chinense Lour. 179 (I)
Stypnolobium japonicum (L.) Schott 971 (I)
Styrax tonkinensis Pierre 241 (I)
Symplocos laurina (Retz.) Wall. ex G.Don 679 (I)
Symplocos spicata Roxb. 679 (I)
Synedrella nodiflora (L.) Gaertn. 484 (I)
Syzygium aromaticum (L.) Merr.et Perry 790 (I)
Syzygium cuminii (L.) Skeels 1067 (II)
Syzygium jambolanum (Lamk.) DC. 1067 (II)
Syzygium jambos (L.) Alston 871 (I)
Syzygium polyanthum (Wight) Walp. 687 (II)
Syzygium resinosum (Gagnep.) Merr.et Perry 687 (II)
Syzygium sp. 822 (I)

✤

Tabernaemontana coronaria (L.) R. Br. 175 (I)
Tabernaemontana pallida Pierre ex Pit. 508 (II)
Tacca chantrieri Andr. 621 (II)
Tacca plantaginea (Hance) Drenth. 990 (I)
Tagetes erecta L. 591 (I)
Talauma gioi A. Chev. 872 (I)
Talinum paniculatum (Jacq.) Gaertn. 881 (II)
Talinum patens (L.) Willd. 881 (II)
Tamarindus indica L. 258 (II)
Taraxacum dens - leonis Desf. 237 (I)
Taraxacum officinale Wigg. 237 (I)
Taxus wallichiana Zucc. 897 (II)
Taxus yunnanensis W.C.Cheng 897 (II)
Telosma cordata (Burm.f.) Merr. 858 (II)
Telosma procumbens (Blanco) Merr. 333 (I)
Tephrosia leptostachya DC. 533 (I)
Tephrosia purpurea (L.) Pers. 533 (I)
Terminalia catappa L. 173 (I)
Terminalia chebula Retz. 1057 (I)
Terminalia nigrovenulosa Pierre ex Laness. 436 (I)
Tetracera sarmentosa (L.) Vahl 634 (I)
Tetracera scandens (L.) Merr. 634 (I)
Tetrapanax papyriferus (Hook.) K. Koch 902 (II)

https://trungtamthuoc.com

Tetrastigma strumarum Gagnep. 656 (I)
Thalictrum foliolosum DC. 876 (II)
Thea drupifera (Lour.) Pierre 749 (II)
Thea sasanqua Pierre 749 (II)
Thea sinensis Seem. 419 (I)
Thevetia neriifolia Juss. 904 (II)
Thevetia peruviana (Pers.) K.Schum. 904 (II)
Thunbergia grandiflora (Roxb. ex Rottl.) Roxb. 629 (I)
Thuya orientalis (L.) Endl. 997 (II)
Tieghemopanax fruticosus Vig. 793 (I)
Tinospra capillipes Gagnep. 554 (I)
Tinospora crispa (L.) Miers 649 (I)
Tinospora rumphii Boerl. 649 (I)
Tinospora sagittata (Oliv.) Gagnep. 833 (II)
Tinospora sinensis (Lour.) Merr. 636 (I)
Tinospora tomentosa (Colebr.) Miers 636 (I)
Tinospora tuberculata (Lamk.) Beumée 649 (I)
Torenia peduncularis Benth. 586 (I)
Torenia violacea (Az. ex Blanco) Pen. 586 (I)
Toxicodendron succedanea (L.) Mold. 752 (II)
Trapa bicornis Osbeck 542 (I)
Trapa bispinosa Roxb. 542 (I)
Trapa cochinchinensis Lour. 542 (I)
Trema angustifolia Blume 1008 (I)
Tribulus terrestris L. 842 (II)
Trichosanthes kirilowi Maxim. 530 (II)
Tropaeolum majus L. 727 (II)
Trophis scandens (Lour.) Hook.et Arn. 640 (II)
Tropidia curculigoides Lindl. 353 (I)
Tussilago farfara L. 84 (II)
Tylophora ovata Hook. 888 (II)
Typha augustata Bory et Chaub. 493 (I)
Typha australis Schum. et Thonn. 493 (I)
Typha elephantina Grah. 493 (I)
Typhonium trilobatum (L.) Schott 544 (I)

❖

Uncaria acida (Hunt.) Roxb. 359 (I)
Uncaria homomala Miq. 359 (I)
Uncaria pedicellata Roxb. 358 (I)
Uncaria sessilifructus Roxb. 359 (I)
Uncaria tonkinensis Havil. 358 (I)
Unona discolor Vahl 916 (I)
Urena lobata L. 1047 (I)
Urtica nivea L. 840 (I)

❖

Valeriana hardwickii Wall. 484 (II)
Valeriana jatamansi Jones 735 (II)
Valeriana wallichii DC. 735 (II)
Verbena officinalis L. 498 (II)
Vernonia andersonii C.B.Clarke 631 (I)
Vernonia chinensis Less. 479 (II)
Vernonia patula (Ait.) Merr. 479 (II)
Veronica anagallis DC. 612 (II)
Veronica undulata Wall. 612 (II)
Vetiveria zizanioides (L.) Nash. 1025 (I)
Viburnum odoratissimum Ker. 237 (II)
Vigna aureus (Roxb.) N.D.Khoi 771 (I)
Vigna catjang (Burm.f.) Walp. 756 (I)
Vigna cylindrica (L.) Skeels 756 (I)
Vigna radiata (L.) Wilezek. 771 (I)
Vigna sinensis (L.) Savi ex Hassk. 756 (I)
Vigna unguiculata (L.) Walp. 756 (I)
Vinca rosea L. 689 (I)
Viola inconspicua Blume 513 (I)
Vitex arborea Desf. 943 (I)
Vitex negundo L. 943 (I)
Vitex spicata Lour. 943 (I)
Vitex trifolia L.f. 224 (II)
Vitis vinifera L. 459 (II)

❖

Wedelia calendulacea Less. 657 (II)
Wedelia chinensis (Osbeck) Merr. 657 (II)
Wedelia prostrata (Hook.et Arn.) Hemsl. 174 (II)
Wikstroemia indica (L.) C.A.Mey. 477 (II)
Wikstroemia indica var. *viridiflora* Hook.f. 477 (II)
Wikstroemia viridiflora Meissn. 477 (II)

❖

Xanthium japonicum Widder 1044 (I)
Xanthium sibiricum Patrin ex Widder 1044 (I)
Xanthium strumarium L. 1044 (I)
Xylopia vielana Pierre 666 (I)

❖

Zanthoxylum armatum DC. 752 (I)
Zanthoxylum avicenniae (Lamk.) DC. 322 (II)
Zanthoxylum nitidum (Roxb.) DC. 1143 (II)
Zanthoxylum planispinum Sieb. et Zucc. 752 (I)
Zanthoxylum torvum F. Muell. 1143 (II)
Zea mays L. 403 (II)
Zebrina pendula Schnizl. 813 (II)
Zingiber officinale Rosc. 876 (I)
Zingiber zerumbet (L.) Sm. 882 (I)
Zizania caduciflora (Turcz. ex Trin.) Hand. - Mazz. 476 (II)
Zizania latifolia Turcz. 476 (II)
Zizyphus jujuba Lamk. 730 (I), 787 (II)
Zizyphus mauritiana Lamk. 787 (II)
Zizyphus cenoplia Mill. 784 (II)
Zizyphus sativa Mill. 730 (II)
Zizyphus vulgaris Lamk. 730 (II)

https://trungtamthuoc.com

BẢNG TRA CỨU CÁC CÂY THEO TÁC DỤNG CHỮA BỆNH

	Trang (tập)
I. An thai	
Bạch truật	161 (I)
Dâu tằm	613 (I)
Đan sâm	732 (I)
Đỗ trọng	800 (I)
Gai	840 (I)
Ngải cứu	362 (II)
Tang ký sinh	781 (II)
Tía tô	943 (II)
Tục đoạn	1032 (II)
II. An thần - ngủ - Nhức đầu	
Ba gạc	97 (I)
Bạch thược	158 (I)
Bấc	186 (I)
Bình vôi	210 (I)
Bối mẫu	251 (I)
Câu đằng	358 (I)
Chua chát	443 (I)
Cơm nếp	540 (I)
Đại táo	730 (I)
Độc hoạt	807 (I)
Đơn kim	816 (I)
Khương hoạt	99 (II)
Kim anh	103 (II)
Lạc tiên	138 (II)
Long đởm thảo	163 (II)
Nghệ	383 (II)
Nhài	435 (II)
Nhãn	438 (II)
Nhân sâm	446 (II)
Nữ lang	484 (II)
Phục linh	526 (II)
Sen	721 (II)
Táo ta	787 (II)
Thông thảo	902 (II)

	Trang (tập)
Trầm hương	1002 (II)
Tục đoạn	1032 (II)
Viễn chí	1059 (II)
Vông nem	1070 (II)
Xấu hổ	1099 (II)
III. Bạch đới - Khí hư	
Bạc thau	115 (I)
Bạch đồng nữ	143 (I)
Bạch thược	158 (I)
Bầu đất	192 (I)
Bồng bồng	264 (I)
Câu đằng	358 (I)
Cẩu tích	366 (I)
Chua me đất hoa vàng	445 (I)
Dâm bụt	602 (I)
Đậu ván trắng	769 (I)
Hà thủ ô	884 (I), 888 (I)
Hạ khô thảo	890 (I)
Hẹ	911 (I)
Huyết dụ	1021 (I)
Kha tử	1057 (I)
Kim anh	103 (II)
Lục lạc	185 (II)
Nhàu	443 (II)
Nhội	469 (II)
Óc chó	486 (II)
Phù dung	524 (II)
Quán chúng	540 (II)
Rau cần ta	564 (II)
Rau má	582 (II)
Rau sam	607 (II)
Súng	761 (II)
Thạch vĩ	808 (II)
Trắc bá	997 (II)
Vân mộc hương	1054 (II)
Xà sàng	1092 (II)

	Trang (tập)
IV. Báng	
Sòi	743 (II)
Xạ can	1095 (II)
Xương rồng	1147, 1148 (II)
V. Bỏng	
Bạch đàn	133 (I)
Nhọ nồi	462 (II)
Thuốc bỏng	912 (II)
Tràm	990 (II)
Xoan trà	1125 (II)
VI. Bổ dưỡng - Bổ đắng	
Ba kích	101 (I)
Bạch diệp	141 (I)
Bạch truật	161 (I)
Bồ công anh	235 (I)
Bồ công anh thấp	237 (I)
Bưởi bung	278 (I)
Cải xoong	319 (I)
Câu kỷ	362 (I)
Cẩu tích	366 (I)
Chân chim	411 (I)
Củ mài	557 (I)
Dâu tằm	613 (I)
Dây đau xương	636 (I)
Đan sâm	732 (I)
Đảng sâm	739 (I)
Đay	748 (I)
Đậu đen	756 (I)
Đậu ván trắng	769 (I)
Địa hoàng	774 (I)
Đinh lăng	793 (I)
Đỗ trọng	800 (I)
Đương quy	833 (I)
Gấc	861 (I)
Hà thủ ô đỏ	844 (I)

https://trungtamthuoc.com

Hậu phác 908 (I)
Hẹ 911 (I)
Hoàng bá 930 (I)
Hoàng kỳ 946 (I)
Hoàng tinh 960, 963 (I)
Khổ sâm 87 (II)
Lẻ bạn 153 (II)
Long đờm thảo 163 (II)
Long nha thảo 169 (II)
Mạch môn 216 (II)
Mẫu đơn 253 (II)
Nga truật 358 (II)
Ngọc trúc 397 (II)
Ngũ gia bì gai 410 (II)
Ngũ gia bì hương 413 (II)
Ngũ vị tử 416 (II)
Nhãn 438 (II)
Nhân sâm 446 (II)
Óc chó 486 (II)
Phá cố chỉ 512 (II)
Quýt 555 (II)
Rau đắng 577 (II)
Sài hồ 660, 666 (II)
Sâm Bố Chính 690 (II)
Sâm cuốn chiếu 696 (II)
Sâm đại hành 698 (II)
Sen 721 (II)
Sơn thù 756 (II)
Sữa 762 (II)
Tam thất 775 (II)
Táo ta 787 (II)
Tế thái 799 (II)
Thạch hộc 803 (II)
Thạch xương bồ 810 (II)
Thiên lý 858 (II)
Thiên môn 863 (II)
Thổ nhân sâm 881 (II)
Thủy xương bồ 928 (II)
Tỏi 964 (II)
Tơ hồng vàng 976 (II)
Trắc bá 997 (II)
Trâu cổ 1005 (II)
Tục đoạn 1032 (II)
Vừng 1081 (II)
Ý dĩ 1155 (II)

VII. Bổ huyết, hoạt huyết

Bạch thược 158 (I)
Bối mẫu 251 (I)
Canh ki na 340 (I)
Dướng 712 (I)
Đan sâm 732 (I)
Địa hoàng 774 (I)
Đương quy 833 (I)
Gấc 861 (I)
Hà thủ ô đỏ 884 (I)
Hà thủ ô trắng 888 (I)
Hoàng tinh 960, 963 (I)
Na rừng 350 (II)
Ngũ vị tử 416 (II)
Nhân sâm 446 (II)
Sâm Việt Nam 704 (II)
Sấu riêng 715 (II)
Tam thất 775 (II)
Tang ký sinh 781 (II)
Vú sữa 1078 (II)
Xuyên khung 1133 (II)

VIII. Cầm máu

Bách hợp 122 (I)
Bạch cập 126 (I)
Bạch chỉ 127 (I)
Bồ cu vẽ 239 (I)
Bối mẫu 251 (I)
Cẩu kỷ 362 (I)
Cẩu tích 366 (I)
Cây chay 373 (I)
Cây muối 386 (I)
Chỉ thiên 429 (I)
Cỏ lá tre 485 (I)
Cỏ nến 493 (I)
Cỏ tháp bút 507 (I)
Cỏ tranh 515 (I)
Cốt khí củ 529 (I)
Cốt khí muồng 531 (I)
Cứt lợn 375 (I)
Dành dành 596 (I)
Dâu tằm 613 (I)
Dương đào 704 (I)
Đan sâm 732 (I)
Địa hoàng 774 (I)
Đào nhân 743 (I)
Đơn đỏ 814 (I)
Đu đủ 823 (I)
Đương quy 833 (I)
Hàn the 896 (I)
Hành 898 (I)
Hoa hiên 917 (I)
Hoàng bá 930 (I)
Hoàng cầm 935 (I)
Hoàng liên 950 (I)
Hoè 971 (I)
Huyết dụ 1021 (I)
Ích mẫu 1039 (I)
Kim anh 103 (II)
Kinh giới 118 (II)
Lẻ bạn 153 (II)
Long nha thảo 169 (II)
Mã đề 203 (II)
Mào gà trắng 234 (II)
Mẫu đơn 253 (II)
Móc 283 (II)
Mướp 329 (II)
Ngải cứu 362 (II)
Nghể răm 380 (II)
Nghệ 383 (II)
Nghệ trắng 391 (II)
Ngoi 399 (II)
Ngô (râu) 403 (II)
Ngưu bàng 426 (II)
Nhãn (hạt) 438 (II)
Nhàu 443 (II)
Nhọ nồi 462 (II)
Ô rô 497 (II)
Qua lâu 530 (II)
Quán chúng 540 (II)
Rau đắng 577 (II)
Rau má 582 (II)
Sâm cuốn chiếu 696 (II)
Sâm đại hành 698 (II)
Tam thất 775 (II)
Thiên môn 863 (II)
Thiến thảo 871 (II)
Thổ tam thất 886 (II)
Trắc bá 997 (II)
Tre (trúc nhự) 1010 (II)
Tục đoạn 1032 (II)
Tử uyển 1038 (II)
Uy linh tiên 1041 (II)
Vông nem 1070 (II)
Xích thược 1102 (II)

IX. Cây có độc

Ba đậu 85 (I)

https://trungtamthuoc.com

Bạch phụ tử 152 (I)
Chùm ruột 460 (I)
Cỏ đài 525 (I)
Cơi 537 (I)
Củ dậu (lá, hạt) 548 (I)
Dầu mè 624 (I)
Hoàng nàn 959 (I)
Hồi núi 992 (I)
Hương bài 1025 (I)
Lá ngón 133 (II)
Mã tiền 209 (II)
Mướp sát 344 (II)
Ngọt nghẽo 401 (II)
Niệt gió 477 (II)
Ô đầu - Phụ tử 490 (II)
Ráy 614 (II)
Sừng dê 765 (II)
Thàn mát 817 (II)
Thông thiên 904 (II)
Thuốc lá 916 (II)
Trúc đào 1025 (II)
Xui 1131 (II)
Xương khô 1145 (II)

X. Chấy (trừ)

Bách bộ 118 (I)
Cà chua 282 (I)
Na 347 (II)

XI. Chốc đầu

Bạch đồng nữ 143 (I)
Bồ kết 245 (I)
Óc chó 486 (II)

XII. Chống co thắt

Bạc hà 108 (I)
Bách bộ 118 (I)
Bạch thược 158 (I)
Dành dành 596 (I)
Đương quy 833 (I)
Gừng 876 (I)
Hậu phác 908 (I)
Hoàng cầm 935 (I)
Ích mẫu 1039 (I)
Ké đầu ngựa 1044 (I)
Lô hội 171 (II)
Mẫu đơn 253 (II)
Ô đầu, phụ tử 490 (II)
Qua lâu 530 (II)
Sa nhân 643, 645 (II)
Sắn dây 680 (II)
Thạch xương bồ 810 (II)
Thăng ma 844 (II)
Viễn chí 1059 (II)
Vông nem 1070 (II)
Ý dĩ 1155 (II)

XIII. Chống lạnh

Đắng cay 752 (I)
Hồ tiêu 977 (I)
Hồi 986 (I)
Lá lốt 127 (II)
Màng tang 226 (II)
Mè tré 268 (II)
Ngải cứu 362 (II)
Quế 545 (II)
Quế rừng 554 (II)
Riềng 628 (II)
Sa nhân 643, 645 (II)
Thài lài trắng 815 (II)
Thảo quả 837 (II)
Thìa là 854 (II)
Tiêu lốt 956 (II)
Tiểu hồi 959 (II)
Trầm hương 1002 (II)

XIV. Dạ dày

Ba đậu 85 (I)
Bạc hà 108 (I)
Bạch truật 161 (I)
Cà độc dược 288 (I)
Cam thảo bắc 326 (I)
Chè dây 423 (I)
Cốt khí muồng 531 (I)
Củ mài 557 (I)
Dạ cẩm 595 (I)
Đu đủ 823 (I)
Hàm ếch 894 (I)
Hoắc hương 965 (I)
Khổ sâm 87 (II)
Khôi 94 (II)
Mơ (hạt) 297 (II)
Nghệ 383 (II)
Nhân sâm 446 (II)
Niễng 476 (II)
Núc nác 480 (II)
Quýt (vỏ) 555 (II)
Riềng 628 (II)
Sa nhân 643, 645 (II)
Tế thái 799 (II)
Thạch xương bồ 810 (II)
Thiên niên kiện 868 (II)
Thổ phục linh 883 (II)
Thủy xương bồ 928 (II)
Thương truật 936 (II)
Trầm hương 1002 (II)
Vân mộc hương 1054 (II)
Xuyên khung 1133 (II)

XV. Di mộng tinh - Liệt dương - Hoạt tinh

Ba kích 101 (I)
Câu kỷ 362 (I)
Củ mài 557 (I)
Địa hoàng 774 (I)
Hà thủ ô 884, 888 (I)
Hẹ 911 (I)
Kha tử 1057 (I)
Kim anh 103 (II)
Lục lạc 185 (II)
Ngọc trúc 397 (II)
Ngũ gia bì gai 410 (II)
Ngũ gia bì hương 413 (II)
Phá cố chỉ 512 (II)
Phục linh 526 (II)
Riềng 628 (II)
Sen 721 (II)
Súng 761 (II)
Tơ hồng vàng 976 (II)
Trâu cổ 1005 (II)

XVI. Đái tháo đường - Đái tháo

Bạch truật 161 (I)
Bầu 189 (I)
Bông ổi 260 (I)
Cải xoong 319 (I)
Cam thảo đất 334 (I)
Câu kỷ 362 (I)
Chua me lá me 448 (I)
Củ mài 557 (I)
Dừa 687 (I)
Dừa cạn 689 (I)
Địa hoàng 774 (I)
Hành tây 903 (I)
Hoàng kỳ 946 (I)
Mướp đắng 335 (II)
Ngọc trúc 397 (II)

https://trungtamthuoc.com

Ngưu bàng 426 (II)
Nhàu 443 (II)
Nhân sâm 446 (II)
Phá cố chỉ 512 (II)
Sơn thù du 756 (II)
Tầm xuân 797 (II)
Thiên môn 863 (II)
Thương truật 936 (II)

XVII. Giải độc

Bình vôi 210 (I)
Bóng nước 229 (I)
Cam thảo bắc 326 (I)
Cam thảo dây 331 (I)
Cau 350 (I)
Cây muối 386 (I)
Chàm 398, 401 (I)
Chỉ thiên 429 (I)
Đậu ván trắng 769 (I)
Đậu xanh 771 (I)
Địa hoàng 774 (I)
Gấc 861 (I)
Gừng 876 (I)
Khế 1061 (I)
Liên kiều 155 (II)
Lúa (kẹo mạch nha) 181 (II)
Mã đậu linh 201 (II)
Mã tiền 209 (II)
Mướp 329 (II)
Ngải cứu 362 (II)
Ngưu bàng 426 (II)
Rau mác 594 (II)
Rau muống 598 (II)
Rau sam 607 (II)
Sen 721 (II)
Sơn thù du 756 (II)
Thạch xương bồ 810 (II)
Thanh cao 818 (II)
Thảo quả 837 (II)
Thăng ma 844 (II)
Thổ phục linh 883 (II)
Thổ tam thất 886 (II)
Tía tô 943 (II)
Tỏi 964 (II)
Trám trắng 994 (II)
Tri mẫu 1015 (II)
Uy linh tiên 1041 (II)
Vân mộc hương 1054 (II)
Vừng 1081 (II)

XVIII. Giòi, bọ, sâu (trừ)

Ba đậu 85 (I)
Bách bộ 118 (I)
Bọ mắm 219 (I)
Cơi 537 (I)
Củ dậu 548 (I)
Mạn kinh 224 (II)
Mướp sát 344 (II)
Nghệ 383 (II)
Niệt gió 477 (II)
Thạch xương bồ 810 (II)
Thàn mát 817 (II)
Thanh cao hoa vàng 820 (II)
Thanh táo 834 (II)
Thốm lốm gai 891 (II)
Thông thiên 904 (II)
Thủy xương bồ 928 (II)
Thương truật 936 (II)
Vân mộc hương 1054 (II)
Vừng 1081 (II)
Xương khô 1145 (II)

XIX. Giun, sán (trừ)

Bách bộ 118 (I)
Bí ngô 202 (I)
Bồ cu vẽ 239 (I)
Bồ kết 245 (I)
Cau 350 (I)
Chua ngút hoa ngọn 459 (I)
Cỏ may 489 (I)
Dầu giun 620 (I)
Đu đủ 823 (I)
Hành 898 (I)
Hậu phác 908 (I)
He 911 (I)
Hoàng liên 950 (I)
Keo giậu 1051 (I)
Khổ sâm 87 (II)
Khổ sâm bắc 89 (II)
Long nha thảo 169 (II)
Lựu 191 (II)
Mọt 289 (II)
Mơ (ô mai) 297 (II)
Nghể răm 380 (II)
Nhân trần 455 (II)
Ô dược 488 (II)
Quả giun 535 (II)
Quán chúng 540 (II)
Rau dắng 577 (II)
Rau sam 607 (II)
Thạch vĩ 808 (II)
Thạch xương bồ 810 (II)
Thị 852 (II)
Thuốc lá 916 (II)
Tỏi 964 (II)
Trâm bầu 1000 (II)
Vân mộc hương 1054 (II)
Xoan 1111 (II)
Xuyên tiêu 1143 (II)

XX. Hắc lào - Vẩy nến

Chút chít 469 (I)
Đại hoàng 725 (I)
Lá móng 130 (II)
Muồng trâu 319 (II)
Ngưu bàng 426 (II)
Thảo quyết minh 840 (II)
Thổ phục linh 883 (II)
Trầu không 1007 (II)

XXI. Ho - Hen - Lao

Bách bộ 118 (I)
Bách hợp 122 (I)
Bạch cập 126 (I)
Bạch thược 158 (I)
Bảy lá một hoa 182 (I)
Bấc 186 (I)
Bình vôi 210 (I)
Bọ mắm 219 (I)
Bồ đề 241 (I)
Bồ hòn 243 (I)
Bồ kết 245 (I)
Bối mẫu 251 (I)
Bồng bồng 264 (I)
Bướm bạc 279 (I)
Cà độc dược 288 (I)
Cải canh 309 (I)
Cải củ 311 (I)
Cải xoong 319 (I)
Cam thảo bắc 326 (I)
Cam thảo đất 334 (I)
Cát cánh 345 (I)
Câu kỷ 362 (I)
Cây một lá 384 (I)
Chỉ xác 432 (I)

https://trungtamthuoc.com

Chùm ruột 460 (I)
Cỏ tháp bút 507 (I)
Cỏ tí gà 512 (I)
Cỏ tranh 515 (I)
Cóc mẩn 523 (I)
Cốt cắn 528 (I)
Củ chóc 544 (I)
Củ gió 554 (I)
Cúc áo hoa vàng 569 (I)
Cúc bách nhật 571 (I)
Cúc hoa 574, 576 (I)
Dành dành 596 (I)
Dâu rượu 612 (I)
Dâu tằm 613 (I)
Dây khố rách 646 (I)
Đại 719 (I)
Đại bi 722 (I)
Đảng sâm 739 (I)
Đào 743 (I)
Đay 748 (I)
Đậu chiều 753 (I)
Địa hoàng 774 (I)
Gai tầm xoọng 849 (I)
Gấc 861 (I)
Gừng 876 (I)
Hạ khô thảo 890 (I)
Hành 898 (I)
Hẹ 911 (I)
Hổ vĩ mép lá vàng 985 (I)
Hồng 994 (I)
Hồng bì 997 (I)
Húng chanh 1009 (I)
Kha tử 1057 (I)
Lẻ bạn 153 (II)
Lõi tiền 161 (II)
Lô hội 171 (II)
Lỗ địa cúc 174 (II)
Lúa (kẹo mạch nha) 181 (II)
Ma hoàng 196 (II)
Mã đậu linh 201 (II)
Mã đề 203 (II)
Mạch môn 216 (II)
Mơ (ô mai) 297 (II)
Mướp đắng 335 (II)
Nga truật 358 (II)
Ngải cứu 362 (II)
Ngọc trúc 397 (II)
Ngũ vị tử 416 (II)
Nhàu 443 (II)
Nhân sâm 446 (II)
Nhọ nồi 462 (II)
Núc nác 480 (II)
Óc chó 486 (II)
Ô đầu 490 (II)
Phá cố chỉ 512 (II)
Phật thủ 518 (II)
Qua lâu 530 (II)
Quế 542 (II)
Quýt 555 (II)
Rau khúc nếp 580 (II)
Rau má 582 (II)
Rau má lá rau muống 587 (II)
Rớn đen 635 (II)
Sa nhân 643, 645 (II)
Sa sâm 648 (II)
Sau sau 674 (II)
Sâm Bố chính 690 (II)
Thạch hộc 803 (II)
Thanh long 826 (II)
Thanh táo 834 (II)
Thăng ma 844 (II)
Thiên môn 863 (II)
Thổ nhân sâm 881 (II)
Thông thảo 902 (II)
Thuốc phiện 923 (II)
Tì bà 941 (II)
Tía tô 943 (II)
Tiền hồ 951 (II)
Tỏi 964 (II)
Trám trắng 994 (II)
Trầm hương 1002 (II)
Trầu không 1007 (II)
Trắc bá 997 (II)
Tử uyển 1038 (II)
Uy linh tiên 1041 (II)
Vân mộc hương 1054 (II)
Viễn chí 1059 (II)
Vừng 1081 (II)
Xạ can 1095 (II)
Xuyên tiêu 1143 (II)
Xương sông 1153 (II)
Ý dĩ 1155 (II)

XXII. Hôn mê - Ngất

Bồ đề 241 (I)
Bồ kết 245 (I)
Dây mảnh bát 650 (I)
Đại bi 722 (I)
Gừng gió 882 (I)
Long não 165 (II)
Thạch xương bồ 810 (II)
Thủy xương bồ 928 (II)

XXIII. Huyết áp, rối loạn tuần hoàn

Ba gạc 90, 97, 99 (I)
Ba kích 101 (I)
Bạc hà 108 (I)
Bạch đồng nữ 143 (I)
Bìm bìm biếc 207 (I)
Bối mẫu 251 (I)
Câu đằng 358 (I)
Cỏ mần châu 490 (I)
Cúc hoa 574, 576 (I)
Dâu tằm 613 (I)
Dừa cạn 689 (I)
Đại 719 (I)
Địa hoàng 774 (I)
Đỗ quyên 798 (I)
Đỗ trọng 800 (I)
Đương quy 833 (I)
Hạ khô thảo 890 (I)
Hành 898 (I)
Hoàng cầm 935 (I)
Hoàng kỳ 946 (I)
Hoàng liên 950 (I)
Hoè 971 (I)
Hồng 994 (I)
Hồng hoa 1000 (I)
Huyền sâm 1017 (I)
Ích mẫu 1039 (I)
Kim ngân 106 (II)
Liên kiều 155 (II)
Long não 165 (II)
Lô hội 171 (II)
Lỗ địa cúc 174 (II)
Mạch môn 216 (II)
Ngũ vị tử 416 (II)
Ngưu tất 430 (II)
Nhàu 443 (II)
Rau đắng 577 (II)
Tang ký sinh 781 (II)
Táo ta 787 (II)
Thạch xương bồ 810 (II)
Thảo quyết minh 840 (II)

https://trungtamthuoc.com

Thăng ma 844 (II)
Thiên môn 863 (II)
Thủy xương bồ 928 (II)
Tỏi 964 (II)
Vừng 1081 (II)
Xuyên khung 1133 (II)

XXIV. Kháng khuẩn - sát khuẩn

Bạc hà 108 (I)
Bạch truật 161 (I)
Chè vằng 427 (I)
Đại hoàng 725 (I)
Đinh hương 790 (I)
Gấc 861 (I)
Gừng 876 (I)
Hành 898 (I)
Hẹ 911 (I)
Hoàng bá 930 (I)
Hoàng đằng 940 (I)
Hoàng liên gai 955 (I)
Kim ngân 106 (II)
Liên kiều 155 (II)
Lô hội 171 (II)
Ngô thù 407 (II)
Qua lâu 530 (II)
Quế 545 (II)
Sa sâm bắc 648 (II)
Sài đất 657 (II)
Sau sau 674 (II)
Sâm đại hành 698 (II)
Thường sơn 939 (II)
Tô mộc 972 (II)
Uy linh tiên 1041 (II)
Vàng đắng 1051 (II)
Vông nem 1070 (II)
Xoan 1111 (II)
Xoan rừng 1122 (II)
Xuyên tâm liên 1138 (II)

XXV. Kích thích chuyển hóa

Bạch truật 161 (I)
Cam thảo bắc 326 (I)
Câu kỷ 362 (I)
Dành dành 596 (I)
Địa hoàng 774 (I)
Hoàng kỳ 946 (I)
Lựu 191 (II)
Mã đề 203 (II)
Mã tiền 209 (II)
Ngũ vị tử 416 (II)
Ngưu bàng 426 (II)
Nhân sâm 446 (II)
Thiên môn 863 (II)
Uy linh tiên 1041 (II)

XXVI. Kinh nguyệt - Phụ nữ

Ba kích 101 (I)
Bạch chỉ 127 (I)
Bạch thược 158 (I)
Bầu đất 192 (I)
Bóng nước 229 (I)
Cam thảo đất 334 (I)
Chổi xuể 441 (I)
Chua me đất hoa vàng 445 (I)
Cỏ roi ngựa 498 (I)
Cốt khí củ 529 (I)
Củ gấu 551 (I)
Dâm bụt 602 (I)
Diếp cá 672 (I)
Dừa cạn 689 (I)
Đan sâm 732 (I)
Đào nhân 743 (I)
Địa hoàng 774 (I)
Đương quy 883 (I)
Hậu phác 908 (I)
Hồng hoa 1000 (I)
Huyết giác 1023 (I)
Ích mẫu 1039 (I)
Kê huyết đằng 1054 (I)
Lá móng 130 (II)
Liên kiều 155 (II)
Lô hội 171 (II)
Mào gà đỏ 232 (II)
Mào gà trắng 234 (II)
Mần tưới 246 (II)
Mẫu đơn 253 (II)
Mộc thông 294 (II)
Mua thấp 310 (II)
Nga truật 358 (II)
Ngải cứu 362 (II)
Ngô thù 407 (II)
Ngưu tất 430 (II)
Nhàu 443 (II)
Phá cố chỉ 512 (II)
Phù dung 524 (II)
Quyển bá 559 (II)
Rau cần ta 564 (II)
Rau dấng 577 (II)
Rau má 582 (II)
Sài hồ 660, 666 (II)
Tam thất nam 780 (II)
Thạch vĩ 808 (II)
Thăng ma 844 (II)
Tô mộc 972 (II)
Tre (trúc nhự) 1010 (II)
Vừng 1081 (II)
Xạ can 1095 (II)
Xuyên khung 1133 (II)

XXVII. Làm mát dịu

Actisô 79 (I)
Bồ béo 249 (I)
Cát sâm 348 (I)
Đậu đen 756 (I)
Đinh lăng 793 (I)
Huyền sâm 1017 (I)
Khoai sọ 80 (II)
Mạch môn 216 (II)
Mướp đắng 335 (II)
Ngưu tất 430 (II)
Rau ngót 600 (II)
Sa sâm bắc 648 (II)
Sa sâm nam 650 (II)
Sâm Bố Chính 690 (II)
Sâm cuốn chiếu 696 (II)
Sữa 762 (II)
Thạch hộc 803 (II)
Thảo quyết minh 840 (II)
Thiên lý 858 (II)
Thổ nhân sâm 881 (II)
Tri mẫu 1015 (II)

XXVIII. Lợi tiểu - Thông mật

Actisô 79 (I)
Bạc hà 108 (I)
Bạch diệp 141 (I)
Bạch đồng nữ 143 (I)
Bạch thược 158 (I)
Bạch truật 161 (I)
Bán biên liên 169 (I)
Bắc 186(I)
Bí đao 199 (I)

https://trungtamthuoc.com

Bìm bìm biếc 207 (I)
Bọ mắm 219 (I)
Bòn bọt 224 (I)
Bòng bong 226 (I)
Bướm bạc 279 (I)
Cải củ 311 (I)
Cam sũng 325 (I)
Cau 350 (I)
Chân chim 411 (I)
Chỉ thiên 429 (I)
Chỉ xác 432 (I)
Chó đẻ 438 (I)
Chua me đất hoa vàng 445 (I)
Cỏ gà 481 (I)
Cỏ lá tre 485 (I)
Cỏ nến 493 (I)
Cỏ tháp bút 507 (I)
Cỏ tranh 515 (I)
Cối xay 526 (I)
Cốt khí củ 529 (I)
Cúc bách nhật 571 (I)
Dành dành 596 (I)
Dâm bụt 602 (I)
Dâu tằm 613 (I)
Dây chiều 634 (I)
Dây khố rách 646 (I)
Dưa chuột 681 (I)
Dứa 695 (I)
Dứa dại 700 (I)
Dừa cạn 689 (I)
Dương đào 704 (I)
Đại hoàng 725 (I)
Đảng sâm 739 (I)
Đào 743 (I)
Đay 748 (I)
Đậu đen 756 (I)
Đậu đỏ 758 (I)
Địa hoàng 774 (I)
Đơn kim 816 (I)
Đuôi chuột 828 (I)
Gai 840 (I)
Hà thủ ô 884, 888 (I)
Hạ khô thảo 890 (I)
Hàm ếch 894 (I)
Hành 898 (I)
Hoa hiên 917 (I)
Hoàng kỳ 946 (I)
Ích mẫu 1039 (I)
Kế đầu ngựa 1044 (I)
Kế hoa vàng 1049 (I)
Khế 1061 (I)
Khế rừng 75 (II)
Khổ sâm bắc 89 (II)
Kim ngân 106 (II)
Kim tiền thảo 114 (II)
Liên kiều 155 (II)
Lõi tiền 161 (II)
Long nha thảo 169 (II)
Lu lu đực 179 (II)
Ma hoàng 196 (II)
Mã đề 203 (II)
Mận 248 (II)
Mía dò 272 (II)
Mộc thông 294 (II)
Mơ 297 (II)
Muống biển 323 (II)
Mướp 329 (II)
Nắp ấm 354 (II)
Nghể răm 380 (II)
Ngô (râu) 403 (II)
Ngô thù 407 (II)
Ngưu bàng 426 (II)
Ngưu tất 430 (II)
Nhân trần 455 (II)
Niệt gió 477 (II)
Óc chó 486 (II)
Ô rô 497 (II)
Phù dung 524 (II)
Phục linh 526 (II)
Qua lâu 530 (II)
Rau cần ta 564 (II)
Rau dừa nước 575 (II)
Rau đắng 577 (II)
Rau má 582 (II)
Rau sam 607 (II)
Râu mèo 623 (II)
Rớn đen 635 (II)
Sa sâm nam 650 (II)
Sài hồ bắc 660 (II)
Sâm đất 701 (II)
Sen 721 (II)
Sòi trắng 743 (II)
Tai chuột 768 (II)
Táo ta 787 (II)
Tế thái 799 (II)
Thạch vĩ 808 (II)
Thài lài tía 813 (II)
Thài lài trắng 815 (II)
Thiên môn 863 (II)
Thông thảo 902 (II)
Thương lục 933 (II)
Tía tô 943 (II)
Tiết dê 954 (II)
Trạch tả 984 (II)
Trúc đào 1025 (II)
Tử thảo 1034 (II)
Tử uyển 1038 (II)
Uy linh tiên 1041 (II)
Vân mộc hương 1054 (II)
Vông nem 1070 (II)
Ý dĩ 1155 (II)

XXIX. Ly

Ba chẽ 83 (I)
Bầu đất 192 (I)
Bồ kết 245 (I)
Bông tai 263 (I)
Cau 350 (I)
Cây muối (ngũ bội tử) 386 (I)
Chè 419 (I)
Chỉ xác 432 (I)
Chua chát 443 (I)
Chua me đất hoa vàng 445 (I)
Cỏ lá tre 485 (I)
Cỏ sữa 501, 503 (I)
Cỏ tháp bút 507 (I)
Cối xay 526 (I)
Cốt khí muồng 531 (I)
Dâm bụt 602 (I)
Dền gai 669 (I)
Dừa cạn 689 (I)
Đài hái 717 (I)
Đại hoàng 725 (I)
Đậu ván trắng 769 (I)
Điều nhuộm 788 (I)
Gừng 876 (I)
Hậu phác 908 (I)
Hẹ 911 (I)
Hoa hiên 917 (I)
Hoàng bá 930 (I)
Hoàng liên 950 (I)

https://trungtamthuoc.com

Huyết dụ 1021 (I)
Ké hoa đào 1047 (I)
Ké hoa vàng 1049 (I)
Kha tử 1057 (I)
Kim anh 103 (II)
Kim ngân 106 (II)
Kinh giới 118 (II)
Long nha thảo 169 (II)
Lựu 191 (II)
Ma hoàng 196 (II)
Mào gà trắng 234 (II)
Măng cụt 239 (II)
Mơ lông' 301 (II)
Mua tép 309 (II)
Mức hoa trắng 325 (II)
Na 347 (II)
Nhàu 443 (II)
Niễng 476 (II)
Ô dược 488 (II)
Rau má 582 (II)
Rau sam 607 (II)
Sa nhân 643, 645 (II)
Sắn dây 680 (II)
Sen 721 (II)
Sim 737 (II)
Súng 761 (II)
Tế thái 799 (II)
Thồm lồm gai 891 (II)
Thuốc phiện 923 (II)
Tỏi 964 (II)
Vân mộc hương 1054 (II)
Vọng cách 1063 (II)
Vông nem 1070 (II)
Ý dĩ 1155 (II)

XXX. Mát - Thiên đầu thống

Bạch quả 154 (I)
Cam thảo dây 331 (I)
Chó đẻ 438 (I)
Cỏ dùi trống 480 (I)
Cỏ tháp bút 507 (I)
Cốt khí muống 531 (I)
Cúc hoa trắng 574(I)
Cúc hoa vàng 576 (I)
Dành dành 596 (I)
Đơn kim 816 (I)
Gừng 876 (I)
Hạ khô thảo 890 (I)
Hành 898 (I)
Hoàng bá 930 (I)
Hoàng đằng 940 (I)
Hoàng liên 950 (I)
Ích mẫu 1039 (I)
Mạn kinh 224 (II)
Mào gà trắng 234 (II)
Mật mông hoa 251 (II)
Mồng tơi 295 (II)
Nghể bông 378 (II)
Nhãn hương 441 (II)
Phòng phong 522 (II)
Rau má lá rau muống 587 (II)
Tế thái 799 (II)
Thạch hộc 803 (II)
Thảo quyết minh 840 (II)
Thông đất 896 (II)
Trầu không 1007 (II)
Vừng 1081 (II)
Xuyên khung 1133 (II)

XXXI. Mụn nhọt - Mẩn ngứa - Lở loét - Bệnh da

Bạch chỉ 127 (I)
Bạch đồng nữ 143 (I)
Bạch hoa xà 148 (I)
Bảy lá một hoa 182 (I)
Bèo Nhật bản 197 (I)
Bòng bong 226 (I)
Bồ công anh 235 (I)
Bồ cu vẽ 239 (I)
Bồ dề 241 (I)
Bồ kết 245 (I)
Bùng bục 268 (I)
Bưởi bung 278 (I)
Cà độc dược 288 (I)
Cải canh 309 (I)
Cải trời 317 (I)
Cam thảo bắc 326 (I)
Cam thảo dây 331 (I)
Chè vằng 427 (I)
Chỉ thiên 429 (I)
Chó đẻ 438 (I)
Chua chát 443 (I)
Chùm bao lớn 455 (I)
Chút chít 469 (I)
Cóc mẩn 523 (I)
Cối xay 526 (I)
Cơm cháy 538 (I)
Củ đậu 548 (I)
Củ mài 557 (I)
Cúc liên chi 582 (I)
Dâm bụt 602 (I)
Dâu tằm 613 (I)
Dầu rái 627 (I)
Dây chìa vôi 633 (I)
Diếp cá 672 (I)
Đại 719 (I)
Đại bi 722 (I)
Đào 743 (I)
Đơn châu chấu 812 (I)
Đơn kim 816 (I)
Đơn mặt trời 818 (I)
Đơn tướng quân 822 (I)
Gấc 861 (I)
Hà thủ ô đỏ 884 (I)
Hạ khô thảo 890 (I)
Hàn the 896 (I)
Hành 898 (I)
Hoàng bá 930 (I)
Hoàng liên 950 (I)
Hương bài 1025 (I)
Hy thiêm 1036 (I)
Ké đầu ngựa 1044 (I)
Ké hoa đào 1047 (I)
Ké hoa vàng 1049 (I)
Khế 1061 (I)
Khổ sâm bắc 89 (II)
Kim anh 103 (II)
Kim ngân 106 (II)
Lá lốt 127 (II)
Lá móng 130 (II)
Liên kiều 155 (II)
Long nha thảo 169 (II)
Mã đề 203 (II)
Mào gà trắng 234 (II)
Mận rừng 250 (II)
Máu chó 235 (II)
Mỏ quạ 280 (II)
Mù u 304 (II)
Muống biển 323 (II)
Mướp đắng 335 (II)
Nghể răm 380 (II)

https://trungtamthuoc.com

Nghệ 383 (II)
Ngưu bàng 426 (II)
Nhãn 438 (II)
Nhàu 443 (II)
Nhội 469 (II)
Niệt gió 477 (II)
Núc nác 480 (II)
Óc chó 486 (II)
Ô đầu 490 (II)
Ổi 499 (II)
Phù dung 524 (II)
Rau dệu 571 (II)
Rau má 582 (II)
Rau má lá rau muống 587 (II)
Rau sam 607 (II)
Rấy 614 (II)
Ruối 638 (II)
Sài đất 657 (II)
Sau sau 674 (II)
Sắn dây 680 (II)
Sòi 743 (II)
Sung 759 (II)
Thạch vĩ 808 (II)
Thạch xương bồ 810 (II)
Thanh cao 818 (II)
Thanh táo 834 (II)
Thị 852 (II)
Thuốc giấu 915 (II)
Thủy xương bồ 928 (II)
Tì bà 941 (II)
Tỏi 964 (II)
Trầu không 1007 (II)
Vòi voi 1061 (II)
Vừng 1081 (II)
Xà sàng 1092 (II)
Xương khô 1145 (II)

XXXII. Ngoại thương - Dùng ngoài

Ba đậu 85 (I)
Bách bộ 118 (I)
Bạch cập 126 (I)
Bạch chỉ 127 (I)
Bạch hoa xà 148 (I)
Bóng nước 229 (I)
Bồ kết 245 (I)
Bông 254 (I)
Cải củ 311 (I)
Canh châu 339 (I)
Cát cánh 345 (I)
Cây muối 386 (I)
Chó đẻ 438 (I)
Chuối rừng 464 (I)
Cỏ bạc đầu 473 (I)
Cỏ đùi trống 480 (I)
Cỏ lào 487 (I)
Cúc hoa 574, 576 (I)
Dành dành 596 (I)
Dầu rái 627 (I)
Dây gân 639 (I)
Đại hoàng 725 (I)
Đào 743 (I)
Găng vàng 860 (I)
Giáng hương 865 (I)
Hà thủ ô đỏ 884 (I)
Hạ khô thảo 890 (I)
Hành 898 (I)
Hoàng bá 930 (I)
Hoàng đằng 940 (I)
Hoàng kỳ 946 (I)
Hoàng liên 950 (I)
Huyền sâm 1017 (I)
Ích mẫu 1039 (I)
Ké đầu ngựa 1044 (I)
Khoai tây 82 (II)
Khổ sâm bắc 89 (II)
Kim sương 113 (II)
Liễu 158 (II)
Long não 165 (II)
Lô hội 171 (II)
Lưỡi rắn 188 (II)
Lựu 191 (II)
Mã đậu linh 201 (II)
Mã đề 203 (II)
Mỏ quạ 280 (II)
Mơ 297 (II)
Ngải cứu 362 (II)
Nghệ 383 (II)
Nghệ trắng 391 (II)
Ngũ gia bì gai 410 (II)
Ngưu bàng 426 (II)
Ngưu tất 430 (II)
Nhọ nồi 462 (II)
Ô đầu 490 (II)
Phan tả diệp 516 (II)
Qua lâu 530 (II)
Quả giun 535 (II)
Rau dấng 577 (II)
Rau sam 607 (II)
Sài hồ bắc 660 (II)
Sau sau 674 (II)
Si 734 (II)
Sở 749 (II)
Sung 759 (II)
Tầm phòng 794 (II)
Thạch xương bồ 810 (II)
Thanh cao 818 (II)
Thanh cao hoa vàng 820 (II)
Thảo quyết minh 840 (II)
Thăng ma 844 (II)
Thầu dầu 848 (II)
Thị 852 (II)
Thiên môn 863 (II)
Thóc lép 875 (II)
Thổ tam thất 886 (II)
Thuốc bỏng 912 (II)
Thuốc giấu 915 (II)
Thuốc lá 916 (II)
Thương lục 933 (II)
Thường sơn 939 (II)
Tỏi 964 (II)
Trắc bá 997 (II)
Trầu không 1007 (II)
Trọng đũa 1021 (II)
Trường sinh lá rách 1031 (II)
Tục đoạn 1032 (II)
Tử thảo 1034 (II)
Uy linh tiên 1041 (II)
Vạn niên thanh 1048 (II)
Vòi voi 1061 (II)
Vừng 1081 (II)
Xoan 1111 (II)
Xoan trà 1125 (II)

XXXIII. Nhuận tràng

Đào 743 (I)
Lô hội 171 (II)
Mơ (dầu hạt) 297 (II)
Muồng trâu 319 (II)
Phan tả diệp 516 (II)
Thảo quyết minh 840 (II)
Vừng 1081 (II)

https://trungtamthuoc.com

XXXIV. Nôn mửa

Bạc hà 108 (I)
Củ chóc 544 (I)
Đậu ván trắng 769 (I)
Gừng 876 (I)
Hậu phác 908 (I)
Kinh giới 118 (II)
Liên kiều 155 (II)
Ngô thù 407 (II)
Ô dược 488 (II)
Quýt 555 (II)
Riềng 628 (II)
Thảo quả 837 (II)
Thương truật 936 (II)
Tì bà 941 (II)
Trầm hương 1002 (II)
Tre (trúc như) 1010 (II)

XXXV. Phụ nữ (ra thai)

Bạch hoa xà 148 (I)
Chổi xuể (hoa) 441 (I)
Đan sâm 732 (I)
Lá móng 130 (II)
Ngưu tất 430 (II)
Tô mộc 972 (II)

XXXVI. Phụ nữ (sót rau)

Rau ngót 600 (II)
Thầu dầu (hạt) 8 (II)

XXXVII. Phụ nữ (sa tử cung)

Gai 840 (I)
Thiên lý 858 (II)

XXVIII. Rắn cắn - Rết và cá độc cắn

Ban 167 (I)
Bảy lá một hoa 182 (I)
Cà gai leo 293 (I)
Cam thảo dây 331 (I)
Chè vằng 427 (I)
Chó đẻ 438 (I)
Cốt khí muống 531 (I)
Đu đủ 823 (I)
Hồng bì 997 (I)
Húng chanh 1009 (I)
Hy thiêm 1036 (I)
Ké hoa đào 1047 (I)
Nghể răm 380 (II)
Ngưu bàng 426 (II)
Sắn dây 680 (II)
Sòi trắng 743 (II)
Thài lài trắng 815 (II)
Trám trắng 994 (II)
Xạ can 1095 (II)

XXXIX. Răng - Miệng - Cam tấu mã

Bạch chỉ 127 (I)
Bồ kết 245 (I)
Cà gai leo 293 (I)
Cải xoong 319 (I)
Cát cánh 345 (I)
Chàm 398, 401 (I)
Cốt toái bổ 535 (I)
Đại bi 722 (I)
Độc hoạt 807 (I)
Đơn kim 816 (I)
Hành 898 (I)
Hồ tiêu 977 (I)
Húng giổi 1011 (I)
Hương nhu 1027, 1029 (I)
Ké đầu ngựa 1044 (I)
Lựu 191 (II)
Ngô thù 407 (II)
Sa nhân 643, 645 (II)
Tế tân 801 (II)
Thạch xương bồ 810 (II)
Thảo quả 837 (II)
Thăng ma 844 (II)
Thủy xương bồ 928 (II)
Xương khô 1145 (II)
Xương rồng 1147, 1148 (II)

XL. Ruồi (diệt)

Cỏ dải 525 (I)

XLII. Sỏi thận - Sỏi mật

Đơn kim 816 (I)
Đu đủ 823 (I)
Kim tiền thảo 114 (II)
Mướp đắng 335 (II)
Râu mèo 623 (II)
Thạch vĩ 808 (II)
Trạch tả 984 (II)
Ý dĩ 1155 (II)

XLII. Sốt - Sốt rét - Cảm cúm

Bả dột 106 (I)
Bạc hà 108 (I)
Bạc hà núi 113 (I)
Bách hợp 122 (I)
Bạch chỉ 127 (I)
Bạch đàn 133, 136 (I)
Bạch truật 161 (I)
Bàng 173 (I)
Bầu đất 192 (I)
Bảy lá một hoa 182 (I)
Bèo cái 194 (I)
Bình vôi 210 (I)
Bọ mẩy 221 (I)
Bồ công anh thấp 237 (I)
Bòng ổi 260 (I)
Bướm bạc 279 (I)
Cam thảo đất 334 (I)
Cau 350 (I)
Chàm 398, 401 (I)
Chỉ thiên 429 (I)
Chua me đất hoa vàng 445 (I)
Chua me lá me 448 (I)
Chùa dù 453 (I)
Chùm ruột 460 (I)
Cỏ lá tre 485 (I)
Cỏ mần chầu 490 (I)
Cỏ tranh 515 (I)
Cối xay 526 (I)
Cốt khí muống 531 (I)
Cúc bách nhật 571 (I)
Cúc hoa 574, 576 (I)
Cúc mốc 583 (I)
Cúc tần 584 (I)
Dành dành 596 (I)
Dâu núi 610 (I)
Dâu tằm 613 (I)
Dây ký ninh 649 (I)
Dừa cạn 689 (I)
Đại bi 722 (I)
Đương quy 833 (I)
Gừng 876 (I)
Hà thủ ô trắng 888 (I)
Hàn the 896 (I)
Hành 898 (I)
Hành đen 901 (I)
Hoa hiên 917 (I)
Hoàng cầm 935 (I)
Hoàng kỳ 946 (I)

https://trungtamthuoc.com

Hoắc hương 965 (I)
Húng chanh 1009 (I)
Húng giổi 1011 (I)
Huyền sâm 1017 (I)
Hương nhu tía 1027 (I)
Hương nhu trắng 1029 (I)
Ké đầu ngựa 1044 (I)
Ké hoa vàng 1047 (I)
Khế 1061 (I)
Khổ sâm 87 (II)
Khương hoạt 99 (II)
Kinh giới 118 (II)
Kinh giới đất 121 (II)
Kinh giới núi 122 (II)
Lá diễn 123 (II)
Liên kiều 155 (II)
Liễu 158 (II)
Long đởm thảo 163 (II)
Lưỡi rắn 188 (II)
Ma hoàng 196 (II)
Mạch môn 216 (II)
Mạn kinh 224 (II)
Mía dò 272 (II)
Muống biển 323 (II)
Na 347 (II)
Ngái 370 (II)
Ngấy hương 375 (II)
Ngấy tía 376 (II)
Ngưu bàng 426 (II)
Nhài 435 (II)
Nhàu 443 (II)
Nhân trần 455 (II)
Niễng 476 (II)
Niệt gió 477 (II)
Ô dược 488 (II)
Phòng phong 522 (II)
Qua lâu 530 (II)
Quế 545 (II)
Quýt 555 (II)
Rau má 582 (II)
Rau má lá rau muống 587 (II)
Rau rút 606 (II)
Ráy 614 (II)
Râu mèo 623 (II)
Riềng 628 (II)
Rớn đen 635 (II)
Sa sâm 648 (II)
Sả 651 (II)
Sài hồ bắc 660 (II)
Sài hồ nam 666 (II)
Sắn dây 680 (II)
Sau sau 674 (II)
Sâm bố chính 690 (II)
Sữa 762 (II)
Tầm bóp 792 (II)
Tề thái 799 (II)
Tế tân 801 (II)
Thạch hộc 803 (II)
Thanh cao 818 (II)
Thanh cao hoa vàng 820 (II)
Thảo quả 837 (II)
Thăng ma 844 (II)
Thiên môn 863 (II)
Thóc lép 875 (II)
Thổ phục linh 883 (II)
Thốm lốm gai 891 (II)
Thông 893 (II)
Thường sơn 939 (II)
Tía tô 943 (II)
Tía tô dại 949 (II)
Tiền hồ 951 (II)
Tơ hồng vàng 976 (II)
Tràm 990 (II)
Tre (trúc nhự) 1010 (II)
Từ thảo 1034 (II)
Tử uyển 1038 (II)
Vông nem 1070 (II)
Xạ can 1095 (II)
Xuyên tiêu 1143 (II)
Xương rồng 1147, 1148 (II)

XLIII. Sữa (lợi sữa) - Phụ nữ

Bông (hạt) 254 (I)
Chó đẻ 438 (I)
Đay 748 (I)
Đinh lăng 793 (I)
Hà thủ ô trắng 888 (I)
Mạch môn 216 (II)
Mộc thông 294 (II)
Mướp 329 (II)
Ô rô 497 (II)
Qua lâu 530 (II)
Rau má 582 (II)
Thông thảo 902 (II)
Trạch tả 984 (II)
Trâu cổ 1005 (II)
Trầu không 1007 (II)
Tục đoạn 1032 (II)
Vừng 1081 (II)

XLIV. Tai - Mũi - Họng

Bạc 186 (I)
Bìm bìm biếc 207 (I)
Cây muối (ngũ bội tử) 386 (I)
Chàm 398, 401 (I)
Chua chát 443 (I)
Cúc hoa 574, 576 (I)
Đại bi 722 (I)
Đơn châu chấu 812 (I)
Đơn kim 816 (I)
Hàn the 896 (I)
Hành 898 (I)
Hoàng bá 930 (I)
Hồng 994 (I)
Húng giổi 1011 (I)
Huyền sâm 1017 (I)
Kinh giới 118 (II)
Lỗ địa cúc 174 (II)
Ma hoàng 196 (II)
Mía dò 272 (II)
Náng hoa trắng 351 (II)
Nhọ nồi 462 (II)
Ngưu bàng 426 (II)
Qua lâu 530 (II)
Sài đất 657 (II)
Tế tân 801 (II)
Thăng ma 844 (II)
Thiên môn 863 (II)
Trám trắng 994 (II)
Vòi voi 1061 (II)
Xà sàng 1092 (II)
Xạ can 1095 (II)

XLV. Táo bón

Ba đậu 85 (I)
Bát giác phong 179 (I)
Bảy lá một hoa 182 (I)
Bọ cạp nước 215 (I)
Bồ kết 245 (I)
Cải bắp 307 (I)
Chút chít 469 (I)
Cốt khí muống 531 (I)
Đại 719 (I)

https://trungtamthuoc.com

Đại hoàng 725 (I)
Đay 748 (I)
Đu đủ 823 (I)
Gai cua 844 (I)
Húng giổi 1011 (I)
Khoai lang 76 (II)
Lạc 135 (II)
Lai 141 (II)
Lô hội 171 (II)
Lộc mại 175 (II)
Mồng tơi 295 (II)
Muồng trâu 319 (II)
Niếng 476 (II)
Phan tả diệp 516 (II)
Sòi tía 742 (II)
Sòi trắng 743 (II)
Thầu dầu 848 (II)
Vả 1044 (II)
Vông vang 1073 (II)
Vuốt hùm 1080 (II)
Vừng 1081 (II)
Xoài 1105 (II)
Xương rồng 1147, 1148 (II)

XLVI. Tê thấp - Nhức xương - Đau - Viêm

Actisô 79 (I)
Ba kích 101 (I)
Bạc hà 108 (I)
Bách xù 124 (I)
Bạch cập 126 (I)
Bạch chỉ 127 (I)
Bạch hạc 145 (I)
Bạch hoa xà 148 (I)
Bạch thược 158 (I)
Bàm bàm 166 (I)
Bồng nẻ 228 (I)
Bồ công anh thấp 237 (I)
Bồ kết 245 (I)
Bưởi bung 278 (I)
Cà gai leo 293 (I)
Cau 350 (I)
Cẩu tích 366 (I)
Châu thụ 417 (I)
Chè dây 423 (I)
Chìa vôi 633 (I)
Chổi xuể 441 (I)
Chùm ruột 460 (I)
Cỏ xước 517 (I)
Cốt khí củ 529 (I)
Cốt khí muồng 531 (I)
Cốt toái bổ 535(I)
Cúc hoa 574, 576 (I)
Dành dành 596 (I)
Dâm bụt 602 (I)
Dâu dây 609 (I)
Dây chiều 634 (I)
Dây đau xương 636 (I)
Dây quai bị 656 (I)
Dây thường xuân 660 (I)
Đại hoàng 725 (I)
Đảng sâm 739 (I)
Địa liền 782 (I)
Đỗ trọng 800 (I)
Độc hoạt 807 (I)
Đương quy 833 (I)
Gấm 854 (I)
Gấc 861 (I)
Hàm ếch 894 (I)
Hành 898 (I)
Hoa giẻ 916 (I)
Hoa hiên 917 (I)
Hoa sói 926 (I)
Hoè 971 (I)
Huyền sâm 1017 (I)
Huyết giác 1023 (I)
Hy thiêm 1036 (I)
Khương hoạt 99 (II)
Lá lốt 127 (II)
Lá móng 130 (II)
Lấu 151 (II)
Lõi tiền 161 (II)
Lưỡi rắn 188 (II)
Ma hoàng 196 (II)
Mạch môn 216 (II)
Màn màn vàng 222 (II)
Mẫu dơn 253 (II)
Mộc qua 292 (II)
Mơ lông 301 (II)
Muồng biển 323 (II)
Muồng truồng 322 (II)
Náng hoa trắng 351 (II)
Ngải cứu 362 (II)
Nghệ 383 (II)
Nghệ trắng 391 (II)
Ngô thù 407 (II)
Ngũ gia bì gai 410 (II)
Ngũ gia bì hương 413 (II)
Ngưu bàng 426 (II)
Ngưu tất 430 (II)
Nhân sâm 446 (II)
Óc chó 486 (II)
Ô đầu 490 (II)
Ớt 504 (II)
Phòng phong 522 (II)
Rau dấng 577 (II)
Rau sam 607 (II)
Rung rúc 637 (II)
Sa nhân 643, 645 (II)
Sau sau 674 (II)
Sung 759 (II)
Sứng 761 (II)
Tầm xuân 797 (II)
Thạch hộc 803 (II)
Thài lài tía 813 (II)
Thanh táo 834 (II)
Thiên niên kiện 868 (II)
Thổ phục linh 883 (II)
Thông 893 (II)
Tía tô 943 (II)
Tiền hồ 951 (II)
Tục đoạn 1032 (II)
Uy linh tiên 1041 (II)
Vòi voi 1061 (II)
Vông nem 1070 (II)
Vừng 1081 (II)
Xấu hổ 1099 (II)
Xuyên khung 1133 (II)
Xuyên tiêu 1143 (II)
Xương bồ 810, 928 (II)
Ý dĩ 1155 (II)

XLVII. Thần kinh suy nhược

Bách hợp 122 (I)
Câu kỷ 362 (I)
Dành dành 596 (I)
Gừng 876 (I)
Hà thủ ô đỏ 884 (I)
Hy thiêm 1036 (I)
Mã tiền 209 (II)
Mạch môn 216 (II)
Ngũ vị tử 416 (II)
Quýt 555 (II)

https://trungtamthuoc.com

Sa nhân 643, 645 (II)
Súng 761 (II)
Táo ta 787 (II)
Thạch xương bồ 810 (II)
Thanh cao 818 (II)
Tục đoạn 1032 (II)
Viễn chí 1059 (II)

XLVIII. Tiêu chảy

Bạc hà 108 (I)
Bạch truật 161 (I)
Bứa 273 (I)
Cây muối (ngũ bội tử) 386 (I)
Chè 419 (I)
Củ nâu 564 (I)
Đơn mặt trời 818 (I)
Hồng 994 (I)
Hồng xiêm 1006 (I)
Kha tử 1057 (I)
Kim anh 103 (II)
Lấu 151 (II)
Lựu 191 (II)
Măng cụt 239 (II)
Mua 306 (II)
Nhót 467 (II)
Ô dược 488 (II)
Ổi 499 (II)
Phèn đen 520 (II)
Rau má 582 (II)
Sắn thuyền 687 (II)
Sim 737 (II)
Vải 1045 (II)
Vân mộc hương 1054 (II)

XLIX. Tiêu hóa - Không tiêu

Bạc hà 108 (I)
Bách bệnh 116 (I)
Bạch truật 161 (I)
Bầu 189 (I)
Cà chua 282 (I)
Cam 321 (I)
Cải củ 311 (I)
Chỉ xác 432 (I)
Chua chát 443 (I)
Chút chít 469 (I)
Cốt khí muống 531 (I)
Cúc bách nhật 571 (I)
Dâu tằm (quả) 613 (I)
Dây ký ninh 649 (I)
Dền gai 669 (I)
Đại bi 722 (I)
Đại hoàng 725 (I)
Đậu ván trắng 769 (I)
Địa liền 782 (I)
Đùm đũm. 827 (I)
Gừng 876 (I)
Hành 898 (I)
Hậu phác 908 (I)
Hoàng liên 950 (I)
Hoắc hương 965 (I)
Hồ tiêu 977 (I)
Hồng 994 (I)
Lành ngạnh 145 (II)
Lô hội 171 (II)
Lúa (mạch nha) 181 (II)
Nga truật 358 (II)
Nghệ 383 (II)
Ngô thù 407 (II)
Nhân trần 455 (II)
Ô dược 488 (II)
Ớt 504 (II)
Phan tả diệp 516 (II)
Phật thủ 518 (II)
Quýt 555 (II)
Riềng 628 (II)
Sa nhân 643, 645 (II)
Thạch xương bồ 810 (II)
Thanh cao 818 (II)
Thảo quả 837 (II)
Thảo quyết minh 840 (II)
Thị 852 (II)
Thiên niên kiện 868 (II)
Thủy xương bồ 928 (II)
Thương truật 936 (II)
Tì bà 941 (II)
Tỏi 964 (II)
Trắc bá 997 (II)
Vân mộc hương 1054 (II)
Xuyên tiêu 1143 (II)

L. Tim

Cỏ lá tre 485 (I)
Đay (hạt) 748 (I)
Địa hoàng 774 (I)
Huyền sâm 1017 (I)
Mướp sát 344 (II)
Sừng dê 765 (II)
Thông thiên 904 (II)
Trúc đào 1025 (II)
Vạn niên thanh 1048 (II)

LI. Tóc (mọc) - Tóc bạc

Bồ kết 245 (I)
Dâu tằm 613 (I)
Đậu ván trắng 769 (I)
Địa hoàng 774 (I)
Hà thủ ô đỏ 884 (I)
Hành 898 (I)
Hương nhu 1027, 1029 (I)
Mạn kinh 224 (II)
Nhọ nồi 462 (II)
Rau cần tây 566 (II)
Thạch vĩ 808 (II)
Thiến thảo 871 (II)
Vừng 1081 (II)

LII. Trai chân

Cỏ tĩ gà 512 (I)
Đại 719 (I)
Đu đủ 823 (I)
Mơ 297 (II)

LIII. Tràng nhạc

Dâu tằm 613 (I)

LIV. Trẻ con tưa lưỡi

Rau ngót 600 (II)

LV. Trẻ con chốc đầu

Cau 350 (I)
Rau sam 607 (II)

LVI. Trẻ con trớ

Cây muối (ngũ bội tử) 386 (I)

LVII. Trẻ con đái dầm

Cây muối (ngũ bội tử) 386 (I)

LVIII. Trĩ - Lòi dom

Diếp cá 672 (I)
Gấc (hạt) 861 (I)
Kha tử 1057 (I)
Khoai lang 76 (II)
Mơ 297 (II)
Muống biển 323 (II)
Mướp 329 (II)
Thiên lý 858 (II)

https://trungtamthuoc.com

Thôm lốm gai 891 (II)
Xà sàng 1092 (II)

LIX. Ức chế phát triển khối u

Chàm lá nhỏ 398 (I)
Đinh hương 790 (I)
Đu đủ 823 (I)
Đương quy 833 (I)
Hy thiêm 1036 (I)
Liên kiều 155 (II)
Nghệ 383 (II)
Tam thất 775 (II)
Thông đỏ 897 (II)
Trinh nữ hoàng cung 1018 (II)
Uy linh tiên 1041 (II)

LX. Vàng da

Bạch đồng nữ 143 (I)
Ban 167 (I)
Cây muối (ngũ bội tử) 386 (I)
Chút chít 469 (I)
Cỏ may 489 (I)
Dành dành 596 (I)
Đại hoàng 725 (I)
Đan sâm 732 (I)
Đảng sâm 739 (I)
Đùm dũm 827 (I)
Đuôi lươn 830 (I)
Hoa hiên 917 (I)
Lá mống 130 (II)
Măng cụt 239 (II)
Nghệ 383 (II)
Nhân trần 455 (II)
Qua lâu 530 (II)
Sâm đại hành 698 (II)
Sòi trắng 743 (II)
Thanh cao 818 (II)
Thanh táo 834 (II)
Vân mộc hương 1054 (II)

LXI. Vết đen ở mặt

Đu đủ 823 (I)
Phục linh 526 (II)
Qua lâu 530 (II)

LXII. Vết trắng ở mặt

Phá cố chỉ 512 (II)

LXIII. Vú (sưng) - Nẻ vú

Bạch chỉ 127 (I)
Bồ công anh 235 (I)
Bồ dề 241 (I)
Bồ kết 245 (I)
Cối xay 526 (I)
Đài hái 717 (I)
Gấc (hạt) 861 (I)
Hoa hiên 917 (I)
Liên kiều 155 (II)
Mạn kinh 224 (II)
Mồng tơi 295 (II)
Na 347 (II)
Ngưu bàng 426 (II)
Quýt 555 (II)
Sung 759 (II)
Tía tô 943 (II)
Xạ can 1095 (II)

https://trungtamthuoc.com

BẢNG TRA CỨU CÁC ĐỘNG VẬT THEO TÊN VIỆT NAM

	Trang (tập)
1. Ba ba	1067 (I)
Bách cước	1198 (II)
Bách túc trùng	1198 (II)
Bạch hoa xà	1191 (II)
2. Bào ngư	1069 (I)
Beo	1130 (I)
Bích hổ	1215 (II)
Bìm bìm lớn	1071 (I)
3. Bìm bịp	1071 (I)
4. Bò	1072 (I)
Bò nhà	1072 (I)
Bò nuôi	1072 (I)
5. Bọ cạp	1074 (I)
Bọ cạp rừng	1074 (I)
6. Bọ hung	1076 (I)
7. Bọ ngựa	1077 (I)
8. Bồ câu	1079 (I)
Bồ câu nhà	1079 (I)
Bù cào	1077 (I)
❖	
Cá bống biển	1087 (I)
9. Cá chép	1080 (I)
Cá chuối	1089 (I)
Cá chuối hoa	1089 (I)
Cá cóc	1087 (I)
Cá cờ	1090 (I)
Cá đùi gà	1087 (I)
Cá duôi cờ	1090 (I)
Cá gáy	1080 (I)
10. Cá giếc	1082 (I)
Cá lóc	1089 (I)
Cá lươn	1168 (II)
11. Cá mè	1083 (I)
Cá mè hoa	1083 (I)
Cá mè trắng	1083 (I)

	Trang (tập)
Cá mực	1171 (II)
12. Cá ngựa	1084 (I)
13. Cá nhám	1086 (I)
14. Cá nóc	1087 (I)
15. Cá quả	1089 (I)
16. Cá sấu sắt	1090 (I)
17. Cá trắm	1091 (I)
Cá trắm cỏ	1091 (I)
Cá trắm đen	1091 (I)
18. Cá trê	1092 (I)
Cá trê đen	1092 (I)
Cào cào	1077 (I)
Các kè	1205 (II)
Cầy	1098 (I)
Cầy giông	1138 (I)
Cầy hương	1138 (I)
Cầy hương Mã Lai	1138 (I)
Cầy vòi	1138 (I)
19. Châu chấu	1093 (I)
Châu chấu lúa	1093 (I)
Chẩu chàng	1175 (II)
Chẩu chuột	1175 (II)
Chim câu	1079 (I)
20. Chim cút	1095 (I)
21. Chim sẻ	1096 (I)
22. Chó	1098 (I)
Chó nhà	1098 (I)
Chuột bụng bạc	1100 (I)
23. Chuột đồng	1100 (I)
24. Cóc	1102 (I)
Cóc nhà	1102 (I)
Cóc rừng	1102 (I)
Cọp	1130 (I)
Cua	1104 (I)
Cua đinh	1067 (I)

	Trang (tập)
25. Cua đồng	1104 (I)
Cửu khẩu	1069 (I)
Cửu khổng	1069 (I)
Cửu khổng ngư bào	1069 (I)
❖	
26. Dê	1105 (I)
Dê nhà	1105 (I)
Dê núi	1204 (II)
Dê rừng	1204 (II)
Dế đất	1108 (I)
27. Dế mèn	1108 (I)
Dím	1178 (II)
28. Dơi	1110 (I)
Dơi muỗi	1110 (I)
Dưa biển	1127 (I)
❖	
Đại bích hổ	1205 (II)
Đèn	1195 (II)
Đèn biển	1195 (II)
Đèn cơm	1195 (II)
Đèn khoanh	1195 (II)
Đèn vết	1195 (II)
Đẹn	1195 (II)
29. Địa	1112 (I)
Địa biển	1127 (I)
Địa xám	1112 (I)
Điền giải	1104 (I)
30. Đồi mồi	1113 (I)
Đường lang	1077 (I)
❖	
Én biển	1229 (II)
❖	
31. Gà	1115 (I)
32. Gà ác	1120 (I)
Gà chân chì	1120 (I)
Gà đen	1120 (I)

https://trungtamthuoc.com

Gà ngũ trảo 1120 (I)
Gà nhà 1115 (I)
Gà nuôi 1115 (I)
33. Gà rừng 1121 (I)
34. Gấu 1122 (I)
Gấu chó 1122 (I)
Gấu đen 1122 (I)
Gấu ngựa 1122 (I)
Gấu xám 1122 (I)
35. Giun đất 1125 (I)
Giun khoang 1125 (I)

❖

Hà 1128 (I)
Hải mã 1084 (I)
36. Hải sâm 1127 (I)
Hải sâm đen 1127 (I)
Hải sâm mít 1127 (I)
Hải sâm trắng 1127 (I)
Hải sâm vú 1127 (I)
Hải yến 1229 (II)
Hào 1128 (I)
Hàu đá 1128 (I)
Hàu mũi 1128 (I)
Hàu ống 1128 (I)
37. Hàu sông 1128 (I)
Hàu sủ 1128 (I)
Hầu 1161 (II)
Heo 1164 (II)
Heo rừng 1167 (II)
Hèo 1195 (II)
Hoàng thiện 1168 (II)
Hoàng tiêu xà 1191 (II)
Hoẵng 1133 (I)
38. Hổ 1130 (I)
Hổ chuối 1191 (II)
Hổ mang chúa 1191 (II)
Hùm 1130 (I)
39. Hươu, nai 1133 (I)
Hươu đầm lầy 1133 (I)
Hươu lợn 1133 (I)
Hươu sao 1133 (I)
Hươu vàng 1133 (I)
40. Hươu xạ 1137 (I)

❖

Khái 1130 (I)
41. Khỉ 1161 (II)
Khỉ cá 1161 (II)
Khỉ cộc 1161 (II)
Khỉ đàn 1161 (II)
Khỉ đen 1161 (II)
Khỉ đỏ đít 1161 (II)
Khỉ đuôi dài 1161 (II)
Khỉ đuôi lợn 1161 (II)
Khỉ mặt đỏ 1161 (II)
Khỉ mốc 1161 (II)
Khỉ nước 1161 (II)
Khỉ vàng 1161 (II)
Khỉ xám 1161 (II)
Kim xà 1191 (II)
42. Kỳ đà 1163 (II)
Kỳ đà mốc 1163 (II)
Kỳ đà nước 1163 (II)
Kỳ đà vằn 1163 (II)
Kỳ đà vân 1163 (II)

❖

Lăng lý 1213 (II)
Linh miêu 1170 (II)
Lình đeng 1161 (II)
Lình lựa 1161 (II)
Lình lương 1161 (II)
43. Lợn 1164 (II)
Lợn lòi 1167 (II)
Lợn nhà 1164 (II)
44. Lợn rừng 1167 (II)
45. Lươn 1168 (II)

❖

Ma tước 1096 (I)
Mang 1133 (I)
Mặc ngư 1171 (II)
46. Mèo 1170 (II)
Mèo nhà 1170 (II)
Mèo rừng 1170 (II)
Mối rách 1215 (II)
Mực mai 1171 (II)
47. Mực nang 1171 (II)
Mực vằn 1171 (II)

❖

Nai 1133 (I)
Nai cà tông 1133 (I)
Nai cá 1133 (I)
Ngóe 1175 (II)
Ngù háu tha 1191 (II)
Ngù hố 1191 (II)
Ngù khớp đông 1191 (II)
Ngù tăm tàn 1191 (II)
Ngù tinh 1191 (II)
Ngù xinh 1191 (II)
48. Ngựa 1173 (II)
Ngựa nhà 1173 (II)
Ngựa trời 1077 (I)
Ngưu 1223 (II)
49. Nhái 1175 (II)
Nhãn kính vương xà 1191 (II)
Nhậy dâu 1202 (II)
50. Nhện 1176 (II)
Nhện nhà 1176 (II)
Nhện ôm trứng 1176 (II)
51. Nhím 1178 (II)
Nhím chổn 1178 (II)

❖

Ong châu Á 1179 (II)
Ong châu Âu 1179 (II)
Ong đá 1180 (II)
Ong khoái 1179 (II) II
52. Ong mật 1179 (II)
Ong ruồi 1179 (II)
Ô tặc ngư 1171 (II)
Ốc đồng 1185 (II)
Ốc chín lỗ 1069 (I)
Ốc khổng 1069 (I)
53. Ốc nhồi 1185 (II)
Ốc sên hoa 1186 (II)
54. Ốc sên lớn 1186 (II)
Ông ba mươi 1130 (I)
Ông kênh 1130 (I)

❖

Prên pui 1213 (II)

❖

55. Quạ đen 1188 (II)
Quạ khoang 1188 (II)
56. Quy 1189 (II)

❖

57. Rái cá 1190 (II)
Rái cá bé 1190 (II)
Rái cá chân chó 1190 (II)
Rái cá họng trắng 1190 (II)
Rái cá lông mũi 1190 (II)

https://trungtamthuoc.com

Rái cá lông mượt 1190 (II)
Rái cá thường 1190 (II)
Rái cá vuốt bé 1190 (II)
58. Rắn 1191 (II)
59. Rắn biển 1195 (II)
Rắn cạn 1191 (II)
Rắn cạp nia 1191 (II)
Rắn cạp nong 1191 (II)
Rắn đất 1191 (II)
Rắn đeo kính 1191 (II)
Rắn hổ đất 1191 (II)
Rắn hổ lửa 1191 (II)
Rắn hổ mang 1191 (II)
Rắn hổ trâu 1191 (II)
Rắn khoanh đen trắng 1191 (II)
Rắn khoanh đen vàng 1191 (II)
Rắn mai gầm 1191 (II)
Rắn mai gầm bạc 1191 (II)
Rắn mang bành 1191 (II)
Rắn mối 1216 (II)
Rắn ráo 1191 (II)
60. Rệp 1197 (II)
Rệp giường 1197 (II)
61. Rết 1198 (II)
Rít 1198 (II)
Rô thia 1090 (I)
Rốc 1104 (I)
62. Rùa núi 1199 (II)
Rùa nước 1199 (II)
Rùa vàng 1199 (II)

❖

63. Sao biển 1201 (II)
Sâm biển 1127 (I)
64. Sâu dâu 1202 (II)
65. Sâu đá 1203 (II)
Sẻ nhà 1096 (I)
66. Sơn dương 1204 (II)
Sơn quy 1199 (II)

❖

67. Tắc kè 1205 (II)
68. Tằm 1208 (II)
Tằm dâu 1208 (II)
Tằm nhà 1208 (II)
Tằm vòi 1209 (II)
Tây ngu 1211 (II)
69. Tê giác 1211 (II)
Tê giác hai sừng 1211 (II)
Tê giác một sừng 1211 (II)
70. Tê tê 1213 (II)
Thạch quyết minh 1069 (I)
71. Thạch sùng 1215 (II)
Thạch thùng 1215 (II)
72. Thần lần 1216 (II)
Thần lần bóng 1216 (II)
Thiên long 1198 (II)
Thốc ngư 1087 (I)
Thủy mã 1084 (I)
Thủy ngư 1067 (I)
Thủy quy 1199 (II)
Tiên cung 1090 (I)
73. Tò vò 1217 (II)
Toàn trùng 1074 (I)
Tô na pết 1190 (II)
74. Tôm càng 1218 (II)
Tôm càng xanh 1218 (II)
Tôm đồng 1218 (II)
Tôm nước ngọt 1218 (II)
Trai điệp 1219 (II)
Trai nước ngọt 1219 (II)
75. Trai sông 1219 (II)
Trai vỏ dày 1219 (II)
76. Trăn 1220 (II)
Trăn đuôi cụt 1221 (II)
Trăn mất võng 1220 (II)
Trăn mốc 1220 (II)
77. Trâu 1223 (II)
Trâu be 1223 (II)
Trâu bưng 1223 (II)
Trâu ngố 1223 (II)
Trâu nhà 1223 (II)
Trâu ré 1223 (II)
Trâu rừng 1223 (II)
Trùn hổ 1125 (I)
Trùm khoang cổ 1125 (I)
Trút 1213 (II)
Tu bổn 1190 (II)
Tu dâng 1204 (II)
Tu kết 1204 (II)
Tu lình 1161 (II)
Tu nác 1190 (II)
Tu nan kíp 1137 (I)
Tu xưa 1130 (I)
Tước điểu 1096 (I)

❖

78. Ve sầu 1226 (II)
Ve sầu đen 1226 (II)
79 Vịt 1227 (II)
Vịt đàn 1227 (II)
Vịt nhà 1227 (II)
Vịt trời 1228 (II)
Vương khải 1215 (II)

❖

80. Yến hàng 1229 (II)
Yến hông xám 1229 (II)
Yến núi 1229 (II)
Yến oa 1229 (II)

https://trungtamthuoc.com

BẢNG TRA CỨU CÁC ĐỘNG VẬT THEO TÊN KHOA HỌC

	Trang (tập)
Acanthaster planei	1201 (II)
Acanthion brachyurus L.	1178 (II)
Acanthion klossi Thomas	1178 (II)
Acanthion subcristatum Swinhoe	1178 (II)
Achatina fulica	1186 (II)
Actinopyga echinites Jaeger	1127 (I)
Amyda sinensis Stejneger.	1067 (I)
Anas boschas	1228 (II)
Anas domestica L.	1227 (II)
Anphitobius diaperinus Panzer	1189 (II)
Anthenea pentagonula	1201 (II)
Aonyx cinerea Illiger	1190 (II)
Apis cerana Fabricius	1179 (II)
Apis dorsata	1179 (II)
Apis florea	1179 (II)
Apis mellifera	1179 (II)
Apriona germari Hope	1202 (II)
Archisometrus mucronatus	1074 (I)
Aristichthys nobilis Richardson	1083 (I)
Arothon hispidus	1087 (I)
Asterias forbesi	1201 (II)
Asterias pectinifera	1201 (II)
❖	
Bombyx mori L.	1208 (II)
Bos javanicus	1072 (I)
Bos taurus domesticus Gmelin	1072 (I)
Bubalus bubalis L.	1223 (II)
Bufo galeatus Gunther	1102 (I)
Bufo melanostictus Schneider	1102 (I)
Bungarus candidus L.	1191 (II)
Bungarus fasciatus Schneider	1191 (II)
❖	
Canis familiaris L.	1098 (I)
Canthigaster rivulatus	1087 (I)
Capra hircus L.	1105 (I)
Capricornis sumatrensis Bechstein	1204 (II)
Carassius auratus L.	1082 (I)
Catharsius molossus L.	1076 (I)
Centropus benghalensis Gmelin	1071 (I)
Centropus sinensis Stephens	1071 (I)
Ceracris kiangsu Tsai	1093 (I)
Ceracris nigricornis	1093 (I)
Cervus eldi M'Clelland	1133 (I)
Cervus nippon Temminck	1133 (I)
Cervus porcinus Zimmermann	1133 (I)
Cervus unicolor Kerr.	1133 (I)
Cetorhinus maximus Gunther	1086 (I)
Chelonodon patoca	1087 (I)
Cimex lectularius L.	1197 (II)
Clarias fuscus Lacépède	1092 (I)
Clemmys mutica Cantor	1199 (II)
Collocalia brevirostris innominata Hume	1229 (II)
Collocalia fuciphaga germani Oustalet	1229 (II)
Columba livia domestica Gmelin	1079 (I)
Corvus macrorhynchus Waglier	1188 (II)
Corvus torquatus Lesson	1188 (II)
Coturnix japonica Tem.et Schlegel	1095 (I)
Cristaria herculea Middendorff	1219 (II)
Cryptotympana atrata Fabricius	1226 (II)
Cryptotympana japonica Kate	1226 (II)
Cryptotympana pustulata Fabricius	1226 (II)
Ctenopharyngodon idellus Cuvier et Valenc.	1091 (I)
Cyprinus carpio L.	1080 (I)
❖	
Dicerorhinus sumatrensis Fischer	1211 (II)
❖	
Equus coballus L.	1173 (II)
Eretmochelys imbricata L.	1113 (I)
❖	

https://trungtamthuoc.com

Felis benghalensis Kerr. 1170 (II)
Felis ocreata domestica Brisson 1170 (II)
Fluta alba 1168 (II)

❖

Gallus gallus domesticus Brisson 1115 (I)
Gallus gallus jabouillei Delacour et Kinnear 1121 (I)
Gekko gekko L. 1205 (II)
Glomeris nipponica Kishida 1203 (II)
Gryllulus chinensis Weber 1108 (I)

❖

Haliotis asinina L. 1070 (I)
Haliotis diversicolor Reeve 1069 (I)
Haliotis ovina Gmelin 1070 (I)
Helarctos malayanus Raffles 1121 (I)
Hemidactylus frenatus Schlegel 1215 (II)
Heterodontus zebra Gray 1086 (I)
Hippocampus brevirostris 1085 (I)
Hippocampus hystrix Kaup. 1084 (I)
Hippocampus japonicus Kaup. 1084 (I)
Hippocampus kelloggi Jordan et Snyder 1084 (I)
Hippocampus kuda Blecker. 1084 (I)
Hippocampus phylloperexeques 1085 (I)
Hippocampus trimaculatus Leach 1084 (I)
Hirudinaria manillensis 1112 (I)
Hirudo medicinalis L. 1112 (I)
Hirudo officinalis Moquin 1112 (I)
Holothuria scabra 1127 (I)
Holothuria vagabunda 1127 (I)
Hydrophis cyanocinctus Daudin 1195 (II)
Hydrophis ornatus Gray 1195 (II)
Hypoththalmichthys molitrix Sauvage. 1083 (I)
Hystrix hodgsoni L. 1178 (II)

❖

Indo testudo elongata Blyth 1199 (II)

❖

Lapemis hardwickii Gray 1195 (II)
Luidia maculata 1201 (II)
Luidia prionata L. 1201 (II)
Lutra lutra L. 1190 (II)
Lutra perspicillata Geoffroy 1190 (II)
Lutra sumatrana Gray 1190 (II)

❖

Mabuya multifasciata Kuhl 1216 (II)
Macaca arctoides Geoffroy 1161 (II)
Macaca assamensis M'Clelland 1161 (II)
Macaca fascicularis Wroughton 1161 (II)
Macaca mulatta Zimmermann 1161 (II)
Macaca nemestrina L. 1161 (II)
Macrobrachium nipponense De Haan 1218 (II)
Macrobrachium rosenbergii 1218 (II)
Macropodus opercularis L. 1090 (I)
Manis auritus Hodgson 1213 (II)
Manis javanica Desmarest 1213 (II)
Manis pentadactyla L. 1213 (II)
Mantis religiosa L. 1077 (I)
Microthele nobilis Selenka 1127 (I)
Monopterus albus Zuiew 1168 (II)
Moschus berezovski Flerov 1137 (I)
Moschus moschiferus L. 1137 (I)
Muntiacus muntjak Zimmermann 1133 (I)
Mylopharyngodon piceus Richardson 1091 (I)

❖

Naja hannah Bourret 1191 (II)
Naja naja L. 1191 (II)

❖

Ophiocephalus maculatus Lacépède 1089 (I)
Ostrea cucullata 1128 (I)
Ostrea gigas 1128 (I)
Ostrea glomerata 1128 (I)
Ostrea mordax 1128 (I)
Ostrea rivularis Gould 1128 (I)
Oxya chinensis Thunb. 1093 (I)

❖

Panthera tigris L. 1130 (I)
Panthera tigris altaica 1130 (I)
Panthera tigris amoyensis 1130 (I)
Panthesa tigris balica 1130 (I)
Panthera tigris corbetti 1130 (I)
Panthera tigris sondaica 1130 (I)
Panthera tigris sumatrae 1130 (I)
Panthera tigris tigris 1130 (I)
Panthera tigris vigata 1130 (I)
Paradoxurus hermaphroditus Pallas 1137 (I)
Passer domesticus L. 1096 (I)
Passer montanus malaccensis Dubois 1096 (I)
Pelamnerus silenus 1074 (I)
Pheretima asiatica Michaelson 1125 (I)
Pila conica Gray 1185 (II)
Pila polita Deshayes 1185 (II)
Polyacanthus opercularis 1090 (I)

https://trungtamthuoc.com

Ptyas korros Schlegel 1191 (II)
Python curtus Schlegel 1221 (II)
Python molorus L. 1221 (II)
Python reticulatus Schneider 1220 (II)

❖

Rana limnocharis Boie 1175 (II)
Rattus argentiventer Robinson et Kloss 1100 (I)
Rattus exulans 1100 (I)
Rattus hosaensis 1100 (I)
Rattus losea 1100 (I)
Rattus norvegicus 1100 (I)
Rattus rattus sladeni 1100 (I)
Rhinoceros sondaicus Desmarest 1211 (II)

❖

Scolopendra morsitans L. 1198 (II)
Selenarctos thibetanus G.Cuvier 1122 (I)
Sepia esculenta Hoyle 1172 (II)
Sepia herculus 1172 (II)
Sepia japonica 1172 (II)
Sepia latimanus Quoy et Guimard 1172 (II)
Sepia lycidas 1172 (II)
Sepia pharaonis Ehrenberg 1172 (II)
Sepia subaculeata Sasaki 1172 (II)
Sinanodonta jourdyi Morlet 1219 (II)
Sinohyriopsis cumingii Lea 1219 (II)
Somanniathelphusa sinensis sinensis H.Milne - Edwards 1104 (I)
Sphex sp. 1217 (II)
Squalus brevirostris Tanaka 1086 (I)
Sus scrofa L. 1167 (II)
Sus scrofa domesticus Brisson 1164 (II)

❖

Testudo elongata Blyth 1199 (II)
Tetranodon nigropunctatus 1087 (I)
Trionyx sinensis Wegmann 1067 (I)
Trionyx steindachneri Sieb. 1067 (I)

❖

Uroctea compactilis Koch 1176 (II)
Ursus malayanus Raffles 1122 (I)
Ursus thibetanus G.Cuvier 1122 (I)

❖

Varanus bengalensis nebulosus Gray 1163 (II)
Varanus salvator Laurenti 1163 (II)
Vespertilio superans Thomas 1109 (I)
Viverra zibetha L. 1138 (I)
Viverricula indica Desmarest 1138 (I)
Viverricula malaccensis Gray 1138 (I)

https://trungtamthuoc.com

BẢNG TRA CỨU CÁC ĐỘNG VẬT THEO TÁC DỤNG CHỮA BỆNH

	Trang (tập)
I. Băng huyết	
Ba ba (thịt)	1067 (I)
Lươn (thịt)	1168 (II)
Mực nang (mai)	1172 (II)
Ong (sáp)	1184 (II)
Sâu dâu (cả con)	1203 (II)
II. Bí đái	
Dế mèn (cả con)	1108 (I)
Ốc nhồi (thịt)	1186 (II)
III. Bỏng	
Ba ba (mỡ)	1067 (I)
Chó (xương, mỡ)	1098 (I)
Gà (lòng trắng trứng)	1115 (I)
Mực nang (mai)	1172 (II)
Trăn (mỡ)	1222 (II)
IV. Cam tích	
Cóc (thịt)	1102 (I)
Dơi (phân)	1110 (I)
Mực nang (mai)	1173 (II)
Quy (phân)	1189 (II)
Sâu dâu (cả con)	1203 (II)
Thằn lằn (thịt)	1216 (II)
V. Chốc đầu	
Bọ hung (cả con)	1076 (I)
Dê (phân)	1105 (I)
Lợn (mật)	1165 (II)
VI. Di, mộng tinh	
Bọ ngựa (tổ trứng)	1077 (I)
Hàu sông (vỏ)	1128 (I)
VII. Đái dầm	
Bọ ngựa (tổ trứng)	1077 (I)
Nhện (bao trứng)	1177 (II)
VIII. Đái đường	
Cá nhám (thịt)	1086 (I)
Ốc nhồi (thịt)	1186 (II)
IX. Đại tiện không thông	
Ốc nhồi (thịt)	1186 (II)
X. Đau dạ dày, ruột	
Bò (mật)	1072 (I)
Gà (màng mề)	1115 (I)
Mực nang (mai)	1172 (II)
Ong (keo, mật)	1183 (II)
XI. Đau lưng	
Ba ba (mai)	1067 (I)
Bọ ngựa (tổ trứng)	1077 (I)
Dê (thịt, xương)	1105 (I)
Lợn (bầu dục)	1165 (II)
Lươn (xương)	1169 (II)
Rắn (mật)	1194 (II)
Rắn biển (máu)	1197 (II)
XII. Đau mắt đỏ	
Bào ngư (vỏ)	1069 (I)
Dê (mật)	1105 (I)
Gấu (mật)	1122 (I)
XIII. Đậu, sởi	
Châu chấu (cả con)	1093 (I)
XIV. Gãy xương	
Cua đồng (cả con)	1104 (I)
XV. Hen suyễn	
Ba ba (máu)	1067 (I)
Gà (trứng)	1115 (I)
Giun đất (cả con)	1125 (I)
Kỳ đà (mật)	1163 (II)
Mèo (mật)	1171 (II)
Ong (nọc)	1184 (II)
Ốc sên lớn (thịt)	1187 (II)
Quạ đen (xương)	1188 (II)
Rái cá (gan)	1191 (II)
Tắc kè (thịt)	1207 (II)
Tê tê (mật)	1214 (II)
XVI. Ho gà	
Gà (vỏ trứng, mật)	1115 (I)
Lợn (mật)	1165 (II)
XVII. Ho ra máu	
Mực nang (mai)	1172 (II)
XVIII. Kiết lỵ	
Ba ba (trứng)	1067 (I)
Đỗi mồi (trứng)	1113 (I)
XIX. Kinh giật	
Bò (sỏi mật)	1072 (I)
Bọ cạp (cả con)	1074 (I)
Bọ hung (cả con)	1076 (I)
Châu chấu (cả con)	1093 (I)
Đỉa (cả con)	1111 (I)
Đồi mồi (vảy)	1113 (I)
Hươu xạ (xạ hương)	1137 (I)
Lợn (răng)	1165 (II)
Ngựa (sỏi dạ dày, ruột)	1175 (II)
Rết (cả con)	1199 (II)
Tằm (tằm vôi)	1210 (II)
Trăn (mật)	1222 (II)
Ve sầu (xác ve)	1227 (II)
XX. Liệt dương	
Bìm bịp (cả con)	1071 (I)
Cá ngựa (cả con)	1084 (I)
Chim sẻ (trứng)	1096 (I)
Chó (dương vật)	1098 (I)
Ngựa (dương vật)	1175 (II)
Tằm (ngài đực)	1210 (II)
XXI. Mồ hôi trộm	
Ba ba (thịt)	1067 (I)
Bọ ngựa (tổ trứng)	1077 (I)

https://trungtamthuoc.com

Cá quả (thịt) 1089 (I)
Hàu sông (vỏ) 1128 (I)
Lươn (thịt) 1168 (II)
Trai sông (thịt) 1220 (II)

XXII. Mụn lở

Nhái (cả con) 1176 (II)
Nhện (cả con) 1177 (II)
Ong (keo) 1184 (II)

XXIII. Ngộ độc

Bồ câu (tiết) 1079 (I)
Cá trê (thịt) 1092 (I)
Đối mối (thịt) 1113 (I)
Gà (lòng trắng trứng) 1115 (I)
Gà rừng (chân) 1121 (I)
Nhím (dạ dày) 1179 (II)
Sơn dương (tiết) 1204 (II)

XXIV. Nôn mửa

Cá giếc (thịt) 1082 (I)
Chó (sỏi dạ dày) 1098 (I)
Vịt (tiết) 1228 (II)

XXV. Phù thũng

Cá chép (thịt) 1080 (I)
Cá quả (thịt) 1089 (I)

XXVI. Quáng gà

Bào ngư (vỏ) 1069 (I)
Cá nhám (gan) 1086 (I)
Dơi (phân) 1110 (I)

XXVII. Rắn cắn

Rệp (cả con) 1197 (II)

XXVIII. Rong kinh

Cá chép (vảy) 1080 (I)

XXIX. Rối loạn tiêu hóa

Bò (mật) 1072 (I)

XXX. Rút gai dằm

Cá săn sắt (cả con) 1090 (I)
Lợn rừng (dương vật) 1167 (II)
Nhím (lông) 1179 (II)
Ốc nhồi (thịt) 1186 (II)

XXXI. Sa dạ con

Cá trê (thịt) 1092 (I)

XXXII. Sốt cao

Cóc (nhựa) 1102 (I)
Khỉ (sỏi mật) 1162 (II)
Sơn dương (sừng) 1204 (II)
Tê giác (sừng) 1212 (II)
Tò vò (tổ) 1217 (II)
Trâu (sừng) 1224 (II)
Vịt (mật) 1228 (II)

XXXIII. Sốt rét

Ba ba (mai) 1067 (I)
Giun đất (cả con) 1125 (I)
Rùa núi (yếm) 1200 (II)
Tò vò (tổ) 1217 (II)

XXXIV. Suy dinh dưỡng

Bào ngư (thịt) 1069 (I)
Chim cút (thịt, trứng) 1095 (I)
Chim sẻ (thịt) 1096 (I)
Chó (thịt) 1098 (I)
Chuột đồng (thịt, chuột bạch tử) 1100 (I)
Cóc (thịt) 1102 (I)
Gà (lòng đỏ trứng) 1115 (I)
Hải sâm (thịt) 1127 (I)
Hươu, nai (nhung) 1133 (I)
Ngựa (sữa, xương) 1174 (II)
Ong (mật, phấn hoa) 1185 (II)
Rái cá (thịt) 1190 (II)
Sao biển (cả con) 1202 (II)
Tắc kè (cả con) 1207 (II)
Tằm (tằm chín, nhộng) 1209 (II)
Tôm càng (thịt) 1218 (II)
Yến hàng (tổ chim) 1230 (II)

XXXV. Tê thấp

Bìm bịp (cả con) 1071 (I)
Hổ (xương) 1130 (I)
Ong (nọc) 1184 (II)
Rắn (nọc) 1194 (II)
Rắn biển (thịt, xương) 1197 (II)
Tắc kè (cả con) 1207 (II)

XXXVI. Thiếu máu

Bồ câu (thịt) 1079 (I)
Chim sẻ (tiết) 1096 (I)
Dê (tiết, gan) 1105 (I)
Khỉ (cạo xương, thịt) 1162 (II)
Ong (sữa chúa) 1183 (II)
Sơn dương (xương) 1205 (II)
Trăn (máu) 1222 (II)

XXXVII. Thiếu sữa

Bào ngư (thịt) 1069 (I)
Lợn (chân giò, bong bóng) 1165 (II)
Lợn rừng (mỡ) 1167 (II)
Tê tê (vảy) 1214 (II)
Tôm càng (thịt) 1219 (II)
Vịt (trứng) 1228 (II)

XXXIX. Tràng nhạc

Thạch sùng (cả con) 1215 (II)
Tò vò (tổ) 1217 (II)

XL. Trĩ

Ba ba (lòng trắng trứng) 1067 (I)
Bọ ngựa (cả con) 1077 (I)
Nhím (da) 1179 (II)
Rết (cả con) 1199 (II)

XLI. Vàng da

Bò (mật) 1072 (I)
Cá giếc (thịt) 1082 (I)
Lợn (gan) 1165 (II)

XLII. Vết thương

Sâu đá (cả con) 1203 (II)

XLIII. Viêm họng

Bọ ngựa (cả con) 1077 (I)
Cá quả (mật) 1089 (I)
Cá trắm (mật) 1091 (I)
Ốc sên lớn (thịt) 1187 (II)
Rắn (xác rắn lột) 1194 (II)
Vịt (mật) 1228 (II)

XLIV. Viêm tai có mủ

Cá mè (mật) 1083 (I)
Mực nang (mai) 1172 (II)
Tê tê (vảy) 1214 (II)
Ve sầu (xác ve) 1226 (II)

XLV. Viêm tấy, đau nhức

Gấu (mật) 1122 (I)
Mèo (xương) 1171 (II)
Rắn (thịt, nọc) 1193 (II)
Rùa núi (yếm) 1200 (II)
Sơn dương (tiết) 1204 (II)
Tằm (phân) 1210 (II)
Trâu (da) 1224 (II)

https://trungtamthuoc.com

PHẦN I

CÂY THUỐC

https://trungtamthuoc.com

461. KHẾ RỪNG

Rourea minor (Gaertn.) Leenh.

Tên đồng nghĩa: *Rourea microphylla* (Hook. et Arn.) Planch

Tên khác: Cây cháy nhà, dây quai xanh, dây lửa, lầy chí thảng, tróc cẩu, may phường đông (Tày), thau phày (Thái), sà là pet (Dao).

Họ: Khế rừng (Connaraceae).

Mô tả



Khế rừng - *Rourea minor* (Gaertn) Leenh.

Cây nhỏ, mọc thành bụi thấp với cành lá sum sê. Thân cứng giòn, màu nâu xám đến nâu đen. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, gồm 9 - 13 lá chét mỏng, hình bầu dục hoặc hình trứng, dài 2 - 4 cm, rộng 1 - 2cm, gốc tròn hoặc hơi lệch, đầu thuôn nhọn hơi tù, mép nguyên, hai mặt nhẵn, mặt trên màu lục bóng, mặt dưới màu xám nhạt; lá non màu hồng đỏ

Cụm hoa mọc ở kẽ lá gần ngọn thành chùm thưa, ngắn hơn lá, hoa màu trắng; đài 5 răng ngắn, hình chén, có lông; tràng 5 cánh tròn; nhị 10, 5 dài, 5 ngắn; bầu hơi có lông

Quả nhỏ, dài, hơi cong, đầu nhọn.

Mùa hoa quả : tháng 6 - 10.

Phân bố, sinh thái

Rourea Aubl. là một chi lớn, gồm các loài là dây leo, cây bụi và cây gỗ (hiếm hơn) Chúng phân bố ở vùng nhiệt đới Trung và Nam Mỹ, châu Phi, Madagascar Nam và Đông Nam Á, Australia. Ở Việt Nam có 3 - 4 loài, trong đó khế rừng là loài thường gặp ở hầu hết các tỉnh trung du, vùng núi thấp dưới 1000 m.

Khế rừng là cây ưa sáng, có khả năng chịu hạn cao do có bộ rễ cọc đặc biệt phát triển, thường mọc trên các đồi cây bụi thấp, ở ven rừng hoặc bờ nương rẫy. Cây đã trưởng thành, ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Khi bị chặt phá nhiều lần hoặc chỉ còn phần rễ dưới mặt đất cây vẫn có khả năng tái sinh chồi.

Bộ phận dùng

Thân, cành thu hái quanh năm, tuốt bỏ lá, thái mỏng. Dùng tươi hay phơi khô, sao vàng. Rễ và lá cũng được dùng.

Thành phần hóa học

Thân và lá khế rừng chứa tanin.

Theo Jiang Jianqin và cộng sự, 1990, cành và lá chứa quercetin - 3 - O - α - L - rhamnopyranosid, hyperin, quercetin, astibin, β - sitosterol, β - sitosteryl - β - D - glucopyranosid, physcion, erythroglaucin, acid stearic, acid palmitic và n - nonacosan (CA. 114, 98208 u).

https://trungtamthuoc.com

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, khế rừng được dùng cho phụ nữ sau khi đẻ để thông huyết, làm ăn ngon, và cho những người mới ốm dậy, những người cao tuổi đau nhức gân xương. Khi dùng, lấy 20 - 40g dược liệu, giã nhỏ, hãm với nước sôi, uống hàng ngày thay cho nước chè trong vài tuần. Thuốc có mùi thơm nhẹ, dễ chịu. Dùng riêng hoặc phối hợp với rễ bổ béo, cả cây ké hoa vàng, cả cây dạ cẩm, nhân quả giun thái nhỏ, phơi khô, sắc với 400 ml nước, còn 100 ml, uống làm 2 lần trong ngày.

Rễ và lá khế rừng phơi khô, sắc uống, chữa đái vàng, đái rắt, mụn nhọt.

Dùng ngoài, lá khế rừng tươi giã đắp cùng với lá sắn dây, có lào, có tác dụng sát trùng và cầm máu.

Ở Trung Quốc, người ta dùng khế rừng làm thuốc đắp ngoài. Ở Ấn Độ, rễ và cành con được dùng làm thuốc bổ đắng, trị thấp khớp, bệnh thiếu vitamin C, đái tháo đường và bệnh phổi. Rễ là thuốc nhuận tràng nhẹ và chữa loét và bệnh da.

Bài thuốc có khế rừng

1. Phụ nữ sau khi sinh đẻ kém ăn:

Thân khế rừng 10g, nước 200 ml. Đun và giữ sôi trong nửa giờ, chia làm ba lần uống trong ngày.

2. Chữa tiểu tiện khó khăn, nước tiểu vàng.

Lá khế rừng 20g sao thơm, thêm nước vào, đun sôi, chia làm ba lần uống trong ngày.

462. KHOAI LANG

***Ipomœa batatas* (L.) Lamk.**

Tên khác: Phiên chư, cam thư, mắn van (Tày).

Tên nước ngoài: Sweet potato, batata, patat (Anh); batate, patate douce, liane à patates, artichaut des Indes (Pháp).

Họ: Bìm bìm (Convolvulaceae).

Mô tả



Khoai lang - *Ipomoea batatas* (L.) Lamk.

Cây thảo, sống lâu năm. Rễ củ mập, hình thoi hoặc gần tròn, màu đỏ, trắng hoặc vàng (tùy giống). Thân cành mọc bò dài 4 - 5m, có khi đến 7 - 8m, ít phân nhánh, lúc đầu có cạnh, sau hình trụ, nhẵn hoặc có lông thưa. Lá mọc so le, có cuống dài, hình tim, dài 6 - 13cm, rộng 5 - 9cm, có khi xẻ 3 - 5 thùy nhọn đầu, mép nguyên, mặt trên sẫm, mặt dưới nhạt, bấm lá thấy nhựa trắng chảy ra.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành xim ít hoa; hoa màu tím nhạt, trắng, đôi khi màu vàng; đài 5 rang, hình chén; tràng hợp hình phễu, nhỏ 5, phồng ở gốc và không thò ra ngoài tràng; bầu nhẵn.

Quả rất ít gặp.

Mùa hoa: tháng 10 - 12.

Phân bố, sinh thái

Ipomoea L. là một chi lớn gồm khoảng 500 loài, phân bố khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới ở cả hai bán cầu. Tuy nhiên, vùng nhiệt đới châu Mỹ và châu Phi tập trung nhiều loài nhất. Ở Việt Nam, có 35 loài, khoai lang là loại cây trồng quen thuộc

https://trungtamthuoc.com

Khoai lang có nguồn gốc từ vùng Nam Mỹ, sau phát triển trồng ra khắp các vùng nhiệt đới khác. Ở Việt Nam, khoai lang được trồng rộng rãi ở hầu hết các tỉnh, đặc biệt là các tỉnh trung du Bắc Bộ, miền Trung và Tây Nguyên.

Khoai lang thuộc loại cây ưa sáng, ưa ẩm nhưng không chịu được ngập úng. Cây thích nghi cao với điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm; sinh trưởng mạnh trong mùa xuân - hè hay hè - thu, đến mùa đông cây tạm ngừng sinh trưởng. Do đó, cây không trồng được ở vùng núi cao, như Sa Pa hay Sìn Hồ. Khoai lang có khả năng tái sinh vô tính khoẻ. Từng đoạn thân khi được vùi xuống đất đều có thể mọc rễ, ra chồi và phát triển. Rễ của khoai lang thuộc loại rễ chùm, song chỉ có một số ít rễ phình ra thành củ, các rễ còn lại chủ yếu làm chức năng dinh dưỡng. Các giống khoai lang trồng ở Việt Nam hiện nay đều có khả năng ra hoa, nhưng không thấy đậu quả. Phải chăng đây là hậu quả bởi một phương thức nhân giống duy nhất là giâm cành.

Bộ phận dùng

Rễ củ, lá.

Thành phần hóa học

Khoai lang tươi chứa 68% nước, 28,5% glucid, 0,8% protid, nhiều tinh bột, ít đường khử, maltose, manose, galactose, pentose. Trong quá trình bảo quản, một phần tinh bột được chuyển hóa thành đường khử, sau đó thành đường. Qua nghiên cứu một mẫu khoai lang bảo quản trong 5 tháng thấy hàm lượng tinh bột bị giảm từ 19,1% xuống 14,1% trong khi đó hàm lượng đường khử như dextrose và sucrose tăng lên theo thứ tự 0,9 đến 1,7% và 1,9 đến 6,1%.

Các protein được nhận dạng là a globulin tan trong dung dịch 5% natri clorid 68,0%, protein tan trong nước 11,3%, protein tan trong dung dịch natri clorid 5,4%, prolamin 4,0%.

Các acid amin có trong protein toàn phần (tính theo 16 g N) là arginin 2,9, histidin 1,4, lysin 4,3, tryptophan 1,8, phenylalanin 4,3, methionin 1,7, threonin 3,8, leucin 4,8, isoleucin 3,6 và valin 5,6g.

Các chất pectic (toàn phần 0,78%, hòa tan 0,43%) có trong củ khoai lang là acid uronic 60%; các chất khác là phytin 1,05%, 2 mono - amino - phosphatid (có thể là lecithin và cephalin), sterol, chất nhựa.

Các chất khoáng là Ca 30, Mn 24, kali 373, Na 13, phosphor 49, clor 85, sulfur 26, sắt 0,8 mg/100g, iod 4,5 µg/kg và Mn, Cu và Zn.

Các enzym là amylase (chủ yếu là β - amylase), protease, invertase, catalase...

Vỏ rễ củ khoai lang chứa dicafeoyl cyanidin 3 - sophorosid 5 - glucosid, diferuloyl cyanidin 3 - sophorosid 5 - glucosid và 2 đồng phân cafeoyl cyanidin 3 - sophorosid 5 - glucosid.

Củ khoai lang là nguyên liệu chế tinh bột, pectin, dịch đường, cồn công nghiệp, chất nhuộm màu.

Khoai nướng có chất thơm là maltol (= 3 - hydroxy - 2 - methyl - 4 - pyron).

Dây leo khô chứa protein 12,6%, chất béo 3,3%, chất xơ 19,1%.

Ngọn non và lá chứa chất xơ 1,4% và 1,5%. Ca 81,2% và 64,0%, Ca 81,2% và 64,0%, P 67,3% và 66,3%, sắt 10,37% và 5,82%, caroten 3,61%, thiamin 0,065% và 0,169%, riboflavin 0,173% và 0,297%, niacin 0,94% và 0,89%, acid ascorbic 25,0% và 28,8 mg%.

Hàm lượng vitamin E trong lá là 8,1 mg%.

Thân leo và củ còn chứa chất nhựa với hoạt chất là jalapin (scamonin).

Theo tài liệu khác, thân có acid fumaric, acid succinic, acid elagic và 3,5 dicafeoylquinic và một số acid amin.

Lá chứa β - sitosterol, friedelin, acetyl - β - amyrin, acid cafeic, quercetin, quercetin - 3 - glucosid, kaempferol - 4', 7 - dimethyl ether, ombuin, quercetin - 3', 4', 7 - trimethylether và sucrose (The Wealth of India, vol. 5, 1959; CA 123: 52 333 p; CA 116: 55 570g; CA 124: 170.626e; CA 121: 153.299 w; CA 123: 81.976 f).

Tác dụng dược lý

Cao chiết nước nóng khoai lang có hoạt tính ức chế mạnh aldose reductase ở thủy tinh thể chuột cống trắng. Các hoạt chất có tác dụng ức chế mạnh là acid ellagic và 3,5 - dicaffeoylquinic acid. Củ khoai lang có hoạt tính của lectin. Hoạt tính gây ngưng kết hồng cầu của củ khoai lang trên hồng cầu thỏ trypsin hóa mạnh gấp 4 - 8 lần so với hoạt tính trên hồng cầu không trypsin hóa. Dây và củ khoai lang chứa các chất kháng nấm và kháng khuẩn.

Tính vị, công năng

Khoai lang có vị ngọt, tính bình, có tác dụng bổ, nhuận tràng.

Công dụng

Khoai lang được dùng làm thuốc nhuận tràng, làm phân mềm, không gây đau bụng. Khoai lang sống một củ, rửa sạch, gọt vỏ, giã nhỏ, chế với nước chín, quấy

https://trungtamthuoc.com

đều, uống một bát vào sáng sớm, chữa táo bón; sau vài giờ nếu chưa đi được lại uống thêm. Dùng vài ngày hay lâu hơn đến khi hết táo bón. Có thể dùng 60 - 100g lá tươi hoặc 30 - 40g lá khô, sắc uống. Để chữa bệnh lỵ mới phát, lấy vài củ khoai nướng cho đến khi cháy hết vỏ, trong vừa chín, bóc ăn lúc còn nóng thì đại tiện thông, hết mót rặn. Khoai lang khô tán bột, uống mỗi lần 15 - 20g vào sáng sớm và trước khi đi ngủ, chữa di tinh, đái đục. Dùng vài tuần.

Phụ nữ kinh nguyệt không đều, ăn khoai lang, mỗi tháng vài tuần ở giữa hai kỳ kinh.

Nhân dân ở Đông Nam Á và Ấn Độ dùng lá và ngọn non khoai lang làm thuốc nhuận tràng và trị lỵ. Ở Malaysia, rễ hoặc củ khoai lang dun lấy nước uống để giảm khát khi bị sốt. Ngọn non là thuốc đắp làm mun chóng mưng mủ. Lá giã nhuyễn, bôi chữa khớp bị cứng và vết bỏng. Cả dây giã đắp bó lên khớp bị cứng do thấp khớp. Ở Papua Niu Ghinê, nhân dân điều trị vết đứt hoặc bỏng bằng dịch từ củ khoai lang hơ nóng; khi khô dịch này trở thành một loại nhựa dẻo bám vào da. Giống khoai lang lá đỏ được dùng để dự phòng mụn nhọt, lở loét ở da trẻ nhỏ và trị đái tháo đường. Nước sắc lá khoai lang uống trị đau dạ dày. Ở Indonesia, cây khoai lang được dùng ngoài trị nhọt. Ở Gana, nhân dân dùng lá giã với ít muối đắp trị chín mé. Bột nhão rễ hoặc lá đắp trị bo cạp cắn.

Bài thuốc có khoai lang

Chữa cảm sốt mùa hè, thân thể đau nhức, khát nước không muốn ăn:

Khoai lang khô 1 bát; ngấy tía, sắn dây, rau má, mỗi vị 1 nắm. Sắc uống ngày một thang.

463. KHOAI NƯA

***Amorphophallus rivieri* Dur. ex Carr.**

Tên đồng nghĩa: *Amorphophallus konjac* C.Koch
Tên khác: Củ nưa, khoai na, khoai ngát.
Tên nước ngoài: Kouniak (Pháp).
Họ: Ráy (Araceae).

Mô tả

Cây thảo lớn, sống hàng năm, cao 50 - 70 cm. Thân củ to, hình cầu, mặt trên lõm, mặt dưới lồi mang rễ và nhiều u tròn, vỏ ngoài màu nâu, ruột trắng vàng. Lá mọc thẳng từ thân củ, sau khi cây ra hoa, thường chỉ có 1 lá (ít khi 2), có cuống dài và mập, màu lục nâu, điểm những đốm trắng, phiến lá chia làm 3 nhánh, các nhánh lại phân tiếp và xẻ thùy sâu hình lông chim, hai mặt nhẵn.

Cụm hoa mang trên cuống mập dài, mọc thẳng đứng, cao 30 - 40 cm, có mo to, mặt ngoài màu lục, mặt trong màu đỏ tía, mép uốn lượn, bông mo dài gấp đôi mo mang phần hoa cái ở dưới ngắn, phần hoa đực ở giữa đài hơn và phần phụ ở trên dài gấp 3 - 4 lần các phần kia; hoa không có bao hoa; hoa đực có nhị rời, hoa cái có bầu hình trứng. Hoa có mùi khó ngửi.

Quả mọng.

Mùa hoa quả : tháng 3 - 5

Phân bố, sinh thái

Chi *Amorphophallus* Blume ex Decne có khoảng 170 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á, châu Phi, Madagascar và Australia. Ở Việt Nam, có 25 loài, trong đó một số loài thân củ (củ) to có nhiều tinh bột, ăn được.

Khoai nưa phân bố rải rác ở hầu hết các tỉnh vùng núi (độ cao thường dưới 1000 m) và trung du của miền Bắc và miền Nam. Cây ưa ẩm, chịu bóng, thường mọc dưới tán rừng ẩm trên núi đất và núi đá vôi; đất xốp nhiều mùn, pH từ trung bình đến hơi kiềm. Cây ra hoa quả hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng hạt. Cây mọc từ hạt sau 2 - 3 năm mới có hoa. Phần trên mặt đất tàn lụi hàng năm vào mùa đông.

Việt Nam có nguồn khoai nưa phong phú. Tổng trữ lượng ước tính khoảng 1000 tấn

https://trungtamthuoc.com



Khoai nưa - *Amorphophallus rivieri* Dur. ex Carr.

Bộ phận dùng

Củ, thu hoạch vào các tháng 9 - 11, cạo sạch vỏ và rễ con, đồ chín, phơi hay sấy khô. Khi dùng ngâm cho mềm, thái mỏng, ngâm nước phèn và gừng (cứ 1 kg khoai nưa cần 300g gừng tươi và 50g phèn chua) trong 24 giờ, rồi sao thơm cho hết ngứa.

Thành phần hóa học

Củ khoai nưa chứa tinh bột, chất gây ngứa (chưa xác định được) chất glucomanan với hàm lượng đến 50%.

He Jiaqing đã dùng củ nưa tươi xay nghiền nhỏ với hỗn hợp lactat calci và gluconat calci rồi lọc loại bỏ nước, phần bột thu được đem rửa với các dung dịch nói trên để loại bỏ tinh bột, sau đó sấy khô, thu được glucomanan tinh khiết (CA. 125, 1996, 6164 p).

Shimamura Seiichi, Ishibaghi Norio abc đã tách được các polysaccharid từ củ nưa có trọng lượng phân tử từ 2000 - 15000 dalton (CA. 124, 1996, 14085 q)

Sandhu R.S., Arora J.S Chopra Si đã tách được 7 loại lectin trong 7 giống *Amorphophallus* và xác định được các chất hemaglutinin, lymphoagglutinin và sperm agglutinin.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng khuẩn: Dạng chiết cồn từ củ khoai nưa trên môi trường nuôi cấy có tác dụng ức chế *Bacillus diphtheriae*, B. typhi, *Streptococcus hemolyticus*, nồng độ tối thiểu ức chế 3 chủng vi khuẩn trên là 62,5; 5,25 và 250g/lít.

2. Tác dụng chống viêm: Dạng chiết cồn từ khoai nưa thí nghiệm trên chuột cống trắng, cho thẳng vào dạ dày với liều 15g/kg, dùng 7 ngày liên tiếp, có tác dụng ức chế phù bàn chân chuột do albumin gây nên.

3. Tác dụng đối với tim mạch: Dạng chiết cồn từ khoai nưa (1:1) trên tiêu bản tai thỏ cô lập với liều 2ml/lần cho vào dịch truyền có tác dụng gây giãn mạch. Tác dụng này có liên quan đến thụ thể β_2 bị kích thích. Trên tim ếch cô lập dạng chiết với nồng độ 1:2 đến 1:16 có tác dụng ức chế sức co bóp cơ tim; trên thỏ gây mê với liều 15g/kg cho vào dạ dày hoặc tiêm phúc mạc đều có tác dụng hạ huyết áp.

4. Tác dụng hạ lipid máu: Thí nghiệm trên chuột cống trắng có lipid máu cao thực nghiệm, khoai nưa trộn vào thức ăn hàng ngày của chuột với tỷ lệ 2,5; 5,0 và 10% có tác dụng làm giảm cholesterol huyết thanh. Dạng chiết cồn cũng có tác dụng làm giảm lipid máu.

5. Tác dụng khác: Dạng chiết cồn khoai nưa dùng bằng đường uống với liều 15g/kg có tác dụng làm giảm độ nhớt của máu toàn phần ở chuột thí nghiệm. Ngoài ra, khoai nưa còn có tác dụng đối kháng với tình trạng thiếu oxy ở súc vật thí nghiệm, kéo dài thời gian sống.

Tính vị, công năng

Khoai nưa có vị cay, tính ôn, có độc, có tác dụng hóa đờm, tán tích, hành ứ, tiêu thũng, sát trùng, trục thai chết.

Công dụng

Nhân dân thường đào khoai nưa để ăn gặp khi đói kém, nhưng phải nấu kỹ và xử lý như sau :

Khoai nưa bánh tẻ thì chỉ gọt vỏ, ngâm nước vo gạo độ 1/2 ngày rồi nấu với một nhúm muối trong khoảng một giờ là ăn được. Đối với củ già, củ to, phải dùng vôi tro để kiềm hóa, bổ đôi hay bổ tư, ngâm nước phèn một đêm, đem phơi, rồi ngâm nước nóng hòa vôi trong nửa ngày mới hết ngứa. Dọc khoai nưa tước bỏ vỏ, thái thành từng khúc ngâm nước vo gạo cho hết ngứa, có thể dùng nấu canh giấm như dọc mùng hoặc muối dưa ăn.

Trong y học, khoai nưa được dùng chữa ho có đờm, tích trệ, ăn không tiêu, sốt rét có báng, bế kinh, mụn nhọt, độc đinh, bỏng nước. Dùng ngoài, chữa rắn độc cắn. Ở Trung Quốc, khoai nưa còn chữa một số trường hợp ung thư như u não, ung thư mũi họng, ung

https://trungtamthuoc.com

thư tuyến giáp trạng. Liều dùng : ngày 10 - 15g, sắc nước uống.

Chú ý : Thuốc có độc, phải đun kỹ và theo dõi khi sử dụng.

Bài thuốc có khoai nưa

A. Dùng ở Việt Nam

1. Chữa sốt rét có báng, đờm trệ, ăn không tiêu, dày da bụng

Củ nưa (đã chế biến) 12g, trần bì, cây bách bệnh, nam mộc hương, ý dĩ (sao), nga truật, xạ can, mỗi vị 10g. Sắc nước uống hoặc tán thành bột mịn, uống mỗi ngày 12 - 24g.

2. Chữa liệt nửa người:

Củ khoai nưa sống 10g, ô đầu 1g, phụ tử 1g, nước 600ml sắc còn 100 ml, chia làm nhiều lần uống trong ngày.

B. Dùng ở Trung Quốc

1. Chữa u não:

Khoai nưa 30g đun trong 2 giờ, sau đó thêm thương nhĩ tử, quán chúng mỗi vị 30g, rễ bồ hoàng, thất diệp nhất chi hoa mỗi vị 15g. Sắc tiếp 1 lọc bỏ bã, uống

2. Chữa rắn độc cắn:

Khoai nưa tươi: lượng vừa đủ với một ít hoàng liên, giã nát đắp lên vết cắn.

3. Chữa sốt rét lâu ngày không khỏi:

Khoai nưa, hà thủ ô, hầm với gà ăn.

464. KHOAI SỌ

***Colocasia esculenta* (L.) Schott**

Tên đồng nghĩa: *Colocasia antiquorum* Schott
Tên khác: Khoai môn.
Tên nước ngoài: Taro, cocoyam, colocase (Anh); colocasie de l' Inde (Pháp).
Họ: Ráy (Araceae)

Mô tả

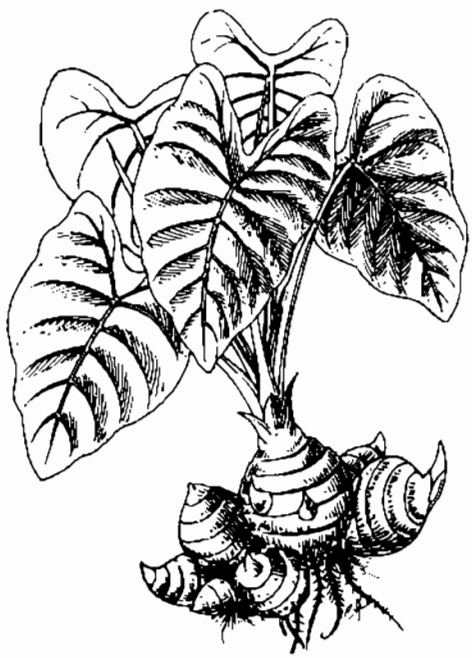

Khoai sọ - *Colocasia esculenta* (L.) Schott

Cây thảo, có thân rễ phình thành củ tròn, phân nhánh. Lá mọc ốp vào nhau, hình khiên, gốc hình tim lõm sâu, đầu tù hơi nhọn, mép lượn sóng, hai mặt nhẵn, mặt trên bóng, mặt dưới nhạt, gân lá hình chân vịt ở gốc và hình lông chim ở phía trên

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành bông mo; mo hình ống thuôn, màu lục vàng nhạt, phiến hình mũi mác hẹp có mũi dài gấp 2 - 3 lần phần ống; trục hoa ngắn hơn mo, gồm 4 phần: phần dưới cùng là hoa cái, tiếp đến phần không sinh sản, rồi đến phần mang hoa đực dài gấp 2 lần phần mang hoa cái, phần trên cùng nhọn không sinh sản; hoa không có bao hoa; hoa đực có nhị dính liền nhau thành cột hình nhiều cạnh; hoa cái có bầu 1 ô.

Quả mọng.

Phân bố, sinh thái

Chi *Colocasia* Schott có 8 loài ở châu Á, Việt Nam có 3 loài, trong đó khoai sọ là cây trồng. Các nhà thực vật dân tộc học chưa xác định được khoai sọ được trồng trước hay sau cây lúa. Tuy nhiên, đó lại là giống cây rất quen thuộc và đã được trồng từ xa xưa ở Việt Nam

https://trungtamthuoc.com

Khoai sọ là loại cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể sinh trưởng được trên nhiều loại đất, song tốt nhất là đất pha cát. Cây sống nhiều năm do hệ thống thân củ được sinh ra liên tục hàng năm. Trong khi đó, toàn bộ phần trên mặt đất, sau khi đã hoàn thành chu kỳ dinh dưỡng sẽ bị tàn lụi.

Loài khoai sọ trồng ở Việt Nam hiện nay gồm nhiều giống (cultivars). Sự khác biệt giữa các giống bởi những tên gọi khác hẳn nhau như môn hương, môn riềng, môn dốm, môn tía... Đương nhiên ở mỗi giống khoai sọ này, có những đặc điểm sinh thái cũng như phẩm chất củ cũng khác nhau. Đây cũng là sự đa dạng di truyền trong loài khoai sọ ở Việt Nam.

Bộ phận dùng

Thân củ và lá.

Thành phần hóa học

Thân củ khoai sọ chứa tinh bột 69,6- 73,7%, lipid 0,47 - 0,68%, Ca 0,059 - 0,169%, P 0,113 - 0,274%, Fe 0,0042 - 0,0050%, galactose, arabinose (Trung dược từ hải I, 1993).

Các polysaccharid trong khoai sọ được phân đoạn bằng sephadex G - 100, DEAE A - 50 và trao đổi ion cho 7 phân đoạn. Các polysaccharid không hấp phụ trong cột trao đổi ion bao gồm glucose và một ít galactose, rhamnose, arabinose, manose và acid galacturonic (CA 112: 213.929 c).

Hàm lượng amylose trong tinh bột là 14 - 19% (CA 119: 7.622p)

Khoai sọ có 17 acid amin với hàm lượng toàn bộ là 89,8mg/100g, trong đó có 7 acid amin cần thiết cho người (CA 125: 53.624 n) Khoai sọ giàu acid glutamic, acid aspartic và có ít acid amin có lưu huỳnh (CA 122: 238.171 u).

Các chất bay hơi chiết được từ khoai sọ gồm 41 chất, đa phần là octan, acid eicosanoic, 2 - methyl - butanal và pyridin (CA 120: 105.395 g).

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu nước ngoài, dịch ép từ bẹ lá khoai sọ có tác dụng cầm máu, gây se xoắn Hạt khoai sọ chứa một thành phần có tác dụng kích thích mạnh niêm mạc và đường tiêu hóa.

Tính vị, công năng

Lá và bẹ lá khoai sọ có vị cay, tính bình, có tác dụng liễm hãn, chỉ tả, tiêu thũng độc. Củ khoai sọ có vị ngọt, cay, tính bình, có tác dụng tiêu tích tán kết. Hoa khoai sọ có vị cay, tính bình, có tác dụng chỉ thống, chỉ huyết.

Công dụng

Các bộ phận của cây khoai sọ đều ăn được. Củ khoai sọ có giá trị dinh dưỡng gấp 1,5 lần khoai tây. Củ đỏ chín là một thực phẩm giàu năng lượng Hạt tinh bột của khoai sọ có kích thước nhỏ nhất so với hạt của các cây lương thực khác nên dễ tiêu hóa. Củ khoai sọ luộc ăn chống đói, hoặc nấu canh với rau rút, cua đồng là món ăn ngon. Bột củ khoai sọ ở Ấn Độ còn được dùng nấu cháo, làm bánh kẹo và làm nguyên liệu sản xuất cồn công nghiệp Củ khoai sọ không ăn sống được vì gây ngứa.

Bẹ lá dùng nấu giấm với cá, ốc, thịt hoặc dùng để muối dưa ăn Lá và bẹ lá còn dùng làm thức ăn xanh cho lợn.

Trong y học cổ truyền, củ khoai sọ nấu với cá qua, cá diếc ăn có tác dụng điều hòa nội tạng, hạ khí đầy, bổ hư tổn chữa hư lao yếu sức; với rau rút, cua đồng làm dễ ngủ, bớt mỏi mệt; củ khoai sọ thái nhỏ, nấu sôi, lấy nước tắm rửa chữa mẩn ngứa. Trẻ con bị chốc đầu, chảy nước mủ, dùng củ khoai sọ to giã nát đắp rất tốt Lá khoai sọ 20 - 30g sắc uống hoặc phối hợp với các vị thuốc khác chữa tâm phiền ở phụ nữ có mang, thai động không yên. Để chữa rắn cắn, mụn nhọt, ong đốt, lấy lá khoai sọ tươi giã nát đắp.

Ở Trung Quốc, lá khoai sọ chữa tiêu chảy, đổ mồ hôi trộm; củ khoai sọ chữa lao hạch ở cổ (loa lịch), mụn nhọt sưng tấy, hắc lào, bỏng; hoa khoai sọ chữa nôn ra máu, đau dạ dày, sa tử cung, lòi dom ở trẻ em. Ở Malaysia, lá và bẹ lá khoai sọ giã nát đắp chữa vết thương, củ khoai sọ nghiền nát đắp chữa rắn cạn Ở Indonesia, củ khoai sọ, hành và quả me dùng xát vào chân để chữa trạng thái bồn chồn không yên, đau đầu, đau bụng và dùng cho phụ nữ khi đẻ.

Bài thuốc có khoai sọ (được sử dụng ở Trung Quốc)

1. Chữa tiêu chảy, lỵ:

Lá khoai sọ, củ cà rốt mỗi vị 30g; tỏi vài nhánh. Sắc nước uống.

2. Chữa lao hạch:

Củ khoai sọ 30g, cắt thành lát mỏng, phơi khô nghiền thành bột, chế thành hoàn ngày uống 2 lần mỗi lần 10g với rượu ngọt hoặc nước đun sôi để nguội

3 Chữa mụn nhọt, đầu đinh

Củ khoai sọ và giấm với lượng bằng nhau, đun sôi luộc chín, lấy ra nghiền nát, đắp tại chỗ.

https://trungtamthuoc.com

4. Chữa nôn ra máu:

Hoa khoai sọ 15 - 20g, nấu với thịt lợn ăn.

5. Chữa bệnh mề đay:

Bẹ lá khoai sọ 60g; rễ cây tai chuột (lão thử nhĩ), hồng táo, đường đỏ, mỗi vị 30g. Sắc nước uống. Hoặc dùng bẹ lá khoai sọ tươi nấu với sườn lợn ăn.

465. KHOAI TÂY

***Solanum tuberosum* L.**

Tên nước ngoài: Potato (Anh), pomme de terre (Pháp).

Họ: Cà (Solanaceae).

Mô tả

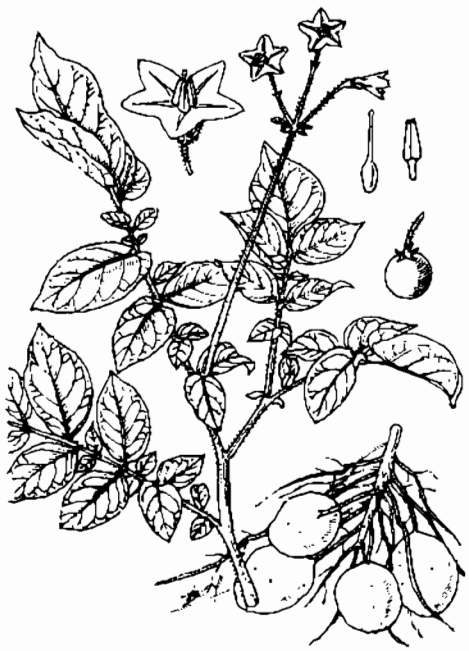

Khoai tây - *Solanum tuberosum* L.

Cây thảo, cao 30 - 50 cm. Thân mềm, màu lục, nhẵn hoặc có lông tơ. Các cành ở sát mặt đất phình thành củ hình cầu hoặc hình trứng dẹt. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, gồm 7 - 9 lá chét không đều, hình bầu dục hoặc hình trứng, lá chét cuối to hơn, mép nguyên.

Cụm hoa mọc ở ngọn thành xim; hoa màu trắng hoặc lam nhạt; đài 5 răng hình mác hẹp, rời nhau; tràng 5 cánh mỏng hàn liền, có ống ngắn; nhị 5, bao phấn tạo thành ống bao quanh nhụy, nứt ở đỉnh; bầu nhẵn.

Quả mọng, hình cầu.

Mùa hoa : tháng 3 - 4.

Phân bố, sinh thái

Khoai tây là loại cây trồng lâu đời ở Nam Mỹ, được đưa vào trồng rộng rãi ở châu Âu từ thế kỷ 16. Đến thế kỷ 19, người Pháp đưa khoai tây vào trồng ở Việt Nam.

Khoai tây thuộc loại cây sống nhiều nam, ưa khí hậu ẩm mát, nhiệt độ thích hợp cho cây sinh trưởng là 10 - 20°C. Do đó khi trồng ở Việt Nam (các tỉnh đồng bằng, trung du Bắc Bộ và Đà Lạt) phải tiến hành vào mùa đông. Các giống khoai tây trồng hiện nay thuộc loại bất thụ, ra hoa nhưng không đậu quả. Nguồn cây giống phải gây từ củ. Gần đây, có giống khoai tây trồng bằng hạt. Nơi trồng lấy hạt thường ở vùng núi cao trên 1500 m, như Sa Pa (Lào Cai); Phó Bảng (Hà Giang)... Hạt giống thu được đưa về trồng và sản xuất ở vùng đồng bằng.

Cách trồng

Khoai tây là một trong những cây vụ đông phổ biến ở miền Bắc. Cây cũng được trồng ở những vùng lạnh của miền Nam, chủ yếu là Lâm Đồng.

Có thể nhân giống khoai tây bằng hạt, bằng cấy mô, giâm cành, nhưng phổ biến nhất vẫn là nhân bằng củ. Sau khi thu hoạch, chọn những củ có kích thước vừa phải, không dập nát, không bị bệnh, xếp lên giàn để nơi thoáng mát, đến tháng 9 - 10 đem trồng. Củ khoai tây có thời gian ngủ nghỉ khoảng 90 - 110 ngày. Sau thời gian này, củ nảy mầm. Vì vậy, khi trồng, cần tránh làm gẫy mầm.

Các yếu tố quyết định sự hình thành tia củ của khoai tây là nhiệt độ thấp và bóng tối. Cần bố trí thời vụ trồng sao cho cây gặp rét đậm sau khi trồng 40 - 50

https://trungtamthuoc.com

ngày. Ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ, người ta thường trồng vào tháng 9 - 10 sau khi thu hoạch lúa mùa sớm. Để đảm bảo bóng tối cho việc hình thành tia củ, cần vun gốc kịp thời.

Đất trồng khoai tây là đất cát pha, thịt nhẹ, nhiều mùn, thoát nước, tưới tiêu thuận lợi. Sau khi cày bừa, để ải, đập nhỏ, đất được chia thành luống rộng 70 - 90cm, trên mặt tạo 2 rạch sâu 15 - 20 cm, cách nhau 35 - 40 cm, sau đó đặt mầm giống cách nhau 30 cm dọc theo rạch. Dùng phân chuồng thật hoai mục (ít nhất 25 - 30 tấn/ha) phủ lên mầm giống và phân đạm (150 kg/ha) bón vào khoảng giữa các mầm giống. Ngoài ra, có thể bón thêm 300 kg lân, 150 kg kali hoặc tro bếp và trấu (để làm xốp đất). Cuối cùng, dùng đất phủ nhẹ, không cần phủ đầy rạch mà chỉ phủ kín phân là được. Trong suốt quá trình trồng, cần điều chỉnh việc tưới tiêu để giữ cho độ ẩm đất khoảng 60 - 70%, thời gian đầu cần giữ độ ẩm cao hơn (đất luôn có màu sẫm, bóp thấy tơi). Sau 7 - 10 ngày, cây bắt đầu mọc lên khỏi mặt đất. Lúc này, chú ý diệt sâu xám hại mầm và tỉa bớt mầm nếu quá nhiều. Mỗi cây chỉ để lại 2 - 3 mầm.

Sau 20 - 25 ngày, bắt đầu bón thúc và vun gốc, 2 - 3 lần, mỗi lần cách nhau 20 ngày. Mỗi lần bón thúc 80 - 85 kg urê/ha, có thể bón thêm nước phân chuồng, nước giải pha loãng. Sau khi bón, vun cao đài hai bên rạch vào gốc, để cây thò lên khoảng 7 - 10 cm.

Khoai tây thường bị sâu xanh, rệp hại lá, nhất là bệnh virus. Người ta đã phát hiện có tới 33 loại virus khác nhau hại khoai tây. Cách khắc phục duy nhất là dùng giống sạch virus. Hiện nay, ở Việt Nam người ta đã nghiên cứu và áp dụng thành công nhiều kỹ thuật tiến bộ để khắc phục sự thoái hóa giống khoai tây, kể cả thoái hóa do bệnh lý cũng như do sinh lý. Ngoài ra, còn nhập thêm nhiều giống mới, có năng suất cao.

Khoai tây trồng khoảng 3 tháng có thể thu hoạch. Khi thu, chọn ngày nắng ráo đào lấy củ, tránh giập nát. Phân loại và để nơi thoáng mát, không đắp đống quá dày.

Năng suất trung bình trong sản xuất đạt 10 - 12 tấn/ha (giống Akersegen).

Bộ phận dùng

Củ và thân lá.

Thành phần hóa học

Củ khoai tây chứa các nhóm chất sau :

- *Carbohydrat* : chiếm tỷ lệ 65 - 80% trọng lượng khô của củ chủ yếu là nhóm amylose và amylopectin, ngoài ra còn chứa các đường khác như sucrose, glucose fructose, stachyose, planteose, galactose, melibiose, rafinose..., các polysachard như hemicelulose, celulose.

- *Hợp chất chứa nitơ* : chiếm khoảng 1,2 - 2%, trong đó gần một nửa là protein và khoảng 35% là các hợp chất chứa nitơ không phải là protein. Các acid amin chủ yếu trong củ khoai tây là arginin, histidin, lysin tryptophan, phenylalanin, cystein, methionin threonin và valin.

- *Các enzim* : như phosphorylase, β - amylase, phenolase, transaminase, glucosidase.

- *Các vitamin* : vitamin A, thiamin, riboflavin, acid nicotinic, cholin, acid folic và vitamin C.

- *Các acid hữu cơ* : như acid linolic, palmitic, linolenic, oleic, stearic, myristic.

- *Các phytosterol* : như cholesterol, stigmasterol và β - sitosterol.

- *Các anthocyanin và flavonol* như rutin, quercetin - 3 - glucosyl - rhamnosyl glycosid, kaempferol - 3 - diglucosid - 7 - rhamnosid, kaempferol - 3 - triglucosid - 7 - rhamnosid, myricerin và quercitrin.

- *8 hợp chất carotenoid* là β - caroten, β - caroten - 5,6 - monoepoxid, cryptoxanthin - 5,6 - diepoxid, lutein, cis - violaxanthin, cis - antheraxanthin - 5,6 - monoepoxid, và cis - neoxanthin.

- *Glycoalcaloid* như α - solanin, khi thủy phân cho solanidin, galactose, glucose và rhamnose; β - solanin, khi thủy phân cho solanidin, galactose và glucose; α - chaconin khi thủy phân thu được solanidin, glucose và 2 phân tử rhamnose; β - chaconin khi thủy phân cho solanidin, glucose và rhamnose.

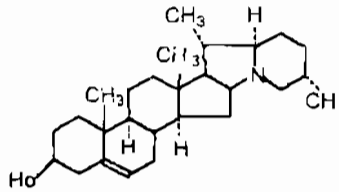

Solanidin

Ngoài ra, củ khoai tây còn có một lượng nhỏ solanidin và yamogenin ở dạng tự do.

Thân và lá khoai tây chứa khoảng 3% tanin so với lá khô. Solanin cũng được tìm thấy trong lá, thân và hạt.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng làm giảm độ acid dịch vị: Nước ép khoai tây sống có tác dụng làm giảm độ acid của dịch dạ dày.

https://trungtamthuoc.com

2. Tác dụng trên ruột: Nước ép khoai tây sống có tác dụng làm tăng co bóp nhu động ruột, kích thích màng nhầy dạ dày, ruột. Ăn nhiều khoai tây luộc chín có tác dụng nhuận tràng nhẹ.

3. Tác dụng làm dịu, làm mềm da: Bột khoai tây có tác dụng làm dịu, mềm da, thường dùng làm thuốc đắp.

4 Rutin và các flavonoid trong hoa khoai tây: Có tác dụng hạ huyết áp nhe

5 Solanin trong quả và mầm củ khoai tây: Có tác dụng chống dị ứng, chống viêm, và chống choáng không kém cortison. Solanin còn có tác dụng giảm đau Cho chuột cống trắng uống solanin liều 30 mg/kg đường huyết sẽ tăng cao. Tác dụng này bị ức chế khi dùng các chất phong bế α và β - adrenergic.

Tính vị, công năng

Củ khoai tây có vị ngọt, tính bình, có tác dụng bổ khí, kiện tỳ, tiêu viêm.

Công dụng

Củ khoai tây chữa khó tiêu, đau bụng, viêm loét dạ dày, viêm tuyến nước bọt, say nắng, sốt, bỏng nhẹ, eczema, vết thương. Liều dùng trong ngày 10 - 30g hoặc hơn.

Hoa khoai tây chữa cao huyết áp và là nguyên liệu chiết rutin để chữa bệnh.

Quả và mầm củ khoai tây ít được dùng làm thuốc, vì dễ gây độc. Nhưng trong công nghiệp dược phẩm, chúng được chiết lấy solanin để làm thuốc giảm đau chữa đau bụng, đau gan, đau nhức khớp xương Liều dùng 0,05 - 0,10g/ngày dưới dạng thuốc viên, bột hoặc thuốc tiêm. Solanin còn chữa dị ứng ở khoa tai mũi hong, chống hen, viêm phế quản, động kinh. Ở Mỹ người ta dùng solanin chữa viêm dạ dày.

Bài thuốc có khoai tây

1. Chữa đau và viêm dạ dày

Củ khoai tây mới thu hoạch, rửa sạch, gọt vỏ, lấy 100g, ép kiệt lấy nước, uống trước bữa ăn nửa giờ. Ngày 2 - 3 lần

2. Thuốc nhuận tràng.

Khoai tây luộc chín, ăn 100g hoặc hơn. Có thể dùng phối hợp với bài thuốc chữa đau và viêm dạ dày ở trên.

3. Chữa đau bụng:

Vỏ củ khoai tây sống 10 - 20g, sắc uống.

4. Chữa say nắng, nhức đầu, sốt

Củ khoai tây, gọt vỏ, giã đắp hoac thái lát mỏng, đặt lên trán hoặc thái dương

5. Chữa bỏng nhẹ, vết thương, eczema

Củ khoai tây rửa sạch, để cả vỏ hoặc gọt vỏ, thái lát mỏng, dán lên vết thương hoặc giã nát, đắp bỏng. Riêng bỏng nhẹ, có thể bóc lấy vỏ từ củ khoai tây đã luộc, giã nát rồi đắp.

6. Chữa viêm tuyến nước bọt:

Củ khoai tây mài với giấm bôi vào chỗ sưng đau

Ghi chú. Khoai tây sau thu hoạch nên rải lên giàn để chỗ râm mát trong nhà Nếu để ở ngoài trời, củ sẽ biến chất, ngoài vỏ xanh, trong ruột thâm, có độc Người ăn loại khoai đã biến chất, hoặc khoai đã mọc mầm dễ bị ngộ độc (vì trong mầm chứa nhiều chất solanin độc), sinh đau bụng, nôn mửa, đái ra máu, suy giảm hô hấp và thần kinh.

466. KHOẢN ĐÔNG HOA

***Tussilago farfara* L.**

Tên khác: Khoản đông.
Tên nước ngoài: Coltfoot (Anh), tussilage, pas d' âne (Pháp).
Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm. Thân rễ ngắn, mọc ngang. Lá mọc từ gốc sau khi hoa nở, xếp thành hình hoa thị, phiến tròn, dài 7 - 15cm, rộng 9 - 18cm, gốc hình tim, đầu nhọn, chia thùy rất nông, mép khía răng thưa, nhọn, không đều và lượn sóng, mặt trên nhẵn, màu lục

https://trungtamthuoc.com

bóng, mặt dưới nhạt phủ đầy lông màu trắng, cuống lá dài 8 - 20cm, có lông.

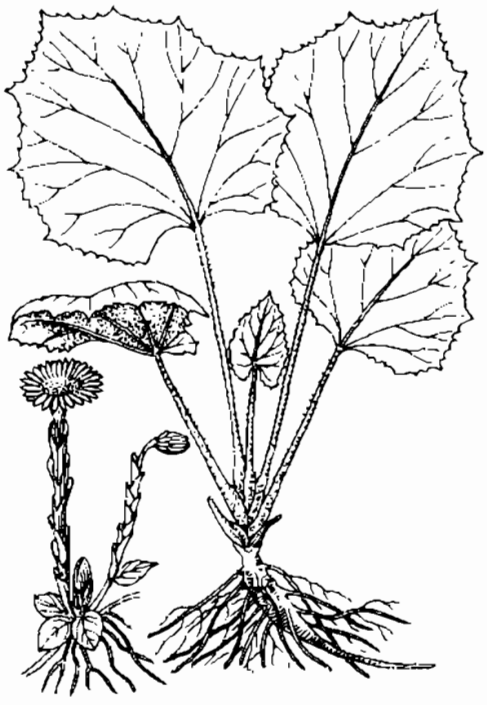

Khoản đông hoa - *Tussilago farfara* L.

Cụm hoa mọc từ gốc trên một cán mập dài 5 - 10cm, hình đầu, trước khi cây ra lá; hoa màu vàng óng, bao bọc bởi những lá bắc nhỏ màu đỏ; hoa đực ở giữa gồm dài có nhiều hàng sợi mảnh; tràng hình ống có 5 cánh, 5 nhị; hoa cái ở xung quanh, có đài giống hoa đực, tràng lúc đầu thành ống sau kéo dài thành lưỡi hẹp dạt về một bên, bầu có một hạt.

Quả bế, có chòm lông mảnh do đài tồn tại

Phân bố, sinh thái

Khoản đông hoa phân bố ở Trung Quốc, Đài Loan và có thể cả ở Nhật Bản Vào khoảng năm 1970 - 1971, cây đã được nhập trồng ở Trại thuốc Sa Pa - Lào Cai (Viện Dược liệu), sau đó đã bị mất giống và đến nay chưa có điều kiện nhập trở lại.

Bộ phận dùng

Nụ hoa, thu hái vào lúc thời tiết giá lạnh, trước khi mặt đất đóng băng, loại bỏ đất và cuống hoa rồi phơi trong râm. Dùng sống hoặc sao tẩm mật ong. Lá cũng được dùng.

Thành phần hóa học

Nụ hoa khoản đông hoa chứa Me 3, 4 - di- O - cafeoyl quinat, acid clorogenic, isoquercitrin, astragalin, senkirkin, phytosterol và rutin (CA 120: 73.418 y).

Khoản đông hoa có các alcaloid senkirkin và senecionin với hàm lượng cao. Ngoài ra, còn có integerimin, senecriphylin, neosenkirkin, tissulagin và isotissulagin (CA 120: 294198 d).

Theo tài liệu khác, nụ hoa có một terpen là farfaratin có tác dụng hạ áp trên súc vật (CA 112: 171983 h)

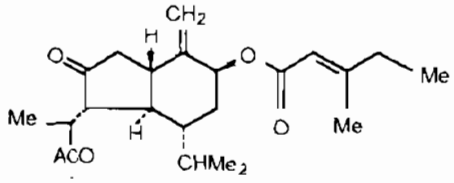

Farfaratin

Nụ hoa còn có các sesquiterpen tissulagonon I và neotussilagonon II (CA 123: 222762 x). Các chất tissulagonon I và isotussilagonon I có tác dụng ngưng kết tiểu cầu

Tác dụng dược lý

Nụ hoa khoản đông hoa cho chuột cống trắng ăn đã có tác dụng gây sarcom. Alcaloid senkirkin đã có tác dụng gây đột biến trong nhiều hệ thống thử nghiệm và gây u tuyến ở gan sau khi tiêm phúc mạc cho chuột cống trắng. Không dùng khoản đông hoa làm rau ăn, và phải thận trọng khi dùng làm thuốc.

Tính vị, công năng

Khoản đông hoa có vị ngọt the, tính ấm, có tác dụng nhuận phổi, giảm ho, tiêu đờm

Công dụng

Khoản đông hoa được dùng chữa ho suyễn có đờm, thường sao kỹ và dùng phối hợp với các vị khác như tử uyển, bối mẫu, bách hợp, ngũ vị tử, vỏ quýt; chữa ho khan, phổi nóng, ho ra máu, thường tẩm mật, sao khô, phối hợp với các vị hạnh nhân, tang bạch bì, cam thảo đất, ô mai, huyết dụ, chua me đất. Lá 4 - 12g chữa ngộ độc do cá thịt dưới dạng thuốc sắc.

Ở Ấn Độ, khoản đông hoa là cây có thể ăn được, lá non nấu súp, lá già ăn như rau Lá khoản đông hoa có tác dụng làm dịu, lợi tiểu, long đờm và làm ra mồ hôi trị cảm, ho, hen, khó tiêu, tiêu chảy, thấp khớp và rối loạn thần kinh. Khói do đốt cây có tác dụng chống tiết cholin và kháng histamin. Hoa được dùng súc miệng để làm dịu.

Bài thuốc có khoản đông hoa

Chữa hen phế quản khi đang có cơn (thể hen hàn):

a. Khoản đông hoa, tế tân, tử uyển, đại táo, mỗi vị

https://trungtamthuoc.com

12g; ma hoàng 10g; ngũ vị tử, bán hạ chế mỗi vị 8g; xa can 6g, gừng sống 4g. Sắc uống ngày một thang.

b Khoản đông hoa, thần khúc, tử uyển, bạch truật, hắc phụ tử, mỗi vị 12g; ma hoàng, hạnh nhân, mỗi vị 10g; xuyên tiêu 8g; tế tân, bán hạ chế, gừng sống, mỗi vị 6g; cam thảo 4g; tạo giác 2g; bạch phàn 0,2g. Sắc uống ngày một thang.

467. KHÔ MỘC

***Renanthera coccinea* Lour.**

Tên khác: Phi công thiên, lan phương vĩ, huyết nhung, lan xương cá.

Họ: Lan (Orchidaceae).

Mô tả

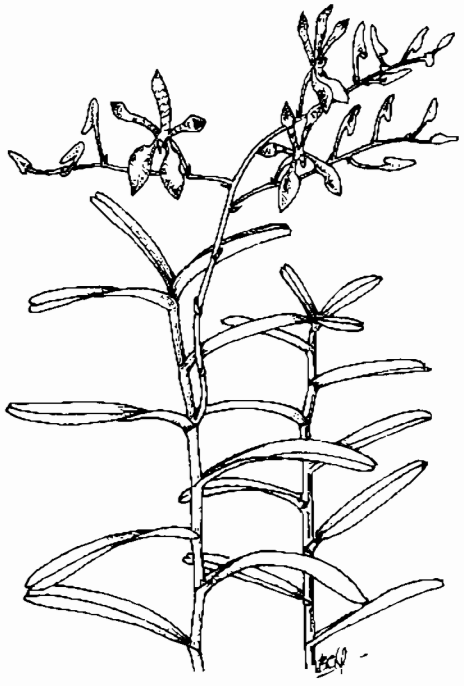

Khô mộc - *Renanthera coccinea* Lour.

Cây bì sinh, thân leo mọc đứng, cứng và nhẵn, dài hàng mét, có nhiều rễ to nạc, mọc thõng xuống từ kẽ lá. Lá mọc so le, thành hai dãy trên một mặt phẳng, phiến rất dày và cứng, hình mác hẹp, dài 13 - 17 cm, rộng 3 - 3,5 cm, gốc có bẹ, đầu lõm thành hai thùy lệch nhau, hai mặt nhẵn bóng.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và ngọn cành thành chùm hay chùy phân nhánh nhiều, rất dài. Cuống cụm hoa và hoa đều có màu đỏ thắm, đôi khi pha vàng; lá bắc nhỏ; hoa có cuống dài; lá đài trên hẹp, lá đài bên rộng hướng xuống và song song với nhau; cánh hoa giống lá đài, cánh môi nhỏ màu vàng pha đỏ; cựa dài 5 cm; nhị có khối phấn màu nâu nhạt

Quả nang to.

Mùa hoa quả : tháng 3 - 5.

Phân bố, sinh thái

Chi *Renanthera* Lour ở Việt Nam có 3 loài; khô mộc là loài lan tương đối quen thuộc so với 2 loài còn lại.

Trên thế giới, cây phân bố ở Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Mianma, Philippin. Ở Việt Nam, cây mọc rải rác ở các tỉnh vùng núi thấp và trung du như Quảng Ninh, Hải Phòng (các đảo), Cao Bằng, Lạng Sơn, Sơn La, Hoà Bình, Ninh Bình, Hà Nam, Thanh Hóa .

Khô mộc thuộc loại lan ưa sáng, thường sống phụ sinh bám trên thân cây gỗ, các mỏm đá ở rừng thưa. Cây có khả năng chịu được nắng, gió, khô hạn và sương mù. Thời gian sinh trưởng mạnh và đẻ nhánh nhiều vào mùa xuân hè. Cây mọc ở nơi nhiều ánh sáng có nhiều hoa quả hơn cây bị che bóng. Hạt của khô mộc rất nhỏ, phát tán nhờ gió

Những năm gần đây, do phong trào có nhiều người chơi cây cảnh, nên nguồn khô mộc mọc tự nhiên trở nên hiếm dần. Do môi trường ở thành phố bị ô nhiễm, nên khô mộc trồng ở đây thường bị chết hoặc gần như không thể ra hoa được.

Bộ phận dùng

Lá, thu hái quanh năm, dùng tươi.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, mỗi khi trẻ bị ho, người ta lấy lá khô mộc, 5 - 10g, phối hợp với cánh

https://trungtamthuoc.com

hoa hồng trắng 10g, quả quất 10g, rửa sạch, cho vào một bát cùng với ít đường hoặc mật ong, đem hấp cơm trong 15 - 20 phút, nghiền nát, để nguội. Cho trẻ uống làm 3 lần trong ngày. Dùng liền 3 - 4 ngày.

Hoặc phối hợp lá khô mộc với lá dâu tằm và lá he (liều lượng bằng nhau), cách chế biến và cách dùng như trên.

Dùng lá khô mộc rửa sạch, nhai với ít muối, nuốt nước dần dần chữa viêm họng, khản tiếng.

468. KHỔ SÂM

***Croton tonkinensis* Gagnep.**

Tên khác: Cù đèn, co chạy đón (Thái).
Tên nước ngoài: Croton du Tonkin, croton du Nord Vietnam (Pháp)
Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả



Khổ sâm - *Croton tonkinensis* Gagnep.

Cây nhỏ, cao 1 - 2 m. Cành non mảnh. Lá mọc so le hoặc gần như mọc đối, có khi tụ họp nhiều lá như kiểu mọc vòng, hình mũi mác, gốc hơi tù, đầu thuôn nhọn, dài 5 - 9 cm, rộng 1 - 3 cm, hai mặt có lông hình khiên, ống ánh như lá nhót, dày hơn ở mặt dưới, 3 gân chính toả từ gốc lá cùng với 2 tuyến dạng răng nhỏ; cuống lá cũng có lông hình khiên.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu cành, dài 2 - 7 cm, gồm cả hoa đực và hoa cái hoặc cụm hoa đực và cái riêng; lá bắc hình vảy rất nhỏ; hoa đực có cuống ánh bạc, 5 lá đài hình bầu dục, 5 cánh hoa thuôn hình dải, có lông mịn ở mép, nhị 12, chỉ nhị có lông tơ ở phần dưới; hoa cái có 5 lá đài hình bầu dục - mũi mác, bầu hình cầu thuôn dần ở đỉnh.

Quả nang gần hình cầu, khi khô nứt thành 3 mảnh, trên đỉnh mỗi mảnh có một bướu nhỏ, màu hung đỏ, có lông ánh bạc; hạt hình trứng, có mỏ, màu nâu hung.

Mùa hoa quả : tháng 5 - 8

Cây dễ nhầm lẫn:

Cây xoan rừng (*Brucea javanica* (L.) Merr.) thuộc họ Thanh thất (Simaroubaceae) cũng mang tên khổ sâm (xem Xoan rừng).

Phân bố, sinh thái

Croton L. là một chi lớn có khoảng 800 loài trên thế giới, phân bố phổ biến khắp các vùng nhiệt đới. Ở Việt Nam có 31 loài (Nguyễn Nghĩa Thìn, 1995). Trong đó, khổ sâm chủ yếu là cây trồng, đôi khi cũng thấy mọc tự nhiên ở vùng đồi cây bụi các tỉnh phía bắc (Võ Văn Chi, 1997).

Khổ sâm thuộc loại cây bụi, ưa sáng và có thể hơi chịu hạn. Cây rụng lá hàng năm về mùa đông, sinh trưởng mạnh vào hè - thu, ra hoa quả nhiều, tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng hạt và cây chồi sau khi chặt.

Cách trồng

Khổ sâm được trồng rải rác ở nhiều nơi để làm thuốc và làm cảnh. Trồng bằng cành hoặc bằng hạt vào tháng 2 - 3. Cây không kén đất, chỉ cần không úng ngập. Trồng ở vườn với khoảng cách 1 - 1,5 m,

https://trungtamthuoc.com

còn được trồng trong chậu. Cây có khả năng chịu hạn tốt, không bị sâu bệnh.

Bộ phận dùng

Lá, thu hái khi cây đang có hoa, phơi khô.

Thành phần hóa học

Lá khổ sâm chứa alcaloid toàn phần 0,32% flavonoid toàn phần 2,78%, tanin, hợp chất polyphenol (Bế Thị Thuần và cs, 1995).

Từ lá, đã phân lập được 6 alcaloid (Phạm Hoàng Ngọc và cs, 1996).

Phan Tống Sơn và cs, 1999 đã phân lập được từ lá một chất được nhận dạng là ent - 7β, 18 - dihydroxy - 16 - kauren - 15 - on 18 acetat (I).

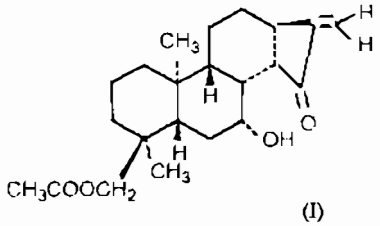

(I)

Tác dụng dược lý

Khổ sâm có tác dụng kháng sinh đối với trực khuẩn lỵ và đồng thời có tác dụng kháng amip lỵ, làm đơn bào co thành kén. Khổ sâm còn có tác dụng an thần, lợi tiểu, chống dị ứng và có tác dụng bảo vệ nâng cao tỷ lệ sống đối với nhóm động vật được tiêm liều chết nọc rắn hổ mang.

Nước sắc của bài thuốc gồm khổ sâm và vỏ bưởi có tác dụng ức chế ký sinh trùng sốt rét mạnh trên động vật thí nghiệm được gây nhiễm sốt rét, nhưng tái phát trong thời gian 10 ngày theo dõi. Trên mô hình thực nghiệm chuột nhắt nhiễm *Plasmodium berghei* và gà nhiễm *Plasmodium gallinaceum*, alcaloid chiết xuất từ khổ sâm không thể hiện rõ tác dụng chống sốt rét *in vivo*.

Một bài thuốc khác gồm lá khổ sâm và vỏ bưởi dào dưới dạng nước sắc và siro đã được thử nghiệm trên 59 bệnh nhân sốt rét và thấy thuốc có tác dụng hạ sốt, làm giảm mật độ ký sinh trùng ở bệnh nhân nhưng tác dụng yếu, không rõ rệt, đồng thời không có tác dụng phụ.

Bài thuốc gồm khổ sâm và 3 vị thuốc khác dưới dạng nước sắc để rửa âm đạo trong điều trị sa sinh dục, phối hợp với bài thuốc uống và bài thuốc đặt ở âm đạo, đạt kết quả khá tốt.

Flavonoid từ lá khổ sâm có tác dụng kháng khuẩn *in vitro*. Alcaloid toàn phần lá khổ sâm ức chế sự phát triển của *Plasmodium berghei* và *P. falciparum in vitro*. Khổ sâm có tác dụng chống oxy hóa *in vitro*.

Tính vị, công năng

Khổ sâm có vị đắng, hơi ngọt, hơi chát, mùi hơi hắc, tính mát, có tác dụng sát khuẩn, thanh nhiệt, tiêu độc

Công dụng

Khổ sâm được dùng trị ung nhọt, sang lở, chốc đầu (sắc uống và rửa ngoài), đau bụng khó tiêu, lỵ, viêm loét dạ dày, tá tràng. Ngoài ra, khổ sâm còn được dùng trong các phương thuốc chữa mẩn ngứa, phong hủi, vảy nến, viêm âm đạo trùng roi và sa sinh dục (sắc uống và rửa ngoài). Liều dùng hàng ngày là 12 - 24g, có khi tới 40g, dạng thuốc sắc.

Bài thuốc có khổ sâm

1. Chữa đau bụng không rõ nguyên nhân:

Nhai mấy lá khổ sâm tươi với muối, nếu có nôn hay sôi bụng thêm miếng gừng sống

2. Chữa đau bụng làm rám, hay sau khi ăn đau bụng, khó tiêu:

Lá khổ sâm, lá ngấy đũm, đều phơi khô, mỗi thứ một nắm (30 - 40g), thêm 3 lát gừng, sắc uống. Hoặc thường dùng sắc 2 thứ lá trên uống thay chè.

3. Chữa lỵ cấp tính, tiêu chảy:

a. Lá khổ sâm, lá phèn đen, mỗi thứ một nắm sắc uống.

b. Khổ sâm, rau sam, cỏ sữa, cỏ nhọ nồi, lá mơ lông, mỗi vị 10g, sắc uống ngày một thang.

c. Khổ sâm 16g, hương phụ 10g, củ sả 6g, vỏ quýt 6g, gừng khô 3 lát. Sắc uống ngày một thang.

4. Chữa khắp mình nổi mẩn ngứa, luôn muốn gãi:

Lá khổ sâm, kinh giới, lá đắng cay, lá trầu không, nấu nước xông và tắm rửa.

5. Chữa vảy nến:

Khổ sâm 15g, huyền sâm 15g, kim ngân 15g, sinh địa 15g, quả ké 10g. Làm thành viên, ngày uống 20 - 25g.

6. Chữa sa sinh dục:

Khổ sâm 10g, phèn phi 25g, bồ công anh 10g, thổ phục linh 10g. Sắc lấy nước rửa âm đạo, cách một ngày làm một lần.

7. Chữa viêm loét dạ dày tá tràng

a. Lá khổ sâm, bồ công anh, nhân trần, mỗi vị 12g; lá khôi, chút chít, mỗi vị 10g. Tán bột, mỗi ngày uống 30g với nước đun sôi để nguội.

https://trungtamthuoc.com

b. Lá khổ sâm 12g; lá khôi 40g; bồ công anh 20g; uất kim, hậu phác, mỗi vị 12g; ngải cứu 8g; cam thảo 4g. Sắc uống, hoặc nấu cao pha siro uống.

8. Chữa chàm cấp tính thể thấp nhiệt:

Lá khổ sâm 12g; nhân trần 20g; thổ phục linh, kim ngân mỗi vị 16g; hoàng bá nam, hạ khô thảo, ké đầu ngựa, mỗi vị 12g; hoạt thạch 8g. Sắc uống ngày một thang

9 Viêm da thần kinh thể phong nhiệt mới mắc bệnh:

a Lá khổ sâm 12g; sinh địa, thổ phục linh, mỗi vị 16g; cúc hoa, kim ngân hoa, ké đầu ngựa mỗi vị 12g; đan bì 8g. Sắc uống ngày một thang.

b. Lá khổ sâm 12g; kinh giới, sinh địa, mỗi vị 16g; phòng phong, kim ngân, cúc hoa, tạo giác thích, mỗi vị 12g; thuyền thoái 6g. Sắc uống ngày một thang.

469. KHỔ SÂM BẮC

***Sophora flavescens* Ait.**

Tên đồng nghĩa: *Sophora angustifolia* Sieb. et Zucc.
Tên khác: Khổ sâm cho rễ, đã hoè, khổ cốt
Tên nước ngoài: Light yellow sophora (Anh).
Họ: Đậu (Fabaceae).

Mô tả



Khổ sâm bắc - *Sophora flavescens* Ait.

Cây bụi nhỏ, cao 0,5 - 1,5 m, có khi hơn. Rễ hình trụ dài. Thân thường phân cành nhiều. Cành non có lông tơ rải rác. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, gồm 11 - 19 lá chét hình mác, dài 3 - 4 cm, rộng 1 - 2 cm, gốc thuôn, đầu nhọn hoặc hơi tù, mặt trên nhẵn, mặt dưới phủ lông mịn màu xám

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành thành chùm dài; hoa màu vàng nhạt; đài 5 răng hình chuông; tràng 5 cánh không đều; nhị 10, rời nhau; bầu có lông mịn.

Quả đậu, thắt lại giữa các hạt, có mỏ thuôn dài, dài 5 - 12 cm, hạt gần hình cầu, màu đen

Mùa hoa : tháng 5 - 7; mùa quả : tháng 8 - 10.

Phân bố, sinh thái

Khổ sâm bắc có nguồn gốc ở Trung Quốc. Cây được nhập vào Việt Nam vào khoảng đầu những năm 70. Do bị lãng quên, nên vào thời điểm năm 1993 ở Sa Pa (Lào Cai) cây chỉ còn sót lại vài khóm. Để giữ giống, cán bộ của Trại thuốc Sa Pa đã nhân trồng thêm, nay đã có được vài chục khóm, sinh trưởng phát triển tốt.

Khổ sâm bắc là cây sống nhiều năm. Về mùa đông toàn bộ phần trên mặt đất tàn lụi, từ phần gốc còn lại sẽ nảy mầm vào giữa mùa xuân năm sau. Cây ưa sáng và ưa ẩm, thích nghi với điều kiện khí hậu của vùng ôn đới ấm và vùng nhiệt đới núi cao; nhiệt độ trung bình năm khoảng 15°C. Cây trồng ở Sa Pa sinh trưởng tốt, ra hoa nhiều, nhưng hầu như không có quả. Số cây trồng hiện có là do nhân giống bằng các nhánh con tách từ gốc. Với cách nhân trồng như vậy, khổ sâm

https://trungtamthuoc.com

bác vẫn có thể phát triển trồng để lấy dược liệu tại khu vực Sa Pa.

Cách trồng

Khổ sâm bác mới được trồng ở các vườn thuốc, chưa được trồng rộng rãi trong nhân dân.

Trồng bằng hạt. Hạt được gieo vào tháng 2 - 3. Đến tháng 8 - 9 hoặc mùa xuân năm sau, đánh cây con để trồng.

Vì là cây trồng lấy rễ, nên cần chọn đất không úng ngập, có tầng canh tác sâu, nhiều mùn. Đào hố với khoảng cách 0,8 - 1,2m, bón lót 5 - 7 kg phân chuồng. Trồng xong, cần tưới đủ ẩm và làm cỏ thường xuyên. Hàng tháng từ mùa xuân tới mùa thu, tưới thêm nước phân, nước giải pha loãng.

Bộ phận dùng

Rễ đã loại bỏ thân và rễ con, rửa sạch, phơi hoặc sấy khô. Có thể thái rễ tươi thành phiến, rồi phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học

Rễ khổ sâm bắc chứa nhiều alcaloid thuộc nhóm quinolizidin, trong đó matrin và oxymatrin là các alcaloid chủ yếu. Ngoài ra, còn có sophoranol, sophocarpin, 5 - episophocarpin, isomatrin, sophocarpin N - oxyd, sophoralin, sophoramin

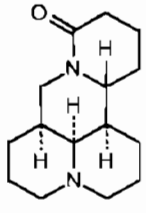

Matrin

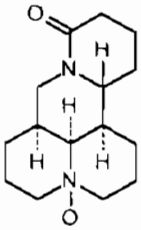

Oxymmatrin

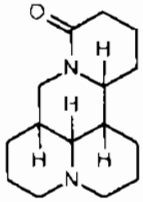

Isomatrin

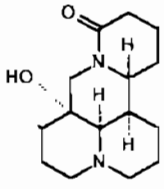

Sophoranol

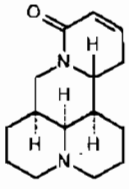

Sophocarpin

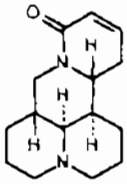

5-Episophocarpin

Các hợp chất flavonoid được phát hiện là kuraridinol, kurarinol, neokurarinol, nor - kurarinol, isokurarinol, formononetin, kushenol A, kushenol B, kushenol C, kushenol D, kushenol E, kushenol F, kushenol G, kushenol H, kushenol I, kushenol J, kushenol K, kushenol L, kushenol M, kushenol N, kushenol O, kuraridin, kurarinon, norkurarinon.

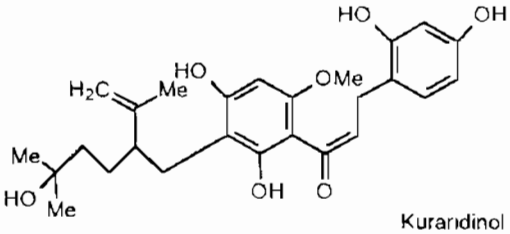

Kuraridinol

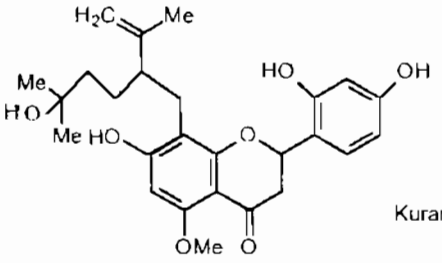

Kurarinol

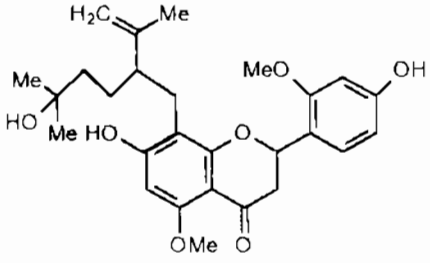

Neokurarinol

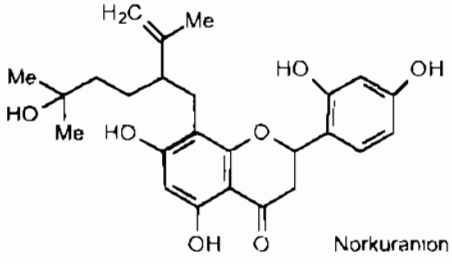

Norkuranion

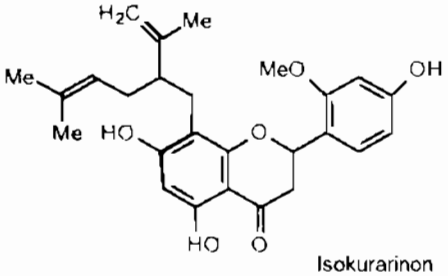

Isokurarinon

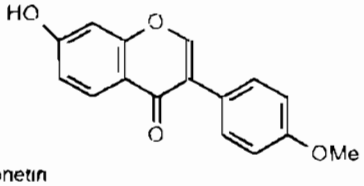

Formononetin

https://trungtamthuoc.com

Một số hợp chất có liên quan đến flavonoid cũng có trong rễ như kushequinon A, kushenin, kuraridin, kurarinon, norkurarinon

Các saponin gồm sophoraflavosid (aglycon là soyasapogenol B) và soyasaponin I

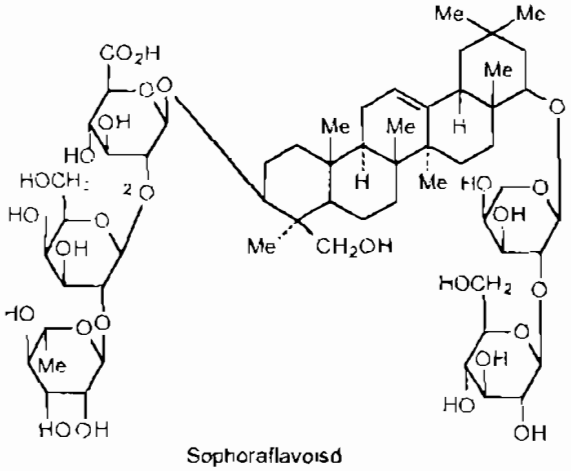

Sophoraflavosid

Hoa khổ sâm bắc chứa một số alcaloid thuộc nhóm quinolizidin: 7,8 - dehydrosophoramin; 7,11 - dehydromatrin, methylcytisin, anagyrin, mamanin, kuraramin, isokuraramin. Mamanin và kuraramin có thể là các chất chuyển hóa của methylcytisin và anagyrin

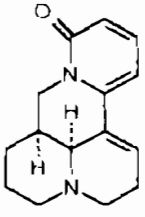

7,8- Dehydrosophramin

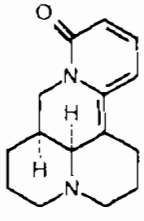

7,118- Dehydromatrin

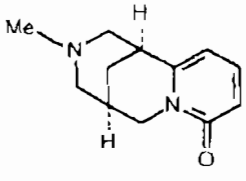

Methylcytisin

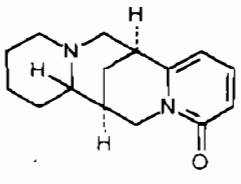

Anagyrin

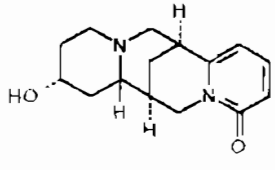

Baptifolin

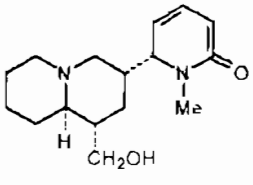

Mamanin

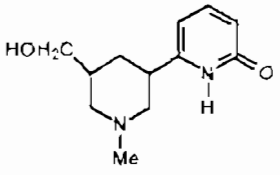

Kuraramin

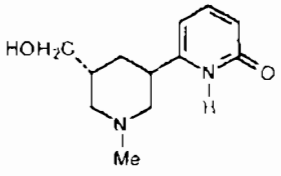

Isokuraramin

Khổ sâm bắc còn có một số dẫn chất của chromon là: 2 - heneicosyl - 5,7 - dihydroxy - 6,8 - dimethyl chromon, 2 - undecyl - 5,7 - dihydroxy - 6,8 - dimethyl chromon, 2 - tridecyl - 5,7 - dihydroxy - 6,8 - dimethyl chromon, 2 - pentadecyl - 5,7 - dihydroxy - 6,8 - dimethylchromon, 2 - heptadecyl - 5,7 - dihydroxy - 6,8 - dimethylchromon, 2 - tricosyl - 5,7 - dihydroxy - 6,8 - dimethyl chromon (W. Tang và cs, 1992)

Theo quy định của Dược điển Trung Quốc (bản in tiếng Anh) 1997, rễ khổ sâm bắc chứa không dưới 2,0% alcaloid toàn phần tính theo matrin.

Tác dụng dược lý

1 Tác dụng chống loạn nhịp: Alcaloid toàn phần của khổ sâm bắc với liều 200 mg/kg có tác dụng điều trị và dự phòng chống loạn nhịp ở chuột nhắt trắng và chuột lang gây bởi bari clorid, aconitin hoặc ouabain, và cũng có tác dụng chống loạn nhịp gây bởi cloroform ở mèo.

Alcaloid sophocarpin từ khổ sâm bắc có tác dụng với loạn nhịp tâm thất do calci clorid ở chuột nhắt trắng, loạn nhịp do aconitin ở chuột cống trắng, loạn nhịp do ouabain ở thỏ, loạn nhịp do tác động mạch vành ở chó. Như vậy, sophocarpin là thuốc điều trị loạn nhịp tâm thất, tác dụng không trung gian bởi các thụ thể với adrenalin beta ở cơ tim, mà trực tiếp trên cơ tim và hệ thần kinh điều hòa nhịp tim

Sophoralin, sophoramin, và flavon toàn phần từ khổ sâm bắc cũng có tác dụng chống loạn nhịp. Flavon khổ sâm bắc với nồng độ 125 - 250 µg/ml làm giảm tỷ lệ loạn nhịp tự nhiên hoặc loạn nhịp do ouabain gây nên ở tế bào tim chuột cống trắng nuôi cấy *In vivo*, flavon toàn phần khổ sâm bắc ức chế rung tâm thất gây bởi cloroform ở chuột nhắt sau khi tiêm tĩnh mạch. Tiêm tĩnh mạch flavon cũng làm giảm loạn nhịp gây bởi aconitin ở chuột cống trắng

2 Tác dụng chống loét: Rễ khổ sâm bắc có tác dụng chống loét mạnh sau khi uống giống như sau khi uống matrin, oxymatrin. Oxymatrin ức chế sự hình thành loét gây bởi thắt môn vị hoặc do uống indomethacin. Tác dụng chống loét có liên quan tới sự ức chế tiết

https://trungtamthuoc.com

acid. Khi cho vào tá tràng, thuốc làm giảm tiết acid ở chuột cống trắng, và ức chế co bóp dạ dày gây bởi stress thực nghiệm. Như vậy, tác dụng bảo vệ của oxymatrin trên loét do stress có thể do giảm tiết acid và giảm co bóp dạ dày. Mặt khác, matrin chỉ có tác dụng ức chế yếu sự tiết acid dịch vị, nhưng có tác dụng dự phòng khá tốt loét do stress sau khi tiêm tĩnh mạch

3. Tác dụng chống hen và chống ho Oxymatrin đã được dùng làm thuốc uống chống hen. Nghiên cứu dược động học cho thấy sau khi tiêm bắp oxymatrin cho chuột cống trắng, oxymatrin có nồng độ cao trong mô, mật và nước tiểu. Ngược lại khi uống oxymatrin, nồng độ matrin cao hơn nồng độ oxymatrin, cho thấy oxymatrin đã chuyển đổi thành matrin.

Khi tiêm tĩnh mạch, oxymatrin không tác dụng với hen thực nghiệm ở chuột lang, nhưng khi uống, oxymatrin làm giảm triệu chứng hen. Matrin có thể là chất chuyển hóa có tác dụng dược lý điều trị hen được tạo nên từ oxymatrin Ở người tình nguyện khoẻ mạnh uống 100mg oxymatrin, khoảng 40% liều thải trừ trong nước tiểu trong đó 13 - 33% là oxymatrin. Sophocarpin được hấp thu qua đường tiêu hóa, sự phân bố trong các cơ quan sau khi uống giống như sau khi tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm bắp, nhưng đạt nồng độ tối đa hơi chậm hơn, sophocarpin thải trừ chủ yếu qua thận.

Flavon và những hợp chất có liên quan của khổ sâm bắc gồm kushenol A, kurarinon, và kuraridin có hoạt tính ức chế trên adenosin monophosphat (AMP) phosphodiesterase. Nhóm prenyl trong cấu trúc có vai trò quan trọng đối với hoạt tính ức chế này Nghiên cứu dược động học cho thấy norkurarinon, kurarinol, và kuraridin ức chế không cạnh tranh trên AMP vòng phosphodiesterase. Tác dụng chống viêm và chống dị ứng của aloperin cũng được báo cáo.

4. Hoạt tính chống ung thư: Matrin và oxymatrin có hoạt tính chống ung thư đáng kể đối với sarcom 180, và matrin cũng có tác dụng chống ung thư đối với u báng Ehrlich ở chuột nhắt trắng.

Sophocarpin ức chế mức độ vừa u cấy ghép S180, U14, Lio-1, Walker 256 và L615. Khi tiêm phúc mạc sophocarpin cho chuột nhắt trắng được cấy truyền sarcom cổ trướng S180, carcinom cổ trướng Ehrlich, hoặc Walker 256, chỉ số gián phân của tế bào ung thư giảm với mức độ vừa hoặc nhẹ. Khi cho sophocarpin vào dạ dày những chuột nhắt trắng bình thường hoặc có u với liều 24 mg/kg mỗi ngày trong 10 ngày, lượng RNA và DNA trong u và lách giảm nhẹ. Ở chó uống liều sophocarpin 45 mg/kg, thấy lượng tiểu cầu giảm nhẹ.

Không có thay đổi có ý nghĩa về hoạt tính miễn dịch ở chuột nhắt điều trị với sophocarpin. Lượng RNA và DNA trong tế bào u báng Ehrlich ở chuột nhắt trắng giảm 7 - 9%, và 20 - 30%, tương ứng, sau khi cho 60 - 120 mg/kg sophocarpin. Sophocarpin cũng ức chế sự gắn [^{3}H] thymidin vào DNA của tế bào ung thư 21 - 34%.

Ngược lại, matrin có tác dụng chen miễn dịch *in vivo*. Sự tăng sinh của tế bào lách chuột và sự tạo interleukin - 2 giảm 50% trong môi trường nuôi cấy, ở nồng độ khá cao của matrin (0,6 mg và 0,1 mg/ml, tương ứng).

5. Những tác dụng dược lý khác: Oxymatrin có tác dụng bảo vệ trên thương tổn gan thực nghiệm ở động vật. Oxymatrin với liều 3,6 mg/kg tiêm bắp làm giảm có ý nghĩa hoại tử gan, sự mất glycogen, và sự tăng hoạt độ của men GPT huyết thanh gây bởi carbon tetraclorid hoặc D - glucosamin ở thỏ và chuột nhắt trắng. Oxymatrin với liều 100 - 150 mg/kg mỗi ngày trong 2 - 4 tuần gây tổn thương đáng kể các cơ quan gồm tim, lách và thận ở chuột nhắt trắng. LD_{50} tiêm phúc mạc của oxymatrin cho chuột nhắt trắng là 521mg/kg.

Matrin, tiêm phúc mạc hoặc cho uống với liều 20 hoặc 30 mg/kg, ức chế sự tăng thân nhiệt gây bởi men bia ở chuột cống trắng một cách phụ thuộc vào liều. Tác dụng hạ sốt của matrin được trung gian bởi sự giải phóng dopamin hoặc thông qua sự phong bế thụ thể với dopamin.

Tiêm bắp matrin với liều 25 mg/kg ở chuột cống trắng làm giảm rõ rệt viêm chân chuột gây bởi carageenin. Matrin với liều hàng ngày 15 - 25 mg/kg trong 8 ngày làm giảm viêm tai thỏ gây bởi dầu ba dậu. Cắt bỏ tuyến thượng thận không ảnh hưởng đến tác dụng chống viêm của matrin ở chuột nhắt trắng Như vậy matrin có những đặc tính của thuốc chống viêm không steroid, và tác dụng chống viêm có liên quan với trục dưới đồi - tuyến thượng thận

Thử tác dụng kháng khuẩn với phương pháp pha loãng, nước sắc khổ sâm bắc 1/16 ức chế trực khuẩn lỵ; với phương pháp khuếch tán, nước sắc 100% ức chế trực khuẩn lỵ Cao nước ức chế một số nấm gây bệnh.

Trên chó, matrin có tác dụng gây tăng huyết áp và co mạch. Liều 2ml dung dịch 1% matrin tiêm cho thỏ có tác dụng lợi tiểu. Khổ sâm bắc với liều hàng ngày cho người 8g dưới dạng nước sắc có tác dụng lợi tiểu tương tự.

Cao nước rễ khổ sâm bắc, gây tăng huyết áp, co mạch và có phần nào gây ngủ. Matrin tiêm cho thỏ

https://trungtamthuoc.com

gây tê liệt thần kinh trung ương, đồng thời gây hiện tượng co quắp, cuối cùng ngừng hô hấp rồi chết. Hiện tượng co quắp do tăng phản xạ tủy sống. Thuốc chế từ khổ sâm bắc và chất matrin thử trên thỏ và trên bệnh nhân đều có tác dụng lợi tiểu và tăng bài tiết muối natri. Khổ sâm bắc là một vị thuốc bổ đắng.

Tính vị, công năng

Khổ sâm bắc có vị đắng, tính mát, vào các kinh tâm, can, đại tràng, có tác dụng thanh nhiệt, khử thấp, trừ phong, sát trùng.

Công dụng

Khổ sâm bắc được dùng chữa lỵ, chảy máu ruột, hoàng đản, tiểu tiện không thông có máu, sốt cao hóa điên cuồng. Còn dùng làm thuốc bổ đắng cho người và trị bệnh giun và ký sinh trùng cho động vật. Nước sắc đặc cũng được dùng rửa mụn nhọt, lở loét. Ngày dùng 10 - 12g dạng thuốc sắc, bột, hoặc viên, chia làm 2 - 3 lần uống trong ngày.

Rễ khổ sâm bắc được dùng ở Trung Quốc để chữa các bệnh :

- Lỵ cấp tính với liều hàng ngày : 10 - 15g, sắc uống làm 3 lần.

- Sốt cao hoảng loạn, vàng da, phối hợp với hoàng cầm, long đởm thảo

- Ngứa ngoài da, dùng nước sắc đặc để rửa.

- Viêm âm đạo do nhiễm *Trichomonas*. Bột để rắc ngoài có công thức : bột rễ khổ sâm 0,5g, glucose 0,5g và acid boric, trộn lẫn. Trước tiên dùng dung dịch 1/5000 kali permanganat rửa âm đạo, lau khô, rồi rắc bột khổ sâm pha chế như trên vào. Một đợt điều trị 3 tháng, có hiệu quả nhất định. Đối với loét cổ tử cung, cũng có tác dụng nhất định.

Ngoài ra, còn dùng thuốc đạn, mỗi ngày dùng 1 lần

- Bệnh do *Trichomonas intestinalis*, dùng viên nang bột rễ khổ sâm, mỗi nang 0,4g. Liều dùng mỗi lần 1,2 - 4g, ngày 3 lần. Một đợt điều trị 10 ngày. Ngoài ra, có thể dùng nước sắc 50% để thụt tháo đường ruột, mỗi lần 60 - 100 ml, ngày một lần.

- Viêm tai giữa. Bài thuốc gồm : rễ khổ sâm 2g, băng phiến 0,4g, dầu thầu dầu 12g. Nấu sôi dầu, cho khổ sâm vào, đun đến khi cháy đen, lấy ra đợi cho nguội, cho bột băng phiến vào. Rửa sạch mủ tai, rồi nhỏ dầu vào, mỗi ngày 2 - 3 lần.

- Viêm thận cấp và mạn, phù thũng, mề đay. Dùng dung dịch chiết từ rễ khổ sâm bắc, tiêm bắp. Mỗi lần tiêm 2 ml, tương đương với 1,5g dược liệu, mỗi ngày 2 lần.

Bài thuốc có khổ sâm bắc

1. Chữa lỵ mạn tính:

Khổ sâm bắc 15g, cát cánh 12g, bạch thược 10g, thăng ma 8g.

Gia giảm : Ngực bụng đầy hơi, đau bụng mót rặn, gia mộc hương 6 - 12g.

Các vị để vào chén, đổ ngập nước, chưng cách thủy một giờ, đem ra cho uống từ từ, cứ 15 phút cho uống một lần.

Chú ý : nếu có gia mộc hương phải mài lấy nước, đổ chung vào, khi uống chưng lại cho nóng mà uống. Nếu luyện hoàn thì sấy khô tán nhỏ, trộn đều, luyện hoàn to bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 6g, ngày uống 4 lần, trẻ em dùng liều một nửa.

2. Chữa di tinh (Trư đồ hoàn):

Khổ sâm 10g; bạch truật 16g; mẫu lệ, dạ dày lợn, mỗi vị 10g. Làm thành viên, mỗi ngày uống 30g.

3. Chữa chàm cấp tính thể thấp nhiệt:

Khổ sâm 12g; sinh địa, kim ngân hoa, hoạt thạch, mỗi vị 20g; đạm trúc diệp 16g; hoàng cầm, hoàng bá, bạch tiễn bì, phục linh bì, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

4. Chữa chàm cấp tính thể phong nhiệt:

Khổ sâm 12g; thạch cao 20g; sinh địa 16g; kinh giới, phòng phong, ngưu bàng tử, mộc thông, mỗi vị 12g; trì mẫu 8g; thuyền thoái 6g. Sắc uống ngày một thang.

5. Chữa viêm da thần kinh thể phong nhiệt

Khổ sâm 12g; sinh địa 16g; cúc hoa, kim ngân hoa, ké đầu ngựa, mỗi vị 12g; đan bì 8g. Sắc uống ngày một thang.

6. Chữa đại tiện ra nhiều máu:

Khổ sâm tán bột 12g, sinh địa 20g, nấu nhừ, thêm 10g mật, rồi cho bột khổ sâm vào, luyện viên bằng hạt ngô, chia 3 lần uống trong ngày (chiêu với nước nóng)

https://trungtamthuoc.com

470. KHỐI

Ardisia sylvestris Pitard

Tên khác: Lá khôi, độc lực, chẩu mã thai (Tày).
Tên nước ngoài: Ardisie (Pháp)
Họ: Đơn nem (Myrsinaceae).

Mô tả

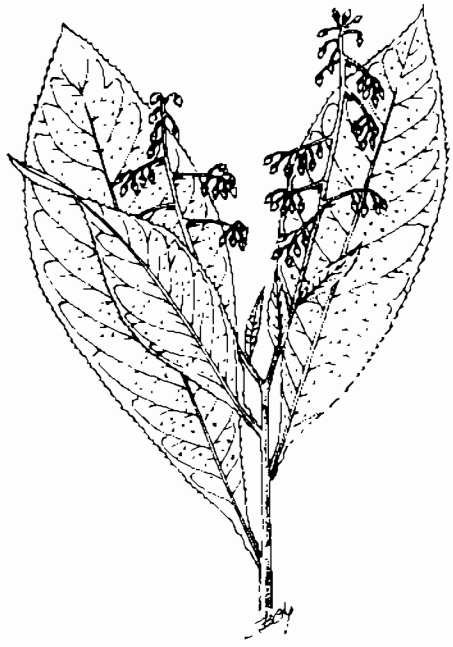

Khôi - *Ardisia sylvestris* Pitard

Cây nhỏ, cao 1,5 - 2m. Thân mảnh, nhẵn, ít phân nhánh, có nhiều vết sẹo màu xám do lá rụng để lại. Lá mọc so le, thường tập trung ở ngọn thân, dài 20 - 30cm, rộng 6 - 8 cm, hình mác thuôn, gốc và đầu nhọn, mép khía răng rất nhỏ, đều và sít nhau, mặt trên màu xanh mịn, mặt dưới màu tím có nhiều chấm nhỏ (khi cạy ra có màu gạch cua rất đặc sắc), hai mặt đều có lông mịn như nhung (nên còn được gọi là khôi nhung). Có loại hai mặt lá đều màu xanh lục.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm dài 10 - 15 cm; hoa màu hồng tím; lá bắc nhỏ hình mác; đài 5 răng có lông dạng mi, ống ngắn; tràng 5 cánh, có ố nhị 5, chỉ nhị rất ngắn; bầu hình trứng.

Quả hình cầu, khi chín màu đỏ.

Mùa hoa : tháng 5 - 7; mùa quả : tháng 8 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Ardisia* Sw. có hơn 100 loài trên thế giới, Việt Nam có 94 loài, trong đó nhiều loài được dùng làm thuốc. Cây khôi có vùng phân bố tương đối phổ biến ở hầu hết các tỉnh miền núi của Việt Nam như Lang Sơn, Cao Bằng, Quảng Ninh, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Vĩnh Phú, Tuyên Quang, Yên Bái, Sơn La, Hoà Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi... Độ cao phân bố từ 400 đến 1000m. Trên thế giới, khôi có ở Trung Quốc (Quảng Tây, Hải Nam) và Lào.

Khôi thuộc loại cây bụi, ưa ẩm và ưa bóng, thường mọc dưới tán rừng kín thường xanh ẩm còn nguyên sinh hay tương đối nguyên sinh. Ở tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Nam, cây mọc cả dưới tán rừng xen tre nứa, đất có nhiều mùn và giàu dinh dưỡng.

Khôi ra hoa quả hàng năm, tỷ lệ hoa kết quả thấp. Khi quả chín phát tán gần, nên có thể tìm thấy những cây con xung quanh gốc cây mẹ. Cây có khả năng tái sinh cây chồi sau khi chặt.

Nguồn trữ lượng tự nhiên trước kia của cây khôi tương đối dồi dào. Song qua nhiều năm khai thác liên tục trữ lượng đã giảm sút nhiều. Năm 1996, cây đã được ghi vào Sách Đỏ Việt Nam. Tuy nhiên, trên thực tế cây chưa đến mức có nguy cơ bị tuyệt chủng. Vì khi khai thác, người ta chỉ bẻ lấy phần đầu cành mang lá, gốc còn lại vẫn có thể tái sinh. Hiện nay ở vùng rừng thuộc Vườn Quốc gia Tam Đảo, Ba Bể và Cúc Phương có những điểm mà khôi phân bố tương đối phong phú và nguyên trạng. Có thể trồng bằng hạt dưới tán rừng ẩm.

Lá thu hái vào mùa hạ, phơi khô

https://trungtamthuoc.com

Thành phần hóa học

Lá khôi chứa tanin, glucosid.

Tác dụng dược lý

Qua nghiên cứu sơ bộ trên thỏ, chuột nhắt trắng và khỉ, đã có một số nhận xét như lá khôi có tác dụng làm giảm độ acid của dịch dạ dày khỉ, làm giảm nhu động ruột cô lập của thỏ, làm yếu sức co bóp của tim. Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, lá khôi còn có tác dụng làm giảm hoạt động tự nhiên của chuột thí nghiệm.

Về dược lý lâm sàng, Bệnh viện 108 đã thí nghiệm dùng lá khôi chữa cho một số bệnh nhân đau dạ dày, sơ bộ thấy có kết quả giảm đau và làm giảm dịch vị xuống mức bình thường. Viện Y học cổ truyền cũng áp dụng lá khôi chữa đau dạ dày và có nhận định như lá khôi dùng hàng ngày với liều 100g trở xuống thì thấy đỡ đau, bệnh nhân ăn, ngủ được, nhưng với liều 250g/ngày lại làm bệnh nhân mệt mỏi, uể oải, sức khoẻ xuống dần nếu tiếp tục uống. Tóm lại hiệu quả điều trị trên lâm sàng của lá khôi chưa được hoàn toàn xác định với liều dùng bao nhiêu là hợp lý.

Công dụng

Lá khôi là một vị thuốc chữa đau dạ dày trong nhân dân. Việc sử dụng này xuất phát từ kinh nghiệm chữa đau bụng của nhân dân vùng Lang Chánh, Ngọc Lạc thuộc tỉnh Thanh Hóa. Dựa trên cơ sở đó, Hội Y học dân tộc tỉnh Thanh Hóa đã nghiên cứu phương thuốc chữa đau dạ dày gồm lá khôi 80g, lá bồ công anh 40g, lá khổ sâm 12g. Các vị thái nhỏ, phơi khô, sắc với 400 ml nước còn 100 ml. Chia làm 2 lần uống trong ngày vào lúc đói. Có thể thêm cam thảo 10g cho dễ uống và tăng hiệu lực điều trị. Trường hợp đau dạ dày thể hàn, thêm quế chi hoặc can khương, nếu là thể nhiệt thì thêm sinh địa, hoàng cầm. Bệnh nhân dùng bài thuốc này thấy dễ chịu ít đau.

Ngoài ra, lá khôi được dùng với lá vối, lá hoè nấu nước tắm cho trẻ để phòng và trị lở ngứa; lá khôi giã nát với lá khế trộn với dầu vừng bôi chữa nhọt. (Bách gia trân tàng).

471. KHÚC KHẮC

***Heterosmilax erythrantha* Baill. ex Gagnep.**

Tên khác: Dây kim cang.
Họ: Khúc khắc (Smilacaceae).

Mô tả

Dây leo bằng thân quấn. Thân mảnh, nhẵn, không gai. Lá mọc so le, hình trứng, dài 7 - 10 cm, rộng 5 - 8cm, gốc tròn hoặc hơi hình tim, đầu thuôn thành mũi nhọn ngắn, có 5 gân chính, mép nguyên, hai mặt nhẵn, mặt trên màu lục bóng, mặt dưới nhạt; cuống lá có hai tua cuốn tỏa ra hai bên; lá kèm dính với cuống lá thành cánh nhỏ, sớm rụng.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành tán đơn, cuống tán dài hơn cuống hoa; hoa màu hồng, đơn tính cùng gốc; hoa đực có bao hoa hàn liền, hình trứng, có 3 răng nhỏ, nhị 3, chỉ nhị dính thành cột, bao phấn rời nhau, hoa cái có bao hoa giống hoa đực, bầu hình trứng, thót lại ở đầu.

Quả mọng, hình cầu, khi chín màu đen, có 2 - 4 hạt hình trứng, màu đỏ nâu.

Mùa hoa : tháng 5 - 6; mùa quả : tháng 8 - 12.

Phân bố, sinh thái

Chi *Heterosmilax* Kunth có 5 loài ở Việt Nam. Khúc khắc có vùng phân bố tương đối rộng, gồm hầu hết các tỉnh trung du, vùng núi thấp và đôi khi cả đồng bằng. Các tỉnh có nhiều khúc khắc như Quảng Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Tây, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và một số tỉnh ven biển miền Trung.

Khúc khắc là cây ưa sáng, có thể chịu hạn và mọc được trên nhiều loại đất, thường tập trung ở các vùng đồi cây bụi, bờ nương rẫy, nhất là trong các trảng cây bụi vùng đồi thấp ven biển. Ở một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, khúc khắc có thể mọc lẫn với những cây khác trong các lùm bụi quanh làng. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Cây chịu

https://trungtamthuoc.com

được sự chặt phá nhiều lần, thậm chí có thể tồn tại sau các đợt cháy rừng, vì có thân rễ nằm sâu dưới mặt đất

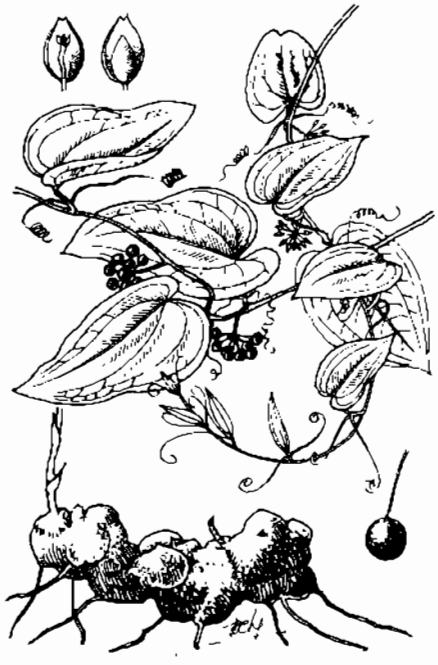

Khúc khắc - *Heterosmilax erythrantha* Baill. ex Gagnep

Cách trồng

Khúc khắc mới được trồng ở một số tỉnh vùng đồng bằng. Cây có thể nhân giống bằng hạt hoặc thân rễ. Các đầu củ tiếp giáp với mặt đất có khả năng tái sinh chồi rất mạnh. Khi thu hoạch củ, cắt lấy những đoạn củ này để làm giống. Thời vụ gieo trồng tốt nhất vào đầu mùa xuân. Cũng có thể trồng vào cuối thu, đầu đông.

Khúc khắc không kén đất, nhưng là cây lấy củ nên cần trồng trên đất tốt, có tầng canh tác dày, không bị úng ngập. Người ta thường lợi dụng các cây lưu niên, bờ rào để làm chỗ cho cây mọc và leo. Khi trồng, đào một hố nhỏ, bón lót 3 - 5 kg phân chuồng mục rồi gieo 2 - 3 hạt hoặc trồng 2 - 3 mầm giống. Khi cây mọc, tỉa bớt, chỉ giữ lại mỗi gốc một cây. Trong quá trình sinh trưởng, cần làm cỏ, xới xáo, bón thêm phân rác để cho đất xốp. Cây có khả năng chịu hạn, ít bị sâu bệnh

Bộ phận dùng

Thân rễ thu hái vào mùa thu đông, phơi hoặc sấy khô. Củ to có thể bổ đôi

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng chống viêm cấp: Trên mô hình gây phù thực nghiệm bằng kaolin ở chân chuột cống trắng, khúc khắc có tác dụng chống viêm cấp yếu

2. Tác dụng chống viêm mạn: Trên mô hình gây u hạt thực nghiệm bằng amian ở chuột cống trắng, khúc khắc có tác dụng chống viêm mạn tính vào loại trung bình yếu.

Tính vị, công năng

Khúc khắc có vị hơi ngọt, chát, tính bình, có tác dụng tiêu độc, chống dị ứng, chống viêm, lợi thấp, mạnh gân cốt, thanh nhiệt

Công dụng

Khúc khắc được dùng chữa mụn nhọt, tràng nhạc, lở ngứa, dị ứng, giang mai, ngộ độc thủy ngân. Ngoài ra, còn chữa thấp khớp, đau lưng, nhức xương, đau khớp. Ở Trung Quốc, khúc khắc là thuốc chữa kinh nguyệt không đều, khí hư, bạch đới, tiểu tiện đục, lỵ cấp tính. Ngày dùng 15 - 30g dạng thuốc sắc, thuốc bột, thuốc viên hoặc ngâm rượu uống.

Trong thực tế, các lương y ở Việt Nam vẫn cho rằng tác dụng của khúc khắc tương tự như tác dụng của thổ phục linh, nên thường dùng để thay thế.

472. KHỨNG KHÉNG

***Hovenia dulcis* Thunb.**

Tên khác: Vạn thọ, chỉ cụ, kê trào

Tên nước ngoài: Japanese raisin tree, coral tree (Anh); hovénie (Pháp).

Họ: Táo ta (Rhamnaceae).

https://trungtamthuoc.com

Mô tả



Khúng khéng - *Hovenia dulcis* Thunb.

Cây to, cao 7 - 10 m. Vỏ thân màu nâu xám. Cành non màu nâu hồng, có lông nhỏ và nốt sần. Lá mọc so le, có cuống dài, gốc tròn, đầu có mũi nhọn, mép khía răng nhọn đều, 3 gân tỏa từ gốc lá, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới nhạt.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành thành xim ngắn hơn lá; hoa màu lục nhạt; đài hình chén khía 5 răng nhỏ; tràng 5 cánh nhọn; nhị 5 xếp xen kẽ với cánh hoa; bầu có đầu nhuỵ chia ba.

Quả hình cầu, màu nâu xám, khi chín những nhánh con (cuống) mang quả phồng to lên, mọng nước, màu hồng, vị ngọt, ăn được; hạt tròn dẹt, màu nâu bóng.

Mùa hoa : tháng 6 - 8; mùa quả : tháng 9 - 11.

Phân bố, sinh thái

Chi *Hovenia* Thunb. chỉ có một loài là cây khúng khéng, phân bố ở vùng ôn đới ấm và cận nhiệt đới Đông - Bắc Á, gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên. Ngoài ra còn gặp ở Nga và vùng cận Himalaya của Ấn Độ. Cây thường mọc trong các thung lũng, gần bờ suối trên các loại đất còn tương đối màu mỡ. Ở Việt Nam, khúng khéng là cây nhập nội, được trồng rải rác ở tỉnh Lạng Sơn và Cao Bằng. Cây ưa sáng, thường có ở vườn hoặc bờ nương rẫy, ra hoa quả nhiều. Xung quanh gốc cây mẹ thường thấy cây con mọc từ hạt. Có thể trồng khung khéng bằng hạt hoặc bằng cây mọc từ chồi rễ.

Bộ phận dùng

Quả và nhánh con mang quả, thu hái khi quả chín, phơi khô. Tránh phơi nắng to và sấy ở nhiệt độ cao để bảo đảm màu sắc và phẩm chất dược liệu.

Hạt thu hái ở quả già, phơi khô.

Thành phần hóa học

Quả khúng khéng chứa lipid 74%, protein 3,07%, acid toàn phần 358,8 mg/1000g, ascorbat 16,29 mg/100g, đường 28,55%, đường khử 13,96%, acid amin 2,38 mg/100g; chất vô cơ gồm Fe 3,47 mg%, P 0,89 mg%, Ca 132,0 mg%, Cu 0,12 mg%, Mn 0,19 mg%, Zn 0,4 mg%, Ni 0,01 mg% (CA. 106, 1987, 155028 W).

Hạt khúng khéng chứa alcaloid perlorin, perlolyrin, β - carbolin (CA. 113, 1990, 169021; CA. 110, 1989, 113363d).

Lá chứa các saponin triterpenoid A, B, C, D (1) và E, F, G (2).



Perlolyrin

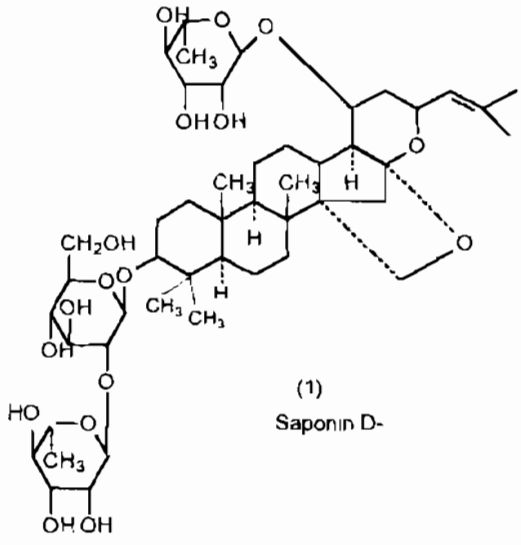

(1)

Saponin D-

Ngoài ra, còn có jujubogenin; 20 - O - α. L - rhamnopyranosyl jujubogenin, hodulcin, acid gymnemic và ziziphin, acid hovenic (Trung dược từ hải II, 1398, 1399, 1400)

https://trungtamthuoc.com

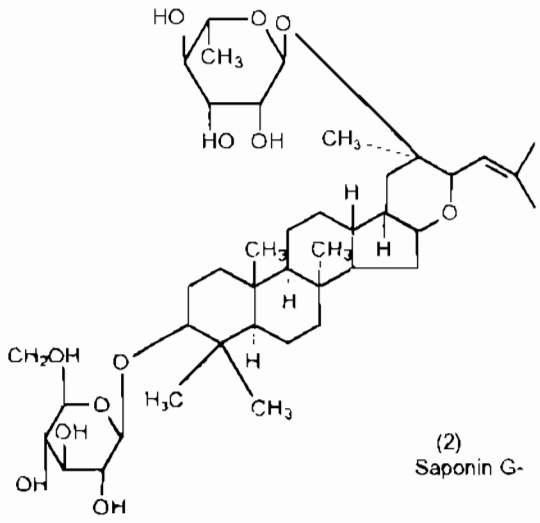

(2)
Saponin G-

Yoshikawa, Kuzuko Tumura Shinichi phát hiện các hodulosid V là những damaran glucosid bên cạnh các hevonosid I, các saponin C2, H, E và Jujubosid B.

(CA, 118, 1993, 143406c).

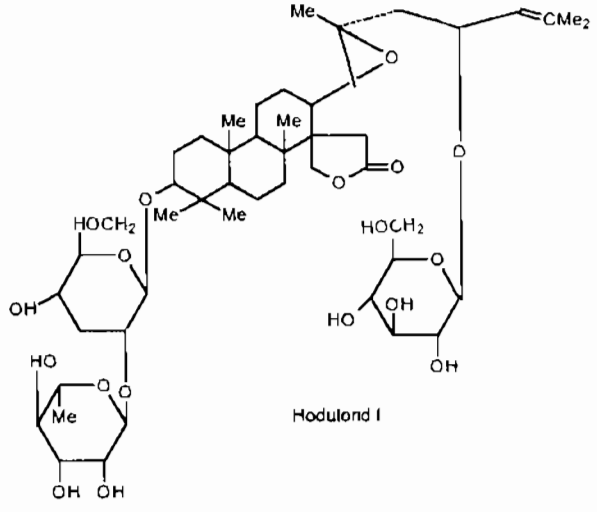

Hodulond I

Hai chất triterpen glucosid có hoạt tính sinh vật ức chế sự giải phóng histamin được Yoshikawa, Masayuki, Ueda Tomishiko phát hiện và đặt tên là hovenidulcinosid A1 và A2

(CA. 124, 1996, 30152 x)

Các nghiên cứu về sau thấy 4 hợp chất loại damaran 16 - 17 seco là hovenidulciocosid A1 A2 B1 B2 đã được chiết xuất và xác định cùng với hodulosid III.

Chúng đều có tác dụng ức chế sự giải phóng histamin

(CA 124, 1996, 253175h, CA. 125, 1996, 270463p).

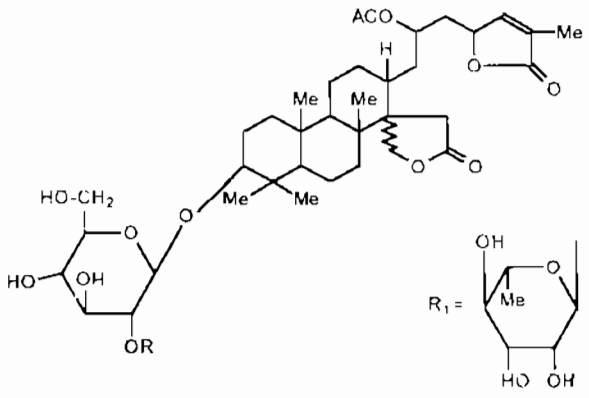

A_1: R = R_1 A_2: R = H

Giá trị dinh dưỡng của khúng khéng thể hiện ở các chất đường, protein và các vitamin B1, B2, C, caroten, các muối khoáng K, Na, Ca, Mg và Fe

(CA. 121, 1994, 254272 n)

Hase, Koji; Oh sugi. M Zue đã phát hiện tác dụng bảo vệ gan do (+) - ampelopsin từ dịch chiết methanol của khúng khéng (CA, 126, 1997, 325472u).

Gần đây, người ta phát hiện thêm nhiều hợp chất flavonoid từ khúng khéng như :

(2R, 3R) 5,7,4',5' tetrahydroxy 3' methoxy dihydro flavonol

(2R, 3S) 5,7,3',4',5' pentahydroxyhydro flavanol

(2R, 3S) 5,7,4',5' tetrahydroxy 3' methoxy dihydro flavanol cùng các chất (+) - ampelopsin, laricetrin, myricetin, (+) - gallo catechin.

Các chất trên cũng có tác dụng bảo vệ gan (CA. 126, 1997, 259098y).

Tính vị, công năng

Khúng khéng có vị ngọt, hơi chát, có tác dụng tiêu khát, nhuận tràng, lợi tiểu, giải độc.

Công dụng

Khúng khéng là thuốc bổ dưỡng, trị tiêu hóa và đại tiểu tiện kém, nôn mửa, ngộ độc, miệng khô khát

Khi dùng lấy 100g dược liệu ngâm với một lít rượu 40°, càng lâu càng tốt. Rượu có màu đỏ sẫm như rượu vang. Ngày uống 2 lần, trước bữa ăn, mỗi lần 30 ml.

Ở Trung Quốc, cuống quả khô và hạt được dùng trị say rượu, miệng khát, nôn mửa, đại tiểu tiện không lợi. Ngày dùng 6g, ngâm rượu uống.

Ở Ấn Độ, cao chiết từ quả khúng khéng chứa kali nitrat và kali malat là thuốc có tác dụng lợi tiểu mạnh

https://trungtamthuoc.com

473. KHƯƠNG HOẠT

Notopterygium incisum Ting ex Chang

Tên khác: Xuyên khương, trúc tiết khương

Họ: Hoa tán (Apiaceae)

Mô tả



Khương hoạt - *Notopterygium incisum* Ting ex Chang

Cây thảo, sống nhiều năm, cao 0,5 - 1m. Rễ củ to, dài, chia nhiều đốt sít nhau. Thân rỗng, không phân nhánh, có khía dọc, phía dưới có màu tím. Lá kép hai lần lông chim, mọc so le; lá chét hình mác, nhỏ dần về phía ngọn, gốc tròn, đầu nhọn, mép khía răng, mặt trên màu tím nhạt, mặt dưới màu lục nhạt; gốc cuống lá phát triển thành bẹ to, ôm thân.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành tán kép; hoa nhỏ, rất nhiều, màu trắng.

Quả bế đôi, hình thoi dẹt, mép có rìa mỏng, màu nâu đen.

Toàn cây có mùi thơm đặc biệt.

Mùa hoa quả: tháng 7 - 8.

Phân bố, sinh thái

Khương hoạt phân bố ở tỉnh Tứ Xuyên và một số nơi khác ở Trung Quốc. Cây sống nhiều năm, phần trên mặt đất có thể bị tàn lụi vào mùa đông; ra hoa quả hàng năm, nhân giống tự nhiên và trồng được bằng hạt.

Dược liệu khương hoạt được nhập vào Việt Nam từ nhiều năm nay vốn là từ Trung Quốc.

Bộ phận dùng

Rễ thu hoạch vào mùa thu, rửa sạch phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Rễ khương hoạt chứa các chất coumarin như:

Notopterol, notoptol, isoimperatorin, bergapten, dimethyl furopinacin, bergaptol anhydronotoptol, xanthotoxon, bergamottin, nodakenin, 6' - O - feruloyl - nodakenin, bergaptol - O - β - D - glucopyranosid, deurosid V, columbianadin, columbianetin;

5 [(2 E) - 3 - 7 - dimethyl - 5 ethyloxy - 2 - 6 - octadienyloxy psoralen gọi là ethylnotopterol

5 [(2E, 5E) - 3 - 7 dimethyl - 7 - (1 - ethyloxy) (2 - 5 - octadienyl oxy] psoralen gọi là notopolid

5 [(2E) - 3 - 7 - dimethyl - 5 - 6 - epoxy - 2,7 octadienyloxy) psoralen gọi là anhydronotoptoloxid.

7 - (3,7, dimethyl - 2 - 6 - octadienyloxy) 6 methoxycoumarin. Ngoài ra, còn farcarindiol, pregnenolon, β. sitosterol glucosid, acid oleanolic, acid ferulic, phenethyl ferutat, acid p. hydroxy m. methoxy benzoic (CA. 120, 1994, 73437 d; CA. 121, 1994, 130000 c, CA. 121, 1994, 5187 t, 121. 1994, 297135 n; CA 121, 1994 226435 z; 123. 1995, 107848 t)

Hàm lượng notopterol trong rễ khoảng 1,2% (CA. 114, 1991, 49415 a)

https://trungtamthuoc.com

Hàm lượng notopterol và isoimperatorin là 34% và 3,8%. (CA. 116, 1992, 91519 d).

Notopterol có tác dụng làm giảm đau, chống viêm và chống oxy hóa (CA. 120, 1994, 53650b; CA. 119, 1993, 174062 n)

Phần có mùi thơm trong rễ khương hoạt gồm 33 chất đã được xác định, trong đó 5 chất là n. hexanal, α pinen, β pinen, P. cymen và α humulen (CA 113, 1990, 178351 e)

Một nhóm nghiên cứu khác xác định trong 33 chất bay hơi chiết từ rễ có 17 hợp chất hydrocarbon, 7 alcool, 4 aldose, 3 ester, 1 ether và 1 acid carboxylic

Một số chất chính được xác định gồm α thugen, camphen, 2 decenal, limonen, cymen, terpinolen, Me. fenchyl ether, fenchol, isoborneol, isoirido myrmecin, borneol, α cepren và acid hexanoic (CA. 118, 1993, 143426 f)

Tác dụng dược lý

- *Tác dụng hạ sốt, giảm đau:* Tinh dầu khương hoạt thí nghiệm trên chuột nhắt trắng gây sốt bằng men bia có tác dụng hạ sốt rõ rệt. Dịch tiêm chế từ khương hoạt (2ml chứa 0,04ml tinh dầu) thí nghiệm trên thỏ gây sốt có tác dụng hạ sốt tương đương với analgin. Tinh dầu khương hoạt thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, gây quặn đau bằng acid acetic 0,5% tiêm xoang bụng có tác dụng làm giảm số lần quặn đau một cách có ý nghĩa. Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng bằng phương pháp tấm nóng, dịch tiêm khương hoạt 2% tiêm xoang bụng với liều 10 ml/kg có tác dụng nâng cao ngưỡng cảm nhận đau của chuột ($P < 0,01$).

- *Tác dụng chống loạn nhịp tim:* Dạng chiết nước từ khương hoạt với liều 10 g/kg thí nghiệm trên chuột nhắt trắng gây loạn nhịp tim bằng aconitin, có tác dụng kéo dài thời gian tiềm phục và rút ngắn thời gian nhịp tim bị rối loạn. Thí nghiệm trên chuột cống trắng dạng chiết trên dùng với liều 20 g/kg có tác dụng đối kháng với rung thất do calci clorid gây nên. Thí nghiệm trên thỏ dịch chiết khương hoạt bằng đường uống với liều 5 g/kg có tác dụng rút ngắn thời gian tim loạn nhịp do chloroform và adrenalin gây nên.

- *Tác dụng đối với cơ tim thiếu máu cấp tính:* Chế phẩm tinh dầu khương hoạt 3% và 6% với liều 1 ml/100g thể trọng, cho thẳng vào dạ dày chuột cống trắng có tác dụng đối kháng với cơ tim thiếu máu cấp tính do chế phẩm thùy sau tuyến yên gây nên.

- *Tác dụng chống choáng:* Nước sắc khương hoạt 50% dùng với liều 0,5 ml cho bằng đường dạ dày, trong 12 ngày liên tục có tác dụng đối kháng với choáng do kích thích điện gây nên, làm giảm số lượng chuột xuất hiện choáng và giảm số lượng chuột chết do choáng gây nên. Dùng liều lớn một lần (100% - 1ml) không thấy thể hiện tác dụng trên.

- *Tác dụng kháng khuẩn:* Thí nghiệm *in vitro* tinh dầu khương hoạt với nồng độ 0,002 g/ml trở lên có tác dụng ức chế các chủng: *Bacillus dysenteriae, B. typhi, B. pyocyaneus* và *B. enteritidis.*

- *Tác dụng chống viêm, chống dị ứng:* Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, tinh dầu khương hoạt pha loãng, cho qua dạ dày có tác dụng giảm phù bàn chân chuột do carragenin và dextran gây nên. Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, tinh dầu khương hoạt còn có tác dụng ức chế phản ứng quá mẫn muộn do 2,4 dinitrochlorobenzen gây nên và làm giảm lượng vitamin C ở tuyến thượng thận

- *Độc tính:* Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, tinh dầu khương hoạt dùng dưới dạng nhũ dịch, với liều 0,75 g/kg cho vào dạ dày, quan sát trong 24 giờ chuột hoạt động bình thường, không có biểu hiện khác thường. Trên chuột nhắt trắng, bằng đường cho thuốc vào dạ dày, tinh dầu khương hoạt có LD_{50} = 2,83 g/kg. Dịch tiêm khương hoạt 2% dùng với liều 10 ml/kg (gấp 125 lần liều dùng lâm sàng) tiêm tĩnh mạch cho thỏ, không thấy có phản ứng phụ đáng kể.

Tính vị, công năng

Khương hoạt có vị cay, đắng, tính ôn, vào các kinh bàng quang, thận, có tác dụng tán phong hàn, khư phong thấp, lợi quan tiết, giảm đau.

Công dụng

Hiện nay, ở Việt Nam, khương hoạt được dùng chữa nhức đầu, cảm mạo, phong hàn, sốt không ra mồ hôi, gân xương đau nhức. Ở Trung Quốc, khương hoạt còn chữa phù thũng, mụn nhọt, đầu đinh, mày đay, mẩn ngứa.

Liều dùng hàng ngày: 4 - 8g dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc rượu

Bài thuốc có khương hoạt

1. Chữa đau vai, đau lưng, cổ cứng, đau hông dữ dội:

Khương hoạt, độc hoạt mỗi vị 3g; cao bản, phòng phong, cam thảo (chích), xuyên khung mỗi vị 1,5g; mạn kinh tử 0,9g, nước 500 ml, sắc còn 250 ml, bỏ bã, uống nóng trước bữa ăn (Khương hoạt thắng thấp thang - Trung Quốc)

2. Chữa cảm, sốt, đau đầu không ra mồ hôi, cột sống cứng, khó cử động, mạch phù, gấp:

Khương hoạt 6g; phòng phong, xuyên khung mỗi vị 4,5g; tế tân, cam thảo mỗi vị 1,0g; thương truật

https://trungtamthuoc.com

(ngâm nước gạo); bạch chỉ, hoàng cầm, sinh địa mỗi vị 3g. Xay thành bột thô. Sắc nước uống (Cửu vị khương hoạt thang).

3. Chữa bán thân bất toại, nói không rõ, đi lại khó khăn, tay cầm không vững:

Khương hoạt 12g, độc hoạt 9g, ngũ gia bì 9g, uy linh tiên 9g, hương phụ (chế giấm) 12g, đương quy 12g, chỉ xác 9g, nhũ hương 9g, ô dược 9g, xuyên sơn giáp 6g, phòng phong 9g, cam thảo 6g. Sắc nước uống (Sơ phong hoạt huyết thuân khí thang. Trung y nghiệm phương hội tuyển).

4. Chữa trúng phong, cứng lưỡi:

Khương hoạt 6g, phòng phong 10g, phụ tử chế (sắc trước) 3g, bột sừng linh dương 5g, táo nhân 10g, thiên ma 10g, nhục quế 3g, cam thảo 3g, trúc lịch 10g, nước gừng 5g. Sắc nước uống.

5. Chữa phụ nữ có thai bị phù thũng:

Khương hoạt, la bạc tử, 2 vị sao thơm, tán nhỏ, mỗi lần dùng 6 - 8g. Ngày thứ nhất, uống 1 lần; ngày thứ hai 2 lần; ngày thứ ba 3 lần. Dùng rượu hâm nóng để chiêu thuốc. Không uống được rượu dùng nước đun sôi để nguội.

6. Chữa rụng tóc, tóc bạc sớm:

Khương hoạt 10g, thiên ma 10g, bạch thược 15g, đương quy 10g, thỏ ty tử 3g, mộc qua 15g, xuyên khung 10g. Sắc nước uống.

7. Chữa teo lưỡi, răng đau khi gặp gió:

Khương hoạt 6g, độc hoạt 6g, phòng phong 10g, kinh giới 10g, xuyên khung 10g, sinh địa 10g, tế tân 3g. Dùng dưới dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống

8. Chữa viêm khớp dạng thấp, có sốt:

Khương hoạt, độc hoạt, phòng phong mỗi vị 12g, đan sâm, cẩu tích, tang chi, thạch cao, mỗi vị 20g; tế tân 5g; quế chi, đương quy mỗi vị 10g; bạch giới tử 8g; xuyên sơn giáp 6g; lộ phòng phong 15g. Sắc nước uống

9. Chữa mày đay:

Khương hoạt, tử tô mỗi vị 15g; thương nhĩ tử, cao bản, bạch chỉ, thỏ ty tử, mỗi vị 21g, mộc qua, uy linh tiên, bạch truật, mỗi vị 25g; thương truật, pháp bán hạ, mỗi vị 12g; sinh khương, nhục quế mỗi vị 6g; độc hoạt, hồng hoa, mỗi vị 12g. Dùng dưới dạng thuốc sắc

474. KIỆU

***Allium chinensis* G. Don**

Tên đồng nghĩa: *Allium bakeri* Regel, *A. triquetrum* Lour
Tên khác: Dã phỉ.
Tên nước ngoài: Scallion (Anh)
Họ: Hành (Alliaceae).

Mô tả

Thân hành to, hình trái xoan thuôn, bao bọc bởi nhiều vảy mỏng. Thân mọc đứng, hình trụ nhẵn, cao 20 - 50cm. Lá mọc từ thân hành, hình dải hẹp, nửa hình trụ, dài 20 - 50cm, rộng 2 - 4mm.

Cụm hoa mọc từ giữa túm lá thành tán dạng nửa hình cầu, có mo dạng vảy màu trắng, gồm 6 - 30 hoa, hình chuông, màu hồng hoặc tía sẫm; bao hoa đều; nhị 6 xếp thành 2 vòng không đều; bầu hình cầu có 3 cạnh

Mùa hoa: tháng 6 - 8.

Phân bố, sinh thái

Kiệu có nguồn gốc ở miền Trung và miền Đông Trung Quốc. Cây đã được trồng từ lâu đời ở Trung Quốc và Nhật Bản, sau lan xuống phía nam, đến Lào, Thái Lan, Malaysia và Việt Nam. Tuy nhiên, vùng trồng nhiều kiệu nhất thế giới lại ở vành đai có khí hậu ôn đới, từ 30 - 40° vĩ tuyến Bắc và Nam. Kiệu đang được trồng hiện nay gồm một số nhóm giống như sau.

- Củ nhỏ - "Tama Rakkyo": mỗi khóm có 20 - 30 củ, trung bình 1,5 - 2,9 g/củ, trồng nhiều ở Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam.

https://trungtamthuoc.com



Kiệu - *Allium chinensis* G. Don

- Củ to - "Raduka": mỗi khóm thường có khoảng 9 củ, trung bình 4 - 10 g/củ, trồng nhiều ở Trung Quốc và Nhật Bản (có thể cả ở Triều tiên).

Ở Indonesia và một số nước Đông Nam Á khác, người ta thường trồng loại kiệu củ nhỏ hoặc loại nhỏ hơn cả giống Tama Rakkyo (Q. P. vander Meer et al, 1993).

Ở Việt Nam, kiệu cũng được trồng khá phổ biến ở những tỉnh miền núi giáp biên giới phía bắc, như Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Cao Bằng và Lạng Sơn. Cây đặc biệt ưa ẩm, ưa sáng hoặc chỉ hơi chịu bóng. Kiệu cũng ưa khí hậu mát, nhiệt độ thích hợp cho cây sinh trưởng từ 15 đến 25°. Do đó, đồng bào các dân tộc ít người ở các địa phương kể trên thường trồng kiệu vào vụ thu - đông hay đông - xuân. Vào mùa đông lạnh kéo dài, khi các loại rau ăn trở nên hiếm, thì kiệu là nguồn rau xanh quan trọng ở các vùng núi cao. Kiệu cũng được trồng rải rác với số lượng ít ở một số nơi thuộc đồng bằng và trung du Bắc Bộ hoặc ở miền Nam. Các giống kiệu trồng ở Việt Nam dường như không thấy có hoa.

Cách trồng

Kiệu được trồng phổ biến ở các vùng trồng rau.

Kiệu được trồng bằng thân hành (củ). Củ kiệu chọn làm giống cần có nhiều nhánh, to và đều. Khi dọc kiệu chuyển sang màu vàng, cần thận đào cả khóm, cắt bớt rễ, rũ sạch đất (không rửa), buộc thành túm đem phơi đến khi dọc khô, treo ở nơi thoáng mát bảo quản đến vụ sau làm giống. Thời vụ trồng kiệu là tháng 8 - 9. Khi trồng, cắt bỏ rễ, dọc, loại bỏ nhánh nhỏ, chọn nhánh to đem trồng.

Kiệu có thể trồng xen với các loại rau, đậu hoặc trồng thuần loại. Đất trồng kiệu là đất cát pha, thoát nước, làm kỹ, lên luống cao 20 - 25cm, rộng 1 - 1,2m. Bón lót 700kg phân chuồng đã ủ với 35kg phân lân. Đặt mầm kiệu với khoảng cách 18 - 20 x 8 - 10cm. Trồng xong phủ ra hoặc tro bếp, tưới giữ ẩm.

Khi kiệu mọc mầm, cần tưới thúc bằng nước phân chuồng hoặc nước đạm cùng với kali (1:1) 0,5%. Cần thường xuyên xới nhẹ, giữ ẩm vừa phải.

Bộ phận dùng

Thân hành.

Thành phần hóa học

Thân hành cây kiệu chứa chinenosid II (= 26 - O - β - glucopyranosyl 3β, 26 - dihydroxy - (25 R), 5α - furost - 20 (22) - en - 6 - on 3 - O - β - xylopyranosyl - (1 → 4) - [α - arabino - pyranosyl (1 → 6)] - β - glucopyranosid) và chinenosid III (= 26 - O - β - glucopyranosyl 3β, 26 - dihydroxy - (25 R) - 5α - furost - 20 - (22) - en - 6 - on 3 - O - α - arabinopyranosyl (1 → 6) - β - glucopyranosid) (CA 124: 82 156w).

Dịch chiết methanol kiệu cho các saponin steroid (25 R, S) - 5α - spirostan - 3β - ol tetrasaccharid và (25 R) - 3β - hydroxy - 5α - spirostan - 6 - on di và trisaccharid (CA 123: 334.969 b). Một số chất phân lập được từ phân đoạn tan trong ethyl acetat của thân hành cây kiệu là những hợp chất không có lưu huỳnh như N. p. coumaroyltyramin và N trans feruloyltyramin, acid lunularic và acid p coumaric còn trong phân đoạn chiết bằng n butanol của thân hành người ta phân lập được các adenosid.

Tinh dầu từ thân hành tươi có 17 hợp chất, trong đó 16 chất có S được xác minh bằng các khối lượng lớp di - Me - trisulfid (19,82%) và Me alyl trisulfid (23,06%). Chất Me alyltrisulfid có tác dụng ức chế ngưng kết tiểu cầu mạnh (CA. 116: 127.290 p).

Dịch chiết kiệu chứa laxogenin là hoạt chất có tác dụng kháng u cao (CA 114: 135 660 h).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng ức chế sự tổng hợp prostaglandin và thromboxan: Các acid amid như N - p - coumaroyl - tyramin và N - trans - feruloyl - tyramin, acid lunularic và acid p - coumaric, tất cả các hợp chất

https://trungtamthuoc.com

không có lưu huỳnh (S) chiết từ phân đoạn tan trong etylacetat của thân hành cây kiệu, có tác dụng ức chế sự tổng hợp prostaglandin và thromboxan, là tác dụng điển hình của các thuốc chống viêm phi steroid. So với aspirin, các hợp chất của kiệu có tác dụng mạnh hơn.

2. Tác dụng chống kết tập tiểu cầu: Adenosid chiết bằng n - butanol từ thân hành cây kiệu có tác dụng ức chế có ý nghĩa trên sự kết tập tiểu cầu của người trong thí nghiệm *in vitro*. Các chinenosid (saponin furostanol) ức chế sự kết tập tiểu cầu người do ADP (ADP là chất có tác dụng kích thích sự kết tập tiểu cầu), tác dụng tương đương với aspirin.

Tính vị, công năng

Kiệu có vị cay, đắng, tính ấm, vào kinh vị, thận, có tác dụng làm ấm bụng, chống đầy hơi, tán khí kết, bổ thận khí, mạnh dương. Còn có tác dụng lợi tiểu.

Công dụng

Kiệu được dùng chữa đau bụng do lạnh, rối loạn tiêu hóa, kiết lỵ, phòng ngừa huyết khối, thiếu máu cơ tim, ngã ngất, hôn mê, dái rắt, bỏng. Ngày 6 - 12g thân hành khô, ăn sống hoặc sắc uống. Nếu ăn được đều thì chịu được lạnh, điều hòa nội tạng, bổ khí nên người khỏe mạnh. Nhân dân dùng kiệu làm gia vị, muối dưa, làm thức ăn.

Bài thuốc có kiệu

1. Chữa phụ nữ có thai bị lạnh đau bụng, thai không yên

Kiệu 32g, đương quy 8g, sắc uống

2. Chữa đi lỵ:

Kiệu (để tươi) 40 - 60g, nấu cháo ăn

3. Chữa ngã ngất, hôn mê hoặc khi ngủ tự nhiên chết lịm là do trúng khí độc.

Kiệu, giã nát, vắt lấy nước, nhỏ vào mũi

4. Chữa bỏng

Kiệu giã nát, hòa với mật, vắt lấy nước, bôi (Lê Trần Đức).

475. KIM ANH

***Rosa laevigata* Michx**

Tên khác:	Thích lê tử, đường quán tử, mác nam coi, mác nam lỳ (Tày).
Tên nước ngoài:	Cherokee rose (Anh); églantier, rosier lisse (Pháp).
Họ:	Hoa hồng (Rosaceae).

Mô tả

Cây nhỏ leo, phân cành nhiều, mọc thành bụi, có thể dài 7 - 10 m. Thân cành nhẵn có vỏ màu nâu hoặc xám nhạt, có gai cong. Lá kép, mọc so le, gồm 3 lá chét dài, hình bầu dục hoặc hình trứng, gốc thuôn, đầu nhọn, mép khía răng nhọn, mặt trên màu lục sẫm, nhẵn bóng, mặt dưới nhạt hơn, đôi khi có ít gai thẳng ở gân chính, lá chét tận cùng lớn và có cuống dài hơn; cuống lá kép có rãnh ở mặt trên và gai nhỏ; lá kèm có táng tuyến sớm rụng.

Hoa to, màu trắng thơm, mọc riêng lẻ ở đầu cành, có cuống dày, phủ đầy lông cứng màu vàng nhạt; đài hoa có phiến thuôn hẹp, có lông cứng; cánh hoa mỏng; nhị rất nhiều, màu vàng.

Quả to, hình trứng (chính là quả giả do đế hoa lõm hình thành), dài 1,5 - 3 cm, rộng 1 - 1,5 cm, có lông dạng gai cứng, khi chín màu vàng nâu, vàng da cam hoặc đỏ nhạt, có đài tồn tại khô xác; hạt (quả bế) nhiều, thon dẹt, màu vàng nâu nhạt.

Mùa hoa : tháng 3 - 6, mùa quả : tháng 7 - 9

Cây dễ nhầm lẫn.

Ở vùng Tràng Định (Lạng Sơn), có một cây mọc hoang trong rừng, rất giống kim anh, nhưng hoa màu đỏ, có người gọi là kim anh hoa đỏ. Ngoài ra, cũng cần biết và phân biệt kim anh với tầm xuân (*Rosa multiflora* Thunb.) và hoa hồng (*Rosa chinensis* Jacq.) (Xem các cây này)

https://trungtamthuoc.com

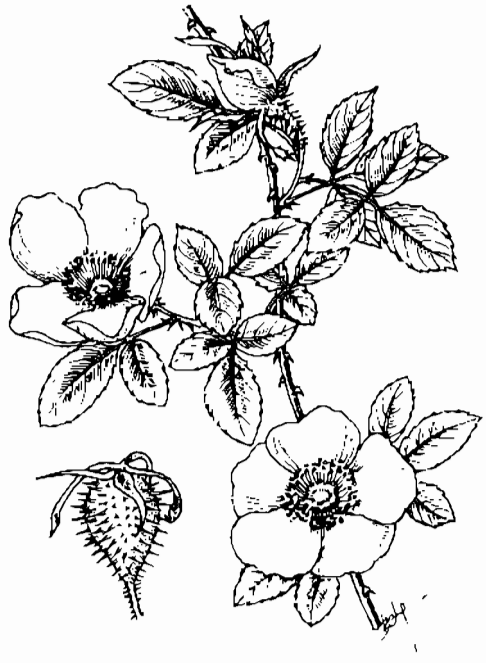

Kim anh - *Rosa laevigata* Michx

Phân bố, sinh thái

Rosa L. là một chi lớn, hiện có hơn 120 loài, phân bố khắp các vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới ấm. Ở Việt Nam có 11 loài, trong đó kim anh là một cây thuốc được biết từ lâu.

Kim anh có nguồn gốc ở Trung Quốc, phân bố tự nhiên ở các tỉnh phía nam. Ở Việt Nam, kim anh mới chỉ thấy ở 2 tỉnh Lạng Sơn và Cao Bằng. Vùng phân bố tập trung của cây cũng thuộc các huyện giáp biên giới phía bắc như Cao Lộc, Bình Gia, Tràng Định, Lộc Bình (Lạng Sơn) và Trùng Khánh, Hạ Lang, Trà Lĩnh, Hà Quảng, Quảng Hoà (Cao Bằng).

Kim anh thuộc loại cây bụi gai, ưa sáng và ưa ẩm. Cây thường mọc tương đối tập trung trên các đồi cây bụi thấp hoặc các khu đất trống ở chân núi đá vôi và bờ nương rẫy, trên các loại đất feralit đỏ vàng hay vàng đỏ trên núi, hơi chua. Độ cao phân bố từ 300 đến 600 m. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 21 - 23°C, lượng mưa trên dưới 2000 mm/năm; độ ẩm không khí khoảng 80 - 85%.

Kim anh ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Cây có khả năng tái sinh cây chồi khoẻ sau khi bị chặt. Trồng dễ dàng bằng cành.

Nguồn trữ lượng kim anh ở Cao Bằng và Lạng Sơn đã cung cấp đủ nhu cầu sử dụng trong nước. Vài năm trở lại đây, do việc mở mang nương rẫy, nhiều vùng kim anh đã bị chặt phá. Gần đây, trong một chương trình nông - lâm nghiệp xã hội ở xã Phúc Sen, huyện Quảng Hoà, tỉnh Cao Bằng, cây kim anh đã được đưa vào diện bảo vệ để khai thác lâu dài. Cây còn được khuyến khích trồng làm hàng rào ở bờ nương rẫy có kết quả tốt.

Bộ phận dùng

Đế hoa hoặc quả giả chín, loại bỏ gai và hạt, rồi phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học

Quả giả kim anh chứa saponin 17%, vitamin C 1,5%, đường, acid malic, acid citric, tanin, nhựa (Trung dược chí III, 1993; Albert Y Leung và cs, 1996).

Theo Gao Ying và cs (CA.119, 1993, 199587a), quả chứa acid 2α, 3β, 19α, 23 - tetrahydroxyurs - 12 - en - 28 oic; acid 2α, 3β, 19α, 23 - tetrahydroxyurs - 12 - en - oic; acid euscaphic; β - sitosterol; daucosterol và acid diacetyl - 2α, 3β - dihydroxy - lupan - 28 - oic

Vỏ quả chứa 3 elagitanin dimer là laevigatin E, F, G và acid agrimonic B, sanguiin H - 4, pedunculagin, agrimonin, laevigatin B và B (Yoshida Takaski và cs; CA. 112, 1989, 9546e).

Phần trên mặt đất chứa 16 thành phần, trong đó có các dẫn chất của các acid ursolic, euscaphic, oleanolic. Ngoài ra, còn có acid 2α - methoxyursolic, acid 11α - hydroxytormentic, ester của acid tormentic và 6 - methoxy - β - glucopyranose và stigmasta - 3α, 5α - diol - 3 - O - β - D - glucopyranosid (Fang Jim Min và cs, CA. 116, 1991, 37944a).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng khuẩn: Nước sắc quả kim anh thí nghiệm trên ống kính có tác dụng ức chế sự sinh trưởng của *Staphylococcus aureus, Bacillus dysenteriae, B pyocyaneus*; trên phôi gà, lại có tác dụng ức chế mạnh virus cúm PR_8.

2. Tác dụng đối với bệnh xơ vữa động mạch thực nghiệm trên động vật: Trên thỏ gây xơ vữa động mạch thực nghiệm bằng chế độ ăn uống có hàm lượng cholesterol cao, dùng quả kim anh điều trị trong 2 - 3 tuần lễ thấy hàm lượng cholesterol trong huyết thanh giảm 12,5% và 18,6%; lượng β - lipoprotein sau 3 tuần lễ dùng thuốc cũng giảm rõ rệt. So với lô đối chứng, ở lô dùng kim anh, mức độ nhiễm mỡ ở tim và ở gan cùng với mức độ xơ vữa động mạch nhẹ hơn nhiều

3. Các tác dụng khác: Quả kim anh dùng bằng đường uống có tác dụng làm giảm sự phân tiết của niêm mạc ruột, gây săn xe, có tác dụng chống tiêu chảy.

https://trungtamthuoc.com

Hạt kim anh chứa glycosid độc. Cồn thuốc chế từ quả kim anh với liều 60 - 70 giọt có thể gây đờ đẫn với khuynh hướng chóng mặt, giảm hoạt động thần kinh cơ. Nước sắc quả kim anh cũng có độc tính đối với động vật, tiêm 1 ml cho một ếch hoặc một chuột thấy sau một thời gian ngắn, động vật bị kích thích, xuất hiện giật rung, liệt toàn thân, tim ngừng đập ở thì tâm trương và xuất hiện tử vong.

Tính vị, công năng

Quả kim anh có vị hơi ngọt, chua, chát, tính bình, vào các kinh thận, tỳ và phế, có tác dụng bổ tinh, thu liễm, chỉ tả.

Lá kim anh có vị đắng, tính bình, có tác dụng tiêu thũng, giải độc.

Rễ kim anh có vị chua, chát, tính bình, có tác dụng cố tinh, sáp trường.

Công dụng

Y học hiện đại coi quả kim anh là một nguồn vitamin C quan trọng, để làm thuốc tăng cường sức đề kháng của cơ thể và cầm máu. Thuốc được làm thành mứt hoặc chế biến dưới dạng siro. Cách chế siro kim anh như sau : lấy khoảng 100g quả kim anh đã chế biến, tán bột, ngâm với 1/2 lít rượu. Thỉnh thoảng lắc đều, khoảng 15 ngày, đem lọc, đun nhỏ lửa cho bay hết rượu đến khi còn khoảng 200 ml. Để nguội trộn với 200 ml siro, khuấy đều. Ngày dùng 2 lần, mỗi lần 1 - 2 thìa canh. Cồn thuốc chế từ quả kim anh đã loại bỏ hạt được dùng chữa thần kinh bất định, lo âu, trằn trọc khó ngủ. Liều dùng hàng ngày là 15 đến 30 giọt. Không dùng quá liều, sau một thời gian dùng thuốc nên nghỉ để tránh ngộ độc.

Trong y học cổ truyền, quả kim anh được dùng chữa di tinh, di niệu, đái són, đái rắt, bạch đới, tiêu chảy lâu ngày không khỏi, ra mồ hôi quá nhiều, ho mạn tính. Liều dùng mỗi ngày 6 - 12g, dưới dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác. Ngoài ra, lá kim anh tươi giã nát đắp được dùng chữa mụn nhọt, lở loét, vết thương, bỏng.

Rễ kim anh rửa sạch bỏ lớp vỏ đen, thái nhỏ, sao vàng, ngâm rượu, uống ngày 2 - 3 lần chữa chứng phong tê bại, đau nhức chân tay (Nam dược thần hiệu). Rễ còn được dùng chữa di tinh, di niệu, băng lậu, đới hạ, sa tử cung. Liều dùng 15 - 30g/ngày. Sắc nước uống.

Chú ý. Hạt kim anh có độc, không được để sót lại trong khi chế biến.

Bài thuốc có kim anh

A. Dùng ở Việt Nam

1. Chữa di mộng tinh, bạch đới

Quả kim anh (bỏ hạt), khiếm thực, 2 vị lượng bằng nhau, tán nhỏ làm thành viên bằng hạt ngô, mỗi ngày uống 10 - 20 viên (Nhân tồn đường kinh nghiệm phương).

2. Chữa đái són, đái rắt:

Quả kim anh, tang phiêu tiêu, tua sen, mỗi vị 10g; sơn dược 12g. Sắc nước uống.

3. Chữa tỳ hư, tiêu chảy lâu ngày:

Kim anh, phục linh, đảng sâm, bạch truật mỗi vị 10g; hạt sen 15g. Sắc nước uống, ngày một thang.

4. Thuốc bổ thận, chữa di mộng tinh, suy nhược thần kinh, đái són

Quả kim anh 6 - 12g, tán bột hoặc nấu cao uống; hoặc dùng phối hợp với những vị thuốc khác theo công thức sau:

Kim anh 500g, ba kích 250g, tua sen 50g. Hai vị kim anh và ba kích thái mỏng, sao vàng, tán nhỏ, cho vào một cái túi vải cùng với tua sen, rồi nấu với 3 lít nước trong 8 giờ, khi còn khoảng 1 lít đem lọc kỹ, cho thêm đường (1000g), cô đặc còn 1 lít là được. Để nguội thêm vài giọt tinh dầu cam cho thơm. Mỗi ngày uống 2 thìa canh, chia làm 2 lần.

B. Dùng ở Trung Quốc

1. Chữa sa tử cung:

Nước sắc quả kim anh (100%), mỗi lần uống 60ml, ngày uống 2 lần sớm chiều. Dùng liên tiếp 3 ngày rồi nghỉ 3 ngày, sau đó tiếp tục đợt thứ hai. Kết quả tốt đối với những trường hợp sa tử cung nhẹ ở phụ nữ dưới 30 tuổi.

2. Chữa đái dưỡng trấp:

Rễ kim anh 15g; hoàng mao nhĩ thảo 30g; quán chúng, xa tiền thảo mỗi vị 9g. Sắc nước uống mỗi ngày 1 thang.

3. Chữa di mộng tinh, ra mồ hôi trộm, ù tai, chân tay mỏi (Kim anh cố tinh hoàn):

Hoàng bá, khiếm thực mỗi vị 180g, sơn dược, nam sa sâm mỗi vị 120g; cao quả kim anh 84g; hạt sen, tỏa dương, mạch môn đông, toan táo nhân, liên tu, trì mẫu, long cốt, mẫu lệ mỗi vị 75g. Làm thành viên bằng hạt đậu mỗi liều 0,1g. Ngày uống 6,0g.

https://trungtamthuoc.com

476. KIM NGÂN

Lonicera japonica Thunb.

Tên khác: Dây nhẵn đông, boóc kim ngân (Tày), chừa giang khẩm (Thái).
Tên nước ngoài: Japanese honeysuckle (Anh), chèvrefeuille du Japon (Pháp).
Họ: Cơm cháy (Caprifoliaceae).

Mô tả



Kim ngân - *Lonicera japonica* Thunb.

Cây leo bằng thân quấn, cành non có lớp lông bao phủ gồm lông đơn ngắn và lông tuyến có cuống, sau nhẵn, màu hơi đỏ có vân. Lá mọc đối, hơi dày, hình mũi mác - trái xoan, dài 4 - 7 cm, rộng 2 - 4 cm, gốc tròn, đầu nhọn, nhẵn trừ mặt dưới trên các gân; cuống lá dài 5 - 6 mm, có lông.

Cụm hoa mọc ở kẽ các lá tận cùng thành xim hai hoa; lá bắc giống các lá con hình mũi mác, lá bắc con tròn có lông thưa ở mép; đài 5 răng mảnh, đôi khi không bằng nhau, có lông; tràng màu trắng sau chuyển màu vàng có lông mịn và lông tuyến ở ngoài, thơm, ống tràng dài 1,8 - 2 cm, môi đài 1,5 - 1,8 cm, nhị 5 thò ra ngoài, đính ở họng tràng, chỉ nhị nhẵn, bao phấn đính lưng, bầu nhẵn.

Quả hình cầu, màu đen

Mùa hoa : tháng 3 - 5; mùa quả : tháng 6 - 8.

Một số loài khác đôi khi cũng được sử dụng như kim ngân lông (*Lonicera cambodiana* Pierre ex Danguy), kim ngân lẵn (*Lonicera confusa* DC.), kim ngân hoa to (*Lonicera macrantha* DC.)



Kim ngân lông - *Lonicera cambodiana* Pierre ex Danguy

Phân bố, sinh thái

Chi *Lonicera* L. có khoảng 10 loài ở Việt Nam, tất cả đều được dùng làm thuốc.

Kim ngân có nguồn gốc ở vùng Đông Á, phân bố ở Trung Quốc, Nhật Bản và Triều Tiên. Ở Việt Nam, kim ngân phân bố chủ yếu ở các tỉnh vùng núi và trung du phía bắc, như Quảng Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Hà Tây... Cây ưa sáng, thường mọc ở

https://trungtamthuoc.com

rừng thứ sinh, đồi cây bụi và rừng thưa núi đá vôi. Gần đây, cây được trồng ở một số gia đình vừa làm cảnh vừa lấy hoa làm thuốc. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng hạt. Khi bị chặt phá, phần còn lại có khả năng tái sinh khoẻ.

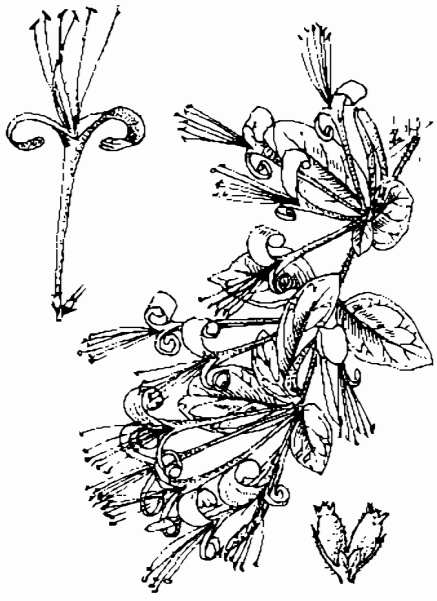

Kim ngân lẵn - *Lonicera confusa* DC.



Kim ngân hoa to - *Lonicera macrantha* DC.

Cách trồng

Kim ngân thích nghi với nhiều điều kiện khí hậu và đất đai khác nhau, có thể trồng được ở cả miền núi, trung du và đồng bằng. Ở nơi mát mẻ, cây sinh trưởng nhanh, còn ở những vùng nóng (34 - 37°C) cây phát triển chậm. Đất trồng kim ngân phải thoát nước và màu mỡ.

Trồng kim ngân chủ yếu bằng hom vào tháng 9 - 10 hoặc tháng 2 - 3. Thời vụ mùa đông và mùa xuân rất thuận lợi cho cây sinh trưởng.

Khi trồng, đào hố 30 x 30 x 30 cm với khoảng cách 60 x 80 cm, mỗi hố bón 5 - 7 kg phân chuồng hoai mục trộn đều với đất, rồi đặt 2 - 3 hom giống. Hom giống là những đoạn thân gần gốc, dài 30 cm, lấy từ nhánh chưa ra hoa của cây 1 - 2 năm tuổi. Nếu lấy hom từ nhánh đã ra hoa để trồng thì năm sau cây không ra hoa mà phải chờ tới năm sau nữa. Hom từ cây già có tỷ lệ sống thấp. Đặt hom đã cắt hết lá nghiêng xuống hố, lấp kín đất đến 3/4 độ dài hom, sau đó tưới nước.

Sau khoảng 15 ngày hom giống ra rễ, mọc chồi. Khi cây mọc, phải giữ cho ruộng luôn đủ ẩm và sạch cỏ dại. Trong 2 tháng đầu, dùng nước phân chuồng để tưới thúc cho cây 3 lần. Về sau, mỗi năm bón thúc 2 lần vào các tháng 6 - 7 và 9 - 10, mỗi lần 5 - 7 kg phân chuồng mục. Ngoài ra, có thể bón thêm lân.

Là cây sống dựa, kim ngân cần có giàn leo. Tốt nhất là loại giàn hình mái nhà làm bằng cây que khoẻ, chắc. Nếu cây quá tốt, cần tỉa bớt cành, lá.

Sâu bệnh chủ yếu hại kim ngân là rệp, có thể diệt trừ bằng Sherpa 25 EC.

Bộ phận dùng

Hoa sắp nở (có lẫn một số hoa đã nở) đã phơi hay sấy khô (Dược điển Việt Nam II, tập 3).

Thân và cành thu hái quanh năm phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Hoa kim ngân chứa flavonoid, tinh dầu và một số thành phần khác. Các flavonoid là luteolin, luteolin - 7 - glucosid. Tinh dầu gồm α - pinen; hex - 1 - en; hex- 3 - en - 1 - ol; cis- và trans - 2 - methyl - 2 - vinyl - 5- (α - hydroxyisopropyl) - tetrahydrofuran; geraniol; α - terpineol; alcol benzylic; alcol β - phenyl ethylic; carvacrol; eugenol; linalol; 2,6,6 - trimethyl - 2 - vinyl - 5 hydroxy tetrahydrydropyran.

Hoa còn chứa acid clorogenic 6%. Chất này cũng có trong rễ, thân và lá với hàm lượng theo thứ tự 1,4%, 0,9% và 2,6%. Hoa và thân có acid isoclorogenic, gồm 3 đồng phân là các acid isoclorogenic a, b, c. Acid isoclorogenic a là acid 3,5 - dicafeoyl quinic, còn acid isoclorogenic b và c là 2 đồng phân của acid 3,4 - dicafeoylquinic. Lá chứa nhiều: acid clorogenic và acid isoclorogenic hơn hoa.

Ngoài ra, kim ngân còn có flavonoid khác là lonicerin, loniceraflavon (Lonicerin là neohesperidosid của luteolin và loniceraflavon tương

https://trungtamthuoc.com

ứng với 5,6,4' - trihydroxyflavon) và một số iridoid glycosid như loganin, secoxyloganin, secologanin, secologanin dimethyl acetal, vogelosid, epivogelosid.

Phần trên mặt đất chứa saponin, trong đó aglycon là acid oleanolic hoặc hederagenin. Các aglycon được nhận dạng là 3 - O - α - L - arabinopyranosyl hederagenin; 3 - - O - β - D - glucopyranosyl hederagenin; 3 - O - α - L - rhamnopyranosyl - (1 → 2) - α - L - arabinopyranosyl hederagenin, 3 - O - α - L - arabinopyranosyl hederagenin 28 - β - D - glucopyranosyl (1 → 6) - β - D - glucopyranosyl ester; 3 - O - β - D - glucopyranosyl - (1 → 2) - α - L - arabinopyranosyl hederagenin 28 - β - D - glucopyranosyl - (1 → 6) - β - D - glucopyranosyl ester; 3 - O - α - L - rhamnopyranosyl - (1 → 2) - α - L - arabinopyranosyl hederagenin 28 - β - D - glucopyranosyl ester; 3 - O - α - L - rhamnopyranosyl - (1 → 2) - α - L - arabinopyranosyl hederagenin 28 - β - D - glucopyranosyl - (1 → 6) - β - D - glucopyranosyl ester; 3 - O - α - L - rhamnopyranosyl - (1 → 2) - α - L - arabinopyranosyl hederagenin 28 - O - β - D - 6 - O - acetyl glucopyranosyl - (1 → 6) - β - D - glucopyranosyl ester; acid 3 - O - β - D - glucopyranosyl - (1 → 2) - α - L - arabinopyranosyl oleanolic, 3 - O - α - L - arabinosyl oleanolic acid 28 - O - β - glucopyranosyl - (1 → 6) - β - D - glucopyranosyl ester; 3 - O - β - D - glucopyranosyl - (1 → 2) - α - L - arabinopyranosyl oleanolic acid 28 - β - D, glucopyranosyl - (1 → 6) - β - D - glucopyranosyl ester và 3 - O - α - L - rhamnopyranosyl - (1 → 2) - α - L - arabinopyranosyl oleanolic acid 28 - β - D - glucopyranosyl - (1 → 6) - β - D - glucopyranosyl ester.

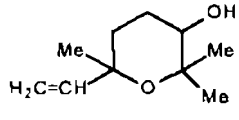

2,6,6- Trimethyl - 2-vinyl-5-hydroxyletrahydropyran

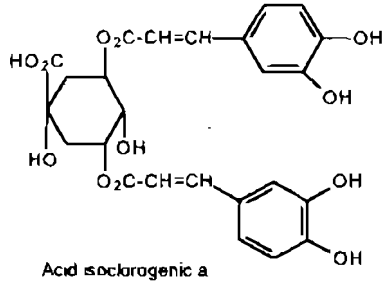

Acid isoclorogenic a

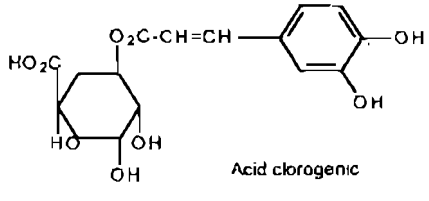

Acid clorogenic

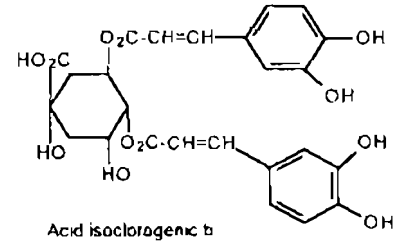

Acid isoclorogenic b

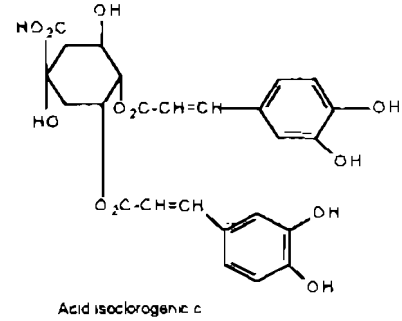

Acid isoclorogenic c

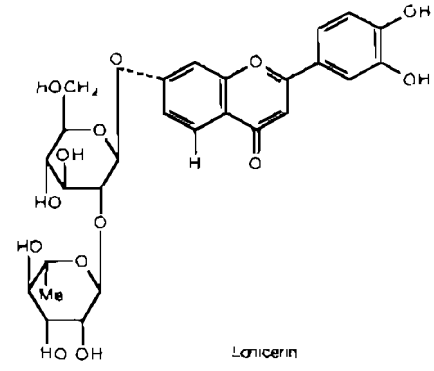

Lonicerin

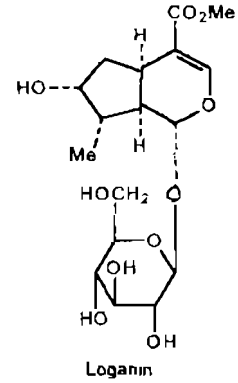

Loganin

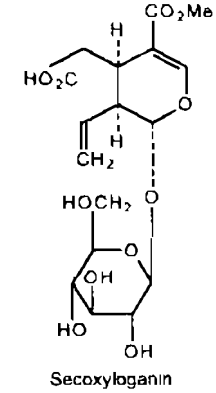

Secoxyloganin

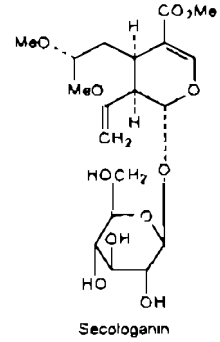

Secologanin dimethylacetal

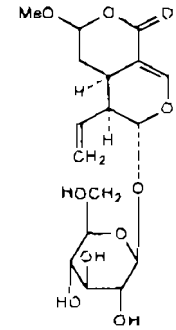

Vogelosid

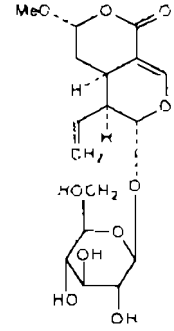

Epivogelosid

https://trungtamthuoc.com

Tác dụng dược lý

- *Tác dụng kháng khuẩn*: Nước sắc hoa kim ngân có tác dụng ức chế rất mạnh đối với tụ cầu khuẩn, trực khuẩn thương hàn, trực khuẩn lỵ Shiga. Nước sắc có tác dụng mạnh hơn các dạng bào chế khác.

Khi nghiên cứu tác dụng kháng khuẩn *in vitro* bằng các phương pháp khuếch tán và hệ nồng độ, người ta thấy nước sắc cô đặc 100% của hoa kim ngân có tác dụng kháng khuẩn mạnh đối với các trực khuẩn lỵ, dịch hạch, thương hàn, cận thương hàn, liên cầu khuẩn tan máu, phẩy khuẩn tả. Tác dụng yếu hơn đối với các trực khuẩn bạch hầu, *E.coli*, phế cầu, tụ cầu khuẩn vàng.

Nước sắc lá kim ngân với nồng độ 20 - 1,2% ức chế trực khuẩn Shiga, với nồng đô 20 - 5% ức chế trực khuẩn cận thương hàn, nồng độ 100% có tác dụng đối với tụ cầu khuẩn

- *Tác dụng trên chuyển hóa chất béo:* Kim ngân có tác dụng tăng cường chuyển hóa các chất béo.

- *Tác dụng trên đường huyết* : Nước sắc hoa kim ngân cho uống làm tăng lượng đường huyết trên thỏ, tác dụng kéo dài 5 - 6 giờ.

- *Tác dụng chống choáng phản vệ* : Nước sắc kim ngân cho uống có tác dụng ngăn chặn choáng phản vệ trên chuột lang. Ở chuột lang uống kim ngân, số lượng và tính chất các dưỡng bào ở mạc treo ruột ít thay đổi. Lượng histamin ở phổi chuột lang bị choáng phản vệ cao gấp rưỡi so với chuột lang bình thường và chuột lang uống kim ngân trước khi gây choáng.

- *Độc tính*: Chuột nhắt trắng, sau khi được cho uống nước sắc kim ngân liên tục 7 ngày với liều gấp 150 lần liều điều trị cho người, vẫn sống bình thường, giải phẫu các bộ phận không thấy có thay đổi gì đặc biệt

Tính vị, công năng

Kim ngân có vị ngọt, hơi đắng, tính mát, không độc, vào 4 kinh tâm, phế, vị và tỳ, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, sát trùng.

Công dụng

Theo kinh nghiệm nhân dân và trên thực tế lâm sàng, kim ngân thường được dùng riêng hay phối hợp với nhiều vị thuốc khác chữa mụn nhọt, mày đay, lở ngứa, ban sởi, tả, lỵ, ho do phế nhiệt. Dựa trên kết quả thực nghiệm, kim ngân đã được ứng dụng điều trị thấp khớp, viêm mũi dị ứng và bệnh dị ứng khác. Ngày dùng 4 - 6g hoa hay 10 - 16g cành lá dưới dạng thuốc sắc, hãm, cao, rượu thuốc hoặc hoàn tán. Có thể dùng riêng kim ngân hay phối hợp với nhiều vị thuốc khác.

Chú ý: Một số người uống kim ngân bị ỉa lỏng, chỉ cần giảm liều hoặc nghỉ uống là hết.

Những người tỳ vị hư hàn không thực nhiệt, hoặc mồ hôi ra nhiều không nên dùng.

Kim ngân đã được dùng từ lâu đời ở Trung Quốc như một thuốc hạ sốt, làm dễ tiêu và trị lỵ. Hoa phơi khô dùng để lợi tiểu.

Kim ngân có tác dụng cải thiện chuyển hóa chất béo trong bệnh tăng lipid máu, sau khi uống thuốc, các ester trong huyết thanh giảm. Nước cất nụ hoa kim ngân (kim ngân hoa lệ) được dùng tiêm để điều trị bệnh nhiễm khuẩn.

Bài thuốc có kim ngân

1. Chữa mụn nhọt, mẩn ngứa, một số trường hợp dị ứng

- Kim ngân 6g (hoa) hoặc 12g (cành và lá), nước 100 ml, sắc còn 10 ml, thêm đường vào cho đủ ngọt (chừng 4g). Đóng vào ống ban kín, hấp tiệt trùng để bảo quản Nếu dùng ngay thì không cần đóng ống và chỉ cần đun sôi, rồi giữ sôi trong 15 phút đến nửa giờ là uống được. Người lớn: ngày uống 2 đến 4 liều trên (2 - 4 ống), trẻ em từ 1 đến 2 liều (1 - 2 ống).

- Đơn thuốc trên thêm 3g ké đầu ngựa cùng một công dụng và liều dùng

2. Chữa mụn nhọt, mẩn ngứa

Hoa kim ngân 6g, cam thảo 3g, nước 200 ml. Sắc còn 100 ml chia 2 hay 3 lần uống trong ngày.

3. Ngân kiều tán (bài thuốc kinh nghiệm từ cổ) chữa mụn nhọt, sốt, cảm:

Hoa kim ngân 40g, liên kiều 40g, kinh giới tuệ 16g, cát cánh 24g, đạm đậu sị 20g, bạc hà 24g, ngưu bàng tử 24g, đạm trúc diệp 16g Tất cả sấy khô tán bột. Có thể làm thành viên, ngày uống 1 - 2 lần, mỗi lần 12g.

4. Chữa cảm cúm:

Kim ngân 4g, tía tô 3g, kinh giới 3g, cam thảo đất 3g, cúc tần hay sài hồ nam 3g, man kinh 2g, gừng 3 lát. Tất cả dùng lá phơi khô, sắc uống

5. Chữa sởi:

Hoa kim ngân 30g, cỏ ban 30g. Dùng tươi, giã nhỏ, thêm nước, gạn uống. Có thể phơi khô, sắc uống.

6. Chữa viêm phổi:

a. Kim ngân hoa, sinh địa, huyền sâm, mỗi vị 20g; địa cốt bì, sa sâm, mạch môn, mỗi vị 16g; hoàng liên 12g, xương bồ 6g. Sắc uống ngày một thang.

b. Kim ngân, sinh địa, huyền sâm, mạch môn, mỗi vị 20g; liên kiều, uất kim, đan bì, mỗi vị 12g; hoàng liên, thạch xương bồ, mỗi vị 6g. Sắc uống, ngày một thang.

https://trungtamthuoc.com

7. Chữa áp xe phổi giai đoạn viêm nhiễm, sung huyết khởi phát:

Kim ngân, sài đất, bồ công anh, mỗi vị 20g; tang bạch bì, ý dĩ, mỗi vị 16g; kinh giới, hạnh nhân, mỗi vị 12g. Sắc uống, ngày một thang.

8. Chữa áp xe phổi giai đoạn toàn phát

Kim ngân 20g; hoàng đằng, ý dĩ, mỗi vị 16g; liên kiều, hoàng liên, đào nhân, mỗi vị 12g; đình lịch tử 8g. Sắc uống ngày một thang.

9. Chữa viêm gan virus (Ngũ linh thang gia giảm):

Kim ngân 16g; nhân trần 20g; xa tiền 16g; phục linh, ý dĩ, mỗi vị 12g; trư linh, trạch tả, đại phúc bì, mỗi vị 8g. Sắc uống, ngày một thang

10 Chữa viêm gan man tính (Hoàng cầm hoạt thạch thang gia giảm):

Kim ngân 16g; nhân trần 20g; hoàng cầm, hoạt thạch, đại phúc bì, mộc thông, mỗi vị 12g; phục linh, trư linh, dậu khấu, mỗi vị 8g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

11. Chữa viêm cầu thận cấp tính.

Kim ngân, bồ công anh, mỗi vị 20g; mã đề 12g; vỏ quýt, vỏ rễ dâu, vỏ cau khô, ngũ gia bì, quế chi, mỗi vị 8g; vỏ gừng 6g. Sắc uống ngày một thang.

12. Chữa viêm khớp dạng thấp (Bạch hổ quế chi thang gia vị):

Kim ngân 20g; thạch cao 40g; tri mẫu, tang chi, ngạnh mễ, hoàng bá, phòng kỷ, mỗi vị 12g; thương truật 8g; quế chi 6g. Sắc uống ngày một thang.

13. Chữa sốt xuất huyết:

Kim ngân hoa, rễ cỏ gianh, mỗi vị 20g; cỏ nhọ nồi, hoa hoè, mỗi vị 16g; liên kiều, hoàng cầm, mỗi vị 12g; chi tử 8g. Sắc uống ngày một thang

Nếu khát nước, thêm huyền sâm, sinh địa (mỗi vị 12g); sốt cao, thêm tri mẫu 8g

14. Chữa mụn nhọt:

Kim ngân hoa 20g; bồ công anh 16g; liên kiều, hoàng cầm, gai bồ kết, mỗi vị 12g; bối mẫu 8g; trần bì 6g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

15. Chữa đinh râu (Ngũ vị tiêu độc ẩm gia giảm):

Kim ngân hoa, bồ công anh, tử hoa địa đinh, mỗi vị 40g; cúc hoa, liên kiều, mỗi vị 20g.

Nếu sốt cao, tại chỗ sưng đau nhiều thêm thạch cao 40g; hoàng cầm, chi tử sống, đan bì, mỗi vị 12g; hoàng liên 8g. Sắc uống ngày một thang.

16. Viêm bạch mạch cấp (Giải độc đại thanh thang gia giảm):

Kim ngân, đại thanh diệp, sinh địa, mỗi vị 40g, huyền sâm, chi tử sống, mỗi vị 12g; mộc thông 4g. Nếu sốt cao thêm thạch cao 40g, hoàng liên 4g. Sắc uống ngày một thang.

17 Chữa nhiễm khuẩn huyết (Thanh doanh thang gia giảm):

Kim ngân hoa, sinh địa, mỗi vị 40g; huyền sâm, liên kiều, mỗi vị 20g; địa cốt bì, đan bì, tri mẫu, mạch môn, mỗi vị 12g; hoàng liên 6g. Sắc uống ngày một thang.

18 Chữa viêm phổi trẻ em:

Kim ngân hoa 16g; thạch cao 20g; tang bạch bì 8g; tri mẫu, hoàng liên, liên kiều, hoàng cầm, mỗi vị 6g; cam thảo 4g Sắc uống.

19 Chữa co giật trẻ em (Hương nhu ẩm gia giảm):

Kim ngân hoa 16g; hương nhu, biển đậu, mỗi vị 12g; hậu phác, liên kiều, mỗi vị 8g Sắc uống.

20. Chữa viêm phần phụ cấp tính

Kim ngân, liên kiều, tỳ giải, ý dĩ, mỗi vị 16g; hoàng bá, hoàng liên, mã đề, nga truật, mỗi vị 12g; uất kim, tam lăng, mỗi vị 8g; đại hoàng 4g. Sắc uống ngày một thang.

21. Chữa viêm màng tiếp hợp cấp

Kim ngân 16g; liên kiều, hoàng cầm, ngưu bàng tử, mỗi vị 12g; chi tử 8g; bạc hà, cát cánh, mỗi vị 6g Sắc uống ngày một thang.

477. KIM NGÂN DẠI

***Lonicera dasystyla* Rehd.**

Tên khác: Dây nhẵn đông dại.

Tên nước ngoài: Wild honeysuckle (Anh), chèvrefeuille sauvage (Pháp).

Họ: Cơm cháy (Caprifoliaceae).

https://trungtamthuoc.com

Mô tả



Kim ngân dại - *Lonicera dasystyla* Rehd.

Cây leo bằng thân quấn. Cành non lúc đầu có lông, sau hơi đỏ. Lá mọc đối, cuống hơi dẹt, có rãnh ở mặt trên, phiến lá hình trái xoan - mũi mác, dài 2 - 8 cm, rộng 1 - 4 cm, gốc tròn hoặc hình nêm, đầu nhọn, nhăn ở mặt trên, nhạt hơn và có lông mịn ở mặt dưới và ở mép, lá già thường xẻ thùy nông không đều.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá gần ngọn, thành xim hai hoa; lá bắc và lá bắc con có lông; hoa màu trắng sau vàng; đài 5 rang ngắn; tràng dài 3,3 - 4,7 cm, mặt ngoài nhẵn, mặt trong có lông; ống tràng đôi khi hơi cong; nhị 5, đính ở phía trên của ống tràng, thò ra ngoài; bầu nhẵn.

Quả nhẵn, hình cầu, màu đen

Mùa hoa quả : tháng 3 - 5.

Phân bố, sinh thái

Trong số các loài kim ngân ở Việt Nam, có lẽ kim ngân dại là loài tương đối điển hình trong các quần hệ rừng núi đá vôi từ Hoà Bình, Hà Tây (vùng Chùa Hương) đến Ninh Bình, Hà Nam, Thanh Hóa. Cây cũng phân bố ở Lào và Trung Quốc.

Kim ngân dại là cây ưa sáng và ưa ẩm, thường mọc ở chân núi đá vôi, đôi khi xuống sát mép nước của vùng lầy thụt trong các thung lũng núi đá vôi (Ninh Bình, Hà Nam). Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng hạt. Cây có khả năng tái sinh chồi khoẻ sau khi chặt. Vụ chồi xuân hè được coi là quan trọng nhất trong năm, vì đa số cành mọc ra từ năm trước đều mọc chồi. Cây trồng dễ dàng bằng thân hoặc cành.

Bộ phận dùng

Hoa sắp nở (có lẫn một số hoa đã nở) thân và cành phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Hoa kim ngân dại chứa flavonoid với hàm lượng khoảng 3% trong hoa và 1% trong lá. Ngoài ra, còn có saponin triterpenic.

Tác dụng dược lý

Một số tài liệu cho rằng kim ngân dại cũng như kim ngân có tác dụng kháng khuẩn, kháng virus, kháng độc tố do *Bacillus pyocyaneus* gây nên, ngăn chặn choáng phản vệ, tăng cường công năng miễn dịch, thúc đẩy hiện tượng thực bào của bạch cầu.

Tính vị, công năng

Kim ngân dại có vị ngọt, tính hàn, không độc, vào các kinh tâm phế, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, thông kinh lạc.

Công dụng

Kim ngân dại có công dụng như kim ngân chữa dị ứng, mẩn ngứa, mụn nhọt, cảm sốt, viêm mũi. Liều dùng hàng ngày 5 - 10g hoa phơi khô dưới dạng nước hãm hoặc nước sắc, 10 - 20g cành lá dưới dạng cao.

Ở Trung Quốc, kim ngân dại còn được dùng chữa viêm thận cấp tính với bài thuốc sau : Kim ngân dại, liên kiều, xa tiền tử mỗi vị 15g, hoàng bá, hoàng cầm, sơn chi tử (sao) mỗi vị 10g, biển súc, cù mạch mỗi vị 12g, mộc thông, cam thảo mỗi vị 5g, bạch hoa xà thiệt thảo 30g. Sắc nước uống. Để chữa viêm tuyến vú thời kỳ đầu, lấy : kim ngân dại 24g, bồ công anh 15g, liên kiều, trần bì mỗi vị 9g, thanh bì, cam thảo mỗi vị 6g. Sắc nước uống, ngày một thang.

https://trungtamthuoc.com

478. KIM NGÂN RỪNG

Lonicera bournei Hemsley

Tên khác: Nhẫn đông rừng.
Tên nước ngoài: Forest honeysuckle (Anh), chèvrefeuille sylvestre (Pháp)
Họ: Cơm cháy (Caprifoliaceae)

Mô tả

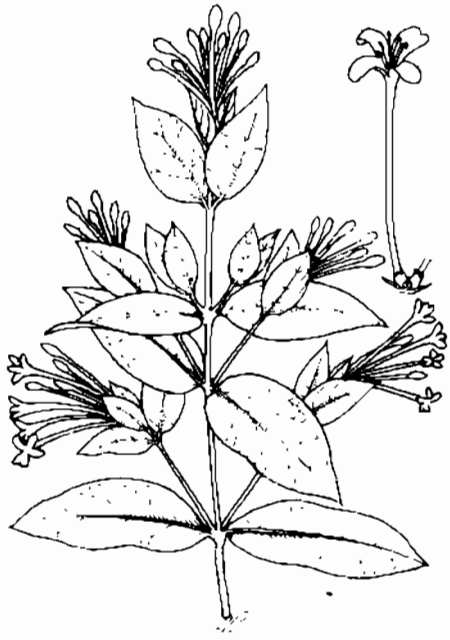

Kim ngân rừng - *Lonicera bournei* Hemsley

Cây bụi leo. Cành hình trụ, có lông ngắn, màu vàng nhạt. Lá mọc đối, hình trái xoan - mũi mác, dài 2 - 7 cm, rộng 2 - 3,5 cm, gốc tròn, đầu nhọn, mặt trên xanh sẫm bóng, mặt dưới rất nhạt; gân lá và mép lá có lông.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá phía gần ngọn, gồm hai hoa; lá bắc và lá bắc con hình mác, có lông; hoa màu trắng sau vàng; đài 5 răng hình tam giác, có lông ngắn dạng mi; tràng có ống hình trụ hẹp, dài 3,5 - 4,5 cm, mang ít lông đơn hoặc lông tuyến; nhị 5, đính ở họng tràng, hơi thò ra ngoài; bầu nhẵn.

Quả ít gặp.

Mùa hoa quả : tháng 11 - 2.

Phân bố, sinh thái

Loài kim ngân rừng thuộc diện hiếm trên thế giới. Cây chỉ mới được phát hiện ở vùng Sầm Nưa (Lào) và Lai Châu (Việt Nam). Độ cao phân bố của cây khoảng trên 1000m.

Kim ngân rừng là cây ưa sáng và ưa ẩm, thường mọc trong quần hệ núi đá vôi, lẫn với một số loại cây bụi và dây leo khác. Cây sinh trưởng mạnh trong mùa hè thu, ra hoa quả nhiều. Chưa gặp cây con mọc từ hạt. Cây bị chặt phá nhiều lần vẫn có khả năng tái sinh tốt. Có thể trồng được bằng cành.

Kim ngân rừng là loài hiếm trong số các loài kim ngân hiện có ở Việt Nam. Vì thế cây đã được đưa vào Sách Đỏ từ năm 1996, để ưu tiên bảo tồn.

Bộ phận dùng

Hoa sắp nở (có lẫn một số hoa đã nở), thân và cành, phơi hoặc sấy khô.

Tính vị, công năng, công dụng

Những người làm thuốc và nhân dân vẫn cho rằng kim ngân rừng có tính vị, công năng và công dụng như kim ngân nên có thể dùng thay thế.

https://trungtamthuoc.com

479. KIM SƯƠNG

Micromelum falcatum (Lour.) Tanaka

Tên khác: Ớt rừng, mắn chỉ, vọt cày, xoan đào, chăm sao, cây niéo, tiêu rừng, mác khèn, may slam (Tày), hang chang (Mường)

Họ: Cam (Rutaceae).

Mô tả

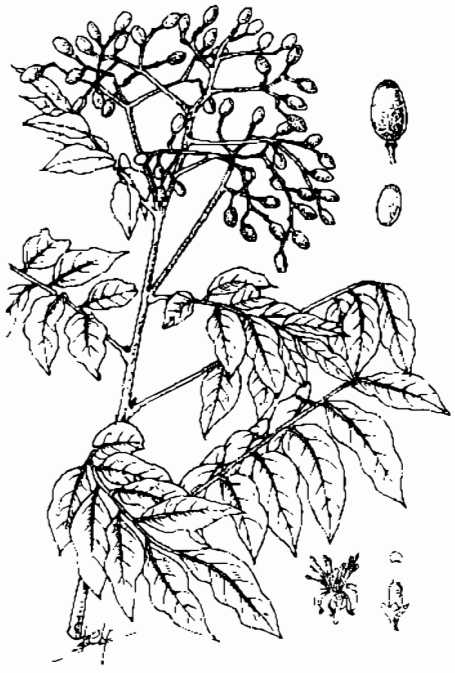

Kim sương - *Micromelum falcatum* (Lour) Tanaka

Cây nhỏ hay cây nhỡ, có thể cao đến 5 - 6 m. Cành non có lông mềm mịn như len, cành già nhẵn. Lá kép mọc so le, gồm 7 - 9 lá chét hình mũi mác, màu lục hơi vàng, gốc lệch, đầu có mũi nhọn, mép uốn lượn, hai mặt nhẵn trừ gân giữa, gân lối rõ ở mặt dưới; cuống lá kép và cuống lá chét đều có lông tơ.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành xim ngù, ngắn hơn lá, cuống có lông như len; lá bắc nhỏ; hoa màu trắng hay vàng nhạt; đài 5 rang ngắn có lông mềm; tràng 5 cánh nhẵn, mọc cong xuống; nhị 10 không đều, rời nhau, bầu hình trứng có lông.

Quả hình trứng, nhẵn, khi chín màu vàng đến vàng cam; hạt có lá mầm mỏng, màu lục

Mùa hoa : tháng 4 - 6; mùa quả : tháng 7 - 9.

Phân bố, sinh thái

Micromelum Blume là một chi nhỏ gồm các đại diện là cây gỗ hay cây bụi; phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới, từ Nam Trung Quốc, Ấn Độ đến các nước Đông Nam Á, Australia và Polynesia.. Ở Việt Nam, chi này có 4 loài, trong đó có kim sương thường gặp ở vùng núi thấp và trung du Cây chịu bóng, mọc dưới tán rừng thưa, rừng núi đá vôi hoặc trong các quần hệ cây bụi sau nương rẫy Cây ra hoa quả đều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Sau khi chặt, gốc còn lại cũng có khả năng tái sinh cây chồi.

Bộ phận dùng

Rễ, thân và lá thu hái vào mùa thu, phơi khô

Thành phần hóa học

Lá và quả kim sương chứa tinh dầu.

Tác dụng dược lý

Dịch chiết kim sương có tác dụng làm giảm viêm cấp tính chân chuột, giảm co bóp hồi tràng và tử cung cô lập động vật thí nghiệm và gây tăng huyết áp trên chó

Tính vị, công năng

Kim sương có vị the, đắng, tính ấm, có tác dụng phá ứ, giãn gân, hoạt huyết, giải độc, kích thích tiêu hóa.

Công dụng

Kim sương được dùng chữa bệnh tê thấp, teo cơ, chân tay co quắp, nhức mỏi, ho hen. Ngày dùng 6 - 12g rễ thái nhỏ, sắc với 200 ml nước còn 50 ml uống trong ngày Đồng thời, lấy một lượng dược liệu gấp đôi thái nhỏ, ngâm với ít rượu, rồi xoa bóp.

https://trungtamthuoc.com

Một số nơi dùng lá hay rễ sắc uống chữa kinh nguyệt không đều, sốt, đau dạ dày.

Bài thuốc có kim sương

1. Chữa tê thấp, teo cơ, nhức mỏi, ho hen

a. Rễ kim sương, vỏ núc nác, thân bạch đồng nữ hoặc xích đồng nam, rễ cây vú bò, củ sả, mỗi vị 10g. Tất cả thái nhỏ, phơi khô, sắc hoặc ngâm rượu uống.

b. Thân cây kim sương 8g; rễ cây bánh nem 10g, thân cành kim ngân 10g. Sắc uống.

2. Chữa cảm sốt, đau dạ dày, tiêu chảy

Rễ kim sương, rễ xuyên tiêu, rễ cúc áo hoa vàng, rễ chanh, quả màng tang, mỗi vị 8g. Sắc uống.

3. Chữa đau họng:

Vỏ thân kim sương sắc đặc ngậm, nuốt dần từng ít một.

4. Chữa rắn độc cắn:

Lá kim sương giã nhỏ, thêm nước, gạn uống, bã đắp.

480. KIM TIỀN THẢO

***Desmodium styracifolium* (Osb.) Merr.**

Tên đồng nghĩa: *Desmodium retroflexum* DC.

Tên khác: Đồng tiền lông, mắt trâu, vảy rồng, dây sâm lông (Quảng Nam - Đà Nẵng), hươm bướm (Quảng Ninh).

Tên nước ngoài: Cat's foot, maiden - hair, ground ivy (Anh); herbe de St - Jean, couronne de terre, lierre terrestre, rondette (Pháp).

Họ: Đậu (Fabaceae).

Mô tả

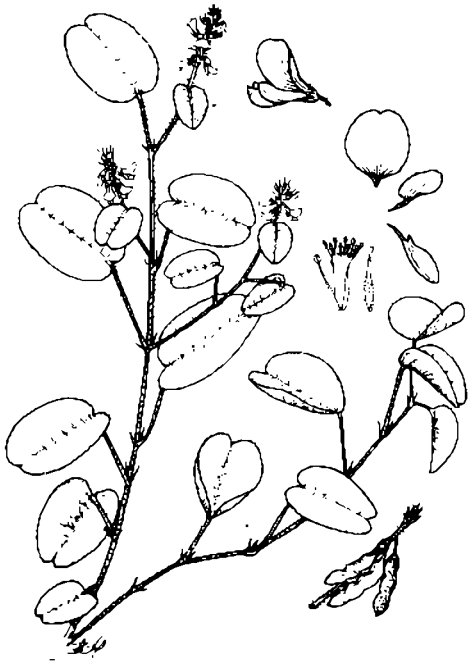

Kim tiền thảo - *Desmodium styracifolium* (Osb.) Merr.

Cây thảo, mọc bò, sau đứng thẳng, cao 0,3 - 0,5m. Ngọn non dẹt, có khía và lông tơ trắng. Lá mọc so le, gồm 1 (đa số) hoặc 3 lá chét hình tròn, dài 1,5 - 3,4cm, rộng 2 - 3,5 cm, gốc bang hoặc hơi hình tim, đầu tù hoặc hơi lõm, mặt trên màu lục xám nhạt, có gân rất rõ, mặt dưới phủ lông màu trắng bạc, mềm như nhung; lá kèm có lông, có khía; cuống lá dài 1 - 2,5cm, có lông.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đầu ngọn thành chùm ngắn hơn lá; lá bắc sớm rụng; hoa màu hồng; đài 4 răng đều, có lông ngắn; tràng có cánh cờ hình bầu dục, các cánh bên thuôn, cánh thìa cong có tai; nhị 2 bó; bầu hơi có lông.

Quả đậu hơi cong; hạt 3 có lông.

Mùa hoa quả : tháng 3 - 5.

Phân bố, sinh thái

Trên thế giới, kim tiền thảo phân bố ở các tỉnh phía nam Trung Quốc, Lào. Ở Việt Nam, cây thường gặp ở các tỉnh thuộc vùng núi thấp và trung du phía bắc, từ Nghệ An trở ra. Các tỉnh có nhiều kim tiền thảo là Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Quảng

https://trungtamthuoc.com

Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, Hà Tây, Hoà Bình...

Kim tiền thảo là cây ưa sáng, ưa ẩm nhưng cũng có thể hơi chịu được khô hạn. Cây thường mọc thành đám ở ven rừng, nhất là những nương rẫy mới bỏ hoang. Độ cao phân bố của cây thường dưới 600 m. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, quả chín tự mở để hạt thoát ra ngoài. Về mùa đông, cây có hiện tượng rụng lá hoặc tàn lụi. Cây con mọc từ hạt thường xuất hiện vào tháng 4 hoặc đầu tháng 5

Do khai thác liên tục, đặc biệt 4 - 5 năm trở lại đây, nguồn kim tiền thảo ở Việt Nam giảm đi rõ rệt. Một số vùng trước kia có nhiều, như ở huyện Đại Từ (Thái Nguyên); Lập Thạch (Vĩnh Phúc), nay trở nên hiếm

Cách trồng

Kim tiền thảo đang được nghiên cứu trồng ở một số nơi.

Cây được nhân giống bằng hạt. Hạt kim tiền thảo chín vào tháng 9 - 10 Khi quả chín vàng, thu về phơi khô, đập lấy hạt, bảo quản đến tháng 2 - 3 đem gieo ở vườn ươm, rồi đánh cây con đi trồng. Cũng có thể gieo thẳng theo rạch rồi tỉa bớt, định khoảng cách

Ngoài đất đồi núi, bước đầu thấy có thể trồng kim tiền thảo trên nhiều loại đất ở đồng bằng Đất cao ráo, thoát nước, không bị úng ngập là tốt. Đất cần được cày bừa, lên thành luống cao 20 - 25 cm, mặt luống rộng tùy ý.

Cây trồng hoặc gieo thẳng đều giữ khoảng cách từ 30 x 30 cm đến 30 x 40 cm. Trước khi trồng, nên bón lót cho mỗi hecta 10 - 15 tấn phân chuồng. Sau khi trồng, cần tưới đủ ẩm, làm cỏ, xới xáo vài ba lần, đến khi cây bò lan phủ kín mặt luống. Cũng thời gian này, cần bón thúc cho mỗi hecta 150 - 200 kg urê, chia làm 3 lần để tưới.

Kim tiền thảo ít bị sâu bệnh. Sau khi thu hoạch, có thể dùng phân mục, tro bếp, đất bột phủ lên mặt luống, sang xuân từ gốc lại mọc lên chồi mới.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất thu hái vào mùa hạ, thu, loại tạp chất, phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học

Kim tiền thảo chứa :

- Polysaccharid (Li Huizhi và cs, 1992; CA 119 : 699k).

- Saponin triterpenic, trong đó có soyasaponin I (Hirayma H và cs, 1993; CA 119 : 695 f ; PROSEA 12(1), 1999).

- Flavonoid isovitexin, vicenin glycosid, isoorientin (Su Yalun và cs, 1993; CA 119: 245580 t).

- Các nhóm khác : desmodimin, desmodilacton, lupenon, lupeol, tritriacontan, acid stearic, eicosanoic acid eicosylester, β - sitosterol (Yang J.S và cs, 1993; CA 119 . 156209 m).

Kim tiền thảo thu thập được ở Việt Nam có flavonoid 0,46% và saponin 3,1% (Vũ Văn Điển và cs, 1996).

Tác dụng dược lý

Trong số các saponin triterpenic tồn tại trong kim tiền thảo, chất soyasaponin I đã được chứng minh có tác dụng ức chế sự hình thành sỏi Ca oxalat ở thận (Hirayma H. và cộng sự 1993; CA 119: 695f; PROSEA 12(1), 1999). Cao kim tiền thao thí nghiệm trên chuột cống trắng có tác dụng ức chế sự hình thành sỏi calci oxalat ở thận do polysaccharid ức chế sự tăng trưởng của Ca oxalalat monohydrat (Li Huizhi và cộng sự, 1992; CA 119: 699h) đồng thời làm tang lượng bài tiết nước tiểu. Đối với gan mật, kim tiền thảo có tác dụng tăng cường sự phân tiết dịch mật

Đối với hệ tim mạch, dung dịch chế từ kim tiền thảo trên chó gây mê, tiêm tĩnh mạch với liều 1,6ml/kg (tương đương 8g/kg) làm tăng lưu lượng mạch vành 197%, hạ huyết áp khoảng 30%, làm tim đập chậm, đồng thời giảm mức tiêu thụ oxygen của cơ tim. Kim tiền thảo có tác dụng đối kháng với các triệu chứng do pituitrin gây nên lưu lượng mạch vành giảm, thiếu máu cơ tim thể hiện trên điện tâm đồ và rối loạn nhịp tim. Trên tiêu bản tim cô lập chuột lang, kim tiền thảo có tác dụng tăng sức co bóp.

Dang chiết nước của kim tiền thảo thí nghiệm trên chuột cống trắng có tác dụng hạ huyết áp thông qua sự kích thích các bộ phận cảm nhận cholinergic và sự phong bế các bộ phận cảm nhận adrenergic. Dang chiết còn đối kháng với tác dụng gây co bóp giải đông mạch chủ cô lập do methoxamin gây nên. Thành phần flavonoid của kim tiền thảo cũng có tác dụng hạ huyết áp

Tính vị, công năng

Kim tiền thảo có vị ngọt, tính mát, vào các kinh: can, thận, bàng quang, có tác dụng thanh nhiệt, trừ thấp, lợi tiểu, thông lâm

Công dụng

Kim tiền thảo được dùng chữa sỏi đường tiết niệu, sỏi mật, viêm gan vàng da, viêm thận phù thũng, nhiệt lâm, thạch lâm. Liều dùng hàng ngày : 15 - 30g, sắc nước uống

https://trungtamthuoc.com

Bài thuốc có kim tiền thảo

1. Chữa sỏi đường tiết niệu:

a. Kim tiền thảo 30g, hải kim sa 15g (gói trong vải), đông quỳ tử 15g, xuyên phá thạch 15g, hoài ngưu tất 12g, hoạt thạch 15g. Sắc nước uống.

b. Kim tiền thảo 30g; xa tiền tử 15g; chích sơn giáp, thanh bì, ô dược, đào nhân mỗi vị 10g; xuyên ngưu tất 12g. Sắc nước uống.

c. Kim tiền thảo 40g, mã đề 20g, tỳ giải 20g, trạch tả 12g, uất kim 12g, ngưu tất 12g, kê nội kim 8g. Các vị trên thái nhỏ, phơi khô sắc với 400ml nước còn 100ml uống làm 2 lần trong ngày.

Nếu đái ra máu thêm nhọ nồi 16g. Hoặc kim tiền thảo, mã đề, rễ dền gai (sao vàng) rễ thiên lý, vỏ bí đao, rễ cỏ tranh, dâu đen (sao thơm); mỗi vị 12g, sắc nước uống.

d. Có thể dùng độc vị kim tiền thảo uống thay nước chè để tống sỏi.

2. Chữa sỏi đường mật:

Kim tiền thảo 30g, chỉ xác (sao) 10 - 15g, xuyên luyện tử 10g, hoàng tinh 10g, sinh đại hoàng 10g. Sắc nước uống.

Hoặc kim tiền thảo 20g; rau má tươi 20g; nghệ vàng 8g; cỏ xước 20g; hoạt thạch, vảy tê tê, củ gấu, mỗi vị 12g; mề gà 6g; hải tảo 8g; nước 500 ml. Sắc còn 200 ml, uống làm một lần lúc đói, hoặc sắc uống làm hai lần trong ngày.

3. Chữa viêm thận, phù, viêm gan, viêm túi mật:

Kim tiền thảo 40g; mộc thông, ngưu tất mỗi vị 20g; dành dành, chút chít, mỗi vị 10g, sắc uống, ngày một thang

481. KIM VÀNG

***Barleria lupulina* Lindl.**

Tên khác: Gai kim bóng, trâm vàng, sơn đông, hoa chông vàng.

Họ: Ô rô (Acanthaceae)

Mô tả

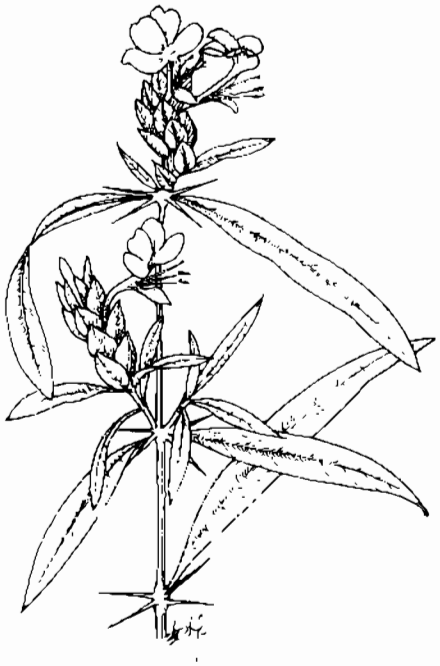

Kim vàng - *Barleria lupulina* Lindl.

Cây nhỏ, mọc đứng, phân cành nhiều, cao khoảng 1 m. Thân hơi có cạnh hoặc gần hình trụ, nhẵn, màu nâu. Lá mọc đối, hình mác hẹp, gốc thuôn, đầu nhọn, dài 3 - 8 cm, rộng 0,7 - 1 cm, mép nguyên, hai mặt nhẵn, mặt trên bóng màu lục nâu, gân màu vàng nhạt sau chuyển màu nâu đỏ ở lá già; các lá kèm ở kẽ lá biến đổi thành gai thẳng, cứng, nhọn, xẻ đôi.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành bông; lá bắc và lá bắc con đầu nhọn sắc, xếp lợp lên nhau thành nhiều hàng; mỗi bông thường có 18 - 20 hoa màu vàng bóng; đài có phiến ngoài hình trái xoan, đầu nhọn sắc, phiến trong hình dải hẹp; tràng có ống hình trụ hẹp dài, có lông, chia hai môi, môi trên có 4 thùy rộng gần bằng nhau, môi dưới hẹp; nhị 4, chỉ có 2 nhị sinh sản; bầu nhẵn, hai ô.

Quả nang, khi chín khô nứt ra tung hạt đi xa; hạt dẹt có vỏ cứng

Mùa hoa quả : tháng 9 - 11.

Phân bố, sinh thái

Chi *Barleria* L. có khoảng 180 loài trên thế giới, hầu hết là cây bụi hay cây nửa bụi, ít khi là cây thảo.

https://trungtamthuoc.com

Chúng phân bố rộng rãi khắp các vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới ấm. Ở Việt Nam có 5 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997).

Loài kim vàng có nguồn gốc ở đảo Morixơ, hiện nay phân bố rải rác ở các nước nhiệt đới vùng Nam và Đông - Nam - Á. Ở Việt Nam, kim vàng phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía nam Từ Thừa Thiên - Huế trở ra hiếm gặp, hoặc nếu có là do trồng.

Kim vàng là cây ưa sáng, ưa ẩm và có thể mọc được trên đất hơi chua. Cây thường mọc ven các bờ kênh mương, hoặc bờ khe suối ở cửa rừng. Cây trồng thử ở Hà Nội và Cao Bằng (vườn thuốc của Tỉnh hội Y học cổ truyền) đã sinh trưởng phát triển tốt, ra hoa hàng năm. Quả chín tự mở để hạt thoát ra ngoài. Cây có khả năng tái sinh chồi khoẻ sau khi bị cắt. Trồng được bằng cành vào mùa mưa ẩm.

Bộ phận dùng

Lá, rễ, và thân cành thu hái quanh năm. Thường dùng tươi

Thành phần hóa học

Phần trên mặt đất của cây kim vàng chứa các glucosid iridoid, shanzhisid methyl ester (1), barbelin; 28 - O - acetyl shanzisid methyl ester (2), acetyl barbelin, 6 8, 0.0 diacetyl shalzhisid methyl ester (3), ipolamidosid (4), O - acetyl shanzhisid methyl ester (5) (Trung dược từ hải II.84) và 6.0 acetyl (1); 8 0 acetyl (1) (CA - 107, 1987, 122689r).

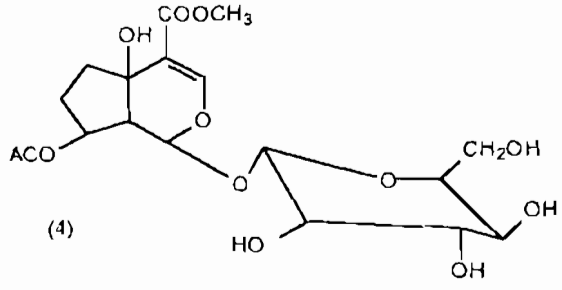

(4)

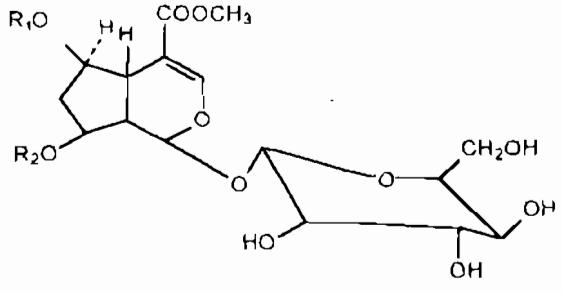

	R_1	R_2
(1)	H	H
(2)	H	CH_3CO
(3)	CH_3CO	CH_3CO
(5)	CH_3CO	H

Rễ kim vàng có chất với hoạt tính điều hòa miễn dịch sankaranin. Đó là một peptidoglycan có trọng lượng phân tử khoảng 6000 (CA, 106, 1987 182631u).

Ngoài ra, toàn cây còn chứa scutelarein - 7 - rhamnosyl glucosid (Từ điển cây thuốc Việt Nam - 637).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng khuẩn: Dùng phương pháp thạch lỗ, thử trên các vi khuẩn *Staphylococcus aureus ATCC 29123, Pseudomonas aeruginosae ATCC 27853, Escherichia coli ATCC 25922* và *Bacillus subtilis ATCC 25213*, thuốc sắc từ lá khô cây kim vàng với các nồng độ khác nhau có kết quả như sau ở các nồng độ 5/1 và 2,5/1, thuốc có tác dụng ức chế cả 4 vi khuẩn trên. Nồng độ loãng hơn không có tác dụng.

2. Tác dụng chống viêm cấp: Dùng phương pháp gây phù thực nghiệm chân chuột cống trắng bằng kaolin, cho chuột uống thuốc sắc kim vàng 2 ngày, liều 6g/kg thấy viêm cấp giảm 35,5% so với lô đối chứng.

3. Tác dụng giảm đau: Dùng phương pháp gây đau bằng cách tiêm dung dịch acid acetic vào màng bụng chuột, với liều 15g/kg dạng nước sắc, thuốc có tác dụng giảm cơn đau mạnh nhất vào 5 phút đầu, kéo dài đến 15 phút, sau đó giảm.

4. Độc tính cấp: Dùng lá khô, chiết bằng cách sắc với nước rồi cô đến tỷ lệ 5:1, thử trên chuột nhắt trắng bằng đường uống, đã xác định $LD_{50} = 29,9 \pm 1,6$ g/kg (tính theo dịch chiết 5:1).

5. Thử lâm sàng: Từ tháng 4/1990 đến tháng 11/1995 Trung tâm nuôi trồng dược liệu Quân khu 9 đã điều trị cho 1253 bệnh nhân bị rắn cắn, bằng bài thuốc có lá cây kim vàng. Kết quả đã chữa khỏi 1203 (96%), chuyển viện 16 (1,3%) và chết 34 (2,7%).

Tính vị, công năng

Lá kim vàng có vị cay, hơi đắng, tính ấm, có tác dụng giải độc, giảm đau, tiêu thũng, thông kinh hoạt lạc. Hoa có vị ngọt thơm, không độc, có tác dụng giải độc, tiêu máu ứ, giảm đau.

Công dụng

Lá và đọt non cây kim vàng chữa rắn cắn, sâu bọ đốt, rết cắn, chó dại cắn, hen suyễn, ho, viêm họng, đau nhức răng, tê bại, nhức mỏi, bong gân, đòn ngã tổn thương, sưng đau hoặc chảy máu, thổ huyết, băng huyết.

Kinh nghiệm chữa rắn cắn xuất phát từ các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và do ông Tư Dược truyền lại. Ông có kinh nghiệm chẩn đoán tiên lượng điều trị

https://trungtamthuoc.com

bằng cách xem chân tóc. Nếu chân tóc ở da đầu còn trắng là còn chữa được, ngược lại, nếu chân tóc đã xám đen thì kim vàng cũng khó chữa khỏi.

Dùng đọt non kim vàng 10 - 20g, rửa sạch, có thể phối hợp với phèn chua 2 - 3g, nhai, nuốt nước, bã đắp vào vết cắn. Cứ 30 phút làm một lần, dùng 5 - 6 lần. Nếu người bệnh cắn chặt răng thì phải cạy miệng ra để đổ thuốc vào.

Rượu thuốc chữa rắn độc cắn của Bệnh viện Y học dân tộc tỉnh Đắc Lắc gồm lá cây kun vàng, vỏ thân và vỏ rễ cây xống rắn (*Albizzia myriophylla Benth.*). Cả hai vị phơi khô, tán bột, thêm phèn chua ngâm rượu khi bị rắn cắn, chắt lấy rượu uống, bã đắp vào vết cắn.

Lá non cây kim vàng 20g, để tươi, rửa sạch, nhai với một ít muối, nuốt nước dần dần chữa hen suyễn.

Để chữa đau nhức răng, lấy cành lá kun vàng sắc đặc, ngậm rồi nuốt hoặc phối hợp với phèn chua, vắt lấy nước ngậm

482. KINH GIỚI

***Elsholtzia ciliata* (Thunb.) Hyland.**

Tên đồng nghĩa: *Elsholtzia cristata* Willd

Tên khác: Khương giới, giả tô, nhả nát hom (Thái), phjăc hom khao (Tày).

Tên nước ngoài: Sweet marjoram (Anh).

Họ: Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả

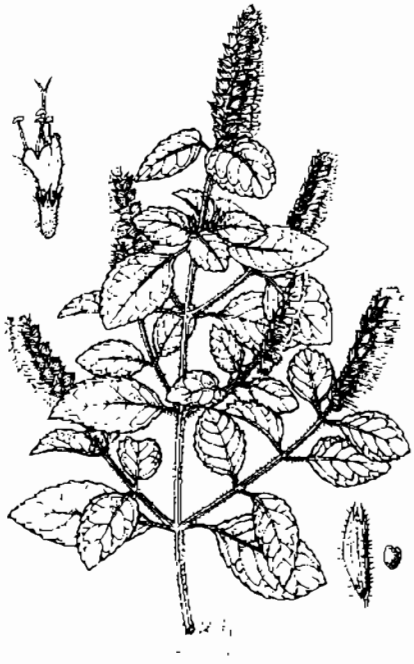

Kinh giới - *Elsholtzia ciliata* (Thunb.) Hyland

Cây nhỏ, cao 40 - 60 cm. Thân vuông, mọc đứng, có lông mịn. Lá mọc đối, hình trứng thuôn, dài 5 - 8cm, rộng 2,5 - 3 cm, gốc hình nêm, đầu nhọn, mép có răng cưa, gân lá nổi rất rõ ở mặt dưới; cuống lá dài 2 - 3 cm.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành bông lệch về một bên, dài 3 - 6 cm, hoa nhỏ màu tím nhạt; lá bắc rộng, màu lục, không cuống; đài hình ống, 5 răng hình tam giác, có lông dày; tràng hơi cong ở gốc, mặt ngoài có lông, mặt trong nhẵn, chia hai môi, môi trên 3 thùy, môi dưới 2 hơi dài hơn, nhị 4 mọc thò ra ngoài tràng, chỉ nhị thẳng, nhẵn, đính ở giữa ống tràng; bầu có vòi nhụy dài hơn nhị

Quả bế tư, dài 0,5 mm, thuôn, bóng

Mùa hoa quả : tháng 8 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Elsholtzia* Willd. có khoảng 30 loài, phân bố chủ yếu ở châu Á, một số loài ở châu Phi và châu Âu Ở Việt Nam có 7 loài, trong đó kinh giới là loại cây trồng chủ yếu làm rau gia vị. Loài này hiện vẫn có những quần thể mọc hoang dại ở cận Himalaya thuộc Ấn Độ Kinh giới cũng được trồng phổ biến ở nhiều nước châu Á, bao gồm Trung Quốc, Ấn Độ và các nước ở Đông Nam Á.

Kinh giới thuộc loại cây sống một năm, ưa sáng và ưa ẩm, có thể hơi chịu bóng. Cây mọc từ hạt vào khoảng cuối tháng 3 và tháng 4, sinh trưởng nhanh

https://trungtamthuoc.com

trong mùa xuân hè. Đến mùa thu sau khi có hoa quả, cây tàn lụi. Tuy nhiên, ở vùng xung quanh Hà Nội, người ta có thể trồng kinh giới gần như quanh năm

Kinh giới có khả năng tái sinh chồi mạnh sau khi bị ngắt ngọn. Với đặc điểm của cây phân nhánh lưỡng phân, số cành mới sau mỗi lần ngắt ngọn đều được tăng lên gấp đôi.

Cách trồng

Kinh giới vừa là cây rau gia vị, vừa là cây thuốc được trồng phổ biến ở khắp nơi.

Người ta trồng kinh giới bằng hạt. Vào tháng 9 - 10, khi quả đã già, cắt cả cây đem phơi khô rồi đập lấy hạt, sàng sảy, bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát. Hạt được gieo thẳng, gieo vãi hoặc chọc lỗ để gieo, cũng có thể gieo ươm, rồi đánh cây con đi trồng, nhưng cách làm này không được phổ biến. Thời vụ gieo quanh năm, vụ chính vào tháng 2 - 3.

Kinh giới trồng được trên nhiều loại đất, tốt nhất là đất cát pha, màu mỡ. Cây cần nhiều nước nhưng lại sợ úng nên phải chọn chỗ đất có điều kiện tưới tiêu thuận lợi

Hạt kinh giới nhỏ nên cần làm đất thật tơi, mịn. Khi gieo, trộn hạt với tro bếp để gieo cho đều Mỗi hecta cần 5 - 7 kg hạt. Gieo xong, dùng sào gạt nhẹ mặt luống, tưới nước, không cần che phủ.

Để tiện chăm sóc và dễ thoát nước, ruộng trồng kinh giới được lên thành luống cao 15 - 20 cm, rộng 1 - 1,2 m. Mỗi hecta bón lót 15 - 20 tấn phân chuồng, 300 kg lân, 150 kg kali. Ngoài ra, có thể bón thêm tro bếp tùy theo khả năng.

Khi cây mọc được 10 - 15 cm, tiến hành tỉa giặm, để lại cây với khoảng cách 7 - 10 x 15 cm Hàng tháng, cần làm cỏ, bón thúc một lần. Bón thúc chủ yếu bằng nước phân chuồng, nước giải pha loãng, tro bếp. Nếu thấy cần thiết, có thể dùng đạm pha loãng (1 - 2%) để tưới

Sâu bệnh hại kinh giới chủ yếu là sâu xám, dế, rệp.

Một hecta trồng kinh giới có thể thu hoạch 1 - 1,5 tấn thân lá khô

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất đã được phơi sấy nhẹ đến khô. Có thể dùng tươi.

Thành phần hóa học

Kinh giới chứa tinh dầu 2% (tính theo dược liệu khô), flavonoid và một số thành phần khác.

Tinh dầu kinh giới gồm elsholtziaceton (The Essential oils, vol 3, 1949)

Theo tài liệu khác, tinh dầu chứa 1 - octen - 3 - ol, linalol, ethyl benzoat, α - carvon, dihydroactidiolid, α - limonen, α - terpinen, 2 - methoxy 1,3,5 - trimethyl benzen và aromadendren

Theo nhóm Dembitskii A D và cs, 1995 và nhóm Kharina T.G và cs, 1995, tinh dầu kinh giới chứa dehydroelsholtzia ceton 85%, elsholtzia ceton 6,5%, γ - cadinen 1,44%, β - thuyon 1,4%.

Theo Trung dược từ hải I, 1991, tinh dầu có elsholtrion, naginataceton, α - β - naginaten.

Kinh giới chứa apigenin - 7 - O - glucosid, luteolin- 7 - O - glucosid và linarin (Lee Yang Hee và cs, 1988).

Ngoài ra, còn có 5 - hydroxy - 6,7 - dimethoxyflavon, 5 - hydroxy - 7,8 - dimethoxyflavon; 5,7 - dihydroxy - 4' - methoxyflavon; 5 - hydroxy - 4' - methoxyflavon; 5 - hydroxy - 6 - methylflavano - 7 - O - α, D-galactopyranosid; acacetin - 7 - O - β - glucosid và một số chất thuộc các nhóm hóa học khác. 6 - methyl tritriacontan, 13 - cyclohexoacosan, β - sitosterol, acid palmitic, acid linoleic, acid linolenic, acid ursolic và β - sitosterol - β, D - glucosid (Zheng Shangzhen và cs, 1990; Selected medicinal plants in Vietnam)

Tác dụng dược lý

Kinh giới có tác dụng hạ nhiệt trên động vật thí nghiệm. Tinh dầu kinh giới thử với phương pháp khuếch tán có tác dụng kháng khuẩn theo thứ tự giảm dần đối với các chủng vi khuẩn : *Bacillus subtilis*, *Shigella dysenteriae*, *Sh. flexneri*, *Mycobacterium tuberculosis*, *Salmonella typhi*, *Bacillus mycoides*, *Candida albicans* và *Klebsiella* sp. Tinh dầu kinh giới có tác dụng diệt *Entamoeba moshkowskii* với nồng độ ức chế thấp nhất 1:1280.

Tinh dầu kinh giới có tác dụng đối kháng đối với hoạt tính gây co thắt ruột chuột lang của histamin. Kinh giới có hiệu lực làm giảm nhẹ cơn dị ứng ở chuột lang đã được gây mẫn cảm bằng tiêm kháng nguyên và sau 3 tuần được gây dị ứng nhẹ bằng cách đưa kháng nguyên vào đường hô hấp trong buồng khí dung.

Tinh dầu kinh giới thử với phương pháp khuếch tán có tác dụng ức chế sự phát triển của các chủng phẩy khuẩn tả: Inaba, Ogawa và Eltor.

Một bài thuốc gồm cỏ kinh giới và 4 dược liệu khác có tác dụng trị cảm cúm với kết quả tốt 64,8%, trung bình 26,4% và không kết quả 8,8% số bệnh nhân được điều trị.

https://trungtamthuoc.com

Tính vị, công năng

Kinh giới có vị cay, đắng, mùi thơm, tính ấm, vào 2 kinh : phế và can, có tác dụng làm ra mồ hôi, thanh nhiệt, tán hàn, khu phong, chỉ ngứa, tán ứ, phá kết. Sao đen thì chỉ huyết

Công dụng

Kinh giới được dùng chữa cảm mạo, sốt, cúm, nhức đầu, hoa mắt, phong thấp, đau xương, đau mình, viêm họng, nôn mửa, sởi, lở ngứa, mụn nhọt; sao đen chữa băng huyết, rong huyết, thổ huyết, chảy máu cam, đại tiểu tiện ra máu. Còn dùng chữa phụ nữ sau khi đẻ bị trúng phong, hàm răng cắn chặt, chân tay cứng đờ. Ngày dùng 6 - 16g dược liệu khô, dưới dạng thuốc sắc, hãm hoặc bột. Cũng có khi giã nát dùng tươi (30g)

Kiêng kỵ : Những trường hợp tự ra mồ hôi nhiều không nên dùng.

Tinh dầu kinh giới được dùng ở Nhật Bản làm thuốc hạ nhiệt và lợi tiểu.

Bài thuốc có kinh giới

1. Chữa cảm lạnh, nhức đầu, chảy nước mũi:

Hoa kinh giới 4g, bạch chỉ 4g. Tán bột, uống mỗi lần 8g với nước nóng để ra mồ hôi dầm đấp.

2 Phòng và trị bệnh phong ôn phát nóng, đau mình nhức đầu:

Kinh giới 12g, sắn dây 24g Sắc uống.

3. Chữa trúng phong câm khẩu:

Kinh giới, gừng, măng tre non Uống nước sắc kinh giới hòa với nước cốt gừng, nước cốt măng tre non đã hơ lửa và rượu, đều bằng nhau.

4 Chữa chóng mặt và trúng phong mình cứng, miệng câm, mất trọn, tay chân đờ duỗi, thổ tả nguy cấp:

Hoa kinh giới, tán bột. Mỗi lần uống 8g với đồng tiện, nếu trúng phong thì uống với rượu

5. Chữa ỉa ra máu:

Kinh giới sao tán nhỏ 8g, uống với nước cơm

6. Chữa lở sâu vào xương, dái buốt, ra mủ:

Kinh giới tươi 120g, khúc khắc tươi 60g, kim cang tươi 40g, rung rúc tươi 40g, bồ cu vẽ tươi 40g, tầm gửi cây dâu tươi 40g, rễ cà pháo tươi 28g, mộc thông 12g, đỗ trọng 12g, kim ngân hoa 12g, phòng phong 8g, cam thảo 4g, xạ can 4g, lá táo 4g. Sắc với 3 bát nước lấy 1 bát, mỗi ngày uống làm 2 lần

7. Chữa trĩ:

a. Hoa kinh giới, hoàng bá, ngũ bội tử, mỗi vị 12g; phèn phi 4g, sắc lấy 300 - 400 ml, ngâm hậu môn hàng ngày

b. Kinh giới, hoa hoè, chỉ xác, ngải cứu, đều bằng nhau. Nấu nước, cho phèn chua vào, trước xông, sau rửa.

c. Kinh giới sao đen, hoa hoè sao đen, cỏ nhọ nồi sao, trắc bá diệp sao, mỗi vị 16g; sinh địa, huyền sâm, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

d. Kinh giới sao đen 12g; đảng sâm, hoài sơn, mỗi vị 16g; bạch truật, biển đậu, hà thủ ô, kê huyết đằng, mỗi vị 12g; hoa hoè sao đen 8g; huyết chi 6g Sắc uống, ngày một thang

e. Kinh giới sao đen 12g; đảng sâm 16g; hoàng kỳ, bạch truật, sài hồ, mỗi vị 12g; đương quy, thăng ma, địa du sao đen, hoè hoa sao đen, mỗi vị 8g; trần bì 6g; cam thảo 4g Sắc uống ngày một thang (Bổ trung ích khí thang gia giảm).

8 Chữa cảm sốt, cúm:

a Kinh giới, thanh hao, kim ngân, mỗi vị 80g; địa liền, cà gai, tía tô, mỗi vị 40g; gừng 20g. Tán bột, sắc uống ngày 16 - 20g.

b. Kinh giới, thạch cao, bạc hà, mỗi vị 60g; phèn chua phi 30g, phác tiêu 15g. Tán bột, ngày uống 4 - 8g chia làm 2 lần.

c Kinh giới tươi 50g, gừng sống 10g. Giã nát, vắt lấy nước uống, dùng bã đánh dọc sống lưng.

d. Kinh giới (sao hơi vàng) 20g, tía tô 10g, nước 300 ml. Sắc còn 150 ml. Uống nóng, đắp chăn kín cho ra mồ hôi.

e. Hoa kinh giới, tía tô, hương nhu, ngải cứu, hoắc hương. Các vị bằng nhau, sắc nhiều lần, cô thành cao đặc, viên bằng hạt ngô. Uống 7 - 8 viên, với nước lá tre Trẻ con 2 - 4 viên Thuốc còn dùng chữa lỵ (chiêu thuốc với nước sắc cây mơ lông)

f. Kinh giới, sả, tía tô, bạc hà, lá bưởi, mỗi thứ một nắm, đun sôi, xông trong 5 - 10 phút

g Kinh giới, lá tre, cúc tần, bạc hà, tía tô, cát căn, đều 20g; cúc hoa 5g; địa liền 5g. Làm thành thuốc bột hoặc viên, ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 4 - 6g

9. Chữa chảy máu cam, băng huyết:

Hoa kinh giới sao đen 15g, nước 200 ml. Sắc còn 100 ml, uống 2 - 3 lần trong ngày.

10. Chữa trẻ lên sởi và chứng lở ngứa:

Kinh giới và kim ngân (cả hoa lá cành), mỗi vị 15 - 20g, sắc uống.

11. Chữa hậu môn, trực tràng lở loét, ỉa ra máu

Kinh giới và lá trắc bá (sao sém), mỗi vị 15-20g, sắc uống. Ngoài ngâm nước bồ kết

12. Chữa rốn trẻ sơ sinh bị rốt không khô:

Kinh giới, nấu nước rửa.

https://trungtamthuoc.com

13. Chữa ban chẩn:

Kinh giới, lá dâu, mỗi vị 6g; lá bạc hà, kim ngân, sài đất, mỗi vị 4g. Sắc uống ngày một thang

14. Chữa mất tiếng.

Kinh giới, tang diệp, tang bạch bì, địa cốt bì, mỗi vị 12g; tử tô, bán hạ chế, mỗi vị 8g; trần bì 6g Sắc uống, ngày một thang.

15. Chữa chàm.

Lá kinh giới, lá vối tươi. Đun sôi, rửa vết loét. Sau dùng thuốc mỡ bôi gồm xuyên hoàng liên, hồng đơn, hồng hoa, chu sa, mỗi vị 4g, tán bột hòa với mỡ trăn để bôi vào chỗ chàm.

16. Chữa viêm da thần kinh thể cấp tính;

Kinh giới 12g; sinh địa, ý dĩ, kim ngân, mỗi vị 16g; phòng phong, kê huyết đằng, cây cứt lợn, cỏ nhọ nồi, ké đầu ngựa, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

17 Chữa viêm da thần kinh thể mạn tính:

Kinh giới 16g; kê huyết đằng, đỗ đen sao, cây cứt lợn, cam thảo nam, sa sâm, kỷ tử, mỗi vị 12g; cương tằm 8g; thuyền thoái 4g. Sắc uống ngày một thang.

18. Chữa bệnh tổ địa (Tứ vật thang gia giảm):

Kinh giới, sinh địa, mỗi vị 16g; đương quy, xuyên khung, bạch thược, liên kiều, hoàng bá, thương truật, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

19. Chữa viêm màng tiếp hợp cấp.

Kinh giới 12g; kim ngân hoa, lá dâu, mỗi vị 16g; chi tử, chút chít, cúc hoa, mỗi vị 12g; hoàng đằng 8g; bạc hà 6g. Sắc uống ngày một thang.

483. KINH GIỚI ĐẤT

***Elsholtzia winitiana* Craib**

Tên khác: Kinh giới dày.

Họ: Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả



Kinh giới đất - *Elsholtzia winitiana* Craib

Cây bụi sum sê, sống lâu năm, cao 0,7 - 1,2 m Thân cành vuông, màu lục nhạt, có lông trắng dày, sau màu nâu. Lá mọc đối, hình mác, gốc và đầu thuôn nhọn, dài 7 - 10 cm, rộng 3 - 6 cm, mặt trên màu lục sẫm, có lông ngắn, mặt dưới nhạt có lông trắng dày ở các gân sau chuyển thành những tuyến nhỏ màu đỏ, gân nổi rõ, mép khía răng đều; cuống lá ở ngọn rất ngắn, ở phía dưới dài 1 - 1,5 cm, có lông trắng dày. Vò lá có mùi thơm như sả.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành bông đơn hoặc phân nhánh thẳng đứng, hình trụ, dài 4 - 6 cm; lá bắc dài hơn hoa; hoa màu lục nhạt; đài có răng không đều, có lông ở mặt ngoài; tràng có ống ngắn, môi trên có lông tuyến, môi dưới dài hơn; nhị nhẵn, đính ở ống tràng; bầu nhẵn.

Quả ít gặp.

Mùa hoa quả . tháng 3 - 4

Phân bố, sinh thái

Trên thế giới, kinh giới đất có ở Trung Quốc, Thái Lan, Lào và Việt Nam.

https://trungtamthuoc.com

Ở Việt Nam, kinh giới đất phân bố rải rác khắp các tỉnh vùng núi hoặc trung du. Cây thường mọc ở đồi, đất sau nương rẫy hay ven rừng. Độ cao phân bố tới 1600m.

Kinh giới đất là cây sống một năm; ưa sáng và ưa ẩm. Cây mọc từ hạt được tìm thấy vào giữa tháng 3 hoặc tháng 4. Đến cuối mùa hè cây có hoa quả, sau đó tàn lụi vào giữa mùa thu. Tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng hạt.

Bộ phận dùng

Lá và cành thu hái trước khi cây có hoa hoặc đang có ít nụ hoa. Phơi khô.

Tính vị, công năng

Kinh giới đất có tác dụng tiêu độc, cầm máu.

Công dụng

Kinh giới đất được dùng chữa cảm cúm, nhức đầu, cảm phong thấp co cứng, không có mồ hôi, chân tay tê buốt, nôn mửa, tiêu chảy, đau bụng, mặt mắt phù nề, cước khí, viêm dạ dày. Ngày dùng 4 - 8g hãm uống hay sắc uống.

Để chữa hôi miệng, viêm lợi chảy máu, kinh giới đất sắc lấy nước ngậm.

Bài thuốc có kinh giới đất

1. Chữa cảm phong thấp, không có mồ hôi

Kinh giới đất (thân cành hoa lá) 30g, cho vào ấm cùng với nước, bịt kín, sắc rồi chế thêm một chén rượu uống nóng, đắp chăn cho ra mồ hôi.

2. Chữa cảm thấp nặng, tay chân co quắp, gáy lưng cứng đờ, mình nặng khớp đau, rét nhiều:

Kinh giới đất, địa liền, thiên niên kiện, quế chi, mỗi vị 10g. Sắc uống ngày một thang.

484. KINH GIỚI NÚI

***Elsholtzia blanda* (Benth.) Benth.**

Tên khác: Chùa đù, kinh giới rừng, tà hoàng đỏ, dê sùa tùa (H'Mông).
Họ: Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả



Kinh giới núi - *Elsholtzia blanda* (Benth.) Benth.

Cây thảo, cao 1 - 2m. Thân hình vuông, có lông. Lá mọc đối, có cuống ngắn, hình mác, gốc hình nêm, đầu nhọn, dài 3 - 8 cm, rộng 1,5 - 2 cm, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông mềm, mép khía răng không đều, gân nổi rõ.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành thành bông dày, hơi lệch bên, dài 6 - 12 cm; lá bắc ngắn hơn hoa, có lông dày; hoa nhỏ màu trắng; đài hình chuông, có răng ngắn đều, mặt ngoài có lông; tràng có 4 cánh gần đều, hơi có lông; nhị 4, đính ở họng tràng.

Quả bế, hình bầu dục dẹt, nhẵn bóng, khi chín màu nâu đen. Toàn cây có tinh dầu thơm như mùi khuynh diệp.

Mùa hoa : tháng 7 - 9; mùa quả : tháng 10 - 11.

Phân bố, sinh thái

Trên thế giới, kinh giới núi phân bố ở Trung Quốc, Lào và một số nơi khác thuộc khu vực cận nhiệt đới châu Á. Ở Việt Nam, cây phân bố tập trung ở một số tỉnh thuộc vùng núi cao (1300 - 1600 m) thuộc biên giới phía bắc, như huyện Mèo Vạc, Đồng Văn, Yên

https://trungtamthuoc.com

Minh, Quản Bạ, Vị Xuyên (Hà Giang), Bảo Lạc (Cao Bằng); Sìn Hồ, Phong Thổ, Tủa Chùa (Lai châu); Sa Pa, Bát Xát, Bắc Hà, Than Uyên (Lào Cai)... Kinh giới núi là cây ưa sáng, ưa ẩm và thường chỉ mọc ở đất còn tương đối màu mỡ, như chân núi đá vôi hoặc mọc xen lẫn với ngô, đôi khi tạo thành những quần thể thuần loại trên diện tích lớn (xã Lao Và Chải, Du Già huyện Yên Minh - Hà Giang). Cây con mọc từ hạt vào khoảng cuối tháng 3; sinh trưởng mạnh trong mùa hè - thu; cuối thu có hoa quả, sau đó tàn lụi vào tháng 12 hoặc tháng 1 năm sau. Hoa có tuyến mật, nên người nuôi ong ở miền xuôi thường chuyển ong lên vùng núi để tận dụng nguồn mật của loài cây này và một số cây thuộc họ Araliaceae.

Bộ phận dùng

Cả cây thu hái vào mùa hè - thu, phơi khô. Có thể cất lấy tinh dầu. Còn dùng rễ

Thành phần hóa học

Kinh giới núi chứa tinh dầu trong đó có 1,8 - cineol, tricyclan, α - pinen, camphen, sabinen, α - terpinen, β - ocimen, cis - linalol oxyd, phenyl alcol, trans - linalol oxyd, β - terpineol, terpinen - 4 - ol, α - terpineol, bornyl format, neral, isobornyl acetat, geraniol, geranial, geranyl acetat, bourbonen, β - elemen, β - caryophylen, humulen, γ - muurolen, elsholtzia ceton (Trung dược từ hải II, 1996)

Theo Bestmann Hans Juergen và cs, 1992, tinh dầu cây kinh giới núi thu thập ở Assam Ấn Độ chứa geranyl acetat 71%, linalol 5,27%, geraniol 3,77%, (E) - β - ocimen 2,96%, β - caryophylen 1,75%, α - bergamoten 1,70%, (Z) - β- ocimen 1,38%, acetophenon 1,13% và linalyl acetat 1,11% (CA. 118 : 143505 j)

Tinh dầu kinh giới núi ở Trung Quốc có 1,8 - cineol 27,58%, α- phelandren 9,12%, camphen và α - pinen (Fang Hongju và cs, 1993).

Ngoài ra, kinh giới núi chứa 4 flavonoid glucosid là isoastragalin, luteolin - 7 - glucosid, luteolin - 3' - glucosid, luteolin - 7 - galactosid (Zhang Weiling và cs, 1999).

Tính vị, công năng

Kinh giới núi có vị đắng, cay, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng thanh nhiệt, giải cảm, lợi thấp, tiêu viêm, chỉ thống.

Công dụng

Trong nhân dân, kinh giới núi được dùng làm thuốc chữa cảm sốt, cúm, ho, dưới dạng thuốc sắc, thuốc hãm hoặc thuốc xông. Ngày dùng 10 - 16g. Ở vùng Sìn Hồ - Lai Châu, người H'Mông và người Dao đã có kinh nghiệm lâu đời dùng toàn cây kinh giới núi tươi giã nát đắp vào ngực rồi day xoa để chữa ho và sốt ở trẻ em. Để chữa cảm sốt, cúm, người ta hái lá nấu nước xông cho ra mồ hôi.

Nước hãm hoặc nước sắc cây kinh giới núi phơi khô (10 - 20g) dùng uống chữa tiểu tiện khó do nhiệt, tiểu tiện ra máu. Dùng riêng hoặc phối hợp với kim ngân hoa và lá tre với lượng bằng nhau.

Rễ cây kinh giới núi được dùng chữa sốt rét, với liều 8 - 16g một ngày dưới dạng thuốc sắc. Ngoài ra, kinh giới núi còn là nguyên liệu cất tinh dầu để uống hoặc xoa bóp. Trạm nghiên cứu dược liệu tỉnh Lai Châu đã bào chế một dạng dầu xoa gồm tinh dầu kinh giới núi và tinh dầu bạc hà lấy tên là "Dầu xoa Sìn Hồ". Dầu này có tác dụng giải nhiệt, giảm đau và sát khuẩn rất tốt. Dùng bôi chống cảm cúm hoặc xoa bóp chữa tê thấp, đau mình mẩy. Cũng có thể dùng dạng tinh dầu kinh giới núi đã pha loãng.

Ở Trung Quốc, kinh giới núi được dùng chữa viêm thận dưới dạng bột, uống với nước đun sôi để nguội, mỗi lần 3 - 6g, ngày 2 lần. Một đợt điều trị kéo dài 4 tuần. Để chữa kiết lỵ, lá kinh giới núi tươi, vò nát, vắt lấy nước uống.

https://trungtamthuoc.com

485. LÁ DIỄN

***Peristrophe tinctoria* Nees in Wall.**

Tên đồng nghĩa: *Peristrophe roxburghiana* (Schult.)(Brem ; *P. bivalvis* (L.) Merr.
Tên khác: Cây cẩm.
Họ: Ô rô (Acanthaceae).

Mô tả



Lá diễn - *Peristrophe tinctoria* Nees in Wall.

Cây thảo, mọc sum sê. Thân cành nhẵn, có rãnh dọc. Lá mọc đối, hình bầu dục hoặc hình trứng, dài 2 - 10cm, rộng 1,2 - 3,6cm, gốc thuôn, đầu tù hơi nhọn, mặt trên nhẵn hoặc có lông thưa, mặt dưới có lông.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá; lá bắc nhiều, không đều, lá bắc con hình tam giác nhọn, nhỏ hơn lá đài; hoa màu tím, hồng hoặc trắng; đài 5 răng đều dính nhau ở nửa dưới; tràng có ống hẹp dài, chia 2 môi, môi dưới hơi khía 3 thùy; nhị 2; bầu 2 ô.

Quả không mang hạt.

Mùa hoa: tháng 1 - 3

Phân bố, sinh thái

Chỉ *Peristrophe* Nees chỉ có 1 - 2 loài ở Việt Nam (Phạm Hoàng Hộ, 1992; Nguyễn Tiến Bân, 1997), trong đó có cây lá diễn.

Lá diễn phân bố rải rác ở hầu hết các tỉnh miền núi phía bắc, bao gồm Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Hà Giang, Yên Bái, Lai Châu... Nhưng từ nhiều năm nay, để tiện cho việc sử dụng, đồng bào các dân tộc ở các địa phương trên thường lấy cây về trồng ngay ở vườn hoặc trên nương rẫy.

Lá diễn thuộc loại cây ưa ẩm và ưa bóng, thường mọc ở ven rừng núi đá vôi ẩm, gần bờ suối và được trồng dưới tán các cây ăn quả, bên cạnh các nguồn nước. Cây sinh trưởng gần như quanh năm, có hoa quả vào cuối mùa hè hoặc đầu mùa thu. Quả có nhiều hạt, khi già, khô tự mở cho hạt thoát ra ngoài. Lá diễn có khả năng sinh chồi khoẻ sau khi bị cắt. Cây trồng dễ dùng bằng cành

Lá diễn là cây cho chất màu để nhuộm thực phẩm như xôi nếp. Để có được các màu từ tím đến tím hồng hoặc hồng nhạt, người ta thường sử dụng nước tro bếp hay nước vôi trong để điều tiết.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi, sấy khô.

Tính vị, công năng

Lá diễn có vị ngọt, nhạt, tính mát, có tác dụng thanh phế, chỉ khái, tán ứ, chỉ huyết

Công dụng

Trong y học cổ truyền, cây lá diễn được dùng chữa ho, ho nhiều đờm, ho ra máu, nôn ra máu, vết thương sưng bầm tím. Liều dùng: ngày 30 - 60g cây tươi hoặc 15 - 30g cây khô, sắc nước uống. Dùng ngoài với liều thích hợp, vò nát đắp tại chỗ.

Ở Trung Quốc, cây lá diễn có tên là quan âm thảo hay dã đinh thanh. Dược liệu có vị đắng, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu thũng, chỉ huyết, chữa viêm họng, thấp khớp, nhiễm trùng đường tiết niệu, kinh phong ở trẻ em, lao hạch, mụn nhọt. Liều dùng hàng ngày: 9 - 15g, sắc nước uống. Dùng ngoài giã đắp.

https://trungtamthuoc.com

486. LÁ DONG

Phrynium parviflorum Roxb.

Tên khác: Toong chinh (Thái)
Họ: Dong (Marantaceae).

Mô tả

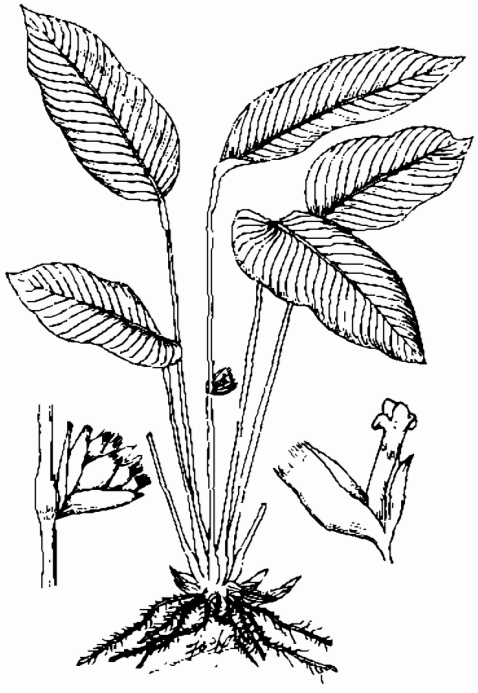

Lá dong - *Phrynium parviflorum* Roxb.

Cây thảo, sống lâu năm, cao 0,5 - 1,2 m. Không có thân. Lá to, mọc từ gốc, hình trái xoan - mũi mác hoặc mác thuôn, dài 30 - 40 cm, rộng 10 - 15 cm, gốc tù và tẩy, đầu nhọn, mép nguyên lượn sóng, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm bóng; cuống lá dài khoảng 20 cm có bẹ nhẵn.

Cụm hoa mọc ở giữa cuống lá thành hình chùy hoặc đầu tròn có đường kính 4 - 5 cm, không cuống, hoa nhiều màu đỏ; lá bắc thuôn hình vảy; đài 3 răng nhỏ, đều; tràng 3 cánh thuôn nhọn; nhị có thùy dạng cánh hoa, nhị lép có dạng môi hoặc bản mỏng màu trắng; bầu có lông.

Quả hình trứng thuôn; hạt có áo mỏng

Mùa hoa quả : tháng 4 - 6.

Phân bố, sinh thái

Phrynium Willd. là một chi nhỏ; ở châu Á có khoảng 10 loài; Việt Nam có 5 loài

Loài lá dong phân bố khá rộng rãi ở các nước vùng Đông - Nam - Á, Ấn Độ và Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, lá dong là loài cây rất quen thuộc, được dùng để gói bánh chưng. Tuy nhiên, cây chỉ phân bố ở các tỉnh miền núi, gần đây có nhiều người trồng ở đồng bằng hoặc trung du.

Lá dong là cây đặc biệt ưa bóng và ưa ẩm. Cây thường mọc thành quần thể dày đặc dọc theo bờ các khe suối, dưới tán rừng kín thường xanh. Độ cao phân bố từ vài trăm đến 1100 m. Cây có hệ thống thân rễ ngầm phát triển. Hàng năm từ thân rễ mọc ra nhiều chồi nhánh, đan xen chằng chịt dưới mặt đất, lấn át mọi loài cây cỏ khác.

Hàng năm, vào dịp Tết nguyên đán, lượng lá dong được khai thác đến hàng ngàn tấn.

Cách trồng

Lá dong đã được trồng ở một số nơi bằng thân rễ, giống như sả. Đất trồng thường là đất tận dụng ở bờ ao, hay góc vườn ẩm ướt bị che bóng, chỉ cần cuốc xới đủ để thân rễ đứng vững. Cứ 40 - 50 cm đặt một cá thể.

Cây không cần chăm sóc nhiều, ít có sâu bệnh, đẻ nhánh rất nhanh. Chỉ một thời gian ngắn, các nhánh của thân rễ đã xuất hiện và lan ra phủ kín đất. Khi trồng, ít phải bón phân. Muốn cho lá to, dài, cần tưới thêm nước phân chuồng, nước giải.

Bộ phận dùng

Lá, thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Tính vị, công năng

Lá dong vị ngọt, nhạt, tính hơi hàn, có tác dụng giải độc, thanh nhiệt, lương huyết, lợi niệu.

https://trungtamthuoc.com

Công dụng

Trong nhân dân, lá dong được dùng chủ yếu để gói bánh chưng, bánh tét, bánh nếp, bánh tẻ. Bánh được gói lá dong, sau khi luộc, có một mùi thơm đặc biệt và dễ chịu.

Lá dong non được dùng để chế giấm bằng cách ngâm lá vào nước đường (cứ một phần đường, 3 phần nước).

Trong y học, lá dong non được dùng làm thuốc giải độc, chữa say rượu, rắn cắn. Liều dùng : 100 - 200g lá giã nát, vắt lấy nước uống, bã đắp.

487. LÁ GIANG

***Ecdysanthera rosea* Hook. et Arn.**

Tên khác: Chua méo, chua khan, răng bừa hường, dây cao su hồng.

Họ: Trúc đào (Apocynaceae).

Mô tả



Lá giang - *Ecdysanthera rosea* Hook. et Arn

Dây leo dạng bụi, thân gỗ, dài 5 - 10m hay hơn. Thân mềm, đường kính khoảng 8 - 10cm, nhẵn, cành non mảnh, màu xanh lục nhạt, cành già màu nâu sẫm. Lá mọc đối, hình trứng, dài 5 - 8cm, rộng 2,5 - 3,5cm, gốc tròn, hơi thuôn, đầu nhọn, mép nguyên, hai mặt nhẵn; cuống dài 0,8 - 1,5cm.

Cụm hoa mọc thành chùy dài 10 - 20cm, gồm nhiều xim phân đôi; hoa nhỏ rất nhiều tụ họp thành nhóm 3 - 5 cái, màu trắng phớt hồng; đài 5 răng nhỏ; tràng 5 cánh mỏng; nhị 5, bao phấn hình dải hẹp, hơi nhọn và cong vào phía trong; bầu thượng có 2 lá noãn tự do gồm nhiều noãn.

Quả có hai đại thẳng, dài 8 - 12cm, rộng 5 - 7mm; hạt có chòm lông ở đỉnh.

Toàn cây có nhựa mủ trắng.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Ecdysanthera* Hook. et Arn. có 2 loài ở Việt Nam, trong đó một loài được dùng làm thuốc là cây lá giang.

Lá giang phân bố rải rác ở vùng nhiệt đới Đông Nam Á gồm Lào, Campuchia, Thái Lan và có thể cả Malaysia. Cây cũng có ở đảo Hải Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, lá giang phân bố ở hầu hết các tỉnh thuộc vùng núi thấp và trung du phía bắc như Hà Tây, Hòa Bình, Cao Bằng, Lạng Sơn, Ninh Bình, Thanh Hóa, Vĩnh Phúc. Cây cũng thường gặp ở một số tỉnh ven biển miền Trung như Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên.

Lá giang thuộc loại dây leo, luôn xanh và ưa sáng, thường mọc trong các quần hệ thứ sinh như đồi cây bụi (vùng ven biển), bờ nương rẫy và đặc biệt ở ven rừng thưa núi đá vôi thuộc tỉnh Ninh Bình, Thanh Hóa. Cây sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm, ra hoa quả nhiều nhất là ở các tỉnh ven biển miền Trung. Quả lá giang khi già thường mở thành hai mảnh cho hạt thoát ra ngoài. Hạt có túm lông phát tán nhờ gió, nhưng không bay được xa do mào lông rất dễ rụng. Cây bị chặt phát nhiều lần vẫn có khả năng tái sinh.

https://trungtamthuoc.com

Lá của cây lá giang có vị chua thường được dùng để nấu canh chua với cá, thịt.

Bộ phận dùng

Thân, rễ và lá.

Thành phần hóa học

Theo Trung dược từ hải I, 1993, lá giang có acid tartric 1,7%, K tartrat 5%.

Thân cây lá giang mọc ở Việt Nam có saponin 2,44%, flavonoid 2,24%, sterol, coumarin, tanin, chất béo, acid hữu cơ, đường khử và nhiều nguyên tố vi lượng: Mg, Na, Mn, Sr, Si, Al, Ti, Cu, Fe, Ag, Ca, Cr.

Hai sapogenin được phân lập và nhận dạng bằng điểm chảy, phổ tử ngoại, phổ hồng ngoại, phổ ^{1}HNMR, ^{13}CNMR và phổ nhiễu xạ tia X là ecdysantherin [3β - hydroxy - 20 - methyl - pregn - 5,14 - dien - 16 - on (18 → 20) - lacton] và rosein [3 β, 14β - dihydroxy - 20 - methyl - preg - 5 - en (18 → 20) lacton] (Lê Thế Chính, 1995).

Huang Kek Feng và cs, 1990 còn phân lập được từ phần trên mặt đất cây lá giang một hợp chất và nhận dạng là D - friedours - 14 - en - 11α, 12α - epoxy - 3β - yl palmitat (CA 113: 129329 v).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng làm mòn sỏi tiết niệu in vitro: Dùng sỏi bàng quang của những bệnh nhân được mổ lấy sỏi ở bệnh viện Việt - Đức, cho vào môi trường nước tiểu nhân tạo và cao lỏng thân cây lá giang với các tỷ lệ khác nhau. Lắc đều theo một quy trình nhất định, có so với đối chứng không có thuốc. Kết quả sỏi mòn nhiều hơn ở lô đối chứng, nhưng không có ý nghĩa thống kê.

2. Tác dụng chống viêm: Trên mô hình gây phù thực nghiệm chân chuột cống trắng bằng cao lanh, nước sắc thân cây lá giang có tác dụng yếu khi cho uống nhưng lại có tác dụng ức chế viêm khá, có ý nghĩa thống kê khi tiêm dưới da.

3 Tác dụng lợi tiểu: Thử nghiệm trên chuột nhắt trắng cho thấy cao lỏng thân cây lá giang tỷ lệ 2:1 với liều 0,5 ml/20g chuột và saponin chiết từ thân pha thành dung dịch 5%, liều dùng 0,5 ml/20g chuột (1,25 g/kg) có tác dụng lợi tiểu yếu so với hypothiazid.

4. Thử lâm sàng tác dụng trên sỏi tiết niệu Thử nghiệm được tiến hành ở Bệnh viện Trung ương Quân đội. Cho uống dịch chiết thân cây lá giang, ngày 500ml trong một tháng, số bệnh nhân có kết quả ra sỏi hoặc sỏi giảm qua siêu âm là 67%.

Tính vị, công năng

Lá giang có vị chua, tính mát vào kinh can, có tác dụng tiêu viêm, sát trùng, chỉ khát. Thân cây có tác dụng sinh tân dịch, tiêu thũng, chỉ khát.

Công dụng

Thân cây lá giang được dùng chữa sỏi đường tiết niệu. Ngày 200g sắc lấy 500ml, chia làm nhiều lần uống trong ngày. Dùng liền vài tháng. Rễ và lá (20 - 30g) sắc uống chữa ăn không tiêu, bụng đầy chướng, phong thấp, nhức xương. Dùng ngoài, rễ hoặc lá sắc đặc rửa hoặc lấy lá rửa sạch, giã nát, đắp chữa mụn nhọt, lở ngứa ngoài da, vết thương do chém chặt.

488. LÁ LỐT

***Piper lolot* C.DC.**

Tên khác: Tất bát, phjăc pat, bẩu pat (Tày), ana khia táo, lau chuầy (Dao).

Tên nước ngoài: Lolot - pepper (Anh). lolot, poivrelolot (Pháp).

Họ: Hồ tiêu (Piperaceae).

Mô tả

Cây thân cỏ, sống dai, cao 30 - 40 cm. Thân phồng lên ở các mấu, có vạch dọc, đôi khi có màu nâu, hơi phủ lông. Lá đơn, nguyên, mọc so le, dài khoảng 13cm, rộng 8 - 10 cm, gốc hình tim, đầu nhọn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có ít lông ở các đường gân, gân lá chằng chịt hình mạng lưới, cuống lá dài 2,5 cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành bông đơn tính, dài khoảng 1,5 cm. Trục bông cái có lông; lá bắc có phiến

https://trungtamthuoc.com

tròn, không cuống, bầu nhẵn, hình trứng, nằm sâu trong trục bông, đầu nhụy hình sợi.

Quả mọng chứa một hạt.

Mùa hoa quả : tháng 8 - 10.

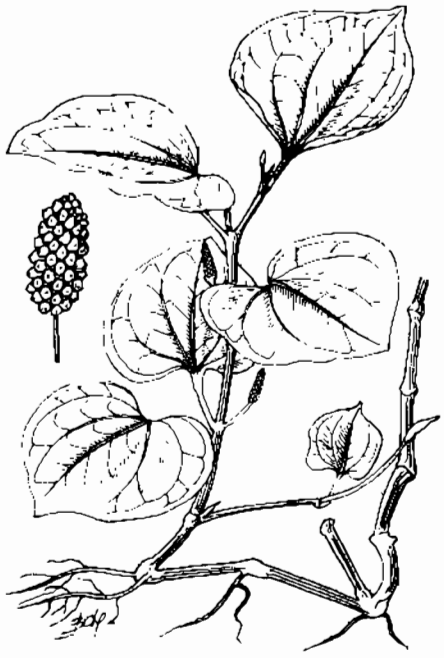

Lá lốt - *Piper lolot* C.DC.

Phân bố, sinh thái

Lá lốt được coi là loài đặc hữu phổ biến của các nước Việt Nam, Lào, Campuchia (Võ Văn Chi, 1997).

Ở Việt Nam, lá lốt mọc tự nhiên khắp mọi nơi, từ vùng đồng bằng đến trung du, đặc biệt là các tỉnh vùng núi thấp (dưới 1000 m).

Lá lốt là cây ưa ẩm và ưa bóng, thường mọc thành những đám lớn ở ven rừng, dọc theo các bờ khe suối ở cửa rừng, chân núi đá vôi, các bờ ao ở quanh làng. Cây ra hoa quả hàng năm. Hình thức tái sinh tự nhiên chủ yếu là mọc chồi từ thân rễ.

Cách trồng

Lá lốt được trồng bằng các đoạn thân dài 20 - 30cm. Có thể trồng quanh năm, nhưng tốt nhất vào mùa xuân.

Cây thích đất ẩm, có bóng mát, thường được trồng trên đất tận dụng dọc theo hàng rào, tường xây, góc vườn, bờ ao. Chỉ cần cuốc đất, nhặt cỏ, giâm, hom, lấp đất 1 - 2 mắt rồi tưới ẩm là được. Sau khi mọc, thành cây bò lan trên mặt đất, bò đến đâu các đốt mọc rễ đến đó, ăn sâu vào đất.

Ở những nơi trồng để lấy rau bán, người ta làm đất, lên luống cẩn thận, có bón lót phân chuồng rồi đặt hom giống với khoảng cách 30 x 40 cm hoặc 30 x 50cm. Trong suốt quá trình sinh trưởng, cần bảo đảm luôn đủ độ ẩm, mỗi lần thu hái lá xong cần tưới thúc bằng nước phân chuồng, nước giải hoặc đạm pha loãng.

Cây ít bị sâu bệnh.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất được dùng tươi hoặc phơi, sấy khô.

Thành phần hóa học

Lá, thân và rễ chứa alcaloid và tinh dầu. Tinh dầu có 35 thành phần trong đó 25 thành phần đã được nhận dạng, thành phần chủ yếu là β - caryophylen.

Rễ chứa tinh dầu, trong đó thành phần chính là bornyl acetat (Nguyễn Xuân Dũng và cs, 1996).

Tác dụng dược lý

Lá lốt có tác dụng kháng khuẩn đối với các vi khuẩn : *Bacillus pyocyaneus, Staphylococcus aureus* và *Bacillus subtilis;* đồng thời, có tác dụng chống viêm. Tác dụng kháng khuẩn của 3 dạng bào chế : cao lá khô, cao lá tươi và nước ép lá tươi gần tương tự như nhau. Cao lỏng lá lốt dùng ngậm và viên cao lá lốt dùng uống được thử nghiệm trên lâm sàng tỏ ra có tác dụng giảm đau và trị các bệnh viêm cấp tính về răng miệng, trị viêm do răng sâu có biến chứng, viêm khớp dây chằng ở răng, túi viêm răng khôn, nhất là ở hàm dưới.

Lá lốt có tác dụng gây giãn mạch ngoại biên và ức chế hoạt tính gây co thắt cơ trơn ruột của histamin và acetylcholin. Một đơn thuốc gồm lá lốt và 3 dược liệu khác đã được áp dụng điều trị các chứng đau khớp, đau xương và đã đạt kết quả tốt 29,26%, trung bình 53,65% và không kết quả trong 17,07% số bệnh nhân điều trị.

Lá lốt có tác dụng ức chế men colagenase trong ống nghiệm.

Tính vị, công năng

Lá lốt có vị cay, mùi thơm, tính ấm, vào hai kinh : tỳ và phế, có tác dụng ôn trung tán hàn, hạ khí, chỉ thống, trừ phong thấp, kiện vị, tiêu thực, giảm đau, cầm nôn.

Công dụng

Lá lốt được dùng điều trị phong thấp, thấp khớp mạn, đau lưng, đau khớp, đau nhức xương, tay chân

https://trungtamthuoc.com

lạnh tê bại, rối loạn tiêu hóa, nôn mửa, đầy hơi, trướng bụng, đau bụng, tiêu chảy, thận và bàng quang lạnh, đau đầu, đau nhức răng, viêm cấp tính vùng răng miệng, chảy nước mũi hôi, ra mồ hôi tay chân, phù thũng

Ngày dùng 8 - 12g lá phơi khô hay 15 - 30g lá tươi sắc với nước, chia 2 - 3 lần uống trong ngày.

Dùng ngoài, lá lốt sắc đặc, ngậm chữa đau răng.

Kiêng kỵ : người bị đa dày nhiệt, táo bón không nên dùng.

Bài thuốc có lá lốt

1. Chữa chứng lợm giọng:

Lá lốt 40g, tán nhỏ. Uống 2g trước mỗi bữa ăn, với nước cơm.

2. Chữa mũi chảy nước:

Lá lốt, tán ra bột mà thổi vào

3. Chữa nhọt độc vỡ lâu không liền miệng:

Lá lốt, lá chanh, lá thanh yên, lá ráy, tía tô, đều bằng nhau, giã nhỏ

Lấy vỏ trong của cây chanh (bỏ vỏ thô ngoài), phơi khô giã thành bột mịn rắc vào, rồi gói các thuốc trên vào lá chuối tiêu, dùi lỗ, đắp vào. Mỗi ngày đêm thay một lần.

4. Chữa bệnh tổ địa:

Lá thanh yên, nấu nước để nguội rửa. Sau lấy lá lốt, lá cà gai leo, đều bằng nhau, giã nhỏ, trộn với giấm, bôi.

5. Chữa vết thương do bị chém:

Lá lốt 1 phần, lá thanh yên 2 phần, nõn khoai môn 2 phần. Thái thật nhỏ, gói vào lá chuối hột, dùi nhiều lỗ nhỏ, rồi đắp vào chỗ đau, mỗi ngày rửa và thay đắp 3 lần.

6. Chữa phong thấp, đau nhức xương:

a. Rễ lá lốt, dây chìa vôi, rễ cỏ xước, hoàng lực, độc lực (rễ quýt rừng), hạt xích hoa xà, đơn gối hạc, mỗi vị 12g. Sắc uống (Hành giản trần nhu).

b. Lá lốt 16g, tầm gửi cây dâu 12g, tục đoạn 12g. Sắc với 250 ml nước còn 150 ml, chia 2 lần uống vào ban ngày và buổi tối trước khi đi ngủ.

c. Lá lốt 20g, vòi voi 40g, ké đầu ngựa 20g, ngưu tất 10g. Làm thành thuốc viên, mỗi lần uống 10 - 15g.

d. Lá lốt, cỏ xước, cành dâu, cà gai, mỗi vị 20g; ngưu tất 10g. Sao qua, sắc uống mỗi ngày 1 thang, trong 3 - 5 ngày. Có thể củng cố kết quả bằng cách ăn lá lốt nấu với lạc trong 7 ngày liền.

e. Rễ và thân lá lốt 20g, dây đau xương 10g, rễ thầu dầu tía 10g. Tất cả cắt ngắn, phơi khô, sắc với 400 ml nước còn 100 ml, uống làm 2 lần trong ngày. Dùng 7 - 8 ngày.

f. Lá lốt 20g, thiên niên kiện 12g, gai tầm xoọng 16g Sắc uống trong ngày.

g. Lá lốt, cỏ xước, cẩu tích, hy thiêm, mỗi vị 20g; rễ sy 16g; rễ quýt rừng 16g; cà gai leo 12g; thiên niên kiện 12g. Sắc uống ngày một thang

7. Chữa đau lưng, sưng khớp gối, bàn chân tê buốt:

a. Rễ lá lốt, rễ bưởi bung, rễ cây vòi voi, rễ cỏ xước, mỗi vị 50g tươi. Tất cả thái mỏng, sao vàng. Sắc với 600 ml nước, còn lại 300 ml, chia 3 lần uống trong ngày.

b. Lá lốt, ngải cứu, đều bằng nhau. Giã nát, chế thêm giấm, chưng nóng, đắp hoặc chườm.

8. Chữa phù thũng:

a. Lá lốt tươi 40g, ngải cứu tươi 40g, lá sả tươi 40g, nghệ 10g. Tất cả sao vàng, sắc với 900 ml nước, còn lại 300 ml, chia làm 3 lần uống trong ngày

b. Lá lốt, rễ cà gai leo, rễ mỏ quạ, rễ gai tầm xoọng, lá đa lông, mã đề, mỗi vị 12g. Sắc uống, ngày một thang.

9. Chữa viêm xoang, chảy nước mũi đặc:

Lá lốt vò nát, đặt vào lỗ mũi.

10. Chữa viêm cấp tính do các bệnh về răng miệng, gây sưng nề ở má cằm, vùng hàm, viêm khớp dây chằng ở răng, túi viêm răng khôn:

Cao mềm lá lốt 2g, đường kính 2g, nước vừa đủ 10ml. Hoà tan rồi ngậm.

11. Chữa viêm lợi, nha chu viêm (thuốc đau răng Dentocid):

Cao mềm lá lốt, tinh dầu bạc hà, tinh dầu hương nhu, clorophyl chiết từ lá tre. Tất cả bào chế thành cao lỏng với cồn thấp độ. Dùng tăm bông thấm thuốc, chấm vào chỗ răng đau trong 5 - 10 phút Sau đó súc miệng cho sạch.

12. Giải độc, chữa say nắng, rắn cắn:

Lá lốt, lá khế, lá đậu ván trắng, mỗi vị 50g. Giã nát, thêm nước gạn uống.

13. Chữa đầy bụng, nôn mửa:

Lá lốt 10 - 20g. Sắc uống.

14. Chữa ong bò vẽ đốt:

Lá lốt, quả cà dại hoa trắng. Giã nát, lấy nước bôi.

15. Chữa đái tháo đường

Rễ cây lá lốt, rễ rau ngót, rễ cườm gạo, cối xay, mỗi vị 20g. Các vị băm nhỏ sao qua, cho 4 bát nước sắc nhỏ lửa còn một bát, chia uống 2 lần trong ngày.

https://trungtamthuoc.com

489. LÁ MÓNG
Lawsonia inermis L.

Tên đồng nghĩa: *Lawsonia alba* Lamk.
Tên khác: Lá móng tay, móng tay nhuộm, cây thuốc mọi, chỉ giáp hoa, phương tiên hoa, khau thiên (Tày)
Tên nước ngoài: Henna plant, samphire, mignonette tree (Anh); henné (Pháp).
Họ: Tử vi (Lythraceae).

Mô tả

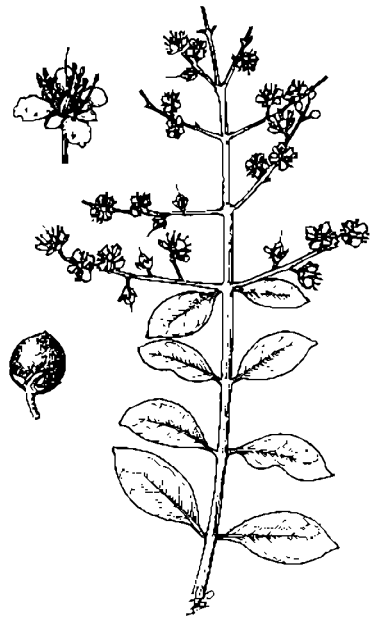

Lá móng - *Lawsonia inermis* L.

Cây nhỏ, cao 3 - 4 m. Thân nhẵn, phân cành nhiều, đôi khi có gai ở đầu cành. Lá mọc đối, hình bầu dục hoặc hình trứng, gốc thuôn, đầu nhọn, dài 2 - 3 cm, rộng 1 cm, cuống ngắn, mép nguyên; lá kèm rất nhỏ, màu trắng nhạt

Cụm hoa mọc thành chùm phân nhánh ở ngọn; hoa màu trắng hoặc hồng nhạt, mùi thơm mạnh; đài 4 răng có hai hạch nhỏ ở gốc; tràng 4 cánh rời, mọc xen kẽ với lá đài; nhị 8 bao quanh bầu có 4 ô

Quả nang, hình cầu, bao bọc trong đài tồn tại; hạt nhỏ, nhiều, không đều.

Mùa hoa quả : tháng 9 - 10.

Phân bố, sinh thái

Lawsonia L. là chi đơn loài. Ở Việt Nam, chỉ có một loài là cây lá móng.

Lá móng có nguồn gốc ở vùng Bắc Mỹ hoặc Tây Nam Á, được trồng rải rác ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới thuộc Tây Nam Á, Ấn Độ, Bắc Phi, để làm cảnh, lấy lá làm thuốc nhuộm và thuốc chữa bệnh.

Ở Việt Nam, lá móng được trồng rải rác quanh bờ rào, ở vườn nơi có nhiều ánh sáng, đất ẩm. Cây sinh trưởng mạnh vào mùa xuân - hè; rụng lá vào mùa đông, cây ra hoa quả hàng năm và có khả năng tái sinh vô tính mạnh.

Về mùa đông, người ta thường cắt bớt cành để cây ra nhiều chồi nhánh.

Cách trồng

Lá móng được trồng chủ yếu bằng hạt Ngoài ra, có thể giâm cành, nhưng kết quả không cao Hạt lá móng có vỏ dày, trước khi gieo cần ngâm vào nước ấm 50°C trong 1 - 2 giờ Thông thường, hạt được gieo trong vườn ươm vào tháng 2 - 3, đến tháng 8 - 9 hoặc mùa xuân năm sau thì đánh cây con đi trồng

Đất trồng lá móng đủ ẩm, không bị úng ngập Thường trồng theo hốc, cách nhau 2 - 3 m. Có thể tận dụng đất bờ rào, bờ ao để trồng. Cây không cần chăm sóc nhiều. Hàng năm, phát quang cỏ dại, xới xáo 1 - 2 lần, bón thúc bằng nước phân, nước giải pha loãng Cây ít bị sâu bệnh

Bộ phận dùng

Lá dùng tươi hay phơi khô Thân, rễ, hoa cũng được dùng nhưng ít hơn.

https://trungtamthuoc.com

Thành phần hóa học

Ở trạng thái tươi, lá móng chứa các heterosid khi thủy phân (bởi men) cho chất lawson (hydroxy 2 naphtoquinon 1-4) với hàm lượng khoảng 1% (tính theo dược liệu khô). Chất này kết tinh hình kim màu đỏ cam, ít tan trong nước lạnh, tan nhiều trong nước nóng, dung môi hữu cơ và dung dịch kiềm thành chất nhuộm màu da cam.

Ngoài ra, cây còn có tanin 7 - 8%, chất béo 6%, tinh dầu 1,2%; chất nhựa 2 - 3% và chất màu có tinh thể hình kim là chất nhuộm có phản ứng acid, để ra ánh sáng và không khí có màu đỏ (Đỗ Tất Lợi).

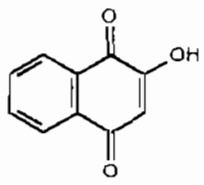

Lawson

Tinh dầu chủ yếu là β - ionon và α - ionon

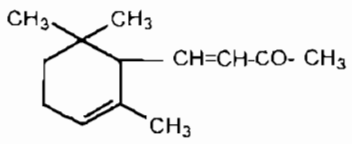

α ionon

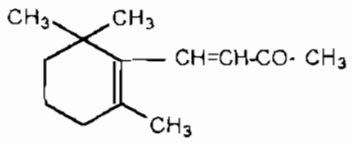

β ionon (baronion)

Theo tài liệu Ấn Độ, lá móng có lawson, acid gallic, glucose, manitol, chất béo; chất nhựa (2%), chất nhầy và vết alcaloid. Hoa chứa 0,01 - 0,02% tinh dầu, có tỷ trọng ở 15^0 0,9423; n_D^{20} 1,520, 90% α và β ionon (tỷ lệ 1: 4), hợp chất nitơ và nhựa.

Hạt chứa nước 10,6%; protein 5%, chất béo 10 - 11%, hydrat carbon 33,62% sợi 33 - 55%, tro 4,75%.

Hạt chiết bằng ether dầu thu được một loại dầu không khô có tỷ trọng 0,9545 (15^0), n_D^{20} 1,4895, chỉ số xà phòng 14,90, chỉ số iod 59,98, chỉ số acid 18,2, chỉ số acetyl 9,2 và phần không xà phòng hóa 10,5%. Thành phần acid béo của dầu gồm các acid behenic 1,69%, arachidic 9,6%, stearic 15,78%; palmitic 9,07%, oleic 34,66% và linoleic 29,31% Phần không xà phòng hóa gồm sáp và chất màu. (The Wealth of India 1962 vol VI. 48).

Từ vỏ cành cây lá móng, người ta đã chiết được một chất naphtoquinon là isoplumbagin và một hydrocarbon no là 3 methylnonacosan - 1.ol (CA. 117, 1992, 248565 m; CA. 119, 1993, 199562 p).

Alam, M.Swar; Gupta sarita đã chiết từ rễ cây lá móng chất sterol có tên là lawsaritol với cấu trúc 24 β ethyl cholest - 4 en - 3 β ol. (CA. 117, 1992 108201 q). và một dihydroxy sterol là lawsaritol A (CA. 121, 1994, 226372 b).

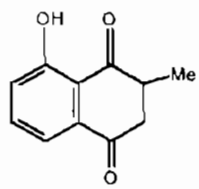

iso plumbagin

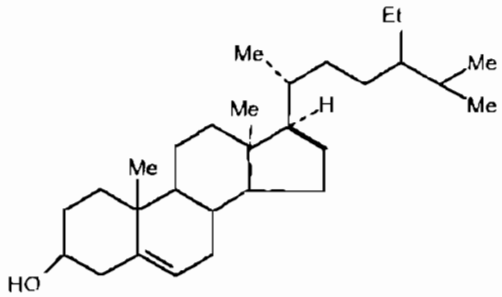

Lawsaritol A

Takeda Yoshio; Fatope Majekodumio đã tách và xác định 2 glucosid phenolic mới từ cây lá móng lawsoniasid và laliosid

Lawsoniasid có cấu trúc là 1,2,4 trihydroxy naphtalen - 1 - 4, di - β - D - glucopyranosid và laliosid là 2,3,4,6 tetrahydroxy acetophenon - 2 - β - D - glucopyranosid (CA. 109, 1988, 187280 a)

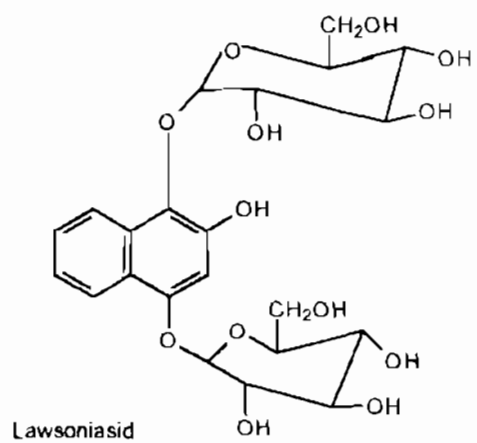

Lawsoniasid

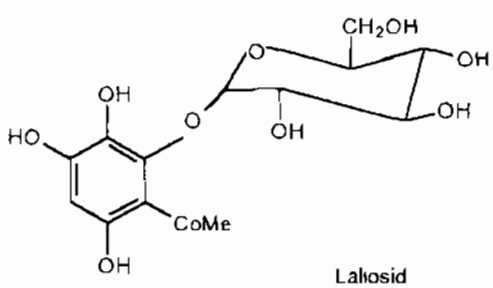

Laliosid

https://trungtamthuoc.com

Khan M.M; A bid Ali, Singh.N đã xác định tính kháng virus của saponin từ quả lá móng. Saponin này sau khi thủy phân bằng H_2SO_4 loãng cho phần genin tương tự như diosgenin (CA. 126, 1997, 57440 t)

Sharma, Shalini. Sing Jagdev đã tách từ hạt được một chất acid triterpenic là lawnermis và dẫn chất methyl ester của nó. Chất này có tính chất kháng bổ thể (anticomplementary activity) (CA. 127, 1997, 78516h).

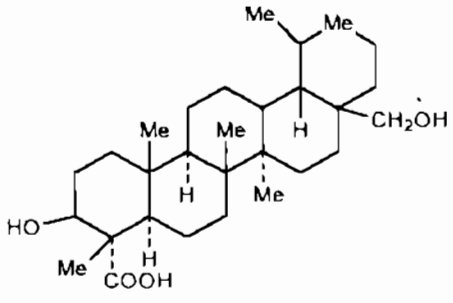

Lawnermis

Theo dõi sự hình thành tanin từ rễ lá móng bằng nuôi cấy mô tế bào, Bakkali AT; Jaziri M và cs thấy từ rễ tạo ra 3 chất polyphenol : + catechin; 1,2,3,6 tetra O Galoyl - β - D glucose và 1,2,3,4,6 penta - O - galloyl - β - D - glucose (CA. 127, 1997, 327143 g).

Theo tài liệu Trung Quốc, lá móng chứa lawson, laxanthon I, II, III, lacoumarin và 1,4 - naphtoquinon (Trung dược từ hải II, 1213).

Tác dụng dược lý

Lá móng có tác dụng kháng khuẩn *in vitro* đối với các chủng vi khuẩn sau đây (nồng độ tối thiểu ức chế biểu thị bằng µg/ml ghi trong ngoặc) : liên cầu tan máu (300), các phẩy khuẩn tả Inaba, Ogawa (400), *Bacillus subtilis* (800), tụ cầu vàng (1200), *Salmonella typhi* (1200), *Sal paratyphi* (1600), trực khuẩn mủ xanh (4000). Lá móng cũng có tác dụng ức chế các vi khuẩn: *Shigella shigae*, *Sh. flexneri*, *Sh. sonnei*, *Bacillus subtilis*, *Escherichia coli*, và kháng amip. Cao lá móng có tác dụng giảm đau và hạ sốt. Cao cồn lá móng và lawson chiết từ lá móng có tác dụng chống viêm và ức chế hoạt tính của hyaluronidase. Nước sắc lá móng cho chuột cống trắng uống có tác dụng lợi tiểu và lợi mật.

Lá móng ức chế co thắt cơ trơn gây bởi histamin và acetylcholin trên ruột cô lập chuột lang và gây co tử cung cô lập và tại chỗ của chuột cống trắng và thỏ. Cao cồn vỏ thân lá móng, cho chuột cống trắng uống liều 1,5 g/kg, làm giảm có ý nghĩa nồng độ GOT và GPT huyết thanh.

Lá móng có tác dụng kháng oestrogen trên chuột nhắt trắng. Cao lá móng được nghiên cứu về tác dụng gây sẩy thai, cao methanol có tác dụng gây sẩy thai ở chuột nhắt trắng, chuột cống trắng và chuột lang mạnh nhất. Tác dụng phụ thuộc vào liều. Lá móng với liều cho chuột nhắt trắng cái uống mỗi ngày 50 mg đã có tác dụng ngừa thai. Tỷ lệ chuột cái không chửa là 50%, so với ở lô đối chứng, chuột không chửa là 20%.

Đã sử dụng hai bài thuốc gồm lá móng phối hợp với lá mò quạ, phèn phi hoặc phối hợp với hoàng đằng, hoàng bá để điều trị cho phụ nữ viêm loét cổ tử cung. Thuốc đáp ứng được yêu cầu điều trị là làm thay đổi độ pH âm đạo, làm giảm tiết dịch, có tác dụng kháng khuẩn đối với vi khuẩn gây bệnh trong phụ khoa, và giúp cho mô tái tạo nhanh chóng. Áp dụng điều trị cho 360 bệnh nhân lộ tuyến và viêm loét cổ tử cung, kết quả khỏi hoàn toàn 74,5%, đỡ nhiều 21,8%, đỡ ít 4%.

Tính vị, công năng

Lá móng có vị đắng the, tính ấm, có tác dụng hoạt huyết, thông kinh, giãn gân xương.

Công dụng

Lá móng chữa vấp ngã tổn thương, chảy máu, ứ máu, phụ nữ kinh nguyệt không đều, bụng to, da vàng phù thũng, phong thấp, nhức mỏi, tê bại. Ngày dùng 8 - 20g dạng thuốc sắc. Để chữa con gái chậm thấy kinh, lấy lá móng 30g sắc uống.

Dùng ngoài, lá móng tươi giã nát, trộn với giấm thanh đắp chữa ghẻ lở, nhọt độc lên mủ, hắc lào, rắn cắn, sâu bọ độc cắn.

Nhân dân Campuchia dùng lá móng làm thuốc lợi niệu, chữa ho và viêm phế quản. Ở Ấn Độ, lá móng được dùng dự phòng bệnh về da với tác dụng làm săn. Dùng ngoài, dạng bột nhão hoặc nước sắc trị nhọt, bỏng, vết thâm tím và viêm da. Nước sắc là thuốc súc miệng, trị viêm họng. Lá móng có trong thành phần một bài thuốc cổ truyền Ấn Độ để điều trị bệnh đa, thiếu máu, nhiễm khuẩn, trĩ, rò hậu môn.

Ở Angiêri, lá móng được dùng trong y học dân gian trị loét và rối loạn chức năng gan. Ở Ả Rập Xêút, nhân dân dùng lá móng trị đau, sốt, thấp khớp. Ở Nigiêria, nhân dân dùng lá móng ngâm trong nước lạnh trong 3 hoặc 4 ngày, sau đó chắt lấy dịch ngâm và uống ngày 3 lần trong thời kỳ chờ đợi có kinh nguyệt để điều trị kinh nguyệt không đều. Nhân dân vài vùng ở Nigiêria dùng lá móng để gây sẩy thai.

https://trungtamthuoc.com

Bài thuốc có lá móng

1. Chữa kinh nguyệt không đều, chậm kinh :

a. Lá móng 20g, hoa chổi xuể 8g, thái nhỏ phơi khô, sắc với 400 ml nước còn 100 ml, uống làm 2 lần trong ngày. Phụ nữ có thai không dùng vì có thể bị sẩy thai.

b. Lá móng 20g, hồi đầu 15g. Sắc uống.

2. Chữa kinh bế để tránh thụ thai:

Lá móng 50g, ích mẫu 40g, nghệ đen 30g. Sắc uống mỗi ngày một thang, trong 3 ngày liên tục sau khi giao hợp; hay trước kỳ kinh 3 ngày, mỗi ngày uống một thang cho đến khi thấy kinh mới thôi. Thông kinh thì thai không đậu.

3. Chữa sưng tấy:

Lá móng 10g; huyết giác, ngải cứu, mỗi vị 12g; tô mộc 10g; nghệ 8g. Sắc uống.

4. Chữa sưng gan:

Lá móng 30g; dành dành, huyền sâm, ích mẫu, mộc thông, mỗi vị 15 - 20g. Sắc uống.

5. Chữa bệnh nấm da gây lở ngứa ở kẽ chân, có thể lây sang cả bàn chân:

a. Lá móng 100g, rửa sạch, giã nát với ít muối, đắp băng lại. Nên đắp vào buổi tối để tránh đi lại. Thay thuốc hàng ngày trong tuần đầu. Tuần thứ hai, cứ 2 ngày đắp một lần, tuần thứ ba cứ 3 ngày đắp một lần. Khi bớt lở ngứa, bong da, bôi nhựa lá lô hội, đắp lá thuốc bỏng hoặc bôi dầu gấc.

b. Lá móng, lá bạch hạc, lá phèn đen, lá trăm bầu, mỗi vị 100g, giã nát, ngâm vào 100 ml rượu trắng. Dùng tăm bông tẩm thuốc bôi 2 - 3 lần trong ngày.

490. LÁ NGÓN

Gelsemium elegans (Gardn. et Champ.) Benth.

Tên đồng nghĩa: *Gelsemium sumatranum* (Bl.) Gibbs

Tên khác: Ngón vàng, thuốc rút ruột, đoạn trường thảo, co ngón (Thái), khau nguộn (Tày).

Họ: Mã tiền (Loganiaceae).

Mô tả

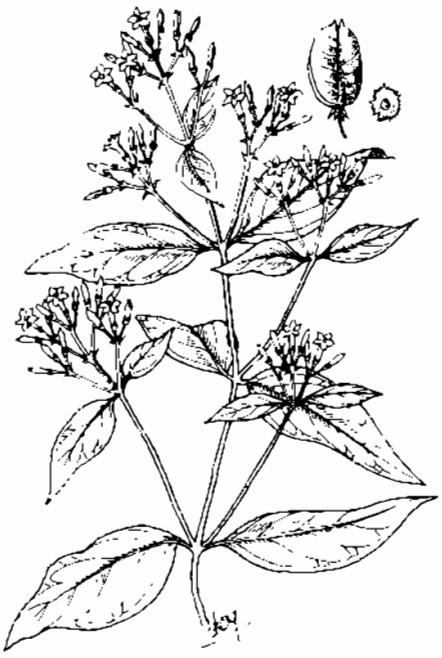

Lá ngón - *Gelsemium elegans* (Gardn. et Champ.) Benth.

Cây leo, dài 5 - 7 m. Thân cành hình trụ, nhẵn. Lá mọc đối, hình trứng, gốc tròn, đầu thuôn thành mũi nhọn, mép nguyên, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm bóng, mặt dưới nhạt.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành xim dạng ngù; hoa màu vàng; đài 5 răng nhỏ, rời; tràng 5 cánh dính nhau thành ống hình phễu; nhị 5 đính ở phía dưới ống tràng; bầu nhẵn.

Quả nang, màu nâu; hạt nhỏ có rìa mỏng bao quanh, mép khía rách.

Mùa hoa : tháng 10 - 12; mùa quả : tháng 1 - 3.

Phân bố, sinh thái

Chi *Gelsemium* Juss. có 3 loài trên thế giới, phân bố ở các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới; trong đó 2 loài ở vùng châu Mỹ và 1 loài là lá ngón chỉ thấy ở Nam và Đông Nam châu Á như Ấn Độ (vùng Khasi, Lushai, Manipur); Thái Lan (Chiềng Mai, Krabi, Kanechan buri, Narathiwat); Indonesia (Java, Sumatra); Lào (Kham Muội, Houa Phăn, Xiêng

https://trungtamthuoc.com

Khoảng); Srilanca; bán đảo Malaysia; Trung Quốc (Quảng Tây, Vân Nam, Hồng Kông) và Việt Nam

Ở Việt Nam, lá ngón phân bố rải rác ở nhiều tỉnh miền núi như Cao Bằng, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Lâm Đồng (Bảo Lộc), Hà Tĩnh (xã Sơn Lĩnh, huyện Hương Sơn), Quảng Ngãi, Quảng Trị, Kon Tum và Hà Giang (Đèo 9 tầng huyện Đồng Văn)... lá ngón là cây thường xanh, ưa ẩm, ưa sáng hoặc có thể hơi chịu bóng, thường mọc trùm lên các loại cây bụi hay các loại tế guột ở rừng thứ sinh, ven bờ suối hay đồi cây bụi ở độ cao từ 300 m (Sơn Lĩnh - Hương Sơn, Hà Tĩnh) đến khoảng 1500 m (huyện Đồng Văn, Hà Giang). Cây ra hoa quả nhiều vào cuối thu - đầu đông. Khi chín quả tự mở để hạt thoát ra ngoài. Xung quanh gốc cây mọc thường thấy nhiều cây con mọc từ hạt. Sau khi bị chặt phá, phần còn lại có khả năng tái sinh cây chồi khỏe.

Bộ phận dùng

Toàn cây gồm lá và rễ.

Thành phần hóa học

Theo tài liệu nước ngoài, toàn cây lá ngón chứa các alcaloid: gelsemin, sempervirin, koumicin, koumidin, gelsemicin, koumin, kouminicin, kouminudin, kounidiin, gelsedin, gelsevirin, gelsemidin, 1. - methoxygelsemin, 21 - oxogelsemin, 14 - hydroxygelsemicin.

Thân chứa 11 - methoxy - 19 (R) - hydroxy gelselegin, 20 - hydroxydihydro ankinidin, 19 - (R) - hydroxydihydrokoumin, 19 (S) - hydroxy dihydrokoumin, N - demethoxyhumantenin, 15 - hydroxyhumantenin, gelsemoxorin, 19 (R) - hydroxydihydrogelsevirin, 19 (R) - acetyldihydrogelse - virin, 19 (R) - hydroxydihydrogelsemin.

Lá chứa 16 - epivocarpin, 19 - oxo gelsenicin, 19 (Z) - akuamidin, gelsemin, gelsemin - N - oxyd, koumin - N - oxyd, koumin.

Hạt chứa 14 - hydroxygelsedin.

Rễ chứa 16 - epivocarpin, 19 - hydroxydihydro gelsevirin, 19 (Z) - taberpsychin, gelsemin, gelsevirin, koumin, gelsenicin, 14 - hydroxygelsenicin, humantenin, koumidin, 19 (Z) - akuamidin, humantenmin, humantenidin, humantenirin, N - methoxyanhydrovobasinediol.

Cây lá ngón còn có 19α - hydroxygelsamydin và 2 indoid là 7 - deoxygelsemid và 9 - deoxygelsemid.

Các thành phần khác là coumarin (scopoletin), tinh dầu 0,5%, các acid béo (acid palmitic, acid stearic, acid oleic, acid linoleic), n - pentatriacontan, tanin (A.Y.Leung và cs, 1993, Trung dược từ hải, I, 1993; II, 1996; Lin Long Ze và cs, 1989; Takayma Hiramitsu và cs, 1994; Lin Long Ze và cs, 1996).

Cây lá ngón ở Việt Nam chứa :

- Koumin ở lá, vỏ thân, rễ, quả, hạt.
- Gelsemin ở lá
- Sempervirin ở tất cả các bộ phận của cây

(Bài giảng dược liệu, tập 2, 1998).

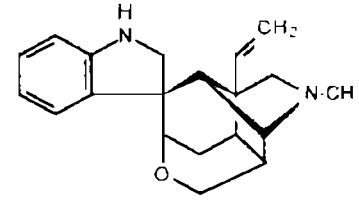

Gelsemin

Tác dụng dược lý

Cây lá ngón rất độc. Trong dân gian, người ta cho rằng chỉ cần ăn 3 lá kèm theo một chén rượu là đủ làm chết một người sau vài giờ. Các chất độc chủ yếu gồm gelsemin, koumin, kouminidin, kouminicin. Độc nhất là rễ rồi đến lá và hoa, thân và quả; thân già độc hơn thân non. Ở Trung Quốc, nước sắc các bộ phận của cây lá ngón được xác định LD_{50} trên chuột nhắt trắng với kết quả như sau : LD_{50} của rễ là 0,079 g/kg, lá 0,225 g/kg, hoa 0,458 g/kg, thân già 1,309 g/kg, thân non 1,830 g/kg và quả 1,275 g/kg. Ở Việt Nam, theo Hoàng Như Tố, thí nghiệm trên chuột nhắt trắng LD_{50} của rễ (chiết bằng cồn 90^0) là 102 mg/kg, lá tươi (chiết bằng nước) 600 mg/kg, lá khô (chiết bằng nước) 200 mg/kg, lá khô (chiết bằng cồn 70^0) 150 mg/kg. Theo tài liệu nước ngoài, trong các alcaloid, kouminicin rất độc, có liều gây chết tối thiểu đối với thỏ là 0,8 mg/kg. Còn alcaloid toàn phần của cây được xác định LD_{50} trên một số súc vật sau: đối với chuột nhắt trắng bằng phương pháp tiêm tĩnh mạch đuôi, LD_{50} là 1,113 mg/kg, còn tiêm phúc mạc là 1,235 mg/kg; đối với chuột cống trắng tiêm phúc mạc LD_{50} là 1,024 mg/kg, đối với thỏ tiêm tĩnh mạch vành tai LD_{50} là 2,14 mg/kg.

Triệu chứng ngộ độc lá ngón là khát nước, sốt, đau rát họng, đau bụng, nôn mửa, tiếp theo là hoa mắt, răng cắn chặt, sùi bọt mép, thân nhiệt hạ, huyết áp hạ, cuối cùng chết do ngừng hô hấp. Nếu phát hiện sớm, phương pháp giải độc là thải chất độc ra ngoài cơ thể bằng cách làm cho nạn nhân nôn mửa, tiến hành rửa dạ dày, tiêm truyền huyết thanh mạn ngọt, giữ ấm cơ thể và điều trị triệu chứng như huyết áp hạ (tiêm

https://trungtamthuoc.com

ephedrin), khó thở (tiêm niketamid), đồng thời cho thở oxy hoặc làm hô hấp nhân tạo.

Thí nghiệm trên súc vật đã xác định cơ chế tác dụng của alcaloid lá ngón là tác động vào hệ thống men hô hấp gây nên rối loạn trong tế bào, dẫn tới tình trạng thiếu oxy nghiêm trọng, gây co giật và liệt cơ. Các thuốc ngăn cản sự ức chế men và bảo vệ men như chất ATP có thể dùng để ngăn ngừa và điều trị ngộ độc lá ngón. Chất ATP làm giảm tỷ lệ chết của chuột nhắt từ 52% xuống 25% và cứu được tất cả thỏ đã bị ngộ độc bằng liều gây chết của lá ngón.

Ngoài ra, lá ngón còn có một số tác dụng dược lý như sau :

- *Đối với hệ tim mạch*: Alcaloid toàn phần của cây lá ngón đối với tim ếch cô lập và tại chỗ có tác dụng ức chế sức co bóp cơ tim, đồng thời làm giảm nhịp tim và tốc độ dẫn truyền các xung. Chất gelsemin có tác dụng ức chế bộ phận cảm nhận M.cholin, nên có khả năng ức chế phản xạ hạ huyết áp do kích thích dây thần kinh phế vị hoặc do tiêm acetylcholin gây nên.

- *Đối với hệ thống máu:* Alcaloid toàn phần của cây lá ngón thí nghiệm trên chuột nhắt trắng với liều 0,15 - 0,41 mg/kg/ngày, tiêm xoang bụng trong 7 ngày liên tiếp, có tác dụng làm tăng số lượng hồng cầu, protein và globulin trong huyết thanh, đối với hồng cầu có tác dụng bảo vệ nhất định. Dùng với liều 0,41 mg/kg ở những động vật bị chiếu xạ có tác dụng làm tăng thể trọng và tăng cường tác dụng bảo vệ chuột được sống sót (25%).

- *Các tác dụng khác*: Chất gelsemin trên chuột nhắt trắng có tác dụng giảm đau, nhưng liều điều trị và liều gây độc rất gần nhau, nên rất khó sử dụng trong điều trị, mặc dầu đã có tài liệu đề cập đến việc sử dụng gelsemin chữa đau dây thần kinh. Trên tiêu bản ruột non và tử cung cô lập của thỏ, gelsemin dùng với liều bé có tác dụng kích thích, liều lớn gây ức chế. Cây lá ngón và gelsemin còn có tác dụng làm giãn đồng tử.

Tính vị, công năng

Theo lý luận trung y Trung Quốc, cây lá ngón có vị đắng, tính ôn, có tác dụng khu phong, công độc, tiêu thũng, chỉ thống.

Công dụng

Ở Việt Nam, cây lá ngón không được dùng làm thuốc mà chỉ dùng như một chất độc đầu độc hoặc dùng nhầm bị ngộ độc.

Ở Bắc Mỹ và Trung Quốc, lá ngón là thuốc giảm đau, nhưng cũng rất ít được dùng

491. LẠC

***Arachis hypogea* L.**

Tên khác: Đậu phụng.

Tên nước ngoài: Earthnut, ground nut, peanuts, monkey nut (Anh); arachide, pistache de terre, pois de terre (Pháp)

Họ: Đậu (Fabaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống hàng năm, cao 20 - 40cm. Thân phân nhánh từ gốc, cành tỏa rộng, có ít lông, bén rễ ở các mấu. Lá kép hình lông chim, mọc so le, có 4 lá chét mọc đối, hình trái xoan ngược, dài 1,8 - 3cm, rộng 1,5 - 2cm gốc tù, đầu tròn hay hơi lõm, hai mặt nhẵn; lá kèm 2 tạo thành bẹ bao quanh thân; cuống chung dài 3 - 5cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm, có 2 - 4 hoa nhỏ, màu vàng; lá bắc nhỏ; đài chia 2 môi, môi trên có 4 răng ngắn, môi dưới chỉ có 1 răng; tràng gồm cánh cờ lõm, cánh bên không bằng nhau, cánh thìa hẹp, cong; nhị 9 dính nhau thành một bó; bầu ngắn có 1 - 3 noãn.

Quả hình trụ thuôn, hơi thắt lại giữa các hạt, vỏ ngoài cứng có vân mạng; hạt 1 - 3, hình trứng, màu nâu đỏ hoặc hồng vàng.

Mùa hoa: tháng 6 - 8; mùa quả: tháng 9 - 11.

https://trungtamthuoc.com

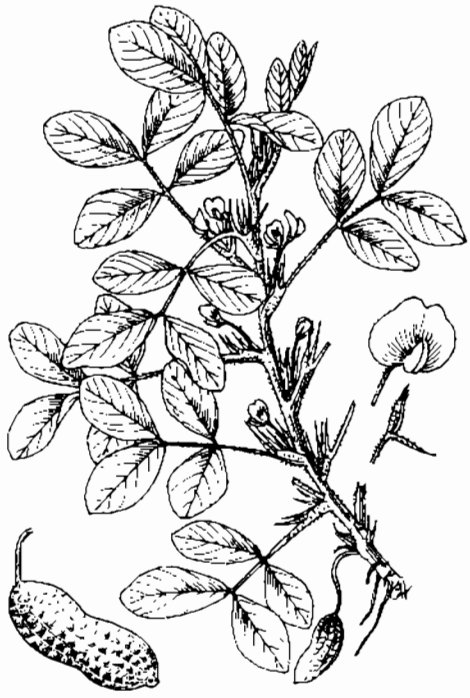

Lạc - *Arachis hypogea* L.

Phân bố, sinh thái

Lạc có nguồn gốc nguyên thủy ở vùng Nam Bolivia và Tây - Bắc Argentina (Nam Mỹ). Người Bồ Đào Nha sớm phát hiện ra giá trị của lạc nên đã đưa chúng từ Brazil vào Tây Phi; đến thế kỷ 16, cây bắt đầu được trồng ở vùng Tây Nam Ấn Độ. Cũng thời gian này, người Tây Ban Nha đưa lạc từ Mexico đến các đảo ở tây Thái Bình Dương, và sau đó vào Trung Quốc, Indonesia và Madagasca. Đến giữa thế kỷ 17, người Đức cũng góp phần đưa lạc từ Brazil vào một số đảo khác ở Indonesia... (R. Shorter và A. Patanothai, 1992). Ngày nay, lạc đã trở thành cây trồng phổ biến ở các vùng nhiệt đới cũng như cận nhiệt đới, từ 40° vĩ tuyến Bắc đến 40° vĩ tuyến Nam. Những khu vực trồng nhiều lạc nhất trên thế giới thuộc về châu Phi, Nam Mỹ và châu Á. Ở châu Á, lạc được trồng rộng rãi ở Ấn Độ, Trung Quốc, Indonesia, Mianma, Thái Lan, Việt Nam, Philippin, Malaysia và Campuchia... Tuy nhiên, vùng nhiệt đới châu Phi hiện được coi là trung tâm đa dạng nhất về các giống lạc của thế giới.

Ở Việt Nam, lạc cũng là loại cây rất quen thuộc và có giá trị kinh tế cao. Cây được trồng rộng rãi ở các tỉnh, từ đồng bằng đến miền núi (trừ vùng núi có độ cao trên 1500 m). Là một loài cây trồng có lịch sử lâu dài, ngay ở Việt Nam cũng có nhiều giống lạc phù hợp với các vùng sinh thái và cho năng suất hạt cũng khác nhau. Tuy nhiên, chúng cùng có chung các đặc điểm sinh thái là loại cây ngắn ngày, ưa sáng, ưa ẩm và không chịu được ngập úng. Nhiệt độ thích hợp cho lạc sinh trưởng phát triển tốt tùy thuộc từng giống lạc khác nhau, song nhìn chung từ 22° đến 30°C. Ngoài ra, độ ngày dài và ngắn ở vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới có liên quan đến quang chu kỳ, ảnh hưởng trực tiếp đến sự sinh trưởng và ra hoa kết quả của cây. Lạc có thể sống được trên nhiều loại đất, nhưng tốt nhất là đất pha cát, còn tương đối màu mỡ, pH 5,5 - 6,5. Ở Tây Ban Nha và một số nước khác, có những giống lạc chịu được đất chua (pH 4,5) hoặc đất rất kiềm (pH 8,8) (R. Shorter và A. Patanothai, 1992). Lạc ra hoa nhiều, nhưng tỷ lệ đậu quả chỉ từ 25 đến 30%. Cây trồng sau 85 - 130 ngày (tùy giống) cho thu hoạch.

Ngày nay, lạc là loài cây thực phẩm quan trọng. Theo số liệu của FAO (Tổ chức Nông - Lương thế giới) trong giai đoạn từ 1981 - 1985, tổng diện tích trồng lạc trên toàn thế giới mỗi năm khoảng 20 triệu ha và cho sản lượng trung bình 19 triệu tấn hạt (lạc nhân)/năm. Trong đó, ở khu vực Đông Nam Á, Indonesia trồng 500.000 ha với 792.000 tấn/năm; Mianma: 585.000 ha, 600.000 tấn/năm; Thái Lan: 127.000 ha, 149.000 tấn/năm; Việt Nam: 136.000 ha, 92.000 tấn/năm; Philippin: 55.000 ha, 48.000 tấn/năm... Tuy nhiên, hiện nay chỉ có Việt Nam và Thái Lan là hai nước thường xuyên có lạc nhân xuất khẩu ra thị trường thế giới.

Bộ phận dùng

Hạt và dầu béo.

Thành phần hóa học

Hạt lạc chứa dầu béo 40 - 50%, chất có N 20 - 30%, tinh bột 8 - 21%, celulose 2 - 5%, tro 2 - 4%, vitamin, chất vô cơ.

Để có dầu béo chất lượng cao, cần phải ép nguội. Khô dầu thu được vẫn còn dầu. Có thể đồ lên, rồi ép nóng để thu thêm dầu. Dầu này có thể dùng làm thực phẩm.

Dầu ép nguội có tính chất tương tự như dầu ô liu và có thể dùng trong sản xuất chế phẩm thuốc.

Dầu béo chứa các triglycerid của các acid béo, acid oleic 39,2 - 65,7%, acid linoleic 16,8 - 38,2%, acid palmitic 7,3 - 12,9%, acid stearic 2,6 - 5,6%, acid arachidic, acid behenic, acid lignoceric, acid myristic, acid cerotic, acid gadoleic, acid eicosenoic, acid hypogeaic, acid lauric.

Hàm lượng các acid béo không no (acid oleic và acid linoleic) chiếm 80% so với tổng các acid béo làm cho dầu ít bị ôi khét.

https://trungtamthuoc.com

Lạc có hàm lượng protein cao và nhiều acid amin cần thiết cho con người. Trong 100g phần ăn được, có lysin 990mg, methionin 360mg, tryptophan 300mg, phenylalanin 1680 mg, threonin 770mg, valin 1280mg, leucin 1760mg, isoleucin 880mg, arginin 2720mg, histidin 580mg, cystin 249mg, tyrosin 669mg, alanin 669mg, acid aspartic 2952 mg, acid glutamic 5070mg, glycin 1287mg, prolin 1236 mg, serin 1557mg.

Các vitamin trong lạc như vitamin A 2 mcg%, vitamin B_1 0,44 mcg%, vitamin B_2 0,12 mg%, vitamin PP 16 mg%, acid folic 124 mcg%, acid panthothenic 2800 mcg%, các tocopherol α 65 µg/g%, β 110 µg/g%

Các nguyên tố có trong nhân lạc là K 421 mg%, Ca 68 mg%, P 420 mg%, Mg 185 mg%, Fe 2,2 mg%, Zn 1,9 mg%, Cu 0,42 mg%, Mn 1,6 mg%, Co 37 mcg%, I 6,8 mg%.

Hạt có rhamnetin, acid pangamic, acid (z), (E) - sinapic, acid syringic, acid cafeic, acid cyclopiazonic.

Vỏ hạt chứa sterol, tanin catechic 7%, phlobaphen leucocyanidin; leucodelphinidin, arachidosid. Các flavonoid isorhamnetin - 3 - O [2 - O - β glucopyranosyl - 6 - O - α rhamnopyranosyl] - β - glucopyranosid; và 3', 5, 7 trihydroxyisoflavon - 4' methoxy 3'O - β glucopyranosid.

Burroni Laura V. và cs 1997 đã phân tích các chất bay hơi ở hạt lạc chưa chế biến, rang và chiên. Các chất này được nhận dạng là hexanal, 1 - methylpyrol, cyclobutanol, 4 - ethyl - 2,5 - dimethylisoxazolidin, 2,6 - dimethylpyrazin, 1 - hexanol và acid acetic. Có nhiều là hexanol và 1 - methylpyrol. 2,6 - dimethylpyrazin không có trong lạc chưa chế biến. Các chất cyclobutanol (vết), 1 - hexanol (vết) và 2,6 - dimethylpyrazin có ở lạc rang và chiên (CA 127: 94 419 j).

Lạc trồng ở Ecuador có nhiều thứ (varietas) đều chứa hàm lượng protein thấp như thứ hypogea: 27,3%, thứ hirsuta 25,9%, một số thứ khác có hàm lượng cao hơn như thứ fastigiata: 29,4%, thứ peruviana: 29,4%, thứ aequatoriana: 31,3%. Các acid béo chủ yếu là acid linoleic và acid oleic. Thứ hypogea có hàm lượng acid oleic cao (45,1%). Các hợp chất sterol gồm β - sitosterol với hàm lượng cao hơn kèm theo các chất campesterol, stigmasterol và Δ^5 - avenasterol (CA 124: 337.838 q).

Lạc rang có indan, r - crocolacton.

Phần trên mặt đất có thành phần bay hơi trong đó có linalol, α - terpineol, geraniol

Lá có các hợp chất phenol: acid chlorogenic, acid cafeic.

Rễ có soyosaponin I trong đó genin là soyasapogenin B.

Vỏ quả lạc chiếm 20 - 32% của toàn quả, gồm 60% chất sợi và một ít lignin và pentosan. Vỏ lạc là nguyên liệu làm giấy bồi và cho một sản phẩm có 90% α - cellulose nếu đem xử lý.

Vỏ quả lạc còn được dùng làm nguyên liệu chế than có tính chất tẩy màu cao.

Để loại trừ độc tố aflatoxin (do nấm *Aspergillus flavus*) phải chú ý từ khâu chọn giống đến khâu thu hoạch, phơi khô, cất trữ tránh ẩm mốc (Trung dược từ hải II, 1997, The Wealth of India I, 1948; PROSEA 1, pulses, 1992; Thành phần dinh dưỡng thức ăn Việt Nam 1995; Từ điển Bách khoa nông nghiệp, 1991)

Tác dụng dược lý

Lạc có tác dụng gây hạ đường máu trên động vật đái tháo đường được cho ăn lạc. Hai flavonoid mới phân lập từ vỏ hạt lạc (isorhamnetin 3 - O - [2 - O - β - glucopyranosyl - 6 - O - α - rhamnopyranosyl] - β - glucopyranosid; và 3', 5, 7 - trihydroxyisoflavon - 4' - methoxy - 3' - O - β - glucopyranosid) được đánh giá về tác dụng thu dọn gốc tự do.

Tính vị, công năng

Lạc có vị ngọt, bùi, béo, có tác dụng bổ tỳ, dưỡng vị, nhuận phế, lợi tràng.

Công dụng

Lạc chứa nhiều chất dinh dưỡng, lạc nhân (20g) giã giập, sắc uống nhấp ít một chữa ho long đờm. Để chữa đại tiện táo bón, uống một chén dầu lạc sẽ nhuận tràng dễ đi ngoài. Dầu lạc có thể thay dầu ô liu để bào chế các dạng thuốc uống như các dung dịch vitamin A và D, và pha chế thuốc tiêm.

Ở nhiều nước phương đông, dầu lạc được dùng làm thuốc nhuận tràng và làm dịu da. Trong y học cổ truyền Trung Quốc, vỏ hạt lạc trị chảy máu và viêm phế quản. Ở Madagascar, hạt lạc dưới dạng thuốc sắc là thuốc kích dục, gây ngủ nhẹ và điều kinh.

Bài thuốc có lạc

1. Chữa người mới ốm khỏi sút cân và phụ nữ ít sữa:

Lạc rang với ít muối giã nhỏ, nấu với củ mài và gạo nếp thành cháo, ăn liền vài tuần vào mỗi buổi sáng.

2. Chữa phụ nữ bị hư lao ho lâu:

Dây lạc phơi khô sắc với bột lộc giác sương (bã gạc hươu), uống mỗi lần 4g vào buổi sáng.

https://trungtamthuoc.com

492. LẠC TIÊN
Passiflora foetida L.

Tên khác: Chùm bao, dây nhãn lồng, dây tưới, mấn ném, dây bầu đường (Đà Nẵng), tây phiên liên, mò pì, mác quánh mon (Tày), co hồng tiên (Thái).

Tên nước ngoài: Stinking passion - flower, granadilla, tagua passion - flower (Anh); passiflore, passion (Pháp).

Họ: Lạc tiên (Passifloraceae).

Mô tả



Lạc tiên - *Passiflora foetida* L.

Cây leo bằng tua cuốn. Thân mềm, tròn và rỗng, có lông thưa. Lá mọc so le, chia 3 thùy, thùy giữa lớn hơn hai thùy bên, mép uốn lượn có lông mi nhỏ, gốc hình tim, đầu nhọn, gân lá hình chân vịt, hai mặt có lông mịn; tua cuốn mọc ở kẽ lá, đầu cuộn lại như lò xo.

Hoa to, đều, lưỡng tính, mọc riêng lẻ ở kẽ lá; tổng bao gồm 3 lá bắc rời nhau chia thành những dải nhỏ như sợi; bao hoa gồm 5 lá đài màu xanh lục, mép viền trắng, mỗi lá đài có một phần phụ hình sừng nhọn ở mặt ngoài; 5 cánh hoa rời nhau, màu trắng pha tím nhạt ở giữa, xếp xen kẽ với các lá đài; một vòng tua gồm rất nhiều phần phụ của cánh hoa hình sợi chỉ, màu tím; ở giữa hoa, có một cột nhỏ hình trụ (cuống nhị nhụy) mang 5 nhị có bao phấn đính lưng, màu vàng; bộ nhụy có 3 lá noãn; bầu thượng một ô.

Quả mọng, hình trứng, dài khoảng 3 cm, bao bọc bởi tổng bao lá bắc tồn tại; vỏ quả mỏng khi chín màu vàng; hạt nhiều, có áo hạt thơm, ăn được.

Mùa hoa : tháng 5 - 7; mùa quả : tháng 8 - 10.

Ngoài cây lạc tiên nêu trên, còn có một số loài lạc tiên khác cũng được dùng như sau:



Lạc tiên Nam Bộ - *Passiflora cochinchinensis* Spreng.

https://trungtamthuoc.com

1. Lạc tiên Nam Bộ (*Passiflora cochinchinensis* Spreng).

Tên khác : Cơm lang, lồng đèn, xen.

Cây leo, cành hơi dẹt, có khía rãnh

Lá thuôn hẹp, gốc và đầu tròn, mép nguyên, mặt trên nhẵn, mặt dưới hơi có lông.

Cụm hoa có ít hoa màu trắng có vòng tua phần phụ màu tím và vàng. Quả nhỏ, hình trứng nhẵn, dài 1,5 - 2,5cm, không có tổng bao lá bắc. Mùa quả vào tháng 5.

2. Lạc tiên tây (*Passiflora incarnata* L.)

Cây leo, dài 3 - 9m. Thân có rãnh dọc, vỏ màu xám nhạt sau chuyển màu đỏ tía, khi non có lông mịn. Lá mọc so le, chia 3 thùy (ít khi 5 thùy) mép có răng rất nhỏ, tua cuốn mọc ở kẽ lá.

Hoa to màu trắng, thơm, mọc đơn độc, có cuống dài; lá bắc 3, xẻ rất sâu; vòng tua phần phụ của cánh hoa có màu tím tía hoặc hồng. Quả hình trứng, nạc, khi chín màu vàng, ăn được.



Lạc tiên tây - *Passiflora incarnata* L.

3. Lạc tiên trứng (*Passiflora edulis* Sims)

Còn gọi là dây mát (xem cây này).

Phân bố, sinh thái

Trong số 15 loài thuộc chi *Passiflora* L. ở Việt Nam, lạc tiên là loài mọc tự nhiên, có vùng phân bố rộng rãi nhất. Cây phân bố ở khắp các tỉnh trung du, vùng núi thấp (dưới 1000 m) và đôi khi cả vùng đồng bằng. Những tỉnh có nhiều lạc tiên là Bắc Giang, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ, Hoà Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và một số tỉnh ở phía đông Trường Sơn. Trên thế giới, lạc tiên có ở Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia và một số nước Đông Nam Á khác.

Lạc tiên là cây ưa ẩm và ưa sáng, thường mọc trùm lên các cây bụi ở ven rừng, đồi, nhất là ở các trảng cây bụi tái sinh sau nương rẫy. Cây sinh trưởng mạnh từ khoảng giữa tháng 3 đến tháng 8. Hoa quả nhiều hàng năm. Mùa đông cây có hiện tượng hơi rụng lá. Tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Sau khi chặt, phần còn lại tái sinh cây chồi khỏe

Nguồn lạc tiên ở Việt Nam nhìn chung khá dồi dào. Lượng khai thác làm thuốc hàng năm không ảnh hưởng nhiều tới dự trữ tự nhiên. Cây bị tàn phá chủ yếu do nạn phá rừng lấy đất canh tác.

Cách trồng

Lạc tiên là cây cận nhiệt đới, có thể trồng được ở vùng đồng bằng, nhưng trồng ở miền núi (có độ cao trên 1000 m), cây cho quả có chất lượng tốt hơn.

Cây được nhân giống bằng hạt, bằng cành giâm hoặc áp cành

Hạt lấy ra khỏi quả, rửa sạch, hong khô nơi râm mát rồi gieo ở vườn ươm, sau 2 - 3 tuần sẽ nảy mầm. Ngâm nước trước khi gieo, hạt sẽ nảy mầm nhanh hơn.

Cành giâm là cành bánh tẻ của cây đã trưởng thành, chặt thành đoạn có từ 3 mắt trở lên, trồng thẳng hoặc giâm cho ra rễ. Thời vụ giâm tốt nhất vào mùa xuân.

Lạc tiên không đòi hỏi đặc biệt về chất đất. Có thể trồng trên đất cát, đất xấu, nhưng cây sẽ sinh trưởng phát triển tốt hơn nếu trồng trên đất nhiều màu, sau, thoát nước. Khi trồng, đào hố 40 x 40 x 40 cm, bón lót 10 - 15 kg phân chuồng.

Trồng quanh nhà có thể cho leo lên tường, hàng rào hoặc giàn.

Nếu trồng thành ruộng thì khoảng cách cây là 2 - 3 x 5 - 6 m và cần làm giàn, tốt nhất là loại giàn phẳng như giàn mướp. Cây cần có đầy đủ ánh sáng, vì vậy cần tỉa bớt cành lá, tránh để quá rậm rạp.

Trồng bằng hạt, sau 18 - 24 tháng cây sẽ cho quả Quả chín sau khi ra hoa khoảng 3 tháng, được thu vào tháng 6 - 7 và tháng 9 - 10. Cây 3 năm tuổi cho từ 20 đến 25 kg quả, 1 ha đạt 12 - 15 tấn. Thâm canh tốt có thể đạt tới 30 tấn/ha.

Nếu trồng theo quy mô lớn thì chu kỳ là 3 - 4 năm. Sau đó, cần xử lý đất và luân canh vì cây bị tuyến

https://trungtamthuoc.com

trùng gây hại. Ngoài ra, cần chú ý phòng trừ rệp, nhện đỏ, ruồi đục quả,...

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất thu hái vào mùa xuân - hạ, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Lạc tiên chứa pachypodol, 4', 7 - O - dimethyl - apigenin, ermanin - 4', 7 - O - dimethyl - naringenin; 3,5 - dihydroxy - 4,7 - dimethyloxyflavanon, chrysoerpol, 2'' - xylosylvitexin (Trung dược từ hải I, 1993), vitexin.

Hàm lượng flavonoid toàn phần là 0,074%. Ngoài ra, cây còn chứa alcaloid 0,033%, trong đó có harman.

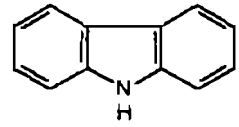

Harman

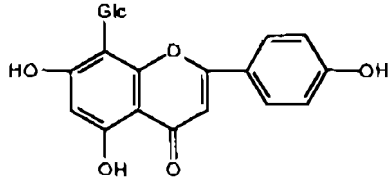

Vitexin

Tác dụng dược lý

- Alcaloid toàn phần chiết từ cây lạc tiên đã được chứng minh là có tác dụng làm giảm hoạt động của chuột nhắt trắng được kích thích do dùng cafein và kéo dài thời gian gây ngủ của hexobarbital (Vũ Ngọc Lộ, Hoàng Tích Huyền).

- Bùi Chí Hiếu và cộng sự đã thử tác dụng dược lý của chế phẩm Passerynum gồm lạc tiên, vông nem, lá sen, thảo quyết minh, hạt tơ hồng, lá dâu, hạt keo giậu, sâm đại hành và kết luận như sau : Passerynum dùng với liều 0,2 g/20g chuột, có tác dụng làm giảm trạng thái hưng phấn thần kinh ở chuột nhắt trắng đã được dùng cafein, pha loãng với nồng độ 1: 10, chế phẩm có tác dụng gây hạ huyết áp, tăng tần số và biên độ hô hấp của thỏ thí nghiệm, đồng thời làm giảm nhịp tim và sức co bóp cơ tim. Chế phẩm có độc tính thấp, có thể dùng tới liều 75 g/kg mà không gây chết súc vật. Trên lâm sàng, Passerynum làm cho bệnh nhân ngủ dễ dàng, ngon giấc, không làm thay đổi huyết áp.

Theo tài liệu Ấn Độ, quả lạc tiên chín có thể ăn được nhưng lúc còn xanh thì độc vì có chứa glycosid cyanogenetic.

Ở các nước châu Âu, người ta dùng cây *Passiflora coerulea* và *P.incarnata* *P coerulea* được coi là có tác dụng an thần, chống co thắt. *P.incarnata* đã được ghi trong dược điển Pháp cũng là thuốc an thần và chống co thắt. H. Leclerc còn cho rằng *P incarnata* có tác dụng hạ huyết áp, giảm co bóp cơ trơn ruột.

Tính vị, công năng

Toàn cây lạc tiên có vị ngọt, hơi đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi thủy. Quả có vị ngọt, chua, tính bình, mùi thơm, có tác dụng nhuận phế, chỉ thống.

Công dụng

Lạc tiên được dùng làm thuốc an thần, chữa mất ngủ, suy nhược thần kinh. Ngọn non của cây thường được thu hái để luộc ăn vào buổi chiều hoặc trước khi đi ngủ vài giờ. Dạng thuốc thông thường là cao lỏng có đường được pha chế như sau : Lạc tiên 400g, lá vông 400g, lá gai 100g, rau má 100g. Tất cả nấu với nước, cô đặc được 100 ml. Đường nấu thành sirô. Pha 6 phần cao với 4 phần sirô. Ngày uống 40 ml, chia làm 2 lần.

Quả lạc tiên trứng (*P.edulis* Sims) được dùng làm nước giải khát có tác dụng mát và bổ. Cách làm như sau : quả chín (càng chín càng thơm), 0,5 kg, bổ đôi nạo hết ruột, ép và lọc lấy dịch quả. Đường trắng 0,250 kg hòa với một lít nước đun sôi để nguội. Đổ dịch quả vào nước đường trộn đều. Uống với nước đá. Nước quả lạc tiên trứng có mùi thơm đặc biệt, vị hơi chua, chứa nhiều vitamin nhất là vitamin B2.

Ở châu Âu, cây *P.coerulea* được dùng làm thuốc dịu thần kinh rất công hiệu, dưới dạng cồn thuốc tươi với liều 30 đến 50 giọt/ngày, hay dạng cao lỏng với liều 1 - 3 g/ngày. Cây *P.incarnata* cũng dùng làm thuốc an thần chữa mất ngủ, hồi hộp, suy nhược thần kinh, động kinh, dưới dạng cồn thuốc tươi, với liều 30 đến 50 giọt/ngày hay dạng cao lỏng với liều 1 - 5g/ngày.

Bài thuốc có lạc tiên

Chữa thần kinh suy nhược, mất ngủ, hồi hộp:

Lạc tiên 150g, lá vông 130g, tâm sen 2,2g, lá dâu 10g, đường 90g. Tất cả nấu thành cao lỏng vừa đủ 100ml. Ngày dùng 2 - 4 thìa to, uống trước khi đi ngủ.

https://trungtamthuoc.com

493. LAI
Aleurites moluccana (L.) Willd.

Tên đồng nghĩa: *Aleurites triloba* Forst.
Tên khác: Thẩu xoan, mạy lài (Tày), co ly (Thái).
Tên nước ngoài: Indian walnut, candle nut (Anh); noyer de Moluques, bancoulier, aleurité (Pháp).
Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả

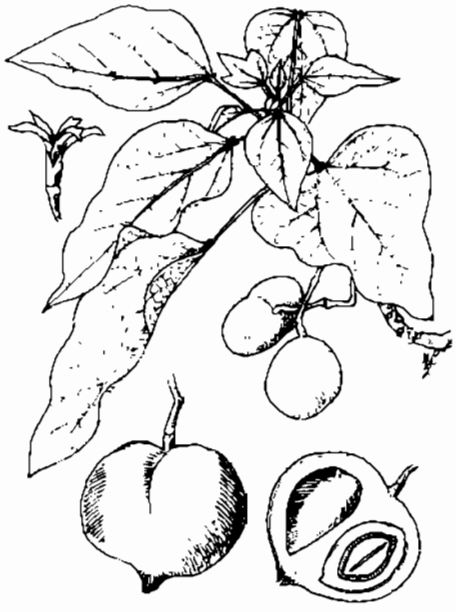

Lai - *Aleurites moluccana* (L.) Willd.

Cây to, có thể cao đến 10 m. Cành nhỏ có cạnh và có lông ngắn hình sao.

Lá mọc so le, thường tụ tập ở đầu cành, hình bầu dục, dài 8 - 20 cm, rộng 4 - 10 cm, nguyên hay chia thùy, gốc lá có hai tuyến nhỏ, đầu nhọn, mặt trên sẫm bóng, mặt dưới nhạt; lá non có màu lục xám nhạt, có lông mịn.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá gần ngọn thành chùy gồm nhiều ngù nhỏ; hoa đơn tính, màu trắng, đực và cái riêng, cùng gốc hay khác gốc; hoa đực có cuống mảnh; hoa cái có cuống mập; đài gồm 2 - 3 thùy phủ lông hình sao; tràng 5 cánh mỏng, có túm lông ở gốc; hoa đực có 12 nhị hoặc hơn; hoa cái có bầu hình cầu, hơi dẹt, phủ lông hình sao.

Quả hạch hình thoi hoặc gần tròn, có 2 ô, mỗi ô chứa một hạt hình trứng, vỏ ngoài nhăn nheo màu đen, rất cứng.

Mùa hoa : tháng 4 - 7; mùa quả : tháng 9 - 11.

Phân bố, sinh thái

Chi *Aleurites* Forst. có 6 - 7 loài trên thế giới, đều là cây gỗ, phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, tập trung nhiều nhất ở khu vực Ấn Độ - Maylaysia và Đông Á. Ở Việt Nam, chi này có 2 - 3 loài. Cây lai có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới Ấn Độ - Malaysia, sau được nhập trồng rộng rãi ở khắp các nước vùng Đông và Đông - Nam - Á, nhiều nhất ở Philippin và Trung Quốc.

Ở Việt Nam, cây lai được trồng chủ yếu ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang... Hiện nay cây đã trở nên hoang dại hóa, mọc lẫn với cây rừng.

Lai thuộc loại cây gỗ mọc nhanh; trồng từ hạt, sau 5 - 6 năm bắt đầu có hoa quả. Cây trên 10 năm tuổi là thời kỳ thành thục tái sinh, một cây to có thể cho thu hoạch vài trăm kilôgam quả. Những cây già gần như không có khả năng tái sinh cây chồi sau khi chặt. Cây trồng chủ yếu bằng hạt.

Bộ phận dùng

Hạt và dầu. 100 quả khô cho 7 - 16 kg hạt; 100 kg hạt ép được 40 - 45 kg dầu.

Vỏ thân thu hái quanh năm, cạo sạch lớp bần, rửa sạch phơi khô cũng được dùng.

https://trungtamthuoc.com

Thành phần hóa học

Nhân hạt lai chứa 55 - 60% (có khi 65%) dầu nửa khô hay không mau khô. Thành phần chủ yếu của dầu gồm acid oleostearic, linoleic, oleic, palmitic stearic và glycerin.

Chỉ số của một số dầu lai như sau:

Loại dầu	d	Chỉ số acid	Chỉ số xà phòng	Chỉ số iod
Hồng Kông	0,9270	1,72	204	139,7
Ấn Độ	0,9202	3,80	227	152
Việt Nam (Theo Đỗ Tất Lợi)	0,927	0,70 (Theo oleic)	175	137

Trong một loại dầu lai của Italia, Giup Gioffere, F.Neri A, Poiana M đã phân tích được 13 thành phần gồm các acid myristic, palmitic, palmitoleic, heptadecanoic, heptadecenoic, stearic, oleic, linoleic, arachidic, linolenic, eicosenoic, behenic, lignoseric, trong đó tỷ lệ cao nhất là acid linoleic 46,86%, acid linolenic 28,43% và acid oleic 18,8% (CA. 126, 1997, 74628 m).

Trong khô dầu, có protein 46,16%; 1,95% K_2O; 4,39% P_2O_5, một chất gây tẩy mạnh vì vậy khô dầu chỉ được dùng làm phân bón.

Vỏ thân cây lai chứa tanin, vỏ quả chứa 0,3% tinh dầu.

Tác dụng dược lý

Khi ép lấy dầu lai, chất gây tẩy chủ yếu ở khô dầu, nhưng một phần vào dầu, nên dầu lai vẫn gây tẩy cho người, thậm chí ở liều 1 - 5 ml.

Tính vị, công năng

Hạt lai có vị ngọt, bùi, béo, có độc, có tác dụng nhuận tràng, gây tẩy, sát trùng.

Công dụng

Dầu hạt lai gây tẩy mạnh, chỉ cần 1 - 5 ml đã có tác dụng. Do đó, dầu ít được dùng để ăn. Dầu lai chủ yếu được dùng làm nguồn pha sơn, vernI. Ngoài ra, còn là dầu thắp sáng và để nấu xà phòng. Khô dầu muốn cho súc vật ăn cũng phải khử độc.

Hạt lai chữa chàm, chốc ở trẻ em; vỏ thân chữa sâu răng, đau răng; lá chữa bong gân, sai khớp.

Ở Malaysia, người ta dùng nhân hạt lai giã đắp chữa đau đầu, mụn nhọt. Ở Indonesia, vỏ thân cây lai chữa lỵ, lá hãm uống trị tràng nhạc. Ở Philippin, hạt được dùng làm thuốc tẩy với liều nhỏ, liều cao lai gây độc.

Bài thuốc có lai

1. Chữa đau răng, sâu răng:

Vỏ thân cây lai, cạo sạch lớp bần bên ngoài, thái nhỏ, phơi khô. Lấy 10g sắc với nước cho đặc, ngậm hồi lâu rồi nhổ đi, hoặc phối hợp với vỏ cây trám, rễ cà đại, rễ chanh cũng sắc và ngậm như trên. Có thể ngâm rượu, trong 5 - 7 ngày để dùng.

2. Chữa chàm chốc ở trẻ em:

Hạt lấy ở quả đã chín già, đập vỡ vỏ lấy nhân. Giã nhỏ nhân hạt với cây cóc mẳn, trộn với ít rượu, bôi hàng ngày lên vết chàm, chốc. Có thể lấy nhân hạt phơi khô, đốt thành than, tán mịn, trộn với mỡ lợn rồi bôi.

3. Chữa bong gân sai khớp:

Lá lai bánh tẻ 20g, vỏ cây gạo 30g, lá cây chẹo (*Engelhardlia roxburghiana Wall.*) 20g. Tất cả dùng tươi, trộn với bã chè tươi 20g, giã nát, xào nóng, đắp và băng. Ngày làm một lần. Dùng 4 - 5 ngày.

494. LAN ĐIỀN

***Justicia fragilis* Wall.**

Họ: Ô rô (Acanthaceae)

Mô tả

Cây nhỏ, thân cành gần hình trụ, có lông nhỏ thành 4 đường dọc, sau nhẵn. Lá mọc đối, hình mác thuôn, dài 5 - 15cm, rộng 1,5 - 5cm, gốc tù, đầu nhọn.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân hoặc đầu cành, đôi khi ở kẽ lá thành chùm dài 2 - 7cm; lá bắc hình mác hoặc thuôn, có lông; hoa mọc đơn độc ở kẽ lá bắc, đôi khi thành xim ngắn ít hoa màu trắng; đài 5 răng gần đều,

https://trungtamthuoc.com

có lông; tràng dài khoảng 1,5cm, mặt ngoài có lông rải rác.



Lan diền - *Justicia fragilis* Wall.

Phân bố, sinh thái

Lan diền phân bố ở vùng nhiệt đới thuộc Ấn Độ, Lào và Việt Nam. Ở Việt Nam, cây mọc rải rác ở vùng đồng bằng Bắc Bộ như Vĩnh Phúc (huyện Yên Lạc, Vĩnh Tường); Hải Phòng và ngoại thành Hà Nội.

Lan diền là cây ưa sáng, thường mọc trên đất ẩm ở vườn, ven đường đi hay các bãi hoang quanh làng. Cây con mọc từ hạt vào cuối mùa xuân hay đầu mùa hè, sinh trưởng nhanh trong mùa hè và sớm phân cành. Sau khi có hoa và quả già, cây thường lụi vào đầu mùa thu. Quả lan diền khô tự mở, hạt được gieo giống quanh cây mẹ và tồn tại cho đến mùa xuân năm sau mới nảy mầm. Cây trồng được bằng hạt.

Bộ phận dùng

Lá và rễ

Thành phần hóa học

Trong các loài *Justica*, người ta đã chiết và phân lập được 25 hợp chất lignan. Cấu trúc hầu hết thuộc loại phenolic dimer (CA. 119, 9113 s; CA 119, 278424 y).

Công dụng

Lá và rễ của nhiều loài *Justicia* được dùng phổ biến trong y học cổ truyền các nước Đông Nam Á, Ấn Độ, Trung Quốc để điều trị viêm phế quản, hen, ho, sốt và vàng da. Lá tươi dùng tại chỗ dưới dạng thuốc đắp nóng hoặc thuốc xức để điều trị sưng tấy, ban da, thấp khớp và làm thuốc an thần.

Lá lan diền được nhân dân ở một số địa phương dùng uống trị tiêu chảy và đắp để cầm máu, làm vết thương mau lành.

495. LANH

***Linum usitatissimum* L.**

Tên khác: Lanh mán.
Tên nước ngoài: Linseed, flax plant, common flax (Anh); lin (Pháp).
Họ: Lanh (Linaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống hàng năm, cao 30 - 60cm. Thân mọc thẳng, nhẵn. Lá mọc so le, không cuống, hình mác, gốc tròn, đầu thuôn nhọn, gân ở gốc lối rõ

Cụm hoa mọc ở ngọn thân và đầu cành thành xim ít hoa; hoa đều, lưỡng tính, màu xanh lục, màu 5; nhị 10 hợi dính liền ở gốc, 5 nhị sinh sản ở trước các lá đài, ngăn cách bởi những lưỡi nhỏ tương ứng với các nhị không sinh sản ở trước các cánh hoa; bầu 5 ô, mỗi ô 2 noãn, trong mỗi ô lại xuất hiện một vách giả giữa 2 noãn làm cho bầu trở thành 10 ô.

Quả nang mang đài tồn tại; hạt dẹt, màu nâu bóng.

https://trungtamthuoc.com

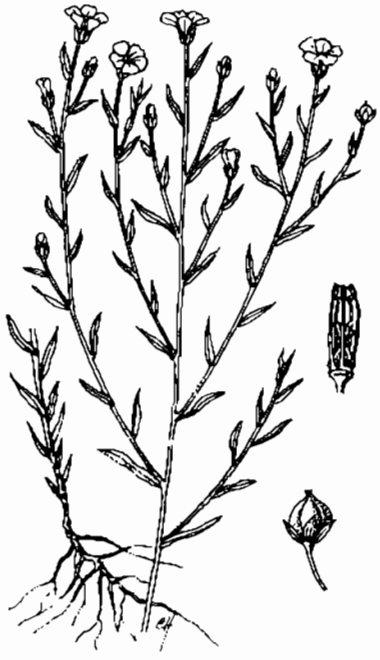

Lanh - *Linum usitatissimum* L.

Phân bố, sinh thái

Các loài thuộc chi *Linum* L. hầu hết là cây thảo sống một năm hoặc cây bụi nhỏ, phân bố ở một số vùng thuộc khu vực ôn đới ấm, cận nhiệt đới Bắc bán cầu. Một số loài được trồng làm cảnh như *Linum bienne* Mill. (*L. angustifolium* Huds.); L. *grandiflorum* Desf. hoặc được trồng để lấy dầu hạt như *L. usitatissimum* L. (cây lanh).

Lanh là loại cây trồng từ lâu đời, hiện chưa rõ nguồn gốc và cũng không thấy mọc hoang dại. Trước Chiến tranh Thế giới lần thứ hai, các nước Argentina, Liên Xô và Ấn Độ trồng nhiều nhất loại cây này; gần đây là Mỹ và Canada; một số nước ở xung quanh Địa Trung Hải cũng có trồng, nhưng ít hơn.

Lanh là loại cây ngắn ngày và mọc nhanh. Ở Ấn Độ, người ta thường gieo trồng lanh vào tháng 10 - 11 và thu hoạch hạt vào tháng 2 - 4. Cây ưa khí hậu ẩm mát, chịu được lạnh trong mùa đông, đến mùa xuân, khi nhiệt độ tăng lên từ 15 đến 20°, cây sinh trưởng rất nhanh và ra hoa quả khá đều. Trải qua quá trình trồng trọt và du nhập khắp nơi, người ta đã tạo ra nhiều giống lanh thích hợp với các vùng trồng khác nhau. Tất cả những giống lanh này có đặc điểm chung là bộ rễ rất phát triển. Có thể chính đặc điểm này giúp cho cây qua được mùa đông lạnh, như ở vùng bắc Ấn Độ.

Trước đây, ngành nông nghiệp đã nhập hạt giống lanh về trồng ở Sa Pa (Lào Cai), nhưng nay không còn nữa.

Bộ phận dùng

Hạt và dầu từ hạt

Thành phần hóa học

Hạt lanh chứa nước 6,6%, protein 20,3%, dầu béo 37,1%, carbohydrat 28,8%, chất xơ 4,8%, chất vô cơ 2,4%, Ca 0,17%, P 0,37%, Fe 2,7 mg/100g, caroten (tính theo vitamin A 50 đơn vị quốc tế (100g), thiamin, riboflavin, niacin, acid pantothenic, cholin (0,91 - 1,18 mg/g tính theo cholin clorid, và vitamin E (4,7 mg/100g).

Dầu hạt lanh chứa 25% phosphatid gồm lecithin và cephalin. Các acid béo trong các phosphatid toàn phần là acid palmitic 11%, acid stearic 11%, acid hexadecenoic 4%, acid oleic 34%, acid linoleic 20%, acid linolenic 17%, acid béo chưa no $C_{20\ 22}$ 3%

Dầu hạt lanh còn chứa chất sáp gồm acid stearic 18,7%, acid cerotic 32,5%, acol cerylic 43,1% và hydrocarbon.

Các protein chính trong hạt là các globulin: linin và colinin. Hạt còn có glutelin, không có albumin. Các chất có N gồm proteose và pepton. Có nhiều arginin và acid glutamic.

Các acid amin chính trong protein của hạt (tính theo g/16g N) là arginin 8,4 g, histidin 1,5g, lysin 2,5g, tryptophan 1,5g, phenylalanin 5,6g, methionin 2,3g, threonin 5,1g, leucin 7,0g, isoleucin 4,0g và valin 7,0g.

Các carbohydrat có trong hạt chủ yếu là đường (sucrose và rafinose), celulose và chất nhầy. Chất nhầy là muối Ca của một polysaccharid acid gồm D - xylose, L - galactose, L - rhamnose, L - arabinose và acid D - galacturonic cùng với một đường có thể là ribose hoặc fucose. Hạt còn có pectin 10%, linamarin (aceton - cyanhydrin - β - glucosid) và enzym linase.

Lá, thân, rễ và hoa cũng có linamarin.

Hạt còn chứa phytin 6,4% so với nguyên liệu đã loại chất béo, lecithin 0,88% so với toàn hạt, sáp, chất nhựa, các sắc tố, acid malic và các enzym lipase, protease và diastase. β - caroten chiếm 22 - 30% so với carotenoid toàn phần.

Hạt được sản xuất chủ yếu để ép dầu. Dầu ép nguội có màu vàng nhạt, còn dầu ép nóng có màu vàng nâu và đôi khi bị đục. Dầu lanh do nhiều nguồn sản xuất khác nhau, thường có acid palmitic 8,2%, acid stearic 6,8%, acid arachidic 0,5%, acid oleic 13,9%, acid linoleic 14,4%, acid linolenic 56,2%.

Dầu lanh có chỉ số iod 190 hoặc cao hơn được coi là có chất lượng cao. Chỉ số iod trong dầu lanh cao hơn các dầu béo khác.

https://trungtamthuoc.com

Khô dầu được dùng làm thức ăn cho gia súc, khô dầu chứa chất khô 96,8%, protein 30,5%, chất béo 6,6%, các chất có N tự do 43,2%, chất xơ 9,5%, chất vô cơ 7,0%, giàu P và Ca, các chất dễ tiêu hóa 72,2%, protein dễ tiêu 25,9%; nhiều loại vitamin khi vitamin nhóm B gồm thiamin 0,57%, riboflavin 0,33%, niacin 4,06%, acid panthotenic 1,21 mg/100g, ít vitamin E.

Khô dầu ép nóng ít độc hơn ép nguội.

Hạt sau khi loại chất béo được dùng để chiết xuất chất nhầy với hiệu suất 3 - 10% được ứng dụng trong ngành mỹ phẩm và ngành dược.

Cây lanh còn là nguồn cung cấp sợi. Lợi lanh chứa celulose 70 - 80%, chất sáp 2 - 3%, lignin và chất pectin 2 - 5%, tro 1%.

Thân và lá có orientin, isoorientin, vitexin, isovitexin.

Lá mầm và mầm non có acid cafeic, lucenin - 7 - rhamnosid, vicenin - 7 - rhamnosid.

(The Wealth of India VI, 1962; Trung dược từ hải I, 1993).

Tính vị, công năng

Hạt lanh có vị ngọt, tính bình, có tác dụng nhuận táo, khứ phong, lợi tiểu.

Công dụng

Hạt lanh được dùng làm thuốc chữa ngứa, phong hủi, đau đầu, tiểu tiện không thông. Trong y học dân gian Ấn Độ, hạt lanh được coi là thuốc làm dịu, làm mềm da, long đờm, lợi tiểu và có tác dụng làm săn sau khi rang. Toàn bộ hạt có tác dụng nhuận tràng. Nước hãm nhầy hạt lanh, gọi là chè hạt lanh, dùng uống là thuốc làm dịu trong cảm, ho, viêm phế quản, viêm đường tiết niệu, bệnh lậu và tiêu chảy. Hạt lanh rang nghiền và tán bột, uống mỗi ngày 20 - 25g trộn với lượng đường tương đương, chia làm 3 lần, để trị lỵ. Hạt lanh giã nát đắp trị viêm tại chỗ, loét, làm mụn nhọt chóng mưng mủ và cũng có tác dụng với viêm phế quản, viêm ở chỗ sâu khác, viêm do gút và thấp khớp. Bôi dầu trước lên chỗ đắp hạt lanh giã nát để tránh thuốc đắp dính vào da.

Ở Achentina, nước hãm hạt lanh được dùng uống trị khó tiêu. Ở Italia, nước sắc hạt lanh là thuốc sát khuẩn, và dầu hạt lanh bôi xoa chữa trĩ. Ở châu Phi, nhân dân dùng hạt lanh trị ho, hen suyễn, viêm dạ dày, táo bón, sởi, chốc lở, áp xe. Có thể sắc nước uống hoặc nhai hạt và nuốt nước. Dùng ngoài, lấy hạt giã đắp hoặc nấu nước rửa. Ở Angiêri, người ta uống nước sắc hạt lanh làm thuốc nhuận tràng, chống hen, và dùng bột hạt lanh đắp ngoài trị áp xe.

496. LÀNH NGẠNH

***Cratoxylum prunifolium* Dyer**

Tên khác: Thành ngạnh, ngành ngạnh, cây đỏ ngọn, vàng la, cúc lương, hoàng ngưu trà, voòng a mộc, may tiên (Tày), co kín lang (Thái).

Họ: Nọc sởi (Hypericaceae).

Mô tả

Cây nhỡ hay cây to, cao 6 - 12 m, có gai ở gốc. Cành non có lông tơ màu vàng nhạt, cành già nhẵn, màu xám. Lá mọc đối, hình mác hoặc bầu dục, gốc thuôn, đầu nhọn, dài 6 - 11 cm, rộng 2,5 - 3,5 cm, mặt trên có lông nhỏ, dày hơn ở mặt dưới; lá non màu hồng đỏ, có lông tơ; cuống ngắn.

Hoa màu hồng nhạt mọc riêng lẻ hoặc thành chùy nhỏ, 4 - 6 cái, ở kẽ lá; lá đài có lông ở mặt ngoài, đầu cánh hoa khía răng; nhị nhiều; bầu hình nón.

Quả nang, dài 1,5 cm.

Mùa hoa quả : tháng 5 - 7.

Phân bố, sinh thái

Chi *Cratoxylum* Blume có 19 loài trên thế giới đều là cây gỗ hay cây bụi, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á. Ở Việt Nam, có 4 - 5 loài. Lành ngạnh có vùng phân bố khá rộng, gồm hầu hết các nước ở Đông Nam Á (Thái Lan, Lào, Campuchia, Maylaysia, Indonesia, Mianma), Ấn Độ và các tỉnh ở phía nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, lành ngạnh mọc phổ biến ở tất cả các tỉnh thuộc vùng núi thấp (dưới 600 m) và trung du.

https://trungtamthuoc.com

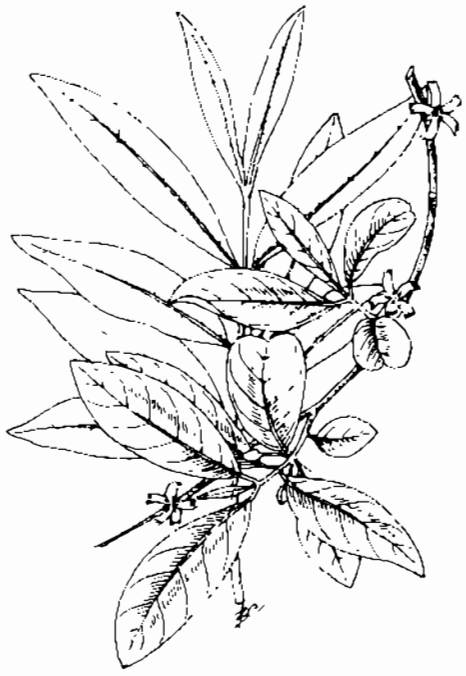

Lành ngạnh - *Cratoxylum prunifolium* Dyer

Lành ngạnh là loại cây ưa sáng và có khả năng chịu hạn cao. Cây thường mọc lẫn với nhiều loại cây bụi khác ở đồi, bờ nương rẫy hoặc ven rừng thưa. Ở nhiều nơi thuộc tỉnh Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Hà Tây..., cây mọc tập trung gần như thuần loài trên các đồi cây bụi. Lành ngạnh có bộ rễ cọc khỏe, cắm sâu xuống đất dài tới hơn 1m, nên cây vẫn sống và phát triển được trên đất khô cằn, trơ sỏi đá. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm; tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Dù bị chặt phá nhiều lần, song phần còn lại của cây vẫn có khả năng tái sinh cây chồi khỏe.

Ngoài công dụng làm thuốc, phần thân cành của cây được sử dụng làm củi

Bộ phận dùng

Lá, vỏ thân, rễ thu hái quanh năm dùng tươi hay ủ rồi phơi khô.

Thành phần hóa học

Nguyễn Liêm và cộng sự đã xác định có tanin và flavonoid trong lá lành ngạnh (Đỗ Tất Lợi, 1999).

Kitanov G; Assenov L; Dam The Van lại xác định trong lá lành ngạnh có quercetin hyperosid, 1,3,6,7 tetrahydroxyxanthon, mangiferin và isomangiferin (CA, 110, 1989, 2287618 h). Các tác giả đã phân tích lá lành ngạnh thu hái vào tháng 1 tại Việt Nam, thấy chứa 3,9 - 4,7% tanin và 0,51 - 0,56% flavonoid. Lá chứa nhiều hyperosid, mangiferin, isomangeferin hơn trong cành.

Ngoài ra, còn có pyrocatechin monomeric và các polyphenol (CA, 110, 1989, 92137 r). Bennett, Graham; Harrison, Leslie J. đã chiết xuất và xác định một bicyclic triterpenoid, polypoda - 8 (26) 13,17,21 tetraen 3ol, friedelin, 3 chất tocotrienol, 4 chất xanthon (mangostin, β mangostin garcinol D, và tovophyllin A). Cratoxylon 1,3,6 trihydroxy - 2 - (3 hydroxy, 3 methyl butyl) - 7 - methoxy - 8 (3,3 dimethyl allyl) xanthon; 2 geranyl 1,3,6 trihydroxy 4 - (3,3 dimethyl allyl) xanthon từ vỏ C. cochinchinensis (CA, 119, 1993, 91226 t). Ngoài ra một số dẫn chất xanthon như 11 - hydroxy - isomangostin, 5 dimethoxy cadensin A và 1 bixanthon (cratoxyxanthon) cùng 1,3,5,6 tetrahydroxydihydro xanthon cũng được Sia wat - Lee và cs chiết từ C. cochinchinensis (CA, 123, 1995, 52357Z)

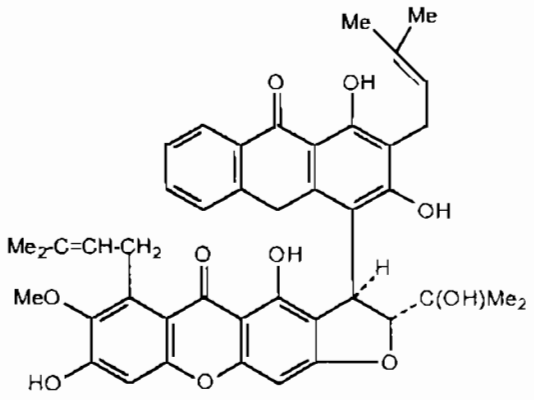

Cratoxyxanthon

Tác dụng dược lý

Cao lành ngạnh có tác dụng hoạt hóa hệ thần kinh, trong đó có hệ thần kinh thực vật, biểu hiện ở sự tăng hàm lượng catecholamin trong máu và tăng nhẹ thành phần sóng beta trên điện não đồ ở thỏ uống thuốc

Dịch chiết cây lành ngạnh có tác dụng làm tăng khả năng thành lập phản xạ có điều kiện và dập tắt phản xạ trên chuột nhắt trắng, và như vậy làm tăng các quá trình hưng phấn và ức chế có điều kiện trên động vật thí nghiệm.

Tính vị, công năng

Lành ngạnh có vị đắng chát, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi tiêu hóa.

Công dụng

Theo kinh nghiệm nhân dân, phụ nữ sau khi đẻ thường lấy lá lành ngạnh nấu nước uống. Mỗi ngày dùng 15 - 30g, có thể thêm ít lá vối, để giúp tiêu hóa, làm ăn ngon, hoặc phối hợp với lá ngải hoa vàng

https://trungtamthuoc.com

(thanh cao hoa vàng) sắc uống để chữa sốt, mồ hôi trộm, chân tay mỏi rã rời. Còn dùng chữa cảm sốt, viêm ruột, tiêu chảy và khản cổ, ho mất tiếng dưới dạng nước sắc lá hoặc vỏ cây.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc) người ta dùng lành ngạnh trị cảm mạo, cảm nắng, viêm dạ dày ruột cấp tính, hoàng đản. Ở Ấn Độ, nhân dân dùng nước sắc vỏ cây uống chữa cơn đau bụng và dùng nhựa từ vỏ cây bôi để chữa ngứa

Bài thuốc có lành ngạnh

1. Chữa bỏng.

Lá lành ngạnh giã nát, trộn với nước vo gạo đặc, đắp.

2 Chữa bí tiểu tiện:

Lá lành ngạnh 20g, thân rễ mía dò 10g, băm nhỏ, sắc với 400 ml nước còn 100 ml, uống làm 2 lần trong ngày.

3 Phòng cảm nắng, chữa lỵ:

Lá non lành ngạnh, sắc uống thay chè

4. Chữa vết thương

Ngọn non lành ngạnh 60g, cỏ nhọ nồi 50g, vôi bột 40g, hạt cau già 30g. Tất cả phơi khô, tán bột, rây thật mịn. Rắc lên vết thương đã được phủ một lớp gạc mỏng. Nếu vết thương có mủ, rắc nhiều bột cho thấm mủ. Thuốc hút mủ tốt, làm vết thương khô, sạch, chóng lên da non, gây cảm giác mát, dễ chịu

497. LÃO QUAN THẢO

***Geranium nepalense* Sweet**

Tên khác: Mỏ hạc, lão quan thảo mỏ ngắn, cỏ quan.

Tên nước ngoài: Nepal geranium, Nepalese cranesbill (Anh).

Họ: Mỏ hạc (Geraniaceae).

Mô tả

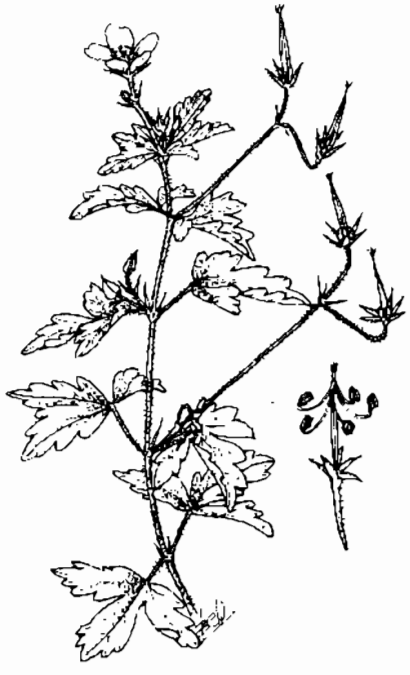

Lão quan thảo - *Geranium nepalense* Sweet

Cây thảo, sống nhiều năm, cao 30 - 40 cm. Thân hơi hình vuông, lúc đầu mọc bò sau đứng thẳng, phân cành nhiều, phủ lông trắng bạc. Lá mọc đối, chia 5 thùy nông hình mác, mép có lông thô, gốc hình tim, đầu nhọn, hai mặt có ít lông ngắn mềm, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới nhạt, lông không rõ, lá kèm màu nâu sẫm; cuống lá dài 6 - 11 cm; lá gần ngọn có cuống ngắn hoặc không cuống.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá, thường có 2 hoa, có tiểu bao ở gốc; hoa màu hồng nhạt; lá đài 5, mặt ngoài có lông; cánh hoa 5, đầu bằng hơi lõm; nhị 10, xếp thành hai hàng; bầu thượng, 5 ô.

Quả nang, hình cầu, có mỏ dài và có lông, khi chín nứt thành 5 mảnh rời nhau, phần dưới cong lên; hạt thuôn tròn, nhẵn bóng, màu nâu sẫm.

Mùa hoa: tháng 5 - 7; mùa quả : tháng 8 - 10

Các loài *Geranium sibiricum* var. *glabrius* (Hara) Ohwi (mọc hoang) và *G. thunbergii* Sieb. et Zucc. (nhập trồng), cũng được dùng với công dụng tương tự

Phân bố, sinh thái

Geranium L. là một chi lớn gồm khoảng 400 loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn

https://trungtamthuoc.com

đới ấm. Ở Việt Nam, hiện có 3 loài và dưới loài là :

1. Geranium nepalense Sweet phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ, Nêpan và Việt Nam. Ở Việt Nam có ở Nghệ An (Mường Lống, huyện Kỳ Sơn); Lào Cai (xã Tả Giàng Phình, Bản Khoang, Sa Pả - huyện Sa Pa, và Bắc Hà); Hà Giang (xã Phố Là, thị trấn Phó Bảng - huyện Đồng Văn).

2. Geranium thunbergii Sieb. et Zucc. phân bố ở Nhật Bản. Mới được nhập vào Việt Nam năm 1990. Hiện đang được trồng ở khu vực Sa Pa, Bắc Hà (Lào Cai); xã Phó Cáo, thị trấn Phó Bảng - huyện Đồng Văn, xã Mèo Vạc - huyện Mèo Vạc (Hà Giang); xã Pà Cò - huyện Mai Châu (Hoà Bình); nông trường Mộc Châu (Sơn La); thị trấn Tam Đảo (Vĩnh Phúc)...

3. Geranium sibiricum var *glabrius* (Hara) Ohwi. phân bố ở Trung Quốc. Ở Việt Nam, mới phát hiện ở thị trấn Sa Pa, huyện Sa Pa (Lào Cai) và xã Lao Và Chải - huyện Yên Minh (Hà Giang).

Về đặc điểm sinh học, các loài lão quan thảo có nhiều điểm tương đối giống nhau. Là cây thảo ưa ẩm, ưa sáng hoặc có thể hơi chịu bóng, cây thích hợp với vùng có khí hậu ẩm mát quanh năm, nhiệt độ trung bình năm vào khoảng 15 - 18°C. Tất cả các điểm có cây mọc tự nhiên hoặc được trồng đều thuộc vùng có khí hậu nhiệt đới núi cao. Cây thường mọc thành đám ở chân núi đá vôi, gần bờ suối hoặc trên các nương rẫy mới bỏ hoang. Độ cao phân bố từ 1300 m (Yên Minh - Hà Giang) đến 1600 m (Phó Bảng - Hà Giang). Lão quan thảo ra hoa quả hàng năm. Khi chín, quả tách thành 2 mảnh để hạt thoát ra ngoài. Cây con mọc từ hạt xuất hiện từ giữa tháng 3 đến đầu tháng 5. Lão quan thảo có hiện tượng hơi tàn lụi (Phần trên mặt đất) trong mùa đông, rồi mọc lại vào giữa mùa xuân năm sau. Thân và cành có khả năng phân nhánh khỏe, bò lan trên mặt đất tạo nên các đám gần như thuần loại.

Cách trồng

Lão quan thảo là cây ưa khí hậu á nhiệt đới. Các vùng có nhiệt độ trung bình năm từ 15 đến 18°C, lượng mưa 1800 - 2000 mm; độ ẩm không khí 70 - 80%, đô pH 6,5 - 7 như Sa Pa, Bắc Hà của Lào Cai, các huyện vùng cao của Hoà Bình, Hà Giang rất thích hợp. Đất trồng cần đủ ẩm, có ánh sáng nhưng không quá gay gắt.

Cách trồng phổ biến hiện nay là gieo hạt trong vườn ươm rồi đánh cây con đi trồng. Hạt lão quan thảo nhỏ, 1000 hạt nặng chừng 1,4g, tỷ lệ nảy mầm đạt 70 - 80%. Hạt có vỏ dày, rất chắc, trước khi gieo, cần được xử lý với acid sulfuric 50 - 70% trong 3 - 5 phút, sau đó rửa sạch rồi đem gieo. Có thể trộn hạt với cát, đất bột hoặc tro để gieo cho đều, sau đó dùng rơm, rạ, cỏ khô phủ lên mặt luống và tưới giữ ẩm.

Thời vụ gieo hạt thường vào tháng 10 - 11. Nếu có mưa sớm, có thể gieo vào tháng 9. Cây con trồng vào tháng 2 - 3, có thể kéo dài đến tháng 4.

Đất trồng được cày bừa kỹ, ở đất bằng phẳng, cần lên thành luống, bón lót cho mỗi hecta 10 - 15 tấn phân chuồng, lân và kali tùy theo chất đất. Cây con trồng với khoảng cách 40 - 60 cm.

Lão quan thảo có thể được trồng xen với ngô, cây ăn quả hoặc cây công nghiệp với điều kiện những cây này phải trồng thưa, không được che bóng quá nhiều.

Sau khi trồng, tưới đủ ẩm, làm cỏ và bón thúc 2 - 3 lần; mỗi lần 50 - 70 kg urê cho 1 ha. Khi cây phủ kín đất, có thể ngừng chăm sóc. Trong điều kiện thuận lợi, cây sinh trưởng và đẻ nhánh khá nhanh, có thể cao tới 80 - 90 cm. Ở đồng bằng, cây cũng được trồng nhưng phát triển kém hơn.

Lão quan thảo ít bị sâu bệnh.

Một hecta cây trồng có thể cho thu hoạch 2 - 2,5 tấn thân lá khô. Để thu được hạt giống tốt, cần chờ đến khi hạt chín đều.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất thu hái vào tháng 6 - 7, rửa sạch, buộc thành từng bó và sấy khô. Dược liệu sấy vẫn giữ được màu xanh.

Thành phần hóa học

Định tính sơ bộ bằng phản ứng hóa học cho thấy lão quan thảo chứa acid amin, amino - alcol, terpen, các nhóm chất phytosterol, carotenoid, flavonoid, tanin và đường tự do. Hàm lượng các nhóm hoạt chất chính trong cây được xác định như sau : 1,98 - 2,2% flavonoid bằng phương pháp cân; tỷ lệ phần trăm tanin của *Geranium thunbergii* luôn cao nhất rồi đến *G. nepalense* (thấp hơn), sau cùng là *G. sibiricum* var. *glabrius* (thấp nhất). Hàm lượng tanin cao nhất vào thời điểm tháng 6 và 7 khi cây đang ra hoa và bắt đầu có quả là 18,16%. Trong quá trình bảo quản hàm lượng này giảm 21,7% sau 6 tháng, 30% sau 8 tháng và 45% sau 12 tháng.

Từ bột dược liệu chiết bằng methanol, thu hồi dung môi dưới áp suất giảm, thêm nước và lọc loại tạp rồi lắc dịch chuết lần lượt với ether dầu, diethyl ether, ethyl acetat và n - butanol, sau đó tinh chế bằng sắc ký cột, đã phân lập được các hợp chất thuộc nhóm polyphenol như kaempferol, quercetin, ethyl galat, acid galic và quercitrin

https://trungtamthuoc.com

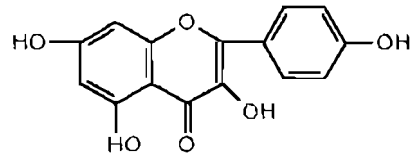

Kaempfenol

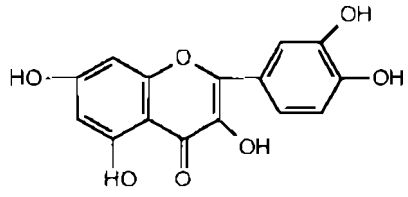

Quercetin

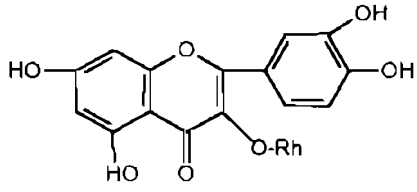

Quercitrin

Cũng từ bộ phận trên mặt đất, người ta đã phân lập được kolinin, một tanin thủy phân được trong đó có nhóm galoyl.

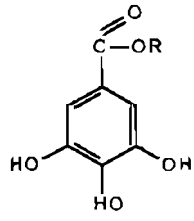

Acid galic R = H
Ethyl galat R = C_2

T.Okuda và cs (1975) đã phân lập và xác định cấu trúc của elagitanin, chất có tinh thể màu vàng được đặt tên là geraniin. Chất này bị thủy phân nhanh chóng trong nước sôi cho acid galic, acid hexahydroxydiphenic, acid elagic và corilagin.

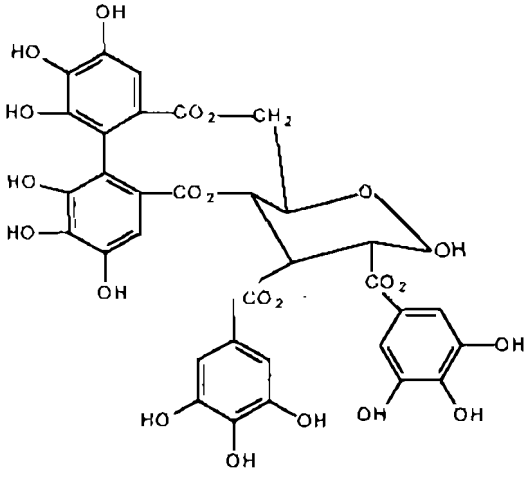

Kolinin ($C_{34}H_{26}O_{22}$)

Khi cho geraniin phản ứng với O - phenylenediamin trong acid acetic 15% sẽ thu được phenazin A và phenazin B. Hai chất này tiếp tục được

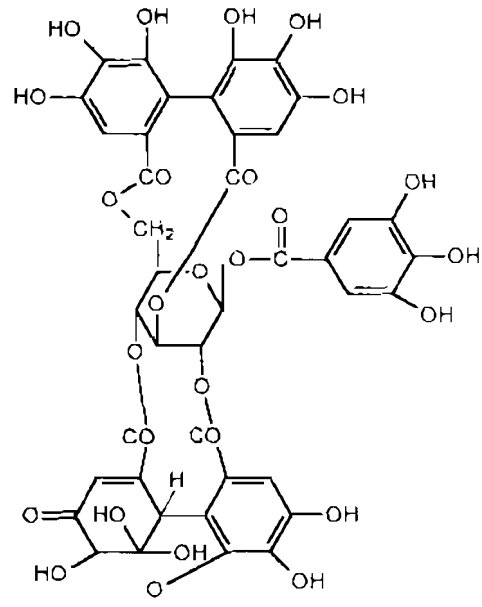

Geraniin

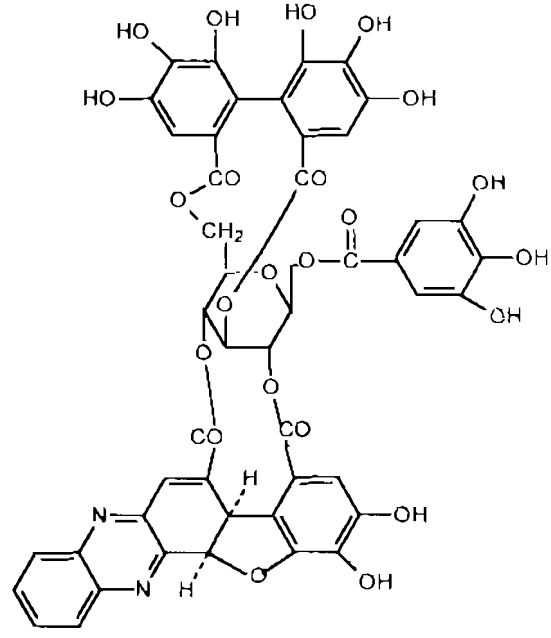

Phenazin A

thủy phân trong nước sôi sẽ cho phenazin C, acid galic và corilagin.

Bằng phương pháp nuôi cấy mô, từ rễ lão quan thảo K.Ishunaru đã chiết tách được 9 tanin và dẫn xuất của chúng là acid galic, acid elagic, (+) - catechin, β - glucogalin, 1,6 di - O - galoyl - β - D - glucose, 1,2,3,6 - tetra - O - galoyl - β - D - glucose, 1,2,3,4,6 penta - O - galoyl - β - D - glucose, corilagin và geraniin.

Lão quan thảo còn chứa các nguyên tố đa lượng và vi lượng. Bằng phương pháp chuẩn độ thể tích và

https://trungtamthuoc.com

quang phổ hấp thụ nguyên tử trên máy AA-3300 Perkin Elmer, Mai Lê Hoa đã xác định Ca (1,06%), Mg (0,40%), K (1,2%), Na (0,045%), P (0,38%), Mn (66,7 ppm), Fe (391,8 ppm), Zn (45 ppm), Cu (5,75 ppm), Pb (4,86 ppm), As (0,53 ppm), Hg (0,124 ppm).

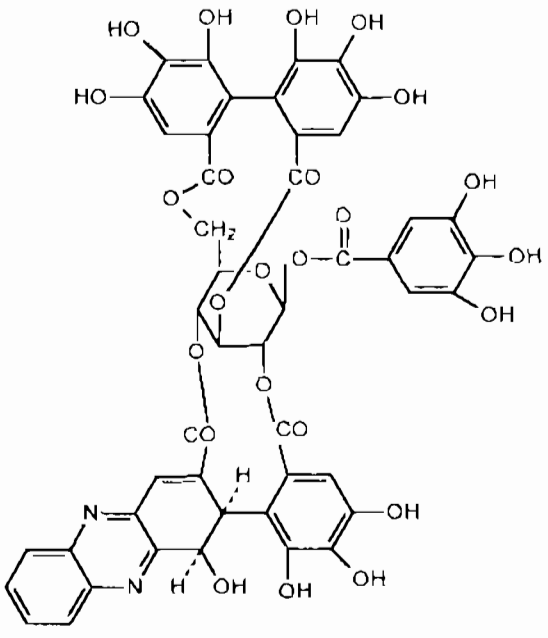

Phenazin B

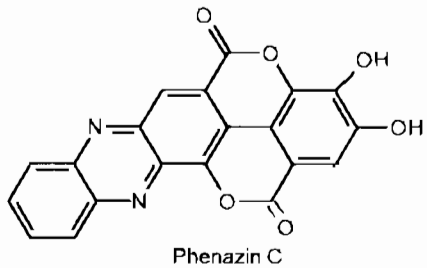

Phenazin C

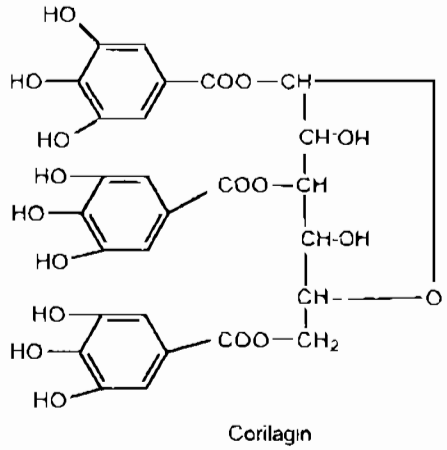

Corilagin

Tác dụng dược lý

Lão quan thảo trồng ở Việt Nam đã được nghiên cứu về các mặt sau đây :

- *Tác dụng kháng khuẩn:* Ba loài đã được nghiên cứu trên 30 nòi vi sinh vật, dưới các dạng dịch chiết nước (1: 1), dịch chiết cồn 70° (1:1) và dung dịch flavonoid toàn phần (10% g/ml). Kết quả là các chế phẩm đều có tác dụng đối với *Staphylococcus aureus*, chế phẩm chiết cồn và dung dịch flavonoid có tác dụng đối với hầu hết các nòi *Shigella, Salmonella, Klebsiella, Micrococcus luteus* và *Bacillus subtillus*; các dung dịch flavonoid có tác dụng yếu đối với *Pseudomonas aeruginosa*. Không có chế phẩm nào chống nấm.

- *Tác dụng giảm đau:* Trên mô hình gây quặn đau bằng cách tiêm dung dịch acid acetic 0,8% vào xoang bụng chuột nhắt trắng, cao lỏng *Geranium nepalense* với liều 15g dược liệu/kg chuột cho tỷ lệ giảm đau là 49,36% và với liều 25g dược liệu/kg chuột là 67,55%. Trong khi đó cao lỏng *Geranium thunbergii* với liều 15g dược liệu/kg chuột cho tỷ lệ giảm đau là 67,44% và với liều 25g dược liệu/kg chuột, là 70,22%

- *Độc tính cấp:* Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, bằng đường uống dưới dạng cao lỏng đã bốc hơi cồn, *Geranium nepalense* có LD_{50} = 106,7 g/kg, còn *Geranium thunbergii* có LD_{50} = 118,3 g/kg thể trọng chuột

Theo tài liệu nước ngoài, *Geranium nepalense* dưới dạng nước sắc 25% có tác dụng ức chế mạnh *Staphylococcus aureus*, tác dụng kém đối với *Enterococcus* và không có tác dụng đối với *Bacillus pyocyaneus*. Thí nghiệm trên thỏ, dạng chiết tan trong nước của *Geranium nepalense* có tác dụng cầm tiêu chảy. Cho thỏ uống lúc đói, dạng nước sắc hoặc dạng chiết có tác dụng ức chế hoạt động của ruột non và hoành tá tràng, đồng thời tăng cường nhu động ngược của manh tràng, kết quả dẫn tới tác dụng cầm tiêu chảy. Ngoài ra, *Geranium nepalense* còn có tác dụng tăng cường công năng tuyến thượng thận. Bằng phương pháp xác định hàm lượng vitamin C trong tuyến thượng thận, phát hiện lão quan thảo làm giảm lượng vitamin C trong tuyến thượng thận một cách đáng kể, điều này gián tiếp cho thấy lão quan thảo có tác dụng tăng cường công năng vỏ thượng thận. *Geranium thunbergii* còn được chứng minh là có tác dụng ức chế rõ rệt giai đoạn viêm cấp tính cũng như viêm mạn tính trên mô hình gây phù chân chuột cống trắng bằng carragenin và gây u hạt bằng amian

Tính vị, công năng

Lão quan thảo có vị đắng, cay, tính bình, có tác dụng khu phong, hoạt huyết, thanh nhiệt, giải độc.

https://trungtamthuoc.com

Công dụng

Lão quan thảo được dùng chữa đau phong thấp, chân tay tê dại, viêm ruột, kiết lỵ, ung nhọt với liều dùng hàng ngày là 6 - 15g, dưới dạng nước sắc, rượu ngâm hoặc cao lỏng.

Bài thuốc có lão quan thảo

1. Chữa nhiễm trùng đường ruột, lỵ trực trùng, lỵ amíp, viêm ruột cấp và mạn tính:

Nước sắc lão quan thảo (100%) mỗi lần uống 40ml, ngày 2 - 3 lần. Hoặc lão quan thảo 30g, phượng vĩ thảo 30g, đun sôi cô còn 90 ml, chia làm 3 lần uống trong ngày

2. Chữa viêm thấp khớp

Lão quan thảo 6g, thiên niên kiện, uy linh tiên, sinh khương mỗi vị 15g. Sắc nước uống

3. Chữa đau dây thần kinh tọa

Lão quan thảo, bạch thược, ý dĩ nhân mỗi vị 30g; uy linh tiên 15g; nhũ hương, một dược mỗi vị 12g; cam thảo 2g. Sắc nước, chia nhiều lần uống trong ngày.

498. LẤU
Psychotria rubra (Lour.) Poir.

Tên đồng nghĩa: *Psychotria reevesii* Wall

Tên khác: Bầu giác, bố chát, men sứa, lấu bà, lấu đỏ, cây chạo, bồ giác, lá tản, huyết ti, cửu tiết, xạ huên (Tày), co sạ mát (Thái), phù lão.

Họ: Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả

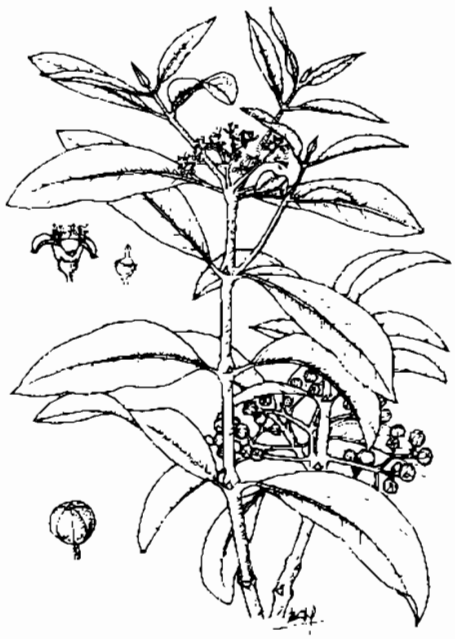

Lấu - *Psychotria rubra* (Lour.) Poir.

Cây nhỏ hay cây nhỡ, cao 2 - 8 m. Cành non gần hình vuông, màu nâu đỏ, cành già tròn màu xám sẫm. Lá mọc đối, hình bầu dục - thuôn, dài 8 - 20 cm, rộng 2 - 7 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, mặt trên màu lục, đôi khi pha nâu đỏ, mặt dưới màu xám nhạt, gân nổi rõ, lá kèm sớm rụng.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành xim ngù, dài 2 - 6cm; hoa màu trắng; đài 5 răng có ống ngắn; tràng 5 cánh có lông ở họng; nhị 5 đính ở họng tràng, chỉ nhị dài bằng bao phấn; bầu hạ 2 ô.

Quả gần hình cầu, có đài tồn tại, khi chín màu đỏ, mỗi ô chứa một hạt.

Mùa hoa quả : tháng 5 - 7.

Phân bố, sinh thái

Psychotria L. là một chi lớn gồm các loài là cây bụi hoặc cây gỗ nhỏ, ít khi là cây thảo, trừ loài *P.serpens* L. mọc bò, bám trên đá hay gốc các cây gỗ. Ở Việt Nam, chi này có 25 loài. Cây lấu vốn có nguồn gốc ở Ấn Độ, nay thấy phân bố rải rác ở các tỉnh phía nam và đảo Hải Nam Trung Quốc, Lào và một vài nước nhiệt đới châu Á khác.

Ở Việt Nam, lấu phân bố phổ biến ở hầu hết các tỉnh vùng trung du và núi thấp, nhất là các tỉnh từ Quảng Bình trở ra. Cây thường mọc ở rừng thứ sinh, đồi cây bụi, bờ nương rẫy. Ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, lấu đôi khi mọc lẫn trong các lùm bụi quanh làng.

https://trungtamthuoc.com

Lấu là cây chịu bóng, có thể hơi chịu hạn, xanh tốt gần như quanh năm, ra hoa quả nhiều, tái sinh tự nhiên từ hạt. Cây bị chặt phá, có khả năng tái sinh cây chồi khỏe.

Bộ phận dùng

Rễ, thu hái quanh năm, rửa sạch, thái mỏng, phơi hoặc sấy khô.

Lá thường dùng tươi, chế thành cao khô.

Thành phần hóa học

Rễ và lá lấu chứa tanin 14,9%, các dẫn xuất anthraquinon như psychorubin (1) và helenalin (2) (Trung dược từ hải - tập I, 465; CA. 107, 1987, 190455a; Từ điển bách khoa dược học - 1999).

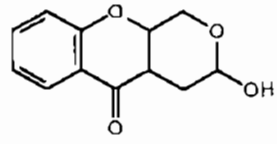

(1) Psychorubin

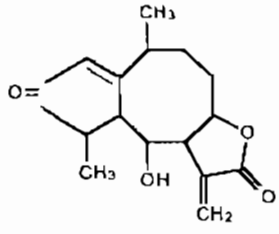

(2) Helenalin

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng khuẩn: Dùng phương pháp khuếch tán trên thạch. Chiết lá lấu bằng cách sắc rồi cô đến tỷ lệ 2/1 (2g lá khô có còn 1 ml). Nhỏ 25 µl vào khoanh giấy có đường kính 6 mm. Vòng vô khuẩn (tính bằng milimet) của một số vi khuẩn như sau : *Staphylococcus aureus* 10,83; *Proteus vulgaris* 10,00; *Streptococcus faecalis* 12,00; *Bacillus anthracis* 13,00; *Escherichia coli* 6,30; *Streptococcus pneumoniae* 9,50.

2. Tác dụng trên amip Đã thử tác dụng của 50 loại dược liệu trên amip thực nghiệm *Entamoeba moshkowskii* thấy 10 dược liệu có tác dụng, trong đó tác dụng của rễ lấu tương đối yếu, nồng độ ức chế là 1/15 tương tự như tác dụng của hẹ.

3. Psychorubin là một naphthoquinon: Có tác dụng độc tế bào ở nồng độ có hiệu quả 50% ED_{50} = 3,0µg/ml.

Tính vị, công năng

Rễ lấu có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, khu phong, trừ thấp, tiếp cốt, sinh cơ. Lá lấu có vị đắng, chát, tính bình, có tác dụng thu sáp chỉ tả, tiêu độc, cầm máu.

Công dụng

Rễ lấu chữa kiết lỵ, thương hàn, thấp khớp, đau lưng, nhức xương, vết thương chảy máu. Lá lấu chữa cảm mạo, bạch hầu, viêm amidan, viêm họng, tiêu chảy. Dùng ngoài, lá trị đòn ngã tổn thương, dụng dập, vết thương chảy máu, viêm mủ da, chàm, mẩn ngứa, sa dạ con. Còn dùng để khử mùi tanh của cá, hải sản; nấu nước ngâm sứa cho săn giòn. Thân cây lấu chữa băng huyết, đi lỵ, đau bụng sau khi đẻ, khí hư, bạch đới, đau răng. Liều dùng rễ 15 - 30g, thân 10 - 20g, hoặc lá tươi 30 - 90g. Dùng ngoài, không kể liều lượng.

Bài thuốc có lấu

1. Chữa tiêu chảy:

Lá lấu, củ nâu, lá sim, mỗi thứ 10 - 20g sắc uống (Nam Dược thần hiệu).

2. Chữa lỵ, đau bụng sau khi đẻ:

Vỏ cây lấu, vỏ cây vải, mỗi thứ 10 - 20g sắc uống (Nam dược thần hiệu).

3. Chữa chàm, mẩn ngứa, mụn lở chảy nước:

Lá lấu một phần nấu nước rửa và một phần tán bột rày mịn rắc (Nam dược thần hiệu). Bệnh viện Quảng Ninh đã dùng rễ và lá lấu 100g chặt nhỏ, nấu với nước rồi cô thành cao lỏng để bôi.

4. Chữa kiết lỵ:

Rễ lấu 8 - 16g, sắc uống. Dùng 3 - 5 ngày.

5. Chữa thương hàn:

Rễ và lá lấu phơi khô tán thành bột mịn. Người lớn uống 2 - 3g, trẻ em 0,5g. Ngày 3 lần.

6. Chữa băng huyết, khí hư, bạch đới, đái ra máu:

- Lá lấu bánh tẻ tươi 16 - 20g, phối hợp với lá tiết dê, lá huyết dụ, giã nát, thêm nước, gạn uống.

- Thân cây lấu, chặt ngắn, phơi khô, 10 - 20g, sắc uống.

- Thân cây lấu, lá ba chẽ, thân cây vú bò, rễ và cành chua ngút, thân cây bùng bục, mỗi vị 6 - 8g, sắc uống.

7. Chữa cảm mạo, viêm amidan, viêm họng, bạch hầu

Lá lấu tươi được dùng theo tuổi : dưới 1 tuổi 35g; 1 - 3 tuổi 70g; 4 - 5 tuổi 90g; 6 - 10 tuổi trở lên 150g. Sắc, chia làm 3 - 4 lần uống trong ngày.

8. Chữa đau răng, sâu răng:

Cành và lá lấu, sắc đặc, ngậm một lúc rồi nhổ đi.

9. Trị đòn ngã tổn thương, dụng dập, vết thương chảy máu:

- Rễ lấu, rễ tỏi lào, vỏ cây mc, lượng bằng nhau, phơi thật khô, tán nhỏ, rây mịn, rắc vào vết thương.

https://trungtamthuoc.com

- Lá và ngọn cành lấu, lá khoai lang, mỗi thứ 20g, dùng tươi, rửa sạch, giã nát, đắp.

- Lá lấu 50g sắc kỹ, lọc bỏ bã, thêm nước để được 1 lít. Hoà phèn phi 20g vào để rửa.

499. LẺ BẠN

***Rhoea discolor* (L'Hér.) Hance**

Tên khác: Sò huyết, bạng hoa.

Họ: Thài lài (Commelinaceae).

Mô tả

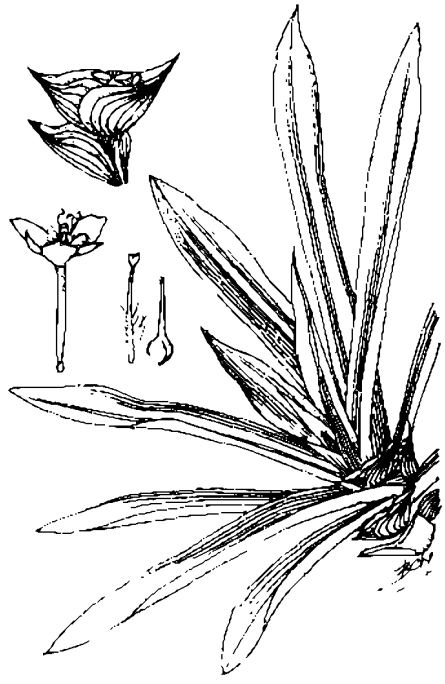

Lẻ bạn - *Rhoea discolor* (L'Hérit.) Hance

Cây thảo, sống nhiều năm, cao 30 - 40 cm. Thân mập, nhẵn, không phân nhánh, có nhiều ngấn ngang là vết tích của sẹo lá. Lá có bẹ rộng ôm thân, dài 15 - 30cm, rộng 3 - 5 cm, đầu tù hoặc nhọn, phiến lá dày, cứng, lõm và màu lục ở mặt trên, khum và màu tía ở mặt dưới, gân lá song song.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành tán bao bọc bởi hai mo úp vào nhau giống như con sò; hoa màu trắng vàng; bao hoa gồm 3 lá đài, 3 cánh hoa giống nhau, 6 nhị gần bằng nhau, bầu 3 ô.

Quả nang, khi chín nứt thành 3 mảnh vỏ; hạt có cạnh, ráp.

Mùa hoa quả : tháng 4 - 5.

Phân bố, sinh thái

Lẻ bạn có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Mỹ, được trồng hay trở nên hoang dại hóa ở khắp các vùng nhiệt đới và á nhiệt đới của thế giới Cây trồng ở Việt Nam hiện nay không rõ được nhập từ bao giờ

Lẻ bạn là cây ưa sáng và có khả năng chịu bạn cao, có thể mọc được trên nhiều loại đất ở vùng đồng bằng, ven biển, trung du và vùng núi. Với hệ thân rễ phát triển, đẻ nhánh khỏe, lẻ bạn được coi là loài có sức sống dai, biên độ sinh thái rộng. Cây ra hoa quả hàng năm. Khi quả già, hạt phát tán ra xung quanh, sau 6 - 7 tháng mọc thành cây con. Có thể trồng lẻ bạn bằng cách tách các nhánh con hay một phần của thân rễ. Cây trồng chủ yếu để làm cảnh

Bộ phận dùng

Hoa và lá, thu hái quanh năm, dùng tươi hoặc phơi khô.

Tính vị, công năng

Lẻ bạn có vị ngọt nhạt, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, nhuận phế, hóa đờm, chống ho, lương huyết, giải độc.

Công dụng

Lẻ bạn được dùng chữa viêm khí quản cấp và mạn tính, ho gà, lao bạch huyết, chảy máu cam, lỵ trực khuẩn, đái ra máu. Liều dùng 15 - 30g lá hoặc hoa, dạng thuốc sắc.

Bài thuốc có lẻ bạn

Chữa viêm khí quản mạn tính:

Lá lẻ bạn 15g, núc nác 3g Sắc uống

https://trungtamthuoc.com

500. LỆ DƯƠNG

***Aeginetia indica* Roxb.**

Tên khác: Tai đất, cai cun (Tày).
Họ: Lệ dương (Orobanchaceae).

Mô tả

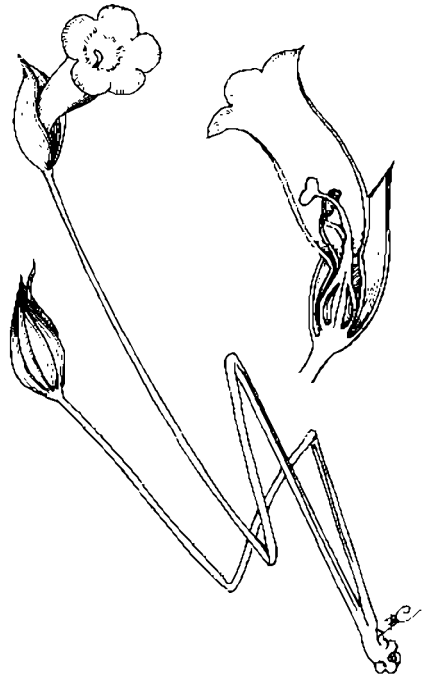

Lệ dương - *Aeginetia indica* Roxb.

Cây thảo, không phân nhánh. Thân ngắn, nhẵn, thường ký sinh trên rễ những cây họ Lúa, họ Gừng. Không có lá, chỉ có những vảy hẹp mọc so le ở gốc thân.

Hoa mọc riêng lẻ trên một cán mảnh dài 10 - 30cm; đài hoa dạng mo, đầu nhọn, màu tím nhạt, có vằn đỏ, tràng hợp thành ống hình phễu, hơi cong, phình ở giữa, đầu loe xẻ 5 cánh mỏng màu tím, mặt trong màu vàng; nhị 4, 2 cái trội, dài dính ở chỗ thắt của ống tràng; bầu thương một ô.

Quả nang nằm trong đài tồn tại; hạt nhiều, màu trắng vàng.

Mùa hoa: tháng 8 - 9; mùa quả : tháng 10 - 11.

Phân bố, sinh thái

Chi *Aeginetia* L. gồm một số đại diện tương đối đặc biệt trong nhóm thực vật có hoa, vì là cây nhưng không có lá (ở dạng vảy) và chỉ phát hiện được khi có hoa. Ở Việt Nam, chi này có 1 hoặc 2 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997). Lệ dương là cây mới chỉ thấy ở một vài điểm thuộc vùng núi cao, như Sa Pa, tỉnh Lào Cai và xã Lao và Chải, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang. Cây cũng phân bố ở một số vùng phía nam Trung Quốc và cận Himalaya thuộc Ấn Độ.

Lệ dương là cây ưa ẩm, ưa sáng, thường gặp trên nương rẫy hay trảng cỏ thấp gần chân núi với độ cao 1300 - 1600 m. Cây ưa vùng có khí hậu gần như mát quanh năm, nhiệt độ trung bình 14 - 18°C. Về mùa đông, sau thời kỳ hoa quả, toàn bộ phần trên mặt đất tàn lụi, chỉ còn lại phần dưới đất giống như dạng rễ cây lẫn với rễ của các loại cây cỏ khác.

Ở Việt Nam, lệ dương là loài rất hiếm gặp, cần được bổ sung vào danh sách các loài cây thuốc thuộc diện quý, hiếm để bảo vệ.

Bộ phận dùng

Hoa hoặc toàn cây, thu hái vào mùa thu khi cây đang có hoa, dùng tươi hoặc phơi khô.

Thành phần hóa học

Toàn cây lệ dương chứa các chất polysaccharid và protein có hoạt tính ức chế sự phát triển của tế bào ung thư (CA, 123, 1995, 306195 c).

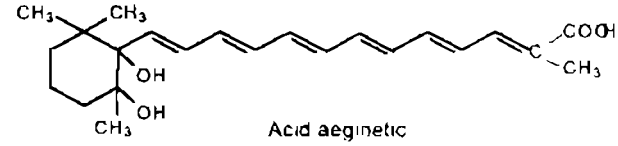

Acid aeginetic

https://trungtamthuoc.com

Ngoài ra, còn có acid aeginetic, các aeginetolid và các polyen D, F, E (CA. 1985, 102, 56093 Z)

Tính vị, công năng

Lệ dương có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng, lương huyết.

Công dụng

Nhân dân Việt Nam thường dùng cả cây lệ dương giã dập và hơ nóng làm thuốc đắp ngoài chữa vết thương. Ở Philippin, nước hãm của cây được dùng chữa bệnh đái đường, nước sắc chữa phù thũng do viêm thận cấp gây nên. Ở Trung Quốc, lệ dương chữa nhiễm trùng đường tiết niệu, họng sưng đau, viêm tủy xương, mụn nhọt.

Bài thuốc có lệ dương

1. Chữa viêm tủy xương:

Lệ dương 15 - 30g, cam thảo 3g. Sắc nước uống. Kết hợp dùng ngoài, lấy rễ và hoa tươi giã nát đắp.

2. Chữa hen suyễn:

Hoa lệ dương 15g, sắc nước thêm ít rượu uống.

3. Chữa rắn độc cắn:

Lệ dương 30g, xạ hương 0,3g, rết 7 con; tất cả ngâm trong dầu vừng, dùng bôi ngoài.

4. Chữa họng sưng đau:

Lệ dương 15 - 30g, sắc với nước, thêm đường kính hoặc mật ong cho dễ uống. Hoặc dùng toàn cây vò nát, ép lấy nước, thêm giấm lượng vừa đủ, dùng để súc miệng.

5. Chữa mụn nhọt:

Hoa lệ dương, vò nát với ít dầu vừng đắp ngoài.

501. LIÊN KIỀU

***Forsythia suspensa* (Thunb.) Vahl**

Tên khác: Hoàng thọ đan, trúc căn
Tên nước ngoài: Weeping forsythia (Anh)
Họ: Nhài (Oleaceae).

Mô tả



Liên kiều - *Forsythia suspensa* (Thunb.) Vahl

Cây bụi nhỏ, rụng lá, cao 2 - 3m. Thân cành mảnh, mọc thẳng hoặc xoè ngang, cành non có cạnh, cành già hình trụ. Lá mọc đối, xuất hiện sau khi cây ra hoa, hình trứng nhẵn, dài 4 - 7cm, rộng 2 - 3cm, đầu nhọn, mép khía răng.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá gồm 1 - 3 hoa gần như không cuống, màu vàng; đài 4 răng hình hầu dục - mũi mác, dài bằng nửa tràng; tràng 4 cánh mỏng đầu tù; nhị 2; bầu 2 ô.

Quả nang, hình trứng, đầu nhọn, vỏ cứng màu nâu nhạt, có rãnh dọc, khi chín mở theo rãnh thành 2 mảnh loe ra như mỏ chim; hạt nhỏ dài, màu nâu.

Mùa hoa: tháng 3 - 6; mùa quả: tháng 7 - 9.

Phân bố, sinh thái

Liên kiều mọc tự nhiên ở miền trung Trung Quốc, gồm các tỉnh Hồ Nam, Cam Túc, Hồ Bắc, Hà Bắc, Sơn Tây. Cây cũng phân bố ở Nhật Bản.

Liên kiều có hiện tượng bán tàn lụi vào mùa đông và sẽ sinh trưởng phát triển nhanh trong điều kiện ấm

https://trungtamthuoc.com

áp của vụ xuân - hè. Quả liên kiều có nhiều hạt nhỏ, khi già thường tách dọc thành 2 mảnh cho hạt thoát ra ngoài. Cây trồng được bằng hạt, lấy quả làm thuốc đồng thời cũng để làm cảnh.

Hiện nay, liên kiều là dược liệu nhập ở Việt Nam.

Bộ phận dùng

Quả, thu hoạch vào mùa thu, lúc quả chín còn màu lục, loại bỏ tạp chất, đồ chín phơi khô gọi là thanh kiều. Loại quả chín nục, loại bỏ tạp chất, phơi khô gọi là lão kiều.

Thành phần hóa học

Quả liên kiều chứa nhiều chất thuộc nhóm lignan như phillygenin, phillyrin, pinoresinol, pinoresinol glucosid, matairesinol, matairesinosid, arctigenin, arctiin; các phenolglycosid là forsythosid A, forsythosid C, forsythosid D, forsythosid E (forsythosid B có ở F. koreana), rutin 3,1%.

Nhiều alcol có trong quả là rengyol, các rengyosid A, B, C, rengyoxyd, rengyolon, cornosid, salidrosid, suspenol trong quả còn có cafeoylglycosid.

Tinh dầu của quả chứa β - pinen, sabinen, α - phelandren, β - phelandren, α - thuyen, terpinen - 4 - ol, α - terpineol, myrtenal, bornyl acetat, anethol.

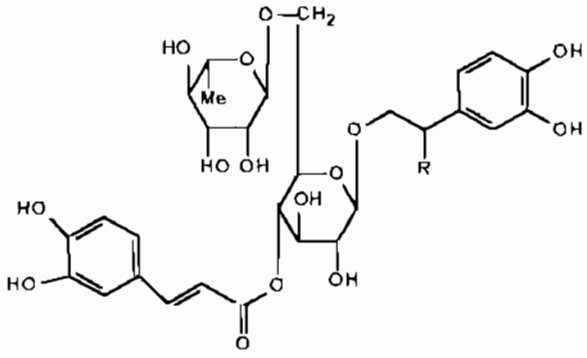

Forsythosid A (Forsythiasyd): R = H
Forsythosid C (Supensasid): R = OH

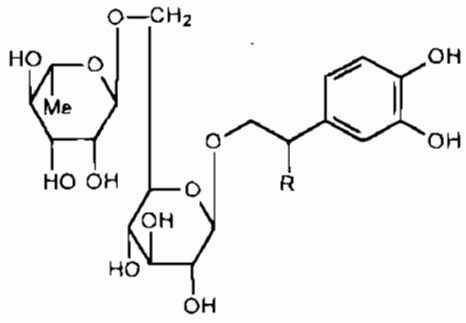

Forsythosid D: R = OH
Forsythosid E : R = H

Thân có epipinoresinol - 4" - glucosid

Lá có acid betulinic, arctigenin, arctiin matairesinol, arctigenin, 2 - cafeoylglycosid của alcol 3, 4 - dihydroxyphenethylic.

(Dược điển Trung Quốc 1997 (bản tiếng Anh); Dược điển Việt Nam III, 2002; Chinese drugs of plant origin 1992; Trung dược từ hải II, 1996; CA 111: 211 914 z).

Trong liên kiều còn có acid oleanolic và acid ursolic.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng khuẩn, kháng virus. Các chất forsythosid A, C và D có tác dụng diệt khuẩn đối với *Staphylococcus aureus* ở nồng độ nhỏ hơn 2mM. Tinh dầu từ hạt liên kiều thí nghiệm trên ống kính với nồng độ 1:1021 có tác dụng ức chế *Staphylococcus aureus*, với nồng độ 1: 512 ức chế các chủng *Diplococcus pneumoniae, Streptococcus A, B, Bacillus dysenteriae, B. paratyphi* A và với nồng độ 1: 256 ức chế *Enterococcus*. Nước sắc quả liên kiều cũng có tác dụng ức chế các chủng *Staphylococcus aureus, Steptococcus hemolyticus, Bacillus dysenteriae, B. pestis, B. tuberculosis, B diphtheriae*. Thí nghiệm trên phôi gà, tinh dầu hạt liên kiều với nồng độ 1: 32 có tác dụng ức chế sự phát triển của virus cúm.

2. Tác dụng kháng nấm: Thí nghiệm *in vitro*, tinh dầu hạt liên kiều với nồng độ 1 1024 có tác dụng ức chế nấm *Candida albicans* và một số nấm khác gây bệnh ngoài da.

3. Tác dụng chống viêm: Dạng chiết cồn của liên kiều dùng với liều 20 mg/kg tiêm xoang bụng cho chuột cống trắng, có tác dụng chống hiện tượng thẩm thấu tăng của các mao mạch ở vùng gây viêm thực nghiệm. Dịch tiêm chiết từ liên kiều dùng với liều 3 - 4g/kg (tính theo dược liệu), tiêm xoang bụng cho chuột cống trắng, có tác dụng ức chế phù bàn chân chuột do avalbumin gây nên.

4. Tác dụng hạ sốt: Nước sắc liên kiều dùng với liều 4g/kg bằng đường uống thí nghiệm trên thỏ gây sốt thực nghiệm, có tác dụng hạ sốt rõ rệt, thân nhiệt sau khi hồi phục bình thường còn có thể tiếp tục giảm xuống dưới mức bình thường.

5. Tác dụng chống nôn: Nước sắc liên kiều dùng bằng đường uống thí nghiệm trên bồ câu, có tác dụng ức chế nôn do tiêm tĩnh mạch chế phẩm digitalis gây nên, trên chó ức chế nôn do tiêm dưới da apomorphin gây nên. Tác dụng ức chế nôn tương đương với tác dụng của chlorpromazin sau khi dùng thuốc 2 giờ

https://trungtamthuoc.com

6. Tác dụng lợi tiểu: Dịch tiêm chế từ liên kiều (100%) dùng với liều 0,25 g/kg, tiêm tĩnh mạch cho chó gây mê, có tác dụng lợi tiểu rõ rệt, sau khi dùng thuốc 30,60 phút, lượng nước tiểu tăng gấp 2,2 và 1,6 lần so với đối chứng

7. Tác dụng đối với tim mạch: Acid oleanolic chiết tách từ liên kiều có tác dụng cường tim nhẹ. Dịch tiêm chế từ liên kiều dùng với liều 0,25 g/kg tiêm tĩnh mạch cho chó gây mê, có tác dụng hạ huyết áp, dùng với liều 0.5 g/kg tiêm tĩnh mạch cho thỏ gây mê thì huyết áp hạ rất nhanh, nhưng không ảnh hưởng đến hô hấp, dùng nhiều lần không có hiện tượng quen thuốc.

8. Tác dụng khác: Các chất pinoresinol và pinoresinol glucosid đã được chứng minh có tác dụng ức chế men c AMP phosphodiesterase. Các chất này có mối liên quan chặt chẽ giữa cấu trúc và tác dụng, trong các chất tương tự pinoresinol thì cấu trúc của 2 vòng benzen là rất quan trọng đối với tác dụng gây ức chế trên. Dạng cao chiết bằng chloroform từ quả liên kiều cũng có tác dụng ức chế men phosphodiesterase. Các chất caffeoylglycosid có tác dụng ức chế sự hình thành acid 5 - hydroxy - 6, 8, 11, 14 - eicosatetraenoic từ acid arachidonic trong các tế bào ở xoang bụng chuột cống trắng. Thành phần B chiết từ liên kiều, acid oleanolic và acid ursolic (có trong liên kiều) thí nghiệm trên mô hình gây tổn thương gan thực nghiệm bằng tetrachlorur carbon, đều có tác dụng làm giảm sự tăng cao của men transaminase.

Tính vị, công năng

Liên kiều có vị đắng, tính mát, vào các kinh: tâm, can, đởm, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tán kết, tiêu thũng.

Công dụng

Liên kiều được dùng chữa phong nhiệt, cảm sốt, họng sưng đau, mụn nhọt, phát ban, mẩn ngứa, mày đay, tràng nhạc, lao hạch, viêm thận cấp, tiểu tiện khó Trong nhân dân, liên kiều còn được dùng chữa nôn mửa, rối loạn kinh nguyệt và trường hợp mao mạch dễ bị vỡ.

Liều dùng: Ngày 10 - 30g (dùng riêng), 6 - 12g (phối hợp với các vị thuốc khác) dưới dạng sắc nước uống hoặc để rửa ngoài.

Ở Trung Quốc, liên kiều được dùng chữa viêm thận cấp như sau: liên kiều 18 - 20g, sắc với nước 500ml, cô nhỏ lửa còn 150ml, chia làm 3 lần uống trước bữa ăn, trẻ em uống ít hơn. Tuỳ theo bệnh của từng người, một đợt điều trị kéo dài 5 - 10 ngày. Đã dùng điều trị cho 8 bệnh nhân viêm thận, đều có phù, huyết áp 140 - 200/90 - 110 mmHg, nước tiểu có albumin và hồng, bạch cầu. Sau khi dùng thuốc liên kiều, có 6/8 bệnh nhân hết phù hoàn toàn, còn 2 bệnh nhân phù giảm rõ rệt, tất cả 8 bệnh nhân huyết áp đều hạ một cách rõ rệt, kiểm tra nước tiểu có 6/8 chuyển âm tính.

Bài thuốc có liên kiều

1. Chữa sốt ở trẻ em:

Liên kiều, phòng phong, cảm thảo (chích), sơn chi tử, các vị lượng bằng nhau Tất cả nghiền thành bột. Mỗi lần dùng 6g sắc với 250ml nước, còn 150ml, bỏ bã uống làm nhiều lần trong ngày (Liên kiều ẩm)

2 Chữa mụn nhọt, áp xe giai đoạn đầu sốt, sợ lạnh:

Liên kiều, khương hoạt, độc hoạt, kinh giới, phòng phong, sài hồ, thăng ma, cát cánh, cam thảo, xuyên khung, ngưu bàng tử (sao), đương quy vĩ (rửa bằng rượu), hồng hoa (rửa bằng rượu), tô mộc, thiên hoa phấn, mỗi vị 5 - 10g Sắc với nước - rượu; bỏ bã, uống dần dần trong ngày.

3. Chữa dị ứng, nổi mẩn, rôm sảy, lở ngứa, phát ban, sởi, thủy đậu, phỏng dạ:

Liên kiều, huyền sâm, mỗi vị 16g; kim ngân hoa, ngưu bàng, tử thảo, hoàng đằng, đơn bì, mỗi vị 10g; cam thảo 8g. Sắc nước uống (Thang thanh nhiệt lương huyết tiêu độc).

4. Chữa tràng nhạc và ổ gà (viêm hạch ở nách):

Liên kiều, vừng đen, 2 vị lượng bằng nhau, tán nhỏ, ngày uống 3 lần, mỗi lần 4g. Hoặc dùng bài thuốc gồm liên kiều 8g, hạ khô thảo 6g, hải tảo 5g, cam thảo 5g, nước 600ml, sắc còn 200ml. Chia làm 3 lần uống trong ngày (Diệp quyết tuyền).

5. Chữa sưng vú:

Liên kiều 6g, bồ công anh 5g, kim ngân hoa 4g, gai bồ kết 3g. Sắc với 500ml còn 200ml, chia làm 3 lần uống trong ngày.

6. Chữa hạc tất phong, đầu gối sưng đau, đi lại khó khăn

Liên kiều, phòng phong, kinh giới (sao), đương quy, tang phiêu tiêu (sao nước muối) mỗi vị 9g; ba kích thiên (sao nước muối) 15g; xuyên khung (sao), ngưu tất, mỗi vị 4,5g; thông bạch (nõn hành) 10cm. Sắc nước uống (Liên kiều tiêu thũng thang).

7. Chữa lưỡi bị nứt, loét:

Liên kiều 15g, hoàng bá 9g, cam thảo 6g. Sắc nước ngậm.

8 Chữa nôn mửa:

Liên kiều, tô diệp mỗi thứ 12g; xuyên liên 8g; nước gừng 5ml. Ba vị trên sắc với nước còn 100 - 150ml, chia làm nhiều lần uống với nước gừng.

https://trungtamthuoc.com

502. LIỄU

Salix babylonica L.

Tên khác: Thủy liễu, dương liễu.
Tên nước ngoài: Weeping willow (Anh); saule pleureur, saule de Babylone (Pháp).
Họ: Liễu (Salicaceae).

Mô tả



Liễu - *Salix babylonica* L.

Cây gỗ nhỡ, cao 3 - 10 m. Cành dài và mảnh, thường mọc rủ xuống (nên còn được gọi là liễu rủ), màu lục vàng hoặc tím nhạt. Lá mọc so le, hình mác hẹp, dài 7 - 18 cm, rộng 1 - 2,5 cm, gốc tròn, đầu thuôn nhọn, mép có răng cưa nhỏ, mặt trên màu lục nhạt, mặt dưới màu xám trắng, nhẵn hoặc có lông rải rác; cuống ngắn 5 - 7 mm.

Cụm hoa mọc thành đuôi sóc dài 1 - 2 cm ở đầu cành và kẽ lá, gồm hoa đực và hoa cái riêng; hoa nhỏ màu vàng; hoa đực có 2 nhị, chỉ nhị có lông rậm, đính ở kẽ một vảy nhỏ; hoa cái tiêu giảm thành vảy bao quanh bầu.

Quả nang nhẵn, khi chín nứt thành 2 mảnh; hạt nhiều có lông trắng.

Phân bố, sinh thái

Chi *Salix* L. gồm các loài là cây gỗ hay cây bụi, phân bố rải rác ở vùng ôn đới và á nhiệt đới Bắc bán cầu. Hiện nay có khoảng 35 loài và thứ (var) đã được đưa xuống trồng rải rác ở Nam bán cầu, để làm cảnh hay lấy gỗ.

Ở Việt Nam, chi này có 4 loài, trong đó liễu là cây nhập nội. Cây vốn có nguồn gốc ở vùng Trung và Nam Trung Quốc. Ở đó, hiện nay còn những quần thể liễu mọc tự nhiên, dọc các bờ sông suối, bờ hồ nước và đầm lầy. Ngay ở nguyên quán, liễu đã được trồng làm cảnh từ lâu đời. Sau lan sang Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam, Ấn Độ và nhiều nơi khác

Ở Việt Nam, liễu thường được trồng ở các vườn hoa, nhất là bờ các ao hồ, vừa làm đẹp thêm cho khuôn viên vừa là nơi thích hợp cho cây sinh trưởng phát triển, vì liễu là cây ưa sống gần nguồn nước. Cây còn ưa sáng, có biên độ sinh thái tương đối rộng. Ở Trung Quốc, cây có thể chịu được nhiệt độ thấp dưới 0^0C về mùa đông và gần 40^0C về mùa hè. Cây rụng lá vào mùa đông; ra lá non và hoa vào giữa mùa xuân. Cây có hoa đực có tỷ lệ cao hơn cây cái. Liễu có khả năng tái sinh cây chồi sau khi chặt.

Cách trồng

Liễu được trồng rải rác ở nhiều nơi để làm cảnh và làm thuốc.

Cây có thể nhân giống bằng hạt, bằng rễ hoặc bằng cành. Hạt liễu cần được thu ngay khi quả từ màu xanh ngả sang màu vàng và gieo ngay. Trong điều kiện bình thường, hạt liễu sẽ mất khả năng nảy mầm sau vài ngày vì không hề có thời gian ngủ nghỉ. Nếu gieo ngay và giữ đủ ẩm, chỉ sau 12 - 24 giờ, hạt đã

https://trungtamthuoc.com

nảy mầm. Rễ và cành hóa gỗ một năm tuổi rất dễ ra rễ và nảy chồi nếu giâm vào mùa xuân; do đó, cách nhân giống này thường được dùng để trồng liễu. Có thể giâm thẳng ra chỗ dinh trồng liễu hoặc giâm trong vườn ươm, trong bầu rồi đánh đi trồng.

Đất trồng liễu thường là đất tận dụng ven hồ, ao, dọc bờ sông, nơi có độ ẩm cao nhưng không bị úng ngập. Khi trồng, đào hố có kích thước 50 x 50 x 50cm, bón lót một ít phân chuồng rồi đặt cây giống, lấp đất và tưới nước. Khoảng cách trồng ít nhất 3 m một cây.

Liễu không có sâu bệnh, ít phải chăm sóc. Thời gian đầu, thỉnh thoảng nên làm cỏ, thúc thêm phân hữu cơ và vun gốc

Bộ phận dùng

Lá, hoa, quả và cành dùng tươi hay phơi, sấy khô.

Thành phần hóa học

Lá liễu chứa nước 68%; protein thô 7,5%; chất béo 0,9%, sợi 3,8%, hydrat carbon 16,8%, tro 3%, vỏ thân chứa tanin 4,9%, cành và lá chứa salicin 3 - 4%. Lá còn chứa delphidinin, cyanidin, fragilin salicortin, salidrosid, tremuloidin, triandrin và vimalin (The Wealth of India tập IX, 1972, 171; CA. 123, 1995, 250437 p).

Khatoon, Fehmenda; Khabirudin M.; Ansari W H. xác định trong lá liễu có ester - benzyl của acid gentisic - 2' - O - acetyl - β - D - glucosid cùng với apigenin 7 - O - galactosid; luteolin 4' - O - glucosid và 1 ester của acid terephtalic (CA. 110, 1989, 72465 t).

Vaustaden J. xác định trong liễu có cytokinin D - glucosid (CA 125, 2431828 b).

Tính vị, công năng

Liễu có vị đắng, tính hàn. Cành và rễ có tác dụng khu phong, trừ thấp, lợi tiểu, giảm đau, tiêu thũng. Lá, hoa và vỏ thân có tác dụng bổ, làm se, mát máu, giải độc. Hạt liễu có tác dụng làm mát máu, cầm máu, tiêu thũng.

Công dụng

Cành và rễ liễu 40 - 60g, sắc uống chữa gân cốt đau nhức, răng lợi sưng đau, đái buốt, đái dục, hoàng đản, các chứng nóng uất trong người, chân tay co giật. Lá, cành non và quả chữa mụn nhọt, sưng tấy, lở ngứa dị ứng do sơn ăn; mỗi lần 100 - 150g, nấu nước uống và xông rửa hoặc nấu thành cao mềm, bôi đắp. Vỏ thân chữa tê thấp, đau dây thần kinh, tẩy giun với liều 20 - 30g ngày sắc uống. Nhị hoa 4g chữa nôn ra máu, ho ra máu. Cụm hoa cái 40 - 60g nấu với nước nhiều lần, rồi cô thành 50 ml cao lỏng. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 5 - 10 ml vào sau bữa ăn chiều và trước khi đi ngủ. Thuốc an thần gây ngủ.

Bài thuốc có liễu

1. Chữa sưng vú:

Lá liễu rửa sạch, giã nát, đắp. Lúc đầu thấy nóng, tiếp tục đắp thì bình thường, rồi khỏi. Có thể dùng rễ tươi, rửa sạch, giã nát, sào nóng, đắp.

2. Chữa sâu răng:

Cành hoặc vỏ thân, nấu thành cao, chấm vào chỗ bị sâu.

3. Chữa trẻ em bị cam răng, thối loét (cam tẩu mã):

Nhị hoa liễu, đốt tồn tính (không để cháy thành tro), tán nhỏ với một ít xạ hương hoặc băng phiến, rồi xát vào chân răng.

4 Chữa phù nề, bụng dầy trướng:

Rễ liễu 20g (tẩm muối sao), rễ thương lục 30g, sắc uống hàng ngày.

503. LINH CHI

Ganoderma lucidus (Leyss. ex Fr.) Karst.

Tên đồng nghĩa: *Polyporum lucidus* W. Curt.

Tên khác: Nấm lim, nấm thần tiên, nấm trường thọ.

Họ: Nấm lim (Ganodermataceae).

https://trungtamthuoc.com

Mô tả

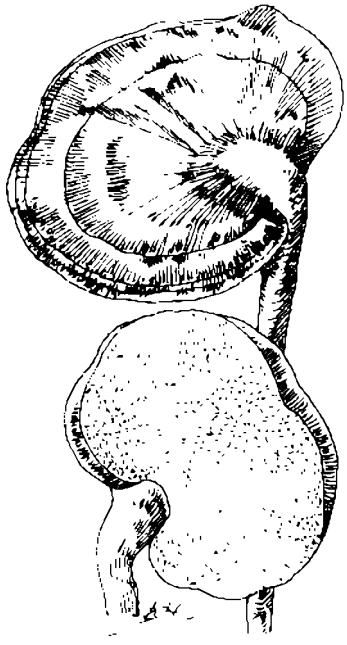

Linh chi - *Ganoderma lucidus* (Leyss. ex Fr.) Karst.

Nấm hóa gỗ, sống một năm hay lâu năm. Thể quả có mũ dạng thận, tròn hoặc dạng quạt, dày, đường kính 3 - 10 cm, cuống dài đính lệch, hình trụ tròn hay dẹt, có khi phân nhánh; mặt trên mũ có những vòng đồng tâm, mép lượn sóng. Bào tử hình bầu dục hoặc hình trứng, cụt đầu, màu gỉ sắt, có một mấu lồi và nhiều gai nhọn

Toàn cây nấm màu nâu đỏ, đỏ vàng hoặc nâu đen.

Phân bố, sinh thái

Chi *Ganoderma* Karsten có khoảng vài chục loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới châu Á, châu Đại Dương và châu Mỹ. Ở Việt Nam có 26 loài và 1 dưới loài (var.) (Đàm Nhận, 1997), trong đó một số loài được dùng làm thuốc.

Nấm linh chi thuộc nhóm nấm lớn, thường hoại sinh trên gỗ mục hoặc trên đất ngay ở nơi có gốc cây gỗ đã mục, thuộc đại diện của các họ Caesalpiniaceae (lim, lim xẹt, muồng đen, me...) và Fagaceae (một số loài thuộc các chi *Quercus*, *Lythocarpus*, *Castanopsis*...). Môi trường sống của nấm thường ở rừng kín thường xanh ẩm, độ cao từ vài chục mét đến 1500 m. Có thể tìm thấy nấm linh chi ở hầu hết các tỉnh vùng núi, từ Lào Cai (Sa Pa) đến Lâm Đồng (Lang Biang). Ở các vùng rừng trước kia có nhiều cây lim đã bị khai thác, trên gốc hoặc phần thân cành còn lại (chủ yếu ở phần giác) đều có thể thấy nấm này mọc vào mùa mưa ẩm, như vùng rừng thuộc lâm trường Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh; vùng rừng thuộc Vườn Quốc gia Bến En, tỉnh Thanh Hóa và Tam Đảo (Vĩnh Phúc).

Nấm linh chi sinh sản chủ yếu bằng bào tử nằm ở mặt dưới của thể quả. Phần có chức năng sinh dưỡng chính là hệ sợi của nấm mọc ẩn trong gỗ mục hoặc đất. Hiện nay ở Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam, người ta đã chủ động nghiên cứu trồng được nấm linh chi trên giá thể nhân tạo để dùng làm thuốc.

Bộ phận dùng

Nấm gồm 2 phần: mũ nấm và cuống. Mũ nấm hình bán nguyệt hay hình thận, rộng 2 - 25 cm, dài 3 - 30 cm, dày 0,5 - 2 cm, mặt trên bóng, màu nâu có vân đồng tâm, lượn sóng và vân tán xạ, mặt dưới nâu nhạt mang các ống rất nhỏ chứa bào tử. Cuống dài ở bên cạnh hình trụ tròn, nâu bóng, kích thước 1 - 1,5 cm x 15 - 20 cm. (Từ điển bách khoa dược học, 1999).

Thành phần hóa học

Linh chi chứa :

- Sterol : ergosterol 0,3 - 0,4%, β - sitosterol, 24 - methylcholesta - 7, - 22 - dien - 3β - ol và một số chất sterol khác.

- Enzym : lysozym, protease acid và một số enzym khác (lacase, endopolygalacturonase, celulase, amylase v.v...)

- Protid : protein hòa tan, polypeptid, acid amin.

- Đường : trehalose, manitol

- Amin : betain

- Alkan : tetracosan, hentriacontan

- Acid béo : các acid tetracosanoic, stearic, palmitic, nonadecanoic, stearic, palmitic, behenic.

- Triterpen (chủ yếu thuộc nhóm lanostan) : các acid ganoderic A, B, C, D, E, F, G, H, I, J, K, L, M, N, O, P, Q, R, S, T, U, V, X, Y và Z, các acid lucidenic A, B, C, D, E, F, G v.v , các lucidon A, B và C, các acid ganolucidic A, B, C, D và E, ganoderal A, các ganoderiol A, B, C, D, E, F, G, H và I, các ganoderol A (ganodermanonol) và B (ganodermadiol), ganodermanontriol, ganodermatriol..

- Polysaccharid, một nhánh của arabinoxyloglucan tan trong nước (polysaccharid GL-1), một chất chiết bằng kiềm, heteroglycan tan trong nước, nhiều heteroglucan không tan trong nước, các ganoderan A và B, các glycan A, B, C.

- Các nguyên tố vô cơ : Ca, Mg, Na, Mn, Fe, Zn, Cu và Ge.

https://trungtamthuoc.com

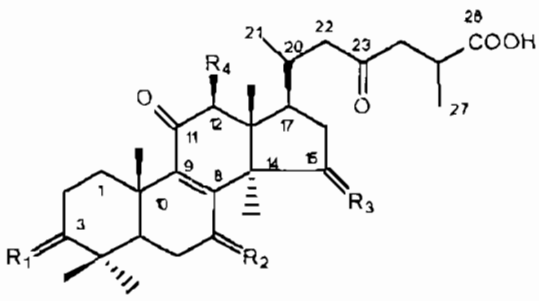

	R_1	R_2	R_3	R_4
Acid ganoderic A	=O	-OH	-OH	H
Acid ganoderic B	-OH	-OH	=O	H
Acid ganoderic G	-OH	-OH	=O	OH
Acid ganoderic H	-OH	=O	=O	$OCOCH_3$

- Ngoài ra, còn có các chất uracin và uridin.

Tác dụng dược lý

Cao nước linh chi làm giảm đường máu ở chuột nhắt trắng. Các glycan A, B và C có tác dụng hạ đường máu rõ rệt ở chuột nhắt trắng bình thường và chuột gây đái tháo đường với aloxan.

Trên lâm sàng, sơ bộ thấy nấm linh chi có tác dụng ở mức độ nhất định trên một số bệnh như đau thắt ngực, bệnh về động mạch vành, huyết áp dao động, viêm phế quản, hen, viêm gan mạn tính, thấp khớp, bệnh đường tiêu hóa, rối loạn tiền mãn kinh, và làm tăng trí nhớ, minh mẫn.

Bên cạnh *Ganoderma lucidus*, loài *G.capense* cũng được dùng. Đã chứng minh chế phẩm tan trong nước của *G.capense* có tác dụng tốt trên lâm sàng trong điều trị loạn dưỡng cơ tiến triển và tăng trương lực cơ teo. Vì tăng nồng độ aldolase trong máu là một trong những biểu hiện hóa sinh của loạn dưỡng cơ, nên đã nghiên cứu tác dụng của các nấm *Ganoderma* trên tăng aldolase máu thực nghiệm gây bởi 2,4 - diclorophenoxy acetic acid trên chuột nhắt trắng. Đã chứng minh các thành phần uracil và uridin là những chất có hoạt tính. Nghiên cứu sơ bộ lâm sàng bằng việc tiêm uridin cho bệnh nhân có loạn dưỡng cơ tiến triển cho thấy các triệu chứng được cải thiện tới một mức độ nhất định.

Germani có trong linh chi giúp khí huyết lưu thông, làm cho tế bào hấp thu oxy tốt hơn. Lượng polysacharid cao trong linh chi làm tăng khả năng miễn dịch của cơ thể, làm tăng chức năng gan, cô lập và diệt các tế bào ung thư. Acid ganoderic có tác dụng chống dị ứng và chống viêm.

Tính vị, công năng

Nấm linh chi có vị nhạt, tính ấm, có tác dụng tư bổ và làm mạnh sức.

Công dụng

Nấm linh chi được dùng trong kinh nghiệm dân gian để điều trị suy nhược thần kinh, chóng mặt, mất ngủ; viêm khí quản mạn tính, bệnh bụi silic phổi lao; tăng huyết áp, tăng cholesterol máu, bệnh động mạch vành tim; viêm gan, đau dạ dày, chán ăn; thấp khớp, thống phong. Liều dùng mỗi ngày 3 - 10g dạng thuốc sắc, hoặc 2 - 5g tán bột uống.

Dùng ngoài, xông trị viêm mũi.

Trong y học dân gian Trung Quốc, linh chi được dùng rộng rãi để điều trị suy nhược thần kinh, viêm gan mạn tính, bệnh tim mạch, loét mạn tính đường tiêu hóa. Thuốc có phạm vi tác dụng điều trị rộng.

Bài thuốc có linh chi

1 Chữa suy nhược thần kinh, mất ngủ

a. Trà linh chi gồm cao linh chi, lạc tiên, sen, vông nem, dương cam cúc. Đóng gói nhỏ, ngày uống một gói, chia làm nhiều lần như pha trà

b Linh chi, long nhãn, quả dâu, mỗi vị 10g. Sắc uống.

2. Chữa viêm gan mạn tính, viêm phế quản

Linh chi nghiền thành bột, mỗi lần 1 - 2g uống với nước nóng, ngày 3 lần.

504. LÔI TIỀN

***Stephania longa* Lour.**

Tên khác: Dây mối, phấn cơ đốc, đại cung đằng, xạ chen (Tày).

Họ: Tiết dê (Menispermaceae).

https://trungtamthuoc.com

Mô tả



Lõi tiền - *Stephania longa* Lour.

Dây leo có thân mềm, nhẵn với những vạch dọc, dài 2 - 4m. Rễ rất dài, mọc bò ngang. Lá mọc so le, hình ba cạnh, gốc bằng, đầu tròn, dài 3 - 9 cm, rộng 2 - 6 cm, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới; nhạt như có phấn trắng; gân hình chân vịt, nổi rõ ở mặt dưới; cuống lá dài đính vào trong phiến lá.

Cụm hoa mọc thành tán ở kẽ lá; hoa nhỏ, màu lục vàng, có cuống rất ngắn

Quả hạch, hình trứng, hơi dẹt, khi chín màu đỏ tươi; hạt hình móng ngựa có cạnh và u lồi.

Mùa hoa : tháng 4 - 6; mùa quả : tháng 7 - 9.

Phân bố, sinh thái

Trên thế giới, lõi tiền phân bố ở Trung Quốc, Lào, Ấn Độ, Thái Lan, Philippin. Ở Việt Nam, cây phân bố rải rác khắp nơi, từ vùng núi thấp (dưới 600 m) đến trung du và đồng bằng.

Lõi tiền là loại dây leo nhỏ, thường xanh hoặc có thể hơi rụng lá vào mùa đông ở các tỉnh vùng núi phía bắc. Cây ưa ẩm, chịu bóng nhưng có thể mọc ở nơi được chiếu sáng nhiều. Cây thường leo lên những cây bụi ở bờ nương rẫy, ven rừng hoặc bờ rào quanh làng. Lõi tiền thích nghi được với nhiều loại đất, kể cả những loại đất khô cằn trên đồi trọc. Tuy nhiên, cây không chịu được ngập úng. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt, phần gốc hay rễ vẫn có khả năng tái sinh cây chồi mới khi bị chặt phá. Cây trồng được bằng hạt

Bộ phận dùng

Toàn cây và lá, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học

Thân và rễ lõi tiền chứa một số alcaloid thuộc nhóm hasubanan như: longanin, longanon, stephabolin, stephabyssin, prostephabyssin, stephamiersin (Lao Aisna và cs, 1980; 1981; 1982.

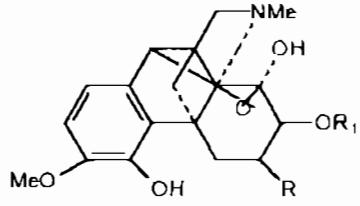

Longanin R = OH, R_1 = Me

Stephabolon R = R_1 = H

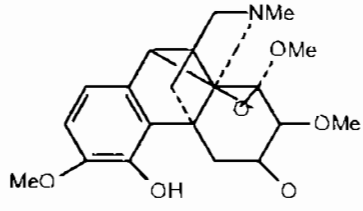

Longanon

Tính vị, công năng

Lõi tiền có vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi thấp, thông tiện, tiêu sưng phù.

Công dụng

Lõi tiền là một vị thuốc được dùng trong phạm vi nhân dân, chữa các triệu chứng tiểu tiện khó khăn như đái nhắt, đái buốt, phù nề, viêm thận, chân tay sưng nhức, đau các khớp.

Liều dùng hàng ngày : 30g cây tươi, thái nhỏ, sắc với 400 ml nước còn 100 ml, chia làm 2 lần uống trong ngày. Hoặc có thể dùng cây khô với liều 6 - 12g và phối hợp với kim tiền thảo hoặc cỏ chỉ thiên (lượng bằng nhau) dưới dạng nước sắc.

Lá lõi tiền và lá tiết dê, mỗi thứ 50g rửa sạch, giã nát, thêm nước gạn uống, bã đắp ngoài, chữa rắn cắn.

Ở Trung Quốc, cây lõi tiền còn được dùng chữa nhiệt bệnh phát cuồng, vàng da, viêm da dày ruột, đái ra máu, mụn nhọt, sưng tấy, với liều dùng 15 - 30g

https://trungtamthuoc.com

cây tươi hoặc 6 - 9g dược liệu khô, sắc nước uống. Dùng ngoài, giã nát đắp.

Bài thuốc có lõi tiền

1. Chữa chứng tiểu tiện khó khăn, đái buốt, phù nề:

Lõi tiền 6g, mã đề 6g, đậu đen 10g, mộc thông 6g. Nước 600 ml, sắc còn 200 ml, chia nhiều lần uống trong ngày.

2. Chữa đau thấp khớp, đau dây thần kinh tọa:

Rễ lõi tiền 30g, hạt ý dĩ 60g. Sắc lấy nước, thêm mật ong uống.

505. LONG ĐỞM THẢO

***Gentiana scabra* Bunge**

Tên nước ngoài: Gentiane (Pháp).
Họ: Long đởm (Gentianaceae).

Mô tả



Long đởm thảo - *Gentiana scabra* Bunge

Cây thảo, sống lâu năm, cao 40 - 60cm. Rễ nhiều mọc tua tủa thành chùm, dài đến 20cm, vỏ ngoài màu vàng nhạt. Thân mọc đứng có nhiều đốt. Lá mọc đối, không cuống, lá ở gốc thường nhỏ, những lá phía trên lớn hơn dài 3 - 8cm, rộng 1 - 3cm, gốc tròn, đầu thuôn nhọn, hai mặt nhẵn, gân hình cung.

Hoa mọc tụ tập ở kẽ lá, hình chuông, màu lam; đài và tràng hình trụ, có 4 - 5 thùy, nhị 4 - 5 đính ở giữa hoặc ở gốc ống tràng, không thò ra ngoài tràng; bầu 1 ô.

Quả nang; hạt nhiều.

Phân bố, sinh thái

Chi *Gentiana* L. gồm một số loài phân bố rải rác ở vùng ôn đới ẩm và cận nhiệt đới, chủ yếu thuộc Bắc bán cầu. Ở Việt Nam, chi này có khoảng 4 - 5 loài (Phạm Hoàng Hộ, 1981; Nguyễn Tiến Bân, 1997).

Long đởm thảo có nguồn gốc ở vùng Xibêri (Liên bang Nga) và phân bố đến tận các tỉnh Hắc Long Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông (Trung Quốc). Ở Trung Quốc, long đởm thảo đã được trồng. Ở Việt Nam có 2 loài khác (cũng có tên gọi là "long đởm") đều được dùng làm thuốc là *Gentiana loureirii* (D. Don) Griseb. phân bố ở cao nguyên Lang Biang - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng và *Gentiana rigescens* Franch. ex Hemsl. có ở Tây Nguyên (Võ Văn Chi, 1997). Năm 1980, Viện Dược liệu đã thu thập được mẫu của loài *G. loureirii* ở chân núi Lang Biang thuộc xã Lát, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

Các loài long đởm nói chung đều là những cây nhỏ, thường mọc lẫn trong các trảng cỏ thấp. Cây ưa ẩm, ưa khí hậu mát của vùng á nhiệt đới núi cao hay vùng ôn đới ẩm, sinh trưởng nhanh trong vụ xuân - hè. Loài *G. loureirii* (D. Don) Griseb. đã thu được mẫu cây đang có hoa nhiều vào tháng 5, đến giữa mùa thu cây tàn lụi. Cây tái sinh tự nhiên từ hạt.

Bộ phận dùng

Thân rễ và rễ phơi hay sấy khô.

https://trungtamthuoc.com

Các loài được chính thức dùng làm thuốc *G. manshurica* Kitag., *G. triflora* Ball, *G. ringescens* Franch. Ngoài ra *G. macrophylla*, *G straminea*, *G. lutea*, *G. crassicaulis*, *G dahurica* cũng được dùng.

Thành phần hóa học

Các loài trong chi *Gentiana* thường chứa thành phần chính là gentiopicrosid (= gentiopicrin) Chất secouridoiglucosid này lần đầu tiên được phân lập từ loài *G. lutea*.

Hàm lượng gentiopicrosid trong rễ và thân rễ là 0,35%. Ngoài ra, còn có gentioflavin, gentisin, scabrosid, triflorosid, swertiamarin, swerosid, amarogentin, amaroswerin.

Hàm lượng gentiopicrosid lệ thuộc vào thời gian thu hái và tuổi cây. Với *G. scabra*, hàm lượng gentiopicrosid cao nhất vào lúc cây 3 tuổi (7.8%) Phần trên mặt đất chứa vào khoảng 1%.

Rễ của loài *G. scabra* có gentiopicrosid, swerosid, 2' - (O, m - dihydroxybenzyl) swerosid, daucosterol (β - sitosterol glucosid) (CA 127: 238.981 m).

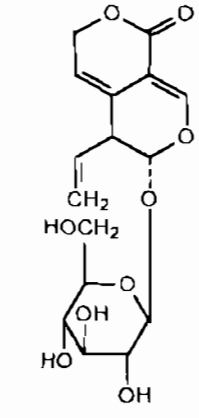

Gentiopicrosid

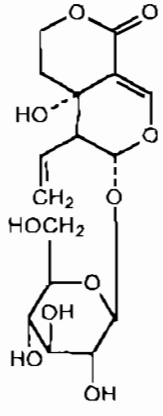

Swertiamarin

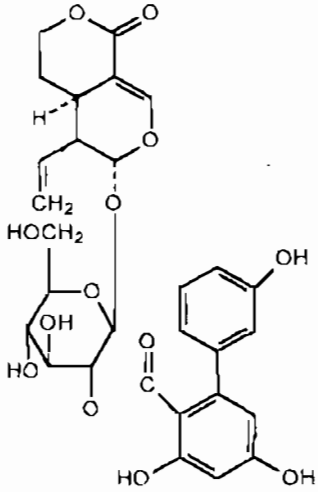

Amarogentin

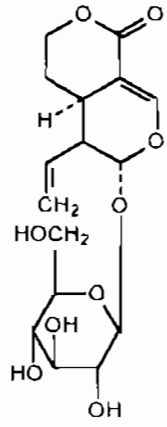

Swerosid

Theo Đỗ Ngọc Thanh, 1994, loài long đởm thảo trồng ở Việt Nam có chất iridoid chính là gentiopicrosid, chiếm 70% trong số iridoid toàn phần, alcaloid chính là gentianin, chiếm 70% trong số alcaloid toàn phần (Tạp chí Dược học 1994, (6). 13 - 14).

Rễ các loài *G rigescens*, *G. triflora*, *G. manshurica*, *G. scabra* chứa gentiopicrosid và chất đắng toàn phần 4,1 - 6,7%

Rễ thứ *G. triflora* var *japonica* và *G. scabra* var *buergeri* chứa triflorosid và scabrasid.

Tác dụng dược lý

1 Tác dụng trên sự tiết dịch vị: Cho chó uống chất glycosid đắng gentiopicrin của long đởm thảo, thấy sự bài tiết dịch vị tăng và thành phần acid clorhydric tự do trong dịch vị cũng tăng.

2. Tác dụng kích thích sự tiêu hóa trên người: Uống ít và khoảng nửa giờ trước khi ăn, long đởm thảo có tác dụng kích thích sự bài tiết dịch tiêu hóa, làm mạnh dạ dày. Ngược lại, nếu uống nhiều và sau khi ăn sẽ làm cho tiêu hóa sút kém, nhức đầu, hoa mắt, mặt đỏ.

Tính vị, công năng

Long đởm thảo có vị đắng, tính hàn, vào ba kinh can, đởm và bàng quang, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu, tiêu thực, tiêu viêm, trị đơn độc, sưng lở.

Công dụng

Long đởm thảo được dùng làm thuốc bổ đắng, kích thích tiêu hóa, làm cho đại tiện dễ dàng. Ngày 2 - 3g, sắc hãm hoặc ngâm rượu uống trước khi ăn nửa giờ. Với liều 6 - 15g sắc uống, dược liệu lại chữa sốt, ra mồ hôi trộm, đau cổ họng, viêm gan, vàng da, lỵ, đau mắt đỏ nhức, đái ra máu. Dùng ngoài, lấy cây tươi, giã nát, đắp chữa viêm mủ da, nhọt độc, viêm hạch, áp xe.

Bài thuốc có long đởm thảo

1. Chữa ăn không tiêu, đầy bụng:

Long đởm thảo 2g, đại hoàng 1g, hoàng bá 1g, sắc uống làm 3 lần trước khi ăn khoảng 15 phút.

2 Chữa đau dạ dày:

Long đởm thảo 0,5g; hoàng bá 0,5g, can khương 0,3g, quế chi 0,3g, hồi hương 0,3g, kê nội kim 0,5g, sơn tra 1g (sao cháy). Tất cả trộn đều tán thành bột, chia làm 3 lần uống trong ngày (Hòa hán dược dụng nghiệm phương).

3. Chữa sốt, ho, khó thở:

Long đởm thảo 2 - 3g, hãm, thêm bột hồ tiêu vào, uống.

https://trungtamthuoc.com

506. LONG NÃO

Cinnamomum camphora (L.) Presl

Tên đồng nghĩa: *Laurus camphora* L., *Camphora officinarum* Nees
Tên khác: Dã hương, chương não, mạy khảo khuông (Tày), cà chăng điẳng (Dao).
Tên nước ngoài: Camphor tree, true camphor, camphor cinnamon, formosan wood (Anh); camphrier, camphrier du Japon, laurier à camphre (Pháp)
Họ: Long não (Lauraceae).

Mô tả



Long não - *Cinnamomum camphora* (L.) Presl

Cây gỗ, cao 10 - 15 m. Vỏ thân nứt nẻ, màu xám nâu. Lá mọc so le, phiến dai, dài 5 - 9 cm, rộng 3,5 - 5cm, gốc thuôn, đầu kéo dài thành mũi nhọn ngắn, mặt trên xanh sẫm bóng, mặt dưới nhạt, 3 gân tỏa từ gốc, ở gốc trên gân chính và gân bên có một tuyến nhỏ; cuống nhẵn; lá vò ra có mùi long não

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu cành thành chùy ngắn hơn lá; lá bắc hẹp, dài và có lông; hoa nhỏ, lưỡng tính, màu vàng lục; bao hoa có ống ngắn, gồm 6 thùy hẹp, có lông ở mặt trong, nhị 9, đính trên một vòng gồ lên, 6 cái ngoài không có tuyến, 3 cái trong có tuyến ở gốc chỉ nhị, nhị lép 3; bầu hình trứng, nhẵn.

Quả mọng, hình cầu, khi chín màu đen, nhẵn bóng.

Mùa hoa : tháng 5 - 6; mùa quả : tháng 8 - 9

Phân bố, sinh thái

Chi *Cinnamomum* Blume có khoảng 270 loài trên thế giới đều là cây gỗ, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới, nhất là ở châu Á và châu Đại Dương. Ở Việt Nam, có 42 loài.

Long não có nguồn gốc ở Nhật Bản và Trung Quốc; hiện được trồng rộng rãi ở nhiều nước trong vùng nhiệt đới và á nhiệt đới châu Á, như Việt Nam, Lào, Ấn Độ, Philippin, Indonesia, Malaysia, Sri Lanca, và cả Australia để lấy gỗ, làm cây bóng mát và cất tinh dầu làm thuốc.

Ở Việt Nam, long não được trồng từ lâu đời. Tuy nhiên, đến giữa thế kỷ 19, người Pháp mới tiến hành trồng nhiều cây này ở các đô thị, xung quanh các đình thự. Ở Ba Vì, cây được trồng thành rừng. Ở thị xã Lạng Sơn, Cao Bằng, Lai Châu, vẫn còn những cây long não lớn, ước tính đến trên 100 năm tuổi. Ở Đài Loan và Nhật Bản có những cây long não có tuổi thọ từ 1200 đến 1400 năm (PROSEA, No19, Essential - Oil Plants, 1999; 76).

Long não là loại cây gỗ lớn, ưa khí hậu nóng và ẩm của vùng nhiệt đới hay á nhiệt đới. Cây sống được trên nhiều loại đất, thường hơi rụng lá vào cuối mùa đông và đầu mùa xuân; lá non xuất hiện đồng loạt vào cuối mùa xuân; Ra hoa quả nhiều, Quả chín vào mùa thu, sau khi rụng, có thể tồn tại 4 - 6 tháng mới nảy

https://trungtamthuoc.com

mầm. Long não còn có khả năng tái sinh cây chồi sau khi chặt. Cây chồi rễ và cành cũng là nguồn cây giống để trồng.

Cách trồng

Long não được trồng nhiều ở các tỉnh phía bắc từ Trung Bộ trở ra.

Trồng long não bằng hạt, gieo trong vườn ươm hoặc trong bầu, sau đó đánh cây con đi trồng. Hạt gieo vào tháng 2 - 3, đến mùa xuân năm sau, khi cây cao 0,5 - 1,5 m đánh đi trồng. Hạt long não có thể bảo quản qua một năm vẫn mọc tốt. Khi trồng, đào hố có kích thước 50 x 50 x 50 cm, bón lót 10 - 15 kg phân chuồng rồi đặt cây, lấp đất và tưới nước. Khoảng cách trồng thường từ 7 đến 10 m. Có nơi trồng dày hơn, khoảng 5 m. Thời gian đầu, thỉnh thoảng làm cỏ, xới xáo, bón thêm phân, về sau không cần chăm sóc. Cây không có sâu bệnh đáng kể.

Gần đây, người ta phát hiện cây long não trồng bằng hạt bị phân ly khá lớn về mặt hóa học. Tinh dầu của những cây trồng từ hạt lấy từ cùng một cây mẹ có thành phần rất khác nhau. Cần nghiên cứu biện pháp nhân vô tính để có thành phần tinh dầu ổn định.

Bộ phận dùng

Gỗ và lá là nguyên liệu để cất tinh dầu.

Thành phần hóa học

Toàn cây long não chứa tinh dầu. Dựa vào thành phần chủ yếu có trong tinh dầu, người ta phân chia long não thành những nhóm khác nhau.

Shi Wanyang He Wei, Wen Guang Yu chia thành 5 nhóm là : nhóm camphor, nhóm linalool, nhóm cineol, nhóm isonerolidol và nhóm borneol (CA. 102, 1990, 115750 t).

Phạm Văn Khiển - Nguyễn Xuân Dũng - Vũ Ngọc Lộ, lại chia thành 6 nhóm như sau :

Nhóm 1 : Thành phần chính trong tinh dầu của tất cả các bộ phận của cây là camphor.

Nhóm 2 : Thành phần chính của tinh dầu gỗ, thân và cành là camphor, còn tinh dầu lá, hoa lại chứa các sesquiterpen.

Nhóm 3 : Thành phần chính trong tinh dầu gỗ thân, cành là hỗn hợp camphor-cineol, trong tinh dầu lá, hoa là sesquiterpen.

Nhóm 4 : Thành phần chính trong tinh dầu gỗ, thân, cành là hỗn hợp camphor-cineol, trong đó tỷ lệ cineol cao hơn. Tinh dầu lá, hoa chứa cineol.

Nhóm 5 : Thành phần chính trong tinh dầu lá là linalol.

Nhóm 6 : Thành phần chính trong tinh dầu lá là phellandren.

Hàm lượng tinh dầu trong cây long não Việt Nam biến thiên rất lớn : 0,1 - 2,6% trong lá, 0,6 - 6,6% trong gỗ và 1,6 - 6,4% trong rễ

Bảng thống kê các thành phần trong 6 nhóm tinh dầu của cây long não Việt Nam

Nhóm	Thành phần chính của tinh dầu		
	gỗ thân	lá	hoa
1	camphor (60-80%)	camphor (70-80%)	camphor (70-80%)
2	camphor (60-70%)	sesquiterpen (50-60%)	sesquiterpen (70-80%)
3	camphor cineol (30-60% và 20-40%)	sesquiterpen (50-75%)	sesquiterpen (60-70%)
4	camphor- cineol (15-40% và 20-65%)	cineol (30-65%)	cineol (40 55%)
5		linalool (90%)	
6		phellandren (70%)	

Về thành phần hóa học, các mẫu tinh dầu Việt Nam cũng rất khác nhau tùy theo chemotyp và địa điểm. Phân tích một số mẫu tinh dầu long não ở Hà Nội bằng kỹ thuật CGC và CGCMS. Vũ Văn Khiển đã tách được 24 hợp chất, trong đó thành phần có tỷ lệ cao là camphen, phellandren, 1,8 cineol, camphor, 4 terpineol, α terpineol, safrol, α copaen, α bergamoten, nerolidol. Tác giả cũng phân tích dầu quả long não và xác định được 49 hợp chất mà thành phần chính là safrol và 17 hợp chất khác từ tinh dầu lá có thành phần chính là phellandren.

Trong cây long não, hàm lượng tinh dầu giảm dần từ thân chính đến cành cấp 1, cấp 2 và cấp 3. Hàm lượng tinh dầu và tỷ lệ camphor trong lá những cây long não 3 năm, 7 năm, 18 năm và những cây tái sinh đều cao hơn hàm lương những chất này trong lá của cây 70 - 80 năm. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc trồng rừng long não để sản xuất camphor và tinh dầu từ lá.

Theo tài liệu nước ngoài, hàm lượng tinh dầu và thành phần các hợp chất trong tinh dầu long não cũng rất khác nhau. Long não ở nơi này thì cho thành phần là α pinen, camphen, β pinen, borneol, 4 terpinen 4 ol, α terpineol, β terpineol, neral, gelanial eugenol, cis-methyl isoeugenol, α farnesen, β farnesen, caryophyllen, α caryophyllen, β cubelen, α selinen, farnesal, nerolidol. Ở nơi khác, cây lại có thành phần là carvacrol, caryophyllen, bibasolen, α camphoren, azalen, cadinen, elemen, nerolidol... (Trung dược từ hải III 1469, 1970, II, 1597).

https://trungtamthuoc.com

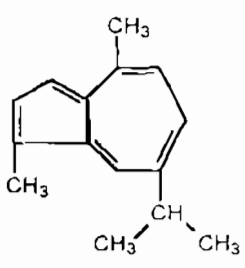

Guajazulen

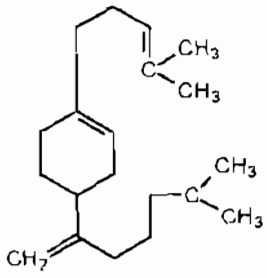

α camphoren

dimyrcen

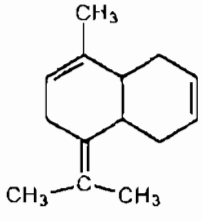

cadinen

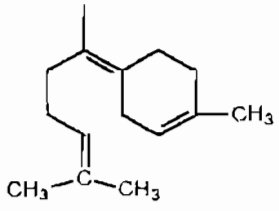

Bisabolen

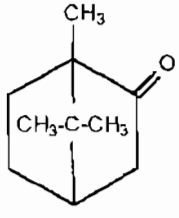

camphor

Những nghiên cứu ở Ấn Độ cho thấy hàm lượng camphor trong long não bị ảnh hưởng cả về mặt di truyền lẫn các yếu tố di truyền. Những cây mọc từ hạt thu được từ những cây mẹ có hàm lượng camphor cao không phải luôn luôn là những cây long não cho camphor nhiều. Lá của những cây long não mọc trong bóng râm có hàm lượng camphor kém hơn những cây mọc ngoài sáng. Thời gian thu hái lá cũng ảnh hưởng đáng kể đến hàm lượng camphor. Ở Tây Phi, người ta nhận thấy hàm lượng camphor thấp sau thời kỳ mưa kéo dài hoặc không có nắng (The Wealth of India 1950. vol II.p.176)

Những sản phẩm phụ chủ yếu trong quá trình chưng cất camphor ở Nhật Bản và Đài Loan được mô tả như sau :

(1). Dầu trắng có độ sôi thấp hơn phần camphor chứa cineol, limonen, và pinen.

(2) Dầu nâu thu được sau khi cất camphor chứa safrol, một lượng nhỏ terpineol và các sesquiterpen.

(3). Một phần đoạn terpineol.

(4) Dầu xanh là sản phẩm thu được bằng cách đun lửa trực tiếp phần nhựa còn lại, gồm các sesquiterpen alcol.

Bằng sắc ký khí Sattar Abdul, Gilani Asad (Lahore) đã phân tích tinh dầu từ lá, cành, gỗ, vỏ của các cây long não già và non và đã phát hiện 25 monoterpenoid mà camphor chiếm tỷ lệ cao nhất trong tinh dầu lá (83,78%), cây non (64,70%), cành (61,83%), gỗ (51,65%), vỏ (3,58%), Safrol, linalol và cineol thường có mặt với hàm lượng cao trong các loài camphora khác (CA 116, 1992, 113306 m).

Nguyễn Xuân Dũng đã phân tích tinh dầu ở một dưới loài long não *C. camphora* (L.) sieb var linaloolfera và phát hiện 17 thành phần, trong đó linalool là thành phần chính với tỷ lệ 91,1% (CA, 121, 1994, 1298799). Delissier Yves; Marion, Chantal phân tích thành phần tinh dầu của lá, cành và vỏ của cây long não mọc ở Côte d'Ivoire, thấy có 52 chất trong đó 42 được xác định tên chất chiếm 99%, chủ yếu là camphor (31,8 - 84,1%) 1 - 8 cineol (1 - 12%), terpinel 4 - ol (0,9 - 6,3%) limonen (0,4 - 2,1%), safrol (0 - 0,8%), α sautalen (0 - 7,5%), cis α bergamoten (0 - 2,6%), α humulen (0 - 3,6%), β santalen (0 - 3,7%), spathulenol (0 - 2,6%) và bicyclogermacren (0 - 7,5%) (CA. 123, 1995, 795662) Mukherjee Rajeb K, Fujimoto, Yoshinori Kalinuma Katsumi đã phát hiện 2 chất monoglycerid mới trong long não là 1 - (28 - hydroxy octacosanoyl) glycerol và 1 - (24 - hydroxy tetracosanoyl) glycerol, 2 flavonoid là 5,7 dimethoxy 3', 4' methylen dioxy flavan - 3 - ol và 4' hydroxy - 5,7,3' trimethoxy flavan - 3 - ol, cùng các chất obtusilacton và iso obtusilacton (CA. 122, 1995, 261072 w).

Ling Jum, Lin Wang - Yi đã tách và xác định được 2 chất protein có tính chất làm mất hoạt tính ribosome đối với tế bào carcinoma là cinnamomin và camphorin. (CA. 125, 1996, 265272 w)

Tác dụng dược lý

1 Long não bôi lên da có tác dụng kích thích nhẹ: dùng lực xoa mạnh có tác dụng gây đỏ da, xoa nhẹ lại có cảm giác mát lạnh như tinh dầu bạc hà. Long não còn có tác dụng gây tê tại chỗ. Đối với niêm mạc đường tiêu hóa, long não có tác dụng kích thích, gây cảm giác dễ chịu ở vùng dạ dày, dùng liều lớn gây nôn mửa.

2 Đối với hệ thần kinh trung ương: long não có tác dụng kích thích với liều lớn, thuốc tác động vào vùng vận động vỏ não và thân não, gây co giật. Với liều thường dùng, không có tác dụng rõ rệt đối với hô hấp; nếu hô hấp ở trạng thái ức chế mạnh, long não lại có tác dụng kích thích.

https://trungtamthuoc.com

3. Đối với hệ tuần hoàn: long não đã được sử dụng như một thuốc kích thích tim, có tác dụng trong trường hợp suy tuần hoàn hoặc suy tim cấp (có một số tác giả còn hoài nghi tác dụng này của long não). Thuốc không có tác dụng cường tim kiểu digitalis hoặc adrenalin. Trên cơ tim bình thường, thuốc không có tác dụng, chỉ khi tạo nên trạng thái suy tim, long não mới có tác dụng kích thích. Đối với trung khu vận mạch, khi bị ức chế mạnh long não có tác dụng gây hưng phấn làm cho các mạch máu nội tạng co bóp, huyết áp tăng cao. Trong cơ thể động vật, long não tạo thành một chất chuyển hóa tan trong nước, có tác dụng cường tim rõ rệt, làm tăng huyết áp và kích thích hô hấp.

4 Chuyển hóa trong cơ thể: long não được hấp thu dễ dàng qua niêm mạc da và bắp thịt; uống cũng được hấp thu nhanh chóng; chuyển hóa ở gan và bài tiết qua nước tiểu.

5 Độc tính: uống nhầm long não quá liều gây nên ngộ độc. Uống 0,2 - 1,0g gây đau đầu, chóng mặt, cảm giác nóng sốt, tinh thần bị kích thích, bồn chồn. Uống trên 2,0g thì thời gian đầu tạm thời yên tĩnh nhưng ngay sau đó có biểu hiện vỏ não bị kích thích, gây co giật cuối cùng suy hô hấp và có thể dẫn tới tử vong. Phương pháp cấp cứu ngộ độc là những biện pháp điều trị triệu chứng. Có tài liệu cho biết dùng long não bôi ngoài có trường hợp bị quá mẫn nghiêm trọng.

Tính vị, công năng

Theo lý luận y học cổ truyền, long não có vị cay, tính nóng, vào 2 kinh tâm và tỳ, có tác dụng thông cùng, sát trùng, chỉ thống.

Công dụng

Lá long não phối hợp với lá thanh hao, lá khế, lá thông nấu nước tắm chữa lở loét. Rễ long não, 20 - 40g, thái nhỏ, phơi khô sắc với 200 ml nước còn 50 ml uống trong ngày, chữa đau bụng, nôn mửa, tiêu hóa kém.

Bột long não hay long não dác được dùng trong y học hiện đại và y học cổ truyền là tinh thể long não lấy được từ gỗ, rễ và lá cây long não bằng phương pháp cất kéo hơi nước.

Y học hiện đại gọi bột long não là camphor và dùng dưới dạng thuốc tiêm và thuốc nước. Dạng thuốc tiêm có dầu long não 10 - 20% và dung dịch natri camphosulfonat được dùng với liều 0,05 - 0,2g làm thuốc kích thích trung khu hô hấp và trung khu vận mạch trong những trường hợp suy hô hấp, suy tuần hoàn hoặc ngộ độc các thuốc ức chế thần kinh trung ương như thuốc gây mê. Dạng long não nước 0,1% được dùng uống với liều 0,01 - 0,2g chữa đau bụng, nôn mửa, ăn không tiêu.

Cồn long não 10% là thuốc xoa bóp ngoài, có tác dụng tiêu viêm, sát khuẩn, giảm đau trong các bệnh đau khớp, đau cơ, viêm da mẩn ngứa, chân tay lạnh

Còn y học cổ truyền dùng bột long não phối hợp với một số vị thuốc khác như sau:

- *Chữa viêm họng, ho, đờm khô khè.* Bột long não 1,5g, phèn chua 7g, băng phiến đại bi 3g, tất cả tán nhỏ hòa tan trong một ít cồn rồi thêm nước ấm vừa đủ 30 ml. Khi dùng lấy tăm bông tẩm thuốc bôi vào họng. Ngày vài lần.

- *Chữa hôi nách.* Bột long não 0,4g, gừng sống 1 miếng. Giã nhỏ, trộn đều, lấy nước xoa vào nách. Ngày làm vài lần.

Ở Trung Quốc, long não được dùng trong những trường hợp sau :

Chữa đau răng. Long não 3g, chu sa 3g. Nghiền thành bột, xát vào chỗ răng đau

Chữa đau nửa đầu. Long não 3g, băng phiến 3g, nghiền thành bột mịn, cuốn vào giấy, đốt cháy rồi hít khói vào mũi.

Ngoài ra, long não phối hợp với xạ hương chữa trúng phong, đột quỵ, tinh thần mê sảng, đau bụng nôn mửa.

https://trungtamthuoc.com

507. LONG NHA THẢO

Agrimonia eupatoria L.

Tên khác: Cỏ răng rồng, tiên hạc thảo

Tên nước ngoài: Agrimony (Anh) ; herbe de Saint - Guillaume, aigrémoine (Pháp).

Họ: Hoa hồng (Rosaceae)

Mô tả



Long nha thảo - *Agrimonia eupatoria* L.

Cây thảo, sống lâu năm, cao 40 - 50 cm, có khi hơn. Thân mọc đứng, màu đỏ nhạt, có vạch dọc và lông trắng. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, hình bầu dục hay mũi mác, lá chét mọc đối từng cặp to, nhỏ xen kẽ nhau, gốc tròn, đầu nhọn, mép khía răng to, đều, hai mặt màu lục xám, có lông mịn, dày hơn ở mạt dưới; lá kèm khá phát triển, có răng cưa.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành thành chùm dài 10 - 30 cm, lá bắc chẻ ba; hoa màu vàng; đài hình ống, 5 răng hẹp nhọn; tràng 5 cánh rời; nhị 10.

Quả hình bầu dục hoặc hình nón, có rãnh sâu và nhiều gai móc

Mùa hoa quả : tháng 8 - 10.

Phân bố, sinh thái

Agrimonia L. là một chi nhỏ, có khoảng 10 loài, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ấm. Loài long nha thảo có nguồn gốc ở vùng Himalaya, bao gồm cả Trung Quốc và Ấn Độ. Ở Việt Nam có 2 loài, trong đó long nha thảo thường gặp ở vùng núi phía bắc với độ cao từ 800 m trở lên. Cây có nhiều ở Lào Cai, Lai Châu, Hà Giang và một số vùng núi Cao Bằng, Lạng Sơn, Sơn La, Yên Bái, Hòa Bình, Thanh Hóa, sống ở bãi hoang, nơi đất ẩm, gần suối.

Long nha thảo thuộc loại cây ưa ẩm và ưa sáng. Cây con mọc từ hạt thường thấy từ cuối mùa xuân, sinh trưởng mạnh trong mùa hè - thu. Sau mùa hoa quả, cây tàn lụi vào mùa đông

Bộ phận

Phần trên mặt đất, thu hái lúc lá sum sê, loại bỏ tạp chất, rồi phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học

Ngọn có hoa của long nha thảo chứa tanin 7,4%, flavonoid toàn phần 0,90%, rutin 0,17%, hyperosid 0,37%, isoquercitrin 0,21%, quercitrin 0,05% (Carnat A và cs, 1991). Ngoài ra còn các chất phloroglucinol, agrimol A, B, C, D, E, F, G và agrimophol, 3 dẫn chất catechin.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng khuẩn: Cao toàn phần long nha thảo có tác dụng kháng khuẩn. Từ cao, đã chiết được 4 chất thuộc dẫn chất của phloroglucinol có tác dụng kháng khuẩn. Từ rễ long nha thảo, đã chiết được 3 dẫn chất catechin mới có tác dụng ức chế trên *Staphylococcus aureus*. Các agrimol C, F, G và

https://trungtamthuoc.com

agrimophol trong long nha thảo cũng có tác dụng kháng khuẩn *in vitro*.

2. Tác dụng trên ký sinh trùng sốt rét: Các agrimol A, B, C, D, E chiết từ long nha thảo có tác dụng bảo vệ chuột nhắt trắng khi cho gây nhiễm ký sinh trùng sốt rét.

3. Tác dụng trên cơ: Đối với cơ xương, long nha thảo có tác dụng gây hưng phấn, nhưng lại ức chế, làm tê liệt các khớp thần kinh cơ.

4. Tác dụng trên động vật thân mềm. Đã nghiên cứu thử tác dụng *in vitro* của long nha thảo trên giun lợn và đỉa, thấy thuốc có tác dụng làm liệt cơ.

5. Tác dụng trên sán: Ở Trung Quốc, long nha thảo được dùng để chữa sán, người ta uống lúc đói 50g chồi mầm thu hái vào mùa đông phơi khô tán bột. Khoảng 5 - 6 giờ sau khi dùng thuốc, cả đốt sán và đầu sán đều bị tống ra. Thử nghiệm ở bệnh viện thấy hiệu quả đạt 98,5%. Đã xác định hoạt chất có tác dụng trên sán là agrimophol, tác dụng mạnh, ít tác dụng phụ và đã được lưu hành trên thị trường.

6. Tác dụng trên đường huyết: Thử trên chuột nhắt trắng, gây tăng đường huyết bằng streptozocin, lá long nha thảo làm chậm tốc độ phát triển và làm giảm mức độ tăng đường huyết.

7. Tác dụng trên tử cung: Thí nghiệm trên tử cung cô lập, liều nhỏ long nha thảo hơi có tác dụng hưng phấn, nhưng liều cao lại ức chế. Trên thỏ có thai, dịch chiết từ 3g long nha thảo tiêm tĩnh mạch gây co bóp mạnh sừng tử cung.

8. Tác dụng chống u: Cao chiết methanol từ rễ long nha thảo kéo dài được thời gian sống của chuột nhắt trắng gây u bằng tế bào sarcom S180 hoặc sarcom xơ (fibrosarcoma). Thuốc được tiêm trong màng bụng trước hoặc sau khi gây u đều có tác dụng. Chưa rõ thuốc có tác dụng trực tiếp trên tế bào u hoặc thông qua vai trò của vật chủ.

9. Tác dụng trên tim: Thí nghiệm trên tim ếch cô lập, liều nhỏ, long nha thảo làm tăng tần số tim và giảm biên độ co bóp, nhưng liều lớn lại làm liệt tim.

10. Tác dụng trên huyết áp: Thử trên thỏ và chó, long nha thảo làm tăng huyết áp, có lẽ do tác dụng gây co mạch.

11. Tác dụng trên máu: Long nha thảo làm tăng tốc độ đông máu, tức là làm giảm thời gian đông máu

12. Tác dụng trên hô hấp: Long nha thảo với liều vừa phải có tác dụng kích thích hô hấp. Liều cao, lúc đầu, gây tăng hô hấp, sau đó, gây suy hô hấp.

13 Tác dụng trên đồng tử Long nha thảo làm giãn đồng tử của ếch

Tính vị, công năng

Long nha thảo có vị đắng, chát, tính ấm, vào các kinh tâm, phế, can, thận, có tác dụng thu liễm, chỉ huyết, chỉ lỵ, giải độc.

Công dụng

Long nha thảo chữa khái huyết, thổ huyết, chảy máu cam, băng huyết, đại tiện ra máu, lỵ, sốt rét, tràng nhạc, ung thũng. Còn được dùng chữa bệnh gan mật, viêm miệng aptơ, lao lực. Ngày 8 - 16g có thể đến 40g, sắc uống.

Ở Trung Quốc, người ta chế long nha thảo tố bằng cách loại bỏ tanin, saponin, đường, protein, rồi tinh chế sẽ được một chất bột vô định hình có phản ứng acid, có tài liệu ghi là agremonin, dùng làm thuốc cầm máu chữa băng huyết, kinh nguyệt không đều. Long nha thảo tố có thể làm ống tiêm 5 ml có 0,01g, làm thuốc viên hoặc pha dung dịch để uống gọi là ái mẫu ninh. Loại thuốc viên có thể phối hợp với đương quy.

Bài thuốc có long nha thảo

1. Chữa ho ra máu, thổ huyết, chảy máu cam, băng huyết, đại tiện ra máu:

Long nha thảo 30g, đại táo 20g, địa long (giun đất, nạo sạch ruột, tẩm rượu) sấy khô 20g, sắc uống ngày một thang.

Trong trường hợp ho ra máu, nôn ra máu, có thể dùng long nha thảo phối hợp với rễ cốt toái bổ, hạt rau day, mỗi vị 9g, sắc uống

2. Chữa nổi hạch, tràng nhạc, mụn nhọt:

Long nha thảo 20g; nga truật, ngưu tất, xạ can, huyền sâm, mỗi vị 12g, sắc uống

https://trungtamthuoc.com

508. LÔ HỘI

Aloe vera L. var. *chinensis* (Haw.) Berger

Tên đồng nghĩa: *Aloe perfoliata* Lour.
Tên khác: Lưỡi hổ, hổ thiệt, lư hội, nha đảm.
Họ: Lô hội (Asphodelaceae).

Mô tả

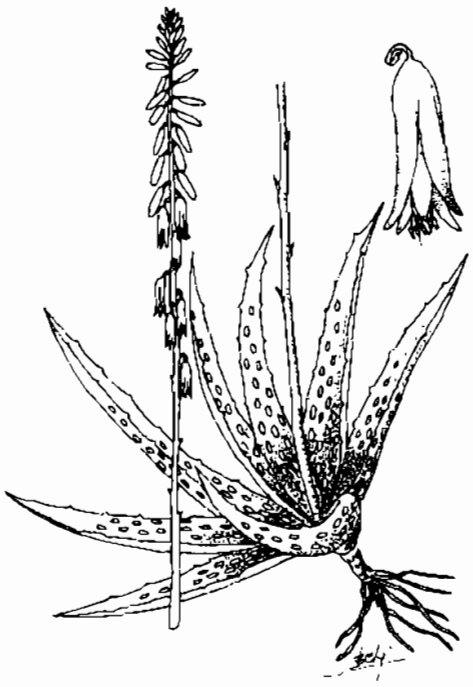

Lô hội - *Aloe vera* L. var. *chinensis* (Haw.) Berger

Cây thảo nhỏ, sống lâu năm. Thân ngắn hóa gỗ, mang nhiều vết sẹo do lá rụng. Lá không cuống, gốc tầy và rộng, mọc áp sát vào nhau thành hình hoa thị, đầu thuôn dài thành mũi nhọn, phiến rất dày, mọng nước, dài 15 - 20 cm, rộng 1 - 2 cm, mặt trên phẳng hoặc hơi lồi, có những đốm trắng, mặt dưới khum, mặt cắt tam giác, mép có gai thưa và cứng. Cắt lá thấy có nhựa vàng nhạt chảy ra.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm trên một cán dài, mang rất nhiều hoa bao bọc bởi những lá bắc màu đỏ, mọc rủ xuống; bao hoa nạc màu vàng cam, có 6 phiến dính liền ở gốc; 6 nhị hơi dài hơn bao hoa, bầu rời có 3 ô.

Quả nang, hình trứng thuôn, khi chín màu nâu, chứa nhiều hạt.

Mùa hoa quả : tháng 3 - 5

Có nhiều loài lô hội khác nhau về kích thước đều được sử dụng.

Cây dễ nhầm lẫn:

Cây lưỡi hổ (*Sauropus rostratus* Miq.) thuộc họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) (xem Cam sũng).

Phân bố, sinh thái

Chi *Aloe* L. có khoảng 330 loài trên thế giới, phân bố ở vùng nhiệt đới châu Phi, Madagasca và Ả Rập... Trong đó, Nam Phi, Ethiopia và Bắc Sômali là những trung tâm có sự đa dạng cao nhất về các loài của chi này. Trong số 330 loài, đã có 100 loài và các dạng lai được trồng khá phổ biến ở khắp các vùng nhiệt đới thuộc Bắc Mỹ, Caribê, châu Phi, Nam Á và Đông Nam Á, Australia. Cây lô hội được trồng nhiều ở các nước Thái Lan, Campuchia, Malayisa, Ấn Độ, Indonesia, Philippin và Việt Nam Cây được nhập vào Malaysia từ thế kỷ 16. Chưa rõ thời gian nhập trồng ở Việt Nam Về nguồn gốc nguyên thủy của loài, có thể từ Ả Rập.

Ở Việt Nam, lô hội được trồng rải rác ở khắp nơi, nhiều nhất là các tỉnh phía nam và ven biển miền Trung. Cây được trồng ở chậu hay trên đồng ruộng để làm cảnh và làm thuốc. Lô hội là cây có biên độ sinh thái khá rộng, thích nghi với nhiều loại đất, kể cả đất pha cát hoặc chỉ có cát. Cây có khả năng chịu hạn tốt do khả năng giữ nước của lá (lá mọng nước), sinh trưởng phát triển mạnh trong điều kiện chiếu sáng đầy đủ và ra hoa quả nhiều.

Cách trồng

Lô hội là cây nhập trồng từ lâu đời. Hiện nay, cây mọc tự nhiên được phát hiện ở vùng bờ biển Bình Thuận

https://trungtamthuoc.com

và Yên Bái.

Cây được trồng chủ yếu bằng mầm. Mầm có thể tách và trồng quanh năm, nhưng tốt nhất vào mùa xuân. Ở quy mô lớn hơn, cần làm đất, lên luống và trồng với khoảng cách 30 x 30 cm hay 30 x 40 cm. Muốn cho cây mọc khoẻ, lá to, cần bón lót phân chuồng. Sau khi trồng và sau mỗi lần thu hoạch lá, bón thúc thêm nước phân chuồng, nước giải hoặc đạm pha loãng. Chú ý không tưới phân lên ngọn cây vì dễ làm thối nõn và lá non. Cây ít có sâu bệnh, cần giữ cho cây không bị ngập úng.

Bộ phận dùng

Lá, thu hái quanh năm dùng tươi hoặc điều chế thành nhựa lô hội bằng cách cắt lá, loại bỏ lớp biểu bì lấy hết khối nhựa trong suốt, sấy ở nhiệt độ khoảng 50°C. Cũng có thể ép lá lấy dịch, đem cô cách thủy đến khô.

Thành phần hóa học

Lá lô hội chứa khoảng 13,6% các chất thuộc nhóm hydroxymethylanthraquinon như aloin A (barbaloin A), aloin B, isobarbaloin ($C_{21}H_{22}O_9$). Trong nhựa lô hội, nhóm này chiếm 30 - 40%.

Nhóm anthraquinon gồm các hợp chất chính như emodin, aloemodin ($C_{15}H_{10}O_5$), acid chrysophanic và aloeresistanol.

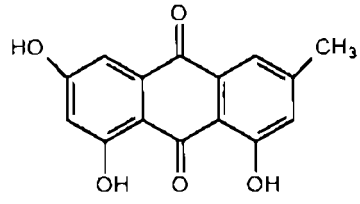

Emodin ($C_{15}H_{10}O_5$)

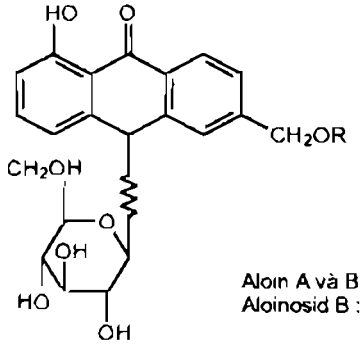

Aloin A và B : R = H
Aloinosid B : R = Rham

Nhóm glucosyl chromon có các chất aloeresin A, B, C.

Nhóm polysaccharid có glycomannan, galactan, acemanan galacturonan.

Ngoài ra, lá lô hội còn chứa các acid amin, enzym, phytosterol và muối khoáng.

Tác dụng dược lý

- *Nhựa khô lá lô hội* có tác dụng kích thích chuyển động của ruột kết, tăng sự đẩy về phía trước và thúc đẩy nhanh phân qua ruột kết, làm giảm hấp thu dịch từ khối phân; đồng thời, làm tăng độ thấm quanh tế bào qua niêm mạc ruột kết, có lẽ do ức chế Na+, K+, adenosin triphosphatase hoặc do ức chế kênh clorid dẫn đến làm tăng lượng nước trong đại tràng

Trên lâm sàng, tác dụng tẩy của lô hội chủ yếu do các glycosid 1,8 - dihydroxyanthracen, các aloin A và B. Sau khi uống, các aloin A và B không hấp thu ở ruột non, bị thủy phân trong ruột kết bởi vi khuẩn ở ruột và biến đổi thành những chất chuyển hóa có hoạt tính, mà chất chính là aloe - emodin - 9 - anthron có tác dụng kích thích và kích ứng đường tiêu hóa. Tác dụng tẩy của lô hội thường không xuất hiện trước 6 giờ sau khi uống mà đôi khi phải sau 24 giờ hoặc hơn mới xuất hiện.

Khi dùng quá liều, triệu chứng ngộ độc chủ yếu là đau quặn bụng và tiêu chảy nặng với hậu quả là mất dịch và mất chất điện giải. Điều trị nâng đỡ bằng truyền dịch. Theo dõi chặt chẽ chất điện giải, đặc biệt là kali, nhất là ở trẻ em và người già.

- *Thuốc gel lô hội* là gel nhầy thu được từ tế bào nhu mô lá tươi lô hội. Thuốc gel lô hội có những tác dụng dược lý như sau :

Làm lành vết thương : Nghiên cứu lâm sàng cho thấy gel lô hội làm mau lành vết thương. Nghiên cứu thực nghiệm *in vivo* chứng minh gel lô hội làm mau lành vết thương do kích thích trực tiếp hoạt tính của đại thực bào và nguyên bào sợi. Các nguyên bào sợi được hoạt hóa bởi gel lô hội làm tăng sự tổng hợp của colagen và proteoglycan, do đó thúc đẩy sự lành vết thương.

Một số hoạt chất là polysaccharid gồm nhiều monosaccharid, chủ yếu là manose. Như vậy, chất manose - 6 - phosphat có trong gel có thể chịu trách nhiệm một phần về tác dụng làm lành vết thương của gel. Manose 6 - phosphat có thể gắn với thụ thể của yếu tố sinh trưởng trên bề mặt của nguyên bào sợi và do đó làm tăng hoạt tính

Ngoài ra, acemannan là một phức hợp carbohydrat phân lập từ lá lô hội, được chứng minh làm mau lành vết thương và giảm phản ứng da do phóng xạ. Có 2 cơ chế tác dụng : một là acemannan là một chất gây hoạt hóa mạnh các đại thực bào và do đó có thể kích thích giải phóng cytokin tạo fibrinogen, hai là yếu tố sinh trưởng có thể gắn trực tiếp với acemannan, làm tăng độ ổn định và kéo dài sự kích thích mô hạt.

https://trungtamthuoc.com

Công dụng điều trị của gel lô hội gồm : dự phòng thiếu máu cục bộ da tiến triển gây bởi bỏng, cước và thương tổn lạnh giá, thương tổn do điện và sự lạm dụng tiêm thuốc động mạch. Nghiên cứu thương tổn *in vivo* cho thấy lô hội có tác dụng ức chế thromboxan A2, một chất trung gian trong thương tổn não tiến triển. Nhiều cơ chế khác giải thích tác dụng của gel lô hội gồm kích thích bổ thể liên kết với polysaccharid, tác dụng thủy hợp, tác dụng cách ly và bảo vệ của gel.

Vì nhiều thành phần có hoạt tính bị hư hỏng trong khi bảo quản, nên dùng thuốc gel mới bào chế. Nghiên cứu trên sự phát triển của tế bào bình thường của người cho thấy sự sinh trưởng của tế bào và sự gắn tăng lên khi cho tác dụng lá lô hội tươi, trong khi chế phẩm gel lô hội được làm ổn định có tác dụng độc hại tế bào với cả tế bào bình thường và tế bào khối u. Tác dụng độc hại tế bào của gel được ổn định có lẽ do có thêm những chất khác trong quá trình xử lý.

Tác dụng chống viêm : Một số nghiên cứu *in vivo* và *in vitro* chứng minh hoạt tính chống viêm của gel lô hội. Làm giảm viêm cấp tính ở chuột cống trắng, không tác dụng trên viêm mạn tính. Có thể tác dụng chống viêm là do hoạt tính của bradykinase và do ức chế thromboxan B2 và prostaglandin F2. Ba sterol thực vật có trong lô hội làm giảm viêm cấp tính trên chuột nhắt trắng, trong đó lupeol có tác dụng mạnh nhất.

Trong điều trị bỏng, gel lô hội bị chống chỉ định đối với người dị ứng với các cây họ Hành tỏi.

Tính vị, công năng

Lô hội có vị đắng, tính hàn, vào 4 kinh : can, tỳ, vị, đại tràng, có tác dụng thanh nhiệt, làm mát gan, thông đại tiện, nhuận tràng, tẩy.

Công dụng

1. Lô hội được dùng trị táo bón cấp tính. Dùng liều cần thiết nhỏ nhất để làm phân mềm. Liều nhuận tràng cho người lớn và trẻ em trên 10 tuổi là 0,04 - 0,11g dịch ép khô lá lô hội, tương đương với 10 - 30mg hydroxyanthraquinon trong mỗi ngày, hoặc uống một liều 0,1g vào buổi chiều.

Không dùng lô hội trong những trường hợp sau : tắc hoặc hẹp ruột, mất trương lực, mất nước, mất điện giải nặng, hoặc táo bón mạn tính, viêm ruột thừa, bệnh Crohn, viêm ruột kết loét, hội chứng kích thích ruột, hoặc viêm túi thừa ruột, co cứng cơ, cơn đau bụng, trĩ, viêm thận hoặc những triệu chứng ở bụng không được chẩn đoán như đau, buồn nôn hoặc nôn, trẻ em dưới 10 tuổi và phụ nữ có thai hoặc đang cho con bú.

Tác dụng không mong muốn có thể xảy ra như đau quặn bụng, phân lỏng. Sự lạm dụng mạn tính có thể gây viêm gan. Dùng làm thuốc nhuận tràng thời gian dài có thể gây rối loạn chất điện phân, hạ kali máu và calci - máu, nhiễm acid chuyển hóa, khó hấp thu, sút cân, albumin - niệu, huyết niệu, yếu cơ hoặc hạ huyết áp thể đứng có thể tăng ở người già. Chứng tăng aldosteron thứ phát có thể xảy ra do thương tổn tiểu quản thận, sau khi dùng liều cao. Đã nhận xét thấy giảm albumin máu, bài tiết calci quá mức trong phân và nhuyễn xương cột sống, bệnh nhiễm melanin kết tràng ở người uống thuốc nhuận tràng anthraquinon trong thời gian kéo dài, sự nhiễm sắc tố vô hại về lâm sàng và thường hồi phục trong vòng 4 - 12 tháng sau khi ngừng thuốc.

2. Gel lô hội được dùng trong y học cổ truyền để điều trị vết thương và viêm da nhẹ, bỏng, vết thâm tím và vết trầy da, nhất là những vết bỏng do nhiệt ở độ I và II, và bỏng do phóng xạ đều khỏi nhanh và ít có sẹo.

Dùng gel mới pha chế vì để lâu dễ bị phân hủy do men, do oxy hóa hoặc vi khuẩn.

Không dùng gel lô hội bằng đường uống, vì không có tác dụng điều trị chắc chắn.

Trong y học dân gian, gel lô hội được dùng ngoài chữa trĩ, trứng cá, vảy nến, viêm da tăng tiết bã nhờn và nhiễm nấm, côn trùng đốt, mẩn ngứa do con giời leo.

Dùng gel mới bào chế hoặc chế phẩm chứa 10 - 70% gel lô hội.

Tác dụng không mong muốn: Một số ít trường hợp có viêm da tiếp xúc và cảm giác bỏng da sau khi bôi tại chỗ gel lô hội trên da bị trầy xước. Cũng có phản ứng dị ứng bọng nước cấp tính và mày đay tiếp xúc do dùng gel lô hội.

Bài thuốc có lô hội

Bột lô hội 0,05g, cao mật bò tinh chế 0,05g, phenolphtalein 0,05g, bột cam thảo 0,05g, tá dược vừa đủ cho một viên. Ngày uống 2 viên sau bữa ăn chiều. Không dùng liên tục trên 1 - 2 tuần để tránh nguy cơ mất cân bằng chất điện phân (Viên nhuận tràng).

https://trungtamthuoc.com

509. LỖ ĐỊA CÚC

***Wedelia prostrata* (Hook. et Arn.) Hemsl.**

Tên khác: Sài gục.
Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả



Lỗ địa cúc - *Wedelia prostrata* (Hook. et Arn.) Hemsl.

Cây thảo, mọc bò, sống dai. Thân cành mảnh có nhiều lông xù sì. Lá mọc đối, hình mũi mác, cuống ngắn hoặc gần như không cuống, dài 1 - 1,5cm, gốc tròn, đầu thuôn nhọn, mép có 1- 3 răng to ở mỗi bên, hai mặt đều có lông nháp, gân không rõ.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân và đầu cành thành đầu gần hình cầu; lá bắc xếp thành hai hàng, có lông nháp ở mặt ngoài; hoa màu vàng không có mào lông; tràng hoa cái có lưỡi xẻ 3 thùy, tràng hình ống mảnh, phình ra ở phía trên chia 5 thùy, có lông ở mặt ngoài, nhị 5, bao phấn có tai rất ngắn; bầu hình cầu có lông ở đỉnh.

Quả bế, gần hình bầu dục, có 3 cạnh, đầu cụt và có lông.

Mùa hoa: tháng 7 - 9.

Phân bố, sinh thái

Chi *Wedelia* Jacq. có khoảng trên 50 loài trên thế giới. Ở vùng Đông Nam Á, có 15 loài, trong đó 2 loài thường được dùng làm thuốc là *W. chinensis* (Osbeck) Merr. *(W. calendulacea* Less.) và *W. biflora* (L.) DC. *(Wollastonia biflora* (L.) DC.); loài lỗ địa cúc *(W. prostrata* (Hook. et Arn.) Hemsl. ít được dùng hoặc có thể thay thế hai loài trên.

Lỗ địa cúc phân bố chủ yếu ở một số nước nhiệt đới vùng Đông Nam Á và Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, cây phân bố khá phổ biến ở các tỉnh ven biển, từ Thanh Hóa đến Kiên Giang. Lỗ địa cúc gặp nhiều nhất ở các tỉnh miền Trung, thường mọc trên các bãi cát hoang, hai bên đường đi hoặc ở chân đồi. Cây đặc biệt ưa sáng, có khả năng chịu hạn tốt, nhất là những cây mọc trên cát trong suối mùa khô. Cây ra hoa quả nhiều, gieo trồng tự nhiên bằng hạt. Ngoài ra, lỗ địa cúc còn có khả năng phân nhánh khỏe, dễ dàng phát triển tạo thành đám thuần loài bò lan trên mặt đất. Cây trồng được bằng hạt hoặc đoạn thân cành.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất, dùng tươi hay khô.

Thành phần hóa học

Lỗ địa cúc chứa 5 chất cis và trans - eudesmanolid sesquiterpen, trong đó có 2 chất I và II (CA 124: 312.249 k).

Theo Ragasa Consolacion Y. và cs, 1993, lỗ địa cúc còn có 2 dẫn chất của acid ent - kaurenic I và II và 4 eudesmanolid sesquiterpen khác (CA 119: 24606d).

https://trungtamthuoc.com

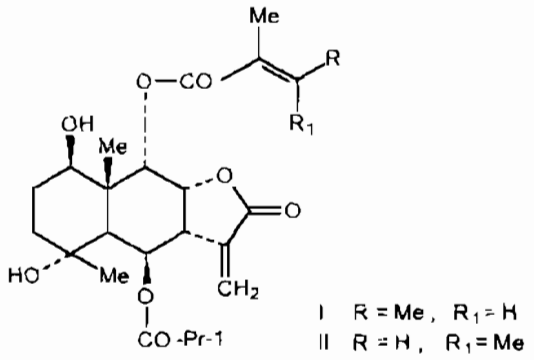

I R = Me, R_1 = H
II R = H, R_1 = Me

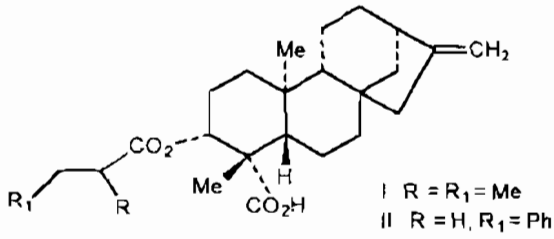

I R = R_1 = Me
II R = H, R_1 = Ph

Tác dụng dược lý

Thử lâm sàng chữa bạch hầu: Đã chữa cho 120 trường hợp bạch hầu, mỗi người mỗi ngày dùng 45g toàn cây tươi lỗ địa cúc, sắc kỹ, lấy 300 ml, thêm 15g đường kính, uống. Kết quả khỏi 116 đạt 96,7% (Phúc kiến trung y dược tạp chí, số 10/1959).

Tính vị, công năng

Lỗ địa cúc có vị ngọt, hơi chua, tính bình, vào hai kinh can và tỳ, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu đờm, chỉ khái, hoạt huyết, tán ứ, tiêu thũng.

Công dụng

Lỗ địa cúc được dùng chữa amiđan, sưng đau họng, bạch hầu, ho gà, ho lâu ngày, ho ra máu, viêm phổi, viêm phế quản, cao huyết áp, chảy máu cam, nhức đầu, cảm sốt mùa hè. Ngày 30 - 60g cây tươi hoặc 5 - 30g cây khô, sắc uống. Dùng ngoài, lấy ngọn cành, rửa sạch, giã nát, đắp, chữa sưng vú, mụn nhọt, áp xe.

510. LỘC MẠI

***Claoxylon hainanense* Pax et Hoffm.**

Tên khác: Lục mại, rau mọi, bọ nẹt.
Tên nước ngoài: Mercury (Anh); mercuriale (Pháp).
Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, cao 2 - 3m, hoặc cây nhỡ 5 - 6m, phân nhiều cành. Thân và cành lúc đầu hơi có cạnh sau hình trụ nhẵn, có nhiều bì khổng hình chấm trắng. Lá mọc so le hình bầu dục hoặc mác thuôn, dài 9 - 14cm, rộng 3,5 - 5cm, gốc tròn, đầu nhọn, hai mặt nhẵn, mép khía răng; lá non có màu hồng đỏ; cuống lá dài 2,5 - 4,5cm, có 2 hạch nhỏ ở chỗ tiếp giáp với phiến lá; lá kèm nhỏ, có lông.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành bông đơn tính khác gốc; cụm hoa đực dài 8 - 10cm, buông thõng, hoa có cuống, đài 3 răng, nhị 50 hoặc hơn; cụm hoa cái nhỏ có một hoa mọc đơn độc hoặc đôi khi thành đôi, không cuống, đài 3 răng, bầu hình cầu, rất nhẵn.

Quả nang, 3 mảnh vỏ, có gai ngắn.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Claoxylon* A. Juss. gồm khoảng vài chục loài phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á; ở Việt Nam có 3 loài (Nguyễn Nghĩa Thìn, 1995).

Lộc mại phân bố chủ yếu ở các tỉnh thuộc vùng núi thấp và trung du phía bắc, càng vào phía nam, cây càng trở nên hiếm dần.

Lộc mại là loại cây ưa sáng và có thể sống được trên nhiều loại đất, thường mọc rải rác hay thành đám khá liên tục ở dưới chân đồi (vùng Tam Đảo - Vĩnh Phúc), ven nương rẫy, ven đường đi, hoặc trên các nương rẫy cũ do đất cằn đã bỏ hoang lâu ngày. Lộc mại mọc chồi và ra nhiều lá non từ cuối mùa xuân cho đến hết mùa hè; cây ra hoa quả nhiều, nhân giống tự nhiên từ hạt. Cây còn có khả năng tái sinh khỏe sau khi bị chặt phá.

https://trungtamthuoc.com

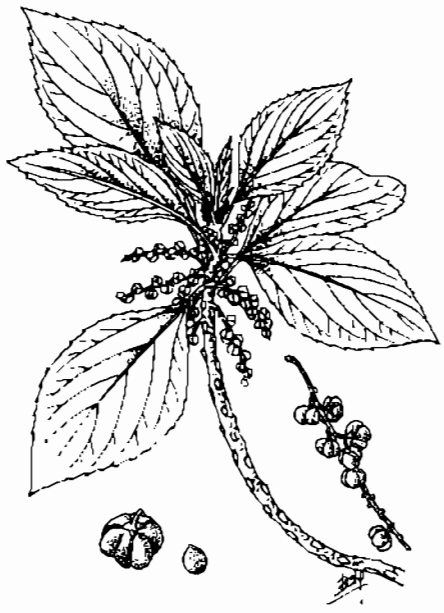

Lộc mại - *Claoxylon hainanense* Pax et Hoffm.

Cành và lá lộc mại thường được cắt làm phân xanh.

Bộ phận dùng

Lá, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, công năng

Lộc mại có vị ngọt nhạt, tính bình, có tác dụng nhuận tràng (liều nhỏ), tẩy (liều lớn), tiêu độc, sát trùng.

Công dụng

Lá lộc mại được dùng chữa táo bón, đau bụng, kiết lỵ, vàng da, với liều 10 - 20g lá khô hoặc 20 - 40g lá tươi, sắc uống. Dùng ngoài, lá được nấu nước đặc ngâm rửa chữa lở ngứa.

511. LỘC VỪNG

***Barringtonia acutangula* Gaertn.**

Tên đồng nghĩa: *Barringtonia luzonensis* (Presl) Vidal
Tên khác: Cây vừng, cây chiếc, ngọc nhị, tam lang.
Tên nước ngoài: Indian oak (Anh), bonnet carré (Pháp).
Họ: Lộc vừng (Lecythidaceae).

Mô tả

Cây to, cao 8 - 10 m. Cành già có vỏ màu nâu đen. Lá mọc so le, nhưng thường tụ tập ở đầu cành như kiểu mọc vòng, dày và nhẵn, hình bầu dục thuôn, gốc thót lại, đầu tù hoặc nhọn, dài 5 - 12 cm, rộng 3 - 8cm, mép khía răng nhỏ và đều, mặt trên xanh sẫm bóng, mặt dưới nhạt; cuống lá ngắn, thường có màu đỏ.

Cụm hoa mảnh, mọc thõng xuống ở đầu cành thành bông dài 40 cm hay hơn; hoa nhiều màu đỏ nhạt; đài có ống hình chuông; tràng 4 cánh mỏng, sớm rụng; nhị nhiều, chỉ nhị và vòi nhụy màu đỏ thẫm; bầu hạ, hình trứng, 2 ô.

Quả thuôn hay hình bầu dục, dài 2,5 - 3 cm, có 4 cạnh lồi, mỗi cạnh xẻ rãnh dọc, đựng một hạt.

Mùa hoa : tháng 7; mùa quả : tháng 9

Phân bố, sinh thái

Chi *Barringtonia* Forst có khoảng 45 loài trên thế giới, thường là cây gỗ hoặc cây bụi, phân bố ở các vùng nhiệt đới. Ở Việt Nam có 14 loài.

Lộc vừng là cây nhiệt đới châu Á, phân bố ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma và Việt Nam. Ở Việt Nam, lộc vừng phân bố rải rác ở các tỉnh trung du, vùng núi thấp và đôi khi ở đồng bằng như Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Tuyên Quang, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hòa Bình, Hà Tây, Quảng Ninh, Ninh Bình, Hà Nam, Thanh Hóa...

Đó là loại cây gỗ thường xanh, mọc ở gần bờ nước hay ven rừng ẩm. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm. Khi quả chín rơi xuống nước, chỉ có những quả mắc vào

https://trungtamthuoc.com

bờ mới có cơ hội nảy mầm thành cây con. Lộc vừng có khả năng tái sinh vô tính khỏe. Sau khi cây bị chặt, phần còn lại đều tái sinh cây chồi.

Gốc lộc vừng bị mất rễ, vẫn có thể sống khỏe và sinh trưởng, phát triển tốt trong môi trường có đủ nước. Do đó, cây lộc vừng đã trở thành đối tượng bị săn lùng ráo riết để làm cây cảnh (bon sai).

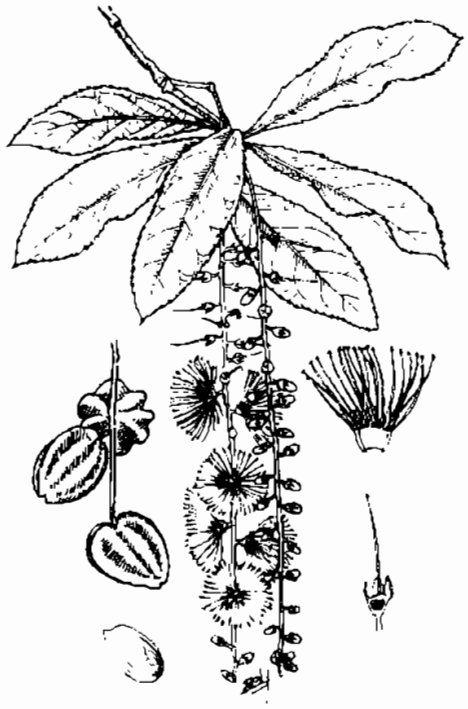

Lộc vừng - *Barringtonia acutangula* Gaertn.

Bộ phận dùng

Vỏ thân, thu hái quanh năm, phơi khô. Rễ, quả, hạt dùng tươi.

Thành phần hóa học

Quả lộc vừng chứa 6,31% protein, 0,35% chất béo, 1,33% đường, 4,08% tinh bột, 2,26% tanin, 2 saponin (1 chất là độc) (E.Cousin và cs, 1941).

Hạt chứa một glucosid triterpenoid là 2α, 3β, 19α - trihydroxyolean - 12 - en - 23, 28 - dioic acid 28 - O - β - glucopyranosid (Pal Bikas C. và cs (CA. 116. 191020c)

Hạt còn chứa các saponin : baringtosid A [3 - O - β - D - xylopyranosyl (1 → 3) - [β - D - galactopyranosyl (→ 2)] - β - D - glucopyranosyl baringtogenol C; baringtosid B : 3 - O - β - D - xylopyranosyl (1 → 3) - [β - D - galactopyranosyl (→ 2] - β - D - glucopyranosyl - 21 - O - tigloyl - 28 - O - isobutyryl baringtogenol C; baringtosid C; 3 - O - α - L. arabinopyranosyl (1 → 3) - [β - D - galactopyranosyl (1 → 2)] - β - D - glucopyranosyl baringtogenol C. (Pal Bikas C. và cs, CA 121, 301097h).

Tính vị, công năng

Theo kinh nghiệm nhân dân, vỏ thân lộc vừng có tác dụng săn se. Theo tài liệu nước ngoài, rễ có vị đắng, kích thích tiêu hóa; gỗ có tính chất cầm máu.

Công dụng

Vỏ thân lộc vừng được dùng chữa đau bụng, tiêu chảy, sốt với liều 8 - 16g, sắc nước uống. Quả lộc vừng còn xanh, ép lấy nước, bôi chữa chàm, hoặc nghiền nhỏ ngâm với rượu để ngậm chữa đau răng (không nuốt nước). Quả và rễ lộc vừng giã nhỏ còn được dùng để duốc cá.

Ở Campuchia, người ta dùng vỏ thân lộc vừng sắc uống chữa bệnh tiêu chảy, lâu và sốt rét. Dùng ngoài, vỏ thân giã nát đắp hoặc dùng nước sắc bôi tại chỗ chữa vết thương do côn trùng độc cắn. Gỗ lộc vừng mài với nước có tác dụng chữa rong kinh. Ở Philippin, vỏ thân lộc vừng chữa vết thương. Hạt dùng để duốc cá. Ở Ấn Độ, quả và hạt lộc vừng giã nát, đắp lên ngực chữa cảm lạnh, đắp lên bụng chữa đau bụng và đầy hơi.

https://trungtamthuoc.com

512. LỐM ĐỐM VÀNG

Codiaeum variegatum (L.) Bl. var. *pictum* Muell..Arg.

Tên khác: Cô tòng đuôi lươn, cây ngũ sắc
Tên nước ngoài: Variegated laurel.
Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae)

Mô tả

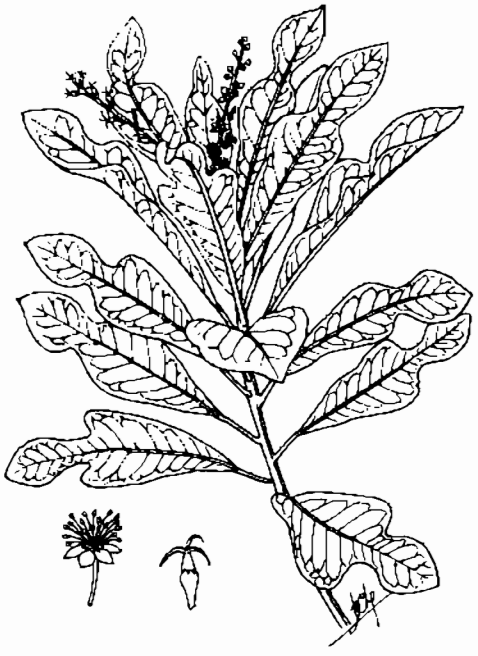

Lốm đốm vàng - *Codiaeum variegatum* (L.) Bl. var. *pictum* Muell. -Arg.

Cây bụi nhỏ. Thân cành nhẵn, có nhựa mủ. Lá mọc so le, cứng, hình dải hẹp, bầu dục hoặc hình trứng, dài 15 - 20cm, rộng 5 - 8cm, gốc tròn, đầu nhọn, có khi phần giữa lá hẹp lại, mép nguyên, mặt trên màu lục sẫm có những chấm hoặc đốm vàng, đỏ hoặc trắng, mặt dưới nhạt; cuống lá dài 3 - 5cm.

Cây đơn tính cùng gốc hoặc khác gốc; cụm hoa mọc ở đầu cành hoặc kẽ lá thành chùm nhiều hoa, dài 10 - 20m; hoa đực có cuống nhỏ, dài 5 răng nhẵn, tràng 5 cánh rộng, nhị thường 30, chỉ nhị hơi dẹt, bao phấn hình cầu; hoa cái có cuống mập, dài và tràng cũng mẫu 5, bầu hình cầu, nhẵn, 3 ô, mỗi ô chứa một noãn

Quả nang, nhẵn, hình cầu, gốc và đỉnh hơi dẹt; hạt có vân nhiều màu.

Mùa hoa: tháng 3 - 5.

Phân bố, sinh thái

Chi *Codiaeum* Rumph. chỉ có 1 loài ở Việt Nam là cây lốm đốm vàng, với 8 dạng (forma) có hình dạng, kích thước và màu sắc lá khác nhau.

Cây lốm đốm vàng có nguồn gốc ở vùng bán đảo Malaysia, sau được nhập trồng làm cảnh ở khắp các vùng nhiệt đới. Ở Việt Nam, cây cũng được trồng rộng rãi khắp các địa phương, đặc biệt ở các đô thị, vườn hoa, công viên. Cây đặc biệt ưa sáng và chỉ những cây trồng ở nơi được chiếu sáng nhiều, màu sắc của lá mới trở nên sặc sỡ. Lốm đốm vàng có thể sống được trên nhiều loại đất, ưa khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm. Cây không chịu được nhiệt độ thấp của mùa đông kéo dài.

Lốm đốm vàng trồng ở các tỉnh phía nam ra hoa quả nhiều hàng năm. Hiện chưa thấy cây con mọc từ hạt, song cây lại có khả năng tái sinh dinh dưỡng rất khỏe. Cây trồng được bằng cành giâm.

Bộ phận dùng

Rễ và lá.

Thành phần hóa học

Lá lốm đốm vàng chứa nhiều hợp chất phenol như acid clorogenic, acid protocatechic, acid p hydroxybenzoic, các acid cis- và trans-p- coumaric, các acid cis- và trans - ferulic và acid vanilic. Các hợp chất này có tính kháng các nấm *Alternaria alternata* và *Fusarium oxysporum* (CA 109: 125.812 s).

Tính vị, công năng

Cây lốm đốm vàng có vị đắng, tính hàn, hơi độc, có tác dụng tán ứ, tiêu thũng, thanh nhiệt, lý phế.

https://trungtamthuoc.com

Công dụng

Lá lốm đốm vàng được dùng tươi giã nát đắp bó gãy xương. Ở Ấn Độ, Malaysia, lá giã nát đắp lên bụng trẻ em chữa rối loạn đường tiết niệu. Ở Indonesia, nước sắc cây lốm đốm vàng dùng để tắm làm ra mồ hôi. Rễ giã nát với nhựa cây *Euphorbia neriifolia* L. được dùng làm thuốc tẩy, còn dùng chữa dạ dày co thắt. Ở Guinea, Solomon, cây lốm đốm vàng là thuốc sẩy thai, lá nhai và nuốt có tác dụng ngừa thai. Ở Trung Quốc, lá dùng chữa ho, vết thương

513. LU LU ĐỰC
Solanum nigrum L.

Tên khác: Nụ áo, thù lu dực, cà đen.

Tên nước ngoài: Black nightshade, petty morel, garden huckleberry (Anh); morelle noire, morette, herbe maure, raisin de loup, crève chien, herbe aux magiciens, tue - chien (Pháp).

Họ: Cà (Solanaceae).

Mô tả



Lu lu đực - *Solanum nigrum* L.

Cây thảo, sống hàng năm, đôi khi lâu năm, cao 30 - 70 cm. Thân cành nhẵn, có cạnh, màu lục. Lá mọc so le, hình bầu dục, dài 4 - 15 cm, gốc thuôn hoặc tròn, đầu nhọn, mép lượn sóng và có răng to nông, màu lục sẫm, gân lá kết thành mạng rõ ở mặt dưới. Lá vò ra có mùi hăng hắc.

Cụm hoa mọc ở trên thân xa kẽ lá thành chùm dạng tán, rủ xuống; hoa nhỏ màu trắng, đôi khi pha tím; đài hình phễu, 5 răng; tràng hình bánh xe, 5 cánh rời, dài gấp 2 - 3 lần đài; nhị 5, bao phấn dính thành ống bao quanh nhụy; bầu tròn 2 ô, có lông tơ ở gốc.

Quả mọng, hình cầu, khi chín màu đen bóng; hạt nhiều, dẹt và nhăn.

Mùa hoa : tháng 5 - 6; mùa quả : tháng 7 - 8

Phân bố, sinh thái

Lu lu đực phân bố rộng rãi khắp các vùng nhiệt đới, á nhiệt đới và ôn đới ấm trên thế giới. Ở Việt Nam, cây mọc ở hầu hết các tỉnh từ vùng núi cao 1500 m đến các vùng thấp ở đồng bằng.

Lu lu đực là cây ưa ẩm, ưa sáng hoặc hơi chịu bóng, thường mọc tập trung lẫn trong các ruộng ngô - dâu, vườn và trên các bãi hoang quanh làng bản. Cây ra hoa quả nhiều. Hạt tồn tại trong đất qua mùa đông và sẽ nảy mầm vào tháng 3 - 4 năm sau.

Lu lu đực là một loài cỏ dại, ảnh hưởng tới cây trồng. Cành và lá được sử dụng làm thức ăn cho gia súc và làm phân xanh.

Bộ phận dùng

Toàn cây thu hái quanh năm, phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học

Lá lu lu đực chứa các chất solamargin, solasonin, riboflavin, acid nicotinic, acid citric và vitamin C,

https://trungtamthuoc.com

5,9% protein, 1% chất béo, 2,1% chất khoáng và 8,9% các hợp chất carbohydrat.

Quả lu lu đực có các glucoalcaloid steroid như solamargin, solasonin, solanigrin. Khi thủy phân, các glucoalcaloid cho genin là solasodin. Ngoài ra, người ta còn phát hiện trong quả một genin steroid là tigogenin (mp 206 - 207°C) và các chất chaconin, solasonin, solavilin, 23 - O - acetyl - 12β - hydroxysodin.

Hàm lượng glucoalcaloid trong lá và quả là 0,101% - 0,431%

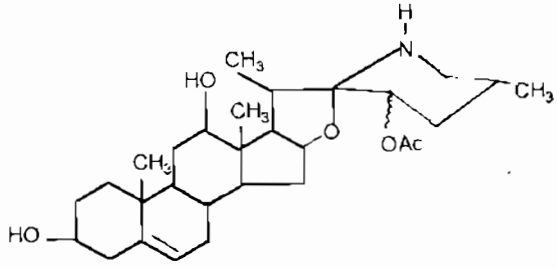

23 - O - acetyl - 12β- hydroxysodin

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng hạ sốt: Thử trên chuột nhắt trắng, gây sốt bằng men bia hỗn dịch 20%, tiêm dưới da liều 20 ml/kg Thuốc được dùng là cao khô lu lu đực chiết bằng cồn 95°, rồi cho bay hơi dưới áp lực giảm đến khô; liều 500 mg/kg chưa thấy có tác dụng

2. Tác dụng giảm đau với phương pháp tấm nóng (hot plate): Nhiệt độ tấm nóng để ở 55,0 ± 0,5°C thử trên chuột nhắt trắng Trước khi dùng thuốc, thời gian chịu nóng là 4,00 ± 0,26 giây. Sau khi dùng liều bột cao khô lu lu đực 500 mg/kg được 60 phút, thời gian chịu nóng là 3,75 ± 0,11 giây; 90 phút là 4,50 ± 0,18 giây và 150 phút là 4,22 ± 0,26 giây. Như vậy, tác dụng không thật rõ theo nghiệm pháp này.

3. Tác dụng chống u: Thử trên chuột nhắt trắng, gây u bằng cách tiêm trong màng bụng tế bào u báng hepatoma H22. Dịch chiết của bài thuốc gồm lu lu đực, dây toàn Solanum lyratum, dâu núi, đương quy, nghệ trắng và đan sâm được dùng trong 8 ngày thấy có tác dụng mạnh.

Thuốc làm tăng AMP trong tế bào, có thể do ức chế enzym phosphodiesterase của AMP vòng và hoạt tính của Na^+ K^+ ATP-ase là các enzym điều hòa sự tang sinh và biệt hóa của tế bào ung thư

4 Tác dụng bảo vệ gan: Gây độc ở gan chuột nhắt trắng bằng *carbon tetraclorid*, rồi thử tác dụng của một bài thuốc điều trị bệnh gan gồm lu lu đực, xuyên tâm liên, lô hội (*Aloe indica*) và gôi nước *Aphanamixis polystachya* có so sánh với chất chuẩn có tác dụng bảo vệ gan là silymarin. Kết quả là bài thuốc có tác dụng khá tốt.

5. Tác dụng làm tăng sản lượng trứng gà: Livol là một sản phẩm chế từ lu lu đực, sâm đất (*Boerrhavia diffusa*), *Terminalia arjuna*, *Citrullus colocynthis* và muối đen (black salt) được thử trên 3 nhóm gà đẻ, mỗi nhóm 30 con, cho ăn với liều khác nhau Kết quả cho thấy liều 0,25g; 0,50g và 0,75 g/con/ngày, sản lượng trứng tang theo thứ tự 81,85%; 84,07% và 82,25% so với nhóm chứng.

6. Độc tính: Cao khô toàn cây lu lu đực chiết bằng cồn 50°, dùng cho chuột nhắt trắng liều 1000 mg/kg Thuốc dung nạp tốt, không thấy có biểu hiện độc.

7. Tác dụng dược lý khác: Theo tài liệu Ấn Độ, cao khô toàn cây lu lu đực có tác dụng trên huyết áp, trên hồi tràng chuột lang cô lập và ức chế hoạt động tự nhiên của chuột nhắt.

Tính vị, công năng

Toàn cây lu lu đực có vị đắng, hơi ngọt, tính hàn, có độc, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi niệu, tán ứ huyết, tiêu viêm, tiêu thũng.

Công dụng

Lu lu đực được dùng để chữa cảm sốt, viêm phế quản, nhiễm khuẩn hô hấp, viêm họng; bệnh đường tiết niệu, viêm thận cấp, viêm tuyến tiền liệt, tiểu tiện khó khăn; lở loét ngoài da, mẩn ngứa, bỏng, vảy nến, sưng tấy, vết thương, chín mé, áp xe, viêm vú. Ở châu Âu, lu lu đực là thuốc giảm đau nhức, làm dịu, chống co thắt, làm dễ ngủ, an thần, chữa chóng mặt, kiết lỵ, tiêu chảy Liều dùng : 9 - 15g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, không kể liều lượng.

Toàn cây lu lu đực có chất độc, nhưng ngọn non vẫn được nấu chín để ăn thay rau ở nhiều nơi. Chú ý luộc kỹ, bỏ đi 2 - 3 nước đầu Cây tươi rất độc với cừu, dê, vịt, gà, nhưng bò chỉ ngộ độc nếu ăn nhiều. Quả độc nhiều hơn lá. Cây lu lu đực được xếp vào loại thuốc độc bảng C trong Dược điển Pháp năm 1965, với tác dụng gây ngủ, làm dịu, an thần (dùng trong); trị ngứa, vết thương dụng dập (dùng ngoài).

Chú ý : Cây có độc, dùng phải thận trọng

Bài thuốc có lu lu đực

1. Chữa sốt.

Bột rễ lu lu đực phối hợp với bột rễ ké hoa vàng, lượng bằng nhau, thêm 2,5% hạt tiêu đen. Mỗi lần uống 2 - 5g.

2. Chữa viêm phế quản cấp, viêm họng:

https://trungtamthuoc.com

Lu lu đực 30g, cát cánh 10g, cam thảo 3g, sắc uống.

3. Chữa tiểu tiện không thông, phù thũng, gan to:

Toàn cây lu lu đực 40g, mộc thông, rau mùi, mỗi vị 20g, sắc uống. Có thể dùng riêng toàn cây lu lu đực, rửa sạch, giã nát, ép lấy nước uống.

4. Chữa vết thương dụng dập, sưng tấy, ứ máu, đau nhức:

Toàn cây lu lu đực tươi 80g, giã nát, chế với giấm, vắt lấy nước cốt uống, bã đắp vào chỗ đau.

5. Chữa bệnh ngoài da:

Ngọn non và lá lu lu đực rửa sạch, giã nát, vắt lấy nước bôi (chữa mẩn ngứa, lở loét, bỏng, vẩy nến). Lá tươi, nấu nước tắm dùng bã chà xát (chữa ghẻ, lở ngứa, loét). Toàn cây tươi hoặc khô, nấu nước, cô thành cao mềm, bôi (chữa trĩ).

514. LÚA

***Oryza sativa* L.**

Tên nước ngoài: Rice (Anh), riz (Pháp)
Họ: Lúa (Poaceae).

Mô tả



Lúa - *Oryza sativa* L.

Cây cỏ, cao 0,6 - 1,5m, sống hàng năm ở đất (lúa nương - riz de montagne) hoặc ở nước (lúa nước - riz fluvial, riz aquatique). Thân mọc thẳng đứng, chia đốt, nhẵn và bóng. Lá mọc thành hai dãy, hình dải, dài 30 - 60cm, gốc ôp sát thân, đầu thuôn nhọn, hai mặt và mép lá đều nhám; bẹ lá nhẵn có tai, lưỡi bẹ dài hình mũi mác chẻ đôi.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùy bông dài 15 - 30cm, hơi uốn cong; cuống cụm hoa to, có rãnh và nhám, bông nhỏ hình bầu dục thuôn, mày hình mác nhọn, nguyên hay khía răng ở đỉnh, màu hồng, vàng hay hơi tím, có lông cứng dạng mi; nhị 6, mảnh, bao phấn hình dải; bầu có vòi nhụy ngắn, đầu nhụy có lông thò ra ngoài bông nhỏ.

Quả thóc, thuôn hẹp, bao bọc bởi mày hoa, chứa nhiều bột màu trắng.

Có hai thứ lúa chính là:

- Lúa tẻ (*Oryza sativa* L. var. *utilissima* A. Camus) tên nước ngoài là riz dur (Pháp)

- Lúa nếp (*Oryza sativa* L. var. *glutinosa* Tanaka) tên nước ngoài là riz gluant (Pháp).

Phân bố, sinh thái

Chi *Oryza* L. thuộc phân họ Tre trúc (Bambusoideae), song gần đây có tác giả tách thành phân họ Lúa riêng (Oryzoideae) trong họ lúa (Poaceae). Về thành phần loài của chi *Oryza* L. có nhiều quan điểm khác nhau, có người cho rằng chúng gồm 22 loài, người khác lại gộp 2 loài *O. meyeriana* và *O.granulata* thành 1 loài *O. meyeriana* và 2 loài *O. officinalis* và *O. minuta* thành 1 loài *O. minuta*, nên cả chi chỉ còn 18 loài (B. S. Vegara & S.K. De Datt, 1996). Mặc dù vậy ở Việt Nam chi *Oryza* L. vẫn có 5 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997), trong đó có cây lúa và 4 loài là cây mọc hoang dại.

https://trungtamthuoc.com

Về nguồn gốc của loài lúa đang được trồng hiện nay cũng có vài giả thiết, như nó được bắt nguồn từ loài lúa hoang dại *O rufipogon*, hiện còn tồn tại ở Indonesia và Malaysia; giả thiết khác lại cho rằng lúa là kết quả của sự lai tự nhiên giữa 2 loài *O.rufipogon* và *O.nivara* .. Song tất cả mọi giả thuyết đều thừa nhận loài lúa trồng vốn có nguồn gốc từ hoang dại và được trồng từ thời cổ đại. Người Ấn Độ cho rằng, các bộ tộc ở vùng Himalaya đã trồng lúa cách đây khoảng 9000 năm. Lúa trồng ở Malaysia, Indonesia và Philppin cũng được xác định cách đây khoảng 1500 năm. Còn ở Việt Nam, lịch sử gieo trồng lúa đã được các học giả gắn với lịch sử 4000 năm của dân tộc (Bùi Huy Đáp, 1999; Tập san Tài nguyên thực vật Đông Nam Á - Việt Nam, 2000, 1: 6) Trải qua quá trình trồng trọt, chọn tạo giống lâu dài, các giống lúa đang được trồng hiện nay (bao gồm cả lúa nếp và lúa tẻ) đã trở nên vô cùng phong phú và đa dạng. Ở Viện lúa quốc tế (IRRI) tại Philippin, hiện đang lưu giữ khoảng 83.000 dòng lúa đặc trưng cho 80 nhóm giống lúa chủ yếu của toàn thế giới. Bộ sưu tập giống lúa của Indonesia hiện có 1.300 dòng; Malaysia là 5.500 và đặc biệt Thái Lan đã có đến 16.000 dòng. Còn trong kho lưu giữ của các cơ sở nghiên cứu về lúa ở Việt Nam, chắc chắn cũng đang có một bộ sưu tập không nhỏ Bên cạnh các giống lúa mới đang được trồng phổ biến ở khắp các địa phương, ở các vùng núi xa xôi, đồng bào các dân tộc vẫn còn trồng những giống lúa rất cổ, như ở Tây Nguyên, có giống lúa cây thấp, hạt to, gạo tuy không ngon nhưng chịu được hạn rất tốt. Ở vùng Đồng Tháp Mười, hiện có loại lúa hoang rất cổ, gọi là "lúa trời" Nước ngập đến đâu cây vươn theo đến đó, có khi dài 3 - 4m.

Hiện nay, lúa là loại cây lương thực được trồng rộng rãi khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, từ châu Á, châu Phi, châu Mỹ đến cả châu Đại Dương. Người ta đã xác định lúa là nhóm cây có biên độ sinh thái rộng Cây được trồng ở vành đai từ 53° vĩ tuyến Bắc (vùng Mohor Bắc Trung Quốc) đến 35° vĩ tuyến Nam (vùng New South Wales - Australia). Lúa được trồng chủ yếu ở các vùng đồng bằng và trung du, song cũng có nhiều giống lúa được trồng ở vùng cao 1500m (ở Sa Pa - Lào Cai) hay 2300 m ở vùng Himalaya thuộc Ấn Độ. Ánh sáng là nhân tố sinh thái quan trọng nhất đối với cây lúa Ngoài ra, với đặc điểm là lá rất nhiều, hình dải và mọc đứng, cây lúa có hiệu quả quang hợp tối ưu. Sau ánh sáng, nhiệt độ cũng là nhân tố sinh thái quan trọng đối với cây lúa. Nhiệt độ thích hợp cho mọi giống lúa sinh trưởng phát triển mạnh là 21 - 38°C. Ở thời kỳ ra hoa kết quả, cây đặc biệt nhạy cảm với điều kiện nhiệt độ thấp Hơn nữa, nước cũng là nhân tố không thể thiếu được trong đời sống của cây lúa. Đối với những giống lúa trồng cạn ở vùng núi, mặc dù cây có khả năng chịu hạn cao, song vào thời kỳ cây ma và sinh trưởng mạnh vẫn cần phải có mưa.

Lúa thuộc nhóm cây trồng ngắn ngày nên có tốc độ sinh trưởng phát triển nhanh. Hạt lúa ngâm trong nước hay ở trong môi trường dư thừa độ ẩm sẽ nảy mầm sau 24 đến 48 giờ. Sau khi nảy mầm, cây mầm vẫn sống bằng dinh dưỡng của hạt khoảng gần 10 ngày, sau đó sẽ bắt đầu quá trình dinh dưỡng độc lập. Đối với tất cả các giống lúa đang được trồng ở vùng thấp hiện nay, có giai đoạn sinh trưởng kéo dài 40 - 45 ngày kể từ khi cấy. Thời kỳ ra hoa kết quả từ 5 đến 7 ngày và để quả (hạt thóc) chín cần thêm 30 - 40 ngày tùy theo giống lúa. Hoa lúa ở đầu bông nở trước các hoa ở phía dưới Hoa tự thụ phấn hoặc nhờ gió và côn trùng; thời gian thụ phấn thường từ 10 giờ sáng đến 2 giờ chiều hàng ngày. Nếu trong thời kỳ ra hoa kết quả, trời nhiều mây hoặc mưa sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến năng suất của lúa Năng suất lúa nước bao giờ cũng cao hơn lúa trồng cạn ở vùng đồi núi.

Theo số liệu thống kê của Tổ chức Nông - Lương thế giới (FAO), hiện nay lúa là loại cây lương thực quan trọng. Tổng diện tích trồng lúa trên thế giới vào năm 1994 là 146 triệu hécta với tổng sản lượng đạt 530 triệu tấn (chiếm 40% trong số tất cả các loại lương thực khác). Trong đó, các nước ở châu Á là nơi sản xuất nhiều lúa gạo nhất, chiếm đến 90% về diện tích và sản lượng lúa của toàn cầu (B. S Vegara & S.K. De Datt, 1996).

Là một nước nhiệt đới nóng và ẩm, Việt Nam có tiềm năng to lớn trong việc sản xuất lúa gạo. Từ hai vùng châu thổ chính là đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long, mỗi năm Việt Nam tạo ra hơn 30 triệu tấn lương thực mỗi năm, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng trong nước và đã trở thành nước có khối lượng lúa gạo xuất khẩu đứng vào hàng thứ hai của thế giới (sau Thái Lan). Năm 1999, Việt Nam xuất khẩu 4,4 triệu tấn. Tuy nhiên năng suất đó hiện còn thấp hơn Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc

Bộ phận dùng

Hạt thóc, và hạt gạo

Thành phần hóa học

Thành phần hóa học của lúa tùy thuộc vào giống cùng các điều kiện trồng trọt và môi trường.

Sau đây là một vài số liệu phân tích của 17 loại gạo theo từng vùng:

https://trungtamthuoc.com

Nước 10,91 - 13,78%, cao ether 0,59 - 2,59%, protein 5,5 - 9,32%, carbonhydrat 73,35 - 80,84%, sợi 0,18- 0,95% và chất vô cơ 0,79 - 2,00%.

Gạo mới, chứa bột 72 - 79%, glucose 1,45 - 2,65%, sucrose 0,30 - 0,48%, dextrin 1,56 - 2,05%, một lượng nhỏ fructose, galactose, rafinose.

Gạo cũ có maltose, isomaltose, maltotriose, maltotetrose, được hình thành do amylose thủy phân trong quá trình bảo quản

Hemicellulose có trong gạo gồm arabinose, và xylose (khoảng 1: 1), một lượng nhỏ galactose, manose và acid uronic.

Glutein của gạo gọi là oryzenin là protein chủ yếu của gạo, bên cạnh đó còn có một lượng nhỏ albumin, α và β globulin, prolamin (gliadin).

Sự phân bố Nitrogen trong oryzenin như sau: amid N 10.70 - 11.33%, humin N 0,86 - 1,59%, cystin N 0,88 - 1,56%, arginin N 16,36 - 21,80%, histidin N 3,68 - 6,42%, lysin N 1,26 - 7,35% của N toàn bộ.

Các acid amin chủ yếu là arginin 7.92 - 12,64, histidin 1,2 - 2; lysin 3,2 - 4,4; tryptophan 1,15- 1,50; phenylalanin 4,3 - 5; methionin 2,1 - 2,6; threonin 3,25 - 3,62; leucin 7,38 - 9,41; isoleucin 5,46- 6,74 và valin 5,60 - 7,80g/16gN

- Các polypeptid và các acid amin tự do lượng amino N 0,75 - 1,02% của N tổng số, trong đó acid amid N: 0,14 - 0,23% và polypeptid N - 1,15% các acid amin tự do là alanin, tyrosin, prolin, acid glutamic aspartic và cystein.

Gạo, đặc biệt cám gạo là nguồn nguyên liệu có nhiều vitamin nhất là các vitamin B, đặc biệt là thiamin, acid pantothenic, pyridoxin, riboflavin với hàm lượng thấp.

- Các men: α amylase, β amylase, amylosynthease, catalase, protease, lypase, phenolase, oxydase, peroxidase.

- Các chất màu là hỗn hợp monoglucosid của cyanidin và delphinidin. Cũng có loại có diglucosid của cyanidin.

- Các carotenoid, các hợp chất pectic (1,13%) các polyphenol và 2 alcaloid stachydrin và trigonellin.

- Các acid hữu cơ là acid citric, acetic, fumaric, succinic, oxalic, malic và nhóm acid nhân thơm như ferulic, vanillic, p coumaric, một chất độc lysolecithin ($C_{24}H_{50}NO_7$ điểm chảy 262 - 64°) khi thủy phân cho acid malmitic, glycerophosphoric và cholin. (The wealth of India 1966. vol VII, 164).

Các chất diterpen lacton momilacton A và momilacton B.

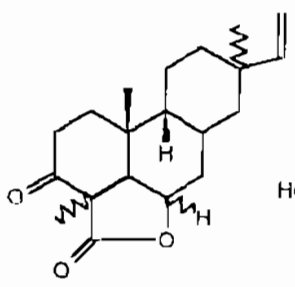

momilacton A momilacton B

Trong cám gạo còn có các polysaccharid đã phân lập được 1 polysaccharid là RBS có tác dụng sinh học. Lá lúa có chứa flavonoid glucotrisin (t° c 160°) (CA 1965, 63, 6018 g).

Trong rễ lúa có các glycan như các oryzaran A, B, C và D.

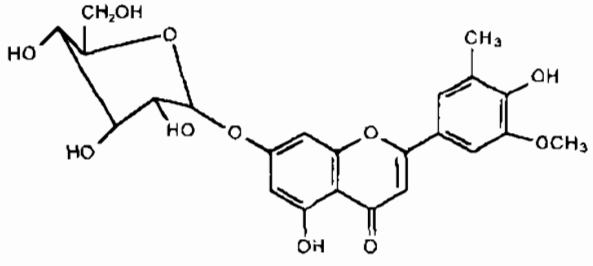

glucotricin

Tác dụng dược lý

Cao nước cám gạo có tác dụng bảo vệ chống viêm nhiều dây thần kinh thực nghiệm ở gà con, và có tác dụng diệt bọ gậy. Đã chiết ra 3 hoạt chất từ cám gạo có tác dụng trị bệnh da. Dầu cám gạo có tác dụng dự phòng ung thư ở gan chuột cống trắng. Cám tinh thu được sau khi làm bóng hạt gạo có tác dụng làm tăng tái tạo hemoglobin ở chuột cống trắng gây thiếu máu thực nghiệm bằng tiêm phúc mạc phenylhydrazin hydroclorid. Thử nghiệm trên chuột hamster cho thấy cám gạo ổn định hóa có tác dụng gây hạ cholesterol máu giống như cám yến mạch. Thử nghiệm lâm sàng trên người chứng minh tác dụng hạ cholesterol máu của cám gạo toàn phần béo ổn định hóa và của cám gạo nấu chín ổn định hóa. Hoạt chất có ở trong dầu cám gạo. Một polysacharid chống ung thư được chiết xuất với nước nóng từ cám gạo (RBS). RBS tinh chế có hoạt tính chống ung thư mạnh khi tiêm phúc mạc hoặc cho động vật uống.

Hoạt tính chống ung thư của RBS tinh chế có thể là một kiểu tác dụng trung gian bởi vật chủ, gây kích thích hoạt tính miễn dịch của động vật chủ, vì chất này không có tác dụng diệt tế bào đối với một dòng tế bào động vật *in vitro*. RBS thô cho uống không gây độc tính cấp trên chuột cống trắng. Cao nước từ rễ cây

https://trungtamthuoc.com

lúa gây giảm đường máu ở chuột nhắt trắng bình thường. Từ phân đoạn cao này, đã phân lập được 4 glycan là các oryzaran A, B, C và D, có tác dụng gây giảm đường máu ở chuột nhắt trắng bình thường và chuột gây đái tháo đường bằng alloxan.

Tính vị, công năng

Lúa tẻ (canh mễ) có vị ngọt, tính mát bình, bổ khí huyết. Lúa tẻ lâu năm (trần mễ) có vị chua, hơi mặn, tính ấm, ích khí, mạnh tỳ, thông huyết mạch, giúp tiêu hóa. Lúa nếp (nhu mễ) có vị ngọt thơm dẻo, tính ấm, bổ tỳ vị hư yếu. Kẹo mạ hay đi đường có vị ngọt tính ấm, có tác dụng bổ, mạnh tỳ vị, nhuận phế, tiêu đờm. Cám gạo có vị ngọt tính bình, có tác dụng khai vị, hạ khí đầy.

Công dụng

Gạo tẻ ăn thường ngày cung cấp nguồn dinh dưỡng cho sự sống, và được dùng làm thuốc giải phiền nhiệt trong trường hợp sốt cao, ra nhiều mồ hôi, háo khát. Gạo tẻ sao, sắc uống thay nước trong trường hợp nôn mửa hoặc tiêu chảy háo khát do mất nước, hoặc trẻ bị rối loạn tiêu hóa, cần nhịn ăn, bú tạm thời. Gạo nếp được dùng trị đau bụng, nôn mửa và tiểu tiện ra dưỡng trấp. Kẹo mạ chứa các chất men có tác dụng giúp tiêu hóa thức ăn có tinh bột, làm ăn ngon, trị sôi bụng. Cám gạo được dùng chữa bệnh tê phù và chứng nghẹn. Rơm lúa nếp 100 - 150g sắc uống chữa đái ra dưỡng trấp. Rạ lúa nếp đốt ra tro tán nhỏ rắc chữa mụn lở mọng nước hay tay lở chảy nước; dùng nấu nước ngâm rửa chữa trĩ.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, cám gạo được dùng trị bệnh tê phù, tinh bột gạo nếp dùng trị tiêu chảy. Dầu béo từ cám gạo được dùng làm tá dược bào chế thuốc mỡ. Ở Ấn Độ, mầm gạo đã loại chất béo có trong thành phần chế phẩm ăn kiêng cho phụ nữ cai sữa và người dưỡng bệnh. Ở Indonesia, bột gạo được dùng làm tá dược cho bột phấn mà phụ nữ dùng xoa trên mình sau khi sinh đẻ, và bột phấn dùng xoa lên trán trị nhức đầu. Ở Italia, nhân dân uống nước sắc gạo rang trị viêm đường tiêu hóa.

Bài thuốc có gạo

1. Chữa sốt cao, ra nhiều mồ hôi:

Gạo tẻ 1 nắm, lá tre hay cỏ lá tre 1 nắm, thạch cao 12 - 20g. Sắc gạo tẻ, lá tre hoặc cỏ lá tre lấy nước uống cùng với thạch cao.

2. Chữa nôn mửa không ngừng:

Gạo nếp 20g (sao vàng), gừng 3 lát; sắc uống.

3. Chữa bệnh tê phù:

a. Cám gạo, gạo nếp, đậu đỏ, đường, nấu chè ăn.

b. Cám gạo, ý dĩ, nấu cháo ăn hàng ngày. Và sắc lõi cây ngô hay rễ ý dĩ uống thay chè

4. Chữa tích trệ tiêu hóa:

a. Kẹo mạ 8g, ý dĩ 12g, sơn tra 8g; thần khúc, kê nội kim, trần bì, hạt củ cải, mỗi vị 4g. Sắc uống hay tán bột làm viên, ngày uống 12 - 16g.

b. Kẹo mạ 40g, hương phụ 80g, thần khúc 40g; chích cam thảo, sa nhân, mỗi vị 20g; trần bì 8g. Tán bột, ngày uống 4 - 6g, chia hai lần.

5. Chữa tích trệ tiêu hóa do giun đũa hoặc giun kim:

Kẹo mạ 10g; hoàng liên, bạch truật, mỗi vị 20g; đảng sâm, sử quân tử, thần khúc, mỗi vị 16g; sơn tra, phục linh, mỗi vị 12g; lô hội, chích cam thảo, mỗi vị 6g. Tán nhỏ làm viên, ngày uống 8 - 12g.

6. Chữa viêm loét dạ dày tá tràng:

Gạo nếp, mai mực, cam thảo, hàn the phi, mẫu lệ nung, hoàng bá, kê nội kim, lượng bằng nhau. Tán bột, ngày uống 20 - 30g.

7. Chữa thiếu máu:

Kẹo mạ, đảng sâm, rau má, ngải cứu, củ mài, cỏ nhọ nồi, huyết dụ, hoàng tinh, mỗi vị 20g; gừng 4g. Sắc uống ngày một thang, hoặc làm viên, ngày uống 20g.

8. Chữa liệt dương:

Cám nếp, hoài sơn, đỉnh lăng, ý dĩ, hoàng tinh, hà thủ ô, kỷ tử, long nhãn, mỗi vị 12g; trâu cổ, cao ban long, mỗi vị 8g; sa nhân 6g. Sắc uống ngày một thang

https://trungtamthuoc.com

515. LỤC LẶC

Crotalaria striata DC.

Tên đồng nghĩa: *Crotalaria mucronata* Desv.
Tên khác: Sục sặc, muống lá tròn.
Tên nước ngoài: Sunn hemp, false hemp (Anh).
Họ: Đậu (Fabaceae).

Mô tả

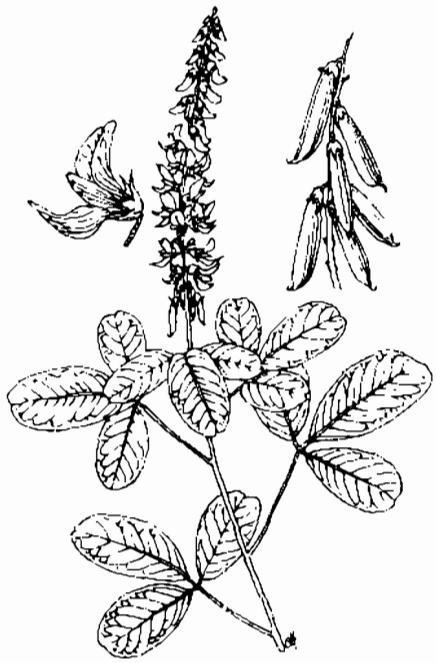

Lục lặc - *Crotalaria striata* DC.

Cây nhỏ, cao khoảng 1m. Thân cành hình trụ hoặc hơi có cạnh, có lông. Lá kép 3 lá chét, hình bầu dục, dài 4 - 5cm, rộng 2 - 2,5cm, gốc và đầu gần tròn, hai lá chét bên nhỏ hơn, mặt bên nhẵn, mặt dưới có lông nhỏ; cuống lá kép dài khoảng 4cm; lá kèm nhỏ, sớm rụng.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đầu ngọn, thường đối diện với lá, dài 15 - 20cm, có lông ngắn màu vàng; lá bắc nhỏ, sớm rụng; hoa màu vàng; đài hình chuông, có lông ở mặt ngoài và có răng không đều; tràng có cánh cờ rộng, cánh bên thuôn, cánh thìa có mũi nhọn; nhị đều; bầu có lông mềm.

Quả thuôn, dài 3 - 4cm, có lông, sau nhẵn; hạt nhiều, hình thận, màu nâu nhạt hoặc vàng

Mùa hoa: tháng 1 - 3; mùa quả: tháng 4 - 6.

Phân bố, sinh thái

Lục lặc là loài cây liên nhiệt đới, phân bố rải rác từ châu Á đến châu Phi và cả ở vùng Nam Mỹ. Ở Việt Nam, lục lặc mọc tự nhiên nhiều ở các tỉnh trung du và vùng núi thấp (dưới 600m) ở phía bắc. Cây còn được trồng dọc theo các bờ kênh mương ở vùng đồng bằng, lấy lá làm phân xanh.

Lục lặc là cây ưa sáng, ưa ẩm và mọc nhanh. Cây con mọc từ hạt vào khoảng tháng 4, sau 3 tháng đã có chiều cao đến hơn 1m. Cây ra hoa quả nhiều, rụng lá và có thể tàn lụi vào cuối mùa thu. Cây mọc tự nhiên ở vùng núi chỉ thấy rụng lá, ít khi tàn lụi sau 1 năm. Vào thời kỳ sinh trưởng mạnh, nếu bị cắt cành, phần còn lại có khả năng tái sinh chồi khỏe.

Bộ phận dùng

Toàn cây và hạt.

Cả cây, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô. Hạt lấy ở quả già vào mùa thu, phơi khô

Thành phần hóa học

Hạt lục lặc chứa các alcaloid monocrotalin, mucronatin với đ.c 179° (CA 1964, 61, 8129C), usaramin đ.c 178°C (Indian J chem 1967, 5, 685), crostastriatin, đ.c 133°; mucronatinin là đồng phân mucronatin (Tetrahedron 1968, 24, 6319); nilgirin đ.c 127°C, (Tetrahedron letter 1968, 5605) (Planta medica 1972, 21, 345) Hạt còn có các flavonoid: lutein, vitexin và các oxylosid của chúng (vitexin - 4' - O – oxylosid) chrysoeriol 7 - rutosid (Phytochemistry 1971, 10, 3312).

https://trungtamthuoc.com

Các hợp chất complanatusid neocomplanosid myncomplanosid (Trung dược từ hải. II. 380). Thân lục tac có apigenin (Phytochemistry 1970. 9. 2581 tr. 657)

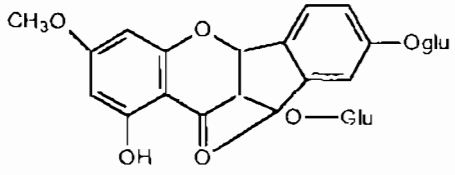

Complanatusid

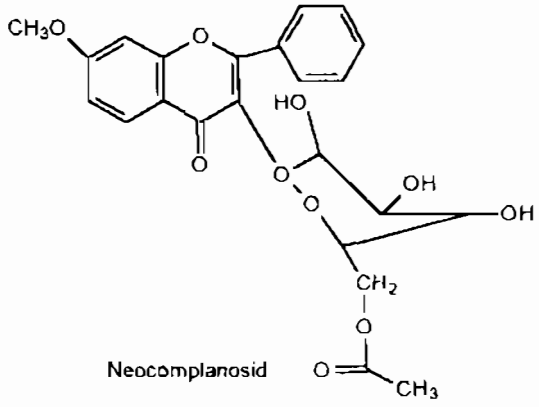

Neocomplanosid

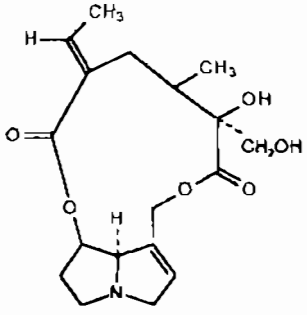

Mucronatinin

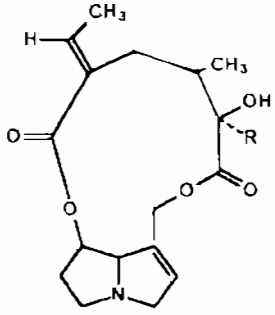

Nilgirin R = H

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng độc với tế bào: Dùng tế bào thận của người đã dòng hóa, cho alcaloid monocrotalin với nồng độ 0,35 mg/ml sẽ gây tổn hại cho tế bào Tang nồng độ lên 0,5 mg/ml, tổn thương càng rõ. Monocrotalin còn ức chế sự tổng hợp DNA của tế bào.

Tiêm phúc mạc cho chuột nhắt trắng liều 2 mg/kg làm tăng vi nhân trong hồng cầu ở tủy xương. Điều này chứng tỏ monocrotalin có tác dụng gây đột biến ở một mức độ nhất định.

2. Tác dụng trên tế bào ung thư: Trong thí nghiệm *in vitro*, cho monocrotalin vào dịch nuôi tế bào ung thư gan BEL - 7402 với nồng độ 300 và 500 µg/ml sẽ làm cho tế bào ung thư bị biến dạng, ức chế sự phân chia tế bào và sự sinh trưởng của tế bào ung thư.

Monocrotalin ức chế có ý nghĩa các loại tế bào ung thư sau: tế bào Walker's carcinoma, sarcoma - 180, sarcoma - 37, adenocancer - 775, tế bào leukemia - 615 của bệnh bạch cầu dòng lympho Thuốc ức chế sarcoma - 37 đến 54 - 75%. Nếu có nguyên tử oxy liên kết với nguyên tử nitrogen trong nhân của monocrotalin (để tạo thành nhóm chất genalcaloid, mà ở đây là monocrotalin oxyd) thì độc tính của thuốc giảm và tác dụng ức chế các tế bào ung thư cũng giảm.

Monocrotalin làm giảm sự hấp thu phosphor vào các mô ung thư, do đó ức chế sự chuyển hóa phosphor, làm giảm lượng DNA và RNA trong tế bào ung thư, ức chế quá trình sinh tổng hợp

3. Độc tính: Tiêm dưới da monocrotalin cho khỉ với liều 30 mg/kg. Đến tháng thứ hai, thứ tư và thứ sáu lại tiêm nhắc lại một liều như trên. Sau tổng cộng 399 ngày, gây mê, làm xét nghiệm giải phẫu bệnh lý, thấy tim và phổi khỉ bị tổn thương rõ rệt.

Lá và hạt lục lạc chứa một alcaloid độc đối với dê. Nhưng nếu ngâm lá và hạt vào nước, rồi nấu chín thì hết độc

Cao khô toàn cây lục lạc chiết bằng cồn 50° có tác dụng lợi tiểu và hạ huyết áp Độc tính cấp, tiêm phúc mạc cho chuột nhắt trắng, đã được xác định là LD_{50} = 400 mg/kg, như vậy, lục lạc có độc tính khá cao. (Tài liệu Ấn Độ)

Tính vị, công năng

Hạt lục lạc có vị đắng nhạt, hơi chát, tính mát, có độc, có tác dụng sáng mắt, ích tinh, chống ung thư. Thân, lá, rễ lục lạc có vị đắng, tính bình, có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu, giúp tiêu hóa

Công dụng

Hạt lục lạc được dùng chữa suy nhược thần kinh, di tinh, xuất tinh sớm. Hạt đôi khi rang lên để thay cà phê. Toàn cây được dùng chữa lỵ, đau bụng, phong thấp, đau nhức, bạch đới, đái rắt, ung thư. Liều dùng 6 - 15g hạt, 15 - 20g toàn cây, sắc uống.

Bài thuốc có lục lạc

1 Chữa phụ nữ bạch đới, đái rắt:

Lục lạc, rau dừa nước, mỗi vị 20g, sắc uống Kết hợp ăn ý dĩ sao vàng, tán bột, ngày 15 - 20g.

2. Chữa viêm phế quản mạn tính

Lục lạc 60g, nấu với 1 lít nước trong 30 phút rồi bỏ bã, lấy nước, cô còn 400 ml, chia 3 - 4 lần uống trong ngày. Dùng 7 ngày

https://trungtamthuoc.com

3. Chữa ung thư (tài liệu Trung Quốc, 1986):

- *Chữa bệnh bạch cầu dòng lympho mạn tính:* Toàn cây lục lăc 15g, rễ địa du 15g, rễ địa hoàng 15g, rễ đảng sâm 30g, rễ thiên môn 30g. Sắc uống ngày một thang

- *Chữa ung thư biểu mô da có vảy:* Toàn cây lục lac phơi khô nghiền thành bột, tiệt trùng ở nhiệt độ cao, trộn với nước muối sinh lý thành bột nhão, bôi lên chỗ bị bệnh, ngày 2 - 3 lần. Có thể dùng liệu pháp ion Thuốc được chế thành bột nhão như trên. Phết bột thuốc vào một miếng gạc, đắp lên chỗ bị bệnh và nối với cực âm của một dòng điện có điện thế thấp Ngày làm một lần trong 20 - 30 phút, mỗi đợt điều trị 12 ngày, nghỉ 7 ngày rồi tiếp đợt khác.

- *Chữa bệnh bạch cầu cấp và mạn tính.* Dùng bột lục lặc, phối hợp với lách lợn đã nung thành than và nghiền thành bột, lượng bằng nhau, đóng vào viên nang 0,5g, mỗi lần 2 - 3 nang, ngày 3 lần.

- *Chữa ung thư cổ tử cung:* Dịch ép lục lăc tươi bôi lên chỗ bị tổn thương hoặc sắc đặc lấy nước rửa Có thể chế thành thuốc tiêm 1ml tương đương 0,5 - 1,0g dược liệu khô. Tiêm bắp thịt, ngày 4ml, cách 2 ngày làm một lần. Hoặc dùng thuốc tiêm monocrotalin tiệt trùng thay cho dịch chiết dược liệu toàn phần.

- *Chữa ung thư thực quản* Lục lăc được chế thành dạng thuốc tiêm tiệt trùng monocrotalin hydrochlorid, dạng thuốc viên hoặc sirô.

516. LƯỜI ƯƠI

***Scaphium lychnophorum* (Hance) Kost.**

Tên đồng nghĩa: *Sterculia lychnophora* Hance, *Scaphium macropodum* (Miq) Beumée

Tên khác: Đười ươi, dai hải, hương đào.

Họ: Trôm (Sterculiaceae).

Mô tả



Lười ươi - *Scaphium lychnophorum* (Hance) Kost.

Cây to, cao 20 - 25 m. Cành non có cạnh và có lông màu hung, cành già nhẵn màu xám Lá mọc so le, thường tập trung ở đầu cành, to và dày, nguyên hay xẻ 3 thùy, dài 15 - 40 cm, rộng 7 - 22 cm, gốc tròn, đầu nhọn, hai mặt nhẵn, mặt trên màu xanh lục, mặt dưới màu nâu ánh bạc; lá non màu nâu tím; cuống lá dài 10 - 30 cm, to và mập.

Hoa nhỏ mọc thành chùy ở đầu cành trước khi cây ra lá.

Quả nang, phần giáp cuống phình rộng, thuôn nhỏ dần về phía đầu quả, khi chín màu đỏ, hạt hình trứng dài 2,5 – 3,5cm, rộng 1,2 – 2,5cm, màu nâu đỏ nhạt, mặt ngoài nhăn nheo.

Mùa hoa : tháng 3 - 4; mùa quả : tháng 6 - 8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Scaphium* Schott et Endl chỉ có 1 loài là lười ươi phân bố ở các tỉnh phía nam như Quang Nam, Quảng Ngãi, Kon Tum, Bình Định, Phu Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Dương và Tây Ninh. Cây còn có ở vùng rừng nhiệt đới châu Á, gồm Malaysia, Thái Lan, Campuchia, Lào.

https://trungtamthuoc.com

Lười ươi là loài cây gỗ to, ở kiểu rừng kín thường xanh ẩm nhiệt đới; độ cao từ 400 đến 800 m. Ở nhiều nơi, cây mọc tương đối tập trung trên các loại đất đỏ bazan hay feralit đỏ - vàng trên núi. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm; quả chín vào cuối mùa khô. Do thân cây thẳng lại to, khó trèo nên người ta chỉ lượm những quả và hạt rụng xuống đất, đôi khi chặt hạ cả cây để lấy quả. Hạt lười ươi khi gặp nước thường trương lên rất nhanh và có thể nảy mầm ngay trong mùa mưa cùng năm. Lượng cây con mọc từ hạt gặp nhiều.

Việt Nam có nguồn trữ lượng lười ươi tương đối phong phú. Vào năm 1983, riêng ở tỉnh Quảng Nam người ta đã thu nhặt được gần 100 tấn (để quả) để xuất khẩu. Gỗ lười ươi mềm và nhẹ nên ít được sử dụng.

Bộ phận dùng

Hạt, thu hái vào mùa thu, phơi hay sấy khô. Khi ngâm vào nước hạt nở to gấp 8 – 10 lần thể tích, tạo thành một khối chất nhầy màu nâu nhạt, trong, vị hơi chát.

Thành phần hóa học

Hạt lười ươi có 2 phần : phần nhân chứa 2,98% chất béo, tinh bột, sterculin; phần vỏ chứa khoảng 1% chất béo, 59% bassorin, chất nhầy và tanin

Phần đường trong hạt gồm chủ yếu là galactose pentose và arabinose

(Võ Văn Chi – Từ điển cây thuốc Việt Nam - 1999 - 696)

Chen Janmin, Cao Peirang, Song Hongtao đã chiết từ hạt lười ươi một loại polysaccharid PP.III mà thành phần là galactose, arabinose và rhamnose trọng lượng phân tử 162,2 KD. Rhamnose trong chuỗi chính nối với nhau ở vị trí α (1-3) bởi dây nối glucosid. PP III.c là một phần chủ yếu của polysaccharid; PP III. gồm lactose và rhamnose với tỷ lệ phân tử là 1:2,78 và trọng lương phân từ 62,5 KD (CA. 125, 1996, 30061n).

Tính vị, công năng

Lười ươi có vị ngọt, nhạt, tính hàn, có tác dụng thanh phế nhiệt, lợi yết hầu, nhuận tràng, thông tiện, giải độc.

Công dụng

Lười ươi được dùng trong những trường hợp cơ thể nhiệt, táo, sốt âm ỉ, ho khan, đau họng, nhức răng, lao thương thổ huyết, đại tiện ra máu, mụn lở.

Hạt lười ươi được coi là loại thuốc bổ mát, sinh tân dịch, trị các chứng đau ruột và các bệnh về đường tiêu hóa. Dùng nhiều và liên tục không gây độc hại

Khi dùng, lấy 4 - 5 hạt cho vào một lít nước nóng. Lúc đầu hạt nổi, sau khi ngấm nước, hạt nở rất to gấp 8 – 10 lần thể tích tạo thành một chất nhầy sền sệt như thạch, màu nâu nhạt, trong, vị hơi chát. Nếu thêm đường vào dịch nhầy, sẽ được một thứ nước giải khát ngon, uống làm nhiều lần trong ngày.

Theo tài liệu nước ngoài, hạt lười ươi chữa sốt, chảy máu cam, cảm nắng, đau mắt, đau răng, giun, ho, tiêu chảy, kiết lỵ. Ở Campuchia, nước ngâm hạt được dùng nhuận tràng, vò thân cùng một số vị khác chữa lỵ, chảy máu, bí tiểu tiện, sốt

517. LƯỠI RẮN

***Hedyotis corymbosa* (L.) Lamk.**

Tên đồng nghĩa:	*Oldenlandia corymbosa* L.
Tên khác:	Đơn đòng, xương cá, nọc sởi, vương thái tô, mai hồng, an điển, xà thiệt thảo
Tên nước ngoài:	Two - flowered indian madder (Anh)
Họ:	Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả

Cây thảo nhỏ, sống hàng năm, cao 20 - 30 cm, phân cành nhiều. Thân nhẵn, hơi vuông, mềm yếu, mọc thẳng hay bò, khi non màu lục, sau màu xám ở gốc. Lá mọc đối, hình mác hẹp, dài 1 - 3 cm, rộng 1 - 2 mm, gốc thuôn, đầu nhọn, mặt trên xanh sẫm, mặt

https://trungtamthuoc.com

dưới nhạt, mép nguyên, chỉ gân chính rõ; cuống rất ngắn hoặc không cuống; lá kèm nhỏ, chia thùy ở đầu.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành xim, gồm 2 - 5 hoa (thường là 3), màu trắng hoặc hơi hồng; đài 4 răng nhọn; tràng cánh hợp thành ống hình trụ; nhị 4 đính ở họng tràng; bầu hạ 2 ô

Quả nang, hình bán cầu, có đài tồn tại; hạt nhiều, hình tam giác.

Mùa hoa quả : tháng 5 - 6, đôi khi quanh năm.

Tránh nhầm với cây bạch hoa xà thiệt thảo (xem cây này).

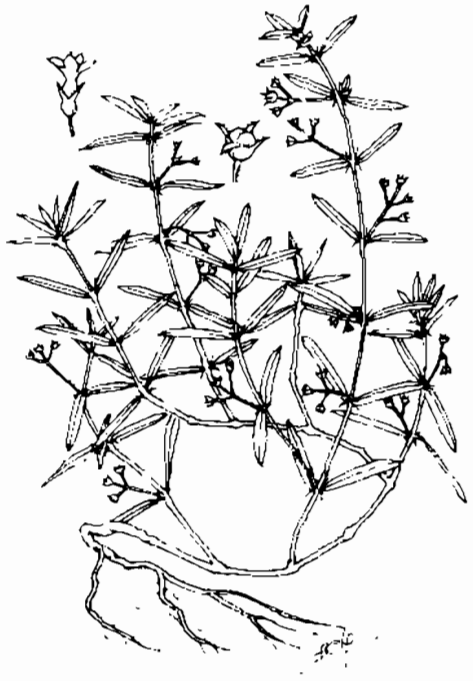

Lưỡi rắn - *Hedyotis corymbosa* (L.) Lamk.

Phân bố, sinh thái

Trong số khoảng 60 loài thuộc chi *Hedyotis* L. ở Việt Nam, lưỡi rắn thuộc nhóm những loài cây có kích thước nhỏ, phân bố tương đối phổ biến ở vùng đồng bằng, trung du và núi thấp. Trên thế giới vùng phân bố của cây cũng bao gồm hầu hết các nước trong khu vực có khí hậu nhiệt đới ở Nam Á và Đông Nam Á như Ấn Độ, Xrilanca, Malaysia, Thái Lan, Indonesia, Campuchia, Lào và đảo Hải Nam Trung Quốc. Cây còn có ở châu Phi.

Lưỡi rắn thuộc loại cây ưa sáng và ưa ẩm, thường mọc thành đám, đôi khi thuần loại trên các bãi hoang, vườn, ruộng cao và nương rẫy. Cây có thể sống được trên nhiều loại đất, sinh trưởng phát triển nhanh trong vụ hè - thu và tàn lụi trước mùa đông. Cây ra hoa quả nhiều, khi quả già tự mở để hạt phát tán ra xung quanh. Do đó, trong tự nhiên lưỡi rắn thường mọc tương đối tập trung, làm ảnh hưởng đến cây trồng.

Bộ phận dùng

Toàn cây thu hái quanh năm, tốt nhất vào mùa hè, mùa thu, lúc cây có hoa, phơi khô hay sao vàng. Có thể dùng tươi.

Thành phần hóa học

Phần trên mặt đất của cây lưỡi rắn chứa deacetylasperulosid (I), asperulosid (II), acid asperulosidic (III), acid deacetylasperulosidic (IV), 10 - O - benzoyldeacetyl asperulosidic methyl ester (V), scandosid methyl ester (VI), 10 - O - benzoyl scandosid methyl ester (VII), 10 - O - p.hydroxybenzoyl scandosid methyl ester (VIII), 10 - O - p.coumaroyl scandosid methyl ester (IX) (Otsuka Heideoki và cs, 1991).

Theo cuốn "Trung dược từ hải", tập I, 1993 cây lưỡi rắn chứa corymbosin, asperulosid, acid geniposidic, scandosid, asperglavcid.

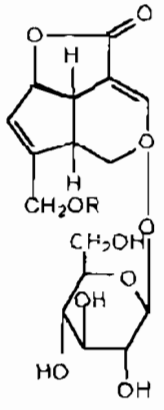

I. R = H
II. R = CH_3CO

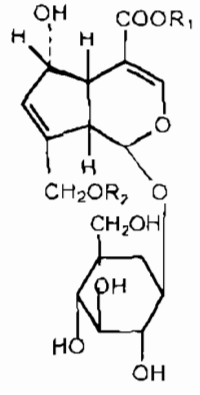

III: R_1 = H; R_2 = CH_3CO
IV. R_1 = R_2 = H
V: R_1 = CH_3; R_2 = Bz

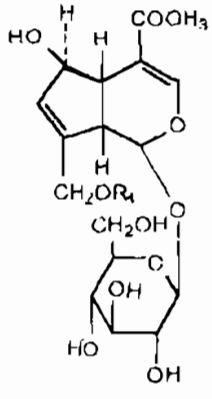

VI. R_1 = H
VII: R_1 = Bz
VIII: R_1 = BzOH
IX: R_1 = Cou

https://trungtamthuoc.com

Tác dụng dược lý

Chất acid geniposidic trong cây lưỡi rắn có tác dụng gây tẩy xổ; sau khi dùng thuốc 5 giờ thì bắt đầu đi ngoài. Liều có tác dụng 50% - ED_{50} > 800 mg/kg.

Tính vị, công năng

Lưỡi rắn có tác dụng thanh nhiệt, giải độc.

Công dụng

Theo kinh nghiệm nhân dân, cây lưỡi rắn được dùng tươi để giải độc, chữa rắn cắn rất có hiệu quả. Khi bị rắn độc cắn, lập tức đặt garô phía trên vết rắn cắn cho nọc độc khỏi lan nhanh vào tuần hoàn của cơ thể, tiếp đó lấy một sợi tóc căng thẳng gạt đi gạt lại trên bề mặt vết thương để làm bật những răng phụ của rắn còn cắm trong da, nặn cho máu chảy ra. Sau đó, lấy 100g cây lưỡi rắn tươi, rửa sạch giã nát, vắt lấy nước cốt cho uống, dùng bã đắp vào vết thương, băng lại. Khi uống thuốc cởi dây garô. Ngày uống 2 - 3 lần. Những lần sau tăng liều lượng lên 200g. Sau khi uống thuốc, người bị nạn thấy đỡ đau nhức, ngủ được

Ngoài tác dụng chữa rắn cắn, cây lưỡi rắn còn chữa sốt cao, sốt cách nhiệt, đau nhức xương, thấp khớp. Theo kinh nghiệm của ông Đỗ Hữu Cần, ở Đống Đa - Hà Nội, cây lưỡi rắn có tác dụng chữa sốt quá cao hóa điên cuồng. Ở Đài Loan, cây lưỡi rắn cũng được dùng làm thuốc hạ sốt. Ở Philippin người ta dùng lưỡi rắn làm thuốc kiện vị và chữa đau răng. Ở Malaysia, cây được giã nát, đắp ngoài chữa vết thương. Ở Trung Quốc, cây lại chữa sốt rét, trường ung (ung thư ruột), bỏng, sốt cao

Liều dùng : Ngày 15 - 30g sắc nước uống. Dùng ngoài, lấy nước sắc rửa vết thương

Bài thuốc có cây lưỡi rắn

Chữa sốt rét:

Cây lưỡi rắn, thường sơn, mã tiên thảo, mỗi vị 6g. Sắc nước uống. (Trung dược từ hải I. trang 993).

518. LƯU KÝ NÔ

***Hypericum sampsonii* Hance**

Tên khác: Thanh thiên, nguyên bảo thảo, cỏ ban lá dính.
Họ: Nọc sởi (Hypericaceae)

Mô tả

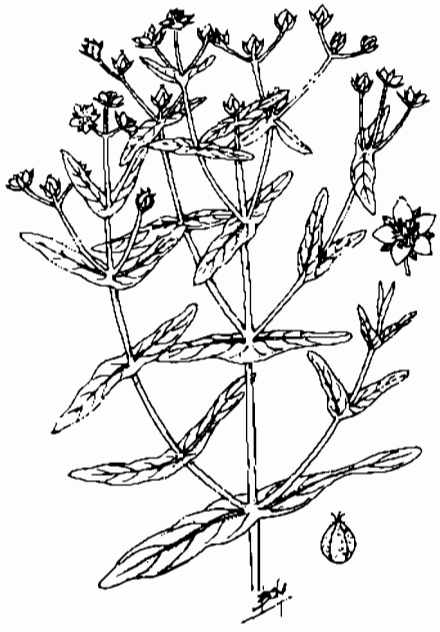

Lưu ký nô - *Hypericum sampsonii* Hance

Cây thảo nhỏ, sống một năm hoặc nhiều năm, cao 30 - 50 cm. Thân cành hình trụ, cứng và nhẵn. Lá mọc đối, không cuống, dài 4 - 5 cm, rộng 1 - 1,5 cm, gốc hình tim (ở lá già, hai lá đối diện dính liền gốc), đầu tù, mép uốn lượn, mặt dưới màu nhạt, có tuyến màu đen.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu cành thanh xim ngù; hoa nhỏ màu vàng; đài 5 răng nhọn có tuyến; tràng 5 cánh ngắn hơn đài, có tuyến ở mép; nhị tập hợp thành 3 bó, mỗi bó có 12 - 15 nhị; bầu 3 ô.

Quả nang, hình trứng, khi chín nứt thành 3 mảnh; hạt nhiều, hình trứng nhọn, có cạnh lồi.

Mùa hoa quả : tháng 4 - 6.

Phân bố, sinh thái

Trong số 6 - 7 loài thuộc chi *Hypericum* L. hiện có ở Việt Nam, lưu ký nô có vùng phân bố chủ yếu ở các tỉnh miền núi phía bắc như Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Yên Bái, Tuyên

https://trungtamthuoc.com

Quang, Phú Thọ, Hòa Bình, Hà Tây, Sơn La và Lào Cai.. Lưu ký nô là cây ưa ẩm và ưa sáng, thường mọc ở ven rừng, bãi đất trống trong thung lũng, trên nương rẫy hay ruộng cao . Độ cao phân bố : 400 - 800 m. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm. Cây con mọc từ hạt thường thấy vào cuối mùa xuân đến giữa mùa hè. Cây trồng được bằng hạt.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất, thu hái vào mùa xuân và mùa hạ, phơi khô.

Thành phần hóa học

Một số loài trong chi *Hypericum*, trong đó lưu ký nô chứa hypericin và pseudohypericin.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng chống virus: Hypericin và pseudohypericin. có tác dụng khá mạnh trên virus cúm, kể cả virus gây suy giảm miễn dịch ở người (HIV)

2. Tác dụng trên proteinkinase C: Hypericin và pseudohypericin có tác dụng ức chế proteinkinase C. Nồng độ ức chế 50% hoạt động của enzym *in vitro*, là 1,7 µg/ml đối với hypericin và 15 µg/ml đối với pseudopypericin.

Tính vị, công năng

Lưu ký nô có vị đắng, cay, the, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, thông kinh, hoạt lạc, chỉ huyết, giảm đau.

Công dụng

Lưu ký nô được dùng trong trường hợp bị chảy máu cam, thổ huyết, đái ra máu, ỉa ra máu, lỵ ra máu, kinh nguyệt không đều, chữa phong thấp, đau lưng nhức xương. Còn dùng chữa ho, ra mồ hôi trộm, thiếu máu, thiếu sữa. Ngày 12 - 20g toàn cây hoặc 10 - 12g rễ sắc uống.

Dùng ngoài, cây tươi giã đắp, tán bột rắc hoặc nấu nước rửa, trị mụn nhọt, đinh độc, chốc đầu, bỏng, vết thương dụng dập, rắn cắn.

Bài thuốc có lưu ký nô

1. Chữa phong thấp, đau lưng, nhức xương

Lưu ký nô (20 - 50g thân cành hoặc 10 - 20g rễ), thân rễ cốt toái bổ 20g, thái nhỏ, sắc chia làm 2 lần uống trong ngày.

2. Chữa tiêu chảy ra máu, kiết lỵ ra máu, chảy máu mũi, kinh nguyệt không đều

Cả cây lưu ký nô để tươi 50g; lá huyết dụ, lá trắc bá mỗi vị 20g, thái nhỏ, sắc uống trong ngày.

Riêng tiểu tiện ra máu, có thể dùng hạt lưu ký nô 8 - 10g, sao vàng, tán nhỏ, uống với nước ấm (Nam dược thần diệu).

519. LỰU

***Punica granatum* L.**

Tên khác: An thạch lựu.
Tên nước ngoài: Pomegranate (Anh), grenadier (Pháp).
Họ: Lựu (Punicaceae).

Mô tả

Cây nhỏ hay cây nhỡ, cao 2 - 3 m. Thân màu xám, có vỏ mỏng. Cành mảnh đôi khi có gai. Lá mọc đối, nhưng thường tụ họp thành cụm nhiều lá, cuống ngắn, hình mác thuôn, dài 5 - 6 cm, rộng 1 - 2 cm, gốc thuôn, đầu tù hoặc hơi nhọn, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm bóng; lá kèm rất nhỏ, hình chỉ

Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá, màu đỏ hoặc màu vàng, loại màu trắng là bạch lựu; đài 6 phiến dày, màu đỏ nhạt, hàn liền thành ống ngắn ở phần dưới; tràng 6 cánh mỏng, nhăn nheo, nhị rất nhiều; bầu có 2 tầng, tầng trên 6 - 7 ô, tầng dưới 3 - 4 ô; noãn rất nhiều.

Quả mọng, to bằng nắm tay, có đài tồn tại ở đỉnh, khi chín màu vàng đốm đỏ nâu; hạt màu hồng, có vỏ ngoài mọng nước thành một lớp cơm trong, ăn được.

https://trungtamthuoc.com

Mùa hoa quả : tháng 4 - 7.

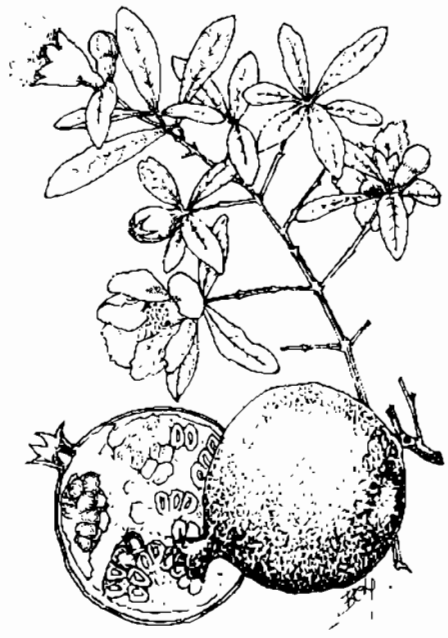

Lựu - *Punica granatum* L.

Phân bố, sinh thái

Chi *Punica* L. được biết đến trước hết là loài lựu cho quả ăn được. Ngoài ra, còn một loài khác là *P.protopunica* Balf.f mọc hoang dại ở vùng Nam Á hay Trung Á, nhưng ít được nhắc tới. Gần đây, ở Việt Nam cây *P.granatum* L. var. *nana* Person được nhập trồng, vì có hoa đẹp, không kết quả, để làm cảnh.

Lựu có nguồn gốc ở Iran và Afganistan, hiện nay được trồng rộng rãi khắp các vùng nhiệt đới và á nhiệt đới, đặc biệt ở các nước vùng Nam Á, Đông Nam Á, Trung Quốc và Nhật Bản. Ở Việt Nam, lựu cũng là cây ăn quả quen thuộc trong nhân dân. Cây được trồng nhiều ở các tỉnh phía nam và một số tỉnh ở đồng bằng trung du Bắc Bộ. Cây có biên độ sinh thái rộng, về mùa đông có thể chịu được nhiệt độ -10°C (vùng Trung Á và Trung Quốc) và ở nhiệt độ cao đến 40°C về mùa hè. Tuy nhiên, nhìn chung, cây thích nghi nhất ở khí hậu nóng và ẩm ở vùng nhiệt đới với nhiệt độ trung bình nhất là 24 - 26°C, sống được trên nhiều loại đất, nhất là đất giàu kali (PROSEA, No2. Edible fruits and nuts, 1992; 270 - 271). Lựu là cây ưa sáng, nếu bị che bóng có thể ra nhiều hoa nhưng không đậu quả. Cây rụng lá về mùa đông, tái sinh chủ yếu bằng hạt. Cây chồi rễ cũng là nguồn giống để trồng. Lựu trồng hiện nay gồm nhiều giống. Người ta căn cứ vào màu hoa và quả để phân biệt giữa các giống khác nhau.

Cách trồng

Lựu được trồng làm cảnh, lấy quả ăn và làm thuốc. Cây được nhân giống dễ dàng bằng cành giâm. Cành hóa gỗ 1 năm tuổi, không sâu bệnh, được cắt thành từng đoạn dài 20 - 25 cm và giâm vào đầu xuân. Đến mùa xuân năm sau, đánh đi trồng. Cành non, giâm vào mùa hè cũng có thể ra rễ nếu ươm trong điều kiện độ ẩm cao. Từ rễ lựu, mọc ra những chồi con. Có thể tách những chồi này cùng với một đoạn rễ vào mùa đông đem trồng.

Lựu trồng được trên nhiều loại đất; đất màu mỡ, không bị úng ngập là tốt. Khi trồng, đào hố 50 x 50 x 50 cm, khoảng cách 2 - 4 m, bón lót 10 - 15 kg phân chuồng và đặt cây. Thời gian đầu, cần làm cỏ, tưới nước, bón thêm phân để cây mau lớn. Sau mỗi vụ thu hoạch quả, cần đốn tỉa và bón thúc. Phân bón chủ yếu là phân hữu cơ các loại. Ngoài ra, có thể bón thêm NPK và vôi bột.

Cây có khả năng chịu hạn, ít bị sâu bệnh, không chịu được úng.

Bộ phận dùng

Vỏ quả, thường là thạch lựu bì. Vỏ cây, vỏ rễ, thịt quả cũng được sử dụng.

Vỏ thân, vỏ rễ, thu hái quanh năm. Đào rễ bóc lấy vỏ, bỏ lõi, phơi hoặc sấy khô. Quả hái vào tháng 7, bóc lấy vỏ quả, bỏ màng trong, sấy khô. Khi dùng đem vỏ khô đồ cho mềm, thái mỏng, sao qua. Còn dùng hoa. Bảo quản nơi khô ráo, không để lâu quá hai năm.

Thành phần hóa học

Vỏ rễ và vỏ thân lựu chứa alcaloid toàn phần với hàm lượng từ 5 đến 7%. Các alcaloid chủ yếu là pelletierin (1), isopelletierin, methyl pelletierin (2), pseudopelletierin (3) và methylisopelletierin

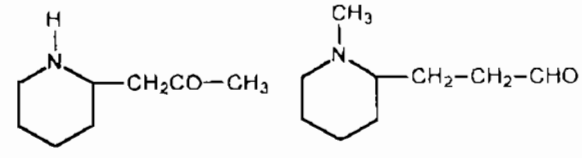

(1) Pelletierin (2) Methyl pelletierin

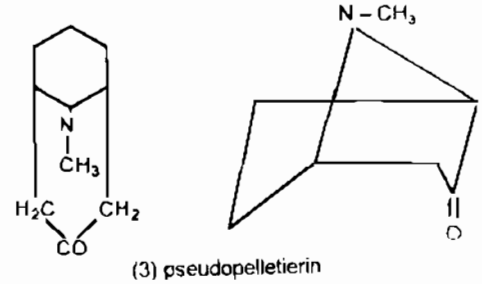

(3) pseudopelletierin

https://trungtamthuoc.com

Tỷ lệ alcaloid trung bình tính bằng dạng muối sulfat trong 1 kg vỏ là :

pelletierin sulfat	0,7 - 1g
isopelletierin sulfat	1,3 - 1,5g
pseudopelletierin	1,5 - 2g
methyl isopelletierin	0,04g

Tỷ lệ alcaloid thay đổi theo điều kiện thu hái và cách bảo quản.

Nếu bón bằng supe - phosphat calci thì tỷ lệ alcaloid 5,5% ở cành và 7,5% ở rễ; bón bằng phân sulfat amoni, tỷ lệ alcaloid là 4,2% (cành) và 6,3% (rễ); bón bằng sulfat sắt, tỷ lệ alcaloid là 5,7% (cành) và 6,1% (rễ).

Tỷ lệ alcaloid trong rễ bao giờ cũng cao hơn trong thân và cành (Đỗ Tất Lợi, những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam - 1999). Neubroefer. H., Witte L.; Goruvovic M đã phân tích vỏ lựu của Nam Tư, thấy ngoài các alcaloid quen thuộc như pelletierin, methylpelletierin, pseudopelletierin, còn 10 alcaloid khác cũng đã được phát hiện nhờ GLC-MS, trong đó, một số alcaloid có nhóm thế ở vị trí 2 và 2,6 sedridin, 2 (2' hydroxy propyl) Δ' piperidin, 2 2' (propenyl) Δ' piperidin và norpseudo pelletierin.

Các alcaloid hygrin và norhygrin chỉ tìm thấy trong vỏ rễ (CA. 119, 1993, 135641 f).

Rễ lựu còn chứa 2,5 - di - O - galloyl - 4,6 - O(S) hexahydroxydiphenoyl - D - glucuronic acid (Tanaka - Takashi, Tong Hui Hong, CA. 118, 1993, 230159 t).

Chất diellagilacton (4) có tác dụng giảm đau, giảm sốt, chống viêm đã được Kyota Yutaka, Watanabe Masuzumi chứng minh cấu trúc (CA. 120, 1994, 226939 w).

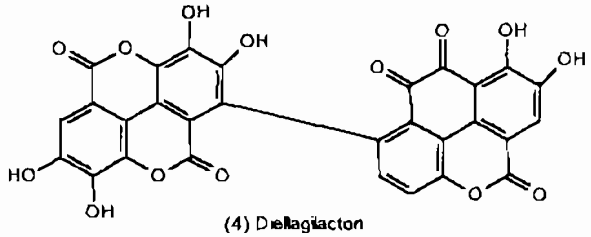

(4) Diellagilacton

Quả lựu chứa 52% phần ăn được. Phần này gồm 78% dịch quả và 22% hạt. Dịch quả tươi chứa 85,4% nước, 10,6% đường, 1,4% pectin, 0,1g/100 ml acid citric, 0,7 mg/100 ml acid ascorbic, 19,6 mg/100 ml aminonitrogen tự do và 0,05 g/100 ml tro (Einemr. S.E, Ismail I.A, Ragab M, CA. 115, 1991, 134507 x)

Velioglu S; Unal C; Cemeroglu B đã xác định dịch quả lựu về mặt hóa học thấy hàm lượng acid từ 2 đến 55g/lit, tỷ lệ glucose trên fructose luôn thấp hơn 1,0, hàm lượng Cl khá cao (496 mg/lit) và nồng độ acid D,isocitric cũng khá cao từ 4 đến 186 mg/lit (CA 127, 1997, 277431 b).

Lesinska, Elzbieta, Sudol, Danuta thông báo trong dịch chiết quả lựu có 4,95% monosaccharid, 8,65% đường, 1,22% acid citric, 48 mg% acid ascorbic; 45 mg% phenol, 0,23% pectin (CA. 108, 1988, 203529a).

Gil Maria L, Garcia, Viguera cho rằng có sự thay đổi chất màu trong quá trình quả lựu chín.

Sáu chất màu anthocyanin đã được tìm thấy trong sự hình thành màu đỏ của dịch quả là delphinidin - 3 - glucosid, 3,5 - diglucosid, cyanidin - 3 glucosid 3-5 diglucosid, pelargonidin 3 glucosid và 3,5 diglucosid. Vỏ quả chỉ chứa cyanidin và pelargonidin. Thời kỳ đầu, 3,5 diglucosid là chất màu chủ yếu, các dẫn chất của delphinidin là chất nổi trội nhất ở giai đoạn này đến giai đoạn sau của quá trình quả chín. Tỷ lệ các monoglucosid tăng dần đến bằng hoặc nhiều hơn diglucosid và hợp chất cyanidin base là chất nổi trội hơn cả (CA 118, 1993, 230156 t).

Vỏ quả lựu là nguồn cung cấp tanin với hàm lượng thay đổi từ 20 đến 30%.

Việc phân tích vỏ quả lựu ở Anh cho thấy hàm lượng tanin, trong vỏ tươi là 5,2% và 20,3% ở vỏ phơi khô ở 50^{0}C. Việc xử lý vỏ quả với các muối sulfit khác nhau trong quá trình làm khô đều có tác dụng làm tăng hàm lượng tanin.

(Mamajanov A.A. Khaidarov K CA 122, 1995 - 159035 z).

L Satomi Hayato; Umemura Keijro phát hiện trong vỏ lựu chất ellagitanin có tác dụng ức chế carbonic anhydrase là punicalin, punicagalin, granatin B, gallayl dilacton, casuarinin, pedunculagin, tellimagrandin.

Bốn chất khác có tác dụng yếu hơn là acid gallic, granatin B, corilagin và acid ellagic (CA. 120, 1994, 290035 a).

Hạt lựu chứa 35,0% nước, 6,9% chất béo, 9,4% hợp chất chứa N, 12,6% tinh bột, 23,4% sợi, 1,5% tro (The Wealth of India Vol VIII. 322).

Các thành phần lipid trong hạt lựu có chỉ số khúc xạ là 1,518, độ chảy 13^0,0, chỉ số iod 74,2 chỉ số acid 1,1, phần không xà phòng hóa 0,7%, chỉ số xà phòng 188,9, chỉ số este 187,8 và glycerol 10,3%

Các acid béo trong lipid hạt lựu chiếm 83,6% gồm 11 thứ trong đó acid caprilic nhiều hơn cả chiếm 36,3%, tiếp theo là acid stearic 22,5%, acid oleic 5,1% và acid linoleic 10,3%.

https://trungtamthuoc.com

Hạt lựu còn chứa 6% pectin, 4,7% đường (CA. 115, 1991, 134507 x).

Yusuph. Mahiinur; Mann John đã tìm thấy trong hạt lựu một triglycerid là di - O - punicyl - O - octadeca - 8 - Z - 11 - Z 13E trienyl glycerol (Phytochemistry 1997, 44(7), 1391-1392) Almed Rehana, Ifzal. SM, Saifudin A bid đã xác định sự có mặt của các oestrogen glucosid và Moneam N.M.A. el sharaky xác định hàm lượng estron trong hạt là 0,8mg%, và loại estrogen phi steroid coumestrol là 0,036 mg% (CA. 124, 1996, 325122 p; CA. 109, 1988, 3225 K).

Lá lựu chứa nhiều hợp chất phenolic như N - (2',5' dihydroxy phenyl) pyridinium chlorid, các flavon glucosid như apigenin - 4 - O - β glucopyranosid, luteolin 4' - O - β glucopyranosid, luteolin 3' - O - β glucopyranosid, và luteolin 3' - O- xyloppyranosid. (Nawavar. Mahmoud A.M. Hussein Sahar A.M; CA, 122, 1995, 51398 f, Phytochemistry 1994, 37(4) 1175-7).

Các tác giả còn xác định sự có mặt của các polyphenol khác trong lá như brevifolin, acid carboxylic, brevifolin, corilagin 3,6 (R) hexahydroxy diphenoyl - (α, β) - 1C4 - glucopyranose; 1,3,6 tri - o - galloyl - β - 4C1 glucopyranose; 1,4,6 tri - O - galloyl - β - 4C1 - glucopyranose, acid ellagic; 3,4,8,9,10 penta, hydroxydibenzo [b, d] pyran 6 on, granatin B và punicafolin (Phytochemistry 1994, 36(3) 793 - 798).

Gần đây, Hussein, Sahar A.M; Barakat Heba. H. cũng phát hiện các chất gallotanin như 1,2,4 tri - O - galloyl - β - glucopyranose, 1,3,4 tri O - galloyl - β - glucopyranose cùng với 1,4 - di - O - galloyl, 3,6. R hexa hydroxy diphenyl, β. glucopyranose và acid brevifolin carboxylic - 10 - monopotassium sulfat.

I Geraniin R = R_1 = H

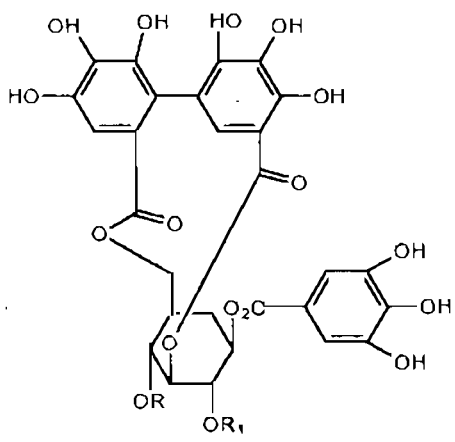

II Dẫn chất brevifolin carboxylic

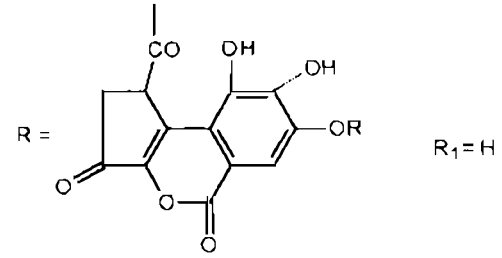

III Dẫn chất tetrahydro dibenzofuran

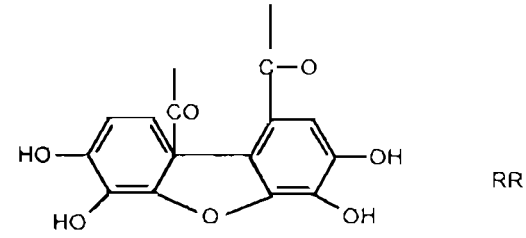

IV. Granatin A

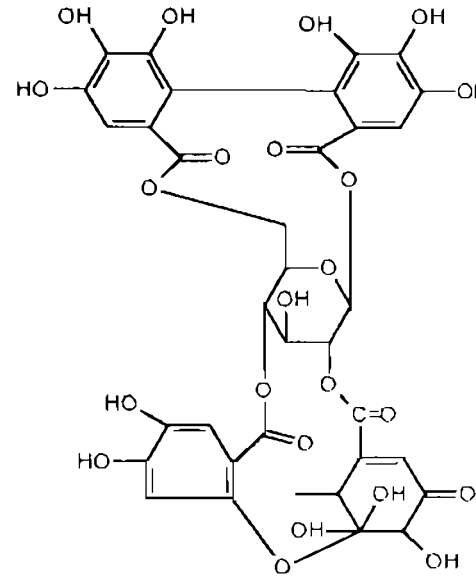

V. Granatin B

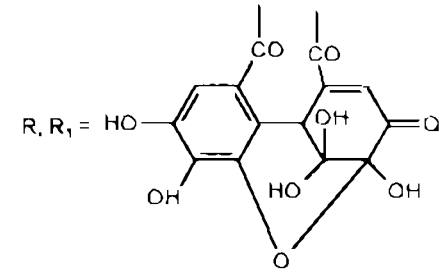

(Phytochemistry 1997, 45(4) 819 - 823).

Hầu hết các bộ phận của cây lựu đều chứa tanin mà cấu trúc của nó đã được Tanaka Takashi; Nonaka Genichuro nghiên cứu như

https://trungtamthuoc.com

(Theo CA 114, 1991, 118462C)

Kirillova V V Kond Zharya Z.t đã thủy phân các tanin của một số loài lựu mọc ở vùng á nhiệt đới và thu được cyanidin và delphinidin (CA, 108, 1988, 34792 y).

Castonguay, Andre; Galt Hala U. Perchellet chứng minh các hoạt chất chống u trong lựu gồm ellagitanin, punicalagin (dạng α và β) cùng với các acid ellargic, anthocyanin và procyanidin (CA. 126, 1997, 207223r).

Ngoài những chất quan trọng như các alcaloid, tanin, polyphenol, người ta còn tìm thấy trong lựu các acid hữu cơ như acid maslinic, asiatic, pipecolinic, betulinic, ursolic. Chất flavonoid pelargorin gồm một phân tử perlagonidin và 2 phân tử glucose ở vị trí 3 và 5.

Tác dụng dược lý

Từ xưa, ở Trung Quốc và châu Âu, người ta đã biết dùng vỏ rễ lựu để trị bệnh giun sán đường ruột. Năm 1807, Buchanan đã công bố vỏ thân và vỏ rễ lựu có tác dụng tẩy giun sán trên lâm sàng. Năm 1884, Schroeder thấy rằng vỏ lựu và hoạt chất pelletierin có tác dụng diệt sán rất mạnh. Hiện nay, người ta đã chứng minh thành phần chính có tác dụng diệt sán là isopelletierin và pelletierin, nhưng do độ độc quá lớn nên chúng ít được sử dụng trong điều trị. Trong phòng thí nghiệm, muối clohydrat pelletierin với nồng độ 1/10.000 sau 5 phút tiếp xúc có tác dụng diệt sán, còn với nồng độ 1/50.000 lại có tác dụng kích thích sán. Đối với động vật máu nóng, pelletierin có tác dụng kích thích tủy sống gây co giật, với liều lớn làm tê liệt các đầu cuối dây thần kinh vận động, cuối cùng làm tê liệt trung khu hô hấp, gây tử vong. Trên người, pelletierin với liều 0,5 - 0,6g đã đủ gây chóng mặt, hoa mắt, buồn nôn, mệt lả tiêu chảy. Để giảm bớt độc hại và tăng cường hiệu lực diệt sán, người ta thường dùng dạng tannat pelletierin vì dạng này không hòa tan trong dịch ruột nên không bị hấp thu nhanh chóng vào máu, đồng thời tăng nồng độ tiếp xúc với sán. Trong vỏ rễ và vỏ thân cây lựu, peleltierin thường kết hợp tự nhiên với tanin dưới dạng tannat nên người ta thường dùng vỏ rễ và vỏ thân để chữa sán.

Dịch chiết bằng nước của vỏ rễ lựu cho thỏ uống có tác dụng thúc đẩy quá trình đông máu.

Nước sắc vỏ quả lựu có tác dụng ức chế các khuẩn: *Bacillus dysenteriae, B.typhi, Streptococcus aureus, B.pyocyaneus, Escherichia coli.* Dịch chiết từ vỏ quả lựu thí nghiệm trên ống kính với nồng độ 10g/lít có tác dụng chống nấm *Piricularia oryzae* Cav và nấm *Colletotrichum falcatum Went* là những tác nhân gây bệnh cho cây lúa và cây mía. Nước sắc vỏ quả lựu cho thỏ uống qua đường dạ dày, ngày 2 lần có tác dụng cầm tiêu chảy. Bột vỏ quả lựu cho chuột cống trắng và chuột lang uống qua đường dạ dày, có tác dụng giảm tỷ lệ sinh đẻ của chuột. Có báo cáo cho rằng alcaloid toàn phần của vỏ quả có tác dụng kích thích tử cung.

Độc tính. Các alcaloid của vỏ rễ lựu là thành phần độc chủ yếu trong cây lựu, độc gấp 25 lần so với rễ lựu. Triệu chứng ngộ độc của pelletierin hoặc nước sắc vỏ lựu là cơ bắp bị yếu, giãn đồng tử, giảm thị lực, chóng mặt, nôn mửa và cuối cùng là liệt cơ, ngừng hô hấp gây tử vong. Nó có tác dụng kiểu curare đối với hệ thống cơ vân, và tác dụng kiểu nicotin đối với hệ thần kinh thực vật. Thí nghiệm trên thỏ bằng đường tiêm tĩnh mạch alcaloid của vỏ lựu có LD_{50} = 40mg/kg.

Tính vị, công năng

Rễ và vỏ rễ lựu có vị đắng, chát; tính ôn, có độc, có tác dụng sát trùng, trừ sán, sáp trường, chỉ đới.

Vỏ quả lựu có vị chua, chát, tính ôn, có độc, có tác dụng sáp trường, chỉ huyết, khu trùng. Hoa lựu có vị chua, chát, tính bình, có tác dụng chỉ huyết.

Công dụng

- *Pelletierin, vỏ rễ và vỏ thân cây lựu* đều được dùng làm thuốc diệt sán, nhưng hiện nay pelletierin ít được dùng vì quá độc. Thường dùng vỏ rễ, vỏ thân vì trong vỏ pelletierin ở dạng muối tannat ít độc đối với cơ thể người, lại có hiệu lực diệt sán cao. Dùng vỏ tươi mới thu hoạch vì chứa nhiều hoạt chất có hiệu lực diệt sán, còn đối với vỏ khô, cần ngâm nước vài giờ trước khi pha chế vẫn có hiệu lực diệt sán.

Liều lượng của pelletierin là 0,03 - 0,12g, cho vào nang uống lúc đói. Sau khi uống thuốc nửa giờ, uống thuốc xổ. Không dùng dầu thầu dầu để tránh bị nhiễm độc do hấp thu vào đường ruột.

Liều dùng của vỏ rễ hoặc vỏ thân, 30 - 40g, dưới dạng nước sắc. Vỏ rễ hoặc vỏ thân chặt nhỏ ngâm vào 750 ml nước trong 6 giờ, sắc lấy 500 ml. Lọc bỏ bã. Uống vào buổi sáng lúc đói, chia làm 2 - 3 lần, cách nhau nửa giờ. Hai giờ sau khi uống thuốc, dùng một liều thuốc tẩy magie sulfat (không dùng dầu thầu dầu). Nằm nghỉ. Đợi lúc buồn đi ngoài, nhúng hẳn mông vào chậu nước ấm để sán ra hết. Phụ nữ có thai và trẻ em không được dùng.

Ngoài công dụng trị sán, vỏ rễ và vỏ thân còn được dùng làm thuốc ngậm chữa đau răng.

https://trungtamthuoc.com

- *Vỏ quả lựu* chữa tiêu chảy lâu ngày không khỏi. Ngày dùng 15 - 20g sắc với 400 ml nước còn 100 ml thêm đường và tinh dầu thơm cho dễ uống, uống một lần trong ngày. Dùng 7 - 10 ngày liên tiếp. Có thể pha chế thành dung dịch để bảo quản được lâu theo cách làm sau: vỏ quả lựu 2000g, rửa sạch, cạo bỏ màng trong, cắt nhỏ, cho vào nồi đất hoặc nồi nhôm không dùng nồi sắt hoặc gang vì chất sắt sẽ kết hợp với tanin của vỏ lưu thành tannat sắt có màu đen bẩn). Thêm 10 lít nước, đun sôi, trong vòng nửa giờ, gạn lấy nước thứ nhất. Cho thêm 5 lít nước nữa và đun sôi trong nửa giờ. Lọc bỏ bã, lấy nước thứ hai, hợp 2 nước sắc lại, cô đặc còn 4 lít. Thêm đường cho đủ ngọt và ít tinh dầu thơm. Người lớn uống ngày 4 lần, mỗi lần 2 - 3 thìa càfê, uống liền 7 - 10 ngày

Ngoài ra, vỏ quả lựu 20g, thái nhỏ, sao vàng, sắc uống với rễ cây phèn đen sao vàng, hạ thổ, chữa kiết lỵ.

- *Hoa lựu*, chữa kiết lỵ, đi ngoài ra máu. Ngày 10 - 20g, dưới dạng nước sắc.

Ở Trung Quốc, hoa lựu nghiền thành bột hòa với dầu vừng, bôi ngoài, chữa bỏng. Bột hoa lựu thổi vào mũi, mỗi lần 0,3g, chữa chảy máu cam.

Ngoài ra, hoa và quả lựu có chất pelargonidin 3,5 diglucosid cho màu đỏ tươi, được dùng làm thuốc nhuộm vải lụa. Ở Ấn Độ,người dân ở đây đã chế một dạng nước từ quả lựu chín giàu vitamin dường và pectin uống khá ngon.

Bài thuốc có lựu

1. Thuốc diệt sán:

Vỏ rễ lựu 40g, đại hoàng 4g, hạt cau 4g, nước 750ml. Sắc đặc còn 300 ml, uống vào sáng sớm lúc đói, chia 2 - 3 lần.

2. Chữa lỵ tiêu chảy lâu ngày không khỏi

Vỏ quả lựu, đẳng sâm, bạch truật, cam thảo mỗi thứ 5g; bào khương (gừng đã chế) 3g. Sắc nước uống.

3. Chữa kiết lỵ, đi ngoài ra máu

Hoa lựu 50g, rau sam 50g, nhọ nồi 30g, rau má 30g, kim ngân hoa 30g, rễ cúc áo hoa vàng 10g. Tất cả dùng tươi, rửa sạch, cắt nhỏ, nấu với nước 2 - 3 lần, rồi cô thành cao lỏng, hòa với siro với tỷ lệ 1:1. Trẻ em 5 tuổi, mỗi lần uống 1 - 2 thìa cà phê; trên 10 tuổi 2 - 3 thìa, người lớn mỗi lần 4 - 6 thìa cà phê. Ngày dùng 2 lần.

4. Chữa đái són, đái rắt:

Vỏ thân lưu 20g, vỏ rễ dâu 20g, sắc uống.

520. MA HOÀNG

***Ephedra sinica* Stapf.**

Tên khác: Thảo ma hoàng.
Tên nước ngoài: Chinese ephedra.
Họ: Ma hoàng (Ephedraceae).

Mô tả

Cây thảo hóa gỗ ở gốc, mọc đứng hoặc hơi bò, cao 20 - 40 cm, phân nhánh nhiều thành bụi. Thân cành cứng chia nhiều đốt, các đóng dài 3 - 6 cm và có khía dọc. Lá mọc đối hay mọc vòng, thoái hóa thành những vảy nhỏ hình tam giác nhọn, đầu vảy nhọn và cong.

Hoa đơn tính khác gốc màu vàng, mọc ở kẽ những vảy lá, hoa đực nhiều hơn hoa cái, có cuống hoặc không cuống, tụ họp thành đuôi sóc, với 4 - 8 đôi hoa, nhị 8; hoa cái có 2 hoa, có cuống với 3 - 4 đôi lá bắc, bầu trần.

Quả bao bọc bởi những lá bắc tồn tại mọng nước màu đỏ, chứa 2 hạt.

Mùa hoa : tháng 5 - 6 ; mùa quả : tháng 7 - 8

Loài *Ephedra intermedia* Schrenk ex Mey và *E.equisetina* Bunge cũng được dùng với công dụng tương tự.

Phân bố, sinh thái

Cây thuốc có tên là ma hoàng bao gồm một số loài cùng chi *Ephedra*, phân bố ở vùng ôn đới ấm Bắc bán cầu, có nhiều ở Trung Quốc, Bắc Triều Tiên, Liên bang Nga và một số nước khác ở vùng Đông Âu.

https://trungtamthuoc.com

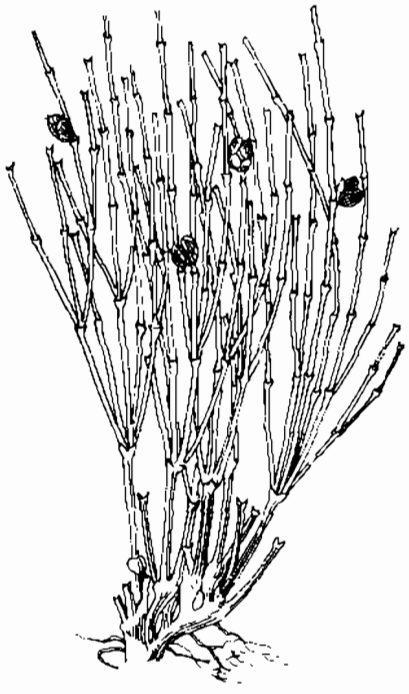

Ma hoàng - *Ephedra sinica* Stapf.

Ma hoàng là loại cây bụi nhỏ, thường mọc ở nơi đất cằn cỗi, chịu được khí hậu khắc nghiệt. Về mùa đông, toàn cây bị vùi dưới tuyết, nhưng khi tuyết tan, lại sinh trưởng, phát triển bình thường. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt và mọc cây chồi từ gốc. Ma hoàng đã được nhập trồng ở Việt Nam, nhưng do điều kiện khí hậu nóng và ẩm nhiều, nên cây không thích nghi được.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất, thu hái quanh năm.

Dược liệu có thể được sao tẩm với mật ong với tỷ lệ 100 kg ma hoàng và 20 kg mật ong.

Rễ cũng được sử dụng.

Thành phần hóa học

Thành phần chủ yếu của ma hoàng là ephedrin. Ephedrin có nhiều đồng phân :

(-) - Ephedrin và (+) - pseudoephedrin có trong cây cỏ, còn (+) - ephedrin và (-) - pseudoephedrin là các chất tổng hợp. Ở Trung Quốc, 2 loài *E. sinica* và *E.equisetina* chứa khoảng 1% alcaloid toàn phần, trong đó 63 - 80% là ephedrin và 20 - 34% là pseudoephedrin.

Ma hoàng phải chứa ít nhất 0,8% alcaloid toàn phần tính theo ephedrin (Dược điển Trung Quốc, 2000, bản tiếng Anh).

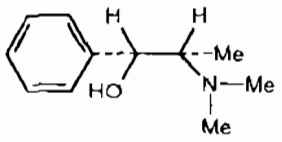

(-)-N-Methylephedrin

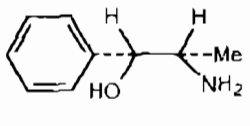

(-)-Norephedrin

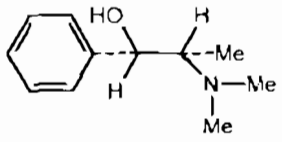

(-)-N-Methylpseudoephednen

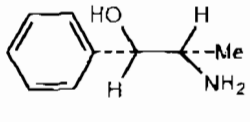

(-)-Norpseudoephedrin

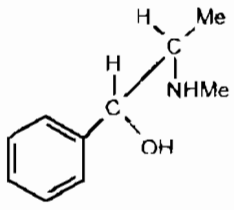

(-) - Ephedrin

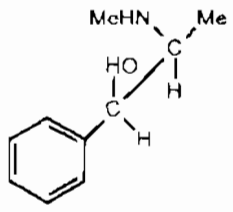

(+) - Ephedrin

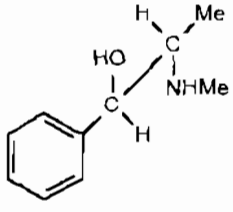

(+) - Pseudoephedrin

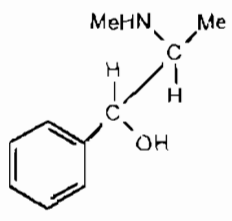

(-) - Pseudoephedrin

Ma hoàng có một số alcaloid khác với hàm lượng nhỏ như (-) - N - methylephedrin, (-) - norephedrin, (+) - N - methyl pseudoephedrin và (+) - norpseudoephedrin; Ephedroxan; O - benzoylpseudoephedrin; 2,3,5,6 - tetramethylpyrazin và nhiều hợp chất terpen : α - terpineol, β - terpineol, terpinen - 4 - ol, myrcen, dihydrocarveol, p. menth - 2 - en - 7 - ol và 1,3,4 - trimethyl - 3 - cyclohexen - 1 - carboxaldehyd.

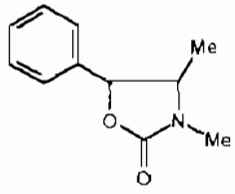

Ephedroxan

Ngoài ra, còn có tanin catechic, một số ít cholin, các chất vô cơ 10%.

Rễ ma hoàng chứa alcaloid là ephedradin A, ephedradin B, ephedradin C, ephedradin D, feruloylhistamin, maokonin. Các chất feruloyl histamin; các ephedradin và maokonin.

Các flavonoid gồm 1 flavonoflavanol là ephedranin A và các biflavanol là mahuanin A,

https://trungtamthuoc.com

mahuanin B, mahuanin C và mahuanmin D (W. Tang và cs, 1992).

Chiết xuất ephedrin. Tẩm bột ma hoàng bằng dung dịch natri carbonat và chiết bang benzen. Lắc dịch chiết với acid hydrochloric loãng. Lấy dung dịch nước (có chứa alcaloid hydroclorid) kiềm hóa bằng kali carbonat và chiết bằng cloroform.

Sau khi để bốc hơi, sẽ thu được alcaloid thô. Dựa vào sự chênh lệch về độ hòa tan của alcaloid muối để phân lập ephedrin và pseudo - ephedrin : ep edrin oxalat ít tan trong nước lạnh, hydroclorid ephedrin kết tinh trong cồn 90^0 (pseudo - ephedrin hydroclorid còn giữ lại ở nước cái). R R.Paris và cs, 1965).

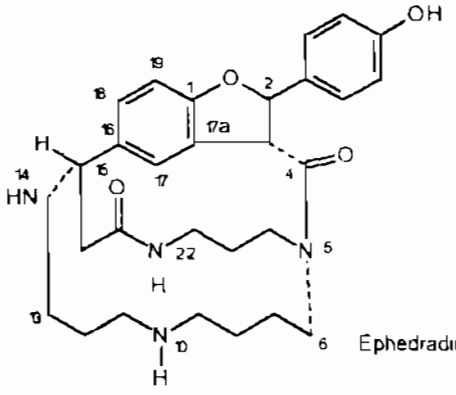

Ephedradin A

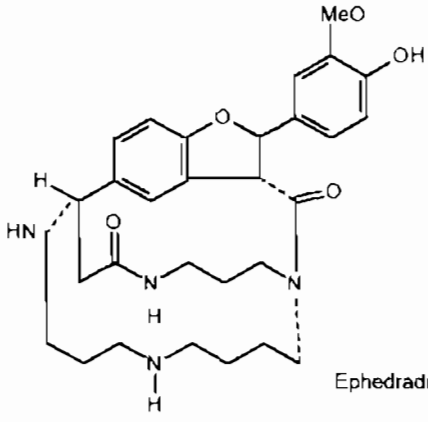

Ephedradin B

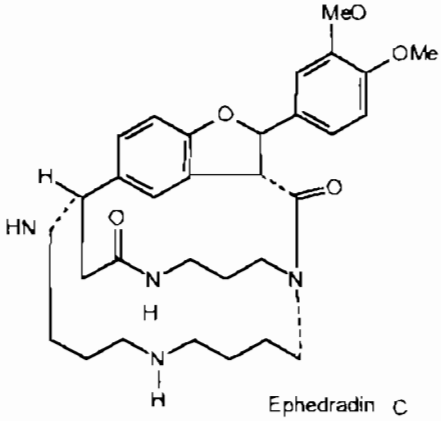

Ephedradin C

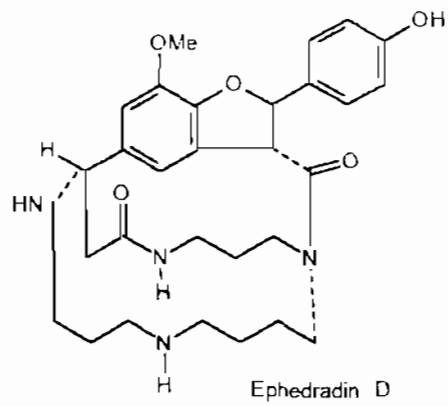

Ephedradin D

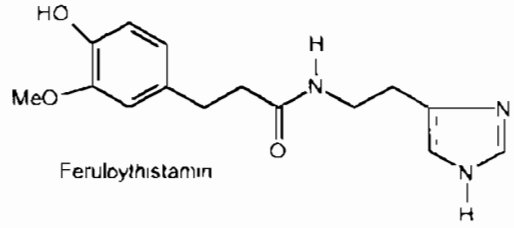

Feruloythistamin

Ma hoàng chứa ephedrin là tiền chất sản xuất thuốc ma tuý, nên cần phải quản lý theo quy định.

Tác dụng dược lý

Dược lý lâm sàng: Hai hoạt chất chính của ma hoàng, ephedrin và pseudoephedrin, là những thuốc giống thần kinh giao cảm mạnh, kích thích các thụ thể của adrenalin beta-1 và beta-2. Tác dụng của pseudoephedrin giống tác dụng của ephedrin, nhưng hoạt tính hạ huyết áp và kích thích hệ thần kinh trung ương hơi yếu hơn. Một phần tác dụng ngoại biên của ephedrin là do giải phóng norepinephrin, nhưng cũng do kích thích trực tiếp thụ thể của adrenalin. Sự miễn dịch nhanh phát triển, và những liều dùng nhắc lại nhanh chóng trở nên kém hiệu quả do tiêu hao dự trữ norepinephrin, khi dùng ma hoàng kéo dài.

Tác dụng tim mạch: Giống như epinephrin (adrenalin), ephedrin kích thích hệ thần kinh giao cảm, gây co mạch và kích thích tim. Ephedrin khác epinephrin là có tác dụng khi uống, có thời gian tác dụng dài hơn nhiều, và tác dụng rõ rệt hơn trên hệ thần kinh trung ương, nhưng kém mạnh hơn nhiều. Thuốc làm tăng nhịp tim, hiệu suất tim và tăng sức kháng của mạch ngoại biên, do đó gây tăng huyết áp kéo dài. Tác dụng tim mạch của ephedrin kéo dài gấp 10 lần so với epinephrin. Ephedrin làm tăng cả huyết áp tâm thu và tâm trương và áp suất mạch. Lưu lượng máu ở thận và nội tạng giảm, trong khi lưu lượng máu ở động mạch vành, não và cơ tăng

https://trungtamthuoc.com

Tác dụng giãn phế quản và chống ngạt mũi: Ephedrin, giống như epinephrin, gây giãn cơ phế quản và là thuốc giãn phế quản mạnh do hoạt hóa thụ thể của adrenalin beta trong phổi. Tác dụng giãn cơ phế quản của ephedrin kém hơn nhưng kéo dài hơn so với epinephrin. Do đó, chỉ dùng ephedrin cho người có hen cấp tính nhẹ, và trong ca bệnh mạn tính cần dùng thuốc để duy trì.

Ephedrin, như các thuốc giống thần kinh giao cảm khác, tác dụng với các thụ thể của adrenalin alpha, gây co mạch và tái xanh khi áp dụng tại chỗ ở bề mặt niêm mạc mũi và họng (trên 3 ngày), có thể gây sung huyết hồi ứng và viêm mũi mạn tính. Cả ephedrin và pseudoephedrin đều có tác dụng khi uống để chống ngạt mũi trong trường hợp viêm mũi dị ứng, nhưng hiệu quả kém khi dùng điều trị viêm mũi do cảm lạnh

Tác dụng trên hệ thần kinh trung ương: Nhỏ ephedrin (3 - 5%) vào mắt gây giãn đồng tử, nhưng tác dụng chỉ kéo dài vài giờ. Ephedrin ít có giá trị dùng làm thuốc gây giãn đồng tử khi có viêm. Ephedrin thường làm giảm co bóp cơ trơn tử cung, nên được dùng để giảm đau trong đau kinh. Ephedrin kích thích mạnh hệ thần kinh trung ương. Tác dụng của thuốc có thể kéo dài trong nhiều giờ sau khi uống. Ephedrin kích thích thụ thể của adrenalin alpha ở tế bào cơ trơn của đáy bàng quang, làm tăng sức kháng đối với sự chảy nước tiểu ra ngoài. Do đó, ma hoàng được dùng điều trị đái dầm

Các tác dụng khác: Gây mẫn cảm chuột lang bằng tiêm kháng nguyên, sau 3 tuần, gây dị ứng nhẹ bằng cách đưa kháng nguyên vào đường hô hấp trong buồng khí dung. Chuột lang không được điều trị sẽ bị khó thở và có thể chết. Ma hoàng kéo dài thời gian cầm cự hoặc hạ thấp tỷ lệ chết. Trong mô hình gây viêm tai, mức độ viêm giảm có ý nghĩa ở các nhóm động vật được điều trị với phân đoạn chiết với ethyl acetat, hoặc phân đoạn chiết nước của ma hoàng, với ephedrin hoặc pseudoephedrin.

Tính vị, công năng

Ma hoàng có vị cay, đắng, tính ấm, vào 4 kinh : tâm, phế, bàng quang và đại trường, có tác dụng làm ra mồ hôi, hạ đờm, cầm suyễn, lợi tiểu tiện.

Công dụng

Ma hoàng được dùng làm thuốc chữa ho, ho lâu năm, viêm khí quản, hen suyễn, đau khớp xương. Ngày dùng 5 - 10g, dạng thuốc sắc. Rễ và đốt của thân cây ma hoàng chữa mồ hôi trộm.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, ma hoàng được dùng trị ho trong ho gà, hen phế quản và lao, còn là thuốc làm ra mồ hôi, lợi tiểu, hạ sốt, giảm đờm dãi.

Trong y học cổ truyền của một số nước khác, ma hoàng có tác dụng điều trị mày đay, đái dầm, cơn ngủ thoảng qua, nhược cơ nặng, hạ huyết áp tư thế mạn tính; còn làm thuốc giảm đau, kháng khuẩn, kích thích miễn dịch.

Công dụng đã được xác nhận trong tư liệu lâm sàng hiện đại: Chế phẩm ma hoàng dùng điều trị ngạt mũi do cảm mạo mùa, viêm mũi dị ứng, sổ mũi cấp tính, cảm lạnh, viêm xoang, hen phế quản.

Chống chỉ định. Không dùng ma hoàng cho người có chứng huyết khối động mạch vành, đái tháo đường, tăng nhãn áp, bệnh tim, tăng huyết áp, bệnh tuyến giáp, thiểu năng tuần hoàn não, u tế bào ưa crôm, tuyến tiền liệt to.

Không dùng cùng một lúc ma hoàng với thuốc ức chế monoamin oxydase, vì sự phối hợp đó có thể gây tăng huyết áp nặng, làm chết người.

Không dùng cho trẻ em dưới 6 tuổi và phụ nữ mang thai hoặc đang cho con bú.

Thận trọng: Chế phẩm ma hoàng dùng liên tục có thể gây mất ngủ và quen thuốc. Nếu có hiện tượng kích động, run, mất ngủ, ăn không ngon hoặc buồn nôn cần giảm liều hoặc ngừng thuốc.

Bài thuốc có ma hoàng

1. Chữa cảm phong hàn do lạnh, đau đầu, không có mồ hôi (Ma quế thang):

Ma hoàng 8g, quế chi 12g; đương quy, trần bì, chích thảo, mỗi vị 8g; gừng sống 3 lát. Sắc uống nóng.

2. Chữa cảm mạo, viêm khí quản, hen suyễn (Ma hoàng thang):

Ma hoàng, hạnh nhân, mỗi vị 8g, quế chi 6g, cam thảo 4g, nước 600 ml, sắc còn 200 ml, chia làm 3 lần uống trong ngày.

3. Chữa viêm phế quản mạn tính, lao:

Ma hoàng 5g, tế tân 3g, bán hạ 2g, ngũ vị tử 1g, nước 600 ml, sắc còn 200 ml, chia 3 lần uống trong ngày.

4. Chữa chứng ra mồ hôi nhiều (Mẫu lệ tán):

Rễ ma hoàng 8g, mẫu lệ 16g, hoàng kỳ 12g, phù tiểu mạch 8g. Tán bột uống ngày 20g, hoặc sắc uống ngày một thang

5. Chữa suy nhược cơ thể, nhịp tim không đều có ngoại tâm thu (Cam thảo thang):

https://trungtamthuoc.com

Ma hoàng 6g; cam thảo, đảng sâm, mạch môn, mỗi vị 12g; a giao 10g; đại táo 8g; gừng 4g. Sắc uống ngày một thang.

6. Chữa thấp tim (Quế chi thược dược tri mẫu thang):

Ma hoàng 8g, kim ngân hoa 16g; bạch thược, tri mẫu, bạch truật, phòng phong, liên kiều, mỗi vị 12g; quế chi 8g; cam thảo 6g. Sắc uống, ngày một thang.

7. Chữa đau vai gáy (Ma hoàng quế chi thang gia giảm):

Ma hoàng 8g; đại táo 12g; quế chi, bạch chỉ, phòng phong, mỗi vị 8g; cam thảo 6g; gừng 4g. Sắc uống ngày một thang

8. Chữa đau nhức các khớp không có nóng đỏ:

a. Phòng phong thang gia giảm

Ma hoàng 8g; phòng phong, khương hoạt, bạch thược, đương quy, mỗi vị 12g; tần giao, quế chi, phục linh, mỗi vị 8g; cam thảo 6g. Sắc uống ngày một thang.

b. Ô đầu thang gia giảm

Ma hoàng, phụ tử chế, bạch thược, hoàng kỳ, phục linh, mỗi vị 8g; cam thảo 6g. Sắc uống ngày một thang.

c. Ý dĩ nhân thang gia giảm

Ma hoàng 8g, ý dĩ 16g; thương truật, hoàng kỳ, đảng sâm, mỗi vị 12g; ô dược, quế chi, khương hoạt, độc hoạt, phòng phong, xuyên khung, ngưu tất, mỗi vị 8g; cam thảo 6g. Sắc uống ngày một thang.

9. Chữa viêm khớp dạng thấp (Quế chi thược dược tri mẫu thang gia vị)

Ma hoàng 8g, kim ngân hoa 16g; bạch thược, tri mẫu, bạch truật, phòng phong, liên kiều, mỗi vị 12g; quế chi 8g, cam thảo 6g. Sắc uống ngày một thang.

10. Chữa viêm phổi trẻ em:

a. Ma hoàng 2g, phục linh 8g; hạnh nhân, tang bạch bì, mỗi vị 6g; chích thảo, tử tô, trần bì, mỗi vị 2g. Sắc uống.

b. Ma hoàng 4g, thạch cao 20g, kim ngân hoa 12g; hoàng liên, hoàng cầm, liên kiều, mỗi vị 6g; hạnh nhân 4g, cam thảo 2g. Sắc uống.

c. Ma hoàng 4g, thạch cao 20g, đại táo 12g, đình lịch 8g, hạnh nhân 6g, cam thảo 4g. Sắc uống

11. Chữa sưng phổi do biến chứng sởi (Ma hạnh thạch cam thang):

Ma hoàng 4g, thạch cao 20g, hạnh nhân 6g, cam thảo 2g. Sắc uống.

12. Chữa ho gà:

a. Ma hoàng 4g, hạnh nhân 12g, bách bộ 8g, trần bì 6g, cam thảo 4g. Sắc uống.

b. Tiểu thanh long thang

Ma hoàng 4g; bạch thược 8g; quế chi, cam thảo, bán hạ chế, ngũ vị tử, mỗi vị 4g; can khương, tế tân, mỗi vị 2g. Sắc uống.

c. Ma hạnh thạch cam thang gia giảm

Ma hoàng 6g; thạch cao 20g; hạnh nhân, hoàng cầm, mỗi vị 12g; cam thảo, bách bộ chế, mỗi vị 4g. Nếu đờm nhiều thêm bán hạ chế, hạt củ cải, mỗi vị 8g.

13. Chữa mày đay:

a. *Quế chi thang gia giảm*

Ma hoàng 6g; bạch thược, tử tô, kinh giới, mỗi vị 12g; quế chi, phòng phong, bạch chỉ, mỗi vị 8g; gừng sống, tế tân, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang

b. *Hoàng kỳ kiến trung thang gia giảm*

Ma hoàng 8g, đại táo, đảng sâm, kinh giới, phòng phong, mỗi vị 12g; hoàng kỳ, quế chi, bạch thược, bạch chỉ, mỗi vị 8g; sinh khương 6g. Sắc uống ngày một thang

14. Chữa viêm mũi dị ứng (Tiểu thanh long thang gia giảm):

Ma hoàng 6g; đảng sâm 16g; bạch thược, hoàng kỳ, ké đầu ngựa, mỗi vị 12g; bán hạ chế, khương hoạt, mỗi vị 8g; quế chi 6g; gừng khô, cam thảo, tế tân, ngũ vị tử, mỗi vị 4g Sắc uống ngày một thang

https://trungtamthuoc.com

521. MÃ ĐÂU LINH

Aristolochia kwangsiensis Chun et How

Tên đồng nghĩa: *Aristolochia shukangii* Chun et How
Tên khác: Cây khố rách, viên diệp mã đâu linh, đại diệp mã đâu linh.
Tên nước ngoài: Birthwort (Anh); aristoloche, aterlusi (Pháp).
Họ: Mộc hương (Aristolochiaceae)

Mô tả

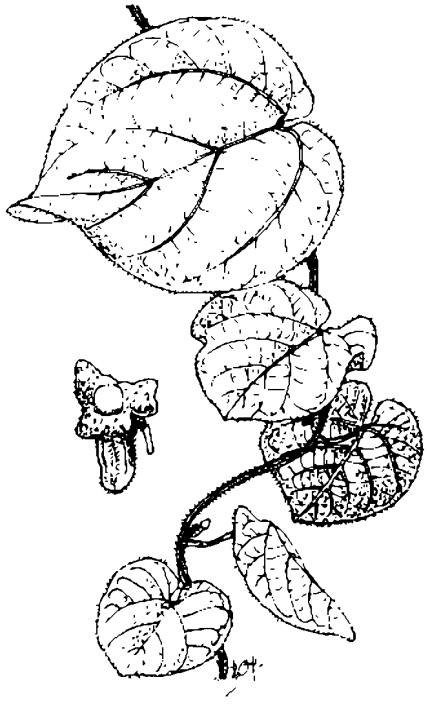

Mã đâu linh - *Aristolochia kwangsiensis* Chun et How

Dây leo, dài 5 - 6 m. Rễ củ to. Thân và cành non có lông, cành già có vỏ nứt nẻ thành rãnh sâu theo chiều dọc. Lá to, hình tim tròn, dài 20 - 30 cm, rộng 18 - 28 cm, đầu tù, mép nguyên có lông dang mi, lá non có lông màu vàng nâu ở cả hai mặt, lá già chỉ có lông ở mặt dưới, mặt trên xanh sẫm, mặt dưới trắng nhạt, gân hình mạng nổi rất rõ; cuống lá dài 6 - 15cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá, có 1 - 2 hoa; bao hoa gồm một ống dài 6 - 7,5 cm, màu lục nhạt, cong lên, các thùy hình tam giác, màu tím hồng, có gai lồi ở mặt trên màu hồng sẫm, họng màu vàng; nhị 6; bầu 6 ô.

Quả hình trụ tròn, dài 8 - 10 cm, có 6 cạnh lồi màu nâu vàng, gốc và đầu thuôn nhọn; hạt hình trứng, màu nâu.

Mùa hoa : tháng 5 - 7; mùa quả : tháng 9 - 11.

Phân bố, sinh thái

Chi *Aristolochia* L. có khoảng 300 loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới, đặc biệt là vùng nhiệt đới Trung và Nam Mỹ. Chỉ có một số ít loài phân bố ở vùng á nhiệt đới và ôn đới ấm. Ở Malaysia, có 28 loài, Trung Quốc khoảng 20 loài, Việt Nam hơn 10 loài. Loài mã đâu linh phân bố rất hẹp, chỉ bao gồm tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) và một vài tỉnh biên giới phía bắc Việt Nam như Lạng Sơn (huyện Đồng Đăng); Cao Bằng (huyện Thạch An) và Hà Giang (huyện Mèo Vạc).

Mã đâu linh là cây ưa ẩm và có thể hơi chịu bóng; mọc rải rác ở ven rừng núi đá vôi, gần bờ suối, nơi còn cây gỗ mọc thưa; độ cao từ 700 đến 1600 m. Quá trình sinh trưởng, phát triển của mã đâu linh (cũng như một số loài khác cùng chi) có liên quan đến một số loài bướm phượng (thuộc họ Papilionidae). Khi còn ở dạng ấu trùng - sâu róm, loài bọ này thường hút nhựa ở ngọn và lá non để tạo nên những chất độc, chống lại các loài vật ăn thịt. Mặt khác, cũng chính những con sâu róm này là nguyên nhân gây nên sự rụng lá non và héo ngọn của các loài mã đâu linh (R.Kew, 1999, Aristolochia L; in L.S. de Padua et al, PROSEA No12(1) Medicinal and Poisonous Plants, 133-139pp). Mã đâu linh ra hoa quả hàng năm; trong một cụm, hoa nở không đều và thụ phấn nhờ côn trùng. Khi quả già, tự mở thành 6 mảnh dọc; hạt mảnh, được phát tán nhờ gió.

Mã đâu linh có khả năng tái sinh chồi khỏe sau khi bị chặt đốn. Có thể trồng được bằng đoạn thân bánh tẻ hay bằng gốc.

https://trungtamthuoc.com

Mã đâu linh là loài cây thuốc đặc biệt quý hiếm ở Việt Nam. Từ những năm 70 số cá thể được phát hiện ở các điểm phân bố kể trên rất ít. Cần có kế hoạch khảo sát lại, thu thập cây con và hạt giống để nghiên cứu trồng và bảo tồn chu đáo hơn.

Bộ phận dùng

Rễ, thu hái vào mùa thu, dùng tươi hoặc phơi, sấy khô.

Thành phần hóa học

Trong nhiều loài *Aristolochia* có chứa acid aristocholic và aristolansesquiterpen (1(10) asistolen-12 al, 1(10) aristolen 13 al, các glucoid aristolochic acid III - a - 6 - O - β - D - glucosid; alantoin, acid debilic và magnoflorin (CA. 111, 1989, 58074 d; CA. 122, 1995, 286663 c; CA. 119, 1993, 146717 m).

Chất ức chế testosteron 5α reductase từ *Aristolochia* được dùng làm chất kích thích sự mọc tóc và chữa bệnh tiền liệt tuyến

(Imamura Kojii, Okajima Takako; CA 123, 1995, 279767g).

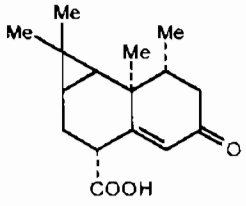

Aristolan sesquiterpen

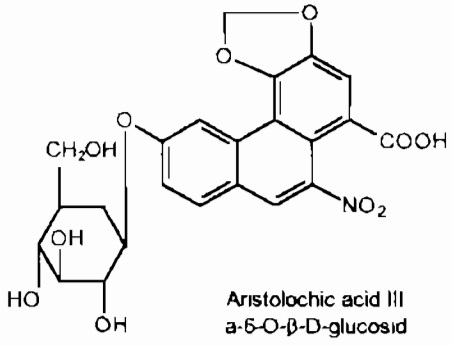

Aristolochic acid III
a-6-O-β-D-glucosid

Tác dụng dược lý

Acid aristolochic I : Thí nghiệm trên ống kính với nồng độ 50 - 200 µg/ml acid aristolochic I có tác dụng ức chế một số vi khuẩn gram dương như *Bacillus*, *Diplococcus*, *Mycobacterium sarcina*, *Staphylococcus* và *Streptococcus*; với nồng độ lớn hơn > 200 µg/ml, thuốc ức chế cả một số vi khuẩn gram âm và nấm gây bệnh. Trên chuột nhắt trắng đã được gây nhiễm *Diplococcus pneumoniae*, *Streptococcus aureus* và *Staphylococcus pyogenic*, acid aristolochic I tiêm xoang bụng với liều 50 mg/kg có tác dụng bảo vệ súc vật khỏi tử vong. Thuốc còn có tác dụng kích thích hoạt động thực bào của các đại thực bào (macrophage) ở xoang bụng chuột thí nghiệm. Kết quả nghiên cứu về tác dụng chống ung thư của acid aristolochic còn chưa thống nhất, có khi trái ngược nhau, có tác giả cho rằng thuốc có tác dụng ức chế một số sarcom thực nghiệm, tác giả khác lại nêu thuốc có tác dụng gây carcinom và gây đột biến

Magnoflorin: Có tác dụng hạ huyết áp. Trên thỏ thuốc gây hạ huyết áp và hạ thân nhiệt rõ rệt. Trên mèo gây mê magnoflorin tiêm tĩnh mạch với liều 2 mg/kg gây hạ huyết áp ngay tức khắc với mức độ có ý nghĩa thống kê. Trên chuột nhắt trắng bằng đường tiêm tĩnh mạch, magnoflorin có LD_{50} = 20 mg/kg.

Tính vị, công năng

Mã đâu linh có vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, chỉ thống, lương huyết, chỉ huyết.

Công dụng

Rễ mã đâu linh được dùng chữa đau bụng, đầy bụng, đau dạ dày, khó tiêu, nôn mửa, ngộ độc thức ăn. Dùng ngoài chữa vết thương, nhọt độc.

Liều uống. Ngày 2 - 6g dưới dạng nước sắc, hoặc thuốc bột, thuốc viên. Dùng ngoài, rễ tươi giã nát đắp hoặc rễ khô tán bột, rắc tại chỗ.

Ở Trung Quốc, mã đâu linh được dùng chữa viêm loét dạ dày cấp tính, viêm họng với liều 1,5 - 3,0g bột uống với nước đun sôi để nguội.

Bài thuốc có mã đâu linh

Chữa đau bụng, đầy bụng, tiêu hóa kém

a. Mã đâu linh 40g, vỏ vối rừng 40g, hoắc hương 20g, trần bì 10g, thảo quả 10g, hạt cau rừng 10g. Tất cả tán thành bột mịn, luyện hồ làm viên bằng hạt đỗ xanh. Ngày uống 40 - 60 viên với nước ấm, chia làm 2 lần. Trẻ em tùy tuổi uống giảm liều.

b. Mã đâu linh 10g, ích trí nhân 10g, tiểu hồi 6g, trần bì 6g, gừng khô 6g, ô mai 6g. Sắc với 400 ml nước còn 100 ml. Chia làm 2 lần uống trong ngày

https://trungtamthuoc.com

522. MÃ ĐỀ

Plantago major L.

Tên khác: Xa tiền, bông mã đề, su ma (Tày), nhả én dứt (Thái), nằng chấy mía (Dao).

Tên nước ngoài: Broad - leaved plantain, ripple grass, cart - track plant, plantain ribwort, great plantain, large plantain (Anh); plantain majeur, plantain commun, grand plantain, plantain des oiseaux (Pháp).

Họ: Mã đề (Plantaginaceae).

Mô tả



Mã đề - *Plantago major* L.

Cây thảo, sống hàng năm, có thân ngắn. Lá mọc thành hình hoa thị, hình trứng, dài 5 - 12 cm, rộng 3,5 - 8 cm, đầu tù hơi có mũi nhọn, gân lá hình cung, mép uốn lượn, nguyên hoặc có răng cưa nhỏ, không đều; cuống lá dài 5 - 10 cm, loe ở gốc.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành bông có cán dài hơn lá; hoa nhỏ có lá bắc hình trứng, ngắn hơn đài; đài 4 thùy hơi có gờ, dính nhau ở gốc; tràng hoa mỏng, khô xác, có 4 thùy hình tam giác nhọn, xếp xen kẽ với các lá đài; nhị 4, chỉ nhị mảnh; bầu hình cầu, có 2 ô.

Quả nang, hình chóp thuôn, dài 3,5 - 4 mm, mở bằng một nắp nứt ngang trên các lá đài; hạt hơi dẹt, màu nâu hoặc đen bóng.

Mùa hoa quả : tháng 5 - 8

Phân bố, sinh thái

Chi *Plantago* L. có khoảng 250 loài, phân bố rộng rãi khắp thế giới. Việt Nam có 3 loài, trong đó chỉ có *Plantago major* L. là loài bản địa.

Trên thế giới, mã đề phân bố ở tất cả các vùng nhiệt đới và á nhiệt đới của các châu lục. Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Philippin, Indonesia, Ấn Độ và một số tỉnh phía nam Trung Quốc... là những nơi có nhiều mã đề trong các quần thể mọc hoang cũng như trồng trọt. Ở Việt Nam, mã đề mọc hoang dại ở vùng núi. Độ cao phân bố có thể hơn 1600 m (ở Đồng Văn và Mèo Vạc - Hà Giang). Cây còn gặp ở một số đảo lớn như Hòn Mê (Thanh Hóa); Cát Bà (Hải Phòng); Cô Tô (Quảng Ninh)...

Mã đề là cây ưa sáng, ưa ẩm và có khả năng chịu hạn nhẹ, thích nghi cao với vùng có khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm. Ở vùng núi cao lạnh (nhiệt độ trung bình 15 - 16^{0}C), cây sinh trưởng kém, lá nhỏ và tổng khối lượng chất xanh cũng ít. Cây ra hoa quả nhiều, trên một cá thể có thể thu được 10.000 - 14.000 hạt (Lilis Pangemanan, 1999, *Plantago* L.; in: L.S. de Padua et al., PROSEA, 12(1) - Med. and poisonous Plants; 400 pp); Trong tự nhiên, khi cây tàn lụi, hạt giống rơi xuống đất và có thể tồn tại qua mùa đông, sau đó mới nảy mầm

Cách trồng

Vốn là một cây mọc hoang, mã đề có sức sống rất cao, đang được trồng khá phổ biến ở nhiều nơi. Cây có

https://trungtamthuoc.com

nhu cầu nước ở mức độ trung bình, có khả năng chịu hạn nhẹ nhờ bộ rễ ăn tương đối sâu và rộng.

Mã đề được gieo trồng bằng hạt. Hạt mã đề nhỏ (1g có chừng 600 - 610 hạt), được gieo nông 0,5 cm vào tháng 2 - 3. Có thể gieo thẳng hoặc gieo trong vườn ươm rồi đánh cây con đi trồng. Trong sản xuất, người ta thường áp dụng cách gieo trong vườn ươm; khi cây con có 3 - 4 lá thật, đem trồng ra ruộng. Đất vườn ươm cần làm thật tơi, nhỏ, hạt gieo vãi, phủ rơm rạ rồi tưới ẩm. Sau 7 - 10 ngày cây mọc, thì dỡ rạ. Cây con chỉ sống trong vườn ươm trong một thời gian ngắn nên không cần bón phân lót để tránh giun, dế phá hoại. Nên chọn đất xốp, nhẹ để làm vườn ươm, khi nhổ cây con sẽ thuận lợi.

Đất trồng mã đề tốt nhất là loại đất cát pha, đất thịt nhẹ, đất trồng màu. Ruộng cần được cày bừa kỹ, để ải, lên luống sao cho tiện chăm sóc, bón lót 10 - 15 tấn phân chuồng, 250 - 300 kg lân, 150 kg kali cho mỗi hecta. Cây con được trồng với khoảng cách 20 x 20 cm hoặc 15 x 20 cm. Cũng có thể gieo thẳng theo rạch, cách nhau 15 - 20 cm, sau tỉa bớt để định khoảng cách. Thường xuyên làm cỏ, xới xáo, tưới đủ ẩm. Sau khi cây bén rễ, dùng nước phân chuồng, nước giải pha loãng hoặc đạm (1 - 2%) để tưới. Nếu chăm sóc tốt, sau 2 tháng trồng có thể thu hoạch lứa đầu tiên. Về sau, cứ 40 - 45 ngày, thu một lứa. Sau mỗi lứa cắt, cần làm cỏ, bón thúc 1 - 2 lần. Khi thu hoạch, dùng liềm cắt toàn bộ hoa, lá (chú ý không cắt búp cây) đem phơi hay sấy khô. Thu xong phải phơi hoặc sấy khô kịp thời, sao cho khi khô, dược liệu vẫn giữ được màu xanh. Năng suất có thể đạt 5 tấn dược liệu khô trên 1 ha trong một năm.

Giống mã đề đang được trồng đại trà hiện nay khá mẫn cảm với bệnh phấn trắng (*Oidium* sp.). Bệnh hại cả lá, cuống lá và bông nhưng gốc cây và lá non ít bị ảnh hưởng. Có thể khắc phục bằng cách thu bỏ lá già và bông rồi phun Daconil 75 WP với liều 1,5 - 2,0kg/ha hoặc Tilt với liều 1 lít/ha. Sau khi phun, cần đảm bảo thời gian cách ly theo quy định. Ngoài ra, các loài sâu đo cũng gây hại đáng kể đối với mã đề.

Bộ phận dùng

Lá, thu hái vào lúc cây sắp ra hoa hoặc đang có hoa, rửa sạch, rồi phơi hay sấy khô (Dược điển Việt Nam I, tập 2).

Hạt thu từ quả già (xa tiền tử) phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Lá mã đề chứa iridoid (aucubosid, catalpol), acid phenolic và ester phenylpropanoic của glycosid, majorosid. Dược điển Pháp X quy định hàm lượng aucubin phải đạt 0,5%. Sấy ở nhiệt độ 80^0, hàm lượng aucubin cao hơn ở 40^0.

Lá còn chứa chất nhầy với hàm lượng là 20% (Giáo trình dược liệu, tập I, 1998). Dược điển Việt Nam I, tập 2 quy định hạt phải có chỉ số nở tối thiểu là 5.

Hạt chứa chất nhầy giàu D - galactose, L - arabinose và có khoảng 40% acid uronic, dầu béo, trong đó có acid 9 - hydroxy cis - 11 - octadecenoic (đồng phân của acid ricinoleic) 1,5% (PROSEA 12(1); 1999).

Ngoài ra, mã đề có nhiều flavonoid: apigenin, quercetin, scutelarein, baicalein, hispidulin (5,7,4' - trihydroxy - 6 - methoxy - flavon), luteolin - 7 - glucosid, luteolin - 7 - glucuronid, homoplantaginin (= 7 - O - β - D - glucopyranosyl - 5,4' - dihydroxy - 6 - methoxyflavon), nopitrin (= 7 - O - β - D - glucopyranosyl - 5,3',4' - trihydroxy - 6 - methoxyflavon), 7 - O - β - D - glucopyranosyl - 5,6,3',4' - trihydroxyflavon).

Mã đề còn chứa nhiều chất khác như acid cinamic, acid p. coumaric, acid ferulic, acid cafeic, acid chlorogenic), caroten, vitamin K, vitamin C (Bài giảng dược liệu, tập I, 1998).

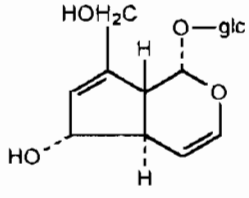

Aucubosid

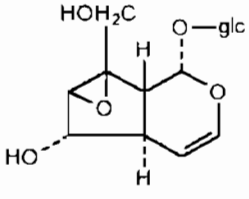

Catalpol

Ngoài ra, ở Đà Lạt có loài Plantago asiatica. Hạt loài này được ghi vào Dược điển Trung Quốc 1997 (bản tiếng Anh).

Theo tài liệu này, chỉ số nở tối thiểu là 4.

Tác dụng dược lý

Nước ép cây mã đề có tác dụng tăng tiết dịch vị. Trên thực nghiệm, bột cây mã đề có tác dụng tốt đối với bệnh lao và ung thư và đặc biệt với các thể nặng của loét dạ dày. Cao chiết từ lá mã đề khô có tác dụng kích thích sự tái sinh tất cả các lớp của da.

Thí nghiệm với phương pháp lồng cử động cho thấy mã đề có tác dụng an thần.

Mã đề, được thử nghiệm trên động vật và áp dụng trên người, đã thể hiện có các tác dụng :

- Lợi tiểu, làm tăng lượng nước tiểu, urê, acid uric và muối trong nước tiểu (nước sắc).
- Trừ đờm, chữa ho (nước sắc).

https://trungtamthuoc.com

- Làm tăng tiết niêm dịch phế quản và ống tiêu hóa, ức chế trung khu hô hấp, làm thở sâu và chậm (hoạt chất plantagin)

- Kháng khuẩn đối với một số chủng vi khuẩn gây bệnh ở da (nước sắc) Mã đề tán bột chế thành thuốc dầu đắp lên mụn nhọt có thể làm cho mụn nhọt đỡ nung mủ, đỡ bị viêm tấy Để lá mã đề ở chỗ tối và lạnh trong vài ngày theo kiểu chế thuốc Filatov có thể sinh chất biostimulin, rồi chế thành thuốc tiêm dưới da, có thể chữa mụn nhọt, viêm họng, bệnh mắt. Trên lâm sàng, mã đề còn được dùng chữa cao huyết áp có kết quả. Cao nước mã đề có tác dụng tăng tiết dịch khí quản, giảm hưng phấn thần kinh và điều hòa hô hấp. Lá mã đề có tác dụng lợi tiểu mạnh hơn hạt mã đề Cao cồn mã đề có tác dụng lợi tiểu mạnh hơn cao nước, làm tăng lượng nước tiểu và tăng thải trừ các chất điện giải trong nước tiểu.

Cao cồn mã đề có tác dụng bảo vệ gan rõ rệt đối với tổn thương gan gây bằng carbon tetraclorid trên động vật. Hoạt chất aucubin phân lập từ hạt mã đề có tác dụng bảo vệ gan và chống ngộ độc nấm *Amanita*.

Mã đề có tác dụng ức chế trung tâm hô hấp và trung tâm ho, ức chế phản xạ ho gây nôn ở động vật thực nghiệm do kích thích điện dây thần kinh thanh quản trên và ức chế phản xạ ngừng hô hấp khi cho ngửi ammoniac. Cao lỏng đậm đặc mã đề khi uống dễ gây kích ứng niêm mạc dạ dày và gây nôn. Viên thuốc bào chế phối hợp mã đề với terpin được áp dụng trên lâm sàng, có tác dụng điều trị các bệnh viêm cấp tính đường hô hấp trên do siêu vi khuẩn và không do siêu vi khuẩn, giảm phản xạ, làm nhẹ quá trình cương tụ niêm mạc hô hấp, có tác dụng long đờm, phục hồi tiếng nói trong viêm thanh quản cấp và chữa ho tốt.

Hoạt chất plantamajosid phân lập từ mã đề có tác dụng kháng khuẩn đối với trực khuẩn *coli* và tụ cầu khuẩn vàng. Đã thử tác dụng kháng khuẩn của cao chiết với cồn 95% mã đề đối với các chủng vi khuẩn : *Bacillus subtilis*, tụ cầu khuẩn vàng, *Micrococcus flavus*, trực khuẩn *coli*, *Proteus vulgaris*, trực khuẩn mủ xanh.

Đã áp dụng thuốc mỡ bào chế từ nước sắc mã đề đậm đặc 100% để điều trị bỏng do nước sôi, vôi hoặc lửa, với diện tích bỏng từ 2 - 45% đạt kết quả tốt. Bệnh nhân thấy mát dễ chịu, không xót, không nhức buốt, thay băng và bóc gạc dễ. Vết bỏng đỡ nhiễm trùng, ít mủ, giảm mùi hôi thối, lên da non tốt, thịt phát triển đều, không sần sùi, giảm được lượng thuốc kháng sinh dùng toàn thân.

Đã dùng một số bài thuốc trong có hạt mã đề và một số vị thuốc khác trong điều trị bệnh sỏi đường tiết niệu để đạt các tác dụng : thúc đẩy sự di động của sỏi, chống viêm, giải quyết tình trạng ngưng trệ và thúc đẩy sự bài xuất sỏi niệu. Áp dụng cao nước mã đề để điều trị hơn 200 ca viêm amidan cấp đạt hiệu quả khỏi 92%, đỡ 8%. So sánh về tác dụng hạ sốt, phục hồi số lượng bạch cầu và thời gian hết các triệu chứng tại chỗ thấy hiệu quả của mã đề không kém hiệu quả của thuốc kháng khuẩn. Áp dụng trên một số bệnh nhân viêm họng cấp và viêm nhiễm đường hô hấp trên cũng thấy có kết quả tốt.

Hạt mã đề có tác dụng nhuận tràng do chứa polysaccharid rất hút nước. Tác dụng thuần tuý cơ học và có mối liên quan với chất nhầy uống cùng với lượng nước lớn. Các đại phân tử polysaccharid hấp thu nhiều nước và tạo một gel làm tăng thể tích của chất chứa trong ruột, kích thích nhu động ruột và làm dễ dàng chuyển động của ruột. Tác dụng đã được nghiên cứu lâm sàng xác nhận. Trong nghiên cứu mù kép có kiểm chứng với thuốc vờ (placebo) ở bệnh nhân bị táo bón mạn tính, cho uống hạt mã đề đạt kết quả tốt, làm tăng tần số và giảm độ rắn của phân, và không thấy có tác dụng phụ. Mặt khác, cũng có thể dùng chất nhầy trong liệu pháp nâng đỡ trị tiêu chảy : do hút nước, thời gian chuyển vận chất chứa trong ruột kéo dài.

Chất nhầy cũng có tác dụng hạ đường máu và cholesterol máu tương tự như khi dùng pectin, tuy tác dụng nhẹ hơn và không được chứng minh trong nghiên cứu lâm sàng. Hạt mã đề uống có tác dụng cầm máu trong điều trị đa kinh. Hạt không gây tác dụng phụ đáng kể, chỉ có một số ít trường hợp có phản ứng dị ứng nhẹ ở người mẫn cảm. Người ta cho rằng có thể trong thương mại, hạt mã đề có lẫn những hạt cây khác gây dị ứng.

Tính vị, công năng

Lá mã đề có vị nhạt, tính mát. Hạt có vị ngọt nhạt, nhớt, tính mát, vào 4 kinh : can, phế, thận, tiểu trường, có tác dụng thanh nhiệt, lợi phế, tiêu thũng, thông tiểu tiện.

Công dụng

Mã đề được dùng chữa ho lâu ngày, viêm khí quản, viêm thận và bàng quang, bí tiểu tiện, tiểu tiện ra máu hoặc ra sỏi, phù thũng, đau mắt sưng đỏ, tiêu chảy, ly, chảy máu cam, ra nhiều mồ hôi. Mỗi ngày uống 10 - 20g toàn cây hay 6 - 12g hạt dưới dạng thuốc sắc. Khi dùng làm thuốc ho cho trẻ em, mã đề có nhược điểm là gây cho trẻ dái dầm.

Dùng ngoài, lá mã đề tươi giã nát đắp làm mụn nhọt chóng vỡ và mau lành. Để chữa bỏng, lấy cao

https://trungtamthuoc.com

đắc mã đề đắp lên vết thương băng lại, mỗi ngày thay một lần.

Kiêng kỵ: Phụ nữ có thai dùng nên thận trọng. Người già thân kém, đái đêm nhiều không nên dùng.

Trong y học Trung Quốc, nước ép hoặc nước hãm cây mã đề, mỗi lần 5 - 15g được dùng chữa vết thương, viêm phế quản mạn tính, viêm màng phổi, chảy máu, và phối hợp với các cây thuốc khác trong bệnh viêm thận mạn tính.

Hạt mã đề (3 - 8g) sắc uống chữa đái tháo đường, khó tiêu, ho và bệnh vô sinh ở nam và nữ. Dùng ngoài, nước sắc hạt chữa bệnh về mắt.

Ở Ấn Độ, cây mã đề được coi là có tác dụng cầm máu và trị vết thương, bỏng và viêm các mô. Trong liệu pháp vi lượng đồng căn, mã đề được dùng điều trị các bệnh về biểu bì, nhức đầu, đau tai và đau răng. Lá được coi là thuốc làm mát, lợi tiểu, làm săn và hàn vết thương. Nước hãm lá trị tiêu chảy và trĩ. Nước sắc lá để rửa mắt và thuốc mỡ bào chế từ lá trị đau mắt. Thuốc mỡ 10% bột lá với dầu hạt đào hoặc vaselin được dùng trị bệnh mủ da, ngứa, chốc, lở loét. Thuốc có tác dụng chống viêm và giúp cho sự hình thành biểu mô mà không gây phản ứng phụ có hại. Rễ mã đề có tác dụng làm săn, chữa sốt và ho. Hạt làm dịu viêm, lợi tiểu, bổ, trị lỵ và tiêu chảy.

Trong y học cổ truyền Nhật Bản, nước sắc của mã đề dùng trị ho, hen, bệnh tiết niệu, tiêu thũng, tiêu viêm. Ở Thái Lan, toàn cây hoặc lá được dùng lợi tiểu và giảm sốt; hạt để nhuận tràng, chống viêm và chữa đầy hơi. Ở Indonesia, cao toàn cây là thuốc lợi tiểu trong sỏi thận, thường phối hợp với 5 phần *Clerodendrum*, và cũng để điều trị đái tháo đường và bệnh đa. Lá trị vết thương và mụn mủ. Ở Philippin, lá được dùng để làm dịu.

Ở Triều Tiên, người ta dùng mã đề để điều trị bệnh về gan. Ở Haiti, nhân dân dùng mã đề chữa choáng thần kinh và đau mắt. Ở Guatemala, mã đề điều trị nhiễm khuẩn đường tiết niệu và viêm thận.

Trên thế giới, công dụng của lá mã đề là thuốc lợi tiểu, làm săn và hàn vết thương, trị sâu bọ đốt và bệnh da có tính phổ biến. Những áp dụng khác là chống sốt rét (dịch ép lá tươi hoặc nước sắc toàn cây), đau tai (lá), trị lỵ (nước sắc lá), rửa mắt (nước sắc lá), và dùng làm thuốc súc miệng trị viêm lợi (nước sắc lá).

Bài thuốc có mã đề

1. Chữa lỵ:

Mã đề, dây mơ lông, cỏ seo gà, mỗi vị 20g. Sắc uống.

2. Chữa người già đái khó, cơ thể nóng:

Hạt mã đề 1 chén (có dung tích 50 ml), bỏ vào túi, sắc lấy nước. Dùng nước này nấu cháo lúa kê mà ăn.

3. Chữa đái ra máu:

Lá mã đề, cỏ ích mẫu, giã vắt lấy nước cốt uống.

4. Chữa sưng dương vật:

Hạt mã đề tán nhỏ, mỗi lần uống 1 thìa, ngày 2 lần.

5. Chữa trẻ em khó đái

Mã đề giã vắt lấy nước, hòa với ít mật ong cho uống.

6. Chữa đau mắt:

Mã đề giã vắt lấy nước cốt, hòa với nước măng tre vòi, lọc trong mà nhỏ mắt.

7. Thuốc lợi tiểu:

Hạt mã đề 10g, cam thảo 2g, nước 600 ml. Sắc còn 200 ml, chia 3 lần uống trong ngày.

8. Chữa ho đờm:

Mã đề 10g, cam thảo 2g, cát cánh 2g, nước 400ml. Sắc còn 200 ml, chia 3 lần uống trong ngày. Nếu không có cam thảo, có thể thay bằng đường cho đủ ngọt.

9. Chữa phù thũng và tiêu chảy kèm sốt, ho và nôn:

Hạt mã đề, ý dĩ sao, đều bằng nhau. Tán bột, uống mỗi lần 10g, ngày dùng 30g.

10. Chữa tiêu chảy:

Mã đề tươi 1 - 2 nắm, rau má 1 nắm, cỏ nhọ nồi (hoặc lá phèn đen) 1 nắm. Sắc đặc, chia nhiều lần uống.

11. Chữa sốt xuất huyết:

a. Mã đề (hoặc cối xay, rễ cỏ tranh) 20g, rau má 30g, cỏ nhọ nồi 30g. Có thể dùng tươi (giã vắt lấy nước uống), hoặc sắc uống. Bài thuốc này cũng có thể dùng để phòng bệnh.

b. Mã đề 40g, cỏ nhọ nồi 40g, rau má (hoặc cát căn) 40g, rau sam 40g, kim ngân 30g, hoa hoè 10g, thảo quyết minh 10g. Sắc với 300 ml nước, lấy 100 ml, uống nước đầu, sau đó sắc nước thứ hai và thứ ba, uống tiếp trong ngày.

12. Chữa bỏng:

Nước sắc mã đề đậm đặc 100% (100 ml = 100g mã đề khô), trộn đều với lanolin 50g, dầu parafin 50g. Bôi thuốc mỡ lên vết bỏng và băng lại.

13. Chữa giai đoạn đầu của bệnh lao phổi:

Hạt mã đề 10g, đảng sâm 16g, sơn dược 15g, ý dĩ 10g, mạch môn 10g, hạt mơ Trung Quốc (*Prunus mume*) 10g, cam thảo 3g. Sắc với 600 ml nước, còn 200 ml. Chia làm 2 - 3 lần uống trong ngày.

https://trungtamthuoc.com

14. Chữa đái tháo đường.

Hạt mã đề 6g, sơn dược 15,5g, sinh địa 15,5g, phục linh 15,5g, phụ tử 15,5g, sơn thù du 10g, trạch tả 10g, quế 10g, ngưu tất 10g, mẫu đơn bì 6g. Làm thành viên 2,5g, mỗi lần uống 4 viên, ngày 2 lần. Hoặc sắc với 800 ml nước, còn 450 ml, mỗi lần uống 150 ml, ngày 3 lần.

15. Dùng trong bệnh sỏi niệu để thúc đẩy sự bài xuất sỏi:

a. Bệnh sỏi niệu thể nhẹ

Hạt mã đề 12 - 40g, kim tiền thảo 40g, thạch vĩ 20 - 40g, hoạt thạch 20 - 40g, hải kim sa 12 - 40g, đông quỳ tử 12 - 20g, ngưu tất 12g, chỉ xác 12g, hậu phác 12g, vương bất lưu hành 12g. Có tác dụng bài xuất sỏi đường tiết niệu có đường kính 0,5 - 0,9 cm.

b. Bệnh sỏi niệu thể nặng

Hạt mã đề 12 - 40g, kim tiền thảo 40g, thạch vĩ 20 - 40g, hoạt thạch 20 - 40g, miết giáp 12 - 40g, tam lăng 20g, ý dĩ 20g, ngưu tất 20g, nga truật 20g, chỉ xác 12g, hậu phác 12g, tạo giác thích 12g, hạ khô thảo 12g, xuyên sơn giáp 12g, bạch chỉ 12g. Có tác dụng bài xuất sỏi đường tiết niệu có thể tích tương đối to hơn, lâu không di động.

16. Chữa viêm loét dạ dày tá tràng thể tỳ vị hư hàn, có thiểu toan dạ dày:

Mã đề 10g, hoàng bá 18g, đảng sâm 12g, ô mai 10 quả; phụ tử chế, hoàng liên, đương quy, mỗi vị 8g; quế chi, tế tân, can khương, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

17. Chữa tiêu chảy mạn tính:

Hạt mã đề 8g; cát căn, rau má, đảng sâm, cam thảo dây, mỗi vị 12g; cúc hoa 8g. Sắc uống ngày một thang.

18. Chữa viêm gan cấp tính:

a. Mã đề 20g, nhân trần 40g, hạ khô thảo 20g, đại phúc bì 16g, đảng sâm 12g. Sắc uống ngày một thang.

b. Hạt mã đề, nhân trần, mỗi vị 20g; chi tử sao, phục linh, trư linh, trạch tả, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

c. Mã đề 16g, lá bọ mẩy 20g, ý dĩ 16g; nhân trần, đại phúc bì, mỗi vị 12g; chi tử, hương phụ, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

19. Chữa viêm gan mạn tính (Nhân trần ngũ linh thang gia giảm):

Mã đề 12g, nhân trần 20g; đảng sâm, ý dĩ, mỗi vị 16g; bạch truật, phục linh, trạch tả, mỗi vị 12g; trư linh 8g. Sắc uống ngày một thang.

20. Chữa viêm cầu thận cấp tính (Việt tỳ thang gia vị):

Mã đề 16g, thạch cao 20g; ma hoàng, bạch truật, đại táo, mỗi vị 12g; mộc thông 8g; gừng, cam thảo, quế chi, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

21. Chữa viêm cầu thận mạn tính (Vị linh thang gia giảm):

a. Mã đề 20g, ý dĩ 16g; thương truật, phục linh bì, trạch tả, mỗi vị 12g; quế chi, hậu phác, mỗi vị 6g; xuyên tiêu 4g. Sắc uống ngày một thang.

b. Mã đề, bạch truật, bạch thược, bạch linh, trạch tả, mỗi vị 12g; phụ tử chế, trư linh, mỗi vị 8g; can khương 6g, nhục quế 4g. Sắc uống ngày một thang.

22. Chữa viêm bàng quang cấp tính:

Mã đề 16g; hoàng bá, hoàng liên, phục linh, rễ cỏ tranh, mỗi vị 12g; trư linh, mộc thông, hoạt thạch, bán hạ chế, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

23. Chữa bí tiểu tiện, đái dắt, đái buốt:

Bông mã đề 12g, cao ban long 20g, rễ cỏ tranh 12g, nhục quế 4g. Sắc uống ngày một thang.

24. Chữa sỏi tiết niệu kèm theo bội nhiễm đường tiết niệu:

a. Mã đề 20g, kim tiền thảo 40g, tỳ giải 20g; trạch tả, uất kim, ngưu tất, mỗi vị 12g; kê nội kim 8g. Sắc uống ngày một thang.

b. Mã đề 20g, kim tiền thảo 40g; sinh địa, đan trúc diệp, mỗi vị 16g; mộc thông, cam thảo sao cháy, kê nội kim, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang. Nếu đái ra máu thêm : cỏ nhọ nồi 16g, tiểu kế 12g. Nếu đau nhiều thêm : ô dược, uất kim, diên hồ sách, mỗi vị 8g.

25. Chữa sỏi tiết niệu gây sung huyết, chảy máu nhiều:

Mã đề 20g, kim tiền thảo 40g, ý dĩ 16g, ngưu tất 12g; đào nhân, uất kim, chỉ xác, vỏ cau, kê nội kim, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

26. Chữa sỏi tiết niệu nhỏ không có cơn đau, để làm tan sỏi hoặc bài tiết ra ngoài:

Hạt mã đề, kim tiền thảo, bạch mao căn, mỗi vị 20g, ý dĩ 12g. Sắc uống ngày một thang.

27. Chữa khí hư.

a. *Dịch hoàng thang*: Hạt mã đề sao 4g; sơn dược, khiếm thực, mỗi vị 40g; hoàng bá 8g, bạch quả (đập nát) 10 quả. Sắc uống ngày một thang.

b. *Long đởm tả can thang gia giảm* : Mã đề, hạt mã đề, sơn chi, tỳ giải, ý dĩ, mỗi vị 12g, long đởm thảo, sài hồ, bạch thược, sinh địa, mộc thông, hoàng bá, phục linh, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

28. Viêm tai giữa cấp tính:

Hạt mã đề, long đởm thảo, hoàng cầm, mộc thông, trạch tả, sinh địa, mỗi vị 12g; chi tử, đương quy, mỗi vị 8g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

https://trungtamthuoc.com

523. MÃ ĐỀ NƯỚC

Ottelia alismoides (L.) Pers.

Tên khác: Cây le, cây vậy, hẹ nước, chèo nước, thủy xa tiền

Họ: Lá sắn (Hydrocharitaceae).

Mô tả

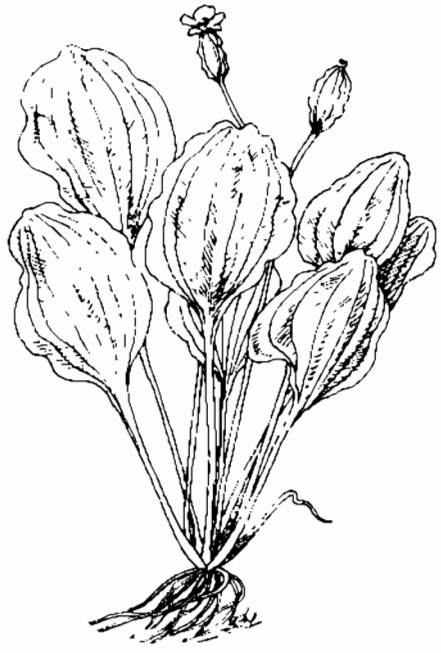

Mã đề nước - *Ottelia alismoides* (L.) Pers.

Cây thảo, sống một năm, mọc chìm trong nước, rễ ngập sâu trong bùn. Thân rất ngắn hoặc không có thân. Lá mềm, hình bầu dục, có cuống dài, mọc tập trung thành cụm dày, màu lục tía, gốc tròn hoặc hơi hình tim, đầu nhọn, mép lá lượn sóng, gân lá hình cung trông giống lá mã đề.

Hoa lưỡng tính mọc trên cuống dài, màu trắng, tím nhạt hoặc trắng lục; đài hoa có phiến hẹp, màu lục, nhăn ở mép; tràng hoa dài và rộng hơn đài; nhị 6, đều; bầu có nhiều noãn.

Quả hình cầu hơi dài, có 5 - 6 cánh mỏng.

Mùa hoa quả : tháng 8 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Ottelia* Pers. gồm các loài sống ở nước; phân bố ở vùng nhiệt đới. Ở Việt Nam có 4 loài.

Mã đề nước có vùng phân bố gần như khắp vùng nhiệt đới Nam Á và Đông - Nam Á, gồm Ấn Độ, Xrilanca, Thái Lan, Malaysia, Campuchia, Lào, Indonesia, Philippin và Việt Nam.

Ở Việt Nam, cây phân bố chủ yếu ở các tỉnh đồng bằng và trung du, hoặc vùng núi thấp. Mã đề nước thường mọc tập trung thành những đám lớn ở các ao hồ (nước nông), kênh rạch, hạ nguồn các con suối lớn và nhất là ở các ruộng trũng quanh năm ngập nước (đồng chiêm trũng). Phần thân ngầm (gốc và rễ) ngập trong bùn, còn phần lá (cuống và phiến) mọc trong nước. Tùy theo môi trường nước ngập nông hay sâu; nước chảy chậm hay nước lặng... hình dạng và kích thước của lá đều có ảnh hưởng. Cây ra hoa hàng năm, việc truyền phấn và thụ phấn diễn ra trong môi trường nước. Mã đề nước và một số loài thực vật thủy sinh khác là nhân tố quan trọng trong thủy vực nông ở Việt Nam. Những loài này vừa góp phần làm sạch nguồn nước, vừa là nơi trú ngụ và sinh sản của nhiều loài tôm cá...

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, dùng tươi hoặc phơi khô.

Thành phần hóa học

Toàn cây mã đề nước có caroten 2,6 mg%, vitamin C 17 mg% (Từ điển cây thuốc, 1997).

Tác dụng dược lý

Dạng cao khô từ cây mã đề nước rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô, chiết bằng cồn 50^0 rồi cô dưới áp lực giảm đã được nghiên cứu dược lý có hệ thống ở Ấn Độ với kết quả làm hạ thân nhiệt và làm giảm hoạt động vận động ở chuột nhắt trắng. Đồng thời đã xác định liều chết trung bình LD_{50} được thử trên chuột nhắt trắng bằng đường tiêm trong màng bụng là 94mg/kg.

https://trungtamthuoc.com

Tính vị, công năng

Mã đề nước có vị ngọt nhạt, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu viêm, lợi tiểu, long đờm.

Công dụng

Cây mã đề nước được trồng trong bể nuôi cá cảnh, để làm đẹp, và làm nguồn thức ăn cho loài cá *Etroplus*.

Về mặt y học, mã đề nước được dùng chữa phù thũng, bí tiểu tiện, lòi dom, hen suyễn, lao phổi. Lá mã đề nước tươi, giã nát, đắp vào gan bàn chân, bàn tay chữa sốt, vào dom để chữa lòi dom. Để chữa bỏng, viêm tấy, đau nhức, lở loét, sưng vú, lấy lá mã đề nước giã nát, lấy nước bôi hoặc dùng bã đắp.

Lá và cuống lá mã đề nước có mùi thơm, được dùng làm thức ăn nuôi lợn, và đôi khi làm rau xanh cho người.

Bài thuốc có mã đề nước

Chữa bí tiểu tiện, phù thũng:

Lá mã đề nước 20g, thân hoặc rễ mốc thông 12g, thái nhỏ, phơi khô, sắc chia làm 2 lần uống trong ngày.

524. MÃ TIỀN

***Strychnos nux - vomica* L.**

Tên khác: Củ chi, phiên mộc miết, mác sèn sứ (Tày), co bên kho, co sét ma (Thái).

Tên nước ngoài: Nux vomica tree, strychnine tree, poison nut tree, vomiting nut, crow fig (Anh); vomiquier, noix vomique, arbre à noix vomique (Pháp).

Họ: Mã tiền (Loganiaceae).

Mô tả

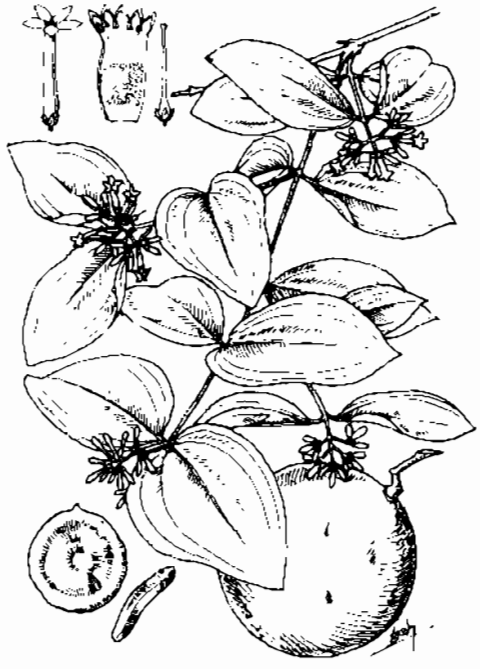

Mã tiền - *Strychnos nux - vomica* L.

Cây to, thân đứng cao 5 - 12m. Cành nhẵn, không có móc, đôi khi có gai ở kẽ lá, vỏ màu xám có lỗ bì. Lá mọc đối, hình trứng, gốc tù, đầu nhọn, dài 6 - 12 cm, rộng 3,5 - 8,5 cm, nhẵn và dai, mặt trên màu lục sẫm bóng, gân lá 3, nổi rõ ở mặt dưới; cuống lá dài 5 - 10cm.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành chùy dài 3 - 5 cm, có 1 - 2 đôi lá có lông mịn; hoa màu trắng hoặc vàng nhạt; lá đài 5, hàn liền có lông; cánh hoa 5, hàn liền thành một ống dài 1 - 1,2 cm; nhị 5, đính ở phía trên ống tràng; bầu hình trứng, nhẵn.

Quả hình cầu, đường kính 3 - 6 cm, vỏ cứng nhẵn bóng, khi chín màu vàng cam hay vàng đỏ, chứa cơm quả màu trắng và 1 - 5 hạt hình tròn dẹt như chiếc khuy áo to, đường kính 2 - 2,5 cm, dày 4 - 5 mm, một mặt lồi, một mặt lõm, có lông mượt óng ánh tỏa đều từ giữa ra, màu xám.

Mùa hoa quả : tháng 2 - 8

Trong chi *Strychnos*, còn có một số loài khác cũng mang tên mã tiền và được sử dụng :

1. *Strychnos ignatii* Bergius (*S hainanensis* Merr et Chun), tên khác là dây gió, đậu gió; St Ignatius' beans (Anh); fève de St. Ignace (Pháp).

https://trungtamthuoc.com

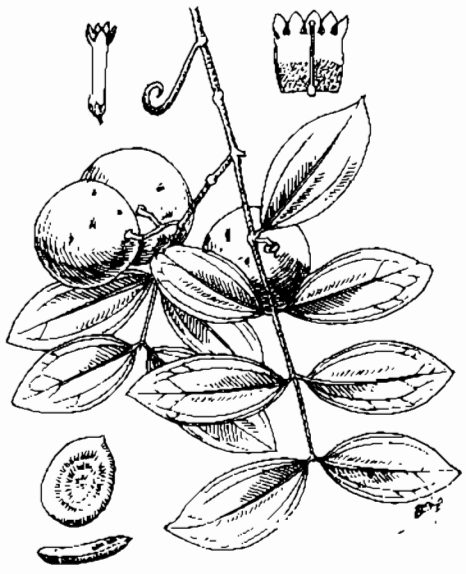

Dây gió - *Strychnos ignatii* Bergius

Dây leo thân gỗ, dài 5 - 20 m, dựa vào cây khác bằng móc đơn ở kẽ lá. Vỏ thân màu nâu hoặc xám nhạt, có nhiều lỗ bì. Cành tròn nhẵn. Lá mọc đối, hình trứng hoặc hình trái xoan hẹp, dài 6 - 17 cm, rộng 3,5 - 7 cm, đầu có mũi nhọn, gốc tròn, hai mặt lá nhẵn, có 3 gân tỏa từ gốc. Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùy kép (thường ở những lá đã rụng), dài 2 - 2,5 cm, có khi 4 cm, cuống hoa có lông; hoa mẫu 5, tràng màu trắng hoặc vàng nhạt. Quả hình cầu, đường kính 6 - 10 cm, khi chín màu vàng nâu, có 4 - 10 hạt, hình ellip, dẹt, mặt lõm, mặt lồi, phủ lông dài màu vàng xám, mép hạt có một đường gờ nổi chạy vòng.

2. *Strychnos vanprukii* Craib (*Suadrangularis* Hill., *S.nitida* Gagnep.), tên khác là dây vuông, mã tiền cành vuông.

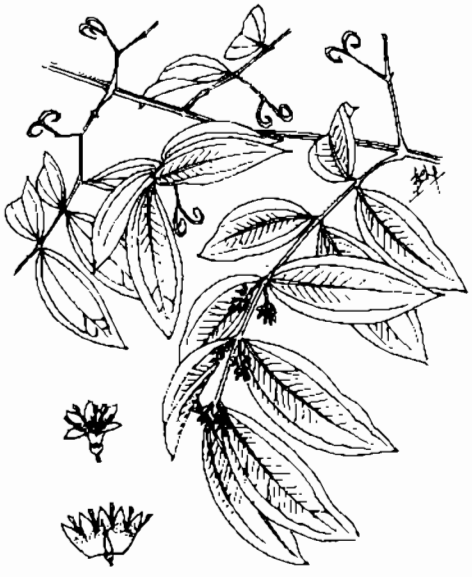

Dây vuông - *Strychnos vanprukii* Craib

Dây leo thân gỗ, dài 5 - 20 m, có móc xếp từng đôi một ở đầu cành ngắn. Vỏ thân màu nâu. Cành non có 4 cạnh, nhẵn. Lá mọc đối, hình ellip hoặc hình mác, dài 7 - 12 cm, rộng 2,5 - 5,5 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, màu xanh bóng, có 3 gân, gân phụ nhiều tạo thành mạng sít nhau. Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùy dài 2 - 4 cm, cuống có lông mịn hoặc nhẵn. Hoa mẫu 5, tràng màu vàng nhạt. Quả hình cầu nhỏ, đường kính 1,5 - 2 cm, khi chín màu vàng cam, có 1 - 2 hạt nhẵn, hơi dẹt, đường kính khoảng 10 mm.

Cây dễ nhầm lẫn

Strychnos nux - blanda A.W.Hill, cùng họ, có tên dân dã là mã tiền hạt trắng (vì cây có hình dạng rất giống cây mã tiền chính thức, nhưng hạt lại có màu trắng). Cây này chỉ khác mã tiền ở những điểm chính sau:

Lá to gần như tròn dài 10 - 20 cm, rộng 7 - 14 cm, gân chính 5 - 7. Quả có đường kính 6 - 8 cm, màu lục nhạt, hạt màu trắng.

Trong công tác thu mua dược liệu để xuất khẩu và sử dụng, đây là một trở ngại lớn vì hai loại hạt này thường lẫn lộn với nhau, hơn nữa, mã tiền hạt trắng không chứa hoạt chất tác dụng là strychnin, do đó hạt này không có giá trị chữa bệnh như hạt mã tiền.

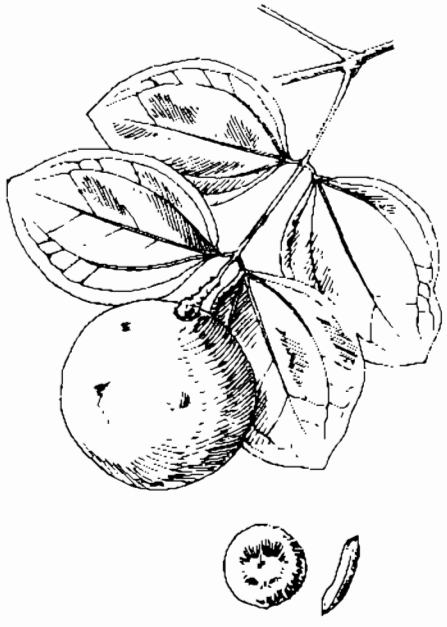

Mã tiền hạt trắng - *Strychnos nux - blanda* A.W.Hill

Phân bố, sinh thái

Chi *Strychnos* L. có khoảng 150 loài trên thế giới. Ở Malaysia, có 25 loài (PROSEA. No 12(1) - Medicinal and Poisonous Plants, 1999, 467). Việt

https://trungtamthuoc.com

Nam có gần 20 loài, hầu hết là những cây dạng bụi trườn, dây leo gỗ và chỉ có ít loài là cây gỗ, trong đó có cây mã tiền.

Mã tiền phân bố tập trung ở vùng nhiệt đới Đông - Nam Á và Nam Á, bao gồm Ấn Độ, Bangladesh, Sri-lanca, Mianma, Thái Lan, Campuchia, Lào, Bắc Malaysia, Việt Nam. Cây có ở Philippin là do nhập nội, nay đã trở nên hoang dại hóa. Ở Việt Nam, mã tiền chỉ thấy ở các tỉnh phía nam, nhiều nhất ở Khánh Hoà, Bình Thuận, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Tây Ninh, Kiên Giang (đảo Phú Quốc), Gia Lai và Đắc Lắc.

Mã tiền thuộc loại cây nhiệt đới điển hình. Cây thích nghi ở vùng có nhiệt độ trung bình năm 24 - 26°C trở lên; không thấy mọc ở các tỉnh phía bắc. Cây ưa sáng, chịu được khí hậu khô nóng, thường mọc ở rừng thưa, rừng nửa rụng lá hoặc rừng kín thường xanh ở đai thấp, dưới 500 m. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm. Khi quả chín thường rụng vào mùa mưa (tháng 8 - 10) hoặc bị chim bồ các ăn phần cơm quả. Hạt này mầm ngay cuối mùa mưa. Cây có khả năng tái sinh cây chồi sau khi bị chặt. Ở các vùng đồi ven biển thuộc tỉnh Khánh Hoà, Đồng Nai... có đến trên 50% là cây chồi. Cây mọc từ hạt phải sau 7 - 10 năm mới có hoa, quả.

Nguồn mã tiền ở miền Nam Việt Nam khá phong phú. Trong những năm 1997 - 1985, khối lượng thu mua thường xuyên đạt vài trăm tấn hạt/năm, chủ yếu để xuất khẩu. Cây mã tiền bị chặt phá do nạn phá rừng làm nương rẫy, lấy gỗ làm củi đun và dùng trong xây dựng. Tuy nhiên, những cây mã tiền lớn thường bị rỗng ruột.

Bộ phận dùng

Hạt, thu hái từ quả chín, phơi hay sấy khô. Có thể dùng hạt trực tiếp làm thuốc hoặc làm nguyên liệu chiết xuất strychnin.

Y học cổ truyền dùng mã tiền đã qua chế biến. Có nhiều phương pháp chế biến. Sau đây là vài phương pháp thường dùng.

Phương pháp 1. Ngâm hạt mã tiền trong nước vo gạo khoảng 36 giờ cho đến khi mềm. Lấy ra, cạo bỏ vỏ ngoài và mầm hạt, thái mỏng, sấy khô, tẩm dầu vừng một đêm, sao vàng đậm cho hết dầu, cho vào lọ kín.

Phương pháp 2. Cho hạt mã tiền vào dầu vừng, đun sôi cho đến khi hạt nổi lên thì vớt ra ngay (nếu để chậm, hạt bị cháy đen). Thái nhỏ, sấy khô

Phương pháp 3. Ngâm hạt mã tiền vào nước vo gạo một ngày đêm, vớt ra rửa sạch, cho vào nồi nấu với nước cam thảo trong 3 giờ (cứ 100g hạt cho 400 ml nước và 20g cam thảo). Lấy dần ra, bóc vỏ khi còn nóng và bỏ mầm hạt, đun dầu vừng (300g) cho sôi, bỏ nhân vào khi thấy nổi lên thì vớt ra ngay, thái nhỏ 2 - 3 mm, sấy khô rồi cho vào lọ kín.

Phương pháp 4. Cho hạt mã tiền vào cát nóng rang cho cháy lông, nứt vỏ. Lấy ra sàng bỏ cát, vỏ lấy nhân, bỏ mầm, hạt, thái nhỏ hoặc tán bột. Đựng trong lọ kín.

(Phương pháp bào chế đông dược, 1965).

Theo quy định của Dược điển Trung Quốc (bản tiếng Anh 1997), sao hạt mã tiền đã được làm sạch cho đến khi phồng và chuyển sang màu nâu hoặc nâu đen.

Thành phần hóa học

Hạt mã tiền chứa nhiều chất thuộc các nhóm :

- Alcaloid : strychnin (chiếm 50% trong số tổng các alcaloid), brucin, α - colubrin; β - colubrin, vomicin, pseudostrychnin.

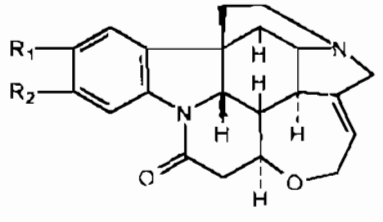

Strychnin: $R_1 = R_2 = -H$
Brucin: $R_1 = R_2 = -OCH_3$
α - colubrin $R_1 = H; R_2 = -OCH_3$
β - colubrin. $R_1 = -OCH_3; R_2 = -H$

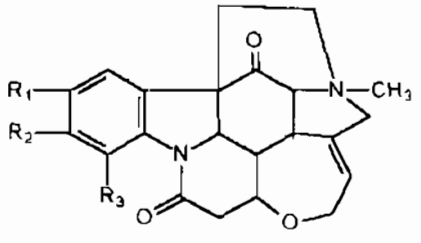

Novacin $R_1 = R_2 = -OCH_3$, $R_3 = -H$
Vomicin $R_1 = R_2 = -H$, $R_3 = -OH$

- Dầu béo : 4 - 5%. Để lâu, cao mã tiền sẽ bị khét.

- Glycosid : loganin (loganosid)

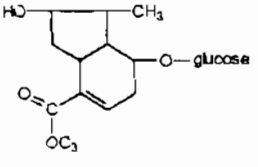

Loganin

- Nhiều chất khác : acid loganic, stigmasterin, cycloartenol.

Qua chế biến, thành phần hóa học của mã tiền thay đổi. Sau khi sao chế, hàm lượng alcaloid mất đi, có

https://trungtamthuoc.com

thể chỉ còn một nửa, 1 phần chuyển thành N - oxyd tương ứng.

Bao Chang Cai và cs, 1990 chế biến mã tiền theo 2 phương pháp : rang cát (phương pháp A) và nấu trong dầu vừng (phương pháp B), sau đó xác định thành phần hóa học bằng các phân tích hiện đại trước và sau khi chế biến và thu được kết quả như sau (xem Bảng 1):

Bảng 1

Thành phần hoá học của mã tiền	Hàm lượng từng thành phần hóa học						
	Chưa chế biến	Sau khi chế biến theo phương pháp A			Sau chế biến theo phương pháp B		
		220°C	240°C	260°C	220°C	240°C	260°C
1 Strychnin	1,670	1,550	1,402	0,585	1,337	0,918	0,334
2. Brucin	1,317	1,138	0,898	0,463	0,894	0,730	0,278
3 β- colubrin	0,401	0,355	0,209	0,115	0,357	0,166	0,098
4 Pseudostrychnin	0,024	0,021	0,017	0,016	0,015	0,013	0,007
5 Strychnin N-oxyd	0,063	0,089	0,102	0,138	0,080	0,110	0,065
6 Brucin N-oxyd	0,028	0,049	0,050	0,115	0,060	0,084	0,053
7 Novacin	0,030	0,025	0,027	0,057	0,018	0,025	0,019
8 Icajin	0,026	0,026	0,024	0,022	0,024	0,023	0,013
9 Vomicin	0,054	0,047	0,034	0,020	0,032	0,031	0,017
10 Isostrychnin	0,008	0,022	0,027	0,057	0,064	0,086	0,049
11 Isobrucin	0,0004	0,005	0,013	0,025	0,030	0,047	0,020

Sau khi chế biến, hàm lượng các alcaloid độc strychnin, brucin giảm đi và hàm lượng strychnin N-oxyd, isostrychnin, isobrucin tăng lên.

Qua quá trình chế biến, strychnin đã chuyển hóa thành strychnin N-oxyd, isostrychnin, còn brucin chuyển thành brucin N-oxyd, isobrucin và có chứng minh bằng thực nghiệm.

Lá mã tiền chứa novacin, icajin (Trung dược từ hải I, 1995)

Chú thích Loài *Strychnos* mọc ở Hà Bắc trước đây chứa strychnin với tỷ lệ 3,23% ở hạt; 2,2% ở vỏ và 2,53% ở lá

Tác dụng dược lý

Strychnin là chất kích thích tim mạch, hô hấp và chất bổ đắng. Nó kích thích tất cả các phần của hệ thần kinh trung ương. Những nghiên cứu dược lý đã chứng minh nhiều ứng dụng điều trị của strychnin ít hoặc không có căn cứ. Việc sử dụng chất alcaloid này trong điều trị hầu như bị hủy bỏ.

Strychnin có tác dụng kích thích tương đối mạnh hơn trên tế bào vận động của hệ thần kinh trung ương, đặc biệt trên tủy sống, do tác dụng đối kháng cạnh tranh với chất dẫn truyền ức chế ở những điểm ức chế sau khớp thần kinh. Nó kích thích những khả năng về trí não, làm tăng những cảm nhận về xúc giác, thính giác, khứu giác, vị giác và cơn đau. Nó dường như có ích trong điều trị một số thể bệnh tim mạn tính, đặc biệt trong viêm cơ tim. Nó làm giảm tính kích thích của tim và có ích trong ngoại tâm thu, nhưng có thể có hại trong những thể khác của rối loạn nhịp tim. Là một chất kích thích tim, strychnin có hiệu lực trong ngộ độc do thuốc mê, thuốc ngủ barbituric, thuốc phiện hoặc cloral. Nó cũng được coi là có ích trong điều trị giảm thị lực do ngộ độc, đặc biệt là ngộ độc nicotin.

Strychnin đã được sử dụng rộng rãi như một thuốc làm dễ tiêu. Nó thường có trong thành phần các thuốc tẩy, nhưng việc sử dụng này không có cơ sở về điều trị và có thể dẫn tới ngộ độc chết người. Liều nhỏ strychnin làm chậm mệt mỏi, tiếp theo là một giai đoạn ức chế hoạt lực cơ. Strychnin được coi là có ích trong điều trị những bệnh co thắt khác nhau như : múa giật, hen và động kinh. Nó cũng được dùng trong giảm thị lực và làm thuốc kích dục. Strychnin hấp thu nhanh qua đường tiêu hóa vào máu, cả trong huyết tương và hồng cầu, và nhanh chóng từ máu chuyển vào các mô. Nó bị phá hủy nhanh trong cơ thể, chủ yếu bởi các men và những vi tiểu thể gan; gần 20% lượng alcaloid bài tiết qua nước tiểu.

Việc điều trị ngộ độc mã tiền chủ yếu là phòng tránh co giật và trợ giúp hô hấp. Nhiều thuốc được đề xuất để chống co giật như hít clofoform, Na bromid cho vào trực tràng, cho uống cloral hydrat, nhưng tốt nhất là tiêm tĩnh mạch một barbiturat như phenobarbital hoặc Na amytal. Đồng thời, thực hiện hô hấp nội khí quản là một biện pháp bảo vệ quan trọng. Ngoài ra, lượng nhỏ thuốc kiểu curar có thể được dùng để giảm cường độ co giật cơ. Rửa dạ dày bằng thuốc tím (nồng độ 1: 10.000), cồn iod pha loãng với nước (1:250), hoặc dung dịch acid tanic (2%) hoặc nước chè đặc. Trong khi điều trị, cần tránh kích thích thính giác và xúc giác bệnh nhân. Nếu bệnh nhân được giữ sống trong 5 - 6 giờ sau khi uống phải strychnin, tiên lượng là tốt.

Đã áp dụng viên Hy đan, bào chế từ các dược liệu mã tiền chế, hy thiêm, ngũ gia bì, để điều trị bệnh nhân viêm đa khớp dạng thấp và đã có những nhận xét sau:

- Viên Hy đan có tác dụng tốt điều trị viêm đa khớp dạng thấp, tỷ lệ khỏi và đỡ đạt 80%. Tác dụng tiêu viêm tốt hơn so với tác dụng giảm đau.

- Theo tiêu chuẩn phân đoạn bệnh của Steinbroker, viên Hy đan có tác dụng tốt đối với giai đoạn I, nhưng

https://trungtamthuoc.com

hiệu lực kém hơn đối với giai đoạn II của bệnh viêm đa khớp dạng thấp.

- Thuốc có độc, nên khi sử dụng phải có sự chỉ định của thầy thuốc.

Tính vị, công năng

Hạt mã tiền có vị đắng, tính lạnh, rất độc, có tác dụng làm mạnh tỳ vị, mạnh gân cốt, thông kinh lạc, tán kết, tiêu thũng, chỉ thống, trừ phong thấp và tê bại.

Công dụng

Mã tiền được dùng cả trong y học hiện đại và y học cổ truyền

Y học hiện đại dùng mã tiền trong các bệnh suy nhược, viêm dây thần kinh do nghiện rượu, say rượu cấp, đái dầm, ngộ độc thuốc ngủ barbituric và làm thuốc bổ đắng kích thích tiêu hóa. Hiện nay, strychnin không có tầm quan trọng về điều trị, nhưng tỏ ra có ích trong việc nghiên cứu cách tác dụng của các thuốc chống co giật

Trong y học cổ truyền mã tiền được dùng chữa tiêu hóa kém, phong thấp, nhức mỏi tay chân, tiêu khí huyết tích tụ trong bụng (uống trong và xoa bóp ngoài), đau dây thần kinh, bại liệt, liệt nửa người, chó dại cắn.

Liều trung bình của mã tiền cho người lớn là 0,05g một lần 0,15g: 24 giờ. Liều tối đa người lớn 0,10g một lần 0,30g: 24 giờ. Trẻ con dưới 3 tuổi không dùng. Từ 3 tuổi trở lên: 0,005g cho mỗi tuổi. Dùng dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc bột. Không dùng quá liều quy định.

Kiêng kỵ : Bệnh nhân dị tính, mất ngủ không dùng.

Ở Trung Quốc, mã tiền được dùng làm thuốc kích thích và bổ. Thuốc được chỉ định trong trường hợp bị suy giảm các quá trình chuyển hóa, béo phì, mệt mỏi, suy giảm sinh dục, trong thời kỳ bình phục sau bệnh nhiễm trùng và sốt, và bệnh thấp khớp. Còn được dùng làm thuốc sát trùng, chống độc để chữa rắn độc cắn và được chỉ định trong các trường hợp liệt và liệt nhẹ của hệ thần kinh ngoại biên, thiếu máu và rối loạn cơ năng thị giác

Hạt mã tiền đã chế biến được dùng dưới dạng bột hoặc viên hoàn. Trong bệnh liệt và liệt nhẹ, liều mỗi lần là 0,001 - 0,005g, các trường hợp khác : 0,05 - 0,1g.

Bài thuốc có mã tiền

1. Chữa phong thấp, tê liệt nửa người:

Hạt mã tiền nấu với dầu vừng cho đến khi dung dịch có màu vàng. Vớt hạt đập nhỏ, tán bột, mỗi lần uống 0,1g, đến khi thấy ra mồ hôi thì thôi (Hải Thượng Lãn Ông).

2. Chữa tê thấp, đau nhức, sưng khớp.

Bột mã tiền chế (50g), bột thương truật (20g), bột hương phụ tứ chế (13g), bột mộc hương (8g), bột địa liền (6g), bột quế chi (3g), tá dược vừa đủ làm 1.000 viên. Mỗi ngày uống 4 viên, tối đa 6 viên. Theo hướng dẫn, uống khi nào thấy giật giật mới có kết quả. Một đợt uống 50 viên rồi nghỉ

Cần chú ý thuốc có độc, việc sử dụng phải hết sức thận trọng (Thuốc phong bà Giằng, Thanh Hóa).

3. Chữa trúng phong bại liệt, hoặc liệt bàng quang, đái khó hay đái nhỏ giọt

Dùng mã tiền chế uống mỗi lần 0,1g, ngày uống 3 lần

4. Chữa phong cổ hay bạch hầu, họng sưng đau không nuốt được:

Mã tiền chế (1 hạt) mài với thanh mộc hương hay mộc hương (1g) rồi hòa với mật gấu (1g), phèn xanh (1g). Khi dùng bôi thuốc vào họng nhiều lần.

5. Chữa thấp khớp (viên Hy đan):

Công thức cho một viên : mã tiền chế 0,013g, hy thiêm 0,03g, ngũ gia bì 0,005g, cao ngũ gia bì 0,035g. Liều dùng tối đa một lần : 20 viên, một ngày : 80 viên.

6. Chữa thiếu máu, mệt mỏi, ăn không tiêu, kém ăn (viên bổ Ngũ hà):

Công thức cho một viên : mã tiền 0,01g, cao ngũ gia bì 0,10g, hà thủ ô 0,01g, sắt oxalat 0,03g, mật ong 0,01g. Liều người lớn : ngày uống 2 - 3viên, mỗi lần 1 viên.

https://trungtamthuoc.com

525. MẠCH BA GÓC

***Fagopyrum sagittatum* Gilib.**

Tên đồng nghĩa: *Fagopyrum esculentum* Moench.
Tên khác: Lúa mạch đen, kiều mạch, tam giác mạch.
Tên nước ngoài: Buch - wheat, brank (Anh); sarassin, blé noir, blé rouge, blé de Barbarie, beaucuit, boguette, bandine (Pháp)
Họ: Rau răm (Polygonaceae).

Mô tả

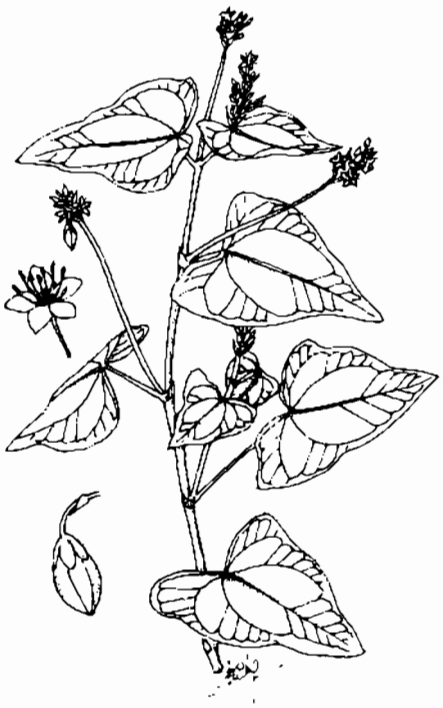

Mạch ba góc - *Fagopyrum sagittatum* Gilib.

Cây thảo, sống hàng năm, cao 0,5 - 1,5 m. Thân đứng, nhẵn, màu lục hoặc đỏ. Lá mọc so le, hình tam giác, gốc hình tim, đầu nhọn, mép nguyên, hai mặt nhẵn, lá gần ngọn hẹp, gần như không cuống hoặc ôm thân; lá bẹ hình màng.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu cành thành xim nhiều hoa màu trắng hoặc hơi hồng; bao hoa có 5 phiến gần bằng nhau; nhị 8, mọc xen kẽ; bầu có 3 cạnh.

Quả bế, dài 6 - 8 mm, hình bầu dục nhọn, có 3 cạnh, khi chín màu xám nhạt, có bao hoa tồn tại.

Mùa hoa : tháng 10 - 12; mùa quả : tháng 1 - 3.

Phân bố, sinh thái

Những cây thuộc chi *Fagopyrum* Mill thường phân bố ở vùng ôn đới ấm của châu Á và châu Âu.

Mạch ba góc có nguồn gốc ở vùng Viễn Đông Liên bang Nga. Từ thế kỷ 15, cây đã được trồng ở châu Âu, sau phát triển sang Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ và một số nước Trung Á khác. Nơi trồng nhiều cây này nhất phải kể đến Liên bang Nga, Trung Quốc và Mông Cổ.

Mạch ba góc được nhập vào Việt Nam khoảng giữa những năm 60. Hiện nay cây còn được trồng ở một số tỉnh miền núi phía bắc như : Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Yên Bái (vùng Nghĩa Lộ cũ) và Lào Cai để lấy hạt chăn nuôi gia súc, gia cầm và để ăn.

Mạch ba góc ưa khí hậu ẩm mát của vùng núi cao, nhiệt độ trung bình khoảng dưới 20°C. Do đó thời vụ gieo trồng ở Việt Nam thường vào thu - đông hay đông - xuân. Cây còn ưa sáng và có thể sinh trưởng được trên nhiều loại đất. Mặt khác, mạch ba góc cũng ưa ẩm, nhưng lại không thích hợp với những vùng mưa nhiều. Cây ra hoa quả đều hàng năm. Hoa thụ phấn nhờ côn trùng hay nhờ gió. Vào mùa hoa, nếu gặp mưa sản lượng thu hoạch sau này sẽ giảm sút đáng kể.

Bộ phận dùng

Lá, thu hái quanh năm, dùng tươi. Mạch ba góc là nguyên liệu để chiết xuất rutin.

Thành phần hóa học

Toàn cây mạch ba góc chứa glucosid là rutosid còn có tên là quercetin rhamnoglucosid, với hàm lượng 7,92% trong lá, 4,5% trong hoa và 1,4% trong thân.

https://trungtamthuoc.com

Rutin có hàm lượng cao nhất vào lúc hoa mới nở (khoảng 26 ngày sau khi gieo hạt). Nguyên liệu để chiết phải được xử lý tốt nếu không hàm lượng rutin sẽ giảm nhiều do men có sẵn trong cây thủy phân rutin thành quercetin và rhamnose. Thường sấy nhanh ở nhiệt độ cao (> 105°, 15 phút) để diệt men.

O.Omah, B Dave, Mazza Giuseppe đã phân tích một số mẫu *Fagopyrum esculentum* ở miền Tây Canada, thấy hàm lượng flavonoid trung bình 387 - 1314 mg/100g, và 47 - 77 mg/100g rutin trong hạt (CA. 125, 1996, 32327c)

Saxena V.K, Samaiya G.C đã chiết lá khô mạch ba góc với dung môi ether dầu, phần chiết được đem xà phòng hóa, sản phẩm thủy phân đem phân tích bằng sắc ký giấy và sắc ký khí thấy có mặt acid oleic, linoleic, stearic và palmatic (CA. 112, 1990, 4587a).

Watanabe, Mitsuru; Ohshita, Yamo Tsushida Tojiro đã tách phân đoạn trên cột sephadex LH20 cao chiết bằng ethanol của mạch ba góc được 8 phân đoạn trong đó 5 phân đoạn có hoạt tính ức chế sự hoạt động các gốc peroxy, 2 trong các phân đoạn antioxydant có chứa protoanthocyanin (dạng tanin ngưng tụ), 5 chất chống oxy hóa được phân lập bằng sắc ký lỏng cao áp đã được xác định là quercetin, hyperin, rutin, acid protocatechic và 3,4 dihydroxy benzaldehyd.

Hàm lượng các chất này trong bột mạch ba góc như sau: acid procatechic (13,4 mg/100g); 3,4 dihydroxy benzaldehyd (6,1 mg/100g), hyperin (5,0 mg/100g) rutin (4,3 mg/100g, quercetin (2,5 mg/100/g). Ngoài ra, còn có 2 chất khác là vitextin và isovitexten (CA 126, 1997, 163412p).

Hạt mạch ba góc chứa nhiều acid amin như alanin, cystin, glycin, leucin, serin, lysin, methionin, aspartin và norvalin. (Shrivasdava, Mahesh ,CA. 125, 1996, 53583 y).

Balozersky, Mikhail A. Dunaevsky, Yakov E đã phân lập và xác định chuỗi acid amin của chất ức chế protease có trong hạt mạch ba góc là KWI - I gồm 69 đơn vị acid amin với trọng lượng phân tử 7743,8 Da. (CA. 124, 1996, 3294p).

Paldya Maya J; Smith Deborah A đã xác định 2 chất ức chế trypsin BTI-1 và BTT-2. Các chất này được cấu tạo bởi chuỗi polypeptid đơn gồm 69 đơn vị acid amin (CA. 125, 1996, 241684f).

Pan Sung Soo. Abe Kei, Kimura Makoro cũng tách và xác định được toàn bộ chuỗi acid amin của 2 chất ức chế trypsin BWI-2a và BWI-2b. được chiết từ hạt mạch ba góc. BWI-2b gồm 51 đơn vị acid amin có chứa 2 cầu nối disulfit. BWI-2a chứa hầu hết các acid amin như BWI-2b trừ chuỗi tận cùng tripeptid thiếu Glu - glu - ASn và kết thúc bởi Asp trong chuỗi có 48 đơn vị acid amin. (CA. 126, 1997, 103017k).

Yano, Masayo, Nakamura Ryo đã phân lập được 3 protein allergenic (BAI, BAII, BAIII) từ hạt mạch ba góc thành phần acid amin của 3 chất này giống nhau và trọng lượng phân tử của mỗi protein khoảng 8000 - 9000 một trong 3 chất trên là chất ức chế trypsin. Kondo - Yasuko - Urisu atsuo đã phân tích chất allergen BW 24 KD là I antigen từ hạt mạch ba góc (CA. 118, 1993, 252882a).

Kato Koji, Wei. Baoyao đã phân tích xác định cấu trúc của α, D glucan trong hạt mạch ba góc là một polysaccharid chỉ gồm đơn thuần D.glucose, trọng lượng phân tử khoảng 14.800. (CA. 118, 1993, 209433t).

Hạt mạch ba góc còn có acid phytic với hàm lượng 7,6 - 14,7 mg/g. (CA. 117, 1993, 211213u) và các aflatoxin (CA. 114, 1991, 162591t)

Samaiya G.C; Sasena V.K đã phát hiện trong hạt mạch ba góc 2 chất dihydro flavonol glycosid là aromadendrin- 3 - O - galactosid (I) và taxifolin - 3 - O - xylosid (II) (CA. 111, 1989, 939318k).

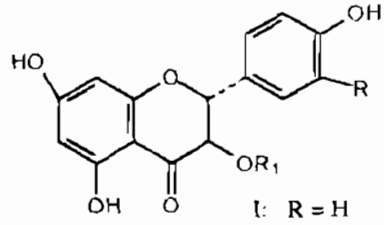

I: R = H
R_1 = D galactosyl
II: R = H
R_1 = D xylosyl.

Trong phấn hoa mạch ba góc người ta cũng tìm thấy một số chất có tác dụng sinh học, là những dẫn xuất của acid phenanthren boronic và acid dansylaminophenyl boronic. Những chất có tác dụng sinh học được xác định là brassinolid và catasterol (CA. 113, 1990, 3253x).

Weijunxian, Cao, Shuming, Liang Ningja nghiên cứu thành phần các chất do ong lấy từ phấn hoa mạch ba góc thấy có nonacosan, acid palmitic, C_3 - C_8 biapigenin, kampferol - 3 - O - sophorosid và kampferol - 3 - O - β - D - glucosid. 7 - O - β - D - glucosid (CA. 113, 1990, 210455e).

Ngoài ra, toàn cây mạch ba góc còn chứa các chất O - P - β - D - glucopyranosyloxy benzylamin, fagomin fagopyrin và acid mellissinic.

https://trungtamthuoc.com

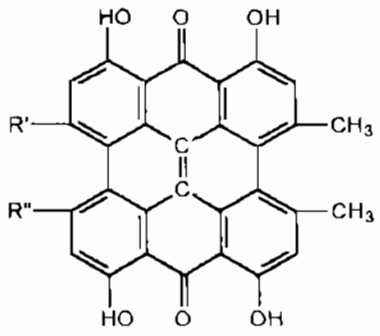

R' + R" = $C_{12}H_{22}O_4N_2$

Fagopyrin (Trung dược từ hải II, 1269).

Tác dụng dược lý

Rutin có tác dụng tăng cường sức bền của thành mạch, giảm tính thẩm thấu của các mao mạch, ngăn ngừa các tai biến về mạch máu.

Tính vị, công năng

Mạch ba góc có vị ngọt, tính mát, vào các kinh, tỳ, vị và đại tràng, có tác dụng khai vị, khoan tràng, hạ khí, tiêu tích

Công dụng

Bột hạt mạch ba góc được nấu cháo, làm bánh, là nguồn thức ăn chống đói quan trọng của đồng bào miền núi. Quả và lá dùng để nuôi gia súc. Ở một số nơi nhân dân lấy lá nấu canh ăn để kích thích tiêu hóa và làm sáng mắt, thính tai.

Rutin được dùng làm thuốc phòng ngừa các tai biến mạch máu do xơ vữa động mạch, tăng huyết áp gây nên và các rối loạn tuần hoàn tĩnh mạch. Ở Trung Quốc, mạch ba góc còn được dùng chữa tràng vị tích trệ, tiêu chảy lâu ngày không khỏi, bạch trọc, bạch đới.

526. MẠCH MÔN

***Ophiopogon japonicus* (L.f.) Ker. - Gawl.**

Tên khác: Tóc tiên, lan tiên, xà thảo, duyên giới thảo, mạch môn đông, phiếc kép phạ (Tày).

Tên nước ngoài: Dwarf lily - turf, japanese snake's beard (Anh); ophiopogon (Pháp).

Họ: Thiên môn (Asparagaceae)

Mô tả

Cây thảo, sống nhiều năm, có thân ngắn mang nhiều rễ củ mập. Lá hình dải hẹp, dài 15 - 30 cm, rộng 2 - 4 cm, nhẵn, gốc có bẹ to hình màng, đầu nhọn, 5 – 7 gân lá song song, nổi rất rõ, mặt trên xanh lục sẫm, mặt dưới trắng nhạt.

Cụm hoa là một chùm dài 10 - 20 cm, cuống có cạnh; hoa màu lục nhạt hoặc lơ sáng; lá bắc không màu hoặc trắng nhạt; bao hoa gồm 6 phiến thuôn; nhị 6, chỉ nhị rất ngắn, bao phấn hình mác.

Quả mọng, màu tím, đường kính 6 mm, chứa 1 - 2 hạt.

Mùa hoa quả : tháng 8 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Ophiopogon* (L.f.) Ker. - Gawl. gồm các loài đều là cây thảo, phân bố chủ yếu ở vùng Đông và Trung Á. Ở Việt Nam, có 6 loài, trong đó mạch môn là cây trồng. Cây có nguồn gốc ở Trung Quốc và Nhật Bản, hiện cũng được trồng nhiều ở Trung Quốc.

Ở Việt Nam, mạch môn là cây thuốc được trồng từ lâu đời. Đó là cây ưa ẩm, chịu bóng, ra hoa quả hàng năm. Hiện chưa quan sát được cây con mọc từ hạt. Cây có khả năng đẻ nhánh khỏe; từ 2 - 3 nhánh con đem trồng, sau 1 năm cây phát triển thành một khóm lớn, với hàng chục nhánh con

Cách trồng

Mạch môn được trồng ở nhiều nơi thành các luống nhỏ, dọc lối đi, bao quanh sân để làm cảnh và làm thuốc.

Cây được trồng bằng nhánh. Có thể trồng quanh năm, tốt nhất vào mùa xuân. Đất nào cũng trồng được mạch môn, nhưng đất thịt nhẹ, đất cát pha, cao ráo

https://trungtamthuoc.com

thoát nước thích hợp hơn. Trồng thành luống, cần làm đất nhỏ, lên luống cao 20 - 25 cm, rộng 0,9 - 1,2 m, bón lót một ít phân chuồng. Bụi mạch môn được tách thành khóm, mỗi khóm 2 - 3 nhánh, cắt bớt lá và rễ rồi trồng với khoảng cách 30 x 30 cm. Trồng sâu 5 - 7cm, lấp đất kín gốc và tưới giữ ẩm. Hàng tháng, cần tưới thúc bằng nước phân chuồng, nước giải hoặc đạm pha loãng, kết hợp làm cỏ, xới xáo nhẹ trên mặt đảm bảo đất luôn tơi xốp, thoáng khí. Mỗi năm, nên bổ sung phân chuồng mục vào cuối mùa đông, đầu mùa xuân. Chưa phát hiện sâu bệnh hại.

Cây trồng sau 2 - 3 năm có thể thu hoạch củ.



Mạch môn - *Ophiopogon japonicus* (L.f.) Ker. - Gawl.

Bộ phận dùng

Rễ củ của cây 2 - 3 năm tuổi, thu hái vào tháng 6, cắt bỏ rễ con, rửa sạch đất, củ nhỏ để nguyên, củ to bổ đôi, phơi khô. Khi dùng, cắt bỏ lõi

Thành phần hóa học

Từ rễ củ mạch môn, 5 glucosid đã được phân lập. Ba chất đầu khi thủy phân thu được diosgenin, ở chất thứ tư, genin là ruscogenin, còn chất thứ năm cho choophiogenin.

Ngoài ra, còn có 11 chất thuộc các nhóm chất sau :

Các stigmasterol, β - sitosterol, β - D - glucosid, các hợp chất polysacharid, tinh dầu và các thành phần như β - patchoulen, longifolen, cyperen, α - humulen, guajol, jasmolelon cũng được phát hiện trong cả mạch môn

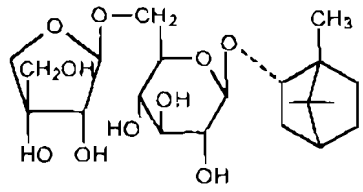

(1) nhóm borneol

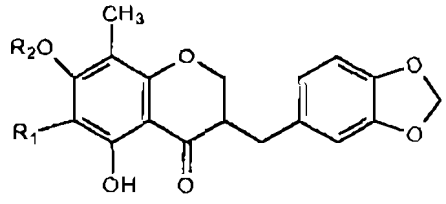

	R_1	R_2
(2)	CHO	H
(3)	CH_3	H
(9)	CHO	CH_3

nhóm 6-aldehyd-isoophiopogonanon

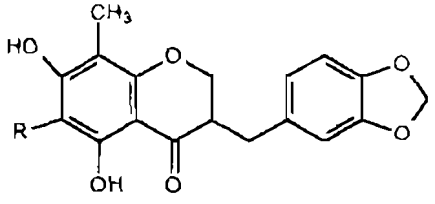

(5) R = CHO
(8) R = CH_3

nhóm 6-aldehyd-ophiopogonon

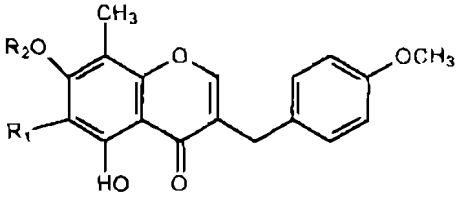

	R_1	R_2
(4)	CH_3	H
(7)	CHO	H
(10)	CHO	CH_3

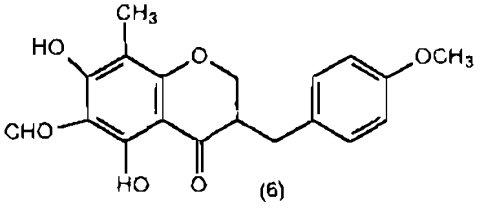

(6)

https://trungtamthuoc.com

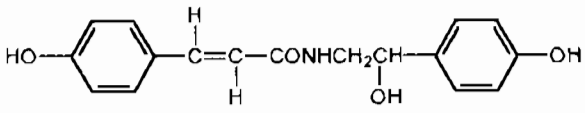

Nhóm hợp chất amid (11)

Gần đây, còn phân lập được các saponin steroid là ophiopogonin A, B, C, D.

Ophiopogonin A, B và D khi thủy phân cho genin là ruscogenin.

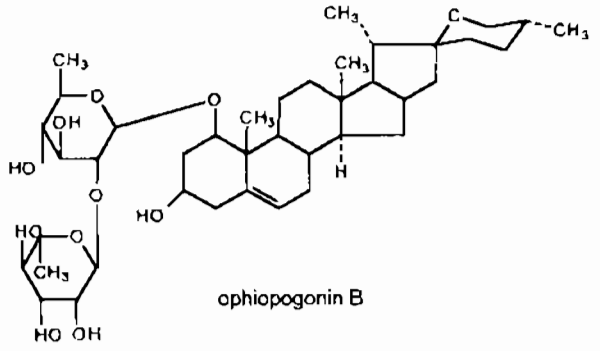

ophiopogonin B

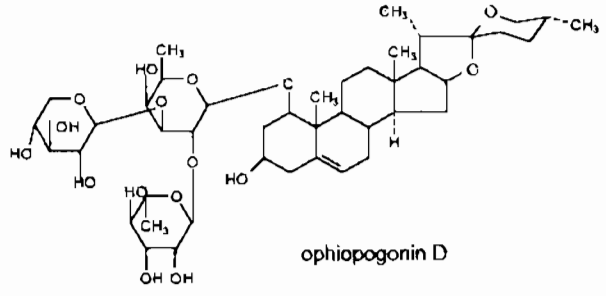

ophiopogonin D

Tác dụng dược lý

Đã nghiên cứu và chứng minh rễ củ mạch môn có những tác dụng dược lý như sau :

- Tác dụng chống viêm rõ rệt đối với cả hai giai đoạn cấp tính và bán mạn tính của phản ứng viêm thực nghiệm.

- Tác dụng gây thu teo tuyến ức với mức độ yếu.

- Tác dụng ức chế tương đối khá trên phế cầu và yếu hơn trên sự phát triển của các chủng vi khuẩn : tụ cầu vàng, *Shigella dysenteriae*. *Bacillus subtilis*.

- Liều cao 200 g/kg cho uống không gây biểu hiện độc cấp tính trên chuột thí nghiệm. Trong nghiên cứu về khả năng thích nghi đối với những yếu tố bất lợi của môi trường trên thực nghiệm, đã cho chuột uống thuốc sinh mạch tán gồm 3 vị : mạch môn, nhân sâm, ngũ vị và nhận thấy thời gian cầm cự đối với nhiệt độ cao 42^0 ở lô thử nghiệm đã kéo dài hơn rõ rệt so với lô chứng. Về giải phẫu bệnh lý, có hình ảnh sung huyết nhẹ ở các phủ tạng, nhưng không có sự khác biệt rõ rệt giữa lô thử nghiệm và lô chứng. Đã nghiên cứu tác dụng chống ho trên thực nghiệm của rễ mạch môn và thấy có tác dụng giảm ho rõ rệt khi gây ho nhẹ bằng khí dung với amoniac hoặc acid citric. Đồng thời cũng chứng minh tác dụng long đờm, tăng tiết dịch ở niêm mạc khí phế quản của mạch môn.

Mạch môn còn được chứng minh có những tác dụng dược lý như sau :

- *Tác dụng hạ đường huyết* : Dịch chiết với nước của mạch môn áp dụng trên thỏ bình thường và thỏ gây đái tháo đường bằng alloxan đều có tác dụng hạ đường huyết kéo dài

- *Tác dụng chống viêm* : Dịch chiết với ethanol của mạch môn thí nghiệm trên chuột cống trắng gây phù chân bằng carragenin có tác dụng ức chế phù.

Bài thuốc gồm mạch môn 10g, bách bộ 10g, rễ dâu 10g, vỏ quýt 5g, xạ can 5g, cam thảo dây 5g, áp dụng để chữa ho với dạng cao lỏng, đã đạt kết quả tốt 21,8%, trung bình 58,33%, không kết quả 19,43% trong các ca điều trị, và bệnh nặng lên 0,44% trong số bệnh nhân điều trị.

Tính vị, công năng

Mạch môn có vị ngọt hơi đắng, tính mát, có tác dụng nhuận phế, giảm ho, cầm máu, làm mát tim, thanh nhiệt.

Công dụng

Rễ củ mạch môn được dùng để chữa ho khan, viêm họng, lao phổi nóng âm ỉ về chiều, sốt cao, tâm phiền khát nước, thổ huyết, khái huyết, chảy máu cam, hen phế quản, khó ngủ. Còn dùng để lợi tiểu và chữa thiếu sữa, điều hòa nhịp tim khỏi hồi hộp, chữa táo bón, lở ngứa. Ngày dùng 6 - 20g, dạng thuốc sắc

Trong y học Trung Quốc, rễ củ mạch môn thường được dùng trị các bệnh tim mạch, cao huyết áp, vữa xơ động mạch, loạn thần kinh mạch máu, loạn thần kinh thực vật, khí hư và mất ngủ. Phối hợp với các dược liệu khác trị viêm dây thần kinh

Dạng dùng là nước sắc hoặc tán bột làm thành viên hoàn với liều mỗi lần 3 - 10g. Ở Ấn Độ, những rễ củ có chất nhầy của mạch môn có thể ăn được và được dùng thay thế nhân sâm; ở các nước Campuchia, Lào, rễ được dùng làm thuốc chữa sốt và lợi sữa, trị viêm phổi và một số bệnh về gan, thận và ruột.

Bài thuốc có mạch môn

1. Chữa âm hư, sốt cao, suyễn khát, tiện nóng dưới lạnh (Toàn chân nhất khí thang):

Mạch môn 12g, thục địa 32g, ngũ vị 32g, nhân sâm 12g, bạch truật 12g, phụ tử chế 4g. Sắc uống ngày 1 thang.

https://trungtamthuoc.com

2. Chữa nhiệt thương tổn đến nguyên khí, đoản hơi, khát, phế hư mà ho (Sinh mạch tán):

Mạch môn 2g, nhân sâm 2g, ngũ vị 7 hạt.

Sắc uống ngày 1 thang

3. Chữa cảm nắng thấp nhiệt nhức đầu, mình nóng ra mồ hôi, phiền khát, dải vàng, tức ngực, mình mẩy đau nhức nặng nề, lười ăn, tinh thần mỏi mệt, mạch hư (Thanh thử ích khí thang):

Mạch môn 1,2g, hoàng kỳ 6g, thương truật 6g, thăng ma 4g, nhân sâm 2g, bạch truật 2g, trần bì 2g, trạch tả 2g, thần khúc 2g, đương quy 1,2g, cát căn 1,2g, hoàng bá 1,2g, cam thảo 1,2g, thanh bì 0,8g, ngũ vị 9 hạt.

Sắc uống ngày 1 thang.

4. Chữa mửa khan không dứt (Thanh kim đạo khí phương):

Mạch môn (sao gạo) 8g, xa tiền (sao qua) 6g, trạch tả (sao muối) 6g, ngưu tất (dùng sống) 4g, nhục quế (ký lửa) 4g, xích phục linh 4g, trầm hương (mài vào thuốc) 2g, ngũ vị 1,6g, gừng sống 3 lát. Sắc uống ngày 1 thang

5 Chữa ăn uống không tiêu (Thông quan giao thác thang):

Mạch môn 4g, thục địa 12g, sơn dược 7g (đều tẩm trầm hương), sơn thù 4g, đơn bì 3,6g, ngưu tất 2,4g, trạch tả 2,4g, phục linh 2g, nhục quế 1,2g, phụ tử chế 1,2g. Sắc uống ngày 1 thang.

6. Chữa chứng thực nhiệt, phát cuồng, tinh thần hỗn loạn, khát nước nhiều (Khử nhiệt định cuồng phong):

Mạch môn 80g, thạch cao 80g, huyền sâm 80g, phục thần 40g, xa tiền 20g, tri mẫu 12g, sa sâm 12g.

Sắc uống ngày 1 thang.

7. Chữa ra mồ hôi nhiều, toàn thân nóng, phiền khát, mê sảng (Cứu âm tiết dương thang):

Mạch môn 8g, thục địa 16g, mẫu đơn 6g, đơn sâm 6g, ngưu tất 6g, phục linh 6g, bạch thược 4g, khương thán 1,6g. Sắc uống ngày 1 thang.

8 Chữa kinh sợ hồi hộp hay quên, ra mồ hôi trộm, kém ăn, ít ngủ, mỏi mệt, phụ nữ kinh trệ, rong kinh (Xuân dục phương):

Mạch môn 6g, thục địa 12g, bạch truật 8g, phục linh 8g, ngưu tất 6g, ô dược 4g, phụ tử 4g, ngũ vị 9 hạt Gia nước gừng sống một ít. Sắc uống ngày 1 thang

9. Chữa chứng tinh huyết suy kiệt, trong ngực nôn nao, đau từ trên xuống dưới, khó khát, táo kết, gầy sam (Tư thủy nhuận táo phương):

Mạch môn 24g, thục địa 80g, thiên môn 24g, phụ tử chế 8g, ngũ vị 20 hạt, sữa người một hát to. Sắc uống ngày 1 thang

10. Chữa ho, viêm họng

Mạch môn 10g, bách bộ (bỏ lõi sao vàng) 10g, vỏ rễ dâu (cạo vỏ vàng) 10g, vỏ quýt 5g, xạ can 5g, cam thảo dây 5g.

Dạng thuốc phiến ngậm, ngày ngậm 4 - 5 lần, mỗi lần 1 phiến (mỗi phiến tương đương 3g), hoặc dạng cao loãng, mỗi lần 1 thìa cà phê.

11. Chữa trẻ em viêm phế quản, viêm họng:

Mạch môn 24g, huyền sâm 12g, thiên môn 12g. Sắc uống.

12. Chữa tắc tia sữa:

Mạch môn bỏ lõi tán nhỏ. Mỗi lần uống 10 - 12g Lấy sừng tê giác mài với rượu uống độ 4g làm thang. Uống 2 - 3 lần.

13 Chữa miệng lưỡi lở loét, viêm da ngứa gãi, táo bón, lòi dom, đại tiện ra máu:

Mạch môn 20g, huyền sâm 12g, thuốc bỏng 12g, công cộng 6g. Sắc uống hoặc ngậm rồi nuốt dần

14. Thang tư âm (bổ thủy) dùng cho các trường hợp có sốt:

Mạch môn, sinh địa, huyền sâm, hạt muồng sao, ngưu tất, tri mẫu, hoàng bá, đan sâm, đơn bì, xích thược, cỏ nhọ nồi, trắc bá sao, huyết dụ, mỗi vị 10 - 16g. Sắc uống ngày một thang.

15. Chữa bệnh tim cùng với bệnh thận.

Mạch môn 93g, sinh địa 248g, sơn thù du 124g, sơn dược 124g, mẫu đơn bì 93g, phục linh 93g, trạch tả 93g, ngũ vị tử 62g.

Tán thành bột, làm thành viên hoàn, mỗi viên 2,5g. Mỗi lần uống 4 viên, ngày 2 lần.

16. Chữa xơ vữa động mạch, co thắt mạch vành kèm theo loạn nhịp, khó thở, đánh trống ngực:

Mạch môn 15,5g, thiên môn 12,5g, sa sâm 9g, đan sâm 9g, ngũ vị tử 6g, viễn chí 6g, cam thảo 3g.

Sắc với 600 ml nước, còn 200 ml. Chia uống làm 2 lần trong ngày. Uống trong thời gian 1 - 2 tháng

17. Chữa giai đoạn đầu của lao phổi, hen phế quản, ho gà, viêm phế quản

Mạch môn 18g, bán hạ 9g, thốc tử 4,5g, táo 3g, nhân sâm 2g, cam thảo 2g.

https://trungtamthuoc.com

Sắc với 600 ml nước, còn 300 ml. Chia làm 3 lần trong ngày, uống lúc còn nóng.

18. Chữa suy nhược cơ thể do phế âm hư:

Mạch môn 12g, sa sâm 20g, hoài sơn 16g; thiên môn, thục địa, mỗi vị 12g; mạch nha, quy bản, tang bạch bì, mỗi vị 10g; trần bì 6g. Sắc uống ngày một thang

19. Chữa viêm phế quản cấp tính (Thanh táo cứu phế thang):

Mạch môn 12g; đảng sâm 16g; tang diệp, thạch cao, tỳ bà diệp, mỗi vị 12g; hạnh nhân, a giao, mỗi vị 8g; cam thảo 6g; gừng 4g. Sắc uống ngày một thang.

20. Chữa lao phổi:

Mạch môn 12g; đảng sâm, hoài sơn, bạch truật, mỗi vị 16g; ý dĩ, thiên môn, quy bản, mỗi vị 12g; a giao 8g. Sắc uống ngày một thang.

21. Chữa nhồi máu cơ tim:

Mạch môn, nhân sâm, ngũ vị tử, mỗi vị 12g; cam thảo 6g. Sắc uống.

22. Chữa suy nhược thần kinh thể âm hư, hỏa vượng, (Chu sa an thần thang gia giảm):

Mạch môn, sinh địa, đương quy, bạch thược, mỗi vị 12g; xuyên liên, toan táo nhân, phục linh, mỗi vị 8g, cam thảo 6g, chu sa 0,6g. Sắc uống ngày một thang.

23. Chữa bệnh tâm thần, sau cơn phát cuồng, người bệnh mệt mỏi, gầy yếu:

Mạch môn, sinh địa, huyền sâm, mỗi vị 12g; hoàng cầm, hoàng liên, táo nhân, mộc thông, mỗi vị 8g; cam thảo 6g; đăng tâm 4g. Sắc uống ngày một thang.

24. Chữa viêm phổi trẻ em (Nhân sâm ngũ vị thang):

Mạch môn 12g; phục linh, đại táo, bạch truật, mỗi vị 8g; nhân sâm, ngũ vị tử, mỗi vị 6g; chích thảo 4g; sinh khương 2g Sắc uống.

25 Chữa sởi ở thời kỳ sởi bay, ho, miệng khô:

Mạch môn 6g; sa sâm 12g; huyền sâm, ngân sài hồ, mỗi vị 8g; đảng sâm 6g; cam thảo 4g, long đởm thảo, đăng tâm, mỗi vị 2g. Sắc uống.

26. Chữa ho gà giai đoạn hồi phục:

a. Mạch môn 12g; thiên môn, bách bộ, mỗi vị 16g; sa sâm 12g. Sắc uống.

b. Mạch môn, bách bộ, sa sâm, mỗi vị 8g; cát cánh 6g; cam thảo, tử uyển, kinh giới, mỗi vị 4g, trần bì 2g. Sắc uống.

27 Chữa viêm não Nhật Bản B:

Mạch môn 12g; thạch cao 40g; cam thảo đất, kim ngân, mỗi vị 16g; sinh địa, hoàng đằng, huyền sâm, mỗi vị 12g. Sắc uống.

28. Chữa viêm não Nhật Bản ở giai đoạn hồi phục:

Mạch môn, sinh địa, sa sâm, huyền sâm, mỗi vị 12g; a giao 10g; kỷ tử 8g Sắc uống.

29. Chữa kinh nguyệt trước kỳ (Lưỡng địa thang):

Mạch môn 20g; sinh địa, huyền sâm, mỗi vị 40g; bạch thược 20g; địa cốt bì, a giao, mỗi vị 12g. Sắc uống

30. Chữa ít sữa hoặc sữa không xuống (Thông nhũ dan gia giảm):

Mạch môn 8g, đảng sâm 16g, hoàng kỳ 12g, móc thông 10g, đương quy 8g; cát cánh, thông thảo, mỗi vị 6g; móng giò lợn 2 cái. Sắc uống nước thuốc và ăn móng giò.

527. MÀN MÀN TRẮNG

***Gynandropsis pentaphylla* DC.**

Tên đồng nghĩa: *Gynandropsis gynandra* (L.) Briq., *Cleome gynandra* L.
Tên khác: Màn màn hoa trắng, bạch hoa thái.
Tên nước ngoài: Bastard mustard, wild mustard (Anh).
Họ: Màn màn (Capparaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống hàng năm, cao khoảng 1m. Thân và cành hình trụ, có khía dọc, nhẵn hoặc hơi có lông. Lá mọc so le, kép chân vịt, có cuống dài, 5 lá chét, hình mác hẹp, dài 2,5 - 3cm, rộng 0,7 - 1,5cm, gốc và đầu thuôn, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới nhạt.

https://trungtamthuoc.com

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành chùm; lá bắc hình lá; hoa nhỏ, màu trắng; đài 4 răng nhỏ; tràng 4 cánh mỏng; nhị 6 rất dài; bầu mang bởi cuống nhụy.

Quả thuôn dài 4 - 7cm, giống quả cải; hạt hình thận.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 7.

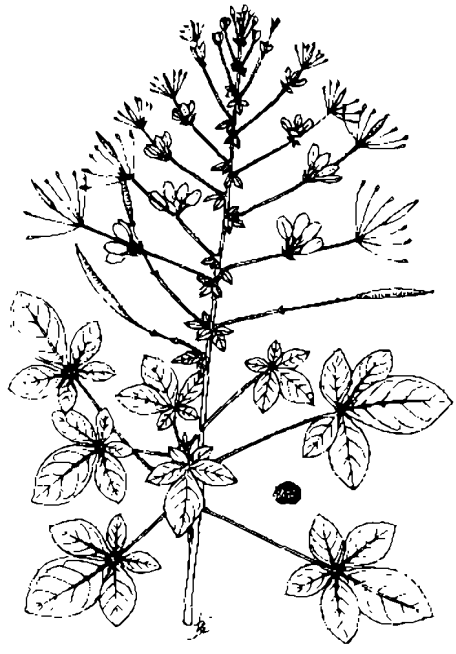

Màn màn trắng - *Gynandropsis pentaphylla* DC.

Phân bố, sinh thái

Chi *Gynandropsis* L. gồm một số loài phân bố chủ yếu ở Ấn Độ, Srilanca, Malaysia, Thái Lan, Indonesia, Philippin, Campuchia, Lào, Việt Nam và phía nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, chi này có 3 loài có tên gọi chung là màn màn, nhưng có sự phân biệt theo màu hoa: trắng và tím hồng

Màn màn hoa trắng có nguồn gốc ở vùng Ấn Đô. Cây phân bố khá phổ biến ở các nước trong vùng Đông Nam Á và Trung Quốc. Ở Việt Nam, cây mọc rải rác ở các tỉnh từ đồng bằng đến vùng núi thấp, độ cao thường dưới 600m. Cây ưa sáng, mọc thành đám lẫn với nhiều loài cỏ dại khác trên đất ẩm ở ven đường đi, ruộng trồng hoa màu mới bỏ hoang hay nương rẫy. Màn màn hoa trắng được gieo giống tự nhiên chủ yếu từ hạt; cây con xuất hiện vào tháng 3 - 4, riêng ở các tỉnh phía nam có thể sớm hơn khoảng 2 tháng. Cây sinh trưởng nhanh; ra hoa quả nhiều; quả khi già tách thành 2 mảnh để hạt rơi vãi ra xung quanh, sau đó toàn cây tàn lụi. Trồng dễ dàng bằng hạt.

Bộ phận dùng

Hạt và toàn cây dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học

Hạt màn màn chứa 29,5% protein, 27,7% lipid. Hàm lượng của protein cao nhất là 31,4% và lipid là 29,6% trong loại cành màu đỏ; hàm lương protein thấp nhất là 27,9% và lipid là 25,1% trong cành màu xanh.

- Các acid oleic và linoleic chiếm đến 80,7%; các acid béo cao nhất là acid linoleic (58,93%); các acid khác như stearic 6,55%, acid palmtic 11,2%. Acid arachidic và eicosenoic có ở nồng độ thấp.
- Các acid amin trong bột đã loại dầu là acid glutamic, arginin, acid aspartic, lysin, tyrosin và histidin. (CA 112, 1990, 137803 q)
- Các hợp chất amoni bậc 4 (quaternary amonium compounds) như prolin betain, 3 hydroxy prolinbetain và betain (CA. 1996, 297092 d).
- Các hợp chất flavonoid glucosid như kaempferol 7 rhamnosid, kaempferol 3 rutosid, kaempferol 3,7, dirhammnosid; kaempferol - 3 glucosid, 7. rhamnosid; kaempferol 3 - rhamnosid - 7 glucosid; quercetin 7 rhamnosid; quercetin 3 rutinosid; quercetin - 7 - rutinosid; quercetin 3,7 dirhamnosid, quercetin - 3 - glucosid; quercetin 3,7 dirhamnosid, quercetin 3 - glucosid - 7 rhamnosid, isorhamnetin - 3 rutinosid, isorhamnetin - 3 - 7 - dirhamosid và apigenin 6 - 8 - di. C glucosid (CA. 127, 1997, 15423 c)

Trong hạt còn có glucoiberin, glucocaparin, neogluco brasiin và glucobasicin (Pharmazie 1976, 31, 818, CA. 1977, 86, 72677 w). Lá và hạt còn chứa các chất isothiocyanat, glucosinolat β sitosterol β - D glucosid, một chất dạng tinh thể là centaureidin có cấu trúc là (CA. 1990, 113, 23425 h).

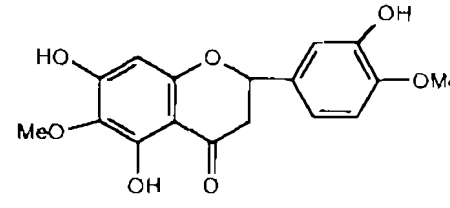

Centaureidin

Màn màn còn chứa tinh dầu thành phần chủ yếu là carvacrol, các thành phần ít hơn là m - cymenen, nonanal, L. α terpineol, β cyclocitral, nerol, trans geraniol, β ionon, trans geranyl acton và nerolidol.

https://trungtamthuoc.com

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kích ứng da: Lá và hạt màn màn trắng khi tiếp xúc với da sẽ gây kích ứng làm sung huyết và rộp da. Đó là do sự có mặt của các dẫn chất isothiocyanat hoặc glucosinolat.

2. Tác dụng chống ung thư: Cao cồn toàn cây màn màn trắng có tác dụng trên tế bào ung thư biểu mô mũi hầu của người trong thí nghiệm *in vitro*, và cũng có tác dụng trên tế bào u gan hepatoma 129 cấy vào chuột nhắt trắng.

3. Tác dụng trên virus HIV: Đã có báo cáo về cao màn màn trắng có tác dụng ức chế sự phát triển của virus này.

4. Tác dụng kháng khuẩn: Cao chiết từ phần trên mặt đất của cây màn màn trắng, dùng phương pháp tẩm thuốc vào khoanh giấy để khuyếch tán trên môi trường thạch, thấy có tác dụng trên các vi khuẩn *Bacillus cereus, Klebsiella acrogenas, Streptococcus pyogenes.*

5. Tác dụng diệt côn trùng: Phần trên mặt đất của cây màn màn trắng có tác dụng diệt côn trùng, diệt thể ấu trùng, thể nhộng và diệt cả ve trưởng thành đối với loài ve *Ambliomma variegatum* và *Rhipicephalus appendiculatus*. Trên thực địa, ở vùng có cây màn màn trắng, thường không thấy các con ve ở độ cao đến 3 - 4m của các cây khác

Trong số các thành phần của tinh dầu màn màn trắng đều có tác dụng khá trên *Rhipicephalus appendiculatus*

Ngoài ra, cao chiết bằng aceton của phần trên mặt đất của cây màn màn trắng có tác dụng ức chế sự phát triển ấu trùng của muỗi *Culex quinquefasciatus*, làm cho cơ bay của muỗi bị biến dạng, ảnh hưởng đến khả năng đốt và mất khả năng sinh sản.

Tính vị, công năng

Hạt màn màn trắng có vị đắng, cay, tính ấm, hơi độc, có tác dụng hạ khí, khu phong, tán hàn, hoạt huyết, giảm đau. Toàn cây có vị cay, đắng, tính mát, có tác dụng tiêu đờm, hoạt huyết, giải uất, thanh nhiệt. Hạt và lá có tác dụng kích ứng da.

Công dụng

Hạt màn màn trắng (6 - 12g) được dùng để gây trung tiện, nhưng nếu dùng nhiều sẽ bị đầy hơi, căng dạ dày. Hạt còn chữa lậu và lỵ. Dùng ngoài, để diệt chấy rận và nước cá.

Rễ (4 - 10g) sắc uống trị sốt, sốt rét, lậu, lỵ, chảy máu chân răng

Lá gây kích ứng da, rộp da, nhưng lại dùng đắp ngoài trong thời gian ngắn để chữa đau lưng, đau đầu, đau khớp, đắp chữa herpes (bệnh mụn rộp).

Toàn cây (9 - 15g) sắc uống, chữa đau khớp, phong thấp, hoặc nấu kỹ để rửa chỗ bị trĩ. Cây tươi giã nát, đắp chữa mụn nhọt, sưng khớp, bọ cạp đốt, rắn cắn.

Cành lá màn màn trắng có thể dùng muối dưa hoặc nấu làm rau ăn, ăn nhiều thì cồn cào khó chịu, ăn vừa thì chống được hàn thấp, tăng cường tiêu hóa.

Bài thuốc có màn màn trắng

1. Thuốc làm dịu cơn đau thận:

Lá màn màn trắng (40 - 60g), giã nát với 1 - 2 củ hành và ít muối, làm thành bánh, đắp vào bụng dưới.

2. Chữa đau đầu:

Lá màn màn trắng (30 - 40g), rửa sạch, giã nát, làm thành 2 miếng, đắp vào hai bên thái dương.

528. MÀN MÀN VÀNG

***Cleome viscosa* L.**

Tên đồng nghĩa: *Polanisia isocandra* (L.) W. et Arn., *P.viscosa* (L.) DC., *Cleome isocandra* L.

Tên khác: Màn màn hoa vàng, sơn tiên.

Tên nước ngoài: Spider - plant, sticky cleome, wild mustard (Anh); cléome (Pháp).

Họ: Màn màn (Capparaceae).

https://trungtamthuoc.com

Mô tả



Màn màn vàng - *Cleome viscosa* L.

Cây thảo, sống hàng năm. Rễ khỏe, vặn vẹo. Thân và cành hơi khía rãnh, phủ lông mềm và dính. Lá mọc so le, hình chân vịt, 3 - 5 lá chét dài 3 - 4 cm, rộng 1 - 1,5 cm, hai mặt có lông nhất là ở mặt trên, mép có lông nhỏ dạng mi.

Cụm hoa tận cùng mọc thành chùm; hoa màu vàng, đài có 4 phiến có lông ở mặt ngoài; tràng có 4 cánh hình trái xoan; nhị 25, chỉ nhị mảnh đính ở dưới bầu; bầu hẹp, thuôn dài.

Quả giống quả cải, có khía, có lông, dài 6 - 10 cm, rộng 4 mm; hạt xếp thành 2 hàng, hình thận dẹt và cong.

Mùa hoa : tháng 8 - 10; mùa quả : tháng 11 - 1.

Phân bố, sinh thái

Màn màn vàng là loại cây nhiệt đới, phân bố chủ yếu ở khu vực nhiệt đới Nam Á và Đông Nam Á, bao gồm Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Philippin, Campuchia, Lào, Việt Nam và một số điểm ở phía Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, cây phân bố rải rác khắp các tỉnh vùng trung du, đồng bằng và vùng núi thấp. Cây ưa sáng và ưa ẩm, thường mọc rải rác hoặc thành đám trên các bãi đất hoang, dọc đường đi, nương rẫy và các bãi sông. Cây con mọc từ hạt vào cuối mùa xuân hay đầu mùa hè; sinh trưởng nhanh; ra hoa quả nhiều. Khi quả chín (khô), tự mở thành 2 mảnh, hạt phát tán ra xung quanh. Hạt tồn tại 5 - 6 tháng qua mùa đông và gần hết mùa xuân. Cây mọc dày có tác dụng phủ đất và được cắt làm phân xanh.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất, thu hái quanh năm, tốt nhất vào mùa xuân.

Thành phần hóa học

Toàn cây màn màn vàng chứa ergost - 5 - en - 3 - O - α - L. rhamnopyranosid; 5,4' - di - O - methyleriodictyol - 7 - O - β - D - glucopyranosid.

Rễ chứa 3',4',5 - trihydroxyflavanon - 7 - O - α - L. rhamnopyranosid; maringenin - 4' - galactosid; dihydrokaempferol - 4' - xylosid.

Phần trên mặt đất và rễ còn chứa cleomeolid, cleosandrin, cleomiscosin A, B, C, D; stigmasta - 5, 24(28) - dien - 3β - O - α. L.rhamnosid, acid cleomaldeic (Trung dược từ hải III, 1997).

Hạt chứa acid viscosic 0,1%, viscosin 0,04% (Từ điển cây thuốc 1997). Ngoài ra, còn có dầu béo trong đó có acid palmitic, acid oleic (Trung dược từ hải III, 1997).

Lá non chứa vitamin C, với hàm lượng 213 mg/100g.

Tính vị, công năng

Màn màn vàng có vị cay, ít độc, có tác dụng làm chuyển máu, gây phồng, làm ra mồ hôi, giảm đau, trừ thấp.

Công dụng

Nhân dân ở một số nơi đôi khi hái ngọn non của cây màn màn vàng luộc ăn thay rau, hoặc muối chua như muối dưa. Rau, dưa màn màn vàng ăn nhiều, thấy cồn cào khó chịu, ăn vừa chống hàn thấp, lợi tiêu hóa.

Hạt màn màn vàng có 25 - 35% chất béo, đem rang vàng tán nhỏ với muối ăn thay muối vừng.

Màn màn vàng chữa nhức đầu (lá tươi giã nát với muối, đắp vào thái dương), chảy máu chân răng (ngọn non giã nát, ép lấy nước uống), cam tẩu mã (lá khô, đốt tồn tính, hòa với mật ong, bôi vào lợi răng), viêm tai giữa (lá tươi, ép lấy nước, nhỏ vào tai), vết thương lở loét, mụn nhọt, chín mé (lá tươi, giã nát, đắp băng, có thể thêm ít tỏi). Ngày 30 - 50g cây tươi, sắc uống. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Bài thuốc có màn màn vàng

1. Chữa viêm, đau dạ dày:

Màn màn vàng 30g, thạch hộc 30g, nghệ 20g, cỏ hàn the 20g, dây thần thông 20g, rễ mây vọt 20g. Tất cả đã phơi khô, thái nhỏ, sắc chia làm 2 lần uống trong ngày, trước bữa ăn.

2. Chữa rắn cắn:

Màn màn vàng 50g, củ gấu 50g, hạt cải củ 50g. Giã nát, thêm nước, gạn uống, bã đắp lên vết cắn.

https://trungtamthuoc.com

529. MẠN KINH

Vitex trifolia L. f.

Tên khác: Quan âm, đẹn ba lá, từ bi biển, vạn kim tử, mác nim (Tày).
Tên nước ngoài: Indian wild pepper (Anh).
Họ: Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).

Mô tả

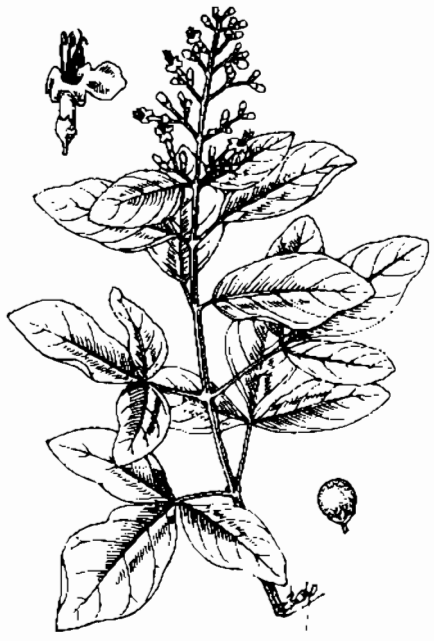

Mạn kinh - *Vitex trifolia* L. f.

Cây nhỏ hay cây bụi. Cành non có 4 canh, có lông mềm, màu xám nhạt; cành già tròn, nhẵn, màu nâu. Lá kép mọc đối, 3 lá chét (lá ở gần ngọn có hoa thường đơn), lá chét hình trứng, gốc tròn, đầu tù hoặc hơi nhọn, mép nguyên, mặt trên nhẵn và đen lại khi khô, mặt dưới phủ đầy lông trắng, lá chét giữa lớn hơn; lá vò ra có mùi thơm; cuống lá dài 1 - 3cm.

Cụm hoa là một chuỳ tận cùng, đôi khi có lá ở gốc, có lông dày; mang nhiều xim mọc đối, mỗi xim có 2 - 3 hoa màu tím nhạt hoặc lam nhạt; lá bắc nhỏ, hình dải; đài hình chuông, có lông trắng, 5 răng nhỏ đều; tràng hình trụ có lông ở mặt ngoài trừ phần gốc, môi trên có 2 thuỳ ngắn, môi dưới 3 thuỳ, thuỳ giữa lớn hơn hai thuỳ bên; nhị 4, thò ra ngoài.

Quả hạch, hình cầu, có rãnh nhỏ, rộng khoảng 6 mm.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 7

Loài này còn có một thứ *Vitex trifolia* L. f var *ovata* (Thunb.) Makino *(V.ovata* Thunb.) gọi là mạn kinh lá nhỏ, quan âm biển, cây chỉ cao 10 - 20cm, thân mọc bò, lá chỉ có một lá chét. Cũng được dùng.

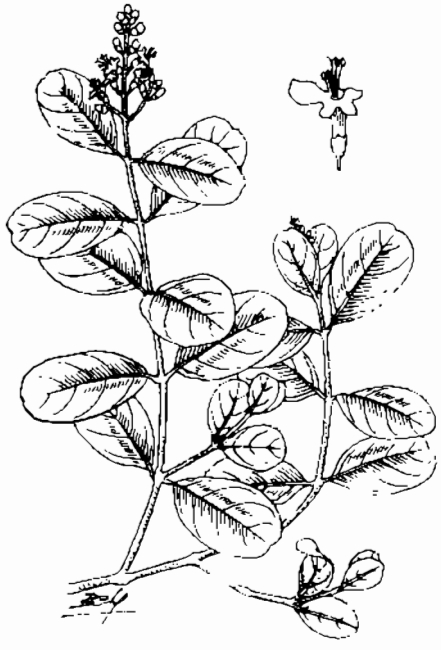

Mạn kinh lá nhỏ - *Vitex ovata* Thunb.

Phân bố, sinh thái

Chi *Vitex* L. gồm khoảng 150 loài, phân bố trên khắp các vùng nhiệt đới và á nhiệt đới của châu Á, châu Phi và châu Mỹ, chỉ có một số ít loài ở vùng ôn đới ấm châu Âu và châu Á. Ở Malaysia, có 30 loài, Ấn Độ khoảng trên 30 loài và Việt Nam 14 loài, trong đó có tới 6 - 7 loài được dùng làm thuốc. Cây mạn kinh có nguồn gốc ở Nam Phi, vùng phân bố từ

https://trungtamthuoc.com

Madagasca, đến Xrilanca, Afghanistan, Ấn Độ, Myanma, Nam Trung Quốc, Nhật Bản xuống các nước vùng Đông - Nam Á đến vùng Bắc Australia và phía đông Caledonia. Ở Việt Nam, mạn kinh phân bố rải rác ở khắp các tỉnh vùng núi thấp xuống đến trung du và đôi khi gặp ở cả đồng bằng. Độ cao phân bố thường dưới 1000m.

Mạn kinh là cây bụi lớn hoặc gỗ nhỏ, thường mọc rải rác ở ven rừng, đồi cây bụi lẫn với nhiều loại cây bụi khác. Cây ưa sáng và có thể chịu được hạn, do có hệ thống rễ cọc phát triển cắm sâu xuống đất. Cây phân cành nhiều, ra hoa quả đều hàng năm. Ở một số nước vùng Nam và Đông Nam Á khác, cây ra hoa gần như quanh năm (E. P. Capareda, 1999, in. L.S de Padua et al, PRSEA (12 (1) - Med. and Poisonous Plants, 499). Cây mọc ở các tỉnh vùng núi phía bắc có hiện tượng rụng lá về mùa đông và mọc lá non vào giữa mùa xuân. Tái sinh chủ yếu từ hạt; phần còn lại sau khi chặt đều có khả năng tái sinh chồi. Cây trồng được bằng hạt, sau 1 năm tuổi có thể cao tới gần 1m.

Gỗ thân và cành mạn kinh thường bị chặt làm củi, cành và lá làm phân xanh.

Bộ phận dùng

Quả chín thu hái vào mùa thu, phơi hay sấy khô, dùng sống hoặc sao qua.

Thành phần hoá học

Quả mạn kinh chín chứa vitricin, dulcitol, acid vanilic, vitexicarpin, casticin, vitricin.

Hạt chứa acid p. hydroxybenzoic, acid p. anisic, vanilin.

Lá chứa 0,28% tinh dầu (tính theo dược liệu khô) trong đó có terpinyl acetat 10%. Ngoài ra, còn có friedelin, luteolin - 3' - O - β - D - glucurosid, aucubin, agnusid, orientin, iso - orientin, homo - orientin, luteolin - 7 - glucosid (Trung dược từ hải III, 1997)

Theo Suksamrarn Apichart và cộng sự, 1991, tinh dầu lá mạn kinh chứa 1,8 - cineol, terpinyl acetat, sabinen, α - pinen, caryophylen.

Tác dụng dược lý

1. Chất acid p- hydroxybenzoic với nồng độ 10^{-3} mol/lít, có tác dụng ức chế men tyrosinase đạt 71%, còn chất acid p - anisic với cùng nồng độ đạt 34%.

2. Thành phần thu được từ cất kéo lá mạn kinh, bằng đường tiêm tĩnh mạch với liều lượng 10mg/kg có tác dụng đối kháng với những rối loạn tuần hoàn ở kết mạc mắt và màng treo ruột do dextran gây nên như độ nhớt của máu tăng cao, ngưng tập hồng cầu, tốc độ lưu truyền máu giảm. Điều đó cho thấy lá mạn kinh có tác dụng tăng cường vi tuần hoàn ngoại biên và nội tạng.

3. Theo tài liệu Ấn Độ, lá mạn kinh có tác dụng kháng khuẩn và diệt côn trùng. Dịch chiết từ lá đã được chứng minh có tác dụng ức chế vi khuẩn lao (*Mycobacterium tuberculosis*). Dịch hãm từ lá có tác dụng hạ sốt.

Tính vị, công năng

Mạn kinh có vị cay, đắng, tính mát, vào các kinh: can, vị và bàng quang, có tác dụng thư tán phong nhiệt, minh mục, giảm thống.

Công dụng

Theo kinh nghiệm nhân dân, mạn kinh được dùng làm thuốc chữa cảm mạo, sốt, đau đầu, nhức thái dương, nhức mắt, tối tam mặt mũi. Ở Philippin, người ta dùng dịch chiết từ lá chữa bệnh lao. Ở Ấn Độ, hoa, lá, rễ, được dùng làm thuốc hạ sốt, chống nôn; quả chữa vô kinh. Ở Malaysia, nhân dân dùng mạn kinh chữa nhiều bệnh. Quả mạn kinh tán nhỏ cho vào kho thóc gạo hoặc tủ quần áo để trừ côn trùng.

Bài thuốc có mạn kinh

1. Chữa đau nhức đầu, mờ mắt:

Mạn kinh 10g, cam cúc hoa 8g, tế tân 3g, xuyên khung 4g, cam thảo 4g, bạch chỉ 3g. Nước 600ml, sắc còn 200ml, chia làm 3 lần uống trong ngày.

Hoặc chỉ dùng một vị mạn kinh 80g, ngâm trong một lít rượu 30 - 40°, khoảng 10 ngày trở lên. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10 - 15ml.

2. Chữa đau mắt sưng đỏ, có màng che, chảy dử nhiều, quáng mắt:

Mạn kinh, hạt muống (sao), hạt dưới mang, hạt mã đề, hạt ích mẫu. Các vị lượng bằng nhau, tán bột làm viên uống với nước chè, hoặc dùng mỗi vị 12g, sắc nước uống (Nam dược thần hiệu)

3. Chữa sưng vú giai đoạn đầu:

Mạn kinh sao giòn tán nhỏ, mỗi lần dùng 4g hoà với rượu, gạn lấy rượu uống, còn bã đắp lên vú (Đắc huệ phương)

4. Chữa viêm tai giữa:

Mạn kinh, hoàng liên ô rô mỗi vị 15g, thương nhĩ tử 9g,. Sắc uống trong ngày.

5. Thuốc làm đen tóc:

Mạn kinh, mỡ gấu, 2 vị lượng bằng nhau, trộn với giấm thanh, bôi.

https://trungtamthuoc.com

530. MÀNG TANG

***Litsea cubeba* (Lour.) Pers.**

Tên đồng nghĩa: *Litsea citrata* Bl., *Laurus cubeba* Lour.
Tên khác: Khương mộc, giẻ hương, sơn thương, tất trừng già (Thái), mạy chang, khảo khinh (Tày), tạ châm điẳng (Dao), lô lê (K' Ho).
Tên nước ngoài: Cubeb (Anh), cubèbe (Pháp).
Họ: Long não (Lauraceae).

Mô tả

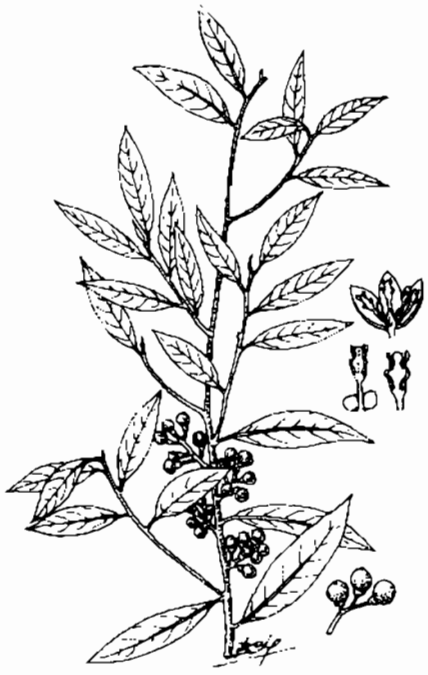

Màng tang - *Litsea cubeba* (Lour) Pers.

Cây nhỏ hay cây nhỡ, cao 6 - 8 m. Cành hình trụ, vỏ màu xám, có khía dọc và nhiều nốt sần nhỏ. Lá mọc so le, hình mác, dài 7 - 10cm, rộng 2 - 2,5cm, gốc thuôn, đầu nhọn, hai mặt nhẵn, mặt trên màu lục sẫm bóng, mặt dưới trắng xám; cuống lá dài 1 - 1,2cm. Lá vò ra có mùi thơm mát.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm gồm nhiều tán đơn, có cuống chung dài 0,8 - 1 cm, mỗi tán có 4 - 6 hoa đơn tính màu trắng; lá bắc 4, khum, nhẵn ở mặt ngoài, có lông ngắn ở mặt trong; bao hoa có ống ngắn, 6 thuỳ gần bằng nhau xếp thành hai hàng; hoa đực có 9 nhị, 6 cái ở phía ngoài dài 2mm, bao phấn thuôn dẹt, chỉ nhị mảnh, có lông ở gốc, 3 cái phía trong thụt , chỉ nhị có tuyến; hoa cái chỉ còn những chỉ nhị (vết tích của nhị tiêu giảm), 3 cái phía trong có tuyến dẹt ở gốc; bầu hình trứng, nhẵn

Quả mọng, hình tròn hoặc hình trứng, khi chín màu đen

Mùa hoa: tháng 3 - 5; mùa quả : tháng 7 - 8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Litsea* Lam. có khoảng 180 loài, là cây gỗ hay cây bụi, phân bố ở vùng á nhiệt đới và nhiệt đới châu Á và Austrialia. Có 5 loài được dùng làm thuốc ở vùng Đông - Nam Á, trong đó quan trọng nhất là cây màng tang

Trên thế giới, màng tang phân bố phổ biến từ vùng Đông Himalaya đến khắp vùng Đông Á và Đông Nam Á, bao gồm Trung Quốc Mianma, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam, Lào Ấn Độ, Indonesia (Java) và một vài nơi khác Cây còn được trồng để lấy tinh dầu ở Nhật Bản, vùng Nam Trung Quốc và Đài Loan. Ở Việt Nam, màng tang phân bố hầu như ở tất cả các tỉnh trung du và miền núi Cây mọc tập trung nhiều ở các tỉnh dọc theo biên giới phía bắc như Quảng Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La và một số tỉnh khác như Bắc Cạn, Tuyên Quang, Yên Bái, Hoà Bình và Thanh Hoá. Ở miền Nam, màng tang có nhiều ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Gia Lai, Kom Tum, Đắc Lắc, Lâm Đồng... Độ cao phân bố từ vài chục mét đến 1600m, song phổ biến nhất là từ 500 đến 1500m.

Màng tang là loại cây gỗ nhỏ mọc nhanh, ưa sáng và mọc được trên nhiều loại đất. Tuy nhiên, những loại đất màu mỡ mới được khai phá rất thuận lợi cho

https://trungtamthuoc.com

cây sinh sống và phát triển. Nhiệt độ không khí trung bình từ 15 đến 22°C. Màng tang thường mọc tập trung, đôi khi thuần loài trong các loại hình sau nương rẫy. Ở một số vùng thuộc huyện Bảo Lộc, Di Linh (Lâm Đồng), An Khê (Gia Lai), Vĩnh Thạch (Bình Định) và Trà My (Quảng Nam), có những quần thể màng tang trên diện tích vài chục héc ta. Màng tang ra hoa kết quả nhiều hàng năm. Cây được chiếu sáng đầy đủ có nhiều hoa quả hơn cây bị che bóng. Một cây màng tang 4 - 5 tuổi có thể cho 3 - 3,5kg quả. Trong đợt nghiên cứu các quần thể màng tang ở Tây Nguyên (1980 - 1983) cho thấy, khi bị che bóng cây sẽ chết. Mặc dù lúc đó cây đã được 6 - 7 tuổi. Màng tang tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Trung Quốc là nước sản xuất tinh dầu màng tang nhiều nhất thế giới. Trong số 2000 tấn/năm, có đến một nửa dùng cho xuất khẩu (M. A. Nor Azah & S. Susiati, 1999; L.P.A. Oyen & Nguyen Xuan Dung, PROSEA No 19, Essential - Oil Plants, 124). Việt Nam cũng có nguồn màng tang khá phong phú. Trước năm 1990, ngành y tế thường xuyên thu mua quả cất tinh dầu để xuất khẩu, có năm được vài chục tấn. Tuy nhiên còn nhiều vùng có màng tang nhưng chưa được khai thác. Quả màng tang khi chưa chín rất khó rụng. Do đó, khi thu hái, người ta thường chặt cả cây hoặc cành để lấy quả. Cách làm này đã làm giảm lượng khai thác thường xuyên.

Cách trồng

Màng tang được trồng ở hai bên đường làm cây bóng mát và ở một số nông trường để che bóng cho cây chè.

Cây được nhân giống bằng hạt. Hạt thu xong gieo ngay trong vườn ươm vào tháng 9 - 10, đến mùa xuân hay mùa thu năm sau đánh cây con để trồng. Khi trồng, đào hố 50 x 50 x 50cm, bón lót một ít phân chuồng. Khoảng cách trồng thường 6 - 7m, nếu trồng để che bóng cho chè cần trồng thưa hơn, 15 - 20 m.

Cây không kén đất, ít bị sâu bệnh, không cần chăm sóc nhiều. Tuy vậy, khi mới trồng, cần tưới nước và che bóng cho cây.

Bộ phận dùng

- Rễ thu hái quanh năm, phơi khô
- Quả hái vào mùa hạ, phơi khô hoặc cất lấy tinh dầu.

Thành phần hoá học

Nhiều bộ phận của cây màng tang chứa tinh dầu (The Wealth of India, VI, 1962)

Quả chứa tinh dầu nhiều hay ít tuỳ theo độ chín của nó. Hàm lượng tinh dầu cao nhất vào lúc quả xanh bóng điểm chấm trắng.

Tinh dầu	Hoa	Quả	Lá	Vỏ thân
Hàm lượng (%)		4 - 5	5,4	0,13 - 0,81
d	0,866 (ở 20°)	0,867 (ở 30°)	0,899 - 0,904 (ở 15°)	0,866 - 0,906 (ở 15°)
α_D	1,4620 (ở 20°)	1,4702 (ở 30°)		
Chỉ số ester	6,72	6,72		

Tinh dầu quả chứa citral 70%, methylheptenon 20%, limonen, dipenten, linalol.

Tinh dầu hoa chứa citral 8,1%, alcol tự do 44,8%, ester 2,7%, geraniol và terpineol

Tinh dầu lá chứa cineol 80%, camphen 4%, α - terpineol 7%, sesquiterpen 1%.

Tinh dầu vỏ thân chứa citral 8%, citronelal 10%, geraniol 36,5% và ester

Theo Liv Jinyao và cộng sự, 1990, tinh dầu màng tang chứa 19 thành phần trong đó có nerol, β - caryophylen; 2,6 - dimethyl - 5 - hepten - 1 - al, 6 - methyl - 5 - hepten - 2 - ol.

Tinh dầu quả màng tang chưa chín ở Thái Lan chứa 3,04% tinh dầu trong đó hàm lượng citral là 49,6%

Rễ chứa nhiều chất bay hơi trong đó các thành phần chính là naphtalen 12,64%, α - pinen 10,08%, citronelal 9,6%, limonen 9,5%, β - pinen 8,89%, camphor 6,33%, isopulegol 5,6%, còn tinh dầu chứa citronelal 58,86%, citronelol 8,8%, limonen 5,43% và α- pinen 4,32% Fu Shuiyu và cs (CA. 120, 1992, 73337w).

Ngoài tinh dầu, cây màng tang còn có alcaloid và các chất khác.

Thân cây màng tang chứa các alcaloid: (-) - oblongin, (-) - 8 - 0 methyloblongin, xanthoplanin, (-) - magnocurarin (Lee Shoei Sheng và cs, 1991; CA. 120, 73433f)

Gỗ chứa litebamin (Wu Yang Chang và cs, 1991)

Nhiều alcaloid khác cũng có trong màng tang như: (-) - litcubin, (-) - litcubinin (Lee Shoei Sheng và cs1996), isocorydin, N - methyllaurotetanin, boldin, laurolitain, laurotetanin; isoboldin, nor - isocorydin, N - methyllind - carpin, isodomesticin, glaziovin (Lee Shoei Sheng và cs, 1992) (CA 118, 56169f). Ngoài alcaloid, rễ còn có cubebaol (Chen Feng ting và cs, 1991, CA. 116, 67006p).

Hạt chứa dầu béo 22%, trong đó có acid lauric 53,2%, acid capric 22,9%, acid myristic 4,5%, acid béo không no 19,6% (The Weath of India VI 1962).

https://trungtamthuoc.com

Tác dụng dược lý

Ở Việt Nam, tinh dầu chiết từ quả màng tang đã được chứng minh có tác dụng kháng khuẩn. Theo Nguyễn Đức Minh, bằng phương pháp khuyếch tán thuốc trên môi trường, tinh dầu cho vòng vô khuẩn có đường kính sau đây đối với các chủng : *Bacillus mycoides* là 33mm, *B. subtilis* = 80, *B. pyocyaneus* = 10. *Escherichia coli* = 18, *Klebsiella sp* = 15, *Mycobacterium tuberculosis* = 30, *Proteus vulgaris* = 24, *Slmonella typhi* = 17, *Shigella dysenteriae* = 30, *Shigella flexneri* = 21, *Staphylococcus aureus* = 35. Còn đối với Diplococcus pneumoniae và Streptococcus haemolyticus, tinh dầu không có tác dụng. Theo tài liệu nước ngoài, nước sắc quả màng tang, (100%) cũng có tác dụng ức chế các chủng *Staphylococcus aureus, Salmonella typhi, Bacterium pyocyaneus* - Thí nghiệm trên ống kính, màng tang có tác dụng diệt ký sinh trùng sán máng (*Schistosoma japonicum*). Tinh dầu màng tang và citral còn có tác dụng sau:

- *Tác dụng chống loạn nhịp tim:* Tinh dầu màng tang thí nghiệm trên động vật, cho thuốc qua dạ dày với liều 0,3ml/ngày, trong 3 ngày liên tiếp, có tác dụng làm giảm tỷ lệ phát sinh rối loạn nhịp tim gây nên do chloroform trên chuột nhắt trắng, đồng thời rút ngắn được thời gian loạn nhịp tim gây nên do chlorid bari trên chuột cống trắng, nhưng không làm tăng cao liều lượng gây rối loạn nhịp tim và liều gây tử vong của aconitin trên chuột cống trắng và của ouabain trên chuột lang.

Trên súc vật thí nghiệm, dùng qua đường dạ dày với liều lượng 0,2ml/kg citral có tác dụng rất ngắn thời gian rối loạn nhịp tim do aconitin gây nên trên chuột cống trắng, làm giảm tỷ lệ xuất hiện rung thất và tỷ lệ tử vong do chlorid bari gây nên trên chuột cống trắng, nhưng không tăng cao ngưỡng điện kích thích để gây rung thất. Trên thí nghiệm tim cô lập, citral với nồng độ 0,29 và 0,58 mmol/lít làm giảm sức co bóp cơ tim 53% và 76% đồng thời làm giảm tính hưng phấn cơ tim.

- *Tác dụng chống thiếu máu cơ tim*: Thí nghiệm trên thỏ gây thiếu máu cơ tim thực nghiệm bằng phương pháp thắt một nhánh động mạch vành,. Tinh dầu màng tang dùng qua đường dạ dày với liều 0,3ml/kg/ngày, trong 3 ngày liên tiếp, có tác dụng giảm mức độ chênh cao của đoạn ST, và làm giảm tần suất xuất hiện sóng Q bệnh lý trên điện tâm đồ, giảm tỷ lệ % cơ tim bị nhồi máu và giảm hàm lượng acid béo tự do trong huyết tương. Thí nghiệm trên chó gây mê, tinh dầu màng tang 0,2%, tiêm 1ml/kg có tác dụng giảm lượng tiêu hao oxy của cơ tim, gây hạ huyết áp nhưng không ảnh hưởng đến lưu lượng mạch vành.

Thí nghiệm trên chuột cống trắng, cho thuốc vào dạ dày với liều 20ml/kg dạng chiết nước từ màng tang 100%, có tác dụng kéo dài thời gian hình thành huyết khối và ức chế hiện tượng ngưng tập tiểu cầu do ADP gây nên. Citral thí nghiệm ngoài cơ thể với 0,5mg/ml ức chế mạnh ngưng tập tiểu cầu chuột cống trắng do ADP gây nên.

- *Tác dụng đối với hệ tiêu hoá:* Dạng chiết nước từ màng tang có tác dụng đối kháng với loét dạ dày do acid chlohydric gây nên, dạng chiết bằng ether cũng có tác dụng trên. Nước sắc màng tang trên tiêu bản hồi tràng cô lập thỏ có tác dụng ức chế co bóp ruột, đồng thời đối kháng với co bóp do nicotin, physostig - min, acetylcholin, histamin và chlorid bari gây nên.

- *Tác dụng bình suyễn đối với hô hấp*: Thí nghiệm trên chuột lang, dùng bằng phương pháp phun khí dung (10%) hoặc tiêm xoang bụng với liều 0,1ml/kg tinh dầu màng tang có tác dụng bảo vệ súc vật chống lại co thắt khí phế quản do histamin gây nên. Với nồng độ 0,1µl/ml dịch truyền có tác dụng làm giãn phế quản trên tiêu bản phổi cô lập. Citral là chất chủ yếu có tác dụng bình suyễn nhưng citronellol, linalool, camphor cũng có tác dụng trên. Citral phun khí dung cho thỏ có tác dụng tăng sư bài tiết dịch đường hô hấp.

- *Tác dụng kháng quá mẫn:* Tinh dầu màng tang phun khí dung cho chuột lang có tác dụng làm giảm sốc quá mẫn do albumin gây nên, và kéo dư thời gian tiềm phục xuất hiện các cơn co giật. Trên chuột cống trắng, cho thuốc qua dạ dày với liều 0,3ml/kg/ngày trong 3 ngày liên tiếp tinh dầu màng tang ức chế mạnh phản ứng quá mẫn da thu động do albumin gây nên.

- *Tác dụng đối với hệ thần kinh:* Đối với chuột nhắt trắng, tinh dầu màng tang có tác dụng gây yên tĩnh, an thần, làm giảm hoạt động tự nhiên. Tiêm xoang bụng với liều 0,1ml/kg thuốc có tác dụng kéo dài thời gian gây ngủ của barbital. Dịch chiết nước từ màng tang cũng có tác dụng gây trấn tĩnh, ức chế hiện tượng vặn mình do acid acetic gây nên và kéo dài thời gian tiềm phục xuất hiện phản ứng đau do nhiệt.

- *Tác dụng đối với niêm mạc đường tiết niệu và đường hô hấp:* Màng tang có tác dụng kích thích cục bộ.

Độc tính: Laurotetanin là một chất độc, có tác dụng kích thích tuỷ sống, gây co giật giống như strychnin.

https://trungtamthuoc.com

Tính vị, công năng

Màng tang có vị cay, tính ôn, có tác dụng ôn trung noãn thận, kiên vị, tiêu thực, hành khí, chỉ thống.

Công dụng

Theo kinh nghiệm nhân dân, rễ cây màng tang chữa rắn độc cắn có kết quả tốt. Các lương y ở huyện Trùng Khánh tỉnh Cao Bằng chuyên dùng phương pháp này chữa cho bộ đội và nhân dân hồi kháng chiến chống Pháp. Rễ thu hái quanh năm, khi dùng đào về rửa sạch, giã nhỏ, thêm nước, gạn uống, dùng bã đắp ngoài, mỗi lần khoảng 50g. Thường phối hợp với quả xuyên tiêu, dưới dạng cây tươi hoặc dùng dược liệu phơi khô tán bột rắc vào vết rắn cắn. Các dân tộc Tày, Nùng ở miền Bắc Việt Nam dùng rễ màng tang phối hợp với rễ ba chẽ, mỗi thứ 100g, dược liệu tươi hoặc 60g dược liệu khô, thái nhỏ sắc với 400ml nước còn 100ml chia làm 2 lần uống trong ngày chữa kém ăn, mất ngủ, cơ thể suy yếu ở phụ nữ sau khi đẻ. Rễ màng tang còn chữa tiêu chảy, ngộ độc, dưới dạng thuốc sắc với vỏ cây ngãi và rễ cây xương rắn (các dược liệu sao vàng).

Tuệ Tĩnh trong "Nam dược thần hiệu" đã dùng quả màng tang (20g) phối hợp với lá bạc hà (12g), hoa kinh giới (6g), phơi khô, tán nhỏ thành bột mịn, trộn với mật làm viên bằng hạt ngô, uống hoặc ngậm mỗi lần 1 viên chữa mũi tắc không thông.

Nhân dân còn dùng màng tang chữa bụng lạnh đau, đầy hơi, nôn mửa, nấc, kiết lỵ. Liều dùng: quả 3 - 9g/ngày; rễ 10 - 15g/ngày dưới dạng thuốc sắc. Ở Trung Quốc, màng tang được dùng chữa lỵ amíp, lỵ trực trùng và bệnh sán máng. Trong điều trị lỵ amíp, quả màng tang nghiền thành bột nhỏ cho vào nang, mỗi ngày uống 4 lần, mỗi lần 1,0g. Dùng liên tục 3 - 5 ngày, các triệu chứng như số lần đại tiện và máu mũi trong phân giảm nhanh chóng, amíp trong phân chuyển âm tính. Về điều trị bệnh sán máng, viêm màng tang có tác dụng nhất định ở giai đoạn đầu của bệnh. Ngoài công dụng trong y học, tinh dầu màng tang còn được dùng trong công nghiệp chất thơm, làm xà phòng, chế biến nước hoa. Citral chiết được từ tinh dầu màng tang, có mùi thơm, dễ chịu hơn là tách từ dầu sả.

Bài thuốc có màng tang

1. Chữa cảm lạnh, nấc không dứt:

Màng tang, riềng ấm, lượng 2 vị bằng nhau, tán nhỏ thành bột, mỗi lần uống 4 g, ngày 3 - 4 lần, chiêu với nước nóng pha thêm ít giấm.

2. Chữa tỳ vị hư mãn, hàn khí thương công ư tâm (Biển thước tâm thư - Trung Quốc):

Màng tang, cao lương khương, nhục quế, đinh hương, hậu phác (sao nước gừng), cát cánh, trần bì, tam lăng, cam thảo, mỗi vị 45g, hương phụ 90g. Nghiền thành bột. Mỗi lần dùng 12g bột với gừng 3 lát, nước 1 bát sắc còn đô 7 phần, uống cả bã.

531. MÃNG CẦU XIÊM
Annona muricata L.

Tên nước ngoài: Muricate custard apple - tree, soursop (Anh); corossolier, annone muriquée (Pháp)

Họ: Na (Annonaceae).

Mô tả

Cây nhỡ, cao 4 - 6m, cành có nhiều mấu, nhẵn, màu xám nâu. Lá mọc so le, hình mũi mác - trái xoan hoặc trứng ngược, dài 10 - 12 cm, rộng 3 - 5cm, gốc thuôn, đầu tù, hai mặt nhẵn có gân nổi rõ, mặt trên sẫm bóng, mặt dưới nhạt; cuống lá mập, gấp khúc và nhẵn.

Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá, màu lục vàng; lá đài hình tam giác ngắn, có lông ở hai mặt; cánh hoa rộng và dày, gốc thắt hình tim, có lông; nhị nhiều, trung đới hình vuông, có lông; bầu thương.

Quả hình cầu hoặc hình tim, hơi dẹt, vỏ ngoài có những nốt sần nhọn ứng với những múi ở trong, thịt màu trắng, vị ngọt chua; hạt màu đen.

Mùa quả: tháng 3 - 5.

https://trungtamthuoc.com

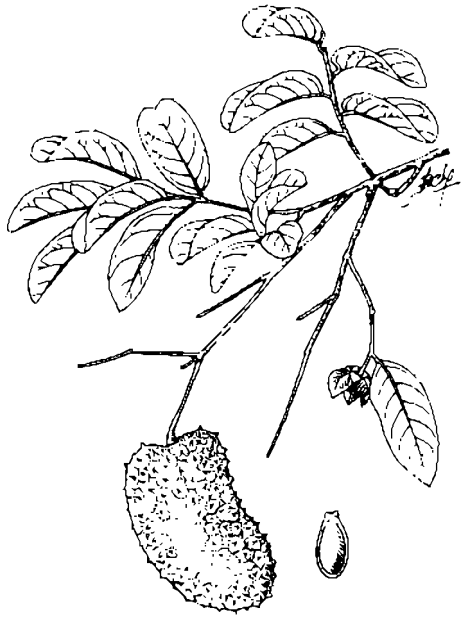

Mãng cầu xiêm - *Annona muricata* L.

Phân bố, sinh thái

Chi *Annona* L. có 125 loài, phân bố tập trung ở vùng nhiệt đới châu Mỹ và châu Phi. Ở Việt Nam, có 4 loài, trong đó 3 loài là cây trồng gồm na (*Annona squamosa* L.), mãng cầu xiêm (*A. muricata* L.), bình bát (*A. reticulata* L.) (Nguyễn Tiến Bân, 2000; Thực vật chí Việt Nam, T. I - Annonaceae, NXB KH & KT, Hà Nội, 316 - 321).

Mãng cầu xiêm có nguồn gốc ở châu Mỹ, chỉ được nhập sang các nước nhiệt đới khác sau khi Colômbô phát hiện ra châu Mỹ. Đó là cây ăn quả được trồng nhiều ở các nước vùng Nam Á, Đông - Nam Á, Trung và Nam Mỹ. Ở châu Á, mãng cầu xiêm có nhiều nhất ở Philippin, mỗi năm cho sản lượng khoảng 8500 tấn. Ở Việt Nam, mãng cầu xiêm được trồng nhiều ở các tỉnh phía nam.

Cây ưa khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm, được trồng đến vĩ độ 25° Nam bán cầu ở độ cao đến 1000m. Ở các tỉnh thuộc vùng núi cao trên 1000m của Việt Nam không thấy trồng. Cây rụng lá vào mùa đông, không chịu được sương muối và ngập úng dài ngày, ra hoa quả hàng năm. Sau 4 - 5 năm trồng cây bắt đầu có quả với số lượng cũng như sản lượng tuỳ thuộc vào giống mãng cầu. Ở vùng Trung Mỹ và Hawai cây trồng 35 năm vẫn thu được quả.

Cách trồng

Mãng cầu xiêm ưa khí hậu nóng ẩm, được trồng chủ yếu ở miền Nam, từ Nha Trang trở vào.

Cây được nhân giống bằng hạt và bằng cành ghép. Hạt giữ được sức sống trong nhiều năm, có thể gieo ươm trên luống hoặc trong bầu. Dù không xử lý, hạt cũng nảy mầm sau 20 - 30 ngày. Khi cây con cao 30 - 40 cm, đánh đi trồng. Cây con dù đứt rễ trồng vẫn sống. Ghép cành hoặc ghép mắt, tốt nhất lên chính gốc mãng cầu xiêm hoặc gốc bình bát. Ghép lên bình bát còn có lợi là có thể trồng trên đất sình lầy, đất thấp hay bị úng ngập.

Đất trồng mãng cầu xiêm tốt nhất là loại đất phù sa nhiều thịt, giữ độ ẩm và thoát nước, độ pH 6 - 7,5. Khi trồng, đào hố 40 x 40 x 40cm với khoảng cách 3 x 4m, mỗi hố bón lót 5 - 7 kg phân chuồng. Không cần chăm sóc nhiều, nhưng để có năng suất cao, chú ý bón phân bổ sung hàng năm vào trước và sau khi thu hoạch quả. Cây có thể ra hoa quả quanh năm, nếu độ ẩm đất ổn định. Quả tuy to, nhưng tỷ lệ đậu quả ít do thụ phấn tự nhiên kém hiệu quả. Vì vậy, cần tiến hành thụ phấn nhân tạo cho hoa. Lấy phấn của hoa đầu cành, cành nhỏ, cành trên ngọn, để thụ cho hoa trên cành to hoặc phía gần thân. Hoa lấy phấn là những hoa sắp nở, ngắt vào cuối buổi chiều, để đến sáng hôm sau rũ lấy phấn, dùng bút lông phết lên nhuỵ vào lúc 8 - 9 giờ sáng.

Mãng cầu xiêm có bệnh thán thư (*Colletotrichum gloesporivides*) hại ngọn, hoa và quả. Có thể phun thuốc Aliette 80 BTN, Benlat C, Kasuran BTN hoặc Zincopper ngay khi bệnh mới xuất hiện.

Ngoài ra, còn có rệp sáp, rệp đính hại lá, quả, trị bằng Bi 58 ND, BAM 50 ND, Applaud,.

Quả mãng cầu xiêm chín hầu như quanh năm. Khi thấy vỏ quả từ màu xanh sẫm chuyển sang màu vàng, các gai tách thưa ra, thì thu hoạch.

Bộ phận dùng

Lá quả và hạt, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học

Lá mãng cầu xiêm chứa ít tinh dầu. Vỏ quả chứa 0,05% alcaloid, có 2 alcaloid kết tinh được là muricin và muricimn, đều thuộc nhóm aporphin.

Một số alcaloid khác có tác dụng sinh học cũng được tìm thấy trong một số cây họ na như diazafluoranthen, azaoxoaporphin, azafluoren,

https://trungtamthuoc.com

azaanthracen (CA. 117, 178152 y). Những năm gần đây nhiều nhà khoa học tập trung nghiên cứu các hợp chất acetogenin trong họ na do hợp chất này có nhiều hoạt tính quan trọng như tác dụng chữa ung thư, chữa sốt rét, diệt ký sinh trùng, kháng khuẩn và suy giảm miễn dịch kể từ khi J. R. Cole và cộng sự phát hiện ra loại hợp chất này đến nay đã chiết xuất và phân lập trên 100 hợp chất acetogenin chủ yếu là trong các cây họ na. Cấu trúc của acetogenin là những dẫn xuất của axit béo mạch dài có chứa vòng tetra hydrofuran với nhiều nhóm chức khác như - OH, acetonyl, ceton dọc theo chuỗi hydrocarbon. Rupprech J. Kent; Shue Yu; CA. 119, 203444 t) (Phytochemistry 1996 42 (2) 253.271; Phytoch. 1993, 34 (1) 281 - 5) có tác giả coi acetogenin là ngôi sao của thuốc chữa ung thư trong tương lai. Một số acetogenin có trong mãng cầu xiêm như:

Neoisoannonacin 10 on, (1) isoneoannonacin 10 on (2), muricatetrocin A (3), muricatetrocin (4) giganterrocin B (5) gigantetrocin A (6)

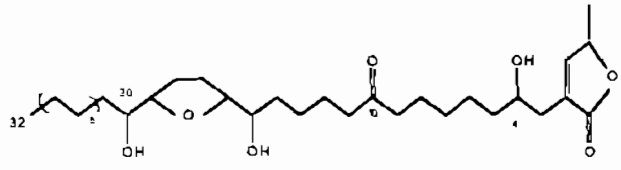

(1)

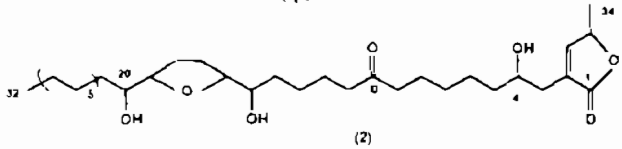

(2)

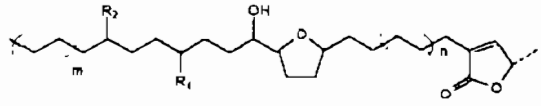

	R_1	R_2	m	n	-H
(3)	-OH	-OH	2	5	mạch đứng
(4)	-OH	-OH	2	5	mạch ngang
(5)	-OH	-OH	1	6	mạch ngang
(6)	-OH	-OH	1	6	mạch ngang

Ngoài ra còn annonacin, isoannonacin, annonacin 10 on, isoannonacin 10.on gonithalamicin, gigantetrocin, diepomuricanin, epomuricenin A; ipomuricenin B; muricatacin, corossolin, howiicin A, B. dexyhowiicin B; neoannonacin 10 on, howicin F, G annomuricin, annomurin, muricin, muricinin. (Trung dược từ hải H 712; Phytochemistry 1993, 34 (1) 281 - 5).

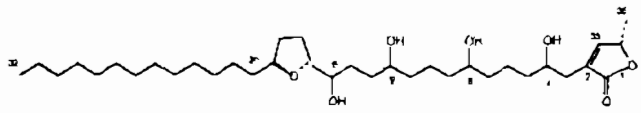

Muricapentocin (trong lá)

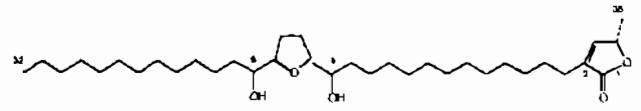

Cispanatellin (trong lá)

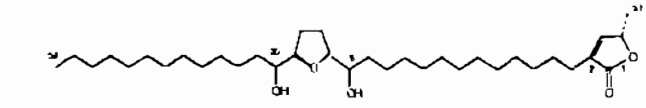

Cisuvarimicin IV (trong rễ)

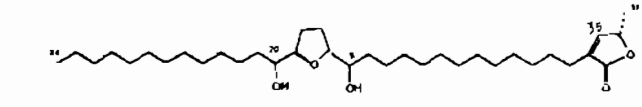

Cis uvarimicin I (trong rễ)

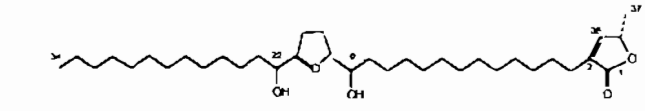

Cis reticulatacin (trong rễ)

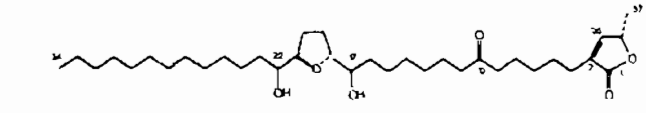

Cis reticulatacin 10-on (trong rễ)

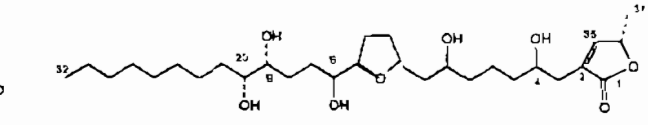

annopentocin A (trong lá)

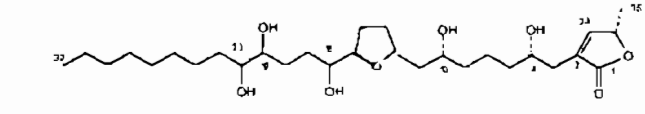

annopentocin B (trong lá)

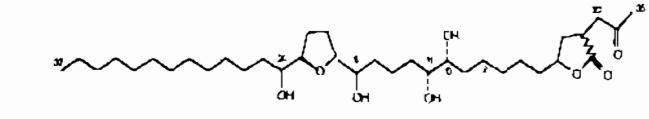

(2,4 trans) annomuricin D.on (trong la)

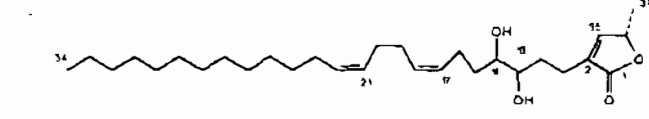

montecristin (trong rễ)

(J nat. prod. 1999 (62) 504. 540)

Thành phần chất béo có trong dầu hạt mãng cầu xiêm gồm 79 - 98,3% các triglycerid và một lượng nhỏ các acid béo. Cả các acid béo và glycerid đều gồm các acid palmitic, oleic, và linoleic (Budiman,

https://trungtamthuoc.com

Catur; Putra Hasri CA. 118, 56214v) Trong lá còn chứa 1 lượng khá cao chlorua kali, và tanin.

Tác dụng dược lý

Đã nghiên cứu thấy 2 acetogenin là corossolon và corossolin phân lập từ hạt mãng cầu xiêm có tác dụng độc hại tế bào trong nuôi cấy tế bào với tôm nước lợ *Artemia salina*, có triển vọng là thuốc trị ung thư

Công dụng

Lá mãng cầu xiêm được dùng chữa sốt rét Lấy 50g lá tươi rửa sạch, giã nát, thêm nước, gạn uống với ít đường. Lá còn có tác dụng chữa ho.

Quả mãng cầu xiêm còn xanh, thái mỏng, phơi khô, tán bột, uống mỗi lần 4 - 8g chữa kiết lỵ, ngày 2 lần

Ở Ấn Độ và Indonesia, thịt quả hoặc quả mãng cầu xiêm còn non có tác dụng chữa bệnh scorbut. Hạt giã nhỏ để đuốc cá và hòa với nước để trừ sâu. Ở Haiti, nhân dân địa phương dùng lá mãng cầu xiêm sắc uống trị cúm, ho, và suy nhược (có thể dùng dịch ép quả). Ở Peru, hạt hoặc lá giã nát trị ký sinh trùng, nước sắc lá uống trị lỵ

Bài thuốc có mãng cầu xiêm

1. Chữa sốt rét:

a. Lá mãng cầu xiêm khô 20 g, vỏ rộp cây ổi 10g. Sao vàng, thái nhỏ, sắc với 400ml nước còn 100 ml, uống làm 2 lần trong ngày.

b. Lá mãng cầu xiêm, lá na, lá trầu không, rau má, đọt ớt, đọt tre, mỗi vị 7 lá hoặc đọt đối với nam, 9 đối với nữ; cỏ mần trầu một bụi sấy khô; gừng một miếng gọt vỏ nướng chín; trà ngon một ấm; đường thẻ một miếng; ổ tỏ vò 4 - 5 ổ; phèn chua phi đỏ vào vỉ sắt nướng đỏ, rồi đổ vào các vị thuốc, sắc uống

2. Chữa ho:

Lá mãng cầu xiêm, lá sả, mỗi vị 20g Sắc uống.

532. MÀO GÀ ĐỎ

***Celosia cristata* L.**

Tên đồng nghĩa: *Celosia argentea* L. *var. cristata* Voss.
Tên khác: Mồng gà, kê quan hoa, mao cáy đeng (Tày)
Tên nước ngoài: Cock' s comb (Anh); amarante crête - de - coq, célosie à crête, passe - velours (Pháp)
Họ: Rau dền (Amaranthaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống nhiều năm, cao gần 1m. Thân đứng, cành nhẵn, thường có màu đỏ tía Lá mọc so le, hình bầu dục - mũi mác, gốc tròn, đầu thuôn nhọn, dài 15 - 20cm, rộng 5- 7cm, mép nguyên, hai mặt nhẵn cùng màu lục, sẫm hơn ở mặt trên hoặc mặt trên màu lục sẫm, gân màu đỏ và mặt dưới đỏ.

Cụm hoa mọc thành bông ở ngọn thân, có cuống rất ngắn, màu đỏ hoặc vàng, loe ra và nhăn nheo ở đầu, nom như mào con gà trống.

Quả hình trứng hoặc hình cầu, nứt ngang, chứa rất nhiều hạt nhỏ, dẹt, màu đen bóng.

Mùa hoa quả: tháng 6 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Celosia* L. có 2 loài ở Việt Nam là mào gà đỏ và mào gà trắng

Mào gà đỏ có nguồn gốc ở Ấn Độ, sau lan ra nhiều nơi trở thành loài cây liên nhiệt đới. Cây được trồng làm cảnh phổ biến ở các nước vùng Nam Á và Đông Nam Á có nơi cây đã trở nên hoang dại hoá (Ấn Độ - Malaysia). Ở Việt Nam, mào gà đỏ cũng được trồng làm cảnh rải rác trong nhân dân và ở những nơi công cộng. Cây đặc biệt thích nghi với điều kiện khí hậu nóng và ẩm. Ở các tỉnh phía nam, mào gà đỏ có thể trồng được nhiều lần trong năm Trong khi đó, ở miền bắc cây chỉ được trồng trong mùa xuân - hè hoặc hè thu.

https://trungtamthuoc.com



Mào gà đỏ - *Celosia cristata* L.

Cách trồng

Mào gà đỏ trồng được trên nhiều loại đất. Cây được nhân giống để dàng bằng hạt. Có thể gieo hạt thẳng hoặc ươm, rồi đánh cây con đi trồng. Thời vụ gieo trồng chính vào mùa xuân. Ở các mùa khác, hạt gieo vẫn mọc được.

Mào gà đỏ không đòi hỏi nhiều phân, và chăm sóc nhiều. Cây có khả năng chống chịu hạn cao nhưng kém chịu úng. Có thể trồng trong chậu, trong bồn, thành luống hoặc thành vạt với khoảng cách 30 x 30cm. Nếu trồng để lấy hoa bán thì trồng dày hơn, một nam có thể gieo 2 - 3 lứa.

Bộ phận dùng

Cụm hoa và hạt, thu hái vào mùa thu, phơi khô.

Thành phần hoá học

Cây mào gà đỏ chứa kaempferitrin, amaranthin, pinit (Trung dược từ hải II, 1996).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng trùng: Thí nghiệm trên ống kính, nước sắc hoa mào gà đỏ với nồng độ 5 - 10% có tác dụng diệt roi trùng am đạo; sau khi tiếp xúc với thuốc 5 - 10 phút, roi trùng bị diệt.

2. Tác dụng gây sẩy thai: Dung dịch chế từ hoa mào gà đỏ 10%, thí nghiệm trên chuột nhắt trắng có chửa 14 - 16 ngày, bằng đường tiêm vào buồng tử cung với liều 0,5ml/chuột, 48 giờ sau khi tiêm chuột bị sẩy thai; còn trên chuột lang chửa 45 ngày, dung dịch chế từ hoa mào gà đỏ 25% tiêm vào xoang màng ối với liều 1,5ml/mỗi chuột, sau 72 giờ dùng thuốc, chuột đều bị sẩy thai.

Tính vị, công năng

Mào gà đỏ có vị ngọt, tính mát, có tác dụng lương huyết, cầm máu, chỉ đới và ly

Công dụng

Mào gà đỏ được dùng chữa trĩ chảy máu, xích bạch ly, nôn ra máu, xích bạch đới, kinh nguyệt kéo dài.

Ngày dùng 6 - 10 g, sắc nước uống, hoặc dùng dạng bột

Bài thuốc có mào gà đỏ

1. Chữa rong kinh, rong huyết:

Hoa mào gà đỏ phơi khô tán nhỏ, mỗi lần uống 8g với rượu. Trong khi dùng thuốc, kiêng ăn cá tanh và thịt lợn.

2 Chữa lòi dom ra máu:

Cụm hoa và hạt mào gà, mỗi ngày dùng 8- 15 g, sắc nước uống hoặc phơi khô tán nhỏ, chế thành viên uống làm nhiều lần trong ngày.

3. Chữa xuất huyết đường tiêu hoá, kinh nguyệt kéo dài:

Hoa mào gà đỏ ,ô tặc cốt, lượng bằng nhau. Nghiền thành bột mịn, mỗi lần uống 6 - 9g. Ngày 2 lần với nước đun sôi để nguội.

https://trungtamthuoc.com

533. MÀO GÀ TRẮNG

Celosia argentea L.

Tên khác: Mào gà đại, mào gà đuôi lươn, thanh tương, mao cáy khao (Tày), đuôi nheo.

Tên nước ngoài: Quail grass, feather cock' s comb (Anh).

Họ: Rau dền (Amaranthaceae)

Mô tả



Mào gà trắng - *Celosia argentea* L.

Cây thảo, sống hàng năm, cao 40 - 60 cm. Thân mọc thẳng, nhẵn, có vạch dọc. Lá mọc so le, có cuống ngắn, hình mũi mác, gốc thuôn dần, đầu nhọn, dài 8 - 10cm, rộng 2 - 4 cm

Cụm hoa mọc ở ngọn thân và đầu cành thành bông mập, màu trắng ở phần dưới, hồng ở phần trên, gồm nhiều hoa không cuống; lá bắc khô xác, chẻ đôi ở đầu; lá đài 5, khô xác, nhọn đầu; nhị 5, dính nhau ở gốc thành một vòng bao quanh bầu hình trứng.,

Quả nang, hình hộp, nứt ngang, chứa nhiều hạt nhỏ, hình thận dẹt, màu đen bóng hoặc nâu đỏ

Mùa hoa quả: tháng 5 - 10

Phân bố, sinh thái

Mào gà trắng có nguồn gốc ở vùng Đông Ấn Độ, sau phát triển ra nhiều nơi khác, trở thành cây liên nhiệt đới. Vùng phân bố tự nhiên của cây bao gồm toàn bộ các nước vùng Nam Á, Đông Nam Á, Madagasca và Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, mào gà trắng phân bố rộng rãi khắp nơi. Cây thường mọc thành đám nhỏ ở bãi sông, trong các ruộng ngô ở đồng bằng và trung du. Ở các tỉnh Hà Giang, Sơn La, Yên Bái, Tuyên Quang..., đôi khi cây mọc thành những quần thể lớn trên các nương rẫy mới bỏ hoang, hoặc dọc theo các đường đi. Điều này có thể giải thích là khả năng ra hoa quả nhiều hàng năm của cây. Do không bị thu hái, hạt giống rơi vãi ra xung quanh đã tạo nên những thảm mào gà trắng thuần loại trong những năm sau.

Mào gà trắng thuộc loại cây có biên độ sinh thái rộng, ưa sáng và ưa ẩm. Cây con mọc từ hạt thường thấy vào khoảng giữa hay gần cuối mùa hè Sau khi hoàn thành giai đoạn hoa và quả , cây tàn lụi vào mùa thu . Nguồn mào gà trắng ở Việt Nam khá phong phú , có thể khai thác thu mua được ở một số tỉnh miền núi kể trên .

Bộ phận dùng

Hạt chín (thanh tương tử) thu hái vào mùa thu phơi hoặc sấy khô, còn dùng lá và hoa

Thành phần hoá học

Phần trên mặt đất của mào gà trắng chứa 21, 51% protein, nhiều K, (Oshodi Aladesanmi A và cs, 1993, CA, 119, 71111y) isoflavon (5 - methoxy - 6,7 - methylendioxy - 2' - hydroxyisoflavon) (Jong Ting Ting và cs, 1995; CA 124 : 141002t).

https://trungtamthuoc.com

Hạt chứa một polysaccharid acid là celosian chất này có tác dụng bảo vệ gan (Hase Koji và cs, 1996; CA 125: 26205V)

Tác dụng dược lý

Toàn cây mào gà trắng dưới dạng cao cồn 50° có tác dụng ức chế amip lỵ *Entamoeba histolytica in vitro* và *in vivo*, ức chế co bóp hồi tràng cô lập chuột lang, và hạ nhiệt. Celosian có tác dụng bảo vệ chống độc hại cho gan và điều hoà miễn dịch.

Tính vị, công năng

Hoa mào gà trắng có vị nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, mát huyết, cầm máu, tiêu viêm.

Hạt có vị đắng, hơi hàn, vào kinh can, có tác dụng thanh can hoả, trừ phong nhiệt, chữa đau mắt. Những người đồng tử mở rộng không được dùng

Công dụng

Mào gà trắng là thuốc thu liễm, cầm máu, chữa xích bạch đới, chảy máu ruột, thổ huyết, chảy máu cam, chảy máu tử cung, rong kinh, lòi dom, bệnh về gan, mắt sưng đỏ, rắn cắn. Ngày dùng 6 - 12g, hoa hoặc hạt dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc viên. Để chữa bệnh lỵ lâu ngày, có máu mũi, dùng hoa mào gà cả loại trắng và đỏ, mỗi thứ 20g, sắc uống. Trường hợp lỵ mới phát bệnh có tích trệ không dùng phương này Dùng ngoài, lá mào gà trắng tươi nấu nước rửa ngâm, hoặc giã nhỏ xoa đắp, chữa lở ngứa.

Ở Ấn Độ, nhân dân dùng hạt mào gà trắng chữa lỵ, bệnh về máu, loét miệng, và bệnh về mắt.

Bài thuốc có mào gà trắng

1. Chữa trĩ ra máu

Hạt và hoa mào gà trắng 8 - 15g, sắc uống trong ngày, hoặc sấy khô, tán nhỏ, chế thành viên hoàn, chia nhiều lần uống trong ngày

2. Chữa máu hôi không thông sinh đau bụng sau khi đẻ

Hoa mào gà trắng 30 g sắc uống.

3. Chữa đau mắt sưng đỏ, chói, sợ ánh sáng, chảy nước mắt và đau đầu:

Hạt mào gà trắng, lá dâu, hoa cúc vàng, cỏ tháp bút, mỗi vị 12g, cỏ thanh ngâm 4g Sắc uống và xông

4. Chữa hen phế quản:

a. Lá cây mào gà trắng phơi khô 30g, sắc uống

b. Lá cây mào gà trắng, lá bồng bồng, lá xương sông (để tươi), dây tơ hồng (sao), mỗi vị 20g, sắc uống

534. MÁU CHÓ

***Knema globularia* (Lamk.) Warb.**

Tên đồng nghĩa: *Knema corticosa* Lour.
Tên nước ngoài: Muscadier à suif (Pháp).
Họ: Nhục đậu khấu (Myristicaceae).

Mô tả

Cây nhỡ, cao 6 - 8 m. Thân thẳng khi chặt có nhựa đỏ chảy ra Cành non có lông tơ màu hung đỏ, cành già nhẵn, có khía. Lá mọc so le, hình mác hẹp, dài 11 - 19cm, rộng 2 - 2,5cm, gốc thuôn, đầu nhọn, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm bóng, mặt dưới màu xám nhạt.

Hoa đơn tính, màu nâu nhạt; cụm hoa đực mọc trên những u ở kẽ lá, bao hoa không mở, gần hình cầu, gồm 3 thuỳ, 11 - 13 nhị; cụm hoa cái có cuống dài bằng hoa, bầu có lông.

Quả hình cầu, vỏ quả màu vàng, cùi màu đỏ; hạt nhẵn, nâu xám nâu có đường vân sẫm.

Mùa hoa quả : tháng 5 - 7.

Tránh nhầm với cây sáng máu hay máu chó lá to *(Horsfieldia amygdalina* Warb)

Phân bố, sinh thái

Chi *Knema* Lour. ở Việt Nam có khoảng 20 loài là cây gỗ sống trong các quần hệ rừng

Cây máu chó phân bố ở các nước thuộc bán đảo Đông Dương, Thái Lan và Mianma. Ở Việt Nam, cây có mặt ở hầu hết các tỉnh miền núi, đặc biệt là các tỉnh miền Trung, từ Thanh Hoá đến Tây Nguyên. Máu chó là cây có thể chịu bóng, thường mọc ở rừng kín thường xanh ẩm nhiệt đới còn nguyên sinh hay mới trở thành thứ sinh Ở những vùng rừng kín còn nguyên

https://trungtamthuoc.com

sinh máu chó đôi khi cũng vươn lên tham gia vào tầng lập tán (khoảng 20m). Những cây nhỏ hơn ở tầng dưới nhưng vẫn sinh trưởng phát triển tốt. Cây ưa mọc trên đất còn màu mỡ, ẩm và có tầng cơ giới sâu, ra hoa quả hàng năm, tái sinh cây con từ hạt ở dưới tán rừng. Gỗ của cây máu chó được dùng làm đồ gia dụng, và củi đun tốt.

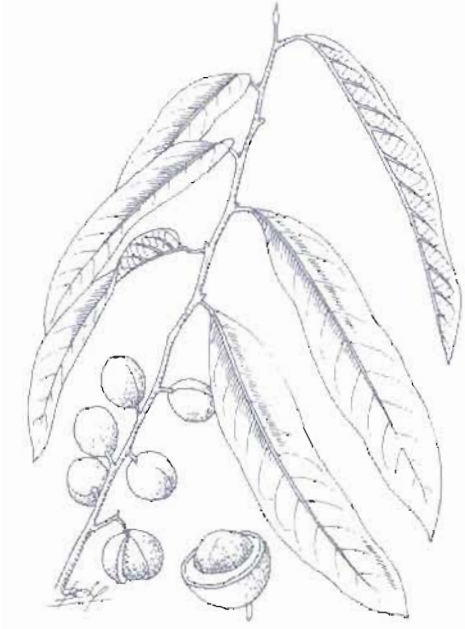

Máu chó - *Knema globularia* (Lamk.) Warb.

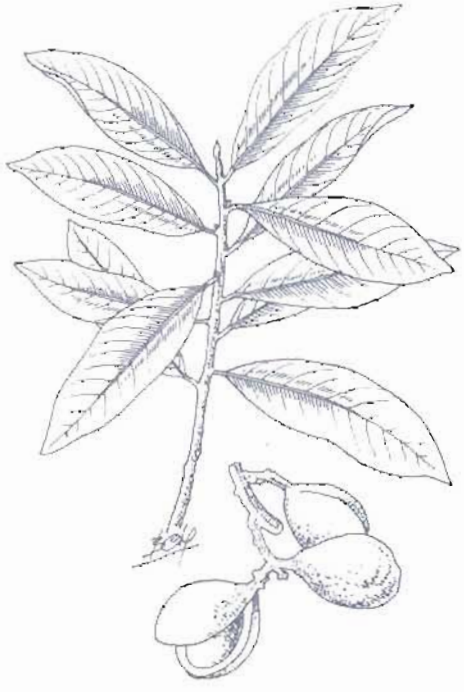

Máu chó lá to - *Horsfieldia amygdalina* Warb.

Bộ phận dùng

Hạt, thu hái vào mùa hạ, phơi khô.

Thành phần hoá học

Hạt máu chó chứa tanin 2%, protein 8,8%, nhiều enzym (invertase, amylase, maltase, phosphatase), đường 4,99%, tinh bột 22,05%, dầu béo 25%.

Dầu hạt máu chó là chất lỏng nhớt, vị nhạt, màu nâu sẫm, có các hằng số, chỉ số như sau: tỷ trọng 0,9459; chỉ số acid 90,20; chỉ số ester 95,90; chỉ số xà phòng 196,10; chỉ số iod 59,55; chỉ số acetyl 64,20 (E. Cousin và cs, 1941)

Tính vị, công năng

Hạt máu chó có tác dụng sát trùng.

Công dụng

Theo kinh nghiệm nhân dân, hạt máu chó được dùng làm thuốc chữa ghẻ rất công hiệu.

Phương pháp đơn giản là lấy chừng 10 hạt, đập bỏ vỏ ngoài, lấy nhân, giã nhỏ nhuyễn, trộn đều với 10 - 20ml dầu (dầu lạc, dầu vừng) hoặc mỡ lợn, đun sôi trong 15 phút. Lọc, để nguội, dùng tăm bông sạch chấm thuốc bôi vào các mụn ghẻ, sau khi đã tắm rửa sạch sẽ. Ngày bôi 2 lần, thường chỉ bôi 3 - 4 lần là khỏi. Cần bôi 1 lớp thật mỏng, nếu bội nhiều, mụn ghẻ có thể bị kích ứng mạnh mưng lên, gây lở loét khó chịu.

Hoặc lấy 50g hạt máu chó, sảy bỏ vỏ, nghiền thật nhỏ, trộn với 200ml rượu trắng (30 - 40°), đun sôi nhỏ lửa, cho bốc hết hơi rượu đến khi được một dạng sền sệt là được. Cách sử dụng như trên.

Cũng có thể dùng dầu ép từ hạt với quy mô sản xuất lớn như thuốc ghẻ Tiên Hội trước đây ở Bắc Ninh. Lấy 100 kg hạt máu chó, sảy bỏ vỏ, lấy nhân giã nhuyễn, thêm muối đã rang khô 10kg, trộn đều. Dùng chõ đồ như xôi rồi ép lấy dầu. Khi dùng dầu cũng phải pha loãng để tránh gây kích ứng mạnh, và bôi thật mỏng.

Bài thuốc có máu chó

Chữa các loại ghẻ lở, hắc lào:

Hạt máu chó 100%, quả bồ hòn 50%, hạt củ đậu 50%. Giã nhỏ, nấu thành một thứ hỗn hợp. Bôi.

https://trungtamthuoc.com

535. MẠY CHỈ CHĂM

***Viburnum odoratissimum* Ker.**

Tên khác: Cây vót thơm, răng cưa thơm

Họ: Cơm cháy (Caprifoliaceae).

Mô tả

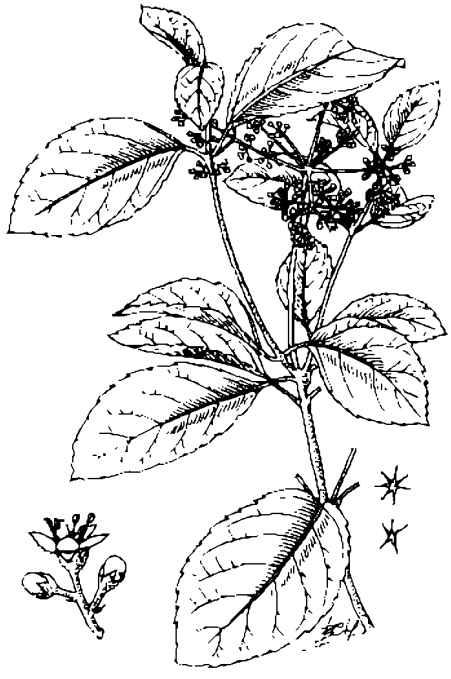

Mạy chỉ chăm - *Viburnum odoratissimum* Ker.

Cây nhỏ, cành hình trụ nhẵn, màu nâu, có những nốt sần. Lá mọc đối, đôi khi mọc vòng 3, phiến dai, dài 12 - 15cm, rộng 4 - 7cm, gốc thắt lại, đầu thuôn có mũi nhọn, mép nguyên hoặc hơi có răng ở gần đầu lá, mặt trên nhẵn bóng, mặt dưới đôi khi có ít lông hình sao ở kẽ các gân; cuống lá dài 1,5 - 2 cm.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân và đầu cành thành xim phân nhánh có cuống màu đỏ; lá bắc hình mác sớm rụng; hoa nhiều màu trắng; dài hoa nhẵn, hình đầu có 5 răng ngắn; tràng hoa hình bánh xe hoặc gần hình chuông, nhẵn, có ống; nhị 5, vượt ra ngoài tràng; bầu hình trứng nhẵn.

Quả mọng, hình trứng; hạt có rãnh ở phần giữa.

Phân bố, sinh thái

Viburnum L. là một chi lớn gồm các loài là cây bụi hay cây gỗ nhỏ, phân bố rải rác ở vùng á nhiệt đới, nhiệt đới và ôn đới ấm. Ở Việt Nam, chi này chưa được nghiên cứu kỹ, hiện nay mới ước tính có 10 - 13 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997) trong đó 3 loài được dùng làm thuốc (Võ Văn Chi, 1996).

Mạy chỉ chăm phân bố ở Trung Quốc, Lào, Mianma và Ấn Độ. Ở Việt Nam, cây phân bố rải rác ở các tỉnh vùng núi như Thái Nguyên, Bắc Cạn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Lào Cai và một số địa phương khác. Cây thường mọc ở ven rừng ẩm, rừng núi đá vôi.... Với độ cao phân bố 800 - 1500m. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm; có khả năng tái sinh chồi sau khi chặt. Có thể trồng được bằng cách cắm cành.

Bộ phận dùng

Rễ, cành, lá; thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học

Kikuchi, Masao, Matsuda Noriko đã nghiên cứu thành phần hoá học một số loài *Viburnum* và phát hiện, phân lập được 8 chất flavonol glucosid - kampferol 3 - O - β - O glucopyranosyl (1- 2) D - galactosid, kampferol - 3 - sophorosid; kampferol rhamnosyl (1,6) 3 - O -β - D - glucopyranosid, astragalin isoquercitrin; rutin; quercetin. 3 - O - β - D - glucopyranosyl (1- 2) β- D glactosid và quercetin - 3 - O - sophorosid. (CA, 123, 1995, 310320g).

Tác dụng dược lý

Tác dụng trên thực khuẩn (bacteriophage là loại virus tăng trưởng và sinh sản trong vi khuẩn, khi vi khuẩn chết sẽ giải phóng ra các thực khuẩn mới): Cao thân, cành mạy chỉ chăm có tác dụng ức chế sự phát

https://trungtamthuoc.com

triển của nhiều loại thực khuẩn, nhưng cao lá lại chỉ ức chế sự phát triển của thực khuẩn T2

Tính vị, công năng

Mạy chỉ chăm có vị cay, tính ấm, có tác dụng thanh nhiệt, khử thấp, thông kinh hoạt lạc, giải độc, sinh cơ.

Công dụng

Mạy chỉ chăm được dùng chữa một số bệnh ngoài da như eczema, lở loét ngoài da Lấy 1kg lá băm nát, nấu với 5 - 6 lít nước Đun nhỏ lửa liên tục trong 24 giờ. Với bỏ bã, lọc qua vải, lấy nước cô đến khi được cao sánh đặc Khi dùng, lấy tăm bông sạch nhúng vào cao, bôi lên vết thương, ngày 2 lần. Còn chữa phong thấp, đòn ngã sinh đau, vết thương bầm dập, cảm mạo, rắn cắn. Ngày 9 - 15g lá hoặc 30 - 60g rễ, cành sắc uống.

536. MẮM TRẮNG

***Avicennia marina* Vierh. var. *alba* Bakhuiz.**

Tên đồng nghĩa: *Avicennia alba* Bl.
Tên nước ngoài: White mangrove (Anh); manglier blanc, paletuvier blanc (Pháp).
Họ: Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).

Mô tả

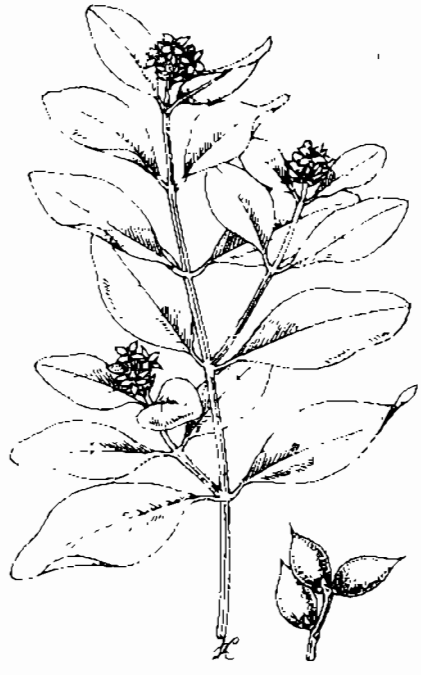

Mắm trắng - *Avicennia marina* Vierh. var. *alba* Bakhuiz.

Cây nhỡ hay cây to, phân cành ngay từ gốc, cao 8 - 20m. Rễ thở hình giùi, mọc nổi trên bùn. Cành non phủ lông tơ trắng hoặc xám, cành già nhẵn và bóng, có nhiều lỗ bì. Lá mọc đối, hình bầu dục thuôn, gốc và đầu nhọn, mép hơi lượn sóng, mặt trên nhẵn bóng, mặt dưới phủ lông màu trắng, óng ánh; hai mặt lá đều có tuyến tiết muối thừa, cuống lá cũng có nhiều lông

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành chùy gồm nhiều xim; hoa màu vàng; đài nhỏ, 5 răng gần như không đều, phủ lông ở phần gốc mặt ngoài; tràng có ống ngắn sớm rụng, 4 cánh đều, có lông dài màu trắng ở mặt ngoài; nhị 4 không đều, đính ở họng tràng; bầu hình trụ, có lông.

Quả nang, hình quả lê, phồng ở một phía, màu vàng lục.

Phân bố, sinh thái

Chi *Avicennia* L. chỉ có ít loài trên thế giới. Ở Việt Nam có 3 loài. Cây mắm phân bố rộng rãi nhất ở vùng ven biển nhiệt đới, thuộc các nước Trung Quốc, Ấn Độ, Mianma, Indonesia, Phillippin, Pakistan, Srilanca, New Guinea, Australia và Việt Nam. Ở Việt Nam, cây thường thấy ở hầu hết các vùng cửa sông, từ Quảng Ninh, Hải Phòng đến Kiên Giang và ở tất cả các đảo lớn.

Cây mắm thuộc nhóm cây gỗ ưa sáng, thường mọc khá tập trung cùng với một số loài cây ngập mặn khác tạo thành kiểu rừng đặc biệt trên nền đất bùn nhão ở cửa sông vùng ven biển. Cây sớm phân cành, kèm theo bộ rễ chống phát triển. Cây ưa khí hậu nhiệt đới

https://trungtamthuoc.com

nóng và ẩm. Cây mọc ở các tỉnh phía nam thường có kích thước và chiều cao lớn hơn ở vùng ven biển Quảng Ninh, Hải Phòng. Mắm ra hoa quả nhiều; hoa thụ phấn chủ yếu nhờ côn trùng. Khi quả già rụng xuống nước vẫn có khả năng nảy mầm, khi thủy triều rút sẽ đọng lại trên lớp bùn và nhanh chóng tạo thành một cây con có thể trụ vững đến đợt thủy triều tiếp theo.

Cây mắm, dước, sú, vet.. là những tổ thành quan trọng trong loại hình rừng ngập mặn ở Việt Nam. Gỗ cây mắm tương đối cứng có thể sử dụng trong xây dựng nhỏ, làm củi hoặc để đốt than.

Bộ phận dùng

Vỏ, rễ và hạt.

Tính vị, công năng

Vỏ thân, vỏ rễ và hạt cây mắm trắng có vị chát, có tác dụng làm săn se, lá cây khu trùng.

Công dụng

Vỏ thân cây mắm ngày 30 – 40g chế thành cao lỏng, cao mềm hoặc ngâm rượu uống. Kết hợp lấy bông tẩm thuốc bôi lên chỗ lở loét chữa phong hủi, bệnh ngoài da, ghẻ. Hạt mắm nghiền thành bột mịn, trộn với bơ làm thành bột nhão, bôi xoa chữa đậu mùa

Theo tài liệu nước ngoài, hạt (ở Ấn Độ) và vỏ rễ (ở Mianma) được dùng để kích dục Quả chưa chín giã nát, đắp chữa áp xe mưng mủ. Ở Indonexia, chất nhựa rỉ ra từ vỏ thân, có tác dụng tránh thai, dùng không thấy tác dụng phụ.

Trong nhân dân, lá mắm có tác dụng xua đuổi muỗi và được dùng làm phân xanh. Quả ăn được. Tro gỗ cây mắm có tỷ lệ kali cao, trước đây dùng để giặt thay xà phòng.

537. MĂNG CỤT

Garcinia mangostana L.

Tên khác: Sơn trúc tử, giáng châu.

Tên nước ngoài: Mangosteen, brindonia tallow tree, kokambutter tree (Anh); mangoustan cultivé, mangoustanier, garcinie mangoustan (Pháp)

Họ: Măng cụt (Guttiferae).

Mô tả

Cây to, có thể cao 20m, có tán lá hình tháp Thân phân cành thấp và mọc ngang, vỏ ngoài màu đen, có chất nhựa mủ màu vàng. Lá mọc đối, phiến dày, hình thuẫn hoặc hình bầu dục, dài 12 - 20cm, rộng 5 - 7cm, gốc tròn, đầu thuôn nhọn, mặt trên màu lục sẫm; không có lá kèm; cuống lá tầy Lá non màu tía

Hoa đực và hoa lưỡng tính, cùng gốc; cụm hoa đực có 3 - 9 hoa, đài và tràng dày, có 4 thùy, mặt ngoài màu vàng hơi đỏ, mặt trong màu đỏ lục nhạt, nhị nhiều, chỉ nhị ngắn; hoa lưỡng tính có cuống phình, chia đốt, lá đài 4, cánh hoa 4, nhị nhiều, bầu 5 - 8 ô.

Quả hình cầu, có đài tồn tại dày và cứng, vỏ quả dày và xốp, màu đỏ nâu tím; hạt 5 - 8, có áo màu trắng, vị ngọt và thơm.

Phân bố, sinh thái

Garcinia L. là một chi lớn gồm các cây phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới, trừ châu Mỹ. Một vài loài có quả ăn được. Ở Việt Nam, chi này có 25 loài, đều là những cây gỗ lớn. Măng cụt là cây trồng có nguồn gốc ở vùng Đông Nam Á. Các nước trong khu vực này cũng là nơi trồng nhiều măng cụt nhất thế giới. Cây còn được trồng ở Ấn Độ, Xrilanca, Mianma, vùng Trung Mỹ và Australia nhưng với diện tích không đáng kể. Ở Việt Nam, măng cụt chỉ trồng được ở miền Nam, đặc biệt ở các tỉnh miền Tây và miền Đông Nam Bộ. Cây ưa khí hậu nhiệt đới điển hình. Ở dưới ngưỡng 20°C và trên 38°C, cây sinh trưởng kém, thậm chí có thể bị chết. Măng cụt không thích nghi được với mùa đông lạnh kéo dài ở các tỉnh phía bắc. Cây trồng ở các tỉnh phía nam sống được trên nhiều loại đất. Đất đỏ bazan, đất có thành phần nhiều sét (miền

https://trungtamthuoc.com

Tây) hoặc pha cát (ở Đồng Nai) đều thích hợp với việc trồng măng cụt. Cây ưa sáng, song trên thực tế, người ta thường trồng xen măng cụt với một số cây ăn quả khác như chôm chôm, sầu riêng, xoài, để cản bớt gió làm rụng quả. Trong thời kỳ còn nhỏ (1- 2 tuổi), cây ưa bóng, về sau tính ưa sáng được tăng dần lên. Măng cụt ra hoa quả hàng năm. Cây trồng ở miền Nam Thái Lan, Malaysia, Philippin có mùa hoa cũng như mùa thu hoạch quả kéo dài. Tuỳ theo giống măng cụt mà số lượng quả và sản lượng khác nhau. Cây trồng ở các tỉnh miền Tây có thể cho từ 200 đến 2000 quả trên một cây. Mỗi năm, có đến hàng ngàn tấn quả măng cụt được thu hoạch ở các tỉnh phía nam Việt Nam. Ở các nước lân cận, sản lượng quả măng cụt hàng năm cũng rất cao như Thái Lan, Malaysia, Philippin.

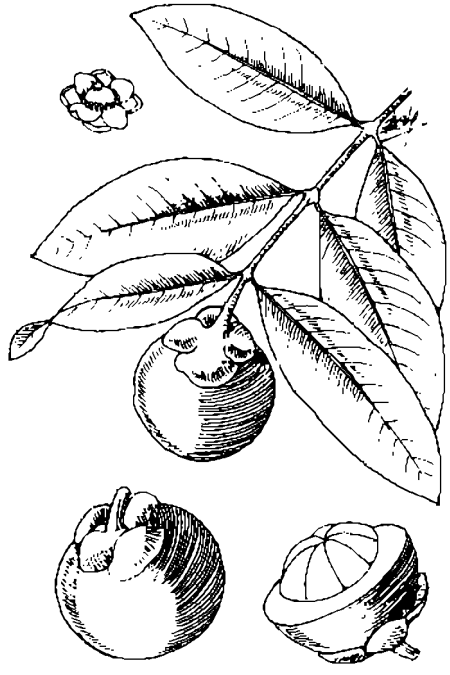

Măng cụt - *Garcinia mangostana* L.

Cách trồng

Măng cụt chỉ trồng được ở một số vùng nhất định ở miền Nam Việt Nam.

Tuy được nhân giống bằng hạt, nhưng cây con được hình thành từ phôi giả (nucellus) phát triển không qua quá trình thụ phấn, nên chất lượng quả khá ổn định.

Hạt măng cụt rất chóng mất sức nảy mầm. Nên lấy hạt từ quả tươi và gieo ngay, tỷ lệ mọc có thể đạt trên 80%. Có thể gieo hạt trong vườn ươm hoặc trong bầu, nhưng phải dùng giá thể xốp, thoáng, nhiều dinh dưỡng và giữ ẩm tốt. Tốt nhất là dùng 1/3 đất phù sa trộn với 1/3 cát và 1/3 mùn hoặc phân chuồng hoai. Đặt hạt sâu khoảng 1 cm, tưới ẩm đều. Sau khoảng 10 ngày, hạt bắt đầu nảy mầm, sau 1 tháng, có đôi lá thật, lúc đầu màu đỏ, sau chuyển dần sang màu xanh. Cây con để nguyên tại chỗ hoặc sau 3 - 4 tháng chuyển sang đất mới. Cách làm này tuy tốn công, nhưng cây con sẽ có chất lượng tốt hơn. Nếu được chăm sóc tốt, sau 18 - 24 tháng, cây con đạt chiều cao 40 - 60 cm, có thể đánh đi trồng.

Trong suốt quá trình ở vườn ươm, cần chú ý tạo bóng râm tránh ánh nắng chiếu trực tiếp vào cây con và tưới nước đều nhưng không được để úng.

Măng cụt khó ra rễ. Việc làm đứt rễ, nhất là thời kỳ cây còn nhỏ, sẽ có ảnh hưởng xấu. Do đó, gieo trong bầu là biện pháp tốt nhất để bảo đảm tỷ lệ sống khi trồng.

Đất trồng phải nhiều mùn, thành phần sét nhiều hơn cát, giữ nước và thoát nước tốt.

Khi trồng, đào hố 80 x 80 x 80cm hoặc to hơn, với khoảng cách 9 x 9 m hoặc 10 x 10m, bón lót ít nhất 30 - 50 kg phân chuồng thật hoai cho mỗi hố (có thể đến 80 - 100kg). Cần phân biệt đất mặt với đất đáy. Sau khi trộn phân với đất, cho đất mặt xuống lưng hố rồi đặt cây giống và dùng đất đáy lấp đầy hố. Chú ý lèn đất cho vững cây nhưng không làm vỡ bầu. Trong 2 -3 năm đầu, cần che bóng và tưới đều cho cây. Có thể trồng xen với các loại cây khác để giữ ẩm và che bóng. Cần làm cỏ quanh gốc, dùng rơm, rạ, trấu, mùn để phủ gốc.

Cây măng cụt trồng ít nhất 7 - 8 năm mới có quả. Cây 60 - 70 năm tuổi vẫn ra hoa kết quả tốt. Có cây sống hàng trăm năm.

Hàng năm, cần bón thúc cho mỗi cây ít nhất 80 - 100kg phân chuồng, 0,5 - 1 kg đạm, 1- 2 kg lân và 0,5 - 0,6kg kali. Bón làm 2 lần trước khi cây ra hoa và sau khi thu hoạch quả.

Tưới đủ nước là biện pháp tốt nhất để cây ra hoa và đậu quả, nhất là trong mùa khô. Cần phủ gốc để giữ ẩm, giảm được công tưới.

Sau mỗi vụ thu hoạch, cần đốn bỏ những cành khô, gẫy, cành vống. Chú ý không cưa đốn nhiều làm cho cây trơ trụi, ánh sáng rọi thẳng vào thân cây.

Măng cụt thường bị một số loài sâu hại lá, có thể diệt trừ bằng các thuốc có chứa lân hữu cơ hoặc carbamat. Bệnh tương đối nghiêm trọng là bệnh chảy nhựa vàng trên quả, chưa rõ nguyên nhân.

Thu hoạch quả tốt nhất là khi vỏ quả đã chuyển sang màu đỏ hoặc màu tím. Quả chỉ giữ được nhiều nhất là 5 - 7 ngày trong điều kiện bình thường. Ở 9 - 12°C, có thể bảo quản được 1 tháng.

https://trungtamthuoc.com

Bộ phận dùng

Vỏ quả lấy ở những quả già đã chín, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học

Thịt quả măng cụt chiếm 1/3 quả, chứa nước 79,2%, protein 0,5%, carbohydrat 19,8%, chất xơ 0,3%, Ca 11mg%, P 17mg%, sắt 0,9mg%, vitamin C 66mg%, vitamin A 14 đơn vị quốc tế /100g (PROSEA 2, 1992), đường 16,42% (sucrose glucose, fructose).

Vỏ quả chứa 7 - 14% tanin (catechin) (The Wealth of India, vol IV, 1956), mangostin (= 1,3,6 - trihydroxy - 7 - methoxy - 2,8 - bis (3 - methyl - 2 - butenyl) - 9H - xanthen - 9 - on), α - mangostin, β - mangostin, γ - mangostin (= 1,3,6,7 - tetrahydroxy - 2,8 bis (3 - methyl - 2 - butenyl) - 9H - xanthen - 9 - on, 6 - deoxy - γ - mangostin, garcinon E [= 1,3,6,7 - tetrahydroxy - 2,5,8 - tri (3 - methyl - 2 - butenyl) xanthin], garcinon B; 1,5,8 - trihydroxy - 3 - methoxy - 2 - (3 - methyl - 2 - butenyl) - xanthon, egonol, mangostinon; 1,5 - dihydroxy - 2 (3 -methylbut - 2 - enyl) - 3 - methoxyxanthon; 1,7 - dihydroxy 2 - (3 - methyl - 2 - enyl) -3 - methoxyxanthon, mangostanol [= 3,5,9 - trihydroxy - 2,2 - dimethyl- 8- methoxy - 7 - (3 - methylbut - 2 enyl) - 2H, 6H - 3,4 - dihydropyranol (3,2 - b) - xanthen - 6 - on]. Jinsart Wanida và cs, 1992 (CA, 118, 18387w); Katsura Mikiko và cs, 1993 (CA, 119. 270896b); Asai Fujio và cs, 1995 (CA, 123, 107815e); Chairungarilerd Nattaya và cs, 1996 (CA, 126, 29136e)

Lá chứa 3β - hydroxy - 26 - nor - 9, 19 - cyclolanost - 23 - en - 25 - on (Parveen Mehtab và cs, 1991; CA, 114, 160734f), 2 - ethyl - 3 - methylmalcimid N - β - D - glucopyranosid (Krajenski Doris và cs; CA, 124, 1996 243061 z).

Hạt chứa 3% dầu béo.

Tác dụng dược lý

Vỏ quả măng cụt có tác dụng làm săn, gây đông tinh dịch, nên giữ tinh trùng bên trong tinh dịch bị đông làm ảnh hưởng đến khả năng di động và thụ tinh của tinh trùng. Trong thí nghiệm *in vitro*, dịch chiết vỏ quả măng cụt có tác dụng ức chế yếu sự sinh trưởng của *Entamoeba histolytica*.

Đã thử lâm sàng cao lỏng vỏ quả măng cụt chứa 10% tanin và hỗn dịch cao lỏng này với berberin 1% về tác dụng điều trị tiêu chảy trẻ em đạt kết quả tốt. Vỏ quả mang cụt còn có tác dụng chống viêm, kháng khuẩn và chặn miễn dịch

Công dụng

Vỏ quả măng cụt có vị chát được dùng làm thuốc chữa tiêu chảy, ỉy mạn tính với liều dùng là 10 - 20g, sắc uống.

Ở các nước Malaysia, Campuchia, Philippin, để chữa đau bụng, đi lỏng, kiết ỉy, đôi khi bệnh vàng da, nhân dân đã lấy chừng 10 vỏ quả măng cụt cho vào một nồi đất hay nồi đồng (tránh nồi sắt hay nồi tôn), thêm nước vào cho ngập, rồi đun sôi trong vòng 15 phút. Để nguội, ngày uống 3 đến 4 chén to.

Ở Indonesia, người ta dùng nước sắc vỏ quả măng cụt với vỏ *Lansium domesticum* để điều trị tiêu chảy ra máu Ở Ấn Độ, vỏ quả măng cụt chữa tiêu chảy mạn tính và ỉy

Bài thuốc có măng cụt

1 Chữa tiêu chảy

Vỏ quả măng cụt khô 24g; hạt mùi, hạt thìa là, mỗi vị 2 g Sắc và uống làm 2 lần trong ngày, mỗi ngày 1 thang.

2. Chữa ỉy:

a Vỏ quả măng cụt 6g; rau sam, rau má, cỏ nhọ nồi, cỏ sữa, rễ mua, mỗi vị 8g; trà ngon 6g; cam thảo, vỏ quýt, mỗi vị 4g; gừng 3 lát Sắc uống ngày 1 thang

b Vỏ quả măng cụt nướng 8g; rau má 10g; dền tía, khổ sâm, gương sen, củ rối sao đen, vỏ lựu sao, mỗi vị 8g; hạt cau già 6g; cam thảo, vỏ quýt nướng, mỗi vị 4g. Sắc uống hoặc tán bột uống, ngày 1 thang.

https://trungtamthuoc.com

538. MĂNG TÂY

Asparagus officinalis L.

Tên nước ngoài: Garden asparagus, sparrow grass (Anh); asperge (Pháp).
Họ: Thiên môn (Asparagaceae).

Mô tả

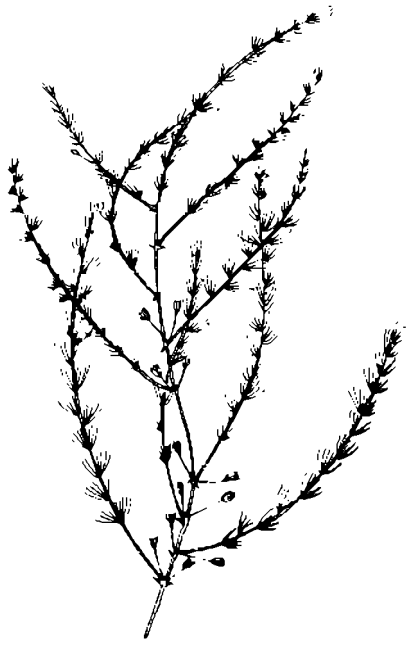

Măng tây - *Asparagus officinalis* L.

Cây thảo, sống lâu năm. Thân rễ sinh chồi hình trụ mập, tròn màu trắng ngà, đầu màu lục nhạt, mang nhiều lá dạng vảy, hình tam giác úp vào nhau. Thân khí sinh mảnh, màu lục, hình trụ, mang những vòng cành nhỏ biến đổi thành những lá giả hình kim, lá thật thưa và rụng sớm.

Hoa đơn tính mọc đơn độc hoặc đôi một ở kẽ những cành nhỏ, khác gốc, màu vàng lục nhạt

Quả mọng, hình cầu, màu đỏ.

Phân bố, sinh thái

Chi *Asparagus* L. có 6 loài ở Việt Nam, trong đó 2 - 3 loài là cây nhập trồng làm cảnh, làm rau ăn và làm thuốc.

Măng tây có nguồn gốc ở vùng phía đông Địa Trung Hải, được trồng rộng rãi ở châu Âu, vùng Capcazơ và Tây Xiberi. Cây còn thấy mọc hoang dại ở Hoa Kỳ và Niu Zilân. Hiện nay, mang tây đã trở thành cây trồng phổ biến ở nhiều nơi trên thế giới, kể cả một số nước vùng Đông - Nam Á như Thái Lan, Indônesia, Malaysia và Trung Quốc. Măng tây trồng ở Việt Nam có lẽ do người Pháp mang vào trước đây Vùng ngoại thành Hà Nội (Đông Anh, Gia Lâm) và một số địa phương lân cận có nhiều kinh nghiệm trồng cây này để xuất khẩu

Măng Tây có đặc tính của cây ngày ngắn ở vùng ôn đới ấm. Cây sinh trưởng và phát triển tốt ở nhiệt độ trung bình khoảng trên 20^{0}C. Tuy nhiên, do được thuần hoá nhiều năm và qua nhiều thế hệ nên cây đã sống được ở những vùng nhiệt đới nóng và ẩm. Cây trồng ở vùng núi có năng suất cao hơn ở vùng thấp. Măng tây ra hoa quả nhiều hàng năm. Hạt là nguồn giống giống chủ yếu. Song với khả năng mọc chồi gốc khoẻ, nên sau khi thu hoạch măng (chồi non), phần gốc còn lại cũng được sử dụng làm giống để trồng.

Mang tây được coi là loại cây thực phẩm quan trọng của nhiều nước. Tổng sản lương mang tây hàng năm trên thế giới vào khoảng mửa triệu tấn Nơi sản xuất và tiêu thụ nhiều măng tây nhất là ở Bắc Mỹ, sau đến châu Âu và một số nước ở vùng Đông Á

Cách trồng

Măng tây được trồng để lấy măng. Ngay từ thời Pháp thuộc, người Pháp đã mang giống măng tây vào trồng ở nước ta. Hiện nay, măng tây ngày càng được trồng nhiều và đã hình thành một số vùng trồng tập trung như Hà Nội, Hải Phòng, Lâm Đồng

Tuy có thể nhân giống bằng phương pháp tách mầm nhưng măng tây được trồng chủ yếu bằng hạt. Hạt thu từ quả măng già, đỏ mọng, bóp lấy hạt, phơi khô, bảo quản trong lọ kín. Nhiệt độ thích hợp cho hạt măng tây nảy mầm là 25^{0}C.

https://trungtamthuoc.com

Tốt nhất nên gieo hạt vào đầu mùa thu (cuối tháng 8, đầu tháng 9) trong vườn ươm để có cây con trồng vào tháng 2, sau tiết lập xuân.

Vườn ươm cần chọn nơi cao ráo, thoát nước, làm đất thật tơi nhỏ, bón lót 1 - 5kg phân chuồng ủ mục với 5% supe lân cho mỗi mét vuông. Trước khi gieo, ngâm hạt vào nước 35°C qua một ngày đêm, sau đó ủ ở 25°C đến khi hạt nứt nanh. Chọn những hạt có mầm đem gieo, số còn lại đãi sạch, ủ tiếp để có mầm gieo vào hôm sau. Hạt gieo với khoảng cách 15 - 20 x 5cm, ở độ sâu 1 - 1,5cm, phủ đất, sau đó dùng trấu hoặc mùn đã ủ mục rắc lên trên rồi tưới ẩm. Mỗi hecta cần 300 - 400m^2 vườn ươm với lượng hạt 1 - 1,5kg.

Khi cây con lên cao 5 - 10cm, dùng nước phân loãng tưới thúc 10 - 15 ngày 1 lần. Hạn chế dùng phân hoá học cho cây con trong vườn ươm. Khi cây được 1 tháng và 3 tháng tuổi, làm cỏ, xới xáo và vun gốc, kết hợp bón thúc nước phân.

Trước khi đánh cây đi trồng 2 ngày, tưới đẫm vườn ươm. Khi đánh cây chú ý không làm đứt rễ, có thể cắt bớt một phần thân lá.

Mang tây là cây ưa sáng. Thiếu ánh sáng, cây sinh trưởng kém, năng suất thấp. Đất trồng mang tây phải có độ phì cao, tơi xốp, độ pH 6 - 7 (cây không chịu được đất chua). Đất phải cày sâu, bừa thật kỹ, lên luống rộng 50 - 60cm, cao 40cm, rãnh rộng 30 - 40cm. Ở giữa các rãnh bổ hốc sâu 20cm với khoảng cách 50cm. Trộn đều phân chuồng, phân hoá học và vôi bột (nếu đất chua) với đất lấp vào hốc và đặt cây con. Mỗi hốc đặt 2 cây. Mỗi hecta cần bón lót 30 - 40 tấn phân chuồng (có thể bón tới 50 tấn), 200 kg urê và 150kg kali sulfat. Trồng xong, cần giữ độ ẩm thường xuyên khoảng 65 - 70%.

Sau khi trồng được 2 tháng, xả đất ở luống vun dần vào gốc cây (1/2 lượng đất trên luống). Sau đó 1 tháng, vun nốt số đất còn lại làm thành luống cố định rộng 50 cm, rãnh 30cm. Lần vun này kết hợp bón thúc cho mỗi hecta 60 kg urê, 60 kg kali sulfat và 90kg supe lân. Hàng năm, vào tháng 3 lại tiến hành bón thúc cho cây với lượng phân như trên. Ngoài ra, vào thời kỳ thu hoạch măng nhiều, cứ hai tuần một lần, dùng nước phân pha loãng tưới cho cây, kết hợp xới xáo và vun gốc.

Khi cây mang tây được 1 năm, cần làm giàn chống đỡ. Dùng cọc tre hoặc xi măng cao 1,5 - 2m cắm ở 2 đầu luống rồi căng dây nilông hoặc dây nhôm ở độ cao 0,5m và 1m cho cây tựa. Có thể bấm ngọn để hạn chế độ cao và tăng cành lá.

Măng tây ít bị sâu bệnh. Thỉnh thoảng có thể bị sâu xanh, bọ trĩ gây hại. Trừ bằng Bi 58 hoặc Trisiophos.

Nếu chăm sóc tốt, năm đầu mỗi cây đã có thể cho thu hoạch 2 – 3 mầm, năm thứ hai cho 8 - 10 mầm. Măng cần được thu khi chưa nhô lên khỏi mặt đất, thu vào sáng sớm trước lúc mặt trời mọc để măng khỏi biến màu (lục hoá). Khi thu, bới nhẹ gốc, dùng tay tách lấy măng, rửa sạch, lấy giấy bọc lại và xếp nhẹ nhàng vào sọt. Nếu không dùng ngay, có thể bảo quản ở nhiệt độ thấp.

Măng có thể cho thu hoạch liên tục trong 8 - 10 năm, nhưng thường cho năng suất cao từ năm thứ 3 đến năm thứ 5. Sang năm thứ 7 - 8, năng suất giảm dần cần phá đi trồng lại.

Các giống măng tốt (giống lai F1) có thể đạt năng suất 3 tấn/ha/năm ở các năm thứ 3 đến thứ 5.

Bộ phận dùng

Rễ.

Thành phần hoá học

Măng tây chứa nước 93%, protein 2,2%, chất béo 0,2%, carbohydrat 3,2%, chất xơ 0,7%, tro 0,7%, Ca 0,025%, P 0,039%, Fe 0,96mg%, Cu 0,14mg%, vitamin A 1400 đơn vị quốc tế, vitamin B1 180g%, vitamin B2 130g%, vitamin C 40mg% (The Wealth of India I, 1948).

Rễ chứa β - sitosterol, sarsasapogenin, asparagosid A, B, C, D, E, F, G, H. Ngoài ra, có coniferin, acid chelidonic, flavonoid, coumarin.

Quả có đường 36%, physalin, capsanthin.

Dịch ép quả có acid 2,2' - dithiolisobutteric.

Vỏ thân có β - sterol, acid béo, caroten, yamogenin.

(Trung dược từ hải I, 1993).

Theo A. Y. Leung và cs, 1996, rễ chứa inulin, 8 fructo - oligosaccharid; 2 glycosid đắng (officinalisnin - I 0,12% và officinalisnin II 0,075%), β - sitosterol, sarsasapogenin, 9 glycosid steroid là các asparagosid từ A đến I (tính theo sự tăng dần của độ phân cực) và acid asparagusic...

Chồi mầm chứa các acid có lưu huỳnh bao gồm các acid asparagusic, dihydroasparagusic và s- acetyl - dihydroasparagusic, α - aminodimethyl - γ - butyrothenin (là dẫn chất S - methylmethionin), một glycosid đắng, nhiều flavonoid rutin, hyperosid, isoquercitrin, cosmosiin, kaempferol - 3 - O - rhamno - D - glucosid, kaempferol, quercetin.), asparagin,

https://trungtamthuoc.com

arginin, tyrosin, sarsasapogenin, β - sitosterol, acid succinic, đường....

Hạt chứa nhiều polysaccharid gồm β - glucose, và β- manose liên kết 1 → 4 với α - galactose ở nhóm tận cùng với tỷ lệ glucose - manose 1:1. Hạt còn chứa dầu béo bao gồm acid arachidic 43,47%, acid oleic 22,16%, acid palmitic 11,52%, acid linolcic 11,34%, acid behenic 5,78%, acid stearic 3,59%, acid linolenic 2,14% và chất không xà phòng hoá 1,43% trong đó chủ yếu là β - sitosterol.

Tác dụng dược lý

Măng tây có tác dụng lợi tiểu. Dạng chiết từ măng tây hoặc asparagin trên súc vật thí nghiệm tiêm tĩnh mạch có tác dụng hạ huyết áp, giãn mạch máu và lợi tiểu, ngoài ra, còn có khả năng cải thiện công năng gan. Dạng chiết bằng ethanol thí nghiệm trên chuột cống trắng có tác dụng đối kháng với co giật do kích thích điện gây nên. Asparagin còn có tác dụng chống loét, dùng thuốc qua đường dạ dày có tác dụng phòng ngừa những tổn thương của niêm mạc dạ dày do aspirin gây nên trên động vật thất môn vị.

Măng tây có hàm lượng khá cao coumarin, chất này thí nghiệm trên chuột cống trắng, dùng thuốc qua đường tiêu hoá với liều 250mg/kg có tác dụng hạ đường huyết. Theo tài liệu nước ngoài, măng tây còn có tác dụng nhuận tràng nhẹ, cường dương, an thần.

Tính vị, công năng

Măng tây có vị ngọt, đắng, tính ôn, có tác dụng nhuận phế, trừ ho, lợi đờm

Công dụng

Măng tây là loại rau ăn cao cấp rất được ưa chuộng trên thị trường thế giới. Nấu với thịt gà hay cua bể ăn rất ngon. Ở các nước châu Âu, măng tây còn được đóng hộp xuất khẩu vì nó giữ được phẩm chất lâu bền. Ở Việt Nam, trước đây người ta trồng măng tây để lấy chồi làm rau ăn, song vì cây cho năng suất thấp không đạt yêu cầu về kinh tế, nên người ta chuyển sang trồng làm cây cảnh, cắt cành lá bán cùng các loại hoa có lợi hơn.

Về mặt y học, măng tây được sử dụng làm thuốc từ thời trước công nguyên ở Hy Lạp và La Mã. Người ta thường lấy măng tươi nấu canh ăn hoặc sắc uống để kích thích tiểu tiện. Khi ăn măng tây, nước tiểu thải ra có mùi đặc biệt. Măng tây được chỉ định dùng cho những người yếu thận, đau bàng quang, suy gan mật. Ở Pháp, có biệt dược "Sirop des cinqracines" (Siro 5 loại rễ) được ghi trong dược điển và lưu hành rộng rãi với công dụng lợi tiểu, khai vị và gây trung tiện. Thuốc gồm có mầm non cây măng tây, rễ rau cần tây, rễ mùi tây, rễ cây nhựa ruồi, và rễ cam thảo. Toàn bộ cây măng tây chứa chất xơ rất cần thiết cho tiêu hoá, có tác dụng chống táo bón. Măng tây còn có ích cho người lao động trí óc, tăng cường sức dẻo dai trong công việc.

Ở Ấn Độ, măng tây được dùng làm thuốc chữa chứng bụng đầy hơi, nước sắc măng tây chữa bệnh thấp khớp, phối hợp với kali bromid chữa phù thũng do tim và bệnh gút.

Ở Trung Quốc, người ta dùng măng tây chữa ho, phế nhiệt với liều 6 - 9g sắc nước uống.

539. MẶT QUỶ

***Morinda villosa* Wall. ex Hook.f**

Tên khác: Cây gạnh, nhàu đỏ, dây ngón đất, nghể bà, khua mắc ma (Tày)

Họ: Cà phê (Rubiaceae)

Mô tả

Cây nhỏ, cao 1 - 1,5m. Thân đưa leo. Cành non có cạnh, có lông cứng, màu nâu, sau nhẵn, màu xám đen. Lá mọc đối, hình bầu dục hoặc trái xoan rộng, dài 5 - 11cm, rộng 2 - 4,5cm, gốc tròn và đôi khi không đối xứng, đầu thuôn thành mũi nhọn, mặt trên màu lục bóng, có ít lông, mặt dưới rất nhạt, phủ đầy lông, nhất là ở các gân; cuống lá dài 4 - 6cm; lá kèm hình ống, có lông.

Hoa màu trắng, tụ họp 5 - 10 cái ở đầu cành hoặc kẽ lá; đài 4 - 5 thuỳ bằng nhau rất ngắn; tràng 4 - 5

https://trungtamthuoc.com

cánh cong ra phía ngoài, ống tràng có lông ở họng; nhị 4 - 5 hơi lõ ra ngoài; bầu 2 ô.

Quả gần hình cầu, đầu bẹt, gồm nhiều quả hạch dính liền nhau, màu vàng da cam, sần sùi nom như mặt quỷ.

Mùa hoa: tháng 5 - 6, mùa quả: tháng 7 - 8.



Mạt quỷ - *Morinda villosa* Wall. ex Hook.f.

Phân bố, sinh thái

Cây mát quỷ phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á, bao gồm : Trung Quốc (vùng phía nam và đảo Hải Nam); Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Ấn Độ Malaysia.

Ở Việt Nam, cây phân bố tương đối phổ biến ở các tỉnh trung du và đồng bằng, kể cả vùng ven biển và các đảo; tập trung nhất ở các tỉnh : Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Bắc Giang, Hà Tây, Hòà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh. Cây ưa sáng, có khả năng chịu hạn, thường mọc trong các quần hệ cây bụi ở đồi, bờ nương rẫy và trong các lùm bụi quanh làng. Mặt quỷ ra hoa quả nhiều hàng năm; thụ phấn nhờ côn trùng. Quả chín, thường được một số loài chim và động vật gặm nhấm ăn rồi hạt theo phân phát tán khắp nơi. Cây có khả năng tái sinh chồi khoẻ, nhất là sau khi chặt

Bộ phận dùng

Lá và rễ mặt quỷ được thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô. Thường không phải chế biến nhưng có khi sao cho hơi vàng hoặc tẩm rượu, sao

Thành phần hoá học

Rễ mạt quỷ chứa các anthranoid như 2- hydroxy anthraquinon; alizarin, alizarin methyl ether; rubiadin, rubiadin - 1 - methyl ether; purpuroxanthin, alizarin - 2 - methyl ether; tectoquinon, munjistin, methoxy 2 - methyl anthraquinon, lucidin (CA 69 - 1968. 74483f; CA 66, 1967, 112943d; CA 1983. 98, 15706g; Trung dược từ hải I, 2264)

Tác dụng dược lý

1 Tác dụng trên phản ứng quá mẫn ở chuột lang: Chuột lang gây nhạy cảm bằng cách tiêm lòng trắng trứng vào màng bụng. Sau 4 tuần, cạo lông ở lưng chuột rồi gây phản ứng quá mẫn trên da bằng cách tiêm lòng trắng trứng vào dưới da lưng chuột, đồng thời tiêm tĩnh mạch dung dịch xanh trypan Ở lô chuột được uống thuốc, cao chiết từ cây mặt quỷ, liều tính theo dược liệu là 25g/kg ức chế phản ứng quá mẫn, làm cho vết xanh trên da lưng chuột có màu nhạt hơn so với lô chứng không dùng thuốc.

2 Tác dụng chống dị ứng trên mô hình Schultz - Dale: Chuột lang được gây mẫn cảm bằng cách tiêm phúc mạc lòng trắng trứng. Sau 2 tuần, giết chuột, bóc tách hồi tràng. Khi cho lòng trắng trứng vào dịch nuôi hồi tràng cô lập, sẽ làm hồi tràng co bóp mạnh. Cao chiết từ cây mặt quỷ có tác dụng ức chế phản ứng co bóp trên

3. Tác dụng chống viêm cấp: Dịch chiết cây mặt quỷ có tác dụng chống viêm cấp trên mô hình gây viêm cấp bằng formalin, dextran hoặc kaolin

4. Tác dụng chống viêm mạn: Cây mặt quỷ có tác dụng trên mô hình gây u hạt thực nghiệm bằng amian

Tính vị, công năng

Cây mặt quỷ có vị hơi đắng, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, tả hoả, nhuận tràng, giải độc.

Công dụng

Toàn cây mạt quỷ được dùng chữa thấp khớp, đau lưng, nhức xương . Ngày 12 - 20g, sắc uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với cà gai leo, kim cang, dây gấm. dây đau xương, ngũ gia bì Dùng ngoài, cành và lá mặt quỷ để tươi, giã nát, đắp chữa mụn nhọt, nấu nước tắm, chữa dị ứng, mẩn ngứa.

https://trungtamthuoc.com

540. MẦN TƯỚI

Eupatorium fortunei Turcz

Tên đồng nghĩa: *Eupatorium staechadosmum* Hance
Tên khác: Trạch lan, lan thảo, hương thảo, co phất phư (Thái)
Tên nước ngoài : Eupatoire (Pháp).
Họ: Cúc (Asteraceae)

Mô tả

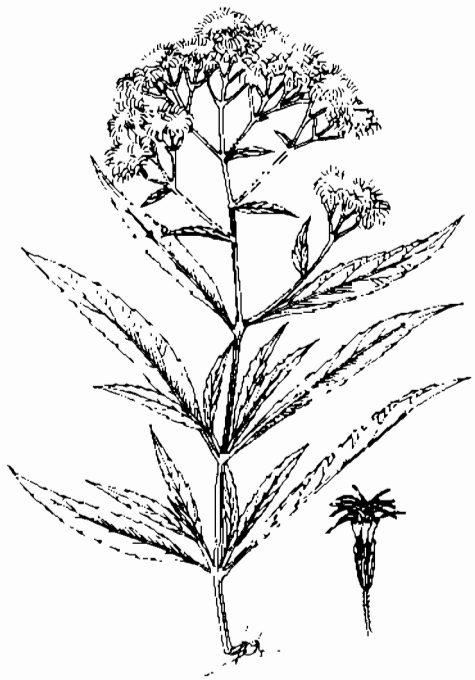

Mần tưới - *Eupatorium fortunei* Turcz

Cây thảo, mọc đứng, cao 50 - 70cm. Thân, cành hình trụ, nhẵn, có khía, màu tím đỏ nhạt. Lá mọc đối, những lá ở phía ngọn đôi khi mọc so le, hình mác hẹp, gốc thuôn, đầu nhọn, dài 8 - 12cm, rộng 1,5 - 2cm, mép khía răng đều, hai mặt nhẵn; cuống lá dài 0,5 - 1cm.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân và đầu cành thành ngù kép, mang nhiều đầu dài 7 - 8mm; lá bắc nhỏ; hoa màu tím hồng, đôi khi màu trắng; tràng hoa loe dần về phía đầu, mào lông dài 3mm; bao phấn không có tai ở gốc.

Quả bế, màu đen, có 5 cạnh lồi.

Mùa hoa quả: tháng 9 - 11.

Cây dễ nhầm lẫn:

Bả đột (xem cây này).

Phân bố, sinh thái

Chi *Eupatorium* L. có khoảng 400 loài trên thế giới, phân bố tập trung ở vùng nhiệt đới châu Mỹ. Ở Việt Nam có khoảng 10 loài, mần tưới là một loại cây trồng; còn thấy ở cả Ấn Độ, Trung Quốc và Lào.

Mần tưới được trồng rải rác trong nhân dân, trong các vườn gia đình để làm thuốc và làm rau ăn. Cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, nên thường được trồng xen ở vườn chuối. Hiện nay cây chưa thấy trồng ở vùng núi cao. Mần tưới ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh cây chồi mạnh sau khi cắt. Cây rụng lá và phần trên mặt đất có hiện tượng tàn lụi về mùa đông.

Cách trồng

Mần tưới thường được trồng làm hàng rào quanh vườn, dọc lối đi trong sân. Trồng bằng hạt vào mùa xuân, nhưng chủ yếu bằng cành. Cắt lấy phần có rễ ở gần gốc, dài 10 - 30cm, đặt nghiêng, phần gốc xuống dưới, phần ngọn lên trên, lấp đất sâu độ 2/3 chiều dài. Nếu giữ ẩm tốt, cành giâm sẽ ra rễ và nảy mầm sau 7 - 10 ngày. Giâm vào mùa xuân hoặc mùa thu đều được. Sau khi trồng 3 - 4 tháng, có thể thu hoạch. Lúc đầu chỉ nên thu hái lá, sau có thể cắt cả cành mang lá.

Cây không cần chăm sóc nhiều, nhưng cần tưới khi trời khô hạn và phải giữ cho cây không bị úng nước. Sau mỗi lần thu hái, cần bón thúc bằng nước phân chuồng, nước giải hoặc đạm pha loãng.

https://trungtamthuoc.com

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất thu hái quanh năm, tốt nhất vào lúc cây có nụ hoa. Dùng tươi hoặc phơi sấy khô.

Thành phần hoá học

Từ lá mần tưới, 42 chất được chiết xuất bằng phương pháp hấp thu, trong đó chất chủ yếu là đồng phân của farnesen

Tinh dầu mần tưới chứa camphen, longifolen, α - muurolen, β - caryophylen, β - farnesen, caren, β - pinen, myrcen, isobornyl acetat, α - guaienen, β - guaienen, neryl acetat, α - cedren (Mo Zhenkun,1986; CA 106, 135261p)

Tinh dầu của phần trên mặt đất của cây mần tưới mọc ở Việt Nam có α - pinen, β - pinen, α - phelandren, α - terpinen, 1 - β cineol, camphor, terpinen - 4 - ol, methylthymol, methylchavicol, β - elemen, thymolhydroquinon (73,6%), dimethylether, β - caryophylen 8,9%, α - humulen, β - sabinen, selina - 4, 11 - dien (11%, α - selinen và caryophylen oxyd (Nguyễn Xuân Dũng và cs, 1991).

Ngoài tinh dầu, mần tưới còn chứa coumarin; ayapin; 2 - hydroxy - 4 - methylacetophenon; 8,9 - epoxy - 10 - acetyl - oxy - thymol angelat; 9 - isobutyryloxy - 8 , 10 - dihydroxythymol; angeloyl - 8; 10 - dihydroxythymol (Nguyễn Thị Diễm Trang và cs, 1993).

Tính vị, công năng

Mần tưới có vị đắng, mùi thơm, tính hơi ấm, vào kinh can, tỳ; có tác dụng hoạt huyết, tán ứ, lợi tiểu, tiêu thũng, sát trùng.

Công dụng

Mần tưới được dùng chữa bế kinh, kinh nguyệt không đều, phụ nữ sau khi đẻ đau bụng do ứ huyết, phù thũng, choáng váng hoa mắt, chấn thương, mụn nhọt, lở ngứa ngoài da. Ngày dùng 10 - 20g cây khô hoặc 50 - 150g cây tươi dưới dạng thuốc sắc Dùng ngoài, cả cây giã nát đắp.

Ngoài ra nhân dân còn dùng mần tưới để diệt chấy, rận, rệp; xua đuổi các loại bọ chó, bọ mạt, dĩn. Muốn diệt chấy, rận, lấy cả cây mần tưới sắc đặc với nước dùng gội đầu, giặt quần áo, chăn màn, hoặc đổ nước sắc vào kẽ giường để trừ rệp Cho mần tưới tươi vào hũ, đậy kín chống được mọt cho đỗ xanh, đỗ đen, cau khô. Để trừ bọ chó, mạt gà, người ta dọn sạch phân, rác bẩn ở ổ chó, ổ gà, rồi lấy cành lá mần tưới tươi để nguyên hoặc vò nát lót vào, khoảng 3 - 5 ngày thay một lần. Lá mần tưới phơi khô, tán bột rắc vào hòm, tủ để trừ mọt, nhậy

Nhân dân Trung Quốc dùng mần tưới uống làm thuốc lợi tiểu, bổ dạ dày, giảm sốt, điều kinh.

Kiêng kỵ: Phụ nữ bị băng huyết và bệnh nhân đái ra máu không dùng.

Bài thuốc có mần tưới

1. Chữa chấn thương do ngã

Lá mần tưới giã nát hoà với đồng tiền, gạn lấy nước cho uống thì tỉnh.

2. Chữa máu hôi không ra sau khi đẻ:

Mần tưới (cả gốc và lá), ngải tím, quế chi, đều bằng nhau. Tán thành bột, lấy chừng 80g, chia làm 2 lần uống với rượu.

3. Chữa phù thũng sau khi đẻ:

Mần tưới, phòng kỷ, đều bằng nhau tán nhỏ, mỗi lần uống 8g với giấm làm thang.

4 Chữa kinh chậm kỳ, hành kinh ra huyết xấu:

a. Mần tưới (20g), ích mẫu (12g), hương phụ sao (8g) Sắc uống.

b Mần tưới (12g), hương phụ (tứ chế, 16g), ích mẫu (16g), nghệ xanh (16g), ngưu tất (12g) hoặc cỏ xước (20g), tô mộc (12g), chỉ xác (12g) Sắc uống ngày một thang.

5. Chữa mụn nhọt, vết thương ứ huyết

Mần tưới, huyết giác đều 20g Sắc uống Ngoài dùng mần tưới giã đắp.

6. Chữa sốt, tiêu hoá kém:

Mần tưới khô (20g), sắc với 600ml nước còn 200ml, chia 2 lần uống 15 phút trước hai bữa ăn chính.

https://trungtamthuoc.com

541. MẬN
Prunus triflora Roxb.

Tên đồng nghĩa: *Prunus salicina* Lindl., *P. communis* L.
Tên nước ngoài: Plum - tree (Anh); prunellier, prune reine - claude (Pháp).
Họ: Hoa hồng (Rosaceae).

Mô tả



Mận - *Prunus triflora* Roxb

Cây nhỏ, cành nhẵn, màu nâu đỏ. Lá mọc so le, hình mũi mác, dài 6 - 8cm, rộng 2 - 3cm, gốc thuôn hẹp, đầu nhọn, mép có răng cưa nhỏ, mặt trên nhẵn, mặt dưới hơi có lông ở gân và gân nổi rõ; cuống lá nhẵn hoặc hơi có lông, đôi khi có hai tuyến nhỏ ở phần dưới; lá kèm rất mảnh, sớm rụng.

Hoa màu trắng, tụ họp 3 - 5 cái ở kẽ lá; đài nhẵn, 5 răng hình mũi mác; tràng 5 cánh hình trứng nhẵn; nhị 25 - 30, xếp thành 2 vòng, các nhị ở ngoài dài bằng cánh hoa, các nhị ở trong ngắn hơn, chỉ nhị mảnh và hơi phình ở gốc; bầu thượng, 1ô.

Quả hạch, hình cầu, nhẵn bóng, màu tím đỏ thẫm hoặc vàng lục, có một rãnh bên; hạt cứng.

Mùa hoa : tháng 3 - 4; mùa quả : tháng 7 - 8.

Nhiều giống mận ngon như mận Hậu, mận Tam Hoa, mận Lạng Sơn, mận Vân Nam, mận Đà Lạt, mận đỏ, mận vàng cũng được dùng.

Phân bố, sinh thái

Chi *Prunus* L. có khoảng 200 loài, phân bố ở vùng ấm Bắc bán cầu. Việt Nam có 9 loài, trong đó mận là loại cây trồng.

Mận vốn có nguồn gốc từ Trung Quốc. Ngay từ trước Công nguyên, cây đã được trồng ở Nhật Bản và Triều Tiên. Ở một số vùng núi cao của vùng nhiệt đới thuộc Ấn Độ, Miama, Lào.., người dân cũng trồng mận. Ở Việt Nam, mận là cây ăn quả được trồng từ lâu đời tại các tỉnh miền núi phía bắc, sau đến các tỉnh vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Từ tỉnh Quảng Nam trở vào, hầu như không thấy trồng. Mận trồng ở Việt Nam hiện nay gồm nhiều giống khác nhau và đều xuất xứ từ Trung Quốc. Đặc điểm chung của chúng là cây ưa khí hậu ẩm mát của vùng núi. Nhiệt độ thích hợp cho cây sinh trưởng phát triển tốt từ 15 - 22^{0}C; lượng mưa trung bình thường từ 1800mm một năm trở lên. Mận là cây rụng lá về mùa đông, chịu được sương mù và băng giá. Cây ra hoa vào trước hay sau tết âm lịch. Hoa nở trước khi ra lá; thụ phấn nhờ côn trùng. Thời gian có quả trên cây kéo dài 4 - 6 tháng tuỳ theo từng loại mận. Cây có khả năng mọc chồi từ gốc hay rễ. Loại chồi rễ thường được dùng làm cây giống để bảo đảm sự nguyên chủng.

Mận là loại cây ăn quả quan trọng ở Việt Nam hiện nay. Vài năm gần đây, giống mận Tam Hoa được trồng phổ biến ở vùng núi thấp và trung du. Tổng sản lượng mận mỗi năm đạt hàng ngàn tấn, chủ yếu tiêu thụ ở dạng quả tươi trong thị trường nội địa.

https://trungtamthuoc.com

Cách trồng

Cây mận có yêu cầu lạnh bắt buộc. Phải cần khoảng 1 tháng nhiệt độ trung bình dưới 7°C mới đủ lạnh cho cây ra hoa. Vì vậy, mận chỉ được trồng phổ biến và thuận lợi ở vùng cao miền Bắc, từ Hà Tĩnh trở ra. Nhiều giống mận tốt đều được trồng ở những nơi nhiều rét như Lào Cai, Hà Giang, Lạng Sơn. Ở các nơi khác, tuy có trồng nhưng đều là những giống kém chất lượng.

Mận được nhân giống bằng hạt, bằng rễ hoặc bằng phương pháp ghép.

Nhân giống bằng hạt chỉ được dùng để sản xuất gốc ghép. Hạt mận rửa sạch phơi trong râm, ủ 4 - 5 tháng trong cát ẩm, không phủ rác, không tưới quá nhiều, đến tháng 9 - 10 hạt mới có thể nảy mầm.

Rễ mận khi bị đứt rất dễ nảy mầm, nên dùng để nhân giống rất tốt. Rễ ăn nông, nếu bị đứt mọc thành cây, có thể đánh đi trồng hoặc chủ động chặt đứt rễ tạo mầm mới để trồng. Nhưng không áp dụng biện pháp này với cây mận ghép vì rễ của gốc ghép là từ cây mận chưa được chọn lọc. Hơn nữa, rễ mận còn có thể là véc tơ truyền bệnh virus.

Trồng mận bằng phương pháp ghép là tốt nhất (ghép mắt hoặc ghép cành). Gốc ghép có thể là mận, đào hoặc lê dại. Thích hợp nhất là loại mận chua vì dễ kiếm hạt và dễ nảy mầm. Hạt mận sau khi xử lý như trên đem gieo ra vườn ươm hoặc đặt vào bầu. Vườn ươm cần chọn đất tốt, làm đất thật kỹ, bón phân, lên luống cẩn thận và gieo hạt với khoảng cách 40 x 40cm. Đến tháng 12 hoặc tháng 1 năm sau, hạt mới nảy mầm. Nếu chăm sóc tốt, đến tháng 8 - 9, gốc ghép mới đủ lớn để ghép. Nếu gốc ghép còn nhỏ, phải đợi lâu hơn nữa. Cần chăm sóc vườn ươm chu đáo để cây mau lớn. Thời vụ ghép từ tháng 3 - 4 đến tháng 9 - 10, thuận lợi nhất vào tháng 8 - 9. Lúc này, cây vẫn còn nhựa, thời tiết mát, vừa dễ lấy mắt ghép, vừa dễ sống. Mắt ghép cần lấy ở cành xiên, có 4 - 6 tháng tuổi, non quá hoặc già quá đều không tốt.

Thời vụ trồng mận tốt nhất vào tháng 12 - 1, khi cây ngủ đông. Trong thời kỳ này, dù rễ hết đất, để rễ trần và vận chuyển đi xa sau vài ngày mới trồng, cây vẫn có thể sống 100%. Nếu muốn trồng vào các tháng khác, nhất thiết phải ươm cây (gốc ghép) trong bầu. Có thể trồng mận trên đất nông trừ đất quá xấu hoặc đất cát. Tốt nhất là đất thịt, giàu dinh dưỡng và thoát nước. Khi trồng, đào hố với kích thước 40 x 40 x 40cm và khoảng cách 5 x 5m hoặc 4 x 5m (400 - 500 cây/ha) tuỳ theo chất đất và chất lượng của gốc ghép (ghép với đào nên trồng thưa hơn ghép với mận). Mỗi hố, bón lót 30 - 40kg phân chuồng hoai mục rồi đặt cây giống.

Rễ mận ăn nông, tránh làm đứt khi rẫy cỏ. Nên nhổ sạch cỏ bằng tay. Tốt nhất là dùng rơm, rác phủ quanh gốc mận, vừa chống cỏ dại, vừa giữ được ẩm. Mận thường được trồng hầu tự nhiên, ít có điều kiện tưới nước. Nhưng vào tháng 3 - 4 khi quả đang lớn, gặp khô hạn, cần tưới cho mỗi gốc vài ba thùng nước.

Sau khi trồng, cần chú ý tạo hình bằng cắm cọc để có thân chính thẳng, hãm ngọn để tạo nên 3 - 5 cành khung, mỗi cành cách nhau 20 - 30cm.

Sau khi thu hoạch quả, cần đốn bỏ cành vượt, cành già, cành khô. Các giống mận đều có nhiều hoa, nếu thụ phấn tốt thì rất sai quả. Nếu tỉa bớt quả sẽ có quả to. Khi quả to bằng hạt đậu thì tiến hành tỉa, không để quả thành chùm mà để quả nọ cách quả kia 4 - 5cm. Mận thụ phấn khác hoa, thường trồng xen kẽ nhiều giống để hoa của giống nọ thụ phấn cho giống kia.

Hàng năm, sau khi thu hoạch quả (tháng 6 - 7) và khi cây nghỉ đông (tháng 12), cần bón thúc cho cây. Mỗi gốc cần bón 1 - 1,5kg sulfat đạm, 1,5 - 2kg sulfat kali và 1 - 1,2kg supe lân, chia làm 2 đợt. Ngoài ra, còn có thể bón thêm phân hữu cơ tuỳ theo khả năng và tình hình sinh trưởng của cây.

Mận ít có sâu bệnh. Tuy nhiên đối với những giống mận ngon, nhất là khi trồng tập trung, vẫn có một số bệnh chủ yếu như:

- Bệnh chảy gôm: Phòng ngừa bằng cách không đốn cành non. Khi đốn, dùng dao hoặc cưa thật sắc để vết thương chóng lành và phòng trừ sâu đục thân, sâu ăn vỏ.

- Bệnh khô cành: do ống dẫn nhựa bị tắc làm cành héo và khô. Chưa rõ nguyên nhân.

- Bệnh nấm đỏ *(Polystigma rubrum)* hại lá. Dùng Bordeaux rất có hiệu quả.

Quả mận chín vào tháng 5 - 6 ở đồng bằng và tháng 7 - 8 ở miền núi. Khi màu xanh của vỏ quả chuyển màu vàng, đỏ hoặc tía tuỳ giống thì thu hoạch. Năng suất của quả tuỳ thuộc giống mận, cách tưới và chế độ chăm sóc. Một cây mận tam hoa 3 năm tuổi có thể cho 100kg quả /năm.

Bộ phận dùng

Hạt, lấy ở quả chín, phơi hoặc sấy khô. Còn dùng các bộ phận khác như rễ, lá, quả.

Thành phần hoá học

Nhân hạt mận chứa amygdalin.

https://trungtamthuoc.com

Tác dụng dược lý

Chất amygdalin qua đường tiêu hoá bị acid chlohydric hoặc men amygdalinase phân hủy thành acid cyanhydric có tác dụng ức chế men cytochrome oxydase; do đó, dùng nhân hạt mận quá liều sẽ gây rối loạn về hô hấp.

Theo tài liệu nước ngoài, lớp vỏ trắng của rễ cây mận có tác dụng hạ sốt, giải khát.

Tính vị, công năng

Quả mận có vị chua, ngọt, tính bình, có tác dụng thanh can, điều nhiệt, sinh tân, lợi thủy. Nhân hạt mận có vị đắng, tính bình, có tác dụng hoạt huyết, tán ứ, lợi thủy, nhuận tràng. Rễ mận có vị đắng, chát, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc.

Vỏ mận có vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, hạ khí.

Hoa mận có vị đắng, mùi thơm.

Lá mận có vị chua, ngọt, tính bình

Công dụng

Mận là một loại quả ngon, được ăn với muối để kích thích tiêu hoá, giải khát. Ngoài ra, còn chữa đau nhức khớp xương. Ở Trung Quốc, quả mận được dùng chữa hư lao cốt chưng (triệu chứng bệnh lao), đái đường. Chú ý không được ăn nhiều, gây nóng ẩm ỉ trong bụng.

Nhân hạt chữa ho có đờm, vết thương sưng đau, bụng đầy nước.

Rễ chữa bệnh phụ khoa, khí hư, bạch đới, kiết lỵ, đau răng; trẻ em sốt cao.

Hoa chữa tàn nhang, rám đen, làm cho da trắng ra.

Lá chữa sốt cao, co giật ở trẻ em.

Liều dùng hàng ngày: Nhân hạt: 6 - 12g; rễ : 9 - 15g; lá: 20 - 30g, vỏ rễ 6 - 9g. Sắc uống.

Bài thuốc có mận

Chữa sốt cao đột ngột ở trẻ em:

Rễ mận, quế tâm, mang tiêu, mỗi vị 9g; cam thảo, mạch môn, mỗi vị 3g. Sắc với 600ml còn 200ml, chia làm nhiều lần uống trong ngày.

542. MẬN RỪNG

***Rhamnus crenatus* Sieb. et Zucc.var. *cambodianus* Tard.**

Tên khác: Táo rừng, vàng trầm, bút mèo, hồng rừng, thinh canh xiêng(H' Mông)

Tên nước ngoài: Buckthorn (Anh); nerprun crénelé, nerprun de Cambodge (Pháp)

Họ: Táo ta (Rhamnaceae)

Mô tả

Cây nhỏ hay cây nhỡ, cao vài mét. Cành non mềm, có lông tơ, cành già nhẵn hoặc ít lông thưa. Lá mọc so le, hình trứng, gốc thuôn hoặc hơi tròn, đầu bằng có mũi nhọn ngắn, mép hơi khía răng, mặt trên sẫm bóng, mặt dưới nhạt có lông nổi rất rõ; cuống ngắn có khía rãnh

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm tán, 5 - 8 hoa nhỏ màu trắng vàng; đài 5 thuỳ nhỏ, có ống ngắn; tràng 5 cánh nhẵn; nhị 5, chỉ nhị ngắn, dẹt, bao phấn dài hơn chỉ nhị; bầu thượng, hình chóp, 3 ô.

Quả hình cầu, nạc, có đài tồn tại, khi chín màu đỏ sau đen.

Mùa hoa : tháng 5 - 7; mùa quả: tháng 8 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Rhamnus* L. gồm các loài là cây bụi hoặc gỗ nhỏ, phân bố rải rác ở vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới ấm. Chi này ở Việt Nam có khoảng 10 loài, trong đó mận rừng là cây phân bố ở hầu hết các tỉnh miền núi và trung du phía bắc. Độ cao phân bố thường dưới 1000m. Ở các tỉnh phía nam, ít gặp. Mận rừng còn thấy ở Trung Quốc, Lào và Ấn Độ..

Cây ưa sáng, có thể chịu được hạn; khi cây còn nhỏ chịu bóng tốt, thường mọc lẫn trong các quần hệ cây bụi ở đồi hay trên đất sau nương rẫy. Ở vùng đồng bằng, đôi khi cũng gặp trong các lùm bụi quanh làng.

Cây ra hoa quả nhiều hàng năm. Hoa có tuyến mật, hấp dẫn côn trùng, nhờ vậy sự thụ phấn trở nên

https://trungtamthuoc.com

có hiệu quả. Tái sinh tự nhiên từ hạt tốt. Sau khi bị chặt phá, phần còn lại có khả năng tái sinh cây chồi

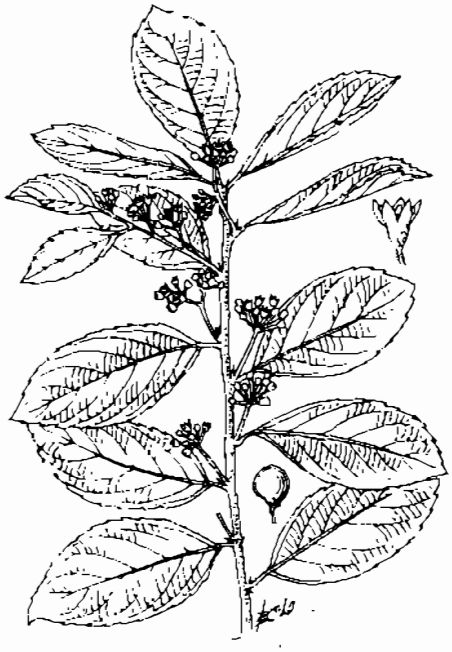

Mận rừng - *Rhamnus crenatus* Sieb. et Zucc var. *cambodianus* Tard.

Cách trồng

Mận rừng không kén đất, có tính chống chịu cao, ít bị sâu bệnh, được trồng ở một số tỉnh trung du và miền núi phía bắc.

Cây được nhân giống chủ yếu bằng cành vào mùa xuân. Khi trồng, đào hố 50 x 50 x 50cm, bón lót ít phân chuồng nếu có điều kiện, sau đó cắm cành và tưới giữ ẩm. Cây dễ sống, không cần chăm sóc nhiều.

Bộ phận dùng

Quả, lá, rễ

Lá , rễ thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô. Qủa thu hái vào tháng 8.

Thành phần hoá học

Trong mận rừng, có chrysarobin, acid chrysophanic (Medicinal Plants in South East Asia trang 339).

Tính vị, công năng

Mận rừng có vị đắng, tính bình, có độc, dùng ngoài có tác dụng sát trùng, tiêu viêm, chống ngứa.

Công dụng

Rễ và lá mận rừng được dùng ngoài chữa bệnh hắc lào, vảy nến, mụn rộp, lang ben. Vỏ rễ (10g), rửa sạch, thái nhỏ, ngâm với 20ml giấm trong 3 - 7 ngày. Muốn dùng ngay, có thể đun nhỏ lửa cho giấm bay đi để được một cắn sền sệt hoặc ngâm với 30 ml rượu càng lâu càng tốt. Ngày bôi 2 lần trong nhiều ngày. Thuốc không gây xót, khó chịu cho người dùng, nhất là dạng cao đã làm bay hơi giấm.

Để chữa lở ngứa, mày đay, lấy 50 -100g lá tươi, rửa sạch, vò nát, đun sôi với 4 - 5 lít nước trong 30 phút đến 1 giờ. Đợi cho nước ấm, đem tắm, dùng bã xát vào chỗ lở ngứa, ngày 1 lần, dùng nhiều ngày.

Chú ý: Rễ, thân, lá và quả mận rừng đều chứa chất độc, không được uống.

Bài thuốc có mận rừng

1. Chữa ghẻ:

Vỏ rễ mận rừng (30g) phơi khô, tán bột, trộn với mỡ lợn thành bột nhão, cho vào vải mỏng, hơ nóng rồi đắp.

2. Chữa eczema:

Rễ mận rừng (30g), quả xuyên tiêu (9g), lá bạch đàn (15g) nấu nước rửa

543. MẬT MÔNG HOA

***Buddleja officinalis* Maxim.**

Tên khác: Bọ chó.

Họ: Mã tiền (Loganiaceae).

https://trungtamthuoc.com

Mô tả

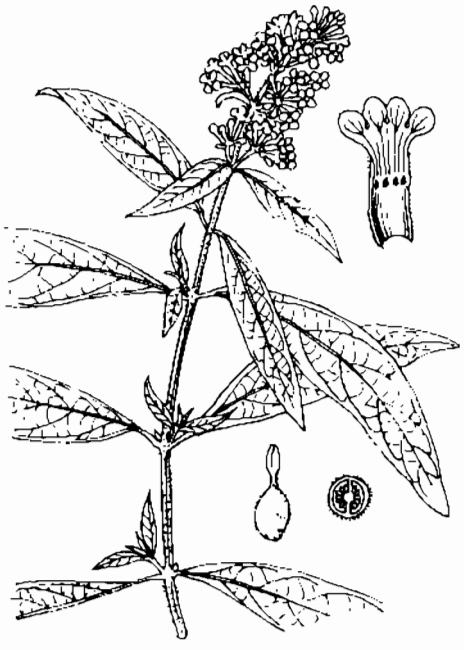

Mật mông hoa - *Buddleja officinalis* Maxim.

Cây nhỏ. Thân, cành non có lông đơn màu nâu đỏ hoặc trắng nhạt và lông tuyến. Lá mọc đối, hình mũi mác - thuôn, dài 6 - 10cm, rộng 2 - 4cm, gốc và đầu thuôn hẹp, mép nguyên hoặc hơi có răng, mặt trên nhăn màu lục sẫm, mặt dưới có lông màu trắng nhạt; cuống lá ngắn.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân và đầu cành thành xim phân nhánh có cuống phủ nhiều lông, dài khoảng 15cm; hoa rất nhiều, màu ngà vàng, mọc sít nhau; đài có 4 răng đính lại thành hình chuông; tràng 4 cánh, phần dưới hợp thành ống hơi cong, mặt ngoài có ít lông; nhị 4 đính ở 1/3 phía trên ống tràng; bầu có lông.

Quả nang hẹp, thuôn dài.

Mùa hoa: tháng 9 - 11.

Phân bố, sinh thái

Buddleja L. có 3 loài ở Việt Nam (Nguyễn Tiến Bân, 1997). Mật mông hoa là loài tương đối quen thuộc bởi sự phân bố phổ biến của nó ở các tỉnh miền núi phía bắc như Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc (Tam Đảo), Yên Bái, Tuyên Quang và nhiều tỉnh khác. Cây cũng có ở Trung Quốc và Lào...

Mật mông hoa thuộc loại cây mọc nhanh, ưa sáng và thường mọc ở nơi đất còn tương đối màu mỡ, rừng thứ sinh , ven rừng ẩm, nhất là trên đất sau nương rẫy cùng với những cây bụi tiên phong khác Cây ra hoa quả nhiều hàng năm. Hoa có tuyến mật, khi nở có nhiều ong, bướm đến hút mật, nên dễ dàng được thụ phấn. Tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt, cây 2 - 3 năm có thể có hoa Cành và lá thường được khai thác làm phân xanh.

Bộ phận dùng

Cụm hoa đã phơi hoặc sấy khô, thu hái khi còn là nụ, loại bỏ tạp chất, rồi phơi khô.

Thành phần hoá học

Hoa mật mông hoa chứa:

- Triterpen : olean - 13 (18) - en - 3 - on; δ - amyrin, euph - 8 , 24 - dien - 3 - yl acetat (butyrospermyl acetat, , α - spinasterol; glatitol; acid vanilic (Wang Bin và cs 1996; CA. 127, 188231 u)

- Flavonoid: acacetin; apigenin; luteolin; neobudoficid; linarin (acaciin), luteolin - 7 - 0 - rutinosid; luteolin - 7 - 0 - glucosid và cosmosiin (Li Jiaoshe và cs, 1996; CA. 127, 202902 X)

Nụ hoa chứa:

- Phenylpropanoid glycosid: verbascosid; cistanosid; β - hydroxyacteosid; poliumosid; echinacosid; martynosid.

- Flavonoid glycosid: linarin; apigenin - 7 - rutinosid.

(Zhang Huyi và cs, 1996; CA 126.314813e)

Tác dụng dược lý

Cao nước mật mông hoa ức chế *in vitro* tác dụng độc hại tế bào gây thực nghiệm ở tế bào gan nuôi cấy. Flavonoid của mật mông hoa là một hỗn hợp tan trong nước của hợp chất acacetin có tác dụng chống viêm.

Tính vị, công năng

Mật mông hoa có vị ngọt nhạt, tính bình mát, vào kinh can, có tác dụng nhuận gan, sáng mắt.

Công dụng

Dùng trong nhãn khoa, mật mông hoa chữa các trường hợp thong manh, mắt sưng đỏ chảy nước mắt, có nhiều tia máu đỏ, có màng mộng. Ngày dùng 3 - 6g dạng thuốc sắc hay ngâm rượu Dùng ngoài, lá cây giã đắp chữa sưng lở

Theo tài liệu nước ngoài, mật mông hoa phối hợp với bông mã để sắc uống chữa sưng tấy. Rễ mật mông hoa đôi khi cũng được dùng để chữa bệnh vàng da.

Bài thuốc có mật mông hoa

1. Chữa đau mắt sưng đỏ chảy nước mắt:

a. Mật mông hoa 9g; cúc hoa, kinh giới, long đờm, phòng phong, bạch chỉ, mỗi vị 4g; cam thảo 2g Sắc

https://trungtamthuoc.com

uống, ngày một thang.

b. Mật mông hoa, cúc hoa, hạt mào gà, mỗi vị 12g, hoàng đằng 8g. Sắc uống

c. Mật mông hoa, hạt muồng, hạt mã đề, cỏ dùi trống, mỗi vị 20g Sắc với nước, rồi mài thạch quyết minh vào mà uống.

2. *Chữa bệnh dịch đau mắt đỏ do thời khí ôn nhiệt, mắt ngứa, nhức đầu hoặc có sốt:*

Mật mông hoa, bạc hà, kinh giới, hạt muồng (quyết minh tử) sao, huyền sâm, dành dành, vỏ núc nác, ngưu tất, mạch môn, mỗi vị 12g Sắc uống.

544. MẪU ĐƠN

Paeonia suffruticosa Andr.

Tên đồng nghĩa: *Paeonia moutan* Sims.
Tên khác: Đơn bì, hoa vương, phú quý hoa.
Tên nước ngoài: Peony (Anh); péonie, pivoine (Pháp).
Họ: Hoàng liên (Ranunculaceae).

Mô tả

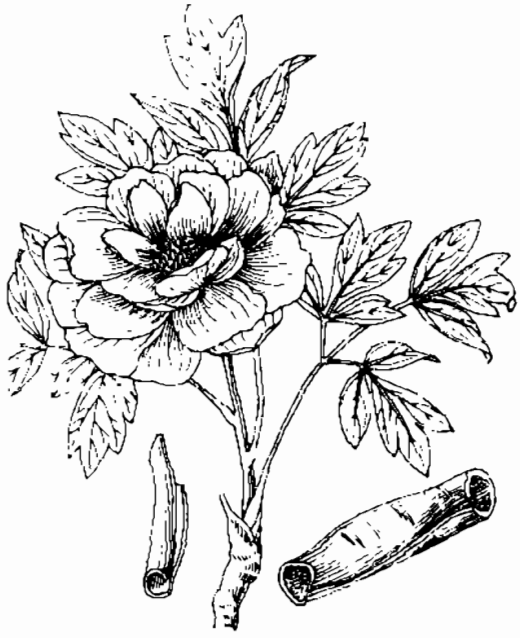

Mẫu đơn - *Paeonia suffruticosa* Andr.

Cây nhỏ, sống lâu năm, cao đến 1m hoặc hơn. Rễ mập, dài. Lá mọc so le, có cuống dài, chia 3 thùy, mỗi thùy lại chia 3 thùy nhỏ hơn, thùy tận cùng có 3 răng to, mặt trên xanh lục sẫm, mặt dưới trắng nhạt phủ lông tơ; cuống lá dài 6 - 10cm.

Hoa to mọc đơn độc ở đầu cành, đường kính 15 - 20cm, màu đỏ, trắng hoặc tím tía, thơm; đài 4 răng tồn tại; tràng 10 - 20 cánh rộng; nhị rất nhiều, chỉ nhị ngắn; bầu 3 - 5 lá noãn.

Quả có 3 - 5 đại; hạt to gần tròn.

Mùa hoa: tháng 5 - 7.

Phân bố, sinh thái

Mẫu đơn là loài cây quý được trồng từ lâu đời ở Trung Quốc, Nhật Bản và Bắc Triều Tiên. Cây ưa sáng và ưa ẩm; thích nghi cao với vùng có khí hậu ôn đới ẩm. Hàng năm, vào mùa xuân, từ các chồi ngủ trên thân và cành, mọc ra một loạt lá mới, sau đó có hoa. Hoa mẫu đơn có nhiều màu, thường nở vào lúc sáng sớm; thụ phấn chủ yếu nhờ côn trùng. Quả khi già tự mở; gieo trồng chủ yếu bằng hạt. Cây rụng lá mùa đông.

Vào đầu những năm 70, Viện Dược liệu đã nhập hạt mẫu đơn của Trung Quốc về trồng ở Trại thuốc Sa Pa (Lào Cai). Cây trồng sinh trưởng phát triển khá tốt và ra hoa quả, về sau cây bị mất giống, chưa nhập lại được

Bộ phận dùng

Rễ, thu vào tháng 9 ở những cây đã trồng được 3 năm, đào về lấy vỏ rễ phơi khô được gọi là nguyên đơn bì. Nếu sao vàng, được mẫu đơn bì thán

Thành phần hóa học

Rễ mẫu đơn chứa alcaloid, saponin và một chất thuộc nhóm anthocyanin có tên là peonin, paeonol,

https://trungtamthuoc.com

paeonosid, paeoniflorin - paeonosid, khi thủy phân thu được paeonolid và arabinose.

Ngoài ra, còn có oxypaeoniflorin, benzoylpaeoniflorin, d- catechin sacharose, sterol và một lượng tinh dầu từ 0,15 đến 0,4%.

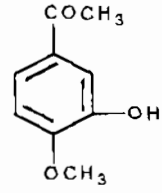

paeonol

Trong vỏ rễ mẫu đơn, có các chất acetophenon như 2,5 dihydroxy - 4 methyl acetophenon và 1, 2, 3, 4, 6 penta galoylglucose.

Tác dụng dược lý

Rễ mẫu đơn có tác dụng chống co thắt, chống viêm và giảm đau. Nước sắc rễ có tác dụng chống co thắt trên hồi tràng và tử cung khi cho chuột và thỏ uống. Cao methanol có tác dụng tương tự trên tử cung chuột cống trắng, nhưng cao ethanol lại có tác dụng kích thích tử cung thỏ. Mẫu đơn gây dãn cơ dạ dày và tử cung cô lập chuột cống trắng. Cao chiết nước nóng ức chế viêm khớp gây bởi chất bổ trợ và phù bàn chân chuột gây bởi caragenin. Cao chiết nước nóng hoặc ethanol ức chế sự kết tập tiểu cầu gây bởi adenosin diphosphat, acid arachidonic và colagen, ức chế sự đông máu rải rác trong mạch khi cho động vật uống hoặc tiêm phúc mạc và có hoạt tính kháng tiêu fibrin *in vitro*. Cao rễ mẫu đơn còn bảo vệ chống tác dụng độc hại gan gây bởi carbon tetraclorid trên chuột nhắt và cống trắng.

Rễ mẫu đơn với nồng độ 10^{-1} mg/ml có tác dụng ức chế aldose reductase của thể thủy tinh bò với mức 71 - 90%. Enzym aldose reductase gây tích luỹ sorbitol trong tế bào, có vai trò quan trọng trong bệnh sinh những biến chứng mạn tính của đái tháo đường như bệnh võng mạc, bệnh thần kinh và bệnh thận. Cao methanol vỏ rễ mẫu đơn có hoạt tính ức chế monoamin oxydase với nồng độ ức chế 50% (IC_{50}) là 48 µg/ml. Như vậy, mẫu đơn có thể có tác dụng điều trị trầm cảm.

Hoạt chất paeoniflorin có tác dụng chống co thắt, chống viêm, an thần, giảm đau và có độc tính rất thấp; gây mất phản xạ đứng thẳng lên khi tiêm tĩnh mạch cho chuột cống trắng, kéo dài thời gian giấc ngủ gây bởi hexobarbital, ức chế các triệu chứng quặn đau gây bởi tiêm phúc mạc acid acetic trên chuột nhắt trắng, có hoạt tính hạ sốt và chống co giật yếu. Paeoniflorin có tác dụng dự phòng trên loét dạ dày do stress, ức chế sự quá mẫn do tiếp xúc, và phản ứng phản vệ da thụ động trên động vật thí nghiệm, gây hạ áp trên chuột lang do dãn mạch ngoại biên. Chất này gây dãn mạch vành và mạch chân sau của chó, gây dãn và ức chế sự vận động và trương lực của các cơ quan có cơ trơn như dạ dày hoặc tử cung chuột cống trắng, và còn có tác dụng ức chế trên plasminogen và plasmin và có hoạt tính chống đông cả *in vitro* và *in vivo* trên chuột nhắt trắng.

Cao rễ mẫu đơn hoặc paeoniflorin làm giảm sự suy yếu gây bởi scopolamin trong việc tìm lối ra qua mê cung trên chuột cống trắng. Paeoniflorin dự phòng sự giảm lượng acetylcholin gây bởi scopolamin trong thể khía, và làm giảm sự suy yếu về nhận thức ở chuột già trong việc phân biệt sự sáng chói, và như vậy paeoniflorin có khả năng áp dụng trong điều trị rối loạn về nhận thức như sa sút trí tuệ ở người già.

Hoạt chất paeonol có tác dụng ức chế sự sinh sôi của *Escherichia coli*, *Bacillus subtilis* ở nồng độ 1: 1500, và ức chế *Staphylococcus aureus* và *Streptococcus faecalis* ở nồng độ 1: 2000. Paeonol ức chế sự kết tập tiểu cầu máu người gây bởi adenosin diphosphat hoặc collagen một cách phụ thuộc vào liều. Paeonol ức chế sự tạo thromboxan B_2 nhưng kích thích sự tạo acid eicosatetraenoic từ [^{14}C] arachidonat trong tiểu cầu máu người, và còn ức chế sự tạo prostaglandin và thromboxan từ [^{14}C] arachidonat trong đại thực bào phúc mạc chuột cống trắng. Như vậy tác dụng chống huyết khối và chống viêm của rễ mẫu đơn có thể do tác dụng ức chế của paeonol trên tổng hợp các prostanoid.

Paeonol có tác dụng ức chế phù bàn chân chuột gây bởi caragenin, có tác dụng an thần, gây giảm hoạt động tự nhiên, giảm sự tăng hoạt động gây bởi cafein, làm mất phản xạ đứng lên, giảm đau đối với các triệu chứng quặn đau gây bởi tiêm phúc mạc acid acetic và đối với đau do kẹp đuôi trên chuột nhắt trắng. Paeonol có tác dụng chống đột biến, làm giảm tần xuất đột biến gây thực nghiệm trên *Escherichia coli*. Chất 1, 2, 3, 4, 6 - pentagalloylglucose trong vỏ rễ mẫu đơn có tác dụng kháng virus. Hai acetophenon có trong vỏ rễ ức chế chọn lọc sự kết tập tiểu cầu thỏ gây bởi acid arachidonic mạnh hơn so với tác dụng này của paeonol. Chất 2,5 - dihydroxy - 4 - methylacetophenon còn ức chế sự tạo thành thromboxan A_2 và prostaglandin D_2 từ acid arachidonic.

Trong nghiên cứu về ảnh hưởng của dạng thuốc trên sinh khả dụng của paeonol, thấy paeonol được thấm từ dịch vị nhân tạo vào trong huyết tương nhân tạo nhiều hơn khi áp dụng dưới dạng nước sắc hay cao đông khô vỏ rễ mẫu đơn so với khi áp dụng dạng paeonol tinh chế.

https://trungtamthuoc.com

Tính vị, công năng

Mẫu đơn có vị cay, đắng, mùi thơm, tính bình, vào các kinh tâm, can, thận, có tác dụng thanh huyết nhiệt, hạ sốt, mát máu, hoạt huyết, làm tan máu ứ, giảm đau

Công dụng

Vỏ rễ mẫu đơn được dùng làm thuốc trấn kinh, giảm đau, chữa nóng âm kéo dài, sốt về chiều và đêm, không có mồ hôi, hoặc đơn sưng, huyết ứ phát sốt, chữa nhức đầu, đau lưng, đau khớp, đau kinh, kinh nguyệt không đều, bệnh phụ khoa sau khi đẻ. Ngày dùng 6 - 12g, dang thuốc sắc.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, mẫu đơn được dùng làm thuốc chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt và bổ, dùng trị thoát mạch, nhức đầu, viêm rễ thần kinh, đau kinh, các bệnh kèm theo co giật, để dự phòng và điều trị các bệnh huyết khối tắc mạch Trong y học cổ truyền của nhiều nước phương đông, mẫu đơn được dùng làm thuốc giảm đau, chống viêm và chống co thắt trong điều trị bế kinh, đau kinh, đau ngực, đau bụng, sa sút trí tuệ, nhức đầu, chóng mặt, co thắt cơ bắp chân, bệnh gan, dị ứng và làm thuốc chống đông máu. Nhân dân một số nước còn dùng mẫu đơn chữa viêm da dị ứng, mụn nhọt, lở loét, sốt, bỏng và gây vô sinh. Phụ nữ có thai không dùng mẫu đơn vì có thể bị sẩy thai.

Bài thuốc có mẫu đơn

1. Chữa suy nhược thần kinh, nhức đầu, mất ngủ, di tinh:

Mẫu đơn bì 8g; thục địa 16g; sơn thù, hoài sơn, mỗi vị 12g; trạch tả, phục linh, phụ tử chế, mỗi vị 8g, nhục quế 4g Sắc uống ngày một thang.

2. Chữa hen phế quản khi hết cơn hen:

Mẫu đơn bì 8g; thục địa 16g; hoài sơn 12g; sơn thù, phục linh, trạch tả, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang, hoặc làm hoàn uống mỗi ngày 20g.

3. Chữa viêm phổi:

Mẫu đơn bì 12g; sinh địa, huyền sâm, mạch môn, kim ngân, mỗi vị 20g; liên kiều, uất kim, mỗi vị 12g; hoàng liên, thạch xương bồ, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

4. Chữa giai đoạn hồi phục sau áp xe phổi.

Mẫu đơn bì 8g; thục địa, hoài sơn, mỗi vị 12g; thiên niên kiện, trạch tả, phục linh, mạch môn, mỗi vị 8g, ngũ vị tử 6g. Sắc uống ngày một thang

5. Chữa viêm khớp cấp:

Mẫu đơn bì 10g; huyền sâm 20g; sừng trâu (thay tê giác), tiền hồ, hoàng cầm, tri mẫu, kỷ tử, sinh địa, mạch môn, thạch hộc, mỗi vị 12g; linh dương giác 10g; thăng ma 8g; đậu khấu, xạ can, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

6. Chữa tăng huyết áp

Mẫu đơn bì 8g; thục địa 16g; hoài sơn 12g; sơn thù, trạch tả, phục linh, đương quy, bạch thược, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang

7. Chữa thiếu máu:

Mẫu đơn bì 8g; thục địa, cỏ nhọ nồi, mỗi vị 16g; hoài sơn, mai ba ba, ngẫu tiết, rễ cỏ tranh, mỗi vị 12g; sơn thù, trạch tả, phục linh, mỗi vị 8g Sắc uống ngày một thang.

8. Chữa đau nhức do máu kém lưu thông, gây thiếu máu:

Mẫu đơn bì 200g; đương quy 2000g; hoài sơn, ngọc trúc, hà thủ ô đỏ, đan sâm, mỗi vị 400g; bạch linh, mạch môn, trạch tả, mỗi vị 200g; thanh bì, chỉ thực, thù nhục, mỗi vị 100g Tán bột làm viên nang 5g, ngày uống 4 - 6 viên.

9. Chữa chảy máu do nhiễm khuẩn gây sung huyết chảy máu.

Mẫu đơn bì 8g; sinh địa, huyền sâm, cỏ nhọ nồi, trắc bá diệp, mỗi vị 16g; sừng trâu, chi tử, đan sâm, mỗi vị 12g, xích thược 8g. Sắc uống ngày một thang

10. Chữa viêm loét dạ dày tá tràng:

Mẫu đơn bì 8g; bạch thược 12g; thanh bì, chi tử, bối mẫu, trạch tả, hoàng liên, mỗi vị 8g; trần bì 6g; ngô thù 4g. Sắc uống ngày một thang.

11. Chữa lỵ trực khuẩn:

Mẫu đơn bì 12g; bạch đầu ông 40g; kim ngân hoa, địa du, mỗi vị 20g; trần bì, hoàng bá, xích thược, mỗi vị 12g; chỉ xác, mộc hương, mỗi vị 8g; hoàng liên 4g. Sắc uống ngày một thang.

12 Chữa sốt xuất huyết:

Mẫu đơn bì, sinh địa, huyền sâm, mạch môn, hạt muồng sao, ngưu tất, tri mẫu, hoàng bá, đan sâm, xích thược, cỏ nhọ nồi, trắc bá sao, huyết dụ, mỗi vị 10 - 16g. Sắc uống ngày một thang.

13. Chữa viêm gan virus cấp tính:

Mẫu đơn bì 16g; nhân trần 40g; sinh địa 24g; sừng trâu, chi tử, mỗi vị 16g; hoàng liên, đan sâm, huyền sâm, thăng ma, thạch hộc, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

https://trungtamthuoc.com

14. Chữa xơ gan cổ trướng:

Mẫu đơn bì 8g; bạch mao căn 20g; thục địa, hoài sơn, bạch truật, địa cốt bì, mỗi vị 12g; sơn thù, trạch tả, phục linh, đương quy, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang

15. Chữa sốt cao co giật:

Mẫu đơn bì, huyền sâm, sinh địa, mạch môn, ngưu tất, quyết minh tử sao, dành dành sao, hoa hoè sao qua, cam thảo dây, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

16. Chữa viêm cầu thận mạn tính:

Mẫu đơn bì 8g; xa tiền tử 16g; thục địa, hoài sơn, kỷ tử, ngưu tất, mỗi vị 12g; cúc hoa 10g; sơn thù, trạch tả, phục linh, mỗi vị 8g Sắc uống ngày một thang.

17. Chữa viêm bàng quang mạn tính

Mẫu đơn bì 8g; thục địa, hoài sơn, hoàng bá, mỗi vị 12g; sơn thù, trạch tả, phục linh, tri mẫu, mỗi vị 8g Sắc uống ngày một thang.

18. Chữa bí tiểu tiện người già:

Mẫu đơn bì 8g; thục địa, hoài sơn, ngưu tất, xa tiền tử, mỗi vị 12g; sơn thù, phục linh, trạch tả, phụ tử chế, mỗi vị 8g; nhục quế 4g. Sắc uống ngày một thang

19. Chữa đái dầm:

Mẫu đơn bì 8g; thục địa, hoài sơn, ngưu tất, mỗi vị 12g; sơn thù, trạch tả, phục linh, phá cố chỉ, ích trí nhân, tang phiêu tiêu, mỗi vị 8g; ô dược, xương bồ, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

20. Chữa suy nhược thần kinh:

Mẫu đơn bì 8g; kỷ tử, thục địa, hoài sơn, câu đằng, sa sâm, mạch môn, mỗi vị 12g; cúc hoa, sơn thù, trạch tả, phục linh, táo nhân, bá tử nhân, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang

21. Chữa đái tháo đường:

Mẫu đơn bì 12g; thục địa, hoài sơn, mỗi vị 20g; kỷ tử, thạch hộc, mỗi vị 12g; sơn thù, thiên hoa phấn, sa sâm, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang

22. Chữa nhiễm khuẩn máu:

Mẫu đơn bì 12g; sinh địa, thạch cao, kim ngân hoa, mỗi vị 40g; huyền sâm, đại thanh diệp, hoàng liên, hoàng cầm, liên kiều, mỗi vị 16g; tri mẫu 12g. Sắc uống ngày một thang.

23. Chữa lao xương và lao khớp xương:

Mẫu đơn bì 12g; miết giáp 20g; ngân sài hồ, địa cốt bì, xuyên tục đoạn, ngưu tất, mỗi vị 12g; thanh cao, đào nhân, mỗi vị 8g; hồng hoa 4g. Sắc uống ngày một thang.

24. Chữa viêm tắc động mạch:

Mẫu đơn bì 12g; cam thảo, đương quy, mỗi vị 20g; kim ngân hoa, xích thược, qua lâu nhân, ngưu tất, mỗi vị 16g, huyền sâm, đào nhân, đan sâm, mỗi vị 12g; binh lang, chỉ xác, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

25. Chữa kinh nguyệt trước kỳ:

Mẫu đơn bì, sài hồ, bạch thược, bạch truật, mỗi vị 12g; đương quy, bạc hà, bạch linh, chỉ tử, mỗi vị 8g; gừng sống 2g. Sắc uống ngày một thang.

26. Chữa kinh nguyệt sau kỳ:

Mẫu đơn bì 8g; đảng sâm, đương quy, ngưu tất, mỗi vị 12g; xuyên khung, bạch thược, nga truật, mỗi vị 8g; quế tâm, cam thảo, mỗi vị 4g. Sắc uống ngày một thang.

27. Chữa đau kinh:

Mẫu đơn bì, đào nhân, hồng hoa, huyền hồ sách, hương phụ, mỗi vị 8g; mộc hương 6g; cam thảo 4g. Sắc uống trong ngày.

28. Chữa bế kinh:

Mẫu đơn bì 8g; ngưu tất, đảng sâm, mỗi vị 12g; đương quy, xuyên khung, bạch thược, nga truật, quế chi, mỗi vị 8g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

29. Chữa rong huyết:

Mẫu đơn bì 12g; hoa cây cỏ nến (bồ hoàng) sao đen 20g; địa du, a giao, huyết dụ, tông lư khôi, bạch thược, sinh địa, hắc giới tuệ, mỗi vị 12g. Sắc uống trong ngày.

30. Chữa khí hư:

Mẫu đơn bì 8g; nhân trần 20g; xa tiền 16g; trư linh, phục linh, trạch tả, ngưu tất, mỗi vị 12g; xích thược, chỉ tử, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

31. Chữa ngứa sần:

Mẫu đơn bì 8g; sinh địa, thổ phục linh, mỗi vị 16g; cúc hoa, kim ngân hoa, ké đầu ngựa, khổ sâm, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang

32. Chữa đơn độc sưng tấy, sưng vú, viêm tinh hoàn:

Mẫu đơn bì, bông trang, huyết giác, cam thảo dây, đơn châu chấu, cỏ răng cưa, huyền sâm, mạch môn, ngưu tất, mộc thông, hoàng đằng, chỉ tử, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

https://trungtamthuoc.com

545. MÂY VỌT
Flagellaria indica L.

Tên đồng nghĩa: *Flagellaria minor* Blume
Tên khác: Mây nước, mây dốc, vai cày (Tày).
Họ: Mây nước (Flagellariaceae).

Mô tả

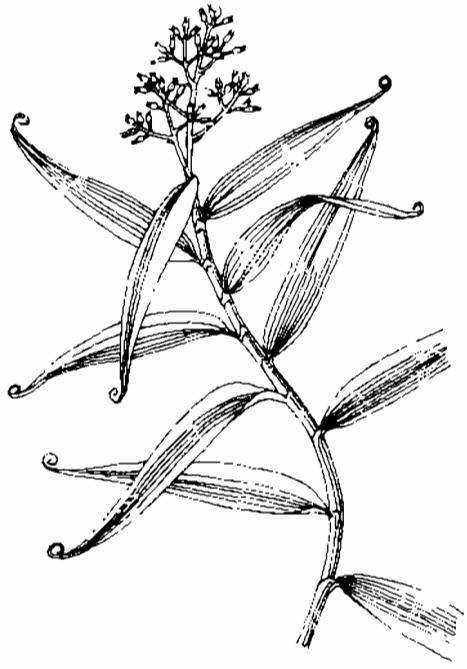

Mây vọt - *Flagellaria indica* L.

Cây leo, cao đến 20m. Thân hơi hoá gỗ ở gốc, tròn nhẵn, phân nhánh. Lá mọc so le, không cuống, hình mác hẹp, gốc tròn, đầu thuôn nhọn kết thúc bằng một tua cuốn mảnh, vặn xoắn, gân lá nhiều song song; bẹ lá hình trụ, có tai ngắn.

Cụm hoa phân nhánh không đều, mọc thành chuỳ; hoa không cuống mọc đơn độc hoặc tụ tập trên cụm, rất thơm; bao hoa màu trắng ngà; nhị 6, chỉ nhị mảnh, bao phấn chẻ sâu ở gốc, có hai thuỳ ở đỉnh; bầu có 3 góc.

Quả màu đỏ, nhẵn, chứa một hạt

Mùa hoa quả: tháng 5 - 7.

Phân bố, sinh thái

Flagellaria L. là chi đơn loài ở Việt Nam. Mây vọt có vùng phân bố rộng rãi ở vành đai nhiệt đới, từ châu Phi qua châu Á, một số đảo ở Thái Bình Dương và vùng Bắc Australia. Ở châu Á, cây có mặt ở tất cả các nước vùng Nam Á, Đông - Nam Á và Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, cây phân bố ở khắp các tỉnh từ vùng núi (dưới 1000m) đến đồng bằng, thường mọc thành những khóm lớn lan ra thành đám dọc theo các bờ khe suối ở cửa rừng hoặc các bờ kênh rạch gần cửa sông. Cây có thể sống tốt trên nhiều môi trường sinh lầy nước ngọt, nước lợ hay chua phèn, ra hoa quả nhiều hàng năm. Chưa quan sát được cây con từ hạt. Song cây có khả năng sinh chồi gốc khoẻ như nhiều loài cây khác trong họ Lúa (Poaceae).

Bộ phận dùng

Rễ, thân, lá và hoa, thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học

Mây vọt chứa acid cyanhydric dưới dạng glucosid. Hạt độc (Võ Văn Chi, Từ điển cây thuốc Việt Nam, 738).

Tác dụng dược lý

Lá và hoa có tác dụng lợi tiểu. Hạt độc.

Công dụng

Nhân dân vùng đồng bằng sông Cửu Long đã có kinh nghiệm dùng rễ mây vọt để chữa bệnh như sau:

- *Chữa đau dạ dày:* Rễ mây vọt, cây thạch hộc vôi, củ nghệ, cỏ hàn the, dây thần thông, cây ớt rượng, cây màn - màn hoa vàng. Mỗi thứ một nắm, phơi khô, thái nhỏ, sắc với 400ml nước còn 100ml, uống làm 2 lần trong ngày trước bữa ăn.

https://trungtamthuoc.com

- *Thuốc hạn chế sinh đẻ* Rễ mây vọt, thân dây cóc, rễ sắn dây, rễ dứa dại, rễ bách bệnh, rễ cây cứt quạ lá nhỏ. Mỗi thứ một nắm phơi khô, thái nhỏ, sắc nhiều lần với nước, rồi cô thành cao lỏng Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 thìa canh, uống sau khi sạch kinh Dùng 2 tháng liền.

Ngoài ra, gốc, thân mây vọt và quả đu đủ đực, phơi hoặc sấy thật khô, rồi đốt riêng từng thứ cho thành than, tán thành bột mịn. Lấy một phần bột thân gốc mây vọt trộn với 3 phần than quả đu đủ, dùng bông sạch thấm thuốc bôi vào chỗ đau, chữa tưa lưỡi.

Ở Malaysia, nước sắc lá và hoa mây vọt được dùng làm thuốc lợi tiểu trong trường hợp bệnh đường tiết niệu và sỏi thận. Ở Indonesia, lá non giã nát, ngâm với nước dùng để gội đầu, giúp tóc mọc tốt Lá mây vọt tươi giã nát có tác dụng săn se, đắp chữa vết thương Ở Philippin, nước sắc thân và thân rễ mây vọt cùng được dùng làm thuốc lợi tiểu. Quả sao cháy thành than, nghiền bột, hoà với nước uống chữa đau đầu. Ở New Guinea, mây vọt là thuốc ngừa thai cho phụ nữ

546. ME

Tamarindus indica L.

Tên nước ngoài: Tamarind tree (Anh); tamarinier, tamar indien (Pháp).

Họ: Vang (Caesalpiniaceae).

Mô tả

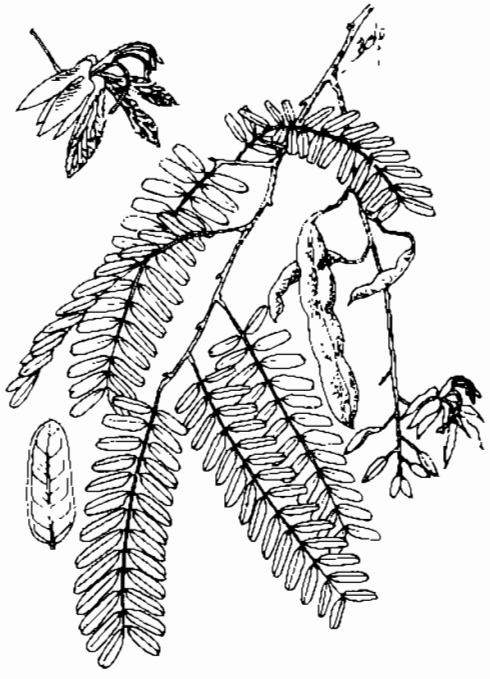

Me - *Tamarindus indica* L.

Cây to, cao 15 - 20m hoặc hơn. Thân có cành mọc toả rộng, có nốt sần và có lông sau nhẵn. Lá mọc đối, kép lông chim, dài 8 - 10 cm, gồm 10 - 20 đôi lá chét thuôn, gốc bằng, đầu tù, hai mặt nhẵn, mặt dưới rất nhạt; lá kèm sớm rụng.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu cành thành chùm đơn hoặc chuỳ có lông tơ, dài 5 - 10cm; lá bắc sớm rụng; đài có ống loe dần về phía đỉnh, 5 răng có 2 cái đính liền; tràng 3 cánh có những vệt đỏ, hai cánh bên hình mác hẹp, cánh giữa rất nhỏn, khum; nhị 8 hàn liền ở phía dưới thành lưỡi hẹp; bầu nhẵn.

Quả dẹt, dài 7 - 10cm, hơi cong, vỏ ngoài màu vàng nâu, thịt nhầy chua; hạt 3 - 10, dẹt, cứng và bóng.

Mùa hoa: tháng 5 - 6, mùa quả: tháng 7 - 8

Phân bố, sinh thái

Tamarindus L. là chi đơn loài, song trong quá trình nhân trồng, nhiều giống me khác nhau đã được tạo nên, như giống me trồng ở vùng Đông Ấn Độ thường có từ 6 - 12 hạt, còn cây trồng ở vùng Tây quả ngắn hơn và chỉ có 1 - 4 hạt. Ngoài ra , độ ngọt và chua giữa những giống me này cũng khác nhau (R. E Coronel, 1992; T. indica L.; PROSEA No2 , 298 - 301).

Về nguồn gốc của me, hiện nay chưa xác định được cụ thể. Chỉ biết đó là cây bản địa, mọc tự nhiên trên các sa van cây bụi gai ở vùng nhiệt đới châu Phi

https://trungtamthuoc.com

Cây được trồng rộng rãi ở các nước trong vành đai nhiệt đới ở cả Bắc và Nam bán cầu. Thậm chí, nó còn trở nên hoang dại hoá ở một số vùng khô tại Ấn Độ và Malaysia ..

Ở Việt Nam, me cũng được trồng ở cả hai miền và nhiều hơn ở các tỉnh phía nam. Đó là loại cây gỗ đặc biệt ưa sáng, có biên độ sinh thái tương đối rộng, chịu được khô hạn và có thể sống được trên nhiều loại đất, dù khô cằn, lẫn nhiều sỏi đá. Do có hệ rễ cọc khoẻ, me chịu được gió to hoặc bão cát từ vùng hoang mạc. Cây trồng ở nơi có lượng mưa lớn (khoảng 4000mm/năm) không ra hoa. Ngược lại, ở những vùng nhiệt đới khác, nhiệt độ trung bình xấp xỉ 30°C, lượng mưa thấp, cây lại ra nhiều hoa quả. Hoa thụ phấn nhờ côn trùng và gió. Thời gian quả tồn tại trên cây dài đến 8 tháng. Tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt.

Me là loại cây ăn quả quan trọng ở các nước vùng Nam và Đông - Nam Á. Ở Ấn Độ, hàng năm thu hàng ngàn tấn quả (1961: 250 000 tấn) và thường xuyên xuất khẩu; Thái Lan, 11 - 21 000 tấn/năm. Sản lượng me của Việt Nam hàng năm còn rất ít.

Cách trồng

Me được trồng rải rác ở nhiều nơi, vừa làm bóng mát, vừa lấy lá, quả ăn và làm thuốc.

Cây được trồng từ hạt, gieo ở vườn ươm vào mùa xuân hay thu, rồi đánh cây con ra trồng. Cây sống trên nhiều loại đất, miễn là không bị úng ngập. Khi trồng, đào hố 50 x 50 x 50cm, bón lót một ít phân chuồng hay rơm, rác mục. Trồng xong dận chặt gốc và tưới nước ngay. Nếu cây giống quá cao, cần cắm cọc cho cây tựa. Khoảng cách trồng từ 7 - 10m.

Me dễ trồng, không phải chăm sóc nhiều, ít bị sâu bệnh.

Bộ phận dùng

Cơm quả và hạt thu hoạch khi vỏ quả khô cứng. Gỗ, vỏ cây và lá thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học

Quả me chứa 16 - 18% acid hữu cơ ở dạng tự do hay dạng muối, trong đó có acid D - tartric (có khi đạt đến 18%), acid L - malic, acid citric, đường 20 - 40%, pectin, protein 2,8%, mỡ, vitamin B, vitamin C, các chất vô cơ (Ca, K, P ...), tinh dầu có limonen, terpinen - 4 - ol, neral, α - terpineol, geranial, geraniol, methyl salicylat, safrol, β - ionon, γ - ionon, ethyl cinamat. Cơm quả có mùi đặc biệt do sự có mặt của các chất pyrazin, alkylthiazol và ethyl cinamat.

Quả còn có β - sitosterol và tamarindienal (5 - hydroxy - 2 - oxo - hexa - 3,5 - dienal 0,67%).

Hạt chứa 15 - 20% protein, 3 - 7% lipid và 15 - 70% polysaccharid. Polysaccharid gồm nhiều đơn vị D - glucose liên kết với nhau bằng β - (1 → 4), có các nhóm thế xylosyl, arabinosyl và galactosyl ở vị trí 6. (Albert Y. Leung và cs, 1996; J. Bruneton, 1993).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng lợi tiểu: Nước sắc quả me 10% (10g quả sắc còn 100ml) dùng liều tính theo quả khô là 1g/kg thể trọng chuột cống trắng làm thể tích nước tiểu tăng 442% so với lô đối chứng, trong khi hydrochlorothiazid là thuốc lợi tiểu trong y học hiện đại chỉ làm tăng 286%.

2. Tác dụng diệt cá: Nhân dân Nepal trước đây đã dùng vỏ và lá me để đuốc cá. Nhưng thí nghiệm thấy dịch chiết vỏ cây me không độc nhiều với cá.

3. Tác dụng trên virus: Dịch chiết hoa của cây me có tác dụng ức chế sự phát triển của virus gây bệnh Ranikhet.

4. Thử độ dung nạp: Cao khô từ hoa của cây me, chiết bằng cồn 50°, rồi cô dưới áp lực giảm đến khô, cho chuột nhắt trắng uống với liều 1g/kg, chuột vẫn hoạt động bình thường, không có biểu hiện độc.

Tính vị, công năng

Quả me có vị chua, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, chỉ khát, giải nắng, tiêu thực, hoá tích (giúp tiêu hoá), lợi trung tiện, nhuận tràng. Còn dùng với tác dụng dưỡng can, minh mục (làm sáng mắt).

Công dụng

1. Quả me: Khi còn xanh, quả được nấu canh chua và làm ô mai. Quả me chín để ăn tươi, làm mứt hoặc pha nước đường uống để chữa chảy máu chân răng (bệnh Scorbut), đau gan, vàng da, rối loạn tiết mật, viêm dạ dày mạn tính, khó tiêu, nôn oẹ khi có thai hoặc có thai sinh chán ăn, ốm nghén. Ngày 2 - 6g. Nước hãm quả uống trị sốt rét. Y học hiện đại cũng dùng cơm quả me để nhuận tràng, lợi mật.

Ô mai me có tác dụng chữa ho, làm ấm bụng, kích thích tiêu hoá, cầm nôn. Ngày ngậm nhiều lần.

Cách làm ô mai me: Quả me xanh đem cạo vỏ ngoài, rửa sạch, để ráo nước, giã nát với gừng tươi cho thật nhuyễn, lược bỏ xơ. Thêm đường đủ ngọt. Đun nhỏ lửa, đảo đều cho bay bớt nước. Trộn với bột cam thảo vừa đủ khô, rồi đóng khuôn.

Quả me còn được chế siro theo cách làm sau: Quả me chín đem bóc bỏ vỏ ngoài, lấy cơm 200g, nghiền

https://trungtamthuoc.com

nát, bỏ xơ, trộn với 200ml nước. Đun nhỏ lửa, khuấy đều cho đến khi gần quánh. Đun 1,5 kg đường kính với 1 lít nước đến sôi với bọt nổi ở trên. Lọc nóng ta được siro đơn. Trộn dịch me đã nấu với siro đơn theo tỷ lệ 1 : 2. Thêm 0,1% natri benzoat để bảo quản được lâu. Khi dùng pha một phần siro me với 3 - 4 phần nước sôi để nguội.

2. Hạt me: Rang chín, xát bỏ vỏ, ngâm vài giờ trong nước, rồi nấu chè hoặc luộc ăn dặm thay cơm để tẩy giun.

3. Lá me: Nấu nước tắm phòng chữa mẩn ngứa, rôm sảy, sắc đặc bôi trị ghẻ.

4. Vỏ thân và cành me: Đem cạo sạch lớp vỏ ngoài, phơi khô, tán bột. Bột có vị chát, làm săn, se, kích thích tiêu hoá, rắc lên vết thương để cầm máu, ngậm chữa viêm lợi răng, sắc uống trị tiêu chảy, lỵ. Ngày 3 - 5g

5. Gỗ me: Chữa kém ăn, bệnh gan, táo bón mạn tính cho người già và phụ nữ có thai. Ngày 100g, sắc uống thay trà.

Bài thuốc có me

1. Thuốc tẩy giun đũa, giun kim:

Hạt me xát bỏ vỏ 6g, quả giun ngâm nước, bóc vỏ, lấy nhân, cắt bỏ hai đầu 9g. Tất cả sao vàng, tán bột. Uống 3 ngày liền, lúc sáng sớm bụng đói. Có thể lấy 190g bột hạt me, 160g bột quả giun, trộn với siro làm thành viên. Mỗi sáng uống 15g, liền 3 ngày

2. Thuốc cầm máu:

Vỏ me (một phần), phối hợp với rễ tòi lào, rễ cây lấu (mỗi thứ nửa phần), phơi khô, tán bột mịn và rắc lên vết thương.

3. Chữa sàu quảng:

Bột vỏ me nhào với nước, làm thành bánh, đắp, rồi băng lại.

4. Chữa khí hư:

Nhân hạt me, gôm nhựa của cây giềng giềng (*Butea monosperma* (Lamb.) Taub.), nhân quả ấu nước (*Trapa natans* L.). Ba vị lượng bằng nhau, phơi khô, nghiền thành bột. Mỗi lần uống 10g, ngày 2 lần, trong 30 - 40 ngày.

547. ME RỪNG

***Phyllanthus emblica* L.**

Tên đồng nghĩa: *Emblica officinalis* Gaertn.
Tên khác: Mận rừng, me quả tròn, chùm ruột núi, chùm ruột rừng, mác kham (Tày), diểu cam (Dao), xì xa liên (K' Ho).
Tên nước ngoài: Emblic myrobalan tree, malacca tree, country gooseberry (Anh); phyllanthe emblic (Pháp).
Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả

Cây nhỡ, phân cành nhiều, cao 5 - 7m, có khi hơn. Cành nhỏ mềm, có lông. Lá nhỏ thuôn hẹp, dài 9 - 10mm, rộng 2 - 3mm, xếp xít nhau thành 2 dãy, nom như một lá kép lông chim, mặt trên màu lục xám, mặt dưới nhạt hơi hồng; lá kèm rất nhỏ.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá ở cuối cành thành xim hoặc tản; hoa đơn tính cùng gốc màu vàng gồm nhiều hoa đực và ít hoa cái; hoa đực có 6 lá đài, 3 dính nhau, ngắn hơn đài; hoa cái có cuống ngắn hơn hoa đực nhiều, có 6 lá đài dày hơn, bầu 3 ô, mỗi ô chứa 2 noãn.

Quả thịt hình cầu, to bằng quả táo ta, có khía rất mờ, vị chua chát, ăn được; hạt màu nâu đỏ.

Mùa hoa quả: tháng 5 -10.

Phân bố, sinh thái

Me rừng là một trong số ít loài cây gỗ thuộc chi *Phyllanthus* L. ở Việt Nam. Cây có nguồn gốc ở vùng Ấn Độ - Malaysia, nhưng vùng phân bố hiện nay gồm hầu hết các nước có khí hậu nhiệt đới ở Nam Á và Đông - Nam Á, như Ấn Độ, Malaysia, Lào, Campuchia, Thái Lan, Việt Nam và cả ở vùng Nam Trung Quốc.

https://trungtamthuoc.com

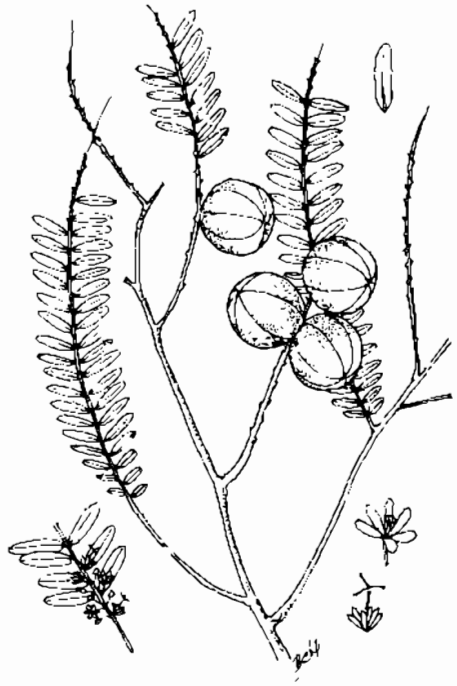

Me rừng - *Phyllanthus emblica* L.

Ở Việt Nam, me rừng phân bố tương đối phổ biến ở các tỉnh vùng núi thấp (dưới 1000m) và trung du. Cây ưa sáng, chịu hạn tốt và có thể sống được trên nhiều loại đất, kể cả ở vùng đồi khô cằn, đất nhiều sỏi đá và nghèo dinh dưỡng. Cây thường mọc ở rừng thứ sinh, rừng thưa, đồi cây bụi..., rụng lá vào mùa đông. Sau mùa ra lá non mới đến mùa hoa, số lượng hoa quả trên một cây khá nhiều, tái sinh tự nhiên bằng hạt. Cây chịu được chặt phá và có thể tồn tại qua thảm hại cháy rừng.

Bộ phận dùng

Quả, lá, vỏ cây, rễ.

Quả chín đã phơi khô được ghi vào Dược điển Trung Quốc 1997 (Bản in tiếng Anh)

Thành phần hoá học

Quả me rừng chứa tanin bao gồm acid chebulinic, acid chebulagic, corilagin, terchebin, acid chebulic, acid phylemblic, emblicol, acid mucic. Ngoài ra, còn có ethyl galat (CA 65: 12732 b), vitamin C với hàm lượng cao (1,0 - 1,8g/100g). Thịt quả chưa chín chứa 18 -30% tanin (có khi cao hơn). Sự có mặt của tanin trong quả giúp cho đề phòng hoặc làm chậm sự oxy hoá của vitamin. Quả là nguồn cung cấp pectin (PROSEA 3,1992)

Rễ chứa β - sitosterol.

Vỏ thân chứa tanin 28 - 29,36%, d - leucodel - phinidin. Thân có lupeol (CA 69: 74.455y).

Lá chứa tanin (lá non có tanin 23 - 28%), kaempferol, kaempferol - 3 - glucosid (= astragalin), β - sitosterol, lupeol. (Trung dược từ hải II, 1996; Trung dược chí III, 1993; Trung thảo dược học II, 1976).

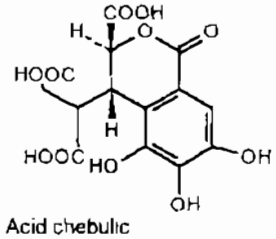

Acid chebulic

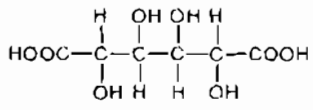

Acid mucic

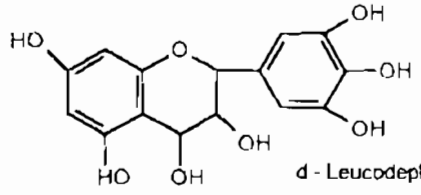

d - Leucodephinidin

Ngoài ra me rừng còn lupenon, quercetin (PROSEA 12 (1), 1999). Một số chất có tác dụng sinh học như putranjivain A emblicamin A, B, punigluconin, pedunculagin, phylemblin

Hạt chứa 16% dầu béo (PROSEA 3, 1992)

Tác dụng dược lý

Quả me rừng chứa nhiều vitamin C, nên có tác dụng trị bệnh Scorbut (bệnh thiếu vitamin C) Vitamin C trong quả me rừng dễ hấp thu vào cơ thể hơn vitamin C tổng hợp. Có tác dụng kháng khuẩn mạnh, kháng nấm, và chống oxy - hoá. Cao nước quả me rừng đối kháng với tác dụng độc hại của Cs^{+} (cesium), Zn^{2+} và chất màu vàng metanyl tương tự như lượng tương đương của vitamin C, nhưng có hiệu quả nhiều hơn chống lại những tác dụng của ethylparathion, Pb^{2+}, Al^{+} và Ni^{2+} so với lượng tương đương vitamin C dùng riêng.

Acid galic và vitamin C đều có tính chất chống oxy - hoá, kháng khuẩn và gây chelat hoá (chelat là một phức hợp giữa một kim loại và một hợp chất có thể có hai mối kết hợp hoặc nhiều hơn), trong khi tanin bảo vệ vitamin C khỏi bị oxy - hoá. Hoạt tính chống oxy - hoá của quả me rừng còn do sự có mặt của những tanin có thể bị thuỷ phân, như emblicamin A và B, punigluconin và pedunculagin.

Phylemblin làm tăng tác dụng của adrenalin, có tác dụng ức chế nhẹ trên hệ thần kinh trung ương và chống co thắt. Cao quả me rừng áp dụng trên chuột

https://trungtamthuoc.com

nhắt trắng làm giảm tác dụng độc hại tế bào của chất gây ung thư 3,4 - benzo(a) pyrene, và cao nước của quả bảo vệ chống thương tổn nhiễm sắc thể ở đầu ngọn rễ tỏi do chiếu tia X, những tác dụng này được quy cho hệ thống chống oxy - hoá của vitamin C, acid galic, đường khử và tanin. Bột quả me rừng làm tăng hoạt tính của tế bào giết tự nhiên và độc tính tế bào phụ thuộc kháng thể ở chuột nhắt trắng có u báng, u bạch huyết Dalton.

Dịch ép quả làm giảm nồng độ cholesterol ở người và thỏ cho uống cholesterol. Viên nén Abana bào chế từ quả me rừng và một số dược liệu khác cho uống trong thời gian dài đã có tác dụng hạ lipid trên chuột cống trắng. Nồng độ β - lipoprotein và apoprotein huyết thanh giảm đáng kể; lipoprotein tỷ trọng thấp giảm; lipoprotein tỷ trọng cao hơi tăng. Abana ức chế rõ rệt tổng hợp cholesterol ở gan và tăng thải trừ acid mật trong phân.

Cao methanol của quả me rừng có tác dụng ức chế enzym transcriptase ngược của siêu vi khuẩn gây suy giảm miễn dịch ở người (HIV), có thể khai thác để dự phòng và điều trị bệnh AIDS. Hoạt chất có tác dụng mạnh nhất được phân lập là putranjivain A. Cao cồn của quả, và quercetin phân lập từ cao có tác dụng bảo vệ gan *in vivo* ở chuột cống và chuột nhắt trắng. Cao chiết từ lá me rừng có tác dụng ức chế trên bạch cầu hạt và tiểu cầu người, xác minh một phần tác dụng chống viêm và hạ nhiệt của lá me rừng. Một phần lớn công dụng trị bệnh của me rừng có liên quan với tác dụng làm săn của tanin. Tuy tác dụng trong thời gian ngắn có thể có ích, việc dùng thường xuyên tanin toàn thân có thể nguy hiểm do tác dụng kháng dinh dưỡng của chất này

Tính vị, công năng

Quả me rừng có vị chua, ngọt, đắng, tính mát, có tác dụng nhuận phế, hoá đờm, sinh tân dịch, khỏi khát. Rễ me rừng vị đắng, chát, tính mát, có tác dụng thu liễm và giảm huyết áp

Công dụng

Đi rừng , khi đang khát nước, gặp cây me rừng, hái quả, rửa sạch, cắn nhẹ, nuốt nước dần dần. Lúc đầu quả có vị chua chát, sau ngọt dần (nên có tên dư cam tử). Có người đã hái quả để ăn dần chống khát khi đi đường xa. Quả me rừng chữa bệnh Scorbut (thiếu vitamin C). Quả me rừng ướp muối, phơi khô làm ô mai ngậm chữa ho, viêm họng, chống nôn mửa. Thường dùng quả me rừng chữa cảm mạo, sốt, ho, viêm họng, miệng khô phiền khát. Mỗi ngày 10 - 30 quả sắc uống. Để chữa viêm ruột, đau bụng đi ngoài, cao huyết áp, ngày dùng 15 - 20g rễ sắc uống. Chữa viêm da, mẩn ngứa, lở loét bằng lá nấu nước tắm rửa bên ngoài. Chữa nước ăn chân: quả me rừng tươi giã nát, lấy nước bôi. Vỏ thân cây me rừng giã nhỏ, thêm nước, gạn uống, bã đắp chữa rắn độc cắn.

Ở Indonesia, nhân dân dùng nước sắc quả me rừng khô trị tiêu chảy ra máu, đắp thịt quả lên đầu chữa nhức đầu, chóng mặt và sốt.

Ở Mianma và Thái Lan, dịch ép quả me rừng nhuận tràng và chữa viêm mắt; nước sắc lá trị sốt và bệnh da. Vỏ rễ là thuốc làm săn. Ở Lào, Campuchia, quả me rừng trị tiêu chảy, đau bụng và những rối loạn khác ở bụng.

Ở Ấn Độ, quả me rừng tươi hoặc phơi khô được dùng chữa bệnh scorbut, đái tháo đường, sốt, viêm phế quản, ho và làm thuốc lợi tiểu, nhuận tràng. Quả ăn sống để nhuận tràng; quả khô trị chảy máu, tiêu chảy, lỵ. Kết hợp với sắt, quả được dùng trị thiếu máu, vàng da, khó tiêu. Một loại nước ngọt lên men chế từ quả me rừng trị vàng da, khó tiêu, ho. Nước quả me rừng hoà với nước chanh chữa lỵ cấp tính. Một chế phẩm từ me rừng, kha tử và *Terminalia bellerica* được dùng làm thuốc tẩy, trị nhức đầu, đa tiết mật, khó tiêu, táo bón, trĩ, gan to và cổ trướng. Dịch rỉ từ vết rạch của quả bôi ngoài trị viêm mắt. Hoa có tác dụng làm mát, hết khát và nhuận tràng. Rễ và vỏ cây làm săn. Quả khô có tính chất tẩy rửa, dùng gội đầu. Dầu cố định chiết từ quả có tác dụng kích thích mọc tóc. Hạt me rừng trị hen, viêm phế quản, đa tiết mật.

Quả me rừng là một thành phần trong nhiều thuốc cổ truyền Ấn Độ; có trong công thức một bài thuốc chữa sỏi niệu, và một bài thuốc khác chữa bệnh về gan, được chứng minh có tác dụng bảo vệ chống độc hại gan. Thuốc gội đầu chữa me rừng, *Sapindus trifoliatus*, đa lá tròn và *Origanum vulgare* được điều trị cho nam và nữ 10 - 45 tuổi bị rụng tóc từng vùng; sau 6 tháng điều trị, 80% trường hợp đã mọc tóc trở lại.

Ở Nepal, dịch ép vỏ cây me rừng trị lỵ amíp, uống mỗi lần 3 thìa cà phê, ngày 3 lần. Để trị tiêu chảy, uống 15 - 20ml dịch ép quả hoà loãng với nước, cho thêm ít muối, ngày 2 - 3 lần, trong 2 - 4 ngày. Để chữa nhức đầu, dùng 2 - 3g thịt quả, uống với sữa nóng, thường sau 2 - 3 giờ, phải uống một liều thứ hai.

https://trungtamthuoc.com

548. ME TÂY

Pithecellobium dulce (Roxb.) Benth.

Tên đồng nghĩa: *Inga dulcis* Willd
Tên khác: Găng tây, me keo, mán đỉa, keo tây.
Tên nước ngoài: Madras thorn, Manila tamarind (Anh); pithecelobium doux (Pháp).
Họ: Trinh nữ (Mimosaceae).

Mô tả

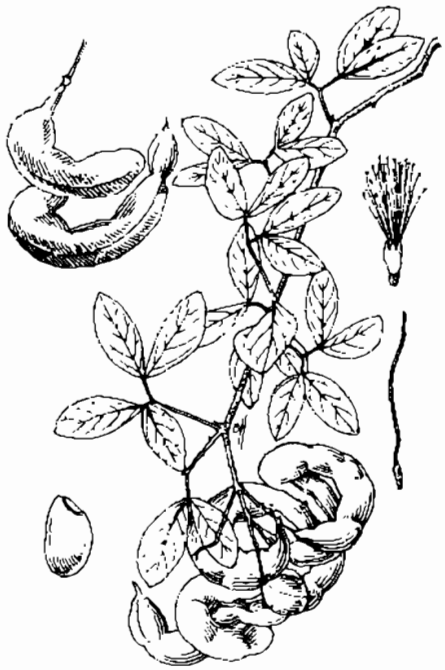

Me tây - *Pithecellobium dulce* (Roxb.) Benth

Cây to, cao 15 - 18m. Thân hình trụ, phân nhiều cành mảnh, dài, có những lỗ bì và mấu thắt. Lá kép có cuống chung mảnh, dài 1 - 1,5cm, chia 2 cuống nhỏ (bậc hai) mỗi cuống mang một đôi lá chét hình bầu dục hoặc hình lưỡi liềm, phiến lệch, dài 2 - 3cm, rộng 0,8 - 1,8cm, hai mặt nhẵn, gốc tròn, đầu tù; lá kèm biến đổi thành gai.

Cụm hoa mọc ở đầu cành hoặc kẽ lá thành chùy hẹp, dài 8 - 10cm gồm nhiều đầu; hoa màu trắng; đài có răng hình tam giác, có lông ở mặt ngoài; tràng hình chuông, có lông; nhị 30 - 50, rất mảnh; bầu có nhiều lông.

Quả cong hình xoắn ốc, thắt lại giữa các hạt, cơm màu trắng đục; hạt hình bầu dục ngược, có vỏ ngoài đen bóng.

Mùa hoa: tháng 11 - 1; mùa quả: tháng 3 - 5.

Phân bố, sinh thái

Chi *Pithecellobium* Mart. có 2 loài ở Việt Nam trong đó me tây là cây nhập trồng.

Me tây có nguồn gốc ở vùng Trung Mỹ; được người Bồ Đào Nha đưa vào Indonesia cách đây vài thế kỷ, còn người Tây Ban Nha lại có công đưa cây vào trồng ở Philippin... Ngày nay, me tây đã trở thành cây trồng phổ biến ở hầu hết các nước ở vùng nhiệt đới trên toàn thế giới (H. Hendro Sunarjono & R. E. Coronel, 1992)

Ở Việt Nam, chưa rõ me tây được nhập từ bao giờ, hiện được trồng chủ yếu ở các tỉnh phía nam, dọc theo các đường phố hoặc hàng rào, từ Thừa Thiên - Huế trở vào.

Me tây thuộc loại cây ưa sáng, có khả năng chịu khô hạn và sống được trên nhiều loại đất. Cây sinh trưởng phát triển tốt trong vùng có khí hậu nhiệt đới điển hình nóng và ẩm hoặc hơi khô (Ấn Độ), nhiệt độ không khí trung bình năm từ 24 đến 28°C, tối cao tuyệt đối là 45 - 46°C. Cây ra hoa quả rất nhiều, trồng được bằng hạt.

Gỗ me tây thường chỉ để làm củi, lá làm thức ăn cho gia súc.

Bộ phận dùng

Rễ, vỏ thân và lá, thu hái quanh năm, lá thường dùng tươi, rễ và vỏ thân phơi khô.

Thành phần hóa học

Vỏ thân me tây chứa tanin loại catechol với hàm lượng có thể đến 37%, hàm lượng này thay đổi tùy theo tuổi cây

https://trungtamthuoc.com

Thông thường vỏ chứa nước 8 - 12%, tanin 22 - 28%, phần không tanin 10 - 15%, dịch chiết aceton của vỏ chứa 3, 4, 7, 3', 4' penta hydroxyflavon.

Vỏ còn chứa chất màu vàng và 1,5% pectin và α spinasterol glucosid

Lá chứa protein thô 29,0%, cao chiết ether 4,4%, sợi 17,5%, N tự do 46,3%; tro 5,8%, Ca 1,14%, P 0,35%.

Một hợp chất giống insulin cũng được thông báo có mặt trong lá (The Wealth of India).

Hạt chứa 13,5% nước, 17,6% protein, chất béo 17,1%, sợi 7.8%, bột 41,4%, tro 2,6%.

Chiết hạt bằng cồn được một saponin (d.c 175 - 78°) với hàm lượng 2,4%; một sterol glucosid (d.c 276 - 78°) một hợp chất flavon (d.c 298 - 306°), lecithin 0,7%. Khi đem thủy phân saponin được một chất sapogenin $C_{28}H_{44}O_4$ (d.c 217 - 8°) gọi là pithogenin có tính chất một sapogenin steroid.

Phần dầu béo chiết được từ hạt là một chất lỏng sánh màu vàng trắng d = 0,9044, n_D^{20} 1,4546; chỉ số xà phòng 185.3, chỉ số iod 80,7; chỉ số acid 1,2; chỉ số thiocyanogen 56,0, phần không xà phòng hóa 0,6%.

Thành phần acid béo gồm các acid no 24,3%, acid oleic 51.1%, acid linoleic 24,0%

(The Wealth of India vol VIII, 1969, 140). một polysaccharid cấu tạo bởi galactose và manose với tỷ lệ phân tử 1: 3 (CA. 1994, 121, 129914 x)

Áo hạt chứa nước 77,9%, protein 0,7, Ca 13.0 mg, P. 54 mg, sắt 1,4 mg, thiamin 222 µg, riboflavin 59µg, acid nicotinic 0,36 mg, acid ascorbic 120 mg/100g, các acid amin chủ yếu có trong áo hạt là valin 143; lysin 178; phenylalanin 41, tryptophan 26 mg/100g.

Đường có trong vỏ hạt chủ yếu là glucose, pectin (dưới dạng calci pectat) 0,96%. Hexacosanol và sterol glucosid cũng được phân lập từ áo hạt.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng hạ glucose huyết. Cao chiết từ lá me tây có tác dụng làm hạ glucose huyết ở động vật thí nghiệm. Lá của các cây cùng chi *Pithecellobium* với me tây như *P lobatum, P saman* Benth cũng có tác dụng làm hạ glucose huyết Hoạt chất có tác dụng được xác định là alcaloid.

2. Tác dụng trên cơ trơn: Cao khô chiết từ vỏ thân cây me tây bằng cồn 50° có tác dụng ức chế sự co bóp của hồi tràng chuột lang cô lập.

3. Độc tính cấp: Cao khô chiết bằng cồn 50° từ vỏ thân cây me tây khá độc. Thử trên chuột nhắt trắng dùng đường tiêm phúc mạc, đã xác định được LD_{50} = 250 mg/kg.

Tính vị, công năng

Vỏ cây me tây có vị hơi đắng, chát, tính mát và lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết

Công dụng

Lá me tây được dùng để chữa đái tháo đường. Rễ, vỏ cây chữa sốt, sốt rét. Ngày 10 - 20g lá hoặc rễ sắc uống. Chú ý vỏ cây có độc, còn dùng để duốc cá Cơm quả ăn được, có vị bùi và béo.

549. MÈ ĐẤT

Leucas aspera (Willd.) Link.

Tên khác: Cây tổ ong, phong sào thảo, vừng đất.

Tên nước ngoài: Herbe à mouches, herbe tombe (Pháp).

Họ: Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống hàng năm, cao 20 - 40cm, thân vuông, hoá gỗ ở gốc, mọc thẳng, phân nhiều cành, có lông. Lá mọc đối, hình mác hẹp, dài 2 - 5cm, gần như không cuống, gốc thuôn, đầu nhọn, mép có răng cưa thưa, hai mặt có lông.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân và đầu cành thành đầu hình cầu, đường kính 1,5 - 2cm gồm nhiều hoa màu trắng; lá bắc dài bằng hoặc vượt hơn đài hoa; đài hình ống có 10 răng; tràng có ống thẳng, bên trong có một vòng lông, chia 2 môi, môi trên có lông, môi dưới dài

https://trungtamthuoc.com

hơn chia 3 thuỳ; 4 nhị.Quả bế, hình trứng nhẵn, có cạnh, màu nâu

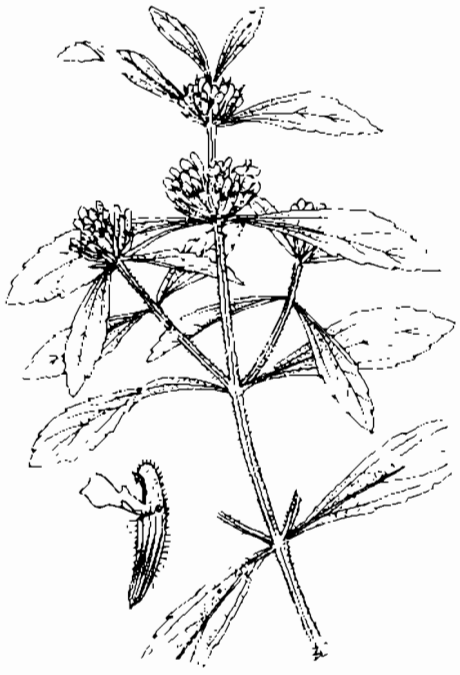

Mè đất - *Leucas aspera* (Willd) Link.

Phân bố, sinh thái

Chi *Leucas* R Br gồm các loài thân cỏ, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á Ở Việt Nam có 5 loài, phần lớn được dùng làm thuốc.

Mè đất có thể xuất xứ từ Ấn Độ, và phân bố rộng rãi ở vùng Ấn Độ - Malaysia, các nước ở Đông Nam Á, Tây Á, Đông Dương và phần phía nam lãnh thổ Trung Quốc. Ở Việt Nam, cây phân bố ở hầu hết các tỉnh vùng núi và trung du, nhất là ở miền Bắc. Cây ưa sáng, mọc nhanh, thường tạo thành quần thể trên các nương rẫy, ven rừng và ở đồi Phần thân phân nhánh khoẻ theo kiểu lưỡng phân, hầu như nhánh nào cũng có hoa ở đầu cành. Khi quả già tự mở, hạt rơi xuống đất và mọc thành cây con vào tháng 3 - 4 hàng năm Cây tàn lụi vào mùa đông..

Mè đất là loài cỏ dại ảnh hưởng đến cây trồng.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái vào mùa hè, phơi khô.

Thành phần hoá học

Chồi cây mè đất chứa 1 - hydroxytetratriacontan - 4 - on, 32 - methyltetratriacontan - 8 - ol, dotriacontanol, 28 - hydroxypentatriacontan - 7 - on, 7 - hydroxydotriacontan - 2 - on, 5 - acetoxycontan, β - sitosterol (Misra Triguna N. và cs, 1992; CA 117, 147168d; CA. 118, 120986c).

Tác dụng dược lý

Dịch chiết bằng cồn từ lá mè đất có tác dụng kháng khuẩn đối với *Escherichia coli* và *Micrococcus pyogenic* var. *aureus*.

Tính vị, công năng

Mè đất có vị đắng, cay, tính ấm, mùi thơm, có tác dụng giải cảm, hoá đàm, chỉ khái, tiêu viêm, sát trùng.

Công dụng

Mè đất được dùng chữa cảm sốt, ho, viêm đường hô hấp; dùng phối hợp với các vị thuốc khác chữa ho gà cho trẻ nhỏ rất tốt. Ngày 15 - 30g, uống dưới dạng nước sắc.

Theo tài liệu nước ngoài, dịch ép từ cây mè đất chữa một số bệnh ngoài da như ghẻ lở, vẩy nến, vết thương sưng đau Ở Ấn Độ, hoa mè đất chữa cảm sốt, lá chữa thấp khớp mạn tính

Bài thuốc có mè đất

Chữa ho gà trẻ em:

1. Mè đất 12g, hẹ 8g, vỏ rễ chanh 8g, cam thảo đất 8g, vỏ trứng gà đã ấp 2 cái sao giấm. Tất cả giã nhỏ, sắc nước pha thêm ít đường uống. Trẻ em 1 - 3 tuổi mỗi lần 3 thìa cà phê, 4 - 5 tuổi mỗi lần 4 thìa cà phê, 6 - 9 tuổi mỗi lần 5 - 6 thìa cà phê. Ngày uống 3 lần.

2. Mè đất 30g (sao vàng, hạ thổ), hoa cây guốc nước mặn 20g (sao vàng), đọt cây dâu 16g, đọt cây chanh 12g Tất cả thái nhỏ, sắc nước rồi hoà với đường uống. Trẻ em 1 - 3 tuổi uống mỗi lần 1 thìa cà phê; 4 - 6 tuổi, 1,5 thìa; 7 - 9 tuổi, 2 thìa cà phê; 10 - 12 tuổi, 2,5 thìa; 13 - 15 tuổi, 3 thìa. Ngày uống 2 lần, kiêng ăn chất tanh.

3. Mè đất 30g (sao vàng), kim ngân 20g. Thái nhỏ, sắc với 400ml nước còn 100ml, chia nhiều lần uống trong ngày.

https://trungtamthuoc.com

550. MÈ LAI

Jatropha gossypifolia L.

Tên khác: Dầu lai vải, thầu dầu ba lá tía, dầu mè tía.
Tên nước ngoài: Cotton - leafed, physic nut (Anh); médicinier sauvage (Pháp).
Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả

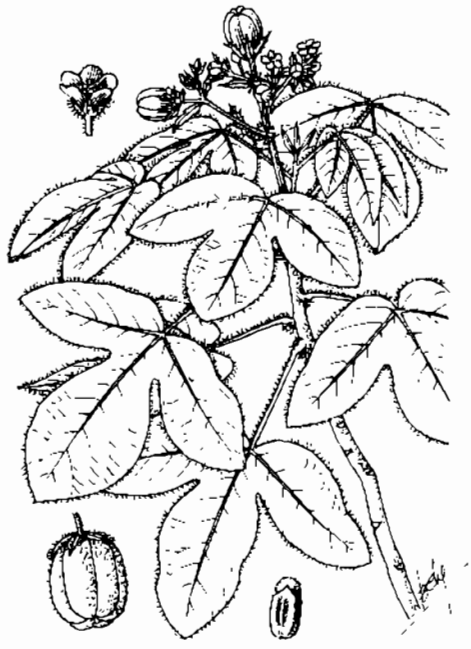

Mè lai - *Jatropha gossypifolia* L..

Cây nhỏ, cao 1 - 2m. Lá mọc so le, chia 3 thùy, đôi khi 5 thùy, gần như tròn, đường kính 12 - 15cm, gốc hình tim rộng, đầu hơi nhọn, mép có lông mi dạng tuyến rất nhỏ; cuống lá dài bằng phiến cũng có lông dạng tuyến; lá kèm xẻ.

Cụm hoa mọc thành chùy; lá bắc thuôn; hoa màu đỏ, đơn tính; hoa đực có lá đài hình trái xoan có lông ở mặt ngoài; cánh hoa nhẵn, nhị một bó; hoa cái có lá đài hơi dài hơn ở hoa đực, cánh hoa giống hoa đực; bầu có lông.

Quả nang, hình cầu nhẵn, bằng ở hai đầu, có 3 khía; hạt màu xám đỏ, điểm chấm đen.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 6.

Phân bố, sinh thái

Mè lai có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Mỹ, từ Mexico đến Paraguay; sau được du nhập và phát triển trồng ở khắp các vùng nhiệt đới châu Á, châu Phi và nhiều đảo khác ở Thái Bình Dương.

Ở Việt Nam, mè lai là cây trồng, song cũng có thể thấy cây đã trở nên hoang dại hóa ở nhiều tỉnh thuộc vùng trung du và núi thấp của miền Bắc, như Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Ninh, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Hà Tây, Quảng Ninh...

Mè lai thuộc loại cây đặc biệt ưa sáng và chịu được khô hạn. Người ta thường trồng mè lai làm hàng rào xung quanh các ruộng cao hoặc bờ nương rẫy ở vùng đồi. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm; tái sinh tự nhiên tốt từ hạt và có thể trồng được dễ dàng bằng cắm cành.

Bộ phận dùng

Lá, hạt và vỏ cây.

Thành phần hóa học

Lá mè lai chứa 2 chất triterpen I và II.

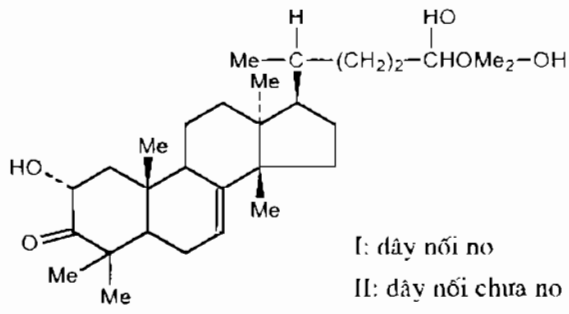

I: dây nối no
II: dây nối chưa no

Hạt chứa dầu 35,8% với chỉ số iod 107,25, protein 13,40%, chất xơ 9,25%, carbohydrat 30,32% và saponin 6 g/kg. Dầu béo chứa acid caprylic, acid

https://trungtamthuoc.com

myristic, acid palmitoleic, acid palmitic, acid oleic, acid stearic, acid linoleic, acid vernolic, acid arachidic, acid behenic và acid lignoceric (CA 119: 71.071k).

Theo Rains Ashok và cs 1987, dầu mè lai chứa acid arachidonic 0,60%, acid oleic 15,9% (CA 110: 74.077 s).

Thân chứa các lignan là gadain, isogadain, jatrodien (CA 124: 22 660 r, CA 124: 170.597w) Ngoài ra, cây mè lai còn có prasanthalin (CA 110: 21.084 k) và 2,3 - Bis (hroxy - methyl) - 6,7 - methylendioxy - 1 - (3', 4' - dimethoxyphenyl naphtalen.

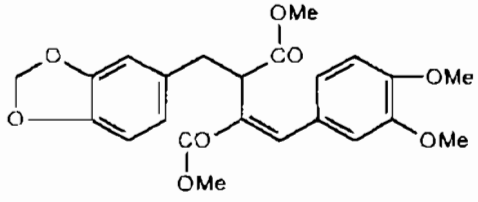

Jatrodien

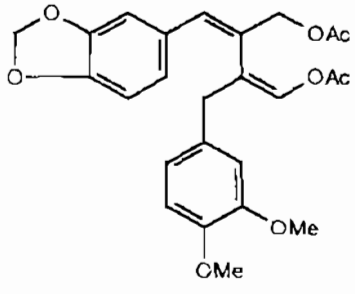

Prasanthalin

Nhựa mủ của mè lai có các polypeptid cyclogossin A và cyclogossin B. Cyclogossin A chứa 1 glycin, 1 alanin, 1 valin, 2 leucin, 1 threonin và 1 gốc của tryptophan. Các acid amin là leucin - alanin, threonin, tryptophan - leucin - glucin - valin. (CA 127: 328.911t, CA 124: 226 594 n).

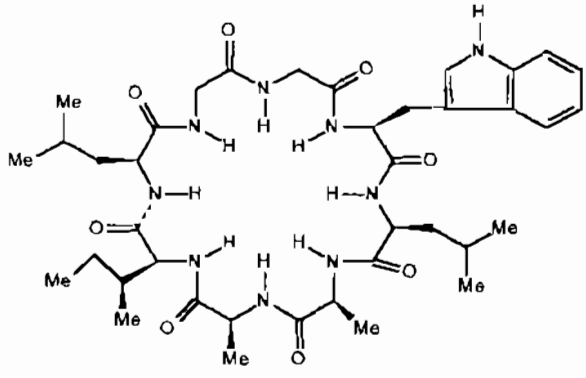

Cyclogossin B

Trong mè lai còn chứa chất jatrophon là chất có tác dụng sinh học. Dịch tiết của mè lai có 3 alcaloid III, IV, V (CA 116: 124 893 b).

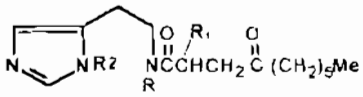

III R = R^2 = H, R^1 = OH
IV R = Me, R^1 = H, R^2 = AC

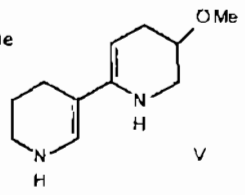

V

Rễ có 2 diterpen là jatropholon A, jatrophatrion (CA. 115: 203.330 y).

Tác dụng dược lý

Cao ether của cành non mè lai có hoạt tính kháng khuẩn đối với *Staphylococcus aureus* và *Escherichia coli*. Cao nước của cây có tác dụng diệt côn trùng. Trong thử nghiệm về hoạt tính chống sốt rét *in vitro* trên *Plasmodium falciparum*, cao chiết nước nóng có tác dụng ức chế 100% với liều tương đương 30µg. Cao cồn rễ mè lai có hoạt tính ức chế ung thư thực nghiệm trên động vật. Đã phân lập được jatrophon và một số chất có liên quan có hoạt tính kháng ung thư trên bệnh bạch cầu lympho P - 388 *in vitro* và *in vivo*, và trên carcinom mũi - hầu *in vitro* Jatrophon còn có tác dụng ức chế trực tiếp và không cạnh tranh trên cơ bóp tim và cơ trơn cô lập, có thể do làm thay đổi sự giữ Ca^{2+} trong tế bào.

Nhựa mủ và cao methanol từ hạt mè lai được nghiên cứu về tác dụng diệt sên, là vật chủ trung gian gây lây nhiễm nhiều bệnh (sán máng, san lá). Nhựa mủ có hiệu lực cao đối với sên *Lymara acuminata* trong môi trường nước. Độc tính của nhựa mủ một phần do ức chế acetylcholinesterase và các phosphatase acid và kiềm ở ốc sên.

Công dụng

Dầu hạt mè lai được dùng bôi ngoài trị bệnh phong. Nhựa cây bôi chữa rắn cắn. Lá sắc uống chữa ho khan, mỗi lần dùng 7 - 12 lá Còn dùng lá mè lai, lá vạn niên thanh và củ ngó đồng nấu thành cao để làm thuốc dán.

Ở một số nước Đông Nam Á, nhựa mủ mè lai được dùng ngoài trị loét, lá tươi giã đắp trị sưng vú. Lá dùng uống trị bệnh sốt từng cơn hoặc nấu nước tắm trị sốt. Nước sắc lá là thuốc tẩy, làm dễ tiêu, trị bệnh về tai và hoa liễu, thuốc lọc máu. Lá đắp ngoài trị mụn nhọt, eczema và ngứa. Rễ trị bệnh phong và nước sắc vỏ cây có tác dụng điều kinh. Mè lai được dùng ở Ấn Độ trị bệnh đường tiết niệu, nước sắc vỏ cây để điều

https://trungtamthuoc.com

kinh, nước sắc lá trị đau dạ dày, bệnh hoa liễu và để lọc máu. Lá dùng đắp trị mụn nhọt, ngứa, eczema, dịch ép lá bôi trị loét lưỡi trẻ nhỏ, lá tươi đắp trị sưng vú. Ở Nepal, nhân dân trị đau răng bằng nhựa mủ mè lai. Ở Haiti, nước sắc lá mè lai dùng uống trị đau bụng, dịch ép lá trị phù. Ở Đông Phi, nhân dân dùng nhựa mủ trị vết loét trên lưỡi trẻ nhỏ; lá được dùng ngoài trị bệnh ngoài da và uống để nhuận tràng; trồng mè lai làm hàng rào để đuổi rắn. Ở Venezuela, rễ được dùng trị bệnh phong và giải độc rắn cắn. Ở Costa Rica, nước sắc toàn cây mè lai được coi là có tác dụng trị ung thư, mặt khác ở đó có tỷ lệ người mắc ung thư thực quản cao, có thể do mè lai chứa một số este đồng gây ung thư trong dầu hạt. Ở đảo Ang Ti, nhân dân dùng lá tươi trị sốt trong sốt từng cơn, nhựa mủ bôi trị loét, dầu hạt dùng ngoài trị bệnh phong.

551. MÈ TRÉ

Alpinia globosa Horan.

Tên đồng nghĩa: *Amomum globosum* Lour.
Tên khác: Sẹ, ích trí nhân.
Họ: Gừng (Zingiberaceae).

Mô tả



Mè tré - *Alpinia globosa* Horan

Cây thảo, cao 1 - 1,2m. Lá mọc so le, xếp thành hai dãy đều, hình trái xoan hoặc hình mác, dài 40 - 60cm, rộng 10 - 12cm, gốc và đầu thuôn, mép hơi có răng và lông mi, hai mặt nhẵn; bẹ lá nhẵn có khía, lưỡi bẹ có lông; cuống lá dài 8cm.

Cụm hoa mọc ở ngọn dày đặc thành hình tháp kéo dài, bao bọc bởi nhiều lá bắc dài, lá bắc con rất nhỏ, thường tiêu giảm thành vảy, hoặc không có, mỗi nhánh của cụm hoa mang 4 - 8 hoa màu trắng có vằn tía; đài hình trụ có 3 răng tròn ngắn, tràng có ống, cánh hoa thuôn lõm, cánh môi hình bầu dục, nhị có chỉ dài, nhị lép hình giùi, bầu hình cầu.

Quả mọng, hình cầu, chứa 5 - 7 hạt màu xám

Mùa hoa quả, tháng 4 - 8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Alpinia* Roxb. có tổng số khoảng 250 loài phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á; một số loài có ở đảo Solomon, Fiji, Samoa và Australia. Trong đó, riêng ở vùng Đông - Nam Á có tới gần 10 loài được dùng làm thuốc (Halijah Ibrahim, 2001). Ở Việt Nam, chi này có 25 loài, trong đó nhiều loài được dùng làm thuốc giống như ở các nước trong khu vực và Trung Quốc.

Cây mè trẻ chỉ thấy phân bố ở một số tỉnh Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam như Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình... Mè trẻ là cây ưa ẩm, có thể hơi chịu bóng, thường mọc ở ven rừng, đặc biệt là dọc theo hành lang ven suối; ở độ cao từ 300 đến 800m hoặc hơn. Cây mọc thành từng khóm

https://trungtamthuoc.com

lớn có hoa quả nhiều hàng nam, nhưng thường chỉ thấy trên các nhánh đã trưởng thành được khoảng một nam. Quả khi chín dễ rụng, đôi khi cũng là thức ăn của các loài bò sát hay động vật gặm nhấm.

Nguồn mè tré ở Việt Nam tương đối phong phú. Tuy nhiên, lượng khai thác hàng năm mới chỉ được sử dụng ở các địa phương.

Cây trồng được bằng hạt hay bằng các nhánh con.

Bộ phận dùng

Quả.

Thành phần hóa học

Toàn cây mè tré có acid chlorogenic và hợp chất flavonoid. Phần trên mặt đất có β - sitosterol, acid uroic 0,2 - 0,3% (thành phần chủ yếu)

Lá có K nitrat.

(Trung dược từ hải III. 1997).

Quả và thân rễ có tinh dầu.

Tính vị, công năng

Mè tré có vị cay, tính ấm, vào các kinh tâm, tỳ, thận, có tác dụng ôn bổ tỳ thận.

Công dụng

Mè tré (quả khô bỏ vỏ) được dùng làm thuốc như ích trí nhân của Trung Quốc *(Alpinia oxyphylla)*, để chữa khó tiêu, tiêu chảy, đi tinh, đái nhiều về đêm

Bài thuốc có mè tré

1. Chữa thận hư, di tinh, ban đêm đái nhiều.

Mè tré, hoài sơn, ô dược, lượng bằng nhau Tán bột, mỗi lần uống 12g, ngày 2 - 3 lần, dưới dạng bột hoặc viên.

2 Chữa đau bụng, tiêu chảy.

Mè tré 12g; thanh mộc hương, tiểu hồi hương, trần bì, can khương, ô mai, mỗi vị 6g. Sắc uống trong ngày.

552. MÍA

***Saccharum officinarum* L.**

Tên nước ngoài: Sugar-cane, myar-cane (Anh); canne à sucre, cannamelle (Pháp).
Họ: Lúa (Poaceae).

Mô tả

Cây thảo lớn, sống hàng năm Thân đặc, mọc đứng, cao 2-6m, không phân nhánh, có nhiều đốt. Lá hình dải, dài 0,5-0,8 m, có thể hơn, gốc hẹp, đầu thuôn nhọn gập xuống, mép nguyên ráp; gân giữa nổi rất rõ, mặt dưới ráp và có màu trắng nhạt; bẹ lá dài, bao bọc gần hết đóng thân, có lông ráp; lưỡi bẹ mềm và ngắn.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành chuỳ phân nhánh mọc vòng, mang nhiều bông nhỏ hình thuôn, màu trắng bẩn hoặc nâu nhạt, có lông mềm; hoa mọc dày đặc, hoa ở dưới có mày gần bằng bông nhỏ, mềm, hoa ở trên có mày tiêu giảm; bầu có vòi hình dải thuôn.

Mùa hoa: tháng 10-12

Phân bố, sinh thái

Chi *Saccharum* L. có 4-5 loài ở Việt Nam, trong đó có 2 loài cây trồng là mía và mía lau (*S. sinensis* Roxb.)

Trong phân loại thực vật, loài mía kể trên có mối liên hệ gần gũi với loài *S. robustum*, hiện còn mọc hoang dại ở Niu Ginê và chính nơi này, có giả thiết cho rang đó là nguồn gốc nguyên thủy của cây mía Từ đó mía đi trú theo các hướng phía đông đến quần đảo Salômông, Niu Hê Brít, Niu Calêđôni, Haiti,đảo Hawai và phía tây là các đảo Xêlêbi, Bornêô, Xumatra; sau đó đến Ấn Độ và Mianma Hơn 100 giống mía của vùng nhiệt đới ngày nay là biến chủng của 2 loài mía kê trên hoac những con lai qua nhiều thế hệ của chúng. Những trung tâm trồng mía của thế giới, gồm Nam Mỹ, vùng Caribê (Braxin, Côlômbia, Pêru, Êquado, Cu Ba) và Australia. Ở châu Á, là các nước Nam Á như Ấn Độ, Pakistan, Xrilanca... Đông Nam Á (Thái Lan, Indônesia, Malaysia, Philippin, Việt Nam), Đông Á (đảo Hải Nam, Đài Loan) và các tỉnh phía nam Trung Quốc

https://trungtamthuoc.com

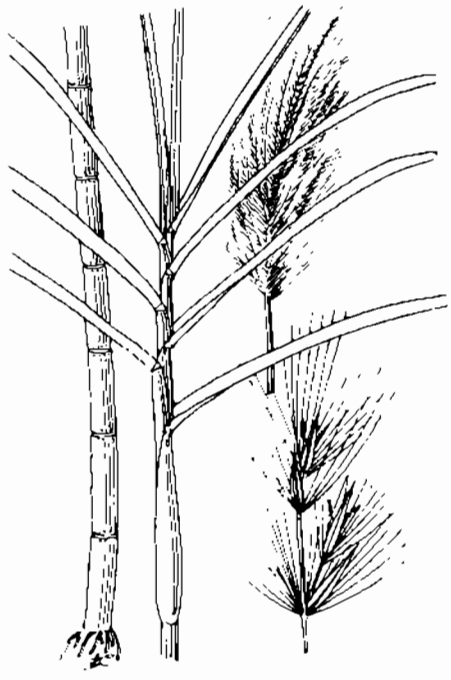

Mía - *Saccharum officinarum* L.

Mía có biên độ sinh thái rộng ở vùng khí hậu nhiệt đới và cả vùng cận nhiệt đới. Cây sinh trưởng đạc biệt nhanh chóng trong mùa mưa ẩm. Từ một mầm giống ban đầu, sau một năm đã tạo thành một khóm lớn với nhiều thân sinh ra từ các chồi gốc. Trên mỗi lóng của thân, bên trong bẹ lá đều có một chồi ngủ. Loại chồi này chỉ mọc lên sau khi bị tác động, như bị chặt ngang thân hay thành đoạn đem vùi xuống đất. Mía ra hoa hàng năm song hoa chỉ xuất hiện một lần trên một cây có thời gian sinh trưởng khoảng một năm trở lên. Hạt mía cũng có khả năng nẩy mầm tốt, nhưng trong trồng trọt người ta hiếm sử dụng làm nguồn gieo giống.

Cách trồng

Mía là cây nhiệt đới, ưa nắng nóng mưa nhiều. Ở Việt Nam, mía được trồng khắp nơi thành những vùng tập trung, chủ yếu gồm các giống mía nhập nội.

Trồng mía bằng hom. Cách làm truyền thống của nông dân là tận dụng ngọn non làm hom, nhưng có nhược điểm là hom giống không tốt, ảnh hưởng tới năng suất và chất lượng, hệ số nhân giống thấp. Hiện nay sản xuất mía thâm canh phải có ruộng giống riêng, dùng toàn cây 7 - 8 tháng tuổi làm giống hoặc lấy hom từ mía tơ (mía vụ đầu mọc lên từ hom giống). Hom giống cần có 3 - 4 đốt, mỗi hecta cần 25000 - 35000 hom. Nên trồng ngay khi hom còn tươi.

Thời vụ trồng mía cần bố trí cho thời kỳ sinh trưởng của cây gặp lúc mưa nhiều, nhiệt độ cao, ánh sáng ngày dài; thời kỳ chín gặp nhiệt độ thấp, mưa ít. Nếu trồng để làm nguyên liệu cho công nghiệp đường cần bố trí rải vụ. Cụ thể, ở miền Bắc, vụ đông xuân vào tháng 11 - 3, vụ thu tháng 8 - 9. Ở miền Trung, trồng từ tháng 12 đến tháng 3 và tháng 8 - 9. Ở miền Đông Nam Bộ vụ thứ nhất trồng từ 15/4 đến 15/6 (tốt nhất đến 30/5), vụ thứ hai từ 15/10 đến 30/11. Ở miền Tây Nam Bộ, chủ yếu vào tháng 4, 6.

Mía có thể trồng trên nhiều loại đất như bazan, đất phù sa, đất thịt, thịt pha cát tơi xốp, giữ và thoát nước tốt, tầng canh tác tối thiểu 70 -80cm, giàu dinh dưỡng, độ pH 6 - 8. Đất cần được cày thật sâu, bừa thật kỹ nhiều lần, để ải, sau đó xẻ rãnh để trồng, đáy rãnh có một lớp đất nhỏ, rãnh nọ cách rãnh kia 0,8 - 1,2m. Ở đất thấp, cứ cách 4 - 7m, còn phải làm một rãnh thoát nước. Hom mía được đặt thành một hay hai hàng so le dọc theo rãnh, mầm mía quay ra hai bên, lấp đất dày, mỏng tuỳ theo độ ẩm (ẩm lấp dày, khô lấp mỏng)

Lượng phân bón cho 1 ha mía phổ biến như sau: 100 - 150kg N, 50 -70 kg P_2O_5, 100 - 150kg K_2O, 10 - 20 tấn phân chuồng. Toàn bộ phân chuồng và phân lân, 30% đạm và 30% kali bón lót. Số còn lại bón thúc một lần vào 2 tháng sau khi trồng.

Khi mía có 2 - 3 lá thật, tiến hành dặm những chỗ thiếu cây bằng hom ủ nảy mầm từ trước. Từ lúc này đến khi cây đẻ nhánh, dùng trâu cày hoặc máy xới giữa các hàng 2 - 3 lần hoặc thuốc diệt cỏ để trừ cỏ. Tốt nhất nên trồng xen rau, đậu, khoai lang để tránh cỏ dại, giữ ẩm và tăng thu nhập.

Cần vun gốc 2 - 3 lần cho một vụ mía. Lần thứ nhất, vun khi kết thúc đẻ nhánh, lần thứ hai khi có 3 - 4 đốt, lần thứ ba khi có 6 - 7 đốt. Vun gốc thường kết hợp với bón phân, xới trừ cỏ, bóc lá già, tỉa cây.

Ruộng mía phải đảm bảo thoát nước. Khi trời khô hạn cần tưới, nhất là thời kỳ cây con đẻ nhánh. Ngừng tưới 30 - 40 ngày trước khi thu hoạch.

Mía bị khá nhiều sâu bệnh hại. Sâu hại chủ yếu gồm rệp, các loại sâu đục thân. Bệnh phổ biến có bệnh than, bệnh thối đỏ. Cách phòng trừ chủ yếu là chọn giống chống bệnh.

Mía trồng trên dưới 1 năm là có thể thu hoạch. Thời điểm thu hoạch tốt nhất là khi độ đường ở phần ngọn bằng phần gốc. Thu xong cần chế biến (ép đường) ngay trong vòng 1 - 2 ngày. Năng suất mía ở Việt Nam trung bình mới đạt 40 - 50 tấn/ha/vụ.

Sau khi thu hoạch, cần vệ sinh đồng ruộng, bạt thấp gốc mía, cày xới đất giữa hàng, bón phân và tiếp

https://trungtamthuoc.com

tục chăm sóc (như mía tơ) để có vụ mía tiếp theo (mía gốc) Nên tăng thêm 15% phân bón so với mía tơ

Sau một chu kỳ trồng mía từ 3 - 8 năm tuỳ theo độ phì của đất, cần luân canh 1 năm với cây trồng khác (lúa nước, rau đậu, hoặc cây lấy củ) để tránh hiện tượng mất cân đối về thành phần dinh dưỡng trong đất và hạn chế sâu bệnh.

Bộ phận dùng

Thân, rễ và lá.

Thành phần hoá học

Mía chứa nhiều nhóm thành phần hoá học:

1. Đường: 12 - 15%, gồm sucrose (chiếm 70 - 88% chất rắn hoà tan trong dịch mía), glucose và fructose. Hàm lượng đường khử, đặc biệt là fructose giảm đi khi cây mía chín.

Các thành phần không đường có trong dịch mía là carbohydrat không phải là đường như hemicelulose, pentosan, tinh bột, myo - inositol 8,5%, pectin 1,5%, protein 7,0%, albuminose và peptose 2,0%, acid amin 9,5%, acid amid (asparagin và glutamin) 15,5%, acid carboxylic 13,0%, chất màu 17,0%, sáp 17,0%, các muối vô cơ và silic 2,0%.

2. Các chất có N là protein và pepton, amid, acid amid, các base có N, nitrat và muối amoni.

Các acid amin là asparagin và glutamin (hai thành phần chính), alamin, acid γ - aminobutyric, acid aspartic, acid glutamic, glycin, leucin, lysin, serin, tyrosin, phenylalanin, histidin, valin, prolin, threonin và arginin, acid pipecolic, methionin và tryptophan.

3. Acid hữu cơ: các acid hữu cơ có trong dịch mía Louisian là acid aconitic 1,54%, acid citric 0,18%, acid malic 0,12%, acid oxalic 0,11%, acid glycolic 0,05%, acid mesaconic 0,04%, acid succinic 0,02%, acid fumaric < 0,01%, acid syringic vết.

Dịch cây mía trồng ở vùng khác có thể có acid tartric và acid acetic.

4 Các chất vô cơ tro của dịch mía Ấn Đô có silice 2,1 - 5,3%, Fe_2O_3 + Al_2O_3 5,2 - 11,4%, CaO 3,0 - 5,6%, MgO 1,2 - 6,2%, Cl 2,8 - 5,1%, SO_4 35,0 - 36,9%, P_2O_5 10,8 - 17,2%, kiềm toàn phần 23,8 - 24,9%.

5 Vitamin. thiamin 53%, riboflavin 31%, niacin 49%, acid pantothenic 2,18%, biotin 22% vitamin D 176 µg/100g

6. Tinh bột: 0,001 - 0,05 %

7 Enzym invertase (enzym chuyển hoá sucrose trong thời kỳ giữa lúc thu hoạch và ép mía), oxydase (làm cho dịch ép mía chuyển sang màu đen sau khi ép mía) và nhiều enzym khác.

8. Gôm: tạo ra tác dụng không mong muốn trong khi sản xuất dịch ép mía và kết tinh đường. Nếu đem thuỷ phân gôm sẽ thu được glucose, galactose, arabinose, xylose và rhamnose.

9. Sáp có thể chiếm 0,34% ở mía Ấn Độ

10. Sắc tố: gồm chất diệp lục, anthocyan, một sắc tố gọi là saccharetin.

11. Polyphenol chủ yếu là tanin và anthocyan.

(The Wealth of India, IX, 1972).

Dịch rỉ đường có các chất 3,4 dimethoxy phenyl-O-D- glucosid, và 3,4,6 trimethoxy - O-D glucosid. Các chất glycan là saccharan A,B, C, D, E, F.

Tác dụng dược lý

1 Tác dụng trên triglycerid và insulin của dịch rỉ đường: Nuôi chuột cống trắng bằng một chế độ ăn nhiều đường trong 61 ngày, thấy hàm lượng triglycerid và insulin tăng trong huyết thanh Cùng với chuột ăn chế độ ăn nhiều đường như trên, nhưng cho uống dịch rỉ đường (phân đoạn không còn đường của nước mía) sẽ ức chế sự tăng hàm lương triglycerid và insulin trong huyết thanh chuột.

Trong nghiệm pháp cho chuột cống trắng uống liều cao glucose, cũng làm tăng hàm lượng insulin trong huyết thanh. Dịch rỉ đường cũng làm giảm sự tăng hàm lượng insulin. Ngoài ra, dịch rỉ đường cũng ức chế sự hấp thu glucose và fructose qua ruột của chuột.

Các chất 3,4 - dimethoxyphenyl - O - D - glucosid và 3, 4, 6 - trimethoxyphenyl - O - D - glucosid là những chất có tác dụng làm giảm hàm lương insulin trong huyết thanh mà không làm tăng glucose huyết thanh

Các chất glycan như saccharan A, B, C, D, E và F có tác dụng hạ đường huyết có ý nghĩa ở chuột nhắt trắng bình thường và chuột gây tăng đường huyết do alloxan

2. Tác dụng lợi tiểu của lá mía: Lá mía tươi 5 phần ngâm trong dịch cồn 45° trong 3 - 7 ngày. Chắt lấy nước, lọc, cô còn 1/3 cho chuột cống trắng cái uống liều 40ml/kg, lô đối chứng thay thuốc bằng dung dịch NaCl 0,9%. Thể tích nước tiểu bài xuất (ml/100g chuột) của lô thuốc /đối chứng sau 5 phút, 30 phút, 45 phút và 1 giờ, 2 giờ, 4 giờ lần lượt là 0,14/0,16; 0,54/0,22; 1,44/0,32; 2,08/0,42; 4,32/0,86 và 5,56/1,56. Điều đó chứng tỏ tác dụng lợi tiểu khá tốt.

https://trungtamthuoc.com

3. Tác dụng trên sỏi tiết niệu: Bài thuốc gồm rễ mía, rễ cỏ tranh, rễ lau và 2 cây họ lúa nữa là *Saccharum munja* và *Desmostachya bipinnata* thử lâm sàng cho 34 người bị sỏi tiết niệu. Sau điều trị một tháng, 4 bệnh nhân có ra sỏi, 23 bệnh nhân giảm triệu chứng, 4 bệnh nhân không thay đổi và 3 người không quay trở lại kiểm tra . Tác dụng bài sỏi có lẽ là do tác dụng lợi tiểu của bài thuốc.

Tính vị, công năng

Mía có vị ngọt, tính mát, có tác dụng giải khát, khỏi phiền nhiệt, bốc nóng, mát phổi, lợi đờm, lợi tiểu, điều hoà tỳ vị, chống nôn. Đường cát từ mía có vị ngọt, tính mát, có tác dụng nhuận tâm phế, bổ tỳ, điều hoà can khí, giải độc Rễ mía có tác dụng lợi tiểu, giải nhiệt.

Công dụng

Về mặt y học, mía được dùng ép lấy nước uống chữa sốt, khát nước, tiểu tiện đỏ, ho, nôn oẹ. Đường cát chữa ỉy, đầy hơi, say rượu, say sắn, ho dai dẳng Lá và rễ mía chữa sỏi tiết niệu.

Về mặt thực phẩm, mía được dùng để ăn và pha các loại nước uống, rượu và là nguyên liệu chế đường, mật và giấm. Ngoài ra , bã mía để làm giấy, ngọn mía là thức ăn cho trâu bò.

Bài thuốc có mía

1. Chữa nôn, oẹ:

Nước mía ép 20 - 30ml, pha thêm nước gừng, nhấp uống từng ít một.

2 Chữa ỉy, đầy hơi:

Đường cát 3 thìa, ô mai 3 quả, sắc uống.

553. MÍA DÒ

***Costus speciosus* (Koenig) Smith**

Tên khác: Cát lồi, đọt đắng, se vòng, tậu chó, cây chót, nó ưởng, ỏi phạ (Tày), co ướng bón (Thái).

Tên nước ngoài: Elegant costus (Anh), costus élégant (Pháp).

Họ: Mía dò (Costaceae)

Mô tả

Cây thảo,sống lâu năm, cao 1 - 2m, có khi đến 3m. Thân rễ to, nạc, mọc bò ngang, phần non có vảy bao bọc, vảy có lông ngắn. Thân xốp, ít phân nhánh. Lá mọc so le, hình trứng thuôn, gốc tròn có bẹ, đầu nhọn, mép nguyên, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông mịn, dài 15 - 20cm, rộng 6 - 7cm, gân chính nổi rõ Lá non mọc thành một đường xoắn ốc rất đặc biệt. Bẹ lá nhẵn hoặc có lông, lúc non màu lục nhạt sau chuyển trắng ngà hoặc đỏ sẫm; lưỡi bẹ phẳng hoặc hơi vát.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành bông chuỳ, dài 8 - 13cm, rộng 5 - 9cm; lá bắc dày, xếp lợp, màu đỏ, có mũi nhọn, lá bắc con kề bên, cùng màu; đài hình ống loe ở đầu, có 3 răng cứng màu đỏ sẫm; tràng hình phễu, có ống ngắn và cong màu trắng, họng vàng, nhẵn hoặc có lông; nhị dạng cánh mang một bao phấn, chỉ nhị kết hợp với trung đới kéo dài thành một phần phụ hình trứng dáo hẹp, đầu tròn cong lòng máng ôm lấy vòi nhuỵ; cánh môi to, màu hồng, trắng hoặc vàng, khía răng ở đầu; bầu nhẵn hoặc có lông.

Quả nang hình trứng hoặc hình bầu dục có 3 cạnh, màu đỏ sẫm, có đài tồn tại; hạt nhiều, có cạnh không đều, màu đen

Mùa hoa quả: tháng 7 - 11.

Loài này còn có một thứ là *Costus speciosus* (Koenig) Smith var.*argyrophyllus* Wall. với đặc điểm là mặt dưới lá màu lục nhạt phủ lông dài và dày hơn Lá bắc, đài hoa, bầu và quả có lông cứng, nhỏ màu hung xám.

Cây có công dụng tương tự:

Mía dò hoa gốc (*Costus tonkinensis* Gagnep.) cùng họ. Đó là một cây thảo, phân nhánh nhiều. Lá già mọc theo đường xoắn ốc, hai mặt nhẵn. Cụm hoa mọc từ thân rê, lúc đầu nằm ngang sau vươn thẳng; hoa có kích thước nhỏ hơn hoa mía dò, cánh môi màu vàng tươi

https://trungtamthuoc.com



Mía dò - *Costus speciosus* (Koenig) Smith



Mía dò hoa gốc - *Costus tonkinensis* Gagnep.

Phân bố, sinh thái

Chi *Costus* L. có khoảng 175 loài trên thế giới, phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam có 2 loài và một thứ.

Mía dò chỉ thấy phân bố ở vùng nhiệt đới châu Á, bao gồm Ấn Độ, Xrilanca, Thái Lan, Malaysia, Lào, Campuchia, Việt Nam, các tỉnh Nam Trung Quốc và đảo Hải Nam. Ở Việt Nam, cây phân bố rộng rãi ở tất cả các tỉnh thuộc vùng núi, trung du và cả đồng bằng. Cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc thành khóm lớn trên đất ẩm, xen với các cây cỏ khác ở ven rừng, ven bờ sông suối, bờ nương rẫy. Ở vùng đồng bằng ít gặp hơn, trong các lùm bụi quanh làng hay vườn đã bỉ bỏ hoang lâu ngày. Các tỉnh có nhiều mía dò là: Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Tiền Giang, Long An, Đồng Tháp. Ở miền Nam cây mọc trên các bờ kênh rạch. Độ cao phân bố của cây rất rộng, từ vài chục mét đến gần 1500m.

Mía dò là cây sinh trưởng phát triển nhanh trong mùa xuân - hè. Từ thân rễ, hàng năm mọc ra nhiều chồi theo hướng nằm ngang. Loại chồi này mọc thành cây và có thể ra hoa, quả ngay trong năm đầu tiên. Sau khi quả già, phần trên mặt đất thường lụi đi. Cá biệt có trường hợp cây không lụi, nhưng lại mọc chồi ở nách lá. Quả mía dò khi già tách thành 3 mảnh để hạt thoát ra ngoài. Cây con mọc từ hạt thường thấy vào tháng 3 - 4 hàng năm.

Mía dò có khả năng tái sinh vô tính khoẻ. Các đoạn thân khi sinh cũng như các đoạn thân rễ đều có thể tạo thành cây mới.

Nguồn trữ lượng mía dò ở Việt Nam rất dồi dào, ước tính đến hàng ngàn tấn.

Cách trồng

Mía dò đã được nghiên cứu trồng ở Trại cây thuốc Văn Điển và một số địa phương vào cuối những năm 70 đến những năm 80. Cây ưa khí hậu nóng ẩm, nhưng không chịu được úng.

Mía dò có thể nhân giống bằng hạt, đoạn thân hoặc rễ củ. Cây trồng từ hạt sinh trưởng chậm, củ nhỏ, năng suất thấp, hiệu quả kinh tế kém. Trong sản xuất người ta áp dụng phương pháp nhân bằng đoạn thân hoặc bằng rễ củ.

Vào tháng 12, chọn những thân 1 năm tuổi, cắt thành đoạn dài 20 - 25cm, chứa 2 - 3 mắt, nhúng vào nước vôi trong khoảng 15 phút, vớt ra để ráo, rồi đem trồng hoặc ủ trong cát ẩm cho nảy mầm. Trong quá trình ủ không tưới quá ẩm dễ làm thối hom giống. Hoặc lấy đoạn thân rễ có ít nhất 2 mầm ngủ khoẻ, nặng 40 - 80g để ủ mầm. Không dùng đoạn thân rễ dưới 40g hoặc trên 80g. Nếu đoạn giống nhỏ quá, cây mọc yếu vì không đủ chất dinh dưỡng dự trữ trong thời gian đầu; hoặc to quá, trồng sẽ lâu mọc vì thời gian ngủ nghỉ của mầm kéo dài. Một hecta cần 2 - 2,5 tấn củ giống.

Thời vụ trồng mía dò ở miền Bắc tốt nhất là tháng 2 - 3. Chọn đất cao, nhẹ, thoát nước và giữ ẩm tốt. Đất

https://trungtamthuoc.com

được cày bừa kỹ, để ải, lên luống cao 20 - 25cm, rộng 80 - 120cm. Ở sườn đồi, bãi ven sông hoặc đất dốc thoát nước, có thể trồng thành vạt, không cần lên luống. Khoảng cách trồng thường 30 x 40cm, 40 x 40cm hoặc 40 x 50cm, tuỳ theo độ phì của đất. Mỗi hecta cần bón lót 20 tấn phân chuồng mục, 270 - 400kg supe lân và 100 - 150kg kali. Hom giống được trồng sâu 8 - 10cm, lấp đất và tưới ngay. Nếu có điều kiện, dùng rơm, rác phủ trên mặt luống để giữ ẩm và hạn chế cỏ dại.

Sau khi cây mọc, chỉ cần tưới khi trời quá khô hạn, nhưng phải chú ý thoát nước nhanh sau mỗi trận mưa lớn. Lúc cây còn nhỏ, cần làm cỏ 1 - 2 lần, về sau cây lớn có khả năng lấn át cỏ dại. Vào tháng 5 - 6, trước mùa cây sinh trưởng mạnh, cần bón thúc cho mỗi hecta 100 - 150kg đạm. Khi cây ngủ đông, làm vệ sinh đồng ruộng, chặt bỏ những cây gẫy, đổ, thu dọn lá già, lá héo, bổ sung thêm 10 - 15 tấn phân chuồng, 150kg supe lân và 100 kg kali. Sang xuân, cây tái sinh và mọc thêm mầm mới. Đến tháng 5 - 6, lại bón thúc cho mỗi hecta 100kg đạm. Mía dò không có sâu bệnh gì đáng kể.

Cây trồng được 18 - 20 tháng cho thu hoạch thân rễ. Thu lúc cây bắt đầu ra hoa (tháng 8) tuy tỷ lệ diosgenin cao, nhưng năng suất thân rễ còn thấp, nước còn nhiều. Thu muộn hơn, lúc cây đã ngủ đông (tháng 11), tỷ lệ diosgenin giảm nhưng năng suất lại cao, hàm lượng nước cũng ít.

Bộ phận dùng

Thân rễ, búp non, cành non.

Thân rễ, thu hoạch vào mùa thu, rửa sạch, cắt bỏ rễ con, thái phiến phơi hay sấy nhẹ cho khô. Nếu thân rễ khô phải ủ cho mềm rồi thái phiến. Dùng lửa nhỏ sao đến khi bề mặt phiến có màu vàng. Búp và cành non dùng tươi.

Thành phần hoá học

Thân rễ mía dò còn tươi chứa 77 -87% nước, khi khô là 5,5%nước, 0,75% chất tan trong ether, 6,75% chất albuminoid, 66,65% carbohydrat, 10,65%xơ, và 9,70%tro.

Năm 1970, Pandey V.B và Dasgupta đã chiết từ rễ khô mía dò được 2,12% diosgenin tinh khiết, tigogenin và một số saponin khác (CA, 1971, (74) 50513 t).

Banejee S và Sharma A.K đã phân tích hàm lượng diosgenin trong 4 quần thể mía dò khác nhau bằng sắc ký lớp mỏng kết hợp đo phổ tử ngoại thấy hàm lượng cao nhất trong quần thể lưỡng bội tử (diploid population) và thấp nhất trong quần thể tứ bội tử (tetraploid population) (CA 112, 1990, 54035 t). Năm 1985, Phạm Kim Mãn và cộng sự (Viện Dược liệu) đã chứng minh các saponin steroid trong mía dò (di thực từ Ấn Độ vào Việt Nam dưới dạng furostan (vòng F mở) lên men trong môi trường nước sẽ biến thành dạng spurostan (vòng F đóng). Khi thuỷ phân, dạng spirostan sẽ nâng cao hiệu suất diosgenin lên nhiều lần.

Năm 1997, Inoue Kentaro, Ebizuka, Yutaka đã tinh chế và xác định β glucosidase để chuyển hoá các furostanol glycosid trong mía dò thành spirostanol glycosid (CA 126, 1997,302993 a).

Sự biến đổi các glucosid dạng furostanol sang dạng spirostanol bởi men β glucosidase cũng được công bố trong một số nghiên cứu và ứng dụng (CA. 124, 1996, 139388r; CA. 124,1996,141137r).

Năm 1988, Gupta .M M Sing S.P Shukla Y.N đã xác định một số triterpen trong thân rễ mía dò là 31 norcycloartanon (I) cycloartanol, cycloartenol và cycloandenol (CA, 109, 1988, 187305n).

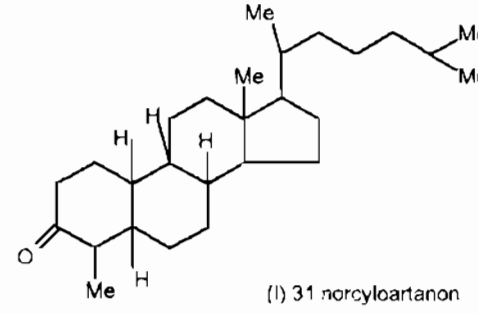

(I) 31 norcyloartanon

Năm 1990, Gaitonde R.V Sapre S.P đã chiết và phân lập được chất curcumin, từ thân rễ tươi mía dò (CA- 1990, 113,218329n).

Nam 1988, một chất có hoạt tính sinh học là este của acid phtalic là bis (2 ethyl hexyl) phtalat đã được Farooqui A.H; Abad; Shukla Y.N phân lập từ thân rễ mía dò. Chất này ức chế sự phát triển của lúa mỳ ở nồng độ 200 - 400 µg/L (CA. 108, 1988, 147182t).

Phương pháp chiết xuất diosgenin từ thân rễ mía dò: Dịch chiết mía dò đem ủ men. Các men α - glucosdase trong dược liệu sẽ chuyển hoá dạng vòng F mở sang dạng vòng F đóng (Spirostanol glycosid), thủy phân bằng acid (HCl, H_2SO_4). Sẽ cho genin là diosgenin. Cũng có thể ủ men ngay trong môi trường nước. Bột, thân, rễ mía dò (ở 38 - 39°) rồi thủy phân dược liệu đã ủ men, xong chiết diosgenin bằng dung môi không phân cực (xăng, ether dầu...).

https://trungtamthuoc.com

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng chống viêm: Ở cả hai giai đoạn viêm cấp tính và mạn tính, cao mía dò đều có tác dụng chống viêm rõ rệt. Trên các mô hình viêm cấp như gây phù bàn chân chuột cống trắng bằng carrageninn (0,8%), cao mía dò với các liều 0,15g/kg và 0,25g/kg ức chế phù đạt 32% và 58,5%. Trên mô hình gây phù bằng kaolin với những liều dùng trên mức độ ức chế phù đạt 49,7% và 52%; còn trên mô hình gây viêm nội khớp thực nghiệm trên chuột cống trắng, cao mía dò với liều 0,25g/kg ức chế hiện tượng sưng khớp đạt 55,6%. Ở giai đoạn viêm mạn tính với mô hình gây u hạt thực nghiệm trên chuột trắng: cao mía dò với các liều 0,75g/kg và 1,25g/kg làm giảm trọng lượng u hạt 29,5% và 47,2%.

2. Tác dụng gây thu teo tuyến ức: Thí nghiệm trên chuột cống trắng đực còn non, cao mía dò tiêm dưới da với liều 0,3g/kg và 0,5g/kg làm giảm trọng lượng tuyến ức 34,5% và 49,7% so với lô đối chứng.

3. Tác dụng giảm đau: Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, gây đau nội tạng (douleur viscérale) bằng cách tiêm xoang bụng dung dịch acid acetic, cao mía dò với các liều 0,17g/kg và 0,25g/kg có tác dụng làm giảm số lần quằn đau 48,8% và 60% so với lô đối chứng.

4. Ảnh hưởng của cao mía dò đối với sự sinh sản: Thí nghiệm được tiến hành trên chuột cống trắng cả đực và cái, cao mía dò dùng liều hàng ngày 0,7g/kg trong 10 ngày liên tục. Khi bắt đầu dùng thuốc cho chuột giao phối, theo dõi tỷ lệ chuột có chửa, tình hình sinh đẻ, số lượng và quá trình phát triển của chuột con. Kết quả cho thấy so với lô đối chứng, cao mía dò không ảnh hưởng đến sự sinh sản của chuột.

5. Về độc tính: Đã tiến hành xác định độc tính cấp và mạn của cao mía dò. Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, bằng đường uống, cao mía dò có LD_{50} = 7,28g/kg (5,38 - 9,82g/kg). Về độc tính mạn, liều dùng hàng ngày 0,3g/kg trong 30 ngày liên tiếp, được tiến hành trên thỏ không gây ảnh hưởng đến cân nặng, các chỉ số huyết học và công năng gan, thận. Theo tài liệu nước ngoài (Pandey V B), hỗn hợp saponin chiết được từ mía dò có tác dụng chống viêm rõ rệt, tương đương với tác dụng của β - methason. Thí nghiệm trên chuột cống cái đã cắt buồng trứng, hỗn hợp này làm tăng trọng lượng tử cung một cách có ý nghĩa

Tính vị, công năng

Mía dò có vị chua, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu, tiêu thũng, chống viêm.

Công dụng

Ngọn hay cành non mía dò đem nướng, rồi vắt lấy nước nhỏ chữa đau mắt, đau tai. Thân, rễ mía dò chữa sốt, đái buốt, đái nước tiểu vàng, viêm bàng quang Ngày dùng 5 - 10g dưới dạng nước sắc, cao lỏng hoặc cao mềm. Dùng riêng hoặc phối hợp với lá lành ngạnh chữa bí tiểu tiện, với mộc tạc chữa đái dục, với cỏ xước, cà gai leo, thổ phục linh chữa tê thấp, nhức xương Dùng ngoài, thân rễ mía dò giã đắp chữa rắn cắn Ở Trung Quốc, người ta dùng mía dò chữa viêm thận, phù thũng, xơ gan cổ trướng, tiểu tiện không thông, mề đay. Ở Ấn Độ, mía dò được dùng làm thuốc chữa sốt, bệnh ngoài da, rắn cắn Ở Indonesia mía dò chữa các bệnh về mắt. Ở Lào và Malaysia, dịch hãm hoặc nước sắc của lá mía dò là thuốc ra mồ hôi hoặc dùng làm nước tắm cho bệnh nhân sốt cao Ở Malaysia, người ta còn dùng mía dò với trầu không để chữa ho

554. MÍT

***Artocarpus heterophyllus* Lamk.**

Tên đồng nghĩa: *Artocarpus integrifolia* L.f, *A integra* (Th.) Merrill.
Tên khác: Mác mì (Tày)
Tên nước ngoài: Jack fruit tree, jack tree, ackfruit (Anh); jacquier, jaquier, artocarpe intégrifolié (Pháp)
Họ: Dâu tằm (Moraceae).

https://trungtamthuoc.com

Mô tả

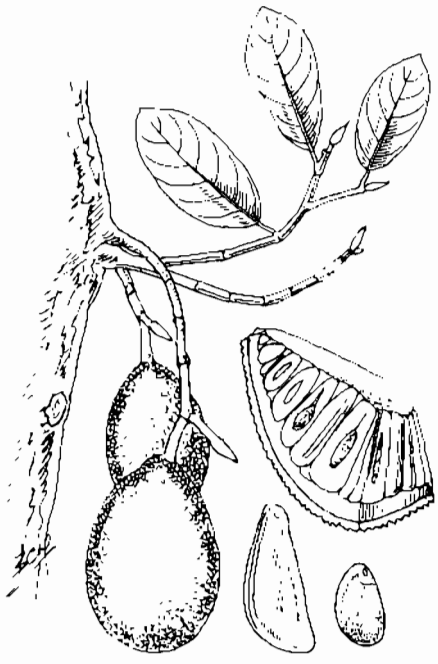

Mít - *Artocarpus heterophyllus* Lamk.

Cây gỗ to, cao 15 - 20m, có thể hơn. Cành non có lông mềm, cành già nhẵn, màu nâu đen. Lá mọc so le, phiến dày, hình trái xoan rộng hoặc hình trứng ngược, dài 10 - 15 cm, rộng 6 - 8cm, gốc tròn, đầu tù hay nhọn, mép nguyên, hai mặt nhẵn, mặt trên màu lục sẫm bóng, mặt dưới nhạt, có gân nổi rõ thành mạng lưới; lá kèm to dạng mo, sớm rụng.

Hoa đơn tính cùng gốc; cụm hoa đực dài, có lông mềm, gồm nhiều hoa, bao hoa hình ống có hai phiến dính nhau ở đầu, nhị có bao phấn rộng; cụm hoa cái mọc trên thân hoặc cành già, hình bầu dục, có nhiều hoa, bao hoa hình trụ mềm, đầu rất hẹp, bầu có vòi hình sợi.

Quả phức to, hình bầu dục đến trứng dài, vỏ ngoài có nhiều gai tầy nhọn, gồm rất nhiều quả thịt mềm; hạt to.

Mùa hoa: tháng 3 - 6; mùa quả: tháng 7 - 9

Phân bố, sinh thái

Vùng Nam và Đông - Nam Á được coi là trung tâm đa dạng nhất của chi *Artocarpus* Forst. Riêng vùng Niu - Guinê và Nam Thái Bình Dương có khoảng 50 loài. Ở Việt Nam, dự đoán có khoảng 15 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997); một số loài là cây trồng ăn quả như mít, mít tố nữ (*A.integer* (Thunb.) Merr.; mít nài (*A rigidus* Blume ssp. *asperulus*); chay (*A mitidus* ssp. *lingnanensis*), sa kê (*A. altilis* (Parkinson) Fosberg). Trong đó mít là cây quen thuộc nhất. Cây có nguồn gốc mọc hoang dại trong các rừng mưa ở vùng tây Ghats của Ấn Độ, nhưng từ xa xưa đã được con người trồng, lấy phần cùi có vị ngọt (bao hoa) để ăn; hạt được sử dụng như lương thực. Hiện nay, mít được trồng nhiều ở tất cả các nước Ấn Độ, Xrilanca, Malaysia, Thái Lan, Campuchia, Lào, Philippin, Việt Nam và tỉnh Quảng Tây Trung Quốc.

Ở Việt Nam, mít được trồng ở vùng núi dưới 1000m và các tỉnh ở trung du, đồng bằng và ven biển. Cây ưa khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm; nhiệt độ trung bình khoảng 23 - 26^{0}C; lượng mưa trung bình năm từ 1500 mm trở lên. Cây mọc được trên nhiều loại đất khác nhau. Ra hoa quả hàng năm; hoa đực nhiều hơn hoa cái và thường nở trước; thụ phấn nhờ những loại côn trùng nhỏ. Thời gian từ khi có quả non đến lúc chín từ 3 đến 6 tháng (tuỳ theo giống và nơi trồng). Cây trồng ở vùng núi thường có quả lâu chín hơn so với cây ở vùng thấp. Nếu quả chín không thu hái, để rơi xuống đất, tỷ lệ nảy mầm tự nhiên của hạt chỉ đạt 40% hoặc hơn.

Mít là cây ăn quả quan trọng của nhiều nước. Thái Lan có diện tích trồng mít đến 40700 hecta, năm 1987 thu được 56,5 triệu quả. Philippin: 13000 hécta, 67500 tấn quả; Malaysia: 1500 hécta, 13000 tấn quả. . sản phẩm đóng hộp được xuất sang nhiều nước châu Âu và Australia. Ở Việt Nam, cây mít là nguồn cung cấp gỗ quý (phần lõi thân). Gỗ có màu vàng, không bị sâu mọt, dễ gia công làm đồ mỹ nghệ, đóng tủ, bàn ghế..

Cách trồng

Mít ưa khí hậu nóng, ẩm, mưa nhiều. Ở những nơi nhiệt độ xuống thấp (- 1^{0}C, - 2^{0}C), mít bị cháy lá hàng loạt, chết cả cây con. Mít chịu hạn tốt nhờ bộ rễ phát triển và ăn sâu, nhưng rất kém chịu úng.

Có hai loại mít chính: mít mật nhão, nhiều nước và mít dai thịt cứng, giòn, được ưa chuộng hơn.

Mít được nhân giống bằng hạt, ghép hoặc chiết cành.

Hạt mít thu xong nên gieo ngay, để lâu tỷ lệ nảy mầm giảm.

Ngâm nước 1 -2 ngày, rồi gieo, hạt sẽ mọc nhanh hơn. Khi gieo, để bụng hạt (chỗ có rốn hạt lồi lên) nằm úp xuống. Có thể gieo thẳng vào bầu hoặc gieo trong vườn ươm. Khi cây có 6 lá thật đánh vào bầu, sau 3 - 4 tháng, đem cả bầu trồng ra chỗ cố định, tránh làm đứt rễ, nhất là rễ cái.

Trồng bằng hạt, cây không giữ nguyên được phẩm chất của cây mẹ, lại lâu có quả (trung bình mất 4 - 8 năm).

https://trungtamthuoc.com

Hiện nay, nhân dân đã bắt đầu áp dụng phương pháp nhân giống vô tính. Mít là cây khó ghép do có nhiều nhựa, tỷ lệ thành công thấp (chỉ đạt 20 - 50%), vì vậy chiết cành là phương pháp có triển vọng hơn.

Chọn cành có 2 - 3 năm tuổi, đường kính 2 - 3 cm, vỏ đã chuyển sang màu nâu. Mùa chiết tốt nhất là mùa mưa, tránh những tháng nắng to. Khi bóc vỏ phải bóc dài 4 - 7cm, bóc ngắn quá cành chiết không ra rễ. Bóc xong, cạo hết tầng tượng tầng, để khô 1 - 2 ngày rồi dùng giá thể thật xốp bó lại. Tỷ lệ ra rễ thường đạt 70 - 80%. Xử lý bằng IBA (5000ppm), có thể tăng tỷ lệ ra rễ một cách đáng kể. Khoảng 2 - 3 tháng sau, có thể cắt cành. Lúc đầu cắt một nửa, sau 10 ngày cắt rời đem ươm trong bầu hay vườn ươm

Mít có thể trồng trên đất xấu, đất bạc màu, chua. Nhưng muốn có năng suất cao, phải trồng trên đất tốt, tăng canh tác dày và bón nhiều phân. Chất đất cũng có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng quả mít. Cùng một giống mít nhưng trồng ở đồng bằng thường thơm, ngon, ngọt hơn trồng ở đất đồi núi, mặc dù thời tiết khí hậu không khác nhau nhiều.

Khi trồng, đào hố 50 x 50 x 50cm với khoảng cách 7 x 7m hoặc 6 x 7m (200 - 250 cây/ha). Ở đất tốt, nên trồng thưa hơn với khoảng cách 10x 10m hoặc 7 x 14m (100 cây/ha).

Mỗi hố bón lót 10 - 20 kg phân chuồng hoai. Nên ra ngôi khi cây khoảng 1 năm tuổi, chú ý không làm đứt rễ. Ở miền Nam, trồng vào đầu mùa mưa (tháng 4 - 5), ở miền Bắc, tốt nhất vào tháng 3 - 4. Thời gian đầu, thỉnh thoảng cần tưới nước và làm cỏ. Về sau cây có tán lá dày xanh bóng quanh năm, cỏ dại hầu như không mọc được. Khi trời khô hạn và trước lúc mít ra hoa, nên tưới nước.

Trong ba năm đầu, nên bón bổ sung NPK theo tỷ lệ 2:1:1, sau tăng dần 2:2:2 rồi 2:2:3. Nếu trồng lớn, mỗi hecta có thể bón 250 kg sulfat đạm, 300 kg lân supe, 150 kg kali clorid và 1 tấn vôi bột trong một năm. Ở vườn gia đình, có thể dùng bùn ao đắp thêm vào gốc.

Chưa phát hiện được sâu bệnh gì đáng kể ở cây mít. Trong vườn ươm, mít con thường bị bệnh đốm nâu *(Phomopsis artocarpina)* làm rụng lá. Có thể trị bằng Bordeaux hoặc các thuốc chứa đồng. Khi cây lớn, có sâu đục thân và quả *(Ochyromera artocarpi)*, rệp hút nhựa thân, cành và quả.

Thu hái mít khi vỏ quả chuyển từ màu xanh sang màu vàng, mềm, và thơm. Một năm, mỗi hecta có thể cho 10 - 20 tấn quả, nhưng có trường hợp cách niên

Bộ phận dùng

Lá, hạt, rễ, nhựa và gỗ thân.

Thành phần hoá học

Phần thịt ăn được của quả mít chiếm 25 - 40% trọng lượng quả; 100g phần này chứa nước 72 - 77,2g (85,2g), protein 1,3 - 2g (2g), chất béo 0,1 - 0,4g (0,6g), carbohydrat 18,9 - 25,4g (11,5g), chất xơ 0,8 - 1,1g (2,6g), tro 0,8 - 1,4g, Ca 22 - 37mg (33mg), P 18 - 38 mg (20mg), sắt 0,4 - 1,1mg (0,4mg), Na 2mg (3mg), K 407 mg (323mg), vitamin A 175 - 540 đơn vị quốc tế, thiamin 0,03 - 0,09mg (0,12mg), riboflavin 0,05mg (0,05mg), niacin 0,9 - 4mg (0,5mg), vitamin C 8 - 10mg (12mg)

Phần không ăn được giàu pectin, dùng để chế mứt (PROSEA 2, Edible Fruits and Nuts, 1992).

Các đường chủ yếu là fructose, glucose và sucrose có trong các bộ phận của cây trừ vỏ cây.

Các acid béo là acid capric, acid myristic, acid lauric, acid palmitic, acid oleic, acid stearic, acid linoleic, acid arachidic có ở nhiều bộ phận của cây (Chowdhury Firoz Alam và cs, 1997).

Hạt chứa tinh bột 70%, protid 5,2%, chất béo 0,62%, muối khoáng 1,4%, một enzym ức chế tiêu hoá (Đỗ Tất Lợi, 1999).

Lectin có trong hạt gồm 4 mạch polypeptid trong đó có 2 mạch nhẹ α (24,500) và 2 mạch nặng β (30000) (Aluned Wan Yaacob và cs, 1992; CA,122 181188y).

Quả còn có các triterpenoid: 9,19 - cyclolanost - 23 - en - 23β , 25 - diol và 9,19 - cholanost - 25 - en - 3β, 24 - diol (Smith Kielland Ingrid và cs, 1994; CA, 121, 31143v)

Vỏ thân chứa artonin X, các artonin Q, R, S, T, U (Aida Miwa và cs, 1994; CA, 122,128638u).

Rễ chứa một hợp chất phenol là heterophylol và 9 flavonoid, trong đó 2 chất được nhận dạng là 5,2' - dihydroxy - 7, 4' - dimethoxyflavanon và 8 - (γ, γ - dimethylalyl) - 5, 2', 4' - trihydroxy - 7 - methoxyflavon (Chun Nan và cs, 1995; CA, 123, 165112j)

Vỏ rễ chứa các prenylflavon: artocarpetin B (8 - (γ, γ - dimethyalyl) - 5,4' - dihydroxy - 7, 2' - dimethoxyflavon), heteroartonin A (3,3' - di - (γ, γ - dimethylalyl) - 5, 7, 2', 5' - tetrahydroxy - 4' - methoxyflavon; kuwanon T, artonin A, artonin B và heterophylin (Chung Mei Ing và cs, 1995; CA, 123, 334983h), heteroflavanon C, cycloartocarpin A = 8 - (γ, γ - dimethylalyl) - 5, 7 - dihydroxy - 2', 4',6' - trimethoxyflavanon và nhiều chất khác: β - sitosterol,

https://trungtamthuoc.com

betulin, acid ursolic, acid betulinic, 9 - hydroxytridecyl docosanoat (Lu Chai Ming và cs, 1994; CA, 121, 53934f).

Ngoài ra, mít còn có 3 terpenoid là (24R) - (24S) - 9,19 - cyclolanost - 23 - en - 3β, 24 - diol và 9,19 - cyclolanost - 23 - en - 3,25 - diol (Barik B và cs, 1997; CA, 126, 303644z).

Tác dụng dược lý

Cao chiết với cồn 50° của thân cây mít có tác dụng làm giảm huyết áp.

Tính vị, công năng

Múi mít có vị ngọt, mùi thơm, hơi chua, có tác dụng bổ tỳ, ích khí.

Hạt mít bùi, ngon, có tác dụng bổ trung, ích khí.

Công dụng

Múi mít làm khỏi phiền khát, dã rượu. Hạt mít nướng hay luộc ăn thì hạ khí, thông trung tiện. La mít và quả mít non làm tang tiết sữa. Phụ nữ ít sữa dùng lá mít sắc uống hoặc hầm quả mít non với gạo nếp và chân giò lợn để ăn. Trâu bò, dê, lợn khi đẻ ít sữa, người ta cũng dùng lá mít non với lá dâu tằm cho ăn. Có người còn dùng lá mít chữa tiêu chảy, táo bón, ăn không tiêu.

Gỗ và lá mít còn được dùng làm thuốc an thần, chữa huyết áp cao hay những trường hợp co quắp: mài gỗ mít lên miếng đá nhám hay chỗ nhám của trôn bát, cho thêm ít nước, khi nước trở nên đục nhiều thì uống với liều hàng ngày là 6 - 10g.

Gỗ và nhựa mít làm tiêu sưng, giải độc, chữa sưng tấy, mụn nhọt, dưới dạng sắc nước uống (gỗ) và bôi (nhựa).

Lá mít giã đắp cũng làm mụn nhọt bớt xưng đau.

Ở Ấn Độ, nhân dân dùng lá mít chữa bệnh da và rắn cắn. Rễ sắc uống trị tiêu chảy và vàng da. Dịch ép của cây đắp vào chỗ sưng hạch và áp xe để làm mưng mủ. Quả xanh có tác dụng làm săn, quả chín nhuận tràng. Nhựa mủ bôi trị vết thương.

Ở Indonesia, dịch ép quả mít non có trong thành phần một thuốc uống trị sốt. Quả non trộn với cao khô từ lá cây *Uncaria gambir* ăn trị đau bụng. Lá hoặc quả mít có trong thành phần một bài thuốc uống chữa tiêu chảy. Nước sắc của lá giã nát được dùng làm nước súc miệng trị đau răng.

555. MÒ MÂM XÔI

Clerodendrum philippinum Schauer var. *symplex* Wu et Fang

Tên khác: Mò trắng, vậy trắng, bấn trắng, ngọc nữ thơm, puông pi (Tày).
Tên nước ngoài: Chinese glory tree (Anh).
Họ: Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, cao 1 - 1,5m. Cành non có 4 cạnh và lông mềm. Lá mọc đối chữ thập, hình trái xoan rộng hoặc hình tim, dài và rộng 10 -15 cm, gốc bằng hoặc khuyết, đầu tù hơi nhọn, mép uốn lượn, khía răng đều, mặt trên màu lục sẫm sần, phủ lông thưa cứng, mặt dưới nhạt có lông mềm dày; cuống lá dài, có lông và tuyến ở phần tiếp giáp với phiến lá.

Hoa nhiều, màu trắng hoặc hơi hồng, thơm, mọc tụ tập ở ngọn cành nom như mâm xôi; lá bắc dạng lá, thuôn đều có lông; dài hoa có lông mịn và tuyến mật, phiến 5 thùy và nhọn dài bằng ống dài; tràng 5 cánh mỏng và nhăn; nhị 5 mọc thò ra ngoài tràng, chỉ nhị mảnh, bao phấn thuôn; bầu nhẵn.

Quả hạch, có đài tồn tại bao bọc.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 8.

Phân bố, sinh thái

Mò mâm xôi là loài cây của vùng nhiệt đới châu Á, phân bố từ Ấn Độ đến phía nam lục địa Trung Quốc, tập trung nhất ở các nước Đông - Nam Á, gồm Malaysia, Philippin, Indonesia, Thái Lan, Lào và Việt Nam.

https://trungtamthuoc.com

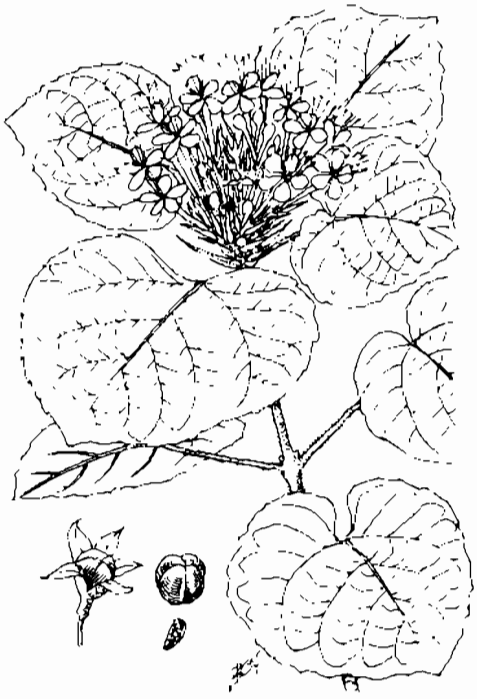

Mò mâm xôi - *Clerodendrum philippinum* Schauer var. *symplex* Wu et Fang

Ở Việt Nam, mò mâm xôi phân bố rất rác ở khắp các địa phương, từ bắc vào nam, nhất là các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng; thường mọc thành đám, có khi tới vài chục mét vuông trên đất ẩm, ở các bãi hoang quanh làng, dọc đường lớn và ven đường xe lửa. Ở vùng trung du và núi thấp, cây còn thấy ở bờ các nương rẫy hay trong các trảng cây bụi gần nguồn nước.

Mò mâm xôi ra hoa quả nhiều hàng năm, thụ phấn nhờ gió hoặc côn trùng. Khi quả già tự mở cho hạt phát tán ngay xuống đất, và mọc tụ tập thành đám. Cây có khả năng tái sinh cây chồi khoẻ sau khi bị chặt.

Bộ phận dùng

Lá thu hái quanh năm, tốt nhất vào lúc cây ra hoa hoặc đang có nụ. Rễ đào về rửa sạch, phơi hoặc sấy khô; khi dùng thái mỏng, không cần chế biến.

Thành phần hoá học

Lá mò mâm xôi có muối kali.

Trong loài *Clerodendrum fragrans*, có scutellarein, scutellanin, 6 hydroxyluteolin (Trung dược từ hải II, 2153).

Các sterol như 24β methylcholesta - 5 - 22E, 25 trien 3β ol; 24α ethyl 5α cholest, 22E - en - 3β ol, 22E dehydrocholesterol, cholesterol và những sterol thông thường khác (CA, 108, 1988, 128497h).

Akihisha Toshihiro, Matshubara Yuzuru...đã xác định trong phần trên mặt đất của *C.fragrans* có đồng phân epimer của 24α stigmasterol và 24β poriferasterol. Tỷ lệ đồng phân 24α/24β là 23.2 (CA - 109,1988, 51676b).

Barua A.S; Chowhury A đã chiết xuất và phân lập được từ *C.fragrans* chất sorbifolin và cirsumaritin (CA, 112, 1990, 73846w).

Pal Srikumar, Roy Mita đã xác định trong *C.fragrans* một chất diterpen hydroquinon là unicaton

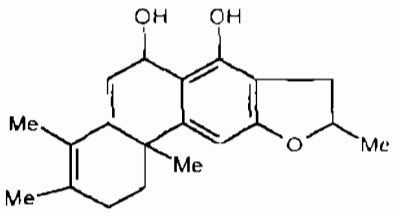

Unicaton

Trong bạch đồng nữ chứa flavonoid, tanin coumarin, acid nhân thơm, aldehyd nhân thơm và dẫn chất amin có nhóm carbonyl.

Xích đồng nam chứa chất đắng là clerodin 2 flavonoid glucoid và hispidalin - 7 - O - glucosid và scutelarein 7 - O - glucosid, 1 furan tri terpenoid

Tác dụng dược lý

Mò mâm xôi có tác dụng chống viêm cấp tính trên mô hình gây phù bàn chân chuột cống trắng với kaolin, chống viêm mạn tính trên u hạt thực nghiệm với amian, gây giảm huyết áp do giãn mạch ngoại biên và lợi tiểu trên động vật, có tác dụng ức chế co thắt cơ trơn ruột chuột lang cô lập gây bởi histamin và acetylcholin, làm giảm đường máu trên chuột cống trắng và làm giảm đau trong thí nghiệm tấm kim loại nóng trên chuột nhắt trắng. Còn có tác dụng kháng nguyên sinh động vật trong thử nghiệm *in vitro* trên *Entamoeba histolytica*, và có độc tính thấp. Nước sắc 3/1 của mò mâm xôi được thử kháng sinh đồ trên các chủng vi khuẩn phân lập từ các vết thương nhiễm khuẩn, thấy có tác dụng ức chế sự sinh trưởng của các vi khuẩn: trực khuẩn mủ xanh, tụ cầu vàng, trực khuẩn *coli* và các *Proteus*

Tính vị, công năng

Mò mâm xôi có vị đắng nhạt, mùi hôi, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu viêm.

https://trungtamthuoc.com

Công dụng

Lá và hoa mò mâm xôi chữa bạch đới khí hư, di mộng tinh, lỵ, mụn nhọt. Ngày dùng 15 - 20g lá khô, dạng thuốc sắc. Phối hợp với ích mẫu, ngải cứu, hương phụ còn chữa kinh nguyệt không đều. Nhân dân ở một số địa phương dùng rễ mò mâm xôi chữa bệnh vàng da và niêm mạc, nhất là khi niêm mạc mắt bị vàng thẫm, và xét nghiệm nước tiểu có sắc tố mật. Rễ mò mâm xôi 20g, sắc với 400ml nước, còn 200ml, chia 2 lần uống trong ngày. Có thể dùng cả rễ và thân cây thái nhỏ 600g, sắc với 5 lít nước và cô còn 90g, thêm tá dược vào làm thành viên (120 viên, mỗi viên 1g), ngày uống 8 viên, chia 2 lần. Rễ còn chữa đau lưng. Dùng ngoài, lá tươi giã nát đắp, hoặc toàn cây sắc lấy nước tắm rửa trị lở ngứa, mụn nhọt, chốc đầu.

Nước sắc lá, hoa và thân cây mò mâm xôi (để tươi hay phơi khô) đã được nghiên cứu trên 71 bệnh nhân có vết thương ở chân tay do hoả khí (đạn, hoả tiễn, mìn) được điều trị bằng phương pháp nhỏ giọt thấy vết thương giảm phù nề rõ rệt, tổ chức hạt và da phát triển nhanh, miệng vết thương thu nhỏ lại tự liền sẹo, sau 15 - 20 ngày. Đối với vết thương lộ xương, thuốc có tác dụng bảo vệ và dung nạp với xương.

Nước sắc lá tươi mò mâm xôi được dùng rửa trực tiếp lên vết thương nhiễm trùng rồi phủ gạc. Khi viêm nhiễm cư trú, không dùng phối hợp với thuốc kháng sinh, trừ trường hợp nhiễm trùng toàn thân. Đa số bệnh nhân nhiễm các vi khuẩn kháng với hầu hết các kháng sinh thường dùng. Tác dụng của thuốc đã làm giảm rõ rệt phù nề quanh vết thương, không gây sốt, bệnh nhân thấy mát, dễ chịu, làm sạch nhanh vết thương, kể cả đối với trực khuẩn mủ xanh là loại nhiễm khuẩn dai dẳng, rất khó điều trị với thuốc thông thường và làm tổ chức hạt mọc nhanh, vết thương mau lành, sẹo đẹp, không để lại sẹo lồi.

Ở Trung Quốc, nhân dân dùng rễ mò mâm xôi chữa phong thấp, lá dùng khử ứ, giải độc; hoa chưng với trứng gà ăn chữa đầu choáng váng, xây xẩm. Ở Indonesia, lá mò mâm xôi ngâm với vôi và bôi lên bụng trị đau bụng.

Bài thuốc có mò mâm xôi

1. Chữa xích bạch đới, ra chất trắng như mũi hay đỏ nhạt như máu cá, âm đạo ngứa, đái ra nước vàng đục hay đỏ nhạt:

Mò mâm xôi (hoa, lá), xích đồng nam (hoa,lá), rau dừa nước, mỗi vị 15g; bồ công anh 12g. Sắc uống.

2. Chữa kiết lỵ mới phát, đau quặn, ra máu mũi:

Lá mò mâm xôi non một nắm, thái nhỏ, rau sam một nắm, luộc ăn, uống cả nước, hay sắc uống.

3. Chữa phụ nữ ra nhiều khí hư, hay nam giới thận hư di tinh, lưng đau:

Rễ mò mâm xôi sao vàng 30g, hạt muồng phân (*Crotalaria mucronata*) sao 20g. Sắc uống.

4. Chữa các chứng đái buốt, đái nhắt, đái ra máu, ra sỏi, chất nhầy:

Mò mâm xôi, xích đồng nam, cỏ chỉ thiên, rễ cỏ tranh, cỏ bấc, thịt ốc nhồi, mỗi thứ một nắm. Sắc uống.

5. Chữa khí hư, kinh nguyệt không đều:

Rễ mò mâm xôi 20g, lá huyết dụ 10g, xích đồng nam 8g, lá mía đỏ 5g. Thái nhỏ sao vàng, sắc với 400ml nước, còn 100ml, chia uống 2 lần trong ngày.

6. Chữa sản hậu:

Cả cây mò mâm xôi, ngấy hương, mỗi vị 30g. Thái nhỏ, sắc uống, kiêng chất chua.

7. Chữa tăng huyết áp và kinh nguyệt không đều:

Cao lỏng bào chế từ mò ngâm xôi, ích mẫu, ngải cứu, hương phụ, với lượng bằng nhau. Cao có tỷ lệ 1/1 so với dược liệu. Ngày uống 50 ml.

556. MỎ QUẠ

Maclura cochinchinensis (Lour.) Corner

Tên đồng nghĩa: *Cudrania javanensis* Trec., *C. cochinchinensis* Kudo et Masam

Tên khác: Hoàng lồ, vàng lồ, cây bớm, ắc ó, mỏ diều, sọng vàng, gai mang, móc câu, thổ lồ, nam phịt (Tày).

Họ: Dâu tằm (Moraceae).

https://trungtamthuoc.com

Mô tả

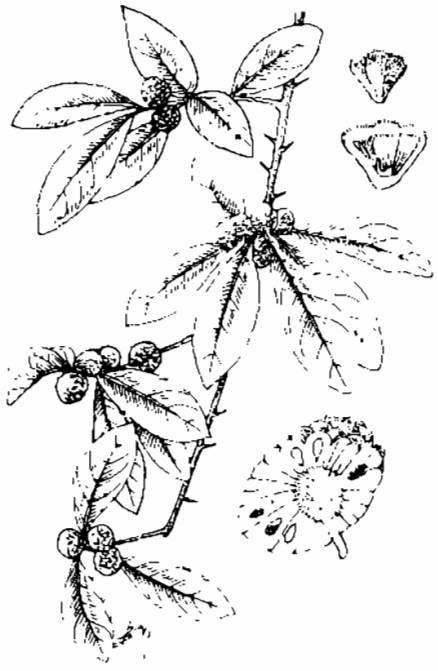

Mỏ quạ - *Maclura cochinchinensis* (Lour.) Corner

Cây nhỏ hoặc cây bụi dạng leo, cao 2 - 3m. Thân, cành mềm, mọc vươn dài dựa vào cây khác, vỏ màu xám bóng, có chấm trắng và nhiều gai cong gập, gai dài 0,5 - 3cm nhọn sắc, đầu mút đen nhánh như sừng. Lá mọc so le, hình bầu dục - thuôn, dài 6 - 9cm, rộng 2,5 - 3cm, gốc hẹp, đầu nhọn hoặc hơi tù, mặt trên sẫm bóng, mặt dưới nhạt; lá kèm hình tam giác, hơi tù, có lông.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá gồm nhiều hoa nhỏ, đơn tính khác gốc; cụm hoa đực có cuống dài, mọc thành chùm ngắn, hoa có 4 lá đài hơi có lông, nhị 4 đối diện với lá đài, chỉ nhị loe ở gốc, bao phấn hình 4 cạnh; cụm hoa cái không cuống, tụ họp thành đầu, hoa 3- 4 lá đài bằng nhau, dày hơn lá đài ở hoa đực; bầu hình mắt chim, hơi thắt lại ở phía trên

Quả kép gồm nhiều quả nhỏ, hình ô van, hơi cụt ở đầu, chẻ ba. Toàn cây có nhựa mủ trắng

Mùa hoa: tháng 4 - 5; mùa quả: tháng 10 - 11.

Phân bố, sinh thái

Chi *Maclura* Nutt. có khoảng 10 loài ở vùng nhiệt đới châu Á và Australia. Ở Việt Nam, dự đoán có 5 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997). Mỏ quạ là loài quen thuộc, phân bố tương đối phổ biến ở các tỉnh vùng núi thấp (dưới 1000m), trung du và đồng bằng.

Trên thế giới, cây phân bố ở Indonesia, Philippin, Thái Lan, Lào, Campuchia, tỉnh Quảng Tây và đảo Hải Nam Trung Quốc, Australia và Đông Phi.

Mỏ quạ thuộc loại cây bụi gai, ưa sáng, có khả năng chịu hạn. Cây mọc rải rác trong các trảng cây bụi ở đồi, đất sau nương rẫy và ven rừng. Ở vùng đồng bằng, cây thường gặp trong các lùm bụi quanh làng, ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt, tái sinh cây chồi khoẻ sau khi bị chặt

Cây còn được trồng làm bờ rào quanh nương rẫy.

Bộ phận dùng

Rễ và lá, thu hái quanh năm. Lá dùng tươi, rễ phơi khô.

Thành phần hoá học

Gỗ thân mỏ quạ có chất nhuộm gọi là morin hoặc maclurin.

Vỏ và gỗ chứa cudraniaxanthon, butyrospermol acetat, kaempferol, aromadendrin, populnin, quercetin và taxifolin (PROSEA 3-1992)

Lá có flavonoid.

Tác dụng dược lý

Một thuốc mỡ từ lá mỏ quạ và lá sài sũng, có tác dụng kháng khuẩn *in vitro* rất tốt đối với *Staphylococcus aureus*. Bước đầu thăm dò điều trị 6 trường hợp eczema người lớn lứa tuổi từ 20 đến 75 (trong đó có 3 trường hợp rất nặng) đều khỏi hẳn và không có hiện tượng tái phát sau 4 tháng. Các thành phần flavonoid và coumarin của lá mỏ quạ có tác dụng kháng sinh ở mức độ vừa, nhưng lại có khả năng tăng cường thực bào, tăng cường chuyển dạng lympho bào (để sản xuất ra kháng thể), có biểu hiện chống choáng phản vệ, giãn mạch và cường tim nhẹ. Các tác dụng sinh học này góp phần giải thích hiệu lực làm vết thương chóng lành của lá mỏ quạ

Các hợp chất polyphenol chứa trong lá mỏ quạ cũng được sử dụng dưới dạng thuốc mỡ để điều trị các vết loét có mủ, các vết thương phần mềm, loét kẽ ngón chân, eczema người lớn, có kết quả tốt.

Một bài thuốc gồm 5 vị, trong đó có lá mỏ quạ được điều chế thành thuốc bôi tại chỗ để điều trị tổn thương cổ tử cung, có kết quả tốt. Thuốc tạo nên một màng giả ở cổ tử cung bị tổn thương, sau một ngày màng tự bong ra. Kiểm tra tế bào học thấy các tế bào hoại tử thoái hoá của niêm mạc cùng với các chất dịch âm đạo đóng lại thành màng. Thuốc có tác dụng chống viêm và giảm tiết dịch.

Chất flavonoid tách riêng từ lá mỏ quạ có tính hoạt hoá enzym cathepsin rút từ mô gan chuột cống trắng và thỏ với mức 191% trong môi trường có casein và ở

https://trungtamthuoc.com

pH 4,5 - 5, cao hơn mức hoạt hoá của acid ascorbic (178%). Khi phối hợp flavonoid mỏ quạ với acid ascorbic, mức hoạt hoá tăng vọt tới 252%. Các chế phẩm khác nhau của lá mỏ quạ cũng đều thể hiện tính hoạt hoá enzym cathepsin một cách rõ rệt. Điều này góp phần tìm hiểu cơ chế tiêu mủ nhanh chóng của lá mỏ quạ trong các vết thương phần mềm. Flavonoid của lá mỏ quạ còn có tác dụng ức chế men oxy hoá khử peroxydase và catalase máu chuột cống trắng.

Một bài thuốc có lá mỏ quạ đã được áp dụng để điều trị viêm loét cổ tử cung. Thuốc đáp ứng được yêu cầu của lâm sàng là thay đổi được độ pH âm đạo, giảm tiết dịch, có tác dụng kháng khuẩn đối với vi khuẩn gây bệnh trong phụ khoa và giúp cho mô tái tạo nhanh chóng. Áp dụng điều trị cho 360 bệnh nhân lộ tuyến và viêm loét cổ tử cung, kết quả khỏi hoàn toàn 74,5%, đỡ nhiều 21,8%, đỡ ít 4%

Lá mỏ quạ được áp dụng điều trị vết thương phần mềm dưới 3 dạng thuốc : lá tươi bỏ hết cọng rửa sạch, giã đắp trực tiếp lên vết thương đã rửa sạch; glycerin mỏ quạ (lá mỏ quạ tươi bỏ cọng rửa sạch ngâm vào glycerin để bảo quản được lâu và tiện dùng khi có nhiều bệnh nhân), và cao mỏ quạ (lá mỏ quạ tươi bỏ cọng rửa sạch nấu thành cao lỏng). Đã điều trị cho 120 bệnh nhân có các vết thương phần mềm nhiễm trùng rộng, lâu ngày, có trường hợp kết hợp với viêm xương, lỗ xương, vết thương hậu môn. Thời gian điều trị trung bình 20 - 30ngày, tỷ lệ khỏi 74%, nếu kết hợp với phương pháp tây y như nạo, vá da tỷ lệ khỏi 93% Đối với viêm xương và vết thương lâu ngày, phải nạo rồi đắp lá mỏ quạ mới có kết quả. Khi dùng lá mỏ quạ, vết thương chóng hết mùi hôi thối, tổ chức hoại tử tiêu huỷ nhanh và vết thương mau sạch, tổ chức hạt phát triển nhanh để lấp đầy vết thương. Đối với giai đoạn liền sẹo nếu kết hợp vá da hoặc khâu da, kết quả sẽ tốt hơn.

Cao nước lá mỏ quạ có tác dụng ức chế các chủng vi khuẩn: tụ cầu vàng, trực khuẩn mủ xanh, trực khuẩn *Coli, Shigella flexneri, Bacillus subtilis* Đồng thời, cao có tác dụng kích thích phát triển mô hạt trong điều trị bỏng.

Tính vị, công năng

Mỏ quạ có vị hơi đắng, tê, mùi hang nồng, tính ấm, có tác dụng sát trùng, giảm đau.

Công dụng

Lá mỏ quạ tươi được dùng chữa vết thương phần mềm. Lá tươi lấy về, 100 - 200g (tuỳ theo vết thương to nhỏ), giã nhỏ, bỏ hết gân lá, đắp Nếu là vết thương xuyên qua hai bên, cần đắp cả hai bên rồi băng lại. Mỗi ngày rửa vết thương và thay băng một lần. Sau 3 - 5 ngày đã đỡ, khi đó hai ngày mới cần rửa và thay băng một lần. Lá mỏ quạ còn được dùng để điều trị bỏng, viêm loét cổ tử cung và mụn nhọt.

Rễ mỏ quạ được nhân dân Việt Nam và nhân dân Trung Quốc dùng làm thuốc khứ phong, hoạt huyết phá ứ, bị đánh gây thương tích, bế kinh. Ngày dùng 10 - 30g rễ dưới dạng thuốc sắc Rễ còn chữa phù thũng với liều 6 - 12g rễ khô, sắc uống Thường phối hợp với rễ cà gai leo, rễ gai tầm xoọng, lá cây đa lông, rễ lá lốt, lá mã đề

Bài thuốc có mỏ quạ

1. Chữa vết thương lâu đầy thịt

Lá mỏ quạ tươi và lá bỏng bong, hai vị bằng nhau, giã nhỏ đắp lên vết thương Mỗi ngày rửa và thay băng một lần. Sau 3 - 4 ngày thay thuốc sau: lá mỏ quạ tươi, lá bỏng bong, lá hàn the, ba thứ bằng nhau, giã đắp, cứ 3 ngày thay băng một lần để vết thương chóng lên da non. Sau 2 - 3 lần băng với 3 vị thuốc này, dùng thuốc bột chế bằng phấn cây cau (sao khô) 20g, phấn cây chè (sao khô) 16g, bồ hóng 8g, phèn phi 4g, rắc lên vết thương rồi để yên cho vết thương đóng vảy và rốc thì thôi.

2. Chữa viêm loét cổ tử cung:

Lá mỏ quạ, lá mống, phèn phi Giã nhỏ đắp.

3. Chữa lao phổi, ho ra máu hoặc khạc ra đờm lẫn máu:

Rễ mỏ qua 40g; dây rung rúc 30g; bách bộ và hoàng liên ô rô, mỗi vị 20g. Sắc uống.

4. Chữa kinh giản, lên cơn hàng ngày, hay 3 - 4 ngày phát một lần

Cây mỏ quạ, hạt cau, thảo quả, mỗi vị 20g Sắc uống.

https://trungtamthuoc.com

557. MÓC

Caryota mitis Lour.

Tên đồng nghĩa: *Caryota urens* L.
Tên khác: Đừng đình, đủng đỉnh, may khuông (Tày).
Tên nước ngoài: Jaggery palm, hill palm, fishtail palm (Anh); caryote (Pháp)
Họ: Cau (Arecaceae).

Mô tả

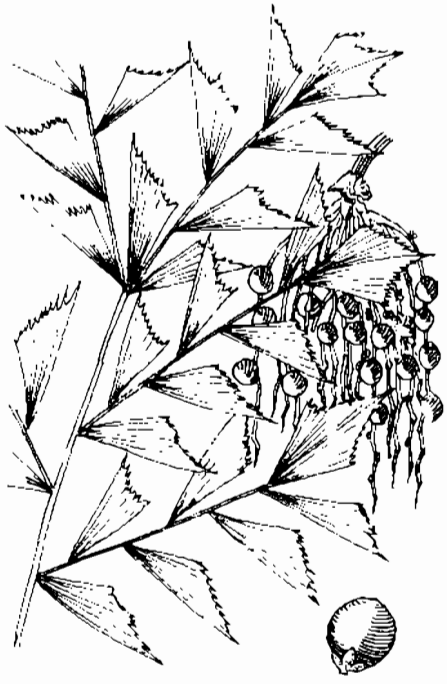

Móc - *Caryota mitis* Lour.

Cây bụi nhỏ, cao 2 - 8m. Thân do nhiều bẹ lá tạo thành. Lá kép lông chim hai lần, dài 1 - 2m hoặc hơn, gồm nhiều lá chét mọc so le, hình tam giác lệch, gốc nhọn, đầu bằng rộng, mép có rang cưa rất nhỏ, không đều, dài 15 - 20cm, gân lá xếp như nan quạt.

Cụm hoa gồm 4 - 6 bông mo, mỗi bông mo dài 30 - 40cm,, phân nhánh, mang hoa dày đặc; hoa đơn tính cùng gốc; mỗi hoa cái kèm theo hai hoa đực trên mỗi đốt; hoa đực có lá đài dày, hình bầu dục rộng, cánh hoa thuôn, tù và dai, nhị 17 - 22, hình dải, trung đới màu nâu; hoa cái gần hình cầu, có hai lá bắc ở gốc giống như các lá đài, tràng 3, bầu hình bầu dục ngược, có 3 cạnh.

Quả hình cầu, đường kính 1,4 - 1,5cm, nhẵn, màu đen, có lá đài tồn tại; hạt 1, hình bầu dục

Mùa hoa: tháng 3 - 4; mùa quả: tháng 10 - 11

Phân bố, sinh thái

Caryota L. là một chi lớn gồm các loài phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới Nam Á và Đông - Nam Á. Ở Việt Nam có 6 loài, đều là cây mọc tự nhiên

Móc là loài cây nhiệt đới tương đối điển hình. Cây phân bố rải rác khắp các nước từ Ấn Độ, Xrilanca đến Malaysia, Thái Lan, Lào, Campuchia, Indonesia và Việt Nam. Ở Việt Nam, cây cũng phân bố rải rác ở các tỉnh từ vùng núi thấp (dưới 1000m) đến vùng trung du và đồng bằng, tập trung nhiều nhất ở Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Bắc Giang, Tuyên Quang và các tỉnh Khu 4 cũ. Cây thường mọc rải rác ở ven rừng thứ sinh, trong các lùm bụi gần khu dân cư. Còn được trồng ở nhiều nơi để làm cảnh.

Móc ra hoa quả nhiều hàng năm hoặc cách năm. Tuy nhiên, lượng cây con mọc từ hạt thấy ít. Cây có khả năng sinh chồi khoẻ từ gốc. Một nam cây mẹ có thể tạo thêm 3 - 5 cây con, sau 10 năm trồng đã thành bụi lớn.

Bộ phận dùng

Bẹ và rễ móc, thu hái quanh năm, phơi khô. Còn dùng quả.

Thành phần hoá học

Dịch của bông mo thu hái vào lúc còn non, chứa sucrose 13,6%, vết của đường khử. Dịch đã lên men chứa đường khử 1%, alcol 3 - 4,5%, acid acetic 0,3%.

https://trungtamthuoc.com

Tính vị, công năng

Bẹ móc có vị đắng, sít, tính bình, có tác dụng thu liễm, cầm máu, làm sít ruột, tan hòn cục.

Quả móc vị cay, tính mát, có tác dụng giải khát, chống mệt mỏi.

Công dụng

Nhân dân trồng móc để lấy lá lợp nhà, chằm áo tơi, làm cống chào, vòng hoa đám tang. Sợi móc rất dai để khâu nón, mũ lá, áo tơi, làm bàn chải và chổi.

Thân cây cắt ngang cho một lượng lớn dịch ngọt để bốc hơi thành đường rồi cho lên men sẽ được rượu.

Quả móc không bóc vỏ nấu ăn sẽ gây cảm giác ngứa rát ở cổ, môi và lưỡi do có nhiều tinh thể hình kim trong vỏ quả giữa. Nhưng nếu tách phần vỏ quả giữa ra thì quả có vị ngọt, dễ chịu, thường tẩm giấm và ngào với mật để ăn.

Về mặt y học, bẹ móc được dùng làm thuốc chữa đái ra máu, đái rắt, tiểu tiện không thông, lỵ ra máu, bạch đới, rong kinh, rong huyết, ho ra máu. Ngày 20g dốt tồn tính tán bột uống hoặc sắc uống. Nhân quả giã nát, đắp chữa đau nửa đầu.

Nõn thân 20 - 30g sắc với 400ml nước, còn 100ml uống có tác dụng nhuận tràng.

Bài thuốc có móc

1. Chữa băng huyết

Bẹ móc phơi khô, phối hợp với xơ mướp lượng bằng nhau, đốt thành tro. Mỗi lần uống 6g với ít rượu hoặc nước muối vào lúc đói (Nam dược thần hiệu).

2. Chữa rong huyết có đau bụng:

Bẹ móc 80g, kinh giới 80g, hương phụ 40g. Bẹ móc đốt tồn tính, kinh giới sao đen, hương phụ tứ chế (chế với giấm, nước muối, nước tiểu trẻ em và rượu, phơi khô). Tất cả tán nhỏ, rây lấy bột mịn. Mỗi lần uống 8 - 16g, ngày 2 -3 lần.

3. Chữa khí hư:

Rễ móc, rễ cau, rễ tre, rễ cọ, mỗi thứ 12g. Thái nhỏ, sắc đặc, còn 1 bát, chia 2 lần uống trong ngày dùng 4 - 5 ngày.

4. Chữa động thai:

Rễ móc, rễ chuối rừng, rễ chuối hột, lượng bằng nhau, sao vàng, sắc uống.

5. Chữa ho ra máu.

Bẹ móc đốt tồn tính 10g, qua lâu nhân 12g, sắc uống trong ngày.

558. MÓC MÈO NÚI

***Caesalpinia bonducella* Flem.**

Tên khác: Vuốt hùm.
Tên nước ngoài: Bonduc nut (Anh).
Họ: Vang (Caesalpiniaceae).

Mô tả

Cây nhỡ leo, cành khoẻ mọc vươn dài, hình trụ, có nhiều gai nhỏ hình nón. Lá kép hai lần lông chim chẵn, mọc so le, có lá kèm, cuống chung to, dài 30 - 40cm có cạnh dẹt, lá chét 8 - 11 đôi, mọc đối hình bầu dục hoặc hình trứng, dài 2,5 - 4,5cm, rộng 1,5 - 2,5cm, gốc tròn hoặc hơi lệch, đầu tù hơi nhọn, mặt dưới có lông nhỏ.

Cụm hoa mọc ở ngoài kẽ lá thành chùm dài 12 - 20cm; lá bắc hình giùi dài 1 cm; đài có 5 răng nhỏ; tràng 5 cánh mỏng, 4 cánh hình trái xoan ngược, còn cánh kia gập lại ở giữa, nhị 10; nhụy ngắn có lông.

Quả gần hình cầu, hơi dẹt, dài 7 - 8cm, rộng 4cm, lồi ở hai mặt, có nhiều gai nhọn, hạt 2 rất rắn.

Mùa hoa quả: tháng 6 - 8.

Phân bố, sinh thái

Móc mèo núi phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới Nam Á và Đông - Nam Á, bao gồm Ấn Độ, Mianma, Srilanca, Malaysia, Thái Lan, Campuchia, Lào, Nam Trung Quốc và đảo Hải Nam. Móc mèo núi ở Việt Nam cũng phân bố rải rác khắp các tỉnh miền núi, trung du và đôi khi thấy cả ở đồng bằng. Những tỉnh có nhiều mác mèo núi là Quảng Ninh, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ,

https://trungtamthuoc.com

Yên Bái, Hòa Bình, Hà Tây, Thanh Hóa, Nghệ An. Theo Võ Văn Chi (1997), cây có cả ở Kiên Giang và Côn Đảo.

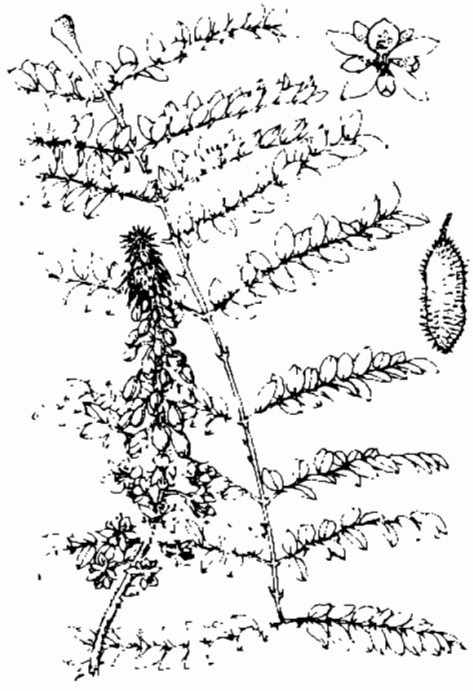

Móc mèo núi - *Caesalpinia bonducella* Flem

Móc mèo núi là cây mọc dựa, thân và cành vươn dài; đặc biệt ưa sáng, cây nhỏ hơi chịu bóng; thường mọc thành bụi lớn lấn át những cây khác ở ven rừng thứ sinh, ven đồi, bờ nương rẫy hay ở những lùm bụi quanh làng bản (vùng đồng bằng, trung du). Móc mèo núi mọc chồi và lá non tập trung nhiều trong mùa xuân hè; mùa thu có hoa quả; thụ phấn chủ yếu nhờ côn trùng, tỷ lệ đậu quả trên một cụm hoa thường chỉ đạt 5 - 20%. Quả già khó rụng, gặp thời tiết khô hanh, nứt dọc cho hạt phát tán ra xung quanh. Hạt này mầm vào vụ xuân - hè năm sau. Cây có khả năng tái sinh khoẻ sau khi bị chặt.

Móc mèo núi là cây mọc nhanh, có nhiều gai nên thường được trồng làm bờ rào nương rẫy, hoặc làm ranh giới phân lô trên đồng cỏ chăn nuôi đại gia súc.

Bộ phận dùng

Hạt.

Thành phần hóa học

Hạt móc mèo núi có dầu béo 23,92%, nhựa 1,888%, đường 5,452%, muối vô cơ 4,521% chất đạm hòa tan 3,412%, chất đạm không hòa tan 37,795, tinh bột 37,795% (Đỗ Tất Lợi 1999).

Rễ chứa furanoditerpen là caesalpinin (CA 127: 245474 b).

Quả chứa D - (+) - pinitol (CA 122: 5436 u).

Theo Shi Kailiang và cs, 1988, móc mèo núi còn có (+) - Ononitol (4 - O - methylmyoinositol hydrat (CA. 110: 91.998 k).

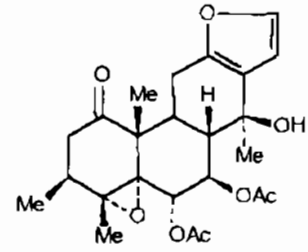

Caesalpinin

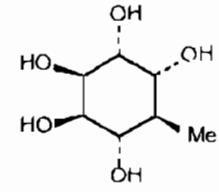

D-(+)-Pinitol

Tác dụng dược lý

Dạng cao chiết từ lá móc mèo núi có tác dụng tăng cường sức co bóp của tử cung cô lập chuột cống trắng có chửa. Tác dụng này có thể so sánh với tác dụng của acetylcholin.

Cao chiết nước và cao chiết cồn ethanol 50% từ hạt móc mèo núi thí nghiệm trên chuột cống trắng bình thường và chuột gây tiểu đường thực nghiệm bằng streptozotocin đã được chứng minh là có tác dụng hạ đường huyết, chống đường huyết tăng cao, hạ lipid huyết. Trên chuột bình thường, cả 2 dạng cao trên với liều 100 mg/kg đều thể hiện tác dụng hạ đường huyết rõ rệt sau khi dùng thuốc 4 giờ. Dạng cao chiết nước có tác dụng hạ đường huyết kéo dài hơn so với dạng cao chiết cồn. Trên chuột cống gây tiểu đường thực nghiệm, cả 2 dạng cao đều thể hiện tác dụng chống đường huyết tăng cao một cách có ý nghĩa vào ngày thứ 5 sau khi dùng thuốc. Dạng cao chiết nước thí nghiệm trên chuột gây tiểu đường thực nghiệm còn có tác dụng chống cholesterol huyết và triglycerid huyết tăng cao. Thành phần đắng của móc mèo núi tách chia làm 4 chất, trong đó chất A có tác dụng kháng khuẩn, chất B thí nghiệm trên thỏ có tác dụng hạ sốt, lợi tiểu, kháng khuẩn, chất D có tác dụng diệt giun. Thành phần đắng và dạng chiết cồn từ hạt móc mèo núi thí nghiệm trên chó có tác dụng hạ huyết áp nhẹ, đối với tim ếch cô lập lại có tác dụng ức chế sức co bóp.

Tính vị, công năng

Móc mèo núi có vị đắng, hơi the, tính mát, có tác dụng khư ứ, chỉ thống, thanh nhiệt, giải độc, sát trùng.

Công dụng

Hạt móc mèo núi được dùng làm thuốc chữa sốt và thuốc bổ với liều 0,5 - 1,0 g/lần, ngày uống 2 - 3 lần. Ngoài ra, còn dùng chữa lỵ, ho và tẩy giun. Thường dùng phối hợp với hồ tiêu với lượng bằng nhau.

https://trungtamthuoc.com

Ở Philippin, hạt móc mèo núi chữa bệnh dạ dày và là thuốc tẩy nhẹ. Dùng dưới dạng bột, hạt còn có tác dụng bổ chữa sốt. Ở Thái Lan, lá móc mèo núi là thuốc gây trung tiện, chữa bụng đầy hơi, tiểu tiện khó khăn. Ở Indonesia, lá hoặc bột được dùng tẩy giun sán. Ở Papua New Guinea, nước sắc lá chống trầm cảm chữa rối loạn tâm thần. Ở Figi, lá non để tẩy giun cho trẻ em, nước sắc lá chữa viêm xoang, nước sắc rễ được dùng trong trường hợp mệt mỏi. Ở Ấn Độ, lá và vỏ cây làm thuốc điều hòa kinh nguyệt, hạ sốt và trị giun sán. Ở Madras, bột hạt móc mèo núi chế thành cao xoa, bôi ngoài chữa tràn dịch tinh mạc (hydrocele) và viêm tinh hoàn. Ở Ceylon, lá non chữa đau răng và cũng tẩy giun cho trẻ em. Ở đảo La Reunion và Madagascar, rễ có tác dụng hạ sốt, trị giun, gây săn se chữa khí hư, bệnh lậu. Dầu chiết từ hạt điều trị co giật, bại liệt. Viên Bonducin đã được bác sỹ Ismard, người Pháp, dùng chữa sốt rét với liều 0,1 - 0,2 g/ngày.

559. MÓNG RỒNG

Artabotrys hexapetalus (L. f.) Bhand.

Tên đồng nghĩa: *Artabotrys odoratissimus* R. Br., *A. uncinatus* (Lamk.) Merr
Tên khác: Dây công chúa.
Tên nước ngoài: Climbing ylang - ylang (Anh), ylang ylang de Chine (Pháp).
Họ: Na (Annonaceae)

Mô tả



Móng rồng - *Artabotrys hexapetalus* (L. f.) Bhand

Cây bụi leo. Cành vặn vẹo, nhẵn, màu lục. Lá mọc so le, hình mác, dài 15 - 18cm, rộng 4 - 6cm, gốc thuôn, đầu nhọn, mép nguyên, hai mặt nhẵn, mặt trên bóng, mặt dưới rất nhạt; cuống lá ngắn.

Hoa mọc đơn độc, màu lục vàng, thơm, có cuống lúc đầu thẳng, sau uốn cong; đài có răng tam giác hơi nhọn, có lông ở mặt ngoài; tràng có 2 vòng, 3 cánh ngoài hình mác, thắt lại và dính nhau ở gốc, rời nhau và loe rộng ở đầu, 3 cánh trong ngắn hơn; nhụ cong có trung đới kéo dài thành tam giác tù, bầu có noãn hình trụ.

Quả hình trứng ngược, hạt thuôn dẹt.

Mùa hoa: tháng 5 - 7; mùa quả: tháng 8 - 11.

Phân bố, sinh thái

Artabotrys R. Br. là một chi lớn có khoảng 100 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á và châu Phi. Ở Việt Nam, chi này có 13 - 14 loài, trong đó 5 loài mới đối với khoa học, được Nguyễn Tiến Bân công bố vào năm 1994. Cây móng rồng phân bố ở một số nước châu Á như Malaysia, Thái Lan, Nam Trung Quốc và Việt Nam. Tuy nhiên, người ta thường thấy loài này trong quần thể trồng trọt.

Ở Việt Nam, móng rồng thường được trồng làm cảnh ở các đình chùa, đền ở Bắc Việt Nam. Cây ưa sáng hoặc có thể hơi chịu bóng khi được trồng gần các cây gỗ và ở đầu hiên nhà. Móng rồng có thể sinh trưởng, phát triển được trên nhiều loại đất. Cây trồng

https://trungtamthuoc.com

không cần chăm sóc nhiều, ra hoa quả hàng năm, những cành mọc ở phía trên được tiếp xúc nhiều với ánh sáng sẽ ra hoa quả nhiều hơn cành ở phía dưới. Mùa hoa quả của cây kéo dài trong nhiều tháng. Móng rồng có khả năng tái sinh cây chồi khỏe sau khi bị chặt.

Bộ phận dùng

Rễ, lá, hoa và quả.

Hoa có thể dùng để cất lấy hương liệu ướp trà. Các bộ phận khác dùng tươi hay phơi sấy khô (1)

Thành phần hóa học

Cành móng rồng chứa các hợp chất sau:

- Các titerpenoid: 24 - methylen - lanosta - 7,9 (11) - dien - 3β ol (CA. 107, 1987, 233139 v).

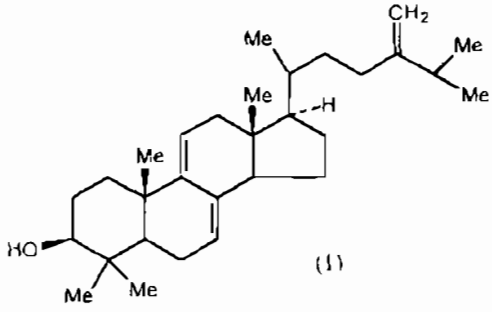

(1)

- Các alcaloid khung aporphin có tác dụng độc với tế bào (cytotoxic) như liriodenin, atherospermidin và 11 oxoaporphin artacinatin là chất không có hoạt tính trên (CA 111, 1989, 171149 v).

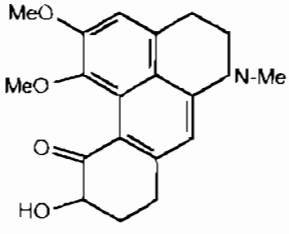

11 oxoaporphin artacinatin

Ngoài ra, còn alcaloid norstephalagin và chất arteflen. Conelly J. O, Haque M.F. đã tách, phân lập và xác định cấu trúc các chất spathulenol, norstephalagin, isopillin, anonaine, atherospermidin, iriodenin và N. methylcoclaurin (CA. 121, 1994, 153320 w) Hasan Choudhury M, Haider Syed đã xác định trong vỏ cành móng rồng có β sitosterol, stigmasterol, benzyl - benzoat và asimilobin (CA. 115, 1991, 119899 h).

Zhang Luan, Zhou Weishan đã xác định cấu trúc 2 hợp chất sesquiterpen peroxyd (yingzhaosu C) và sesquiterpenol (yingzhaosu D) (CA. 111, 1989, 23734s).

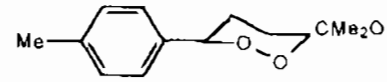

yingzhaosu C

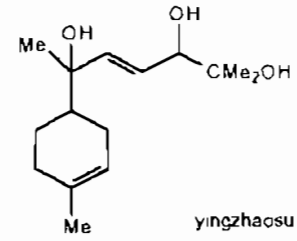

yingzhaosu D

Lá móng rồng chứa các flavonol glucosid. Singh Ajay Pratap; Shahai Mahendre xác định trong lá móng rồng có quercetin - 3 - O - arabinosid, quercetin - 3 - O - galactosid cùng các chất kaempferol, quercetin, myricetin và acid gallic (CA. 125, 1996, 5524 h).

Li tong - Mei; Li wen Kui đã xác định 2 flavonol glycosid đặt tên là arapetrabosid A và B có cấu trúc là quercetin 3 - O - α - L - rhammo - pyranosyl (1 → 2) α - L. arabinofuranosid và kaempferol - 3 - O - α - L. rhamnopyranosyl (1 → 2) α. L arabino furanosid. Ngoài ra, còn có các flavonoid taxifolin, glucoluteolin, và apigenin - 7 - O - apiosyl (1 → 2) glucosid (CA. 126, 1997, 261531 C, 126 158984 z).

Trong móng rồng, người ta còn phân lập được các chất artabotrin, methylartabotrin (isocorydin).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng phong bế hạch thực vật: Chất artabotrin một hoạt chất chiết từ móng rồng có tác dụng làm liệt cơ và ngừng hô hấp chuột lang ở liều cao do phong bế các hạch thực vật. Dẫn chất methyl isocorydin (methylartabotrin) là một chất phong bế hạch kéo dài, với tỷ số phong bế hạch giao cảm/ đối giao cảm là 6/1.

2. Tác dụng giãn cơ trơn: Các alcaloid aporphin chính của móng rồng là norstephalagin và atherospermidin có tác dụng làm giãn cơ tử cung đã bị tăng co do KCl hoặc co do oxytocin khi có mặt của ion Ca^{2+}, nhưng chỉ có atherospermidin mới có thể làm giãn sự co do oxytocin hoặc co do chất vanadat trong môi trường không có calci.

Cao khô cành và lá móng rồng, chiết bằng cồn 50% có tác dụng ức chế sự co bóp của hồi tràng chuột lang cô lập.

3. Tác dụng trên tế bào ung thư: Cao chiết bằng methanol thân cây móng rồng có tác dụng *in vitro* ức chế các tế bào ung thư như tế bào KB của người, tế

https://trungtamthuoc.com

bào ung thư phổi A - 549, tế bào u đại tràng HCT - 8, cũng như các tế bào bạch cầu dòng lymphô của chuột P - 388 và L1210. Hoạt chất được xác định là 2 alcaloid aporphin, đó là liriodenin và atherospermidin.

Liriodenin có tác dụng độc mạnh trên các tế bào KB, A - 549, HCT - 8, P - 388 và L1210 với ED_{50} lần lượt là 1,00; 0,72; 0,76, 0,57 và 2,33 µg/ml. Atherospermidin có hoạt tính độc tế bào KB với ED_{50} là 2,5 µg/ml. Vỏ và rễ móng rồng có các sesquiterpen và alcaloid cũng có tác dụng chống u.

4. Tác dụng trên tim mạch: Lá và vỏ quả móng rồng có các hoạt chất tác dụng trên hệ tim mạch. Cao cồn của vỏ quả có tác dụng làm tăng co bóp tim và tăng nhịp tim trên tất cả các động vật thí nghiệm. Tác dụng kích thích tim là do các glycosid, còn tác dụng giãn cơ trơn và tác dụng hạ huyết áp một phần do bản chất cholinergic và một phần do tác dụng giãn mạch và còn có thể do sự có mặt của tinh dầu.

5. Tác dụng chống sinh sản và tác dụng kháng estrogen. Cao ethanol 90% của lá móng rồng cho uống với liều 250 mg/kg trong thời kỳ đầu của thai kỳ làm giảm 66% số thai làm tổ ở chuột cống trắng.

Cao lá móng rồng chiết bằng hỗn hợp ethanol 50% và benzen 50% làm rối loạn chu kỳ động dục bình thường của chuột cống trắng cái và kéo dài thời gian của giai đoạn chỉ thấy bạch cầu trong dịch âm đạo. Cả 2 cao đều có tác dụng kháng estrogen có ý nghĩa khi thử trên chuột cống trắng cái chưa trưởng thành bị cắt cả 2 bên buồng trứng.

Về tác dụng chống sinh sản và tác dụng kháng estrogen, đã nghiên cứu một số thông số hóa sinh ở chuột cống trắng. Kết quả thấy hàm lượng glycogen trong tử cung giảm có ý nghĩa, còn hàm lượng protein toàn phần, hàm lượng nitrogen phi protein và khối lượng tử cung khô tăng lên. Có thể do tác dụng kháng estrogen.

6. Tác dụng chống sốt rét: Arteflen (Ro 42 - 1611) là một dẫn chất bán tổng hợp tương tự như artemisinin, mới đây đã được phát hiện thấy là một trong những chất trung gian trong quá trình sinh tổng hợp các hoạt chất trong cây móng rồng. Arteflen đã được nghiên cứu trên *Plasmodium falciparum* loại nhạy cảm với thuốc chống sốt rét và loại kháng thuốc thử *in vitro*, và trên *P. berghei* ở chuột nhắt trắng. Cường độ tác dụng điều trị và tác dụng phòng ngừa sốt rét đã được so sánh với chloroquin, mefloquin, quinin, cũng như với artemisinin và các dẫn chất artemether và acid artesunic. Thực nghiệm chứng tỏ arteflen là thuốc chống sốt rét có hiệu quả cao với tác dụng điều trị và phòng bệnh tương tự như chloroquin, tốt hơn artemisinin, artemether và acid artesunic. Arteflen có hiệu quả tốt hơn trên *P. falciparum* kháng thuốc so với loại nhạy cảm với thuốc. Khi dùng phối hợp *in vitro* và *in vivo*, arteflen có tác dụng hiệp đồng với chloroquin, mefloquin và quinin.

Đã tiến hành thử lâm sàng 3 phác đồ liều dùng khác nhau 1 ngày, 2 ngày và 3 ngày, mỗi ngày 2 lần, mỗi lần 1500mg cho 16 bệnh nhân ở Brazil đã xét nghiệm khẳng định là bị *P. falciparum*. Kết quả là cả 3 phác đồ đều có hiệu quả tốt, nhưng chỉ có 2 trường hợp (đều ở nhóm dùng 3 ngày) đạt mức tiệt căn (bệnh không tái phát).

Trong một thử nghiệm lâm sàng ngẫu nhiên cho các trẻ em bị sốt rét do *P. falciparum* ở Gabon, 20 bệnh nhân dùng một liều duy nhất hỗn dịch arteflen 25 mg/kg và 21 bệnh nhân dùng viên mefloquin liều 15 mg/kg. Kết quả là 8/20 bệnh nhân dùng arteflen bị kháng thuốc ở mức độ cao (RII và RIII), còn ở nhóm dùng mefloquin, không có bệnh nhân nào bị kháng thuốc. Đến ngày thứ 28, chỉ có 1 bệnh nhân dùng arteflen là không tái phát, còn nhóm dùng mefloquin thì không có bệnh nhân nào bị tái phát.

Arteflen làm hạ sốt nhanh, nhưng không nhanh hơn có ý nghĩa so với mefloquin. Thời gian sạch ký sinh trùng trong máu ở nhóm mefloquin là 90%, còn ở nhóm arteflen, chỉ sạch được 50%.

Những kết quả thử *in vitro* ở nhóm bệnh nhân dùng arteflen cho thấy tính nhạy cảm của ký sinh trùng *P. falciparum* khi bệnh tái phát kém hơn nhiều so với trước khi dùng arteflen. Đó là do sự kháng arteflen của ký sinh trùng tăng lên. Cả 2 thuốc đều dung nạp tốt. Kết quả nghiên cứu cho thấy, arteflen với một liều duy nhất, không có hiệu quả trong điều trị cho bệnh nhân trẻ em bị sốt rét do *P. falciparum* chưa có biến chứng ở Gabon, trong khi mefloquin lại có hiệu quả cao.

7. Tác dụng trên nấm và vi khuẩn: Cao lá móng rồng có tác dụng ức chế mạnh trên các nấm gây bệnh cho cây như *Xanthomonas campestris* pv. *campestris* và *Drechslera oryzae (Cochliobolus miyabeanus)* cũng như nhiều vi khuẩn gây bệnh. Cao lá móng rồng ức chế hoàn toàn *Fusarium oxysporum* f. sp. *lentis*, là loại gây bệnh héo rũ cây đậu lăng, cũng như ức chế *Ustilago maydis* và *U. nuda* gây bệnh cho ngô và lúa mạch.

8. Các tác dụng khác và độc tính cấp: Theo một nghiên cứu sàng lọc có hệ thống ở Ấn Độ (1974), cành mang lá móng rồng, phơi khô, tán thành bột thô, rồi chiết bằng cồn 50%, sau đó cô dưới áp lực giảm đến dạng cao khô có các tác dụng sau:

https://trungtamthuoc.com

- *Tác dụng trên huyết áp:* Thử trên mèo, thấy cao khô với liều 50 mg/kg tiêm tĩnh mạch có tác dụng hạ huyết áp.

- *Tác dụng trên hồi tràng chuột lang cô lập:* Cao khô móng rồng có tác dụng ức chế sự co bóp

- *Tác dụng trên vận động tự nhiên:* Cao khô móng rồng với liều 100 mg/kg có tác dụng ức chế hoạt động vận động tự nhiên của chuột nhắt trắng.

- *Độc tính cấp:* Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, dùng đường tiêm phúc mạc, cao khô móng rồng có liều chết trung bình LD_{50} = 375 mg/kg.

Tính vị, công năng

Rễ móng rồng có vị đắng, tính hàn. Quả có vị hơi đắng, chát, tính hơi hàn, có tác dụng sát trùng, thanh nhiệt, giải độc.

Công dụng

Quả móng rồng giã nát đắp chữa tràng nhạc, lao hạch. Rễ chữa sốt rét. Vỏ thân và rễ để điều kinh và dùng cho phụ nữ sau khi đẻ. Ngày 3 - 5g sắc uống. Lá sắc uống chữa dịch tả (Malaysia).

560. MỌT

Mallotus philippinensis (Lam.) Muell. - Arg.

Tên đồng nghĩa: *Mallotus multiglandulosa* (Blume) Reichb.f. et Zoll.
Tên khác: Rùm nao, cánh kiến, cây thuốc sán.
Tên nước ngoài: Monkey face tree, red berry, kamala dye, Indian kamila (Anh); kamala (Pháp).
Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả

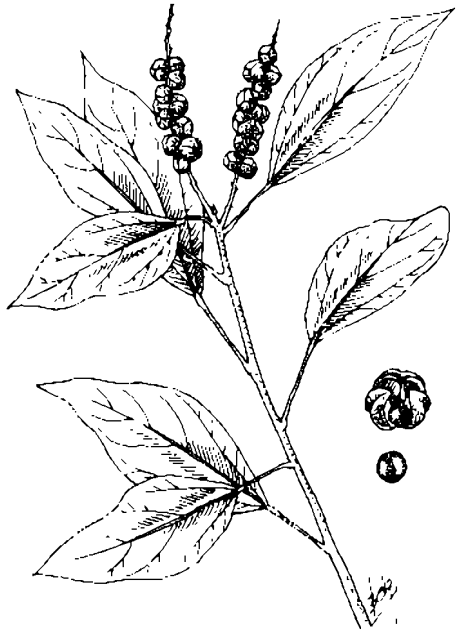

Mọt - *Mallotus philippinensis* (Lam.) Muell - Arg.

Cây nhỡ, cao 5 - 10m. Cành non có lông và phấn màu gỉ sắt, cành già màu xám đen. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc hình trứng, gốc tròn, dài 5 - 10cm, rộng 3 - 5cm, đầu thuôn nhọn, mép nguyên, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông trắng nhỏ và lấm tấm những tuyến nhỏ, 3 gân toả từ gốc lá; cuống lá dài có lông màu gỉ sắt và hai tuyến ở chỗ tiếp giáp với phiến lá; lá non màu hồng tím; lá kèm sớm rụng.

Hoa nhỏ, đơn tính khác gốc, mọc thành bông ở đầu cành có lá ở phía dưới; hoa đực có 3 lá đài có lông ở mặt ngoài, nhị 25; hoa cái có 3 lá đài không đều, bầu có lông hình sao.

Quả nang, hình cầu, phủ đầy lông và tuyến nhỏ màu đỏ; hạt hình trứng, màu đen.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 4.

Phân bố, sinh thái

Chi *Mallotus* Lour. có 36 loài ở Việt Nam (Nguyễn Nghĩa Thìn, 1995). Chúng phân bố rộng rãi ở khắp các vùng núi, trung du, đồng bằng và hải đảo.

Cây mọt có nguồn gốc ở vùng Ấn Độ, Malaysia, phân bố phổ biến ở các nước nhiệt đới Nam Á, Đông - Nam Á, Nam Trung Quốc và tới tận Australia. Ở Việt

https://trungtamthuoc.com

Nam, cây mọc phân bố ở hầu hết các tỉnh từ vùng núi đến đồng bằng và các đảo lớn.

Cây ưa sáng, có khả năng chịu hạn, sống được trên nhiều loại đất, thường mọc ở rừng thứ sinh, đồi, trảng cây bụi sau nương rẫy. Ở vùng đồng bằng, đôi khi cây mọc lẫn trong các lùm bụi quanh làng, ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên từ hạt tốt. Sau khi bị chặt, phần còn lại vẫn tái sinh được.

Bộ phận dùng

Lông tiết và lông che chở bao quanh quả. Đến mùa quả chín, người ta hái cả chùm, rồi cho vào một cái rây, xoa và rây nhẹ, sẽ được một thứ bột màu đỏ, không mùi, không vị (Đỗ Huy Bích, 1995).

Rễ và vỏ thân cây cũng được dùng.

Thành phần hoá học

Lông bao quanh quả mọt chứa rotlerin 10%; isorotlerin; 4 - hydroxy rotlerin; 3, 4 - dihydroxy rotlerin; phloroglucinol, bergenin.

Phần còn lại của quả chứa isoalorotlerin; 3' - prenylrubranin; 2', 2', 6' - trihydroxy - 2', 2'' - dimethylpyrano - (6'', 5'', 4', 5') - chalcon; 5, 7 - dihydroxy - 6 - prenyl - 8 - (3 - acetyl - 2, 4, 6 - trihydroxy - 5 - methylbenzyl) flavanon; 2', 4' - dihydroxy - 6' - methoxy - 3' - prenylchalcon; 5, 7, dihydroxy - 6 - methyl - 8 - prenylflavanon (Trung dược từ hải I, 1993)

Vỏ và lá chứa malotanin A và malotanin B. Lá chứa 15 tanin và các hợp chất có liên quan (Saijo Reiko và cs, 1989; CA,1725969). Vỏ thân chứa friedelin; 3β - acetoxy - 22 - β - hydroxyolean - 18 - en (Nair Sheela P và cs; Phytochemistry 1993, 30 (2) 407 - 9).

Hạt chứa dầu béo 50%, trong đó có acid kamlolenic (acid 18 - hydroxyocta - deca - 9,11, 13 - trienoic). Các acid béo chiết bằng ether là acid kamlolenic 58,5%, acid có hai dây nối đôi liên hợp 4,5%; acid linoleic 11,7%; acid oleic 13,3%; acid lauric 0,1%, acid myristic 2,5%; acid palmitic 8,7%, acid stearic 0,7%.

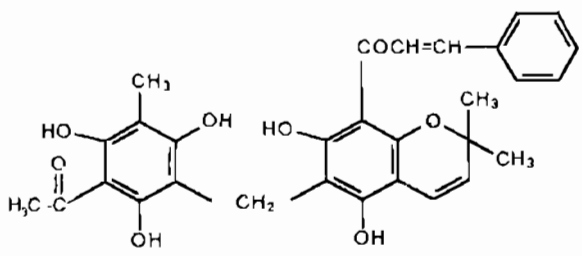

Rotlerin

Rễ chứa một chất nhuộm màu đỏ

Từ lá cây mọt mọc ở Ba Vì, Ron Caple và cs, 1999 đã chiết tách được 2 hợp chất và nhận dạng là các dẫn chất của acid abietic (Tạp chí Hoá học 1999 37 (2) 95 - 97).

Tác dụng dược lý

Cây mọt có tác dụng tẩy và liều cao gây nôn, do tác dụng của rottlerin và isorottlerin. Cây còn có tác dụng ức chế rõ rệt trên succinic dehydrogenase của sán dây, làm tan sỏi và làm săn, làm giảm khả năng sinh sản ở chuột cống trắng và chuột lang cái. Tác dụng có tính nhất thời, khi ngừng thuốc, động vật lại trở lại trạng thái bình thường

Hoạt chất chống sinh sản là rottlerin, độc với ếch, nòng nọc và giun, cá. Cao cồn có tác dụng kháng khuẩn với tụ cầu vàng. Cao cồn 50° của quả mọt làm giảm đường máu trên chuột cống trắng, gây giãn hồi tràng cô lập chuột lang, đồng thời chống ung thư, ức chế sự sinh trưởng của carcinom dạng biểu bì mũi - họng người nuôi cấy, và của carcinosarcom Walker 256 ở chuột cống trắng.

Công dụng

Nhân dân ta mới chỉ dùng vỏ thân cây mọt, cạo vỏ ngoài, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô, sắc với 200ml, còn 50ml uống làm một lần trong ngày, chữa tiêu chảy. Liều dùng hàng ngày 6 - 12g. Tác dụng này là do lượng tanin chứa trong vỏ. Vỏ thân cây mọt phối hợp với vỏ cây thanh mai (liều lượng bằng nhau) chữa đái vàng.

Ở Ấn Độ, cây mọt được dùng làm thuốc tẩy sán cho người và cả trong thú y. Dùng lông tuyến bao quanh quả với liều mỗi ngày 2 - 6g, trộn với mật hoặc sữa, uống làm 2 lần, mỗi lần cách nhau nửa giờ. Trẻ em dùng liều thấp hơn. Thuốc có độc, khi dùng phải rất thận trọng. Dùng ngoài, bột lông quả được trộn với dầu vừng để chữa ghẻ, bệnh hắc lào, nấm da và herpes. Để chữa đau dạ dày mạn tính, kém tiêu, lấy khoảng 50g vỏ cây mọt giã nát và ngâm trong 100ml nước trong 1 giờ, hớt phần nổi bên trên và uống ngày một lần trong một tuần. Bã đã dùng rồi có thể dùng lại lần thứ hai. Uống bột quả trộn với sữa bò làm thuốc trợ tim

Cây mọt cũng được dùng làm thuốc ở Nepan. Quả bỏ hạt giã nát, uống 2 - 3g với bơ và mật, ngày 2 lần trong 2 - 5 ngày để trị giun, đặc biệt là sán dây. Một phương thuốc uống khác để tẩy sán gồm 3g bột đỏ từ quả cây mọt với 6g bột hạt *Butea monosperma*. Cũng có thể dùng khoảng 15g rễ mọt, sắc với 200ml nước trong khoảng 20 phút, lọc và cô lại còn 40ml. Uống 4 thìa cà phê, ngày 2 lần, trong 2 ngày. Dịch ép vỏ cây trị tiêu chảy.

https://trungtamthuoc.com

561. MỘC NHĨ

Auricularia polytricha (Mont.) Sacc.

Tên khác: Nấm tai mèo.

Họ: Mộc nhĩ (Auriculariaceae).

Mô tả

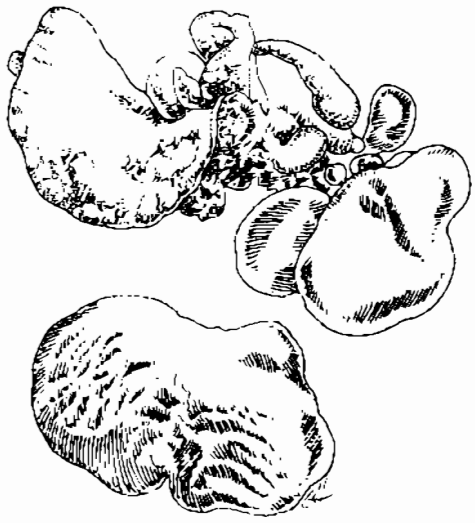

Mộc nhĩ - *Auricularia polytricha* (Mont.) Sacc.

Loại nấm có mũ, giống tai người, mép nhăn nheo cuộn vào trong, mặt ngoài màu nâu nhạt sau nâu hồng, có lông mịn màu trắng, mặt trong nhẵn, màu nâu sẫm; cuống nấm rất ngắn, thường không thấy rõ.

Cơ quan sinh sản là đảm đa bào ở mặt trong nấm

Nấm ăn được.

Phân bố, sinh thái

Mộc nhĩ thuộc nhóm sinh vật đặc biệt (nấm), thường chỉ thấy ở vùng nhiệt đới hoặc cận nhiệt đới

Loại nấm này mọc tự nhiên trên các giá thể là cây gỗ đã mục thuộc các họ Moraceae, Fabaceae, Euphorbiaceae, Sterculiaceae..., trong rừng kín thường xanh ẩm, đôi khi còn có ở rừng thứ sinh còn nhiều cây tạo bóng. Mộc nhĩ sinh sản bằng bào tử, phát tán khắp nơi nhờ gió Bào tử nảy mầm và tạo thành thể quả (phần nhìn thấy nằng mắt) vào mùa mưa ẩm.

Do nhu cầu sử dụng làm thực phẩm, việc nuôi cấy mộc nhĩ ở Việt Nam đã trở thành công nghệ và có thể sản xuất gần như quanh năm.

Cách trồng

Mộc nhĩ thường được thu lượm từ nguồn hoang dại để dùng. Hiện nay, nhiều nơi đã tổ chức sản xuất mộc nhĩ với quy mô và phương pháp phù hợp với điều kiện tại chỗ. Dù sản xuất theo phương pháp nào thì giá thể chính vẫn là gỗ. Chọn loại gỗ không chứa tinh dầu, không có độc tố (như thông, phi lao, bạch đàn, lim...), mau mục, rẻ tiền, dễ kiếm. Tốt nhất là sấn, sung, đuối, mít, hoè. Có hai phương pháp chính:

- *Giá thể nguyên:* Thường áp dụng ở quy mô nhỏ, nơi không có trang thiết bị kỹ thuật Cây, cành chờ cho khô nhựa, đem chặt thành từng đoạn dài 1 - 1,2m, dùng dao hay đục khoét thành từng lỗ nhỏ cách nhau 15 - 20cm, cấy giống nấm vào lỗ và dùng ngay những miếng vỏ vừa khoét ra đậy lại Sau đó, xếp thành từng lớp vuông góc với nhau dưới tán cây hoặc lều lán. Thường xuyên giữ ẩm và không để ánh sáng mặt trời chiếu thẳng vào. Giống nấm có thể khai thác trong tự nhiên hoặc mua từ các cơ sở chuyên sản xuất giống

- *Giá thể chế biến* Gỗ sau khi chặt khô được nghiền nhỏ, nếu có điều kiện tận dụng mùn cưa càng tốt, ngâm với nước vôi trong vài ba ngày hoặc ủ với 1% vôi bột. Sau đó, trộn với 1% bột ngô và 2% cám gạo và đóng vào túi polyethylen, mỗi túi 0,8 - 1,2kg, buộc miệng túi lại rồi đem hấp trong 24 giờ Khi nguội, cấy giống nấm vào túi và treo ở nơi râm, mát, ẩm Đến khi sợi nấm mọc trắng trong túi, dùng dao rạch thủng túi từ 10 đến 15 nhát, dài 1 - 2 cm Mộc nhĩ sẽ mọc ra từ các nhát rạch Thời gian từ khi nuôi đến khi thu hoạch khoảng 60 ngày Ở một số nơi, người ta dùng bã mía nghiền nát, cho thêm cám gạo và chất khoáng đạt năng suất khá cao: trên 60% nấm so với trọng lượng giá thể.

https://trungtamthuoc.com

Bộ phận dùng

Thể quả (thường gọi là bạch mộc nhĩ hay ngân nhĩ).

Thành phần hoá học

Dịch chiết mộc nhĩ có hai phân đoạn gọi là auritoxin I và auritoxin II. Hai phân đoạn này có thành phần hoá học gần giống nhau và chứa polysaccharid có 93,9%, protein 6,8%. Một nửa polysaccharid có 12,3% là liên kết α và 87,7% là liên kết β và là một heteromanoglucan, trong đó có 45,1% glucose, 43,9% manose và 11,0% xylose. Một nửa protein chứa 10 acid amin (Kim Ha Won và cs; CA 119 1993, 175620e).

100 g mộc nhĩ chứa protein 10,6g; lipid 0,2g; glucid 65,0g , cellulose 7,0g, Na 63 mg; K 856mg; Ca 357mg, Fe 56,1 mg, P 201 mg; β - caroten 20 mcg; vitamin B1 0,14 mg; viatamin B2 0,55 mg, vitamin PP 2,7 mg (Viện Dinh dưỡng, Thành phần dinh dưỡng thức ăn Việt Nam, 1995)

Tính vị, công năng

Mộc nhĩ có vị ngọt, tính bình, vào 2 kinh vị và đại tràng, có tác dụng lương huyết, chỉ huyết, ích khí.

Công dụng

Ngoài công dụng làm thức ăn, mộc nhĩ còn được dùng làm thuốc. Ở Việt Nam, từ lâu đời, Tuệ Tĩnh đã dùng mộc nhĩ mọc trên cây dâu sao khô, tán bột, uống với liều 16g để chữa băng huyết, rong kinh. Mộc nhĩ mọc trên cây liễu sắc uống chữa nôn mửa. Mộc nhĩ và kinh giới, 2 vị lượng bằng nhau, sắc lấy nước để ngậm, súc miệng chữa đau răng

Theo kinh nghiệm dân gian, mộc nhĩ thường được sử dụng trong các trường hợp sau:

- *Chữa kiết lỵ* : Mộc nhĩ 20g, núm quả chuối tiêu 10g, lá dạ cẩm 10g, lá mã đề 10g. Tất cả phơi khô, thái nhỏ, sao vàng hạ thổ, sắc với 400ml nước còn 100ml, chia làm 2 lần uống trong ngày.

- *Chữa băng huyết, rong kinh*: Mộc nhĩ (100g) hấp cách thuỷ cho chín, phơi khô, tán bột. Lá ngải cứu (30g), cây cứt lợn (50g) thái nhỏ, phơi khô, tán bột. Trộn đều các bột trên, luyện với mật ong làm viên 1,5g. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 3 viên với nước chè nóng.

Theo tài liệu nước ngoài, mộc nhĩ (30g) ngâm nước trong một đêm, rồi hấp chín với đường phèn trong 1 - 2 giờ, ăn trước khi đi ngủ có tác dụng hạ huyết áp, phòng ngừa bệnh xơ vữa động mạch. Ở Trung Quốc, người ta dùng mộc nhĩ để cầm máu, chữa tràng phong, trĩ chảy máu, băng lậu đới hạ, chảy máu mũi, với các bài thuốc sau:

- *Chữa băng trung lậu hạ*: Mộc nhĩ 250g sao đến khi bốc khói, nghiền thành bột. Tóc đốt thành tro, nghiền thành bột. Mỗi lần dùng bột mộc nhĩ 6g, bột tóc 1g, uống với rượu.

- *Chữa chứng chảy nước mắt nhiều*: Mộc nhĩ 30g (sao tồn tính), mộc tặc 30g. Nghiền thành bột, mỗi lần dùng 6g, sắc với nước vo gạo uống.

562. MỘC QUA

Chaenomeles lagenaria (Lois.) Koidz

Tên đồng nghĩa: *Cydonia lagenaria* Loisel
Tên khác: Tây mộc qua.
Tên nước ngoài: Common flowering quince (Anh).

Mô tả

Cây bụi nhỏ, cao 2 - 3m. Thân cành nhẵn, có gai dài và nhiều bì khổng. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc hình mác, dài 3 - 9cm, rộng 2 - 5cm, gốc hình nêm, đầu nhọn, mép khía răng nhỏ, mặt trên màu lục, mặt dưới thường màu tím nhạt, khi non có lông; cuống lá dài 0,5 - 1,5cm; lá kèm có răng cưa nhỏ.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá, gồm 3 - 5 hoa màu đỏ tươi, nở trước khi cây ra lá, có cuống mập dài khoảng 3mm; đài có ống ngắn hình chuông, 5 răng nhọn; tràng 5 cánh gần tròn; nhị 45 - 50; bầu 5 lá noãn.

Quả thịt, hình trứng, dài 6 - 8cm, rộng 3 - 4cm, nhẵn, khi chín màu vàng hoặc vàng lục, rất thơm.

Mùa hoa: tháng 3 - 4; mùa quả: tháng 6 - 10.

https://trungtamthuoc.com

Loài *Chaenomeles speciosa* (Sweet) Nakai cũng được dùng với công dụng tương tự.

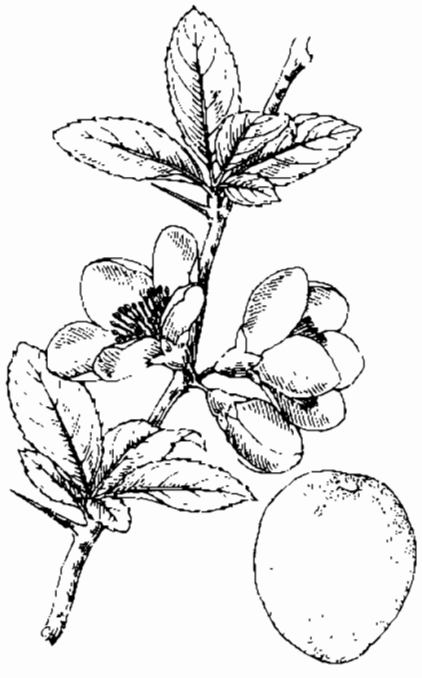

Mộc qua - *Chaenomeles lagenaria* (Lois.) Koidz

Bộ phận dùng

Quả chín, thu hái vào tháng 10 - 11, đem về bổ làm đôi hay bốn mảnh, phơi đến khi chuyển màu hồng tím, rồi phơi tiếp cho đến thật khô

Vị thuốc mộc qua là những mảnh quả dài 2,5 - 9cm, rộng 1,5 - 3,5cm, dày 2 - 8mm, mặt ngoài màu nâu đỏ đến tím đỏ, còn lõ những ô chứa hạt; hạt hình 3 cạnh, màu nâu đỏ, trong chứa nhân, vị chua, mùi hơi thơm.

Thành phần hóa học

Quả mộc qua chứa đường fructose 22,1%, glucose 38%, sucrose 10,4%, sorbitol 30,5%. Tổng hàm lượng đường là 3,84% so với quả tươi. Các acid gồm acid glutamic 1,9%, quinic 4,2%, malic 82,0%, citric 10,6%, phosphoric 1,3%, acid tổng số 3,71% theo quả tươi (CA 108, 1988, 20752 y).

Trong mộc qua còn có saponin khoảng 2%, tanin, cyanidin, idacin, chrysanthemin, calistaphin, pelagonidin và lonicerin (Trung dược từ hải I 733; II 1603, III 1458).

Tác dụng dược lý

- *Tác dụng kháng khuẩn:* Hợp chất phenol chiết tách từ phần tan trong nước của mộc qua thí nghiệm trên ống kính, có tác dụng ức chế trực khuẩn lỵ

- *Tác dụng bảo vệ gan:* Thí nghiệm trên chuột cống trắng gây tổn thương gan bằng tetrachlorua carbon, dịch chiết mộc qua 10% dùng với liều 5 - 6 ml/chuột cho thẳng vào dạ dày, trong 10 ngày liên tiếp, có tác dụng giảm nhẹ mức độ hoại tử và nhiễm mỡ của tế bào gan, thúc đẩy nhanh quá trình hồi phục của tế bào gan và làm giảm rõ rệt hoạt độ của men SGPT.

- *Tác dụng chống ung thư.* Dung dịch cao dạng kết tinh từ mộc qua với nồng độ 2,5% có tác dụng ức chế mạnh đối với u bàng Ehrlich trên chuột nhắt trắng và sơ bộ xác định thành phần có tác dụng là một số acid hữu cơ.

Tính vị, công năng

Mộc qua có vị chua, mùi thơm, tính ôn, vào các kinh can và tỳ, có tác dụng bình can, thư cân, hòa vị, tiêu thực, khư thấp.

Công dụng

Trong y học cổ truyền, mộc qua được dùng chữa tê thấp, cước khí, gân mạch co quắp, lưng gối mỏi đau, thủy thũng, thổ tả, kiết lỵ. Liều dùng: 5 - 10 g/ngày, sắc nước, ngâm rượu uống hoặc chế thành hoàn tán. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác như ngũ gia bì để điều trị chân sưng phù, đi lại khó khăn; hoàng bá, tỳ giải để điều trị thấp nhiệt cước khí; đương quy, uy linh tiên chữa đau khớp, chân tay tê bại; hoắc hương, ngô thù du chữa thổ tả; xa tiền tử, anh túc xác chữa xích bạch lỵ, ho lâu ngày không khỏi; trần bì, bán hạ chữa ho nhiều đờm tức ngực.

Bài thuốc có mộc qua

1. Chữa phong thấp tý thống, gân mạch co quắp, chân tay tê bại, các khớp hoạt động khó khăn:

Mộc qua, kỷ tử, ngọc trúc mỗi vị 80g; ngũ gia bì, khương hoạt, độc hoạt, đương quy, trần bì mỗi vị 60g; tần giao, xuyên khung, hồng hoa, thiên niên kiện, ngưu tất, tang ký sinh mỗi vị 40g; đường 1600g; rượu trắng 50° - 2,5 lít. Các dược liệu ngâm rượu và đường. Mỗi lần uống 15 - 30 ml, ngày 2 lần. Phụ nữ có mang không được dùng

2. Chữa thấp khớp, đau nhức, phù nề, ho lâu ngày

Mộc qua 120g, xương hổ chế 40g, xuyên khung 40g, ngưu tất 40g, đương quy 40g, thiên ma 40g, hồng hoa 40g, tục đoạn 40g, bạch gia cam 40g, ngọc trúc 40g, tần giao 20g, phòng phong 20g, tang chi 16g. Các vị tán thành bột thô, cho vào 15 lít rượu trắng, đậy kín mỗi ngày khuấy một lần, sau một tuần lễ thì mỗi tuần khuấy một lần; sau một tháng lọc lấy rượu, bã đem ép lấy nước thêm vào dịch đã lọc được. Lấy

https://trungtamthuoc.com

1,3kg đường phèn hòa vào nước rồi trộn chung với rượu thuốc. Để lắng, lọc. Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần 20 - 40g (Dược điển Trung Quốc 1963)

3. Chữa tê thấp, cước khí, đơn ngược tức ngực

Mộc qua, trần bì, nhân sâm mỗi vị 30g; tân lang 60g; quế tâm, đinh hương mỗi vị 15g. Các vị trên nghiền thành bột, chế thành viên bằng hạt đậu xanh, mỗi lần uống 30 viên với nước sắc gừng sống.

4. Chữa thổ tả không ngừng:

Mộc qua 20g, hồi hương 10g, gừng khô 10g. Sắc nước uống (Lê Trần Đức).

5. Chữa xích bạch lỵ:

Mộc qua, xa tiền tử, anh túc xác, lượng bằng nhau. Nghiền thành bột, mỗi lần uống 6g với nước cháo (Trung dược từ hải QI/772)

563. MỘC THÔNG

***Iodes vitiginea* (Hance) Hemsl.**

Tên đồng nghĩa: *Iodes ovalis* Blume var. *vitiginea* (Hance) Gagnep.

Tên khác: Dây khố rách.

Họ: Mộc thông (Phytocrenaceae).

Mô tả

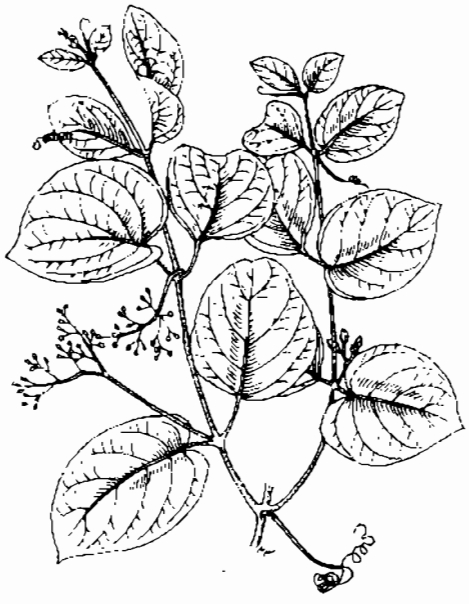

Mộc thông - *Iodes vitiginea* (Hance) Hemsl.

Cây nhỏ leo, cao 7-10m. Thân cành mềm, có ít lông và tua cuốn. Lá mọc đối, hình trái xoan, gốc tròn hoặc hơi hình tim, đầu nhọn, dài 6-9cm, rộng 4-6 cm, mặt trên có lông ơ gân, mặt dưới rất nhạt có lông mềm; cuống lá cũng có lông.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùy mảnh, hoa màu lục nhạt, hoa đực có 4-5 lá đài có lông, hợi hàn liền ở gốc, 4-5 cánh hoa, mặt ngoài có lông, 4-5 nhị, đính xen kẽ với cánh hoa, không có chỉ nhị; hoa cái có đài và tràng giống hoa đực, bầu hình trụ - trứng, phủ đầy lông.

Quả hình trứng dẹt, có lông mịn, màu vàng nâu, chứa một hạt.

Mùa hoa: tháng 5-6; mùa quả: tháng 7-8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Iodes Blume* gồm một số loài là dây leo, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á. Ở Việt Nam có 3 loài. Loài mộc thông phân bố từ phần lục địa Nam Trung Quốc đến Việt Nam, Lào và có thể ở cả Campuchia.

Ở Việt Nam, mộc thông có mặt ở hầu hết các tỉnh vùng núi và trung du phía bắc, hiếm dần ở các tỉnh phía nam. Cây ưa sáng, chịu bóng khi còn nhỏ, thường mọc ở ven rừng thứ sinh và bờ nương rẫy. Ở các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương có nơi cây mọc cả trong các lùm bụi quanh làng. Độ cao phân bố thường dưới 1300m.

Cây ra hoa quả hàng năm; chưa quan sát được cây non mọc từ hạt. Sau khi bị chặt phá, phần còn lại của cây tái sinh chồi khoẻ.

Bộ phận dùng

Thân và cành già, cạo sạch vỏ bần, chặt nhỏ, phơi hay sấy khô.

https://trungtamthuoc.com

Thành phần hoá học

Toàn cây mộc thông chứa acid béo.

Tính vị, công năng

Mộc thông có vị nhạt, hơi đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, tiêu viêm, thông kinh, thông tia sữa.

Công dụng

Rễ và thân mộc thông được dùng chữa phù thũng, tiểu tiện không thông, viêm đường tiết niệu, bế kinh, tắc tia sữa. Ngày 8-10g sắc uống, thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Trong dân gian, người ta dùng thân và lá mộc thông nấu nước tắm cho phụ nữ mới đẻ và người bị ốm yếu để chóng phục hồi sức khoẻ.

Bài thuốc có mộc thông

1. Chữa đái khó, đái buốt, đái nhắt:

Mộc thông 20g, phục linh 8g, trạch tả 12g, đăng tâm 8g, hạt mã đề 8g, trư linh 8g. Sắc uống trong ngày.

2. Chữa viêm gan vàng da, viêm thận cấp, đái đỏ đục, đái ra máu:

Mộc thông 16g; sinh địa, huyền sâm, ngưu tất, mỗi vị 12g; đành đành, hoàng đằng (hoặc núc nác) mỗi vị 8g. Sắc uống trong ngày

3. Chữa phụ nữ đẻ có ít sữa.

Mộc thông 20g, gạo nếp 100g, xuyên sơn giáp 30g (sao với cát cho phồng) móng chân lợn 50g (sao với cát), hoa chuối 100g. Sắc với 600ml nước còn 300ml, chia làm 2 lần uống trong ngày vào lúc đói.

4. Chữa đau vùng tâm vị, ăn nuốt khó xuôi, hay bị nghẹn và đau tức vùng gan, đại tiện không thông, ợ hơi hoặc nôn oẹ, miệng thở hôi, lưỡi cáu vàng:

Mộc thông, bách bộ, hạt muống sao, mỗi vị 16g; chỉ xác, nga truật, mạch môn, ngưu tất, mỗi vị 10g. Sắc uống

564. MỒNG TƠI

***Basella rubra* L.**

Tên khác:	Rau mồng tơi, phjắc păng (Tày).
Tên nước ngoài:	Indian spinach, malabar nightshade (Anh); épinard d'Amérique, épinard de Chine, baselle(Pháp)
Họ:	Mồng tơi (Basellaceae)

Mô tả

Cây thảo, sống một năm hay hai năm. Thân quấn, màu lục hoặc hung đỏ. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc hình trứng, dài khoảng 5-7cm, rộng 1-3cm, gốc bằng hoặc hình tim, đầu tù hoặc hơi nhọn, phiến nạc, nguyên, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm bóng.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành bông nạc rất thưa; hoa mọc cách xa nhau, không cuống, màu tím nhạt, mỗi hoa kèm theo 2 lá bắc nhỏ, rụng sớm; đài hoa, 5 thùy hợp, mọng nước sau khi quả hình thành; tràng 0; nhị 5, chỉ nhị ngắn; bầu nhớt.

Quả bế, hình cầu đựng trong bao hoa nạc, màu tím sẫm; hạt nhỏ.

Mùa hoa quả: tháng 6-8

Trong thực tế, cây mồng tơi có 2 thứ:

- *Basella rubra* L. var. *nigra* Lour. có thân màu hung đỏ, hoa màu trắng tím, quả màu đen nhánh.

- *Basella rubra* L. var. *alba* L., thân màu lục, hoa và quả trắng.

Phân bố, sinh thái

Trong quá trình trồng trọt ở các vùng khác nhau, mồng tơi có nhiều biến chủng khác nhau (M. Rahmansyah, 1994, B.alba L., in J.S.Siemonsma & Kasem Piluek; PROSEA N° 8, Vegetable, 93-95).

Mồng tơi có lẽ có nguồn gốc từ Ấn Độ. Từ trước công nguyên, cây đã được đưa vào trồng ở vùng Đông Nam Á và Trung Quốc. Ngày nay, mồng tơi là loại rau ăn phổ biến ở khắp vùng nhiệt đới châu Á, châu Phi và châu Mỹ, đặc biệt tại Malaysia, Philippin và Việt Nam là những nước trồng nhiều nhất loại rau này

https://trungtamthuoc.com

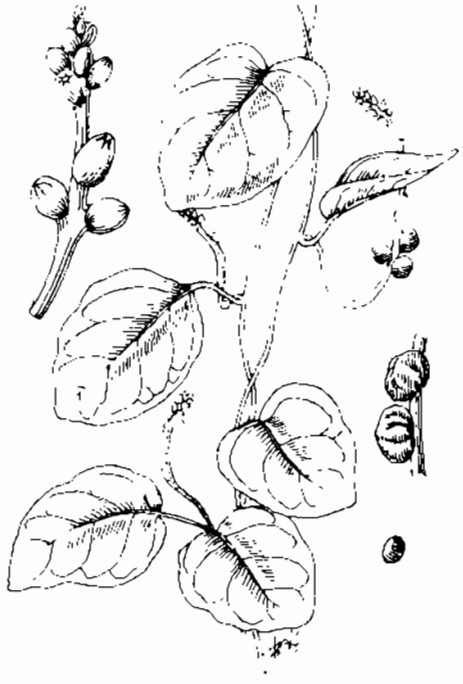

Mồng tơi - *Basella rubra* L.

Mồng tơi là loại cây nhiệt đới điển hình, có biên độ sinh thái rộng. Cây ưa sáng và ưa ẩm. Chỉ có những cây không bị thu hái lá và ngắt ngọn thường xuyên mới ra hoa quả. Hoa nở trong vòng 10-13 giờ mới tàn, tự thụ phấn hay nhờ côn trùng.

Cách trồng

Mồng tơi được trồng khắp mọi nơi để làm rau ăn. Cây không kén đất, trừ đất khô cằn, quá nhiều sỏi đá, thiếu nước nghiêm trọng. Muốn cây sinh trưởng nhanh, lá to, mau thu hoạch, cần chọn đất cát pha, đất nhẹ, nhiều mùn, tốt nhất là đất trồng màu.

Người ta gieo trồng mồng tơi bằng hạt. Hạt được gieo trong vườn ươm, rồi đánh cây con đi trồng. Thời vụ gieo trồng vào tháng 2-3 và có thể kéo dài đến hết mùa hè. Có thể gieo 2-3 lứa trong một năm. Cây sinh trưởng mạnh vào mùa hè và đầu mùa thu.

Đất trồng cần cày, bừa, lên thành luống cao 20-25cm, rộng 1-1,2m, rồi bón phân, trồng cây con với khoảng cách 20 x 20cm. Phân bón tốt chủ yếu là phân chuồng hoai mục. Thường xuyên làm cỏ, xới xáo, giữ đủ ẩm. Mỗi lần thu hái xong, cần bón thúc bằng nước phân chuồng, nước giải hoặc đạm pha loãng. Nếu trồng ít, có thể cắm dèo, làm giàn cho cây leo. Nếu trồng nhiều, không cần cho cây leo mà thu hoạch theo lứa, mỗi lứa cắt tỉa cả ngọn mang lá (đốn đau) hoặc nhổ cả cây và gieo trồng đợt khác. Mồng tơi ít bị sâu bệnh, chủ yếu có sâu hại lá như sâu xanh, châu chấu, bọ nhảy. Cần phòng trừ kịp thời.

Bộ phận dùng

Toàn cây thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Hạt thu ở quả chín, phơi khô.

Thành phần hoá học

Mồng tơi chứa nhiều protein, khi được phân tích dịch thuỷ phân thấy có khoảng 13 acid amin, trong có 8 acid amin chủ yếu (CA. 108,1988,93277g)

Sugahara Tamyuki, Yamauki Fumioshi xác định 20 acid amin thuộc loại protein như acid glutamic, glutamin, acid aspartic, asparagin, prolin, argenin và alanin; 11 acid amin thuộc loại không phải protein (non protein type) như γ aminobutyric v.v ... có mặt với hàm lượng thấp (CA 113, 1990,57726x)

Glaessgen, Werner F; Metzger Joerg W đã tìm thấy trong quả mồng tơi các glucosid betanidin có khối lượng lớn, các betacyanin và 4 dẫn chất coumaroyl và feruloyl với khối lượng ít hơn.

Bằng phương pháp kết hợp sắc ký lớp mỏng và sắc ký lỏng cao áp với betacyanin chuẩn, đã xác định các betacyanin trong mồng tơi gồm gomphrenin I (15 S betanidin - 6 - O - β glucosid) gomphrenin II (15 S betanidin - 6 - O [6' - O - (4 coumaroyl) β - glucosid] cùng với một lượng nhỏ các chất trên ở dạng R (isogomphrenin I và III) và chất gomphrenin III (15 S betanidin - [6 - O - feruloyl - β glucosid)] (CA 119, 1993, 266499 p).

Paruque.A J M O; Khan SA; Khan Nashima xác định hàm lượng lipid trong lá mồng tơi ở Banladesh là 10,4%.

Tất cả các lipid đều chứa monogalactosyl diglycerid và digalactosyl diglycerid là thành phần chính. Phần lipid trung tính có chứa các sterol (CA 112,1990, 6386h).

Mồng tơi là nguồn thực phẩm có chứa nhiều pro - vitamin A.

Hosotani, Keisuke, Hirata Noriko phát hiện thấy hàm lượng β caroten nhiều nhất ở giai đoạn đầu của cây phát triển (CA.111,1989, 213710d)

Ngoài ra, có tài liệu nêu mồng tơi còn chứa các vitamin A3, B3, các chất vô cơ trong rau mồng tơi gồm Ca, Mg, Na, K, Fe, Zn, Mn, Cu và P (CA 111, 1989,22385s)

Kameska, Hiromu, Kutokaujii, Miyazawa Misuo xác định thành phần các lượng chất bay hơi của mồng tơi bằng phân tích phổ hồng ngoại và phổ khối thấy chủ yếu là 1 - methoxy propan, (Z) - 3 hexen 1 - ol, 3 methoxy phenylacetat, acetophenon, 4 vinyl gaiaco, isophytol và phytol

https://trungtamthuoc.com

Các thành phần khác gồm benzen, 3 heptanon, 2 hepten, ethyl benzen, oxylen và limonen.

Chất màu đỏ trong quả mồng tơi dễ tan trong nước, không độc có thể được dùng để nhuộm thực phẩm và vải.

Bằng phân tích phổ hồng ngoại, chất màu cho các hấp thu đặc trưng của betacyanin (CA,115, 1991, 278383 h).

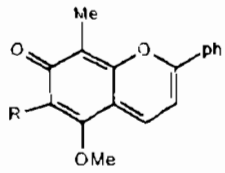

R = Me, CH_2OH, hoặc CH_2OMe

Một chất màu khác cũng được chiết từ mồng tơi là một dẫn xuất của 5 methoxy - 8 methyl - 2 phenyl - 7H - 1 - Benzopyran - 7 - on (chất này có mặt trong một loại mỹ phẩm). (CA, 122, 1995, 114661j).

Tác dụng dược lý

Nước ép từ mồng tơi với nồng độ 50g/lít, cho thẳng vào dạ dày với liều 10 và 20 ml/kg trên chuột công trắng được gây sốt bằng men bia, có tác dụng hạ sốt. Trên mô hình gây phù thực nghiệm bàn chân chuột cống trắng bằng cách tiêm ovalbumin hoặc formaldehyd, nước ép mồng tơi có tác dụng ức chế phù một cách rõ rệt, ngoài ra, còn có tác dụng ức chế tính thấm thấu tạng cao của các mao mạch trong ổ bụng chuột nhắt do acid acetic gây nên. Thí nghiệm trên chuột cống trắng, nước ép mồng tơi dùng liên tục trong 7 ngày, có tác dụng ức chế sự hình thành tổ chức u hạt bằng phương pháp cấy dưới da viên bông.

Tính vị, công năng

Mồng tơi có vị ngọt, chua, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, hoá trệ, lương huyết, giải độc.

Công dụng

Ở Việt Nam, mồng tơi là rau ăn phổ biến và vị thuốc thường dùng.

Cây chữa đại tiện táo bón, tiểu tiện khó nhan, tiểu chảy ra máu, đa nổi ban, mụn nhọt.

Khi bị táo bón, lấy lá và cành non mồng tơi nấu canh ăn, hoặc dùng bài thuốc có rau mồng tơi 50g, rau đay 50g, 1 - 2 củ khoai sọ, rửa sạch, thái nhỏ, nấu ăn trong ngày. Hoặc dùng phối hợp 4 loại rau (rau mồng tơi, rau má, rau dạy, rau lang) mỗi thứ 50g, thái nhỏ sắc với 400ml nước còn 100ml uống trong ngày. Những người cao tuổi thường hay bị táo bón, dùng rau mồng tơi ăn hàng ngày rất tốt.

Chú ý: Những người cơ thể tỳ lạnh, đi ỉa lỏng không dùng mồng tơi.

Dùng ngoài, lấy lá mồng tơi 50g, lá ớt 50g, xương rồng bà có gai (một khúc cành cạo sạch gai), rửa sạch, giã nát bang đắp chữa mụn, đầu đinh. Ngày thay một lần. Đồng thời, nên nấu nước sắc lá bồ công anh 20g, măng tre 20g và gừng 8g, dùng 3 - 5 ngày. Lá mồng tơi giã nát đắp còn chữa đau vú mới nở.

Ở Malaysia, lá mồng tơi giã nát, dùng ngoài đắp chữa mụn nhọt. Ở Indonesia, nước sắc của lá dùng làm thuốc tẩy nhẹ cho trẻ em. Dịch ép của lá với một ít nước chanh và nước dừa thường được dùng cho phụ nữ có mang, còn các bà đỡ thường cho phụ nữ để uống hỗn hợp dịch ép từ lá mồng tơi và lá dâm bụt. Lá mồng tơi phối hợp với riềng và giấm chữa thổ tả. Ở Philippin, rễ mồng tơi giã nát đắp ngoài làm thuốc tiêu sưng, dịch ép từ rễ bôi chữa trứng cá.

Ngoài các công dụng chữa bệnh trên, phụ nữ dùng hạt mồng tơi bỏ vỏ phơi khô, tán thành bột mịn, trộn với mật ong, bôi hàng ngày lên mặt, để làm cho da mặt mịn màng tươi sáng. Bột mồng tơi trộn với phèn xoa trừ rôm sảy. Ở Trung Quốc, chất màu của loại mồng tơi tía được dùng chế phấn bôi da và sáp môi. Quả mồng tơi tía để nhuộm đỏ các loại bánh, mứt nếu thêm ít dịch quả chanh màu sẽ tươi lên, nhưng không được dùng quá nhiều.

565. MƠ

Prunus armeniaca L.

Tên đồng nghĩa: *Armeniaca vulgaris* Lamk

Tên khác: Mai, hạnh, má pheng (Thái).

Tên nước ngoài: Apricot (Anh), abricot (Pháp).

Họ: Hoa hồng (Rosaceae)

https://trungtamthuoc.com

Mô tả



Mơ - *Prunus armeniaca* L.

Cây nhỏ, cao 4 - 5m, có khi hơn. Cành non màu nâu hồng. Lá mọc so le, hình trứng, dài 6 - 8cm , rộng 3 - 4cm, gốc tròn hay hình tim, đầu thuôn thành mũi nhọn ngắn, mép khía răng nhỏ, hai mặt có lông tơ ở lá non, sau nhẵn hoặc có ít lông ở các gân; cuống lá dài 1 - 1,5cm

Hoa mọc đơn độc ở kẽ những lá đã rụng, có cuống ngắn, màu trắng, thơm; đài hình bánh xe, 5 răng nhỏ; tràng 5 cánh mỏng; nhị nhiều xếp thành 2 vòng; bầu thượng, một ô.

Quả hạch, hình cầu, có lông tơ mịn, khi chín màu vàng, đầu quả hơi nhọn, mặt bên có một đường rãnh; hạt nhẵn

Mùa hoa tháng 1 - 2 ; mùa quả: tháng 4 - 5.

Còn có loài song mai cũng thuộc giống mơ, nhưng khác ở chỗ mỗi hoa song mai đậu hai quả dính nhau, mỗi quả to hơn quả mơ thường, có mùi thơm.

Phân bố, sinh thái

Cũng như đào và mận, mơ có nguồn gốc từ Trung Quốc hay Nhật Bản. Ở đây cây được trồng từ lâu đời, sau lan xuống Việt Nam, Lào và Thái Lan. Ở Việt Nam, mơ được trồng phổ biến ở các tỉnh từ Thanh Hoá trở ra, nhiều nhất là Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai, Lai Châu (Điện Biên, Tuần Giáo), Hoà Bình, Hà Tây (vùng xung quanh Chùa Hương), Vĩnh Phúc (Tam Dương, Lập Thạch)... ở miền Nam không thấy trồng mơ

Mơ là cây của vùng ôn đới ẩm và cận nhiệt đới, ưa khí hậu ôn hoà, nhiệt độ trung bình dưới 24^{0}C. Về mùa đông, cây có thể tồn tại ở nhiệt độ thấp tới 0^{0}C. Cây ưa sáng, rụng lá mùa đông, hoa nở vào đầu xuân trước khi ra lá, thụ phấn nhờ côn trùng. Tỷ lệ đậu quả thường rất cao. Cây có khả năng mọc cây chồi từ rễ. Loại chồi này có thể sử dụng làm cây giống để trồng

Cách trồng

Mơ được coi là cây ưa nóng nhất trong các cây ăn quả thuộc họ Hoa hồng, nhưng nhất thiết phải có rét, tốt nhất là 4 - 7^{0}C, vào tháng 12 - 1 trước khi ra hoa. Năm nào không có rét thì năm đó mất mùa mơ. Vì vậy, mơ chỉ được trồng ở miền Bắc. Các tỉnh trồng nhiều mơ là Hà Tây, Hoà Bình, Hà Nam và Ninh Bình. Có nhiều giống mơ, khác nhau về hình thái, chất lượng và thời gian chín của quả. Phổ biến nhất là giống mơ vàng, còn gọi là mơ Chùa Hương.

Mơ có thể nhân giống bằng chiết, ghép hoặc bằng hạt.

Muốn có nhiều cây con để trồng trên diện tích lớn thì áp dụng phương pháp nhân giống bằng hạt. Hạt mơ phải tốt, lấy từ cùng một cây 10 - 20 năm tuổi. Hạt có vỏ cứng, phải trải qua thời gian ngủ nghỉ bắt buộc khoảng 4 - 6 tháng, nên cần ủ trong cát ẩm, khi bắt đầu nảy mầm mới đem ươm ở vườn ươm, với khoảng cách 30 x 50cm. Mỗi luống trồng 2 hàng, khoảng cách giữa hàng luống nọ và hàng luống kia khoảng 1 - 1,1m. Khi cây cao 0,8 - 1m, đánh đi trồng

Nếu dùng làm gốc ghép thì sau 6 - 7 tháng, đường kính thân đạt 5 - 7mm, có thể ghép. Thời gian ghép tốt nhất là tháng 2 - 3 hoặc tháng 9. Mắt ghép hoặc cành ghép đều phải chọn ở những đoạn cành bánh tẻ của cành xiên phía ngoài tán. Ghép xong, cắm cọc đỡ để cành ghép không bị gió lay bong ra. Sau một thời gian, cần bấm ngọn để cành ghép mập, không dài quá. Sau khi ghép 18 - 24 tháng, có thể đánh đi trồng. Còn có thể ghép mơ lên gốc đào hoặc mận

Mơ cũng có thể nhân giống bằng phương pháp chiết cành đơn giản. Nên lấy cành to, cành xiên ở phía ngoài. Mùa chiết tốt nhất là tháng 5 - 6 khi đã thu hoạch quả

Nhân dân thường có kinh nghiệm trồng mơ ở khe núi, vừa có đất tốt, vừa ít bị ảnh hưởng của gió mùa đông bắc. Trồng ở quanh nhà, ven đồi, ven sông cũng được

Cây ưa đất đá vôi, pH trên 6, tầng đất mặt sâu, đủ ẩm, thoát nước, đủ ánh sáng.

https://trungtamthuoc.com

Thời vụ trồng mơ tốt nhất là tháng 11 - 12, khi cây đã rụng lá, ngừng sinh trưởng. Lúc này có thể trồng rễ trần vẫn đạt tỷ lệ sống cao. Đào hố 50 x 50 x 50cm, bón lót mỗi hố 30 - 40 kg phân chuồng hoai. Trên đất tốt gần nhà, có thể trồng khoảng cách 6 x 8m, ở đất đồi xa nhà, ít có điều kiện thâm canh nên trồng dày hơn, khoảng 4 x 4 m.

Trồng xong, cần chăm sóc ngay vì mơ sinh trưởng tập trung vào tháng 1 đến tháng 4, nếu không sẽ lỡ mất một mùa sinh trưởng. Đặc biệt, cần tưới đủ nước. Có thể dùng rơm, rác, cỏ khô phủ gốc, trồng xen các cây họ lúa, rau đậu, cây phân xanh để giữ độ ẩm và hạn chế cỏ dại. Không trồng xen cây họ Cà, cây Bầu bí.

Những năm đầu, cần bón thúc 2 - 3 lần vào các tháng 2 - 3, 6 - 7 và 9 - 10. Khi cây đã có hoa quả, chỉ bón 2 lần vào trước khi ra hoa (tháng 9 - 10) và sau khi thu quả (tháng 4 - 5). Lượng phân bón đối với cây còn nhỏ khoảng 90 - 100 kg N và 60 - 80 kg P_2O_5/ha. Khi cây có quả, bón 160 kg N, 60 kg P_2O_5 và 200 kg K_2O/ha. Nếu có phân chuồng thì giảm bớt phân khoáng, 1 tấn phân chuồng tính tương đương với 3 kg N, 2 kg P_2O_5 và 4 kg K_2O. Ngoài ra, còn có thể bón thêm vi lượng (Bo, Zn). Phân vi lượng phun khi quả còn nhỏ có tác dụng chống rụng quả rất tốt.

Mơ rụng lá hàng năm, lúc này cần đốn tỉa. Nếu đốn tỉa đúng kỹ thuật, có thể tăng năng suất tới 30 %.

Mơ bị khá nhiều sâu bệnh hại. Sâu chính là bọ cánh cứng mình dẹt (*Adoretus compressus*) hại lá mơ non vào ban đêm. Diệt trừ bằng các thuốc chứa lân hữu cơ. Ngoài ra, còn có các loại rệp, nhện hại lá, cành, quả.

Bệnh chủ yếu là bệnh chảy gôm (*Pseudomonas*), trị bằng Bordeaux hoặc clorua oxyd đồng. Bệnh thối rễ (*Armillaria và Rosellinia*) tạo thành một màng tơ trắng giữa vỏ và gỗ làm thối rễ gây chết cây. Phòng chủ yếu bằng chọn giống chống sâu bệnh và luân canh.

Mơ chín từ tháng 3 đến tháng 5, tuỳ theo giống. Khi vỏ quả chuyển từ xanh sang vàng là có thể thu hái, năng suất ước tính đạt 8 - 10 tấn/ha/năm.

Bộ phận dùng

Quả và hạt.

Quả mơ được chế bạch mai (còn gọi là diêm mai) hoặc ô mai.

Để chế bạch mai, người ta thu hái quả chín, tãi mỏng, dùng muối sát đều, bỏ vào vại sành, muối 3 ngày, 3 đêm thì vớt ra, phơi cho tái, rồi lại cho vào vại muối thêm một ngày 1 đêm nữa, phơi cho thật khô. Muối thấm vào quả mơ kết tinh thành một màng trắng.

Muốn chế ô mai, thu hái những quả thật già, tãi mỏng ở những nơi mát trong 3 ngày cho héo. Sau đó cho vào nước đun sôi đến khi da mơ nhăn lại, rồi đồ và phơi. Làm như vậy 6 - 7 lần đến khi quả mơ tím đen là được (Đỗ Tất Lợi, 1999).

Hạt mơ thu bằng cách loại bỏ thịt, rồi đem phơi hay sấy cho khô. Khi dùng, đập vỡ hạt lấy nhân, đem chần bằng nước sôi, rồi sao vàng. Trước khi dùng, phải đập và chia nhỏ (Dược điển Trung Quốc, bản in tiếng Anh, 1997).

Thành phần hoá học

Thịt quả mơ chín chứa 0,7 - 2,2% acid (tính theo acid malic), đường toàn phần 5,3 - 8,5 %, glucose 3,2 - 4,8%, fructose 1,4 - 4,2%, sucrose 1,4 - 5,4%, tanin 0,06 - 0,10%. Các đường và polyol gồm xylose, fructose, sucrose, sorbitol, meso - inositol, một số oligosaccharid, trong đó có nhiều đơn vị glucose và fructose, các chất pectic (1% tính theo Ca pectat), các acid hữu cơ chủ yếu là malic và citric. Các acid amin là acid aspartic, acid glutamic, threonin, serin, prolin, alanin, glycin, valin, leucin (hoặc isoleucin), cystin, phenylalanin, tyrosin, acid γ - amino - butyric, histidin, arginin, glutamin và β - alanin.

Tinh dầu mơ chứa myrcen, limonen, p cymen, terpinolen, trans - 2 - hexenol, α - terpineol, geranial, geraniol, acid 2 - methylbutiric, acid acetic, linalol, các đồng phân cis và trans của 1 epoxydihydrolinalol, γ - octalacton, và γ - decalacton.

(The Weath of India VIII, 1969)

Hạt chứa amygdalin 2%; dầu béo 50% gồm chủ yếu acid α - elaeo - stearic; estron; emulsin, amygdalase, prunase.

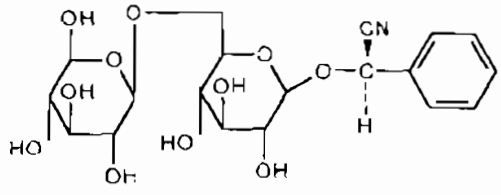

Amydalin

(Trung dược từ hải II, 1996).

Hạt còn chứa dầu béo, trong đó có các acid myristic 1,1%, palmitic 3,5%, stearic 2,0%, oleic 73,4%, linolenic 20,0% (The Wealth of India VIII, 1969).

Lá chứa quercitrin, cyanidin, kaempferol, acid cafeic, acid p. coumaric (The Wealth of India VIII, 1969).

https://trungtamthuoc.com

Tác dụng dược lý

Nước quả mơ pha đường đã được áp dụng cho công nhân thuỷ tinh làm việc ở khu vực có nhiệt độ cao thường xuyên và siro nước muối mơ (dư phẩm chế ô mai) cho 102 công nhân làm việc ở lò nung xí nghiệp xi măng có tác dụng làm đỡ khát nước, giảm lượng mồ hôi, giảm lượng nước uống và giảm lượng muối mất đi do mồ hôi trong lao động. Một số trường hợp có hồng cầu vi thể trong nước tiểu đã hết hồng cầu sau khi uống siro mơ. Qua đo lực của cơ bàn tay và định lượng mucoprotein trong nước tiểu sau một ca làm việc, nhận thấy siro mơ có tác dụng chống mệt mỏi rõ rệt. Lá mơ đã được nghiên cứu thực nghiệm thấy có tác dụng lợi tiểu.

Chất amygdalin và men làm phân rã có trong những tế bào khác nhau của nhân hạt mơ khi tiếp xúc chặt chẽ với nhau trong quá trình nhai hoặc ngậm sẽ cho acid hydrocyanic. Acid này là chất độc mạnh gây ngộ độc và chết ở liều nhỏ. Do tác dụng giảm oxy máu của acid hydrocyanic trên các tế bào của hệ thần kinh trung ương và sự cảm thụ cao của những tế bào này đối với sự giảm oxy máu, hoạt động của những bộ phận quan trọng đối với đời sống của hệ thần kinh trung ương bị rối loạn: hô hấp, vận mạch và những trung tâm khác. Chết do ngộ độc acid hydrocyanic xảy ra do liệt hô hấp. Khi uống liều nhỏ amygdalin, chất HCN chỉ giải phóng từ từ sẽ có tác dụng trấn tĩnh trung khu hô hấp, do đó dùng để chữa ho. Gần đây với sự phát hiện ra vitamin B15 trong hạt mơ, một số tác dụng của rượu mơ dùng cho người có tuổi có thể được giải thích.

Một bài thuốc cổ truyền đã được dùng từ lâu đời ở Nhật Bản để chữa hen, gồm hạt mơ, ma hoàng, cam thảo, thạch cao. Tác dụng của từng dược liệu và của cả bài thuốc đã được nghiên cứu trong thí nghiệm bộc lộ phế quản chuột lang và kích thích với lông lợn để gây ho. Ma hoàng có liều ED_{50} thấp nhất, và bài thuốc có liều thấp nhất tiếp theo.

Trong một thí nghiệm khác, gây ho trên chuột nhắt bằng cách cho ngửi một lượng nhất định sulfur dioxyd và đếm những cơn ho. Kết quả thí nghiệm cho thấy hạt mơ có vai trò chống ho mạnh hơn ma hoàng. Sulfur dioxyd là một khí thải công nghiệp thường gây ho cho nhân dân sống trong vùng bị ô nhiễm. Ho là một hiện tượng sinh lý có hàng loạt nguyên nhân khác nhau, và bài thuốc cổ truyền Nhật Bản được coi là có những chức năng tương ứng, nên được áp dụng nhiều hơn là các dược liệu riêng rẽ.

Tính vị, công năng

Ô mai có vị chua, bạch mai có vị chua, mặn, có tính mát, giảm ho, sinh tân dịch.

Công dụng

Ô mai được dùng trong nhân dân làm thuốc giảm ho, trừ đờm, chữa viêm họng, hen suyễn, khó thở, phù thũng, tả lỵ ra máu, nôn mửa, ngày dùng 4 - 8g dạng thuốc sắc hoặc ngậm. Còn dùng ô mai để chữa giun (phối hợp với các vị thuốc khác); đặc biệt trong trường hợp giun chui ống mật, ô mai có tác dụng tạo môi trường acid làm cho giun chui khỏi ống mật trở về ruột và bị tống ra. Rượu mơ dùng làm thuốc bổ giúp ăn ngon cơm, đỡ khát nước. Có thể pha nước uống giải khát. Dầu hạt mơ làm thuốc bổ, thuốc nhuận tràng với liều 5 - 15ml dưới hình thức thuốc sữa. Dầu hạt mơ còn được dùng làm thuốc bôi trừ nẻ, bôi tóc cho trơn và bóng. Nước cất hạt mơ chữa ho, khó thở, nôn mửa, đau dạ dày. Mỗi lần dùng 0,5 đến 2ml. Cả ngày có thể dùng 2 đến 6ml. Liều tối đa một lần 2ml, liều tối đa cả ngày 6ml. Nước cất hạt mơ có độc, dùng phải cẩn thận.

Gôm mơ có tác dụng nhũ hoá mạnh hơn gôm arabic. Có thể dùng gôm mơ làm tá dược dính cho viên nén, viên tròn dưới dạng dịch thể hoặc bột khô. Độ dính của gôm mơ mạnh hơn gôm adragan và gôm arabic. Qua thử độc tính thấy gôm mơ không gây độc hại cho cơ thể.

Theo tài liệu nước ngoài, trong y học Trung Quốc, người ta dùng hạt mơ làm thuốc an thần, giảm ho và chữa nấc. Hạt mơ phối hợp với những vị thuốc khác để trị ho gà, viêm phế quản, viêm khí quản và thanh quản, viêm thân. Dầu hạt mơ được pha chế thuốc mỡ, gôm mơ được dùng làm thực phẩm.

Bài thuốc có mơ

1. Chữa đau họng hoặc ho lâu bị mất tiếng (Hải Thượng Lãn Ông):

Mơ chín vàng 100 quả, nước quả chanh một chén, mật ong 8 lạng, cam thảo 1 lạng. Tất cả nấu nhừ, bỏ hã rồi cô thành cao mà ngậm.

2. Chữa ho lâu năm

Mơ muối, thiên môn, mạch môn, bách bộ, vỏ rễ dâu (lượng bằng nhau). Các dược liệu phơi khô, trừ mơ muối, tán nhỏ, luyện với mật ong và nước gừng, làm viên bằng hạt nhãn, mỗi lần dùng một viên ngậm và nuốt dần.

3. Chữa ho lâu ngày, khan tiếng, viêm phế quản, viêm họng:

Ô mai 4g, lá tre 8g, tô mộc 8g, cam thảo dây 5g, chua me đất 5g, lá chanh 4g, gừng sống 2g, nước

https://trungtamthuoc.com

500ml. Sắc còn 250ml, chia 2 lần uống trong ngày.

4. Chữa tả lỵ, ra máu:

Ô mai đốt cháy tồn tính, cho vào nấu cháo với gạo tẻ, ăn nhiều lần

5. Chữa kiết lỵ:

Mơ 20 quả, nước 1 bát, sắc còn 6/10, uống vào lúc đói. Hoặc ô mai 2 - 3 quả, thêm nước vào đun sôi, giữ sôi 15 phút. Dùng uống thay nước trong ngày.

6. Chữa trẻ con đại tiện ra máu.

Rễ cây mơ (bỏ vỏ ngoài), một nắm, rửa sạch sắc cho uống

7. Chữa ho nhiệt, khạc ra đờm có máu:

Ô mai, hoa hoè sao, đành đành sao, vỏ rễ dâu, mỗi vị 12g. Sắc uống.

8. Chữa băng huyết:

Ô mai 7 quả, thiêu tồn tính, tán nhỏ, chia làm 3 lần uống trong ngày. Dùng nước cơm để chiêu thuốc

9. Chữa sot rét cơn

Ô mai bỏ hạt 4 quả, thường sơn (đồ với giấm, phơi khô tán nhỏ) 8g, giã nhỏ làm viên, uống với rượu vào sáng sớm, trước khi lên cơn

10. Chữa chứng tiêu khát, uống nhiều nước và nóng trong xương.

Ô mai bỏ hạt 80g, sao qua tán nhỏ, mỗi lần dùng 8g với đậu sị (đậu đen đồ ủ lên men) 200 hạt, sắc uống hoặc nấu ăn vào lúc đói

11. Chữa tiêu chảy cấp tính do nhiễm khuẩn.

Ô mai 12g; bạch biển đậu 20g; sa nhân, thảo quả, sắn dây, mỗi vị 12g; cam thảo 6g. Tán bột làm thành viên, mỗi ngày uống 20g với nước chè đặc

12. Chữa lỵ mạn tính:

Ô mai 8g; đảng sâm16g; hoàng liên, hoàng bá, đương quy, mỗi vị 12g, xuyên tiêu, tế tân, can khương, quế chi, mỗi vị 6g. Tán bột, uống mỗi ngày 20g, hoặc dùng thuốc thang, sắc uống.

13. Chữa giun chui ống mật

a. Dùng bài thuốc số 12 nêu trên (bài Ô mai hoàn gia giảm).

b. Ô mai 16g; sứ quân tử 12g; hạt cau, mộc hương, chỉ thực, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày 1 thang. Kết hợp với châm cứu

14. Chữa sốt rét mạn tính có lách to (bài thuốc Miết giáp tán).

Ô mai 8g; miết giáp 16g; bạch truật, hoàng kỳ, mỗi vị 12g; thảo quả, binh lang, xuyên khung, thanh bì, bạch thược, cam thảo, hậu phác, gừng, mỗi vị 8g. Tán nhỏ thành bột, một ngày uống 40g (sắc uống) hoặc mỗi ngày 1 thang

15. Thuốc làm hoại tử rụng trĩ (Khô trĩ tán):

Ô mai 100g, phèn chua 400g, thần sa 360g, thạch tín 160g. Tán bột, rắc vào trĩ.

566. MƠ LÔNG

***Paederia foetida* L.**

Tên khác: Cây lá mơ, dây thối địt, đắm chó, ngưu bì đống, khau tất ma (Tày), co tốt ma (Thái).

Tên nước ngoài: Chinese mooncreeper, king's tonic, stinking opal berry (Anh).

Họ: Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả

Dây leo bằng thân quấn, sống nhiều năm. Thân non hơi dẹt, sau tròn, màu lục hoặc tím đỏ. Lá mọc đối, hình bầu dục hoặc hình trứng, dài 5 - 10cm, rộng 2 - 4cm, gốc tròn hoặc hơi hình tim, đầu nhọn, hai mặt lá đều màu lục, gân lá rõ ở mặt trên; cuống lá dài 1 - 3cm; lá kèm rộng, thường xẻ đôi.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đầu ngọn thành xim, dài 10 - 30cm, phân nhánh nhiều và toả rộng; lá bắc rất nhỏ; hoa màu trắng điểm tím nhạt, không cuống; đài hình chuông, 4 - 5 răng rất nhỏ, hình tam giác nhọn; tràng hình phễu, dài 1 - 1,2cm, 4 - 5 cánh loăn xoăn ở đầu; nhị 4 - 5; bầu 2 ô.

Quả gần hình trứng, dẹt, nhẵn, màu nâu bóng.

https://trungtamthuoc.com

Toàn cây có lông mềm, nhất là thân, cành và lá non. Lá vò nát, có mùi khó ngửi.

Mùa hoa quả : tháng 8 - 10.

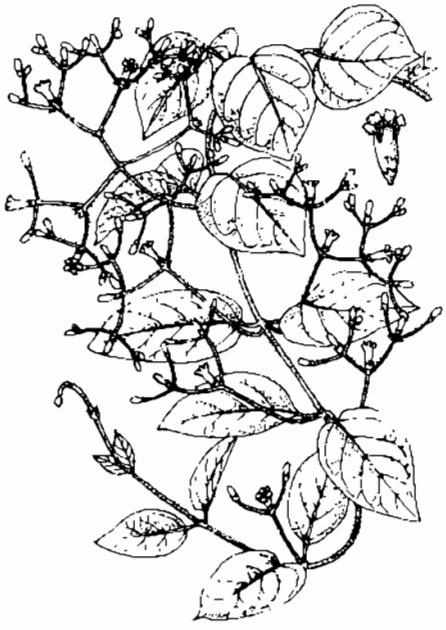

Mơ lông - *Paederia foetida* L.

Trong thực tế, còn có một loài khác có tên khoa học là *Paederia scandens* (Lour.) Merr. (syn. *P. tomentosa* L.) cùng họ, cũng được dùng với công dụng tương tự. Loài này chỉ khác ở chỗ có quả hình cầu, lá có màu tím đỏ ở mặt sau (mơ tam thể).

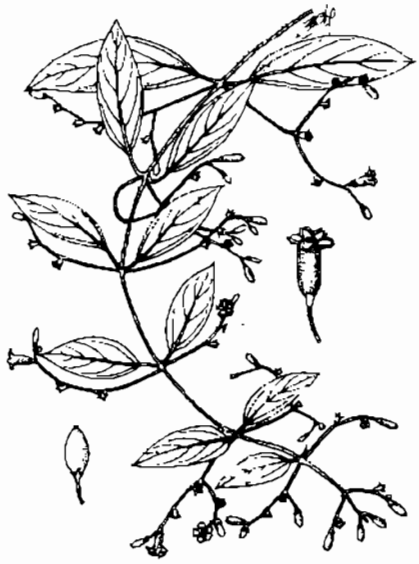

Mơ rừng - *Paederia microcephala* Pierre

Đồng bào các dân tộc miền núi lại hay dùng cây mơ rừng (*Paederia microcephala* Pierre) cùng họ, cũng với công dụng như mơ lông. Mơ rừng có đặc trưng khác với những loài trên ở chỗ toàn cây hầu như nhẵn, lá có gốc hình tim rõ, hoa màu hồng.

Phân bố, sinh thái

Chi *Paederia* L. có 26 loài, đều là dây leo; phân bố chủ yếu ở vùng cận nhiệt đới, nhiệt đới châu Á và Nam Mỹ. Ở Việt Nam, có 5 loài, mơ lông là loài phổ biến nhất. Cây có nguồn gốc từ vùng Ấn Độ, Malaysia; hiện nay phân bố rộng rãi ở nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á và Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, mơ lông có thể gặp hầu hết các tỉnh (trừ vùng núi cao lạnh, trên 1600m) trong quần thể trồng; đôi khi cũng gặp ở trạng thái hoang dại hoá, gần nơi có người ở hoặc bờ nương rẫy.

Mơ lông thuộc loài cây nhiệt đới, ưa sáng và ưa ẩm, có khả năng hơi chịu bóng khi mọc xen lẫn với những cây bụi khác. Cây chỉ có hoa quả hàng năm nếu không bị thu hái lá thường xuyên. Có khả năng tái sinh vô tính khoẻ, bằng cách mọc chồi sau khi bị cắt hay dem nhân giống bằng từng đoạn thân, cành.

Cách trồng

Mơ lông thường được trồng cạnh bờ rào, bờ ao có lùm bụi để có chỗ leo.

Cây được nhân giống bằng đoạn thân. Chọn thân bánh tẻ, cắt thành đoạn dài 40 - 50cm và trồng theo kiểu trồng khoai lang hoặc khoanh tròn rồi vùi sâu 3 - 5cm. Trồng xong cần tưới ngay. Thời vụ trồng tốt nhất là tháng 2 - 3. Nếu trồng thành ruộng, cần chọn đất cao, thoát nước. Trồng theo hố, cách nhau 1,5m, mỗi hố bón lót 5 - 7kg phân chuồng. Khi cây mọc, cần làm giàn cho cây leo. Thỉnh thoảng làm cỏ, xới xáo, tỉa bớt cành già, ngắt bỏ lá bị sâu cuốn. Sau mỗi lần thu hái, tưới thúc bằng nước phân, nước giải hoặc đạm pha loãng. Mơ lông không có sâu bệnh gì đáng kể, trừ sâu róm.

Bộ phận dùng

Toàn cây thu hái vào mùa hè. Rễ vào mùa thu hay mùa đông. Lá thường dùng tươi.

Thành phần hoá học

• *Paederia foetida*: Lá chứa protein 44,6% (tính theo trọng lượng khô) gồm các acid amin như argenin 4,9; histidin 2,1; lysin 3,8; tyrosin 5,1; tryptophan 1,9; phenylalanin 6,8; cystin 1,4; methionin 2,1; threonin 4,3 và valin 7,0g/100g.

https://trungtamthuoc.com

La chứa nhiều caroten (3,6mg/100g) và vitamin C (đến 100mg/100g).

(The Wealth of India Tom II, 1966, 210)

Lá còn chứa loại tinh dầu nặng mùi của disulfua carbon, mùi thối là do methylmercaptan

Thành phần các acid béo trong lá gồm nonanoic, capric, lauric, myristic arachidic (Dhillon R.S, SingS; CA 120,1994, 274447f)

Dịch chiết ether dầu hoả phần trên mặt đất của P.foetida có chứa epifriedelanol, embelin, β sitosterol cùng với hỗn hợp các hydrocarbon no $C_{30}H_{62}$, $C_{33}H_{68}$ (Ahmad Mesbah U; Eslam M.; (CA, 115, 1991, 119898g).

• *Paederia scandens:* Lá chứa paederosid (1) scandenosid (2), asperulosid, deacetyl asperulosid, arbutin, acid paederosidic, acid oleanolic (Trung dược từ hải II. 513, 514)

Trong quả: Suzuki, Shiganori, Endo katsuya đã chiết xuất và xác định cấu trúc chất paederinin (3) là một iridoid ester và acid paederosidic (CA, 122, 1995, 76521d).

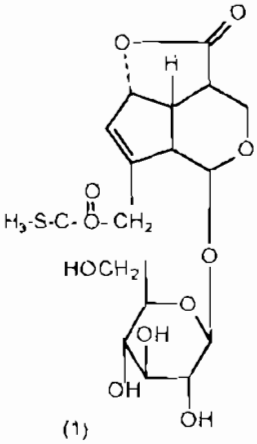

(1)

Paederosid

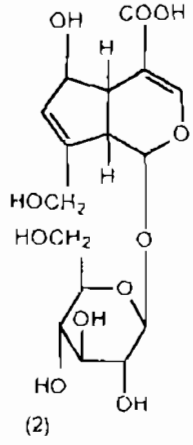

(2)

Scandenosid

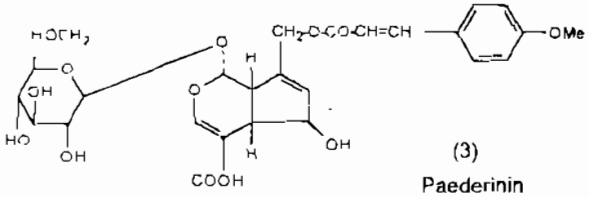

(3)

Paederinin

Tác dụng dược lý

Lá mơ lông có tác dụng ức chế sự phát triển của *Shigella flexneri*. Hoạt chất toàn phần thô chiết xuất từ lá mơ lông có tác dụng ức chế *Entamoeba histolytica* với nồng độ ức chế tối thiểu 1/800.

Lá mơ lông có các tác dụng chống co thắt hồi tràng cô lập chuột lang và ức chế sự phát triển của mô ung thư biểu mô dạng biểu bì của mũi - hầu người được nuôi cấy.

Tính vị công năng

Mơ lông có vị hơi đắng, hơi mặn,mùi hôi, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, làm sạn.

Công dụng

Lá mơ lông được dùng chữa lỵ trực khuẩn. Lấy lá mơ lông (30 -50 g) lau sạch, thái nhỏ trộn với trứng gà (1 quả). Có người chỉ dùng lòng đỏ trứng, nhưng kinh nghiệm dùng cả lòng trắng phổ biến hơn. Bọc thuốc vào lá chuối đem nướng hoặc đặt lên chảo mỡ rán (không có mỡ) cho thơm. Ngày ăn 2 - 3 lần, trong 5 - 8 ngày Thời gian điều trị trung bình 7 ngày. Ngoài ra, lá mơ lông còn chữa chứng sôi bụng ăn không tiêu, viêm dạ dày, viêm ruột Ngày dùng 20 - 40g dạng thuốc sắc.

Để chữa giun kim và giun đũa, lấy lá mơ tam thể (30 - 50g), giã nhỏ, thêm ít muối, ăn sống hay vắt lấy nước uống Dùng liền 3 buổi sáng vào lúc đói, giun sẽ ra.

Chữa giun kim, còn có cách lấy lá mơ lông (30g), cho vào 50ml nước chín, giã vắt lấy nước cốt hơm thụt vào hậu môn, giữ lại khoảng 20 phút, vào 7 - 8 giờ tối trước khi đi ngủ, giun sẽ ra.

Theo tài liệu nước ngoài, lá mơ lông có tác dụng bổ và làm sạn. Nhân dân một số vùng ở Ấn Độ dùng lá tươi nấu canh và cho vào thức ăn khác cho người ốm và ở thời kỳ dưỡng bệnh, đặc biệt đối với người bị bệnh đường ruột. Toàn bộ cây được dùng để chữa thấp khớp Dùng lá mơ lông đắp vào bụng để chữa chướng bụng đầy hơi, và chữa ecpét. Ở Philippin, lá mơ lông nấu lên và giã nát được đắp vào bụng để điều trị bí tiểu tiện. Nước sắc lá được coi là có tác dụng lợi tiểu và làm tan sỏi bàng quang. Rễ và vỏ cây để gây nôn và quả được các bộ tộc miền núi dùng để nhuộm răng đen phòng sâu răng Dịch ép rễ điều trị trĩ, viêm lách, đau ngực và đau gan Mơ lông có thể có tác dụng tăng thải trừ chất độc tích luỹ trong cơ thể khi dùng các chất có hại như rượu, thuốc lá, hoặc do rối loạn chuyển hoá.

Bài thuốc có mơ lông

1 Chữa lỵ lâu ngày (Hải Thượng Lãn Ông):

Rễ mơ lông, cỏ seo gà, mã đề, sao qua sắc uống

2. Chữa hội chứng lỵ

Lá mơ lông tươi, cỏ nhọ nồi tươi, mỗi vị 100g, sắc đặc chia nhiều lần uống trong ngày.

https://trungtamthuoc.com

3. Chữa lỵ amip và lỵ trực khuẩn:

Lá mơ lông hoặc mơ tam thể 80g, cỏ nho nồi tươi 150g, lá đại thanh 30g, hạt cau 16g, bách bộ 12g, vỏ đại 8g. Sắc đặc uống làm nhiều lần trong ngày.

4. Chữa lỵ:

a Lá mơ lông , lá trâu cỏ, mỗi vị 20g; lá lốt, nụ sim, mỗi vị 10g. Sắc uống hoặc làm viên uống, ngày một thang

b Mơ lông 30g; cỏ sữa 25g; rau sam 20g, hạt cau khô, vỏ măng cụt, mỗi vị 10g; thổ phục linh, bạch thược, mỗi vị 5g. Sắc uống ngày một thang. Hoặc tán nhỏ, mỗi lần uống 8g, ngày 3 lần

5. Chữa tiêu chảy ra máu:

Mơ tam thể 6g; đọt cà ăn quả 16g; rau sam, cây cứt lợn, mỗi vị 6g; xuyên tâm liên 4g. Sắc uống mỗi ngày một thang.

6. Chữa ho gà

Lá mơ tam thể 150g; bách bộ, cỏ mần trầu, rễ chanh, cỏ nho nồi, rau má, mỗi vị 250g, cam thảo dây 150g; trần bì 100g; gừng 50g; đường kính 1500g. Cho vào 6 lít nước sắc còn một lít, cho đường kính vào trộn lẫn rồi đun sôi cho còn một lít.

Liều dùng: mỗi ngày uống 2 - 3 lần. Trẻ 6 tháng - 1 năm tuổi, mỗi lần uống 2 thìa cà phê; trẻ 1 - 2 tuổi, 4 lần x 2 thìa cà phê; trẻ 3 - 4 tuổi: 6 lần x 2 thìa cà phê; trẻ 5 - 7 tuổi: 7 lần x 2 thìa cà phê

567. MÙ U

Calophyllum inophyllum L.

Tên đồng nghĩa: *Calophyllum bintagor* Roxb.
Tên khác: Hồ đồng, cây cồng.
Tên nước ngoài: Pannay tree, poon, Alexandrian laurel, dilo oil tree (Anh); laurier d'Alexandrie, calophylle à feuilles fibreuses (Pháp).
Họ: Măng cụt (Guttiferae).

Mô tả

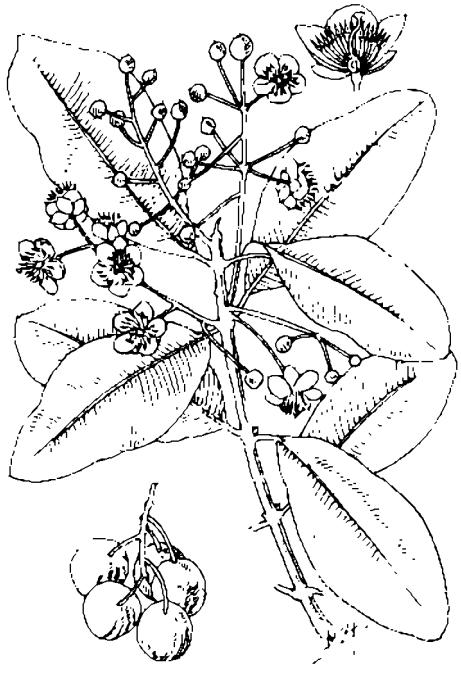

Mù u - *Calophyllum inophyllum* L.

Cây to, cao 20 - 25m. Cành non tròn, nhẵn, màu lục, cành già màu nâu. Lá mọc đối, phiến dày và cứng, dài 10 - 17cm, rộng 5 - 8cm, gốc tròn hơi thuôn, đầu tù, hai mặt nhẵn, mặt trên màu lục bóng, gân phụ rất nhiều và rõ, mọc sít nhau gần thẳng góc với gân giữa, mép nguyên; cuống lá dày và dẹt, dài 0,8 - 2cm

Cụm hoa mọc thành xim ở kẽ lá và đầu cành; hoa màu trắng; lá đài 4, khum; cánh hoa 4, thơm; nhị rất nhiều, chỉ nhị mảnh; bầu tròn, nhẵn

Quả hạch, hình cầu, vỏ ngoài mỏng, vỏ trong dày hoá gỗ; hạt có dầu

Mùa hoa tháng 8 - 9; mùa quả: tháng 10 - 11.

Phân bố sinh thái

Calophyllum L. là một chi lớn ở vùng nhiệt đới châu Á và châu Đại Dương

Ở Việt Nam có 14 - 15 loài, trong đó mù u phân bố rộng rãi từ Thái Lan, Malaysia đến Lào, Campuchia, Philippin, Indonesia và một số đảo ở Nam Thái Bình Dương

https://trungtamthuoc.com

Ở Việt Nam, mù u phân bố chủ yếu ở vùng núi thấp, thuộc các tỉnh miền Trung, khu Bốn cũ, Đông và Tây Nam Bộ. Cây thường mọc ở ven rừng kín thường xanh, rừng thứ sinh và rừng ở các đảo lớn. Ở Nam Bộ, mù u mọc dọc theo các bờ kênh rạch cao. Cây ra hoa quả nhiều hằng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Có nơi người ta trồng mù u bằng những cây con thu từ tự nhiên để lấy bóng mát.

Bộ phận dùng

Dầu, nhựa. Hạt thu hái vào mùa đông, đập vỡ vỏ lấy nhân, dùng tươi hoặc ép lấy dầu. Nhựa lấy quanh năm, phơi khô, tán bột.

Thành phần hoá học

Hạt mù u chứa 41 - 51% dầu. Nếu chỉ tính so với nhân thì hàm lượng dầu có thể đến 71,5%. Dầu thô gồm hai phần: dầu béo và nhựa (Đỗ Tất Lợi, 1977, 1999).

Dầu mù u ép từ hạt chứa acid palmitic 18,34%, acid stearic 15,32%, acid oleic 37,35%, acid linoleic 28,67%.

Theo Phạm Quốc Long và cộng sự, 1998, các lipid trong hạt mù u gồm phần không phân cực, trong đó có các triglycerid 63,9%, các hydrocarbon và ester khác 0,43%, phần lipid phân cực trong đó có phospholipid và glucolipid 31,7%, các acid tự do 0,1%.

Lá chứa (2S, 3R) - 2,3 - dihydro - 5 - hydroxy - 2,3, 8,8 - tetramethyl - 6 - (1 - phenylethenyl) - 4H, 8H - benzo (1,2 - b,3,4 - b') dipyran - 4 - on; (2R,3R) - 2,3 - dihydro - 5 - hydroxy - 2,3,8,8 - tetramethyl - 4 - (1 - phenylethenyl) - 4H, 8H - benzo (1,2 - b:3,4 - b') dipyran - 4 - on (Khan Nizam Ud - Din và cs, 1996).

Vỏ rễ có các caloxanthon A, B, C, D, 4 - hydroxyxanthon, macluraxanthon, 1,5 - dihydroxyxanthon, (-) - epicatechin (Ilinuma Munekazu và cs, 1994 – (CA, 120: 319 363 u); Ilinuma Munekazu và cs, 1994 (CA,121: 5132 w); Ilinuma Munekazu và cs, 1995 (CA,122 261089 g).

Lõi gỗ chứa caloxanthon E, và 4 xanthon khác là 1,3,8 - trihydroxy - 7 - methoxy; 1,3 - dihydroxy - 7,8 - methoxy - ;1,3,5 - trihydroxy - 2 - methoxy và 6 - hydroxy - 1,5 - dimethoxy - và các flavonoid: (+) - (2R,3S) - 2,3 - dimethyl - 5 - hydroxy - 6 - (3 - methylbut - 2 - enyl) - 7 - methoxy - 8 - (2 - carboxyl - 1 - phenylethyl) - 2,3 - dihydrobezopyran; pyranoamentoflavon (Ilinuma Munekazu và cs, 1995 (CA,122: 261089 g); Goh Swee Hock và cs, 1992 (CA, 118: 77036 d).

Ngoài ra, mù u còn có calonolid, calophylolid, các inophylum A, B, C, D, E, P, G - 1, G - 2, acid calophylic, acid iso calophylic (Patil Ashok Dharmaji và cs, 1992, CA 121: 170524 h).

Tác dụng dược lý

Calophylolid phân lập từ mù u gây giảm 60,7% phù thực nghiệm chân chuột cống trắng với liều 40mg/kg tiêm phúc mạc, so sánh với tác dụng của hydrocortison ức chế phù chân chuột 44% với liều 10mg/kg; có tác dụng làm giảm độ thấm mao mạch. Thử nghiệm trên thỏ thấy dầu mù u có tác dụng làm mau lành vết thương rõ rệt. Gây vết thương bằng cách cắt bỏ miếng da ở đầu thỏ, hàng ngày bôi dầu mù u lên vết thương, theo dõi do đường kính vết thương hàng ngày, đồng thời làm thêm xét nghiệm vi khuẩn và giải phẫu bệnh lý.

Vỏ thân mù u thử nghiệm trên chuột nhắt trắng có tác dụng làm giảm hoạt động tự nhiên, thời gian bám trên trục quay, hoạt động trên chuột đã gây tăng hoạt động với amphetamin, hiệp đồng tác dụng với thuốc ngủ barbituric, gây hạ huyết áp nhẹ trên thỏ. Có tác dụng giảm loét dạ dày ở chuột nhắt trắng gây bằng reserpin, bằng thắt môn vị, hoặc gây gò bó căng thẳng; giảm acid hydroclorie toàn phần và tự do trong dịch vị chuột. Không có tác dụng giảm phù chân chuột gây bởi dextran, và không dập tắt phản xạ tự vệ "chạy trốn" của chuột.

Cả cây mù u trừ rễ có tác dụng hạ huyết áp, hạ nhiệt, gây dãn hồi tràng cô lập chuột lang.

Các thử nghiệm lâm sàng cho thấy dầu mù u ép từ hạt già nấu thành xà phòng có tác dụng tốt để trị ghẻ, và thuốc mỡ bào chế từ dầu mù u có tác dụng trị bỏng, mụn nhọt, lở loét nhỏ. Áp dụng trong điều trị 350 ca lộ tuyến và lộ tuyến viêm tử cung, kết quả lành, tốt 92%. Dầu còn có tác dụng tốt điều trị mạch lươn.

Tính vị, công năng

Nhựa mù u có màu lục nhạt, mùi thơm, có vị mặn đắng, tính rất lạnh, có tác dụng gây nôn, giải độc.

Dầu ép có tác dụng chữa bệnh ngoài da.

Công dụng

Nhựa mù u phơi khô, tán bột rắc chữa mụn nhọt, lở loét, tai có mủ. Nhựa hoà với nước hoặc mài gỗ với nước bôi làm tan các chỗ sưng cứng, chữa hong sưng không nuốt được, cam răng tẩu mã thối loét và các mụn trăng nhạc không tiêu.

Nhân hạt mù u giã nát hoặc ép lấy dầu, rồi trộn với ít vôi, đun nóng, bôi ngày 2 -3 lần để chữa ghẻ và một

https://trungtamthuoc.com

số bệnh ngoài da khác. Một số bệnh viện đã dùng chế phẩm từ dầu mù u điều trị vết thương và bỏng có kết quả tốt, có tác dụng kháng khuẩn mạnh, làm mô hạt phát triển rất nhanh, sạch vẩy, hết mủ, không còn mùi hôi ở vết thương. Có người dùng dầu mù u xoa bóp chữa tê thấp, bôi trị mụn trứng cá, trĩ.

Ester ethylic của dầu mù u điều trị có kết quả chứng viêm dây thần kinh do bệnh phong, với liều dùng là 5 - 20ml uống hoặc xoa bóp. Có thể dùng nhiều ngày.

Ở Ấn Độ, dầu hạt mù u bôi ngoài chữa thấp khớp và bệnh da. Dầu tinh chế được dùng tiêm bắp chữa đau cho bệnh nhân phong. Vỏ cây giã đắp chữa viêm tinh hoàn, và dịch ép vỏ cây dùng uống làm thuốc tẩy. Nước sắc vỏ cây là thuốc rửa trị những vết loét khó lành. Nhựa mù u có tác dụng gây nôn và tẩy. Lá độc đối với cá.

Theo kinh nghiệm của y học dân gian ở Madagascar, dầu hạt mù u được dùng trị bệnh phong, bệnh da, diệt sâu bọ, và chế thuốc gội đầu trị chấy; nhân hạt điều trị vết thương, hạt mù u được trộn với cơm để làm bả chuột

Bài thuốc có mù u

1. Chữa cam tấu mã, chân răng thối loét:

Nhựa mù u trộn với bột hoàng đơn, bôi vào chân răng, liên tục.

2. Chữa răng đau chảy máu hay lợi răng tụt xuống, chân răng lộ ra:

Rễ mù u, rễ câu kỷ với tỷ lệ bằng nhau. Sắc nước ngậm.

568. MUA

***Melastoma candidum* D.Don**

Tên đồng nghĩa: *Melastoma septemnervium* Lour.
Tên khác: Mua bà, dã mẫu đơn, co nát cấm (Thái), bạch niêm, may nát (Tày), kiền ông điảng đao (Dao)
Họ: Mua (Melastomataceae).

Mô tả



Mua - *Melastoma candidum* D.Don

Cây nhỏ, cao 1 - 2m, có khi hơn. Cành non hơi có cạnh, phủ lông dạng vảy màu hồng, mọc áp sát. Lá mọc đối, hình bầu dục, dài 5 - 15cm, rộng 3 - 9cm, gốc tròn hoặc hơi hình tim, đầu nhọn, mặt trên nháp vì có lông ngắn và cứng, mặt dưới nhiều lông mềm, gân lá thường 5, hằn ở mặt trên và nổi rõ ở mặt dưới lá.

Cụm hoa là một xim phân đôi, ngắn, mọc ở đầu cành; lá bắc bao bọc cụm hoa, dài 2cm; hoa màu hồng tím; đài phình ở gốc, hơi loe ở đỉnh, có lông, 5 răng; tràng có 5 cánh rộng; nhị 10, loại nhị to có bao phấn màu đỏ, ít uốn lượn, thẳng, loại nhỏ có bao phấn màu vàng, uốn lượn, cong ra phía ngoài, ngắn hơn; trung đới màu vàng, ở dưới bao phấn có 2 tai tròn cong về phía trên ở loại nhị nhỏ, và màu đỏ có 2 sừng mềm, thấp hơn ở loại nhị to, chỉ nhị màu vàng, hơi dẹt ở gốc; bầu hình cầu, nửa dưới hàn liền, nửa trên có vảy ngắn, vòi nhuỵ màu đỏ, đầu nhuỵ màu lục.

Quả hình trứng, có lông, chứa cơm màu đỏ.

Mùa hoa quả : tháng 4 - 7.

https://trungtamthuoc.com

Tránh nhầm với nhiều loại mua khác như mua đỏ hay mua ông (*Melastoma sanguineum* Sims), mua núi hay mua thấp (*Melastoma dodecandrum* Lour.), mua leo hay mua dây (*Medinilla spirei* Guill) cùng họ

Phân bố, sinh thái

Chi *Melastoma* L. có 14 loài ở Việt Nam, phân bố rải rác ở khắp các vùng núi và trung du Mua được coi là loài đặc hữu của vùng Đông Dương và Nam Trung Quốc. Tuy nhiên, vùng phân bố của nó có thể ở cả Thái Lan, Malaysia...

Ở Việt Nam, mua là cây rất quen thuộc từ vùng núi thấp (dưới 1000m) đến các tỉnh vùng trung du, đôi khi gặp cả ở đồng bằng và hải đảo. Cây đặc biệt ưa sáng, chịu được hạn và có thể sống được trên nhiều loại đất Cây thường mọc rải rác hay tạo thành quần thể thuần loạt trên các đồi cây bụi, trảng sau nương rẫy, bờ ruộng cao ở vùng núi và ven rừng. Mua cùng với sim, chổi xuể được coi là những cây chỉ thị trên đất chua, nghèo dinh dưỡng. Mua ra hoa quả đều hàng năm, thụ phấn nhờ côn trùng hoặc gió, tái sinh tự nhiên từ hạt Quả mua chín là nguồn thức ăn của một số loài chim, thú; hạt giống của nó phát tán đi khắp nơi theo phân chim, thú.

Bộ phận dùng

Lá, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô. Còn dùng rễ và quả.

Thành phần hoá học

Lá mua chứa castalagin, procyandin B - 2, helichrysolid

Tác dụng dược lý

Chất castalagin, procyandrin B-2 và helichrysolid đều có tác dụng hạ huyết áp. Lá, quả và rễ mua đều có tác dụng gây săn, se (astringent).

Tính vị, công năng

Mua có vị chát, chua, tính bình, có tác dụng hoá trệ, tiêu tích, thu sáp, chỉ huyết, chỉ lỵ.

Công dụng

Lá mua chữa viêm ruột, tiêu hoá kém, đại tiện thất thường, đi ngoài ra máu, viêm gan, đau tức vùng hạ sườn phải - liều dùng hàng ngày: 8 - 16g dưới dạng thuốc sắc. Có thể phối hợp với các vị thuốc khác như chỉ xác, mộc thông, hạt muồng sao, ngưu tất, mỗi vị 12g Lá mua 20g sắc với 200ml nước còn 50ml uống trong ngày còn chữa kinh nguyệt không đều.. Lá mua phối hợp với lá mè đất, mỗi vị 20g, sao vàng sắc uống chữa ứ huyết sau khi đẻ. Để chữa vàng da, cây mua được dùng trong các bài thuốc sau

a. Lá mua (sao vàng), lá thài lài tía, lá cối xay, lá khổ sâm, rau má (mỗi thứ 20g). Sắc đặc, uống làm 2 lần trước bữa ăn.

b. Lá mua 20g, nhân trần 20g, chè vằng 12g, chi tử 12g, vỏ núc nác 12g, vỏ đại 12g, lá bồ cu vẽ 12g, rau má 12g, thanh bì 8g, sắc nước uống hoặc cô đặc thêm đường làm siro uống.

c Rễ mua phối hợp với lá trái mỏ qua mỗi thứ 12g, sắc uống làm một lần. (Kinh nghiệm nhân dân ở vùng đồng bằng sông Cửu Long).

Dùng ngoài, lá mua tươi giã nát với lá cà, trộn với nước vo gạo đặc, gói bằng vải sạch, hơ nóng, đắp chữa đinh râu, mụn nhọt, vết thương bầm tím

Ở Trung Quốc, quả mua 15g, sao cháy, sắc nước uống chữa tử cung xuất huyết. Rễ mua chữa lỵ trực trùng, viêm tuyến vú, viêm khớp thấp, kinh nguyệt không đều

Ở Đài Loan, thân và lá mua được dùng làm thuốc hạ sốt

569. MUA ĐỎ

***Melastoma sanguineum* Sims**

Tên đồng nghĩa: *Melastoma decemfidum* Roxb.
Tên khác: Mua ông, dừ thông, cẩm cang (Thái)
Họ: Mua (Melastomataceae)

https://trungtamthuoc.com

Mô tả



Mua đỏ - *Melastoma sanguineum* Sims

Cây nhỏ, cao 1 - 2m, có khi hơn. Thân cành hình trụ có lông tơ rải rác, khi non màu hồng, sau màu đỏ. Lá mọc đối, hình bầu dục hoặc mác thuôn, dài 8 - 17cm, rộng 1,5 - 5cm, gốc tròn, đầu thuôn nhọn, hai mặt có lông cứng, gân lá 5 hằn rõ ở mặt trên và nổi lên ở mặt dưới, có màu đỏ máu; cuống lá dài 1 - 2cm, có màu đỏ, lông mềm dày.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành xim phân đôi, rất ngắn; lá bắc to, có lông ngắn ở lưng và lông mi ở mép; hoa to 3 - 5, màu hồng hoặc tím, đài màu lục phủ lông ngắn, có 5 - 7 răng hình tam giác hoặc kinh mác hẹp; tràng 5 - 7 cánh hình thìa, nhăn; nhị 10 - 14 có bao phấn màu đỏ ở những nhị to và màu hồng ở những nhị nhỏ, trung đới màu vàng cam, có 2 tai nhỏ ở gốc, chỉ nhị màu vàng; bầu hình cầu và hàn liền ở nửa dưới.

Quả mọng, dại, có lông dài.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 7

Phân bố, sinh thái

Mua đỏ phân bố ở vùng nhiệt đới châu Á, gồm Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Malaysia, Indonesia (Sumatra, Borneo), Nam Trung Quốc; đảo Moluccas, Lesser Sunda và Việt Nam. Ở Việt Nam, mua đỏ phân bố rộng rãi khắp các tỉnh miền núi, đôi khi thấy cả ở vùng đồi trung du. Cây ưa ẩm, ưa sáng, khi còn nhỏ chịu bóng; thường mọc lẫn với một số cây bụi hay cây gỗ nhỏ ở ven rừng ẩm, rừng thứ sinh hoặc trong các trảng cây bụi ưa sáng trên đất nương rẫy đã bỏ hoang. Độ cao phân bố từ 200 đến 1500m

Mua đỏ có thể sống được trên nhiều loại đất, tuy nhiên so với một vài loài mua khác như *M. candidum* D Don; *M. dodecandrum* Lour., đất có mua đỏ còn màu mỡ và ít chua hơn. Mua đỏ ra hoa quả gần như suốt mùa mưa ẩm. Hoa thường thụ phấn nhờ côn trùng, gió hoặc tự thụ phấn; quả chín rụng xuống đất hoặc chim ăn, tạo điều kiện cho hạt phát tán đi xa.

Bộ phận dùng

Toàn cây.

Thành phần hóa học

Toàn cây mua đỏ có flavonoid, hợp chất phenol, acid amin, đường (Trung dược từ hải I, 1993)

Tác dụng dược lý

Các tanin dimer và trimer trong các loài *Melastoma* có hoạt tính diệt vi khuẩn và kháng virus. Có nơi người ta dùng mua đỏ cùng với *Melastoma malabathricum* không phân biệt. *M. malabathricum* có phổ kháng khuẩn rộng đối với các vi khuẩn gram dương, điều này xác minh việc sử dụng trong y học dân gian trị vết đứt, bỏng và vết thương. Hoạt tính kháng tụ cầu khuẩn vàng xác minh việc sử dụng cây này trị áp xe, nhọt và sưng tấy do nhiễm khuẩn. Cao lá có tác dụng ức chế phù thực nghiệm tai thỏ. Nobotanin B phân lập từ *M. malabathricum* có hoạt tính chống HIV *in vitro*.

Tính vị, công năng

Rễ mua đỏ có vị đắng, có tác dụng kích thích, tăng trương lực. Lá và quả có tác dụng cầm máu, lợi tiêu hóa và trừ lỵ.

Công dụng

Toàn cây mua đỏ được dùng trị tiêu chảy, lỵ và khí hư do tác dụng làm sàn. Dùng ngoài, lá tươi giã đắp chữa vết thương, sưng tấy. Ở Campuchia, rễ được dùng trị bệnh về gan, vàng da, nước hãm rễ dùng uống trị đau đầu, choáng váng. Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây, nhất là rễ trị tiêu chảy, đại tiện ra phân đen, rong kinh, vết thương chảy máu. Với liều 30g rễ khô (90g rễ tươi) sắc uống. Giã lá khô thành bột dùng ngoài để cầm máu vết thương.

Trong dân gian lá mua đỏ chữa mụn nhọt, sâu quảng, sưng khớp, tê thấp và cam tẩu mã, rễ chữa sâu răng. Có thể sắc nước uống hoặc dùng lá giã đắp hay

https://trungtamthuoc.com

tán bột đắp.

Bài thuốc có mua đỏ

Chữa tiêu chảy, lỵ cấp tính

Mua đỏ (40g, cây tươi) hoặc (20g, cây khô); chỉ xác, mộc thông, hạt muồng (sao), ngưu tất, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang

570. MUA TÉP

Osbeckia chinensis L.

Tên khác: Mua đất, thiên hương lô, mạy nát héo

Họ: Mua (Melastomataceae).

Mô tả



Mua tép - *Osbeckia chinensis* L.

Cây thảo nhỏ, sống nhiều năm, cao 40 - 60cm. Thân mọc thẳng đứng có 4 cạnh và lông thô dính, cành có cạnh, màu đỏ nhạt, phủ lông cứng ngắn. Lá mọc đối, hình bầu dục, dài 3 - 7cm, rộng 0,5 - 1,5cm, gốc tù, đầu nhọn, mép nguyên, hai mặt có lông thô; gân 5 nổi rõ ở mặt dưới; cuống rất ngắn 1mm hay hơn.

Cụm hoa mọc ở đầu ngọn thành đầu; lá bắc hình lá; hoa màu hồng hoặc tím hồng, đài có 4 răng hình tam giác nhọn, có lông ở mép, ống đài ngắn có vảy dạng răng cưa ở giữa; tràng 4 cánh rời; nhị 8, bao phấn màu vàng; bầu có lông cứng ở đỉnh.

Quả nang, hơi hẹp lại ở đầu và phẳng; hạt hình móng ngựa, mặt ngoài có u nhỏ.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Osbeckia* L. ở Việt Nam có 10 loài phân bố rải rác khắp các vùng núi và trung du. Cây mua tép cũng thấy ở hầu hết các tỉnh Lào Cai, Lai Châu, Hà Giang, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, các tỉnh ở Tây Nguyên và có thể ở các đảo lớn dọc theo bờ biển. Mua tép còn có ở khu vực nhiệt đới Nam Á và Đông Nam Á như Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Campuchia, Lào và Nam Trung Quốc.

Cây ưa sáng, thường mọc lẫn với các loài cỏ khác ở ven đồi, nương rẫy hay trên các ruộng cao ở vùng núi và trung du nhưng đã bỏ hoang. Mua tép có thể sống được trên nhiều loại đất kể cả đất bị rửa trôi nhiều, rất chua (pH 4- 5). Cây sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm, hoa thụ phấn chủ yếu nhờ côn trùng; nhân giống tự nhiên từ hạt.

Bộ phận dùng

Toàn cây.

Thành phần hóa học

Mua tép chứa acid 2 - furoic, acid ursolic, acid succinic, quercetin và daucosterol (Compendium of Indian medicinal plants. vol. 5. 1990 - 1994, 1998).

Tính vị, công năng

Mua tép có vị cay hơi ngọt, mùi thơm, tính bình, vào 3 kinh phế, tỳ và đại tràng, có tác dụng thông phổi, trừ ho hen, thanh nhiệt, giải độc, làm săn, thu liễm, cầm máu.

https://trungtamthuoc.com

Công dụng

Mua tép được dùng chữa viêm phế quản, hen, lao phổi ho ra máu, đau họng, ho gà, lỵ cấp tính, viêm ruột, lỵ amíp. Còn chữa băng huyết, hậu sản đau bụng, cảm mạo. Ngày 30 - 60g toàn cây sắc uống. Để chữa viêm chân răng có mủ, đau răng, lấy toàn cây mua tép cắt nhỏ, sắc đặc, ngậm, ngày 3 - 4 lần

Bài thuốc có mua tép

Chữa viêm phế quản, hen, ho, đau họng:

Mua tép 30g, thịt lợn nạc 125g, nấu nhừ, ăn làm nhiều lần trong ngày. Có thể lấy rễ, rửa sạch, nhai, nuốt nước dần để chữa đau họng, ho, ho ra máu; hoặc lấy lá tươi 30 - 40g, giã nát với một ít muối, ép lấy nước uống, bã đắp chữa đau họng.

571. MUA THẤP

***Melastoma dodecandrum* Lour.**

Tên đồng nghĩa: *Melastoma repens* Desv.
Tên khác: Mua núi, mua lùn.
Họ: Mua (Melastomataceae)

Mô tả



Mua thấp - *Melastoma dodecandrum* Lour

Cây nhỏ sum sê, phân nhánh nhiều. Thân mọc bò bén rễ, sau đứng thẳng, màu lục hay tím đỏ. Lá mọc đối, hình bầu dục hoặc hình trứng, gốc tù, đầu nhọn, hai mặt nhẵn, có 3 gân nổi rõ ở mặt trên; cuống lá mảnh, có lông ngắn.

Hoa nhỏ màu hồng hoặc đỏ tím, mọc riêng lẻ hoặc 2 - 3 cái ở ngọn thân và đầu cành; lá bắc 2, nhỏ; đài có 4 - 6 răng, có lông ở mép; ống đài có lông nhỏ; tràng 4 - 6 cánh mỏng cũng có lông ở mép; nhị 8 -12, bao phấn uốn cong, có tai ở gốc, chỉ nhị hình sợi, trung đới nhỏ; bầu hình cầu, 4 - 6 ô.

Quả mọng, hình cầu, khi chín màu đỏ hay tím đen, có lông thưa.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 6.

Phân bố, sinh thái

So với loài mua *Melastoma candidum* D Don, mua thấp thường phân bố rải rác và ít khi tạo thành những quần thể lớn. Cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể chịu bóng, thường mọc trên đất ẩm ở ven rừng, chân núi đá vôi và bờ nương rẫy. Trên các đồi cây bụi, chỉ thấy mua thấp dưới tán cây thưa - nơi không có cỏ xâm lấn. Cây mọc bò lan trên mặt đất, ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Sau khi bị cắt hoặc bị giẫm dạp, phần còn lại của cây đều có khả năng tái sinh.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, tốt nhất vào mùa thu, dùng tươi hay phơi khô.

Tác dụng dược lý

Tác dụng trên thần kinh giao cảm. Mua thấp làm tăng sự giải phóng noradrenalin ở các sinap thần kinh giao cảm.

https://trungtamthuoc.com

Tính vị, công năng

Mua thấp có vị chát, hơi ngọt, tính bình, làm săn se. Nụ và quả non chát hơn, quả chín lại ngọt, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu thũng, khử ứ, lợi thấp và cầm máu.

Công dụng

Mua thấp chữa viêm gan vàng da, viêm ruột, kiết lỵ, tiêu chảy, thấp khớp, đau lưng nhức xương, sai khớp, mụn nhọt, đinh râu, ứ nguyệt do đòn ngã, kinh nguyệt không đều, khí hư, rong kinh, động thai. Dùng rễ hoặc toàn cây 30 - 60 g, quả 6 - 12 g sắc uống. Dùng ngoài, lấy lá sắc nước để rửa trĩ, ghẻ, ngứa, loét ngoài da.

Bài thuốc có mua thấp

1. Chữa viêm gan, vàng da, viêm ruột, kiết lỵ:

Lá mua thấp chặt nhỏ, phơi khô, sao vàng 8 - 16 g, sắc đặc uống. Hoặc rễ mua thấp 12 g, lá mỏ quạ 12 g sắc uống. Dùng nhiều ngày.

2. Chữa thấp khớp, đau nhức xương:

Toàn cây mua thấp 20g, rễ cây lòng mang *Pterospermum heterophyllum* 15 g, kê huyết đằng 15g sắc uống. Dùng 5 - 7 ngày.

3. Chữa sai khớp:

Cành lá mua thấp tươi 30 g, lá nắng hoa trắng tươi 30 g, lá đa cẩm 20 g. Giã nát, hơ nóng đắp bó sau khi đã nắn khớp trở lại.

4. Chữa đinh râu, mụn nhọt, vết máu tụ bầm tím do đòn ngã:

Lá mua thấp và lá cà pháo, lượng bằng nhau, rửa sạch, giã nát, trộn với nước vo gạo đặc, bọc vào vải sạch, hơ nóng, đắp.

5. Chữa rong kinh.

Rễ mua thấp 15 g, rễ sim 15 g. Sắc uống.

6. Chữa kinh nguyệt không đều, khí hư:

Rễ mua 50 g, rễ cây gai làm bánh 50 g, gương sen 2 cái, rễ hoa hồng 20 g, sắc uống trong ngày. Dùng 7 ngày. Nếu có nhiễm trùng phụ khoa, kết hợp dùng toàn cây mua phơi khô 100g, nghệ 30 g giã nát, sắc với 2 lít nước, cô còn một lít, để ấm rửa âm đạo, ngày hai lần.

7. Chữa động thai, đau bụng:

Rễ mua 20 g, rễ cây gai làm bánh 30g, củ gấu 5 g, sắc uống. Dùng 5 - 7 ngày.

572. MÙI TÀU

***Eryngium foetidum* L.**

Tên khác: Ngò gai, ngò tàu, hồ tuy

Tên nước ngoài: Eryngo, spirit weed, feedweed (Anh); panicaut (Pháp).

Họ: Hoa tán (Apiaceae)

Mô tả

Cây thảo, sống hai năm, cao 20 - 50 cm. Rễ hơi phình hình thoi. Thân mọc đứng, có khía, ít khi phân nhánh. Lá mọc sát đất thành hình hoa thị, hình mác hẹp dài, không cuống, dài 7 - 15 cm, rộng 1 -2 cm, gốc thuôn thành bẹ, đầu tù, mép khía răng đều, cứng và sắc, hai mặt gần như cùng màu lục.

Cụm hoa mang trên một cán dài, nhẵn, chẻ 3, rồi chia thành xim 1- 2 ngả mang những tán hình đầu; tổng bao gồm nhiều lá bắc dạng lá, hình mác hẹp, có răng nhọn hoặc chia thuỳ nhỏ; hoa không cuống màu trắng lục; đài và tràng nhỏ; chỉ nhị ngắn.

Quả hình cầu hoặc hình trứng hơi dẹt, có vảy.

Mùa hoa quả: tháng 9 - 11.

Phân bố, sinh thái

Mùi tàu có nguồn gốc từ vùng nhiệt đới châu Mỹ, sau lan khắp các vùng nhiệt đới của thế giới. Cây mọc tự nhiên nhiều ở Ấn Độ, Malayxia, Indonesia, Philippin, Thái lan, Lào, Nam Trung Quốc và Việt Nam.

Ở Việt Nam, mùi tàu có rải rác ở khắp các tỉnh miền núi, trung du và đồng bằng. Độ cao phân bố khoảng 1000 m ở Tam Đảo, hay 1300m ở Mường Lống - Nghệ An. Mùi tàu là cây ưa ẩm, ưa sáng và hơi chịu bóng, thường mọc tập trung thành những đám

https://trungtamthuoc.com

nhỏ ở đất trống ven rừng, nương rẫy cũ hay các vườn cây ăn quả. Cây cũng cũng được trồng ở nhiều nơi để làm rau gia vị. Cây mọc tự nhiên có lá dày và gai lá sắc nhọn hơn cây trong quần thể trồng. Mùi tàu ra hoa quả nhiều hàng năm, quả già tự nở để hạt rơi xuống đất và nảy mầm vào mùa mưa ẩm.



Mùi tàu - *Eryngium foetidum* L.

Cách trồng

Mùi tàu được nhân giống bằng hạt. Hạt có thể gieo thẳng hoặc gieo trong vườn ươm rồi đánh cây con ra trồng. Gieo hạt vào mùa xuân hoặc mùa thu đều được

Đất cần cày bừa kỹ, để ải, đập nhỏ lên luống cao 20 - 25 cm, rộng 1 - 1,2 m, bón lót một ít phân chuồng thật hoai, tưới ẩm rồi gieo hạt hoặc trồng cây con Khoảng cách trồng 5 - 7 x 10 cm Thường xuyên làm cỏ, tưới đủ ẩm Ở chỗ có bóng râm, cây sinh trưởng nhanh hơn Sau mỗi lần thu hái, có thể bón thúc bằng nước phân chuồng, nước giải ngâm kỹ hoặc đạm. Tất cả đều được pha thật loãng. Nhân dân có kinh nghiệm ngâm nước gạo tưới cho mùi tàu rất tốt Chú ý để phòng rệp hút nhựa làm xoăn lá. Cây tàn lụi về mùa đông, sang xuân lại có thể tái sinh chồi.

Bộ phận dùng

Toàn cây thu hai vào mùa hạ dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học

100 g phần ăn được của cây mùi tàu chứa 84,5 g nước, protein 2,9g, chất béo 0,1 g, carbohydrat 9,2 g, chất xơ 2,0 g, tro 1,4 g (Ca 99mg, P 98 mg, Fe 13mg), (PROSEA 13,1999),

Toàn cây chứa tinh dầu trong đó thành phần chính là 2- dodecen - 1 - al (The Wealth of India III, 1952) Theo cuốn Trung dược từ hải II,1996, tinh dầu chứa alcol fenchylic

Hoa, lá chứa acid lauric 4,8 %, acid capric 0,17%, acid 3 - 4 - dimethylbenzoic 2,09%, acid chưa xác định 1%, α pinen 2,59 %, p. cymen 2,26 %, decanal 1,88%, hỗn hợp 2,4,5- trimethylbenzaldehyd, 5 - dodecanon và 4 - hydroxy - 3,5 - dimethylacetophenon 72,73 %, sesquiterpen lacton 10%, thành phần khác 1,32 % (Yeh Ling Hsien và cs, 1974; CA 82, 34950)

Alkanal và alkenal có nhiều trong tinh dầu lá và những chất tạo ra mùi đặc trưng của mùi tàu. Các thành phần chính là 2- dodecenal; 2,3,6 - trimethyl benzaldehyd và dodecanal (PROSEA 13,1999)

Tinh dầu lá cây mùi tàu Malaysia chứa (E) - 2 dodecenal 59,7 %; 2,3,6 - trimethylbenzaldehyd 9,6%; dodecanal 6,7%; (E) - 2 tridecenal 4,6 %; 2- formyl - 1,1,5 trimethyl cyclohexa - 2,4 - dien -6 - ol 3,5%; 2- formyl - 1,1,5 trimethyl cyclohexa - 2 -5 - dien - 4 - ol (furelol) 2,1 %, 2, 3, 4 - trimethyl - benzaldehyd 1,8%, decanal 1,7%, acid 2 - methyl crotonic 1,3 % và 28 thành phần khác với hàm lượng thấp (PROSEA 13,1999) Rễ chứa tinh dầu trong đó các thành phần chính là 2, 3, 6 - trimethylbenzaldehyd 38%, 2 - formyl - 1,1,5 trimethyl cyclohexa - 2 -4 - dien - 6 - ol 20%, 2 – formyl - 1,1,5 trimethyl cyclohexa - 2,5 - dien - 4 - ol 10% và 2, 3, 4 - trimethyl benzaldehyd 5% (PROSEA 13, 1999)

Hạt chứa tinh dầu gồm carotol 19 %, (E) - β farnesen 10 %, (E) - anethol 7 % và α - pinen 8% (PROSEA 13,1999).

Tinh dầu cây mùi tàu ở Việt Nam chứa các vết α - pinen , β - pinen, α - phelandren, octanal 0,1 %, p. cymen 0,3 %, nonanal 0,4 %, decanal 0,7 %, undecanal 0,5 %, 2,4,5 hoặc 2,4,6 - trimethyl benzaldehyd 1,4 %, acid decanoic 3,5 % dodecanal 1,0 %, (Z) - 2 - dodecenal 0,9 %, (E) - 2 - dodecenal 45,5 %, acid undecanoic 1,5 %, 1 - dodecanol 0,5 %, acid dodecanoic 8,6 %, acid 2 - dodecenoic 15,5 %, (Z) - 2 - tetradecenal 0,4 %, (E) - 2 - tetradecenal 5,3%, các chất chưa xác định 13,9 % (Piet A. Le clercq và cs 1992)

Tính vị, công năng

Mùi tàu có vị cay, đắng, tính ôn, có tác dụng hành khí, kiện vị, kích thích tiêu hoá, sơ phong, giải biểu.

https://trungtamthuoc.com

Công dụng

Mùi tàu là một loại rau gia vị thường dùng để làm mất mùi tanh và tăng mùi vị thơm ngon của thức ăn. Có thể ăn sống hoặc nấu chín. Ngoài ra mùi tàu còn được dùng làm thuốc chữa tiêu hoá kém, đau bụng, nôn mửa, tiêu chảy, viêm ruột. Liều dùng hàng ngày: 10 - 20g, sắc nước uống. Phụ nữ thường dùng cây mùi tàu phối hợp với quả bồ kết làm nước gội đầu, để làm sạch gàu và thơm tóc. Ở Trung Quốc, mùi tàu được dùng để chữa bụng dây hơi, tiêu hoá kém, viêm ruột, tiêu chảy, sốt cảm mạo. Ở Malaysia, rễ mùi tàu phối hợp với cam thảo nam chữa bệnh đau dạ dày. Ở Ấn Độ, rễ mùi tàu cũng được dùng làm thuốc kiện vị.

Bài thuốc có mùi tàu

1. Chữa tiêu hoá kém, đau bụng, nôn mửa, tiêu chảy:

Mùi tàu 20g, củ sả 12 g, tử tô 12 g, gừng sống 12g, sắc nước chia làm nhiều lần uống trong ngày.

2. Chữa sốt cảm mạo, ăn không tiêu

Mùi tàu khô 10 g, cam thảo nam 6 g, nước 300 ml. Đun sôi trong vòng 15 phút. Uống lúc nóng làm 3 lần trong ngày.

3. Chữa đái dầm.

Mùi tàu 20 g, rau ngổ 20 g, cỏ mần trầu 20 g, cỏ sữa lá nhỏ 10g, thái nhỏ phơi khô, sắc uống sau bữa ăn chiều.

573. MÙI TÂY

***Petroselinum crispum* (Mill.) Nyman ex Airy - Shaw.**

Tên đồng nghĩa: *Petroselinum vulgare* J. Hill., *P. sativum* Hoffm.
Tên khác: Rau mùi tây.
Tên nước ngoài: Parsley (Anh), persil (Pháp).
Họ: Hoa tán (Apiaceae).

Mô tả

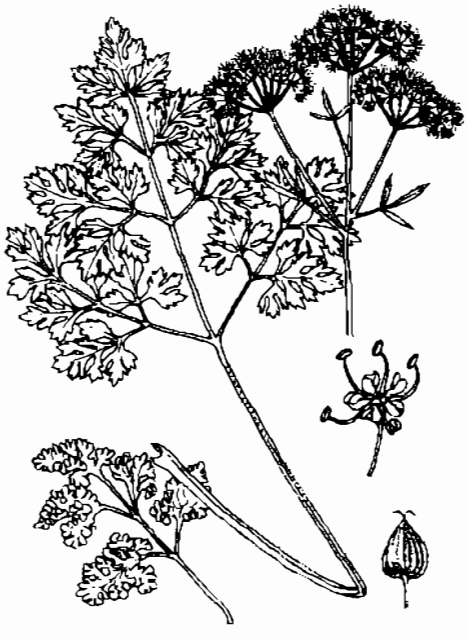

Mùi tây - *Petroselinum crispum* (Mill.) Nyman ex Airy - Shaw

Cây thảo, sống hai năm, cao 30 - 80cm. Rễ phát triển thành củ hình trụ, mọc thẳng. Thân có rãnh dọc. Lá kép 2 - 3 lần lông chim, các lá chét khía răng không đều, mặt trên sẫm bóng, mặt dưới nhạt.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu cành thành tán kép; hoa nhiều màu vàng lục nhạt; đài 5 răng nhỏ; tràng 5 cánh nguyên hoặc chẻ đôi.

Quả bế, hình cầu.

Toàn cây có mùi thơm dễ chịu.

Phân bố, sinh thái

Mùi tây có nguồn gốc ở vùng tây Địa Trung Hải. Từ xa xưa, người La Mã và Hy Lạp cổ đại đã sớm biết sử dụng và trồng loại cây gia vị này. Vào khoảng 1500 năm trước Công nguyên, mùi tây bắt đầu được trồng ở vùng Bắc Đức. Ngày nay, cây đã trở thành cây trồng phổ biến ở tất cả các nước xung quanh Địa Trung Hải, ở châu Âu, Bắc Mỹ, một số nước Đông Nam Á và Trung Quốc. Mùi tây cũng được trồng ở Việt Nam, nhưng chưa rõ nguồn gốc và thời gian nhập nội. Tuy nhiên, gần như toàn bộ khối lượng mùi tây được sử

https://trungtamthuoc.com

dùng ở các nhà hàng cao cấp và khách sạn, đều do nhập thẳng từ nước ngoài

Mùi tây là cây ưa ẩm và sinh trưởng phát triển tốt ở vùng ôn đới ấm; nhiệt độ tối thích từ 7 đến 16°C hoặc có thể tới 24°C - đối với những giống mùi tây trồng ở vùng cận nhiệt đới hay ở vùng núi cao nhiệt đới (khoảng 2000m ở Malaysia). Mùi tây thích nghi với các loại đất tơi xốp, dễ thoát nước và có giới hạn rộng về độ pH (4,9 - 8,2) (I B Ipor & L.P.A Oyen, 1999) Cây trồng từ hạt sau 75 - 80 ngày, cao trên 20cm và có thể cho thu hoạch lá. Mùi tây ra hoa quả nhiều, hạt rất nhỏ (1000 hạt nặng khoảng 1,5g); Vòng đời của cây kéo dài từ 3,5 - 4,0 tháng.

Bộ phận dùng

Lá, rễ và hạt.

Thành phần hóa học

Hạt mùi tây chứa 2 - 7% tinh dầu; 13 - 22% dầu béo gồm acid petroselinic (= acid cis - 6 - octodecenoic) là chủ yếu, các acid palmitic, acid myristic, acid stearic, acid oleic, acid linoleic, acid myristolic, acid 7 - octadecenoic; các flavonoid apiin (= apigenin - 7 - apiosylglucosid), luteolin - 7 - apiosyl glucosid và bergapten (vết), các apiosid (heterosid flavonoid)

Dầu hạt mùi tây còn chứa apiol, myristicin, tetramethoxyalylbenzen và α - pinen, acid petroselinic và acid béo bay hơi.

Lá mùi tây chứa 0,05- 0,30% tinh dầu; furocoumarin gồm chủ yếu bergapten 0,02%, xanthotoxin 0,003% và isopimpinellin; flavonoid (apiin, luteolin - 7 - apiosylglucosid, apigenin - 7 - glucosid và luteolin - 7 - diglucosid; 2 - 22% protein; 4% chất béo; nhiều vitamin (chủ yếu là A và C); đường. Oxypeucedanin là furocoumatin chính. Tuy nhiên có tài liệu nói là không có

Tinh dầu lá mùi tây chứa chủ yếu myristicin (có thứ đạt 85%) β - phelandren, 1, 3, 8 - p - menthatrien, myrcen, apiol, terpinolen và 1 - methyl - 4 - isopropenylbenzen Ngoài ra, còn có α và β - pinen, trans - β - ocimen, γ - terpinen, methyldisulfid, α - terpineol, α - copaen, caryophylen và carotol. Có tài liệu cho biết các thành phần chính là 1, 3, 8 - p - menthatrien 68%, myristicin 60%, β - phelandren 33%, apiol 22%, myrcen 16%, terpinolen và 1 - methyl - 4 - iso - propenylbenzen 13%, thymol

Mùi của cây là do chất 1, 3, 8 - p - menthatrien

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng lợi tiểu: Apiosid là một heterozid flavonic trong quả mùi tây có tác dụng lợi tiểu mạnh Paris và Gueguen (1953) đã chứng minh là apiosid không độc đến mức như một số người đã nêu

2. Tác dụng trên cơ trơn tử cung Apiol, cũng là một chất có trong quả mùi tây, có tác dụng kích thích cơ trơn, nhất là cơ trơn của tử cung, chỉ với liều nhỏ Do đó, apiol có ảnh hưởng đến kinh nguyệt phụ nữ.

Tính vị, công năng

Mùi tây có vị hơi đắng, chát, mùi thơm, có tác dụng kích thích chung, kích thích hệ thần kinh, giúp khai vị, dễ tiêu hóa, lợi tiểu, giải độc, lọc máu.

Công dụng

Mùi tây được dùng chữa thiếu máu, suy nhược thần kinh, rối loạn dinh dưỡng, ăn không ngon, khó tiêu, đầy hơi, bệnh gan mật, đau bụng kinh, rối loạn kinh nguyệt, mất kinh Rễ có tác dụng tốt cho thận, chữa thấp khớp, thống phong Hạt khô có tác dụng kích thích chung và lợi tiểu. Liều dùng hàng ngày của toàn cây hoặc lá: 25 - 50g, đun sôi 5 phút, hãm 15 phút, rồi uống; hạt hoặc rễ 4 - 6g, sắc uống

Dùng ngoài, lá mùi tây rửa sạch, giã nát, đắp hoặc nấu lấy nước rửa chữa căng sữa, sưng vú, vết thương dụng giập, vết đốt sâu bọ Để chống khô mắt lấy lá mùi tây tươi, rửa sạch, giã nát, đắp lên mắt

Trong nhân dân, lá mùi tây được dùng làm gia vị và là nguồn vitamin A.

Bài thuốc có mùi tây

Chữa mất kinh kèm sốt và sốt rét

Apiol (chiết từ mùi tây) 0,02g, quinin sulfat 0,12g, kali permanganat 0,015g làm thành viên tròn để uống Ngày 1 lần (tài liệu Ấn Độ)

https://trungtamthuoc.com

574. MŨI MÁC

Desmodium triquetrum (L.) DC.

Tên đồng nghĩa: *Pteroloma triquetrum* (L.) Desv.
Tên khác: Thổ đâu, hồ lô trà, cỏ bình, bài ngài, tràng quả 3 cạnh.
Họ: Đậu (Fabaceae).

Mô tả

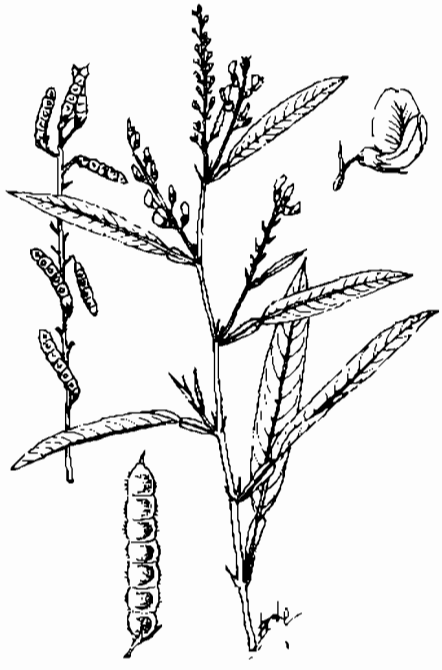

Mũi mác - *Desmodium triquetrum* (L.) DC.

Cây nhỏ, cao 0,5 - 1,5 m hay hơn, gốc hoá gỗ. Thân, cành có 3 cạnh và lông thưa cứng. Lá 1 lá chét có cuống dài 2 - 3 cm, có cánh rộng, hình bầu dục - thuôn dài 8 - 13 cm, rộng 1,5 - 2,5 cm, gốc tròn hoặc hơi hình tim, mặt dưới nhạt có ít lông tơ; lá kèm sẫm sùi.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu cành thành chùm dài khoảng 20 cm; lá bắc và lá bắc con nhỏ, hoa màu hồng, đài nhẵn, 4 thuỳ có lông, thuỳ dưới lớn hơn; tràng có cánh cờ hình mắt chim, cánh thìa dạng mỏ, các cánh bên hẹp; nhị một bó, bầu có lông.

Quả đậu, thẳng, có lông mềm màu xám, mép hơi uốn lượn; hạt 6 - 8.

Mùa hoa quả: tháng 6 - 10

Phân bố, sinh thái

Mũi mác phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á, từ Ấn Độ, Srilanca đến Mianma, Malaysia, Thái Lan, Lào, Việt Nam và tỉnh Quảng Tây, Vân Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, cây phân bố rải rác khắp các tỉnh trung du và vùng núi thấp ở độ cao dưới 1000m. Ở đồng bằng đôi khi cũng gặp trong các lùm bụi hay bãi hoang quanh làng, ven đường đi

Cây ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, có khả năng chịu hạn và sống được cả ở những nơi đất khô cằn, của vùng đồi trọc và bờ nương rẫy mà nguồn nước chủ yếu là những đợt mưa

Cây ra hoa quả nhiều. Vỏ quả ngoài có lông đính dễ bám vào súc vật và quần áo người, để phát tán xa. Hình thức tái sinh tự nhiên của cây chủ yếu từ hạt. Có thể trồng từ hạt, để phủ đất, hạn chế xói mòn trong mùa mưa.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, dùng tươi hoặc phơi khô

Thành phần hoá học

Toàn cây mũi mác chứa friedelin, epifriedelinol, stigmasterol. Lá chứa 7,1 - 8,6 % tanin (Trung dược từ hải, III, 1997).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng khuẩn: Dùng toàn cây mũi mác bỏ rễ phơi khô 50 g, chiết với 500ml nước, rồi cô cách thuỷ còn 25 ml được cao 2:1. Nhỏ 25 µl cao vào mỗi khoanh giấy đường kính 6mm, rồi đặt lên đĩa thạch có vi khuẩn. Để vào tủ ấm 37°C, sau 24 giờ đọc kết quả. Đường kính vòng vô khuẩn đối với các loại vi khuẩn đã nghiên cứu (n = 6) là (mm): *Staphylococcus aureus* 12,00 ± 0,80; *Bacillus anthracis* 11,50 ± 0,40; *Proteus*

https://trungtamthuoc.com

vulgaris 8,66 ± 0,47; *Salmonella typhi* 10,17 ± 0,24; *Klebsiella pneumoniae* 7,83 ± 0,24; *Pseudomonas aeruginosa* 7,83 ± 0,24; *Escherichia coli* 7,16 ± 0,24; *Streptococcus faecalis* 8,33 ± 0,62; *Streptococcus pneumoniae* 8,67 ± 0,47

2. Tác dụng trên virus Dịch chiết toàn cây bỏ rễ thử với nồng độ rất thấp có tác dụng ức chế sự phát triển của virus gây bệnh Ranikhet (Ranikhet disease virus)

3. Thử độc tính cấp: Toàn cây mũi mác bỏ rễ được chiết với cồn 50^0, rồi cô dưới áp lực giảm để được dạng cao khô, tiêm trong màng bụng cho chuột nhắt trắng liều 1000 mg/kg, chuột vẫn không chết

Tính vị, công năng

Thân lá mũi mác có vị đắng, tính hơi mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, kiện kỳ, tiêu thực, lợi niệu, sát trùng.

Công dụng

Thân và lá mũi mác được dùng chữa cảm mạo, sốt, viêm họng, viêm mủ răng, viêm tuyến mang tai, viêm thận cấp, phù, viêm gan vàng da, đau gan, viêm ruột, tiêu chảy, lỵ, còn chữa lao xương, nhiễm khuẩn âm đạo, ngộ độc dứa. Ngày dùng 30 - 60 g toàn thân bỏ rễ, hoặc 15 - 30 g lá, sắc chia làm 2 - 3 lần uống trong ngày. Để chữa rắn cắn, lấy 20 - 30 g lá tươi rửa sạch, nhai nuốt nước, bã đắp lên vết cắn.

Ngoài công dụng làm thuốc, trong dân gian, người ta dùng lá mũi mác để phòng trừ giòi khi làm mắm cá hay muối thịt, hoặc phối hợp với nhiều loại thuốc khác để diệt ruồi muỗi. Lá khô cho vào quần áo để chống nhậy

Bài thuốc có mũi mác

1. Chữa tiêu hoá kem, cam tích ở trẻ em:

Mũi mác phối hợp với bạch mao căn, cam thảo (lượng bằng nhau) Phơi khô, tán bột ngày uống 10 - 20 g hãm với nước sôi

2. Chữa ho có đờm đặc quánh màu xanh:

Mũi mác, xạ can, qua lâu, lượng bằng nhau. Ngày 15 - 20 g sắc uống.

3. Chữa nôn ra máu.

Rễ mũi mác thái nhỏ, sao vàng 8 - 12 g, sắc đặc, trộn với mật ong rồi uống.

4. Chữa cảm sốt:

Cành lá cây mũi mác, cúc tần, chùa dù tươi, mỗi vị 30 g, nấu nước uống và xông cho ra mồ hôi.

575. MUỒNG HÔI

***Cassia hirsuta* L.**

Tên khác: Muồng lông, vệ hôi

Họ: Vang (Caesalpiniaceae)

Mô tả

Cây nhỏ, cao 0,6 - 2m. Thân cành hình trụ, hơi hóa gỗ ở gốc, phân cành nhiều, có lông dày. Lá mọc so le, gồm 5 đôi lá chét mọc đối, hình mác, dài 2,5 - 9cm, rộng 1,2 - 3cm, gốc tròn có tuyến nhỏ, đầu nhọn, hai mặt có lông dài; lá kèm hình giùi; cuống chung dài 12cm.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân và đầu cành thành ngù giả có lá; hoa, 2 - 3 cái màu vàng; đài 5 răng, không bằng nhau; tràng 5 cánh mỏng; nhị 10 không đều, 2 cái to có bao phấn hình lưỡi bái, 4 cái nhỏ có bao phấn dẹt và rộng; bầu lệch, có lông

Quả hình lưỡi hái, có lông xù xì, hơi dẹt, chứa nhiều hạt.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 5.

Phân bố, sinh thái

Muồng hôi có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Mỹ, hiện phân bố rộng rãi khắp các vùng nhiệt đới khác, đặc biệt là ở châu Á, gồm Ấn Độ, Thái Lan, Việt Nam, Lào, Campuchia và Nam Trung Quốc Ở Việt Nam, muồng hôi có ở khắp các tỉnh từ vùng núi thấp (dưới 800m) đến trung du, đồng bằng ven biển và các đảo lớn như Cát Bà, Phú Quốc.

https://trungtamthuoc.com



Muồng hôi - *Cassia hirsuta* L.

Muồng hôi là loại cây sống 1 năm, hoặc nhiều năm (ở vùng núi). Cây ưa sáng, có thể hơi chịu bóng; thường mọc ở các bãi hoang, ven đường đi, chân đồi hoặc ở vùng nương rẫy. Cây con mọc từ hạt vào tháng 4 - 5; sinh trưởng nhanh trong mùa mưa ẩm, ra hoa quả nhiều và thường tàn lụi vào cuối mùa thu. Quả muồng hôi khi già tự mở, hạt phát tán ra xung quanh. Do đó, trong tự nhiên cây thường mọc tập trung thành những đám nhỏ. Ở Ấn Độ và một số nơi khác, người ta trồng muồng hôi để phủ đất. Cành lá là nguồn phân xanh tốt cho cây trồng.

Bộ phận dùng

Lá và hạt.

Thành phần hóa học

Theo Singh Janhavi và cs. 1985, hạt muồng hôi đã loại dầu béo chứa 1 bianthraquinon là 4,4' - bis (1, 3, 8 - trihydroxy - 6 - methoxy - 2 - Me anthraquinon (CA 110: 21.064 d).

Dầu hạt chứa acid malvalic và acid sterculic. Ngoài ra, có Δ - 5 sterol, nhiều Δ - 7 sterol và ít sterol no (CA 111: 229.030 t).

Hoa chứa ombiun, kaempferol, quercetin, kaempferol - 3 - O - rutinosid và rutin (CA 118: 143.452 q).

Công dụng

Muồng hôi, giống như cốt khí muồng, mới được sử dụng theo kinh nghiệm nhân dân. Hạt ngâm rượu uống làm mạnh gân cốt chữa tê thấp. Còn dùng chữa ly, bí đại tiểu tiện. Liều dùng hàng ngày 4 - 12g sắc nước uống. Lá tươi giã nát lấy nước bôi, chữa bệnh ngoài da, herpes với hiệu quả không kém muồng trâu.

576. MUỒNG MỘT LÁ

Crotalaria assamica Benth.

Tên khác: Muồng lá ổi, muồng thần kinh, lục lạc lá ổi, muồng Ấn Độ.
Họ: Đậu (Fabaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, cao 1 - 1,5 m. Cành hình trụ rỗng, mọc loà xoà, có lông mịn. Lá có một lá chét, hình mác, dài 6 - 10 cm, rộng 3- 4 cm, gốc thuôn dần thành cuống ngắn, đầu tù hoặc hơi nhọn, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới nhạt có nhiều lông. Cụm hoa mọc ở ngọn thân và đầu cành thành chùm dài khoảng 30 cm, có lông màu hung; hoa màu vàng, mỗi hoa mang hai lá bắc nhỏ; có lông đài 5 răng không đều, có lông; tràng có cánh cờ gần hình vuông , cánh thìa có mỏ cong, các cánh bên hẹp; nhị 10 không bằng nhau; bầu nhẵn.

Quả đậu, thon dần về phía cuống, đầu có mỏ cong màu nâu; hạt nhiều, hình thận, màu đỏ nâu.

Mùa hoa: tháng 7- 9; mùa quả: tháng 10 - 12.

Phân bố, sinh thái

Crotalaria L. là một chi lớn, gồm các loài phân bố khắp các vùng nhiệt đới, nhất là ở châu Á và châu Phi.

https://trungtamthuoc.com



Muồng một lá - *Crotalaria assamica* Benth.

Ở Việt Nam chi này có 35 loài, đều là những cây mọc tự nhiên, một số loài được trồng để phủ đất, cải tạo đất và làm phân xanh

Muồng một lá có vùng phân bố tương đối rộng, bao gồm hầu hết các vùng nhiệt đới Nam Á và Đông Nam Á như Ấn Độ, Malaysia, Philippin, Thái Lan, Lào, Việt Nam, một số vùng ở Nam Trung Quốc, Madagasca và quần đảo Haiti.

Ở Việt Nam, muồng một lá chỉ thấy rải rác ở các vùng núi hoặc trung du, ở độ cao tới 1000 m Cây được trồng để làm thuốc ở các tỉnh như Vĩnh Phúc, Phú thọ, Thái Nguyên, Hà Tây, Hải Dương...

Muồng một lá là cây sống 1 - 2 năm; ưa sáng và ưa ẩm. Trong tự nhiên, cây thường mọc ở ven rừng, bờ nương rẫy không xa nguồn nước. Cây con mọc từ hạt được thấy vào tháng 4 - 5; sinh trưởng nhanh trong mùa hè thu; ra hoa quả nhiều. Vào thời kỳ sinh trưởng mạnh, nếu bị cắt, các phần còn lại đều tái sinh chồi. Cây trồng được dễ dang bằng hạt.

Bộ phận dùng

Toàn cây thu hái vào mùa hè, thu. Hạt lấy ở quả chín vào mùa thu.

Thành phần hoá học

Trong muồng một lá, Cheng D.L. Tu. SB; Enti A A. Roeder đã phát hiện có alcaloid khung pyrolizidin là monocrotalin với hàm lương 2,9% (CA, 106, 172931C).

Cheng D, Liu Y; Chu T T; Gui Y xác định cấu trúc một alcaloid khung pyrolizidin mới bằng phương pháp phân tích các phổ là 9 - 0 - (7 lacton) của (2' - 3' dimethyl 4' - hydroxypentan - 2' - 3' dicarboxyl) retronecin đặt tên là assamicadin (CA, 112, 1990, 175535 m)

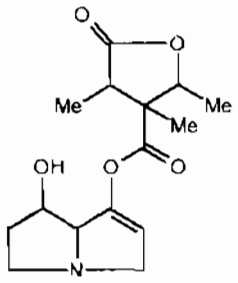

Asamicadin

Pelia S. S., Saradhu R. S nghiên cứu hạt của 400 loại cây thuốc Ấn Độ thấy muồng một lá chứa nhiều lectin (CA, 114, 1992, 58850 r).

Tác dụng dược lý

- *Tác dụng chống ung thư.* Monocrotalin có phổ chống ung thư khá rộng và có chỉ số hoá trị liệu tương đối cao Trên súc vật thí nghiệm, monocrotalin tiêm tĩnh mạch, tiêm xoang bụng hoặc tiêm bắp thịt với liều 5 - 10mg/kg ức chế saccom V.256 trên chuột cống trắng đạt 70 - 100%, ED = 8,6 - 9,8mg/kg, chỉ số hoá trị liệu là 16; thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, tiêm xoang bụng với liều 2,0 - 3,4mg/kg ngày 1 lần trong 5 ngày liên tiếp ức chế saccom S.180 đạt 59 - 70%, đối với lymphosaccom L1, u báng Ehrlich, carcinom Lewis phổi đều có tác dụng ức chế mạnh.

Thí nghiệm ngoài cơ thể, monocrotalin với nồng độ 100mcg/ml ức chế được tế bào ung thư gan người BEL - 7402 làm cho tế bào ung thư biến dạng, tế bào trở lại tròn đều, nhân đông đặc, bắt màu sẫm; ngoài ra, monocrotalin còn ức chế sự phát triển của tế bào KB Tác dụng phá huỷ tế bào ung thư của monocrotalin có khả năng là do ức chế sự tổng hợp DNA dẫn đến ức chế sự tổng hợp protein.

- *Tác dụng đối với tim mạch.* Trên tiêu bản tim thỏ cô lập, monocrotalin với nồng độ 100 - 500mcg/ml có tác dụng làm tim ngừng đập tạm thời, với nồng độ cao làm tim ngừng đập hẳn. Trên thỏ, monocrotalin tiêm tĩnh mạch với liều 2 - 6mg/kg gây hạ huyết áp 15 - 50%, sau khi ngừng thuốc 10 - 45 phút huyết áp hồi phục về mức bình thường - Những tác dụng trên của monocrotalin đều bị atropin phong bế.

- *Tác dụng với cơ trơn:* Với nồng độ 10 - 20mcg/ml monocrotalin tăng cường biên độ và trương lực co bóp của hồi tràng cô lập chuột lang và thỏ, đồng thời tăng cường sức co bóp của tử cung chuột cống trắng và chuột lang. Những tác dụng này đều bị

https://trungtamthuoc.com

atropin phong bế, nhưng không có tác dụng hợp đồng với acetylcholin. Trên tiêu bản khí quản cô lập chó, monocrotalin với nồng độ 50 - 100mcg/ml gây co thắt kéo dài.

- *Tác dụng đối với hệ hô hấp*: Trên chó thí nghiệm, monocrotalin tiêm tĩnh mạch với liều 2- 6 mg/kg có tác dụng ức chế nhẹ biên độ và tần số hô hấp

- Chuyển hoá của monocrotalin trong cơ thể rất phức tạp, có độ tích luỹ lớn Ở bệnh nhân ngừng thuốc sau 20 - 90 ngày, người ta vẫn tìm thấy monocrotalin và chất chuyển hoá của thuốc trong nước tiểu.

- *Độc tính*: Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, bằng đường tiêm xoang bụng, monocrotalin có LD_{50} = 296 ± 51mg/ kg, thí nghiệm trên chuột cống trắng bằng tiêm bắp thịt, có LD_{50} = 130mg/kg Thỏ tiêm bắp thịt monocrotalin với liều 45 - 85mg/kg súc vật chết trong vòng 15 - 18 ngày Trên chó tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm bắp thịt với liều 8 - 10mg/kg, không thấy xuất hiện triệu trứng ngộ độc, nhưng nếu tăng liều đến 18 - 80mg/kg thì xuất hiện ngộ độc nghiêm trọng và gây tử vong. Biểu hiện ngộ độc chủ yếu ở gan, men GOT tăng cao, quá trình tổng hợp protein giảm, tế bào gan xuất huyết hoại tử, chức năng tạo máu bị ức chế, số lượng bạch cầu, tiểu cầu giảm, phổi xuất huyết, thận bị tổn thương Ngộ độc có thể xảy ra sau khi ngừng thuốc một thời gian dài. Có tác giả thí nghiệm trên chuột cống trắng, dùng monocrotalin với liều 5mg/kg cách nhau 4 tháng đến 1 năm, làm xuất hiện carcinom gan, phổi và bệnh bạch cầu cấp tính.

Tính vị, công năng

Muồng một lá có vị nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, lợi thuỷ, hạ áp

Công dụng

Từ kinh nghiệm của đồng bào vùng cao, Bệnh viện Y học dân tộc Vĩnh Phú đã dùng cây muồng một lá chữa đau dây thần kinh toạ với kết quả rất tốt. Dùng mỗi ngày 100 - 150g lá khô sắc với 400ml nước còn 100ml; uống làm 2 lần trong ngày. Một đợt điều trị khoảng 1 - 2 tuần lễ. Bệnh viện đã cải tiến thành dạng cao lỏng và điều trị thấy kết quả tốt hơn, mỗi ngày uống 50 - 60ml cao.

Để mở rộng diện điều trị, bệnh viện còn dùng muồng một lá chữa đau lưng, thấp khớp, sơ bộ cũng thấy có kết quả. Người bệnh dùng cao muồng một lá thấy giảm đau nhanh, đi lại hoạt động được, nhất là đối với chứng đau dây thần kinh toạ.

Ở Trung Quốc, cây muồng một lá chữa ho ra máu, sưng phù, cao huyết áp, đau răng, chốc lở Để chữa loét lở miệng, dùng lá tươi giã nát, trộn với mật ong, đắp tại chỗ. Rễ tươi cây muồng một lá 30 - 40g hầm với thịt lợn nạc ăn, ngày một lần lại chữa cao huyết áp

577. MUỒNG TRÂU

***Cassia alata* L.**

Tên khác: Cây lác, muông lác

Tên nước ngoài: Ringworm shrub, winged senna, ringworm senna, candelabra bush, crawcraw plant (Anh); dartrier, casse ailée, séné ailé (Pháp).

Họ: Vang (Caesalpiniaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, cao 1,5m hay hơn Thân mập, cành nằm ngang, có lông rất nhỏ và có khía Lá mọc so le, kép lông chim, dài 30 - 40cm, gồm 8 - 12 đôi lá chét hình chữ nhật hoặc hình bầu dục tròn ở hai đầu, lá chét dài 5 - 13cm, rộng 2,5 - 7cm, to dần về phía ngọn, hai mặt nhẵn; cuống lá to, hơi có cánh; lá kèm thẳng, nhọn, tồn tại.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và ngọn thân thành bông to, dài 20 - 30cm, rộng 3- 4cm; lá bắc sớm rụng; cuống cụm hoa mập, hoa màu vàng; lá đài 5 không bằng nhau, thuôn, nhẵn; cánh hoa 5, thất lại ở gốc thành móng ngắn và hẹp; nhị 6 - 7, 2 nhị to có bao phấn

https://trungtamthuoc.com

10mm, những nhị trung bình có bao phấn 5mm, những nhị nhỏ có bao phấn bằng nhau, dài 4mm; bầu có cuống, vòi nhuỵ ngắn.

Quả dẹt, có cánh ở hai bên đỉa, dài 8 - 16cm, rộng 1,5 - 1,7cm; hạt nhiều, dẹt, hình quả trám.

Mùa hoa quả: tháng 10 - 12

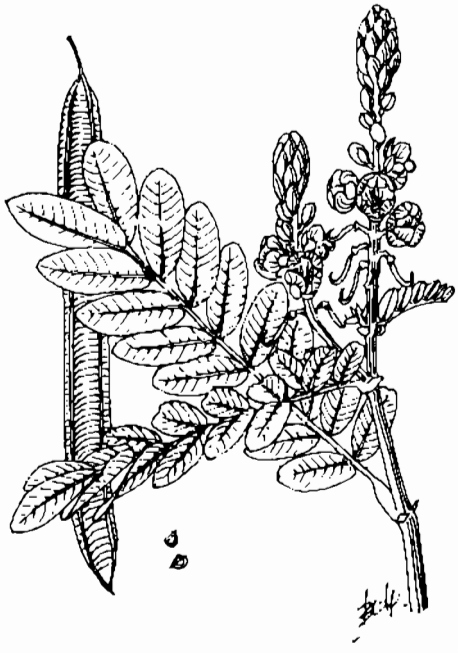

Muồng trâu - *Cassia alata* L.

Phân bố, sinh thái

Chi *Cassia* L. có đến 580 loài trên thế giới, phân bố rộng rãi ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam có 24 loài đều mọc tự nhiên, một số loài được trồng để tạo bóng cho chè, cà phê, hoặc làm thuốc

Muồng trâu có nguồn gốc từ vùng nhiệt đới châu Mỹ, sau lan rộng ra các vùng khác tạo thành loài liên nhiệt đới. Ở châu Á, cây phân bố ở Ấn Độ, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam, Malaysia. Ở Việt Nam, cây phân bố rải rác ở các tỉnh miền núi, nhất là ở miền Nam, như Bình Dương, Lâm Đồng, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Hà Tĩnh... Ở miền Bắc, cây được trồng trong các vườn thuốc y học dân tộc.

Muồng trâu là cây ưa sáng, thường mọc trên đất ẩm bên bờ sông suối. Cây rụng lá hàng năm vào mùa đông (ở miền Bắc) và mùa khô (ở miền Nam), do đó, mùa hoa quả giữa hai miền có thể lệch nhau đến hai tháng.

Quả chín khô tách thành 2 mảnh, hạt rơi xuống đất, tồn tại qua đông và sẽ nảy mầm vào cuối mùa xuân năm sau. Cây có khả năng tái sinh sau khi bị chặt đốn.

Cách trồng

Muồng trâu hay được trồng ở các vườn cây thuốc. Cây không chịu được úng và không trồng được ở vùng núi cao với thời tiết quá lạnh.

Cây được nhân giống dễ dàng bằng hạt. Hạt gieo trong vườn ươm vào tháng 2 - 3, cây con được đánh đi trồng vào tháng 4 - 5. Còn có thể trồng bằng cành vào mùa xuân.

Khi trồng, đào hố 50 x 50 x 50cm, cách nhau 2 - 3m. Mỗi hố bón lót 5- 7kg phân chuồng, trộn đều phân với đất rồi đặt cây giống, dàn chặt gốc tưới nước giữ ẩm. Thỉnh thoảng cần làm cỏ vun gốc. Vào thời kỳ cây sinh trưởng mạnh, cần bón thúc bằng các loại phân hữu cơ hoặc phân đạm Sâu hại chính là sâu xanh và sâu róm. Tốt nhất nên diệt trừ bằng tay khi mới thấy xuất hiện

Bộ phận dùng

Lá và thân cành, thu hái vào mùa hạ, trước khi cây ra hoa, dùng tươi hay phơi khô. Rễ thu hái vào mùa thu, phơi khô.

Thành phần hoá học

Lá, quả và gỗ muồng trâu chứa các dẫn chất anthraquinon với tỷ lệ 2,2% trong quả, 3,4% trong lá Yadav Satyenden K, Kalidhar Suraj B đã chiết và xác định cấu trúc một anthraquinon là alquinon (CA, 122, 1995, 128620 g).

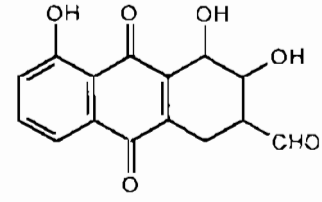

alquinon

Rai K. N; Prasad S.N chiết xuất và phân lập được 1,5 dihydroxy - 2 - methyl anthraquinon cùng với 5 hydroxy - 2 - methyl anthraquinon - 1 - O - rutinosid từ cành muồng trâu (CA,123, 1995, 251257s)

Hemlata, Kalidhar cũng chiết xuất được một anthron từ cành và xác định là 3 formyl 1,6,8,10 tetrahydroxy anthron (CA, 123, 1995, 165081 y).

Năm 1993, Hemlata, Kalidhar đã chiết từ cành một chất đặt tên là alatinon với cấu trúc là 1,5,7 trihydroxy - 3 - methyl anthraquinon (Phytochemistry 1993, 32 (6) 1618 – 20; CA, 119, 1993, 113365 s).

https://trungtamthuoc.com

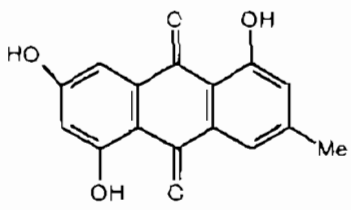

Alatinon

Sau đó, Kelli T. Rosa. Ma. Zenkun, Ku Wei đã xác định lại cấu trúc của alatinon là 1,6,8 trihydroxy - 3 - methyl anthraquinon. Như vậy alatinon thực chất là emodin (Phytochem 1994. 36 (1) 253,4; CA, 121, 1994, 9022 h).

Hemlata Kalıdhar S. B đã phân lập một anthraquinon đặt tên là alatonan có cấu trúc là 2.formyl, 1,3,8 trihydroxy anthraquinon (CA, 121, 1994, 5190p).

Từ dịch chiết cồn của lá muồng trâu, Planichamy S và Nagarajan S đã tách riêng một flavonglucosid là kaempferol - 3 - O - sophorosid. Chất này có hoạt tính chống viêm khá mạnh (CA, 113, 145032y).

Hai chất flavonosid glucosid mới cũng được Gupta Dipti; Singh J. tách từ hạt muồng trâu là chrysoeriol - 7 - O - (2" - O - β - D - manno - pyranosyl) β - D - allopyranosid và rhamnetin - 3 - O - (2" - O - β - mannopyranosyl) β- D - allopyranosid (CA, 116, 1992, 3543d).

Trong hạt muồng trâu còn có khoảng 15% protein Các acid béo không no khoảng 60%, lượng acid béo toàn phần chủ yếu gồm các acid béo có 18 carbon Ngoài ra, còn có các chất vô cơ như Ca, Mg, Na, Mn, trong đó Ca chiếm tỷ lệ cao nhất (17mg/100g) (CA, 110, 1989, 22491c).

Rễ muồng trâu chứa sitosterol.

Tác dụng dược lý

Trong thử nghiệm lâm sàng trên người nhiễm giun, đã nghiên cứu áp dụng lá muồng trâu phối hợp với hạt trâm bầu để điều trị giun đũa Tác dụng tẩy của lá muồng trâu đã làm tăng kết quả trị giun của hạt trâm bầu, tỷ lệ ra giun đạt từ 50 - 60%.

Tính kháng nấm *in vitro* bằng phương pháp pha loãng đã được nghiên cứu và chứng minh muồng trâu có tác dụng kìm hãm sự phát triển của các nàm *Trichophyton rubrum, T. gypseum, Epidermophyton inguinale*. Nồng độ càng cao thì thời gian duy trì tính kháng nấm của dược liệu trong ống nghiệm càng lâu

Cao lỏng muồng trâu có tác dụng ức chế yếu các vi nấm gây bệnh ngoài da được lấy trực tiếp từ bệnh phẩm của bệnh nhân và cấy trong môi trường Sabouraud. Những vi nấm gây bệnh ngoài da thường gặp ở Việt Nam là *Microsporum canis, M. gypseum, M. ferrugineum, Epidermophyton floccosum, Trichophyton mentagrophytes, T. rubrum, T tonsurans, T. concentricum, T. violaceum, T schonleini.*

Trong thử nghiệm trên người bệnh, lá muồng trâu dưới dạng thuốc mỡ đã được nghiên cứu trên lâm sàng về tính chất an toàn và hiệu qủa trị nấm Lá cũng được nghiên cứu dược lý và thấy có tác dụng lợi tiểu và chống viêm.

Cao lá muồng trâu đã được nghiên cứu trên chuột cống trắng gây đái tháo đường với streptozotocin bằng cách cho uống và kết quả được so sánh với glybenclamid. Cao này không có tác dụng trên đường huyết của chuột bình thường nhưng làm hạ đường huyết trên chuột gây tăng đường huyết với streptozotocin

Tính vị, công năng

Muồng trâu có vị hơi đắng, mùi hắc, tính mát, có tác dụng nhuận tràng, giải nhiệt, sát trùng, lợi tiểu.

Công dụng

Muồng trâu được dùng làm thuốc chữa táo bón (lá, cành, rễ, sắc uống), phù thũng, đau gan, vàng da (lá, cành, rễ sắc uống thường xuyên như chè). Ngày dùng 4 - 12g để nhuận tràng, 20 - 40g để tẩy

Dùng ngoài, chữa hắc lào, bệnh tokelo, herpes loang vòng. Lá muồng trâu giã nát lấy nước cốt bôi ngày hai lần sau khi đã rửa sạch, cạo cho tróc vảy hắc lào, hoặc lấy lá tươi vò nát xát vào Còn dùng chữa bệnh ghẻ của người và động vật, lá nấu nước tắm và xát vào chỗ ghẻ lở. Sự kiêng kỵ như đối với tất cả các vị thuốc chứa anthraglucosid khác. Đối với người có thai, dùng trong phải thận trọng.

Bài thuốc có muồng trâu

1.Chữa táo bón:

Muồng trâu 20g, chút chít 20g, đại hoàng 4 - 6g. Sắc uống trong ngày

2. Chữa hắc lào:

a. Lá muồng trâu tươi giã nát, lấy nước bôi Thêm ít muối hoặc dịch quả chanh, tác dụng càng mạnh hơn.

b. Lá muồng trâu đem nghiền nát Đổ vào đó nước đun sôi có pha natri fluorid, để yên trong 24 giờ, rồi lọc qua vải. Thêm vào bã ít cồn 90°, ngâm 24 giờ, rồi ép lấy cồn. Hợp cả cồn và nước lại, cô tới độ cao

https://trungtamthuoc.com

mềm. Cao này có thể bảo quản không bị mốc do có natri fluorid. Có thể chế thuốc mỡ 1/5 từ cao.

3. Chữa thấp khớp:

Muồng trâu 40g; vòi voi 30g; tang ký sinh, quế chi, dứa dại, rễ cỏ xước, mỗi vị 20g. Sắc uống ngày một thang, trong 7 - 10 ngày.

4. Chữa viêm thần kinh tọa:

Muồng trâu 24g; cây lức 20g; thần thông, rễ nhàu, kiến cò, mỗi vị 12g, đỗ trọng 8g. Sắc uống ngày một thang.

5. Chữa ban trái (ban chẩn):

Lá muồng trâu 8g; hương bài 10g; đọt tre non, ké đầu ngựa, mùi tàu, cây lức, mỗi vị 8g; mức hoa trắng 6g; vỏ quýt 4g; đăng tâm 2g. Sắc uống ngày một thang.

578. MUỒNG TRUỒNG

***Zanthoxylum avicenniae* (Lamk.) DC.**

Tên đồng nghĩa: *Fagara avicenniae* Lam

Tên khác: Đơn gai, truông lá nhỏ, cây sẻn, tần tiêu, sẻn đen, mạy khuống (Tày).

Họ: Cam (Rutaceae).

Mô tả



Muồng truồng - *Zanthoxylum avicenniae* (Lamk.) DC.

Cây nhỏ hay cây nhỡ, cao đến 8 m. Thân thẳng có gai ngắn, ít phân cành. Cành nhẵn, màu xám tro. Lá kép lông chim, mọc so le, gồm 7 - 13 lá chét mọc đối, hình mũi mác, dài 3,5 - 5cm, rộng 1,3 - 2,5cm, gốc và đầu thuôn, đôi khi gốc hơi lệch, mép nguyên hoặc khía răng rất nhỏ, gân nổi rõ ở mặt dưới, phiến lá có tuyến nhỏ rất rõ khi soi lên.

Cụm hoa dài hơn lá, mọc ở ngọn cành thành tán kép; hoa trắng, đơn tính khác gốc; đài 5 rang rất nhỏ, tràng 5 cánh mỏng; hoa đực có 5 nhị, bầu lép; hoa cái không có nhị, bầu 2 -3 lá noãn.

Quả nang có 3 mảnh vỏ, lớp trong không tách rời khỏi lớp ngoài; hạt màu đen, có mùi thơm.

Mùa hoa quả: tháng 9 - 11.

Phân bố, sinh thái

Zanthoxylum L. là một chi lớn, gồm phần lớn là cây gỗ nhỏ hoặc bụi gai, có tinh dầu, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới của các châu lục. Ở Việt Nam có 12 loài. Muồng truồng là cây chỉ thấy ở các tỉnh trung du và miền núi thấp; độ cao phân bố từ 400m đến gần 1000m. Trên thế giới muồng truồng phân bố chủ yếu ở khu vực Đông Dương và phần lãnh thổ Nam Trung Quốc.

Muồng truồng là cây ưa sáng, thích nghi với khí hậu nóng và ẩm, thường mọc lẫn trong các quần hệ cây bụi ở đồi, đất sau nương rẫy hoặc ở rừng đã bị khai thác nhiều lần, gần như không còn cây gỗ. Cây sống được trên nhiều loại đất, kể cả đất nghèo kiệt, bị xói mòn trơ tầng đá ong và cuội kết. Ra hoa quả nhiều hàng năm, thụ phấn nhờ côn trùng, tái sinh tự nhiên tốt từ hạt. Cây tồn tại được qua nhiều lần chặt phá, phần gốc còn lại tiếp tục tái sinh cây chồi.

https://trungtamthuoc.com

Bộ phận dùng

Quả, rễ, lá thu hái quanh năm, dùng tươi hoặc phơi khô.

Thành phần hoá học

Muồng truồng có nhiều alcaloid như dictamnin, skimmianin, α - alocryptopin, α - n - pentyl - 4 - methoxyquinolin, α - n - heptyl - 4 - menthoxy - quinolin (Wu Wenzhu và cộng sự; CA 117, 1992, 76305h). Culantraramin (Miao Zhenchun và cộng sự, CA 120, 1993, 240136p).

Vỏ rễ có avicin, diosmin, avicenin, magnoflorin.

Vỏ thân và rễ có chelerytrin, dihydroavicin, tembelarin, avicenol.

(Trung dược từ hải III, 1997)

Tính vị, công năng

Muồng truồng vị đắng, cay, tính hơi ấm, có tác dụng khu phong, lợi thấp, hoạt huyết, chỉ thống, hành khí, lợi thủy.

Công dụng

Quả muồng truồng được dùng chữa đau dạ dày, đau bụng.

Lá trị đòn ngã, tổn thương, viêm tuyến vú, nhọt, viêm mủ da, mẩn ngứa, lở sơn, dị ứng.

Rễ, vỏ thân chữa viêm gan vàng da, viêm thận, phù thũng, phong thấp, đau nhức xương, đòn ngã ứ máu, đau nhức răng.

Ngày dùng 30 - 60g rễ, vỏ thân tươi hoặc 6 - 12g khô, quả 3 - 6g, sắc uống.

Nhân dân còn lấy lá về nấu ăn.

Bài thuốc có muồng truồng

1. Chữa viêm gan, vàng da:

Rễ muồng truồng, cây ban, nhân trần, bòi ngòi *(Hedyotis hedyotidea* (DC) Hand. Mazz.) mỗi vị 15g. Sắc uống trong ngày.

2. Chữa đau nhức răng:

Rễ muồng truồng, tách lấy vỏ rễ, rửa sạch, nhai, ngậm vào chỗ răng đau. Nếu có nước bọt ra nhiều nhổ đi. Cuối cùng, nhổ cả nước lẫn bã, không nuốt. Có thể lấy vỏ rễ, băm nhỏ rồi ngâm với rượu từ 3 ngày trở lên, khi đau răng ngậm nước, rồi nhổ đi.

3. Chữa phong thấp, nhức xương, đòn ngã sưng tứ máu:

Vỏ thân muồng truồng (cạo bỏ lớp bần bên ngoài, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô) 20g, hy thiêm 20g, phòng kỷ 20g, mộc thông 20g, thổ phục linh 20g. Sắc chia 2 lần uống trong ngày.

4 Chữa mẩn ngứa, ghẻ lở, lở sơn, dị ứng

Lá muồng truồng tươi rửa sạch 20g, lá khế tươi 20g, giã nát, gói vào vải sạch, đắp. Có thể kết hợp uống nước sắc vỏ cây núc nác 16g Cũng có thể dùng riêng lá hoặc vỏ thân muồng truồng nấu nước tắm rửa.

579. MUỐNG BIỂN

***Ipomœa pes - caprae* (L.) Sweet**

Tên đồng nghĩa: Ipomoea biloba Forsk.
Tên khác: Rau muống biển.
Tên nước ngoài: Bilobed morning glory, goat's foot creeper, sea morning glory (Anh), patate de mer, liseron maritime, ipomée pied - de - chèvre (Pháp).
Họ: Bìm bìm (Convolvulaceae).

Mô tả

Cây thảo mọc bò, bén rễ ở những mấu. Cành nhẵn, 3 cạnh, có khía. Lá gần hình vuông, dài 5 - 8 cm, rộng 4 - 7 cm, gốc tù hoặc bằng, đầu lõm chia hai thuỳ, hai mặt nhẵn, thuỳ tròn, gân lá chằng chịt thành mạng; cuống lá dài 5 - 8 cm. Cụm hoa mọc ở kẽ lá, có cuống dài, ít hoa; hoa hình phễu, màu hồng; dài nhỏ; tràng

https://trungtamthuoc.com

hợp có cánh mỏng, nhị dính nhau ở gốc, chỉ nhị không đều, phình và có lông ở gốc; bầu nhẵn, 2 ô.

Quả nang, hình cầu, đường kính 2 cm; hạt 4, có 3 cạnh, có lông thô ở trên các cạnh.

Toàn cây có nhựa mủ.

Mùa hoa quả: tháng 7 - 8

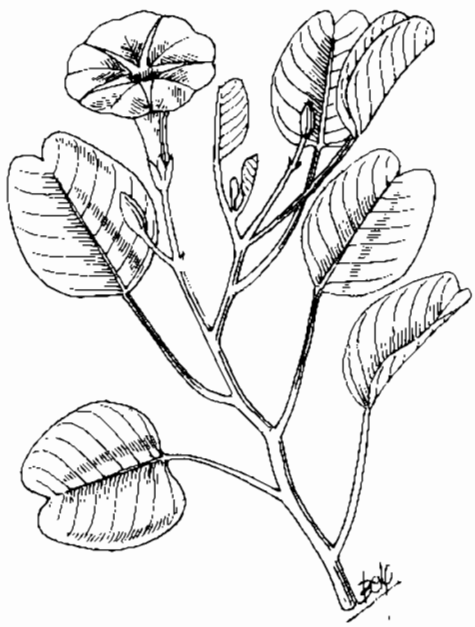

Muống biển - *Ipomoea pes - caprae* (L.) Sweet

Phân bố, sinh thái

Ipomoea L. là một chi lớn gồm hầu hết là cây mọc bò hay leo quấn, phân bố rộng rãi ở vùng nhiệt đới. Một số loài có ở vùng ôn đới ấm. Ở Việt Nam, chi này có 35 loài, một số loài là cây trồng như khoai lang, rau muống ... còn lại đều là cây mọc tự nhiên.

Muống biển là loài cây nhiệt đới chỉ thấy ở vùng ven biển. Cây phân bố từ vùng Madagasca phát triển về phía đông, bao gồm tất cả các quốc gia và hải đảo ở Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương và đảo Hải Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, muống biển có ở các đảo và các tỉnh dọc theo bờ biển. Cây thường mọc thành đám dày đặc có khi tới hàng ngàn mét vuông trên các bãi cát rộng. Người ta cho rằng muống biển cùng với loài cỏ gấu biển và các loài cỏ cứng khác là cây tiên phong đã tạo nên các quần hệ thực vật lấn dần ra biển trong quá trình diễn thế tự nhiên.

Cây ưa sáng, chịu được mặn của nước biển, song cũng có thể trồng được trên đất có pH trung tính trong đất liền. Cây ra hoa quả và đẻ nhánh nhiều hàng năm, tái sinh khoẻ sau khi bị cắt hoặc giẫm đạp.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái vào mùa hạ trước khi cây có hoa, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học

Toàn cây muống biển chứa chất nhầy, tinh dầu 0,05%, chất nhựa 7,3%, chất đắng, chất màu đỏ. Ngoài ra còn có pentatriacontan, triacontan, một chất sterol, các acid behenic, melissic, butyric và myristic (The Weath of India, V, 1959). Ngoài ra còn có các hợp chất phenolic như eugenol - (-) melcin.

Lá chứa hai hợp chất actinidol Ia và Ib (Pongpra - yoon U. và cs, 1992; CA 117. 62536x).

Tác dụng dược lý

Cao chiết với ether dầu hoả từ sản phẩm cất kéo hơi nước của lá muống biển có tác dụng đối kháng với chất độc của con sứa trên cơ trơn hồi tràng cô lập chuột lang. Trong nghiên cứu lâm sàng, cao này làm giảm triệu chứng viêm da do bị sứa cắn. Cao muống biển đắp tại chỗ ức chế phù chân chuột cống trắng gây bởi caragenin cũng như phù tai chuột gây bởi acid arachidonic và ethyl phenyl propionat.

Tách phân đoạn bằng sắc ký thu được terpenoid như actinidol. Trong thử nghiệm *in vitro*, cao này ức chế sự tạo thành prostaglandin với cùng hiệu lực như aspirin, nhưng yếu hơn indomethacin. Sự phân đoạn bằng sắc ký hướng dẫn bởi thử nghiệm này dẫn đến phân lập được những hợp chất phenolic như eugenol và (-) - melein. Điều đó chứng tỏ muống biển có tác dụng chống viêm.

Một cao chiết từ cây muống biển được nghiên cứu về khả năng trung hoà tác dụng độc của nọc độc con sứa. Khi ủ cao muống biển với nọc sứa, nó ức chế tác dụng của nọc sứa, với IC_{50} (nồng độ ức chế 50%) xê dịch trong phạm vi 0,3 - 0,8 mg cao muống biển cho 1 mg nọc sứa về tác dụng gây thuỷ phân protein và với IC_{50} khoảng 10 lần thấp hơn về sự trung hoà tác dụng gây tan huyết. Những tác dụng này của cao muống biển xác minh hiệu quả điều trị viêm da do sứa cắn.

Toàn bộ cây muống biển có tác dụng trên hệ tim mạch. Cao cồn lá muống biển kích thích giải phóng insulin từ đảo Langerhans *in vitro* phụ thuộc vào liều. Cho chuột bình thường uống cao trong 7 ngày gây giảm đường máu cùng với sự tăng tương ứng insulin huyết thanh và hàm lượng glycogen gan, và giảm hoạt tính của glucose- 6- phosphatase. Trong thử nghiệm dung nạp glucose, sau khi cho động vật đã nhịn ăn qua một đêm uống 1,75g glucose cho 1 kg thể trọng, thấy

https://trungtamthuoc.com

cao muống biển có tác dụng làm tăng khả năng dung nạp glucose.

Tính vị, công năng

Rễ và thân lá muống biển có vị đắng, tính bình, có tác dụng giảm đau, giải độc, lợi tiểu.

Công dụng

Nhân dân dùng muống biển làm thuốc chữa cảm mạo, sốt, sốt rét, tê thấp, chân tay đau nhức mỏi, phù thũng, đau bụng. Ngày dùng 12 g rễ hoặc thân lá phơi khô, hoặc 30 g tươi, sắc uống. Dùng ngoài, lá muống biển tươi giã nát đắp lên các vết loét, mụn nhọt đang mưng mủ. Hoặc phơi khô tán nhỏ rắc lên những chỗ bị bỏng. Ở Ấn Độ, muống biển được coi là thuốc làm săn, lợi tiểu, nhuận tràng, trị bệnh da. Ở Thái Lan, muống biển trị thương tổn da do con sứa gây nên. Ở Campuchia, lá đắp ngoài trị thấp khớp, phù và cơn đau bụng; dịch ép lá dùng làm thuốc lợi tiểu. Nhân dân ở đây còn dùng lá muống biển giã nhỏ trộn với lá dây đau xương, củ sả và vỏ dừa, đốt lấy khói xông lên chỗ trĩ hậu môn.

Ở Đông Malaysia, nhân dân dùng lá giã nát đắp trị vết thương sưng, loét và nhọt độc. Ở Malaysia và Indonesia, dịch ép thân cây đắp trị cá cắn; dịch ép khô của rễ làm thuốc tẩy. Ở Mianma, lá muống biển nấu giã nát đắp lên rốn để chữa đau bụng. Ở Philippin, lá giã nát gói vào vải sạch, hơ thật nóng đắp vào chỗ sưng đau. Ở Madagascar, lá muống biển trị sưng trong sa hậu môn, và viêm đầu ngón tay. Hạt trị đau dạ dày và co cứng cơ.

Bài thuốc có muống biển

Chữa rắn độc cắn:

Thân lá muống biển, củ cói chiếu, rễ cỏ gừng mỗi vị 40g; thân rễ địa liền, rễ đậu rông, củ hành nén, mỗi vị 20g; cóc kèn 3 quả, muối ăn (1 đúm nhỏ). Tất cả thái nhỏ, phơi khô tán bột. Khi dùng hãm với nước sôi, lọc. Uống làm 2 lần, mỗi lần cách nhau 30 phút. Trẻ em dưới 15 tuổi, uống làm 4 lần. Trong trường hợp cấp cứu có thể dùng tươi giã nát, thêm nước, gạn uống, bã đắp.

580. MỨC HOA TRẮNG

***Holarrhena antidysenterica* (Roxb. ex Flem.) A. DC.**

Tên khác: Mức lông, thừng mực lá to, thừng mức trâu, mộc hoa trắng, sừng trâu, hồ liên lá to, mộc vài (Tày), xí chào (K'Ho).

Tên nước ngoài: Conessi bark, kurchi bark, bitter oleander, dysentery rose - bay, tellicherry bark (Anh); écorce de codagapala (Pháp).

Họ: Trúc đào (Apocynaceae).

Mô tả

Cây nhỡ hay cây to, cao 10 -15m, đường kính thân có thể đến 40cm. Cành non hơi dẹt, có lông tơ, cành già tròn nhẵn, màu nâu nhạt, có nốt sần nhỏ màu trắng và những seo lá do lá rụng để lại nhất là ở đoạn cuối cành. Lá mọc đối, có cuống rất ngắn hoặc gần như không cuống, hình trứng hoặc hình bầu dục, dài 12 - 15cm, rộng 6 - 8cm, gốc lá hơi thuôn hoặc tròn, đầu tù hoặc nhọn, dễ rụng, mép nguyên, cả hai mặt có màu xanh lục nhạt, mặt dưới có lông nhỏ rất mịn và gân nổi rõ.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hay đầu cành thành xim ngù, dài 5 - 10cm, có lông mịn; lá bắc nhỏ; hoa màu trắng rất thơm, đài 5 răng rất hẹp, có lông ở lưng; tràng 5 cánh tròn đầu, ống tràng dài 1cm, hơi thắt ở họng; nhị 5 đính gần phía gốc ống tràng, chỉ nhị có lông, bao phấn hẹp; vòi nhụy hơi dày.

Quả là hai đại hẹp, dài 15 - 30 cm, rộng 6 -7 mm, cong, vỏ ngoài màu nâu đen có những chấm trang; hạt nhiều, thuôn, đáy tròn, màu nâu nhạt, có chùm lông mịn màu hơi hung hung. Toàn cây có nhựa mủ trắng.

Mùa hoa: tháng 4 - 6; mùa quả: tháng 7 - 9.

Còn có loài *Holarrhena curtisii* King et Gamble (*H crassifolia* Pierre in Spire - Hồ liên lá nhỏ) và *Holarrhena similis* Craib (Hồ liên), là những cây nhỏ

https://trungtamthuoc.com

chỉ cao 0,9 - 2m và quả ngắn 1,5 - 2,8cm. Những loài này chưa được nghiên cứu sử dụng

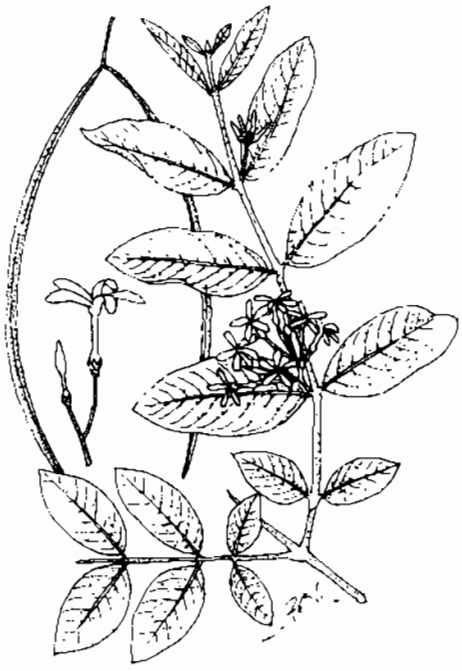

Mức hoa trắng - *Holarrhena antidysenterica* (Roxb. ex Flem.) A. DC.

Cây dễ nhầm lẫn:

1. Thừng mực (*Wrightia annamensis* Dub. et Eberh.) Lá mặt trên sẫm tối, mặt dưới nhạt. Hoa màu vàng pha hồng Quả là hai đại thẳng đính liền nhau.

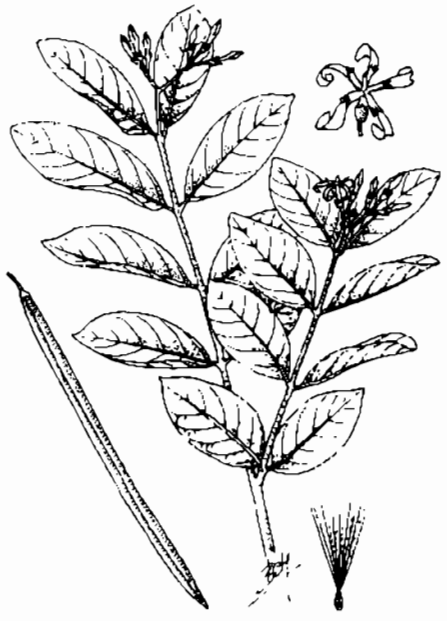

Thừng mực - *Wrightia annamensis* Dub. et Eberh

2. Mức trâu (*Paravallaria macrophylla* Pierre) Lá mặt trên sẫm bóng, mặt dưới trơn nhẵn. Hoa màu trắng vàng hoặc vàng lục. Quả gồm hai đại dẹt, ngắn mọc chẽ ngang (xem cây này)

Phân bố, sinh thái

Holarrhena R Br. là một chi nhỏ, có 4 loài ở vùng nhiệt đới châu Phi và châu Á. Ở Việt Nam có 3 loài. Mức hoa trắng phân bố rải rác ở vùng Nam Á và Đông Nam Á, bao gồm Ấn Độ, Srilanca. Mianma, Thái Lan, Bắc Malaysia, Campuchia, Lào, Việt Nam và Nam Trung Quốc. Cây cũng có ở vùng nhiệt đới châu Phi. Ở Việt Nam mức hoa trắng là cây thường thấy ở vùng núi thấp và trung du, thuộc các tỉnh từ Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Lâm Đồng dọc theo miền Trung đến các tỉnh giáp biên giới Trung Quốc như Cao Bằng, Quảng Ninh, Lạng Sơn. Đô cao phân bố dưới 600m.

Mức hoa trắng là cây ưa sáng, chịu hạn tốt do có bộ rễ cọc rất phát triển Cây thường mọc trong các quần hệ thứ sinh ít có cây gỗ to, ở đồi hay trong kiểu rừng thưa nửa rụng lá ở các tỉnh Nam Tây Nguyên (Đắc Lắc, Bình Thuận, Đồng Nai,...). Đôi khi cũng gặp trong kiểu rừng xen tre nứa. Cây sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm, rụng lá vào mùa đông Sau khi ra lá, cây mới có hoa; hoa thụ phấn nhờ côn trùng. Lượng hoa quả trên một cây thường rất lớn. Quả già tách thành hai mảnh, hạt có túm lông, phát tán nhờ gió. Ở Ấn Độ người ta đã xác định 1 kg hạt có từ 32.000 - 35.000 hạt; hạt tươi có sức nảy mầm cao trong vòng 2 - 3 tuần. Hạt để sau một năm không còn khả năng nảy mầm (Wongsatit Chuakul et al, 1999. Holarrhena R Br; in L. S de Padua et al, PROSEA N0 12 (1) - Med and Poi. Plants 1, 296 - 299) Mức hoa trắng có khả năng tái sinh cây chồi khỏe sau khi bị chặt. Cây tồn tại được qua đợt cháy rừng, do có phần vỏ thân dày và nhiều nhựa mủ, tái sinh vô tính từ đoạn thân, cành hay rễ

Nguồn mức hoa trắng ở Việt Nam tương đối dồi dào, nhất là ở các tỉnh phía nam, từ Nghệ An trở vào.

Cách trồng

Mức hoa trắng thường được trồng ở các vùng đồi núi thấp và ven đường đi, công viên ở đồng bằng. Cây không có yêu cầu nghiêm ngặt về đất đai nhưng không ưa đất ẩm và sình lầy

Mức hoa trắng có thể nhân giống bằng hạt hoặc bằng cành. Hạt lấy từ quả chín và gieo ngay vào tháng 9 - 10. Cũng có thể phơi khô, bảo quản để gieo vào mùa xuân năm sau. Đối với hạt khô, cần ngâm nước

https://trungtamthuoc.com

ấm 40 - 45°C trong 4 - 5 giờ, sau đó gieo vãi trong vườn ươm, lấp qua đất, dùng rơm rạ hay cỏ khô phủ lại và tưới nước. Sau 10 -15 ngày, hạt nảy mầm; lúc này cần dỡ bỏ rơm rạ phủ. Khi cây con cao 10 -15 cm, tiến hành tỉa cây, định khoảng cách 20 - 25cm. Những cây tỉa ra có thể đem trồng ở vườn ươm mới với khoảng cách như trên. Hoặc gieo trong bầu, mỗi bầu 2 - 3 hạt, sau tỉa giữ lại một cây khỏe nhất. Tùy thời gian gieo hạt, thời kỳ vườn ươm có thể kéo dài từ 6 - 12 tháng.

Cây con thường được đánh trồng vào đầu hoặc giữa mùa mưa. Khi trồng, đào hố 40 x 40 x 40cm, cách nhau 2 m, bón lót mỗi hố 10 - 15kg phân chuồng. Sau khi đặt cây con, dẫn chặt gốc và tưới nước cho đến khi bén rễ. Nếu trồng để kết hợp làm cảnh, có thể trồng thưa hơn, 4 - 5 m một cây.

Mức hoa trắng còn có thể trồng bằng cành. Chọn cành bánh tẻ, đường kính 1,5 - 2cm, chặt thành đoạn dài 20 - 25cm rồi cắm nghiêng xuống hố, mỗi hố 2 đoạn, lấp đất sâu đến 3/4 chiều dài và thường xuyên giữ ẩm. Sau 15 - 20 ngày, cành giâm sẽ ra rễ và nảy mầm nếu giâm vào mùa xuân. Chỉ cần làm cỏ, tưới nước trong hai tháng đầu sau khi trồng.

Mức hoa trắng trồng 8 - 12 năm có thể thu hoạch. Vỏ thân tốt nhất thu từ tháng 12 đến tháng 2, khi lá đã rụng hết. Có thể chặt cây, bóc lấy vỏ hoặc không chặt mà chỉ bóc lấy 3/4 vỏ, phần còn lại để tự tái sinh. Chú ý không cắt vào gỗ. Vỏ thu xong, thái lát, phơi khô.

Bộ phận dùng

Hạt, vỏ thân, rễ thu hái quanh năm. Vỏ cây được chế biến như sau:

Bóc vỏ ở thân hoặc cành to, cạo bỏ lớp vỏ bần bên ngoài, thái phiến dài 3 - 5cm, dày 1 - 3mm, phơi khô. Đối với vỏ khô cần rửa sạch, ủ mềm rồi thái phiến, phơi hay sấy khô. Có thể sao vàng.

Thành phần hoá học

Vỏ mức hoa trắng chứa nhiều alcaloid 0,4%; gồm 9,56%, nhựa 0,2%, tanin 1,14%.

Alcaloid chủ yếu là conessin. Bromhydrat conessin $C_{24}H_{40}N_2.HBr$ đã được đưa vào dược điển nhiều nước.

Ngoài ra, còn norconessin, conessimin, isoconessimin, kurchin, conimin, conamin conarrhimin, konkurchin, conessidin trimethyl konkurchin, holarrhumin, holarrhenin, holarrhin, holarrhessimin, tettovin, conkurchinin, kurchinin. (The Wealth of India vol V (1959) p. 105).

Holacetin, holacin, holacimin, hepiheteroconessin, holonamin, kurchessin, holacemin, holacimin, holacin . (Trung dược từ hải I. 883)

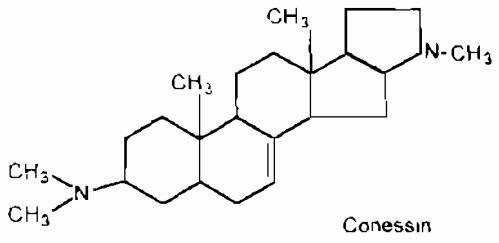

Conessin

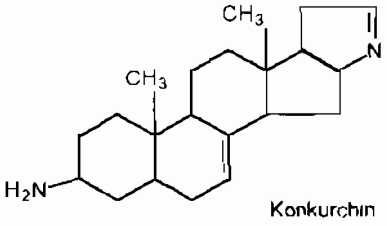

Konkurchin

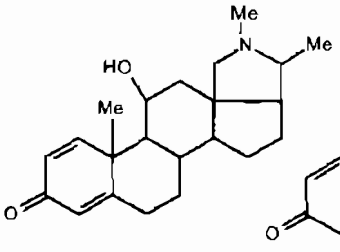

Regholarrhenin A

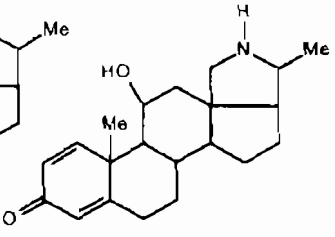

Regholarrhenin B

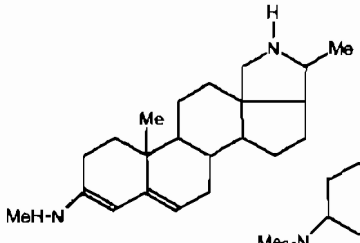

Regholarrhenin C

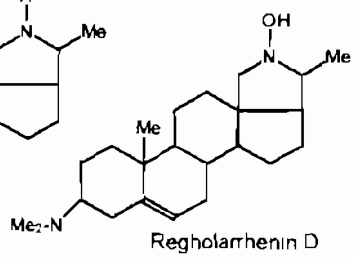

Regholarrhenin D

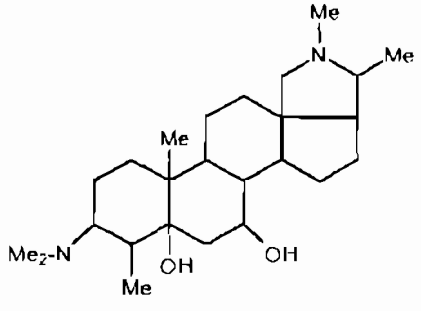

Regholarrhenin E

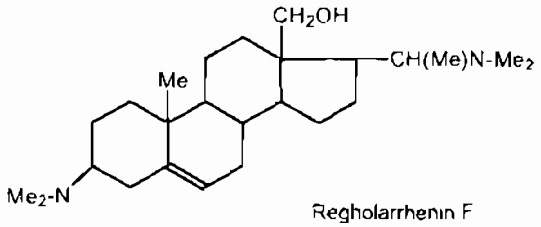

Regholarrhenin F

https://trungtamthuoc.com

Gần đây, một số alcaloid mới đã được chiết tách như : Holarrhifin (Siddiqui Salimuzzaman CA. 1990 112 95430 h)

6 chất regholarrhenin A, B, C, D, E, F (Phytochemistry 1988, 27(3) 925-8; CA. 109. 1988. 3814y; CA, 113, 1990, 94737x).

Bhutani KK; AliM, Sharma S R (CA - 109 - 1988 - 3814y; CA - 113. 1990 - 94737x).

Vỏ mức hoa trắng còn chứa các alcaloid như kurchilidin và kurchamid

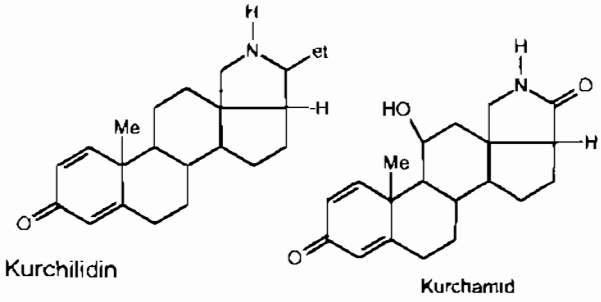

Kurchilidin Kurchamid

(Begum Sabira; Usmami Shahid Bader, CA - 119 - 1993, 45237z).

Dohmal, Barbara; Miedzobrodzki, Jacek đã tìm thấy 5 alcaloid trong callus nuôi cấy mô từ 1 - 6 năm, trong đó 2 chất là conessin và conimin. Dịch chiết các alcaloid này ức chế sự phát triển của vi khuẩn *Shigella sonnei, Sh.flexneri, Salmonella interitidis*, không ức chế *S. typhy* và *S. paratyphi* Hạt mức hoa trắng chứa nhiều alcaloid như trong vỏ với hàm lượng thấp hơn (1,82%) một glycoalcaloid (độ chảy 200°C) đã được phân lập khi thuỷ phân với acid picric được picrat conessin và một picrat thứ hai với độ chảy 113 - 16°C và galactose.

Hạt còn chứa 19 - 30% một loại dầu khô màu xanh với các hằng số sau: tỷ trọng 15°: 0,9354, n_D^{20} = 1,4666; chỉ số acid 36,1; chỉ số xà phòng 180,5, chỉ số iod 149,1; chỉ số acetyl 22,9, chất không xà phòng hoá 3,5%. Thành phần acid béo của dầu gồm linolenic 10%, linoleic 54,7%; oleic 21%; palmitic 5,6%, stearic 6,8% và lignoceric 1,9%; phần không xà phòng hoá được chứa 17,4% phytosterol.

Chất nhựa mủ trong cây chứa nước và chất tan trong nước 57,91%, cao su 1,5 - 9,7%, chất tua keo (roaglum) có cao su 15 - 22,8%, nhựa 74,1 - 82,8% và chất không tan 0,9- 5,9%. Hai chất alcol nhựa (resinol) là lettoresinol A ($C_{28}H_{50}O_5$ đô chảy 227 - 28°) và letto resinol B ($C_{32}H_{56}O_5$ đô chảy 136 - 37°) đã được tách từ nhựa mủ.

Ngoài ra, mức hoa trắng còn chứa triterpen alcol, lupeol, và β sitosterol (trong phần không xà phòng hoá), chất gôm màu nâu vị đắng có tỷ trọng 1,092; $[\alpha]_D$ không, chỉ số acid 65,28, chỉ số este 106.14, chỉ số xà phòng 171,42 và chỉ số acetyl 150,52.

Tro từ gỗ mức hoa trắng giàu chất kali gồm 17,5% tan có K_2CO_3 10,82; KCl 4,2; K_2SO_4 2,48% và chất tro không tan 80,24% (The Wealth of India T V (1959) tr.105).

Từ lá mức hoa trắng một chất màu tương tự indigo được chiết tách.

Tác dụng dược lý

Conessin có tác dụng diệt amip; thí nghiệm ngoài cơ thể nồng độ có hiệu quả đối với *Entamoeba histolytica* của conessin là: 1 71000 - 45000, còn của emetin là 1: 200000 - 1: 300000 Kết quả cho thấy tác dụng diệt amíp của conessin kém hơn emetin. Conessin còn có tác dụng diệt *Trichomonas vaginalis* và *T intestinalis*.

Thí nghiệm trên chuột lang tiêm dưới da, conessin có tác dụng gây tê cục bộ, mạnh gấp hai lần so với cocain; nhưng khi tiêm, thuốc có tác dụng kích thích tại chỗ, gây tổ chức hoại tử nên tác dụng này không được sử dụng trên lâm sàng. Đối với ếch, tiêm dưới da, thuốc có tác dụng gây mê. Conessin có vị đắng, dùng bằng đường miệng có tác dụng ức chế hoạt động các men ptyalin, pepsin và trypsin Thí nghiệm trên chuột lang, conessin tiêm tĩnh mạch kích thích nhu động ruột. Đối với hệ tun mạch, conessin dùng liều lớn có tác dụng giống quinin, phong bế dẫn truyền nhĩ thất và làm giảm nhịp tim. Đối với hô hấp ở giai đoạn đầu sau khi dùng thuốc, conessin có tác dụng kích thích, tiếp theo làm giảm hô hấp, dùng với liều ngộ độc làm ngừng thở trước khi tim ngừng đập. Ngoài ra, conessin còn có tác dụng diệt côn trùng bằng cách làm bất dục (sterilant) và gây biếng ăn (antifeedant).

- Ngoài conessin, chất kurchicin thí nghiệm trên động vật cũng có tác dụng ức chế tun, đặc biệt là phong bế sự dẫn truyền bó Hiss, đồng thời làm hạ huyết áp. Nó còn có tác dụng kích thích cơ trơn, gây tăng co bóp đối với ruột và tử cung cô lập.

- Alcaloid toàn phần của mức hoa trắng đã được Viện Dược liệu chiết tách và chứng minh có các tác dụng sau: Thí nghiệm trên ống kính, thuốc có tác dụng diệt *Entamoeba moskowskii* Thí nghiệm trên mèo, thuốc gây hạ huyết áp và ức chế tim, tác dụng này yếu so với emetin. Liều lượng lớn của thuốc trên súc vật thí nghiệm gây co giật trước khi chết Về độc

https://trungtamthuoc.com

tính cấp trên chuột nhắt trắng, bằng đường uống, theo phương pháp Litchfield Wilcoxon, alcaloid toàn phần của mức hoa trắng có L_{50} = 625mg/kg (588 - 700mg/kg) và bằng đường tiêm phúc mạc là LD_{50}= 130mg/kg. Theo tài liệu nước ngoài, cao cồn chiết từ quả mức hoa trắng có tác dụng chống ung thư, và ức chế tế bào carcinom epidermoid từ họng hầu trên môi trường nuôi cấy. Cao chiết nước từ quả có tác dụng hạ đường huyết trên chuột cống trắng. Cao chiết bằng chloroform và methanol từ hạt mức hoa trắng có tác dụng kháng khuẩn đối *Bacillus subtilis*, *Escherichia coli*, *Pseudomonas aeruginosa* và *Staphylococcus aureus*.

Tính vị, công năng

Mức hoa trắng có tác dụng sát trùng, chỉ tả.

Công dụng

Mức hoa trắng được dùng điều trị lỵ amíp và tiêu chảy bằng vỏ thân, hạt, alcaloid toàn phần hoặc conessin. Liều dùng hàng ngày: vỏ thân 10g, bột hạt 3 - 6g, cao lỏng 1:1 ngày 1 - 3g, cồn hạt (1:5) ngày 2 - 6g. Conessin bromhydrat viên 0,1g được uống mỗi lần 1 viên, ngày 2 - 3lần. Sau 4 - 5 ngày giảm liều. Alcaloid toàn phần dạng viên 0,05g, mỗi lần uống 1 viên, ngày 2 - 3 lần. So với emetin, tuy hiệu lực chữa lỵ amíp có kém hơn, nhưng conessin có ưu điểm là dùng bằng uống vẫn có kết qủa, đối với amíp ở cả 2 thể hoạt động và kén. Duy có nhược điểm là khi dùng liều lớn, đặc biệt với liều hàng ngày trên 500mg, conessin có thể ảnh hưởng đến thần kinh như xuất hiện trạng thái tâm thần lo lắng, mất ngủ, chóng mặt có khi gây ảo giác. Các thuốc chlopromazin, barbiturat, gluconat calci có tác dụng làm giảm độc tính của thuốc. Conessin bromhydrat dưới dạng thuốc đạn đã được dùng điều trị trichomonas có kết quả

Alcaloid toàn phần của mức hoa trắng đã được Viện Dược liệu chiết tách và làm thành viên đặt tên là Holanin, mỗi viên chứa 50mg được dùng điều trị bệnh nhân lỵ amíp trên lâm sàng, đạt kết quả tốt 60 - 80%. Vỏ cây được nấu cao và sử dụng như sau: lấy 100g vỏ phơi khô, chặt nhỏ nấu với 300ml nước trong 5 - 6 giờ. Rút nước, bã còn lại thêm nước tiếp tục đun sôi rồi lại rút nước. Làm như vậy 3 lần để rút kiệt hoạt chất. Tập trung nước chiết đem cô đến khi thành cao (còn khoảng 10g) là được. Mỗi ngày uống 1g, dùng riêng hoặc phối hợp với bột rễ hoàng đằng với tỷ lệ tương đương, tác dụng điều trị càng tốt hơn

Theo tài liệu nước ngoài, dầu béo chiết từ hạt mức hoa trắng có tác dụng chữa giun sán. Ở Thái Lan, lá mức hoa trắng là thuốc trị ký sinh trùng đường ruột, hạt chữa sốt có kèm theo tiêu chảy, vỏ thân có tác dụng hạ sốt, chữa lỵ.

581. MƯỚP

***Luffa cylindrica* (L.) M. J. Roem.**

Tên đồng nghĩa: *Luffa aegyptiaca* Mill
Tên khác: Mướp ta, mướp hương, tỵ qua, mác hom (Tày), co buôn hom (Thái)
Tên nước ngoài: Vegetable sponge, sponge courge, dishcloth gourd, cucumber - shaped gourd (Anh); éponge végétale, pétele, courge-torchon, melon - torchon, paponge (Pháp).
Họ: Bí (Cucurbitaceae)

Mô tả

Dây leo bằng tua cuốn. Thân nhẵn, có cạnh và khía dọc. Lá mọc so le, chia 5 thuỳ, dài 15 - 25cm, gốc hình tim, đầu nhọn, mép khía răng, gân lá chân vịt, nổi rõ ở mặt dưới; cuống lá dài 10 - 12cm; tua cuốn dài, mập, thường chẻ 3.

Hoa màu vàng, đơn tính cùng gốc, mọc ở kẽ lá; hoa đực tụ họp thành chùm nhiều hoa, đài có ống ngắn hình chuông, hơi có lông, 5 phiến nhọn, tràng 5 cánh rời, đầu tròn, nhị 5, trong đó có 4 cái dính từng đôi; hoa cái mọc đơn độc.

Quả hình trụ, dài, thẳng hoặc hơi cong, có khía dọc, khi già vỏ quả giữa hoá xơ; hạt dẹt, có cánh, màu

https://trungtamthuoc.com

đen nhạt.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 7.

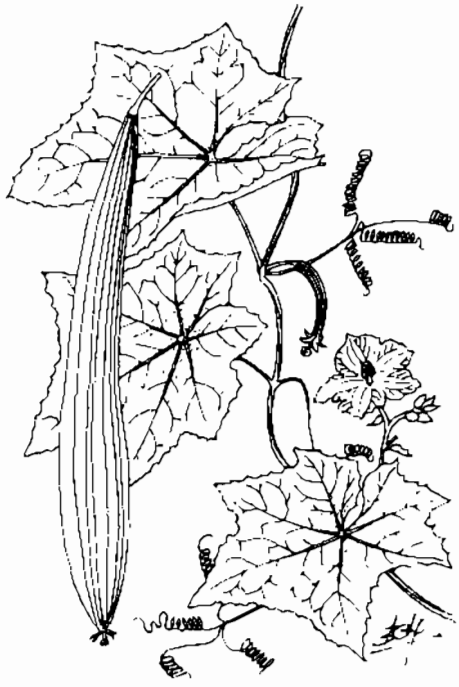

Mướp - *Luffa cylindrica* (L.) M. J Roem.

Phân bố, sinh thái

Chi *Luffa* Mill. có 7 loài, trong đó 4 loài có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới cổ và 3 loài ở vùng nhiệt đới châu Mỹ. Trong số bốn loài của vùng nhiệt đới cổ, 2 loài mướp được trồng phổ biến, mặc dù đến nay vẫn chưa xác định được chính xác nơi phát sinh đầu tiên của chúng. Đôi khi người ta còn thấy mướp mọc trong quần thể hoang dại cùng với cây trồng Trong phân loại học, người ta chia quần thể mướp thành 2 nhóm tương đương với 2 thứ:

- Nhóm *L. aegyptica* P. Miller var. *agyptiaca*, gồm nhiều giống được trồng rộng rãi với quả to, có hương vị ngon dùng làm rau ăn

- Nhóm *L. aegyptica* P. Miller var *leiscarpa* có các dạng mọc hoang dại với quả nhỏ hơn và cũng ăn được.

Mướp là loại rau ăn quen thuộc , được trồng ở khắp các nước thuộc vùng Nam Á, Đông Nam Á và cả ở Đông - Bắc Á, như Trung Quốc và Nhật Bản. Cây ưa khí hậu nóng ẩm của vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới Cây trồng ở vùng nhiệt đới cổ tỏ ra thích nghi với mùa khô và mức độ đậu quả cũng cao hơn Trong khi đó, ở các vùng khí hậu ôn đới ấm tại Trung Quốc và Nhật Bản, cây chỉ sinh trưởng được vào thời kỳ có nhiệt độ cao và mưa nhiều (G. J. Jansen et al, 1994, Luffa Mill; in J. S. Siemonsma et al, PROSE N0 8, Vegetables 194 - 197). Mướp là cây có tốc độ sinh trưởng nhanh. Côn trùng và gió là hai tác nhân truyền phấn và thụ phấn của cây. Sau khi quả già, cây tự tàn lụi, kết thúc vòng đời trong khoảng thời gian 4 - 4,5 tháng.

Cách trồng

Mướp được trồng khắp nơi, phổ biến ở vườn hoặc trên cánh đồng, đôi khi ở bờ ao và làm giàn nhỏ ra mép ao, vừa dễ thoát nước vừa đủ ẩm, mát thường xuyên cho cây sinh trưởng và phát triển.

Mướp được nhân giống bằng hạt Chọn quả của lứa đầu tiên, để thật già, hoá xơ trên giàn rồi hái về phơi thật khô; ở nông thôn người ta thường có tập quán treo mướp giống lên giàn bếp Cũng có thể tách lấy hạt, phơi khô, bảo quản trong lọ kín, đến mùa xuân đem ra gieo. Có thể gieo thẳng hoặc gieo ươm rồi đánh cây con đi trồng. Hạt mướp nảy mầm sau 5 - 7 ngày

Trồng mướp trước hết phải làm giàn Thường làm loại giàn phẳng, cao 1,8 - 2m để dễ thu hái, mỗi giàn có diện tích 15 - 20m^2. Chọn chỗ đất tốt khoảng 0,5m^2, đào hố, trộn phân lấp gần đầy hố rồi gieo hạt hoặc trồng cây con. Gieo 5 - 7 hạt hoặc trồng 5 - 7 cây con, về sau tỉa bớt, chỉ để lại 3 cây khoẻ nhất. Cần giữ cho gốc mướp luôn sạch cỏ, đủ ẩm nhưng không để úng. Cứ 15 - 20 ngày, dùng nước phân chuồng, nước giải, đạm pha loãng bón thúc cho cây. Cần chú ý vun cao gốc để không bị đọng nước. Nếu có bùn ao đắp lên gốc càng tốt. Khi cây đã leo lên giàn, chú ý ngắt bớt lá để cây có nhiều chồi nhánh. Nếu cành lá quá dày thì tỉa bớt Không bấm ngọn mà bắt ngọn leo cho đều khắp giàn.

Mướp hay bị sâu xanh ăn lá, đặc biệt là bọ xít. Có thể dùng Basudin, Bi 58 hoặc Dipterex để diệt trừ. Cần tuân thủ quy chế an toàn khi dùng thuốc

Mướp cho quả suốt mùa hè sang đến mùa thu Đôi khi mùa đông vẫn ra quả. Quả cần thu lúc còn non, ruột chưa hoá xơ.

Bộ phận dùng

Quả tươi, lá, thân, dây, rễ, hạt và xơ mướp

Thường dùng quả non hay bánh tẻ Nếu quả già thì loại bỏ vỏ ngoài và hạt, chỉ dùng xơ

Thành phần hoá học

Quả, lá và cành mướp có chứa các saponin triterpen có tên chung là lucyosid, gồm các lucyosid A, B, C, D, E ,F, G, H, I, J, K, L, M(W. Tang, G. Eiscubrand, Chinese Drugs of Plant origin - vol 3 - p 627.32).

https://trungtamthuoc.com

Phần genin là acid oleanolic, hederagenin, 31β hydroxy hederagenin, acid arjunolic, acid maslinic, gypsogenin, 2α hydroxy gypsogenin và 21β hydroxy gypsogenin.

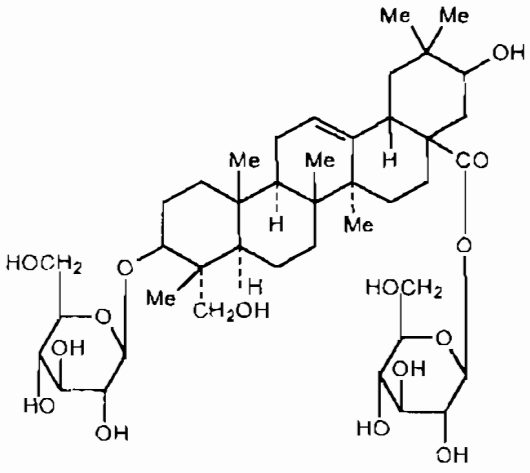

Lucyosid A 3-O-β-D-glucopyranosyl-21β-hydroxyhederagenin β-D-glucopyranosyl ester

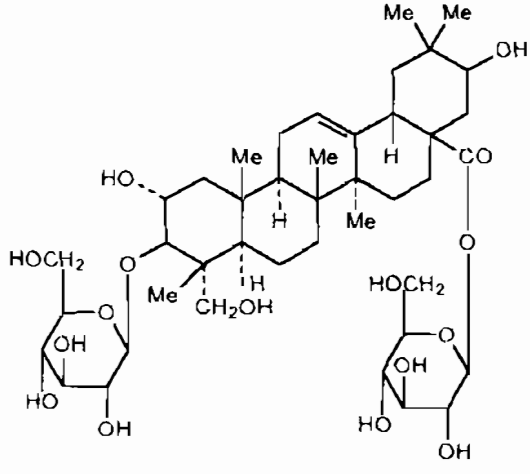

Lucyosid B 3-O-β-D-glucopyranosyl-arjunolic acid β-D-glucopyranosyl ester

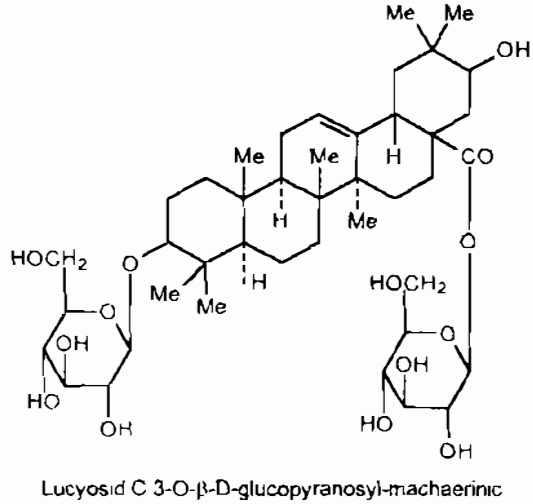

Lucyosid C 3-O-β-D-glucopyranosyl-machaerinic acid β-D-glucopyranosyl ester

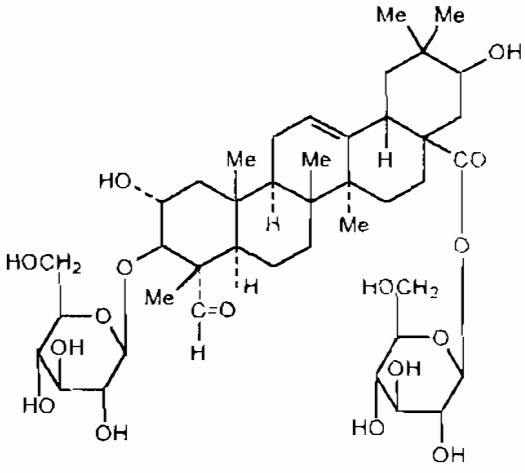

Lucyosid D 3-O-β-D-glucopyranosyl-2α-hydroxygypsogenin β-D-glucopyranosyl ester

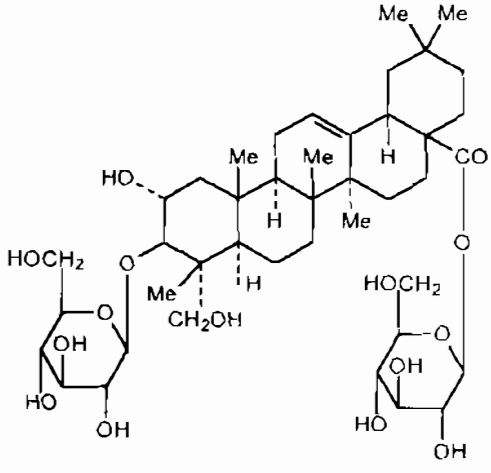

Lucyosid E 3-O-β-D-glucopyranosyl-hederagenin β-D-glucopyranosyl ester

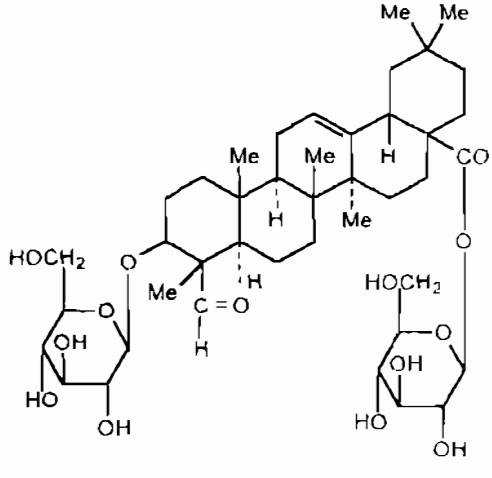

Lucyosid F 3-O-β-D-glucopyranosyl-gypsogenin β-D-glucopyranosyl ester

Ngoài ra, trong lá còn có lucynosid 0 đã được phân lập và xác định cấu trúc là acid 3 - 0 - β - D - galacto pyranosyl maslinic (Liang L; Lu L.F; Cai Y.C, CA

https://trungtamthuoc.com

123, 1995,5581h); 21 hydroxy oleanolic acid; 3 - 0 - β - D glucopyranosyl maslinic acid; 3 - 0 - β - D glucopyranosyl 2 - a - hydroxy gypsogenin (Liang, Long, Lu Ling en; Cai, y c CA, 121, 1994, 175208t; Phạm Xuân Sinh, Nguyễn Thanh Bình CA, 121, 1994, 42511q)

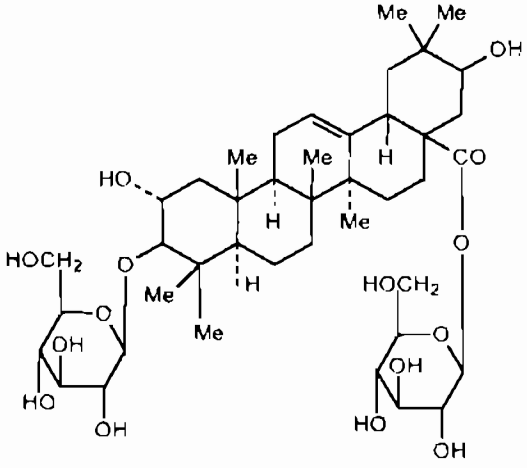

Lucyosid G 3-O-β-D-glucopyranosyl-maslinic acid β-D-glucopyranosyl ester

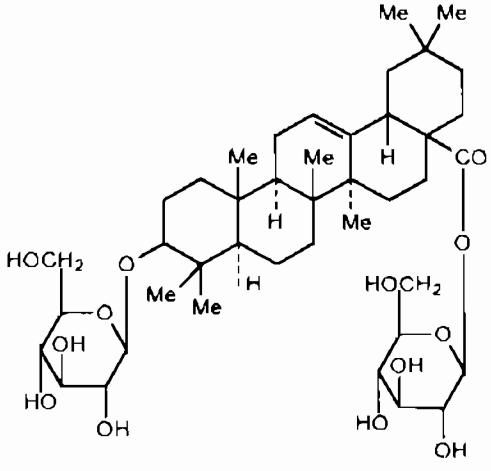

Lucyosid H 3-O-β-D-glucopyranosyl-oleanolic acid β-D-glucopyranosyl ester

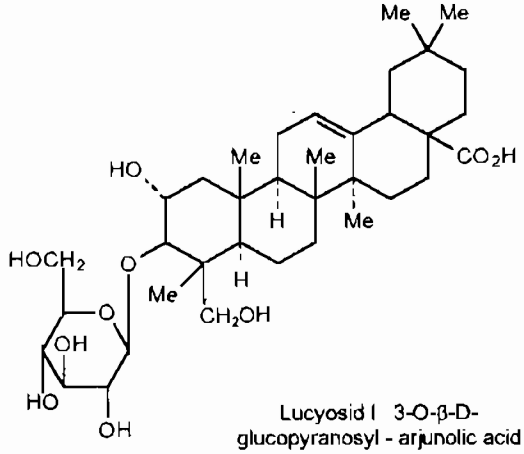

Lucyosid I 3-O-β-D-glucopyranosyl - arjunolic acid

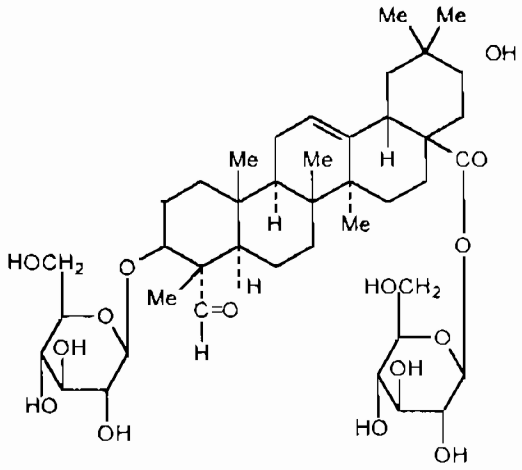

Lucyosid J 3-O-β-D-glucopyranosyl-21β-hydroxygypsogenin β-D-glucopyranosyl ester

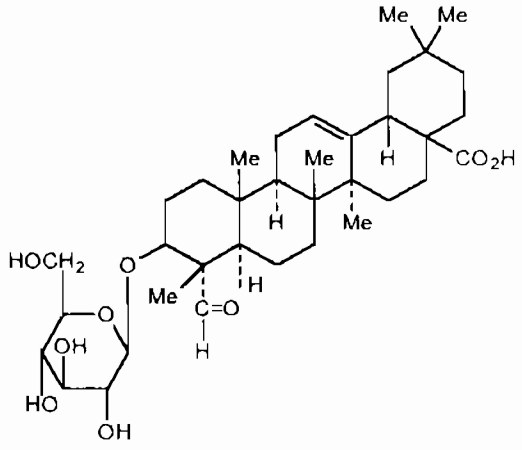

Lucyosid K 3-O-β-D-glucopyranosyl-gypsogenin

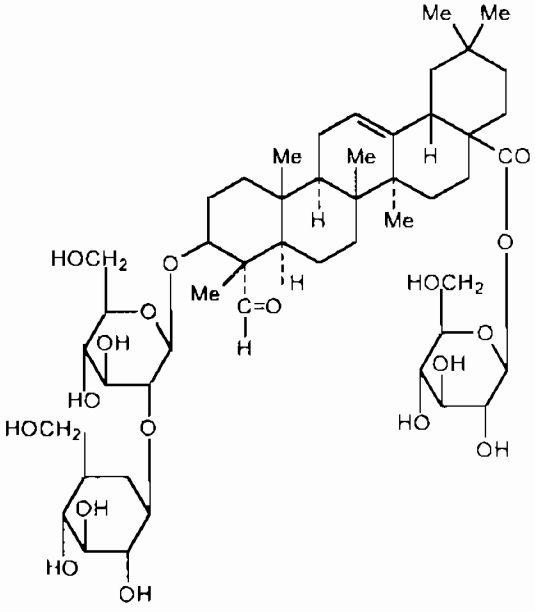

Lucyosid L 3-O-β-sophorosyl-gypsogenin β-D-glucopyranosyl ester

https://trungtamthuoc.com

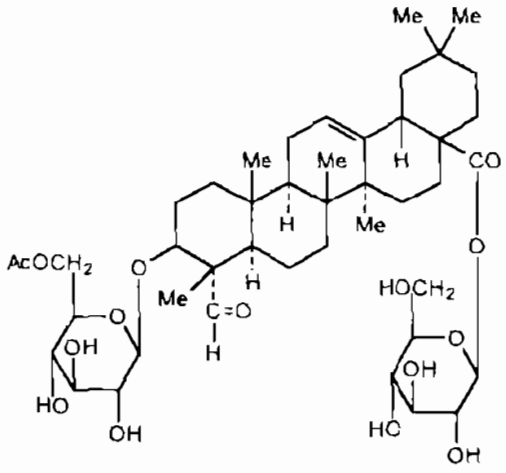

Lucyosid M 3-O-(6'-0-Acetyl) - β-D-glucopyranosyl gypsogenin β-D-glucopyranosyl ester

Lucyin A (21- hydroxy gupsogenin - 3 - 0 - β - D glucopyranosyl arjunolic acid; lucynosid N (3 - 0 - β-glucopyranosyl - 21- β hydroxy hederagenin (CA - 120, 1994, 101999J).

- Lucynosid Q - 21β - hydroxy oleanolic acid, 28 - 0 - β - D glucopyranosid cùng với apigenin cùng được chiết từ lá (Liang, Long, Liu chang - CA, 125, 1996, 308783h)

Một hỗn hợp hai saponin triterpen khác cũng đã được các tác giả trên phân lập và xác định cấu trúc là 30 - β - D - glucopyranosyl machirinic acid (lucyosid P) và 3 -0 - β -L- glucopyranosyl hederagenin (CA, 1992,1995, 183191t).

Khan. M S.V; Bhatia; Sanggeeta... đã phân lập được từ lá mướp acid machirinic lacton và dẫn xuất acetat của nó cùng với apigenin. Đây là một triterpen lacton được tìm thấy lần đầu tiên trong họ bầu bí (CA-117, 1992, 666356h)

Bên cạnh các lucynosid, Kawashima, Ichiro, Fukushima Michio còn chiết xuất được các gingsenosid (CA- 110, 189, 237124w).

Hạt mướp chứa các protein có hoạt tính sinh học cao như α và β luffein có trọng lượng phân tử 28000 và 29000 Các protein này có hoạt tính ức chế hoạt hóa ribosom (ribosom inactivating protein) với liều tác dụng ID_{50} 10μg/L và 50μg/L

(Guo Feng, Lui. Duohua CA- 124, 1996, 141004v)

Ng TB. Wong, Ricky NS, Yeung H CA, 117, 1992, 108235d)

Kimura, Yoshinobu (CA, 115, 1991, 44547f), Hatakeyma, Tosuomitsu; Hiraoka, Machiko đã chứng minh hạt mướp chứa các chất ức chế trypsin typ I, II và III, (CA, 116, 1992, 101592p).

Ngoài ra, trong hạt mướp còn chứa nhiều polypeptid chuỗi acid amin của 6,5 KARP (6,5 arginin/glutamal rich polypeptid) gồm 47 đơn vị polypeptid chứa hai cầu nối disulfid và có trọng lượng phân tử khoảng 5695 D. (Kimura, Makoto; Park Sungsoo CA- 127, 1997,158108s)

Dầu hạt mướp có khoảng 35,5% các acid chủ yếu là palmitic, stearic, oleic, linoleic, trong đó acid linoleic chiếm 50- 70% . (Oderinde R, Tairu 0, Owofala F; CA, 115, 1991, 27937r).

Nghiên cứu các thành phần bay hơi có trong các bộ phận của cây mướp bằng sắc ký khí và sắc ký khí khối phổ, người ta đã phát hiện được khoảng hơn 150 thành phần, 37 chất đã được xác định tên, gồm các hydrocarbon thông thường, các acid hữu cơ, các hydrocarbon chủ yếu trong lá, cành, dịch quả là nC_{25} nC_{27} nC_{29} và nC_{21}; nC_{17}, nC_{18}, nC_{19} chủ yếu có trong hạt.

Trong số 50 hợp chất acid hữu cơ, acid malonic có tỷ lệ cao nhất ở lá, cành và hoa.

(Chang Ki Woon, Moon. Chang Sick, CA, 117, 1992, 23296g).

Rễ mướp còn chứa nhiều vitamin B và C muối khoáng (nitrat kali), các men ribonuclease (CA -118, 1993, 228936a) và acid bryonilic (300g rễ có 67,7mg-được dùng trong công thức thuốc đánh răng để chống viêm). (CA -122, 1995, 196722k Tabata Mamoru, Tanaka Shigeo, CA -113, 1990, 218241c).

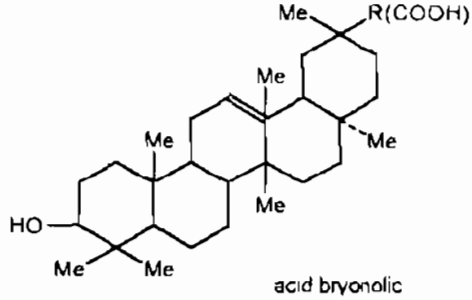

acid bryonolic

Hoa mướp cái có β sitosterol, apigenin, và acid oleanolic. Trong dịch thuỷ phân hoa mướp cái, ta thấy glucose, arabinose và 1 sapogenin.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng giảm ho, lợi đờm, bình suyễn· Nước sắc, dang chiết bằng menthanol từ thân và lá mướp có tác dụng giảm ho thực nghiệm do ammoniac gây nên trên chuột nhắt trắng. Trên chuột nhắt trắng dang chiết bằng methanol từ thân và lá, dùng bằng đường uống có tác dụng tăng cường sự phân tiết dịch đường hô hấp với nghiệm pháp dùng phenolsulfonphthalein. Nước

https://trungtamthuoc.com

sắc thân dây mướp thí nghiệm trên chuột lang bằng đường uống với liều 10g/kg có tác dụng yếu trong phòng ngừa hen suyễn do histamin gây nên.

2. Tác dụng kháng khuẩn, kháng virus: Nước sắc và dang chiết bằng ethanol từ thân dây mướp có tác dung ức chế *Bacillus influenzae, Streptococcus* ở mức độ trung bình nhưng tương đối mạnh đối với *Pneumococcus*. Dạng chiết từ thân dây mướp đối với chuột nhắt trắng được gây nhiễm virus viêm não B có tác dung bảo vệ chuột khỏi tử vong. Nếu dùng thuốc sau khi gây nhiễm thì tác dụng lại giảm.

3. Các tác dung khác: Dịch chiết nước của lá mướp, toàn cây mướp có tác dụng làm giảm sức co bóp của hồi trường chuột lang cô lập do acetylcholin gây nên, đối với co bóp do histamin gây nên cũng có tác dụng tương tự nhưng yếu hơn. Dịch chiết bằng nước nóng của lá mướp thí nghiệm trên chuột nhắt làm hạ nồng độ LPO trong huyết thanh và cơ tim

4. Độc tính: Nước sắc thân dây mướp trên chuột cống trắng dùng bằng đường uống với liều 10g/kg/ngày, dùng liên tục trong 14 ngày không có ảnh hưởng đối với thể trọng, thân nhiệt, điện tâm đồ và công năng gan thận

Tính vị, công năng

Quả mướp có vị ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, hoá đàm, lương huyết, giải độc

Lá mướp có vị ngọt, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, chỉ khái, chỉ huyết.

Xơ mướp có vị ngọt, tính bình, có tác dung thông kinh hoạt lạc, thanh nhiệt, hoá đàm, lợi thuỷ, tiêu thũng.

Thân dây mướp có vị ngọt, tính bình, có tác dụng thông kinh hoạt lạc, hoá đàm, chỉ khái

Rễ mướp có vị ngọt, tính bình, có tác dụng hoạt huyết thông lạc, thanh nhiệt giải độc

Công dụng

Quả mướp non được dùng nấu canh hoặc xào ăn hàng ngày. Quả mướp nấu với chân giò lợn làm tăng tiết sữa cho phụ nữ sau khi đẻ và làm máu lưu thông. Chất nhầy trong quả mướp có tác dụng giúp nhuận tràng. Ở Trung Quốc, quả mướp sao tồn tính, nghiền thành bột, trộn với hồ làm thành viên, uống với rượu ngày hai lần mỗi lần 9g, chữa ho lâu ngày không khỏi. Ở Campuchia, mướp là thuốc lợi tiểu dược dùng như sau: chọn một quả mướp to, cắt bỏ ngang phía trên, nhồi vào ruột quả mướp 37,7g nitrat kali đậy nắp lại. Cho vào lò đun nóng, giữ quả thẳng đứng Sau khi nitrat kali đã tan, quả mướp chín nhũn, lấy ra nghiền nát lọc qua vải rồi uống trong 5 - 6 ngày.

Lá mướp nấu uống chữa ho, hen kéo dài, với liều 10 - 15g; giã nhỏ với ít muối, thêm nước gạn uống chữa viêm họng. Lá mướp sắc với cây cứt lợn, uống chữa phù thũng. Dùng ngoài, lá tươi giã nát, ép lấy nước bôi chữa chốc lở đầu, mẩn ngứa do giời leo. Lá vò nát còn chữa bệnh zôna.

Ở Trung Quốc, lá mướp được dùng chữa say nắng sốt cao trong bài thuốc sau: lá mướp tươi 60g, thang ma 3g, hoạt thạch 30g. Sắc uống nước như trà.

Xơ mướp đốt tồn tính, nghiền thành bột, uống mỗi ngày 4 -8g, chia làm 2 lần, chữa trĩ ra máu, rong huyết, rong kinh, kiết lỵ, tiêu chảy ra máu. Nếu trộn với tiết chim bồ câu trắng làm thành bánh phơi khô, tán nhỏ, mỗi lần uống 8 g với rượu vào lúc đói lại chữa bế kinh (Nam dược thần hiệu)

Xơ mướp 20g (băm nhỏ sao) phối hợp với hạt dạy quả dài 12g, (giã dập sao) sắc với 200ml nước còn 50ml, uống lúc nóng chữa hen. Để thúc sởi chóng mọc, giảm các biến chứng do sởi, lấy xơ mướp 20g, kinh giới 12g, bạch chỉ 12 g, kim ngân 12g, cỏ mần trầu 8g, cam thảo nam 4g, thái nhỏ sao vàng, sắc nước chia làm 2 lần uống trong ngày

Thân dây mướp: lấy phần gốc từ mặt đất trở lên độ 1m, đốt tồn tính, tán nhỏ thành bột, mỗi lần uống 10g với rượu, chữa viêm xoang mũi, chảy nước mũi có mùi hôi Bài thuốc chữa đau lưng hông do thấp nhiệt được dùng ở Trung Quốc gồm: thân dây mướp 30g, xa tiền tử 30g, hổ trượng 15g, hoàng bá 10g, sắc nước uống ngày một thang.

Rễ mướp chữa đau nửa đầu, viêm mũi, viêm xoang, viêm tuyến vú,ho đau lưng, tràng phong, với liều dùng hàng ngày 15 - 30g, dưới dạng thuốc sắc

https://trungtamthuoc.com

582. MƯỚP ĐẮNG

Momordica charantia L.

Tên đồng nghĩa: *Momordica anthelmintica* Schum et Thonn.
Tên khác: Khổ qua, lương qua, cẩm lê chi.
Tên nước ngoài: Carilla fruit, balsam apple, balsam pear, african cucumber, bitter gourd (Anh); pomme de merveille, margose amère, margosier piquant(Pháp).
Họ: Bí (Cucurbitaceae).

Mô tả

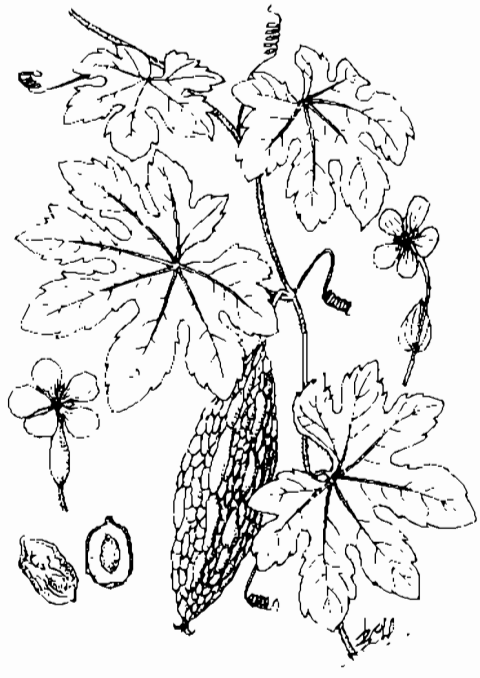

Mướp đắng - *Momordica charantia* L.

Dây leo bằng tua cuốn đơn, mảnh. Thân có cạnh. Lá mọc so le, chia 5 -7 thuỳ, mép khía răng, gốc hình tim, đầu thuỳ nhọn hoặc hơi tù, gần lá có lông ngắn.

Hoa mọc riêng lẻ ở kẽ lá, có cuống dài, màu vàng nhạt, hoa đơn tính cùng gốc; hoa đực có đài và ống rất ngắn, chia 5 thuỳ màu vàng nhạt, tràng 5 cánh mỏng hình bầu dục, nhị 5 rời nhau, bao phấn cong hình chữ S; hoa cái có đài và tràng giống hoa đực, 3 nhị lép dạng tuyến, bầu ba hình thoi.

Quả hình thoi dài, gốc và đầu thuôn nhọn, mặt ngoài có nhiều u lồi không bằng nhau, khi chín màu vàng hồng; hạt dẹt có màng đỏ bao quanh.

Mùa hoa: tháng 2 - 4; mùa quả: tháng 5 -6.

Mướp đắng có 2 thứ.

- *Momordica charantia* L. var. *charantia* L., quả to.

- *Momordica charantia* L. var. *abreviata* Ser , quả nhỏ.

Phân bố, sinh thái

Chi *Momordica* L. có tổng số 45 loài, phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới khắp các châu lục. Ở châu Á có 5 -7 loài, Việt Nam có 3 loài (M.Keraudren, 1975 và Nguyễn Hữu Hiến, 1994) đều là cây trồng, trong đó đáng chú ý có cây mướp đắng.

Có tài liệu cho rằng cây mướp đắng được trồng lần đầu tiên từ thời xa xưa ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc và châu Phi. Cùng với việc buôn bán nô lệ, cây được du nhập sang châu Mỹ. Ở Ấn Độ, châu Phi vẫn đang tồn tại quần thể mướp đắng mọc hoang dại và trồng trọt với 2 thứ khác nhau. Quần thể mướp đắng trồng đã trở nên rất phong phú với các giống cây đa dạng được tạo ra trong quá trình chọn giống và lai tạo (M. E. C.Reyes et al., 1993, Momordica L.; in J. S. Siemonsma et al., PROSEA N°8, Vegetable, 206 - 210).

Mướp đắng trồng ở Việt Nam hiện nay cũng bao gồm nhiều giống. Theo Phạm Văn Thanh và Nguyễn Tập, 1999, căn cứ vào hình dạng, kích thước và màu sắc của quả, tạm thời xếp chúng vào 3 nhóm giống khác nhau. Cây được trồng ở hầu hết các tỉnh từ đồng bằng đến trung du và miền núi. Ở một số vùng núi cao lạnh như Sa Pa (Lào Cai), Phó Bảng (Hà Giang).. không thấy có mướp đắng. Trên thế giới, mướp đắng cũng có mặt ở hầu hết các nước nhiệt đới từ châu Phi

https://trungtamthuoc.com

sang châu Á và châu Mỹ. Cây có biên độ sinh thái tương đối rộng, nhiệt độ thích hợp cho cây sinh trưởng từ 20 đến 24°C hoặc cao hơn. Lượng mưa hàng năm từ dưới 2000mm đến 2400mm. Cây sinh trưởng nhanh trong mùa mưa ẩm, ra hoa quả sau 7 - 8 tuần gieo trồng. Hoa thụ phấn chủ yếu nhờ côn trùng. Sau khi quả già, cây tàn lụi và kết thúc vòng đời sau 4 -5 tháng tồn tại.

Cách trồng

Mướp đắng được trồng trên mọi loại đất ở nhiều vùng quê và thành phố, nhất là đất trồng rau màu.

Mướp đắng được gieo trồng bằng hạt. Hạt lấy ở quả ra đợt đầu, để thật già, phơi khô, bảo quản trong lọ kín đến mùa xuân năm sau (tháng 2 - 3) đem gieo. Có thể gieo thẳng hoặc gieo ươm, sau đánh cây con đi trồng.

Nếu trồng quy mô nhỏ, chỉ cần chọn một ô đất 0,5m^2, trộn phân chuồng và gieo 4 - 5 hạt hoặc trồng 4 - 5 cây con. Về sau tỉa bớt, để lại 2 - 3 cây khỏe nhất. Giàn leo thường làm theo kiểu giàn phẳng với diện tích khoảng 10 - 15m^2, cao 1,8 -2m

Nếu trồng trên quy mô lớn, cần cày bừa kỹ, để ải, vơ sạch cỏ, lên luống cao 30 -35cm, rộng 70 - 90cm. Trước khi trồng, bón lót cho mỗi hecta 10 - 15tấn phân chuồng, 200 - 250kg lân, 100- 150kg kali. Mỗi luống trồng hai hàng so le, cách nhau 45 - 50cm, cây nọ cách cây kia 1 - 1,2m. Giàn thường cắm theo hình chữ A dọc theo luống. Hàng tháng, dùng phân đạm pha loãng (2%) để tưới thúc cho cây 1 -2 lần. Nhân dân thường dùng phân bắc ngâm thật hoai để tưới rất tốt. Cần thường xuyên tỉa bớt lá già, bấm ngọn để kích thích cây ra chồi.

Mướp đắng thường bị phá hoại bởi sâu xanh, sâu cuốn lá, bọ xít, rệp, châu chấu và sâu ban miêu. Chú ý phát hiện và phòng trị kịp thời.

Mướp đắng cho quả vào mùa thu. Hái lúc quả ngừng lớn nhưng còn non, không để quá già.

Bộ phận dùng

Quả, lá và hạt. Quả thu hái khi có màu vàng lục dùng tươi. Hạt lấy ở quả chín, phơi khô. Lá và rễ thu hái quanh năm dùng tươi.

Thành phần hoá học

1 Quả mướp đắng chứa các glucosid triterpenic: charantin và hỗn hợp các chất thuộc nhóm stigmastadienol.

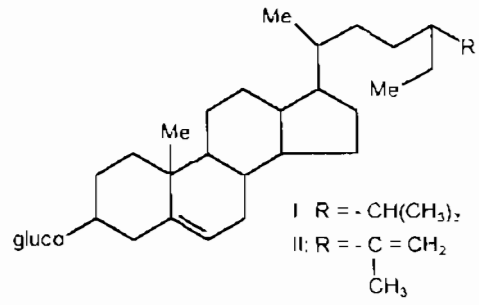

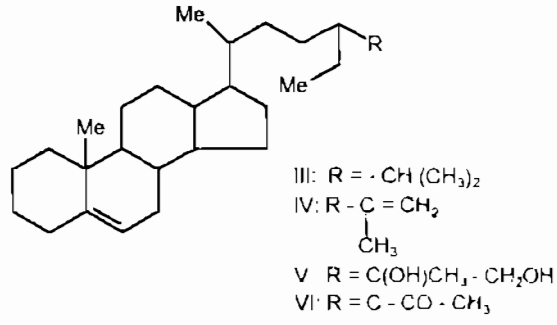

Chandravadana đã chiết được từ quả mướp đắng một glucosid triterpenoid với phần đường là glucose. Glucosid này khác với momordicosid A và B (CA, 98, 122862b).

Okabe Kikaru và cs (CA. 96.2142 42m, CA 96 - 154303c, CA. 98 - 50419x) xác định cấu trúc của 2 glucosid đắng là momordicosid K và L; 4 glucosid không đắng là momordicosid F1, F2, G và I.

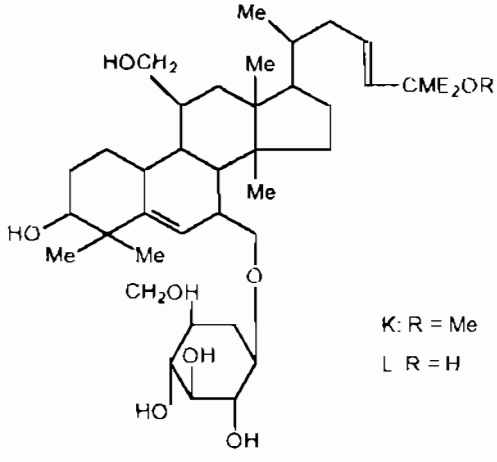

- Các glucosylsterol: từ quả mướp đắng xanh, Guevara A.D. và cộng sự đã chiết xuất được.

3 - O - [6 ' -O - palmityl - β- D - glucosyl] stigmasta - 5- 25 (27) dien. và 3 - O - [6 ' -O - stearyl- β- D - glucosyl] stigma - 5- 25 (27) dien (Phytoche mistry 28 (6) 1721; CA. 111 - 211941 J); CA 113, 148937h).

E Gengahi và cộng sự đã chiết được pyrimidin arabinosid charin và vicin (CA. 123 - 19516 n)

https://trungtamthuoc.com

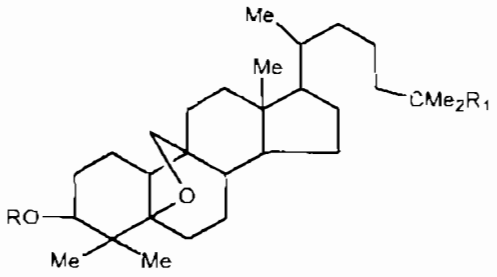

F_1 R = β - D- glucopyranosyl
R_1 = Me
I R = β - D- glucopyranosyl
R_1 = H
F_2 R = β -D- allopyranosyl
R_1 = Me
G R = β- D- allopyranosyl
R_1 = H

- Các chất hạ đường huyết: Pugazenthi - S - Murthy (CA 126, 287014 e) chiết được 3 chất đặt tên là kakara (Kakara Ib 400mg/kg; Kakara III a_1 100mg/kg; Kakara III b 300mg/kg).

- Các protein: Takemoto D. J và cộng sự đã xác định được một số chất protein có tác dụng kìm hãm sự phát triển của tế bào. Một protein có trọng lượng phân tử 11.000, bền vững khi đun sôi hoặc khi xử lý với men trypsin. Một protein khác có phân tử lượng 40 000 dalton, nhạy cảm với nhiệt độ và men trypsin, nhưng không nhạy cảm với R nase và D nase.

- Các acid amin như : acid aspartic, threonin, serin, acid glutamic, prolin, alanin, glycin, valin, cystein, methionin, isoleucin, leucin, tyrosin, phenylalanin, histidin, lysin và arginin (Phytochemistry 15 (5) 717 - 22, CA. 85,17166m).

- Các lipid 0,76% (theo trọng lượng khô) trong đó lipid không phân cực 38,81% , glucolipid 35 - 80% phospholipid 16,40% (CA. 115, 181824 h).

- Các sắc tố, chủ yếu là lycopen, hàm lượng thay đổi theo kích thước và độ chín của quả. Có thể làm tăng hàm lượng lycopen bằng cách xử lý với C_2H_2. Quả mướp đắng xanh bắt đầu chín có lượng lycopen tăng rõ rệt khi xử lý bằng phương pháp trên (CA. 103, 177143 v).

- Các vitamin B_1 0,18mg, B_2 0,2mg, P P 3,72mg, E 18,7mg; β caroten 0,56mg/100 gam quả. (CA 121, 33664 q)

Ngoài ra còn có cyrptoxanthin và zeaxanthin vết của flavochrom, ε caroten, δ caroten, γ caroten và rubixanthin (CA. 84, 56530z).

- Các chất khoáng: Ca, Mg, Cu, Fe, Zn (Zuwai Kuri E và cộng sự : CA, 115, 181824 h)

- Binder và cộng sự đã xác định thành phần bay hơi của quả mướp đắng bằng sắc ký khối phổ thấy gồm có các alcol bậc nhất, các aldehyd, các chất chủ yếu gồm myrtenol, cis3. hexanol, benzylalcol, 1penten 3ol, trans 2 hexanal, cis sabinol... Saito Tesus và cộng sự (CA. 107, 170613x, CA107, 170612 w) đã phân lập được từ quả mướp đắng 2 chất dẫn dụ với loài côn trùng Daceus cucurbitae là:

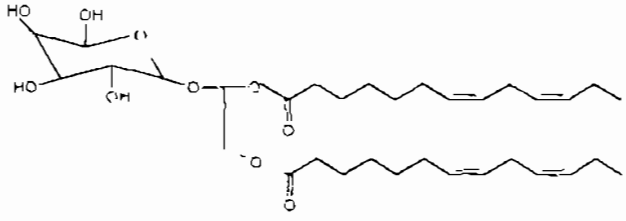

[1-O-(β galactopyranosyl)- 2-3-di-O-linolenoyl x glycerol]

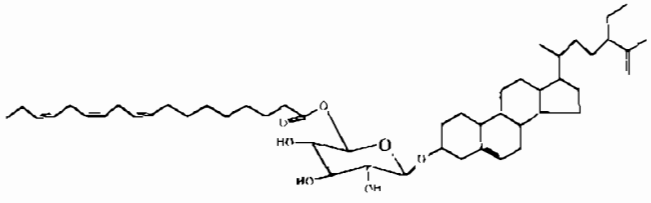

[6-linolenogl β-D- glucopyranosyl (1-3') β clerosterol

Hai chất này với nồng độ 2mg/ml thu hút được 42 đực, 2 cái trong 20 phút

2. *Hạt mướp đắng chứa:*

- Các glucosid

- β - D- glucosid của β sitosterol (Beauregard Jean- CA. 92, 124879 n)

- Các terpen glucosid:

Momordicosid A (1), Momordicosid B (2)

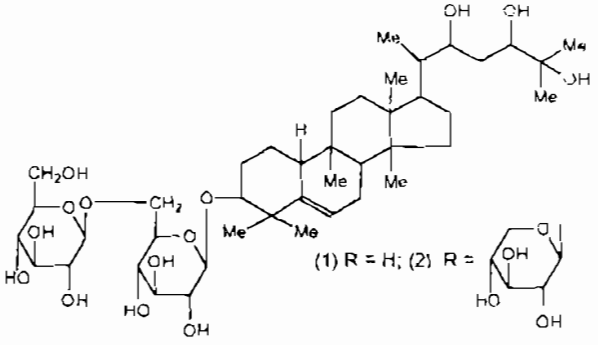

Momordicosid A : 3 -0- gentiobiosid

Momordicosid B : 3 -0- β - D- xylopyranosyl (1→1) β- D glucopyranosyl(1-6) β . D glucosid của curbit 5 en β - 22(S) 23(R) 24(R) 25 pentaol

(Okabe Hikaru, Miyahara Yumi - CA, 93, 235, 146m)

Momordicosid C (3) momordicosid D (4) và E (5)

• Momordicosid C1 (3) 3 - 0 - β - gentiobiosid của cucurbita 5,24. dien 3β 24, 24, 25 tetraol

https://trungtamthuoc.com

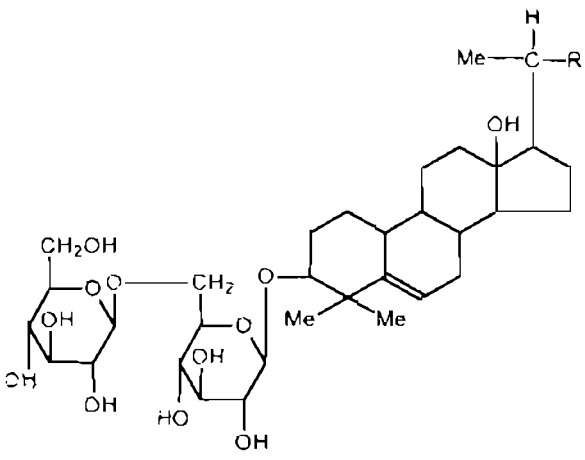

I R = $CH_2[CHOH]_2CMe_2OH$

II R = $[CHOH]_2 \cdot CH = CH \cdot Me$

• Momordicosid DII (4) cucurbita 5,24. dien 3β 22, 23, triol

• Momordicosid E (5) 23, 24, 25, 26, 27 pentanol - 20ε cucurbit 5 en - 22 ol

(Miyhara Yumi; Okabe Hikaru CA, 95, 111719x)

- Các momorcharasid A, B, C

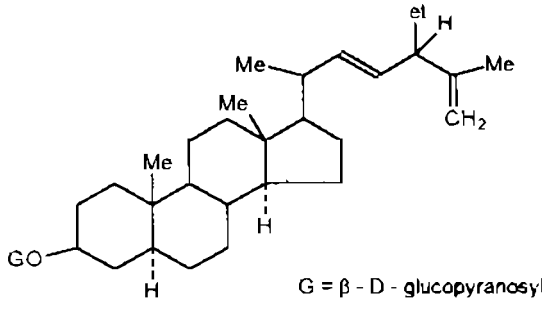

G = β - D - glucopyranosyl

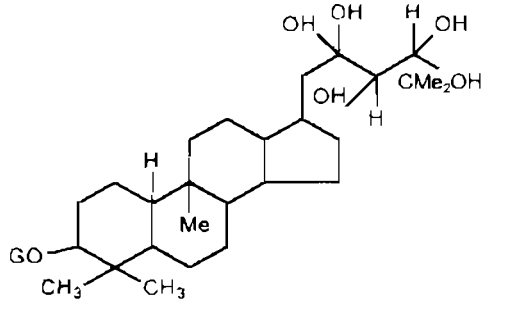

Momorcharasid A

(II) R = β - D - galactopyranonsid

(III) Momorcharasid B

R = β - D - glucopyranonsyl

- Các hợp chất lectin: protein

Protein là thành phần có nhiều tác dụng sinh học quan trọng nên được nhiều tác giả nghiên cứu.

Các globulin của hạt mướp đắng có phân tử lượng 218.000 (Pichi ivan, CA, 85, 17166m)

Hai chất lectin có trọng lượng phân tử là 23678 và 31.762 đều là chuỗi polypeptid đơn được đặt tên là momordin và momordica agglutinin.

Barbieri Luigi và cộng sự đã tinh chế phân lập được 1 lectin là A hemagglotinatin. 1 lectin có trọng lượng phân tử 115.000 gồm 4 đơn vị có trọng phân tử 30.500; 29000, 28500, 27000 (Biochem 186 (2) 443 - 52)

Horjsiv và cộng sự đã tách 1 lectin có trọng lượng phân tử 129000 gồm các đơn vị có trọng lượng 29.000, 32.000, 36.000 liên kết với nhau bằng các cầu nối cystin (CA. 93 - 112099r).

Young HW và cộng sự đã tách và xác định hai chất protein là α và β momorcharin. Các glycoprotein này đồng nhất về mặt hóa học có trọng lượng phân tử 29.000 và 31.000.

Zeng Fuyue, Quian Ruiqing (CA. 109, 124894h) xác định chuỗi acid amin của chất ức chế trypsin gồm 52 acid amin không chứa cystein và có trọng lượng phân tử 7443. Sau đó lại xác định 3 chất ức chế trypsin khác trong hạt mướp đắng là MCI - 1, MCI - 2 và MCI - 3 (MC - momordica charantia, I: inhibitor) với trọng lượng phân tử :

MCI - 1 là 9000 (chất ức chế hai đầu)

MCI - 2 là 7300 (chất ức chế một đầu)

MCI - 3là 7300 (chất ức chế một đầu).

Tất cả các MCI này đều không ức chế chymotrypsin dây nối acid amino của MCI - 1 chứa 7 cầu disulfid, MCI - 2 chứa 3 cầu disulfid còn MCI - 3 không có cầu disulfid

Nếu biến đổi thành phần arginin và lysin của MCI -1 bằng 1 -2 cyclohexandion và methyl maleic anhydrid thì làm yếu đi 50 -60 lần hoạt tính ức chế. Như vậy hai thành phần có tác dụng gây hoạt tính ức chế trong MCI - 1 là argenin và lysin (CA - 112, 194309 g).

Hora Sabuto, Makino Junko (CA, 110, 131118g) phân lập từ hạt mướp đắng 3 chất ức chế serin proteinase là MCT I, II (chất ức chế trypsin) MCEI - I (chất ức chế elastase)

Le Hoang S và cộng sự (CA, 117, 55944a) đã phân lập được 1 protein gọi là MAP - 30 (momordica anti HIV protein) có trọng lượng phân tử 30 KDA.

- Các chất béo:

Chang M.K. Conkerton Ej (CA, 124, 174120h) đã xác định hàm lượng chất béo trong hạt mướp đắng là 41 - 45%, dầu béo chứa 63 - 68% acid oleostearic, 22 - 27% acid stearic so với loại dầu hay dùng trong kỹ nghệ sơn và verni chứa 90% acid oleostearic và 2 -

https://trungtamthuoc.com

3% acid stearic thì tỷ lệ acid stearic gấp 10 lần tỷ lệ này có thể làm giảm tốc độ làm khô và liên kết chéo, thuận lợi cho kỹ nghệ sơn.

Kicuchi M, Ichikawa T (CA , 117, 211199u) nghiên cứu thành phần của chất cất kéo bằng hơi nước từ dầu hạt mướp đắng dưới áp suất 250 - 300mmgHg đã thu được 7 hợp chất acid, 19 hydrocarbon no, (C_{12} - C_{20}) 1 chất $C_6H_{16}O$ (trọng lượng phân tử 152) và các chất p. cymen, L menthol, neorlidol, pentadecaol, hexadecaol và squalen

- Các thành phần khác: Kikuchi M, Ichikawa T (CA, 117, 211199u) đã phân tích thấy có các chất sau: 9 aldehyd(chính là pentanan, tran 2 - hexanan, 1- 2 heptenan, 4 acid (chính là valeric) 2 butylfuran, 4 ester (chính là amyl format và amyl valerat) 2 hexanon

3. Lá và thân mướp đắng: Yasuda Mayyumi, Iwamoto Masayo (CA. 101 - 107352x) đã phân lập và xác định cấu trúc 3 chất momordicin trong lá là :

Momordicin I: 3β 7α 23ε trihydroxycucurbita 5,24,9 al

Momordicin II: 230β glucosidic của momordicin I

Momordicin III: 230β glucopyranosid của 3β, 7α, 23β trihydroxy 24 oxo cucurbita 5,25 dien 19 al.

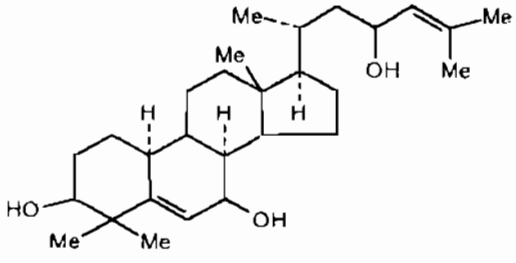

Lá còn chứa 3 chất cucurbitan triterpenoid mới do Fatope Majekodunnio; Takeda Yoshio (CA, 114, 118498m) (I, II, III) phát hiện.

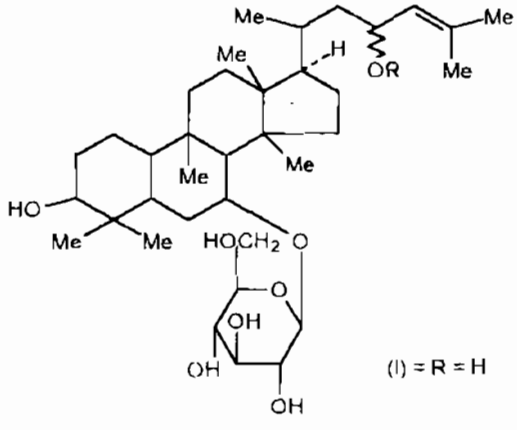

(I) = R = H

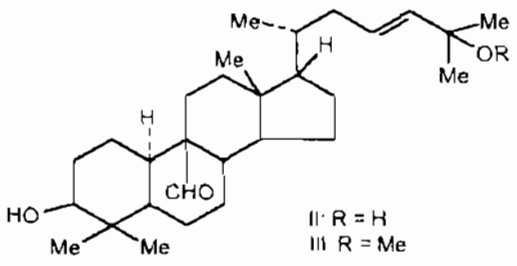

II: R = H
III R = Me

Từ lá non mướp đắng, Garcia Lourdes; Capal Feresia (CA, 107, 83741u) đã tách được các sterol và một protein gọi là Chitinase có trọng lượng phân tử là 35KDa được PeiYan; Zang Zengsong phân lập (CA. 120, 48620a).

Trong thân mướp đắng, Yasuda Mayumi; Iwamoto Masayo (CA. 101, 107352x) phân lập và xác định được 3 chất là momordicin I, II, III và Nunziatina Detomasi, Francesco Desimone tách được chất Calceolariosid E là một phenylpropanoid glucosid.

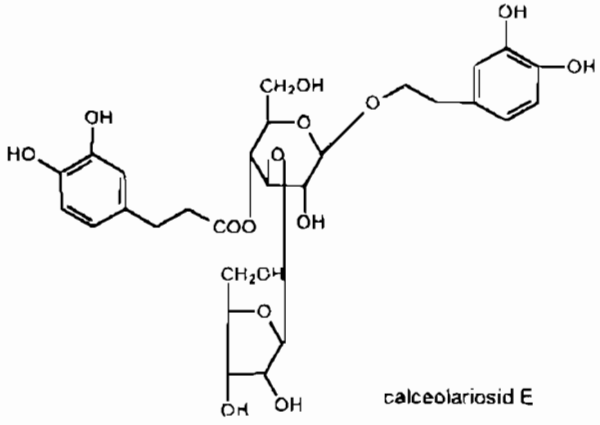

calceolariosid E

Tác dụng dược lý

Dịch ép quả mướp đắng làm giảm glucose máu ở chuột cống trắng bình thường được cho uống glucose 45 phút trước khi cho uống mướp đắng. Với bệnh đái tháo đường phụ thuộc insulin gây thực nghiệm ở chuột cống trắng, dịch ép quả không có tác dụng đáng kể trên đường máu lúc đói hoặc sau bữa ăn. Ở chuột cống trắng gây đái tháo đường không phụ thuộc insulin, cao methanol đã loại bỏ saponin của dịch ép gây hạ đường máu đáng kể ở cả hai trạng thái. Ở chuột nhắt trắng bình thường, cao nước mướp đắng gây hạ đường máu cả khi cho uống và tiêm phúc mạc glucose, và không ảnh hưởng đến đáp ứng về insulin. Cao nước và chất cặn còn lại sau khi đã chiết với cloroform kiềm đã làm giảm mức tăng đường máu ở chuột nhắt trắng đái tháo đường sau một giờ. Như vậy, cao mướp đắng cho uống làm giảm đường máu không phụ thuộc vào

https://trungtamthuoc.com

sự hấp thụ glucose qua ruột và có liên quan với một tác dụng ngoài tuỵ.

Cao cồn mướp đắng cho chuột cống trắng uống 500mg/kg làm giảm mức glucose 10 -16 và 6% sau 1 và 2 giờ, tương ứng, ở chuột bình thường, và 26% sau 3,5 giờ ở chuột gây đái tháo đường với streptozotocin. Cao làm tăng tốc độ tổng hợp glycogen từ ^{14}C - glucose trong gan chuột ăn chế độ bình thường gấp 4 - 5 lần, gợi ý rằng cao mướp đắng có tác dụng một phần do làm tăng sử dụng glucose ở gan. Ở chuột nhắt trắng bình thường, tiêm phúc mạc cao nước làm tăng dung nạp glucose sau 8 giờ, và ở chuột gây đái tháo đường với streptozotocin, mức tăng đường máu giảm 50% sau 5 giờ. Cao mướp đắng không làm thay đổi có ý nghĩa nồng độ insulin trong huyết tương. Cao nước mướp đắng cho uống (0,5g/kg) làm giảm mức đường máu khi đói của chuột nhắt trắng gây tăng đường máu và của chuột có đường máu bình thường.

Dịch ép mướp đắng gây tăng sự hấp thụ glucose vào các mô *in vitro* mà không có sự tăng đồng thời hô hấp của mô. Cho chuột cống trắng uống dịch này trước khi uống glucose làm tăng lượng chứa glycogen trong gan và cơ và không làm tăng lượng chứa triglycerid trong mô mỡ. Cao nước quả mướp đắng, khi cho chuột cống trắng đã được gây tăng đường máu với aloxan (120mg aloxan/kg tiêm dưới da) uống hàng ngày trong hai tháng làm chậm có ý nghĩa sự xuất hiện bệnh võng mạc. Ở chuột không được điều trị, sự mờ đục thể thủy tinh xuất hiện sớm hơn nhiều so với nhóm được điều trị. Dịch ép quả mướp đắng có tác dụng thu nhặt loại bỏ những gốc superoxyd và hydroxyl. Vì những gốc chứa oxy này có liên quan đến bệnh đái tháo đường, tác dụng chống đái tháo đường của mướp đắng có thể một phần do cơ chế này. Một số nghiên cứu cho thấy hạt mướp đắng cũng có những hoạt chất gây hạ đường máu.

Dịch ép quả mướp đắng có tác dụng làm tăng đáng kể sự dung nạp glucose ở 73% số bệnh nhân đái tháo đường không phụ thuộc insulin được điều trị, 27% số bệnh nhân không đáp ứng. Khi cho bệnh nhân ăn mướp đắng rán, tác dụng trên khả năng dung nạp glucose yếu hơn. Tác dụng hạ đường máu có tính chất tích lũy và tăng dần ở bệnh nhân đái tháo đường dùng cao nước mướp đắng vào cuối cuộc thử nghiệm 3 tuần.

Hạt và vỏ quả mướp đắng chứa một chất nhựa, một saponin glycosid, và những alcaloid gây nôn và tiêu chảy. Nhiều protein có hoạt tính dược lý được phân lập từ mướp đắng. Các protein α - momorcharin và β - momorcharin từ hạt của mướp đắng có tác dụng độc hại gan trên tế bào gan chuột cô lập. Đã thu được nhiều kháng độc tố bằng cách gắn protein momordin-1 gây bất hoạt ribosom típ 1 vào kháng thể đặc hiệu của nhiều dòng tế bào, ví dụ kháng thể của carcinoma bàng quang, kháng thể của những đơn dòng vô tính tế bào CD_5 và CD_{22}. Sự điều trị với kháng độc tố gây ức chế có ý nghĩa sự phát triển của khối u *in vitro*, ví dụ những dòng tế bào CD_5 hoặc CD_{22}. Điều trị một mình hoặc kết hợp với một thuốc kìm tế bào chung, có tác dụng ức chế sự phát triển khối u *in vivo*, ví dụ ở chuột nhắt trắng được cấy tế bào CD_{22}.

Một cao thô từ mướp đắng có hoạt tính chống ung thư có ý nghĩa đối với nhiều loại tế bào ung thư ở chuột nhắt trắng với liều tối ưu 8µg protein tiêm phúc mạc cứ hai tuần một lần. Tác dụng làm tăng chức năng miễn dịch có thể góp phần vào hoạt tính chống u của cao mướp đắng. Dịch ép quả mướp đắng làm giảm đáng kể tỷ lệ ung thư da ở chuột nhắt trắng gây bởi dimethylbenz(a) anthracen và được làm tăng thêm bởi dầu ba đậu. Cao từ vỏ, thịt quả, hạt và toàn quả mướp đắng có hoạt tính chống ung thư rõ rệt đối với sự sinh u nhú da chuột nhắt khi dùng tại chỗ.

MAP 30, một protein kháng siêu vi khuẩn từ mướp đắng, có thể điều hòa sự sao chép của siêu vi khuẩn ecpet phối hợp với dexamethason và indomethacin, là những thuốc ức chế sự tổng hợp prostaglandin. MAP 30 cũng có thể ức chế nhiễm siêu vi khuẩn HIV - 1 ở tế bào lympho T và bạch cầu đơn nhân to, và sự sao chép của siêu vi khuẩn ở tế bào bị nhiễm. Nó không độc với tế bào bình thường không bị nhiễm.

Những nồng độ không gây độc hại tế bào của 2 protein gây sẩy thai α và β - momorcharin từ hạt mướp đắng có khả năng ức chế một cách đáng kể đáp ứng tạo phân bào của tế bào đơn nhân lách của chuột nhắt trắng đối với concanavalin A, lipopolysacharid và phytohaemaglutinin một cách phụ thuộc vào liều. Những protein này cũng có tác dụng chặn sự tăng sinh mô bạch huyết và sự gây *in vitro* một đáp ứng nguyên phát và độc hại tế bào của tế bào lympho. Trái lại, hoạt tính tiêu tế bào của những tế bào lympho có tính độc hại tế bào và những tế bào giết tự nhiên không bị ảnh hưởng khi chịu tác động *in vitro* của momorcharin. Mặt khác đã nhận xét thấy sự tăng rõ ràng hoạt động chức năng của đại thực bào, như hoạt tính kìm tế bào và thực bào trong điều kiện tương tự.

Một liều tiêm cỡ microgam momorcharin cho chuột nhắt trắng có tác dụng ức chế đáp ứng tăng mẫn cảm kiểu chậm và sự tạo kháng thể thể dịch đối với hồng cầu. Tương tự như vậy, sự di cư của đại thực bào *in vivo* gây bởi thioglycolate cũng bị chặn. Đặc biệt

https://trungtamthuoc.com

sự hoạt hóa *in vivo* của những tế bào giết tự nhiên không bị ảnh hưởng đáng kể. Những dữ liệu này gợi ý rằng tác dụng chân miễn dịch mạnh của α - và β - momorcharin không chắc do tính độc hại với tế bào lympho trực tiếp hoặc do sự thay đổi về thông số động học của phản ứng miễn dịch.

Trong qua mướp đắng, có ít nhất 3 nhóm thành phần hóa học có tác dụng hạ đường máu và những tác dụng khác có lợi cho việc điều trị bệnh đái tháo đường. Những thành phần này gồm một hỗn hợp những glycosid steroid gọi là charantin, những peptid tác dụng kiểu insulin, và những alcaloid. Charantin là hỗn hợp của beta - sitosterol - beta - D - glucosid và 5,25 stigmadien - 3 - beta - ol - glycosid Chế phẩm cao mướp đắng dùng làm thuốc nên được tiêu chuẩn hóa về chất đắng toàn phần và charantin

Chitinase chiết xuất từ mướp đắng có tác dụng kìm vi khuẩn mạnh Phấn hoa từ mướp đắng ức chế sự nảy mầm của bào tử một số nấm gây bệnh.Cao lá mướp đắng chiết với cồn 95^0 có tác dụng kháng khuẩn trên *Shigella dysenteriae, Escherichia coli* và *Salmonella paratyphi*. Cao hạt mướp đắng có tác dụng diệt giun tròn.

Tính vị, công năng

Quả và lá mướp đắng có vị đắng, tính lạnh. Hạt có vị đắng hơi ngọt, tính ấm, có tác dụng thanh nhiệt, nhuận tràng, bổ thận, giải phiền khát, lợi tiểu.

Công dụng

Quả mướp đắng được dùng làm thuốc mát, chữa ho, sốt, đái nhắt, đái buốt, bệnh phù thũng do gan nhiệt. Ngày dùng 1 -2 quả còn xanh bỏ hạt, nấu ăn. Quả nấu tam cho trẻ trừ rôm sảy.

Lá mướp đắng khô 12g, tán bột hoà với nước hay rượu uống kết hợp lấy lá tươi giã nát đắp ngoài, chữa nhọt độc sưng tấy, các vết thương nhiễm độc.

Lá tươi 4 -8 g nhai nuốt nước, bã đắp chữa rắn cắn Hoa mướp đắng phơi khô tán nhỏ uống chữa đau dạ dày.

Ở một số nước Đông Nam Á, nhân dân dùng nước sắc rễ, thân, lá và quả mướp đắng làm thuốc hạ sốt. Phần lớn các bộ phận của cây được dùng để nhuận tràng Dịch ép các phần khác nhau của cây được dùng ngoài chữa bệnh về da, áp xe và bỏng. Dịch ép lá được dùng làm thuốc súc miệng trị bệnh spru, bệnh vàng da và bệnh phụ khoa, Hoa là một thành phần trong bài thuốc trị hen Ở Malaysia, nhân dân dùng nước sắc lá để gây sẩy thai Ở Indonesia, mướp đắng được dùng để ăn ngon cơm, lọc máu, nhuận tràng nhẹ, có ích trong điều trị bệnh gan, chứng đa tiết mật, và tẩy giun kim Cho trẻ sơ sinh uống một ít dịch ép lá mướp đắng để làm sạch dạ dày và ruột. Quả được coi là bổ, làm dễ tiêu, gây trung tiện, làm mát và được dùng điều trị viêm thấp khớp, gút, ngứa, viêm da, bệnh gan và lách. Ở Philippin, quả mướp đắng dưới dạng nước sắc hay viên chữa đái tháo đường không phụ thuộc insulin nhẹ.

Ở Ấn Độ, nhân dân dùng quả, lá và rễ mướp đắng làm thuốc trị đái tháo đường, nhưng liều lớn của lá và rễ lại có độc. Nước ép của lá là thuốc gây nôn, thuốc tẩy trong những bệnh về đường mật, và trị giun. Để điều trị sưng do bị rắn độc cắn, nhân dân địa phương rạch một đường sâu bằng dao ở chỗ bị rắn cắn để loại bỏ máu đông, rồi đắp một bột nhão chứa hỗn hợp các lá cây mướp đắng, me, và *Cissus quadrangularis*

Ở Puerto Rico, mướp đắng cũng được dùng trong y học dân gian để điều trị đái tháo đường Ở Haiti, nhân dân dùng mướp đắng điều trị các chứng bệnh: sốt (uống nước sắc bộ phận trên mặt đất hoặc dịch ép toàn bộ cây), bệnh da (dịch ngâm toàn cây để tắm và xoa bóp), ăn không ngon miệng (uống dịch ép, nước hãm hoặc nước sắc toàn cây), rối loạn chức năng gan (uống nước hãm hoặc nước sắc toàn cây) và thiếu máu (uống dịch ép hoặc nước sắc toàn cây).

Bài thuốc có mướp đắng

1 Chữa đái tháo đường không phụ thuộc insulin:

Quả mướp đắng còn xanh, thái mỏng, phơi khô tán bột Mỗi ngày uống 12 - 20g, chia làm 2 - 3 lần, uống sau bữa ăn với nước.

2 Chữa chốc đầu trẻ em.

Dùng lá đào nấu nước gội, rồi giã nát quả và hạt mướp đắng bôi

3. Chữa mệt mỏi, háo khát, hâm hấp sốt:

Lá mướp đắng non, lá khởi tử, hay la hoa thiên lý nấu canh ăn.

4 Chữa thấp khớp

Dây lá mướp đắng, dây đau xương (sao rượu), cây xấu hổ (sao), rễ nhàu, cỏ xước, vỏ vôi (sao), cối xay, mỗi vị 8g, rễ ngũ trảo 5g, quế chi 4g, gừng sống 3g, dây thần thông 2 g

Sắc uống ngày một thang.

https://trungtamthuoc.com

583. MƯỚP KHÍA

Luffa acutangula (L.) Roxb.

Tên khác: Mướp hương, mướp tàu.

Tên nước ngoài: Sharp cornered cucumber, singkura towel gourd, ribbed luffa (Anh); éponge végétale odorante, papengaye (Pháp)

Họ: Bí (Cucurbitaceae).

Mô tả

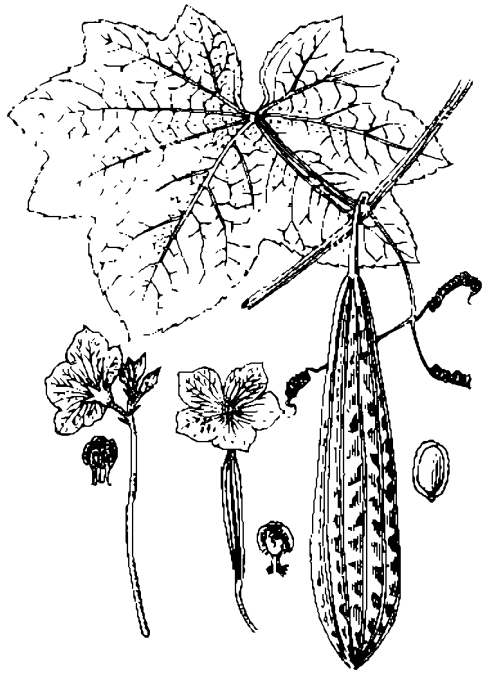

Mướp khía - *Luffa acutangula* (L.) Roxb.

Cây nhỏ, sống hàng năm, leo bằng tua cuốn. Thân mảnh có khía vằn, tua cuốn chẻ đôi. Lá mọc so le, có cuống dài, chia thùy nông và nhọn, gốc hình tim, đầu nhọn, mép có răng cưa, mặt trên sẫm, mặt dưới nhạt.

Hoa đực và hoa cái cùng gốc, mọc ở kẽ lá, màu vàng rất nhạt; hoa đực tụ họp thành chùm, nhị 2 - 3; hoa cái mọc đơn độc, bầu thuôn.

Quả hình chùy dài, có 10 cạnh lồi rất rõ; hạt sần sùi, không có cánh.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 6.

Phân bố, sinh thái

Mướp khía có nguồn gốc ở Ấn Độ, hiện nay vẫn tồn tại quần thể này mọc hoang bên cạnh quần thể trồng. Tuy nhiên, trong quần thể trồng, qua quá trình chọn giống và du nhập đi khắp nơi đã tạo nên một vài giống mướp khía khác nhau về kích thước và đặc điểm thích nghi với các vùng trồng. Mướp khía được trồng rộng rãi ở các nước vùng nhiệt đới châu Á, như Ấn Độ, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Campuchia... Ở Việt Nam mướp khía có ở các tỉnh phía nam, song nhìn tổng thể vẫn ít hơn so với loài mướp thường (*L. cylindrica* L.).

Mướp khía là cây ưa sáng, ưa ẩm và sinh trưởng rất nhanh trong vụ xuân - hè. Cây trồng ở phía nam vào thời gian này là mùa khô, nên thường xuyên phải tưới nước. Mướp khía ra hoa quả nhiều, thụ phấn chủ yếu nhờ côn trùng.

Mướp khía là cây trồng quen thuộc; quả non, nụ hoa (đực) làm rau ăn; xơ mướp được dùng làm thuốc. Việt Nam đã từng xuất khẩu được mặt hàng này.

Bộ phận dùng

Toàn cây gồm dây, lá và hạt.

Để lấy xơ mướp, người ta thu hái quả chín vào mùa hè, thu lúc vỏ bắt đầu có màu vàng và đã có xơ trong ruột, mang về bỏ vỏ, hạt, lấy xơ phơi khô.

Thành phần hóa học

Cây mướp khía chứa các saponin triterpenoid A, B, C, D, E, F, G (Chem. pharm Bull 1991, 39, 599; CA. 115, 1991, 89108e).

Toàn cây còn có các protein có tác dụng làm bất hoạt ribosome (Rhibozom inactivating proteins) như trichokirin, trichosanthin, momordin, plygonin, momorcodin S. (CA. 120, 1994, 71903 d).

https://trungtamthuoc.com

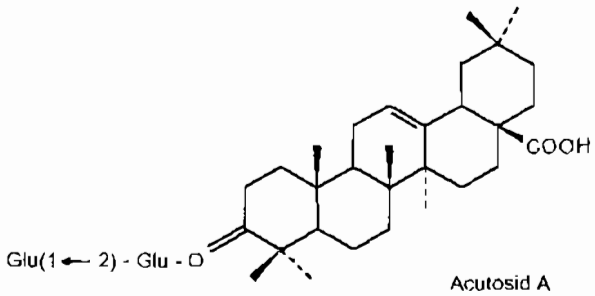

Acutosid A

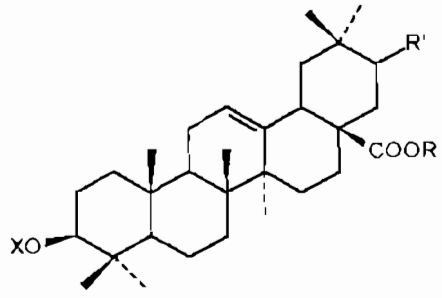

X = Glu (2 → 1) Glu

Aculosid B
R = Ara (2 → 1) rham (4 → 1) xyl.
R' = H
Aculosid C
R = Ara (2 → 1) rham (4 → 1) xyl
R' = OH
Aculosid D
R = Ara (2 → 1) rham (4 → 1) xyl (3 → 1) xyl
R' = H
Aculosid E
R = Ara (2 → 1) rham (4 → 1) xyl (3 → 1) Ara
R' = H
Aculosid F
R = Ara (2 → 1) rham (3 → 1) xyl (4 → 1) xyl
R' = H
Aculosid G
R = Ara (2 → 1) rham (3 → 1) xyl (4 →1) xyl (3 →1) Ara.
R' = H

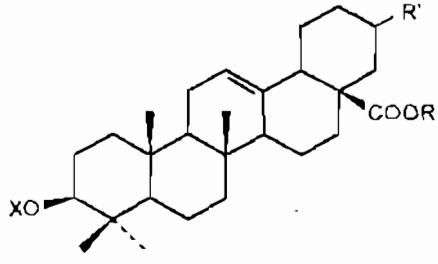

X gluc acid (3 → 1) Ara

Aculosid H
R = Ara (2 → 1) rham (3 → 1) xyl (4→ 1) xyl (3 → 1) xyl
Aculosid I
R = Ara (2 → 1) rham (3 → 1) xyl (4 →1) xyl (3 → 1) Ara.

Nhân hạt mướp khía chứa protein thô 39,88%, chất béo 48,41%, sợi 1,89%, pentosan 2,24%, đường khử 3,61% và tro 4,77%.

Hạt chín chứa 19,9% một chất dầu màu nâu sáng với các đặc tính sau:

n^{25} = 1,4681, chỉ số xà phòng 188,5, chỉ số iod 9,57, các acid béo tự do (theo oleic) 1,1%, phần không xà phòng hóa 1%. Thành phần acid béo của dầu gồm acid béo no 24,13%, oleic 38,98% và linoleic 37,09% (The Wealth of India VI. 1962. 178). Người ta đã phân lập được từ hạt mướp khía 2 hợp chất 3 - 28 – O bidesmosidic heptaglycosid của acid oleanolic là acutosid H và acutosid I. Cấu trúc của 2 chất này đều có chung 1 protosaponin là acid oleanolic 3, O - [O - α - L - arabinopyranosyl] - (1 → 3) - β - D. glucopyranosyl uronic acid. Khác nhau của 2 chất này là ở dây nối ester của chuỗi đường.

Acutosid H là 28 - O]O - β- D - xylopyranosyl - (1 → 3) - O - β - D - xylopyranosyl (1 → 4)]O - β - D - xylopyranosyl (1 → 3) - O - α - L rhamnopyranoxyl (1 → 2) - α. L - arabinopyranosyl] ester

Acutosid I là 28 - O - [-O - α - L - arabinopyranosyl (1 → 3) - O - β - D - xylopyranosyl (1 → 4) [O - β - D - xylopyranosyl (1 → 3)] - O - α - L - rhamnopyranosyl (1 → 2) α - L - arabinopyranosyl] ester (CA. 115, 155044 f, 1991)

Hạt mướp khía còn có chất protein có tác dụng gây sẩy thai (abortifacient protein), protein này còn làm bất hoạt ribosome (CA. 115, 1991, 127423 p).

Ngoài ra, hạt còn chứa các hợp chất có tác dụng ức chế trypsin (trypsin inhibitor) là $I.A_1$, $I.A_2$.

Công dụng

Ở Ấn Độ, cây mướp khía có tác dụng nhuận tràng và tẩy, được dùng trị bệnh da và hen, làm thuốc lợi tiểu và trị lách to. Quả khô tán bột là thuốc hít trị bệnh vàng da. Hạt còn có tác dụng gây nôn, long đờm và làm dịu. Ở Indonesia, hạt mướp khía được dùng trị sốt rét và các bệnh sốt khác, hạt được tán nhỏ uống sống hoặc trộn với nhựa mủ cây sữa. Ở Malaysia và Ấn Độ, rễ cây sắc uống trị rối loạn đường tiết niệu, sốt, làm tăng lực và làm thuốc điều kinh. Ở Thái Lan, nhân dân dùng rễ, thân và lá mướp khía trị sốt. Ở Campuchia, người ta uống nước hãm thân và rễ để lợi sữa, và dùng thân cây mướp khía phối hợp với những cây khác chế thuốc súc miệng.

https://trungtamthuoc.com

584. MƯỚP SÁT

Cerbera manghas L.

Tên đồng nghĩa: *Cerbera odollam* Gaertn.
Tên khác: Hải qua tử.
Tên nước ngoài: Odollam tree, pink - eyed cerbera, dogbane (Anh).
Họ: Trúc đào (Apocynaceae).

Mô tả

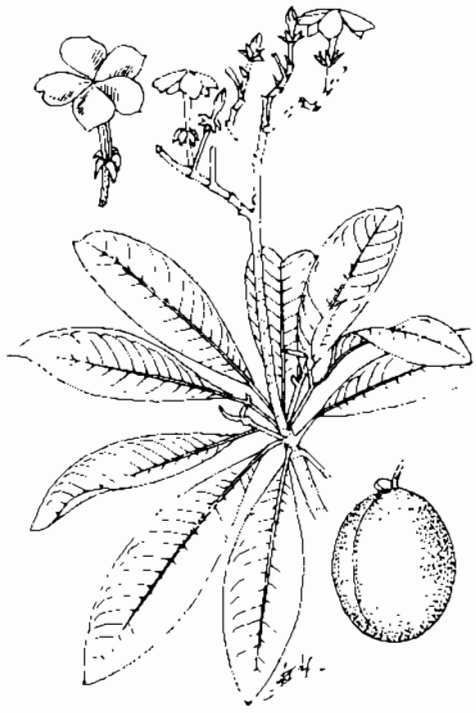

Mướp sát - *Cerbera manghas* L.

Cây nhỡ hay cây to, cao 5 - 10m hoặc hơn. Thân có vỏ dày, xù xì. Lá mọc so le, nhưng thường tập trung ở đầu cành, hình mác hoặc bầu dục thuôn, dài 10 - 15cm, rộng 2 - 4cm, gốc và đầu thuôn nhọn, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm bóng.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành xim phân nhiều nhánh; hoa màu trắng, thơm, quanh họng màu hồng; đài 5 rang có ống hình chuông ngắn; tràng 5 cánh, có ống dài, mặt trong có lông; nhị 5, thọt; bầu 2 ô chứa hạt noãn riêng biệt.

Quả hạch, hình trứng hay hình cầu, khi chín màu vàng hồng, chứa hai hạt.

Mùa hoa: tháng 4 - 6; mùa quả: tháng 7 - 9.

Phân bố, sinh thái

Chi *Cerbera* L. có khoảng 10 loài, là cây gỗ hay cây bụi, phân bố ở vùng nhiệt đới châu Á, Australia, và các đảo ở Thái Bình Dương. Loài mướp sát chỉ có mặt ở vùng ven biển các nước nhiệt đới châu Á, từ Malaysia đến Thái Lan, Campuchia, Việt Nam và Nam Trung Quốc gồm cả đảo Hải Nam và Đài Loan.

Ở Việt Nam, mướp sát phân bố dọc bờ biển suốt từ nam ra bắc và ở tất cả các đảo lớn. Song cây mọc tập trung nhiều nhất ở các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An trở vào. Đó là thành phần cây gỗ quan trọng trong quá trình phát triển tự nhiên của quần hệ thực vật ven biển.

Mướp sát là cây ưa sáng, chịu được hạn và độ mặn của nước biển. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm. Quả chín rụng vào đầu mùa mưa, phần vỏ quả ngoài bị nát, hạt dễ dàng nảy mầm và tạo thành các cây con, ngay trong mùa mưa của năm. Xung quanh gốc cây mẹ, có thể thấy nhiều cây con ở các lứa tuổi khác nhau. Quả mướp sát khi già rơi xuống nước biển, trôi dạt vào bờ, bị mắc lại vẫn có khả năng nảy mầm.

Nguồn mướp sát ở các tỉnh ven biển phía nam và các đảo lớn ở Việt Nam khá phong phú. Cây dường như không bị chặt phá, bởi gỗ của nó chỉ dùng để làm củi.

Bộ phận dùng

Hạt thu hái khi quả chín.

Thành phần hoá học

Hạt mướp sát chứa nerifolin, thevetin B (cerberosid), cerberin, cerpain.

https://trungtamthuoc.com

Vỏ thân và gỗ chứa 17βH - neriifolin, các cerberalignan A, B, C, E, F, G, H, J, K, L, M, N.

Lá chứa thevesid, theviridosid (Trung dược từ hải, I, 1993).

Lá tươi chứa carboxyloganin, các β - D - glucosid của cyclopentanonormonoterpenoid, dinormonoterpenoid, 10 - O - benzoylthevesid, 10 - dehydrogeniposid, loganin, theviridosid, thevesid (Abe Fumiko và cs, CA,125,1996,297065a); Yamauchi Tatsuo và cs, CA,114,1990,78568n).

Thân chứa nhựa mủ trong đó có 22% cao su kết hợp với các chất khác (Đỗ Tất Lợi, 1997).

Tác dụng dược lý

Hạt. rất độc do có một số heterosid, trong đó chủ yếu là cerberin, liều vừa có tác dụng trợ tim, làm tim tăng co bóp, nhưng rất rẻ gây độc; liều cao gây chết.

Dầu hạt. không độc nhưng vì có glycosid tim trong đó mà trở nên độc; không dùng uống.

Nhựa mủ của cây: gây nôn và có tác dụng tẩy mạnh

Vỏ thân và lá: dịch ép vỏ thân và lá cũng gây nôn và có tác dụng tẩy.

Lá: loại lá bánh tẻ, phơi khô, xay thành bột, chiết bằng cồn 70°, rồi cô thành cao lỏng 1: 1 (1ml tương đương với 1g bột lá), dược thử các tác dụng sau:

1. Độc tính cấp: Tiêm vào màng bụng chuột nhắt trắng, đã xác định được liều chết trung bình LD_{50} = 20,8ml/kg; liều tối thiểu gây chết 100% là LD_{100} = 31ml/kg

2 Tác dụng trên tim và độc tim: Thử trên chó gây mê bằng cloralose, tiêm tĩnh mạch với liều từ 0,1ml đến 1ml/kg..

Từ 0,1 - 0,3ml/kg: chưa thấy có biểu hiện trên tim.

Liều 0,4ml/kg: nhịp tim chậm, khoảng PR kéo dài, huyết áp tăng ít, nhưng hiệu áp tăng nhiều (huyết áp tâm trương giảm) và kéo dài chừng 30 phút. Sau đó huyết áp giảm. Nhịp thở tăng, sau đó giảm.

Liều 0,5ml/kg: nhịp tim chậm, hiệu áp tăng, nhịp thở giảm Sau 15 phút, nhịp tim tăng ít, sóng T ngược, đảo và ngoại tâm thu thất. Chó không bị chết.

Liều 1ml/kg: chỉ sau 5 giây, nhịp tim giảm quá dột ngột, blốc nhĩ thất. Sau đó, huyết áp xuống bằng không, chó chết sau 9 phút.

3. Tác dụng trên tim chó in situ: Gây mê chó bằng cloralose. Mở lồng ngực chó, cho hô hấp nhân tạo. Ghi sức co của tim chó qua trụ ghi, tiêm tĩnh mạch liều 0,2ml/kg, không thấy có tác dụng trên tim. Nhưng nếu làm suy tim bằng nembutal thì liều 0,2ml/kg này làm tăng biên độ co bóp rất rõ rệt.

4. Tác dụng trên cơ trơn ruột cô lập: Dùng liều 2,5µl/ml dung dịch nuôi làm tăng co bóp ruột

5. Tác dụng trên vận động tự nhiên: Dùng phương pháp lồng treo và ghi hoạt động trên trụ quay thấy cao lỏng lá mướp sát làm giảm hoạt động, liều càng cao hoạt động càng giảm. Có lẽ do thuốc gây độc trên tim.

Cerberin và cerberosid có tác dụng trợ tim gần giống digitoxin, vì tất cả đều có genin là digitoxigenin hoặc cerberigenin.

Tính vị, công năng

Toàn cây mướp sát có glycosid rất độc đối với tim, đặc biệt là hạt. Vỏ thân, cành, lá, quả, nhựa mủ đều độc, gây nôn và có tác dụng xổ mạnh.

Công dụng

Hạt mướp sát được dùng để duốc cá. Dầu hạt cũng có độc, trước đây được dùng để thắp đèn. Có thể dùng dầu hạt bôi để chữa ngứa, lở loét ngoài da, các vết côn trùng cắn, vết thương và trừ chấy.

Cerberin và cerberosid có tác dụng trợ tim như digitoxin, nhưng rất độc, cần thận trọng. Ngoài ra, còn một số glycosid khác với hàm lượng ít hơn, cũng có tác dụng trợ tim nhưng yếu hơn

Chú ý: Cây có độc, phải rất thận trọng.

585. MƯỚP TÂY

Abelmoschus esculentus (L.) Moench.

Tên đồng nghĩa: *Hibiscus esculentus* L.

Tên khác: Cây dâu bắp, bụp bắp.

Tên nước ngoài: Edible hibiscus, ladies' fingers, gobba, gumbo, okra (Anh); ketmie comestible, ketmie gombo, mauve comestible, gombeau, bamia (Pháp).

Họ: Bông (Malvaceae).

https://trungtamthuoc.com

Mô tả



Mướp tây - *Abelmoschus esculentus* (L.) Moench.

Cây thảo, sống hàng năm, cao khoảng 2m. Thân hình trụ, có lông dài và nhám. Lá mọc so le, hình tim, chia 5 thùy hẹp, hai mặt có lông dài áp sát, nhám, mép khía răng to, gân chính 5 nổi rõ ở mặt dưới; lá kèm hình chỉ, có lông

Hoa mọc ở kẽ lá, màu vàng, ở phần giữa màu đỏ; tiểu đài có 8 - 10 phiến mảnh, đầu nhọn, giống lá kèm; đài hình mo có răng; tràng 5 cánh; nhị nhiều dính với nhau thành cột; bầu có lông

Quả hình thoi, dài 10 - 20cm

Mùa hoa quả: tháng 5 - 7

Phân bố, sinh thái

Chi *Abelmoschus* Medikus có nguồn gốc ở vùng Đông Nam Á, song loài mướp tây đang được trồng hiện nay chưa được biết chính xác xuất xứ của nó ở khu vực nào. Khi nghiên cứu bộ nhiễm sắc thể của mướp tây, có người giả thiết rằng, với thể lưỡng bội kép (2n = 130), cây có liên quan chặt chẽ đến hai loài: *A tuberculatus* Pal et Singh (2n = 58) hiện còn mọc hoang dại ở Ấn Độ và một loài khác chưa biết rõ ràng, có bộ nhiễm sắc thể 2n = 72 (J S Siemonsma, 1994). Ngày nay, mướp tây được trồng phổ biến khắp các vùng nhiệt đới để lấy quả non làm rau ăn. Nơi trồng nhiều nhất là Ấn Độ, Tây Phi, Braxin, Philippin, Malaysia, Thái Lan, Indonexia, Papua New Guinea.

Mướp tây là loại cây ưa sáng và ưa ẩm. Nhiệt độ cần thiết để cho cây sinh trưởng, phát triển bình thường, tối thiểu là từ 20°C trở lên. Vào thời kỳ sinh trưởng mạnh, giới hạn nhiệt độ được coi là tối thích từ 25 - 30°C hoặc hơn đối với cây trồng ở vùng nhiệt đới hơi khô. Cây trồng từ hạt sau 6 hoặc 7 tuần, bắt đầu có hoa. Hoa tự thụ phấn hoặc nhờ côn trùng; từ khi hoa nở đến khi thu hoạch được quả non làm rau vào khoảng 6 - 8 ngày. Để lấy quả già (hạt làm giống), cần 20 - 24 ngày, mướp tây sẽ bị tàn lụi khi kết thúc mùa hoa quả.

Mướp tây là loại rau ăn tương đối quan trọng ở các nước Đông Nam Á. Tổng sản lượng mướp tây hàng năm trên thế giới ước tính là 5 - 6 triệu tấn (quả xanh) Ở Việt Nam, cây được trồng chủ yếu ở các tỉnh phía nam Ngay từ đầu những năm 70, mướp tây được Viện Cây lương thực và Thực phẩm trồng ở một số địa phương như Hải Dương, Hưng Yên, Tam Đảo, ngoại thành Hà Nội.. song về diện tích cũng như sản lượng nhìn chung không đáng kể.

Bộ phận dùng

Quả non, quả già, hạt và rễ dùng tươi hay phơi, sấy khô.

Thành phần hóa học

Quả mướp tây giàu pectin và mucilage. Quả tươi có nước 88%, protein 2,2%, chất béo (chiết bằng ether) 0,2%, chất vô cơ 0,7%, sợi 1,2%, carbon hydrat 7,7%, Ca 0,09%, P 0,08%, sắt 1,5 mg/100g, Mg 38 mg/100g, K 220 mg/100g, Na 1 mg/100g, các vitamin như vitamin A 740 I. U, thiamin 0,08 mg, riboflavin 0,07 mg, ascorbic 30 mg và niacin 1,1 mg/100g. Chất nhầy chiết từ cành non (1 phần cành xanh và 20 phần nước) có protein thô 79, protein thật (true protein) 13, tro 92, silica 16, P_2O_5: 2, $Al_2O_3 + Fe_2O_3$: 4; CaO 3mg/100cc và vết MgO (The Wealth of India vol V, 1959. 86.87)

Chất nhầy được chiết từ quả mướp tây là dạng bột vô định hình với trọng lượng phân tử khoảng 15.000, hàm lượng protein khoảng 9%. (Nasipuri R. N. Igwh. CA. 125, 1996, 284528 a)

Chất nhầy của quả có tác dụng làm hạ đường huyết và có thể chữa bệnh tiểu đường (CA 111, 1989, 146284 c).

Phân tích dịch thủy phân chất nhầy thấy có rhamnose, arabinose, xylose, fructose, glucose, galactose, galaturonic và acid glucuronic

Các acid amin gồm acid amin tự do và acid amin của dịch thuỷ phân protein từ quả mướp là tyrozin

https://trungtamthuoc.com

0,76%; acid glutamic 2,22%, acid aspartic 1,76% và argenin 1,21% (CA. 124, 1996, 312227 b).

Các thành phần chlorophyl và carotenoid trong quả mướp loại cây trồng có quả màu xanh có chlorophyl A 470 µg/g và chlorophyl B 190 µg/g là thành phần chất màu chính, một lượng ít hơn là α caroten 0,2 µg/g, β caroten 11,4 µg/g, xanthophyl 43,2 µg/g. Loại quả có màu hơi đỏ chứa chlorophyl A 120 µg/g và chlorophyl B 60 µg/g. Ngoài ra còn một lượng ít hơn α caroten, β caroten 4,2 µg/g; xanthophyl 27,6 µg/g và anthocyanidin, neoxanthin, violaxanthin, lutein epoxid và lutein (Watanabe Keichi, Hirota Saghi. CA. 125, 1996, 113280 f).

Thành phần chất bay hơi: phân tích chất thơm chiết được từ mướp tây thu được 148 thành phần (93% phần chiết được) 14 hợp chất terpen chiếm 26,9% Thành phần nhiều nhất chiết được là 2 methoxy - α - vinyl - phenol (9,3%), các thành phần khác là 18 hợp chất pyrol gồm dẫn chất pyrazin 4 vòng và 2 vòng. (CA. 113, 1990, 57728 z; CA. 115, 1991, 206510 t).

Hạt mướp tây chứa 15 - 22% chất dầu béo lỏng màu vàng xanh lục mùi thơm, thành phần chủ yếu là palmatin và stearin.

Khô dầu chứa nhiều protein được dùng làm thức ăn cho gia súc.

Tác dụng dược lý

Dịch nhầy từ một số loài của chi *Abelmoschus* có hoạt tính kháng bổ thể và hạ đường máu trên thực nghiệm.

Công dụng

Quả mướp tây non được dùng nấu ăn. Chất nhầy khi nấu quả thái mỏng có vị hơi chua, mát, thường dùng trong trường hợp viêm đường tiểu tiện, tiểu tiện khó khăn. Rễ và lá thái mỏng phơi khô là thuốc chữa ho, viêm họng Ngày uống 10- 16g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc hãm, và còn dùng súc miệng. Hạt chín phơi khô rang, pha uống như cà phê.

Ở Nepal, rễ mướp tây được giã nhuyễn cùng với một cây thuốc khác và đắp quanh chân bị gẫy của gia súc, bên ngoài bọc một mảnh vải. Sau 3 - 4 tuần, dùng nước ấm để rửa bỏ thuốc đắp.

586. NA

Annona squamosa L.

Tên khác: Mãng cầu dai, sa lê, mác kiếp (Tày), phan lệ chi.

Tên nước ngoài: Custard apple, sugar apple tree, sweet sop (Anh); annone écailleuse, pommier-canellier, attier (Pháp)

Họ: Na (Annonaceae).

Mô tả

Cây nhỏ hay cây nhỡ, cao 2 - 8m, phân cành nhiều Thân và cành có vỏ nhẵp màu nâu. Lá mọc so le, hình mác hoặc hình bầu dục dài 10cm, rộng 4cm, gốc tròn, đầu nhọn, hai mặt nhẵn gần như cùng màu lục nhạt.

Hoa mọc riêng lẻ rủ xuống ở kẽ lá, màu vàng lục; bao hoa có vòng ngoài 3 cánh hẹp và dày, có lông nhỏ, 3 cánh vòng trong nhỏ và đôi khi không có; nhị nhiều, chỉ nhị to, trung đới có phần kéo dài hình trụ; bầu gồm nhiều lá noãn, nhẵn.

Quả kép, hình cầu, màu lục nhạt, gồm nhiều quả mọng là những múi có thịt màu trắng, mềm, ngọt và thơm, bao bọc một hạt màu đen nhánh

Mùa hoa: tháng 3 - 4; mùa quả: tháng 7 - 8

Trong thực tế, có hai loại: Na bở và na dai. Quả na dai khi chín không nứt, các múi dính kết với nhau.

Phân bố, sinh thái

Về nguồn gốc của cây na, hiện nay chưa xác định được chính xác, chỉ biết rằng cây đã được trồng từ lâu đời ở khắp các nước vùng nhiệt đới từ Ấn Độ, Mianma, đến Thái Lan, Indonesia, Philippin, Campuchia, Lào, Việt Nam, và một số tỉnh Nam

https://trungtamthuoc.com

Trung Quốc Ở Việt Nam, na cũng là loại cây ăn quả quan trọng, được trồng ở khắp các tỉnh nhất là ở Đồng Nai, Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hoà... khoảng chục năm trở lại đây, cây được phát triển thêm hàng ngàn hecta ở các tỉnh vùng trung du và núi thấp từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Sơn La, Lai Châu vào đến khu Bốn cũ.



Na - *Annona squamosa* L.

Na được trồng hiện nay trên thế giới cũng như ở Việt Nam gồm nhiều giống. Đó là kết qủa của quá trình chon loc và lai tạo, để được những giống na có năng suất cao và chất lượng quả tốt hơn. Ở Philippin, người ta trồng nhiều 2 giống có quả màu xanh trắng và hơi tím. Ở Việt Nam, có hai loại thường gọi là "na dai" và "na bở". Na thuộc loại cây nhiệt đới có biên độ sinh thái rộng; nhiệt độ thích hợp cho cây sinh trưởng mạnh từ 22 đến 26°C. Về mùa đông, cây trồng ở các tỉnh vùng núi phía bắc có thể chịu được nhiệt độ thấp tới 5°C. Cây trồng trên đất mới vỡ ở chân núi đá vôi thuộc Cao Bằng, Lạng Sơn, Ninh Bình. . có tỷ lệ đậu quả cao. Cây rụng lá về mùa đông, đến giữa mùa xuân năm sau mới ra lá. Sau khi lá đã trưởng thành mới có hoa. Hoa thụ phấn nhờ gió và côn trùng

Cách trồng

Na là cây ăn quả ngon, được trồng khắp nơi, nhất là ở miền Nam. Cây rễ trồng, đầu tư không nhiều, chóng thu hoạch và thu hồi vốn.

Na được nhân giống bằng hạt. Hạt na có vỏ cứng, duy trì được sức nảy mầm trong nhiều năm nếu để khô Dù không xử lý (không ngâm nước, không làm xước vỏ cho nước dễ thấm), hạt cũng chỉ cần gieo 20 - 30 ngày là nảy mầm. Có thể gieo thẳng trong vườn ươm hoặc trong bầu. Cây na con sống khoẻ, vẫn sống khi bị đứt rễ. Thời vụ gieo hạt tốt nhất ở miền Bắc vào tháng 9 - 10, cây con trồng vào mùa xuân năm sau.

Cây na rất dễ tính, có thể trồng được ở vùng nóng, hoặc vùng nóng có mùa đông lạnh, trên các loại đất, kể cả đất cát trắng, đất xấu, nhưng thoát nước, không bị ngập úng, giới hạn pH rất rộng. Hiện nay, na chủ yếu được trồng theo tập quán quảng canh. Tuy vậy, để có hiệu quả kinh tế, cần chú ý đến các biện pháp thâm canh.

Hạt được lấy từ những quả to, không bị sâu bệnh để ươm cây giống. Khi trồng, đào hố 40 x 40 x 40cm với khoảng cách 2,5 x 3m (1200 - 1500 cây/ha), bón lót mỗi hố 5 - 7kg phân chuồng. Thời gian đầu, nên tưới đủ ẩm để cây nhanh bén rễ. Về sau, chỉ cần tưới khi thời tiết quá khô hạn. Định kỳ làm cỏ, xới xáo và bổ sung phân trước và sau mỗi vụ thu hoạch quả. Sau khi thu quả, tỉa bớt những cành vô hiệu.

Hoa na không tự thụ phấn được vì nhuỵ chín trước, nhị chín sau. Hơn nữa, khi nhuỵ chín thì hoa vẫn chưa mở to. Vì vậy, chỉ có một số ruồi muỗi nhỏ mới có thể lọt vào trong hoa, việc phát tán phấn hoa bị hạn chế dẫn đến thụ phấn khó. Muốn na sai quả, quả to, phải thụ phấn nhân tạo. Cách làm như sau vào cuối buổi chiều mát, chọn lấy những hoa chín (cánh đã phát triển đài, màu trắng vàng, đã tách nhau, nhị có màu trắng ngà, bao phấn sắp nứt) ở gần ngọn hoặc ở cành nhỏ, ngắt về để chỗ khô, mát Cứ một hoa dùng để thụ cho 6 - 8 hoa Sáng hôm sau, vào lúc 8 - 9 giờ, rũ lấy phấn, dùng bút lông, lông gà hoặc bông phất lên nhuỵ. Cách 4 - 5 ngày, trở lại thụ phấn cho những hoa khác mới chín. Trong một mùa thụ phấn (từ đầu tháng 5 đến cuối tháng 6) cần thụ phấn 7 - 10 lần.

Na không có sâu bệnh đáng kể, trừ rệp, rệp đính hại lá và quả. Các côn trùng này rất rễ phòng trừ bằng các loại thuốc sâu sẵn có trên thị trường.

Na trồng sau 3 năm cho thu hoạch quả. Khi quả mở mắt (rãnh giữa các múi đầy lên, nứt ra, có màu trắng kem), màu xanh vỏ quả nhạt dần thì hái về, để vài ngày sau sẽ chín. Quả na không bảo quản được lâu vì vỏ quả tự thâm đen, kém hấp dẫn.

Bộ phận dùng

Lá, quả thu hái vào mùa hạ, thu. Hạt lấy ở những quả chín. Dùng tươi hay phơi khô.

https://trungtamthuoc.com

Thành phần hoá học

Toàn cây na chứa tanin. Quả có phần ăn được chiếm 50 - 80%. Thịt quả chứa glucose 14,5%, saccharose 1,7%, protein 0,8% (The Wealth of India I, 1948). vitamin C 35 - 42mg/100g, vitamin B, K (PROSEA 2, 1992), nhiều alcaloid thuộc các nhóm oxoaporphin: liriodenin, oxoxylopin; benzylisoquinolin. reticulin, coclaurin. N - methylcoclaurin; và aporphin: anonain, nornuciferin và asimilobin (Wu Yang - Chang và cs, 1994)

Coclaurin và nornuciferin có tác dụng ngưng tập tiểu cầu và có tính chất độc với tế bào (Wu Yang - Chang và cs, 1994 CA 122, 235235g).

Ngoài ra, quả na còn có 12 dẫn chất kauran và 2 kauran diterpenoid là anosquamosin A (= 16β - hydroxy - 17 - acetoxy - ent - kauran - 19 - al) và anosoquamosin B (= 19 - nor - ent - kauran - 4α , 16β, 17 - triol).

Trong số 14 chất kể trên, chất acid 16β, 17 - dihydroxy - ent - kauran - 19 - oic có tác dụng đối với HIV sao chép trong các tế bào lympho H9 với EC_{50} 0,8μg/ml (chỉ số điều trị > 5)

(Wu Yang - Chang và cs, 1996; CA. 125, 53530d).

Tinh dầu từ quả na chứa spathulenol 17,8 - 37%, bornyl acetat 1,8 - 7,1%, germacren D 0,5 - 9,6%, borneol 0,2 - 3,7% và verbenol 0,5 - 4,5% (Pelissier Yves và cs, 1993)

Hạt na chứa các acetogenin: squamosten A, anoslin, neo - desacetyluvaricin, neo - anonin - B, neo - reliculatacin A, squamocin, các squamostatin B, C, D, E và các squamosin B, C, D, E, F, G, H, I, J, K, L, M, N (Araya Hiroshi và cs, 1994; Yang Ren - zhou và cs, 1995; Zheng Xiang Ci và cs, 1995; Sahai Mahendra và cs, 1994, Hirayama Kazuo và cs, 1993).

Hạt còn có: aquamostatin B, anonin, deacetyluvaricin, daucosterol (Yu J, G, và cs, CA, 121, 1994, 226. 446d).

Thân và lá có anonain, romerin, glaucin, corydin, isocorydin, noriorydin, norisocorydin, norlaurin (Trung dược từ hải III, 1997)

Lá chứa tinh dầu trong đó có germacren D 17,5%, β- elemen 12%, α - và β - pinen 8,1%, sabinen 8,8%, bicyclogermacren 6%, T - cadinol 5,5% và T - muurolol 4,4% (Pelissier Yves và cs. 1993, CA, 121, 153 278).

Ngoài ra, lá còn có 16 - hentriacontanon, hexacosanol, octacosanol, triacontanol, sitosterol, campesterol, stigmasterol (Sharma Rajesk K. và cs, 1992).

Rễ chứa tinh dầu trong đó có β - caryophylen 40,03%, α - pinen 8,07%, α - humulen 7,77%, α - gurjunen 7,64% (Arriaga Angela Marta C và cs, 1996).

Na còn có squamocin (Hirayama Kazuo và cs, CA, 121, 1993, 133816j)

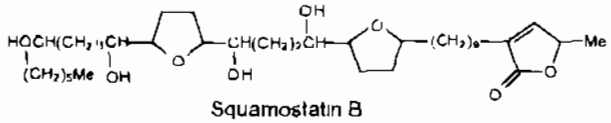

Squamostatin B

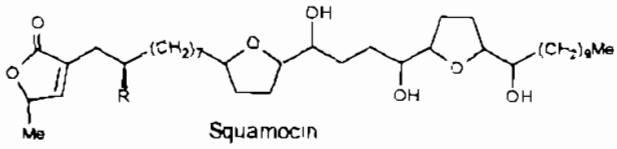

Squamocin

Tác dụng dược lý

Cao chiết thô lá na có tác dụng ức chế sự phát triển của vi khuẩn và nấm. Cao chiết với methanol có tác dụng ức chế với cả vi khuẩn gram dương và gram âm. Cao chiết với ether dầu hoả có tác dụng với *Curcularia lunata* và *Alternaria alternata*. Lá na là thuốc có phổ kháng khuẩn rộng. Cao nước hạt na, thử nghiệm *in vitro* bằng phương pháp khuếch tán dùng khoanh giấy lọc, có tác dụng ức chế yếu các chủng vi khuẩn: tụ cầu vàng, liên cầu tan máu, *Streptococcus viridans*.

Cao lá na có hoạt tính ức chế yếu ký sinh trùng sốt rét *Plasmodium falciparum* trong thử nghiệm nuôi cấy *in vitro* Cao chiết với cồn 50° của toàn cây na bỏ rễ có tác dụng ức chế sự phát triển của carcinom dạng biểu bì của mũi - họng người trong nuôi cấy mô. Toàn cây na dưới dạng cao chiết với cồn, với liều cho uống 200mg cao/kg/ngày, trong hai ngày, có tác dụng ức chế sự rụng trứng ở 40% thỏ cái thí nghiệm.

Tính vị, công năng

Quả na vị ngọt, hơi chua, tính ấm, có tác dụng hạ khí, tiêu đờm, làm săn, tiết tinh, tiêu khát.

Công dụng

Lá na (10 - 20g) rửa sạch, giã nát, thêm nước, vắt lấy nước đem phơi sương một đêm, rồi thêm ít rượu, uống trước khi lên cơn sốt khoảng 2 giờ chữa sốt rét. Dùng 5 - 7 ngày. Quả na ương (chín nửa chừng) thái nhỏ, bỏ hạt, sắc uống chữa kiết lỵ. Quả na chín có tác dụng bổ dưỡng. Quả na đang lớn bị một loài nấm làm hỏng, trở thành khô xác có màu nâu đỏ tím gọi là na điếc hay sa lê, phơi thật khô, tán bột, rồi hòa với giấm,

https://trungtamthuoc.com

bôi nhiều lần trong ngày chữa sưng vú, nhọt ở vú. Một nắm rễ na, rửa sạch, sao qua sắc uống thấy ra giun đũa.

Chú ý: Hạt na có độc tính cao không được uống. Khi ăn na nếu sơ ý nuốt cả hạt vẫn không bị ngộ độc, vì hạt na có vỏ dày và rất cứng bao bọc, ngăn không cho nhân hạt tác dụng với môi trường nên không gây độc

Bài thuốc có na

1. Chữa sưng vú:

Lá na, lá bồ công anh, đều bằng nhau, giã nát, đắp vào chỗ sưng.

2. Chữa mụn nhọt có mủ, đầu đinh:

Lá na, lá bồ công anh, lá ớt, lá táo, lá tử vi, đều bằng nhau, giã đắp.

3. Chữa sốt rét

Lá na 15g, ngải cứu 10g, thạch xương bồ 8g. Sắc uống ngày một thang, trong 5 - 7 ngày.

4. Chữa tiêu chảy, kiết lỵ:

Quả na điếc 20g (đốt tồn tính), cỏ lào (ngọn non) 50g, gạo tẻ 30g (rang thật vàng), sắc uống làm 3 lần trong ngày.

5. Chữa ho, viêm họng.

Quả na điếc, sinh địa, lá bạc hà, mỗi vị 50g, rễ xạ can 30g; cam thảo dây, lá chanh, lá táo, mỗi vị 25g. Tất cả phơi khô (riêng quả na điếc đốt tồn tính), giã nhỏ, tán bột, rồi trộn với 150g đường đã nấu thành siro để làm viên, mỗi viên 0,5g Người lớn: ngày uống 6 - 8 viên, chia làm 2 lần; trẻ em: ngày uống 3 - 6 viên.

587. NA RỪNG

***Kadsura roxburghiana* Arn.**

Tên đồng nghĩa:	*Kadsura heteroclita* (Roxb.) Craib
Tên khác:	Dây chua cùm, nắm cơm, đại toản, pần mạ (Tày), na leo, dây răng ngựa.
Họ:	Ngũ vị (Schisandraceae).

Mô tả

Dây leo Thân cứng, hóa gỗ, màu nâu đen Cành nhẵn. Lá mọc so le, phiến dày, hình bầu dục hoặc hình trứng, dài 10 - 12cm, rộng 4 - 5 cm, gốc tròn, đầu nhọn, mặt trên màu lục sẫm bóng, mặt dưới nhạt, có nhiều chấm trắng nhỏ

Hoa khác gốc, mọc đơn độc ở kẽ lá; lá bắc dễ rụng; bao hoa gồm những phiến mập hình trứng , xếp thành 2 - 3 vòng; càng vào trong, phiến càng lớn hơn, màu trắng thơm, điểm vàng nâu ở đầu phiến; hoa đực có nhiều nhị mọc trên một cán ngắn; hoa cái có các lá noãn xếp rất sít nhau.

Quả to, hình cầu, rất giống quả na, nhiều múi, khi chín màu vàng, ăn được.

Mùa hoa: tháng 5 - 6; mùa quả: tháng 8 - 9.

Phân bố, sinh thái

Chi *Kadsura* Juss. gồm các loài là dây leo quấn hay dạng bụi trườn, phân bố ở vùng nhiệt đới hay á nhiệt đới Nam Á và Đông Nam Á. Ở Việt Nam, có 4 loài. Loài na rừng phân bố rải rác ở vùng núi từ 600m đến 1500m, ở các tỉnh Lào Cai(Sapa), Hà Tây (núi Ba Vì), Cao Bằng, Lạng Sơn... Ở phía nam mới thấy ở Lâm Đồng (Bảo Lộc). Trên thế giới, cây phân bố ở một số khu vực núi cao trong vùng có khí hậu nhiệt đới hay á nhiệt đới của Ấn Độ (cận Hymalaia, Assam, Tây Malala) Lào và Nam Trung Quốc.

Na rừng thuộc loài cây leo quấn, thường xanh, ưa khí hậu ẩm mát đặc biệt ở vùng nhiệt đới núi cao, nhiệt độ không khí trung bình từ 18 - 22^{0}C. Cây ưa sáng hơi chịu bóng, thường mọc ở ven rừng hay rừng núi đá vôi Cây ra hoa quả hàng năm nhưng số lượng quả trên cây không nhiều. Quả chín thường bị chim, sóc ăn rồi theo phân của chúng hạt phân tán khắp nơi. Sau khi cây bị chặt, phần còn lại tái sinh khỏe Ở vùng rừng Vườn quốc gia Tam Đảo có một khóm na rừng, mọc gần đường đi nên hay bị chặt phá, số cành non nhiều (ước tính dưới 1 năm tuổi) nên không thấy có hoa quả.

Na rừng có thể xếp vào nhóm những cây thuốc tương đối hiếm gặp ở Việt Nam, cần chú ý bảo vệ.

https://trungtamthuoc.com



Na rừng - *Kadsura roxburghiana* Arn.

Bộ phận dùng

Vỏ rễ, vỏ thân thu hái quanh năm, phơi khô.

Tác dụng dược lý

Từ dịch chiết bằng dichlorethan của thân dây na rừng qua chiết tách bằng sắc ký lớp mỏng và sắc ký cột, được các thành phần III và IV có tác dụng ức chế hoạt tính nhân tố hoạt hóa tiểu cầu

Tính vị, công năng

Thân dây na rừng có vị đắng, cay, tính ôn, có tác dụng khư phong, trừ thấp, hành khí, hoạt huyết

Quả na rừng có vị cay, tính hơi ôn, có tác dụng ninh tâm, bổ thận, chỉ khái, khư đàm.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, na rừng được dùng làm thuốc bổ, hoạt huyết, giảm đau, kích thích tiêu hóa. Ngày dùng 8 - 16g vỏ rễ hay vỏ thân tán nhỏ, ngâm rượu uống, chia làm 2 lần trong ngày Quả khi chín ăn được Hạt na rừng đôi khi được dùng thay thế ngũ vị tử bắc.

Ở Trung Quốc, thân và rễ cây na rừng được dùng chữa phong thấp tê đau, viêm loét dạ dày - tá tràng, đau bụng kinh, đau bụng sau khi đẻ. Quả na rừng chữa thận hư đau lưng, ho, viêm họng viêm phế quản, thần kinh suy nhược. Dùng hàng ngày 6 - 9g sắc nước uống Rễ na rừng, oai diệp tử lan, hồ tiêu, các vị lượng vừa đủ, ngâm rượu uống chữa đau bụng kinh.

588. NÁNG HOA TRẮNG

Crinum asiaticum L.

Tên khác: Tỏi voi, chuối nước, cây lá náng, văn châu lan, luột lài, cáp gun (Tày), co lạc quận (Thái).

Tên nước ngoài: Asian poison bulb (Anh), crinole asiatique (Pháp)

Họ: Thủy tiên (Amaryllidaceae)

Mô tả

Cây thảo lớn. Thân hành to hình cầu hoặc hình trứng thuôn, đường kính đến 10cm, thất lại ở đầu Lá mọc thẳng từ thân hành, hình dải, phiến dày, dài 1 m hoặc hơn, rộng 5 - 10cm, gốc có bẹ rộng, đầu nhọn, mép nguyên uốn lượn, gân song song, gân chính lồi rõ ở mặt dưới, hai mặt màu lục nhạt.

Cụm hoa mọc ở giữa túm lá thành tán, trên một cán mập, dẹt, dài 40 -60cm gồm nhiều hoa to màu trắng, thơm; bao hoa có ống hẹp màu lục dài 7 - 10cm, mẫu 3; lá đài và cánh hoa giống nhau, hình dải thuôn hẹp; nhị 6, chỉ nhị màu đỏ tía; bầu dạng thoi.

Quả nang, gần hình cầu, đường kính 3 - 5 cm, thường chỉ chứa một hạt.

Mùa hoa quả: tháng 6 - 8

Phân bố, sinh thái

Chi *Crinum* L có khoảng 165 loài trên thế giới, phân bố khá rộng rãi ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt

https://trungtamthuoc.com

đới, đặc biệt là các vùng ven biển. Một số loài có hoa đẹp và thơm nên được trồng làm cảnh. Ở Việt Nam, chi này có 8 loài.



Náng hoa trắng - *Crinum asiaticum* L.

Náng hoa trắng có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Á. Cây phân bố rải rác từ vùng Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam đến các tỉnh phía nam và đảo Hải Nam - Trung Quốc. Ở Việt Nam, cây mọc trong trạng thái hoang dại ở chân núi đá vôi hoặc các bãi hoang thuộc vùng ven biển nhưng thường thấy trong quần thể trồng .

Náng hoa trắng là cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm; một năm có thể ra 4-6 lá mới, thay thế các lá già đã xuất hiện trước đó từ 1 đến 1,5 năm. Về mùa đông, cây ngừng sinh trưởng. Cây ra hoa quả hàng năm. Tỷ lệ hoa đậu quả chỉ khoảng 40 -50%. Cây có khả năng đẻ nhánh khỏe từ chồi gốc. Cây chồi cũng là nguồn giống để trồng.

Cách trồng

Náng hoa trắng không kén đất, không đòi hỏi khắt khe về thời tiết khí hậu. Cây ưa nơi râm mát, ẩm.

Náng hoa trắng có thể trồng quanh năm bằng thân hành. Đất trồng phải đủ ẩm, có bóng càng tốt. Khi trồng, đào thành từng hốc với khoảng cách 0,7 - 1 m hoặc hơn. Nếu có phân chuồng, bón lót càng tốt. Củ giống là loại bánh tẻ, cắt bớt lá, nhất là rễ con, cắt sát đến chân rễ, đặt vào hốc, lấp đất rồi tưới nước.

Náng hoa trắng không cần chăm sóc vẫn mọc rất khỏe.

Bộ phận dùng

Lá và thân hành thu hái quanh năm, dùng tươi.

Thành phần hoá học

Thành phần chủ yếu là alcaloid: ambelin, crinamin, crinamin - 6 -OH, crinasiadin, crinasiatin, crinin, haemanthamin, haemanthidin, lycorin, lycorin - 1 - 0 - glucosid, 0 - methylnorbeladin, pratorin (= hippadin), pratorinin, pratosin, pseudolycorin, pseudolycorin - 1 -0 - β - D - glucosid

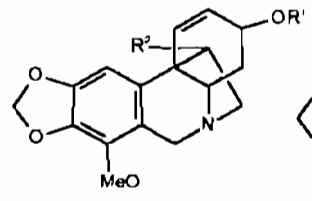

Ambellin R^1 = Me.R^2 = OH

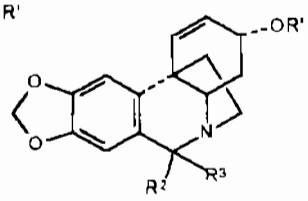

Crinin R^1 = R^2 = R^3 = H

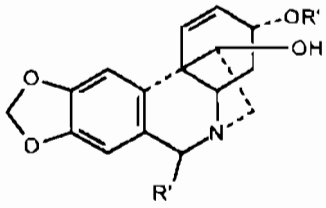

Crinamin R^1 = Me, R^2 = H
Crinamin- 6-OH R^1 = Me, R^2 = OH

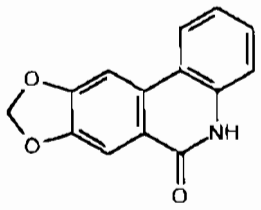

Crinasiadin

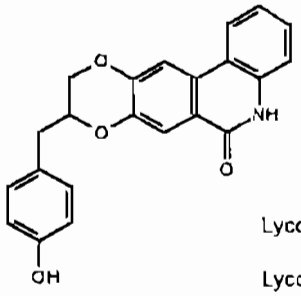

Crinasiatin

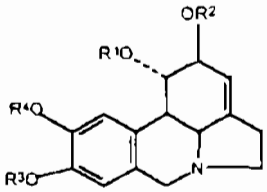

Lycorin R^1 = R^2 = H,
R^3 = R^4 = $-CH_2$
Lycorin-I-O-glucosid R^1 = Glc,
R^2 = H, R^3 + R^4 = $-CH_2-$
Pseudolycopin -1-O-β-D-glucosid
R^1 = Glc, R^2 = R^4 = H, R^3 = Me

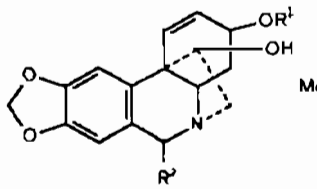

Haemanthamin R^1 = Me, R^2 = H
Haemanthidin R^1 = Me, R^2 = OH
Hamayan R^1 = R^2 = H

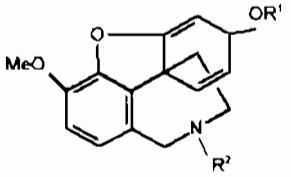

Galanthamin N-demethyl
R^1 = R^2 = H
Galanthamin -O-N-diacetyl
R^1 = R^2=Ac

https://trungtamthuoc.com

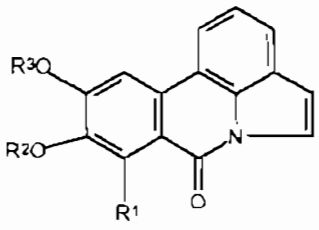

Pratorin	$R^1 = H$,	$R^2 + R^3 = -CH_2-$
Pratorimin	$R^1 = R^3 = H$,	$R^1 = Me$
Pratosin	$R^1 = H$,	$R^2 = R^3 = Me$
Pseudolycorin	$R^1 = R^2 = R^4 = H$,	$R^3 = Me$

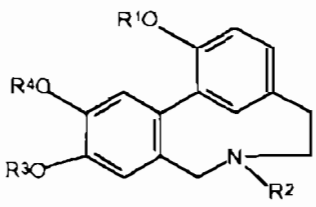

O-Methylnorbeladin $R^1 = R^2 = R^3 = H$, $R^4 = Me$

Thứ *Crinum asiaticum* var. *japonicum* chứa galanthamin - N - demethyl, galanthamin - 0, N - diacetyl, hamayan (Selected medicinal plants in Viet Nam I, 1999).

Tác dụng dược lý

Thân hành náng hoa trắng có tính chất đắng, nhuận tràng và long đờm, được dùng trong da tiết mật, đái són đau và rối loạn tiết niệu khác. Thân hành tươi gây buồn nôn và nôn mà không gây đau bụng hoặc tẩy. Thân hành còn có tác dụng làm ra mồ hôi. Lá có tác dụng long đờm và chống viêm. Cao chiết với nước, với methanol và alcaloid toàn phần từ lá, thân và rễ náng hoa trắng có tác dụng ức chế sự phân bào của rễ hành ta, cao methanol có tác dụng mạnh hơn cao nước. Alcaloid toàn phần có tác dụng rất mạnh. Hạt có tác dụng tẩy và lợi tiểu. Thân hành có độc, khi dùng phải thận trọng.

Công dụng

Nhân dân thường dùng lá náng hoa trắng hơ nóng đắp và bóp vào những chỗ tụ máu, sai gân, bong gân, sưng tấy do ngã hay bị đánh, khớp sưng đau, bó gãy xương. Còn dùng xoa bóp khi bị tê thấp, nhức mỏi. Thân hành giã nát nướng đắp trị thấp khớp. Ở miền Nam Trung Quốc, nhân dân dùng lá náng hoa trắng hơ nóng đắp chữa sưng tấy bong gân. Có khi còn dùng nước sắc lá rửa và trị trĩ ngoại. Ở Ấn Độ, nhân dân dùng hạt làm thuốc điều kinh, lợi tiểu, tẩy; dùng lá làm thuốc long đờm, đắp điều trị bệnh da, và làm giảm viêm. Để gây nôn, thân hành tươi giã nát, thêm 4 phần nước, gạn uống cứ vài phút một lần (mỗi lần 8 - 16g) cho đến khi nôn được, chú ý theo dõi tránh ngộ độc. Thân hành giã nướng đắp chữa thấp khớp. Lá phơi khô đốt xua muỗi. Còn dùng nước ép thân rễ nhỏ vào tai chữa đau tai. Ở Madagascar, thân hành dap trị áp xe, mụn nhọt, và dịch ép lá rỏ tai trị đau tai.

Ngoài cây náng hoa trắng, đôi khi cây náng hoa đỏ cũng được dùng với công dụng tương tự

Bài thuốc có náng hoa trắng

1. Chữa sai khớp xương, bong gân (Hải Thượng Lãn Ông):

Lá náng, quế, hồi hương, đinh hương, vỏ sòi, vỏ núc nác, gừng sống, lá canh châu, lá dây đau xương, mủ xương rồng bà, lá thầu dầu tía, lá kim cang, lá mua, huyết giác, củ nghệ, hạt trấp, hạt máu chó, lá bưởi bung, lá tầm gửi cây khế (nếu có sưng cơ thì bỏ lá đau xương, thêm giấm). Tất cả giã nát, sao nóng mà chườm.

2 Chữa tụ máu, sưng tấy do bị ngã hay bị đánh, bong gân, bó gãy xương:

Lá náng 10 - 20g, lá dây đòn gánh 10g, lá bạc thau 8g. Giã nhỏ, thêm ít rượu, nướng, đắp nóng. Ngày làm một lần.

3. Chữa thấp khớp, sai gân, bong gân, tụ máu:

a. Náng hoa trắng, mua thấp, mỗi thứ 30g, dạ cẩm 20g. Ba vị dùng lá tươi giã đắp.

b. Lá náng hoa trắng 30g; lá si, lá sở, mỗi vị 20g. Tất cả dùng tươi, giã nát, trộn với lòng trắng trứng, đắp, băng lại. Hai ngày thay thuốc một lần.

https://trungtamthuoc.com

589. NẮP ẤM

Nepenthes annamensis Macfarl

Tên nước ngoài: Nepenthes, pitcher - plant (Anh); népenthès (Pháp)
Họ: Nắp ấm (Nepenthaceae).

Mô tả

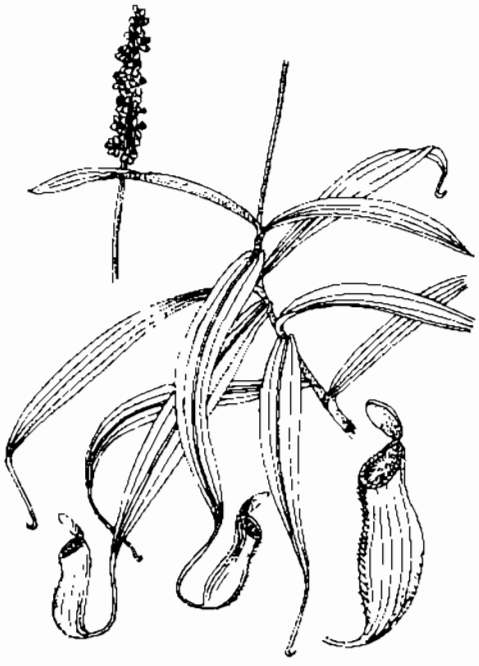

Nắp ấm - *Nepenthes annamensis* Macfarl

Cây nhỏ, mọc leo. Thân hình trụ, màu lục nhạt, lúc đầu có lông màu vàng nhạt, sau nhẵn. Lá mọc so le, hình bầu dục thuôn, có cuống ôm thân, dài 12 - 20cm, rộng 2,5 - 3cm, mặt lá có lấm chấm đỏ, mặt dưới phủ lông màu sẫm, gân song song, phần phiến ở đầu lá kéo dài thành một cái bình hình trụ, hơi phồng, nắp hình trái xoan, mặt ngoài lấm chấm có lông, mặt trong có ít tuyến; cuống bình dài 5 - 10cm.

Hoa nhỏ, đều, đơn tính khác gốc, mọc thành chùm xim dài hơn 10cm; hoa đực có lá đài hình trái xoan, có lông màu gỉ sắt ở mặt ngoài, có nhiều tuyến ở mặt trong, cột nhị có lông ở gốc, hoa cái có lá đài hình mũi mác, mặt ngoài có lông, mặt trong có tuyến, bầu thượng.

Quả có cuống, màu xám nhạt, có lông; hạt hình thoi.

Mùa hoa quả: tháng 9 - 11.

Phân bố, sinh thái

Chi *Nepenthes* L. phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới, nhất là ở châu Á và một số đảo ở Thái Bình Dương. Ở Việt Nam, chi này có 5 loài; loài nắp ấm kể trên được xếp vào nhóm loài có kích thước lớn, phân bố chủ yếu ở Trung Quốc, Việt Nam và có thể cả ở Campuchia.

Nắp ấm là loài thực vật đặc biệt, đầu lá có dạng túi nhỏ để bẫy côn trùng (nên gọi là cây ăn thịt). Cây đặc biệt ưa sáng, có thể mọc được trên loại đất rất cằn cỗi và chua ở vùng ven biển hoặc đồi trọc ở trung du. Nắp ấm ra hoa quả nhiều hàng năm; nhân giống tự nhiên chủ yếu từ hạt. Ngoài ra, cây còn có khả năng mọc chồi khỏe từ gốc và tái sinh lại sau khi bị chặt phá.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, rửa sạch thái nhỏ, phơi khô.

Tính vị, công năng

Cây nắp ấm có vị ngọt nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp.

Công dụng

Cây nắp ấm được dùng chữa đái ra cát sỏi, viêm gan vàng da, viêm loét dạ dày tá tràng, huyết áp cao, ho gà trẻ em. Liều dùng 20 - 40g cây khô hay 40 - 80g cây tươi sắc uống. Liều dùng cho trẻ em bằng 1/4 đến 1/2 liều người lớn, tùy theo tuổi.

https://trungtamthuoc.com

590. NẤM HƯƠNG

Lentinus edodes (Berk.) Singer

Tên đồng nghĩa: *Agaricus rhinozelis* Jungh.
Tên khác: Hương đàm, bióoc hom (Tày).
Tên nước ngoài: Mushroom (Anh).
Họ: Nấm tán (Agaricaceae).

Mô tả

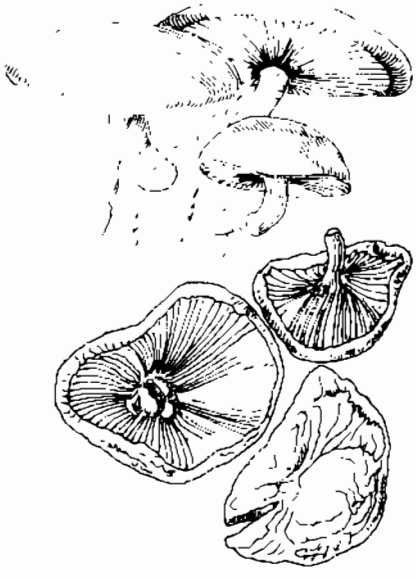

Nấm hương - *Lentinus edodes* (Berk.) Singer

Nấm (quả thể) có mũ tròn, khum, đường kính 4 - 8cm, mặt trên màu nâu nhạt, sau nâu sẫm, có những vảy trắng nhỏ, mặt dưới phẳng có nhiều bản mỏng tỏa ra từ cuống nấm đến sát mép mũ mang bào tầng. Cuống (chân) nấm hình trụ hẹp dài 3 - 10cm, đường kính 0,5 - 1cm, đính vào giữa mũ nấm, màu nâu sẫm, thường bị xẻ như bị rách; gốc cuống phân biệt hẳn với vỏ cây chủ. Thịt nấm màu trắng. Toàn thân nấm có mùi thơm đặc biệt.

Mùa sinh sản: tháng 11 - 12

Phân bố, sinh thái

Nấm hương phân bố chủ yếu ở một số vùng núi cao thuộc nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á. Ở Việt Nam, nấm hương thường tìm thấy trong các rừng kín thường xanh ẩm trên núi cao, như ở dãy Hoàng Liên Sơn (Lào Cai và Lai Châu), Sìn Hồ (Lai Châu) và một số nơi khác thuộc tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Sơn La, Hòa Bình.

Nấm hương thuộc nhóm có thể quả lớn, thường hoại sinh trên giá thể là những cây gỗ đã bị chết khô, thuộc các họ Fagaceae, Sterculiaceae, Myristicaceae, Lauraceae... song có lẽ thường gặp nhất trên các đại diện của họ Fagaceae. Nấm tồn tại thường xuyên dưới dạng sợi, (khuẩn ty) bên dưới lớp vỏ cây khô. Đến mùa mưa ẩm (tháng 4 - 6) từ sợi nấm mọc lên các thể quả là phần được thu hái làm thực phẩm. Vào tháng 5 năm 1992, ở vùng rừng có độ cao 2000m trên núi Ngũ Chỉ Sơn (xã Tả Giàng Phình - Sapa - Lào Cai) chúng tôi đã gặp nấm hương mọc dày đặc trên thân một cây gỗ họ Fagaceae có đường kính khoảng 40cm, dài 10m; tổng số nấm tươi thu được tới 5 kg. Nấm hương ưa khí hậu ẩm mát, nhiệt độ trungbình thích hợp vào khoảng 20 -21^{0}C. Nấm sinh sản bằng bào tử, sinh ra ở phần dưới tán thể quả.

Cách trồng

Nấm hương là đặc sản qúy, hoại sinh trên những thân cây gỗ mục như sồi, giẻ, re đỏ, côm tầng, tống quán sùi,.. trong những khu rừng rậm, có độ ẩm cao, nhiệt độ thấp thuộc các tỉnh dọc biên giới phía bắc. Hàng năm, từ tháng 12 đến tháng 3 thường có mưa phùn, là thời kỳ nấm phát triển mạnh. Sau khi nấm mọc được 5 -6 ngày, cần thu hái kịp thời. Nếu để chậm, nấm sẽ bị héo. Hái xong đem phơi hay sấy khô. Phơi nắng, nấm có mùi thơm hơn và không bị ám khói.

Nhân dân địa phương còn có kinh nghiệm trồng nấm hương bằng cách cắt gỗ thành từng khúc 1 - 1,2m, dùng dao, rìu chặt gỗ thành vết hoặc dùng đục đục thành lỗ nhỏ trên mặt, sau đó cấy giống nấm hoặc tưới một thứ nước kích thích cho nấm tự mọc. Có nơi,

https://trungtamthuoc.com

người ta ngâm nấm hương vào nước một đêm và lấy nước đó làm giống, hoặc giã nhỏ nấm hương khô với gừng để xát vào vết chặt hay lỗ đục. Có nơi chỉ đơn giản dùng nước vo gạo tưới vào gỗ. Gỗ khúc có thể nuôi nấm hương liên tục trong 2 - 5 năm, tùy từng loại gỗ.

Hiện nay, việc trồng nấm hương nhân tạo đang phát triển mạnh. Kinh nghiệm dùng gỗ khúc vẫn được áp dụng, nhưng giống nấm được sản xuất ở những cơ sở có chuyên môn và phương tiện chuyên dùng nên có chất lượng cao hơn. Phương pháp nuôi có hiệu quả nhất là dùng mùn cưa trộn với phụ gia, xử lý khử trùng và đóng trong túi PE để nuôi như nuôi mộc nhĩ.

Năng suất nấm hương phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó chất lượng giá thể (cả về hóa học lẫn lý học) đóng vai trò quan trọng nhất. Theo kết quả nghiên cứu của Viện Dược liệu tại Sa Pa, mùn của gỗ tống quán sủi *(Alnus nepalensis)* cho năng suất nấm hương đến 85 kg nấm tươi/100 kg giá thể/ 8 tháng.

Bộ phận dùng

Thể quả.

Sau khi xát mầm nấm lên những thân cây gỗ đô một năm, nấm đã cho thu hái nhưng nấm còn non ăn không ngon,phải đợi đến năm thứ hai mới tốt. Vào các tháng 1 - 3 khi có mưa phùn là lúc hái được nhiều nấm nhất. Nếu còn mưa phùn sau 5 - 6 ngày lại lấy đợt hai. Nếu trời khô hanh, phải đợi 12 - 15 ngày sau mới tiếp tục thu hái. Không để nấm già quá khó ăn. Sau khi hái nấm về, đem phơi nắng cho khô; nếu trời râm, đem sấy lửa hoặc xâu nấm vào dây rồi treo lên giàn bếp cho khô. Nấm phơi nắng sẽ có màu đẹp và thơm hơn.

Thành phần hoá học

Nấm hương tươi chứa các thành phần tính theo g% là: nước 87; protid 5,5; lipid 0,5; glucid 3,1; callulose 3; tro 0,9 và theo mg% là calci 27; photpho 89; sắt 5,2.

Nấm hương khô có 13% nước, 36% protid, 4% lipid, 23,5% glucid; 17% cellulose; 6,5% tro, 184mg% calci, 606mg% photpho, 35mg% sắt, 24mg% vitamin PP - 0,16mg B_1, 1,5 mg% B_2, 8 mg% vitamin C, 0,32 mg% caroten...

(Võ Văn Chi Từ điển cây thuốc Việt Nam - 1999)

• *Các polysaccharid:*

- Yang Xiao Tong, Yang Ging Yan đã chiết nấm hương bằng nước nóng, rửa bằng cồn rồi lại chiết nước, phân lập được 2 loại polysaccharid Le 2 - 1 và Le 2 - 2 thành phần monosaccharid và tỷ lệ trọng lượng phân tử của chúng là:

Le - 2 -1: gluc : gal : man : xyl arab : rha:
86,65 : 2,48 : 206 : 1,46 . 1,98 : 1,58
trọng lương phân tử là $5,7 \times 10^3$

Le 2 - 2: gluc : gal man: xyl : arab : rha
70,6 : 10,25 : 8,51: 1,80 : 2,38 : 316
trọng lương phân tử: $5,8 \times 10^4$ (CA, 125, 1966, 177142y)

- Jin.Mi Rim, Bok Jin Woo đã tách được chất chống u từ nấm hương gồm các polysaccharid trong dịch chiết nước nóng của nấm. Đem sắc ký trao đổi ion thu được 1 phần E có trọng lượng phân tử là 1.05×10^5 dalton tỷ lệ ức chế u với sarcoma 180 thể rắn đến 88 - 99% với liều 10mg/kg/ngày. Phần E chứa 87% polysaccharid gồm 30,97% galactose; 48,35% mannose; 19,05% xylose, 1,79% fructose; 1,3% protein(gồm 14 acid amin L threonin và L serin)

Hàm lượng của hexoamin là 0,37% (CA. 118, 1993, 51962c)

Fang, Yueyuan và cs đã tinh chế từ nấm hương 1 polysaccharid gồm 60,7% glucose, 26,7% galactose, 11,2 manose và 1,4% pentose, trọng lượng phân tử là 1 090.000 (CA. 108, 1988, 19236b)

Hong, Hoon; Le June, Woo và cs đã sàng lọc tác dụng kích thích miễn dịch của 61 dòng nấm bậc cao thấy một loại polysaccharid có hoạt tính kháng bội thể (auticomplementary activity) cao nhất có trong nấm hương (CA 115 1991, 21814b)

Cao Xueyu - Liyoudi - Chenlili cũng chứng minh các polysaccharid trong nấm hương có tác dụng kích thích miễn dịch(CA 110, 1989, 205270Z)

- Các chất lentysin và lentina được chiết từ nấm hương là những chất có tác dụng sinh học cao

• *Các polypeptid, polyglucosamin:* Kanda, Kashuhiro; Sato Toshitsugu đã tinh chế được 6 isoenzym tyrosinasa từ nấm hương có quả - tất cả đều thuộc 2 typ polypeptid α polypeptid và β polypeptid. (CA - 125, 1996, 161844t)

Crestini, Clausia; Kovac Boris đã tách chitosan từ nấm hương. Đó là 1 loại polyglucoamin với hàm lượng 120mg/l dịch lên men (CA - 124, 1996, 230100r)

• *Các men:*

- Ba loại men phosphatase (A, B_1 và B_2) đã được Sawada, Takako; Endo Kinjin tách từ nấm hương có trọng lượng phân tử là 21×10^4 (CA. 108, 1988, 163755n).

- Yasumoto, Kyoden; Iwami Kimizaku đã tách được men S thế của L cystein - sulfoxid - lyase (CA 108, 1988, 127208c).

https://trungtamthuoc.com

- Xiao Hong, Hoang Kefu đã tách cellulase, sau đó dùng sắc ký cột tách thêm thành 4 phần (I, II, VII, VIII)

Thành phần I, II chứa β glucosidase và carboxy - methylcellulase

Thành phan VII, VIII có hoạt tính C_1 enzym (CA.108, 1991, 130422t)

- Kofujita Hisayoshi, Ohta Tomoko tách laccase với trọng lượng phân tử là 65.000 (CA. 115,1991, 274127y)

- Min, Taejin, Park, Hye Lygren tách và tinh chế men adenosin triphosphatase F. ATPase (CA. 117, 1992, 187019n)

- Ngoài ra, trong nấm hương còn có aminotranferase (gồm isoenzym I trọng lượng phân tử 69.000, N tận cùng của acid amin là lycin, isoenzym II trọng lượng phân tử 72000. Acid amin tận cùng là glycin) và manganese peroxydase I. Đó là một hem - Fe protein có trọng lượng phân tử là 44.600. Ba loại men phophatase (A_1; B_1; B_2) cũng được tách từ nấm hương (CA 108, 1988 163755; CA. 113, 1990, 73514g; CA. 118, 1993, 54867m).

• *Các vitamin* Nấm hương chứa các vitamin như vitamin A 200IU (Xu Wangang CA.113, 197985f) previtamin D_2 và vitamin D_1: hàm lượng vitamin D_2 (ergocalciferol và preergocalciferol) là 873 và 4381 IU/100g khô Takamura và công sự (CA, 115, 1991, 27819d; CA. 121, 1994, 2293387) đem phơi nấm dưới ánh nắng mặt trời từ 1 - 3h, hàm lượng vitamin D_2 tăng lên từ 24 - 27 lần (Takeushi Atsuko; Okano Toshio, CA, 115, 1991, 134542 e).

• *Các chất kháng sinh:*

- Phần nhựa tan trong nước:

LEM có tính chất điều hoà miễn dịch, ức chế HIV typ I.

EPS4 chứa 3,2% protein, đường 12% có tính chất kích thích miễn dịch và kháng HIV. (Suzuki Harumi CA, 110, 1989, 205157 t).

- Tokimoto, Kagesuke tách được từ nấm hương một chất kháng sinh mới là Lentiarexin CH ≡ CH - C ≡ C - C ≡ C - CH_2 - CH_2OH Chất này có tác dụng kháng trichoderma và acromonium (CA, 109, 1988, 127328 n)

Komemushi, Sadao; Yamamoto Yoshikazu tách được chất lentinamycin là 3 phenethyl alc và octa - 2,3, dien - 5 - 7 diyn - 1 ol Chất này có tác dụng ức chế vi khuẩn gram âm (CA, 124, 1996, 170149b)

• *Các chất lignin:*

EP_3	trọng lượng phân tử	$3,2 \times 10^5$
SB_{1000}	trọng lượng phân tử	$10^3 - 10^4$
PLS	trọng lượng phân tử	2×10^4

Các chất này có tính kháng virus và điều hoà miễn dịch (Hanafusa, Tohru CA, 114, 1991, 220685q).

Sonmati Kenji, Niwa Akira phát hiện trong phần nhựa tan trong nước chất ligrosulfonat và coi là 1 chất kháng virus hứa hẹn (CA, 113, 1990, 52122n).

- Một sản phẩm dùng trong điều trị AIDS gồm dịch chiết nước của nấm hương chứa đường, protein và một số chất vô cơ. Phần đường gồm glucose, galactose, manose, xylose, arabinose, fucose và (hoặc) rhamnose.

Các nguyên tố vô cơ gồm K, Na, Mn, Fe, Ni, Cu, Zn, Ge, Br, Rb, và (hoặc) Sr. (Zizuka, Chiyokichi; Maeda Hiroaki, CA, 111, 1989, 167382y)

• *Các chất đường:* Nấm hương chứa các đường trehalose 1016 - 3042mg/100g, glucose 6498 - 9882 mg/ 100g, fructose 3587 - 6920mg/100g (Wany Biao, Shuren Zhihua CA, 108, 1988, 93201c).

• *Các chất bay hơi:* Shieh, Juichung, Sumimuto Masashi đã phân tích thành phần thơm bay hơi của nấm hương bằng sắc ký khí va sắc ký khí khối phổ đã tách được 48 thành phần chủ yếu gồm 1 - octen - 3 ol; 1,2,4 trithiolan. (CA, 119, 1993, 158719 b)

Ahn Jang Soo; Kim Eul Sang đã nghiên cứu thành phần thơm bay hơi của nấm hương Triều Tiên và xác định 10 thành phần chính gồm:

1. Octen - 3 ol (71,05%) etacetat (1,17%) 2 Octenol (1,22%) và octyl alcohol (1,05%) trong nấm hương khô.

Còn trong nấm hương đun sôi, có

1. octen - 3ol (83,68%) et.tacetat (2,24%), 2 octenol (1,55%) octylalc (1,28%), 1,2,4 trithiolal; và 1,2,4,5 tetrathiolal là thành phần thơm chứa S trong nấm hương. (CA, 111, 1989, 132842 w)

Ngoài ra, nấm hương còn chứa các glycosid cerebrosid có cấu trúc glucose và (4E, 8E) 9 - methyl - 4,8 sphingadienin (Kawai Genshiko CA, 110, 1989, 170216 g).

Tác dụng dược lý

- *Tác dụng hạ lipid huyết:* Trên chuột cống trắng cho chế độ ăn uống có nấm hương, đồng thời cho ăn thêm cholesterol (10%). Sau 1- 2 tháng thấy hàm lượng cholesterol trong huyết thanh ở lô dùng nấm

https://trungtamthuoc.com

hương thấp hơn so với lô đối chứng, còn ở gan thì hàm lượng cholesterol không khác so với lô đối chứng. Trên lâm sàng ở những bệnh nhân lipid huyết cao có kèm theo xơ vữa động mạch, lentysin chiết được từ nấm hương, dùng bằng đường uống với liều 150 - 300mg/kg sau 15 tuần thì lượng triglycerid, phospholipid, lipid toàn phần trong máu đều giảm. Nếu ngừng dùng thuốc hàm lượng các chất trên lại tăng cao.

- *Tác dụng chống ung thư:* Người ta đã chứng minh một polysaccharid trung tính chiết được từ nấm hương với tên lentinan có tác dụng chống ung thư. Trên chuột nhắt trắng đã được tiêm chủng tế bào u báng Ehrlich, lentinan tiêm xoang bụng với liều 25mg/kg dùng trong 10 ngày liên tục có tác dụng làm hồi phục số lượng tế bào T đến mức gần bình thường, đồng thời ức chế sự sinh trưởng của tế bào ung thư- Dùng liều cao các tế bào ung thư hoàn toàn bị hủy diệt. Trên chuột đã được cấy ghép tế bào sarcom - S - 180, lentinan có tác dụng ức chế mạnh. Đối với các dòng tế bào ung thư thực nghiệm khác như MH - 134 hepatoma, madison - 109 lung carcinoma, lentinan cũng có tác dụng ức chế nhất định - Dịch chiết từ nấm hương có tác dụng dụ sinh interferon. Lentinan đã được một số nước dùng chống ung thư, đặc biệt là đối với ung thư dạ dày có hiệu quả đáng kể.

- *Tác dụng đối với hệ miễn dịch:* Lentinan dùng bằng đường uống trên súc vật thí nghiệm với liều 50, 100mg/kg đối với hệ miễn dịch tế bào và miễn dịch dịch thể đều có tác dụng kích thích nhất định và có thể điều chỉnh hiện tượng ức chế miễn dịch do cyclophosphamid gây nên. Chất polysaccharid JSL - 18 chiết từ nấm hương có tác dụng hoạt hóa các tế bào tiêu diệt tự nhiên(NK) tăng cường khả năng thực bào của các macrophage, gia tăng sự tiết interleukin - 6 (IL - 6)

- *Các tác dụng khác:* Polysaccharid từ nấm hương có tác dụng bảo vệ gan, đối kháng với tác dụng gây tổn thương gan, làm tăng cao lượng SGPT trong máu, giảm lượng glycogen ở gan do tetrachlorur carbon gây nên - Dịch chiết nấm hương thí nghiệm *in vitro* cũng như *in vivo* đều có tác dụng ức chế kết tập tiểu cầu.

- *Độc tính cấp:* Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, bằng đường tiêm tĩnh mạch, lentinan có LD_{50} = 1500mg/kg. Trên chó bằng đường tiêm tĩnh mạch, lentinan đối với hô hấp, huyết áp, điện tâm đồ không có ảnh hưởng rõ rệt

Tính vị, công năng

Nấm hương có vị ngọt, tính bình, có tác dụng ích khí, giúp nốt sởi đậu mùa mọc đều.

Công dụng

Về thực phẩm, nấm hương là một món ăn ngon, bổ, giàu protid và acid amin, rất được ưa chuộng. Trong y học cổ truyền, nấm hương được dùng chữa chứng chân tay tê dại, thân thể suy nhược, chảy máu chân răng, tổn thương huyết quản.

Liều dùng hàng ngày: 6 - 8g sắc nước uống

Trong y học hiện đại, nấm hương được coi như một nguồn bổ sung vitamin D_2, vì trong nấm hương có ergosterol qua chiếu tia mặt trời hoặc tia tử ngoại chuyển thành D_2, nên nấm hương là một thực phẩm có tác dụng chữa bệnh còi xương

591. NGA TRUẬT

Curcuma zedoaria (Berg.) Roscoe

Tên khác: Nghệ đen, nghệ tím, ngải tím, bồng truật, ngải xanh, bồng nga, bồng dược, nghệ đăm (Tày), sùng meng (Dao), m'gang mơ lung (Ba Na).

Tên nước ngoài: Round zedoary, long zedoary, Cochin-turmeric (Anh); zédoaire (Pháp).

Họ: Gừng (Zingiberaceae).

https://trungtamthuoc.com

Mô tả



Nga truật *Curcuma zedoaria* (Berg.) Roscoe

Cây thảo, cao 1 -1,5m. Thân rễ hình nón, có vân ngang và khía dọc, mang những củ hình trụ tỏa ra theo hình chân vịt, dày, nạc, có màu vàng nhạt ở trong và những vòng màu xám ở củ già. Ngoài những củ hình trụ, thân rễ còn mang những củ hình trái xoan hoặc hình trứng, màu trắng, có cuống dài và mảnh. Lá hình mũi mác, dài 30 -60cm, rộng 7 - 8cm, không cuống, có bẹ dài ở gốc,đầu nhọn có đốm tía dọc theo gân giữa ở mặt trên, mép nguyên hơi uốn lượn.

Cụm hoa hình trụ, dài 20cm, rộng 5cm, mọc từ thân rễ trên một cán ở bên cạnh thân có lá, thường xuất hiện trước khi cây ra lá; lá bắc phía dưới màu lục nhạt viền đỏ ở mép, lá bắc phía ngọn không mang hoa sinh sản, màu vàng nhạt, pha hồng ở đầu lá; hoa nhiều, màu vàng; đài hình ống có lông, 3 răng không đều; tràng có ống dài gấp 3 lần đài, thùy hình mũi mác; bao phấn kéo dài thành cựa chẽ ngang; trung đới dạng bản tròn, ngắn. chỉ nhị đính với các nhị lép; cánh môi thắt lại ở gốc, lõm ở đầu, màu vàng; nhị lép đính nhau ở nửa dưới; bầu có lông, nhụy lép hình giùi.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 5

Phân bố, sinh thái

Chi *Curcuma* L. gồm khoảng gần 50 loài, phân bố khắp vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á, Bắc Australia và một số đảo ở Thái Bình Dương. Ở Mianma có 20 loài, Việt Nam 15 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997); phần lớn là cây mọc tự nhiên. Một số loài là cây trồng để làm gia vị, lấy chất màu và làm thuốc;

Nga truật có nguồn gốc từ vùng Đông - Bắc Ấn Đô. Cây mọc tự nhiên và được trồng khắp vùng nhiệt đới Nam và Đông - Nam châu Á, bao gồm Ấn Đô, Malaysia, Srilanca, Thái Lan, Philippin, Indonesia, Campuchia, Lào, Việt Nam, đảo Hải Nam, Đài Loan và các tỉnh phía nam lục địa Trung Quốc. Cây còn phân bố cả ở Madagasca. Ở Việt Nam, nga truật phân bố rộng rãi khắp các tỉnh miền núi và trung du, nhất là Hà Giang, Lai Châu, Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang, Sơn La, Cao Bằng,... ở phía nam có tỉnh Bình Định và Quảng Nam. Cây còn được trồng rải rác trong nhân dân. Ở Hưng Yên (vùng Nghĩa Trai), nga truật được trồng đại trà ở ruộng, để chủ động cho việc cung cấp nguyên liệu.

Nga truật là loài cây thảo, có hệ thống thân rễ phân nhánh phát triển, phần trên mặt đất lụi vào mùa đông (ở miền Bắc) và mùa khô (miền Nam). Cây thường mọc thành khóm, đôi khi trở thành quần thể thuần loại trên đất ẩm, gần bờ suối trong thung lũng hay trên nương rẫy. Độ cao từ vài trăm mét đến 1600m. Cây ưa sáng và có thể hơi chịu bóng. Vào giữa mùa xuân, từ thân rễ mọc lên nhiều thân khí sinh. Song trong một khóm thường chỉ có một thân chính sinh ra từ thân rễ. Phần thân rễ này, thường gọi là "củ cái", chỉ tồn tại được 2 năm sau tự thối rữa, để lại các phần thân rễ non hơn phát triển thành những "củ cái" mới. Hoa nga truật tự thụ phấn hoặc nhờ côn trùng. Chưa quan sát được quả và cây non mọc từ hạt. Nhưng chắc chắn sự phát triển tự nhiên để mở rộng khu phân bố cây vẫn phải từ hạt.

Việt Nam có nguồn nga truật tự nhiên phong phú. Riêng ở tỉnh Hà Giang, qua điều tra, ước tính có thể khai thác vài ngàn tấn dược liệu một năm.

Cách trồng

Nga truật được trồng chủ yếu trên đất tận dụng ở bờ ao, bờ suối, nơi có bóng râm ở trung du và miền núi.

Trồng nga truật bằng rễ củ vào mùa xuân, thu hoạch vào mùa đông. Khi thu hoạch chọn củ non có mầm để làm giống.

Đất trồng thường không cần cày bừa mà chỉ cần cuốc xới, không lên luống mà trồng theo hốc, mỗi hốc 1 - 2 mầm giống. Khoảng cách trồng 30 - 40 cm cho một cây. Khi cây mọc thỉnh thoảng làm cỏ, xới xáo, tưới phân chuồng, nước giải hoặc phân đạm. Nga truật được trồng chủ yếu theo tập quán quảng canh với năng suất thấp.

https://trungtamthuoc.com

Bộ phận dùng

Thân rễ thu hái vào mùa thu đông, rửa sạch thái lát phơi khô.

Nếu là thân rễ khô thì đồ nhanh cho mềm, thái lát, tẩm giấm một đêm rồi sao qua (Phương pháp bào chế đông dược, 1965)

Thành phần hoá học

Nga truật chứa sesquiterpen và tinh dầu. Các sesquiterpen thuộc nhiều nhóm:

- germacran: curdion, dehydrocurdion, germacron - 7, 8 - epoxyd. 13 - hydroxygermacron, zederon, furanodienon, furanogermenon, furanodien, isofuranodienon

- eleman: zedoaron, curzerenon, epicurzerenon, curzeren (isofuranogermacren)

- cadinan:curzeon

- eudesman:curcolon

- guaian: procurcumenol, curcumadiol, isocurcumenol, zedoarondiol, zedoarol, và một số chất thuộc các nhóm khác: curcumenon, curcumanolid A, curcumanolid B.

Ngoài ra, còn có một số chất khác như curcumin, bis (4 - hydroxycinamoyl) - methan, 4- hydroxy - cinamoyl feruloylmethan, ethyl p - methoxycina -mat. Chất ethyl p - methoxycinamat có tính kháng nấm (W. Tang và cs, 1992)

Theo tài liệu khác, nga truật chứa tinh bột 82,6%, tinh dầu 1 -1,5% trong đó có d - α - pinen 1,5%, d - camphen 3,5%, cineol 9,6%, d - camphor 4,2%, d - borneol 1,5%, sesquiterpen (?) 10%, sesquiterpen alcol 48%,3,4,8 - trimethylfurano - (1,10b) - 7 - cyclodecen - 3 - on, germacron, furanogermenon, curzerenon, germacronepoxyd

Nga truật còn có Sr, Zn, Cu, Ni, Fe, Mn, Ti, Cr, Pb, Ca, K (Vũ Ngọc Lộ và cs, 1997)

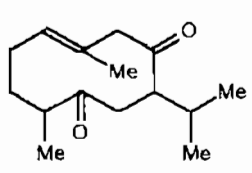

Curdion
(Nhóm germacran)

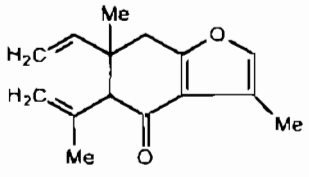

Đồng phân trans của zedearon
(Nhóm eleman)

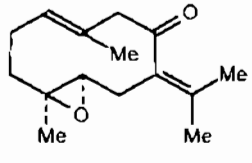

Germacron -7,8-epoxyd

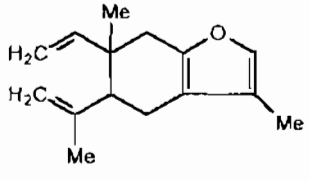

Đồng phân cis của zedearon

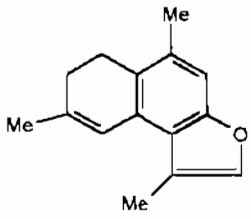

Pyrocurzerenon
(Nhóm cadinan)

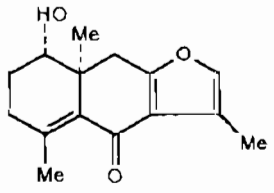

Curculon
(Nhóm cudesman)

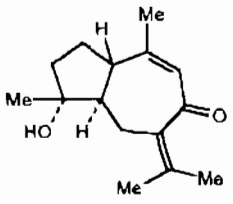

Procurcumenol
(Nhóm guaian)

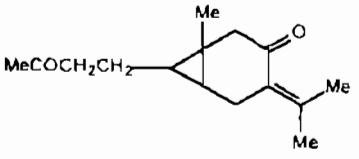

Curcumenon
(Nhóm khác)

Tác dụng dược lý

Theo Maeda H. (Nhật Bản), bột bào chế từ thân rễ nga truật thí nghiệm trên chuột cống trắng bằng đường uống, có tác dụng tăng cường sự bài tiết mật một cách rõ rệt, đồng thời ức chế nhẹ sự phân tiết dịch dạ dày, thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, có tác dụng ức chế tốc độ chuyển dịch của than hoạt trong ruột.

Ngoài ra, nga truật còn có tác dụng kích thích tiêu hóa, kiên vị, bài hơi. Theo tài liệu nước ngoài, tinh dầu nga truật có tác dụng kháng khuẩn, cao cồn từ thân rễ có tác dụng ngừa thai trên súc vật thí nghiệm.

Tính vị, công năng

Nga truật có vị cay, đắng, tính ôn, vào kinh can, có tác dụng hành khí, phá huyết, thông kinh bế, tiêu tích hóa thực

Công dụng

Trong y học cổ truyền, nga truật được dùng làm thuốc chữa đau bụng, ăn không tiêu, đầy hơi, bế kinh, tích huyết, hành kinh máu đông thành cục. Liều dùng hàng ngày 3 - 6 g dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc bột.

Y học hiện đại lại sử dụng nga truật làm thuốc bổ trong rượu trường sinh (Elixir de longue vie) gồm lô hội 25g, long đởm thảo 5g, đại hoàng 2,5g, nga truật 2,5g, phan hông hoa 2,5g, *Polyporus officinalis* 2,5g Các vị thái nhỏ ngâm trong 2000ml cồn 60^0 trong 10 ngày, lọc lấy rượu uống, ngày 2 -5ml

Ở Ấn Độ, nước sắc nga truật phối hợp với hạt tiêu, quế và mật ong dùng chữa cảm lạnh

Bài thuốc có nga truật

1. Chữa tích huyết, hành kinh máu đông thành cục, đau bụng khi có kinh hoặc rong kinh ra huyết dặc ri rỉ.

https://trungtamthuoc.com

Nga truật và ích mẫu mỗi vị 15g, sắc nước uống

2. Chữa nôn ở trẻ bú sữa:

Nga truật 4 g, muối ăn 3 hạt, sắc với sữa cho sôi chừng 5 phút, hòa tan ít ngưu hoàng (lượng bằng hạt gạo) cho trẻ uống.

3. Chữa cam tích, phân thối khẳn, biếng ăn ở trẻ em:

Nga truật 6g, hạt muồng trâu 4g, sắc nước uống

592. NGẢI CHÂN VỊT

***Artemisia lactiflora* Wall.**

Tên khác: Tan quy, rau bốn mùa, ngải trắng, tăng ky, áp cước ngải, bạch hoa bao, Quảng Đông lưu ký nô

Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả



Ngải chân vịt - *Artemisia lactiflora* Wall.

Cây thảo, sống lâu năm, cao 0,8 - 1,2m. Thân thẳng có rãnh dọc, màu tím tía, phân cành nhiều, có lông thưa. Lá mọc so le, dài 7 - 18cm, rộng 5 - 12cm, xẻ 3 - 5 thuỳ, mỗi thùy lại chia nhiều thuỳ nhỏ, nông, mép khía răng không đều, đầu nhọn, mặt dưới có lông nhỏ ở gân, lá gần ngọn đôi khi không xẻ.

Hoa màu trắng hoặc vàng nhạt, tụ họp thành đầu ở ngọn thân, các đầu xếp thành chuỳ không phân nhánh; tổng bao lá bắc hình trứng, không cuống, lá bắc màu trắng hoặc vàng nhạt; hoa toàn hình ống, hoa cái ở vòng ngoài, hoa lưỡng tính ở phía trong.

Quả bế, hình cầu, không có mào lông, dài 1,5mm

Mùa hoa quả . tháng1 - 4.

Phân bố, sinh thái

Chi *Artemisia* L. có khoảng 280 loài trên thế giới (Nguyen Tap et al, 1999). Có tài liệu ước tính có thể tới 400 loài (Nguyen Tien Ban et al, 1999, *Artemisia* L. in L. S. de Padua et al, PROSEA No 12 (1) - Med. and Poi. Pl.,139 - 148) Các loài phân bố khắp các vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới, và ôn đới ấm. Trung tâm phân bố của nhiều loài nằm ở vùng Tây - Nam Á. Ở Việt Nam, có 14 loài, trong đó hai loài (ngải cứu và ngải chân vịt) vốn là cây trồng; 2 loài được nhập nội; số còn lại đều là cây mọc tự nhiên.

Ngải chân vịt được trồng rải rác trong các vườn gia đình ở miền núi, dọc biên giới phía bắc, như Cao Bằng, Lang Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hà Giang, Lào Cai...

Cây ưa ẩm, chịu được bóng, thường mọc thành khóm dày gồm rất nhiều nhánh. Nếu cây không bị thu hái thường xuyên, sẽ ra hoa quả hàng năm. Về mùa đông, cây ngừng sinh trưởng, song không có hiện tượng tàn lụi như loài ngải cứu trồng. Cây có khả năng tái sinh vô tính khoẻ; trồng được bằng cành hoac những phần gốc được tách nhỏ ra.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, tốt nhất lúc cây chưa có hoa, phơi trong râm mát cho khô.

https://trungtamthuoc.com

Thành phần hoá học

Toàn cây ngải chân vịt chứa flavonoid, phenol, tinh dầu, coumarin.

Thân, lá có herniarin, coumarin, umbelliferon

Tinh dầu chứa lactiflorenol, spathulenol, S - Guaiazulen, lactiflorasyn, các đồng phân artedouglasia oxyd A, B, C, D, p. cymen, borneol, acid palmitic, caren - 3, myrcen, limonen, δ - elemen, α - copaen, β - elemen, trans - caryophylen, humulen, ar - curcumen, γ - cadinen, calamenen, trans - β - farnesen, caryophylen - oxyd, β- guaien. Lactiflorenol là chất chủ yếu (Trung dược từ hải II, 1996).

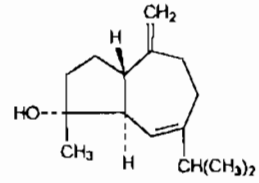

Lacti florenol

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu nước ngoài, các chất herniarin và umbelliferon tồn tại trong thân, lá ngải chân vịt có tác dụng an thần, lợi mật, kháng khuẩn, diệt giun sán, cầm máu Chất herniarin còn có tác dụng bảo vệ gan để điều trị viêm gan. Chất lactiflorenol trong tinh dầu có tác dụng bình suyễn, kháng khuẩn.

Tính vị, công năng

Toàn cây ngải chân vịt có vị cay,ngọt, tính bình, có tác dụng khư phong, chỉ khái, hoạt huyết, tán ứ.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, ngải chân vịt được dùng chữa bế kinh, đau bụng kinh, kinh nguyệt không đều, đại tiểu tiện ra máu, ho, vết thương dồn dập.

Ngải chân vịt (lá già và cành bánh tẻ) hầm với thịt gà ăn để bồi dưỡng sức khoẻ cho phụ nữ sau khi đẻ

Liều dùng: ngày 30 - 60g cây tươi, sắc nước uống, hoặc giã nát ép lấy nước uống. Dùng ngoài, giã nhỏ đắp hoặc lấy nước ép bôi.

Theo tài liệu nước ngoài, ngải chân vịt được chế biến dưới dạng thức ăn - vị thuốc dùng rất tốt:

Ngải chân vịt tươi 60g, bạc hà 6g, đậu phụ 120g, đường trắng 60g Hầm nhừ ăn, chữa ho.

Bài thuốc có ngải chân vịt

1. Chữa đại tiểu tiện ra máu.

Ngải chân vịt, hạn liên thảo, cẩu can thái *(Dicliptera chinensis* (L.) Nees) mỗi vị 60g, xa tiền thảo 30g. Giã nhỏ, thêm nước gạo 90ml, gạn lấy nước, thêm đường trắng uống Ngày 1 lần, trong 2 - 3 ngày.

2. Chữa vết thương tụ máu

Ngải chân vịt 250g, thuỷ trạch lan 120g, giã nát dùng rượu sao nóng, gạn lấy 60ml nước uống, bã đắp ngoài.

593. NGẢI CỨU

***Artemisia vulgaris* L.**

Tên khác: Thuốc cứu, ngải diệp, nhả ngải (Tày), co linh ly (Thái), quá sú (H' Mông), ngòi (Dao).

Tên nước ngoài: Wormwood, mugwort, fleabane, felon herb, motherwort, sailor's tobacco (Anh); armoise, herbe de feu, artémise, herbe de Saint - Jean, remise (Pháp).

Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm, cao 0,40 - 1m. Thân cành mọc sum sê, có rãnh và lông nhỏ Lá mọc so le, chẻ lông chim, phiến men theo cuống đến tận gốc, dính vào thân như có bẹ, các thuỳ hình mác hẹp, đầu nhọn, mặt trên màu xanh lục sẫm, nhẵn hoặc có ít lông, mặt dưới phủ đầy lông nhung màu trắng, những lá ở ngọn có hoa không chẻ.

https://trungtamthuoc.com

Cụm hoa mọc ở ngọn thân và đầu cành thành chùm kép, mang nhiều đầu nhỏ, màu vàng lục nhạt; tổng bao gồm những lá bắc nguyên giống như những vảy có lông ; đầu mọc chúc xuống cùng phía, hình trứng cụt, mang hoa cái hoặc hoa lưỡng tính trên cùng một cụm hoặc ở những cụm khác nhau; thường hoa cái chiếm nhiều hơn; hoa không có mào lông; tràng hoa cái có ống mảnh, cụt hoặc có hai răng ở đầu, tràng hoa lưỡng tính hình phễu, có 5 thuỳ uốn cong ra phía ngoài; nhị 5.

Quả bế, thuôn nhỏ, không có túm lông

Toàn cây có mùi thơm hắc.

Mùa hoa quả: tháng 10 - 12.



Ngải cứu - *Artemisia vulgaris* L.

Phân bố, sinh thái

Ngải cứu có nguồn gốc ở vùng ôn đới ấm châu Âu hoặc châu Á, hiện nay cây được trồng và trở nên hoang dại hoá ở vùng nhiệt đới Nam Á, Đông - Nam Á và Ấn Độ, Pakistan, Srilanca, Bangladesh, Lào, Thái Lan, Indonesia, Trung Quốc.... Ở Việt Nam, cây được trồng từ lâu đời trong nhân dân từ nam đến bắc Ở độ cao từ khoảng 800m trở lên, có cây ngải dại mọc tự nhiên rất nhiều ở tỉnh Lào Cai (Sa Pa, Bắc Hà, Bát Xát, Mường Khương, Than Uyên); Lai Châu (Phong Thổ, Sìn Hồ, Tuần Giáo, Tủa Chùa); Yên Bái (Mù Cang Chải); Cao Bằng (Trùng Khánh, Bảo Lạc) ; Lạng Sơn (Vùng Mẫu Sơn); Hoà Bình (Mai Châu) và Hà Giang.. chính ngải dại là nguồn dược liệu được khai thác thường xuyên, mỗi năm đến 1000 tấn để sản xuất thuốc. Còn ngải cứu trồng chỉ được sử dụng tại chỗ, trong phạm vi nhân dân.

Ngải cứu là cây ưa ẩm, có thể hơi chịu bóng, thường được trồng phân tán trong các vườn gia đình, hay các vườn thuốc của các cơ sở y học dân tộc. Cây mọc thành từng khóm, nếu không bị thu hái, tua thừa sẽ nhanh chóng bò lan tạo thành đám lớn khó phân biệt giữa các cá thể. Cây sinh trưởng mạnh trong mùa xuân – hè; về mùa đông, phần thân, cành trên mặt đất có hiện tượng tàn lụi một phần Ngải cứu ra hoa quả nhiều hàng năm, song hạt không được sử dụng để gieo trồng.

Cách trồng

Ngải cứu được trồng phổ biến ở khắp nơi Cây ưa ẩm, mát, không kén đất, rất dễ trồng Có thể trồng bằng đoạn thân cành mọc sát mặt đất hoặc bằng cây con.

Thời vụ trồng tốt nhất là mùa xuân. Chọn đất ẩm, mát, nhiều mùn, không bị úng ngập, cuốc xới cho tơi xốp rồi bổ hốc với khoảng cách 30 x 40cm. Cũng có thể trồng theo rạch hoặc theo luống với khoảng cách trồng như trên. Dùng ít phân chuồng hoai mục trộn đều với đất ở mỗi hốc hoặc rạch rồi đặt đoạn thân cành (mỗi hốc 2 đoạn, mỗi đoạn dài 20 - 25cm) Lấp đất 2/3 rồi tưới nước

Lúc cây còn nhỏ, cần đảm bảo đủ độ ẩm Khi cây đã lớn, thường kỳ làm cỏ, xới xáo, thoát nước nếu bị úng, bón thúc bằng nước phân chuồng, nước giải hoặc đạm pha loãng và bấm ngọn để kích thích cây đẻ nhiều chồi nhánh.

Ngải cứu sống khoẻ, ít bị sâu bệnh Trồng một lần, có thể thu hái liên tục trong nhiều năm. Sau mỗi lần thu hái, cần bón thúc thêm phân cho cành non tái sinh và ra nhiều lá.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất thu hái khi cây có hoa, dùng tươi hay phơi khô trong râm. Nếu tán nhỏ rồi rây lấy phần lông trắng thì được ngải nhung. Dùng sống hoặc chế biến như sau:

1. Ngải diệp sao: Dùng lửa nhỏ, sao lá ngải cho khô, hơi vàng.

2. Ngải diệp sao cháy: Lấy lá ngải cho vào nồi, sao đến khi có màu đen, vẩy ít nước để trừ hoả độc

3 *Ngải diệp chích mật:*

Lá ngải:	10kg
Mật ong:	2kg

https://trungtamthuoc.com

Đem mật ong pha loãng, đun sôi, cho lá ngải vào đảo đều cho đến khi khô vàng, sờ không dính tay là được.

4. Ngải diệp chích giấm

Lá ngải : 10kg

Giấm: 1,2kg

Trộn đều lá ngải với giấm để 30 phút. Sao đến khô khi dược liệu có màu đen

5. Ngải diệp chích rượu:

Lá ngải: 10kg

Rượu: 1,5 - 2kg

Trộn đều sao cho đến khô đen hoặc sao lá ngải cho đen rồi phun rượu vào, vẩy ít nước để trừ hoả độc.

6. Ngải diệp chưng với rượu, giấm, gừng, muối.

Lá ngải: 10kg

Rượu, giấm: mỗi thứ 1 kg

Gừng tươi 20kg

Muối ăn. 80 g

Đem gừng rửa sạch thái lát rồi giã, vắt lấy nước cốt, làm vài lần như vậy. Hoà muối vào nước gừng rồi trộn với rượu và giấm. Đem hỗn dịch này trộn với lá ngải, ủ 1 giờ cho mềm rồi chưng 1 giờ. Phơi khô

Thành phần hoá học

Toàn cây ngải cứu chứa tinh dầu với hàm lượng 0,20 - 0,34%. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là các monoterpen và sesquiterpen. Gồm 1,8 cineol, camphor, terpinen 4 ol, β pinen, (-) borneol, myrcen và vulgrin (là những thành phần ít thay đổi) còn thuyon (α hoặc γ) thường có mặt với hàm lượng thấp hoặc đôi khi không có (PROSEA - 1999). Ngoài ra, còn dehydromatricaria ester, tetradecatrilin, tricosanol, arachalalcol.

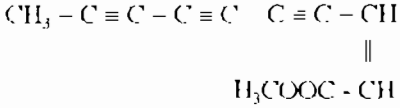

Dang cis - Dehydromatricaria ester

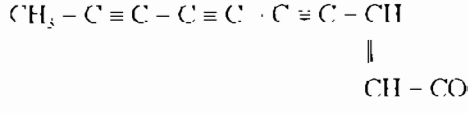

Dang trans

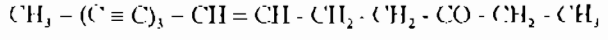

Tetra decatrilin (2,4,6)-en-(8)-on-(12)

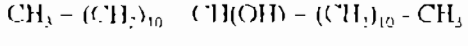

Tricosanol

Các flavonoid hầu hết là 3 - O - flavonol luterosid, một triterpen là ferruenol. Đáng chú ý là hợp chất sesquiterpenlacton rất phổ biến trong chi *artemisia*, nhưng hiếm thấy trong ngải cứu. Người ta mới phát hiện một chất là psilostachyin trong một mẫu ngải cứu ở Nam Tư (cũ).

Trong ngải cứu Việt Nam, có những chất màu indigo - base, gần 50 hợp chất đã phân tích và xác định có trong lá, chủ yếu là β caryophyllen 24% và β cubedene 12% (PROSEA - 1999)

Macro j; Alberto; Samz, Zuan F (CA - 115, 1991, 89208n) đã được tìm thấy trong phần trên mặt đất của ngải cứu các chất eudesman

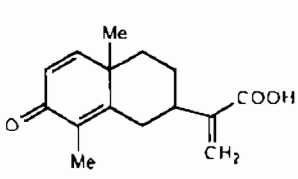

Eudesman acid I

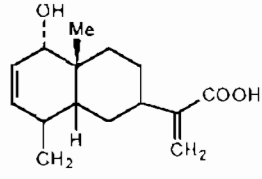

Eudesman acid II

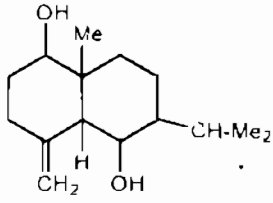

Eudesman acid III

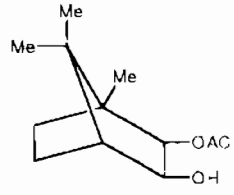

Vulgarol

(1S) - (-) 2 endoacetoxy - 3 exo - hydroxybornan

Woerner, Martin; Schreier Peter đã phân tích trong ngải cứu bằng sắc ký khối phổ và xác định được chất vulgarol (CA - 116, 1992, 191050 n)

Những năm gần đây, nhiều tác giả đã nghiên cứu các glycoprotein allergen trong ngải cứu. Valenta, Audolf. Du. chena, Michael phát hiện được chất profilin (CA, 116, 1992, 81968 K)

Một số chất allergen quan trọng có trong ngải cứu có trọng lượng phân tử 12 000 - 100 000 (CA 115, 1991, 133607t). Các allergen Ag 7, Art v_I, Art v_{II} cũng đã được phân lập và xác định cấu trúc phân tử (CA, 114, 1990, 40527f; CA 114, 1990, 162076d; CA 113, 1990 229153b; CA 113, 1990, 150298u)

Bauthorpe, Derek; Brown Geoffrey phát hiện 2 dẫn chất coumarin là scopoletin và isofraxidin cùng với stigmasterol và sitosterol trong một số loài ngải cứu nuôi cấy mô (CA. 112, 1990, 135979 C).

Trong ngải cứu, còn có các acid amin như adenin, cholin.

https://trungtamthuoc.com

Subinidze .v.v., Bochzidze. L. D đã phân tích phần trên mặt đất của ngải cứu thấy có 13 acid amin tự do và 20 acid amin liên kết (CA . 110, 1989, 132225)

Tác dụng dược lý

Cao ngải cứu có hoạt tính diệt và đuổi côn trùng, kháng đột biến và trừ giun. Hiệu lực của một thuốc gel chứa cao ngải cứu đã được nghiên cứu ở Nhật Bản trên 56 người có bệnh ngứa da. Kết quả rất tốt ở 67% bệnh nhân viêm ngứa da, 56% người viêm da dị ứng và 73% trường hợp khô da ở người già. Kết quả kém hơn ở một số trường hợp viêm da do tiếp xúc. Không thấy có tác dụng phụ

Cao nước ngải cứu có tác dụng ức chế rõ rệt sự phát triển của vi khuẩn gram - dương và gram - âm *in vitro* Nó ức chế đáng kể sự phát triển của vi khuẩn gây sâu răng *Streptococcus mutans* Tinh dầu từ lá ngải cứu tươi thử ở 5000 ppm đối với nấm *Aspergillus flavus* ức chế phát triển nấm 67% Ngải cứu có thể gây viêm da tiếp xúc.

Nước sắc ngải cứu có tác dụng lợi tiểu. Tác dụng này một phần do hàm lượng kali khá cao trong cây.

Ngải cứu có tác dụng ức chế co thắt cơ trơn ruột chuột lang gây bởi histamin và acetylcholin, và ức chế co thắt phế quản chuột lang đạt trong bình khí dung histamin.

Ngải cứu với liều tương ứng liều điều trị trên người không gây tổn thương cho nhiễm sắc thể; liều gấp 50 - 100 lần liều điều trị trên người không gây tổn thương đáng kể, ngoài hiện tượng nhoè nhạt và mờ xoắn nhiễm sắc thể

Tinh dầu ngải cứu có tác dụng kháng khuẩn đối với *Proteus vulgaris, Staphylococcus aureus, Diplococcus pneumoniae, Bacillus mycoides, Bacillus subtilis, Mycobacterium tuberculosis* (giảm độc), *Streptococcus hemolyticus, Salmonella typhi, Shigella dysenteriae, S. flexneri;* không tác dụng với *Bacterium pyocyaneum.* Tinh dầu còn có tác dụng diệt *Entamoeba moshkowskii* với nồng độ ức chế tối thiểu 1:160

Một bài thuốc điều kinh trong có ngải cứu và 5 dược liệu khác đã được thử tác dụng trên tử cung cô lập chuột lang và thấy nước sắc của bài thuốc này (nồng độ 1/ 1 000 - 1/ 500) có tác dụng đặc hiệu gây co cơ trơn tử cung mà không làm co cơ trơn ruột của cùng con chuột lang. Ngải cứu khi thử riêng rẽ cũng có tác dụng đặc hiệu như vậy.

Ngải cứu cho động vật uống với liều gấp 10 lần liều bình thường trong một tuần không gây biểu hiện độc và không làm biến đổi các thành phần của huyết thanh.

Tinh dầu ngải cứu có tính chất kích thích làm cho say, alpha - thuyon có trong tinh dầu có tác dụng hưng phấn, nhưng dùng nhiều có thể gây điên cuồng.

Nước cất lá ngải cứu làm điện phân đã điều trị cho 77 bệnh nhân mắc các bệnh khớp và chấn thương phần mềm Kết quả tốt trên 60 bệnh nhân (hết sưng, hết đau). Kết quả khá và vừa trên 15 bệnh nhân. So sánh với điện phân bằng novocain, natri salicylat và pyramidon, thì thấy tác dụng điều trị điện phân bằng ngải cứu nhanh hơn, giảm đau tốt và không gây dị ứng Điện phân novocain có thể gây dị ứng mẫn cảm ở bệnh nhân.

Siro ngải cứu dùng cho 20 bệnh nhi viêm cầu thận cấp, được theo dõi lâm sàng và cận lâm sàng, thấy thuốc có các tác dụng: giảm protein niệu rõ rệt, rút phù, giảm urê máu, tăng hệ số thanh thải và tăng đạm toàn phần trong máu. Sau 2 năm theo dõi chưa thấy tái phát, các cháu vẫn khoẻ, ăn mạn, protein niệu âm tính

Bài thuốc Lục vị hoàn phối hợp với ngải cứu, cẩu kỷ tử, trứng gà được áp dụng trên 13 bệnh nhân đục thuỷ tinh thể và theo dõi trong một năm, có kết quả tốt trong đục thuỷ tinh thể nhẹ được phát hiện sớm, hạn chế được bệnh tiến triển, tránh phải can thiệp bằng phẫu thuật.

Một loại cao dán từ một số tinh dầu trong có tinh dầu ngải cứu đã được bào chế để chữa sai khớp, bong gân, chấn thương.

Hai bài thuốc trong có ngải cứu và một số dược liệu khác đã được nghiên cứu sản xuất để điều trị bệnh cao huyết áp và điều kinh có kết quả tốt.

Bài thuốc trong có ngải diệp và 7 dược liệu khác đã được điều trị cho 31 thai phụ sẩy thai liên tiếp, trong đó 26 người chưa có con và 5 người đã có 1 con Thời gian điều trị trung bình 45 ngày. Kết quả là 31 người đã giữ được thai, tỷ lệ 93,7%. Nếu có triệu chứng doạ sẩy ra huyết hay động thai nhiều lần, kết quả điều trị không được tốt.

Tính vị, công năng

Ngải cứu có vị đắng, mùi thơm, tính ấm, vào ba kinh can, tỳ, thận, có tác dụng điều hoà khí huyết, trừ hàn thấp, ôn kinh, an thai, giảm đau, cầm máu, sát trùng.

Công dụng

Ngải cứu được dùng chữa kinh nguyệt không đều, đau kinh, bụng lạnh đau, nôn mửa đi lỵ, thổ huyết,

https://trungtamthuoc.com

chảy máu cam, đa kinh, đái ra máu, bạch đới, đau dây thần kinh, phong thấp và ghẻ lở

Để điều kinh, một tuần lễ trước dự kỳ có kinh, uống mỗi ngày 6 - 12 g (tối đa 20g), dưới dạng thuốc sắc hoặc hãm, chia làm 3 lần uống trong ngày. Có thể uống dạng thuốc bột, ngày 5 - 10 g, hay thuốc cao đặc, ngày 1- 4g

Nếu có thai, thuốc không gây sẩy thai vì không có tác dụng kích thích đối với tử cung có thai.

Ngoài ra, ngải cứu còn được dùng làm thuốc chữa giun và sốt rét. Ngải nhung được dùng làm mồi cứu

Loài ngải dại (*A. vulgaris* L. var. *indica* (Willd.) DC.) được dùng để thay thế ngải cứu

Theo y học cổ truyền của Trung Quốc, lá ngải cứu được dùng làm thuốc cầm máu, hạ nhiệt, bổ toàn thân và trị tiêu chảy. Thuốc được chỉ định trong nhiễm độc thai nghén, viêm mủ da, đau dây thần kinh. Thân và lá ngải cứu khô đốt và hít khói chữa hen phế quản. Nước sắc phần trên mặt đất của ngải cứu dùng tắm để chữa sỏi thận và làm thuốc gây sẩy thai. Dạng thuốc mỡ ngải cứu để chữa một số bệnh da.

Phần trên mặt đất của cây là nguyên liệu để làm mồi cứu, một phương pháp được dùng phổ biến ở Trung Quốc để chữa nhiều bệnh. Dùng uống dạng thuốc sắc, liều một lần 3 - 5g.

Trong y học Ấn Độ, lá và ngọn mang hoa ngải cứu được dùng dưới dạng nước hãm trong các bệnh thần kinh và co thắt. Còn được dùng làm thuốc sát trùng, gây long đờm, trừ giun, chữa thấp khớp.

Ở Nepal, rễ ngải cứu được dùng làm thuốc bổ và chống co thắt. Cây được dùng làm thuốc điều kinh, trị giun, chống co thắt và làm dễ tiêu. Nước hãm lá và ngọn mang hoa dùng trị các bệnh thần kinh và co thắt, hen và bệnh về não

Nhân dân vùng trung tâm Haiti dùng lá ngải cứu làm thuốc chữa nôn dưới dạng nước sắc uống. Nhân dân Trung Quốc và Nhật Bản dùng chồi ngải cứu để điều trị viêm gan, vàng da, viêm túi mật, và làm thuốc thông mật, chống viêm, giảm đau và lợi tiểu. Ở Philippin, nước sắc hoặc nước hãm lá ngải cứu chữa vết thương, làm long đờm, làm thuốc bổ dạ dày và điều kinh. Ở Indonesia, ngải cứu được dùng làm thuốc lợi tiểu, chữa trĩ, tiêu chảy, bệnh da và mụn lở. Ở Malaysia, ngải cứu trị mụn lở. Ở Thái Lan, rễ ngải cứu trị giun; lá chữa hen, làm thuốc hạ sốt, long đờm, điều kinh và trị tiêu chảy, hoa dùng trị hen và ho có đờm.

Bài thuốc có ngải cứu

1. Chữa ho.

Lá ngải cứu, lá nguyệt bạch, cây bo mắm, mỗi thứ một nắm; trà ngon, đủ pha một ấm, gừng 3 lát. Sắc uống ngày một thang.

2. Chữa thiếu máu

Ngải cứu, ích mẫu, hà thủ ô, lá sung, cù mài, mỗi vị 20g; hạt sen, táo nhân, đảng sâm, thục địa, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang, hoặc làm viên một ngày uống 20 - 40g

3. Chữa đái ra máu (Bổ trung ích khí thang gia vị):

Ngải cứu sao 12g, cỏ nhọ nồi sao 16g; hoàng kỳ, bạch truật, đảng sâm, sài hồ, thạch bá chi, ngó sen sao, mỗi vị 12g; dương quy, trần bì, thang ma, mỗi vị 8g; cam thảo 6g. Sắc uống ngày một thang

4. Chữa đau lưng cấp khí vác nặng, lệch tư thế

Lá ngải cứu sao rượu đắp ấm tại chỗ.

5. Chữa sỏi đường tiết niệu không có cơn đau, không tiểu tiện ra máu, không đái buốt, đái dắt:

Ngải cứu 16g, kim tiền thảo 40g, kê nội kim 8g. Sắc uống ngày một thang.

6. Chữa cảm thương hàn, đau đầu phát nóng, mạch thịnh:

Ngải cứu khô 3 lang sắc uống cho ra mồ hôi.

7. Chữa trúng phong cấm khẩu

Dùng lá ngải cứu , đốt cứu ở huyệt dưới môi và bên gốc hàm (phối hợp với một số bài thuốc khác dùng uống).

8. Thuốc xoa bóp chữa phong thấp

Ngải cứu và phèn chua 2 vị cùng sao lẫn rồi đắp và bóp vào chỗ đau.

9. Chữa ỉa ra máu (sau khi ra phân mới ra máu):

Ngải cứu, gừng sống, sắc uống

10. Chữa tỳ vị bị lạnh sinh đau:

Ngải cứu tán nhỏ uống với nước chín

11. Để phòng bị gió sau khi khỏi đau mắt:

Ngải cứu, lá từ bi, lá nhãn, lá quýt, bạc hà đều bằng nhau. Đun với nước, xông

12. Chữa đầu phong, mặt lở ngứa chảy nước vàng

Ngải cứu 80g, giấm thanh 600g sắc lấy nước, lấy giấy mỏng tẩm nước thuốc rồi đắp, mỗi ngày 2 lần.

13. Chữa lưỡi co thun không nói được

Lá ngải cứu tươi, giã vắt lấy nước hòi.

14. Chữa khí hư.

Lá ngải cứu chưng với trứng gà mà ăn.

15. Chữa phụ nữ băng huyết:

Lá ngải cứu khô một nắm, gừng khô một đồng cân, sắc lấy nước. Lấy nửa lạng a giao sao tán nhỏ hoà vào thuốc trên. Uống làm 3 lần.

https://trungtamthuoc.com

16. Chữa lở loét

Lá ngải cứu khô đốt tồn tính và tán bột rắc.

17. Chữa trĩ.

Ngải cứu, hoa hoè, kinh giới, chỉ xác, đều bằng nhau, nấu nước, cho phèn chua vào. Xông và rửa.

18. Chữa kinh chậm, lượng ít, màu nhạt hoặc xám đen:

a. Ngải cứu, thục địa, đảng sâm, mỗi vị 12g; xuyên khung, hà thủ ô, mỗi vị 10g; can khương, xương bồ, mỗi vị 8g. Sắc uống.

b. Ngải cứu 8g; đảng sâm, ngưu tất, mỗi vị 12g; xuyên khung, nghệ đen, quế chi, mỗi vị 8g; gừng tươi 2g. Sắc uống trong ngày.

19. Cao hương ngải điều kinh, chữa tăng huyết áp:

Ngải cứu, hương phụ, ích mẫu, lá bạch đồng nữ, mỗi vị 2g, thêm nước vào sắc kỹ, cô đến còn 10ml, thêm đường vào cho đủ ngọt. Đóng vào ống 10ml, hàn và hấp tiệt trùng (đun sôi và giữ sôi trong một giờ).

Chữa kinh nguyệt không đều, thấy kinh đau bụng, khó sinh nở, khí hư. Ngày uống 3 - 6 ống. Muốn cho kinh nguyệt đều, uống 10 ngày trước ngày dự đoán có kinh. Uống trong 2 - 3 tháng. Có thể dùng lâu hơn.

Còn dùng chữa cao huyết áp, ngày 2 - 3 ống.

20. Chữa kinh nguyệt kéo dài, máu ra nhiều

Lá ngải cứu khô 20g, nước 100ml, cô còn 20ml, thêm đường cho dễ uống. Chia làm 2 lần uống sáng và chiều. Uống hàng tháng từ ngày bắt đầu hành kinh.

21. Thuốc điều kinh:

Ngải cứu 50g, ích mẫu 100g, hương phụ 100g. Dạng thuốc viên hoặc cao lỏng có đường. Ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 10 - 15g.

22. Chữa đau bụng sau khi hành kinh:

Ngải cứu 8g, đảng sâm 16g; hoài sơn, bạch truật, hà thủ ô, kê huyết đằng, ngưu tất, mỗi vị 12g; nhục quế, can khương, mỗi vị 6g. Sắc uống trong ngày.

23. Chữa động thai (đang có thai đau bụng, ra máu).

a. Lá ngải cứu 16g, tía tô 16g, nước 600ml, sắc đặc còn 100ml. Thêm đường cho dễ uống. Chia uống 3 - 4 lần trong ngày.

b. Lá ngải cứu tươi 8g giã nhỏ, chế nước vào vắt lấy 2 chén nước cốt, hoà với một chén mật ong đun sôi, rồi thêm 10g cao da trâu hoà loãng để uống.

24. Chữa trúng hàn thấp đau vùng tim bụng lan ra hông sườn:

Ngải cứu, quế, gừng khô đều 8g, gừng sống 3 lát, sắc uống nóng.

25. Chữa sẩy thai liên tiếp:

Ngải cứu 8g, củ gai 20g, tô ngạnh 16g, tang ký sinh 16g, thục địa 12g, đương quy 10g, hoàng cầm 8g, cam thảo 4g. Sắc nước uống.

26. Chữa trẻ em đau bụng do giun đũa:

Lá ngải cứu tươi 8g giã nhỏ, chế nước sôi vào vắt lấy một chén to, uống vào lúc sáng sớm, sau khi đã cho ăn một miếng thịt nướng. Vài giờ sau đi ngoài thì giun ra.

27. Chữa rong kinh sau đặt vòng tránh thai:

a. Ngải cứu 8g, ích mẫu 20g; đào nhân, uất kim, nga truật, hương phụ, mỗi vị 8g. Sắc uống.

b. Ngải cứu 12g, ngưu tất 16g; thục địa, cỏ nhọ nồi, mỗi vị 12g; xuyên khung, kỷ tử,quy bản, chỉ tử sao, mỗi vị 8g. Sắc uống trong ngày.

28. Chữa băng huyết và rong huyết kéo dài lâu ngày:

Ngải cứu 12g, thục địa 16g; bạch thược, cao sừng hươu, mỗi vị 12g; đương quy, xuyên khung, a giao, phụ tử chế, mỗi vị 8g, thán khương 6g. Sắc uống ngày một thang.

594. NGẢI DẠI

***Artemisia vulgaris* L. var. *indica* (Willd.) DC.**

Tên khác: Ngải cứu dại, ngải hoang, mẫu hao.

Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả

Cây có hình dáng rất giống ngải cứu, chỉ khác là lá ngải dại có mặt trên màu lục nhạt, mặt dưới ít lông thô và lông không bao giờ màu trắng mà xám nhạt.

Mùi của lá ngải dại cũng hắc hơn

https://trungtamthuoc.com



Ngải dại - *Artemisia vulgaris* L. var. *indica* (Willd.) DC.

Phân bố, sinh thái

Ngải dại mọc tự nhiên ở các tỉnh miền núi phía bắc, ở độ cao vào khoảng 800m trở lên (2200m ở đèo Hoàng Liên Sơn). Những tỉnh có nhiều ngải dại nhất là Lào Cai (xung quanh dãy Hoàng Liên Sơn, Bắc Hà, Mường Khương); Yên Bái (Mù Cang Chải); Lai Châu (Sìn Hồ, Phong Thổ, Tủa Chùa); Hà Giang (Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc và một phần huyện Bắc Mê); Cao Bằng (Quảng Hòa, Bảo Lạc, Trùng Khánh); Lạng Sơn (vùng núi Mẫu Sơn và huyện Tràng Định); Hòa Bình (vùng Hang Kia - Pà Cò huyện Mai Châu); Nghệ An (Mường Lống)... Cây cũng phân bố phổ biến ở các tỉnh miền Nam Trung Quốc.

Ngải dại là cây đặc biệt ưa ẩm, ưa sáng hoặc hơi chịu bóng khi mọc lẫn với những cây bụi khác. Cây thường mọc tập trung thành đám liên tục trên những bãi hoang đất ẩm, gần bờ khe suối, ở ven đường đi, ven rừng và trên nương rẫy. Ngải dại sinh trưởng mạnh từ tháng 4 đến tháng 7 sau đó bắt đầu có hoa quả. Ở những nơi đất màu mỡ, cây mọc dày, chiều cao có thể đến 2m. Nhiệt độ thích hợp cho cây sinh trưởng tốt là 13 - 18°C. Về mùa đông khi phần trên mặt đất tàn lụi, cây có thể chịu được nhiệt độ 0°C (ở vùng đèo Hoàng Liên Sơn). Ngải dại ra hoa quả rất nhiều, tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng hạt hoặc chồi sau khi cây bị cắt.

Nguồn trữ lượng tự nhiên của ngải dại ở Việt Nam rất phong phú. Ở xã Pà Cò (Mai Châu - Hòa Bình) trong vòng 3 tháng (năm 1997), một doanh nghiệp tư nhân đã khai thác thu mua được hơn 100 tấn giải dại tươi để nấu cao.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Phần trên mặt đất của ngải dại chứa 0,026 - 0,2% tinh dầu, trong đó có cineol, α - thuyon, paraphin và borneol. Ngoài ra, còn có cholin, adenin, inulin, chất nhựa, tanin, các vitamin A, B_1, C (Asnovnưie Lekarsvennưie Sredsva Kitaiskôi Medicinư, 1960).

Công dụng

Trong nhân dân, cây ngải dại được dùng làm thuốc thay ngải cứu, chữa đau đầu, đau bụng, làm thuốc cầm máu trong các trường hợp chảy máu, chữa rối loạn kinh nguyệt và thuốc chống nôn, kiện vị, bài hơi. Dùng ngoài, cây tươi giã nát với muối, hơ nóng, đắp chữa vết thương bầm tím, sưng phù, bong gân. Trước đây, Quốc doanh dược phẩm Lạng Sơn vẫn thu mua ngải dại thay ngải cứu để sản xuất thuốc điều kinh dùng trong tỉnh và xuất cho các tỉnh khác.

Chú ý: Không dùng ngải dại làm mồi cứu, vì lá ngải dại không có lông nhung như lá ngải cứu.

595. NGÂI MÁU

***Kaempferia rotunda* L.**

Tên khác: Tam thất nam, cẩm địa la.

Họ: Gừng (Zingiberaceae).

https://trungtamthuoc.com

Mô tả



Ngải máu - *Kaempferia rotunda* L.

Cây thảo, cao 30 - 40cm. Thân rễ hình cầu, mang nhiều rễ dạng sợi ngắn kết thúc bằng một củ con dạng trứng. Lá mọc từ thân rễ, sau khi cây ra hoa, hình bầu dục - mũi mác, dài 30 - 40 cm, rộng 5 - 6cm, gốc thuôn có bẹ, đầu nhọn, mặt trên loang lổ những vệt sẫm, mặt dưới có ít lông rải rác; cuống lá hình máng.

Hoa mọc tụ tập ở gốc thân rễ, không cuống, màu tím; đài hình ống có 3 răng, hình dải dài, hẹp và nhọn; tràng có cánh thuôn, cánh môi hình trái xoan gần tròn chia 2 thuỳ nhọn; bao phấn có trung đới hình đuôi én, nhị lép nhỏ; bầu nhẵn.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 5.

Phân bố, sinh thái

Chi *Kaempferia* L. có khoảng 40 loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới Nam, Đông - Nam Á, Trung Quốc và vùng đảo Molluca. Ở Thái Lan có 15 loài, Malaysia 7 loài và Việt Nam 9 loài. Một số loài còn được trồng thêm để làm thuốc, trong đó có cây ngải máu.

Ngải máu có lẽ có nguồn gốc từ một vùng ở Đông Dương, sau được trồng rộng rãi khắp vùng nhiệt đới châu Á, từ Ấn Độ, Malaysia đến Indonesia, Philippin, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam và cả ở Trung Quốc (Halijah Ibrahim. 1999, *Kaempferia* L., in L. S de Padua et al, PROSEA,. No 12 (1) Med. and Poi. Pl, 335). Ở Việt Nam, cây được trồng từ lâu đời trong nhân dân, đặc biệt là ở các tỉnh đồng bằng, trung du và miền núi phía bắc. Các tỉnh ở miền Nam có ít hơn.

Cây ưa ẩm và hơi chịu bóng, thường được trồng xen trong vườn cây ăn quả, sinh trưởng mạnh vào mùa xuân - hè, đến cuối thu hoặc đầu đông, toàn bộ phần trên mặt đất bị tàn lụi, đến giữa mùa xuân năm sau, bắt đầu có hoa. Hoa ra trước lá, mỗi ngày 1 - 3 bông và chỉ tồn tại trong một ngày. Thân rễ ngải máu có khả năng đẻ nhánh nhiều. Đó chính là những " củ con" được sử dụng làm thuốc hay làm nguồn giống để trồng.

Bộ phận dùng

Thân rễ.

Thành phần hoá học

Thân rễ chứa tinh dầu 0,2%. Tinh dầu có màu vàng nhạt, mùi khó chịu, D_{15} 0,890 - 0,900, α_D + 12° Thành phần gồm có cineol và có thể có methyl chavicol (The Wealth of India V, 1959).

Thân rễ còn có 3 diepoxyd cyclohexan I, II III, cretepoxyd và (-) zeylenol (Pancharoen Orasa và cs, CA 125, 1996, 270430a; Phytochemistry 1996, 43(1) 305 - 308).

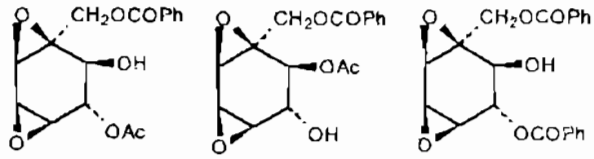

I II III

Các chất có trong thân rễ benzylbenzoat và cretepoxyd có tác dụng diệt côn trùng (Nugroho Bambang w. và cs, 1996, CA. 124, 82141n)

Tính vị, công năng

Ngải máu có vị đắng, hơi hăng, mùi thơm, tính bình, vào 2 kinh can và tâm, có tác dụng bổ huyết, điều kinh, làm ấm, giảm đau.

Công dụng

Ngải máu chữa kinh bế đau bụng, hành kinh loạn kỳ, người gầy xạm, máu xấu, kinh ít, đau dạ dày, đại tiện ra máu. Dùng dưới dạng bột, uống mỗi ngày 4 - 8g với nước cơm vào lúc đói.

Trong y học dân gian Ấn Độ, thân rễ ngải máu được dùng ngoài tại chỗ, chữa u, sưng và vết thương. Nó còn có tác dụng chữa bệnh về dạ dày. Dịch ép thân rễ chữa bệng phù tay chân, tràn dịch ở khớp, và ho đờm, nhưng lại gây chảy nước bọt và nôn. Ngải máu

https://trungtamthuoc.com

cũng được chế dưới dạng thuốc bôi dèo trị vết thương. Ở Indonesia, thân rễ trị đau bụng và được coi là thuốc làm mát. Ở Philippin và Malaysia, thân rễ ngải máu được dùng chữa đau dạ dày, làm lành và lên seo nhanh các vết thương. Ở Indonesia, cả cây giã nát cùng với lá thường sơn, hành đỏ và ít muối có tác dụng ngăn chặn các cơn sốt.

Bài thuốc có ngải máu

Chữa đau bụng lâm râm, bụng dầy trướng, khó tiêu, sốt rét:

Ngải máu, hậu phác nam, trần bì, bán hạ chế, nghệ đen, chỉ xác, rẻ quạt, hạt cau, vỏ rụt, mỗi vị 12g, thảo quả 6g. Sắc uống.

596. NGÁI
Ficus hispida L.f.

Tên khác: May mot (Tày)
Tên nước ngoài: Hispid fig (Anh), figuier hispide (Pháp).
Họ: Dâu tằm (Moraceae).

Mô tả



Ngái - *Ficus hispida* L. f.

Cây nhỡ, cao 5 - 7m. Cành non có nhiều lông cứng, nhám, màu nâu xám, cành già nhẵn. Lá mọc đối, hình bầu dục hoặc trái xoan, dài 11 - 20cm, rộng 5 - 12cm, gốc tròn, đầu tù có mũi nhọn ngắn, mép khía răng, có lông nhám ở cả hai mặt; lá kèm hình tam giác, có lông ngắn.

Cụm hoa mọc ở gốc thân và cành già gồm hoa đực và hoa cái; hoa đực rất nhiều ở đỉnh cụm hoa, có 3 lá đài lõm, nhị 1; hoa cái có đài bao bọc lấy bầu, vòi có lông mềm.

Quả phức, mềm, hình cầu, thót lại ở gốc, đầu bet vỏ có lông nhám.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 10

Phân bố, sinh thái

Ficus L là một chi lớn gồm những cây bụi nhỏ, cây bụi nhỡ, cây gỗ nhỡ và cây gỗ lớn. Ở Việt Nam, ước tính có thể tới 120 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997) và cũng là nơi tập trung về sự đa dạng cao của chi này trong khu vực và trên thế giới.

Ngai là cây nhiệt đới, có thể là cây đặc hữu của vùng Đông Dương - Malaysia. Cây phân bố phổ biến nhất ở Việt Nam, Lào, Malaysia, Ấn Độ và Vân Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, ngái có mặt ở hầu hết các tỉnh từ vùng núi (dưới 1500m) đến trung du, đồng bằng và các hải đảo. Cây thường mọc dọc theo các nguồn nước ở ven rừng nguyên sinh, trong thành phần của rừng thứ sinh và cả ở vùng đồi. Ở vùng đồng bằng, ngái thường mọc ở các bờ ao và trong các lùm bụi quanh làng. Mặc dù sống ở đất ẩm, nhưng ngái là cây chịu hạn và có thể tồn tại được trên những vùng có đất khô cằn ở vùng đồi. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, quả chín thường trùng vào mùa mưa, nên bị nước cuốn trôi, khi mắc vào bờ mới mọc được cây con. Ngái có khả năng tái sinh cây chồi khỏe sau khi bị chặt, tái sinh vô tính tốt bởi hình thức giâm cành.

https://trungtamthuoc.com

Bộ phận dùng

Rễ thu hái vào mùa thu. Vỏ cây, lá thu hái vào mùa xuân. Quả vào mùa đông. Dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học

Lá ngái chứa acid oleanolic (Khan M. S. Y và cs. 1990; CA 116, 124 878a) psoralen, hispidin, phenantrainodolizidin, (+) tylophorinin (Trung dược từ hải I, 1993)

Rễ chứa leucocyanidin - 3- 0 - α - D - glucopyranosyl (1→ 4) - 0 - β - D - arabinopyranosid (I) (Yadava V S và cs, 1990; CA - 115 68478k).

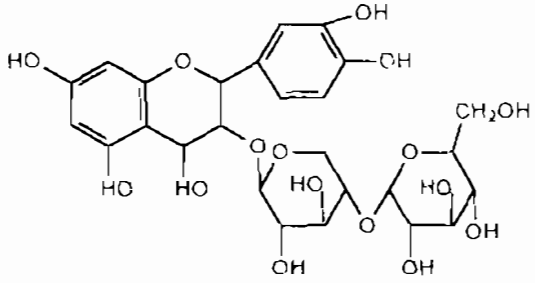

I

Tác dụng dược lý

1 Tác dụng hạ nhiệt Dùng vỏ thân, cành và lá, phơi khô chiết 3 lần với cồn 50°. Dịch thu được cô áp suất giảm ở 50°C đến khô. Tiêm liều 250mg/kg vào phúc mạc chuột nhắt trắng thấy thân nhiệt giảm rõ rệt

2 Độc tính cấp: Thử với cao khô chiết như trên, tiêm phúc mạc cho chuột nhắt trắng, đã xác định được LD_{50} = 750mg/kg (theo tài liệu Ấn Độ)

3 Tác dụng gây nôn: Nhựa mủ của vỏ thân, quả xanh có tác dụng gây nôn.

Tính vị, công năng

Ngái có vị ngọt dịu, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, trừ thấp, tiêu tích, hóa đờm. Quả xanh, hạt và vỏ có tác dụng xổ và gây nôn

Công dụng

Vỏ, thân, lá, quả xanh cây ngái chữa sốt, mát sữa, phòng ngừa sốt rét, mụn nhọn, đinh râu, phù thũng, tiêu chảy do ngộ độc thức ăn, tiêu hóa kém, vàng da, có thể gây nôn. Rễ chữa đau lưng, nhức xương, bí tiểu tiện. Ngày 15 - 30g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài không kể liều lượng. Quả chín làm mứt. Lá cho trâu bò ăn.

Bài thuốc có ngái

1 Chữa sởi, sốt rét:

Lá ngái, rửa sạch, giã nát, thêm nước, gạn uống. Để đề phòng sốt rét, lấy lá hoặc vỏ cây ngái sao vàng, nấu nước uống thay chè (Nam dược thần hiệu)

2 Chữa phù thũng

Vỏ thân cây ngái 50g, ngâm nước vo gạo 2 giờ, vớt ra, phơi khô, thái nhỏ, sao vàng. Lá sung rung dưới ao 30g, mã đề 30g, bồ hóng một dúm. Tất cả trộn đều, sắc với 400ml nước, còn 100ml, chia 2 lần uống trong ngày.

3. Chữa tiêu chảy do bị ngộ độc thức ăn

Vỏ thân cây ngái 30g, rễ cây sống rắn 20g, rễ màng tang 20g. Tất cả chặt nhỏ, phơi khô, sao vàng, sắc uống.

4. Chữa đau lưng, nhức xương:

Rễ ngái 50g, rễ cỏ xước 50g, dây đau xương 30g, rễ si 30g. Tất cả sao vàng, sắc uống.

5. Chữa bí tiểu tiện do nhiệt

Rễ ngái 50g, thổ phục linh 50g, rễ cỏ xay 30g, mã đề 20g, cỏ xước 20g, sắc uống

6 Chữa đinh râu, nhọt thành cụm ở nách.

Lá non hoặc quả xanh cây ngái giã nát, đắp. Có thể phối hợp với hạt cau với lượng bằng nhau.

597. NGÂU

***Aglaia odorata* Lour.**

Tên khác: Mộc ngưu.

Họ: Xoan (Meliaceae)

https://trungtamthuoc.com

Mô tả



Ngâu - *Aglaia odorata* Lour.

Cây nhỡ, cao 4 - 7m. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, dài 4 - 9cm, rộng 1,5 - 3cm, có 5 - 7 lá chét nhỏ, lá tận cùng lớn hơn, hình trứng ngược, gốc thuôn, đầu tù, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm bóng; cuống lá có cánh.

Cụm hoa mọc thành chùm ở kẽ lá, đơn hoặc phân nhánh, có cuống mảnh, bằng hoặc dài hơn lá; hoa màu vàng, rất thơm; lưỡng tính hoặc hoa đực do tiêu giảm; đài, tràng, nhị đều mẫu 5; bầu nhỏ, 2 ô.

Quả hạch, hình cầu, khi chín màu đỏ tươi, chứa 1 hạt có áo.

Mùa hoa quả tháng 5 - 7.

Phân bố, sinh thái

Chi *Aglaia* Lour. gồm một số loài là cây gỗ hay cây bụi, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á. Ở Việt Nam, chi này có hơn 30 loài, trong đó ngâu vốn là cây mọc hoang dại và đã được trồng phổ biến ở nhiều nơi, với mục đích làm cảnh và lấy hoa ướp trà. Cây cũng có nhiều ở Trung Quốc, Thái Lan và Philippin.

Ngâu thuộc loại cây ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, mọc tự nhiên ở các kiểu rừng thưa (Võ Văn Chi, 1997), có bộ rễ rất phát triển và có khả năng chịu hạn tốt. Cây trồng ra hoa quả nhiều hàng năm; tỷ lệ đậu quả thấp; chưa thấy cây con mọc từ hạt. Cách trồng phổ biến trong nhân dân là chiết cành. Ở một số đền, chùa và nhà thờ ở các tỉnh phía bắc, có những cây ngâu trồng lâu đời (khoảng 100 năm tuổi) vẫn sinh trưởng, phát triển tốt.

Bộ phận dùng

Cành, lá và hoa.

Thành phần hóa học

Lá ngâu chứa aglaiastatin A, aglaiastatin B, aglaiastatin C, rocaglaol, pyrimidinon, rocaglamid (CA 126: 277.383s; CA 126: 308.796k; CA 126: 308.797m; CA 118: 230.148p; CA 118: 187.811k).

Lá còn chứa tinh dầu, trong đó có linalol, hendecan, α - copaen, β - elemen, β - caryophylen, α - humulen, aromadendren, γ - cadinen, α - himachalen, σ - cadinen, β - guaien, γ - gurjuen, γ - elemen, humulen epoxyd I, humulen epoxyd II, β - elemen - 9β - ol, β - humulen - 7 - ol, farnesol, β - santalol, elemol. Các chất có hàm lượng cao nhất là β - caryophylen 22,25%, α - humulen 17,58%, caryophylenon I 17,21%.

Cành có rocaglamid (chất này có tính chất diệt côn trùng), odorinol (CA 118: 187811k).

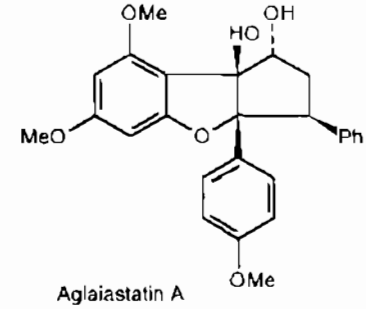

Aglaiastatin A

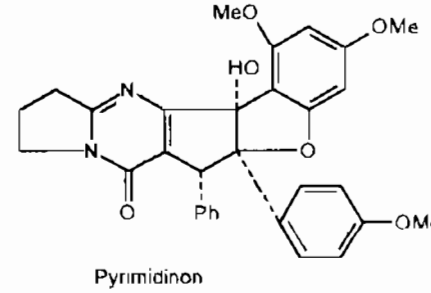

Pyrimidinon

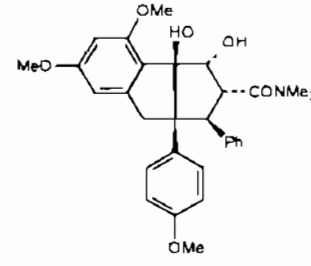

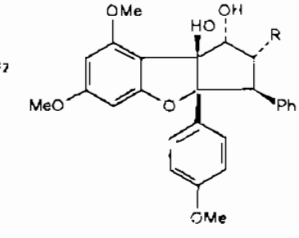

Rocaglamid

I Desmethylrocaglamid R = $CONCH_2$

II Methyl rocaglat R = CO_2Me

III Rocaglaol R = H

https://trungtamthuoc.com

Hoa chứa tinh dầu gồm các chất hendecan, linalol, decanal, copaen, β - caryophylen, β - humulen, β - elemen, β - selinen, humuladienon, humulen epoxyd I, Me tridecanoat, β - humelen - 7 - ol, β - humulen - 7 - yl acetat, juniper camphor, heptadecan, khusol acetat, octadecan, monodecan, eicosan, henеicosan và doclosan.

β - humulen là chất cho mùi thơm đặc trưng của tinh dầu (Lin Zheng - Kiu và cs, 1981)

Theo Liu Zhujin và cs, 1983, tinh dầu được phân thành 2 đoạn A và B. Phân đoạn A chứa α - cubeben, copaen, caryophylen, bicycloelemen, humulen, β - santalen, γ - muurolen, α - muurolen, β - bisabolen, calamenen, calacoren. Phân đoạn B chứa 6 - methyl - 5 - hepten - 2 - on, 2 - ethyl hexenol, epi - cubebol, cubebol, benzyl acetat, caryophylen epoxyd, alcol benzylic, humuladienon, epicubebol, humulen epoxyd I, humulol, α - cadinol cadinenol, caryophylenol, humulenol và Me jasmonat.

Phần absolu của hoa bao gồm sesquiterpen là chủ yếu. Humulen chiếm 31% của phân đoạn hydrocarbon gồm 18 thành phần và γ - elemen 17,6%, copaen 15,3% và caryophylen 11,3%

Trong số 11 hợp chất có oxy thì Me jasmonat không thuộc nhóm sesquiterpen chiếm 58,7% và humulen epoxyd II chiếm 11%.

Theo Liu Chutsin và cs, 1981, 4 chất hydrocarbon sesquiterpen chiếm 75 - 80% so với tinh dầu gồm (-) - α - humulen (~ 25%), (-) - β - elemen (~ 25%), (-) - β - caryophylen (~ 20%) và (-) - copaen (~ 10%). Các chất có oxy chiếm 20 - 25% gồm aglaiol A, aglaiol B và aglaianol

Các chất có oxy với hàm lượng thấp là (-) - linalol (~ 0,5%), ronylaldehyd, junipen camphor (~ 1%) và acid palmitic

Trong ngâu, còn có các hợp chất damarantriterpen và aminopyrolidin bis amid như odorinol... (CA 126 308.796 k; CA 126: 277 383 g; CA 118: 187 811 k; CA 125: 53 547 g; CA 118: 230 148 p; CA 121: 5131 v; CA 101: 11.998 m; CA 95. 192.109 t; CA 100: 126 709 q; CA 98: 176.158 v; CA 99: 218.401 x).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng chống ung thư: Chất aglaiastatin A và aglaiastatin B có tác dụng ức chế sự phát triển của tế bào u K - ras - NRK *in vitro* với nồng độ ức chế 50% lần lượt là 5,0 ng/ml và 5,1 g/ml. Như vậy, các aglaiastatin có tác dụng ức chế chức năng sinh ung thư

2 Tác dụng diệt côn trùng: Các chất thuộc dẫn chất [1] - cyclo pentatetrahydro benzofuran như rocaglamid, desmethylrocaglamid, methyl rocaglat và rocaglaol chiết từ cành lá ngâu có tác dụng diệt côn trùng mạnh trên ấu trùng và sâu của loài sâu ngài *Peridroma saucia*. Chất rocaglamid có tác dụng trên cả 2 loài sâu ngài là *Peridroma saucia* và *Spodoptera litura*. Liều chết của ấu trùng *P. saucia* nếu thử tại chỗ là 0,32 µg và uống là 0,34 µg. Các hợp chất damarantriterpen và aminopyrrolidin bis-amid như odorinol cũng được chiết từ ngâu. lại không có tác dụng trên *P. saucia*.

3 Độc tính cấp: Cho chuột cống trắng 5 tuần tuổi uống aglaiastatin với liều 300 mg/kg, chuột không chết. Điều đó chứng tỏ thuốc có độc tính thấp vì nồng độ ức chế 50% sự phát triển của tế bào u K - ras - NRK chỉ là 5,1 ng/ml.

Tính vị, công năng

Hoa ngâu có vị cay, ngọt, tính bình, có tác dụng hành khí, giải uất. Cành lá ngâu có tính bình, hơi ôn, có tác dụng hoạt huyết, tán ứ, tiêu thũng, giảm đau. Rễ gây nôn.

Công dụng

Hoa ngâu thường được dùng để ướp chè, cất dầu thơm, chế hương liệu. Về mặt thuốc, hoa ngâu chữa khí uất, ngực đau nhói, ăn không tiêu, bụng đầy trướng. Rễ và quả ngâu tươi, giã nát chế với nước uống để gây nôn. Cành lá ngâu cũng gây nôn, và được dùng chữa cơn hen suyễn, đờm tắc nghẽn, sốt rét, vàng da. Ngày 10 - 16g sắc uống. Dùng ngoài, cành lá giã nát đắp hoặc nấu nước tắm trị ghẻ, mụn nhọt, đòn ngã tổn thương

Bài thuốc có ngâu

1 Chữa sốt, vàng da:

Lá ngâu, lá hoặc quả đành đành, mã đề, mỗi vị 10 - 16g, sắc uống.

2 Thuốc gây nôn để giải độc thực phẩm, đờm tích lâu ngày:

Lá ngâu 20g, giã nát, vắt lấy nước cốt uống, hoặc 30g sắc uống. Sau khi xổ đờm, hoặc nôn được chất độc ra, cho ăn cháo đậu xanh, rồi dùng thuốc khác điều trị triệu chứng còn lại.

https://trungtamthuoc.com

598. NGÂU RỪNG

Aglaia pleuropteris Pierre

Tên khác: Ngâu sè.

Họ: Xoan (Meliaceae)

Mô tả

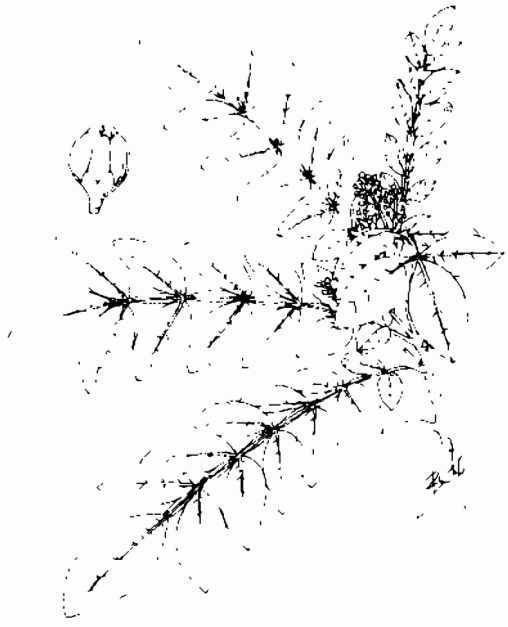

Ngâu rừng - *Aglaia pleuropteris* Pierre

Cây nhỏ, cao 2- 6m. Cành non mềm, có ít lông, vỏ màu xám nâu. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le gồm 11 - 15 lá chét thuôn - mũi mác, dài 2 - 3,5 cm, rộng 1 - 1,5cm, gốc tròn, đầu nhọn, gân lá men theo mép, nổi rõ ở hai mặt; cuống chung dài 6 - 12cm, có cánh.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm, ngắn hơn lá; hoa nhỏ màu vàng, thơm, thường đơn tính do khuyết bầu; lá bắc ngắn, có lông; đài nhăn, ngắn hơn tràng, 5 răng có lông ở mép; tràng 5 cánh nhăn, khum, nhị 5, bao phấn có 4 ô; bầu rất nhỏ, có lông.

Quả hình trứng, nhẵn, có một hạt, dài 1 - 1,2cm; hạt màu nâu.

Mùa hoa quả: tháng 12 - 2.

Tránh nhầm với loài ngâu dại, có 5 lá chét to; hoa cũng vàng thơm, rất giống loài trên.

Phân bố, sinh thái

Aglaia Lour. là một chi lớn khoảng 39 loài ở Việt Nam (Nguyễn Tiến Bân, 1997). Loài ngâu rừng hiện chưa rõ nguồn gốc phát sinh, song về phân bố đã ghi nhận được ở Đông Dương, Thái Lan và có thể cả một số nước khác trong vùng Đông - Nam Á. Ở Việt Nam, ngâu rừng phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía nam. Cây ưa sáng, có thể hơi chịu bóng, thường mọc ở kiểu rừng thưa, rừng thứ sinh và đôi khi ở ven rừng nguyên sinh ẩm. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, nhất là ở những cây được chiếu sáng nhiều, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt và sau khi chặt có khả năng tái sinh cây chồi khoẻ.

Bộ phận dùng

Rễ, lá, thu hái quanh năm, phơi khô.

Công dụng

Theo kinh nghiệm nhân dân, ngâu rừng được dùng để chữa sốt rét. Ngày uống 20-30g. Dạng nước sắc. Dùng riêng hoặc phối hợp với rễ xoan rừng, rễ cây na với liều lượng bằng nhau.

https://trungtamthuoc.com

599. NGẤY HƯƠNG

Rubus cochinchinensis Tratt.

Tên khác: Đũm hương, ngũ gia bì hương (khu Bốn cũ), mác tìn tang (Tày).

Tên nước ngoài: South Vietnam roseberry (Anh), ronce du Sud Vietnam, framboisier de Cochinchine (Pháp)

Họ: Hoa hồng (Rosaceae).

Mô tả

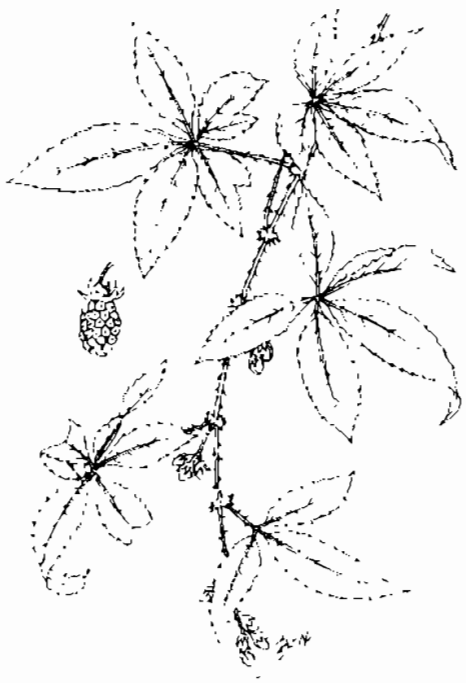

Ngấy hương - *Rubus cochinchinensis* Tratt.

Cây nhỏ dạng bụi, mọc dựa vào cây khác. Thân cành non có lông, sau nhẵn, có gai cong. Lá kép chân vịt, mọc so le, gồm 5 lá chét, lá gần ngọn thường có 3 lá chét, hình mác, gốc thuôn, đầu nhọn, lá chét giữa lớn hơn, mép khía răng, mặt dưới phủ lông mịn màu trắng ngà hoặc vàng xỉn; cuống lá dài 3-6 cm, có lông và gai nhỏ; lá kèm sớm rụng.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá gần ngọn thành chùm - chuỳ; hoa màu trắng, đài có 5 rang nhỏ phủ lông hung ở mép và mặt trong; tràng 5 cánh mỏng, ngắn hơn đài; nhị xếp thành nhiều lớp, chỉ nhị dẹt; lá noãn nhiều

Quả kép hình cầu hoặc hình trứng có đài tồn tại, gồm nhiều quả hạch con, khi chín màu đỏ, ăn được.

Mùa hoa quả: tháng 5-7

Tránh nhầm với cây ngũ gia bì gai (xem cây này)

Phân bố, sinh thái

Rubus L. là một chi lớn, gồm các loài phân bố rải rác khắp các vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới ấm. Ở Việt Nam có khoảng 50 loài, trong đó, một số loài được dùng làm thuốc và cho quả ăn được

Ngấy hương là loài đặc hữu của Đông Dương. Cây phân bố tập trung ở Việt Nam, có rải rác ở Lào, Campuchia và có thể cả ở Nam Trung Quốc, giáp biên giới Việt- Trung. Ở Việt Nam, ngấy hương có mặt ở hầu hết các tỉnh thuộc vùng núi thấp (dưới 1000 m), trung du và đôi khi cả ở vùng đồng bằng. Cây ưa sáng, có thể sống được trên nhiều loại đất. Thường mọc ở ven rừng, đồi cây bụi, rừng thứ sinh đã qua nhiều lần khai thác liên tục. Đặc biệt, ngấy hương còn được xếp vào nhóm cây bụi gai, mọc trước trong thành phần những cây tiên phong trên đất sau nương rẫy. Cây sinh trưởng phát triển gần như quanh năm, ra hoa quả nhiều. Quả chín thường là thức ăn của chim và động vật gặm nhấm, theo phân của chúng hạt được phát tán khắp nơi. Ngấy hương chịu được chặt phá, phần còn lại tái sinh chồi khoẻ

Nguồn ngấy hương ở Việt Nam rất đồi dào. Do cây có nhiều gai nên thường được giữ lại làm bờ rào ở nương rẫy.

Bộ phận dùng

Thân lá thu hái quanh năm, phơi khô. Quả cũng được dùng.

https://trungtamthuoc.com

Tác dụng dược lý

Tác dụng trên protein huyết: Dùng cao nước quả ngấy hương cho chuột nhắt trắng uống trong nhiều ngày, kết hợp với chế độ ăn thiếu protein, thấy hàm lượng protein toàn phần và albumin tăng so với lô đối chứng không dùng thuốc. Kết quả trên có lẽ do ngấy hương làm giảm quá trình dị hoá hoặc làm tăng quá trình đồng hoá protein.

Tính vị, công năng

Ngấy hương có vị chua, hơi ngọt, tính bình, mùi thơm nhẹ, vào kinh tỳ và thận, có tác dụng giúp tiêu hóa, bổ ngũ tạng, ích tinh khí, mạnh chí thêm sức, giải độc, tiêu phù.

Công dụng

Quả ngấy hương ăn ngon và bổ dưỡng. Thân lá phơi khô thái nhỏ, sao thơm, sắc uống thay chè, dùng cho phụ nữ mới đẻ, chống lại sức,ăn được và cho người tiêu hoá kém, ăn không tiêu, đầy bụng, phù thũng, viêm gan, vàng da. Uống lâu thì trừ được hàn thấp, đẹp da, đen tóc, nhẹ mình, sống lâu. Thân lá không sao, sắc uống để giải nhiệt và phối hợp với các vị thuốc khác chữa đái vàng, đái buốt

Liều dùng hàng ngày: 6-12 g quả, hoặc 15-30 g thân lá.

Bài thuốc có ngấy hương

1. Chữa phù thũng:

Ngấy hương 20g, rễ cỏ tranh 10g, cỏ mần trầu 10g

Tất cả thái nhỏ sao vàng, sắc với 400ml nước, còn 100ml chia 2 lần uống trong ngày Nếu đi tiểu ra máu thêm 10g cây dừa cạn.

2. Chữa cảm thấp, nôn mửa, gai lạnh, ăn không tiêu

Lá ngấy hương 40-50g phơi khô, sắc uống. Có thể phối hợp với gừng sống 3g, lá sả 20g.

3. Chữa vàng da:

Ngấy hương 20g, lá vằng 10g Hai thứ phơi khô tán nhỏ, sắc uống. Dùng 7-10 ngày.

4. Chữa viêm gan, đau gan:

Ngấy hương 30g, khúc khắc 20g, đảng sâm 20g, rau má 20g, rau ngổ 15g, vỏ núc nác 15g, lá chanh 5g Nếu có sốt thêm 20g kim ngân. Tất cả thái nhỏ, sao vàng, sắc uống Trẻ em tuỳ tuổi dùng bằng 1/3-2/3 người lớn

5. Chữa tóc khô hay rụng:

Quả ngấy hương ăn tươi và ép lấy dịch bôi vào chân tóc hàng ngày.

600. NGẤY TÍA

***Rubus parvifolius* L.**

Tên khác: Ngấy hoa tía.
Tên nước ngoài: Ronce, ronce parvifoliée, mûrier des haies (Pháp).
Họ: Hoa hồng (Rosaceae).

Mô tả

Cây bụi, mọc nằm ngang, phân cành nhiều. Cành hình trụ, có lông mềm, nhiều gai cong. Lá mọc so le, có 3 - 5 (thường là 3) lá chét hình hơi tròn hoặc hình quả trám, gốc và đầu thuôn, mép khía răng thô, mặt trên màu lục, nhẵn hoặc có ít lông, mặt dưới phủ lông dày màu trắng hoặc xám nhạt; cuống lá có lông và gai nhỏ cong; cuống lá chét giữa dài hơn; lá kèm hình dải hay hình chỉ, có lông.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân hoặc kẽ lá thành chuỳ nhỏ dạng ngù; lá bắc chẻ 2 - 3, hình chỉ có lông rậm; lá bắc con hình dải; hoa màu hồng hay tía; đài có 5 răng nhỏ đều; tràng 5 cánh mỏng; nhị xếp thành nhiều dãy, các nhị ngoài đài bằng cánh hoa, các nhị trong ngắn hơn; bầu có khá nhiều noãn

Quả kép, mọng, có dạng bán cầu, khi chín màu đỏ.

Mùa hoa quả: tháng 12 - 2.

https://trungtamthuoc.com

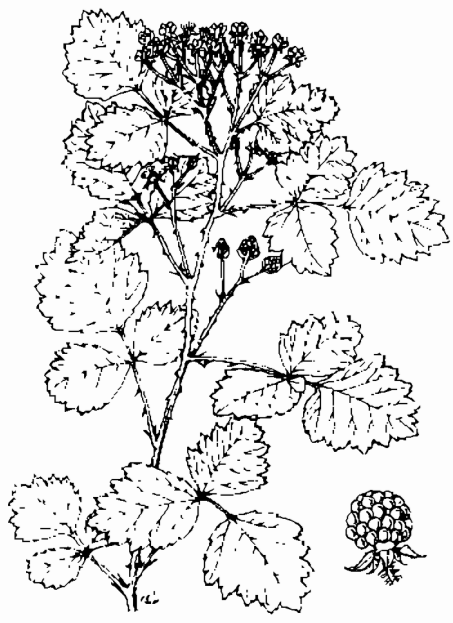

Ngấy tía - *Rubus parvifolius* L.

Phân bố, sinh thái

Rubus L. là một chi lớn gồm vài trăm loài, phân bố rải rác từ vùng ôn đới ấm đến vùng nhiệt đới ở cả 2 bán cầu. Ở Malaysia và Việt Nam, đều có 50 loài. Ở New Guinea, có đến 12 loài là đặc hữu (J. L. C. H. van Valkenburg, 2001).

Ngấy tía phân bố rộng rãi từ vùng ôn đới ấm thuộc Trung Quốc, Mông Cổ, Triều Tiên, Nhật Bản đến vùng cận nhiệt đới ở phía nam Trung Quốc, Ấn Độ và một số vùng núi cao ở Bắc Việt Nam. Ở Việt Nam, cây phân bố rải rác ở các tỉnh Lào Cai, Lai Châu, Cao Bằng, Lạng Sơn, Sơn La và một số điểm thuộc vùng núi ở tỉnh Thanh Hóa.

Ngấy tía là cây ưa sáng, ưa ẩm và sinh trưởng phát triển tốt trong điều kiện khí hậu ít nắng nóng về mùa hè, song lại có thể có băng tuyết về mùa đông (Sa Pa ở Việt Nam và một số nước ở phía bắc). Cây ra hoa quả nhiều, chưa phát hiện được cây con mọc từ hạt; song lại có khả năng tái sinh khỏe sau khi bị chặt hoặc cắt cành

Bộ phận dùng

Cả cây gồm lá, thân, cành, rễ và quả.

Thành phần hóa học

Rễ ngấy tía chứa các chất niga - ichigosid F_1 và sauvissimosid R_1 (CA 122: 76.512 b)

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu nước ngoài, ngấy tía có tác dụng gây săn se, chống viêm, lợi tiểu, tan sỏi, chống tắc nghẽn mạch do huyết khối (PROSEA - 2, p.478)

Tính vị, công năng

Ngấy tía có vị ngọt, chua, tính bình, có tác dụng tán ứ, chỉ thống, giải độc, lợi niệu, tiêu thũng, diệt trùng.

Rễ ngấy tía có vị ngọt, đắng, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, khư phong, lợi thấp, hoạt huyết, tiêu thũng.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, ngấy tía được dùng chữa cảm mạo, sốt cao viêm họng, phong thấp tý thống, viêm gan, tả lỵ, viêm thận phù, viêm nhiễm đường tiết niệu, sỏi đường tiết niệu, ho, nôn ra máu, băng lậu ở phụ nữ.

Liều dùng hàng ngày: 6 - 25g, sắc nước hoặc ngâm rượu uống. Dùng ngoài, cả cây giã nát đắp hoặc nghiền thành bột rắc tại chỗ chữa mụn nhọt, đầu đinh

Chú ý: Phụ nữ có mang không dùng ngấy tía

Bài thuốc có ngấy tía

1. Chữa sốt cao, viêm họng, viêm gan, viêm thận phù thũng

Rễ ngấy tía, bồng ổi, mộc thông, dành dành, cỏ răng cưa, ngưu tất, rau trai, mỗi vị 20g. Sắc nước uống.

2. Chữa ho ra máu, nôn ra máu, vết thương sưng đau

Ngấy tía, thiên thảo, cây cứt lợn, thanh thiên, mạch môn, mỗi vị 20g. Sắc nước uống

3. Chữa phong thấp, đau nhức xương

Ngấy tía, cỏ xước, dây đau xương, hoa thông, mỗi vị 20g. Dạng thuốc sắc

4. Chữa sâu răng

Rễ ngấy tía tươi 500g, cồn ethanol 75° - 1000 ml, ngâm trong vòng 15 ngày, lọc bỏ bã, lấy dịch trong, dùng que bông tẩm rượu chấm vào chỗ đau.

5. Chữa viêm da do dị ứng:

Rễ ngấy tía (20g) sắc với nước thành thang rồi hòa phèn chua (20g), khuấy tan. Dùng rửa.

6 Chữa bạch đới ở phụ nữ

Rễ ngấy tía 60 - 120g, dạ dày lợn 1 cái. Ninh nhừ ăn.

https://trungtamthuoc.com

601. NGHỂ BÔNG

Polygonum orientale L.

Tên khác: Nghẻ bà.

Tên nước ngoài: Prince's feather (Anh); renouée d' Orient. grande persicaire, bâton de St. Jean, cordon de cardinal (Pháp).

Họ: Rau răm (Polygonaceae)

Mô tả

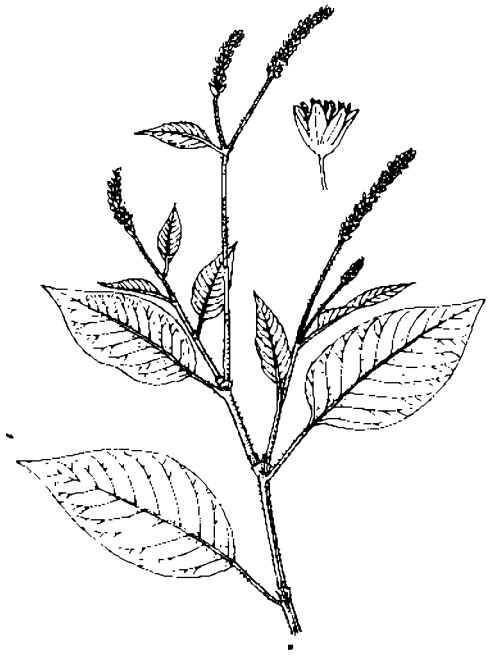

Nghẻ bông - *Polygonum orientale* L.

Cây thảo, sống hàng năm, có lông tơ mềm. Thân hình trụ, cành tỏa rộng. Lá mọc so le, hình bầu dục - thuôn, dài 30 - 35cm, gốc tròn hay hơi hình tim, phiến hơi men theo cuống lá, đầu nhọn; bẹ chìa có lông, sớm rụng; cuống lá dài 2 - 8 cm.

Cụm hoa mọc ở ngọn thành bông dài, ngắt quãng ở phía dưới; lá bắc có lông dày; hoa 2 - 3 cái ở một mấu, bao hoa màu trắng; nhị 8.

Quả hình thấu kính, hơi tròn, tù ở gốc, đầu có mỏ ngắn, nhẵn bóng.

Mùa hoa quả: tháng 6 - 7.

Phân bố, sinh thái

Nghẻ bông phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á, gồm Ấn Độ, Indonesia, Thái Lan, Lào và Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, nghẻ bông mọc rải rác ở hầu hết các tỉnh, từ vùng núi có độ cao khoảng 600m đến trung du và đồng bằng. Cây ưa sáng và thường mọc trên các ruộng nước, nơi nước nông ven bờ sông suối và ao hồ. Nghẻ bông phân nhánh nhiều, hoa thường mọc ra ở đầu cành trên tất cả các nhánh, nhân giống tự nhiên chủ yếu từ hạt. Trong thời kỳ sinh trưởng mạnh, nếu bị cắt, cây vẫn có khả năng tái sinh.

Bộ phận dùng

Toàn cây và quả.

Thành phần hóa học

Quả nghẻ bông chứa các flavonoid quercetin, taxifolin (CA. 114, 1991, 3481 r), orientosid tương tự như vitexin và orientin như luteolin (CA. 1960, 54, 5010 f). Các flavonoid khác như digicitrin, 5, 3' dihydroxy 3, 8, 4, 5 tetramethoxy 6, 7 methylendioxy flavon; exotidin; 3' hydroxy 3, 5, 6, 7, 8 4', 5' hepta methoxy flavon, 3' hydroxy 3 5 8 4' 5' pentamethoxy 6, 7, methylenedi hydroxy flavon, isoorientin, 3 5 8 3' tetramethoxy 6, 7, 4', 5' bismethylendioxy flavon (Wiley - The handbook of Natural Flavonoid vol I, 1999).

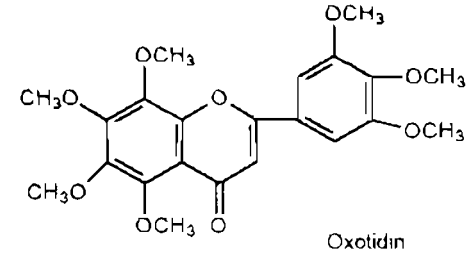

Oxotidin

https://trungtamthuoc.com

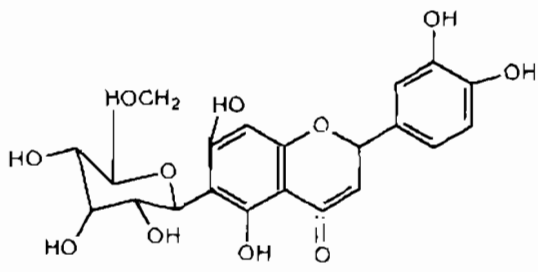

Iso orientin

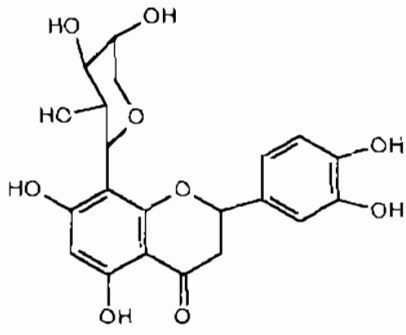

Orientin

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng trên hệ tim mạch: Dịch chiết toàn cây nghể bông, tỷ lệ 2g/ml, dùng 0,2ml trên chế phẩm tim cô lập chuột lang, có tác dụng làm giãn động mạch vành. Tiêm phúc mạc cho chuột nhắt trắng dịch chiết toàn cây nghể bông với liều tính theo dược liệu khô là 20 - 40 g/kg, có tác dụng làm tăng lưu lượng máu dinh dưỡng cho cơ tim. Trong thí nghiệm cho chuột nhắt trắng trong môi trường không có oxy, dịch chiết nghể bông có tác dụng kéo dài thời gian sống của chuột; tức là làm giảm sự tiêu hao oxy. Những thí nghiệm trên chứng tỏ nghể bông có tác dụng chống lại thiếu máu cơ tim cấp

Thí nghiệm trên tim ếch tại chỗ và cô lập, dịch chiết nghể bông lúc đầu ức chế, làm giảm nhịp tim, sau đó làm tăng sức co bóp. Tiêm dịch chiết nghể bông cho chuột cống trắng thấy có tác dụng làm giãn mạch máu ngoại vi ở chân sau chuột.

2. Tác dụng lợi tiểu Nước sắc quả nghể bông cho chuột cống trắng uống với liều tính ra quả khô là 10 g/kg làm tăng lượng nước tiểu bài xuất ra Cơ chế tác dụng lợi tiểu là do tính chất thẩm thấu hoặc thuốc ức chế tái hấp thu nước ở ống lượn xa.

3. Tác dụng chống co thắt khí phế quản: Thí nghiệm trên chuột lang cho thấy dịch chiết toàn cây nghể bông có tác dụng đối kháng với co thắt khí phế quản do histamin gây ra. Sau khi dùng nghể bông mà dùng histamin thì sự co thắt khí phế quản giảm đi rõ rệt.

4. Tác dụng trên tế bào ung thư. Dịch chiết từ quả nghể bông cho chuột nhắt trắng uống trong 10 ngày liên tiếp kể từ khi gây u báng thực nghiệm bằng tế bào sarcoma 180, có tác dụng ức chế rõ rệt so với lô đối chứng không dùng thuốc.

Tính vị, công năng

Hạt nghể bông có vị nhạt, tính mát, hơi lạnh có tác dụng hoạt huyết, tiêu tích, lợi niệu, giải độc, làm sáng mắt. Toàn cây có vị cay, ôn, có ít độc, có tác dụng khu phong, lợi thấp, hoạt huyết, chỉ thống, thanh nhiệt, tiêu viêm. Hoa cũng có tác dụng hoạt huyết, tiêu tích. Rễ cây vị cay, có độc, chỉ được dùng ngoài

Công dụng

Toàn cây nghể bông được dùng chữa thấp khớp, đầu gối sưng đau, bệnh về mắt. Ngày 20 - 30g sắc uống Dùng ngoài cây tươi nấu nước rửa hoặc giã nát đắp chữa lở ngứa, mày đay, nhọt độc, côn trùng đốt.

Quả chữa đau bụng, đau dạ dày, táo bón, khó tiêu, chướng bụng, xơ gan cổ trướng, mắt phát hóa, mụn nhọt, tràng nhạc, áp xe. Ngày 6 - 9g, hoặc hơn dưới dạng bột, sắc uống hoặc ngâm rượu. Rễ được dùng nấu nước, ngâm rửa chữa sưng chân, cước khí, tê thấp, lở ngứa. Lá và đọt non có vị chua, được dùng làm rau ăn

Bài thuốc có nghể bông

1. Chữa viêm gan, xơ gan cổ trướng.

Quả nghể bông 15g, đại phúc bì (vỏ ngoài và vỏ giữa của quả cau hoặc quả cau bỏ hạt) 12g, hắc sửu (hạt đen của cây bìm bìm) 9g, sắc uống.

2 Chữa tràng nhạc, ung nhọt, áp xe:

Quả nghể bông, ngưu tất, trạch lan, mỗi vị 9g, sắc uống.

3. Chữa mắt kém, cải thiện thị giác, làm sáng mắt

Quả nghể bông, hoàng cầm, mỗi vị 9g; cúc hoa 12g, sắc uống.

4. Chữa thấp khớp, lưng gối đau mỏi.

Toàn cây nghể bông 30g, cóc mần 15g, sắc uống.

https://trungtamthuoc.com

602. NGHỂ RĂM

***Polygonum hydropiper* L.**

Tên đồng nghĩa: *Polygonum flaccidum* Meissn.
Tên khác: Rau nghể, mã liễu, răm nước, thuỷ liễu, phjắc phé (Tày).
Tên nước ngoài: Knot grass, pepper - wort, biting pepper, smart weed, water pepper, joint weed (Anh); piment aquatique, piment d' eau, poivre d' eau, renouée brûlante, herbe à crapaud (Pháp)
Họ: Rau răm (Polygonaceae).

Mô tả



Nghể răm - *Polygonum hydropiper* L.

Cây thảo, cao 20 - 70cm, sống hàng năm. Thân mọc đứng, phân nhánh nhiều, có giống dài và nhẵn. Lá mọc so le, hình mũi mác hẹp, có cuống rất ngắn, gốc tròn, đầu thót nhọn, dài 4 - 6cm, rộng 1 - 1,3cm, hai mặt nhẵn hoặc có ít lông ở gân chính và ở mép, mặt trên đôi khi có vết rám hình chữ V; bẹ chìa mỏng, có lông

Cụm hoa mọc ở ngọn thân và kẽ lá gần ngọn thành bông dài và mảnh, thường cong xuống ; lá bắc hình phễu, có lông ở mép; hoa màu đỏ; bao hoa có 4 phiến có điểm tuyến (đôi khi 3-5); nhị 6, thọt.

Quả hình bầu dục, bóng, đôi khi có 3 cạnh, có bao hoa tồn tại.

Mùa hoa quả: tháng 9-12.

Phân bố, sinh thái

Polygonum L. là chi lớn gồm các loài phân bố rộng rãi khắp thế giới. Ở Việt Nam có 30 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997), trong đó có gần 20 loài được dùng làm thuốc (Võ Văn Chi, 1996).

Nghể răm là loài phân bố rộng khắp vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới châu Á và một phần lãnh thổ ở châu Âu. Ở châu Á, nghể răm được ghi nhận ở Ấn Độ, Srilanca, Bangladesh, Malaysia, Thái Lan, Philippin, Indonesia, Campuchia, Lào, và Trung quốc.... Ở Việt Nam, nghể ram có ở khắp các tỉnh, từ đồng bằng đến trung du và vùng núi (dưới 500m). Cây ưa sáng và đặc biệt ưa ẩm, nên thường mọc trên đất lầy thụt ở ruộng nước, bờ ruộng, ao, suối, kênh rạch.... Cây sinh trưởng gần như quanh năm, mạnh nhất vào mùa mưa ẩm, ra hoa quả nhiều; đẻ nhánh từ gốc và phân cành khoẻ.

Nghể răm ở Việt Nam được coi là loài cỏ dại, ảnh hưởng tới cây trồng.

Bộ phận dùng

Toàn cây phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học

Toàn cây chứa các chất thuộc nhiều nhóm thành phần hoá học khác nhau:

https://trungtamthuoc.com

- Flavonoid 2 - 2,5% trong đó có quercetin, quercitrin, kaempferol, rutin, hyperosid (quercetin - 3 - galactosid), rhamnacin, rhamnacin kali bisulfat monoester, persicarin (isorhamnetin - 3 - kali bisulfat ester), persicarin - 7 - methyl - ether).

Theo một số tác giả, lá chứa nhiều flavonoid : quercetin - 3 - sulfat, isorhamnetin - 3,7 - disulfat và tamarixetin - 3 - glucosid - 7 - sulfat (Yagi Akira và cs, 1994), 7, 4' - dimethylquercetin, 3' - methyl quercetin, quercetin, isoquercitrin (Haraguchi Hiroyuki và cs, 1992)

Tính chất chống oxy hoá của một số flavonoid được sắp xếp theo thứ tự từ mạnh đến yếu : isoquercitrin > 7, 4' - dimethylquercetin > quercetin > 3' - methyl quercetin.

- Tinh dầu 0,30 - 0,35% trong đó 1 chất chiếm 28,40% (thân), 29,00% (lá) và 1 chất 27,65% (thân) và 27,78% (lá) Các thành phần khác có trong tinh dầu thân và lá là: (humulen (theo thứ tự 7,06%, 7,14%), một chất có trọng lượng phân tử 218 (4,62%, 4,51%), một sesquiterpen alcol (4,86%, 4,89%) và curcumen (2,5%, 2,53%) (N.x Dũng và cs, 1994).

- Tanin, acid hữu cơ (acid formic, acid acetic, acid valeric, acid malic, acid melissic)

Ngoài ra, còn có vitamin K, polygopiperin, alcaloid, sesquiterpen (acid polypiperic, polygodial 0,08%)

(The Wealth of India VIII, 1969; CA 124: 284.344s, CA 122: 51 449y; CA 120: 48.066x).

Tác dụng dược lý

Cao chiết với ether và acid của cây nghể răm có tác dụng kháng khuẩn Nghể răm có tác dụng kích thích, lợi tiểu, làm săn, điều kinh và làm tan sỏi; hoạt tính của rễ mất đi khi sấy khô

Nghể ram có tác dụng nhuận tràng và chống lại độc lực của nọc rắn mang bành ở mức độ nhất định, nâng cao tỷ lệ sống hoặc kéo dài thời gian cầm cự cho động vật được tiêm nọc rắn. Rễ nghể răm, dưới dạng cao chiết với dầu hoả, cồn và nước cho thỏ uống với liều 100mg/kg trong 3 ngày, có tác dụng ức chế rụng trứng gây bởi acetat đồng (4mg/kg, tiêm tĩnh mạch một lần) ở thỏ với tỷ lệ 60%, 20%, 20% tương ứng. Cao rễ nghể ràm chiết với dầu hoả cho chuột cống trắng cái uống liều 100mg/kg trong những ngày 1- 5 sau khi giao hợp đã ức chế thụ thai 100%. Rễ nghể ram không có tác dụng chống sinh sản ở giai đoạn mang thai muộn.

Gia súc ăn cây nghể răm bị viêm đường tiêu hoá và đái ra máu Nghể răm gây viêm da tiếp xúc cả ở người và gia súc. Nước ngâm 5% nghể răm diệt 80% bọ gậy hoặc 50% dòi sau 3 ngày. Nghể răm kích thích co bóp tử cung.

Tính vị, công năng

Lá nghể răm tươi có vị cay thơm, tính nóng, có tác dụng tiêu tích trệ, sát khuẩn.

Công dụng

Thân và lá nghể răm được dùng làm thuốc trừ giun, nhuận tràng, thông tiểu, chữa rắn cắn. Liều dùng mỗi ngày 8 - 12g cây khô sắc uống , hoặc 20 -30g cây tươi giã, thêm nước và gạn lấy nước uống Nghể ram tươi 40 - 60g sắc uống chữa lỵ trực khuẩn, viêm ruột và phong thấp sưng đau. Để chữa chốc ghẻ, lở ngứa ngoài da, dùng nghể răm tươi nấu nước tắm và bã xát chỗ ghẻ ngứa.

Trong y học dân gian Ấn Độ, cao lỏng nghể răm được dùng làm thuốc ngừa thai Nước sắc của cây điều trị các rối loạn của tử cung và cầm máu. Lá được nhai để chữa đau răng. Rễ có tác dụng kích thích, lợi tiểu, gây trung tiện, trừ giun. Bột khô của cây rắc vào quần áo để trừ nhậy. Ở nước Nga, nhân dân dùng cao lỏng nghể răm làm thuốc làm săn, cầm máu, điều trị băng huyết trong sản khoa.

Bài thuốc có nghể răm

1. Chữa chứng phong khí, mẩn ngứa.

Lá nghể răm , lá bồ hòn, lá ké, lá thuốc bỏng, nấu với nước để xông và tắm.

2. Chữa vết thương:

Lá nghể răm giã nát, cho vào một ít nước, rịt vào vết thương.

3. Chữa rắn cắn:

Nghể răm 25 ngọn, lá phèn đen 25 lá, thuốc lào 1 điếu (viên tròn bằng hạt ngô), rễ và gai leo 15 g Cả bốn vị giã nhỏ, thêm một bát nước đun sôi để nguội, lọc lấy nước, cho vài hạt muối vào, chia làm 3 lần uống trong ngày. Bã đắp vào vết rắn cắn. Thời gian điều trị chừng 3 - 4 ngày.

https://trungtamthuoc.com

603. NGHỂ TRẮNG

Polygonum barbatum L.

Tên khác: Nghể dại, nghể râu.
Họ: Rau răm (Polygonaceae).

Mô tả



Nghể trắng - *Polygonum barbatum* L.

Cây thảo, sống lâu năm. Thân mập, rỗng, hơi phình ở các đốt, đôi khi bén rễ ở phần gốc. Lá mọc so le, hình mũi mác, lá ở ngọn hình dải; bẹ chìa hình trụ, dài đến gần 1/2 gióng, mảnh, phủ lông tơ ở mặt ngoài; cuống lá rất ngắn.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành bông dài, đôi khi thành chùm; lá bắc có nhiều lông tơ; bao hoa màu trắng hoặc hồng, nhị 5 - 8 không đều; bầu có 3 cạnh.

Quả hình 3 cạnh nhẵn.

Mùa hoa: tháng 9 - 10.

Phân bố, sinh thái

Nghể trắng phân bố rộng rãi ở vùng có khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm thuộc Nam Á và Đông Nam Á, bao gồm Ấn Độ, Srilanca, Malaysia, Lào, Thái Lan. Cây cũng mọc rải rác ở Nhật Bản, Nam Trung Quốc và Australia. Ở Việt Nam, nghể trắng cũng thường gặp ở hầu hết các tỉnh từ đồng bằng đến trung du và vùng núi thấp.

Nghể trắng là loài đặc biệt ưa ẩm và ưa sáng, thường mọc thành đám trên đất lầy, ruộng trũng, bờ các ao hồ lẫn với các loại cây cỏ ưa nước khác. Nghể trắng sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm, ra hoa quả nhiều hàng năm; hạt phát tán nhờ nước, sau chìm xuống bám được vào lớp bùn nhão mới có thể nảy mầm được. Nghể trắng có khả năng tái sinh khoẻ sau khi bị cắt cành.

Bộ phận dùng

Toàn cây, rễ và lá.

Tính vị, công năng

Nghể trắng có vị cay, tính ấm, có độc, có tác dụng tẩy độc, sinh cơ, trừ mủ.

Công dụng

Nghể trắng chưa được dùng làm thuốc trong y học dân gian Việt Nam. Trái lại, ở Ấn Độ, rễ nghể trắng có tác dụng làm săn và làm mát. Nước sắc rễ và chồi non được dùng để rửa các vết loét, dịch ép làm lên seo. Hạt có tác dụng tẩy, gây nôn, và được dùng trị cảm cúm, đau bụng, tiêu chảy, kiết lỵ.

Ở Ấn Độ và Malaysia, lá nghể trắng nghiền nát đắp lên vết thương nhiễm trùng do ruồi nhặng của gia súc. Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa nhọt sưng tấy làm mưng mủ, bệnh ngoài da, lở ngứa.

https://trungtamthuoc.com

604. NGHỆ

Curcuma domestica Valet.

Tên đồng nghĩa: *Curcuma longa* L.
Tên khác: Nghệ vàng, khương hoàng, uất kim, co hem, co khản mỉn (Thái), khinh lương (Tày).
Tên nước ngoài: Common turmeric, long turmeric (Anh); safran des Indes (Pháp).
Họ: Gừng (Zingiberaceae).

Mô tả



Nghệ - *Curcuma domestica* Valet.

Cây thảo, cao 0,60-1m. Thân rễ to, có ngấn, phân nhánh thành nhiều củ hình bầu dục, màu vàng sẫm đến vàng đỏ, rất thơm. Lá mọc thẳng từ thân rễ, gốc thuôn hẹp, đầu hơi nhọn, dài 30-40 cm , rộng 10 - 15cm, hai mặt nhẵn cùng màu lục nhạt, mép nguyên uốn lượn, bẹ lá rộng và dài.

Cụm hoa hình trụ hoặc hình trứng đính trên một cán mập dài đến 20 cm, mọc từ giữa túm lá; lá bắc rời, màu rất nhạt, những lá phía dưới mang hoa sinh sản, màu lục hoặc trắng nhạt, những lá gần ngọn không mang hoa hẹp hơn và pha màu hồng ở đầu lá; đài có 3 răng không đều; tràng có ống dài, cánh giữa dài hơn các cánh bên, màu vàng; nhị có bao phấn có cựa do một phần lồi ra của trung đới ở dưới các ô; nhị lép dài hơn bao phấn; cánh môi gần hình mắt chim, hơi chia 3 thuỳ; bầu có lông.

Quả nang, 3 ô, mở bằng van; hạt có áo.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 5.

Ở miền Nam, loài nghệ vàng (*Curcuma xanthorrhiza* Roxb.) được dùng phổ biến hơn.

Phân bố, sinh thái

Nghệ có nguồn gốc nguyên thủy có lẽ từ Ấn Độ. Từ thời xa xưa, cây đã được trồng ở nhiều nơi về sau trở nên hoang dại, trước hết là ở Trung Quốc. Vào thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ thứ 8, cây được du nhập sang Đông Phi; đến thế kỷ 13, sang vùng Tây Phi và thế kỷ 18 người dân Jamaica mới tiếp xúc với cây nghệ. Ngày nay, nghệ là một cây trồng quen thuộc ở khắp các nước vùng nhiệt đới, từ Nam Á đến Đông - Nam Á và Đông Á (Trimurti H. Wardini & Budi Prakoso, 1999, *Curcuma* L.; in L. S de Padua et al., PROSEA No 12 (1) - Med. and Poi. Pls, 216).

Ở Việt Nam, nghệ cũng được coi là một cây trồng cổ ở khắp các địa phương, từ vùng đồng bằng ven biển đến vùng núi cao trên 1500m. Ở một số nơi thuộc huyện Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc (Hà Giang); Sìn Hồ, Phong Thổ (Lai Châu)... Chính loài nghệ này đã trở nên hoang dại hoá ở các ruộng ngô, nương rẫy

Nghệ là cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng; cây có biên độ sinh thái rộng, thích nghi được với nhiều tiểu vùng khí hậu khác nhau. Từ nơi có khí hậu nhiệt đới điển hình, nhiệt độ trung bình đến 25 - 26^{0}C ở các tỉnh phía nam (không có mùa đông lạnh) đến những nơi có khí hậu cận nhiệt đới núi cao phía

https://trungtamthuoc.com

bắc, nhiệt độ trung bình dưới 20°C, với mùa đông lạnh kéo dài nghệ vẫn tồn tại và sinh trưởng phát triển tốt. Toàn bộ phần trên mặt đất tàn lụi vào mùa đông ở các tỉnh phía bắc và mùa khô ở các tỉnh phía nam. Cây mọc lại vào giữa mùa xuân, có hoa sau khi đã ra lá. Hoa mọc trên những thân của những chồi năm trước. Những thân đã ra hoa thì năm sau không mọc lại nữa và phần thân rễ của chúng trở thành những "củ cái" già, sau 1 - 2 năm bị thối, cho những nhánh non nảy chồi thành các cá thể mới. Trên một cụm hoa, các hoa phía gốc nở trước và thời gian hoa nở kéo dài 3 - 4ngày. Hoa tự thụ phấn hoặc nhờ côn trùng. Nghệ có trữ lượng khá dồi dào ở Việt Nam. Bên cạnh nguồn cung cấp do trồng trong nhân dân, một số địa phương phía bắc, nghệ mọc hoang dại hoá ước tính trữ lượng tới 1000 tấn. Người dân tộc H' Mông, Dao, Hoa.... cho biết nghệ mọc hoang tràn lan ở ruộng ngô hiện nay là do trồng trọt còn sót lại, toàn bộ phần thân lá và củ già khi tàn lụi là nguồn phân bón cho ngô. Vì vậy, trong quá trình canh tác, họ không loại bỏ nghệ ra khỏi ruộng ngô.

Cách trồng

Nghệ được trồng phổ biến ở nhiều nơi, vừa làm gia vị vừa làm thuốc. Cây không kén đất, ưa ẩm, chịu bóng nhưng không chịu được úng. Những nơi có khí hậu nóng hoặc vùng mát mẻ quanh năm đều thích hợp cho việc trồng nghệ. Về mùa đông, cây tàn lụi, sang xuân lại tái sinh.

Người ta trồng nghệ bằng rễ củ. Sau khi thu hoạch, chọn những củ to, khoẻ, có nhiều nhánh mang mầm để riêng nơi râm mát. Trước khi trồng, tách lấy những nhánh mầm, nặng trên dưới 10g để làm giống. Một hecta cần chừng 1 - 1,5 tấn mầm giống.

Ở Việt Nam, nghệ thường được trồng vào cuối tháng 2 đến hết tháng 3. Chọn đất thịt nhẹ, đất pha cát hoặc đất đồi, cao ráo, thoát nước. Đất được cày bừa kỹ, đập nhỏ, vơ sạch cỏ. Ở đất bằng, cần lên thành luống, ở đất dốc, có thể trồng thành lô. Khoảng cách trồng là 25 x 30cm hoặc 30 x 30cm.

Mật độ cây trồng và phân bón có liên quan mật thiết đến năng suất nghệ. Mỗi hecta cần đảm bảo trồng 110.000 - 115 000 cây, bón 20 - 25 tấn phân chuồng, 250 - 300kg N, 200 - 300kg P_2O_5 và 100 - 150 kg K_2O. Phân chuồng, phân lân, 1/3 phân đạm và 1/3 phân kali bón lót. Số phân đạm và kali còn lại dùng để bón thúc vào các thời kỳ cây ra mầm và phát triển thân lá. Có thể dùng nước phân chuồng, nước giải và tro để thay thế một phần phân đạm và kali.

Sau khi đạt mầm, lấp đất sâu 3 - 5 cm và phủ rơm ra, tưới giữ ẩm. Lúc cây còn nhỏ, cần làm cỏ, xới xáo 2- 3 lần. Cây đã lớn có thể lấn át cỏ dại. Trong suốt quá trình sinh trưởng, giữ cho đất luôn ẩm nhưng phải tháo nước kịp thời sau khi mưa ngập.

Nghệ sống khoẻ, ít bị sâu bệnh phá hoại, cần đề phòng bệnh thối củ khi bị úng.

Nghệ thu hoạch vào mùa đông khi thân lá tàn lụi. Có thể để 2 năm, nhưng không nên thu vào lúc cây ra mầm. Năng suất trung bình đạt 11 - 12 tấn củ tươi một hecta.

Bộ phận dùng

Thân rễ được thu hái vào tháng 8 và 9, cắt bỏ rễ để riêng. Muốn để lâu, người ta hấp nghệ trong 6 - 12 giờ, để ráo nước rồi đem phơi nắng hay sấy khô. Trong y học cổ truyền, nghệ được chế biến như sau:

1. Dạng thái phiến: Đem nghệ thái phiến vát, phơi hay sấy khô. Nếu là củ khô thì ngâm, rửa, ủ mềm rồi thái phiến, phơi khô.

2. Dạng sao với giấm: Nghệ (10kg) giấm (1,5 - 2 kg). Sau khi tẩm đều, để nghệ hút hết giấm 30 phút, dùng lửa nhỏ sao khô là được. Có thể luộc nghệ với giấm, rồi thái phiến, phơi khô.

3. Dạng phiến sao vàng: Đem nghệ đã thái phiến sao đến khi có màu vàng thẫm.

4. Dạng chế với phèn chua: Nghệ thái phiến tẩm nước phèn chua với tỷ lệ 10kg nghệ và 0,1kg phèn chua, nước vừa đủ, ủ một giờ, sao đến khi vàng.

5. Dạng chế với giấm, phèn chua: Nghệ (10kg), giấm (1kg) phèn chua (0,1kg), nước vừa đủ. Trước hết trộn đều nghệ với giấm, thêm ít nước cháo nóng. Thêm dung dịch phèn chua vào, trộn đều, để 24 giờ, đem luộc đến khi cạn, phơi khô sơ (còn khoảng 30% nước), ủ mềm 2 ngày rồi thái phiến 3 - 5 mm,phơi khô. Cũng có thể làm như vậy trong 10 ngày liền, thái phiến, phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hoá học

Củ nghệ trồng ở Ấn Độ cho các chỉ số sau:

Nước 13,1%; protein 6,3%; chất béo 5,1%, chất vô cơ 3,5%; sợi 2,6%; carbonhydrat 69,4% và caroten tính theo vitamin A 50 đơn vị quốc tế.

Cất kéo nghệ bằng hơi nước được 5,8% tinh dầu với các chỉ số sau: tỷ trọng ở 20° 0,929; n_D^{30} 1,5054, α_D^{30} -17,3, chỉ số ester 3,2; chỉ số acetyl 26,3. Tinh dầu nghệ chứa d. α phellandren 1%, d. sabinen 0,6%; cineol 1%, borneol 0,5%, zingi, beren 25%, sesquiterpen (turmeron) 58%. Một chất ceton

https://trungtamthuoc.com

$C_{13}H_{20}O$, một chất alcol ($C_9H_{11}OH$ là p. tolylmethylcarbinol được phân tích thấy trong phần nước cất bay hơi. Và một chất màu kết tinh 0,6% là diferuloyl methan (The Wealth of India III p. 402)

Ở Việt Nam, Nguyễn Xuân Cường, Nguyễn Văn Đàn (Viện Dược liệu) đã xác định trong củ nghệ có hỗn hợp chất màu 3,5 - 4% và phân lập được curcumin tinh khiết với hàm lượng 1,5 - 2%. Trong tinh dầu lá nghệ, Nguyễn Xuân Dũng và cộng sự đã phân tích và xác định hơn 20 thành phần gồm các monoterpen α phellandren (24,5%), cineol (15,9%), p. cymen (13,2%) và β pinen (8,9%) là các thành phần chính. (Viện Dược liệu Công trình nghiên cứu khoa học 1972 - 1986; CA, 124, 1996. 140 - 946s).

Theo tài liệu Trung Quốc (Trung dược từ hải tập II. 1760), nghệ có turmerol (20,07%), zingiberen (8 - 14%) limonen, cineol, terpinen, linalool, borneol, D. β phellandren, d. sabinen, zingeren, curcumin, parahydroxy cinnamoyl methan. p. p' dihydroxycinnamoyl methan.

Các chất màu phenolic trong củ nghệ chủ yếu là các dẫn chất của diarylheptan, 3 chất chủ yếu là curcumin (bisferuloyl - methan) (1) bis (4 hydroxy - cinnamoyl) - methan (2) và 4 - hydroxycinnamoyl feruloyl methan (3).

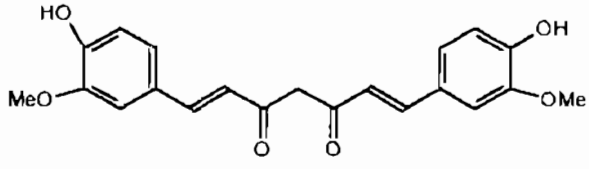

(1) curcumin

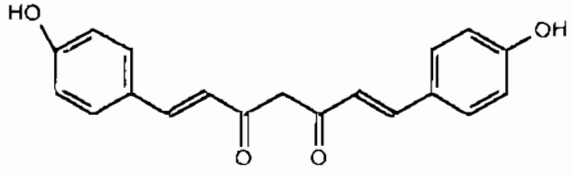

(2) Bis (4 hydroxy, cinnamoyl) methan

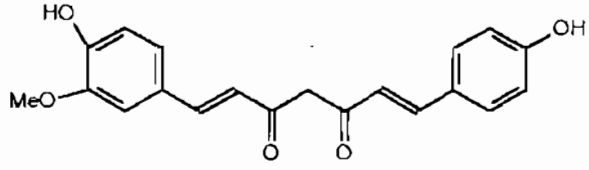

(3) hydroxycinnamoyl feruloyl methan

Thực ra, curcumin là một hỗn hợp 3 thứ: curcumin chính thức (gọi là curcumin I) chiếm tỷ lệ 60% là biferuloylmethan (1), curcumin II là monodesmetoxy curcumin chiếm 24% (4) và curcumin III là bidesmetory curcumin 14% (5).

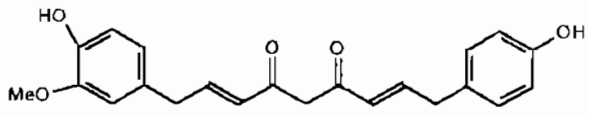

(4) curcumin II

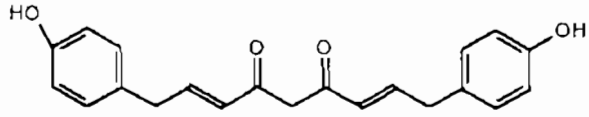

(5) curcumin III

Ngoài ra, còn dihydrocurcumin (6)

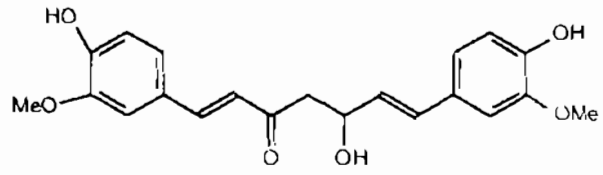

(6) dihydrocurcumin

Các thành phần chủ yếu trong tinh dầu nghệ được xác định là những sesquiterpen ceton arturmeron (7) α turmeron (8) β turmeron (9) và curlon (10).

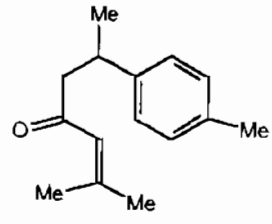

(7) ar turmeron

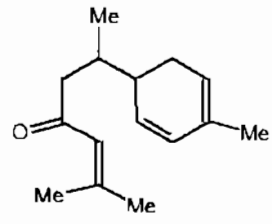

(8) α turmeron

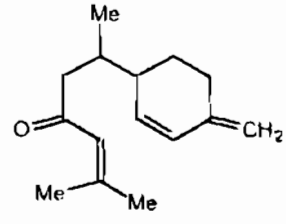

(9) β turmenon

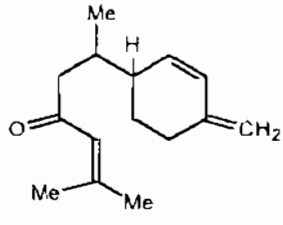

(10) curlon

Nhiều hợp chất terpen khác cũng đã được xác định có trong tinh dầu nghệ là α và β pinen, camphen, limonen, terpinen, caryophyllen, linalool, borneol, isoborneol, camphor, eugenol, cineol curdion, curzerenon, và curcumen (11, 12, 13)

Hai hợp chất có tác dụng antioxydant và chống viêm được chiết xuất và xác định cùng với các curcuminoid đã nêu trên, có cấu trúc 1,5 bis (4 hydroxy, 3 methoxy phenyl) - penta - (1E - 4E) - 1,4 - dien 3 on và 1 - (4 hydroxy - 3 - methoxy phenyl - 5 - (4 hydroxy phenyl) - penta (1E, 4E) - 1 - 4 - dien - 3 - on (CA, 119, 1993, 40492u).

https://trungtamthuoc.com

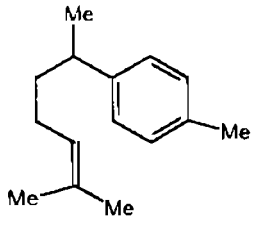

(11) arcurcumen

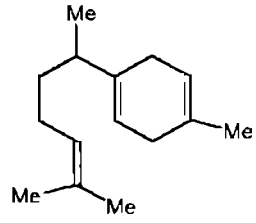

(12) β curcumen

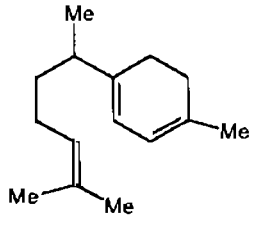

(13) γ curcumen

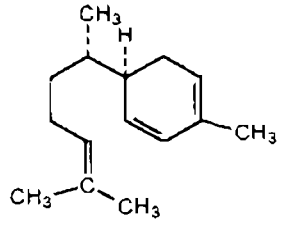

(14) zingiberen

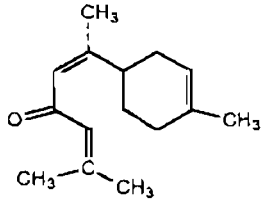

(15) α atlanton

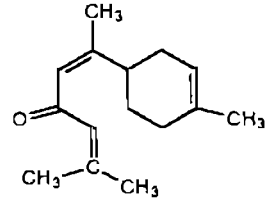

(16) β atlanton

Hai hợp chất phenol - sesquiterpen ceton có tác dụng ức chế men lipoxygenase có trong củ nghệ với cấu trúc là 2 - methyl - 6 - (3 hydroxy - 4 methyl - phenyl - 2 hepten - 4 - on (turmeronol A) và 2 methyl - 6 - (2 hydroxy - 4 methylphenyl) 2 hepten - 4 on (turmeronol B). (Imail, shinzuke - Morikiyo - Maimi - CA, 114, 1991, 57975 y).

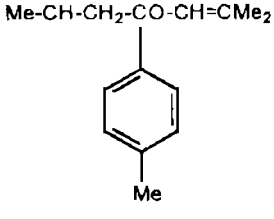

(Pr_{12})

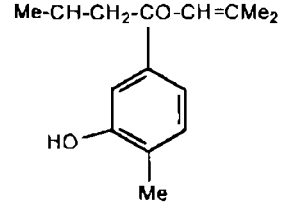

($Pr_{14}A$)

- Seto, Haruo, Hayakawa Yoichi đã chiết xuất và xác định cấu trúc 2 hợp chất phenolic có hoạt tính chống oxy hoá (anti oxydant) là Pr_{12} và $Pr_{14}A$. Từ 28 gam củ nghệ chiết được 5,4mg Pr_{12} và 7,9mg Pr_{14} A tinh khiết.

Hai chất trên có hoạt tính antioxydant mạnh (CA 116, 1992, 104817b)

Người ta cũng dựa vào thành phần hoá học các sesquiterpen trong củ nghệ để phân loại các loại nghệ

Phân tích bằng GC/MS một số loại nghệ trên thị trường thấy có 8 sesquiterpenoid: α curcumen (1), zingiberen (2) (3), β sesquiphellandren (4), ar - (+) turmerol (5), α turmeron (6), β turmeron (7) và germacol (8).

Dựa vào các sesquiterpen trên, người ta có thể chia nghệ thành 2 chemotyp:

- Loại thứ nhất chứa lượng lớn (2) (4) (6) và (8), là những chất chìa khoá (key compounds) của (typ Ia)

- Loại thứ hai (typ IIa) chứa lượng lớn của (6) lượng nhỏ 1 - 4 và không có (8).

Phân tích 14 mẫu nghệ của Trung Quốc, Nhật Bản và Đài Loan lại thấy có phần hơi khác, chúng thường chứa một lượng lớn các chất (1) và (5) và lương nhỏ (2) và (6) và có thể chia thành chemotype Ib và IIb... (Uahara, Shiniki, Yasuda Ichiro CA 117, 1992 258029d)

Phân tích thành phần của dịch chiết acetat etyl từ củ nghệ có tác dụng ức chế sự giải phóng histamin và dị ứng typ 1 thấy có curcumin, monodemethoxy curcumin, bidemethoxy curcumin, acid ferulic - acid caffeic; acid p. coumaric; và acid transcinnamic (Futagami Yoko; Yano Shing CA, 126, 1997, 3410257f).

Gần đây nhiều tác giả đã nghiên cứu các polysaccharid có hoạt tính sinh vật trong củ nghệ, 3 chất ukonan A, ukonan B và ukonan C, đã được chiết có tác dụng lên hệ thống lưới nội mô (reticuloendo thelissystem) có cấu trúc là L arabinose; D xylose; D galactose; D glucose; L rhamose = D galacturonic acid với tỷ lệ phân tử là:

12 = 4 = 12 = 1 = 4 = 10 (ukonan A)

12 = 4 = 12 = 1 = 2 = 4 (ukonan B)

và 8 = 3 = 6 = 14 = 2 = 3 (ukonanc).

(Kyoritsu, Gonda, Ryoko; Tomoda Masahi CA, 113, 1990, 94766f; CA - 113, 1990, 74779j).

Gonda Ryoko; Takeda Kenji cũng chiết được một polysaccharid trung tính là ukonan D, với trọng lượng phân tử là 28.000. Thành phần gồm L. arabinose, D. galactose, D. glucose, D. manose với tỷ lệ phân tử 1: 1 :1:2:2. (CA. 116, 1992 241794f).

Chất màu trong củ nghệ có thể chiết xuất dễ dàng bằng cách dùng dung môi chiết trực tiếp từ bột củ nghệ hoặc chiết bằng nước kiềm, sau đó, tủa với acid.

Zang Lian Kui; Yang Zhibin đã chiết curcumin từ củ nghệ theo các bước sau:

https://trungtamthuoc.com

- Chiết các chất bay hơi (tinh dầu) bằng cất kéo hơi nước.
- Chiết với cồn ethylic
- Xử lý với ether dầu hoả
- Tinh chế với phương pháp acid - base.

Từ 100kg củ nghệ lấy được 5 kg curcumin (CA - 111, 1989, 231032 p).

Curcumin từ nghệ có tác dụng ức chế u và có thể coi là một chất anticarcinogen có giá trị.

Tác dụng dược lý

Nghệ có hoạt tính ức chế chống viêm cấp tính và viêm mạn tính trong các mô hình gây phù bàn chân và gây u hạt thực nghiệm trên chuột cống trắng, đồng thời có tác dụng gây thu teo tuyến ức chuột cống đực non. Tác dụng này tương tự như hydrocortison acetat, hoặc indomethacin. Tinh dầu nghệ có hoạt tính chống viêm khớp thực nghiệm. Hoạt tính này có thể do ức chế các enzym trypsin và hyaluronidase. Curcumin và dẫn chất là những thành phần có hoạt tính chống viêm, tác dụng này có thể do khả năng thu dọn những gốc oxy có liên quan đến quá trình viêm. Một phân đoạn polysacharid chiết từ nghệ tiêm phúc mạc làm tăng khả năng thực bào ở chuột nhắt trắng trong thử nghiệm thanh thải carbon dạng keo.

Nghệ có hoạt tính chống loét dạ dày và loạn tiêu hoá. Cao nước hoặc cao methanol cho thỏ uống làm giảm tiết dịch vị và tăng lượng chất nhầy của dịch vị. Cho chuột cống trắng uống cao cồn làm giảm tiết dịch vị và bảo vệ niêm mạc dạ dày tá tràng chống thương tổn gây bởi thắt môn vị, stress gây bởi hạ nhiệt - cầm giữ, nhịn đói, indomethacin, reserpin và mercaptamin, và những chất phá huỷ tế bào như methanol 80 %, acid hydrocloric 0,6 mol/ lít, natri hydroxyd 0,2 mol/lít và natri clorid 25 %. Nghệ kích thích sản sinh chất nhầy ở thành và phục hồi sulfid không protein ở chuột cống trắng. Curcumin dự phòng và cải thiện những thương tổn gây thực nghiệm ở dạ dày do kích thích sản sinh chất nhầy. Tuy vậy, cả tiêm phúc mạc và cho uống curcumin đều gây loét dạ dày ở chuột cống trắng.

Natri curcuminat kích thích không đặc hiệu co bóp cơ trơn hồi tràng cô lập chuột lang.Curcumin ức chế sự tạo khí *in vitro* và *in vivo*. Cho thêm curcumin vào *Clostridium perfringens* phân lập từ ruột *in vitro*, và cho curcumin vào thức ăn cho chuột cống trắng làm giảm sự tạo khí. Tinh dầu và natri curcuminat làm tăng tiết mật sau khi tiêm tĩnh mạch cho chó; ngoài ra, còn kích thích cơ túi mật.

Cho bệnh nhân uống bột nghệ 500mg, ngày 4lần, trong 7 ngày đã có hiệu quả tốt đối với loạn tiêu hóa acid, loạn tiêu hoá đầy hơi và loạn tiêu hoá mất trương lực. Hai thử nghiệm lâm sàng khác đánh giá tác dụng trên loét dạ dày tá tràng cho thấy việc uống thuốc kích thích sự lành loét và làm giảm đau bụng.

Hai thử nghiệm lâm sàng chứng minh curcumin là một thuốc chống viêm có hiệu quả. Một nghiên cứu lâm sàng ngắn hạn (2 tuần) trên bệnh nhân viêm khớp dạng thấp cho thấy curcumin hoặc phenylbutazon có tác dụng cải thiện đối với sự cứng đơ buổi sáng, sưng khớp và thời gian đi bộ.

Tác dụng kháng khuẩn của một số thành phần hoá học của nghệ đã được chứng minh. Chất curcumin I có tác dụng ức chế *in vitro* sự phát triển của trực khuẩn lao ở nồng độ tối thiểu 25 µg/ml, ngoài ra còn có tác dụng ức chế *Salmonella paratyphi* ở 50 µg/ml, tụ cầu vàng ở 50 µg/ml. Tinh dầu nghệ ức chế trực khuẩn lao ở nồng độ 1 µg/ml, *Bacillus mycoides* và nấm *Candida albicans* ở nồng độ 1/160 và *Bacillus subtilis* ở nồng độ 1/250. Thành phần turmeron của tinh dầu nghệ ức chế *in vitro* các vi khuẩn và nấm, theo thứ tự hoạt tính giảm dần như sau: *Bacillus subtilis*, *Candida albicans*, *Mycobacterium tuberculosis*, *Shigella dysenteriae*, *S. flexneri*, *Diplococcus pneumoniae*, *Proteus vulgaris*, *Bacillus mycoides*, *Klebsiella sp.* *Salmonella typhi*, *Escherichia coli*. Phân đoạn chứa aryl turmeron của tinh dầu nghệ ức chế *Mycobacterium tuberculosis* ở nồng độ tối thiểu 1 µg/ml và các vi khuẩn *S dysenteriae*, *B. mycoides*, *B subtilis*, *P. vulgaris*. Curcumin có tác dụng kháng virus và ức chế protease của HIV - 1 và HIV - 2. Chất artürmeron từ tinh dầu và dịch chiết hexan từ lá nghệ diệt ấu trùng muỗi *Aedes aegyptii*.

Viên Kim truật, bào chế từ nghệ và bạch truật, đã được dùng điều trị trên lâm sàng với kết quả làm giảm khá nhanh các cơn đau, làm giảm độ acid tự do dịch vị và các triệu chứng rối loạn tiêu hoá đều khỏi, nhưng chưa thấy rõ sự thay đổi hình ảnh chụp X quang của vết loét.

Viên Hương nghệ gồm nghệ vàng, mai mực, hương phụ, cà độc dược đã được nghiên cứu tác dụng dược lý và lâm sàng đối với viêm loét dạ dày. Trên thực nghiệm, thuốc có tác dụng giảm loét dạ dày trong mô hình gây loét do thắt môn vị và giảm độ acid dịch vị, đồng thời có tác dụng an thần. Trên lâm sàng, thuốc làm hết đau thượng vị, hết ợ chua, ợ hơi, hết cơn đau về đêm.

Thử tác dụng trên thỏ đã gây tăng cholesterol máu thực nghiệm, nước sắc nghệ đã làm giảm lượng cholesterol và lipid toàn phần trong máu một cách rõ

https://trungtamthuoc.com

rết, tỷ lệ bêta/ alpha lipoprotein cũng giảm một cách có ý nghĩa so với đối chứng.

Cao lỏng toàn phần của nghệ vàng cũng có tác dụng làm giảm cholesterol máu và giảm lipid toàn phần trong máu thỏ đã gây tăng cholesterol máu thực nghiệm

Cao dán nhọt bào chế từ nghệ và một số dược liệu khác điều trị cho 30 bệnh nhân bị mụn nhọt với tỷ lệ khỏi và đỡ là 84%, thời gian điều trị 3 - 9 ngày. Việc điều trị đơn giản, không phải rạch, trích, không cần dùng kháng sinh, bông băng.

Đã xác định LD_{50} của tinh dầu nghệ trên chuột nhắt trắng là 9,2ml/kg.

Nghệ còn có tác dụng làm giảm tỷ lệ đường bào vỡ khi tiêm liều chết nọc rắn hổ mang cho chuột lang hoặc khi nhỏ dung dịch nọc rắn hổ mang lên màng treo ruột chuột lang. Tác dụng này giải thích việc chữa rắn cắn và chống dị ứng theo kinh nghiệm dân gian là đúng.

Kem nghệ được điều trị cho thỏ đã gây bỏng thực nghiệm có kết quả tốt. Trong điều trị bỏng, kem nghệ có tác dụng kháng khuẩn, kháng nấm, loại trừ tổ chức hoại tử bỏng, có tác dụng kích thích tái tạo tổ chức và liền sẹo. Nhưng hiện tượng kích thích tái tạo tăng sinh các tế bào tổ chức liên kết xuất hiện chậm và thời gian lành vết bỏng kéo dài.

Nghệ phối hợp với một số dược liệu khác có tác dụng tăng cường tái tạo tổ chức ở vết loét cổ tử cung. Rễ củ nghệ phối hợp với một số dược liệu khác kết hợp với châm cứu điều trị viêm đại tràng cho 80 bệnh nhân đạt tỷ lệ khỏi là 7,5%, đỡ là 72,5%.

Một bài thuốc có nghệ vàng và một số dược liệu khác đã được điều trị viêm gan siêu vi trùng. Có 20 bệnh nhân cấp tính đều khỏi cả về lâm sàng và xét nghiệm sinh hoá, và có 2 ca mạn tính đều không khỏi.

Tinh dầu nghệ cất từ thân rễ khô có tác dụng sát trùng yếu. Nó là thuốc chống acid, với liều nhỏ thì gây trung tiện, dễ tiêu, làm ăn ngon và bổ; với liều cao, nó có tác dụng chống co thắt làm ức chế nhu động tăng quá mức của ruột. Tác dụng chống oxy hoá của bột nghệ có thể do tính chất phenolic của curcumin. Tác dụng lợi mật của tinh dầu là do thành phần p- tolylmethyl carbinol. Chất có màu là thuốc thông mật gây co túi mật.

Muối Na của curcumin ức chế *in vitro* sự phát triển của *Micrococcus pyogenes* var. *aureus* với nồng độ 10^{-6}. Thân rễ nghệ có tác dụng ức chế phát triển trên *Entamoeba histolytica* và kích thích hệ thần kinh trung ương.

Cao chiết với dầu hoả của nghệ cho chuột cống trắng uống hàng ngày với liều 100 và 200mg/kg, từ ngày 1 đến ngày 7, đã có tác dụng ngừa thai với tỷ lệ tương ứng 80% và 100%.

Curcumin chiết từ nghệ cho uống liều 100mg/kg trong 6 ngày liên tục, đã gây loét dạ dày ở chuột cống trắng.

Các chất đối kháng trên các hệ cảm thụ cholinergic, tryptaminergic và histaminergic bảo vệ một phần đối với loét dạ dày gây nên do curcumin, còn việc điều trị với metiamid phòng ngừa hoàn toàn sự phát triển của tổn thương dạ dày do nghệ.

Một chất tương tự curcumin chiết từ nghệ vàng, bản thân không có tác dụng trên gan, nhưng có vẻ như đã biến đổi trong gan thành một dẫn chất của acid cinnamic có tác dụng tăng tiết mật.

Cao thân rễ nghệ có hoạt tính dự phòng mạnh chống tổn thương gan gây bởi carbon tetraclorid *in vivo* và *in vitro*. Cao được tách phân đoạn dựa trên thử hoạt tính bằng thử nghiệm *in vitro* gây độc hại tế bào với carbon tetraclorid và galactosamin trên các tế bào gan chuột cống trắng nuôi cấy nguyên phát. Curcuminoid có tác dụng chống độc hại gan. Tác dụng bảo vệ gan của một số chất tương tự acid ferulic và acid p. coumaric, có thể là những chất chuyển hoá của curcuminoid cũng được thử nghiệm.

Cao nghệ chiết với cloroform 10% được áp dụng tại chỗ vào những vùng gây bệnh nấm tóc thực nghiệm ở bé. Nghệ đã có hiệu quả điều trị tốt và là thuốc chống nấm tốt đối với các bệnh nấm da.

Curcumin với liều 125 mg/kg cho vào dạ dày chuột làm tăng lưu lượng mật và liều 250mg/kg làm tăng hàm lượng cholesterol và acid mật trong mật tiết ra.

Một công trình tập hợp kết quả nghiên cứu của 15 nhóm tác giả cho thấy nghệ có các tác dụng: kháng khuẩn, kháng nấm, chống co thắt phế quản, kháng histamin, chống viêm, long đờm.

Curcumin chiết từ nghệ có tác dụng ức chế sự tan hồng cầu gây bởi hydrogen peroxyd ở những nồng độ thấp nhưng không ức chế ở những nồng độ cao.

Curcumin cho chuột cống trắng ăn đã có tác dụng kích thích hoạt tính của men arylhydroxylase là men phụ thuộc vào cytochrom P450 của ty lạp thể gan, trong hệ thống men oxygenase của chức phân hỗn hợp của gan.

Curcumin chiết từ nghệ không có tác dụng làm tan tế bào trên bạch cầu đa nhân trung tính với nồng độ đã thử nghiệm.

https://trungtamthuoc.com

Tác dụng điều hoà sinh sản của nghệ đã được thử nghiệm dựa trên tác dụng oestrogen biểu thị ở sự sừng hoá âm đạo và tăng trọng lượng tử cung ở chuột cái thiến cả 2 buồng trứng. Chuột được cho uống dịch chiết đông khô nghệ. Sự sừng hoá niêm mạc âm đạo được quan sát thấy ở 100% chuột. Nghệ chỉ gây tăng trọng lượng tử cung với liều cao, liều thấp gây giảm trọng lượng tử cung. Nghệ gây tăng số lượng hồng cầu, trị số hematocrit và hemoglobin. Nó gây tăng bạch cầu, với liều thấp, nhưng lại gây giảm bạch cầu với liều cao.

Độc tính cấp và mạn tính của cao cồn nghệ cho uống trên chuột nhắt trắng được khảo sát với các liều cấp tính : 0,5- 1,0 và 3g/kg thể trọng hoặc liều mạn tính: 100mg/kg/ngày. Trong thí nghiệm này không thấy có tỷ lệ chết có ý nghĩa so với đối chứng. Sau thí nghiệm mạn tính, các chuột uống nghệ không tăng trọng lượng, có sự biến đổi có ý nghĩa về trọng lượng tim và phổi và giảm số lượng hồng cầu và bạch cầu. Trọng lượng các cơ quan sinh dục, sự vận động của tinh trùng và số lượng tinh trùng tăng ở chuột nhắt đực uống cao nghệ. Nghệ không có tác dụng độc hại với tinh trùng. Nghệ không có tác dụng gây đột biến và không gây ung thư.

Một chất tương tự curcumin chiết từ nghệ vàng có hoạt tính chống oxy hoá mạnh đối với sự tự oxy hoá của acid linoleic trong một hệ nước - cồn. Nghệ ức chế tính chất gây đột biến của các chất ngưng tụ từ khói thuốc lá và dịch chiết thuốc lá.

Tính vị, công năng

Thân rễ nghệ (khương hoàng) có vị cay đắng, mùi thơm hắc, tính ấm, có tác dụng hành khí, phá huyết, thông kinh, chỉ thống, tiêu mủ lên da non.

Rễ củ (uất kim), vị cay đắng, hơi ngọt, tính mát, có tác dụng hành khí, giải uất, lương huyết, phá ứ.

Công dụng

Thân rễ nghệ được dùng chữa kinh nguyệt không đều, bế kinh, ứ máu, vùng ngực bụng trướng đau tức, đau liên sườn dưới, khó thở, sau khi đẻ máu xấu không ra, kết hòn cục đau bụng, bí đòn, ngã tổn thương ứ máu, dạ dày viêm loét, ung nhọt, ghẻ lở, phong thấp, tay chân đau nhức, vàng da.

Ngày dùng 2 - 6 g dưới dạng bột hoặc thuốc sắc, chia 2 - 3 lần uống trong ngày.

Dùng ngoài, nghệ tươi giã nhỏ vắt lấy nước để bôi ung nhọt, viêm tấy lở loét ngoài da, bôi lên các mụn mới khỏi để đỡ sẹo.

Ngoài ra, còn dùng curcumin làm chất nhuộm màu để bao viên, có màu vàng chanh sáng đẹp, màu bền vững; nhuộm vàng thực phẩm, nhuộm len, tơ, nhuộm da, giấy.

Rễ củ nghệ chữa khí huyết uất trệ, hung sườn đau, thổ huyết, ra máu cam, đái ra máu, điên cuồng và nhiệt bệnh hôn mê. Dùng ngoài, chữa vết thương lâu lên da (giã giập bôi lên vết thương). Ngày dùng 2 - 10g dạng bột hoặc thuốc sắc.

Kiêng kỵ: Cơ thể suy nhược, không có ứ trệ không dùng. Phụ nữ có thai không nên dùng.

Ở Ấn Độ, nghệ được dùng làm chất nhuộm màu trong dược học, bánh kẹo và công nghệ thực phẩm. Trong y học Ấn Độ, nghệ được sử dụng làm chất để tiêu, bổ và lọc máu, chữa sốt rét, trộn với sữa nóng trị cảm lạnh. Nước ép nghệ tươi được dùng làm thuốc chống ký sinh trùng trong nhiều bệnh ngoài da. Dùng nghệ đắp ngoài, chữa những bệnh loét không đau. Dùng bột nhão làm từ bột thân rễ nghệ cùng với vôi để chữa đau khớp. Nước sắc thân rễ có tác dụng giảm đau trong viêm tấy có mủ. Cao nước thân rễ được dùng điều trị các bệnh về mắt.

Trong y học Trung Quốc, nghệ được dùng làm thuốc kích thích, bổ, giảm đau, cầm máu và tăng cường chuyển hoá, được chỉ định trong loét dạ dày, chảy máu dạ dày do loét (phối hợp với các dược liệu khác), đái ra máu và các bệnh khác. Dùng ngoài dạng bột chữa vết thương, trĩ, viêm mủ da và bệnh nấm tóc. Mỗi lần uống 8 - 10 g dạng thuốc sắc và hãm. Dùng ngoài, dạng bột làm từ thân rễ phơi khô.

Ở Nepal, nghệ được dùng làm thuốc kích thích, bổ, làm trung tiện, lọc máu. Dùng ngoài, chữa bong gân và vết thương. Nước sắc thân rễ nghệ dùng trong viêm tấy có mủ. Nước ép tươi chữa giun sán và chống ký sinh trùng trong nhiều bệnh ngoài da. Nghệ cũng được dùng làm thuốc chống dị ứng.

Ở các nước Đông Nam Á, nghệ được coi là có tác dụng bổ dạ dày, gây trung tiện, cầm máu, chữa vàng da và bệnh gan khác. Dùng ngoài chữa ngứa, vết thương nhỏ, sâu bọ cắn, phát ban da, đậu mùa, và làm thuốc làm mưng mủ. Có tác dụng điều trị rối loạn kinh nguyệt, làm tang tuần hoàn, làm tan cục máu đông, trị nhiễm khuẩn đường tiết niệu, đau bụng, ngực và lưng, tiêu chảy, thấp khớp, ho, lao phổi. Là thuốc chống co thắt, trị viêm lợi, có tác dụng diệt côn trùng, diệt nấm, diệt giun tròn. Ở Papua Niu Guinê, nghệ trị đau ở da, vết thâm tím, viêm xuất tiết và cảm sốt và làm gia vị.

https://trungtamthuoc.com

Bài thuốc có nghệ

**** Các bài thuốc của Hải Thượng Lãn Ông.***

1. Chữa trúng phong bại liệt một bên:

Cây nghệ, rau sam, dây bìm bìm, lá cây dậu gió, cây xương bồ, huyết giác, đều 12g; quế chi 20g; hồi hương, đinh hương đều 12g. Tất cả tán nhỏ, trộn với một bát rượu và một chén nước tiểu mà bóp.

2. Chữa chứng trong bụng tích thành cục hoặc do đờm tích hay huyết tụ lại gây đau nhói.

Củ nghệ, củ gấu đều bằng nhau, cam thảo một ít, tán bột làm viên. Dùng gừng 3 lát, tử tô 3 lá, muối 2g, sắc nước uống làm thang. Có thể uống thuốc với rượu lúc đói càng tốt.

3. Chữa đái ra máu:

Nghệ tán nhỏ 40g, hành trắng 1 nắm Sắc uống, chia 3 lần trong ngày.

4. Chữa ra nhiều mồ hôi

Nghệ vàng, củ sữa bò, ngũ bội tử đều tán nhỏ, trộn với ít nước, rịt vào rốn.

5. Chữa phụ nữ bị uất mà sinh điên cuồng, kinh giản

Nghệ 280g, phèn chua 120g, tán nhỏ viên với hồ, mỗi lần uống 12g với nước sôi

6. Chữa lở ngứa, ghẻ:

Củ nghệ, hạt máu chó, hạt củ đậu, đều bằng nhau, diêm sinh một ít, tán nhỏ, hoà với mỡ lợn hay dầu vừng mà bôi.

7. Chữa trĩ lở sưng đau:

Nghệ, phèn xanh tán nhỏ, trộn với mật lợn và mỡ lợn mà bôi.

8. Chữa sai khớp xương, bong gân:

Củ nghệ, quế, hồi hương, đinh hương, vỏ sòi, vỏ núc nác, gừng sống, lá canh châu, lá đau xương, mủ xương rồng bà, lá thầu dầu tía, lá náng, lá kim cang, lá mua, huyết giác, hạt chấp, hạt máu chó, lá bưởi bung, lá tầm gửi cây khế (nếu có sưng cơ thì bỏ lá đau xương, thêm giấm). Các vị trên giã, sao nóng mà chườm.

9. Chữa huyết ứ, gây đau vùng tim:

Củ nghệ đốt tồn tính tán bột, mỗi lần uống 4 g với giấm thanh đun sôi hay nước tiểu trẻ em làm thang.

**** Các bài thuốc khác:***

1. Chữa viêm loét dạ dày tá tràng, đau vùng dạ dày, ợ hơi, ợ chua.

a. Nghệ 10g, trần bì 12g, khổ sâm 12g, hương phụ 10g, bồ công anh 10g, ngải cứu 8g. Dùng dạng thuốc bột, ngày uống 10 - 20g, chia 2 lần.

b. Nghệ 12g, đỗ đen sao 20g, sâm Bố Chính 12g, hoài sơn 12g, thổ phục linh 10g, trần bì 10g, mật ong hoặc đường 10g. Dạng thuốc hoàn, ngày uống 10 - 20g.

c. Nghệ, mộc hương nam, mật ong, lá khôi. Tán bột, làm thành viên nén uống.

2. Chữa viêm gan, suy gan, vàng da:

a Nghệ 5g, bồ bồ 10g, chi tử 5g, râu ngô 5g, siro đơn hoặc tá dược vừa đủ Làm thành siro hoặc cốm

b. Nghệ 6 - 12g, nghệ đen, hương phụ, quả quất non, tán bột, trộn với mật ong làm viên uống.

c. Nghệ 2 g, rau má 4 g, hoàng bá nam 3g, nhân trần hoặc bồ bồ 3g, sài hồ nam 2g, dành dành 2g, nhọ nồi 2g, hậu phác nam 2g.

Nghệ, dành dành, hậu phác được tán bột mịn, các vị khác nấu cao nước. Làm viên hoàn, ngày uống 10g, chia 2 lần.

3. Phòng và chữa bệnh sau khi đẻ:

a. Nghệ một củ, nướng, nhai ăn, uống với rượu hay đồng tiện

b. Nghệ đốt tồn tính, tán bột, uống 8g với giấm.

4. Chữa thổ huyết, máu cam:

Nghệ tán nhỏ, ngày uống 4 - 6g, chiêu với nước.

5. Chữa đái ra máu hay đái buốt:

Nghệ và hành sắc uống.

6. Chữa trĩ:

Mài nghệ bôi vào.

7. Chữa viêm cơ, hoại tử của trĩ và của viêm tắc động mạch (cao gia truyền):

Nghệ tươi 1kg, lá phù dung tươi 100g, thiên niên kiện 30g, cốt toái bổ 30g, mai ba ba 30g, hồng đơn 20g, con rết 20g, long não 10g, sáp ong 50g, than tóc rối 20g, dầu thực vật (vừng, lạc) 1 lít

Nghệ thái lát mỏng. Đun dầu sôi cho lá phù dung và nghệ vào đun sôi 1 giờ. Khi nghệ khô quắt thành màu nâu thì vớt ra, cho các vị thuốc trên (đã giã nhỏ). Đun tiếp một giờ nữa, vớt thuốc ra lọc, lại đun tiếp một giờ. Sau đó bắc nồi xuống khi còn nóng khoảng 60^{0}C, cho long não và sáp ong, hồng đơn vào quấy đều. Để nguội đóng lọ sạch để dùng dần.

Bôi cao nghệ vào các búi trĩ và các chỗ hoại tử do viêm tắc động mạch, băng vô trùng.

8. Chữa chứng điên cuồng, tức bực lo sợ:

Nghệ 250g, phèn chua 100g, tán nhỏ viên với hồ thành hạt ngô, uống mỗi lần 50 viên (có thể uống mỗi lần 4 - 8g, ngày 2 lần)

9. Chữa lên cơn suyễn khó thở:

Nghệ tươi 100g, giã nát, hoà với đồng tiện, vắt lấy nước cốt uống

https://trungtamthuoc.com

10. Kem nghệ bôi chữa bỏng

Cao nghệ 5ml, vaselin 43g, dầu lạc 20ml, Na borat 4g, lanolin 1g, nước cất 30ml, trộn đều (cao nghệ là cao chiết với cồn 90^0 của bột nghệ)

11. Cao dán nhọt:

Nghệ 60g, củ ráy 80g, dầu vừng 80g, nhựa thông 40g, sáp ong 40g

Củ ráy gọt sạch vỏ, cùng giã với nghệ cho thật nhỏ, cho vào nấu nhừ với nhựa thông, dầu vừng và sáp ong. Lọc để nguội, phết lên giấy bản dán vào mụn nhọt.

12. Chữa sỏi mật làm mòn sỏi (Dưỡng đạo bài thạch thang):

Nghệ 12g, kim tiền thảo 40g; mộc hương, nhân trần, chỉ xác, đại hoàng, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang

13. Viêm màng phổi do lao

Nghệ 12g, hoàng cầm, ý dĩ, mỗi vị 16g; huyền sâm, đại táo, mạch môn, bách bộ, chỉ xác, mỗi vị 12g; đại táo 10 quả, thương truật 8g; nguyên hoa, cam toại, đại kích, mỗi vị 4g. Sắc uống ngày một thang.

14. Chữa viêm gan virus cấp tính

Nghệ 12g; nhân trần, bồ công anh, rẻ cỏ tranh, mỗi vị 40g; chi tử 16g, đại hoàng sao 12g, hoàng liên 8g. Sắc uống ngày một thang.

15. Chữa viêm gan virus mạn tính (Thiên kim đại phúc thuỷ phương):

Nghệ 4g; cốt bồ, đình lịch, mỗi vị 12g; kiên ngưu, hải tảo, mỗi vị 10g, quế tâm 6g. Sắc uống ngày một thang.

16. Chữa kinh nguyệt không đều:

Nghệ 8g; ích mẫu, kê huyết đằng, mỗi vị 16g; sinh địa 12g; xuyên khung, đào nhân, mỗi vị 8g. Sắc uống.

17. Chữa đau kinh:

a. Nghệ 12g, ích mẫu 20g; sinh địa, huyền sâm, mỗi vị 16g, địa cốt bì 12g; đào nhân, hương phụ, thanh bì, mỗi vị 8g. Sắc uống trong ngày.

b. Nghệ 8g, ích mẫu 16g; đào nhân, xuyên khung, ngưu tất, hương phụ, mỗi vị 8g. Sắc uống trong ngày.

605. NGHỆ TRẮNG

***Curcuma aromatica* Salisb.**

Tên khác: Nghệ xanh, nghệ rừng, nghệ Mèo, nghệ Lào, ngọc kinh.
Tên nước ngoài: Wild turmeric, yellow zedoary, wild yellow root (Anh)
Họ: Gừng (Zingiberaceae)

Mô tả

Cây thảo, cao khoảng 1m. Thân rễ to có nhiều rễ dài mang củ nhỏ hình trứng, màu vàng nhạt, rất thơm. Thân khí sinh do bẹ lá tạo thành. Lá mọc so le, hình bầu dục, thuôn hoặc mũi mác rộng, dài 40 - 50cm, rộng 10 - 15cm, đầu nhọn, mặt dưới có lông nhung; cuống và bẹ ngắn.

Cụm hoa mọc từ thân rễ, trước khi cây ra lá, hình trụ, dài 15 - 20cm; lá bắc nhiều, lợp lên nhau, những lá phía dưới mang hoa màu lục, lá phía trên không mang hoa pha hồng ở đầu; hoa màu vàng, đài có 3 răng tù, có lông dang mi; tràng có ống dài hơn đài, cánh môi hình tròn hơi chia ba thùy; nhị ngắn, bao phấn hình bầu dục, trung đới mảnh có hai tai ở gốc, nhị lép dài bằng cánh môi, thuôn; bầu có lông.

Quả ít gặp.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 6

Phân bố, sinh thái

Nghệ trắng phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới Nam Á và Đông Nam Á, từ Ấn Độ, Malaysia đến Lào, Việt Nam và hai tỉnh Vân Nam, Quảng Tây (Trung Quốc)

Ở Việt Nam, nghệ trắng có ở các tỉnh miền núi phía bắc, tập trung nhiều ở Lai Châu (Điện Biên, Tuần Giáo), Sơn La (Mộc Châu, Yên Châu), Hòa Bình (Mai Châu). Cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc trên đất ẩm, còn tương đối màu mỡ ở vùng nương rẫy, trong thung lũng và ở những bãi đất hoang dọc đường đi và quanh làng bản... Độ cao phân bố có khi đến gần 1000m. Cây thường mọc tập trung thành đám lớn, do sự phân nhánh, phát triển mạnh của

https://trungtamthuoc.com

hệ thống thân rễ. Cây ra hoa hàng năm. Hiện nay, chưa quan sát được quá trình tái sinh tự nhiên cây con từ hạt.

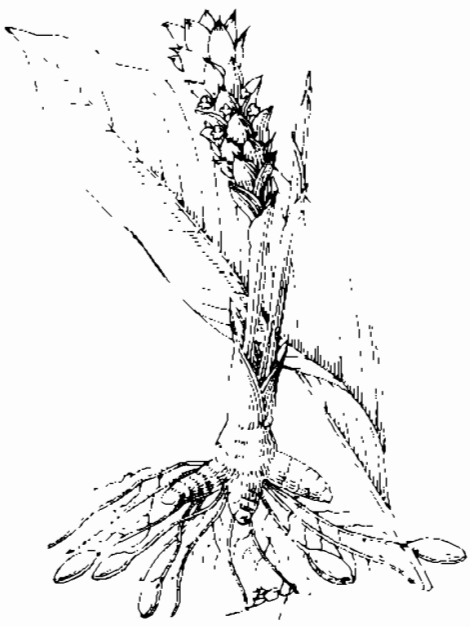

Nghệ trắng - *Curcuma aromatica* Salisb

Cách trồng

Nghệ trắng được trồng nhiều ở các vùng trung du và miền núi để làm thuốc. Cách trồng nghệ trắng cũng tương tự như trồng nghệ, nhưng với khoảng cách thưa hơn (30 x 40cm) và ít khi dùng phân nên năng suất thấp. Cây sống khoẻ, ít bị sâu bệnh, thu hoạch vào tháng 10 - 11 hàng năm.

Bộ phận dùng

Thân rễ, thu hoạch vào mùa thu - đông, loại bỏ rễ con, rửa sạch ngâm nước 2 - 3 giờ, ủ mềm, thái mỏng rồi phân loại sấy khô

Thành phần hóa học

Phân tích thành phần củ nghệ trắng thấy có những số liệu như sau: cao ether 12,00%, cao cồn 1,14%, cao nước 6,50%, độ ẩm 13,33%, albunoid 30,63%, tinh bột 23,46%, sợi 8,42% và tro 4,46%.

Cất kéo nghệ bằng hơi nước thu được 6% tinh dầu màu xanh nâu, mùi long não, có các hằng số sau: $d_{30}^{30^0}$ 0,1939; n_D^{30} 2,03, chỉ số ester 2,03, chỉ số ester sau khi acetyl hóa 58,66, chỉ số acid 0,9, α_D^{30} - 12,5. Tinh dầu chứa các sesquiterpen (chủ yếu là α và β curcumen) 65,5%, các sesquiterpen alcol 1 vòng 22,0%, d.camphor 2,5%, d camphen 0,8%, acid p.methoxycinnamic và các acid khác 0,7%, phần nhựa không xác định được là 8,5%, chất màu chủ yếu là curcumin (The Wealth of India tập II. 153 p.141)

Theo tài liệu Trung Quốc (Trung dược từ hải II - 739), nghệ trắng có curcumyl alcol, zingiberol, 1β curcumen, demethoxy curcumin, turmeron, p. tolyl methyl carbinol, diferuloyl methon, epiprocurmerol, neoprocurmerol, 4S. β. acetoxydehydrocurdinon, β hydroxygermacron, neocurdinon, zedoarondiol, iso. zedo arondiol methyl zedo arondiol, curcumenon, d sabinen, linderazulen. .

Kuroyanagi Masatsuna, Ujiie Kaosu đã tách và xác định cấu trúc 21 hợp chất sesquiterpen từ phần dịch chiết $CHCl_3$ của củ nghệ tươi Chúng là các dẫn chất ceton (I) và (4s. 5s) germacron 4,5 epoxy (II) (CA 109, 1988, 190589p).

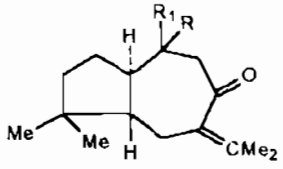

(I) R = OH, R_1 = R

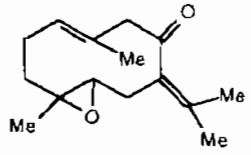

(II)

Kuroyanagi Masanori, Ueno Akira tiếp tục phân tích và tách được 11 sesquiterpen có khung guaian, seco guain và germacran (CA. 113, 1990, 3229u)

Arai Ichiro và cộng sự đã tách được từ nghệ trắng chất (4s, 5s) - (+) germacron 4,5 epoxy để điều trị bệnh đái tháo đường (CA. 121, 1994, 286576f).

Thành phần các chất bay hơi trong loài nghệ trắng ở Ấn Độ đã được Choudhury S.N; Ghosh Anil.c nghiên cứu Nguyên liệu được cất kéo bằng hơi nước thu được một loại tinh dầu, đem phân tích bằng sắc ký khí và sắc ký phổ khối thấy có 51 thành phần (trong lá) 50 thành phần (cuống lá) và 61 thành phần (rễ). Thành phần chủ yếu gồm 1,8 cineol (lá 20%, cuống lá 8,8% và thân rễ 9,3%), camphor (lá 18%, cuống lá 16,8% thân rễ 25,6%), germacron (lá 11,8%, cuống lá 0,2% và thân rễ 10,6%), isoborneol (lá 6,4%, cuống 6,8% thán rề 8,2%), camphen (9,4%, 1,2%, 7,4%)

Lá nghệ trắng còn có limonen 8,6% oxyd caryophyllen 8,7%, pachouli alcol 8,4% và elsholtzia ceton 6% trong rễ, curzenenon (10,9%) trong thân rễ (CA. 126, 1997, 72585n)

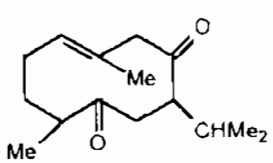

(I)- Curdion

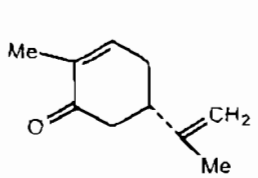

(II)- carvon

https://trungtamthuoc.com

Năm 1990, Zao và Rongbao đã tổng hợp toàn phần một hoạt chất chống u chủ yếu có trong nghệ trắng là (-) curdion (I) từ carvon (II).

Tác dụng dược lý

- *Tác dụng chống viêm, ức chế miễn dịch:* Dạng chiết cồn của nghệ trắng tiêm bắp thịt với liều 6g/kg trên chuột cống trắng, có tác dụng chống viêm thực nghiệm do formaldehyd gây nên. Trên tiêu bản, tử cung chửa cô lập của thỏ, chuột cống trắng, thuốc có tác dụng làm giảm biên độ co bóp và giảm trương lực tử cung, ngoài ra còn đối kháng với tác dụng gây co bóp tử cung của PGF_2 gây nên. Dạng chiết cồn tiêm tĩnh mạch có tác dụng ức chế hiện tượng thực bào của các macrophage trong xoang bụng chuột nhắt trắng, đồng thời ức chế sự hình thành kháng thể. Điều đó chứng tỏ thuốc có tác dụng ức chế miễn dịch

- *Tác dụng đối với tim mạch* Dịch chiết cồn của nghệ trắng tiêm tĩnh mạch với liều 3 - 5g/kg trên chuột cống trắng gây mê, có tác dụng cải thiện vi tuần hoàn ở mạc treo ruột. Nghệ trắng còn có tác dụng chống loạn nhịp tim thực nghiệm.

- *Tác dụng giảm đau:* Dạng thuốc tiêm chế từ tinh dầu nghệ trắng (mỗi 2ml có 0,01ml tinh dầu) với liều 0,2ml/kg trên chuột nhắt trắng gây đau bằng phương pháp tiêm xoang bụng acid acetic, có tác dụng giảm số lần quặn đau rõ rệt

- *Tác dụng đối với gan:* Tinh dầu nghệ trắng có tác dụng bảo vệ gan, chống lại các tổn thương do tetrachlorur carbon gây nên.

- *Tác dụng ngừa thai* Nước sắc nghệ trắng với liều 5 - 10g/kg, tiêm xoang bụng, 2 ngày liên tiếp có tác dụng ngừa thai, còn bằng đường uống với liều 50g/kg thuốc vẫn không có tác dụng.

- *Các tác dụng khác* Tinh dầu nghệ trắng với liều 0,0015 ml/chuột, tiêm xoang bụng trong 7 ngày liên tiếp, có tác dụng làm tăng hàm lượng cAMP trong tim, gan, lách của chuột nhắt trắng.

Độc tính: Dạng thuốc tiêm chế từ tinh dầu nghệ trắng, trên chuột nhắt trắng bằng đường tiêm xoang bụng có LD_{50} = 237ml/kg (tương đương với tinh dầu nguyên chất = 1,185ml/kg).

Tính vị, công năng

Nghệ trắng có vị cay, đắng, tính hàn, vào các kinh tâm, phế, can, có tác dụng hành khí, giải uất, lương huyết, phá ứ.

Công dụng

Ở Việt Nam, nơi có nghệ trắng mọc, đồng bào Thái thường đào thân rễ về rửa sạch thái mỏng nấu với cá ăn cho thơm và đỡ tanh.

Theo kinh nghiệm nhân dân, nghệ trắng được dùng chữa kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, viêm gan mạn tính, ho gà, tê thấp, sưng tấy. Dùng ngoài chữa bong gân, sai khớp, liều dùng 6-12g Sắc nước uống, hoặc dưới dạng hoàn tán Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Ở Lào, nhân dân vùng Sầm Nưa coi nghệ trắng là một vị thuốc bổ, dùng cho phụ nữ sau khi đẻ. Ở Trung Quốc, nghệ trắng được dùng chữa đau tức ngực, bụng đầy trướng, vàng da, nôn ra máu, đi tiểu ra máu, kinh nguyệt không đều, động kinh.

Chú ý: Những người âm hư thiếu máu, không có khí trệ, huyết ứ không được dùng nghệ trắng.

Bài thuốc có nghệ trắng

1. Chữa băng huyết, máu xấu, đau bụng kinh:

Nghệ trắng 20g, nhọ nồi 20g (sao cháy), củ gấu 20g (chế với giấm, nước muối, rượu và nước tiểu trẻ em), tô mộc 16g, ngải cứu 12g (sao đen). Tất cả thái nhỏ sắc với 400ml nước còn 100ml, chia làm 2 lần uống trong ngày.

2. Chữa viêm gan mạn tính, đau vùng gan:

Nghệ trắng, nga truật, thanh bì, chỉ xác, lá móng tay, sơn tra, quyết minh tử (sao), mộc thông, tô mộc, huyết giác, mỗi vị 12g. Sắc nước uống.

3. Chữa ho gà:

Lấy 20g nghệ trắng tươi giã nhỏ, tẩm rượu vừa đủ ướt, cho vào lọ nút kín, hấp cách thủy 1 giờ, rồi chắt nước uống.

4. Chữa sỏi túi mật:

Nhân trần, kim tiền thảo mỗi vị 30g, nghệ trắng, chỉ xác, đại hoàng, xuyên luyên tử, nguyên hồ mỗi vị 9g, mộc hương 6g, sài hồ 8g. Sắc nước uống.

5. Chữa bệnh mạch vành đau nhói vùng ngực, đau các điểm cố định.

Nghệ trắng, đan sâm, hồng hoa, diên hồ tồ, đương quy, mỗi vị 9g, giáng hương 4,5g, điền tam thất, hổ phách mỗi vị 3g, tam thất, hổ phách nghiền thành bột, chia làm 2 phần uống với nước sắc các vị thuốc trên.

6. Chữa kinh nguyệt không đều:

Nghệ trắng 6g, sinh địa 6g, hầm với xương lợn ăn.

https://trungtamthuoc.com

606. NGỌC LAN TA

Michelia alba L.

Tên khác: Ngọc lan trắng.
Tên nước ngoài: Golden champa, yellow champa (Anh); champac (Pháp).
Họ: Mộc lan (Magnoliaceae).

Mô tả

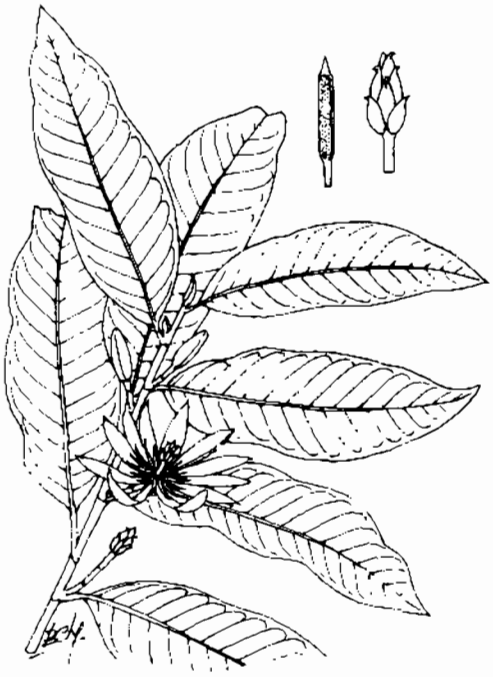

Ngọc lan ta - *Michelia alba* L.

Cây to, cao 10 -15m, có khi hơn, vỏ màu xám nâu. Lá mọc so le, hình bầu dục - thuôn, dài 15 - 20 cm, rộng 8 - 10cm, gốc tròn, đầu nhọn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông thưa.

Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá, màu trắng thơm; lá bắc có lông; bao hoa gồm đài và tràng phân hoá thành những phiến bằng nhau, dày, hình mác nhọn, xếp theo hình xoắn ốc; nhị nhiều, chỉ nhị ngắn và dẹt, bao phấn nứt dọc; lá noãn rời xếp theo đường xoắn ốc, mỗi lá noãn chứa 5 - 8 noãn.

Quả hình nón, gồm nhiều đại, mỗi đại có 1 - 8 hạt hình trứng.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 8

Phân bố, sinh thái

Chi *Michelia* L. có khoảng 30 loài, đều là cây gỗ, phân bố từ Ấn Độ, Srilanca đến Nhật Bản, Đài Loan, Indonesia. Một số loài là cây trồng để lấy tinh dầu của hoa dùng trong công nghệ mỹ phẩm.

Ở Việt Nam, chi này có 19 loài, trong đó ngọc lan ta là cây trồng. Có tài liệu cho rằng, loài này là kết quả của sự lai tạo tự nhiên giữa 2 loài *M. champaca* L. và *M. montana* Blume (Undang Ahmad Dasuki và Kuswwanto MS., 1999; *Michelia* L. in PROSEA N^{0} 19, Essential oil plants; 138p). Ngọc lan ta cũng là cây trồng ở hầu hết các nước nhiệt đới Đông - Nam Á, Nam Á cũng như ở vùng á nhiệt đới Đông Á. Cây được trồng làm cảnh rải rác ở hầu hết các tỉnh phía bắc. Trong các đình chùa, công sở, công viên.. Cây ưa sáng, thích nghi với điều kiện khí hậu nóng ẩm của vùng nhiệt đới, với ngưỡng tối cao đến 36 - 37^{0}C về mùa hè và tối thấp 5 - 10^{0}C về mùa đông. Ngọc lan ta ra hoa nhiều hàng năm nhưng ít đậu quả . Do đó, khả năng nhân giống tự nhiên rất hạn chế. Cây trồng chủ yếu bằng cách chiết cành hay giâm cành có sử dụng chất kích thích mọc rễ.

Bộ phận dùng

Hoa, dùng tươi hoặc phơi khô. Vỏ thân, thu hái quanh năm, phơi khô. Còn dùng lá.

Thành phần hoá học

Theo Lin Zuming và cs, 1984, hoa ngọc lan ta chứa 23 thành phần, chủ yếu là Me α - methylbutyrat. Các chất còn lại là Et - α - methylbutyrat, acetaldehyd, Et OH, Me propionat, Me isobutyrat, Et butyrat, Me - butyrat, Me 2 - pentenoat, Me - hexanoat, Bu - pentanoat, β - phelandren, β - pinen, myrcen, limonen, Me benzoat, undecan, agarol, ocimen, alocimen, terpinolen (CA 101; 69350 k)

https://trungtamthuoc.com

Theo Zhu Liangfeng và cs, 1984, hoa được chiết xuất bằng dung môi hữu cơ, phân đoạn dung môi chứa 32 thành phần trong đó các thành phần chủ yếu là Me dl - α - methylbutyrat 43,59%, linalol 76,29% (CA 101: 197917 n).

Lá tươi có alcaloid, hợp chất phenol, 0,7% tinh dầu trong đó có mehtyleugenol.

Rễ và vỏ thân có ushinsunin, oxyshinsunin, salicifolin, michelabin.

(Trung dược từ hải I, 1993)

Tính vị, công năng

Hoa ngọc lan ta có vị đắng, cay, tính hơi ấm, có tác dụng giảm ho, tiêu đờm, ích phế, hoà khí. Vỏ thân có vị đắng, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu tiện.

Công dụng

Hoa ngọc lan ta được dùng chế nước hoa và trị viêm xoang, viêm phế quản, ho gà, đau đầu, chóng mặt, đau ngực, bạch đới. Ngày 6 - 12g, sắc uống.

Vỏ thân cạo sạch lớp bần bên ngoài, thái mỏng, phơi khô, chữa sốt, tiểu tiện khó, kinh nguyệt không đều, làm sáng mắt, thính tai. Ngày 30g, sắc chia làm 2 lần uống trong ngày.

Lá (loại lá non và bánh tẻ), rửa sạch, giã nát, đắp chữa sưng tấy.

Bài thuốc có ngọc lan ta

1. Chữa ho, ho gà, viêm phế quản:

Hoa ngọc lan ta 5 - 7 cái, sắc lấy nước pha với mật ong uống trong ngày. Có thể dùng hoa ngọc lan 30g, mật ong 40g, nước 60ml, hấp cách thuỷ, uống. Dùng liền 4 - 5 ngày.

2. Chữa viêm phế quản mạn tính ở người già:

Lá ngọc lan ta và lá gừa mỗi vị 30g, giun đất khô 5g. Sắc uống, chia làm 2 lần uống trong ngày. Dùng nhiều ngày.

3. Chữa bạch đới do tỳ hư, thấp thịnh:

Hoa ngọc lan ta 10g, ý dĩ nhân 30g, bạch biển đậu 30g, xa tiền tử (hạt mã đề) 5g Sắc uống.

607. NGỌC LAN TÂY

Cananga odorata (Lamk.) Hook. f. et Thoms.

Tên đồng nghĩa: *Canangium odoratum* Baill.
Tên khác: Hoàng lan, y lăng.
Tên nước ngoài: Ylang ylang tree (Anh); caneng aromatique, bois de lance bâtard (Pháp).
Họ: Na (Annonaceae).

Mô tả

Cây to, cao 8 - 10m, có khi hơn. Thân mọc thẳng, cành nằm ngang, nhẵn, vỏ màu xám. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc trứng thuôn, dài khoảng 17cm, rộng 7cm, gốc tròn, đầu tù hơi nhọn, mép hơi lượn sóng, hai mặt nhẵn, gần như cùng màu; cuống lá nhẵn, dài 1cm

Cụm hoa mọc trên những nhánh ngắn, không lá gồm 1 - 3 hoa màu vàng lục hoặc vàng, rất thơm; đài có 3 răng nhỏ, hình tam giác; tràng 6 cánh mỏng, rất dài, uốn lượn, móng hơi hẹp lại; nhị nhiều, trung đới hình nón; lá noãn 8 - 10, nhẵn.

Quả tụ họp trên đế chung; hạt dẹt, bóng.

Mùa hoa quả: tháng 6 - 8, đôi khi quanh năm.

Phân bố, sinh thái

Chi *Cananga* có 2 - 3 loài, phân bố chủ yếu ở châu Á và Australia. Ở Việt Nam có 2 loài và 1 thứ là ngọc lan tây *(C. odorata* (Lamk) Hook. f. et Thoms; hoàng lan bụi *(C. odorata* var *fruticosa* (Craib) Sinel) và ngọc lan lá rộng *(C. latifolia* (Hook. f. et Thoms.) Fin. et Gagnep.) (Nguyễn Tiến Bân, 2000)

Ngọc lan tây có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới Đông Nam Á, song chưa rõ cụ thể ở nơi nào. Cây sớm được

https://trungtamthuoc.com

trồng ở Philippin và Indonesia; đến đầu thế kỷ 20 được du nhập sang đảo Comoro, Nosy Bé (thuộc Madagasca) và nhiều nơi khác. Hiện nay, ngọc lan tây được trồng phổ biến ở tất cả các nước ở vùng Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, Ấn Độ, Trung Quốc, Australia, một số nước ở châu Phi, châu Mỹ cũng như các đảo ở Thái Bình Dương (Umi Kalsom Yusuf & V.O Sinohin, 1999).

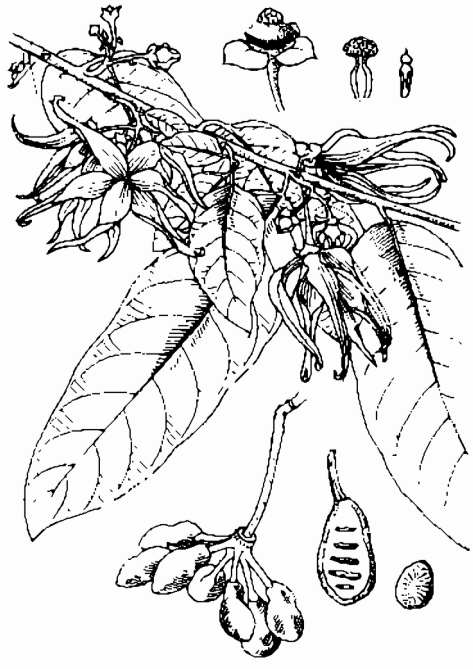

Ngọc lan tây - *Cananga odorata* (Lamk.) Hook. f. et Thoms

Ở Việt Nam, ngọc lan tây được nhập từ lâu và được trồng làm cảnh ở các vườn hoa, công sở và vườn gia đình. Hà Nội là nơi đang có nhiều ngọc lan tây.

Ngọc lan tây là loại cây gỗ mọc nhanh, ưa sáng và ưa ẩm, sinh trưởng, phát triển thích hợp ở những vùng có khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm, nhiệt độ trung bình 21 - 27°C; lượng mưa hàng năm 1500 - 4000mm. Cây trồng ở vùng đồng bằng hoặc miền núi, ở độ cao 1200m (ở New Guinea) đều sinh trưởng tốt. Tuy nhiên, cây trồng ở vùng ven biển sau 2 năm, cao 2m đã bắt đầu có hoa, trong khi đó, cây trồng ở vùng núi có độ cao trên 500m sau 7 năm mới thấy hoa. Tại Philippin song song với quần thể trồng, ngọc lan tây mọc tự nhiên sinh trưởng phát triển chậm hơn; cây chỉ phát dục khi đạt được chiều cao khoảng 9 - 10m trở lên. Ngọc lan tây ra hoa quả gần như quanh năm. Ở Malaysia, vụ hoa chính từ tháng 2 đến 5; vụ phụ từ tháng 8 đến 10. Hoa nở vào mùa khô thường có hàm lượng và chất lượng tinh dầu cao hơn hoa nở mùa mưa. Ngọc lan tây được nhân giống tự nhiên và trồng được bằng hạt, cành chiết hay giâm cành. Ở vùng Nosy Bé (Madagasca), người ta biết cách xử lý hạt bằng nước nóng để hạt mọc đều và tỷ lệ cao.

Ngọc lan tây là loại cây cho hương liệu quý. Ngay từ thế kỷ 18, Philippin đã là nước có hoa ngọc lan tây xuất khẩu ra thị trường thế giới để cất tinh dầu làm nước hoa. Hiện nay ở Philippin, Indonesia, Madagasca người ta đã trồng và sản xuất tinh dầu ngọc lan tây nhiều nhất thế giới. Riêng ở đảo Comoro (Indonesia) vào năm 1995, đã có 160.000ha được trồng loài cây này, với sản lượng 120 tấn tinh dầu. Ở Việt Nam, ngọc lan tây chỉ được trồng làm cảnh và lấy hoa thờ cúng.

Bộ phận dùng

Hoa, tinh dầu, lá và vỏ thân.

Thành phần hóa học

Hoa ngọc lan tây chứa 0,5 - 1% tinh dầu thơm có tên là Ylang và mùi dễ chịu. Thành phần tinh dầu gồm 52 - 64% alcol và ester, 38% sesquiterpen, 3% phenol và phenol ester, 0,3 - 0,6% terpen, 0,1 - 0,2% aldehyd và ceton, p - cresol, linalol, safrol, eugenol, geraniol, pinen, sesquiterpen, cadinon benzoat, các acid acetic, benzoic, formic, salicylic và valeric.

Tác dụng dược lý

Tinh dầu ngọc lan tây có tác dụng đối kháng *in vitro* với hai chủng *Trichomonas vaginalis* với DI_{100} là 150 µg/ml.

Công dụng

Ở châu Âu, tinh dầu ngọc lan tây (2 - 3 giọt) nhỏ vào một miếng đường rồi nuốt có tác dụng hạ huyết áp, sát khuẩn và làm dịu. Ở một số nước Đông Nam Á, lá ngọc lan tây giã nát, lấy nước bôi chữa ngứa, bỏng. Vỏ thân nấu nước đặc dùng tắm chữa ghẻ. Hoa ngọc lan tây phơi khô, sắc uống chữa sốt rét.

https://trungtamthuoc.com

608. NGỌC TRÚC

***Polygonatum officinale* All.**

Tên đồng nghĩa: *Polygonatum vulgare* Desf.
Họ: Thiên môn (Asparagaceae)

Mô tả

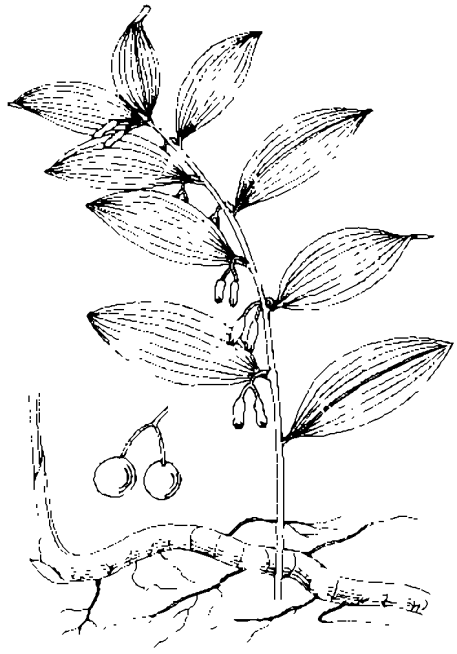

Ngọc trúc - *Polygonatum officinale* All.

Cây thảo, sống nhiều năm, cao 40 - 60cm. Thân rễ mọc bò ngang, chia nhiều đốt, màu trắng hoặc vàng nhạt. Thân khí sinh thường đơn độc, màu trắng ở phía dưới. Lá mọc so le (thường hướng về một phía), không cuống, hình trứng, dài 6 - 12cm, rộng 3 - 6cm, gốc tròn, đầu nhọn, gân hình cung sít nhau, mặt trên màu lục, mặt dưới trắng nhạt.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá, có cuống ngắn mang 2 hoa màu trắng, mọc thõng xuống; bao hoa hàn liền hình chuông, dài 1,5 - 2cm, gồm 3 lá đài, 3 cánh hoa, 6 nhị xếp thành 2 vòng, đính trên bao hoa, chỉ nhị ngắn, nhẵn, bao phấn hướng vào trong.

Quả mọng, hình cầu, đường kính 5 - 7mm, khi chín màu tím đen; hạt 3 - 6, màu vàng có chấm.

Mùa hoa: tháng 3 - 5; mùa quả: tháng 6 - 9.

Loài *Disporopsis aspera* (Hua) Engl. Ex Krause (Ngọc trúc hoàng tinh) vẫn được khai thác, thu mua và sử dụng thay thế ngọc trúc ở nhiều nơi miền núi.



Ngọc trúc hoàng tinh
Disporopsis aspera (Hua) Engl. ex Krause

Phân bố, sinh thái

Ngọc trúc có nguồn gốc ở Trung Quốc. Hiện nay, loại dược liệu này chủ yếu do trồng trọt.

Ở Việt Nam, ngọc trúc cũng là cây trồng trong vườn của một số gia đình ở huyện Sa Pa, Bắc Hà (Lào Cai); Sìn Hồ, Phong Thổ (Lai Châu) và Đồng Văn (Hà Giang). Cây nhập trồng chưa rõ thời gian từ bao giờ. Theo một số gia đình người Hoa và người H' Mông ở vùng Phó Bảng (huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang),

https://trungtamthuoc.com

ngọc trúc được lấy từ Vân Nam - Trung Quốc cách đây hàng chục năm. Cây trồng để làm thuốc trong phạm vi cộng đồng, chưa trở thành hàng hoá.

Ngọc trúc là cây ưa ẩm và chịu bóng, thường mọc dưới tán của những cây ăn quả như đào, lê, mận... hoặc trồng thành luống ở vườn rau. Cây trồng ở các địa phương trên tỏ ra thích nghi với điều kiện khí hậu ấm mát của vùng nhiệt đới núi cao (khoảng 1400 - 1600m). Nhiệt độ trung bình năm từ 14 đến 16^{0}C, về mùa đông có thể có băng giá nhưng cây vẫn tồn tại được. Ngọc trúc ra hoa quả hàng năm. Cây con mọc từ hạt vào khoảng tháng 5 - 6. Cây có khả năng đẻ nhánh khoẻ từ phần thân rễ, thường mọc thành từng khóm lớn có nhiều nhánh.

Trại thuốc Sa Pa (Viện Dược liệu) là nơi duy nhất ở Việt Nam đang giữ giống ngọc trúc với mục đích bảo tồn lâu dài.

Cách trồng

Ngọc trúc được nhân giống bằng mầm của thân rễ. Thời vụ trồng chủ yếu là mùa xuân Các mùa khác cũng trồng được trừ mùa đông giá lạnh.

Ngọc trúc ưa đất nhẹ. Đất được làm tươi xốp, để ải, lên thành luống cao 20 - 25 cm, rộng 78 - 80 cm. Mỗi hecta cần bón lót 10 - 15 tấn phân chuồng (1 - 1,5 kg cho mỗi hốc). Mỗi hốc trồng một mầm với khoảng cách 30x30 cm. Có thể trồng theo cách lệch nanh sấu . Thời gian đầu, cần tưới đủ ẩm, làm cỏ khi cần. Cây đã lớn có khả năng lấn át cỏ dại.

Các năm sau vào mùa xuân, cây lại đâm chồi. Cần vun xới, làm cỏ kết hợp với bón thúc bằng phân chuồng, nước giải, nước phân .

Ngọn trúc ít bị sâu bệnh. Thân rễ thu hoạch vào mùa đông

Bộ phận dùng

Thân rễ thu hái vào mùa thu,. đào về, rửa sạch, cắt bỏ rễ con, đem phơi héo, hay đồ qua rồi lăn cho mềm, phơi khô Ngọc trúc thường được chế biến như sau:

Dạng thái phiến: Lấy dược liệu đã phơi khô thái phiến vát dài 3 - 5cm, dày 2 - 5cm.

Dạng tẩm mật ong: Lấy ngọc trúc phiến tẩm đều với mật ong (cứ 10 kg ngọc trúc dùng 1-1,5 kg mật ong) trong 30 phút, rồi dùng lửa nhỏ sao đến khi có màu vàng, thơm, sờ không dính tay là được.

Dạng chưng: Ngọc trúc rửa sạch, đồ 6 - 8giờ, ủ 1 ngày 1 đêm; tiếp tục làm như vậy 2 - 3 lần đến khi thuốc có màu đen, thái khúc dài 2 - 3cm

Dạng chế với rượu: (Ngọc trúc 10kg, rượu 1,5kg). Ngọc trúc rửa sạch, ủ mềm đồ 8 giờ cho mềm, thái khúc như trên, thêm rượu và chưng 4 giờ. Đựng dược liệu vào dụng cụ bằng đồng hoặc nhôm.

Thành phần hoá học

Theo tài liệu Trung Quốc, ngọc trúc chứa các glucosid convallamarin, convallarin, azetidin acid carboxylic, các flavonoid như vitexin, vitexin 2-glucosid, saponarin acid chelidonic, các chất vô cơ Ca, P, K, Mg, Mn, Si. (Trung dược từ hải I, 1331; CA. 103, 1985, 102083s).

Ngoài ra, còn chất nhầy odoranan, polygonum - fructan O, A B C D (Võ Văn Chi Từ điển cây thuốc Việt Nam 1999 - 845). Từ dịch chiết methanol của ngọc trúc đã loại chất béo; Zaneczko Z; Jansson P. E; Sendra J đã chiết được một hỗn hợp các saponin steroid polyfurosid (I) và sản phẩm thuỷ phân do men của nó là odospirosid. Cấu trúc của (I) được xác định như sau: (CA. 108, 128433J)

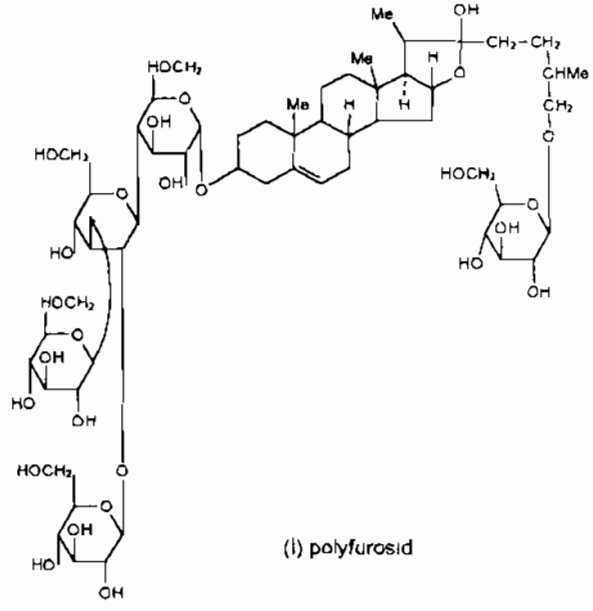

(I) polyfurosid

Tính vị, công năng

Ngọc trúc có vị ngọt, tính mát, vào 2 kinh phế và vị, có tác dụng tiêu đờm, nhuận táo, dưỡng âm, mát huyết, sinh tân dịch, trừ khát.

Công dụng

Ngọc trúc được dùng chữa ho khan, khô khát, sốt nóng âm ỉ về đêm, mồ hôi trộm hư lao, kém ăn, khó tiêu, đái nhắt, di tinh, thuốc bổ trong trường hợp suy nhược cơ thể, và thuốc phòng các bệnh ở phụ nữ sau khi đẻ.

Ngọc trúc còn được dùng trong viên Lục vị hoàn gia giảm để chữa viêm chân răng có mủ, và trong Bổ

https://trungtamthuoc.com

phế thang gia giảm chữa ho ra đờm loãng có khí có máu. Ngày dùng 6 - 12g dạng thuốc sắc, dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Chú ý: Người dương suy âm thịnh, tỳ hư đờm thấp ứ trệ không dùng được

Bài thuốc có ngọc trúc

1. Chữa âm hư phát sốt, ho khan, miệng khô, họng ráo, ra mồ hôi trộm, cơ thể suy nhược:

a. Ngọc trúc 16g; mạch môn, sa sâm, mỗi vị 12g; cam thảo dây 8g. Sắc uống ngày một thang.

b. Ngọc trúc, sinh địa, mạch môn, sa sâm, mỗi vị 12g; đường phèn 20g. Sắc uống ngày một thang, hoặc làm viên uống.

2. Chữa lao phổi.

a. Nguyệt hoa thang gia giảm: Ngọc trúc 8g; thiên môn, sinh địa, mạch môn, hoài sơn, phù bình, a giao, mỗi vị 12g; bách bộ, bối mẫu, bách hợp, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

b. Bổ phế thang gia giảm: Ngọc trúc 12g; đảng sâm 16g; bạch truật, hoài sơn, mạch môn, bách bộ chế, mỗi vị 12g; ngũ vị tử 6g. Sắc uống ngày một thang.

3. Chữa viêm màng phổi do lao (Sa sâm mạch đông thang):

Ngọc trúc 16g; sa sâm, mạch môn, bạch thược, địa cốt bì, mỗi vị 12g; ngân sài hồ 8g; trần bì, bối mẫu, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

4. Chữa viêm khớp dạng thấp:

Ngọc trúc 400g; đương quy 2000g; hoài sơn, hà thủ ô đỏ, đan sâm, mỗi vị 400g; đơn bì, bạch linh, mạch môn, trạch tả, mỗi vị 200g; thanh bì, chỉ thực, thù nhục, mỗi vị 100g. Các vị thuốc tán nhỏ, dùng mật ong hoặc siro luyện thành viên 5g, ngày uống 4 - 6 viên.

5. Chữa mắt đau đỏ, thấy hoa đèn, mù tối:

Ngọc trúc 12g; sinh địa, huyền sâm, thảo quyết minh sao, cúc hoa, mỗi vị 10g; bạc hà 2g. Sắc xông hơi và uống

609. NGOI

***Solanum verbascifolium* L.**

Tên khác: Cà hôi, la rừng, phô hức, toong muốc (Tày), co sà lang (Thái).

Họ: Cà (Solanaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, cao 1,5 - 5m. Thân và cành có lông hình sao màu vàng nhạt, cành non mọc toả rộng. Lá mọc so le, hình trái xoan hoặc hình trứng, dài 12 - 20cm, rộng 6 - 11cm, gốc hình nêm, đầu thuôn nhọn, mép nguyên, hai mặt phủ lông mịn; cuống lá dài 3 - 5cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc cành bên thành xim phân nhánh, có lông mịn như len, nhiều hoa màu trắng; đài nhẵn hình phễu, xẻ 5 thuỳ nhọn; tràng dài gấp hai lần đài; cánh hoa có lông tơ ở mặt ngoài; nhị 5, bao phấn nứt ngang ở đỉnh; bầu có lông.

Quả nhỏ, mọng, hình cầu, khi chín màu vàng, chứa nhiều hạt có vân mạng.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 11.

Phân bố, sinh thái

Ngoi có nguồn gốc ở vùng Tây Ấn Độ hoặc Mexico. Đến thế kỷ 16, cây được người Tây Ban Nha du nhập vào Philippin, sau đó lan ra các nước khác trong vùng và Australia (M.M Blomqvist & Nguyen Tien Ban, 1999; *Solanum* L, in : PROSEA - N0 12(1), Med. and poisonous plants; 458 p). Hiện nay, ngoi phân bố rộng rãi khắp các vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới, nhất là vùng Đông - Nam Á và Nam Á.

Ở Việt Nam, ngoi cũng gặp rải rác khắp các tỉnh vùng núi và trung du, cá biệt còn thấy cả ở đồng bằng. Cây ưa ẩm và ưa sáng, có thể hơi chịu bóng khi cây còn nhỏ, thường mọc ở ven rừng, nương rẫy cũ hoặc ở đồi. Độ cao phân bố ở các tỉnh phía bắc đến gần

https://trungtamthuoc.com

1000m (ở Tam Đảo) hoặc 1300m (ở Pà Cò - Hoà Bình); ở các tỉnh phía nam độ cao có thể đến 1500m.



Ngoi - *Solanum verbascifolium* L.

Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, khi chín quả có màu vàng cam, là thức ăn của một số loài chim và động vật gặm nhấm. Hạt giống theo phân của chúng phát tán khắp nơi. Cây con mọc từ hạt thường thấy vào tháng 4 - 5 hàng năm. Cây trồng được dễ dàng bằng hạt.

Bộ phận dùng

Rễ, lá.

Rễ sau khi đào lên, thái mỏng rồi phơi hay sấy khô.

Lá thường dùng tươi.

Thành phần hoá học

Rễ và lá chứa solasonin, solamargin, solasodin, solaverbascin, solaverin, solaverol A,B (Trung dược từ hải III, 1997).

Theo tài liệu của Chapman et Hall, 1997, phần trên mặt đất của cây ngoi chứa solaverin I, solaverin II, solaverin III.

Theo Hoàng Thanh Hương 1980, lá và rễ cây ngoi mọc ở Việt Nam đều chứa solasonin, solamargin, α - tomatin, solaverbascin và một số chất khác: 2 chất sterol, vanilin, progesteron, β - hydroxy - pregna - 5, 16 - dien - 20 - on, cafein (Luận án tiến sĩ hoá học, Halle, 1980)

Tác dụng dược lý

- *Tác dụng đối với cơ trơn và cơ vân:* Dạng chiết nước từ lá hoặc toàn cây ngoi với nồng độ tương đương với 0,013g dược liệu/ml, có tác dụng gây co bóp hồi tràng cô lập chuột lang, cường độ co bóp bằng khoảng 65% co bóp tối đa do acetylcholin gây nên. Atropin có thể ức chế một phần tác dụng gây co bóp trên. Dạng chiết nước còn có tác dụng tăng cường trương lực của hoành tá tràng thỏ cô lập, gây co thắt. Dạng nước sắc đối với hồi tràng cô lập chuột lang không có tác dụng rõ rệt, nhưng đối với tử cung cô lập chuột cống trắng và cơ thẳng bụng ếch lại có tác dụng kích thích nhẹ.

- *Tác dụng đối với tim mạch:* Dạng chiết nước từ lá ngoi trên tim thỏ cô lập có tác dụng ức chế co bóp cơ tim. Trên tiêu bản tiêm truyền mạch chân sau chuột cống trắng, nước sắc lá ngoi không có tác dụng rõ rệt, nhưng lại có tác dụng hạ huyết áp trên chó gây mê tiêm tĩnh mạch.

- *Tác dụng đối với hệ thần kinh trung ương:* Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng dạng chiết nước từ lá ngoi tiêm xoang bụng với liều tương đương 5g dược liệu/kg, có tác dụng kéo dài thời gian gây ngủ của pentobarbital.

- *Độc tính:* Dạng chiết nước thí nghiệm trên chuột nhắt trắng tiêm xoang bụng với liều 10g/kg, có tác dụng gây ức chế, vận động thất điều, hô hấp tăng nhanh, sau 2 giờ, toàn bộ súc vật dùng thuốc đều chết; nếu tiêm tĩnh mạch với liều 2,5g/kg thì xuất hiện triệu chứng ngộ độc giống như trên, nhưng chỉ có 2 trong số 5 chuột dùng thuốc chết, số còn lại hồi phục bình thường sau 24 giờ.

Tính vị, công năng

Ngoi có vị cay, tính bình, có tác dụng tiêu thũng, chỉ thống, thu liễm, sát trùng.

Công dụng

Theo kinh nghiệm nhân dân, cây ngoi được dùng chữa lòi dom, trĩ nhạc, hắc lào.

- *Chữa lòi dom:* Lấy lá ngoi tươi rửa sạch, bỏ cuống, đập dập, sao nóng, dịt vào chỗ dom lòi ra sau khi đã rửa sạch bằng nước ấm. Có thể để nguyên lá, úp vào dom hoặc đem lá nướng cháy vo tròn nhét vào hậu môn. Sau khi đắp lá, cần băng lại cho chắc, nằm nghỉ. Mỗi ngày đắp rịt 1 - 2 lần. Nên làm thuốc vào buổi tối trước khi đi ngủ để tránh đi lại. Sau vài ba ngày, dom sẽ co lên. Người bị lòi dom chữa bằng lá ngoi khỏi nhanh, hoạt động bình thường, lao động được ngay. Trong thời gian rất lâu có khi 2- 3 năm,

https://trungtamthuoc.com

vẫn không thấy tái phát. Bệnh viện Hà Giang cũ đã chữa khỏi nhiều trường hợp lồi dom bằng lá ngoi.

- *Chữa tràng nhạc:* Lá hoặc quả cây ngoi 10g, lá dâm bụt 10g, vỏ rễ hoặc vỏ thân cây gạo (cạo sạch vỏ ngoài) 20g. Tất cả giã nát, đổ ngập xâm xấp nước vo gạo đặc, đun sôi nhỏ lửa cho đến khi sền sệt. Để nguội đắp vào chỗ tràng nhạc. Băng lại, ngày thay một lần. Kinh nghiệm cho thấy có thể chữa tràng nhạc chưa mưng mủ hoặc đã có mủ.

- *Chữa hắc lào:* Lá ngoi tươi giã nát, vắt lấy nước đặc bôi. Ngày làm một lần. Ở Trung Quốc, ngoi còn được dùng chữa thống phong, băng huyết ở phụ nữ, sưng tấy, viêm da, eczema, mụn nhọt. liều dùng: 4,5 - 9g/ ngày, sắc nước uống. Dùng ngoài,lấy nước sắc rửa hoặc giã nát sao nóng với rượu, đắp tại chỗ.

Ở Đài Loan, ngoi được dùng chữa lỵ, viêm ruột, sốt.

Ở Malaysia, lá ngoi đắp lên trán chữa đau đầu, nước sắc uống chữa chóng mặt, phụ nữ sau khi đẻ tắm bằng nước lá ngoi rất tốt. Nước sắc rễ ngoi là thuốc giảm đau, chữa rối loạn tiêu hoá

Ở Indonesia, nước sắc rễ ngoi với gừng và hành chữa tiểu tiện ra máu. Lá ngoi được dùng chữa khí hư ở phụ nữ, vò nát với muối dùng cho phụ nữ khi đẻ. Bột lá ngoi trộn với các vị thuốc khác chữa bệnh loét mũi cho ngựa. Ở Philippin, lá ngoi hơ nóng đắp lên trán chữa đau đầu, nước sắc rễ ngoi chữa kiết lỵ và tiêu chảy.

610. NGỌT NGHÈO

***Gloriosa superba* L.**

Tên khác: Vinh quang rực rỡ.

Tên nước ngoài: Glory lily, superb lily, flame lily, climbing lily, super - glory (Anh).

Họ: Bách hợp (Liliaceae).

Mô tả



Ngọt nghèo - *Gloriosa superba* L.

Cây thảo, sống lâu năm. Rễ củ mập, cong. Thân mềm, hình trụ nhẵn, phía ngọn có cạnh. Lá mọc so le, không cuống hoặc có cuống rất ngắn, hình mác, gốc tròn, đầu thuôn nhọn, tận cùng bằng một tua cuộn lại hình xoắn ốc, gân song song rất sít nhau.

Hoa mọc đơn độc ở ngọn thân cành, có cuống dài gấp khúc ở chỗ tiếp giáp với hoa; bao hoa gồm 6 phiến hình mác dài, mọc cụp xuống, đầu thót nhọn, mép nhăn nheo, uốn lượn, nửa trên màu đỏ đẹp, nửa dưới màu vàng kụn; nhị 6 toả ngang, chỉ nhị to, bao phấn đính lưng; bầu 3 ô.

Quả nang, nứt dọc, chứa nhiều hạt, khi chín màu đỏ tươi.

Mùa hoa: tháng 5 - 6; mùa quả: tháng 7 - 8.

Phân bố, sinh thái

Gloriosa L. là một chi nhỏ, có 2 loài là *G. rothschildiana* O' Brien được trồng nhiều ở châu Âu, Mỹ và loài *G. superba* L. được coi là loài cây của vùng cổ nhiệt đới, phân bố rộng rãi từ Đông Phi, Nam Phi, Madagascar đến các nước vùng Nam Á như Ấn Độ, Srilanca, Mianma, Malaysia, Thái Lan,

https://trungtamthuoc.com

Campuchia, Philippin, đảo Java (Indonesia), Việt Nam và đảo Hải Nam (Trung Quốc)

Ở Việt Nam, ngọt nghẽo chỉ thấy ở vùng ven biển từ Quảng Bình hoặc Trị Thiên - Huế trở vào Cây thường mọc lẫn với các loại cây cỏ khác trên các bãi cát, rú bụi hoặc ở chân đồi ven biển Phần trên mặt đất của cây lụi vào mùa khô, đến đầu mùa mưa (tháng 6 - 7), từ phần rễ củ sẽ mọc lên một số thân mang lá Cây sinh trưởng rất nhanh trong mùa mưa ẩm, sau 2,5 - 3 tháng, bắt đầu có hoa Hoa thụ phấn nhờ côn trùng hoặc loại chim nuôi (hút mật) Quả chín sau 6 - 10 tuần lễ kể từ ngày được thụ phấn.

Ngọt nghẽo còn được trồng ở nhiều nước (Ấn Độ, Malaysia ..) để lấy hạt chiết xuất hoạt chất. Tính ra mỗi hecta thu được 250 - 300 kg hạt. Ở các tỉnh phía nam Việt Nam, cây được trồng ở vườn để làm cảnh, vì có hoa đẹp

Bộ phận dùng

Rễ củ, thu hái vào mùa thu, khi hoa quả đã tàn héo, phơi khô. Còn dùng lá.

Thành phần hoá học

Rễ củ ngọt nghẽo thu hái ở Xrilanca chứa colchicin 0,3%. Ngoài ra, còn có gloriosin. N - formyldesacetyl colchicin (The Wealth of India, IV, 1980).

Theo các tài liệu khác, rễ củ chứa 0,9% colchicin và được coi là nguyên liệu cho colchicin. Hoạt chất này cao nhất vào thời gian đầu của sự phát triển (Finnic J.F, 1991; CA 116: 37 966 j).

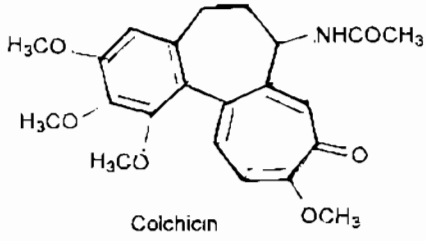

Colchicin

Nếu xử lý hạt bằng giberelin 1 - 3 ppm hoặc chiếu tia bằng cường độ 42% ánh sáng thiên nhiên, năng suất rễ củ sẽ tăng lên (Guo Bensen, 1988 (CA 110: 132. 233C).

Hạt ngọt nghẽo là nguồn nguyên liệu chiết colchicin.

Nhiều alcaloid khác cũng có ở rễ củ và hạt như: 1,2 - didemethylcolchicin; 2,3 - didemethylcolchicin, N - formyl - N - desacetylcolchicin, N - deacetyl - 2,3 - didemethylcolchicin, cornigerin, 2 - demethylcolchifolin và colchicosid (PROSEA 12 (1), 1999).

Rễ củ còn chứa tinh dầu (trong đó có furfural - dehyd), acid benzoic, acid 2 - hydroxy - 6 - methoxybenzoic, acid salicylic, cholin, dextrose, acid palmitic, acid béo chưa no, phytosterol, trong đó có stigmasterol, một enzym (The Wealth of India IV, 1980).

Lá chứa colchicin, dimethylcolchicin, N - for - myldesacetylcolchicin, lumicolchicin (Võ Văn Chi, 1997), một công trình từ Rwanda cho biết hàm lượng colchicin cao nhất ở lá non (PROSEA 12 (1), 1999).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng giảm sinh tinh trùng: Cao khô chiết cồn rễ củ cây ngọt nghẽo thử trên chuột nhắt gerbil (loại chuột có 2 chân sau dài), cứ cách ngày lại dùng 3 mg tiêm vào màng bụng trong 11 ngày. Kết quả là sự sinh tinh trùng giảm hẳn, biểu hiện bằng các ống sinh tinh co ngắn lại, các tế bào Leydig là những tế bào tiết androgen có rải rác trong tinh hoàn, giảm đi so với lô đối chứng.

2. Tác dụng gây sẩy thai: Lấy một đoạn rễ củ khoảng 1 cm, nghiền thành bột nhão, trộn với một nửa thìa cà phê bột hồ tiêu rồi uống với sữa. Tác dụng gây sẩy thai biểu hiện rõ đến 4 tháng tuổi thai (cần nghiên cứu chính xác hơn).

3. Tác dụng độc với cá: Cho một ít bột rễ củ ngọt nghẽo vào chậu nuôi cá, cá chết rất nhanh.

4. Tác dụng kháng khuẩn: Dịch chiết từ rễ củ ngọt nghẽo có tác dụng ức chế sự phát triển của *Staphylococcus aureus*.

5. Tác dụng trên hồi tràng chuột lang cô lập: Dịch chiết toàn cây ngọt nghẽo có tác dụng làm tăng co bóp hồi tràng khá mạnh.

6. Tác dụng hạ thân nhiệt: Cao khô dịch chiết cồn của toàn cây ngọt nghẽo với liều 30mg/kg có tác dụng hạ thân nhiệt ở chuột nhắt trắng

7. Tác dụng tăng thời gian ngủ do pentobarbiton: Cao khô với liều như trên làm tăng thời gian ngủ do tiêm tĩnh mạch 45mg/kg pentobarbiton so với lô đối chứng không dùng thuốc.

8 Độc tính cấp: Chiết toàn cây ngọt nghẽo bằng cồn 50^{0}, sau đó cô dưới áp suất giảm để được cao khô. Tiêm phúc mạc cho chuột nhắt trắng thấy LD_{50} = 125mg/kg. Điều đó chứng tỏ cao ngọt nghẽo có độc tính khá cao

Tính vị, công năng

Rễ củ ngọt nghẽo có vị rất đắng, rất độc, có tác dụng lợi mật, trừ giun, kích thích da dày ruột nên gây xổ.

https://trungtamthuoc.com

Công dụng

Ở Việt Nam, ít tài liệu nêu cây ngọt nghẽo dùng làm thuốc. Trái lại ở Ấn Độ, cây được dùng trong một số trường hợp sau:

1. Để thúc đẻ, gây sẩy thai làm cho rau thai chóng ra: Rễ củ ngọt nghẽo tán bột, chế thành bột nhão, đắp vào vùng rốn, phía trên xương mu âm hộ, hoặc hai lòng bàn tay, bàn chân để thúc đẻ hoặc gây sẩy thai. Trường hợp sót rau, đắp bột nhão rễ củ vào lòng bàn tay hoặc gan bàn chân, kết hợp uống bột hạt cây đen (nigella) với hạt tiêu và rượu vang.

2. Chữa lậu. Rễ củ, nghiền thành bột và rửa nhiều lần, phơi khô được bột trắng. Liều dùng: 0,75g trộn với mật ong.

3. Tẩy giun cho gia súc, trâu bò: Bột rễ củ cho uống với liều 0,3 - 0,6g. Liều lớn hơn dễ gây ngộ độc.

4. Chữa rắn cắn, bọ cạp, côn trùng đốt, trĩ, bệnh ngoài da do ký sinh trùng, hủi: Dùng bột nhão rễ củ, trộn với nước, đắp để giảm đau. Có thể chế biến để uống chữa rắn hổ mang cắn như sau: rễ củ ngọt nghẽo thái thành lát mỏng, ngâm trong sữa có muối và bơ rồi phơi trong 5 ngày (ngày phơi, đêm ngâm) để làm giảm độc tính, sau đó phơi đến khô. Khi bị rắn hổ mang cắn, ăn 1 - 2 miếng.

Liều uống cho người lớn không được quá 0,5g rễ củ khô một ngày. Nếu hàm lượng colchicin là 0,2% thì với liều 1mg colchicin, chưa kể các alcaloid khác như gloriosin và superbin, đã dễ bị ngộ độc.

Lá và rễ củ ngọt nghẽo được dùng để chiết chất colchicin làm thuốc chữa bệnh gút và để nghiên cứu caryotype do có tác dụng ức chế phân bào.

Ở Việt Nam và một số nước khác người ta còn dùng rễ củ ngọt nghẽo giã nát trộn với cám thả xuống nước để duốc cá.

Dịch lá giã nát đắp trị ghẻ và diệt chấy.

Chú ý: Rễ củ và lá ngọt nghẽo rất độc, người không có kinh nghiệm không được dùng, nhất là dưới dạng uống. Đã có trường hợp ngộ độc chết người do tự tử hoặc ăn nhầm củ ngọt nghẽo tươi thái mỏng, vì lát cắt này rất giống miếng gừng tươi. Triệu chứng ngộ độc này là đau bụng, nôn, mửa, da tê bại, tím tái, đi ngoài ra máu, mắt hoa, mạch nhanh, khó thở, co giật, thân nhiệt hạ, mất tri giác rồi chết.

Cần nghiên cứu tác dụng gây sẩy thai an toàn hiệu quả chế phẩm từ rễ củ cây ngọt nghẽo để phục vụ kế hoạch hoá gia đình.

611. NGÔ

***Zea mays* L.**

Tên khác: Bắp, má khẩu lý (Thái)
Tên nước ngoài: Maize, indian corn (Anh); mais, blé d' Inde (Pháp)
Họ: Lúa (Poaceae).

Mô tả

Cây thảo lớn, cao 2 - 3m. Thân thẳng, đặc, nhẵn, không phân nhánh, các đốt ở gốc mang rễ. Lá hình dải, dài 30 - 40cm, thường gập xuống, gốc nhẵn sát thân, đầu thuôn nhọn, hai mặt nháp, mép có lông dạng mi, gân giữa nổi rõ; bẹ lá nhẵn, mép có lông mềm, lưỡi bẹ ngắn, có lông mi.

Cụm hoa đực mọc ở ngọn thân thành chùy, cuống có lông; bông nhỏ hình bầu dục mang 2 hoa, hoa có 3 nhị, bao phấn thuôn, mày mềm hình mũi mác, có lông. Cụm hoa cái mọc ở kẽ lá thành bông dày hình trụ, không cuống; bông nhỏ rất ngắn mang 1 hoa, hoa ở dưới rồng, các hoa ở trên có bầu và vòi nhụy dài, mày mềm, khá rộng.

Quả cứng, bóng, màu vàng, đôi khi đỏ hoặc nâu, tím, xếp thành nhiều dãy, bao bọc bởi mày, có vòi tồn tại rất dài và mảnh.

Mùa hoa quả: tháng 6 - 8.

Phân bố, sinh thái

Ngô có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới Mexico và Trung Mỹ. Từ thời cổ đại, thổ dân ở đây đã biết trồng. Ở Ấn Độ, ngô cũng đã được trồng cách đây 7000 năm; đến thế kỷ thứ 16, người Bồ Đào Nha đưa ngô từ châu Mỹ vào vùng Đông Nam Á. Ngày nay, ngô đã

https://trungtamthuoc.com

trở thành loại cây cho hạt được trồng rộng rãi nhất thế giới, từ 58° vĩ tuyến Bắc (Nga và Canada) đến 42° vĩ tuyến Nam (New Zealand và lục địa Nam Mỹ). Ở Việt Nam, ngô cũng được coi là cây trồng cổ và hiện trồng ở khắp các địa phương, đặc biệt là các tỉnh trung du và miền núi.



Ngô - *Zea mays* L.

Trải qua lịch sử trồng trọt và chọn lọc, các giống ngô trên thế giới đã trở nên vô cùng phong phú và đa dạng. Căn cứ vào hình dạng và kích thước hạt ngô người ta đã chia ra thành những nhóm giống ngô chủ yếu sau:

- Nhóm thứ nhất: Z. *mays* L. convar. *dentiformis* Koern. (*Z. mays* L. var. *indentata* (Sturt.) Bailey): được trồng chủ yếu ở Mỹ và Bắc Mexico.

- Nhóm thứ hai: *Z. mays* L. convar. *microsperma* Koern. (*Z. mays* L. var. *everta* (Sturt.) Bailey): Nhóm ngô quan trọng của Mỹ và Mexico hiện nay.

- Nhóm thứ ba: *Z. mays* L. convar. *amylacea* (Sturt.) Grebensc. (*Z. mays* L. var. *amylacea* (Sturt.) Bailey): Nhóm ngô cổ được trồng chủ yếu ở vùng khô của Mỹ, phía tây của vùng Nam Mỹ và Nam Phi.

- Nhóm thứ tư: *Z. mays* L. convar. *saccharata* Koern. (*Z. mays* L. var. *rugosa* Bonaf): Nhóm này khi hạt còn non được dùng làm rau ăn, có nhiều ở Mỹ và các nước Đông Nam Á.

- Nhóm thứ năm: *Z. mays* L. convar *ceratina* Kuleshov (*Z. mays* L. subsp. *ceratina* (Kuleshov) Zhuk): Nhóm trồng nhiều ở vùng Đông Á.

Mỗi nhóm lại gồm rất nhiều dòng khác nhau. Tùy theo đặc điểm sinh học của mỗi loại, chúng được trồng ở các vùng địa lý có khí hậu khác nhau, từ những vùng đất thấp hơn mực nước biển (đồng bằng Caspian) đến độ cao hơn 2000m (Himalaya) hay 3600m (Peru). Ngô trồng được cả ở vùng nhiệt đới nóng ẩm và vùng ôn đới ở phía bắc. Song nhìn chung, tất cả các giống ngô đều ưa sáng, ưa ẩm (nhất là ở thời kỳ cây còn non). Cây sinh trưởng mạnh trong điều kiện nhiệt độ từ 20°C trở lên. Sau khi đã ra hoa kết quả, ngô có thể chịu được thời tiết nắng nóng lên đến 40°C. Ngô là loại cây thụ phấn chéo điển hình, do hoa đực ở trên thường nở trước hoa cái ở dưới. Bên cạnh đó, do cấu tạo đặc biệt của hoa cái có vòi nhụy là những sợi dài (râu ngô), nên dễ dàng tiếp nhận các hạt phấn nhờ gió. Thời gian diễn ra sự thụ phấn từ 9 giờ sáng đến 2 giờ chiều. Kết thúc thời kỳ hoa quả và khi hạt đã già, cây bắt đầu tàn lụi.

Ngày nay, ngô đã trở thành nguồn ngũ cốc quan trọng của các châu lục. Tổng diện tích trồng ngô trên thế giới năm 1993 là 127 triệu hécta với tổng sản lượng là 470 triệu tấn, trong đó Mỹ là nơi sản xuất nhiều nhất: 161 triệu tấn; sau đến Trung Quốc: 103 triệu tấn; Brazil: 30 triệu tấn; Mexico: 19 triệu tấn; Pháp: 15 triệu tấn. Ở khu vực Đông Nam Á, Indonesia có sản lượng ngô hàng năm vào khoảng 6,6 triệu tấn; Philippin 5,5 triệu tấn; Thái Lan 3,8 triệu tấn... Ngô cũng được sản xuất nhiều ở Việt Nam. Bên cạnh các giống ngô mới được nhập hay lai tạo mới, ở các vùng núi cao, như Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh (Hà Giang); Sìn Hồ, Tủa Chùa (Lai Châu); Sa Pa, Bát Xát (Lào Cai)... đồng bào các dân tộc ít người vẫn có những giống ngô địa phương, tuy năng suất chưa cao nhưng có khả năng thích nghi và phẩm chất của hạt cao. Ngô vẫn là nguồn lương thực chủ yếu của người H'Mông, Dao Đỏ, Hà Nhì ... ở vùng Tây Bắc, cũng như cộng đồng các dân tộc khác ở Tây Nguyên hiện nay.

Bộ phận dùng

Hạt và râu ngô

Thành phần hóa học

Hạt ngô chứa 55 - 70% tinh bột, 10 - 15% protid, 5 - 10% lipid và một số chất khác.

Tinh bột ngô gồm 21 - 23% amylose và 77 - 79% amylopectin. Tinh bột ngô được dùng làm tá dược trong chế phẩm thuốc, đồng thời là nguyên liệu chế dextrin, glucose. Nước ngâm hạt ngô dùng làm môi trường nuôi cấy thuốc kháng sinh và có ứng dụng làm môi trường nuôi cấy thuốc kháng sinh và có ứng dụng trong sản xuất meso - inositol và phytin.

https://trungtamthuoc.com

Tinh bột ngô được ghi vào Dược điển Pháp IX

Các acid amin chính trong hạt ngô là (g/16g N): arginin 4,64, histidin 2,56, lysin 3,20, tryptophan 0,64, phenylalanin 4,64, tyrosin 3,84, methionin 1,92, cystin 1,60, threonin 4,48, leucin 11,52, isoleucin 3,84 và valin 4,80. Hạt ngô có rất ít tryptophan. Trong cơ thể, tryptophan chuyển hóa thành vitamin PP mà thiếu vitamin này, con người sẽ bị bệnh pellagra.

Zein thuộc nhóm prolamin chiếm 5 - 10% trong số protein của mầm ngô. Zein chứa nhiều acid glutamic, prolin, alanin và leucin, được dùng để bao viên nén.

Mầm ngô chứa 20% dầu béo gồm các glycerid của các acid myristic 0,1 - 1,7%, acid palmitic 8 - 12%, acid stearic 2,5 - 4,5%, acid hexadecenoic 0,2 - 1,6%, acid oleic 19 - 49%, acid linoleic 34 - 62%. Phần không xà phòng hóa chiếm 1 - 3% (γ - tocopherol 0,1%, phần còn lại chủ yếu là các đồng phân của sitosterol và sáp như các alcol myricic và cerylic) Dầu thô chứa 2% phospholipid (lecithin thảo mộc, inositol ester)

Dầu ngô có các đặc điểm là màu vàng, mùi và vị nhạt, D_{25}^{25} 0,916 - 0,921, điểm chảy -18 đến -10°, n_D^{25} 1,470 - 1,474, n_D^{40} 1,464 - 1,468, chỉ số acid 2- 6, chỉ số xà phòng 127 - 196, chỉ số iod 109- 138. Dầu ngô là dầu nửa khô, được dùng để chế margarin.

Dầu ngô được ghi vào Dược điển Pháp 1979, Dược điển Mỹ XXIV (2000)

Hạt ngô còn chứa nhiều vitamin (mg/100g): thiamin 0,42, riboflavin 0,10, acid pantothenic, acid folic, biotin, vitamin E. 19 - 30 p p m. carotenoid. Hàm lượng β - caroten là vết -7,3 µg/g.

Mầm ngô còn chứa 11(E) - 10 - oxo - 11 - octadecen - 13 - olid, chất này có hoạt tính độc với một số dòng tế bào u với IC_{50} 0,9 - 9,2 µg/ml dịch chiết nước ngô (CA 125: 157 922 g).

Ngô còn có một số enzym. Các chất khoáng trong ngô (mg/ 100g) là Ca 10,0, P 348, O, Fe 2,0, Mg 144, O, Na 15,9, K 286, O, Cu 0,19, S 114,0 và Cl 33,0 Ngoài ra còn có Fe, I, Co.

Lá ngô chứa 13 - 14% protein và feredoxin (protein có sắt).

Thân ngô chứa khá nhiều sucrose.

Râu ngô có 2,5% chất béo, 0,12% tinh dầu, 3,8% chất gôm, 2,7% chất nhựa, 1,5% glucosid đắng, 3,18% saponin, cryptoxanthin, các vitamin C và K, sitosterol, stigmasterol, nhiều acid hữu cơ (acid malic, acid tartric...) anthocyan.

Vỏ hạt ngô có 6 glucurono - xylooligosaccharid với cấu trúc đã được xác định

Tác dụng dược lý

Râu ngô có tác dụng lợi tiểu, tăng thải trừ clorid, tăng bài tiết mật, làm giảm lượng bilirubin và tăng lượng prothrombin trong máu trên động vật thí nghiệm. Râu ngô dưới dạng chế phẩm ủ lên men, có tác dụng hạ đường máu trên động vật đái tháo đường Dầu ngô có tác dụng làm hạ cholesterol máu ở người và một số động vật, làm giảm mức độ bão hòa của β - lipoprotein trong máu với cholesterol, làm chậm sự thâm nhiễm β - lipoprotein vào động mạch chủ và giảm vữa xơ động mạch. Dầu ngô cũng có thể có tác dụng nhất định trong điều trị huyết khối tắc mạch ở người cao tuổi.

Tính vị, công năng

Râu ngô và ruột bắc trong thân cây ngô có vị ngọt, tính bình, vào hai kinh thận, bàng quang, có tác dụng lợi tiểu, tiêu thũng, thông mật, cầm máu

Công dụng

Râu ngô được dùng làm thuốc lợi tiểu trong điều trị đái vàng, đái rắt buốt, viêm đường tiết niệu, sỏi niệu, phù thũng, huyết áp cao, thuốc thông mật trong điều trị viêm gan, viêm túi mật, vàng da, sỏi túi mật.

Ngày dùng 20 - 30g râu ngô, hoặc ruột bắc 100 - 200g dưới dạng thuốc sắc.

Ở Ấn Độ, dầu ngô từ mầm khô hạt ngô thu hồi trong quá trình xay và tinh chế được dùng trong công nghiệp dược để bào chế các dung dịch vitamin. Râu ngô là thuốc lợi tiểu. Theo kinh nghiệm dân gian, để chữa ho gà kèm theo nôn, cho bệnh nhân uống trà của bông không có hạt của cây ngô, bột lá vông nem và mật ong Mỗi lần 2 - 3 thìa cà phê, ngày 4 lần. Ở Nepal, nhân dân dùng hai phần bột ngô trộn với một phần bột quả bồ hòn để gội đầu chống gầu và diệt chấy. Ở Nigiêria, hạt ngô khô rang thành bỏng là một thành phần trong một thuốc nước chế từ nhiều vị dược dùng tưới lên người đứa trẻ bị sốt cao co giật, đồng thời cho uống 2 thìa cà phê để hạ sốt

Ở Pêru, người ta dùng rượu ngâm hạt ngô bôi ngoài trị thấp khớp và chứng rụng tóc Nước sắc râu ngô dùng làm thuốc lợi tiểu, trị bệnh lậu, làm thuốc bổ và an thần. Trong y học dân gian Haiti, hạt ngô giã đắp, bó chữa gãy xương. Nước sắc hoặc nước ngâm râu ngô dùng uống trị phù. Hạt ngô giã đắp nóng trị chấn thương. Ở Guatemala, nhân dân dùng râu ngô trong điều trị nhiễm khuẩn đường tiết niệu và bệnh thận. Ở Brasil, râu ngô có trong thành phần một bài thuốc cổ truyền trị tăng huyết áp.

https://trungtamthuoc.com

Bài thuốc có ngô

1. Chữa viêm thận, viêm bàng quang:

Râu ngô (hoặc rễ, lá ngô) 100g; rau má, ý dĩ, mã đề, mỗi vị 50g; sài đất 40g. Sắc uống ngày một thang.

2. Chữa phù thũng, viêm thận cấp, đái đỏ, hoặc viêm gan tắc mật, đái vàng, vàng da

Râu ngô 40g, hoặc ruột bắc cây ngô 150g, sắc uống.

3. Chữa tăng huyết áp:

Uống nước luộc ngô hàng ngày, mỗi lần vài bát, ngày 2 - 3 lần. Uống liền 2 - 3 tháng, đến khi huyết áp trở lại bình thường và ổn định

4. Chữa đái tháo đường:

Hạt ngô nhúng nước ủ cho mọc mầm. Dùng mầm ngô sấy khô tán bột, uống mỗi ngày 20 - 30g, với nước sắc dọt khoai lang đỏ làm thang Hoặc ăn chè ngô non nấu với củ mài, đồng thời ăn rau khoai lang đỏ nấu canh hàng ngày.

612. NGÔ ĐỒNG

***Jatropha podagrica* Hook.**

Tên khác: Vạn linh, sen núi, dầu lai có củ.
Tên nước ngoài: Guatemala rhubarb, gouty stemmed jatropha (Anh)
Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả

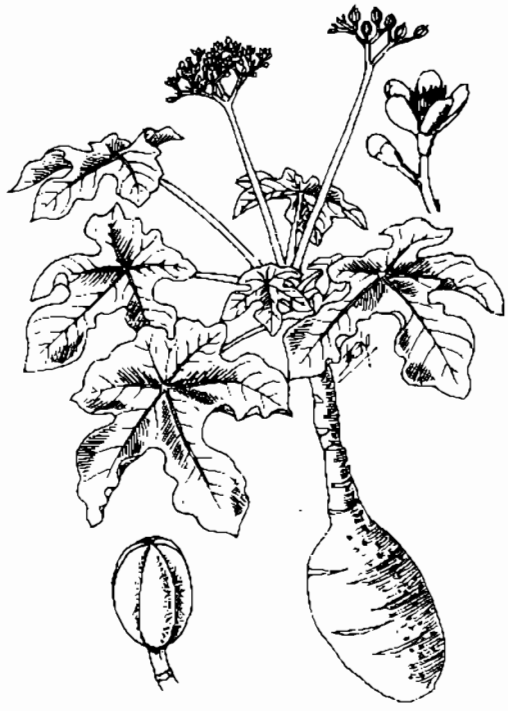

Ngô đồng - *Jatropha podagrica* Hook

Cây nhỏ, cao 30 - 60cm, có khi hơn Thân có gốc phình to. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc hình trứng, gần tròn, mép khía nông thành 5 thùy; cuống lá đính vào trong phiến lá, gân tỏa hình chân vịt; lá kèm chia thành phiến hẹp.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành ngù, màu đỏ; hoa có 5 cánh dài.

Quả nang, đường kính 1,5 cm.

Mùa hoa: tháng 5 - 7

Phân bố, sinh thái

Chi *Jatropha* L. trên thế giới có khoảng 175 loài, phân bố rộng rãi khắp các vùng nhiệt đới, từ châu Mỹ đến châu Phi và châu Á. Ở Việt Nam có 5 loài, chủ yếu được trồng.

Ngô đồng có nguồn gốc ở Nam Mỹ, hiện được trồng ở khắp nơi từ Trung Quốc đến hầu hết các nước ở Đông Nam Á, và Nam Á. Ở Việt Nam ngô đồng thường được trồng làm cảnh trong các vườn gia đình, đình chùa và làm thuốc ở vườn thuốc của các trạm y tế xã và cơ sở chữa bệnh theo y học cổ truyền.

Ngô đồng là cây ưa sáng hoặc có thể hơi chịu bóng, có khả năng chịu hạn cao và sống được trên nhiều loại đất. Cây trồng không cần chăm sóc nhiều vẫn ra hoa quả đều, nhất là những cây ở nơi dãi nắng. Hạt ngô đồng có tỷ lệ nảy mầm cao. Ngoài ra, cây còn có khả năng tái sinh dinh dưỡng khỏe từ các đoạn thân vùi xuống đất

https://trungtamthuoc.com

Bộ phận dùng

Lá và vỏ thân.

Thành phần hóa học

Nhựa mủ ngô đồng chứa 2 peptid cyclic là podacyclin A và podacylin B.

Hạt chứa 46% dầu béo, trong đó có acid palmitic 9%, acid oleic 11%, acid linoleic 77% (Teixeira Joao Paulo Feijao, 1987).

Theo tài liệu khác, dầu béo chứa 15% acid béo no trong đó có 0,26% acid arachidonic và 14,6% acid oleic.

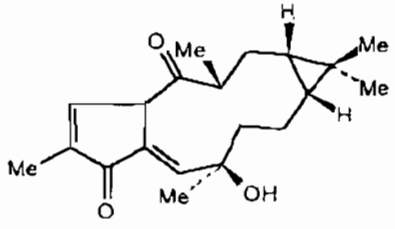

Japodagrol

Ngô đồng còn có xanthophyl ức chế tạo thành melamin với nồng độ 3,75 µg/ml, không gây độc đối với tế bào. Ngoài ra, còn có một diterpenoid là japodagrol có tính chất độc đối với tế bào (CA 124: 312269 s, CA 111: 150607 c; CA 110: 74.077 s, CA 122: 38.582 s, CA 111: 115637 r).

Tính vị, công năng

Theo y học cổ truyền Trung Quốc, ngô đồng có vị ngọt, đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu thũng, chỉ thống.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, vỏ thân ngô đồng được dùng làm thuốc tẩy gây nôn, chữa táo bón. Lá ngô đồng chữa ghẻ lở và cuống lá giã nát, đắp rít chữa sa tử cung. Để chữa ho ra máu lấy lá và thân ngô đồng giã giập, chế nước sôi uống.

Ở Trung Quốc cả cây ngô đồng (9 - 15g), giã nát thêm rượu gạn lấy nước uống, bã đắp chữa rắn cắn.

613. NGÔ THÙ

Euodia rutaecarpa (Juss.) Benth.

Tên đồng nghĩa: *Boymia rutaecarpa* Juss.
Tên khác: Ngô thù du.
Tên nước ngoài: Medicinal evodia (Anh); cornouiller (Pháp)
Họ: Cam (Rutaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, rụng lá, cao 1 - 3m. Thân cành màu nâu tím, khi non có lông mềm, sau nhẵn, có nhiều lỗ bì. Lá kép lông chim lẻ, mọc đối, dài 30 - 40cm, gồm 5 - 7 lá chét hình trứng hoặc bầu dục, dài 5 - 15cm, rộng 2,5 - 5 cm, gần như không cuống, gốc thuôn, đầu nhọn, mép nguyên, hai mặt có lông mịn, dày hơn ở mặt dưới, khi soi lá thấy rõ những túi tinh dầu.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành xim ngù, có cuống mập; hoa nhỏ, nhiều, màu trắng hoặc vàng nhạt.

Quả hình cầu dẹt, khi chín màu đỏ tím, điểm những chấm nhỏ, mở ở đỉnh; hạt màu đen bóng

Toàn cây có tinh dầu thơm hắc.

Mùa hoa: tháng 6 - 8; mùa quả: tháng 9 - 11.

Phân bố, sinh thái

Chi *Euodia* Forst. et Forst. f gồm các loài là cây bụi hoặc cây gỗ nhỏ có tinh dầu, phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, từ Đông Madagascar đến vùng Nam Á, Đông - Nam Á xuống Australia và một số đảo ở Thái Bình Dương. Ở Việt Nam, chi này có khoảng 10 loài, phân bố rải rác khắp các vùng núi và trung du

Ngô thù là loài có nguồn gốc ở vùng ôn đới ấm cận Himalaya thuộc Ấn Độ và Trung Quốc. Hiện nay, cây phân bố tự nhiên ở vùng Nam và Tây Nam Trung Quốc, Bắc Ấn Độ. Cây còn được trồng rải rác trong nhân dân ở các tỉnh Quảng Tây và Vân Nam - Trung Quốc. Ở Việt Nam, theo Võ Văn Chi, ngô thù có ở Phó Bảng - Hà Giang. Tuy nhiên, Viện Dược liệu đã

https://trungtamthuoc.com

nhiều lần điều tra ở khu vực này vào những năm 1999, 2000, mà chưa phát hiện được. Nhân dân ở một số vùng thuộc huyện Quản Bạ và Yên Ninh (Hà Giang) cũng cho biết ngô thù mọc tự nhiên ở vùng rừng núi đá vôi giáp biên giới và họ đã thu hái dược liệu vào khoảng tháng 10, tháng 11 đưa xuống chợ bán (mẫu chùm quả ngô thù hiện đang lưu trữ ở Viện Dược liệu, được mua ở chợ Yên Ninh, tháng 10 - 1999). Cây cũng được trồng rải rác trong vườn một số gia đình người Nùng và Tày ở huyện Cao Lộc và Văn Quan tỉnh Lạng Sơn.

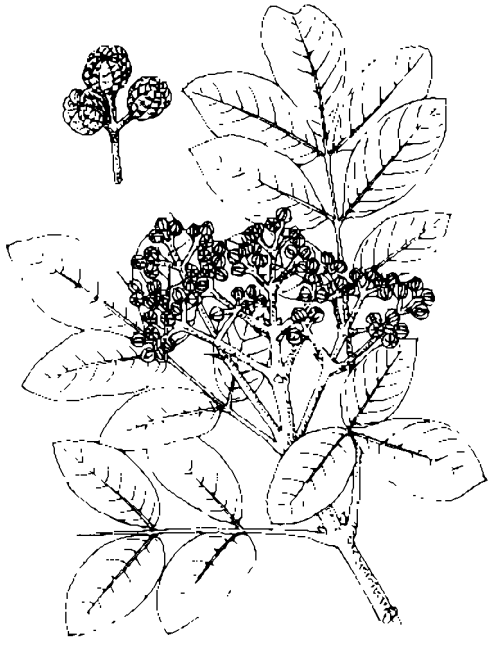

Ngô thù - *Euodia rutaecarpa* (Juss.) Benth.

Ngô thù thuộc loại cây gỗ nhỏ, ưa sáng và có thể chịu bóng tốt ở thời kỳ cây còn nhỏ. Cây thích nghi với vùng có khí hậu tương đối ôn hoà, nhiệt độ trung bình năm khoảng 21 - 22°C. Cây rụng lá vào mùa đông và có thể chịu đựng tốt khi nhiệt độ xuống dưới 0°C. Cây tái sinh tự nhiên và được gieo trồng chủ yếu bằng hạt.

Cần lưu ý phát hiện ngô thù ở một số vùng rừng núi Bát Đại Sơn, Tây Côn Lĩnh.... ở tỉnh Hà Giang.

Bộ phận dùng

Quả thu hái vào tháng 9 - 10, lúc đang có màu xanh hay hơi vàng chưa tách vỏ, đem phơi nắng hoặc sấy khô.

Khi dùng, lấy nước ấm 60 - 70°C đổ vào hạt khuấy đến khi nước nguội. Làm như vậy 2 - 3 lần rồi sấy khô, giã dập, dùng sống.

Người ta làm giảm bớt tính mạnh của quả bằng cách thêm nước cam thảo và sau khi sấy khô, có thể tẩm muối. Bảo quản ở nơi khô ráo, đậy kín để giữ mùi thơm.

Có thể chế biến ngô thù theo y học cổ truyền như sau:

- *Ngâm rửa*: Lấy quả ngô thù ngâm nước sôi hoặc nước ấm 60 - 70°C đến khi nguội, gạn nước, làm vài lần như vậy rồi sấy khô.

- *Chế cam thảo:* Ngô thù (10kg), cam thảo (0,5kg). Nấu lấy nước cam thảo, khi nước còn nóng cho ngô thù vào ngâm đến khi quả nứt ra (nếu chưa nứt quả, đun thêm 5 phút), lấy ra phơi hoặc sấy khô - cũng có thể đun ngô thù và cam thảo với nước ngay từ đầu, đến khi quả nứt.

- *Sao:* Dùng lửa nhỏ sao ngô thù đến khi quả nứt ra, có màu đen cháy hoặc sao đến khi quả phồng lên, màu hơi nâu.

- *Chích rượu*: Ngô thù (10kg) rượu (2kg). Ngâm ngô thù vào rượu trong 6 - 12 giờ, lấy ra, để ráo rượu, sao tới khô.

- *Tẩm giấm:* Ngô thù (10kg) giấm (2kg). Ngâm ngô thù vào giấm trong 6 - 12 giờ, đổ ra, để se, rồi phơi khô.

- *Chích muối*: Ngô thù (10kg) muối ăn (200g) nước vừa đủ.

Phun vẩy nước muối vào ngô thù, trộn đều, sao khô. Có thể sao ngô thù cho thơm rồi thêm nước muối, trộn đều sao khô.

- *Chích muối, sao cát:* Ngô thù (10kg) muối ăn (80g) nước vừa đủ. Đem ngô thù sao cát cho phồng. Bỏ cát lúc còn đang nóng, cho nước muối vào, trộn đều, sao khô. Có thể ngâm ngô thù vào nước cam thảo trước khi sao cát.

- *Chế gừng:* Ngô thù (10kg), gừng (10kg). Rửa sạch gừng giã, vắt lấy nước cốt, thêm nước vừa đủ để ngâm ngô thù rồi vớt ra, phơi khô.

- *Chích nước hoàng liên:* Ngô thù (10kg), Hoàng Liên (1kg). Nấu hoàng liên trong 30 phút, chắt nước đủ ngâm ngô thù. Đến khi ngô thù hút hết nước ngâm, đem sao khô. Có thể đun hoàng liên 30 phút, cho ngô thù vào đảo đều, đổ ra để ráo nước, rồi sao khô, rây bỏ hoàng liên.

Thành phần hoá học

Ngô thù chứa các alcaloid như evodiamin, rutaecarpin, evocarpin wuchuyin, hydroxy evodiamin, synephorin, dehydroevodiamin; các amid goshuytamid I, II, evodiamid, N methyl anthranilamid

https://trungtamthuoc.com

forsyl thiazid; các hợp chất không chứa N như limonin (evodin, hoặc dictamnolacton), rucuacvin, evogin, evodinon; 12α hydroxy evodol 6α hoặc 6β acetoxy - 5 epilimonin . , Tinh dầu từ quả có d^{20} 0,7890 n_D^{16} 1,4843, các chất α ocimen, evoden, myrcen.

Tác dụng dược lý

Các alcaloid rutaecarpin và dehydroevodiamin của ngô thù có hoạt tính gây tăng trương lực tử cung của chuột cống trắng *in vitro*. Dehydroevodiamin còn có tác dụng này trên tử cung chuột *in vivo* Liều ở mức ngưỡng của dehydroevodiamin làm tăng tác dụng trên trương lực tử cung của acetylcholin, serotonin, oxytocin, prostaglandin F2 và natri clorid. Tác dụng tăng trương lực tử cung và tác hiệp đồng của dehydroevodiamin có thể bị phong bế bởi indomethacin và mepacrin. Điều đó cho thấy tác dụng của chất này có thể do sự tổng hợp prostaglandin

Dehydroevodiamin làm giảm huyết áp và gây châm nhịp tim ở chuột cống trắng gây mê Với liều luỹ tích 22,5mg/kg trong vòng 30 phút, có sự giảm huyết áp và tần số tim. Sự giảm huyết áp tâm trương mạnh hơn huyết áp tâm thu, có liên quan với sự giãn mạch. Tác dụng hạ áp của dehydroevodiamin có thể do sự tổng hợp prostaglandin và có liên quan với tác dụng kháng histamin hoặc chẹn kênh calci.

Tiêm evodiamin cho chó gây mê dẫn đến hạ huyết áp nhanh với nhịp tim châm và ngừng thở, tiếp theo bởi tang huyết áp với hô hấp sâu và nhanh trước khi trở về mức ban đầu. Ngô thù có tác dụng chống nôn, mạnh hơn nếu phối hợp với gừng. Cao methanol ngô thù có hoạt tính cường tim rõ rệt trên tâm nhĩ chuột lang cô lập. Sự phân đoạn định hướng bởi thử nghiệm sinh học dẫn đến phân lập được 2 hoạt chất, evodiamin và dihydrorutaecarpin. Cao cồn có hoạt tính độc hại tế bào

Ngô thù có tác dụng ức chế co thắt cơ trơn ruột cô lập gây bởi histamin hoặc acetylcholin Có tác dụng ức chế miễn dịch thể hiện ở hiệu quả hạ thấp tỷ lệ chết ở chuột lang gây mẫn cảm bằng tiêm kháng nguyên, và sau 3 tuần gây dị ứng nhẹ bằng cách đưa kháng nguyên vào đường hô hấp dưới dạng khí dung. Ở chuột lang đặt trong buồng khí dung histamin, ngô thù làm tăng thời gian an toàn, làm chậm xuất hiện triệu chứng khó thở so với chuột lang đối chứng. Ngô thù có tác dụng nâng cao tỷ lệ sống hoặc kéo dài thời gian cắm cự trên chuột nhắt trắng được tiêm liều thích hợp nọc rắn mang bành

Tính vị, công năng

Ngô thù có vị cay, đắng, tính nóng, hơi có độc, vào 4 kinh: tỳ, vị, can, thận, có tác dụng ôn trung, tán hàn, giáng nghịch, giải uất.

Công dụng

Ngô thù được dùng chữa nôn oe khan, hàn thấp, ăn không tiêu, bụng đau quặn, tiêu chảy, lưng chân yếu, cảm lạnh, đau răng, miệng lưỡi lở ngứa. Ngày dùng 1 - 3g dưới dạng bột, hoặc 4 - 6g dạng thuốc sắc, uống làm 3 lần. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Kiêng kỵ Không có hàn thấp, không nên dùng. Trong y học Trung Quốc, ngô thù được dùng làm thuốc kháng khuẩn, hạ sốt, giảm đau, làm săn, và lợi tiểu, trị bệnh dịch tả, phù, nôn, cảm lạnh, và dùng ngoài trị bệnh da. Ngô phù còn là thuốc gây trung tiện, trợ tiêu hóa, bổ dạ dày.

Bài thuốc có ngô thù

1. Chữa nôn mửa, tiêu chảy.

Ngô thù 5 g, can khương 2 g. Sắc uống trong ngày

2. Chữa tiêu hoá kém

Ngô thù, mộc hương, mỗi vị 2 g; hoàng liên 1g. Tất cả tán bột, trộn đều, chia làm 3 lần uống trong ngày.

3. Chữa viêm loét dạ dày, tá tràng:

a. Ngô thù, mai mực, mạch nha, mỗi vị 20g, hoàng cầm 16g; sơn chi, đại táo, mỗi vị 12 g; hoàng liên 8 g, cam thảo 6g. Sắc uống ngày một thang.

b. Ngô thù 4g, bạch thược 12g; thanh bì, chỉ tử, bối mẫu, trạch tả, đan bì, hoàng liên, mỗi vị 8g; trần bì 6g. Sắc uống ngày một thang.

4 Chữa tiêu chảy mạn tính:

a. Ngô thù 8g, phá cố chỉ 16g, nhục đậu khấu 8g, ngũ vị tử 6g. Tán bột mỗi ngày uống 20g Hoặc dùng thuốc sắc, ngày một thang.

b. Ngô thù 4g; đảng sâm, bạch truật, phá cố chỉ, mỗi vị 12g; phụ tử chế 8g; can khương, cam thảo sao, nhục đậu khấu, ngũ vị tử, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang

5 Chữa ly cấp tính:

Ngô thù, hoàng liên gai, khổ luyện tử, binh lang, trần bì, mỗi vị 100g. Tán bột làm viên, ngày uống 20g.

6. Chữa chậm kinh:

Ngô thù 8g; đảng sâm 16g; ngải cứu, thục địa, mỗi vị 12g; đương quy, xuyên khung, bạch thược, trần bì, thạch xương bồ, mỗi vị 8g. Sắc uống.

https://trungtamthuoc.com

7. Chữa đau kinh:

a. Ngô thù, bán hạ chế, đan bì, đương quy, mạch môn, ô dược, thương truật, mỗi vị 8g; tế tân, phòng phong, cảo bản, can khương, mộc hương, phục linh, cam thảo, mỗi vị 4g. Sắc uống.

b. Ngô thù, đảng sâm, mỗi vị 12g; xuyên khung, a giao, quế chi, sinh khương, đương quy, bạch thược, đan bì, chích cam thảo, mạch môn, bán hạ chế, mỗi vị 8g. Sắc uống

8. Chữa nhức răng:

Ngô thù ngâm rượu ngâm một lúc lâu rồi nhổ đi

614. NGŨ GIA BÌ GAI

Acanthopanax trifoliatus (L.) Merr.

Tên đồng nghĩa: *Acanthopanax aculeatus* Seem; *Zanthoxylum trifoliatum* L.

Tên khác: Tam gia bì, tam diệp ngũ gia, pop tưn, poóc sinh (Tày), co nam slư (Thái)

Họ: Nhân sâm (Araliaceae).

Mô tả

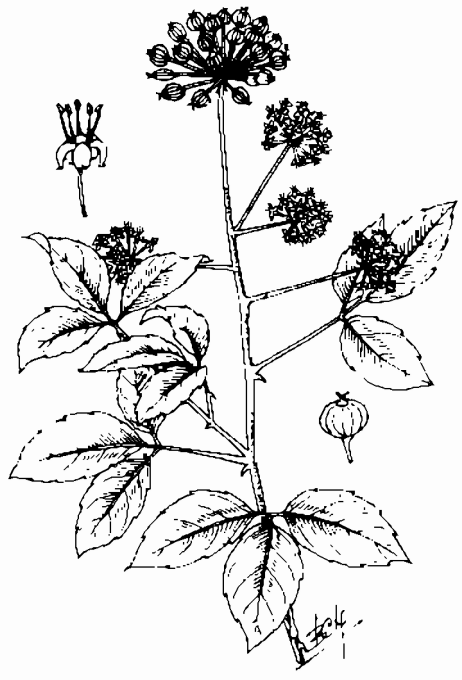

Ngũ gia bì gai - *Acanthopanax trifoliatus* (L.) Merr.

Cây bụi nhỡ, cao 1 - 7m, mọc dựa. Cành vươn dài có gai. Lá kép chân vịt, mọc so le, gồm 3 - 5 lá chét, thường là 3, hình bầu dục hoặc thuôn, gốc tròn, đầu nhọn, dài 5 - 8cm, rộng 2 - 4cm, lá chét giữa lớn hơn, mép khía răng to, gân lá có gai, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm bóng; cuống lá kép dài 4 - 7cm, có gai.

Cụm hoa mọc ở đầu cành, gồm 3 - 10 tán, có cuống dài 3 - 4cm; hoa nhỏ, mẫu 5, màu trắng lục, lá đài không rõ ; cánh hoa hình tam giác; nhị 5, chỉ nhị mảnh; bầu hạ, 2 ô.

Quả mọng, hình cầu dẹt, mang vòi tồn tại, đường kính khoảng 2,5mm, khi chín màu đen, có 2 hạt.

Toàn cây có tinh dầu thơm

Mùa hoa: tháng 9 -11; mùa quả: tháng 12 - 1.

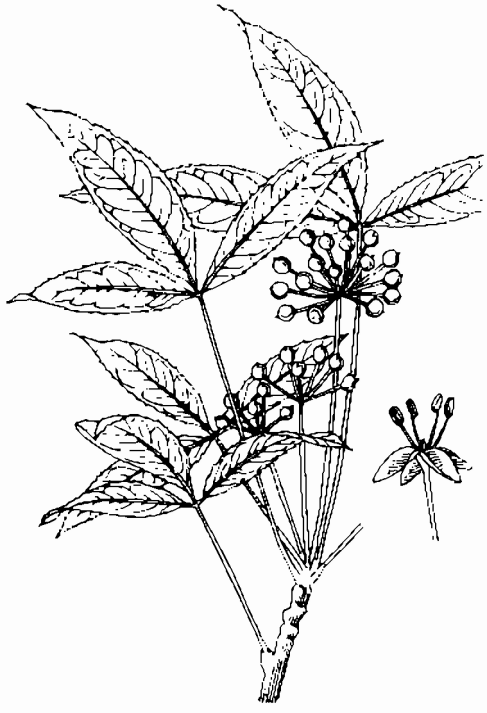

Acanthopanax evodiaefolius Franch

https://trungtamthuoc.com

Các loài *Acanthopanax evodiaefolius* Franch. (*Evodiopanax evodiaefolium* Nakai), *A. senticosus* (Rupr et Maxim) Harms (*Eleutherococcus senticosus* Harms, nam ngũ gia) và thứ *Acanthopanax trifoliatus* var. *setosus* Li cũng được sử dụng.

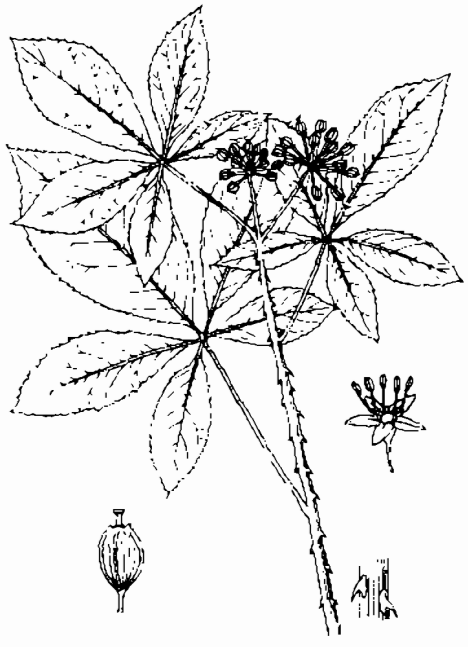

Acanthopanax senticosus (Rupr. et Maxim.) Harms

Phân bố, sinh thái

Chi *Acanthopanax* (Decne. et Planch) Miq. có khoảng hơn 10 loài, phân bố chủ yếu ở vùng Đông Á, bao gồm Viễn Đông Nga, Triều Tiên, Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam. Một số loài có ở vùng Nam và Đông – Nam Á. Ở Việt Nam, chi này có 3 - 4 loài kể cả loài *A.baviensis* Vig. hiện chưa thu lại được mẫu vật. Trong số những loài đã biết, đáng chú ý có loài ngũ gia bì gai phân bố tương đối tập trung ở các tỉnh dọc theo biên giới phía bắc, như Lạng Sơn, (huyện Bắc Sơn, Tràng Định, Cao Lộc, Văn Lãng, Văn Quan ...); Cao Bằng (Quảng Hoà, Trùng Khánh, Hạ Lang, Hà Quảng, Trà Lĩnh...); Lai Châu (Phong Thổ, Sìn Hồ, Tủa Chùa ..); Lào Cai (Sapa, Bắc Hà, Bát xát....); Hà Giang (Quảng Bạ); Sơn La. Ở những tỉnh khác, ngũ gia bì gai chỉ mới thấy có ở 1 - 2 điểm thuộc vùng núi cao (trên 1000m), với số lượng quần thể không nhiều. Đó là Hoà Bình (Mai Châu, Đà Bắc); Thanh Hoá (Sơn Bá Mười); Nghệ An (Mường Lống); Quảng Nam (Trà My; Hiên); Kon tum (Ngọc Linh); Quảng Ngãi (Sơn Hà). Như vậy, mức độ phân bố của ngũ gia bì gai ở Việt Nam giảm dần vào các tỉnh phía nam. Trên thế giới, ngũ gia bì gai có nhiều nhất ở Trung Quốc và Nhật Bản. Ngoài ra, còn có ở Lào, Ấn Độ và Philippin.

Ngũ gia bì gai thuộc loại cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc ở ven rừng núi đá vôi ẩm, dọc theo các bờ suối hoặc còn sót lại ở các bờ nương rẫy. Độ cao phân bố phổ biến từ 400 đến 1500m. Cây có thể rụng lá về mùa đông. Ngũ gia bì gai thích nghi với vùng có khí hậu ẩm mát thuộc nhiệt đới núi cao. Nhiệt độ trung bình năm 15,3 - 21,7^{0}C, nhiệt độ tối thấp tuyệt đối tới dưới 0^{0}C. Lượng mưa dao động từ 1103,1 (ở Bảo Lạc - Cao Bằng) đến 2833 mm/năm (SaPa - Lào Cai). Độ ẩm không khí trung bình là 85%. Ngũ gia bì gai thường mọc trên loại đất feralit mùn trên núi đá vôi. Kết quả phân tích 50 mẫu đất lấy ở những nơi có ngũ gia bì gai mọc tập trung cho thấy: pH: 5,5 - 6,3. N tổng số: 0,05 - 0,06%; P_2O_5 tổng số: 0,17 - 0,33%, K_2O tổng số : 0,14 - 0,23% (Nguyễn Tập, 1976 và 1996).

Ngũ gia bì gai ra hoa quả nhiều hàng năm. Quả chín và rụng xuống đất trong mùa đông. Đã quan sát thấy cây con mọc từ hạt quanh gốc cây mẹ vào tháng 4 - 5, nhưng với tỷ lệ rất thấp so với số lượng quả của cây. Cây có khả năng tái sinh vô tính khoẻ, 100% số gốc chặt trong mùa thu - đông hoặc mùa xuân đều mọc chồi. Phần lớn các cá thể trong quần thể ngũ gia bì gai được quan sát ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, đều là cây chồi. Nghiên cứu khả năng tái sinh từ hom cành đạt tỷ lệ từ 78,8% (Nguyễn Tập, 1996) đến 100% (Tác giả đang nghiên cứu tiếp ở Sapa, 2000 - 2001). Cây trồng từ hom cành sau 2 - 3 năm bắt đầu có hoa quả lứa đầu tiên.

Nguồn ngũ bì gai ở Việt Nam tương đối phong phú theo kết quả điều tra trữ lượng vào các năm 1973 - 1987 ở Lang Sơn, Cao Bằng và Lai Châu, đã xác định đến vài trăm tấn dược liệu. Tuy nhiên, việc khai thác thường xuyên, với khối lượng không hạn chế suốt gần 40 năm qua, đã làm cho trữ lượng của cây giảm sút nghiêm trọng. Phạm vi phân bố của cây cũng bị thu hẹp do nạn phá rừng, mở mang canh tác nương rẫy và làm nơi định cư mới. Cây đã được đưa vào Sách Đỏ Quốc gia để lưu ý bảo vệ.

Cách trồng

Ngũ gia bì gai ưa khí hậu ẩm mát ở vùng núi phía bắc, nhưng cũng có thể trồng được ở đồng bằng với khí hậu nhiệt đới gió mùa.

Cây được nhân giống chủ yếu bằng giâm cành. Chọn cành bánh tẻ, mập, không sâu bệnh, cắt thành đoạn dài 30 -40 cm, cắm một nửa xuống đất, lèn chặt

https://trungtamthuoc.com

và giữ ẩm vừa phải. Nếu giâm trong bầu, cành giâm có thể cắt ngắn hơn, khoảng 15 - 20cm Đoạn rễ mang mầm cũng có thể dùng làm giống. Thời vụ giâm cành tốt nhất vào đầu mùa xuân.

Cây có thể trồng trên mọi loại đất, nhất là đất cao ráo, thoát nước. Nếu trồng thành ruộng, thường trồng với khoảng cách 1 - 2m một cây. Hiện nay, cây chủ yếu được trồng làm hàng rào kết hợp làm thuốc, với khoảng cách 40cm. Khi cây đã ra rễ, có thể bón thêm phân hữu cơ, nước giải.

Ngũ gia bì gai ít có sâu bệnh. Cây trồng sau 2 - 3 năm có thể cho thu hoạch.

Bộ phận dùng

Vỏ rễ hoặc vỏ thân thu hái vào mùa thu đông đã được rửa sạch, phơi hay sấy khô. Vỏ rễ ngũ gia bì gai được ghi vào Dược điển Trung Quốc (bản in tiếng Anh 1997).

Thành phần hoá học

Vỏ rễ và vỏ thân ngũ gia bì gai chứa acid 3α, 11α - dihydroxy - 23 - oxylup - 20 (29) - en - 28 - oic (Phạm Đình Tỵ và cs, 1984), acid 24 - nor - 11α - hydroxy - 3 - oxolup - 20(29) - en - 28 - oic (Lischewski M. và cs, Phytochemistry 1985,24 2355) acid 24 - nor - 3α, 11α - hydroxylup - 20(29) - en- 25 - oic (Kutchalbsky Leo và cs, 1986).

Lá chứa acid 3α - 11α - dihydroxylup - 20(29) - en - 28 - oic và acid 3α, 11α - 23 trihydroxylup - 20 (29) - en - 28 oic (Phạm Đình Tỵ và cs, 1984). Ngoài ra, còn có nevadensin, taraxerol và taraxerol acid acetic ester (Du Jiang và cs 1992, CA 117, 183251 v).

Lá và cành còn chứa tinh dầu gồm hơn 60 thành phần, trong đó các chất chính là α - pinen, sabinen, terpinen - 4 - ol, β - pinen và p. cymen (Trần Minh Hợi và cs, 1998)

Tác dụng dược lý

Ngũ gia bì gai có tác dụng kích thích tâm thần. Trong thử nghiệm gây trạng thái trầm uất trên chuột nhắt trắng theo phương pháp Porsolt, ngũ gia bì gai cũng như tam thất và đinh lăng, có tác dụng làm giảm thời gian bất động của chuột. Nước sắc và dịch chiết cồn từ vỏ cây có các tác dụng làm tăng hoạt động tự nhiên của súc vật thí nghiệm, tăng khả năng bám trụ quay của chuột, rút ngắn thời gian gây ngủ của hexobarbital, tăng khả năng thiết lập phản xạ có điều kiện và tăng khả năng duy trì phản xạ có điều kiện Ngoài ra, ngũ gia bì gai còn có khả năng tăng cường tác dụng gây co giật của strychnin và pentetrazol. Tuy ngũ gia bì gai có tác dụng gây hưng phấn tâm thần nhưng không làm thay đổi hoạt tính của men monoamin - oxydasa (MOA) ở não và gan chuột thí nghiệm.

Thuộc nhóm này, có cây *Acanthopanax senticosus (Eleutherococcus senticosus)* đã được các tác giả Liên Xô trước đây nghiên cứu nhiều về dược lý và đã chứng minh có các tác dụng sau: Tác dụng "sinh thích nghi" (adaptogen) tốt hơn nhân sâm, tạo cho cơ thể ở trạng thái sức đề kháng được tăng cường một cách không đặc hiệu (a state of non - specifically increased resistance) với những đặc điểm sau:

a Tăng cường sức đề kháng không đặc hiệu của cơ thể đối với các tác nhân gây độc hại như các tác nhân về vật lý (quá lạnh, nóng bức, quá tải, không trọng lượng, vận động quá mức hoặc bất động bắt buộc, phóng xạ), tác nhân hoá học (các chất độc), tác nhân sinh học (vi khuẩn, ung thư),

b Điều tiết quá trình bệnh lý, làm cho cơ thể có xu hướng trở về trạng thái bình thường, ví dụ như đối với bệnh đường huyết cao do thức ăn hoặc do tiêm adrenalin thì *A.senticosus* có tác dụng làm hạ đường huyết nhưng ở trường hợp đường huyết thấp do insulin gây nên thì lại có tác dụng nâng cao đường huyết

c. Độc tính thấp, với liều dùng tăng sức đề kháng của cơ thể, không làm ảnh hưởng đến các chức năng bình thường của cơ thể. Ngoài tác dụng trên, cây còn có tác dụng làm giãn mạch máu, cải thiện việc cung cấp máu cho não, hạ huyết áp. Đối với thần kinh trung ương, dạng chiết từ *A. senticosus* có tác dụng gây trấn tĩnh, kéo dài thời gian gây ngủ của nembutal, giảm co giật do picrotoxin gây nên. Polysaccharid chiết từ *A senticosus* có tác dụng kích thích miễn dịch. Đối với hiện tượng giảm bạch cầu do bezen hoặc cyclophosphamid gây nên, *A. senticosus* có tác dụng phòng ngừa. Trên lâm sàng, cây được dùng điều trị ngộ độc benzen man tính và bệnh giảm bạch cầu có kết quả nhất định

Tính vị, công năng

Ngũ gia bì gai có vị đắng, cay, tính mát, vào 3 kinh can, phế, thận, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, khư phong, lợi thấp, thư cân, hoạt lạc.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, ngũ gia bì gai được coi là một vị thuốc bổ, làm mạnh gân xương, chữa thấp khớp, lưng gối mỏi đau, trẻ con chậm biết đi, đàn ông dương sự kém, đàn bà ngứa âm hộ Ngày dùng 6 - 12g, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống.

https://trungtamthuoc.com

Ở Trung Quốc, ngũ gia bì gai (thích tam giáp) còn được dùng chữa cảm mạo, sốt cao, ho đờm có máu, hoàng đản, bạch đới, sỏi đường tiết niệu, mụn nhọt.

Bài thuốc có ngũ gia bì gai

1. Chữa đau khắp mình mẩy, đau lưng, đau xương:

Ngũ gia bì thái nhỏ sao vàng 100g, rượu trắng 30° một lít, ngâm trong 10 - 15 ngày, thỉnh thoảng lắc đều. Ngày uống một cốc con chừng 30ml vào buổi tối trước khi đi ngủ.

2. Chữa chứng kê trảo phong, tay run rẩy không cầm nắm được, miệng lập cập.

Ngũ gia bì gai 30g; ngưu tất, thạch hộc mỗi vị 24g; nhục quế (bỏ vỏ ngoài) 6g; gừng khô 3g. Sắc uống (Nam dược thần hiệu)

3. Chữa bạch đới, kinh nguyệt khó khăn:

Rễ ngũ gia bì gai 9g, hồng ngưu tất 6g. Sắc nước uống (Giang Tây thảo dược thủ sách).

4. Chữa thổ huyết lao thương:

Rễ ngũ gia bì gai, ngưu tất, chu sa liên, tiểu huyết đằng, mỗi vị 9g. Ngâm rượu uống, ngày 2 lần, mỗi lần 15 - 30ml (Quý Châu thảo dược - Trung Quốc).

615. NGŨ GIA BÌ HƯƠNG

***Acanthopanax gracilistylus* W.W. Smith**

Tên đồng nghĩa: *Acanthopanax spinosus* Miq.

Tên khác: Tế trụ ngũ gia, ngũ hoa, tiểu ngũ trảo phong.

Họ: Nhân sâm (Araliaceae).

Mô tả

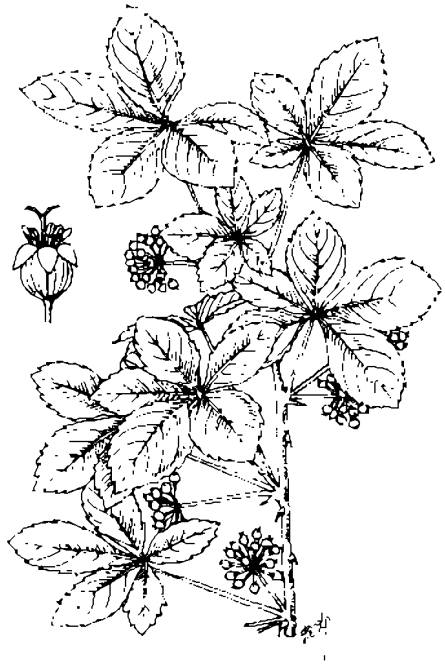

Ngũ gia bì hương - *Acanthopanax gracilistylus* W.W Smith

Cây bụi, mọc dựa, cao vài mét. Vỏ thân và vỏ cành màu xám nhạt, có gai thưa. Lá kép chân vịt, mọc so le hoặc tụ tập từng 2 - 3 cái, gồm 5 lá chét hình trứng đảo hoặc thuôn, dài 2 - 6cm, rộng 1 - 3cm, lá chét giữa to, những lá chét bên nhỏ dần về phía cuống, mép có răng cưa và lông cứng, hai mặt nhẵn, sẫm bóng ở mặt trên; cuống lá dài 2 - 6cm, nhẵn.

Cụm hoa thường mọc đơn độc ở kẽ lá thành tán, cuống tán dài 2 - 3,5cm, hoa nhỏ màu vàng lục

Quả hình cầu dẹt, khi chín màu đen, chứa 2 hạt.

Toàn cây có tinh dầu rất thơm.

Mùa hoa: tháng 9 - 10; mùa quả: tháng 11 - 2.

Phân bố, sinh thái

Ngũ gia bì hương được phát hiện lần đầu tiên ở Phó Bảng, tỉnh Hà Giang năm 1969 do các nhà thực vật học Liên Xô và Việt Nam (trong đó có Viện Dược liệu). Đến năm 1973, thêm một số điểm phân bố mới được phát hiện ở huyện Đồng Văn và Mèo Vạc - Hà Giang (Nguyễn Tập, Lưu Minh Xư, Bùi Xuân Chương, 1973). Kết quả của các đợt điều tra gần đây (1998 - 2000) của Viện Dược liệu đã xác định 2 điểm phân bố cũ ở khu vực Đồng Văn - Hà Giang đã bị mất, nhưng lại bổ sung 2 điểm mới là: Sapa và Bắc Hà (thuộc Lào Cai) và một điểm nữa ở xã Quyết Tiến, huyện Quản Bạ - Hà Giang. Như vậy, xét về nguồn gốc, cây ngũ gia bì hương ở Việt Nam có thể do người dân ở vùng

https://trungtamthuoc.com

biên giới lấy từ Trung Quốc sang. Hiện nay, ở Đồng Văn và Mèo Vạc (Hà Giang), đã quan sát thấy cây trong trạng thái hoang dại hoá, mọc gần nơi ở và bờ mương rầy. Các điểm phân bố mới phát hiện đều do được trồng ở bờ rào vườn. Trên thế giới, ngũ gia bì hương chỉ có ở Trung Quốc

Ngũ gia bì hương là cây của vùng ôn đới ấm Các điểm phân bố của cây ở Việt Nam, đều thuộc vùng núi cao, với nền khí hậu á nhiệt đới; nhiệt độ trung bình năm từ 15 đến 17°C; nhiệt độ tối thấp tuyệt đối: dưới 0°C. Cây rụng lá và ngừng sinh trưởng vào mùa đông, có bao chồi. Đến mùa xuân, cây ra lá non và hoa cùng một lúc. Hoa chỉ tồn tại khoảng 3 tuần Tỷ lệ kết quả khá cao, song cây con mọc từ hạt gần như hiếm gặp.

Ngũ gia bì hương có khả năng tái sinh cây chồi gốc khoẻ Cây bị chặt vào mùa thu, đông và mùa xuân đều có tỷ lệ mọc cây chồi 100%

Ngũ gia bì hương là loại cây thuốc quý, hiếm ở Việt Nam, đã được đưa vào Sách Đỏ quốc gia từ năm 1996. Hiện nay, cây đang được Viện Dược liệu nghiên cứu bảo tồn và phát triển trồng.

Cách trồng

Ngũ gia bì hương thích nghi với khí hậu mát mẻ quanh năm, nhưng cũng có thể trồng ở đồng bằng có khí hậu nóng ẩm về mùa hè.

Cây được nhân giống dễ dàng bằng cành. Vào tháng 1 - 2, chọn cành bánh tẻ, vỏ đã có lớp phấn màu trắng ngà bao phủ, cắt thành đoạn dài 10 - 15cm (chứa ít nhất 2 đốt), giâm vào bầu đất, giữ ẩm vừa phải. Sau 10 - 15 ngày, cành giâm ra rễ, mọc chồi có thể đem trồng Nếu được xử lý bằng cách nhúng nhanh vào dung dịch auxin, cành giâm sẽ ra rễ tốt hơn.

Ngũ gia bì hương có thể trồng trên nhiều loại đất, nhất là đất cao ráo thoát nước. Khi trồng, đào hố cách nhau 1 - 2m, bón lót một ít phân chuồng nếu có điều kiện. Trồng xong, phủ đất, tưới nước đủ ẩm.

Cây sống nhiều năm, ít phải chăm sóc, không có sâu bệnh.

Bộ phận dùng

Vỏ thân hoặc vỏ rễ thu hái vào mùa thu, ủ cho thơm rồi phơi hay sấy khô

Thành phần hoá học

Vỏ rễ ngũ gia bì hương chứa syringin, acid (-) ent - kaur - 16 - en - 19 - oic (Song Xuehua, 1987), acid kauronic và acid ent - 16a 17 - dihydroxykauran - 19 - oic (CA 108 19245 d).

Theo Tang Xiangyi và cs, 1995, acid ent - 16 - a, 17 - dihydroxykauran- 19 - oic có tác dụng chống viêm (CA 123: 321814 x)

Lá chứa các glycosyl ester của nhóm 3α - hydroxy - olean là các ester 28 - O - α - L. rhamnopyranosyl (1 → 4) - β - D - glucopyranosyl của các acid 3α - 29 - dihydroxyolean - 12 - en - 28 - oic; acid 3α - 29 - dihydroxy - 23 - oxo - olean - 12 - en - 28 - oic và acid 3α, 23, 29 - trihydroxy - olean - 12 - en - 28 - oic (Miyakoshi Masazumi và cs, 1993)

Theo "Trung dược từ hải I" 1993, ngũ gia bì hương chứa các senticosid A, B, C, D, E, F, I, K, L, M ; các eleutherosid I, K, L, M; các ciwujianosid B, C_1, C_3, C_4, D_1, D_2, A_1, A_2, A_3, A_4, D_3; hederasaponin B; acid 3 - 0 - α - arabinopyranosyl - 30 - nor - olean - 12, 20 (29) - dien - 28 - oic, syringaresol diglucosid. Ngoài ra, ngũ gia bì hương còn có sesamin.

Tác dụng dược lý

Chất eleutherosid B_1 trong vỏ rễ ngũ gia bì hương có tác dụng tăng trọng lượng tuyến tiền liệt và túi tinh ở chuột nhắt trắng còn non, đồng thời phòng ngừa được sự thu teo của túi tinh và tuyến tiền liệt ở những chuột đã thiến tinh hoàn. Chất sesamin có tác dụng ức chế trực khuẩn lao, virus cúm, trên lâm sàng có tác dụng điều trị viêm phế quản.

Tính vị, công năng

Ngũ gia bì hương có vị cay, đắng, tính ôn, vào 2 kinh: can, thận, có tác dụng khư phong thấp, cường gân cốt, bổ gan thận

Công dụng

Trong y học cổ truyền, ngũ gia bì hương được dùng chữa phong hàn thấp tý, đau lưng, thể lực yếu, dương uỷ, trẻ em chậm biết đi, cước khí thủy thũng

Liều dùng: 3 - 9g sắc nước uống hoặc dưới dạng rượu thuốc, hoàn tán. Thường dùng phối hợp với các loại thuốc khác

Bài thuốc có ngũ gia bì hương

1 Chữa trẻ em suy dinh dưỡng, còi xương, chậm biết đi:

Ngũ gia bì hương, mộc qua, ngưu tất (với lượng bằng nhau) . Sắc nước hoặc làm bột uống.

2. Chữa đau các khớp tứ chi

Ngũ gia bì hương, độc hoạt, uy linh tiên, tang chi, kê huyết đằng. Mỗi vị 10g, sắc nước uống.

3. Chữa thấp khớp.

https://trungtamthuoc.com

Ngũ gia bì hương 15g; thương truật, tần cửu, hy kiểm thảo, mỗi vị 10g; lão quán thảo 12g. Sắc nước hoặc ngâm rượu uống.

4. Rượu ngũ gia bì (Trung Quốc):

Ngũ gia hương 50g, thanh phong đằng 13g, đương quy 13g, xuyên khung 13g, hải phong đằng 13g, mộc qua 13g, uy linh tiên 13g, bạch chỉ 19g, bạch truật (sao) 19g, hồng hoa 25g, ngưu tất 25g, cúc hoa 25g, đảng sâm 75g, khương hoàng 75g, độc hoạt 6g, xuyên ô (chế) 6g, thảo ô (chế) 6g, ngọc trúc 200g, đậu khấu (bỏ vỏ) 9g, đàn hương 13g, nhục đậu khấu 9g, đinh hương 6g, sa nhân 6g, mộc hương 6g, trần bì 50g, nhục quế 6g. Ngâm chiết với 20 lít rượu trắng, thêm đường cho dễ uống. Mỗi lần uống 15 - 30ml, ngày 2 lần.

Chữa phong thấp tý thống, chân tay tê dại, lưng gối mỏi đau.

616. NGŨ TRẢO

Cayratia japonica (Thunb.) Gagnep.

Tên đồng nghĩa: *Cissus japonica* Willd.
Tên khác: Ô liêm mẫu.
Họ: Nho (Vitaceae).

Mô tả

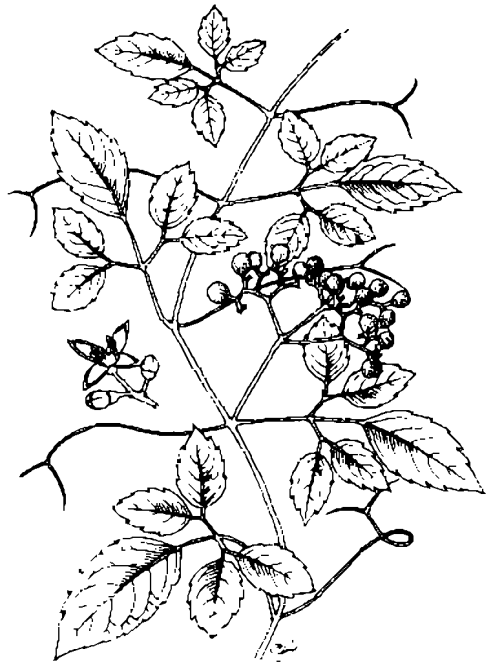

Ngũ trảo - *Cayratia japonica* (Thunb.) Gagnep.

Cây nhỏ leo, nhẵn hoặc có ít lông. Thân cành hình trụ, có khía; tua cuốn chia 2 - 3 nhánh. Lá mọc so le, kép chân vịt gồm 5 lá chét hình trái xoan, dài 5 - 8cm, rộng 3 - 4cm, gốc tròn, đầu nhọn, lá chét tận cùng dài hơn, tất cả các lá chét đều nhẵn hoặc có lông ở mặt dưới, gân lá chằng chịt thành mạng lưới rõ, mép có răng tù hơi nhọn; cuống chung dài 2 - 5cm; lá kèm hình tam giác tù.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành ngù hay tán, rộng 6 - 10cm; hoa màu trắng; đài hình đấu hơi có 4 răng; tràng 4 cánh; nhị 4; bầu nhẵn.

Quả hình cầu, hơi thắt lại ở gốc; hạt 3 - 4, nhăn ở mặt lưng.

Mùa hoa quả: gần như quanh năm

Phân bố, sinh thái

Cayratia Juss là chi tương đối lớn gồm các loài là dây leo phân bố rải rác khắp vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới Bắc bán cầu. Ở Việt Nam có 15 loài, trong đó có cây ngũ trảo

Ngũ trảo chỉ thấy ở châu Á, bao gồm Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Philippin, Indonesia và Việt Nam. Ở Việt Nam, ngũ trảo phân bố rải rác khắp các vùng núi, từ đồ cao 500 - 1000m ở Lạng Sơn, Cao Bằng, Yên Bái, Lai Châu, Hòa Bình, Nghệ An, Vĩnh Phúc và Thái Nguyên. Đôi khi ngũ trảo mọc lẫn trong các lùm bụi quanh làng, bờ nương rẫy của vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Theo Võ Văn Chi (1997), cây phân bố đến tận vùng núi tỉnh Kon Tum, Đắc Lắc và Lâm Đồng.

Ngũ trảo là loại cây ưa ẩm, ưa sáng, có khả năng hơi chịu bóng, thường mọc trên đất ẩm, leo lên các cây bụi hay các loại cỏ cao ở ven rừng, sinh trưởng

https://trungtamthuoc.com

mạnh trong mùa xuân hè, ra hoa quả nhiều nhất là ở những cây được chiếu sáng nhiều. Cây được nhân giống tự nhiên chủ yếu bằng hạt và có khả năng tái sinh khi bị chặt phát nhiều lần

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học

Toàn cây ngũ trảo chứa apigenin, luteolin, luteolin - 7 - O - glucosid, lupeol, araban, gôm.

Rễ chứa alcaloid, tinh bột, gôm, nhựa

Vỏ quả có cayratinin, delphinidin 3 - coumaroyl - sophorosid - 5 - monoglucosid.

(Trung dược từ hải I, 1993).

Tính vị, công năng

Ngũ trảo có vị đắng, chua, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết tán ứ, lợi niệu, tiêu thũng.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, toàn cây ngũ trảo được dùng làm thuốc chống viêm Rễ tươi giã nát, đắp chữa sưng vú Rễ và thân thái nhỏ, phơi khô, sao vàng, lấy 20g sắc uống làm hai lần trong ngày để chữa tê thấp. Có thể phối hợp với rễ cây nhàu (liều lượng bằng nhau) dưới dạng rượu ngâm. Dây lá ngũ trảo giã nát với lá cà độc dược, bọc lá chuối non hơ nóng đắp vào những khớp sưng đau do thấp khớp Lá ngũ trảo tươi rửa sạch, giã nhỏ, đắp chữa vết thương, sưng tấy. Lá giã với ít gừng và rượu, gạn uống chữa viêm đường tiết niệu, đái ra máu. Lá khô (20 - 30g) sắc uống chữa mụn nhọt, hoặc phối hợp với lá đào lộn hột, lá cù đèn, hạt ý dĩ (liều lượng bằng nhau) sắc uống lúc nóng để hạ nhiệt, làm ra mồ hôi

Ở Đông Nam Á, người ta dùng những phần khác nhau của cây ngũ trảo để trị sốt Ở Malaysia, lá ngũ trảo sắc với một củ hành tây và vôi, đắp lên đầu trị nhức đầu dữ dội. Hoa khô tán bột dùng trị sốt. Ở Indonesia, người ta dùng phần trên mặt đất của cây ngũ trảo để trị sốt và sốt rét. Ở đảo Solomon, nhân dân lại dùng lá xát vào bụng phía trên dạ dày để trị táo bón.

Ở Trung Quốc, rễ hoặc phần trên mặt đất được dùng trị sốt, làm tiêu độc tố trong bệnh quai bị, vàng da, lỵ và chống sưng tấy trong thấp khớp Cây còn được dùng chữa viêm họng, ghẻ lở, mụn nhọt, viêm thận phù thũng, vàng da, lỵ, đòn ngã tổn thương. Rễ được dùng trị ung thư và làm thuốc lợi tiểu tri tiểu tiện ra máu. Nước sắc rễ trị viêm vú. Lá tán bột trị bọ cạp và rết cắn. Ở Ấn Độ, quả ngũ trảo được dùng làm thuốc đắp trị sưng tấy và những chỗ đau nhức, vỏ thân là thuốc giải độc.

617. NGŨ VỊ TỬ

Schisandra chinensis (Turcz.) Baill.

Tên khác: Sơn hoa tiêu.

Tên nước ngoài: Chinese magnolia vine (Anh).

Họ: Ngũ vị (Schisandraceae).

Mô tả

Dây leo to, dài 5 - 7m, có thể hơn. Thân cành màu xám nâu, có nốt sần, cành non hơi có cạnh. Lá mọc so le, hình trứng, dài 5 - 11cm, rộng 3 - 7cm, gốc thuôn hẹp, đầu có mũi nhọn, mép khía răng nhỏ, mặt trên nhẵn màu lục sẫm, mặt dưới có lông ngắn ở gân những lá non; cuống lá dài 1,5 - 3cm.

Hoa đơn tính, khác gốc: tràng có 6 - 9 cánh, màu vàng trắng, có mùi thơm; nhị 5.

Quả mọng, hình cầu, đường kính 5 - 7mm, khi chín màu đỏ sẫm; hạt 1 - 2

Mùa hoa: tháng 5 - 7; mùa quả: tháng 8 - 9.

Phân bố, sinh thái

Căn cứ vào đặc điểm của lá noãn và sự sắp xếp các phân quả, ngay từ năm 1830 C.L. Blume đã tách 2 chi *Schisandra* Michx và *Kadsura* Juss. từ họ Magnoliaceae thành họ là Schisandraceae Cả chi

https://trungtamthuoc.com

Schisandra Michx và *Kadsura* Juss có khoảng 50 loài, phân bố chủ yếu ở vùng Đông Á, Nam và Đông Nam Á; một số loài có ở Bắc Mỹ. Ở Việt Nam, có 4 loài, trong đó 2 loài thuộc chi *Schisandra* Michx (*S. coccinea* Michx; *S. chinensis* Baill.) và 2 loài thuộc chi *Kadsura* Juss. (*K. longipedunculata* Finet. et Gagnep.). Quả của các loài này được dùng làm thuốc với tên gọi chung là "ngũ vị tử" hay "ngũ vị tử nam". Riêng loài ngũ vị tử (*S. chinensis* Baill.) đã được phát hiện ở một số vùng núi cao giáp biên giới Trung Quốc, như Lào Cai (Sa Pa, Bát Xát); Lai Châu (Phong Thổ, Sìn Hồ). Loài này còn gặp nhiều ở Trung Quốc.

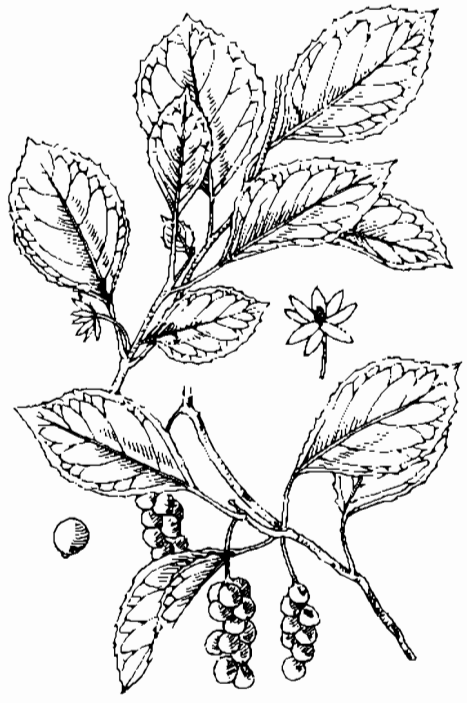

Ngũ vị tử - *Schisandra chinensis* (Turcz.) Baill.

Ngũ vị tử thuộc loại dây leo sống nhiều năm, thường xanh, ưa sáng hoặc có thể hơi chịu bóng, ưa sống ở vùng có khí hậu ẩm mát núi cao từ 1300 đến 1600m. Cây thường mọc trùm lên các cây bụi hoặc cây gỗ nhỏ ở ven rừng ẩm, bờ nương rẫy hoặc mọc lẫn ở các kiểu rừng non đang tái sinh. Cây mọc ở vùng Xà Xén (xã Sa Pa, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai) thấy ra hoa quả nhiều hàng năm; đến cuối mùa thu quả chín; rụng xung quanh gốc cây mẹ. Quả ngũ vị tử chín còn được một số loài chim, sóc ăn và phát tán hạt giống đi khắp nơi. Ngũ vị tử tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt; có chồi ngủ qua đông và sẽ mọc ra đồng loạt vào đầu mùa xuân năm sau. Cây còn có khả năng tái sinh khoẻ sau khi bị chặt. Trồng được bằng cách giâm cành vào mùa đông hoặc đầu mùa xuân.

Ngũ vị tử là cây thuốc có vùng phân bố hạn chế ở Việt Nam. Do đó, cần nghiên cứu bảo vệ và phát triển trồng thêm.

Bộ phận dùng

Quả

Thành phần hóa học

Ngũ vị tử chứa tinh dầu mùi chanh, trong đó thành phần tinh dầu gồm 30% sesquiterpen, 20% aldehyd và aceton. Quả chứa 11% acid citric, 7% acid malic và 0,8% acid tartric. Thành phần chính của ngũ vị tử là các dẫn chất của dibenzo [a, c] cyclooctan. Hàm lượng của nhóm lignan này trong hạt ngũ vị tử giao động từ 7,2 đến 19,2%, cao nhất vào tháng 5 và tháng 6 và từ 1,3% đến 10,3% trong cành.

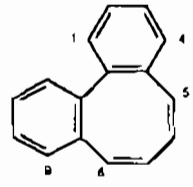

Dibenzo (a, c) cyclooctan

Gần đây người ta đã phân lập và xác định được hàng hoạt các dẫn chất thuộc nhóm dibenzo (a, c) cycloocten sắp xếp như trong bảng sau:

Hợp chất	Công thức hoá học
Schisandrin A (Wuweizisu A)	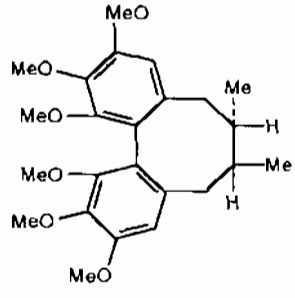
Schisandrin B (Wuweizisu B, γ-Schisandrin)	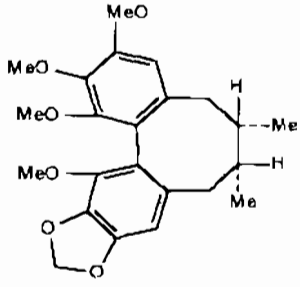
Schisandrin C (Wuweizisu C)	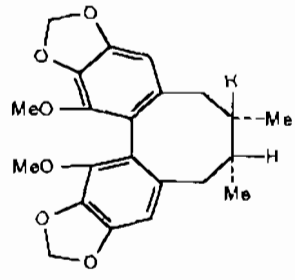

https://trungtamthuoc.com

Hợp chất	Công thức hoá học
Schisandrol A (Wuweizi alcohol A, schisandrin)	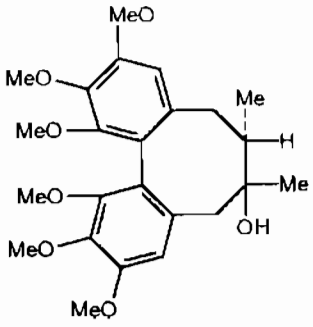
Schisandrol B (Wuweizi alcohol B, gomisin A)	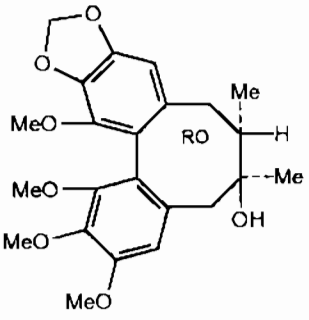
Schisantherin A (Wuweizi ester A, gomisin C)	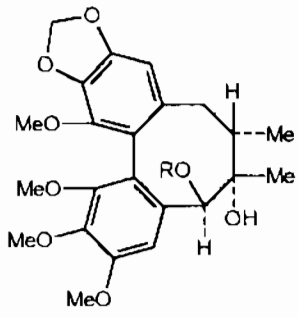
Schisantherin B (Wuweizi ester B, gomisin B)	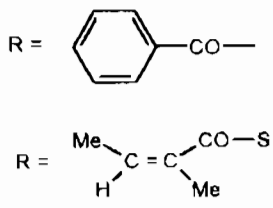
Isoschisandrin	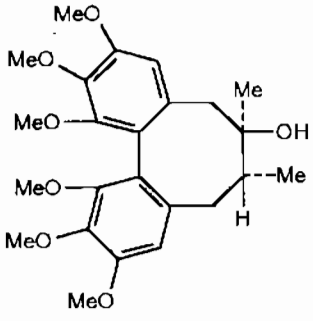

Hợp chất	Công thức hoá học
Gomisin D	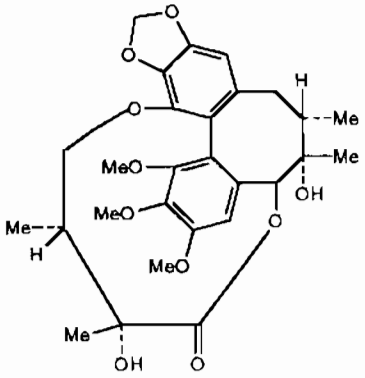
Gomisin E	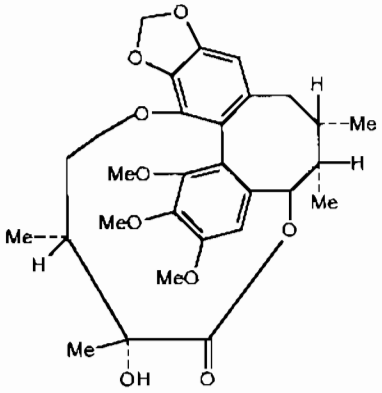
Gomisin F	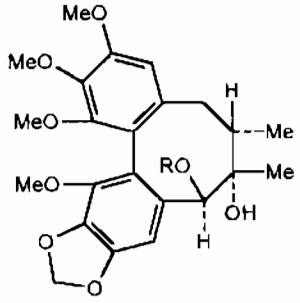
Gomisin G	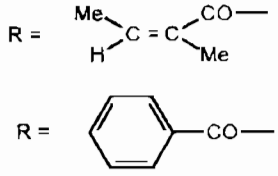
Gomisin H Angeloylgomisin H	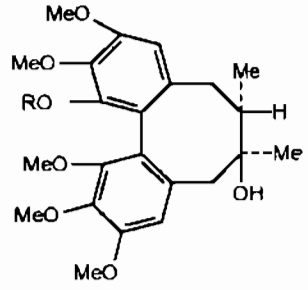
Benzoylgomisin H Tigloylgomisin H	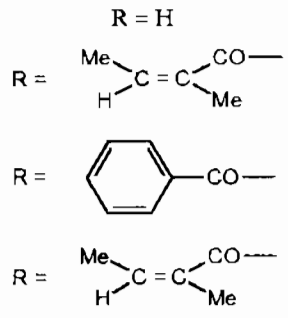

https://trungtamthuoc.com

Hợp chất	Công thức hoá học
Gomisin J	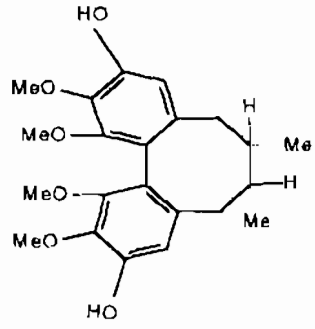
Gomisin K_1	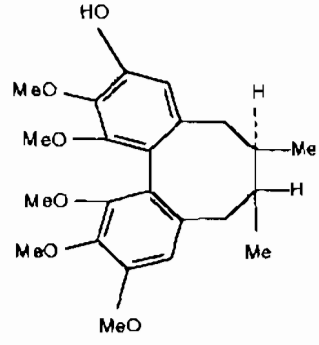
Gomisin K_2	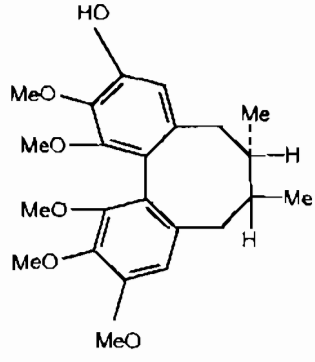
Gomisin K_3 (schisanhenol)	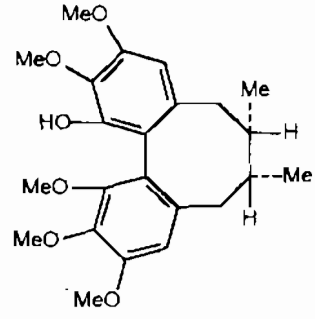
Gomisin L_1	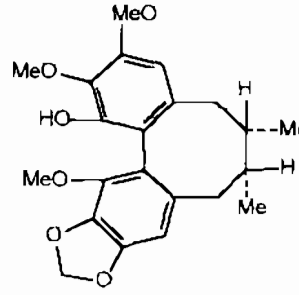
Gomisin L_2	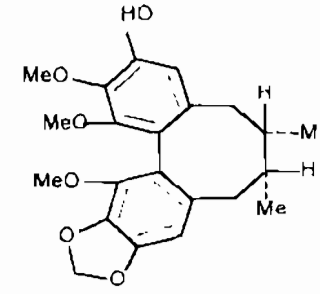
Gomisin M_1	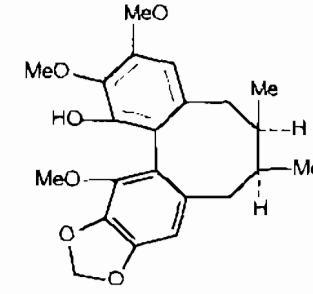
Gomisin M_2	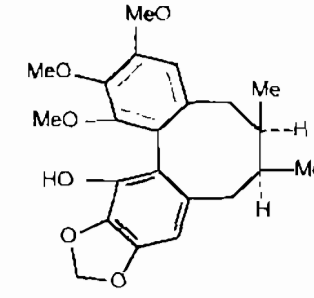
Gomisin N	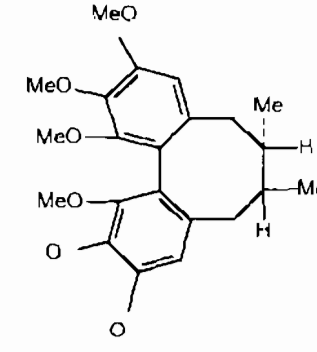
Gomisin O	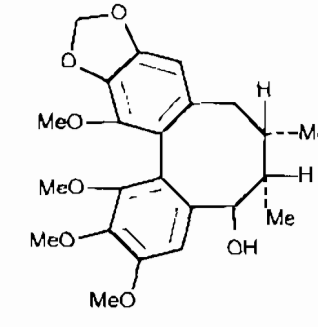

https://trungtamthuoc.com

Hợp chất	Công thức hoá học	Hợp chất	Công thức hoá học
Angeloyl gomisin Q	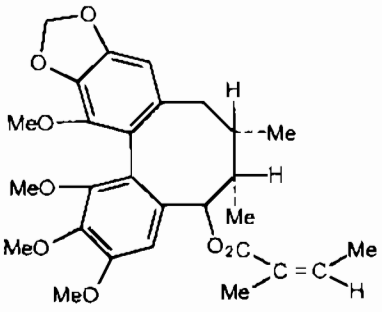	Angeloylgomisin Q	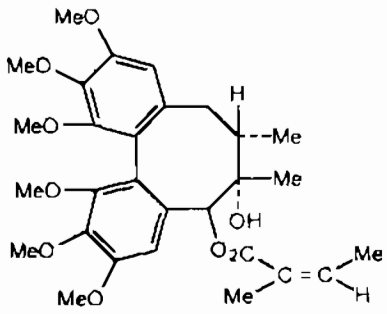
Benzolisogomisin O	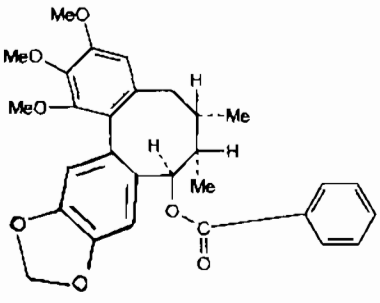	Gomisin R	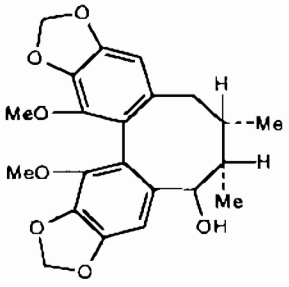
Angeloyl iso - gomisin O	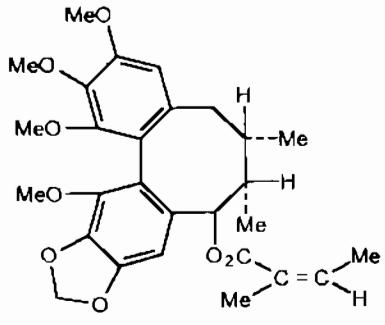	Gomisin S	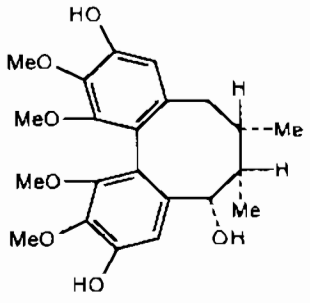
Epigomisin O	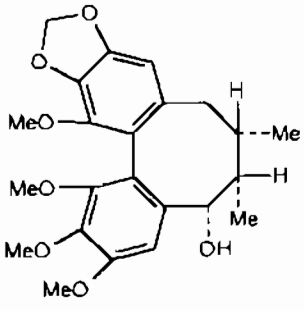	Gomisin T	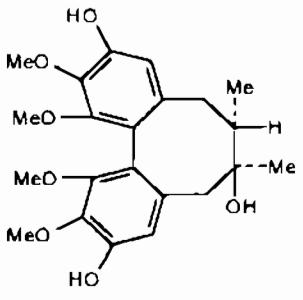
Angeloyl gomisin P	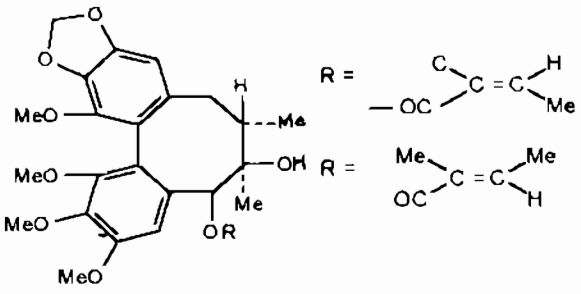	Deoxygomisin A	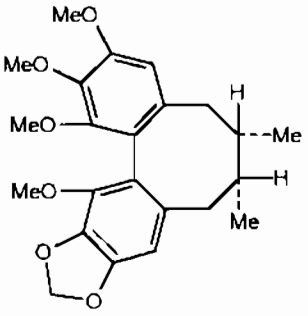

Tigloylgomisin P

https://trungtamthuoc.com

Ngoài ra còn phân lập được vài chất lignan nhưng không thuộc nhóm dibenzio (a, c) cyclooctene như pregomisin từ loài *S. chinensis*.

Loài *S. sphenanthera* còn có epigalbacin, anwulignan, ganschisandrin. Loài *S. henryi* có henricin, wulignan A_1, wulignan A_2, epiwulignan A_1 và epischisandron.

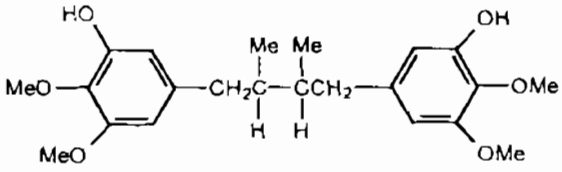

Pregomisin

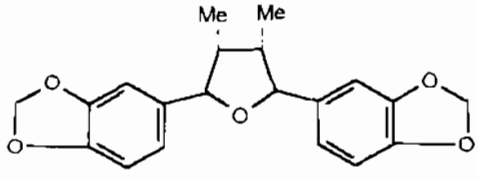

Epigalbacin

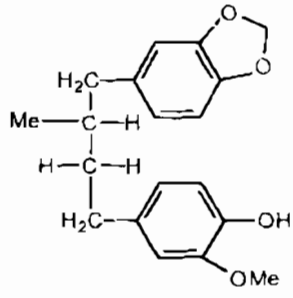

Anwulignan

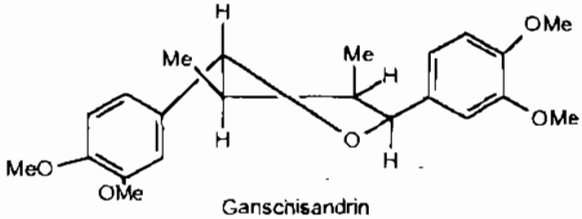

Ganschisandrin

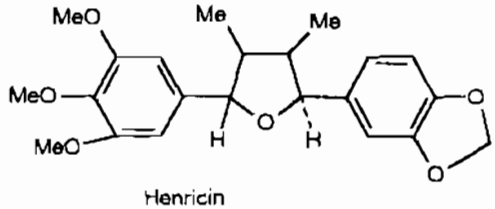

Henricin

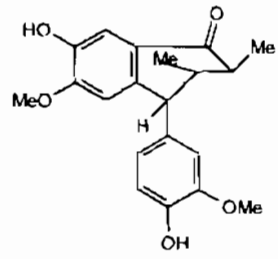

Wulignan A1

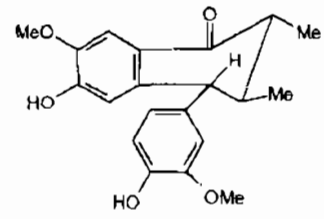

Wulignan A2

Tác dụng dược lý

Cao từ quả và hạt ngũ vị tử có tác dụng trợ tim, điều hòa tuần hoàn máu, kích thích hô hấp, dãn mạch ngoại biên, tăng tính kích thích phản xạ, và tăng hoạt động phản xạ có điều kiện với liều thấp. Nước sắc hạt làm hạ đường máu trên động vật gây đái tháo đường thực nghiệm, giảm clorid máu và độ kiềm dự trữ. Trong mô, ngũ vị tử làm tăng ít lượng glycogen, trong khi làm giảm lượng glycogen trong gan; lượng acid lactic giảm trong mô và tang trong gan. Nghiên cứu trên tử cung cô lập và trên tử cung *in vivo* của động vật cho thấy cao từ hạt có tác dụng mạnh nhất, làm tăng co bóp nhịp nhàng cơ tử cung và hầu như không ảnh hưởng đến trương lực cơ tử cung và huyết áp. Ngũ vị tử có độc tính không đáng kể. Thử nghiệm lâm sàng cho thấy chế phẩm từ hạt ngũ vị tử có hiệu quả điều trị trầm cảm ở bệnh nhân tâm thần và suy nhược, trị lỵ, làm tăng thị lực ban đêm, làm hạ huyết áp do tác dụng dãn mạch và có tác dụng bổ. Thuốc không gây tác dụng ngoài ý muốn.

Ngũ vị tử có tác dụng bảo vệ chống độc hại gan trong những thử nghiệm gây độc hại tế bào *in vitro* với carbon tetraclorid và D. galactosamin. Trong thử nghiệm trên ba mô hình thương tổn gan do miễn dịch ở chuột nhắt trắng, gomisin A, một lignan phân lập từ quả ngũ vị tử, có tác dụng ức chế sự tang hoạt độ các transaminase AST và ALT và có xu hướng ức chế các biến đổi mô bệnh lý của gan. Gomisin A cũng ức chế sự giải phóng transaminase gây bởi acid deoxycholic từ tế bào gan chuột cống trắng nuôi cấy *in vitro;* nhưng không ảnh hưởng đến sự tạo những tế bào gây mảng tan máu ở lách chuột nhắt trắng miễn dịch, và đến hoạt tính tan máu của bổ thể chuột lang trong phản ứng tan máu miễn dịch. Kết quả thí nghiệm chứng minh gomisin A bảo vệ màng tương của tế bào gan và không ức chế sự tạo kháng thể và hoạt độ của bổ thể.

https://trungtamthuoc.com

Quả ngũ vị tử chứa các lignan có tác dụng làm giảm tổn thương gan trong các trường hợp viêm gan virus mạn tính. Ngũ vị tử là vị thuốc kháng khuẩn, bảo vệ gan, cường tim và an thần. Ngũ vị tử được dùng để điều trị viêm gan mạn tính có hoạt độ transaminase huyết thanh cao, tổn thương gan, mệt nhọc, đổ mồ hôi đêm, mất ngủ, stress mạnh, hay quên, hồi hộp và tiêu chảy mạn tính. Ngũ vị tử có tác dụng hồi phục chức năng gan và làm giảm ALT huyết thanh nhanh trong viêm gan mạn tính, và còn kích thích cytochrom P450 làm tăng khả năng giải độc trong cơ thể. Ngũ vị tử làm tăng tổng hợp protein trong gan và làm tăng hoạt động các tiểu thể gan, các tiểu thể này làm tăng khả năng giải độc và tăng hoạt động chức năng gan. Thử nghiệm lâm sàng cho thấy ngũ vị tử uống hàng ngày với liều 3g trong một tháng có tác dụng điều hòa hoạt độ transaminase huyết thanh ở một tỷ lệ cao bệnh nhân viêm gan mạn tính.

Ngũ vị tử có hoạt tính chống đông máu trong thử nghiệm *in vitro*. Lignan từ ngũ vị tử có hoạt tính đối kháng với yếu tố hoạt hóa tiểu cầu, yếu tố này có vai trò trong nhiều tác dụng trên người như hạ huyết áp, tăng độ thấm mao mạch, viêm cấp, hen suyễn, tính quá mẫn của tim, loét dạ dày ruột, sốc do nội độc tố, dị ứng da và sự loại bỏ bộ phận cấy ghép. Một bài thuốc bảo vệ gan cổ truyền gồm ngũ vị tử và 6 dược liệu khác có tác dụng chống peroxy hóa lipid ở gan. Trong thử nghiệm lâm sàng trên bệnh nhân viêm gan mạn, có sự giảm rõ rệt các transaminase AST và ALT trong huyết thanh sau một tháng điều trị với bài thuốc.

Tính vị, công năng

Ngũ vị tử có vị chua chát, tính ấm, vào hai kinh phế, thận, có tác dụng liễm phế, chỉ ho, sáp tinh, ích thận, thu mồ hôi, sinh tân dịch.

Công dụng

Ngũ vị tử được dùng trị phế hư, ho tức ngực, suyễn, miệng khô khát nước, mỏi mệt, thận hư, liệt dương, di tinh, mồ hôi trộm, tả lỵ lâu ngày, dái dầm. Mỗi lần uống 2 - 4g, ngày 3 lần dạng thuốc sắc hoặc bột. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Kiêng kỵ: Không dùng cho người đang cảm sốt cao, đang lên sởi hoặc sốt phát ban.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, ngũ vị tử được dùng để hồi phục sức khỏe, làm thuốc bổ, thuốc làm săn, trị lỵ, bệnh lậu, cảm lạnh, say sóng, viêm phế quản, hen phế quản, phối hợp với các dược liệu khác. Ngày uống 5 - 15g quả và hạt dưới dạng thuốc hãm với nước nóng, thuốc sắc, bột và rượu thuốc.

Bài thuốc có ngũ vị tử

1. Chữa tỳ thận dương hư đi tả:

Ngũ vị tử 6g; phá cố chỉ 12g; nhục đậu khấu, ngô thù du, mỗi vị 4g. Các vị tán nhỏ, luyện viên với đại táo và sinh khương. Mỗi lần uống 10g, ngày một lần, hòa với ít nước muối làm thang.

2. Chữa suy nhược cơ thể do phế khí hư:

Ngũ vị tử 10g; thục địa, tử uyển, tang bạch bì, mỗi vị 12g; đảng sâm, hoàng kỳ, mỗi vị 10g. Sắc uống ngày một thang.

3. Chữa suy nhược cơ thể do mất máu, thiếu máu:

Ngũ vị tử 6g; đảng sâm 16g; huyền sâm, địa hoàng, mỗi vị 12g; thiên môn, mạch môn, mỗi vị 10g, đan sâm, phục linh, viễn chí, đương quy, bá tử nhân, toan táo nhân, mỗi vị 8g; cát cánh 6g. Sắc uống ngày một thang.

4. Chữa hen suyễn ở người già:

Ngũ vị tử 6g; mạch môn 16g; sa sâm bắc, ngưu tất, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

5. Chữa hen phế quản.

Ngũ vị tử 8g; tế tân, tử uyển, khoản đông hoa, đại táo, mỗi vị 12g; ma hoàng 10g; bán hạ chế 8g; xạ can 6g; gừng sống 4g. Sắc uống ngày một thang.

6. Điều trị hỗ trợ nhồi máu cơ tim (kết hợp với cấp cứu của y học hiện đại)

Ngũ vị tử, nhân sâm, mạch môn, mỗi vị 8g; cam thảo 6g. Sắc uống.

7. Chữa suy tim:

Ngũ vị tử 12g; đan sâm, long cốt, mỗi vị 16g; hoàng kỳ, phụ tử chế, mạch môn, đương quy, trạch tả, mã đề, mỗi vị 12g; nhân sâm, hồng hoa, mỗi vị 8g; đào nhân 6g. Sắc uống ngày một thang.

8. Chữa thiếu máu:

Ngũ vị tử 10g; đảng sâm 16 g; phục linh, hoàng kỳ, thục địa, bạch thược, đại táo, mỗi vị 12g; đương quy, viễn chí, mỗi vị 10g; bạch truật 8g; quế tâm, cam thảo, trần bì, mỗi vị 6g; gừng 2g. Sắc uống ngày một thang.

9. Điều trị hỗ trợ tai biến mạch máu não (kết hợp với cấp cứu của y học hiện đại):

Ngũ vị tử 8g; mạch môn, long cốt, mẫu lệ, mỗi vị 12g; nhân sâm, phụ tử chế, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

https://trungtamthuoc.com

10. Chữa chóng mặt, ù tai, mất ngủ, hay quên:

Ngũ vị tử 8g; toan táo nhân, hoài sơn, long nhãn, mỗi vị 12g; đương quy 8g. Sắc uống ngày một thang.

11. Chữa bế kinh:

Ngũ vị tử 40g; bạch thược 120g; cam thảo, hoàng kỳ, a giao, bán hạ chế, phục linh, đương quy, sa sâm, thục địa, mỗi vị 40g. Tán nhỏ, ngày uống 12 - 20g.

618. NGUYỆT QUÝ

***Murraya paniculata* (L.) Jack.**

Tên đồng nghĩa: *Murraya exotica* L.
Tên khác: Nhâm hôi.
Tên nước ngoài: Orange jessamine, honeybush, currylcaf tree (Anh); buis de Chine (Pháp).
Họ: Cam (Rutaceae).

Mô tả



Nguyệt quý - *Murraya paniculata* (L.) Jack.

Cây nhỏ hay cây nhỡ, cao 3 - 8m. Thân và cành hình trụ, có vỏ mỏng màu vàng nhạt. Lá kép lông chim lẻ, dài 8 - 14cm, gồm 5 - 9 lá chét mọc so le, hình trái xoan hoặc gần tròn, dài 2 - 8cm, rộng 1,2 - 3,5cm, gốc hình nêm, đầu tù, mép nguyên, hai mặt nhẵn, gân thường mờ chỉ gân chính rõ.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu cành thành xim ít hoa; hoa màu trắng, rất thơm; đài có 5 răng nhỏ, có lông tuyến; tràng có 5 cánh mỏng rời nhau, mọc cong xuống; nhị 10, chỉ nhị hình sợi, phình ở gốc, bao phấn nhỏ có 4 ngăn xếp chéo chữ thập; bầu thuôn, 2 ô.

Quả thịt, hình cầu hoặc hình trứng, có chấm nhỏ là những tuyến, có đài tồn tại, khi chín màu đỏ; hạt 1 - 2

Mùa quả : tháng 11 - 1.

Phân bố, sinh thái

Chi *Murraya* Keonig ex L. gồm các loài là cây bụi hay gỗ nhỏ, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới Nam Á đến các nước ở Đông, Đông - Nam Á và xuống đến Australia. Ở Việt Nam, chi này có 4 - 5 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997). Nguyệt quý là loài mọc tự nhiên rải rác ở rừng cây bụi thấp vùng ven biển miền Trung. Cây đã được trồng làm cảnh từ lâu, vì có tán lá đẹp, thường xanh và hoa thơm. Nguyệt quý cũng là cây mọc trong tự nhiên, và được trồng ở Ấn Độ, Thái Lan, và Campuchia .

Nguyệt quý là loại cây bụi ưa sáng hoặc có thể hơi chịu bóng. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Sau khi chặt, phần thân và cành còn lại tái sinh chồi khoẻ. Cây trồng được bằng cành chiết hay giâm cành.

Bộ phận dùng

Lá, hoa, quả, rễ nguyệt quý. Thu hái lá và rễ quanh năm vào mùa khô, dùng tươi hoặc phơi khô.

https://trungtamthuoc.com

Thành phần hoá học

Lá nguyệt quý chứa các coumarin. Wu. Tian Shung chiết xuất và phân lập chất murrayanon I (R= OMe. R_1 = $CH_2COCHMe_2$) và murraculatin I (R=H; R_1= $CH_2CMe_2CO_2H$) (CA.109,1988, 167275z).

Ito - chihiro, Furukawa Hiroshi tách được 3 coumarin từ lá là isomurralonginol nicotinat (II) panial (III) và cis osthenon (IV) (CA 108, 1988, 92069a).

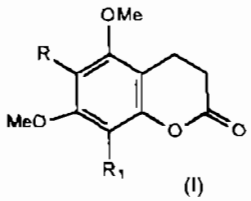

(I)

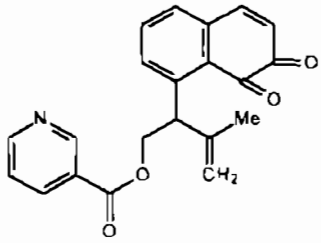

(II)

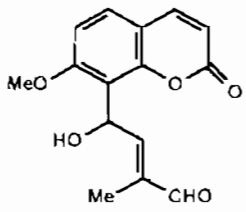

(III)

Các chất peroxymurraol (V) và panicunolol isovalerate (VI) cũng được Ito-chihiro, Fukukawa tách riêng và xác định cấu trúc (CA. 111, 1989 74801 u) trong lá loài nguyệt quý ở Đài Loan Imaifujio, Kinoshita, Takeshi đã chiết được 2 coumarin mới là panaculin (VII) và coumurrin (VIII) Ngoài ra còn murpaniculol và 12 coumurin khác (CA 111, 1989, 36632g)

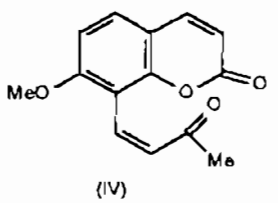

(IV)

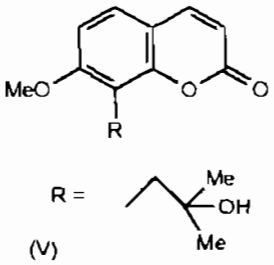

(V)

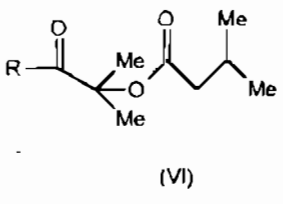

(VI)

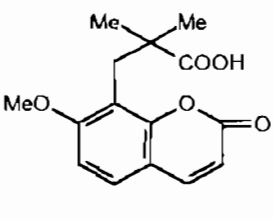

(VII)

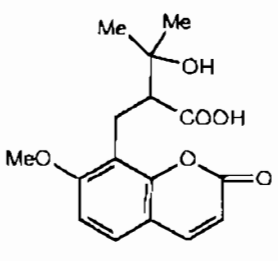

(VIII)

Kinoshita, Takeshi cũng đã phân lập và xác định cấu trúc các dẫn chất prenyl coumarin từ lá nguyệt quý ở Indonexia là 5,7 dimethoxy 8 (Z) - 3'- dimethyl butan - 1' - 3' - dienyl coumarin cùng với 5 loại coumarin khác là coumurrayin, 5,7, dimethoxy - 8 - (3' methyl - 2' oxo butyl) coumarin Toddalenon, toddasin và aurapten. (CA, 125, 1996, 53641r)

Lá nguyệt quý còn chứa các flavonoid 5, 7, 3', 4', 5', pentamethoxy flavon; 5, 7, 8, 3', 4', 5' hexamethoxy flavon; 3, 5, 7, 3', 4', 5' hexamethoxy flavon; 3, 5, 7, 8, 3', 4', 5' heptamethoxy flavon: 3 hydroxy 5, 7, 3', 4', 5' pentamethoxy flavon, 2 (s) 5, 7, 3', 4', 5' pentamethoxy flavon và 2' hydroxy - 3- 4, 5, 4', 6' pentamethoxy chalcon. Kinoshita, Takeshi, Firman Kurnia (Phytochemistry 1997, 45 (1) 179 - 181)

Các tác giả trên cũng đã phân tích và xác định trong lá nguyệt quý ở Indonesia được các methoxy flavon sau. 5 - hydroxy, 6, 7, 8, 3', 4', 5' hexa methoxy flavon (gardenin A) 5, 3' dihydroxy, 6, 7, 8, 4, 5' pentamethoxy flavon (gardenin C); 6, 7, 8, 4' tetramethoxy - 5 - 3' - 5' trihydroxy flvon (gardenin E); 5 hydroxy 6, 7, 8, 3', 4' pentamethoxy flavon (5 - 0 - desmethyl nobiletin); 5, 6, 7, 3', 4', 5' hexa methoxy flavon 5 hydroxy - 6, 7, 3', 4', 5' penta methoxy flavon (umuhengenin); 5, 3' dihydroxy - 6, 7, 4', 5' tetramethoxy flavon và 5, 3', 5' trihydroxy, 6, 7, 4' trimethoxy flavon (CA. 125, 1996, 53676 f).

Vỏ cành nguyệt quý cũng chứa các coumarin như 8 (butenyl - 3' methyl) 7- 0 - β- D -galactopyranosyl, 7 methoxy - 8 - (2' isovaleryloxy - 3 butenyl - 3 - methyl) coumarin và marmesin - 4' - 0 - α - L - arabinopyranosid cùng với các flavonoid 3, 5, 6, 7, 8, 3', 4', 5' octamethoxy flavon, 7 methoxy - 8 - (3 butenyl - 3 methyl - 2 - oxo) coumarin và 7 methoxy - 8 (butenyl - 3' methyl) coumarin (Srivastava, Savitri D... CA, 127, 1997, 133299 s).

Một số dẫn chất oxo coumarin khác như 7 (3 - methyl - 2 butenyloxy)- 8 -(3 - butenyl - 3 methyl - 2 - oxy) coumarin và 7 - 0 - β - D - glucopyranosyloxy - 8 - (3 - butenyl - 2 oxo) coumarin cũng được tách và xác định cấu trúc (CA, 125, 1996, 110 284)

Trong vỏ rễ nguyệt quý Wu Tian Shung đã chiết và phân lập được chất murrayacarin là một Salcaloid indo cùng với các chất 3 formyl indol, omphalocarpin, 5,7 dimethoxy - 8 - (3' methyl - 2 - oxo - butyl coumarin, coumurrayin, murragleinin, omphamurin, murraol, (-) murracarpin, mupanilin, mexotidin, muraragantin và ferulyl ester (Wu Tian Shung Phytochemistry 1989, 28(10) 2873 - 4).

https://trungtamthuoc.com

3 chất prenylindola là paniculidin A, B, C. (VII) cũng được Kinoshita Kateshi, Tatara Shigeru tách từ vỏ rễ cùng với các chất coumarin như murralongin và osthol cấu trúc của paniculidin được xác định là Me - 2 - (R) methyl - 4 - (3 - indol) butyrat, 2 - (R) methyl - 4 - 1- methoxy - 3 indol) - 1 - butanol - và 2 - (R) methyl - 4 - (3 - indolyl) 1 - butanol một chất alcaloid có nhân indol naphthoquinon là murrapanin (VIII) đã được Wu Tian Shung chiết xuất từ vỏ rễ nguyệt quý, chất này có tác dụng độc với tế bào (cytotoxic) (CA. 113, 1990, 94730q).

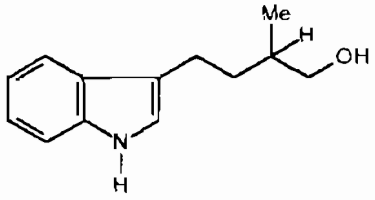

(phytochemistry 1988 28(1) 147-51)

Trong vỏ nguyệt quý (cortex) có chất có hoạt tính sinh học (cai dẻ) là protein polysaccharid (Liu jingli CA 111, 1989, 17859 v) Jang, Zong Yu, Wei Song cùng xác định chất glycoprotein có tác dụng gây sẩy thai (CA 112, 1990, 151922).

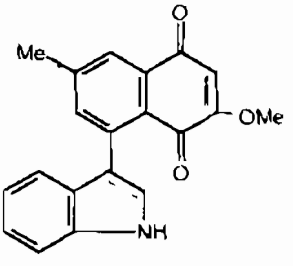

(VIII) Murra panin

Chất glycoprotein được chiết bằng nước nóng, hấp phụ bằng phosphat canxi và sắc ký cột trên sephadex G. 100 và G.200; hàm lượng đường và protein là 51,1 và 20%.

Một chất polysaccharid thu được sau khi loại bỏ phần protein từ glycoprotein. Hàm lượng đường của phần polysaccharid là 88,2% thành phần đường gồm glucose, manose, xylose, arabinose, fucose và acid glucuronic với tỷ lệ phân tử là: 1,0: 0,40:16: 0,17:20:0 48, trong lượng phân tử của phần polysaccharid là 170.000.

2 chất có tác dụng kháng khuẩn được dùng trong ngành dược và mỹ phẩm, thực phẩm có trong nguyệt quý là (IX), (X) (CA, 125, 1996, 295224z Inahata Keishiro; Shin Kunio).

- Phần trên mặt đất của nguyệt quý đã được nghiên cứu bởi Rahman Atta – Ur, Shabbir Muhamad đã xác minh được 2 hợp chất là Me - 2 - methoxy - 5 - hychoxy cinnamat và 8 - (2'- oxo - 3' - methyl) butoxy - 7 methoxy coumarin cùng với hai chất là Me - 2 - 5 - dihydrocinnamat và murrayatin (CA - 126, 1997, 235923 n).

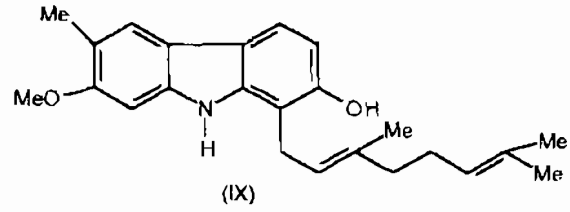

(IX)

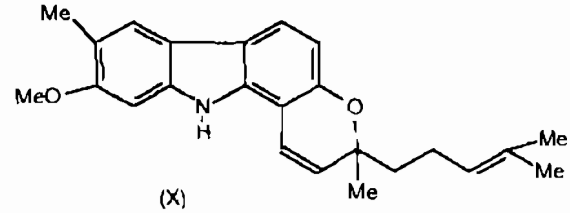

(X)

Trong hoa nguyệt quý cũng chứa các hợp chất coumarin: omphalocarpin (XI R = OMe, R_1 = CH_2 - CH(OH)C - Me_2OMe; (-) murracarpin A (XI: R= H, R_1 = CH_2OH) và (-) murracarpin B (XI : R= OMe, R_1= CH_2OH) cùng với scopolin scopoletin, 5,7 dimethoxy - 8 (3' methyl - 2 - oxobutyl coumarin ± murracarpin và mupanidin (CA 110, 1989, 228585v).

Wu Tian Shung; Liou Mexi Jen, Lin, Young Kuei; Wu Tian Shung cũng chiết được trong hoa nguyệt quý một số dẫn chất coumarin khác nhau yuehgesin - A, B, C; murracarpin mupanidin, murralongin, 7 methoxy - 8 - (1 - ethoxy - 2' - hydroxy - 3' methyl - 3 butenyl) coumarin umbelliferon, paniculatin, braylin, eurapteol maranzin hydrat, minumicrolin.... (CA, 121, 1994, 510 9u).

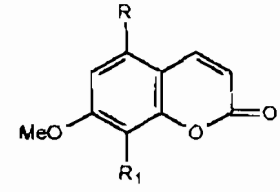

XI

Wu Tain - Shung, C.Han, Yu, Yi còn tìm thấy trong hoa các flavonoid 3, 5, 7, 3', 4', 5' hexa methoxy flavonon và một alcaloid nhân indol là murrayaculatin (CA,122,1995,51383x).

Khan, Mohammad Ataullad cũng chiết được 1 alcaloid từ nguyệt quý đặt tên là tamynin (XII) (CA,122,1995, 5450u).

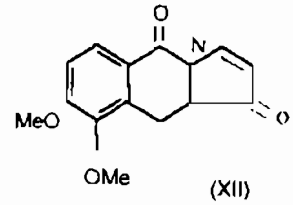

(XII)

X.u.H.Zhou.Z.H đã dùng sắc ký lỏng cao áp pha đảo tách và xác định 6 coumarin từ nguyệt quý là murragatin, meranzinhydrat, murpanidin, murpanicin, murralongin, hainan murpamin (CA, 122, 1995,100764 h)

https://trungtamthuoc.com

Theo tài liệu Trung Quốc, ngoài các chất đã nêu trên, trong nguyệt quý còn có yelichuken, noracronycin, de - N. methyl acronycin. De.N - methylnoracronycin và chất yelichuken (Trung dược từ hải I. 145)

Tác dụng dược lý

1 Tác dụng chống làm tổ: Chuột cống trắng cái trưởng thành cho ghép với chuột đực. Sau khi thấy có giao phối được 2 ngày, cho chuột uống chất yuehchukene với liều 3mg/kg và tách khỏi chuột đực. Kết quả chuột cái không có thai là do thuốc có tác dụng chống làm tổ

2. Tác dụng kháng sinh: Dịch chiết lá có tác dụng ức chế sự phát triển của *Micrococcus pyogenes* var. *aureus*, và *Escherichia coli*.

3. Độc tính Toàn cây nguyệt quý bỏ rễ, chặt nhỏ, phơi khô, chiết bằng cồn 50^0, rồi cô dưới áp lực giảm được cao khô Thử trên chuột nhắt trắng, tiêm phúc mạc liều 1000mg/kg, chuột vẫn sống bình thường, không chết.

Tính vị, công năng

Nguyệt quý có vị hơi cay, đắng, tính ấm, có tác dụng bổ phổi, tiêu đờm, tiêu sưng, giảm đau, trấn kinh.

Công dụng

Lá nguyệt quý rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô, sao vàng, lấy 8 - 16g, sắc uống làm 2 lần trong ngày. Dùng 3 - 5 ngày. Chữa ho có đờm.

Để chữa vết thương ứ máu, sưng đau, mụn nhọt, rắn cắn, lấy lá nguyệt quý tươi giã nát, đắp, kết hợp dùng cả cây, chặt nhỏ, phơi khô, 10 - 15g, sắc uống.

Dùng ngoài, lá nguyệt quý tươi, rửa sạch, thái nhỏ, ngâm với rượu cho đặc. Khi dùng, chắt lấy dung dịch trong, ngậm 5 - 10 phút rồi nhổ đi. Chữa đau nhức răng. Có thể dùng vỏ thân nhai, ngậm, không nuốt.

Hoa nguyệt quý (5 - 8g) sao nhỏ lửa cho khô, hãm với nước sôi, uống trong ngày là thuốc mát, bổ phổi, kích thích tiêu hoá.

Bài thuốc có nguyệt quý

Chữa phong thấp:

Rễ nguyệt quý, rễ bông ổi, rễ móng bò, mỗi vị 15g, nấu với thịt thành xúp, để ăn. Có thể ngâm rượu uống.

619. NGƯU BÀNG

***Arctium lappa* L.**

Tên đồng nghĩa: *Arctium majus* Bernh

Tên nước ngoài: Burdock, coklebur, clotbur (Anh); bardane (Pháp).

Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả

Cây thảo, sống hai năm hoặc nhiều năm, cao khoảng 1 m, có khi hơn. Thân thẳng, phân nhánh, có rãnh dọc, màu tím tía, hơi có lông. Lá mọc thành hình hoa thị ở gốc và so le ở trên thân; những lá phía dưới có cuống dài, thường hình tim, dài 30 - 40cm, rộng 20 - 30cm, gốc lõm, đầu tù hoặc hơi nhọn, mép có răng cưa rất nhỏ, uốn lượn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có nhiều lông trắng mịn; lá phía trên hình bầu dục.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành ngù mang nhiều đầu; tổng bao lá bắc gần hình cầu, đường kính 3 - 4cm, lá bắc lợp thành nhiều lớp; hoa màu tía hoặc tím nhạt; tràng hình ống hẹp chia 5 thùy

Quả bế, thuôn hoặc gần hình trứng, hơi có cạnh tam giác, màu xám nâu, có nhiều chấm đen.

Mùa hoa: tháng 6 - 7; mùa quả: tháng 8 - 9.

Phân bố, sinh thái

Ngưu bàng có nguồn gốc ở vùng ôn đới ấm thuộc Nam Âu hoặc Tây Á. Hiện nay cây mọc tự nhiên ở vùng cận Himalaya thuộc Ấn Độ, Nepal và Trung Quốc. Còn được trồng ở nhiều nơi tại Trung Quốc và Nhật Bản

https://trungtamthuoc.com

Ngưu bàng được nhập trồng từ Trung Quốc vào Việt Nam từ năm 1959. Bước đầu trồng thử ở Sa Pa thấy cây sinh trưởng phát triển tốt, sau mở rộng trồng ở Bắc Hà (Lào Cai) và Sìn Hồ (Lai Châu). Ngưu bàng là cây ưa ẩm, ưa sáng và thích nghi với vùng có khí hậu á nhiệt đới núi cao, nhiệt độ trung bình năm từ 15 - 18°C. Cây trồng từ hạt ở Sa Pa ra hoa quả nhiều ngay trong năm đầu tiên. Sau khi quả già, cả cây bị tàn lụi. Quả của ngưu bàng thuộc loại quả bế, có túm lông dễ vướng vào quần áo, lông động vật, đó là những nhân tố phát tán hạt xa.



Ngưu bàng - *Arctium lappa* L.

Ngưu bàng rất dễ nhân trồng. Tuy nhiên, trong nhiều năm gần đây, cây không được chú ý phát triển, nên chỉ còn một số cây được duy trì thường xuyên, với mục đích giữ giống tại Trại thuốc SaPa - Viện Dược liệu.

Bộ phận dùng

Quả thu hái khi chín, loại bỏ tạp chất rồi phơi hay sấy khô. Tên thuốc trong y học cổ truyền là ngưu bàng tử. Rễ thu hái vào năm thứ nhất, lúc cây rụng lá. Lá đôi khi cũng được dùng.

Thành phần hoá học

Quả ngưu bàng chứa nhiều chất thuộc nhiều nhóm hoá học:

- Nhóm lignan: arctiin, arctigenin, diarctigenin, các lappaol A, B, C, D, E, F, H, neoarc B, các arctignan A - E, neoarctiin A, neoarctin B.
- Nhóm sterol: daucosterol
- Nhóm polysaccharit : inulin.
- Nhóm dầu béo : 15 - 30%.

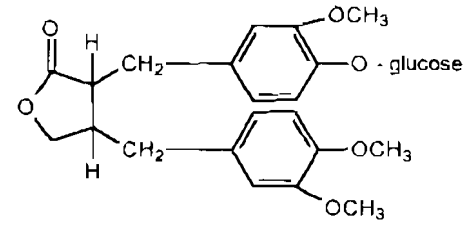

Arctiin

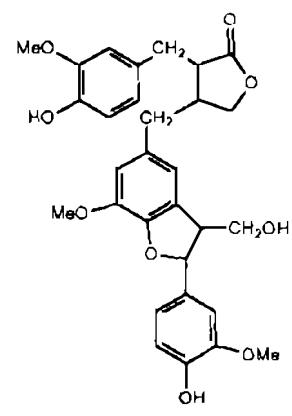

Lappaol A

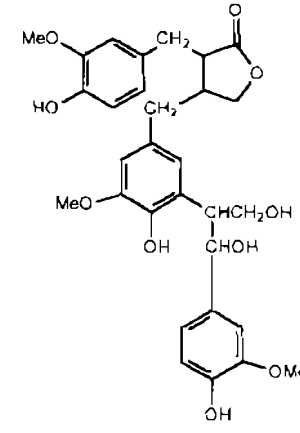

Lappaol C

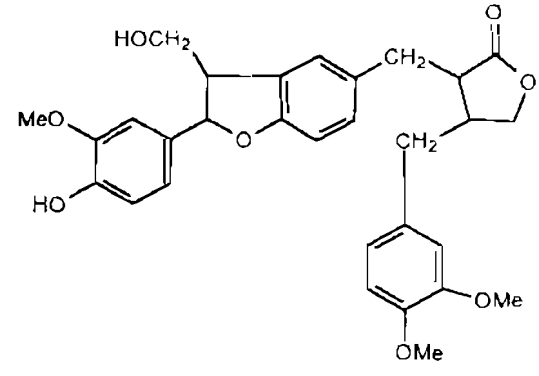

Lappaol B

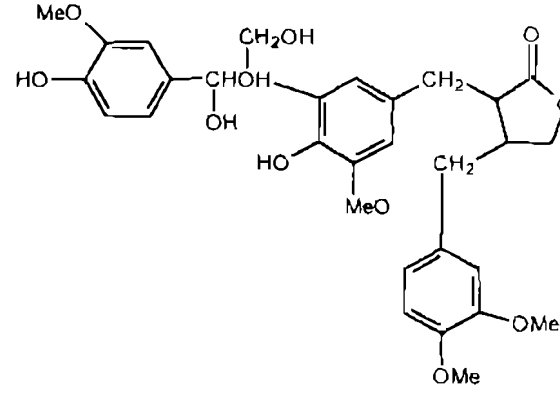

Lappaol D

https://trungtamthuoc.com

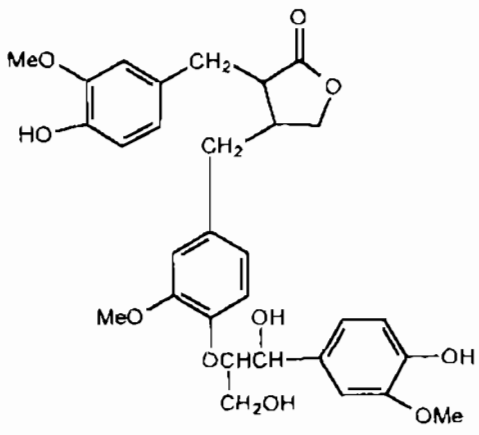

Lappaol E

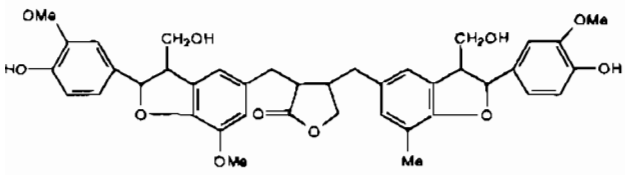

Lappaol F

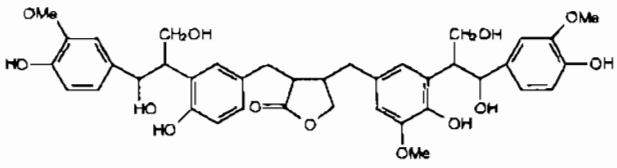

Lappaol H

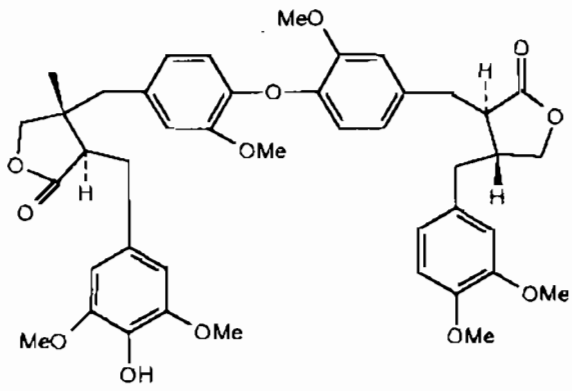

Neoarctiin A

- Nhóm các thành phần khác: acid clorogenic, matairesinol, germacranolid.

Rễ chứa inulin khoảng 50%, polyacetylen 0,001 - 0,002% (tính theo dược liệu khô kiệt), bao gồm chủ yếu 1,11 - tridecadien - 3 , 5 , 7, 9 tetrayne và 1, 3, 11 - tridecatrien - 5, 7, 9 - triyne, acid artiic (hợp chất acetylen có S).

Rễ còn chứa các acid bay hơi (acid acetic, acid propionic, acid butyric, acid isovaleric, acid 3 - hexenoic, acid 3 - octenoic, acid costic...), các acid không có nhóm OH (acid lauric, acid myristic, acid stearic, acid palmitic...), một chất thảo mộc kết tinh, acid γ - guanidino - n - butyric, tanin, acid polyphenol (acid cafeic và acid clorogenic), men peroxidase.

Lá chứa arctiol (8α - hydroxyeudesmol), $\Delta^{9(10)}$ - fukinon (dehydrofukinol), fukinon, fukinanolid, β - eu - desmol, petasitolon, eremophilen, taraxasterol, onopor - dopicrin (A.Y. Leung và cs, 1996).

Tác dụng dược lý

Ngưu bàng có hoạt tính kháng khuẩn cao. Nước sắc ngưu bàng được ủ với một dịch treo chứa tế bào H9 và HIV(virus này được phân lập từ tế bào H9 bị nhiễm mạn tính). Sau 4 ngày ủ ấm, các tế bào được đưa lên tiêu bản, nhuộm, soi, tìm kháng nguyên HIV bằng phương pháp miễn dịch huỳnh quang gián tiếp, và tính tỷ lệ số tế bào bị nhiễm so với đối chứng. Độ giảm các tế bào bị nhiễm tính theo tỷ lệ % được coi là chỉ tiêu đánh giá hoạt lực kháng virus Ngưu bàng có khả năng ức chế HIV cao trong thử nghiệm này. Cao chiết với nước nóng của ngưu bàng có tác dụng ức chế yếu tố hoạt hóa tiểu cầu trên tiểu cầu thỏ.

Tính vị, công năng

Ngưu bàng có vị cay đắng, tính hàn, vào 2 kinh phế và vị, có tác dụng tán phong nhiệt, thanh nhiệt, giải độc, thông phổi, làm mọc ban chẩn, tiêu thũng, giải độc, sát trùng.

Công dụng

Trong y học cổ truyền, quả ngưu bàng được dùng chữa cảm cúm, tiểu tiện không thông, sốt, sưng vú, họng sưng đau, viêm phổi, viêm tai. Đối với mụn nhọt đang nung mủ hoặc tràng nhạc, quả có tác dụng làm chóng vỡ và khỏi. Đối với bệnh sởi, đậu, thuốc cũng có tác dụng làm cho chóng mọc và khỏi. Ngày dùng 6 - 10g dạng thuốc sắc; dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác

Ở Trung Quốc, quả ngưu bàng và tất cả các phần của cây tươi được dùng uống làm thuốc lợi tiểu, trị phù, cầm máu phối hợp với các dược liệu khác; trị giang mai và nhiễm độc do côn trùng và rắn độc cắn. Dùng ngoài trị eczema, mụn nhọt, lao da, và viêm niêm mạc cơ quan sinh dục

Ở Ấn Độ, rễ ngưu bàng được coi có tác dụng lợi tiểu, làm ra mồ hôi và phục hồi sức khoẻ.

Y học hiện đại dùng rễ ngưu bàng làm thuốc lợi tiểu, ra mồ hôi, tẩy máu, trong bệnh thấp khớp, đau và sưng khớp, bệnh ngoài da (hắc lào, trứng cá, mụn nhọt lở loét). Còn dùng cuống lá và thân cây cho bệnh nhân đái tháo đường, có tác dụng hạ glucose máu và tăng

https://trungtamthuoc.com

lượng glycogen trong gan. Dùng dạng cao thuốc hoặc bột thuốc được ổn định. Ở châu Âu, ngưu bàng được coi là thuốc chữa bệnh ngoài da và bệnh gút. Ở Bắc Mỹ, cốn hạt ngưu bàng trị vẩy nến, trứng cá và ngứa sần. Nhân dân châu Âu còn dùng lá non và thân ngưu bàng, có khi cả rễ giã nhỏ, đắp vào nơi rắn rết độc cắn, côn trùng, ong muỗi đốt. Điều này có thể do tác động của các men oxydase có nhiều trong lá và thân.

Bài thuốc có ngưu bàng

1. Chữa cảm cúm (Ngân kiều tán):

Ngưu bàng tử 24g; kim ngân, liên kiều, mỗi vị 40g; cát cánh, bạc hà, mỗi vị 24g; cam thảo, đậu xị, mỗi vị 20g; hoa kinh giới 16g; lá tre 4g. Tán bột, lấy 24g sắc uống nước, ngày 3 - 4 lần, tuỳ theo bệnh nặng nhẹ

2. Chữa cảm sốt, viêm họng sinh ho, hoặc trẻ lên sởi lúc mới phát, sốt ho, mắt đỏ sưng đau:

Ngưu bàng 12g; kim ngân hoa, cát căn, bạc hà, kinh giới, mỗi vị 8g, đổ nước ngập, đậy kín ấm sắc. Rồi xông và uống.

3. Chữa cảm mạo thủy thũng, chân tay phù:

Ngưu bàng tử 80g sao vàng. Ngày uống 8g chia làm 3 lần; chiêu thuốc bằng nước nóng.

4. Chữa ho khan nhiều, khản tiếng

Ngưu bàng tử 8g; mạch môn, thiên môn, sa sâm, sâm Bố Chính mỗi vị 12g; tang bạch bì, sinh địa, địa cốt bì, mỗi vị 8g; đan bì 6g; trúc lịch (tre vắt nước) 10ml. Sắc uống ngày một thang.

5. Chữa viêm họng cấp (Ngân kiều tán gia giảm):

Ngưu bàng tử 12g, kim ngân 20g; liên kiều, kinh giới, cương tàm, sinh địa, huyền sâm, mỗi vị 12g; bạc hà 6g; cát cánh, cam thảo mỗi vị 4g. Sắc uống ngày một thang.

6 Chữa viêm amidan cấp:

a. Ngưu bàng tử 12g, kim ngân hoa 40g, liên kiều 16g; bạc hà, cát cánh, mỗi vị 6g; cam thảo, hoàng cầm, hoàng liên, mỗi vị 4g. Sắc uống ngày một thang.

b. Ngưu bàng tử 12g, cam thảo 8g, kinh giới 4g. Sắc uống ngày một thang.

7. Chữa viêm loét lợi:

a. Ngưu bàng tử 12g; thạch cao sống 40g; sinh địa, huyền sâm, mỗi vị 16g; hoàng cầm, liên kiều, bạc hà, ngọc trúc, thăng ma, mỗi vị 12g; hoàng liên, tri mẫu, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

b Ngưu bàng tử 12g; thạch cao 20g; hoàng liên, sinh địa, huyền sâm, bạc hà, thăng ma, mỗi vị 12g; búp bàng 6g. Sắc uống ngày một thang.

8. Chữa viêm hạch lympho cấp hoá mủ:

Ngưu bàng tử 12g; kim ngân hoa 16g; liên kiều, sơn chi, hạ khô thảo, xích thược, mỗi vị 12g; bạc hà, bối mẫu, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang

9. Chữa đậu chẩn mọc trong cổ họng:

Ngưu bàng tử 8g, cát cánh 6g, cam thảo 3g. Sắc uống trong ngày.

10. Chữa trẻ lên đậu mọc không thuần, nóng sốt, cổ họng tắc

Ngưu bàng (sao), 5g, kinh giới tuệ 1g, cam thảo 2g, nước 200ml. Sắc còn 50ml cho uống. Nếu đậu mọc rồi vẫn uống được. Nếu đại tiện lợi, không dùng.

11. Chữa trẻ bị sởi khi sởi chưa mọc, thời kỳ phát sốt:

Ngưu bàng tử 8g; phù bình, đậu xị, mỗi vị 12g; liên kiều, cát căn, thăng ma, mỗi vị 8g; xác ve sầu 4g. Nếu sốt cao thêm kim ngân hoa, hoàng cầm, mỗi vị 12g. Sắc uống trong ngày.

12. Chữa trẻ bị sởi khi sởi đã mọc, tiêu chảy.

Ngưu bàng tử 3g; sơn tra 8g; đăng tâm 6g; binh lang sao, chỉ xác sao, mỗi vị 4g; liên kiều 3g; hoàng liên sao, hoàng cầm sao, hậu phác sao, thanh bì, cam thảo, đương quy, mỗi vị 2g Sắc uống trong ngày.

13. Chữa phong chẩn, phát ban:

Ngưu bàng tử, xích thược, kinh giới, mỗi vị 6g; phòng phong 4g; cam thảo, thăng ma, sơn tra, liên kiều, mỗi vị 2g. Sắc uống trong ngày.

14. Chữa thủy đậu mức độ nhẹ:

Ngưu bàng tử 8g; mã đề 12g; liên kiều, hoạt thạch, mỗi vị 8g; hoàng cầm, xích thược, sài hồ, chi tử, mộc thông, mỗi vị 6g; phòng phong, kinh giới, cam thảo, đương quy, mỗi vị 4g; thuyền thoái 2g. Sắc uống trong ngày.

15. Chữa quai bị:

Ngưu bàng tử 8g; bồ công anh 16g; sài hồ, hạ khô thảo, kim ngân, mỗi vị 12g; liên kiều, hoàng cầm, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

16. Chữa bạch hầu:

a. Ngưu bàng tử 8g; sinh địa 16g; mạch môn, huyền sâm, ngưu tất, sơn đậu căn, mỗi vị 12g; bạc hà 8g. Sắc uống ngày một thang.

b. Ngưu bàng tử, sơn đậu căn, thạch cao, mỗi vị 12g; ma hoàng, đại hoàng, mỗi vị 6g; trúc lịch (nước tre non) 30ml. Sắc uống ngày một thang. Nếu khó thở nhiều, phải dùng thủ thuật mở khí quản.

17. Chữa viêm phổi giai đoạn khởi phát

Ngưu bàng tử 12g; kim ngân, liên kiều, mỗi vị 16g; đậu xị 12g; cát cánh, tiền hồ, bạc hà, mỗi vị 8g; bối mẫu 6g. Sắc uống ngày một thang.

https://trungtamthuoc.com

18. Chữa chứng cuồng:

Ngưu bàng 12g; trân châu mẫu 40g; sừng trâu (ngưu giác), mạch môn, viễn chí, mỗi vị 12g; xuyên liên 10g; xương bồ, táo nhân, mỗi vị 8g; cam thảo, đảm tinh, phục thần, mỗi vị 6g; thần sa 4g. Sắc uống ngày một thang. Thần sa tán nhỏ uống riêng, không sắc với thuốc.

19. Chữa co giật trẻ em do ngoại cảm hay ngoại phong:

Ngưu bàng tử 8g; ngân hoa, trúc diệp, mỗi vị 16g; liên kiều, đậu xị, kinh giới, mỗi vị 12g; bạc hà, cát cánh, mỗi vị 8g; cam thảo 4g. Sắc uống.

20. Chữa phù thận cấp:

Ngưu bàng tử 6g (nửa sao, nửa sống), phù bình (sao khô), mỗi vị 6g. Tất cả tán nhỏ, ngày uống 3 lần mỗi lần 5g, chiêu thuốc bằng nước nóng

21. Chữa đường huyết cao, mụn nhọt, lở ngứa:

Rễ ngưu bàng 20g; hà thủ ô, thiên hoa phấn, mỗi vị 12g. Sắc uống.

22. Chữa chàm thể cấp tính:

Ngưu bàng tử 12g; mã đề, sinh địa, mỗi vị 16g; hoàng liên, mộc thông, khổ sâm, hoàng bá, mỗi vị 12g; phục linh, thương truật, mỗi vị 8g; bạc hà 4g. Sắc uống ngày một thang.

23. Chữa viêm da thần kinh giai đoạn mới mắc:

Ngưu bàng tử 12g; thạch cao 20g; kinh giới, sinh địa, phòng phong, đương quy, tri mẫu, địa phu tử, mỗi vị 12g; thuyền thoái 6g. Sắc uống ngày một thang.

24. Chữa mày đay thể phong nhiệt:

Ngưu bàng tử 12g; thuyền thoái, đan bì, bạch thược, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

25. Chữa viêm tai giữa thể cấp tính:

Ngưu bàng tử 12g; kim ngân 20g; sài hồ, long đởm thảo, hoàng cầm, chi tử, mỗi vị 12g; bạc hà 6g Nếu chảy máu và mủ thêm sinh địa 16g, đan bì 12g Sắc uống ngày một thang.

26. Chữa nha chu viêm cấp.

a. Ngưu bàng tử 12g; bồ công anh 20g; hạ khô thảo, kim ngân hoa, mỗi vị 16g; bạc hà, gai bồ kết, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

b. Ngưu bàng tử 12g; thạch cao 40g; sinh địa 20g; kim ngân hoa, liên kiều, mỗi vị 16g; hoàng liên, đan bì, bạc hà, mỗi vị 8g; thăng ma 4g Sắc uống ngày một thang.

620. NGƯU TẤT

***Achyranthes bidentata* Blume**

Tên khác: Hoài ngưu tất.

Tên nước ngoài: Two - toothed chaff - flower (Anh).

Họ: Rau dền (Amaranthaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống nhiều năm, cao 60 - 80cm hoặc hơn. Rễ củ hình trụ dài, có nhiều rễ phụ to. Thân mảnh, có cạnh, phình lên ở những đốt, màu lục hoặc nâu tía Cành thường mọc hướng lên gần như thẳng đứng. Lá mọc đối, hình bầu dục hoặc hình mác, dài 5 - 10cm, rộng 1 - 4cm, gốc thuôn hẹp, đầu rất nhọn, hai mặt nhẵn, mép nguyên đôi khi uốn lượn, gân lá mặt trên thường có màu nâu tía; cuống lá dài 1 - 1,5cm.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân và kẽ lá đầu cành thành bông, dài 2 - 5cm; hoa thường gập xuống, sát vào cuống của cụm hoa ; lá bắc dài 3mm; lá đài 5, gần bằng nhau; nhị 5, chỉ nhị dính với nhau và dính cả với nhị lép; nhị lép có răng rất nhỏ, bao phấn hình mặt chim; bầu hình trứng.

Quả hình bầu dục, có một hạt.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 7.

Cây dùng thay thế: Ở Việt Nam, các thầy thuốc y học cổ truyền và nhân dân ở nhiều nơi đã dùng rễ cây cỏ xước để thay thế ngưu tất với tên ngưu tất nam (xem Cỏ xước).

Phân bố, sinh thái

Ngưu tất có nguồn gốc ở vùng Đông Bắc Trung Quốc hoặc Nhật Bản Cây đã được thuần hóa và trồng từ lâu đời ở những nước này.

https://trungtamthuoc.com



Ngưu tất - *Achyranthes bidentata* Blume

Ngưu tất được nhập từ Trung Quốc vào Việt Nam, năm 1960. Lúc đầu, cây được trồng để thuần hoá ở Sa Pa, sau chuyển sang Sìn Hồ (Lai Châu) rồi về trại thuốc Tam Đảo (Vĩnh Phúc) và trại thuốc Văn Điển (Hà Nội). Cách đây khoảng 30 năm, ngưu tất đã được trồng dưới dạng sản xuất dược liệu ở vùng ngoại thành Hà Nội và các tỉnh thuộc đồng bằng Bắc Bộ. Có thể coi ngưu tất là một ví dụ điển hình về một cây thuốc có nguồn gốc ôn đới, qua quá trình nghiên cứu đi thực đã có thể trồng thành công cả ở vùng đồng bằng có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Điều đó cho thấy ngưu tất là cây có biên độ sinh thái tương đối rộng, mặc dù thời vụ trồng chủ yếu vẫn ở thời kỳ có nhiệt độ thấp trong năm.

Ngưu tất là cây ưa sáng và ưa ẩm; Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt.

Cách trồng

Ngưu tất có thể trồng được ở cả miền núi, trung du và đồng bằng.

Cây được nhân giống bằng hạt. Hạt giống không thu từ cây mọc thẳng từ hạt mà làm như sau:

Ở ruộng trồng dược liệu, vào tháng 2, khi gốc cây bắt đầu xuất hiện các mầm non màu đỏ (gọi là mắt cua), người ta đào lên, cắt lấy đoạn này (bao gồm 5cm thân và 2 - 3cm đầu rễ củ) để làm giống. Cần chọn những đoạn gốc to, khoẻ, có nhiều mắt cua mập, không sâu bệnh, ít rễ phụ. Mỗi hecta cần 800 - 1000kg mầm.

Đất trồng ngưu tất giống cần chọn nơi cao ráo, cày bừa kỹ, lên thành luống rộng 90 - 120cm, cao 20cm đánh rạch ngang cách nhau 30cm. Mỗi hecta cần bón lót 15 tấn phân chuồng hoai mục, 800 kg tro bếp, 800 kg vôi bột, 270 kg supe lân và 150 kg kali bằng cách trộn đều trên mặt luống hoặc bón theo rạch. Sau đó, mầm giống được đặt nghiêng trên rạch, vùi đất kín phần rễ củ và tưới giữ ẩm. Cần làm cỏ và kiểm tra sâu bệnh thường xuyên. Khi cây cao 10 - 15cm, bắt đầu bón thúc đạm. Cứ khoảng 20 ngày bón thúc một lần bằng dung dịch đạm 2 % cho đến khi cây ra hoa. Trung bình tưới thúc 3 - 4 lần với tổng số 150 - 200 kg urê cho mỗi hecta. Có thể thay đạm bang nước phân chuồng hoặc nước giải pha loãng.

Vào tháng 5 - 6, khi hạt chín già, cắt lấy cả cây đem phơi, đập lấy hạt, sàng sảy sạch và phơi lại cho khô rồi bảo quản nơi khô ráo.

Ở đồng bằng và trung du, thời vụ gieo hạt ngưu tất tốt nhất vào tháng 10. Ở vùng núi cao, lạnh, gieo vào tháng 2 - 3 hoặc có thể kéo dài đến tháng 4.

Ngưu tất là cây lấy củ, cần đất cát pha, đất thịt nhẹ, nhiều mùn, cao ráo, thoát nước. Đất được cày sâu, để ải, đập nhỏ, lên luống cao 35 - 40cm, mặt luống rộng 70 - 80cm. Mỗi hecta cần bón lót 20 - 25 tấn phân chuồng, 270 - 400 kg supe lân và 150 - 200 kg kali. Sau khi cắt luống, trộn đều phân rải trên mặt luống và hót đất dưới rãnh để phủ kín.

Lượng hạt cần để gieo cho một hecta là 8 - 10 kg. Hạt được xử lý bằng nước nóng 2 sôi 3 lạnh trong 4 - 6 giờ, vớt ra để ráo, trộn với cát rồi gieo cho đều. Có thể gieo theo rạch cách nhau 20cm hoặc gieo vãi. Gieo xong, dùng rơm rạ phủ lên mặt luống và tưới ẩm. Sau 7 - 10 ngày hạt sẽ nảy mầm, lúc này cần dỡ bỏ rơm rạ. Khi cây con có 4 - 5 đôi lá thật, cần làm cỏ kết hợp với tỉa định cây. Nên tỉa làm 2 - 3 lần, đảm bảo khoảng cách cuối cùng 10 - 15 x 20cm.

Ngưu tất cần độ ẩm vừa phải trong suốt quá trình sinh trưởng, nhưng không chịu được úng. Nếu trời mưa phải chú ý tháo nước kịp thời. Khi cây có 6 - 7 đôi lá thật, bắt đầu bón đạm. Cách bón và liều lượng giống như bón cho ngưu tất giống đã nêu. Ngưu tất vừa sinh trưởng vừa làm củ nên việc bón phân cần tiến hành liên tục theo định kỳ và ngừng bón trước khi thu hoạch chừng 1 - 1,5 tháng. Khi cây ra hoa, cắt bỏ phần ngọn (10 - 15 cm) để cây tập trung dinh dưỡng nuôi củ.

Ngưu tất thường bị sâu xám hại cây con, sâu xanh, sâu cuốn lá và rệp hại lá. Thỉnh thoảng cây có thể bị

https://trungtamthuoc.com

bệnh lở cổ rễ. Những sâu bệnh này có thể phòng trừ được bằng các biện pháp bảo vệ thông thường.

Năng suất rễ củ khô trung bình đạt 2 tấn/ha, nếu thâm canh tốt có thể đạt 2, 7 - 3 tấn/ha.

Bộ phận dùng

Rễ thu hái khi phần trên mặt đất tàn lụi vào tháng 1 - 2 ở vùng núi hoặc tháng 3 - 4 ở đồng bằng. Loại bỏ rễ con, rửa sạch rồi phơi hay sấy khô. Có thể dùng ở dạng sống (cách này thường dùng), hoặc tẩm rượu hoặc muối tùy theo từng trường hợp, rồi phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học

Rễ ngưu tất chứa acid oleanolic 0,096%, saponin toàn phần 4,04% (Li Xiuzhen và cs, 1988; CA 105 - 201776e) và acid oleanolic α - L. rhamnopyranosyl - β - D - galactopyranosid (Nikolov S. và cs, 1991; CA 116 : 18355 t).

Rễ còn chứa ecdysteron và inokosteron. Hàm lượng ecdysteron là 0, 037%. Hàm lượng ecdyson (ecdysteron + inokosteron) trong loài đơn bội và lưỡng bội đều tương tự như nhau, còn ở loài đa bội thì cao hơn 14 lần (Y.ao Qianyuan và cs, 1989).

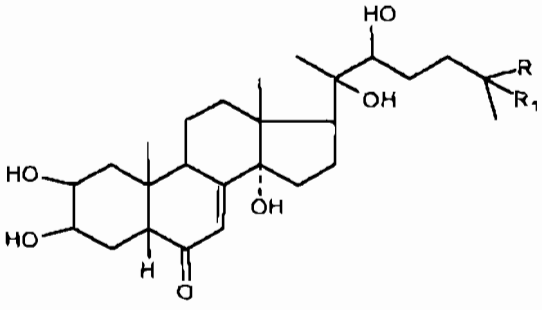

- Ecdysteron: $R = CH_3$ $R_1 = OH$ - Inokosteron: $R = CH_2OH$ $R_1 = H$

Polysaccharid trong rễ với tỷ lệ 42g/2000g (tính theo dược liệu khô kiệt) (Tina Genuine và cs, 1988).

Theo tài liệu khác, rễ chứa một saccharid là fructan mạch ngắn với mức độ trùng hợp trung bình là 8 (có chứa nhiều gốc β - 0 - fructofuranosyl có liên kết 2 → 6 nhiều hơn là 2 → 1 và có mạch nhánh với 18% là các gốc d - fructofuranosyl, liên kết ở 0 - 6 hoặc 0 - 1. Chất saccharid này có tác dụng cải thiện hệ miễn dịch (Yu Bias và cs, 1995).

Rễ còn có một peptid - polysaccharid trong đó 24,1% là peptid bao gồm glycin, serin, acid glutamic và acid aspartic. Chất peptid - polysaccharid này có tác dụng miễn dịch (Fang J. N. và cs, 1990; CA 114: 29994 k).

Betain có trong rễ với hàm lượng 0,930 - 1,029% đã được chứng minh là ổn định trong quá trình chế biến.

Rễ khô còn có emodin và physcion (Bishit G. và cs, 1993; CA 119 : 135579 s).

Theo Nguyễn Thuận và cs, 1995, phần trên mặt đất của cây ngưu tất mọc ở Việt Nam chứa rutin, acid cafeic và β - 0 - xylopyranosyl - β - 0 - glucopyranosid của acid oleanic.

Tác dụng dược lý

Ngưu tất có những tác dụng dược lý như sau:

- Chống viêm rõ rệt đối với giai đoạn cấp tính và mạn tính của phản ứng viêm thực nghiệm. Rễ ngưu tất có tác dụng mạnh hơn khoảng 4 lần so với rễ cỏ xước

- Gây thu teo tuyến ức chuột cống đực non Tác dụng gây thu teo tuyến ức là một trong những đặc tính của thuốc ức chế miễn dịch. Rễ ngưu tất có tác dụng mạnh hơn khoảng 8 lần so với rễ cỏ xước. Có mối tương quan song song giữa tác dụng chống viêm và tác dụng gây thu teo tuyến ức của rễ ngưu tất.

- Rễ ngưu tất có tác dụng làm giảm cholesterol máu ở thỏ đã gây tăng cholesterol máu thực nghiệm do ức chế sự hấp thu cholesterol từ ngoài vào và ức chế sự tổng hợp cholesterol trong cơ thể thỏ; gây hạ huyết áp rõ rệt trên mèo, mức độ hạ áp từ từ, thời gian tác dụng kéo dài. Có độc tính thấp

- Các chế phẩm Solamin và Ngưu linh thiêm trong có ngưu tất và một số dược liệu khác đã được áp dụng để điều trị thấp khớp với kết quả là có tác dụng chống viêm và giảm đau rõ rệt trên lâm sàng. Kết quả tốt nhất và tương đối nhanh đối với đau lưng cấp do lạnh và sang chấn. Đối với viêm đa khớp dạng thấp , chưa có biến dạng về khớp và đối với chứng đau nhức đơn thuần, tác dụng điều trị tương đối tốt. Khi đã có biến dạng về xương, cơ, khớp, kết quả kém Thuốc không gây tác dụng phụ đáng kể.

Dạng thuốc ngậm APD trong có ngưu tất và các dược liệu khác điều trị một số bệnh về răng lợi đã góp phần đáng kể vào việc điều trị khỏi các đợt cấp tính và làm chậm lại thời kỳ tái phát của bệnh viêm quanh răng là một bệnh khó chữa, chưa tìm được nguyên nhân rõ rệt. Hiệu quả điều trị của APD không kém tác dụng của các phương pháp chữa tây y khác APD có tác dụng tốt điều trị viêm cấp tính vùng niêm mạc miệng phối hợp với phương pháp chữa tây y, thời gian điều trị rút ngắn nhiều. APD không gây kích ứng niêm mạc, không gây viêm lợi thứ phát, thuốc không độc.

https://trungtamthuoc.com

Các chế phẩm từ cao ngưu tất và saponin ngưu tất đã được áp dụng để điều trị các bệnh tăng cholesterol máu và tăng huyết áp với kết quả:

- Ngưu tất có tác dụng làm giảm cholesterol máu trên 65% số bệnh nhân có cholesterol máu cao được điều trị. Mức độ hạ thường từ 25 - 50% so với mức trước điều trị, tác dụng hơi yếu hơn so với clofibrat.

- Có tác dụng làm giảm tỷ lệ beta/alpha lipoprotein máu ở 82% số bệnh nhân có tỷ lệ này cao, tác dụng gần tương đương với clofibrat.

- Có tác dụng làm giảm huyết áp ở 83% số bệnh nhân cao huyết áp, huyết áp trung bình từ 180/100mmHg giảm xuống 145/90mmHg, tác dụng giảm huyết áp gần tương đương với α - methyl dopa.

- Đa số bệnh nhân điều trị với ngưu tất có cảm giác dễ chịu và đỡ rõ rệt các triệu chứng chủ quan như cảm giác nặng đầu, tức ngực, chóng mặt, mỏi mệt, giảm trí nhớ, khả năng làm việc tăng lên. Trong quá trình điều trị bằng ngưu tất, không có tác dụng phụ đáng kể. Chỉ có vài bệnh nhân có rối loạn tiêu hoá nhẹ, khi giảm liều hoặc tạm nghỉ uống thuốc vài ngày thì hết và lại có thể dùng tiếp.

Chế phẩm từ cao ngưu tất đã được điều trị cho 31 bệnh nhân xơ vữa động mạch ở tuổi 52 - 86. Thuốc đã làm giảm các chỉ số lipid như : lipid toàn phần, cholesterol toàn phần, cholesterol trong thành phần beta-lipoprotein và những glycerid. Riêng chỉ số phospholipid không thấy có thay đổi. Thuốc không gây tác dụng phụ đáng kể.

Một bài thuốc trong có ngưu tất và một số dược liệu khác được áp dụng cho 22 bệnh nhân cao huyết áp có tuổi, đã giữ được huyết áp ổn định, không có cơn cao huyết áp. Ngưu tất có tác dụng chống co thắt do acetylcholin và histamin trên hồi tràng cô lập chuột lang.

Ngưu tất có tác dụng chọn lọc gây co cơ trơn tử cung chuột lang mà không làm co cơ trơn ruột, và gây sẩy thai ở người. Bài thuốc gồm ngưu tất và dược liệu khác có tác dụng trợ đẻ. Dịch chiết ngưu tất với cồn và saponin ngưu tất có tác dụng ức chế viêm khớp thực nghiệm trên chuột cống trắng. Nước sắc ngưu tất có tác dụng giảm đau trên chuột nhắt trắng trong thí nghiệm tiêm xoang bụng dung dịch acid acetic 3% hoặc dung dịch kali stibis - tartrat 0,05%. Trên chó và thỏ, cao lỏng ngưu tất có tác dụng hạ áp, lợi tiểu, kích thích tử cung, ức chế co bóp tim và ruột; làm tăng lưu lượng máu trong chân sau chuột, có tác dụng giãn mạch.

Một bài thuốc gồm ngưu tất và một số dược liệu khác có tác dụng gây sẩy thai trên chuột nhắt chửa ở giai đoạn thai sớm. Ecdysteron và inokosteron trong ngưu tất có tác dụng dự phòng sự tăng đường máu gây bởi glucagon ở chuột cống trắng. Cho chuột cống trắng uống hàng ngày hỗn hợp 2 chất 0,2 - 2g/kg trong 35 ngày không gây tác dụng độc.

Acid oleanolic có tác dụng dự phòng thương tổn gan gây bởi carbon tetraclorid ở chuột cống trắng, làm giảm đáng kể mức tăng GPT và mức triglycerid gan ở chuột cống trắng gây nhiễm độc với CCl_4. Điều trị với acid oleanolic làm giảm đáng kể sự thoái hoá và hoại tử tế bào gan gây bởi CCl_4. Ngoài ra, lượng glycogen trong tế bào gan chuột điều trị tăng lên, cấu trúc của ty lạp thể và nội chất bị tổn thương của tế bào gan được phục hồi. Một số ester amid hoặc hỗn hợp amid của acid oleanolic được tổng hợp, có hoạt tính chống loét, có chất có tác dụng mạnh hơn carbenoxolon. Ngoài ra, acid oleanolic ức chế sự hoạt hoá virus Epstein - Barr gây bởi chất kích thích phát triển khối u 12 - 0 - tetradecanoyphorbol 13 - acetat (TPA), và ức chế hoạt tính kích thích phát triển khối u của TPA trên chuột nhắt trắng. Hoạt tính ức chế của acid oleanolic trên sự kích thích khối u bởi TPA có thể so sánh với hoạt tính của chất ức chế kích thích khối u acid retinoic.

Trên sự cử động của răng chỉnh hình, ngưu tất làm tăng cử động của răng lên 1,6 lần. Xét nghiệm tổ chức học cho thấy sự tiêu xương ở mặt chịu áp lực của răng cử động rõ hơn ở động vật thử thuốc so với đối chứng.

Một bài thuốc khác gồm ngưu tất và một số dược liệu khác được áp dụng cho 70 nam giới trong đó có người bình thường đã có con, người kém hoạt động sinh dục, người có chất lượng tinh dịch kém, người không có tinh trùng trong tinh dịch. Bài thuốc có tác dụng làm ăn ngon, ngủ tốt, lên cân, tăng cường khả năng hoạt động sinh dục, chất lượng tinh dịch tốt hơn.

Ngưu tất không gây biến dị trong thử nghiệm trên *Bacillus subtilis* và *Salmonella typhimurium*, có tác dụng kháng quá mẫn cảm trong thí nghiệm lát cắt phổi chuột lang.

Tính vị, công năng

Ngưu tất có vị đắng chua, tính bình, không độc, vào 2 kinh can và thận. Dạng sống có tác dụng hành huyết tán ứ, tiêu ung lợi thấp. Dạng chín có tác dụng bổ can, ích thận, cường gân tráng cốt.

Cỏ xước cũng có vị đắng chua, tính bình, vào 2 kinh can và thận, có tác dụng thanh nhiệt giải biểu, khu phong trừ thấp, lợi thủy thông lâm.

Công dụng

Ngưu tất dạng sống chữa cổ họng sưng đau, mụn nhọt, đái rắt buốt, đái ra máu hoặc sỏi, bế kinh, bụng

https://trungtamthuoc.com

dưới kết hòn cục, đẻ khó hoặc khi đẻ rau thai không ra, sau khi đẻ ứ huyết gây đau bụng, chấn thương, ứ máu bầm, đầu gối nhức mỏi.

Ngưu tất sao tẩm chữa can thận hư, ù tai, đau lưng, mỏi gối, tay chân co quắp hoặc bại liệt.

Ngày dùng 6 - 12g, dạng thuốc sắc hoặc bột.

Kiêng kỵ: Phụ nữ có thai, băng huyết không nên dùng ngưu tất. Trong y học Trung Quốc, rễ ngưu tất với liều 5 - 12g dưới dạng nước sắc được sử dụng làm thuốc phục hồi sức lực, lợi niệu, chữa bế kinh, đau kinh, tăng huyết áp, thấp khớp, sỏi đường tiết niệu, viêm họng, viêm amiđan Ngoài ra nó còn được dùng làm thuốc kích thích tình dục, tráng dương, chữa liệt dương, gây sẩy thai. Dùng ngoài, nước sắc 20% ngưu tất chữa các bệnh về da chân và các mống (bệnh nấm biểu bì) Hạt được dùng làm thuốc chống độc, chữa rắn cắn, thấp khớp, hen phế quản(phối hợp với một số dược liệu khác). Phụ nữ có thai không được dùng.

Bài thuốc có ngưu tất

1. Chữa co giật, bại liệt, phong thấp teo cơ, xơ vữa mạch máu:

Ngưu tất 10 - 12g, sắc uống.

2. Chữa phong thấp, thấp khớp:

a. Ngưu tất 12g, hy thiêm 16g, thổ phục linh 16g, lá lốt 10g. Dạng thuốc viên, ngày uống 3 lần, mỗi lần 10 - 15g.

b. Ngưu tất 10g, vòi voi 15g, kế đầu ngựa 15g, lá lốt 15g. Dạng thuốc viên, mỗi lần uống 10 - 15g.

c. Ngưu tất 10g, lá lốt 16g, cỏ xước 16g, cành dâu 20g, cà gai 16g. Sao qua, sắc uống mỗi ngày một thang. Dùng 3 - 5 thang liền. Có thể củng cố kết quả bằng cành lá lốt nấu với lạc ăn trong 7 ngày.

d. Ngưu tất 12g, thổ phục linh 20g, hy thiêm 15g, cà gai leo 15g, ích mẫu 10g, hương phụ 10g, kế đầu ngựa 10g. Sắc kỹ, ngày uống một thang.

3. Chữa viêm đa khớp dạng thấp:

Ngưu tất 12g, độc hoạt 12g, tang ký sinh 12g, phòng phong 12g, tục đoạn 12g, xuyên quy 12g, thục địa 12g, bạch thược 12g, đảng sâm 12g, ý dĩ 12g, tần giao 10g, quế chi 8g, xuyên khung 8g, cam thảo 6g, tế tân 6g. Sắc uống ngày một thang.

4. Chữa bị thương máu tụ ở ngoài hay bị ngã máu ứ ở trong, lao động nhiều chân tay nhức mỏi:

Ngưu tất 100g, huyết giác 50g, sâm đại hành 30g, ngâm với 600ml rượu 35 - 40°, thỉnh thoảng lắc đều. Sau 10 ngày, uống mỗi lần 15ml, ngày 2 lần

5. Chữa trẻ em chậm đi

Ngưu tất, mộc qua, mỗi vị 6g; vỏ chân chim 12g, tán nhỏ, uống với nước cơm.

6 Chữa huyết áp cao, nhức đầu chóng mặt, nhức mắt ù tai, mắt mờ, rối loạn tiền đình, khó ngủ, đau nhức dây thần kinh, rút gân, co giật, táo bón

Ngưu tất 12g, hạt muồng 12g. Sắc uống mỗi ngày một thang.

7. Chữa xuất huyết não do xơ cứng mạch máu não, kèm theo liệt nửa người, mất tiếng hoàn toàn hoặc không hoàn toàn và đau lưng :

Ngưu tất 3g, hoàng kỳ 15,5g, sinh địa 15,5g, long đởm thảo 10g, hạt mơ 10g, đương quy 6g, bạch thược 6g, hồng hoa 3g, cát cánh 3g, cam thảo 3g, phòng phong 3g. Sắc, chia 3 lần uống trong ngày. Uống trong 2 - 3 tháng

8. Chữa xơ cứng động mạch với chóng mặt, ù tai

Ngưu tất 6g, sinh địa 12,5g, gai dầu 12,5g, mạch môn 9g, mẫu đơn 9g, bạch thược 9g, trắc bách diệp (hạt) 9g, keo da lừa 9g, giun đất phơi khô 6g, cam thảo 4,5g, nhân sâm 3g. Sắc với 800ml nước còn 300ml, chia 3 lần uống trong ngày.

9. Bài thuốc tư âm bổ thủy, dùng trong điều trị sốt xuất huyết :

Ngưu tất , tri mẫu, hoàng bá, sinh địa, huyền sâm, mạch môn, hạt muồng sao, đan sâm, đơn bì, xích thược, cỏ nhọ nồi, trắc bá sao, huyết dụ, mỗi vị 10 - 16g. Sắc uống, ngày một thang.

10. Chữa kinh nguyệt chậm, lượng huyết ít, màu thẫm đen, bụng đau, đại tiện thường táo:

Ngưu tất 12g, ích mẫu 16g, nghệ xanh 16g, củ gấu (tứ chế) 16g, lá mần tưới 12g, tô mộc 12g, chỉ xác 12g. Sắc uống, ngày một thang Mỗi tháng 3 - 5 thang

11. Chữa kinh ra không đinh kỳ, lượng ít, sắc nhạt, mệt mỏi:

Ngưu tất 12g; hoài sơn, đảng sâm, ý dĩ, mỗi vị 16g; biển đậu, đan sâm, mỗi vị 12g; bạch truật, long nhãn, táo nhân, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang

12. Chữa rong kinh :

Ngưu tất 12g; cỏ nhọ nồi 16g; bạch truật 12g; phục linh, bán hạ chế, trần bì, hương phụ, mỗi vị 8g Sắc uống ngày một thang.

13. Chữa bế kinh:

a. Do huyết bị giảm sút : Ngưu tất 12g; đảng sâm 20g; hoài sơn, ý dĩ, ích mẫu, mỗi vị 16g; bạch truật, kỷ tử, thục địa, hà thủ ô, kê huyết đằng, mỗi vị 12g Sắc uống ngày một thang

b. Do huyết bị ứ trệ : Ngưu tất 12g; ích mẫu 16g; đào nhân, uất kim, tạo giác thích, hương phụ, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

https://trungtamthuoc.com

14. Chữa viêm cầu thận cấp tính, phù thũng, đái đỏ sẻn, viêm gan virus, đái vàng thẫm, da vàng, viêm bàng quang đái ra máu :

Ngưu tất 12g; rễ cỏ tranh, cỏ mã đề, mộc thông, huyết dụ, lá móng tay, huyền sâm, mỗi vị 15g. Sắc uống.

15. Chữa viêm cầu thận mạn tính:

Ngưu tất 12g; xa tiền tử 16g; thục địa, hoài sơn, kỷ tử, mỗi vị 12g; cúc hoa 10g; sơn thù , đan bì, trạch tả, phục linh, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang

16. Chữa đái ra máu do sỏi đường tiết niệu, sang chấn:

Ngưu tất 12g; cỏ nhọ nồi, ngẫu tiết, mỗi vị 16g; ích mẫu, uất kim, huyết dụ, đan sâm, mỗi vị 12g; chỉ thực 6g, bách thảo sương 4g. Sắc uống ngày một thang.

17. Chữa bí tiểu tiện, hay gặp ở người già:

Ngưu tất, thục địa, hoài sơn, xa tiền tử, mỗi vị 12g; sơn thù, phục linh, trạch tả, đan bì, phụ tử chế, mỗi vị 8g; nhục quế 4g. Sắc uống ngày một thang.

18. Chữa viêm phần phụ mạn tính:

Ngưu tất, đan sâm, mỗi vị 12g; hạt quýt, hạt vải, hương phụ, xuyên luyện tử, tam lăng, nga truật, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

19. Chữa bại liệt trẻ em:

Ngưu tất 160g; tri mẫu, thục địa, mỗi vị 80g; bạch thược 60g; cao quy bản, đương quy, toả dương, cao xương hổ, mỗi vị 40g; trần bì 30g; hoàng bá 16g. Tán bột làm viên, ngày uống 8g.

20. Chữa lao xương và lao khớp xương:

Ngưu tất 12g; miết giáp 20g; ngân sài hồ, địa cốt bì, mẫu đơn bì, xuyên tục đoạn, mỗi vị 12g; thanh cao, đào nhân, mỗi vị 8g; hồng hoa 4g. Nếu có mồ hôi trộm thêm mẫu lệ 40g. Nếu có ổ áp xe thêm : kim ngân hoa 20g, liên kiều 16g, bối mẫu 8g. Sắc uống ngày một thang.

21. Chữa viêm tắc động mạch:

Ngưu tất, đảng sâm, biển đậu, kê huyết đằng, đan sâm, cỏ nho nồi, mỗi vị 16g; huyết dụ, trạch lan, mỗi vị 12g; quế chi, phụ tử chế, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang

621. NHÀI

***Jasminum sambac* (L.) Ait.**

Tên khác: Lài

Tên nước ngoài: Arabian jasmine, tuscan jasmine (Anh); jasmin (Pháp).

Họ: Nhài (Oleaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, cao 0,6 - 1m. Thân cành mảnh, hơi có lông. Lá mọc đối, hình trái xoan hoặc bầu dục, cuống rất ngắn, gốc bằng hoặc hơi hình tim, đầu tù hoặc nhọn, mép uốn lượn, mặt trên sẫm bóng, mặt dưới nhạt, có lông ở kẽ gân phụ, gân con hình mạng lưới.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân và đầu cành thành xim ít hoa; lá bắc hình sợi; hoa màu trắng rất thơm; đài có ống hình chuông có lông, chia 10 thuỳ rất mảnh; tràng có ống hình trụ với 10 cánh mỏng; nhị có trung đới rộng; bầu cụt.

Quả màu đen, có đài tồn tại bao bọc.

Mùa hoa quả : tháng 6 - 8.

Phân bố, sinh thái

Jasminum L. là một chi lớn; hiện có khoảng 200 loài, trong đó hơn 90 loài ở vùng nhiệt đới cổ (trừ châu Mỹ) và 52 loài là bản địa ở khu vực nhiệt đới Ấn Độ - Mianma. Ở Việt Nam, cũng có đến 30 loài.

Nhài có nguồn gốc ở vùng Tây Ấn Độ và được trồng từ thời cổ đại. Đến thế kỷ thứ ba sau công nguyên, nhài du nhập sang Malaysia, đảo Java (Indonesia). Ngày nay, cây được trồng rộng rãi khắp các nước ở vùng Đông - Nam và Nam Á. Nhài cũng được trồng ở Trung Quốc và Nhật Bản để lấy hoa ướp trà.

Ở Việt Nam, nhài là cây trồng quen thuộc trong nhân dân. Tuy nhiên nguồn gốc cũng như thời gian bắt

https://trungtamthuoc.com

đầu trồng, chưa được xác định cụ thể. Nhài có ít nhất 2 giống. Giống có hoa to, nhiều cánh không thấy kết quả và giống hoa nhỏ, ít cánh hơn, đôi khi có ra quả.



Nhài - *Jasminum sambac* (L.) Ait.

Ở Việt Nam, nhài là cây nhiệt đới tương đối điển hình. Cây sinh trưởng và phát triển tốt trong điều kiện khí hậu nóng và ẩm. Nhiệt độ trung bình năm có thể từ 21 - 26°C. Cây không trồng được ở vùng núi cao lạnh phía bắc. Cây trồng ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn... có hiện tượng tàn lụi vào mùa đông. Trồng ở nơi có ánh sáng đầy đủ, nhài ra hoa nhiều hàng năm. Ở các vùng hương liệu của nhà máy chè (Kim Anh, Đoan Hùng ..) người ta thường trồng nhài đại trà trên ruộng hoặc ở đồi. Lợi dụng khả năng tái sinh vô tính khoẻ, sau các vụ thu hoạch hoa, người ta thường cắt bỏ phần thân và cành già, để tạo ra những thế hệ cây chồi mới.

Cách trồng

Nhài được trồng khắp mọi nơi để tạo cảnh, lấy hoa cúng, ướp chè và rễ, lá làm thuốc.

Cây được nhân giống dễ dàng bằng giâm cành. Vào mùa xuân, chọn cành bánh tẻ cắm xuống đất hoặc cắt thành đoạn 25 - 30cm đem giâm.

Đất nào cũng trồng được nhài, miễn là không bị úng. Có thể trồng thành ruộng, thành vườn, trong bồn hoặc trong chậu. Nếu trồng thành ruộng, vườn, cần cày, bừa, lên luống để tiện thoát nước. Khi trồng đào hố cách nhau 0,8 - 1m, mỗi hố bón lót 3 - 5kg phân chuồng hoai mục

Nhài sống khoẻ, ít sâu bệnh. Tuy vậy, cần thường xuyên làm cỏ, xới xáo, tưới đủ ẩm và bón thúc nhất là thời kỳ ra hoa. Hiện nay, nhài được trồng chủ yếu để lấy hoa tươi phục vụ nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân. Cần chú ý chọn cây có hoa to để nhân giống.

Bộ phận dùng

Lá thu hái quanh năm. Hoa thu hái vào hè thu khi mới nở dùng tươi hay sấy khô. Rễ có thể thu quanh năm, tốt nhất vào mùa thu đông, đào về, rửa sạch, thái nhỏ rồi phơi khô hay sấy khô.

Thành phần hoá học

Chiết hoa nhài bằng dung môi ether dầu hoà thu được 0,43% một khối đặc, trong đó có 26,3% chất tinh dầu màu đỏ có mùi jasmin và hoa cam.

Chất tinh dầu có thể chiết bằng dung môi hoặc cất thẳng trực tiếp, được dùng trong kỹ nghệ mỹ phẩm có chứa các ester (như benzyl acetat), 33,4 - 35,20% các alcool (như linalool) 30,73 - 35,58%; anthranilat methyl 2,85 - 3,5% và indol 2,75 - 2,82%.

Hoa chứa một chất màu vàng thường dùng thay thế cho safron.

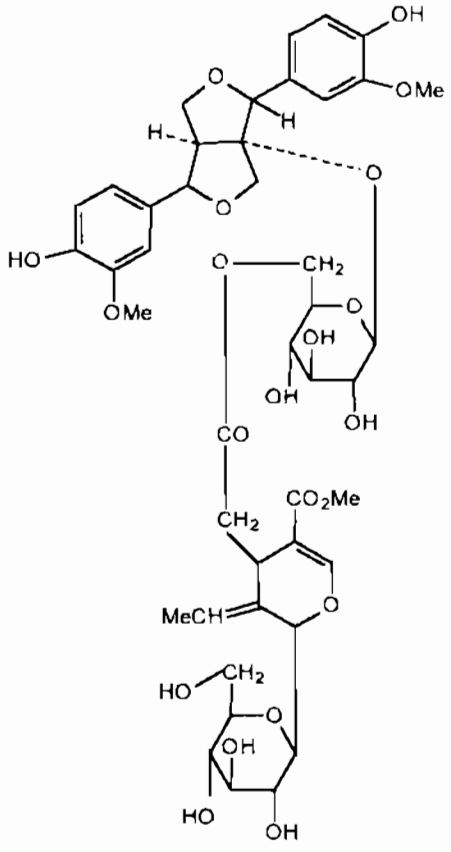

(1) Sambacoligniosid

https://trungtamthuoc.com

Tanahashi Takao; Nagabura Naotaka đã chiết xuất được từ hoa nhài chất iridoid glucosid là sambacolignosid (1) có cấu trúc được xác định là 7 - 0 - [(+) - 1 = hydroxy pinoresinol β - D - glycoid bên cạnh oleosid - 11 - methyl ester - (CA- 108, 1988, 201720 g).

Các tác giả cũng đã xác định cấu trúc các chất tetrame - iridoid - glucosid là sabacosid A, E, F từ lá nhài (CA, 110, 1989, 154697j)

Thành phần bay hơi trong hoa nhài là các ester của linalool (acetat methyl, phenyl, phenyl methanol, benzoat methyl) α terpinol và cis 3 hexen 1 - ol. Các chất này thường được dùng trong kỹ nghệ nước hoa (CA - 109 - 1988 115834 m).

Trong loại hoa nhài của Indonesia, người ta đã phân tích được hàm lượng cao linalool, acetat benzyl, (Z) 3 benzoat hexenyl, cis jasmin, nhiều sesquiterpen và indol (CA, 110,1989, 6641 w).

Zang - Ying - Jun; Liu - You - Qing và cộng sự (Phytochem. 1995, 38 (4) 898 - 903) đã phân tích và xác định các iridoid - glycosid trong hoa nhài, bên cạnh sambacosid A còn có các molihuasid A, B, C, D, E, trong đó có các molihuasid A, C, D, E là dimeric iridoid glucosid còn molihuasid B là trimeric.

Từ dịch chiết ethanol của hoa nhài, Ross. S.A; Abdet Hafiz. M.A đã xác định có jasminin; a' deoxyjasminigenin và 8,9 dihydrojasminin (là một secoiridoid glycosid) và một chất có điểm chảy là 305°C, UV λ max 208 nm (CA. 107, 1987, 20719 x).

Inami Osamu; Tamura Itaru đã bảo vệ sự biến màu của jasmin bằng các hợp chất polyphenol như các acid chlorogemic, cafeic ferulic, isochlorogenic và neochlorogenic (CA. 123, 1994, 156244 k).

Tác dụng dược lý

Dịch chiết nước từ rễ nhài với liều 1- 8g/kg, tiêm phúc mạc đối với ếch, bồ câu, chuột cống trắng, chuột nhắt trắng, chuột lang, thỏ, chó, đều có tác dụng an thần ở các mức độ khác nhau tuỳ theo liều dùng lớn nhỏ; đối với ếch gây bại liệt toàn thân. Liều tương đối lớn, đối với tim ếch và tim thỏ cô lập, đều có tác dụng ức chế; đối với tiêu bản tai thỏ cô lập, có tác dụng gây giãn mạch, đối với ruột thỏ cô lập, có tác dụng ức chế nhu động, còn đối với tử cung cô lập của thỏ và chuột nhắt trắng ở trạng thái có chửa hoặc bình thường, đều có tác dụng kích thích.

Chế phẩm từ toàn cây nhài có tác dụng hạ huyết áp và ức chế thần kinh trung ương trên chuột nhắt trắng. Cồn thuốc rễ nhài có tác dụng an thần mạnh, gây mê và có tác dụng làm giảm đau trong trường hợp bị chấn thương. Trong sách "Bản thảo hội biên" (Trung Quốc) có ghi : Rễ nhài mài với rượu uống với lượng một tấc rễ thì hôn mê bất tỉnh một ngày, với lượng 2 tấc thì bất tỉnh 2 ngày. Khi bị tổn thương gân xương, trật khớp, dùng rễ nhài không thấy đau

Tính vị, công năng

- Hoa nhài có vị cay, ngọt, tính ôn, có tác dụng lý khí, khai uất, hoà trung, trừ uế.

- Rễ nhài có vị đắng, tính ôn, có tác dụng giảm đau, gây mê.

Công dụng

- Hoa nhài được dùng để ướp trà hoặc làm thơm thức ăn. Một số địa phương dùng nước sắc hoa nhài rửa mắt chữa mắt đỏ, sưng đau, sắc hay pha như trà uống chữa đau bụng, kiết lỵ.

Liều dùng mỗi ngày 1,5 - 3,0g hoa khô.

- Rễ nhài là thuốc giảm đau trong trường hợp tổn thương gân xương, đau đầu, sâu răng, mất ngủ.

Liều dùng mỗi ngày 0,9 - 1,5g, mài lấy nước. Dùng ngoài, giã nát đắp tại chỗ.

Chú ý khi dùng uống phải cẩn thận, không được dùng quá liều và không được dùng dạng rượu thuốc.

Một số nước còn dùng nước sắc lá nhài làm thuốc hạ sốt. Ở Malaysia, lá nhài đắp ngoài chữa vết thương. Ở Ấn Độ, Indonesia, Philippin, lá hoặc hoa nhài giã nát đắp lên vú phụ nữ để làm thuốc thông sữa. Ở Thái Lan, lá nhài được dùng làm thuốc săn sc chữa bệnh lỵ amíp.

Rễ nhài tươi chữa bệnh hoa liễu ở Malaysia và làm thuốc hạ sốt ở Indonesia

Bài thuốc có nhài

1. Chữa đau bụng, tiêu chảy:

Hoa nhài 6g (tươi) hoặc 3g (khô), hậu phác 6g, mộc hương 9g, sơn tra 30g. Sắc nước uống.

2. Chữa gẫy xương, đau nhức.

Rễ nhài, rễ sòi đều lấy vỏ rửa sạch, lá cà độc dược, mỗi thứ một nắm, giã nhỏ, chế với giấm xào nóng, bó rịt vào chỗ gẫy.

3. Chữa sâu răng:

Rễ nhài nghiền thành bột, trộn với lòng đỏ trứng gà, nhét vào chỗ răng sâu.

https://trungtamthuoc.com

622. NHÃN

Euphoria longan (Lour.) Steud.

Tên đồng nghĩa: *Euphoria longana* Lamk., *Nephelium longana* Cambess.
Tên khác: Lệ chi nô, may ngân, mác nhan (Tày), lày nghịn điằng (Dao).
Tên nước ngoài: Longan, dragon' s eye, eye - ball tree (Anh); longanier, oeil - de - dragon, litchi longanier (Pháp)
Họ: Bồ hòn (Sapindaceae).

Mô tả

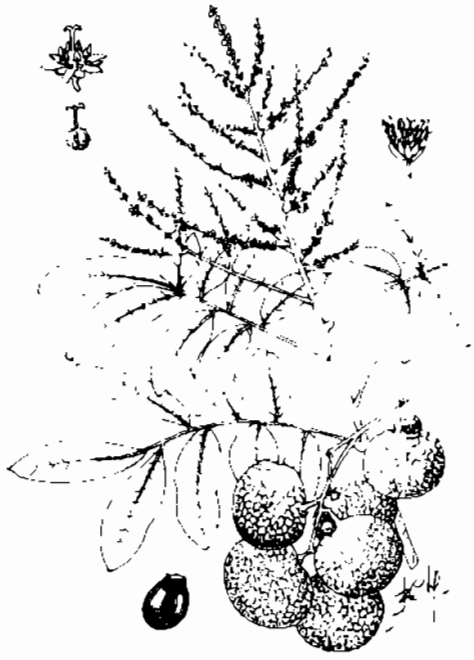

Nhãn - *Euphoria longan* (Lour.) Steud.

Cây to, cao 5 -10m, có khi hơn. Thân nhẵn. Cành non có lông, cành già nhẵn và rất giòn. Lá kép lông chim, mọc so le, gồm 5 - 9 lá chét hình mác thuôn, dài 7 - 12cm, rộng 2,5 - 5cm, gốc hình nêm, đầu tròn hoặc hơi nhọn, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm bóng, mát dưới xám nhạt có gân nổi rõ.

Cụm hoa mọc ở đầu cành và kẽ lá thành chùy kép, gồm rất nhiều hoa màu vàng nhạt; đài có lông, 5 - 6 răng xếp lợp; cánh hoa 5 - 6, hình thìa có lông nhỏ, dài gần bằng đài; nhị 6 - 10, mọc thò ra ở hoa đực và thụt vào ở hoa cái , chỉ nhị có lông ở gốc; bầu chia hai ô.

Quả hình cầu (thường chỉ đậu một quả do sự tiêu giảm của một ô), vỏ quả màu vàng nâu, nhẵn hoặc hơi nhám, áo hạt nạc, dày hay mỏng tùy theo thứ, loài, vị ngọt an được; hạt hình cầu, hơi dẹt, màu đen bóng.

Mùa hoa, tháng 4 - 5; mùa quả : tháng 7 - 8.

Phân bố, sinh thái

Nhãn xuất xứ từ vùng núi Mianma đến phía nam Trung Quốc Tuy nhiên, cũng có tác giả cho rằng vùng phát nguyên của nhãn có giới hạn mở rộng đến tận miền Tây - Nam Ấn Độ và Srilanca (Wong Kai Choo & Saichol Ketsa, 1991; *Dimocarpus longan* Lour, in E W M. Verheij and R.E. Coronel, PROSEA N°2 Edible fruits and nuts, 75 - 78). Hiện nay nhãn được trồng rộng rãi ở các tỉnh phía nam Trung Quốc, Đài Loan, Việt Nam, Lào, Thái Lan cũng như những nước khác ở vùng Đông - Nam và Nam Á Nhãn còn được trồng ở một số nơi tại Australia và bang Florida (Hoa Kỳ).

Cây nhãn được trồng hiện nay trên thế giới bao gồm nhiều giống, ngay ở Việt Nam đã có 4 - 5 giống khác nhau chủ yếu bởi kích thước và phẩm chất của quả.

Nhãn là cây á nhiệt đới, qua thuần hoá và trồng trọt, đã thích nghi cao ở cả vùng khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm. Nhiệt độ trung bình cho cây sinh trưởng, phát triển tốt từ 20 - 25°C. Sau khi đã kết quả, cây có thể chịu được ở nhiệt độ 36°C. Lượng mưa ở các vùng trồng nhãn là 1500 - 2500mm/năm. Cây có thể sống được trên nhiều loại đất, đặc biệt là đất mùn phong hoá từ đá vôi

Nhãn ra hoa nhiều hàng năm. Quá trình hoa nở trên mỗi cụm hoa lần lượt từ hoa đực, sau đến hoa cái, hoa lưỡng tính và cuối cùng là hoa đực. Thời kỳ hoa

https://trungtamthuoc.com

đực và hoa cái nở xen kẽ nhau trên một cây thường kéo dài 4 - 6 tuần lễ, thụ phấn chéo nhờ côn trùng (thường từ 8 giờ sáng đến 2 giờ chiều). Thời kỳ quả chín từ 5 - 7 tháng kể từ khi thụ phấn và tùy theo giống nhãn. Hạt nhãn có thời gian sống rất ngắn, hạt bị khô hết khả năng nảy mầm.

Cách trồng

Ở Việt Nam, nhãn được trồng từ lâu đời ở cả hai miền Nam - Bắc để lấy quả ăn và làm thuốc, lấy hoa nuôi ong, lấy gỗ dùng trong xây dựng và làm đồ mỹ nghệ. Các giống nhãn ở miền Bắc thường to cây hơn, có một thời gian nhiệt độ thấp vào mùa đông để phân hoá mầm hoa và vì vậy chỉ ra hoa mỗi năm một lần vào tháng 2 - 3, quả chín vào tháng 7 - 8. Còn các giống nhãn miền Nam nhỏ cây hơn, ra hoa nhiều đợt, có hai đợt tập trung vào tháng 3 - 4 (quả chín vào tháng 7 - 8) và tháng 7 -8 (quả chín vào tháng 11 - 12).

Nhãn có thể nhân giống bằng hạt, bằng chiết hoặc ghép.

Cây gieo bằng hạt có bộ rễ phát triển, mọc khoẻ, có khả năng thích nghi rộng, nhất là ở các vùng khô hạn, nhưng chậm ra hoa, độ phân ly lớn, không giữ được đặc tính tốt ban đầu của cây mẹ nên chỉ dùng để sản xuất gốc ghép. Ở miền Bắc, thường dùng giống nhãn nước hoặc nhãn thóc, còn ở miền Nam, nhãn long là gốc ghép chính.

Hạt cần loại bỏ hết cùi, rửa sạch và đem gieo ngay, tỷ lệ nảy mầm đạt trên 90%. Nếu để lâu, vỏ hạt khô đi, tỷ lệ nảy mầm sẽ giảm (sau 2 tuần, tỷ lệ nảy mầm chỉ còn khoảng 5%).

Trước khi gieo, ủ hạt trong cát ẩm, giữ ở nhiệt độ 25^{0}C trong vài ngày. Khi hạt nứt nanh đem gieo với khoảng cách 8 x10cm. Khi cây con có 4 lá thật, chuyển vào bầu. Cần cắt bớt rễ cái trước khi cấy vào bầu để kích thích bộ rễ phát triển.

Cây nhãn con trong bầu được chăm sóc cẩn thận, đến khi đường kính gốc đạt khoảng 1cm thì ghép. Thời vụ ghép ở miền Bắc là tháng 3 - 4 hoặc tháng 9 - 10, ở miền Nam vào đầu hoặc cuối mùa mưa (nhưng miền Nam hay dùng phương pháp chiết hơn). Có thể ghép mắt hoặc ghép cành đều được. Những giống nhãn lá to, quả to nên dùng gốc ghép cùng loại, nếu ghép vào gốc ghép có lá nhỏ, quả nhỏ thì tỷ lệ sống thấp, cây sinh trưởng yếu. Đối với phương pháp ghép mắt theo kiểu cửa sổ, lấy mắt ghép từ cành có 4 - 7 tháng tuổi. Đối với các phương pháp ghép cành (ghép nêm, ghép chẻ bên, ghép vát) thì lấy cành bánh tẻ, có 2 - 3 tháng tuổi làm cành ghép.

Sau khi ghép xong, nên dùng giấy PE mỏng bọc kín để giữ ẩm cho vết ghép, không nên dùng loại giấy dày.

Nếu dùng phương pháp ghép mắt, sau 7 - 10 ngày, kiểm tra thấy mắt ghép sống thì 2 tuần sau, cắt bỏ ngọn cây và vặt bỏ các mầm phụ, lá già trên gốc ghép, tưới nước và bón thúc phân cho cây. Khi cần có thể dùng Diptcrex (1:800) để phòng trừ sâu bệnh. Không cần phải mở giấy PE (nếu là loại mỏng) vì mầm ghép sống có thể tự đâm thủng màng PE và vươn ra ngoài. Cần đợi cây ghép tương đối lớn (khoảng 12 tháng tuổi) mới đem trồng. Có thể sang bầu lớn hơn (chứa 3 - 4 kg đất), để chỗ râm, chăm bón tốt sau 4 - 5 tháng.

Nhãn còn có thể nhân giống bằng chiết cành. Cách này rất phổ biến ở miền Nam vì chóng ra rễ hơn. Thời gian chiết tốt nhất là mùa mưa. Khoảng 2 tháng sau khi chiết, cắt ươm vào chỗ râm, tưới giữ ẩm, khi ra rễ mới, lá xanh lại thì đem trồng.

Thời vụ trồng vào tháng 2 - 3 ở miền Bắc, tháng 4 - 5 ở miền Nam. Nếu trồng ít cây trong vườn thì trồng mùa nào cũng được, riêng ở miền Bắc không nên trồng vào các tháng mùa đông.

Nhãn trồng được trên nhiều loại đất, trừ đất quá bạc màu, khô hạn, kém thoát nước và chua mặn. Trong thực tế, nhãn thường được trồng trên đất phù sa dày, giàu dinh dưỡng, đủ độ ẩm quanh năm.

Khi trồng, người ta đào hố kích thước 60 x 60 x 60cm với khoảng cách 8 x 8m (đất đồng bằng) hoặc 80 x 80 x 80cm với khoảng cách 7 x 7m hay 6 x 7m (đất trung du và miền núi). Mỗi hố bón lót 30 - 50 kg phân chuồng (nhiều hơn càng tốt) + 1,0 - 1,5kg supe lân + 0,5 - 0,7 kg vôi bột + 0,1 - 0,15kg urê. Trộn đều phân với đất, phá thành hố và lấp đất, sau đó đặt cây giống, lèn chặt gốc, tưới nước và dùng rơm, rạ phủ quanh gốc.

Thời kỳ đầu, cần tưới ẩm thường xuyên nhưng tránh làm đóng váng mặt đất, giữ sạch cỏ dại, phun thuốc phòng trừ sâu bệnh và tỉa cành tạo hình cho cây. Khi cây chưa giao tán, có thể trồng xen cây họ đậu để tăng thu nhập, che phủ đất, chống xói mòn và tăng độ phì cho đất.

Trong 3 - 4 năm đầu, có thể dùng nước phân chuồng pha loãng tưới cho cây, cứ 2 - 3 tháng tưới một lần, mỗi lần 5 lít/cây, hoặc có thể thay bằng 50-100 g urê.

Khi cây ra quả, mỗi năm cần bón 5 lần, vào tháng 2 lúc cây phân hóa mầm hoa, tháng 3-4 để tăng khả năng đậu quả, tháng 6 để nuôi quả, tháng 7-8 để cân đối nhu cầu dinh dưỡng cho quả và sự phát triển của cành và lần cuối cùng bón vào tháng 8-9 sau khi thu

https://trungtamthuoc.com

hoạch quả. Trong 5 lần bón trên, lần bón trước lúc cây ra hoa và sau khi thu hoạch quả là quan trọng nhất. Những lần đầu chủ yếu bón đạm, về sau cần phối hợp giữa đạm, lân và kali. Cách bón tốt nhất là hòa phân với nước tưới theo hình chiếu của tán cây, từ ngoài vào trong, cách xa gốc chừng 0,7-1m. Phân chuồng có thể bón theo rãnh đào quanh mép ngoài của hình chiếu tán cây. Ngoài ra, còn có thể bón phân qua lá (đạm, vi lượng).

Nhãn bị khá nhiều sâu bệnh hại. Sâu chủ yếu có bọ xít, nhện, rầy; bệnh có mốc sương, sương mai. Cần thường xuyên phòng trừ bằng các loại thuốc đặc hiệu có bán trên thị trường. Đặc biệt, cần đề phòng dơi hại quả chín. Cách tốt nhất là dùng lưới bao lấy cả cây.

Khi vỏ quả chuyển từ màu nâu hơi xanh sang màu nâu sáng, mọng, nhãn, hạt có màu đen là có thể thu hoạch. Nên thu hoạch quả vào buổi sáng hoặc buổi chiều của những ngày tạnh ráo, tránh buổi trưa quá nóng. Cắt cả chùm quả, nhưng không cắt quá dài làm ảnh hưởng đến các mầm ngủ phía dưới.

Thu xong, đem quả vào chỗ râm, rải mỏng, không xếp thành đống. Ở điều kiện bình thường, quả có thể bảo quản được 5 - 7 ngày, nếu bảo quản lạnh hoặc dùng hoá chất (ngâm trong dung dịch Thiabendazol 500 - 1000ppm qua 1 phút, vớt ra, hong khô trong râm rồi đóng gói) có thể để được lâu hơn.

Bộ phận dùng

Áo hạt còn gọi là cùi, tên thuốc là long nhãn nhục. Hạt và lá cũng được dùng.

Hái quả nhãn chín, phơi nắng hoặc sấy cho vỏ ngoài vàng đều rồi lóc lấy cùi, tiếp tục phơi hoặc sấy cùi đến khô. Hạt nhãn phơi khô.

Rễ và lá nhãn có thể thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học

Phần cùi nhãn chiếm 58% trọng lượng quả tươi. Cùi quả có 82,39% nước, 1,42% protein; 0,45% chất béo; 5,99% đường khử; 2,35% sucrose và sợi 0,64%.

Hạt chứa saponin 1,57%, chất dầu trong hạt có màu vàng d^{20} 0,921 n_D^{20} 1,4700, chỉ số acid 34,28, chỉ số xà phòng 200.56, chỉ số iod 64,19 và phần không xà phòng hoá 2, 86%.

Vỏ cây chứa tanin 12,29%.

Lá chứa các flavonoid quercetin và quercitrin (The Wealth of India Tom III, 1952 p.230).

Theo Đỗ Tất Lợi (Những cây thuốc và vị thuốc VN - 1999. 791) cùi nhãn khi tươi có 77,15% nước, độ tro 0,01% chất béo 0,13%, protit 1,47%, hợp chất có nitơ tan trong nước 20,55%, đường saccarose 12,25%, vitamin A và B. Cùi khô chứa 0,85% nước, chất tan trong nước 79,77%, chất không tan trong nước 19,39%, độ tro 3,36%; trong phần tan trong nước có glucose 26.91%, saccarose 0,22%, acid tartric 1,26% và chất có nitơ 6,309%.

Theo Pall, Robert E; Chen, Nancy J, lượng đường và acid hữu cơ trong nhãn có sự thay đổi khi bảo quản ở nhiệt độ 4° và 22°.

Các acid hữu cơ trong quả nhãn là acid succinic, acid malic và acid citric với tỷ lệ 10:5:1 (CA 108,1988, 36482 w).

Liu Huei ing và cs đã phân tích acid ascorbic trong quả nhãn > 30mg/100g với hàm lượng khi quả chưa chín hoặc chín già thấp hơn khi quả chín. Vị của nhãn phụ thuộc vào hàm lượng acid ascorbic có trong đó (CA. 117,1992,169813 n).

Hạt nhãn chứa tinh bột, saponin, chất béo và tanin.

Trong chất béo có các acid cyclopropanoid và acid dihydrosterculic khoảng 17% (CA.1969,71,103424 m).

Hsu, Fenglin, Uyn Ling đã tách từ hạt nhãn hai chất tanin thủy phân được là acetonylgeraniin A và acetonyl geraniin B cùng với các chất acid gallic, corilagin acid chebulagic.

Trong vỏ cây nhãn tươi, người ta lại tìm thấy tanin ngưng tụ (condensel type) (-) - epicatechin, procyanidin B - 2 và procyanidin C1. (CA.117, 1992, 23256 m).

Hoa nhãn chứa các thành phần phenolic. Lin Yer. Huei; Tsai Chin Cheng đã phát hiện 13 chất phenolic gồm 6 chất tanin thủy phân được 1 - 0 - galloyl - 3,6 (R) HHPP - 4 - 0- brevifolin carboxyl - β - D - glucopyranose; corilagin; acid repandusinic A, phyllantusiin C, furosin và geraniin. Hai chất acid phenolcarboxylic là brevifolin carboxylic và p. coumaric. Ngoài ra, còn 5 chất flavonoid là luteolin, kaempferol, chrysoerinol, quercetin và heperin (CA. 123, 1995, 193597 k).

Phần bay hơi trong hoa nhãn là linalool, trans β ocimen, trans linalool oxyd, Et phtalat, bu phtalat, trans caryophylen epoxy linalool, torreyol, α terpineol methyl anthranilat và veridiflorol (CA. 124, 1966, 284371 y).

Lá nhãn có quercitrin, quercetin, tanin (CA. 43, 1949.8611c). Ngoài ra, còn có β sitosterol epiriendelanol, friedelin, 16 hentriacontanol (CA. 76, 1972, 11978 v).

https://trungtamthuoc.com

Jankovski, Wieslaw J tìm thấy các chất polyprenol trong lá nhãn có mạch C từ C_{50} - C_{75} C_{60}, C_{65} và C_{70} polyprenol trong lá đã được xác định cấu trúc thuộc loại tri - trans - poly - cis. Sự có mặt của hợp chất C_{60} - C_{70} polyprenol trong lá được coi là dấu hiệu đặc trưng về hoá phân loại (chemotaxonomy) cho các loài thuộc họ Sapindaceae. (CA.124, 1996, 122449p).

Tác dụng dược lý

Dịch chiết nước từ long nhãn thí nghiệm trên ống kính, có tác dụng ức chế sự phát triển của nha bào một số nấm gây bệnh

Tính vị, công năng

Long nhãn có vị ngọt, tính ôn, vào 2 kinh tâm, tỳ, có tác dụng ích tâm tỳ, bổ khí huyết, an thần trí.

Hạt nhãn có vị chát, tính bình, có tác dụng chỉ huyết, chỉ thống, hành khí, hóa thấp.

Lá nhãn có vị nhạt, tính bình, có tác dụng giải biểu, hóa thấp, thanh nhiệt.

Công dụng

Nhãn là một loại quả quý, có vị thơm ngon được mọi người ưa chuộng Ngoài công dụng làm thực phẩm, cùi nhãn được chế biến thành long nhãn là một vị thuốc bổ, chữa các bệnh suy nhược thần kinh, tim đập hồi hộp, kém ngủ, hay quên, đại tiện ra máu.

Liều dùng ngày 6 - 15g, sắc nước uống hoặc chế thành cao, ngâm rượu, viên hoàn.

Ngoài long nhãn, các bộ phận khác của cây nhãn cũng được dùng làm thuốc. Lá nhãn (100g) thái nhỏ, sao vàng, sắc với 400ml nước còn 100ml, chia làm 2 lần uống trong ngày chữa phù thũng. Ở Trung Quốc, lá nhãn 15g sắc nước uống chữa cảm cúm.

Hạt nhãn cạo sạch vỏ đen, thái mỏng, phơi hoặc sấy khô, tán thành bột mịn, đắp vào vết thương để cầm máu; dùng phối hợp với phèn phi (lượng bằng nhau) xoa ngày 2 lần chữa hôi nách Hạt nhãn đốt cháy thành than, tán bột rắc chữa lở ngứa ở kẽ ngón chân, ngón tay

Hạt nhãn dùng phối hợp với các vị thuốc khác dùng chữa thoát vị bẹn, đau bụng Cách dùng như sau: Hạt nhãn (sao), hạt vải (sao), tiểu hồi hương (sao), các vị lượng bằng nhau, nghiền thành bột. Mỗi lần dùng 3g, uống với thang tháng ma (3g sắc với nước - rượu) vào lúc đói. Vỏ quả nhãn đốt thành than, tán bột mịn, hòa với dầu vừng, bôi chữa bỏng. Vỏ thân cao bỏ vỏ ngoài, thái thành sợi nhỏ, mỗi lần dùng 12 - 15g sắc nước, bỏ bã, uống với rượu trắng, ngày 2 lần, chữa viêm tinh hoàn (Giang Tây Trung y dược).

Bài thuốc có long nhãn

1. Chữa tư lự quá nhiều, hồi hộp khó ngủ, hay quên:

Long nhãn 30g, phục thần 30g, hoàng kỳ 30g, toan táo nhân 3g, nhân sâm 15g, mộc hương 15g, chích cam thảo 8g, đương quy 3g, viễn chí 3g. Ngâm rượu uống (Quy tỳ thang).

2 Chữa các triệu chứng kém ăn, mất ngủ, mồ hôi trộm, mệt mỏi:

Long nhãn 50g, cao ban long 40g. Sắc long nhãn với nước, thái nhỏ cao ban long cho vào nước sắc long nhãn. Đun nóng để hoà tan cao. Để nguội, thái thành miếng nhỏ. Uống mỗi lần 10g vào buổi tối trước khi đi ngủ và sáng sớm (Cao nhị long ẩm).

3. Thuốc bổ tâm an thần:

Có long nhãn 15% và liên nhục, đại táo, hoài sơn, lá vông, táo nhân, cam thảo (Viên liên thảo của bệnh viện Tinh thần kinh).

623. NHÃN HƯƠNG

***Melilotus suaveolens* Ledeb.**

Tên khác: Kiều đậu, thảo mộc tê.

Tên nước ngoài: Common melilot, heartwort (Anh); mélilot (Pháp).

Họ: Đậu (Fabaceae).

https://trungtamthuoc.com

Mô tả

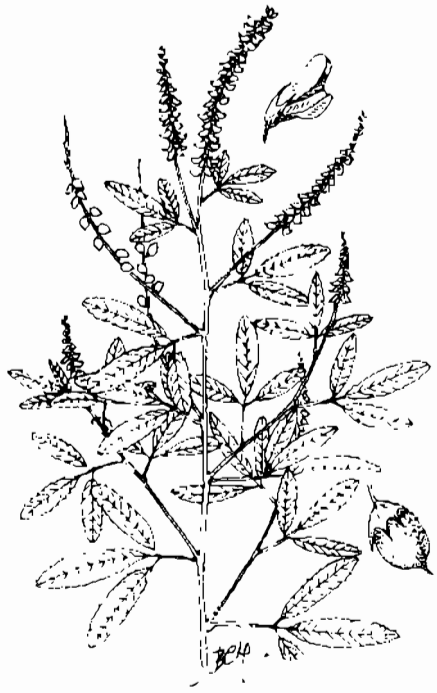

Nhãn hương - *Melilotus suaveolens* Ledeb.

Cây thảo, sống hàng năm, cao 0,80m. Thân nhẵn, hơi có cạnh. Lá mọc so le, 3 lá chét hình trái xoan - thuôn, dài 1,2 - 1,5cm, rộng 0,4 - 0,8cm, gốc thuôn, đầu tù, mép khía răng ở nửa phía trên; cuống chung dài 1 - 2cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu cành thành chùm dài, đứng thẳng; lá bắc hình chỉ; hoa nhỏ màu vàng; đài có 5 răng đều; tràng có cánh cờ hình bầu dục, cánh bên hình liềm, cánh thìa thuôn tù, ngắn; nhị 2 bó; bầu nhẵn.

Quả đậu, rất ngắn, hình bầu dục, vỏ ngoài nhăn nheo, không mở, khi chín màu đen; hạt 1 - 2, hình bầu dục.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 6.

Phân bố, sinh thái

Chi *Melilotus* Mill. chỉ gồm một số ít loài thân cỏ sống 1 hoặc 2 năm; có loài được trồng làm thức ăn cho gia súc, phân xanh, làm cây phủ đất, chống xói mòn ở các trang trại trồng cây ăn quả.

Ở Việt Nam, chi này chỉ có một loài là cây nhãn hương. Về nguồn gốc, nhãn hương có xuất xứ ở vùng ôn đới ấm Bắc bán cầu, sau lan xuống cả vùng nhiệt đới. Hiện nay cây có nhiều ở các tỉnh phía nam Trung Quốc, Lào và các tỉnh vùng trung du, núi thấp ở miền Bắc Việt Nam như: Phú Thọ, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Thái Nguyên .., các tỉnh khu Bốn cũ

Nhãn hương là cây ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc trên đất nương rẫy cũ, ven đồi, ven đường đi .. Cây thường chỉ sống một năm và tàn lụi vào cuối thu, đầu đông sau khi quả già.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái vào mùa hạ, phơi khô.

Thành phần hoá học

Nhãn hương chứa coumarin, acid coumaric, acid melilotic, methyl - 3 - hydroxy - 4 - coumarin, dihydro coumarin.

Tác dụng dược lý

Tác dụng dinh dưỡng và gây xuất huyết: Cây nhãn hương non là một loại cỏ cho gia súc ăn rất tốt do hàm lượng protid cao 15 - 20%, dễ tiêu hoá, hàm lượng muối khoáng cao. Hạt rất độc cho ngựa và một số gia súc khác, vì vậy không được cho gia súc ăn khi cây trưởng thành và già.

Cây nhãn hương non nếu bị thối cũng rất độc đối với súc vật ăn phải. Đó là do một loại nấm trong cây có thể biến một số chất như acid coumaric, acid melilotic, coumarin, metyl - 3 - hydroxy - 4 - coumarin, dihydro coumarin thành dicoumarol là một chất chống đông máu, có tác dụng rất mạnh làm cho súc vật ăn phải bị xuất huyết nặng, có khi chết.

Tính vị, công năng

Lá nhãn hương phơi khô có mùi thơm như nhãn nên gọi là nhãn hương. Toàn cây có vị cay, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, kiện vị, hoá thấp, lợi tiểu, sát trùng. Rễ có vị hơi đắng, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc.

Công dụng

Nhãn hương được dùng chữa đau mắt, kiết lỵ, sốt rét, viêm họng, miệng hôi, cảm sốt, nhức đầu:

- Chữa đau mắt : Ngọn có hoa, phơi khô, 5 - 10g, hãm với một lít nước sôi. Đợi khi nước ấm, rửa mắt, ngày 2 lần

- Chữa cảm sốt, đau đầu: Ngọn thân và cành, phơi khô 8 - 16g, sắc uống

- Chữa viêm họng, khản tiếng, miệng hôi: Toàn cây 20 - 30g, nấu nước rồi xông và hít.

- Chữa sốt rét: Toàn cây 30g, sắc nước uống 4 giờ trước khi có cơn sốt.

Rễ nhãn hương còn chữa kết hạch. Ngày 10 - 30g, sắc uống.

Người ta còn dùng hoa và ngọn cây nhãn hương chiết bằng benzen, rồi làm bốc hơi benzen để được 0,10 - 0,12% chất thơm đặc, màu xanh lục, là nguyên liệu chế coumarin trong công nghệ nước hoa

https://trungtamthuoc.com

624. NHÀU

Morinda citrifolia L.

Tên khác: Cây ngao, nhàu rừng, nhàu núi

Tên nước ngoài: Indian mulberry, east indian mulberry, awl tree (Anh); morinde (Pháp)

Họ: Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả

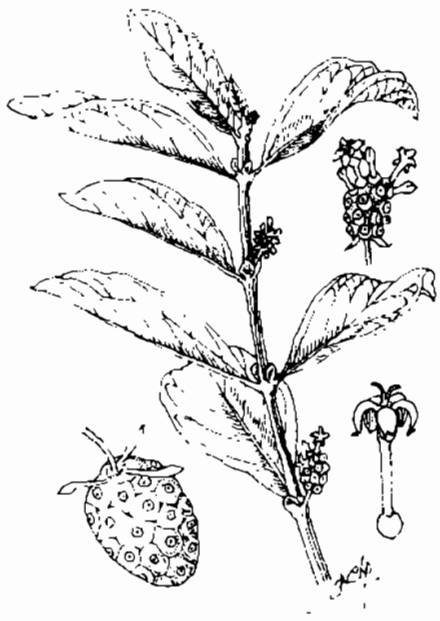

Nhàu - *Morinda citrifolia* L.

Cây nhỡ hay cây to, cao 6 - 8m. Thân cành nhẵn, cành non mập, có 4 cạnh rõ, hơi dẹt, có rãnh, màu lục hoặc nâu nhạt. Lá mọc đối, hình bầu dục hoặc hình trứng, dài 12 - 30cm, rộng 6 - 15cm, gốc thuôn hoặc hình nêm, đầu nhọn hoặc tù, mép uốn lượn, mặt trên xanh lục bóng, mặt dưới nhạt, cuống lá dài 0,5 - 1,2cm; lá kèm to 0,8 - 1,3cm, mép nguyên hoặc xẻ thuỳ

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đối diện với lá thành đầu tròn hoặc dài 2 - 4cm; hoa màu trắng sau vàng nhạt, kết thành khối và dính nhau bởi đài; tràng có ống dài 0,7 - 1,2cm, có lông ở họng, 5 cánh hình mác; nhị 5, chỉ nhị ngắn, có lông; bầu 2 ô.

Quả thịt gồm nhiều quả hạch dính vào nhau, hình trứng hoặc hình cầu, cao 3 - 4,5cm, khi chín màu trắng vàng hoặc hồng nhạt, mặt ngoài lồi lõm, chứa một lớp cơm mềm, ăn được; hạt nhiều.

Mùa hoa: tháng 11 - 2; mùa quả : tháng 3 - 5.

Phân bố, sinh thái

Chi *Morinda* L. có khoảng 65 loài, phân bố khắp vùng nhiệt đới và á nhiệt đới. Ở Việt Nam, có 10 loài, Ấn Độ 8 loài, Lào 6 loài... Phần lớn các loài có ở Việt Nam đều là cây bụi, cây gỗ nhỏ, hoặc nhỡ, một số loài là dây leo. Những cây có tên " nhàu" gồm một số loài và thứ như nhàu (*M. citrifolia* L.), nhàu núi (*M. citrifolia* L. var. *bracteata* Hook.); nhàu lông hay nhàu rừng (*M. tinctoria* Roxb. và thứ var. *tomentosa* Hook.); nhàu nước (*M. persicaefolia* Ham. var. *oblonga* Pit.).

Nhàu phân bố rộng rãi ở vùng nhiệt đới châu Á, từ Đài Loan, Hải Nam - Trung Quốc đến Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Indonesia, Philippin, Ấn Độ, Australia, và một số đảo ở Thái Bình Dương. Cây còn được trồng ở một số địa phương Thái Lan, Campuchia và Việt Nam.

Nhàu là cây ưa sáng, hơi chịu bóng khi còn nhỏ. Trong tự nhiên, có thể thấy cây mọc ở rừng thứ sinh hoặc rừng phục hồi sau nương rẫy. Nhân dân ở một số nơi rừng ven biển miền Trung (Khánh Hoà, Bình Định), vùng trung du phía bắc (Ba Vì - Hà Tây) thường trồng nhàu lẫn với cây ăn quả ở vườn. Ở Malaysia, cây còn được trồng cả ở cánh đồng. Nhàu ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt, sau khi chặt tái sinh cây chồi gốc khoẻ.

Bộ phận dùng

Vỏ, rễ, lá, quả phơi hoặc sấy khô.

https://trungtamthuoc.com

Thành phần hoá học

Vỏ rễ nhàu chứa morindon (trihydroxy - methylanthraquinon), chủ yếu dưới dạng glucosid là morindin. Sau khi thuỷ phân, morindin cho glucose, rhamnose và morindon. Ngoài ra, rễ còn chứa acid rubicloric, alizarin α - methyl ether, rubiadin - 1 - methyl ether, 2 đồng phân dihydroxymethyl anthraquinon (morindadiol và soranjidiol) và 2 trihydroxymethyl anthraquinon monomethyl ether (The Wealth of India VI, 1962) và selen (Đàm Trung Bảo, 1982).

Một số hợp chất khác có trong rễ là 2 - methyl - 7 - hydroxy - 8 - methoxy anthraquinon (Rusia Kalpna và cs 1989), 2 - methyl - 3, 5 - dimethoxy - 6 - hydroxyanthraquinon (morenon - 1), 1- 8 - dihydroxy - 7 - methoxy - anthraquinon (morenon - 2) (Jain Ravindra K. và cs, 1992), 1- methoxy - 2 - formyl - 3 - hydroxyanthraquinon (Koyano Takashi và cs, 1992), damnacanthal (9 - 10 - dihydro - 3 - hydroxy - 1 - methoxy - 9, 10 - dioxy - 2 - anthracen - carboxaldehyd (Ohsawa Yuji và cs, 1993).

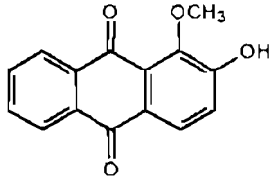

Alizarin-1-methyl-ether

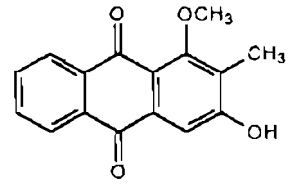

Rubiadin-1-methyl ether

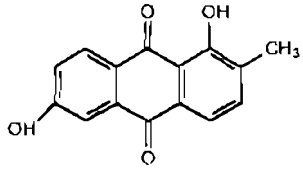

Soranjidiol

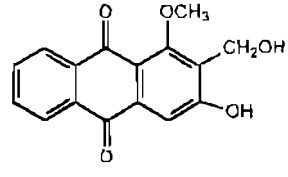

Damnacanthol

Hoa chứa một anthraquinon glycosid, 2 flavon glycosid; 5,7 - acacetin - 7 - 0 - β - D (+) - glucopyranosid và 5,7 - dimethylapigenin - 4' - 0 - β - D (+) - galactopyranosid (Singh Jagdamba và cs, 1976).

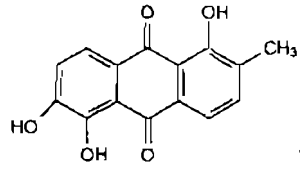

Morindon

Quả chứa ít tinh dầu, trong đó có acid hexoic, acid octoic, một ít parafin và các ester của các alcol ethylic và methylic (The Wealth of India VI, 1962).

Lõi gỗ có một chất anthraquinon glycosid là physcion - 8 - 0 -[(α - L - arabinopyranosyl (1 → 3)] (β - D - galactopyranosyl (1 → 6) - β - D - galactopyranossid. Ngoài ra, còn có physcion và morindon (Srivastava Mala và cs, 1993).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng hạ huyết áp: Trên thỏ và mèo thí nghiệm, nước sắc rễ nhàu 2:1 bằng đường tiêm tĩnh mạch với liều 1ml/kg thể trọng gây hạ huyết áp 15 - 16% so với huyết áp ban đầu, tác dụng này kéo dài trong vòng 15 - 20phút. Bằng đường uống, dạng cao cồn 2,1 với liều 4ml/kg có tác dụng hạ huyết áp đạt tới 45% và kéo dài trong 240 phút.

Thuốc có tác dụng gây giãn mạch, đối kháng với tác dụng gây tăng huyết áp của adrenalin, noradrenalin và làm mất tác dụng của nicotin. Trên điện tâm đồ mèo, thuốc không gây ảnh hưởng rõ rệt đối với tần số co bóp của tim. Thuốc không ảnh hưởng đáng kể đến chức năng bài niệu và điện giải đồ.

2. Đối với hệ thần kinh trung ương, rễ nhàu có tác dụng ức chế nhẹ.

3. Độc tính: Rễ nhàu có phạm vi sử dụng an toàn khá rộng. Về độc tính cấp, thí nghiệm tiến hành trên chuột nhắt trắng bằng đường uống với liều 80g/kg thể trọng, chuột dùng thuốc không có biểu hiện ngộ độc cấp và sống bình thường. Về độc tính bán mãn, thí nghiệm trên thỏ với liều hàng ngày 8g/kg dùng liên tục trong 15 ngày không ảnh hưởng đến số lượng hồng cầu, bạch cầu và chức năng gan thận (Công trình nghiên cứu khoa học y dược 1981 - Bộ Y tế - trang 193).

Theo các tài liệu nước ngoài, rễ nhàu có tác dụng nhuận tràng, hạ sốt, tẩy giun sán.

Tính vị, công năng

Rễ nhàu có tác dụng thanh nhiệt, giải độc.

Công dụng

1. Rễ nhàu được nhân dân miền Nam dùng chữa cao huyết áp. Rễ thái nhỏ, phơi khô sắc nước uống thay chè với liều 10 -20g mỗi ngày. Sau khi dùng thuốc 14 - 15 ngày, bắt đầu thấy kết quả; sau đó giảm liều dùng liên tục trong vài tháng thì huyết áp ổn định.

Ngoài ra, rễ nhàu thái nhỏ, sao vàng ngâm rượu, uống mỗi ngày 2 lần, mỗi lần một thìa canh chữa chứng nhức mỏi, đau lưng, tê bại. Có thể dùng quả nhàu non thái mỏng, sao khô, để thay thế. Rễ nhàu phối hợp với muồng trâu, rễ gừa, cù dền, thài lài, cỏ bấc, vòi voi, ngũ gia bì chân chim, quao nước với liều lượng bằng nhau, phơi khô sắc uống, chữa sỏi thận.

Theo Đào Văn Phan, Trần Ngọc Ân, cao nước rễ nhàu có tác dụng tốt đối với viêm khớp dạng thấp ở

https://trungtamthuoc.com

giai đoạn I và II. Qua điều trị bằng rễ nhàu, kết quả đạt 91,6%, trong đó tốt chiếm 56%, trung bình 35,6%

2. Quả nhàu chín ăn với muối có tác dụng giúp tiêu hoá, nhuận tràng, lợi tiểu, điều kinh. Quả nhàu non (3 quả) phối hợp với rễ mía dò (10g), củ tầm sét (10g); phơi khô, tán nhỏ, sắc với 400ml nước còn 100ml, uống trong ngày chữa tụ huyết do ngã hay bị đánh. Quả nhàu nướng chín ăn chữa kiết lỵ.

3. Lá nhàu,để tươi,rửa sạch giã nhỏ đắp, làm mụn nhọt sớm mưng mủ, mau lành, chóng lên da non Lá nhàu phơi khô (10g) thái nhỏ sắc uống chữa sốt rét, kiết lỵ. Lá nhàu còn được dùng nấu canh ăn.

Các nước ở châu Á cũng dùng các bộ phận của cây nhàu để làm thuốc. Ở Trung Quốc, Nhật Bản, nước sắc rễ nhàu được dùng làm thuốc bổ, thuốc hạ sốt. Ở Đài Loan, nước sắc của rễ dùng chữa lỵ. Ở Philippin, cao toàn phần rễ nhàu chữa bệnh cao huyết áp, sưng huyết, trĩ, xuất huyết não. Ở Malaysia, lá nhàu hơ nóng đắp lên ngực, bụng chữa ho, nôn mửa, đau bụng, lách to Nước ép từ quả chữa ho, sốt, tiểu tiện khó, đái đường, giun sán, kinh nguyệt không đều. Dịch hãm từ vỏ, rễ hoặc quả nhàu được dùng để rửa vết thương giúp chóng lành bệnh.

625. NHÀU NƯỚC

***Morinda persicaefolia* Ham.**

Họ: Cà phê (Rubiaceae)

Mô tả

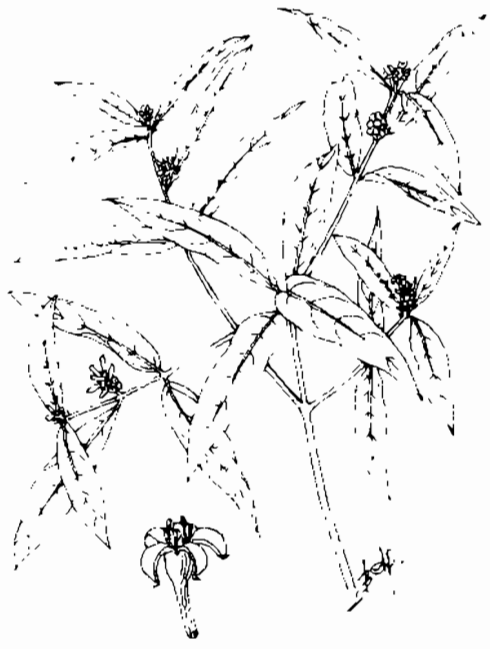

Nhàu nước - *Morinda persicaefolia* Ham.

Cây nhỏ, cao 0,5 - 1m, cành lá sum sê. Cành mọc ngang, gập xuống, lúc non dẹt, sau tròn, nhẵn, màu nâu, có rãnh dọc. Lá mọc đối, hình mác, gốc thuôn hoặc hơi tròn, đầu nhọn, phiến lá đôi khi xẻ thuỳ, màu lục nhạt, dài 4 - 13cm, rộng 0,5 - 4,5cm; lá kèm ngắn

Cụm hoa mọc đối diện với lá, có cuống rất ngắn hoặc không cuống; hoa màu trắng hoặc hồng dính nhau bởi đài tạo thành một khối hình đầu sau hình trụ dài 1 - 2cm, rộng 5 - 8mm; đài có 5 răng ngắn; tràng có ống loe ở đầu, có lông ở mặt trong; nhị 5 thọt; bầu có 1 noãn ở mỗi ô.

Quả thịt hình trụ gồm nhiều quả hạch dính nhau, cao 2 - 2,5cm, mặt ngoài lồi lõm

Mùa hoa: tháng 1 - 5; mùa quả: tháng 6 - 7.

Cây có nhiều thứ, nhưng thứ var. *oblonga* Pitard hay gặp hơn cả.

Phân bố, sinh thái

Nhàu nước có vùng phân bố từ Ấn Độ đến Malaysia, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam. Ở Việt Nam nhàu nước chỉ thấy ở các tỉnh thuộc đồng bằng Nam Bộ.

Nhàu nước là loại cây bụi thấp, phân cành nhiều, thường mọc rải rác hay thành đám dọc theo các bờ kênh rạch, bờ ao, bờ ruộng hoặc ven đường đi Cây ưa sáng, có thể chịu được úng ngập, vì khí mọc ở bờ kênh rạch, toàn bộ phần rễ và gốc đã ở trong môi trường đất ngập nước. Tuy vậy, cây không ưa loại đất phèn Cây ra hoa quả nhiều hàng năm Quả chín rụng, phát tán theo dòng nước, khi hạt bám vào bờ đất mới nảy mầm được. Cây có khả năng tái sinh chồi khoẻ sau khi chặt.

https://trungtamthuoc.com

Bộ phận dùng

Rễ thu hái vào mùa khô, tốt nhất là loại rễ lớn có đường kính 1cm.

Thành phần hoá học

Rễ nhàu nước chứa morindin, một dẫn xuất của trihydroxyanthraquinon và 2 dẫn xuất khác của anthraquinon có điểm sôi theo thứ tự là 222° và 270° (Võ văn Chi, 1997).

Công dụng

Rễ nhàu nước được sử dụng ở miền Tây Nam Bộ để thay thế rễ nhàu chữa huyết áp cao bằng các chế phẩm cao lỏng, cao mềm, thuốc viên, thuốc nước, trà thuốc.

626. NHÂN SÂM

***Panax ginseng* C.A. Mey.**

Tên khác: Sâm Cao Ly, sâm Triều Tiên.
Tên nước ngoài: Ginseng.
Họ: Nhân sâm (Araliaceae)

Mô tả

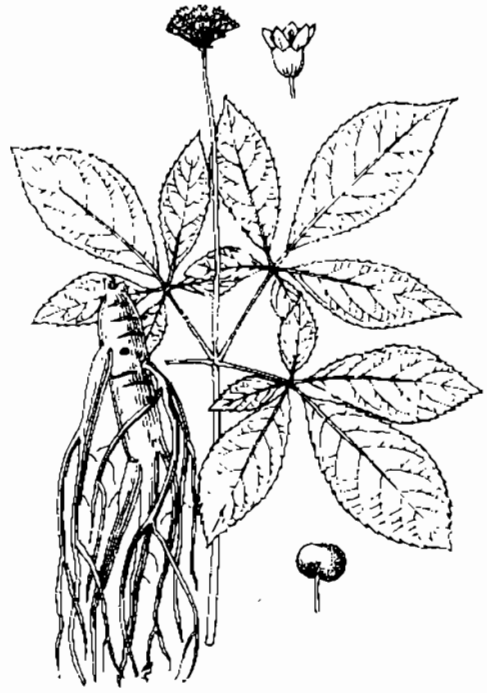

Nhân sâm - *Panax ginseng* C.A Mey.

Cây thảo, sống nhiều năm. Rễ phình thành củ thuôn dài, phân nhánh ở quãng giữa trông như hình người. Thân mảnh, mọc đứng, không phân nhánh. Lá kép chân vịt, mọc vòng, gồm 5 lá chét, 3 lá tận cùng lớn hơn các lá bên, hình elip hoặc bầu dục, dài 4 - 15cm, rộng 2 - 6,5cm, gốc hình nêm, đầu hơi nhọn, mép lồi lõm hoặc hơi khía răng

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành tán hình bán cầu; hoa tạp tính, màu hồng, có cuống mảnh; đài khía 5 răng không rõ; tràng 5 cánh mỏng; nhị 5.

Quả mọng, nhỏ, khi chín màu đỏ.

Mùa hoa: tháng 3- 5; mùa quả: tháng 6 - 8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Panax* L. có khoảng hơn 10 loài trên thế giới, phân bố ở vùng ôn đới Bắc bán cầu. Trong đó, nhân sâm là loài cây thuốc nổi tiếng trong nền y học dân tộc Phương Đông từ thời thượng cổ đến nay.

Nhân sâm có vùng phân bố tự nhiên chủ yếu ở vùng núi thuộc Viễn Đông Liên bang Nga, phía bắc Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên và Trung Quốc. Cây đã được trồng từ lâu đời ở bán đảo Triều Tiên, Trung Quốc và Liên bang Nga. Những năm gần đây, cây còn được nhập trồng ở Nhật bản, Hoa Kỳ và cả ở Việt Nam. Tuy nhiên qua nhiều lần trồng thử nghiệm, cho đến nay đều chưa thành công ở Việt Nam

Nhân sâm là cây của vùng ôn đới. Cây ưa khí hậu ẩm mát về mùa xuân hè và chịu đựng tốt trong điều kiện nhiệt độ thấp, với 3 - 4 tháng có băng tuyết của mùa đông. Mặc dù vậy, lượng mưa ở những vùng có nhân sâm mọc tự nhiên cũng như vùng trồng thường thấp hơn nhiều (chỉ bằng 50%) so với ở vùng nhiệt đới. Nhân sâm là cây đặc biệt ưa bóng. Trong tự nhiên, cây mọc dưới tán rừng kín, lẫn trong tầng cỏ

https://trungtamthuoc.com

quyết. Chính vì vậy, người ta phải trồng nhân sâm trong điều kiện vườn có mái che tới trên 80%. Để thích nghi với thời kỳ có nhiệt độ thấp trong năm, toàn bộ phần trên mặt đất của cây bị tàn lụi qua mùa đông. Chồi ngủ ở đầu rễ củ hình thành ngay từ giữa mùa hè, trong suốt mùa thu- đông tồn tại trong trạng thái "ngủ" và chỉ mọc lên khỏi mặt đất vào đầu mùa xuân năm sau. Cây nhân sâm trưởng thành (khoảng 3 - 4 tuổi) ra hoa quả hàng năm. Quả chín rơi xuống tầng thảm mục sẽ tồn tại qua đông và nẩy mầm vào mùa xuân năm sau. Hạt nhân sâm khô nhìn chung có khả năng nẩy mầm tương đối thấp. Do đó, người ta thường phải gieo hạt lúc còn tươi

Bộ phận dùng

Rễ cây nhân sâm, thu hoạch vào mùa xuân và mùa thu.

Người ta cho rang loại mọc hoang tốt hơn loại trồng

Chế biến: Trong y học cổ truyền người ta phân biệt hai loại chính: hồng sâm và bạch sâm.

Hồng sâm: Chọn củ mầm to, nặng trên 37g, rửa sạch đất cát, cho vào nồi chưng chín trong khoảng 2 giờ, sau đó sấy hoặc phơi khô Sau khi chế biến thì tinh bột có trong rễ đã chín , khi khô có thể chất trong suốt nửa như sừng, có màu hồng mùi thơm, vị ngọt hơi đắng. "Thân" sâm hình thoi hoặc gần như hình trụ, phần trên và phần dưới thót lại. Phần " đầu" tức là cổ rễ đôi khi nom có vết sẹo của thân, rễ đôi khi phân nhánh nom như cánh tay, phần dưới có 2 hoặc 3 nhánh nom như chân. Toàn bộ củ sâm nom giống hình người nên gọi là nhân sâm, do chữ nhân tiếng Trung Quốc nghĩa là người

Bạch sâm (hoặc đường sâm): Loại củ sâm không đủ tiêu chuẩn để chế biến thành hồng sâm thì chế bạch sâm Sau khi rửa sạch đất cát nhúng vào nước sôi vài phút. Sau đó tẩm đường vài ngày rồi phơi hoặc sấy ở nhiệt độ không quá 60°C Dược liệu đã chế biến thì có mặt ngoài màu trắng ngà, mềm, thường có tinh thể đường bám ngoài mặt, bẻ ra có màu trắng ngà, xốp, mùi thơm, vị ngọt. Ngoài hai loại trên ta còn có các loại khác nhau như:

- Sinh sát sâm là loại sâm để nguyên vỏ, sau khi loại đất cát, phơi khô.

- Đại lực sâm là loại sâm khi chế biến có nhúng vào nước sôi vài phút rồi lấy ra phơi khô.

- Tu sâm là rễ con của củ sâm

- Để làm tăng "tính ấm" của sâm người ta chế thêm gừng (nhân sâm 1kg, gừng tươi 0,1kg). Đem gừng rửa sạch, cạo lớp vỏ ngoài, giã nát vắt lấy nước cốt, tẩm vào nhân sâm phiến, ủ 30 phút cho ngấm hết nước gừng, sao nhỏ lửa cho đến khô

- Hiện nay, trên thị trường còn có loại chè sâm là dịch chiết sâm bốc hơi và bào chế dưới dạng bột hoà tan đựng trong túi giấy bạc.

Thành phần hoá học

Thành phần chủ yếu trong rễ sâm là các saponin triterpen. Khi thuỷ phân các saponin này ta thu được 3 loại sapogenin là acid oleanolic; 20 (s) protopana xadiol và 20 (s) protopanaxatriol, hai loại sau có cấu trúc dammaran. Các saponin có trong nhân sâm gọi là ginsenosid được phân loại dựa vào cấu trúc của 3 sapogenin trên.

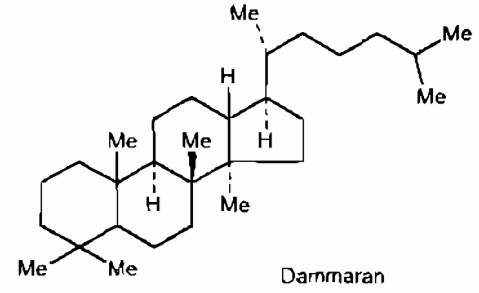

Dammaran

1. Các ginsenosid thuộc loại protopanaxadiol:

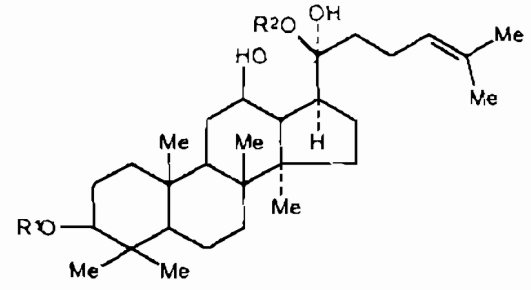

Ginsenosid	R^1	R^2	Hàm lượng %
Ra_1	O-β-D-Glucopyranosyl-1→2)-β-D-glucopyranosyl	O-β-D-Xylopyranosyl (1→4)-α-L -arabino-pyranosyl-(1→6)-O-β-D - glucopyranosyl	0,02
Ra_2	O-β-D-Glucopyranosyl -(1→2)- β -D-glucopyranosyl	O-β-D-Xylopyranosyl (1→2)- α-L -arabino-furanosyl-(1→6))- O-β -D-glucopyranosyl	0,03
Ra_3	O-β-D-Glucopyranosyl-(1→2)- β -D-glucopyranosyl	O-β-D-Xylopyranosyl (1→3) - β -D-glucopyranosyl (1→6) O-β- D – glucopyranosyl	0,005
Rb_1	O-β-D-Glucopyranosyl-(1→2)- β -D-glucopyranosyl	O-β-D-Glucopyranosyl (1→6))- β -D-glucopyranosyl	0,37 -0,4
Rb_2	O-β-D-Glucopyranosyl-(1→2)- β -D-glucopyranosyl	O - α-L-Arabinopyranosyl, (1→6) - β -D-glucopyranosyl	0,18-0,21

https://trungtamthuoc.com

Ginsenosid	R^1	R^2	Hàm lượng %
Rb_3	O-β-D-Glucopyranosyl-(1→2)-β-D-glucopyranosyl	O-β-D-Xylopyranosyl-(1→6)-β-D-glucopyranosyl	0,005 - 0,01
Rc	O-β-D-Glucopyranosyl (1→2)-β-D-glucopyranosyl	O-α-L-Arabinopyranosyl (1→6)-β-D-glucopyranosyl	0,13-0,15
Rd	O-β-D-Glucopyranosyl (1→2)-β-D-glucopyranosyl	O-β-D-glucopyranosyl	0,13-0,15
Rg_3	O-β-D-Glucopyranosyl (1→2)-β-D-glucopyranosyl	H	0,003-0,014
Notoginsenosid R_4	O-β-D-Glucopyranosyl (1→2)-β-D-glucopyranosyl	O-β-D-Xylopyranosyl (1→6)-β-D-pyranosyl-(1→6)-β-D-glucopyranosyl	0,002
Rh_2	O-β-D-Glucopyranosyl	H	0,001
Rs_1	6-O-Acetyl-β-D-glucopyranosy (1→2)-β-D-glucopyranosyl	O-α-L-arabinopyranosyl (1→6)-β-D-glucopyranosyl	0,008
Rs_2	6-O-Acetyl-β-D-glucopyranosyl (1→2)-β-D-glucopyranosyl	O-α-L-Arabinopyranosyl (1→6)-β-D-glucopyranosyl	0,01
Quinquenoside R_1	6-O-Acetyl-β-D-glucopyranosyl (1→2)-β-D-glucopyranosyl	O-β-D glucopyranosyl (1→6)-β-D-glucopyranosyl	0,002-0,015
Malonyl-ginsenosid Rb_1	6-O Malonyl-β-D-glucopyranosyl-(1→2)-β-D-glucopyranosyl	O-β-D-glucopyranosyl-(1→6)-β-D-glucopyranosyl	Trace - 0,82
Malonyl-ginsenosid Rb_2	6-O Malonyl-β-D-glucopyranosyl-(1→2)-β-D-glucopyranosyl	O-α-L-Arabinopyranosyl-(1→6)-β-D-glucopyranosyl	Trace - 0,41
Malonyl-ginsenosid Rc	6-O Malonyl-β-D-glucopyranosyl-(1→2)-β-D-glucopyranosyl	O-α-L-Arabinopyranosyl (1→6)-β-D-glucopyranosyl	Trace - 0,30
Malonyl ginsenosid Rd	6-O Malonyl-β-D-glucopyranosyl-(1→2)-β-D-glucopyranosyl	O-β-D-glucopyranosyl	Trace - 0,12

2 Các ginsenosid thuộc loại protopanaxatriol

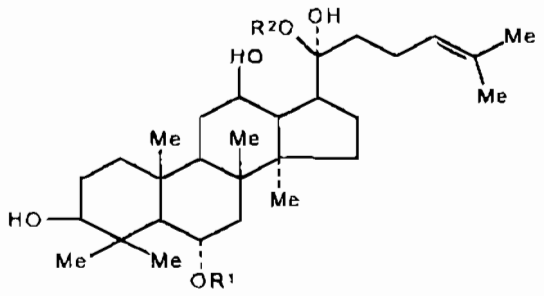

Ginsenosid	R^1	R^2	Hàm lượng %
Re	O-α-L-Rhamnopyranosyl-(1→2)-β-D-glucopyranosyl	O-β-D glucopyranosyl	0,15-0,20
Rf	O-β-D glucopyranosyl-(1→2)-β-D-glucopyranosyl	H	0,05
20-Glucoginsenosid Rf	O-β-D glucopyranosyl-(1→2)-β-D-glucopyranosyl	O-β-D glucopyranosyl	0,005
Rg_1	O-β-D glucopyranosyl	O-β-D glucopyranosyl	0,2*
Rg_2 20 (R) Rg_2	O-α-L-Rhamnopyranosyl (1→2)-β-D-glucopyranosyl	H	0,01-0,02 0,003
Rh_1 20 (R) Rh_1	O-β-D glucopyranosyl	H	0,0015-0,0023 0,07
Notoginsenosid R_1	O-β-D-Xylopyranosyl (1→2)-β-D-glucopyranosyl	O-β-D glucopyranosyl	0,002-0,007

3. Ginsinosid thuộc loại acid oleanolic: Trong rễ nhân sâm chỉ có 1 loại được đặt tên là R_o có cấu trúc hoá học là 3β - O - β - D - glucopyranosyl (1→2) - O - β-D - glucopyranosi duronyl - oleanolic acid - 28 - β - D - glucopyranosyl ester với hàm lượng 0,02 - 0,04%

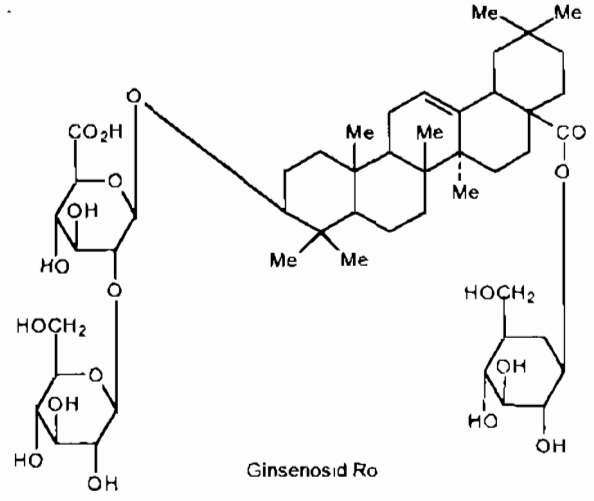

Ginsenosid Ro

Các chất ginsenosid Rc, Rg_1 và Ro là những chất đại diện cho các saponin thuộc các nhóm protopanaxadiol, protopanaxatriol và acid oleonolic chúng được dùng làm chất đối chiếu để định lượng saponin trong rễ nhân sâm (trong Dược điển Trung Quốc).

https://trungtamthuoc.com

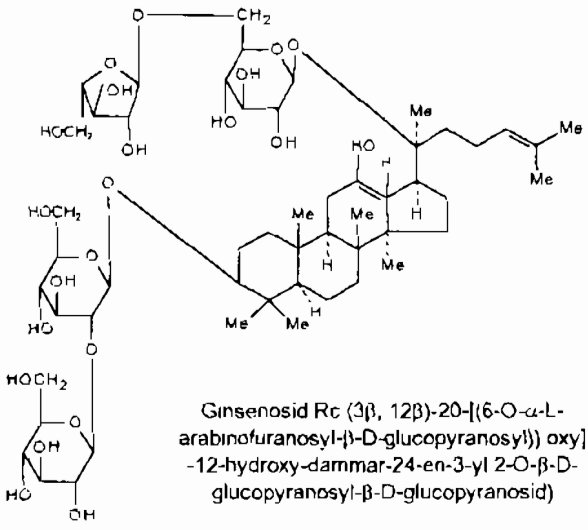

Ginsenosid Rc (3β, 12β)-20-[(6-O-α-L-arabinofuranosyl-β-D-glucopyranosyl)) oxy] -12-hydroxy-dammar-24-en-3-yl 2-O-β-D-glucopyranosyl-β-D-glucopyranosid)

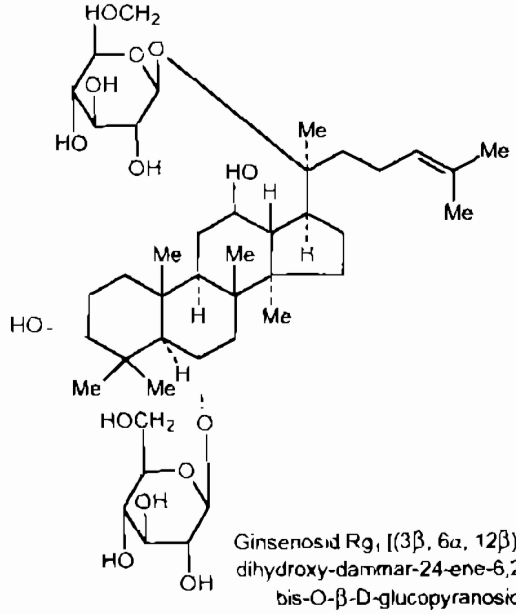

Ginsenosid Rg_1 [(3β, 6α, 12β)-3,12-dihydroxy-dammar-24-ene-6,20-diyl bis-O-β-D-glucopyranosid].

Các thành phần saponin ở các bộ phận trên mặt đất của cây nhân sâm bao gồm cành, lá, hoa búp và quả cũng được nhiều tác giả nghiên cứu, bên cạnh các ginsenosid Rb_1, Rb_2, Rc, Rd, Re, Rg_1,Rg_2, Rg_3 và 20 - glucoginsenosid Rf các ginsenosid F_1, F_2, F_3 được chiết xuất từ lá còn có ginsenosid F_2 thuộc nhóm protopanaxadiol còn ginsenosid F_1, F_3 thuộc nhóm protopanaxatriol.

Hàm lượng saponin trong các bộ phận của cây được xếp theo thứ tự sau: nụ hoa > quả> cành > lá> rễ> hạt. Lá được xem là nguồn nguyên liệu tốt để chiết xuất saponin của nhân sâm. Sau khi loại các chất béo bằng ether dầu, lá được chiết với ethanol 90%, phần dịch chiết ethanol được làm khô dưới áp suất giảm thu được saponin. Các phương pháp chế biến cũng ảnh hưởng đến hàm lượng saponin của nhân sâm, hàm lượng ginsenosid toàn phần cao nhất ở loại rễ nhân sâm được làm khô theo phương pháp lạnh, tiếp theo là loại làm khô dưới ánh nắng mặt trời và các rễ đồ bằng hơi nước. Hàm lượng saponin cao nhất là rễ sợi (fibrous - root) rồi đến rễ ngang (lateral root) rồi đến rễ chính (main root) theo lần lượt 9,7%, 6,4% và 3,3%. Hàm lượng ginsenosid trong cây mọc hoang cao hơn trong cây trồng.

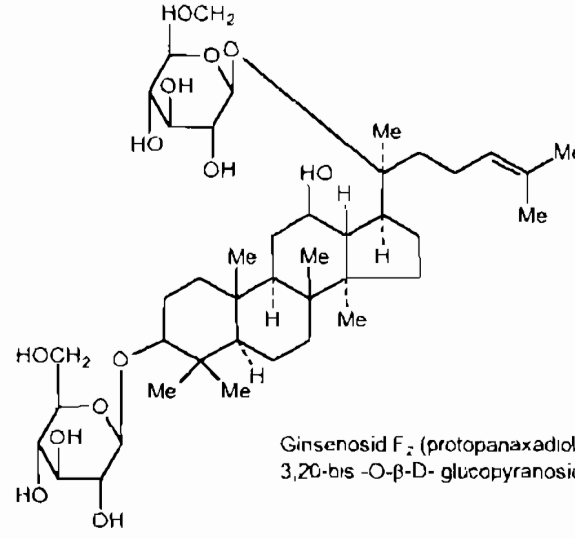

Ginsenosid F_2 (protopanaxadiol-3,20-bis -O-β-D- glucopyranosid)

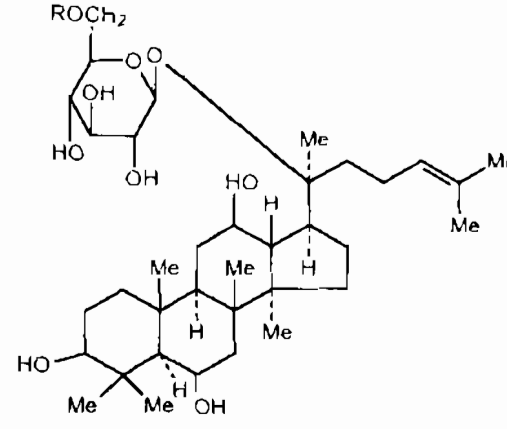

Ginsenosid F_1 (protopanaxatriol- 20-O-β-D-glucopyranosid)

R = H

Ginsenosid F_3 (protopanaxatriol-20-O-α-L-arabinopyranosyl-(1→6)-O-β-D-glucopyranosid)

Ngoài saponin, rễ nhân sâm còn chứa những thành phần khác như:

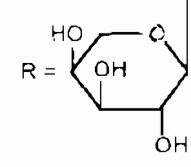

Các thành phần bay hơi gồm các nhóm sesquiterpen như eremophilen, β gurjunen, trans – và cis caryophyllen ε muurolen, γ pachoulen. β cudesmol, β farnesen, β bisabolen, aromadendren, alloaromadendren, β guaien, γ elemen, mayuron, pentadecan, 2,5 dimethyltridecan và acid palmitic. Từ phần cao (extract) bay hơi của rễ nhân sâm người ta

https://trungtamthuoc.com

còn xác định và phân lập được các dẫn chất của pyrazin như 3 - sec - butyl - methoxy - 5 methyl pyrasin và 3 iso propyl - 2 - methoxy - 5 methyl pyrazin.

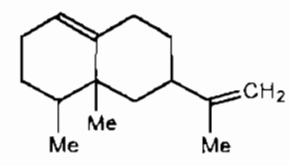

Eremophilen

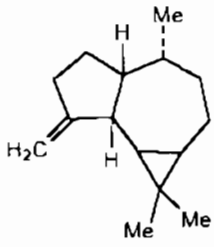

β-Gurjunen

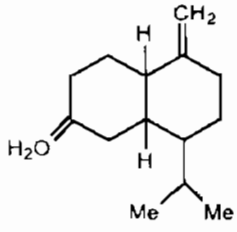

ε-Muurolen

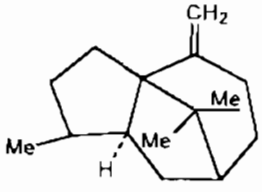

γ-Patchoulen

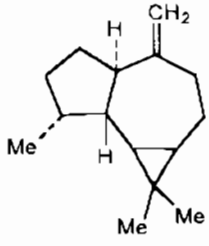

Aromadendren

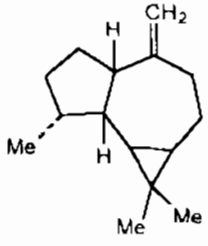

Alloaromadendren

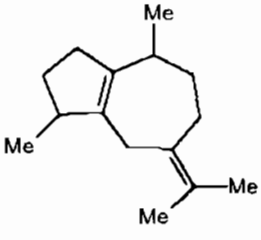

β-Guaien

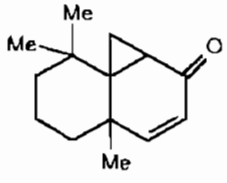

Mayuron

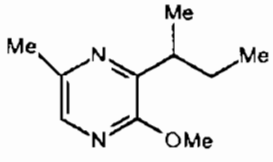

3-sec-Butyl-2-methoxy-5-methylpyrazin

Từ phân đoạn có độ sôi cao của tinh dầu của rễ nhân sâm người ta đã phân lập được một số dẫn chất như: acetylenic panaxydol, panaxynol (một dẫn chất polyacetylenic epoxy) panaxytriol và heptadeca - 1 - en - 4,6 diyn - 3,9 diol

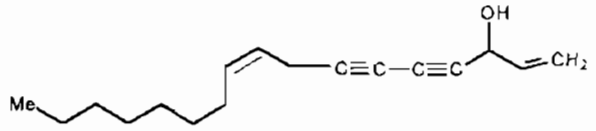

Panaxynol

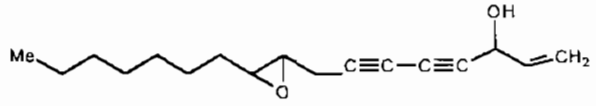

Panaxydol

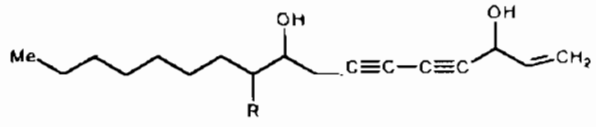

Panaxytriol R = OH

Heptadeca-1-ene-4,6-diyn-3,9-diol R = H

* Các đường: nhân sâm chứa khoảng 5% đường, gồm hai monosaccharid D.glucose và D rhamnose. Hai disaccharid: sucrose và maltose, ba trisaccharid: maltosyl - β - D - fructo furanose và O - α - D. glucopyranosyl (1 → 2) - O - β - D- fructo - furanosyl (1 → 2) β - D - fructo furanose và O - α - D glucopyranosyl (1 → 6) - O - α - D - glucopyranosyl - (1 → 4) - α - D - glucopyranose.

* Các glycan: panaxan A, B, C, D, F, G, H, I, J, K L, Q, R, S, T, U đã được phân lập từ rễ nhân sâm. Panaxan A có trọng lượng phân tử 14.000, chủ yếu gồm các đơn vị α - 1 → 6 D glucose pyranose. Panaxan B là một peptid có trọng lượng phân tử 1.180.000

Một sản phẩm polysaccharid chiết từ nhân sâm bằng nước nóng với hiệu suất 8 - 10% chứa 89% đường và 5% protein, phần polysaccharid chứa 80% tinh bột và 20% pectin. Bằng phương pháp phân tích sắc ký trên sephadex 4B pectin nhân sâm cho 2 loại polysaccharid có tính acid một chất chứa galactose, arabinose và rhamnose với tỷ lệ phân tử 4,7:2,6:1 và sau khi thuỷ phân từng phần với acid thu được α (1 → 4) d galacturonan, phần protein có 15 acid amin gồm acid aspartic, threonin, serin, acid glutamic, glycin, alamin, valin, methionin, isoleucin, tyrosin, phenylalamin, lisin, histidin và arginin

* Các dẫn chất pyran - 4 - on : 3 hydroxyl - 2 methyl - pyran - 4 - on và các glucosid của nó một glucosid của hydroxyaceton và một α - D - glucopyranosid của hydroxypyran - 3 - on cũng được tìm thấy trong hồng sâm. Tuy nhiên người ta cho rằng đấy là những chất nhân tạo hình thành trong quá trình xử lý bằng hơi nước.

https://trungtamthuoc.com

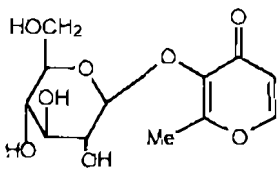

3-Hydroxy-2-methyl-pyran-4-on 3-O-β-D-glucopyranosid

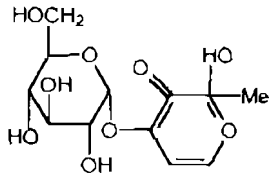

α-D-glucopyranosid của dihydroxy-pyran-3-on dẫn xuất

* Các flavonoid: kaempferol, trifolin và panasenosid được phân lập từ lá và cành nhân sâm

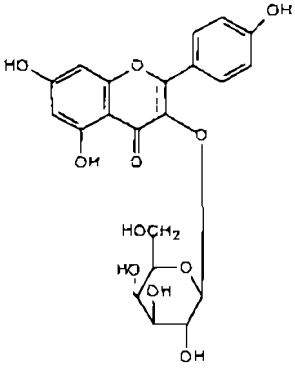

Trifolin

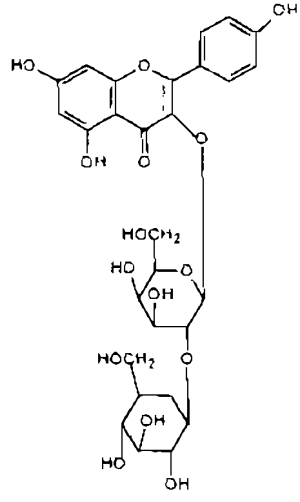

Panasenosid

Tác dụng dược lý

1. Đối với hệ thần kinh trung ương Nhân sâm có tác dụng đặc biệt đối với hệ thần kinh trung ương. Căn cứ vào quan sát trên điện não đồ và dùng phương pháp nghiên cứu phản xạ có điều kiện thấy nhân sâm chủ yếu tăng cường quá trình hưng phấn của vỏ đại não, đồng thời có thể tăng cường quá trình ức chế, cải thiện tính linh hoạt của hoạt động thần kinh, hồi phục bình thường khi có sự rối loạn giữa hai quá trình trên. Lấy hoạt động phản xạ có điều kiện làm chỉ tiêu theo dõi thì thấy tác dụng gây hưng phấn vỏ đại não của nhân sâm mạnh hơn cafein và kém hơn ngũ vị tử bắc. Cũng có báo cáo cho rằng tác dụng gây hưng phấn vỏ đại não của nhân sâm kém cafein và có liên quan mật thiết với loại hình thần kinh của súc vật thí nghiệm. Nhân sâm đối kháng với tác dụng ức chế phản xạ có điều kiện của morphin và ethanol. Trong thí nghiệm về phản xạ có điều kiện, dùng phản ứng lẩn tránh thụ động (passive avoidance response) trên chuột cống trắng, thấy cao nhân sâm và các gensenosid Rb_1 và Rg_2 bằng đường uống làm tăng khả năng học tập (learning ability) và khả năng lưu giữ cách cư xử đã học được. Trên người, nhân sâm cũng có tác dụng tăng cường quá trình hưng phấn của vỏ đại não, đồng thời cũng tăng cường quá trình ức chế nhưng tác dụng tăng cường ức chế không mạnh bằng bromid. Nhân sâm còn nâng cao khả năng làm việc bằng thể lực và trí lực của người. Trên động vật thí nghiệm, tác dụng kháng mỏi mệt (kéo dài thời gian bơi) của nhân sâm rất rõ rệt. Đối với người, tác dụng kháng mỏi mệt cũng đã được chứng minh từ xưa. Lý Thời Trân (Trung Quốc) trong sách "Bản thảo cương mục" có ghi: cho 2 người chạy, một người ngậm nhân sâm, một người không, sau khi chạy độ 3 - 5 dặm, người không ngậm nhân sâm thở mạnh, hổn hển còn người ngậm nhân sâm thở bình thường.

Nhân sâm dùng với liều tương đối lớn có tác dụng gây trấn tĩnh, làm giảm hoạt động tự nhiên của động vật thí nghiệm. Trái với những báo cáo trước đây, nhân sâm đối kháng đối với tác dụng gây co giật của các thuốc kích thích thần kinh trung ương, đối với hiệu lực gây ngủ của nembutan, nhân sâm có tác dụng hiệp đồng; còn trên thí nghiệm mãn tính, nhân sâm không thể hiện tác dụng gây trấn tĩnh hoặc gây hưng phấn. Về cơ chế tác dụng đối với hệ thần kinh trung ương, có thể là nhân sâm làm tăng quá trình sinh tổng hợp và giải phóng acetylcholin, đồng thời làm giảm lượng serotonin trong não chuột thí nghiệm. Nhưng cũng có báo cáo cho rằng hàm lượng serotonin không bị ảnh hưởng rõ rệt. Đối với người, nhân sâm có tác dụng cải thiện giấc ngủ rõ rệt, liều lớn làm xuất hiện tác dụng gây trấn tĩnh.

2. Đối với chức năng phản ứng của cơ thể: Cũng như các vị ngũ vị tử, ngũ gia bì; nhân sâm có tác dụng sinh thích nghi (adaptogen) nghĩa là có khả năng tăng sức đề kháng không đặc hiệu của cơ thể đối với những yếu tố gây độc hại. Trên tế bào nuôi cấy của các loài động vật có vú, cơ quan cô lập hoặc động vật hoàn chỉnh xử lý với nhân sâm trước và trong khi cho tiếp xúc với các stress lý học, hoá học hoặc sinh học, đều có khả năng tăng cường sức chống đỡ của động vật hoặc của cơ quan tương ứng với tác dụng gây tổn hại của các tác nhân gây stress. Những kết quả này cũng được chứng minh trong trường hợp nhiễm độc do chiếu xạ, lây nhiễm virus, cấy ghép ung thư, nhiễm độc rượu, carbon tetrachlorid, thiếu oxy, áp lực giảm, stress tinh thần, shoc điện hoặc cử động gò bó. Trên chó gây mất máu với lượng lớn hoặc bị ngạt thở, tiêm ngay lập tức dịch nhân sâm làm cho huyết áp đã bị hạ thấp dần dần tăng cao đến mức ổn định và giúp động vật hồi phục sức khoẻ bình thường. Do có tác dụng làm thay đổi tính phản ứng của cơ thể, nên dùng nhân sâm có thể

https://trungtamthuoc.com

cứu gà khỏi tử vong sau khi đã tiêm ký sinh trùng sốt rét. Nhân sâm dùng dài ngày còn có khả năng phòng ngừa được phản ứng gây sốt do tiêm vaccin gây nên, giảm độc tính một số chất độc (benzen) đối với cơ thể, có tác dụng phòng ngừa shoc quá mẫn và những triệu chứng do thiếu vitamin B1, B2 gây nên. Nhưng nhân sâm không có tác dụng đối kháng với adrenalin và histamin. Cơ chế tác dụng có thể là thông qua trục hạ đồi - tuyến yên - tuyến thượng thận (hypothalamus - pituitary - adrenal axis). Trên chuột cống trắng tiêm xoang bụng các ginsenosid Rh_1, Rb_2, Rc, Rd và Re làm tăng cao hàm lượng adrenocorticotropic hocmon (ACTH) và corticosteron. Trước lúc dùng nhân sâm, xử lý động vật với dexmethason để ức chế chức năng của hạ đồi và tuyến yên sẽ ngăn cản được sự giải phóng ACTH và corticosteron và đã chứng minh sự tăng hàm lượng corticosteron trong huyết thanh là do gián tiếp thông qua sự giải phóng ACTH từ tuyến yên.

3 Đối với hệ nội tiết.

a. Với trục tuyến yên - vỏ thượng thận: nhân sâm không có tác dụng kiểu corticoid, nhưng đối với trục tuyến yên - vỏ thượng thận có ảnh hưởng nhất định. Các ginsenoid đều có tác dụng kháng kích ứng, ức chế rõ rệt những thay đổi về trọng lượng của tuyến thượng thận, tuyến ức, lách và tuyến giáp trạng trong quá trình phản ứng kích ứng; đối với hàm lượng vitaminC và cholesterol trong tuyến thương thận cũng có ảnh hưởng rõ rệt

b. Với tuyến sinh dục, nhân sâm không có tác dụng kiểu nội tiết sinh dục, nhưng có tác dụng kích thích tuyến yên phân tiết các hocmon hướng sinh dục (hocmon gonadotrophe), tăng nhanh quá trình trưởng thành giới tính của súc vật thí nghiệm, kéo dài thời kỳ động dục của chuột cái đã trưởng thành, nếu đem thiến buồng trứng thì tác dụng trên sẽ mất đi. Cao nhân sâm tiêm dưới da cho chuột cống trắng có tác dụng tăng cường khả năng giao phối của chuột đực. Thuốc còn có tác dụng kích thích sự sinh tinh ở chuột cống và thỏ; tăng cường khả năng hoạt động và thời gian sống của tinh trùng ở ngoài cơ thể.

c. Với các tuyến nội tiết khác, nhân sâm dùng liều lớn trong thời gian ngắn tăng cường hoạt động tuyến giáp trạng thỏ, còn nếu dùng dài ngày lại có tác dụng ức chế hoạt động tuyến giáp trạng trên chuột cống trắng. Rễ, thân và lá nhân sâm có tác dụng kháng lợi niệu, tác dụng này có liên quan đến tác dụng thúc đẩy tuyến thượng thân tiết hocmon corticosteron. Thành phần có tác dụng kháng lợi niệu là panaxosid

4 Đối với chuyển hoá chất:

a. Với chuyển hoá đường: đối với thỏ đường huyết tăng do tiêm adrenalin hoặc dung dịch glucose ưu trương, nhân sâm có tác dụng làm hạ đường huyết. Trên chó bị bệnh tiểu đường thực nghiệm, trên cơ sở dùng insulin, dùng thêm nhân sâm có tác dụng cải thiện các triệu chứng chung và gây hạ đường huyết nhưng không thể thay thế insulin giải quyết được rối loạn chuyển hoá của đường. Trên chuột cống trắng đực bị bệnh tiểu đường do alloxan gây nên, nhân sâm có tác dụng khống chế được phần nào lượng đường huyết nhưng không ngăn ngừa được bệnh phát sinh và gây tử vong. Tác dụng của nhân sâm đối với chuyển hoá đường về cơ chế chưa được làm rõ hoàn toàn. Có báo cáo cho rằng nhân sâm tăng cường hô hấp tế bào, thúc đẩy qúa trình phân huỷ đường, tăng cường chuyển hoá năng lượng. Trên chuột cống trắng đã cắt bỏ tuyến giáp trạng và tinh hoàn, nhân sâm có tác dụng tăng cường chuyển hoá cơ bản.

b. Với các chuyển hoá khác; dạng chiết từ nhân sâm thúc đẩy quá trình sinh tổng hợp acid ribonucleic. Với liều thích hợp, nhân sâm làm tang thể trọng chuột và tăng tỷ lệ albumin/globulin trong huyết tương. Trên thỏ bình thường, ginsenosid không có tác dụng với cholesterol - huyết, nhưng trên thỏ có cholesterol - huyết tăng cao thì nhân sâm và panaxosid có tác dụng hạ thấp. Adenosin chiết được từ cao nước nhân sâm có tác dụng tăng cường quá trình hình thành lipid và tích luỹ AMP vòng ở các tế bào mỡ; một vài ginsenosid có tác dụng ức chế quá trình phân huỷ lipid do ACTH gây nên và xoá bỏ quá trình hình thành lipid do insulin gây nên.

5. Đối với tuần hoàn:

a. Với tim, các chế phẩm từ nhân sâm đối với tim ếch cô lập và tim tại chỗ của thỏ, mèo đều có tác dụng tăng cường sức co bóp. Sau khi xử lý với atropin, tác dụng cường tim của nhân sâm vẫn còn, nhịp tim không tăng nhanh. Nhân sâm còn có tác dụng làm giảm hoặc làm mất rối loạn nhịp tim do chloroform và adrenalin gây nên. Đối với rung thất trên mèo và thỏ thí nghiệm, nhân sâm có tác dụng cải thiện nhất định.

b. Với huyết áp: trên động vật gây mê, nhân sâm với liều nhỏ gây tăng huyết áp nhẹ, còn với liều lớn có tác dụng hạ huyết áp. Hiện tượng hạ áp có liên quan đến tác dụng làm giãn huyết quản của nhân sâm, atropin có tác dụng ức chế hiện tượng này. Đối với động mạch vành, mạch não và đáy mắt, nhân sâm đều có tác dụng gây giãn mạch. Có báo cáo cho rằng trong nhân sâm có thành phần cholin có liên quan đến tác dụng hạ áp. Các ginsenosid phong bế tác dụng gây co mạch của norepinephrin trên tiêu bản giải động mạch chủ của thỏ và ức chế sự thu nạp Ca^{++} trong màng cơ tim; tác dụng ức chế sự thu nạp Ca^{++} trong màng sợi cơ có thể cũng tham gia vào cơ chế gây giãn mạch.

https://trungtamthuoc.com

6. Các tác dụng khác Dịch chiết nhân sâm đối với tế bào hồng cầu chỉ làm biến màu không làm tan máu. Đối với số lượng bạch cầu ngoại vi, hiện tượng đông máu, nhân sâm không có ảnh hưởng rõ rệt. Dùng nhân sâm dài ngày với liều nhỏ tăng cường hoạt động hệ thống lưới nội bì, nhưng với liều lớn lại ức chế. Tiêm dung dịch nhân sâm có tác dụng làm tăng hàm lượng erythropoietin trong tuỷ sống. Nhân sâm có tác dụng thúc đẩy quá trình sinh tổng hợp acid nucleic, protein trong tế bào gan, tinh hoàn, tuỷ xương và tổng hợp albumin huyết thanh.

Có báo cáo cho rằng đối với loét dạ dày thực nghiệm trên chuột cống trắng, nhân sâm có tác dụng điều trị và phòng ngừa nhất định, nhưng cũng có báo cáo cho rằng nhân sâm có tác dụng xấu đối với loét dạ dày thực nghiệm do thắt môn vị trên chuột cống trắng nên người ta khuyên cáo rằng đối với bệnh nhân viêm loét dạ dày, nên cẩn thận khi dùng nhân sâm. Thành phần tan trong nước của nhân sâm đối với ruột cô lập chuột lang có tác dụng kích thích co bóp. Ngoài ra, saponin toàn phần và polysaccharid của nhân sâm có tác dụng điều trị và phòng ngừa bệnh nhiễm xạ, đối với u báng Ehrlich trên chuột nhắt trắng có tác dụng ức chế nhẹ. Dịch chiết bằng ether từ nhân sâm có tác dụng ức chế sarcom - 180 và adenocarcinom - 755 trên chuột nhắt trắng, nhưng đối với bệnh bạch cầu - 1210 thì không có tác dụng. Đối với một số vi khuẩn như trực khuẩn lao và đơn bào, nhân sâm có tác dụng ức chế nhất định. Thành phần panabolid chiết được từ nhân sâm đối với cơ thẳng bụng ếch có tác dụng giống acetylcholin.

Dược lý lâm sàng

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về tác dụng của nhân sâm trên người bình thường cũng như trên bệnh nhân. Những kết quả nghiên cứu dược lý lâm sàng nhằm đánh giá tác dụng tăng thể lực và chống mệt mỏi của nhân sâm thường không thống nhất. Một công trình nghiên cứu trên 50 người có tuổi đời từ 21 đến 47 trong thời gian luyện tập căng thẳng về ảnh hưởng của nhân sâm đối với hệ tuần hoàn, hô hấp, chuyển hoá cơ bản bằng phương pháp ngẫu nhiên, mù kép và tiến hành chéo. Kết quả cho thấy sức chịu tải (workload) ở lô dùng thuốc cao hơn nhiều so với lô dùng placebo. Với một chịu tải bằng nhau, ở lô dùng nhân sâm các chỉ số về lượng tiêu thụ oxygen, lượng lactat trong huyết tương, lượng thông khí, lượng dioxid carbon, nhịp đập tim đều thấp hơn so với lô đối chứng. Điều đó cho thấy nhân sâm có tác dụng tăng cường khả năng công tác của người dùng thuốc bằng cách cải thiện sự tiêu hao oxygen. Nhân sâm với liều dùng 1200mg cho y tá trực đêm cũng như y tá trực ngày đều có tác dụng chống mỏi mệt rõ rệt. Nhưng lại có nghiên cứu cho kết quả ngược lại, như nghiên cứu trên một số thuỷ thủ tình nguyện dùng nhân sâm trong những ngày luyện tập căng thẳng, qua theo dõi về sức chịu đựng, chuyển hoá cơ bản trong cơ thể, sự phân tiết các hócmôn, thấy rằng không có sự khác nhau có ý nghĩa giữa lô dùng nhân sâm so với lô đối chứng. Có sự khác nhau trên có thể là do phương pháp không thống nhất và chế phẩm sử dụng chưa được tiêu chuẩn hoá.

Ngoài ra, dạng chiết nước và cao nhân sâm đã được nghiên cứu về tác dụng điều hoà miễn dịch. Trên 60 người khoẻ mạnh tình nguyện, chia làm 3 nhóm đều nhau, nhóm đầu dùng placebo, nhóm thứ hai dùng 100mg dạng chiết nước, nhóm thứ ba dùng 100mg cao đã được tiêu chuẩn hoá, ngày dùng thuốc 2 lần, dùng liên tiếp trong 8 tuần lễ. Qua xét nghiệm các tiêu bản máu, thấy những lô dùng nhân sâm sau 4 tuần và 8 tuần thì có hiện tượng tăng bạch cầu đa nhân, chỉ số thực bào, tổng số tế bào lympho T3 và T4. Nhóm dùng cao nhân sâm còn làm tăng tỷ lệ T4: T8 và tăng hoạt độ tế bào diệt tự nhiên (natural killer cells). Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân sâm có tác dụng kích thích hệ thống miễn dịch của người và dạng cao đã tiêu chuẩn hoá có tác dụng mạnh hơn dạng chiết nước. Trên người, cao nhân sâm tăng cường quá trình sinh tinh trùng ở đàn ông.

Độc tính: nhân sâm có độc tính rất thấp. Dạng chiết hoặc saponin từ nhân sâm thí nghiệm trên chuột nhắt trắng bằng đường uống, súc vật không chết. Bằng đường tiêm xoang bụng LD_{50} ở khoảng 300 - 700mg/kg; LD_{50} của các saponin: Rb_1 là 1110mg/kg, Rb2 là 305, Re là 410, Rd là 324, Re là 405, R_f là 1340, Rg là 1250mg/kg. Saponin từ thân và lá nhân sâm tiêm xoang bụng cho chuột cống trắng với liều hàng ngày 80mg/kg hoặc cho chó uống với liều 200mg/kg dùng trong 21 ngày không thấy có biểu hiện ngộ độc. Tuy nhiên uống nhân sâm dài ngày (2 năm) hoặc dùng nhân sâm với liều lớn có thể gây tăng huyết áp, thần kinh quá mẫn, mất ngủ, nổi ban ở da và tiêu chảy mà người ta thường gọi là hội chứng lạm dụng nhân sâm (ginseng abuse syndrome). Đã có trường hợp dùng nhân sâm với liều lớn (9,0g) gây giãn đồng tử, rối loạn điều tiết thị giác và chóng mặt. Ở những phụ nữ tiền mãn kinh và mãn kinh, dùng nhân sâm, có thể thấy xuất hiện tác dụng phụ kiểu oestrogen gây đau vú, chảy máu âm đạo, nhưng rất hiếm.

Tính vị, công năng

Nhân sâm có vị ngọt, hơi đắng, tính ôn, vào các kinh: tỳ, phế, tâm, có tác dụng đại bổ nguyên khí,

https://trungtamthuoc.com

phục mạch cố thoát, sinh tân, an thần, bổ tỳ ích phế. Sách "Bản kinh" (Trung Quốc) còn ghi nhân sâm chủ bổ ngũ tạng, an thần kinh, chỉ kinh quý, trừ tà khí, minh mục, khai tâm ích trí.

Công dụng

Nhân sâm là một vị thuốc bổ quý hiếm trong y học cổ truyền, làm tăng thể lực và trí lực, dùng trong trường hợp cơ thể suy yếu, kiệt sức, mệt mỏi, và trong thời gian dưỡng bệnh. Ngoài ra, được điển một số nước có ghi nhân sâm dùng chữa bệnh tim mạch, tiểu đường, thần kinh suy nhược, dương uỷ Theo y lý cổ truyền, nhân sâm chủ trị: đoản khí suyễn xúc (thở khó ho hen), tâm quý kiên vong (tim đập hồi hộp, gây quên), tân thương khẩu khát (tân dịch tổn thương, miệng khát), tiêu khát (đái đường), suy nhược cơ thể, mất máu, dương uỷ, lạnh cung, tỳ hư tiết tả.

Liều dùng: ngoài những chỉ định đặc biệt (như dùng cho cấp cứu), liều thường dùng hàng ngày là 2,0 - 4,0g. Dùng dưới dạng lát cắt ngậm, nước sắc, rượu thuốc, cao hoặc hoàn tán. Nhân sâm dùng phối hợp với phụ tử chữa vong dương hư thoát,khó thở, chóng mặt, ra mồ hôi nhiều; với đương quy chữa mất máu nhiều và đột ngột,khí đoản mạch vi; với long cốt chữa di tinh; với tỳ bà chữa ợ chua; với hoàng kỳ chữa âm hư triều nhiệt, ho, nôn ra máu; với ngũ vị tử chữa nguyên khí bất túc; với tam thất chữa hư lao, chảy máu, băn huyết đục thoát; với thục địa chữa nhiệt bệnh, khí thương, tân quy; với thạch cao chữa tiểu đường.

Những điều chú ý khi dùng nhân sâm:

- Trường hợp thực chứng, nhiệt chứng, phàm tỳ vị nhiệt thực, phế thu hoả tà, ho nhiều đờm, táo bón, nấc, đau tức ngực, bụng có trùng tích đều không dùng nhân sâm

Tương kỵ: Nhân sâm phản lê lô, ố tạo giác, hắc đậu,nên không được dùng chung. Không dùng dụng cụ bằng sắt khi chế nhân sâm.

Một số kết quả thực nghiệm làm sàng trong y học hiện đại

1. Trong cấp cứu Nhân sâm dùng với liều lớn (9 - 20g) sắc nước uống hoặc dùng dung dịch tiêm nhân sâm (mỗi ml có 0,57g dược liệu) 2 - 4ml tiêm bắp thịt hoặc tiêm tĩnh mạch, dùng cấp cứu các trường hợp sốc (shoc) tim nguy kịch.

2. Điều trị các bệnh tim mạch: Đối với bệnh cao huyết áp, loạn dưỡng cơ tim, xơ vữa động mạch vành, đau thắt ngực, nhân sâm có tác dụng điều trị nhất định, làm giảm nhẹ triệu chứng. Đối với huyết áp không bình thường, nhân sâm có tác dụng điều chỉnh, dùng liều nhỏ, nhân sâm có tác dụng làm tăng huyết áp, nhưng với liều cao lại có tác dụng hạ áp.

3 Trong điều trị bệnh tiểu đường: Nhân sâm có tác dụng cải thiện trạng thái chung của bệnh nhân tiểu đường, nhưng không thay đổi được tình trạng đường huyết quá cao. Đối với bệnh tiểu đường thể nhẹ, nhân sâm có khả năng làm giảm đường niệu, đường huyết. Sau khi ngừng thuốc, tác dụng có thể duy trì trong vòng 2 tuần lễ. Đối với bệnh tiểu đường thể vừa, sau khi dùng nhân sâm tuy lượng đường huyết không giảm rõ rệt nhưng đa số bệnh nhân tình trạng toàn thân đều được cải thiện như cảm giác mệt mỏi, miệng khát đều giảm hoặc biến mất. Ở một số bệnh nhân dùng nhân sâm có thể giảm liều dùng insulin.

4 Điều trị thần kinh suy nhược: Đối với hệ thần kinh trung ương, nhân sâm có tác dụng gây hưng phấn rõ rệt, tăng cường năng lực hoạt động của cơ thể, giảm mỏi mệt, đối với suy nhược thần kinh có tác dụng điều trị tốt, làm cho bệnh nhân tăng cân, giảm mệt mỏi, giảm đau đầu và ngủ được.

5. Chữa dương uỷ: Trong trung dược, nhân sâm thuộc loại thuốc cường tráng thân thể, bổ dưỡng nguyên khí. Đối với dương uỷ thể liệt dương và thể xuất tinh sớm, nhân sâm có tác dụng, còn đối với dương uỷ có nguyên nhân tâm thần thì không có tác dụng

6. Điều trị chứng bệnh suy thượng thận mãn (Addison): Theo Vương Bản Tường (Trung Quốc) đã nghiên cứu trên 18 bệnh nhân Addison, cho uống cồn chiết từ thân lá nhân sâm (20%) với liều 20 - 30ml/ngày và tăng dần đến 150 - 300ml/ngày. Đợt điều trị kéo dài 121 ngày Sau khi dùng thuốc, bệnh nhân tăng cân, huyết áp được nâng lên, lực nắm bàn tay mạnh hơn, đường huyết hồi phục, giảm lắng đọng sắc tố ở da; đối với bệnh nhân phát hiện sớm ở giai đoạn bù trừ, kết quả điều trị khả quan, có thể phục hồi khả năng lao động. Đối với bệnh nhân phát hiện muộn không còn khả năng bù trừ, cần dùng kết hợp với corticoid có giảm liều.

7. Điều trị chứng giảm bạch cầu: Saponin chiết từ thân, rễ và lá nhân sâm dùng với liều 50 - 100mg/lần, ngày uống 2 - 3 lần, điều trị cho 38 trường hợp giảm bạch cầu do hoá liệu, kết quả điều trị đạt 87%

8 Điều trị viêm gan cấp: Theo báo cáo của các tác giả Liên Xô trước đây, uống cao lỏng nhân sâm có khả năng làm cho chức năng gan hồi phục nhanh chóng và làm giảm khả năng bệnh chuyển thành mạn tính. Nhân sâm phối hợp với các vị thuốc khác dùng chữa nhiều bệnh.

https://trungtamthuoc.com

Bài thuốc có nhân sâm trong y học cổ truyền

1. Chữa cơ thể quá suy nhược sau khi mất máu nhiều (Độc sâm thang):

Nhân sâm 40g, nước 400ml, sắc còn 200ml, cho uống từng ít một, không kể thời gian. Uống xong cần nằm yên nghỉ.

2. Chữa truỵ mạch, chân tay lạnh, ra mồ hôi nhiều. (Sâm phụ thang):

Nhân sâm 3 - 6g, phụ tử 4 - 6g. Sắc nước uống làm 6 lần.

3. Chữa tỳ vị khí hư, mặt nhợt nhạt, chân tay đau mỏi, không muốn ăn, nôn mửa (Tứ quân tử thang):

Nhân sâm 10g, bạch truật 9g, phục linh 9g, cam thảo (trích) 6g Tất cả tán thành bột. Mỗi lần dùng 6g sắc với 200ml nước, còn 150ml, uống không kể thời gian.

4. Chữa bệnh tiểu đường (Ngọc hồ hoàn):

Nhân sâm, rễ qua lâu, 2 vị lượng bằng nhau. Nghiền thành bột mịn, luyện với mật làm thành hoàn to bằng hạt đậu, mỗi lần uống 20 hoàn với thang mạch môn đông

5. Chữa ợ chua, nôn ra nước trong, đau bụng, biếng ăn, ở phụ nữ có mang (Tiểu địa hoàng hoàn cục phương):

Nhân sâm (bỏ cuống), can khương, 2 vị lượng bằng nhau. Nghiền thành bột, dùng nước ép sinh địa tươi nhào bột, làm thành viên hoàn to bằng hạt đậu. Mỗi lần uống 30 - 50 hoàn với nước cháo gạo trước bữa ăn.

6. Chữa ngoại cảm phong hàn, phát sốt sợ rét, đau đầu ngạt mũi, ho nhiều đờm. (Sâm tô ẩm):

Nhân sâm, tô diệp, cát căn, tiền hồ, bán hạ, phục linh mỗi vị 22,5g, trần bì, cam thảo, cát cánh, chỉ xác, mộc hương mỗi vị 15g tán nhỏ trộn đều: Mỗi lần dùng 12g, nước 150ml, gừng 7 lát, táo 1 quả. Sắc uống lúc còn nóng.

7. Chữa tâm khí bất định, ngũ tạng bất túc, hoảng hốt, ngủ hay mơ, hay nổi nóng, phát khùng:

Nhân sâm, bạch phục linh mỗi vị 90g, viễn chí (bỏ tâm), xương bồ mỗi vị 60g. Nghiền thành bột, luyện với mật ong, làm thành hoàn to bằng hạt đậu, dùng chu sa làm vỏ bao. Mỗi lần dùng 7 hoàn, ăn với cơm nóng, xong nằm nghỉ. Ngày dùng 3 lần

627. NHÂN TRẦN

***Adenosma glutinosum* (L.) Druce**

Tên đồng nghĩa: *Adenosma caeruleum* R. Br.
Tên khác: Chè cát, chè nội, tuyến hương, hoắc hương núi
Họ: Hoa mõm chó (Scrophulariaceae).

Mô tả

Cây thảo, mọc đứng, cao 40 - 70cm, có khi đến 1m. Thân tròn, cứng, phủ đầy lông. Lá mọc đối, hình trái xoan, dài 4 - 6cm, rộng 2 - 3cm, đầu tù hoặc hơi nhọn, gốc tròn, mép khía răng đều, hai mặt đều có lông;cuống lá dài 0,5 - 1,2cm; vò lá có mùi thơm.

Cụm hoa mọc ở đầu cành và kẽ lá thành chùm dạng bông, dài đến 30cm; hoa màu lam tím; đài hình chuông xẻ 5 răng có lông, thuỳ ngoài hình mác, rộng và dài, thuỳ trong rất hẹp; tràng chia 2 môi, môi trên hình tam giác, bằng hoặc hơi lõm ở đầu, môi dưới hơi dài hơn, chia 3 thuỳ đều nhau; nhị 4

Quả nang, dài bằng đài hoa, hình trứng có mỏ ngắn, chứa nhiều hạt nhỏ màu vàng.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 7.

Phân bố, sinh thái

Có khoảng 15 loài thuộc chi *Adenosma* R.Br ở vùng nhiệt đới Đông - Nam Á, Nam Á, Trung Quốc và Australia. Ở Lào có 8 loài, Việt Nam 7 loài và Campuchia 6 loài.

Loài nhân trần phân bố khắp vùng nhiệt đới từ Ấn Độ, Srilanca đến Malaysia, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam, Nam Trung Quốc, và một số đảo lớn (Borneo, Java) của Indonesia. Ở Việt Nam, nhân trần phân bố tập trung ở các tỉnh vùng núi phía bắc, như Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Tuyên Quang, Hà Giang, Yên Bái, Lào Cai,

https://trungtamthuoc.com

Lai Châu, Sơn La và Hoà Bình. Gần đây cũng tìm thấy ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thừa Thiên – Huế...

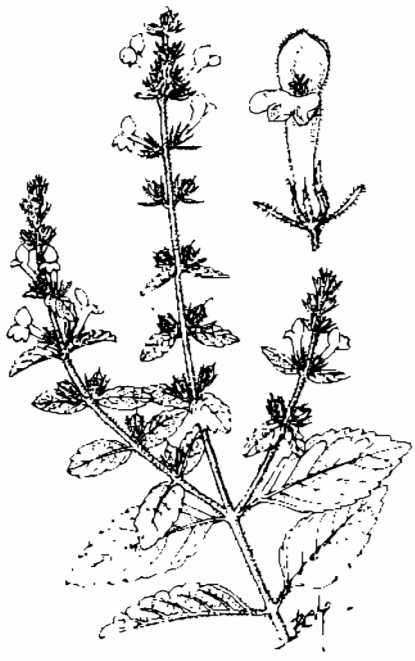

Nhân trần - *Adenosma glutinosum* (L.) Druce

Nhân trần là cây ưa ẩm, ưa sáng và hơi chịu bóng, nhất là khi cây còn nhỏ, thường mọc lẫn với những loại cây bụi nhỏ, cỏ thấp ở ven rừng, nương rẫy cũ hoặc ở đồi. Độ cao phân bố đến 1300 m (ở Yên Minh và Quản Bạ - Hà Giang). Ở Thái Lan, cây còn mọc lẫn với các loại cỏ khác dưới tán rừng cây lá kim (Fl. Thai , vol. V, Part 2, 1990, p.148). Nhân trần sống được trên nhiều loại đất, kể cả đất đồi hơi chua pH5 - 5,5 Hàng năm, cây con mọc từ hạt thường thấy vào gần cuối mùa xuân. Thời kỳ sinh trưởng mạnh kéo dài 2 - 3 tháng trong mùa hè. Đến giữa mùa thu, sau khi quả đã già, toàn cây tàn lụi Quả nhân trần khi già tự mở để hạt phát tán ngay xung quanh gốc mẹ. Do đó, trong tự nhiên thường thấy cây mọc thành từng đám nhỏ, đôi khi tương đối thuần loại.

Việt Nam có nguồn trữ lượng nhân trần tự nhiên khá phong phú. Do nhu cầu sử dụng ngày càng tăng, nên trong vòng 15 năm trở lại đây, cây được khai thác mạnh. Ước tính mỗi năm đã tiêu thụ khoảng 30 tấn nguyên liệu Hiện nay, nhân trần ở các tỉnh: Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hoà Bình, Cao Bằng, Lạng Sơn... đã trở nên hiếm dần.

Cách trồng

Nhân trần bắt đầu được trồng ở một số nơi thuộc đồng bằng và trung du Bắc Bộ.

Cây được nhân giống bằng hạt Hạt có thể gieo thẳng hoặc gieo ươm, nhưng cách gieo thẳng phổ biến hơn. Thời vụ gieo tốt nhất là trung tuần tháng 3. Gieo sớm, hạt lâu mọc, dễ bị thối vì nhiệt độ còn thấp. Gieo muộn quá, tỷ lệ mọc kém, thời gian sinh trưởng bị rút ngắn, năng suất thấp Mỗi hecta cần 5 - 6kg hạt giống. Trước khi gieo, ngâm hạt trong nước ấm 3 - 4 giờ

Đất đồng bằng, trung du, miền núi đều có thể gieo nhân trần, miễn là có điều kiện để tưới khi mới gieo hạt và để thoát nước. Tầng đất mặt không cần dày, hoặc làm đất quá sâu vì rễ nhân trần ăn nông, nhưng phải cày bừa kỹ, tơi mịn vì hạt khá nhỏ Ở đất bằng phẳng, cần lên luống để tiện thoát nước, ở đất dốc có thể không cần lên luống. Trung bình, một hecta cần bón lót 10 - 15 tấn phân chuồng hoai mục

Hạt sau khi ngâm, vớt ra để ráo, trộn với đất bột hoặc cát ẩm để gieo cho đều. Thời gian đầu, cần giữ độ ẩm thường xuyên bằng cách tưới nhiều lần nhưng tưới nhẹ để tránh đóng váng và tránh hạt bị vùi lấp quá sâu. Khi cây cao 5 - 7cm, tiến hành tỉa định cây, giữ lại khoảng cách 15 - 20 x 20 - 25cm Những cây tỉa ra có thể tận dụng trồng sang ruộng mới

Nhân trần không phải chăm sóc nhiều, ít sâu bệnh, cần giữ cho ruộng sạch cỏ, đủ ẩm và không bị úng ngập. Tùy tình hình sinh trưởng của cây có thể bón thúc 2 - 3 lần, chủ yếu dùng nước phân chuồng, nước giải hoặc đạm pha loãng.

Cây trồng 3 - 4 tháng bắt đầu ra hoa và có thể thu hoạch. Nếu thu hạt, cần để quả chín già, cắt hoặc nhổ cả cây đem phơi rồi giũ lấy hạt Năng suất thân lá khô trung bình đạt 2,5 - 3 tấn/ha.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất của cây nhân trần thu hái vào mùa hè lúc cây đang ra hoa, phơi hay sấy khô, bó thành từng bó, bảo quản nơi khô mát. Khi dùng rửa sạch, loại bỏ tạp bẩn chặt ra từng đoạn 3 - 5cm, phơi và sao qua cho khô

Thành phần hoá học

Toàn cây nhân trần chứa tinh dầu với hàm lượng 1% gồm paracymen (chủ yếu) pinen limonen, cineol, anethol.

Tinh dầu có tỷ trọng 0,8042 (25^0) n_D = 1,4705 (20^0) $[\alpha]_D$ = + 4,8

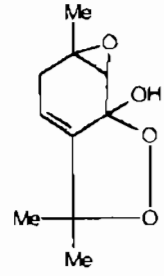

(I)

Ngoài ra, còn có acid nhân thơm, coumarin, một số sesquiterpen và flavonoid.

Adam G, Porzel A, Sung T V đã tách từ phần trên mặt

(CA, 118, 1993, 35852m)

https://trungtamthuoc.com

dất của cây nhân trần một mono terpenoid peroxyd (I) có cấu trúc như trên (xem hình).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng tăng tiết mật: Thí nghiệm được tiến hành trên chuột lang, thuốc được cho thẳng vào dạ dày, so sánh lượng dịch mật và cắn khô của mật tiết ra trước và sau khi dùng thuốc. Kết quả thí nghiệm cho thấy nhân trần với liều 10g/kg/cân nặng có tác dụng làm tăng tiết mật, lượng mật tiết ra sau khi dùng thuốc tăng 24,4%.

2. Tăng cường chức năng thải trừ của gan: Dùng nghiệm pháp BSP tiến hành trên chuột lang. Nhân trần cho chuột uống 30 phút trước khi tiêm BSP. Sau khi tiêm BSP 15 phút, xác định lượng thuốc còn lại trong cơ thể, từ đó suy ra lượng BSP đã thải trừ. Kết quả cho thấy nhân trần liều 10g/kg làm tăng chức năng thải trừ của gan đến 187,5% so với lô đối chứng.

3. Tác dụng chống viêm: Trên mô hình giai đoạn cấp tính của phản ứng viêm, gây phù bàn chân chuột cống trắng bằng kaolin, liều có tác dụng ức chế phù 50% của nhân trần là ED_{50} = 6,3g/kg, còn trên mô hình viêm mạn gây u hạt bằng cách cấy dưới da chuột cống trắng viên amian thì nhân trần có liều ức chế 50% trọng lượng u hạt là ED_{50} = 25,5g/kg. Như vậy, nhân trần có tác dụng chống viêm ở giai đoạn cấp tính, mạnh hơn giai đoạn mạn tính.

Ngoài ra, trên mô hình gây thu teo tuyến ức của chuột cống trắng còn non, nhân trần với liều dùng 15g/kg có tác dụng gây thu teo tuyến ức đạt 31,4%.

4. Tác dụng kháng khuẩn. Bằng phương pháp khuếch tán thuốc trong môi trường nuôi cấy, dịch nhân trần có nồng độ 1:1, tác dụng ức chế vi khuẩn được biểu thị bằng đường kính vòng vô khuẩn do thuốc gây nên. Theo kết quả sau: *Shigella dysenteriae*: vòng vô khuẩn 16,27mm, *Shigella shigae* : 15,00, *Shigella sonnei* : 11,92, *Streptococcus hemolyticus* : 24,08, *Staphylococcus aureus* : 17,58, *Diplococcus pneumoniace* : 15,75, *Enterococus* : 11,55, *Bacillus subtilis* : 11,0, còn đối với *Shigella flexneri* không có tác dụng ức chế.

5. Tác dụng diệt giun: Thí nghiệm trên giun đũa của lợn (Ascaris summ) sơ bộ thấy nhân trần có tác dụng tốt.

6. Độc tính cấp: Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, bằng đường uống, nhân trần với liều cao gấp 20 lần liều thường dùng, súc vật vẫn sống bình thường. Về độc tính bán mãn, thí nghiệm trên thỏ với liều dùng 10g/kg/ngày trong 4 tuần lễ liên tiếp qua theo dõi kiểm tra các chỉ tiêu: hồng bạch cầu, huyết sắc tố, ure huyết, GOT, GPT và xét nghiệm vi thể các cơ quan gan, thận, thượng thận không phát hiện các hiện tượng nhiễm độc do thuốc.

Tính vị, công năng

Theo y học cổ truyền, nhân trần có vị đắng, cay; tính bình, vào các kinh tỳ, vị, can, đởm, có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, hành khí, chỉ thống, lợi tiểu, làm ra mồ hôi.

Công dụng

Trong y học hiện đại, nhân trần đã được Bộ môn truyền nhiễm Trường đại học Y khoa Hà Nội dùng điều trị thực nghiệm bệnh viêm gan do virus. Tất cả bệnh nhân dùng thuốc đều là người lớn, vào viện trong giai đoạn cấp tính, có thời kỳ tiền hoàng đản và thời kỳ hoàng đản rõ rệt, xét nghiệm máu hoạt độ các men transaminaza đều tăng, trị bilirubin máu cũng tăng. Nhân trần được dùng dưới dạng siro mỗi ngày một chai 100ml, chia làm 2 lần uống vào buổi sáng và chiều. Sau một thời gian điều trị, ở bệnh nhân dùng nhân trần trị bilirubin máu và hoạt độ men SGPT đều trở về mức bình thường. Đó là các dấu hiệu khách quan không phụ thuộc vào ý kiến chủ quan của bệnh nhân cũng như của thầy thuốc. Ngoài ra, các triệu chứng chủ quan của bệnh nhân cũng được cải thiện rõ rệt, như hết mệt mỏi, hết đau vùng gan, ăn ngon giúp cho bệnh nhân chóng hồi phục.

Còn trong y học cổ truyền, nhân trần được chữa vàng da, sốt nóng, tiểu tiện không thông và cho phụ nữ sau khi đẻ làm ăn ngon, chống lại sức.

Liều dùng: 8 - 20g/ngày, dưới dạng thuốc sắc, siro hoặc thuốc viên.

Trong thú y, nhân trần được dùng chữa bệnh trâu bò ỉa phân trắng.

Ở Trung Quốc, nhân trần còn chữa phong thấp cốt thống, khí tễ phúc thống, mụn nhọt, mẩn ngứa do ve bọ đốt; dùng phối hợp với các loại thuốc khác chữa bệnh viêm da đồng ruộng do ấu trùng sán vịt.

Chú thích. Tránh nhầm lẫn với vị nhân trần cảo của Trung Quốc có tên khoa học là *Artemisia capillaris* Thunb thuộc họ Asteraceae.

Bài thuốc có nhân trần

1. Chữa sốt vàng da (mắt vàng, dái vàng, miệng khô, tiểu tiện khó):

Nhân trần 20g, chi tử 12g, đại hoàng 4g, nước 500ml. Sắc còn 250ml, chia làm 3 lần, uống trong ngày.

https://trungtamthuoc.com

2. Chữa say nắng, nhức đầu, sốt nóng

Nhân trần, hành trắng, mỗi vị lượng bằng nhau (khoảng một nắm). Sắc nước uống. (Nam dược thần hiệu)

3. Chữa mắt sưng đỏ đau.

Nhân trần, mã đề, mỗi vị một nắm. Sắc nước uống (Nam dược thần hiệu)

4. Chữa hoàng đản, ra nhiều mồ hôi, chân tay lạnh, mạch yếu:

Nhân trần 24g, can khương 12g, cam thảo 8g, phụ tử chế 4g. Sắc nước uống

628. NHÂN TRẦN TÍA

***Adenosma bracteosum* Bonati**

Tên khác: Nhân trần Tây Ninh, nhân trần cái, chè cát.

Họ: Hoa mõm chó (Scrophulariaceae).

Mô tả

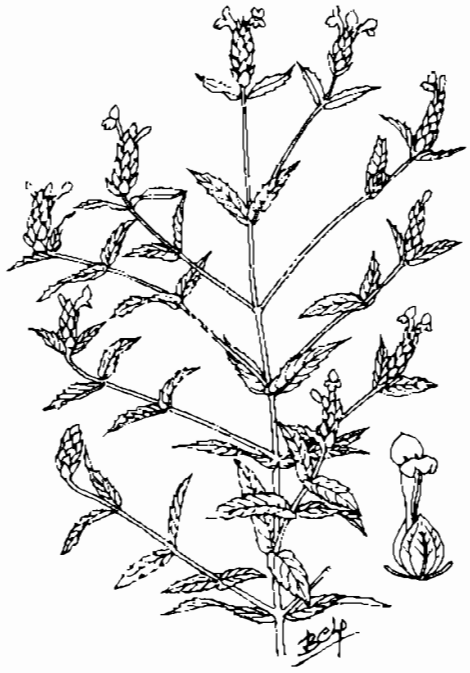

Nhân trần tía - *Adenosma bracteosum* Bonati

Cây thảo, cao 30 - 40cm. Thân hình trụ, phân cành từ gốc, phần ngọn có 4 cánh. Cành mọc toả ngang hay đứng thẳng. Lá mọc đối, hình mác thuôn, dài khoảng 2cm, rộng 7mm, không cuống, gốc gần như ôm thân, nguyên hoặc có răng cưa tròn, gân lá rõ.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành bông dày đặc, dài 1,5 - 3cm, tổng bao gồm những lá bắc dạng lá, hình tim, đầu nhọn, mép nguyên, có lông thô dạng mi; đài có 5 răng không đều, 3 răng ngoài rộng, 2 răng trong hẹp; tràng có ống hình trụ chia hai môi, môi trên bằng đầu, chia đôi, môi dưới dài bằng môi trên chia 3 thùy gần bằng nhau; nhị có 1 ô; bầu nhẵn.

Quả nang, hình trứng thuôn, thắt lại ở đầu, nằm gọn trong đài tồn tại.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 9

Phân bố, sinh thái

Trong số 3 loài thuộc chi *Adenosma* R. Br. được sử dụng làm thuốc ở Việt Nam, loài nhân trần tía có phạm vi phân bố hạn chế, và chỉ phát phát hiện thấy ở vài tỉnh phía nam, như Tây Ninh, Bình Dương, khu vực Vũng Tàu, đảo Phú Quốc và Côn Đảo. Có tài liệu ghi nhận ở cả Kon Tum, Đắc Lắc (Võ Văn Chi, 1997). Cây cũng phân bố khá phổ biến ở Lào và Campuchia.

Nhân trần tía chỉ gặp vào thời gian từ giữa mùa mưa đến đầu mùa khô hàng năm. Cây ưa sáng, ưa ẩm và có thể chịu được khô hạn sau khi đã ra hoa, kết quả. Cây thường mọc thành đám, có khi tới hàng ngàn mét vuông trên những bãi đất bằng dưới chân đồi, trong thung lũng hay những đám ruộng cao mới bỏ hoang. Nơi mọc của nhân trần tía thường là đất pha cát và hơi chua. Ở những nơi đất bị rửa trôi mạnh, nghèo dinh dưỡng, cây chỉ cao không quá 15cm đã thấy có hoa quả. Sau khi quả già, toàn cây tàn lụi. So với các loài bồ bồ và nhân trần (mọc ở các tỉnh phía bắc) nhân trần tía có vòng đời ngắn hơn chỉ tồn tại 3,5 - 4 tháng và mức độ khai thác, sử dụng cũng ít hơn. Do đó, nguồn trữ lượng của nó ở các tỉnh phía nam chưa có nguy cơ bị suy giảm.

https://trungtamthuoc.com

Bộ phận dùng

Toàn cây, trừ rễ, thu hái lúc cây đang ra hoa, phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học

Toàn cây nhân trần tía chứa tinh dầu màu vàng với hàm lượng 0,25% Nguyễn Viết Tưu phân tích tinh dầu có d = 0,890, n_D 1,490 sắc ký khí cho 19 pic, trong đó có cineol 18%, carvacrol. Ngoài ra, còn có flavonoid, polyphenol và coumarin.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng tăng tiết mật: Thí nghiệm trên chuột lang thấy dịch chiết nhân trần tía làm tăng tiết mật 24,7% so với lô đối chứng

2. Tác dụng kháng khuẩn: Carvacrol trong tinh dầu nhân trần tía đã được chứng minh có tác dụng kháng khuẩn mạnh.

3. Độc tính cấp: Toàn cây nhân trần tía chặt nhỏ phơi khô, chiết cồn 40°, rồi cô cách thủy đến dịch dâm đặc Cho chuột nhắt trắng uống với liều tính ra dược liệu khô là 300g/kg, chuột không chết.

4. Thử lâm sàng chữa viêm gan virus: Bệnh viện Chợ Quán thành phố Hồ Chí Minh đã dùng nhân trần tía chữa hơn 4000 trường hợp viêm gan virus có kết quả tốt.

5. Thử lâm sàng xơ gan cổ trướng Bệnh viện Y học dân tộc tỉnh Tay Ninh dùng nhân trần tía chữa gần 100 bệnh nhân, thấy khỏi 24%, khá và tốt 46,6%.

Tính vị, công năng

Nhân trần tía có vị cay, hơi đắng, mùi thơm hắc, tính ấm, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, lợi mật, kích thích tiêu hóa.

Công dụng

Toàn cây nhân trần tía bỏ rễ chữa viêm gan, vàng da, ăn uống kém tiêu, sốt, cảm cúm, ngộ độc.

Từ năm 1977, một số bệnh viện ở Việt Nam đã dùng nhân trần tía chữa viêm gan virus và xơ gan có hiệu quả.

629. NHO

***Vitis vinifera* L.**

Tên nước ngoài: Grapes, parsley grape, wine grape (Anh); vigne (Pháp).
Họ: Nho (Vitaceae).

Mô tả

Cây leo, sống lâu năm, dài hàng mét. Thân cành mảnh, có vỏ ngoài màu lục sau chuyển màu xám nâu, thường bong ra từng mảng mỏng. Lá mọc so le, hình chân vịt, chia 5 - 7 thùy nông, gốc hình tim, mép khía răng không đều, hai mặt gần như cùng màu; cuống lá dài; lá kèm sớm rụng; tua cuốn đối diện với lá, chia 2 nhánh.

Cụm hoa mọc thành chùm xim hai ngả; hoa đều, màu lục nhạt; cụm hoa tạp tính khác gốc, có gốc mang hoa đực và hoa lưỡng tính, một số khác mang hoa cái và hoa lưỡng tính; đài hình chén, có 5 răng nhỏ; tràng 5 cánh rời ở gốc, liền ở đầu; nhị 5, xếp trước cánh hoa; bầu thượng, 2 ô.

Quả mọng, hình trứng hoặc hình cầu, vỏ mỏng, chứa 4 hạt hình quả lê

Mùa hoa quả: tháng 5 - 7.

Cây rất đa dạng, do chọn lọc lai tạo để có nhiều giống tốt

Phân bố, sinh thái

Chi *Vitis* L. có khoảng 60 loài trên thế giới, đều là dây leo, phần lớn rụng lá vào mùa đông hay mùa khô, chỉ có một số loài mọc ở vùng nhiệt đới là cây thường xanh quanh năm Ở Việt Nam, chi này có 5, 6 loài, trong đó nho là cây ăn quả nhập nội.

Cây nho có nguồn gốc hoang dại ở khu vực từ Đông Bắc Afghanistan đến biên giới phía nam giáp biển Đen. Cây đã được trồng cách đây khoảng 4000 - 5000 năm. Về sau mới phát triển rộng ra vùng Địa Trung Hải, Tây Âu, Ấn Độ, Trung Quốc và Nhật Bản. Nho được các nhà thám hiểm Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đưa sang châu Mỹ, sau thời kỳ C. Côlômbô tìm ra

https://trungtamthuoc.com

vùng đất mới này (Saichol Ketsa & E.W.M. Verheij, 1992). Lịch sử trồng nho ở Việt Nam có lẽ chỉ cách đây vài trăm năm, do các giáo sĩ người châu Âu mang đến (?). Hiện nay cây được trồng rải rác khắp các địa phương, từ vùng đồng bằng ven biển có khí hậu nhiệt đới điển hình (ở miền Nam) đến vùng có khí hậu nhiệt đới núi cao trên 1500m (ở SaPa - Lào Cai, Đồng Văn, Phó Bảng - Hà Giang)

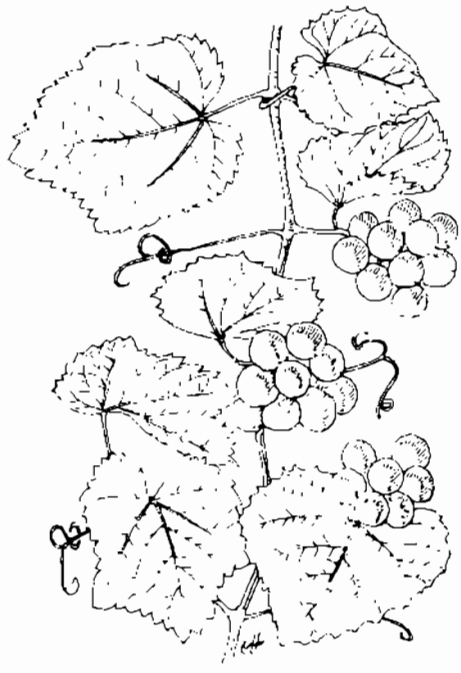

Nho - *Vitis vinifera* L.

Trên thế giới có rất nhiều giống nho trồng khác nhau. Chúng phân biệt bởi năng suất, phẩm chất của quả cũng như biên độ sinh thái của các giống được tạo ra. Song nhìn chung các giống nho có chung đặc điểm là rụng lá, có dạng chồi ngủ qua đông hoặc qua mùa khô, ra hoa quả nhiều hàng năm, thụ phấn chéo nhờ gió và côn trùng vì bao phấn và nhuỵ hoa "chín" không cùng một lúc. Cây có khả năng mọc chồi khỏe sau khi bị chặt. Do đó, sau mỗi mùa thu hoạch cần chặt bỏ toàn bộ cành cũ, nhằm tạo ra những thế hệ cành mới có khả năng ra nhiều hoa quả hơn.

Cách trồng

Cây nho ưa ánh sáng, ưa nắng, chịu được nhiệt độ cao nhưng sợ độ ẩm cao, nhiều mưa. Ở Việt Nam, nho được trồng ở khắp nơi, song chỉ có vùng Ninh Thuận là thích hợp nhất.

Nho chủ yếu được nhân giống bằng giâm cành hoặc chiết. Giâm cành là phương pháp đơn giản và phổ biến nhất. Chọn những cành già, khỏe mạnh, có đường kính 7 - 10mm, cắt thành đoạn dài 20cm, có 3 - 4 mắt, đem giâm trong cát, mùn cưa hoặc rêu, trong 7 - 14 ngày ở nơi có bóng râm và giữ ẩm. Khi mô sẹo hình thành, mắt bắt đầu nảy chồi thì giâm sang túi PE có chứa đất + mùn (1: 1) và một lượng phân khoáng thích hợp. Thường chỉ cần giâm trong túi PE khoảng một tháng, đặt ở nơi có giàn che. Sau đó, bỏ giàn dợi một tuần cho cây cứng cáp, có thể đem trồng. Khi cần cây để giặm và muốn cho khỏi bị cây mọc trước lấn át thường dùng phương pháp chiết cành. Cành chiết phải chọn hơi to (đường kính trên 1,2cm), bóc một khoanh vỏ dài 2 - 3cm, cạo đến gỗ, bọc rêu, mùn cưa hay đất trộn rơm rạ băm nhỏ, ngoài cùng cuốn một lượt PE, sau khoảng 4 tuần, cành ra rễ.

Thời vụ trồng nho tốt nhất ở miền Bắc là mùa xuân, ở miền Nam là đầu mùa mưa.

Đất trồng nho phải tốt, thoát nước, độ pH từ 6,5 - 7. Đất cần được làm kỹ, khơi rãnh thoát nước, nếu chua, bón thêm tro, vôi. Khoảng cách trồng giữa các hàng là 3 - 4m, giữa các cây là 2 - 3m (khoảng 1000 cây/ha). Nho còn được trồng với quy mô hẹp thành từng giàn ở trước sân, quanh nhà.

Nho là cây dây leo rất cần giàn. Tốt nhất là làm giàn lâu bền bằng cột xi măng cốt sắt hình chữ I và căng dây thép lên thanh ngang của chữ T.

Cây cần rất nhiều phân bón. Ở điều kiện Việt Nam, có thể bón mỗi năm cho một gốc là 1kg đạm sulfat, 1,5kg sulfat kali và 20 - 30kg phân chuồng. Phân chuồng bón lót vào năm đầu, còn các năm sau bón một lần vào đầu năm. Phân khoáng chia làm nhiều lần, bón sau khi đốn và khi cây bắt đầu ra quả.

Cắt tỉa là một kỹ thuật rất quan trọng trong nghề trồng nho. Ở các nước nhiệt đới như Việt Nam nho sinh trưởng liên tục, không có thời gian nghỉ đông. Sau khi thu hoạch quả xong, người ta đợi 1- 2 tháng rồi bón phân (năng đạm, lân, nhẹ kali), sau 1 - 2 tuần, vặt hết lá rồi đốn bằng cách dùng kéo cắt loại bỏ cành nhỏ, chỉ để lại cành khung và cành quả mọc trên đó. Cắt ngọn của những cành quả, để lại 4 - 7 mắt. Từ những mắt này sẽ sinh ra cành quả mới. Buộc các cành quả mới cho đều trên giàn. Mỗi mét vuông giàn chỉ nên giữ 10 - 12 cành quả. Sau khi thu hoạch xong, lại cho cây nghỉ 1 - 2 tháng rồi tiếp tục đốn tỉa. Mỗi năm đốn 2 lần và thu quả 2 lần, có khi tới 5 vụ trong 2 năm. Ngoài việc đốn tỉa, còn có thể điều chỉnh thời gian quả lớn và chín vào những thời vụ có điều kiện thời tiết thuận lợi cho năng suất và chất lượng quả.

Sâu và bệnh hại là trở ngại lớn nhất cho nghề trồng nho. Những sâu chính là bọ cánh cứng, rệp sáp, nhện

https://trungtamthuoc.com

đỏ, ruồi đục quả; bệnh chính gồm sương mai, thán thư, phấn trắng, thối đen... Cần thường xuyên theo dõi phát hiện sâu, bệnh kịp thời và áp dụng các biện pháp phòng trừ thích hợp, nếu không sẽ mất trắng

Giống như cam, quýt, quả nho không chín thêm sau khi hái. Do đó, phải để quả chín kỹ trên cây. Khi thu, dùng kéo cắt cả cành, tốt nhất cắt vào buổi sáng khi trời còn mát

Nho ở Việt Nam có thể cho thu hoạch liên tục trong khoảng 10 - 12 năm, sau đó phải phá đi trồng lại. Mỗi vụ đạt năng suất khoảng 10 - 12 tấn quả tươi/ha.

Bộ phận dùng

Toàn cây, dùng tươi hoặc phơi khô.

Thành phần hóa học

- Vitamin

Quả nho chứa nhiều loại vitamin: 100g quả chín chứa caroten 2µg, vitamin B 0,07, riboflavin 0,19, niacin 0,7 và vitamin C 1,0mg.

Quả nho đỏ chứa nhiều vitamin B hơn quả trắng. Quả chín chứa nhiều vitamin hơn quả xanh. Khi quả chín 75 - 80% vitamin B nằm trong dịch quả. Khi chế rượu vang, các vitamin bị mất đi nhiều.

Lá chứa vitamin B, niacin, biotin, tocopherol, nhiều vitamin C và carotenoid hơn quả, cao nhất vào lúc ra quả. Lá non chứa nhiều vitamin C hơn lá già.

Theo PROSEA 2, 1992, trong 100g phần ăn được của nho mọc ở Thái Lan có 83 đơn vị quốc tế vitamin A; 0,10mg vitamin B_1; 0,06mg vitamin B_2; 3mg vitamin C và 0,2mg niacin.

Quả chứa nhiều bioflavonoid (vitamin P).

- Enzym

Quả chứa invertase, nhiều hơn trong quả chưa chín, 75% enzym toàn phần có trong quả chín dưới dạng hòa tan.

Trong quá trình phát triển, hàm lượng đường tăng lên. Trước đó, hoạt tính invertase cũng tăng.

Pectin methyl esterase có ở vỏ nhiều hơn ở thịt và có hoạt tính tăng dần khi quả chín. Protopectinase tạo ra pectin hòa tan trong dịch quả. Lá chứa pectin esterase và một chất ức chế pectin esterase, đó là một loại tanin ngưng tụ.

Quả và lá chứa catalase, ascid ascorbic, oxidase, peroxidase và polyphenol oxidase.

- Carbohydrat

Đa phần đường là glucose và fructose. Quả chưa chín chứa nhiều glucose hơn fructose. Phân tích một mẫu quả tươi chín cho thấy hàm lượng glucose là 10,3%, fructose 10,4%, sucrose 0,02%, arabinose và vết xylose.

- Các hợp chất nitơ

Quả chứa nhiều acid amin, alanin, acid γ - a - minobutyric, acid glutamic, prolin, serin và threonin. Arginin và prolin có nhiều nhất khi quả chín. Các acid amin khác có trong dịch nho là glycin, leucin, lysin, histidin, isoleucin, valin, phenylalanin, methionin và tryptophan. Vào khoảng 25% serin được sử dụng trong quá trình lên men.

Hạt chứa 7 - 10%, protein gồm arginin 4,9%, cystin 2,4%, leucin 11,4%, phenylalanin 4,2% và valin 2,4%.

- Acid hữu cơ

Quả có nhiều acid tartric và acid malic (chiếm 90% so với các acid toàn phần), ít acid citric. Các acid hữu cơ khác là acid succinic, acid fumaric, acid glyceric, acid shikimic và acid quinic. Acid p.coumaric và acid cafeic có ở dạng ester, kết hợp với anthocyanin.

- Hợp chất phenol

Các hợp chất phenol gồm chủ yếu các sắc tố và tanin.

Màu sắc của quả nằm ở các tế bào vỏ quả. Quả màu xanh lục do có chất diệp lục. Khi quả chín, màu nhạt đi. Quả có các màu đỏ, lơ, tía và đen do có anthocyan. Sắc tố màu đỏ là oenin (malvidin - 3 - glucosid). Quả có màu vàng do có các hợp chất flavonoid (quercetin, quercitrin)

Các sắc tố của quả màu đỏ hoặc đen là mono glucosid của delphinidin, petunidin, malvidin, anthocyanidin hoặc protocyanidin và peonidin. Ngoài ra, còn có các dẫn chất cafeoyl và p.coumaroyl của anthocyanin.

Catechin, epicatechin và epicatechin galat có trong hạt. Epicatechin galat có trong hạt quả mào xanh lục.

Lá, rễ chứa catechin.

Thân có tương đối nhiều các hợp chất phenol.

Lá chứa nhiều flavonol hơn quả. Vỏ quả chứa quercitin, kaempferol và myricetin dưới dạng glucosid, quercetin còn có dưới dạng glucuronosid.

- Các thành phần tạo mùi và hương vị nho thuốc nhiều loại. Có tài liệu nói đến geraniol, linalol hoặc theo tài liệu khác là aldehyd cinamic, β - ionon, acetoxybutyrol, methyl anthranilat...

- Sáp

Có tài liệu nói đến sự có mặt của acid oleanolic. Các thành phần khác là alcol 7- 10%, acid tự do 1- 2%

https://trungtamthuoc.com

ester và aldehyd 3 - 5%, hydrocarbon dưới 1%.

- *Lipid*

Hạt chứa 6 - 20% dầu béo. Các acid béo là acid palmitic 5,5%, acid stearic 2,4%, acid oleic 37,0%, acid linoleic 55,0%.

Hạt còn chứa lipid ở dạng tự do và kết hợp phosphatidylserin, phosphatidylinositol, lecithin, cephalin, cerebrosid và acid phosphatidic.

- *Các thành phần khác*

Quả chứa ít pectin 0,03 - 0,39%, dịch quả chứa 0,25 - 4,43g các chất pectic toàn phần/lít (acid pectic tự do 0,02 - 0,14g, acid pectic đã ester hóa 0,10 - 0,82g và gôm 0,13 - 2,77g).

(The Wealth of India X, 1976).

Quả nho ở Thái Lan chứa Ca 9mg%, Fe 0,06mg%, P20 mg% (PROSEA 2, 1992).

Tác dụng dược lý

Rượu vang chế biến từ nho đỏ có tác dụng ức chế sự phát triển của một số chủng vi khuẩn và có tác dụng diệt khuẩn đối với *Escherichia coli* do chứa polyphenol. Các flavonoid là các anthocyanin cyanidin - 3 - O - β - D - glucosid và petunidin - 3 - O - β - D - glucosid chứa trong cây nho có tác dụng làm giảm tính thấm của mao mạch trong điều kiện viêm mạch máu, chống viêm, làm giảm phù do caragenin chân chuột cống trắng, và giảm mức độ tăng tính thấm da gây bởi cloroform ở thỏ. Tác dụng này mạnh gấp 2 lần so với rutin.

Lá cây nho đỏ dưới những dạng bào chế khác nhau, có tác dụng chống siêu vi khuẩn bệnh ecpet HSV-1 *in vitro*. Những khác nhau về hoạt tính giữa các cao chiết của cùng một dạng bào chế và giữa 3 dạng bào chế cho thấy tầm quan trọng của sự chiết xuất bằng nước và xử lý ở nhiệt độ thấp. Procyanidin chiết xuất từ hạt nho, được nghiên cứu *in vitro* về tác dụng chống đột biến, đã thể hiện là những tác nhân có hoạt tính mạnh chống lại sự đột biến tự nhiên của *Saccharomyces cerevisiae* cả ở mức độ ty lạp thể và nhân tế bào. Hoạt tính này một phần có thể do tác dụng chống oxy - hóa của procyanidin và là cơ sở hợp lý để sử dụng chất này trong hóa trị liệu dự phòng nhiều chứng bệnh. Lá nho có tác dụng chống viêm phụ thuộc vào liều.

Tính vị, công năng

Quả nho vị ngọt, hơi chua, tính bình, có tác dụng mạnh gân cốt, trừ tê thấp, lợi tiểu tiện, đại bổ khí huyết.

Công dụng

Nho được dùng chữa đau lưng, mỏi gối, đái buốt, nôn oẹ. Liều dùng là 20 - 40g lá, dây, rễ sắc uống. Quả nho 40g, ăn hay sắc uống chữa đông thai hay nôn nghén.

Trong y học cổ truyền Ấn Độ, nho tươi có tác dụng nhuận tràng, bổ dạ dày, lợi tiểu, làm dịu và mát. Nho khô cũng có tác dụng làm dịu, nhuận tràng, làm mát và long đờm. Quả nho được dùng điều chế các chế phẩm thuốc. Dịch ép quả xanh là chất làm sản dùng điều trị bệnh về hong. Lá đôi khi được dùng trị tiêu chảy. Nhựa của cành non trị bệnh ngoài da và viêm mắt. Quả nho có trong thành phần một bài thuốc cổ truyền Ấn Độ gồm nhiều dược liệu là thuốc trợ tim. Ở miền Nam nước Ý, nhân dân dùng lá nho nghiền nát trong dầu ô liu đắp trị viêm da. Nước ngâm lá nho có tác dụng sát khuẩn trị áp xe, quả nho ăn sống làm thuốc nhuận tràng ở Angiêri.

630. NHỌ NỒI

Eclipta prostrata (L.) L.

Tên đồng nghĩa: *Eclipta alba* (L.) Hassk., *E. erecta* L.

Tên khác: Cỏ mực, hạn liên thảo, lê trường, phong trường, mạ [illegible], nhà cha chát (Thái).

Tên nước ngoài: Dyer's weed, dye-weed, white eclipta (Anh); éclipte droite (Pháp).

Họ: Cúc (Asteraceae).

https://trungtamthuoc.com

Mô tả



Nhọ nồi - *Eclipta prostrata* (L.) L.

Cây thảo, mọc đứng, đôi khi bò lan rồi vươn thẳng, cao 30 - 40cm, có khi hơn. Thân tròn, có lông cứng áp sát, màu lục hoặc đỏ tía. Lá mọc đối, hình mác, dài 2 - 8cm, rộng 0,5 - 1,5cm, gốc thuôn, đầu nhọn, mép khía răng rất nhỏ, hai mặt có lông nháp; cuống lá rất ngắn.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân hoặc kẽ lá thành đầu, cuống dài 1 - 4cm, có lông thô áp sát; đầu có đường kính 0,8 - 1,2cm, lá bắc thuôn nhọn, có lông; hoa màu trắng, hoa cái ở ngoài, hình lưỡi, xếp thành một hàng, hoa lưỡng tính ở trong hình ống, mào lông giảm thành vảy nhỏ và ngắn, tràng hoa cái có lưỡi nguyên hoặc xẻ 2 răng; tràng hoa lưỡng tính có 4 thùy hình trái xoan, nhị 4

Quả bế, dài 3mm, rộng 1,5mm, có 3 cạnh, hơi dẹt, đầu bẹt, có 2 sừng nhỏ.

Mùa hoa quả tháng 2 - 5.

Cây rất đa dạng. Thân có thể thất lại ở mấu và phình ra ở đóng. Lá có khi to bản, hình bầu dục hoặc hình trứng.

Phân bố, sinh thái

Chi *Eclipta* L. chỉ có một loài là cây nhọ nồi mọc tạp trung nhiều ở hầu hết các nước vùng Nam và Đông Nam châu Á.

Ở Việt Nam, nhọ nồi phân bố rộng rãi ở khắp các tỉnh vùng đồng bằng, trung du và miền núi, đến độ cao 1500m (ở các tỉnh phía nam). Cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc lẫn với các loại cỏ thấp, trên đất ẩm ở bãi sông, ruộng trồng hoa màu, ven đường đi, bãi hoang quanh làng bản... Ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng hạt. Bên cạnh đó với khả năng mọc chồi gốc và phân cành nhiều, cây dễ dàng phát triển, tạo thành đám bò lan trên mặt đất.

Cách trồng

Ngoài việc thu hái từ nguồn hoang dại, trước đây nhọ nồi chỉ được trồng lẻ tẻ với quy mô nhỏ ở các gia đình. Gần đây, cây đã bắt đầu được trồng phổ biến hơn ở một số nơi

Nhọ nồi được nhân giống bằng hạt. Hạt chín rải rác vào mùa hè và mùa thu, vì vậy hạt chín đến đâu thu ngay đến đó, đem phơi khô và bảo quản đến mùa xuân năm sau thì gieo. Hạt nhọ nồi rất nhỏ nhưng tỷ lệ nảy mầm cao. Thường áp dụng cách gieo hạt trong vườn ươm, sau đó đánh cây con đi trồng. Đất vườn ươm và đất trồng cần làm thật tơi nhỏ. Nên bón phân lót (10 - 15 tấn phân chuồng/ha), lên luống như luống cải rồi trồng với khoảng cách 20 x 10cm hay 20 x 15cm. Sau khi cây bén rễ, có thể dùng nước phân, nước giải hoặc dam pha loãng định kỳ cách 20 ngày tưới thúc một lần

Nhọ nồi không có sâu bệnh, nhưng cần chú ý làm cỏ và giữ ẩm. Cây có thể trồng được trong điều kiện che bóng một phần.

Bộ phận dùng

Toàn bộ phần trên mặt đất thu hái trước khi cây ra hoa, phơi khô. Khi dùng, rửa sạch, loại bỏ tạp chất, cắt đoạn 3 - 5cm, rồi sao qua hoặc sao cháy. Nếu sao cháy, dùng lửa to sao nhanh đến khi bên ngoài cây có màu đen thì phun ít nước để trừ hoả độc. Để nguội.

Thành phần hóa học

Nhọ nồi chứa các dẫn chất thiophen như dithienyl acetylen ester (1. R = R_1 = isovaleryl, I = R = isovaleryl R_1 = senecionyl; I R = isovaleryl, R_1 = tigloyl) và nhiều dẫn xuất thienyl khác như α terthienyl, α terthienyl methanol; [(2 buta - 1 - 3 - diynyl) - 5 - but (3 en - 1 ynyl) thiophen]; [2 buta 1 - 3 - diynyl) - 5- (4 cloro - 3 - hydroxy but - 1 - ynyl) thiophen] 2.

[5 - (3 buten 1 - ynyl) 2 - 2' bithienyl - 5 methyl] acetat; α formyl - α terthienyl

(Singh Pahup. CA. 110, 1989, 228600 w; Trung dược từ hải III. 1501).

Toàn cây nhọ nồi còn chứa terthienyl aldehyd ecliptal (Das Binayak, Chakravarty_CA 116, 1992, 1027094).

https://trungtamthuoc.com

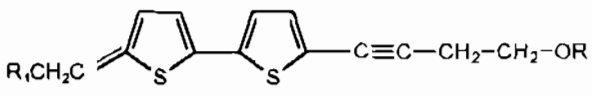

(I)

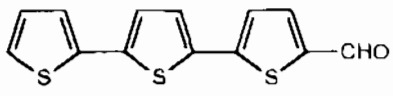

Ecliptan

Bộ phận hoạt chất có tác dụng bảo vệ gan trong nhọ nồi là một dẫn chất coumestan là wedelolacton, stigmasterol và sitosterol bên cạnh chất demethyl wedelolacton.

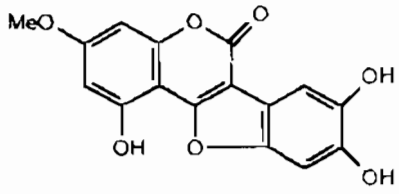

Wedelolacton

(Das Nilamadhab, Bhavsar G.C, CA. 114, 1991, 182038w)

Các glucosid với bộ khung olean là eclata saponin I - VI đã được phân lập từ nhọ nồi với cấu trúc được xác định là glycosid của acid echinocystic (Yahara, Shipji, Ding Ning, Nohara toshihiro: CA, 121, 1994, 25122k).

Gần đây Zang, Mei Chung Yayan lai chiết được 2 triterpen glycosid là ecliptasapopin A (I) và eclipta saponin B (II) cùng với các acid echinocystic và oleanolic. Cấu trúc của ecliptasaponin (I) được xác định là 3β, 16α dihydroxy olean - 12 - 28 - oic acid - 3β - O - β - D. glucopyranosid và ecliptasaponin (II) là 3β - O [β - D - glucopyranosyl (1 → 4) - β - D - glucopyranosyl - 16α hydroxy olean 12 en 28 oic acid - 28 - O - β - D - glucopyranosid. (CA. 126, 1997, 87067u).

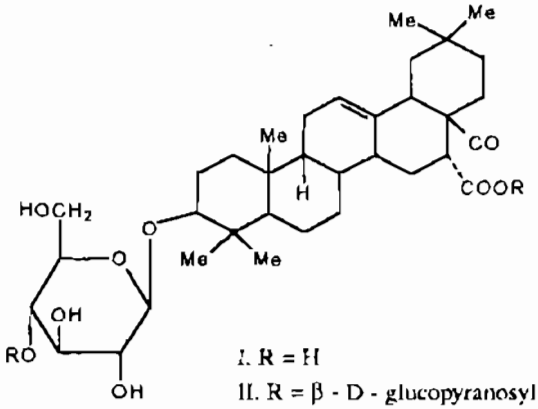

I. R = H

II. R = β - D - glucopyranosyl

Một glycosid triterpenoid mới cũng được các tác giả trên phân lập là eclipta saponin C cùng với daucosterol và stigmasterol - 3 - O - glucosid. Cấu trúc của saponin C này là 3β - O - β - D - glycopyranosyl - 19β - hydroxy olean - 12 - en - 18. oic acid - 28 - O - β - D - glucopy ranosid. (CA. 126, 1997, 303681j).

Nhọ nồi còn chứa tanin, tinh dầu, chất đắng và một lượng nhỏ các alcaloid như nicotin 0,078% (theo trọng lượng khô) ecliptin.. Hàm lượng các alcaloid trong cây tăng lên đến 8,28% khi xử lý với 0,5% ethylenimin (so sánh với lô không xử lý) (Hassk Agarwal... CA. 108, 1988, 33561k).

Tác dụng dược lý

Nhọ nồi có tác dụng cầm máu do làm tăng tổng lượngprothrombin trong máu, giống như cơ chế tác dụng của vitamin K. Hoạt tính cầm máu của 1g bột nhọ nồi khô tương đương 1,33mg vitamin K.

- Khi dùng dài ngày, có tác dụng chống choáng phản vệ, kháng histamin và giảm viêm. Khác với các thuốc kháng histamin tổng hợp, nhọ nồi không kháng được tác dụng của histamin liều cao, gây choáng và chết

- Có tác dụng ức chế các chủng vi khuẩn: liên cầu, tụ cầu khuẩn vàng, trực khuẩn bạch hầu, *Bacillus anthracis, Bacillus subtilis.*

- Có độc tính rất thấp, có giới hạn an toàn rộng.

Các chế phẩm siro và viên nén bào chế từ cao nhọ nồi đã được áp dụng cho 500 bệnh nhân và theo dõi kết quả điều trị tại bệnh viện và nhà hộ sinh cho thấy các tác dụng sau:

- Cầm máu tốt và trong vài trường hợp cá biệt, tác dụng này của nhọ nồi thể hiện rõ rệt hơn cả tác dụng của vitamin K.

- Nâng cao tổng lượng prothrombin máu rõ rệt trong các trường hợp suy gan.

- Chống viêm nhiễm trong các trường hợp cảm sốt, cúm, nhiễm khuẩn đường hô hấp thể cấp tính nhẹ và trung bình, mụn nhọt, viêm cơ.

- Để phòng nhiễm khuẩn sau khi mổ ổ bụng, mổ cắt ruột thừa, đặt vòng, nạo thai.

- Chóng làm lành các vết cắt, vết mổ trong các phẫu thuật, làm đóng giả mạc sớm và tốt trong các trường hợp cắt amidan, làm chóng khô và không tụ máu ở các vết mổ ở bụng.

- Không có biểu hiện độc khi dùng liều hàng ngày 40 - 100g tươi trong 15 ngày liền.

https://trungtamthuoc.com

Cao lỏng lá nhọ nồi đã được áp dụng để điều trị 70 bệnh nhân bị viêm âm đạo (23 người do tạp khuẩn, 26 do nấm và 21 do *Trichomonas*). Trước khi áp dụng thuốc, thụt âm đạo bằng nước chín. Sau đó, tẩm cao lỏng lá nhọ nồi vào một bấc, bôi khắp diện âm đạo. Sau 6 - 8 giờ, bệnh nhân tự rút bấc ra. Tỷ lệ bệnh nhân khỏi và đỡ đối với viêm âm đạo do tạp khuẩn: 86,3%, đối với nấm: 73%, đối với *Trichomonas*: 61,9%.

Bài thuốc có nhọ nồi và 7 vị thuốc khác đã được áp dụng để điều trị viêm âm đạo do *Trichomonas* thể hư chứng, phối hợp với một bài thuốc khác dùng ngoài. Kết quả điều trị trên 68 bệnh nhân: khỏi 80,8%, đỡ 11,7%.

Trên lâm sàng, đã dùng cao cầm máu bào chế từ nhọ nồi và 4 dược liệu khác thay hoàn toàn nước oxy già trong 697 ca cắt amidan, 3 162 ca nạo VA (sùi vòm họng) và 417 ca nhổ răng, không có tai biến nào.

Một bài thuốc cầm máu gồm nhọ nồi và cóc kèn đã được nghiên cứu dược lý và áp dụng trên lâm sàng. Về dược lý, bài thuốc có độc tính thấp, không ảnh hưởng trên tim, huyết áp và hô hấp, có tác dụng lợi tiểu, làm gia tăng sự bền vững của thành mạch, làm tăng số lượng tiểu cầu trong máu thỏ, làm giảm thời gian máu đông và rút ngắn thời gian máu chảy. Trên lâm sàng, thuốc không gây các phản ứng phụ, không có hiện tượng dị ứng, không làm hạ huyết áp, có tác dụng lợi tiểu, không làm thay đổi pH, ion đồ và tỷ trọng của nước tiểu.

Một bài thuốc khác gồm nhọ nồi và 7 dược liệu khác đã được áp dụng cho 24 bệnh nhân viêm gan virus, kết quả tốt cả về lâm sàng và xét nghiệm sinh hóa ở 22 bệnh nhân.

Chế phẩm bào chế từ 3 dược liệu: nhọ nồi, huyền sâm, sài đất đã được áp dụng để điều trị các bệnh nhân cao huyết áp. Chế phẩm này đã có các tác dụng như sau: an thần ở 66,66% bệnh nhân, hạ áp ổn định ở 66,66% bệnh nhân; lợi tiểu (tăng lượng nước tiểu 300 - 400ml/ngày) ở 63,88% bệnh nhân, thuốc không gây phản ứng phụ khi dùng điều trị lâu dài.

Bài thuốc trong có nhọ nồi và 12 dược liệu khác dùng điều trị sốt xuất huyết, đã làm bớt sốt từ từ, tránh được hạ nhiệt độ đột ngột, đồng thời có tác dụng ngăn chặn chảy máu, làm giảm nhẹ bệnh trạng.

Rễ nhọ nồi có tác dụng gây nôn và tẩy. Cao chồi cây có tác dụng kháng sinh đối với tụ cầu vàng và *Escherichia coli*.

Cây nhọ nồi có hoạt tính kháng siêu vi khuẩn bệnh Ranikhet *in vitro*, gây hạ áp nhất thời và có tác dụng chống co thắt trên hồi tràng cô lập chuột lang.

Cao nhọ nồi có tác dụng bảo vệ chống nhiễm độc gan gây bởi carbon tetraclorid ở chuột nhắt và tăng tiết mật ở chuột cống trắng.

Một thuốc cổ truyền Ấn Độ gồm nhọ nồi và 6 dược liệu khác có tác dụng điều trị tốt trên 30 bệnh nhân có sỏi thận. Sỏi được tống ra qua nước tiểu là những kết tinh calci carbonat hoặc calci oxalat trong vòng 15 - 30 ngày. Những triệu chứng khác kết hợp với sỏi thận cũng được chữa khỏi.

Bài thuốc trong có nhọ nồi và 8 dược liệu khác đã được áp dụng để điều trị sỏi niệu quản đái ra máu nhiều. Có 51 ca trong tổng số 89 bệnh nhân được điều trị đạt kết quả tốt (57,3%) và 15 ca có tiến bộ (16,8%).

Tính vị, công năng

Nhọ nồi có vị ngọt chua, mặn, tính mát, có tác dụng bổ thận, mạnh xương, đen tóc, mát huyết, cầm máu, giải độc.

Công dụng

Nhọ nồi thường được dùng làm thuốc bổ máu, cầm máu bên trong và bên ngoài, chữa ho ra máu, lỵ ra máu, rong kinh, băng huyết, chảy máu cam, trĩ ra máu, nôn ra máu, đái ra máu, bị thương chảy máu. Còn dùng chữa ban sởi, ho, hen, viêm họng, bỏng, lao phổi, di mộng tinh, bệnh nấm ở da, làm thuốc mọc tóc (sắc uống hoặc ngâm vào dầu dừa mà bôi) và nhuộm tóc.

Mỗi ngày dùng 20g cây khô, dưới dạng thuốc sắc uống. Dùng tươi 30 - 50g, giã vắt lấy nước uống, còn bã đắp vết thương.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, nhọ nồi được dùng làm thuốc bổ toàn thân và cầm máu, có trong thành phần thuốc mỡ để điều trị một số bệnh của da. Liều dùng một lần: 4 - 6g, dạng thuốc sắc uống.

Ở Ấn Độ, nhọ nồi được dùng làm thuốc bổ và chữa ứ tắc trong các bệnh phì đại gan và lách, và chữa một số bệnh về da. Dịch ép cây được dùng phối hợp với một số chất thơm để chữa vàng da xuất tiết. Dịch ép lá cây được dùng cùng với mật ong để chữa sổ mũi ở trẻ nhỏ. Một chế phẩm làm từ dịch ép lá nhọ nồi đun nóng với dầu dừa hoặc dầu vừng được dùng để bôi đầu làm tóc mọc dầy và đen. Cây tươi có tác dụng giảm đau và thấm hút. Nó được trộn với gôm để chữa đau răng và đắp với một ít dầu để trị nhức đầu. Nó cũng được đắp với dầu vừng để trị phù voi. Cây nhọ nồi được dùng làm chất nhuộm để xăm hình. Lá nhọ nồi được dùng làm rau ăn ở Java, và làm gia vị ở một số vùng Ấn Độ.

https://trungtamthuoc.com

Nhọ nồi được dùng ngoài làm thuốc sát trùng chữa các vết thương và vết loét ở gia súc.

Bài thuốc có nhọ nồi

1. Thuốc cầm máu:

a. Mỗi ngày 12g nhọ nồi khô hoặc 30 - 50g tươi, sắc uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với ngó sen, lá trắc bá, bách hợp.

b. Viên cỏ mực - cốc kèn: Cao lỏng cỏ mực (1/1) một phần, bột mịn lá cốc kèn 2 phần, tá dược vừa đủ làm viên nén 200mg Ngày uống 3 lần, mỗi lần 5g.

2. Chữa lỵ

a. Nhọ nồi 10g, rau sam 10g, cỏ sữa lá to 10g, lá nhót 10g, búp ổi 10g. Dạng thuốc bột, thuốc hoàn, ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 10g.

b. Nhọ nồi tươi 100g, lá mơ tươi (mơ tam thể hay mơ trắng) 80g, lá đại thanh tươi 30g, hạt cau 6g, bách bộ 12g, vỏ đại 8g. Sắc đặc chia nhiều lần uống trong ngày. Có tác dụng với cả lỵ amip và trực khuẩn

c Nhọ nồi tươi 100g, lá mơ lông (mơ trắng, mơ dại) 100g. Nếu chỉ có 1 trong 2 vị, dùng 200g tươi. Sắc đặc chia nhiều lần uống trong ngày.

3. Chữa ỉa chảy (do nhiễm khuẩn đường tiêu hóa):

Nhọ nồi 1 nắm, mã đề tươi 1 - 2 nắm, rau má 1 nắm. Sắc đặc, chia nhiều lần uống trong ngày.

4. Chữa sốt xuất huyết nhẹ, sốt phát ban, phong nhiệt nổi mẩn:

Nhọ nồi, rau sam, sài đất, huyền sâm, mạch môn, ngưu tất, mỗi vị 10 - 15g, sắc uống.

5. Chữa sốt xuất huyết:

a. Nhọ nồi tươi 30g, rau má tươi (hoặc cát căn, cỏ mần trầu) 30g, bông mã đề tươi (hoặc cối xay, rễ cỏ tranh) 20g. Vắt lấy nước uống hoặc sắc uống. Bài thuốc này cũng có thể dùng để phòng bệnh.

b. Nhọ nồi tươi 40g, rau má tươi (hoặc cát căn) 40g, rau sam tươi 40g, mã đề tươi 40g, kim ngân tươi 30g, hoa hoè 10g, thảo quyết minh 10g. Sắc với 300ml nước lấy 100ml uống nước đầu. Sau đó sắc nước thứ hai và thứ ba uống tiếp trong ngày.

6. Chữa các chứng đau sưng ở trẻ em và người lớn:

Nhọ nồi, rau diếp cá, lá xương sông, lá huyết dụ, lá khế, lá dưa chuột, lá nhài, lá cải trời giã nát, thêm nước, vắt lấy nước uống, bã dùng xoa, đắp chỗ sưng

7. Chữa trẻ em tưa lưỡi:

Nhọ nồi tươi 4g, hẹ 2g. Hai vị rửa sạch, giã nhỏ, vắt lấy nước cốt, hòa mật ong, trộn đều, chấm thuốc vào lưỡi, cách 2 giờ một lần.

8. Chữa rong kinh, rong huyết sau khi đặt dụng cụ tử cung

Nhọ nồi 16g, sinh địa 16g, hoài sơn 16g, đương quy 12g, bạch thược 12g, thỏ ty tử 12g, ích mẫu 12g, hương phụ 10g, xuyên khung 8g, sắc uống.

9. Chữa rối loạn kinh nguyệt (kinh nguyệt thường thấy trước kỳ, lượng huyết nhiều):

Nhọ nồi tươi 30g, rau má tươi 30g, sinh địa 16g, ích mẫu 16g, củ gấu (tứ chế) 12g, quả dành dành (sao cháy) 12g, ngưu tất 12g. Sắc uống ngày một thang.

10. Chữa động thai băng huyết:

Nhọ nồi 1 nắm, ngải cứu 1 nắm, trắc bách diệp 1 nắm sao cháy đen, cành tía tô 12g (hoặc nhọ chảo, nhọ soong 10g), củ gai 12g Sắc đặc uống làm một lần.

11. Ho do viêm họng hoặc viêm amidan cấp:

Nhọ nồi tươi 50g, sắc uống mỗi ngày 1 thang, trong 3 ngày.

12. Chữa thấp khớp (có sưng khớp):

Nhọ nồi 16g, rễ cỏ xước 16g, hy thiêm 16g, thổ phục linh 20g, ngải cứu 12g, thương nhĩ tử 12g. Sao vàng, sắc đặc, ngày uống một thang, trong 7 - 10 ngày liền.

13 Chữa di mộng tinh:

a. Nhọ nồi sấy khô tán nhỏ, uống mỗi lần 8g với nước cơm, hay sắc 30g uống

b. Nhọ nồi 12g; tỳ giải, bồ công anh, củ mài, mỗi vị 16g; ý dĩ, hoàng bá nam, mẫu lệ, cam thảo nam, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

14. Chữa chảy máu kéo dài do nguyên nhân bệnh:

Nhọ nồi, đảng sâm, ô tặc cốt, mỗi vị 16g; hoàng kỳ, bạch truật, địa du, ngải cứu, trắc bá diệp, mỗi vị 12g; đương quy 8g; cam thảo 6g. Sắc uống ngày một thang.

15. Chữa đái ra máu do viêm nhiễm mạn tính đường tiết niệu:

Nhọ nồi 16g; hoàng bá, thục địa, quy bản, rễ cỏ tranh, mỗi vị 12g; tri mẫu, chi tử sao đen, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

16. Chữa rong kinh:

a. *Do thừa foliculin*: Nhọ nồi 20g; đảng sâm, ý dĩ, hoài sơn, mỗi vị 16g; bạch truật 12g; huyết dụ 6g. Sắc uống ngày một thang

b. *Do nhiễm khuẩn đường sinh dục (huyết nhiệt):* Nhọ nồi 20g; sinh địa, huyền sâm, mỗi vị 16g; địa cốt bì, rễ cỏ tranh, mỗi vị 12g; huyết dụ 6g Sắc uống ngày một thang.

https://trungtamthuoc.com

17. Chữa rong huyết:

a. Nhọ nồi, sinh địa, mỗi vị 16g, huyền sâm 12g; địa cốt bì, kỷ tử, a giao, than bẹ móc, chi tử sao, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

b. Nhọ nồi 16g; ích mẫu 20g; đan nhân 10g; ngải cứu, nga truật, mỗi vị 8g; huyết dụ 6g; bách thảo sương 4g. Sắc uống ngày một thang.

c. Nhọ nồi 16g; đảng sâm, thục địa, cỏ nến, mỗi vị 12g; hương phụ, bạch truật, xuyên khung, mỗi vị 8g; chỉ xác 6g. Sắc uống ngày một thang.

18. Chữa phong tê thấp.

Nhọ nồi 100g, vòi voi 300g, củ bố bố 150g, rễ nhàu 100g. Các vị tán nhỏ làm hoàn to bằng hạt tiêu. Liều uống 20 hoàn, ngày 3 lần.

19. Chữa lao phổi:

Nhọ nồi 12g; đảng sâm 16g; bạch truật, tử uyển, mỗi vị 12g; phục linh, bách hợp, mỗi vị 8g; cam thảo, ngũ vị tử, bối mẫu, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

20. Chữa thiếu máu do thiểu năng tạo máu của tủy xương.

Nhọ nồi, thục địa, mỗi vị 16g; hoài sơn, mai ba ba, ngẫu tiết, rễ cỏ tranh, mỗi vị 12g; sơn thù, trạch tả, phục linh, đan bì, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

21. Chữa viêm gan virus thể man tính tiến triển

Nhọ nồi 12g; mẫu lệ 16g; kê huyết đằng, sinh địa, mỗi vị 12g; quy bản 10g; uất kim, tam lăng, nga truật, chỉ xác, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

22. Chữa đái ra máu kéo dài do bệnh toàn thân:

Nhọ nồi, đảng sâm, mỗi vị 16g; hoài sơn, bạch truật, thạch hộc, ngẫu tiết sao đen, thục địa, trắc bá diệp, ngải cứu, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

23. Chữa bệnh bại liệt trẻ em giai đoạn khởi phát:

Nhọ nồi, cỏ tranh, bồ công anh, cam thảo đất, liên kiều, mã đề, mỗi vị 10g; ngân hoa 6g. Sắc uống ngày một thang.

631. NHÓT

***Elaeagnus latifolia* L.**

Tên khác: Hồ đồi tử, bất xá, lót (Tày).

Tên nước ngoài: Bastard oleaster, latiphyllous oleaster, platiphyllous olive (Anh); latiphylle olive, olivier de Bohême, éléagme, chalef (Pháp).

Họ: Nhót (Elaeagnaceae).

Mô tả

Cây bụi, mọc dựa, phân nhiều cành. Cành vươn rất dài, không gai hoặc có gai do cành nhỏ biến đổi. Lá mọc so le, phiến dai, hình bầu dục, dài 4 - 10cm, rộng 2 - 2,5cm, gốc tròn, đầu nhọn, mặt trên màu lục sẫm đen, mặt dưới trắng bạc; cuống lá dài 6 - 10mm.

Hoa màu vàng rơm, mọc riêng lẻ hoặc tụ họp 2 - 3 cái ở kẽ lá; bao hoa dài 8mm, chỉ có 4 lá đài và 4 nhị.

Quả hạch, hình bầu dục, dài 2,5 - 3cm, có đài tồn tại ở đỉnh, màu đỏ khi chín, cùi quả nạc, mềm, mọng nước, vị chua, ăn được; hạt có 8 sống dọc, nhọn ở hai đầu, dài 2cm

Cành, lá, hoa, quả đều có lông trắng hình khiên, óng ánh.

Mùa hoa: tháng 1 - 2; mùa quả: tháng 3 - 4.

Phân bố, sinh thái

Trên thế giới có khoảng 20 loài thuộc chi *Elaeagnus* L., trong đó Việt Nam có 4 - 5 loài, riêng nhót là cây trồng ăn quả, còn lại là các loài mọc hoang dại, quả nhỏ vị chát và đắng, không ăn được.

Nhót là cây trồng lâu đời ở Việt Nam, chưa xác định được nguồn gốc. Cây cũng được trồng ở một số nước nhiệt đới khác trong khu vực, như Lào, Campuchia, Thái Lan và ở đảo Hải Nam của Trung Quốc.

Nhót rụng lá hàng năm vào mùa đông. Để tạo điều kiện cho cây mọc ra thế hệ cành mới, hàng năm vào mùa thu người ta thường chặt tỉa bỏ các cành già. Cây mọc chồi mới vào đầu mùa xuân và có hoa quả ngay trong cuối mùa xuân.

Nhót là loại cây ưa sáng, vì thế cây cần giá thể để mọc vươn.

https://trungtamthuoc.com

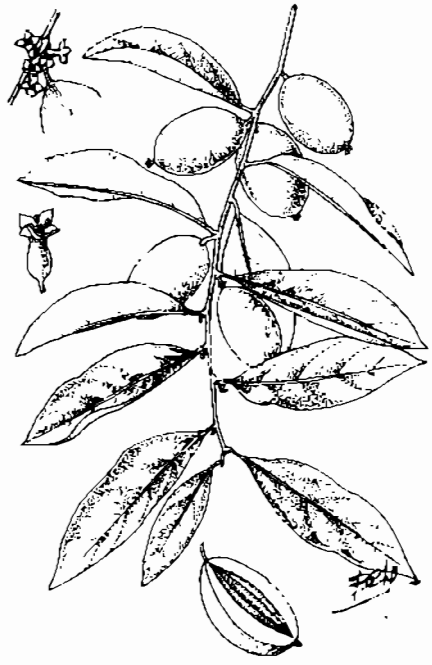

Nhót - *Elaeagnus latifolia* L.

Cách trồng

Nhót là cây ăn quả được trồng phổ biến ở nhiều nơi. Cây có thể nhân giống bằng hạt hoặc bằng cành chiết. Hạt cần gieo ngay lúc còn tươi sau khi thu. Gieo trong vườn ươm, sau đánh cây con đi trồng. Cây trồng từ hạt chậm có quả nhưng có tuổi thọ cao hơn cây trồng bằng cành chiết. Cây trồng bằng cành chiết sau 1 - 2 năm đã có thể cho quả.

Nhót thường được trồng vào mùa xuân. Cây không đòi hỏi đất tốt nhưng cần thoát nước, cao ráo như bờ ao, sườn đồi. Khi trồng, đào hố với kích thước 40 x 40 x 40cm, khoảng cách 6 - 8 x 6 - 8m, bón lót ít phân chuồng hoai mục, đặt cây giống, dậm chặt gốc và tưới nước. Khi mới trồng, cần định kỳ làm cỏ và xới xáo quanh gốc. Khi cây lớn, thỉnh thoảng cần tưới nước nếu trời quá khô hạn. Nên dùng nước phân chuồng, nước giải pha loãng tưới thúc cho cây vào lúc phát triển cành lá và khi ra hoa. Sau mỗi vụ thu hoạch, cắt tỉa bớt cành yếu, cành bị sâu, cành vô hiệu. Nhót không có sâu bệnh gì nguy hiểm.

Bộ phận dùng

Quả thu hái khi chín, lá thu hái quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô. Còn dùng rễ và hoa.

Thành phần hóa học

Quả nhót chứa nước, protid 1,25%, acid hữu cơ 2%, carbohydrat 2,1%, cellulose 2,3%, Ca 27 mg%, P 30 mg%, Fe 0,2mg%.

Lá chứa tanin, saponin, polyphenol (Võ Văn Chi, 1997).

Tác dụng dược lý

Trần Xuân Phi, Đỗ Kim Chi, Trần Kim Lang (Viện Dược liệu) đã nghiên cứu tác dụng dược lý của lá nhót và kết luận như sau:

- Chế phẩm lá nhót có tác dụng kháng khuẩn đối với nhiều chủng gram dương và gram âm, đặc biệt đối với các chủng *Shigella shigae*, *Sh.flexneri*, *Sh.dysenteriae* typ 3, *Sh.sonnei*.

- Trên động vật thí nghiệm, chế phẩm lá nhót có tác dụng ức chế quá trình viêm cấp tính cũng như mạn tính.

- Chế phẩm lá nhót còn có tác dụng tăng cường sức co bóp của tử cung, không có tác dụng tăng cường co bóp cơ trơn ruột cô lập.

- Về độc tính cấp trên chuột nhắt trắng bằng đường uống, chế phẩm lá nhót có LD_{50} = 80g dược liệu khô/kg thể trọng. Về độc tính bán mạn, thí nghiệm trên thỏ cho uống với liều 4g/kg/ngày, liên tục trong 30 ngày, không gây những biến đổi về số lượng hồng bạch cầu, tỷ lệ huyết sắc tố. Đối với công năng gan thận, chế phẩm lá nhót không gây những biến đổi về thành phần protein trong huyết thanh (albumin, α, β và γ globulin), mertransaminaza (GOT, GPT) và hàm lượng urê huyết. Cũng liều lượng và thời gian như trên, chế phẩm lá nhót không gây ra những biến đổi bệnh lý thực thể ở các tổ chức gan, thận và thượng thận.

Tính vị, công năng

Nhót có vị chua, chát, tính bình, vào các kinh: phế, đại tràng, có tác dụng chỉ khái, bình suyễn, chỉ tả.

Công dụng

Quả nhót dùng để ăn tươi hoặc nấu canh chua.

Theo kinh nghiệm nhân dân xã Trung Mầu, huyện Gia Lâm, Hà Nội, lá nhót được dùng chữa lỵ trực khuẩn và bệnh tiêu chảy. Dùng lá tươi (20 - 30g) hoặc lá khô (6 - 12g) thái nhỏ sao vàng, sắc với 400ml nước còn 100ml, chia làm 2 lần uống trong ngày. Có thể dùng dưới dạng thuốc bột. Dùng riêng hoặc phối hợp với vỏ cây chân danh (đỗ trọng nam) với liều lượng bằng nhau. Có tác giả đã dùng viên cao lá nhót chữa lỵ trực khuẩn, hội chứng tiêu chảy, viêm đại tràng mạn tính (Trần Xuân Phi).

Lá nhót phơi khô giòn, tán bột, hòa với nước cơm uống chữa hen suyễn, hoặc dùng lá nhót khô (30g)

https://trungtamthuoc.com

phối hợp lá bông bồng lau sạch lông (5 lá), thái nhỏ, sắc uống

Quả nhót cũng có tác dụng như lá nhót Ngày dùng 5 - 7 quả phơi khô, thái nhỏ, sắc uống Rễ nhót chữa thổ huyết, đau họng, ngày dùng 30g, sắc uống Dùng ngoài, rễ nhót nấu nước tắm chữa mụn nhọt.

632. NHỘI

***Bischofia javanica* Blume**

Tên đồng nghĩa:	*Bischofia trifoliata* (Roxb.) Hook f.
Tên khác:	Nhội tía, xích mộc, quả cơm nguội, bích hợp, trọng dương mộc, mạy phát (Tày), bi puông điẳng (Dao).
Tên nước ngoài:	Java cedar, vinegar wood (Anh).
Họ:	Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả

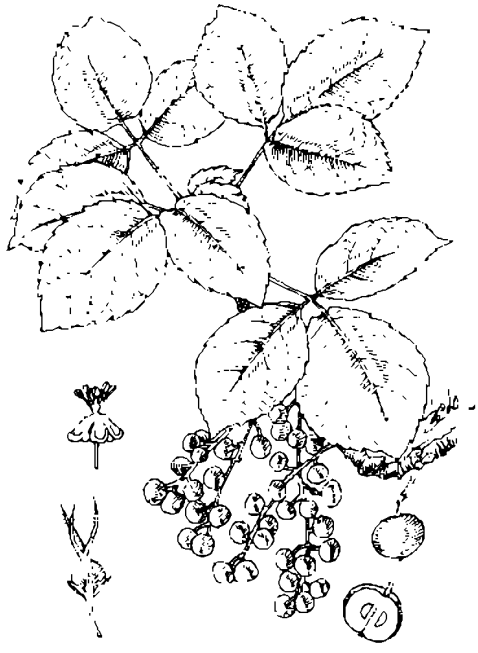

Nhội - *Bischofia javanica* Blume

Cây to, cao 15 - 20m, xanh tốt quanh năm. Vỏ cây màu nâu đen, nhẵn Lá kép mọc so le, 3 lá chét hình bầu dục hoặc hình trứng, dài 8 - 13cm, rộng 4 - 8cm, gốc tròn, đầu nhọn, lá chét tận cùng hơi to hơn, mép khía răng, hai mặt nhẵn, mặt dưới rất nhạt; cuống lá kép dài 7 - 9cm, phình ở gốc; lá kèm hình tam giác, nhọn, sớm rụng.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm dài 6 - 13cm; hoa đơn tính khác gốc, nhỏ, màu lục nhạt; hoa đực tụ họp đôi một hoặc riêng lẻ, có 5 lá đài khum úp kín nhị, khi nở, xoè gập xuống, không có cánh hoa; nhị 5 đối diện với lá đài, bao phấn 2 ô, chỉ nhị ngắn, nhụy lép hình đĩa, hoa cái mọc riêng lẻ, cuống dài hơn ở hoa đực, 5 lá đài hẹp nhọn, không có cánh hoa, bầu hình trứng hơi nhọn, nhẵn, 3 ô, mỗi ô có 2 lá noãn

Quả thịt, hình cầu, đường kính 6 - 7,5mm, màu nâu hoặc nâu đen khi chín, hạt 2 - 3, hình trứng, nhẵn, bóng

Mùa hoa: tháng 2 - 5; mùa quả: tháng 6 - 8.

Phân bố, sinh thái

Bischofia Blume chỉ có một loài là cây nhội, phân bố rộng rãi ở các nước vùng nhiệt đới Nam Á và Đông Nam Á, bao gồm Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Indonesia, Lào, Việt Nam, các tỉnh ở phía nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, nhội phân bố rải rác khắp các vùng núi, trung du và đồng bằng. Cây thường mọc ở ven các rừng kín thường xanh, đặc biệt trong các quần hệ thứ sinh, sống được trên nhiều loại đất với độ cao phân bố đến 1000m Ra hoa quả nhiều hàng năm, thụ phấn nhờ côn trùng hoặc gió, tái sinh tự nhiên bằng hạt, do chim hoặc động vật ăn quả chín đưa hạt đi khắp nơi. Phần gốc và rễ còn lại sau khi bị chặt có khả năng tái sinh cây chồi khoẻ

Nhội là loại cây mọc nhanh trong 3 - 4 năm đầu, có thể hơi chịu bóng, sau nhanh chóng mọc vượt lên khỏi tán những cây khác. Với hệ thống rễ cọc khoẻ, cây chịu được giông bão. Nhội được trồng thành rừng để lấy gỗ ở Ấn Độ và lấy bóng mát ở đường phố, công viên hay đình chùa ở Việt Nam.

https://trungtamthuoc.com

Bộ phận dùng

Vỏ, thân, rễ, lá, thu hái quanh năm, dùng tươi hoặc phơi sấy khô

Thành phần hóa học

Lá nhội chứa 76,9% nước, 4,1% protid, 13% glucid, xơ 3,9%, tro 2,1%, caroten 2,6mg%, vitamin C 30mg%, các triterpenoid như friedelin friedelinol, epifriedelinol, acetat fridelinol, acid betulinic, acid ursolic, roxburgholon; các flavonoid luteolin - 7 - O - glucosid quercetin, quercitrin, fisetin.

Ngoài ra, còn chrysoerinol, β- sitosterol, triacontan (Trung dược từ hải II, 1606; CA. 109, 1988, 8978v). Các chất acid betulenic, acetat friedelinol (+) - roxburgolon ức chế mạnh sự phát triển của dòng tế bào ung thư leukemia P.388. Tanaka, Takashi, Nonaka Gen Ichiro đã xác định một chất ellagitanin dimeric là bishofanin (CA. 122, 1995, 209782p) Ohira, Tatsuro, Yatagai Mitsuyoshi đã tách từ dịch chiết methanol của gỗ cây nhội được 3 chất steroid là stigmasterol, β- sitosterol và β- sitostenon (CA. 117, 1992, 4241m) Chen Rentong, Chenchangfa đã tách từ cành nhội các chất friedelin, friedelinol, epifriedelinol và β (β- sitosteryl) D. glucosid (CA. 107, 1987, 172507q)

Trong cây nhội mọc ở Việt Nam, Viện Dược liệu đã phân tích có tanin galic và vitamin C.

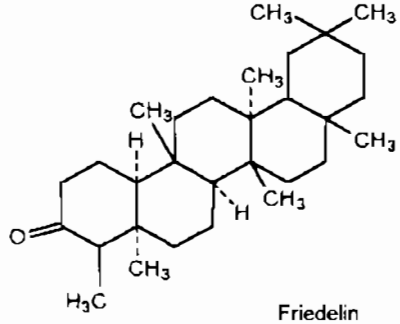

Friedelin

Tác dụng dược lý

Trần Văn Ngoan (Bộ môn ký sinh trùng Trường đại học Y khoa Hà Nội) đã thử 500 loài thảo mộc trên roi trùng (*Trichomonas*) và phát hiện lá nhội có tác dụng diệt mạnh. Tác dụng này đã được chứng minh bằng các thí nghiệm trên ống kính cũng như trên súc vật được gây nhiễm roi trùng

Tính vị, công năng

Lá nhội có vị chua, chát, tính mát, có tác dụng trừ thấp nhiệt, tiêu viêm, sát trùng.

Công dụng

Lá nhội được dùng để điều trị viêm âm đạo do roi trùng âm đạo gây nên, dưới các dạng nước sắc, bột, cao và tinh thể chiết từ lá Qua điều trị 147 trường hợp, thấy dạng cao có tác dụng tốt nhất so với các dạng khác cả về mặt giảm triệu chứng lâm sàng cũng như kết quả xét nghiệm. So sánh tác dụng của cao lá nhội với tác dụng của thuốc carbazol, thấy tỷ lệ chữa khỏi bệnh bằng cao lá nhội xấp xỉ. Ngoài những ưu điểm như diệt ký sinh trùng nhanh, không gây cương tụ, không làm rát âm đạo, tỷ lệ khỏi bệnh tương đối cao (72%), cao lá nhội còn trội hơn carbazol là sau khi điều trị khỏi bệnh viêm âm đạo do roi trùng, bệnh nhân không bị nhiễm nấm âm đạo (*mycose vaginale*). Tuy nhiên, cao lá nhội cũng có nhược điểm là bệnh nhân phải đến cơ sở điều trị, không tự đặt thuốc để chữa ở nhà được.

Cách điều chế cao lá nhội như sau: lá nhội (1kg) ngắt bỏ cuống, rửa sạch để ráo nước, sắc với một lít nước trong 3 giờ. Lọc lấy nước, rồi cô nhỏ lửa để được khoảng 50ml cao.

Cách dùng: bệnh nhân bị viêm âm đạo khi xét nghiệm khí hư thấy có roi trùng sẽ được điều trị trong 10 ngày liên tiếp. Hàng ngày vào buổi sáng, bệnh nhân đến làm thuốc một lần, lấy khí hư xét nghiệm, sau đó thụt rửa âm đạo, lau sạch rồi bôi cao lá nhội vào cổ tử cung và thành âm đạo. Cũng có thể dùng 20 - 40g lá tươi sắc với nước uống

Ngoài ra, lá nhội còn được dùng chữa lỵ, tiêu chảy với liều 40 - 60g dưới dạng nước sắc. Lá nhội phối hợp với lá giâu gia, lượng bằng nhau 50g, giã nhỏ trộn với ít giấm, bôi chữa dị ứng, mẩn ngứa, mụn nhọt.

Vỏ thân nhội phối hợp với lá đậu chiều chữa sâu quảng có tác dụng tốt. Cách làm như sau: Vỏ nhội băm nhỏ, nấu với nước cho thật đặc để rửa vết thương. Lá đậu chiều phơi khô giòn, tán rồi rây bột mịn, rắc hàng ngày.

Theo tài liệu nước ngoài, lá nhội sắc hoặc nấu cao để chữa bỏng. Rễ có tác dụng lợi tiểu. Ở Trung Quốc lá nhội tươi 60g, hợp hoan bì 15g, tích tuyết thảo 30g, đường kính 15g, sắc nước uống chữa viêm gan siêu vi khuẩn.

https://trungtamthuoc.com

633. NHŨ HƯƠNG

***Pistacia lentiscus* L.**

Tên khác: Dương nhũ hương.

Họ: Đào lộn hột (Anacardiaceae).

Mô tả

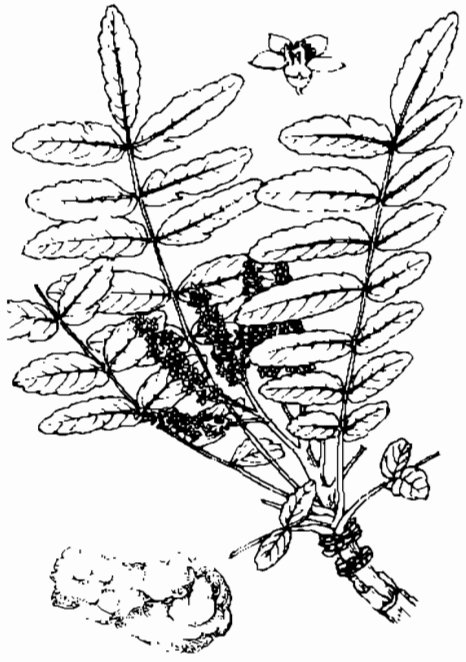

Nhũ hương - *Pistacia lentiscus* L.

Cây nhỏ, cao 3 - 5m. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, gồm 9 - 15 lá chét mọc đối, hình bầu dục hoặc hình trứng, gốc tròn, đầu tù, mép khía răng không đều

Cụm hoa mọc ở ngọn thân, cành, ngắn hơn lá, thành chùm chùy gồm nhiều hoa nhỏ đơn tính; hoa đực màu vàng lục; hoa cái màu lục nhạt.

Quả hạch, khi chín màu đa cam

Toàn cây có nhựa.

Phân bố, sinh thái

Cây nhũ hương phân bố rải rác ở Trung Quốc, chưa phát hiện được ở Việt Nam.

Bộ phận dùng

Nhựa dầu.

Thành phần hóa học

Nhựa dầu của loài *Pistachia lentiscus* khi mới trích có mầu vàng nhạt, trong, để lâu chuyển sang đục, mùi thơm, vị đê chịu. Thành phần gồm α - masticoresen 30%, β - masticoresen 20%, acid α - masticonic 20%, acid β - masticonic 18%, các acid α' và β' masticonic 4%, acid masticolic 0,5%, tinh dầu 2% với thành phần chính là α - d – pinen (The Wealth of India VIII, 1969).

Theo Dược điển Việt Nam III, 2002, nhũ hương là chất gôm nhựa lấy từ cây nhũ hương (Boswellia carterii Birraw) và một số loài khác cùng chi Thành phần gồm nhựa, gôm và tinh dầu. Nhựa có các acid α - boswelic và β - boswelic. Gôm có acid arabic, bassorin. Tinh dầu có α - camphoren aldehyd, cuminaldehyd, D – methylacetophenon ..

Tính vị, công năng

Nhũ hương có vị hơi đắng, cay, mùi thơm, tính hơi ấm, có tác dụng điều khí, hoạt huyết, chỉ khái, lợi niệu.

Công dụng

Nhũ hương thường được chế cao dán gồm nhũ hương, hoàng liên, hoàng cầm, khổ sâm, hạt xà sàng, đại hoàng, khô phàn (phèn chua đã phi lên) .. Tất cả tán thành bột mịn, nấu với mỡ lợn thành cao, phết lên giấy bản, rồi dán lên nhọt, đặc biệt là nhọt bọc lâu ngày, hoặc nhọt lặn chỗ này lại xuất hiện chỗ khác, các hạch hoặc chỗ sưng đau để tiêu độc.

Theo "Dược tài Đông y" (Trung Quốc), nhũ hương được dùng để trừ khí độc, lên sởi bị nhiễm độc, đau bụng. Ngày uống 0,5 - 2g.

https://trungtamthuoc.com

Theo tài liệu Ấn Độ, nhũ hương khi uống sẽ xuất tiết qua đường hô hấp và tiết niệu, nên có tác dụng chữa viêm phế quản, ho, bí tiểu tiện. Nhũ hương chế thành thuốc ngậm chữa viêm miệng áp tơ, sâu răng, chống mùi hôi ở miệng. Nhũ hương còn được dùng trong khoa răng. Nhũ hương (2 phần) hòa tan trong (một phần) chloroform hoặc ether, rồi lấy, hàn vào chỗ răng sâu, vừa bảo vệ răng, vừa làm thơm miệng.

Dung dịch cồn nhũ hương có tác dụng cầm máu ở những vết đỉa cắn. Nhũ hương còn được dùng trong công nghiệp chế vermut.

Bài thuốc có nhũ hương

Chữa đau răng:

Nhũ hương (4 phần), hạt tiêu (4 phần), gừng khô (3 phần), rễ vân mộc hương (4 phần), hạt mùi (5 phần), hạt thìa là (5 phần), đảm phàn ($CuSO_4$) (2 phần), lục phàn ($FeSO_4$) (2 phần), muối ăn (4 phần). Tất cả phơi khô tán thành bột mịn, làm thành bột nhão và đắp vào chỗ răng đau.

634. NHỤC ĐẬU KHẤU

***Myristica fragrans* Houtt.**

Tên khác: Nhục quả, ngọc quả.

Tên nước ngoài: Fragrant nut-tree, nutmeg, mace tree (Anh); muscadier (Pháp).

Họ: Nhục đậu khấu (Myristicaceae).

Mô tả



Nhục đậu khấu - *Myristica fragrans* Houtt

Cây nhỡ hoặc cây to, cành non hình tròn, vỏ ngoài nhan nhẵn, hơi có khía, màu nâu xám. Lá mọc so le, có cuống ngắn, hình bầu dục hoặc hình mác, dài 5 - 15cm, rộng 3 - 7cm, gốc tròn, đầu nhọn, mặt trên nhẵn, mặt dưới phủ lông tơ, dày hơn ở lá non và có gân nổi rất rõ.

Cụm hoa đực dài 1 - 3cm, mọc ở kẽ lá gồm 3 - 20 hoa; lá bắc rất nhỏ, bao hoa hình trứng, có lông, chia 3 thùy (đôi khi 4); nhị xếp thành cột có đế dày, nhẵn, bao phấn thuôn; cụm hoa cái mọc ở kẽ lá gồm 1 - 2 hoa, lá bắc rõ, bao hoa hình trứng rộng, có lông ở mặt ngoài, chia 3 thùy ở đầu, bầu có lông mịn, 1 ô.

Quả thường đơn độc, có cuống ngắn, đôi khi mang bao hoa tồn tại; hạt hình trứng có áo và nhân màu trắng.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 8.

Phân bố, sinh thái

Nhục đậu khấu có nguồn gốc ở vùng đảo Molucca ở Thái Bình Dương, được nhập trồng vào đất liền ở khắp vùng nhiệt đới Nam Á và Đông - Nam Á. Ở Việt Nam cây chủ yếu được trồng ở các tỉnh phía nam.

Nhục đậu khấu là cây nhiệt đới, thích nghi cao với điều kiện khí hậu nóng và ẩm, lượng mưa hàng năm từ 1500 - 3000mm. Cây sinh trưởng tốt ở vùng thấp, không thích hợp với vùng núi trên 750m, rụng lá mùa khô, thụ phấn nhờ gió hoặc côn trùng. Khi quả chín

https://trungtamthuoc.com

lấy hạt tươi gieo ngay, đạt tỷ lệ nảy mầm từ 92 - 98%. Sau 2 tháng tỷ lệ này giảm xuống chỉ còn 7%. Cây con ở vườn ươm sau một năm mới đem trồng. Ở bang Madras (Ấn Độ) người ta trồng nhục đậu khấu lẫn trong vườn dứa hay xen với cây trám (*canarium* spp.), sau 6 - 7 năm bắt đầu có hoa quả. Trong gieo trồng ngẫu nhiên từ hạt, bao giờ số cây mang hoa đực cũng nhiều gấp bội cây hoa cái. Nhục đậu khấu cho thời gian thu hoạch kéo dài đến 70 - 80 năm (The Wealth of India, vol. VI: 473 - 475, 1962).

Bộ phận dùng

Nhân hạt và áo hạt phơi khô. Mỗi năm thu hái quả hai lần vào các tháng 5 - 6 và 11 - 12. Sau khi hái quả, bóc bỏ vỏ, lấy riêng áo hạt ngâm nước rồi phơi sấy cho khô được nhục quả y. Hạt đem sấy ở nhiệt độ 80° đến khi lắc có tiếng lọc cọc thì đem đập lấy nhân. Nhục đậu khấu được chế biến như sau:

- *Nhục đậu khấu nướng*: Lấy áo hạt, tẩm ướt, rồi bọc bột mỳ cám gạo hoặc bột hoạt thạch, đem nướng đến khi vỏ bọc cháy hết (có thể đem sao cát nóng).

- *Nhục đậu khấu sương*: Lấy nhân hạt sao nóng, ép bỏ dầu, lấy hạt tán bột, gói vào giấy bản rồi ép bỏ dầu.

Thành phần hóa học

Hạt nhục đậu khấu chứa 14,3% nước, 7,5% protein, 36,4% phần tan trong ether, 28,5% hydrat carbon, 11,6% sơ, 1,7% chất vô cơ, 0,12mg/100 calci, 0,24mg/100 phosphor và 4,6mg/100 sắt, 6 - 16% tinh dầu, 14,6 - 24,2% tinh bột, 2,25% pentosan, 1,5% furfural, 0,5 - 0,6% pectin.

Phẩm chất và tác dụng chữa bệnh của nhục đậu khấu là do tinh dầu. Dược điển Ấn Độ quy định hạt nhục đậu khấu dùng làm thuốc phải chứa không dưới 5% tinh dầu và không quá 3% tro. Tinh dầu trong hạt nhục đậu khấu thay đổi từ 6 - 16% tùy theo nguồn gốc của cây. Đó là một chất lỏng sánh, không màu hoặc màu vàng nhạt, có thành phần chính là d. pinen và d. camphen với tỷ lệ 80%. Các thành phần khác là β pinen, dipenten, p. cymen, d. linalool, terpinen 4 ol, dl. α terpineol, geraniol, safrol, eugenol, isoeugenol, một chất aldehyd có mùi citral, myristicin (3 methoxy. 4,5 dimethylen dioxy - 1- allyl benzen); acid myristic và ester của acid myristic và một số chất béo khác. Myristicin là chất độc, dùng liều cao gây thoái hóa mỡ ở gan.

Bơ nhục đậu khấu chứa 38 - 43%, chất chiết được bằng ether gồm các glycerid, tinh dầu (6 - 13%) một lượng nhỏ chất nhựa và phần không xà phòng hóa. Bơ nhục đậu khấu là một chất rắn mềm, màu vàng hoặc vàng đỏ, cháy 38 - 51°, phẩm chất của bơ tùy thuộc vào phương pháp chế tạo thường có tỷ trọng 0,945 - 0,960, n_D^{40} 1,4662 - 1,4704, chỉ số iod 33 - 65, chỉ số acid 10 - 25, chỉ số xà phòng 154 - 190, phần không xà phòng hóa (có chứa myristicin) 6 - 18%, các thành phần acid béo (trong nhục đậu khấu ở Ấn Độ) gồm acid lauric 0,4%, myristic 71,8%, palmitic 14,3%, stearic 1,2%, hexadecenoic 4,8%, oleic 5,2%, linoleic 1,5%.

Các thành phần glycerid là (mol %): loại no toàn bộ trimyristin 41,7, dimyristopalmitin 29,6); loại nửa no nửa chưa no: (disaturated monounsaturated 8,2) (The Wealth of India, vol VI, 1962, 476).

Hạt nhục đậu khấu còn chứa các thành phần lignan và neolignan.

Miyazawa, Mitsuo, Kasahara Hiroyuki đã phân lập từ hạt một chất lignan mới là (+) - myristhansin (CA 125, 1996, 163322g).

Kasahara Hiroyuki, Miyazawa Mitsuko đã tách và xác định cấu hình của một neolignan từ hạt nhục đậu khấu là (+) - erythro (7S, 8R) - Δ⁷ - 4,7 dihydroxy - 3,3' - 5' trimethoxy - 8 - O - 4' neolignan và (-) - erythro (7R - 8S) - Δ⁷ - 4 - 7 dihydroxy - 3, 3', 5' trimethoxy - 8 - O - 4' neolignan (CA. 124, 1996, 254008n).

Kim Yang - Bae, Park il Yeong đã xác định cấu trúc tinh thể của chất licarin - B từ hạt nhục đậu khấu là một phenylpropanoid dimeric thuộc nhóm neolignan (CA 115, 1991, 131990p).

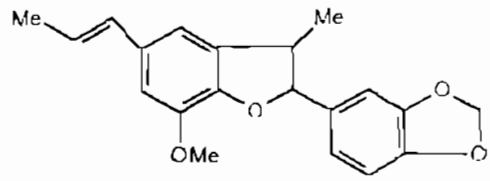

Licarin B

Shin - Kuk. Hyum, Kun OK Nam đã phân tích dịch chiết hexan từ hạt nhục đậu khấu bằng sắc ký phân đoạn trên cột SiO_2 đã tách được 3 chất có hoạt tính sinh học là myristicin, licarin B và dehydro isoeugenol. Các chất này có tác dụng làm dịu thần kinh trung ương (CA 110, 1989, 127952g).

Shin - Kuk. Hyum, Woo Won Sik phát hiện các hợp chất phenylpropanoid từ hạt nhục đậu khấu như myristicin, lycarin B, dehydrodiisoeugenol, và 2 - (4 - allyl - 2 - 6 - dimethoxyphenyl) 1 - 4 hydroxy 3 - methoxy phenylpropanol - 1 - ol - one. Các chất này có tác dụng không chỉ kéo dài giấc ngủ gây nên bởi

https://trungtamthuoc.com

hexobarbital mà còn làm giảm hoạt động của aminopyrin trong gan. (CA. 113, 1990, 91283k).

Nakajima, Ichiro đã chiết và xác định công thức hoạt chất chống u từ nhục đậu khấu:

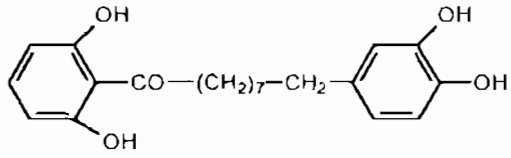

Cho chuột mang tế bào ung thư sarcoma 180 dùng chất này, đã kéo dài thời gian sống từ 19 ngày ở nhóm đối chứng lên 32 ngày (CA. 112, 1990, 11779f).

Chất myristicin có trong tinh dầu hạt nhục đậu khấu là một chất độc, nếu đem rang hạt ở 150 - 180^0 trong vòng 10 - 15 phút, hàm lượng myristicin sẽ giảm từ 19,2 - 45%. (Li. Ticlin, Zhou Jie. CA 113, 1990, 229887u). Trong áo hạt, Hattori Masao, Hada Sumitra đã tách được nhiều hợp chất THF lignan đặt tên là fragranosin A_2, B_1, B_2, C_1, C_2, C_{3a} và C_{3b} cùng với các chất nectandrin B và vernucosin. (CA 108, 1988, 73949z).

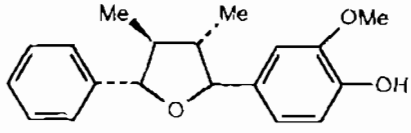

Fragranosin A_2

Hada, Sumitra; Hattori Masao đã phân lập được các chất thuộc nhóm neolignan từ áo hạt nhục đậu khấu là erythro - 2 - (4" allyl 2" 6" di. methoxyphenoxy) - 1 - (3', 4', 5') trimethoxy phenyl propan - 1, 3 diol; threo - 2 - (4" allyl 2" - methory phenoxy) - 1 - (4' hydroxy - 3' - methoxyphenyl) propan - 1 - ol; threo - 1 - (4' hydroxy - 3' - methoxy phenyl) - 2 - (2" methoxy 4" - (1"' - (E) - propenyl) phenoxy propan - 1 - ol và dạng erythro của nó; threo - 1 - (4' hydroxy - 3' methoxy phenyl - 1- methoxy - 2 - (2" - methoxy - 4" - (1"' (E) propenyl) phenoxy propan và dạng erythro của nó; fragransol A, fragransol B, fragransin D_1 fragransin D_2, fragransin D_3, fragransin E_1 và austro bailignan 7 (CA 108, 1988, 2017016).

Hatlori Masao; Yang Xiu Wei lần đầu tiên đã tách được từ áo hạt nhục đậu khấu các hợp chất như: 3 - (3, 4, 5 trimethoxy phenyl) 2 - (E) propen - 1 ol, 3 - (3 methoxy 4, 5 methylen dioxy phenyl) - 2 - (E') propen - 1 - ol; 2,3 dihydro - 7 - methoxy - 2 (3 - 4 dimethoxy phenyl) - 3 methyl - 5 - (1 - (E) propenyl) benzo furan; fragransol C: fragransol D, 2 - 3 dimethyl - 1,4 - bis - (-3, 4 - methylen dioxyphenyl) - butan - 1 ol; myristicanol A, và myristicanol B. (CA 109, 1988, 107663q)

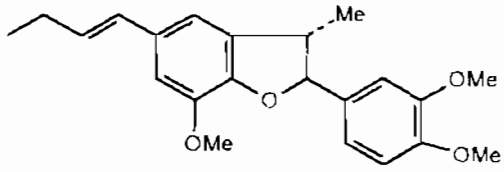

Fragransol C

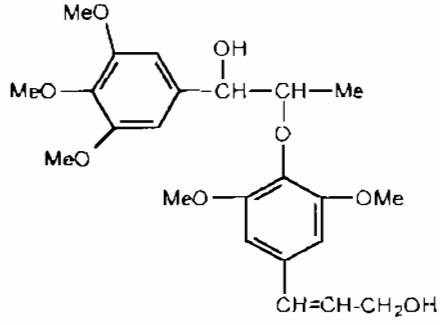

Mynsticanol A

Zacchino, Susana A, Badano, Hector cùng đã tách từ áo hạt một chất erythro (3, 4, 5 - trimethoxy - 7 hydroxy - 1" - allyl - 2' - 6' dimethoxy) - 8 - O - 4 neolignan có cấu trúc như sau:

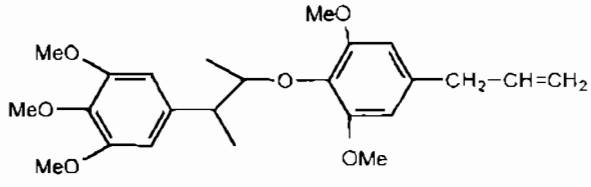

(CA. 111, 1989, 19647y)

Sadao, Tetsuya, Shimizu, Tosnokazu đã phát hiện các hợp chất có cấu trúc diarylnonanoid có trong nhục đậu khấu có tác dụng kích thích tạo collagen và làm lành vết thương.

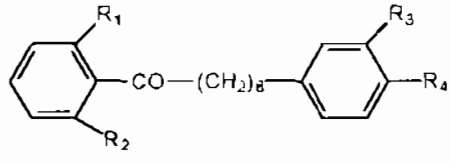

(R^{1-4} = H, hoặc OH, hoặc Acyl)

(CA. 122, 2480324, 1995)

Lá nhục đậu khấu chứa 0,4 - 0,62% tinh dầu màu nâu nhạt, tỷ trọng 0,8642, n = 1,474 chỉ số ester 8,4 có vị cay.

https://trungtamthuoc.com

Cất từ lá khô được 1,56% tinh dầu, tỷ trọng 0,87772, α_D^{27} 3,5, n^{26} 1,4742 chứa α. pinen (80%) và myristicin 10%

Vỏ cây chứa 0,14% tinh dầu, tỷ trọng 0,871, $[\alpha]_D$ 12,1, chỉ số xà phòng 14 chỉ số ester sau khi acetyl hóa 37,5.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng ức chế enzym chuyển hóa thuốc ở gan: Chiết nhục đậu khấu bằng n - hexan, sau đó phân lập có hệ thống được nhiều chất, trong đó có 3 chất được coi như hoạt chất là myristicin (I), licarin (II) và dehydro isoeugenol (III).

Chất II và III được dùng liều duy nhất 200mg/kg, tiêm phúc mạc cho chuột nhắt trắng có tác dụng kéo dài thời gian ngủ do hexobarbital và kéo dài thời gian hạ sốt của aminopyrin (pyramidon). Nghiên cứu cơ chế tác dụng đã thấy, sở dĩ thuốc kéo dài thời gian ngủ của hexobarbital (II) vì chúng ức chế hoạt tính của enzym hydroxylase của H có ở gan (là enzym chuyển hóa, làm biến đổi phân tử thuốc H) do đó hexobarbital tồn tại trong cơ thể lâu hơn, làm tăng thời gian ngủ. Cũng như vậy, do thuốc ức chế enzym N-demethylase có ở gan (là enzym có tác dụng khử nhóm methyl của aminopyrin làm mất hoạt tính của aminopyrin) nên làm kéo dài thời gian hạ sốt của aminopyrin.

Chất I và II còn làm cho chuột nhắt trắng ngủ ở liều hexobarbital thấp mà bình thường không gây ngủ. Như vậy thuốc có tác dụng ức chế thần kinh trung ương.

2. Tác dụng kích thích rồi ức chế: Nhục đậu khấu dùng liều thấp thì xúc tiến bài tiết dịch vị, giúp tiêu hóa tốt, kích thích nhu động ruột, gây ăn ngon. Liều cao, sau một thời gian kích thích ngắn, có hiện tượng mệt mỏi, buồn nôn, đau đầu, trì độn, buồn ngủ (có trạng thái tê mê).

3. Thử lâm sàng chữa tiêu chảy: 25 trẻ em bị tiêu chảy, không đặc hiệu được điều trị bằng bài thuốc gồm các vị nhục đậu khấu, quả của cây *Cuminum cyminum* L., nụ đinh hương và borax, lượng bằng nhau. Liều dùng 100mg/kg/ngày. Sau 7 ngày 80% khỏi, những trẻ còn lại, khỏi vào tuần thứ hai (Ấn Độ).

4. Thử lâm sàng chữa sỏi thận (Ấn Độ): Bài thuốc làm thành viên nang 500mg, trong đó nhục đậu khấu 100mg, dây thần thông 100mg, nhọ nồi 100mg, thân rễ cây *Bergenia ligulata* 100mg, dây tóc tiên 50mg và cây *Withania somnifera* Dunal để chữa sỏi thận. Mỗi ngày uống một viên nang. Sỏi tan trong vòng 15 ngày, không thấy có tác dụng phụ. Một thử nghiệm lâm sàng khác (cũng ở Ấn Đô) dùng bài thuốc trên có thêm quả của cây gai chống điều trị cho 30 bệnh nhân sỏi thận loại sỏi $CaCO_3$ và Ca oxalat thấy các triệu chứng do sỏi giảm dần. Sỏi tan trong vòng 15 - 30 ngày.

Tính vị, công năng

Nhục đậu khấu có vị cay, đắng, hơi chát, mùi thơm, tính ấm, có độc, vào 3 kinh tỉ, vị và đại tràng, có tác dụng ôn tỉ, thu sáp, chỉ nôn, chỉ tả, ly, tiêu thực.

Công dụng

Nhục đậu khấu được dùng trong y học cổ truyền và y học hiện đại, để chữa các bệnh đường tiêu hóa như kiết ly, tiêu chảy mất trương lực, đau bụng, đầy hơi, tiêu hóa kém, buồn nôn, nôn, suy mòn. Ở Ấn Độ, nhục đậu khấu còn được dùng để kích dục, gây sảy thai. Dạng dùng thông thường là thuốc bột hoặc thuốc viên, ngày uống 0,25 - 0,50g, có thể đến 2g nếu bị tiêu chảy nặng. Dùng liều cao dễ bị ngộ độc, gây say.

Nhục đậu khấu và bơ nhục đậu khấu được dùng xoa bóp ngoài chữa tê thấp mạn tính, đau người, đau dây thần kinh tọa.

Áo hạt là thuốc bổ máu với liều dùng gấp đôi. Cũng có tác dụng hạ sốt, bổ phổi và gan.

Dầu bay hơi chiết từ nhục đậu khấu có trong thành phần của nhiều chế phẩm ghi trong dược điển của nhiều nước như rượu thơm amoniac (Spiritus ammoniae aromaticus), rượu valerian amoniac (Tinctura valerianae ammoniata). Dầu này nhỏ vào miếng đường rồi uống có tác dụng kích thích và lợi trung tiện.

Dầu nặng của nhục đậu khấu được dùng để tẩy giun, chế thuốc mỡ kích thích tóc mọc, thuốc uống nhuận tràng. Liều dùng của dầu là 1 - 3 giọt một lần.

Bài thuốc có nhục đậu khấu

1. Chữa kém ăn, ăn không tiêu:

Nhục đậu khấu 0,50g, nhục quế 0,50g, đinh hương 0,20g. Tất cả tán thành bột, trộn đều với lactose, chia làm 3 gói, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 gói.

2. Chữa tỳ vị hư hàn, đau bụng, đầy hơi, nôn mửa, tiêu chảy kéo dài:

Nhục đậu khấu nướng qua 0,5g, nhục quế 0,5g, mài với nước hay rượu uống. Ngày 2 - 3 lần. Có thể dùng dạng thuốc bột gồm nhục đậu khấu 80g, quế 100g, đinh hương 40g, sa nhân 30g. Mỗi vị tán thành bột, trộn tất cả với 250g calci carbonat và 500g đường. Ngày uống 1 - 4g. Hoặc dùng bài thuốc gồm nhục đậu khấu 40g, vỏ lựu 40g. Lấy cám gạo làm thành bánh, bao bọc nhục đậu khấu ở giữa, rồi đem nướng đến khi cám cháy xém. Lấy hạt nhục đậu khấu gói vào giấy bản, đập cho dầu chảy ra thấm vào giấy bản. Vỏ quả lựu thái nhỏ sao vàng. Hai thứ tán nhỏ, rây thành bột

https://trungtamthuoc.com

mịn, luyện với hồ làm viên bằng hạt đỗ đen. Ngày uống 3 lần vào lúc đói, mỗi lần 0,5 - 1,0g với nước ấm hoặc cháo loãng.

3. Thuốc giảm đau và chữa kiết lỵ, tiêu chảy cấp và mạn tính (Ấn Độ):

Nhục đậu khấu, quả chà là và nhựa thuốc phiện lượng bằng nhau, trộn với dịch ép của lá trầu không làm thành viên tròn, nặng 0,33g. Mỗi lần uống 1 viên, ngày 3 lần.

4. Chữa hen, đau bụng, đau dày thần kinh, rong kinh, đau kinh, ho do co thắt, đau lưng (Ấn Độ):

Bột kép chế từ nhục đậu khấu, ngọn cây gai mèo, long não, bạch đậu khấu, đinh hương, bạch hòa xà, lượng bằng nhau. Liều dùng mỗi lần 0,75 - 1,50g, ngày 2 lần, uống với mật ong.

Chú ý:

1. Dùng liều cao (có khi chỉ 1 hạt) sẽ gây ngộ độc, và có thể chết người. Triệu chứng ngộ độc là giãn đồng tử như khi ngộ độc belladon, tiểu tiện ra máu. Những người nhiệt tả, nhiệt lỵ và bệnh mới phát không dùng nhục đậu khấu.

2. Hai bài thuốc Ấn Độ nói trên có thuốc phiện và gai mèo là những vị thuốc dễ gây nghiện, dùng phải thận trọng.

635. NIỄNG

Zizania caduciflora (Turcz. ex Trin.) Hand. - Mazz.

Tên đồng nghĩa: *Zizania latifolia* Turcz.

Tên khác: Cù niễng, lúa mèo, giao bạch tử.

Tên nước ngoài: Hydropire (Pháp).

Họ: Lúa (Poaceae)

Mô tả



Niễng - *Zizania caduciflora* (Turcz. ex Trin.) Hand. - Mazz

Cây thảo, sống lâu năm, mọc ngập trong nước. Thân rễ dày, rất phát triển. Thân xốp và mềm, mọc thẳng đứng, nhẵn, phình ra ở gốc. Lá mọc so le thành hai dãy đều, hình dải, dài 0,30 - 1m, gốc có bẹ to ôm thân, đầu thuôn nhọn, mép và hai mặt lá nhám, gân song song sít nhau; bẹ lá nhẵn, khía rãnh, lưỡi bẹ khá phát triển.

Cụm hoa là chùy hẹp, dài 30 - 50cm có cuống mập, phân nhánh, mang bông nhỏ đực ở trên và bông nhỏ cái ở dưới; bông nhỏ không có mày; bông đực có 6 nhị, chỉ nhị ngắn; bông cái có bầu có lông.

Quả ít gặp.

Phân bố, sinh thái

Niễng được coi là cây bản địa của một số vùng ở Đông Bắc Ấn Độ, Viễn Đông Nga, Trung Quốc, Nhật Bản và Mianma. Từ thế kỷ thứ 10, người Trung Quốc đã biết sử dụng niễng như một loại cây thực phẩm có chất bột (Nguyen Tien Hiep, 1994). Hiện nay, niễng được trồng rộng rãi, thậm chí đã trở nên hoang dại hóa ở Trung Quốc, Nhật Bản, các nước ở Đông Dương, Thái Lan, Triều Tiên, Mianma, Malaysia... Cây cũng được du nhập sang châu Âu, Bắc Mỹ và New Zealand

https://trungtamthuoc.com

Ở Việt Nam, niễng được trồng rải rác ở một số tỉnh đồng bằng và trung du Bắc Bộ, như vùng ngoại thành Hà Nội, Chương Mỹ, Mỹ Đức, Thường Tín (Hà Tây), Đồng Văn, Bình Lục (Hà Nam), Vũ Thư (Thái Bình), Tiên Du (Bắc Ninh), tỉnh Hưng Yên, Hải Dương.. Niễng là cây ưa sáng, sống trong môi trường nước nông (thường dưới 1m), có nhiều bùn. Niễng có biên độ sinh thái rất rộng, có thể sinh trưởng và phát triển tốt ở các môi trường khí hậu khác nhau, từ vùng ôn đới khá lạnh như ở Xibêri (Nga) đến vùng nhiệt đới nóng và ẩm ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á. Niễng trồng ở vùng nhiệt đới thấy ra hoa nhiều. Cây có khả năng đẻ nhánh khỏe từ gốc. Những nhánh con tách ra làm cây giống để trồng.

Phần ăn được thường gọi là "củ niễng", là đoạn phình to ở gốc thân mang lá. Củ niễng là kết quả của sự ký sinh của loài nấm than *(Ustilago esculenta* P. Henn), làm cho phần gốc thân của cây phát triển không bình thường, gồm hầu hết là loại mô mềm, xốp có chứa nhiều chất dinh dưỡng. Các vệt màu xanh nhìn thấy được trong mô xốp là những sợi nấm; khi già xuất hiện thêm các chấm hay vệt đen là các túi bào tử của nấm. Loài nấm than ký sinh trong cây niễng không gây độc nên ăn được. Củ niễng được coi là loại rau xanh độc đáo ở Trung Quốc, Việt Nam và một số nước Đông Nam Á khác (chủ yếu trong cộng đồng Hoa kiều). Củ niễng dùng ăn sống (thái lát), luộc hay xào đều là những món ăn được nhiều người ưa thích.

Bộ phận dùng

Củ niễng và quả.

Thành phần hóa học

Niễng chứa 9,2% nước, 12,5% protein, 1,6% lipid; 70,2% carbon hydrat, 5,2% sợi, 1,2% tro, 240 ppm Ca, 1733 ppm K, 1157 ppm Mg, 37,8 ppm Na, 14,6 ppm Zn, 10,6 ppm Mn, 1180 ppm P, 61 ppm Fe, 5 ppm vitamin B_1, 0,9 ppm B_2, 15 ppm Niacin, 7,9 ppm vitamin E và các kim loại khác (vết) như Cu, Ti, Ba, Cr, Sr, V, Ni và Se (CA. 118, 1993, 37869 w); các đường 86,1% và polysaccharid (CA. 112, 1990, 176901 q); chất màu đỏ có thể được sử dụng trong kỹ nghệ thực phẩm và mỹ phẩm là cyanidin - 5 glucosid (CA. 120, 1994, 29683 g); Loài vi khuẩn phân lập từ niễng là hiếm khí, chịu nhiệt có tác dụng làm phân hủy tinh bột, gelatin, casein và đường glucose. (CA. 123, 1995, 138762 q).

Lá niễng chứa 142 mg/100g vitamin C (The Wealth of India vol XI. 1976).

Tính vị, công năng

Quả và củ niễng đều có vị ngọt, tính hàn, vào các kinh thủ dương minh và túc dương minh, có tác dụng thanh nhiệt, trừ phiền, sinh tân, chỉ khát, lợi đại tiểu tiện.

Công dụng

Trong y học cổ truyền, quả niễng được dùng chữa tâm phiền, miệng khát, đại tiện không thông, tiểu tiện bất lợi, kiết lỵ, mắt đỏ, vàng da. Liều dùng, ngày 9 - 15g, sắc nước uống.

Ở Nhật Bản, quả niễng được dùng làm lương thực phụ, ăn độn với cơm. Củ niễng được dùng làm rau, ăn hùi, béo. Ở Việt Nam, củ niễng được dùng dưới dạng món ăn - vị thuốc chữa các trường hợp nóng ruột, táo bón, kiết lỵ, say rượu. Ở Trung Quốc, người ta dùng niễng chữa phiền nhiệt, khát nước, vàng da, mắt đỏ, kiết lỵ, bệnh tim. Liều dùng ngày 15 - 30g, sắc nước uống.

Chú ý: Những trường hợp tỳ vị hư lạnh, hóa tinh, tiêu chảy không nên dùng.

636. NIỆT GIÓ

***Wikstroemia indica* (L.) C. A. Mey.**

Tên đồng nghĩa: *Wikstroemia viridiflora* Meissn., *W.indica* var *viridiflora* Hook. f

Tên khác: Gió niệt, gió cành.

Tên nước ngoài: Small - leaf salago (Anh).

Họ: Trầm gió (Thymeleaceae).

https://trungtamthuoc.com

Mô tả

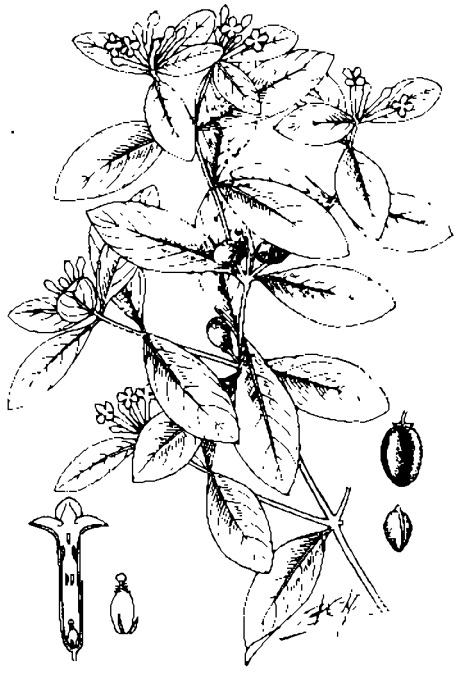

Niệt gió - *Wikstroemia indica* (L.) C.A Mey

Cây bụi, mọc sum sê, cao 50 - 80 cm. Thân cành nhẵn, cành non mảnh, màu lục nhạt, sau chuyển màu nâu đỏ hoặc nâu đen, có nhiều vết sẹo rõ do lá rụng để lại. Lá mọc đối, hình trái xoan - thuôn, dài 2 - 4 cm, rộng 1 - 1,8 cm, đầu tù hơi nhọn, hai mặt nhẵn, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới nhạt; cuống lá rất ngắn.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành bông ngắn; hoa màu lục vàng; đài hình ống hơi phình ở họng, chia 4 răng dài ngắn không đều; tràng 0; nhị 8, xếp thành hai hàng dọc trên ống đài, chỉ nhị rất ngắn; bầu 1 ô, có ít lông ở đỉnh.

Quả hình trứng, khi chín màu đỏ.

Mùa hoa quả: tháng 7 - 9

Phân bố, sinh thái

Wikstroemia Endl. là một chi lớn gồm những cây bụi hay cây gỗ, phân bố từ vùng cận Himalaya đến các nước Nam Á, Đông - Nam Á, Đông - Bắc Australia và nhiều đảo ở Thái Bình Dương. Ở Việt Nam, chi này có 6 loài, trong đó niệt gió được coi là cây tương đối quen thuộc, phân bố rộng rãi từ vùng núi thấp đến các tỉnh thuộc trung du Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Niệt gió cũng có nhiều ở các tỉnh phía nam Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaysia và Ấn Độ.

Niệt gió ưa sáng, thường mọc ở vùng đồi, ven rừng, nhất là ở các bờ cao gần dòng nước. Cây có hệ thống rễ cọc phát triển, có khả năng chịu được khô hạn, ra hoa quả hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng hạt. Niệt gió còn có khả năng tái sinh cây chồi sau khi chặt, phần lớn những cây quan sát được trong tự nhiên, có phần thân cành tuy nhỏ, nhưng gốc rất lớn. Trong những phần gốc cổ thụ này, có khi người ta còn tìm thấy "Trầm hương".

Bộ phận dùng

Lá thu hái quanh năm, dùng tươi, vỏ thân phơi khô.

Thành phần hóa học

Rễ và thân niệt gió chứa phenol, acid amin; ngoài ra, còn có acanthicifolin (Trung dược từ hải I, 1993).

Toàn cây chứa wikstroemin, arctigenin, maiterosinol (Từ điển cây thuốc Việt Nam, 1997).

Theo Ko Feng Ni và cs, 1993, cây niệt gió chứa daphnoretin, là chất kích thích protein kinase C ở tiểu cầu thỏ (CA 115: 19 5 417 x).

Theo Ke Hu và cs, 2000, rễ cây niệt gió chứa một biscoumarin là daphnoretin, một lignan là (+) nortrachelogenin và 4 biflavonoid là genkwanol A, wikstrol A, wikstrol B và daphnodorin B.

Tác dụng dược lý

Phân đạm saponin của niệt gió có tác dụng chống *Entamoeba histolytica in vitro*. Chất daphnoretin có tác dụng làm tăng lưu lượng máu nuôi cơ tim ở chuột nhắt trắng. Niệt gió có hoạt tính kích thích sự chuyển dạng lympho bào nuôi cấy *in vitro*, thể hiện có tác dụng kích thích miễn dịch.

Tính vị, công năng

Niệt gió có vị đắng hơi cay, tính lạnh, có độc, sát trùng.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian ở một số vùng, lá niệt gió được dùng chữa mụn nhọt, chủ yếu làm mụn chóng mưng và vỡ mủ. Mỗi lần lấy 50 g lá tươi rửa sạch, giã nhỏ cùng với một củ hành tươi và ít muối, gói thuốc vào vải xô sạch, đắp, băng lại. Sau 3 - 4 giờ, mụn sẽ vỡ mủ; tháo băng, rửa sạch vết thương bằng nước muối. Ngày làm một lần. Thường chỉ 3 - 4 ngày là khỏi. Khi dùng niệt gió, phải hết sức thận trọng vì cây có chất độc. Không để dịch lá dính vào đồ dùng và thức ăn. Có nơi nhân dân dùng niệt gió làm thuốc sát khuẩn, trừ sâu bọ trong nông nghiệp hoặc đuốc cá. Hạt và lá niệt gió độc, động vật ăn phải sẽ chết.

https://trungtamthuoc.com

Ở Trung Quốc và Đài Loan, lá niết gió tươi giã đắp chữa sưng tấy, điều trị bệnh sán máng. Ở Ấn Độ, vỏ cây được coi là có tác dụng làm giộp da, tẩy và đuốc cá. Ở Niu Calodenia, niết gió là thuốc gây nôn, tẩy, trị giang mai, lậu.

637. NỤ ÁO TÍM

***Vernonia patula* (Ait.) Merr.**

Tên đồng nghĩa: *Vernonia chinensis* Less.
Tên khác: Cúc bạc đầu.
Tên nước ngoài: Common ironweed, ash - coloured fleabane (Anh).
Họ: Cúc (Asteraceae)

Mô tả



Nụ áo tím - *Vernonia patula* (Ait.) Merr.

Cây thảo, sống hàng năm, cao khoảng 60 cm, có khi đến 1 m. Thân cứng, hình trụ, hơi có lông, thường phân cành ở khoảng giữa. Cành mảnh, có khía mờ. Lá mọc so le, hình thoi, dài 2,5 - 5 cm, rộng 1 - 1,5 cm, gốc thuôn, đầu hơi nhọn, mép khía răng, mặt dưới phủ lông trắng; cuống lá dài 1,5 cm; lá ở ngọn gần như không cuống.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành ngù có lá, cuống dài 4 - 6 cm, mang nhiều đầu hình cầu; hoa màu tím; tổng bao có lá bắc ở dưới ngắn dạng gai, lá bắc trên hình bầu dục, có lông ở mặt ngoài; tràng hình trụ, có 5 thuỳ có tuyến; nhị có bao phấn xẻ ở gốc và nhọn ở đầu, mào lông dài rụng sớm.

Quả bế có 4 - 5 cạnh, nhẵn.

Mùa hoa quả: tháng 6 - 10.

Phân bố, sinh thái

Vernonia Schreb. là một chi lớn gồm các loài phân bố rộng rãi từ vùng ôn đới đến nhiệt đới. Ở Việt Nam, chi này có 25 loài, trong đó nụ áo tím được coi là loài có dại, phân bố rải rác khắp nơi, từ độ cao khoảng 1000 m trở xuống. Vùng phân bố của nụ áo tím trên thế giới bao gồm Ấn Độ, Trung Quốc, Lào và các nước khác ở vùng Đông - Nam Á.

Nụ áo tím thường mọc lẫn với các loại cỏ thấp trên đất ẩm ở vườn, bãi hoang quanh làng bản, ven đường đi và nương rẫy. Ra hoa quả nhiều vào cuối mùa hè đến đầu mùa thu. Hạt nhỏ dễ phát tán; cây con mọc từ hạt rải rác từ cuối mùa xuân đến đầu mùa hè. Ở Ấn Độ và đảo Ja Va, ngọn non được dùng làm rau xanh.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, tốt nhất vào mùa hè, rửa sạch dùng tươi hay phơi khô.

Tác dụng dược lý

Viện Dược liệu đã nghiên cứu một số tác dụng dược lý của nụ áo tím và thu được kết quả như sau:

1. Tác dụng kháng progestagen. Dùng phương pháp McPhail thử trên thỏ cái chưa trưởng thành 600 - 700g. Tiêm estrasid 6 ngày, sau đó tiêm progesteron 5 ngày rồi xét nghiệm tổ chức học niêm mạc tử cung, thấy lớp đệm và tuyến phát triển mạnh

https://trungtamthuoc.com

Ở lô cho uống cao nụ áo tím chiết cồn liều tính theo dược liệu khô là 10 g/kg và 20 g/kg, thấy lớp đệm và tuyến giảm 60%, còn lô dùng liều 5 g/kg giảm 33%. Điều đó chứng tỏ nụ áo tím có tác dụng kháng progestagen khá.

2. *Tác dụng kháng estrogen*: Dùng phương pháp Lerner, thử trên chuột nhắt cái trưởng thành. Cắt bỏ cả 2 bên buồng trứng, rồi chăm sóc chuột 15 ngày. Kiểm tra tế bào âm đạo, nếu đã cắt tốt thì không thấy tế bào sừng. Sau đó chia chuột làm 3 lô, lô đối chứng không dùng gì sẽ vẫn không thấy tế bào sừng. Lô chuẩn dùng estrasid, 100% có tế bào sừng. Lô estrasid có dùng dịch chiết nụ áo tím liều 5 g/kg, 60% có tế bào sừng, liều 10 g/kg thì 50% có tế bào sừng. Điều đó chứng tỏ nụ áo tím có tác dụng kháng estrogen khá.

3. *Tác dụng co bóp tử cung*: Trên tử cung chuột lang cô lập theo phương pháp Magnus, dịch chiết nụ áo tím 1 : 1 với nồng độ từ 0,5 đến 4% trong dịch nuôi có tác dụng yếu. Trên tử cung thỏ thí nghiệm tại chỗ theo phương pháp Nicolaev liều 2,5 - 3 ml/kg, sau khi uống 2 giờ, có tác dụng tăng co bóp rõ rệt.

4. *Tác dụng chống viêm cấp*: Trên mô hình gây phù chân chuột bằng kaolin ở chuột cống trắng, với liều tính theo dược liệu khô là 10 g/kg, phù giảm 45,5%; liều 15 g/kg, giảm 54,4% và 20 g/kg giảm 73,1%.

5. *Tác dụng chống viêm mạn*: Trên mô hình gây u hạt thực nghiệm ở chuột cống trắng, liều 10 g/kg u hạt giảm 30,9% và liều 15g/kg giảm 40,9%.

6. *Tác dụng trên tuyến ức*: Nụ áo tím với liều 10 g/kg và 15 g/kg ở chuột cống non, không thấy có ảnh hưởng trên tuyến ức.

7. *Độc tính cấp*: Đã xác định được LD_{50} ở chuột nhắt trắng dùng uống tính quy ra dược liệu khô của nụ áo tím là 48,75 g/kg.

8. *Tác dụng trên tăng sinh bạch cầu*: Cao chiết bằng ether dầu và chiết bằng cloroform cây nụ áo tím có tác dụng ức chế tăng sinh bạch cầu dòng lympho L 1210 và tế bào u P 388 dòng lympho trong thí nghiệm *in vitro*. Từ cao chiết cloroform đem tinh chế sơ bộ, có tác dụng trên tế bào u P388 cả *in vitro* và *in viro*.

Tính vị, công năng

Nụ áo tím có vị đắng, ngọt, tính mát, có tác dụng bổ, hạ sốt, làm ra mồ hôi, tán hàn, làm se, cầm tiêu chảy.

Công dụng

Toàn cây nụ áo tím được dùng để chữa viêm ruột - dạ dày cấp tính, tiêu chảy, cảm mạo phong nhiệt, nhức đầu, sốt, cảm lạnh, sốt xuất huyết. Dùng cho phụ nữ chữa rong huyết hoặc sau khi sinh đẻ uống để trừ hậu sản. Dùng ngoài, giã đắp trị mụn nhọt. Ngày 15 - 30 g sắc uống.

Bài thuốc có nụ áo tím

1. Chữa sốt xuất huyết:

Nụ áo tím 15 g, vỏ núc nác hoặc lá khế 10 g, nụ hoè 5 g. Các vị sao vàng sắc chia 2 lần uống trong ngày. Dùng liền 3 - 5 ngày (kinh nghiệm của Thái Bình).

2. Chữa rong kinh:

Cả cây nụ áo tím 20 g, toàn cây bạc thau hoa đầu (*Argyreia capitata* Choisy) 10 g, lá ngải cứu 5 g, sắc uống trong ngày, dùng 3 - 5 ngày. Có thể giã nát, ép lấy nước uống.

3. Bài thuốc cai dẻ:

Toàn cây nụ áo tím, lá chàm mèo, lá ké hoa đào, và dây tơ hồng vàng (Sưu tầm ở miến núi phía bắc, cần nghiên cứu xác minh).

638. NÚC NÁC
Oroxylum indicum (L.) Vent.

Tên khác: Nam hoàng bá, ngúc ngắc, mộc hồ điệp, may ca, phăc ca (Tày), co ca liên (Thái), ngòng pắng điằng (Dao), p'sờ lụng (K'Ho).

Tên nước ngoài: Indian trumpet flower, broken bones, midday marvel (Anh); oroxyle, calosanthe (Pháp).

Họ: Hoa chùm ớt (Bignoniaceae).

https://trungtamthuoc.com

Mô tả

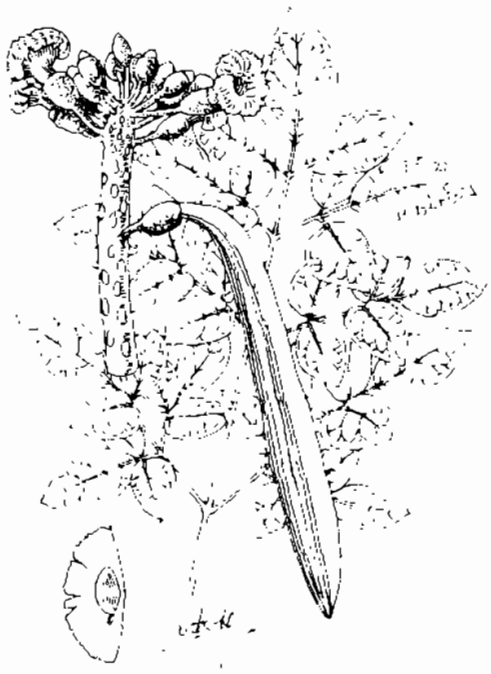

Núc nác - *Oroxylum indicum* (L.) Vent

Cây nhỡ, cao 8 - 10 m, có khi hơn. Thân nhẵn, ít phân cành, có những seo to do lá rụng để lại; vỏ cây màu xám tro, mặt trong màu vàng nhạt. Lá to, mọc đối, xẻ 2 - 3 lần lông chim, dài đến 1,5 m, tập trung ở ngọn thân, lá chét hình bầu dục, nguyên, dài 6,5 - 14cm, rộng 3,5 - 8 cm, gốc tròn, hơi lệch, đầu nhọn, mặt dưới nhẵn hoặc hơi có lông; cuống lá kép hình trụ, mập.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành chùm, cuống mập, thẳng, dài 40 - 80 cm, mang nhiều sẹo rõ ở phía dưới; lá bắc nhỏ; hoa to màu nâu đỏ sẫm; đài hình chuông, lá đài ngắn; tràng dày, nhẵn, ống tràng hình chuông, hơi phình ở họng, 5 cánh hoa hàn liền chia 2 môi, mép nhẵn nheo có răng cưa, cong gập xuống; nhị 5, 4 cái dều và 1 cái hơi ngắn hơn, chỉ nhị có lông mịn ở gốc; bầu thuôn, dài.

Quả nang, dẹt và cong, dài 50 - 80 cm, rộng 5 - 7 cm, dày 8 mm, khi chín nứt làm hai mảnh; hạt rất nhiều, hình bầu dục, cứng, có cánh mỏng bao quanh.

Mùa hoa: tháng 5 - 7; mùa quả: tháng 8 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Oroxylum* Vent. chỉ có một loài là núc nác ở Việt Nam. Trên thế giới, núc nác phân bố rộng rãi ở vùng nhiệt đới châu Á, bao gồm Srilanca, Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Việt Nam, Thái Lan, Philippin, đảo Selip và Timor của Indonesia. Ở Việt Nam, núc nác cũng là cây phổ biến từ vùng núi có độ cao khoảng 1300 m (ở xã Lũng Hồ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà giang) đến các tỉnh trung du và đồng bằng ven biển. Cây còn được trồng ở vườn làm giá thể cho trau không và hồ tiêu leo (vùng Quảng Bình đến Quảng Nam).

Núc nác thuộc loại cây gỗ mọc nhanh, thường thấy ở ven rừng núi đá vôi, rừng thứ sinh, đất sau nương rẫy và dọc theo hai bên bờ thượng nguồn các dòng sông (Hồng, Chảy, Gâm...). Cây ưa mọc trên đất tơi xốp, có tầng đất mặt sâu, dễ thấm nước. Ở các tỉnh miền Trung, núc nác mọc được cả trên loại đất pha cát của vùng ven biển. Cây có khả năng chịu hạn và chịu nóng tốt.

Khi bị cháy rừng, cây có thể tồn tại do có lớp vỏ thân dày và hệ thống rễ phát triển. Ra hoa quả hàng năm, tuy nhiên tỷ lệ hoa đậu quả chỉ khoảng 10 - 30%. Hạt núc nác có cánh mỏng, phát tán xa nhờ gió. Tuy nhiên chỉ có một số ít hạt có thể nảy mầm khi rơi được xuống mặt đất; còn phần lớn bị mắc trên cành cây hoặc đám cỏ không có cơ hội nảy mầm. Phần gốc thân khi bị chặt có thể tái sinh cây chồi.

Nguồn núc nác ở Việt Nam tương đối dồi dào. Các tỉnh có trữ lượng lớn hiện nay là Hà Giang, Yên Bái, Tuyên Quang, Hoà Bình, Thanh Hóa .. Ở mỗi tỉnh ước tính có thể khai thác được hàng trăm tấn nguyên liệu.

Cách trồng

Núc nác được nhân giống dễ dàng bằng hạt hoặc bằng cành. Thời vụ gieo trồng vào mùa xuân. Hạt chín được thu vào lúc quả chuyển sang màu vàng. Nếu để quả quá già tự tách hạt sẽ vãng ra và bay theo gió. Hạt thu xong đem phơi khô và bảo quản đến mùa xuân năm sau thì gieo trong vườn ươm, sau đó đánh cây con đi trồng. Nếu không cần nhiều cây giống, dùng cách giâm cành. Chỉ cần cắm cành xuống đất và giữ ẩm là được. Còn có thể thu gom cây con mọc từ hạt để trồng.

Núc nác không kén đất nhưng ưa nơi ẩm, mát. Khi trồng, đào hố 40 x 40 x 40 cm khoảng cách 2 x 2 m, bón lót ít phân chuồng, đặt cây và giữ ẩm 7 - 10 ngày. Có thể trồng xen với các cây lưu niên khác.

Cây không cần chăm sóc đặc biệt.

Bộ phận dùng

Vỏ thân và hạt. Vỏ thân, thu hái khi cần thiết, phơi khô hoặc cạo lớp vỏ ần rồi thái phiến dài 2 - 5 cm, dầy 1 - 3 mm phơi khô. Khi dùng, để nguyên hoặc sao nhỏ lửa cho vàng. Hạt thu hái ở quả núc nác chín (mộc hồ điệp) vào mùa thu đông, phơi khô. Khi

https://trungtamthuoc.com

dùng, có thể trích với muối ăn (mộc hồ điệp 10 kg, muối ăn 400 g, nước sôi để pha vừa đủ, bằng cách ngâm tẩm mộc hồ điệp với nước muối, trong 30 phút cho ngấm hết muối, rồi dùng lửa nhỏ sao cho có màu đen.

Thành phần hóa học

Vỏ rễ và vỏ thân núc nác chứa các flavonoid: oroxylin A (vỏ thân 0,65%, vỏ rễ 0,86%), baicalein (vỏ thân 0,5%) chrysin (vỏ cành 0,35%) (The Wealth of India, vol VII, 1960 p 108).

Vỏ thân còn chứa acid p-coumaric 1,84% (Gaitonde R V; Sapre S.P, CA. 112, 1990 3824 p). Vỏ rễ còn chứa các dẫn chất naphtalen, 3. methoxy 6,7 dohydroxy flavon và acid ellagic (1 kg cho 100 mg ellagic) (CA - 115, 1991, 1895555s; CA: 122, 1995, 114728 m; 124,1996, 170694 a)

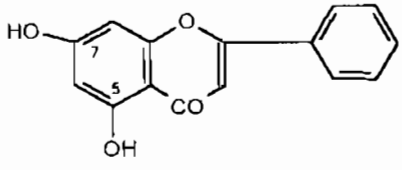

Chrysin

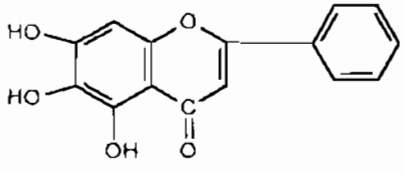

Baicalein

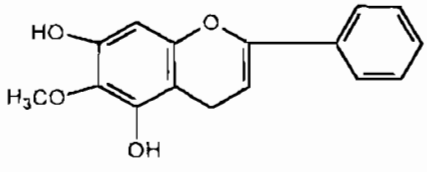

Oroxylin A

Hạt núc nác đem chiết với ether dầu hoả sẽ thu được 20% chất dầu không khô, màu vàng sáng với các hằng số: tỷ trọng 25^0 0,9062; $n^{25°}$ 1,4646 chỉ số acid 0,71, chỉ số xà phòng 183,9, chỉ số iod 71,5, phần không xà phòng hóa 1,36%, các acid béo gồm 80,4% acid oleic, 19,6% các acid chưa no (palmatic, stearic, lignoceric). Hạt chứa các flavonoid baicalein, tetuin (baicalein 6. glucosid) baicalin (baicalein 7. acid glucuronic).

Tommori, Tsuyoshi và cộng sự đã tách được 12 hợp chất flavonoid từ hạt núc nác. Các hợp chất có dây nối glycosyl - glycosyl được xác định là baicalein 7 - O -gentio - biolosid (CA - 109, 196980f)

Teshima, K.S Ichiro, Kaneko Tesno đã tách được các chất phenyl ethanoid, và cyclohexyl ethanoid từ quả núc nác (CA. 125, 1966, 338819s).

Ngoài ra, nhiều tác giả khác đã tách được từ núc nác các chất: 5 hydroxy 6,7 dimethoxyflavon, 5,6 dihydroxy - 7 - methoxy flavon; neglectein, hispidulin, apigenin, chrysin - 7 - O - β - D - glucopyranosid aquinoctin... và các sterol như β sitosterol, acid tannic, và galactose (Trung dược từ hải II. 808)

Tác dụng dược lý

Vỏ núc nác đã dược nghiên cứu thực nghiệm thấy có tác dụng rõ rệt chống dị ứng và làm tăng sức đề kháng của cơ thể đối với một số tác nhân độc hại. Nó làm giảm độ thấm của mạch máu ở chuột đã gây mẫn cảm bằng lòng trắng trứng hoặc ở nơi tiêm trong da chất formalin và histamin cho chuột bình thường. Núc nác có tác dụng ức chế giai đoạn cấp tính của phản ứng viêm, tác dụng này thể hiện mạnh hơn ở động vật đã được gây mẫn cảm. Độc tính của vỏ núc nác rất thấp. Flavonoid chiết từ vỏ núc nác có tác dụng chống choáng phản vệ gây bằng lòng trắng trứng trên thỏ và chuột lang và không có tác dụng bảo vệ đối với choáng gây bằng histamin trên chuột lang. Chất này có tác dụng ức chế phù gây bằng lòng trắng trứng trên tai thỏ và không gây độc đối với động vật thí nghiệm

Chế phẩm Nunacin bào chế từ flavonoid toàn phần chiết ở vỏ núc nác đã được dùng điều trị 37 bệnh nhân mắc bệnh vảy nến. Số ngày điều trị cho mỗi bệnh nhân là 54 - 191 ngày. Kết quả: 14 bệnh nhân khỏi, 18 bệnh nhân đỡ nhiều, 5 trường hợp không có kết quả. Có 20 trong số 30 bệnh nhân nói trên đã được điều trị phối hợp với mỡ salicylic bôi ngoài da

Nunacin còn được dùng trong những trường hợp sau:

- Điều trị 62 trẻ em bị bệnh hen phế quản. Có 41 bệnh nhân thu được kết quả tốt hoặc khá, chiếm tỷ lệ 66,1% và 21 bệnh nhân không kết quả, tỷ lệ 33,9% (trong đó 10 bệnh nhân nặng). Trong thời gian điều trị từ 3 đến 12 tháng, không trường hợp nào có biểu hiện độc hại.

- Điều trị 23 bệnh nhân bị tổ đỉa phối hợp với bôi thuốc tây y ngoài da. Kết quả: 18/21 khỏi nhiễm trùng, 2/21 đỡ nhiều, 1/21 không khỏi nhiễm trùng. Về khỏi mụn nước đạt 5/23, đỡ nhiều 7/23, đỡ ít 7/23, không khỏi 4/23.

https://trungtamthuoc.com

- Điều trị 50 bệnh nhân mày đay với kết quả khỏi 58%, đỡ 28% và không kết quả 14%.

Chế phẩm Oroxin là cao toàn phần của vỏ núc nác để điều trị 30 bệnh nhân mày đay. Kết quả khỏi 56,6%, đỡ nhiều 16,6%, đỡ ít 6,6%, không đỡ 20%. So với Nunacin, Oroxin tác dụng không được bền vững và tái phát nhiều hơn sau khi ngừng thuốc. Oroxin cũng như Nunacin không gây tác dụng phụ khi dùng dài ngày trên lâm sàng.

Vỏ và quả núc nác có tác dụng ức chế co thắt gây bởi acetylcholin và histamin trên hồi tràng cô lập chuột lang.

Tính vị, công năng

Núc nác có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh can giải nhiệt, tiêu độc, sát trùng, nhuận phế, chỉ khái, chỉ thống.

Công dụng

Vỏ núc nác được dùng chữa các chứng bệnh vàng da, dị ứng mẩn ngứa, viêm họng, ho khàn tiếng, đau dạ dày, lỵ, viêm đường tiết niệu, đái buốt ra máu, trẻ con ban, sởi. Ngày dùng 8 - 16 g dưới dạng thuốc sắc hoặc cao lỏng.

Hạt núc nác chữa ho lâu ngày, viêm khí quản, đau dạ dày, đau bụng, vết loét không liền miệng, ngày uống 2 - 3 g dạng thuốc sắc (chữa ho) hay sấy khô tán nhỏ (chữa đau dạ dày). Dùng ngoài tán bột rắc lên vết lở loét, mụn nhọt vỡ lâu ngày không liền miệng.

Kiêng kỵ: Người hư hàn đau bụng, đầy bụng, tiêu chảy không nên dùng núc nác.

Phần lớn các bộ phận của cây núc nác được dùng trong y học cổ truyền Ấn Độ. Vỏ rễ tươi và toàn bộ rễ sẽ mất hoạt tính sau một số tháng bảo quản. Vỏ rễ là thuốc bổ và làm săn, chữa ỉa chảy, kiết lỵ, làm toát mồ hôi, thấp khớp. Dùng ngoài, vỏ rễ được đun sôi trong dầu vừng, bôi chữa chảy mủ tai. Quả non được dùng làm mát và dễ tiêu. Hạt làm thuốc tẩy.

Ở Malaysia, nước sắc lá núc nác uống chữa đau dạ dày và thấp khớp; dùng ngoài chữa lách to, nhức đầu và các bệnh loét. Vỏ và hạt được dùng trong thú y.

Thuốc cổ truyền Ấn Độ bào chế bằng cách chiết rễ núc nác trong dầu cùng với 16 dược liệu khác được dùng để chữa chứng tóc sớm bị hoa râm.

Ở Nepal, vỏ thân và rễ núc nác được dùng làm thuốc chống viêm.

Bài thuốc có núc nác

1. Chữa táo bón:

Vỏ núc nác, lá cối xay (liều lượng bằng nhau) sắc uống.

2. Chữa ngộ độc do ăn thịt động vật bị bệnh:

Vỏ núc nác tán bột hoặc sắc uống.

3. Chữa sai khớp xương, bong gân:

Vỏ núc nác, quế, hồi hương, đinh hương, vỏ sòi, gừng sống, lá canh châu, lá đau xương, mủ xương rồng bà, lá thầu dầu tía, lá náng, lá kim cang, lá mua, huyết giác, nghệ, hạt chấp, hạt máu chó, lá bưởi bung, lá tầm gửi cây khế (nếu có sưng cơ thì bỏ lá đau xương, thêm giấm). Các vị giã nát, sao nóng mà chườm.

4. Chữa mẩn ngứa:

Vỏ núc nác, thạch cao, lá chàm, dây vàng giang, mỗi vị 20 g, sắc uống.

5. Chữa eczema bội nhiễm chảy nước vàng:

Vỏ núc nác phối hợp với sài đất, sâm đại hành, nấu thành cao đặc, bôi.

6. Chữa viêm phế quản, ho lâu ngày:

Hạt núc nác 10 g, đường phèn hay kẹo mạch nha 30 g, nước 300 ml. Sắc còn 200 ml, chia 3 lần uống trong ngày.

7. Chữa kiết lỵ, đau dạ dày ợ chua, ợ hơi:

Hạt núc nác khô tán bột hay sắc uống, mỗi ngày 8 - 16 g.

8. Chữa viêm đường tiết niệu, đái buốt ra máu:

Vỏ núc nác, rễ cỏ tranh, mã đề, mỗi thứ một nắm sắc uống.

9. Chữa lở ngứa, tổ địa, giang mai lở loét:

Vỏ núc nác, khúc khắc, mỗi vị 30 g, sắc uống hàng ngày.

10. Chữa trẻ em lở ngứa chảy nước vàng:

Vỏ núc nác 100 g, hạt xà sàng 50 g. Nấu nước xông và rửa mỗi ngày một lần. Làm như vậy 3 - 4 lần.

11. Chữa lở loét do sơn ăn:

Vỏ núc nác tươi (số lượng tuỳ theo vết loét), giã nát, thêm rượu 30 - 40° theo tỷ lệ 1 phần vỏ, 3 phần rượu, ngâm trong khoảng 2 - 3 giờ, dùng bôi.

12. Chữa tổ địa:

Vỏ núc nác 30 g, quả ké 50 g, thổ phục linh 50 g, hạ khô thảo 50 g, khổ sâm 30 g, sinh địa 20 g, hạt dành dành 15 g. Tán bột, làm thành viên, ngày uống 20 - 25g.

13. Chữa mụn nhọt, chốc lở, mẩn ngứa, mày đay, viêm nhiễm thông thường:

Vỏ núc nác 13 g (hoặc thổ phục linh 15 g hay vỏ gạo 13 g), sài đất 50 g, kim ngân 20 g, sinh địa 20 g, ké đầu ngựa 15 g, cam thảo dây 15 g. Sắc 2 nước, chia

https://trungtamthuoc.com

nhiều lần uống trong ngày, mỗi ngày 1 thang, trong 5 - 7 ngày.

14. Chữa thấp khớp sưng đau:

Vỏ núc nác, dây đau xương, thiên niên kiện, cây vòi voi, độc hoạt, phòng kỷ, rễ bưởi bung, ngũ gia bì chân chim, độc lực, rễ cỏ xước, kê huyết đằng, rễ trinh nữ, quế chi. Tất cả các vị phơi khô. Trừ quế chi, thiên niên kiện, độc hoạt, còn các vị khác đều sao vàng và để nước ngập trên dược liệu 20 cm

Sắc với nước hai lần, lần thứ nhất trong 6 giờ, lần thứ hai 3 giờ. Gộp hai nước lại, lọc, tiếp tục sắc, khi gần được (trước 40 phút) cho quế, thiên niên kiện và độc hoạt vào. Cô đến khi đạt tỷ lệ 1 : 1 so với dược liệu Pha cao với sirô đơn với tỉ lệ 10%. Ngày uống 200 đến 250 ml chia 2 lần Chống chỉ định đối với phụ nữ có thai.

15. Chữa trĩ:

Vỏ núc nác 12 g, ngũ bội tử 12 g, hoa kinh giới 12g, phèn phi 4 g. Sắc lấy 300 - 400 ml, cho bệnh nhân ngâm hậu môn hàng ngày.

16. Chữa sốt xuất huyết có kèm mẩn ngứa:

Vỏ núc nác 20 g, rau má 30 g, cỏ nho nồi 30 g, bông mã đề 20 g, Tất cả dùng tươi, giã nát, thêm nước, gạn uống hoặc sắc uống.

17. Chữa đái rắt buốt do nhiễm khuẩn đường tiết niệu:

Vỏ núc nác 12 g; rau má 20 g; thạch hộc, quả dành dành, mỗi vị 12 g, nhục quế 4 g. Sắc uống ngày một thang, nếu nặng có thể 2 thang/ngày

18. Chữa liệt dương do viêm nhiễm sỏi lâu ngày ở vùng tiết niệu - sinh dục:

Vỏ núc nác, ý dĩ, mạch môn, kỷ tử, thục địa, huyết dằng, hà thủ ô, mỗi vị 12 g; trâu cổ, phá cố chỉ, mỗi vị 8 g. Sắc uống ngày một thang.

19. Chữa bỏng (kết hợp với cấp cứu ngoại khoa):

Vỏ núc nác 12 g; bồ công anh 20 g; hoàng liên, kim ngân hoa, sinh địa, mạch môn, thạch hộc, mỗi vị 16 g; chi tử 8 g. Sắc uống ngày một thang

639. NỮ LANG

***Valeriana hardwickii* Wall.**

Họ: Nữ lang (Valerianaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm, cao khoảng 1 m, có khi hơn. Thân nhẵn, có rãnh, đôi khi có lông trên các đốt và ở gốc. Lá kép lông chim lẻ, dài 5 - 10 cm, rộng 3,5 - 7,5 cm, 3 - 5 lá chét nguyên hay khía răng, dài 1 - 6cm, rộng 0,5 - 3 cm, không cuống, lá chét tận cùng lớn hơn, lá ở gốc thường khô héo trước khi cây có quả.

Cụm hoa mọc thành xim ngù, toả rộng trên một cán dài; lá bắc khía răng; hoa nhỏ màu trắng; đài dính với bầu, có 10 răng nhọn; tràng 5 cánh hợp ở phía dưới thành ống hẹp; nhị có chỉ nhị ngắn; bầu hạ.

Quả bế dẹt, một mặt có 3 đường lồi, mặt kia sần sùi, mang đài tồn tại, có răng mảnh, nhọn, nom như lông

Mùa hoa quả: tháng 10 - 2.

Phân bố, sinh thái

Valeriana L. gồm khoảng hơn 10 loài, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ẩm và cận nhiệt đới Bắc bán cầu. Ở vành đai nhiệt đới, chỉ thấy một số đại diện ở vùng núi cao. Gần đây người ta cũng phát hiện một số loài ở vùng núi thuộc Nam Mỹ (Chi Lê, Braxin)

Ở Việt nam, có 2 loài là nữ lang và sì to (*Valeriana jatamansi* Jones) mọc ở vùng núi cao trên 1300 m Nữ lang có nguồn gốc ở vùng cận Himalaya thuộc Ấn Độ và Trung Quốc. Cây phân bố rộng xuống phía nam các nước Lào và Việt Nam. Các điểm phân bố của nữ lang ở Việt Nam là: Lào Cai (Sa Pa, Mường Khương, Bắc Hà); Hà Giang (Đồng Văn, Quản Bạ, Mèo Vạc); Lai Châu (Phong Thổ); Quảng Nam (Trà My); Kon tum (Đắc Tô). (Ở Trà My và Đắc Tô đều thuộc vùng núi Ngọc Linh) và Lâm Đồng (Đà Lạt)

Nữ lang là cây ưa khí hậu ẩm mát ở vùng nhiệt đới núi cao, có nhiệt độ trung bình năm từ 15 đến 18^{0}C,

https://trungtamthuoc.com

độ ẩm không khí trung bình 80 - 85%. Cây ưa sáng và có thể hơi chịu bóng nhất là thời kỳ cây còn nhỏ. Hàng năm, cây mọc từ hạt được thấy vào cuối mùa xuân và đầu mùa hè. Sang mùa thu, sau khi quả già, toàn cây tàn lụi, hạt phát tán xung quanh gốc cây mẹ. Trong tự nhiên, thường thấy nữ lang mọc tập trung thành từng đám dưới chân núi đá vôi ẩm (Lào Cai, Hà Giang), hoặc ở nương rẫy gần nguồn nước (Trà My).



Nữ lang - *Valeriana hardwickii* Wall.

Nữ lang được xếp vào loại cây thuốc quý hiếm ở Việt Nam. Vài năm gần đây, cây đã được thu thập và trồng ở vườn Trại thuốc Sa Pa - Viện Dược liệu với kết quả tốt.

Bộ phận dùng

Rễ thu hái vào mùa thu, dùng tươi hoặc phơi khô.

Thành phần hóa học

Rễ nữ lang có tinh dầu và mùi thơm đặc trưng của *Valeriana officinalis*. Trên sắc ký lớp mỏng với nhiều hệ dung môi khác nhau, tinh dầu nữ lang cho nhiều vết giống như các vết ở tinh dầu *Valeriana officinalis* (Đặng Hồng Vân và cs, 1973).

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu nước ngoài, rễ nữ lang có những tính chất giống như *Valeriana jatamansi* và *Valeriana officinalis*; đó là các tác dụng an thần, gây ngủ, giảm lo âu, giải co thắt cơ trơn. Ngoài ra, cây còn có tác dụng điều hoà kinh nguyệt, làm ra mồ hôi.

Để phần nào hiểu rõ tác dụng dược lý của nữ lang, xin giới thiệu sơ lược về tác dụng dược lý của *Valeriana officinalis* để tham khảo.

Đối với hệ thần kinh, các loại chất chiết được từ *V. officinalis* như valerenal, acid valerenic và valeranon đều có tác dụng ức chế thần kinh trung ương. Đối với hệ cơ trơn, thành phần tinh dầu của *V. officinalis* trên tiêu bản ruột thỏ cô lập có tác dụng đối kháng với co bóp do acetylcholin hoặc bari chlorid gây nên, còn thành phần không phải tinh dầu có tác dụng không rõ rệt. Đối với tim mạch, dạng chiết bằng ethanol của *V. officinalis* thí nghiệm trên mèo gây mê, mở lồng ngực, tiêm tĩnh mạch với liều 50 mg/kg thể trọng có tác dụng làm tăng lưu lượng tuần hoàn mạch vành, giảm nhịp tim rõ rệt và gây hạ huyết áp trong thời gian ngắn.

Tính vị, công năng

Nữ lang có vị ngọt, đắng, tính bình, vào 2 kinh: tâm, can, có tác dụng minh tâm, an thần, hoạt huyết, thông kinh.

Công dụng

Cây nữ lang được nhân dân địa phương dùng làm thuốc an thần, giảm lo âu phiền muộn, chữa mất ngủ, động kinh, đau dạ dày. Khi dùng lấy 10 g dược liệu hãm với 100 ml nước sôi, để nguội, uống trong ngày. Hoặc nghiền dược liệu thành bột uống mỗi ngày 1 - 4g. Có thể thái nhỏ dược liệu ngâm cồn 60° với tỷ lệ 1 : 5, ngày dùng 2 - 10 g pha loãng. Còn dùng dạng cao mềm, mỗi ngày uống 1 - 4 g.

Ở Ấn Độ và Indonesia, rễ nữ lang là thuốc thay thế tốt cho *Valeriana officinalis* dưới dạng rượu thuốc. Ngoài ra, ở Ấn Độ, nữ lang còn được dùng làm hương liệu, thuốc làm thơm tóc.

Ghi chú: *Valeriana officinalis* trong y học hiện đại được dùng làm thuốc an thần, gây ngủ nhẹ, giảm đau, lợi tiểu, giảm co thắt, chữa hen suyễn. Ở Trung Quốc, *V. officinalis* phối hợp với ngũ vị tử mỗi vị 60 g, ngâm rượu trắng 500 ml trong 7 ngày. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 5 - 10 ml chữa thần kinh suy nhược.

https://trungtamthuoc.com

640. ÓC CHÓ
Juglans regia L.

Tên khác: Hồ đào, hạnh đào, lạc tây.
Tên nước ngoài: Nutmeg, walnut tree, fragrant nut - tree (Anh); noyer, gognier, noyer de Jauge (Pháp).
Họ: Óc chó (Juglandaceae).

Mô tả

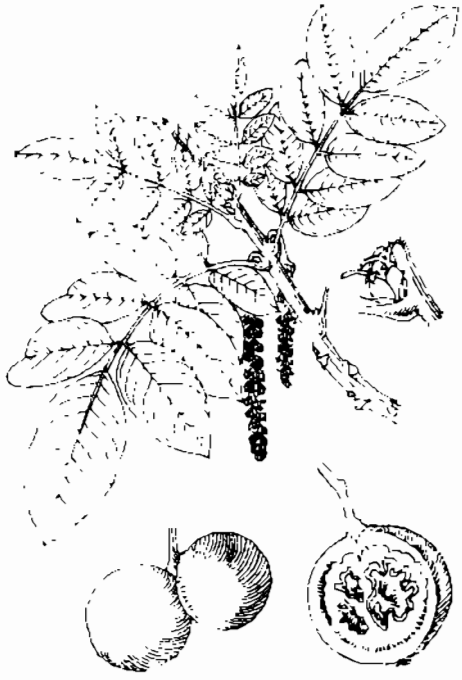

Óc chó - *Juglans regia* L.

Cây to, sống lâu năm, cao đến 20 m, rụng lá về mùa đông. Vỏ thân màu xám tro, có vết nứt dọc sọng sọng. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, gồm 5 - 9 lá chét hình trứng, to dần về phía đầu, gốc tròn, đầu hơi nhọn, mép nguyên, hai mặt nhẵn hoặc có ít lông ở gân chính mặt dưới, vò ra có mùi thơm đặc biệt; cuống dài.

Hoa đơn tính, cùng gốc, màu lục vàng; lá bắc sớm rụng; hoa đực mọc ở kẽ những lá đã rụng, tụ họp thành hình đuôi sóc rũ xuống; nhị 10 - 20, chỉ nhị ngắn, bao phấn 2 ngăn quay vào trong; hoa cái mọc riêng lẻ hoặc 2 - 3 cái ở đầu cành, lá đài và cánh hoa rất nhỏ; bầu một ngăn, có vách giả

Quả hạch, đường kính 3 - 4 cm, có vỏ dày và có phần hoá gỗ, nhân có nhiều rãnh nhăn nheo trông như khối óc chứa nhiều dầu béo.

Mùa hoa: tháng 3 - 5; mùa quả: tháng 9 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Juglans* L. gồm một số loài là những cây gỗ lớn, phân bố rải rác ở vùng ôn đới ấm và vùng nhiệt đới núi cao. Ở Việt Nam, chỉ này chỉ có một loài là cây óc chó được nhập trồng từ Trung Quốc

Óc chó có nguồn gốc ở vùng Himalaya, bao gồm một phần lãnh thổ của Ấn Độ và Trung Quốc. Cây được du nhập sang trồng ở Nam Âu. Tại vùng Assam của Ấn Độ, óc chó mọc tự nhiên trong rừng cây lá rộng, nhân hạt là nguồn thức ăn của một số loài động vật gặm nhấm và khỉ. Tại Lâm trường Sa Pa (Lào Cai) và thị trấn Phó Bảng (Hà Giang), có một số cây óc chó trồng đã được trên 30 năm. Cây thích nghi với điều kiện khí hậu mát và ẩm quanh năm ở các địa phương trên, rụng lá vào mùa đông; ra hoa quả nhiều hàng năm. Đến cuối thu, quả chín rụng xuống đất, thuận lợi cho việc thu lượm hạt. Mỗi cây có thể cho 10 - 30 kg hạt. Khi quan sát các cây con mọc từ hạt xung quanh gốc cây mẹ, thấy phần vỏ gỗ của hạt chỉ tách ra (chưa bị mục nát) để cho rễ mầm cắm xuống đất. Theo người dân địa phương ở Phó Bảng, việc trồng cây óc chó rất có lợi, vừa thu hoạch được hạt, vừa lấy gỗ làm nhà và đồ gia dụng.

Cách trồng

Óc chó được trồng ở một số tỉnh miền núi và trung du phía bắc có khí hậu ôn hòa như Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Tuyên Quang, Phú Thọ.

https://trungtamthuoc.com

Cây không kén đất, thường được trồng trong vườn, ven đường, bìa rừng.

Óc chó chủ yếu được nhân giống bằng hạt. Hạt tươi thu xong cần gieo ngay vào tháng 10 - 11, nếu để khô, hạt sẽ mất sức nảy mầm. Hạt óc chó cần phải xử lý lạnh khoảng 3 tháng, nhưng nếu gieo vào tháng 10 - 11 thì chính mùa đông tương đối lạnh đã có thể thay thế được việc xử lý nói trên. Sang xuân, hạt này mầm và tháng 8 - 9, có thể đánh cây con đi trồng. Ở các nước, óc chó chủ yếu được nhân giống bằng cách ghép.

Khi trồng, cần đào hố 60 x 60 x 60 cm, mỗi hố cách nhau 8 - 10 m và bón lót 40 - 50 kg phân chuồng mục. Trồng xong, lèn chặt gốc và tưới giữ ẩm cho đến khi cây hồi phục. Cây không cần chăm sóc đặc biệt. Tuy vậy, hàng năm nên bón thúc phân cho cây tuỳ theo khả năng và điều kiện. Bón thúc ít nhất 2 lần vào lúc cây chuẩn bị ra hoa và sau khi thu hoạch quả.

Bộ phận dùng

Hạt lấy ở quả chín bỏ vỏ ngoài, phơi hay sấy khô, rồi đập bỏ vỏ hạt lấy nhân (Hồ đào nhân). Lá thu hái quanh năm, phơi hay sấy khô. Vỏ quả phơi hay sấy khô (thanh long y). Màng ngăn cách trong nhân, phơi hay sấy khô (phân tâm mộc).

Thành phần hóa học

Nhân hồ đào chiếm chừng một nửa của quả. Nhân quả thu thập ở Califonia chứa protein 14,3 - 20,4%, dầu mỡ 60 - 67%. Nhân quả thu thập ở Ấn độ chứa protein 15,6%, carbohydrat 11,0%, chất xơ 2,6%, chất vô cơ 1,8%. Các chất vô cơ là Na 2,7, K 687, Ca 61, Mg 131, Fe 2,35, Cu 0,31, P 510, S 104, Cl 23 mg/100g, iod 2,8 µg/100 g, As, Zn, Co, Mn, khoảng 42% phosphor toàn phần có dưới dạng acid phytic.

Ngoài ra, còn có lecithin.

Nhân còn có globulin, trong đó có cystin 2,18%, tryptophan 2,84%.

Quả chưa chín chứa nhiều acid ascorbic 2 - 2,5% ở quả tươi, 16 - 20% ở quả khô.

Ngoài ra, quả và nhiều bộ phận khác của cây chứa α - hydrojuglon glycosid. Chất này khi bị thủy phân sẽ cho glucose và α - hydrojuglon (1, 4, 5 - trihydroxy naphtalen) và khi bị oxy hóa, cho juglon (5 - hydroxy - 1,4 - naphtoquinon).

Dầu béo trong nhân với tỷ lệ 60 - 70% (Trung dược từ hải II, 1996 ghi 58 - 74%), có màu xanh nhạt hoặc không màu, mùi dễ chịu. Các acid béo có trong dầu là acid palmitic 3 - 7%, acid stearic 0,5 - 3%, acid oleic 9 - 30%, acid linoleic 57 - 76%, acid linolenic 2 - 16%. Dầu dược dùng làm dầu ăn, làm xà phòng và trong một số ngành khác.

Khô dầu là thức ăn cho gia súc chứa protein 35,0%, dầu béo 12,2%, carbohydrat 27,6%, chất xơ 6,7%, Ca, P, Fe.

Vỏ quả chứa protein 1,7%, dầu béo 0,7%, carbohydrat 31,9%. Ngoài ra, còn có α - hydrojuglon, β - hydrojuglon, α - hydrojuglon - 4 - glucopyranosid.

Bột vỏ quả chứa celulose, lignin 28%, furfural 5%, pentosan 9%, methylhydroxylamin 6%, đường và tinh bột 2,5% và được dùng làm nguyên liệu chế băng dính, má phanh, than hoạt...

Lá chứa nhiều acid ascorbic (800 1300 mg/100 g lá xanh) được dùng để chế dịch đậm đặc giàu acid ascorbic, caroten (30 mg/100 g lá xanh) và tinh dầu. (The Wealth of India v, 1959).

Vỏ quả, vỏ thân và lá chứa nhiều tanin (vỏ quả 12,23%, vỏ thân 7,51%, lá trưởng thành 9 - 11%) và juglon.

Tác dụng dược lý

Quả óc chó còn xanh giàu vitamin C, và lá tươi cũng chứa nhiều vitamin C và caroten nên có tác dụng bổ. Cao nước lá tươi có tác dụng kháng khuẩn mạnh với: *Bacillus anthracis*, *Corynebacterium diphteriae*, có tác dụng yếu với *Vibrio comma*, *Bacillus subtilis*, phế cầu, liên cầu, tụ cầu vàng, *Proteus*, *Escherichia coli*, *Salmonella typhosa*, *S typhimurium* và *Shigella dysenteriae*. Cao không độc với chuột nhắt trắng.

Cao cồn 50° của lá có tác dụng ức chế virus bệnh đậu bò, có tác dụng an thần và giảm thân nhiệt. Cao cồn 50° của vỏ thân có tác dụng chống co thắt cơ trơn.

Tính vị, công năng

Óc chó có vị ngọt, hơi chát, tính ấm, vào 2 kinh phế, thận, có tác dụng bổ gan thận, mạnh lưng gối, thu liễm phổi, hạ suyễn, cố thận, sáp tinh.

Công dụng

Nhân óc chó được dùng làm thuốc bồi dưỡng cơ thể, trừ đờm chữa ho, dùng cho người lao lực sinh ho, hen, suyễn, lưng đau mỏi, chân yếu, thuốc dưỡng da, đen tóc, lợi tiểu tiện, chữa trĩ. Lá óc chó là thuốc sát da, sát trùng, khử lọc máu. Nếu không có lá, có thể dùng vỏ quả.

Ngày uống 10 - 20 g nhân, dạng thuốc sắc hoặc viên. Dầu óc chó bôi ngoài chữa bỏng, lở chàm và nhuộm tóc đen.

https://trungtamthuoc.com

Y học hiện đại dùng lá óc chó làm thuốc làm se da, sát trùng, bổ và lọc máu, 20 g lá hãm trong 1 lít nước để uống. Nước sắc lá để súc miệng, thụt âm đạo, chữa khí hư. Chất juglon dưới dạng thuốc bôi dẻo được dùng chữa bệnh ngoài da như chốc lở, vẩy nến, eczema, ngứa.

Ở Ấn Độ, lá óc chó có tác dụng làm sản, bổ và trị giun. Lá và vỏ quả có tác dụng hồi phục chức năng và sát trùng, được dùng trị herpes, eczema, lao hạch và giang mai. Quả là thuốc hồi phục chức năng trong thấp khớp. Vỏ quả xanh được dùng trị giang mai và giun. Dầu ép từ quả nhuận tràng, trị sán dây. Ở Malaysia, nhân hạt chữa đau bụng và lỵ. Ở Nepal, dịch ép lá non, uống mỗi ngày 2 lần, một lần 3 thìa cà phê trong 2 ngày để trị giun. Ở Inđia, nhân dân địa phương dùng vỏ quả óc chó ngâm rượu uống làm dễ tiêu. Ở Angiêri, vỏ quả óc chó được nhân dân dùng ngoài chữa bệnh về răng, vết nẻ và sát khuẩn. Nhân hạt óc chó dưới dạng uống chữa đau kinh, và là thuốc bổ, kích dục.

Bài thuốc có óc chó

1. Chữa người già yếu ho, khó ngủ:

Óc chó (bỏ vỏ), hạnh nhân (bỏ vỏ và đầu nhọn), gừng tươi, mỗi vị 40 g, giã nát trộn đều, làm viên to bằng hạt ngô. Mỗi tối trước khi ngủ uống 1 - 2 viên, dùng nước gừng chiêu thuốc.

2. Thuốc bổ, chữa đau lưng, mỏi gối:

Nhân hạt óc chó 30 g; bổ cốt chỉ, đỗ trọng mỗi vị 100 g. Giã nhỏ chế thành viên. Mỗi lần uống 5 g, ngày 3 lần.

3. Chữa thận lạnh, đau buốt ngang lưng, mệt mỏi, liệt dương, đái són, đái dắt, tiết tinh:

Nhân hạt óc chó 12 g; ba kích 10 g; ích trí nhân, ô dược, cẩu tích, mỗi vị 8 g. Sắc uống ngày một thang.

4. Chữa khí hư:

Lá óc chó tươi, sao vàng, sắc với nước (50 g lá/1 lít), dùng thụt rửa âm đạo.

5. Chữa trẻ con chốc đầu:

Óc chó (cả vỏ) thiêu tồn tính để nguội, thêm nửa phần khinh phấn, trộn đều, tán nhỏ, hòa với dầu thầu dầu bôi lên chỗ chốc đầu đã rửa sạch bằng nước trầu không hay nước bạch đồng nữ.

6. Chữa vết thương đau nhức:

Nhân hạt óc chó, giã nhỏ hòa với rượu uống, và giã lá tươi hay vỏ quả đắp ngoài.

7. Chữa hen suyễn ở người cao tuổi và đái ra cát sỏi:

Nhân hạt óc chó, giã, nấu cháo ăn thường xuyên.

641. Ô DƯỢC

***Lindera myrrha* (Lour.) Merr.**

Tên đồng nghĩa: *Lindera trinervia* Juss., *L. eberhardtii* H. Lec.
Tên khác: Dầu đáng, sum rừng, ô dược nam.
Tên nước ngoài: Combined spicebush.
Họ: Long não (Lauraceae).

Mô tả

Cây nhỏ, cao 1 - 1,4 m, phân cành nhiều. Cành mảnh, màu đen nhạt. Lá mọc so le, hình bầu dục, phiến khá dày, dài 6 cm, rộng 2 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, mép nguyên, mặt trên nhẵn bóng, mặt dưới màu xám nhạt, có lông trắng, 3 gân nổi rõ xuất phát từ gốc kéo dài đến đầu lá; cuống lá dài 0,7 - 1 cm, lúc đầu có lông, sau nhẵn.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành xim tán nhỏ, đường kính 3 - 4 mm, gồm nhiều hoa nhỏ màu hồng nhạt; lá bắc 4, hai lá phía ngoài rất ngắn; bao hoa gồm 6 phiến gần bằng nhau, thuôn, có lông ở sống giữa.

Quả mọng, hình trứng, khi chín màu đỏ, chứa một hạt.

Toàn cây có tinh dầu thơm.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 6.

Phân bố, sinh thái

Chi *Lindera* Thunb. ở Việt Nam có khoảng 20 loài. Loài ô dược mọc trong nhóm cây gỗ nhỏ, phân

https://trungtamthuoc.com

bố rất rác ở các tỉnh thuộc vùng núi thấp hoặc trung du, như Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Kon Tum ... Trên thế giới, loài này có ở Trung Quốc và Ấn Độ.



Ô dược - *Lindera myrrha* (Lour.) Merr

Ô dược là cây ưa sáng, có thể chịu được hạn; thường mọc ở rừng thứ sinh và trên các đồi cây bụi. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm. Tuy nhiên chưa qua sát được cây con mọc từ hạt. Ở Việt Nam, cây thuốc này bị khai thác nhiều hàng năm, nên đã được đưa vào Sách Đỏ (1996) để bảo vệ.

Bộ phận dùng

Rễ và quả ô dược.

Rễ thu hái quanh năm, tốt nhất vào mùa thu đông hay đầu xuân, đào về cắt bỏ rễ con, rửa sạch phơi khô.

Có thể chế biến rễ như sau:

1. Ô dược phiến: Rễ rửa sạch, ngâm nước, ủ mềm, thái phiến dài 3 - 5 cm, phơi khô.

2. Ô dược sao vàng: Đem ô dược phiến sao cho đến khi có màu vàng.

3. Ô dược sao cám: Lấy chảo đun nóng, cho cám vào rang đều khi có mùi thơm, đổ ô dược phiến vào sao cho phiến có màu vàng nhạt. Có thể tẩm mật ong vào ô dược phiến rồi đem sao với cám đến khi có màu vàng và mùi thơm.

4. Ô dược chích rượu (ô dược 10 kg, rượu 2 kg): Trộn rượu vào ô dược, để yên 30 phút cho hút hết rượu, rồi sao với cám đến khi bề mặt phiến có màu vàng, rây bỏ cám.

5. Ô dược chích muối (ô dược 10 kg; muối ăn 160 g): Đem nước muối tẩm vào ô dược, để 30 phút cho hút hết nước muối, rồi sao với cám đến khi phiến có màu vàng nhạt.

Thành phần hóa học

Ô dược chứa các alcaloid khung aporphin như oduocin (I), là một noraporphin mới và oxoduocin (II) là oxoporphin mới. Hai chất này đã được chiết xuất từ rễ ô dược và xác định cấu trúc là:

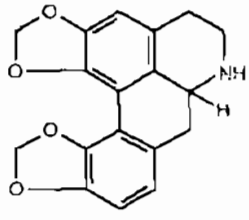

(I) - Oduocin

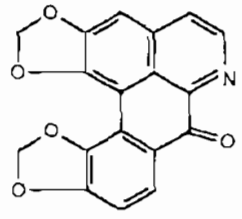

(II) - Oxoduocin

Tác dụng dược lý

Thí nghiệm trên chuột cống trắng, dùng chế độ ăn có ô dược, nuôi chuột dài ngày thấy chuột tăng cân nhanh so với lô đối chứng. Trong thân rễ ô dược, có một thành phần có tác dụng chống viêm, kháng khuẩn.

Tính vị, công năng

Ô dược có vị cay, tính ôn, vào các kinh tỳ, phế, thận, bàng quang, có tác dụng thuận khí, chỉ thống, ôn thận, tán hàn.

Công dụng

Theo kinh nghiệm nhân dân, ô dược được dùng làm thuốc chữa đau bụng, ăn không tiêu, nôn mửa, trẻ em đau bụng giun, đái dầm, nhức đầu chóng mặt, đái vặt. Liều dùng: 2 - 6 g, dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc hột. Ở Trung Quốc, ô dược còn được dùng chữa hàn sơn (thoát vị bẹn), đau bụng kinh.

Bài thuốc có ô dược

A. Dùng ở Việt Nam

1. Ô hương tán:

Ô dược, hương phụ, 2 vị lượng bằng nhau, tán thành bột, mỗi lần dùng 6 - 8 g. Có thể sắc nước uống. Để chữa ăn không tiêu, lấy nước gừng (4 g) chiêu thuốc. Nếu chữa bệnh giun lấy nước hạt cau (4 g) chiêu thuốc.

2. Chữa ngộ lạnh, dạ dày co thắt đau, thận lạnh, đái vặt, đái dầm:

https://trungtamthuoc.com

Ô dược 8 g, quả ré (ích trí nhân) 6 g, hồi hương 2g. Sắc nước uống.

3. Chữa cam tích ở trẻ em:

Ô dược, kê nội kim, ngũ cốc trùng, các vị lượng bằng nhau. Thêm thanh đại 5%, nghiền thành bột, trộn đều. Mỗi buổi sáng lúc đói uống 3 - 9 g với nước ấm. Dùng trong một tháng.

B. Dùng ở Trung Quốc

1. Chữa đau xương khớp, toàn thân tê mỏi, váng đầu, chóng mặt, đầu gối mỏi, đi lại khó khăn, phụ nữ huyết phong, bụng đầy trướng, sỏi bụng:

Ô dược (bỏ phần gỗ), ma hoàng (bỏ rễ), trần bì, mỗi vị 60 g; bạch cương toàn (bỏ tơ đầu), xuyên khung, chỉ xác (sao), cam thảo (sao), bạch chỉ, cát cánh mỗi vị 30g; can khương 15 g. Tất cả nghiền thành bột. Mỗi lần dùng 9 g, nước 200 ml, gừng tươi 3 lát; táo 1 quả, sắc nước còn độ 140 ml. Uống lúc còn ấm (Ô dược thuận khí tán).

2. Chữa đau bụng kinh:

Ô dược, sa nhân, mộc hương, huyền hồ tố, mỗi vị 30 g; cam thảo 5 g; sinh khương 5 lát. Sắc với nước uống làm 2 lần

642. Ô ĐẦU

***Aconitum fortunei* Hemsl.**

Tên khác: Ấu tầu, phụ tử, thảo ô, xuyên ô, co u tàu (Thái), ú tàu (Tày), cố y (H'Mông).

Tên nước ngoài: Aconite, monk's hood (Anh); aconit, tue-loup (Pháp).

Họ: Mao lương (Ranunculaceae).

Mô tả

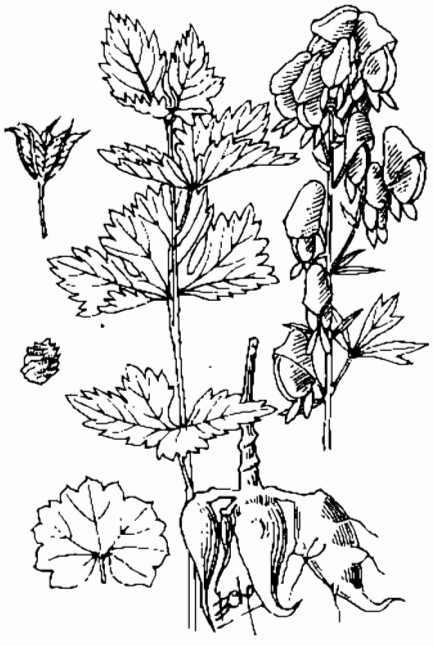

Ô đầu - *Aconitum fortunei* Hemsl.

Cây thảo, cao 0,60 - 1 m. Rễ củ mập, hình con quay, rễ cái to mang nhiều rễ nhỏ (nên có tên phụ tử), mặt ngoài nhăn, màu đen. Thân đứng, hình trụ, ít phân nhánh. Lá mọc so le, có gân hình chân vịt; lá của cây con hình tim tròn, có răng cưa to, lá già xẻ 3 - 5 thùy to không đều, mép khía răng nhọn, hai mặt có lông ngắn, mặt trên lục bóng, mặt dưới nhạt.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành chùm; hoa to, màu xanh lam mọc sít nhau; bao hoa gồm 5 lá đài, lá đài trên thẳng và cong hình mũ chụp kín tràng hoa đã tiêu giảm; nhị nhiều; bầu có 3 ô chứa nhiều lá noãn.

Quả gồm 5 đại mỏng; hạt nhiều, trên mặt có nhiều vảy nhỏ.

Mùa hoa quả: tháng 10 - 11.

Phân bố, sinh thái

Chi *Aconitum* L. có khoảng 110 loài, phân bố rải rác khắp vùng ôn đới ẩm Bắc bán cầu. Ở Ấn Độ có 25 loài; Trung Quốc hơn 20 loài; ở Việt Nam chỉ có một loài ô đầu là cây trồng nhập nội.

Ô đầu trồng ở Việt Nam có xuất xứ nhập nội từ hai nguồn, Cây trồng ở khu vực Sa Pa hiện nay (ở Bắc Hà - Lào Cai và Sìn Hồ - Lai Châu trước kia) là do ngành

https://trungtamthuoc.com

y tế chính thức nhập giống từ Trung Quốc, đầu tiên trồng ở Sa Pa từ trước năm 1970. Nguồn thứ hai là do cộng đồng người Hoa sống ở huyện Quản Bạ và Đồng Văn tỉnh Hà Giang tự động nhập giống ô đầu của bên kia biên giới về trồng vườn gia đình và nương rẫy

Có tài liệu cho rằng, ô đầu ở Việt Nam mọc hoang ở vùng cao tỉnh Lào Cai; Hà Giang và Nghĩa Lộ (Võ Văn Chi, 1997) Trên thực tế, chỉ có ở thung lũng Tà Cố Y thuộc xã Chế Cu Nha, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Nghĩa Lộ cũ là điểm mà ô đầu đã được phát hiện mọc khá tập trung trong trạng thái hoang dại (Nguyễn Tập, 1972). Trước đó, Tà Cố Y là vùng canh tác, có bản làng người H'Mông Sau một trận hoả hoạn, họ đã rời đi nơi khác. Hơn nữa, xung quanh khu vực Tà Cố Y ở xã Chế Cu Nha và vùng lân cận, qua điều tra, năm 1972 không phát hiện thấy cây ô đầu. Điều đó cho phép giả thiết rằng, những cây ô đầu ở thung lũng Tà Cố Y vốn là cây trồng, khi người dân bỏ đi, chúng trở nên hoang dại hóa.

Ô đầu là cây của vùng ôn đới ấm. Cây trồng ở Việt Nam thích nghi cao với điều kiện khí hậu ẩm mát của vùng nhiệt đới núi cao, như Sa Pa, Bắc Hà, Sìn Hồ, Đồng Văn, Quản Bạ... Cây ưa sáng, khi còn nhỏ là cây chịu bóng. Ở Sa Pa, người dân thường trồng ô đầu xen ngô Sau khi thu hoạch ngô, cây ô đầu mọc vượt lên. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Tuy nhiên, người dân ở Sa Pa còn sử dụng củ con như là một nguồn nhân giống.

Cách trồng

Ô đầu được trồng chủ yếu ở một số tỉnh vùng cao phía bắc như Lào Cai, Lai Châu và Hà Giang Cây ưa khí hậu mát lạnh quanh năm với nhiệt độ trung bình khoảng 20°C và chịu được nhiệt độ thấp trong mùa đông Cây chịu hạn tốt, thường trồng trên đất đồi, xen với rau, đậu hoặc ngô.

Ô đầu được nhân giống bằng củ con (phụ tử) hoặc cành giâm, nhưng ở Việt Nam chủ yếu được gieo trồng từ hạt. Cây trồng được một năm đã cho thu hoạch hạt. Hạt thu lúc chín già và phải gieo ngay lúc còn tươi Có thể giữ được 6 tuần nếu bảo quản trong cát ẩm ở dưới 4°C. Cách tốt nhất là gieo trong vườn ươm, đến tháng 2 - 3 đánh cây con đi trồng. Hạt ô đầu cần ánh sáng để nảy mầm, vì vậy, phải gieo trên mặt luống, không che phủ, và tưới ẩm thường xuyên.

Đất trồng ô đầu phải cao ráo, thoát nước, nhiều ánh sáng, chất đất tơi xốp, nhiều mùn Sau khi đập nhỏ, vơ sạch cỏ, có thể lên thành luống cao 15 - 20cm, rộng 0.8 - 1 m để dễ thoát nước và tiện chăm sóc. Mỗi hecta cần bón lót 20 - 25 tấn phân chuồng hoai mục. Cây ô đầu con được trồng với khoảng cách 20 x 20 cm hoặc 20 x 15 cm. Nếu trồng xen, có thể trồng thưa hơn: cứ một hàng ô đầu xen với một hàng rau, đậu hoặc ngô. Trồng xong tưới ẩm đến khi cây bén rễ. Sau đó, không cần tưới nhiều vì cây chịu hạn rất tốt Cần giữ cho ruộng luôn sạch cỏ, thường xuyên xới xáo giữ cho đất tơi xốp và vun nhẹ để cây chắc gốc Sau mỗi trận mưa lớn, cần kịp thời tháo nước. Trong thời kỳ cây sinh trưởng dinh dưỡng, cần định kỳ tưới thúc 3 - 4 lần bằng nước giải, nước phân chuồng hoặc đạm pha loãng (2%).

Ô đầu hay bị bệnh khô lá và thối củ. Có thể hạn chế bằng cách chăm sóc hợp lý như không để ruộng bị úng, mặt luống đóng váng, không dùng phân tươi .. Cũng có thể phun Bordaux định kỳ hoặc rắc vôi bột

Nếu không thu hạt, vào tháng 7 - 8, người ta tiến hành ngắt bỏ nụ hoa làm cho cây tập trung dinh dưỡng nuôi củ để thu hoạch vào cuối năm. Nếu cần thu hạt thì không ngắt nụ mà để cho cây ra hoa. Đến cuối năm thu hạt xong tiếp tục chăm sóc để thu củ vào mùa hoa quả năm sau.

Năng suất có thể đạt 4 - 5 tấn củ tươi/ha

Bộ phận dùng

Nhiều loài ô đầu được dùng làm thuốc như *Aconitum fortunei* Hemsl (Dược điển Việt Nam II), *A. carmichaeli* Debx., *A. kusnezoffii* Reichb (Dược điển Trung Quốc 1997, bản in tiếng Anh), *A. napellus* L (Dược điển Pháp X...)

Ô đầu là rễ củ mẹ đã phơi hay sấy khô của cây ô đầu (*A. fortunei*) (Dược điển Việt Nam II) Phụ tử là củ nhánh từ các loài *A. kusnezoffii*, *A. carmichaeli*). Từ loài *A. carmichaeli*, có thể chế diêm phụ, hắc phụ hoặc bạch phụ.

Diêm phụ: Chọn rễ nhánh to, rửa sạch bỏ vào vại, thêm chlorid Mg, muối ăn và nước (cứ 100 kg phụ tử dùng 40 kg Mg clorid, 30 kg muối ăn, 60 lít nước), ngâm 10 ngày. Lấy ra, phơi khô rồi lại cho vào vại, cứ thế ngày phơi, đêm ngâm nước bao giờ cũng sâm sấp trên củ Thỉnh thoảng thêm Mg chlorid, muối ăn, nước để bảo đảm nồng độ ban đầu. Cuối cùng vớt ra, phơi nắng để muối thấm đến giữa củ và mặt ngoài thấy kết tinh trắng là được. Trước khi dùng, thái lát mỏng, rửa nước đến hết vị cay tê, rồi phơi hay sấy khô.

Hắc phụ: Chọn rễ nhánh trung bình, rửa sạch, cho vào vại, thêm Mg clorid, nước, ngâm vài ngày (100 kg phụ tử dùng 40 kg Mg clorid, 20 lít nước). Sau khi đun sôi 2 - 3 phút, lấy ra rửa sạch, thái từng miếng mỏng. Lại ngâm Mg clorid và nước, cuối cùng thêm đường đỏ và đầu hạt cải, rồi sao tẩm đến khi có màu nước

https://trungtamthuoc.com

chè đặc. Sau đó, rửa nước đến hết vị cay, rồi phơi hoặc sấy khô.

Bạch phụ: Chọn rễ nhánh nhỏ, rửa sạch cho vào vại, ngâm với Mg clorid, nước, trong vài ngày. Sau đó đun tới chín giữa củ, loại bỏ vỏ rồi thái mỏng, rửa cho hết vị cay tê, hấp chín, phơi khô, rồi phơi đến khô.

Thành phần hóa học

Loài *A. napellus* chứa nhiều terpenoid ester alcaloid chất quan trọng nhất là aconitin. Ngoài ra, còn có benzoyl aconin và aconin. Hàm lượng alcaloid toàn phần là 0,1 - 1,2%.

Theo quy định của Dược điển Việt Nam II, ô đầu phải chứa ít nhất 0,3% alcaloid toàn phần tính theo aconitin.

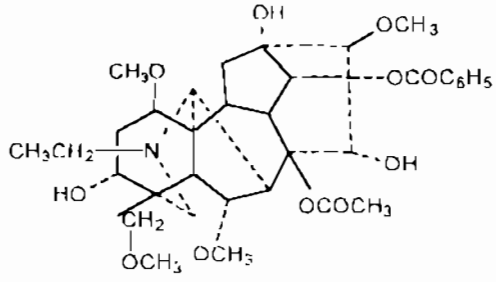

Aconitin

Tất cả các bộ phận của cây ô đầu *aconitum fortunei*, đều chứa alcaloid. Hàm lượng aconitin ở rễ củ mẹ là 0,28%, 0,17% ở rễ củ nhánh, 0,12% ở rễ con và hoa, cao nhất vào lúc cây ra hoa (Phạm Thanh Kỳ và cs, 1983).

Đặng Hồng Vân và cs, 1980, đã chế biến ô đầu thu hái ở Sa Pa nhận thấy hàm lượng alcaloid toàn phần ở ô đầu là 1,05%, phụ tử muối 0,83%, hắc phụ 0,15% và bạch phụ 0,08%.

Loài *A. carmichaeli* chứa aconitin, mesaconitin, hypaconitin, talatisamin. Ngoài ra, còn có neolin, sangorin, fuzilin, 14 - acetyltalatisamin, các senbusin A, B, các hokbusin A, B, ignavin, higenamin (Higenamin có tính chất cường tim).

Wang Xian Kai và công sự, 1994 cho biết loài này còn có aldohypaconitin, sangoramin (CA 122: 5438w).

Loài *A. kusnezoffii* chứa 3 - deoxyaconitin, hypaconitin, aconitin, mesaconitin, beiwutin.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng đối với tim. Aconitin rất độc đối với tim, chủ yếu tác dụng trực tiếp lên tế bào cơ tim, thúc đẩy màng tế bào khử cực hóa, tăng nhanh nhịp đập, rút ngắn giai đoạn trơ. Trên cơ thể động vật bị ngộ độc aconitin, còn có sự tham gia của thần kinh thực vật. Ngộ độc aconitin biểu hiện trên điện tâm đồ là đầu tiên làm giảm nhịp tim, sau đó dẫn truyền nhĩ - thất bị phong bế, xuất hiện ngoại tâm thu, nhịp nhanh thất, rung thất, cuối cùng tim ngừng đập. Người ta cho rằng cơ chế tác dụng của ngộ độc là do tính hưng phấn của cơ tim tăng cao. Do đó, hiện nay aconitin là thuốc công cụ để gây mô hình loạn nhịp tim thực nghiệm phục vụ cho công tác nghiên cứu các thuốc chống loạn nhịp, aconitin không có giá trị sử dụng trong điều trị trên lâm sàng.

Aconitin không có tác dụng cường tim, trái lại rất độc đối với tim như đã đề cập. Song có người cho rằng sản phẩm thuỷ phân của aconitin là chất aconin lại có tác dụng cường tim mà độc tính lại rất thấp chỉ bằng 1/2000 - 1/4000 độc tính của aconitin. Gần đây, người ta đã chứng minh dịch thuỷ phân của aconitin thí nghiệm trên tim cô lập chuột lang và ếch có tác dụng cường tim yếu, không đáng kể. Các tác giả Nhật Bản cho rằng hoạt chất cường tim có trong phụ tử là higenamin. Trên chó gây mê higenamin với liều 1 - 4 µg/kg làm tăng nhịp tim và tăng tuần hoàn mạch vành, do đó các nhà nghiên cứu khác đều cho rằng higenamin là một chất chủ vận đối với hệ β - adrenergic chứ không phải là một thành phần có tác dụng cường tim thực thụ của phụ tử. Các tác giả Trung Quốc cho rằng thành phần có tác dụng cường tim trong ô đầu phụ tử là một chất có phản ứng alcaloid không rõ rệt, khó tan trong benzen, ether và chloroform, dễ tan trong nước và cồn, xử lý với acid và base không làm giảm tác dụng cường tim. Đồng thời, người ta nhận thấy tác dụng cường tim có liên quan đến nồng độ Ca^{++} trong các chế phẩm của ô đầu và phụ tử. Nước sắc với thời gian dài của ô đầu và nước sắc của phụ tử trên tiêu bản tim cô lập chuột lang và ếch, đều thể hiện tác dụng cường tim rõ rệt, tác dụng của phụ tử tương đối mạnh, nước sắc càng lâu tác dụng cường tim càng mạnh và độc tính càng giảm. Mặt khác, qua phân tích thấy rằng các chế phẩm trên, không có glucozit cường tim, mà có nồng độ Ca^{++} khá cao, 0,24% trong ô đầu; 1,41% trong phụ tử (trong quá trình bào chế cho thêm nước ốt chứa nhiều Ca^{++}). Thời gian sắc càng lâu, hàm lượng Ca^{++} trong nước sắc càng cao; dùng các biện pháp hóa học để loại bỏ hết Ca^{++} thì tác dụng cường tim cũng biến mất. Do đó, người ta cho rằng tác dụng cường tim của nước sắc ô đầu và phụ tử có liên quan mật thiết với Ca^{++}. Trong quá trình bào chế và đun nấu, alcaloid toàn phần giảm và độc tính cũng giảm rõ rệt. Điều này

https://trungtamthuoc.com

giải thích rằng quan niệm của y học cổ truyền không sử dụng các alcaloid độc trong phụ tử mà dùng chất gây tác dụng cường tim trong ô đầu phụ tử, có lẽ chất có tác dụng cứu nghịch hồi dương nói trong y học cổ truyền có liên quan mật thiết đến thành phần có tác dụng cường tim này

2. Tác dụng đối với huyết áp: Aconitin có tác dụng làm hạ huyết áp. Nước sắc ô đầu và phụ tử trên chó và mèo gây mê có tác dụng gây hạ huyết áp trong thời gian ngắn. Tác dụng này bị atropin đối kháng. Trên tiêu bản tuần hoàn chi sau của chuột, nước sắc phụ tử có tác dụng làm giãn mạch máu,ngoài ra còn gây giãn mạch vành. Bài cấp cứu hồi dương thang gồm phụ tử, long não, nhân sâm, xạ hương có tác dụng nâng cao huyết áp đã bị tụt thấp, còn bài phụ quế thang trên chuột cống trắng gây cao huyết áp thực nghiệm, lại có tác dụng hạ huyết áp.

Ngoài ra, trong phụ tử còn có các thành phần ester có tác dụng tăng cường chuyển hóa các lipid no và cholesterol, làm giảm hiện tượng lipid bám vào thành mạch, làm giảm lượng cholesterol, lipid trong máu, được dùng điều trị xơ vữa động mạch thực nghiệm trên thỏ có kết quả.

3. Tác dụng giảm đau. Alcaloid trong ô đầu có tác dụng giảm đau trên chuột nhắt trắng. Tác dụng giảm đau có tính chất thuộc trung ương, có liên quan mật thiết với những đáp ứng của hệ thống các chất catecholamin trung ương, đặc biệt với hệ thống adrenergic mà không thông qua trung gian là các thụ thể opiat nên levallorphan không làm ảnh hưởng đến tác dụng giảm đau của mesaconitin. Ngoài ra, aconitin còn có tác dụng ức chế dẫn truyền các xung thần kinh, với liều cao làm cho giây thần kinh tê liệt, mất khả năng dẫn truyền.

4. Tác dụng đối với hệ thần kinh: Đối với các tận cùng của dây thần kinh cảm giác trong da và niêm mạc, aconitin ở giai đoạn đầu có tác dụng kích thích gây ngứa, có cảm giác nóng bỏng, sau đó mất cảm giác gây tê đạt. Aconitin còn có tác dụng ức chế trung khu hô hấp, với liều thấp (0,06 - 0,08 mg/kg) tiêm tĩnh mạch cho thỏ đã gây mê làm giảm hô hấp, với liều lớn (0,33 - 0,35 mg/kg) hô hấp bị ức chế mạnh. Aconitin có tác dụng tăng cường sự phân tiết nước bọt và hạ thân nhiệt ở động vật bình thường cũng như động vật gây sốt. Với liều 0,1 - 0,2 mg/kg thí nghiệm trên chuột cống phá vỡ sự hình thành phản xạ có điều kiện, nó làm cho lượng amin trong não đột ngột hạ thấp; tiêm vào não thất thỏ một lượng rất nhỏ thấy xuất hiện tác dụng gây mê.

5. Tác dụng chống viêm: Alcaloid ô đầu có tác dụng ức chế hiện tượng tăng tính thẩm thấu của thành mạch do tiêm xoang bụng acid acetic gây nên, đồng thời cũng có tác dụng ức chế phù bàn chân chuột cống trắng do tiêm carrageenin. Thí nghiệm trên chuột cống trắng aconitin, và các alcaloid khác đều có tác dụng chống viêm. Bằng đường uống với liều 0,1mg/kg trước khi tiêm carrageenin, aconitin có tác dụng phòng ngừa viêm. Nước sắc phụ tử có tác dụng chống viêm khớp cổ chân chuột do formaldehyd gây nên. Với liều 0,2 g/100 g thể trọng chuột, bất kể bằng đường uống, tiêm dưới da hoặc tiêm bắp thịt, nước sắc đều có tác dụng làm giảm lượng acid ascorbic trong tuyến thượng thận, tác dụng này không bị chlorpromazin đối kháng, nhưng bị cortison kháng lại một phần. Aconitin cũng có tác dụng làm giảm lượng acid ascorbic trong tuyến thượng thận. Nước sắc phụ tử còn tăng cường sự bài tiết 17 - cetosteroid trong nước tiểu chuột cống, đồng thời làm giảm lượng bạch cầu ưa acid trong máu ngoại vi. Điều đó chứng tỏ tác dụng chống viêm của phụ tử thông qua kích thích tuyến thượng thận.

6. Các tác dụng khác: Alcaloid toàn phần của ô đầu có tác dụng đối kháng với co thắt hồi tràng chuột lang cô lập do histamin và acetylcholin gây nên. Aconitin cũng có tác dụng tương tự. Alcaloid của ô đầu có tác dụng thúc đẩy quá trình sinh tổng hợp RNA trong gan chủ yếu bằng cách tăng cường hoạt độ men RNA polymerase. Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng aconitin, và các alcaloid khác thúc đẩy sinh tổng hợp protein trong tế bào gan. Trên chuột nhắt trắng, các glycan của ô đầu như aconitan A, B, C và D tiêm xoang bụng có tác dụng gây hạ đường huyết. Hàm lượng glucose huyết trên súc vật thí nghiệm hạ thấp sau khi dùng thuốc 7 giờ. Aconitan B và D có tác dụng gây hạ đường huyết mạnh hơn 2 aconitan còn lại.

Độc tính. Ô đầu rất độc. Độc tính của ô đầu thay đổi tùy theo loài, địa điểm cây sinh trưởng, thời gian thu hái, cách bào chế, thời gian đun nấu. Trong quá trình bào chế hàm lượng alcaloid giảm tới 81,3%, nên phụ tử ít độc hơn. Phụ tử chế từ cây mọc ở các vùng khác nhau có độ độc chênh lệch tới 8 lần. Aconitin và các alcaloid khác cũng rất độc. Liều gây độc của ô đầu từ 5 đến 15 g, phụ tử 25 - 100 g, aconitin (uống) là 0,2 mg/kg. Triệu chứng ngộ độc biểu hiện ở lưỡi tê, chảy nước bọt, nôn mửa, đi ngoài, đau đầu chóng mặt, môi và chân tay tím tái, mạch chậm yếu, hô hấp khó khăn, thần trí không minh mẫn, ỉa đái không tự chủ, huyết áp thân nhiệt hạ, loạn nhịp tim, ngoại tâm thu. Thí nghiệm trên động vật, những triệu chứng ngộ độc

https://trungtamthuoc.com

do ô đầu phụ tử biểu hiện trên điện tâm đồ giống như khi ngộ độc aconitin. Dùng atropin với liều lớn có thể cải thiện được những biến đổi về điện tâm đồ do ngộ độc phụ tử gây nên trên thỏ và chuột lang. Đối với rối loạn nhịp tim, đặc biệt là rung thất do ngộ độc aconitin, thì chlorid calci có tác dụng đối kháng mạnh hơn atropin. Trên lâm sàng người ta dùng atropin để cấp cứu ngộ độc aconitin có hiệu lực nhất định, làm giảm nhẹ các triệu chứng ngộ độc, điện tâm đồ có xu hướng trở về bình thường. Dùng can khương, cam thảo nấu với phụ tử làm cho độc tính của nó giảm đi rất nhiều, đồng thời giảm tỷ lệ tử vong và kéo dài thời gian sống của súc vật thí nghiệm. Ngoài ra, kim ngân hoa, đậu xanh, sừng tê giác cũng có tác dụng giải độc theo nghiên cứu bước đầu. Trên tiêu bản tâm nhĩ cô lập, rung nhĩ gây nên do aconitin bị các thuốc procain, kháng histamin và quinin ức chế

Phạm Thanh Kỳ và Phó Đức Thuần đã nghiên cứu tác dụng dược lý của phụ tử chế từ *Aconitum fortunei* trồng ở Sa Pa, có so sánh với bạch phụ phiến chế từ xuyên ô đầu của Trung Quốc thấy nước sắc của hai loại phụ tử này đều có tác dụng hạ huyết áp, huyết áp trước khi dùng thuốc càng cao thì tác dụng hạ áp càng mạnh. Tác dụng này xuất hiện tương đối sớm và huyết áp trở lại bình thường sau khoảng 2 giờ. Cả 2 loại nước sắc đều làm tăng tần số tim, biểu hiện này rõ hơn sau khi uống thuốc lần thứ nhất; khi dùng với liều cao, có làm giảm thời gian và biên độ sóng T trên điện tâm đồ. Qua xét nghiệm vi thể thấy có hiện tượng giãn mạch ở các phủ tạng và được chú ý nhiều hơn ở tim.

Đặng Hồng Vân và cộng sự đã nghiên cứu chế diêm phụ, hắc phụ và bạch phụ từ *A.fortunei* trồng ở Sa Pa có so sánh với các mẫu của Trung Quốc, thấy diêm phụ Sa Pa có tỷ lệ alcaloid toàn phần cao hơn diêm phụ Trung Quốc, còn trong hắc phụ và bạch phụ, lượng alcaloid toàn phần lại thấp hơn. Trong hắc phụ và bạch phụ, hầu như không còn aconitin, trong khi đó, diêm phụ còn một lượng aconitin đáng kể. Thành phần alcaloid của hắc phụ và bạch phụ của Trung Quốc so với các chế phẩm từ ô đầu Sa Pa biểu hiện trên sắc ký đồ đều giống nhau, ở các mẫu của Trung Quốc còn thêm một số vết khác. Đã xác định độ độc của ô đầu và các mẫu phụ tử bằng phương pháp thử độc tính trên tim ếch cô lập với kết luận sau: 1g ô đầu có độ độc tương đương với 2,5 mg aconitin, 1 g diêm phụ có độ độc tương đương với 1,25 mg aconitin. Sau khi chế biến độ độc của hắc phụ bằng 1/30 và của bạch phụ bằng 1/40 của ô đầu.

Tính vị, công năng

Ô đầu và phụ tử đều có vị cay, ngọt, tính nhiệt; có độc mạnh. Ô đầu có tác dụng khu phong, táo thấp, khư hàn. Phụ tử có tác dụng hồi dương cứu nghịch, bổ hoả, trục phong hàn thấp tà

Công dụng

Trong y học hiện đại, ô đầu được dùng làm thuốc chữa ho, sưng đau, dưới dạng cồn thuốc 1 : 10; người lớn mỗi lần dùng 5 - 10 giọt, liều dùng tối đa trong ngày là 40 giọt, trẻ em từ 30 tháng đến 15 tuổi dùng liều 5 - 10 giọt/ngày. Thuốc độc bảng A, khi dùng phải hết sức thận trọng.

Trong y học cổ truyền ô đầu được các vị lương y thống nhất coi là vị thuốc rất độc, còn phụ tử có người cho là độc, người khác lại không độc vì có thể dùng hàng gam đến 40 - 50 gam. Khi dùng diêm phụ tử có người chỉ rửa sạch hết muối, thái mỏng phối hợp với các vị thuốc khác, đặc biệt với cam thảo và gừng sống, sắc kỹ gạn lấy nước rồi uống. Tuy nhiên, nhiều người chỉ dám dùng diêm phụ tử sau khi đã nấu lại nhiều lần với đậu đen. Do độc lớn, nên trong y học cổ truyền, ô đầu chỉ được dùng ngoài để xoa bóp khi chân tay nhức mỏi, đau các khớp, dưới dạng rượu ngâm với tỷ lệ 10%. Dùng riêng hoặc phối hợp với nhiều vị thuốc khác như nghệ trắng, mật gấu, nhân hạt gấc, mật trăn, huyết lình. Hãn hữu có người dùng uống để chữa bán thân bất toại, chân tay co quắp, mụn nhọt vỡ lâu không lành miệng

Theo Dược điển Việt Nam, liều dùng tối đa cho một lần là 0,05 g và 0,15 g cho 24 giờ. Tài liệu Trung Quốc ghi liều dùng của ô đầu là 1,0 - 4,0 g nhưng phải qua chế biến rồi sắc uống.

Phụ tử được coi là vị thuốc hồi dương, khử phong hàn, dùng chữa một số trường hợp nguy cấp, mạch gần như không có, mồ hôi ra nhiều, vong dương, chân tay quờ quạng, phong hàn thấp tý thận dương bất túc cước khí, thuỷ thũng, liều dùng 4 - 12 g dưới dạng thuốc sắc. Tuy độ độc của phụ tử đã giảm, nhưng khi dùng vẫn phải hết sức thận trọng. Một số lương y dùng liều cao có khi đến 100 g, nhưng thường phải phối hợp với cam thảo, can khương, rồi sắc rất lâu.

Ở miền núi cao, một số người đã dùng ô đầu làm thuốc dưới nhiều hình thức như nấu cháo, ngâm rượu uống và xoa bóp. Nhiều vụ ngộ độc đã xảy ra thường là do uống rượu ngâm ô đầu. Phương pháp xử lý ngộ độc thông thường là rửa dạ dày, làm cho nôn và tiêm atropin liều cao.

https://trungtamthuoc.com

Để đảm bảo an toàn khi dùng ô đầu, phụ tử, phải hết sức thận trọng, chỉ dùng những chế phẩm đã được bào chế kỹ, và phối hợp với các vị thuốc khác để giảm độc, tuyệt đối tuân theo sự chỉ dẫn của thầy thuốc.

Bài thuốc có ô đầu, phụ tử

A. Dùng ở Việt Nam

1. Chữa đau xương, sai khớp.

Ô đầu, nghệ rừng, nhân hạt gấc, mật gấu, mật trăn, huyết lình. Tất cả ngâm rượu. Dùng xoa bóp ngày 2 lần. Không được uống

2. Chữa trúng hàn, hôn mê, ngộ lạnh nôn tháo:

Phụ tử sống (sinh phụ tử) và gừng lùi chín, mỗi vị 20 g. Sắc uống làm nhiều lần (Hành giản trân nhu).

B. Dùng ở Trung Quốc và Nhật Bản

1. Chữa viêm khớp do phong thấp (Phong thấp chỉ thống cao):

Ô đầu (15 g), độc hoạt (10 g), ớt cay (5 g), sinh nam tinh (5 g), nhân hạt thầu dầu (5 g). Tất cả nghiền thành bột mịn. Khi dùng lấy thuốc chế với rượu, giấm (1 : 3) thành dạng hồ, phết vào vải cao su và dán tại chỗ

2. Chữa nôn mửa, ỉa tháo, ra nhiều mồ hôi, chân tay lạnh, kiệt nhược

Phụ tử (3 - 10 g), can khương (5 - 6 g), chích cam thảo (3 - 4 g). Sắc nước uống.

3. Chữa đau dây thần kinh, viêm khớp dạng thấp, trẻ em bại liệt, bán thân bất toại, triệu chứng nhẹ của trúng phong, cảm giác ở tứ chi giảm, vận động khó khăn (Quế chi gia truật thang)

Phụ tử (0,5 g) quế bì (4 g), thược dược (4 g), thương truật (4 g), đại táo (4 g), cam thảo (2 g), sinh khương (1 g). Sắc nước uống.

643. Ô MÔI

***Cassia grandis* L. f.**

Tên khác:	Canh ki na Việt Nam, cây cốt khí, mạy khuốm (Tày).
Tên nước ngoài:	Pink shower, pudding pipe tree, horse cassia (Anh).
Họ:	Vang (Caesalpiniaceae).

Mô tả

Cây gỗ to, cao 10 - 12m. Cành non có lông màu gỉ sắt, cành già nhẵn, màu nâu đen. Lá kép lông chim chẵn, mọc so le, gồm 11 - 13 đôi lá chét mọc đối.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá đã rụng thành chùm dài, hoa màu hồng tươi

Quả hình trụ, cong như lưỡi liềm, dài 40 - 60cm, đường kính 3 - 4cm, vỏ ngoài màu nâu đen, có ngấn ngang chằng chịt, bên trong có 50 - 60 ô, mỗi ô chứa một hạt dẹt, quanh hạt có một lớp cơm màu nâu đỏ hoặc nâu đen, mềm, vị ngọt, mùi hắc, ăn được.

Mùa hoa: tháng 3 - 5; mùa quả: tháng 6 - 10.

Phân bố, sinh thái

Ô môi có nguồn gốc ở Nam Mỹ, được nhập trồng khắp vùng nhiệt đới để làm cảnh, làm thuốc và lấy gỗ. Cây được trồng nhiều ở Campuchia, Nam Việt Nam, Malaysia, Indonesia (đảo Java) và Niu Guinê.

Ô môi thích nghi cao với điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm. Ở Việt Nam, cây được trồng nhiều nhất ở các tỉnh thuộc miền Đông và Tây Nam Bộ, ít hơn ở miền Trung và rất hiếm ở miền Bắc. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, thụ phấn nhờ gió và côn trùng. Do quả dài và nặng, nên dễ bị rụng khi có gió bão. Hạt nhiều, tỷ lệ nảy mầm cao (60 - 80%). Cây trồng từ hạt ở các tỉnh phía nam sau 3 - 4 năm đã bắt đầu có hoa quả.

Bộ phận dùng

Quả, lá và vỏ cây.

Quả hái khi chín lấy cơm. Lá và vỏ thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học

Hạt ô môi chứa các anthraquinon glycosid như:

https://trungtamthuoc.com

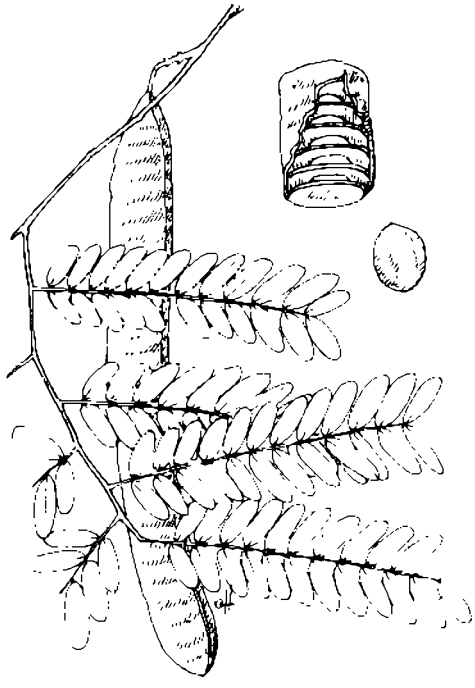

Ô môi - *Cassia grandis* L. f

• 2 - O - β - D - glucopyranosyl - 1 - 2 - 4 - 8 tetra - - hydroxy 6 methoxy - 3 - methyl anthraquinon.

• 3 - O - β - D - glucopyranosyl - 3 hydroxy - 6 - 8 - dimethoxy - 2 - methyl anthraquinon.

• 3 - O - β - D - glucopyranosyl - 1 - 3 - dihydroxy- - 6, 7, 8 - trimethoxy - 2 - methyl anthraquinon.

(Sing M... CA. 118, 1993, 3859c).

• 1 - 2 - 4 - 8 tetrahydroxy - 6 - methoxy - 3 methylanth raquinon - 2 - O - β - D - glucoyranosid.

• 3 - hydroxy, 6 - 8 dimethoxy - 2 - methyl anthraquinon 3 - O - β - D - glucopyranosid.

• 1 - 3 - dihydroxy - 6, 7, 8 trimethoxy anthraquinon - 3 - O - β - D - glucopyranosia.

(Sing Mithilis. Gupta Dipti, CA. 120, 1994, 212583p).

Vỏ quả ô môi cũng chứa các thành phần anthraglucosid như 1, 3, 4, 5 tetrahydroxy 7 - 8 dimethoxy, 2 - methyl anthraquinon và 1, 3, 4 trihydroxy - 6, 7, 8 trimethoxy - 2 methyl anthraquinon (CA. 122, 1995, 156275s; 286690j).

Rễ ô môi cũng chứa các anthraglycosid như 1 - 3 - 5 - 8 tetrahydroxy. 6- 7 dimethoxy - 2 - methyl anthraquinon. (Werma, Rageshwar. Prasad; Sinha Kripa Shanker, CA 122, 1995, 76674f).

Từ vỏ rễ ô môi, Ambasta B.K, Prasad G, Sinha K S đã chiết được 1-5 dihydroxy 8 methoxy, 2.3 dimethyl 9 - 10 - anthraquinon (CA. 125, 1996, 163295 p).

Phần trên mặt đất của ô môi chứa các hợp chất trans - 3 - methoxy - 4 - 5 - methylen dioxycinna maldehyd (I) cùng với aloeemodin, centaureidin, catechin, myristicin, 2 - 4. dihydroxy benzaldehyd, 3, 4, 5 trimethoxy benzaldehyd, 2, 4, 6 trimethoxy benzaldehyd và β sitosterol

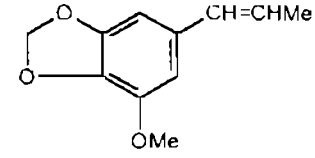

(I) trans 3 - methoxy - 4 - 5 methylen dioxycinna maldehyd

(Golsalez A.G; Bermejo J; Valencia E, CA 125, 1996, 30000s).

Valencia E, Madinaveitia A đã chiết được từ ô môi các alcaloid kokusaginin và fabiotin (1 - 1' - bipiperidin)(CA 124, 1996, 170653m).

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu nước ngoài, cơm quả ô môi có tác dụng nhuận tràng, tẩy mạnh hơn so với muồng bọ cạp (*Cassia fistula*). Lá, vỏ rễ và hạt cũng có tác dụng nhuận tràng.

Công dụng

Quả ô môi được dùng sống chữa táo bón, liều 4 - 6g có tác dụng nhuận tràng và 10 -20g gây tẩy. Cơm quả ô môi được ngâm rượu làm thuốc bổ, kích thích tiêu hóa, chữa đau lưng nhức mỏi, hiệu quả tốt đối với người cao tuổi và phụ nữ mới đẻ. Lấy quả ô môi thật chín, vỏ ngoài đã khô cứng, đập vỡ vỏ quả lấy phần cơm ngâm với nửa lít rượu 25 - 30^0, càng lâu càng tốt. Ngày uống hai lần, mỗi lần một chén nhỏ trước bữa ăn.

Cao cơm quả ô môi có tác dụng kích thích tiêu hóa, nhuận tràng, lấy 1000g cơm quả ngâm với một lít nước. Nghiền nát, lọc lấy nước. Bã còn lại ngâm tiếp với một ít nước nữa rồi lọc. Trộn 2 nước lại, cô nhẹ lửa đến khi được cao mềm. Ngày dùng 2 lần sau bữa ăn, mỗi lần 4 - 8g.

Lá ô môi tươi rửa sạch, giã nát, xát vài lần trong ngày, chữa hắc lào, lở ngứa. Tác dụng tốt hơn lá muồng trâu. Cũng có thể chế rượu lá ô môi với tỷ lệ 1: 5 (dùng rượu 25 - 30^0) để bôi ngoài.

Ở Campuchia, vỏ thân ô môi được nhân dân giã đắp chữa rắn và bò cạp cắn. Ngoài ra, hạt ô môi là nguyên liệu để chế gôm dùng trong công nghiệp dược phẩm.

https://trungtamthuoc.com

644. Ô RÔ

Acanthus ilicifolius L.

Tên đồng nghĩa: *Acanthus ebracteatus* Vahl
Tên khác: Ô rô nước, ắc ó
Tên nước ngoài: Sea holy, holy - leaved acanthus (Anh); acanthe, feuille Sainte d Acanthe (Pháp).
Họ: Ô rô (Acanthaceae).

Mô tả



Ô rô - *Acanthus ilicifolius* L.

Cây nhỏ, cao 0,50 - 1,50m. Thân tròn nhẵn, màu lục trắng nhạt, có lấm tấm đen. Lá mọc đối, không cuống, phiến cứng, hình mác, dài 15 - 20cm, rộng 4 - 8cm, mép lượn sóng, có thùy nông và răng cưa không đều kết thúc bằng một gai nhọn sắc, hai mặt nhẵn, mặt trên bóng láng, mặt dưới nhạt; lá kèm dạng gai.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân và đầu cành thành xim bông; hoa màu trắng xếp từng đôi một đối xứng nhau, mỗi hoa có một lá bắc to và 2 lá bắc con cứng; đài có 4 răng giống lá bắc, 2 răng ngoài to hơn; tràng hợp thành ống ngắn, môi trên teo đi, môi dưới xẻ 3 thùy tròn, thùy giữa nhỏ; nhị 4, bầu 2 ô.

Quả nang tròn, màu nâu bóng, chứa 4 hạt dẹt.

Mùa hoa quả: tháng 10 - 11

Phân bố, sinh thái

Acanthus L. là một chi nhỏ có khoảng 25 loài, phân bố chủ yếu ở vùng Địa Trung Hải, châu Phi và vùng nhiệt đới của châu Á. Ở Việt Nam, chi này có 4 loài.

Loài ô rô phân bố rải rác từ đảo Hải Nam - Trung Quốc đến Malaysia, Thái Lan, Ấn Độ và Mianma. Ở Việt Nam, ô rô phân bố chủ yếu ở các tỉnh dọc theo bờ biển và ở vùng đồng bằng Nam Bộ. Cây ưa sáng, thường mọc thành bụi hay đám lớn bên bờ các kênh rạch và trên đất lầy thụt ở cửa sông. Cây có thể sinh trưởng phát triển tốt ở vùng nước lợ cũng như nước ngọt. Do đó, ở các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc Bộ như Hà Tây, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam... đôi khi cũng gặp ô rô mọc rải rác ở các ao hồ và vùng đồng chiêm trũng.

Cây ra hoa kết quả hàng năm. Hạt giống phát tán nhờ nước, song chỉ có những hạt trôi giạt được vào bờ mới có thể nảy mầm được. Ô rô có khả năng tái sinh cây chồi khỏe sau khi bị chặt.

Bộ phận dùng

Cả cây kể cả rễ thu hái quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học

Ô rô chứa alcaloid, tanin và một saponin triterpenic là α - L - aribinofuranosyl - (1 → 4) - β - D - glucopyranosyl (1 → 3) - 3β - hydroxy - lup - 20 (29) - en (1981) (Từ điển cây thuốc Việt Nam, 1997).

https://trungtamthuoc.com

Theo Kapil Aruna và cs, 1994, ô rô chứa 2 - benzoxazolinon, có tác dụng kháng *Leishmania donovani*. Tác dụng này có thể đem so sánh với pentamidin (CA: 4953c).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng khuẩn. Dùng phương pháp khuyếch tán trong môi trường thạch, thấy đường kính vòng vô khuẩn (mm) như sau: *Staphylococcus aureus* 8,66; *Klebsiella pneumoniae* 8,17; *Proteus vulgaris* 7,67; *Bacillus anthracis* 7,33; *Streptococcus pneumoniae* 6,80. Không thấy có tác dụng trên *Salmonella typhi*, *Pseudomonas aeruginosa* và *Escherichia coli*.

2. Tác dụng lợi tiểu: Cao khô ô rô được chế biến bằng cách dùng toàn cây, phơi khô, nghiền thành bột, chiết bằng cồn 50°. Dịch thu được cô áp suất giảm đến thể chất cao khô. Thử trên chuột cống trắng 100 - 150g. Chuột được nhịn đói qua đêm, sáng hôm sau cho mỗi con uống NaCl 0,9% 5ml/100g. Dùng cao khô ô rô liều 250mg/kg, thấy lượng nước tiểu tăng rõ rệt so với lô đối chứng.

3. Thử độc tính cấp: Dùng cao khô ô rô, tiêm trong màng bụng cho chuột nhắt trắng liều 1000mg/kg, chuột không chết.

Tính vị, công năng

Ô rô có vị mặn, hơi chua, hơi đắng, tính hàn, có tác dụng lợi thủy, trừ thấp, thanh nhiệt, chống viêm, tiêu đờm, hạ khí.

Công dụng

Cả cây ô rô được dùng chữa bệnh gan, tê thấp, nhức mỏi, ho đờm, hen suyễn, thủy thũng, đái buốt, đái đắt, tràng nhạc, bệnh hạch bạch huyết, nhiễm khuẩn. Ngày dùng 30 - 60g sắc uống. Lá và búp non rửa sạch, giã nát, thêm nước, gạn uống, bã đắp chữa rắn cắn.

Xí nghiệp Dược Hậu Giang đã chiết từ lá ô rô dạng cao rồi làm viên gọi là viên KS 84 để chữa các bệnh viêm nhiễm thông thường. Lá và ngọn ô rô sao, bọc vào vải, chườm nóng vào các chỗ đau nhức, thấp khớp và đau thần kinh.

Bài thuốc có ô rô

1. Chữa gan lách sưng to:

Ô rô 30g, cây thóc lép 12g, liên kiều 15g, sắc uống trong ngày. Dùng nhiều ngày.

2. Chữa đau gan, nhuận gan, giải độc gan:

Ô rô 30g, vỏ thân hay lá quao 30g, sắc uống. Các xí nghiệp dược Bến Tre và Minh Hải đã sản xuất cao ô rô - quao gồm ô rô 500g, vỏ cây hoặc lá quao 500g, sắc rồi cô lấy cao. Thêm 400g đường kính, 40ml cồn 90° và 1g acid benzoic vừa đủ 1 lít rồi đóng chai. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 15ml.

3. Chữa tràng nhạc, u và bệnh hạch bạch huyết:

Ô rô 30g, thóc lép 12g, mỏ quạ 20g, sắc uống trong ngày. Dùng nhiều ngày.

4. Chữa thấp khớp, đau lưng, nhức xương, tê bại:

Rễ ô rô 35g, canh châu 25g, quế chi 4g, rễ cây kim vàng 18g. Các vị tẩm rượu, sao vàng. Sắc chia 2 lần uống trong ngày vào lúc đói.

5. Chữa ho đờm, hen suyễn

Ô rô 30g, thịt lợn nạc 60 - 120g, nước 500ml, ninh nhỏ lửa cho sôi kỹ trong 6 giờ đến khi còn 150ml, chia 2 lần uống trong ngày.

6. Chữa táo bón, nước tiểu vàng:

Rễ ô rô 35g, vừng đen 30g, lá muồng trâu 18g. Vừng giã nát, 2 vị kia thái nhỏ, sắc chia 3 lần uống trong ngày.

7. Chữa rong huyết:

Rễ ô rô sao giảm đến cháy đen 35g, bồ hoàng sao cháy tồn tính 35g, kinh giới sao cháy tồn tính 18g. Sắc chia 2 lần uống trong ngày. Dùng nhiều ngày.

8. Chữa ho gà

Hoa ô rô 20g tẩm mật ong hay mật mía, sao đến khô. Sắc chia 2 lần uống trong ngày.

645. Ổ RỒNG

***Platycerium grande* (A. Cunn. msc) J. Sm.**

Tên khác: Ổ rồng lớn, lan bắp cải.

Họ: Cánh dơi (Cheiropleuriaceae).

https://trungtamthuoc.com

Mô tả

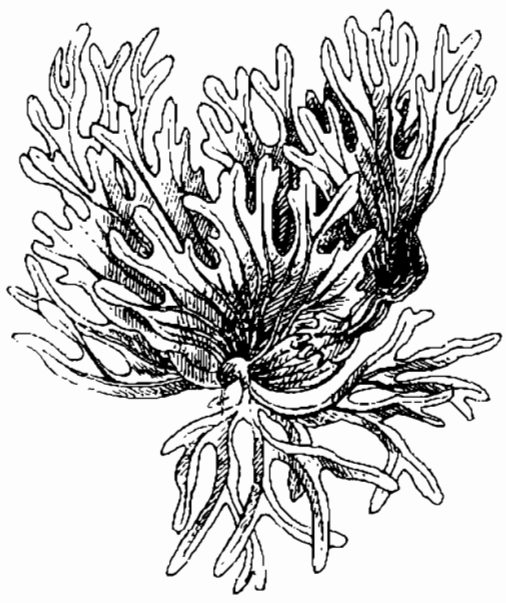

Ổ rồng - *Platycerium grande* (A. Cunn. msc) J. Sm.

Cây phụ sinh. Thân rễ nhỏ, không có vảy. Lá có hai loại: lá không sinh sản to, không cuống, mọc ốp vào nhau và hướng ngược, gốc thắt lại, đầu xoè rộng, dài và rộng 40 - 90cm, có thùy sâu, các thùy lại xẻ đôi theo kiểu lưỡng phân, gân lá nổi rất rõ, những lá này phát triển dần ra phía ngoài, những lá già bên trong lâu ngày khô héo biến thành lớp mùn; lá sinh sản mảnh hơn, mọc thõng xuống, dài 1 - 2m, rộng 2 - 4cm, phiến lá xẻ rất sâu cũng theo kiểu lưỡng phân.

Ổ túi bào tử nằm ở kẽ rẽ đôi của phiến lá sinh sản; bào tử hình bầu dục hoặc hình thận, màu vàng nhạt.

Còn có loài ổ rồng nhỏ *(Platycerium coronarium* (Koen.) Desv).

Phân bố, sinh thái

Ổ rồng phân bố chủ yếu ở một số nước trong vùng nhiệt đới Nam Á và Đông Nam Á, gồm Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Campuchia, Lào. Ở Việt Nam, cây chỉ thấy ở các tỉnh phía nam như Quảng Ngãi, Gia Lai, Kon Tum, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước và Tây Ninh. Cây sống bám trên thân các cây gỗ ở rừng thưa, rừng rụng lá hay nửa rụng lá, sinh trưởng phát triển tốt ở vùng có khí hậu nhiệt đới điển hình nóng và ẩm hoặc hơi khô, nhiệt độ trung bình: 24 - 27°C. Ổ rồng không thấy ở các tỉnh phía bắc, có lẽ cây không chịu được mùa đông lạnh kéo dài. Là một loại dương xỉ phụ sinh, nên lá của cây ổ rồng gần giống với một số loài bổ cốt toái *(Drynaria)* về chức năng dinh dưỡng và sinh sản. Lá dinh dưỡng đồng thời có chức năng để hứng mùn, còn loại lá sinh sản mang bào tử chỉ mọc ra trong một thời gian nhất định.

Ổ rồng có dạng sống đặc biệt trong rừng mưa nhiệt đới, gần đây được nhiều người ưa chuộng trồng làm cảnh như các loài lan.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Công dụng

Trong thời kỳ kháng chiến, đồng bào dân tộc Ê Đê ở Đắc Lắc có kinh nghiệm dùng cây ổ rồng làm thuốc chữa gãy xương cho quân và dân trong vùng. Họ chỉ lấy những lá không sinh sản, rửa thật sạch, băm nát, dùng riêng hoặc phối hợp với nhiều loại lá khác đắp vào vết thương rồi bó lại. Để chữa ghẻ, người ta dùng lá tươi giã nhỏ với ít muối, lấy nước bôi hoặc dùng lá phơi khô đốt lấy tro rắc vào mụn ghẻ.

Ở Campuchia, lá ổ rồng giã nát được dùng chữa phù ở chân và tay. Ở Malaysia, người ta dùng tro của cây ổ rồng nhỏ xát vào cơ thể bệnh nhân để chữa bệnh lách sưng to.

646. ỔI

***Psidium guajava* L.**

Tên đồng nghĩa: *Psidium guajava* L. var. *pyriferum* L.
Psidium guajava L. var. *pomiferum* L.

Tên nước ngoài: Common guava (Anh), goyavier (Pháp).

Họ: Sim (Myrtaceae).

https://trungtamthuoc.com

Mô tả

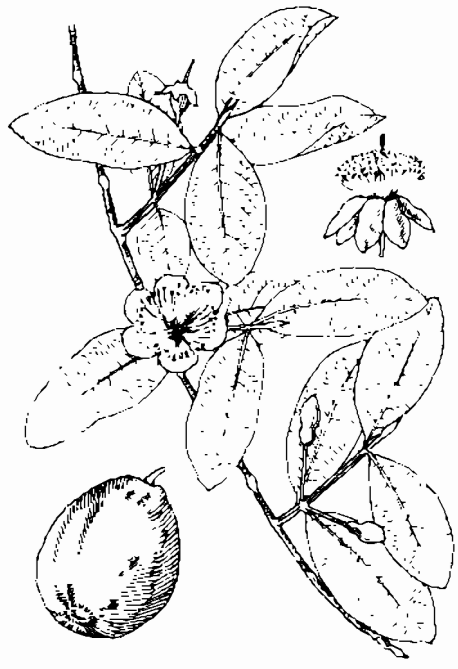

Ổi - *Psidium guajava* L.

Cây nhỡ, cao 3 - 6m. Thân có vỏ mỏng, trơn nhẵn, khi già bong ra từng mảng. Cành non vuông, có lông mềm, cành già hình trụ, nhẵn. Lá mọc đối, hình trái xoan hoặc hình trứng, dài 9 - 11cm, rộng 3 - 6cm, gốc tròn, đầu tù hơi nhọn, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới nhạt có gân nổi rõ.

Hoa màu trắng, mọc đơn độc hoặc tập trung 2 - 3 cái ở kẽ lá, cuống có lông mịn; đài nhỏ có ống, 4 - 5 răng không đều; tràng 5 cánh dày, có lông mềm; nhị rất nhiều, xếp thành nhiều dãy, chỉ nhị rời, bao phấn có trung đới rộng; bầu hạ, dính vào ống đài, 5 ô

Quả mọng, hình cầu hoặc hình trứng, khi chín màu vàng, ruột màu đỏ, trắng hoặc vàng, hạt rất nhiều, hình bầu dục.

Mùa hoa: tháng 3 - 4; mùa quả: tháng 8 - 9.

Phân bố, sinh thái

Ổi có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Mỹ. Theo De Candolle vùng phát sinh của ổi có lẽ ở giữa Mexicô và Peru. Chính những người Tây Ban Nha đã đưa cây đến các đảo ở Thái Bình Dương và Philippin, còn người Bồ Đào Nha du nhập cây vào Ấn Độ và sau đó phát triển rộng ra khắp các vùng nhiệt đới khác (Lita Soetopo, 1992, *Psidium guajava* L., in: E.W M.Verheij and R.E.Coronel PROSEA, N°2 - Edible fruits and nuts, Bogor Indonesia, 266 - 270). Trong quá trình du nhập, trồng trọt và lai tạo giống, người ta đã tạo nên rất nhiều giống ổi khác hẳn nhau Bên cạnh quần thể trồng trọt rất phong phú, còn có quần thể ổi mọc hoang dại khá đa dạng ở các nước nhiệt đới châu Mỹ, châu Á

Ở Việt Nam, ổi là cây ăn quả quan trọng, được trồng hầu như khắp các địa phương, cả vùng đồng bằng lẫn ở miền núi, trừ vùng cao trên 1500m Chỉ tính riêng quần thể ổi trồng đã có khoảng 7 - 10 giống khác nhau Quần thể ổi mọc hoang dại thường chỉ thấy ở vùng trung du và núi thấp. Chúng mọc lẫn với nhiều loại cây bụi khác ở các vùng đồi, đất sau nương rẫy, hay dọc theo các đường đi. Ổi mọc hoang dại có hoa quả nhiều nhưng chất lượng quả kém (quả nhỏ, nhiều hạt, vị chát, ..) nên ít được chú ý.

Ổi là cây ưa sáng, sinh trưởng phát triển tốt trong một giới hạn rộng của vùng khí hậu nhiệt đới và cận nhiệt đới. Giới hạn về nhiệt độ từ 15 - 45^{0}C, nhưng nhiệt độ tốt nhất cho cây sinh trưởng và cho nhiều quả là từ 23 - 28^{0}C; lượng mưa 1000 - 2000mm/năm. Cây có thể chịu được hạn, song điều kiện quá ẩm ướt, thường xuyên có sương mù làm cho cây ra hoa, kết quả kém. Ổi ra hoa quả nhiều hàng năm. Cụm hoa thường xuất hiện trên những cành non mới ra cùng năm Nhìn chung hoa nở có thể kéo dài 2 ngày Trong khoảng thời gian đó, sự thụ phấn xảy ra bất cứ lúc nào; Gió và côn trùng là tác nhân thụ phấn. Trong khi đó, chim, động vật (kể cả người) là tác nhân phát tán hạt giống đi khắp nơi. Vòng đời của cây ổi có thể tồn tại 40 - 60 năm.

Các nước trồng nhiều ổi nhất thế giới là Braxin, Mêxicô, Thái Lan, Indonesia (Java) và một số nước khác ở châu Á. Ước tính mỗi năm có khoảng vài trăm ngàn tấn quả được đưa ra thị trường thế giới. Hoa Kỳ, Nhật Bản và châu Âu là những nước thường xuyên nhập khẩu ổi từ các nước nhiệt đới.

Cách trồng

Ổi được trồng phổ biến ở tất cả các xứ nóng, trừ những nơi quá lạnh Cây chịu đựng được những điều kiện khắc nghiệt như khô hạn hoặc úng ngập, nhưng không được tươi tốt và ít hoa quả. Cây không kén đất

Ổi có thể nhân giống bằng hạt, ghép, chiết hoặc giâm cành.

Hạt ổi vừa lấy ở quả nên gieo ngay, tỷ lệ nảy mầm sẽ cao và mọc khỏe. Tuy nhiên, cây gieo từ hạt biến dị lớn cả về năng suất, chất lượng và hương vị, vì vậy, chỉ nên dùng hạt để gieo lấy cây con làm gốc ghép

Hạt có thể gieo ra chỗ cố định, trong vườn ươm hoặc trong bầu. Khi cây con có đường kính 6 - 10mm thì tiến hành ghép. Cành ghép phải lấy từ cây khỏe

https://trungtamthuoc.com

Chọn cành 1 năm tuổi, đường kính 10 - 12mm, cắt hết lá trước 10 ngày để kích thích ra chồi. Cành ghép sau khi cắt xong nên ghép ngay. Nếu muốn bảo quản vài ba ngày có thể nhúng 2 đầu cành ghép vào sáp. Ở miền Nam, có thể ghép quanh năm, còn ở miền Bắc ghép vào tháng 4 - 10, tránh những lúc mưa quá nhiều.

Ổi rất dễ chiết. Chọn cành đường kính 1,5cm, bóc 1 đoạn vỏ dài 2cm, để khô 1 - 2 ngày rồi bó bầu, sau 5 - 6 tuần sẽ ra rễ, 2 - 3 tháng có thể cắt đem trồng hoặc ươm thêm 6 - 8 tuần cho khoẻ. Ngoài ra, cũng có thể trồng bằng hom rễ, giống như hồng.

Phương pháp nhân giống tốt nhất là giâm cành (búp). Trên cây mẹ, cắt hết cành có đường kính dưới 1cm, bón phân tổng hợp nhiều đạm, sau 50 ngày thu một đợt cành giâm có 4 - 6 lá và 35 ngày sau có thể thu được đợt thứ hai. Chân cành giâm phải cắt bằng dao thật sắc, nhúng vào dung dịch IBA hoặc NAA (100ppm) trong 12 giờ hay chấm vào hỗn hợp bột talc và IBA (2000 ppm), sau đó cắm sâu 2cm xuống cát sạch với mật độ 50 hom/m^2.

Cành cắt xong cần giâm ngay, không để héo, không cắt lá. Khi giâm, không để lá tiếp xúc với cát. Giữ ẩm thường xuyên, tốt nhất bằng cách phun mù. Sau khoảng 40 ngày, khi cành giâm đã ra rễ, chuyển sang bầu, chăm sóc thêm 6 - 7 tháng, rồi đưa đi trồng.

Ở miền Bắc, trồng vào tháng 2 - 3, ở miền Nam tháng 4 - 5 là tốt nhất. Khi trồng đào hố với kích thước 50 - 60 x 50 - 60 x 50 - 60cm và khoảng cách 3 - 5 x 3 - 5m tuỳ điều kiện đất đai, chăm sóc, tập quán và giống. Mỗi hốc nên bón lót 20 - 25kg phân chuồng hoai mục, 0,1kg supe lân và 0,1kg sulfat kali. Chú ý không làm vỡ bầu và đặt cây sao cho sau khi đất lún, cổ cây vẫn ngang với mặt đất.

Ổi tuy chịu hạn và chịu úng tốt nhưng những yếu tố này cũng ảnh hưởng lớn đến năng suất, vì vậy cần giữ cho vườn ổi đủ nước và thoát nước nhất là khi quả đang lớn.

Muốn có năng suất cao, cần bón nhiều phân. Trồng quy mô lớn, thường dùng phân hỗn hợp NPK 12-15-18, mỗi năm bón 4 lần. Lượng phân bón mỗi lần cho mỗi cây ở năm thứ nhất là 100g NPK + 50g amoni sulfat, năm thứ hai 200g NPK + 100g amoni sulfat, năm thứ ba 300g NPK + 150g amoni sulfat + 50g magie sulfat. Những năm sau cần bón nhiều hơn để bù đắp cho lượng NPK trong sản lượng quả thu hoạch. Trồng quy mô nhỏ, có thể bón bằng phân chuồng mục hoặc nước giải.

Vườn ổi luôn sạch cỏ để tránh rễ ổi ăn quá sâu, không tận dụng được đinh dưỡng trên tầng đất mặt.

Ổi không có bệnh đặc biệt nguy hiểm, nhưng cần chú ý một số loại rệp, sâu, nhất là sâu róm hại lá. Có thể phun các loại thuốc chứa lân hữu cơ hoặc carbomat để phòng trừ.

Ổi chỉ ra quả ở cành non, vì vậy hàng năm sau khi thu hoạch, cần tiến hành đốn tỉa cành già. Ổi trồng bằng hạt có quả sau 3 - 4 năm, trồng bằng cành chiết có quả sau 1 - 2 năm. Quả chín tập trung vào mùa hè, nhưng cũng có những giống cho quả chín quanh năm. Khi quả mềm là có thể thu hoạch. Quả ổi nói chung không bảo quản được lâu, cần tiêu thụ ngay sau khi hái. Năng suất quả tươi có thể đạt 20 tấn/ha vào năm thứ 3 - 5 và 50 tấn/ha vào năm thứ 6 - 7.

Bộ phận dùng

Búp non, lá, quả, vỏ rộp và đôi khi cả vỏ rễ.

Thành phần hóa học

Phân tích thành phần quả ổi ở Ấn Độ, thấy có những chất sau:

Nước (81,7%) protein (0,9%) chất béo (0,3%) sợi (5,2%) các hydrat carbon (11,2%) các chất vô cơ (0,7%), Ca (10) Mg (8) acid oxalic (14) phospho (28), sắt (1,4) natri (5,5), K (91) Cu (0,3) sulfua (14) cholorin (4) thiamin (0,03) riboflavin (0,03) acid nicotinic (0,4) vitamin C 212mg/100g. Vitamin C của quả ổi nhiều gấp 4 - 10 lần quả chanh. Hàm lượng vitamin C thay đổi khá nhiều, trung bình từ 100 - 1000mg/100g, nhiều nhất ở phần vỏ quả rồi đến phần cùi. Vitamin C cũng tăng dần theo độ chín của quả, đạt tối đa lúc quả chín và giảm dần khi qủa chín mềm. Cụ thể 245,5mg/100g trong quả xanh, 304mg/100g ở quả chín, 225mg/100g ở quả chín mềm. Acid citric có nhiều; acid tartric và acid malic với hàm lượng ít hơn.

Các chất hydrat carbon chủ yếu là dạng đường khử. Phân tích một số loại ổi ở Uttar Pradesh (Ấn Độ) thấy độ acid là 0,2 - 0,5% (tính theo acid citric), đường khử (2,4 - 6,1%), đường (0,5 - 5,3%).

Tanin với hàm lượng cao khi quả còn xanh và thấp nhất ở quả chín.

Pectin của ổi gồm acid galacturonic (72%) d.galactose (12%) và l arabinose (4,4%).

Carotenoid ở ổi thường là β caroten và xanthophyl với hàm lượng thấp (0,2 µg/g). Loại ổi màu hồng có nhiều β caroten, nhưng nhiều loại lại chỉ có lycopen.

Leucocyanin và acid ellagic là những hợp chất phenolic có hàm lượng cao trong quả ổi chín.

Loài ổi có màu đỏ có các chất cyanidin, diglucosid, mecocyanin, quercetin, dẫn chất 3-

https://trungtamthuoc.com

arabino guaijaverin, acid gallic và arabino ester của acid ellagic. Quả ổi xanh có leuco cyanidin. Hạt ổi chiếm 6 - 12% trọng lượng quả và có khoảng 14% một chất dầu béo mùi thơm. Hạt ổi trồng ở Philippin có các thành phần như nước (10,3%); protein (15,2%), chất béo (14,3%), tanin (1,4%), glucose (0,1%), tinh bột (13,2%), sợi (42%) và tro (3%). Phân tích dầu béo của một loại ổi thấy có các hằng số sau $d_{20°}$ 0,9365, $n_D^{35°}$ 1,4687, chỉ số xà phòng 198,7, chỉ số acid 6,4, chỉ số iod 96,4, phần không xà phòng hóa 0,68%. Các acid béo gồm acid béo no 16,0%, oleic 55,8%, linoleic 27,8% và linolenic 0,4%. Các acid béo no là acid myristic, palmitic và stearic.

Lá ổi chứa catechol, tanin loại pyrrogalol (8 - 15%), một loại tinh dầu màu vàng xanh hoặc vàng đỏ có mùi dễ chịu. Tuỳ theo từng loại ổi, hàm lượng tinh dầu trong lá từ 0,2 - 0,31%.

Thành phần tinh dầu lá ổi gồm d và dl limonen, β caryophylen, sesquiterpen alcol 2 vàng và sesqui - terpen alcol bậc 4.

Lá ổi còn chứa sáp, nhựa, đường, caroten, các vitamin B_1, B_2, B_6, niacin và vitamin C, β sitosterol, quercetin, các arabiosid của guaijaverin và avicularin, một số các acid triterpen như acid ursolic, oleanolic, cratagolic và guaijavolic, acid ellagic và glucosid 4, gentiobiosid của acid ellagic là amritosid.

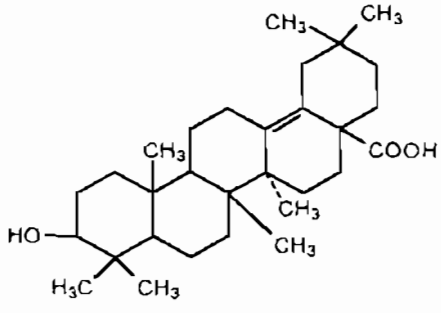

acid cratagolic

Vỏ thân ổi chứa 11 - 27% tanin được dùng trong kỹ nghệ sản xuất tanin và kỹ nghệ nhuộm vải.

Vỏ cành có leucoanthocyanidin, acid lutelic, acid ellagic và amritosid (The Wealth of India VIII - 1969, 291, 293).

Tác dụng dược lý

Cao lá, hoa và quả ổi có tác dụng ức chế các vi khuẩn tụ cầu vàng và *Escherichia coli*. Cao quả có tác dụng ức chế mức độ vừa vi khuẩn gây bệnh đường ruột như *Salmonella typhosa* và *Shigella dysenteriae*. Tinh dầu từ lá ổi ức chế sự phát triển của *E. coli*, *Bacillus subtilis*, tụ cầu vàng. Cao chứa tanin catechin chiết từ lá ổi, với hiệu suất 5,2%, có nồng độ ức chế tối thiểu đối với các vi khuẩn như sau, *E.coli* 113μg/ml; *E.piracoli* 100μg/ml; *Citrobacter diversus* 58μg/ml; *Klebsiella pneumoniae* 82μg/ml; *Salmonella enteritidis* 98μg/ml; *Shigella flexneri* 90μg/ml; *Staphylococcus aureus* 85μg/ml. Hoạt tính khoáng khuẩn của cao tanin thấp hơn so với tetracyclin và cloramphenicol dùng để so sánh.

Cao lá ổi được thử nghiệm *in vitro* về hoạt tính chống *Plasmodium berghei* dòng k_1 kháng nhiều thuốc, nguồn gốc từ Thái Lan, để đo khả năng ức chế sự thâm nhập của [^{3}H] - hypoxanthin vào trong ký sinh trùng sốt rét. Lá ổi phơi khô, tán bột được chiết liên tiếp với ether dầu hoả (40 - 60°C), dicloromethan và methanol, 2 x 48 giờ cho mỗi dung môi hoặc riêng với methanol. Cao cô khô được thử nghiệm về hoạt tính chống sốt rét *in vitro*, ở 12 nồng độ pha loãng gấp 3 lần, bắt đầu từ 500 μg/ml. Cao lá ổi chiết với ether có nồng độ ức chế IC_{50} = 10 - 49μg/ml; cao chiết với dicloromethan và methanol có IC_{50} = 100 - 499 μg/ml; cao chiết với methanol có IC_{50} = 50 - 99μg/ml.

Cao của thân và lá ổi được thử nghiệm về tác dụng ức chế sự phát triển của 6 thực khuẩn thể (virus tiêu vi khuẩn) là một mô hình virus thuận tiện, 6 thực khuẩn thể là: T_2, T_4, T_7, ϕ X 174, MS2 và ϕ Ps7. Cao chiết từ thân và lá ổi ức chế sự phát triển của các thực khuẩn thể T_2 và ϕ Ps7 cả khi có sự hiện diện của canh thang chứa nhiều protein gây tủa tanin trong cao dược liệu.

Đo tốc độ đẩy về phía trước trong ruột non chuột cống trắng đối chứng và thử thuốc để đánh giá hoạt tính chống tiêu chảy của cao nước lá ổi. Sự tăng tốc độ đẩy về phía trước được gây bằng cách cho vào ruột thuốc nhuận tràng Microlax, trộn lẫn chất đỏ phenol vào đó là chất chỉ thị trong ruột, và xác định tốc độ trung bình của sự tăng đẩy về phía trước. Ở nhóm thử thuốc được điều trị trước với morphin hoặc cao nước lá ổi cho vào ruột 1 giờ trước khi cho Microlax, tỷ lệ % ức chế tốc độ tăng đẩy (hoạt tính chống tiêu chảy) được tính toán. Cả morphin và cao nước lá ổi có tác dụng chống tiêu chảy phụ thuộc vào liều. Liều cao lá ổi tươi 0,2mg/kg gây ức chế 65% sự đẩy về phía trước, tương đương với tác dụng của liều 0,2mg/kg morphin sulfat.

Cao lá ổi tươi chiết với cồn 70° đã cô được phân tách trên cột polyvinylpolypyrolidon (PVPP) với nước và tiếp sau đó với những nồng độ tăng lên của methanol. Theo dõi phản xạ nhu động gây bởi kích thích điện bồi tràng cô lập chuột cống trắng và chuột lang sau khi cho vào dung dịch nuôi 1μg/ml cao thô

https://trungtamthuoc.com

hoặc phân đoạn PVPP. Có sự ức chế mạnh nhu động ruột với cao thô và 2 phân đoạn rửa với methanol 80%, 2 phân đoạn này chứa 5 - quercetin glycosid.

Trong thử nghiệm về tác dụng ức chế hoạt tính thám hiểm và vận động trên chuột nhắt trắng của phân đoạn không phân cực từ cao methanol lá ổi khô, đã nhận xét thấy những tác dụng giống thuốc ngủ, gồm giữ nguyên thế, giảm đau, thờ nông và lồi mắt. Liều ức chế 90% hoạt tính thám hiểm là 3,3 - 6,6mg/kg tiêm phúc mạc, tác dụng sau 6 - 8 phút và mức độ kéo dài phụ thuộc vào liều. Với liều 13,2mg/kg tiêm phúc mạc, thời gian tác dụng kéo dài hơn 6 giờ. Khi cho uống cao thuốc, kết quả tương tự trên hoạt tính thám hiểm. Liều 3,3 - 6,6mg/kg tiêm phúc mạc ức chế hoạt tính vận động và làm giảm sự chạy của chuột trong đường hầm. Những liều cao hơn làm mất phản xạ vận động tự nhiên Một hợp chất flavonoid có vẻ có hoạt tính này.

Tiêm phúc mạc 1g/kg dịch ép quả ổi gây hạ đường máu rõ rệt ở chuột nhắt trắng bình thường và chuột gây đái tháo đường với aloxan. Thời gian kéo dài tác dụng ngắn và yếu hơn so với clorpropamid và metformin Khi cho người bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insulin và người bình thường uống dịch ép quả ổi cũng nhận xét thấy tác dụng hạ đường máu.

Ba dạng cao lá ổi chiết với dầu hỏa, cloroform và ethanol được thử nghiệm trên các dòng tế bào KB (carcinom dạng biểu bì của người), P338 (bệnh bạch cầu của chuột) và KB - VI (tế bào KB kháng với vinblastin) nuôi cấy. Cao ethanol lá ổi có tác dụng độc hại với dòng tế bào P338 với ED_{50} = 7,6µg/ml. Cao cloroform lá ổi có tác dụng độc hại với 2 dòng tế bào KB (ED_{50} = 7,9µg/ml), và P338 (ED_{50} = 12µg/ml). Cao dầu hỏa lá ổi có tác dụng độc hại với 2 dòng tế bào KB (ED_{50} = 10µg/ml) và P338 (ED_{50} = 12,5µg/ml).

Nước sắc lá ổi 1/1 - 2/1 được dùng rửa đắp chữa vết thương phần mềm, làm sạch mủ, mất mùi hôi, làm tổ chức hạt phát triển tốt. Cao đặc lá ổi với tỷ lệ 6/1 - 10/1 bôi lên các vết bỏng độ II, III có tác dụng nhanh chóng tạo màng che phủ, làm se khô vết thương. Thời gian bong màng thuốc và khỏi cũng tương tự như các thuốc chữa bỏng tạo màng thuốc thường dùng khác.

Tính vị, công năng

Ổi có vị chát, hơi chua, tính mát, sáp trường, chỉ tả

Công dụng

Quả ổi xanh được dùng chữa tiêu chảy bằng cách nhai quả nuốt nước, nhả bã. Người bình thường ăn ổi xanh sẽ bị táo bón. Quả ổi xanh còn có thể giải độc ba đậu và các chất độc khác gây tiêu chảy. Quả ổi chín, nhất là loại chín mềm, vỏ ngoài màu vàng, chứa nhiều pectin nên có tác dụng nhuận tràng (ăn quả chín hàng ngày hoặc làm mứt ăn dần).

Vỏ rộp ổi, chứa tanin có tác dụng làm săn, giảm đau, sát khuẩn, thường dùng phối hợp với các dược liệu khác. Lá non và búp ổi là vị thuốc chữa đau bụng đi ngoài, thường dùng dạng thuốc sắc hay thuốc hãm, với liều hàng ngày là 15 - 20g; lá ổi nấu nước tắm trị rôm sẩy, lở ngứa. Vỏ thân và vỏ rễ ổi cũng được dùng để chữa đi ngoài và rửa vết thương, vết loét, với liều 15g sắc uống.

Trong y học Trung Quốc, dịch ép quả ổi trị đái tháo đường và quả ổi chín phơi khô là thuốc chữa kiết lỵ. Trong y học Ấn Độ, lá ổi trị vết thương, vết loét và là chất làm săn đối với ruột. Lá non là thuốc bổ trong những bệnh về chức năng tiêu hóa. Nước sắc lá phần nào có kết quả làm ngừng nôn và tiêu chảy trong bệnh dịch tả. Nước sắc lá non và búp ổi uống trị lỵ và tắm để hạ sốt và chống co thắt Nước hãm lá được dùng trong bệnh về não và viêm thận. Lá giã nát đắp trị thấp khớp, cao chiết lá được dùng trong động kinh và múa giật, cồn thuốc từ lá được xát lên cột sống trẻ em bị co giật. Nước sắc lá ổi súc miệng trị đau răng và nhọt ở lợi. Nước sắc vỏ cây có tác dụng làm săn, trị tiêu chảy trẻ em. Hoa ổi được coi là có tác dụng làm mát cơ thể, trị viêm phế quản Quả có tác dụng bổ, làm mát, nhuận tràng, trị đau bụng, chảy máu lợi, tiêu chảy và lỵ. Quả ổi có trong thành phần một bài thuốc gồm 5 vị để chữa hen. Một bột nhão từ búp non cây ổi và búp non bạch đồng nữ với tỷ lệ bằng nhau, trộn với ít muối ăn, được dùng chữa đau dạ dày do đầy hơi.

Ở Indonesia, ổi được dùng chữa đau dạ dày và tiêu chảy. Rễ ổi phối hợp với lá tần cửu và 2 dược liệu khác chữa tiêu chảy ra máu. Vỏ cây có trong thành phần một số bài thuốc chữa đau bụng, tiêu chảy thường và tiêu chảy ra máu. Ở Nepal nhân dân uống dịch ép từ vỏ thân cây ổi để chữa lỵ và tiêu chảy ra máu và uống dịch ép rễ cây ổi để chữa lỵ. Vỏ thân của 3 cây: ổi, ban và vối rừng được trộn lẫn với tỷ lệ bằng nhau và nghiền nát lấy dịch uống để trị tiêu chảy ra nhiều nước và lỵ. Búp ổi non sao vàng, sắc uống trị tiêu chảy. Ở Haiti, nhân dân cũng dùng dịch ép quả hoặc nước sắc lá uống trị tiêu chảy. Ở Mêhicô, cao nước lá ổi trị tiêu chảy không nhiễm khuẩn. Ở Brazil, búp ổi chữa tiêu chảy, viêm lợi. Ở Bờ Biển Ngà, nước sắc lá ổi được dùng uống có tác dụng thông mật và trị tiêu chảy.

https://trungtamthuoc.com

Bài thuốc có ổi

1. Chữa tiêu chảy:

a. Búp ổi 12g; vỏ thân ổi, tô mộc, mỗi vị 8g; gừng 2g. Sắc uống ngày một thang.

b. Búp ổi 20g, lá khổ sâm 12g, gừng sống 8g. Băm nhỏ, sắc uống làm 2 lần trong ngày.

c. Búp ổi (sao qua) 20g, vỏ quýt khô 10g, gừng nướng chín 10g. Sắc uống ngày một thang.

d. Lá ổi, vỏ quả bòng khô, mỗi vị 20g; lá chè tươi 10g; gừng tươi 2 lát. Sắc uống trong ngày.

e. Búp ổi 8g, củ sả 16g, củ riềng (thái lát) 8g, sao qua sắc đặc uống trong ngày.

f. Lá ổi 8g; vỏ rụt 12g; thần khúc, thảo quả, hoắc hương, mỗi vị 8g; can khương 6g. Tán bột, làm viên, ngày uống 8 - 10g.

g. Vỏ rộp ổi, vỏ cây vối, đọt cây hồng xiêm, mỗi vị 20g. Sao vàng, hạ thổ, sắc đặc uống trong ngày. Có thể dùng dạng bột, mỗi lần uống 15 - 20g.

2. Chữa thổ tả:

Vỏ rộp ổi sao đen, lá phèn đen, mỗi vị 40g; hoài sơn sao đen, liên nhục sao đen, mỗi vị 20g; trạch tả sao, trư linh, bạch truật sao vàng, bạch linh, hoắc hương, mỗi vị 12g. Tất cả phơi khô, tán bột rây mịn. Mỗi lần uống 1 thìa cà phê, ngày 2 lần.

3. Chữa lỵ:

Vỏ rộp ổi, hạt mã đề, hoa hoè, rễ mơ lông, mỗi vị 8g. Sao vàng, sắc uống ngày một thang.

4. Chữa khí hư:

Vỏ rộp ổi, vỏ cây sàn thuyền, rễ cỏ tranh, mỗi vị 30g. Sắc uống ngày một thang.

647. ỚT

Capsicum frutescens L.

Tên đồng nghĩa: *Capsicum annuum* L.
Tên khác: Phiên tiêu.
Tên nước ngoài: Red pepper, goat pepper, Chile pepper (Anh); piment (Pháp).
Họ: Cà (Solanaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, sống hàng năm, cao 0,5-1m, phân cành nhiều. Thân và cành có cạnh, nhẵn, mọc khúc khuỷu. Lá mọc so le, hình trái xoan, dài 2-4cm, rộng 1,5-2cm, gốc hình nêm hay thuôn, đầu nhọn, hai mặt nhẵn, mép nguyên.

Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá, màu trắng, có cuống dài; đài hình chuông, có 5 răng ngắn; tràng hình bánh xe, 5 cánh hàn liền ở phía dưới; nhị 5, ngắn hơn tràng, bao phấn dính gốc; bầu 2-3 ô.

Quả mọng, dài, ngắn hoặc tròn, thẳng hoặc cong, khi chín màu đỏ hay vàng; hạt nhiều, hình thận dẹt.

Mùa hoa : tháng 4-5; mùa quả : tháng 6-8.

Tuỳ theo hình dạng, kích thước, màu sắc và cách mọc của quả ớt, có 2 nhóm với nhiều thứ khác nhau của cùng một loài :

- *Nhóm có quả mọc thõng xuống*: Ớt sừng trâu (*Capsicum frutescens* L. var *acuminatum* Bailey) có quả dài, nhọn, màu đỏ, rất cay; ớt dài (*Capsicum frutescens* L. var. *longum* Bailey) có quả dài, màu vàng; ớt cà chua, ớt bị, ớt ngọt hay ớt tây (*Capsicum frutescens* L. var. *grossum* (L.) Bailey) có quả to, đa dạng, màu vàng đỏ, đầu tròn, không cay.

- *Nhóm có quả mọc đứng thẳng* : Ớt chỉ thiên (*Capsicum frutescens* L. var *fasciculatum* (Sturt.) Bailey) có quả nhỏ, dài, đầu nhọn, màu đỏ, rất sai và rất cay; ớt hiểm hay ớt hạt tiêu (*Capsicum frutescens* L. var. *microcarpum* (DC.) Bailey) có quả nhỏ, màu đỏ, rất cay; ớt cà (*Capsicum frutescens* L. var. *cerasiforme* Bailey) có quả tròn, màu đỏ, cay; ớt tím (*Capsicum frutescens* L. var. *conoides* (Mill.) Bailey) có quả hình chuỳ, màu tím.

Phân bố, sinh thái

Chi *Capsicum* L. có gần 30 loài trên thế giới, trong đó 25 loài mọc hoang dại, còn lại là cây trồng. Ớt có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Mỹ, sau được du

https://trungtamthuoc.com

nhập đi khắp thế giới, đặc biệt là ở các nước nằm trong vành đai nhiệt đới và cận nhiệt đới của châu Á.



Ớt - *Capsicum frutescens* L.



Ớt chỉ thiên - *Capsicum frutescens* L. var. *fasciculatum* (Sturt) Bailey

Ở Việt Nam, quần thể ớt trồng cũng như mọc hoang dại khá phong phú. Riêng về ớt trồng đã có gần 10 loại, kể cả những giống mới được nhập nội gần đây để lấy quả non làm rau. Ớt mọc hoang dại có quả nhỏ, khi chưa chín có màu xanh, nhiều hạt. Ớt chỉ thiên thường thấy ở vùng trung du hay núi thấp với độ cao dưới 1000m. Cây ưa sáng hay hơi chịu bóng, mọc lẫn với các loại cây bụi thấp ở nương rẫy, ven rừng núi đá vôi; đôi khi thấy cả ở quanh làng thuộc vùng đồng bằng.

Ớt sinh trưởng và phát triển mạnh trong mùa mưa ẩm với nhiệt độ thích hợp là 18-30°C. Nhiệt độ dưới 15°C không phù hợp với cây khi hoa, kết quả. Ớt mọc được ở nhiều loại đất, với pH từ 5,5 đến 6,8. Sau mùa quả chín, cây tàn lụi. Hạt ớt phát tán tự nhiên nhờ chim.

Các loại ớt nói chung là những cây trồng quan trọng. Tổng sản lượng các loại ớt trên toàn thế giới mỗi năm đến 8-9 triệu tấn. Châu Á là nơi sản xuất nhiều nhất các loại ớt cung cấp cho thị trường thế giới (J.M. Poulos, 1994, *Capsicum* L ; in J. S. Siemonsma & Kasem Piluek, PROSEA, No2 - Vegetables, Bogor Indonesia; 136-140).

Cách trồng

Ớt được trồng khắp nơi để làm gia vị và làm thuốc. Ớt có loại ngọt và loại cay. Ớt ngọt mới được di thực từ các nước ôn đới. Ở Việt Nam, phổ biến nhất là loại ớt cay.

Ớt được nhân giống bằng cách gieo hạt trong vườn ươm rồi đánh cây con đi trồng. Khi quả chín già, hái về tách lấy hạt, phơi khô và bảo quản trong lọ kín. Nhân dân có kinh nghiệm để nguyên cả quả phơi khô và cất trên gác bếp, khi gieo mới tách lấy hạt. Ở nhiệt độ trên 20°C, hạt ớt rất rễ nảy mầm, nhưng ở nhiệt độ thấp hơn, thời gian nảy mầm có thể kéo dài đến 10-12 ngày. Khi đó, cần ủ cho hạt nứt nanh mới đem gieo. Ớt có thể gieo trồng quanh năm nhưng chủ yếu vào 3 thời vụ sau:

- Vụ đông xuân : gieo tháng 10-12, trồng cây con vào tháng 1-2 và thu hoạch từ tháng 4-5 đến 6-7.

- Vụ xuân hè : gieo tháng 2-3, trồng tháng 3-4, thu hoạch tháng 7-8.

- Vụ hè thu : gieo tháng 6-7, trồng tháng 8-9, thu hoạch tháng 1-2 năm sau

Hạt có thể gieo trong vườn ươm với mật độ 0,5-0,6g/m^2 (1ha cần khoảng 600g hạt). Nếu có giá rét hoặc sương muối, phải che đậy vườn ươm. Chú ý tỉa bỏ những cây yếu, giữ khoảng cách 8-10cm giữa các cây. Không nên bón phân hoá học cho cây con trong vườn ươm mà dùng nước phân chuồng pha loãng, tưới 2 - 3 ngày một lần. Trước khi trồng 12 - 15 ngày, ngừng tưới nước phân và hạn chế độ ẩm để cây cứng,

https://trungtamthuoc.com

khoẻ. Sau 45-50 ngày, cây con có 4-5 lá thật, cao 15-20cm, có thể đánh đi trồng.

Đất trồng ớt thích hợp là đất thịt nhẹ hoặc cát pha, dễ thoát nước. Sau khi cày bừa kỹ, lên luống cao 30cm, rộng 1m, bón phân lót và trồng cây con với khoảng cách 40-50x60cm.

Mỗi hecta trồng bón 18-20 tấn phân chuồng (tốt nhất là phân gia cầm), 270kg đạm urê và 270-400kg sulfat kali. Nếu đất chua, pH dưới 5,5, bón thêm 0,8-1 tấn vôi bột. Toàn bộ phân chuồng, vôi bột, 1/2 lượng đạm và 1/2 lượng kali được bón lót theo hốc. Số đạm và kali còn lại để bón thúc cho cây sau này.

Cây con trồng xong, cần tưới ngay và giữ đủ ẩm thường xuyên. Sau 20-25 ngày, tiến hành xới xáo, vun gốc và bón thúc số phân còn lại. Sau mỗi đợt thu quả, dùng nước phân hoặc nước giải ngâm kỹ, pha loãng tưới cho cây. Chú ý tỉa bỏ lá già và tỉa cành trước lúc cây ra hoa, mỗi cây chỉ giữ lại 3-4 cành.

Ớt thường bị các bệnh như thán thủy, sương mai, héo rũ và côn trùng gây hại như nhện trắng, rệp... Cần phòng trừ kịp thời bằng các loại thuốc đặc hiệu.

Ớt là cây hàng năm, từ khi trồng đến khi thu hoạch khoảng 110-120 ngày. Quả chín đến đâu thu hái ngay đến đó. Hái cả cuống một cách nhẹ nhàng, tránh làm gãy cành. Năng suất trung bình đạt từ 7 đến 12 tấn quả tươi /ha, tuỳ theo giống.

Bộ phận dùng

Lá thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô. Quả hái khi chín.

Thành phần hoá học

Quả ớt chứa nước 8-10%, chất vô cơ 5-8%, acid hữu cơ (acid malic, acid citric), glucid (pentosan), tinh dầu 1,5%. Lipid 15-18% có nhiều ở hạt và gồm chủ yếu là glycerid của acid oleic.

Các chất màu là carotenoid 0,15-0,35%, trong đó có β-caroten, các hợp chất có oxy như capsanthin, capsorubin (có 2 nhóm OH và 2 nhóm carbonyl), zeaxanthin và cryptoxanthin. Màu đỏ của quả là do các chất capsanthin và capsorubin. Các chất khác có màu vàng.

Các chất màu còn gồm các flavonoid (apiosid và glucosid của luteolin). Theo Lee Y. và cs, 1995, ớt chứa nhiều flavonoid, chủ yếu là quercetin và luteolin (CA 123 31701 x).

Hoạt chất cay là capsaicin. Đó là amid của vanilyl - amin (methoxy-3-hydroxy-4-benzylamin) và một acid chưa no ở C10 (acid methyl-7-octen-5-carbonic). Vị cay có thể được thể hiện ở nồng độ $1x10^{-7}$. Capsaicin kết tinh thành vảy hoặc hình phiến màu trắng, chảy ở nhiệt độ vào khoảng 60^0 và có thể thăng hoa được. Capsaicin tan trong ether dầu hoả, cồn và các dung môi khác. Capsaicin rất ít tan trong nước tinh khiết đun sôi, nhưng lại hoà tan trong các dung dịch kiềm loãng.

Ớt còn có một saponin là capsidin.

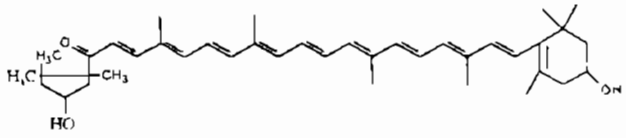

Capsanthin

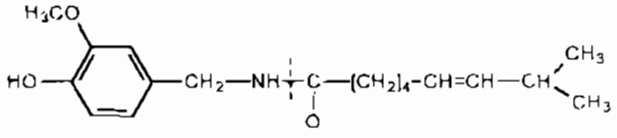

(Amin vanillic) (Acid isodecénoic)

Capsaicin

Các vitamin gồm β-caroten và cryptoxanthin, các vitamin B_1 và B_2, vitamin C 0,10-0,4g%.

Hàm lượng vitamin C tăng lên khi quả chín, bắt đầu giảm đi khi quả có màu đỏ. Trong khi phơi hàm lượng vitamin C giảm đi nhiều (R. Paris và cs, 1971).

Theo Deli Jozse và cs 1995 ớt còn có capsanthon (all - E, 3R, 5'R) - 3 - hydroxy - β - α - caroten-3', 6'-dioxy (CA 122 : 3104 c).

Theo Kim Seong-Ryong và cs, 1996, ớt có calmodulin (CA 126 : 100.099 c).

Kim Soochyun và cs, 1997 phân tích 4 nhóm hoa học của ớt đỏ nhận thấy :

- Hàm lượng capsaicinoid là 5,4mg/100g quả tươi trong đó có nordihydrocapsaicin, capsaicin, dihydrocapsaicin, vanilyldecanamid và homodi-hydracapsicin. (không thấy có homocapsaicin)

- Hàm lượng carotenoid là 65mg/100g quả tươi, trong đó có 11 chất.

- Hàm lượng các acid amin là 0,9g/100g quả tươi, trong đó có asparagin, glutamin, acid glutamic và tryptophan.

- Hàm lượng acid ascorbic là 121mg/100g quả tươi (CA 127 : 245.416 v)

Các chất vô cơ : 100g quả ớt chứa Ca 0,02-0,05g; P 0,25-0,53g; K 2,29g-3,2g; Na 0,15-0,19g; Mg 0,13-0,17g; Zn 10-30 ppm; Mn 30-32 ppm; Ca 21-27 ppm; Fe 20-30 ppm và Co 9-22 ppm (Fagbemin T.N. và cs, 1993 (CA 119 : 248498 h).

Ớt được ghi vào Dược điển Pháp 1884, Dược điển Mỹ 1960, Dược thư Anh 1968.

https://trungtamthuoc.com

Độ cay được đánh giá bằng chỉ số scoville. Đó là nồng độ loãng nhất mà vẫn còn cho cảm giác cay. Vị cay không bị dung dịch KOH trong nước phân huỷ (điều này khác với gừng). Để xác định độ cay, người ta chế cao cồn, sau đó pha loãng với dung dịch đường 5%. Việc nếm để đánh giá độ cay bắt đầu từ các dung dịch đậm đặc nhất.

Theo quy định của Hội tiêu chuẩn Pháp, chỉ số này tối thiểu phải đạt là 25.000.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng giảm tăng trọng . Cho chuột cống trắng uống cao chiết thô của quả ớt hoặc capsaicin trong nhiều ngày thấy làm giảm sự tăng trọng lượng chuột so với lô đối chứng không dùng thuốc

2. Tác dụng giảm tích lũy lipid gan : Gây tăng lipid gan cho chuột cống trắng bằng một liều ethanol 6g/kg Cũng có thể dùng triton-WR 1339. Lô chuột cho ăn capsaicin với tỷ lệ 0,15, 1,5 và 15% trong thực đơn. Kết quả là sự tích luỹ lipid trong gan giảm so với lô không dùng capsaicin.

3. Tác dụng bảo vệ peroxy hoá ở phổi Thí nghiệm trên lát cắt của phổi, trên ti thể và vi thể của phổi thấy khói thuốc lá hoặc nicotin làm tăng quá trình peroxy hoá lipid. Nếu môi trường có capsaicin với nồng độ 1-100nM sẽ ức chế được sự peroxy hoá đó Tác dụng này có thể do capsaicin làm giảm sự nhạy cảm của màng với khói thuốc lá, làm tăng tính ổn định của các cấu tử lipid màng.

4 *Tác dụng giảm đau :* Bernstein 1987 (Hội nghị quốc tế tại Washington 1991) đã chứng minh khi có chất P bám vào các receptor ở khớp thần kinh sẽ gây ra đau Capsaicin có tác dụng làm cho chất P rời khỏi thần kinh nên làm mất đau. Đã có một số dạng thuốc kem có 0,025% capsaicin hoặc hoạt chất cay của ớt và salicylat, dùng xoa bóp để giảm đau trong thấp khớp, sưng đau hoặc zona.

5. Tác dụng chuyển hoá progesteron : Cho progesteron vào môi trường nuôi cấy mô của cây ớt, thấy nó chuyển thành Δ 4-pregnen-20α-ol-3-on, với tỷ lệ đến 60-90% với sự tạo thành rất ít các sản phẩm phụ khác.

6. Tác dụng trên da và niêm mạc : Ớt gây kích ứng da và niêm mạc. Ăn ớt có cảm giác nóng rát ở môi và dạ dày. Ăn nhiều có hại cho dạ dày. Người phải bột ớt hoặc hít khói ớt gây hắt hơi rất mạnh.

7 Tác dụng sinh đột biến : Có mâu thuẫn trong kết quả nghiên cứu tác dụng sinh đột biến. Không thấy có tác dụng sinh đột biến khi thử trên *Salmonella typhi A* với histidin(-) Trên nghiệm pháp nhân nhỏ (micronucleus test) trong hồng cầu non của tuỷ xương chuột nhắt trắng, với liều 7,5mg/kg capsaicin lại thấy có đột biến, còn liều 1,8mg/kg không có ảnh hưởng gì.

8. Tác dụng gây ung thư : Khi cho chuột ăn thức ăn có tỷ lệ 10% ớt trong một thời gian dài, thấy tổn thương niêm mạc tá tràng, loét dạ dày và ung thư niêm mạc, xơ gan, u gan và ung thư gan.

9. Tác dụng trên tinh trùng : Tiêm capsaicin vào trong màng bụng cho chuột nhắt trắng đực đã trưởng thành với liều 0,4; 0,8 và 1,6mg/kg/ngày, liền trong 5 ngày, không thấy có biểu hiện độc khi quan sát bên ngoài, không thay đổi có ý nghĩa trong lượng chuột, số lượng tinh trùng, trọng lượng tinh hoàn và xét nghiệm mô học tinh hoàn. Xét nghiệm hình thái tinh trùng sau khi tiêm thuốc 1 tuần, 3, 5 và 7 tuần không thấy có sự bất thường nào.

10. Độc tính cấp . Đã xác định LD_{50} của capsaicin tiêm trong màng bụng cho chuột nhắt trắng là 8mg/kg.

Tính vị, công năng

Quả ớt có vị cay, tính nóng, có tác dụng tiêu đờm, ôn trung, tán hàn, giải biểu, kiện vị, tiêu thực, gây sung huyết, kích thích chung, thông kinh lạc, giảm đau, sát trùng. Rễ ớt có tác dụng hoạt huyết, tán thũng. Lá ớt có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu

Công dụng

Ớt ngọt được dùng làm rau ăn. Ớt cay là gia vị và vị thuốc

Quả ớt trị tỉ vị hư lạnh, tiêu chảy, hắc loạn, nôn mửa, dạ dày ruột đầy trướng, mất trương lực, tích trệ, ăn không tiêu, đau nhức nửa đầu, đau lưng, đau khớp, thống phong, đau dây thần kinh, viêm thanh quản, viêm hong.

Khi bị đau nhức nửa đầu, lấy đầu ớt hoặc quả ớt thật cay bẻ đôi chấm vào mũi bên nửa đầu bị đau, cơn đau nhức hết rất nhanh. Sau đó, để làm hết cay, lấy tóc chấm vào chỗ bị cay (Hội nghị Washington, 1991).

Để chữa đau lưng, thấp khớp, đau dây thần kinh, quả ớt giã nát, ngâm rượu với tỷ lệ 1/2 (1 phần ớt tươi, 2 phần rượu) dùng xoa bóp. Có thể lấy hạt ớt phơi khô tán bột mịn làm cao dán (dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác).

Quả ớt chín để tươi, giã nát, lấy chất cay chà vào vết thương để giảm đau khi bị cá trê hoặc cá có ngạnh đâm vào thịt (Kinh nghiệm của nhân dân tỉnh An Giang).

https://trungtamthuoc.com

Lá ớt tươi (loại ớt chỉ thiên) 30-50g giã nát, thêm nước và ít muối, đổ nước vào miệng, còn bã đắp vào răng, sẽ tỉnh lại, chữa trúng phong, răng cắn chặt.

Để chữa sốt rét, lấy lá ớt tươi 30g, giã nát, hoà với nước đun sôi để nguội, chắt nước cốt uống trước khi lên cơn 2 giờ. Ngày làm một lần. Dùng 5-7 ngày liền.

Lá ớt tươi 30-40g, sao vàng, sắc uống trong ngày còn chữa phù thũng.

Dùng ngoài, lá ớt chữa mụn nhọt, đầu đinh, eczema, vết thương, rắn cắn.

Rễ ớt chữa đau bụng kinh niên, nứt nẻ ngoài da.

Chú ý : Người đau dạ dày, tạng nhiệt, máu nóng không dùng ớt.

Bài thuốc có ớt

1. Chữa rắn rết cắn, côn trùng đốt :

Ớt tươi 15 quả, lá đu đủ 3 lá, rễ chỉ thiên 80g, tất cả giã nát, thêm nước, gạn uống; bã đắp. Nếu là rết và côn trùng đốt, dùng lượng ít hơn. Có thể dùng riêng lá ớt tươi lượng vừa đủ, giã nát, đắp vào vết cắn. Sau 15-30 phút, nếu còn đau nhức làm thêm lần nữa.

2. Chữa eczema :

Lá ớt tươi 30g, me chua 20g. Hai thứ giã nát, đắp. Thường chỉ 5-10 ngày là khỏi.

3. Chữa mụn nhọt, đinh độc, vết thương :

- Lá ớt, lá na, lá bồ công anh, lá tử vi (*Lagerstroemia indica* L), lá táo, mỗi thứ 10-20g. Giã nát với một ít muối, đắp.

- Lá ớt, cành xương rồng bà có gai, lá mồng tơi, mỗi thứ 5-10g. Giã nát nhuyễn, đắp.

- Cao bôi hoặc dán trị vết thương, mụn nhọt : Mật lợn 1 lít, lá ớt tươi, lá trầu không tươi, hành, tỏi, mỗi thứ 300g. Hành tỏi bóc vỏ, giã với lá trầu không và lá ớt, rồi nấu với 1 lít nước để được 300ml, thêm 1 kg đường cô thành cao lỏng. Cho mật lợn vào cao, canh kỹ được dạng sền sệt. Bôi trực tiếp hoặc phết thuốc lên giấy bản mà dán.

4. Chữa đau bụng kinh niên :

Rễ ớt 10g, rễ chanh 10g, rễ xuyên tiêu 10g. Các vị sao vàng sắc uống trong ngày. Dùng nhiều ngày.

648. ỚT LÀN LÁ NHỎ

***Tabernaemontana pallida* Pierre ex Pit.**

Tên khác: Ớt rừng, mác mùng đông (Tày).
Họ: Trúc đào (Apocynaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, cao 1-2m. Cành non mềm, hơi dẹt, có khía dọc, màu lục nhạt, cành già tròn, có ngấn, màu xám nhạt. Lá mọc đối, hình mác-thuôn, dài 9-18cm, rộng 2,5-4,5cm, gốc thuôn, đầu nhọn, gân lá nổi rõ ở mặt dưới, hai mặt nhẵn, mặt trên màu lục sẫm; cuống lá ngắn.

Cụm hoa mọc ở đầu cành và kẽ lá thành xim phân đôi; hoa màu trắng; lá đài 5 hợp thành ống dài 1,5mm; tràng có ống hẹp dài 10mm; cánh hoa 5 nhẵn, xoắn vặn; nhị 5 đính ở giữa ống tràng, chỉ nhị rất ngắn; bầu có 2 ô.

Quả là hai đại, mọc choãi ngang, dài 2-3cm, hơi cong, nhẵn, màu nâu vàng nhạt; hạt 4 - 6, có rãnh giữa sâu.

Mùa hoa : tháng 5-6; mùa quả : tháng 7-8

Phân bố, sinh thái

Tabernaemontana L. là một chi nhỏ có một số loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á, bao gồm Ấn Độ, Nam Trung Quốc, bán đảo Đông Dương các nước ở vùng Đông Nam Á và Australia. Ở Việt Nam, có 4 -5 loài.

Ớt làn lá nhỏ phân bố ở các tỉnh phía nam Trung Quốc (Quảng Tây, Vân Nam, đảo Hải Nam), Lào và Việt Nam. Ở Việt Nam, ớt làn lá nhỏ phân bố rải rác ở các tỉnh thuộc vùng trung du và núi thấp (dưới 1000m), từ Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Cạn, Yên Bái đến tận phía nam của Lâm Đồng. Cây ưa sáng, có thể hơi chịu bóng khi còn nhỏ, thường mọc lẫn với các loại cây bụi khác ở đồi, đất sau nương rẫy và rừng thứ

https://trungtamthuoc.com

sinh. Ớt làn lá nhỏ có khả năng chịu hạn tốt do có bộ rễ rất phát triển. Cây chịu được chặt phá nhiều lần, phần gốc còn lại tái sinh cây chồi khoẻ. Tuy nhiên, chỉ có những cây ít bị chặt phá mới ra hoa quả thường xuyên hàng năm



Ớt làn lá nhỏ- *Tabernaemontana pallida* Pierre ex Pit.

Bộ phận dùng

Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch thái nhỏ, thường dùng tươi. Vỏ thân và cành cũng được dùng

Tác dụng dược lý

Chế phẩm Ervatin bào chế từ cao cây ớt làn lá nhỏ, thử nghiệm trên chuột lang đặt trong buồng phun khí dung histamin 0,1%, có tác dụng kéo dài thời gian an toàn (chống co thắt), chuột thử thuốc sau 40 phút vẫn chưa có hiện tượng co giật, chuột đối chứng sau 5-7 phút lên cơn hen co giật. So sánh với phenergan, tác dụng yếu hơn. Cao ớt làn lá nhỏ có tác dụng an thần, làm giảm hoạt tính cử động tự nhiên của chuột nhắt trắng trong thử nghiệm lồng cử động.

Trên mô hình gây co thắt phế quản thực nghiệm, ớt làn lá nhỏ thể hiện tác dụng chống co thắt phế quản do histamin. Trên ruột chuột lang cô lập, cao ớt làn lá nhỏ có tác dụng ức chế co thắt cơ trơn ruột gây bởi histamin. Trên mô hình vi choáng phản vệ, ớt làn lá nhỏ cũng kéo dài thời gian an toàn. Trên phản ứng ngưng kết hồng cầu, ớt làn lá nhỏ thể hiện có tác dụng ức chế miễn dịch thể dịch. Tiêm tĩnh mạch cao lỏng ớt làn lá nhỏ cho thỏ, có tác dụng hạ áp. Hô hấp lúc đầu giảm cùng với huyết áp, sau biến đổi theo hướng bù trừ. Thuốc có tác dụng giảm tần số tim. Ớt làn lá nhỏ có tác dụng lợi tiểu nhẹ.

Ở những bệnh nhân hen phế quản có thông khí tắc nghẽn rõ rệt nhưng ở mức độ nhẹ, được cho uống cao lỏng ớt làn lá nhỏ (Ervatin), thấy có tác dụng làm tăng thông khí phổi, nhưng không có tác dụng cắt cơn hen một cách rõ rệt. Thể tích thở ra tối đa trong 1 giây, từ 1,12 ± 0,45 lít, tăng lên 1,43 ± 0,12 lít; dung tích sống từ 2,90 ± 0,74 lít, tăng lên 3,01± 0,73 lít (số bệnh nhân 33 nam và 17 nữ; $p<0,05$).

Công dụng

Rễ ớt làn lá nhỏ, để tươi, giã nhỏ, vắt lấy nước đặc ngậm rồi nhổ nước chữa viêm họng. Khi bị rắn cắn, lấy ngay một ít rễ ớt làn lá nhỏ tươi, giã nhỏ, thêm nước, gạn uống, lấy bã đắp.

Vỏ thân và cành, thái nhỏ, nghiền nát, nấu với 2 lần nước, rồi cô thành cao lỏng, uống để chữa hen suyễn thể nhẹ. Cao lỏng ớt làn lá nhỏ cắt được cơn hen ở thể nhẹ và trung bình, giảm được đờm, bớt rên rít khò khè. Cao không độc, có thể uống dài ngày

Bài thuốc có ớt làn lá nhỏ

Chữa kiết lỵ ra máu:

Lá ớt làn lá nhỏ 20-30g; lá huyết dụ, ngải cứu, hạt vải, mỗi vị 10-20g. Phơi khô, sắc uống làm một lần trong ngày.

https://trungtamthuoc.com

649. ỚT LÀN LÁ TO

***Paravallaris macrophylla* Pierre**

Tên đồng nghĩa: *Kitabalia macrophylla* (Pierre) Woodson
Tên khác : Mức trâu, cây hạnh phúc, đuôi dơi, dùi đôi.
Họ: Trúc đào (Apocynaceae).

Mô tả

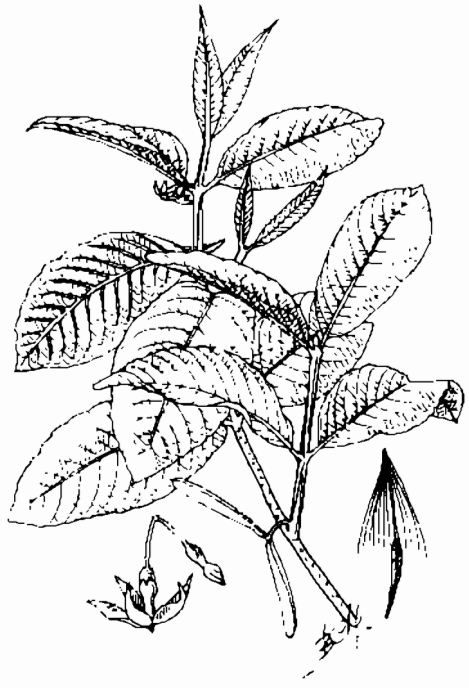

Ớt làn lá to - *Paravallaris macrophylla* Pierre

Cây nhỏ, cao 2-4m, có khi hơn. Thân, cành nhẵn, cành non dẹt, màu xanh lục, cành già màu nâu sẫm, có nốt sần. Lá to, mọc đối, cuống ngắn, hình bầu dục hoặc hình mác, dài 15-35cm, rộng 9-12cm, gốc tròn, đầu nhọn, mép nguyên, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm bóng, mặt dưới nhạt có gân nổi rõ; cuống lá dài 0,7-1,4cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành xim; hoa màu trắng vàng hoặc vàng lục; lá bắc rất nhỏ; đài hình chuông, chia 5 răng nhỏ; tràng có ống hẹp, 5 cánh khi nở gập xuống dưới; nhị 5, đính ở họng tràng; bầu có 2 ô.

Quả đôi gồm 2 đại dẹt, chẽ ngang, dài 8-18cm; hạt có chùm lông rất dài.

Toàn cây có nhựa mủ trắng.

Mùa hoa : tháng 5-6; mùa quả : tháng 7-8.

Tránh nhầm với cây mức hoa trắng (xem cây này)

Phân bố, sinh thái

Paravallaris Pierre là một chi nhỏ gồm các loài phân bố chủ yếu ở vùng Đông - Nam Á và Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam mới chỉ có 3 loài.

Ớt làn lá to phân bố từ tỉnh Quảng Tây, Vân Nam-Trung Quốc đến các tỉnh thuộc vùng núi thấp và trung du ở Bắc Việt Nam và Hạ Lào. Cây thường mọc rải rác ở ven rừng, rừng thứ sinh và đôi khi ở đồi cây bụi. Ở một vùng rừng non đang phục hồi thuộc huyện Tân Lạc-tỉnh Hoà Bình, ớt làn lá to chiếm một tỷ lệ khá cao trong số các loại cây gỗ và bụi lớn ưa sáng. Cây thường mọc trên đất còn tương đối màu mỡ. Khi có những cây gỗ mọc nhanh, vượt lên tạo thành tán rừng mới, ớt làn sinh trưởng chậm lại và dần dần bị đào thải. Cây chỉ có nhiều hoa quả ở nơi có đầy đủ ánh sáng, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Sau khi bị chặt phá nhiều lần, phần gốc còn lại có khả năng tái sinh cây chồi khoẻ.

Bộ phận dùng

Thân cây và nhựa mủ.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, thân cây ớt làn lá to được dùng làm thuốc kiện tỉnh bổ thận, lợi sữa.

Thân cây lấy về cạo sạch vỏ ngoài, chặt thành từng đoạn dài 10-20cm phơi hoặc sấy khô. Khi dùng thái thành phiến mỏng, sao qua cho thơm rồi sử dụng theo các bài thuốc sau :

- *Thuốc kiện tỉnh mạnh gân cốt* : Thân cây ớt làn lá to 10g, thân cây bọt ếch 10g, rễ khúc khắc 10g, rễ cây

https://trungtamthuoc.com

trinh nữ 10g, rễ bạch đồng nữ 8g, quả tơ hồng vàng 8g. Tất cả nấu với 2 lần nước, rồi cô thành cao lỏng. Uống làm 2 lần trong ngày. Có thể tán dược liệu thành bột mịn, luyện với hồ làm viên uống.

- *Thuốc bổ thận và bổ thần kinh* : Thân cây ớt làn lá to 1kg, quả tơ hồng vàng 1kg, ba kích 0,5kg, lạc tiên 0,5kg, đỗ đen sao cháy 0,5kg. Nấu với 2 lần nước rồi cô lại còn 700ml dung dịch. Lọc, thêm 300ml siro được 1 lít cao. Ngày uống 40ml chia làm 2 lần.

- *Thuốc tăng tiết sữa* : Thân cây ớt làn lá to, rễ cây bổ béo, rễ xích đồng nam, rễ hà thủ ô trắng (liều lượng bằng nhau) sắc với 400ml nước còn 100ml, uống làm 2 lần trong ngày.

Nhựa cây ớt làn lá to được dùng cầm máu khi bị dỉa cắn.

650. ỚT RUỘNG

Ludwigia octovalis (Jacq.) Raven. subsp. *sessiliflora* (Michx) Raven.

Tên đồng nghĩa: *Jussiaea suffruticosa* L., *J angustifolia* Lamk.
Tên khác: Muồng đất, sòi đất, rau dừa bụi
Họ: Rau dừa nước (Onagraceae).

Mô tả



Ớt ruộng - *Ludwigia octovalis* (Jacq.) Raven. subsp. *sessiliflora* (Michx) Raven.

Cây thảo, phân cành nhiều, có lông nhiều hay ít. Thân và cành hình trụ, có rãnh dọc, phủ lông ngắn. Lá mọc so le, hình mác hẹp, dài 3 - 7,5cm, rộng 0,8 - 2cm, gốc thuôn, đầu nhọn, mép nguyên, hai mặt có lông tơ ngắn; cuống rất ngắn.

Hoa to mọc đơn,độc ở kẽ lá, gần như không cuống, màu vàng; đài hình ống dài, dính với bầu, 4 răng nhọn có lông; tràng 4 cánh; nhị 8; bầu hạ có lông.

Quả hơi hình chùy, dài 2,5 - 5cm, có cạnh, hạt nhiều.

Mùa hoa quả: tháng 6- 8.

Phân bố, sinh thái

Trước đây, căn cứ vào sự tương quan giữa số nhị và số cánh hoa, người ta đã xếp một số đại diện có số nhị gấp đôi số cánh hoa vào chi *Jussiaea* L.; còn số đại diện khác có số nhị nhiều hơn số cánh hoa vào chi *Ludwigia* L. Gần đây, về mặt hình thái, cả hai chi đều có chung những đặc điểm cơ bản khác (thể mạng lưới...), nên nhiều tác giả lại gộp chi *Jussiaea* L. vào chi *Ludwigia* L. và tên gọi của họ Oenotheraceae cũng được đổi thành Onagraceae A.L. Jussieu, năm 1789. Như vậy, chi *Ludwigia* L. hiện nay gồm đến 75 loài, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới đến cận nhiệt đới; vùng nhiệt đới châu Á chỉ có một số ít loài. Ở Việt Nam, chi này có 6 loài, trong đó ớt ruộng là cây rất quen thuộc vì sự phân bố rộng rãi của nó. Trên thế giới, ớt ruộng cũng phân bố khắp các vùng nhiệt đới, từ 32° vĩ tuyến Bắc đến 30° vĩ tuyến Nam, đặc biệt là

https://trungtamthuoc.com

ở các nước vùng Đông Nam Á, Nam Á và Nam Trung Quốc.

Ớt ruộng thuộc loại cây sống một năm, ưa sáng và đặc biệt ưa ẩm, thường mọc ở nơi có bùn hoặc ruộng nước (ruộng lúa, ruộng trồng rau muống...). Cây mọc từ hạt vào cuối mùa xuân hoặc đầu mùa hè, sinh trưởng nhanh và ra hoa quả khi cây được khoảng 2 tháng tuổi. Mỗi kẽ lá trên cành thường có 1 quả, mỗi quả lại có nhiều hạt. Khi quả già, các đường nứt dọc trên mặt quả tự mở để hạt thoát ra ngoài. Hạt phát tán nhờ nước và nằm lẫn trong lớp đất bùn, sau 5 - 6 tháng mới nảy mầm.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học

Toàn cây ớt ruộng chứa flavonoid, hợp chất phenol, acid amin đường.

Dầu béo chứa 61,1 - 74,8% acid linoleic.

(Trung dược từ hải I, 1993).

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu nước ngoài, cây ớt ruộng có tác dụng nhuận tràng, lợi tiểu, diệt giun sán. Nước sắc rễ ớt ruộng có tác dụng hạ sốt.

Tính vị, công năng

Trong y học cổ truyền Trung Hoa, cây ớt ruộng (thủy tiên đào) có vị nhạt, tính mát, có công năng sơ phong, lương huyết, thanh nhiệt, giải độc, tiêu thũng.

Công dụng

Toàn cây ớt ruộng được dùng chữa tiêu chảy, kiết lỵ dưới dạng bột uống với sữa. Nước sắc ớt ruộng chữa đầy hơi bụng chướng, giun đũa. Ở vùng Jashpur (Ấn Độ), nước sắc rễ ớt ruộng được dùng chữa sốt. Ở Malaysia, lá ớt ruộng có chất nhầy, giã nát đắp ngoài chữa đau đầu, sưng hạch ở cổ, viêm tinh hoàn. Ở Trung Quốc, cây ớt ruộng được dùng chữa cảm sốt, ho, đau bụng, lở loét miệng, mụn nhọt. Ở Đài Loan, lá hoặc toàn cây ớt ruộng giã nát dùng làm thuốc đắp chữa vết thương. Ở châu Phi, ớt ruộng chữa thấp khớp.

Liều dùng: 15 - 30g/ngày, sắc nước uống. Dùng ngoài, lấy nước sắc toàn cây để rửa.

651. PHÁ CỐ CHỈ

***Psoralea corylifolia* L.**

Tên khác: Bổ cốt chỉ, đậu miêu.
Tên nước ngoài: Babchi seeds, Malay tea, scurf pea (Anh).
Họ: Đậu (Fabaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, sống hàng năm, cao 0,5-1m, ít phân cành. Thân thẳng hình trụ, có cạnh và lông nhỏ. Lá kép, 1 lá chét, mọc so le, hình bầu dục, dài 6-9cm, rộng 5-7cm, gốc hơi hình tim, đầu hơi nhọn, mép có răng cưa, hai mặt nhẵn, gần như cùng màu, điểm những nốt màu đen, gân gốc 5 nổi rõ; cuống lá dài; lá kèm hình liềm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu ngọn thành bông dạng chuỳ, có cuống dài; hoa màu hồng hoặc vàng tím nhạt; lá bắc hình mác có lông; đài hình đấu, 5 răng, răng dưới dài hơn; tràng 5 cánh, cánh cờ rộng bản, các cánh bên và cánh thìa hẹp ngang; nhị 10; bầu nhẵn.

Quả đậu, ngắn, hình trứng, hơi dẹt, màu đen, có đài tồn tại, khi chín không nứt, hạt hình thận, màu nâu đen hay đen, lốm đốm những nốt trắng.

Mùa hoa quả : tháng 6-9.

Phân bố, sinh thái

Psoralea L. là chi có phần lớn các loài là cây thân cỏ, bụi và dưới bụi; phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, chỉ có một loài là phá cố chỉ, được nhập trồng từ Trung Quốc vào những năm 60. Có tài liệu cho rằng phá cố chỉ là cây mọc hoang ở một

https://trungtamthuoc.com

số tỉnh miền Bắc Việt Nam (Đỗ Tất Lợi, 1971 và Võ Văn Chi, 1997). Trên thế giới, phá cố chỉ có vùng phân bố rộng lớn từ Ai Cập đến vùng Trung Á, Pakistan và Trung Quốc. Cây cũng được trồng nhiều ở Ấn Độ (Punjab, Uttar Pradesh và Rajasthan) và Trung Quốc chủ yếu để làm thuốc.

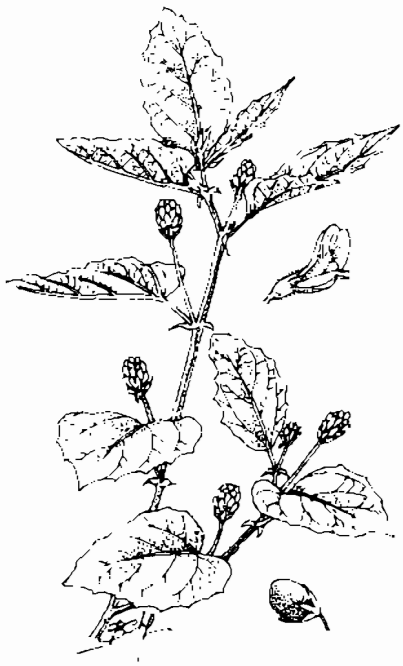

Phá cố chỉ - *Psolarea corylifolia* L.

Phá cố chỉ là cây ưa sáng và ưa ẩm. Trong những năm 1970-1985, cây được trồng rải rác ở một số tỉnh thuộc đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Cây trồng từ hạt ở vườn thuốc Trạm xá xã Vân Đình-Hà Tây, sau 1-2 năm, bắt đầu có hoa quả . Vài năm gần đây, cây coi như đã bị mất giống; dược liệu hoàn toàn phải nhập từ Trung Quốc.

Cách trồng

Phá cố chỉ đã được trồng thử ở Trại trồng cây thuốc Vân Điển và một số nơi khác vào các năm 1964-1965 và 1970-1971.

Cây được gieo từ hạt vào mùa xuân. Có thể gieo thẳng hoặc gieo trong vườn ươm, khi cây con cao 7-10cm, đánh đi trồng.

Đất trồng là loại đất thịt nhẹ, pha cát, được cày bừa kỹ, làm luống cao 20-25cm, rộng 0,9-1,1m. Cây con được trồng với khoảng cách 25-30 x 30-40cm. Hạt gieo thẳng cũng gieo theo rạch với khoảng cách như trên, về sau tỉa bớt để định cây.

Mỗi hecta cần bón lót 12-15 tấn phân chuồng hoai, 280kg lân và 140kg kali. Tốt nhất là bón theo hốc hoặc theo rạch. Nếu có điều kiện, bón thêm tro bếp càng tốt. Khi cây bắt đầu phân cành, cứ 20-25 ngày tưới thúc phân đạm một lần, mỗi lần 60-80kg urê cho 1 ha. Mỗi vụ thúc độ 3 lần.

Cần chú ý làm cỏ, xới xáo, vun gốc, tưới nước khi nắng hạn và tháo nước kịp thời khi mưa úng. Chưa gặp sâu bệnh gì đáng kể.

Bộ phận dùng

Hạt thu hái vào mùa thu ở quả chín, phơi khô, dùng sống hoặc chế biến như sau :

- *Phá cố chỉ sao* : Lấy hạt phá cố chỉ sao nhỏ lửa đến khi có mùi thơm.

- *Phá cố chỉ chích muối* : (Phá cố chỉ 10kg, muối ăn 0,2kg, nước vừa đủ), cho phá cố chỉ vào nước muối trộn đều, để một giờ cho hạt ngậm hết nước muối, rồi sao nhỏ lửa cho phồng. Có thể trước khi ngậm nước muối, ngâm hạt với rượu rồi với nước trong 12 giờ. Vớt ra, phơi khô rồi mới tẩm muối.

- *Phá cố chỉ chích rượu* : (Phá cố chỉ 10kg, rượu 2kg) trộn đều phá cố chỉ với rượu để một giờ cho hút hết rượu, dùng lửa nhỏ rồi sao cho có mùi thơm.

Thành phần hoá học

Hạt phá cố chỉ có các thành phần sau :

- Các dẫn xuất coumarin : Psoralen (1) psoralidin (2) (0,5-1,17% : Yao, Santao và cs - CA, 126, 1997, 50876 h; 1,4% : Tan Shengjan CA, 120, 1994, 38244 s), isopsoralen (3) (0,16-1,20% : CA, 126, 1997 50876 h ; 2% : CA, 120, 1994 38244 s)

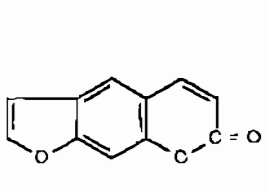

(1) Psoralen

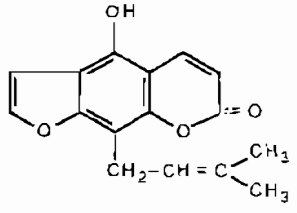

(2) Psoralidin

- Một chất độc bakuchiol (4) với hàm lượng 1,2-7,1% (Yao, Santao và cs CA, 124, 1966, 212211y; CA 112, 1990, 155319 r), neopsoralen (5) chiết từ hạt (Peng Guoping; Wu Panhua... CA. 126, 1997 303679 q)

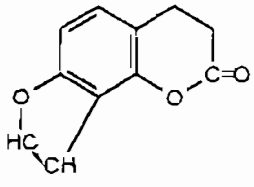

(3) isopsoralen (angclicin)

Lin Yun Lian, Kuoyueh Hsiung đã phân lập được từ dịch chiết cồn 60° của hạt phá cố chỉ, các chất

https://trungtamthuoc.com

corylifolinin và 2 dẫn chất benzofuran là corylifonol (6) và isocorylifonol (7) (CA. 118, 1993, 19202 u)

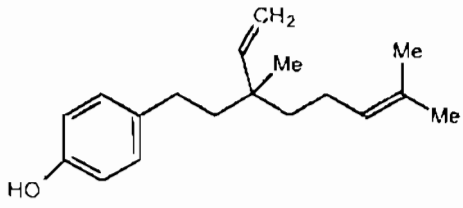

(4) Bakuchiol

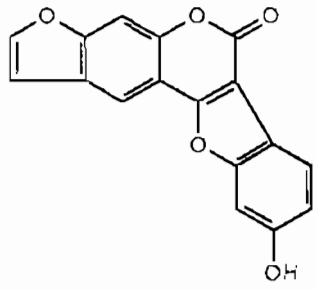

(5) Neopsoralen

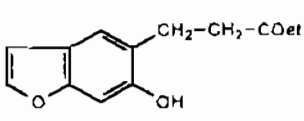

(6) Corylifonol

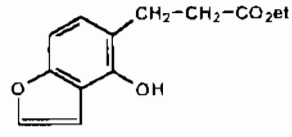

(7) Isocorylifonol

- Một hợp chất furanocoumarin đã được Kundo Yoshikazu, Kato Atsushi phân lập từ dịch chiết hexan của hạt phá cố chỉ cùng với stigmasterol sporalen và bakuchiol cấu trúc được xác định (8) (CA. 113, 1990, 74748 y)

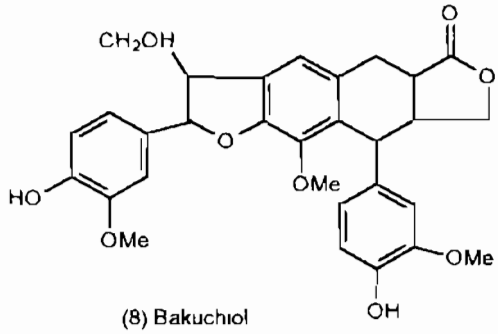

(8) Bakuchiol

- Một số hợp chất coumestan cũng được Gupta Sukh der, Jha-B-N- chiết từ hạt là bavacoumestan A (9) bavacoumestan B (10) và sophoracoumestan A (CA. 113, 1990, 129385 k).

- Một số hợp chất flavonoid trong hạt phá cố chỉ có tác dụng chống kết tập tiểu cầu (anti platelet aggregation flavonoids) gồm isobavachancon, neobavaisoflavon và bavachin. (Chen. Chien Chih Hsin.Wenchi, CA 125, 1966, 48881 q).

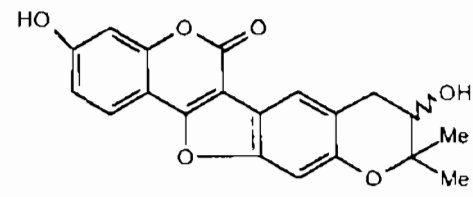

(9) Bavacoumestan A

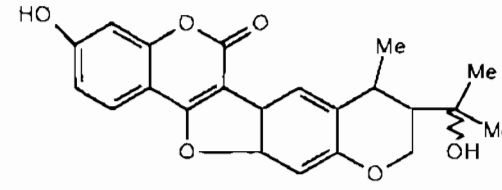

(10) Bavacoumestan B

Zhu Sumin; Yu Ping; Huang Deqi đã tách và xác định được một chất ức chế trypsin là protein có trọng lượng phân tử 55.000, điểm đẳng điện 6,6 gồm 12 acid amin, trong đó glycin và acid glutamic có hàm lượng cao hơn cả (CA. 115, 1991, 99056a).

Hạt phá cố chỉ còn chứa các lipid và acid béo. Bằng phân tích sắc ký và sắc ký khí, Zaka - Shahira; Asghar Bushra đã xếp loại các lipid thành các nhóm triacyl glycerol, diacylglycerol, monoacyl glycerol, các acid béo tự do và hydrocarbon ester C18 là thành phần chủ yếu của các lipid phân cực, di và mono acylglycerol, chủ yếu chứa C14 và C18, phần ester hydrocarbon chứa nhiều C_{20} (CA. 111, 1989, 54215 c)

Linuma Munekazu, Nishida Hiroyuki đã dùng cao phá cố chỉ (chiết với dung môi hữu cơ) chế tạo một dạng thực phẩm thuốc dùng điều trị bệnh về xương. Dạng chiết này chứa các thành phần coumarin (psoralen, isopsoralen), flavonoid (bavachin, bavachinin, isobavachin) và các chalcon (bavachalcon, isobavachalcon) (CA 121, 1994, 13272 6t)

Hoạt chất chống u trong phá cố chỉ được Ryen, Shiyong và Choi Sang Un chứng minh là bakuchiol. Nó ức chế 5 giòng ung thư là A 549, SK-OV-3, SKME-2, XF 498 và HCT15.

Bán tổng hợp bằng cách gắn nhóm 2,3 epoxy vào bakuchiol, tác dụng kháng u tương tự như chất mẹ. Trong khi đó, các dẫn chất khác như acetyl bakuchiol lại làm giảm hoạt tính chống u.

Tác dụng dược lý

Các thử nghiệm lâm sàng ở Ấn Độ cho thấy hạt phá cố chỉ và các chế phẩm của nó có tác dụng tốt trong điều trị bệnh bạch biến (lang ben) có nguồn gốc không giang mai. Thuốc có vẻ có tác dụng đơn thuần tại chỗ, với tác dụng đặc hiệu gây giãn tiểu động

https://trungtamthuoc.com

mạch của đám rối dưới mao mạch khiến lượng huyết tương trong vùng tăng lên. Da trở nên hồng hào và các nguyên bào sắc tố đen (tế bào tạo sắc tố), được kích thích. Trong bệnh bạch biến, các nguyên bào sắc tố đen không hoạt động một cách đúng đắn và thuốc có tác dụng kích thích sự sản sinh và tiết sắc tố, sắc tố này khuếch tán dần trong các mảng bạch biến. Phá cố chỉ không có hiệu quả trong bệnh bạch biến ở người bệnh giang mai, vì trong những trường hợp nặng, có thể các nguyên bào sắc tố đen đã bị tiêu diệt, nên không quan sát thấy trên các tiêu bản mô học.

Một số chế phẩm từ hạt phá cố chỉ đã được thử nghiệm trên nhiều ca bạch biến và bệnh da khác. Khi cho bệnh nhân uống hạt tán bột thường gây phản ứng phụ như buồn nôn, nôn, khó chịu, nhức đầu và đôi khi có tác dụng tẩy. Chế phẩm có tinh dầu bôi ngoài gây kích ứng da, có khi gây rộp da. Khi tiêm tinh dầu trong da, tuy có hiệu quả, nhưng thường kèm theo đau và có thể gây loét. Cao nhựa dầu của hạt phá cố chỉ bôi tại chỗ là chế phẩm thích hợp. Việc điều trị với những chế phẩm này không làm khỏi hẳn bệnh, một số trường hợp hoàn toàn không kết quả.

Thử nghiệm lâm sàng với hỗn hợp hoạt chất psoralen và isopsoralen cho uống đạt một số kết quả. Hỗn hợp furocoumarin thử trên bệnh nhân có bệnh bạch biến mới mắc, cũng đạt kết quả khả quan. Một chế phẩm lỏng bào chế từ hỗn hợp này được bôi trên những mảng lang ben và cho uống. Sau khi bôi thuốc phủ lên các mảng trắng, thời gian bắt đầu có tác dụng trong vòng 10-30 ngày. Không có những mảng bạch biến mới xuất hiện trong khi điều trị, và ít bị tái phát.

Cao hạt phá cố chỉ ức chế sự phát triển của tụ cầu vàng, *Staphylococcus citreus, S. albus*, bao gồm cả các chủng kháng với penicilin. Đã chiết được một phân đoạn từ hạt có hoạt tính kháng tụ cầu mạnh. Proralen có tác dụng diệt giun đất, nó cũng độc với cá. Tinh dầu có hoạt tính chọn lọc chống các tụ cầu ở da, nên được dùng điều trị bệnh da trong y học dân gian. Nó có tác dụng kích thích cơ vận động tự ý, làm tăng trương lực cơ tử cung và kích thích cơ trơn ruột động vật thí nghiệm. Tinh dầu cũng có tác dụng diệt *Paramecium*.

Bavachinin cho chuột cống trắng uống với liều 200mg/kg có tác dụng ngăn ngừa sự phát triển phù carageenin chân chuột cống trắng 70,4%. Hợp chất có tác dụng hạ sốt và giảm đau nhẹ, gây hạ thân nhiệt phụ thuộc vào liều (sốt gây bởi dinitrophenol ở chuột cống trắng), với liều 150mg/kg uống, tác dụng tương tự liều 500mg/kg cho uống của paracetamol. Một số flavonoid khác ức chế tác dụng gây đột biến của 2-amino anthracen trên *Salmonella typhimurium* (T98). Phá cố chỉ có tác dụng gây động dục trên chuột nhắt cái thiến buồng trứng theo kiểu oestrogen.

Tính vị, công năng

Hạt phá cố chỉ có vị cay, đắng, mùi thơm hắc, tính nóng, vào 3 kinh tỳ, thận, tâm bào, có tác dụng bổ hoả, mệnh môn, nạp thận khí.

Công dụng

Phá cố chỉ được dùng chữa tỳ thận hư, đau bụng tiêu lỏng, đái dắt. Đó là loại thuốc bổ cho người già yếu, đau lưng, cho nam giới chữa đau lưng, mỏi gối, tiểu tiện nhiều, hoạt tinh, liệt dương, cho phụ nữ chữa kinh nguyệt không đều, khí hư.

Ngày dùng 4-12g, dạng thuốc sắc, bột hoặc viên. Thường phối hợp với các vị thuốc khác. Hạt ngâm rượu, dùng bôi ngoài da chữa bệnh bạch biến (da bị trắng từng chỗ).

Kiêng kỵ : Âm hư hoả vượng, tiểu tiện ra máu, đại tiện táo bón không nên dùng.

Trong y học dân gian Ấn Độ, hạt phá cố chỉ được dùng làm thuốc nhuận tràng, kích dục, trừ giun, lợi tiểu và làm ra mồ hôi trong trường hợp bị sốt. Đặc biệt dạng bột nhão, thuốc bôi dẻo, hoặc chế phẩm từ bột hạt trộn với dầu dừa điều trị bệnh bạch biến, vẩy nến và viêm da. Rễ phá cố chỉ có tác dụng trị sâu răng. Lá trị tiêu chảy.

Bài thuốc có phá cố chỉ

1. Chữa thiếu máu do thiểu năng tạo máu của tủy xương :

Phá cố chỉ, hà thủ ô, hoàng tinh, thỏ ty tử, đảng sâm, lộc giác giao, mỗi vị 20g; phục linh, đương quy, đại táo, mỗi vị 12g; lộc nhung 4g. Sắc uống ngày một thang.

2. Chữa tiêu chảy mạn tính :

a. Phá cố chỉ, thỏ ty tử, nụ sim, trần bì, mỗi vị 20g; vỏ ổi rộp, vỏ quả lựu, hoắc hương, mỗi vị 12g; gừng khô 8g; quế 6g. Tán nhỏ, uống mỗi ngày 20g.

b. Phá cố chỉ, sâm Bố Chính, tục đoạn, củ mài sao, mỗi vị 12g; nhục quế, can khương, vỏ rụt, sa nhân, vỏ quýt, mỗi vị 8g. Tán bột, uống mỗi ngày 20g.

3. Chữa tiểu tiện ít, tiểu tiện khó, bí tiểu tiện :

Phá cố chỉ, phụ tử chế, nhục thung dung, thục địa, đương quy, mỗi vị 12g; lộc nhung, trầm hương, mỗi vị 4g; xạ hương 0,4g. Tán bột làm viên, uống mỗi ngày 5-10g.

https://trungtamthuoc.com

4. Chữa bệnh đi đái nhiều, tinh khí không kiên định:

Phá cố chỉ (ngâm rượu rồi sao), tiểu hồi (sao), mỗi vị 100g. Tán bột làm viên. Mỗi lần uống 2-5g, ngày 2 lần.

5. Chữa đái són, đái không tự chủ :

a. Phá cố chỉ 12g; hoài sơn 16g; thục địa, ngưu tất, khiếm thực, kim anh, mỗi vị 12g; trạch tả, phục linh, phụ tử chế, tang phiêu tiêu, mỗi vị 8g; nhục quế 4g. Sắc uống ngày một thang.

b. Phá cố chỉ, thục địa, hoài sơn, mỗi vị 12g; sơn thù, trạch tả, đan bì, phục linh, phụ tử chế, tang phiêu tiêu, mỗi vị 8g; nhục quế 4g. Sắc uống ngày một thang.

6. Chữa di tinh, đái són, đái không tự chủ, liệt dương, lưng gối lạnh đau, phụ nữ đau bụng dưới, kinh nguyệt màu nhạt :

Phá cố chỉ 12g; nhân hạt ốc chó, đương quy, ba kích, thục địa tẩm rượu sao, mỗi vị 10g; hồi hương, nhục quế mỗi vị 6g. Tán nhỏ làm viên, uống mỗi ngày 20-30g. Có thể sắc uống hay ngâm rượu uống.

7. Chữa đái dầm :

Phá cố chỉ, thỏ ty tử, ích trí nhân, phục thần, mỗi vị 8g; bạch truật 12g; phụ tử chế, sơn thù du, mỗi vị 6g; gối hạc, ngũ vị tử, mỗi vị 4g. Sắc uống ngày một thang.

8. Chữa di tinh :

Phá cố chỉ 12g; liên nhục 16g; ba kích, sừng nai, thỏ ty tử, hoàng tinh, hoài sơn, mỗi vị 12g. Tán bột, uống mỗi ngày 30g hoặc sắc uống ngày một thang.

9. Chữa liệt dương :

Phá cố chỉ, hà thủ ô, trâu cổ, kỷ tử, mỗi vị 40g; liên nhục 20g; cao ban long, thục địa, mỗi vị 16g; quế 10g. Tán bột làm viên, ngày uống 20-40g.

10. Chữa bị đòn, ngã, huyết ứ khí trệ, đau ngang eo lưng :

Phá cố chỉ, hồi hương (đều sao), quế, liều lượng bằng nhau. Tán nhỏ, uống với rượu, mỗi lần 6g. Ngày 2-3 lần.

11. Chữa lao phổi :

Phá cố chỉ 400g, tẩm rượu một đêm rồi phơi khô. Lấy một nắm vừng trộn lẫn với phá cố chỉ rang cho đến khi vừng hết nổ. Sàng bỏ vừng, lấy phá cố chỉ tán thành bột làm viên bằng hạt ngô. Mỗi ngày uống 30 viên, chia 2-3 lần.

12. Chữa di chứng bại liệt trẻ em :

Phá cố chỉ 20g; cao hổ cốt, cao quy bản, ngưu tất, phục linh, hoàng kỳ, tục đoạn, bạch truật, mỗi vị 40g; phụ tử chế, đương quy, xuyên khung, phòng phong, ngũ gia bì, trần bì, mỗi vị 20g; toàn yết 12g. Tán bột làm viên, ngày uống 6-10g.

13. Chữa đau bụng sau khi hành kinh :

Phá cố chỉ 8g; thỏ ty tử, ngưu tất, mỗi vị 12g; ba kích, thục địa, bạch thược, đương quy, a giao, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

14. Chữa động thai, có thai ra máu :

Phá cố chỉ 8g; đảng sâm 16g; bạch truật, đỗ trọng, tục đoạn, mỗi vị 12g; thỏ ty tử, ích trí nhân, ngải diệp, mỗi vị 8g. Sắc uống trong ngày.

652. PHAN TẢ DIỆP

***Cassia angustifolia* Vahl.**

Tên khác: Phan tả diệp lá hẹp, phan tả diệp Ấn Độ.

Tên nước ngoài: Senna, Tinnevelly senna (Anh); Séné, folioles de Séné (Pháp).

Họ: Vang (Caesalpiniaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, cao 40-60cm, mọc thành bụi. Thân đứng, nhẵn. Lá kép lông chim chẵn, mọc so le, có 10-16 lá chét, hình mác hẹp, dài 3-5cm, rộng 0,7-0,8cm, gốc thuôn, có khi lệch, đầu nhọn, mặt trên nhẵn, mặt dưới hơi có lông.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm; hoa màu vàng có vân nâu; đài có 5 răng thuôn; tràng có 5 cánh gần bằng nhau; nhị 10, không đều, trong đó có 3 nhị lép; bầu thuôn dẹt, có nhiều noãn.

https://trungtamthuoc.com

Quả đậu dẹt, hình trứng, hơi cong, dài 4-6cm, rộng 1-1,7cm, có lông trắng mềm, màu lục nâu khi còn non, sau nhẵn màu vàng nâu đỏ; hạt 6-8, hình trứng dẹt, màu lục nâu.

Mùa hoa : tháng 10-12; mùa quả : tháng 1-4.

Loài *Cassia acutifolia* Del. (Phan tả diệp lá nhọn) cũng được dùng với công dụng tương tự.

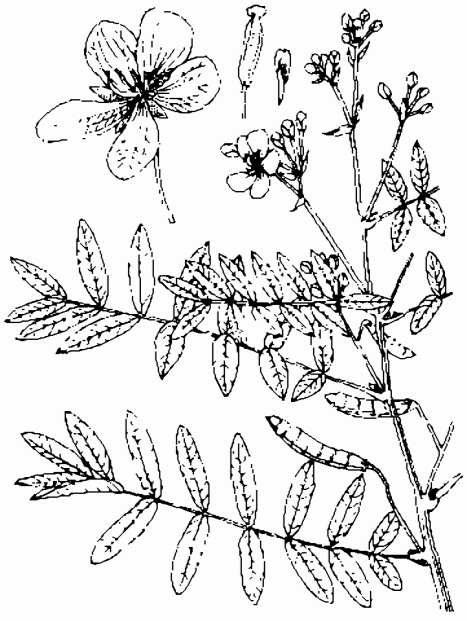

Phan tả diệp - *Cassia angustifolia* Vahl.

Phân bố, sinh thái

Phan tả diệp phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Phi, Ấn Độ và vùng Nam đến Tây-Nam Trung Quốc. Cây đã từng được nhập vào Việt Nam và được trồng ở Trại thuốc Sa Pa và Văn Điển thuộc Viện Dược liệu, hiện nay giống đã bị mất.

Phan tả diệp là cây ưa sáng hoặc có thể hơi chịu bóng, nhất là thời kỳ cây còn nhỏ. Ở nơi phân bố tự nhiên của chúng, cây thường mọc tương đối tập trung thành từng đám nhỏ hoặc rải rác, ở các vùng đồi thấp và trên nương rẫy mới bỏ hoang. Cây ra hoa quả nhiều; tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt.

Bộ phận dùng

Lá chét đã được phơi hay sấy khô.

Quả phơi khô.

Thành phần hoá học

Lá phan tả diệp chứa nhiều dẫn chất anthranoid (2-3%) chủ yếu dưới dạng anthraglycosid :

- Các anthranoid ở dạng tự do : rhein, aloe-emodin, chrysophanol

- Các anthraglycosid : rhein monoglucosid, aloe-emodin monoglucosid, các senosid A, B, C, D, G, aloe-emodin dianthron glucosid. Các sennosid A, B, C, D chiếm 80-90% khi thuỷ phân, mỗi phân tử senosid A hoặc B cho đường là 2 phân tử glucose và genin là senidin A hoặc B. Các senidin A và B là hai đồng phân : senidin A là đồng phân quay phải, còn senidin B là đồng phân meso.

Các senosid C và D là 2 đồng phân, trong đó genin là một heterodianthron của rhein và aloe-emodin.

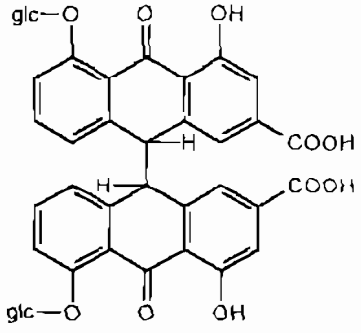

Sennosid A

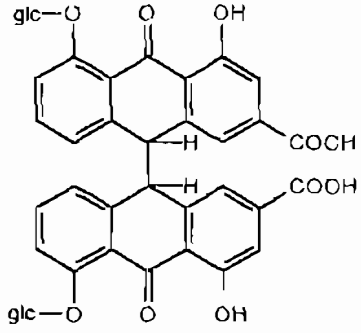

Sennosid B

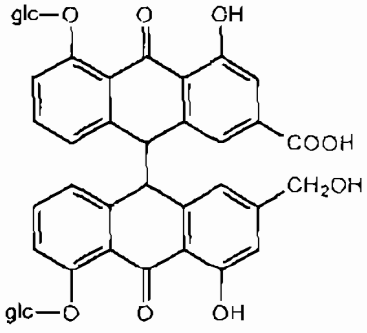

Sennosid C và D

Một số tác giả cho biết phan tả diệp có các glucosid cấp 1 là các glucosenosid A và B. Lá tươi chứa monoglucosid của anthron và một ít anthron tự do. Trong quá trình phơi sấy ở 20-40^0, do tác động của các enzym, các senosid A và B (đa số) và

https://trungtamthuoc.com

anthraquinon glucosid được hình thành. (Trung thảo dược học II, 1976; Abrégé de Matière médicale I, 1981; Bài giảng dược liệu I, 1998; Trung dược từ hải III, 1997).

Ngoài ra, phan tả diệp còn có isorhamnetin-3-gentiobiosid, quercetin-3-0-gentiobiosid, torachryson-8-0-glucosid, emodin-8-0-sophorosid, syringaresinol-4-0-glucosid, alcol myricic, pinitol, acid hữu cơ, polysaccharid. (Trung dược từ hải III, 1997; Trung thảo dược học II, 1976)

Lá cây phan tả diệp lá nhọn chứa 0,85-2,86% anthranoid toàn phần, trong đó có aloeemodin-8-monoglucosid, rhein-8-mono glucosid, rhein-1-mono glucosid. Ngoài ra, còn có isorhamnetin, kaempferol, phytosterol, saponin. (Trung dược từ hải II, 1997; Trung thảo dược học I, 1976)

Theo quy định của Dược điển Trung Quốc 1997 (bản in tiếng Anh) lá của cây phan tả diệp lá hẹp cũng như lá nhọn phải chứa 2,5% senosid toàn phần tính theo senosid B.

Quả chứa các senosid A và B, glucosenosid A và B, rhein-8-monoglucosid, rhein -8-diglucosid, rhein anthron-8-glucosid, chrysophanol glucosid (Bài giảng dược liệu I, 1998).

Tác dụng dược lý

- Tác dụng gây tẩy xổ : Phan tả diệp với liều thấp có tác dụng nhuận tràng, với liều cao có tác dụng tẩy xổ, nếu dùng với liều cao hơn nữa có thể đau bụng dữ dội, nôn mửa trong 3-4 giờ. Dịch ngâm phan tả diệp cho thẳng vào dạ dày chuột thí nghiệm không ảnh hưởng đến hoạt động của dạ dày và ruột non mà chỉ làm tăng nhu động của ruột già gây tiêu chảy. Thành phần có tác dụng gây tẩy xổ chủ yếu là 2 chất sennosid A và B. Anthraglucosid được bài tiết qua nước tiểu và sữa, do đó con bú mẹ đang dùng phan tả diệp vẫn có thể bị ỉa lỏng.

- Tác dụng kháng khuẩn : Phan tả diệp có tác dụng ức chế nhiều loại vi khuẩn như *Bacillus dysenteriae, Streptococcus typ* A, *Enterococcus* Đối với một số nấm gây bệnh ngoài da, phan tả diệp cũng có tác dụng ức chế

- Tác dụng cầm máu : Theo dõi trên người, bột phan tả diệp uống với liều 1g/lần, ngày 3 lần, có tác dụng làm tăng số lượng tiểu cầu, fibrinogen, rút ngắn thời gian đông máu, thời gian hình thành huyết cục, do đó có tác dụng cầm máu.

Tính vị, công năng

Phan tả diệp có vị ngọt, đắng, tính hàn, vào kinh đại tràng, có tác dụng tả nhiệt, tiêu tích trệ, lợi tràng phủ, thông đại tiện.

Công dụng

Phan tả diệp được dùng chữa đại tiện táo bón, ăn không tiêu, tích trệ đầy bụng. Liều 1-2g/ngày là thuốc giúp tiêu hoá; 3-4g/ngày để nhuận tràng; 5-7g dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc hãm để tẩy xổ

Kiêng kỵ: Trường hợp táo bón do co thắt hoặc viêm đại tràng và phụ nữ có mang không được dùng.

Có tài liệu cho rằng quả già phan tả diệp có tác dụng như lá.

Theo tài liệu nước ngoài, ở Trung Quốc, người ta dùng phan tả diệp để chữa táo bón cho phụ nữ sau khi đẻ bằng cách lấy phan tả diệp 6g đun sôi với 150ml nước trong 3-5 phút, bỏ bã cho uống làm một lần. Nếu táo bón lâu ngày, thì sau đó 10 phút lấy bã hãm với nước sôi một lần nữa để uống. Đã điều trị cho 100 sản phụ, thông thường sau khi uống một lần là có kết quả, chỉ có một số ít người đau bụng nhẹ Dùng phan tả diệp không làm giảm tiết sữa và giúp tử cung co hồi tốt, sau khi đại tiện thông.

653. PHẬT THỦ

***Citrus medica* L. var. *sarcodactylis* (Noot.) Swingle**

Tên khác : Bàn tay phật.

Tên nước ngoài: Finger-citron, bushukan (Anh); main-de-Bouddha (Pháp).

Họ: Cam (Rutaceae).

https://trungtamthuoc.com

Mô tả



Phật thủ - *Citrus medica* L. var *sarcodactylis* (Noot.) Swingle

Cây nhỏ hay cây nhỡ, thường xanh. Thân thẳng có gai ngắn và cứng. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc hình trứng, gốc tròn hơi thuôn, đầu tù, mép có răng cưa, hai mặt nhẵn; cuống lá không có cánh.

Hoa mọc riêng lẻ hoặc thành chùm ngắn ít hoa, màu trắng, phía dưới hơi đỏ; đài có 5 răng nhẵn; tràng 5 cánh; nhị nhiều; bầu hình trứng

Quả có lá noãn rời nhau ở gần gốc, cong và cụp vào trong ở phía trên nom như bàn tay nhiều ngón, vỏ ngoài sần sùi, khi chín màu vàng, ruột trắng xốp.

Mùa hoa : tháng 5-8; mùa quả : tháng 10-12.

Phân bố, sinh thái

Phật thủ có nguồn gốc ở cận Himalaya, thuộc Đông - Bắc Ấn Độ và Mianma. Cây được trồng từ xa xưa ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Thái Lan, Indonesia, Malaysia và Việt Nam. Ở Việt Nam, phật thủ được trồng rải rác ở các địa phương thuộc vùng trung du, đồng bằng Bắc Bộ, khu Bốn cũ và ở cả miền Nam. Trong khi đó, ở các nước ở vùng Đông Nam Á và Ấn Độ, cây được trồng ở cả vùng núi, đến độ cao 1300m.

Phật thủ là cây ưa ẩm, nhạy cảm với thời tiết có sương mù cũng như với nhiệt độ cao. Cây chịu hạn kém và không chịu được ngập úng, dù chỉ 2-3 ngày. Ở một vài địa phương thuộc tỉnh Hà Tây (Ba Vì); Vĩnh Phúc (Lập Thạch, Tam Dương), Thái Nguyên (Phổ Yên, Phú Bình)... nhân dân thường trồng phật thủ xen với các loại cây ăn quả khác ở vườn nhà. Cây ra hoa quả hàng năm, thời gian để cho quả phát triển và chín kéo dài đến 9-10 tháng.

Cách trồng

Phật thủ được trồng cả ở đồng bằng, trung du và miền núi, tập trung chủ yếu ở các vùng trung du.

Cây được nhân giống bằng chiết hoặc vít cành. Thời vụ chiết vào đầu xuân, trước khi cây ra lộc. Cành chiết sau mùa hạ có thể trồng vào mùa thu hoặc tiếp tục giâm đến mùa xuân năm sau.

Đất đồi, đất vườn đều trồng được phật thủ, trừ những nơi úng ngập. Khi trồng, căn cứ vào độ lớn của cành chiết mà đào hố cho thích hợp. Khoảng cách giữa các hố từ 2,5 đến 3,5m. Mỗi hố bón lót 20-25kg phân chuồng. Thỉnh thoảng, cần xới xáo, vun gốc. Hàng năm, bón thúc bằng phân chuồng, nước phân, nước giải vào trước lúc ra lộc, ra hoa và khi quả đang lớn.

Cây phật thủ không có thân chính. Các cành thường nhỏ, dài, mọc ra từ sát mặt đất, nằm nghiêng ngả. Do đó, phải dùng cây, que để chống đỡ.

Quả phật thủ chín có màu vàng, được thu hái vào dịp tết âm lịch. Ngoài mục đích làm thuốc, quả phật thủ còn được dùng để thờ cúng và làm mứt.

Bộ phận dùng

Quả thu hái vào mùa thu đông khi có màu vàng

Rễ lấy vào mùa thu. Lá thu hái quanh năm.

Quả để nguyên hoặc chưng một giờ, thái phiến dày 3-4cm, rồi phơi âm can cho khô.

Thành phần hoá học

Quả phật thủ chứa sterolin, limettin, citropten, obacunon, citflavanon etrogol. He Haiyin; Ling Luoging và cộng sự đã tách và xác định cấu trúc của 2 đồng phân dime limettin từ quả phật thủ (CA, 107, 1987, 130908r).

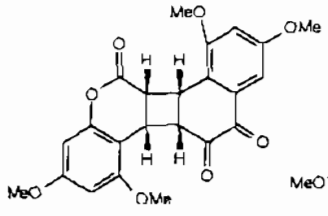

(I)

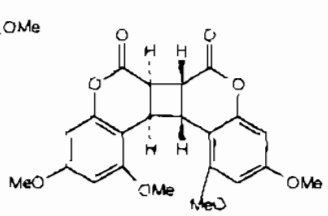

(II)

Các tác giả trên cũng đã tách bằng sắc ký lớp mỏng trong phật thủ 10 chất đã được xác định, trong

https://trungtamthuoc.com

đó có citropen, nomilin, limonin, β sitosterol và acid palmitic... (CA, 109, 1988, 156041 u).

Nomilin là một limonoid chủ yếu trong quả phật thủ, tiếp đến là limonin. Hàm lượng limonoid toàn phần trong hạt là cao nhất 3270-1600 ppm.

Trong quả trưởng thành, limonoid toàn phần đạt mức cao vào tháng 11 sau giảm xuống nhanh chóng vào tháng 12, rồi lại tăng lên trong tháng hai. Hàm lượng limonoid giảm nhanh khi quả chín già (Cai, Huhua; Kharel Ganga. CA, 119, 1993, 91420 b)

Fleisher, Zhenia; Fleicher Aleander phân tích thành phần tinh dầu của quả và lá phật thủ bằng GCMS thấy có 94 thành phần, chủ yếu là limonen (81,34%, 37,13%) geraniol (4,24-8,22%) geranion (0,24%-6,21%) neral (2,53%-5,11%) và nerol (0,22-4,83%) theo thứ tự là những thành phần chính của 2 loại tinh dầu từ quả và lá phật thủ (CA, 116, 1992, 27783 h).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng khuẩn : Tinh dầu phật thủ có tác dụng kháng khuẩn khá tốt trên vi khuẩn gram dương như *Staphylococcus aureus, Bacillus subtilis*, nhưng không có tác dụng trên vi khuẩn gram âm như *Escherichia coli, Pseudomonas aeruginosa.*

2. Tác dụng kháng nấm Tinh dầu phật thủ có tác dụng kháng nấm tốt trên *Aspergillus fumigatus, A. niger, Candida albicans, Microsporum canis, Trichophyton rubrum.*

3. Tác dụng kích thích tiêu hoá Thử trên chuột cống trắng thấy tinh dầu phật thủ làm tăng sự tiêu thụ thức ăn. Sau 60 ngày, thể trọng chuột tăng rõ.

4. Thử độc tính trường diễn : Cho chuột cống trắng uống lâu dài tinh dầu phật thủ trong nước không làm thay đổi có ý nghĩa các thông số như hemoglobin toàn phần, công thức bạch cầu, glucose huyết, protein huyết, cholesterol huyết, urê huyết và một số enzym như aspartat-amino-transaminase, alanin-amino-transaminase; phosphatase kiềm.

Tính vị, công năng

Quả phật thủ có vị cay, chua, đắng, tính ấm, vào kinh phế và tỳ, có tác dụng hành khí, chỉ thống, kiện vị, mạnh tỳ, hoá đờm, cầm nôn.

Công dụng

Phật thủ được dùng chữa bụng đầy trướng, đau dạ dày, chán ăn, nôn mửa, ho đai dẳng có nhiều đờm. Liều dùng hàng ngày : 3-10g cùi quả khô dạng thuốc sắc, hoặc dùng vỏ quả ngâm rượu uống. Để chữa viêm dạ dày mạn tính, đau dây thần kinh vùng bụng : Lấy cùi và vỏ quả phật thủ tươi 10-15g hoặc khô 6g lát mỏng, ngâm trong nước sôi và uống thay trà. Khi không có quả có thể dùng hoa, lá, rễ để thay thế

Ở Ấn Độ, dịch phật thủ được dùng chữa scorbut, chống khát, chống nôn, hạ sốt. Nước cất vỏ quả có tác dụng an thần chữa nhức đầu, hạ sốt

Bài thuốc có phật thủ

Chữa ho đờm, viêm khí quản mạn tính:

Nhai cùi lẫn vỏ phật thủ, nuốt nước. Hoặc phật thủ và bán hạ (chế với gừng), mỗi vị 6g, sắc uống. Có thể thêm đường cho dễ uống.

654. PHÈN ĐEN

***Phyllanthus reticulatus* Poir.**

Tên khác: Tạo phàn diệp.
Tên nước ngoài: Phyllanthe réticulé (Pháp).
Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae)

Mô tả

Cây nhỏ, mọc thành bụi, cao 2-4m. Cành mềm, màu đen nâu nhạt, lúc đầu có lông màu xám, sau nhẵn. Lá mọc so le, phiến mỏng, hình trái xoan hoặc bầu dục, gốc và đầu tù hoặc hơi nhọn, dài 1,5-3cm, rộng 0,6-1,2cm, hai mặt nhẵn, gần như cùng màu hoặc mặt trên hơi sẫm có lông sau nhẵn; cuống rất ngắn; lá kèm hình tam giác hẹp.

Hoa mọc ở kẽ lá, đơn độc hoặc 2-3 cái một; hoa đơn tính cùng gốc; hoa đực có 5 lá đài, 5 nhị, 3 cái

https://trungtamthuoc.com

dính nhau và 2 cái rời nhau; hoa cái có đài giống hoa đực nhưng to hơn, bầu 6-12 ô, mỗi ô có 2 noãn.

Quả hình cầu, khi chín màu đen; hạt màu nâu nhạt. Mùa hoa quả : tháng 8-10.

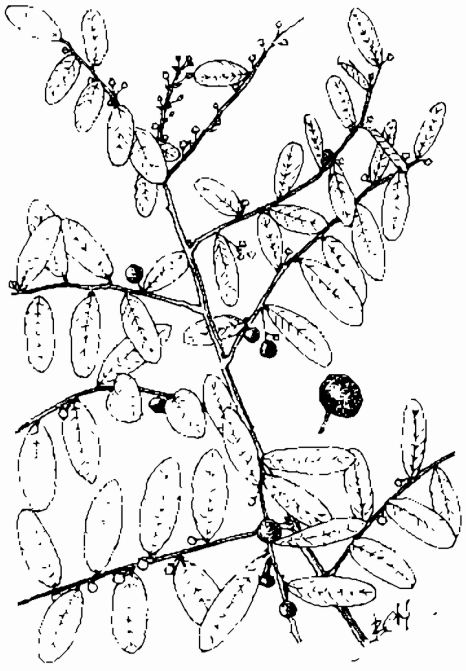

Phèn đen - *Phyllanthus reticulatus* Poir.

Phân bố, sinh thái

Phèn đen là loài cổ nhiệt đới, phân bố khá phổ biến ở các nước vùng Đông - Nam Á và Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, cây mọc hầu như ở khắp các tỉnh, từ vùng đồng bằng đến trung du và vùng núi thấp ở độ cao dưới 500m. Song các tỉnh có phèn đen mọc tập trung nhất lại ở vào vùng trung du Bắc Bộ, gồm Bắc Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hà Tây, Hoà Bình

Phèn đen là cây ưa ẩm, hơi chịu bóng, thường mọc thành bụi lớn dọc theo các bờ nước, ở ven rừng núi đá vôi, bờ mương rẫy và lẫn trong các lùm bụi quanh làng. Cây có khả năng phân cành nhiều ngay từ gốc, ra hoa quả nhiều hàng năm. Nước và chim là những tác nhân phát tán hạt giống đi khắp nơi. Cây có khả năng tái sinh cây chồi khoẻ sau khi bị chặt.

Thông thường về chiều tối (nhất là vào mùa thu), từ bụi phèn đen, bốc ra một mùi rất khó chịu, hoàn toàn không giống với mùi khi vò nát lá. Hiện tượng tự nhiên này, đến nay chưa được giải thích

Cách trồng

Phèn đen tuy mọc hoang nhưng cũng được trồng để làm hàng rào, lấy lá làm thuốc và thuốc nhuộm. Vào mùa xuân, chỉ cần đánh rạch dọc theo chỗ định trồng, gieo hạt hoặc cắm cành theo rạch. Có thể rạch 2 rạch liền nhau để cây mau kín.

Cây không cần chăm sóc, nhưng nếu được bón phân càng tốt.

Bộ phận dùng

Rễ, thu hái vào mùa thu, lá thu hái vào mùa xuân, hạ. Dùng tươi hay phơi khô. Vỏ thân cũng được dùng

Thành phần hoá học

Rễ phèn đen chứa octacosanol, taraxeryl acetat, friedelin, epifriedelinol, friedeli - 3β - ol, taraxeron, betulin, glochidonol (Trung dược từ hải I, 1993).

Phèn đen còn chứa các flavonoid

Tác dụng dược lý

Phèn đen có tác dụng kháng khuẩn *in vitro* với *Escherichia coli*, *Shigella flexneri*, *Bacillus subtilis*. Cao phèn đen, đặc biệt cao nước của lá có hoạt tính kháng *Plasmodium falciparum in vitro*, có tác dụng ức chế co thắt cơ trơn ruột cô lập chuột lang gây bởi histamin và acetylcholin.

Flavonoid toàn phần của phèn đen có tác dụng ức chế hoạt tính của men polyphenol-oxydase huyết thanh người *in vitro* một cách rõ rệt, ngay cả với nồng độ thấp 0,017% Mức độ ức chế men tăng theo nồng độ. Ta biết rằng hoạt tính của men polyphenoloxydase huyết thanh người tăng rõ rệt khi mắc các bệnh nhiễm khuẩn, trong các trạng thái viêm cấp tính hoặc mạn tính, trong các bệnh bạch cầu, xơ gan, tăng năng tuyến giáp. Các flavonoid cũng ức chế khá mạnh men catalase *in vitro* trên huyết thanh người bình thường, mức độ ức chế tăng theo cùng nồng độ.

Đã áp dụng trên lâm sàng một cao lỏng bào chế từ 4 dược liệu : lá cây phèn đen, sim rừng, ngũ bội tử và xạ can để làm thuốc cầm máu dùng tại chỗ cho 100 ca cắt amidan. Thuốc đã có tác dụng cầm máu rất nhanh khi chấm quả bông cầu vào hốc amidan mới bóc tách ra khỏi vị trí. Chỉ cần chấm bông thuốc hai lần là hốc amidan rất sạch, trong khi dùng nước oxy phải mất 4-5 lần. Ở bề mặt mới bóc tách, tổ chức liên kết sẵn lại, ngả màu sẫm khô ráo, không có chảy máu tái phát khi cắt

Tính vị, công năng

Phèn đen vị chát, tính mát, có tác dụng làm mát máu, cầm máu, thu sáp và giảm đau, sát khuẩn, giải độc

https://trungtamthuoc.com

Công dụng

Phèn đen được dùng làm thuốc cầm máu, chữa đậu mùa và tiểu tiện khó khăn, có mủ. Mỗi ngày dùng 20-40g vỏ thân dang thuốc sắc, chia 2-3 lần uống trong ngày. Dùng ngoài để rửa không kể liều lượng. Lá phèn đen phơi khô chế thành viên dùng riêng hay phối hợp với lá long não, xuyên tiêu ngậm chữa chảy máu chân răng. Dùng bột lá rắc lên vết thương, vết loét cho chóng lành và lên da non. Lá tươi nhai nuốt nước, bã đắp còn chữa rắn độc cắn.

Ở Malaysia, nhân dân dùng cành và lá phèn đen xát lên ngực để làm giảm hen, dùng nước sắc lá trị viêm họng. Ở Philippin, nước sắc lá hoặc vỏ thân là thuốc lợi tiểu, hồi phục chức năng, lọc máu, làm mát, chữa đau răng, và lá giã đắp vào bụng chữa giun kim. Nước hãm vỏ chữa ỉy và nước hãm rễ chữa hen. Ở các nước Lào, Campuchia, phèn đen được dùng trị đậu mùa và giang mai. Ở Nam Phi, lá phèn đen khô tán bột rắc lên vết thương giúp mau lành. Ở Tây Phi, nước sắc phần trên mặt đất cây phèn đen trị ngứa da. Ở Nepal, nhân dân dùng dịch ép của cây bôi trị nhọt.

Bài thuốc có phèn đen

1. Chữa ỉy cấp tính :

a. Rễ phèn đen, rễ seo gà, mỗi vị 20g; vỏ rụt 10g. Sao đen, sắc đặc uống ngày một thang

b. Rễ phèn đen, dây mơ lông, rễ seo gà, rễ cỏ tranh, mỗi vị 20g; gừng 2g. Sắc uống ngày một thang.

2. Chữa ỉy, tiêu chảy :

a. Rễ phèn đen 20g, thái nhỏ, phơi khô, sao vàng, rồi hạ thổ trong 15 phút; vỏ quả lựu 20g, cắt nhỏ, sao vàng. Hai vị sắc uống làm hai lần trong ngày. Dùng 3-5 ngày.

b. Lá phèn đen tươi 20g, rửa sạch, giã nát, thêm nước đun sôi để nguội lọc; ý dĩ 20g; mạch nha, cam thảo nam, mỗi vị 12g. Bà vị phơi khô, rang vàng, tán bột. Chiêu bột này với nước phèn đen làm 2-3 lần trong ngày.

3. Chữa bị đòn máu ứ ở trong nguy cấp

Lá phèn đen giã nhỏ, chế rượu vào vắt lấy nước uống. Hoặc dùng 40g sắc rồi chế thêm một chén rượu uống

4. Chữa nhọt độc mới phát :

Lá phèn đen, lá bèo vảnh, giã nát đắp

5. Thuốc cầm máu dùng tại chỗ khi cắt amidan :

Lá cây phèn đen 300g, sim rừng (quả non và lá non) 500g, ngũ bội tử 100g, xạ can 50g. Sắc với nước rồi cô lại thành cao lỏng 1:1. Cho thêm cồn và acid benzoic để bảo quản. Đóng chai, hấp tiệt trùng 100°C trong 30 phút.

Tẩm thuốc vào quả bông cầu và chấm vào hốc amidan mới bóc tách 2-3 lần.

655. PHÒNG PHONG

***Ledebouriella seseloides* Wolf.**

Tên khác: Phòng phong bắc.
Họ: Hoa tán (Apiaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm, cao 0,5 - 0,8m. Rễ hình trụ dài, đầu rễ có nhiều xơ. Lá kép lông chim 2 - 3 lần, mọc so le, xẻ rất sâu, có cuống dài, phần gốc phát triển thành bẹ ôm lấy thân bẹ có vân dọc, hai mặt nhẵn.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành tán kép, phân nhánh thành 5 - 7 tán nhỏ có cuống không bằng nhau, mỗi tán nhỏ có 4 - 9 hoa nhỏ màu trắng.

Quả kép gồm 2 phân quả dính nhau, có những đường sống dọc ở lưng

Phân bố, sinh thái

Phòng phong là cây mọc tự nhiên và được trồng nhiều ở các tỉnh Tứ Xuyên, Quý Châu và Vân Nam (Trung Quốc)

Đó là loại cây thảo ưa ẩm và ưa sáng. Căn cứ vào xuất xứ và vùng trồng, người ta cho rằng phòng phong thích nghi với điều kiện khí hậu ở vùng ôn đới ấm

https://trungtamthuoc.com

hoặc vùng cận nhiệt đới. Phần trên mặt đất của cây có thể lụi hàng năm vào mùa đông lạnh. Cây ra hoa quả nhiều và trồng được bằng hạt.



Phòng phong - *Ledebouriella seseloides* Wolf.

Bộ phận dùng

Rễ, thu hoạch vào mùa thu, cắt bỏ phần trên rồi phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Phòng phong chứa 13 chất coumarin, chromon và polyacetylen, chủ yếu là khellaceton dieste (Baba Kuniye, Yoneda Yuko; CA. 112, 1990, 240358 x)

Rao, Gaoxiang; Wuyan đã chiết và phân lập từ phòng phong được 5 hợp chất là umbelliferon, silmidin, anomalin, nodakenin và acid ferulic (CA. 126, 1997, 29172 p).

Tác dụng dược lý

Nước sắc phòng phong cho uống có tác dụng hạ nhiệt trên thỏ được gây sốt thực nghiệm bằng tiêm tĩnh mạch vacxin thương hàn. Phòng phong có hoạt tính đối kháng với histamin và acetylcholin thể hiện qua tác dụng ức chế co thắt cơ trơn ruột cô lập chuột lang gây bởi histamin và acetylcholin. Trong thử nghiệm gây choáng phản vệ trên chuột lang, dược liệu có tác dụng nâng cao tỷ lệ sống của chuột lang qua cơn choáng phản vệ, nghĩa là có tác dụng ức chế miễn dịch.

Phòng phong có trong thành phần của một bài thuốc chống dị ứng gồm 16 dược liệu. Thử nghiệm trên các mô hình phun khí dung histamin để gây co thắt phế quản và khó thở trên chuột lang, tiêm tĩnh mạch histamin để gây hạ huyết áp trên mèo, cho histamin vào dung dịch nuôi để gây co thắt hồi tràng cô lập chuột lang đã chứng minh bài thuốc có tác dụng kháng histamin. Phòng phong có trong thành phần của chế phẩm thuốc "hoàn hỏa long" cùng với 7 dược liệu khác có tác dụng kháng virus bệnh herpes *in vitro*. Trong thử nghiệm lâm sàng trên 46 người bị bệnh herpes mạn tính và có rối loạn chức năng hệ miễn dịch được cho uống thuốc trong 10 ngày, hoàn hỏa long đã có tác dụng chữa khỏi giai đoạn cấp tính của bệnh herpes với thời gian điều trị ngắn hơn, và làm giảm tái phát so với nhóm đối chứng. Thuốc làm bệnh nhân phục hồi khỏi tình trạng suy giảm miễn dịch, đặc biệt làm tăng các chỉ số về miễn dịch dịch thể và miễn dịch tế bào, các immunoglobulin, bạch cầu, tế bào lympho, $CD5^+$ và $CD72^+$.

Tính vị, công năng

Phòng phong có vị cay, ngọt, tính ấm, vào 5 kinh: can, phế, tỳ, vị, bàng quang, có tác dụng tán phong, trừ thấp.

Công dụng

Phòng phong được dùng điều trị ngoại cảm, nhức đầu, choáng váng, mắt mờ, phong thấp, đau khớp, mụn lở. Ngày dùng 6 - 12g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Kiêng kỵ: Người âm hư hỏa vượng, không có phong tà, không nên dùng.

Bài thuốc có phòng phong

1. Chữa nhức nửa đầu.

Phòng phong, bạch chỉ, hai vị bằng nhau, tán nhỏ, hòa với mật, viên bằng quả táo, mỗi lần ngậm một viên, dùng nước ấm để chiêu thuốc.

2. Chữa ra mồ hôi trộm khi ngủ

Phòng phong 80g, xuyên khung 40g, nhân sâm 20g. Các vị tán nhỏ, trộn đều, mỗi lần uống 10 - 12g bột trước khi đi ngủ.

3. Thuốc tránh tái phát cơn hen.

Phòng phong 8g; hoàng kỳ, hạt tía tô, bạch truật, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

4. Chữa đau dây thần kinh hông

Phòng phong 8g; độc hoạt, tang ký sinh, ngưu tất, đảng sâm, phục linh, bạch thược, đương quy, thục địa,

https://trungtamthuoc.com

đại táo, mỗi vị 12g; đỗ trọng, cam thảo, mỗi vị 8g; tế tân, quế chi, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

5. Chữa đau vai, gáy:

Phòng phong 8g, đại táo 12g; ma hoàng, quế chi, bạch chỉ, mỗi vị 8g; cam thảo 6g; gừng 4g. Sắc uống ngày một thang.

6. Chữa đau dây thần kinh liên sườn:

Phòng phong 8g; đan sâm 12g; quế chi, bạch chỉ, khương hoạt, uất kim, chỉ xác, xuyên khung, mỗi vị 8g; thanh bì 6g. Sắc uống ngày một thang.

7. Chữa đau nhức các khớp xương không nóng đỏ:

Phòng phong, khương hoạt, bạch thược, đương quy, mỗi vị 12g; tần giao, quế chi, phục linh, ma hoàng, mỗi vị 8g; cam thảo 6g. Sắc uống ngày một thang.

8. Chữa viêm khớp dạng thấp có đợt tiến triển cấp

Phòng phong 12g; kim ngân hoa 16g; bạch thược, tri mẫu, bạch truật, liên kiều, mỗi vị 12g; quế chi, ma hoàng, mỗi vị 8g; cam thảo 6g Sắc uống ngày một thang.

9. Chữa cảm mạo phong hàn:

Phòng phong, sài hồ, tiền hồ, chỉ xác, xuyên khung, khương hoạt, độc hoạt, phục linh, cát cánh, kinh giới, mỗi vị 40g; cam thảo 20g. Tán nhỏ thành bột, ngày uống 12 - 20g dạng thuốc sắc.

10. Chữa rong huyết do nhiễm khuẩn:

Phòng phong, khương hoạt, sài hồ, thương truật, hoàng kỳ, mỗi vị 8g; thăng ma, cảo bản, mạn kinh, độc hoạt, đương quy, mỗi vị 6g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

11. Chữa chàm cấp tính

Phòng phong 12g; thạch cao 20g; sinh địa 16g; kinh giới, ngưu bàng tử, khổ sâm, mộc thông, mỗi vị 12g; tri mẫu 8g; thuyền thoái 6g. Sắc uống ngày một thang.

12. Chữa chàm mạn tính.

Phòng phong 8g; hoàng bá, hy thiêm, ké đầu ngựa, phù bình, bạch tiển bì, mỗi vị 12g; thương truật 8g. Sắc uống ngày một thang.

13. Chữa viêm da thần kinh:

Phòng phong 12g; sinh địa, ý dĩ, kim ngân, mỗi vị 16g; kinh giới, kê huyết đằng, cây cứt lợn, cỏ nhọ nồi, ké đầu ngựa, mỗi vị 12g Sắc uống ngày một thang

14. Chữa mày đay:

a. *Thể phong hàn:* Phòng phong 12g; kinh giới, ké đầu ngựa, ý dĩ, mỗi vị 16g; tía tô, đan sâm, mỗi vị 12g; bạch chỉ, quế chi, mỗi vị 8g; gừng sống 6g. Sắc uống ngày một thang

b. *Thể phong nhiệt.* Phòng phong 12g; thạch cao 20g; kinh giới, sinh địa, mỗi vị 16g; ngưu bàng tử 12g; thuyền thoái, mẫu đơn bì, bạch thược, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang

15. Chữa viêm kết mạc dị ứng

Phòng phong 12g; lá dâu, nhân trần, mỗi vị 16g; hoàng đằng, kinh giới, mạn kinh, mã đề, mỗi vị 12g; bạc hà, cúc hoa, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

656. PHÙ DUNG

***Hibiscus mutabilis* L.**

Tên khác: Mộc liên, mộc phù dung.

Tên nước ngoài: Chinese rose, changeable rose, rose-mallow, cotton-rose, confederate rose (Anh); rose changeante (Pháp)

Họ: Bông (Malvaceae).

Mô tả

Cây nhỏ hay cây nhỡ, cao vài mét. Thân, cành có lông hình sao, nhiều nhất ở cành non Lá mọc so le, có 5 thuỳ nông, gốc hình tim, đầu nhọn, mép khía răng không đều, mặt dưới trắng nhạt có nhiều lông tơ, gân chính 7, hình chân vịt; cuống lá dài bằng lá hoặc hơn; lá kèm sớm rụng.

Hoa to, đẹp, đơn hoặc kép, mọc ở ngọn thân và đầu cành, buổi sáng màu trắng, chuyển dần thành màu hồng nhạt rồi hồng sẫm vào buổi chiều; cuống hoa có

https://trungtamthuoc.com

đốt ở quá phần giữa; tiểu đài có 10 phiến rất hẹp, dài, có lông; đài hợp dài gấp đôi tiểu đài, phủ lông màu hung, tràng có cánh mỏng; nhị nhiều, dính vào nhau thành cột nhãn; bầu có lông.

Quả hình cầu, có lông rám màu vàng nhạt; hạt hình trứng, có lông dài.

Mùa hoa quả : tháng 9-11.

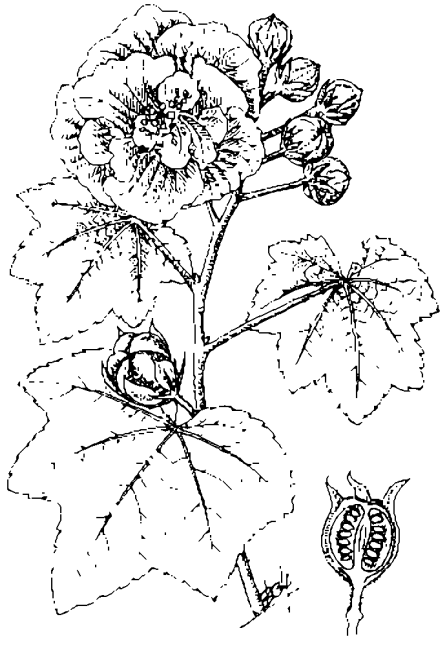

Phù dung - *Hibiscus mutabilis* L.

Phân bố, sinh thái

Phù dung có nguồn gốc ở Trung Quốc và hiện nay được trồng nhiều ở nguyên quán, Nhật Bản và nhiều nước khác ở châu Á

Cây trồng ở Việt Nam được nhập từ Trung Quốc và đã có mặt rải rác khắp các địa phương ở miền Bắc, từ đồng bằng đến vùng núi cao 1500m.

Phù dung là cây ưa sáng và ưa ẩm, trồng ở miền núi thường có hiện tượng rụng lá về mùa đông. Nhiệt độ thích hợp cho cây sinh trưởng, phát triển từ 15 đến 23°C. Cây ra hoa nhiều, nhưng hiếm khi thấy quả, tái sinh dinh dưỡng khoẻ. Hàng năm, người ta chặt bỏ bớt các cành già nhằm kích thích cho cây ra nhiều chồi và cành mới.

Cách trồng

Phù dung được trồng ở các vườn hoa và vườn gia đình để làm cảnh. Cây được nhân giống dễ dàng bằng cành. Lấy cành bánh tẻ, cắm xuống đất, giữ đủ ẩm để cây ra rễ. Chú ý không tưới quá nhiều nước, vỏ sẽ thối. Thời gian cắm cành tốt nhất vào mùa xuân. Mùa thu cũng có thể giâm được, nhưng không giâm vào lúc mưa quá nhiều.

Đào hố 40 x 40 x 40cm, trộn ít phân chuồng hoai với đất, lấp đầy hố, đặt hom giống rồi giận chặt, tưới ẩm. Cây phát triển nhanh, không cần chăm sóc đặc biệt, không có sâu bệnh gì đáng kể

Bộ phận dùng

Lá thu hái quanh năm. Hoa hái khi mới nở, dùng tươi.

Thành phần hoá học

Hoa và lá phù dung chứa các flavonoid như isoquercitrin, hyperin, quercetin - 4' glucosid quercimetrin, anthocyanin cyanidin 3 - 5 diglucosid; cyanidin - 3 - rutosid - 5 glucosid (Trung dược từ hải I, 483)

Amrhein, Nicolaus & Frank. Gert quan sát thấy hoa phù dung chuyển màu là do sự tích luỹ chất màu anthocyanin, cyanidin Men phenylalanin amonia lyasa (PAL) hoạt động trong cánh hoa tăng nhanh chóng (gấp 7 lần mức độ ban đầu, và giảm dần khi hoa tàn. PAL ức chế L α aminooxy β phenyl propionic và ngăn chặn sự hình thành chất màu và tạo nên sự tích luỹ phenylalanin (CA, 111, 1989, 74882w)

Hoa phù dung còn có nonacosan, β sitosterol, acid betulinic, hexyl stearat, stigmasta - 3 - 7. dion; stigmasta - 4 en - 3 on. tetratriacontanol, quercetin và kaempferol (Chenrentong; Chenling... CA 119, 1993, 113385 y)

Hạt phù dung chứa chất dầu gồm các thành phần như acid vernolic (5,9%) steculic (7,3%) và acid malvalic (14,0%).

(Husain S; Rafat Ahmad M, CA 111, 1989, 41743y).

Tính vị, công năng

Lá và hoa phù dung có vị cay, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, tiêu thũng, chỉ thống.

Công dụng

Theo tài liệu cổ và kinh nghiệm dân gian, lá và hoa phù dung được dùng chữa mụn nhọt, sưng tấy, kinh nguyệt ra nhiều, rong huyết. Ở Trung Quốc, lá và hoa phù dung còn được dùng làm thuốc lợi đờm, chữa ho lâu ngày, thuốc giảm đau chữa vết thương, vết bỏng.

https://trungtamthuoc.com

Bài thuốc có phù dung

1. Chữa nhọt mủ :

Khi nhọt mới nhú, lấy 30g rễ vông vang hoặc rễ gai rửa sạch, giã đắp cho nhọt chóng mưng mủ. Tiếp đó lấy lá phù dung tươi (30-40g) giã nhỏ hoặc lá và hoa phơi khô, tán bột mịn, thêm nước chè đặc, nhào thành bột nhão, đắp cho nhọt vỡ mủ và đỡ đau nhức. Nặn cho hết mủ, rửa vết thương bằng nước sắc đặc lá sòi tía hoặc nõn cây bàng để chống nhiễm khuẩn. Cuối cùng lấy 50g lá *da cẩm* giã nát với ít muối đắp làm chóng lành vết thương.

2. Chữa sưng vú:

Lá phù dung 50g, mầm húng dũi 50g. Hai vị dùng tươi rửa sạch, giã đắp. Làm vài lần.

3. Chữa kinh nguyệt ra nhiều, băng huyết, rong huyết:

Hoa phù dung (loại mới nở) phơi hoặc sấy khô tán bột. Gương sen (loại lâu năm càng tốt) đốt tồn tính tán nhỏ. Trộn đều 2 thứ với lượng bằng nhau. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với nước cơm (Nam dược thần hiệu).

4. Chữa bỏng :

Lá phù dung nghiền thành bột, chế với dầu vừng, đắp tại chỗ.

657. PHỤC LINH
Poria cocos Wolf

Họ: Nấm lỗ (Polyporaceae).

Mô tả

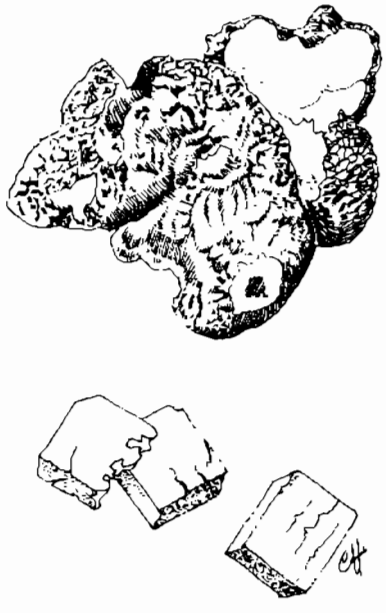

Phục linh - *Poria cocos* Wolf

Loại nấm ký sinh hoặc hoại sinh trên rễ cây thông (thường gặp ở một số loài như *Pinus massoniana* Lamb., *P. densiflora* Sieb. et Zucc., *P.yunnanensis* Franch., P. thunbergii Parl). Nấm cộ hình khối to nhỏ không đều, to có thể nặng đến 5kg, nhỏ cũng bằng nắm tay. Mặt ngoài vỏ màu nâu đen, sần sùi, có khi nổi bướu, mặt cắt lổn nhổn chứa chất bột gồm các khuẩn ty, bào tử, cuống đảm tử. Loại có mặt cắt màu trắng gọi là bạch phục linh hay bạch linh; loại hồng xám là xích phục linh hay xích linh; loại rễ thông xuyên vào giữa gọi là phục thần.

Phân bố, sinh thái

Phục linh là loại nấm có thể quả lớn. Vùng phân bố tự nhiên của phục linh trên thế giới bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản và vùng Viễn Đông Liên bang Nga. Ở Việt Nam, có tài liệu cho biết đã tìm thấy phục linh ở các rừng thông thuộc Hà Giang, Thanh Hoá, Lâm Đồng, Gia Lai (Võ Văn Chi, 1997), song lại không nói rõ ở trên rễ của loài thông nào.

Ở Trung Quốc, tại những vùng có phục linh mọc tự nhiên thường có khí hậu ôn đới ẩm hoặc cận nhiệt đới. Đất ở dưới rừng thông thường tơi xốp, pha cát và dễ thấm nước. Trung Quốc là nước khai thác tự nhiên và trồng nhiều nấm phục linh. Từ giữa những năm 70, Viện Dược liệu đã tiến hành trồng thử nghiệm nấm phục linh ở Tam Đảo, nhưng chưa có kết quả.

Bộ phận dùng

Thể quả của nấm có hình dạng không đều, đường kính có thể đạt 10 - 30cm hoặc hơn, nằm sâu dưới mặt đất 20-30cm.

https://trungtamthuoc.com

Phục linh trồng cho thu hoạch sau 2 năm, loại tốt nhất phải sau 3 - 4 năm.

Phục linh chia làm nhiều loại :

- Phục linh bì : vỏ ngoài của "củ" phục linh
- Xích phục linh : lớp thứ 2 sau phần vỏ, hơi hồng hay nâu nhạt
- Bạch phục linh : phần bên trong, màu trắng
- Phục thần : "củ" phục linh ôm rễ thông bên trong. (Dược điển Việt Nam I, tập 2).

Thành phần hoá học

Phục linh chứa một polysaccharid gọi là β-pachyman (khoảng 93%) bao gồm pachymaran liên kết ở β-(1 → 3) và các mạch nhánh có liên kết β -(1 → 6). Pachymaran có tính chất kháng ung thư mạnh

Theo một số tác giả, phục linh có acid pachymic (Zhao Jifu và cs, 1993), acid dehydropachymic (Tai Takaaki và cs, 1992), acid O-acetyl-tumulonic, acid 3β - hydroxylanosta - 7, 9 (11), 24 - trien - 21-oic, β - amyrin acetat, acid 3β - hydroxy - 1b - α acetyloxylanosta - 7,9 (11), 24-trien- oic (Nang Liya và cs, 1993), acid 3β - hydroxylanosta – 7,9 (11), 24 – trien - 21 - oic, acid trametenolic, acid dehydroeburicoic, acid eburicoic (Tai Takaaki và cs, 1993), các acid 3,4 - secolanostan poricoic C, D, DM và AM, 3, 4 - secolanosta- 4 - 4 (28) - 7, 9 (11), 24 (39)-tetraen - 3,21- dioic, acid 16α, 25-dihydroxy-3,4-secolanosta - 4 (29) - 7,9 (11), 24 - tetraen - 3,21 - dioic, 16α, 25 - dihydroxy - 3,4 - seco - lanosta (4) 28-7,9 (11), 24 (31) tetraen-3,21-dioic acid - 3 - Me ester; 16α - hydroxy - 3,4 - seco - lanosta - 4 (28), 7,9 (11), 24 (31) - tetraen - 3,21- dioic, 16α, 25 - dihydroxy - 3,4 - seco - lanosta 4 (29) - 7,9 (11), 24 (31) tetraen - 3,21-dioic acid - 3 - Me ester (Tai Takaaki và cs, 1995), các acid poricoic A và B (Tai Takaaki và cs, 1991).

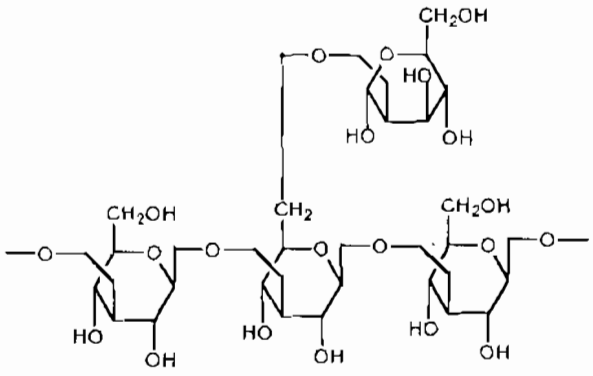

Pachyman

Một số thành phần cũng được nói đến như acid pinicolic, poriatin, adenin, ergosterol, cholin, lecithin, cephalin, histamin, histidin, dầu béo, sucrose, fructose, protease, các vết của muối vô cơ . (A. Y. Leung và cs, 1996; Trung thảo dược học, 1976).

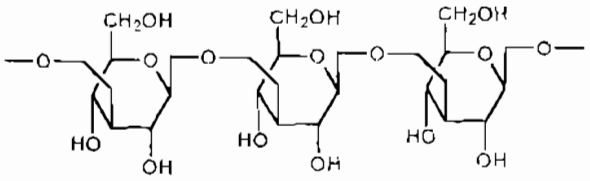

Pachymaran

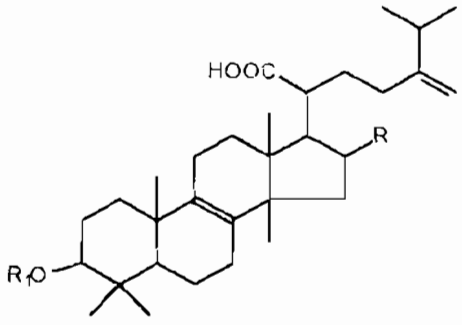

Acid pachymic R =OH, R_1 = $COCH_3$
Acid tumulosic R =OH, R_1 = H
Acid eburicoic R =H, R_1 = H

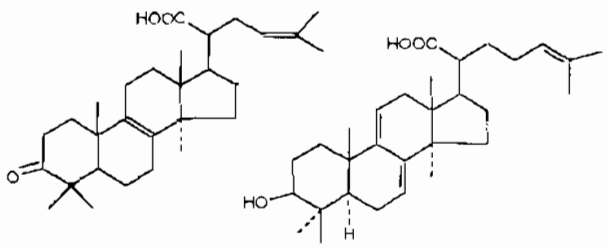

Acid pinicolic

Acid 3β-Hydroxylanosta--7,9(11), 24-Trien-21-oic

Tác dụng dược lý

1 Tác dụng lợi tiểu ở thỏ : Năm ngày đầu cho thỏ ăn bình thường và thêm đậu đen, đồng thời cho uống mỗi ngày mỗi con thỏ 200ml nước. Theo dõi nước tiểu thải ra hàng ngày. Loại bỏ những con quá bất thường. Đến ngày thứ sáu, ở lô thử thuốc, tiêm dịch chiết phục linh 1:4 (ngâm 1 kg bột phục linh với 5 lít cồn 70^0 trong 48 giờ Lọc, thu hồi cồn, rồi thêm nước cất vừa đủ 4 lít) liều 2ml/kg/ngày, liền 5 ngày. Lô đối chiếu dùng theophylin và lô đối chứng thay dịch chiết phục linh bằng NaCl 0,9% với cùng thể tích. Theo dõi lượng nước tiểu từng ngày trong 5 ngày dùng thuốc và 5 ngày tiếp sau đó. Kết quả cho thấy phục linh có tác dụng lợi tiểu rõ rệt so với lô đối chứng. Cũng có thí nghiệm cho thấy tác dụng lợi tiểu của phục linh không

https://trungtamthuoc.com

thật rõ. Thực tế thì vỏ ngoài của phục linh gọi là phục linh bì có tác dụng lợi tiểu mạnh hơn phục linh không có vỏ ngoài.

2. *Tác dụng chống nôn* : Các hợp chất triterpen phân lập từ phục linh có tác dụng chống nôn ở ếch, dùng phương pháp gây nôn bằng sulfat đồng. Acid pachymic, một chất chiếm hàm lượng cao trong phục linh là hợp chất triterpen thuộc nhóm lanosta-8-en, là một trong những chất có tác dụng chống nôn. Nghiên cứu sự liên quan giữa cấu trúc hoá học và tác dụng sinh học của các triterpen phục linh thấy sự có mặt của nhóm bên ngoài methylen ở vị trí carbon 24 có ý nghĩa với tác dụng chống nôn.

3 *Tác dụng kháng khuẩn* : Nước sắc phục linh có tác dụng ức chế sự phát triển của các vi khuẩn *Staphylococcus aureus, Enterococcus và Bacillus subtilis*. Dịch chiết cồn của phục linh còn có tác dụng trên xoắn khuẩn *Spirochaeta*.

4 *Tác dụng hướng sinh dục nữ* của bài thuốc cổ phương chữa đau khi hành kinh, đa kinh, vô sinh ở phụ nữ gồm phục linh, bạch thược, mẫu đơn bì, đào nhân, nhục quế. Khi dùng bài thuốc này cho chuột cống trắng cái với liều 300mg/kg, liền 14 ngày thấy hormon hướng hoàng thể LH (luteinizing hormone) giảm 94%, hormon kích thích nang trứng FSH (folicle-stimulating hormone) giảm 67%, estradiol giảm 50%, trọng lượng tử cung (cân tươi) giảm 65%, thymidine kinase (TK) giảm 64%. Một nghiên cứu khác, tiêm dưới da cho chuột cống trắng cái estradiol liều 1µg/kg, sau 30 giờ, trọng lượng tử cung tăng 2,4 lần còn TK tăng 21 lần. Nếu sau khi tiêm estradiol, dùng thuốc 3 lần liên tiếp cách nhau 12 giờ liều 300mg/kg, sự tăng trọng lượng tử cung giảm 29% và TK giảm 39%. Những nghiên cứu trên chứng tỏ bài thuốc có tác dụng đối kháng LH và FSH, đồng thời có tác dụng kháng estrogen yếu.

5. *Thử lâm sàng chữa phù* : Dùng bạch linh, tán bột, chế thành viên có 30% bạch linh chữa cho 30 bệnh nhân bị phù (20 ca phù không đặc hiệu, 10 ca phù do bệnh tim và thận). Người lớn mỗi lần dùng 8 viên (mỗi viên 3,5g, tương đương 1g bạch linh), ngày 3 lần, trẻ em dùng liều bằng nửa người lớn, uống liền 7 ngày, không dùng thuốc lợi tiểu nào khác. Kết quả tốt 23 ca, 7 ca phù có giảm, trong đó phù do bệnh tim và thận, rút nhanh hơn.

6. *Thử lâm sàng tiêu chảy kéo dài* Dùng bột bạch linh chữa cho 93 ca, mỗi lần 0,5-1g, ngày 3 lần. Kết quả khỏi 79 ca, khá 8 ca, không kết quả 6 ca. So với lô dùng thuốc tây y (pepsin và vitamin B1), thời gian khỏi bệnh do dùng bạch linh ngắn hơn.

7. *Thử lâm sàng chữa ung thư* : Chiết lấy polysaccharid của bạch linh chữa cho 70 ca ung thư các loại, trong đó có một số ca kết hợp xạ trị, hoá trị và phẫu trị. Lô dùng polysaccharid có tác dụng tăng sức, tăng trọng, giúp ăn ngon hơn, nâng chức năng miễn dịch, bảo vệ tuỷ xương, làm giảm phản ứng phụ, cải thiện chức năng gan thận, tăng hiệu quả xạ trị đối với ung thư vòm họng.

8. *Thử lâm sàng làm tăng thị lực* của bài thuốc "minh mục" gồm phục linh, thục địa, hoài sơn, đan bì, trạch tả, đương quy, sài hồ mỗi vị 12g, sơn thù 8g; ngũ vị tử 4g. Dùng dạng thuốc sắc hoặc thuốc viên, mỗi ngày 25-40g cho 60 bệnh nhân viêm hắc võng mạc trung tâm. Giai đoạn đầu, thị lực tăng 5/10 đến 10/10 là 13 ca (21,7%), tăng 1/10 đến 5/10 là 36 ca (60%), không tiến triển 11 ca (18,3%), không có trường hợp giảm thị lực. Điều trị cho 205 bệnh nhân viêm hắc võng mạc trung tâm giai đoạn sau, thị lực tăng 5/10 đến 10/10 là 38 ca (18,5%); 1/10 đến 5/10 là 123 ca (60%), không kết quả 44 ca (21,5%), cũng không có trường hợp giảm thị lực.

Tài liệu Trung Quốc còn nghiên cứu phục linh có tác dụng tăng cường miễn dịch, làm tăng chỉ số thực bào ở chuột cống trắng, có tác dụng an thần, chống loét dạ dày, hạ đường huyết và có tác dụng bảo vệ gan.

Tính vị, công năng

Phục linh vị ngọt nhạt, tính bình, vào các kinh tâm, phế, thận, tỳ, vị, có tác dụng lợi thủy, thẩm thấp, kiện tỳ, định tâm, an thần.

Công dụng

Phục linh được dùng làm thuốc bổ chữa suy nhược, chóng mặt, di mộng tinh; lợi tiểu chữa phù thũng, bụng đầy trướng, tiêu chảy, tỳ hư, ăn kém; an thần, trấn tĩnh, chữa mất ngủ. Ngày dùng 4-20g dạng thuốc sắc, thuốc bột hoặc thuốc viên. Dùng riêng, hoặc phối hợp với các thuốc khác.

Mỗi bộ phận của phục linh đều có tác dụng riêng biệt :

- Phục linh bì có tác dụng ưu tiên về lợi tiểu, tiêu thũng, chống phù.

- Xích phục linh hoặc xích linh có tác dụng chính là hành thủy, lợi thấp nhiệt.

- Bạch phục linh hoặc bạch linh, ngoài có tác dụng lợi thuỷ trừ thấp, còn có tác dụng bổ tỳ vị chữa bụng đầy trướng, tiêu chảy, tỳ hư, kém ăn và thuốc bổ toàn thân chữa suy nhược, hoa mắt, chóng mặt, di mộng tinh. Bạch linh cũng có tác dụng an thần.

https://trungtamthuoc.com

- Phục thần có tác dụng an thần, chữa sợ hãi, hồi hộp, mất ngủ, sầu uất, đần độn, mất trí, tinh thần bạc nhược. Liều dùng ngày 12g, thường phối hợp với viễn chí, xương bồ, mỗi vị 8g

Bài thuốc có phục linh

1. Chữa phù thũng :

a. Phục linh bì, trần bì, đại phúc bì, tang bạch bì, vỏ gừng sống, mỗi vị 16g. Có thể thêm vỏ cây dướng, mộc thông đều 16g, sắc uống (Nam dược thần hiệu)

b. Phục linh 10g, tang bạch bì 10g, mộc thông 5g. Sắc chia làm 3 lần uống trong ngày.

c. Phục linh 8g, quế chi 4g, sinh khương 3g, cam thảo 3g. Sắc chia làm 3 lần uống trong ngày.

d. Bạch linh, bạch truật, trư linh, mỗi vị 10g; trạch tả 12g; quế chi 4g. Tất cả tán bột mịn, trộn đều. Mỗi lần uống 10g, ngày 2-3 lần ("Ngũ linh tán" trong "Thương hàn luận").

e. Phục linh, bạch truật, bạch thược, phụ tử đều 12g; sinh khương 8g. Sắc uống, ngày một thang, chữa phù khi có thai, sắc mặt xám, tim hồi hộp, đầy bụng.

f. Phục linh 250g, cám gạo mịn (hoặc bột lúa mạch) 60g. Tán thành bột mịn. Mỗi lần uống 10g, ngày 2 lần, chữa phù khi có thai, cơ thể suy nhược, tim hồi hộp.

2. Chữa mất ngủ, ngủ không yên, hay hồi hộp, sợ hãi, tim yếu, hay quên, giảm trí :

a. Phục thần, đảng sâm, liên nhục, long nhãn, đại táo, mỗi vị 16g; táo nhân sao, viễn chí, xương bồ đều 8g. Sắc uống. Có thể tán thành bột mịn, viên với mật ong, mỗi ngày uống 10-20g.

b. Phục linh, phục thần, đảng sâm, xương bồ, viễn chí, long nhãn (lượng bằng nhau). Tán thành bột mịn, luyện với mật làm hoàn, dùng chu sa làm áo viên. Mỗi lần uống 10-20g, ngày 2 lần vào chiều và tối trước khi đi ngủ

3. Chữa suy nhược cơ thể, kèm tiêu chảy kéo dài do tỳ hư.

a. Bạch linh, bạch truật, đảng sâm, mỗi vị 10g; chích cam thảo 3g; trần bì 5g; bán hạ (chế với gừng) 5g; mộc hương, sa nhân đều 4g. Tất cả tán thành bột mịn trộn với nước gừng làm thành viên bằng hạt đậu xanh, mỗi lần uống 4-8g tùy tuổi (Hương sa lục quân).

b. Bạch linh, bạch truật, đảng sâm, hoài sơn, đậu ván trắng sao, hạt sen, ý dĩ, mỗi vị 80g; cát cánh, sa nhân, trần bì, chích cam thảo đều 40g, trộn với nước sắc gừng và táo vừa đủ làm thành viên với hồ bột gạo tẻ. Mỗi lần uống 4-8g, ngày 3 lần (Sâm linh bạch truật tán)

4. Chữa bệnh khớp, phong hàn thấp tí hoặc nhiệt tí :

Bạch linh 120g; sài hồ 120g; kinh giới, phòng phong, mỗi vị 100g; khương hoạt, độc hoạt, tiền hồ, cát cánh, chỉ xác, xuyên khung, cam thảo, đều 80g. Các vị thái nhỏ, phơi khô, tán bột, rây mịn. Đóng gói 10g hoặc 20g. Người lớn mỗi lần 10g, ngày 2 lần, uống với nước chín trước khi ăn. Trẻ em dùng nửa liều người lớn (Kinh phong bại độc tán).

5. Chữa phụ nữ có thai nôn mửa :

Phục linh 6g, bán hạ 8g, sinh khương 3g, sắc uống trong ngày (Tiểu bán hạ gia phục linh thang).

6. Chữa vết đen trên mặt :

Phục linh tán thành bột mịn, bôi sát vào vết đen.

7. Chữa cơ thể suy nhược, mỏi mệt, gầy yếu :

a. Bạch linh, nhân sâm, bạch truật lượng bằng nhau 16g; cam thảo 8g. Nếu thay nhân sâm bằng đảng sâm thì lượng phải gấp đôi (32g). Sắc kỹ chia làm 2-3 lần uống trong ngày. (Tứ quân tử thang).

b. Như bài trên gia thêm trần bì và bán hạ chế, đều 10g. (Lục quân tử thang)

c. Bạch linh, mẫu đơn, trạch tả đều 12g, thục địa hay sinh địa 32g; sơn thù, hoài sơn đều 16g, tán bột, làm viên, uống mỗi ngày 20-30g hoặc sắc uống. (Lục vị hoàn).

d. Bạch linh 16g, thục địa 24g, sơn thù 16g, hoài sơn 16g, mẫu đơn 8g, trạch tả 8g, nhục quế 12g, phụ tử 8g. Tất cả tán bột, làm viên tròn, uống mỗi ngày 30-40g hoặc sắc uống. (Quế phụ bát vị hoàn)

e. Bạch linh, bạch truật đều 12g; đảng sâm 16g; cam thảo 8g; thục địa 20g, đương quy, bạch thược đều 12g, xuyên khung 8g, hoàng kỳ sao 12g, nhục quế 4-8g. Làm viên với mật ong, mỗi lần 20g, ngày 2 lần (Thập toàn đại bổ).

8. Chữa tâm hư, hồi hộp, hoảng sợ, khó ngủ, hay quên, sầu uất:

Phục thần, bạch truật, hoàng kỳ đều 12g, đảng sâm, đương quy, long nhãn đều 8g; táo nhân sao, viễn chí, cam thảo nướng đều 4g; mộc hương 2g. Các vị tán thành bột mịn, luyện với mật ong hoặc mật, làm viên. Mỗi lần 20g, ngày 2 lần, hoặc sắc uống (Quy tỳ thang)

https://trungtamthuoc.com

658. QUA LÂU

Trichosanthes kirilowi Maxim.

Tên khác: Dưa trời, dưa núi, hoa bát, vương qua, dây bạc bát, bát bát trâu, thau ca (Tày)

Tên nước ngoài: Trichosanthe (Pháp)

Họ: Bí (Cucurbitaceae).

Mô tả

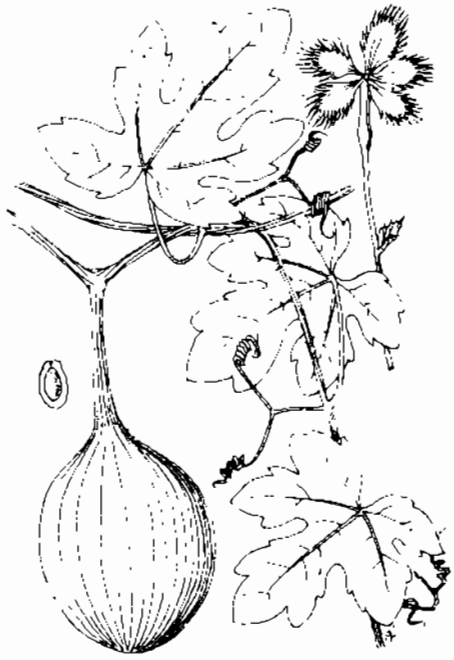

Qua lâu - *Trichosanthes kirilowi* Maxim.

Dây leo, dài 3-10m. Rễ củ thuôn dài như củ sắn, thắt khúc. Thân có rãnh và những chấm trắng (bì khổng). Lá mọc so le, dày và dai, đường kính 10-12cm, gốc hình tim, đầu hơi nhọn, xẻ thành 5 thuỳ nông; mỗi thuỳ có 5 răng cưa không đều, hai mặt nhẵn, mặt trên thường điểm những vết trắng; cuống lá dài 3-4cm; tua cuốn mọc đối xứng với lá, chia 3-5 nhánh.

Hoa đơn tính, màu trắng, đầu cánh hoa có nhiều sợi dạng mi dài; cụm hoa đực dài 10-15cm; đài hình ống loe ở đầu, 5 răng có lông nhỏ, cánh hoa có lông; nhị hợp thành đầu, chỉ nhị 3; hoa cái mọc đơn độc, đài và tràng giống hoa đực, nhưng hơi tiêu giảm, bầu hình trứng, có lông mịn.

Quả hình cầu hoặc hình trứng, màu lục có sọc trắng, khi chín màu đỏ; hạt nhiều, hình trứng dẹt, màu nâu nhạt.

Mùa hoa : tháng 3-6; mùa quả : tháng 7-10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Trichosanthes* L. gồm khoảng 40 loài, phân bố rải rác ở vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới, từ Srilanca, Ấn Độ, Pakistan, Mianma, Trung Quốc đến các nước ở bán đảo Đông Dương, Thái Lan, Malaysia, vùng Bắc và Đông Australia, quần đảo Figi ở Thái Bình Dương. Ở Malaysia có 15 loài, Việt Nam 12 loài. Loài qua lâu phân bố chủ yếu ở vùng Đông Á, bao gồm Triều Tiên, Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam và Lào. Ở Việt Nam, các loài có tên là qua lâu thường thấy ở một số tỉnh giáp biên giới phía bắc, như Quảng Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn, Yên Bái, Tuyên Quang, Sơn La, Hoà Bình. Có tài liệu cho rằng, nó còn phân bố đến tận Ninh Thuận (Võ Văn Chi, 1997).

Qua lâu là cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể chịu bóng, thường leo trùm lên những cây bụi và dây leo khác ở vùng rừng núi đá vôi ẩm. Đôi khi thấy cả ở ven rừng kín thường xanh hoặc bờ các nương rẫy giáp núi đá vôi. Độ cao phân bố từ 300m (Thái Nguyên) đến 1300m (Hà Giang). Cây thường mọc trên đất ẩm, nhiều mùn và tơi xốp. Ở vùng rừng núi đá vôi, có thể gặp những cây qua lâu mọc từ trong các hốc đá. Cây thích nghi với những vùng có nhiệt độ trung bình năm từ 18 đến 22°C, độ ẩm không khí trung bình 80-85% và có mùa đông lạnh kéo dài 3-4 tháng. Cây ra hoa quả hàng năm, nhưng mức độ sai quả tuỳ theo từng năm. Khi chín, chim thường ăn phần thịt quả; cây con mọc từ hạt là phương thức tái sinh tự nhiên chủ yếu.

https://trungtamthuoc.com

Hiện nay chưa xác định được vòng đời của qua lâu, song dự đoán cây có thể sống 3-4 năm.

Bộ phận dùng

Hạt tên thuốc là qua lâu nhân, vỏ quả là qua lâu bì, rễ củ là thiên hoa phấn hay qua lâu can. Quả thu hái vào tháng 9-10 lấy vỏ quả và hạt phơi khô. Rễ củ thu hái vào mùa đông. Đào về rửa sạch, gọt vỏ ngoài. Cắt thành từng đoạn, bổ dọc phơi khô.

Nếu trồng để lấy thiên hoa phấn thì khi cây ra hoa, người ta ngắt bỏ hết hoa không cho cây kết quả, do đó rễ sẽ mập hơn.

Trong y học cổ truyền, qua lâu được chế biến như sau :

1. Qua lâu thái sợi : Lấy quả, bỏ hạt, dùng vải ẩm lau sạch bụi bẩn (không rửa nước), thái sợi dài 5-7cm rộng 2-3mm phơi nắng hay phơi âm can cho khô.

2. Qua lâu chưng : Quả bỏ hạt, bỏ cuống, chưng 1-2 giờ cho mềm, ép dẹp, thái thành sợi, phơi khô.

3. Qua lâu chích mật : Qua lâu (10kg), mật ong (2kg). Trước tiên trộn mật ong với qua lâu sợi, để 30 phút cho ngấm đều, rồi sao nhỏ lửa cho đến khi không dính tay.

4. Qua lâu sao vàng : Qua lâu sợi sao nhỏ lửa đến khi có màu vàng sẫm và các chấm màu nâu cánh gián.

5. Qua lâu nhân sao thơm : Sao qua lâu nhân đến màu vàng, và khi có mùi thơm, cho thêm đồng lượng thiên hoa phấn vào cùng sao để giữ chất dầu của dược liệu.

6. Qua lâu nhân sao cháy : Cho qua lâu nhân vào nồi đã rang nóng già sao đến khi bề mặt có màu đen nhánh.

7. Qua lâu nhân sao cám : Qua lâu nhân (10kg) cám gạo (0,5kg), trộn đều cám và qua lâu nhân, sao nhỏ lửa đến khi có màu vàng.

8. Qua lâu nhân chích mật ong : Qua lâu nhân (10kg), mật ong (0,3kg), nước (1lít). Hoà mật ong với nước, cho qua lâu nhân trộn đều rồi cho vào nồi đã đun nóng già. Sao đến khi sờ không dính tay. Có thể sao qua lâu nhân cho phồng lên rồi vẩy mật ong vào và sao tiếp đến khi sờ không dính tay là được.

9. Qua lâu sương : Tán qua lâu nhân thành bột mịn, gói bột vào giấy bản hay vải gạc; ép nóng bằng cách rang bột ở nhiệt độ 100-105^{0}C, hoặc đồ cho bột chín rồi ép 4 lần cho hết dầu. Đem phơi hoặc sấy bột, được qua lâu sương.

Thành phần hoá học

Hạt qua lâu chứa các hợp chất sau :

+ Các chất triterpenoid :

Năm hợp chất triterpen với bộ khung D:C friedo-olean là :

- D:C friedo-oleana - 7 - 9 (11) - dien - 3β - 29 - diol (3 epi karounidol);
- 7 oxo - D:C friedo - olean - 8en - 3β - ol (7oxo isomulti - florenol);
- 7 oxo -8β- D:C - friedo - olean - 9 (11) - en - 3α - 29 diol;
- D:C friedo - olean - 8 - en 3α - 29β diol (3 epibrionolol; và
- D:C. friedo - olean - 8en 3β - 29 diol (Brionolol).

Các chất trên có tác dụng chống viêm. (Akihisa, Toshihiro; Yashukawa, Ken... CA, 121, 1994, 99143a)

Các tác giả còn tách được chất triterpen khác là 7 oxo - 10α cucurbitadienol và chứng minh tác dụng chống viêm của nó (Phytochemistry 1994, 36 (1) 153-7).

Chất 5 dehydrokarounidiol (D : C friedo olean 5,7,9 (11) trien 3α 29 diol) cũng đã được phân lập từ hạt qua lâu (CA, 119, 1993, 91167 z)

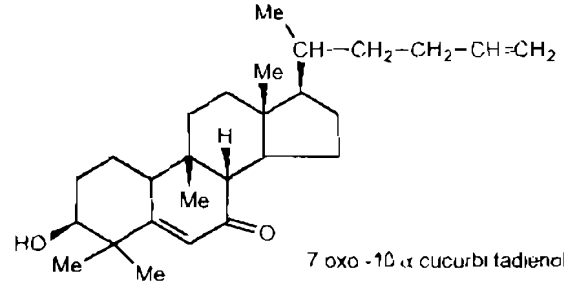

7 oxo -10 α cucurbi tadienol

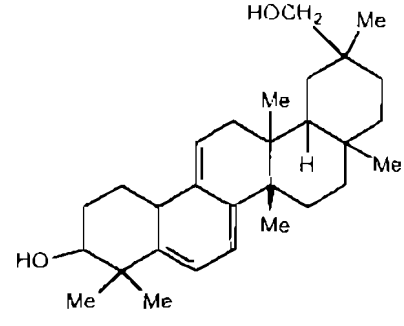

5 dehydrokarounidiol

Ngoài ra còn 7 oxo - D:C friedo - olean - 8en - 3α - 29 diol và acid bryonolic (3 oxo. D : C. friedo-olean 8 en-29 oic

7 oxo. D:C. friedo-olean-8 en 3α 29 diol. (CA, 117, 1992, 108185 n)

Gần đây, Kimura, Yumiko, Akilusa Toshihuro đã phân lập từ hạt qua lâu hai triterpen alcol mới thuộc loại cycloartan mà trong phân tử có vòng monohydroxy tetrahydofuran ở chuỗi bên. Đó là chất

https://trungtamthuoc.com

cyclokirilodiol và isocyclokirilododiol. Hai chất này được tách từ phần lipid không xà phòng hoá và cấu trúc của chúng được xác định là (22S, 24S) 22,25 epoxy 24 hydroxy 5α cycloartan - 3β. ol và (22R, 24S) 22,25 epoxy. 24 hydroxy - 5α cycloartan 3β ol (CA. 126, 1997, 248831f).

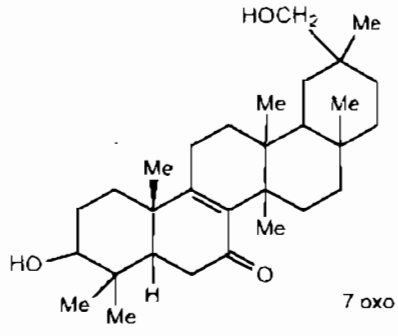

7 oxo – D C friedo - oban-
8 – en - 3α - 29 diol

+ Các hợp chất protein :

• Casellas pierres : Dussossoy. Daniell Falasca đã tách từ hạt qua lâu bằng phương pháp tinh chế trên cột trao đổi ion và lọc gel một protein đạt tên là trichokirin. Đó là một glycoprotein có trọng lượng phân tử 27.000 có tính chất làm ức chế hoạt hoá ribosom được dùng để chế tạo các thuốc immunotoxin. (CA, 110, 1989, 381 q).

• Flasca, Ama Ida và cs đã tinh chế và xác định một chất protein khác cũng là một glycoprotein mà cấu trúc gồm 2 phần với trọng lượng phân tử là 37 và 35 KDa (CA, 110, 1989, 188049 q).

Một chất protein có hoạt tính ức chế hoạt động của ribosan đồng thời gây sẩy thai mạnh là β kirilowin được Dong T.K-Ng T B phân lập và xac định cấu trúc. Sau đó các tác giả còn tách được α kirilowin cũng là một protein ức chế hoạt hoá ribosan (RIP) với trọng lượng phân tử khoảng 28.800 Da lớn hơn một ít so với β kirilowin (CA 120, 1994, 294154 m; CA. 124, 1996, 141079 y).

Một protein có tác dụng ức chế sự phát triển của vi khuẩn HIV được Lee Hoang Syhsia và cộng sự tách từ hạt qua lâu là TAP-29. Chất này khác với chất protein trichosanthin cũng chiết từ qua lâu TAP-29 có trọng lượng phân tử là 29 KDa, còn trichosanthin (GLQ - 233) có trong lượng là 26 KDa- Trichosanthin có tác dụng gây sẩy thai và điều trị HIV (CA, 115, 1991, 149807 u; CA, 114, 1991, 69043 f; CA, 118, 1993, 116726 a).

Sun. Jian Zhong; Wang Keyi đã chiết được một isolectin, trong đó TKL-1 có 2 chuỗi nhánh có cấu trúc tương tự như chuỗi của Ricin A và B (CA, 124, 1996, 25612 t; CA, 123, 1995, 334050)

+ Các sterol :

Kimura, Yumiko và cộng sự đã xác định cấu trúc các sterol hydroxy hoá có trong hạt qua lâu như stigmastan. 3β. 6α diol; poriferastan 3β. 6α diol; stigmast - 5 - en - 3β. 4β. diol; poriferast - 5 - ene 3β. 4β diol và poriferasta - 5 - 25 - dien -3β - 4β diol. (CA, 124, 1996, 25633 a).

+ Các acid béo :

Trong hạt qua lâu có các triacetylglycerol chứa các picolinyl ester 38,2 mol% và acid punicic 38,0 mol%.. (CA, 123, 1995, 222818 v)

Rễ qua lâu có những thành phần sau :

+ Các protein :

Karasurin B và karasurin C là các protein có hoạt tính ức chế hoạt động của ribosom.

Karasurin A gồm 247 đơn vị acid amin với trọng lượng phân tử khoảng 27214 Da còn karasurin C gồm 249 đơn vị acid (amin amino acid residues) với trọng lượng phân tử là 27041 Da. Các chuỗi acid amin của 2 chất này hoàn giống như của karasurin A là một protein cơ bản chiết được từ rễ qua lâu. (Kondo. Toshiya; Mizukami Hajime- CA, 126, 1997, 56500a).

Chất trichosanthin (27 KDa) có trong rễ qua lâu với hàm lượng > 1% và TAP-29 là ~ 0,01%.

Cả hai chất trên được thông báo là có tác dụng chống u và chống virus kể cả HIV (Thorup John E: CA, 126, 1994, 106584 a).

Trichosanthin được phân lập và tinh chế từ rễ qua lâu bằng ly tâm dịch chiết ở nhiệt độ lạnh 0 - 5°C sau khi tủa với aceton ở pH = 4,5, sản phẩm tinh chế chứa >80% protein (Tian Genguan, Sun Xiaokian, CA, 111, 1989, 83950 u).

Một chất protein có tính làm sẩy thai là karasurin được phân lập từ rễ qua lâu tươi. Chất này có tính kiềm mạnh PI=10,1 có trọng lương phân tử 28000. (Toyokawa, Shunsuke và cs CA, 115, 1991, 46060 r).

Một peptid : có tính chất ức chế trypsin được phân lập và tinh chế từ rễ qua lâu Chất này chứa 2 thành phần chính, cả hai đều có 27 đơn vị acid amin với 3 cặp dây nối disulfit Sự khác nhau về sự sắp xếp ở vị trí số 9 là glutamin và lysin. (Yuewei; Tan Fulong: CA, 114, 1991, 2568 n).

Một chất lectin : được đạt tên là tianhuafen được tách riêng và tinh chế từ rễ qua lâu. Chất này có thể nối desialyl- α_1 glycoprotein và với các đường galachose, fructose, arabinose, pechin, gôm và mucin (Sun. Jianzang; Wang keyi, CA, 119, 1993, 24629p).

https://trungtamthuoc.com

Một protein độc với tế bào (Cytotoxic protein là trichosanthin ZG), được tách từ qua lâu có tác dụng ức chế tổng hợp protein trong tế bào chọn lọc và làm thuốc gây sẩy thai. (Maraganore Jonhn M. Kind svogel, CA, 110, 1989, 186793 d)

Các chất sterol acid hữu cơ và glucosid : từ rễ tươi qua lâu, các chất sau đã được xác định :

Palmitat methyl, acid palmitic, acid suberic, acid bryonolic; α stigmasterol; stigmast - 7 - en - 3β ol và 3 - 0 - β - D - glucopyra nosid của stigmast 7 - en; α pinasterol và α spinasterol - 3 - 0 - β glucopyranosid, cucurbitacin B; cucurbitacin D; vomifoliol, Et α-L arabinofuranosid

Chất đắng của qua lâu nhân được coi là do sự có mặt của curbitacin B và D. Kitajima, junichi; Tanaka yaselko (CA, 111, 1989, 21916 a, 83950 u)

Acid bryonolic cũng được chiết xuất với hàm lượng cao trong rễ (Knondo, Toshiya và cộng sự , CA, 123, 1995, 1322773)

Lá qua lâu chứa các flavonoid mà Yolusaki Mayao và cộng sự đã xác định là các chất 7,3' và 4' glucosid của luteolin. 7 glucosid và 6,8 diglucosid của apigenin; luteolin 7, 3' và 4' glucosid; apigenin 7 glucosid - (Phytochemistry 1987, 26(9) 2557-8).

Một số tư liệu đã thông báo tách được các chất làm hạ đường huyết là các trichosan gồm các glycan A, B, C, F có trong qua lâu, trong đó trichosan A là glycan chủ yếu có tác dụng (Hikino, Hiroshi và cs CA, 112, 1990, 30460 y)

Một số chất polysacharid gồm chủ yếu là glycose, galactose, fructose, manose, xylose và một lượng nhỏ protein có tác dụng rõ rệt chống u và độc với tế bào (Chung Yeoun Bong và cộng sự CA, 114, 1991, 199202t).

Các polysaccharid cũng có tác dụng làm hạ đường huyết (CA, 124, 1996, 21562 d).

Củ quả qua lâu chứa các men như men protease gồm protease A và B, mỗi chất protease có trọng lượng phân tử ≈ 50.000 (Uchikoba Tetsuya và cộng sự, CA, 113, 1990, 73491 x).

Vỏ quả chứa các sterol như Δ^7 stigmasterol, β spinasterol và Δ^7 stigmasterol β D. glucopyranosid. (Du Shangjian CA, 109, 1988, 208293 z).

Tác dụng dược lý

Các protein trichosanthin và TAP-29 có hoạt tính kháng HIV cùng một kiểu, nhưng khác nhau về tính chất độc hại tế bào Chỉ trichosanthin có tác dụng độc phụ thuộc vào liều trên tế bào chủ, và là chất ức chế mạnh sự tổng hợp protein.

Trong một nghiên cứu lâm sàng, đã tiêm bắp cao nước rễ qua lâu với liều 0,2mg/người cho 2500 phụ nữ mang thai để gây sẩy thai. Tỷ lệ sẩy là 96% ở giai đoạn mang thai cuối và 71% ở giai đoạn giữa Tuy vậy, cần thận trọng vì có nguy cơ gây chết Các chất có hoạt tính gây sẩy thai là trichosanthin, β - trichosanthin, α - và β - kirilowin Phân đoạn polysaccharid của qua lâu có tác dụng kháng khối u, độc hại tế bào và kích thích miễn dịch.

Trichosanthin có tính độc hại chọn lọc với tế bào ung thư rau và u melanin Sự giảm tiết rõ rệt gonadotropin màng đệm và progesteron bởi các tế bào ung thư rau sau khi điều trị với các protein từ qua lâu có thể quy chủ yếu cho sự mất tế bào. Các bạch cầu đơn nhân to ở máu ngoại biên người và các đại thực bào có độ nhạy cảm cao với trichosanthin, thuốc chặn sự tăng sinh tế bào lympho. Các dòng tế bào T và đại thực bào người nhậy cảm hơn với trichosanthin so với các dòng tế bào B và tế bào tuỷ Những phát hiện này cho thấy tính độc hại tế bào chọn lọc với đại thực bào và /hoặc bạch cầu đơn nhân to người có thể góp phần vào hoạt tính kháng HIV của trichosanthin, và cần đánh giá tác dụng diệt chọn lọc các tế bào bệnh bạch cầu - u bạch huyết của trichosanthin về khả năng áp dụng điều trị một số dạng bệnh bạch cầu và u bạch huyết.

Cao cồn 50^0 của toàn quả qua lâu có tác dụng chống viêm và giảm đau. Nước sắc rễ qua lâu có tác dụng chống tăng đường máu. Năm glycan, các trichosan A, B, C, D, F có tác dụng hạ đường máu ở chuột nhắt bình thường. Chất glycan chính, trichosan A, có tác dụng hạ đường máu ở cả chuột nhắt gây đái tháo đường với aloxan. Lectin gắn galactose từ rễ qua lâu làm tăng sự tạo steroid từ các tế bào tuyến thượng thận chuột cống trắng cô lập gây bởi liều dưới mức tối đa corticotropin nhưng không có tác dụng trên sự tạo steroid gây bởi liều có tác dụng tối đa của corticotropin.

Cao chiết với nước nóng của rễ qua lâu có tác dụng ức chế yếu trên men aldose reductase của thể thuỷ tinh bò với tỷ lệ ức chế dưới 50%. Các glycerid trong hạt qua lâu có tác dụng chống huyết khối và bản thân acid trichosanoic là một chất ức chế kết tập tiểu cầu Một glycoprotein kiềm, trichokirin, tương tự như trichosanthin, có tác dụng kháng HIV. Phối hợp với một kháng thể đơn dòng vô tính chống lại kháng nguyên Thy 1-2, trichokirin giải phóng một kháng độc tố có khả năng diệt một cách chọn lọc các tế bào bệnh bạch cầu của chuột có kháng nguyên Thy 1-2

https://trungtamthuoc.com

Trên mô hình gây thoái hoá cơ tim thỏ do tiêm adrenalin-theophylin, một thuốc đông y gồm qua lâu (40%), hồng hoa (40%) và cam thảo (20%) được dùng điều trị cho thỏ thấy, so với thỏ đối chứng, điện tâm đồ của thỏ được điều trị bằng thuốc nêu trên được cải thiện rõ rệt, hình ảnh thoái hoá cơ tim giảm đi đáng kể.

Tính vị, công năng

Hạt qua lâu có vị ngọt đắng, tính mát, vào 2 kinh phế, vị, có tác dụng thanh nhiệt, hoá đàm, nhuận phế, hoạt trường. Rễ qua lâu có vị ngọt chua, tính mát, vào 2 kinh phế vị, có tác dụng thanh nhiệt giáng hoả, sinh tân dịch, lợi sữa.

Công dụng

Hạt qua lâu được dùng trị táo bón, ho khan, thổ huyết, ung nhọt. Ngày dùng 12-16g, dạng thuốc sắc (sau khi ép bỏ hết dầu).

Rễ qua lâu chữa nhiệt bệnh, tiêu khát, vàng da, đau vú, trĩ đỏ, lở ngứa, sưng tấy. Ngày dùng 13-20g, dạng thuốc sắc.

Vỏ quả chữa phế nhiệt sinh ho, thổ huyết, ra máu cam, chữa sốt nóng, thuỷ thũng, vàng da. Thường dùng với các vị thuốc khác chữa viêm họng mất tiếng.

Trong y học Trung Quốc, rễ và vỏ qua lâu được dùng phối hợp với các dược liệu khác trị ho, ho gà, tác dụng chống co thắt và long đờm, và làm thuốc chống viêm. Hạt qua lâu điều trị bệnh phổi và làm thuốc lợi tiểu, lợi sữa, hạ sốt, trị táo bón, sát khuẩn, làm săn (trong tiêu chảy ra máu). Hạt sấy khô và tán nhỏ là một thành phần của thuốc bôi đẻo để trị một số bệnh da. Rễ tán bột dùng ngoài trị eczema. Nước hãm rễ được dùng rửa vết thương. Qua lâu được dùng điều trị một số loại u, đặc biệt trị ung thư phế quản và những chỉ định khác gồm : đau ngực, đau thất ngực đã được nghiên cứu.

Bài thuốc có qua lâu

1. Chữa trẻ con bị vàng da :

Rễ qua lâu 10g, giã nhỏ, cho thêm nước đun sôi để nguội, gạn lấy nước uống. Có thể thêm ít mật ong cho dễ uống.

2. Chữa người đen sạm :

Rễ qua lâu 16g, cách dùng như trên. Uống luôn trong vài ngày.

3. Chữa viêm màng phổi do lao :

a. Qua lâu nhân 8g; sài hồ, hạ khô thảo, huyền sâm, mỗi vị 16g; bán hạ chế, chỉ xác, tang bạch bì, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

b. Toàn qua lâu, sài hồ, thanh hao, mỗi vị 20g, hoàng cầm, cát cánh, chỉ xác, mỗi vị 12g; bán hạ chế 8g. Sắc uống ngày một thang.

4. Chữa cơn đau vùng tim :

a. Qua lâu nhân 20g; củ hẹ, nhân hạt đào, vỏ chanh già, mỗi vị 12g. Sắc uống trong ngày.

b. Qua lâu 8g; đào nhân 16g; xuyên khung, sinh địa, đương quy, xích thược, sài hồ, hồng hoa, mỗi vị 12g; cát cánh, trần bì, củ hẹ, chỉ xác, mỗi vị 8g, cam thảo 6g. Sắc uống trong ngày.

5. Chữa xơ cứng động mạch vành hoặc thời kỳ ổn định sau nhồi máu cơ tim :

a. Qua lâu 8g; vỏ trai 20g, thiên ma, câu đằng, thiên môn, hoàng tinh, địa long, sung uý tử, đan sâm, hồng hoa, mỗi vị 8g; bán hạ chế, củ hẹ, mỗi vị 6g. Sắc uống trong ngày.

b. Qua lâu 8g; hà thủ ô 16g; trinh nữ tử, cỏ nhọ nồi, tang ký sinh, hoàng tinh, kê huyết đang, tang thầm, mỗi vị 12g; rễ gai, thiên môn, củ hẹ, uất kim, hồng hoa, mỗi vị 8g. Sắc uống trong ngày.

6. Chữa đái tháo đường :

Rễ qua lâu 8g, thục địa, hoài sơn, mỗi vị 20g; đan bì, kỷ tử, thạch hộc, mỗi vị 12g; sơn thù, sa sâm, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

7. Chữa sốt rét; thể rét nhiều sốt ít hoặc không sot :

a. Qua lâu, quế chi, gừng khô, thảo quả, xuyên tiêu, mỗi vị 8g; binh lang 6g. Sắc uống.

b. Rễ qua lâu 8g, mẫu lệ 12g; sài hồ, quế chi, hoàng cầm, mỗi vị 8g; can khương, cam thảo, mỗi vị 6g. Sắc uống.

8. Chữa viêm tắc động mạch :

Qua lâu nhân 16g; đương quy, cam thảo, mỗi vị 20g; kim ngân hoa, xích thược, ngưu tất, mỗi vị 16g; huyền sâm, đào nhân, đan bì, đan sâm, mỗi vị 12g; binh lang, chỉ xác, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

9. Chữa ho gà ở giai đoạn hồi phục :

Rễ qua lâu 16g; sa sâm, mạch môn, mỗi vị 12g, tử uyển, bách bộ, mỗi vị 8g. Sắc uống trong ngày.

10. Chữa quai bị :

Rễ qua lâu 8g; thạch cao 16g; ngưu bàng, cát căn, mỗi vị 12g; thăng ma, liên kiều, hoàng cầm, cát cánh, mỗi vị 8g; sài hồ, cam thảo, mỗi vị 4g. Sắc uống trong ngày.

11. Chữa phụ nữ đẻ sữa không xuống :

a. Rễ qua lâu thiêu tồn tính, tán nhỏ. Ngày uống 16-20g.

b. Rễ qua lâu 8g; bạch thược 12g; sài hồ, đương quy, xuyên sơn giáp, mỗi vị 8g; thanh bì, cát cánh,

https://trungtamthuoc.com

thông thảo, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

12. Chữa viêm tuyến vú

Quả lâu 12g; bồ công anh 40g; kim ngân hoa, liên kiều, mỗi vị 16g; hoàng cầm 12g; thanh bì, sài hồ, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

13. Chữa viêm họng mãn tính :

Vỏ quả qua lâu, bạch cương tàm, cam thảo, mỗi vị 10g; gừng tươi 4g. Sắc chia 2 lần uống trong ngày.

14. Chữa viêm họng mạn tính :

Rễ qua lâu 12g; sa sâm 16g; mạch môn, hoàng cầm, tang bạch bì, mỗi vị 12g; cát cánh, cam thảo, mỗi vị 4g. Sắc uống ngày một thang. Nếu họng có nhiều hạt, thêm xa can 8g; nếu họng khô thêm thạch hộc 16g, huyền sâm 12g; nếu đờm khó khạc thêm qua lâu 8g, bối mẫu 6g.

15. Chữa viêm amidan mạn tính :

a. Rễ qua lâu 8g; sinh địa 16g; hoài sơn, huyền sâm, ngưu tất, mỗi vị 12g; sơn thù, trạch tả, đan bì, phục linh, tri mẫu, địa cốt bì, mỗi vị 8g; xạ can 6g. Sắc uống ngày một thang.

b. Rễ qua lâu 8g; sinh địa 20g; huyền sâm, bạch thược, đan bì, mỗi vị 12g; mạch môn, bối mẫu, địa cốt bì, mỗi vị 8g; cam thảo, bạc hà, mỗi vị 4g. Sắc uống ngày một thang.

16. Chữa đau thất ngực

Qua lâu 12g; đan sâm, xuyên khung, trầm hương, uất kim, mỗi vị 20g; hồng hoa 16g; xích thược, hương phụ chế, hẹ, mỗi vị 12g; xuyên quy vĩ 10g. Sắc uống ngày một thang cho đến khi hết đau thất ngực.

17. Chữa thấp khớp mạn :

Rễ qua lâu, thổ phục linh, cốt toái bổ, thạch cao, kê huyết đằng, đan sâm, sinh địa, rau má, uy linh tiên, hy thiêm, khương hoạt, độc hoạt, mỗi vị 12g; bạch chỉ 8g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

659. QUẢ GIUN

Quisqualis indica L.

Tên đồng nghĩa:	*Quisqualis sinensis* Lindl., *Q. densiflora* Wall. ex Miq.
Tên khác	Dây giun, quả nấc, sử quân, mác giáo, mạy lăng cường (Tày).
Tên nước ngoài	Rangoon creeper, Chinese honeysuckle (Anh); liane vermifuge (Pháp).
Họ	Bàng (Combretaceae)

Mô tả

Cây leo hoặc sống dựa. Cành mảnh hình trụ. Lá mọc đối, hình trứng ngược, dài 7 - 9 cm, rộng 4 - 5cm, gốc hình tim, đầu có mũi nhọn ngắn, gân lá chằng chịt thành mạng lưới, nổi rất rõ ở mặt dưới; cuống ngắn.

Cụm hoa mọc thành chùm dài 4 - 10 cm ở đầu cành; hoa màu trắng sau chuyển hồng hoặc đỏ; lá bắc hình mũi mác; đài hình ống, rất hẹp, dài 6 - 8 cm, loe ở đầu, có 5 răng ngắn; tràng 5 cánh, nhăn, thơm; nhị to, xếp thành hai vòng; bầu hạ, 1 ô, có 3 vòi nhuỵ dính vào ống đài.

Quả khô, hình trứng, màu nâu đỏ, bóng, dài 3 - 4cm, đầu nhọn, có 5 cạnh lồi, chứa 1 hạt có rãnh dọc.

Mùa hoa : tháng 5 - 7 ; mùa quả : tháng 9 - 11.

Phân bố, sinh thái

Chi *Quisqualis* L. có 14 loài, trong đó 8 loài ở vùng nhiệt đới châu Á, 6 loài ở nhiệt đới châu Phi, 4 loài ở Malaysia; còn ở Việt Nam, theo Nguyễn Tiến Bân, 1997 dự đoán có 2 - 3 loài.

Quả giun có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Á, nhưng chưa khẳng định được chính xác ở khu vực nào. Cây phân bố rộng rãi từ Ấn Độ, Malaysia, Mianma, Trung Quốc, đến Việt Nam, Lào, Camphuchia, Thái Lan, Indonesia và Philippin. Cây còn có ở Đông Phi, nhưng có lẽ do được du nhập từ lâu. Quả giun cũng được trồng làm cảnh ở hầu hết các nước trong vùng Đông - Nam Á.

Ở Việt Nam, quả giun là loại cây hết sức quen thuộc. Cây phân bố ở hầu hết các tỉnh, từ vùng núi thấp đến trung du, đồng bằng và các đảo. Độ cao phân bố thường dưới 500 m (ở miền Bắc) và dưới 700 m (ở miền Nam).

Quả giun là loại dây leo gỗ, đặc biệt ưa sáng; tuy nhiên, khi còn nhỏ là cây chịu bóng và ưa ẩm, sau có thể chịu được khô hạn. Cây thường mọc ở ven rừng

https://trungtamthuoc.com

nguyên sinh, đặc biệt ở kiểu rừng thứ sinh sau khi các loại cây gỗ đã bị khai thác kiệt, hoặc ở đồi và bờ các nương rẫy. Cá biệt ở vùng đồng bằng, đôi khi quả giun còn mọc lẫn trong các lùm bụi quanh làng. Cây có thể sống được trên nhiều loại đất, kể cả đất cát vùng ven biển hay đất đã bị ngấm phèn ở đồng bằng sông Cửu Long. Quả giun sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm, có nền nhiệt độ cao nhất trong năm. Cây mọc ở chỗ được chiếu sáng đầy đủ sẽ ra hoa quả nhiều hơn ở nơi bị che bóng. Tỷ lệ kết quả ước tính có thể đến 30 - 35%.



Quả giun - *Quisqualis indica* L.

Việt Nam là nước có nguồn quả giun tương đối phong phú. Trước kia, cây đã được khai thác thu mua, nhưng khối lượng hạn chế so với tiềm năng hiện có.

Cách trồng

Quả giun được trồng làm cảnh, lấy bóng mát và lấy quả làm thuốc.

Cây có thể nhân giống bằng hạt hoặc bằng cành. Thời vụ nhân giống vào mùa xuân. Nếu trồng bằng cành, chọn cành bánh tẻ, cắt thành đoạn dài 30 - 50cm, dắt hơi xiên, vùi đất còn 1/3 để thò lên khỏi mặt đất, hàng ngày tưới ẩm. Nếu gieo hạt, ngâm hạt trong nước 40 - 45°C một ngày để hạt hút đủ nước nhanh nảy mầm rồi mới gieo.

Bất kỳ loại đất nào cũng trồng được quả giun. Là cây mọc dựa, quả giun thường được trồng cạnh các cây thân gỗ lưu niên, bờ rào hoặc tốt nhất là làm giàn cho cây leo vừa làm cảnh, vừa cho bóng mát quanh năm. Khi trồng, đào hố 40 x 40 x 40 cm, dùng 10 - 15kg phân chuồng mục trộn với đất lấp đầy hố hoặc vun đất thành ụ, lót phân rồi đặt hom giống hoặc gieo hạt. Hạt gieo sâu 2 - 3 cm, một khóm gieo 4 - 5 hạt, về sau tỉa bớt chỉ giữ lại 1 - 2 cây. Mỗi giàn 20 m^2 trồng 1 - 2 khóm.

Cây không cần chăm sóc đặc biệt, chỉ cần vun cao gốc, không để gốc bị đọng nước. Nhất thiết phải tạo chỗ cho cây leo, chú ý hướng cho ngọn leo đều ra các phía để tận dụng ánh sáng. Hàng năm, trước khi cây ra hoa, có thể bón thêm phân vi sinh, NPK, nước phân chuồng, nước giải. Cứ 20 - 25 ngày bón một lần, nếu là phân đặc hoà với 50 lít nước, nếu là phân nước thì tưới với lượng như trên. Tưới xung quanh gốc, cách gốc 40 - 50 cm. Sau vụ thu hoạch quả, cần tỉa bớt lá già và cành vô hiệu.

Bộ phận dùng

Hạt đã được phơi hay sấy khô của quả già. Khi dùng, đập vỡ vỏ lấy nhân.

Thành phần hóa học

Nhân quả giun chứa acid quisqualic (hoạt chất trị giun) 0,5%, trigonellin 0,18%, l - prolin, l - asparagin, acid hữu cơ (acid citric, acid malic, acid succinic), dầu béo (acid oleic, acid linoleic, acid palmitic, acid stearic, acid arachidic) (W. Tang và cs, 1992) 25%. Trong nhân quả giun, acid quisqualic tồn tại dưới dạng kali quisqualat. Ngoài ra, còn có D - manitol (Zhang Renwei và cs, 1991).

Lá chứa kali quisqualat, trigonelin, l-prolin, l-asparagin (W. Tang và cs, 1992).

Đáng lưu ý là acid DL-quisqualic (chất tổng hợp) và acid L-quisqualic đều có tác dụng trị giun, còn acid D-quisqualic thì không.

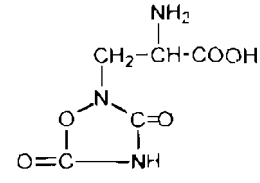

Acid quisqualic

Tác dụng dược lý

Nhân quả giun đã được dùng làm thuốc tẩy giun từ lâu đời ở các nước châu Á. Danh y Tuệ Tĩnh trong "Nam dược thần hiệu" ghi công dụng của nhân quả giun là chữa trẻ em bị giun thường đau bụng. Trong "Bản thảo cương mục" của Trung Quốc, có ghi dùng bột nhân quả giun điều trị đau bụng giun ở trẻ em. Y học hiện đại cũng có nhiều công trình nghiên cứu về nhân quả giun và đã có những nhận định sau : Trong nghiên cứu thực nghiệm, các tác giả đều xác định nhân quả giun có tác dụng diệt giun đất và giun đũa của lợn (*Ascaris Summ*) một cách rõ rệt, thí nghiệm lâm sàng thấy có tác dụng tẩy giun đũa nhưng không mạnh. Thành phần có tác dụng đối với giun của nhân

https://trungtamthuoc.com

quả giun chưa được thống nhất. Theo các tác giả Trung Quốc, dịch chiết bằng nước hoặc bằng cồn thấp độ của nhân quả giun có tác dụng làm tê liệt giun đũa của lợn sau 5 phút tiếp xúc, còn dạng dầu của nhân với nồng độ 40% qua tiếp xúc 30 phút vẫn không làm tê liệt được giun; mặt khác, dịch chiết bằng nước của nhân đã được loại dầu, với nồng độ 10% thì chỉ cần 3 phút tiếp xúc là có thể làm liệt giun. Trước khi giun bị tê liệt, thường xuất hiện trạng thái bị kích thích trong một thời gian ngắn. Còn ở Việt Nam, các tác giả Nguyễn Thị Tâm, Phạm Hoàng Thế lại xác định thành phần có tác dụng mạnh nhất đối với giun đũa của lợn là phần dầu béo tan trong ether - dầu hỏa, phần tan trong cồn hầu như không có tác dụng diệt giun, còn phần tan trong nước có tác dụng rất yếu. Theo Hoàng Thị Kim và cộng sự (Viện sốt rét - ký sinh trùng và côn trùng) dạng cao và dạng bột từ nhân quả giun đều có tác dụng yếu đối với giun đũa lợn.

Các tác giả Trung Quốc còn cho biết muối quisqualat kali chiết từ nhân quả giun với nồng độ 0,1% làm chết giun đất sau 8 giờ tiếp xúc và có tác dụng ức chế đối với giun đũa lợn. Lá, vỏ quả và nhân quả giun ở dạng nước sắc đều có tác dụng làm tê liệt giun đất. Tác dụng của nước sắc từ lá mạnh như tác dụng của nước sắc từ hạt và vỏ quả nhưng độc tính lại thấp.

Sau đây là một số công trình cụ thể : Năm 1935, tác giả Perrier thí nghiệm nước sắc từ hạt quả giun mọc ở Việt Nam đối với giun đất thấy có tác dụng làm tê liệt giun. Năm 1947, Chu Đình Xung (Trung Quốc) đã thí nghiệm cao nước nhân quả giun 10% trên giun đất thấy có tác dụng làm tê liệt giun và cuối cùng giun chết sau khi tiếp xúc với thuốc 0,5 - 2 giờ. Đồng thời, các tác giả cũng chứng minh tác dụng đó có thể có liên quan đến muối kali tồn tại trong quả giun. Năm 1948, Ngô Vân Thụy đã xác định quả giun và một số dược liệu khác như bình lang, quán chúng, xuyên luyên tử đều có tác dụng diệt giun đất và đỉa. Năm 1950, Hồ Tôn Gia dùng cồn 95° và 50° chiết quả giun, sau đó lấy bã đã chiết bằng cồn tiếp tục chiết bằng nước, rồi dùng giun đất thử nghiệm với các dịch chiết trên thấy dạng chiết bằng cồn 95° không có tác dụng đối với giun, dạng chiết bằng cồn 50° và dạng cao nước có tác dụng ức chế yếu. Ngoài ra, tác giả còn dùng nhiều dung môi khác nhau để chiết hoạt chất diệt giun và đã xác định thành phần có tác dụng tan trong nước, methanol nhưng không tan trong ether-dầu hỏa, chloroform và ethanol 95°. Năm 1960, Đỗ Tất Lợi và cộng sự đã dùng lá, hoa, quả, nhân hạt quả giun sắc với nước rồi thí nghiệm trên giun đất thấy có tác dụng làm tê liệt giun. Trên cơ sở đó, tác giả đã dùng nước sắc quả giun không bóc vỏ để tẩy giun; vẫn thấy có kết quả tốt, nhưng hiện tượng nấc vẫn còn. Năm 1983, Hoàng Thị Kim và cộng sự dùng cao và bột quả giun cho tiếp xúc với giun đũa lợn thấy với nồng độ 30%, sau 23 giờ, giun chết, còn với nồng độ 10% phải sau 76 giờ giun mới chết. Năm 1986, các tác giả Nguyễn Thị Tâm, Phạm Hoàng Thế lại xác định thành phần có tác dụng diệt giun đũa lợn có trong quả giun là phần dầu và trong đó phần không xà phòng hóa có tác dụng khá mạnh, sau 8 giờ tiếp xúc với thuốc, giun chết 100%, còn phần acid béo với tác dụng yếu, sau 24 giờ, giun vẫn sống. Gần đây, người ta đã chứng minh acid quisqualic [β (3,5-dioxo l. 2, 4 oxodiazolidin-2-yl) L. alanin] có trong hạt quả giun có tác dụng diệt giun mạnh. Ngoài ra, acid quisqualic còn có tác dụng kích thích các tế bào thần kinh trong môi trường nuôi cấy và trên một số động vật như ốc, gà, chuột. Do đó, về mặt dược lý thần kinh, chất này được coi là một acid amin có tính kích thích (excitatory amino acids, EAAs). Năm 1957, theo Bằng Nghĩa Sanh (Trung Quốc), bột quả giun có tác dụng đối với giun kim nhiễm tự nhiên ở chuột nhắt trắng.

Ngoài ra, dịch chiết quả giun (1:3) có tác dụng diệt nấm đối với một số chủng gây bệnh ngoài da. Thành phần chiết bằng chloroform từ dịch chiết nước của quả giun đã được chứng minh có tác dụng ức chế men AMP phosphodiesteraza đạt tỷ lệ 80%.

Độc tính. Năm 1924, Hac Điển (Nhật Bản) dùng cao nước quả giun tiêm dưới da cho chuột nhắt trắng, sau vài phút thấy xuất hiện trạng thái ức chế, hô hấp giảm, nhịp thở không đều. Sau 1 - 2 giờ, co giật toàn thân, ngừng hô hấp, liều gây chết trung gian M.I.D : 20 g/kg.

Theo K. M. Wu (1926), độc tính của quả giun không lớn, dùng chế phẩm thô cho chó uống với liều 26,6 g/kg ngoài triệu chứng gây nôn và nấc, không có biểu hiện ngộ độc gì nghiêm trọng. Các triệu chứng trên mất hẳn sau 10 giờ, súc vật hồi phục trạng thái bình thường. Còn thành phần dầu béo của quả giun cho chó uống với liều 0,75 g/kg không gây nôn, nấc nhưng có biểu hiện bị tiêu chảy nhẹ. Theo Ngô Vân Thụy (1956), dầu quả giun với liều 50 - 100 mg/kg thể trọng, cho chuột và thỏ uống, thấy súc vật chịu đựng được, không có biểu hiện ngộ độc.

Phản ứng phụ thường xuất hiện là nấc, nôn mửa khi dùng quả giun.

Thực nghiệm lâm sàng:

Năm 1965, Vương Vĩnh Trường dùng quả giun điều trị cho 116 người bị nhiễm giun đũa, đạt kết quả 68,9%. Liều dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi là 10g, trên 13 tuổi là 20g. Dùng quả giun sao giòn uống một lần vào buổi sáng, sau 3 giờ uống một liều thuốc tẩy sulfat natri hoặc sulfat magie. Về tác dụng phụ, có hiện tượng nấc, nôn mửa, táo bón, ở một số trường hợp. Ngoài ra, tác giả họ Quách dùng nhân quả giun điều trị bệnh giun đũa cho 142 trẻ em, trong đó có 8 trường hợp còn nhiễm giun kim. Liều dùng là cứ mỗi

https://trungtamthuoc.com

tuổi 1g, tối đa không quá 16g, uống lúc đói, sau 3 giờ, uống thuốc tẩy. Kết quả điều trị khả quan, nhưng dùng một lần thuốc không thể làm sạch trứng giun trong phân. Ngoài tác dụng tẩy giun đũa, quả giun còn có tác dụng với giun kim. Về phối hợp với các vị thuốc khác, năm 1956, Sử Bằng Đạt dùng quả giun sao giòn, dạng nước sắc và dạng phối hợp với hạt cau điều trị bệnh giun đũa cho học sinh từ 7 đến 12 tuổi. Liều dùng : mỗi tuổi 1 hạt quả giun sao giòn, 8 - 10g dạng thuốc sắc, hoặc ở dạng phối hợp với 8 - 10g quả giun, 4 - 5g hạt cau. Dạng phối hợp có tác dụng tốt nhất. Cũng năm 1956, Lưu Định Khâm dùng quả giun để sống điều trị bệnh giun đũa. Kết quả đạt 72,08% và sơ bộ nhận định rằng cùng một liều lượng tính theo cân nặng, tác dụng điều trị ở trẻ em cao hơn ở người lớn, trẻ em càng ít tuổi, tác dụng càng cao. Tác dụng phụ vẫn là nấc và nôn mửa. Năm 1957, Đoan Ngọc Thanh điều trị cho 204 trường hợp bị bệnh giun đũa bằng quả giun với liều lượng trẻ em dưới 12 tuổi là 12 nhân (tương đương với 5g), trên 12 tuổi : 20 nhân; quisqualat Ka với các liều 0,025, 0,05, 0,075, 0,10 và 0,125g; có so sánh với santonin liều 0,24g không phân biệt tuổi. Kết quả là quisqualat Ka có tác dụng tẩy giun rõ rệt, có thể coi là thành phần tẩy giun chủ yếu của quả giun với liều 0,125g tỷ lệ ra giun đạt 82%, xấp xỉ với 90% tác dụng của santonin. Nhân quả giun dùng tươi hoặc sao vàng đều có tác dụng như nhau, còn về tác dụng phụ thì quisqualat Ka và nhân quả giun đều gây nấc, nhân quả giun gây nấc nhiều hơn.

Ở Việt Nam, tác giả Hoàng Thị Kim và cộng sự (Viện sốt rét, ký sinh trùng và côn trùng) đã dùng quả giun điều trị cho 300 người nhiễm giun đũa. Kết quả ra giun chỉ đạt 19,67%, xét nghiệm phân sau điều trị thấy 98% trường hợp còn trứng giun. Để khắc phục tác dụng phụ trên lâm sàng, năm 1958 dựa theo kinh nghiệm nhân dân, Đỗ Tất Lợi và cộng sự đã đem quả giun cắt bỏ đầu và bóc hết màng vỏ lụa, rồi cho bệnh nhân ăn sống hoặc sắc nước uống nhưng vẫn thấy nấc.

Năm 1955, Khang Sĩ Huỳnh dùng quả giun nghiền thành bột cho trẻ bị nhiễm giun kim uống với liều dùng bằng số tuổi + 1g, mỗi ngày chia 2 lần uống, trong 3 ngày liền tiếp. Kết quả giun kim đều chết và bị bài tiết ra ngoài theo phân.

Tính vị, công năng

Quả giun có vị ngọt, tính ôn, vào 2 kinh tỳ và vị, có tác dụng trục trùng, tiêu tích, kiện tỳ, trị chứng cam của trẻ em.

Công dụng

Quả giun được dùng làm thuốc tẩy giun nhất là giun đũa, giun kim dưới dạng bột quả sao vàng hoặc sắc nước uống. Liều dùng trẻ em 5g, người lớn 10 - 20g. Dùng riêng hoặc phối hợp với hạt cau. Trẻ em ở miền núi thường hái quả tươi lấy nhân ăn sống cũng thấy ra giun.

Quả giun còn là thuốc bổ cho trẻ em xanh xao, gầy còm, đau bụng giun. Lấy 10g nhân quả, 30g thóc đã nẩy mầm, 20g hạt sen, sấy khô tán bột, chia làm 2 - 3 lần uống trong ngày. Có người dùng rễ quả giun thay thế cho nhân quả và thấy không bị nấc. Cách làm như sau : rễ thu hái quanh năm, đào về rửa sạch, thái nhỏ, phơi hoặc sấy khô. Khi dùng lấy rễ quả giun (20g) hạt ý dĩ (30g) sắc với 400 ml nước còn 100 ml, hoặc tán nhỏ rây bột mịn, uống trong ngày, vừa có tác dụng tẩy giun vừa là thuốc bồi dưỡng cho trẻ em gầy yếu. Theo sách cổ Nam dược thần hiệu, Tuệ Tĩnh đã dùng rễ quả giun rửa sạch thái nhỏ, lấy khoảng một bát cho vào lọ sành, đổ rượu cho ngập dược liệu. Đậy nút kín, ngoài trát bùn, đặt lọ vào một hố sâu ngang cổ lọ, đổ trấu xung quanh, đốt lửa cho cháy hết trấu. Làm như vậy nhiều lần. Sau đó lấy lọ lên, rồi chôn xuống đất để trừ hỏa độc. Ngày uống 3 lần, mỗi lần một chén, chữa tê bại chân tay, sưng khớp gối.

Ngoài ra, nước sắc quả giun ngậm chữa đau nhức răng.

Ở Philippin, quả giun được dùng làm thuốc chữa ho, viêm thận. Ở Papua New Guinea, quả giun dùng để ăn hàng ngày làm thuốc tránh thai.

Bài thuốc có quả giun

1. Chữa trẻ em cam tích, gầy yếu, vàng vọt, bụng ỏng:

Quả giun 5g, đảng sâm 10g, bạch truật (sao) 10g, cam thảo 5g. Sắc nước uống.

2. Chữa trẻ em tích trùng, đau bụng, tiêu hóa kém, gầy còm:

Thần khúc, hoàng liên mỗi vị 300g; nhục đậu khấu, quả giun, mạch nha mỗi vị 150g; binh lang 20 hạt; mộc hương 60g. Tán bột trộn với mật lợn chế thành hoàn to bằng hạt ngô. Ngày dùng 30 hoàn.

3. Chữa đau nhức răng

Quả giun (10 nhân) đập nát, thêm một bát nước, đun sôi 15 phút. Ngày ngậm nhiều lần.

https://trungtamthuoc.com

660. QUẢ NỔ

Ruellia tuberosa L.

Tên khác : Tanh tách, hải huy sâm, sâm nam
Tên nước ngoài : Many - root (Anh).
Họ : Ô rô (Acanthaceae).

Mô tả



Quả nổ - *Ruellia tuberosa* L.

Cây thảo, cao 0,20 - 0,40 m. Rễ củ mập, hình thoi dài, mọc thành chùm. Thân hơi hình vuông, có lông ở các đốt. Lá mọc đối, hình trứng hoặc bầu dục, dài 5 - 10 cm, rộng 2 - 4 cm, gốc thuôn, đầu tù hoặc hơi nhọn, hai mặt nhẵn, có lông rải rác ở gân.

Hoa to, màu tím, ít khi màu trắng, mọc thành xim ngắn ở kẽ lá hoặc ngọn thân; đài 5 răng rời, hình chỉ, dài và hẹp; tràng có ống, xẻ 5 thùy gần bằng nhau; nhị 4, 2 dài, 2 ngắn; bầu thuôn, nhẵn.

Quả nang, hình trụ dài, khi chín nổ mạnh nếu bị ẩm, hạt 16 - 20, gặp nước hóa nhầy.

Mùa hoa: tháng 6 - 7; mùa quả: tháng 8 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Ruellia* L. gồm các loài đều là cây thảo, phân bố rải rác khắp các vùng nhiệt đới. Ở Việt Nam, có 5 - 7 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997), trong đó, quả nổ là cây tương đối quen thuộc.

Quả nổ có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Mỹ, sau phát tán ra các vùng nhiệt đới khác. Ở Việt Nam, cây mọc tự nhiên phổ biến ở hầu hết các tỉnh đồng bằng và ven biển, nhất là từ Quảng Bình và Hà Tĩnh trở ra. Cây còn gặp ở một số đảo lớn như Hòn Mê (Thanh Hoá); Cát Bà (Hải Phòng).

Quả nổ thuộc loại cây ưa ẩm, ưa sáng, thường mọc ở ven đường đi, các bãi hoang, bờ kênh mương, bờ đê và đôi khi gặp ở ven đồi. Cây con mọc từ hạt vào khoảng cuối tháng 3 và đầu tháng 4. Cây sinh trưởng phát triển nhanh trong mùa hè, đến giữa mùa thu sau khi quả đã già, toàn bộ phần thân trên mặt đất bị tàn lụi. Quả già lúc khô gặp hơi ẩm tự mở để hạt bắn vung vãi ra xung quanh. Hạt giống nằm trên mặt đất và tồn tại qua suốt mùa đông và sẽ nảy mầm vào mùa xuân năm sau.

Bộ phận dùng

Toàn cây thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi, sấy khô. Rễ được dùng nhiều hơn, có phần phình mang những đốt và vòng giống như rễ cây *Ipeca*.

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu nước ngoài, cây quả nổ có tác dụng gây nôn và được dùng thay thế Ipeca. Lá có tác dụng hạ nhiệt, làm ra mồ hôi.

Tính vị, công năng

Quả nổ có vị đắng, tính lạnh. Rễ có tác dụng bổ mát.

https://trungtamthuoc.com

Công dụng

Rễ quả nổ được dùng làm thuốc bổ mát, chữa bệnh về thận và sỏi bàng quang. Y học cổ truyền coi rễ quả nổ như một loại sâm nên gọi là sâm nam hay sâm tanh tách. Liều dùng 20 - 30 g/ngày đối với thân cây; 10 - 20 g/ngày đối với rễ sắc nước uống.

Ở Ấn Độ, nước sắc của lá quả nổ chữa viêm phế quản mạn tính. Ở Indonesia, rễ quả nổ cũng được dùng chữa sỏi bàng quang.

661. QUÁN CHÚNG

Cyrtomium fortunei J. Sm.

Tên khác : Ráng núi, lưỡi hái, thần tiên cân.
Họ Mộc xỉ (Dryopteridaceae)

Mô tả

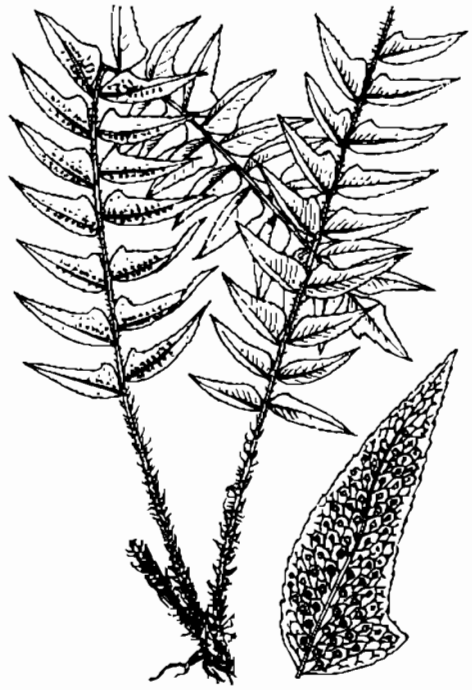

Quán chúng - *Cyrtomium fortunei* J. Sm.

Loại quyết thực vật, sống lâu năm, có thân rễ ngắn, mọc thẳng đứng, phủ đầy lông dạng vảy. Lá kép lông chim, dài 15 - 35 cm, mọc từ thân rễ, tập trung thành túm, có cuống dài xù xì bởi những vảy màu nâu; lá chét hình tam giác - ngọn giáo nom như lưỡi hái, gốc tròn có tai, đầu thuôn nhọn, mép hơi có răng.

Túi bào tử nhỏ xếp dày đặc ở hai bên sống lá mặt dưới; bào tử dạng tròn hoặc bầu dục, màu nâu đen.

Nhiều cây khác cũng cho vị quán chúng như *Woodwardia cochinchinensis* Ching, thuộc họ Ráng dừa (Blechnaceae), *Acrostichum aureum* L., họ Ráng (Acrostichaceae).

Phân bố, sinh thái

Trên thế giới, quán chúng phân bố chủ yếu từ Trung Quốc, Nhật Bản đến các tỉnh phía bắc Việt Nam. Cây chỉ gặp ở vùng núi ở độ cao từ vài trăm đến trên 1500 m. Quán chúng là cây ưa ẩm, thường mọc thành đám hay từng khóm lớn ở ven rừng ẩm, trên các taluy đường, đôi khi mọc bám trên đá ở chân núi. Cây sinh sản bằng bào tử trong mùa mưa ẩm, vì thế khả năng phát tán và chiếm lĩnh nơi sống của cây tương đối có hiệu quả.

Bộ phận dùng

Thân rễ, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học

Phần trên mặt đất của quán chúng chứa cyrtopterin, cyrtomin.

Thân rễ chứa acid flavaspidic, tanin, tinh dầu, acid amin...

(Trung dược từ hải II, 1996)

Tính vị, công năng

Quán chúng có vị đắng tính lạnh, có độc, vào kinh đại tràng, can, tâm, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, cầm máu và sát khuẩn, trục giun sán.

https://trungtamthuoc.com

Công dụng

Quán chúng được dùng chữa chảy máu cam, đái ra máu, tiêu chảy và kiết lỵ ra máu, vết thương chảy máu, thổ huyết, phụ nữ kinh nguyệt quá nhiều, băng huyết sau nạo thai, sản hậu xuất huyết, khí hư, bạch đới. Còn tẩy được các loại giun sán như giun đũa, giun kim, giun chỉ, sán xơ mít, trĩ cảm mạo, sốt, đau đầu, chóng mặt, cao huyết áp. Ngày 9 - 15g, có thể đến 24g.

Nhân dân thường dùng rễ quán chúng cho vào vại nước để khử độc và dùng làm thuốc dự phòng một số bệnh truyền nhiễm

Bài thuốc có quán chúng

1. Chữa loét ruột sinh lỵ, đại tiện ra máu :

Quán chúng tán bột uống, mỗi lần 8g với nước cơm lúc đói (Nam dược thần hiệu). Hoặc quán chúng và kim ngân hoa sao vàng tán bột, mỗi vị 20g; cam thảo 10g. Trộn đều, mỗi lần uống 1 - 2g. Ngày 3 - 4 lần (Diệp Quyết Tuyển).

2. Chữa chảy máu cam :

Quán chúng tán thành bột mịn, cho uống mỗi lần 4g với nước nguội (Nam dược thần hiệu).

3. Chữa băng huyết :

Quán chúng 20g, thái lát nhỏ, sắc đặc, thêm ít rượu, uống làm một lần trong ngày.

4. Chữa khí hư, bạch đới :

Quán chúng bỏ vỏ ngoài, tẩm giấm, nướng chín, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước cơm hoặc rượu.

5. Chữa tiểu tiện ra máu :

Quán chúng, lá huyết dụ đều 12g; lá tiết dê 10g; ngũ bội tử 4g. Tất cả dùng tươi, rửa sạch, giã nát, thêm nước, gạn uống làm một lần trong ngày.

6. Chữa ho lao, thổ huyết :

Quán chúng 12g, gỗ vang chè nhỏ 12g, sắc uống trong ngày.

7. Chữa giun đũa :

Quán chúng 25g, sắc uống.

8. Phòng dịch sốt xuất huyết :

Quán chúng 12g, hạt muống hoặc hoa hoè 12g, sắc uống.

9. Phòng bệnh sởi

Quán chúng phơi khô tán bột mịn cho trẻ 1 - 3 tuổi uống mỗi ngày 0,5g chia 2 lần. Dùng 3 ngày.

Chú ý : Không dùng quán chúng cho phụ nữ có thai, cho người tỉ vị hư hàn, không phải thực nhiệt.

662. QUAO NƯỚC

Dolichandrone spathacea (L.f.) K. Schum

Tên đồng nghĩa : *Dolichandrone rheedii* Seem.
Họ : Hoa chùm ớt (Bignoniaceae).

Mô tả

Cây to rụng lá, cao 10 - 15 m. Thân hình trụ, vỏ ngoài màu nâu xám, có những nốt sần nhỏ. Cành mập nhẵn, có nhiều sẹo do lá rụng để lại. Lá kép lông chim lẻ, mọc đối, dài 20 - 30 cm, gồm 5 - 9 lá chét, thường là 7, hình bầu dục hoặc hình trứng, dài 7 - 10 cm, rộng 3 - 4 cm, gốc tròn, đầu thuôn nhọn đài, mép nguyên hoặc có răng rất nhỏ sít nhau, hai mặt nhẵn.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành xim ngắn dạng ngù; hoa to, 4 - 8 cái màu trắng; đài úp kín hoa ở dạng nụ, sau phát triển thành hình máng rộng, đầu nhọn, đài 3 - 4 cm, rụng sớm; tràng hình phễu, có ống dài 10 - 12 cm, hơi cong, gồm 5 cánh hoa gần bằng nhau và có khía răng ở đầu; nhị thoi, 4 cái, 2 dài, 2 ngắn, chỉ nhị cong; bầu nhẵn.

Quả nang, hình trụ, tròn dẹt, thẳng hoặc cong, mọc thõng xuống, dài 30 - 50 cm; hạt nhiều, dẹt, hình chữ nhật, có cánh dày.

Mùa hoa quả : tháng 4 - 8.

Cây dễ nhầm lẫn:

Quao núi (*Stereospermum neuranthum* Kurz) cùng họ, có hoa màu tím nhạt hoặc lơ nhạt, cánh hoa có vân đỏ, ống tràng ngắn; quả có 4 cạnh, hạt có cánh mỏng

Phân bố, sinh thái

Chi *Dolichandrone* Seem. gồm một số loài thân gỗ, phân bố ở vùng nhiệt đới châu Á. Quao nước mọc

https://trungtamthuoc.com

rải rác ở Ấn Độ, Campuchia, Malaysia, quần đảo Salômôn và Tân Caledôni. Ở Việt Nam, quao nước chỉ thấy ở phía nam, từ Quảng Nam trở vào đến các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, nhiều nhất ở Long An, Tiền Giang, An Giang, Đồng Tháp... Cây thường mọc dọc theo bờ các kênh rạch có nước thủy triều, hay nước lợ; sinh trưởng phát triển tốt trên đất phèn



Quao nước - *Dolichandrone spathacea* (L.f.) K. Schum

Quao nước ra hoa quả nhiều hàng năm. Khi chín, quả tự mở; hạt phát tán chủ yếu nhờ nước. Khi cây bị chặt, phần gốc còn lại có khả năng tái sinh cây chồi.

Bộ phận dùng

Vỏ thân, lá, rễ và hạt thu hái quanh năm phơi hoặc sấy khô, có thể dùng dưới dạng cao lỏng.

Tác dụng dược lý

Hạt quao nước có tác dụng kháng khuẩn và chống co thắt.

Công dụng

Quao nước được dùng làm thuốc nhuận gan, trừ ho, điều trị sỏi thận, thường phối hợp với các vị thuốc khác. Để giải độc, dùng vỏ cây quao nước phối hợp với cây ô rô nước nấu thành cao lỏng, uống.

Trong y học dân gian Ấn Độ, người ta dùng hạt quao nước cùng với gừng để trị các bệnh co thắt. Ở Indonesia, chế phẩm thuốc súc miệng từ lá quao nước trị tưa lưỡi, miệng. Ngoài ra, nước sắc vỏ cây để xử lý bảo quản lưới đánh cá.

Bài thuốc có quao nước

1. Thuốc nhuận gan:

a) Vỏ thân quao nước, chế thành cao đặc cho thêm đường, rượu, dùng uống

b) Vỏ hoặc rễ quao nước, lá hoặc quả dành dành, vỏ cây chân chim, dây bìm bìm, mỗi vị 20g. Sắc uống ngày một thang.

2. Chữa ho:

Lá quao nước, lạc tiên, bo mắm, huyết dụ, cỏ chân vịt, mía lau (hoặc mía nhỏ), tất cả dùng tươi, mỗi vị 30g. Sắc uống làm 2 lần trong ngày.

3. Chữa sỏi thận:

Rễ quao nước, rễ rau ngót (sao tẩm mật) mỗi vị 30g; rễ thài lài trắng, hà thủ ô đỏ (chế với đậu đen), mỗi vị 20g. Sắc uống ngày một thang

663. QUẤT

***Citrus japonica* Thunb.**

Tên khác Kim quất.
Tên nước ngoài Kumquat, cherry orange
Họ Cam (Rutaceae).

https://trungtamthuoc.com

Mô tả



Quất - *Citrus japonica* Thunb.

Cây nhỏ, không gai, cao 1 - 2 m, tán lá thường tròn dẹp. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc mũi mác, dài 4 - 8 cm, rộng 2 - 4 cm, gốc thuôn hẹp, đầu nhọn đôi khi hơi lõm, mép nguyên, hai mặt nhẵn, gân lá nổi rõ ở mặt dưới; cuống lá dài khoảng 1 cm, không có cánh.

Hoa màu trắng, thơm, mọc riêng lẻ ở kẽ lá, đài có 5 răng hình tam giác, có lông nhỏ ở mép; tràng 5 cánh hình bầu dục; nhị khoảng 20, ngắn hơn cánh hoa, dính liền ở gốc; bầu hình cầu.

Quả hình cầu, không đẹt ở hai đầu, khi chín màu đỏ vàng, vỏ mỏng, dịch quả rất chua.

Mùa hoa: tháng 11 - 12; mùa quả: tháng 1 - 2.

Phân bố, sinh thái

Quất có nguồn gốc ở Trung Quốc và Nhật Bản, đã được trồng từ lâu đời để làm cảnh và lấy quả ăn.

Ở Việt Nam, quất được trồng chủ yếu ở ngoại thành Hà Nội (nhất là vùng Quảng Bá, Quảng An, Tứ Liên ...) và các tỉnh lân cận. Những năm gần đây, quất được đưa vào trồng ở miền Nam (thành phố Hồ Chí Minh), bước đầu có kết quả tốt.

Quất là loại cây phân cành nhiều, ưa ẩm và ưa sáng, sinh trưởng phát triển mạnh trong mùa xuân hè, ra hoa nhiều hàng năm. Tuy nhiên, người trồng quất thường dùng biện pháp gọi là "đạo quất", nghĩa là đào toàn bộ phần gốc và rễ (còn nguyên cả vầng đất), để trên mặt ruộng trong 1 ngày 1 đêm hoặc hơn, với mục đích kìm hãm bớt sự sinh trưởng phát triển tự nhiên, điều tiết cho quả chín đúng vào dịp tết nguyên đán. Cây trồng được bằng hạt.

Cách trồng

Ngoài công dụng làm thuốc, quất còn là cây cảnh được ưa thích trong dịp tết nguyên đán. Trồng quất để lấy quả làm thuốc có thể để lưu niên, nhưng trồng quất làm cảnh thường thu hoạch vào cuối năm thứ hai. Nghề trồng quất hiện đang phát triển rất mạnh, nhất là ở ven các đô thị miền Bắc, cả về kỹ thuật cũng như quy mô.

Quất nhỏ cây, thời gian sinh trưởng ngắn, có thể ra hoa, quả ngay năm đầu và trồng được trong chậu, trong vườn hoặc ngoài ruộng, trước tết thì đánh cả bầu trồng vào chậu.

Cây có thể nhân giống bằng hạt hoặc cành chiết. Hạt quất không có thời gian ngủ nghỉ, phơi khô mất sức nảy mầm, vì vậy sau khi thu từ quả chín cần gieo ngay. Hạt cũng có thể bảo quản bằng cách xử lý trong nước 49°C qua 10 phút hoặc dung dịch chất diệt nấm (benlato 0,3%, 10 phút), sau đó để trong cát ẩm, giữ ở nhiệt độ 4°C. Cây trồng từ hạt thường để thu quả vào tháng 9 - 10. Phương pháp này không được áp dụng rộng rãi. Trong thực tiễn, quất được trồng chủ yếu để làm cảnh trong dịp tết âm lịch. Cách nhân giống phổ biến dùng phương pháp chiết cành. Thời vụ chiết vào tháng 3 - 4, đến tháng 7 - 8 thì cắt đi trồng. Không nên chiết cành quá to. Cành chiết có đường kính 1,0 - 1,5 cm, cao 45 cm là vừa.

Đất trồng quất cần chọn nơi đất thoáng, nhiều nắng, chất đất tốt, nhiều mùn, độ pH 6,5 - 7. Sau khi làm đất kỹ, cần lên luống cao 40 - 50 cm, mặt luống rộng 1 - 1,2 m, trên luống đào hố với khoảng cách 80 - 100 x 60 cm (tốt nhất nên đào lệch nanh sấu). Mỗi hố bón lót 3 - 5 kg phân chuồng hoai mục và 50 - 100g phân lân nung chảy. Đảo đều phân với đất rồi đặt cây giống thật ngay ngắn, lèn chặt gốc, tưới đẫm. Sau đó, tùy tình hình thời tiết mà tưới ẩm, làm cỏ, xới xáo. Hai ba tháng cần vét rãnh đảm bảo thoát nước. Cứ 1,5 đến 2 tháng bón thúc cho cây một lần. Tốt nhất, dùng nước phân ngâm kỹ để tưới, nhưng tuyệt đối không được tưới phân lên lá quất. Sau trồng 20 ngày, cây bắt đầu ra lộc, cần ngắt bỏ hết nụ hoa, tỉa cành, tạo tán cho tới tháng 5 năm sau.

Sang năm thứ hai, mục đích chăm sóc là điều khiển để quất có quả chín vào dịp tết âm lịch. Vì vậy, ngoài việc bón thúc, ngắt bỏ nụ hoa như trên vào tháng 5 - 6 còn phải tiến hành đảo quất. Lần bón thúc

https://trungtamthuoc.com

cuối cùng trước khi đảo nên bón thêm cho mỗi cây 10 - 15g kali sulfat.

Khi đào quất, đào một bầu cách gốc 25 - 40 cm, sâu 25 - 30 cm tùy theo cây to nhỏ, moi dần đất, không làm đứt rễ chính và vỡ bầu. Sau đó nhấc bầu lên trồng sang hố khác bên cạnh, lấp đất chặt gốc, cắm cọc chống gió bão, để vài ngày sau mới tưới. Tránh đào quất vào trời mưa. Nếu đã đào quất lên rồi mà gặp mưa thì để bầu vào nơi khô ráo, đợi sau mưa vài ba ngày mới trồng lại.

Sau khi đào, tiếp tục làm cỏ, xới xáo, vét luống, tưới nước thường xuyên. Khi có mưa, cần tháo kiệt nước kịp thời. Từ khi cây đậu quả (sau khi rụng cánh hoa) đến tháng 12, dùng nước phân chuồng và kali sulfat bón thúc mỗi tháng một lần. Lượng kali trung bình bón 10 - 15g/cây/lần. Không dùng kali clorua. Ngoài ra, cần dùng 250 - 300 kg vôi bột rắc 1 - 2 lần cho mỗi hecta. Rắc cách gốc 15 - 20 cm. Khi quả bằng hạt ngô, cần ngắt hết lộc để tập trung dinh dưỡng nuôi quả. Nhưng trước khi mang quất đi tiêu thụ khoảng 1 tháng thì ngừng không tỉa, chỉ ngắt bỏ quả xấu.

Quất có thể bị một số côn trùng như sâu vẽ bùa, rệp, nhện, sâu đục quả hay bệnh phấn trắng gây hại. Cần phát hiện và xử lý kịp thời.

Quất thường xuất bán sau 2 năm trồng. Khi xuất, cần đánh cả bầu, kích thước 25 x 30 cm. Nếu không xuất được thì đầu năm phải ngắt hết quả rồi chăm sóc như năm thứ hai.

Bộ phận dùng

Quả và hạt, thu hái khi quả chín.

Thành phần hóa học

Quả quất chứa nhiều pectin 10% (nhiều hơn ở vỏ quả), vitamin C 0,13 - 0,24 mg%, Fe 5,1 mg/kg, Cu 0,8 mg/kg. Dịch quả có đường, acid hữu cơ.

Quả còn có fortunelin (Trung dược từ hải II, 1996, 947).

Tinh dầu từ vỏ quả quất chứa 25 thành phần, trong đó có α- pinen 0,4%, sabinen 2,8%, β - pinen 2,7%, limonen 88,4%, (E) - β - ocimen 0,3%, trans - linalol oxyd 0,2%, linalol 1,5%, trans - p - mentha - 2,8 - dien- 1 - ol 0,3%, đồng phân của limonen oxyd 0,2%, carvon 0,4% (Nguyễn Mạnh Pha và cs, 1996).

Lá tươi và chồi cũng có tinh dầu.

Lá chứa nhiều vitamin C hơn quả.

Hạt chứa protein 8,66%, dầu béo 25,5% (The Wealth of India IV, 1956).

Tính vị, công năng

Quả quất có vị chua, hơi ngọt, mùi thơm, tính ôn, có tác dụng chỉ khát, giảm ho. Hạt quất có tác dụng cầm máu.

Công dụng

Quả quất được dùng làm thuốc chữa ho, làm nước giải khát giúp tiêu hóa. Hạt quất để cầm máu, chống nôn.

Bài thuốc có quất

1. Chữa ho

Quả quất chín 10g, hoa hồng bạch 10g, hạt chanh 10g. Tất cả rửa sạch cho vào một bát cùng với ít đường hoặc mật ong, đem hấp cơm trong 15 - 20 phút. Nghiền nát, để nguội, cho trẻ uống 3 lần trong ngày. Dùng 3 - 4 ngày.

2. Thuốc dễ tiêu :

Quả quất chín 1 kg, rửa sạch, để ráo nước. Dùng kim châm sâu vào quả 5 - 6 lỗ. Cho quất vào lọ cùng với đường kính 2 kg, cứ một lớp quất lại một lớp đường. Đậy kín để trong vòng 7 ngày, được dịch siro quất có màu vàng, mùi thơm. Khi dùng lấy 1 - 2 thìa to siro quất pha với 100 ml nước đun sôi để nguội khuấy đều uống.

3. Chữa nôn ra máu.

Hạt quất một chén nhỏ, bỏ vỏ, sao vàng, giã nhỏ sắc với 400 ml nước còn 100 ml, uống làm 2 - 3 lần trong ngày.

4. Chữa ho lâu ngày không khỏi:

Hạt quất 10g, lá xương bồ 10g, hạt chanh 10g, mật gà đen 1 cái. Tất cả để tươi giã nhỏ, thêm đường, hấp cơm, chia làm 2 - 3 lần uống trong ngày.

https://trungtamthuoc.com

664. QUẾ

Cinnamomum cassia Blume

Tên khác Quế đơn, quế bì, quế Trung Quốc, nhục quế, mạy què (Tày), kía (Dao).

Tên nước ngoài : Chinese cassia, Chinese cinnamon, cassia bark (Anh); cannellier, cannellier casse, laurier casse, cinnamone (Pháp).

Họ : Long não (Lauraceae).

Mô tả

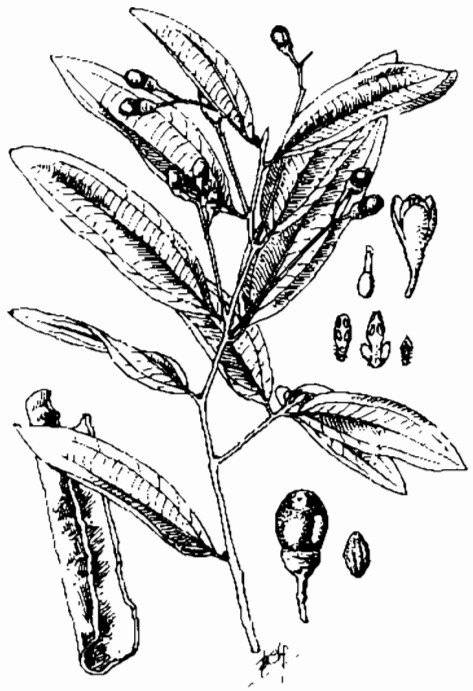

Quế - *Cinnamomum cassia* Blume

Cây to, cao 10 - 20 m. Cành hình trụ, nhẵn, màu nâu. Lá mọc so le, dày cứng và dai, hình mác, dài 12 - 25 cm, rộng 4 - 8 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, mặt trên nhẵn, màu lục sẫm bóng, mặt dưới màu xám tro, hơi có lông lúc còn non; gân 3, hình cung, nổi rõ ở mặt dưới, gân bên kéo dài đến đầu lá, gân phụ nhiều, song song; cuống lá to, dài 1,5 - 2 cm, có rãnh ở mặt trên.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá gần đầu cành thành chùy dài 7 - 15 cm; bao hoa gồm 6 phiến gần bằng nhau, màu trắng, dài 3 mm, mặt ngoài có lông nhỏ.

Quả hạch, hình trứng hoặc hình bầu dục, có cạnh dài 1,2 - 1,3 cm, nằm trong đài tồn tại nguyên hoặc chia thùy.

Vỏ và lá vò ra có mùi thơm.

Mùa hoa: tháng 4 - 7; mùa quả: tháng 10 - 12

Cây có cùng công dụng:

Ngoài loài quế nêu trên, nhiều loài khác cũng được gọi là quế như quế quan, quế Thanh, quế rành.

- Quế quan (*Cinnamomum zeylanicum* Blume, *C. verum* J. S. Presl), tên khác : quế ống, quế Srilanca, quế khâu.

Cây có kích thước trung bình. Cành non có 4 cạnh, hơi dẹt có lông nhỏ rải rác. Lá mọc đối hoặc gần đối (ít khi so le), hình bầu dục, gân lá 3 - 5, gồ lên ở cả hai mặt. Cụm hoa dài hơn lá; bao hoa dài 5 - 6 mm, màu vàng.

Quả dài 1,3 - 1,7 cm, có đài tồn tại to. Mùa hoa quả: tháng 5 - 9.

- Quế Thanh (*Cinnamomum loureirii* Nees, *C. obtusifolium* Nees var. *loureirii* Perrot et Eberh.), tên khác : quế quỳ, de bầu, quế tử, quế lá tù, ngọc quế.

Cây to, cành non có cạnh, có lông, sau nhẵn. Lá thuôn đến mác thuôn, có mũi nhọn mềm, mặt dưới phủ vảy nhỏ, gân bên không kéo dài đến đầu lá, gân phụ mờ. Hoa trắng, bao hoa dài 3 mm. Quả dài 8 - 10mm, đài tồn tại nhỏ.

- Quế rành (*Cinnamomum burmannii* (Nees) Blume), tên khác : quế bì, quế xanh, trèn trèn, quế lơn, âm hương.

Cây có dạng đẹp, vỏ nhẵn, màu xám. Lá thuôn, màu lục sẫm ở cả hai mặt. Cụm hoa ngắn, mảnh. Quả gần hình cầu, có mũi nhọn.

Mùa hoa: tháng 7.

https://trungtamthuoc.com

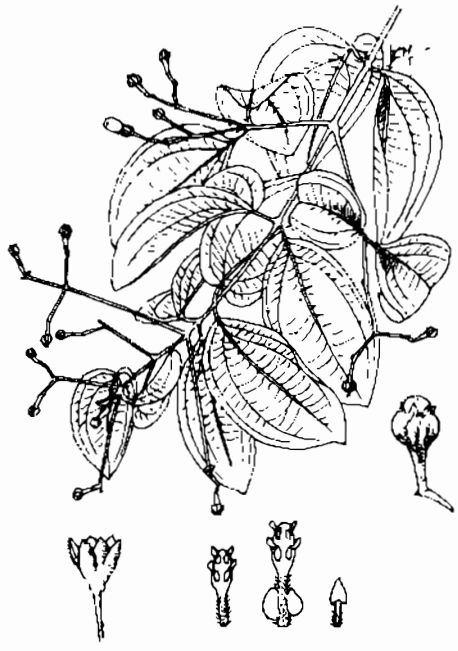

Quế quan - *Cinnamomum zeylanicum* Blume

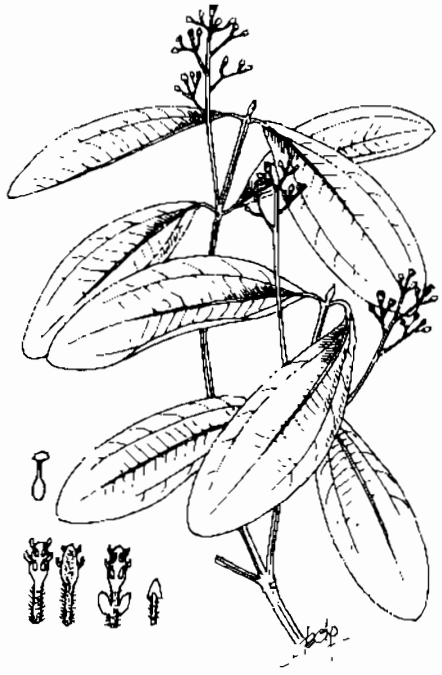

Que Thanh - *Cinnamomum loureirii* Nees

Phân bố, sinh thái

Cinnamomum Blume là một chi lớn gồm khoảng 270 loài, hầu hết là cây gỗ; phân bố tập trung ở vùng nhiệt đới châu Á. Ở Ấn Độ có 20 loài; Trung Quốc 12 loài và Việt Nam 40 loài

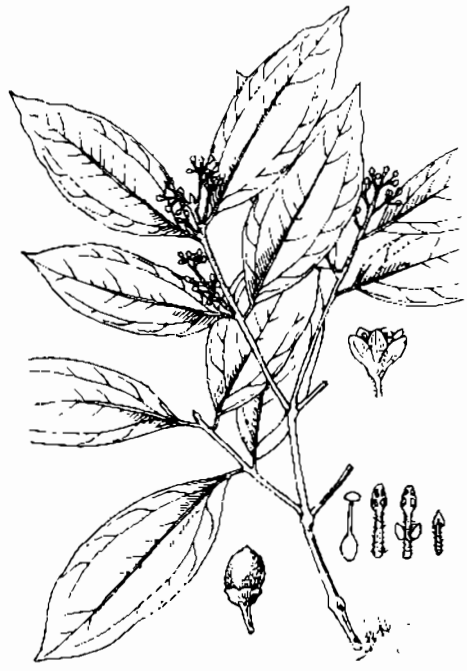

Quế rành - *Cinnamomum burmannii* (Nees) Blume

Ở Việt Nam, nhiều loài mang tên "quế", trong đó, có 3 loài là cây trồng, còn lại là mọc hoang dại. Quế cũng được trồng ở một số tỉnh Vân Nam, Quảng Tây của Trung Quốc

Quế có nguồn gốc ở Việt Nam, cách đây khoảng hơn 2000 năm, các triều đại phong kiến đã coi "quế Giao Chỉ" (Giao Chỉ là tên nước Việt Cổ) như là sản vật quý để trao đổi và triều cống (Lê Trần Đức, 1990). Song, hiện nay vẫn chưa xác định cụ thể cây được trồng từ bao giờ. Nhiều vùng quế đã được hình thành từ lâu đời ở Yên Bái; Quảng Ninh; Thanh Hoá (Thường Xuân); Quảng Nam (Trà My, Phước Sơn) và Quảng Ngãi (Trà Bồng)... Quần thể quế mọc hoang dại được phát hiện trong các kiểu rừng kín thường xanh còn nguyên sinh hay tương đối nguyên sinh ở độ cao 500 m (miền Bắc) - 700 m (miền Nam) trở lên. Tuy nhiên, do quá trình chọn lọc và trồng trọt lâu dài, giữa quế mọc tự nhiên và các giống quế trồng hiện có nhiều sai khác về phẩm chất dược liệu.

Quế là cây gỗ ưa sáng và chịu bóng, nhất là thời kỳ cây còn nhỏ (1 - 5 năm). Cây ưa khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm, nhiệt độ trung bình năm cho cây sinh trưởng phát triển mạnh là 22 - 23°C; độ ẩm không khí trung bình khoảng 80%; lượng mưa hàng năm khoảng 1 600 mm hoặc hơn. Cây mọc được trên nhiều loại đất ẩm, nhiều mùn và tơi xốp, pH : 4,5 - 5,5. Quế có bộ rễ cọc khoẻ, cắm sâu xuống đất nên ít bị đổ khi có gió bão

https://trungtamthuoc.com

Cách trồng

Quế được trồng từ lâu ở một số tỉnh miền Trung và miền Bắc Việt Nam

Cây có thể nhân giống được bằng hạt, chiết cành hoặc tách mầm. Hiện nay, phương pháp nhân giống bằng hạt qua vườn ươm là chủ yếu.

Hạt giống quế cần lấy ở cây 15 - 20 năm tuổi, mọc tốt, tán lá đều, quả mập và sai. Khi quả chín được 1/3, vỏ quả chuyển từ màu xanh sang màu tím thì thu hái. Nên lấy quả ở những cành cách ngọn cây 1 m trở xuống. Quả lấy về cần ủ 2 - 3 ngày cho chín đều, sau đó đem xát bỏ thịt quả, đãi lấy hạt. Hạt quế mất sức nảy mầm rất nhanh, không chịu được điều kiện bảo quản khô. Vì vậy, cần gieo ngay khi mới thu hái. Nếu chưa gieo ngay, phải bảo quản trong cát ẩm bằng cách trải 1 lớp hạt, 1 lớp cát trong góc nhà nơi thoáng mát. Hàng ngày đảo hạt một lần, loại bỏ hạt thối. Cần giữ cát luôn luôn ẩm ở mức khi dùng tay nắm cát rồi xoè ra, cát vẫn tơi, rời. Chú ý không giữ hạt lâu quá 2 tuần

Trước khi gieo, hạt cần được xử lý trong nước 40 - 45°C trong 6 giờ, loại bỏ hạt nổi, rửa sạch, để ráo nước, ủ trong cát ẩm cho nứt nanh rồi đem gieo vào bầu. Bầu cao 12 - 13 cm, đường kính 6 - 7 cm, thành phần giá thể gồm 85 - 89% đất, 10 - 14% phân chuồng mục và 1% supe lân. Bầu được xếp thành luống, trên làm giàn che với độ che phủ khoảng 50%

Cũng có thể gieo hạt trên luống ở vườn ươm. Hạt gieo sâu 2 cm, cách nhau 20 cm, phủ một lớp đất mỏng và làm giàn che như trên.

Sau khi gieo 15 ngày, hạt nảy mầm. Khi cây được 3 - 5 tháng tuổi, tiến hành bón thúc bằng phân vô cơ. Có thể bón theo tỷ lệ 2:2:1 (30g amoni sulfat + 40g supe lân + 10g kali clorur) hoặc 3:3:1 (45g amoni sulfat + 60g supe lân + 10g kali clorur), hoà phân với nước tưới cho 1 m^2. Chú ý giữ ẩm và làm cỏ thường xuyên. Sang thu, cây đã cao 25 - 30 cm, có thể dỡ dần giàn che. Cây quế con nuôi trong vườn ươm 1 năm, được bứng đi trồng vào mùa xuân năm sau. Trường hợp cây con không gieo trong bầu mà gieo ở luống, nếu không bứng được cả đất, có thể nhổ cây lên, cắt bớt rễ cọc, nhúng vào dung dịch phân bón một đêm, rồi đem trồng cũng đạt tỷ lệ sống cao (90%).

Các phương pháp nhân giống vô tính (chiết cành và tách mầm) tuy có hệ số nhân thấp, nhưng có ưu điểm quan trọng là duy trì được những đặc tính tốt của cây mẹ. Điều này có ý nghĩa rất lớn trong sản xuất quế, nhất là trong tình hình hiện nay, ở nhiều nơi quế có hiện tượng thoái hóa và tính chống chịu bệnh giảm. Sau khi chọn lọc, việc nhân dòng quế không thể thực hiện được bằng con đường nhân hữu tính.

Khi chiết quế, chọn cành có đường kính 1,5 - 2cm, mọc thẳng để tiến hành theo phương pháp chiết thông thường. Chiết vào tháng 8 - 9, đến tháng 2 - 3 năm sau, đã có thể cắt đi trồng.

Quế có khả năng tái sinh khá mạnh. Sau khi thu vỏ, cây quế được chặt sát gốc, sẽ sinh nhiều chồi non. Để lại một chồi, tiếp tục chăm sóc để sau này thu vỏ. Còn những chồi khác, chọn những chồi mọc từ rễ ngang gần mặt đất, tách lấy cả đoạn rễ mang đi trồng.

Quế ưa đất rừng có lớp đất mặt dày, tơi xốp, nhiều mùn, thoát nước, độ pH 4 - 5, độ dốc không quá 35%, độ cao trên 400 m, nhiều ánh sáng và khuất gió.

Khi trồng, đào hố 30 x 30 x 30 cm. Nếu có điều kiện nên bón lót 5 - 7 kg phân chuồng, phân xanh ủ mục. Quế thường được trồng xen với mía, sắn hoặc chè với khoảng cách 2 x 5 m hoặc tùy theo yêu cầu của cây trồng xen. Đây là những mô hình có giá trị kinh tế cao. Khi chăm sóc cho cây trồng xen cũng đồng thời chăm sóc cho quế. Nếu không trồng xen, khoảng cách trồng là 2 x 2 m, mật độ khoảng 2500 cây/ha. Trong trường hợp này, cần làm cỏ, phát quang, xới đất, vun gốc cho quế trong 4 năm đầu. Những năm sau, cần phát dây leo, cây bụi hàng năm hoặc 2 năm một lần.

Bệnh đáng kể nhất của quế là bệnh tua mực, tức là cây bệnh bị chảy nhựa ra trông giống như tua con mực. Chưa rõ nguyên nhân, chỉ biết, quế trồng ở độ cao trên 400 m ít và trên 700 m hầu như không mắc bệnh này.

Cây quế nhân giống bằng phương pháp vô tính sau 6 - 7 năm cho thu hoạch, nhưng trồng bằng hạt phải sau 20 năm. Trong quá trình nuôi dưỡng, cần tỉa thưa 2 lần. Đối với cây trồng từ hạt, tỉa thưa lần thứ nhất vào tuổi 8 - 10, lần thứ hai vào tuổi 15. Cây trồng bằng chiết cành hoặc chồi thì tùy tình hình sinh trưởng của cây mà tỉa cho phù hợp. Cây để tái sinh liền chân không cần tỉa. Cường độ tỉa khoảng 30 đến 50% số cây.

Trung bình mỗi hecta cho 5 tấn quế vỏ và 7 tấn quế chi

Bộ phận dùng

Vỏ thân, vỏ cành non được phơi hoặc sấy khô (Quế chi).

Vỏ thân được phơi khô trong bóng râm (Quế nhục).

Tinh dầu từ cành hoặc lá.

https://trungtamthuoc.com

Thành phần hóa học

Vỏ quế nói chung chứa tinh dầu có thể đến 4% (thông thường 1%), tanin (gồm nhiều đơn vị 3, 5, 3', 4' - tetrahydroflavan - 3,4 - diol đã được polyme hóa), catechin và proanthocyanin, dầu béo, chất nhựa, chất nhầy, gôm, đường, calci oxalat, 2 hợp chất có tác dụng diệt côn trùng (cinnzelamn và cinnzelanol), tinh bột, protein, chất vô cơ, coumarin... (A. Y Leung và cs, 1996; Prosea 13, 1999).

- *Cinnamomum cassia* (quế Trung Quốc, quế đơn, quế bì) là loài được trồng nhiều ở Việt Nam.

Vỏ chứa tinh dầu 1 – 2%, tanin, chất nhựa, đường, calci oxalat, chất nhầy và coumarin.

Tinh dầu quế chứa aldehyd cinnamic 75 - 90%, salicylaldehyd, methylsalicylaldehyd, methyleugenol, eugenol (vết). Ngoài ra, còn có 2'-hydroxycinnamaldehyd (Kwon Byoung và cs. 1996) và polysaccharid (Ra Kuuna-soo và cs, 1997).

Theo tài liệu của W. Tang và cs, 1992, vỏ quế có β-sitosterol, cholin, acid protocatechuic, acid vanilic, acid syringic (ít). Nhiều năm gần đây, vỏ thân quế được chứng minh có nhiều diterpen có tác dụng bổ thể gọi là cinnacassiol : cinnacassiol A và glycosid, cinnacassiol B và glycosid, cinnacassiol C_1 và glycosid, cinnacassiol C_2 và C_3, cinnacassiol D_1 và glycosid, cinnacassiol D_2 và glycosid, cinncassiol D_3, cinncassiol D_4 và glycosid, cinnzeylanin, anhydro cinnzeylanol, anhydrozeylanin.

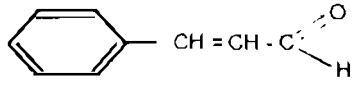

Aldehyd cinnamic

Nhiều chất nhân thơm cũng có ở vỏ thân như lyoniresinol 2α - O - β - D - glucopyranosid; 3, 4, 5-trimethoxyphenol-O -β - D -apiofuranosyl - (1 → 6) - β - D - glucopyranosid, syringaresinol, 2 epicatechin là 5, 7, 3' (hoặc 4') - trimethylepicatechin và 5, 7 - O - dimethyl - 3', 4' – di – O - methylenepicatechin và 2 chất aldehyd cinnamic cyclic glycerol 1, 3 - acetal.

Ngoài ra, còn có dẫn chất của flavonol gồm 3' -O - methyl-, 5, 3'-di-O-methyl-, 5, 7, 3-tri-O-methyl epicatechin và 4'- O -methyl-, 7, 4'-di- O -methyl-, 5, 7, 4'-tri - O - methyl catechin cùng với epicatechin 3-O-, 8-C và 6 - C - β - D -glucopyranosid.

Các procyanidin gồm procyanidin B_1 và các epime B_2, B_5 và epime B_7. A_2 và 2 procyanidin glucosid procyanidin B_5 8-C- và 6-C-β - D - glycopyranosid, procyanidin C_1 và cinnamtannin A_2

Acid 3 - (2 - hydroxyphenyl) - propanoic cùng với O - β - D - glucopyranosid và các chất cassiosid, cinnamosid, 3, 4, 5-trimethoxyphenol - β - D – apiofuranosyl - (1 → 6)-, 3 –D - glucopyranosid đều có tác dụng chống loét (W. Tang và cs, 1992).

Theo Vernin và cs, 1990, tinh dầu cất từ vỏ quế thu thập được ở Trung Quốc chứa (E) - aldehyd cinnamic 65,5%, coumarin 8,7%, cinnamyl acetat 3,6%, 2-methoxy cinnamaldehyd 2,7%, benzaldehyd 0,9%, 2-methoxybenzaldehyd 0,7%, benzyl benzoat 0,6%, alcool cinnamic 0,2%, 2-phenylethyl acetat 0,2%; eugenyl acetat 0,2%, (Z)-aldehyd cinnamic 0,1%, 2-phenyl ethyl benzoat 0,1%, 3-phenylpropanal 0,1% và 80 chất khác dưới dạng vết (Prosea 13, 1999).

Theo Zhu và cs, 1993, tinh dầu lá quế thu thập ở Trung Quốc chứa aldehyd cinnamic 74,1%, 2-methoxycinnamaldehyd 10,5%, cinnamyl acetat 6,5%, coumarin 1,2%, benzaldehyd 1,1%, 2-phenylethyl acetat 0,7%, 2-phenylethanol 0,6%, 2-methoxybenzaldehyd 0,2%, 2-methyl benzofuran 0,2%, 3-phenyl propanal 0,2%, alcol cinnamic 0,2%, nerolidol 0,2%, acetophenon 0,1%, α-pinen 0,1%.

Tinh dầu lá quế được sản xuất ở một số nước (Prosea 13, 1999) và được ghi vào cuốn Tiêu chuẩn quốc gia Pháp (NFT 75-242 (12/1991). Theo tiêu chuẩn này, tinh dầu được cất từ lá, cuống lá và cành non. Hàm lượng trans-aldehyd cinnamic trong tinh dầu là 70%. (Recueil denormes françaises 1992, Huiles essentielles, Afnor)

Mô seo và nhũ dịch nuôi cấy mô từ lá quế là nguồn nguyên liệu sản xuất (+) epicatechin, procyanidin B_2, procyanidin B_4 và procyanidin B_1. Các chất này là tiền chất của tanin ngưng tụ.

Chưa thấy tài liệu nào nói về tổng hợp aldehyd cinnamic bằng nuôi cấy mô (PROSEA 13, 1999).

Vỏ quế được ghi vào các dược điển Việt Nam và Trung Quốc Theo quy định của Dược điển Việt Nam II, vỏ quế phải chứa ít nhất 1% tinh dầu và tinh dầu phải chứa ít nhất 90% aldehyd toàn phần.

Có một số công trình về quế ở Việt Nam. Một công trình về quế 30 tuổi ở Thanh Hoá cho biết hàm lượng tinh dầu ở các bộ phận của cây như sau :

Quế hạ căn 1,49%, quế thượng châu 1,60%, quế thượng biểu 2,16%, vỏ cành to 1,60%, vỏ cành nhỏ 0,55%

Tinh dầu lá quế và vỏ quế Thanh Hoá chứa aldehyd cinnamic là chủ yếu (44,36 - 70,00% ở tinh dầu lá, 77% ở vỏ thân).

https://trungtamthuoc.com

Lê Tùng Châu và cs (1984) khao sát tinh dầu lá và vỏ quế ở xã Viễn Sơn, huyện Văn Yên, Yên Bái cho biết :

1. Tinh dầu trong lá cao vào tháng 3 và tháng 8 (tháng trước vụ bóc vỏ) và thấp nhất vào các tháng 10, 11 (ở thời điểm này, quả già).

2. Quế nhiều tuổi cho nhiều tinh dầu hơn cây ít tuổi :

Bộ phận	Hàm lượng tinh dầu (%)	
Khảo sát	Quế 8 tuổi	Quế 30 tuổi
Vỏ cành	1,09	1,46
Lá	0,85	1,17

3. Một số thành phần hóa học trong tinh dầu quế là;

	Tinh dầu lá quế	Tinh dầu vỏ quế
Trans aldehyd cinnamic	+	+
Trans cinnamyl acetat	+	+
Trans methyl cinnamat	+	+
Coumarin	+	+
3-phenyl propanal	-	+
Alcol cinnamic	-	+

4. Hàm lượng aldehyd cinnamic trong tinh dầu vỏ là 80 - 95% và trong tinh dầu lá : 50 - 80%.

Hàm lượng aldehyd cinnamic cao trong tinh dầu lá quế gợi ý là các loài quế nghiên cứu nói trên đều là C cassia.

Thân non đã phơi hay sấy khô (quế chi) còn được ghi vào Dược điển Trung Quốc 1997 (bản in tiếng Anh).

Quế chi thuộc nhóm thuốc giải biểu cay ấm, (phát tán phong hàn).

- *Cinnamomum loureiri* Nees là loài quý mà giới đông y rất quan tâm khai thác.

Vỏ lấy từ phần trên mặt đất từ dưới lên trên, mang nhiều tên khác nhau :

- Quế hạ cần lấy từ cách mặt đất 0,20 - 0,40 m đến 1,20 m. Loại này có chất lượng kém

- Quế thượng châu lấy từ 1,20 m lên tới chỗ phân cành thứ nhất. Loại này được coi là tốt nhất.

- Quế thượng biểu lấy từ cành to.

- Quế chi lấy từ những cành nhỏ

Ở Thanh Hoá và Nghệ An, quế sau khi thu hái chỉ ủ những thanh lấy ở thân và cành to trong thời gian nửa tháng (mùa nóng) và 1 - 2 tháng (mùa lạnh) (Đỗ Tất Lợi, 1999).

Vỏ quế chứa 1 - 7% tinh dầu. Đó là một chất lỏng màu nâu có thành phần chủ yếu là aldehyd cinnamic Theo Lawrence, 1995, tinh dầu C loureiri thu thập được ở Việt Nam chứa (E)- aldehyd cinnamic 92,5%, 3-phenylpropanal 0 ,8%, (Z) aldehyd cinnamic 0,6%, coumarin 0,6%, benzaldehyd 0,3%, eugenol 0,3%, β-caryophylen 0,1%, benzyl benzoat 0,1%, camphor 0,1%, 1,8-cineol 0,1%, linalol 0,1%, β - phelandren 0,1%, salicylaldehyd 0,1%, α - terpineol 0,1% (Prosea 13, 1999).

Qua thí nghiệm, hàm lượng tinh dầu trong vỏ là 3,5% trước khi ủ và 7,2% sau khi ủ. Hàm lượng aldehyd cinnamic trong tinh dầu cũng thay đổi : 50% trước khi ủ và 70% sau khi ủ

Theo y học cổ truyền và kinh nghiệm ở Việt Nam quế được đánh giá xếp hạng theo các nguyên tắc như sau :

1. Quế rừng mọc tự nhiên tốt hơn quế trồng.

2. Quế càng già càng tốt (trên 20 năm).

3. Quế tốt được thể hiện ở hình thái : lòng son da khế, có đường bạch chỉ phân du.

4. Quế ủ (đúng quy cách) tốt hơn quế không ủ (Phó Đức Thuần, 1980).

Tùy theo mùi vị nước quế mài, quế được xếp thành nhiều loại :

Loại 1 : được phân chia thành nhiều hạng :

Hạng 1 : có màu trắng nước gạo, vị cay, ngọt, chát

Hạng 2 : có màu xanh chè tươi

Hạng 3 : có màu đỏ, vị cay ngọt.

Loại 2 : màu nâu lờ lờ, vị cay ngọt

Loại 3 : màu nhạt, vị cay nóng, ít ngọt

5. Quế tốt nhiều hay ít tùy theo vùng .

Tốt nhất là quế Thanh Hoá. Có nhiều hạng :

Hạng 1 : quế Bù Dọc, Bù Kha

Hạng 2 : quế Bù Tà Leo

Hạng 3 : quế Lê Khê

Quế Quỳ Châu tốt nhất ở khe Nhung, khe Đại Ba, khe Thanh Nga, khe Đồng Văn, Sà Chúc, khe Nha

Quế Quảng tốt nhất ở Trà My.

- *Cinnamomum zeylanicum* Blume

Vỏ thân chứa tinh dầu 0,5 - 2,0%, dầu béo, tanin, nhựa dầu 10 - 12%, dầu béo, protein, celulose, pentosan, chất nhầy, tinh bột, Ca oxalat, chất vô cơ

Tinh dầu từ vỏ thân chứa (E) - aldehyd cinnamic 70%, eugenol 8,0%, cinnamyl acetat 5,5%, β-caryophylen 2,3%, linalol 1,6%, α-terpineol 1,4%,

https://trungtamthuoc.com

benzaldehyd 1,1%, 3-phenyl propanal 0,8%, terpinen-4 - ol 0,8%, camphor 0,8%, benzyl benzoat 0,5%, 1,8-cineol 0,5%, α-copaen 0,5%, coumarin 0,5%, 2-methoxycinnamaldehyd 0,5%, β - phelandren 0,5% (Lawrence và cs, 1993)

Theo tác giả khác, tinh dầu vỏ chứa (E) aldehyd cinamic 46,5%, limonen 8,2%, β - caryophylen 6,2%, p.cymen 4,2%, eugenol 3,6%, α - pinen 3,5%, linalol 3,0%, σ -3-caren 2,9%, (E)-cinnamyl acetat 2,6%, camphor 2,6%, benzylbenzoat 1,8%, camphen 1,6%, α-copaen 1,4%, β-pinen 1,0%, β-phelandren 1,0%, α-humulen 0,9%, 2-methoxycinnamaldehyd 0,8%, benzaldehyd 0,5%, eugenyl acetat 0,3%, myrcen 0,1%, α-terpineol 0,1% (Bouzid và cs, 1997).

Lá chứa 0,7 - 1,2% tinh dầu. Các trung tâm sản xuất tinh dầu lá là Xrilanca, Nam Ấn Độ, Madagascar và các đảo Comores. Tinh dầu là chất lỏng linh động, trong, màu nâu đỏ nhạt đến nâu thẫm, mùi đặc biệt của quế. Tinh dầu đã được ghi vào tiêu chuẩn Pháp T7 5-211 (5/1979). Theo tiêu chuẩn này, hàm lượng phenol toàn phần trong tinh dầu lá là 85 - 95% nếu đi từ Seychelles, 75 - 85% nếu đi từ Xrilanca, 80 - 95% nếu đi từ Nam Ấn Độ, 70 - 95% nếu đi từ Madagascar và các đảo Comores. Hàm lượng các hợp chất carbonyl tính ra aldehyd cinnamic (mức tối đa) là 7% nếu đi từ đảo Seychelles, 5% nếu đi từ Xrilanca, 4% nếu đi từ Nam Ấn Độ, 7% nếu đi từ Madagascar và các đảo Comore (Recueil de normes françaises 1992, huiles essentielles, Afnor).

Theo Wong K. C và cs, 1996, tinh dầu từ vỏ thân chứa benzyl benzoat 84,69%, còn từ lá 65,42% (CA 125 : 53 653 W).

Tác dụng dược lý

Tinh dầu quế chứa cinnamaldehyd là thành phần chủ yếu có tác dụng diệt khuẩn *in vitro* đối với một số vi khuẩn ở độ pha loãng cao. Tác dụng kháng khuẩn đối với các giống vi khuẩn khác nhau, theo thứ tự hoạt tính giảm dần : *Salmonella typhi*, tụ cầu vàng, *Bacillus mycoides*, *Bacillus subtilis*, *Candida albicans*, *Shigella flexneri*, liên cầu khuẩn tan máu, trực khuẩn lao, *Sh. dysenteriae*, phế cầu khuẩn. Tác dụng mạnh đối với phẩy khuẩn tả, nồng độ ức chế tối thiểu đối với các giống phẩy khuẩn tả Eltor, Inaba và Ogawa là 2/10.000

Tác dụng diệt *Entamoeba moshkowskii* với nồng độ ức chế tối thiểu 1/2.560. Còn có tác dụng ức chế cả đối với siêu vi khuẩn. Tác dụng ức chế tương đối yếu hơn đối với các giống vi khuẩn : *Sh. shigae*, *Sh. sonnei*, trực khuẩn *coli*, trực khuẩn mủ xanh.

Tinh dầu quế có tác dụng diệt nấm với *Trichophyton mentagrophytes*. Hoạt chất cinnamaldehyd có tác dụng với *Microsporum audouini*, *Aspergillus nidurans*, *Cryptococcus neoformans*, *Penicillium rugulosum*, *Sporothrix schenckii*, *Trichophyton rubrum*, *T.mentagrophytes*, *T.violaceum*, *Microsporum gypseum*, *Histoplasma capsulatum* và *Blastomyces dermatitidis;* tác dụng ức chế chủ yếu do phản ứng của aldehyd với các nhóm thiol tham gia vào sự sinh trưởng của nấm. Cinnamaldehyd tác dụng hiệp đồng với natri clorid

Cinnamaldehyd có tác dụng an thần, làm giảm hoạt động tự nhiên của chuột nhắt và có tác dụng đối kháng với hoạt động vận động gây bởi apomorphin hoặc methamphetamin ở chuột nhắt, có tác dụng kéo dài giấc ngủ gây bởi hexobarbital, tác dụng hạ nhiệt và chống sốt ở chuột nhắt. Tác dụng ức chế và kích thích trung tâm của cinnamaldehyd có thể do tương tác với các nơron đáp ứng với monoamin ở hệ thần kinh trung ương, và có vai trò quan trọng trong tác dụng điều trị của vỏ thân hoặc cành quế

Ở chó và chuột lang gây mê, cinnamaldehyd có tác dụng hạ áp, có thể chủ yếu do giãn mạch ngoại biên. Sự giãn mạch này vẫn tồn tại ở chó sau khi huyết áp đã phục hồi. Trên hồi tràng chuột lang cô lập, có tác dụng chống co thắt cơ trơn gây bởi acetylcholin và histamin, và cũng có tác dụng trực tiếp trên cơ trơn và gây giãn kiểu papaverin. Trên tim chuột lang cô lập, cinnamaldehyd làm tăng lực co cơ và nhịp tim, tuy vậy việc dùng nhắc lại dẫn đến giảm dần những tác dụng này và ức chế tim. Cinnamaldehyd gây giải phóng catecholamin từ tuyến thượng thận của chó, tác dụng tăng lực co cơ và nhịp tim trên tim chuột lang cô lập được truyền dịch có lẽ do giải phóng catecholamin nội sinh.

Cao nước quế cho chuột cống trắng bị viêm thận uống có tác dụng dự phòng sự tăng nồng độ protein trong nước tiểu, nhưng không ảnh hưởng trên sự phục hồi của thiếu máu gây bởi mất máu cấp tính, và trên số lượng bạch cầu và tế bào lympho. Tác dụng chăn miễn dịch được quy cho cao này. Tiêm phúc mạc cao nước quế cho chuột cống trắng với liều 100 mg/kg có tác dụng dự phòng loét do stress khi để chuột trong bầu không khí lạnh (3 - 5°C), hoặc ngâm trong nước. Cao này cũng ức chế mạnh loét dạ dày do tiêm dưới da serotonin cho chuột cống trắng, và làm tăng lưu lượng máu ở niêm mạc dạ dày, cho thấy tác dụng chống loét của quế là do ức chế những yếu tố tấn công và tăng cường những yếu tố bảo vệ.

https://trungtamthuoc.com

Tinh dầu quế và cao quế còn có tác dụng chống chưng huyết khối, chống viêm, chống dị ứng, làm tăng lượng protein toàn phần và gamma - globulin trong máu, và làm giảm tỷ lệ vỡ dưỡng bào do nhỏ dung dịch nọc rắn mang bạnh lên mạc treo ruột hoặc do tiêm tĩnh mạch nọc rắn cho chuột lang

Cinnamaldehyd với nồng độ 4,8 µg/ml ức chế sự phát triển của tế bào bệnh bạch cầu L1210 trong nuôi cấy 50%. Tác dụng ức chế này được quy cho nhóm aldehyd của cinnamaldehyd. Chất này ức chế sự phát triển của khối u W2K-11 gây bởi SV40 ở chuột nhắt trắng, và cũng được thử nghiệm về hoạt tính chống đột biến đối với các chất hóa học gây đột biến hoặc chiếu tia tử ngoại. Liều chết LD_{50} của cinnamaldehyd trên chuột nhắt trắng bằng đường tiêm tĩnh mạch là 132 mg/kg; tiêm phúc mạc : 610 mg/kg; đường uống : 2.225 mg/kg.

Nồng độ tinh dầu quế tiêu diệt 100% trong thử nghiệm *in vitro* trên 2 chủng *Trichomonas vaginalis* nuôi cấy trong môi trường là 50 µg/ml.

Đã điều trị 58 trường hợp viêm khớp dạng thấp bằng bài thuốc trong có quế chi và một số dược liệu khác. Kết quả điều trị cho thấy thuốc có tác dụng làm ổn định giảm viêm, tác dụng chậm nhưng bền vững. Kết quả tốt nhất trong trường hợp chức năng khớp còn tổn thương ít.

Một chế phẩm thuốc cổ truyền Nhật Bản có quế và 7 dược liệu khác được coi là có tác dụng chống xơ cứng động mạch, đã được trộn với cholesterol và cho động vật uống. Thuốc đã có tác dụng ngăn chặn sự tăng cholesterol toàn phần, phospholipid và colagen trong máu và phòng ngừa sự phát triển xơ vữa động mạch do tăng lipid máu ở động vật thí nghiệm.

Một thuốc cổ truyền Nhật Bản khác gồm 10 dược liệu trong đó có quế, có nhiều hoạt tính kích thích miễn dịch. Cao chiết với nước nóng của vỏ quế có tác dụng hoạt hóa bổ thể mạnh.

Quế bì có trong thành phần một bài thuốc cổ truyền Trung Quốc được dùng để điều trị các bệnh viêm mạn tính và các bệnh tự miễn dịch. Trên thực nghiệm, bài thuốc này tăng cường tính kích thích miễn dịch của một số hóa dược kích thích miễn dịch như phorbol myristat acetat và phytohemagglutinin.

Một bài thuốc bổ dương Trung Quốc gồm quế và phụ tử có tác dụng làm tăng lượng adenosin cyclic monophosphoric acid (có vai trò trong điều hòa sự vận chuyển điện giải và nước trong cơ thể) trong huyết tương chuột đã gây thiểu năng thực nghiệm tuyến giáp hoặc vỏ thượng thận

Một bài thuốc cổ truyền Trung Quốc khác được dùng chữa bệnh phụ khoa trong đó có quế và một số dược liệu khác, đã có tác dụng đối kháng với luteotrophin và kháng oestrogen yếu trong thực nghiệm trên động vật.

Một tài liệu cho biết 3 loài quế : *C. cassia*, *C loureirii* và *C zeylanicum* có tác dụng chống đái tháo đường.

Chất acid hydroxyphenyl propanoic phân lập từ vỏ quế bì và glucosid của nó có tác dụng phòng ngừa loét dạ dày gây bởi serotonin ở chuột cống trắng

Tính vị, công năng

Quế có vị ngọt, cay, mùi thơm, tính rất nóng, có tác dụng bổ hỏa, hồi dương, ấm thận tỳ, thông huyết mạch, trừ hàn tích.

Công dụng

Quế được dùng làm thuốc cấp cứu bệnh do hàn như chân tay lạnh, mạch chậm nhỏ, hôn mê, đau bụng trúng thực, phong tê bại, chữa tiêu hóa kém, tả lỵ, thũng do tiểu tiện bất lợi, kinh bế, rắn cắn, ung thư.

Ngày dùng 1 - 4g dưới dạng thuốc hãm, hoàn tán hoặc mài với nước mà uống.

Kiêng kỵ : Những người âm hư, dương thịnh và phụ nữ thai nghén không nên dùng.

Theo tài liệu nước ngoài, vỏ quế bì được dùng trong y học Trung Quốc để chữa những chứng bệnh sau :

- Cảm lạnh, phối hợp với nhân sâm, hoàng kỳ, thục địa.
- Tiêu chảy, phối hợp với mộc hương, phục linh, nhục đậu khấu.
- Đau vùng hông, phối hợp với phụ tử, địa hoàng.
- Đau dạ dày, đau bụng, đau kinh, phối hợp với đương quy, hương phụ.
- Mụn nhọt lâu lành, phối hợp với ma hoàng, cao nhung, bạch giới tử.

Liều dùng mỗi ngày : 2 - 7,5g, sắc nước uống. Hoặc tán bột, mỗi lần uống 0,5 - 2g, ngày uống 1 - 2 lần.

Vỏ cành quế trị .

- Cảm mạo, sốt, ra mồ hôi, sợ lạnh, phối hợp với bạch thược, cam thảo, sinh khương, hồng táo.
- Phong hàn thấp, đau khớp, phối hợp với phụ tử, sinh khương, cam thảo
- Tim hồi hộp, tức ngực, ho có đờm loãng, phối hợp với phục linh, bạch truật, cam thảo

https://trungtamthuoc.com

- Bế kinh đau bụng, thống kinh, phối hợp với xuyên khung, đương quy, ngô thù du, xích thược.

- Sốt rét, phối hợp với xuyên khung, bạch chỉ, thương truật.

Liều lượng : ngày 2 - 11g, dạng thuốc sắc

Quế rành trị :

- Đau dạ dày do lạnh, tiêu chảy

- Đau phong thấp.

- Vết thương phần mềm (dùng bột rắc vết thương)

Liều dùng: mỗi ngày 2 - 11g, sắc nước uống. Còn dùng dạng bột, mỗi lần 1 - 3g.

Quế Thanh chủ trị :

- Đau dạ dày, đau bụng do lạnh, uống dạng bột 1 - 2g.

- Loét dạ dày, hành tá tràng

- Vết thương chảy máu, dùng bột rắc.

- Gãy xương, dùng bột làm thành hồ, bôi bên ngoài.

Liều dùng: mỗi ngày 2 - 11g, dạng thuốc sắc. Hoặc dạng bột, mỗi ngày 1 - 2g.

Ở Ấn Độ, quế được dùng như sau :

- Quế Thanh được dùng làm gia vị. Lá có tác dụng gây trung tiện; chữa đau bụng và tiêu chảy. Vỏ, đặc biệt là vỏ rễ, chữa khó tiêu và các bệnh về gan.

- Quế quan: Vỏ được dùng rộng rãi làm gia vị. Nó là chất làm săn, kích thích, gây trung tiện, chữa buồn nôn, nôn mửa và được dùng làm chất bổ trợ trong những thuốc làm dễ tiêu. Nó có tác dụng kích thích cục bộ mạnh nên đôi khi được dùng trong đau dạ dày, đau bụng, đầy hơi và suy yếu cơ năng dạ dày

Ở Nepal, quế được dùng với tác dụng long đờm trong một bài thuốc gồm 6 dược liệu để chữa viêm phế quản, khó thở.

Ở Indonesia, người ta dùng quế rành cho thêm vào các thuốc uống để chữa ho có kèm theo nôn, bệnh phong, viêm nhiễm đường hô hấp, lao, nhức đầu, đau vùng thượng vị

Bài thuốc có quế

1 Chữa cảm mạo *(Quế chi thang):*

Quế chi 8g, cam thảo 6g, thược dược 6g, sinh khương 6g, táo đen 4 quả, nước 600 ml, sắc còn 200 ml Chia 3 lần uống nóng trong ngày.

2. Chữa đau bụng :

Bột vỏ cành quế 4g, ngâm rượu uống.

3 Chữa tiêu chảy :

Vỏ thân quế 4g – 8g, gạo nếp rang vàng 10g, hạt cau già 4g, gừng nướng 2 lát. Sắc uống.

4. Chữa sai khớp, bong gân, chấn thương :

Cao dán gồm hỗn hợp tinh dầu quế, hồi, menthol, camphor, cao ngải cứu, cao cúc tần, được trộn đều vào hỗn hợp keo cao su.

5. Chữa thấp khớp mạn tính thể hàn (Trường hợp bệnh đang tiến triển, có hoặc không sưng khớp và đau nhiều):

a) Quế chi 12g, rễ cỏ xước 40g, hy thiêm 28g, thổ phục linh 20g, cỏ nhọ nồi 16g, ngải cứu 12g, thương nhĩ tử 12g, thiên niên kiện 12g. Sao vàng, sắc đặc, ngày uống 1 thang, trong 7 - 10 ngày liền.

b) Quế tiêm 12g, bạch thược 12g, phòng phong 12g, thương truật 12g, ma hoàng 8 - 12g, cam thảo 8g, hắc phụ 8g. Sắc và chia 3 lần uống trong ngày.

c) Quế chi 8g; độc hoạt, tang ký sinh, tần giao, bạch linh, phòng phong, tục đoạn, ý dĩ, bạch thược, xuyên quy, ngưu tất, thục địa, đảng sâm, mỗi vị 12g; xuyên khung 8g; cam thảo, tế tân, mỗi vị 6g Sắc uống ngày một thang

d) Quế chi 260g; thương truật 260g, hắc phụ chế, cam thảo, mỗi vị 160g; ma hoàng, tế tân, mỗi vị 80g. Thương truật ngâm nước gạo, thái mỏng sao vàng, các vị khác thái nhỏ phơi khô, tán lẫn, rây mịn. Ngày uống 20g chia 2 lần trước bữa ăn.

6. Chữa viêm khớp dạng thấp đang tiến triển:

Quế chi, bạch thược, thương truật, phòng phong, tri mẫu, mỗi vị 12g; gừng tươi, ma hoàng, hắc phụ chế, mỗi vị 8g; cam thảo 6g. Sắc uống ngày một thang.

7. Chữa suy nhược cơ thể do bệnh đường tiêu hóa .

Nhục quế 4g; đảng sâm, bạch truật, hoàng kỳ, đại táo, mỗi vị 12g; trần bì, ngũ vị tử, mỗi vị 6g, cam thảo 4g; gừng 2g. Sắc uống ngày một thang.

8. Chữa dương hư, khí lực suy nhược, di tinh, liệt dương, thai nghén khó khăn, sợ lạnh :

Nhục quế 12g; thục địa 24 - 32g; sơn thù, hoài sơn, bạch linh, mỗi vị 16g; mẫu đơn, trạch tả, mỗi vị 8g. Tán bột làm viên, mỗi ngày uống 30 - 40g, hay sắc uống.

9 Chữa viêm phế quản mạn tính:

• Quế chi 12g, phục linh 16g, bạch truật 8g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang

10. Chữa hen phế quản khi hết cơn hen :

a) Quế chi 8g; đại táo 12g; bạch thược, hoàng kỳ, mỗi vị 8g; gừng 4g. Sắc uống ngày một thang.

b) Nhục quế 4g; đảng sâm, bạch truật, phụ tử chế, mỗi vị 12g; can khương 8g; cam thảo 6g. Sắc uống ngày một thang

https://trungtamthuoc.com

11. Chữa viêm khớp cấp :

Quế chi 8g, thạch cao, ngạnh mễ, mỗi vị 20g; tri mẫu, hoàng bá, tang chi, mỗi vị 12g; thương truật 8g. Sắc uống ngày một thang.

12. Chữa nhồi máu cơ tim

Nhục quế 6g, đương quy, đan sâm, nhục thung dung, ba kích, mỗi vị 12g; nhân sâm, phụ tử chế, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

13. Chữa thiếu máu

Quế tâm 6g, đảng sâm (thay nhân sâm) 16g; phục linh, hoàng kỳ, thục địa, bạch thược, đại táo, mỗi vị 12g; đương quy, ngũ vị tử, viễn chí, mỗi vị 10g; bạch truật 8g; cam thảo, trần bì, mỗi vị 6g; gừng 2g. Sắc uống ngày một thang.

14. Chữa viêm loét dạ dày tá tràng :

Quế chi 8g; hoàng kỳ 16g; đại táo 12g, hương phụ, bạch thược, mỗi vị 8g; sinh khương, cam thảo, cao lương khương, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang

15. Chữa viêm cầu thận cấp tính :

Quế chi 8g; bạch truật, phục linh, trạch tả, mỗi vị 12g; trư linh 8g. Sắc uống ngày một thang

16. Chữa kinh nguyệt không đều, chậm kinh :

Nhục quế 4g; bạch truật, đảng sâm, bạch thược, hoàng kỳ, mỗi vị 12g; phục linh, thục địa, xuyên khung, đương quy, mỗi vị 8g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

17. Chữa bế kinh, chậm kinh đau bụng .

Quế chi 12g; ích mẫu, cỏ gấu, mỗi vị 20g; ngải cứu 16g; gừng sao cháy 12g. Sắc uống ngày một thang

18. Chữa bế kinh, vô kinh

Quế chi 8g; ngưu tất, đảng sâm, mỗi vị 12g; đương quy, xuyên khung, bạch thược, nga truật, đan bì, mỗi vị 8g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

19. Chữa nôn mửa khi có thai :

Quế chi 8g, bạch thược 12g, đại táo 8g; cam thảo, sinh khương, mỗi vị 6g. Sắc uống

20. Chữa viêm mũi dị ứng :

Quế chi 8g; hoàng kỳ 16g; bạch thược 12g; bạch truật 8g; phòng phong, đại táo, mỗi vị 6g, gừng 2g. Nếu viêm cấp tính chảy nước mũi nhiều, thêm ma hoàng 4g, tế tân 6g. Nếu mệt mỏi, ăn kém, đoản hơi, thêm đảng sâm 16g, kha tử 6g.

21. Keo ngậm chống viêm họng mũi cho công nhân lận

Keo có hỗn hợp các tinh dầu . bạc hà, hương nhu, gừng, quế và menthol, vitamin C, acid citric

22. Trúng phong quyết lạnh, hôn mê :

Quế tốt 12g, sắc, cho uống dần dần

23. Thuốc ngâm rửa trị viêm tắc động mạch

Quế chi 8g; đào nhân, kê huyết đằng, tam lăng, mỗi vị 12g. Đun sôi kỹ lấy nước ấm ngâm ngày 2 lần.

24. Chữa viêm tắc động mạch :

Quế chi 12g, đan sâm 20g, hoàng kỳ 20g, xuyên quy vỹ 16g, xích thược 12g, bạch chỉ 12g, nghệ 12g, nhũ hương 12g, một dược 12g, hồng hoa 12g, đào nhân 12g, tô mộc 12g. Sắc uống ngày một thang.

Các bài thuốc được dùng ở Trung Quốc

1. Chữa cao huyết áp có kèm bệnh về tim :

Quế 6,6g, đỗ trọng 12g, hoàng bá 10g, sa nhân 6,6g, cam thảo 6,6g. Thêm 800 ml nước, đun sôi trong 15 - 20 phút, chia 3 lần uống trong ngày

2. Chữa suy tim, viêm cơ tim với các biểu hiện phù, khó thở, loạn nhịp tim :

Quế 15,5g, gừng 15,5g, sinh địa 15,5g, gai mèo 15,5g, mạch môn 9g, keo da lừa 9g, táo ta 3 quả, cam thảo 6g. Sắc và chia 3 lần uống trong ngày

3. Chữa bệnh cuồng loạn (hysteria), loạn thần kinh tim, mất ngủ :

Quế 6g, phục linh 9g, táo ta (quả) 6g, cam thảo 4g. Đun sôi trong 800 ml nước trong 45 phút. Chia 3 lần uống trong ngày.

4. Chữa viêm thận :

Quế chi 4,5g, cốc tinh thảo (hoa) 4,5g, táo ta (quả) 4,5g, bạch thược 4,5g, đương quy Nhật Bản 4,5g, cam thảo 3g, bạch mộc thông 3g. Sắc và chia 3 lần uống trong ngày.

5. Chữa thấp khớp

Quế chi 12,5g, phụ tử chế 15,5g, bạch truật 12,5g, cam thảo 6g. Sắc và chia 3 lần uống trong ngày.

6. Chữa đái tháo đường giai đoạn đầu .

Quế 10g, phụ tử chế 15,5g, mai rùa nướng 15,5g, sa nhân 6g, cam thảo 6g. Sắc và chia 3 lần uống trong ngày.

7. Chữa đái tháo đường :

Quế 3g, sơn dược 15,5g, phụ tử chế 12,5g, phục linh 12,5g, sơn thù 10g, trạch tả 10g, sinh địa 10g, mẫu đơn bì 6g. Sắc uống làm 3 lần trong ngày

https://trungtamthuoc.com

665. QUẾ RỪNG

Cinnamomum iners Reinw. ex Blume

Tên khác: Ô dước, dc hương, hậu phác nam.
Họ : Long não (Lauraceae)

Mô tả



Quế rừng - *Cinnamomum iners* Reinw ex Blume

Cây nhỡ hay cây to, cao 8 - 10 m, có khi hơn Cành hình trụ nhẵn, màu nâu đen Lá mọc đối, đôi khi so le, phiến dai, hình bầu dục hoặc mũi giáo, gốc tròn, đầu tù hoặc hơi nhọn, mặt trên màu lục sáng, nhẵn, bóng, mặt dưới xỉn và hơi bạc, có lông ngắn rải rác; 3 gân mờ chạy dọc đến gần đầu lá, cuống lá rất ngắn, phẳng hoặc hơi có rãnh Lá non màu hồng nhạt, vỏ và lá vò ra có mùi quế nhẹ.

Hoa màu trắng, thơm, mọc thành chùm ở kẽ lá và đầu cành, mặt trong màu vàng; cuống hoa và bao hoa có lông

Quả mọng, dài 1 - 1,5 cm, hình bầu dục, bẹt ở đầu, bao bọc bởi các lá đài rất ngắn tồn tại, dính nhau ở gốc.

Mùa hoa: tháng 3 - 4, mùa quả: tháng 5 - 6

Phân bố, sinh thái

Quế rừng phân bố ở Nam Trung Quốc, Mianma, Ấn Độ, Indonesia, Campuchia, Lào và Việt Nam Ở Việt Nam, cây phân bố khá rộng từ các tỉnh Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên đến Bình Dương, Tây Ninh.

Quế rừng thuộc loại cây ưa sáng, lúc nhỏ chịu bóng, thường mọc rải rác ở quần hệ rừng kín thường xanh ẩm, hoặc rừng thứ sinh, ưa đất còn màu mỡ, tơi xốp và không chịu được hạn. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên từ hạt trong điều kiện rừng có độ tán che từ 0,2 đến 04 Những cây còn non, sau khi bị chặt, có khả năng tái sinh cây chồi.

Bộ phận dùng

Vỏ thân, thu hái vào mùa hè, thu ở những cây to có vỏ dày, phơi hoặc sấy khô.

Tác dụng dược lý

Quế rừng có các tác dụng : kháng khuẩn, kháng siêu vi khuẩn, gây giãn phế quản và chống co thắt phế quản. Cả cây trừ rễ lại trị giun trong thử nghiệm trên giun *Litomosoides carinii* và kháng virus bệnh Ranikhet; có hoạt tính chống co thắt trên hồi tràng cô lập chuột lang, ức chế hệ thần kinh trung ương và hạ nhiệt

Tính vị, công năng

Vỏ thân quế rừng có vị ngọt, cay, mùi thơm tính ấm, có tác dụng tán phong hàn, làm nóng, giảm đau.

Công dụng

Vỏ thân quế rừng được dùng chữa cảm sốt, đau bụng, ăn không tiêu, đầy bụng, nôn mửa, tiêu chảy. Trong trường hợp thiếu quế nhà, có thể dùng quế rừng

https://trungtamthuoc.com

để thay thế. Liều dùng hàng ngày : 10 - 20g dang nước sắc. Phụ nữ có thai không được dùng.

Trong y học dân gian Indonesia, lá quế rừng là một thành phần trong thuốc xức dùng bôi trên da trị vàng da

Bài thuốc có quế rừng

1. Chữa cảm, sốt cao, ra mồ hôi nhiều, háo khát.

Quế rừng, hương nhu, đậu ván trắng, sâm Bố Chính, mỗi vị 20g; quả đành dành 12g; mạch môn 10g; ngũ vị tử 4g. Sắc uống làm 2 lần trong ngày.

2. Chữa đau bụng, đầy hụng, táo bón

Quế rừng, chỉ xác, đại hoàng hay chút chít, mỗi vị 12g. Sắc uống.

3. Chữa phù thũng trong viêm thận mạn tính

Quế rừng, hoài sơn, đậu đen, mỗi vị 20g; hạt sen, mạch nha, ý dĩ, mỗi vị 12g; trần bì 8g; gừng nướng 4g. Các vị trừ quế rừng, sắc uống làm 2 lần trong ngày. Riêng quế rừng thái mỏng, hãm với nước sôi trong 10 phút, rồi mới đổ vào nước sắc các vị trên.

4. Chữa sốt rét mạn tính

Quế rừng, trần bì, bán hạ chế, ngải máu, nghệ đen, chỉ xác, rễ quạt, hạt cau, vỏ rụt, mỗi vị 12g, thảo quả 6g, sắc uống. Trường hợp bệnh đỡ thì tán bột, uống mỗi lần 10g, ngày 2 - 3 lần.

666. QUÝT

***Citrus reticulata* Blanco**

Tên đồng nghĩa :	*Citrus nobilis* Lour., *C. chrysocarpa* Lush.
Tên khác	Quất thực, may cam chìa (Tày), cam chăy ton (Dao).
Tên nước ngoài	Mandarine, maltese orange, loose - skinned orange, tangerine (Anh); mandarinier (Pháp)
Họ :	Cam (Rutaceae)

Mô tả

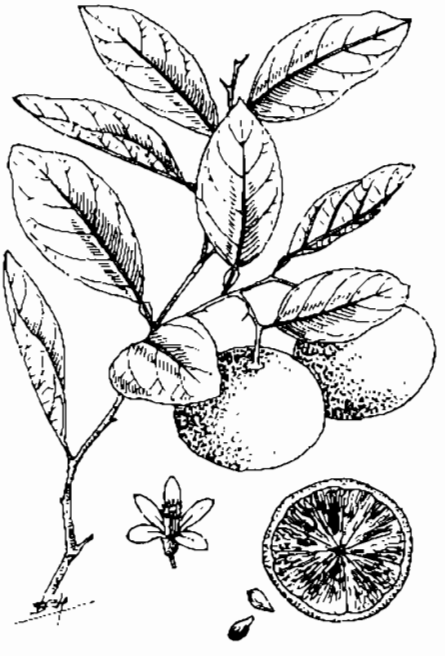

Quýt - *Citrus reticulata* Blanco

Cây nhỡ, cao 5 - 8 m. Cành cứng, không có gai hoặc có gai ngắn. Lá mọc so le, nguyên hoặc hơi khía tai bèo, dai, hình trái xoan, gốc thuôn, đầu tù hoặc hơi nhọn, mặt trên nhẵn bóng, mặt dưới nhạt có gân nổi rõ; cuống lá ngắn, hơi có cánh

Hoa mọc riêng lẻ ở kẽ lá; lá bắc nhỏ, hình vảy, có lông ở mép; đài hoa có 5 răng hình trái xoan, có mũi nhọn, gần dính nhau; tràng có 5 cánh thuôn dày, khi nở uốn cong ra ngoài, nhị nhiều dài bằng cánh hoa, dính nhau một phần ở phía dưới; bầu hình cầu

Quả gần hình cầu, dẹt, khi chín màu vàng cam sẫm, vỏ quả lồi lõm nhưng không sần sùi, cơm quả ngọt, chua và thơm.

Mùa hoa quả: tháng 7 - 12.

Nhiều loài khác như quýt giấy, quýt tàu, quýt hôi... cũng được dùng.

Phân bố, sinh thái

Nhiều tác giả cho rằng quýt có nguồn gốc ở vùng Đông Dương. Nhìn chung, theo Swingle, 1986 các

https://trungtamthuoc.com

giống quýt trồng trên thế giới hiện nay xuất xứ từ 3 loài chủ yếu sau.

- Quýt thường (*C. reticulata* Blanco): ở Đông Dương; các giống lai của chúng hiện được trồng rộng rãi ở các nước vùng Đông Nam Á, Trung Quốc và Việt Nam.

- Quýt hôi Ấn Độ (*C. indica* Tanaka) : mọc hoang dại ở Ấn Độ.

- Quýt dại Nhật Bản (*C. tachibana* (Makino) Tanaka) : mọc hoang dại ở Nhật Bản và Đài Loan.

Trong 3 loài trên, loài quýt thường được coi là quan trọng nhất

Ở Việt Nam, có một số giống quýt trồng cổ điển như "quýt giấy" quả to, vỏ mỏng, múi mọng nước, ngọt và thơm; vốn được trồng ở Bắc Giang, Cao Bằng, Lạng sơn, Thái Nguyên... "Quýt đường" quả nhỏ, vỏ dày, rất ngọt, có nhiều ở các tỉnh Phú Thọ, Tuyên Quang, Yên Bái, Hà Tây và loại "quýt hôi" quả nhỏ nhất, vỏ dày và chua. Loài sau được trồng chủ yếu ở vùng núi có độ cao 800 - 1600 m, ở các tỉnh Lạng Sơn, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu. Cây chịu được lạnh.

Nhìn chung, quýt là cây thích nghi với điều kiện khí hậu ôn hòa của vùng ôn đới ấm (Địa Trung Hải, Trung Quốc), á nhiệt đới (Trung Quốc và vùng núi ở Bắc Việt Nam) và nhiệt đới (các nước vùng Đông Nam Á). Cây ưa sáng và có thể chịu được hạn, trồng ở vùng ôn đới ấm và á nhiệt đới có hiện tượng rụng lá vào mùa đông. Ra hoa cùng lúc với lá non vào mùa xuân, thụ phấn nhờ côn trùng, tái sinh tự nhiên từ hạt và mọc cây chồi khoẻ sau khi bị chặt. Tuy nhiên để giữ nguyên phẩm chất của quả, người ta thường nhân giống vô tính, bằng cách chiết hay ghép cành.

Bộ phận dùng

- Vỏ quả chín (trần bì).
- Vỏ quả xanh (thanh bì).
- Vỏ ngoài của quả (quất hồng)
- Lá quýt (quất diệp).
- Hạt quýt (quất hạch)

Quả thu hái khi chín, bóc lấy vỏ phơi khô làm trần bì. Theo y học cổ truyền và kinh nghiệm dân gian, trần bì để càng lâu năm càng tốt. Nếu hái quả lúc còn xanh, lấy vỏ phơi khô thì được thanh bì

Hạt lấy ở quả chín phơi khô làm quất hạch. Để có quất hồng, người ta lấy vỏ ngoài của qua quýt chín, cạo bỏ phần trong, phơi khô.

Thành phần hóa học

- Theo tài liệu Ấn Độ, vỏ quýt chứa tinh dầu với thành phần chủ yếu là d. limonen 91% và các terpen, caren linalool, anthranilat methyl lượng nhỏ hơn.

Tinh dầu quýt có tỷ trọng ở 15° 0,8476 ; α[D] : +78°45', n(D) 1,745.

- Quả quýt chứa 87,8% nước, 0,9% protein, 10,6% hydrat carbon, 0,3% chất béo (cao chiết bằng ether), 0,4% chất vô cơ gồm: Ca 0,05 mg%; P 0,02 mg%, Fe 0,01%, caroten 350 UI %, vitamin B_1 40 UI % và vitamin C 68 mg%.

- Nước ép quả quýt chứa 48% nước, 10,1% chất cặn, 6,63% acid toàn phần (tính theo acid citric, 7,3% đường toàn phần, 3,5% đường khử, 3,8% sucrose và 43 mg% vitamin C.

- Hạt quýt có 60 - 62% nước, 12 - 31% protein, 0,05% chất béo và 0,84% tro

(The Wealth of India vol II.206)

Matsulara, Yoshiharu, Swabe Akiyoshi đã phân tích trong vỏ quả quýt thấy có 27 hợp chất gồm các loại chất phenyl propanoid glucosid, terpenoid glucosid, lunonoid glucosid và adenosin, trong đó chất citrusin A có tác dụng làm hạ áp (CA. 108, 1988, 124458 y).

Saxena V. K ; Shrivastava, Preeti tìm thấy trong quả quýt các chất kampferid trimethyl ether và quercetin 3, 7, 3', 4' tetramethyl ether. Các chất 3 methoxyflavon có tác dụng kháng virus (CA 122. 1995, 128669 e).

Mizumo, Mizuo chiết từ lá quýt khô được 2 chất flavon là 7 hydroxy 3', 4', 5, 6 tetramethoxyflavon và 3' hydroxy 4', 5, 6, 7, 8 penta methoxyflavon.

Yayaprakasha S. K, Sing R. P. đã tách được từ hạt quýt 3 limonoid là limonin, nomilin và obakinon (CA.126, 1997, 261502 u).

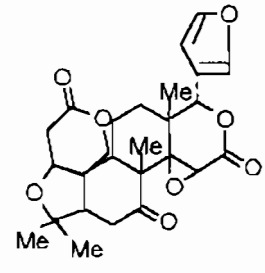

Limonin

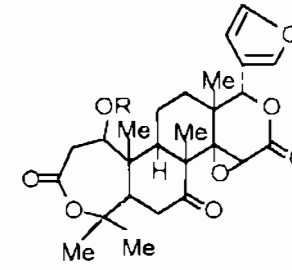

Nomiin

Ding, Zong y Uan; Li Shusiu đã tách từ tinh dầu hoa quýt rụng được 16 thành phần, trong đó chủ yếu là linalol 29,68% và citronelal 26,57%

https://trungtamthuoc.com

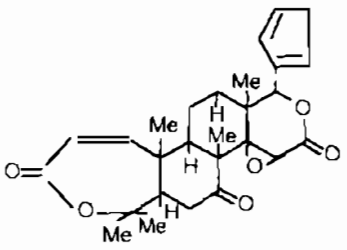

obakinon

Từ rễ quýt, Wu Tian Shung đã chiết được citrunobin là một chalcon cùng với citroflavanon. (CA, 112, 1990, 155214 c)

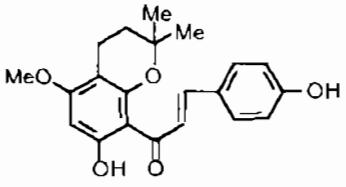

Citrunobin

Các tác giả còn tìm thấy trong rễ quýt các chất 2,2 dimethyl furanoflavanol (citrusinol), một sesquiterpen là elemol, các coumarin như suberosin, suberenol, crenulatin, xanthyletin, xanthoxyletin và nordentatin; các acridon alcaloid như citropon A, 5 hydroxynoracronycin, citrusinin I và citracridon I. (CA.108, 1988, 52836 v).

Nhiều chất flavonoid khác đã được phát hiện trong quýt như hesperidin, neohesperidin, tangeretin : 5, 6, 7, 8, 4' penta methoxy flavon, citromitin 5, 6, 7, 8, 3', 4' hexamethoxy flavanon, 5,0 desmethyl citromitin; nobiletin. Ngoài ra, còn có sineplorin neoxanthin, violaxanthin, α terpineol glucosid carveol glucosid.

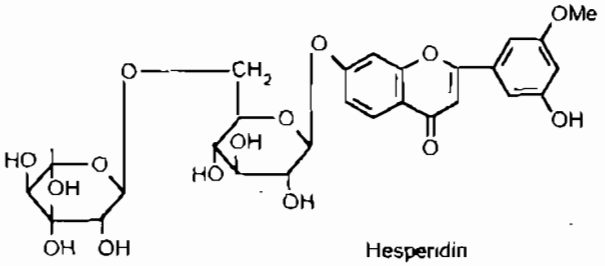

Hesperidin

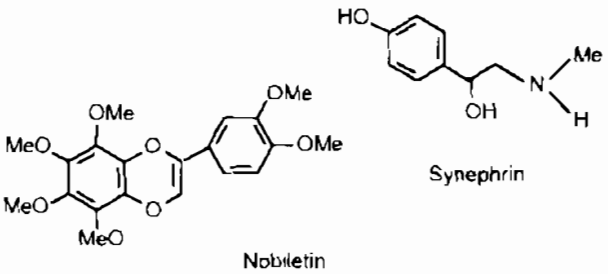

Synephrin

Nobiletin

Thành phần tinh dầu quýt gồm α pinen, β. pinen, camphen, myrcen, 3 caren, α phellandren, β phellandren, α terpinen, β terpinen, limonen, và hydrocarbon thơm (Trung dược từ hải II.554, III 1573, 1579, 1581, 1582)

Tác dụng dược lý

- *Tác dụng đối với tim mạch* : Nước sắc trần bì trên tim ếch cô lập và tim ếch tại chỗ đều có tác dụng tăng cường sức co bóp cơ tim, tăng lượng máu do tim đẩy ra, ảnh hưởng không lớn đến nhịp tim. Với liều cao, nước sắc ức chế sức co bóp cơ tim và làm giãn mạch vành, trên tiêu bản tim thỏ cô lập. Nước sắc trần bì thí nghiệm trên chó tiêm tĩnh mạch, có tác dụng gây co bóp mạch máu thận, giảm lượng nước tiểu, trên chó và thỏ lại có tác dụng tang huyết áp và khi huyết áp trở lại bình thường thì tiếp theo có hiện tượng hạ huyết áp trong thời gian ngắn, tác dụng giống như adrenalin.

Dịch tiêm chế từ thanh bì với liều 1g/kg, tiêm tĩnh mạch đối với mèo, thỏ, chuột cống trắng đều có tác dụng tang áp rõ rệt, đối kháng với tác dụng hạ huyết áp do thuốc hoặc do mất máu gây nên. Còn hesperidin của trần bì trên tiêu bản tai thỏ cô lập, có tác dụng gây giãn mạch; methylhesperidin có tác dụng giảm tính thẩm thấu thành mạch. Methylhesperidin với liều lượng 0,5 - 1 mg trên tiêu bản tim thỏ cô lập, gây giãn mạch vành bằng 1/4 - 1/2 tác dụng của theophyllin, nhưng thời gian tác dụng kéo dài; nếu tăng liều lượng thì tác dụng gây giãn mạch vành càng tăng và vẫn không ảnh hưởng đến sức co bóp và nhịp tim. Trên thỏ mèo gây mê, thuốc tiêm bằng đường tĩnh mạch có tác dụng hạ huyết áp từ từ với cơ chế tác dụng là do thuốc tác dụng trực tiếp lên hệ cơ trơn của mạch máu.

- *Tác dụng đối với cơ trơn* : Nước sắc trần bì trên tiêu bản ruột cô lập của thỏ và chuột nhắt trắng có tác dụng ức chế co bóp ruột; methylhesperidin đối với ruột cô lập và khí quản chuột lang, giải động mạch chủ chuột cống trắng đều có tác dụng ức chế co bóp, nhưng tương đối yếu, chỉ bằng 1/100 tác dụng của papaverin.

- *Tác dụng chống viêm, chống loét, lợi mật* : Hesperidin không có tác dụng làm giảm phù chân chuột do formaldehyd gây nên, còn ciscoumarin có trong cam quýt có tác dụng chống viêm. Methylhesperidin có tác dụng ức chế loét dạ dày gây nên do thắt môn vị trên chuột cống trắng; tiêm xoang bụng cho chuột cống trắng có tác dụng lợi mật rõ rệt.

- *Các tác dụng khác* : Trên chuột cống trắng được nuôi dưỡng bằng chế độ ăn gây xơ vữa động mạch và

https://trungtamthuoc.com

hình thanh huyết khối, hesperidin có tác dụng kéo dài thời gian sống của súc vật thí nghiệm. Trong thí nghiệm gây đông lạnh tại thỏ bằng cách phun chlorethan, hesperidin làm giảm được các triệu chứng đông lạnh. Trên chuột cống trắng gây tắc nghẽn mạch huyết khối thực nghiệm, các flavonoid của quả quýt như nobiletin, tangeretin có tác dụng ức chế hoạt động men thrombogen, nhưng không ảnh hưởng đến thời gian đông máu. Nobiletin có tác dụng ức chế tốc độ huyết trầm của hồng cầu người với tỷ lệ ức chế là 78,8% Nó còn có tác dụng ức chế ngưng tập tiểu cầu và ức chế hoạt tính men phosphodiesteraza.

Sinephrin có những tính chất giống giao cảm, trên những người tình nguyện tiêm truyền tĩnh mạch với liều 4 mg/phút có tác dụng làm tăng huyết áp tâm thu và huyết áp trung bình nhưng không ảnh hưởng đến huyết áp tâm trương.

Limonen có tác dụng ức chế thần kinh trung ương, thí nghiệm trên chuột nhắt và chuột cống trắng bằng đường uống làm giảm hoạt động tự nhiên của chuột, hạ thân nhiệt, kéo dài tác dụng của các thuốc gây mê. Ngoài ra, limonen còn có tác dụng giải co thắt, chống viêm, kháng dị ứng

Tính vị, công năng

Quả quýt có vị ngọt, chua, tính ôn, có tác dụng nhuận phế, tiêu khát, khai vị

Trần bì có vị cay, đắng, tính ôn vào 2 kinh tỳ và phế, có tác dụng lý khí, táo thấp, hóa đờm, kiện vị.

Thanh bì có vị cay, đắng, tính ôn,vào 2 kinh can và đởm, có tác dụng sơ can, phá khí, tán kết (sơ tán can khí uất kết), tiêu đờm.

Hạt quýt có vị đắng, tính bình, vào 2 kinh can và thận, có tác dụng lý khí, tán kết, chỉ thống.

Lá quýt, có vị cay, đắng, tính bình, vào 2 kinh can và phế, có tác dụng sơ can, hành khí, hóa đờm.

Công dụng

Quả quýt được dùng để an khí chín. Dịch ép từ múi quýt pha với nước và siro là một loại giải khát thông dụng, mát bổ, dễ tiêu.

Trong y học cổ truyền, trần bì là một vị thuốc thông dụng đối với nam giới, nên có câu "nam bất ngoại trần bì, nữ bất ly hương phụ" nghĩa là chữa bệnh cho đàn ông không thể thiếu trần bì, cho phụ nữ không thể thiếu hương phụ. Theo kinh nghiệm dân gian, trần bì chữa ăn không tiêu, đau bụng, nôn mửa, ho tức ngực, nhiều đờm. Liều dùng hàng ngày 4 - 12g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột. Có thể dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Thanh bì chữa đau gan, tức ngực, đau mạng sườn, sốt rét với liều dùng : 3 - 9 g/ngày

Hạt quýt chữa sa ruột, bìu sưng đau, viêm tuyến vú, đau lưng với liều dùng 3 - 9 g/ngày.

Lá quýt chữa ngực đau tức, ho, sưng vú, sa ruột với liều dùng 10 - 20 lá/ngày.

Bài thuốc có quýt

1 Chữa đau bụng nôn mửa, ợ hơi, tiêu hóa kém:

Trần bì 8g, hoắc hương 8g, gừng sống 3 lát Sắc với 200 ml nước còn 50 ml uống trong ngày (Nam dược thần hiệu).

2. Chữa ho mất tiếng:

Trần bì 12 g, sắc với 200 ml nước, còn 50 ml, thêm đường đủ ngọt, uống dần trong ngày.

3. Chữa ho đờm nhiều, đờm đặc, tức ngực:

Trần bì, bán hạ (chế) mỗi vị 6g; phục linh 12g; cam thảo 3g Sắc nước uống

4 Chữa tinh hoàn sưng đau:

Trần bì, hạt vải (thái mỏng phơi khô sao vàng), đại hồi. Liều lượng mỗi thứ bằng nhau, tán nhỏ, rây bột mịn. Ngày uống 4 - 8g, chia làm 2 lần, chiêu với rượu.

5. Chữa tỳ vị bất hòa, tâm phúc trướng mãn (đầy bụng), ợ ra nước chua, ỉa ngoài, chán ăn:

Thanh bì, tiểu hồi hương (sao), thương truật (ngâm nước vo gạo), trần bì, nhục quế (bỏ vỏ ngoài), cao lương khương, hương phụ, cam thảo (chích) mỗi vị 30g; cát cánh 10g. Tất cả nghiền thành bột, mỗi lần uống 6g với ít muối.

6. Chữa sưng vú, sốt của phụ nữ trong thời kỳ cho con bú:

Lá quýt 20 lá, qua lâu nhân 1/2 hạt, xuyên khung, hoàng cầm, chi tử, liên kiều, thạch cao, sài hồ, trần bì, thanh bì, mỗi vị 3g; cam thảo (sống) 1,5g Sắc nước uống làm nhiều lần trong ngày

https://trungtamthuoc.com

667. QUYỂN BÁ

***Selaginella* ssp.**

Họ Quyển bá (Selaginellaceae)

Có nhiều loài, nhưng chỉ có 2 loài được sử dụng làm thuốc phổ biến là quyển bá tràng chim và quyển bá trường sinh

Mô tả



Quyển bá tràng chim - *Selaginella involvens* (Sw.) Spring

1. Quyển bá tràng chim *(Selaginella involvens* (Sw.) Spring, *S. caulescens* (Wall.) Spring), tên khác là quyển bá, giáo hát; tên nước ngoài : little clubmoss (Anh), sélaginelle (Pháp).

Cây thảo mọc bò, sống lâu năm. Thân đứng hoặc nằm, hình trụ, mang nhiều giả rễ, phân nhánh bằng cách chẻ đôi, cao 10 - 15 cm, các nhánh đều nằm trên một mặt phẳng. Lá nhỏ rất nhiều, không đều, lá ở gốc thân chính mọc cách xa nhau; lá ở cành mọc sít nhau, khía răng và bạc trắng ở mặt dưới.

Bông sinh bào tử thường đơn, mọc ở cuối các cành nhỏ, có 4 cạnh, dài 4 - 20 mm; lá mang bào tử hình trái xoan - tam giác, có răng, bào tử lớn có màu nâu, bào tử nhỏ màu vàng cam.

Mùa sinh sản: tháng 10 - 12.

2. Quyết bá trường sinh *(Selaginella tamariscina* (Beauv.) Spring), tên khác là trường sinh thảo, hồi sinh thảo, cải tử hoàn hồn thảo, hoàn dương thảo, cây chân vịt, móng lưng rồng, rong Nha Trang, vạn niên tùng, nhả mung ngưa (Thái), cua mù sùa (H'Mông).



Quyển bá trường sinh - *Selaginella tamariscina* (Beauv.) Spring

Cây thảo, rễ rất nhiều bện lại với thân thành một búi hình trụ, cao khoảng 10 cm. Cành dài 5 - 12 cm, mang nhiều lá xếp lợp. Lá rất đa dạng; lá bên hình giáo có lông, lá ở kẽ hình tam giác - thuôn, có mép rộng, lá ở giữa có mép không đều. Các cành mang lá thường cuộn tròn vào trong trông như một túm cây

https://trungtamthuoc.com

khô, khi trời nắng hanh, nếu gặp mưa hoặc thời tết ẩm ướt, cành lại mọc vươn ra phía ngoài

Bông sinh bào tử mọc ở đầu cành, gần hình bốn cạnh; lá bào tử hình tam giác, mép rộng; bào tử lớn màu trắng, bào tử nhỏ màu vàng nhạt.

Phân bố, sinh thái

Selaginella Beauv là một chi lớn, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Ấn Độ có 50 loài, Việt Nam 42 loài (Phạm Hoàng Hộ, 1991).

Loài quyển bá tràng chim phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam, Lào. Ở Việt Nam, cây mọc phổ biến ở các tỉnh vùng núi có độ cao 600 m trở lên (ở miền Bắc) và khoảng trên 800 m (ở miền Nam). Cây ưa bóng và ưa ẩm, thường mọc ở đất hay các khe đá, dưới tán rừng kín thường xanh ẩm hoặc rừng núi đá vôi, tái sinh tự nhiên bằng bào tử và đẻ nhánh nhiều ở gốc. Loài này gặp nhiều ở Thái Nguyên, Cao Bằng, Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình...

Loài quyển bá trường sinh lại ưa sáng, chịu hạn tốt, thường mọc bám trên đá hay đất khô cằn lẫn nhiều sỏi đá. Cây phân bố chủ yếu ở một số vùng đồi và núi thấp thuộc các tỉnh ven biển, nhất là ở Trung Bộ như Khánh Hoà, Phú Yên, Bình Thuận, Ninh Thuận . Cây cũng phân bố ở Trung Quốc và đảo Hải Nam.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, phơi khô.

Thành phần hóa học

Quyển bá trường sinh chứa nhiều flavonoid : cryptomerin B, amentoflavon, isocryptomerin, hinokiflavon và các chất khác như lutein, cholesterol (Shin Dong In và cs, 1991; Shin Dong In và cs, 1994; Lee Hyun Sun và cs, 1996; CA.117 : 66 577 j; CA.122 : 235 313 f, CA 125 : 292.577 f).

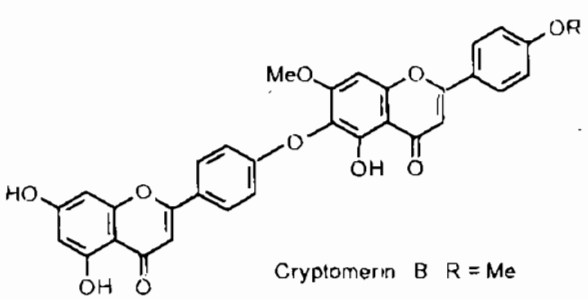

Cryptomerin B R = Me

Isocryptomerin : R = H

Quyển bá tràng chim có trehalose (Trung dược từ hải II, 1996).

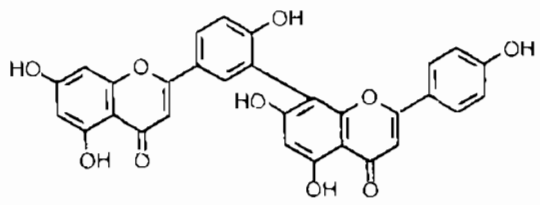

Amentoflavon

Tác dụng dược lý

Tác dụng trên tế bào ung thư dòng P388 và MKN 45: Toàn cây quyển bá chiết bằng methanol rồi cô được cao đặc. Từ cao methanol, chiết bằng cloroform, ethyl acetat hoặc n-butanol sẽ được các chất chiết, rồi thử trên tế bào ung thư dòng P388 và MKN 45 *in vitro*. Sau đó xác định số tế bào chết bằng phương pháp nhuộm màu với tetrazolium, những tế bào chết sẽ bắt màu. Kết quả thấy cả ba chất chiết đều làm giảm số tế bào sống so với lô đối chứng

Từ phân đoạn chiết bằng ethyl acetat, đã tách ra được chất flavon và đã xác định là amentoflavon. Chất này có tác dụng ức chế tỷ lệ sống của tế bào P388 phụ thuộc vào liều dùng, nhưng không ức chế rõ trên tế bào MKN 45.

Tính vị, công năng

Quyển bá có vị cay, hơi đắng, tính lạnh (để sống) hoặc tính bình (sao).

Dược liệu sống có tác dụng hoạt huyết, sao lại chỉ huyết (cầm máu).

Công dụng

Quyển bá dùng sống chữa huyết bế thành hòn cục, ung thư, vô kinh, bỏng lửa. Quyển bá sao hoặc nướng chữa đi ngoài phân đen, tử cung xung huyết, trĩ xuất huyết, đái ra máu, ho ra máu, nôn ra máu, kinh nguyệt quá nhiều. Ngày 5 - 15g, có thể đến 20 - 30g dạng thuốc sắc.

Bài thuốc có quyển bá

1. Chữa ho ra máu, nôn ra máu, đái ra máu, đi ngoài phân đen, kinh nguyệt quá nhiều:

Quyển bá sao 30g, long nha thảo 25g. Sắc uống, ngày một thang.

2. Chữa trĩ xuất huyết:

Quyển bá sao 15g, nấu sôi, chắt lấy nước uống trong ngày thay trà.

3. Chữa viêm gan cấp tính, viêm túi mật

Quyển bá sao 30g; mộc thông, ngưu tất mỗi vị 20g. Sắc uống trong ngày.

https://trungtamthuoc.com

4. Chữa bỏng lửa:

Quyển bá sống, phơi khô, tán bột, trộn với lòng trắng trứng gà, đắp lên vết bỏng. Cứ 2 - 3 giờ thay thuốc một lần.

5. Chữa ung thư phổi, ung thư mũi họng

Quyển bá 20 - 80g nấu với thịt lợn nạc và vài quả táo tàu cho thật nhừ. Ăn cả cái cả nước. Ngày 1 lần, dùng vài tháng (kinh nghiệm mới của Trung Quốc)

Chú ý: Phụ nữ có thai không được dùng quyển bá.

668. QUỲNH

Epiphyllum oxypetalum (DC.) Haw.

***Tên nước ngoài*:** Phyllocactus (Anh).
***Họ*:** Xương rồng (Cactaceae)

Mô tả

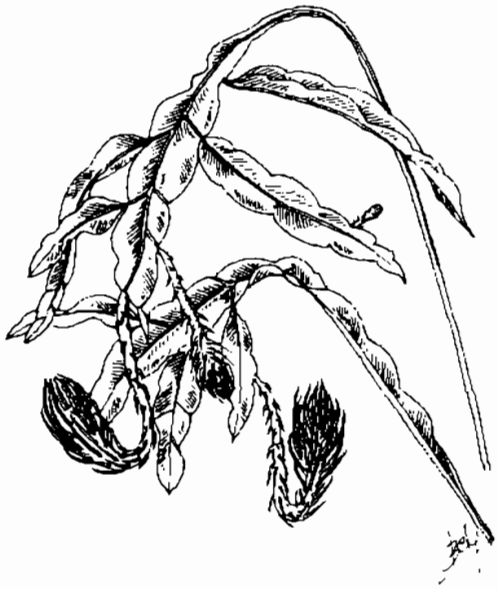

Quỳnh - *Epiphyllum oxypetalum* (DC.) Haw.

Cây nhỏ, không gai. Thân hình trụ, cứng, có vỏ màu nâu. Cành phân nhánh nhiều, có dạng giẹp màu lục nom như lá, phía giữa dày lên, có một đường sống rõ, mỏng dần về phía mép, mép lượn sóng, khía tròn.

Hoa to, màu trắng, mọc đơn độc, cong lên ở kẽ những vết khía của thân; lá bắc nhiều, hình vảy, hoa chỉ nở về đêm.

Mùa hoa: tháng 6 - 7.

Phân bố, sinh thái

Cây quỳnh có nguồn gốc ở Trung và Nam Mỹ, sau được nhập trồng khắp các vùng nhiệt đới.

Ở Việt Nam, quỳnh là loại cây cảnh có từ lâu đời. Cây được trồng rải rác trong nhân dân chủ yếu ở các tỉnh đồng bằng và trung du hoặc ở vùng núi thấp. Cây ưa sáng, chịu hạn tốt do có phần thân và lá mọng nước. Ở các đô thị, người ta thường trồng ở ban công, hướng về phía tây hoặc tây nam. Cây chỉ ra hoa khi được chiếu sáng đầy đủ; hoa nở về đêm và chưa thấy có quả.

Quỳnh có khả năng tái sinh dinh dưỡng khỏe. Từ mỗi bộ phận của cây như một phần lá hay thân, cắm xuống đất, đều có khả năng nảy mầm.

Bộ phận dùng

Hoa và thân.

Hoa thu hái khi nở, dùng tươi hoặc phơi khô

Thân, thu hái quanh năm, dùng tươi.

Tính vị, công năng

Hoa có vị ngọt, tính bình, có tác dụng tiêu viêm, cầm máu. Thân có vị chua và mặn, tính mát, có tác dụng tiêu viêm. Toàn cây có tác dụng thanh phế, trừ ho, hóa đàm.

Công dụng

Hoa quỳnh thường được dùng chữa lao phổi với ho ra máu, tử cung xuất huyết, viêm họng. Dùng 3 - 5 hoa, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, thân giã nhỏ và đắp lên chỗ đau trị đinh nhọt.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây quỳnh được dùng trị đòn ngã tổn thương, đau tâm vị, thổ huyết, phổi kết hạch.

https://trungtamthuoc.com

669. RÁNG BAY

Drynaria quercifolia (L.) J. Sm.

Tên đồng nghĩa : *Polypodium quercifolium* L.
Tên khác : Thu mùn lá sổ.
Họ : Răng dê (Polypodiaceae).

Mô tả



Ráng bay - *Drynaria quercifolia* (L.) J. Sm.

Cây có thể cao hơn 1 m, sống lâu năm. Thân rễ to, dày, mọc bò, phủ vảy màu hung hình chỉ kéo dài thành roi hẹp, mép nham nhở không đều, có lông nhọn dài. Lá có hai loại : lá gốc cứng, phủ kín thân rễ, dài 25 - 30 cm, rộng 7 - 15 cm, không cuống, xẻ thuỳ nhọn, màu nâu, có tác dụng hứng mùn, lá sinh sản có cuống dài, màu vàng hơi xám, đôi khi có cánh, phiến lá dai, nhẵn, dài 0,6 - 1 m. Rộng 30 - 40 cm, chẻ lông chim sâu thành nhiều thuỳ nguyên, không đều hình ngọn giáo - xiên, hướng lên, đầu nhọn, rộng 3 - 4 cm, gân bên rõ.

Túi bào tử hình tròn, không có áo túi, xếp thành hai hàng dọc theo các gân bên; bào tử hình trái xoan, màu vàng nhạt.

Phân bố, sinh thái

Ráng bay phân bố ở vùng nhiệt đới châu Á, bao gồm các nước Malaysia, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam.

Ở Việt Nam, ráng bay chỉ thấy ở các tỉnh phía nam, từ Phú Yên, Tây Nguyên đến đảo Phú Quốc. Cây ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc phụ sinh trên thân cây gỗ hay trên đá; sinh trưởng phát triển mạnh vào mùa mưa ẩm; tái sinh tự nhiên bằng bào tử, phát tán nhờ gió. Cây có khả năng mọc chồi nhiều từ thân rễ, nên thường phát triển thành những mảng lớn, khó phân biệt từng cá thể, phủ kín một tảng đá hay cành và thân cây gỗ lớn.

Nguồn ráng bay ở các tỉnh phía nam khá phong phú. Cây được khai thác chính thức từ năm 1977.

Bộ phận dùng

Thân rễ, thu hái quanh năm, phơi khô.

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu nước ngoài, cao nước chiết từ ráng bay có tác dụng kháng khuẩn. Thân rễ ráng bay có tác dụng gây san sẻ.

Tính vị, công năng

Ráng bay có vị đắng, tính ôn, có tác dụng bổ thận, cường cốt, hoạt huyết, chỉ thống, tiêu viêm.

Công dụng

Ráng bay được dùng chữa thận hư, đau mình mẩy, bong gân tụ máu, ù tai, đau răng, thấp khớp. Mỗi ngày dùng 6 - 12g sắc với 200 ml nước còn 50 ml, chia làm 2 lần uống trong ngày. Dùng riêng hoặc phối hợp với rễ, thân, lá cây thanh thiên (lưu ký nô) với liều lượng bằng nhau. Dùng ngoài, hốt ráng bay xát vào lợi chữa chảy máu chân răng. Viện Quân y 6 (Tây Bắc) đã lấy

https://trungtamthuoc.com

thân rễ giã nát, đắp vào vết đau, băng lại, điều trị có kết quả nhiều trường hợp bong gân, tụ máu. Ở Malaysia, lá ráng bay đắp ngoài chữa sưng tấy. Ở Philippin, nước sắc loãng từ thân rễ, chữa nôn ra máu, nước sắc đặc chữa bệnh giun sán.

Bài thuốc có ráng bay

1. Chữa thấp khớp, làm khí huyết lưu thông

Ráng bay 12g, lưu ký nô 12g, cây dâu 12g, rễ nhàu 12g, thổ phục linh 12g, ngũ gia bì 12g, quế chi 10g, gấm đen 10g, thiên niên kiện 10g, đỗ trọng dây 8g. Tất cả tán nhỏ, làm thành viên. Mỗi lần uống 3g, ngày 3 lần (kinh nghiệm ở tỉnh An Giang).

2. Chữa giảm bạch cầu.

Ráng bay 15g, đương quy 15g, hổ trượng 8g, thục địa 30g. Sắc nước uống (Trung dược từ hải - Trung Quốc).

670. RAU BỢ NƯỚC

***Marsilea quadrifolia* L.**

Tên khác: Cỏ bợ, cỏ chữ điền, rau tần, tần thái, tứ diệp thảo
Tên nước ngoài : Pepperwort (Anh), marsilée (Pháp).
Họ : Rau bợ nước (Marsileaceae).

Mô tả



Rau bợ nước - *Marsilea quadrifolia* L.

Cây thảo, cao 15 - 20 cm. Thân bò, mảnh, có nhiều mấu, mỗi mấu mang rễ và 2 lá một, có cuống dài 5 - 15 cm. Lá có 4 lá chét, xếp chéo chữ thập, hình tam giác ngược, gốc thuôn hẹp, đầu bằng rộng, mép nguyên, hai mặt nhẵn.

Bào tử quả có lông dày, mọc 2 - 3 cái một ở gốc cuống lá, đầu tròn, có răng nhỏ ở gần gốc.

Mùa sinh sản : tháng 5 - 6.

Phân bố, sinh thái

Rau bợ nước phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở châu Á, cây có ở hầu hết các nước ở vùng Nam Á, Đông - Nam Á và Trung Quốc.

Ở Việt Nam, rau bợ nước phân bố từ vùng đồng bằng, trung du đến vùng núi, độ cao phân bố đến 1000m. Cây ưa sáng, sống ở môi trường nước nông, phần thân rễ và rễ ngập trong bùn, lá vươn lên khỏi mặt nước. Thường gặp ở ruộng lúa nước, bờ kênh mương nơi sát mép nước hay ở các vũng lầy. Tái sinh tự nhiên bằng bào tử; khả năng mọc chồi nhánh từ thân rễ khỏe, tạo thành hệ thống thân rễ dày đặc dưới mặt ruộng. Rau bợ nước được coi là loài cỏ dại ở ruộng lúa, nhất là trong vụ lúa xuân - hè.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm. Dùng tươi hay phơi sấy khô.

Thành phần hóa học

Rau bợ nước chứa 34,2% nước, 4,6% protid, 1,6 glucid, 0,72mg% caroten, 76 mg% vitamin C. Ngoài ra, còn cyclaudenol (theo Đỗ Tất Lợi - 1999). Rau bợ nước là nguồn rau chứa protein và acid nucleic (CA.,

https://trungtamthuoc.com

119, 1993. 202 170s). Chuỗi nucleotid có 5,8S rRNA, được xác định gồm 155 nucleotid và được chiết xuất bằng phenol nóng ở pH = 5,1, rồi điện di trên gel polyacrylamid. Không có các đơn vị pseudouridin trong phân tử. (Meleksovets Y. U. F, CA., 111, 1989. 169533 x)

Tác dụng dược lý

Tác dụng lợi tiểu: Dịch rau bợ nước phơi khô chiết bằng nước 1:2 (1g dược liệu cô lấy 2 ml dịch chiết) cho chuột cống trắng uống với liều 4 ml/100g. Ở lô đối chứng, thay dịch chiết bằng nước với cùng thể tích. Thuốc làm tăng 20% lượng nước tiểu so với lô đối chứng. Phân tích thấy trong dịch chiết, hàm lượng K^+ là 287, Na^+ là 28 và Ca^{2+} là 4 mEq/l và tác dụng lợi tiểu của rau bợ nước một phần do lượng K^+ cao này.

Tính vị, công năng

Rau bợ nước có vị ngọt, hơi đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, tiêu sưng, giải độc, nhuận gan, sáng mắt, trấn tĩnh.

Công dụng

Rau bợ nước thường được dùng làm rau ăn sống, xào, luộc hoặc nấu canh.

Về mặt thuốc, rau bợ nước chữa viêm thận, phù, sỏi tiết niệu, đái ra máu, đái đường, bệnh về thần kinh như suy nhược thần kinh, động kinh, điên cuồng, sốt cao, các chứng sưng đau như viêm gan, viêm kết mạc, viêm lợi, đau răng, đinh nhọt, sưng vú, tắc tia sữa. Còn chữa khí hư, bạch đới và rắn độc cắn. Ngày 20 - 30g cây tươi, phơi khô, sao vàng, sắc uống.

Bài thuốc có rau bợ nước

1. Chữa đái tháo đường, tiêu khát:

Rau bợ nước và thiên hoa phấn (rễ cây qua lâu), mỗi vị 15g, phơi khô, tán nhỏ, hòa với sữa uống.

2. Chữa sỏi tiết niệu:

Rau bợ nước 30g, búp non cây dứa dại 20g, ngải cứu 10g, lá phèn đen 10g. Tất cả đều tươi, rửa sạch, giã nát, thêm nước uống lúc sáng sớm, mỗi lần 1 bát. Dùng nhiều ngày.

3. Chữa sưng lở, nổi mẩn do nhiệt

Rau bợ nước tươi một nắm, giã nát hoặc vắt lấy nước bôi.

671. RAU CẦN TA

Oenanthe javanica (Blume) DC.

Tên đồng nghĩa: *Oenanthe stolonifera* (Roxb.) Wall.
Tên khác: Rau cần nước, rau cần cơm, rau cần ống
Tên nước ngoài: Water drop – wort (Anh); oenanthe de Java, persil séri, ciguë phellandre (Pháp).
Họ: Hoa tán (Apiaceae)

Mô tả

Cây thảo nhẵn, sống dai. Thân mọc bò dài ngập trong bùn, bén rễ ở những mấu, sau đứng thẳng, rỗng, có nhiều đốt và khía dọc. Lá mọc so le, chia thùy hình lông chim, 1 – 2 lần, thuỳ hình trái xoan, hình thoi hoặc hình mác, gốc tròn, đầu nhọn, mép khía răng không đều; bẹ lá to, rộng, ôm sát vào thân; cuống lá dài 3 – 8cm; những lá gần ngọn không cuống.

Cụm hoa mọc đối diện với lá thành tán kép, có 5 – 15 tán đơn, mỗi tán đơn mang 10 – 20 hoa màu trắng, tổng bao có vài lá bắc hình dải hoặc không có, tiểu bao có lá bắc hình sợi; đài có răng khá dài; tràng có cánh gập xuống.

Quả hình trụ – thuôn, có 4 cạnh lồi

Mùa hoa quả: tháng 4 – 6

Phân bố, sinh thái

Oenanthe L. là một chi nhỏ. Ở Việt Nam chỉ có 3 loài, trong đó có rau cần ta là cây trồng

Rau cần ta có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Á, đã được trồng từ lâu ở các nước Pakistan, Nhật Bản, Đài Loan, Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Thái Lan,

https://trungtamthuoc.com

Malaysia, Philippin, Papua New Guinea, Indonesia (Java, Sumatra), Australia. Ở Việt Nam, rau cần ta cũng là loại rau quen thuộc, được trồng từ lâu đời ở các tỉnh phía bắc, từ Nghệ An trở ra; đặc biệt là các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc Bộ, như Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hà Tây, Vĩnh Phúc, Phú Thọ... và gần đây rau cần cũng mới được đem vào trồng ở miền Nam.

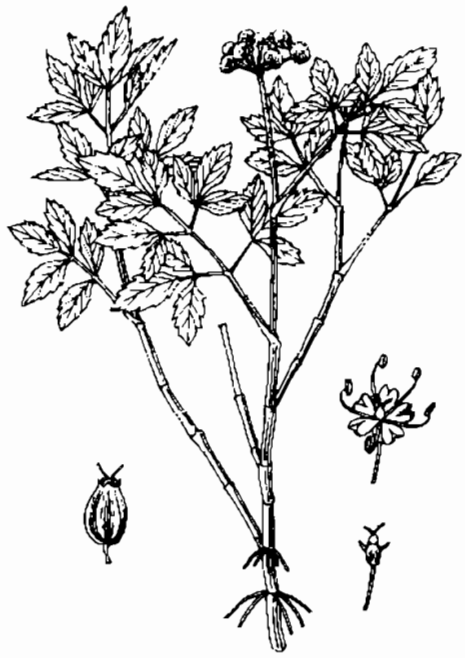

Rau cần ta - *Oenanthe javanica* (Blume) DC

Rau cần ta ưa nước, ưa sáng hoặc có thể hơi chịu bóng, thường được trồng ở ruộng ngập nước có nhiều bùn hoặc ở ao sau khi đã tát cạn nước bắt cá. Lớp bùn càng sâu, càng màu mỡ, cây càng sinh trưởng mạnh. Rau cần ta ưa khí hậu ẩm mát, do đó thường được trồng vào đầu mùa đông, để cây sinh trưởng mạnh trong mùa đông – xuân. Đến đầu mùa hè, cây sinh trưởng chậm lại, thậm chí có hiện tượng bán tàn lụi, nhưng toàn bộ phần gốc và các nhánh con vẫn tồn tại. Đó là nguồn cây giống ban đầu cho vụ trồng trọt tiếp theo. Những đám rau cần ta trồng ở ruộng, nếu không được thu hoạch (thường để làm giống) có thể ra hoa vào cuối mùa hè hoặc đầu mùa thu. Hiện chưa quan sát được quả và hạt. Rau cần ta có khả năng đẻ nhánh khoẻ từ chồi gốc.

Cách trồng

Rau cần ta ưa nhiệt độ thấp, thời vụ trồng thường vào cuối tháng 10 hoặc đầu tháng 11.

Người ta nhân giống rau cần ta bằng phương pháp vô tính. Đầu tháng 2 hàng năm, cần trồng lại một khoảnh, chăm sóc cho cây lên tốt, đến đầu tháng 10 nhổ cả thân rễ đem giâm để nhân giống. Đất giâm cần chọn bùn nhuyễn, bón lót phân mục, trải đều thân cây cần già lên mặt bùn, ấn gốc cho ngập và xoay nhẹ để thân cây vừa lún vào bùn. Từ các mắt của thân sẽ mọc lên các nhánh mới. Dùng nước giải pha loãng tưới thúc, khi nhánh cao 8 – 10cm thì nhổ đem trồng.

Trồng vào ao bùn, chỉ cần sục bùn, gạt phẳng, không cần bón phân. Nếu trồng trên ruộng nên bón lót 3 – 4 tấn phân chuồng mục cho một sào Bắc Bộ. Cây con cấy với khoảng cách 5 x 5cm hoặc 7 x 7cm thành luống rộng 1,2 – 1,4m.

Khi cây hồi xanh, dùng nước phân hoặc nước giải pha loãng tưới thúc cho rau. Có thể thúc 2 – 3 lần, mỗi lần cách nhau 10 ngày. Không dùng đạm vô cơ để tránh làm rau bị lướt. Ruộng rau cần ta cần giữ thường xuyên đủ nước (ngập thân cây).

Bộ phận dùng

Toàn cây, dùng tươi hoặc phơi khô.

Thành phần hoá học

Rau cần ta chứa tinh dầu 0,066%, trong đó có α - pinen, β - pinen, myrcen, terpinolen (Trung dược đại từ điển I, 1975); nhiều glucosid: oenthosid A (= 2,3 – methylendioxy – 5 alylphenyl - β - D – glucopyranosid), eugenyl - β - D – glucopyranosid, pinoresinol - β - D – glucopyranosid, β - sitosteryl glucosid, stigmasteryl glucosid, diethylphtalat.

Ngoài ra, còn có isorhamnetin sulfat (persicarin), quercitrin, acid O – coumaric, hyperin.

Rễ và thân có falcarinol (= n – heptadeca – 1,9 – dien – 4, 6 – diyn – 3 – ol).

Quả chứa 1,5% tinh dầu, trong đó có phenlandren và myristicin.

(The wealth of India VII, 1966; CA 123: 29.609z; CA 123: 193690 q; CA 121: 271619 y; CA 120: 116542 d; CA 114: 53 933 v).

Rễ còn có glucose, các acid béo (acid stearic, acid behenic, acid cerotic, acid lignoceric) và umbeliferon (CA 99. 155 252 b).

Rau cần ta chiết bằng ether cho các chất isorhamnetin, camphen, β - pinen, carvacrol và eugenol (CA 87: 114.553 j).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng trên hoạt động vận động tự nhiên. Cao khô rau cần ta chiết bằng cồn 50°, rồi cô dưới áp lực

https://trungtamthuoc.com

giảm, có tác dụng ức chế hoạt động vận động tự nhiên ở chuột nhắt trắng.

2. Tác dụng giảm ho, chống viêm: Chất β - pinen có tác dụng giảm ho, long đờm, chống viêm và chống nấm; còn chất myrcen có tác dụng giảm ho, long đờm

3. Độc tính cấp: Cao khô toàn cây rau cần ta cũng chiết bằng phương pháp trên có liều chết trung bình là LD_{50} = 375 mg/kg thử trên chuột nhắt trắng, dùng đường tiêm phúc mạc. Chất diethylphtalat chiết từ toàn cây rau cần ta có tác dụng xua đuổi muỗi và côn trùng, liều chết trung bình LD_{50} = 1,0 g/kg thử trên thỏ, dùng đường uống

Tính vị, công năng

Rau cần ta vị ngọt, hơi cay, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, lợi đại tiểu tràng, lợi tiểu, tiêu thũng, giảm đau, cầm máu. Quả có tác dụng chống đầy hơi và chống nôn.

Công dụng

Rau cần ta chủ yếu được dùng làm rau, xào hoặc nấu canh ăn, cũng có thể dùng ăn sống.

Rau cần ta 40g, thái nhỏ, sắc nước uống, chữa đầy bụng, nôn mửa ở trẻ em.

Để chữa đái ra máu, đái buốt, rau cần ta cả rễ để tươi 100 – 200g rửa sạch, giã nát, vắt lấy nước, uống. Rau cần ta còn được dùng chữa sốt, cảm lạnh, cao huyết áp, viêm nhiễm đường tiết liệu, đái khó, rong kinh, bạch đới.

Dùng ngoài, rau cần ta để tươi, giã nát, đắp chữa đòn ngã tổn thương, áp xe, rắn cắn, bỏ cạp đốt. Quả được dùng trị ho, tiểu tiện khó, đầy bụng, nôn mửa

672. RAU CẦN TÂY

***Apium graveolens* L.**

Tên nước ngoài : Celery (Anh); céléri, persil des marais, âche des marais (Pháp)
Họ : Hoa tán (Apiaceae)

Mô tả

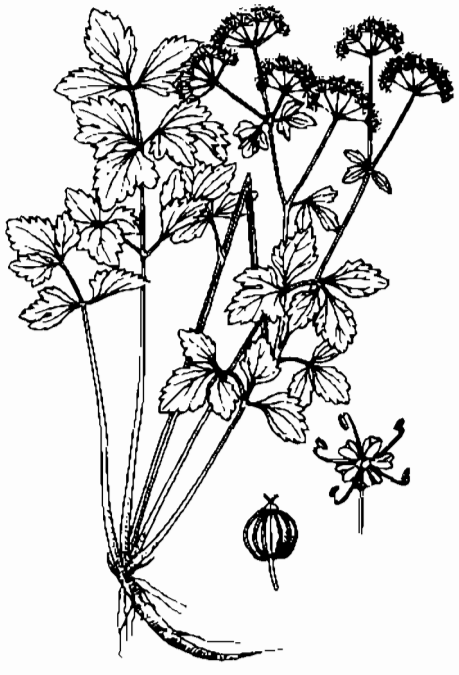

Rau cần tây - *Apium graveolens* L.

Cây thảo sống 1 - 2 năm, cao 0,5 - 1 m. Thân mọc đứng, nhẵn, có nhiều rãnh dọc, phân nhánh nhiều. Lá ở gốc có cuống, bẹ to rộng, hình tam giác - thuôn hoặc dạng 5 cạnh có gốc cụt, xẻ 3 - 5 thuỳ hình tam giác, đầu tù, mép khía răng to, lá ở giữa và lá ngọn không cuống; bẹ ngắn, xẻ 3 thuỳ hoặc không chia thuỳ.

Cụm hoa gồm nhiều tán dài, ngắn không đều (khoảng 8 - 12), các tán ở đầu có cuống dài hơn các tán bên. Không có tổng bao và tiểu bao; hoa nhỏ màu trắng hoặc lục nhạt; đài có răng rất ngắn; tràng có cánh khum; bầu nhỏ.

Quả đôi dạng trứng, hơi dẹt, nhẵn, có cạnh lồi.

Mùa hoa quả : tháng 3 - 5.

Phân bố, sinh thái

Chi *Apium* L. có khoảng 40 loài phân bố ở vùng ôn đới ấm và vùng núi cao nhiệt đới. Ở Việt Nam, chỉ có một loài rau cần tây, là cây nhập trồng.

Rau cần tây có nguồn gốc ở vùng ôn đới ấm của châu Âu và châu Á. Ở đây, hiện nay còn tồn tại quần thể mọc hoang dại của loài này (*A. graveolens* L. var

https://trungtamthuoc.com

graveolens) Cây đã được trồng từ trước Công nguyên. Có 3 nhóm giống rau cần tây xuất xứ từ 3 thứ như sau:

- Rau cần tây cho lá (*A. graveolens* L. var. *secalinum* Alef.): Cây có cuống mảnh, màu xanh, lá phân thuỳ nông, rất thơm. Nhóm này có quan hệ gần gũi với quan thể rau cần tây mọc hoang dại kể trên. Cây được trồng nhiều ở Trung Quốc, Việt Nam và các nước Đông Nam Á khác. Cây trồng được ở vùng nhiệt đới, nhưng thường vào vụ đông - xuân, khi có nền nhiệt độ thấp nhất trong năm

- Rau cần tây cho cuống (*A. graveolens* L. var. *dulce* (Miller) Pers.) : Cây có nhiều lá, cuống mập thường mọc thẳng áp sát nhau tạo thành bó; phiến lá xẻ thuỳ sâu, mép có răng cưa nhỏ, thơm. Nhóm giống này được trồng nhiều ở vùng ôn đới ẩm của châu Âu hay châu Á (Tây Liên bang Nga, Ucraina...).

- Rau cần tây cho củ (*A. graveolens* L. var *rapaceum* (Miller) Gaudin) : phần gốc phình thành củ (thân rễ), lá gần giống nhóm trên nhưng cuống lá mảnh, ngắn. Loại này chủ yếu được trồng ở châu Âu.

Nhìn chung, tất cả các loại rau cần tây đều ưa khí hậu ẩm mát, nhiệt độ trung bình từ 15 đến 21°C (ở Việt Nam và Đông Nam Á), về mùa đông, cây chịu được nhiệt độ dưới 5°C trong vài ngày, không chịu được nắng nóng. Quần thể rau cần tây mọc hoang dại ở châu Âu và một vài giống cây trồng ở Trung Quốc có thể chịu được hạn. Cây ra hoa quả nhiều, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt.

Cách trồng

Rau cần tây sinh trưởng mạnh vào vụ đông xuân.

Cây được gieo trồng bằng hạt. Khi hạt chín, cắt cả bông về phơi khô, bảo quản trong lọ kín. Có thể gieo nhiều vụ liên tiếp từ tháng 9 đến tháng 1 - 2 năm sau. Trước khi gieo, hạt cần được ngâm nước một ngày đêm, dãi lấy hạt chìm, trộn với cát, đất bột hoặc tro để gieo cho đều. Mỗi hecta cần 0,3 - 0,5 kg hạt. Gieo xong, phủ trấu hoặc rơm, rạ, tưới ẩm. Nếu phủ bằng rơm, rạ thì sau khi cây mọc, cần dỡ bỏ rơm rạ.

Đất trồng rau cần tây thích hợp nhất là đất cát pha, đất thịt nhẹ, nhiều mùn, tơi, xốp, giữ ẩm tốt. Sau khi cày bừa kỹ, cần lên luống cao 20 - 25 cm, rộng 1 - 1,2 m, bón lót 10 - 15 tấn phân chuồng hoai/ha. Sau đó, gieo hạt hoặc trồng cây con. Thường gieo thẳng, khi cây cao 10 - 15 cm, vừa nhổ tỉa rau ăn, vừa để trồng (khoảng cách trồng 5 - 7 x 10 - 15 cm). Ở ruộng gieo thẳng, sau mỗi lần nhổ tỉa, cần tưới nước phân, nước giải hoặc đạm pha loãng, vừa đảm bảo độ ẩm, vừa cung cấp thêm dinh dưỡng cho cây. Ở ruộng trồng cây con, tưới nước ngay sau khi trồng và giữ ẩm thường xuyên, bón phân thúc hàng tuần. Trồng bằng cây con, sau 30 - 35 ngày có thể thu hoạch. Nếu làm rau ăn, cần thu lúc cây còn non, nhổ cả cây. Nếu làm thuốc, có thể để già hơn, thu và phơi hay sấy khô. Nếu cất tinh dầu, đợi đến khi cây bắt đầu ra hoa.

Bộ phận dùng

Toàn cây và hạt

Thành phần hóa học

Toàn cây rau cần tây chứa tinh dầu 0,1%, trong đó có 3 - isobutyliden - 3α, 4 - dihydrophtalid, 3-isovalidin 3α, 4 - dihydrophtalid; 3 - isobutidinphtalid; 3- isovalidenphtalid; cis - 3 - hexen - 1 - yl pyruvat, α - limonen; myrcen; anhydrid sedanonic; neral. (Trung dược từ hải II, 1996)

Ngoài ra, có saccarose, glucose, fructose, vitamin C.

Hạt chứa tinh dầu 2%, trong đó có d-limonen (khoảng 60%), selinen (khoảng 10%), phtalid (khoảng 3%). Tinh dầu còn có santalol, α- và β eudesmol, dihydrocarvon, acid béo (acid palmitic, acid petroselinic, acid oleic, v.v...). Phtalid là các hoạt chất tạo ra mùi thơm trong đó chủ yếu có 3-n-butylphtalid, sedanenolid (3n-butyl-4,5-dihydrophtalid), sedanolid, anhydrid sedanonic. Tuy nhiên, sự có mặt của anhydrid sedanonic và sedanolid đang còn trong giai đoạn bàn cãi.

Hạt còn có nhựa-dầu, nhiều hoạt chất có mùi thơm và các chất terpen hơn, coumarin và coumarin glycosid trong đó có bergapten, apiumosid, velein, celereoin, nodakenin, celereosid, proralen, bergapten (5 - methoxypsoralen), xanthotoxin (8-methoxypsoralen), isopimpinellin (5,8-dimethoxypsoralen), 4, 5, 8 - trimethylpsoralen

Các flavonoid có trong hạt là, apigenin, luteolin, apiin (apigenin-7-apiosyl glucosid), luteolin-3-methylether 7-apiosyl glucosid

(A. Y Leung và cs, 1992, 141 - 143; Mos Leod Gleom và cs, 1989; Karasawa Senei và cs, 1989; Crozier Alan và cs, 1997).

Rễ non chứa acid citric, acid isocitric, acid fumaric, amin, cholin, aloxanbase, glutamin 1,6%, acid cafeic, vitamin C, tinh dầu (Trung dược từ hải II, 1996).

Theo cuốn "Prosea 8" (1994), 100g phần ăn được của rau cần tây chứa nước 90g, protein 2,2g, chất béo 0,6g, carbohydrat 4,6g, chất xơ 1,4g, tro 1,7g, vitamin A 2685 đơn vị quốc tế, vitamin B_1 0,08 mg, vitamin B_2 0,12 mg, niacin 0,6 mg, vitamin C 49 mg, Ca 326 mg, P 51 mg, Fe 15,3 mg, Na 151 mg, K 318 mg

https://trungtamthuoc.com

Tác dụng dược lý

Rau cần tây có tác dụng chống viêm rõ rệt trên mô hình gây phù bàn chân chuột với caragenin. Có 2 chế phẩm chứa rau cần tây và một số dược liệu khác của Ấn Độ có hoạt tính bảo vệ gan tương tự như silymarin trong thử nghiệm gây nhiễm độc gan bằng carbon tetraclorid trên chuột cống trắng, làm giảm mức tăng của các transaminase GOT và GPT trong huyết thanh. Còn có tác dụng lợi tiểu và gây trung tiện

Tính vị, công năng

Rau cần tây có vị ngọt, cay, mùi thơm, có tác dụng thanh nhiệt, ngừng ho, giúp tiêu hóa, lợi tiểu tiện.

Công dụng

Nước ép từ lá rau cần tây phối hợp với nước cà rốt và nước cà chua có tác dụng bổ dưỡng. Dùng ngoài, hàng ngày súc miệng bằng nước ép lá cần tây chữa loét miệng, viêm họng, khản tiếng; lá giã đắp chữa vết thương, mụn nhọt. Nước sắc rau cần tây (250g lá trong một lít nước) dùng ngâm chân chữa nứt nẻ. Phụ nữ dội khi dùng nước sắc lá cần tây gội đầu để làm bền chắc chân tóc.

Rau cần tây cũng được dùng điều trị tăng huyết áp, mỗi ngày dùng toàn bộ một cây tươi thái nhỏ, đun và uống làm nhiều lần trong ngày. Có thể dùng cây phơi khô trong mát. Tác dụng hạ huyết áp có thể do hoạt tính lợi tiểu của vị thuốc. Khi có kết quả nên thôi ngay, không dùng kéo dài.

Trong y học dân gian Ấn Độ, quả chín khô của rau cần tây được dùng làm thuốc kích thích tiêu hóa, gây trung tiện và bổ. Nước sắc quả là thuốc trị thấp khớp. Dầu từ quả được dùng làm thuốc chống co thắt và kích thích thần kinh; trị viêm khớp dạng thấp và nhiễm khuẩn đường ruột. Rễ rau cần tây được coi có tác dụng hồi phục chức năng và lợi tiểu, điều trị phù toàn thân và cơn đau bụng

Ở Brasil, nhân dân dùng rau cần tây làm thuốc kích thích tử cung khi đẻ. Ở Guatemala, đài hoa và rễ rau cần tây là thuốc lợi tiểu. Ở châu Âu, rễ rau cần tây lại có tác dụng lợi tiểu, gây trung tiện và là thực phẩm cung cấp vitamin C cho cơ thể.

Ở Trung Quốc, nhân dân dùng rau cần tây làm thuốc giải nhiệt, giảm ho, giúp tiêu hóa, lợi tiểu và hạ huyết áp. Ở Philippin, nước sắc rau cần tây để lợi tiểu và điều kinh. Ở Australia quả rau cần tây được chế thành thuốc giảm đau trị đau xương, viêm khớp đạt kết quả tốt.

673. RAU CẦN TRÔI

***Ceratopteris thalictroides* (L.) Brongn.**

Tên khác : Quyết gạc nai.
Tên nước ngoài : Water sprite (Anh).
Họ : Rau cần trôi (Ceratopteridaceae)

Mô tả

Cây thủy sinh, sống hàng năm, có thân rễ ngắn mọc đứng. Lá mọc thành túm, có cuống dày, mọng nước, xốp và dài, phiến không sinh sản nổi hay mọc đứng, xẻ lông chim hai lần rất sâu ở cây trưởng thành, trông giống lá rau cần ta; các thuỳ dài ngắn không đều, rất hẹp, đầu nhọn; phiến sinh sản có các đoạn co lại, hình dải có gân dọc, mép cong lại.

Túi bào tử hình cầu, không cuống; bào tử hình bốn cạnh, màu vàng nhạt.

Mùa sinh sản : tháng 6 - 8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Ceratopteris* Brongn. có 8 loài, sống ở nước, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới. Ở Việt Nam chỉ có 1 loài là rau cần trôi.

Đó là loại dương xỉ mọng nước, được ghi nhận ở Thái Lan, Ấn Độ, Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở Việt Nam, rau cần trôi thường gặp ở vùng núi hoặc trung du với độ cao dưới 1000 m, như vùng núi Tam Đảo (Vĩnh Phúc); Ba Vì, Chùa Hương (Hà Tây); Lương Sơn, Kỳ Sơn, Tân Lạc, Mai Châu (Hòa Bình), Thanh Sơn (Phú Thọ); Quảng Hòa, Hòa An, Thạch An

https://trungtamthuoc.com

(Cao Bằng) v.v... Cây thường mọc thành đám trên đất ngập nước ở bờ suối, các ruộng nước gần chân núi hoặc các vũng lầy trong thung lũng. Cây có khả năng đẻ nhánh ở gốc; ở nơi có nhiều bùn, cây sinh trưởng mạnh, có khi tạo thành khóm lớn cao gần 1 m, tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng bào tử.



Rau cần trôi - *Ceratopteris thalictroides* (L.) Brongn.

Bộ phận dùng

Toàn cây, dùng tươi hoặc phơi khô.

Thành phần hóa học

Trong rau cần trôi, có caroten (2,6 mg%), vitamin C (7,5 mg%), các hợp chất antherozoid, antheridogen (Trung dược từ hải I. 1917; CA , 113. 1990 92902 y).

Về chất vô cơ, Greene - Way, Margaret đã xác định trong cây trồng chứa 10 mg P g^{-1} và 31,7 mg N g^{-1}. (CA. 127. 1996. 8529 r).

Tính vị, công năng

Theo y học cổ truyền, rau cần trôi có vị ngọt, đắng, tính hàn, có tác dụng hoạt huyết, chỉ lỵ, giải độc.

Công dụng

Rau cần trôi được dùng làm thức ăn cho gia súc. Đối với người, khi cần thiết, người ta hái lá non ăn như các loại rau cải, xào, luộc hoặc nấu canh. Còn được trồng làm cảnh trong bể nuôi cá.

Trong y học dân gian, rau cần trôi được dùng làm thuốc giải độc, chữa rắn cắn, hen suyễn. Liều dùng 15 - 30g. Sắc nước uống. Dùng ngoài, đắp tại chỗ.

Ở Trung Quốc, rau cần trôi chữa đờm tích, ho hen, lỵ, làm trọc (chúng đái ra nước tiểu đục); dùng ngoài, chữa vết thương chảy máu. Ở Malaysia, Ấn Độ lá rau cần trôi là thuốc chữa các bệnh ngoài da.

Bài thuốc có rau cần trôi

1. Chữa rắn độc cắn.

Rau cần trôi 30g, dây thần thông 30g (tuốt hết lá). Hai thứ giã nát, lấy nước uống, bã đắp. Hoặc dùng rau cần trôi 30g, rau đắng biển 30g, dây mơ lông 30g, lá mướp đắng 30g, đọt non cây sậy 20g, rau má 20g, tất cả để tươi, giã nát, lấy nước uống, bã đắp ngoài; cứ 1 giờ thay một lần (kinh nghiệm lâu đời của nhân dân vùng U Minh - Minh Hải).

2. Chữa hen suyễn:

Rau cần trôi, rễ tầm sét, hoa cúc vạn thọ, nhân trần, thài lài tía, rễ bạch đồng nữ, tinh tre mỡ, các vị lượng bằng nhau (20 - 30g). Sắc với 400 ml nước còn 100 ml, uống làm 2 lần trong ngày (kinh nghiệm của nhân dân vùng đồng bằng sông Cửu Long).

674. RAU CÂU

Gracilaria verrucosa (Huds.) Papenf.

Tên đồng nghĩa: *Gracilaria asiatica*
Tên khác: Rong câu, rong câu chỉ vàng.
Họ: Rau câu (Gracilariaceae)

https://trungtamthuoc.com

Mô tả



Rau câu - *Gracilaria verrucosa* (Huds.) Papenf.

Loài rong hình trụ tròn, mảnh, chia nhánh theo kiểu mọc chuyền, chạc đôi hoặc chùm cao 20 – 30cm, có khi hơn. Gốc tản có bàn bám đang đĩa. Cấu tạo trong gồm lõi là trục chính được hình thành bởi những tế bào tương đối lớn, xung quanh có một hoặc vài hàng tế bào vây trụ. Phần biểu bì gồm 2 – 4 hàng tế bào hình kết chặt chẽ với nhau, nhỏ dần về phía ngoài. Bào tử quả màu đỏ tươi.

Phân bố, sinh thái

Rau câu phân bố chủ yếu ở vùng biển nhiệt đới. Ở Việt Nam, rau câu có rải rác từ Quảng Ninh đến Kiên Giang. Cây cũng gặp nhiều ở xung quanh các đảo lớn. Gần đây, ngành thủy sản đã nuôi trồng thành công loại hải sản này để xuất khẩu.

Rau câu thường mọc bám trên đá hoặc trên các thực vật biển khác ở vùng triều. Ở những nơi ít sóng to, rau câu mọc lên từ cát hay đất phù sa pha cát ở các cửa sông. Là một loại tảo có cấu tạo dạng sợi phân nhánh nhiều, rất khó phân biệt được thân với các thể nhánh. Rau câu có hệ thống rễ mút bám chắt vào giá thể, để hút các chất dinh dưỡng nuôi cây. Các tế bào diệp lục sắp xếp đều xung quanh sợi tảo giúp cho rau câu thực hiện quá trình quang hợp phức tạp ngay trong lớp nước biển nông. Rau câu đẻ nhánh rất khoẻ, các nhánh con là nguồn giống để trồng.

Rau câu là một nguồn lợi của biển, có nhiều chất dinh dưỡng nên thường được dùng để ăn. Ngoài ra, rau câu là nguồn nguyên liệu agar sử dụng nhiều trong y tế và công nghệ sinh học.

Bộ phận dùng

Toàn cây rau câu, thu hái từ tháng 3 đến tháng 10. Hái về, loại bỏ tạp chất (đất cát, vỏ sò, ốc), rửa bằng nước sạch, phơi nắng nhiều ngày cho trắng.

Rau câu là nguyên liệu chế thạch (agar). Cách chế biến như sau: nấu rau câu với nước sạch (cứ 1kg rau câu dùng 55 – 60kg nước) ở nhiệt độ 80 – 100°C, thạch sẽ tan trong nước. Lọc, để nguội. Ở nhiệt độ 35 – 50°C, nước đông lại thành thạch. Cắt thạch thành thỏi hoặc ép qua bàn ép có lỗ để được thạch hình sợi.

Có thể chế thạch theo phương pháp công nghiệp với quy trình sau: chiết xuất rau câu bằng nước nóng, lọc tẩy trắng bằng than, lọc qua bàn ép, làm khô và thái nhỏ.

Thành phần hoá học

Thạch chứa khoảng 20% nước, 4 – 5% chất vô cơ, lipid (vết), 4 – 5% hợp chất có nitơ. Thạch có thể phân tách thành 2 phần đoạn: agarose và agaropectin. Agarose được cấu tạo bởi nhiều đơn vị agarobiose. Agarobiose là disaccharid của β - D – galactose và 3 – 6 – anhydro - α - L – galactose (cấu trúc hoá học được xác định sau khi thủy phân bằng acid. Nếu đem thuỷ phân bằng enzym, cấu trúc có khác).

Agaropectin có cấu trúc chưa được xác định rõ ràng. Agaropectin có galactose, anhydrogalactose, nhiều gốc của acid uronic và ester sulfuric.

Có tác giả cho biết thạch chứa 4 – O – methyl - α - L – galactose.

(Từ điển Bách khoa nông nghiệp, 1991; Từ điển Bách khoa dược học, 1999; Rau câu, 1969; Rau câu chỉ vàng, 1986. Matière médicale, 1965; Sổ tay cây thuốc Việt Nam, 1980).

Tác dụng dược lý

Trong thử nghiệm *in vitro* trên dòng tế bào ung thư người (KB), cao thô chiết với cloroform: methanol 1:2 của rau câu có hoạt tính độc hại tế bào. Nồng độ 1 µg cao/ml môi trường nuôi cấy có tác dụng ức chế 13% sự tăng trưởng của tế bào so với đối chứng.

Tính vị, công năng

Thạch chế từ rau câu có vị ngọt, mặn, tính lạnh, trơn nhầy, có tác dụng bổ mát, nhuận tràng.

Công dụng

Thạch được dùng làm thuốc chống bốc nóng lên trên đầu, thanh nhiệt ở thương tiêu, khử uất nóng ở trong, và chữa bệnh viêm sưng tinh hoàn.

https://trungtamthuoc.com

675. RAU DỆU

Alternanthera sessilis (L.) R. Br.

Tên đồng nghĩa : *Alternanthera nodiflora* R. Br.
Tên nước ngoài : Amarantus weed (Anh)
Họ : Rau dền (Amaranthaceae)

Mô tả

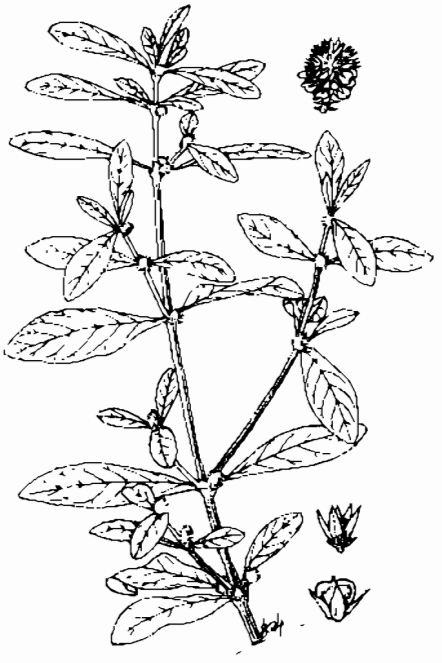

Rau dệu - *Alternanthera sessilis* (L.) R. Br.

Cây thảo, mọc bò, dài 0,4 - 0,5 m, phân nhánh nhiều. Thân và cành bén rễ ở các đốt, có lông mềm, đôi khi màu hồng tía. Lá mọc đối, hình mũi mác, dài 2 - 5 cm, rộng 0,5 - 1 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, mép nguyên; cuống ngắn.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành bông hình tròn hay hình trứng; hoa nhỏ, nhiều, không cuống, màu trắng; lá bắc và lá bắc con ngắn; đài có 5 răng; nhị 3, có nhị lép; bầu hình trứng dẹt

Quả nang, dài khoảng 2 mm, mép dẹt

Mùa hoa quả : tháng 6 - 8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Alternanthera* Forsk. gồm khoảng 70 loài, đều là cây thảo, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới ấm. Ở Việt Nam có 4 loài, trong đó rau dệu là cây rất quen thuộc

Rau dệu có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới Đông Nam Á. Cây phân bố phổ biến từ Srilanca, Ấn Độ, Trung Quốc, đến Lào, Campuchia và một số nước khác ở vùng Đông - Nam Á. Ở Việt Nam, rau dệu phân bố khắp các tỉnh từ đồng bằng đến trung du và vùng núi thấp (khoảng dưới 600 m). Cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc ở vườn, ruộng trồng hoa màu, ven rừng và nương rẫy . Môi trường sống quan trọng nhất của cây là đất ẩm, nhiều mùn, có độ pH . 5,5 - 7,0. Sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm; về mùa đông hoặc mùa khô, phần trên mặt đất có hiện tượng hơi bị tàn lụi. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Rau dệu có khả năng mọc chồi và phân nhánh khỏe, thường mọc thành đám dày đặc, bò lan trên mặt đất, khó phân biệt từng cá thể

Bộ phận dùng

Toàn cây.

Thành phần hóa học

Trong rau dệu, có protid, glucid, celulose, các nguyên tố đa vi lượng như calci, phosphor, sắt và các hợp chất như caroten và vitamin C

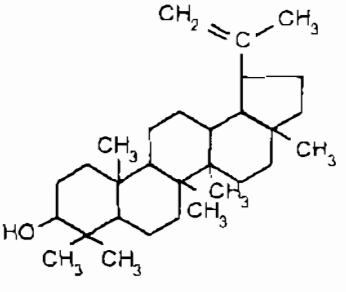

Lupeol ($C_{30}H_{50}O$)

https://trungtamthuoc.com

Agramal Y K (Ấn Độ) đã phân lập được lupeol từ dịch chiết ether dầu rễ cây rau dệu.

Tác dụng dược lý

1. Thử độc tính cấp: Toàn cây rau dệu phơi khô, chiết bằng cồn 50°, rồi cô áp suất giảm để được cao khô. Xác định độc tính cấp của cao khô bằng cách tiêm trong màng bụng cho chuột nhắt trắng, thấy LD_{50} = 500 mg/kg

2. Tác dụng hạ thân nhiệt: Dùng cao khô chiết như trên cho chuột nhắt trắng với liều 125 mg/kg. Nhiệt độ chuột được đo ở hậu môn trước khi dùng thuốc vào lúc 30 phút, 1 giờ và 2 giờ sau đó. Kết quả là thân nhiệt hạ rõ rệt so với lô đối chứng.

3. Tác dụng lợi tiểu: Dịch ép cây rau dệu có tác dụng lợi tiểu rõ rệt trên chuột cống trắng.

Tính vị, công năng

Rau dệu có vị ngọt, nhạt, tính mát, có tác dụng lợi tiểu, tiêu viêm sưng, làm mát máu, chống ngứa

Công dụng

Rau dệu được dùng chữa bí đái, nước tiểu đục trắng, tắc sữa, bệnh gan mật, các bệnh do nhiệt sinh xuất huyết như chảy máu cam, ho ra máu, viêm họng, lỵ ra máu. Dùng ngoài, chữa viêm da mủ, eczema, nổi mẩn, lở chàm, viêm vú, nổi hạch, tràng nhạc, hót xoài ở bẹn, rắn cắn

Liều dùng 15 - 30g dạng thuốc sắc, hoặc 60 - 120g cây tươi, giã, ép nước uống. Dùng ngoài, cây tươi giã đắp, hoặc nấu lấy nước để tắm rửa.

Trong nhân dân, ngọn rau dệu được dùng nấu canh ăn, nhưng thường phối hợp nhiều loại rau như rau dền, rau ngổ, ngọn ớt...

676. RAU DIẾP

***Lactuca sativa* L.**

Tên nước ngoài: Lettuce (Anh), laitue (Pháp).
Họ: Cúc (Asteraceae)

Mô tả

Cây thảo, sống hàng năm. Thân mọc đứng, hình trụ, phân cành ở ngọn. Lá ở gốc mọc tụ họp rất dày thành hình hoa thị, có cuống; lá trên thân không cuống, gần như chia thùy, hai mặt màu xám nhạt, lá ở gần ngọn tiêu giảm rất nhỏ.

Cụm hoa là một chùy dài phân nhánh gồm nhiều đầu, lá bắc xẻ tua, cái ngoài lớn hơn cái trong; mỗi đầu có hơn 20 hoa màu vàng, mào lông màu trắng; tràng hình lưỡi nhỏ; nhị 5

Quả bế, màu nâu, có khía dọc.

Phân bố, sinh thái

Rau diếp chỉ là một thứ (var.) trong loài xà lách. Cây có nguồn gốc ở vùng Trung Á và Tiểu Á. Cách đây khoảng 4500 năm trước Công nguyên, các bộ tộc ở Trung Á đã biết dùng rau diếp làm rau ăn hoặc làm thuốc. Những người Hy Lạp và La Mã cổ đại cũng sớm biết sử dụng và gieo trồng loại rau xanh này. Đến thế kỷ thứ 14, xà lách và rau diếp được nhập trồng ở Tây Âu. Ngày nay, rau diếp đã được trồng khắp thế giới, từ những vùng ôn đới ấm của châu Âu, châu Mỹ, đến các vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới thuộc các châu lục. Mỗi vùng khí hậu khác nhau có những loại rau diếp khác nhau. Tuy nhiên, căn cứ vào hình dạng, kích thước, người ta thường chia ra 3 nhóm giống rau diếp sau:

- Nhóm rau diếp lá: lá dài, hoặc hơi cuộn lại vào giữa, trồng nhiều ở Nam Âu, châu Á nhiệt đới dùng làm rau sống hay nấu canh ăn

- Nhóm rau diếp thân: nguồn gốc ở Trung Quốc, có thân cao từ 30 đến 50 cm, đường kính thân 3 - 5cm, mang nhiều lá dài màu xanh; dùng ăn sống, luộc hay xào ăn; trồng nhiều ở Trung Quốc và Đông Nam Á.

- Nhóm rau diếp latinh: cây nhỏ, lá xanh, các lá trong cuộn lại với nhau, thường để ăn sống, trồng nhiều ở Pháp và châu Âu. Trong nhóm này có giống chịu được ở vùng nhiệt đới nóng và ẩm.

Rau diếp được gieo trồng ở Việt Nam có thể chỉ

https://trungtamthuoc.com

khoảng vài trăm năm trở lại đây. Các giống đang được gieo trồng dường như có đủ đại diện của cả 3 nhóm giống trên. Ở các tỉnh phía bắc, trước đây giống thuộc nhóm lá dài và nhóm rau diếp thân thường được trồng Cây ưa khí hậu ẩm mát của vụ đông - xuân Hạt gieo được 4 - 5 ngày bắt đầu nảy mầm; ở giai đoạn đầu (khoảng 10 ngày) cây mầm sinh trưởng chậm. Sau khi nhổ cây non đem trồng, cây sẽ sinh trưởng nhanh Cây trồng sau 3 tháng bắt đầu có hoa quả; khi quả già cũng là lúc cây bắt đầu tàn lụi.



Rau diếp - *Lactuca sativa* L.

Cách trồng

Rau diếp là cây rau vụ đông ngắn ngày, được trồng phổ biến khắp nơi, nhất là các vùng rau.

Cây được gieo trồng bằng hạt. Cần chọn các cây to mập, lá dày, đốt ngắn và chăm bón tốt để thu hạt. Khi quả chuyển sang màu vàng, cắt lấy cành quả, phơi khô vò lấy hạt, phơi lại cho thật khô, bảo quản kín nơi khô mát để làm giống Thời vụ gieo hạt vào tháng 8 - 9, khi cây con có 3 - 4 lá thật thì nhổ ra trồng. Có thể trồng xen với nhiều loại rau, đậu hoặc trồng thuần loại.

Nếu trồng thuần loại, cần làm đất tơi, nhỏ, lên luống cao 20 - 25 cm, rộng 1 - 1,2 m. Dùng phân chuồng ủ kỹ bón lót hoặc nước phân, nước giải ngâm kỹ để tưới thúc Khoảng cách trồng 15 x 20 cm hoặc 20 x 20 cm. Rau diếp là cây rau ăn sống, vì vậy cần chú ý dùng phân thật hoại, hạn chế dùng thuốc bảo vệ thực vật và phải tuân thủ quy phạm sử dụng.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất, dùng tươi hay phơi khô

Thành phần hóa học

Rau diếp chứa 1,7% protid, 0,5% lipid, 9% celulose, 3,2% dẫn xuất không protein và 1% các chất khoáng toàn phần, 0,023 mg% asen và 0,071% acid oxalic, các chất lactucin, lactupicrin, 8β - deoxylactucin; 11β - 13 dihydrolactucin; 3β hydroxy 11β, 13dl hydro α icanthopermolid; 3β - 14 dihydroxy - 11β, 13dl - hydrocostunolid; lactusid A và C maclinisid.

Ngoài ra, rau diếp còn có lupeol, lactucaxanthin và các nguyên tố vi lượng như Ca, Fe, Mn, Zn, I và P.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng trên hoạt động vận động tự nhiên Hạt rau diếp chín ép nguội được 20% dầu, cho chuột nhắt trắng, uống với các liều 1,25; 2,5; 5 ml/kg có tác dụng làm giảm hoạt động tự nhiên của chuột. Liều càng cao, tác dụng càng rõ. Đến liều 10 ml/kg, chuột ở trạng thái mất điều hòa, nhưng không mất phản xạ điều chỉnh Thí nghiệm này chứng tỏ rau diếp có tác dụng an thần.

2. Tác dụng trên thời gian ngủ do thiopental natri. Ở chuột nhắt trắng bình thường, tiêm tĩnh mạch đuôi thiopental natri với liều 35 mg/kg, thời gian ngủ là 10,0 ± 0,8 phút Cho chuột uống dầu hạt cây rau diếp với liều 2,5 ml/kg, liền trong 21 ngày, rồi cũng tiêm thiopental như trên, thời gian ngủ là 311 ± 38 phút, tăng rất nhiều so với nhóm đối chứng.

3. Tác dụng trên đau do acid acetic Tiêm phúc mạc dung dịch acid acetic cho chuột nhắt trắng để gây đau, biểu hiện bằng các cơn đau, 2 chân sau choãi ra, bụng sát xuống sàn, mình xoắn vặn. Cho chuột uống liều 2,5ml/kg dầu hạt rau diếp, rồi gây đau bằng acid acetic như trên, số cơn đau giảm 45%. Aspirin liều 10 mg/kg làm giảm số cơn đau 56%. Nếu phối hợp aspirin và dầu, số cơn đau giảm 68%

4. Tác dụng trên co giật do pentylentetrazol: Tiêm dưới da pentylentetrazol liều 80 mg/kg cho chuột nhắt trắng làm chuột co giật 100% Nếu dùng valproat natri là một chất chống co giật với liều 200 mg/kg, sau 2 giờ, tiêm pentylentetrazol như trên, 100% các con vật đều không bị co giật. Nếu cho uống dầu hạt rau diếp liều 2,5 ml/kg trước pentylentetrazol 2 giờ, hoặc uống dầu liều 1,5 ml/kg liền 21 ngày thì không bảo vệ được, chứng tỏ dầu hạt rau diếp không có tác dụng chống co giật do pentylentetrazol.

https://trungtamthuoc.com

5. *Các tác dụng khác*: Lactucin trong rau diếp có tác dụng an thần, trấn tĩnh, giảm ho, và đối kháng với cafein (cafein là chất có tác dụng kích thích thần kinh trung ương). Thử *in vitro*, lactucin có tác dụng độc đối với tế bào HELA, là tế bào ung thư cổ tử cung.

6. *Độc tính cấp*: Dùng 5 nhóm chuột nhắt trắng, mỗi nhóm 6 con, cho uống dầu hạt rau diếp với 5 liều khác nhau (ml/kg): 6,25; 12,5; 18,75; 25 và 30. Theo dõi chuột chết trong 24 giờ, theo cách tính của Litchfield - Wilcoxon, đã xác định được LD_{50} = 19,8 ml/kg với giới hạn tin cậy 95% là (15,2 - 25,7) ml/kg.

Cao khô toàn cây rau diếp, chiết bằng cồn 50°, tiêm phúc mạc cho chuột nhắt trắng liều 100 mg/kg, chuột không chết.

Tính vị, công năng

Thân lá rau diếp có vị ngọt, hơi đắng, tính mát, vào kinh đại tràng, vị, có tác dụng lợi niệu, thông sữa, lợi ngũ tạng, thanh đờm thủy, lợi khí, dễ ngủ, sáng mắt, giải độc rượu. Hạt rau diếp có vị đắng, tính hàn, có tác dụng lợi tiểu, thông sữa.

Công dụng

Rau diếp được dùng chữa lo âu, mất ngủ, đái khó, dái ra máu, thiếu sữa, ho. Liều hàng ngày: 20 - 30 g hạt. Lá và thân (100 g) ăn sống hoặc sắc uống chữa háo khát, đầy chướng. Dùng ngoài, trị bỏng, viêm da, trĩ, áp xe. Trong nhân dân, rau diếp thường được dùng làm rau, ăn sống, trộn dầu, giấm hoặc làm cuốn diếp.

Bài thuốc có rau diếp

1. Chữa sữa không thông:

Hạt rau diếp 30 g, cam thảo sống 9 g, gạo nếp 15g, nấu cháo ăn. Hoặc lấy hạt rau diếp và cam thảo, sắc nước, rồi thêm gạo nấu cháo ăn vào sáng và tối. Một đợt điều trị là 3 - 5 ngày. Có thể dùng thân lá rau diếp 100 g, sắc lấy nước, thêm ít rượu, uống.

2. Chữa viêm da:

Lá rau diếp, nghiền với dầu ô liu, bôi xoa hàng ngày.

677. RAU DỚN

***Cyclosorus acuminatus* (Houtt.) Nakai**

Tên khác: Dớn rừng, dớn nhọn, phjăc cút (Tày), lay nhái (Dao).

Họ: Dớn (Thelypteridaceae)

Mô tả

Cây có thân rễ ngắn, mọc bò, sống dai, cao 0,5 - 1m. lá mọc so le, kép lông chim 2 lần, hình ngọn giáo, phiến dai, dài 35 - 45 cm, rộng 20 - 25 cm gồm nhiều lá chét không cuống, gốc tròn, đầu nhọn, mọc rất sít nhau, mép khía răng tròn, mặt lá có lông; lá non cuộn lại hình thoa; cuống lá dài 25 - 35 cm, hơi có 4 cạnh, có vảy ở gốc, có lông suốt chiều dài.

Ổ túi bào tử nhỏ, hình tròn, xếp đều dãn trên gân phụ ở mặt sau lá; áo túi dai, không rụng; bào tử hình bầu dục, màu vàng sáng, có mào hẹp.

Mùa sinh sản, tháng 5 - 8.

Phân bố, sinh thái

Ở Việt Nam, rau dớn phân bố khắp các tỉnh miền núi như Lào Cai, Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Sơn La, Tuyên Quang, Hòa Bình, Thanh Hóa các tỉnh Tây Nguyên và vùng cao của tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Khánh Hòa. Cây đặc biệt ưa ẩm, chịu bóng hoặc có thể hơi ưa sáng, thường mọc tập trung, đôi khi trở nên thuần loại trên diện tích lớn ở những nơi rừng mới bị tàn phá, ở ven rừng ẩm hoặc dọc theo các bờ khe suối ngoài cửa rừng. Độ cao phân bố đến 2000 m (vùng đèo Hoàng Liên Sơn và Ngũ Chỉ Sơn ở Sa Pa). Cây sinh trưởng tốt ở những vùng có khí hậu ẩm mát của vùng núi; về mùa đông chịu được nhiệt độ thấp kéo dài. Rau dớn mọc lá non rải rác quanh năm, nhưng ở vùng nhiệt đới núi cao như Sa Pa, Sìn Hồ (Lai Châu) mùa lá non tập trung vào tháng 3 - 5. Mỗi khóm nhỏ chỉ mọc lên khoảng 1 - 3 lá mới mỗi năm, nếu lá non bị hái trong thời kỳ sinh trưởng mạnh, cây có thể mọc lên lá non mới thay thế. Rau dớn sinh sản bằng bào tử, phát tán nhờ gió và nảy mầm ở môi trường nước.

Rau dớn là loại rau rừng quen thuộc đối với đồng

https://trungtamthuoc.com

bào các dân tộc miền núi. Gần đây, người ta đã thu hái rau dớn để bán ở các đô thị hay đồng bằng.



Rau dớn - *Cyclosorus acuminatus* (Houtt.) Nakai

Bộ phận dùng

Toàn cây.

Thành phần hóa học

Rau dớn chứa 86% nước, 4% protid, 8% hydrat carbon, chủ yếu là cellulose (The Wealth of India vol III 1952,88), các hợp chất acid phenolic, acid protocatechic, và acid phenolic và acid syringic (CA 119, 1993, 113341 f).

Công dụng

Lá non rau dớn thường được luộc, xào, nấu canh hoặc ăn sống. Về mặt thuốc, rau dớn cho các bộ phận dùng sau:

- Lá non (50 g) rửa sạch giã nhỏ, đắp lên vết thương có tác dụng cầm máu, hàn vết thương.

- Lá bánh tẻ (100 g), ruột quả bí ngô (100 g); hai thứ dùng tươi giã nát, đắp chữa bỏng.

- Thân rễ (20 g) cắt bỏ rễ con, rửa sạch, thái nhỏ, sắc với 200 ml nước còn 50 ml, uống làm 2 lần trong ngày, chữa sốt rét. Dùng 7 - 10 ngày cho một đợt điều trị.

Ở Đài Loan, rau dớn được dùng làm thuốc hạ nhiệt. Ở Philippin, nước sắc thân rễ và lá non chữa ho và ho ra máu. Ở Malaysia, người ta thường sắc nước rau dớn cho phụ nữ sinh đẻ uống.

678. RAU DỪA NƯỚC

Ludwigia adscendens (L.) Hara

Tên đồng nghĩa : *Jussiaea repens* L.
Tên khác : Rau dừa trâu, thủy thái, thủy long, đu long thái, co nhả pốt (Thái)
Tên nước ngoài : Floating Malayan willow - herb (Anh), jussiée (Pháp)
Họ Rau dừa nước (Onagraceae).

Mô tả

Cây thảo, mọc bò, nổi trên mặt nước nhờ có phao xốp hình trứng, màu trắng, mọc thành búi. Thân hình trụ, mềm yếu, bén rễ ở các mấu. Lá mọc so le, hình bầu dục, gốc thuôn, đầu tù, dài 4 - 6 cm, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm bóng, mặt dưới nhạt; cuống lá dài khoảng 1 cm.

Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá, màu trắng, có cuống dài; lá bắc rất nhỏ, dạng vảy; dài dính với bầu, có 5 răng hình dải nhọn; tràng 5 cánh mỏng, hình bầu dục ngược, có vân; nhị 10, xếp thành hai hàng, những nhị ở phía ngoài ngắn hơn, chỉ nhị mảnh, bao phấn thuôn, bầu có 5 cạnh, có lông thưa, nhiều noãn.

Quả nang, hình trụ dài, có lông nhỏ, mở thành 5 mảnh; hạt nhiều, hình chữ nhật.

https://trungtamthuoc.com

Mùa hoa quả : tháng 6 - 8



Rau dừa nước - *Ludwigia adscendens* (L.) Hara

Phân bố, sinh thái

Các loài thuộc chi *Ludwigia* L. phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á, châu Phi và Bắc Mỹ. Chi này trước đây đã được nhập vào chi *Jussiaea* L. (Brenan, Kew. Bull., 1953). Ở Việt Nam, chi *Ludwigia* L. có 6 loài, trong đó có rau dừa nước.

Rau dừa nước phân bố rộng rãi ở các nước Nam Á, Đông - Nam Á và Trung Quốc. Ở Việt Nam, có thể gặp ở hầu hết các địa phương thuộc vùng đồng bằng, trung du và núi thấp ở độ cao dưới 600 m. Cây thường mọc ở nơi đất ngập nước. Nếu nước nông như ở ruộng nước, vũng lầy.., cây mọc thẳng. Khi nước dâng cao hay ở môi trường nước sâu, như ao, hồ, kênh mương; cây nổi trên mặt nước nhờ hệ thống rễ phụ biến thành phao xốp.

Rau dừa nước ra hoa quả hàng năm. Quả nang khi già tự mở, hạt phát tán nhờ nước. Vào mùa xuân hè, khi cây bị cắt, phần còn lại mọc ra nhiều chồi.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái vào mùa thu, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học

Thân, lá rau dừa nước chứa flavonoid, tanin, chất nhầy, nhiều muối K và Na.

Theo tài liệu khác, rau dừa nước chứa protid 2,62g%, glucid 4,5g %, cellulose 1,2g%, Ca 153 mg%, P 2,5 mg%, Fe 0,7 mg%, caroten 0,26 mg%, vitamin C 52 mg%.

Tác dụng dược lý

Bệnh viện đông y Hà Nội đã dùng nước sắc rau dừa nước để điều trị 33 bệnh nhân bị đái rát, đái buốt, đái ra máu, trong nước tiểu có albumin, hồng cầu và bạch cầu. Sau điều trị 1 - 3 tuần, 31 bệnh nhân đã hết đái buốt, đái rắt; xét nghiệm nước tiểu không còn các biểu hiện bệnh lý. Có 2 bệnh nhân không đỡ. Còn dùng thuốc này để điều trị 20 bệnh nhân đái ra dưỡng trấp; sau khi điều trị, nước tiểu bệnh nhân đã không còn albumin, dưỡng trấp và cặn.

Nước sắc rau dừa nước kết hợp với thuốc chống giun chỉ notezin được áp dụng trong thời gian điều trị là 2 năm. Trong 14 bệnh nhân được điều trị, có 9 bệnh nhân có dưỡng trấp niệu trở nên âm tính, 5 bệnh nhân không có kết quả.

Chè rau dừa nước đã được khảo sát về các mặt độc tính cấp diễn, độc tính trường diễn, ảnh hưởng trên hệ tim mạch, thấy thuốc không độc và ít khả năng gây tác dụng phụ.

Nước sắc rau dừa nước dùng cho động vật thí nghiệm đã được tiêm nọc rắn hổ mang tỏ ra có tác dụng nâng cao tỷ lệ sống hoặc kéo dài thời gian cắm cự của con vật. Rau dừa nước được chứng minh có tác dụng lợi tiểu.

Liều chết 50% của cao khô chiết từ rau dừa nước trên chuột nhắt trắng là trên 1 g/kg thể trọng.

Tính vị, công năng

Rau dừa nước có vị ngọt nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, mát máu, giải độc.

Công dụng

Rau dừa nước được dùng chữa cảm sốt, ho khan, đái đục, phù thũng, lỵ ra máu. Đắp ngoài, chữa sưng lở, vết thương, rắn cắn, bỏng. Cả cây rau dừa nước giã nát với dầu thầu dầu rồi xát lên đầu chữa nấm tóc và một số bệnh da đầu khác.

Một số bệnh viện đông y đã dùng rau dừa nước để điều trị viêm bàng quang không do sỏi, lao bàng quang hoặc lao thận với những triệu chứng đái buốt, đái rắt, đái ra máu. Sau đó, đã mở rộng việc điều trị đái ra dưỡng trấp và huyết dưỡng trấp niệu mà không có ấu trùng giun chỉ trong máu. Thuốc không những làm hết dưỡng trấp, mà còn hết cả albumin, hồng cầu, bạch cầu trong nước tiểu.

https://trungtamthuoc.com

Mỗi ngày uống 10 - 20g, có thể đến 100g dược liệu khô. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Trong y học dân gian, ở Malaysia, người ta cũng dùng rau dừa nước giã nát chữa bệnh ngoài da. Nhân dân đảo Antilles, sắc lấy nước chữa mắt và rửa vết thương cho chóng lành. Ở một số nước khác, rau dừa nước là thuốc lợi tiểu, chữa viêm họng, thấp khớp, trộn với dầu hạt cải bôi chữa bỏng.

Ở Ấn Độ, rau dừa nước được dùng dưới dạng bột nhão hoặc thuốc đắp để chữa các vết loét và bệnh ngoài da.

Bài thuốc có rau dừa nước

1. Chữa đái ra dưỡng trấp, viêm cầu thận cấp và các loại dái dục:

a) Rau dừa nước 100 - 200g, sắc uống.

b) Rau dừa nước 30 - 40g, tua đa (phần non của rễ cây đa mọc ở cành rủ xuống), 20 - 30g, tỳ giải 15 - 20g, sắc uống.

2. Chữa vết thương phần mềm, ứ máu sưng tấy, mụn nhọt đơn độc, sưng lở:

a) *Dùng trong* . Rau dừa nước, vỏ thân cây gáo (lớp trắng ở trong), mỗi vị 30g, sắc uống

b) *Dùng ngoài* : Rau dừa nước giã nhỏ chế ít giấm, đắp.

3. Chữa cảm sốt:

Rau dừa nước 30g, thài lài tía 10g. Sắc uống.

4 Chữa vết thương sưng tấy, đơn độc, sang lở

Rau dừa nước 30g, vỏ cây gáo (chỉ lấy vỏ trắng ở mặt trong) 30g. Sắc uống

679. RAU ĐẮNG

***Polygonum aviculare* L.**

Tên khác : Cây càng tôm, biển súc, mụ khuyết, biển biện.
Tên nước ngoài : Crab - grass, hog weed, bird knotgrass (Anh); renouée des oiseaux (Pháp)
Họ : Rau răm (Polygonaceae).

Mô tả

Cây thảo nhỏ, sống lâu năm, cao độ 10 cm. Thân và cành nhẵn, mọc tỏa tròn, gần sát đất; thân mảnh có khía dọc, màu đỏ tím. Lá nhỏ, mọc so le, hình mác hẹp, gốc và đầu tròn, mép nguyên, hai mặt nhẵn, mặt dưới nhạt, chỉ gân giữa rõ; bẹ chìa và cuống lá ngắn

Hoa màu hồng tím, mọc tụ họp 3 - 4 cái ở kẽ lá; bao hoa gồm 5 phiến bằng nhau; nhị dính ở gốc bao hoa.

Quả 3 cạnh, bao bọc bởi bao hoa tồn tại, chứa một hạt màu nâu.

Mùa hoa quả . tháng 3 - 5

Phân bố, sinh thái

Rau đắng, phân bố phổ biến ở vùng nhiệt đới hoặc cận nhiệt đới châu Á, bao gồm Trung Quốc, Lào, Ấn Độ, Thái Lan, Mianma, Malaysia... Ở Việt Nam, rau đắng cũng phân bố khắp mọi nơi, từ vùng đồng bằng đến trung du và vùng núi thấp Cây ưa ẩm, hơi chịu bóng, thường mọc thành dảm ở ruộng trồng hoa màu, bãi sông, nương rẫy, vườn và ven đường đi. Cây cỏ mọc từ hạt xuất hiện vào cuối mùa xuân, ra hoa quả vào mùa hè; và cuối thu thì tàn lụi. Vòng đời của cây kéo dài khoảng 4 - 6 tháng tùy nơi mọc.

Rau đắng thường bị coi là loài cỏ dại, ảnh hưởng tới cây trồng

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái vào lúc ra hoa, dùng tươi hoặc phơi khô.

Thành phần hóa học

Rau đắng chứa tinh dầu, avicularin, quercitrin, emodin, các sắc tố flavon, avicularosid, kaempferitrosid, tanin và acid silicic (Võ Văn Chi - 1999, TDCTVN - 944).

Theo tài liệu Ấn Độ, rau đắng có 3 - 4% tanin, chất nhầy, đường, các acid galic, cafeic, oxalic silicic, chlorogenic và coumaric.

https://trungtamthuoc.com

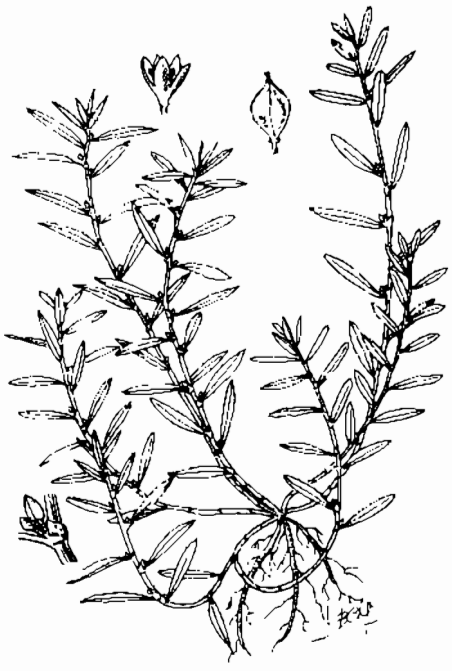

Rau đắng - *Polygonum aviculare* L.

Ngoài ra, còn chứa d. catechol, leucoanthocyanidin, oxymethyl anthraquinon (0,35% trong rễ, 0,20% trong cành; 0,15% trong lá); quercitrin, avicularin; một số các dẫn chất polyphenol gồm các dẫn chất của quercetin, kaempferol, esculentin và scopoletin. Hàm lượng các flavonoid cao nhất ở thời kỳ cây ra hoa. Còn hàm lượng acid silicic toàn phần 1,1% ở giai đoạn quả chín. Trong cây còn có 1 chất màu tương tự như indigo (The Wealth of India vol VIII - 1989).

Theo Trung dược từ hải, rau đắng có các chất chologoga I, chologoga II, các tanin ℓ epicatechol, 6 pentagaloyl - β-glucose, 3,6 dipenta galoyl - β glucose, các acid ferulic, sinapic, vanilic, siringic, protocatechnic, cafeic, meliotic, melilotic, chlorogenic, coumaric và elargic (Trung dược từ hải : I 2322, III. 734; CA. 104. 1986. 85430 d; CA. 108. 1988. 156523g; CA. 1986 104. 199798 k; CA 1988. 108, 156523g).

Denisenko O. N.; Mazulin A. V đã xác định dịch thủy phân của lá có acid amin với hàm lượng khoảng 9,54% trong đó, có 16 loại mà 6 chất chủ yếu là methionin, prolin, serin, threonin, tyrosin và phenylalanin (CA 114, 1991, 58931 t).

Kim, Hyoung Ja; W.O. Eun Rhan đã phân lập được một glucosid lignan là aviculin (I) cùng với các chất juglanin, avicularin, astragalin và betmidin (CA. 121, 1994, 104 127 e)

Cấu trúc của aviculin là

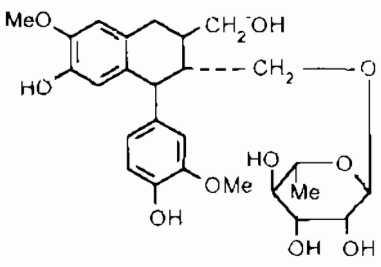

(I) Aviculin

Hàm lượng flovonoid trong rau đắng là 2,05 - 2,97%. (Minazova G. I; Denizova; CA. 127, 1997, 181224 K).

Tác dụng dược lý

Cao nước và cao cồn rau đắng làm tăng khả năng đông máu. Cao nước hoặc cao cồn của lá tiêm tĩnh mạch gây hạ huyết áp ở mèo, thỏ và chó. Rau đắng gây co bóp tử cung cô lập và tử cung tại chỗ của động vật thí nghiệm, tác dụng tương tự như nấm cựa gà. Rau đắng có tác dụng lợi tiểu, làm sản, hạ sốt, sát khuẩn và trị giun.

Tính vị, công năng

Rau đắng có vị đắng nhạt, tính bình, có tác dụng lợi tiểu, tiêu sưng, giải độc.

Công dụng

Rau đắng được dùng chữa kiết lỵ, táo bón, đái rắt, đái buốt do viêm hoặc sỏi thận, sỏi bàng quang, ung nhọt, sưng tấy (giã đắp ngoài và uống trong), phù, lở ngứa chảy nước vàng, phụ nữ ngứa âm hộ, trẻ em bị giun. Liều dùng : ngày 10 - 20g rau đắng khô nấu nước uống.

Dùng ngoài, rau đắng tươi giã nát, thêm nước gạn uống, bã đắp, chữa rắn cắn.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc rau đắng là thuốc hạ nhiệt và lợi tiểu, điều trị sốt rét nhiệt đới, phù, thuốc bổ trong suy nhược thần kinh, yếu mệt sau khi khỏi bệnh cho người cao tuổi; thuốc cầm máu, chống viêm và trừ giun.

Dạng thuốc dẻo của cây trị một số bệnh về da. Để làm thuốc bổ, dùng liều một lần 10g. Chữa sốt rét nhiệt đới và trị giun bằng liều mỗi lần 5 - 25g.

Trong y học cổ truyền Ấn Độ, rau đắng được coi có tác dụng bổ, hạ sốt, sát khuẩn, lợi tiểu, cầm máu và trị giun, trị đái tháo đường, thấp khớp, sốt, loét bên ngoài và bên trong. Nước sắc của cây trị lỵ, tiêu chảy,

https://trungtamthuoc.com

viêm phế quản, trĩ chảy máu và kinh nguyệt nhiều. Cao được dùng làm thuốc cầm máu. Hạt có mùi thơm và có tác dụng gây nôn và tẩy mạnh.

Ở Liên Xô trước đây, chế phẩm từ rau đắng là thuốc gây co hồi tử cung cho phụ nữ sau khi đẻ

Bài thuốc có rau đắng

1. Chữa viêm bàng quang cấp tính:

Rau đắng 12g; tỳ giải, bồ công anh, mỗi vị 20g; sài hồ, hoàng cầm, hoạt thạch, cù mạch, mỗi vị 12g; mộc thông 6g. Nếu tiểu tiện ra máu, thêm sinh địa, chi tử sao đen, rễ cỏ tranh, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

2. Chữa tiểu tiện ít và khó:

Rau đắng, mộc thông, xa tiền tử, cù mạch, sơn chi tử, hoạt thạch, mỗi vị 12g; đại hoàng 8g; chích cam thảo 6g. Sắc uống ngày một thang.

3. Chữa tiểu tiện khó khăn, đái rắt, đái buốt

a) Rễ rau đắng, hạt vông vang, nhân trần, mộc thông, hạt mã đề, cỏ lá tre, mỗi vị 8g; cỏ bấc 2g. Sắc uống ngày một thang

b) Rau đắng 12g, hoạt thạch 10g, mã đề 8g, mộc thông 5g. Sắc uống ngày một thang

4. Chữa sưng tấy, đau nhức:

Rau đắng khô băm nhỏ ngâm rượu, dùng xoa bóp hàng ngày. Hoặc cây tươi (15 - 20g) giã nát, thêm nước, gạn uống.

5. Chữa rắn cắn, trẻ đau bụng giun:

Rau đắng, cỏ nọc rắn, mỗi vị 40 - 60g. Sắc uống.

680. RAU ĐẮNG ĐẤT

***Glinus oppositifolius* (L.) A. DC.**

Tên đồng nghĩa : *Mollugo oppositifolia* L., *M. spergula* L.
Tên khác : Rau đắng lá vòng.
Họ : Rau đắng đất (Aizoaceae).

Mô tả



Rau đắng đất - *Glinus oppositifolius* (L.) A. DC

Cây thảo, sống lâu năm. Thân và cành mảnh, mọc tỏa sát mặt đất, dài và nhẵn. Lá mọc vòng 2 - 5 to nhỏ không đều, hình mác thuôn, dài 1 - 3 cm, rộng 3 - 10mm, gốc và đầu nhọn; lá kèm rất nhỏ, sớm rụng.

Hoa mọc tụ tập 2 - 5 cái ở kẽ lá, màu lục nhạt, có cuống dài, đài 5 rang hơi không bằng nhau, những lá phía ngoài ngắn, những lá bên trong rộng hơn, không có cánh hoa; nhị 5, chỉ nhị đều; bầu thuôn, thắt lại ở hai đầu, 3 ô.

Quả nang, mở ở cạnh bên theo chiều dọc; hạt hình thận.

Mùa hoa quả : tháng 4 - 7.

Phân bố, sinh thái

Chi *Glinus* L. gồm một số loài đều là thân cỏ, phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, có 3 loài. Rau đắng đất phân bố ở vùng nhiệt đới châu Á, từ Ấn Độ đến Malaysia, Campuchia, Việt Nam và đảo Hải Nam Trung Quốc

https://trungtamthuoc.com

Ở Việt Nam, rau đắng đất phân bố dọc theo các tỉnh ven biển, từ Nam Định đến vùng đồng bằng sông Cửu Long. Cây ưa sáng, thường mọc trên đất pha cát ở các ruộng hoang, các hố nông cạn nước về mùa khô, đôi khi thấy cả ở quanh làng, ven đường đi. Do khả năng phân nhánh khỏe, nên cây thường mọc thành đám dày đặc, lấn át các loại cỏ khác. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt.

Bộ phận dùng

Toàn cây.

Thành phần hóa học

Rau đắng chứa chủ yếu saponin và flavonoid. Từ lá các tác giả đã phân lập được spergulagenin A là một sapogenin triterpen.

Tác dụng dược lý

Rau đắng đất có tác dụng kiện vị, sát trùng, nhuận tràng.

Tính vị, công năng

Toàn cây rau đắng đất có vị đắng, tính mát, có tác dụng lợi tiêu hóa, khai vị, lợi tiểu, nhuận gan, hạ nhiệt.

Công dụng

Trong nhân dân, rau đắng đất được dùng làm thuốc hạ sốt, chữa bệnh về gan, vàng da. Liều dùng : mỗi ngày 20 - 30g, sắc nước uống.

Ở Ấn Độ, toàn cây rau đắng đất được dùng làm thuốc kích thích tiêu hóa, nhuận tràng, và điều trị ứ sản dịch. Cây giã nát trộn với dầu castor đắp nóng chữa đau tai; dịch chiết từ rau đắng đất trị ngứa và bệnh ngoài da.

Bài thuốc có rau đắng đất

- Thuốc thanh can, giải độc :

Rau đắng 6g, nhân trần (hoặc bồ bồ) 5g, dành dành 5g, cỏ xước 6g, rau má 6g, kế đầu ngựa 6g, dây khổ qua 6g, cỏ mực 8g, muống trâu 6g, rễ tranh 6g, sài đất 6g, cam thảo 3g. Sắc nước uống hoặc tán bột, luyện thành viên uống (kinh nghiệm của lương y Đỗ Văn Tranh, An Giang).

681. RAU KHÚC NẾP

Gnaphalium affine G. Don

Tên đồng nghĩa : *Gnaphalium multiceps* Wall
Tên nước ngoài : Cudweed (Anh).
Họ : Cúc (Asteraceae).

Mô tả

Cây cỏ, sống hàng năm, cao 20 - 30 cm. Thân mọc đứng thành cụm, phủ lông trắng như len. Lá mọc so le, hình bầu dục - mũi mác, gốc thuôn, đầu tù hơi có mũi nhọn, dài 4 - 6 cm, rộng 0,5 - 0,8 cm, hai mặt có lông len, dày hơn ở mặt dưới, chỉ gân giữa rõ.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành ngù kép, gồm nhiều đầu màu vàng, lá bắc hình bầu dục - thuôn từ ngoài vào trong, có lông len ở lưng; đầu mang hoa cái và hoa lưỡng tính; mào lông màu trắng bẩn, sớm rụng; tràng của hoa cái mảnh, 3 thuỳ, tràng hoa lưỡng tính hình trụ, loe ở họng, 5 thuỳ; nhị 5, bao phấn có tai.

Quả bế hình trứng - thuôn, rải rác có hạch nhỏ.

Mùa hoa quả : tháng 3 - 5.

Phân bố, sinh thái

Các loài thuộc chi *Gnaphalium* L. đều là cây thảo phân bố rải rác khắp thế giới; tập trung nhiều nhất ở vùng ôn đới ấm và cận nhiệt đới. Ở Ấn Độ, có 9 loài, Trung Quốc có hơn 10 loài và Việt Nam 5 loài. Loài rau khúc nếp phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ, Lào, Mianma, Nhật Bản...

https://trungtamthuoc.com



Rau khúc nếp - *Gnaphalium affine* G. Don.

Ở Việt Nam, rau khúc nếp phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía bắc từ Hà Tĩnh trở ra, tập trung nhiều nhất ở các tỉnh đồng bằng và trung du như Ninh Bình, Hà Nam, Hà Tây, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Ninh, Bắc Giang, Cao Bằng... Cây thường mọc lẫn trong ruộng trồng hoa màu vụ đông xuân, hay trên ruộng cao sau khi đã gặt lúa vụ mùa. Rau khúc nếp còn thấy ở các bãi sông, ruộng vùng núi sau khi đã cạn nước. . Cây ưa sáng và khí hậu ẩm mát, thường gặp trong thời kỳ có nền nhiệt độ thấp nhất trong năm Cây ra hoa quả nhiều; sau khi quả già, toàn cây tàn lui vào mùa hè - thu, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt.

Cách trồng

Ngoài việc khai thác hoang dại, rau khúc nếp còn được trồng để chủ động nguyên liệu, nhất là trong tình hình thâm canh hiện nay không còn ruộng một vụ, ruộng trồng màu cũng luôn được xới xáo, làm cỏ, nơi mọc hoang ưa thích của rau khúc nếp bị thu hẹp.

Rau khúc nếp được gieo trồng bằng hạt. Hạt có sức sống khỏe, khi rụng xuống đất một năm sau vẫn này mầm. Thời vụ gieo vào cuối đông hay đầu xuân.

Đất gieo tốt nhất là đất trồng rau, màu, được cày bừa, lên luống hoặc để nguyên cả ruộng rồi gieo vãi hạt Cây không cần chăm sóc nhiều, chỉ tưới khi quá khô hạn. Nếu có điều kiện, nên dùng nước phân, nước giải hoặc đạm pha loãng tưới thúc 3 - 4 lần, mỗi tuần tưới một lần. Sau 1 - 1,5 tháng, thu lá non làm bánh. Để làm thuốc, có thể hái cả lá già, lá bánh tẻ (thường ngắt cả ngọn), dùng tươi hoặc phơi khô.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học

Toàn cây rau khúc nếp chứa flavonoid 5%, tinh dầu 0,05%, alcaloid vết, sterol vết, chất không xà phòng hóa 0,58%, các vitamin B, C, caroten, chất diệp lục, chất nhựa, dầu béo Ngoài ra, còn có lutcolin-4'-β-D-glucosid, stigmasterol, gnaphalin, 2', 4, 4'-trihydroxy-6'-methoxychalcon-4'-β-D-glucopyranosid (Trung dược từ hải III, 1218; Võ Văn Chi, 1997).

Theo Tachibana Kenji và cs, 1995, rau khúc nếp chứa scopoletin; 4, 2', 4' – trihydroxy - 6' - methoxychalcon- 4' – O - β - glucosid, quercetin và luteolin (CA 124 : 106.185 h). Các chất nói trên đều có tác dụng ức chế ngưng kết tiểu cầu.

Tác dụng dược lý

1 *Tác dụng giảm ho:* Nước sắc rau khúc nếp liều tính ra dược liệu khô là 4 g/kg cho chuột nhắt trắng có tác dụng giảm ho.

2. *Tác dụng kháng khuẩn:* Dùng phương pháp đục lỗ trên môi trường thạch, nước sắc 1: 1 (1g rau khúc nếp khô sắc rồi cô còn 1 ml dịch) có tác dụng ức chế *Staphylococcus aureus* và trực khuẩn lỵ *Shigella*.

Tính vị, công năng

Rau khúc nếp có vị ngọt, hơi đắng, tính bình, vào kinh phế, tỳ, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, thư phế, tiêu đờm, chỉ khái, khu phong hàn, điều kinh và hạ huyết áp.

Công dụng

Trong nhân dân, rau khúc nếp thường được dùng đồ với gạo nếp làm bánh khúc Lá cũng có thể làm rau ăn.

Về mặt thuốc, rau khúc nếp chữa cảm sốt, ho, viêm họng, viêm khí quản mạn tính, hen suyễn có đờm, phong thấp tê đau, huyết áp cao.

Liều dùng: 15 - 30g, sắc uống hoặc hãm uống. Có thể thái nhỏ, trộn với ít đường, hấp cơm uống.

https://trungtamthuoc.com

Dùng ngoài, lá tươi rửa sạch, giã nát, đắp chữa chấn thương bầm giập, vết chém hoặc rắn cắn.

Bài thuốc có rau khúc nếp

1. Chữa cảm sốt, ho, viêm họng:

Rau khúc nếp khô 30g, gừng, hành, mỗi vị 10g, sắc uống.

2. Chữa viêm khí, phế quản mạn tính, hen suyễn có đờm:

Rau khúc nếp 15g, khoản đông hoa hoặc tỳ bà diệp 15g, hạt mơ 10g. Tất cả sắc uống

682. RAU MÁ

Centella asiatica (L.) Urban

Tên đồng nghĩa : *Hydrocotyle asiatica* L.
Tên khác : Liên tiền thảo, tích tuyết thảo, phjăc chèn (Tày), tằng chán mía (Dao)
Tên nước ngoài : Indian pennywort (Anh); centelle, bévilacque (Pháp).
Họ : Hoa tán (Apiaceae).

Mô tả



Rau má - *Centella asiatica* (L.) Urban

Cây thảo nhỏ, cao 7 - 10 cm. Thân mảnh, mọc bò, hơi có lông khi còn non, bén rễ ở các mấu. Lá mọc so le, nhưng thường tụ họp 2 - 5 cái ở một mấu, phiến lá nhẵn, hình thận hoặc gần tròn, mép khía tai bèo; cuống lá mảnh, dài 3 - 5 cm, có khi đến 7 - 8 cm.

Cụm hoa gồm những tán đơn mọc riêng lẻ hoặc 2 - 5 cái ở kẽ lá, mỗi tán mang 1 - 5 hoa (thường là 3) màu trắng hoặc phớt đỏ, hoa giữa không có cuống; tổng bao có 2 - 3 mảnh hình trái xoan, lõm, dạng màng; cánh hoa hình tam giác hoặc trái xoan; nhị có chỉ nhị ngắn, bao phấn hình mắt chim; bầu hình cầu.

Quả màu nâu đen, đỉnh lõm, có 7 - 9 cạnh lồi, nhẵn hoặc có lông nhỏ, có vân mạng.

Mùa hoa quả : tháng 4 - 6.

Phân bố, sinh thái

Chi *Centella* L. có khoảng 40 loài, phân bố tập trung ở vùng Bắc Phi, còn loài rau má kể trên chỉ thấy ở vùng nhiệt đới Nam và Đông Nam châu Á, các tỉnh Nam Trung Quốc bao gồm cả đảo Hải Nam

Ở Việt Nam, rau má là loại cây rất quen thuộc. Cây mọc tự nhiên khắp nơi, từ vùng hải đảo, ven biển đến vùng núi, độ cao dưới 1800 m. Ở một số nơi thuộc vùng Nam và Đông Nam Á, rau má phân bố đến độ cao 2500 m. Cây ưa ẩm, hơi chịu bóng; thường mọc thành đám ở vườn, bãi sông suối, ruộng rẫy, bờ ruộng cao và ven rừng.

Rau má sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm; đến mùa đông (ở miền Bắc) hay mùa khô (ở miền Nam) cây có hiện tượng bán tàn lụi. Cây ra hoa quả nhiều vào cuối mùa hè hoặc đầu mùa thu, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Do khả năng đẻ nhánh khỏe, cây thường tạo thành từng đám dày đặc lấn át các loại cỏ khác.

https://trungtamthuoc.com

Do nhu cầu sử dụng ngày càng tăng ở các nước như Madagasca, Srilanca, Philippin và cả ở miền Nam Việt Nam, người ta đã tiến hành trồng rau má. Cây trồng bằng từng đoạn thân bò vào cuối mùa xuân hoặc đầu mùa mưa. Trồng một lần, có thể thu hoạch liên tục trong 2 - 3 năm. Ở các nước kể trên, mỗi năm người ta xuất ra thị trường thế giới vài trăm tấn rau má để làm thuốc hoặc làm nước giải khát (Indonesia : 19 - 125 tấn, Madagasca : 26 - 96 tấn).

Nguồn rau má mọc tự nhiên ở Việt Nam khá dồi dào. Cây chỉ mới được khai thác sử dụng tại chỗ, chưa trở thành mặt hàng thương mại hóa.

Cách trồng

Rau má đã được trồng ở nhiều nơi, nhất là các vùng ven đô ở một số tỉnh, thành phố phía nam. Cây được nhân giống bằng cây con hoặc bằng hạt vào mùa xuân. Nếu trồng nhiều, có thể thu gom hạt chín, phơi khô, bảo quản đến tháng 1 - 2 đem gieo.

Rau má trồng được trên nhiều loại đất, tốt nhất là đất pha cát, đất thịt, giữ ẩm tốt, dại nắng. Đất cần cày bừa kỹ, đập nhỏ, bón lót mỗi hecta 10 - 12 tấn phân chuồng hoai, 140 kg supe lân, 70 kg kali, lên luống cao 20 - 25 cm, rộng 1,2 m. Cây con trồng với khoảng cách 10 x 10 cm; hạt gieo vãi cho đều, mỗi mét vuông gieo 1,5 - 2g hạt. Rau má bò lan rất nhanh. Từ các đốt thân bò xuất hiện rễ và hình thành một cụm mới. Vì vậy, khoảng cách trồng có thể thay đổi tùy theo điều kiện đất đai.

Rau má ít bị sâu bệnh, không đòi hỏi chăm sóc đặc biệt, nhưng phải thường xuyên giữ đủ ẩm, sạch cỏ. Khi thu hoạch, có thể dùng liềm cắt lấy toàn bộ phần trên mặt đất hoặc nhổ tỉa cả cây. Sau mỗi lần thu hái, cần bón thúc bằng nước phân chuồng, nước giải hoặc đạm pha loãng. Cứ 25 - 30 ngày, thu một lứa, có thể thu quanh năm, trừ những tháng mùa đông giá lạnh (cây ngừng sinh trưởng). Sau khi thu đợt cuối trong năm, nên dùng một lượng phân bón tương tự như lượng bón hót trộn với đất bột, phủ đều lên mặt luống. Nếu có tro bếp thay toàn bộ kali càng tốt. Sang xuân, cây lại tái sinh, tiếp tục cho thu hoạch.

Bộ phận dùng

Toàn cây, dùng tươi hoặc phơi, sấy khô.

Thành phần hóa học

Rau má chứa những hợp chất thuộc nhiều nhóm hóa học khác nhau :

1. Triterpen : Saponin triterpenic: asiaticosid (madecassol), madecassosid, irahmosid, brahminosid.

Ngoài ra, còn có thankunisid và isothankunisid. Khi thủy phân, thankunisid cho acid thankunic, glucose và rhamnose.

Isothankunisid đem thuỷ phân sẽ cho acid isothankunic, glucose và rhamnose

Các acid triterpenic trong rau má là acid asiatic, acid brahmic, acid isobrahmic (Trung thảo dược học II, 1976).

Rau má không được chứa dưới 2% triterpen ester glucosid (asiaticosid và madecassosid (WHO monographs on selected medicinal plants, vol 1, 1999).

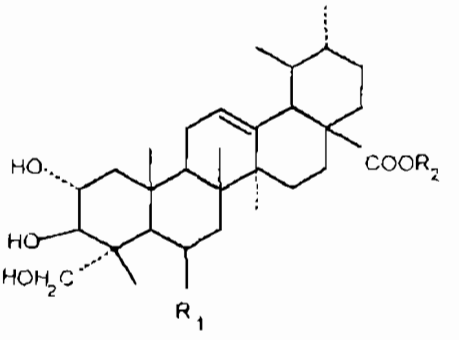

Acid asiatic	R_1 = H	R_2 = H
Asiaticosid	R_1 = H	R_2 = $glc^6 - glc^4$- rha
Acid madecassic	R_1 = OH	R_2 = H
Madecassoid	R_1 = OH	R_2 = $glc^6 - glc^4$- rha

2. *Tinh dầu* : Phần trên mặt đất của cây rau má mọc ở Malaysia có 41 thành phần, trong đó 80% là các sesquiterpen (thành phần chính) và 10% germacren - D (thành phần có nhiều)

Cây rau má mọc ở Srilanca chứa tinh dầu; trong đó có α - copaen 14%, β-caryophylen 12%, trans- β-farnesen 53% và α -humulen 9%. (Prosea 12 (1), 1991).

3. *Các hợp chất polyacetylen*: Rau má có 14 chất polyacetylen, trong đó 5 chất đã được nhận dạng là pentadeca - 2, 9 - dien - 4, 6 – diyn - 1-ol acetat; 3, 8 - diacetoxypentadeca - 1,9 - dien - 4, 6 - diyn ; 3 - hydroxy - 8 - acetoxy - pentadeca - 1,9 - dien - 4,6 - diyn ; 3 - hydroxy - 10 - acetoxy - pentadeca - 1,8 - dien - 4,6 - diyn và pentadeca - 1,8 - dien - 4,6 - diyn - 3,10 - diol (W. Tang và cs, 1992)

4. *Flavonoid*: Các flavonoid gồm kaempferol, quercetin, 3 - glucosyl quercetin, 3 - glucosyl - kaempferol (Trung dược từ hải I, 1993 , W. Tang và cs, 1992).

5. *Steroid* Các hợp chất steroid gồm β-sitosterol, stigmasterol và campestrol

https://trungtamthuoc.com

6 *Dầu béo* Các glycerid của các acid oleic, linoleic, lignoceric, palmitic, stearic, linolenic, elaidic

7. *Acid amin*: Acid glutamic, serin, alanin.

8. *Các nhóm thành phần khác:* Tanin, carotenoid, vitamin C, alcaloid (hydro cotylin), oligosaccharid (centelose)

Tác dụng dược lý

Hoạt chất asiaticosid của rau má đã được chứng minh có hiệu quả trong điều trị bệnh phong, do làm tan bao bằng chất giống sáp của trực khuẩn phong; trực khuẩn trở nên mỏng manh và dễ bị phá hủy. Khi tiêm dung dịch thuốc, các u nhỏ của bệnh nhân phong bị vỡ ra, những thâm nhiễm lan tỏa mất đi, những vết loét thủng và những thương tổn ở ngón tay lành lại, và đặc biệt những tổn thương ở mắt khỏi nhanh chóng, nếu tiến hành điều trị trước khi hốc sau của mắt bị tổn thương. Asiaticosid và oxy-asiaticosid (thu được do oxy hóa asiaticosid) được dùng điều trị một số thể bệnh lao.

Rau má có tác dụng chống phù thực nghiệm do kaolin, tương đương với aspirin. Thuốc mỡ rau má có tác dụng kích thích tái tạo tổ chức tế bào và điều chỉnh quá trình lên seo của vết thương do gây bỏng thực nghiệm cho thỏ. Thuốc có hiệu lực tốt trong điều trị các tổn thương bỏng nông xen kẽ bỏng sâu. Ở vết bỏng, phát triển tổ chức hạt, lên da non và liền seo tốt. Thuốc không có tác dụng loại trừ tổ chức hoại tử bỏng và không có tác dụng kháng khuẩn với dạng thuốc đã dùng.

Rau má có tác dụng làm giảm nhẹ cơn dị ứng khó thở ở chuột lang đã được tiêm kháng nguyên để gây mẫn cảm, sau đó gây cơn dị ứng khó thở bằng cách đưa kháng nguyên vào đường hô hấp trong buồng khí dung (kéo dài thời gian an toàn hoặc hạ thấp tỷ lệ chuột chết); có tác dụng chống co thắt phế quản chuột lang, kéo dài thời gian an toàn, làm chậm xuất hiện triệu chứng khó thở ở chuột đặt trong buồng khí dung histamin; kháng lại độc lực của nọc rắn, nâng cao tỷ lệ sống, kéo dài thời gian cầm cự của chuột đã tiêm nọc rắn hổ mang

Nước sắc rau má, qua phân tích bằng sắc ký lớp mỏng, thấy có một số vết chất có tác dụng chống oxy hóa trong ống kính.

Nước sắc có tác dụng kháng khuẩn đối với trực khuẩn mủ xanh và tụ cầu khuẩn vàng Rau má có tác dụng kháng *Entamoeba histolytica* trong ống kính và trên cơ thể sống, chống co thắt hồi tràng cô lập chuột lang gây bởi acetylcholin và histamin

Các hợp chất triterpen được coi là hoạt chất có tác dụng dược lý. Nhiều thử nghiệm trên động vật và nghiên cứu lâm sàng đã xác nhận cao rau má có tác dụng làm lành vết thương.

Bệnh nhân bị bỏng, viêm mô tế bào, bị bệnh phong và loét da đã được điều trị trong những nghiên cứu có kiểm chứng. Acid asiatic, acid madecassic và asiaticosid được thử riêng rẽ và hỗn hợp trên sự tổng hợp colagen I ở các nguyên bào sợi của da người *in vitro*. Hỗn hợp cũng như từng thành phần riêng rẽ kích thích sự tổng hợp colagen I với mức độ tương đương. Colagen I góp phần làm lành vết thương.

Hỗn hợp brahmosid và brahminosid có hoạt tính chống co thắt, hạ sốt, ức chế hệ thần kinh trung ương, an thần và hạ áp. Rau má có tác dụng gây ngủ, giảm đau trung gian qua các thụ thể đáp ứng với thuốc phiện. Cao cồn ethylic có hoạt tính chống stress, trong đó có stress gây bởi sự tạo loét dạ dày ở chuột cống trắng, giống như hoạt tính của diazepam.

Trong một nghiên cứu lâm sàng ở Italia, bệnh nhân có thiểu năng tĩnh mạch cấp do những nguyên nhân khác nhau được điều trị với cao rau má với liều 60 mg/ngày trong 4 tháng Với đa số bệnh nhân, thuốc có tác dụng chống các triệu chứng chủ quan, nhưng không gây thay đổi đáng kể về soi mao mạch kết mạc.

Trong một nghiên cứu đa trung tâm, mù kép, có kiểm tra với placebo ở Pháp với những bệnh nhân có thiểu năng tĩnh mạch các chi dưới, có sự khác biệt có ý nghĩa trong tác dụng của cao rau má làm giảm sự căng ở các chi dưới và phù, và làm tăng sức căng của tĩnh mạch. Phân đoạn triterpen của rau má có tác dụng trên chuyển hóa của mô liên kết ở thành mạch và trên vi tuần hoàn Điều trị với phân đoạn triterpen trong 3 tuần gây giảm có ý nghĩa số lượng tế bào nội mô lưu thông ở bệnh nhân có hội chứng sau viêm tĩnh mạch.

Một cao rau má có hoạt tính chống virus herpes II Asiaticosid có tác dụng thúc đẩy nhanh sự hồi phục của chuột lang có bệnh lao gây thực nghiệm Hợp chất này làm lành bệnh do hoạt tính kìm vi khuẩn và kích thích mô lưới - nội mô Tác dụng chống khối u của cao thô rau má và của những phân đoạn tinh chế một phần đã được nghiên cứu trong thử nghiệm *in vitro* thời gian ngắn và thời gian dài về tính hóa cảm thụ

Sự tăng sinh của những dòng tế bào biến đổi bị ức chế nhiều hơn bởi những phân đoạn tinh chế một phần so với cao thô. Những liều có tác dụng 50% khi cho tác động 3 giờ của các phân đoạn là 17 µg/ml đối với tế bào u báng Ehrlich và 22 µg/ml đối với tế bào u báng của u bạch huyết Dalton. Hầu như không phát hiện thấy tác dụng độc hại với tế bào lympho bình

https://trungtamthuoc.com

thường của người. Ở nồng độ 8 µg/ml, những phân đoạn tinh chế một phần cũng ngăn chặn đáng kể sự nhân lên của những nguyên bào sợi của phổi chuột nhắt trắng. Các cao làm chậm sự phát triển các u rắn và u báng và làm tăng thời gian sống của các chuột nhắt trắng mang u.

Nghiên cứu trên chuột lang cho thấy rau má và các thành phần asiaticosid, acid asiatic, madecassosid và acid madecassic có tác dụng gây mẫn cảm rất yếu; mặc dù bôi thường xuyên trên da bị tổn thương, khả năng gây mẫn cảm do tiếp xúc rất thấp. Liều độc của asiaticosid khi tiêm bắp cho chuột nhắt trắng và thỏ là 40 - 50 mg/kg thể trọng. Khi cho uống 1g asiaticosid cho 1 kg thể trọng không gây độc trên chuột cống trắng.

Rau má có tác dụng độc khi dùng liều rất lớn hoặc dùng thời gian dài. Nó có thể gây mê, nhức đầu, chóng mặt, và đôi khi ở người mẫn cảm, có thể dẫn tới hôn mê. Phản chỉ định đối với người có bệnh tim mạch và chảy máu bên trong. Khả năng gây ung thư của rau má chưa được nghiên cứu kỹ, tuy rau má có tác dụng gây ung thư nhẹ ở động vật thí nghiệm. Asiaticosid cũng làm giảm khả năng sinh sản ở chuột nhắt trắng cái.

Tính vị, công năng

Rau má có vị đắng hơi ngọt, mùi thơm, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu, tiêu viêm, sát trùng, cầm máu, nhuận gan.

Công dụng

Rau má được dùng chữa sốt, dạn độc, mụn nhọt, bệnh gan vàng da, thổ huyết, chảy máu cam, táo bón, tả lỵ, tiểu tiện rắt buốt, khí hư bạch đới, mất sữa. Rau má sắc với thân cây mào gà uống chữa vàng da.

Ngày dùng 30 - 40g cây tươi, vò nát, vắt lấy nước hoặc phơi khô sắc uống. Còn dùng đắp ngoài chữa các vết thương do ngã, gãy xương, bong gân và làm tan ung nhọt. Giã rau má với nho nồi đắp làm thuốc cầm máu.

Gần đây, rau má đã được nghiên cứu tác dụng chữa phong và lao. Ở các tỉnh phía nam, rau má được dùng làm nước giải khát.

Ở Trung Quốc, rau má được dùng chữa các chứng bệnh cảm mạo, đau đầu, viêm amidan, mắt đỏ, đau răng, viêm gan siêu vi khuẩn truyền nhiễm, viêm đường tiết niệu, đái khó, vết thương do dụng giập, eczema, mẩn ngứa, ho gà.

Trong y học Ấn Độ, rau má là thuốc lợi tiểu, tăng dinh dưỡng và bổ. Nước hãm rau má được dùng ở Ấn Độ và Madagascar để điều trị bệnh phong, các triệu chứng của bệnh và tăng cường sức khỏe chung của bệnh nhân. Thường dùng lá, và cũng có thể dùng toàn cây. Với liều quá cao, rau má là một chất gây mê, gây choáng váng và đôi khi gây hôn mê. Ở Nepal, rau má được dùng làm thuốc bổ thần kinh và đắp lá tươi điều trị vết đứt và vết thương. Ở Thái Lan, rau má là thuốc bổ và trị lỵ.

Ở Madagascar, rau má có tác dụng chữa loét đường tiêu hóa, làm liền sẹo bên trong và bên ngoài. Trong y học dân gian Srilanca, rau má được dùng làm thuốc lợi sữa.

Rau má có trong thành phần một bài thuốc ở Indonesia chữa sỏi và nhiễm trùng đường tiết niệu, và trong một siro chống động kinh ở Ấn Độ; siro này có hoạt tính chống động kinh rõ rệt trong thử nghiệm trên chuột cống trắng.

Trong y học cổ truyền Nam Á, Ấn Độ và Trung Quốc, rau má còn được dùng làm thuốc mát. Công dụng quan trọng nhất của toàn cây là chữa bệnh về da. Dùng lá tươi giã nát, dịch ép tươi, nước sắc hoặc cao, tùy theo bệnh. Nhiều chế phẩm bán không cần đơn được dùng để chăm sóc da (dưỡng da) chứa cao rau má hoặc asiaticosid. Cao được dùng tại chỗ làm thuốc hỗ trợ trị vết thương và bỏng nhẹ, trị sẹo lồi, loét chân, viêm tĩnh mạch, vết thương lâu lành, bệnh cứng bì, lupus, bệnh phong, tổn thương ngoại khoa, viêm mô tế bào và bệnh áp tơ. Cao tinh chế của rau má thúc đẩy nhanh sự lên sẹo và ghép da. Cao rau má uống làm giảm các triệu chứng thiểu năng tĩnh mạch và mạch bạch huyết.

Trong y học hiện đại, rau má ít được dùng trực tiếp, mà thường ở dạng cao đã được tiêu chuẩn hóa bằng đường uống, tiêm bắp hoặc dưới da. Một pomat đặc chứa 1 - 2% cao rau má điều trị có kết quả những vết thương nhiễm bẩn. Cao rau má điều trị bỏng độ hai và độ ba có tác dụng dự phòng sự co rúm và sưng do nhiễm khuẩn và ức chế tạo sẹo lồi. Kem chứa 1% cao rau má điều trị loét da nhiễm khuẩn mạn tính. Một cao tiêu chuẩn hóa rau má điều trị có hiệu quả loét chân lâu lành.

Viên nang chứa cao rau má hoặc asiaticosid và kali clorid có hiệu quả như dapson trong điều trị bệnh nhân phong. Cao rau má tiêu chuẩn hóa được dùng điều trị loét dạ dày tá tràng có tác dụng tốt cải thiện các triệu chứng chủ quan và làm lành các vết loét ở 73% bệnh nhân qua xét nghiệm bằng nội soi và chụp tia rơngen.

Ở nhiều nước Đông Nam Á, nhân dân dùng rau má làm rau ăn. Ở Thái Lan, Việt Nam, Campuchia và

https://trungtamthuoc.com

Lào, dịch ép rau má pha với nước và cho thêm ít đường làm nước giải khát.

Bài thuốc có rau má

1. Chè giải nhiệt:

Rau má 15,3%, vỏ đậu xanh 15,3%, bạch biển đậu 15,3%, mạch môn đông 15,3%, sinh địa 9,18%, sa sâm 7,65%, lá tre 7,65%, cát căn 7,65%, cam thảo 4,6%, bạch chỉ 2,29% Hãm uống trong ngày.

2. Chữa bệnh ngoài da thể phong nhiệt : chàm khô, tổ địa khô, á sừng, viêm da thần kinh, viêm nang lông và vảy nến thể khô:

a) Rau má 16g; chi tử, huyền sâm, thiên môn, đậu đen, ngưu tất, thạch cao, mỗi vị 20g; hoài sơn, lá dâu, mỗi vị 16g; hoàng liên 8g; thiền thoái 6g. Sắc uống ngày một thang

b) Thuốc xông, ngâm, bôi, chườm : Rau má 16g; khổ sâm nam, quyết minh tử, hoàng đằng, mỗi vị 20g; hà thủ ô, cỏ mực, mỗi vị 16g; kinh giới, phèn chua, mỗi vị 12g.

3. Chữa tiêu chảy cấp tính:

Rau má sao vàng 10g; biển đậu 12g; hoắc hương, hương phụ, hạt mã đề, mỗi vị 8g; sa nhân 3g; gừng 2g. Sắc uống ngày một thang.

4. Chữa viêm loét dạ dày tá tràng.

Rau má 12g; đảng sâm 16g; hoài sơn, ý dĩ, hà thủ ô, huyết dụ, kê huyết đằng, cam thảo dây, đỗ đen sao, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

5. Chữa viêm bàng quang cấp tính:

Rau má 12g; bồ công anh 20g; mã đề 16g; thài lài tía, chi tử, râu ngô, cam thảo dây, mộc thông, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

6. Chữa vàng da:

Rau má 100g; nhân trần hoặc bồ bồ, chi tử, mỗi vị 30g; vàng đắng 3g. Sắc uống ngày một thang.

7. Chữa thiếu máu:

Rau má, đảng sâm, ngải cứu, củ mài, mạch nha, cỏ nhọ nồi, huyết dụ, hoàng tinh, mỗi vị 20g; gừng 4g. Sắc uống ngày một thang, hoặc làm viên uống mỗi ngày 20g.

8. Chữa đau bụng, tiêu chảy, lỵ, tiểu tiện đục, sỏi thận, sỏi bàng quang:

Rau má (cả dây và lá) rửa sạch, giã nhỏ, lọc lấy nước hòa thêm ít đường mà uống. Có thể nhai sống rau với ít muối hoặc luộc ăn như rau. Ngày 30 - 40g.

9. Chữa đau hụng kinh, đau lưng

a) Rau má hái lúc ra hoa, phơi khô tán nhỏ Ngày uống một lần, 2 thìa cà phê vào buổi sáng.

b) Rau má khô (200g), nhân hạt đào (200 hạt, bỏ vỏ và đầu nhọn), đều tán nhỏ, viên với mật như hạt ngô. Mỗi sáng uống 30 viên với rượu Ngày uống 2 lần, kiêng xoa bóp.

10 Chữa rôm sảy, mẩn ngứa

Hàng ngày ăn rau má trộn dầu giấm, hoặc rau má giã nát vắt lấy nước thêm đường để uống.

11. Chữa cảm sốt, khát nước, nhức đầu, đái đỏ, trẻ em gầy khô, da nóng, không chịu ăn, hoặc nổi mẩn ngứa, đơn sưng; phụ nữ có thai kém ăn, đau bụng, táo bón:

a) Rau má, rau sam, mỗi thứ 50g, giã nhỏ, thêm một chén nước nguội, chắt lấy nước cốt uống.

b) Rau má, rau sam, sắn dây, mỗi vị 30g, sắc uống.

12. Chữa liệt nửa người và câm sau khi bị sốt ở trẻ em:

Rau má 10g, đảng sâm 8g, thổ phục linh 8g, bạch giới tử 8g, bạch truật 6g, bạch biển đậu 6g, đương quy 6g, bạch thược 6g, cam thảo 4g, sa nhân 4g, trần bì 4g, thạch xương bồ 4g. Sắc uống

13. Bài thuốc chống lão suy:

Rau má 500g; lá dâu non, mật ong, mỗi vị 250g; vừng đen (rang thơm), rễ ngưu tất, rễ ba kích, mỗi vị 150g; rễ hà thủ ô trắng 100g; đường 100g. Các dược liệu phơi khô, tán nhỏ cùng với vừng đen, rây bột mịn, trộn với đường và mật ong, làm thành 100 viên. Ngày dùng 2 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.

https://trungtamthuoc.com

683. RAU MÁ LÁ RAU MUỐNG

Emilia sonchifolia (L.) DC.

Tên đồng nghĩa: *Cacalia sonchifolia* L., *Senecio sonchifolius* Moench.
Tên khác : Hoa mặt trời, rau má tía, dương đề thảo, nhất điểm hồng, cỏ chua lè.
Tên nước ngoài . Cupid's shaving brush (Anh), émilie (Pháp).
Họ : Cúc (Asteraceae).

Mô tả



Rau má lá rau muống - *Emilia sonchifolia* (L.) DC.

Cây thảo, sống hàng năm, cao 0,3 - 0,5 m. Thân hình trụ, mọc đứng, phân nhiều cành nhẵn, màu lục hoặc tím tía. Lá mọc so le, nhẵn hoặc hơi có lông, mép có răng nhọn không đều; lá phía gốc rộng bản hình tròn hoặc hình trứng, đầu tù; lá ở giữa hình bầu dục, đầu nhọn, cả hai loại đều có phiến men theo cuống lá và chia thuỳ nhỏ không đều; lá phía trên hình mác, đầu nhọn hoắt, gốc ôm thân, có tai, không cuống

Cụm hoa thưa mọc ở ngọn thân, gồm các đầu hình trụ, tổng bao có 8 - 9 lá bắc hình chỉ dài bằng hoa; hoa toàn lưỡng tính, màu hồng tím; mào lông rậm, trắng mềm và mảnh; tràng hình ống, loe dần về phía đầu có 5 thuỳ; nhị 5; bầu hình thoi, có cạnh.

Quả bế, có gai ngắn.

Mùa hoa quả : gần như quanh năm.

Phân bố, sinh thái

Các loài thuộc chi *Emilia* Cass. đều là cây thảo, phân bố khắp vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới của các châu lục. Ở Việt Nam, chi này có 4 loài.

Loài rau má lá rau muống phân bố rộng rãi ở vùng nhiệt đới châu Á: Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc, Lào, Việt Nam, và các nước Đông Nam Á khác Ở Việt Nam, cây cũng thường gặp ở tất cả các địa phương, từ đồng bằng đến các tỉnh miền núi ở độ cao 1000 m. Cây thường mọc trên đất ẩm ở nương rẫy, ruộng cao, vườn, bãi hoang và ven đường đi. Cây con mọc từ hạt thường xuất hiện vào cuối mùa xuân, sinh trưởng nhanh trong mùa hè, đến mùa thu thường tàn lụi sau khi có hoa quả. Hạt có túm lông, phát tán nhờ gió đi khắp nơi.

Ở Việt Nam, rau má lá rau muống được coi là loài cỏ dại. Ở Ấn Độ và một số nước vùng Đông Nam Á, người ta thường hái ngọn và lá non làm rau ăn.

Bộ phận dùng

Cả cây thu hái quanh năm, bỏ rễ, rửa sạch, phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học

Rau má lá rau muống có stearin, glucosid và ít alcaloid (Võ Văn Chi - 1999).

Gao. Janjun; Cheng, Dongliang đã tách và xác định được simiaral, β sitosterol, stigmasterol, acid palmitic và acid triacontanoic (CA. 119, 1993, 4960m).

https://trungtamthuoc.com

Cheng, Dangliang; Roeder Erland lại xác định được các alcaloid nhân pyrolizilin là senkirkin và domorin ở phần trên mặt đất của cây rau má lá rau muống (CA 106, 1987, 135282 w)

Tính vị, công năng

Rau má lá rau muống có vị đắng, tính mát, vào 2 kinh tâm, can, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu viêm, lợi thủy.

Công dụng

Rau má lá rau muống được dùng trị cảm mạo, sốt, viêm đau cổ họng, ban trái, sởi, đậu lào, ngứa lở, ung nhọt, viêm ruột, tiêu chảy ra máu, kiết lỵ cấp, tiểu tiện buốt, rắn cắn, uống và dùng ngoài. Ngày dùng 12 - 20g, dạng thuốc sắc.

Kiêng kỵ : Người cơ thể suy nhược không nên dùng.

Trong y học dân gian Ấn Độ, nước sắc rau má lá rau muống là thuốc hạ sốt trong bệnh viêm tai giữa trẻ em và trị bệnh đường ruột. Rễ trị tiêu chảy. Dịch ép lá tươi chữa đau tai, đau mắt và quáng gà. Cây còn được dùng trị vết đứt, vết thương. Ở Nepal, dịch ép cây tươi nhỏ tai chữa chảy mủ tai.

684. RAU MÁ LÁ TO

***Hydrocotyle nepalensis* Hook.**

Tên đồng nghĩa : *Hydrocotyle javanica* L., *H. polycephala* Wight et Arn.
Tên khác Rau má rừng, rau má núi, nhà sạp (Thái).
Họ . Hoa tán (Apiaceae)

Mô tả

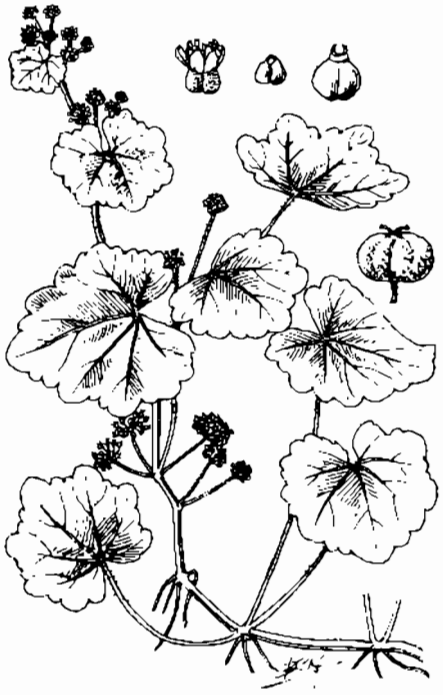

Rau má lá to - *Hydrocotyle nepalensis* Hook

Cây thảo, sống lâu năm, cao 20 - 30 cm. Thân mọc bò nhẵn hoặc hơi có lông, bén rễ ở các mấu, sau đứng thẳng. Lá mọc tụ tập 2 - 3 cái ở gốc và so le ở ngọn, có cuống dài, phiến lá hình tim, rộng 5 - 8 cm, chia thuỳ không đều, mép khía răng tròn, hai mặt nhẵn, chỉ có lông ở gốc các gân, cuống lá dài 10 - 30cm.

Cụm hoa ngắn hơn lá, mọc ở kẽ lá, đôi khi mọc đối diện với lá, gồm nhiều tán đơn, dài ngắn không đều, mỗi tán có 15 - 20 hoa nhỏ màu trắng nhạt; lá bắc hình trái xoan tù, có đốm đỏ.

Quả dẹt có cuống ngắn, nhẵn hoặc hơi có lông, mang nhiều tuyến màu đỏ.

Mùa hoa quả : tháng 6 - 10.

Phân bố, sinh thái

Hydrocotyle L. là một chi lớn gồm các loài là cây thảo, phân bố rải rác từ vùng ôn đới ẩm đến vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới. Ở Việt Nam, có 9 loài.

Rau má lá to phân bố chủ yếu ở vùng núi thuộc khu vực có khí hậu cận nhiệt đới và nhiệt đới châu Á, bao gồm Nepal, Mianma, Trung Quốc, Lào, Việt Nam và một số nước khác. Ở Việt Nam, cây cũng chỉ thấy

https://trungtamthuoc.com

ở vùng núi với độ cao 400 m - 1500 m, ở các tỉnh Kon Tum, Quảng Nam, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá và hầu hết các tỉnh thuộc vùng tây bắc và đông bắc giáp biên giới Việt - Trung. Cây đặc biệt ưa ẩm, có thể mọc cả trên đất ướt dọc theo các bờ khe suối, hốc đá dưới tán rừng kín thường xanh ẩm, nhất là ở kiểu rừng cây lá rộng núi đá vôi, có nhiều ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Bắc Cạn... Cây thường xanh tốt quanh năm, ra hoa quả nhiều, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt và có khả năng mọc chồi khỏe ở tất cả các đốt của phần thân bò sát mặt đất. Cây trồng được bằng các đoạn thân

Bộ phận dùng

Toàn cây.

Tác dụng dược lý

Theo Foucaud, dịch hãm từ rau má lá to có tác dụng gây ngủ. Dùng ngoài, có tác dụng kích thích cục bộ, nhựa từ cây lá có thể gây viêm màng kết hợp mắt khi tiếp xúc.

Tính vị, công năng

Rau má lá to có vị hơi đắng, tính mát, có tác dụng thanh phế nhiệt, tán huyết nhiệt.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, rau má lá to được dùng trong các trường hợp sau:

- *Chữa ho hen, khí hư, kinh nguyệt không đều, chảy máu* Cây tươi rửa sạch giã nát, thêm nước gạn uống.

- *Chữa vàng da:* Rau má lá to 30g, thân và lá cây mào gà hoa vàng 20g. Hai vị thái nhỏ, phơi khô, sắc với 400 ml nước còn 100 ml, chia làm 2 lần uống trong ngày

- *Thuốc cai đẻ:* Rau má lá to 100g, cả cây cứt ngựa 100g Thái nhỏ, phơi khô, sắc uống trong ngày. Dùng 7 ngày trước khi hành kinh

Ngoài công dụng chữa bệnh, lá non chần qua nước sôi có thể làm rau ăn. Đồng bào Dao dùng toàn cây giã nát rắc xuống nước để ruốc cá.

Ở Ấn Độ, Srilanka, rau má lá to có thể được dùng thay thế rau má. Lá chữa ăn uống khó tiêu, bồn chồn lo lắng, ỉy; cuống lá có mùi thơm cay, chữa đau rang. Ở Trung Quốc, rau má lá to (hồng mã đề thảo) được dùng chữa vết thương ngoài da, ho đờm có máu, cảm cúm Ở Indonesia, đảo Solomon, rau má lá to cũng được dùng để ruốc cá.

685. RAU MÁ LÔNG

***Glechoma hederacea* L.**

Tên đồng nghĩa: *Glechoma brevituba* Kupr., *Nepeta glechoma* Benth.
Tên khác: Kim tiền thảo, rau má thìa, liên tiền thảo.
Họ: Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm, cao 10 – 30cm, mọc bò, bén rễ ở các mấu Thân vuông, mọc đứng, có lông. Lá mọc đối, có cuống dài, hình tim gần tròn, đầu tù, mép khía răng tù, hai mặt có lông, gân lá hình chân vịt

Hoa mọc riêng lẻ ở hai bên kẽ lá, ít khi 2 – 3 hoa, màu đỏ tía nhạt, lưỡng tính, không đều; lá bắc rất nhỏ; đài 5 răng không bằng nhau, hàn liền ở phần nửa dưới, có lông, tràng hợp có ống, chia 2 môi, nhị 4 đính ở mặt trong của tràng, chỉ nhị cong; bầu có 4 phấn bằng nhau, mỗi phần chứa một noãn.

Quả cấu tạo bởi 4 quả bế cứng, màu nâu đen, nằm trong đài tồn tại

Mùa hoa quả: tháng 3 – 5

Phân bố, sinh thái

Chi *Glechoma* L. có 8 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ấm, cận nhiệt đới và vùng núi cao nhiệt đới. Ở Việt Nam, chỉ có một loài là rau má lông, phân bố ở một số vùng núi có độ cao từ 500 đến 1600m, thuộc các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Yên Bái (Mù Cang Chải); Lào Cai (Sa Pa, Bát Xát, Mường

https://trungtamthuoc.com

Khương, Than Uyên, Bắc Hà); Lai Châu (Phong Thổ, Sìn Hồ, Tuần Giáo); Hà Giang (Đồng Văn, Quản Bạ, Yên Minh); Sơn La; Hoà Bình (Pà Cò)... Cây còn phân bố ở Trung Quốc, đảo Đài Loan, Nhật Bản và một số vùng núi cao ở Bắc Lào.



Rau má lông – *Glechoma hederacea* L.

Rau má lông thuộc loại cây thảo dặc biệt ưa ẩm, hơi chịu bóng, thường mọc thành đám ở gần bờ suối, ven rừng ẩm, nhất là loại hình rừng núi đá vôi, hoặc những nơi đất trũng trong thung lũng. Rau má lông có khả năng đẻ nhánh và bò lan nhanh trên mặt đất. Cây ra hoa quả nhiều; khi quả già tự mở để hạt thoát ra ngoài. Cây trồng được bằng các đoạn thân, cành.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất vào mùa hạ, rửa sạch dùng tươi hay phơi, sấy khô.

Thành phần hoá học

Phần trên mặt đất của rau má lông chứa 0,03 – 0,06% tinh dầu dễ bay hơi (theo trọng lượng khô), với thành phần là pinocamphon, menthon, isomenthon, isopinocamphon; pulegon, 2,6% tanin; một chất đắng tương đồng với marrubiin, các chất nhựa, sáp, chất béo, 3% chất đường, stachyose, acid amin như cholin; các acid hữu cơ như acid ursolic, acid oleanolic. Ngoài ra, còn có phytol và phytosterol. Rau má lông là nguyên liệu giàu kali nitrat. (Trung dược từ hải II. 248).

Tác dụng dược lý

- *Tác dụng lợi tiểu:* Nước sắc rau má lông dùng với liều 20g/kg cho thẳng vào dạ dày thí nghiệm trên chuột cống trắng, theo dõi lượng nước tiểu trong 6 giờ sau khi dùng thuốc thấy có tác dụng lợi tiểu. Thí nghiệm trên thỏ bằng đường uống dùng với liều 10g/kg, nước sắc rau má lông cũng có tác dụng lợi tiểu. Dạng chiết cồn của rau má lông không có tác dụng lợi tiểu.

- *Tác dụng kháng khuẩn:* Rau má lông có tác dụng ức chế sự phát triển một số vi khuẩn như *Staphylcococcus aureus, Bacillus typhi, B. dysenteriae* và *B. pyocyaneus*

- *Độc tính.* Rau má lông thí nghiệm trên chuột cống trắng, cho thẳng vào dạ dày dùng với liều 20g/kg liên tục trong 6 ngày, không có tử vong, súc vật vẫn sống bình thường. Trên chó thí nghiệm dùng thuốc một lần qua đường dạ dày với liều dùng 100g/kg đối với huyết áp không có ảnh hưởng rõ rệt, chỉ có biên độ hô hấp sâu hơn và nhịp thở nhanh hơn.

Tính vị, công năng

Rau má lông có vị đắng, hơi chua, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu, bài thạch, chỉ khái, hoạt huyết tán ứ.

Công dụng

Rau má lông được dùng chữa viêm gan, viêm túi mật, sỏi mật, sỏi đường tiết niệu, thủy thũng, ho, thổ huyết, lâm trọc, đới hạ, phong thấp tý thống, cam tích ở trẻ em, sưng tấy, eczema. Liều dùng: ngày 9 – 15g dược liệu khô hoặc 30 – 60g cây tươi dưới dạng nước sắc hoặc rượu ngâm. Thường dùng phối hợp với hải kim sa, tỳ giải, biển súc, xa tiền thảo trong điều trị sỏi đường tiết niệu; với nhân trần, sài hồ chữa thấp nhiệt, hoàng đản; với rau sam, chỉ xác, chữa kiết lỵ

Bài thuốc có rau má lông

1. Chữa sỏi niệu quản:

Rau má lông 30g, tỳ giải, kim sa mỗi thứ 15g; hổ trượng 1,5g; thạch vĩ, đông quỳ tử, biển súc, cù mạch, xa tiền tử, hoạt thạch mỗi vị 9g; cam thảo 6g. Sắc nước uống. (Lợi thấp bài thạch thang).

2. Chữa sỏi đường mật, sỏi ống dẫn mật có đường kính dưới 1cm và sỏi mật:

Rau má lông 30g; nhân trần, uất kim mỗi thứ 15g; chỉ xác, mộc hương mỗi vị 9g; sinh đại hoàng 6 – 9g. Sắc nước uống (Đảm đạo bài thạch thang).

https://trungtamthuoc.com

3. Chữa viêm thận, phù thũng:

Rau má lông, biển súc mỗi vị 30g; tế thái 15g. Sắc nước uống.

4. Chữa vàng da, cổ trướng:

Rau má lông 21 – 24g; bạch mao căn, xa tiền thảo mỗi vị 12 – 15g. Sắc nước uống.

5. Chữa bạch đới

Rau má lông 15g, đỗ trọng 9g, mộc thông 5g. Sắc nước, thêm đường uống.

6. Chữa kinh nguyệt không đều, đau tức hung dưới:

Rau má lông, đới diệp liên mỗi vị 9g, đại diệp ngải 6g, ngâm rượu uống.

686. RAU MÁ MƠ

***Hydrocotyle sibthorpioides* Lam.**

Tên đồng nghĩa: *Hydrocotyle rotundifolia* Roxb.
Tên khác: Rau má họ, rau má chuột, thạch hồ thái
Tên nước ngoài: Écuelle d'eau, hydrocotyle (Pháp).
Họ: Hoa tán (Apiaceae).

Mô tả

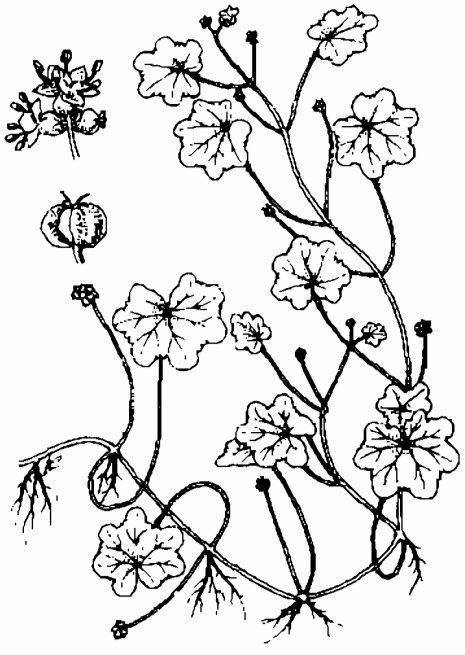

Rau má mơ - *Hydrocotyle sibthorpioides* Lam.

Cây thảo nhỏ, sống dai. Thân mảnh mọc bò mang rễ ở các mấu, rồi đứng thẳng, nhẵn hoặc hơi có lông, có thể dài đến 50cm. Lá mọc so le, hình tim hoặc hình thận, gần tròn, chia nhiều thùy nông, rộng 1 – 1,5cm, mép khía răng tù; cuống lá dài 1 – 4cm; lá kèm dễ rụng.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành tán đơn; cuống cụm hoa dài, có lông; tổng bao gồm 4 – 10 lá bắc, nhẵn hoặc hơi có lông; hoa nhỏ, 3 – 8 trong một tán, màu trắng; đài 0, tràng có 5 cánh nhọn; nhị 5, xếp xen kẽ với cánh hoa.

Quả dẹt, có cạnh lồi, nhẵn hoặc có lông rất nhỏ, khi chín màu vàng hoặc nâu

Mùa hoa quả: tháng 4 – 8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Hydrocotyle* L. có 9 loài ở Việt Nam đều là loại cây thảo, trong đó đáng chú ý cây rau má mơ về sự phân bố tương đối phổ biến ở khắp các tỉnh đồng bằng, trung du và cả ở vùng núi có độ cao khoảng 1000m. Tuy nhiên, ở các tỉnh phía nam, cây chỉ thấy mọc ở vùng núi từ độ cao khoảng 500m trở lên. Rau má mơ còn có ở Trung Quốc và các nước khác ở vùng Đông Nam Á.

Rau má mơ là cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc thành đám dày đặc hoặc xen lẫn trong đám cỏ thấp. Có thể gặp rau má mơ ở hầu hết các bờ ruộng lúa, ruộng trồng hoa màu, bờ kênh mương, ven đường đi, ở chân đồi hay ven rừng và những nơi đất trũng của vùng nương rẫy. Cây còn mọc cả ở bờ ao và vườn nhà. Rau má mơ ra hoa quả nhiều hàng năm, có khả năng đẻ nhánh và bò lan trên mặt đất; mọi đốt của thân bò khi tiếp xúc với đất đều mọc rễ. Rau má mơ làm rau ăn, đồng thời cũng là loài cỏ dại ảnh hưởng đến cây trồng.

https://trungtamthuoc.com

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, dùng tươi

Thành phần hoá học

Rau má mơ chứa tinh dầu trong đó thành phần chính là trans – β- farnesen. Ngoài ra, còn có L – sesamin và một cafeoyl galactosid (PROSEA 8, Vegetables, 1994), các nhóm chất phenol, acid amin, và coumarin

Tính vị, công năng

Rau má mơ có vị ngọt nhạt, hơi cay, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi thấp, tiêu đờm, tiêu viêm, lợi tiểu.

Công dụng

Rau má mơ được dùng toàn cây chữa viêm gan, vàng da, viêm gan truyền nhiễm và xơ gan. Ngày 20 – 40g sắc uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với các dược liệu khác. Rau má mơ còn được dùng chữa cảm cúm, cảm sốt, ho, viêm họng với liều 40 – 80g sắc uống.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, rau má mơ trị viêm, vết thâm tím, vàng da và bí tiểu tiện. Ở Ấn Độ, nhân dân dùng rau má mơ trị thấp khớp, rối loạn chức năng hô hấp và tiêu hoá, bệnh giang mai, bệnh da, giun. Để trị tiêu chảy và lỵ, uống dịch ép pha đường của hỗn hợp rau má mơ và thìa là tươi, mỗi lần khoảng 3 – 5ml cứ 3 giờ một lần. Dịch ép rau má mơ bôi ngoài da trị ban đa. Lá rau má mơ đắp nhọt làm chóng mưng mủ. Dịch ép rau má mơ uống liều cao có thể gây nôn.

687. RAU MÁ NÚI

***Geophila reniformis* D. Don**

Tên đồng nghĩa : *Geophila herbacea* O. Kuntze
Họ : Cà phê (Rubiaceae)

Mô tả

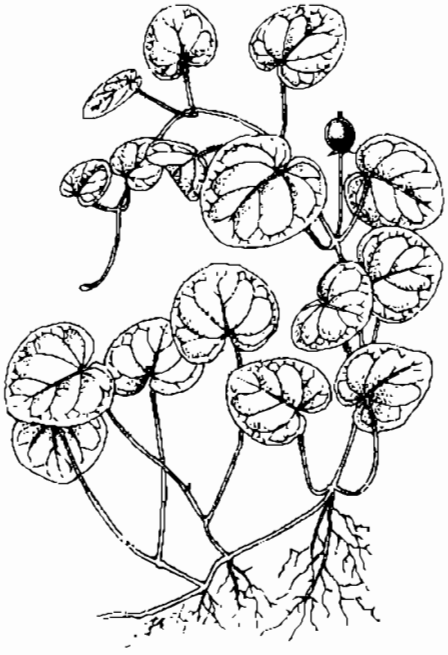

Rau má núi - *Geophila reniformis* D. Don

Cây thảo, sống dai, mọc bò. Thân mảnh, màu xám, bén rễ ở các mấu. Lá mọc đối, có cuống dài, hình tim tròn, dài 1 - 3 cm, rộng 1 - 4 cm, đầu tù hơi nhọn, hai mặt nhẵn, mặt trên màu lục nâu sẫm, mặt dưới nhạt, gân lá hình chân vịt; lá kèm hình bán nguyệt, cuống lá mảnh, dài 0,8 - 5 cm.

Hoa mọc đơn độc hoặc tụ họp 2 - 3 cái trên cuống mảnh ở kẽ lá; lá bắc dạng lá; đài có 4 - 7 răng hình giáo nhọn tạo thành ống ngắn, tràng 4 - 7 cánh nhạt hoặc hơi có lông, có ống hẹp; nhị 4 - 7, đính ở họng ống tràng, chỉ nhị ngắn, mảnh, bầu 2 ô.

Quả hạch, hình cầu, đường kính 8 mm, có đài tồn tại ở đỉnh, khi chín màu đỏ, chứa một hạt.

Mùa hoa, tháng 8 - 9 , mùa quả : tháng 10 - 12

Phân bố, sinh thái

Geophila D. Don là một chi nhỏ của vùng ôn đới ấm, cận nhiệt đới và nhiệt đới. Ở Việt Nam chỉ có một loài là rau má núi.

Rau má núi phân bố từ vùng Đông Ấn Độ (giáp Trung Quốc), Tây Nam và Nam Trung Quốc đến Lào và Việt Nam. Ở Việt Nam, cây thường gặp ở các tỉnh

https://trungtamthuoc.com

phía bắc, từ Quảng Bình trở ra. Cây ưa ẩm, hơi chịu bóng, thường mọc ở chân đồi, ven rừng, bờ nương rẫy. Ở vùng đồng bằng như Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Tây.. , rau má núi đôi khi mọc ở cả vườn trồng cây ăn quả. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm; quả chín thường bị các loài gặm nhấm và chim ăn; phần thân bò có khả năng đẻ nhánh khỏe.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, công năng

Rau má núi có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng, hút mủ.

Công dụng

Lá rau má núi được dùng chữa ban, sởi, đái vàng Ngày 10 - 20g sắc uống. Để chữa mụn nhọt, lở loét có mủ, toàn cây rau má (10 - 15g) sắc uống; kết hợp dùng tươi, giã nát, đắp tại chỗ.

Ở Ấn Độ, rau má núi được dùng tương tự như thuốc ipeca từ cây *Cephaelis ipecacuanha* (Brot) A. Rich với liều nhỏ thì long đờm, liều cao lại gây nôn, nhưng mức độ kém hơn.

Ở Quảng Đông - Trung Quốc, toàn cây rau má núi chữa đau dạ dày, viêm thận và rắn độc cắn

688. RAU MÁ NƯỚC

***Gymnotheca involucrata* Péi**

Tên khác : Cây giấp suối, kim tiền thảo, phác đơi chừa (Tày).
Họ : Lá giấp (Saururaceae).

Mô tả



Rau má nước - *Gymnotheca involucrata* Péi.

Cây thảo, cao 30 - 40 cm Thân mọc bò, có khía dọc Lá mọc so le, hình tim rộng, đầu tù hơi nhọn, phiến mềm, nhẵn, mép nguyên hơi lượn sóng, gân 5 tỏa từ gốc hình chân vịt, nổi rõ ở mặt dưới; cuống lá dài, phần dính vào thân có bẹ to và dài.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành bông, ngắn hơn lá; hoa nhỏ nhiều, màu trắng.

Quả nang

Mùa hoa quả : tháng 5 - 7

Phân bố, sinh thái

Ở Việt Nam, chi *Gymnotheca* Decne chỉ có một loài là rau má nước. Cây còn gặp ở Nam Trung Quốc và Lào

Rau má nước phân bố rải rác khắp các tỉnh ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ, đôi khi thấy cả ở vùng núi thấp thuộc Cao Bằng, Lạng Sơn, Hòa Bình, Ninh Bình và Thanh Hoá. Đó là loại cây bán thủy sinh, thường mọc dọc theo các bờ suối, kênh mương và bờ ruộng nước .. Rau má nước chịu được ngập nước dài ngày, ra hoa quả hàng năm, hạt phát tán theo dòng nước và có khả năng mọc chồi khỏe, kể cả khi bị cắt nhiều lần.

https://trungtamthuoc.com

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô

Công dụng

Rau má nước được dùng chữa đau bụng và tê thấp.

Ngày dùng 6 - 12g cây tươi hay khô sắc uống. Dùng ngoài chữa mụn nhọt, lở loét, giã cây tươi đắp hoặc nấu cao bôi. Lá dùng làm thuốc trị sốt.

689. RAU MÁC

***Sagittaria sagittifolia* L.**

Tên khác: Rau chóc, hèo nèo, thuỷ từ cô, phjăc sôp (Tày).

Tên nước ngoài: Sagittaria, arrow – head (Anh); flèche d'eau, sagittaire, flèchière (Pháp).

Họ: Trạch tả (Alismataceae)

Mô tả

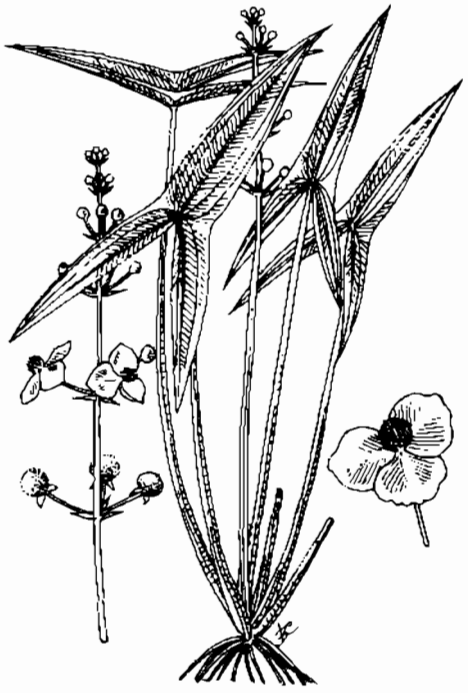

Rau mác - *Sagittaria sagittifolia* L.

Cây cỏ, sống ở nước, thân rễ dày dạng củ. Lá có cuống dài và bẹ to, có 2 dạng: là chìm hình bản dài, lá khí sinh hình mũi mác chia 3 thuỳ, hai thuỳ bên dài hơn thuỳ giữa, hai mặt nhẵn, gân lá hình chân vịt.

Cụm hoa mọc từ giữa túm lá, trên một cán dài gần 1m, mang hoa từ nửa trên; lá bắc hình tam giác; các hoa xếp thành vòng 3 cái một rất cách nhau; hoa đực ở trên, hoa cái ở dưới; đài 3 răng nhỏ, màu lục; tràng 3 cánh màu trắng; nhị 15 xếp thành nhiều vòng ở hoa đực; lá noãn nhiều tập hợp thành hình cầu ở hoa cái

Quả bế, dẹt, chứa 1 hạt.

Mùa hoa: tháng 5 – 7; mùa quả: tháng 9 – 11.

Phân bố, sinh thái

Chi *Sagittaria* L. gồm một số ít loài đều là những cây sống ở nước, khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới thuộc châu Á, châu Mỹ và châu Âu. Ở Việt Nam, có 2 loài, trong đó loài rau mác phân bố ở tất cả các tỉnh đồng bằng, trung du và miền núi. Cây cũng phân bố rộng rãi ở các nước nhiệt đới Đông Nam Á, Nam Á, Trung Quốc và Nam Mỹ.

Rau mác là cây ưa sáng, chỉ thấy ở môi trường nước lặng và nông, thường mọc thành đám hay rải rác ở các ruộng nước, ao hồ và kênh mương. Cây mọc từ hạt hay từ các thân ngầm vào tháng 3 – 5. Trong mùa mưa lũ, toàn bộ cây có thể ngập chìm trong nước; lúc này, hoa muốn thụ phấn cần phải vượt lên khỏi mặt nước. Đến cuối thu hoặc đầu đông, sau khi đã kết thúc thời kỳ hoa quả, cây bắt đầu tàn lụi. Hạt của rau mác nằm lẫn trong đất bùn sẽ nảy mầm vào mùa xuân năm sau.

Rau mác là loại cỏ dại đối với cây trồng, muốn diệt trừ chỉ cần nhổ cây cả gốc. Lá rau mác còn được dùng làm thức ăn cho lợn

Bộ phận dùng

Toàn cây.

https://trungtamthuoc.com

Thành phần hoá học

Củ rau mác chứa nước 69,5%, protein 5,0%, chất béo 0,2%, carbohydrat 27,3%; chất sơ 0,8% và tro 1,6%, các chất vô cơ calci 16 mg%, phosphor 216 mg%, sắt 1,4 mg%, Mn 75 – 550 ppm, các đường glucose, fructose, rafinose, stachyose, verbascose, acid ascorbic và asparagin (The wealth of India vol IX, 1972, 167; Trung dược từ hải III 1268, 1269).

Rễ có các men ức chế protein A và B (proteinaza inhibitor) với thành phần gồm 150 acid amin và 3 cầu nối disulfit (cys 43 – cys 89) (cys 110 – cys 119) và (cys 112 – cys – 115) cả hai đều thuộc loại proteinase 2 đầu và đa chức năng (double headed and multifontional). (CA. 116, 1992, 36779 t; CA. 118, 1993, 208195e; CA. 110, 1989, 53574m; CA 111, 1989, 53040 e); các men ức chế serin proteinase và các men glucosidase như α manosidase, α galactodage, β galactodase. (CA. 122, 1995, 309. 315g; CA 125. 1996, 321316 c); Ruan finlan; Jiang Rensheng còn phát hiện trong rau mác có acid sandaraco pimaric có tác dụng tăng cường miễn dịch và stigmasterol.

Tác dụng dược lý

1 Tác dụng chống viêm cấp tính: Thí nghiệm được tiến hành ở chuột cống trắng. Gây phù chân chuột bằng 0,1 ml dung dịch caragenin 1%. Cao toàn cây rau mác chiết bằng cồn 50% rồi cô dưới áp lực giảm, được cho chuột uống 1 giờ trước khi tiêm caragenin. Kết quả cho thấy cao rau mác có tác dụng chống viêm tốt.

2 Tác dụng giảm đau: Thí nghiệm được tiến hành ở chuột nhắt trắng. Gây đau bằng cách tiêm phúc mạc 0,25ml dung dịch phenylquinon 0,02%. Cao toàn cây rau mác được chiết bằng phương pháp nêu trên, có tác dụng làm giảm các cơn quặn đau do phenylquinon gây ra.

3. Độc tính cấp: Cao khô toàn cây rau mác thử trên chuột nhắt trắng tiêm phúc mạc có liều chết trung bình LD_{50} = 1000 mg/kg.

Tính vị, công năng

Rau mác có vị ngọt, hơi đắng, tính mát, hơi độc, vào 3 kinh tâm, can, phế, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, trừ thấp, giảm đau

Công dụng

Củ rau mác được dùng làm thuốc bổ dưỡng, cường tráng, cầm máu, chữa sản hậu, sốt rau, động thai, chóng mặt, đau nhói trong tim, ho, ho ra máu. Liều dùng 100 – 200g, sắc uống. Lá non giã đắp chữa mụn nhọt, lở ngứa, đinh độc, bệnh ngoài da, hôi nách, rắn cắn, ong đốt. Hoa làm sáng mắt, trừ thấp, đinh độc, trĩ.

Trong nhân dân, củ, lá non và cuống lá thường được làm rau để luộc, xào hoặc nấu canh ăn.

Bài thuốc có rau mác

1. Chữa khí hư, ho ra máu:

Rau mác (vài củ) cạo sạch vỏ, giã nát, trộn với mật ong, hấp cách thuỷ cho chín, ăn lúc nóng.

2. Chữa ngộ độc thực phẩm:

Củ rau mác (50 – 100g) rửa sạch, giã nát, vắt lấy nước, uống (Lãn Ông, Vệ sinh yếu quyết).

690. RAU MÙI

***Coriandrum sativum* L.**

Tên khác: Ngò, hồ tuy, hương thái tử, phjăc hom (Tày).
Tên nước ngoài : Coriander (Anh), coriandre (Pháp).
Họ : Hoa tán (Apiaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống hàng năm, cao 0,5 - 1 m. Thân mọc thẳng đứng, có khía rãnh, phân nhánh ở gần ngọn. Lá có nhiều dạng: lá gốc có cuống dài 2 -4 cm và bẹ ngắn, hình trứng rộng, đơn hoặc chia thuỳ không rõ, dài 1 - 1,5 cm, rộng 0,5 - 0,8 cm, khía răng sâu; lá ở thân phía dưới chia thuỳ sâu hình chân vịt có răng nông và to; lá ở giữa thân xẻ 2 - 3 lần hình lông chim,

https://trungtamthuoc.com

càng lên trên, phiến càng hẹp dần; lá ở ngọn không cuống, các thuỳ hình sợi nhỏ.



Rau mùi - *Coriandrum sativum* L.

Cụm hoa gồm 3 - 5 tán kép gần đều mọc ở ngọn thân hoặc kẽ lá; không có tổng bao hoặc chỉ có 1 - 2 lá bắc; tiểu bao cũng chỉ có vài lá bắc nhỏ; mỗi tán có 6 - 12 hoa màu trắng hoặc hơi hồng; đài có rang không đều; tràng có những cánh phía ngoài không bằng nhau; bầu có vòi ngắn.

Quả bế đôi, hình cầu, nhẵn bóng, có cạnh lồi không rõ, đường kính 2,5 - 4 mm.

Toàn thân và lá vò ra có mùi thơm.

Mùa hoa quả : tháng 1 - 2

Phân bố, sinh thái

Rau mùi có nguồn gốc ở vùng Trung Á, sau được du nhập đi khắp thế giới.

Cây đã được trồng từ lâu đời ở Trung Quốc, Ấn Độ và một số nước khác ở vùng Địa Trung Hải. Rau mùi trồng ở Việt Nam hiện nay, chưa rõ nguồn gốc và thời gian nhập nội. Cây ưa ẩm và ưa sáng, trồng ở các tỉnh phía bắc thường trùng với thời gian có nền nhiệt độ thấp trong năm, trung bình 15 - 20°C, lượng mưa cũng thấp, nhưng độ ẩm không khí tương đối cao (trên 80%). Ở các tỉnh phía nam và một số nước Đông Nam Á khác, rau mùi thích nghi với khí hậu nhiệt đới điển hình, có thể trồng được ở mùa khô, khi nhiệt độ không khí lên đến 30°C. Cây ra hoa quả nhiều; sau khi quả già, toàn cây tàn lụi. Năng lực nảy mầm của hạt giảm dần theo thời gian.

Cách trồng

Rau mùi được trồng phổ biến khắp nơi để làm gia vị, hương liệu và làm thuốc

Cây được trồng bằng quả (thường gọi là hạt) vào mùa thu - đông. Có thể gieo liên tiếp nhiều đợt từ tháng 7 đến tháng 11.

Cần chọn đất tơi xốp, không chua, thoát nước. Nếu trồng lấy hạt thì đất phải thoáng, dãi nắng. Đất sau khi làm nhỏ, lên thành luống cao 20 - 25 cm, rộng 1 - 1,2 m, tưới 300 l/ha nước giải nguyên chất hoặc nước phân chuồng. Hạt ngâm nước trong 20 - 30 giờ, sau đó gieo vãi trên luống, lấp đất bột dày 1 cm, dùng rơm ra phủ kín, tưới thật đều. Mỗi hecta cần gieo 12kg hạt.

Sau khi gieo 10 - 15 ngày, hạt bắt đầu nảy mầm, tiến hành dỡ bỏ rơm rạ phủ, nhặt sạch cỏ, tưới nước đạm (2%). Cả tháng đầu, tưới 5 - 6 lần với 100 kg đạm/ha hoặc nước giải. Rau mùi không có sâu bệnh gì đáng kể.

Nếu thu lá thì nhổ cả cây sau khi cây mọc được 50 - 60 ngày. Mỗi hecta cho 8 - 10 tấn rau. Nếu lấy hạt thì nhổ tỉa rau ăn dần, để lại cây với khoảng cách 20 x 20 cm, tưới thêm một đợt nước phân lợn và nhổ sạch cỏ. Đến tháng 3 - 4, có thể thu hạt. Hạt mùi cần được thu hái vào lúc chín tới để tránh rơi rụng. Cắt cả tán đem về phơi trên nong, nia, đập lấy hạt rồi tiếp tục phơi thật khô, bảo quản trong lọ kín nơi khô ráo. Nếu làm giống thì trước khi gieo lứa lấy hạt mẩy. Mỗi hecta có thể thu được 6 - 8 tạ hạt.

Bộ phận dùng

Quả già đã được phơi hay sấy khô. Dùng nguyên quả hoặc chiết xuất lấy tinh dầu.

Lá và rễ cũng được dùng.

Thành phần hóa học

Quả mùi chứa tinh dầu với hàm lượng hơn 1%, dầu béo 13 - 20% và protein 16 - 18%.

Tinh dầu có những đặc điểm : D_{20} 0,864 - 0,870, n_D^{20} 1,462 - 1,468, α_D +9 đến 12, chỉ số acid không dưới 1,5, chỉ số ester không dưới 17, hàm lượng linalol trong tinh dầu không dưới 65% (Tiêu chuẩn của Liên Xô trước đây 37175 - 66) (S. D. Custova, 1978)

Theo Anitescu và cs, 1997, tinh dầu quả mùi chứa linalol 63,8%, camphor 5,5%, p. cymen 4,9%, γ - terpinen 4,6%, α - pinen 3,3%, limonen 2,4%, geraniol 1,8%, myrcen 1,2%, Δ^3-caren 1,1% geranyl acetat 1,0%, β-pinen 1,0%, α - terpineol 1,0%, trans-

https://trungtamthuoc.com

linalol oxyd 0,80%, anethol 0,7%, camphen 0,6%, cis-linalol oxyd 0,6%, terpinen-4-ol 0,6%, carvon 0,5%, borneol 0,1%, citronelol 0,1%, eugenol 0,1%, 6-methyl – 5 - hepten – 2 - on, neral 0,1%, neryl acetat 0,1%, sabinen 0,1%, α-terpinen 0,1% và 11 chất khác ở dạng vết

Theo Potter, 1996, tinh dầu lá chứa (E)-2-dodecenal 15,6%, (E)-2-tetradecenal 12,7%, CE) -2-decenal 12,1%, decanal 9,3%, (E)-2-decenol 8,2%, (E)-2-undecenal 5,3%, dodecanal 5,0%, 2-pentadecenal 4,8%, phytol 2,8%, (E)-2-tridecenal 2,5%, undecanal 2,3%, undecenal (chưa rõ đồng phân) 2,3%, 1-decanol 2,1%, tetradecanal 1,7%, 1-eicosanol 1,5%, tridecanal 1,4%, 1-docosanol 1,4%, dodecenal (chưa rõ đồng phân) 1,0%, 2 – hexadecenal 0,9%, tetradeceral (chưa rõ đồng phân) 0,7%, decenal (chưa rõ đồng phân), 2-dodecenol 0,6%, octanal 0,5%, pentadecanal 0,5%, 9-decinal 0,5%, 1-tetracosanol 0,4%, nonan 0,4%, nonanal 0,3%, 2-undecenol 0,2%, pentadecenal (chưa rõ đồng phân) 0,2%, 4-decenal 0,2%, germacren B 0,1% ; tridecanal (chưa rõ đồng phán) 0,1%, 1 - dodecanol 0,1%, trans-5-methyltetrahydro furfurylal 0,1%, 1-undecanol 0,1%, methyloctadecanoat 0,1%, hexadecanal 0,1% và 9 chất khác ở dạng vết. (PROSEA 13, 1999).

Dầu béo chứa acid oleic 28,5%, acid isoleic 52%, acid linoleic 13,9%, acid palmitic 3,5%, acid stearic 1,5%, acid myristic 0,6% (A M. Smolianova và cs, 1976)

Khô dầu thu được sau khi cất tinh dầu chứa protein 11 - 17%, dầu béo 11 -20% dùng làm thức ăn cho gia súc.

Lá và quả chứa vitamin C 250 mg% và caroten 5200 µg%. Lá còn có acid oxalic và Ca.

Cây mùi mọc ở Việt Nam được phân chia thành 8 nhóm hóa học (Vũ Ngọc Ló và cs, 1988)

	ĐL Tr	Đ Ti	H Tr4	H Ti	GLL Tr	GLL Ti	GLC Tr	GLC Tr
Ham lương tinh dầu/quả (%)	0,82	0,79	1,06	1 04	0,92	0,94	1,17	1,03
Ham lương linalol trong tinh dầu quả %	88 6	86,1	94,3	91,8	89,6	94,1	88, 6	96,3
Ham lương dầu beo trong quả (%)	17,77	18,00	23,9*	21,70	19,10	18,10	20.7 0	22.60
Ham lương protein trong quả %	19.50	19 50	19,98	17.50	17,50	18,55	19,25	17,08

Ký hiệu

DL Tr : Mùi Đà Lạt, hoa trắng
GLL Tr : Mùi Gia Lâm lùn, hoa trắng
DL Tr : Mùi Đà Lạt, hoa tía
GLL Ti : Mùi Gia Lâm lùn, hoa tía
H Tr : Mùi Hue, hoa trắng
GLC Tr : Mùi Gia Lâm cao, hoa trắng
H Ti : Mùi Huế, hoa tía
GLC Ti : Mùi Gia Lâm cao, hoa tía

Tác dụng dược lý

Tinh dầu quả mùi được nghiên cứu *in vitro* về hoạt tính chống nấm trên 18 loại nấm bằng phương pháp khuếch tán, và biểu lộ có hoạt tính kháng nấm từ vừa đến rất tốt đối với những nấm đã được thử nghiệm. Tác dụng kháng nấm mạnh nhất đối với *Alternaria alternata, Curvularia lunata, Pestalotia psidi, Phytophthora parasitica, Trichoderma viride và Collectotrichum capsici*. Quả mùi có trong thành phần của chế phẩm thuốc Livomyn dùng ở Ấn Độ và được bào chế từ 19 dược liệu để chống nhiễm độc gan. Thử nghiệm trên chuột cống trắng được gây nhiễm độc gan với carbon tetraclorid và đánh giá chức năng gan bằng định lượng hoạt độ các men transaminase GOT và GPT trong huyết thanh bằng phương pháp Reitman và Frankel. Chế phẩm Livomyn đã gây giảm 60,2% SGOT và 85,8% SGPT so với mức giảm gây bởi silymarin được tính là 100%.

Quả mùi là thuốc gây trung tiện, làm dễ tiêu, chống buồn bực, làm mát, kích thích tình dục và lợi tiểu mạnh trong thực nghiệm trên động vật. Quả mùi còn có tác dụng hạ đường máu trên chuột cống và chuột nhắt trắng gây dái tháo đường thực nghiệm.

Tính vị, công năng

Quả mùi có vị the cay, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng làm đậu sởi dễ mọc, tiêu đờm trệ, lợi tiêu hóa.

Công dụng

Quả mùi là một vị thuốc được dùng trong y học cổ truyền và y học hiện đại. Y học hiện đại dùng quả mùi làm thuốc gây trung tiện, làm dễ tiêu. Trong y học cổ truyền, quả mùi được dùng chữa cảm hàn, ho sốt, nhức đầu. Ngày 4 - 10g dạng thuốc sắc. Để chữa bệnh sởi, giúp sởi mau mọc, lấy quả mùi giã nát ngâm rượu, xoa hoặc phun khắp mình rồi trùm chăn. Để chữa bệnh gan thận hư hàn, di tinh, xuất tinh sớm, dùng quả mùi sao thơm giã giập pha trà uống. Quả mùi còn được dùng làm thuốc giúp sự tiêu hóa, chữa ho, lợi sữa.

Ngoài việc dùng quả mùi, còn có thể dùng 10 - 20g lá hoặc cả cây rau mùi tươi dưới dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu

https://trungtamthuoc.com

Trong y học cổ truyền Ấn Độ, quả mùi được dùng để làm mất mùi khó chịu của những thuốc khác và khắc phục tính chất gây đau bụng quặn của đại hoàng và phan tả diệp. Nó được nhai để chữa hơi thở hôi và được coi là có tác dụng làm giảm tính chất gây độc của rượu. Dầu quả mùi là thuốc gây trung tiện và chất thơm để sửa vị hoặc khắc phục tính chất gây buồn nôn hoặc gây đau bụng quặn của những thuốc khác. Quả mùi có trong thành phần bài thuốc cổ truyền trị bệnh tim.

Ở Trung Quốc, quả và toàn cây rau mùi chữa bệnh sởi, trong trường hợp sởi không mọc được, dùng quả mùi tươi 160g, cho nước sôi vào đun sôi trong thời gian ngắn, chờ đến khi nước ấm, dùng xát vào thân thể và tay chân. Hoặc dùng quả mùi 12g, sắc uống. Quả mùi còn có tác dụng chữa đau dạ dày, ăn không tiêu, với liều 6 - 12g. Ở Peru, người ta dùng lá mùi giã nát hít ngửi chữa chảy máu cam, đắp trên trán chữa chứng say leo núi.

Ở Guatemala, quả mùi là thuốc điều kinh và lợi tiểu theo kinh nghiệm dân gian. Ở Angiêri, nước hãm phần trên mặt đất của rau mùi trị chứng nuốt hơi, và thuốc ngâm hoặc bột quả mùi uống để trị nhức đầu.

Ở Indonesia, quả mùi được dùng làm gia vị trong nấu ăn, làm thuốc uống để chữa ho, bệnh phong, đau ngực, khó tiêu, và được cho vào mũ tử cung mà các bà mẹ thường đặt 4 - 11 ngày sau khi sinh con.

Bài thuốc có rau mùi

1. Chữa sởi không mọc ở trẻ em:

a) Quả mùi tán nhỏ 80g, rượu 100 ml, nước 100ml. Đun sôi, đậy kín tránh bay hơi, lọc bỏ bã. Phun cho trẻ từ đầu đến chân, trừ mặt.

b) Rau mùi một nắm, sắc cho trẻ uống lúc còn nóng, đắp chăn cho ra mồ hôi. Dùng ngoài có thể lấy một nắm lá mùi tươi giã nát, chưng nóng, hoặc một nắm quả mùi khô giã giập, thêm ít rượu vào, chưng nóng, gói vào vải thưa, xát cho trẻ từ đầu xuống thân mình, tay chân. Sởi sẽ mọc đều.

2. Chữa thiếu sữa:

Quả mùi 6g, nước 100 ml. Đun sôi trong 15 phút, chia 2 lần uống trong ngày.

3. Chữa những nốt đen ở mặt:

Quả mùi sắc nước rửa nhiều lần. Nốt đen sẽ mất dần.

4. Chữa đau bụng, đầy bụng không tiêu, buồn nôn sau khi ăn:

Rau mùi (một nắm), vỏ quýt (8 - 10g). Sắc uống.

5. Chữa giun kim:

Quả mùi tán nhỏ, trộn với trứng gà luộc, chế thêm ít dầu vừng, giã nhuyễn làm viên thỏi, nhét vào hậu môn vào buổi tối và để suốt đêm. Làm liền 3 đêm thì có kết quả.

6. Chữa đau dạ dày, ăn không tiêu:

Quả mùi 8g, đinh hương 4g, vỏ quýt 4g, hoàng liên 4g. Sắc uống.

691. RAU MUỐNG

***Ipomœa reptans* (L.) Poir.**

Tên đồng nghĩa: *Ipomoea aquatica* Forsk.
Tên khác: Phjăc boong (Tày).
Tên nước ngoài: Water cress, water morning glory, swamp cabbage (Anh); liseron d'eau, ipomée aquatique (Pháp).
Họ: Bìm bìm (Convolvulaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống ở nước, mọc bò, bén rễ ở những mấu. Thân hình trụ, rỗng giữa, nhẵn, có nhiều đốt, đôi khi hình chữ chi. Lá mọc so le, hình mũi tên, dài 7 – 9cm, rộng 3,5 – 7cm, hai tai nhỏ ở gốc choãi ra, đầu thuôn nhọn, hai mặt nhẵn gần như cùng màu, gân gốc 5 – 7; cuống lá dài 3 – 6cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá gồm 1 – 2 hoa màu hồng; lá bắc 2; đài hình chén, 5 răng nhọn không đều; tràng

https://trungtamthuoc.com

hợp hình phễu, 5 cánh hoa hàn liền; nhị không bằng nhau đính ở gốc tràng; bầu nhẵn.

Quả nang, hình cầu; hạt có lông màu hung.

Mùa hoa quả: tháng 9 – 11.



Rau muống - *Ipomoea reptans* (L.) Poir.

Phân bố, sinh thái

Rau muống có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Á (có thể ở Ấn Độ), sau phát triển rộng rãi ra khắp các vùng nhiệt đới khác, bao gồm cả châu Phi và vùng Trung Mỹ. Hiện nay rau muống đã trở thành loại rau ăn quan trọng ở hầu hết các nước Đông Nam Á, như Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Philippin, Papua New Guinea, Trung Quốc và Đài Loan. Rau muống trồng có nhiều giống (cultivars), trong đó đáng chú ý nhất là loại rau muống trắng trồng bằng hạt và loại trồng bằng đoạn thân hay ngọn. Trong nhóm rau muống trồng bằng thân hay ngọn cũng có giống màu trắng (thân, cuống lá màu trắng xanh), giống màu xanh (thân, cuống lá và lá màu xanh) và giống màu tía (thân, cuống lá màu nâu tía nhưng lá màu xanh). Cả 3 giống rau muống này, đều ra hoa, kết quả nhưng không có hạt. Hiện nay ở Indonesia, Malaysia và Thái Lan có những quần thể rau muống tía mọc hoàn toàn hoang dại.

Ở Việt Nam, tất cả các giống rau muống kể trên đều được trồng rộng rãi ở khắp các địa phương. Riêng rau muống hạt có nhiều ở các tỉnh phía nam.

Rau muống là cây ưa nước và ưa sáng. Rau muống hạt mặc dù được trồng trên cạn nhưng đều phải tưới nước thường xuyên. Cây thích nghi cao với điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm. Nhiệt độ thích hợp cho cây sinh trưởng phát triển mạnh từ 23 – 30^{0}C; ở nhiệt độ dưới 20^{0}C, rau muống sinh trưởng kém. Do đó rau muống thường được trồng vào cuối mùa xuân, đầu mùa hè và đến tận mùa thu. Ở một số vùng núi cao lạnh như Sa Pa (Lào Cai), Sìn Hồ (Lai Châu) không trồng được rau muống kể cả trong mùa hè. Rau muống có khả năng tái sinh vô tính khoẻ. Từ một đoạn thân hay ngọn đem cắm xuống đất ẩm hoặc bùn đều nhanh chóng phát triển thành khóm rau muống mới. Đặc biệt, sau khi bị ngắt ngọn chỉ cần sau 5 – 7 ngày, rau muống lại tiếp tục một lứa ngọn mới. Ngoài ra, rau muống còn có khả năng sống nổi trên mặt nước là do thân hình ống, rỗng ở giữa và chính nhờ vào khả năng phát triển chồi nhanh như vậy, cây nhanh chóng tạo thành từng mảng gọi là rau muống bè. Rau muống bè thường chỉ được gây trồng từ loại rau muống tía hoặc rau muống xanh.

Rau muống là loại rau mùa hè gần như không thể thiếu đối với người dân Việt Nam. Hiện nay chưa có những số liệu thống kê đầy đủ về diện tích cũng như sản lượng rau muống ở tất cả các địa phương, song chắc chắn đó là con số rất lớn. Ở Indonesia diện tích trồng rau muống năm 1988 là 10.000ha; ở Malaysia là 1100 ha (220.000 tấn/năm). Thái Lan là nước thường xuyên xuất khẩu rau muống cũng như hạt giống rau muống cho Trung Quốc, Singapore và Malaysia (E. Westphal, 1994).

Cách trồng

Rau muống là một trong những cây rau phổ biến nhất và dễ trồng nhất ở Việt Nam.

Có thể nhân giống bằng hạt (ít phổ biến) hoặc bằng nhánh. Rau muống có thể trồng trên cạn, dưới ruộng nước hoặc thành bè trên mặt nước. Thời vụ trồng có thể quanh năm, trừ những tháng mùa đông lạnh, nhưng chủ yếu vào tháng 3 – 4.

Sau khi làm đất, bón lót phân, chủ yếu phân chuồng, chỉ cần trồng hoặc gieo hạt với khoảng cách 20 x 15cm, tưới ẩm là được.

Rau muống tuy dễ trồng, nhưng muốn có rau ngon, cần lưu ý những điểm sau đây:

- Khi thu hoạch, phải thu thành đợt, thu đến đâu hết đến đấy. Cần cắt hết phần trên mặt đất, chỉ để lại 3 – 5cm sát gốc. Đối với rau muống bè, phải phạt hết lá.

- Thu xong, làm cỏ, bón phân thúc, chủ yếu dùng nước phân chuồng, nước giải ngâm kỹ, hạn chế dùng phân vô cơ.

https://trungtamthuoc.com

- Trước mùa đông, thu hoạch xong, cần bón thúc phân chuồng, dùng rơm rác phủ một lớp mỏng cho rau

Bộ phận dùng

Toàn cây

Thành phần hoá học

100g phần ăn được của rau muống chứa nước 90,2g, protein 3,0g, chất béo 0,3g, carbohydrat 5,0g, chất xơ 1,0g, tro 1,6g, Ca 81mg, Mg 52mg, Fe 3,3mg, provitamin A 4000 – 10000 đơn vị quốc tế, vitamin C 30 – 130mg.

Rau muống còn chứa lipid 11,4% tính theo trong lượng khô kiệt. Hàm lượng này rất cao so với nhiều rau ăn khác. Phân đoạn phân cực so với tổng lipid chứa monogalactosyldiglycerid và digalactosyldiglycerid. Phân đoạn trung tính chứa sterol (CA 112: 6.386 h) Ngoài ra, còn có các chất N-trans và N – cis feruloyltyramin.

Tác dụng dược lý

Cao rau muống ức chế sinh tổng hợp leucotrien và prostaglandin *in vitro*, do tác dụng của các hoạt chất N – trans và N – cis feruloyltyramin. Ngoài ra, cao phân trên không còn tươi, cho vào dạ dày chuột cống trắng với liều 3,4 g/kg thể trọng, có tác dụng chống tăng đường máu.

Tính vị, công năng

Rau muống có vị ngọt nhạt, tính mát, có tác dụng giải độc, sinh da thịt, nhuận tràng, lợi tiểu.

Công dụng

Rau muống được dùng trị táo bón, đái rắt, làm cho mụn nhọt chóng sinh da thịt liền miệng. Khi bị ngộ độc hoặc say sắn, giã rau muống vắt lấy nước cốt uống thật nhiều để giải độc, khỏi say.

Ở các nước Đông Nam Á, rễ rau muống được dùng để nhuận tràng. Lá rau muống vò nát đắp trị mụn lở, nhọt, loét, trĩ, bệnh áp tơ, sưng tấy và vết thương. Ở Indonesia, nước sắc rễ dùng làm thuốc nhuận tràng, để giải độc trong trường hợp ngộ độc thuốc phiện hoặc thạch tín, hoặc uống nước ô nhiễm và cũng dùng làm nước rửa trị trĩ. Ăn nhiều rau muống hoặc uống nước sắc toàn cây có tác dụng an thần trong các trường hợp mất ngủ, stress, nhức đầu, suy nhược cơ thể và chảy máu nhiều Nước sắc lá dùng trị ho. Lá rau muống non cùng với ngọn non vòi voi giã nát đắp trị bệnh nấm da. Thân rau muống giã nát cùng với ít vôi bột, lá khoai lang và dền gai đắp trị nhọt Ở Campuchia, cây được giã đắp trị sốt mê sảng, lá non trị nấm da Ở Brunei, lá rau muống sao uống để hạ sốt

Ở Ấn Độ, dịch ép rau muống cũng là thuốc giải độc thuốc phiện và thạch tín. Dịch ép khô để tẩy. Lá và thân có tác dụng làm mát. Rau muống cũng được dùng trị suy nhược thần kinh, suy nhược cơ thể và trĩ Uống dịch ép rau muống tươi mỗi lần 2 – 5ml, ngày 4 lần, để trị bệnh gan.

692. RAU NGÓT

***Sauropus androgynus* (L.) Merr.**

Tên khác : Bó ngót, chùm ngọt, hắc diện thần, phjắc ót (Tày), phiếc bón (Thái), lày can ton (Dao).

Họ : Thầu dầu (Euphorbiaceae)

Mô tả

Cây nhỏ dạng bụi, mọc đứng, luôn xanh, cao 0,8 - 1,2 m. Cành nhiều, mảnh, khúc khuỷu, màu lục xám. Lá mọc so le, lúc đầu hình vảy, sau phát triển to thành hình bầu dục hoặc hình trứng, phiến mỏng xếp thành hai dãy, gốc thuôn, đầu nhọn, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới rất nhạt; lá kèm nhỏ, hình tam giác nhọn đầu; cuống lá rất ngắn

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành xim, gồm hoa đực và hoa cái hoặc chỉ có hoa cái; hoa đực có đài màu vàng điểm chấm đỏ, 6 thuỳ nông, không có cánh hoa, nhị 3 tập hợp thành cột rất ngắn, bao phấn không cuống; hoa cái có đài màu vàng hoặc đỏ tía, có 6 thuỳ sâu tồn

https://trungtamthuoc.com

tại khi thành quả, không có cánh hoa, bầu hình trứng, 3 ô.

Quả nang, hình cầu, hơi dẹt, màu trắng, mang đài tồn tại, hạt màu đen, có 3 cạnh.

Mùa hoa quả : tháng 9 - 11.

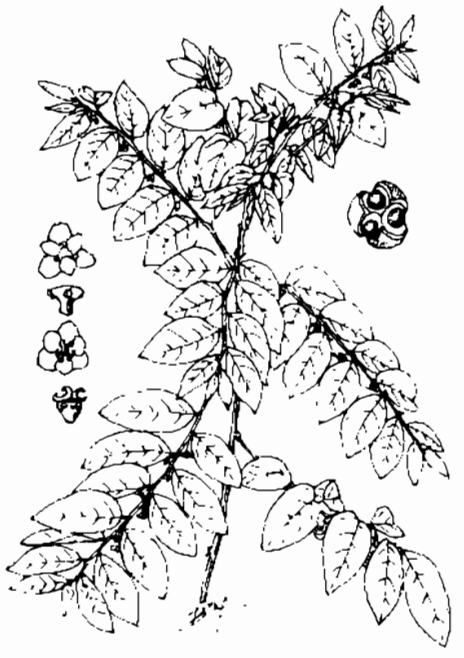

Rau ngót - *Sauropus androgynus* (L.) Merr

Phân bố, sinh thái

Chi *Sauropus* Blume có vài chục loài, phân bố chủ yếu ở vùng Nam và Đông Nam châu Á. Ở Việt Nam, có 15 loài (Nguyễn Nghĩa Thìn, 1994). Loài rau ngót hiện chưa biết chính xác về nguồn gốc, song, cây mọc hoang dại ở Srilanca; vùng Sikkim, Kabasi và Abor của Ấn Độ. Rau ngót được trồng rộng rãi ở một số nước Ấn Độ, Trung Quốc và các nước Đông Nam Á khác.

Ở Việt Nam, rau ngót là loại cây trồng từ lâu đời, ở tất cả các vùng đồng bằng, trung du và vùng núi thấp để lấy lá làm rau ăn. Cây sinh trưởng tốt trên nhiều loại đất; thích nghi với điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm, với nhiệt độ trung bình 20 - 24°C. Rau ngót thuộc loại cây ưa ẩm, ưa sáng và cũng có thể hơi chịu bóng, ra hoa quả hàng năm. Tuy nhiên, chỉ có những cây không bị bẻ cành, hái lá thường xuyên mới có khả năng ra hoa quả. Đối với những cây mọc hoang dại ở Ấn Độ, hình thức tái sinh tự nhiên chủ yếu là từ hạt.

Cây còn có khả năng sinh chồi khỏe từ những thân cành bị cắt.

Cách trồng

Rau ngót là cây lấy lá làm rau ăn, được trồng phổ biến ở đồng bằng và trung du. Cây không trồng được ở đất úng nước và khí hậu lạnh giá.

Rau ngót được trồng bằng thân cành. Vào tháng 11 – 12, chặt bỏ thân, để lại gốc cách mặt đất chừng 10 cm. Chọn những thân cành mập, khỏe, lấy đoạn giữa chặt thành từng đoạn, dài 15 - 20 cm để trồng. Thời vụ trồng tốt nhất vào tháng 1 - 2.

Ở quy mô nhỏ, rau ngót thường được trồng làm hàng rào quanh vườn. Ở quy mô lớn hơn, cần chọn đất tốt, nhiều mùn, tiện tưới tiêu để trồng. Đất cần được cày bừa hoặc cuốc cho ải, vơ sạch cỏ, đập nhỏ, đánh luống hoặc tạo thành lô. Bón lót cho mỗi hecta 25 - 30 tấn phân chuồng hoai, 280 kg supe lân và 140 kg sulfat kali, rồi dùng cuốc rạch thành hàng cách nhau 35 - 40 cm, sâu 10 - 15 cm. Có thể đặt hom nghiêng 45 - 60° (phần gốc xuống dưới, phần ngọn thò lên trên mặt đất 3 - 5 cm) cách nhau 5 cm hoặc trồng hốc cách nhau 20 cm, mỗi hốc đặt 3 - 4 hom. Lấp đất chặt, tưới nước ngay và giữ ẩm hàng ngày. Sau khi cây mọc, cứ một tuần tưới nước phân chuồng, nước giải pha loãng hoặc đạm (2%) một lần. Sau 1,5 - 2 tháng, bắt đầu thu hoạch.

Khi thu, hái cả cành lá từ dưới lên, trừ lại những cành non trên ngọn. Chú ý hái nhẹ tay, không làm xước thân cành. Nếu chăm sóc tốt, đủ phân, đủ ẩm, rau ngót có thể cho 4 lứa thu hoạch trong một tháng. Sau mỗi lần thu hoạch, cần bón thúc phân chuồng, phân đạm. Đến cuối năm, khi cây tàn lụi, đốn cách mặt đất 10 cm lấy thân cây làm giống, đoạn gốc còn lại sang xuân sẽ tái sinh. Ruộng rau ngót được chăm sóc tốt có thể cho thu hoạch liên tục 3 - 4 năm mới phải trồng lại.

Rau ngót hay bị xoăn lá do bệnh, hoặc thiếu phân và nước. Do đó, cần bón đủ phân, tưới đủ nước (nhưng không để úng) và phun thuốc định kỳ. Thuốc thường dùng hiện nay là Bi 58 (0,05 - 0,1%) hoặc Dipterex 0,7 - 1%). Cần tuân thủ các quy tắc an toàn trong việc dùng thuốc bảo vệ thực vật, tránh lạm dụng.

Bộ phận dùng

Lá, rễ.

Thành phần hóa học

Rau ngót giàu chất dinh dưỡng với hàm lượng protein cao; 100g phần ăn được chứa nước 79,8g, protein 7,6g, chất béo 1,8g, carbohydrat 6,9g, chất xơ 1,9g, vitamin A 10.000 đơn vị quốc tế, vitamin B_1 0,23 mg, vitamin B_2 0,15 mg, vitamin C 136 mg, Ca

https://trungtamthuoc.com

234 mg, P 64 mg, Fe 3,1 mg (PROSEA 8, Vegetables, 1994).

Theo tài liệu khác, 100g phần ăn được của rau ngót chứa nước 86,4g, protein toàn phần 5,3g, carbohydrat 3,4g, Na 28 mg, K 503 mg, Ca 169 mg, P 64,5 mg, Fe 2,7 mg, vitamin A 1037 mcg, β-caroten 6220 mcg, vitamin B_1 0,07 mg, vitamin B_2 0,39 mg, vitamin PP 2,2 mg, vitamin C 185 mg, lysin 160 mg, methionin 130 mg, tryptophan 50 mg, phenylalanin 260 mg, threonin 340 mg, valin 170 mg, leucin 240mg, isoleucin 170 mg (Thành phần dinh dưỡng thức ăn Việt Nam, 1995).

Tính vị, công năng

Lá rau ngót có vị ngọt, tính mát. Rễ có vị ngọt, nhạt, hơi đắng, tính mát, có tác dụng lương huyết, hoạt huyết, giải độc, lợi tiểu.

Công dụng

Rau ngót một loại rau ăn bổ, mát. Ở Ấn Độ, rau ngót được coi là một cây rau đa sinh tố (multivitamin green). Ở Việt Nam, theo kinh nghiệm dân gian, lá rau ngót được dùng chữa bệnh như sau :

- *Chữa sót rau* : Lá rau ngót tươi 40g, rửa sạch, giã nát, thêm nước đun sôi để nguội, gạn lấy 100 ml nước chia làm 2 lần, uống cách nhau 10 phút. Sau khoảng 15 - 30 phút phần rau còn sót lại sẽ bị tống ra. Cũng có thể dùng lá tươi giã nát đắp vào 2 gan bàn chân.

- *Chữa tưa lưỡi* : Lá rau ngót tươi 5 - 10g, giã nát vắt lấy nước, thấm vào bông hay vải gạc đánh lên lưỡi, lợi và vòm miệng. Chỉ sau 2 lần trẻ lại bú được.

- *Chữa dái dầm* : Lá rau ngót tươi 50g, rửa sạch, vò vào nước đã đun sôi để nguội, mỗi lần uống một bát. Uống vài lần sẽ có kết quả.

Ngoài ra, rau ngót 30g, phối hợp với nõn cây dứa ăn quả 20g, rệp 7 - 9 con, giã nát, thêm nước gạn uống, bã đắp chữa rắn độc cắn.

Ở Ấn Độ, nước sắc rễ rau ngót, chữa sốt, tiểu tiện khó, chẹt bàng quang, lá và rễ tươi giã nát đắp ngoài chữa chứng viêm loét mũi.

693. RAU NGỖ

***Limnophila aromatica* (Lamk.) Merr.**

Tên đồng nghĩa : *Limnophila gratissima* Blume
Tên khác : Ngỗ ăn, ngỗ ba lá, rau om.
Họ : Hoa mõm chó (Scrophulariaceae)

Mô tả

Cây thảo, cao 20 - 30 cm, có rễ chùm. Thân ngắm, bén rễ ở những mấu; thân đứng hình trụ nhẵn, có khía dọc. Lá mọc vòng 3 - 5 cái (thường là 3), đôi khi mọc đối (những lá gần ngọn), những lá ở dưới mọc dựng lên, những lá trên mọc ngang, phiến hình mác thuôn, dài 2 - 3 cm, rộng 0,4 - 0,6 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, mép khía răng thưa và nông, hai mặt nhẵn, gân giữa lõm rõ; cuống rất ngắn.

Hoa màu trắng, mọc đơn độc ở kẽ những lá gần ngọn, có cuống dài 1 cm, nhẵn; lá bắc ngắn hình sợi; đài hình chuông, 5 răng khô xác, mép có vài lông tuyến đa bào; tràng dài gấp đôi đài, có ống ngắn, chia 2 môi; nhị có chỉ nhị nhẵn.

Quả nang, nhẵn, hình trứng, ngắn hơn đài.

Phân bố, sinh thái

Chi *Limnophila* R. Br. gồm một số loài là cây thảo, phân bố khắp vùng nhiệt đới châu Phi, châu Á và châu Đại Dương. Ở Việt Nam, có khoảng 15 loài. Rau ngổ vốn là cây mọc hoang dại ở bờ suối hay những vũng nước nông ở vùng núi. Rau ngổ để ăn hiện nay chủ yếu do trồng. Trong khi đó, rau ngổ cũng phân bố tự nhiên khá phổ biến ở nhiều nước trong vùng nhiệt đới châu Á như Ấn Độ, Srilanca, Indonesia, Philippin, Niu Ghinê, Lào... và được trồng ở Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản như loại rau gia vị thông dụng.

Rau ngổ là cây ưa mọc trên đất sình lầy, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng. Cây ra hoa quả hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng hạt. Sau khi bị ngắt ngọn

https://trungtamthuoc.com

hay cắt toàn thân, phần gốc còn lại tái sinh chồi khỏe. Chồi mọc ra ở kẽ lá theo kiểu lưỡng phân, và sinh trưởng với tốc độ nhanh. Do đó, trong một năm, người ta có thể thu hái hàng chục lần trên cùng một cá thể.

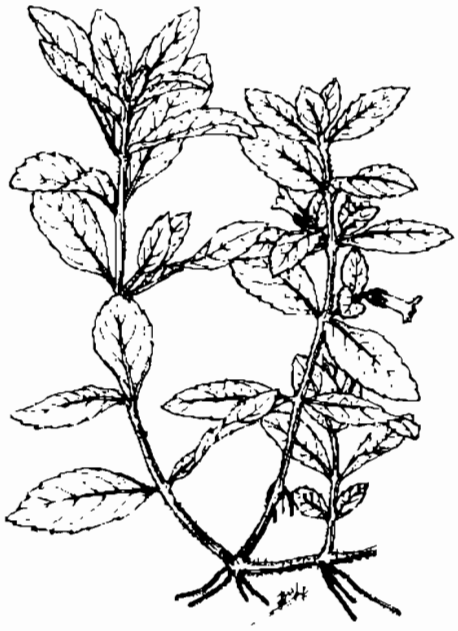

Rau ngổ - *Limnophila aromatica* (Lamk.) Merr.

Cách trồng

Rau ngổ được trồng ở khắp nơi, rải rác trong vườn gia đình với vài ba khóm ở bờ ao hoặc nơi có bùn nước. Có thể trồng thành bè nổi trên mặt ao, hồ hoặc dùng nứa kết thành mảng, trên phủ đất bùn, rồi cấy rau ngổ lên trên. Nếu trồng ở ruộng, cần cày bừa như làm đất trồng lúa, bón lót ít phân chuồng.

Rau ngổ được nhân giống bằng thân bò. Dùng những đoạn thân dài 30 - 40 cm để cấy như cấy rau muống. Nếu trồng trên mặt ao, hồ, cần lấy cả đoạn giống dài, tạo thành bè thả nổi trên mặt nước.

Cây không cần chăm sóc, nhưng nếu được bón phân (phân chuồng hoai, phân nước, nước giải, đạm) sẽ sinh trưởng tốt hơn. Về mùa đông, cây không tàn lụi và sang hè thu cây sinh trưởng mạnh hơn.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất còn non, thu hái vào đầu mùa hạ, dùng tươi.

Thành phần hóa học

Rau ngổ chứa 0,13% tinh dầu, flavonoid và tanin. Trong tinh dầu, chủ yếu là d-limonen và d-perilaldehyd.

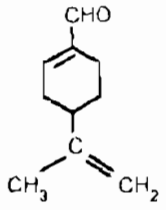

Perilaldehyd
($C_{10}H_{14}O$)

Tác dụng dược lý

Dựa vào những kết quả điều trị đạt được ở Hợp tác xã Y học dân tộc Hải Thượng - Cần Thơ, các tác giả Thu Cúc và Phó Đức Thuần đã tiến hành nghiên cứu dược lý về rau ngổ và có những nhận xét sau : rau ngổ có độc tính rất thấp, không đáng kể, có tác dụng lợi tiểu, dãn cơ, giải co thắt cơ trơn, dãn mạch máu, tăng lọc ở cầu thận, do đó tăng lượng nước tiểu, tạo điều kiện cho sỏi thận bị tống ra ngoài.

Tính vị, công năng

Rau ngổ có vị cay, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu thũng, chỉ dưỡng.

Công dụng

Rau ngổ được dùng làm gia vị nấu canh chua. Về mặt thuốc, theo kinh nghiệm của lương y Lê Quang Tốt, rau ngổ chữa sỏi thận đạt kết quả tốt bằng cách lấy rau (50g) giã nhỏ, vắt lấy nước pha thêm ít muối, uống ngày 2 lần. Dùng riêng hoặc phối hợp với một số vị thuốc lợi tiểu như mã đề, rau ngổ. Sau khi dùng thuốc một thời gian, bệnh nhân đái thông, các cơn đau giảm hoặc mất hẳn.

Ở Trung Quốc, rau ngổ được dùng chữa rắn độc cắn, mụn nhọt, đầu đinh, mẩn ngứa, với liều dùng 15 - 30g rau tươi hoặc 3 - 15g rau khô dưới dạng nước sắc hoặc ngâm rượu uống. Kết hợp dùng ngoài giã nát lá đắp, vắt lấy nước bôi hoặc dùng nước sắc để rửa. Ở Đài Loan, rau ngổ chữa rối loạn kinh nguyệt, ngộ độc. Ở Malaysia, nước sắc từ rễ và lá rau ngổ là thuốc hạ sốt hoặc long đờm.

Bài thuốc có rau ngổ

- Chữa rắn độc cắn

Rau ngổ 15g, xuyên tâm liên 24g, giã nát thêm một lượng rượu vừa đủ, vắt lấy nước uống, bã xát xung quanh vết cắn.

https://trungtamthuoc.com

694. RAU RĂM

Polygonum odoratum Lour.

Tên khác: Thủy liễu, lão liễu, phắc phèo (Tày).
Tên nước ngoài: Fragrant knotweed, smart weed (Anh); renouée odorante, persicaire (Pháp).
Họ: Rau răm (Polygonaceae).

Mô tả

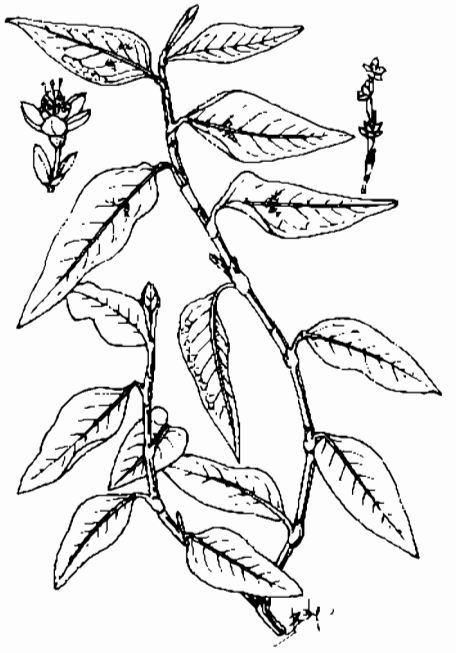

Rau răm - *Polygonum odoratum* Lour

Cây thảo nhỏ, sống hàng năm, cao 10 - 30 cm. Thân bò, bén rễ ở các mấu; thân đứng mảnh, màu trắng hoặc tía, có khía mờ. Lá mọc so le, hình mũi mác, gốc tròn, đầu thuôn nhọn, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm bóng, đôi khi có vết trắng hình chữ V, gân giữa có ít lông nhỏ; bẹ chìa mỏng, ngắn, ôm thân, có nhiều gân song song kéo dài thành những sợi nhỏ; cuống lá dính ở phần cuối của bẹ chìa

Hoa màu trắng, đôi khi pha hồng hoặc tím, mọc thành bông hẹp, mảnh; lá bắc dài hình phễu, có lông nhỏ ở mép; bao hoa gồm đài và tràng; nhị 8, thọt, không bằng nhau.

Quả bế, nhỏ, có 3 cạnh, nhọn đầu, nhẵn bóng.

Toàn cây có mùi thơm hắc.

Mùa hoa quả : tháng 1 - 3.

Phân bố, sinh thái

Rau răm là loài đặc hữu của Việt Nam, Lào và Campuchia; cây tồn tại trong quần thể hoang dại cũng như được trồng. Trên thực tế ở Việt Nam, rau răm vẫn được coi là loại cây trồng tương đối phổ biến ở hầu hết các địa phương để làm rau gia vị

Rau răm thuộc loại cây ưa khí hậu nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở vùng đồng bằng, trung du và miền núi độ cao dưới 1000 m, cây vẫn sinh trưởng và phát triển tốt Đến độ cao trên 1500 m (ở Sa Pa) cây sinh trưởng chậm hơn, thậm chí còn bị chết khi nhiệt độ xuống gần 0°C. Rau răm ưa ẩm và hơi chịu bóng, có thể sống trong môi trường đất ngập nước, song không chịu được hạn.

Ở những cây không bị ngắt ngọn thường xuyên, có thể ra hoa quả hàng năm. Rau răm còn có khả năng mọc chồi gốc và chồi thân khỏe. Do đó trong một đám rau răm trồng, khó phân biệt được từng cá thể.

Cách trồng

Rau răm được trồng ở bờ ao, bờ mương, rãnh nước, ruộng ẩm khắp nơi.

Cây được nhân giống bằng thân. Dùng các đoạn thân dài 15 - 20 cm hay bứng cả gốc đem trồng, tốt nhất vào mùa xuân. Các đốt thân ra rễ bám sâu vào đất và đâm chồi. Cây phát triển mạnh vào mùa xuân - hè.

Nếu trồng lớn, có thể tìm chân ruộng trũng hay ao nông, cày bừa sục bùn, bón phân lót rồi trồng theo khóm với khoảng cách 10 x 20 cm.

Rau răm thu hoạch quanh năm, trừ mùa đông, cây sinh trưởng kém. Khi thu, hái hết ngọn thành từng lứa, sau đó bón thúc Dùng phân chuồng hoai, phân nước, nước giải, đạm pha loãng để tưới.

https://trungtamthuoc.com

Bộ phận dùng

Cành và lá

Thành phần hóa học

Rau răm chứa tinh dầu màu vàng nhạt với thành phần chủ yếu là các alkan aldehyd (Prosea 13, 1999).

Theo Nguyễn Xuân Dũng và cs, tinh dầu rau răm chứa 50 chất, trong đó 28 chất đã được nhận dạng, 3 chất chủ yếu là β - caryophylen 36,5%, dodecanal 11,4% và caryophylen oxyd 8,2% (CA 123 : 79.573d).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng gây sẩy thai, tiêu thai :

- Thí nghiệm trên thỏ : Thỏ cái trọng lượng trên 2,2 kg, cho ghép với thỏ đực. Sau khi giao phối, bắt thỏ cái nhốt riêng. Sau 3 ngày, cho thỏ uống nước ép rau răm tươi với liều 15 g/kg, trong 5 ngày liền. Kết quả là 2 thỏ ra huyết, 7 thỏ mổ ra bào thai tiêu hết, chỉ còn lại những vệt ngấn ngân các ổ, 1 thỏ thai vẫn còn.

- Thí nghiệm trên chuột cống trắng : Chuột cái 120g, 3 con ghép với 1 đực Hàng ngày, xét nghiệm tế bào âm đạo để xác định chuột đã có chửa. Sau 2 ngày, cho chuột uống nước ép rau răm tươi với liều 20 g/kg, trong 5 ngày liền. Kết quả : ở lô đối chứng, chuột đẻ 100% (5/5), ở lô thuốc, chuột đẻ 33% (2/6), chuột không đẻ 66,7% (4/6). Một thí nghiệm khác, cũng nghiên cứu trên chuột cống trắng có thai, lại không thấy có tác dụng.

2. Thử tác dụng đến thế hệ sau: Những chuột đã uống thuốc mà vẫn đẻ. Nuôi chuột con đến lớn, rồi lại ghép đôi để cho chuột sinh sản. Kết quả chuột đẻ bình thường và chuột con đẻ ra cũng bình thường.

3. Tác dụng kháng estrogen: Dựa vào tính chất của estrogen là gây sừng hóa tế bào âm đạo. Dùng chuột nhắt trắng cái đã cắt bỏ buồng trứng rồi chia làm 3 lô. Lô đối chứng không dùng gì, lô chuẩn dùng diethylstylboestrol, lô thuốc dùng nước ép rau ram tươi liều dùng 5 g/kg/ngày trong 2 ngày; sau đó dùng diethylstylboestrol, rồi xét nghiệm tế bào âm đạo. Kết quả : ở lô đối chứng, không có tế bào sừng, chỉ có bạch cầu và tế bào biểu mô; ở lô chuẩn và lô thuốc có rất nhiều tế bào sừng. Điều đó chứng minh rau răm không có tác dụng kháng estrogen rõ rệt.

4. Tác dụng giải độc nọc rắn Trên chuột nhắt trắng, tiêm một liều thích hợp nọc rắn hổ mang để chuột chết từ 4 đến 8 con trong 10 con thử nghiệm (40 - 80% chuột chết). Sau đó, sàng lọc các thuốc dân gian chữa rắn cắn thấy dịch ép rau răm cho chuột uống trước khi tiêm liều nọc rắn gây độc, làm kéo dài thời gian cầm cự trước khi chuột chết và làm tăng tỷ lệ chuột sống.

5 Tác dụng kháng nấm in vitro: Dùng dịch rau răm 30% chiết cồn thử trên một số nấm da có so sánh với cồn iod 1% và thuốc chống nấm thấy rau răm có tác dụng diệt nấm yếu, chỉ ngăn cản sự tăng trưởng của nấm, tác dụng kém cồn iod 1%.

6. Thử lâm sàng gây sẩy thai: Dùng rau răm tươi, loại thân đỏ hơi ngả tím (loại thân xanh trắng không có tác dụng) 500g, bỏ rễ, lá già, rửa sạch, vẩy hết nước, giã nát, ép lấy nước được khoảng 250 ml; uống làm một lần vào buổi tối trước khi ngủ. Nếu có kết quả thì ngay tối hôm đó hoặc sang hôm sau, phôi thai sẽ ra, đạt tỷ lệ 60 - 80% ở những người chậm kinh trên dưới 5 ngày. Những trường hợp không có kết quả phải áp dụng biện pháp hút điều hòa kinh nguyệt

Tính vị, công năng

Rau răm có vị cay nồng, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng tán hàn, ích trí, minh mục, tiêu thực, sát trùng. Ăn rau răm sống thì ấm bụng, mạnh chân gối, sáng mắt, ăn nhiều sinh nóng rét, thương tổn đến tủy, làm giảm tinh khí, giảm tình dục. Phụ nữ hành kinh mà ăn rau răm hoặc tòi dễ sinh rong huyết.

Công dụng

Rau răm chữa đa dày lạnh, đầy hơi, đau bụng, kém ăn, nôn mửa, còn dùng chữa say nắng, khát nước. Dùng ngoài, chữa hắc lào, sâu quảng, rắn cắn Ngày 20 - 40g rau tươi, giã lấy nước uống hoặc sắc uống.

Bài thuốc có rau răm

1 Chữa nôn mửa, tiêu chảy:

Hạt rau răm 20g, hương nhu 40g sắc uống. Nếu bị nặng, dùng lá rau răm tươi loại thân đỏ 100g, thêm 300 ml nước, sắc lấy 200 ml, rồi thêm 100g đậu xị (đậu đen đồ, ủ cho lên men), sắc còn 100 ml chia làm 2 lần uống trong ngày.

2. Chữa say nắng, ngất do khát, bán hôn mê:

Rau răm tươi 50g giã vắt lấy nước cốt, đun sôi, cho uống; Nếu nặng, dùng rau răm 30g, sâm bố chính (tẩm nước gừng) 20g, rễ đinh lăng lá nhỏ 16g, mạch môn 10g. Tất cả sao vàng, sắc uống làm 2 lần.

3 Chữa ghẻ lở, chốc, sâu quảng, hắc lào.

Rau răm ngâm rượu cho thật đặc, bôi; hoặc giã nát, đắp và băng lại. Có thể dùng rau răm phơi khô, đốt thành tro cùng với cói chiếu rồi rắc

https://trungtamthuoc.com

4. Chữa tê bại, vết thương bầm tím, sưng đau:

Rau răm tươi giã nát, trộn với long não hoặc dầu long não, xoa bóp

5. Chữa rắn cắn

Rau răm 20g, hạt thảo quyết minh 20g, lá mua lông 20g. Tất cả dùng tươi, rửa sạch, giã nát, thêm nước, gạn uống, bã đắp. Làm nhiều lần trong ngày.

Ghi chú:

Rau răm tuy không độc, nhưng dùng nhiều có hại về mặt sinh lý, làm giảm tình dục, kém cường dương tráng khí; do đó các vị tu hành thường dùng rau răm để tránh những cơn bốc dục. Dùng nhiều rau răm, chân huyết sẽ khô đi, hay phá huyết. Khi có thai không nên ăn nhiều rau răm. Những người gầy yếu, máu nóng, không được dùng rau răm.

695. RAU RÚT

***Neptunia prostrata* (Lamk.) Baill.**

Tên đồng nghĩa: *Neptunia oleracea* Lour.
Tên khác: Rau nhút.
Tên nước ngoài: Neptunier (Pháp).
Họ: Trinh nữ (Mimosaceae).

Mô tả

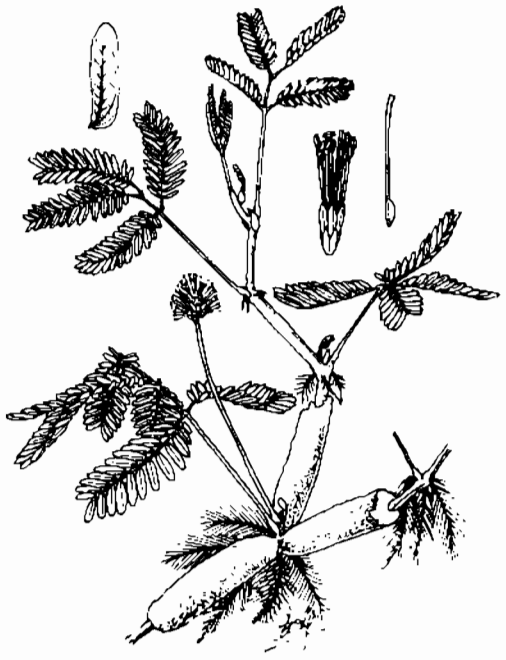

Rau rút - *Neptunia prostrata* (Lamk.) Baill.

Cây thảo, sống ở nước. Thân ngầm, mọc bò ngang, bao bọc bởi phao xốp màu trắng, bén rễ ở các mấu. Lá mọc so le, kép lông chim hai lần, lá chét nhiều, nhỏ, dài 0,5 - 2 cm, rộng 0,2 - 0,4 cm, xếp đều đặn, sít nhau từng đôi một; cuống dài 5 - 7 cm, gấp khúc ở gốc.

Hoa mọc thành đầu, màu vàng, dài 6 - 15 cm; đài hình chuông; tràng 5 cánh rời nhau; nhị 10; bầu nhẵn

Quả chứa 6 hạt dẹt, nhẵn.

Mùa hoa quả: tháng 9 - 12

Phân bố, sinh thái

Chi *Neptunia* Lour. chỉ có một loài rau rút ở Việt Nam. Về nguồn gốc chưa biết chính xác, song có thể gặp rau rút mọc tự nhiên (ở vùng Đông Nam Á) và được trồng rải rác khắp các vùng nhiệt đới ở cả hai bán cầu. Những nước trồng nhiều rau rút là Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Campuchia, Lào, Việt Nam và cả ở phía nam Trung Quốc. Cây trồng chủ yếu để lấy ngọn non làm rau ăn.

Ở Việt Nam, rau rút là cây trồng quen thuộc ở hầu hết các tỉnh đồng bằng, trung du và cả vùng núi thấp (Lạng Sơn, Cao bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên...). Rau rút là cây chỉ sống được ở nước, ưa sáng và thường được trồng theo kiểu thả bè ở các đầm, ao, hồ. Ở Thái Lan, người ta còn trồng rau rút bằng cách cắm cành xuống bùn ở những ruộng nước nông. Sau khi thân và cành vươn dài, đưa thêm nước vào ruộng cho cây nổi lên mặt nước. Lá rau rút thường khép lại nhanh chóng khi có những va chạm nhỏ đột ngột. Hiện tượng này được giải thích là do sự rút nước nhanh chóng từ phiến lá chét vào cuống lá

https://trungtamthuoc.com

Rau rút sinh trưởng mạnh trong mùa hè - thu, nhờ hệ thống rễ chùm đặc biệt phát triển, cây có thể hút được các chất vô cơ và hữu cơ hòa tan trong nước. Rau rút có khả năng sinh chồi khoẻ, chỉ sau 7 - 10 ngày ngắt ngọn, cây lại cho thu hoạch lứa tiếp theo.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi sấy khô.

Tính vị, công năng

Rau rút có vị ngọt, tính lạnh, có tác dụng bổ năm tạng hư yếu, làm tan khí trệ ở gân xương, tiêu bướu cổ và làm mạnh gân xương.

Công dụng

Rau rút được dùng chữa bướu cổ bằng cách ăn rau rút hàng ngày, liền trong một tháng hoặc lâu hơn. Để chữa sốt cao, mất ngủ, bí tiểu tiện, dùng 30 g rau rút giã vắt lấy nước cốt uống. Hoặc ăn canh rau rút nấu với khoai sọ, cua đồng.

Chú ý. Rau rút tính lạnh, người tạng hàn ăn thì đầy bụng, trẻ nhỏ ăn thì chân yếu. Có ý kiến cho rằng ăn rau rút luôn thì mắt mờ và tóc sớm rụng.

Bài thuốc có rau rút

Chữa bướu cổ:

Rau rút 30 g; cải trời 20 g, mạch môn, sinh địa, mỗi vị 15 g; sài hồ, kinh giới, xạ can, mỗi vị 8 g. Sắc uống ngày một thang.

696. RAU SAM

***Portulaca oleracea* L.**

Tên khác : Mã xỉ hiện, phjăc bỉa, slổm ca (Tày).

Tên nước ngoài : Garden purslane, purple-flowered purslane, vegetable portulaca (Anh); pourpier commun, pourpier potager, porcellane (Pháp).

Họ : Rau sam (Portulacaceae).

Mô tả

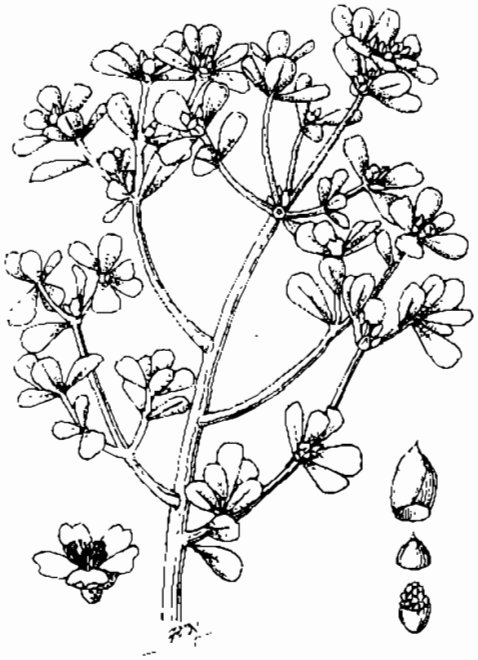

Rau sam - *Portulaca oleracea* L.

Cây thảo, sống hàng năm, mọc bò. Thân hình trụ, mập, mọng nước, nhẵn, màu đỏ tím nhạt, dài 15 - 30 cm, phình lên ở những mấu. Lá mọc so le hoặc gần đối, phiến dày, phẳng, hình nêm, dài 0,8 - 1,5 cm, rộng 5 - 8 mm, gốc thuôn dần thành cuống ngắn, đầu lá bẹt, mép có viền đỏ; không có lá kèm.

Hoa màu vàng, mọc đơn độc hoặc tụ tập ít hoa ở ngọn thân, lá bắc hình tam giác, dạng vảy; lá đài 2, hình tam giác nhọn không đều, cánh hoa 5, hình trứng ngược, khuyết ở đầu, to hơn lá đài; nhị 8 - 10, bao phấn hình mắt chim; bầu trung.

Quả nang hình cầu hoặc hình trứng, mở theo một đường tròn ngang ở giữa quả thành cái nắp, chứa nhiều hạt, màu đen bóng.

Mùa hoa quả : tháng 6 - 8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Portulaca* L. có khoảng 40 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Vùng Đông - Nam Á có 5 loài, trong đó Việt Nam có

https://trungtamthuoc.com

4 loài. Rau sam có lẽ là loài phân bố rộng rãi nhất so với các loài còn lại

Cây còn được trồng làm rau ăn ở Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Campuchia và Trung Quốc.

Ở Việt Nam, rau sam có ở khắp nơi. Cây ưa ẩm, ưa sáng song cũng có thể chịu được hạn hoặc bị che bóng một phần. Rau sam thường mọc ở vườn, bãi sông, ruộng trồng hoa màu và các bãi hoang quanh làng. Cây mọc thanh từng đám, vì sau khi quả chín, tự mở để hạt phát tán xung quanh gốc cây mẹ. Hạt rau sam còn được phát tán nhờ nước khi trời mưa. Hoa nở trong thời gian 2 - 3 giờ, vào buổi sáng; hiện tượng tự thụ phấn thường xảy ra trước lúc hoa nở, sau 2 tuần, quả đã già. Vòng đời của cây kéo dài từ 3 đến 4 tháng. Cây tàn lụi vào giữa thu đầu đông. Cây con mọc từ hạt xuất hiện vào mùa xuân hè.

Trong trồng trọt, rau sam là loài cỏ dại ảnh hưởng đến cây trồng.

Cách trồng

Rau sam được nhân giống bằng hạt với nhiệt độ nảy mầm thích hợp là 20 - 30°C. Vào mùa xuân, có thể gieo hạt hoặc thu gom cây con mọc từ hạt đem trồng với khoảng cách tùy ý, thường là 10 x 10 cm, 10 x 15 cm hoặc 15 x 15 cm. Thường xuyên giữ ẩm và tưới thúc phân sau mỗi lần thu hái.

Rau sam trồng được trên nhiều loại đất, nhất là đất ẩm, không bị ngập úng. Cây sống khỏe, ít sâu bệnh, không có yêu cầu chăm sóc đặc biệt.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất thu hái vào mùa hạ, thu dùng tươi. Theo dược điển Trung Quốc (bản in tiếng Anh), 1997, dược liệu phải được đồ nhanh hoặc nhúng vào nước sôi, rồi phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Theo Prosea 8 (Vegetables) 1994, 100g phần ăn được của rau sam chứa nước 92g, protein 1,7g, chất béo 0,4g, carbohydrat 3,8g, Ca 103 mg, P39 mg, Fe 3,6 mg, vitamin A 2550 đơn vị quốc tế, vitamin B_1 0,03 mg, vitamin C 25 mg.

Rau sam chứa Ca oxalat với khối lượng khá lớn có thể gây độc làm chết gia súc. Ở một số vùng thổ nhưỡng, rau sam tích luỹ nitrat, chất này có thể tiêu thụ ở mức độ vừa phải, các sắc tố có ở rau sam là betacyanidin đã được acetyl hóa.

Theo tài liệu khác, rau sam chứa 3 - 6,49% carbohydrat, 0,5% lipid, 1,4 - 1,8% protein, 85 mg% Ca, 56 mg% P, 1 - 5 mg% Fe, 26 mg% vitamin C, 0,32 mg% caroten, 0,03 mg% vitamin B_1, 0,11 mg% vitamin B_2 và 0,7 mg% vitamin PP.

100g rau sam có thể chứa 4900 đơn vị quốc tế vitamin A, 20 đơn vị quốc tế vitamin B và 280 đơn vị quốc tế vitamin C.

Một tài liệu khác cho biết rau sam mọc ở Đài Loan chứa acid hữu cơ, K nitrat, K sulfat và các muối K khác. Ngoài ra, còn có 71 - 100 µg/g carotenoid bao gồm lutein và β-caroten. β-caroten có hàm lượng 29,8 µg/g. Lá chứa 54 - 61% lutein và violaxanthin, 24 - 34% β - caroten, 10-14% neoxanthin và α-cryptoxanthin.

Ở Ấn Độ, lá và thân rau sam chiếm 51% phần trên mặt đất và chứa 2,4% protein, 2,9% carbohydrat, 2,3% các chất vô cơ (Ca, Mg, P, Fe, Na, K, Cu, S, Cl), acid oxalic, thiamin, riboflavin, acid nicotinic, 29 mg% vitamin C và 3820 đơn vị quốc tế caroten. Hàm lượng vitamin C cao nhất ở lá non và thấp nhất khi ra hoa.

Liu Pengyan và cs, 1994 chứng minh tinh dầu rau sam có 11 thành phần chủ yếu là linalol 18,96% và 2-hexadecen-1-ol, 3, 7, 11 - 15-tetramethyl 13,55% (CA 122 : 310713 s).

Theo Awad N. E. và cs, 1994, rau sam chứa nhiều hợp chất phenol gồm scopoletin, bergapten, isopimpinelin, acid lonchocarpic, lonchocarpenin, robustin, genistein, genistin (Ca 122 : 260.993 k).

Theo Sahai Naomi và cs, 1996, rau sam chứa portulosid A với tên khoa học là (3S) - 3 - (3, 7 - dimethylocta - 1,7 - dien - 6 - onyl) - β - D - glucopyranosid (CA 125 : 137.852 y).

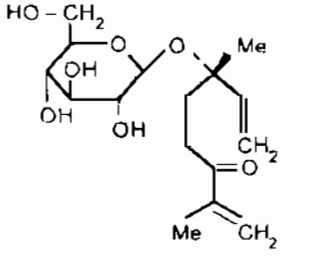

Portulosid A

Theo Abou-El-Wafa và cs, 1995, rau sam chứa các nguyên tố Ca, Cl, Fe, K và Na (CA 127 : 175882 g).

Theo Liu Pengyan và cs, 1995, hạt rau sam chứa các acid linolcic 47,16%, acid linoleic 22,00%, acid palmitic 17,46% (hạt toàn phần) và acid linoleic 45,86%, acid linolenic 30,61% (hạt) (CA 124 : 287.535 r).

Theo The Wealth of India VIII-19691, hạt chứa 17,4% dầu béo (chiết xuất bằng ether dầu hỏa) với các

https://trungtamthuoc.com

đặc điểm D_{33} 0,8162, n_D^{30} 1,4713, chỉ số acid 15,8, chỉ số xà phòng 189,9, chỉ số acetyl 21,3, chỉ số iod 135,3. Các acid béo gồm acid palmitic 10,9%, acid stearic 3,7%, acid behenic 1,3%, acid oleic 28,7%, acid linoleic 38,9%, acid linolenic 9,9% Phần không xà phòng hóa có β-sitosterol.

Rau sam còn chứa l-norepinephrin (l-noradrenalin) (A. Y. Leung và cs, 1996).

Tác dụng dược lý

Rau sam có tác dụng lợi tiểu và chống choáng phản vệ trên động vật thí nghiệm. Cao cồn rau sam tiêm dưới da cho chuột nhắt trắng với liều 50mg/con/ngày trong 30 ngày gây giảm sự sinh tinh trùng.

Rau sam còn được điều trị thử nghiệm có hiệu quả tốt đối với lỵ trực khuẩn cấp tính, ho lâu ngày, lao phổi; thử nghiệm dùng ngoài và uống chữa mụn nhọt, sưng đau, trĩ. Liều chết LD_{50} của rau sam dưới dạng cao nước cho chuột nhắt trắng tiêm phúc mạc là 1040 ± 57 mg/kg. Rau sam có tác dụng làm tăng sự dung nạp của cơ thể đối với glucid. Cao nước có tác dụng gây tăng huyết áp, co mạch, tăng sức co bóp tim trên mèo và giảm nhịp tim trên ếch, và kích thích tử cung động vật thí nghiệm. Cao rau sam ức chế *in vitro*, các trực khuẩn lỵ, thương hàn, *E.coli*. Uống dịch đồng thể hóa rau sam gây hạ đường huyết ở thỏ gây đái tháo đường bằng aloxan Cao thô loại bỏ protein có tác dụng tăng huyết áp mạnh khi tiêm tĩnh mạch chó gây mê. Cao này chứa l-noradrenalin có hoạt tính sinh học, nồng độ l-noradrenalin trong cây tươi có thể cao hơn nồng độ trong tuyến thượng thận động vật có vú. Dịch ngâm cây có hoạt tính của men anhydrase carbonic. Hạt có tác dụng lợi tiểu, chống lỵ và cũng được dùng đắp chữa bỏng và bệnh vẩy da.

Cao nước rau sam có tác dụng gây giãn cơ xương ở chuột cống trắng sau khi tiêm phúc mạc hoặc cho chuột uống Tác dụng được đánh giá bằng sự kéo dài thời gian vươn dậy trong thử nghiệm trên chuột cống trắng Wistar đặt nằm ngửa, hai chân sau bị nắm giữ Thời gian vươn dậy là thời gian mà chuột cần để vươn dậy và ngoam vào tay nhân viên thí nghiệm. Khi tiêm thuốc phúc mạc, tác dụng mạnh hơn. Cao nước lá và thân rau sam gây giãn đáy dạ dày và dải dọc kết tràng của chuột lang và hỗng tràng thỏ, và gây sự co phụ thuộc vào liều của động mạch chủ thỏ. Trên tâm nhĩ phải đập tự nhiên của thỏ và trên tâm thất trái được tạo nhịp bằng điện, cao rau sam gây giảm lực co cơ và nhịp tim. Như vậy, cao rau sam có thể tác động một phần tới các thụ thể alpha adrenergic sau sinap và tới dòng calci qua màng. Cao rau sam (200 - 1.000 mg/kg) gây giãn cơ xương mạnh hơn clordiazepoxyd (20 mg/kg), diazepam (40 mg/kg), và dantrolen natri (30 mg/kg); 3 chất trên tiêm phúc mạc, chất thứ tư cho uống.

Tác dụng của cao nước, phân đoạn có thể thẩm tách và cao methanol của cành và lá rau sam được thử nghiệm so sánh với tác dụng của dantrolen natri và methoxyverapamil về ức chế áp lực co giật cơ trên tiêu bản dây thần kinh hoành- nửa cơ hoành, và về sự co cứng cơ gây bởi các chất chủ vận nicotinic trên tiêu bản cơ thẳng bụng ếch. Các cao rau sam, dantrolen và methoxyverapamil ức chế áp lực co giật cơ do kích thích điện gián tiếp qua dây thần kinh hoành trên nửa cơ hoành; ngoài ra, các cao rau sam và dantrolen còn ức chế biên độ co giật do kích thích trực tiếp cơ. Các cao rau sam, dantrolen và methoxyverapamil cũng làm giảm co cứng cơ gây bởi K^+ và cafein. Các cao rau sam và methoxyverapamil còn làm giảm thời gian sự co cứng cơ gây bởi K^+ giảm xuống mức áp lực cơ bản.

Các cao rau sam và methoxyverapamil có tác dụng mạnh hơn làm giảm co cứng cơ gây bởi các chất chủ vận nicotinic (acetylcholin, carbachol và nicotin) trên cơ thẳng bụng ếch so với dantrolen. Như vậy, các cao rau sam có một phần tác dụng giống với methoxyverapamil và dantrolen trên nửa cơ hoành chuột cống trắng và cơ thẳng bụng ếch, và do đó, tác dụng gây giãn cơ của các cao rau sam có thể một phần do ức chế dòng calci qua màng, do tác động trên quá trình giải phóng calci gây bởi calci, và/hoặc ức chế sự giải phóng calci từ nơi dự trữ trong mô lưới cơ tương.

Cao nước rau sam áp dụng tại chỗ làm giảm đáng kể trương lực cơ ở bệnh nhân bị chứng co cứng cơ. Ở một số bệnh nhân có co cứng cơ gấp hoặc duỗi, đã nhận thấy giảm trương lực hơn 50% trên cơ điện đồ Thử nghiệm trên động vật cho thấy tiêm cao rau sam gây giãn cơ xương ở chuột cống trắng trong thời gian kéo dài tới 3 giờ. Ngoài ra, tiêm tĩnh mạch phân đoạn thẩm tách được của cao nước rau sam gây liệt cơ ở gà con, khác với tác dụng gây bởi suxamethonium.

Tính vị, công năng

Rau sam có vị chua, tính lạnh, không độc, vào kinh can, đại tràng, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, mát máu, tiêu sưng, sát trùng, lợi tiểu

Công dụng

Rau sam thường được dùng chữa lỵ trực khuẩn, lở ngứa, giun kim. Liều dùng : ngày 15 - 20g cây khô

https://trungtamthuoc.com

dưới dạng thuốc sắc, dùng riêng hay phối hợp với thuốc khác. Hoặc có thể uống 250g tươi. Trẻ em từ 6 tháng trở lên uống liều 50g tươi, có thể đến 100 - 200g một ngày. Còn dùng làm thuốc lợi tiểu. Dùng ngoài, rau sam giã nát đắp chữa mụn nhọt, viêm kết mạc cấp do những vi khuẩn thông thường như tụ cầu, liên cầu và vi khuẩn khác.

Trong y học dân gian Trung Quốc, rau sam được dùng với các công dụng sau :

- Chữa viêm ruột, lỵ trực khuẩn. Mỗi ngày dùng 1kg cây tươi hoặc 250g cây khô, sắc nước, chia 3 lần uống trong ngày.

- Chữa eczema, viêm da do sán vít. Dùng cả cây sắc uống, đắp ngoài hoặc rửa.

- Xuất huyết tử cung sau đẻ, mổ đẻ, nạo thai, hoặc xuất huyết cơ năng. Dùng thuốc tiêm bắp hoặc tiêm trực tiếp vào tử cung.

- Chữa viêm ruột thừa cấp, giun móc, các bệnh lậu, bệnh do *Trichomonas*, viêm khớp do giang mai, các bệnh gan, thận, chứng thiếu vitamin, bại liệt do bệnh nhiễm khuẩn, thuốc chống độc khi bị rắn độc và sâu bọ cắn. Dùng hạt rau sam phối hợp với các dược liệu khác làm thuốc hạ sốt. Dùng tại chỗ để chữa bệnh nấm và viêm da mủ.

Ở Ấn Độ, rau sam được coi là thuốc làm mát, chữa thương tích, chống bệnh scorbut, nhuận tràng và lợi tiểu. Tác dụng lợi tiểu có lẽ do có tỷ lệ cao muối kali. Nó có tác dụng tốt trong bệnh scorbut và các bệnh về gan, lách, thận và bàng quang. Nó cũng được dùng chữa các bệnh tim mạch, khó đái, đái ra máu, bệnh lậu, sưng núm vú và loét miệng. Nước ép rau sam đôi khi được dùng chữa đau tai và đau răng. Trong liệu pháp vi lượng đồng căn, cây được dùng để tăng tiết dịch vị và để lọc máu. Thuốc nhão từ lá rau sam được đắp chữa bỏng, bệnh vẩy da, sưng phù và viêm quầng. Lá và ngọn được dùng đắp để chống chảy máu.

Hạt rau sam rang vàng có tác dụng lợi tiểu và chống lỵ, và cũng được dùng đắp chữa bỏng và bệnh vẩy da.

Ở Haiti, rau ram được dùng trong y học cổ truyền dưới dạng thuốc sắc để chữa suy nhược. Ở Italia, nước hãm toàn cây trị giun, dùng ngoài đắp vào bụng trong trường hợp tăng tiết acid dịch vị, và dùng nước hãm hạt và lá trị lỵ, nhiễm khuẩn đường niệu - sinh dục. Ở Nigiêria, rau sam trị chứng đau cơ.

Bài thuốc có rau sam

1. Chữa lỵ:

a) Rau sam, cỏ sữa lá nhỏ, mỗi vị 100g, sắc với 400 ml nước, chia hai lần uống trong ngày. Nếu đi ngoài ra máu, thêm cỏ nhọ nồi và rau má mỗi vị 20g.

Nếu muốn sắc một lần để dùng nhiều ngày cần thêm 0,5g natri benzoat hay 0,3g nipagin để bảo quản. Có thể sắc như trên rồi đóng ống 5 ml (không cần thêm thuốc bảo quản), hàn ngay và hấp tiệt trùng.

Trẻ em dưới 6 tháng tuổi, ngày uống 4 lần, mỗi lần 5 ml, 6 tháng đến 1 tuổi, ngày uống 4 lần, mỗi lần 10 ml; 2 tuổi trở lên mỗi tuổi thêm 5 ml.

b) Rau sam, cỏ nhọ nồi, cỏ sữa lá to, lá nhót, búp ổi, mỗi vị 10g. Dạng thuốc bột, thuốc hoàn, ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 15g.

c) Rau sam 40g, cỏ nhọ nồi 50g; chỉ xác, hạt cau, lá trắc bá, vỏ rụt, hoa hoè, mỗi vị 20g. Tán bột, ngày uống 20g với nước vối.

d) Rau sam 20g, cỏ sữa lá nhỏ 16g, cam thảo đất 12g, tử tô 12g, cỏ mần chầu 12g, kinh giới 12g.

Dạng thuốc bột, thuốc hoàn ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 10 - 12g. Nếu bệnh cấp, có thể sắc uống.

2. Trừ giun kim:

Rau sam 50g tươi, rửa sạch, thêm ít muối giã nhỏ, vắt lấy nước, hòa thêm đường, uống vào buổi tối. Dùng 3 ngày.

3. Chữa đái buốt, đái ra máu:

Rau sam tươi, giã vắt lấy nước uống thường xuyên. Hoặc nấu canh rau sam ăn hàng ngày. Dùng 3 - 7 ngày.

4. Chữa xích bạch đới:

Rau sam tươi (100g) giã nát vắt lấy nước, hòa với lòng trắng trứng gà, hấp chín, dùng trong ngày, liên tục 3 - 5 ngày.

5. Chữa chốc đầu trẻ em:

Rau sam tươi giã nát, thêm nước, sắc đặc hoặc đốt ra than hòa với mỡ lợn, bôi nhiều lần trong ngày.

6. Chữa đinh râu:

Lá rau sam phối hợp với lá cỏ xước, giã đắp.

7. Trẻ em sốt phát ban:

Rau sam tươi giã nát vắt lấy nước cốt cho uống, bã đắp.

8. Chữa trúng phong bại liệt một bên:

Rau sam, dây bìm bìm, nghệ, lá đậu gió, xương bồ, huyết giác, hồi hương, đinh hương, mỗi vị 12g; quế chi 20g. Các vị đều tán nhỏ, trộn với 1 bát rượu và 1 chén nước tiểu mà bóp.

9. Chữa đầy bụng khó tiêu:

Rau sam tươi một nắm to, cho vào cối với một nhúm muối và một chén giấm, giã nhỏ, chắt lấy nước cốt uống. Dùng vài lần.

https://trungtamthuoc.com

10. Chữa đau vú.

Rau sam phối hợp với thanh đại, giã nhỏ đắp.

11. Thuốc giải độc

Khi uống nhầm thuốc có chất độc, dùng rau sam thật nhiều giã vắt lấy nước cốt 100 ml cho uống, bã đắp vào rốn. Ngày làm 4 - 5 lần

697. RAU SẮNG

***Melientha suavis* Pierre**

Tên khác: Rau ngót rừng, rau sứng, rau ngót núi, phjăc van (Tày).

Họ: Rau sắng (Opiliaceae).

Mô tả

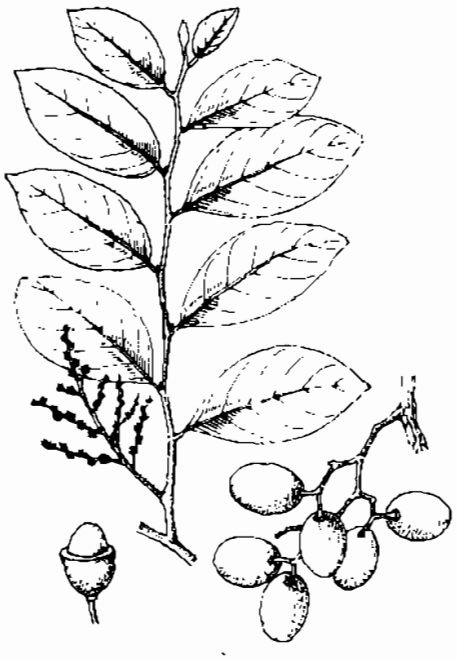

Rau sắng - *Melientha suavis* Pierre

Cây gỗ nhỏ, cao 4 - 8 m. Thân nhẵn, cành non màu lục nhạt, sau trắng xanh, giòn, dễ gãy. Lá mọc so le, hình bầu dục thuôn, dài 7 - 15 cm, rộng 2 - 4,5 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm, mặt dưới bóng; cuống lá dài 2 - 4 mm.

Cụm hoa mọc ở thân và kẽ những lá đã rụng, thành bông dài 12 - 13 cm; hoa nhỏ và nhiều, tạp tính gồm hoa đực và hoa lưỡng tính, màu lục nhạt, mùi thơm; tràng 4 - 5 cánh; nhị 4 - 5.

Quả hình trái xoan, dài 2 - 3 cm, rộng 1,5 - 1,8cm, khi chín màu vàng nhạt; 1 hạt.

Mùa hoa: tháng 2 - 3; mùa quả: tháng 6 - 8

Phân bố, sinh thái

Melientha Pierre là chi đơn loài, song loài rau sắng lại có 2 phân loài là *M.suavis* Pierre spp. *suavis* có quả hình bầu dục, dài 2,3 - 3,0 cm và *M. suavis* Pierre spp *macrocarpa* Hiepks có quả hình trứng ngược, dài 3,5 - 4,0 cm. Rau sắng phân bố rộng rãi ở các nước Thái Lan, Malaysia, Philippin, Lào và Việt Nam Cây còn được trồng ở một số địa phương thuộc Bắc Thái Lan.

Ở Việt Nam, rau sắng phân bố tự nhiên ở nhiều tỉnh thuộc vùng núi phía bắc như Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Hòa Bình, Sơn La và Hà Tây. Rau sắng là loại cây ưa ẩm, có thể hơi chịu bóng; thường mọc ở rừng ẩm (dọc theo bờ suối) núi đất và đặc biệt là loại hình rừng núi đá vôi. Độ cao thường thấy từ 300 đến 500 m. Ở Thái Lan còn thấy cây ở cả độ cao 1500 m. Ở những cây không bị ngắt ngọn làm rau sẽ ra hoa quả hàng năm. Hoa của rau sắng thơm, quả chín ăn được và cũng là thức ăn ưa thích của chim, sóc . , và theo chúng hạt giống được phát tán đi khắp nơi Rau sắng trồng được bằng hạt hay bằng cành. Năm 1999, cùng với một nhóm các nhà lâm nghiệp, chúng tôi đã trồng thử rau sắng bằng cành (ở xã Phúc Sen, Quảng Hòa, Cao bằng) Kết quả 70% số cành trồng đã tạo thành cây mới. Rau sắng còn có khả năng tái sinh cây chồi khoẻ sau khi bị chặt

Bộ phận dùng

Lá, rễ.

Thành phần hóa học

Rau sắng chứa protid 6,5 - 8,2%, trong đó có 0,23% lysin, 0,19% methionin, 0,08% tryptophan.

https://trungtamthuoc.com

0,25% phenylalanin, 0,45% threonin, 0,22% valin, 0,26% leucin và 0,23% isoleucin.

Ngoài ra, còn có carbohydrat, chất xơ, vitamin C và caroten (Đỗ Tất Lợi, 1977 và 1999; Trần Công Khánh, 2002).

Công dụng

Rau sắng thường được hái lá non, lá bánh tẻ, hoa, quả non xào hay nấu canh ăn. Canh rau sắng dùng nấu suông, vẫn ngon ngọt, đậm đà.

Rễ rau sắng được dùng để trị sán (theo Lê Kim Biên - Tập san sinh vật địa học - 11 - 1972)

698. RAU THỦY

Veronica undulata Wall.

Tên đồng nghĩa: *Veronica anagallis* DC.
Tên nước ngoài: Water speed - well (Anh); véronique mouron, mouron d'eau, petit beccabongue (Pháp)
Họ: Hoa mõm chó (Scrophulariaceae).

Mô tả



Rau thủy - *Veronica undulata* Wall.

Cây thảo nhẵn, cao 10 - 40 cm. Thân mọc bò ở gốc sau đứng thẳng, hình trụ rỗng, ít phân nhánh. Lá mọc đối, không cuống, ôm thân, hình mác, dài 5 - 15 cm, gốc hình tim, đầu nhọn, nguyên hoặc hơi khía răng.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm dài 6 - 15 cm, lá bắc thuôn; hoa nhiều, nhỏ, màu trắng, hơi lam hoặc hồng; đài có 4 - 5 răng thuôn nhọn; tràng hình bánh xe, 4 - 5 cánh; nhị 2, thò ra ngoài tràng.

Quả nang, dẹt, hơi lõm ở đầu; hạt nhiều hơi dẹt, hình thấu kính

Mùa hoa quả: tháng 2 - 5.

Phân bố, sinh thái

Chi *Veronica* L. có 1 - 2 loài ở Việt Nam, trong đó có cây rau thủy.

Rau thủy vốn là cây của vùng ôn đới ấm và cận nhiệt đới, sau phát triển cả ở những vùng núi nhiệt đới. Cây phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Bắc Việt Nam, Bắc Lào và Thái Lan. Ở Việt Nam, rau thủy có ở các tỉnh vùng núi sát biên giới Trung Quốc, gồm Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn; gần đây cũng tìm thấy ở Hòa Bình, Hà Tây và Ninh Bình . Cây ưa sáng, thường mọc trên đất ẩm ở ven rừng, nương rẫy (nơi gần bờ suối), ruộng trồng hoa màu và ven đường đi. Cây sinh trưởng phát triển mạnh trong mùa mưa ẩm, ra hoa quả nhiều; hạt phát tán xung quanh gốc cây mẹ, nảy mầm vào đầu mùa xuân. Vào thời kỳ sinh trưởng mạnh nếu bị cắt, phần còn lại của cây vẫn tái sinh cây chồi mới.

Bộ phận dùng

La, rễ.

Thành phần hóa học

Rau thủy có 2 iridoid ester glucosid - 7 - O - (p.hydroxybenzoyl) 8 - epiloganic acid và 7 - O - (p.hydroxybenzoyl) gardosid. Ngoài ra, còn aucubin,

https://trungtamthuoc.com

catalpol, vernicosid, amphicosid, catalposid, verprosid, minecosid và verminosid (Compendium of Indian Medicinal plants, vol.5 (1990 - 1994), 1998)

Tính vị, công năng

Toàn cây rau thủy có vị đắng, tính mát hơi hàn, có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, chỉ huyết, hóa ứ, khu phong. Quả có vị đắng, tính bình, có tác dụng hoạt huyết, chỉ huyết, giải độc, tiêu thũng

Công dụng

Toàn cây rau thủy được dùng chữa cảm sốt, ho ra máu, họng sưng đau, rối loạn kinh nguyệt, phong thấp. Ngày 20 - 30 g cây tươi sắc uống hoặc 10 - 15 g cây khô nghiền thành bột uống với nước. Hạt được dùng chữa đau họng, lao phổi, ho ra máu, kinh nguyệt không đều, thấp khớp, các chứng xuất huyết. Ngày 9 - 12 g sắc uống, hoặc tán bột, uống với nước tiểu trẻ con. Rễ, sắc hoặc mài với rượu rồi ngậm chữa viêm miệng, viêm họng.

Bài thuốc có rau thủy

1. Chữa kinh nguyệt không đều,kinh nhiều, đau bụng kinh:

Rau thủy 30 g hoặc hạt của cây 9 g, ích mẫu 15 g, đương quy 10 g, sắc uống.

2. Chữa ho ra máu:

Rau thủy 18 g; long nha thảo, ngẫu tiết, mỗi vị 15 g, sắc uống.

699. RAU XƯƠNG CÁ

***Malachium aquaticum* Fries**

Tên đồng nghĩa: *Stellaria aquatica* (L.) Scop.
Tên khác: Rau hến, phốn lâu.
Tên nước ngoài: Stellaire aquatique, céraiste d'eau (Pháp).
Họ: Cẩm chướng (Caryophyllaceae).

Mô tả

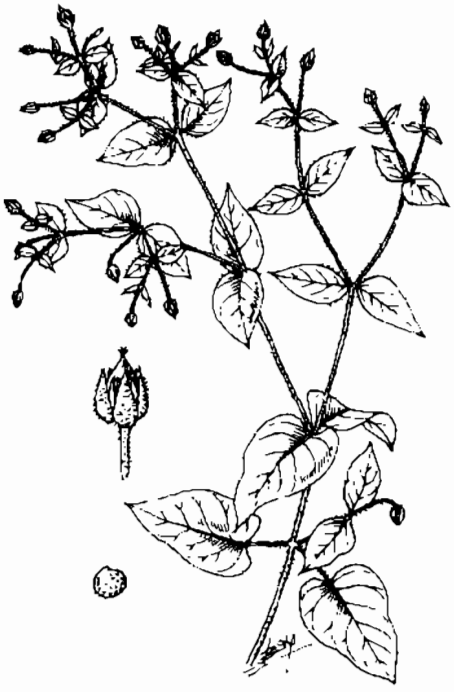

Rau xương cá - *Malachium aquaticum* Fries

Cây thảo, sống dai, cao 20 - 25 cm. Thân mọc bò, sau đứng thẳng, mảnh, nhẵn ở phần dưới và có tuyến ở phần trên, bén rễ ở các đốt. Lá mọc đối, dài khoảng 2,5 cm, rộng 2 cm, gốc hình tim, đầu nhọn, gân 3, gân giữa thường rất rõ; những lá ở dưới có cuống, lá ở trên không cuống.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân hoặc kẽ lá thành chùm thưa; hoa nhỏ màu trắng; đài 5 răng có lông ở mặt lưng; tràng 5 cánh, dài bằng lá đài, xẻ sâu thành 2 thùy hẹp; nhị 10, chỉ nhị phình ở gốc; bầu hình cầu, 1 ô

Quả nang, hình cầu, nứt thành 10 mảnh; hạt hình thận.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 5.

Phân bố, sinh thái

Rau xương cá phân bố chủ yếu ở khu vực có khí hậu mát thuộc vùng cận nhiệt đới châu Á, bao gồm Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam, Lào và ở vùng núi cao Thái Lan. Ở Việt Nam, cây phân bố tập trung nhiều ở các tỉnh miền núi phía bắc, ở độ cao từ 600 đến 1600m, như Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Yên Bái,

https://trungtamthuoc.com

Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Nghệ An (Kỳ Sơn)...

Rau xương cá là cây ưa ẩm, chịu bóng và có thể hơi ưa sáng, thường mọc thành đám dày ở các ruộng ngô, nương rẫy, ven rừng và ven đường đi. Cây mọc từ hạt vào khoảng tháng 3 - 4; sinh trưởng nhanh trong vụ xuân - hè; sau khi có hoa quả, cây bắt đầu vàng úa và tàn lụi. Hạt của rau xương cá tồn tại được 6 - 7 tháng trên mặt đất, chịu được nhiệt độ thấp về mùa đông và sẽ nảy mầm vào mùa xuân năm sau.

Rau xương cá được coi là loài cỏ dại đối với cây trồng. Tuy nhiên ở những nơi trống, cây lại có dụng phủ đất, tránh xói mòn.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất, thu hái quanh năm.

Thành phần hóa học

Rau xương cá chứa nước 89,7%, protein 3,3%, glucid 1,4%, chất xơ 3,7%, tro 1,9%, Ca 80 mg%, P 1,2 mg%, caroten 9,2 mg% và vitamin C 48 mg% (Võ Văn Chi, 1997).

Tính vị, công năng

Rau xương cá có vị nhạt, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, hoạt huyết, tiêu thũng.

Công dụng

Rau xương cá đôi khi được dùng nấu canh ăn. Theo kinh nghiệm dân gian, rau xương cá được dùng trong những trường hợp sau:

- Chữa mụn nhọt: Rau xương cá tươi (60 g) giã nát thêm rượu vừa đủ, sắc nước uống, đồng thời dùng cây tươi giã nát đắp ngoài.

- Chữa kiết lỵ: Rau xương cá tươi (30 g), sắc nước thêm ít đường kính uống.

- Chữa trĩ: Rau xương cá tươi (90 - 120 g), sắc thành nước đặc, thêm ít muối, dùng nước sắc rửa và xông.

Lá sắc uống là thuốc lợi sữa. Ở Trung Quốc, rau xương cá được dùng chữa viêm phổi, cao huyết áp, kinh nguyệt không đều, liều dùng: 15 - 30 g dưới dạng nước sắc. Dùng ngoài, rau xương cá với lượng vừa đủ giã nát đắp, hoặc dùng nước sắc rửa và xông. Rau xương cá (15 g), nấu với đậu phụ thành thức ăn - vị thuốc chữa cao huyết áp. Rau xương cá non xào ăn trong thời gian dài có thể chữa tóc bạc sớm.

Bài thuốc có rau xương cá

1. Chữa viêm nội mạc tử cung, viêm cổ tử cung, viêm phần phụ:

Rau xương cá 60 g, đào nhân 6 g, mẫu đơn bì 9 g. Sắc nước uống làm 2 lần trong ngày.

2. Chữa hạch bạch huyết cổ sưng đau:

Rau xương cá 30 g, côn bố 30 g, đường kính vừa đủ. Sắc nước uống.

700. RÁY

***Alocacia macrorrhiza* (L.) Schott**

Tên khác : Ráy dại, dã vu, khoai sáp.
Tên nước ngoài : Big - rooted taro, giant alocacia, giant taro, kopeh root (Anh).
Họ : Ráy (Araceae).

Mô tả

Cây thảo, cao 0,5 - 1 m, có thể đến 2 - 3 m ở chỗ đất ẩm, nhiều mùn. Thân rễ dài và mập, mọc bò ngang, có nhiều đốt. Lá to, có cuống mập, dài và bẹ to ôm thân, hình trái xoan - mũi mác, gốc hình tim có hai tai to, đầu tù hoặc hơi nhọn, mép lượn sóng, hai mặt nhẵn, mặt trên màu lục sẫm bóng.

Cụm hoa là một bông mo, mọc ở kẽ lá; mo gồm phần dưới phình thành ống thuôn, màu lục nhạt, mang hoa cái hình trụ; phần trên hình phiến, đầu nhọn, màu lục hay vàng nhạt, dài gấp đôi phần ống, sớm rụng, bao bọc hoa không sinh sản và hoa đực; hoa đực có các nhị tụ lại thành hình thoi hoặc hình 6 cạnh; hoa cái có bầu thuôn dài.

Quả mọng, hình trứng, màu đỏ.

https://trungtamthuoc.com

Loại ráy có lá quăn nhiều, dùng tốt hơn
Mùa hoa quả . tháng 1 - 5.



Ráy - *Alocacia macrorrhiza* (L.) Schott

Phân bố, sinh thái

Chi *Alocasia* (Schott) G. Don có khoảng 70 loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á và Đông Bắc Australia (Nguyễn Văn Dư, 2000). Ở Ấn Độ có 12 loài, Malaysia 13 loài và Việt Nam 10 loài. Ráy là loài có kích thước lớn nhất so với những loài khác cùng chi, phân bố rộng rãi từ Ấn Độ, Srilanca đến Nam Trung Quốc, Lào, Việt Nam và các nước khác ở vùng Đông Nam Á. Ở một số nơi, cây còn được trồng ở công viên để làm cảnh.

Ở Việt Nam, ráy phân bố tập trung ở các tỉnh miền núi phía bắc, trong khi đó ở miền Nam, thường thấy ở độ cao khoảng 800 m trở lên. Cây đặc biệt ưa ẩm, hơi chịu bóng, mọc ở ven rừng hay dọc hành lang ven suối. Trong các quần hệ rừng núi đá vôi ẩm ở Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Tuyên Quang, Yên Bái, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng sơn..., ráy mọc tương đối tập trung thành những đám lớn đến hàng ngàn mét vuông. Trong một số vùng rừng nguyên sinh ẩm, ráy cũng được coi là cây tiên phong trên đất trống (do cây bị đổ hay khai thác chọn). Tuy nhiên, sau khi có cây gỗ xâm nhập, che bóng hoàn toàn, quần thể ráy dưới tán dần dần bị đào thải.

Ráy ra hoa quả hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Cây còn có khả năng tái sinh dinh dưỡng khỏe, bằng cách mọc chồi gốc sau khi bị chặt hoặc tạo thành cây con từ các khúc thân (thân rễ) khi được vùi xuống đất.

Cách trồng

Ráy chủ yếu được nhân giống bằng phương pháp vô tính. Có thể dùng củ non, cây nhánh còn non hoặc củ bánh tẻ đem cắt thành từng đoạn có ít nhất 2 đốt, chấm mặt cắt củ vào tro bếp để trồng. Thời vụ trồng tốt nhất vào mùa xuân. Cũng có thể nhân giống bằng hạt.

Ráy được trồng với quy mô nhỏ. Mỗi gia đình thường trồng vài gốc ở chỗ râm mát, thường xuyên có ẩm. Khi trồng, chỉ cần xới xáo đất, bỏ hốc trồng với khoảng cách 70 - 80 cm. Nếu có rác mục phủ lên càng tốt. Sau khi cây mọc, thỉnh thoảng dùng nước phân, nước giải pha loãng để tưới. Ráy không cần chăm sóc nhiều, ít sâu bệnh, trồng một lần có thể thu hoạch nhiều năm.

Bộ phận dùng

Thân rễ thu hái quanh năm, gọt bỏ vỏ, thái mỏng, ngâm trong nước sạch từ 5 đến 7 ngày, thay nước thường xuyên, rồi phơi khô. Nếu dùng tươi, phải rang với gạo cho đến khi gạo cháy, rồi thêm nước đun sôi đến khi gạo mềm nhừ thì vớt ra.

Còn dùng rọc ráy.

Thành phần hóa học

Thân rễ ráy chứa chất alocasin. Theo tài liệu Trung Quốc, ráy có trigochin, isotrigochin, các men, β glucosidase, campestrol, các vitamin A, D_2 (Trung dược từ hải III, 231).

Tài liệu Ấn Độ cho rằng chất gây kích ứng của ráy là do oxalat calci - Ráy còn chứa 20 - 45% tinh bột (The Wealth of India vol I, 1948, 60).

Vish Wanath. W cho biết chất oxalat calci bị giảm đến 41,3% khi ủ ở nhiệt độ 18 - 23° trong 7 ngày. Còn khi ủ với lượng tương đương nước, thì lượng oxalat có thể giảm 84,4% (CA. 111, 1989, 56053 x).

Hàm lượng oxalat calci trong vỏ và lá ráy là 400 mg/10g trọng lượng tươi (CA, 110, 1989, 133838 r).

Wada, Kushiro, Sakai Harumi xác định chuỗi acid amin của các chất isoprotein Fd A và Fd B chiết được từ loại ráy ở Papua New Ghinea là chuỗi đơn polypepsid gồm 97 và 98 đơn vị. Cả hai đều có trọng lượng phân tử là 10.800 Da (CA. 118, 1993, 18611 v).

https://trungtamthuoc.com

Argall, Many E đã chiết được từ ráy một chất ức chế trypsin và chymotrypsin, chất này gồm 184 chuỗi acid amin có trọng lượng phân tử là 19774 Da (CA. 120, 1999, 264459 x).

Sandluc R. S và Arora J S. lại chiết được các chất lectin : hematoglutinin, lymphoaglutinin và sperm aglutinin từ 7 loài ráy ở Ấn Độ. (CA. 114, 1991, 58849x).

Wang - Dong ; J. Benren cũng chiết được từ ráy một chất ức chế trypsin là AM T.I bằng phương pháp sắc ký, lọc gel sephaclex. Chất này ức chế một đầu (single headed inhibiton) bền vững ở các pH và nhiệt độ khác nhau (CA. 126, 1997, 208860 h).

Trong ráy có các men polyphenol oxydase (CA. 122, 1995, 16678 a). Các chất cyanid cũng được phát hiện trong lá và cành ráy với hàm lượng 20 - 30 HCN/100g lá tươi và 0,5 - 4 mg HCN/100 cành. (Bradbury, J. Howard, Egan Sylvia; CA. 123, 1995, 222868 m).

Ngoài ra, trong ráy còn có các α caroten, retinol, vitamin D_2, β - caroten 0-300 mg/kg; (CA. 109, 1988, 188889 t)

Thiamin 12 - 123 µg/100g riboflavin (12 - 59 µg/100g) và acid nicotinic 220 – 1310 µg/100g (Brad Bury, J. H; Singel; CA. 106, 1987, 48910 f).

Gần đây, Nguyễn Quyết Tiến, Phạm Hoàng Ngọc và Trần Văn Hiền nghiên cứu về thành phần cây ráy mọc hoang dại ở phía bắc Việt Nam đã phân lập được hai chất : một chất được xác định cấu trúc là stigmas - 5,22 dien-3 ol và chất kia là acetat thuộc loại sterol. (Tạp chí : Dược liệu Số 4 - 2001 tập 6 trang 106).

Tác dụng dược lý

Ráy được dùng điều trị có kết quả cho hơn 300 người bị rắn cắn. Trừ một người không có hiệu quả, tất cả bệnh nhân đã hồi phục. Đã điều trị bổ sung với những liệu pháp cổ truyền của địa phương, và thời gian trung bình để hồi phục là 15,5 ngày. Những nghiên cứu thực nghiệm và lâm sàng cho thấy ráy có hiệu quả trong điều trị bỏng và vết thương phần mềm.

Tính vị, công năng

Ráy có vị nhạt, cay, ngứa, tính hàn, có độc nhiều, ăn vào gây ngứa trong họng và miệng

Công dụng

Thân rễ ráy được dùng trong phạm vi kinh nghiệm nhân dân, chủ yếu chữa bệnh ngoài da như mề đay, đơn ngứa, lở khó chữa, sần da chảy nước (nấu nước tắm rửa), mụn nhọt, ghẻ, đơn sưng bàn tay, bàn chân, trĩ rò, trượt ngã bị thương, rắn cắn (giã đắp), sưng vú (giã với cám, đắp). Nhân dân còn dùng thân rễ ráy cắt; rồi xát vào chỗ bị tấy ngứa do tiếp xúc với lá han.

Ở tỉnh Quảng Tây - Trung Quốc, thân rễ ráy được dùng uống chữa sốt rét, thũng độc, ngứa lở rụng hết lông. Ngày 10 - 15g. Trong y học dân gian Ấn Độ, dịch ép từ thân ráy có tác dụng chữa bọ cạp cắn. Ở Java, rễ và lá ráy là thuốc gây sung huyết da trị đau khớp.

Bài thuốc có ráy

1. Chữa mụn nhọt:

a) *Thuốc đắp để phá vỡ mủ* : Rọc ráy, lá xoan, muối, liều lượng bằng nhau, giã nhỏ, trộn đều, đắp ngày 2 lần

b) *Cao dán hút mủ và lên da* : Thân rễ ráy 100g; nghệ già 50g; sáp ong, nhựa thông, mỗi vị 30g; dầu vừng 500 ml, cóc vàng một con đốt tồn tính Cho dầu vừng, nghệ, ráy đun sôi đến khi nghệ và ráy teo lại, gạn bỏ bã, cho sáp ong vào đun tan sáp, cho bột cóc, nhựa thông quấy cho tan đều. Lấy một giọt nhỏ vào đĩa không thấy loang ra là được. Rửa sạch mụn nhọt bằng nước lá trầu không và kinh giới, rồi lấy miếng giấy chọc thủng ở giữa và phết cao lên giấy. Ngày dán một lần.

2 Chữa sốt rét:

Thân rễ ráy (đã chế biến) 10 - 20g, sắc với 200 ml nước còn 50 ml, uống làm một lần trong ngày.

3. Chữa cảm không ra mồ hôi:

Thân rễ ráy giã nát, hơ nóng, bọc bằng miếng vải, đánh khắp người như kiểu đánh gió

4. Chữa ghẻ

Dọc ráy đem nướng, vắt lấy nước. Mấu ống giang đốt thành than, tán bột. Trộn đều hai thứ. Bôi ngày 2 - 3 lần.

https://trungtamthuoc.com

701. RÁY GAI

Lasia spinosa (L.) Thwaites

Tên đồng nghĩa : *Lasia heterophylla* Schott
Tên khác : Củ chóc gai, sơn thục gai, rau mác gai, mớp gai, rau chân vịt, khoai sọ gai, cây cừa, k'lạng đờn (K'Ho).
Họ : Ráy (Araceae).

Mô tả

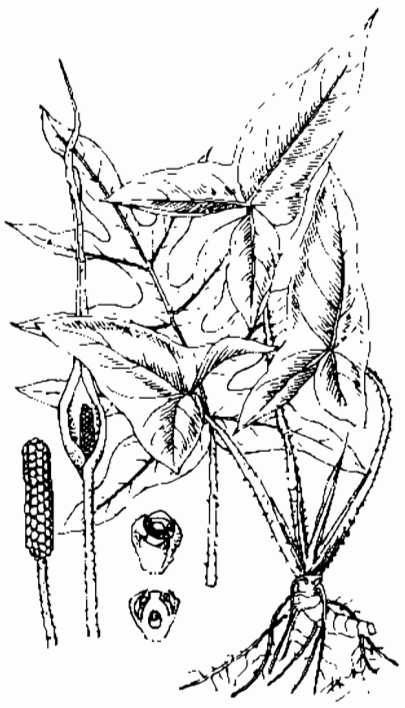

Ráy gai - *Lasia spinosa* (L.) Thwaites

Cây thảo, cao 0,4 - 0,7 m. Thân rễ nằm ngang, chia nhiều đốt. Lá mọc thẳng từ thân rễ, mép nguyên, lá non hình mũi tên, lá già xẻ lông chim, các thùy hình mác, đầu nhọn, mặt dưới có gai ở gân giữa; cuống lá mập, dài hơn phiến lá, phủ đầy gai, gốc có bẹ.

Cụm hoa là một bông mo, có cuống dài hơn hoặc bằng mo, có gai; mo mở ở phần gốc và xoắn lại ở phần trên; trục hoa hình trụ ngắn, mang toàn hoa lưỡng tính; bao hoa có 4 - 6 thùy; nhị 4 - 6, chỉ nhị ngắn; bầu hình trứng.

Quả mọng, có gai ngắn ở đỉnh.

Mùa hoa quả : tháng 3 - 4.

Phân bố, sinh thái

Lasia Lour. là một chi nhỏ có 2 loài, phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á, thuộc các nước Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Indonesia, Srilanca, Campuchia, Lào, Việt Nam và một phần lãnh thổ phía nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, chỉ có một loài là ráy gai, phân bố rải rác khắp các địa phương ở vùng đồng bằng, trung du và núi thấp.

Ráy gai là loại cây ưa nước, có thể chịu bóng, thường mọc thành đám lớn ở bờ ao hồ, bờ suối hay kênh rạch. Cây sinh trưởng, phát triển gần như quanh năm, ra hoa quả nhiều và có khả năng đẻ nhánh khỏe. Khi quả chín rụng, phát tán nhờ nước.

Việt Nam có nguồn ráy gai tương đối dồi dào. Bên cạnh quần thể mọc tự nhiên, người ta còn trồng ráy gai dọc theo bờ ao để tránh xói lở, và tạo thêm nơi trú ngụ cho cá.

Bộ phận dùng

Thân rễ, thu hái vào mùa thu đông, phơi hoặc sấy khô. Khi dùng, ngâm nước phèn và nước gừng, rồi đồ cho mềm, thái mỏng, sao.

Thành phần hóa học

Ráy gai chứa flavonoid, hợp chất phenol, acid hữu cơ, acid amin, đường (Trung dược từ hải II, 1996).

Toàn cây còn có saponin triterpen. Thân rễ chứa tinh bột. Bông mo có acid hydrocyanic (The Wealth of India VI, 1962).

Tính vị, công năng

Thân rễ ráy gai có vị cay, tính âm, có tác dụng tiêu đờm, trừ suyễn như vị bán hạ và thanh nhiệt, giải độc

https://trungtamthuoc.com

Công dụng

Nhân dân ở vùng có ráy gai mọc thường hái lá non về làm rau ăn, luộc hoặc muối dưa. Theo kinh nghiệm nhân dân, ráy gai thường được dùng chữa ho, đau bụng, phù thũng, tê thấp, lưng, đầu gối đau, bàn chân tê buốt, suy gan, đi chứng do sốt rét. Ngày dùng 6 - 12g dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu.

Trong kháng chiến chống Mỹ, bộ đội miền Đông Nam Bộ đã dùng rộng rãi ráy gai để chữa viêm gan, vàng da, cơ thể suy nhược sau khi bị sốt rét có kết quả tốt. Năm 1973, Xưởng Dược X_5 thuộc Phòng Quân Y-B_2 đã sản xuất viên ráy gai, dùng điều trị trên lâm sàng và viên ráy gai phối hợp với bột nghệ để làm thuốc bổ gan.

Ở Trung Quốc, ráy gai được dùng chữa ho, phế nhiệt, nước tiểu vàng đỏ. Ở Malaysia, ráy gai là một thành phần trong bài thuốc chữa ho. Ở Indonesia, nước hãm của rễ dùng cho đàn bà sau khi đẻ, nước sắc rễ và thân chữa các cơn đau thắt.

Bài thuốc có ráy gai

1. Chữa tê thấp, bàn chân tê buốt

Ráy gai, cẩu tích, huyết đằng, kim cang, ngưu tất, mỗi vị 12g. Sắc nước hoặc ngâm rượu uống.

2. Chữa thiên truỵ

Ráy gai 12g, hạt vải 10g, lá trâu cổ 10g. Tất cả thái nhỏ phơi khô, sắc với 400 ml nước còn 100 ml, chia làm 2 lần uống trong ngày.

702. RÁY LEO LÁ RÁCH

***Raphidophora decursiva* (Roxb.) Schott**

Tên khác . Lân tơ uyn, chuối hương lá xẻ, đuôi phượng, dây xống rán, cuổi hùm (Tày), co mác ngùm (Thái).

Họ : Ráy (Araceae).

Mô tả



Ráy leo lá rách - *Raphidophora decursiva* (Roxb.) Schott

Cây thảo leo, cao 4 - 20 m. Thân và cành hình trụ, mập, nhẵn, màu lục xám, rễ mọc dài từ các mấu bám vào thân các cây to. Lá to, mọc so le, hình trứng, màu lục sẫm hoặc đốm vàng, gốc hình tim, đầu nhọn, phiến xẻ thùy đang lông chim đến tận gân chính, mỗi bên có khoảng 10 - 15 thùy hình dải, gốc hẹp lại và thủng lỗ; cuống lá mập, dài bằng lá hoặc dài hơn.

Cụm hoa là một bông hình trụ, màu lục nhạt, bao bọc trong một mo nạc, hình trái xoan thuôn, màu vàng ở cả hai mặt, nhạt hơn ở mép, sớm rụng, hoa nhiều, lưỡng tính, không có bao hoa, có hình 6 cạnh (nhìn từ trên xuống); nhị 4, bao phấn hình tim thuôn, bầu 2 ô, đầu nhụy màu vàng nhạt.

Quả mọng, khi chín màu đỏ đa cam, chứa nhiều hạt.

Mùa hoa quả : tháng 7 - 9.

Phân bố, sinh thái

Chi *Raphidophora* Hassk. có 120 loài trên thế giới, phân bố rải rác ở vùng nhiệt đới, từ Tây Phi sang châu Á đến Bắc Australia. Ở Việt Nam có 14 loài, trong đó có 4 loài được dùng làm thuốc hoặc trồng

https://trungtamthuoc.com

làm cảnh, trang trí nội thất như *R.decursiva* (Roxb.) Schott, *R. hongkongensis* Schott, *R. hookeri* Schott và *R. megaphylla* H. Li (Nguyễn Văn Dư, 2000)

Ráy leo lá rách phân bố chủ yếu ở vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới châu Á, từ Nam Trung Quốc, đảo Hải Nam, Việt Nam, Lào đến một số nước khác trong vùng Đông Nam Á. Ở Việt Nam, ráy leo lá rách thường gặp trong các quần hệ rừng kín thường xanh ẩm nhiệt đới, trên núi đất hay núi đá vôi, có nhiều ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hoà Bình, Thanh Hoá, Ninh Bình, Tây Nguyên. Cây còn có ở các vùng rừng trên các đảo lớn như Cát Bà, Cô Tô, Côn Đảo và Phú Quốc.

Ráy leo lá rách là cây rất ưa ẩm và có khả năng chịu bóng tốt, thường mọc bám và leo trên thân những cây gỗ lớn hoặc các tảng đá. Với khả năng đẻ nhánh khỏe và sinh trưởng mạnh, ráy leo lá rách thường tạo thành những khóm lớn. Một khóm có thể cho khai thác từ vài tạ đến một tấn thân rễ tươi.

Cây ra hoa quả đều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Khả năng tái sinh dinh dưỡng khỏe của ráy leo lá rách cũng là một ưu thế cạnh tranh tốt đối với các loài cây phụ sinh khác.

Nguồn trữ lượng ráy leo lá rách ở Việt Nam rất lớn. Tuy nhiên, nạn phá rừng làm nương rẫy và trồng rừng mới là nguyên nhân chủ yếu làm thu hẹp vùng phân bố tự nhiên của cây.

Bộ phận dùng

Thân.

Thành phần hóa học

Ráy leo lá rách chứa saponin.

Tác dụng dược lý

Theo Đặng Hanh Khôi và cộng sự, ráy leo lá rách có tác dụng kháng khuẩn đối với các chủng *Staphylococcus aureus*, *Streptococcus pyogenic*, *Pseudomonas aeruginosa* và *Bacillus subtilis*. Theo dõi tác dụng chống viêm trên mô hình gây phù chân chuột và qua các chỉ tiêu sinh hóa như tốc độ huyết trầm, nồng độ fibrinogen trong máu thấy ráy leo lá rách có tác dụng chống viêm cấp rất tốt.

Về dược lý lâm sàng, Lê Khắc Lập (bác sĩ quân y Quân giải phóng khu V) đã dùng ráy leo lá rách điều trị các vết thương chiến tranh cho thương binh và có những nhận xét như sau :

- Trên lâm sàng điều trị vết thương phần mềm, ráy leo lá rách có tác dụng kháng sinh tại chỗ, có thể thay thế sulfamid và penicilin. Những thương binh có vết thương phần mềm mà không có triệu chứng sốt nhiễm trùng, chỉ dùng ráy leo lá rách là đủ.

- Ráy leo lá rách kích thích tổ chức hạt ở vết thương phát triển nhanh, rút ngắn quá trình lấp đầy vết thương, kích thích da non phát triển, chóng liền sẹo, hình thành seo mềm không sần sùi.

- Ráy leo lá rách làm sạch vết thương nhanh chóng, qua 2 - 3 lần thay băng, mủ và các tổ chức chết nhầy được lấy đi, vết thương sạch và đỏ, thời gian thay băng được rút ngắn tiết kiệm được bông gạc, và làm giảm đau cho thương binh khi thay băng

Công dụng

Dựa vào kinh nghiệm dân gian, nhân dân ở Kon Tum thường dùng ráy leo lá rách đắp vào vết thương khi làm nương rẫy bị dao rựa cắt đứt da thịt. Nhiều cơ sở quân y dược ở chiến trường miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ đã dùng ráy leo lá rách chữa vết thương cho nhiều thương binh. Riêng bác sĩ Lê Khắc Lập đã dùng cây này điều trị cho 357 trường hợp vết thương phần mềm, đạt kết quả tốt và đã xác định các chỉ định điều trị của ráy leo lá rách trong ngoại khoa là tất cả các vết thương phần mềm có miệng rộng, nếu là vết thương chột, miệng nhỏ thì phải rạch rộng, cắt lọc tốt rồi mới dùng; các vết bỏng độ II và III được điều trị có kết quả rõ rệt.

Cần chú ý là đối với vết thương chột, miệng nhỏ, ở trong sâu còn dị vật, không nên dùng ráy leo lá rách vì sẽ làm cho vết thương chóng liền miệng, làm ứ đọng mủ trong sâu.

Cách dùng ráy leo lá rách như sau : lấy 1 kg thân cây, bỏ lá, cạo hết rễ, rửa rạch, băm nhỏ cho vào 3 lít nước đun sôi trong 3 giờ. Lọc qua vải và cô lại còn 700 ml dung dịch. Khi đắp vào vết thương, bệnh nhân chỉ có cảm giác hơi xót như rửa nước muối ưu trương trong lần thay băng đầu tiên, những ngày sau sẽ hết xót. Không nên dùng dung dịch ráy leo lá rách quá đặc, nhất là dùng cao, vì khi đắp lên vết thương thuốc gây xót mạnh và gây phản ứng sưng đỏ tại chỗ. Sau khi rửa vết thương bằng nước muối hoặc bằng nước sắc ráy leo lá rách càng tốt, dùng vải gạc tẩm dung dịch dược liệu đắp lên vết thương, băng lại và cách 2 - 3 ngày thay băng một lần tùy mức độ mủ nhầy của vết thương. Nước sắc ráy leo lá rách chỉ dùng được trong vòng 5 - 7 ngày. Đặng Hanh Khôi đã cải tiến dạng bào chế, dùng tiện lợi và bảo quản được trong vòng một năm. Ngoài tác dụng trên, đồng bào ở các tỉnh Tây Bắc, Việt Bắc còn dùng lá tươi ráy leo lá rách chữa đi

https://trungtamthuoc.com

mộng tinh, chân tay co quắp. Nhân dân Phú Yên dùng thân lá sắc uống chữa cảm cúm, đau khớp, đau mình. Đồng bào ở Gia Lai nấu cao ráy leo lá rách thêm đường uống chữa đau dạ dày, ly. Cao ráy leo lá rách dùng phối hợp với hoàng đằng chữa nấm gây bệnh ngoài da, với núc nác chữa tiêu chảy, kiết lỵ.

Bài thuốc có ráy leo lá rách

Thuốc bó gãy xương.

Cả cây ráy leo lá rách 50g, dây tơ hồng 30g, dây bìm bìm 30g, dây đau xương 30g. Tất cả giã nhỏ, trộn với rượu 90° đủ xâm xấp, đắp. Ngày thay một lần, dùng 5 - 7 ngày.

703. RÂM

Ligustrum nepalense Wall.

Tên đồng nghĩa : *Ligustrum indicum* (Lour.) Merr
Tên khác : Nữ trinh.
Tên nước ngoài : Common privet (Anh); puine, troène (Pháp).
Họ : Nhài (Oleaceae).

Mô tả



Râm - *Ligustrum nepalense* Wall

Cây gỗ nhỏ, cao 3 - 6 m. Cành mảnh, lúc non có lông ngắn, màu vàng nhạt, sau nhẵn có ít lỗ bì. Lá mọc đối, hình trái xoan hay mũi mác, gốc tròn, đầu nhọn, mặt trên nhẵn màu lục bóng, mặt dưới nhạt có lông tơ, nhất là ở các gân; cuống lá phủ đầy lông.

Cụm hoa mọc ở ngọn thành chùy dạng tháp; hoa màu trắng, thơm; đài hình nón cụt, nhẵn; tràng hình phễu, cánh hoa thuôn tù, dài bằng ống tràng; nhị 2 thò ra ngoài tràng; bầu hình cầu, nhẵn.

Quả hạch, hình cầu, màu đen khi chín.

Mùa hoa quả : tháng 3 - 5.

Phân bố, sinh thái

Chi *Ligustrum* L., gồm một số loài là cây gỗ hay cây bụi, phân bố từ vùng ôn đới ấm đến vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới. Tuy nhiên, ở vùng ôn đới ấm châu Âu mới chỉ thấy 1 loài. Các loài của chi tập trung chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á. Ở Ấn Độ có 16 loài, Việt Nam 4 loài.

Cây râm có biên độ sinh thái tương đối rộng, phân bố từ vùng cận nhiệt đới phía nam Trung Quốc, qua Việt Nam xuống vùng có khí hậu nhiệt đới điển hình thuộc Ấn Độ, Malaysia và Indonesia. Cây còn được trồng làm cảnh vì tán lá thường xanh, hoa có mùi thơm; gỗ màu trắng, sợi gỗ thẳng nên được dùng làm tăm xỉa răng.

Ở Việt Nam, râm phân bố ở vùng đồng bằng, trung du và vùng núi thấp. Ở độ cao trên 800 m thường ít gặp. Cây ưa sáng, thường mọc ở ven rừng, đồi, bờ mương rẫy hay trong các lùm bụi quanh làng và ra hoa quả nhiều hàng năm. Hoa thụ phấn nhờ côn trùng. Cây tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Cây trồng được bằng hạt, trên mọi loại đất.

Bộ phận dùng

Lá, cành

https://trungtamthuoc.com

Tính vị, công năng

Lá ràm có vị đắng, tính bình, có tác dụng lợi tiểu, tiêu sưng.

Công dụng

Lá ràm tươi (50g) rửa gạch, giã nát, có thể thêm ít giấm hoặc nước tiểu đắp chữa đụng giập sinh thâm tím. Lá phơi khô (30 - 50g) sắc uống lợi tiểu.

Để chữa đau răng, viêm lợi, sâu răng, lấy gỗ râm chẻ nhỏ, ngâm với rượu từ 3 ngày trở lên, càng lâu càng tốt. Khi dùng, lấy nước thuốc ngậm thật lâu rồi nhổ đi, không nuốt. Ngày 2 - 3 lần.

704. RÂU HÙM

***Tacca chantrieri* Andr.**

Tên khác : Nưa, râu hùm hoa tía, phá lủa (Tày), cẩm địa la, pinh đỏ (K'dong), cu dòm (Ba Na).

Tên nước ngoài : Devilflower (Anh)

Họ : Râu hùm (Taccaceae).

Mô tả

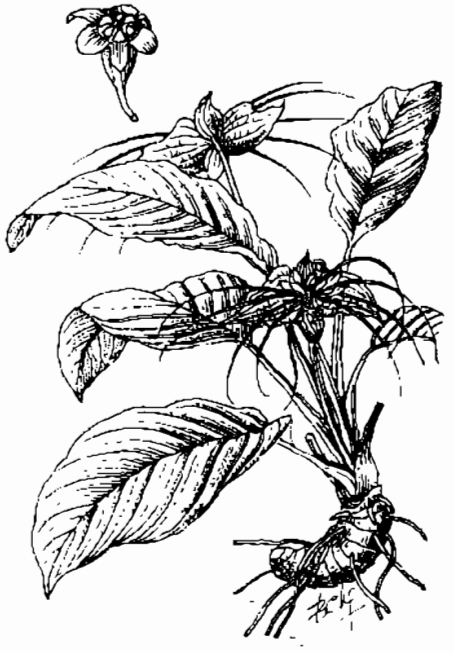

Râu hùm - *Tacca chantrieri* Andr.

Cây thảo, sống dai. Thân rễ gần hình trụ, mọc bò dài, có đốt. Lá hình mác thuôn hoặc trái xoan - bầu dục, dài 50 cm, rộng 20 - 25 cm, gốc từ lệch nhau, đầu nhọn, mặt trên màu lục sẫm, nhẵn bóng, mặt dưới đôi khi có ít lông nhỏ, mép lá nguyên, lươn sóng, gân chính nổi rõ ở mặt dưới; cuống lá có bẹ, hình lòng máng, dài đến 30 cm.

Cụm hoa mọc trên một cán thẳng hoặc cong thành tán, ngắn hơn lá, nhẵn hoặc có ít lông; tổng bao có 4 lá bắc rộng bản, hình tim, không cuống mọc đối chéo nhau, hai lá to, hai lá nhỏ, màu lục, tía hoặc tím đen; lá bắc con dạng sợi dài cùng màu; hoa 15 - 20 cái, màu tím đen; bao hoa hình đấu gồm 6 thùy; nhị 6, màu tím đen, chỉ nhị đính vào giữa bao hoa; bầu hình nón ngược, có 6 cạnh nổi gờ lên như những chiếc cánh.

Quả nang dài, màu đỏ tím; hạt hình thận, có vân dọc.

Mùa hoa : tháng 7 - 8; mùa quả : tháng 9 - 10.

Loài râu hùm có hai dạng (forma) phổ biến trong thiên nhiên là :

- *Dạng cây tím* có cuống lá, cụm hoa và quả màu tím; 4 lá bắc xếp chéo chữ thập hoàn toàn.

- *Dạng cây xanh* có cuống lá, cụm hoa và quả màu lục; 4 lá bắc chéo chữ thập không hoàn toàn, 2 lá bắc trong có phiến lệch xếp chồng lên nhau một phần.

Cây có công dụng tương tự :

Phá lủa (*Tacca subflabellata* P.P. Ling et C.T. Ting) cùng họ. Đây là loài mới được phát hiện ở Việt Nam. Hình thái của cây giống loài *Tacca chantrieri* Andr., chỉ khác là thân rễ lớn hơn, hai lá bắc trong của tổng bao có hình quạt lớn, đỉnh tròn, chiều rộng hơn chiều cao 1,5 - 2 lần, xếp chồng lên nhau 1/3; bao hoa có 6 mảnh đồng đều.

https://trungtamthuoc.com

Phân bố, sinh thái

Chi *Tacca* Forst et Forst f. có khoảng hơn 10 loài trên thế giới, là những cây thảo thường xanh hoặc có phần trên mặt đất lụi hàng năm vào mùa đông. Chúng phân bố rải rác khắp vùng nhiệt đới châu Á, châu Phi và châu Đại Dương. Ở Việt Nam, có 6 loài, trong đó râu hùm là loài có phạm vi phân bố rộng rãi nhất. Theo thống kê chưa đầy đủ của Viện Dược liệu từ năm 1986, râu hùm đã phát hiện được ở 26 tỉnh miền núi và trung du. Vùng phân bố của cây chủ yếu tập trung ở các tỉnh miền núi từ Tây Nguyên trở ra, bao gồm Gia Lai, Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hoá, Ninh Bình, Hoà Bình, Sơn La, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Cạn... Trên thế giới, vùng phân bố của râu hùm được xác định từ Nam Trung Quốc xuống khu vực Đông Dương và một số nước Đông Nam Á khác.

Râu hùm là cây đặc biệt ưa ẩm và ưa bóng, mọc rải rác hay tập trung thành từng đám dọc theo các bờ khe suối dưới tán rừng. Trong quần hệ cây thảo ưa ẩm mọc lẫn với râu hùm thường có thiên niên kiện, vạn niên thanh rừng, thu hải đường (*Begonia* spp.)... Râu hùm mọc trên đất ẩm nhiều mùn với pH 4,5 - 6,5. Cây ra hoa quả hàng năm. Thông thường trên mỗi cây có 1 - 2 cụm hoa. Tỷ lệ hoa kết quả đạt khoảng 50%. Quả râu hùm khi già tự mở, để hạt thoát ra ngoài. Cây con mọc từ hạt vào khoảng tháng 4 - 5; sinh trưởng được 3 - 4 năm thì bắt đầu có hoa quả. Râu hùm có khả năng tái sinh dinh dưỡng khỏe. Từ các đoạn thân rễ vùi xuống đất đều có khả năng nảy mầm. Tuy nhiên, tỷ lệ nảy mầm của phần đầu mầm thân rễ đạt cao nhất (100%); phần thân rễ già đôi khi bị thối hoặc không có khả năng nảy mầm.

Nguồn râu hùm ở Việt Nam ước tính có vài ngàn tấn. Mặc dù gần như chưa bị khai thác, song nạn phá rừng và khai thác rừng đã trực tiếp làm thu hẹp diện phân bố và khả năng trữ lượng tự nhiên của cây.

Cách trồng

Râu hùm đã được Viện Dược liệu nghiên cứu trồng thử ở một số nơi. Cây trồng được cả ở trung du và đồng bằng trên nhiều loại đất có đủ ẩm và bóng râm.

Cây được nhân giống bằng phần đầu mầm thân rễ. Thời vụ trồng vào tháng 2 - 3. Sau khi làm đất, lên luống cao 20 - 30 cm, rộng 1,2 m hoặc tạo thành vạt rộng, bổ hốc với khoảng cách 30 x 40 cm hoặc 40 x 50 cm. Củ giống được trồng ở độ sâu 5 - 7 cm, phủ đất nhỏ và tưới nước, giữ ẩm. Mỗi hốc bón lót chừng 0,5kg phân chuồng hoai mục. Cây không đòi hỏi chăm sóc đặc biệt.

Bộ phận dùng

Thân rễ, thu hái quanh năm, rửa sạch, thái lát phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Thân rễ râu hùm chứa saponin steroid. Khi thủy phân cho diosgenin, β sitosterol, taccaosid (CA. 1981, 94. 61731 t; CA. 1984, 100. 117830 v).

Các saponin tồn tại trong cây chủ yếu dưới dạng furostanol (vòng F của khung steroid mở) dưới tác dụng của men hoặc acid thủy phân vòng F sẽ đóng lại và tạo thành dạng spirostanol ít phân cực hơn.

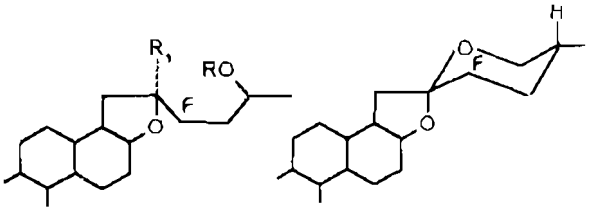

dạng furostanol (phân cực) — dạng spirostanol (kém phân cực)

Dựa vào tính chất trên, tùy theo bản chất saponin trong cây (dạng vòng F mở hay vòng F đóng), người ta đã xây dựng phương pháp chiết xuất khác nhau (Phạm Kim Mãn và các tác giả - Bằng sáng chế - 1985).

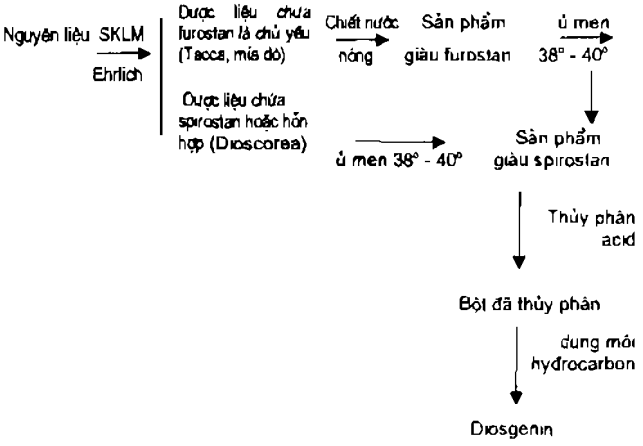

Trong loài râu hùm của Việt Nam, hàm lượng diosgenin chiết được là 1,2 - 1,8%.

Tính vị, công năng

Râu hùm có vị đắng, cay, tính mát, có độc, có tác dụng thanh nhiệt, lý khí, chỉ thống.

https://trungtamthuoc.com

Công dụng

Theo kinh nghiệm nhân dân, thân rễ râu hùm được dùng làm thuốc chữa tê thấp. Lấy 50g thân rễ râu hùm khô, giã nhỏ trộn với 30g bột bố kết nướng đòn; ngâm vào 1/2 lít rượu trong 1 - 2 tuần lễ, thỉnh thoảng lắc đều. Dùng rượu này xoa bóp vào chỗ tê đau. Không được uống.

Viện Dược liệu đã nghiên cứu chiết từ thân rễ râu hùm hoạt chất diosgenin. Đó là nguyên liệu để bán tổng hợp các thuốc steroid như thuốc chống viêm, thuốc nội tiết, thuốc cai đẻ, thuốc tăng đồng hóa. Những thuốc này ngày càng có nhu cầu lớn ở trong nước và trên thế giới.

705. RÂU MÈO

Orthosiphon aristatus (Blume) Miq.

Tên đồng nghĩa : *Orthosiphon stamineus* Benth.
Tên khác : Cây bông bạc.
Tên nước ngoài : Orthosiphon, thé de Java, barbiflore, moustache de chat (Pháp).
Họ : Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả

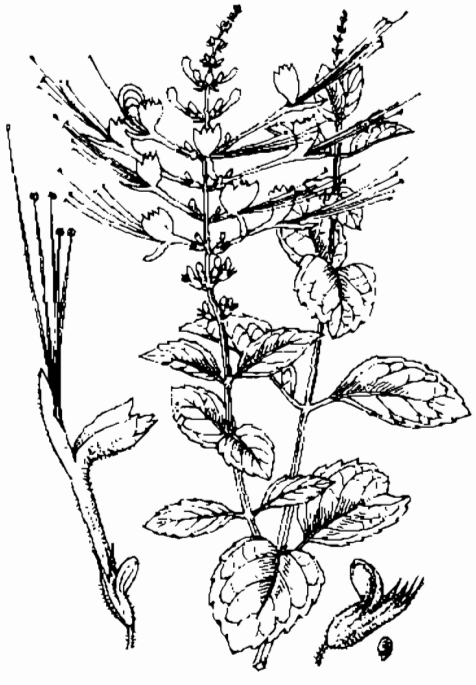

Râu mèo - *Orthosiphon aristatus* (Blume) Miq.

Cây thảo, sống lâu năm, cao 0,3 - 0,5 m, có khi hơn. Thân mảnh cứng, hình vuông, mọc đứng, thường có màu nâu tím, nhẵn hoặc có ít lông, ít phân cành. Lá mọc đối, hình trứng, dài 4 - 6 cm, rộng 2,5 - 4 cm, gốc tròn, đầu nhọn, mép khía răng to, gân lá hơi nổi rõ ở mặt dưới, cuống lá dài 3 - 4 cm.

Cụm hoa mọc thẳng ở ngọn thân và đầu cành, dài 8 - 10 cm, gồm 6 - 10 vòng, mỗi vòng có 6 hoa màu trắng hoặc hơi tím; lá bắc nhỏ rụng sớm; đài hình chuông có 5 răng, răng trên rộng, toè ra ngoài, tràng hình ống hẹp, thẳng hoặc hơi cong, dài 2 cm, môi trên chia 3 thùy, môi dưới nguyên; nhị mọc thò ra ngoài hoa, dài gấp 2 - 3 lần tràng, chỉ nhị mảnh, nhẵn; vòi nhụy dài hơn nhị.

Quả bế tư, nhỏ, nhẵn.

Mùa hoa quả : tháng 4 - 7

Phân bố, sinh thái

Chi *Orthosiphon* Benth., có 40 loài trên thế giới, phân bố rải rác khắp các vùng nhiệt đới châu Á, châu Phi và châu Đại Dương. Vùng nhiệt đới Đông Nam Á được coi là nơi tập trung và có tính đa dạng cao về thành phần loài của chi, trong đó Việt Nam có 8 loài.

Râu mèo là cây nhiệt đới tương đối điển hình, mọc tự nhiên phổ biến ở Ấn Độ, Indonesia, Malaysia, Thái Lan, các nước ở Đông Dương và cả ở châu Phi. Cây còn được trồng ở Indonesia, Ấn Độ, Thái Lan, Cu Ba và Việt Nam.

Ở Việt Nam, râu mèo phân bố rải rác ở một số tỉnh miền núi như Cao Bằng; Thanh Hoá (Vĩnh Lộc); Hà Tây (Ba Vì); Lâm Đồng, Phú Yên (Tuy Hoà); Vũng Tàu - Côn Đảo (Bà Rịa); Ninh Thuận (Phan Rang); Kiên Giang (Phú Quốc). Cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc trên đất giàu chất

https://trungtamthuoc.com

mùn ở ven rừng, gần bờ nước hoặc trong thung lũng. Độ cao phân bố của cây từ khoảng 10 m (ở Phú Yên) đến 600 m (ở Cao Bằng). Cây sinh trưởng mạnh trong mùa xuân hè. Mùa đông có hiện tượng bán tàn lụi ở phần thân cành trên mặt đất. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt, nhưng tỷ lệ hạt nảy mầm thường rất thấp. Râu mèo tái sinh chồi khỏe, nhất là từ những phần còn lại sau khi bị cắt

Nguồn trữ lượng râu mèo tự nhiên ở Việt Nam không đáng kể. Dược liệu râu mèo được sử dụng hiện nay chủ yếu do trồng trọt. Trên thế giới, Indonesia là nước trồng nhiều râu mèo nhất. Ngoài khối lượng dược liệu sử dụng nhiều trong nước, năm 1991 - 1995 nước này xuất khẩu sang thị trường châu Âu mỗi năm từ 170 đến 200 tấn râu mèo khô (B Dzulkarnain, Lucie Widowati et al. in PROSEA - Med. & Pois. Pl., 12(1); 1999; 368 - 371).

Cách trồng

Râu mèo thích hợp với mọi loại đất, ưa khí hậu nóng, ẩm, sinh trưởng mạnh vào mùa hè và mùa thu, nhưng không chịu được úng.

Cây được trồng bằng thân cành vào tháng 2 - 3. Đất được cày bừa kỹ, nhặt sạch cỏ, lên luống cao 20 - 25 cm, rộng 0,8 - 1 m, bón lót một lượng phân chuồng kết hợp NPK. Các đoạn thân cành có 3 - 4 mắt được trồng ở độ sâu 5 - 7 cm với khoảng cách 30 x 30 hoặc 30 x 40 cm. Trồng xong, tưới ngay và duy trì độ ẩm trong 1 - 2 tuần đầu đến khi cây mọc đều. Trong 1 - 2 tháng đầu, khi cây chưa phủ kín luống, cần làm cỏ và tưới thúc 2 - 3 lần bằng nước giải hoặc nước phân chuồng pha loãng Sau mỗi lần thu hái, tỉa bớt thân cành và bón thúc. Khi trời mưa to, tháo nước kịp thời.

Có thể thu 5 - 6 lứa trong mùa hè.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất, thu hái khi cây chưa có hoa, phơi khô.

Thành phần hóa học

Lá râu mèo chứa một saponin, một alcaloid, tinh dầu 0,2 - 0,6%, tanin, acid hữu cơ (acid tartric, acid citric và acid glycolic) và dầu béo. Saponin khi thủy phân cho sapogenin và đường là arabinose và glucose (hoặc fructose). Phần không xà phòng của dầu béo gồm β-sitosterol và à-amyrin. Hoạt tính của lá do có hàm lượng kali cao (0,7 - 0,8%) và một glycosid đắng là orthosiphonin (The Wealth of India VII, 1966).

Lá khô và ngọn tươi có hoa chứa các chất vô cơ khoảng 12% với hàm lượng kali cao (600 - 700 mg/100g lá tươi), flavonoid (sinensetin, 3'-hydroxy-3, 6, 7, 4'-tetramethoxy flavon, tetramethylscutelarein), các dẫn chất của acid cafeic (chủ yếu là acid rosmarinic, acid 2,3-dicafeoyltartaric), inositol, phytosterol (β-sitosterol), saponin, tinh dầu 0,7% (PROSEA 12 (1), 1999)

Theo Schmidt S và cs, 1985, tinh dầu lá, cành và thân chứa β-caryophylen, β-elemen humulen, β-bourbonen và 1-octen-3-ol, caryophyllen oxyd (CA. 105 : 102318 p)

Cây râu mèo còn chứa methylripariochromen A, orthosiphol A 16,75 mg%, carotenoid (α - caroten, β-caroten, neo β - caroten, 3 - zeacaroten và cryptoxanthin)

Theo Takeda Yoshio và cs, 1993, cây râu mèo có orthosiphol A, B, D, salvigenin và một số hợp chất khác (CA. 119 : 156258 b).

Tác dụng dược lý

Theo các tác giả Chow S. Y. Liao J F (Đài Loan), dịch chiết từ râu mèo trên chó thí nghiệm bằng đường tiêm truyền tĩnh mạch với liều 18,8 mg/kg/phút có tác dụng tăng cường bài tiết nước tiểu và các chất điện giải Na^+ K^+ Cl^-. Trên chuột nhắt trắng, râu mèo bằng đường tiêm xoang bụng với liều 2 - 4g/kg làm giảm hoạt động vận động của chuột. Trên chó, bằng đường tiêm tĩnh mạch với liều 0,179 g/kg có tác dụng hạ huyết áp và làm giảm tần số hô hấp. Dịch chiết bằng cồn của râu mèo trên chuột nhắt trắng bằng đường tiêm xoang bụng có LD_{50} = 196 g/kg.

Các tác giả G A Schut và J. H. Zwaving (Hà Lan) đã xác định tác dụng lợi tiểu của 2 flavon sinensetin và 3'-hydroxy-3,6,7,4' tetramethoxyflavon của râu mèo. Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, chất 3'-hydroxy-3,6,7,4' tetramethoxyflavon bằng đường tiêm tĩnh mạch với liều 10 mg/kg, lượng nước tiểu thu được sau 140 phút là 410mg, còn sinensetin dùng cùng liều trên, lượng nước tiểu thu được sau 160 phút là 614 mg, trong khi đó ở lô chuột đối chứng, sau 120 phút, không thu được một lượng nước tiểu nào. Hai flavon trên dùng với liều 1 mg/kg có so sánh với tác dụng của hydrochlorothiazid thấy tác dụng lợi tiểu yếu hơn và xuất hiện chậm. Đồng thời, các tác giả cũng khẳng định 2 flavon trên với liều 10 mg/kg trên chuột cống trắng, không thể hiện tác dụng lợi mật tuy trong y học cổ có ghi nhận là râu mèo có tác dụng lợi mật. Xuất phát từ tác dụng điều trị viêm thận của râu

https://trungtamthuoc.com

mèo, 2 tác giả trên đã tiến hành nghiên cứu tác dụng chống viêm và tác dụng kháng khuẩn của các flavon chiết tách từ râu mèo. Kết quả cho thấy trên thí nghiệm gây viêm bằng phương pháp cấy viên bông (cotton-pellet), sinensetin không thể hiện tác dụng chống viêm. Về tác dụng kháng khuẩn, đã nghiên cứu với các chủng *Escherichia coli, Proteus mirabilis, Pseudomonas aeruginosa, Staphylococcus aureus* và *Enterococcus* là những chủng có thể gây nhiễm đường tiết niệu, kết quả cho thấy cả 3 flavon sinensetin, tetramethylscutellarein và 3' – hydroxy -3, 6, 7, 4' tetramethoxyflavon đều không có tác dụng kháng khuẩn với các chủng đã nêu.

Về dược lý lâm sàng, theo các tác giả Ấn Độ, râu mèo rất có ích cho điều trị bệnh thận và phù thũng. Trên bệnh nhân, râu mèo có tác dụng làm kiềm hóa máu, sự có mặt của hoạt chất orthosiphonin và muối kali trong dược liệu có tác dụng giữ cho acid uric và muối urat ở dạng hòa tan, do đó phòng ngừa được sự lắng đọng của chúng để tạo thành sỏi thận. Ở Thái Lan, thí nghiệm trên những người tình nguyện khỏe mạnh, dịch chiết râu mèo có tác dụng làm tăng sự bài tiết citrat và oxalat; Oxalat với hàm lượng cao có thể tang nguy cơ hình thành sỏi thận, sự bài tiết citrat được tăng cường giúp ngăn ngừa sự hình thành sỏi thận

Ngoài ra, dịch chiết lá râu mèo có tác dụng hạ đường huyết ở những bệnh nhân tiểu đường, nhưng tác dụng này không hằng định, cơ chế tác dụng có thể là do kích thích sự hình thành glycogen ở gan. Các chất sinensetin và tetramethylscutellarein có tác dụng ức chế tế bào u báng *Ehrlich*.

Tính vị, công năng

Râu mèo có vị ngọt, nhạt, hơi đắng, tính mát, có tác dụng lợi tiểu, thanh nhiệt, trừ thấp.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, râu mèo được dùng làm thuốc lợi tiểu trong điều trị bệnh viêm thận, sỏi thận, sỏi mật, tê thấp, phù thũng, viêm gan. Tài liệu Ấn Độ coi dịch hãm lá râu mèo là thuốc điều trị đặc hiệu các bệnh thận và bàng quang, ngoài ra còn dùng điều trị bệnh thấp khớp và bệnh gút.

Liều dùng . 5 - 12g lá hãm với nước sôi, chia làm 2 lần uống trước khi ăn cơm 15 - 30 phút. Nên uống lúc dịch hãm còn nóng. Hoặc sắc nước uống. Thường dùng liên tục 8 ngày, nghỉ 2 - 4 ngày lại tiếp tục nếu cần thiết. Có thể nấu thành cao lỏng, mỗi ngày dùng 2 - 5g cao. Cao lỏng râu mèo được dùng làm thuốc hạ đường huyết trong bệnh tiểu đường. Nếu dùng cả cây râu mèo thì liều lượng hàng ngày là 30 - 40g, dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác

Có tài liệu cho rằng khi cây râu mèo ra hoa phải ngắt bỏ hoa vì hoa sẽ làm giảm lượng hoạt chất trong lá. Gần đây, một số bác sĩ Việt Nam và Thụy Điển đã sử dụng râu mèo trên lâm sàng cho bệnh nhân ở Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển ở Uông Bí và thấy thuốc không làm tăng lượng nước tiểu bài tiết trong vòng 12 - 24 giờ và cũng không ảnh hưởng đến bài tiết Na^+. Trong trường hợp này, cần kiểm tra lại thời gian thu hái và chất lượng dược liệu.

Bài thuốc có râu mèo

1 Chữa viêm thận mạn tính, viêm bàng quang, viêm khớp, phong thấp, viêm đường ruột:

Râu mèo 40g, tỳ giải và rễ ý dĩ mỗi vị 30g. Sắc nước uống

2 Chữa đái ra sỏi, đái ra máu và đái buốt

Râu mèo 40g, thài lài trắng 30g. Sắc lấy nước, mỗi lần hòa thêm 6g bột hoạt thạch uống trong ngày, chia làm 3 lần. Uống liền 5 - 7 ngày

https://trungtamthuoc.com

706. RỄ GIÓ

Aristolochia contorta Bunge

Tên khác : Bắc mã đâu linh.
Họ : Mộc hương (Aristolochiaceae).

Mô tả

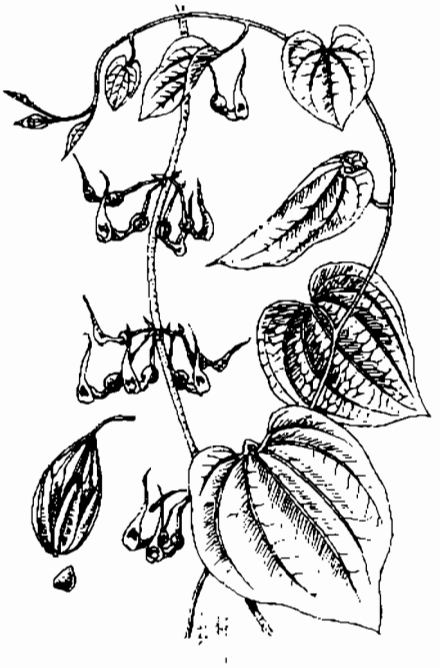

Rễ gió - *Aristolochia contorta* Bunge

Thân leo nhẵn, dài hàng mét. Rễ hình trụ màu nâu vàng. Lá mọc so le, hình tim, dài 13 - 18 cm, rộng 10 - 14 cm, gốc lõm sâu, đầu nhọn, mép nguyên, mặt trên nhẵn, mặt dưới có nhiều lông mịn, gân lá kết thành mạng lưới rõ; cuống lá dài 3 - 7 cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá, gồm 3 - 10 hoa; lá bắc màu lục tím; bao hoa hình trụ, hơi cong, dài 3 - 4 cm, gốc phình lên hình cầu, hong có lông, phiến bao hoa chia 2 môi, môi trên thuôn nhọn dài, đầu hơi vặn xoắn, mặt trên xanh nhạt có 3 đường vân màu tím nâu, mặt dưới màu nâu tím, môi dưới có 2 thùy nhỏ; nhị 6, đính quanh vòi nhụy, trên bao phấn có một phần phụ hợp thành vòng; bầu hạ.

Quả nang hình trứng, dài 4 - 6 cm, khi chín nứt làm 6 mảnh từ đầu cuống; hạt hình tam giác, dẹt, mép có cánh.

Mùa hoa quả : tháng 3 - 5.

Phân bố, sinh thái

Chi *Aristolochia* L. có gần 300 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới; một số ít loài có ở vùng ôn đới ấm. Tuy nhiên, vùng nhiệt đới Nam Mỹ được coi là có mức độ đa dạng cao về thành phần loài của Chi này. Khu vực Đông Nam Á cũng là nơi có số lượng loài lớn ở châu Á : Malaysia, 28 loài; Việt Nam khoảng 15 loài (mẫu đang được lưu trữ ở Viện Dược liệu).

Rễ gió có vùng phân bố chủ yếu ở khu vực Đông Á, bao gồm Triều Tiên, Nhật Bản, Trung Quốc, đảo Đài Loan và cả Việt Nam. Ở Việt Nam, cây mới được phát hiện ở Lạng Sơn, Cao Bằng (?) và Kon Tum (Võ Văn Chi, 1996). Cây ưa ẩm, chịu bóng ở thời kỳ còn nhỏ, sau leo lên các cây bụi khác trở thành ưa sáng. Cây thường mọc ở ven rừng (rừng núi đá vôi), bờ nương rẫy, ở độ cao 350 m trở lên, ra hoa quả hàng năm, mỗi quả chứa nhiều hạt. Hạt có màng mỏng bao quanh, thuận lợi cho việc phân tán nhờ gió.

Rễ gió ở Việt Nam là loài tương đối hiếm gặp. Do đó, cần đưa cây thuốc này vào Danh mục Đỏ để chú ý bảo vệ.

Bộ phận dùng

Thân cây, quả.

Thành phần hóa học

Rễ gió chứa aristolenon, acid 7-methoxyaristolochic A, acid 7 - hydroxyaristolochic A, acid aristolochic, aristolamid – N - hexosid (Tan Hanggen và cs 1994, CA.122 . 128628 r), 8-desmethoxyaristolactam N - β - D - glucopyranosid, 6 - hydroxy – 8 - desmethoxyaristolactam N - β - glucopyranosid, aristolactam I, aristolactam AII (Lee Heum Sook, và cs, 1993; CA 119 : 233.789 e),

https://trungtamthuoc.com

aristolactam N - (6'- trans – p - coumaroyl) - β - D - glucopyranosid, aristolactam - N - β - D - glucopyranosid (Lee Heum Sook, 1992; CA 118 : 77.022), 4,5 - dioxydehydroassimilobin và lysicamin (Lee Heum Sook, 1990; CA 114 : 3438 g)

Cây rễ gió còn có magnoflorin.

Tác dụng dược lý

Acid aristolochic A chứa trong rễ gió ức chế một số vi khuẩn gram + gồm tụ cầu, liên cầu, song cầu, *Bacillus*, *Sarcina* và *Mycobacterium* ở nồng độ 50 - 200 µg/ml, và ức chế vi khuẩn gram âm và nấm ở nồng độ lớn hơn 200 µg/ml. Chuột nhắt trắng gây nhiễm khuẩn với tụ cầu vàng, phế cầu, hoặc liên cầu tan máu được bảo vệ không bị bệnh khi được tiêm phúc mạc acid aristolochic A với liều 50 µg/kg. Hoạt tính thực bào của đại thực bào ở phúc mạc chuột nhắt trắng điều trị được kích thích một cách rõ rệt.

Chuột nhắt trắng mang u báng sarcom-37 được điều trị với acid aristolochic A tiêm phúc mạc với liều hàng ngày 1,25 - 5 mg/kg trong 5 ngày có thời gian sống sót kéo dài hơn. Sự phát triển của tế bào sarcom-37 của chuột nhắt trắng bị ức chế hoàn toàn khi ủ với acid aristolochic A. Điều trị chuột nhắt trắng với acid aristolochic A với liều tiêm phúc mạc hàng ngày 2,5 - 5 mg/kg trong 3 ngày sau khi cấy dưới da tế bào sarcom-37 có hiệu quả ức chế sự phát triển u 40 - 50%

Acid aristolochic A cho uống làm giảm số lượng u gây bởi methylcholanthren ở chuột nhắt trắng. Tác dụng chống khối u khi cho uống tốt hơn khi tiêm. Độc tính cấp tính lớn hơn ở giống đực, trong khi ở giống cái, độc tính mạn tính lớn hơn. Với liều nhỏ hơn ED_{50} (1,15 mg/kg), acid aristolochic A có hoạt tính kháng khối u cao hơn ở giống đực so với ở giống cái; với liều cao hơn, quan sát thấy điều ngược lại. Acid aristolochic A làm tăng sự tiêu thụ oxy phụ thuộc vào liều ở tế bào gan và tế bào đơn nhân lách chuột nhắt trắng. Hoạt tính chuyển hóa của đại thực bào ở phúc mạc chuột lang và của bạch cầu người cũng tang lên qua đánh giá lượng oxy tiêu thụ. Acid aristolochic A có hoạt tính kích thích miễn dịch.

Ngược lại với kết quả nêu trên, có tác giả công bố acid aristolochic không kéo dài thời gian sống sót của chuột nhắt trắng mang u, không làm tăng chức năng miễn dịch của hệ thống lưới - nội mô, hoặc hoạt tính thực bào của đại thực bào phúc mạc chuột nhắt trắng. Trị số của LD_{50} ở chuột nhắt trắng là 14,3 mg/kg tiêm phúc mạc, và 48 mg/kg uống. Không thấy có dị thường ở các phủ tạng chuột cống trắng sau khi tiêm phúc mạc ≤ 4 mg/kg/ngày trong 7 ngày. Acid aristolochic A có tác dụng gây đột biến trực tiếp trên các chủng *Salmonella typhimurium* TA 1537 và TA 100.

Hoạt tính gây ung thư của acid aristolochic A đã được chứng minh trên động vật thí nghiệm, và hoạt tính chống thụ thai được chứng minh trên chuột nhắt trắng cái. Có tác dụng chống làm tổ ở thời kỳ đầu mang thai. Tiêm acid aristolochic A trong màng ối vào thời kỳ giữa mang thai đã gây sẩy thai ở chó và chuột cống trắng.

Magnoflorin chứa trong rễ gió có tác dụng gây hạ huyết áp. Trị số LD_{50} của magnoflorin tiêm tĩnh mạch cho chuột nhắt trắng là 20 mg/kg. Cho uống với liều gấp 10 lần trong 4 tuần không gây độc.

Công dụng

Rễ gió còn ít được dùng làm thuốc chữa bệnh ở Việt Nam. Trong y học cổ truyền Trung Quốc, quả chín khô của rễ gió được dùng điều trị bệnh đường hô hấp, ho và hen. Phần trên mặt đất của cây phơi khô được dùng làm thuốc lợi tiểu chống phù và làm thuốc trị thấp khớp.

https://trungtamthuoc.com

707. RIỀNG

Alpinia officinarum Hance

Tên đồng nghĩa : *Languas officinarum* (Hance) Pham Hoang
Tên khác : Riềng thuốc, cao lương khương, co khá (Thái), kìm sung (Dao)
Tên nước ngoài : Java galangal, Siamese galangal (Anh); vrai galanga, galanga officinal, petit galanga (Pháp).
Họ : Gừng (Zingiberaceae).

Mô tả



Riềng - *Alpinia officinarum* Hance

Cây thảo, cao 1 - 1,5 m. Thân rễ hình trụ dài, mọc bò ngang, đường kính khoảng 2 cm, màu đỏ nâu, phủ nhiều vảy, chia thành những đốt không đều. Lá không cuống, mọc so le thành hai dãy, hình mác hẹp, dài 25 - 40 cm, rộng 2 - 3 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm bóng, mặt dưới nhạt; bẹ lá dạng vảy, có khía; lưỡi bẹ dạng vảy nhọn.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành chùy thẳng, có lông mềm, dài khoảng 10 cm; lá bắc nhỏ, đính trên những gờ nổi ngắn; hoa mọc sít nhau; đài hình ống, hơi loe ở đầu, có lông, chia 3 răng ngắn; tràng có ống ngắn, có lông ở cả hai mặt, có 3 thùy tù, lõm, thùy lưng lớn hơn; bao phấn hình chữ nhật, nhẵn, nhị lép hình dùi ngắn và tù, cánh môi to màu trắng có vân đỏ; bầu có lông.

Quả hình cầu, có lông.

Mùa hoa quả : tháng 5 - 9.

Phân bố, sinh thái

Alpinia Roxb. là một chi lớn, với khoảng 230 loài đã được ghi nhận ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á, châu Phi, châu Đại Dương và một số đảo ở Thái Bình Dương. Khu vực Nam và Đông Nam châu Á là nơi tập trung nhiều loài; riêng ở Việt Nam đã có 24 loài, trong đó có cây riềng.

Riềng được trồng rộng rãi trong nhân dân. Cây mọc tốt ở khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm, do đó trồng ở vùng núi cao như Sa Pa (Lào Cai), Sìn Hồ (Lai Châu)... có mùa đông lạnh kéo dài, cây sinh trưởng, phát triển chậm. Riềng ưa ẩm, chịu bóng, trồng xen ở vườn cây ăn quả (nhất là vườn chuối) thấy tốt hơn trồng trên cánh đồng. Cây không chịu được ngập úng, có thể hơi chịu hạn. Thân rễ nằm ngang cách mặt đất 3 - 5 cm, sẽ mọc lên nhiều chồi vào cuối mùa xuân đầu mùa hè. Hiện nay chưa quan sát được cây con mọc từ hạt.

Cách trồng

Riềng sinh trưởng mạnh vào mùa hè và tàn lụi vào mùa đông. Cây chịu bóng nhưng cũng sống tốt ngoài nắng.

Riềng nhân giống bằng mầm củ. Chọn đoạn thân rễ có mầm, nặng 50 - 60g để làm giống. Có thể trồng quanh năm nhưng tốt nhất vào mùa xuân. Chọn đất ẩm, nhiều mùn (nơi có bóng càng tốt), bổ hốc với

https://trungtamthuoc.com

khoảng cách 30 x 40 hoặc 30 x 50 cm, bón lót ít phân chuồng mục, rồi đặt mầm. Dùng đất nhỏ lấp đầy hốc, phủ rơm rạ lên trên và tưới ẩm. Chú ý đặt mầm ngủ hướng lên phía trên mặt. Sau khi cây mọc, thỉnh thoảng làm cỏ, xới nông và vun nhẹ. Cuối xuân và đầu hè, cây sinh trưởng mạnh, cần tưới thúc bằng nước phân chuồng hoặc bón thêm NPK để tăng năng suất thân rễ.

Riềng mọc khỏe, ít bị sâu bệnh hại.

Rễ củ thu hoạch quanh năm. Có thể thu hoạch tập trung vào tháng 9 - 10. Dùng tươi hoặc thái lát, phơi hay sấy khô.

Bộ phận dùng

Thân rễ đã loại bỏ rễ con, vết lá còn lại, rửa sạch, cắt thành phiến, rồi phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Thân rễ riềng chứa nhiều diarylheptanoid : 5 - hydroxy - 7 - (4 – hydroxy – 3 - methoxyphenyl) - 1-phenyl-heptan-3-on; 1,7 - diphenylhept-4-en-3-on; 7 - (4-hydroxy-3-methoxyphenyl) - 1 – phenylhept – 4 - en-3-on; 7 - (4-hydroxy-3-methoxyphenyl)-1-phenyl-heptan – 3,5 – dion; 7 – (4 – hydroxyphenyl) – 1 – phenyl – 5 - hydroxyheptan – 3 - on; 7 - (4-hydroxyphenyl) -1-phenylheptan –3 - on ; 5-methoxy - 1,7 - diphenyl-heptan- 3 -on; 5-methoxy - 7 - (4-hydroxyphenyl) - 1-phenylheptan-3-on; 1,7-bis (4-hydroxy-3-methoxyphenyl) - 5 - hydroxy-heptan-3-on.

Ngoài ra, còn có flavonoid và tinh dầu. Các flavonoid là quercetin và 3-methylether; galangin và 3-methylether, kaempferol, kaempferid và isorhamnetin. Tinh dầu chứa thành phần chủ yếu là cineol (W. Tang và cs, 1992)

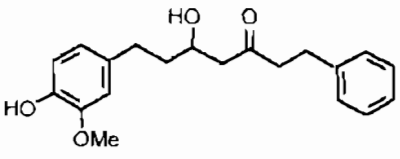

5-Hydroxy-7-(4-hydroxy-3-methoxyphenyl)-1-phenyl-heptan-3-on

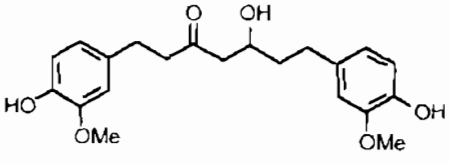

1,7-bis-(4-hydroxy-3-methoxyphenyl)-5-hydroxy-heptan-3-on

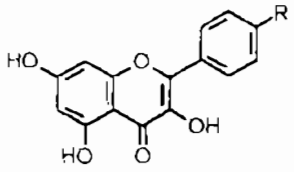

Galangin R=H
Kaempferol R=OH
Kaempferid : R=OCH_3

Tác dụng dược lý

Riềng có tác dụng gây giãn mạch trên mạch cô lập và chống co thắt cơ trơn ruột gây bởi histamin và acetylcholin trên động vật thí nghiệm.

Diarylheptanoid trong riềng có tác dụng ức chế sự sinh tổng hợp prostaglandin.

Đối với các bệnh nhân loét miệng nối, catecholamin trong nước tiểu tăng lên trong các ca thể nhiệt và giảm xuống trong thể hàn, khi dùng bài thuốc gồm riềng và 4 dược liệu khác thì có sự đảo ngược là catecholamin nước tiểu giảm trong loét miệng nối thể nhiệt và tăng lên trong thể hàn.

Tính vị, công năng

Củ riềng có vị cay, mùi thơm, tính ấm, vào 2 kinh tỳ vị, có tác dụng ôn trung, tán hàn, giảm đau, tiêu thực. Quả riềng có vị cay, tính ấm, có tác dụng làm ấm bụng, chống lạnh, giảm đau, cầm nôn, ợ hơi.

Công dụng

Củ riềng được dùng để kích thích tiêu hóa, ăn ngon cơm, chữa đầy hơi, đau bụng, đi lỏng, nôn mửa, ợ hơi, đau dạ dày, cảm sốt, sốt rét, đôi khi chữa đau răng. Ngày dùng 3 - 6g dạng thuốc sắc, bột hoặc rượu thuốc. Quả riềng chữa sốt rét, ăn không tiêu, buồn nôn, đau bụng, thổ tả. Ngày 2 - 6g quả tán nhỏ.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc và Nhật Bản, riềng có tác dụng chữa đau dạ dày, đau bụng, khó tiêu, nôn mửa.

Bài thuốc có riềng

1. Chữa đau bụng nôn mửa:

Riềng 8g, đại táo 1 quả. Sắc với 300 ml nước, còn 100 ml chia 2 - 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa tiêu chảy:

a) Riềng, củ gấu, gừng khô, sa nhân, trần bì, với lượng bằng nhau, tán nhỏ. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 6g.

b) Riềng 200g, quế 120g, vỏ vối 80g. Các vị tán qua, mỗi lần 12g sắc uống.

c) Riềng 20g, nụ sim 80g, vỏ rộp cây ổi 60g. Dùng dưới dạng bột hoặc viên, ngày uống 3 lần, mỗi lần 5 g

https://trungtamthuoc.com

3. Chữa phong thấp cước khí, buồn nôn:

Riềng, vỏ quýt, hạt từ tô, lượng bằng nhau, tán nhỏ, viên với mật, uống với rượu, mỗi lần uống 5g ngày hai lần

4. Chữa cảm sốt, sốt rét, kém ăn:

a) Riềng tẩm dầu vừng sao 40g, can khương nướng 40g. Hai vị tán nhỏ, trộn với mật lợn làm thành viên bằng hạt ngô. Ngày uống 15 - 20 viên.

b) Quả riềng tán nhỏ, uống 6 - 10g.

5. Chữa sốt rét.

Bột riềng 1000g; bột thường sơn 3000g; bột gừng khô, bột quế khô, bột thảo quả, mỗi vị 2000g. Các vị tán nhỏ, làm viên hoàn to bằng hạt ngô. Mỗi ngày uống 20 hoàn, trước khi lên cơn.

6. Chữa đau tức xói lên tim, toát mồ hôi lạnh, suyễn thở.

Riềng, ô dược (ngâm rửa với rượu một đêm); hồi hương, thanh bì, các vị đều bằng nhau, sao tán nhỏ, uống mỗi lần 4g ngày 2 lần với rượu đun nóng và đồng tiện.

7. Chữa đau dạ dày:

Riềng rửa rượu 7 lần, sấy khô, tán nhỏ; hương phụ rửa giấm 7 lần, sấy khô, tán nhỏ. Hai vị trộn đều, làm thành viên. Mỗi lần uống 5g khi có cơn đau.

8. Chữa hắc lào:

Củ riềng già (tán nhỏ) 100g, ngâm với cồn 90° (200 ml), càng lâu càng tốt. Ngày bôi vài lần. Hoặc lấy củ riềng già nhỏ trộn với nhựa chuối và ít vôi bột làm thành thuốc bôi.

708. RIỀNG NẾP

Alpinia galanga (L.) Willd.

Tên đồng nghĩa: *Languas galanga* (L.) Stuntz, *Alpinia pyramidata* Blume
Tên khác: Riềng ấm, hậu khá (Thái), chi bộ (H'Mông).
Tên nước ngoài: Greater galangal (Anh), grand galanga (Pháp)
Họ: Gừng (Zingiberaceae).

Mô tả



Riềng nếp - *Alpinia galanga* (L.) Willd.

Cây thảo, cao khoảng 2 m hoặc hơn. Thân rễ to, đường kính 2 - 3 cm, màu hồng nhạt. Lá mọc so le, xếp thành hai dãy đều, hình mũi mác, dài 35 - 40 cm, rộng 5 - 7 cm, gốc thót lại, đầu thuôn nhọn, mép có viền trắng, hai mặt nhẵn, mặt trên bóng; cuống lá hầu như không có, lưỡi bẹ tròn, nguyên.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành chùy phân rất nhiều nhánh; lá bắc hình mác dễ rụng, lá bắc con hình dải; hoa màu trắng có vạch hồng; đài hình ống, có 3 răng; tràng hình ống, có cánh lõm, cánh môi hình dải - trái xoan, có móng hẹp, chia 2 thùy ở đầu, như lép hình giùi; bầu có lông.

Quả mọng, hình cầu, khi chín màu đỏ nâu, chứa 3 - 5 hạt bóng.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 7

Phân bố, sinh thái

Riềng nếp phân bố rải rác ở một số vùng thuộc Ấn Độ, Trung Quốc và Lào. Ở Việt Nam, cây vừa mọc tự nhiên, vừa được trồng. Riềng nếp mọc tự nhiên nhiều nhất ở các tỉnh Lai Châu (Tuần Giáo, Điện Biên, Tủa

https://trungtamthuoc.com

Chùa); Sơn La (Mường La, Sông Mã); Lào Cai (Văn Bàn, Than Uyên); Hòa Bình (Mai Châu). Cây cũng phân bố ở một số tỉnh vùng núi khác ở miền Bắc và có thể ở cả Tây Nguyên.

Riềng nếp là cây đặc biệt ưa ẩm, có thể hơi chịu bóng; thường mọc rải rác ở kiểu rừng kín thường xanh ẩm, nhất là dọc theo các bờ suối, ven rừng hoặc rừng thưa trong thung lũng. Độ cao phổ biến từ 300 đến 600 m hoặc hơn.

Cây sinh trưởng phát triển mạnh trong mùa hè - thu; cuối mùa thu bắt đầu có hoa quả; gieo giống tự nhiên bằng hạt. Riềng nếp có khả năng đẻ nhánh nhiều từ thân rễ. Số nhánh mọc ra hàng năm thường tăng theo cấp số nhân. Hoa quả chỉ xuất hiện trên các nhánh đã được khoảng một năm tuổi; những nhánh thân đã ra hoa quả sẽ dần tàn lụi trong vòng một năm.

Nguồn riềng nếp mọc tự nhiên ở Việt nam tương đối phong phú. Vào khoảng từ 1996 - 1998, cây bị khai thác nhiều. Chỉ tính riêng ở huyện Tuần Giáo tỉnh Lai Châu, trong năm 1997 đã xuất khẩu qua biên giới vài chục tấn riềng tươi.

Bộ phận dùng

Thân rễ thu hái vào mùa xuân.

Quả chín thu hái vào mùa thu, phơi khô.

Thành phần hóa học

Quả riềng nếp chứa các chất 1'acetoxychavicol acetat (I) và 1'acetoxy eugenol acetat (I) và II có hoạt tính chống viêm (CA.109, 1988, 134876).

Hạt chứa các chất flavonoid được xác định là quercetin, kaempferol, quercetin 3 methyl ester, isorhamnetin, kaempfrid, galangin và dẫn chất 3 methylether của galangin (Planta Med. 1972, 22, 145); 1'acetoxychavicol acetat (I) và 1'acetoxy eugenol acetat (II) cùng với caryophylen oxid, caryophylenol, pentadecan, 7 heptadecen (CA.1974, 81, 68544 h; Chem pharm Bull. 1976, 24, 2377).

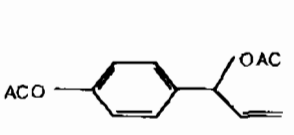

I

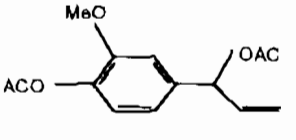

II

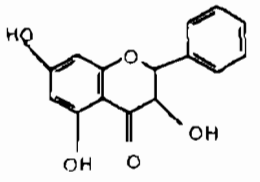

Galangin

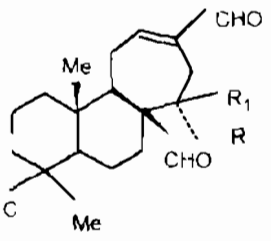

(III) R = OH; R_1 = H

(IV) R = H; R_1 = OH

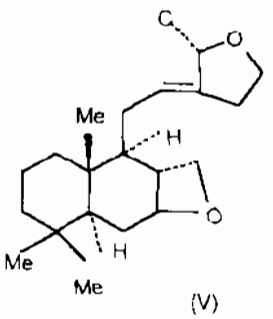

(V)

2 chất diterpen có tác dụng chống nấm và tác dụng độc với tế bào (cytotoxic) có tên là galanan A và galanan B cùng với 3 chất diterpen loại labdan có tên là galanolacton (III), (E) 8β (17) 12 - labdinen - 15 - 16 dial (IV) và (E) 8 - β (17) epoxylabd - 12 en - 15, 16 dial (V) cũng được tách từ hạt và xác định cấu trúc. (CA. 109, 1988, 89739 n).

Rễ và lá chứa tinh dầu với thành phần chính là myrcen 94,51% ở rễ và 52,34% ở lá (CA. 1993, 118, 154117k; J Essentoil 1992, 4,81). Mori Kikedi, Kubota Kikue đã tách từ rễ riềng nếp 16 hợp chất chứa oxy đã được xác định là 1'acetoxy chavicol acetat; 1,8 cineol, linalool; geranyl acetat, eugenol, chovicol acetat. Ngoài ra còn bornyl acetat, citronellyl acetat, 2 acetoxy 1 - 8 cineol, methyl eugenol, tinh dầu có 1 - 8 cineol và các hợp chất phenolic cao có ảnh hưởng lớn đến mùi thơm của tinh dầu. Rễ riềng nếp còn chứa các men ức chế xanthin oxydase (inhibitors of xanthine oxydase) gồm trần - p - coumarin diacetat; trans coniferyl diacetat [1' S] - 1' - acetochavicol acetat; [1' S] 1 - acetoxy eugenol acetat và 4 hydroxy benzaldehyd. (CA. 108, 1988, 218100 C).

Một số hợp chất có tác dụng chống u (antitamor) cũng được phân lập từ riềng nếp, các hợp chất (VI) (đồng phân 15 α và 15 β) và VII đã được sử dụng như là chất chống u (CA. 110, 1989, 219069 c).

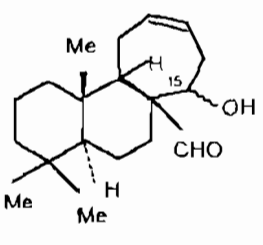

VI

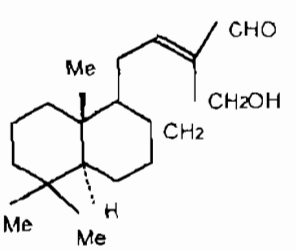

VII

Chất diterpen có tác dụng kháng khuẩn từ riềng nếp là (E) - 8β - 17 epoxylabd - 12 en, 15, 16 dial, chất này còn làm tăng hoạt tính chống nấm candida

https://trungtamthuoc.com

ambicans của quercetin và chalcon (CA 125, 1996, 292 392 s)

Tác dụng dược lý

Trong thử nghiệm *in vitro* và *in vivo*, tinh dầu từ thân rễ riềng nếp tươi và khô đều biểu lộ hoạt tính kháng khuẩn, kháng nấm, kháng động vật nguyên sinh, trừ sâu và long đờm mạnh. Cao nước, cồn hoặc ether thân rễ có hoạt tính kháng khuẩn mạnh trên *Bacillus subtilis, Escherichia coli, Staphylococcus aureus, Streptococcus hemolyticus* và *Pseudomonas aeruginosa*. Cao cồn và cloroform có hoạt tính kháng nấm trên *Candida albicans, Cryptococcus neoformans, Epidermophyton floccosum, Microsporum gypseum, Trichophyton rubrum* và *Saccharomyces sp*. Cao ether ức chế *Klebsiella pneumoniae* 1'- Acetoxychavicol acetat có tác dụng kháng nấm trên *Trichophyton mentagrophytes, T. concentricum, T. rubrum, Aspergillus niger, Penicillium expansum* và *Rhizopus stolonifer*, với nồng độ ức chế thấp nhất là 50 - 250 µg/ml. Tinh dầu từ thân rễ có hoạt tính kìm trực khuẩn lao với nồng độ 25 µg/ml LD_{50} của tinh dầu tiêm phúc mạc chuột lang là 0,68 ml/kg.

Cao thân rễ riềng nếp (0,01 - 0,10%) cho vào thịt bò sống xay làm tăng tính ổn định về oxy hóa, nồng độ cao còn làm tăng thời hạn sử dụng của thịt bò xay. Hoạt chất 1'- acetoxychavicol acetat có tác dụng chống ung thư mạnh *in vitro* và *in vivo*, chống u báng Sarcoma 180 ở chuột nhắt trắng, ức chế phát triển u ruột kết gây bởi azoxymethan ở tế bào người, và ức chế sự gây ung thư nội sinh gan chuột cống trắng. Những hoạt chất khác có khả năng chống ung thư là 1' - acetoxy - eugenol acetat, ethyl trans - cinnamat và ethyl 4 - methoxy - trans - cinnamat. Cao methanol thân rễ ức chế mạnh tác dụng gây đột biến của 3 - amino - 1,4 - dimethyl - 5H pyrido [4,3 - β] indol ở *Salmonella typhimurium* TA 98.

Cao ethanol thân rễ cho uống với liều 500 mg/kg và các dẫn chất chavicol tiêm phúc mạc với liều 1 - 10mg/kg có hoạt tính chống loét dạ dày gây bởi thắt môn vị và ức chế sự tiết dịch vị ở chuột cống trắng và có hoạt tính bảo vệ tế bào. Bột thân rễ có hoạt tính ở mức trung bình ức chế sự tạo sỏi niệu oxalat ở chuột cống đực. Trong thử nghiệm về độc tính uống cấp tính (24 giờ) với liều 0,5 - 3 g/kg, và độc tính mạn tính (90 ngày) với liều 100 mg/kg/ngày trên chuột nhắt trắng, cao ethanol đã có hoạt tính làm tăng thể trọng, tăng lượng hồng cầu, tăng trọng lượng các cơ quan sinh dục, tăng sự di động và số lượng tinh trùng so với chuột đối chứng, và không có tác dụng độc với tinh trùng. Trong thử nghiệm *in vitro*, cao thân rễ có tác dụng ổn định màng hồng cầu cừu chống lại tác động của môi trường nhược trương và nhiệt. Màng hồng cầu giống màng thể tiêu bào; các glucocorticoid và thuốc tương tự aspirin có tác dụng ổn định thể tiêu bào, tác dụng này là một trong những cơ chế chủ yếu chống viêm.

Tính vị, công năng

Riềng nếp có vị cay, tính ôn, vào hai kinh tỳ và vị, có tác dụng ôn trung, tán hàn, hết đau, tiêu thực

Công dụng

Riềng nếp được dùng như riềng ấm chữa đau bụng, tiêu chảy, nôn mửa, lỵ và phối hợp với than tóc rối uống chữa ngộ độc thịt cóc. Riềng nếp muối dùng một nhúm ngậm, cắn nhẹ và nuốt dần dần làm khỏi khát, đỡ mệt khi làm việc mệt nhọc hoặc đi nắng nhiều khát nước.

Thân rễ riềng nếp được ghi trong dược điển nhiều nước châu Âu, và được dùng rộng rãi trong y học cổ truyền trị bệnh da, bệnh hô hấp, làm thuốc lợi tiêu hóa sau khi đẻ, khó tiêu, đầy hơi, cơn đau bụng, lỵ, ung thư miệng và dạ dày, nhiễm khuẩn toàn thân, bệnh dịch tả và làm thuốc long đờm. Ở Trung Quốc, Lào và Campuchia, thân rễ được uống chống co giật, gây trung tiện và long đờm, trị lỵ, trị viêm phế quản, và dùng ngoài trị thấp khớp. Ở Thái lan, thân rễ được dùng trị nhiều bệnh, làm thuốc lọc máu, trị khó tiêu, đụng dập, tiêu chảy, nhiễm khuẩn uốn ván, sốt rét mạn tính, bệnh tê phù, ghẻ cóc, đau dạ dày, bệnh dịch tả, ngứa, nấm da, bệnh da, chốc lở, mày đay, đau răng, trị giun, chống co thắt, gây trung tiện, đầy hơi.

Ở Philippin, thân rễ được dùng gây trung tiện, kích thích, và nước sắc lá dùng làm nước tắm trị thấp khớp. Ở Indonesia, thân rễ nạo nhỏ trộn với ít muối uống lúc đói trị lách to, và nước ngâm thân rễ uống trị bệnh phong. Ở Malaysia, hạt được dùng trị cơn đau bụng, tiêu chảy, nôn và bệnh herpes, nước hãm lá dùng cho phụ nữ uống sau khi đẻ. Trong y học dân gian Ấn Độ, thân rễ dùng trị đầy hơi, khó tiêu, thấp khớp và bệnh viêm xổ, đặc biệt trong viêm xổ phế quản, và cùng với hồ tiêu và gừng trị sốt. Cao lá dùng bôi trị ngứa và bệnh dị ứng da. Thân rễ riềng nếp là thuốc kích dục của người Ả Rập, chữa sỏi thận ở Ả Rập Xê Út, phối hợp với 3 dược liệu khác chữa viêm khớp dạng thấp ở Cô Oét.

https://trungtamthuoc.com

709. RONG MƠ

Sargassum henslowianum J.Agardh.

Tên khác: Rong biển, rau mã vĩ, hài tảo.
Tên nước ngoài: Sargasse (Pháp).
Họ: Rong mơ (Sargassaceae).

Mô tả



Rong mơ - *Sargassum henslowianum* J. Agardh.

Loại tảo cấu tạo bởi những sợi phân nhánh, nom như thân, hình trụ tròn hoặc hơi dẹt, nhẵn hoặc có gai rất nhỏ, màu đỏ nâu hay nâu đen. Những sợi này mang những bộ phận mỏng, giẹp, nom như lá có một gân, mép nguyên hoặc khía răng không đều, trên mặt có những chấm đen, rải rác từng quãng có những bộ phận giống như quả mọc ở kẽ lá, thực ra là những cái phao hình tròn hoặc bầu dục trong chứa đầy không khí (túi khí) để rong mọc đứng trong nước biển. Phao hình cầu hay hình bầu dục màu đỏ nâu đến nâu đen.

Cơ quan sinh sản hình trụ tròn hoặc hình lang trụ, nhẵn hoặc có gai, nguyên hoặc chia nhánh, thường mọc thành chùm. Trên cơ quan sinh sản, có thể có lá hoặc túi khí.

Nhiều loài khác cũng được sử dụng như rong mơ lá mềm (*Sargassum tenerrimum*), rong mơ liềm (*S. hemiphyllum*), rong mơ nhánh bò (*S. polycystum* J. Ag.), rong mơ Vachel (*S. vachel liuanum*), rong mơ Svaczi (*S. swartzii*), *S. congkinhii* P. Hoàng, *S. crassifolium* J. Ag., *S. kjellmanianum* Yendo, *S. mcclurei* Setchell, *S. microcystum* J.Ag.

Phân bố, sinh thái

Chi rong mơ có gần 30 loài ở Việt Nam, phân bố rải rác ở các vùng biển và xung quanh đảo. Cây rong mơ thường thấy ở các vùng biển nhiệt đới, cận nhiệt đới, từ Nhật bản đến Philippin

Ở Việt Nam, rong mơ phân bố nhiều ngoài khơi thuộc tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hóa, Nghệ An, Phú Yên và Khánh Hòa. Rong mơ thường phân nhánh nhiều, tạo thành những đám lớn bám trên đá. Do cấu tạo có những túi khí ở thân và cành, nên toàn bộ cơ thể tảo mặc dù ở trong nước biển vẫn có xu thế hướng lên trên; khi bị sóng biển làm gãy thường trôi dạt vào bờ.

Nguồn rong mơ ở biển Việt Nam rất phong phú. Cây đã từng được khai thác để sản xuất iốt ở Bình Định, Đà Nẵng và Hải Phòng.

Bộ phận dùng

Rong mơ thu hái vào mùa hạ, thu. Dược liệu có dạng trụ tròn hoặc hơi dẹt, nhẵn hoặc có gai. Từ các nhánh, mọc ra nhiều phiến mỏng, mép nguyên hoặc có răng cưa. Rong có túi gọi là phao, hình tròn hoặc bầu dục nằm ở chỗ tản phân nhánh.

Sau khi thu hái, rong mơ phải được rửa bằng nước ngọt để loại muối và các tạp chất, rồi đem phơi hoặc sấy khô ở nhiệt độ thấp.

https://trungtamthuoc.com

Thành phần hóa học

Rong mơ chứa iod, acid alginic, alginat, chất béo đường, Ca phosphat, sắt... và là nguyên liệu chứa nhiều iod: 45,3 mg% - 6 mg% có ứng dụng trong điều trị bướu cổ

Trần Văn Ân (1982) nghiên cứu 6 loài trong chi *Sargassum* ở Hòn Chồng (Nha Trang) và xác định hàm lượng acid alginic như sau:

1. *S. congkinhii* P. Hoàng	20,26% ± 0,30
2. *S. crassifolium* J. Ag	31,14% ± 0,25
3. *S. kjellmanianum* Yendo	31,00% ± 0,68
4. *S. mcclurei* Setchell	32,82 ± 0,18
5. *S. microcystum* J. Ag.	24,86 ± 0,95
6. *S. polycystum* J. Ag.	20,16 ± 0,21

Loài rong mơ *S. kjellmanianum* có 3,4 - dideoxyglucoson - 3 - en. Chất này có tính chất suy giảm miễn dịch (CA 121: 148581 c)

Polysaccharid trong loài này đem phân đoạn bằng sắc ký cột trao đổi ion cho phân đoạn chứa galactofucan đã được sulfat hóa có hoạt tính mạnh nhất so với các phân đoạn khác đối với u báng sarcom - 180 đã được cấy vào hốc hoành cách mô chuột nhắt (CA 110: 54 491 u).

Ngoài ra còn có phorsotanin có tác dụng chống oxy hóa mạnh gấp 2,6 lần so với BHT (tert butyl - 4 - hydroxytoluen) 0,02%, điều này gợi ý cho việc dự phòng chống sự ôi khét dầu mỡ (CA 129: 242 274).

Tác dụng dược lý

Hoạt chất natri alginat và các thành phần đa đường chiết từ rong mơ đã được nghiên cứu như sau:

1. Ảnh hưởng đối với công năng thực bào của các đại thực bào (macrophage): Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng có thể trọng 18 - 22 g, tổ dùng thuốc: tiêm natri alginat bằng đường xoang bụng với liều 100 mg/kg, tổ đối chứng tiêm nước muối sinh lý, trong 7 ngày liên tiếp. Kết quả ở tổ dùng natri alginat chức năng thực bào của các đại thực bào trong xoang bụng tăng cao, so với đối chứng tỷ lệ tăng đạt 1,43 lần.

2. Tác dụng đối với chuyển dạng tế bào lympho: Lấy máu chống đông bằng heparin của người bình thường 0,2 ml cho vào ống nghiệm đã có dung dịch nuôi 2ml, chia làm 4 lô: đối chứng, dùng PHA, dùng natri alginat và dùng natri alginat cộng với PHA, rồi cho vào mỗi ống nghiệm ^3H - TdR hoặc ^3H - UR, tiến hành đếm và tính hệ số kích thích (SI) - kết quả cho thấy so với đối chứng, natri alginat có tác dụng thúc đẩy ^3H - TdR hoặc ^3H - UR xâm nhập vào tế bào lympho, nhưng so với PHA thì kém. Trong thí nghiệm với ^3H - TdR, natri alginat và PHA có tác dụng đối kháng nhau, còn trong thí nghiệm với ^3H - UR, natri alginat và PHA lại có tác dụng phối hợp. Trị SI của 4 lô trên như sau: 1,000; 3,827; 1,514; 1,840

3. Ảnh hưởng đối với tế bào bạch cầu: Dùng chuột nhắt trắng giống Côn Minh có thể trọng 18 - 22 g, chia làm 3 nhóm: đối chứng dùng nước muối sinh lý, nhóm dùng cyclophosphamid, nhóm dùng thuốc với cyclophosphamid. Nhóm dùng thuốc tiêm xoang bụng natri alginat với liều 100 mg/kg liên tục trong 8 ngày, đến ngày thứ 7 trừ nhóm dùng nước muối sinh lý, các tổ còn lại tiêm xoang bụng cyclophosphamid với liều 2 mg/0,4 ml. Ngày thứ 9 kiểm tra số lượng tế bào bạch cầu của chuột, kết quả natri alginat có tác dụng đối kháng với hiện tượng giảm tế bào bạch cầu do cyclophosphamid gây nên, tỷ lệ đối kháng đạt 54,35% ($P < 0,001$).

4. Tác dụng đối với ảnh hưởng do chiếu xạ Co γ gây nên: Dùng chuột nhắt trắng có thể trọng 18 - 22 g, gồm 40 chuột, chia làm 2 tổ, tổ dùng thuốc, tiêm xoang bụng alginat với liều 100 mg/kg liên tục trong 7 ngày, đến ngày thứ 8 chiếu xạ Co γ trong vòng 23 phút với tổng liều 0,206 c/kg. Quan sát trong vòng 30 ngày. Kết quả natri alginat có tác dụng bảo vệ chuột đối với các tổn thương do chiếu xạ Co gây nên, làm giảm tỷ lệ tử vong của chuột và kéo dài thời gian sinh sống.

5. Tác dụng làm giảm cholesterol huyết: Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng có thể trọng 20 - 22g, gồm 20 chuột, chia làm 2 tổ, tổ dùng thuốc: tiêm xoang bụng 100 mg/kg natri alginat, liên tục trong 7 ngày, ngày thứ 6 tiêm xoang bụng nhũ dịch lòng đỏ trứng 75% - 0,5 ml. Sau 20 giờ lấy mẫu xác định hàm lượng cholesterol trong huyết thanh. Kết quả hàm lượng cholesterol huyết ở tổ đối chứng là 490,11 ± 56,23 mg/100 ml và ở lô dùng thuốc là 311,21 ± 30,87 mg/kg tỷ lệ giảm cholesterol đạt 36,50% ($P < 0,001$). Điều này chứng tỏ natri alginat có tác dụng làm giảm lượng cholesterol huyết một cách rõ rệt.

6. Tác dụng chống khối u: Tiêm chủng tế bào S_{180} cho chuột nhắt trắng có thể trọng 18 - 22g. Sang ngày thứ 2, tổ dùng thuốc tiêm xoang bụng natri alginat với liều 200 mg/kg, tổ đối chứng dùng nước muối sinh lý liên tục trong 9 ngày liền, sau đó giết chuột, kiểm tra kết quả cho thấy khối u trung bình ở tổ đối chứng là 1,807 ± 0,47 g, còn ở tổ dùng thuốc là 1,15 ± 0,140 g, tỷ lệ ức chế khối u đạt 36,30% so với tổ đối chứng ($P < 0,001$).

https://trungtamthuoc.com

7. Tác dụng kháng độc tố botulin: Tác dụng này được biểu hiện bằng tỷ lệ sống của chuột đã bị nhiễm độc, kết quả tỷ lệ đó ở các lô đã dùng các thành phần đa đường A, B, C từ rong mơ với lô đối chứng là 6/10, 9/10, 3/10 và 0/10.

8. Các tác dụng khác: Thành phần đa đường từ rong mơ còn có tác dụng ức chế *virus simplex herpes*. Ngoài ra, rong mơ còn có tác dụng ức chế *Bacillus subtilis*.

Độc tính: Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, bằng đường tiêm xoang bụng, natri alginat có LD_{50} = 1013 ± 30,8 mg/kg.

Tính vị, công năng

Rong mơ có vị đắng, mặn, tính hàn, vào các kinh: phế, tỳ, thận, có tác dụng nhuyễn kiên (làm mềm u rắn), tiêu đờm, lợi thủy, tiết nhiệt, tác dụng ngược với cam thảo.

Công dụng

Hiện nay, trong y học hiện đại, người ta dùng rong mơ chữa bướu cổ, dưới dạng viên có tên gọi iotamin chứa 50 - 70 microgram iốt. Ngày dùng 2 - 4 viên trong vòng 3 - 5 tháng.

Trong y học cổ truyền, rong mơ từ lâu đã được sử dụng làm thuốc chữa tràng nhạc (loa lịch), u bướu (anh lưu), thủy thũng, cước khí, tinh hoàn sưng đau. Liều dùng hàng ngày 6 - 15 g. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác, dưới dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán.

Ngoài ra, rong mơ còn là nguồn nguyên liệu để chiết alginat dùng trong công nghiệp hồ vải sợi.

Chú ý: Người tỳ vị hư hàn, có thấp trệ không dùng.

Bài thuốc có rong mơ

1. Chữa bệnh tràng nhạc, lở loét:

Rong mơ 2 phần, sao giòn với thóc rồi bỏ thóc, tán bột; tảm vôi 1 phần (sao giòn), tán bột; quả mơ muối rửa nước sôi, bỏ hạt; lấy thịt giã nát trộn với bột trên làm viên bằng hạt đậu xanh. Ngày uống 3 - 6 lần mỗi lần 5 - 6 viên với nước cơm, kiêng ăn đậu, gà, dê và uống rượu (Nam dược thần hiệu).

2. Chữa u giáp trạng lành tính:

Rong mơ 15 g, côn bố 15 g, hải phù thạch 30 g, kim ngân hoa 15 g, thủy hồng hoa tử 15 g, đông qua bì 30 g. Sắc nước uống ngày một thang (Bắc Kinh - Trung Quốc).

3. Chữa lao hạch:

Rong mơ, thổ bối mẫu, hương phụ, hạ khô thảo, mỗi vị 9 g. Sắc nước uống.

4. Chữa ung thư thực quản và trực tràng:

Rong mơ 30 g, thủy tức 6 g. Nghiền thành bột, mỗi lần uống 6 g với rượu, ngày 3 lần.

5. Chữa phì đại tuyến tiền liệt gây bí đái ở người già:

Rong mơ, côn bố, xuyên sơn giáp, mỗi vị 10 g; lệ chi hạch, quất hạch, vương bất lưu hành, mỗi vị 15 g. Sắc nước uống.

6. Chữa cao huyết áp:

Rong mơ, côn bố, hạ khô thảo, mộc thông, mỗi vị 30 g; hà tử, bạc hà mỗi vị 15 g; hạnh nhân 6 g. Nghiền thành bột luyện với mật làm hoàn, mỗi lần uống 3 g, ngày 3 lần (Thanh đảo trung thảo dược thú sách - Trung Quốc).

710. RƠN ĐEN

***Adiantum capillus - veneris* L.**

Tên đồng nghĩa:	*Adiantum emarginatum* Bory
Tên khác:	Đuôi chồn lá quạt, cây sẹ, thiết tuyến thảo, tóc thần.
Tên nước ngoài:	Hair - fern (Anh), capillaire (Pháp).
Họ:	Đuôi chồn (Adiantaceae).

Mô tả

Dương xỉ ở cạn. Thân rễ mọc bò, có vảy mỏng dạng lông. Lá mọc thẳng từ thân rễ, kép lông chim hai lần gồm nhiều lá chét rất mỏng, mọc so le, hình tam giác, gốc thuôn, đầu tròn chia thùy và răng không đều, cuống lá mảnh, dài 20 - 25 cm, nhẵn, màu đen nhánh

https://trungtamthuoc.com

Ổ bào tử hình thuôn, hơi cong, đính ở đầu thùy của lá chét; bào tử hình 4 mặt - tròn, màu vàng.

Mùa sinh sản: tháng 6 - 8.

Loài *Adiantum flabellulatum* L. (cây vót) cũng được dùng với công dụng tương tự.

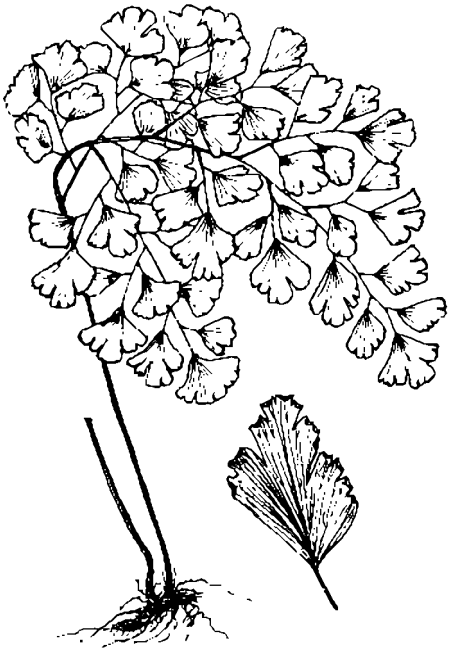

Rớn đen - *Adiantum capillus - veneris* L.

Phân bố, sinh thái

Chi *Adiantum* có khoảng 10 loài ở Việt Nam, trong đó 4 loài được dùng làm thuốc. Rớn đen phân bố rộng rãi ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Lào. Ở Việt Nam, rớn đen phân bố ở hầu hết các tỉnh miền núi và trung du, thường mọc ở các hốc đá ở ven rừng núi đá vôi, bờ các nương rẫy hay sườn núi do mở đường tạo thành. Cây ưa sáng, chịu được khô hạn; hàng năm vào cuối mùa xuân hay đầu mùa hè, mỗi khóm thường mọc lên 1 - 3 lá non. Lá non phát triển nhanh trong mùa hè, sau đó xuất hiện các túi bào tử ở dưới mép lá.

Lá rớn đen có hình dáng đẹp, khi khô giữ được màu xanh trong một thời gian dài, nên được dùng để làm cảnh.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, phơi khô.

Thành phần hóa học

Rớn đen có chất đắng, tanin và tinh dầu (Võ Văn Chi Từ điển cây thuốc Việt Nam - 1999 - 1218); một hỗn hợp ester, ceton điểm chảy (d.c) 222°, một diol d.c 243° (CA 1961, 55, 24933 f); một nor-triterpen adianton, triterpen dioxid adiantoxid d.c 229° được phân lập và xác định là 3 α, 4 α epoxyfilican; các chất flavonoid astragalin, isoquercitrin, nicotiflorin, rutin, quercituron (CA.1969, 71, 120515 j).

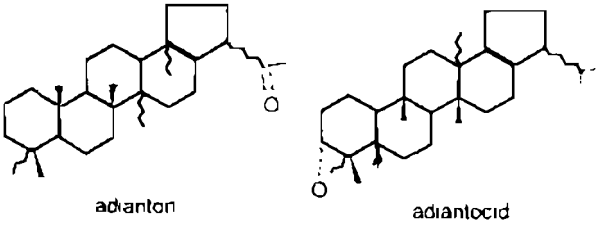

Ngoài ra, còn kaempferol 3,7 diglucosid, kaempferol 3, glucuronid, kaempferol - 3 sulfatorutinosid; quercetin 3 (6" malonyl galactosid), quercetin 3 (6" malonyl glucosid) (John wiley sons 1999, Natural flavonoids vol I, 879).

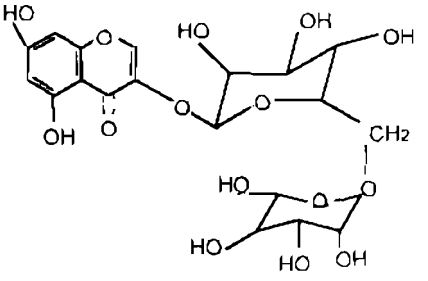

kaempferol 3 - rutinosid (Nicotiflorin)

El Tantawy Mona đã chiết được chất daphnoretin từ dịch chiết ethyl acetat của lá.

Chất nhầy của lá nếu chiết với nước nguội được tỷ lệ 2,7%, còn chiết nóng với nước được 1,5%. Thủy phân chất nhầy được acid galacturonic, galactose, glucose, xylose, và rhamnose.

Hàm lượng tanin trong lá là 5,5%, ngoài ra, còn có resorcinol, phloroglucinol, methylphloroglucinol và pyrocatechol.

Chất nhầy, dịch chiết nước, dịch chiết cồn cũng như các chất chiết được đều có tác dụng chống dái tháo đường và lợi tiểu (CA 123, 237630).

Dịch chiết lá còn chứa các sterol như β sitosterol, stigmasterol và campestrol (CA.112, 73892 h); polypeptid với trọng lượng phân tử 110 KDa (CA.114, 58940 v). và một chất giống như cyclin (CA 125, 1966, 243237 m).

https://trungtamthuoc.com

Tác dụng dược lý

Tác dụng hạ glucose huyết: Dịch chiết toàn cây rớn đen làm hạ glucose huyết ở động vật bình thường, không gây tăng glucose huyết (tài liệu Pakistan)

Tính vị, công năng

Rớn đen có vị nhạt, hơi đắng, tính mát, vào 2 kinh can, thận, có tác dụng làm dịu, thanh nhiệt, giải độc, chỉ khái, chỉ huyết, lợi niệu, lợi thấp.

Công dụng

Toàn cây rớn đen được dùng chữa ho, nóng phổi, ho ra máu, tràng nhạc, bầm máu do dụng giập, viêm vú, tắc sữa, sản hậu ứ huyết, sỏi tiết niệu. Lá chữa rắn cắn. Ngày 15 - 30 g, sắc uống. Để chữa phong thấp, dùng 50 g toàn cây, ngâm với 500 ml rượu, mỗi ngày uống 30 ml.

Bài thuốc có rớn đen

1. Chữa sỏi tiết niệu ở trẻ em:

Rớn đen 6g, cốc tinh thảo 9 g, sắc uống.

2. Chữa bí đái, đái són, đái rắt:

Rớn đen, xa tiền tử, mộc thông, mỗi vị 15 - 20 g, sắc uống sau khi ăn làm 2 - 3 lần trong ngày.

711. RUNG RÚC

***Berchemia lineata* (L.) DC.**

Tên khác : Rút dế, đồng bìa, cứt chuột, câu nhi trà.
Họ : Táo ta (Rhamnaceae)

Mô tả



Rung rúc - *Berchemia lineata* (L.) DC.

Cây nhỏ, dạng bụi leo, cao 1 - 4 m. Thân, cành mảnh, nhẵn, lúc non màu xám nhạt, sau màu nâu. Lá mọc so le, hình bầu dục, dài 1 - 3 cm, rộng 0,5 - 2 cm, gốc và đầu tròn, mép nguyên, hai mặt nhẵn, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới nhạt, gân nổi rất rõ; cuống lá ngắn.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành thành chùm dài 1 - 3 cm; hoa nhỏ màu trắng; đài có 5 răng nhỏ, hình mác, ống đài ngắn; tràng dài hơn đài, 5 cánh hoa thuôn, hình trứng; nhị 5, chỉ nhị đài và dẹt; bầu 2 ô.

Quả hạch, hình bầu dục, màu đen, có đài tồn tại ở gốc và mũi nhọn ở đầu; hạt 2, thuôn.

Mùa hoa : tháng 9 - 10, mùa quả : tháng 12 - 1.

Phân bố, sinh thái

Chi *Berchemia* Neck. ex DC. có 15 loài trên thế giới, đều là cây bụi nhỏ leo, phân bố phần lớn ở vùng Đông Á, Đông Nam Á và Nam Á. Ở Việt Nam, có 5 loài. Loài rung rúc phân bố từ Nhật Bản, Trung Quốc đến Việt Nam, một số nước vùng Đông Nam Á và cả ở Ấn Độ.

Ở Việt Nam, rung rúc phân bố tương đối phổ biến ở các tỉnh phía bắc, từ vùng núi thấp (khoảng 400 m trở xuống) đến vùng trung du và đồng bằng. Cây

https://trungtamthuoc.com

thường mọc lẫn trong các quần xã cây bụi ở đồi, bờ nương rẫy hay ven rừng. Ở vùng đồng bằng, đôi khi gặp rung rúc mọc ở các gò đống hay lẫn trong các lùm bụi quanh làng. Cây ưa sáng, có thể chịu được hạn do có hệ thống rễ khỏe cắm sâu xuống đất, nhất là trong các trường hợp cây mọc ở những vùng đồi thấp, đất trơ sỏi đá

Cây ra hoa quả hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt; chịu được chặt phá nhiều lần do khả năng tái sinh cây chồi khỏe.

Bộ phận dùng

Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, thái phiến, phơi khô. Khi dùng, có thể tẩm rượu, sao thơm.

Tính vị, công năng

Rễ rung rúc có vị hơi đắng, tính bình, có tác dụng hóa ứ trệ, chỉ huyết, trấn khái (trị ho), chỉ thống.

Công dụng

Thân cành cây rung rúc thường được dùng làm dây buộc hoặc bện thành rế để đỡ nồi. Rung rúc là một vị thuốc còn được dùng trong phạm vi nhân dân để chữa tê thấp, đau lưng, mỏi gối. Ngoài ra, còn chữa sốt, sốt rét, tiêu chảy. Ngày 10 - 20g dưới dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống.

Hải Thượng Lãn Ông đã dùng rễ rung rúc làm thuốc giải độc do cá, hoặc bo cạp.

Ở Trung Quốc, rễ rung rúc được dùng chữa lao phổi, ho ra máu, loét hành tá tràng chảy máu, đau xương phong thấp.

Bài thuốc có rung rúc

1. Chữa tê thấp nhức mỏi:

Rễ rung rúc 200g, huyết giác, cốt toái bổ, cẩu tích, dây đau xương, mỗi vị 20g, ngâm với 1 lít rượu 30 - 40° trong 15 ngày trở lên. Ngày uống 20 - 30 ml.

2. Chữa lao phổi, ho ra máu:

Rung rúc 60g, xuyên phá thạch 30g, bạch cập 12g, a giao 9g. Tất cả tán nhỏ, đun sôi uống (Trung dược từ hải - Trung Quốc).

712. RUỐI

***Streblus asper* Lour.**

Tên khác : Duối, hoàng anh mộc, may xói (Tày).
Tên nước ngoài : Siamese rough - bush (Anh).
Họ : Dâu tằm (Moraceae).

Mô tả

Cây nhỏ, dạng bụi, cao 4 - 5 m. Thân và cành hình trụ, khúc khuỷu, vỏ sần sùi, màu xám, chứa nhựa mủ trắng. Cành non mảnh có lông tơ. Lá mọc so le, hình trái xoan, cứng, dài 3 - 7 cm, rộng 1,2 - 3,5 cm, gốc thuôn tròn hoặc hơi hình tim, đầu tù hơi nhọn, mép khía răng, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm, mặt dưới rất nhấp, gân nổi rõ; lá kèm hình tam giác; cuống rất ngắn có lông.

Hoa đơn tính, khác gốc; cụm hoa đực hình đầu, mang 10 - 12 hoa xếp rất sít nhau; hoa có 4 lá đài dính ở gốc và có lông, nhị 4, xếp đối diện với lá đài; hoa cái mọc đơn độc, đài có 4 răng bao kín bầu nhẵn.

Quả mọng, hình cầu hơi dẹt, màu vàng, có đài tồn tại; hạt hình cầu.

Mùa hoa quả : tháng 6 - 11.

Phân bố, sinh thái

Streblus Lour. là chi tương đối điển hình ở vùng nhiệt đới châu Á, châu Đại Dương và có thể cả châu Phi. Ở Việt Nam, có 9 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997). Ruối có vùng phân bố tương đối rộng, bao gồm phía nam Trung Quốc, Ấn Độ, và hầu hết các nước khác ở vùng Đông Nam Á. Cây cũng phân bố tương đối phổ biến ở Việt Nam, từ vùng núi thấp khoảng 500 m trở xuống đến tất cả các tỉnh ở vùng trung du và đồng bằng. Cây mọc tự nhiên thường thấy ở đồi, bờ nương

https://trungtamthuoc.com

rây hay trong các lùm bụi quanh làng. Ruối còn được trồng ở khắp nơi để làm hàng rào hoặc làm cảnh. Do khả năng tái sinh cây chồi khỏe, đặc biệt là có thể mọc ra nhiều chồi trên những cành còn lại sau khi bị cắt, nên người ta dễ dàng tạo dáng cho cây.



Ruối - *Streblus asper* Lour.

Ruối là cây ưa sáng và chịu hạn tốt, ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Cành bánh tẻ và cây chồi rễ thường được sử dụng để nhân trồng.

Bộ phận dùng

Vỏ rễ, vỏ thân, lá, nhựa mủ.

Thành phần hóa học

Ruối chứa asperosid và streblosid (Singh Som N. và cs, 1994; CA. 121 : 99.147 e). Ngoài ra còn có một pregnan glycosid gọi là siorasid (3β, 14β - dihydropregn - 20 - on - 3 - O - β - D (3-O-methyl) - glucopyranosid (Prakash Kamal và cs, 1992; CA. 117: 86.684 v).

Theo Chawia A. S và cs, 1990, phần trên mặt đất của cây ruối chứa n-triacontan, tetracontan -3-on, β-sitosterol, stigmasterol, betulin và acid oleanolic (CA 114 : 98.134 s).

Rễ cây ruối chứa α - amyrin – 3 – O - α - L-rhamnopyranosyl - β - D - arabinofuranosid (Chaturvedi S. K. và cs, 1994; CA. 122 : 209707 t)

Abu Bakar và cs, 1993 đã phân lập được một proteinase từ cây ruối (CA 124 : 169 027 d).

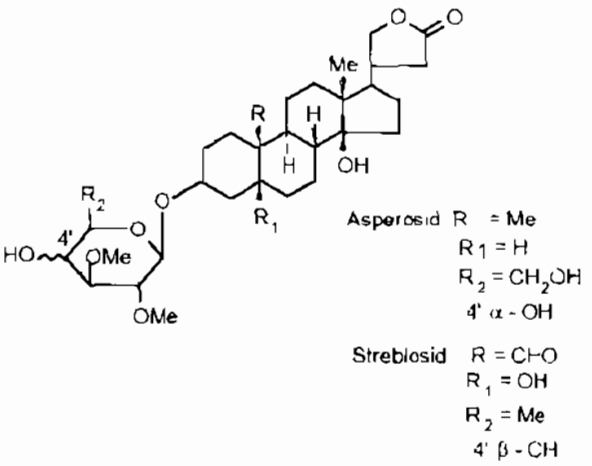

Tác dụng dược lý

Cả cây ruối trừ rễ có tác dụng ức chế sự phát triển của carcinom dạng biểu bì của mũi - họng người trong nuôi cấy mô. Thử nghiệm làm sàng ban đầu trên 296 bệnh nhân có bệnh giun chỉ phù bạch huyết, tiếp theo là việc sử dụng rộng rãi trên lâm sàng trên 5 000 bệnh nhân giun chỉ ở Ấn Độ ở những giai đoạn khác nhau của bệnh, thấy vỏ thân cây ruối chữa khỏi và đỡ với tỷ lệ 90 - 100% bệnh giun chỉ ở mức độ bệnh khác nhau. Thuốc cũng có tác dụng làm hết nghẽn mạch bạch huyết do bệnh giun chỉ. Vỏ rễ có chứa glycosid có tác dụng trợ tim.

Công dụng

Quả ngọt của cây ruối ăn được. Theo kinh nghiệm dân gian, nhựa ruối dán vào hai bên thái dương chữa nhức đầu. Cành và rễ thái mỏng sắc uống làm thuốc thông tiểu chữa bụng trướng. Vỏ ruối sắc ngậm chữa sâu răng, đau họng. Vỏ rễ khô thái nhỏ sao vàng với liều 10 - 40g mỗi ngày, sắc uống trong 5 - 7 ngày chữa sốt rét.

Nhân dân Campuchia còn dùng rễ ruối phối hợp với nhiều vị thuốc khác chữa ho, lao phổi. Trong y học cổ truyền Ấn Độ, người ta dùng nhánh cây con để làm bàn chải làm sạch răng và chữa chảy mủ lợi. Lá được dùng làm thuốc lợi sữa, bột nhão lá đắp vào chỗ sưng tấy, hạch sưng, và để làm ngừng sự thoát mồ hôi quá mức. Nước hãm lá có thể thay nước chè. Thuốc đắp từ rễ trị loét, sưng tấy và nhọt. Rễ tán bột uống trị lỵ, nước sắc rễ trị giang mai, nước sắc vỏ cây trị sốt, lỵ, tiêu chảy và sát trùng vết thương. Nhựa mủ có tác dụng làm săn và sát trùng, trị đau gót chân, bàn tay nứt nẻ, sưng tuyến, và bôi thái dương để an thần trị đau dây thần kinh.

https://trungtamthuoc.com

Hạt ruối chữa chảy máu cam, trĩ và tiêu chảy. Dùng ngoài, bột nhão từ hạt trị bệnh bạch biến.

Người ta còn dùng vỏ ruối chữa bệnh phong, chân voi; dịch ép vỏ cây, thêm đường uống, mỗi lần 3 thìa cà phê, ngày 3 lần, trong một tuần trị chứng giảm niệu. Để trị tiêu chảy, lấy khoảng 200g vỏ ruối, sắc với 2 lít nước trong một giờ, mỗi lần uống 3 thìa cà phê, ngày 3 lần, trong một tuần.

Bài thuốc có ruối

1. Chữa đái rắt, đái buốt, đái ra cặn trắng:

Vỏ rễ ruối, rễ cây nhót rừng, mỗi vị 20g, thái nhỏ, sao vàng sắc uống.

2. Chữa nhức đầu, chóng mặt, sốt nóng, đái đỏ:

Lá ruối, củ ráy dại, mỗi vị 40g; lá cúc tần, lá cỏ xước, mỗi vị 20g; lá tre, lá tía tô, mỗi vị 10g. Tất cả phơi khô, thái nhỏ, sao thơm, sắc uống làm 2 lần trong ngày.

3. Chữa sốt rét, vàng da:

a) Búp ruối, búp tre, mỗi vị 40g; lá hàn the 12g, hoạt thạch 6g. Sắc uống.

b) Búp ruối, lá chỉ thiên, lá trầu không non, liều lượng bằng nhau. Sắc uống.

4. Chữa đau răng, sâu răng:

Vỏ ruối, củ gấu, mỗi vị 30g, giã nát, ngâm rượu 70° trong 7 - 10 ngày. Dùng tăm bông tẩm thuốc đặt vào chỗ đau, ngày 2 - 3 lần.

713. RUỐI LEO

***Trophis scandens* (Lour.) Hook. et Arn.**

Tên đồng nghĩa: *Malaisia scandens* (Lour.) Planch., *M. tortuosa* Blanco
Tên khác: Ruối dây, ruối nàng.
Họ: Dâu tằm (Moraceae).

Mô tả

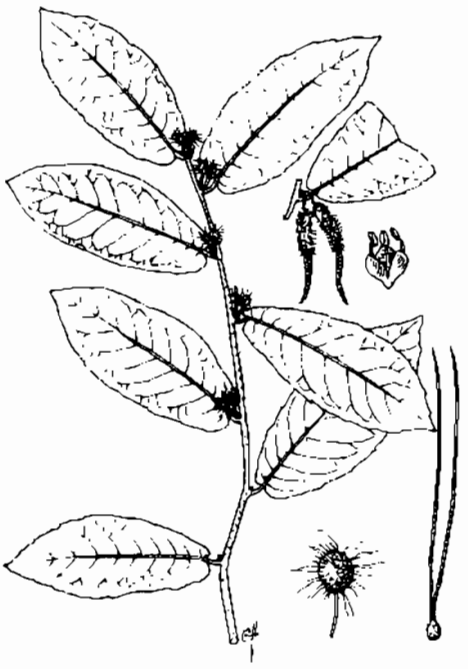

Ruối leo - *Trophis scandens* (Lour.) Hook.et Arn

Cây leo, dài 8 m hay hơn, có nhựa mủ trắng. Cành mảnh, màu nâu, có lỗ bì. Lá mọc so le, hình bầu dục dài hoặc trứng thuôn, dài 7 - 11 cm, rộng 3 - 4 cm, gốc tròn hoặc hơi hình tim, đầu có mũi nhọn, mép nguyên hoặc khía răng rất nhỏ, hai mặt nhẵn, mặt trên bóng, gân lá hình mạng nổi rất rõ ở mặt dưới; cuống lá có ít lông.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá, đực và cái riêng; cụm hoa đực là đuôi sóc hơi có lông, lá bắc ngắn, hoa xếp dày đặc lông, đài 3 răng màu trắng nhạt, cánh hoa 0, nhị 3, bao phấn hình cầu, trung đới lồi lên thành tuyến; cụm hoa cái hình trứng có cuống, hoa hình cầu xếp lẫn với lá bắc, đài hợp, bầu hình cầu.

Quả phức, hình bầu dục hoặc hình trứng, dài 8mm, vỏ mỏng, dễ vỡ.

Mùa hoa: tháng 6 - 9.

Phân bố, sinh thái

Chi *Trophis* Browne chỉ có một loài ruối leo ở Việt Nam. Cây phân bố rộng rãi ở vùng nhiệt đới châu Á, Lào, Campuchia, Thái Lan, Indonesia, Philippin, Trung Quốc, New Caledon, Nam Trung Quốc và

https://trungtamthuoc.com

Australia.

Ở Việt Nam, ruối leo phân bố rải rác khắp các tỉnh từ vùng núi có độ cao khoảng 600 m đến vùng trung du và đồng bằng. Cây chịu bóng và có thể hơi ưa sáng, thường mọc dựa hoặc leo trong các lùm bụi ở ven rừng thứ sinh, đồi, bờ nương rẫy và quanh làng bản. Cây có lá xanh quanh năm, ra hoa vào mùa hè, hoa đực và hoa cái riêng, thụ phấn nhờ côn trùng, gieo giống tự nhiên chủ yếu từ hạt. Ruối leo có khả năng tái sinh khỏe từ những phần còn lại sau khi bị chặt.

Bộ phận dùng

Lá.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, lá ruối leo phơi khô, sao qua cho thơm, rồi sắc uống dùng cho phụ nữ sau khi đẻ bị suy nhược, mệt mỏi, kém ăn, ăn không tiêu.

Bài thuốc có ruối leo

Chữa hen suyễn, bụng dầy chướng, đại tiện bí, sản hậu (Nam dược thần hiệu):

Lá ruối leo, rễ bướm bạc, mỗi vị 4 g; củ gấu, chỉ xác, mỗi vị 3 g (sao); hạt tía tô 2 g (sao); trần bì (bỏ màng trắng) 2 g; gừng sống 3 lát. Sắc uống làm một lần vào lúc sáng sớm.

714. SA MỘC

Cunninghamia lanceolata (Lamb.) Hook.f.

Tên đồng nghĩa: *Cunninghamia sinensis* R. Br.
Tên khác: Sa mu, the mốc.
Họ: Bụt mọc (Taxodiacee)

Mô tả

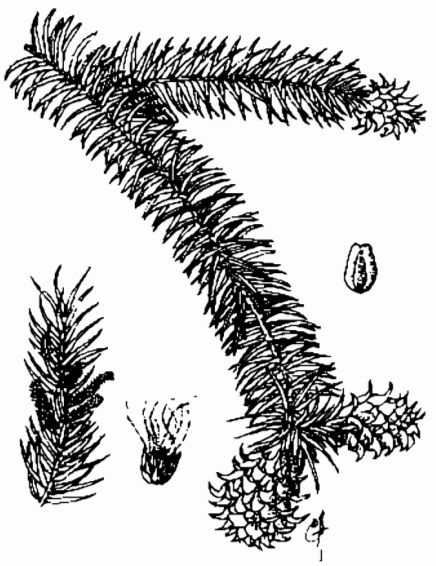

Sa mộc - *Cunninghamia lanceolata* (Lamb.) Hook.f.

Cây to, cao 25 - 30 m. Thân mọc thẳng, có vỏ màu nâu, nứt dọc. Lá mọc so le, rất sít nhau thành túm dày, phiến cứng, dai, hình ngọn giáo hẹp, dài 3 - 7 cm, rộng 3 - 5 mm, gốc tròn, đầu rất nhọn, mép khía răng, mặt dưới có hai dãy lỗ khí màu trắng đục, song song với gân giữa.

Cụm hoa là những nón đơn tính; nón đực mọc ở đầu cành, hình trụ thành đuôi sóc; nón cái hình trứng, mọc đơn độc hoặc tụ họp.

Nón quả hình trứng, dài 3 - 4 cm, bao bọc bởi những vảy nhọn đầu; hạt hình trái xoan, có cánh hẹp.

Mùa sinh sản: tháng 9 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Cunninghamia* R. Br. có 2 loài ở châu Á. Ở Việt Nam cũng có 2 loài này, trong đó, loài sa mộc có vùng phân bố phổ biến hơn, gồm các huyện Đồng Văn, Mèo Vạc, Quản Bạ (Hà Giang); Sa Pa, Bát Xát (Lào Cai). Loài sa mộc này còn được trồng ở nhiều địa phương khác như: Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Đà Lạt (Lâm Đồng), Cát Bà (Hải Phòng) và một số nơi khác thuộc tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh... Trên thế giới, sa mộc mọc tự nhiên nhiều ở Trung Quốc, đảo Đài Loan và vùng núi cao Bắc Lào.

https://trungtamthuoc.com

Sa mộc là loại cây gỗ lớn, mọc thẳng, ít phân cành hoặc phân những cành nhỏ. Cây thường mọc rải rác hoặc tương đối tập trung từ lưng chừng núi trở xuống, ở độ cao 1400 - 2000 m hoặc hơn. Cây ưa khí hậu ẩm mát quanh năm ở vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới núi cao, về mùa đông nhiệt độ có thể xuống dưới 0°C trong nhiều ngày. Sa mộc mọc lá non đồng loạt vào mùa xuân, ngay sau đó xuất hiện nón đực và nón cái; thụ phấn chủ yếu nhờ gió. Nón cái già vào mùa đông, khô rụng, nhưng được tách ra cho hạt rơi vãi xuống đất. Cây con mọc từ hạt trong tự nhiên không nhiều. Khi gieo trồng, người ta thường xử lý hạt để nâng cao tỷ lệ nảy mầm. Sa mộc trồng từ cây con, sau 5 - 6 năm đã có thể có nón sinh sản. Một số cây ở Sa Pa và Phó Bảng (Hà Giang) đã gần 100 năm tuổi vẫn sinh trưởng phát triển tốt.

Gỗ sa mộc là loại tốt, không bị mối mọt, được dùng làm nhà cửa hay đồ đạc.

Bộ phận dùng

Vỏ, thân, lá và rễ.

Thành phần hóa học

Gỗ sa mộc chứa tinh dầu, với thành phần ester 7,37%, alcol 2,39% (The Wealth of India voll. 1950, 398); cedrol (thành phần chính của tinh dầu) 60,5%, α cedren, terpinyl acetat và terpinolen. Trong khi đó, tinh dầu cất từ lá lại chứa α limonen (27,25%) và α, β pinen (CA 1992, 117, 188227 r).

Hai chất diterpen loại labdan dưới dạng đồng phân hình học là acid cunninghamic A và B được phân lập từ bột phấn hoa (CA. 118, 1993, 3861 x).

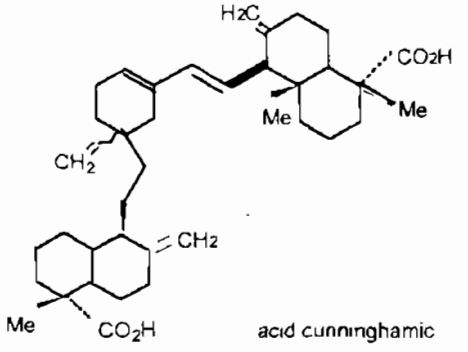

acid cunninghamic

Tinh dầu sa mộc và cedrol là thành phần có tác dụng kháng nấm và chống mối (CA. 109, 1988, 208452 a; CA. 117, 1992, 86557 f)

Cao chiết từ ngọn sa mộc với hiệu suất 5,4% (theo trọng lượng khô) chứa 10,4% các acid tự do, gồm 83,6% các acid triterpenic loại labdan và 16,4% các acid béo cao, trong đó acid oleic là thành phần chủ yếu, sáp 4% và 85,3% các chất trung tính gồm 2% hydrocarbon, 28,8% các ester của các acid bậc cao, 0,2% methyl ester của các acid diterpenic, 37,6% acetat, 1,5% triglycerid, 16,2% alcol, 10,3% sterol và 8% nhóm các hoạt chất đa chức năng khác (CA 127, 1997, 15453 q).

Phấn hoa sa mộc có β sitosterol, stigmasterol, campestrol, 24 - methylen cholesterol, cholesterol, và nhiều acid béo. Thành phần chính của các acid béo là acid oleic, linoleic, và palmitic (CA. 108, 1988, 34834p).

Sa mộc còn có các hợp chất flavonoid như robustaflavon, amentoflavon, amentoflavon 7 - methyl ester, podocarpusflavon A, ginkgetin, isoginkgetin, kayaflavon, isotetsuflavon và centdard (Trung dược từ hải I, 166).

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu nước ngoài, tinh dầu chiết từ gỗ, rễ, vỏ bào và mùn cưa của sa mộc, bôi trực tiếp lên mụn nhọt có tác dụng diệt khuẩn, mà không gây đau và rát

Tính vị, công năng

Sa mộc có vị cay, tính hơn ôn, vào các kinh tỳ và phế, có tác dụng tịch uế (tẩy bẩn) chỉ thống, tán thấp độc, hạ nghịch khí

Công dụng

Cây sa mộc thường được trồng để phục hồi rừng đã bị tàn phá. Về mặt thuốc, nhiều bộ phận của sa mộc được dùng trong những trường hợp sau:

- Vỏ rễ tươi (lượng vừa đủ) thêm ít rượu trắng giã nát, đắp chữa viêm khớp, vết thương

- Lá sa mộc tươi (160 g), nước (500 ml), sắc còn 150 ml, thêm đường, ngày uống 3 lần, mỗi lần 10 ml. Dùng 10 ngày. Chữa viêm phế quản ở người già.

- Hạt sa mộc (30 g), giã nát, sắc hoặc làm bột uống. Chữa thoát vị bẹn, di tinh.

- Dầu sa mộc bôi ngoài chữa bệnh nấm da.

Tinh dầu sa mộc có mùi thơm được dùng chữa vết thương do dụng giập, xây xát, thâm tím, thấp khớp và bệnh ngoài da.

Ở Trung Quốc, sa mộc còn được dùng chữa lở sơn do dị ứng, mụn nhọt, ghẻ lở, hắc lào, độc sang, cước khí, di tinh, thoát vị bẹn, đau răng, đau vú, viêm phế quản.

https://trungtamthuoc.com

Bài thuốc có sa mộc

Chữa đau răng

Lá sa mộc 90 g; xuyên khung, tế tân, mỗi vị 60 g. Các vị trên thái nhỏ ngâm với 800 ml rượu, lọc bỏ bã, dùng làm thuốc ngậm, không được nuốt.

715. SA NHÂN TÍM

***Amomum longiligulare* T.L.Wu**

Tên khác : Mé tré bà, co nềnh (Thái), mác nẻng (Tày); sa ngần (Dao), pa doóc (K'Dong), la vê (Ba Na).

Tên nước ngoài : Malabar cardamom, tavoy cardamom (Anh); amome à ligule longue (Pháp).

Họ : Gừng (Zingiberaceae).

Mô tả



Sa nhân tím - *Amomum longiligulare* T.L.Wu

Cây thảo, sống lâu năm, cao 1,5 - 2,5 m. Thân rễ mọc bò lan trên mặt đất. Lá mọc so le thành hai dãy, hình mác, dài 23 - 30 cm, rộng 5 - 6 cm, gốc hình nêm, đầu nhọn, mép nguyên, hai mặt nhẵn, mặt trên bóng, lưỡi bẹ mỏng, xẻ đôi; cuống lá dài 5 - 10 mm.

Cụm hoa mọc từ thân rễ thành bông, có 5 - 7 hoa màu trắng; lá bắc ngoài hình bầu dục, màu nâu, lá bắc trong dạng ống; đài dài 1,5 cm, có 3 răng nhọn; tràng hình ống dài 1,3 - 1,5 cm, chia 3 thùy, mặt ngoài có lông thưa, thùy giữa hình trứng ngược, hai thùy bên hẹp; cánh môi gần tròn, đường kính 2 - 2,6 cm, lõm, mép màu vàng, giữa có sọc đỏ, đầu cánh môi xẻ hai thùy nhỏ gập ra phía sau, không có nhị lép, chỉ nhị dài hơn bao phấn; bầu hình trụ tròn, hơi phình ở giữa, có lông trắng

Quả hình cầu, màu tím, đường kính 1,3 - 2 cm, mặt ngoài có gai ngắn, chia 3 ô; hạt có áo, đa dạng, đường kính 3 - 4 mm.

Mùa hoa quả : gần như quanh năm

Nhiều loài khác cũng mang tên sa nhân và được dùng như *Amomum vespertilis* Gagnep. (sa nhân thẩu dâu), *A. mengtzense* Tsai Chen (sa nhân khê), *A. pavieanum* Gagnep. (sa nhân sung), *A. schmidtii* Gagnep. (sa nhân hồi), *A. aurantiacum* H. T. Tsai (sa nhân đỏ), *A. biflorum* Jack. (sa nhân hai hoa), *A. repens* Sonn. (sa nhân trúc sa), *A. repoense* Pierre (sa nhân cánh) (Nguyễn Chiều, Trần Công Khánh, Trần Văn Ơn).

Phân bố, sinh thái

Chi *Amomum* Roxb. có khoảng 250 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới, đặc biệt là khu vực nhiệt đới Đông Nam và Nam Á. Ở Việt Nam, có khoảng 30 loài; Borneo 30 loài, Java 13 loài; Malaysia 18 loài .

Sa nhân tím có vùng phân bố từ đảo Hải Nam Trung Quốc, đến vùngTrung Lào và Việt Nam. Ở Việt Nam, sa nhân tím phân bố tập trung nhất ở các tỉnh Tây Nguyên. Những điểm có nhiều sa nhân tím nhất là huyện M'Đrắc (Đắc Lắc); An Khê và K'Bang (Gia

https://trungtamthuoc.com

Lai); Vĩnh Thạnh (Bình Đình); Sông Hinh (Phú Yên); Ba Tơ (Quảng Ngãi).. Ở đây sa nhân tím mọc tương đối tập trung xen lẫn với loài sa nhân trắng, trên diện tích hàng ngàn hécta rừng. Trong khi đó, ở các tỉnh phía bắc như Phú Tho, Thái Bình, Hoà Bình, Hải Dương, sa nhân tím mọc với trữ lượng ít ở trạng thái hoang dại hoặc trồng ở vườn.

Sa nhân tím là cây ưa ẩm, chịu bóng (20 - 50%) và ưa sáng trong trường hợp mọc thành những quần thể lớn thuần loài trên đất sau nương rẫy. Cây thường mọc thành đám ở ven rừng kín thường xanh, rừng thứ sinh dọc theo hành lang ven suối; sinh chồi gốc khỏe vào 2 vụ xuân - hè và hè - thu. Số nhánh con được sinh ra trong các thế hệ tang theo cấp số nhân với công bội là 1 - nghĩa là, số nhánh con sinh ra ở một thế hệ này luôn gấp đôi số nhánh đã có ở thế hệ trước cộng thêm 1 (đó là cây mẹ ban đầu) Do đó qua nghiên cứu trồng sa nhân tím ở Vĩnh Thanh (Bình Định), Tân Lạc (Hoà Bình), Yên Lập (Phú Tho) . (từ 1992 đến nay) thấy từ một nhánh con ban đầu, sau 16 - 20 tháng tuổi, đã tạo thành khóm sa nhân trung bình từ 5 - 9 cây. Ở những khóm cực đại có đến 15 - 17 cây.

Sa nhân tím có hoa quả gần như quanh năm. Tuy nhiên, ở nhiều nơi cây có 2 vụ hoa quả trong năm. Ở vụ xuân - hè, hoa bắt đầu từ giữa tháng 3, quả già vào khoảng tháng 6 - 7, đây là vụ hoa quả chính Vụ hoa quả phụ bắt đầu khoảng tháng 7, quả già vào tháng 11. Hoa quả chỉ sinh ra từ gốc những cây sau 1 năm tuổi. Cây trồng được 16 - 20 tháng tuổi, có 28,2 - 40% số nhánh có hoa quả. Trong quần thể sa nhân tím trồng lâu năm (3 - 5 năm) hay trong quần thể tự nhiên, tỷ lệ số nhánh có hoa quả có thể là 70%. So với một vài loài sa nhân đã được nghiên cứu ở Việt Nam (ví dụ loài *A. villosum* Lour.), loài sa nhân tím ra hoa quả tương đối đều hàng năm; tỷ lệ đậu quả trên các cụm hoa cũng cao hơn. Bởi lẽ, vụ hoa chính của sa nhân tím ra sớm hơn các loài sa nhân khác. Vào thời điểm đó, thời tiết ít mưa (ở miền Nam đang là mùa khô), nên sự thụ phấn của hoa có hiệu quả hơn.

Bên cạnh khả năng tái sinh vô tính khỏe, sa nhân tím còn tái sinh tự nhiên từ hạt Qua nghiên cứu trồng thử sa nhân tím từ hạt ở Bình Đình vào năm 1994 - 1995, bước đầu đã rút ra nhận xét : Hạt có tỷ lệ nẩy mầm cao. khi cây con được 3 - 4 tháng tuổi bắt đầu vào thời kỳ sinh trưởng mạnh. Cây trồng từ hạt có tốc độ đẻ nhánh khỏe. Phương thức nhân giống này mở ra triển vọng có thể phát triển trồng sa nhân rộng rãi hơn và cũng mang lại hiệu quả cao.

Việt Nam là nước có nguồn sa nhân mọc tự nhiên phong phú nhất trong khu vực. Theo những con số thống kê chưa đầy đủ, hàng năm, có thể khai thác từ vài trăm tấn đến 1000 tấn quả sa nhân khô và chủ yếu dành cho xuất khẩu. Tuy nhiên, với cách khai thác thiếu hướng dẫn như hiện nay, phần lớn quả còn non chưa đủ tiêu chuẩn thương phẩm. Kết hợp với chủ trương giao đất giao rừng cho nông dân, cần có kế hoạch phát triển trồng thêm sa nhân nhất là cây sa nhân tím. Lào, Thái Lan và Trung Quốc là những nước đang đi đầu trong việc trồng sa nhân bán tự nhiên. Riêng tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), vài năm gần đây đã trồng được trên 13.000 hecta sa nhân trên đất rừng, góp phần phủ xanh và chống xói mòn có hiệu quả.

Cách trồng

Sa nhân ưa đất tốt, ẩm, mát, không bị úng ngập, có bóng cây.

Cây được nhân giống bằng mầm rễ vào mùa xuân, là thời vụ tốt nhất. Trồng xen trong vườn cây ăn quả hoặc dưới tán rừng ở các vùng trung du, đất không cần lên luống. Sau khi làm đất, chỉ cần bổ hốc sâu 5 - 7cm, với khoảng cách 40 x 50 hoặc 50 x 50 cm, bón lót mỗi hốc 0,5 kg phân chuồng hoai mục và 100 - 150g NPK (chủ yếu là N và K) rồi đặt mầm, dùng đất nhỏ phủ kín và tưới ẩm.

Cây không cần chăm bón nhiều, ít sâu bệnh Sau khi cây mọc, thỉnh thoảng làm cỏ và đảm bảo đủ ẩm thường xuyên nhưng không để úng. Cây trồng đến năm thứ hai mới bắt đầu ra hoa. Vào tháng 2 - 4 hàng năm, bón thúc bằng nước phân chuồng, nước giải (hoặc phân đạm) và kali để giúp cây ra hoa, đậu quả.

Quả thu tập trung vào tháng 8. Cần thu hoạch đúng lúc, thu muộn hoặc thu sớm đều không tốt. Thời điểm thu tốt nhất là khi vỏ quả chuyển sang màu vàng nhưng còn rắn. Lúc này, hạt dễ tách, màu vàng có chấm đen hoặc nâu, vị chua, cay nồng Loại này được gọi là "sa nhân hạt cau".

Nếu thu muộn, hạt bị xốp, có vị ngọt, vị cay nồng đặc trưng sẽ biến mất. Loại này chứa ít tinh dầu, dễ bị mốc, mọt, khó bảo quản, có tên là "sa nhân đường".

Quả thu non có hạt màu trắng hay hơi vàng, ít cay, không chua, chất lượng kém.

Bộ phận dùng

Quả, thu hái vào tháng 6 - 9, phơi khô.

Thành phần hóa học

Quả sa nhân chứa tinh dầu với hàm lượng khoảng 0,65%. Thành phần tinh dầu gồm α pinen, camphor; β pinen, caren-3 và limonen-borneol

https://trungtamthuoc.com

Tác dụng dược lý

Tinh dầu sa nhân tím có khả năng có tác dụng kháng khuẩn tương tự như sa nhân trắng.

Tính vị, công năng

Quả sa nhân tím vị cay, tính ấm, mùi thơm, vào kinh tỳ, vị, thận, có tác dụng tán hàn, tán thấp, hành khí, khai vị, tiêu thực, kích thích tiêu hóa.

Công dụng

Quả sa nhân tím được dùng trị bụng trướng đau, đầy bụng, ăn không tiêu, tả, lỵ, nôn mửa. Liều dùng ngày 1 - 3g, có khi đến 4 - 6g. Trong thực phẩm, nhân dân thường dùng sa nhân tím làm gia vị và chế rượu mùi.

Bài thuốc có sa nhân tím

1. Chữa có thai bị lạnh bụng, đầy hơi, tiểu tiện không thông:

Sa nhân tím và hương phụ lượng bằng nhau, phơi khô, tán bột. Mỗi lần uống 3 - 4g, ngày 3 lần. Hoặc mỗi vị 8g sắc, chia làm nhiều lần uống trong ngày (Nam dược thần hiệu).

2. Chữa tiêu chảy:

Sa nhân tím, trần bì, vỏ cây vối, vỏ rut, thanh bì, thần khúc, mạch nha, mỗi vị 2g. Tất cả tán thành bột mịn, có thể làm thành viên. Mỗi lần uống 4g với nước sắc tía tô. Ngày 2 lần (Hải Thượng Lãn Ông).

3. Chữa ăn không tiêu, nôn mửa, đau bụng, trẻ em cam tích:

Sa nhân tím 4g, mộc hương 6g, chỉ thực 6g, bạch truật 4g, tán bột, rây mịn. Dùng nước sắc bạc hà nấu với gạo thành hồ rồi trộn với bột dược liệu làm viên 0,25g. Mỗi lần uống 2 - 3 viên, ngày 2 - 3 lần (Hương sa chỉ truật hoàn).

4. Chữa đau nhức răng.

Hạt sa nhân tím phơi khô, giã thành bột, chấm vào chỗ răng đau, hoặc ngâm rượu cho đặc rồi ngậm.

5. Chữa tê thấp:

Thân rễ sa nhân tím 10g, chặt nhỏ, ngâm với 100ml rượu trong 15 ngày, xoa bóp hàng ngày. Hoặc phối hợp với lá hồng bì dại (dâm hôi), nấu kỹ với nước, ngâm chân lúc nước còn ấm.

716. SA NHÂN TRẮNG

***Amomum villosum* Lour.**

Tên khác: Dương xuân sa.
Họ: Gừng (Zingiberaceae).

Mô tả

Cây thảo, cao 1 - 3 m. Thân rễ mọc bò, chằng chịt trên mặt đất. Lá không cuống mọc so le, dài 30 - 40 cm, rộng 5 - 9 cm, gốc tròn, đầu thuôn dài thành mũi nhọn, mặt trên sẫm bóng, mặt dưới nhạt, hai mặt nhẵn; lưỡi bẹ nguyên.

Cụm hoa mọc ở thân rễ thành bông, có 5 - 11 hoa màu trắng; lá bắc ngoài có mũi nhọn ở đầu, lá bắc trong có hai răng nhỏ; đài dài 1,5 - 2 cm, có 3 răng; tràng dài 2 - 2,5 cm, chia 3 thùy, thùy giữa hình khum, hai thùy bên nhỏ, cánh môi dạng thìa tròn, đường kính 1,6 - 2 cm, có sọc đỏ tía ở giữa phiến, mép nguyên, đầu cánh môi chia hai thùy nhỏ gập ra phía sau, chỉ nhị dài bằng bao phấn, bầu gần hình cầu, có lông mịn.

Quả hình cầu, có gai mịn, nguyên hoặc xẻ đôi, chia 3 ô; hạt có áo sần sùi.

Mùa hoa : tháng 4 - 5, mùa quả : tháng 6 - 7.

Loài *Amomun villosum* Lour. Còn chia làm hai thứ:

- *A. villosum* Lour. var. *villosum* T.L. Wu ex Senjen Chen. Sa nhân vỏ đỏ. Vỏ có màu đỏ nâu từ non đến già, khi chín khó tách vỏ thành 3 mảnh.

- *A. villosum* Lour. var. *xanthioides* (Wall.) T. L. Wu ex Senjen Chen. Sa nhân vỏ xanh. Quả non màu xanh lục, khi chín màu vàng lục. Vỏ quả dễ tách thành 3 mảnh.

https://trungtamthuoc.com



Sa nhân trắng - *Amomum villosum* Lour.

Phân bố, sinh thái

Sa nhân trắng phân bố rộng rãi ở Quảng Tây, Vân Nam, đảo Hải Nam (Trung Quốc), Việt Nam, Lào, Campuchia và Thái Lan.

Ở Việt Nam, so với các loài cùng chi, sa nhân trắng được coi là cây có biên độ sinh thái rộng, phân bố phổ biến khắp các tỉnh từ vùng núi (độ cao dưới 1000 m) đến trung du ở miền Bắc cũng như miền Nam. Theo kết quả điều tra nghiên cứu và thống kê của Viện Dược liệu từ năm 1961 đến nay, sa nhân trắng được ghi nhận ở 38 tỉnh thành phố, với phạm vi phân bố không liên tục lên đến hàng ngàn hecta rừng. Nhiều vùng sa nhân trắng mọc khá tập trung, được phát hiện ở các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Cạn, Bắc Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ, Hoà Bình, Sơn La, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Đắc Lắc và Kon Tum.

Sa nhân trắng ưa khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng và ẩm. Ở các tỉnh miền núi giáp biên giới phía bắc hoặc ở tỉnh Quảng Tây và Vân Nam - Trung Quốc, nơi có khí hậu thiên về á nhiệt đới, cây vẫn sinh trưởng, phát triển tốt. Điều đó khẳng định sa nhân trắng là loại cây có khả năng thích nghi khá rộng. Cây đặc biệt ưa ẩm, chịu bóng và có thể ưa sáng, thường mọc tập trung thành đám ở ven rừng, dọc theo hành lang ven suối, ven các lối đi trong rừng. Đôi khi, thấy cây còn sót lại trong các bờ nương rẫy. Ở những nơi có cây phân bố tập trung thường là các kiểu rừng thường xanh ẩm, nhưng đã bị nơi thứ sinh với độ tàn che khoảng 20 - 40%. Sa nhân trắng mọc xen lẫn với một vài loài cây bụi và để lấn át các loài cỏ quyết khác.

Sa nhân trắng ra hoa quả hàng năm, mùa hoa ở các tỉnh phía nam thường sớm hơn ở các tỉnh phía bắc từ 20 đến 30 ngày. Tuy nhiên, sự ra hoa kết quả hàng năm của cây rất thất thường. Ở những lô trồng thí nghiệm cũng như khoanh nuôi tự nhiên (thuộc đề tài KY-02-04) tại Bình Định, Hoà Bình và Thái Nguyên, từ năm 1992 - 1996, có 2 năm cây ra hoa nhiều nhưng không thu được quả nào. Hiện tượng này cho đến nay chưa được nghiên cứu và giải trình một cách cụ thể.

Khả năng tái sinh chồi tự nhiên của sa nhân trắng cũng đã được xác định là tăng theo cấp số nhân, giống như loài sa nhân tím kể trên.

Cách trồng

Giống như sa nhân tím.

Bộ phận dùng

Quả sa nhân trắng thu hái lúc gần chín, bóc vỏ lấy khối hạt màu trắng, phơi khô. Có thể chế biến như sau:

- *Sa nhân sao* : Để cả quả, hay bóc vỏ lấy hạt, sao vàng đến khi có mùi thơm. Có thể sao sém cạnh hoặc sao đen.

- *Sa nhân chích muối* : Sa nhân trắng 10 kg, muối ăn 1,5 kg, nước vừa đủ. Hoà muối vào nước, khuấy cho tan, đổ sa nhân vào ngâm 30 phút cho ngấm hết muối, rồi sao cho khô vàng. Có thể sao sa nhân đến khi có mùi thơm, vẩy nước muối vào, rồi tiếp tục sao đến khô.

- *Sa nhân chích gừng* : Sa nhân trắng 10 kg, gừng tươi 1 kg. Rửa sạch gừng, cắt lát, giã nát vắt lấy nước cốt. Thêm nước giã tiếp làm nhiều lần để vắt kiệt dịch gừng rồi tẩm đều vào sa nhân. Khi dược liệu hút hết dịch gừng, sao cho khô.

Thành phần hóa học

Quả sa nhân trắng chứa tinh dầu với hàm lượng 2 - 3%. Tinh dầu có các chỉ số sau : $d_{20}^{20^0}$ 0,9654 ; α_D^{20} +41,62 ; $n_D^{20^0}$ 1,4736; chỉ số acid 2,14; chỉ số ester 108,6. Quy ra acetat bornyl : 38,6% ; chỉ số ester sau khi acetyl hóa 158,2 quy ra borneol 45,4%. Hằng số điện môi 7,11.

Thành phần tinh dầu sa nhân trắng gồm D. camphor (33,2%), D. bornyl acetat (26,5%), borneol (19,4%), D limonen (7%) camphen (7%), paramethoxy trans-cinnamat, phellandren (2,3%)

https://trungtamthuoc.com

pinen 1,1% (Lê Tùng Châu, công trình NGKH Viện Dược liệu 1972-86 trang 184).

Theo Prosea 1999, quả sa nhân trắng có 3% tinh dầu gồm bornyl acetat (34%) camphor (27%) borneol (13%) camphen (10%) limonen (7%) và một lượng nhỏ α và β pinen và myrcen

Tinh dầu sa nhân trắng trồng ở Vân Nam có ethyl octacosat, docosyl hexylat, stigmast 4 ene 3 dion, β sitosterol, dancosterol và emodin

Monoglucosid được tìm thấy trong cành của cây (Tan Xin - Du Yuancheng; CA. 122, 1995, 183228K).

Liu Mixing, Wang Wei đã phân tích sắc ký tinh dầu sa nhân trắng (GC. MS , GC FTIR) và tách được 38 thành phần gồm các monoterpen, sesquiterpin, terpenoxyd của translinalol và caryophylen (CA 127, 1997, 245494h).

Các nguyên tố vi lượng là Zn, Cu, Co cũng phát hiện được trong quá trình chế biến (Jiang. Lin; Li Zhengyu CA. 113, 1990. 86484 p).

Hoang Shaoqyan và cộng sự lại cho rằng hàm lượng của Mn, Zn có khác nhau tùy theo vùng.

Tác dụng dược lý

Trong thử nghiệm *in vitro*, tinh dầu sa nhân trắng có tác dụng ức chế các vi khuẩn theo thứ tự hoạt tính giảm : *Bacillus subtilis*, *Bacillus mycoides*, *Diplococcus pneumoniae*, *Mycobacterium tuberculosis*, *Proteus vulgaris*, *Shigella dysenteriae*, *Salmonella typhi* và có tác dụng diệt amíp trên *Entamoeba moshkowskii* với nồng độ ức chế thấp nhất là 1.2560

Cao nước của một chế phẩm thuốc cổ truyền Triều Tiên được bào chế từ hạt sa nhân trắng, nhân sâm, cam thảo, kim ngân và một số dược liệu khác, có tác dụng làm tang thời gian sống của chuột nhắt trắng được cấy sarcom 180 trong phúc mạc, và làm giảm cố ý nghĩa độc tính gây chết của cis-platin (45 µmol/kg tiêm dưới da) và tác dụng độc hại thận của cis-platin (35 µmol/kg tiêm dưới da) ở chuột nhắt và chuột cống trắng. Hồng cầu và bạch cầu giảm đáng kể ở chuột cống trắng điều trị với cis-platin, trong khi ở chuột điều trị với cis-platin cùng với chế phẩm thuốc, độc tính về huyết học của cis-platin (35 µmol/kg tiêm dưới da) giảm rõ rệt

Bài thuốc gồm hạt sa nhân, câu đằng, lá tre non và 7 dược liệu khác đã được áp dụng cho 32 bệnh nhân được chẩn đoán có xơ mỡ động mạch ở lứa tuổi trên 45, có cholesterol máu từ 220 mg% trở lên, trong đó 12 bệnh nhân có kèm theo tăng huyết áp Thuốc được dùng uống dưới dạng viêm hoàn trong 30 - 60 ngày Kết quả có 22/32 bệnh nhân đạt kết quả tốt, và 9/32 người đạt kết quả vừa. Kết quả tốt hơn ở bệnh nhân có tăng cholesterol máu mà không kèm theo tăng huyết áp Có bệnh nhi sốt cao, đi ngoài ra phân có chất nhầy và máu, và sau đó không nói và tay chân không cử động được, đã được uống bài thuốc Lục quân gia giảm gồm sa nhân 4g, rau má 10g; đảng sâm, thổ phục linh, bạch giới tử, mỗi vị 8g, bạch truật, bạch biển đậu, đương quy, bạch thược, mỗi vị 6g; cam thảo, trần bì, thạch xương bồ, mỗi vị 4g. Sau một thời gian điều trị, bệnh nhi đã bình phục, nói và đi lại được. Trong một thử nghiệm lâm sàng, hạt sa nhân có hiệu quả điều trị rõ rệt trên viêm loét dạ dày - tá tràng.

Tính vị, công năng

Sa nhân trắng có vị cay, mùi thơm, tính ấm, vào 3 kinh thận, tỳ, vị, có tác dụng ôn trung, hành khí, chỉ thống, khai vị, tiêu thực, an thai

Công dụng

Sa nhân trắng là vị thuốc kích thích và giúp tiêu hóa, chữa tỳ vị khí trệ, ăn không tiêu, đau bụng lạnh, tiêu chảy, nôn oe, đông thai, kiết lỵ thuộc hàn. Ngày dùng 3 - 6g dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán, thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác Còn được dùng làm gia vị và chế rượu mùi.

Kiêng kỵ : Âm hư, nội nhiệt không nên dùng. Dùng ngoài hạt sa nhân trắng, giã nhỏ thành bột, chấm vào răng đau, hoặc ngâm rượu cho đặc rồi ngâm để chữa đau răng. Thân rễ của cây (10g) cắt nhỏ, ngâm với 100 ml rượu trong 15 ngày, dùng xoa bóp hàng ngày chữa tê thấp

Ở Trung Quốc, sa nhân trắng được dùng trị rối loạn về dạ dày và tiêu hóa, nôn, ăn không ngon, khó tiêu, cơn đau bụng, tiêu chảy. Ngoài tác dụng bổ, gây trung tiện, làm dễ tiêu, sa nhân trắng còn là thuốc điều kinh và hạ sốt. Đôi khi được chỉ định để chữa lao có khái huyết, bệnh gan, tử cung và thấp khớp. Hạt sa nhân trắng thường có trong thành phần các thuốc lợi tiêu hóa, trị ho và cảm lạnh.

Bài thuốc có sa nhân trắng

1. Chữa tiêu chảy cấp tính.

a) Sa nhân 8g; hoắc hương 12g; vỏ vối 10g; vỏ rụt, trần bì, hương phụ, hạt vải, mỗi vị 8g. Tán bột, làm viên, uống ngày 10g, hay sắc uống ngày một thang.

b) Sa nhân 12g; bạch biển đậu 20g; thảo quả, ô mai, sán dây, mỗi vị 12g; cam thảo 6g. Tán bột làm thành viên, mỗi ngày uống 20g với nước chè đặc.

https://trungtamthuoc.com

2. Chữa tiêu chảy mạn tính:

a) Sa nhân 8g; bố chính sâm, cu mài, ý dĩ sao, mỗi vị 12g, trần bì 8g; gừng khô, vỏ rụt, mỗi vị 6g. Sắc uống, ngày một thang

b) Sa nhân 6g; bạch truật, đảng sâm, hoài sơn sao, ý dĩ sao, mỗi vị 12g; phục linh, trần bì, mỗi vị 8g; cam thảo 6g. Sắc uống, ngày một thang

3. Chữa viêm loét dạ dày - tá tràng

a) Sa nhân 8g, hương phụ 10g; diên hồ sách, khổ luyện tử, mỗi vị 8g; trầm hương, chích cam thảo, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

b) Sa nhân 10g; lá khôi 20g; sâm Bố Chính 12g; mộc hương 10g; bán hạ chế, trần bì, mỗi vị 6g; gừng 4g. Sắc uống ngày một thang

4. Chữa phụ nữ hay bị sẩy thai

Sa nhân 8g; đảng sâm 16g; bạch truật, thục địa, bạch thược, tục đoạn, mỗi vị 12g; phục linh, đương quy, hoàng cầm, mỗi vị 8g; xuyên khung 6g; cam thảo 4g. Sắc uống trong ngày

5. Chữa rối loạn tiêu hóa kéo dài ở trẻ em:

Sa nhân 20g; ý dĩ, hoài sơn, liên nhục, đảng sâm, bạch biển đậu, mỗi vị 100g; cốc nha 30g; trần bì, nhục khấu, mỗi vị 20g. Ba vị sa nhân, trần bì, nhục khấu sắc nước đặc, các vị khác tán bột mịn, làm thành dạng cốm. Trẻ em 1 - 3 tuổi, ngày uống 12 - 16g chia 2 lần (Cốm bổ tỳ)

6. Chữa tăng huyết áp

Sa nhân 6,6g, dỗ trọng 33g, hoàng bá 10g, cam thảo 6,6g. Khi có bệnh tim, thêm quế 6,6g. Sắc uống ngày một thang.

7. Phòng chống sot rét

Sa nhân vài hạt nhâm an hay an trâu với sa nhân và nuốt nước.

8. Chữa chứng tăng cholesterol máu.

Sa nhân 8g; phòng đảng sâm, dây câu đằng, củ chóc (chế), mỗi vị 15g; củ tóc tiên (bỏ lõi), thạch cao, bạc hà (hoặc phòng phong), vỏ quýt, mỗi vị 12g; cúc hoa vàng, lá tre non, mỗi vị 10g. Làm thành viên hoàn, ngày uống 20 - 30g

717. SA SÂM BẮC

***Glehnia littoralis* F. Schmidt ex Miq.**

Tên nước ngoài: Coastal glehnia
Họ: Hoa tán (Apiaceae)

Mô tả

Cây thảo, sống nhiều năm, cao 20 - 30 cm. Rễ hình trụ dài và nhỏ. Lá kép lông chim, mọc so le, màu lục hơi vàng, các lá chét xẻ 3 thùy hình bầu dục, đầu nhọn, mép khía răng; cuống lá dài có khía rõ và bẹ to, màu tím, có lông mịn.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành tán kép, không có lá bắc to, lá bắc nhỏ 8 - 12 hình mác thuôn; hoa nhỏ, 15 - 20 cái, màu trắng ngà.

Quả bế đôi, có cánh và có lông ; hạt màu vàng nâu

Mùa hoa quả : tháng 4 - 6

Phân bố, sinh thái

Sa sâm bắc có nguồn gốc ở vùng Đông Á, được trồng khá phổ biến ở Trung Quốc và Nhật Bản. Cây được nhập từ Trung Quốc vào Việt Nam từ đầu những năm 60. Cây trồng ở Trại cây thuốc Sa Pa (Viện Dược liệu) đã thích nghi và ra hoa kết quả, hạt già rơi xuống đất đã nảy mầm mới cách tự nhiên. Tuy nhiên, do chưa chú trọng nghiên cứu phát triển, nên gần đây cây đã bị mất giống.

Cách trồng

Sa sâm bắc ưa đất cao ráo, thoát nước, màu mỡ, tơi xốp, có độ pH 6,5 - 7, thích hợp nhất là mùn núi, có tầng canh tác dày ở những nơi khí hậu mát như Sa Pa, Tam Đảo. Tuy vậy, cây chưa được trồng lớn. Dưới đây xin giới thiệu cách trồng của Trung Quốc để tham khảo

Cây được nhân giống bằng hạt. Hạt được lấy ở cây 2 năm tuổi. Vào tháng 6 - 7, khi quả chín có màu vàng nâu thì thu về, phơi khô, bảo quản cẩn thận đến tháng

https://trungtamthuoc.com

9 - 10 hoặc tháng 1 - 2 năm sau đem gieo. Trước khi gieo, cần ngâm hạt trong Boóc-đô 0,5 - 0,7% trong 10 phút để phòng trừ nấm bệnh, sau đó vớt ra, rửa sạch, để ráo. Có thể gieo thẳng hoặc gieo trong vườn ươm, sau đánh cây con đi trồng.

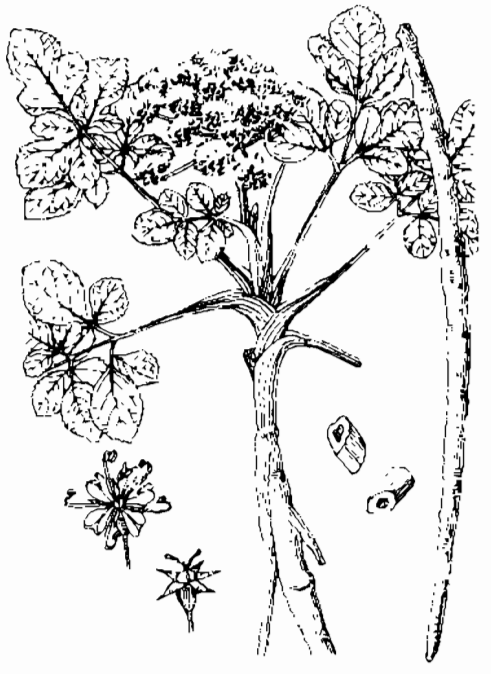

Sa sâm bắc - *Glehnia littoralis* F. Schmidt ex Miq.

Đất cần cày bừa kỹ, đập nhỏ, lên luống cao 30 - 35cm, rộng 70 - 90 cm.

Mỗi hecta cần bón lót 20 tấn phân chuồng, 200 kg supe lân, 100 kg kali hoặc 300 kg tro thảo mộc. Tốt nhất nên bón phân theo rạch, sâu 5 - 7 cm, cách nhau 20 cm. Sau đó, gieo hạt, phủ đất dày 2 cm rồi tưới nước. Khi hạt mọc thì tỉa dần, định khoảng cách cuối cùng từ 15 đến 20 cm.

Nếu gieo hạt ở vườn ươm, khi cây con có 3 - 4 lá thật, đánh ra trồng. Cách làm đất, bón phân và khoảng cách trồng giống như gieo thẳng.

Sa sâm trồng 2 năm mới được thu hoạch. Mỗi năm cần bón thúc phân 2 - 3 lần. Năm đầu, lần thứ nhất bón vào lúc cây có 3 - 4 lá thật, lần thứ hai vào tháng 5 - 6 và lần thứ ba vào tháng 7 - 8. Năm thứ hai bón vào các tháng 2 - 3, 5 - 6 và 7 - 8. Tốt nhất là bón thúc bằng nước phân chuồng, nước giải ngâm kỹ hoặc NPK (1.2) với lượng 100 kg/ha/lần. Ngoài ra, đầu mùa đông thứ nhất, nên bón thêm 10 - 15 tấn phân chuồng mục.

Sa sâm bắc hay bị bệnh đốm nâu hại lá và hoa, nhất là lúc mưa nhiều, độ ẩm cao. Vì vậy, cần thường xuyên vỡ xáo, thoát nước kịp thời để đất luôn tơi xốp, thông thoáng và định kỳ phun Boóc-đô 1% để phòng trừ.

Vào tháng 11 - 12 năm sau, cây tàn lụi, có thể thu hoạch. Rễ củ thu về cần rũ sạch đất, nhúng vào nước sôi vài phút, bóc vỏ rồi phơi hay sấy khô. Chú ý không nhúng quá lâu, rễ bị gãy, nhúng quá nhanh, khó bóc vỏ.

Bộ phận dùng

Rễ

Thành phần hóa học

Rễ sa sâm bắc chứa tinh dầu, acid triterpenic, β-sitosterol, polysaccharid, nhiều dẫn chất coumarin : bergapten, xanthotoxol, xanthotoxin, imperatorin, isoimperatorin, psoralen, 8 - geranyloxypsoralen, alloiso-imperatorin, marmesin, scopoletin, [8 - (1, 1-dimethylalyl-5-hydroxypsoralen], [7- O - (3, 3-dimethylalyl) scopoletin. [Trung dược từ hải I, 1993]

Ở Nhật Bản, sa sâm bắc được phân loại thành 2 typ: typ N và typ S. Typ N mọc ở phía bắc và chứa hơn 0,1% furocoumarin như imperatorin, isoimperatorin và 8-geranylpsoralen. Typ S mọc ở phía nam chứa dưới 0,1% các hợp chất nói trên. Ngoài ra, cả 2 typ đều có panaxydol.

Tỷ lệ giữa panaxydol và furocoumarin là 0/2 ở typ N và 10/100 ở typ S. (Itoh Akiko và cs, 1997, CA 127 : 15.431 F).

Quả chứa phelopterin, dầu béo, acid petroselinic. Quả tươi chứa imperatorin. (Trung dược từ hải I, 1993)

Tác dụng dược lý

- *Tác dụng hạ sốt, giảm đau*. Dạng chiết bằng ethanol từ sa sâm bắc trên thỏ bình thường cũng như trên thỏ gây sốt thực nghiệm đều có tác dụng hạ sốt. Trên thỏ gây cảm giác đau bằng phương pháp kích thích điện tủy răng, thuốc có tác dụng giảm đau.

- *Tác dụng đối với tim mạch*: Dạng chiết nước sa sâm bắc thí nghiệm trên tim ếch cô lập với nồng độ thấp có tác dụng tăng cường co bóp, nồng độ cao ức chế co bóp dẫn đến tim ngừng đập; Những hiện tượng này có thể hồi phục. Đối với tim ếch tại chỗ, thuốc cũng có tác dụng tương tự.

Trên thỏ gây mê, dịch chiết nước sa sâm bắc tiêm tĩnh mạch có tác dụng gây tăng huyết áp, tăng hô hấp. Khi cắt đầy thần kinh phế vị, tác dụng trên văn tồn tại.

- *Tác dụng đối với hệ miễn dịch*. Polysaccharid của sa sâm bắc cũng như hydrocortison có tác dụng ức chế miễn dịch.

https://trungtamthuoc.com

Tính vị, công năng

Sa sâm bắc có vị ngọt, hơi đắng, tính hơi hàn, vào 2 kinh phế, vị, có tác dụng dưỡng âm, thanh phế, ích vị, sinh tân, khử đờm

Công dụng

Sa sâm bắc được dùng chữa phế nhiệt ho khan, ho lâu ngày, lao phổi đờm có máu.

Liều dùng : Ngày 12 - 20g, dưới dạng nước sắc, cao hoặc viên hoàn. Chú ý: bệnh nhân ho phong hàn, vị hư không được dùng.

Bài thuốc có sa sâm bắc

1. Chữa hư lao, thổ huyết, nóng sốt, gầy gò, phổi yếu, mạch nhanh, khó thở:

Sa sâm bắc và mạch môn mỗi vị 20g. Sắc nước uống

2. Chữa âm hư hỏa viêm, ho không có đờm, ho lao, sốt, miệng dắng, khát

Sa sâm bắc, mạch môn đông, tri mẫu, xuyên bối mẫu, thục địa, miết giáp, địa cốt bì, mỗi vị 120g. Chế thành viên hoàn hoặc dạng cao. Mỗi buổi sáng uống 10g với cháo trắng

718. SA SÂM NAM

Launaea sarmentosa (Willd.) Merr. et Chun

Tên đồng nghĩa	*Launaea pinnatifida* Cass
Tên khác:	Cỏ chân vịt, hải cúc
Tên nước ngoài:	Pissenlit maritime, salade des dunes (Pháp).
Họ:	Cúc (Asteraceae).

Mô tả

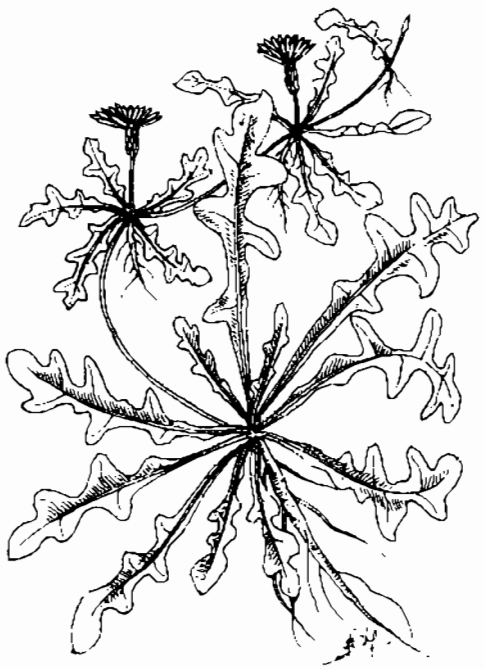

Sa sâm nam - *Launaea sarmentosa* (Willd.) Merr. et Chun

Cây thảo, sống lâu năm. Rễ mảnh, mềm, màu vàng nhạt. Thân bò dài 20 - 30 cm, bén rễ ở các mấu và mọc chồi thành cây mới. Lá mọc thành hoa thị, phiến hình mác dài 3 - 8 cm, rộng 0,5 - 1,5 cm, chia thùy lông chim không đều, gốc thuôn dần, đầu tù tròn, các thùy to dần về phía đầu lá.

Cụm hoa thưa, mọc ở giữa túm lá thành đầu hình trụ; lá bắc ngoài không đều, lá bắc trong hàng nhau; hoa màu vàng, mào lông màu trắng, trang hình lưỡi có ống ngắn, 5 răng nhỏ; nhị 5.

Quả bế hình trụ có cạnh và mào lông dễ rụng.

Mùa hoa quả : tháng 4 - 6.

Phân bố, sinh thái

Chi *Launaea* Cass. gồm một số loài đều là cây thảo, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới thuộc châu Á và châu Phi. Ở Việt Nam có 2 loài, loài sa sâm nam chỉ thấy phân bố ở vùng ven biển và các đảo lớn, từ Quảng Ninh, Hải Phòng vào đến Đồng Nai. Cây cũng phân bố ở vùng ven biển phía nam Trung Quốc (đảo Hải Nam), Ấn Độ, Ai Cập và một số nơi ở châu Phi

https://trungtamthuoc.com

Sa sâm nam có phần trên mặt đất thường lụi vào mùa đông (ở các tỉnh phía bắc). Toàn bộ phần rễ và gốc sẽ mọc lên chồi mới vào cuối mùa xuân hoặc đầu mùa hè năm sau. Cây ưa sáng, chịu được mặn, thường mọc trên bãi cát ven biển, thành từng đám hoặc rải rác thành khóm riêng rẽ lẫn với một số loài cây thảo khác như muống biển, cỏ chông, dừa cạn, củ gấu biển... Cây ra hoa quả hàng năm, quả có túm lông thuận lợi cho việc phát tán nhờ gió

Bộ phận dùng

Toàn cây thu hái vào các tháng 3 - 4 và 8 - 9, rửa sạch bằng nước vo gạo, đồ chín rồi phơi khô. Có nơi thu hái về rửa sạch, ngâm nước phèn chua 1/5 hoặc 2/5, phơi cho se, xông diêm sinh hơn một giờ rồi mới phơi khô (Đỗ Tất Lợi - Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam, 1999, trang 816).

Tính vị, công năng

Sa sâm nam có vị ngọt, nhạt, hơi đắng, tính mát, vào kinh phế, có tác dụng bổ, mát phổi, giảm ho, long đờm, lợi sữa, nhuận tràng, lợi tiểu.

Công dụng

Lá sa sâm nam được dùng làm rau ăn sống như rau xà lách hoặc nấu canh

Toàn cây để tươi được dùng làm thuốc lợi sữa cho người và trâu bò. Ngày 20 - 30g Toàn cây hoặc lá, giã nát đắp chữa đau khớp phồng rộp do chạm phải con sứa khi tắm biển

Rễ cây phơi khô sao vàng chữa sốt, háo phổi, ho khan, ho có đờm. Ngày 15 - 20g, sắc uống Để nhuận tràng, lợi tiểu, có thể dùng rễ dạng sống, không phải sao.

Bài thuốc có sa sâm nam

1. Thuốc bổ mát chữa cảm sốt

Rễ sa sâm nam, rễ vú bò, hà thủ ô, bạch truật nam, rễ gai, mỗi vị 20g; hoài sơn, rễ sài hồ nam, cam thảo, mỗi vị 12g; trần bì 8g; gừng 4g. Tất cả phơi khô, thái nhỏ, sắc uống làm 2 lần trong ngày Có thể tán nhỏ, rây lấy bột, trộn với mật ong, làm viên, uống mỗi lần 10 - 20g, ngày 2 - 3 lần

2. Chữa viêm phổi, ho đờm, tức ngực

Rễ sa sâm nam 15g, tía tô 10g, gừng nướng 5 lát, cửu lý hương sao 4g, chè tàu 2g, chanh non 1 quả (thái mỏng sao). Sắc uống làm 2 lần trong ngày (kinh nghiệm của Hội y học dân tộc Quảng Nam - Đà Nẵng).

719. SẢ

***Cymbopogon* spp.**

Tên khác: Cỏ sả, hương mao, sả chanh, cà phéc (Tày), phắc châu (Thái), chà gụn (Dao), mờ b'lạng (K'Ho).

Tên nước ngoài: Lemon grass, ginger grass, citronella grass, citron-grass (Anh); citronelle, herbe de citron, verveine des Indes occidentales (Pháp)

Họ: Lúa (Poaceae).

Mô tả

Sả có nhiều chủng loại khác nhau. Một số loài đang được trồng phổ biến và sử dụng nhiều ở Việt Nam.

1. Cymbopogon nardus (L.) Rendl Sả thân xoè, sả chanh

Cây thảo, sống lâu năm, cao đến 2 m. Thân ngắn có đốt Lá hình dải, ngắn hơn dóng thân, phẳng, gốc hẹp, đầu nhọn, dài 55 - 75 cm, rộng 2,2 - 2,5 cm, mép sắc, không lông hoặc có ít lông ở phần gốc; bẹ lá thuôn dài.

Cụm hoa mọc thành chùy dài 60 - 80 cm hoặc hơn; bông giả hình chùm không đều, xếp từng đôi một, có một gié dài, một gié ngắn, có đốt ngắn; hoa màu tím hoặc nâu hồng, hoa lưỡng tính hình mác nhọn, không có râu gai; hoa đực có cuống, hình ellip hoặc hình mác, đỉnh có hai răng ngắn, mép có lông,

https://trungtamthuoc.com

nhị 3, bao phấn 2 ô, xếp song song, bầu nhẵn, khi khô màu nâu sẫm.

Mùa hoa : tháng 12 - 1.



Sả - *Cymbopogon* sp

2. *Cymbopogon pendulus* Stapf

Cây thảo, mọc thành bụi, cao 2 m hoặc hơn. Lá có bẹ dài ôm thân, có khía dọc màu hồng hoặc màu lục; lưỡi bẹ mỏng, dễ gãy, phiến lá hình dải dài 0,7 - 1 m, gân giữa màu trắng, không lông, hai mặt ráp, mép sắc

Cụm hoa mọc thành chùy dài hơn 50 cm, chia nhánh đều nhau, mảnh và có đốt; hoa lưỡng tính không cuống, màu nâu hồng, có râu gai; hoa đực có cuống dạng máng nông, có lông, màu tím hồng, đỉnh có 2 răng nhọn, mép mỏng cong, nhị 3, bao phấn 2 ô xếp song song, bầu nhẵn Mùa hoa : tháng 1 - 2.

3. *Cymbopogon tortilis* A. Camus Sả chanh Ấn Độ.

Cây thảo, sống lâu năm, cao 0,5 - 1 m, khi có hoa cao 1,5 - 1,6 m Thân có lông trắng ở các mấu, màu vàng hay phớt hồng. Lá hình dải, dài 30 - 50 cm, rộng 0,6 - 1,2 cm; bẹ lá màu tím, không lông, có sọc, lưỡi bẹ dạng vảy mỏng

Cụm hoa mọc thành chùy to, dày, dài 50 - 60 cm hay hơn; bông giả xếp đối một, lúc non mọc thẳng đứng, sau hơi choãi ra, màu tím hoặc nâu hồng, có đốt; hoa màu hồng nhạt hay tím nhạt; hoa lưỡng tính không cuống, hình mác nhọn, có râu gai cong; hoa đực có cuống hình máng, có lông trắng, không có râu gai, nhị 3 bao phấn 2 ô xếp song song; bầu nhẵn Mùa hoa : tháng 10 - 12

4. *Cymbopogon flexuosus* Stapf.

Cây thảo, dạng bụi, cao 1,6 m (chưa có hoa), 2 - 2,5 m (khi có hoa), có dóng dài. Lá hình dải, dài 0,6 - 1,2 m, rộng 1,5 - 2 cm, ráp ở hai mặt, bóng, mép sắc, không lông, bẹ lá màu tím, có sọc, lưỡi bẹ mỏng, màu tím



Cymbopogon flexuosus Stapf

Cụm hoa mọc thành chùy, dài 60 - 70 cm, chia nhiều nhánh nhỏ, dài và cong, gié dài 1,5 - 1,6 cm; hoa màu tím hồng; hoa lưỡng tính không cuống, hình mác nhọn, có râu gai; hoa đực có cuống dạng máng, hình mác; nhị 3, bao phấn 2 ô xếp song song, bầu nhẵn Mùa hoa : tháng 11 - 12.

5. *Cymbopogon martinii* Stapf.

Cây thảo, cao 1,5 - 2 m, có dóng dài Lá hình dải, dài 20 - 30 cm, rộng 0,5 - 1 cm, ráp ở hai mặt, mép sắc, không lông; bẹ lá ôm thân, không lông.

Cụm hoa là một chùy, chia nhiều nhánh mảnh, dài, hoa dài, hình mác nhọn, màu hồng đỏ, trắng hoặc nâu

Loài sả này có mùi thơm như hoa hồng, nên được gọi là sả hoa hồng hay sả Palmarosa

Thứ *Cymbopogon martinii* var. *sofia* được nhập từ Ấn Độ đã phân chia thành nhiều dạng: dạng thân lá tím, dạng thân lá trắng; cây mang hoa phấn trắng, cây mang hoa phấn đỏ, phấn hồng; dạng có cụm hoa hình bông đơn, dạng có cụm hoa bông kép

https://trungtamthuoc.com



Cymbopogon martinii var. *sofia*

Phân bố, sinh thái

Sả là loại cây được con người sớm biết sử dụng. Các mẩu sả khô đã được phát hiện trong các lăng mộ Ai Cập cổ có niên đại cách đây khoảng 3000 năm. Trên thế giới, chi *Cymbopogon* Spreng. có tổng số khoảng 120 loài, trong đó, 55 loài có chứa tinh dầu phân bố ở vùng nhiệt đới châu Á; hiện 13 loài đã được trồng ở các mức độ khác nhau. Đáng chú ý nhất là 4 loài sau :

1. Sả chanh. Nguồn gốc chưa biết chính xác, nhưng nhiều người cho rằng từ Malaysia. Được trồng nhiều ở các nước Đông Nam Á, Ấn Độ và Trung Quốc. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, cây mới được du nhập sang Nam và Trung Mỹ, Madagasca và châu Phi. Ở Việt Nam, sả chanh cũng được trồng từ lâu đời trong nhân dân, để làm gia vị, làm thuốc, nấu nước gội đầu và cất tinh dầu.

2. Sả Java. Có nguồn gốc ở Nam Ấn Độ hay Srilanca, được trồng nhiều ở các nước ở Đông Nam Á, Ấn Độ, Braxin, Trung Quốc, Ghana, Guatemala, Haiti và Honduras.

3. Sả dịu. Nguồn gốc ở phía tây Ghats - Ấn Độ, còn thấy mọc hoang ở Myanma và Thái Lan. Sả dịu đã được trồng khá phổ biến ở các nước trong vùng Đông Nam Á, Ấn Độ và Madagasca. Ở một số nơi tại Ấn Độ, Thái Lan..., sau trồng trọt cây bị bỏ hoang dại hóa trở lại.

4. Sả hoa hồng. Bao gồm 4 - 5 giống khác nhau (cultivar.) thuộc 2 nhóm var. *martini* và var. *sofia*. Cây có nguồn gốc ở Ấn Độ và từ đầu thế kỷ 20, bắt đầu được trồng. Đến năm 1930, được nhập vào Indonesia và một số nước khác trong khu vực Đông Nam Á. Sả hoa hồng còn được trồng ở Braxin, Guatemala, Honduras, Madagasca và một số nước khác ở châu Phi. Các giống sả hoa hồng được trồng nhiều trên thế giới thường thuộc nhóm var. *martini*. Riêng ở Ấn Độ, có trồng thêm nhóm var. *sofia*. Sả hoa hồng trồng ở Việt Nam hiện nay thuộc nhóm var. *martini* do một số nhà nghiên cứu ở Viện Dược liệu, trực tiếp đưa từ Ấn Độ về.

Cây được trồng ở một số tỉnh đồng bằng, trung du Bắc Bộ; Trung Bộ và Tây Nguyên đã tỏ ra thích nghi, sinh trưởng và phát triển tốt.

Các loài sả trồng cũng như mọc hoang dại nói chung thuộc loại cây ưa sáng và có khả năng chịu hạn cao. Nhiệt độ trung bình thích nghi cho cây sinh trưởng phát triển mạnh là 22 - 26°C, nhiệt độ tối cao trung bình có thể đến 40°C. Các loài sả có thể sống được trên nhiều loại đất, kể cả ở một số vùng đất tương đối khô cằn, trơ sỏi đá. Tuy nhiên trong mùa sinh trưởng phát triển mạnh, nhu cầu nước cho cây thường khá cao. Cây trồng ở các tỉnh phía bắc có hiện tượng ngừng sinh trưởng vào mùa đông. Các loài sả có khả năng đẻ nhánh khỏe. Từ một nhánh trồng ban đầu, sau 1 năm đã trở thành một khóm lớn, có đến 50 nhánh. Các loại sả trồng nếu không bị cắt tỉa, sẽ ra hoa quả hàng năm. Ở Việt Nam, dường như mới chỉ có loài sả hoa hồng được nhân giống bằng hạt.

Sản lượng của tinh dầu sả trên thế giới mỗi năm khoảng trên 6000 tấn, trong đó, riêng loài sả Java đã chiếm 4000 - 5000 tấn. Indonesia là nước cung cấp khối lượng tinh dầu sả lớn nhất (chủ yếu là sả Java), sau đến Ấn Độ, một vài nước khác ở Đông Nam Á và Braxin (PROSEA Vol. 19-Essential-oil plants, 1999, 95-110). Ở Việt Nam, nhiều địa phương đã trồng sả, ở quy mô nông trường như Tam Đảo - Vĩnh Phúc, Phúc Thuận - Thái Nguyên, Đắc Lắc, Kon Tum, Đồng Nai, Tây Ninh... Nhưng nhìn chung sản lượng tinh dầu sả của Việt Nam còn thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực.

Cách trồng

Các loài sả nói chung đều là những cây sống khỏe, có sức chống chịu tốt và có thể trồng được trên nhiều loại đất, trừ những nơi úng ngập.

Ở các tỉnh phía bắc, sả được trồng 2 vụ, vụ chính vào tháng 2 - 3 và vụ thu đông vào tháng 8 - 9. Ở

https://trungtamthuoc.com

miền Nam, thường trồng vào cuối mùa khô, đầu mùa mưa (tháng 6 - 7).

Đất trồng sả thích hợp nhất là đất đỏ, đất phù sa cổ hoặc đất đồi xám. Đất cần cày bừa kỹ, nhặt sạch cỏ, lên thành luống hoặc không, nhưng cần làm rãnh thoát nước. Nếu đất dốc, cần bố trí hệ thống bờ ngăn để chống xói mòn.

Trung bình, mỗi hecta cần bón lót 10 - 15 tấn phân chuồng, 300 kg supe lân và 100 kg kali.

Trừ loài sả hoa hồng được nhân giống bằng hạt, các loại sả khác đều nhân giống bằng hom. Chọn những hom khỏe, mập, dài 30 - 40 cm, cắt hết lá, để lại phần gốc thân dài 10 - 15 cm để làm giống. Mỗi hốc trồng 2 - 4 hom với khoảng cách 40 - 50 x 70 - 80cm (nếu lên luống, thường trồng với khoảng cách 40 x 50 hoặc 50 x 50 cm). Khoảng cách trồng tùy thuộc vào độ màu mỡ của đất, khả năng cung cấp phân bón và tùy loài. Đất tốt thì trồng thưa, đất xấu trồng dày hơn. Hom giống có thể đặt đứng hoặc nghiêng nhưng vùi sâu hết phần gốc. Trồng xong, tưới ngay cho thật đẫm.

Riêng sả hoa hồng, khi hạt chín, cần phơi khô, bảo quản đến cuối tháng 2 đầu tháng 3 sang năm đem gieo trong vườn ươm. Đất vườn ươm cần làm thật nhỏ, xử lý phòng chống kiến và giun (có thể tưới bằng nước vôi) trước khi gieo. Gieo xong, phủ rơm rạ, tưới ẩm thường xuyên. Cuối tháng 4, khi cây cao 15 - 20 cm, nhổ đi trồng.

Trong 1 - 2 tháng đầu, cần tưới đủ ẩm và làm cỏ thường xuyên. Sau đó, tùy tình hình sinh trưởng của cây, có thể dùng nước phân chuồng, nước giải hoặc đạm pha loãng (1 - 2%) để tưới thúc 2 - 3 lần, mỗi lần cách nhau 20 - 25 ngày. Mặc dù là cây chịu hạn tốt, nhưng muốn có năng suất cao, cần tưới đủ nước, nhất là vào thời kỳ cây sinh trưởng mạnh. Sả không có sâu bệnh gì đáng kể.

Cây trồng một lần có thể thu hoạch trong nhiều năm. Sau mỗi lần thu hoạch, cần vệ sinh đồng ruộng, bón thúc phân. Đối với sả hoa hồng, khi cây bắt đầu ra hoa, cắt hết phần thân lá để dùng, để lại 20 - 30cm gốc, thu gom cỏ, rác và thân lá rơi vãi rải lên mặt luống, phơi khô rồi đốt. Đối với các loài khác, thu lá làm nhiều lứa, mỗi lứa cách nhau chừng 40 - 50 ngày. Cần thu hoạch vào những ngày nắng ráo, thu xong nên cất lấy tinh dầu ngay. Nếu cắt không kịp, có thể tãi mỏng ở nơi râm mát trong 1 - 2 ngày.

Bộ phận dùng

Toàn cây sả dùng tươi hoặc phơi khô. Riêng đối với rễ, rửa sạch, cắt thành đoạn 3 - 5 cm (rễ con) hoặc thái lát 2 - 3 mm (rễ to, thường gọi là củ) phơi âm can đến khô.

Thành phần hóa học

* *Cymbopogon nardus* : chứa 1 - 2% tinh dầu màu vàng nhạt, thơm mùi chanh với thành phần chủ yếu là citral (65 - 85%), geraniol (40%) (Võ Văn Chi – Từ điển cây thuốc Việt Nam - 1999).

Tinh dầu sả Ấn Độ có hàm lượng tinh dầu là 0,2%, tỷ trọng 0,865 - 0,961, $[\alpha]D$: 0°,10' - 2°40', thành phần chính là citral (54 - 87%); ngoài ra, còn citronellal, geraniol và myrcen.

Tinh dầu sả Srilanca có 76 - 86% citral.

Tinh dầu sả không phải luôn luôn tan trong cồn 70%. Loại tinh dầu mới cất dễ tan hơn loại đã bảo quản lâu ngày. Sự có mặt của myrcen làm giảm độ tan của tinh dầu. Trên thị trường hương liệu, loại ít tan trong cồn 70% có giá rẻ hơn (The Wealth of India, Vol (I, 412).

Il Idrissi, A, BellaKhdar J đã phân tích tinh dầu sả của morocco và tách được 34 thành phần, trong đó chủ yếu là geranial (39,8%) và neral (32%). (CA 121, 1994, 212612 t)

Torres Rosalind C, Ragadio Arlena G phân tích tinh dầu sả ở Philippin thấy thành phần chính là citral 69,39%; ngoài ra, còn có geraniol, myrcen, α, β pinen, laurat ethyl, 1,8 cineol limonen, linalool, caryophyllen, menthol terpineol và citronellol (CA 126, 1997, 334188 h).

De Matouschek. B. V. Stahl. Biskup E đã tách từ lá sả chanh các chất luteolin - 7 - O - neohesperosid, luteolin, homoorientin, luteolin 7 - O - β. glucosid; 2'' - O - rhamnosylhomoorientin cùng với các chất acid chlorogenic, acid cafeic, acid p. coumeric, các đường fructose và sucrose, các alcol octacosanol, triacontanol, và dotriancontanol (CA. 116, 1992, 80441 W)

Chất myrcen trong sả chanh có tác dụng làm giảm đau ngoại biên (peripheral analgesic effect) (Lorenzetti, Berenice, CA. 116, 1992, 504 d).

Còn chất d. limonen có tác dụng phòng chống ung thư (CA. 118, 1993, 73224 r)

Ibrahim Darah đã chứng minh tinh dầu sả chanh ức chế sự phát triển của 42 loại vi khuẩn (CA 120, 1994, 212396 e).

* *Cymbopogon flexuosus*. Lá chứa tinh dầu (0,4%) acid geranic, citral, p cymen, myrcen, methylheptenon, salicylat geranyl. Tinh dầu này là

https://trungtamthuoc.com

nguồn chiết xuất citral (Võ Văn Chi Từ điển cây thuốc Việt Nam 1999, tr. 1012).

Tinh dầu sả *C. flexuosus* của Ấn Độ có tỷ trọng 0,895 - 0,908; n_D = 1,483 - 1,489; [α]D +1°30' đến -5°, hàm lượng citral 65 - 85% tan trong 3 thể tích alcol 70% (The Wealth of India vol II, p. 413)

Nath, Subthan C, đã phân tích tinh dầu loại sả này trồng ở Đông Bắc Ấn Độ bằng GC/MS thấy có 25 thành phần đã được xác định, trong đó những thành phần chính là geraniol 30,5%, citronellol 24,1%, neral 10,3% và geranial 13,6% (CA. 121, 1994, 78293 j).

Một chemotype của *C. flexuosus* var. GRL-1 rất giàu hàm lượng geraniol đã được Patra V K, Crivastava R. K đưa vào sản xuất. Loại này được lai tạo từ sả hoa hồng *C. martinii* var. *sofia* Hàm lượng geraniol là 70,37%. (Planta medica 1990, 56 (2) 239-40); CA 113, 1990, 94798 t)

* *Cymbopogon martinii* Stapf. var *sofia* cho tinh dầu mùi hoa hồng với tên gọi là tinh dầu palmarosa trên thị trường thế giới. Thành phần chính của tinh dầu là geraniol chiếm 70 - 95%. Ở Việt Nam, loại sả này được nhập từ loại sả ở Ấn Độ. Sả cho tinh dầu ở thời kỳ ra hoa là 1,22 - 1,24%.

Tinh dầu có các chỉ số hóa lý : d_{24} : 0,889. n_D^{24} = 1,4735; α_D^{24} +2° Geraniol tổng số 95% geraniol tự do 71%, geranyl ester 24% (Lê Tùng Châu và các tác giả - Công trình nghiên cứu khoa học, Viện Dược liệu, 1972 - 1986 trang 184)

Theo Võ Văn Chi, sả hoa hồng chứa 0,4 - 0,6% tinh dầu với thành phần chủ yếu là geraniol 75 - 90%; ngoài ra, còn acetat, caproat geranyl, dipenten, methyl heptenon, farnesol

C. martinii var *sofia* có thành phần là geraniol kèm theo phelandren, limonen, dipenten, carvon, dihydrocuminic, carvon và một số aldehyd có mùi giống heptaldehyd và citronellol (Võ Văn Chi. Từ điển cây thuốc Việt Nam - 1999 - 1013).

Mathela C S; Lobani; Hema, Pande đã phân tích hệ thống hóa học các terpenoid trong sả hoa hồng var. *sofia* thấy chứa các dạng cis và trans của các p mentha - 1(7) 8 - dien zol, các piperitol p. mentha - 2,8 dien, carveol, carvon và limonen. Thành phần của p. menthadienol là tính chất đặc trưng của tinh dầu - (CA 108, 1988, 201726 p).

Shoo - S Kamingo S. P đã cải tiến một số giống sả palmarosa là IW. 31245; RRI (B) 77 và IW. 3630, đã thu được sản lượng tinh dầu cao là 104,618; 100,997 và 100,615 kg tinh dầu/ha/năm với hàm lượng geraniol là 93,352, 95,453 và 94,322% (Theo thứ tự kể trên) (CA. 109, 1988, 167 425 y).

Bottum Albert T đã xác định cấu trúc một chất dihemiacetal bis monoterpenoid từ tinh dầu sả hoa hồng là [2R - (2α, 4aβ, 5aβ, 7α, 9aβ] octahydro - 2,7, bis (1 methyl ethenyl) - 5aH, 10aH, 4α, 9α ethanodibenzol (b, e) - [1-4] dioxin - 5α - 10α diol

(I : Cymbodiacetal). (CA. 107, 1987, 233081 v).

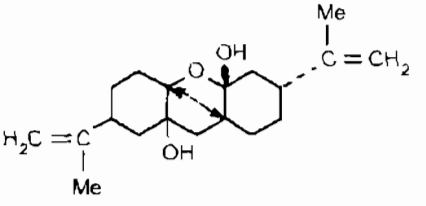

(I. Cymbodiacetal)

* *Cymbopogon pendulus*: Đây cũng là nguồn nguyên liệu quan trọng để lấy citral.

Sharma J. R; Zal R. K đã cải tiến 1 giống *C pendulus* - 29 và thu được 127 lít tinh dầu/ha với hàm lượng 82% citral. Giống 29 là tetraploid với tỷ lệ lá/thân khá cao (CA. 190, 1987, 192727 u).

Tác dụng dược lý

Tinh dầu sả có tác dụng kháng khuẩn *in vitro* trên các chủng vi khuẩn theo thứ tự hoạt tính giảm dần : *Bacillus subtilis*, *Bacillus mycoides*, *Shigella dysenteriae*, *Proteus vulgaris*, phế cầu khuẩn, trực khuẩn lao (giảm độc), *Shigella flexneri*, liên cầu khuẩn tan máu, tụ cầu vàng, *Salmonella typhi*, *E coli*. *Citronellal* và geraniol là 2 thành phần chính có tác dụng kháng khuẩn Tinh dầu sả diệt *Entamoeba moshkowskii* với nồng độ ức chế tối thiểu 1:1.280. Geraniol có cùng nồng độ ức chế thấp nhất trên amip như tinh dầu sả.

Ở nồng độ 0,10 - 0,25%, sả có tác dụng rõ rệt kháng các nấm *Aspergillus niger*, *A. flavus*, *A. oryzae*, *A sp*, *Penicillium citrionum*, *P corylophilum*, *P. janthanellium*, *P. sp*, *Rhizopus sp*, *Mucor sp*, *Botrytis sp*, *Circinella sp*. và *Mycelia sterillia*. Sả có tác dụng kháng khuẩn và kháng các men yếu

Trong thử nghiệm *in vitro* đánh giá về hoạt tính kìm hãm nấm và diệt nấm, sả có tác dụng đáng kể đối với các chủng nấm *Candida* spp., *Aspergillus fumigatus*, *Microsporum canis*, *M gypseum*, *Trichophyton mentagrophytes*, *T. interdigitale*, và *T. rubrum*. Tác dụng mạnh nhất trên *Candida albicans* và *M. gypseum* Citral và citronellal có hoạt tính kháng nấm tốt trong khi dipenten và myrcen không có

https://trungtamthuoc.com

tác dụng. Ở chuột cống trắng được uống nước sắc lá sả trong 2 tháng, với liều lớn gấp 20 lần liều dùng cho người, không thấy biểu hiện độc, cả đối với chuột khi phối giống và trong thời kỳ thai nghén. Tinh dầu sả ở nồng độ thấp nhất 2% có tác dụng làm chết giun lợn sau 130 phút trong thử nghiệm *in vitro*. Tinh dầu sả hoa hồng có nồng độ ức chế thấp nhất trên *Trichomonas vaginalis* là 150 µg/ml trên 2 chủng phân lập từ bệnh nhân nhiễm *Trichomonas*.

Tinh dầu sả làm giảm co thắt cơ trơn ruột chuột lang cô lập gây bởi histamin, đồng thời làm giảm tỷ lệ vỡ của dưỡng bào màng treo ruột chuột lang, khi tiêm tĩnh mạch nọc rắn hổ mang hoặc nhỏ dung dịch nọc rắn hổ mang lên màng treo ruột chuột.

Sả có trong thành phần một bài thuốc được dùng để dập tắt những vụ dịch ho gà có kết quả tốt. Tại 6 xã có dịch, 1157 bệnh nhân đều được chữa khỏi. Nước sắc 10 - 20% lá sả được thử nghiệm trên huyết áp động mạch chuột cống trắng, hiệu suất tiết niệu và phù gây bằng carageenin ở bàn chân chuột cống trang, nước sắc tiêm tĩnh mạch có tác dụng hạ huyết áp có phần phụ thuộc vào liều, và khi cho uống có tác dụng lợi tiểu và chống viêm yếu. Nước hãm lá sả với liều gấp 40 lần liều tương đương dùng cho người, hoặc liều citral 200 mg/kg tiêm phúc mạc gây hạ thân nhiệt của chuột cống trắng bình thường hoặc chuột gây sốt bằng tiêm trước chất gây sốt. Nước hãm lá sả với liều gấp 20 - 100 lần liều tương đương dùng cho người, hoặc liều citral 200 mg/kg tiêm phúc mạc có tác dụng làm giảm sự vận chuyển than trong ruột chuột nhắt trắng và làm giảm đại tiện ở chuột cống trắng. Nước hãm lá sả và citral 50 - 100 mg/kg làm giảm hoạt động tự nhiên ở chuột nhắt trắng. Tiêm phúc mạc 100 mg/kg, citral có tác dụng hợp đồng kéo dài giấc ngủ gây bởi barbiturat.

Cho chuột cống trắng ăn dài ngày với chế độ ăn có thêm các nồng độ khác nhau của tinh dầu sả tính theo thể trọng. Sau 60 ngày, các chuột thử thuốc tăng thể trọng rõ rệt hơn và ăn thức ăn nhiều hơn so với đối chứng. Không thấy có sự khác biệt có ý nghĩa trong các thông số theo dõi : hemoglobin, phosphatase kiềm, số lượng và công thức bạch cầu, glucose, protein, cholesterol, urê, các transaminase GOT, GPT trong máu giữa các lô chuột thử thuốc và đối chứng. Sả không gây tác dụng độc hại khi cho chuột cống trắng đực uống nước hãm lá sả trong 2 tháng với liều gấp 20 lần liều tương đương dùng cho người. Không thấy có tác dụng độc hại trên chuột cống trắng đực và cái và các chuột con đẻ ra khi cho chuột bố mẹ uống nước sắc lá sả trước khi cho giao phối và trong thời kỳ mang thai.

Tính vị, công năng

Sả có vị the cay, mùi thơm, tính ấm, vào phế, tỳ, vị, có tác dụng làm ra mồ hôi, thông tiểu, hạ khí tiêu đờm.

Công dụng

Sả được dùng chữa cảm sốt, đau bụng, đi ngoài, đầy hơi, trướng bụng, nôn mửa, trẻ em kinh phong, ho, viêm phổi, thủy thũng, ngộ độc rượu. Ngày dùng 8 - 12g lá và rễ dưới dạng thuốc xông hay thuốc hãm uống. Dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác. Rễ sả giã nát, xát vào vết chàm chữa chàm mạt ở trẻ em. Lá sả nấu nước gội đầu làm sạch gầu, trơn tóc, tránh bệnh về da đầu. Tinh dầu sả dùng trừ muỗi, khử mùi hôi tanh, dùng xoa ngoài chống cúm, phòng bệnh truyền nhiễm. Có thể dùng tinh dầu sả uống dưới dạng giọt, mỗi lần 3 - 6 giọt pha trong sirô và nước thành nhũ tương để chữa đầy bụng, đau bụng, thông trung tiện, chống nôn, và trị tiêu chảy.

Ở một số nước châu Âu, nước sả có đường được dùng làm nước giải khát. Tinh dầu sả phối hợp với nhiều loại tinh dầu khác dùng xoa bóp làm giảm đau xương, đau mình, chữa tê thấp. Bôi trên da hoặc phun trong nhà, tinh dầu sả có tác dụng đuổi muỗi và các loại côn trùng khác như đỉa, ruồi, bọ chét. Ở Ấn Độ, sả được dùng để làm thơm thức ăn, nước hãm sả dùng để giải khát. Ở Pakistan, nước hãm lá sả là thuốc để tiêu, thông trung tiện và chống co thắt. Ở Brazin, sả làm dịu, lợi tiểu, để ổn định huyết áp, điều trị rối loạn tiêu hóa và hạ sốt; dưới dạng nước hãm lá tươi hoặc khô. Ở Peru nước hãm lá sả uống làm thuốc để tiêu, bổ, thông trung tiện, và thuốc sắc để ngừa thai. Ở Cu Ba, lá sả được dùng để hạ áp và chống viêm. Ở Nigiêria, để chữa sốt, nhân dân dùng nồi thuốc xông gồm 3 thứ lá : sả, dủ dủ và ổi, để bổ sung cho việc điều trị bằng thuốc uống.

Ở Indonesia, sả được dùng uống để điều trị thiếu máu, trong bài thuốc gồm dịch ép sả trộn với nghệ và chỉ xác. Liều quá cao gây tác dụng phụ buồn ngủ. Rễ sả phối hợp với nhiều vị thuốc khác chữa bệnh vàng da, đau bụng dưới dạng thuốc sắc và làm thuốc súc miệng chữa đau răng. Nhân dân Haiti uống nước sắc lá để chữa đau dạ dày.

Bài thuốc có sả

1. Chữa bụng trướng to, chân tay gầy go

https://trungtamthuoc.com

Cây sả, diêm tiêu, vỏ bưởi, xạ hương, quế, bồ hóng, hồi hương, trạch tả, mộc thông, cỏ bấc, sắc cách thủy mà uống. Kiêng ăn cơm nếp và muối mặn. Uống thuốc này thì tiểu nước, hết trướng. Nên ăn vài khẩu mía trước khi uống thuốc, nhả bã, nuốt nước để đỡ khé cổ.

2. Chữa cảm cúm, cảm lạnh, sốt gai rét không có mồ hôi

Tinh dầu sả, 10 - 15 giọt, uống với một chén nước nóng, đắp chăn cho ra mồ hôi.

3. Thuốc xông giải cảm:

a) Lá sả, lá bưởi, lá chanh, cúc tần, hương nhu hay lá bạch đàn, mỗi thứ một nắm, đậy kín nồi, đun sôi một lúc, trùm chăn xông hơi cho ra mồ hôi rồi lau khô, sau đó uống một bát nước thuốc, đắp chăn nằm ngủ, ra thêm ít mồ hôi nữa sẽ khỏi.

b) Lá sả, lá bưởi, tía tô, bạc hà, kinh giới, mỗi thứ một nắm, đun sôi, xông trong 5 - 10 phút.

4. Chữa tiêu chảy:

a) Rễ sả 6g, củ gấu 10g, vỏ rut 8g, vỏ quýt 6g, hậu phác 6g. Sắc đặc uống làm nhiều lần trong ngày.

b) Rễ sả, củ gừng, mỗi thứ 10g. Sắc đặc, uống làm 2 lần trong ngày.

5. Chữa tiêu chảy nước nhiều

Rễ sả 16g, búp ổi 8g, củ riềng 8g. Sao qua, sắc đặc uống. Phối hợp với truyền nước nếu mất nước nhiều, rối loạn điện giải.

6. Chữa phù nề chân, đái ít, thấp thũng

Lá sả 2 nắm, cỏ xước một nắm, rễ cỏ tranh hoặc bông mã đề một nắm, sắc uống 3 ấm.

7. Chữa ho:

Bách bộ bỏ lõi thái nhỏ sao khô 500g, mạch môn bỏ lõi 300g, tang bạch bì tẩm mật sao vàng 200g (3 vị này sắc và cô thành 300 ml cao lỏng); rễ sả, trần bì, sinh khương, tô tử, mỗi vị 250g (4 vị này giã nát ngâm rượu 40° vừa đủ để được 200 ml rượu thuốc. Trộn lẫn cao lỏng và rượu thuốc. Mỗi lần uống 10 ml, ngày 2 - 3 lần.

8. Chữa đau dạ dày:

Rễ sả già sao 6g, cám gạo (rang cháy khét) 12g; hương phụ sao 10g; hậu phác (tẩm gừng sao) 6g; thạch xương bồ, củ riềng (nướng lùi), mỗi vị 4g; dạ dày lợn 1 cái (sấy khô giòn, tán chung với các vị thuốc). Ngày uống 12g bột thuốc.

720. SÀI ĐẤT

***Wedelia calendulacea* Less.**

Tên đồng nghĩa: *Wedelia chinensis* (Osbeck) Merr

Tên khác: Cúc nháp, ngổ núi, húng trám, ngổ đất, tân sa, lỗ địa cúc.

Tên nước ngoài: Wédélie de Chine (Pháp).

Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả

Cây thảo, sống dai, mọc bò, bén rễ ở thân ngầm, sau đứng thẳng, cao 20 - 40 cm. Lá gần như không cuống, mọc đối, hình bầu dục thuôn, gốc và đầu nhọn, dài 1,5 - 5 cm, rộng 0,8 - 2 cm, hai mặt có lông thô cứng, mép có 3 đôi răng cưa to và nông; lá khi vò ra có mùi thơm như trám.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu cành thành đầu trên một cán dài 3 - 10 cm, đường kính 1 - 1,5 cm; lá bắc ngoài gần hình bầu dục, tròn ở đỉnh, không có mào lông, hoa màu vàng; tràng hình lưỡi ở phía ngoài, có đầu bẹt khía 3 răng, ống tràng rất ngắn; tràng hình ống ở phía giữa, có 5 thùy hình bầu dục tù, nhị 5, bao phấn có đỉnh hẹp ở phần gốc, không có tai; bầu hình nêm.

Quả bế.

Mùa hoa quả : tháng 3 - 5.

Cây dễ nhầm lẫn :

Cỏ mui (*Tridax procumbens* L.) cùng họ, tên khác là sài lan, sài lông, cúc mui, thu thảo. Cây thảo, sống lâu năm, mọc bò. Lá mọc đối, có nhiều răng nhọn không đều. Hoa màu trắng. Quả bế có nhiều lông. Toàn cây có nhiều lông trắng dày và cứng.

https://trungtamthuoc.com



Sài đất - *Wedelia calendulacea* Less.

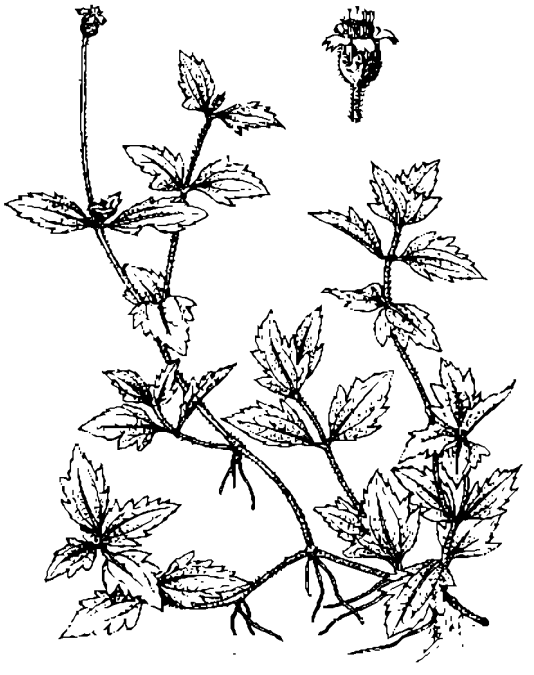

Cỏ mui - *Tridax procumbens* L.

Phân bố, sinh thái

Chi *Wedelia* Jacq. gồm các loài phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới, chỉ có một số ít loài ở vùng ôn đới ấm. Chi này ở Việt Nam có 5 loài, trong đó 5 loài được dùng làm thuốc (Võ Văn Chi, 1996), đáng chú ý là cây sài đất.

Sài đất mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi. Cây mọc hoang ở vùng núi thấp hoặc trung du. Điểm phân bố tự nhiên điển hình nhất là ở huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Ở đây, cây mọc thành đám dày đặc trên đất ẩm sát chân núi đá vôi hoặc ở những bãi đất cao trong thung lũng, xung quanh bị lầy thụt (vùng Tam Cốc, Bích Động). Tuy nhiên, nguồn sài đất được dùng làm thuốc hiện nay chủ yếu do trồng trọt. Cây được trồng rộng rãi ở khắp các tỉnh từ vùng núi đến trung du và đồng bằng. Ở vùng núi cao lạnh như ở Sa Pa (Lào Cai), Sìn Hồ (Lai Châu), Phó Bảng (Hà Giang) không thấy có sài đất.

Sài đất là cây rất ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng. Có thể trồng sài đất trên cánh đồng hoặc trồng ở vườn, lẫn với các loại cây ăn quả. Cây ra hoa hàng năm. Ở nơi trồng được chiếu sáng đầy đủ, cây có nhiều hoa hơn. Ở Quảng Tây (Trung Quốc), sài đất được trồng thành thảm lớn ở công viên để làm cảnh. Sài đất ra hoa nhiều nhưng tỷ lệ kết quả thấp. Cây có khả năng tái sinh dinh dưỡng khỏe. Từ các mấu của thân ngầm hoặc cành (khi tiếp xúc với mặt đất) đều có thể ra rễ và mọc lên các chồi. Đặc biệt, sau mỗi lần bị cắt, phần thân ngầm và gốc còn lại sẽ nhanh chóng mọc lên các cây chồi mới.

Cách trồng

Sài đất thích nghi rộng, ưa đất ẩm, nhẹ và nhiều ánh sáng, nhưng không chịu được úng.

Cây được trồng bằng đoạn thân có rễ vào mùa xuân. Đất sau khi làm kỹ, nhặt sạch cỏ, cần lên luống như luống rau cải, đánh thành rạch sâu 10 cm theo chiều ngang hoặc dọc luống, cách nhau 20 - 30 cm. Trộn ít phân chuồng vào rạch rồi đặt hom giống, phủ đất và tưới ẩm. Sau 1,5 - 2 tháng, cây đã phủ kín luống và có thể thu hoạch. Sau mỗi lần thu hoạch, cần làm cỏ và bón thúc thêm phân.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất, thu hái quanh năm, chủ yếu vào mùa hè thu lúc cây đang ra hoa, rửa sạch dùng tươi hay phơi sấy khô.

Thành phần hóa học

• Nước ép của cây sài đất có dầu màu đen hòa tan 11,2%, chất béo 29,7%, nhựa 44,95%; đường, tanin, saponin, các chất silice, pectin, mucin, lignin và các chất có cellulose. Lá có chất wedelolacton vừa là một flavonoid vừa là coumarin. Ngoài ra, còn có tinh dầu và muối vô cơ. (Võ Văn Chi - Từ điển cây thuốc Việt Nam - 1999, 1014.1015)

https://trungtamthuoc.com

• Theo tài liệu Trung Quốc, sài đất chứa wedelolacton, dimethyl wedelolacton, nor wedelic acid và một saponin triterpen tương tự saponin Ro của nhân sâm (Trung dược từ hải IV. 40).

• Govindachari T. R., Premila M. S đã tách được 3 chất saponin có hai dây đường đính vào khung acid oleanolic từ lá sài đất tươi. Cấu trúc của 2 chất được xác định là β - D - glucosyl pyranosyl-3 - O - [O - β - D - xylo pyranosyl) (1 → 2). β D - glucuronopyranosyl oleanolat.

(=β - D - glucopyranosyl- 3 - β [CO - β - D - xylopyranosyl) (1 → 2) (β- D - glucuronopyranosyl)] olean- 12 -en - 28 oat) (I).

Chất thứ hai được xác định có cấu trúc tương tự như ginsennosid Ro có trong nhân sâm (CA. 115, 1991, 131925 w).

Phân tích sài đất Ấn Độ không thấy có mặt của alcaloid nhưng những nghiên cứu ở Trung Quốc lại thấy có mặt các alcaloid trong cành, lá và hoa sài đất.

Chất isoflavonoid trong lá sài đất có cấu trúc lacton của 5 - 6 dihydroxy - 2 - (2:6 dihydroxy 4 methoxy phenyl) benzofuran-3 carboxylic với hàm lượng 0,05%. Chất này tương tự chất cornestrol có tác dụng œstrogen (The Wealth of India, Vol X. p. 568).

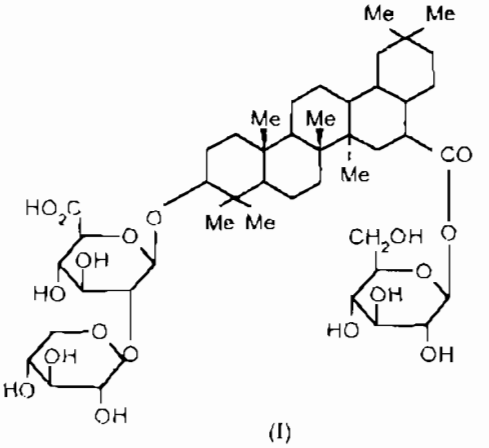

(I)

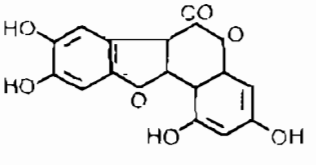

Wedelolacton

Tác dụng dược lý

Trong ống nghiệm, tác dụng kháng sinh của sài đất rất thấp, tạo vòng vô khuẩn rất bé, đối với *Staphylococcus* là 0,3 cm, *Streptococcus* 0,1 cm, *Bacillus typhi* 0,1 cm, *Shigella flexneri* không có tác dụng. Còn trên lâm sàng, ngược lại sài đất biểu hiện tác dụng kháng sinh và chống viêm rất rõ. Năm 1966, Bệnh xá Ngô Quyền - Hải Phòng đã theo dõi 21 trường hợp viêm nhiễm trùng phần mềm (viêm tấy tỏa lan hay khu trú viêm quầng, áp xe, đầu đanh, phần lớn có sốt) chỉ dùng sài đất giã nát đắp lên chỗ viêm, không cho uống và không dùng một thứ thuốc nào khác, và kết luận tác dụng chống viêm của sài đất rất rõ, với những hiện tượng sưng nóng đỏ đau dần dần biến mất; Sài đất không có tác dụng đối với những trạng thái viêm đã chuyển sang mưng mủ, áp xe hóa.

Theo tài liệu nước ngoài, dạng chiết nước từ sài đất có tác dụng ức chế tế bào u báng Ehrlich.

Tính vị, công năng

Sài đất có vị ngọt, hơi chua, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hóa đàm, chỉ khái, lương huyết, chỉ huyết, khư ứ, tiêu thũng.

Công dụng

Nhân dân ở một số địa phương (Bắc Ninh, Bắc Giang) vẫn dùng cây sài đất ăn sống như rau với thịt, cá. Ở một số nơi khác, sài đất được dùng tắm trị rôm sảy hoặc uống để phòng bệnh sởi, chữa sốt rét. Từ kinh nghiệm điều trị của Bệnh viện Bắc Giang, hiện nay sài đất được sử dụng rộng rãi như một thuốc chống viêm, chống nhiễm khuẩn, tiêu độc chữa viêm tấy, mụn nhọt, bạp chuối, sưng khớp, nhiễm trùng, chốc đầu, sưng vú, apxe, viêm họng. Có địa phương đã dùng sài đất chữa viêm bàng quang với kết quả tốt.

Khi dùng, lấy 50 - 100g sài đất tươi giã nát, hòa thêm nước gạn uống, bã đắp vào chỗ sưng tấy. Nếu dùng sài đất khô thì lấy 20 - 40g sắc với 400 ml nước còn 100 mL uống làm 2 - 3 lần trong ngày. Trẻ em tùy tuổi uống 1/3 - 1/2 liều người lớn. Dùng 5 - 7 ngày. Dùng riêng hoặc phối hợp với bồ công anh, kim ngân và ké đầu ngựa. Sài đất nấu với râu ngô làm nước uống hàng ngày vừa mát, lợi tiểu lại vừa phòng được rôm sảy, mụn nhọt, mẩn ngứa. Sài đất với số lượng nhiều, đem phơi khô, nấu thành cao lỏng để dành dùng dần.

Ở Trung Quốc, sài đất được dùng chữa bạch hầu, ho gà, viêm họng, viêm amidan. Người ta còn dùng cây *Wedelia prostrata* Hemsl. (lộ địa cúc) với các chỉ định giống sài đất. Cây này cũng có ở Việt Nam, nhưng chưa được nghiên cứu sử dụng.

https://trungtamthuoc.com

721. SÀI HỒ BẮC

Bupleurum chinense DC.

Tên đồng nghĩa: *Bupleurum falcatum* L. var. *scorzoneraefolium* (Willd.) Ledeb

Tên nước ngoài: Hare's ear, chinese thoroughwax (Anh)

Họ: Hoa tán (Apiaceae).

Mô tả

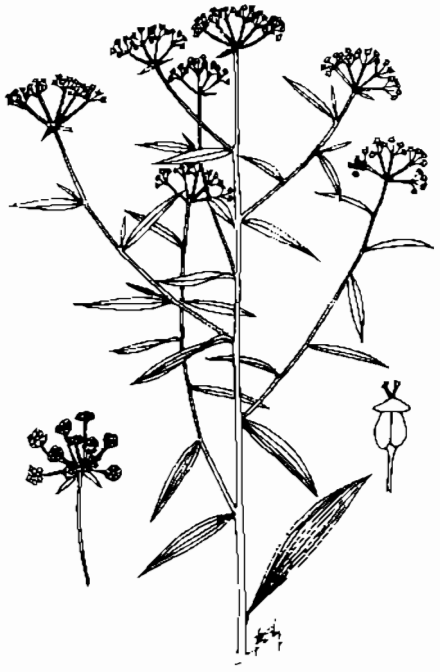

Sài hồ bắc - *Bupleurum chinense* DC.

Cây thảo, sống nhiều năm, cao 40 - 80 cm. Rễ nhỏ, gầy, hình trụ, ít phân nhánh. Thân mọc đứng, mảnh, đôi khi phân cành, hình chữ chi, nhẵn và có màu lục vàng nhạt. Lá mọc so le, không cuống, hình mác thuôn, dài 3 - 9 cm, rộng 0,6 - 1,2 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, mép nguyên có đường gân men, lá phía dưới có cuống ngắn, lá phía trên không cuống; cuống lá có bẹ.

Cụm hoa là tán kép mọc ở kẽ lá và đầu cành, gồm 3 - 8 tán đơn không bằng nhau; lá bắc hình mác; hoa màu vàng.

Quả hình trứng, dẹt bên, có ngấn dọc.

Mùa hoa quả : tháng 7 - 10.

Phân bố, sinh thái

Bupleurum L. là chi tương đối lớn, gồm khoảng 100 loài, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ấm và cận nhiệt đới Bắc bán cầu; nhưng ở châu Mỹ và châu Phi, mỗi nơi chỉ có 1 loài.

Sài hồ bắc có nguồn gốc ở Nhật Bản và Trung Quốc. Hiện nay, hai nước này cũng là nơi trồng nhiều sài hồ bắc nhất. Năm 1994, Viện Dược liệu nhập hạt giống sài hồ bắc của Nhật Bản đã trồng thử ở Trại thuốc Sa Pa và Tam Đảo. Cây sinh trưởng, phát triển tương đối tốt. Tuy nhiên, về chiều cao, cây trồng ở Tam Đảo thấp hơn ở Sa Pa. Cây trồng ở Sa Pa đã cho thu hoạch hạt giống và dược liệu.

Sài hồ bắc ưa khí hậu ẩm mát của vùng ôn đới ấm, nhiệt độ trung bình năm từ 13 đến 18°C, về mùa đông, thường có tuyết hoặc băng giá. Cây trồng sinh trưởng mạnh vào mùa xuân - hè và có hoa quả vào mùa thu. Quả già tự mở, hạt rơi vãi trên mặt đất, tồn tại qua mùa đông lạnh và sẽ nảy mầm vào mùa xuân năm sau.

Bộ phận dùng

Rễ đã được phơi hoặc sấy khô.

Bupleurum chinense DC. và *B. scorzoneraefolium* (Willd.) Ledeb. đều là đồng nghĩa của *B. falcatum* L. var. scorzoneraefolium (Willd.) Ledeb. (WHO monographs on selected medicinal plants Vol. I, 1999).

Các loài *B. falcatum* L. và *B. marginatum* Wall. ex DC. cũng được dùng làm thuốc (W. Tang và cs, 1992).

Thành phần hóa học

Sài hồ bắc chứa các hợp chất thuộc nhiều nhóm thành phần hóa học như saikosaponin, tinh dầu, flavonoid.

https://trungtamthuoc.com

Hàm lượng saponin trong rễ là 1,69%, thân và lá : 0,29%. Hàm lượng này cao hay thấp tùy theo kích thước của rễ, cụ thể là 1,24%, 3,18% và 4,86% với các đường kính theo thứ tự 9,5 ; 5,4 và 2,7 mm. Các khảo sát về giải phẫu học cho thấy saponin có trong vỏ rễ mà không phải ở phần gỗ.

Phần trên mặt đất chứa 3 - O - (α - L - arabinopyranosyl (1 → 3) - O - β - D - glucuropyranosyl) - oleanolic acid β - D - glucopyranosyl ester. (W. Tang và cs, 1992).

Thành phần tinh dầu sài hồ bắc gồm acid pentanoic, acid hexanoic, acid heptanoic, acid 2-heptenoic, acid octanoic, acid octenoic, acid nonanoic, acid 2-nonenoic, phenol, cresol, ethylphenol., thymol, eugenol, O - methoxyphenol, γ - heptalacton, γ - octalacton, γ - decalacton, γ - undecalacton, vanilin acetat, acid valeric và p - methoxyacetophenon.

Hàm lượng tinh dầu là 0,16% trong rễ và 0,05% trong thân.

Lá có nhiều flavonoid : kaempferitrin (kaempferol - 3,7 - dirhamnosid) và kaempferol - 7 - rhamnosid (W. Tang và cs, 1992).

Sài hồ B. falcatum chứa trong rễ nhiều saponin và sapogenin triterpen (nhóm olean) : saikogenin A, saikogenin B, saikogenin C, saikogenin D, saikogenin E, saikogenin F, saikogenin G, saikosaponin A, saikosaponin B_1 - B_4, saikosaponin C, saikosaponin D, saikosaponin F và saikosaponin F.

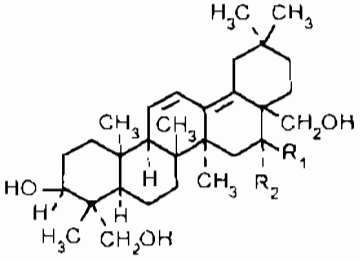

Saikogenin A R_1 = OH , R_2 = H
Saikogenin D R_1 = H , R_2 = OH

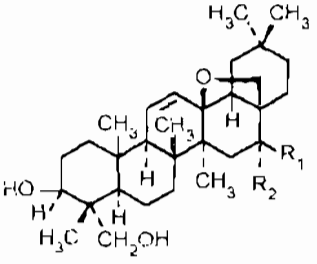

Saikogenin F R_1 = OH , R_2 = H
Saikogenin G R_1 = H , R_2 = OH

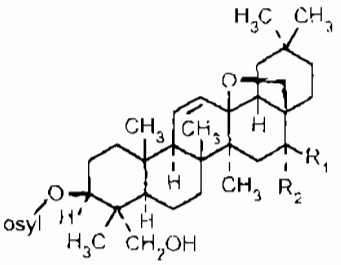

Saikosaponin A R_1 = OH , R_2 = H
Saikosaponin D R_1 = H , R_2 = OH

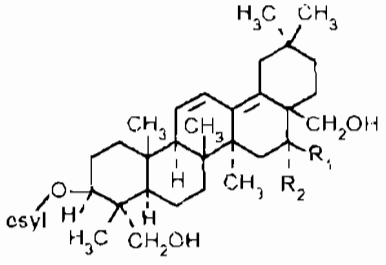

Saikosaponin B_1 R_1 = OH , R_2 = H
Saikosaponin B_2 R_1 = H , R_2 = OH

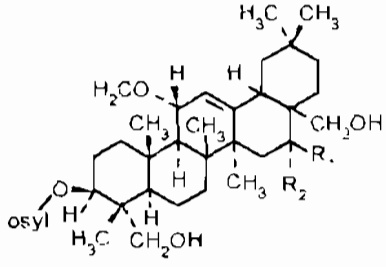

Saikosaponin B_3 R_1 = OH , R_2 = H
Saikosaponin B_4 R_1 = H , R_2 = OH

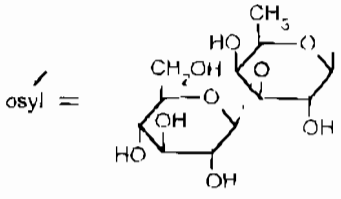

3-O-β-D-glucopyranosyl-β-D-glucopyranosyl
hoặc
3-O-β-D-glucopyranosyl-6-deoxy-β-D-galactopyranosyl

Hàm lượng saponin trong rễ sài hồ không được dưới 1,5%.

Rễ sài hồ chứa 2 polysaccharid có hoạt tính sinh học là các bupleuran 2II b và 2II c.

Ngoài ra, rễ sài hồ còn có α - spinasterol cùng với β - D - glucopyranosid của α - spinasterol.

Theo Morita Makoto và cs, 1991, rễ có 3 polyacetylen là các sarkodiyn A - C cùng với 2Z -9Z - pentadecodien 4,5 - diyn - 1 - ol (CA 115 : 68.456 b).

https://trungtamthuoc.com

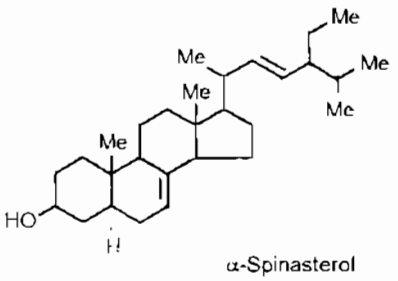

α-Spinasterol

Theo Yamada Akishiro và cs, 1990, polysaccharid của sài hồ Bupleurum falcatum gồm rhamnose, arabinose, xylose, galactose, glucose, acid galacturonic... (CA. 116 : 196540 g)

Theo quy định của Dược điển Trung Quốc (bản in tiếng Anh) 1997, hàm lượng chất chiết của sài hồ bắc tan trong cồn (chiết nóng) là 11%.

Theo cuốn "WHO monographs on selected medicinal plants, 1999", hàm lượng các chất tồn dư thuốc trừ sâu aldrin và dieldrin không được vượt quá 0,05 mg/kg, hàm lượng chì và cadmi không được quá theo thứ tự 10 và 0,3 mg/kg. Tài liệu này còn quy định tồn dư các thuốc phóng xạ : stronti - 90, iod 131, caesi 134, caesi 137, plutoni 239.

Tác dụng dược lý

- *Hoạt tính hạ sốt và giảm đau.* Một số nghiên cứu *in vivo* đã xác nhận hoạt tính hạ sốt của rễ sài hồ bắc trong điều trị sốt gây thực nghiệm ở động vật. Cho thỏ đã được gây sốt thực nghiệm uống sài hồ bắc (5g/kg) dạng nước sắc, thân nhiệt thỏ giảm xuống mức bình thường trong vòng 1,5 giờ. Tiêm dưới da cao cồn - nước rễ sài hồ (2,2 ml/kg; 1,1g dược liệu/ml) làm hạ sốt ở thỏ được tiêm *Escherichia coli*.

Cho chuột cống trắng uống saikosaponin làm hạ sốt. Tiêm trong phúc mạc tinh dầu (300 mg/kg), saponin (380 và 635 mg/kg), hoặc α - spinasterol từ rễ sài hồ làm hạ sốt ở chuột nhắt trắng được gây sốt bằng tiêm men bia. Cho chuột nhắt uống 200 - 800 mg/kg phân đoạn saponin thô gây tác dụng an thần, giảm đau và hạ sốt, mà không có tác dụng chống co giật hoặc giảm trương lực cơ. Saikosaponin được coi là thành phần có hoạt tính hạ sốt chủ yếu trong rễ sài hồ bắc.

Hoạt tính giảm đau của cao sài hồ bắc cũng được xác minh trong những nghiên cứu *in vivo*. Tiêm cao thô sài hồ bắc hoặc sapogenin A tinh chế gây ức chế cơn quặn đau do tiêm phúc mạc dung dịch acid acetic cho chuột nhắt trắng. Saikosaponin là thành phần có hoạt tính giảm đau. Tiêm phúc mạc cho chuột nhắt phân đoạn saponin toàn phần gây giảm đau rõ rệt trên đau đo sốc điện. Saikosaponin cho chuột uống cũng có tác dụng giảm đau. Saponin thô có tác dụng giảm ho mạnh với ED_{50} là 9,1 mg/kg tiêm phúc mạc cho chuột lang.

- *Hoạt tính an thần.* Những nghiên cứu *in vivo* cũng đã xác nhận tác dụng an thần của rễ sài hồ bắc. Cả phân đoạn saikosaponin thô và saikogenin A đều có tác dụng an thần rõ rệt. Nghiên cứu *in vivo* dùng thử nghiệm chuột leo quc chứng minh tác dụng an thần của saikosaponin (200 - 800mg/kg) ở chuột nhắt trắng giống như của meprobamat (100mg/kg). Cho uống saikosid hoặc saikosaponin A từ sài hồ bắc cũng kéo dài giấc ngủ gây bởi cyclobarbital natri. Tiêm phúc mạc saikogenin A ức chế sự leo quc ở chuột nhắt trắng và đối kháng với tác dụng kích thích của metamphetamin và cafein.

- *Hoạt tính chống viêm.* Tiêm phúc mạc phân đoạn saponin, tinh dầu hoặc cao thô từ sài hồ bắc ức chế phù bàn chân chuột gây bởi caragenin. Saikosaponin là hoạt chất chống viêm. Cho uống saikosaponin thô (2g/kg) ức chế phù bàn chân chuột gây bởi dextran, serotonin, hoặc dầu ba đậu. Hoạt lực chống viêm của saikosaponin tương tự như của prednisolon. Trong tinh dầu của sài hồ bắc có các hoạt chất hạ sốt là eugenol, acid hexanoic, γ - undecalacton, và p-methoxyacetophenon; các hoạt chất chống viêm là acid valeric, acid 2-nonenoic và p-methoxyacetophenon.

α - Spinasterol phân lập từ sài hồ bắc ức chế phù bàn chân chuột gây bởi caragenin ở chuột cống và nhắt trắng nguyên vẹn và cắt bỏ tuyến thượng thận, và cũng ức chế phù chân chuột do bông và sự tăng sinh mô hạt trong túi u hạt gây bởi dầu ba đậu ở chuột cống trắng. Cơ chế chống viêm của α - spinasterol phức tạp. Tác dụng ức chế rõ rệt trên sự tổng hợp hoặc giải phóng PGE và bradykinin, ức chế tác dụng gây viêm của PGE, bradykinin, histamin, serotonin, và ức chế sự di cư của bạch cầu. Những tác dụng này không do kích thích trục tuyến yên - tuyến thượng thận; tuy vậy, trọng lượng tuyến thượng thận tăng lên có ý nghĩa bởi tiêm phúc mạc α - spinasterol 48 mg/kg ngày một lần trong 7 ngày.

- *Hoạt tính điều hòa miễn dịch.* Nghiên cứu *in vivo* chứng minh cao chiết với nước nóng từ rễ sài hồ bắc làm tăng đáp ứng kháng thể và ức chế sự biến đổi của tế bào lympho gây bởi chất tạo phân bào. Một polysacharid, bupleurat, 21Ib phân lập từ rễ sài hồ bắc, làm tăng mạnh sự gắn của phức hợp miễn dịch vào đại thực bào. Hoạt tính của polysacharid này có vẻ do khả năng làm tăng chức năng của thụ thể Fc ở đại thực

https://trungtamthuoc.com

bào. Nghiên cứu này cho thấy sự gắn của phức hợp glucose oxydase - kháng glucose oxydase (một mô hình của phức hợp miễn dịch) vào đại thực bào phúc mạc chuột được kích thích bởi việc điều trị với polysacharid. Bupleuran 2IIb điều hòa làm tang sự biểu hiện của các thụ thể FcRI và FcRII trên bề mặt đại thực bào phụ thuộc vào liều, tác dụng điều hòa này phụ thuộc vào sự tăng calci nội bào và sự hoạt hóa cadmodulin.

Saikosaponin D làm tang sự biểu hiện của thụ thể Fc của đại thực bào phúc mạc chuột gây bởi thioglycolat *in vitro*. Hoạt tính này do sự chuyển dịch của FcR từ dự trữ bên trong lên bề mặt tế bào. Chất này có khả năng, trong nghiên cứu *in vitro*, kiểm soát hai chiều đáp ứng phát triển của tế bào lympho T kích thích bởi concanavalin A, và kháng thể đơn dòng vô tính kháng CD3.

Saikosaponin D cũng làm tăng sản sinh interleukin-2 và sự biểu hiện c-fos của thụ thể, cũng như sự phiên mã của gen. Như vậy, saikosaponin D có tác dụng kích thích miễn dịch có thể do làm thay đổi chức năng của tế bào lympho T.

- *Hoạt tính chống loét* đã được chứng minh *in vivo* và *in vitro*. Một phân đoạn polysacharid của cao chiết nước nóng rễ sài hồ bắc ức chế có ý nghĩa sự sinh loét bởi acid hydrocloric hoặc ethanol ở chuột nhắt trắng. Phân đoạn polysacharid (BR-2 100 mg/kg) có hoạt tính chống loét mạnh, như sucralfat (100 mg/kg). BR-2 bao vệ có ý nghĩa chống nhiều thương tổn dạ dày, loét do stress ngâm nước và loét do thắt môn vị ở chuột nhắt và chuột cống trắng. Cho uống, tiêm phúc mạc hoặc dưới da, BR-2 có tác dụng chống loét dạ dày gây bởi acid hydrocloric hoặc ethanol, như vậy BR-2 tác dụng cả tại chỗ và toàn thân. Cơ chế của tác dụng chống loét có vẻ do tăng cường hàng rào bảo vệ niêm mạc, và do tác dụng kháng tiết acid và pepsin. Saponin có hoạt tính chống loét yếu trên mô hình loét do thắt môn vị.

- *Hoạt tính bảo vệ gan*. Saponin thô từ sài hồ bắc cho chuột cống trắng uống (500 mg/kg/ngày x 3 ngày), làm bình thường hóa chức năng gan, qua xác định phosphatase kiềm trong huyết thanh chuột gây nhiễm độc gan với carbon tetraclorid. Điều trị chuột cống trắng với saikosaponin 2 giờ trước khi cho D-galactosamin, đã ức chế sự tăng aspartat aminotransferase (AST) và alanin aminotransferase (ALT) trong huyết thanh do tổn thương mô gan.

Trong mô hình gây tổn thương gan cấp tính với carbon tetraclorid trên chuột cống trắng, nhóm chuột điều trị với cao methanol sài hồ bắc (160 mg/kg/ngày x 1,2,3 ngày) hồi phục nhanh hơn, trở về mức bình thường của đường máu và hoạt độ của AST, ALT, phosphatase kiềm và 5'-nucleotidase ở ngày 2 và 3, và của mức glycogen gan, lipid peroxyd tiểu thể gan và hoạt độ của glucose - 6 - phosphatase vào ngày 3. Trong thử nghiệm *in vitro*, cao methanol ức chế sự peroxy hóa lipid phụ thuộc vào liều. Cao methanol sài hồ bắc làm tang sự phục hồi tổn thương gan cấp tính gây bởi CCl_4 có thể do tác dụng chống oxy hóa. Các saikosaponin A và D có tác dụng trên các enzym gan và làm tăng tác dụng của cortison kích thích tyrosin aminotransferase của gan. Chức năng gan được cải thiện khi dùng lâu dài các saponin sài hồ chứa saikosaponin A và D hoặc B và C. Có hiệu lực tốt dự phòng tổn thương gan, làm tăng tổng hợp protein ở gan.

- *Dược lý lâm sàng*. Hoạt tính hạ sốt của sài hồ bắc đã được nghiên cứu trên bệnh nhân bị sốt do cảm lạnh, cúm, sốt rét và viêm phổi. Trong một nghiên cứu lâm sàng, 143 bệnh nhân điều trị với sài hồ bắc đã giảm sốt trong vòng 24 giờ ở 98,1% các trường hợp cúm, và 87,9% các trường hợp cảm lạnh. Trong một nghiên cứu khác, 40 bệnh nhân bị sốt do bị bệnh nhiễm khuẩn đã giảm sốt có ý nghĩa (1 - 2°C), nhưng tác dụng hạ sốt chỉ trong thời gian ngắn, trừ phi phối hợp với liệu pháp kháng sinh. Liều thường dùng mỗi ngày : 3 - 9g.

Sài hồ bắc được dùng trên lâm sàng để điều trị viêm gan mạn, chứng gan to kèm theo đau ở phía bên phải của 1/4 cơ thể, chứng lách to, tổn thương gan,do dùng hóa chất, sung huyết gan. Sài hồ bảo vệ gan khỏi tổn thương do nhiễm độc gan, và cải thiện chức năng gan sau điều trị 2 - 3 tháng. Các thử nghiệm lâm sàng đã chứng minh saikosaponin có thể làm giảm hoặc loại trừ kháng nguyên HBeAg.

Đối với bệnh hắc võng mạc trung tâm là bệnh thường gặp làm thị lực giảm, xuất hiện ám điểm trung tâm hay cạnh trung tâm, hoàng điểm phù nề hay xuất tiết, đã áp dụng viên "Minh mục" bào chế từ sài hồ bắc và 8 dược liệu khác để điều trị đạt kết quả tốt. Trên 265 bệnh nhân gồm 60 bệnh nhân viêm hắc võng mạc trung tâm giai đoạn đầu và 205 bệnh nhân giai đoạn sau, đã có tác dụng tốt làm tăng thị lực. Những bệnh nhân thị lực tăng từ 6/10 trở lên đều hết ám điểm. Những người thị lực tăng dưới 5/10, ám điểm chỉ nhạt đi và còn kéo dài một thời gian. Đáy mắt của bệnh nhân ở giai đoạn đầu hết phù nề và không thay đổi rõ ở bệnh nhân giai đoạn sau của bệnh.

Sài hồ bắc có trong thành phần một bài thuốc cổ truyền Trung Quốc cùng với 4 dược liệu khác, được áp

https://trungtamthuoc.com

dùng điều trị cho 530 bệnh nhân tang sản mô vú, có tỷ lệ khỏi trên 90%.

- *Các tác dụng dược lý khác*. Saikosaponin D từ rễ sài hồ bắc ở nồng độ trên 5 μM có tác dụng trực tiếp gây bất hoạt trên virus sởi và virus herpes sau khi ủ với thuốc trong hơn 10 phút ở nhiệt độ phòng. Ngược lại, việc ủ vi khuẩn bại liệt với ngay cả 500 μM saikosaponin D cũng không làm mất khả năng gây nhiễm, mặc dù cùng nồng độ saikosaponin D gây mất hoàn toàn khả năng gây nhiễm của virus sởi và virus herpes. Saikosaponin D có tác dụng trên thương tổn thận gây bởi aminonucleosid ở chuột cống trắng, dự phòng sự phát triển của protein niệu, và làm giảm sự bất thường ở các tế bào biểu mô tiểu cầu thận, qua soi kính hiển vi điện tử

Saikosaponin sài hồ bắc với nồng độ thấp gây ổn định màng và bảo vệ hồng cầu chống sự tan máu nhược trương và gây bởi nhiệt ở chuột cống trắng. Saikogenin cũng bảo vệ hồng cầu chống sự tan máu nhược trương, nhưng không dự phòng sự tan máu gây bởi nhiệt. Sự sinh tổng hợp PGF_2 được kích thích bởi saikosaponin B_1, B_2 và D, nhưng bị ức chế bởi saikosaponin A và C. Saponin thô làm tăng co bóp hồi tràng cô lập chuột lang gây bởi acetylcholin, nhưng không làm tăng co bóp gây bởi histamin; và có tác dụng hạ áp nhất thời và giảm nhịp tim ở chó.

Nước sắc sài hồ bắc có tác dụng đối kháng với co giật gây bởi cafein ở chuột nhắt trắng và tác dụng giảm đau mức độ vừa được đối kháng một phần bởi atropin và naloxon. Saikosaponin thô gây co cứng cơ thẳng bụng cóc cô lập và hồi tràng cô lập chuột lang. Sự co cứng cơ thẳng bụng cóc cô lập được đối kháng bởi tubocurarin clorid, sự co cứng hồi tràng cô lập chuột lang được đối kháng bởi atropin. Saikosaponin thô cũng có tác dụng ức chế rõ rệt trên hoạt tính của acetylcholinesterase trong máu chuột cống trắng. Phân đoạn saponin thô từ rễ sài hồ bắc có LD_{50} cho uống trên chuột nhắt trắng là 4 900 mg/kg, và tiêm phúc mạc cho chuột lang là 58,3 mg/kg. LD_{50} của α-spinasterol từ sài hồ bắc tiêm phúc mạc cho chuột nhắt trắng là 479 mg/kg.

Tính vị, công năng

Sài hồ bắc có vị đắng, mùi thơm, tính mát, vào 4 kinh: can, đởm, tâm bào và tam tiêu, có tác dụng hạ nhiệt, giải cảm, thông khí, nhuận gan, sáng mắt, trừ sốt rét

Công dụng

Sài hồ bắc được dùng chữa sốt cao, nhức đầu, chóng mặt, sốt do thương hàn, sốt rét, ngực bụng đầy trướng, kinh nguyệt không đều. Ngày dùng 4 - 12g, dạng thuốc sắc, dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác. Có thể tang giảm liều tùy theo tình hình bệnh tật cụ thể.

Trong y học cổ truyền của các nước phương Đông, sài hồ bắc được dùng điều trị sốt, đau và viêm kết hợp với cúm và cảm lạnh, giảm đau trong điều trị đau tức ở ngực và vùng hạ sườn, điều trị vô kinh, viêm gan mạn tính, hội chứng hư thân và bệnh tự miễn dịch. Trong y học dân gian của một số nước, sài hồ bắc chữa điếc, chóng mặt, đái tháo đường, vết thương và nôn mửa

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, sài hồ bắc được sử dụng rộng rãi trong điều trị các bệnh về gan và túi mật. Chống chỉ định trong bệnh sỏi mật. Dùng trong những bệnh nhiễm khuẩn có sốt, điều trị chóng mặt, nhức đầu, và phối hợp với các vị khác làm thuốc lợi tiểu. Sài hồ bắc còn được dùng làm thuốc hạ sốt trong bệnh sốt rét, và làm thuốc bổ. Dùng ngoài, trong các bệnh về mắt, các bệnh đa ngứa và có mủ.

Trong bệnh nhiễm khuẩn, dùng sài hồ bắc phối hợp với các dược liệu khác. Để chữa viêm gan, viêm túi mật, viêm ống mật, dùng 30g sài hồ bắc mỗi ngày dưới dạng thuốc sắc hay thuốc hãm trong 20 ngày hoặc lâu hơn. Trong y học cổ truyền Ấn Độ, sài hồ bắc là thuốc chữa bệnh về gan và dạ dày.

Bài thuốc có sài hồ bắc

1. Chữa sốt, sốt do hư lao, cảm mạo:

a) Sài hồ bắc 15g, bán hạ 7g; nhân sâm, sinh khương, cam thảo, đại táo, mỗi vị 4g; hoàng cầm 2,5g. Sắc uống ngày một thang.

b) Sài hồ bắc 100g, cam thảo 25g. Tán nhỏ, rây bột mịn. Ngày dùng 8g, với một bát nước

2. Chữa suy nhược cơ thể ở người có bệnh mạn tính ở phổi và đường tiêu hóa

Sài hồ bắc 10g, đảng sâm 16g; hoài sơn, bạch truật, đại táo, mỗi vị 12g; phục linh, địa hoàng, bạch thược, đương quy, thần khúc, bạch chỉ, mạch môn, mỗi vị 10g; phòng phong 9g; biển đậu, cát cánh, mỗi vị 8g; cam thảo 6g; can khương, quế chi, mỗi vị 4g. Tán nhỏ, uống mỗi ngày 20g

3. Điều trị giai đoạn hồi phục sau áp xe phổi.

Sài hồ bắc 8g, đảng sâm 16g; hoàng kỳ, bạch truật, mỗi vị 12g; đương quy, thang ma, bạch thược, mỗi vị 8g; trần bì, cam thảo, ngũ vị tử, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

https://trungtamthuoc.com

4. Chữa tăng huyết áp ở người trẻ, hoặc trong rối loạn tiền mãn kinh:

Sài hồ bắc 8g, xa tiền 16g, sinh địa 14g; hoàng cầm, chỉ tử, trạch tả, mỗi vị 12g; long đởm thảo, đương quy, mộc thông, mỗi vị 8g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

5. Chữa chứng tăng huyết áp do các bệnh gây ra

Sài hồ bắc, câu đằng, hoàng cầm, xa tiền, mộc thông, mỗi vị 12g; thiên ma, chỉ tử, xuyên khung, bạch thược, đương quy, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang

6. Chữa viêm loét dạ dày tá tràng:

a) Sài hồ bắc, bạch thược, mỗi vị 12g; chỉ xác, xuyên khung, hương phụ, thanh bì, mỗi vị 8g; cam thảo 6g. Sắc uống ngày một thang.

b) Sài hồ bắc, sinh địa, hoài sơn, bạch thược, đại táo, mỗi vị 12g, sơn thù, phục linh, trạch tả, đan bì, đương quy, chỉ tử, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

7. Chữa tiêu chảy mạn tính:

Sài hồ bắc 12g; phòng phong, bạch thược, bạch truật, mỗi vị 8g; cam thảo, trần bì, chỉ xác, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

8. Chữa viêm gan virus mạn tính:

a) Sài hồ bắc, bạch truật, đảng sâm, bạch thược, mỗi vị 12g; phục linh, bán hạ chế, mỗi vị 8g; cam thảo, trần bì, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

b) Sài hồ bắc 12g; bạch thược, xuyên khung, đương quy, đại táo, mỗi vị 8g; chỉ thực, hậu phác, cam thảo mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang

c) Sài hồ bắc, bạch thược, đương quy, bạch truật, bạch linh, mỗi vị 12g, uất kim 8g, cam thảo 4g, gừng sống 2g. Sắc uống ngày một thang, hoặc tán bột uống 20g mỗi ngày

9. Chữa di tinh:

Sài hồ bắc 12g; long cốt, hạt muồng, mỗi vị 16g; đảng sâm, khiếm thực, liên nhục, mỗi vị 12g, phục linh, viễn chí, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang

10. Chữa đái dầm:

a) Sài hồ bắc 10g; đảng sâm, bạch truật, hoàng kỳ, đương quy, mỗi vị 12g; thăng ma 10g; trần bì, cam thảo, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang

b) Sài hồ bắc, chỉ tử, tri mẫu, mộc thông, sinh địa, mỗi vị 8g; long đởm thảo, hoàng bá, cam thảo, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

11. Chữa suy nhược thần kinh, nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt, khó ngủ:

a) Sài hồ bắc 12 - 16g; chỉ tử, mạn kinh, cúc hoa, táo nhân, bá tử nhân, mỗi vị 8 - 12g. Sắc uống ngày một thang

b) Sài hồ bắc 12g, đương quy, bạch thược, bạch truật, phục linh, bạc hà, mỗi vị 8g, cam thảo 6g; sinh khương 4g. Sắc uống ngày một thang.

c) Sài hồ bắc, hoàng cầm, bạch truật, phục linh, bạch thược, đại táo, mỗi vị 12g; thanh bì, bạc hà, uất kim, hương phụ, chỉ xác, táo nhân, mỗi vị 8g; cam thảo 6g. Sắc uống ngày một thang.

12. Chữa bệnh hysteria, rối loạn thần kinh chức năng do sang chấn tinh thần.

Sài hồ bắc, bạch linh, bạch thược, bạch truật, hoàng cầm, mỗi vị 12g; bạc hà, uất kim, chỉ xác, mỗi vị 8g; trần bì, cam thảo, mỗi vị 6g; gừng 4g. Sắc uống ngày một thang

13. Chữa lao hạch:

Sài hồ bắc 8g; thạch quyết minh (hoặc mâu lệ) 40g; hạ khô thảo, bạch cương tàm, hải tảo, bạch thược, hương phụ, mỗi vị 12g; trần bì 6g. Sắc uống ngày một thang

14. Chữa viêm túi mật, viêm đường dẫn mật:

Sài hồ bắc 16g; long đởm thảo, hoàng cầm, chỉ tử, mỗi vị 12g; cam thảo, đại hoàng, mỗi vị 4g. Sắc uống ngày một thang.

15. Chữa rò hậu môn.

Sài hồ bắc, hoàng cầm, mã đề, mỗi vị 16g; long đởm thảo, trạch tả, mộc thông, đương quy, sinh địa, mỗi vị 12g; chỉ tử 8g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

16. Chữa kinh nguyệt nhiều, trước kỳ:

Sài hồ bắc, bạch thược, bạch truật, đan bì, mỗi vị 12g; đương quy, bạc hà, bạch linh, chỉ tử, mỗi vị 8g; gừng sống 2g. Sắc uống trong ngày.

17. Chữa kinh nguyệt ra ít, bụng dưới chướng đau:

Sài hồ bắc, bạch truật, mỗi vị 12g; phục linh, bạch thược, mỗi vị 8g; trần bì, đương quy, mỗi vị 6g; cam thảo, bạc hà, gừng, mỗi vị 4g. Sắc uống trong ngày.

18. Chữa đau kinh :

Sài hồ bắc, xuyên khung, mỗi vị 12g; thương truật, hương phụ, hậu phác, chỉ xác, chỉ tử, mỗi vị 8g; thần khúc 6g. Sắc uống trong ngày.

19. Chữa rong huyết

Sài hồ bắc, khương hoạt, thương truật, hoàng kỳ, phòng phong, mỗi vị 8g; thăng ma, cảo bản, mạn kinh, độc hoạt, đương quy, mỗi vị 6g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

https://trungtamthuoc.com

20. Chữa rong huyết sau khi đẻ:

Sài hồ bắc, bạch thược, bạch linh, bạch truật, bạc hà, chi tử sao, sinh địa, mỗi vị 8g; trần bì 6g, cam thảo 4g, sinh khương 2g. Sắc uống ngày một thang

21. Chữa khí hư

Sài hồ bắc 8g; long đởm thảo, mã đề, mỗi vị 12g; trạch tả, mộc thông, sinh địa, đương quy, hoàng cầm, chi tử, mỗi vị 8g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang

22. Chữa vú căng đau, sữa không xuống sau khi đẻ

Sài hồ bắc 12g, bạch thược, đương quy, bạc hà, bạch linh, bạch truật, mộc thông, mỗi vị 8g; trần bì, thông thảo, mỗi vị 6g; cam thảo 4g, sinh khương 2g. Sắc uống ngày một thang

23. Chữa đái són, không tự chủ sau khi đẻ:

a) Sài hồ bắc 12g; đảng sâm, ý dĩ, hoài sơn, mỗi vị 16g; bạch truật, kim anh, khiếm thực, liên nhục, mỗi vị 12g; tang phiêu tiêu 8g. Sắc uống ngày một thang.

b) Sài hồ bắc 12g; đảng sâm 16g; hoàng kỳ, bạch truật, thăng ma, sơn thù, khiếm thực, hoài sơn, mỗi vị 12g; đương quy, tang phiêu tiêu, mỗi vị 8g, trần bì 6g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

24. Chữa sa tử cung:

a) Sài hồ bắc 12g; đảng sâm 16g; hoàng kỳ, bạch truật, thăng ma, mỗi vị 12g; đương quy, trần bì, mỗi vị 8g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang

b) Sài hồ bắc 8g; đảng sâm, thăng ma, mỗi vị 12g; bạch truật, đương quy, tục đoạn, quất hạch, mỗi vị 10g; trần bì 6g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang

25. Chữa chàm

Sài hồ bắc 8g; trạch tả, sinh địa, mỗi vị 12g, long đởm thảo, hoàng cầm, chi tử, mộc thông, mã đề, mỗi vị 8g, thuyền thoái 6g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

26. Chữa viêm tai giữa mạn tính

Sài hồ bắc, đảng sâm, hoàng kỳ, bạch truật, phục linh, mỗi vị 12g; đương quy, thăng ma, hoàng bá, hoàng liên, mỗi vị 8g; trần bì 6g, cam thảo 4g. Tán bột, ngày dùng 20g, chia 3 lần uống

27. Chữa hoa mắt, chóng mặt, ù tai

Sài hồ bắc 12g; sinh địa, mã đề, mẫu lệ sống, mỗi vị 16g; long đởm thảo, hoàng cầm, chi tử, mộc thông, địa long, mỗi vị 12g, đương quy, trạch tả, mỗi vị 8g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang

28. Chữa thấp khớp, đau đầu, cứng gáy, tay chân buồn mỏi:

Sài hồ bắc, bạch linh, mỗi vị 120g; kinh giới, phòng phong, mỗi vị 100g; khương hoạt, độc hoạt, tiền hồ, cam thảo, cát cánh, chỉ xác, xuyên khung, mỗi vị 80g. Tán bột mịn, ngày uống 20g chia 2 lần, trước bữa ăn.

29. Chữa bệnh hắc võng mạc trung tâm (Bài thuốc Minh mục):

Sài hồ bắc 12g; thục địa 16g; hoài sơn, đan bì, trạch tả, phục linh, đương quy, mỗi vị 12g; sơn thù 8g, ngũ vị 4g. Sắc uống ngày một thang, hoặc làm thuốc viên, ngày uống 25 - 40g.

30. Chữa u xơ tuyến vú

a) Sài hồ bắc 12g; đan sâm 16g; toàn quy, xích thược, lá quất, hồng hoa, huyền hồ, đào nhân, hương phụ chế, xuyên luyên tử, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang. Sau khi đã giảm đau và khối u mềm đi, chuyển sang bài hoạt huyết hóa ứ, tiêu tán khối u như sau:

b) Sài hồ bắc 12g; mẫu lệ 20g; đan sâm, xuyên sơn giáp, mỗi vị 16g; toàn xuyên quy, xích thược, hồng hoa, đào nhân, tam lăng, nga truật, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

722. SÀI HỒ NAM

***Pluchea pteropoda* Hemsley**

Tên khác: Cây lức

Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm, cao 40 - 60 cm. Thân hình trụ nhẵn, phân cành nhiều ở gần ngọn, vỏ ngoài màu đỏ nâu. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc hình trứng ngược, dài 3 - 4 cm, rộng 1 - 2 cm, gốc thuôn hẹp men theo cuống, đầu tù, mép khía răng, hai mặt nhẵn,

https://trungtamthuoc.com

phiến dày vò ra có mùi thơm hắc.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành thành ngù gồm nhiều đầu, đầu gan hình cầu mọc đơn độc hoặc tụ họp 3 - 4 cái, gần như không cuống; lá bắc nhiều, nhăn; lá bắc trong hẹp dần; hoa màu hồng; mào lông màu trắng bẩn; hoa cái nhiều ở ngoài, có tràng rất hẹp, 4 răng nhỏ; hoa lưỡng tính ít ở giữa có tràng hình trụ, 5 thùy, nhị 5, bao phấn có tai, bầu hơi có tuyến.

Quả bế, hình trụ, có 10 cạnh lồi.

Mùa hoa quả : tháng 5 - 7.

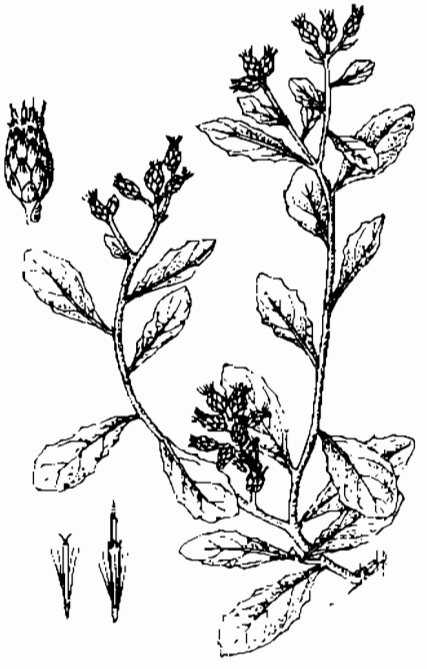

Sài hồ nam - *Pluchea pteropoda* Hemsley

Phân bố, sinh thái

Sài hồ nam phân bố chủ yếu ở vùng ven biển nhiệt đới châu Á, từ phía nam Trung Quốc, gồm cả đảo Hải Nam đến Việt Nam, Campuchia, Thái Lan và một số nước khác ở Đông Nam và Nam Á. Ở Việt Nam, cây cũng chỉ thấy ở các tỉnh vùng ven biển, nhiều nhất ở khu vực miền Trung và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Sài hồ nam thích nghi đặc biệt với các vùng nước lợ; đồng thời cây vẫn có thể sinh trưởng tốt ở vùng nước ngọt hoặc vùng bị nhiễm mặn. Do đó, nơi sống chủ yếu của sài hồ nam thuộc lưu vực các cửa sông, trên bờ các kênh rạch, ven đường đi, bờ ruộng cao ở khu vực ven biển.

Sài hồ nam là cây ưa sáng, thường mọc thành từng khóm riêng lẻ; đôi khi cũng tạo thành quần thể tương đối điển hình dọc theo các bờ kênh mương. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm. Hạt phát tán nhờ gió hoặc theo các dòng nước. Những cây đã trưởng thành có thể chịu được ngập úng một số ngày trong mùa mưa.

Nguồn sài hồ nam mọc tự nhiên ở Việt Nam tương đối dồi dào. Trữ lượng của cây tập trung nhiều nhất ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, sau đến các tỉnh ven biển Trung Bộ, như Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hoà, Phú Yên. Cây có thể trồng được dễ dàng bằng cành như trồng loài cúc tần.

Bộ phận dùng

Rễ và lá.

Rễ thu hái quanh năm, đào về cắt bỏ rễ con, rửa sạch, phơi hay sấy khô. Có thể tẩm rượu hoặc mật ong sao thơm.

Cành mang lá non cũng thu hái quanh năm, dùng tươi, phơi khô hay nấu thành cao.

Thành phần hóa học

Phần trên mặt đất của sài hồ nam phơi khô, chiết bằng n hexan chứa các hợp chất triterpenoid : Taraxasteryl acetat (1) và stigmas-5-22 dien 3β ol (2). Cao chiết bằng n hexan của rễ lại chứa Hop-17-(21)-en-3β - yl acetat (Đoàn Thanh Tường, Phạm Hoàng Ngọc, Đỗ Như Rạng - Tạp chí hóa học, T 38, Số 4/2000 trang 1-3).

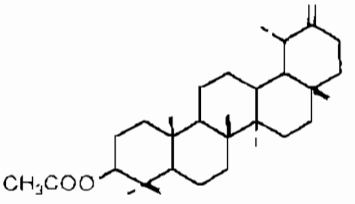

(1)
Taraxasteryl acetat

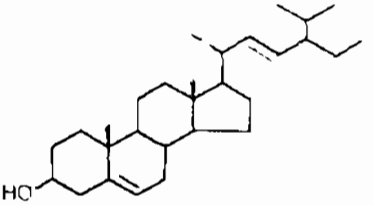

(2) Stigmas - 5 - 22 dien 3β ol

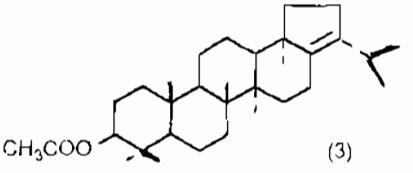

(3)
Hop 17(21) - en - 3 β-yl acetat

https://trungtamthuoc.com

Tác dụng dược lý

Các tác giả Lê Minh Xuân, Phạm Thị Bích Thuận (Viện Y học dân tộc) đã nghiên cứu tác dụng dược lý của viên cảm cúm sản xuất từ sài hồ nam và đã có một số nhận xét sau : trên chuột cống trắng gây sốt bằng men bia, viên này dùng với liều 0,3 g/kg thân trọng, làm hạ thân nhiệt 0,2°C sau khi dùng thuốc 3 giờ. Sử dụng viên cảm cúm trên lâm sàng cho 45 bệnh nhân có sốt thì sau khi dùng thuốc 30 phút có 40 bệnh nhân hạ sốt, trong đó có 68,9% trường hợp ha sốt từ 0,5 đến 1,5°C.

Ngoài ra, Lưu Thị Thiên Hương và Phan Văn Minh đã nghiên cứu tác dụng dược lý và hiệu quả điều trị trên lâm sàng của chè giải cảm, trong đó thành phần chủ yếu là lá sài hồ nam và đã kết luận như sau : trên động vật thí nghiệm, chè có tác dụng hạ nhiệt rõ rệt (ha 0,63°C), kèm theo lợi tiểu, làm tăng nhu động ruột, không có tác dụng lợi mật. Trên lâm sàng, chè có tác dụng hạ sốt kéo dài, lợi tiểu nhẹ, an thần, giảm đau, không ảnh hưởng đến hô hấp và huyết áp.

Tính vị, công năng

Lá và rễ sài hồ nam có vị mặn, hơi đắng, tính mát, có tác dụng phát tán phong nhiệt, lợi tiểu, điều kinh.

Công dụng

Sài hồ nam được dùng thay cho sài hồ bắc để chữa sốt, cảm, cúm. Ngày 8 - 20g.

Bài thuốc có sài hồ nam

1. Chữa sốt cao kèm theo nhức đầu, khát nước.

Rễ sài hồ nam 20g, ngũ gia bì 20g, rau má 16g, lá tre 12g, cam thảo dây 12g, bán hạ 12g sao vàng, gừng tươi 6g. Tất cả phơi khô, sắc với 400 ml còn 100 ml, chia làm 2 lần uống trong ngày trước bữa ăn.

2. Viên cảm cúm của Viện Y học dân tộc thành phố Hồ Chí Minh:

Mỗi viên có bột lá sài hồ nam 150 mg, cao cùng cây (1:1) 100 mg, bột trần bì 24 mg, bột cam thảo nam 16 mg, bột thủy xương bồ 24 mg, bột lá bạc hà 24 mg, bột mỉn phèn phi 20 mg. Ngày uống 2 - 4 viên, chia làm 2 lần.

3. Chè giải cảm.

Lá sài hồ nam 4 phần, nhàn tran 1 phần, bạc hà 1 phần, cam thảo nam 1 phần. Hãm uống như trà.

723. SAM TRẮNG

Bacopa monnieri (L.) Pennell.

Tên đồng nghĩa: *Herpestis monnieri* (L.) Rothm.
Tên khác: Rau sam trắng
Tên nước ngoài: Thyme - leaved gratiola (Anh).
Họ: Hoa mõm chó (Scrophulariaceae)

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm, cao 10 - 20 cm. Thân nhẵn, phần gốc mọc bò, bén rễ ở những mấu, phần trên mọc đứng. Lá mọc đối, không cuống, hình trái xoan, mọng nước, dài 0,8 - 1,2 cm, rộng 3 - 5 mm, gốc thuôn, đầu tù, hai mặt nhẵn, chỉ gân giữa rõ.

Hoa màu trắng, mọc đơn độc ở kẽ lá trên một cuống dài; lá bắc dạng lá, lá bắc con hình sợi, dài 5 răng không bằng nhau, 3 cái hình trái xoan, 2 cái hình chỉ; tràng dài gấp hai lần đài, 5 cánh gần bằng nhau; nhị 4, chỉ nhị nhẵn.

Quả nang, hình trứng nhọn, có đài tồn tại; hạt nhỏ, có cạnh.

Mùa hoa quả : tháng 4 - 9.

Phân bố, sinh thái

Bacopa Aubl. là chi tương đối lớn, có khoảng 70 loài, phân bố rải rác khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới; song tập trung nhiều ở khu vực Trung và Nam Mỹ. Ở Việt Nam chỉ có 2 loài. Loài sam trắng được coi là cây liên nhiệt đới, đồng thời cũng có thể thấy ở vùng cận nhiệt đới. Ở châu Á, sam trắng phân bố rộng rãi từ vùng Nam Trung Quốc, Việt Nam, Lào đến các nước khác ở Đông Nam châu Á.

https://trungtamthuoc.com



Sam trắng - *Bacopa monnieri* (L.) Pennell.

Ở Việt Nam, sam trắng phân bố ở khắp các vùng đồng bằng và trung du miền Bắc và miền Nam. Cây ưa sáng, thường mọc trên đất ẩm, pha cát lẫn với các loại cỏ thấp ở bờ ruộng, bãi sông, bờ kênh mương... Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Cây còn có khả năng mọc chồi khỏe từ kẽ lá, kể cả phần còn sót lại sau khi cắt. Do đó, sam trắng cũng bị coi là loại cỏ dại ảnh hưởng tới cây trồng.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất, thu hái quanh năm, dùng tươi hoặc phơi khô.

Thành phần hóa học

Sam trắng chứa một triterpen là bacosin. Chất này có tác dụng gây tê.

Ngoài ra, cây còn chứa nhiều saponin triterpenic như bacosaponin A (3-O-α-L-arabinopyranosyl-20 - O - α -L-arabinopyranosyl-jujubogenin), bacosaponin B (3 - O - [α - L - arabinofuranosyl (1 → 2) α - L - arabinopyranosyl] pseudojujubogenin, bacosaponin C (3-O - [β - D - glucopyranosyl (1 → 3) [α - L - arabinofuranosyl (1 → 2)] α - L - arabinopyranosyl pseudojujubogenin (Garai Saraswati và cs. 1996; CA 125 : 53.567 w).

Theo những tác giả khác, sam trắng chứa một số saponin triterpen khác là bacosid A_1 (3 - O - [α - L-arabinofuranosyl (1 → 3) α - L - arabinopyranosyl] jujubogenin), bacosid A_3 (3 - β - [O - β - D - glucopyranosyl (1 → 3) - O - [α - L - arabinofuranosyl (1 → 2)] - O - β - D - glucopyranosyl] jujubogenin (CA 121 : 5049 z; CA 121 153286 q)

Theo Proliac A. và cs, 1991; lá chứa 2 glycosylflavonoid là glucuronyl - 7 - apigenin và glucuronyl - 7 - luteolin (CA 115 : 89.186 d)

Có tài liệu nêu ở sam trắng có brahmin

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng trên huyết áp : Alcaloid brahmin chiết từ cây sam trắng với liều 0,5 mg/kg ở mèo có tác dụng làm hạ huyết áp. Tuy nhiên, liều nhỏ hơn lại gây tăng huyết áp nhẹ do co mạch và kích thích cơ tim

2. Tác dụng trên hô hấp : Brahmin với liều nhỏ, có tác dụng kích thích hô hấp.

3. Tác dụng trên cơ trơn: Ở nồng độ rất loãng 1/200000 đến 1/500 000, brahmin có tác dụng tăng co bóp ruột và tử cung cô lập

4. Tác dụng kích thích hệ thần kinh: Brahmin cũng giống như strychnin có tác dụng kích thích thần kinh trung ương, gây hưng phấn các cơ quan, đặc biệt là kích thích tủy sống. Ngoài ra, nó có tác dụng kích thích trực tiếp trên tim, khác với strychnin chỉ gián tiếp kích thích tim.

5. Tác dụng chống ung thư. Cao khô chiết cồn của toàn cây sam trắng có tác dụng ức chế sự phát triển tế bào ung thư Walker carcinosarcoma 256 khi tiêm bắp cho chuột cống trắng

6. Độc tính. Brahmin có độc tính cao. Ếch bị chết trong vòng 10 phút với một liều 5 mg/kg thể trọng, còn chuột cống trắng và chuột lang chết trong vòng 24 giờ khi dùng liều 25 mg/kg. Cao khô chiết cồn 50° rồi cô chân không có LD_{50} là 50 mg/kg khi tiêm trong màng bụng cho chuột nhắt trắng.

Tính vị, công năng

Sam trắng có vị đắng, tính mát, có tác dụng kích thích thần kinh, trợ tim, thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu, tiêu thũng, nhuận tràng

Công dụng

Toàn cây sam trắng được dùng chữa suy nhược thần kinh, mất trương lực cơ, động kinh, thao cuồng, mất tiếng, khản tiếng, viêm phế quản cấp, ho, hen. Còn chữa bí đái, viêm gan, thấp khớp, rắn cắn và bệnh ngoài da như da sưng dày lên như da voi, lở, nhọt độc, ghẻ. Ngày 6 - 12g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài không kể hạn lượng.

https://trungtamthuoc.com

Ngọn lá sam trắng có thể được dùng như rau sống hoặc nấu chín ăn.

Bài thuốc có sam trắng

1. Chữa động kinh, thao cuồng, suy nhược thần kinh, mất tiếng, khản tiếng (Bài thuốc Brahmi ghrita ở Ấn Độ)

Dùng 4 lít dịch ép sam trắng tươi, 4 lít bơ, các vị thủy xương bồ, mộc hương và rễ cỏ bươm bướm (*Canscora decussata* (Roxb.) Roem et Schult., Gentianaceae) mỗi vị 120g đã tán thành bột mịn. Tất cả cho vào đánh kỹ rồi đun nhỏ lửa cho đến khi bốc hết hơi thành bột nhão. Liều dùng 5 - 10g, ngày 2 lần, uống với sữa, sau khi ăn. Có thể chế thành siro rồi uống.

2. Chữa khản tiếng do lao phổi (tài liệu Ấn Độ):

Sam trắng, thủy xương bồ, rễ cang mai, quả chiêu liêu, tất bát (*Piper longum* L., Piperaceae). Các vị phơi khô tán bột với lượng bằng nhau. Ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 10g với mật ong.

3. Chữa rắn cắn:

Sam trắng 30g, dây mơ lông 30g, lá mướp đắng 30g, đọt cây sậy 20g, rau cần tươi 20g, rau má 20g. Tất cả dùng tươi, giã nát, vắt lấy nước uống, bã đắp (kinh nghiệm của nhân dân Minh Hải).

724. SÀN XẠT

Humulus scandens (Lour.) *Merr.*

Tên đồng nghĩa *Humulus japonicus* Sieb. et Zucc.
Tên khác: Luật thảo.
Tên nước ngoài: Houblon du Japon
Họ: Gai mèo (Cannabaceae).

Mô tả



Sàn xạt - *Humulus scandens* (Lour.) Merr.

Dây leo bằng thân quấn, sống lâu năm, dài 6 - 8m. Thân mảnh hình trụ, có rãnh dọc, có gai nhỏ quặp. Lá mọc đối, lá gần ngọn mọc so le, xẻ 5 thùy hình chân vịt, dài và rộng 8 - 10 cm, gốc hình tim, đầu nhọn, mép khía răng, hai mặt có nhiều lông nháp, nhất là mặt trên; lá ở ngọn xẻ 3 thùy, gân gốc 3 - 5; lá kèm hình trái xoan; cuống lá dài 8 - 10 cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá gồm nhiều hoa nhỏ, khác gốc, không cuống; hoa đực mọc thành chùm dài, có 5 lá đài, có lông ở lưng, nhị 5, đối diện với lá đài, chỉ nhị ngắn; hoa cái trần thành xim co gần hình cầu, lá bắc phát triển như lá ở hoa cái.

Quả bế, màu vàng nhạt, có vằn đỏ.

Mùa hoa quả: tháng 7 - 9.

Phân bố, sinh thái

Chi *Humulus* L. gồm một số loài đều là dây leo, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ấm và cận nhiệt đới Bắc bán cầu. Ở Việt Nam có 2 loài là húp lông (cây nhập nội) và sàn xạt.

Sàn xạt là loại cây của vùng cận nhiệt đới, phân bố chủ yếu ở Nhật Bản, Đài Loan, và các tỉnh ở phía nam

https://trungtamthuoc.com

Trung Quốc. Ở Việt Nam, cây có nhiều ở các tỉnh thuộc vùng núi, trung du và đồng bằng phía bắc. Từ Quảng Bình trở vào, ít gặp hơn. Cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc trùm lên các loại cây bụi, dây leo khác ở ven rừng, nương rẫy cũ, đồi. Ở vùng đồng bằng xung quanh Hà Nội, có thể gặp sản xạt trong các lùm bụi quanh làng; bờ rào vườn hay những chỗ đất hoang. Cây có khả năng phân nhánh khỏe, sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm. Nếu không bị chặt phá thường xuyên, cây ra hoa nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái vào mùa hè thu, thái nhỏ, phơi khô.

Thành phần hóa học

Lá sản xạt chứa luteolin - 7 - D - glucosid (0,05%), cosmosiin (0,015%), vitexin (0,005%), tinh dầu và tanin. Hạt chứa 27,9% dầu béo.

Toàn cây chứa tinh dầu, acid amin, thành phần tinh dầu gồm α copen, α, β selinen và γ cadinen. (Trung dược từ hải III.711)

Ngoài ra, còn có calci carbonat (CA.127, 78540m).

Tác dụng dược lý

Nước sắc sản xạt thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, cho thẳng vào dạ dày với liều 2g/kg, có tác dụng cầm tiêu chảy do dầu thầu dầu gây nên. Trên tiêu bản hoành tá tràng cô lập thỏ, nước sắc sản xạt 100% với liều 0,1 ml cho vào dung dịch nuôi, có tác dụng ức chế co bóp do acetylcholin gây nên. Thí nghiệm trên ống kính nước sắc sản xạt có tác dụng kháng khuẩn đối với các chủng : *Staphylococcus aureus, Enterococcus, Bacillus anthracis, Streptococcus haemolyticus, Bacillus typhi, B. diphtheriae* và *B dysenteriae*

Tính vị, công năng

Sản xạt có vị ngọt, đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu, tiêu ứ, kiện vị.

Công dụng

Theo kinh nghiệm nhân dân, lá sản xạt phơi khô sắc uống chữa kiết lỵ, sốt, khát nước. Lá tươi giã nhỏ lấy nước nhỏ chữa viêm tai. Liều dùng hàng ngày : 10 - 20g dược liệu khô hoặc 60 - 100g cây tươi. Ở Trung Quốc, sản xạt được dùng chữa tiểu tiện khó, lao phổi, lao hạch, viêm phổi, viêm ruột, kiết lỵ, trĩ. Ở Đài Loan, cây được dùng chữa sỏi đường tiết niệu, đi tinh, lỵ lâu ngày; quả sản xạt là thuốc bổ đắng.

Bài thuốc có sản xạt (tài liệu Trung Quốc)

1. Chữa lao hạch (loa lịch)

Lá sản xạt tươi 60g, rượu 60g, đường đỏ 120g. Sắc nước, chia làm 3 lần uống trong ngày sau bữa ăn.

2. Chữa kiết lỵ hoặc tiểu tiện khó, tiểu tiện ra máu:

Sản xạt tươi 60 - 120g. Sắc nước, chia làm 2 lần uống trước bữa ăn.

3. Chữa trĩ, lòi dom

Sản xạt 90g, sắc nước ngâm rửa.

4. Chữa lao phổi, sốt nhẹ về chiều, ra mồ hôi trộm:

Sản xạt 30g, đậu đen 30g. Sắc nước uống. Dùng liên tục 7 - 10 ngày.

725. SẢNG

***Sterculia lanceolata* Cav.**

Tên khác: Sảng lá kiếm, quả thang, trôm thon, trôm mề gà

Tên nước ngoài: Sterculie lancéolée (Pháp).

Họ: Trôm (Sterculiaceae)

Mô tả

Cây nhỏ hay cây nhỡ, cao 3 - 10m. Cành hình trụ, cành non có lông, cành già nhẵn, có khía dọc, màu xám. Lá mọc so le hình bầu dục hoặc ngọn giáo, dài 9 - 20 cm, rộng 3,5 - 8cm, gốc tròn, đầu tù hơi nhọn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có ít lông hình sao, gân phụ

https://trungtamthuoc.com

tạo thành mạng lưới rõ; lá kèm nhọn, có lông hình sao, dễ rụng.

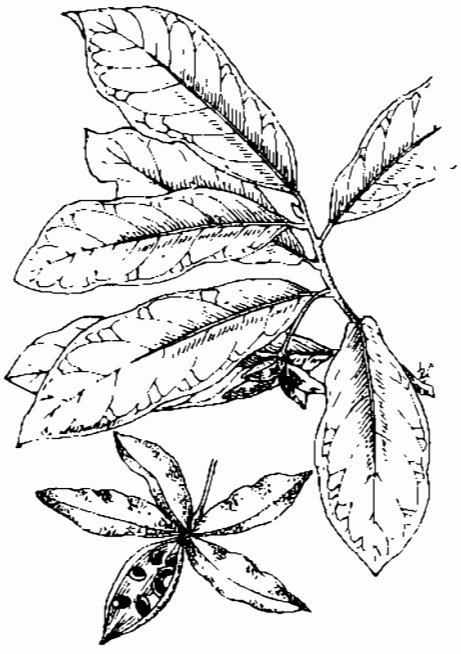

Sảng - *Sterculia lanceolata* Cav.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm mảnh, dài 4 - 5cm, có lông mềm hình sao; lá bắc ngắn, hình dải, dễ rụng; hoa nhỏ 1 - 5 trên mỗi nhánh; đài có lông ở mặt ngoài, mặt trong có chấm, mép có lông mi; tràng 0; hoa đực có cuống bộ nhị nhẵn, bao phấn xếp hai dãy, hoa cái có bầu hình cầu, nhiều lông.

Quả kép gồm 4 - 5 đại xếp thành hình sao, màu đỏ, phủ lông nhung, khi chín quả đại mở, bên trong nhẵn và bóng; hạt 4 - 9, hình trứng dẹt, màu đen bóng.

Mùa hoa: tháng 4 - 7; mùa quả tháng 8 - 10

Phân bố, sinh thái

Chi *Sterculia* L. có 25 loài ở Việt Nam, trong đó có cây sảng. Sảng phân bố rải rác khắp các tỉnh miền núi (dưới 600 m), từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên đến tận Tây Nguyên và Ninh Thuận, đôi khi có cả ở trung du. Cây cũng có ở Lào và Nam Trung Quốc.

Sảng là loại cây ưa sáng, khi nhỏ hơi chịu bóng, thường mọc ở các loại rừng thứ sinh, ven rừng ẩm hoặc ở quần hệ rừng non phát triển trên đất sau nương rẫy. Cây rụng lá hàng năm vào mùa đông, lá non mọc vào mùa xuân, sau đó có hoa, quả chín vào cuối mùa hè. Quả sảng chín tự mở, để lộ các hạt đen ra ngoài, nhưng chưa rụng xuống đất ngay, nên thường bị một số loài chim đến ăn. Tuy nhiên, ở dưới gốc cây mẹ vẫn có thể tìm thấy cây con mọc từ hạt. Cây có khả năng tái sinh cây chồi sau khi bị chặt.

Bộ phận dùng

Vỏ cây, lá và hạt.

Thành phần hóa học

Sơ bộ có chất nhầy, tanin (Đỗ Tất Lợi, 1999)

Công dụng

Vỏ cây sảng được dùng chữa sưng tấy, mụn nhọt, áp xe. Mỗi lần 20 - 30g tươi, giã nát với muối đắp. Ở Quảng Tây - Trung Quốc, vỏ cây sắc uống chữa khí hư, bạch đới. Lá tươi giã đắp chữa đòn ngã tổn thương. Hạt ăn được và được dùng chữa háo khát, nóng phổi

726. SAO ĐEN

***Hopea odorata* Roxb.**

Tên khác:	Cây sao, mạy khèn (Tày).
Tên nước ngoài	Thingan (Anh).
Họ:	Dầu (Dipterocarpaceae)

Mô tả

Cây to, cao 20 - 30 m, có khi hơn. Thân thẳng đứng, vỏ sần sùi, màu đen, cành non có lông. Lá mọc so le, hình bầu dục - thuôn hoặc hình trứng, dài 6 - 13 cm, rộng 3 - 5 cm, gốc tròn, đầu tù hơi nhọn, mép nguyên, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm đen ; cuống lá dài 1cm.

https://trungtamthuoc.com

Cụm hoa mọc thành chùm, ngắn hơn hoặc bằng lá, có lông tơ màu tro, phân nhiều nhánh, mỗi nhánh có 4 - 6 hoa xếp lệch về một bên, đài có lông ở những lá ngoài, nhẵn ở những lá trong; cánh hoa cũng có lông, hình lưỡi liềm, mép khía răng; nhị 15 - 19, chỉ nhị dẹt, bầu có lông.

Quả bao bọc trong lá đài tồn tại, trong đó hai lá phát triển thành cánh thuôn dài 5 - 6 cm, có nhiều gân song song không đều

Mùa hoa quả : tháng 5 - 6.



Sao đen - *Hopea odorata* Roxb.

Phân bố, sinh thái

Hopea Roxb. là một chi lớn có khoảng 110 loài; phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á Việt Nam có 11 loài (T. Smitinand et J. E. Vidal etal, 1990, Dipterocarpaceae; dans Ph. Morat, Fl. C, L et VN.; N°25; 62-82), Ấn Độ có 10 loài, Malaysia, Thái Lan và Mianma là những nước có số loài lớn nhất trong toàn khu vực Đông Nam Á

Sao đen, cũng như các loài khác cùng chi là những cây gỗ điển hình của vùng Đông Nam và Nam Á. Cây phân bố tương đối phổ biến ở Mianma, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam và Malaysia. Ở Việt Nam, sao đen có ở các tỉnh phía nam, từ Quảng Bình trở vào, tập trung ở Gia Lai, Kon Tum, Đắc Lắc, Quảng Nam, Quảng Ngãi, vùng phía tây Khánh Hoà, Phú Yên. Cây thường mọc trong các loại rừng kín thường xanh mưa mùa nhiệt đới; độ cao lên đến 1000 m. Sao đen còn được trồng ở một số thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Nha Trang Những cây sao đen dọc theo phố Lò Đúc, Nguyễn Thượng Hiền, Nhà Thờ (Hà Nội) do người Pháp trồng từ vào đầu thế kỷ XX

Sao đen ưa sống trên đất ẩm, nhiều mùn có tầng đất mặt sâu. Với khả năng phát triển mạnh về chiều cao, sao đen cùng với một số loài cây gỗ lớn khác, đã tạo nên tầng lập tán hay tầng nhô của một vài loại hình rừng kín thường xanh ở các tỉnh phía nam. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm; sau khi quả già rụng xuống đất, hạt thường nảy mầm sớm trong mùa mưa cùng năm Sao đen khi còn nhỏ là cây chịu bóng tốt

Sao đen là cây cho gỗ quan trọng ở vùng nhiệt đới Đông Nam Á Gỗ sao đen có dầu, để lâu không bị mục, nên được dùng làm tà vẹt đường xe lửa, làm cầu, trong xây dựng nhà cửa và đóng đồ dùng gia đình Lào, Thái Lan và Malaysia là những nước hiện còn trữ lượng gỗ sao đen lớn. Ở Việt Nam, loại gỗ này đã bị khai thác nhiều; diện tích rừng có sao đen cũng bị thu hẹp do nạn phá rừng làm nương rẫy hoặc để trồng cao su và cà phê

Bộ phận dùng

Vỏ cây, nhựa.

Thành phần hóa học

Vỏ sao đen chứa khoảng 15% tanin, dùng để thuộc da.

Lá, vỏ cây và gỗ chứa tanin với hàm lượng theo thứ tự 11, 13 - 15 và 10%.

Cây cho nhựa dưới dạng giọt có mùi nhẹ, mặt bẻ bóng Nhựa có những đặc điểm như điểm chảy 115°, chỉ số xà phòng 37,1, chỉ số acid 31,5 tro 0,56% (The Wealth of India, 1959)

Tính vị, công năng

Vỏ cây sao đen có vị chát, có tác dụng làm săn da, cầm máu, làm chắc chân răng.

Công dụng

Vỏ cây sao đen được dùng chữa viêm lợi, áp xe lợi, sâu răng, làm răng chắm rụng. Ở Ấn Độ, nhựa cây được dùng dưới dạng bột làm thuốc cầm máu.

Nhân dân Việt Nam dùng vỏ cây sao đen thay vỏ chay để ăn trầu, cũng với mục đích làm chắc răng.

Nhựa cây sao đen được dùng để pha dung dịch vernı, trong công nghiệp sơn và để xám thuyền.

https://trungtamthuoc.com

Để chữa viêm lợi, sâu răng, có thể dùng các cách sau:

1. Lấy vỏ sao đen 50 - 100g, cạo sạch lớp vỏ đen ở ngoài, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô, rồi ngâm với 100 ml rượu 30 - 40° trong 3 ngày, để lâu càng tốt, sẽ được dịch chiết màu nâu đen hơi đỏ, ngả sang màu sôcôla. Dùng rượu này súc miệng và ngậm 15 - 20 phút rồi nhổ nước đi. Ngày 2 - 3 lần, dùng nhiều ngày.

2. Lấy 50g vỏ đã cạo bỏ vỏ đen, thêm 300 ml nước, cho vào đun sôi, trong 15 phút. Dùng nước này súc miệng và ngậm như trên.

727. SAU SAU

Liquidambar formosana Hance

Tên đồng nghĩa: *Liquidambar tonkinensis* A. Chev.

Tên khác: Cây thau, sau trắng, phong hương, bạch giao hương, cây cổ yếm, may xâu (Tày).

Tên nước ngoài: Sweet - gum tree, fragrant maple (Anh); styrax liquide (Pháp).

Họ. Sau sau (Hamamelidaceae)

Mô tả

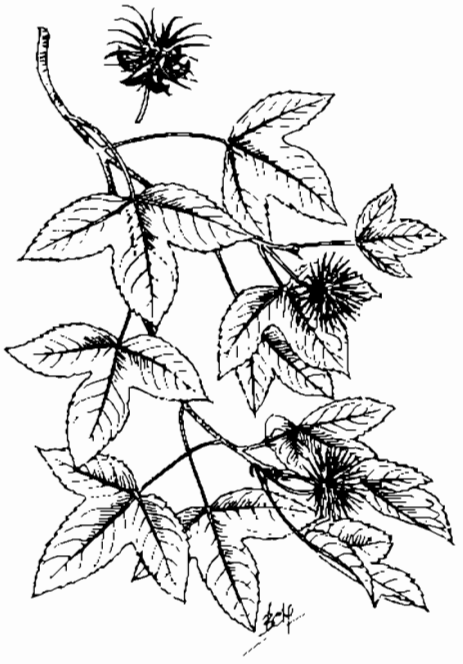

Sau sau - *Liquidambar formosana* Hance

Cây to, cao 20 m hay hơn. Thân to, mọc đứng, cành non có lông rậm, sau nhẵn. Lá mọc so le, dài 13cm, rộng 19 cm, chia 3 thùy nông hình chân vịt, gốc tròn hoặc hơi hình tim, đầu thuôn nhọn, mép khía răng đều; lá non màu hồng phủ nhiều lông hình sao; cuống lá dài 5 - 8 cm, lá kèm hình dải sớm rụng; lá rụng vào mùa đông và mọc lại sau khi cây ra hoa.

Hoa đơn tính cùng gốc, mọc ở gần đầu cành; cụm hoa đực dài 4 - 5 cm gồm những hoa trần có 1 nhị hợp với lá bắc thành đầu, các đầu tụ họp thành bông dài màu đỏ; cụm hoa cái dài 2 - 4 cm, hình cầu gồm nhiều hoa không có tràng, bầu hạ, 2 ô.

Quả kép hình cầu do nhiều quả nang họp lại, đường kính 2 - 3 cm, mang lá đài và lá bắc khô xác, cuống dài 3 - 9 cm; hạt hình bầu dục, có cánh

Mùa hoa quả : tháng 5 - 7.

Phân bố, sinh thái

Liquidambar L. là một chi nhỏ, gồm các loài là cây gỗ, rụng lá và đều có nhựa thơm. Chúng phân bố rải rác ở vùng cận nhiệt đới hay nhiệt đới tây và đông Á, cũng như ở bắc và trung Mỹ. Ở Việt Nam, có 2 loài sau sau và bạch giao

Sau sau là cây bản địa của vùng Trung, Nam - Trung Quốc và Đông Bắc Việt Nam. Cây còn có ở Lào. Ở Việt Nam, sau sau tập trung nhiều ở vùng núi thấp và trung du, thuộc tỉnh Quảng Ninh, Lạng sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Hà Tây và Hòa Bình; không thấy có ở các tỉnh phía nam. Sau sau thuộc loại cây gỗ tiên phong trên đất sau nương rẫy hoặc bị cháy rừng. Khi còn nhỏ, cây hơi chịu bóng, sau đặc biệt ưa sáng. Cây thường mọc ở ven rừng, rừng thứ sinh, đồi và quanh bờ nương rẫy. Độ cao phân bố thường dưới 400 m; rụng lá mùa đông.

https://trungtamthuoc.com

Sau sau sống được trên mọi loại đất, có khả năng chịu hạn tốt, nên sinh trưởng và phát triển được trên những loại đất khô cằn trơ sỏi đá. Cây mọc từ hạt sau 7 - 10 năm bắt đầu có hoa; tái sinh cây chồi sau khi chặt.

Phần lõi gỗ sau sau khá cứng, thường được sử dụng để làm cột nhà hoặc đóng đồ dùng. Chất nhựa tiết ra từ vỏ thân có mùi thơm, được dùng làm thuốc và chế tạo nước hoa. Với đặc điểm là cây mọc nhanh và ưa sáng, sau sau được trồng làm cây tạo bóng trước khi trồng lim (*Erythrophloeum fordii* Oliv.). Sau 10 - 15 năm, khi cây lim vượt tán, sau sau dần dần bị đào thải.

Bộ phận dùng

Quả (lô lô thông), lá (phong hương diệp), rễ (phong hương căn), nhựa (phong hương chi). Lá, rễ, nhựa thu hái quanh năm.

Thành phần hóa học

Lá sau sau chứa nhiều tanin. Các tanin thay đổi theo mùa như telimagrandin II là thành phần chủ yếu vào đầu mùa xuân, trong khi đó casuarinin và pedunuculagin là tanin chính vào mùa thu.

Các tanin thủy phân được như telimagradin I, casuariin, 1,2,4,6 tetra - O - galoyl - β - D - glucose. Casuarietin chiết được từ lá vào tháng 12 và tháng 1, 2, 6 còn tri - O - galoyl - β - D - glucose chiết được vào tháng 5. (Hanato Tsutomu; Kira Reiko. ; CA 106, 1987, 84560 q)

Chất elagitanin có tên là liquidambin, với cấu trúc liên quan đến casuarinin và pedunuculagin được Okuda Takuo, Hatano Tsutanu chiết từ lá sau sau, có cấu trúc là 5 - O - galoyl - 2,3,4,6 - di - O - (S) hexahydroxy - diphenyl - D - glucose (CA. 107, 1987, 172446 u).

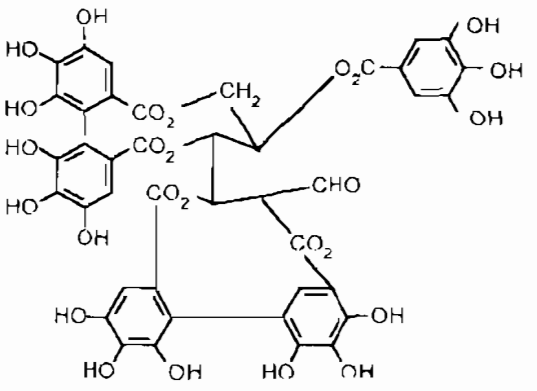

Liquidambin

Các chất tanin C. glucosidic và oligomeric như isorugosin A, isorugosin B và isorugosin D, isorugosin E, isorugosin G, rugosin E và rugosin G cũng đã được phân lập và xác định cấu trúc (CA. 111, 1989, 93 878 r; CA. 120, 1994, 73353 y).

Chất hertellin B là một tanin thủy phân được, cấu trúc dimeric, có tác dụng ức chế khối u (CA. 115, 1991, 89133 j)

Quả sau sau chứa acid liquidambaric là một acid triterpenic (I) và 24 ethyl - Δ_5 - cholesten - 3β - ol. (Sun yuru; Sun you fu; CA. 110, 1989, 42120 e).

Hai chất triterpen loại olean được chiết từ quả, có cấu trúc là : 2α, 3β, dihydroxy - 23 - nor - olean - 4(24) - 12(13) - dien - 28 oic (II) và 2α, 3β, 23 - trihydroxy olean - 12-(13), en - oic acid (III) (Lai Zuoqi; Dong, Yong; CA. 126, 1997, 297528w).

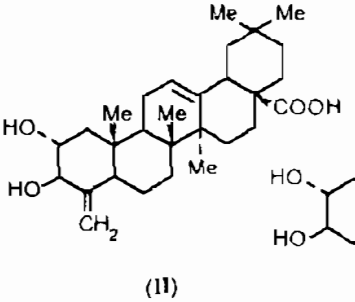

(II)

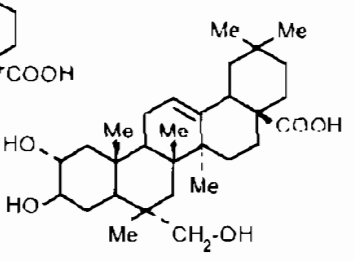

(III)

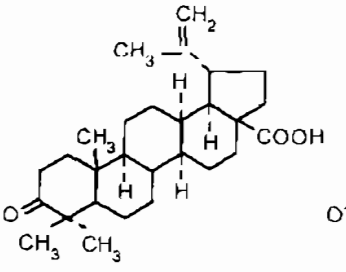

(I)

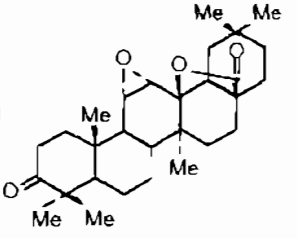

(IV)

Ngoài ra, còn có acid liquidambaric lacton (IV) (Sun yuru; Sun you fu; CA. 126, 1997, 44939 n).

Quả sau sau còn chứa acid beturonic có hoạt tính sinh học bảo vệ gan.

Vỏ cây sau sau chứa các chất iridoid là monotropein, monotropein methyl ester, 6α hydroxygeniposid và 6β hydroxygeniposid (Jiang, Zhihong, Zou, Ronghan; CA. 124, 1996, 25616 x).

Ngoài ra trong nhánh cây có digaloylhamamelose có tác dụng ức chế tế bào ung thư. Tinh dầu từ nhựa sau sau chứa α pinen, β pinen camphen, terpinolen,

https://trungtamthuoc.com

caryophylen, và bornyl acetat. Phần không bay hơi của nhựa sau sau chứa cinnamyl, cinnamat; 28 hydroxy β-amyron acid oleanolic và acid liquidambronic, (Liu. Hoang; Shen Meiying; CA 124, 1996, 50677a)

Ngoài ra, còn bornyl trans cinnamat, hai chất pentacylic triterpen aldehyd là liquidambronal và ambronal, các acid ambronic formolonic, acid ambrolic và acid ambradidic (Liu Chi... CA, 116, 1992, 148184 x; Trung dược từ hải II 612 613).

Tác dụng dược lý

Trong thử nghiệm *in vitro*, sau sau có hoạt tính ức chế các chủng vi khuẩn như : tụ cầu vàng, *Bacillus anthracis*, *Klebsiella pneumoniae*, trực khuẩn mủ xanh, *Escherichia coli* và *Streptococcus faecalis*. Thành phần acid beturonic trong quả sau sau được chứng minh có hoạt tính bảo vệ rõ rệt chống lại tác dụng độc hại gây bởi chất hóa học trên tế bào gan nuôi cấy của chuột cống trắng.

Digaloylhamamelose chiết từ nhánh cây sau sau được chứng minh có tác dụng ức chế sự kết dính và xâm nhập của tế bào carcinom LL2 - Lu3 phổi chuột nhắt trắng, những tế bào này có khả năng di căn cao

Tính vị, công năng

Quả sau sau có vị đắng, tính bình, mùi thơm, có tác dụng khử phong, hoạt lạc, lợi thủy, thông kinh. Lá có vị đắng, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, thu liễm chỉ huyết. Nhựa có vị ngọt, cay, tính ấm, có tác dụng thông khiếu, khai uất, khử đàm, và cũng có tác dụng hoạt huyết giảm đau, chỉ huyết sinh cơ. Rễ có vị đắng, tính ấm, có tác dụng khử thấp, chỉ thống.

Công dụng

Quả sau sau được dùng chữa phong thấp, đau nhức khớp xương, tâm vị trướng đau, thủy thũng, đái khó, kinh nguyệt không đều, thiếu sữa, mày đay, viêm da, chàm. Lá chữa viêm ruột, lỵ, đau vùng thượng vị, thổ huyết, chảy máu cam; dùng ngoài trị mẩn ngứa, eczema. Nhựa trị ho có đờm, kinh giản, thổ huyết, nôn ra máu, khạc ra máu, chảy máu cam; dùng ngoài bôi chữa vết thương chảy máu, đòn ngã tổn thương. Nhựa còn được dùng uống để trị mụn nhọt và đau răng. Rễ chữa thấp khớp và đau răng. Liều dùng mỗi ngày : quả và rễ 3 - 10g, lá 15 - 30g, dạng thuốc sắc. Nhựa được dùng với liều 1,5 - 3g, giã thành bột và chiêu với nước.

Trong y học cổ truyền và dân gian Trung Quốc, sau sau được dùng làm thuốc giảm đau và sát trùng. Dùng uống trị viêm ruột và lỵ trực khuẩn, phối hợp với các vị khác làm thuốc long đờm trong điều trị lao. Dùng ngoài làm thuốc sát trùng trị bệnh mủ da, ghẻ và bệnh nấm tóc. Cách dùng : dùng vỏ cây sau sau uống dưới dạng thuốc sắc hoặc bột. Liều mỗi lần 0,5 - 2g, hoặc dùng ngoài thuốc bôi dẻo từ nhựa cây 10 - 50%. Quả sau sau được dùng ở Đài Loan làm thuốc bảo vệ gan. Ở Ấn Độ, nhựa thơm sau sau được dùng làm thuốc long đờm và sát trùng, và làm thuốc bôi dẻo trị ghẻ và những bệnh ký sinh trùng ngoài da khác. Hiện nay, ít được dùng trong y học

Bài thuốc có sau sau

1. Chữa đau răng, sâu răng:

Nhựa sau sau đốt cháy, tán nhỏ, xỉa rang.

2. Chữa lở ngứa, mày đay, nổi mẩn.

Lá hay vỏ cây sau sau nấu nước, tắm rửa

3. Chữa thấp khớp, lưng gối đau, tay chân co quắp, toàn thân tê đau.

Quả sau sau, hoa thông hoặc lõi thông (tùng tiết), mỗi vị 20g, sắc uống. Phụ nữ có thai không được dùng

4. Chữa mụn nhọt, sưng lở, bị thương đau nhức hay chảy máu, phong thấp sưng đau

Nhựa sau sau, nhựa thông, mỗi vị 40g; sáp ong, dầu vừng, mỗi vị 10g. Đun và đánh đều cho loãng ra, để nguội phết lên giấy, dán vào chỗ đau

https://trungtamthuoc.com

728. SẮN

Manihot esculenta Crantz

Tên đồng nghĩa: *Manihot utilissima* Pohl
Tên khác: Khoai mì.
Tên nước ngoài: Bitter manioc, tapioca plant, sweet potato tree, bitter cassava (Anh); manioc, pain des nègres (Pháp).
Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae)

Mô tả

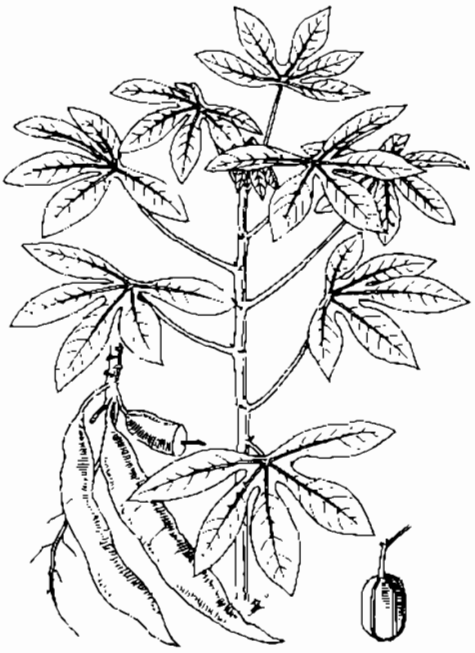

Sắn - *Manihot esculenta* Crantz

Cây bụi, phân cành nhiều. Rễ phình thành củ. Thân màu xám trắng, mang nhiều vết sẹo do lá rụng để lại. Lá mọc so le, xẻ 3 - 5 thùy sâu hình chân vịt, thùy hình thoi, đầu nhọn, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm, mặt dưới nhạt, cuống lá dài; lá kèm nhỏ.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá gần ngọn thành chùm hay chùy gồm những hoa đơn tính cùng gốc; hoa đực nhiều, có đài hợp 5 răng, cánh hoa 0, nhị 10 xếp thành hai vòng; hoa cái thường đơn độc, có đài giống hoa đực, bầu 3 ô.

Quả nang, hình trứng, có 3 mảnh và có cánh.

Mùa hoa quả: tháng 9 - 11

Phân bố, sinh thái

Hiện nay còn nhiều quan điểm khác nhau về số lượng loài trong chi *Manihot* Mill. (98 - 200 loài). Các loài phân bố tập trung chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Mỹ, trong đó sắn cũng được coi là cây bản địa ở khu vực này. Sắn được trồng cách đây hơn 2000 năm ở vùng Đông - Bắc Braxin và lân cận. Hiện nay ở vùng Nam và Trung Mỹ có một số loài cùng chi mọc hoang dại, có quan hệ gần gũi về mặt phân loại thực vật với loài sắn đang được trồng. Vào năm 1810, người Bồ Đào Nha đã đưa sắn từ châu Mỹ vào Indonesia; còn người Tây Ban Nha lại du nhập sắn từ Mexico vào Philippin. Tuy nhiên đến cuối thế kỷ 19, sắn mới được trồng rộng rãi ở vùng nhiệt đới Đông Nam Á (H. J. Veltkam & G. H. de Bruijn, 1996). Ở Việt Nam, mặc dù chưa biết chính xác về thời gian nhập nội, song có thể coi sắn là loại cây trồng khá lâu đời trong nhân dân. Sắn được trồng nhiều nhất ở các tỉnh miền núi như Tây Nguyên, Đông Tây Nguyên và ở hầu hết các tỉnh thuộc đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Do kết quả của quá trình trồng trọt và lai tạo, các giống sắn trồng hiện nay trên thế giới đã trở nên khá phong phú. Cây được trồng rộng rãi khắp các vùng nhiệt đới, từ 30° vĩ tuyến Bắc đến 30° vĩ tuyến Nam. Ở xung quanh vùng xích đạo, sắn đã được trồng lên đến độ cao trên 1500m, nhưng ở Việt Nam, giới hạn này thường chỉ khoảng 1000m (ở các tỉnh phía bắc) và 1300m (ở các tỉnh phía nam).

Sắn là loại cây ưa sáng, thích nghi với điều kiện khí hậu nóng và ẩm ở vùng nhiệt đới. Nhiệt độ thích hợp cho cây sinh trưởng phát triển là 20 - 30°C, dưới ngưỡng 15°C kèm với sương mù nhiều, cây sẽ bị chết

https://trungtamthuoc.com

Sắn có thể sống được ở những vùng có lượng mưa rất khác nhau (500 - 6000 mm/năm), nhưng vào lúc mới trồng hay sinh trưởng mạnh, cây cần có đủ ẩm. Sắn không chịu được ngập úng cũng như quá khô hạn.

Sắn cũng là loại cây sinh trưởng nhanh. Hom sắn (đoạn thân dài 10 - 15cm) sau 5 ngày trồng đã ra rễ và sau 10 ngày, có chồi mọc lên khỏi mặt đất. Khoảng 2 tháng sau, một số rễ bắt đầu tích luỹ tinh bột và hình thành củ. Sắn thường ra hoa và quả ở những cây đã được trên một năm tuổi; hoa tự thụ phấn hoặc nhờ côn trùng. Hiện nay chưa thấy cây con mọc từ hạt. Sắn có khả năng tái sinh dinh dưỡng rất khỏe.

Sắn đã trở thành cây cho bột quan trọng của nhiều nước Nam Mỹ, châu Phi và Đông Nam Á. Tổng sản lượng sắn ở châu Á mỗi năm ước tính khoảng 50 triệu tấn (chiếm 1/3 tổng sản lượng sắn toàn thế giới), trong đó Thái Lan sản xuất khoảng 21 triệu tấn; Indonesia 16 triệu tấn; Ấn Độ 5,3 triệu tấn; Trung Quốc 3,4 triệu tấn và Việt Nam 2,6 triệu tấn. Việt Nam cũng là nước có tiềm năng phát triển sắn. Vài năm gần đây, với chủ trương đưa sắn vào chế biến công nghiệp, một số tỉnh ở Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc) đã gia tăng nhanh về diện tích trồng, với những giống mới có năng suất cao hơn giống sắn của địa phương.

Bộ phận dùng

Rễ củ, lá và vỏ thân.

Thành phần hóa học

Củ sắn tươi chứa nước 59,4%, protein 0,7%; chất béo 0,2%; carbonhydrat 38,7%, chất vô cơ 1,0%, calci 50 mg%, phosphor 40 mg%, sắt 0,9 mg%, thiamin 0,045 mg%, acid nicotinic 0,3 mg% và riboflavin 0,01mg/100g.

Hàm lượng bột thay đổi tuỳ theo loại sắn và điều kiện sinh trưởng. Phân tích hàm lượng tinh bột của 27 loại sắn thấy thay đổi từ 78,1 đến 90,1% theo trọng lượng khô.

Hàm lượng bột tăng dần theo sự phát triển của củ đạt đến tối đa vào tháng 8 - 12 kể từ khi trồng, sau đó giảm dần, và hàm lượng sợi (fibre) lại tăng lên. Bột sắn chứa 20% amylose, phân hủy trong ống nghiệm bởi takadiastase và pancreatic amylase thấy 48,3% bột có mặt trong củ tươi và 77,9% trong củ đã nấu chín sẵn sàng bị thuỷ phân.

Các carbon hydrat khác có trong củ sắn với lượng nhỏ như glucose, fructose, sucrose, dextrin, pentosan và chất nhầy; một lượng nhỏ các albumin, globulin, glutein, prolamin, các acid amin chủ yếu có trong protein toàn phần (1,33%) trong mẫu thử là arginin 7,74, histidin 1,50, isoleucin 5,33, leucin 5,56, lysin 0,23, methionin 0,60; phenyl alanin 3,45, threonin 3,83, tryptophan 0,53 và valin 4,58 (g/10gN) methionin có với lượng nhỏ.

Phần N không protein chiếm gần 1/2 lượng N toàn phần trong củ sắn; phần này giàu lysin tự do, và chứa histidin, cystin, arginin, tyrosin và tryptophan.

Phân tích tro của củ sắn thấy có K (K_2O) 41,63%, Na (Na_2O) 1,2%; Ca (CaO) 10,64%; Mg (MgO) 7,35%; sắt (Fe_2O_3) 0,66%; phosphor (P_2O_5) 15,58%; sulfua (SO_3) 3,73%; silica (SiO_2) 0,94%; chlorin 2,75% và CO_2 9,14%, iod 12 µg/kg (The wealth of Indian vol VI, 1962, 292 - 293).

Củ sắn còn chứa các glucosid cyanogenic là limanarin và lotaustralin đó là các β glucosid của aceton cyanohydrin và ethylmethylceton cyanohydrin. Limanarase là loại men thuỷ phân dây nối β glucosid luôn có mặt trong các bộ phận của cây và sẽ dễ dàng thủy phân các glucosid trên để giải phóng acid cyanhydric.

Trong loại sắn đắng (bitter types) có 0,077% acid cyanhydric, còn loại sắn ngọt (sweet types) thì ít hơn (0,016%).

Sắn thái lát đem phơi nắng có hàm lượng acid cyanhydric giảm 75%; còn đem đun sắn với nước sôi trong 5 phút, acid cyanhydric bị phá hủy trên 80%.

Một cyanogenic glucosid khác được phát hiện là 2 (6 - O - β - D - apio furanosyl) β - D - glucopyranosyl oxy - 2 methyl butanenitril. Các glucosid khác không phải là cyanogenic glucosid (non cyanogenic glucosides) là (2S) - 6 - O (β - D - apiofuranosyl) - β - D - glucopyranosyl oxy butan; 2 - (6 - O - β - D - apiofuranosyl) β - D - glucopyranosyloxy propan; et - β - D - glucosid (CA. 123, 1995, 310391 f) và isopropyl - β - D - apiofuranosyl (1 - 6) - β - D - glucopyranosid. (CA. 123, 1995,31712 w).

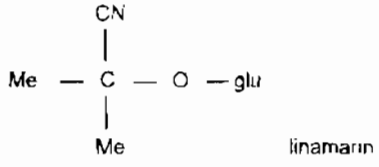

linamarin

Các lipid có trong củ sắn khoảng 0,58 - 2,93% (tính theo khô) - acid palmitic chiếm 17,4 - 41,8% là thành phần chủ yếu. Còn acid linolenic chiếm ≤ 14%. (CA. 110, 1989, 37964 h).

Dongala E. B; Maloumbi MG đã phân tích lipid của 5 loại sắn thấy lipid toàn phần từ 0,3 đến 1,2%, các acid palmitic (26,1 - 40,3%) stearic (29,5 - 33,2%)

https://trungtamthuoc.com

và oleic (19,7 - 27,7%) acid linoleic 5 - 6% (CA. 111, 1991, 132852 z).

Lalaguna, Fernanda đã chế biến sắn tươi và phân tích lipid 5 giờ sau thu hoạch thấy hàm lượng lipid toàn phần là 0,25% (theo nguyên liệu tươi).

Các lipid phân cực + sterol và sterylester hợp thành bộ phận chính của lipid chiết được chiếm 77,9 mol%.

- 7 chất phospholipid, trong đó 3 chất chính là:
  - phosphatidylcholin (265,4 nmol/g tươi);
  - phosphatidylethanolamin (151,8 nmol/g tươi);
  - phosphatidylositol (143,1 nmol/g/tươi).
- 6 chất glycolipid trong đó digalactosyl diacyl glycerol (333,2 nmol/g/tươi) và monogalactosyl diacyl glycerol (217,1 nmol/g/tươi).
- Các sterol tự do (304,3 nmol/g/tươi) và triacyl glycerol (444,4 nmol/g/tươi) (CA. 110, 1989, 37963g)
- Các polysaccharid: trong bột sắn có chứa các α. 1 4; và α. 1 6 glucopolysaccharid như amilopectin (CA. 121, 1994, 33752 s).
- Các hợp carotenoid: neocaroten β, all trans β caroten và neo β caroten U đều có trong củ sắn làm lượng vitamin A thể hiện bằng đương lượng retinol/ 100g thay đổi từ 0,33 đến 55,67 tính theo nguyên liệu thô.

Khi đun hoạt tính vitamin A giảm 55% và trong quá trình chế biến thành bột lại giảm > 80% (CA. 110, 1989, 56297 j; CA 119, 1993, 55850 h).

Lá sắn non có thể dùng làm rau ăn, lá chứa 20,6 - 36,4% protein thô; Kết quả một phân tích lá rắn ở Philippin là: độ ẩm 84,9%; nitơ 1,183%; chất béo 1,67%, sợi 2,1%, tro 1,46%; Ca 124,3 mg%, phosphor 81,8 mg%; sắt 5,64 mg%; caroten 10,774 mg%; thiamin 0,270 mg%; riboflavin 0,342 mg%; niacin 1,74 mg% và acid ascorbic 256,6 mg%. Lá còn chứa 89 mg% HCN (The wealth of India vol VI. 1962, 292, 293), các glucosid cyanogenic và flavonoid glucosid:

Từ dịch chiết methanol của lá sấy tươi, người ta đã phân lập được limanarin, lotaustralin, kaempferol - 3 - O - rutinosid, quercetin - 3 - O - rutinosid (CA. 123, 1995, 310391 f)

Quercetin, acid chlorogenic, các ester của các acid coumaric, cafeic, và snapic, các glucosid của acid cafeic và feruhc và lutein glucosid (CA. 1975, 82, 93045 k) Amentoflavon, protocarpas flavon A (phytochemistry 1974, 13, 2619)

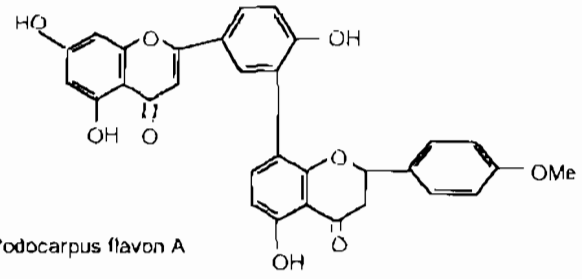

Podocarpus flavon A

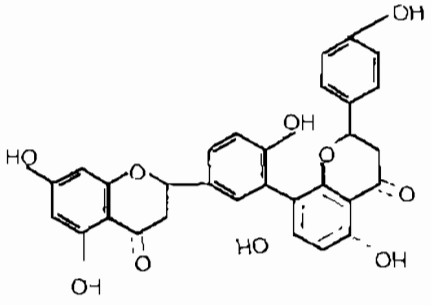

Amento flavon

Trong ngọn non của lá sắn, người ta còn phát hiện một lượng nhỏ các chất linustatin và neolinustatin, các chất này hình thành trong quá trình xuất hiện linamarin và lotaustralin (CA. 120, 1994, 212620 y).

Công dụng

Sắn được trồng để lấy củ an làm lương thực phụ và được dùng làm nguyên liệu để sản xuất glucose, dextrin và cồn. Theo kinh nghiệm dân gian, sắn được dùng chữa tiêu chảy mạn tính, nông bột sắn đó và sao 12g hòa với nước cơm hay cháo vào mỗi buổi sáng. Ở Tây Phi, nhân dân dùng sắn trị nhức đầu, viêm kết mạc và kinh nguyệt không đều.

https://trungtamthuoc.com

729. SẮN DÂY

Pueraria lobata (Willd.) Ohwi

Tên đồng nghĩa: *Pueraria thomsonii* Benth., *P. trilobata* Backer, *P. hirsuta* Schneid.
Tên khác: Bạch cát, khau cát (Tày), bần mảm kéo (Thái)
Tên nước ngoài: Kudzu bean, kudzu vine (Anh); koudzou (Pháp)
Họ: Đậu (Fabaceae).

Mô tả



Sắn dây - *Pueraria lobata* (Willd.) Ohwi

Dây leo. Rễ củ mập, nạc, có nhiều bột. Thân cành hơi có lông. Lá kép, mọc so le, gồm 3 lá chét, lá chét hình trứng rộng, đầu nhọn, mép nguyên hoặc chia thùy, dài 7 - 15 cm, rộng 5 - 12 cm, lá chét giữa lớn hơn, có lông áp sát ở cả hai mặt, gân gốc 3; cuống lá kép dài 1,3 - 1,6 cm; lá kèm hình mác nhọn.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm dài 15 - 30 cm; hoa thơm, màu xanh lơ hoặc xanh tím; lá bắc có lông; dài hình chuông, có lông áp sát màu vàng, chia 4 răng, có 1 răng rộng hơn; tràng có cánh ngắn, cánh cờ hình mắt chim rộng 1,8 cm có tai ngắn; nhị một bó; bầu dài gấp hai lần vòi nhuỵ, có lông mịn.

Quả đậu, dẹt, dài khoảng 8 cm, thắt lại giữa các hạt, có nhiều lông màu vàng nâu.

Mùa hoa : tháng 9 - 10; mùa quả : tháng 11 - 12.

Tránh nhầm với cây sắn dây mọc hoang ở đồi núi, không được khai thác và sử dụng vì rễ của cây nhỏ, gầy, ít bột, nhiều xơ, có vị hơi đắng.

Phân bố, sinh thái

Pueraria DC. là chi nhỏ, gồm các loài là dây leo quấn, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á (16 loài); Việt Nam có 5 loài. Một số loài có rễ củ, nhiều tinh bột được dùng làm thực phẩm hay làm thuốc; vài loài khác có tác dụng phủ đất, lấy lá làm thức ăn cho gia súc. Cá biệt có loài *P. tuberosa* (Roxb. ex Willd.) DC. mọc ở Nêpan, Pakistan và Ấn Độ, rễ củ có độc, thường dùng để duốc cá.

Sắn dây vốn có nguồn gốc từ hoang dại, thường mọc ở ven rừng kín thường xanh ẩm hoặc theo hành lang ven suối; ở độ cao đến 2000 m (Praptiwi, 1999 in PROSEA, N° 12 - Med & pois. Pl. (1): 417 - 420). Cây có vùng phân bố rộng từ Đông Ấn Độ đến Mianma, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaysia. Sắn dây còn được nhập sang vùng Nam Hoa Kỳ và một vài nước khác ở Nam châu Mỹ. Hiện nay nó đã trở thành cây trồng phổ biến ở Trung Quốc (Quảng Tây, Vân Nam, Hải Nam, Đài Loan), Việt Nam, Lào và hầu hết các nước khác ở vùng Đông Nam Á. Tuy nhiên qua quá trình chọn giống và nhân trồng ở nhiều nơi, người ta đã tạo ra nhiều giống sắn dây khác nhau.

Ở Việt Nam, sắn dây cũng được trồng từ lâu đời từ miền núi đến đồng bằng. Cây ưa sáng, có biên độ sinh thái khá rộng, có thể sinh trưởng phát triển tốt trên nhiều loại đất và ở các vùng tiểu khí hậu khác nhau. Nhiệt độ trung bình từ 20° (ở Trung Quốc) đến 26° (ở

https://trungtamthuoc.com

vùng nhiệt đới). Cây sinh trưởng phát triển mạnh trong mùa mưa ẩm (xuân - hè và hè - thu), chịu được hạn do có hệ thống rễ củ phát triển. Cây trồng ở các tỉnh phía bắc có hiện tượng rụng lá và tàn lụi một phần vào mùa đông. Cây trồng thường có hoa quả vào năm thứ 2. Cá biệt ở những nơi đất tốt và có giá thể leo đầy đủ, cây có thể ra hoa quả ngay trong năm đầu tiên. Sắn dây có khả năng tái sinh dinh dưỡng khỏe, trước khi vào thời kỳ lụi đông, người ta cắt bỏ phần thân già để sang năm cây mọc chồi mới. Từng đoạn thân, cành bánh tẻ đem vùi xuống đất cũng có khả năng nảy mầm.

Cách trồng

Sắn dây không đòi hỏi môi trường sống khắt khe, nhưng muốn có năng suất cao, nên trồng ở chỗ có đủ ánh sáng, tầng đất dày, tơi xốp, nhiều mùn, tiện tưới tiêu. Giống sắn dây Việt Nam thường được trồng từng bụi xung quanh vườn, bờ ao, mé rừng. Các giống sắn dây nhập từ Trung Quốc, Ấn Độ có dây nhỏ và ngắn hơn, có thể trồng thành ruộng.

Sắn dây được nhân giống bằng đoạn thân. Về mùa đông, trước khi đào củ, chọn đoạn thân bánh tẻ ở giữa để làm giống. Đối với giống sắn dây Việt Nam, cắt thành đoạn có 3 - 5 mắt, cuộn tròn, có thể trồng ngay hoặc ủ mầm. Đối với các giống nhập nội, cắt mỗi đoạn dài 10 - 12 cm, có một mắt, ủ trong cát ẩm đến khi bắt đầu nảy mầm mới đem trồng.

Sắn dây Việt Nam chủ yếu được trồng theo kiểu tận dụng đất. Chỉ cần một khoảng đất nhỏ bên cạnh những cây thân gỗ (tránh trồng cạnh cây xoan). Đào thành hố sâu 50 cm, rộng 1 - 1,2 m, dùng rơm rác ủ mục, phân chuồng hoai hoai, tro bếp trộn với đất cho vào gần đầy hố. Sau đó, đặt mầm giống, lấy đất nhỏ lập bằng miệng hố rồi phủ rơm, rạ và tưới ẩm. Khi cây mọc, tỉa bớt mầm, để lại mỗi gốc 2 - 3 mầm khỏe nhất và bắt cho leo vào cây thân gỗ ở xung quanh. Khi cây đã leo lên giàn, dùng đất mùn, tro, phân mục trộn lẫn đắp vào gốc cho cao hơn mặt đất. Nói chung, không cần chăm bón gì đặc biệt, ngoài việc giữ cho đất đủ ẩm và không bị úng ngập.

Sắn dây trồng kinh doanh chủ yếu dùng giống nhập nội. Những giống này nhỏ cây, củ ngắn, ít xơ và nhiều tinh bột. Mặc dù là cây dễ trồng, nhưng để đạt hiệu quả kinh tế cao, cần chọn đất có cấu tượng nhẹ, tầng đất mặt dày khoảng 50 - 70 cm. Đất cần cày sâu, để ải, đập nhỏ, lên luống cao ít nhất 35 - 40 cm, mặt luống rộng 70 - 80 cm. Vào cuối tháng 2, đầu tháng 3, cuốc một hàng lỗ dọc chính giữa mặt luống, sâu 20cm, cách nhau 50 cm, mỗi lỗ trộn 1 - 2 kg phân chuồng hoai mục, sau đó đặt một hom giống (chọn những hom có mầm to, mập), dùng tro bếp phủ lên trên và lấp đất cho gần đầy miệng lỗ, rồi tưới giữ ẩm.

Thông thường, mỗi gốc có thể mọc 3 - 4 mầm, cần tỉa bớt, chỉ giữ lại một mầm khỏe nhất. Khi mầm dài 1,5 - 2 m, bấm ngọn để kích thích ra nhiều chồi nhánh và lá, tăng khả năng quang hợp. Nếu để 2 năm mới thu hoạch, đến năm thứ hai cây ra hoa. Khi cuống hoa mọc dài 7 - 10 cm, cần ngắt bỏ. Nếu để cây ra hoa, củ sẽ không lớn tiếp và bị xơ, rỗng ruột.

Sắn dây là cây leo, thân dài có nhiều đốt, dễ ra rễ từ các đốt thân. Nếu để bò lan trên mặt đất, rễ phụ ra nhiều, củ sẽ nhỏ. Vì vậy, tốt nhất nên dùng cọc làm giàn cho cây leo. Giàn leo cần làm sớm khi cây mới mọc khỏi mặt đất; làm quá chậm, dây dài cuốn vào nhau, khó chăm sóc. Nếu không có cọc làm giàn leo, có thể để cây bò trên mặt đất, nhưng phải thường xuyên nhấc dây, không để rễ phụ bám xuống đất.

Trong suốt quá trình sinh trưởng, cần thường xuyên giữ cho ruộng đủ ẩm, thoát nước, vét rãnh vun gốc, không để củ lộ ra. Nếu có cỏ dại, cần nhổ bỏ.

Sắn dây là cây chịu phân, càng bón thúc nhiều càng tốt. Chủ yếu dùng phân chuồng, tro bếp, kali hoặc nước phân, nước giải. Phân chuồng và tro bếp có thể bón theo rạch cách gốc 10 - 15 cm, rắc phân rồi phủ đất lại. Khi cây cao 30 - 40 cm, bắt đầu bón thúc lần đầu. Về sau cứ 1 tháng bón một lần, bón liền trong 8 - 9 tháng.

Cây ít bị bệnh, nhưng có thể bị dế hại cây non, bọ rùa, rệp hại lá. Cần theo dõi để phòng trừ kịp thời.

Sắn dây trồng sau một năm có thể thu hoạch. Nếu cây sinh trưởng kém, có thể để đến mùa đông năm sau. Cần thu hoạch lúc cây tàn nhưng chưa nảy mầm trở lại. Khi đào củ chú ý không làm củ bị đứt, gãy. Củ đem rửa sạch, cạo bỏ vỏ, cắt thành khúc hoặc thái lát đem chế biến.

Bộ phận dùng

Rễ củ, thu hái từ cuối tháng 10 đến tháng 3 - 4 năm sau. Rễ đào về, rửa sạch đất cát, bóc bỏ lớp vỏ bên ngoài, cắt thành từng khúc dài 10 - 15 cm. Nếu đường kính rễ quá to, thì bổ dọc làm đôi. Có khi thái thành từng miếng dày 0,50 - 1 cm. Nông dân sinh rồi phơi hoặc sấy khô được cắt cạn. Nếu chế bột sắn dây thì giã rễ nhỏ, gạn lấy tinh bột, lọc nhiều lần.

Thành phần hóa học

Rễ sắn dây chứa các thành phần sau :

- Các dẫn chất isoflavon như puerarin (1) daidzein (2) daidzin (3) daidzein-7-4'-diglucosid (4), 4. methyl

https://trungtamthuoc.com

puerarin. Daidzein và daidzin là những O-glucosid còn puerarin là C-glucosid của daidzein.

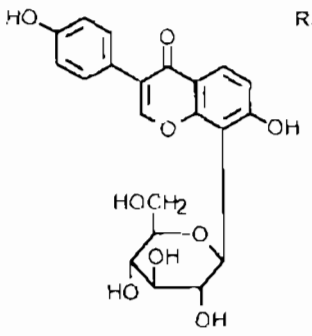

(1) Puerarin

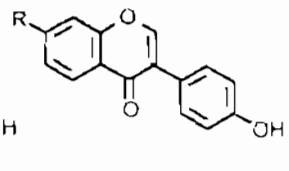

(2) Daidzein R = H

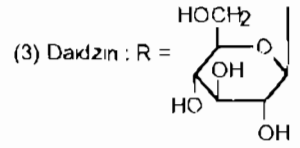

(3) Daidzin : R =

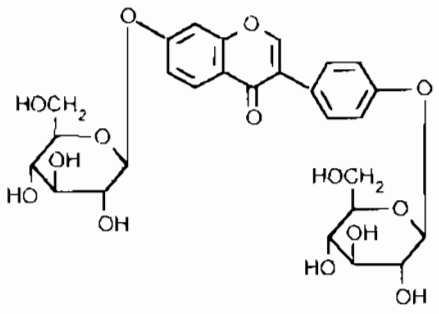

(4)
Daidzein - 7,4' - di -O - β - D - glucopyranosid

Bằng phương pháp phân tích sắc ký lớp mỏng và sắc ký lỏng cao áp, nhiều hợp chất isoflavonoid khác đã được phân lập và xác định như formononetin, 3' hydroxy puerarin, 6''- O-D-xylosyl puerarin, 3' methoxy puerarin, puerarin - 4'-O-D-glucosid, 8C - apiosyl (1 → 6) glucosid của daidzein và genistin.

Một dẫn chất coumestan là puerarol (5) cũng được phân lập từ rễ củ (CA. 109, 1998, 176147 m).

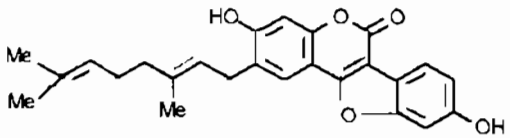

(5) Puerarol

Kinjo, Junei, Kurrusawa Junichi đã phân tích thành phần hóa học trong rễ củ sắn dây, thấy ngoài các 8C - apiosyl (1 → 6) glucosid của daidzein và genistin, còn phát hiện 13 isoflavonoid (CA. 108, 1988, 183644 K).

Hai chất isoflavon dime kudzuisoflavon A (6) và (B) (7) được Hakamatsuka, Takashi, Shinkai Kenjii phát hiện trong tế bào sắn dây nuôi cấy mô (CA. 117, 1992, 44577 g)

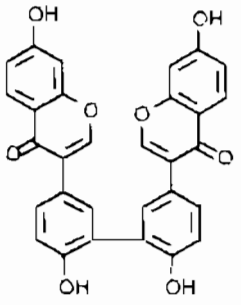

(6)
Kudzuisoflavon A

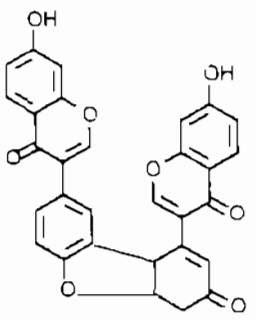

(7)
Kudzuisoflavon B

Hai hợp chất glucosid nhân thơm puerosid A (8) và puerosid B (9) cũng được phân lập từ rễ củ sắn dây

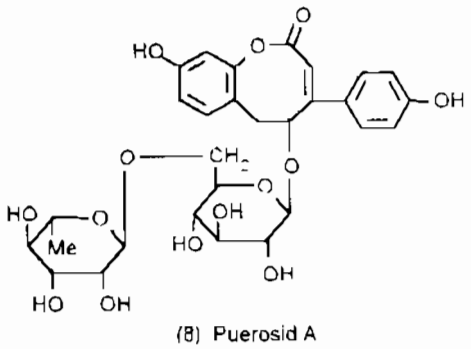

(8) Puerosid A

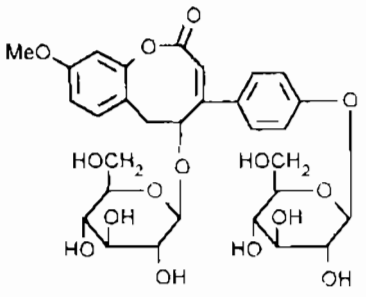

(9) Puerosid B

Rễ sắn dây còn chứa các glucosid loại olean triterpen như kudzusaponin SA_1 (10) SA_2, SA_3 và C_1 mà cấu trúc được xác định là :

- 3 - O - β - D - galactopyranosyl-(1 → 2)- β - D - glucurono pyranosyl soyasapogenol A;

- 3 - O - β - D - galactopyranosyl-1(1 →2)- β - D - glucuronopyranosyl soyasapogenol A- 22 - O - α - L arabinopyranosid

- 30 - α - L. rhamnopyranosyl (1 → 2) - β - D - galactopyranosyl (1 - 2) - β - glucuronopyranosyl - soyasapogenol A - 22 - O - α - L arabinosid và

- 30 - α - L. rhamnopyranosyl - (1 → 2) - β - D - galactopyranosyl (1 → 2) - β - O-glucuronopyranosyl kudzusapogenol - C - 21- O - β - D - glucopyranosid.

https://trungtamthuoc.com

(Araotomonon CA 123, 1995, 222793 h)

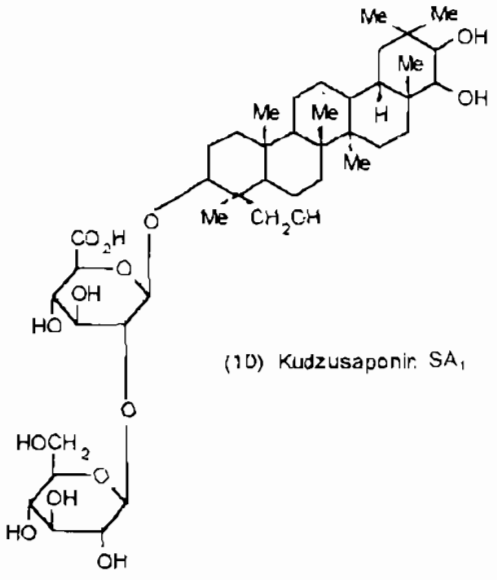

(10) Kudzusaponin SA_1

Các sapogenin với bộ khung olean cũng được tìm thấy trong rễ sắn dây là kudzusapogenol A (11) Kudzusapogenol B (12) Kudzusapogenol C (13) Sophoradiol (14) Cantoniensistriol (15) Soyasapogenol A (16) Soyasapogenol B (17)

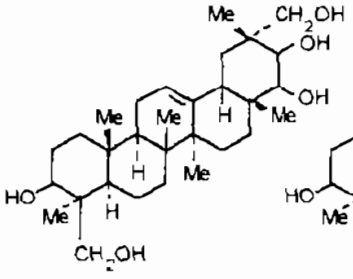

(11) Kudzusapogenol A

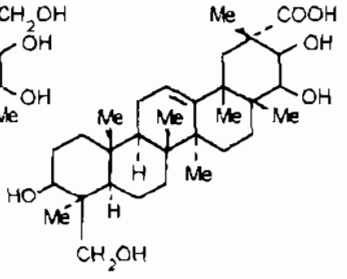

(12) Kuczusapogenol B

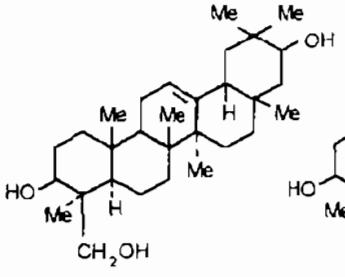

(13) Kudzusapogenol C

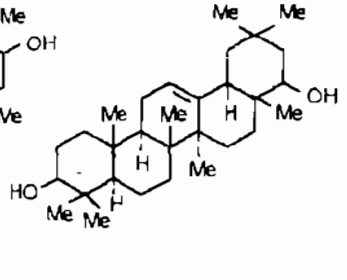

(14) Sophoradiol

Từ hoa sắn dây, người ta đã chiết được một saponin triterpenic mà cấu trúc đã được xác định là 3-O- [α - L rhamnopyranosyl - (1 → 2) - α - arabinopyranosyl - (1 → 2) β - D - glucuronopyranosyl] sophoradiol (18). Còn chất saponin tương tự Sophoradiol- 3 - O - α - L rhamnopyranosyl (1 → 2) β - D - galactopyranosyl (1 → 2) - β glucopyranulosid (19) lại được tìm thấy trong hoa và lá

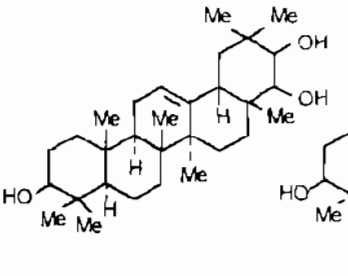

(15) Cantoniensitriol

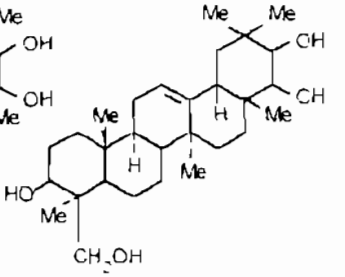

(16) Soyasapogenol A

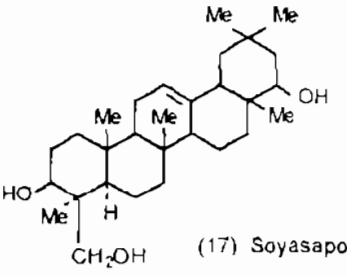

(17) Soyasapogenol B

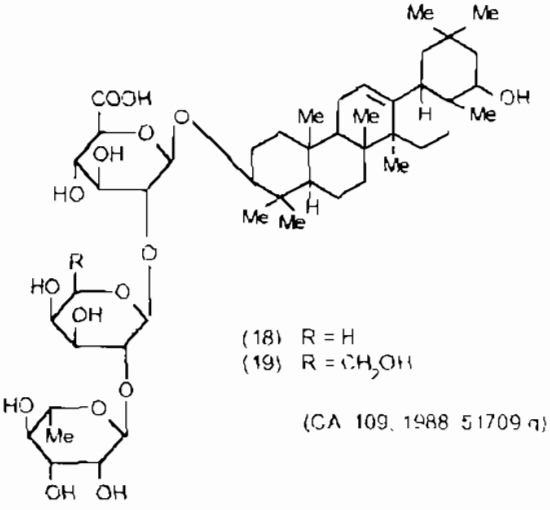

(18) R = H
(19) R = CH_2OH

(CA 109, 1988 51709 q)

Kinjo Junei; Takeshita Takashi; đã chiết được từ hoa sắn dây một dẫn chất glucosyl tryptophan PI-P có cấu trúc như sau :

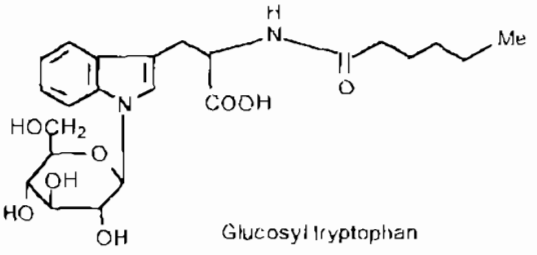

Glucosyl tryptophan

https://trungtamthuoc.com

Chất này có tác dụng bảo vệ gan, và giải độc rượu (CA. 110, 1989, 92054 m; CA. 111, 1989, 108996 d).

- Các dẫn chất tryptophan và các glucosid của nó cũng được coi là những tác nhân làm hạ đường huyết (CA. 112, 1990, 62607 t).

Chất 7- (6 - O - malonyl - β - D - glucopyranosyl (oxy)- 3 - (4 - hydroxy phenyl) - 4 - H - 1 - benzopyran 4 on từ sắn dây (21) là chất ức chế aldose reductase, được dùng trong điều trị bệnh đái tháo đường, bệnh về võng mạc, đục thủy tinh thể... (CA. 112, 1990, 42557 y)

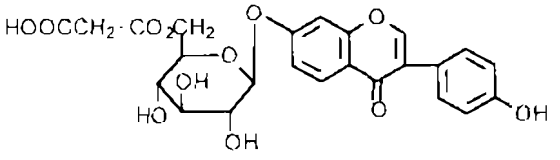

(21)

Kudzusaponin SA_3 có hoạt tính chống độc cho gan (antihepatotoxic) (CA. 127, 1997, 303284 c).

Một số chất như glucosid pyron (22) và isoflavon glycosid (23) từ sắn dây là thành phần của một loại mỹ phẩm làm cho sáng da (CA. 123, 1995, 208648Z; CA. 123, 1995, 208469a)

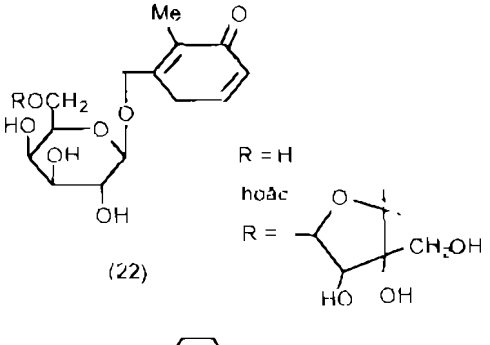

(22)

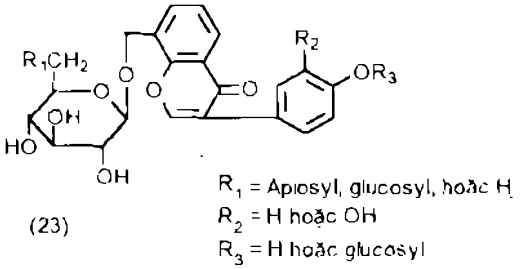

(23)

R_1 = Apiosyl, glucosyl, hoặc H
R_2 = H hoặc OH
R_3 = H hoặc glucosyl

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng đối với tim mạch. Thử nghiệm trên chó, flavon toàn phần của sắn dây tiêm thẳng vào dòng mạch vành với liều 1 mg/kg dẫn đến lưu lượng mạch vành tăng trung bình 24 ± 5% và sức kháng mạch vành giảm 19 ± 3%, nếu tăng liều 2 mg/kg thì lưu lượng mạch vành tăng 53 ± 6% và sức kháng giảm 34 ± 7%, tác dụng trên kéo dài trong vòng 3 phút. Còn bằng đường tiêm tĩnh mạch phải dùng liều flavon toàn phần cao hơn . 20 mg, 30 mg/kg thì lưu lượng mạch vành tăng 15 ± 4%, 44,9% và sức kháng mạch vành giảm 13,4%, 28 ± 6%.

Hoạt chất puerarin trên chó tiêm tĩnh mạch với liều 20 mg/kg làm tăng lưu lượng mạch vành 36 ± 7% và sức kháng giảm 25 ± 3%, tác dụng này kéo dài trong vòng 5 phút So sánh với papaverin dùng bằng đường tiêm tĩnh mạch với liều 2 mg/kg, tác dụng gây dãn mạch vành của thuốc tương đương với flavon toàn phần dùng liều 30 mg/kg và với puerarin dùng liều 20mg/kg, nhưng có khác nhau là papaverin làm tăng lượng tiêu thụ oxygen còn sắn dây lại làm giảm lượng tiêu thụ oxygen của cơ tim

Trên chó gây thiếu máu cơ tim thực nghiệm bằng pituitrin dẫn đến lưu lượng mạch vành giảm, sức kháng mạch vành tăng, sau khi dùng pituitrin 4 phút, dùng flavon toàn phần của sắn dây với liều 20 - 30 mg/kg tiêm tĩnh mạch thì lưu lượng mạch vành nhanh chóng hồi phục trở lại bình thường, sức kháng mạch vành giảm nhưng huyết áp vẫn cao. Điều đó chứng tỏ flavon toàn phần đối kháng được tác dụng gây co thắt mạch vành của pituitrin, nhưng không đối kháng được tác dụng gây tăng huyết áp của chất này.

Trên chó đã dùng reserpin trước để làm tiêu kiệt hết lượng catecholamin trong mô tim, dạng flavon toàn phần với liều 30 mg/kg và puerarin với liều 20 mg/kg có tác dụng làm tăng lưu lượng mạch vành và giảm sức kháng mạch vành. Những kết quả này giống với kết quả thí nghiệm trên chó không dùng reserpin. Điều này chứng tỏ hiệu ứng làm dãn mạch vành của sắn dây không liên quan đến catecholamin mà là do tác dụng dãn cơ trực tiếp.

Puerarin trên chó thí nghiệm tiêm tĩnh mạch với liều 20 mg/kg có tác dụng hạn chế phạm vi nhồi máu cơ tim thực nghiệm. Trên lâm sàng ở những bệnh nhân nhồi máu cơ tim cấp tính, puerarin trên tĩnh mạch với liều 4 - 5 mg/kg sau đó 4 giờ tiếp tục tiêm truyền tĩnh mạch puerarin với liều 4 - 5 mg/kg, kết quả các chỉ số tiêu hao oxygen của cơ tim, men phosphocreatine - kinase, ΣST tăng cao, ΣQ bệnh lý và phạm vi nhồi máu cơ tim đều giảm so với lô đối chứng. Những kết qua trên là cơ sở khoa học cho việc giải thích tác dụng điều trị bệnh mạch vành của sắn dây trên lâm sàng.

a) *Tác dụng hạ huyết áp.* Flavon toàn phần của sắn dây, tiêm tĩnh mạch với liều 5 - 30 mg trên chó, mèo gây mê và không gây mê đều có tác dụng hạ huyết

https://trungtamthuoc.com

áp. Trên chó gây cao huyết áp do thận hoặc cao huyết áp nguyên phát, cao cồn sắn dây cho thẳng vào dạ dày với liều 2 g/kg có tác dụng hạ huyết áp trên một số chó. Flavon toàn phần trên cho gây mê với liều 1mg/kg tiêm vào động mạch cảnh có tác dụng làm giảm trở lực tuần hoàn não, máu lưu thông càng nhanh; với liều 1 - 4 mg/kg trên đông mạch đùi trên chó gây mê có tác dụng làm dãn mạch ngoại vi.

Cao sắn dây với liều 750 mg/kg tiêm tĩnh mạch có khả năng đối kháng với tác dụng kích thích tim của isoprenalin, ngoài ra còn làm giảm nhịp tim và gây hạ huyết áp. Trên mạc treo ruột chuột nhắt trắng nhỏ dung dịch pueranin 0,5% có tác dụng đối kháng với những hiện tượng do adrenalin gây nên như gây co bóp các vi động mạch, lưu lượng tuần hoàn giảm.

b) *Tác dụng chống loạn nhịp tim.* Puerarin, daidzein và dạng chiết cồn từ sắn dây, trên chuột cống trắng và chuột nhắt trắng với những mô hình gây loạn nhịp tim bằng aconitin, bari clorid, calci clorid cloroform và thắt động mạch vành trái trước đều có tác dụng đối kháng rõ rệt với loạn nhịp tim do các tác nhân trên gây nên. So sánh tác dụng của 3 dạng thuốc trên thấy rằng daidzein có tác dụng kháng loạn nhịp tim tương đối mạnh, đối với các loạn nhịp tim trên đều có tác dụng rõ rệt, dạng chiết cồn có tác dụng giống với daidzein; điều đó chứng tỏ daidzein là thành phần chủ yếu có tác dụng chống loạn nhịp tim. Còn puerarin với liều tương đương có tác dụng đối kháng rõ rệt với loạn nhịp do aconitin và bari clorid gây nên, giảm nhẹ mức độ loạn nhịp do thiếu máu cơ tim, còn tác dụng đối kháng với rung thất thì không bằng daidzein. Những kết quả trên chứng minh việc dùng sắn dây để phòng ngừa và điều trị rối loạn nhịp tim đặc biệt là trong trường hợp thiếu máu cơ tim là có cơ sở khoa học.

c) *Tác dụng đối với tuần hoàn não.* Trên chó gây mê, dùng máy đo lưu lượng điện từ trực tiếp đo lưu lượng tuần hoàn não, flavon toàn phần của sắn dây bằng đường tiêm động mạch cảnh với liều 0,1 - 5,0mg/kg làm lưu lượng máu qua não tăng 87,7 - 134%, nếu cho thuốc bằng đường tiêm tĩnh mạch flavon toàn phần với liều 10 - 30 mg/kg chỉ làm lưu lượng máu qua não tăng 20%. Trên bệnh nhân cao huyết áp, flavon toàn phần tiêm bắp thịt với liều 200 mg có 53% bệnh nhân tuần hoàn não được cải thiện, làm giảm trợ lực mạch máu não.

2. *Tác dụng đối với hệ thần kinh:* Dịch chiết sắn dây với liều 2 g/kg, cho thẳng vào dạ dày trên thỏ gây sốt bằng vaccin thương hàn có tác dụng hạ nhiệt; bột sắn dây cũng có tác dụng tương tự.

Nước sắc sắn dây với liều 6 g/kg cho thẳng vào dạ dày trên chuột nhắt trắng, có tác dụng cải thiện hiện tượng trí nhớ bị tổn thương do scopolamin gây nên.

3. *Tác dụng đối với cơ trơn:* Trong các dịch chiết bằng aceton, methanol và nước từ sắn dây có những dạng PA3, PA4 có tác dụng ức chế co bóp hồi tràng cô lập chuột lang như kiểu papaverin, còn những dạng PM1, PM3 lại có tác dụng gây co thắt. Daidzein đối với ruột non cô lập chuột nhắt trắng có tác dụng giải co thắt, tác dụng này bằng khoảng 1/3 tác dụng của papaverin.

4. *Tác dụng hạ đường huyết, lipid huyết:* Nước sắc sắn dây với liều 6 - 8 g/kg cho thẳng vào dạ dày trên thỏ bình thường có tác dụng hạ đường huyết, nhưng không thể đối kháng với hiện tượng đường huyết tăng cao do adrenalin gây nên. Puerarin với liều 250 - 500 mg/kg cho thẳng vào dạ dày trên chuột nhắt trắng thực nghiệm gây đường huyết tăng cao bằng alloxan, có tác dụng làm hạ đường huyết, liều càng lớn tác dụng càng mạnh. Liều 250 mg/kg là liều cận kề với liều thấp nhất có tác dụng, dùng liều này kết hợp với aspirin 50mg/kg thì tác dụng hạ đường huyết tương đương với liều cao của puerarin và có thể đối kháng với hiện tượng đường huyết tăng cao do adrenalin gây nên. Puerarin với liều 500 mg/kg hoặc dùng liều thấp phối hợp với aspirin 100 mg/kg dùng liên tục trong 9 ngày qua đường dạ dày, có tác dụng làm giảm cholesterol huyết thanh của chuột nhắt trắng thực nghiệm đã được dùng alloxan, aspirin dùng đơn độc không có tác dụng hạ đường huyết hay hạ lipid huyết.

5. *Tác dụng chống ung thư:* Dạng chiết cồn từ sắn dây với liều 10 g/kg trên động vật thí nghiệm có tác dụng ức chế nhất định sự phát triển của tế bào sarcom 180, u báng Ehrlich và tế bào ung thư phổi Lewis. Daidzein với nồng độ 14 µg/ml có tác dụng ức chế sự tăng trưởng của tế bào HL.60.

6. *Các tác dụng khác:* Puerarin 0,2% nhỏ vào mắt thỏ, dung dịch puerarin 0,2 - 1,6% - 0,2 ml tiêm dưới da chuột lang theo dõi phản ứng của giác mạc và da cho thấy có tác dụng gây tê cục bộ. Thí nghiệm trên chuột hamster, cao sắn dây có tác dụng chống nghiện rượu (antidipsotropic); trên chuột cống trắng, daidzein có tác dụng hạ thấp hàm lượng rượu trong máu và rút ngắn thời gian ngủ do rượu gây nên. Đối với công năng gan trên chuột nhắt trắng gây nhiễm độc bằng CCl_4, isoflavon chiết từ cát căn với liều 250 mg/kg có tác dụng ức chế 30,7% hoạt độ của men GOT.

Dược động học. Dùng phương pháp đồng vị phóng xạ cho thấy daidzein sau khi uống 30 phút xuất hiện trong máu và đạt tới đỉnh điểm trong vòng 6 - 8 giờ

https://trungtamthuoc.com

Trong 24 giờ, có khoảng 65% thuốc được hấp thụ qua đường tiêu hóa

Daidzein sau khi tiêm tĩnh mạch, nửa đời phân bố và nửa đời thải trừ là 13 phút và 42 phút. Thuốc phân bố nhiều nhất ở thận và gan, vừa ở huyết tương, phổi và tim, thấp ở cơ xương, lách, tinh hoàn và não. Daidzein tiêm tĩnh mạch có khoảng 70% bài tiết qua nước tiểu trong vòng 24 giờ trong khi đó chỉ có 17% tìm thấy trong phân. Dùng thuốc bằng đường miệng lượng thuốc bài tiết qua nước tiểu và phân tương đương như trên.

Puerarin sau khi tiêm tĩnh mạch phân bố rộng khắp trong cơ thể và thải trừ nhanh chóng. Lượng puerarin nhiều nhất tìm thấy ở thận, lượng vừa phải ở huyết tương, gan và lá lách, lượng thấp nhất ở não. Puerarin được hấp thu nhanh chóng qua đường tiêu hóa nhưng không hoàn toàn. Sau khi dùng thuốc 24 giờ, có khoảng 40% được tìm thấy trong đường tiêu hóa và phân. Puerarin bền vững trong đường tiêu hóa, nhưng bị chuyển hóa trong máu, gan, phổi và thận

Độc tính. Sắn dây có độc tính rất thấp, không có tác dụng gây đột biến. Puerarin thí nghiệm trên chuột nhắt trắng bằng đường tiêm tĩnh mạch có LD_{50} = 738mg/kg thể trọng

Ở Việt Nam, theo Phạm Duy Mai và cộng sự, cao sắn dây dùng bằng đường uống với liều 5 g/kg trên thỏ gây sốt thực nghiệm bằng pyrogen chuẩn, có tác dụng hạ sốt rõ rệt. Về tác dụng giảm đau trên chuột nhắt trắng gây quan đau bằng cách tiêm phúc mạc acid acetic 0,6%, sắn dây bằng đường uống với liều 5g và 10 g/kg đều có tác dụng giảm đau

Tính vị, công năng

Rễ sắn dây có vị ngọt, cay, tính bình, vào 2 kinh tỳ và vị, có tác dụng giải cơ, thoái nhiệt, sinh tân, chỉ khát, thoái chấn, thăng dương, chỉ tả.

Hoa sắn dây có vị ngọt, tính bình, có tác dụng giải độc rượu

Công dụng

Trong y học cổ truyền, sắn dây dùng chữa các bệnh cảm sốt phong nhiệt, cổ gáy cứng đau, sởi mọc không đều, viêm ruột, kiết lỵ kèm theo sốt, khát nước. Lá sắn dây vò với nước gạn uống chữa ngộ độc nấm. Lá giã nát với lá tía tô thêm nước gạn uống, bã đắp chữa rắn cắn. Hoa sắn dây với liều 4 - 10g sắc nước uống chữa say rượu, tiêu chảy ra máu, trĩ.

Bột sắn dây được dùng để pha với nước có đường uống về mùa hè, có tác dụng giải nhiệt, làm mát cơ thể. Ngoài ra, nó còn được dùng làm chất dính trong bào chế thuốc.

Trong y học hiện đại, gần đây ở Trung Quốc, người ta dùng sắn dây chữa bệnh mạch vành, các cơn đau thắt ngực dưới dạng viên, mỗi viên chứa 10 mg flavon toàn phần, mỗi lần uống 1 - 3 viên, ngày 3 - 4 lần. Thuốc đã được dùng điều trị cho 71 bệnh nhân, quan sát trong 4 - 8 tuần lễ, kết quả đạt 68,9%. Trong điều trị tai biến đột ngột, người ta đã dùng dạng chiết cồn từ sắn dây và bào chế dưới dạng viên, mỗi viên tương đương 1,5g dược liệu, ngày uống 3 lần, mỗi lần uống 1 - 3 viên. Sắn dây còn chữa bệnh cao huyết áp với liều dùng 10 - 15g, sắc nước uống.

Bài thuốc có sắn dây

1. Chữa cổ cứng, miệng khát, không có mồ hôi, sợ gió (Cát căn thang, trong Thương hàn luận):

Cát căn 12g, ma hoàng 9g, quế chi 6g (bỏ vỏ), sinh khương 9g (cắt lát), cam thảo 6g (chích), thược dược 6g, đại táo 12 quả. Sắc với 1000 ml nước còn 300 ml, chắt nước bỏ bã, chia làm 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa sởi mọc không đều ở trẻ em.

Cát căn 5 - 10g; thăng ma, cam thảo mỗi thứ 10g, ngưu bàng tử 10g. Sắc nước uống.

3. Chữa viêm ruột, viêm dạ dày, lỵ kèm theo sốt

Cát căn, hoàng cầm, hoàng liên, cam thảo đều chế thành cao rồi dập viên 0,632g, mỗi viên tương đương với 2g dược liệu. Mỗi lần uống 3 - 4 viên, ngày uống 3 lần.

4. Viên Bạch địa căn dùng làm thuốc hạ sốt giảm đau:

Mỗi viên gồm 0,12g cát căn, 0,10g bạch chỉ, 0,03g địa liền. Uống mỗi lần 2 - 3 viên, mỗi ngày dùng 2 - 3 lần

https://trungtamthuoc.com

730. SẮN THUYỀN

Syzygium resinosum (Gagnep.) Merr. et Perry

Tên đồng nghĩa. *Syzygium polyanthum* (Wight) Walp
Tên khác. Sắn vó
Tên nước ngoài Resine eugenia (Anh).
Họ: Sim (Myrtaceae)

Mô tả



Sắn thuyền - *Syzygium resinosum* (Gagnep.) Merr. et Perry

Cây nhỡ, cao 5 - 7 m. Thân thẳng, hình trụ. Cành mảnh vươn dài, lúc đầu dẹt sau hình trụ, màu hung đỏ. Lá mọc đối, hình mác hoặc hình bầu dục, dài 6 - 9cm, rộng 2 - 4,5 cm, gốc thuôn, đầu tù, mặt trên sẫm bóng, khi khô trở thành màu đen, mặt dưới nhạt có những tuyến nhỏ, cuống lá ngắn.

Cụm hoa mọc ở kẽ những lá đã rụng thành chùy phân nhánh, dài 2 - 3 cm, hoa nhiều; đài có 4 răng ngắn; tràng 4 cánh mỏng hình mắt chim, rời nhau; nhị nhiều; bầu lõm.

Quả hình cầu, nhỏ như quả vòi, đường kính 6 - 9mm, khi chín màu đỏ tím, ăn được, chứa một hạt.

Mùa hoa quả : tháng 7 - 9.

Phân bố, sinh thái

Chi *Syzygium* Gaertn. gồm các loài phần lớn cây gỗ hoặc cây bụi, phân bố ở vùng nhiệt đới cổ. Đông Nam Á và Nam Á là khu vực có sự đa dạng cao về thành phần loài của chi này, Ấn Độ có 75 loài, Việt Nam 55 loài... Một số loài cho gỗ, vài loài khác có quả ăn được. Loài sắn thuyền là đặc hữu ở Đông Dương. Tuy nhiên, cây cũng đã được phát hiện ở phía nam Trung Quốc (giáp Việt Nam).

Sắn thuyền thường mọc rải rác ở ven rừng ẩm, dọc hành lang ven suối ở cửa rừng. Ở các tỉnh phía nam, sắn thuyền mọc trên các bờ kênh rạch. Cây ưa khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm, nhiệt độ trung bình 22 - 26°C; lượng mưa 1500 - 3000 mm/năm, cây có thể sinh trưởng tốt trên nhiều loại đất, đặc biệt là các loại đất feralit vàng đỏ, đất mùn trên núi có tầng đất thịt dày. Sắn thuyền là cây phân bố tương đối rộng ở hầu hết các tỉnh thuộc vùng núi thấp, trung du kể cả ở đồng bằng (miền Trung và Nam Bộ). Cây ra hoa, quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Ngoài ra, cây còn có khả năng tái sinh cây chồi từ gốc sau khi bị chặt.

Cách trồng

Sắn thuyền được nhân giống tự nhiên chủ yếu bằng hạt. Vào mùa thu, quả chín rụng xuống, đến mùa xuân mọc thành cây con, lúc này đánh cây về trồng.

Sau khi bén rễ, cây không cần chăm sóc nhiều.

Bộ phận dùng

Lá và vỏ cây thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

https://trungtamthuoc.com

Thành phần hóa học

Lá sắn thuyền chứa tinh dầu, chất nhựa, chất nhầy và tanin. Quả có các hợp chất phenol, các glycosid petunidin và malvidin. Hai hợp chất này khi thủy phân cho petunidin và malvidin. Trong hoa, có kaempferol và các hợp chất triterpen.

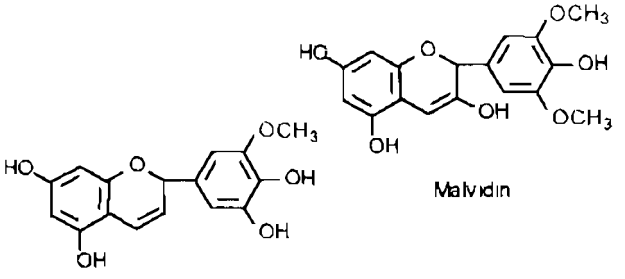

Tác dụng dược lý

Các tác giả Đỗ Phú Đông, Phạm Văn Nông và cộng sự ở Bệnh viện Việt Tiệp - Hải Phòng đã nghiên cứu thực nghiệm về cây sắn thuyền và đã có những kết luận sau:

1. Lá sắn thuyền giã nhỏ có tác dụng ức chế một số vi khuẩn như *Staphylococcus aureus, Bacillus pyogenes, Bacillus proteus.*

2. Lá sắn thuyền tươi giã nát đắp lên vết thương thực nghiệm trên động vật có tác dụng làm sạch vết thương, chống nhiễm khuẩn, giúp tổ chức hạt phát triển mạnh, đồng thời đảm bảo toàn trạng động vật thí nghiệm mạnh khỏe. Bột lá sắn thuyền khô mịn cũng có tác dụng tốt.

3. Đối với quá trình viêm, lá sắn thuyền có tác dụng thúc đẩy nhanh quá trình tiêu viêm, tăng cường hiện tượng thực bào, rút ngắn thời gian hàn gắn những tổ chức bị tổn thương.

4. Trên tiêu bản tai thỏ cô lập, lá sắn thuyền có tác dụng làm dãn mạch rõ rệt.

Tính vị, công năng

Vỏ và lá sắn thuyền có vị đắng, chát, tính mát, vào các kinh tràng và vị, có tác dụng thu sáp, cầm tả lỵ.

Công dụng

Ngoài việc dùng lá sắn thuyền non để ăn gỏi, vỏ thân để xăm thuyền, lá sắn thuyền tươi còn được giã nát đắp chữa vết thương chảy mủ dai dẳng, vết mổ nhiễm khuẩn, vết bỏng, gãy xương hở. Dựa vào kinh nghiệm trên, Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp - Hải Phòng đã dùng lá sắn thuyền chữa có kết quả những vết thương nhiễm khuẩn, làm cho vết thương chóng khô, chóng lên da non, và đặc biệt là không bị sẹo lồi.

Trạm Nghiên cứu dược liệu Thái Bình đã bào chế thuốc mỡ sắn thuyền dùng bôi ngoài chữa các thể chàm có kết quả tốt. Thuốc gồm sắn thuyền 10g, nghệ rãm 6g, trầu không 2g, phèn phi 2g, vaselin 100g. Các dược liệu nấu thành cao mềm, phèn phi tán bột. Tất cả trộn với vaselin, đánh nhuyễn thành thuốc mỡ.

Để chữa kiết lỵ mạn tính, lấy vỏ sắn thuyền khô 12g, thân rễ cây seo gà 30g, cám gạo nếp rang cho thật vàng thơm 30g, sắc với 400 ml nước còn 100 ml, uống làm 2 lần trong ngày.

Vỏ sắn thuyền sấy khô, tán bột cho uống mỗi lần 2g với nước cơm lại chữa trẻ em tiêu chảy ngày đêm không ngớt (Nam dược thần hiệu).

731. SÂM BÒNG BONG

***Helminthostachys zeylanica* (L.) Hook.**

Tên đồng nghĩa: *Osmunda zeylanica* L.

Tên khác Quản trọng, sâm rết, guột sâm, sâm rừng.

Họ: Sâm chân rết (Helminthostachyaceae).

Mô tả

Cây thảo, cao 20 - 30 cm. Thân rễ nằm ngang có nhiều rễ phụ mập mọc như con rết. Lá có cuống dài, mập, màu lục hoặc nâu tím nhạt, phiến không sinh sản dài 12 - 15 cm, rộng 8 - 12 cm, chẻ thành nhiều thùy hình mác, đầu tù hoặc nhọn, có dạng bàn tay, hơi giống lá bòng bong, mép nguyên hoặc hơi khía răng, lươn sóng; phần sinh sản mọc ở gốc phần không sinh

https://trungtamthuoc.com

sản thành bông dài 5 - 10 cm, có cuống dài bằng bông.

Túi bào tử xếp dày đặc quanh trục bông; bào tử hình tròn, không màu hoặc màu vàng nhạt.

Mùa sinh sản : tháng 5 - 7.

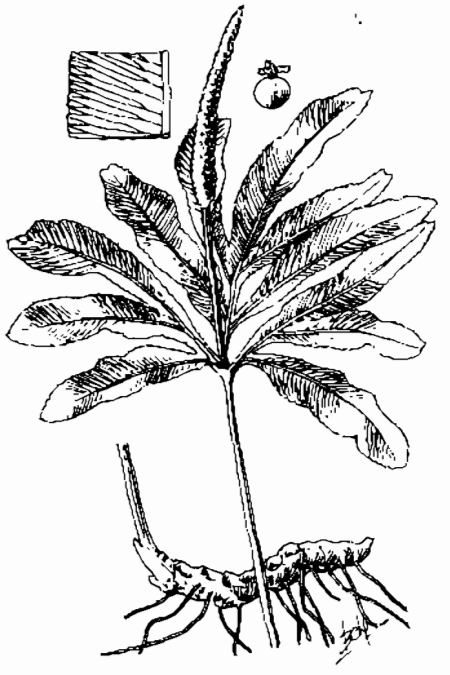

Sâm bòng bong - *Helminthostachys zeylanica* (L.) Hook.

Phân bố, sinh thái

Helminthostachys Kaulf. là chi của loại dương xỉ nhỏ, đơn loài. Sâm bòng bong chỉ thấy ở vùng nhiệt đới châu Á, bao gồm một số tỉnh phía nam Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Ấn Độ, Malaysia, đảo Java, Moluccа, Tân Caledôni.

Ở Việt Nam, sâm bòng bòng phân bố rải rác ở các tỉnh miền núi phía bắc, miền Trung và Tây Nguyên : Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Yên Bái (Mù Cang Chải), Phú Thọ (Thanh Sơn), Hoà Bình, Hà Tĩnh, Kon Tum, Quảng Nam và Quảng Ngãi. Đôi khi cũng gặp cây ở vùng trung du (nhưng rất ít) như ở Bắc Giang, Vĩnh Phúc (Lập Thạch). Cây ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc rải rác hay tập trung thành đám nhỏ trên đất nương rẫy mới bỏ hoang, hoặc mọc lẫn trong các đám cỏ thấp ở chân đồi. Cây sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm, phần trên mặt đất tàn lụi vào mùa đông, đến cuối mùa xuân năm sau, từ phần thân rễ dưới mặt đất lại mọc lên một chồi thân mới.

Sâm bòng bong cũng như một số loài cùng họ là dạng hình thái đặc biệt trong ngành dương xỉ, bởi các bào tử của cây không mọc trên lá mà tập trung trên một cuống dài thành bông. Nếu xét về diện phân bố, có thể cho rằng bòng bong là cây có vùng phân bố rộng ở Việt Nam. Tuy nhiên, do kích thước nhỏ, lại mọc rải rác nên cũng có thể coi bòng bong là đối tượng cần bảo vệ, do đã góp phần tạo nên tính đa dạng của hệ thực vật ở Việt Nam.

Bộ phận dùng

Thân rễ, thu hái quanh năm, phơi khô.

Thành phần hóa học

Sâm bòng bong chứa stigmasterol, fucosterol, dulcitol (Trung dược từ hải I, 1993).

Tính vị, công năng

Thân rễ sâm bòng bong có vị ngọt, hơi đắng, tính mát, có tác dụng mát phổi, thanh nhiệt, hóa đờm, khu ứ, chỉ thống, giải độc.

Công dụng

Thân rễ sâm bòng bong được dùng trị ho có nhiều đờm xuất tiết, hen suyễn và ho lao. Ngày 12 - 20g sắc uống. Khi ăn trầu, thêm ít thân rễ sâm bòng bong để chống ho. Đồng bào dân tộc Tày, Mường dùng thân rễ phơi khô, thái nhỏ, ngâm rượu uống chữa đau thần kinh tọa, đau lưng, mỏi gối. Nhiều bài thuốc chữa nhức xương cũng có sâm bòng bong. Đồng bào H'Mông và Mán lại dùng thân rễ sâm bòng bong tươi hầm với gà ăn làm thuốc bổ, nhất là cho phụ nữ mới đẻ. Dùng ngoài, thân rễ tươi giã đắp vết thương và vết rắn rết cắn, kết hợp sắc uống. Nước sắc của cây chữa mụn nhọt, lở loét, phát ban.

Ở Indonesia, Malaysia, Philippin, người ta dùng chồi non sâm bòng bòng để ăn sống, hoặc nấu chín ăn như măng tây.

https://trungtamthuoc.com

732. SÂM BỐ CHÍNH

Hibiscus sagittifolius Kurz var. *quinquelobus* Gagnep.

Tên đồng nghĩa: *Abelmoschus moschatus* (L.) Medik. subsp *tuberosus* (Span) Borss
Tên khác Thổ hào sâm, nhân sâm Phú Yên.
Họ: Bông (Malvaceae).

Mô tả

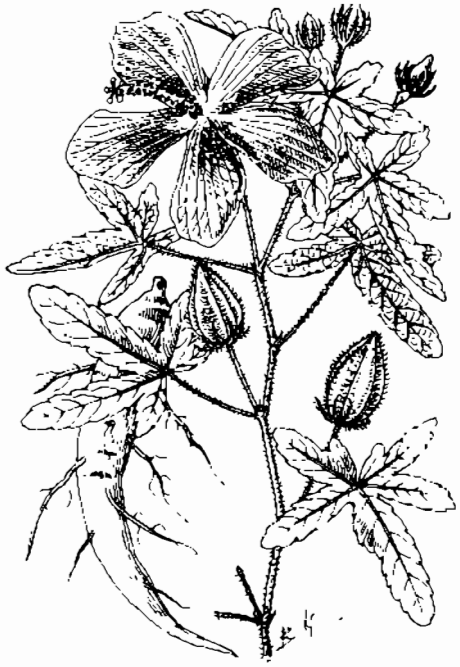

Sâm Bố Chính - *Hibiscus sagittifolius* Kurz var. *quinquelobus* Gagnep

Cây thảo, sống lâu năm, cao 30 - 50 cm hay hơn Rễ hình trụ mập, màu trắng nhạt hoặc hơi vàng Cành hình trụ, màu đỏ nhạt, mọc lan tỏa, có lông dày cứng. Lá mọc so le, đa dạng, có lông, mép khía răng; lá phía gốc hình trái xoan, không xẻ thùy, gốc hình tim hay hình mũi tên, đầu tù; lá giữa và lá ở ngọn xẻ 5 thùy hẹp hoặc đôi khi 3 thùy tạo thành hình mũi tên, hai mặt có lông đơn hay lông hình sao, gân lá hình chân vịt; cuống lá dài khoảng 2,5 cm; lá kèm hình chỉ

Hoa màu đỏ hay hồng mọc riêng lẻ ở kẽ lá trên một cuống dài 5 - 8 cm, phủ đầy lông, đường kính khoảng 8 cm; tiểu đài có 7 - 10 răng hẹp dài, có lông tua tủa; đài có 5 răng nhỏ bị khía rách và rụng sớm; tràng 5 cánh hình nêm; nhị nhiều, hàn liền thành một cột nhẵn, bao phấn phủ lên cột đến tận gốc

Quả hình trứng nhọn, có khía dọc, phủ đầy lông cứng, khi chín nứt thành 5 mảnh; hạt hình thận, màu nâu

Mùa hoa quả : tháng 5 - 9

Cây có công dụng tương tự

Sâm Báo (*Hibiscus sagittifolius* Kurz var *septentrionalis* Gagnep.) cùng họ Cây có lá hầu hết hình mũi tên, gốc rộng, lá phía trên rất hẹp, hoa nhỏ hơn màu vàng. Thứ này rất dễ nhầm lẫn với cây vông vang (*Abelmoschus moschatus* (L.) Medik.). Chú ý phân biệt.

Phân bố, sinh thái

Loài *Hibiscus sagittifolius* Kurz được giả thiết có nguồn gốc ở phía nam Trung Quốc, sau phát triển dần xuống phía nam của châu Á, trong đó có Việt Nam. Ở Việt Nam, loài này có 2 thứ là :

Sâm Báo chỉ thấy ở một vài điểm thuộc tỉnh Thanh Hóa, là cây đặc biệt quý hiếm và sâm Bố Chính, cây vốn mọc tự nhiên ở một số điểm thuộc vùng núi thấp phía bắc (Quảng Ninh, Hải Phòng) Sâm Bố Chính đã được trồng từ lâu ở hầu hết các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc Bộ Một số địa phương ở tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc. . trồng nhiều cây thuốc này, để cung cấp cho thị trường Còn một thứ tương tự như sâm báo, mọc tự nhiên khá phổ biến dưới tán rừng thưa rụng lá ở Tây Nguyên: Yoốc Đôn, Easúp - Đắc Lắc; Kon Ch'rò, Chư Prông – Gia Lai hoặc ở đồi cỏ Phú Yên chưa xác định được tên khoa học

Sâm Bố Chính là cây ưa sáng và ưa ẩm, thích nghi được với nhiều loại đất, như đất mùn dưới chân núi, đất pha cát, đất phù sa ven sông , sinh trưởng phát triển mạnh trong mùa mưa ẩm Sau khi có hoa quả,

https://trungtamthuoc.com

toàn bộ phần trên mặt đất bị tàn lụi vào mùa đông. Quả Sâm Bố Chính khi già tự mở, hạt nảy mầm tự nhiên vào khoảng tháng 3 - 4 năm sau.

Cách trồng

Sâm Bố Chính thích hợp với đất nhiều mùn, tơi xốp, có lớp đất mặt sâu, thoát nước, nhiều ánh sáng ở trung du và đồng bằng.

Cây được nhân giống bằng hạt. Thời vụ gieo trồng tốt nhất vào tháng 2 - 3. Quả sâm Bố Chính chín rải rác, khi có màu nâu đen, cần thu ngay, nếu để chín quá, hạt sẽ rơi rụng hết. Quả được hái vào lúc sáng sớm hay chiều mát, phơi vào nong, nia, vò lấy hạt, phơi lại cho thật khô, loại bỏ hạt lép và tạp chất, bảo quản kín nơi khô ráo. Trước khi gieo, nên ngâm hạt vào nước ấm (35 - 40°C) trong 3 - 4 giờ, vớt ra, để ráo. Cũng có thể ủ cho hạt nứt nanh mới đem gieo. Sâm Bố Chính trồng theo cách gieo thẳng, mỗi hecta cần 8 - 10 kg hạt giống.

Đất trồng Sâm Bố Chính phải làm kỹ, để ải, lên luống trung bình cao 25 - 30 cm, mặt luống rộng 70 - 80 cm. Mỗi hecta bón lót 20 - 25 tấn phân chuồng, 300 kg lân, 150 kg kali. Rạch ngang mặt luống, sâu 7 - 10 cm, cách nhau 30 - 40 cm, trộn phân vào rạch rồi gieo 10 - 12 hạt. Dùng đất phủ lên hạt dày chừng 2cm, rồi tưới nước giữ ẩm. Ở nhiệt độ 21 - 26°C, hạt sẽ nảy mầm sau 7 - 10 ngày.

Sau khi cây mọc được 2 - 3 tuần, cần tiến hành tỉa, giặm, định khoảng cách (cây trong hàng cách nhau 25 - 30cm). Kết hợp làm cỏ, phá váng. Làm xong đến đâu phải chú ý tưới ngay đến đó. Từ tháng thứ hai trở đi, mỗi tháng cần làm cỏ, vun xới một lần kết hợp với bón thúc. Phân bón thúc chủ yếu dùng sulfat amoni (150 - 200 kg/ha) hay nước giải, nước phân chuồng các loại. Khi cây ra hoa, nếu không thu hạt, cần ngắt bỏ nụ hoa để chất dinh dưỡng tập trung nuôi củ.

Sâm Bố Chính thường bị bệnh thối quả, phòng trừ bằng cách phun Booc-đô 1%. Sâu hại có sâu đục quả, sâu xám, rệp hại cây non.

Rễ củ thu hoạch vào tháng 12 - 1. Năng suất trung bình có thể đạt 2 - 2,5 tấn củ khô/ha.

Bộ phận dùng

Rễ, thu hái vào mùa thu, đông, cắt bỏ rễ con, phơi hay sấy khô. Có thể đồ chín rồi mới phơi hay sấy.

Thành phần hóa học

Rễ sâm Bố Chính chứa chất nhầy 35 - 40%, tinh bột (Đỗ Tất Lợi, 1999).

Theo Trần Công Luận và cs, 2001, rễ cây sâm Bố Chính trồng ở Bạc Liêu chứa phytosterol, coumarin, acid béo, acid hữu cơ, đường khử và hợp chất uronic. Hàm lượng lipid là 3,96%. Lipid gồm acid myristic, acid palmitic, acid stearic, acid oleic, acid linoleic, acid linolenic. Hàm lượng protein toàn phần là 0,23g%, hàm lượng protid : 1,26 g%. Các acid amin gồm 11 chất trong đó có histidin, arginin, threonin, alanin, prolin, tyrosin, valin, phenylalanin và leucin. Hàm lượng tinh bột là 15,14% và chất nhầy 18,92%. Chất nhầy là D-glucose và L-rhamnose. Ngoài ra, còn có 13 nguyên tố : Na, Ca, Mg, Al, Si, Fe, V, Mn, Ti, Mo, Cu, Zr và P.

Theo quy định của Dược điển Việt Nam II, rễ sâm Bố Chính phải chứa 30 - 40% chất nhầy (tính theo dược liệu khô kiệt).

Tác dụng dược lý

Bằng đường uống và tiêm phúc mạc, cao cồn sâm Bố Chính có tác dụng gây giảm hoạt động tự nhiên của chuột nhắt trắng, đối kháng với tác dụng tăng hoạt động của amphetamin, kéo dài thời gian ngủ gây bởi thuốc ngủ barbituric, và chống co giật gây bởi pentetrazol. Điều đó chứng tỏ sâm Bố Chính có tác dụng ức chế hệ thần kinh trung ương, an thần.

Tính vị, công năng

Rễ sâm Bố Chính có vị ngọt, hơi nhớt, tính bình, vào 2 kinh : tỳ, phế, có tác dụng bổ khí, ích huyết, chỉ khát, sinh tân dịch; sao với gạo thì tính ấm, bổ tỳ vị, giúp tiêu hóa, thêm sức mạnh.

Công dụng

Rễ sâm Bố Chính chữa cơ thể suy nhược, kém ăn, kém ngủ, đau lưng, đau mình, các chứng ho sốt nóng, trong người khô, táo bón, khát nước, gầy còm. Có khi được dùng làm thuốc thông tiểu tiện, điều kinh, chữa bệnh phổi và bạch đới.

Liều dùng : ngày 16 - 20g dưới dạng thuốc sắc hoặc bột.

Kiêng kỵ : thể trạng hư hàn phải tẩm nước gừng, sao kỹ.

Bài thuốc có sâm Bố Chính

1. Chữa sốt nóng lâu, khát nước, ra mồ hôi:

Sâm Bố Chính 20g, thục địa 30g, nhục quế 3g. Sắc uống ngày một thang.

2. Chữa ra mồ hôi nhiều, người còn ấm, chân tay quyết lạnh:

https://trungtamthuoc.com

Sâm Bố Chính 20g, hoàng kỳ 80g (tẩm nước phòng phong sao), đương quy 20g (tẩm mật rượu sao), phục linh 12g (tẩm sữa), chích thảo 8g, lộc nhung 8g (tẩm rượu nướng), long cốt 8g, mẫu lệ 8g (đều nung nghiền nhỏ). Sắc uống trong ngày.

3. Chữa gầy yếu hay béo bệu, kém ăn, mồi mét khí đoản, dày bụng đi lỏng hoặc hư hỏa phát nóng, phiền khát:

Sâm Bố Chính 40g, bạch truật 20g (sao mật), hoàng kỳ 8g (sao mật), liên nhục 6g, mạch môn 4g, ngũ vị 4g (sao mật), chích thảo 4g, phụ tử chế 1,2g, táo ta vài quả, gừng nướng vài lát. Sắc uống trong ngày.

4. Chữa tiêu hóa, bài tiết bị ngừng trệ:

Sâm Bố Chính 20g, bạch truật 40g (tẩm sữa sao), trầm hương 4g. Sắc riêng sâm Bố Chính và bạch truật rồi mài trầm hương vào, uống trong ngày.

5. Chữa trẻ em gầy còm xanh xao, hay đi lỏng, ỉa kéo dài:

Sâm Bố Chính sao chín 25%, hoài sơn sao chín 30%, ý dĩ sao chín 20%, hạt sen sao chín 15%, bạch chỉ sao chín 10%. Các vị đem tán nhỏ rây bột mịn, cho uống sống với nước đường hoặc trộn với đường đun chảy. Trẻ em 2 tuổi trở lên, ngày 4 - 10g.

6. Chữa rối loạn kinh nguyệt:

Sâm Bố Chính 16g; cỏ nho nồi sao vàng, thục địa, mỗi vị 20g; ngải cứu sao, ích mẫu, mỗi vị 16g; củ gai (cây gai làm bánh) 12g, củ gấu (tứ chế) 10g. Sắc uống trong ngày.

7. Chữa suy nhược cơ thể ở người có bệnh về hô hấp:

Sâm Bố Chính 12g, liên nhục 20g; táo nhân, hạt sen, sa sâm, mỗi vị 12g, lá vông, hương phụ, mỗi vị 10g; kỷ tử 8g. Sắc uống ngày một thang.

8. Chữa suy nhược cơ thể ở người có bệnh về tiêu hóa, sau khi ốm nặng hoặc lao động vất vả:

Sâm Bố Chính 180g; hoài sơn, hạt sen, mỗi vị 80g; bạch truật 40g; binh lang 8g. Tán bột mịn, uống mỗi ngày 20g.

9. Chữa suy nhược gầy rộc, háo khát, táo bón, đái són.

Sâm Bố Chính nấu thành cao, hòa với cao ban long uống.

10. Chữa giai đoạn hồi phục sau áp xe phổi

Sâm Bố Chính, hoài sơn, mỗi vị 16g; sinh địa, ý dĩ, bách hợp, kim ngân hoa, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

11. Chữa thiếu máu.

Sâm Bố Chính, hà thủ ô, hạt sen, mỗi vị 100g; cam thảo 40g; thảo quả 12g, đại hồi 8g. Tán nhỏ làm viên, ngày uống 20g, chia 2 lần.

12. Chữa tim đập nhanh hồi hộp, ngủ ít:

Sâm Bố Chính 20g; hạt sen, củ mài, hà thủ ô, rau má, quả dâu chín, long nhãn, mỗi vị 12g; táo nhân, bá tử nhân, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

13. Chữa đái ra dưỡng chấp.

Sâm Bố Chính, ý dĩ, tỳ giải, huyền sâm, trúc diệp, liên nhục, củ mài, rễ cỏ tranh, cam thảo nam, mã đề, mỗi vị 12g; hoạt thạch 6g. Sắc uống ngày một thang.

14. Chữa bệnh trầm cảm:

Sâm Bố Chính 16g; hoài sơn, hà thủ ô, long nhãn, bá tử nhân, mỗi vị 12g; toan táo nhân, liên tu, bán hạ chế, xương bồ, cam thảo dây, mỗi vị 8g; nhục quế 4g. Sắc uống ngày một thang.

15. Chữa động kinh

Sâm Bố Chính 20g; ý dĩ 40g; nam tinh sao, trần bì, toàn yết, mỗi vị 20g; quế 4g.

Tán thành bột mịn, ngày dùng 40g. Sau đó lấy chu sa 1g cho vào tim lợn, hấp cách thủy, cho người bệnh ăn, mỗi tuần ăn 3 lần, trong 3 tuần liền.

16. Chữa giai đoạn phục hồi sau khi bị bỏng:

Sâm Bố Chính, hoài sơn, ý dĩ, mỗi vị 16g; bạch truật, sa sâm, thục địa, hà thủ ô, kê huyết đằng, mỗi vị 12g; kỷ tử 10g, trần bì 8g. Sắc uống ngày một thang.

17. Chữa suy nhược thần kinh:

a) Sâm Bố Chính 20g, hoàng kỳ 12g; đương quy, bạch truật, táo nhân, long nhãn, mộc hương, bạch thược, cúc hoa, mỗi vị 8g; bạch linh, viễn chí, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

b) Sâm Bố Chính, sinh địa, mỗi vị 20g; hoàng cầm, sài hồ, đại táo, mỗi vị 12g; đương quy, bạch thược, mỗi vị 8g; xuyên khung 6g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

18. Thuốc bổ dùng cho bệnh nhân hen suyễn khi đỡ lên cơn:

a) Sâm Bố Chính 200g, đậu đen 500g; hà thủ ô, ngải cứu, củ đinh lăng, mỗi vị 200g, mật ong vừa đủ. Tán nhỏ, làm hoàn. Ngày uống 24g, chia hai lần.

b) Sâm Bố Chính 200g, rễ dâu tam 160g, can khương 120g, vỏ quýt 120g, tắc kè 4 con (băm nhỏ sao vàng), mật ong vừa đủ. Các vị tán nhỏ, luyện mật làm hoàn 12g. Mỗi lần uống 1 hoàn, ngày 2 lần.

19. Thuốc bổ thận tráng dương, chữa thận suy yếu, kém dương sự:

Sâm Bố Chính 1000g, đậu đen 1500g; hoài sơn, liên nhục, cẩu tích, sừng nai, tục đoạn, ba kích, liên tu, mỗi vị 1000g; hoàng tinh 500g, hạt tơ hồng 200g.

Ba kích tẩm muối sao vàng, đậu đen sao tồn tính, sừng nai đập đất sét nung tồn tính, các vị khác tán

https://trungtamthuoc.com

nhỏ, hợp lại làm viên. Mỗi lần uống 8 - 12g, ngày 2 lần.

20. Thuốc tăng lực chữa kém ăn, mất ngủ, mệt mỏi, nặng ngực, thiếu máu xanh xao:

Sâm Bố Chính 120g, hoàng tinh chế 80g; tầm gửi cây dâu, quả dâu, thỏ ty tử sao, hà thủ ô đỏ (chế), đỗ trọng, mỗi vị 40g; huyết giác, ba kích, cao hổ cốt, mỗi vị 20g. Các vị sơ chế, ngâm 2 lít rượu trong hai ngày đêm rồi đem chưng cách thủy, ba thổ một tuần. Mỗi lần uống 15 - 40 ml, ngày 2 lần theo bữa ăn. Kiêng ăn đồ tanh sống, kích thích.

21. Chữa thận khí suy kém, nặng đầu mỏi lưng, nóng nhiều, mỏi mệt, yếu sức:

Sâm Bố Chính 6g, hà thủ ô 12g; củ mài, cốt toái bổ, gạc nai nướng, tầm gửi cây dâu, mỗi vị 6g; mẫu đơn, nhuỵ sen, mỗi vị 4g. Sắc uống ngày một thang

22. Hoàn đại bổ:

Sâm Bố Chính, củ đinh lăng, mỗi vị 100g; hà thủ ô đỏ 60g, trần bì 20g, rau thai nhi 1 bộ, mật ong vừa đủ Rau thai lấy ở phụ nữ đẻ con so, không có bệnh, cắt bỏ màng gân, lấy rau tươi đỏ, cào ra từng miếng để trên đĩa gốm sứ sấy cách thủy đến khô Rễ đinh lăng cạo bỏ vỏ ngoài, thái mỏng phơi khô sao qua. Các vị tán nhỏ luyện mật làm hoàn 12g. Ngày uống 1 hoàn trước khi đi ngủ Uống 15 ngày là một liệu trình

23. Thuốc bổ khí huyết

Sâm Bố Chính 30g; hoài sơn, đương quy, ý dĩ sao, mỗi vị 15g, hồi đầu 12g. Làm viên với mật ong hay kẹo mạch nha, uống mỗi ngày 15 - 20g

733. SÂM CAU

Curculigo orchioides Gaertn.

Tên đồng nghĩa: *Curculigo ensifolia* R. Br.
Tên khác: Ngải cau, tiên mao, cỏ nốc lan.
Tên nước ngoài: Black musale (Anh).
Họ: Sâm cau (Hypoxidaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm, cao 20 - 30 cm, có khi hơn. Thân rễ mập, hình trụ dài, mọc thẳng, thót lại ở hai đầu, mang nhiều rễ phụ có dạng giống thân rễ. Lá mọc tụ họp thành túm từ thân rễ, xếp nếp như lá cau, hình mũi mác hẹp, dài 20 - 30 cm, rộng 2,5 - 3 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, hai mặt nhăn gần như cùng màu, gân song song rất rõ; bẹ lá to và dài; cuống lá dài khoảng 10 cm.

Cụm hoa mọc trên một cán ngắn ở kẽ lá, mang 3 - 5 hoa màu vàng, lá bắc hình trái xoan, dài 3 răng có lông; tràng 3 cánh nhăn; nhị 6, xếp thành hai dãy, chỉ nhị ngắn; bầu hình thoi, có lông rậm.

Quả nang, thuôn, dài 1,2 - 1,5 cm; hạt 1 - 4, phình ở đầu

Mùa hoa quả : tháng 5 - 7.

Phân bố, sinh thái

Chi *Curculigo* Gaertn. gồm các loài đều là cây thảo, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á. Việt Nam có 7 - 8 loài, trong đó sâm cau có lẽ là loài có hình thái nhỏ nhất.

Trên thế giới, sâm cau phân bố ở một số tỉnh phía nam Trung Quốc, Lào, Việt Nam và một vài nước khác ở Đông Nam Á. Ở Việt Nam, cây phân bố rải rác ở các tỉnh vùng núi, từ Lai Châu, Tuyên Quang, Cao Bằng đến Tây Nguyên

Trước năm 1980, các tỉnh Sơn La, Hoà Bình thường khai thác được nhiều cây thuốc này và hiện nay đã trở nên hiếm dần. Gần đây, cây được đưa vào Danh mục đỏ cây thuốc Việt Nam (Nguyễn Tập, 1996 và 2001).

Sâm cau là loại cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc trên những nơi đất còn tương đối màu mỡ trong thung lũng, chân núi đá vôi hoặc ven nương rẫy Cây sinh trưởng tốt trong mùa mưa ẩm, phần thân rễ chính dạng củ, cắm sâu xuống đất; ra hoa quả hàng năm; khi quả già tự mở để hạt phát tán ra xung quanh.

https://trungtamthuoc.com

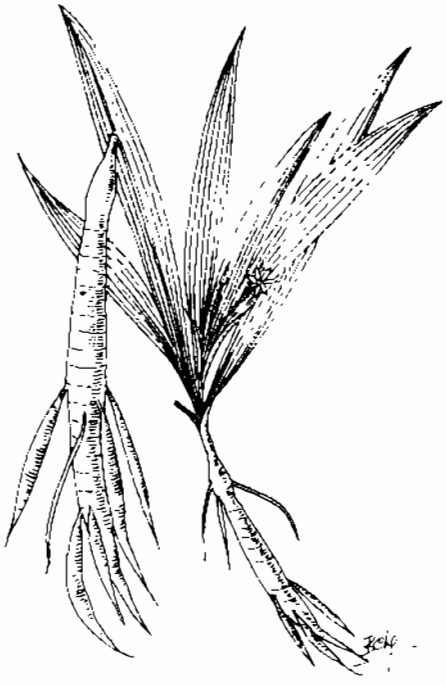

Sâm cau - *Curculigo orchioides* Gaertn.

Cách trồng

Sâm cau được nhân giống bằng hạt hoặc bằng mầm. Người dân thường đánh cây con mọc hoang về trồng. Rễ sâm cau hình trụ, ăn sâu, khi đánh trồng chú ý đào sâu lấy hết rễ. Nên đánh khi cây còn nhỏ. Thời vụ trồng tốt nhất vào mùa xuân. Các mùa khác cũng trồng được nhưng phải chăm sóc nhiều hơn.

Sâm cau sống rất khỏe, lá xanh tốt quanh năm, vì thế có thể trồng trong chậu, trong bồn như cây cảnh. Nếu trồng ở đất, có thể trồng với khoảng cách 30 x 40 hay 30 x 50 cm. Cần bón một ít phân lót cho đất tơi xốp, thỉnh thoảng xới xáo, bón thêm phân. Thu hoạch vào cuối năm, đào lấy củ, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô, cất giữ dùng dần.

Bộ phận dùng

Thân rễ, thu hái quanh năm, đào về rửa sạch ngâm nước vo gạo để khử bớt độc, rồi phơi khô.

Thành phần hóa học

* Phân tích bột thân rễ được các phần sau : cao ether 1,28%; cao cồn 4,14%; cao nước 19,92%; tinh bột 43,48%; sợi 14,18%; tro 8,60%, tanin 4,15%. (The Wealth of India, vol V. 1950, p.400)

* Thân rễ sâm cau chứa các chất thuộc nhóm cycloartan triterpenic.

Misra Triguna N; Singh Ram S đã phân lập và xác định chất 24-methyl - cycloart - 7 - en - 3 - β - 20 diol (1) (CA. 113, 1990, 3338 w).

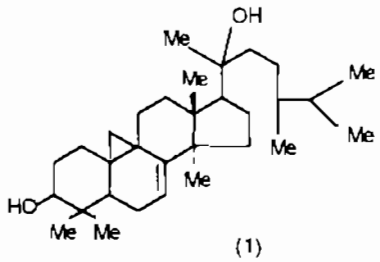

(1)

Xu junping, Xu Rensheng đã tách được các cycloartan glycosid là curculigo saponin A → F, G.H.I.J với cấu trúc của genin chung là curculigenin A được xác định là 3β, 10α, 16β trihydroxycyclo artan 24 - on (2)

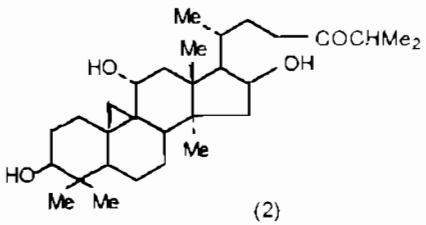

(2)

(CA. 116, 1992, 231858 r; CA. 117, 1992, 147196 m; CA 117, 1992, 108105 m).

* Các triterpen penta cyclic cũng được chiết xuất từ thân rễ sâm cau như acid 31 - methyl, 30 zo - 20 ursen - 28 oic. (Mehta. B K Gawarikar, Rekha, CA, 116, 1992, 1026425).

* Các phenyl glucosid và chlorophenyl glucosid curculigosid B, curculigin B và C có cấu trúc là :

2-β-D-glucopyranosyl oxy - 5 hydroxybenzyl - 2' methoxy - 6' hydroxy benzoat;

24-dichloro-3-methyl - 5 - methoxyphenol-O-β-D-apio furanosyl (1 → 6) - D - glucopyranosid; và 2,4,6 trichloro - 3 - methyl - 5 - methoxy phenol - O - β - D-xylopyranoyl (1 → 6) - β - O - glucopyranosid. (CA. 117, 1992, 147178 g).

Curculigin A (3) là một ví dụ về chlorophenyl glucosid và corchiosid A (4) thuộc loại phenyl glucosid đều có ở thân rễ sâm cau

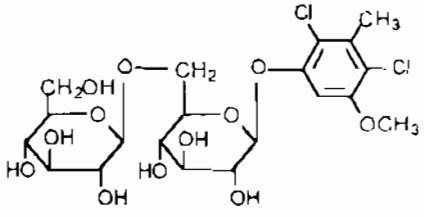

(3) Curculigin A

https://trungtamthuoc.com

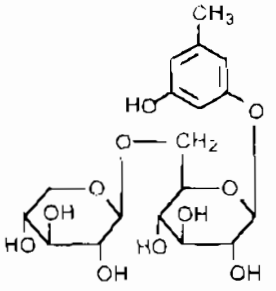

(4) Corchiosid A

(CA 111, 130757v - 1989)

* Một số chất aliphatic như 25 hydroxy 33 methyl penta tricontan 6 on (CA 113, 1990, 129340 s); hentricontanol, và các hợp chất chứa nitơ như N-acetyl - N-hydroxy - 2 carbamic acid methyl ester; 3 acetyl - 5 - carbomethoxy - 2H - 3,4,5,6 tetrahydro - 1,2,3,5,6 oxatetrazin (5) và N-N, N'. N' tetra methyl succinamid cũng đã được phát hiện trong thân rễ sâm cau (CA 110, 1989, 132190 m; CA 113, 1990, 129340 s).

Ngoài ra còn sucrose, sitosterol, stigmasterol và các hợp chất flavonoid 5,7 dimethoxy dihydromyricetin 3-O-α- L xylopyranosyl- 4 - O - β - D - glucopyranosid, yuccagemin và lycorin.. (Trung dược từ hải I, 1611).

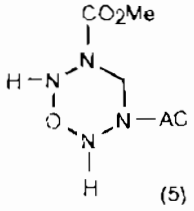

(5)

* Yamasaki Kazuya đã định lượng một số mẫu sâm cau của Trung Quốc thấy hàm lượng curculosid khoảng 2% (CA. 120, 1994, 307596 j).

* Các chất curculigenin A, curculigol đã được nghiên cứu thấy có tác dụng chống độc cho gan (CA 127, 1997, 44664 q)

Tác dụng dược lý

Rễ sâm cau thử nghiệm dưới dạng cao cồn có hoạt tính làm tang khả năng thích nghi, chống viêm, chống co giật, an thần, có hoạt tính hormon sinh dục nam, và kích thích miễn dịch. Cao nước của rễ có tác dụng phong bế thụ thể adrenergic alpha-2, gắn với thụ thể của cholecystokin, ức chế hypoxanthin - guanin phosphoribosyl - transferase và tác dụng kích thích co bóp tử cung. Sau khi uống nước sắc rễ, có thể có tác dụng phụ sưng lưỡi

Nghiên cứu dược lý cho thấy các curculigosaponin C và F có thể thúc đẩy sự tang sinh tế bào lympho ở lách chuột nhắt trắng rõ rệt và các curculigosaponin F và G làm tang trọng lượng tuyến ức *in vivo* ở chuột nhắt trắng. Curculigosid từ rễ sâm cau có tác dụng kích thích miễn dịch và bảo vệ cơ thể. Chất này được coi là một thành phần đặc trưng của rễ sâm cau. Cao cồn 50° sâm cau có các tác dụng hạ đường máu, chống co thắt hồi tràng cô lập chuột lang gây bởi acetylcholin và histamin, và có tác dụng ức chế sự phát triển của sarcom 180 ở chuột nhắt trắng

Một chế phẩm cổ truyền của Ấn Độ được dùng bổ sung cho thức ăn gồm sâm cau và một số nguyên liệu thực vật khác được thử nghiệm cho chuột cống trắng ăn, đã không làm thay đổi lượng thức ăn tiêu thụ, nhưng có tác dụng bảo vệ chống lại khối u gây bởi dimethylbenzo anthracen ở chuột. Đã thử nghiệm điều trị cho những cặp vợ chồng vô sinh với người nam giới có các chứng giảm tinh trùng, tinh trùng chết, tinh trùng kém chuyển động và tinh trùng yếu. Bài thuốc gồm sâm cau và hai dược liệu khác được cho uống với sữa và đường trong 3 tháng. Kết quả có sự thay đổi đáng kể về khả năng sống của tinh trùng sau một thang điều trị, trong đó có sự thay đổi về đặc tính hình thái của tinh trùng. Ở tháng thứ hai có sự tăng về số lượng và khả năng chuyển động của tinh trùng, đồng thời số lượng tinh trùng non giảm. Sau 3 tháng điều trị, tinh trùng bình thường phát triển ở 80% bệnh nhân nam giới, tương hợp với sự phát triển thai nghén ở người phụ nữ; 15 trong 50 bệnh nhân điều trị đã có con

Tính vị, công năng

Sâm cau vị cay tính ấm, có độc, vào hai kinh tỳ và thận, có tác dụng thêm sức nóng, làm hết lạnh, cường dương, mạnh gân xương.

Công dụng

Sâm cau được dùng chữa nam giới tinh lạnh, liệt dương, người già đái són, lạnh dạ, kém ăn, tê thấp, lưng gối vận động khó khăn. Liều dùng mỗi ngày 12 - 20g dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị khác. Còn dùng chữa hen và tiêu chảy. Nhân dân ở một số vùng dân tộc thiểu số dùng rễ củ sâm cau làm thuốc bổ. Dùng ngoài, rễ giã nát đắp chữa lở loét.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, nước sắc thân rễ sâm cau tán bột được dùng làm thuốc bổ chung, thuốc hồi sức để điều trị suy nhược cơ thể, đau lưng, viêm khớp, viêm thận mạn tính. Thuốc còn làm tang huyết áp, và điều kinh. Ở Ấn Độ, Nepal và Philippin, thân rễ sâm cau được dùng làm thuốc lợi tiểu và kích dục chữa bệnh ngoài da, lở loét dạ dày tá tràng, trĩ, lậu, bạch đới, hen, vàng da, tiêu chảy và nhức đầu. Ở Ấn Độ, người ta còn dùng thân rễ sâm cau để gây sẩy thai dưới dạng thuốc sắc, hoặc thuốc bột uống với đường

https://trungtamthuoc.com

trong một cốc sữa. Rễ sâm cau là một thành phần trong bài thuốc cổ truyền Ấn Độ gồm 10 dược liệu trị sỏi niệu. Dùng ngoài, rễ sâm cau giã nát, đắp chữa ngứa và bệnh ngoài da. Ở Thái Lan, thân rễ sâm cau là thuốc lợi tiểu và trị tiêu chảy. Ở Papua Niu Guinê, thân rễ và lá sâm cau được hơ nóng cho mềm, rồi chà xát trên cơ thể làm thuốc tránh thụ thai.

Ghi chú Dùng sâm cau liều cao kéo dài sẽ gây cường dương, làm tinh hao kiệt sức. Người hư yếu không dùng

Bài thuốc có sâm cau

1. Chữa liệt dương do rối loạn thần kinh chức năng:

Sâm cau 8g; sâm Bố Chính, hoài sơn, trâu cổ, kỷ tử, ngưu tất, tục đoạn, thạch hộc, mỗi vị 12g; cam thảo nam, cáp giới, ngũ gia bì, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

2. Chữa phong thấp, lưng lạnh đau, thần kinh suy nhược, liệt dương:

Sâm cau 50g thái nhỏ sao vàng, rượu trắng 650ml Ngâm trong 7 ngày hay hơn Mỗi ngày uống hai lần vào trước hai bữa ăn chính, mỗi lần 25 - 30 ml.

3. Chữa nam giới liệt dương, phụ nữ tử cung lạnh khó thụ thai:

Sâm cau 20g; thục địa, ba kích, phá cố chỉ, hồ đào nhục, mỗi vị 16g, hồi hương 4g Sắc uống ngày một thang

4. Chữa tê thấp, đau mình mẩy

Sâm cau, hy thiêm, hà thủ ô, mỗi vị 50g, rượu trắng 650 ml. Ngâm trong 7 ngày hay hơn Ngày uống 50 ml chia hai lần.

5. Chữa sốt xuất huyết:

Sâm cau 20g sao đen, cỏ nho nồi 12g, trắc bách diệp 10g sao đen, quả dành dành 8g sao đen. Sắc uống ngày một thang.

6. Chữa huyết áp cao, nhất là với phụ nữ ở thời kỳ mãn kinh

Sâm cau, ba kích, dâm dương hoắc, tri mẫu, hoàng bá, đương quy, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

734. SÂM CUỐN CHIẾU

***Spiranthes sinensis* (Pers.) Ames**

Tên đồng nghĩa	*Spiranthes australis* Lindl
Tên khác	Bàn long sâm, mễ dương sâm
Họ	Lan (Orchidaceae)

Mô tả

Cây cỏ, sống lâu năm, cao 20 - 30 cm. Rễ mập, hình trụ, mọc thành chùm.

Lá mọc so le, thường tụ họp thành túm ở gốc, hình mác, dài 4 - 10 cm, rộng 6 - 8 mm, đầu thuôn nhọn, hai mặt nhẵn, gân song song rất rõ, lá ở phía trên thường giảm

Cụm hoa tụ họp thành bông xoắn ốc, dài 5 - 10cm, có khi đến 20 cm; hoa màu trắng, hồng hoặc đỏ; lá bắc dài; lá đài 1 hàn liền với cánh hoa thành mũ đứng có 3 thùy; cánh môi tỏa rộng, thắt lại ở giữa, gốc có 2 mụn nhỏ; bao phấn hình bầu dục.

Quả có lông mịn.

Mùa hoa quả : tháng 5 - 6.

Phân bố, sinh thái

Spiranthes Rich. là chi đơn loài ở Việt Nam Sâm cuốn chiếu là một trong những loài có kích thước nhỏ nhất trong họ Orchidaceae, phân bố rộng rãi từ vùng núi có độ cao 1500m đến vùng trung du và đồng bằng. Trên thế giới, loài này cũng được ghi nhận ở vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới thuộc Ấn Độ, Trung Quốc, Indonesia, Philippin, Australia, Tasmania, Lào và một số đảo khác ở Thái Bình Dương

Ở Việt Nam, sâm cuốn chiếu thường gặp nhiều ở các tỉnh phía bắc như Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hà Tây v.v... ở phía nam, cây phân bố ở Lâm Đồng (Đà Lạt), Kon tum (Ngọc Linh) . và một vài nơi khác Sâm cuốn chiếu là cây đặc biệt ưa ẩm, thường mọc

https://trungtamthuoc.com

vào mùa mưa ẩm, với nhiệt độ trung bình trong năm còn thấp. Ở các tỉnh vùng núi, do thời tiết mát, nên cây xuất hiện muộn và thời gian sống kéo dài hơn. Đến mùa hè, sau khi quả già, phần trên mặt đất thường tàn lụi. Nơi sống thích nghi của sâm cuốn chiếu là các đồng cỏ thấp, như ở Phú Bình, Đồng Hỷ (Thái Nguyên); Ba Vì (Hà Tây). Ở vùng đồng bằng, cây mọc lẫn với các loài cỏ thấp ở bờ ruộng, đôi khi cả trên bờ đê hay các bãi hoang quanh làng.



Sâm cuốn chiếu - *Spiranthes sinensis* (Pers.) Ames

Sâm cuốn chiếu ra hoa quả hàng năm. Trên mỗi khóm, có nhiều quả; mỗi quả chứa nhiều hạt nhỏ, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Tuy nhiên, sâm cuốn chiếu cũng là loại cây có sức chịu được nắng nóng (về mùa hè), hoặc tồn tại qua các vụ cháy đồng cỏ, do phần gốc và hệ thống rễ củ mọng nước nằm dưới mặt đất.

Sâm cuốn chiếu được coi là loại cây cảnh nhỏ có dáng lá và hoa đẹp; trồng được dễ dàng ở chậu và trên các hòn non bộ ở gia đình.

Bộ phận dùng

Cả cây, chủ yếu là rễ, thu hái vào mùa thu, phơi khô.

Thành phần hóa học

Gần đây, tác giả Đài Loan Lin Y. L. đã phân lập được từ phần trên mặt đất của sâm cuốn chiếu 6 hợp chất thuộc nhóm dihydrophenanthren và đặt tên là sinensol A → F.

Tính vị, công năng

Sâm cuốn chiếu có vị ngọt, nhạt, tính bình, có tác dụng tư âm, dưỡng khí, lương huyết, giải độc, nhuận phế, chỉ khái.

Công dụng

Ở Việt Nam, sâm cuốn chiếu chưa được sử dụng phổ cập. Ở một số địa phương, người dân coi sâm cuốn chiếu là một vị thuốc bổ như sâm, có thể thay thế sa sâm. Theo kinh nghiệm dân gian, sâm cuốn chiếu được dùng trong trường hợp cơ thể suy nhược, ho, thổ huyết, họng sưng đau, bệnh ôn nhiệt mùa hè thu. Ở Trung Quốc, sâm cuốn chiếu chữa cơ thể suy yếu khi mới ốm dậy, thần kinh suy nhược, lao phổi ho ra máu, họng sưng đau, trẻ em sốt về mùa hè, bệnh tiểu đường, bạch đới, rắn cắn.

Liều dùng 15 - 30g dược liệu tươi, sắc nước uống. Dùng ngoài, rễ giã nát đắp.

Chú ý: Bệnh nhân có thấp nhiệt ứ trệ không được dùng.

Bài thuốc có sâm cuốn chiếu

1. Chữa bệnh tiểu đường

Sâm cuốn chiếu, ngân hạnh mỗi thứ 30g; tụy tạng lợn 1 cái. Sắc nước uống.

2. Chữa cơ thể suy nhược khi mới ốm dậy:

Sâm cuốn chiếu 30g, hồng đậu căn 15g, thịt lợn nạc 250g, hoặc gà con một con. Nấu chín lấy nước uống. Cứ 3 ngày uống 1 thang (tài liệu Trung Quốc).

https://trungtamthuoc.com

735. SÂM ĐẠI HÀNH

Eleutherine subaphylla Gagnep.

Tên đồng nghĩa: *Eleutherine bulbosa* (Mill.) Urban, *E. longifolia* Gagnep
Tên khác: Tỏi lào, hành đỏ, tỏi đỏ, sâm cau, phong nhan, hom búa lượt (Thái)
Họ: Lay ơn (Iridaceae).

Mô tả



Sâm đại hành - *Eleutherine subaphylla* Gagnep

Cây thảo, sống lâu năm, cao đến 30 cm hay hơn. Thân hành hình trứng thuôn, dài khoảng 5 cm, đường kính 2,5 - 3 cm gồm nhiều vảy mỏng, màu đỏ nâu. Lá hình dải nhọn, có gân song song, trông giống lá cau hay lá dừa.

Cụm hoa mọc từ thân hành thành chùm dài 20 cm; lá bắc dạng lá; hoa màu trắng, có cuống dài; lá đài 3, thuôn hẹp, mỏng; cánh hoa 3, hơi hẹp hơn lá đài; nhị 3, mọc đứng, bao phấn màu vàng; bầu hình trứng ngược, có 3 ô.

Quả ít gặp.

Mùa hoa: tháng 4 - 6.

Phân bố, sinh thái

Sâm đại hành có nguồn gốc ở châu Mỹ, hiện được trồng ở vùng nhiệt đới châu Á, bao gồm Indonesia, Philippin và một số nước khác trong vùng Đông - Nam Á, trong đó có Việt Nam (Sel. Med. Pl. vo.I, 1999, 316). Cũng có những tài liệu cho rằng, sâm đại hành là loài đặc hữu Đông Dương, vừa thấy mọc hoang lại vừa được trồng ở Việt Nam (Võ Văn Chi, 1996; Đỗ Tất Lợi, 1971). Tuy nhiên, trong suốt quá trình điều tra dược liệu ở khắp Việt Nam, từ 1961 đến nay, Viện Dược liệu chưa phát hiện và thu được mẫu của loài này trong trạng thái hoang dại.

Sâm đại hành là cây ưa ẩm và ưa sáng. Tuy nhiên, trong một giới hạn nào đó, cây trồng xen ở vườn cây ăn quả vẫn sinh trưởng phát triển được, nhưng về số lượng nhánh (hành con) trong khóm cũng như mức độ ra hoa thấp hơn những cây trồng ở nơi được chiếu sáng đầy đủ. Sâm đại hành thích nghi cao với điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm. Cây trồng ở vùng núi cao trên 1500m nhiệt độ trung bình dưới 15°C, sinh trưởng phát triển kém hơn ở vùng đồng bằng và trung du. Sâm đại hành ra hoa nhiều hàng năm, nhưng dường như không thấy đậu quả. Quan sát những nơi trồng sâm đại hành lâu năm, chúng tôi chưa phát hiện thấy cây con mọc từ hạt. Điều này chứng tỏ nguồn gốc của cây sâm đại hành có lẽ không phải ở Việt Nam. Hình thức tái sinh và phát triển chủ yếu của cây là việc để nhánh con (hành con).

Sâm đại hành có hiện tượng bán tàn lụi vào mùa đông, sinh trưởng phát triển mạnh trong mùa mưa ẩm. Toàn bộ phần thân hành giữ được sức sống lâu sau khi đào lên khỏi mặt đất.

Cách trồng

Sâm đại hành ưa khí hậu nóng ẩm, trồng thích hợp ở trung du và đồng bằng.

https://trungtamthuoc.com

Cây được nhân giống bằng thân hành. Dùng thân hành của cây vụ trước đào lên, tách từng nhánh cắt bỏ lá và rễ chỉ giữ nguyên đế củ đem trồng ngay (không phải đào lên bảo quản như hành). Mỗi hecta cần trồng 450 - 500 kg thân hành giống. Thời vụ trồng tốt nhất vào tháng 11 - 12. Cũng có thể trồng vào tháng 2 - 3 nhưng năng suất thấp hơn.

Trồng sâm đại hành cần chọn đất tốt, tơi xốp, thoát nước. Sau khi cày ải, bừa hoặc đập nhỏ, vơ sạch cỏ, tiến hành rạch luống rộng 1 m, rải phân lót đều lên mặt rồi hót rãnh lấy đất phủ lên. Thông thường, luống hót cao 20 - 25 cm, rãnh rộng 25 - 30 cm. Nếu ruộng thoát nước kém, có thể lên luống cao hơn. Phân bón lót 1 ha trung bình cần 15 - 20 tấn phân chuồng, 100 - 150 kg lân, 50 - 75 kg kali. Nếu có tro bón thêm càng tốt.

Sau khi lên luống, dùng cào san phẳng mặt, rạch thành hàng dọc hoặc ngang mặt luống, cách nhau 20 - 30 cm. Thân hành giống đặt chéo nanh sấu với khoảng cách trong rạch 10 - 30 cm, tùy theo đất xấu hay tốt. Đặt xong dùng đất phủ nhẹ. Có thể dùng tay vùi thân hành sâu độ 2 cm mà không cần rạch hàng. Trồng xong tưới nước giữ ẩm cho đến khi cây mọc.

Trong quá trình nảy mầm, một số thân hành có thể bị thối, vì vậy, cần dự trữ một ít giống để giặm. Khi cây non được 2 - 3 lá, thấy chỗ nào không mọc, cần giặm ngay để đảm bảo cây lên đều.

Thời kỳ đầu, cần giữ cho ruộng luôn đủ ẩm. Có thể tưới bằng cách cho nước ngập rãnh, ngâm qua đêm rồi tháo kiệt, nhưng cần chú ý xới xáo để tránh đóng váng. Về sau, khi trời quá khô hanh mới cần tưới, nhưng phải tháo nước kịp thời nếu mưa to.

Sâm đại hành cần bón thúc 2 - 3 lần, mỗi lần 50 - 60 kg/ha sulfat amoni. Tốt nhất pha đạm với nước tưới cho cây. Nếu có điều kiện, có thể dùng phân chuồng hoai mục, phân nước, nước giải pha loãng. Mỗi lần bón thúc nên kết hợp làm cỏ, vun xới nhẹ. Cây ít bị sâu bệnh.

Sâm đại hành trồng được một năm, đến mùa đông cây tàn lụi thì thu hoạch. Cũng có thể để 2 năm, nhưng phải chờ đến mùa đông khi cây ngừng sinh trưởng. Không thu khi cây bắt đầu mọc mầm mới.

Khi thu hoạch, chọn ngày nắng ráo, đất khô, cuốc từng khóm hoặc cày lật, rũ sạch đất. Có thể phơi dược liệu ngoài ruộng 1 - 2 ngày cho khô đất để dễ rũ. Tỷ lệ tươi - khô khoảng 5/1. Mỗi hecta trung bình đạt 1,5 - 2 tấn dược liệu khô.

Bộ phận dùng

Thân hành thu hái ở cây đã trồng được 1 năm trở lên, vào lúc thân lá đã tàn úa. Nếu chưa dùng ngay, tách ra từng nhánh, rũ sạch đất, để nguyên cả rễ và lớp vỏ khô ở ngoài, cắt bỏ phần thân lá, để trong cát ẩm hay chỗ mát cho củ lâu khô. Với cách này, có thể bảo quản dược liệu được vài tháng.

Khi dùng, rửa sạch thân rễ, thái mỏng phơi khô, để nguyên miếng hoặc tán bột.

Chú ý : Phải thái dọc, tránh vụn nát.

Thành phần hóa học

Sâm đại hành đã được Viện Dược liệu nghiên cứu từ những năm đầu của thập kỷ 70 của thế kỷ trước. Năm 1973, Lê Hồng và cs đã phân lập 4 chất từ dược liệu này. Vài năm sau, Nguyễn Văn Đàn và cs nhận dạng được 3 chất là eleutherin, isoeleutherin và eleutherol bằng điểm chảy, các phổ UV, IR, NMR (Thông báo Dược liệu 1973, 18, Revue médicale (Hanoi) 1975, 157 - 69 và Tạp chí Hóa học 1978, 16 (1), 29 - 33.

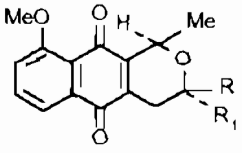

Eleutherin R = Me
R_1 = H

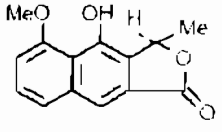

Eleutherol

Tác dụng dược lý

Dịch chiết toàn phần củ sâm đại hành có tác dụng ức chế rõ rệt *in vitro* đối với phế cầu khuẩn, liên cầu tan máu, tụ cầu vàng, tác dụng yếu với *Shigella flexneri*, *S. dysenteriae*, *Bacillus anthracis*, *B. mycoides*, có tác dụng chống viêm cấp tính và mạn tính; không gây biểu hiện độc tính; không ảnh hưởng đến thành phần máu và chức phận gan, thận, trong thử nghiệm độc tính bán cấp. Cao cồn 70° của sâm đại hành ức chế rõ rệt sự phát triển của trực khuẩn lao, nồng độ ức chế tối thiểu là 1/50 đối với chủng cường độc H_{37} RV được nuôi cấy trong môi trường long Sauton. Sâm đại hành, cho thỏ uống 2g/ngày trong 3 tuần không ảnh hưởng đến số lượng cũng như khả năng thực bào của các đại thực bào phế nang phổi thỏ được nuôi cấy trong môi trường có tụ cầu vàng.

Một hoạt chất khác, ngoài eleutherin, isoeleutherin và eleutherol được chiết xuất từ sâm đại hành có tác dụng kháng trực khuẩn lao chủng cường độc H37RV ở nồng độ ức chế tối thiểu là 10 µg/ml, trong khi cao cồn sâm đại hành sấy khô có nồng độ này là 40 µg/ml. Sâm đại hành có tác dụng làm tăng hồng cầu và huyết sắc tố chuột công trắng được gây mô hình thiếu máu bằng acetat chì. Có tác dụng an thần, làm giảm hoạt động tự

https://trungtamthuoc.com

nhiên của chuột nhắt trắng, làm giảm sự khéo léo, nhanh nhẹn của chuột nhắt trắng trong thí nghiệm chuột leo ống và có tác dụng kéo dài thời gian giấc ngủ gây bởi thuốc ngủ evipan, đồng thời có tác dụng ức chế sự hưng phấn gây bởi cafein và co giật gây bởi strychnin. Các hợp chất : eleutherin, isoeleutherin, eleutherol, isoeleutherol là những thành phần trong sâm đại hành có hoạt tính kháng khuẩn và làm tăng lưu lượng tuần hoàn ở tim cô lập chuột lang.

Thuốc viên và mỡ từ cao khô sâm đại hành dùng điều trị cho 20 bệnh nhi (8 ca nhọt, 4 ca chốc, 4 chốc chàm hóa, 2 chàm tiếp xúc, 1 viêm da mủ, 1 chàm vi khuẩn), đã chữa khỏi 80%. Làm kháng sinh đồ thấy 7/9 trường hợp có tụ cầu vàng hoặc liên cầu týp B, hầu hết vi khuẩn kháng với tất cả các kháng sinh. Thuốc không gây tác dụng không mong muốn.

Cao dán Đại Na gồm sâm đại hành và núc nác đã được áp dụng điều trị eczema, bằng lấy que sạch phết thuốc lên giấy thấm nước và dán lên thương tổn. Dạng cao này sạch, không làm bẩn quần áo, không cần băng. Đối với bệnh nhân chàm đã sạch mủ, thuốc có tác dụng tốt, làm dịu thương tổn. Ở bệnh nhân chàm mà thương tổn chưa hết nhiễm khuẩn, cao Đại Na có thể làm phát sinh các mụn mủ nhỏ trên bề mặt thương tổn. Thuốc chưa ngăn ngừa được các đợt tái phát. Thuốc không độc.

Viên sâm đại hành dùng uống và cồn, mỡ sâm đại hành bôi ngoài, đã được điều trị cho 31 trường hợp bị bệnh tổ đỉa gồm có 9 bệnh nhân tổ đỉa thể đơn thuần và 22 người ở thể có nhiễm trùng. Kết quả có 86,36% bệnh nhân hết tình trạng nhiễm trùng, 58% giảm nhiều mụn nước, 22% giảm ít mụn nước, 20% không giảm mụn nước, 14% không hết nhiễm trùng.

Viên sâm đại hành uống và mỡ sâm đại hành bôi còn được dùng cho 25 bệnh nhân vẩy nến, trong đó có 8 ca vẩy nến thể giọt và 17 bệnh nhân vẩy nến thể mảng. Thời gian điều trị 2 - 5 tháng. Kết quả khá 32%, đỡ 28%.

Đối với chốc, viên sâm đại hành uống, mỡ 10% và cồn thuốc 20% sâm đại hành đã điều trị 78 bệnh nhi, trong đó có 36 chốc đơn thuần và 42 chốc chàm hóa để nghiên cứu hiệu lực kháng sinh của thuốc đối với tụ cầu vàng và liên cầu khuẩn gây bệnh chốc ngoài da của trẻ em. Đối với chốc đơn thuần thể phỏng, kết quả rất tốt, bệnh khỏi nhanh và không tái phát. Đối với chốc có kèm nhọt đầu đanh, kết quả cũng tốt, nhưng có phần hơi chậm hơn. Đối với chốc chàm hóa, chốc lành hết, khỏi các mụn loét và đầu đanh, nhưng các mụn nước không khỏi.

Viên sâm đại hành điều trị 53 cháu vị viêm nhiễm đường hô hấp trên do nhiễm vi khuẩn nhẹ, hoặc nhiễm siêu vi khuẩn (cảm cúm nhẹ và vừa) có kết quả tốt thay thế được kháng sinh. Thuốc đã chữa khỏi nhanh các triệu chứng và đạt số ngày nằm điều trị tương tự như với thuốc kháng sinh. Thuốc không gây tác dụng phụ. Viên sâm đại hành dùng phối hợp với INH và pyrazinamid điều trị lao phổi, đã có tác dụng làm giảm sốt, giảm khạc đờm, giảm ho ra máu, làm cho dễ ngủ và ăn ngon.

Viên Đại can gồm sâm đại hành và xạ can có tác dụng tốt đối với viêm họng cấp tính nhẹ (85% kết quả khá và tốt); đối với viêm họng mạn tính, tỷ lệ khỏi và khá thấp hơn, khoảng 63,8%. Có thể dùng viên Đại can cho mọi lứa tuổi, ngậm hoặc uống. Thuốc có tác dụng chống viêm rõ rệt, đồng thời có tác dụng long đờm, có thể dùng điều trị chứng ho thông thường, không gây tác dụng không mong muốn.

Viên sâm đại hành còn dùng điều trị cho 25 trường hợp sau phẫu thuật ruột thừa chưa có biến chứng, dùng thuốc từ ngày thứ 2 sau mổ trong 7 ngày, các vết mổ tiến triển tốt, không có mủ. Thuốc không gây tác dụng phụ.

Viên sâm đại hành có tác dụng tốt khi áp dụng để phòng nhiễm khuẩn sau đặt vòng tránh thai. Sâm đại hành cũng có tác dụng tốt đối với các vết thương có mủ, vết bỏng.

Viên sâm vông gồm sâm đại hành và lá vông có tác dụng gây ngủ, tác dụng tốt với chứng mất ngủ do bệnh mạn tính như viêm đại tràng, loét dạ dày, tác dụng hạn chế đối với những bệnh nhân có hội chứng nhiễm khuẩn gây mất ngủ và đối với suy nhược thần kinh. Tác dụng tốt với bệnh nhân mất ngủ đầu giờ, ngủ không sâu.

Tính vị, công năng

Sâm đại hành vị ngọt nhạt, tính bình, vào 3 kinh : can, tỳ, phế, có tác dụng giảm ho, cầm máu, tiêu độc, kháng khuẩn, tiêu viêm.

Công dụng

Thuốc bổ máu chữa thiếu máu, vàng da, xanh xao, hoa mắt, choáng váng, nhức đầu, mệt mỏi.

Thuốc cầm máu dùng trong băng huyết, ho ra máu, bị thương chảy máu (dùng củ tươi, giã đắp). Còn dùng chữa ho gà, viêm họng, mụn nhọt, chốc lở. Ngày dùng 4 - 12g, dạng thuốc sắc.

Ở Indonesia, rễ sâm đại hành được dùng theo kinh nghiệm dân gian làm thuốc lợi tiểu, trị lỵ, viêm và sa trực tràng. Ở Philippin, nhân dân dùng rễ củ giã nát đắp

https://trungtamthuoc.com

lên vết cắn của cá độc, để nhổ gai ở chân, và đắp vào vết chàm đốt của sâu bọ, vết thương, nhọt. Rễ củ nướng, giã nát, xát vào bụng chữa đau bụng. Ở Peru, thổ dân vùng Amazon dùng sam đại hành trị rối loạn tiêu hóa và bệnh ngoài ra. Ở vùng trung Haiti, rễ sâm đại hành trị vô kinh dưới dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống.

Bài thuốc có sâm đại hành

1. Rượu sâm đại hành (chữa thiếu máu, xanh xao, vàng da hay mệt mỏi):

Sâm đại hành phơi khô thái mỏng (100g), rượu trắng (30°) vừa đủ 1 lít.

Ngâm 7 - 15 ngày. Thêm đường cho đủ ngọt. Ngày uống 30 ml, chia làm 2 lần trước bữa ăn. Uống liên tục 15 - 20 ngày.

2. Rượu bổ huyết trị tê thấp:

Sâm đại hành, bổ cốt toái, đương quy, bạch chỉ, cẩu tích, độc hoạt, mỗi vị 50g, ngâm với 2 lít rượu, uống dần.

3. Thuốc tiêu độc.

a) Sâm đại hành 30g dưới dạng chè thuốc và siro cho trẻ em.

b) Sâm đại hành, sài đất, bồ công anh, cam thảo đất, ké đầu ngựa, kim ngân, kinh giới dưới dạng cao lỏng.

4. Chữa mụn nhọt sưng tấy

Sâm đại hành 4g; bông trang, đơn tướng quân, bồ công anh, sài đất, mỗi vị 16g. Sắc uống.

5. Chữa viêm họng, viêm phổi, sưng amiđan:

Sâm đại hành 3g, vỏ rễ dâu, cỏ nhọ nồi, sài đất, bách bộ, mạch môn, mỗi vị 12g. Sắc uống.

6. Thuốc an thần Passerynum, làm ngủ dễ và ngon giấc

Sâm đại hành, lạc tiên, vông nem, lá sen, thảo quyết minh, hạt tơ hồng, lá dâu, hạt keo dậu. Nấu cao và làm viên.

7. Chữa ho viêm phế quản:

Sâm đại hành, rễ dâu, lẻ bạn, mỗi vị 20g; cam thảo nam, lá chanh, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

8. Chữa viêm phế quản có nhiều đờm.

Sâm đại hành 100g, hạt đình lịch 200g, gừng khô 50g, bán hạ 30g, trần bì 20g, phèn phi 20g. Hạt đình lịch sao đen, bán hạ chế, sâm đại hành thái mỏng phơi khô, các vị hợp lại tán nhỏ, gừng nấu nước luyện hoàn 0,30g, sấy khô. Ngày uống 8g, chia 2 lần.

9. Chữa ho viêm họng trẻ em

Sâm đại hành 100g, xạ can 50g. Sắc nước, cô đặc, pha thành 300 ml siro. Mỗi ngày uống 12 - 30 ml siro chia 3 lần tùy theo tuổi.

736. SÂM ĐẤT

***Boerhaavia diffusa* L.**

Tên đồng nghĩa: *Boerhaavia repens* L.
Tên khác: Sâm nam, sâm rừng, sâm quy bầu.
Tên nước ngoài: Spreading hog - weed, pigweed (Anh), bécabar bâtard (Pháp).
Họ: Hoa phấn (Nyctaginaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm. Rễ mập, hình thoi. Thân phân nhánh nhiều, mọc tỏa sát mặt đất, màu đỏ nhạt, có ít lông. Lá mọc đối, hình trái xoan hay hình trứng, dài 2 - 4cm, rộng 1,5 - 3cm, gốc gần hình tim, đầu tù, mặt trên nhẵn, mặt dưới có nhiều lông màu trắng bạc, mép hơi uốn lượn; cuống lá dài 0,5 - 3 cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu ngọn thành chùy; lá bắc nhỏ, hình tam giác; hoa màu đỏ tía; đài hình chuông, 4 răng ngắn; nhị 3, không thò ra ngoài; bầu thuôn nhẵn.

Quả hình trụ, phồng ở đầu, có 5 cạnh lồi và lông dính.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 6.

Phân bố, sinh thái

Chi *Boerhaavia* L. có khoảng 20 loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á, một số

https://trungtamthuoc.com

loài có mặt ca ở châu Phi và châu Mỹ. Ở Việt Nam, có 3 loài, trong đó có cây sâm đất phân bố rải rác ở nhiều nơi, nhưng thường gặp nhất ở các tỉnh vùng ven biển, từ Hải Phòng đến Đồng Nai. Cây còn có ở hầu hết các đảo lớn như Cát Bà, Hòn Mê, Lý Sơn, Phú Quốc. Sâm đất cũng phân bố ở cả những nước khác trong vùng nhiệt đới Đông Nam Á, Australia và một số đảo ở Thái Bình Dương.

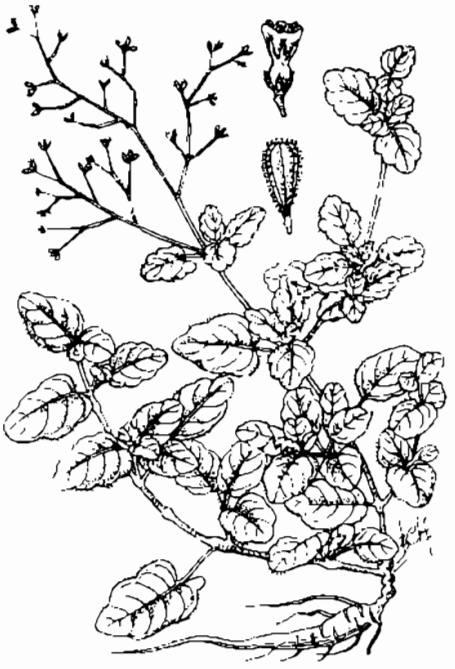

Sâm đất - *Boerhaavia diffusa* L.

Sâm đất thuộc loại cây ưa sáng, có thể hơi chịu hạn, thường mọc trên các bãi cát, ruộng trồng hoa màu, ven đường đi ở vùng ven biển. Ở một số nơi thuộc các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, còn thấy sâm đất mọc ở các bãi sông, bãi hoang quanh làng. Ở Thái Lan, Ấn Độ người ta đã phát hiện thấy sâm đất mọc tự nhiên cả ở vùng núi cao 2000m. Hàng năm, sâm đất mọc từ hạt vào tháng 4 - 5. Cây sinh trưởng nhanh và ra hoa quả trong mùa hè, sau đó có thể tàn lụi.

Sâm đất trồng được bằng hạt vào cuối mùa xuân.

Bộ phận dùng

Rễ và lá

Thành phần hóa học

Rễ sâm đất chứa boerhavin (= Me 3,10 - dihydro - 11 - hydroxy - 1 - methoxy - 4,6 - dimethyl - 10 - oxo - 11H - furo [3,4 - b] xanthen - 3 - carboxylat, các rotenoid: boeravinon A, boeravinon B, boeravinon C, boeravinon D, boeravinon E và boeravinon F, 2 lignan: liriodendrin (R1 = R2 = β - D - glucosyl) và syringaresinol mono - β - D - glucosid (R1 = β - D - glucosyl, R2 = H), các chất punarnavosid (= 2 - glucopyrano - 4 - hydroxy - 5 (p - hydroxyphenyl) - propionyldiphenylmethan) (CA 108: 219 005n; CA 118: 120.969 z; CA 116, 3.553 g; CA 114: 225.654 p; CA 115: 198 024 v; CA 111: 130.712 e).

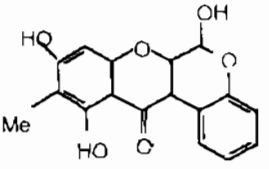

Boeravinon A. R = Me
Boeravinon B R = H

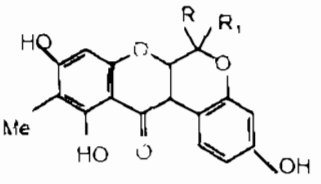

Boeravinon D: RH, R1 = OMe
Boeravinon E. R = H, R1 = OH
Boeravinon F R = R1 = O

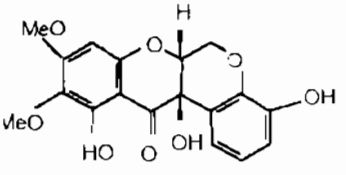

Boeravinon C

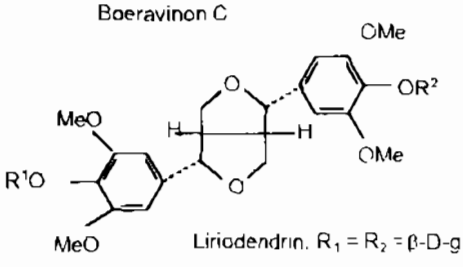

Liriodendrin. $R_1 = R_2 = \beta$-D-glucosyl
Syringaresinol mono - β-D-glucosid
$R_1 = \beta$-D-glucosyl
$R_2 = H$

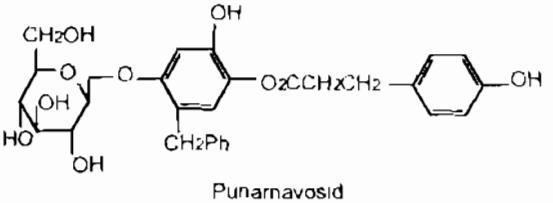

Punarnavosid

Tác dụng dược lý

Sâm đất có tác dụng lợi tiểu, có thể do ức chế succinic dehydrogenase và kích thích D - amino oxydase ở thận. Cao nước cây khô hoặc tươi gây tiết niệu trong các trường hợp phù và cổ trướng, đặc biệt trong giai đoạn đầu bệnh gan và thận. Lượng kali cao trong toàn cây làm tăng tác dụng lợi tiểu của hoạt chất punarvanin. Tiêm tĩnh mạch punarvanin ở mèo gây tăng huyết áp rõ rệt và kéo dài, và tăng tiết niệu. Trong thử nghiệm lâm sàng điều trị hội chứng hư thận, cao

https://trungtamthuoc.com

sâm đất làm tăng tiết niệu, giảm phù và có tác dụng cải thiện chung trên bệnh nhân, làm giảm albumin niệu, tăng protein huyết thanh và giảm cholesterol huyết thanh. Cao cồn sâm đất có tác dụng chống viêm trên phù thực nghiệm bàn chân và tăng hiệu suất tiết niệu ở chuột cống trắng; tác dụng có thể so sánh được với corticosteroid.

Cao rễ sâm đất (50 mg/kg) cho chuột cống trắng uống ngày 2 lần, làm giảm các biến đổi viêm cũng như sự tạo thành áp xe ở cơ thể động vật gây nhiễm với *Escherichia coli*. Thuốc cũng làm giảm lượng vi khuẩn trong các mẫu nước tiểu của động vật gây nhiễm khuẩn, và có thể dùng điều trị viêm thận - bể thận. Nước sắc lá hoặc dịch ép lá tươi có tác dụng ức chế rõ rệt cơn đau quặn bụng gây bởi acid acetic, và ức chế đau trong thử nghiệm tấm kim loại nóng. Phân đoạn alcaloid cho uống (25 - 100 mg/kg) ức chế phản ứng tăng cảm muộn gây bởi hồng cầu cừu ở chuột nhắt trắng một cách phụ thuộc vào liều khi cho thuốc sau sự tạo miễn dịch. Cao methanol toàn cây ức chế sự tiêu calci xương gây bởi hormon tuyến cận giáp ở nuôi cấy mô vòm sọ chuột nhắt mới sinh, do tác dụng của hai flavonoid glycosid trong sâm đất. Cao cloroform và methanol của toàn cây sâm đất cũng có tác dụng bảo vệ gan chống ngộ độc carbon tetraclorid. Các rotenoid, steroid và flavon làm giảm GOT huyết thanh.

Phân đoạn tan trong nước từ cao methanol toàn cây có những tác dụng dược lý: an thần chống co giật, hạ áp, ức chế cơ tim, kích thích cơ trơn và cơ xương ở chuột cống trắng. Trong thử nghiệm trên chuột cống và chuột nhắt trắng được để đánh giá tác dụng của sâm đất trên hoạt động trong khu vực mở, trên phản ứng xúc cảm và tấn công (thuộc hành vi), trên hàm lượng GABA và glutamat trong vỏ não, tiểu não, thân não và cấu tạo dưới đồi của não, và trên sự sinh loét dạ dày ở chuột cống trắng, sâm đất đã biểu lộ hoạt tính bảo vệ chống stress thể hiện ở sự cải thiện về hàm lượng GABA, bình thường hóa hoạt động của chuột trong khu vực mở tới một giờ, bảo vệ chống loét thực nghiệm. Cao chiết với aceton và ethanol từ toàn cây sâm đất có tác dụng chống ho lắng trên thực nghiệm.

Cao rễ sâm đất làm giảm thời gian hành kinh, giảm sự mất sắt khi hành kinh, và giảm hoạt tính của chất kích hoạt plasminogen mô ở khỉ được đặt dụng cụ tử cung tránh thai. Lignan hinodendrin từ rễ sâm đất có tác dụng đối kháng với kênh calci trong thử nghiệm trên tế bào đơn tìm cách. Puerarnavosid từ rễ sâm đất có tác dụng kháng tiêu fibrin.

Công dụng

Ở Việt Nam, nhân dân dùng rễ sâm đất trị ho, bệnh gan hoặc phù thũng. Ở Malaysia, nước sắc phần trên mặt đất của sâm đất được dùng để lợi niệu. Rễ sâm đất có tác dụng tẩy, trị giun và hạ sốt. Ở Ấn Độ, sâm đất là thuốc bổ dạ dày, trợ tim, bảo vệ gan, nhuận tràng, lợi tiểu, long đờm, trị đái són đau, phù, vàng da, cổ trướng, lách to, bệnh lậu và các viêm nội tạng khác. Với liều trung bình, sâm đất trị hen và với liều lớn có tác dụng gây nôn. Nước sắc rễ được dùng trị loét giác mạc và quáng gà. Mỗi ngày dùng 15g rễ sắc uống, hoặc 5g rễ ngâm rượu uống. Ở Nigiêria, nước hãm toàn cây được dùng làm thuốc nhuận tràng nhẹ, thuốc hạ sốt cho trẻ em, và trị co giật. Ở Bờ Biển Ngà, bột lá sâm đất được chế thành bột nhão đắp vào ngực để trị hen ở trẻ nhỏ.

Ở Tây Phi, nước sắc rễ trị loét, áp xe và tẩy giun. Rễ và lá có tác dụng long đờm, và với liều lớn lại gây nôn. Cả cây trị ghẻ, áp xe và nhọt. Ở Haiti và Uruguay, lá và rễ có tác dụng kích thích, bổ, làm ra mồ hôi, tẩy giun và chống co thắt. Ở Papua Niu Ginea, nước sắc lá dùng uống gây vô sinh ở phụ nữ. Ở Nepal, dịch ép cây được dùng trị vết thương. Ở Ấn Độ, nhân dân còn dùng bột rễ sâm đất trộn với bột hạt tiêu uống để trị bệnh dịch tả. Dùng bột nhão rễ sâm đất trộn với dầu thầu dầu bôi vào bên trong âm đạo làm dễ đẻ. Rễ sâm đất còn có trong thành phần bài thuốc cổ truyền Ấn Độ để điều trị tiền sản giật.

https://trungtamthuoc.com

737. SÂM VIỆT NAM

***Panax vietnamensis* Ha et Grushv.**

Tên khác: Sâm Ngọc Linh, sâm Khu Năm, thuốc dấu (Xê Đăng)
Tên nước ngoài: Vietnamese ginseng.
Họ. Nhân sâm (Araliaceae).

Mô tả



Sâm Việt Nam - *Panax vietnamensis* Ha et Grushv.

Cây thảo, sống lâu năm, cao 40 - 80 cm. Thân rễ nạc, mọc bò ngang như củ gừng, có nhiều đốt, không phân nhánh, dài 30 - 40 cm, có thể hơn, có nhiều vết sẹo do thân khí sinh lụi hàng năm để lại, mặt ngoài màu nâu nhạt, ruột trắng ngà, phần cuối đôi khi có một củ hình cầu. Thân khí sinh mảnh, mọc thẳng, mang 2 - 4 lá kép chân vịt mọc vòng, mỗi lá kép có 5 lá chét hình trứng ngược hoặc hình mác, dài 10 - 14 cm, rộng 3 - 5 cm, gốc hình nêm, đầu thuôn dài thành mũi nhọn, mép khía răng nhỏ

Cụm hoa mọc thành tán đơn ở ngọn thân, có cuống dài; hoa nhiều màu lục vàng; đài có 5 răng đài, nhỏ 5, chỉ nhị hình sợi, bầu thượng, 1 ô.

Quả hạch, hình trứng, màu đỏ sau đen; hạt hình thận màu trắng, có vân

Mùa hoa : tháng 4 - 7, mùa quả : tháng 9 - 10

Phân bố, sinh thái

Trong số hơn 10 loài và dưới loài (var.) đã biết của chi Nhân sâm (*Panax* L.), ở Việt Nam có 3 loài mọc tự nhiên và một loài là cây nhập trồng. Sâm Việt Nam là loài được phát hiện sau cùng nhất (1973)*, cho đến năm 1985, nó mới được công bố là loài hoàn toàn mới đối với khoa học (Hà Thị Dung và Gruskvitzki N., 1985). Đến nay, sâm Việt Nam mới chỉ phát hiện được duy nhất ở vùng núi Ngọc Linh thuộc hai tỉnh Quảng Nam và Kon Tum. Đây cũng là giới hạn xa nhất về phía nam (ở 15° vĩ Bắc) của bản đồ phân bố chi *Panax* L. trên thế giới

Ngọc Linh là dãy núi cao thứ 2 của Việt Nam; có toạ độ địa lý từ 107°50' - 108°7' kinh độ Đông và từ 15°0'0" - 15°10' vĩ độ Bắc); Đỉnh cao nhất là Ngọc Linh 2598 m. Những điểm vốn trước đây có sâm Việt Nam mọc tự nhiên từ độ cao khoảng 1500 m đến 2200 m, chủ yếu tập trung ở 1800 - 2000 m; thuộc địa bàn của hai huyện Đăk Tô (tỉnh Kon Tum) và Trà My (tỉnh Quảng Nam). Về giới hạn cũng như mức độ phân bố của loài sâm này ở núi Ngọc Linh hiện nay đã có nhiều thay đổi.

Sâm Việt Nam là loại cây thảo đặc biệt ưa ẩm và ưa bóng, thường mọc rải rác hay tập trung thành từng đám nhỏ dưới tán rừng kín thường xanh cây lá rộng, đôi khi

* Đào Kim Long và Nguyễn Châu Giang, 1991: Sơ lược quá trình phát hiện cây nhân sâm đột biến ở vùng núi Ngọc Linh (Kon Tum); trong. Liên chi hội Dược học & Sở y tế Quảng Nam - Đà Nẵng, Lịch sử ngành Dược Khu 5 và tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, tr.138 - 146

https://trungtamthuoc.com

xen cả cây lá kim; độ tàn che có thể tới 80% hoặc hơn. Môi trường rừng nơi có sâm Việt Nam mọc tự nhiên luôn ẩm ướt, thường xuyên có mây mù. Nhiệt độ không khí trung bình ước tính từ 15 đến 18°C; lượng mưa xấp xỉ 3000 mm/năm. Đất rừng ở đây được tạo thành do lá cây mục lâu ngày; có màu nâu đen, tơi xốp, hàm lượng mùn cao và dường như chứa nhiều nước. Sâm Việt Nam sinh trưởng mạnh trong mùa xuân - hè, mặc dù ở miền Nam lúc này đang là cuối mùa khô - đầu mùa mưa, nhưng ở vùng núi Ngọc Linh, do có độ cao và thảm thực vật nguyên sinh nên môi trường luôn ẩm ướt. Mùa hoa quả của sâm Việt Nam từ tháng 5 đến tháng 10; cây ra hoa quả tương đối đều hàng năm. Sau khi quả chín rụng xuống đất, tồn tại qua mùa đông khoảng trên 4 tháng và sẽ nẩy mầm vào đầu mùa xuân năm sau. Quan sát quần thể sâm Việt Nam mọc hoang dại, thấy trong cùng một đám có nhiều cây ở các lứa tuổi khác nhau. Điều đó chứng tỏ sâm Ngọc Linh có khả năng tái sinh tự nhiên từ hạt khá tốt.

Sâm Việt Nam có phần thân trên mặt đất lụi hàng năm, để lại các vết sẹo rõ. Thông thường mỗi năm, từ đầu mầm thân rễ (kể cả phần thân rễ phân nhánh) chỉ mọc lên một thân mang lá. Căn cứ vào các vết sẹo trên thân rễ, người ta có thể tính được tuổi của các cây sâm. Theo cách tính này, Đào Kim Long và Nguyễn Châu Giang đã từng thu thập được mẫu sâm Việt Nam có chiều dài thân rễ gần 1 m, với 60 vết sẹo thân. Đó là những con số được coi là kỷ lục đối với loài sâm Việt Nam đã từng biết đến ở Việt Nam.

Sau nhiều năm điều tra phát hiện, từ năm 1978, sâm Việt Nam bắt đầu được phát động khai thác ồ ạt. Do cách tuyên truyền thái quá về tác dụng bảo vệ sức khỏe của nó, nên sâm Việt Nam đang thời kỳ bị đe dọa tuyệt chủng. Hai tỉnh Quảng Nam (trước đây là Quảng Nam - Đà Nẵng) và Kon Tum đã kiên trì đầu tư để duy trì bảo tồn giống và hiện nay đã có khoảng 200.000 cây sâm Việt Nam ở các lứa tuổi khác nhau. Cây trồng từ hạt bán tự nhiên dưới tán rừng, ở độ cao 1800 m đã tỏ ra có kết quả; sau 3 - 4 năm bắt đầu thu được hạt giống tốt để gieo trồng. Trong khi đó, cho đến nay mọi nỗ lực nhân giống *in vitro* sâm Việt Nam vẫn chưa có kết quả. Việc bảo vệ cây sâm Việt Nam và nghiên cứu nhân trồng tại chỗ loài cây thuốc đặc biệt quý hiếm này, hiện vẫn là nhiệm vụ hàng đầu trong công tác bảo tồn cây thuốc ở Việt Nam.

Cách trồng

Sau khi phát hiện, sâm Việt Nam đã được nghiên cứu trồng tại chỗ và đang thử phát triển ở Sa Pa, Đà Lạt.

Cây được nhân giống bằng hạt. Khi quả chín thu về, xát hết phần thịt quả, rửa sạch, xử lý với thuốc chống nấm và đem gieo ngay. Đất vườn ươm cần làm thật kỹ, để ải, xử lý đất diệt sâu bệnh, lên luống rồi gieo hạt. Có thể gieo vãi, gieo rạch hoặc choc lỗ, sao cho cây con mọc lên có khoảng cách 5 x 10 cm là vừa. Gieo xong, phủ nhẹ đất, tưới nước và làm giàn che, chỉ để 25 - 30% ánh sáng lọt vào. Hạt nảy mầm sau 2 - 3 tháng. Để hạn chế nấm bệnh, giun, đế hại hạt, không nên bón lót cho vườn ươm mà chỉ bón sau khi cây mọc. Cần bón cân đối NPK để cây đủ dinh dưỡng, khỏe mạnh. Nếu bón phân chuồng phải dùng phân thật hoai mục. Vườn ươm luôn thoáng, đủ ẩm, thoát nước và sạch cỏ dại. Sau khoảng một năm, đánh cây con đi trồng lúc mầm còn đang ngủ.

Đất ở những vùng trồng sâm Việt Nam là đất bazan, đất mùn núi, tơi xốp, giữ ẩm nhưng thoát nước. Đất cần cày bừa kỹ, để ải, đập nhỏ, lên luống. Cỏ, rác, lá khô (và rơm rạ nếu có) cần rải trên mặt luống rồi đốt. Luống đánh cao hay thấp tùy theo địa hình, sao cho tiện thoát nước và chăm sóc.

Đất quá dốc cần làm luống theo đường đồng mức. Mặt luống rộng 60 - 70 cm là vừa. Mỗi hecta cần bón lót 20 - 25 tấn phân chuồng trộn với tro bếp ủ thật hoai mục. Bón theo hốc với khoảng cách 15 x 20 cm hoặc theo rạch, mỗi rạch cách nhau 20 cm. Trộn đều phân với đất, sau đó đánh cây con ra trồng. Cần trồng nhẹ tay, không để rễ cong, phủ đất đến cổ rễ. Trồng đến đâu tưới ngay đến đó.

Che bóng là yêu cầu bắt buộc đối với sâm Việt Nam. Trồng xong, cần làm giàn che ngay. Giàn phải làm chắc chắn, cao 1,5 m trở lên, xung quanh che chắn chống gió. Mái giàn phải dùng những vật liệu chịu được mưa nắng tương đối lâu, khi khô lá không rụng, che bớt 70 - 75% ánh sáng.

Cần thường xuyên làm cỏ, xới xáo nhẹ, đảm bảo đất luôn tơi xốp, thoáng, đủ ẩm. Hàng năm, bón thúc 3 - 4 lần vào thời kỳ cây sinh trưởng mạnh (tháng 4 đến tháng 8). Chủ yếu dùng phân chuồng thật hoai mục, tro bếp. Có thể bón thêm phân vi sinh hoặc khô dầu.

Sâm Việt Nam bị khá nhiều sâu bệnh phá hại. Sâu hại có sâu xám hại mầm, sâu xanh, sâu đo, rệp, nhện hại thân lá. Ngoài ra, còn có dế, chuột, sên hại mầm non, thân rễ. Cần kiểm tra để phòng trừ kịp thời, ít có thể dùng tay, nhiều thì dùng thuốc, đánh bả. Thuốc hiện nay có nhiều, cần dùng đúng chủng loại, pha đúng nồng độ.

Bệnh của sâm Việt Nam cũng nhiều như rỉ sắt, khô lá, phấn trắng, xoăn lá, bạch tạng, thối loét củ... Phòng

https://trungtamthuoc.com

bằng cách xử lý đất, vệ sinh đồng ruộng và dùng các thuốc đặc hiệu để diệt trừ

Sâm Việt Nam trồng sau 4 - 7 năm mới được thu hoạch. Thường thu củ vào vụ đông, sau khi thu hạt để làm giống. Nếu không thu hạt, có thể thu củ vào lúc cây ra nụ.

Bộ phận dùng

Thân rễ và rễ củ.

Thành phần hóa học

1. Phần dưới mặt đất (thân rễ và rễ củ sâm Việt Nam)

1.1. Hợp chất saponin: 49 hợp chất saponin gồm 25 saponin đã biết và 24 saponin có cấu trúc mới được đặt tên là vina-ginsenosid-R1-R24.

Các saponin dẫn chất của 20(S)-protopanaxadiol.

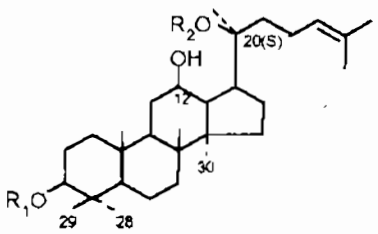

$R_1 = R_2 = H$ 20 (S)protopanaxadiol (A)

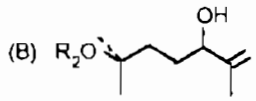

(B)

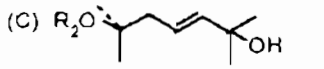

(C)

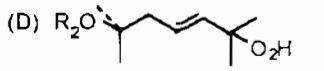

(D)

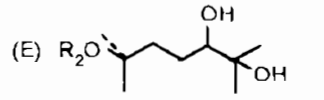

(E)

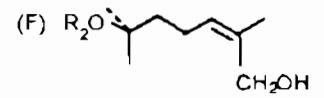

(F)

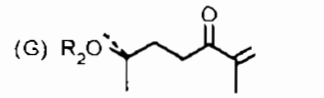

(G)

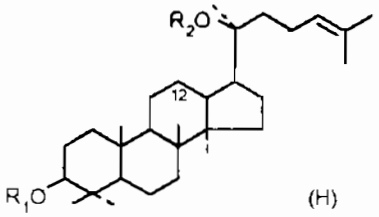

(H)

20(S)-protopanaxadiol

Tên	Kiểu	R_1	R_2	Hiệu suất (%)
G-Rb1*	(A)	-Glc^2-Glc	-Glc^6-Glc	2,0
G-Rb2	(A)	-Glc^2-Glc	-Glc^6-Ara(p)	0,012
G-Rb3*	(A)	-Glc^2-Glc	-Glc^6-Xyl	0,11
G-Rc	(A)	-Glc^2-Glc	-Glc^6-Ara(f)	0,013
G-Rd*	(A)	-Glc^2-Glc	-Glc	0,67
PG-RC1	(A)	-Glc^2-Glc^6-AC	-Glc	0,001
GY-IX	(A)	Glc	-Glc^6-Xyl	0,002
GY-XVII	(A)	-Glc	-Glc^6-Glc	0,036
Q-R1	(A)	-Glc^2-Glc^6-Ac	-Glc^6-Glc	0,012
N-Fa	(A)	-Glc^2-Glc^2-Xyl	-Glc^6-Glc	0,072
M-F1	(B)	-Glc^2-Glc	-Glc	0,001
G-R3	(H)	-Glc^2-Glc	-Glc	0,009
G-R7	(A)	-Glc^2-Glc^2-Xyl	-Glc	0,01
G-R8	(C)	-Glc^2-Glc	-Glc	0,004
G-R9	(B)	-Glc^2-Glc	-Glc	0,004
G-R13	(E)	-Glc^2-Glc	-Glc	0,002
G-R24	(A)	-Glc^2-Xyl	-Glc	0,001
G-R23	(A)	-Glc^2-Glc	-Ara	0,001
G-R22	(A)	-Glc^2-Glc	-Xyl	0,001
G-R16	(D)	-Glc^2-Glc	-Glc	0,003
G-R21	(G)	-Glc^2-Glc	-Glc	0,001
G-R20	(F)	-Glc^2-Glc	-Glc	0,003

Ghi chú: G - ginsenosid; PG - pseudo-ginsenosid; GY- gypenosid; Q - quinquenosid; N - notoginsenosid; M - majonosid; VG - vina-ginsenosid. *: các saponin chính.

Các saponin dẫn chất của 20(S)-protopanaxatriol

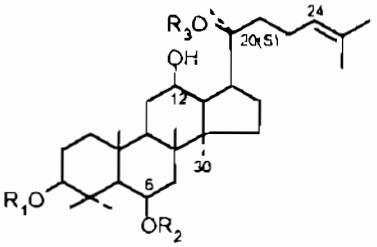

$R_1 = R_2 = R_3 = H$: 20 (S) - protopanaxatriol (I)

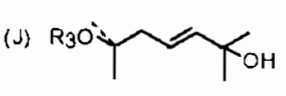

(J)

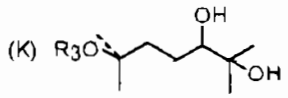

(K)

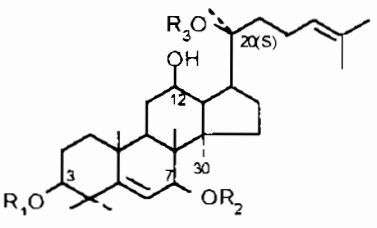

(L)

https://trungtamthuoc.com

20(S)-protopanaxatriol

Tên	Kiểu	R_1	R_2	R_3	Hiệu suất (%)
G-Re*	(I)	-H	-Glc^2-Rha	-Glc	0,17
20-glc-G-Rf	(I)	-H	-Glc^2-Glc	-Glc	0,01
G-Rg$_1$*	(I)	-H	-Glc	-Glc	1,37
G-Rh$_1$	(I) 20(*R*),20(*S*)	-H	-Glc	-H	0,008
PG-RS$_1$	(I)	-H	-Glc^2-Rha (-Ac^6)	-Glc	0,13
N-R$_1$*	(I)	-H	-Glc^2 Xyl	-Glc	0,36
N-R$_4$	(I)	-H	-Glc	-Glc^6-α-Glc	0,01
G-R4	(I)	-Glc^2-Glc	-H	-Glc	0,004
G-R12	(K)	-H	-Glc	-H	0,005
G-R15	(J)	-H	-Glc	-Glc	0,003
G-R17	(K)	-H	-Glc	-Glc	0,002
G-R18	(K)	-H	Glc	-Glc	0,002
G-R19	(L)	-Glc^2-Glc	-H	-Glc	0,006

Ghi chú *: các saponin chính yếu trong thành phần saponin dẫn chất protopanaxatriol

Glc: β - D - glucopyranosyl; α - Glc; α - glucopyranosyl; GlcA: β - D - glucoronopyranosyl;

Rha: α - L - rhamnopyranosyl; Xyl: β - D-xylopyranosyl; Ara: α - arabinopyranosyl;

Ara(f): α - L - arabinofuranosyl; Ara(p): α - L-arabinopyranosyl; AC: acetyl.

Các saponin có cấu trúc ocotillol và dẫn chất của acid oleanolic

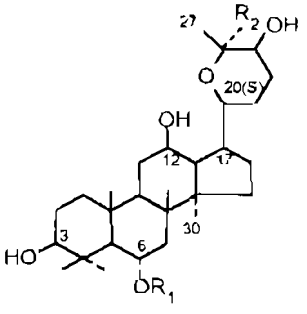

R_1 = H, R_2 = CH_3

20(S)-protopanaxatriol oxid II (M)

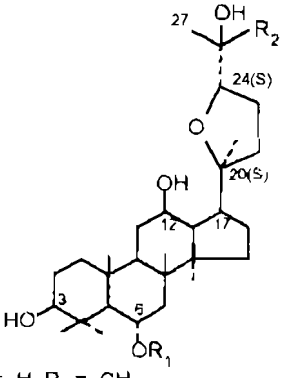

R_1 = -H, R_2 = -CH_3

(20S) 25-epoxydammaran-3β, 6α, 24(R)-tetrol (N)

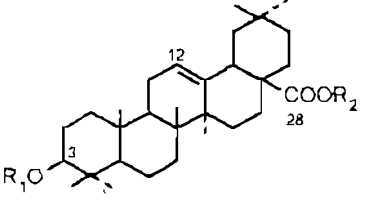

R_1 = R_2 = H : acid oleanolic (O)

Ocotillol

Tên	Kiểu	R_1	R_2	Hiệu suất (%)
PG-RT$_4$	(M)	-Glc	-CH_3	0,065
24(S)-PG-F$_{11}$	(M)	-Glc^2-Rha	-CH_3	0,005
M-R$_1$*	(M)	-Glc^2-Glc	-CH_3	0,14
M-R$_2$*	(M)	-Glc^2-Xyl	-CH_3	5,29
G-R$_1$	(M)	-Glc^2-Rha (-Ac^4)	-CH_3	0,033
G-R2	(M)	-Glc^2-Xyl (-Ac^6)	-CH_3	0,014
G-R5	(M)	-Glc^2-Xyl^4-αGlc	-CH_3	0,008
G-R6	(M)	-Glc^2-Xyl (-Glc^6)	-CH_3	0,006
G-R14	(M)	-Glc^2-Xyl	-CH_2OH	0,02
G-R10	(N)	-Glc	-CH_3	0,007
G-R11	(N)	-Glc^2-Xyl	-CH_3	0,03

Acid oleanolic

Tên	Kiểu	R	R_2	Hiệu suất (%)
G-R$_2$	(O)	-Glc^2-Glc	-Glc	0,038
H-Ma3	(O)	-Glc^2-Glc (-Ara(p)^3)	-Glc	0,05

*Ghi chú: *: các saponin chính, H : hemslosid.*

1.2 Hợp chất polyacetylen: 7 hợp chất polyacetylen được phân lập ở phân đoạn ít phân cực 5 hợp chất đã được xác định cấu trúc với panaxynol và heptadeca - 1,8(E)-dien-4,6-diyn -3,10-diol là 2 polyacetylen chính yếu và 2 hợp chất mới là 10-acetoxy-heptadeca-8(E)-en-4,6-diyn-3-ol và heptadeca-1,8(E), 10(E)-trien-4,6-diyn-3,10-diol.

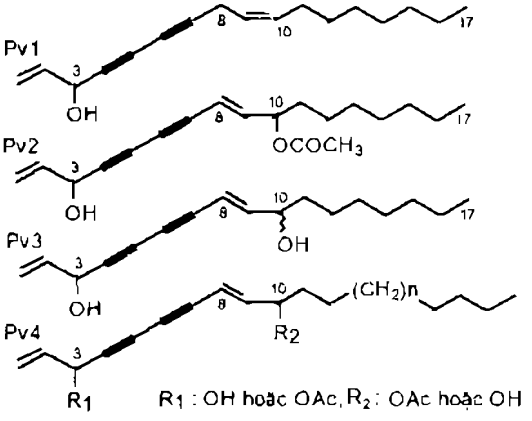

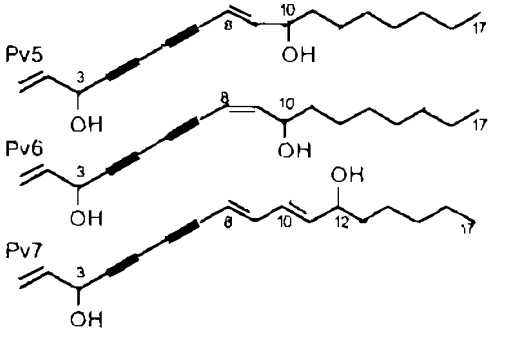

https://trungtamthuoc.com

Ghi chú: PV1: *panaxynol*; PV2: 10-acetoxy-heptadeca-8(E)-en-4,6-diyn-3-ol; PV3= stereoisomer của PV5; PV4: Dẫn xuất của PV5; PV5: *heptadeca-1,8(E)-dien-4,6-diyn-3-,10-diol*; PV6: heptadeca-1,8(Z)-dien-4,6-diyn-3,10-diol; PV7: heptadeca-1,8(E), 10(E)-trien-4,6-diyn-3, 12-diol.

1.3. Thành phần acid béo:

STT	Số carbon của hợp chất	(%)	Tên của acid béo
1	8C	vết	
2	10C	vết	
3	11C	vết	
4	12C	0,22	
5	13C	0 31	
6	14C	1,33	
7	15C	0,40	
8	15C[1]	0,31	
9	16C	29,62	acid palmitic
10	16C[1=]	vết	
11	17C	1,13	
12	17C[1=]	vết	
13	18C	4,48	a. stearic
14	18C[1=]	13,26	a. oleic
15	18C[2=]	40,04	a. linoleic
16	18C[3=]	2,61	a. linolenic
17	20C	1,51	

02 Hàm lượng dầu béo: 0,55%.

1.4. Thành phần acid amin

STT	Acid amin	Acid amin tự do (%)	Acid amin thủy giải (%)
1	Tryptophan	10,20	-
2	Lysin	17,90	5,29
3	Histidin	1,02	2,59
4	Arginin	46,66	12,90
5	Acid aspartic	7,60	10,38
6	Threonin	1,20	5,19
7	Serin	5,12	5,19
8	Acid glutamic	2,05	6,49
9	Prolin	3,07	15,58
10	Glycin	4,10	5,19
11	Alanin	-	5,19
12	Cystin	1,53	vết
13	Valin	0,51	1,29
14	Methionin	0,51	vết
15	Isoleucin	1.02	2,59
16	Leucin	1,02	5,19
17	Tyrosin	0,51	6,49
18	Phenylanin	0,51	6,49

1.5. Thành phần các nguyên tố vi lượng:

STT	Nguyên tố vi lượng	Hàm lượng (ppm)	STT	Nguyên tố vi lượng	Hàm lượng (ppm)
1	K	9349,19	11	Br	17,27
2	Ca	2644,74	12	Ni	10,61
3	Mg	1`950.19	13	Cu	6,23
4	Fe	491.21	14	Cr	4,10
5	Sr	169,87	15	Y	1 51
6	Ti	120,65	16	I	0,24
7	B	140,00	17	Co	0,15
8	Rb	91,62	18	As	0.10
9	Mn	68,10	19	Se	0 05
10	Zn	26,11	20	Hg	0,04

1.6. Hợp chất sterol: β-sitosterol và daucosterin (β-sitosteryl-3-O-β-D-glucopyranosid.

1.7. Hợp chất glucid (định lượng theo phương pháp Bertran)

- Đường tự do: 6,19%
- Đường toàn phần: 26,77%

1.8. Các thành phần khác

- Tinh dầu: 0,05 - 0,10%
- Sinh tố C: 0,059%

2. *Phần trên mặt đất (lá sâm Việt Nam)*

2.1. Hợp chất saponin: 19 saponin damaran đã được phân lập từ phần trên mặt đất gồm 11 saponin đã biết và 8 saponin có cấu trúc mới được đặt tên là vinaginsenosid-L1-L8.

Các saponin dẫn chất của 20(S)-protopanaxadiol ở phần trên mặt đất của sâm Việt Nam.

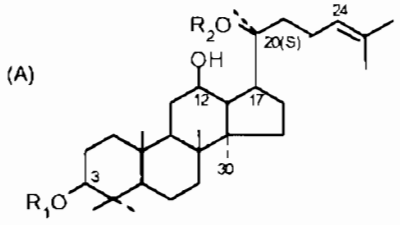

$R_1 = R_2 = -H$: 20(S)-protopanaxadiol (A)

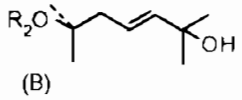

(B)

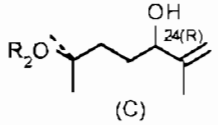

(C)

https://trungtamthuoc.com

20 (S) – protopanaxadiol

STT	Tên	Kiểu	R_1	R_2	Công thức nguyên	Trọng lượng Ph.tử	Hiệu suất (%)
1	G-F_2	(A)	-Glc	-Glc	$C_{42}H_{72}O_{13}$	784	0,036
2	G-Rd	(A)	-Glc^2-Glc	-Glc	$C_{48}H_{82}O_{18}$	946	0,005
3	N-Fe*	(A)	-Glc	-Glc^6-Ara(f)	$C_{47}H_{80}O_{17}$	916	0,134
4	GY-IX	(A)	-Glc	-Glc^6-Xyl	$C_{47}H_{80}O_{17}$	916	0,088
5	G-Rb_3*	(A)	-Glc^2-Glc	-Glc^6-Xyl	$C_{53}H_{90}O_{22}$	1078	0,163
6	VG-L1	(A)	-Glc^2-Glc^2-Xyl	-H	$C_{47}H_{80}O_{17}$	916	0,001
7	VG-L2*	(A)	-Glc^2-Glc^2-Xyl	-Glc^6-Ara(f)	$C_{58}H_{98}O_{26}$	1210	0,110
8	N-Fe*	(A)	-Glc^2-Glc^2-Xyl	-Glc^6-Xyl	$C_{58}H_{98}O_{26}$	1210	0,341
9	VG-L3	(B)	-Glc^2-Glc	-Glc^6-Xyl	$C_{53}H_{90}O_{23}$	1094	0,002
10	VG-L4	(B)	-Glc^2-Glc^2-Xyl	-Glc^6-Xyl	$C_{58}H_{98}O_{27}$	1226	0,001
11	VG-L5	(C) 24(*R*)	-Glc	-Glc^6-Ara(f)	$C_{47}H_{80}O_{18}$	932	0,003
12	VG-L6	(C) 24(*R*)	-Glc	-Glc^6-Xyl	$C_{47}H_{80}O_{18}$	932	0,002
13	VG-L7	(C) 24(*R*)	-Glc^2-Glc	-Glc^6-Xyl	$C_{53}H_{90}O_{23}$	1094	0,001

Ghi chú: (*) các saponin chính yếu trong thành phần saponin dẫn chất của protopanaxadiol.

Các saponin dẫn chất của 20(S)-protopanaxatriol và saponin có cấu trúc ocotillol ở phần trên mặt đất của sâm Việt Nam.

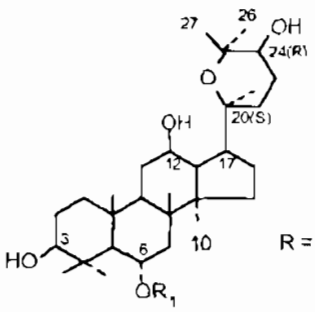

R_1 = -H : (20S) 25-opoxydammarano-3β, 6α, 12β, 24(R)-tetrol (F)

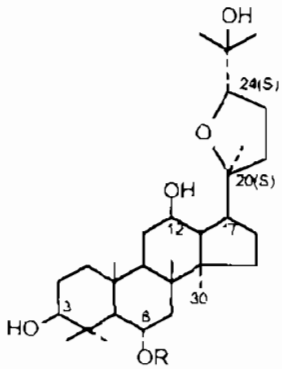

R = -H : 20(S)-protopanaxatriol oxid II (E)

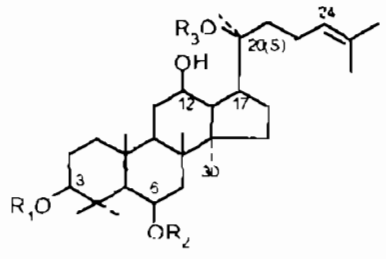

$R_1 = R_2 = R_3$ = -H 20(S)-protopanaxatriol (D)

Tên	Kiểu	R_1	R_2	R_3	Công thức nguyên	Trọng lượng phân tử	Hiệu suất (%)
PG-RS_1	(D)	-H	-Glc^2-Rha \ ^{6}AC	-Glc	$C_{52}H_{88}O_{3}$	988	0,013
G-Re	(D)	-H	-Glc^2-Rha	-Glc	$C_{48}H_{82}O_{14}$	946	0,011
G-Rg_1	(D)	-H	-Glc	-Glc	$C_{42}H_{72}O_{14}$	800	0,001

Ocotillol

Tên	Kiểu	R	Công thức nguyên	Trọng lượng phân tử	Hiệu suất (%)
VG-L8	(F)	-Glc^2-Rha	$C_{42}H_{72}O_{14}$	800	0,001
24(S)-PG-F_{11}	(E)	-Gcl^2-Rha	$C_{47}H_{80}O_{18}$	800	0,006
VG-Rl*	(E)	-Glc^2-Rha \ ^{6}Ac	$C_{48}H_{84}O_{15}$	842	0,155

Ghi chú: (*) saponin chính.

2.2. Thành phần các nguyên tố vi lượng:

STT	Nguyên tố vi lượng	Hàm lượng (ppm)
1	Pb	5,38
2	Cu	18
3	Zn	18
4	Sn	10,75

3. *Định lượng hợp chất saponin:*

3.1. Thân rễ và rễ củ hoang dại: 16,79% (phương pháp TLC-densiometer, tính theo M R2).

3.2. Phần dưới mặt đất của sâm trồng bán hoang dại: (Trà Lĩnh - Quảng Nam).

Hàm lượng một số saponin chính trong sâm Việt Nam (đã trừ độ ẩm) (xem bảng sau)

https://trungtamthuoc.com

Nguyên liệu	Hàm lượng saponin chính (%)				
	G-Rb_1	G-Rd	G-Rg_1	M-R2	Tổng cộng
Đầu mầm	0,943	0,898	1,359	2,859	6,059
Sâm 2 tuổi	0,979	0,426	1,235	1,868	4,326
Sâm 3 tuổi	0,846	0,678	1,419	2,409	5,352
Rễ củ 4 tuổi	0,818	0,396	1,696	3,141	6,051
Rễ củ 5 tuổi	1,721	0,518	2,219	3,816	8,674
Rễ củ 6 tuổi	1,824	0,632	2,852	4,166	9,474
Thân rễ 4 tuổi	1,518	1,778	2,432	2,946	8,674
Thân rễ 5 tuổi	1,565	0,981	1,652	4,276	8,494
Thân rễ 6 tuổi	2,716	0,840	3,648	5,342	12,546

- Hàm lượng các saponin chính tổng cộng trong sâm Việt Nam tăng theo tuổi.

- Hàm lượng các saponin chính tổng cộng trong thân rễ cao hơn trong rễ củ cùng năm tuổi.

3.3. Phần trên mặt đất của sâm trồng bán hoang dại: (Trà Linh - Quảng Nam).

Hàm lượng saponin toàn phần tính theo chuẩn Notoginsenosid-Fc trên dược liệu khô kiệt: 7,03% (theo phương pháp đo quang).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng trên hệ thần kinh trung ương: Sâm Việt Nam liều thấp có tác dụng kích thích thần kinh, làm tăng hoạt động vận động và trí nhớ, nhưng liều cao lại ức chế thần kinh.

2. Tác dụng chống trầm cảm: Sâm Việt Nam có tác dụng chống trầm cảm ở liều uống một lần 200 mg/kg hoặc liều 50 - 100 mg/kg dùng luôn 7 ngày ở chuột nhắt trắng, majonosid R_2 tiêm trong màng bụng có tác dụng chống trầm cảm ở cả 3 liều 3,1; 6,2 và 12,5 mg/kg.

3 Tác dụng tăng sinh lực: Sâm Việt Nam có tác dụng tang lực trong thí nghiệm chuột bơi, làm tăng sinh lực chống lại sự mệt mỏi, giúp phục hồi sức lực.

4. Tác dụng sinh thích ứng.

- Trong stress vật lý, cho chuột nhắt trắng uống sâm Việt Nam liều 100 mg/kg có tác dụng làm tăng khả năng chịu đựng đối với nóng (37 - 42°C) và lạnh (- 5°C), làm kéo dài thời gian sống thêm của chuột thí nghiệm.

- Trong stress cô lập, chuột nhắt trắng được nuôi riêng từng con trong 4 tuần, thời gian ngủ khi tiêm natri barbital giảm đi 30%. Sâm Việt Nam liều uống 50 - 200 mg/kg hoặc hoạt chất majonosid R_2 tiêm trong màng bụng liều 3,1 - 12,5 mg/kg làm cho thời gian ngủ trở lại gần bình thường.

5. Tác dụng chống oxy hóa: Trên thí nghiệm *in vitro* dùng dịch nổi của mô não, gan và phân đoạn vi thể gan của chuột nhắt trắng, saponin sâm Việt Nam ở nồng độ 0,05 - 0,5 mg/ml có tác dụng chống oxy hóa, ức chế sự hình thành MDA (malonyl dialdehyd) là sản phẩm của quá trình oxy hóa lipid màng sinh học.

6 Tác dụng kích thích miễn dịch

- Bột chiết sâm Việt Nam liều uống 500 mg/kg và majonosid R_2 tiêm trong màng bụng có tác dụng làm tăng chỉ số thực bào trong thí nghiệm *in vitro* và *in vivo* ở chuột nhắt trắng.

- Dùng liều *Escherichia coli* gây chết chuột nhắt trắng. Nếu kết hợp dùng sâm và majonosid R_2 với liều như trên sẽ làm tăng tỷ lệ số chuột sống sót. Có lẽ do thuốc làm tăng tác dụng thực bào với *E. coli*.

7. Tác dụng hồi phục máu. Trong thí nghiệm làm giảm hồng cầu và bạch cầu ở động vật thí nghiệm, sâm Việt Nam có tác dụng làm phục hồi số lượng hồng cầu và bạch cầu đã bị giảm.

8 Các tác dụng dược lý khác Sâm Việt Nam còn có tác dụng tăng cường nội tiết tố sinh dục, điều hòa hoạt động của tim, tác dụng chống tăng cholesterol máu, tác dụng bảo vệ gan do các yếu tố gây độc với gan, có tác dụng chống viêm và ức chế sự phát triển của vi khuẩn *Streptococcus* gây bệnh viêm họng ở người

Tính vị, công năng

Sâm Việt Nam có vị đắng, hơi ngọt, mùi thơm nhẹ, có tác dụng kích thích hoạt động, tăng trí nhớ, tăng lực, giúp hồi phục chức năng các cơ quan của cơ thể, làm tăng sự thích nghi của cơ thể với các yếu tố độc hại.

Công dụng

Thân rễ và rễ củ sâm Việt Nam được dùng làm thuốc bổ toàn thân, chữa suy nhược, mệt mỏi, xơ vữa động mạch, ngộ độc gan, viêm họng, và hen phế quản mạn tính Thường dùng phối hợp với các vị thuốc bổ khí hoặc bổ huyết khác như sâm quy dưỡng lực gồm sâm Việt Nam, đương quy và một số vi thuốc khác. Viên và chè sâm - đinh lăng là dạng thuốc có 2 phần sâm Việt Nam và 1 phần đinh lăng Sâm cốt giao gồm sâm Việt Nam và cao xương động vật Gần đây, có một số chế phẩm mới như viên ngậm sâm Việt Nam (Vinaginseng pastilles) mỗi viên 0,5g chứa 12 mg saponin sâm Việt Nam, mỗi lần ngậm 1 viên, ngày 4 viên; viên sâm Việt Nam (Vinapanax) mỗi viên có 10mg saponin; rượu ngọt Vinapanax (hoặc tinh sâm K_5) 100 ml, độ rượu 20°, mỗi lần uống 10 ml, ngày 2 lần

https://trungtamthuoc.com

738. SÂM VŨ DIỆP

Panax bipinnatifidus Seem.

Tên đồng nghĩa: *Panax pseudo-ginseng* Wall. var. *bipinnatifidus* (Seem.) Li, *Aralia bipinnatifida* C. B. Clarke

Tên khác: Tam thất lá xẻ, vũ diệp tam thất, trúc tiết nhân sâm, tam thất hoang.

Họ: Nhân sâm (Araliaceae).

Mô tả



Sâm vũ diệp - *Panax bipinnatifidus* Seem.

Cây thảo, sống lâu năm, cao 0,3 - 0,5 m. Rễ củ dài, vặn vẹo, có nhiều đốt và những vết seo to do thân cây rụng để lại, đầu rễ có hình con quay. Thân mảnh, thường đơn độc, mọc thẳng, rỗng giữa, có vạch dọc. Lá kép chân vịt gồm 2 - 3 cái mọc vòng; lá chét 5 - 7 (ít khi 3) thuôn, dài 2,5 - 14 cm, rộng 1,5 - 4 cm, gốc tròn, đầu thuôn thành mũi nhọn, xẻ thùy lông chim không đều, mép khía răng, có lông.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành tán đơn; hoa màu trắng lục; 5 cánh hoa; 5 nhị; bầu 2 - 3 ô.

Quả mọng, hình cầu hơi dẹt, màu đỏ, có chấm đen to ở đầu; hạt 2 - 3, hình cầu.

Mùa hoa quả: tháng 7 - 9.

Phân bố, sinh thái

Sâm vũ diệp và tam thất hoang (*P. stipuleanatus* H. T. Tsai et K. M. Feng) là hai loài sâm mọc tự nhiên được phát hiện tương đối sớm ở Việt Nam.

Ngay từ năm 1961, sau khi được thành lập và tiếp nhận Trại cây thuốc Sa Pa về Viện Dược liệu, cán bộ công nhân viên của Trại thuốc đã được nhân dân địa phương (người H'Mông) cho biết trên dãy Hoàng Liên Sơn có cây thuốc quý với tên gọi "Co đi thanh" hoặc "phan xiết", được mô tả giống cây nhân sâm. Tuy nhiên, mãi đến năm 1964, Phòng Sưu tầm (nay là Phòng Tài nguyên) mới thu được tiêu bản của cây thuốc này.

Trên thế giới, sâm vũ diệp được phát hiện và đinh tên khoa học từ năm 1868(*). Cây phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ và Nê Pan (vùng cận Himalaya). Sa Pa ở Việt Nam cũng là điểm phân bố cuối cùng của sâm vũ diệp về phía nam (khoảng 23° vĩ tuyến Bắc). Sâm vũ diệp chỉ thấy mọc tự nhiên ở khu vực núi Hoàng Liên Sơn. Năm 1973, cây đã được phát hiện ngay ở núi Hàm Rồng, sát thị trấn Sa Pa, ở độ cao hơn 1600 m. Hiện nay, vùng phân bố của sâm vũ diệp đã bị thu hẹp dần, từ đó cao khoảng 1800 m trở lên, cây được coi là cực hiếm. Đó là hậu quả của nạn phá rừng và khai thác bừa bãi nhiều năm nay.

Sâm vũ diệp là cây thảo ưa bóng và đặc biệt ưa ẩm, thường mọc rải rác hay tập trung (vài chục khóm) dưới tán rừng ẩm, gần như quanh năm có sương mù. Quần hệ rừng nơi có sâm vũ diệp được xác định là rừng thường xanh mưa ẩm nhiệt đới trên núi cao (dưới

(*) Nguyễn Tập, 1996; Nghiên cứu bảo tồn những loài cây thuốc quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng ở Việt Nam; luận án PTS sinh học; Trường ĐHKHTN, trang 47, 99-109

https://trungtamthuoc.com

2200 m). Rừng có kết cấu 3 tầng rõ rệt. Tầng vượt tán có các cây gỗ lớn, cao tới 30 m, thuộc các họ Fagaceae (với các đại diện của chi *Lithocarpus, Castanopsis, Quercus*); Magnoliaceae (*Magnolia, Manglietia*); Pentaphyllaceae (Pentaphylax); Theaceae (*Schima*)... Rải rác có nơi gặp cả các cây lá kim như pơ mu (*Fokienia hodginsii*). Tầng tán cao khoảng 20 m, gồm các cây gỗ thuộc họ Lauraceae, Magnoliaceae, Aceraceae, Rhodoleiaceae, Theaceae, Illicaceae và Araliaceae (*Schefflera, Trevesia*)... Tầng cây bụi và cỏ quyết thường gặp các loài thuộc họ Rubiaceae, Acanthaceae, Rosaceae (*Rubus*), Polygonaceae (*Polygonum*), Lamiaceae, Asparagaceae, Convallariaceae, Cyperaceae (*Carex*), Polypodiaceae (*Colysis*)... Do đặc điểm của loại hình rừng trên núi cao ẩm, nên trên thân các cây gỗ có nhiều rêu và một số loài sống phụ sinh khác thuộc các họ Orchidaceae, Hymenophyllaceae, Ericaceae (*Vaccinium*)... Đất nơi có sâm vũ diệp mọc được xác định là feralit có mùn trên núi. Lớp mùn này được tạo thành bởi lá cây mục nát lâu ngày, đất có màu nâu đen, tơi xốp và dễ thấm nước. Có những chỗ sâm vũ diệp mọc lẫn với thảm rêu dày trên hốc đá hay ở gốc cây gỗ lớn.

Sâm vũ diệp còn là cây ưa khí hậu ẩm mát. Các chỉ số về khí hậu ở Trạm quan trắc đèo Hoàng Liên Sơn, cho thấy ở những nơi còn rừng trên núi cao có nhiệt độ trung bình năm 12,8°C, về mùa đông thường có băng giá; lượng mưa : 3552 mm/năm; lượng bốc hơi là 494 mm/năm và độ ẩm không khí trung bình khoảng 90%. Điều đó có thể khẳng định sâm vũ diệp đã tồn tại và phát triển vững bền từ bao đời nay trong một điều kiện khí hậu có nền nhiệt độ khá thấp.

Sâm vũ diệp sinh trưởng, phát triển mạnh trong mùa mưa ẩm. Hàng năm vào khoảng cuối tháng 2 đầu tháng 3, từ phần đầu mầm thân rễ phần nhánh ngang nằm sát mặt đất sẽ mọc lên một hay vài chồi thân (tùy thuộc vào số đầu mầm thân rễ phân nhánh). Chồi này sinh trưởng nhanh trong vòng một tháng đã ra lá và gần đạt được chiều cao cực đại. Đến tháng 4, mỗi thân mang lá có thể cho ra một cụm hoa. Quả xanh quan sát được vào cuối tháng 4 - 6 ; đến tháng 7, quả đã chín và rụng xuống xung quanh gốc cây mẹ. Do quả chín đúng vào thời kỳ có lượng mưa lớn (tháng 7 - 8) nên hạt giống thường bị cuốn trôi, ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng tái sinh tự nhiên của sâm vũ diệp. Sau khi quả chín, từ tháng 9 - 10, toàn bộ phần thân trên mặt đất tàn lụi qua mùa đông để lộ ra những vết sẹo trên thân rễ khá rõ. Đó là dấu hiệu giúp cho việc xác định tuổi của cây. Cũng vào lúc này chồi mới (chồi ngủ qua đông) bắt đầu hình thành ở phía đầu thân rễ. Phương thức sinh trưởng này đã làm cho phần thân rễ của cây ngày một phát triển thêm về chiều dài. Hiện nay Phòng Tài nguyên (Viện Dược liệu) đang lưu trữ một mẫu ngâm của cây sâm vũ diệp, có 28 vết thân và nặng 450 g (Nguyễn Tập thu thập năm 1992).

Sâm vũ diệp cùng với sâm Ngọc Linh và tam thất hoang được xác định là những loài cây thuốc đặc biệt quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng cao ở Việt Nam (Nguyễn Tập, 1984, 1985, 1986 và 2000). Từ năm 1992 đến nay, với nỗ lực bảo tồn những loài cây thuốc này, việc thu thập, đưa về trồng bảo tồn ngoại vi (Exsitu) tại Trại thuốc Sa Pa (Viện Dược liệu) và dưới tán rừng tự nhiên (có trồng thảo quả) đã thu được những kết quả khả quan. Cây trồng bằng hạt hoặc bằng đầu mầm thân rễ đều có tỷ lệ sống khá cao. Sâm vũ diệp trồng ở Trại thuốc Sa Pa được tiến hành dưới vườn có mái che.

Mặc dù vậy, hiện nay sâm vũ diệp vẫn đang là đối tượng có nguy cơ bị tuyệt chủng rất cao và được bảo vệ nghiêm ngặt.

Bộ phận dùng

Rễ củ.

Thành phần hóa học

Rễ sâm vũ diệp chứa saponin triterpen thuộc nhóm olean gồm những chất như: chikusetsusaponin IV, zingibrosid R_1, ginseninosid R_0, Rb_1, Rd, Re, Rg_1 và Rg_2.

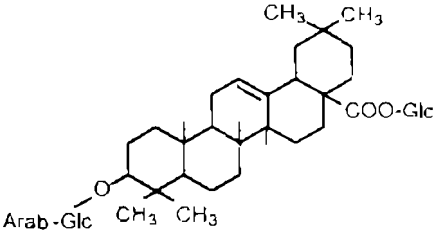

Chikusetsusaponin IV

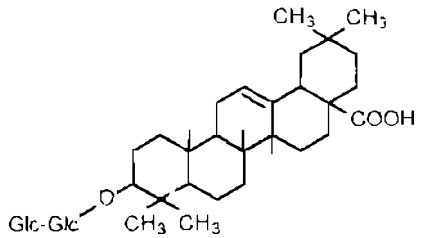

Zingibrosid R_1

https://trungtamthuoc.com

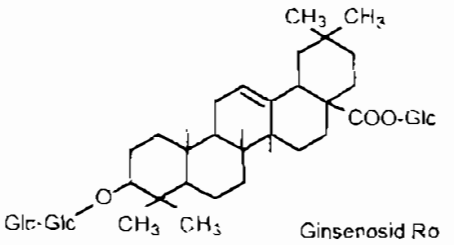

Ginsenosid Ro

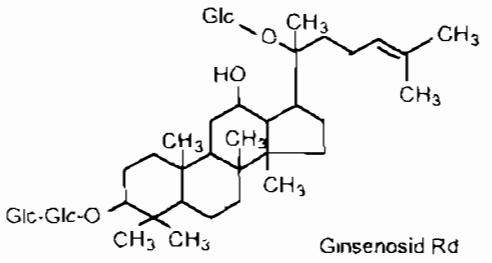

Ginsenosid Rd

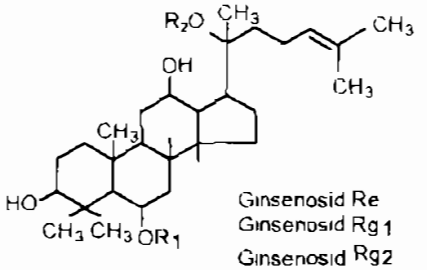

	R_1	R_2
Ginsenosid Re	Glc-Rha	Glc
Ginsenosid Rg 1	Glc	Glc
Ginsenosid Rg2	Glc-Rha	H

Tác dụng dược lý

- *Tác dụng gây động dục* : Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng theo phương pháp Allen - Doisy, sâm vũ diệp với liều 5g và 10g/kg thể trọng dùng trong 6 ngày liên tục làm xuất hiện tế bào sừng hóa trên phiến đồ âm đạo của những chuột đã thiến buồng trứng với tỷ lệ 60 - 80% trong khi đó nhân sâm Triều Tiên dùng với liều 5,0g/kg cũng thể hiện tác dụng trên với tỷ lệ 80%. Kết quả thí nghiệm cho thấy sâm vũ diệp có tác dụng gây động dục trên động vật thí nghiệm.

- *Tác dụng hướng sinh dục* : Thí nghiệm trên chuột cống trắng còn non cả dực lẫn cái theo phương pháp Segaloff, Aschheim - Zondek, sâm vũ diệp dùng bằng đường uống với liều 3g và 5g/kg thể trọng, trong 6 ngày liên tiếp không làm tăng trọng lượng tử cung và tinh hoàn, nhưng làm tăng trọng lượng túi tinh và tuyến tiền liệt ở chuột cống dực còn non (tuy chưa có sự khác nhau có ý nghĩa về mặt thống kê).

- *Ảnh hưởng đối với hệ thần kinh trung ương* : Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, quan sát ảnh hưởng của sâm vũ diệp đối với thuốc gây ngủ. Sâm vũ diệp uống với liều thấp (0,5g/kg) không ảnh hưởng rõ rệt hoặc có chiều hướng rút ngắn thời gian gây ngủ của hexobarbital, còn với liều cao (5,0g/kg) lại có tác dụng kéo dài thời gian gây ngủ của hexobarbital một cách rõ rệt. Ngoài ra, ở lô thí nghiệm dùng thuốc gây ngủ với liều thấp dưới ngưỡng gây ngủ thì ở lô không dùng sâm vũ diệp không có chuột nào ngủ, nhưng ở lô dùng trước sâm vũ diệp cũng như dùng nhân sâm thì hầu hết chuột thí nghiệm đều ngủ say.

- *Tăng sức dẻo dai của động vật thí nghiệm*: Thí nghiệm được tiến hành trên chuột nhắt trắng, dùng phương pháp chuột bơi của Brekhman. Kết quả thí nghiệm cho thấy sâm vũ diệp không kéo dài được thời gian chuột bơi, chưa thể hiện tác dụng tăng sức dẻo dai của cơ thể.

- *Tăng cường sức đề kháng chung của cơ thể*: Bằng phương pháp chiếu xạ tia gamma cho chuột cống trắng, trong thí nghiệm dùng tia gamma với liều cao (1500 renghen), sâm vũ diệp với liều 5g/kg có tác dụng kéo dài thời gian sống của động vật thí nghiệm, số ngày sống của chuột ở lô dùng sâm vũ diệp là 5,4 ngày, còn ở lô đối chứng là 4,8 ngày. Tuy vậy, cuối cùng tỷ lệ tử vong ở cả 2 lô đều như nhau. Trong thí nghiệm dùng tia gamma với liều thấp (500 renghen), tình hình giảm bạch cầu và quá trình hồi phục số lượng bạch cầu ở cả 2 lô đối chứng và dùng sâm vũ diệp là tương đương nhau, còn số lượng hồng cầu ở cả 2 lô đều không có biến đổi đáng kể, nhưng về mặt hình dáng thì hồng cầu ở cả 2 lô đều biến dạng thành hình quả nhót. Trong thí nghiệm cho động vật tiếp xúc với môi trường nóng, chuột được nhốt vào những tủ có nhiệt độ hằng định là 42°C trong những khoảng thời gian nhất định, so sánh tỷ lệ động vật chết giữa lô dùng thuốc và lô chứng. Kết quả thí nghiệm cho thấy sâm vũ diệp với liều 5g/kg thể trọng không có tác dụng tăng cường sức chịu đựng của cơ thể đối với yếu tố nóng hại.

- *Tác dụng tán huyết*: Bằng phương pháp dùng máu bò đã loại fibrin, sâm vũ diệp có chỉ số tán huyết là 40 - 50, trong khi đó cùng điều kiện giống nhau, tam thất có chỉ số tán huyết là 20.

- *Độc tính cấp*: Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, sâm vũ diệp được dùng qua đường uống và tiêm phúc mạc. Kết quả thí nghiệm cho thấy bằng đường uống sâm vũ diệp đã dùng với liều 100g/kg thể trọng, chuột vẫn sống bình thường. Điều này chứng tỏ sâm vũ diệp dùng bằng đường uống có độ độc cấp tính rất thấp. Bằng đường tiêm phúc mạc, LD_{50} của sâm vũ diệp là 9,6 - 10,9 g/kg, của tam thất là 9 g/kg và của nhân sâm là 16,5 g/kg.

Tính vị, công năng

Sâm vũ diệp có vị đắng, ngọt, tính hơi ấm, có tác dụng dưỡng huyết, hoạt lạc, chỉ huyết, tán ứ.

https://trungtamthuoc.com

Công dụng

Theo kinh nghiệm nhân dân, sâm vũ diệp được dùng làm thuốc bổ huyết nhất là cho phụ nữ sau khi đẻ và người cao tuổi. Cách dùng: rễ thái mỏng, phơi khô, sắc nước uống, hoặc ninh với chân giò, hoặc tán bột hầm với thịt gà. Sâm vũ diệp còn được dùng cầm máu, tán ứ tiêu sưng. Dùng ngoài, rễ phơi khô tán bột mịn, rắc chữa chảy máu và làm vết thương mau lành. Rễ sâm vũ diệp còn được ngâm rượu rồi chiết dưới dạng tinh sâm dùng rất tốt, lại có tác dụng kích thích sinh dục. Ngoài ra, nhân dân ở vùng trồng còn tận dụng cả thân và lá để nấu cao. Cao này pha với nước hoặc rượu để uống cũng có tác dụng như rễ. Ở Trung Quốc, sâm vũ diệp là thuốc chữa hư lao, thổ huyết, chảy máu cam, đòn ngã tổn thương.

739. SẦM

***Memecylon edule* Roxb.**

Tên đồng nghĩa: *Memecylon umbellatum* Burm. f.
Tên khác: Sầm núi, sầm ngọt, coóc mộc.
Tên nước ngoài: Iron - wood tree (Anh).
Họ: Mua (Melastomataceae).

Mô tả



Sầm - *Memecylon edule* Roxb.

Cây nhỏ, phân nhánh nhiều. Cành hình trụ, nhẵn, vỏ màu nâu sẫm hoặc nâu đỏ, có rãnh dọc, hơi thắt lại ở những mấu. Lá mọc đối, hình bầu dục, dài 3,5 - 11 cm, rộng 1,5 - 6 cm, gốc gần tròn, đầu nhọn hoặc hơi tù, mặt trên sẫm bóng, chỉ gân giữa rõ; cuống lá ngắn.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành xim dạng tán, có cuống hình trụ hoặc hơi 3 cạnh; hoa nhiều màu trắng hồng, xanh lam hoặc tím; đài hình mũ rộng có 4 răng không phân biệt rõ; tràng 4 cánh hơi dài hơn đài; nhị 8.

Quả hình cầu, đường kính : 7 - 8 mm, có đài tồn tại, hơi thắt lại ở đầu.

Mùa hoa quả : tháng 7 - 1.

Phân bố, sinh thái

Chi *Memecylon* L. gồm các loài thường là cây bụi hoặc gỗ nhỏ, phân bố rải rác ở các vùng nhiệt đới, tập trung nhiều nhất ở khu vực Ấn Độ - Malaysia. Ấn Độ có trên 30 loài; Việt Nam 15 loài, nhất là ở các tỉnh phía nam và ngoài hải đảo.

Cây sầm chỉ thấy ở vùng nhiệt đới Nam Á và Đông Nam Á. Ở Việt Nam, cây thường gặp ở các tỉnh ven biển và trung du. Cây ưa sáng và có thể hơi chịu hạn, mọc rải rác ở các đồi cây bụi hoặc lẫn trong các lùm bụi dọc bờ kênh, bờ ao, quanh làng ở vùng ven biển và hải đảo. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm. Quả chín, thường được một số loài chim ăn và nhờ chúng mà hạt giống phát tán đi khắp nơi. Hạt cũng có thể phát tán nhờ dòng nước. Cây tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng hạt. Sầm còn là cây chịu được sự chặt phá nhiều lần; phần còn lại có khả năng mọc lên nhiều chồi mới.

https://trungtamthuoc.com

Bộ phận dùng

Vỏ thân, lá, thu hái quanh năm, dùng tươi hoặc phơi khô.

Thành phần hóa học

Lá sầm chứa các acid tartric và malic (1,38%), một glycosid, một chất nhựa 6%, Ca oxalat 1,44%. Lá khô chứa N 1,15%, tro 7,71%, CaO 2,16% (The Wealth of India VI, 1962).

Tính vị, công năng

Lá sầm có vị chát, đắng, có tác dụng tiêu độc.

Công dụng

Theo kinh nghiệm nhân dân, vỏ thân cây sầm được dùng làm thuốc chữa sốt, sởi rét. Ngày dùng 6 - 12g vỏ khô sắc uống. Lá sầm phơi khô, băm nhỏ, hãm với nước sôi với tỷ lệ 1/20; khi nước còn ấm, dùng rửa mắt chữa đau mắt đỏ, ngày làm hai lần. Để chữa rắn cắn, dùng lá sầm tươi rửa sạch, giã nát, thêm nước, gạn uống, bã đắp vào chỗ rắn cắn. Lá cây sầm có tác dụng làm sán.

Ở Ấn Độ, quả sầm được coi là thuốc làm sán và có thể ăn được. Lá có tác dụng làm mát và làm sán, trị khí hư và lậu. Một thuốc xức chế từ quả được dùng rửa mắt trị đau mắt. Lá và vỏ cây trị vết thâm tím. Vỏ cây dưới dạng nước sắc, uống trị rối loạn kinh nguyệt. Ở Campuchia, lá non giã đắp chữa trĩ; lá, hoa và quả dùng ngoài trị bệnh nấm.

740. SẦU RIÊNG

***Durio zibethinus* DC.**

Tên nước ngoài. Civet fruit, durian (Anh); durion (Pháp).
Họ: Gạo (Bombacaceae).

Mô tả

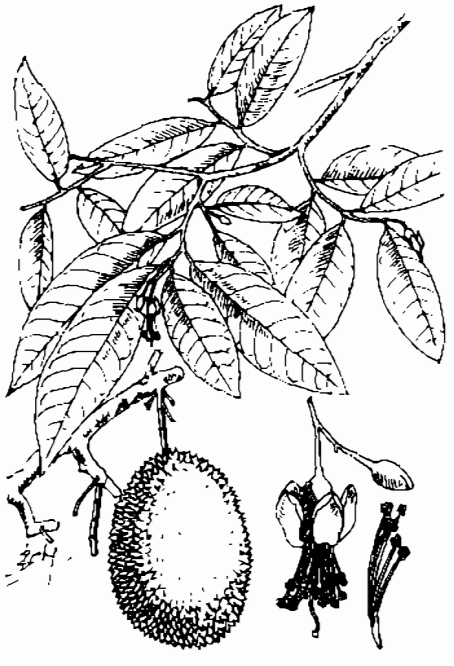

Sầu riêng - *Durio zibethinus* DC.

Cây to, cao 15 - 20 m. Lá mọc so le, hình trứng, dài 9 - 15 cm, rộng 3 - 5 cm, gốc tròn, đầu thuôn nhọn, mép nguyên, mặt trên màu lục, mặt dưới màu vàng sẫm, có lông, gân chính nổi rõ; cuống lá dài 1,5 - 2,8 cm.

Cụm hoa mọc ở thân thành chùm; tiểu bao hình vảy, gồm 5 lá bắc dính với nhau; hoa màu trắng; đài hình chuông; có 5 răng hình tam giác ngắn; tràng 5 cánh, dài hơn đài; nhị nhiều, dài hơn cánh hoa, gồm 5 bó hơi dính nhau ở gốc; bầu hình trứng.

Quả nang to, có vỏ dày cứng và gai mập nhọn, khi chín nứt thành 5 mảnh; hạt to bao bọc bởi phần thịt mềm màu vàng nhạt, giống như múi mít, có mùi đặc biệt.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 7

Phân bố, sinh thái

Durio L. là một chi nhỏ, hiện có 6 loài có quả và hạt ăn được, phân bố chủ yếu ở vùng Đông Nam Á và Nam Á.

Sầu riêng có nguồn gốc ở Malaysia, và đã trở thành cây ăn quả quan trọng, được trồng rộng rãi ở Thái Lan, Indonesia, Philippin, Campuchia, Srilanca, vùng Nam

https://trungtamthuoc.com

Ấn Độ và Việt Nam. Ở Việt Nam, sầu riêng chỉ thấy trồng ở các tỉnh phía nam; nhiều nhất các tỉnh miền Tây và Đông Nam Bộ, như Long An, Tiền Giang, Sa Đéc, Cần Thơ, Đồng Nai, Bình Dương... Gần đây đã phát triển trồng cả ở các tỉnh Tây Nguyên, Bình Thuận và Ninh Thuận. Sầu riêng trồng hiện nay gồm nhiều giống, phổ biến nhất ở Thái Lan, Malaysia và Indonesia là các giống được ký hiệu là D_7, D_{10}, D_{24}, D_{99}, D_{114}, D_{117}... trong số này, chắc chắn đã có giống được nhập vào Việt Nam.

Sầu riêng là cây ăn quả điển hình của vùng nhiệt đới. Cây thích nghi cao với khí hậu nóng và ẩm, nhiệt độ trung bình năm từ 22 đến 26°C. Cây có thể trồng ở vùng núi đến độ cao 800 m (ở Thái Lan, Indonesia); nhưng ở những vùng có nhiệt độ trung bình năm dưới 22°C, sầu riêng phát triển kém và đậu quả rất ít. Đặc điểm này cho thấy là không trồng được sầu riêng ở các tỉnh phía bắc. Cây ưa sống ở nơi có tầng đất dày, thành phần cơ giới nhẹ, dễ thấm nước. Lượng mưa thích hợp cho cây sinh trưởng tốt từ 1500 mm/năm trở lên. Cây ra hoa quả hàng năm. Tùy vùng trồng mà hoa quả có thể tập trung vào một vụ chính hay kèm thêm một vụ phụ nữa. Hoa sầu riêng thường nở vào buổi chiều; sự thụ phấn thường xảy ra từ chiều cho đến trước lúc nửa đêm. Thời kỳ có hoa nở kéo dài 2 - 3 tuần, sau đó từ 95 đến 105 ngày, quả già cho thu hoạch; cũng có giống dài ngày, thời gian này kéo dài đến 130 ngày.

Trên thế giới, Thái Lan là nước trồng nhiều sầu riêng nhất, sản lượng hàng năm lên tới gần nửa triệu tấn (444 500 tấn/1987 và 1998); sau đến Malaysia 262000 tấn; Indonesia 200000 tấn. Các tỉnh ở Nam Bộ Việt Nam cũng trồng nhiều sầu riêng, song sản lượng còn ở mức khiêm tốn hơn nhiều.

Cách trồng

Trước đây, sầu riêng chủ yếu được nhân giống bằng hạt. Hiện nay, phương pháp nhân giống tốt nhất là ghép cây, vì gieo hạt cây chậm ra quả, năng suất và chất lượng quả không ổn định. Hạt chỉ còn dùng để ươm lấy gốc ghép.

Hạt sầu riêng nhanh mất sức nảy mầm, vì vậy sau khi lấy từ những quả đã chín kỹ, cần rửa sạch cùi rồi đem gieo ngay. Sầu riêng có rễ yếu, không ưa đánh đi trồng lại. Cách tốt nhất là gieo hạt trong bầu để sau khi ghép, đem đi trồng không ảnh hưởng tới bộ rễ, tỷ lệ sống sẽ cao hơn. Ruột bầu nên dùng đất bùn phơi khô đập nhỏ, trộn với cát, tro và phân mục. Gieo hạt xong, xếp bầu thành luống nơi khô ráo, tiện tưới tiêu, trên làm giàn che bớt ánh sáng. Khi cây con có đường kính 1 cm trở lên (khoảng 1 năm tuổi) là ghép được. Phổ biến là dùng phương pháp ghép mắt. Thời vụ ghép tốt nhất vào mùa mưa (tháng 6 - 9). Ghép xong dùng dây ni lông buộc lại không cho nước thấm vào. Sau 20 ngày, mở dây, đợi thêm một tuần nữa, rồi cắt ngọn gốc ghép. Nếu chăm sóc tốt; 3 - 6 tháng sau, có thể đem đi trồng.

Trồng sầu riêng cần chọn đất thịt pha cát, thịt pha sét hoặc đất bazan có tầng đất mặt dày. Sầu riêng rất dễ bị bệnh nếu không thoát nước tốt, vì vậy nên chọn đất dốc và làm rãnh thoát nước nếu cần. Đất bằng phải đánh líp (luống) cao. Có thể lên líp đơn (rộng 5 - 6 m) hay líp đôi (rộng 10 - 12 m), mương rộng 3 - 4 m. Trên líp đôi, cần xẻ thêm những rãnh nhỏ theo chiều ngang để thoát nước. Ở những vùng thấp, còn có thể đắp thêm nấm lên líp để trồng, đề phòng bị ngập khi có mưa to.

Thời vụ trồng cây vào tháng 5 - 7. Kích thước hố khoảng 1 x 1 x 0,75 m, cách nhau 8 - 12 m là vừa. Trồng líp đôi hoặc thành băng nên đào hố theo kiểu chéo nanh sấu. Lấp hố cao hơn mặt đất 15 - 20 cm bằng phân, rác mục, xong lấp đất mặt lên trên, cao 20 - 30 cm. Đặt cây vào giữa hố, không nên trồng sâu, lấp quanh bầu bằng đất màu, không cho phân, nhất là phân khoáng tiếp xúc với rễ. Trồng xong, cắm cọc, buộc cây để tránh long gốc. Dùng phên, lá dừa che bóng cho cây, tránh ánh mặt trời chiếu thẳng. Có thể trồng đu đủ, chuối tiêu (cách gốc sầu riêng 2 m) che bóng cho cây ở thời kỳ đầu. Nên tranh thủ trồng thêm rau màu để tăng thu nhập và tránh cỏ dại cho sầu riêng.

Trong khoảng một tháng đầu, nên tưới cho sầu riêng ngày một lần, sau đó gặp hạn mới tưới. Có thể phủ gốc bằng rơm, rác nhưng mùa mưa phải dỡ bỏ để tránh mối. Khi cây đang ra hoa kết quả cũng cần tưới, nhưng tưới quá nhiều sẽ làm rụng quả và nhão cùi. Cây trồng được 3 năm bắt đầu ra hoa. Lúc này nên bón 1 kg urê + 1,5 kg supe lân + 0,5 kg sulfat kali/cây/năm, chia làm 3 lần: trước khi ra hoa và khi quả có đường kính 10 - 15 cm, bón 1/3N + 1/2 K. Ngoài ra cần bón thêm 20 - 30 kg phân chuồng. Phân khoáng nên hòa với nước để tưới, phân chuồng thì xới đất quanh hình chiếu tán cây để bón. Không dùng KCl để bón cho sầu riêng vì làm quả bị sượng.

Ngay từ khi sầu riêng còn nhỏ, phải chú ý cắt tỉa cành tạo tán để giữ cho cây thoáng, khỏe, hạn chế tác hại của sâu bệnh, gió bão.

Đặc biệt, khi sầu riêng ra hoa bói lần đầu (khoảng năm thứ ba) cần ngắt bỏ. Năm sau cũng chỉ nên cho đậu một vài quả ở mỗi cây. Quả cây non có chất lượng thấp, để nhiều làm yếu cây, ảnh hưởng đến sản lượng về sau. Khi cây đã thành thục, một năm có thể ra hoa 2 - 3 đợt, cây không đủ sức nuôi hết, cần tỉa bớt. Có thể

https://trungtamthuoc.com

để lại một đợt hoa để thu quả tập trung hoặc 2 đợt (mỗi đợt để lại một số hoa vừa phải) để rải vụ.

Sầu riêng thụ phấn ngoại hoa nhờ côn trùng, sâu bọ. Nếu để thụ phấn tự nhiên, quả sẽ ít, không đều và không chủ động được thời gian thu hoạch. Vì vậy, nên thụ phấn nhân tạo bổ sung. Ngoài ra, còn có thể kích thích cây ra hoa trái vụ bằng phương pháp châm bón hoặc dùng các chất điều hòa sinh trưởng thích hợp.

Sầu riêng hay bị bệnh. Những bệnh chủ yếu là chảy mủ thân cành (*Phytophthora*), thối rễ (*Pythium*), thán thư (*Colletotrichum*). Ngoài các biện pháp canh tác phòng ngừa, có thể dùng các thuốc đặc hiệu để phòng chữa. Sầu riêng cũng bị một số sâu hại như sâu đục cành, sâu và ruồi đục quả.

Quả chín sau khi nở hoa khoảng 4 tháng. Có thể hái quả ương về dấm hoặc chờ quả chín rụng (quả rụng hay bị dập, thường phải ăn ngay). Mỗi cây trung bình cho 50 - 70 quả, nếu chăm sóc tốt có thể đạt 200 - 500 quả/cây/năm. Cây cho quả đến 50 - 60 năm.

Quả chín chỉ giữ được trong một tuần lễ, ở 15°C có thể giữ được 3 tuần. Bảo quản nhanh ở -24°C có thể giữ được 3 tháng.

Bộ phận dùng

Vỏ quả, lá và rễ, phơi khô.

Thành phần hóa học

Trong dịch chiết pentan quả sầu riêng, Nalf. R Velluz A đã phân tích được 43 thành phần là hợp chất chứa sulfur thuộc các loại dialkyl-di và trisulfid; 3 (alkylthio) và 3 (alkyldithio) – butan – 1 - ol; 1-1-bis (alkylthio) alcan và S-alkyl-thioester. Ngoài ra, còn có (Z, Z) - (EZ) và (E, E) - deca - 2,4 - dienoat, Et (3Z, 6Z)-decadienoat và Et (EZ, Z) (EZ) - và - (E, E) deca trienoat. Tất cả tạo thành mùi đặc biệt của sầu riêng. (CA. 125, 1996, 326903 b).

. Weenen, Hungo, Koolhaos, Wim - E phân tích 3 loại quả sầu riêng ở Indonesia bằng GC.MS thấy có 43 pic. Một trong những chất có mùi mạnh nhất trong sầu riêng được xác định là 3,5 - dimethyl - 1,2,4 trithiolan còn chất Et - 2 - methyl butanoat là hợp chất mùi không có sulfur trong sầu riêng (CA. 125, 220068t, 1996).

Wong. KC; Tie DY. phân tích thành phần bay hơi của một số loại sầu riêng khác nhau, trong tổng số 63 thành phần được xác định có 30 ester, 16 hợp chất có sulfur, 5 hợp chất ceton, 8 hợp chất alcol và 4 chất chứa hỗn hợp nhiều nhóm chức; một số chất ít gặp trong cây là cis và trans dimethyl, 1, 2, 4 trithiolan và S alkyl ester của các acit alkylthiocarboxylic (CA. 123, 1995, 29588 y).

Mohamad Suhaila đã chiết và xác định được các chất pectin từ quả sầu riêng. Còn Charbonceau Mac R, Brown Michael J lại xác định được protein trong hạt đạt tên là zibethinin (CA. 117, 1992, 233107Z; CA. 124, 1996, 173926 p).

Công dụng

Sầu riêng là một loại quả ngon, có mùi đặc biệt. Ăn quả sầu riêng có tác dụng kích thích sinh dục.

Lá và rễ sầu riêng được nhân dân dùng làm thuốc chữa cảm sốt, viêm gan, vàng da. Ngày dùng 10 - 20g dưới dạng thuốc sắc, dùng riêng hoặc phối hợp với lá và rễ cây đa. Lá sầu riêng còn nấu nước tắm cho người vàng da, bệnh gan.

Hạt sầu riêng có chất bột, rang nướng hay luộc ăn như hạt mít, hoặc có thể dùng làm mứt kẹo.

Ở Malaysia, nước sắc của rễ sầu riêng được dùng làm thuốc hạ sốt; lá đắp tại chỗ hoặc dùng nước sắc để tắm chữa vàng da. Ở Indonesia, than từ vỏ quả đốt ra được dùng làm thuốc điều kinh và gây sẩy thai. Ở đảo Sunda, những thổ dân dùng nước ép của quả sầu riêng làm thuốc kích dục. Ở Ấn Độ, quả sầu riêng được coi là có tác dụng làm trẻ lại.

https://trungtamthuoc.com

741. SẤU

Dracontomelum duperreanum Pierre

Tên khác: Sấu trắng, long cóc.
Tên nước ngoài: Cailloutier, pancovier, figuier pierreux (Pháp).
Họ. Đào lộn hột (Anacardiaceae).

Mô tả



Sấu - *Dracontomelum duperreanum* Pierre

Cây to, thường xanh, cao 30 - 40 m, sống lâu năm. Thân có bạnh lớn, vỏ màu nâu. Cành non mập, có lông. Tán lá tròn, râm rap. Lá kép mọc so le, gồm 19 - 23 lá chét mọc đối hoặc so le, có gốc lệch, đầu nhọn, lá gần gốc dài 5 - 6 cm, rộng 1 - 2 cm, lá ở ngọn dài 10 - 14 cm, rộng 3 - 4 cm, hai mặt nhẵn, mép nguyên, lá vò ra có mùi thơm.

Cụm hoa mọc thành chùm, ngắn hơn lá, có lông; lá bắc to và nhỏ thuôn, hình mác, có lông dạng mi; hoa nhỏ, lưỡng tính, mẫu 5, màu lục trắng nhạt; lá đài có lông; cánh hoa nhẵn; nhị 10.

Quả hạch, hình cầu, khi chín màu vàng hoặc vàng cam; cùi giòn, chua, chứa một hạt to.

Mùa hoa : tháng 5 - 7; mùa quả : tháng 8 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Dracontomelum* Bl. gồm một số loài đều là cây gỗ lớn, phân bố ở vùng nhiệt đới châu Á. Ở Việt Nam có 4 loài.

Sấu vừa mọc hoang dại, vừa được trồng. Trong tự nhiên, cây thường mọc ở rừng kín thường xanh ẩm, độ cao đến 600 m; phân bố rải rác ở các tỉnh từ Lạng Sơn, Bắc Giang (xã Đồng Vương - huyện Yên Thế) đến các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và Tây Nguyên. Cây còn được trồng khá phổ biến ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Ở các đô thị lớn, cây được trồng dọc các phố lớn để lấy bóng mát và lấy quả ăn. Phố Phan Đình Phùng (Hà Nội) được coi là "phố sấu", các cây sấu ở đây đã có khoảng gần 100 tuổi.

Sấu là cây ưa ẩm, ưa sáng và mọc tương đối nhanh. Cây thích hợp với loại đất có tầng đất mặt sâu, còn giàu chất dinh dưỡng. Ở một số vùng rừng kín thường xanh ẩm còn tương đối nguyên sinh, hiện có những cây sấu khổng lồ, cao trên 30 m. Cây có hệ thống rễ bạnh vè lớn, tạo nên sắc thái đặc biệt cho rừng ẩm nhiệt đới của Việt Nam (Vườn Quốc gia Cúc Phương, Bến En, Yên Thế - Bắc Giang và vùng rừng xã Sơn Thủy - Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi). Trong quần thể sấu mọc tự nhiên, cần chú ý phân biệt với loài sấu rừng (*D. mangiferum* Bl.). Đôi khi cũng mọc lẫn trong quần hệ rừng.

Sấu ra hoa quả nhiều hàng năm. Tuy nhiên, tỷ lệ đậu quả còn phụ thuộc vào thời tiết lúc cây ra hoa. Nếu gặp mưa nhiều, quả sẽ ít. Cây tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt.

Cách trồng

Sấu là cây đa dụng với gỗ tốt, vân đẹp được dùng trong xây dựng và đóng đồ mộc; quả nấu canh chua, làm ô mai; hoa, quả, lá đều là vị thuốc. Cây ưa sáng nhưng lúc nhỏ cần che bóng, lá thường xanh, tán dày

https://trungtamthuoc.com

và râm, được trồng làm cây bóng mát đường phố, trên đồi để chống xói mòn và tạo bóng cho các cây ưa bóng

Sấu được nhân giống bằng hạt. Vào mùa quả chín, khi vỏ quả chuyển sang màu vàng, lấy quả trên cây đứng, khỏe mạnh, có tuổi từ 8 năm trở lên. Sau khi bóc lấy phần thịt quả để dùng, đem ngâm hạt vào nước rồi xát sạch thịt quả, hong khô và bảo quản nơi khô ráo

Thường gieo hạt trong bầu vào mùa thu, đến tháng 3 - 4 năm sau đem trồng. Trước khi gieo, ngâm hạt vào nước sôi, để tự nguội, vớt ra, rửa sạch rồi ủ trong cát ẩm. Sau 7 - 10 ngày, hạt nứt nanh thì cấy vào bầu. Ruột bầu bao gồm 90 - 95% đất thịt nhẹ, 5 - 8% phân chuồng hoai, 1 - 2% supe lân. Bầu gieo xong đem xếp thành luống, trên làm giàn che. Chú ý tưới đủ ẩm

Sấu có thể trồng trên nhiều loại đất, tốt nhất là đất sâu, tơi xốp, nhiều mùn, đủ ẩm nhưng thoát nước. Thường trồng dọc đường đi hoặc trên đồi

Trên đồi, có thể trồng thưa với mật độ 400 - 500 cây/ha, dưới trồng những cây hơi ưa bóng như chè, cà phê hoặc có thể trồng theo băng để chống xói mòn. Dọc đường đi, trồng cách nhau 10 - 12 m. Khi trồng, nếu có phân lót cần đào hố tương đối to, trộn phân với đất lấp gần đầy hố. Nếu không có phân lót, chỉ cần đào hố nhỏ hơn. Chú ý xé rách vỏ bầu trước khi đặt cây, tránh làm vỡ bầu, đứt rễ

Trồng xong cần tưới cho đến khi cây bén rễ. Sau đó, thỉnh thoảng cần phát quang, xới đất. Trong những năm đầu, nên trồng xen đậu, lạc để tăng thu nhập và đỡ tốn công chăm sóc sấu.

Sau 7 - 8 năm, sau bắt đầu cho quả. Sản lượng quả tăng dần cho đến 40 - 50 tuổi, sau đó có thể khai thác lấy gỗ

Bộ phận dùng

Quả, lá, vỏ.

Thành phần hóa học

Quả sấu chín chứa nước 80%, acid hữu cơ 1%, protid 1,3%, glucid 8,2%, cellulose 2,7%, Ca 100 mg%, P 44mg%, sắt vết, vitamin C 3 mg%

Tính vị, công năng

Quả sấu có vị chua, chát, hơi ngọt, tính mát, có tác dụng kiện vị, tiêu thực, sinh tân, chỉ khát, chỉ ho, tiêu đờm

Công dụng

Quả sấu được dùng chữa bệnh nhiệt, miệng khô khát, ngứa cổ khó chịu, đau họng, ho, nôn do thai nghén, say rượu, phong độc, nổi mẩn, sưng, lở ngứa. Mỗi lần 4 - 6g cùi quả sấu, sắc nước, hãm sôi hoặc dùng sống giầm với muối, đường rồi uống.

Quả sấu xanh dùng tươi, nấu canh chua. Khi luộc rau muống thường cho quả sấu vào để có được bát nước canh vừa chua vừa ngọt. Canh sấu có tác dụng làm ăn ngon và tăng cường tiêu hóa. Sấu hấp với đường dùng làm nước giải khát. Quả sấu chín để ăn hoặc làm mứt sấu, tương sấu.

Hoa sấu chữa ho. Lá nấu nước để rửa mụn loét, hoại tử. Vỏ thân trị bỏng và tử cung xuất huyết. Vỏ rễ trị sưng vú.

Bài thuốc có sấu

1. Chữa phụ nữ bị nôn do thai nghén:

Quả sấu nấu với cá diếc hoặc thịt vịt rồi ăn.

2. Chữa ho:

Cùi quả sấu 4 - 6g, ngâm với ít muối, hoặc sắc nước rồi thêm đường uống. Ngày 2 - 3 lần. Có thể dùng hoa 8 - 20g sắc uống làm 2 lần trong ngày. Hoa sấu hấp với mật ong là thuốc chữa ho cho trẻ em.

https://trungtamthuoc.com

742. SẬY

Arundo donax L.

Tên khác: Sậy trúc.
Tên nước ngoài Great reed, spanish cane (Anh); roseau (Pháp).
Họ: Lúa (Poaceae).

Mô tả



Sậy - *Arundo donax* L.

Cây thảo dạng bụi, sống lâu năm, cao 2 - 6 m. Thân rễ có khi phình thành củ. Thân khí sinh mập, khỏe, hình trụ, đứng thẳng, nhẵn bóng. Lá mọc so le, phiến cứng phẳng, dài 30 - 60 cm, rộng 2 - 5 cm, đầu nhọn dài, hai mặt nhẵn hoặc có rất ít lông, gân mảnh song song; bẹ lá dài, nhẵn, ôm thân, có tai; lưỡi bẹ giảm thành một vòng lông.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành chùy, dài 30 - 60cm, màu vàng hoặc tím, trục chính mang rất nhiều nhánh hình sợi. Bông nhỏ màu nâu nhạt, mang 3 - 4 hoa, hoa ở phía dưới đôi khi là hoa trung tính, nhẵn, không có mày hoa; hoa sinh sản có mày hoa dài, mảnh và có lông, nhụ 3, bao phấn hình dải; bầu thuôn, nhẵn.

Quả nhẵn, bao bọc bởi mày hoa.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Arundo* L. có 12 loài trên thế giới, phân bố rộng rãi khắp các vùng ôn đới, cận nhiệt đới và nhiệt đới; đặc biệt là ở khu vực Nam châu Âu.

Ở Việt Nam, chi này chỉ có một loài sậy phân bố chủ yếu ở các tỉnh vùng núi phía bắc như Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Yên Bái, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình .. Độ cao phân bố đến trên 1000 m.

Sậy thuộc loại cỏ lớn, ưa ẩm và ưa sáng, thường mọc thành bụi lớn bên bờ suối ở cửa rừng hoặc ven rừng ẩm. Đất ở nơi có sậy mọc có thể hơi chua (thường bị ngập nước theo mùa). Cây có khả năng đẻ nhánh khỏe từ phần thân rễ nằm dưới đất. Chồi non (măng) của cây là thức ăn ưa thích của loài gặm nhấm. Sậy ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt

Bộ phận dùng

Thân rễ và chồi non.

Thành phần hóa học

Lá sậy chứa celulose 21,45 - 21,35%, lignin 42,01 - 50,79%, tro 11,33 - 10,67%, vitamin C 0,2%. Ngoài ra, còn có gramin, donaxarin, β-sitosterol, indol-3-alkylamin-gramin, bufotenin.

Thân rễ chứa N, N-dimethyl - tryptamin, 5-methoxy - N- methyl tryptamin, bufotenin, dehydrobufotenin, bufotenidin và acid p coumaric, acid vanillic, acid ferulic, p. hydroxybenzaldehyd

(Trung dược từ hải II, 1996, 121 - 122)

Bộ phận trên mặt đất chứa phytosterol, acid béo, vitamin E, một chất có tính kháng khuẩn

https://trungtamthuoc.com

Theo Khuzhaev V. U và cs 1994 và 1995, cây sậy chứa các alcaloid arundin và ardin (CA 124 : 4912 a và CA 124 : 226550 v).

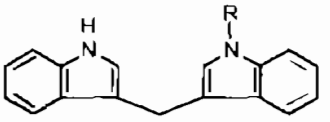

R = H : arundin
R = Me : ardin

Tác dụng dược lý

Alcaloid gramin trong sậy với liều nhỏ gây tăng huyết áp trên chó, nhưng với liều cao lại gây hạ huyết áp. Tác dụng của gramin giống như tác dụng của d-pseudo ephedrin.

Tính vị, công năng

Rễ sậy có vị ngọt, tính lạnh, có tác dụng giải nhiệt, phát hãn, tiêu khát, lợi tiểu. Chồi non có tác dụng thanh nhiệt, tả hỏa.

Công dụng

Rễ sậy được dùng làm thuốc chữa sốt, bí tiểu tiện. Ở Trung Quốc, thân rễ sậy trị bệnh nhiệt phát cuồng, đau răng, tiểu tiện khó; và dùng ngoài trị mụn nhọt. Chồi non chữa phế nhiệt thổ huyết, đau răng, váng đầu. Ở Ấn Độ, nước sắc rễ sậy là thuốc làm dịu và lợi tiểu.

Bài thuốc có sậy

1. Chữa cúm:

Rễ sậy 6g, lá dâu 10g; hạnh nhân, cát cánh, mỗi vị 8g; liên kiều 6g; cúc hoa, bạc hà, cam thảo, mỗi vị 4g. Sắc uống, mỗi ngày có thể uống hai thang.

2. Chữa sởi ở thời kỳ sởi bay

Rễ sậy 8g; hoàng cầm, địa cốt bì, mỗi vị 12g; tang bạch bì, mạch môn, sa sâm, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

3. Chữa thủy đậu thể nhẹ:

a) Rễ sậy 10g, lá tre 16g; lá dâu 12g; kim ngân hoa 10g; cam thảo đất, hoa cúc, kinh giới, mỗi vị 8g; bạc hà 6g. Sắc uống ngày một thang.

b) Rễ sậy 8g; cam thảo dây, sinh địa, kim ngân hoa, vỏ đậu xanh, mỗi vị 12g; lá tre 10g, hoàng đằng 8g. Sắc uống ngày một thang.

4. Chữa viêm não Nhật Bản B ở giai đoạn khởi phát và toàn phát chưa có biến chứng:

Rễ sậy 16g; thạch cao 40g, kim ngân hoa 16g; liên kiều, hoàng cầm, mỗi vị 12g; bạc hà 8g. Nếu thấy sốt nặng, có thể thêm hoắc hương 12g, bội lan 8g, hậu phác 6g. Sắc uống ngày một thang.

5. Chữa bệnh bại liệt trẻ em ở giai đoạn khởi phát

Rễ sậy 8g; kim ngân 12g; liên kiều, kinh giới, ngưu bàng, mỗi vị 6g; đậu sị 4g; cát cánh, bạc hà, cam thảo, mỗi vị 2g. Nếu ho, thêm tiền hồ 8g; nôn mửa thêm trúc nhự 4g. Sắc uống ngày một thang.

6. Chữa loét miệng:

Rễ sậy 20g; thạch cao 40g; sinh địa 20g; lá tre, ngọc trúc, huyền sâm, trì mẫu, mỗi vị 12g; thăng ma 8g; mộc thông 6g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

7. Chữa viêm loét lợi, chảy máu, miệng hôi:

Rễ sậy, thạch cao, mỗi vị 40g; lá tre 12g. Nấu nước đặc, dùng ngậm rồi nhổ đi, làm nhiều lần trong ngày.

8. Chữa rắn cắn:

Chồi non cây sậy, rau cần trôi, rau dừng biển, dây mơ lông, lá mướp đắng, rau má, mỗi vị 100g tươi, giã nhỏ, thêm nước gạn uống, bã đắp vào vết cắn.

743. SEN

Nelumbo nucifera Gaertn.

Tên đồng nghĩa: *Nelumbium nelumbo* (L.) Druce, *N. speciosum* Willd.

Tên khác: Liên, ngẫu (Tày), bó bua (Thái), lin ngó (Dao).

Tên nước ngoài: Sacred lotus, chinese water - lily, indian lotus, egyptian bean, baladi bean (Anh); lotus sacré, nénuphar de Chine, fève d'Égypte, lis rose du Nil, nélombo (Pháp)

Họ: Sen súng (Nelumbonaceae).

https://trungtamthuoc.com

Mô tả

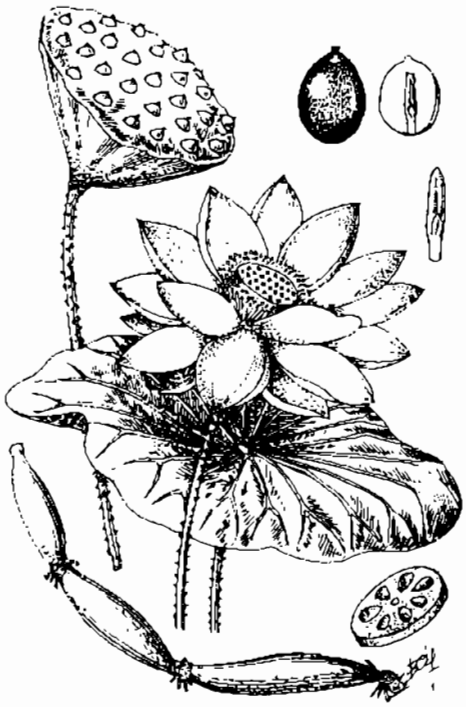

Sen - *Nelumbo nucifera* Gaertn.

Cây thảo, sống ở nước, to khỏe, cao hơn 1 m. Thân rễ (ngó sen) mập, mọc bò dài trong bùn, bén rễ ở những mấu, từ đó mọc lên thân và lá. Lá hình tròn, vượt lên khỏi mặt nước, đường kính 30 - 40 cm, màu lục xám, mép nguyên lượn sóng, giữa lá thường trũng xuống, mặt sau đôi khi điểm những đốm màu tía, gân hình khiên, hằn rõ; cuống lá đính vào giữa lá, dài 1 m hay hơn, có nhiều gai cứng nhọn.

Hoa to, mọc riêng lẻ trên cuống dài và thẳng, phủ đầy gai nhọn, đường kính 8 - 12 cm, màu hồng, hồng đỏ hoặc trắng; lá đài 3 - 5, màu lục nhạt, rụng sớm; cánh hoa nhiều, những cánh phía ngoài to, khum lòng máng, những cánh giữa và ở trong nhỏ hẹp dần, giữa cánh hoa và nhị có những dạng chuyển tiếp, nhị rất nhiều, màu vàng, chỉ nhị mảnh, có phần phụ (gạo sen) màu trắng và thơm; bộ nhuỵ gồm nhiều lá noãn rời nằm trên một đế hoa hình nón ngược (gương sen).

Quả bế có núm nhọn, thường gọi là hạt sen, phần ngoài mỏng và cứng có màu lục tía, phần giữa mềm chứa tinh bột màu trắng ngà và phần trong là lá mầm dày, màu lục sẫm.

Mùa hoa: tháng 5 - 6; mùa quả: tháng 7 - 9.

Phân bố, sinh thái

Nelumbo Adans là một chi nhỏ, phân bố ở vùng nhiệt đới châu Á và châu Mỹ

Ở Việt Nam, chi này chỉ có 1 loài là cây sen mọc hoang dại chủ yếu ở vùng Đồng Tháp Mười, thuộc tỉnh Đồng Tháp và An Giang. Theo nhân dân địa phương, cây mọc trong trạng thái tự nhiên đã có từ lâu đời. Hàng trăm héc-ta sen mọc tập trung và gần như thuần loại ở đây đã góp phần tạo nên cảnh quan sinh thái đặc biệt của vùng ngập nước Đồng Tháp Mười. Bên cạnh quần thể hoang dại, sen cũng là cây trồng quen thuộc ở các tỉnh đồng bằng và trung du, suốt từ nam đến bắc. Cây được trồng ở các vùng ao hồ nước nông và trung bình. Do ưa khí hậu nóng và ẩm của vùng nhiệt đới, nên sen cũng được trồng nhiều ở hầu hết các nước khu vực Đông Nam Á đến Nam Á, như Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Ấn Độ và một số tỉnh phía nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, có người đã đưa sen lên trồng thử ở vùng núi cao Sa Pa (trên 1500 m), nhưng cây sinh trưởng phát triển kém, thậm chí còn bị chết.

Sen có hệ thống thân rễ phát triển, phân nhánh ngang nằm sâu ở lớp bùn đến 0,5 m. Từ các đốt vào phần đầu của thân rễ, hàng năm mọc lên nhiều lá. Độ dài của cuống lá tùy thuộc vào mức nước nông hay sâu; để phiến lá vượt khỏi mặt nước, thực hiện chức năng hô hấp và quang hợp. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, hoa nở vào buổi sáng, thụ phấn vào buổi trưa hoặc đầu buổi chiều. Gió và côn trùng là tác nhân truyền phấn quan trọng của cây. Khả năng tái sinh tự nhiên của sen chủ yếu từ hạt. Tuy nhiên, các đoạn thân rễ cũng được sử dụng để nhân giống. Đời sống của sen phụ thuộc tuyệt đối vào sự sinh trưởng phát triển của lá. Nếu trong vòng 2 - 3 năm liền cắt bỏ toàn bộ các lá trên mặt nước, phần thân rễ của sen ở dưới bùn sẽ bị chết. Sen là cây bán tàn lụi (chỉ phần lá) vào mùa đông. Cây sinh trưởng mạnh trong mùa hè - thu.

Việt Nam là nước có sản lượng sen lớn, hàng năm cung cấp từ vài trăm tấn đến 1000 tấn hạt sen cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Cách trồng

Sen chủ yếu được trồng bằng thân rễ ở ao, hồ, đầm, ruộng trũng. Thời vụ trồng vào mùa xuân, khi thân rễ bắt đầu nảy mầm. Trước hết, tát cạn nước, vét lớp bùn mặt để riêng, rải một lớp lông gà, lông lợn, tóc rối, sau đó đặt thân rễ với khoảng cách 0,7 - 1 m, rồi dùng bùn mặt phủ dày độ 15 - 20 cm. Đợi lớp bùn mặt khô nẻ mới tháo nước vào. Có thể trồng từng đám trên vài mét vuông, về sau cây lan ra rất nhanh phủ kín mặt hồ. Những nơi không có điều kiện tát cạn nước, có thể trồng trên bè, thân rễ sẽ tự mọc lan xuống bùn ở đáy hồ và sinh trưởng phát triển.

https://trungtamthuoc.com

Nhiều nắng, nước lưu thông, sâu trên dưới 1 m là những điều kiện lý tưởng để trồng sen. Cây ít bị sâu bệnh, hầu như không cần chăm bón. Nhưng phải giữ nước thật sạch. Không được vứt súc vật chết, phóng uế, rửa đồ bẩn xuống đầm sen. Đặc biệt, không được ngâm vải thôi, sẽ làm chết sạch cả đầm sen.

Sen trồng về mùa xuân, sang hè đã có thể thu hoạch. Mùa đông cây ngừng sinh trưởng. Có thể thu hoạch sen trong nhiều năm.

Bộ phận dùng

Hạt còn màng đỏ bên ngoài (Liên nhục).

Quả thu hái khi chín (Liên thạch).

Tâm sen là cây mầm trong hạt sen (Liên tâm).

Gương sen đã lấy quả (Liên phòng).

Tua sen bỏ hạt gạo ở đầu (Liên tu).

Lá sen thu hái vào mùa thu, bỏ cuống (Liên diệp).

Thân rễ thu hái quanh năm (Liên ngẫu)

Tất cả đều phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học

Hạt sen chứa tinh bột (thành phần chính), protein 14,81% gồm các acid amin: threonin 2,42%, methionin 0,82%, leucin 3,23%, isoleucin 1,11%, phenylalanin 12,64%. Ngoài ra, còn có 2,11% dầu béo gồm các acid béo như acid myristic 0,04%, acid palmitic 17,33%, acid oleic 21,91%, acid linoleic 54,17%, acid linolenic 6,19%. Phần không xà phòng hóa gồm β-amyrin, α-amyrin, stigmasterol, β-sitosterol, campestrol.

Theo tài liệu khác, dầu béo hạt sen chứa acid myristic 1,5%, acid palmitic 23,9%, acid oleic 5,52%, acid linoleic 14,51%, acid linolenic 18,28%, acid stearic 4,47%, acid pentadecanoic 0,90%, acid ricinoleic 4,22%, acid eicosanoic 2,48%. Các chất không xà phòng hóa gồm β-amyrin 0,50%, α-amyrin 0,32%, campestrol 4,02%, cholesterol 11,24%, stigmasterol 3,68%, β-sitosterol 8,25%.

Tâm sen chứa alcaloid 0,85 - 0,96% gồm methylcorypalin, armepavin, 4'- O - methyl - N - methylcoclaurin, N - methylisococlaurin, demethylcoclaurin, lotusin, armepavin, liensinin, isoliensinin, neferin, nuciferin, roemerin, anonain, pronuciferin.

Gương sen chứa 4 alcaloid là nuciferin, N-nornuciferin, liriodenin, N-norarmepavin và các flavonoid quercetin và isoquercitrin.

Nhị sen có 61 thành phần thơm, dễ bay hơi trong đó các hydrocarbon mạch thẳng 73%, 1,4-dimethoxybenzen, limonen, linalol, terpinen-4-ol.

Lá sen chứa alcaloid 0,77 - 0,84%, trong đó, có nuciferin, nor-nuciferin, roemerin, anonain, liriodenin, pronuciferin, O - nornuciferin, armepavin, N - norarmepavin, methylcoclaurin, nepherin, dehydroroemerin, dehydronuciferin, dehydroanonain, N - methylisococlaurin.

Có tài liệu cho biết từ 33 kg lá, đã phân lập được 0,2g nuciferin, 8g roemerin và 11g nor-nuciferin.

Lá sen chứa quercetin, isoquercitrin, leucocyanidin, leucodelphinidin, nelumbosid.

Một số tác giả nghiên cứu cây sen ở Việt Nam, Phan Quốc Kinh và cs, 1978 đã phân lập được từ lá sen một alcaloid có điểm chảy và phổ tử ngoại phù hợp với nuciferin theo tài liệu.

Bế Thị Thuấn và cs, 1980 đã phân lập được từ lá sen một chất, dự đoán là isoquercitrin (quercetin-3-glucosid) hoặc quercitrin (quercetin-3-rhamnosid)

(W. Tang và cs, 1992, Bài giảng dược liệu tập 1, 1998 và tập 2, 1998; Tiểu luận chuyên sâu 2 của nghiên cứu sinh Nguyễn Thị Nhung, Đại học Dược, 2000). Theo Nguyễn Thị Nhung và cs, 2001, hàm lượng alcaloid toàn phần trong tâm sen là 1,23% và trong gương sen là 0,24% Tâm sen và gương sen đều chứa nuciferin (Nhận dạng bằng ^{1}H-NMR, ^{13}C-NMR, UV, IR, MS) (Tạp chí Dược liệu 2/1997, và 2 + 3/2001).

Tác dụng dược lý

Nuciferin chiết từ lá sen và demethylcoclaurin từ tâm sen có tác dụng giải co thắt cơ trơn. Từ tâm sen, người ta chiết được 2 alcaloid có tác dụng hạ áp là liensinin và một alcaloid khác không kết tinh, chất này có tác dụng hạ áp mạnh hơn nhiều so với liensinin. Chuyển liensinin thành dạng amoni bậc 4, tác dụng hạ áp kéo dài hơn.

Nuciferin có tác dụng ức chế hệ thần kinh trung ương, chống viêm yếu, giảm đau, chống ho, kháng serotonin và có hoạt tính phong bế thụ thể adrenergic Các dẫn chất nornuciferin dưới dạng hydrobromid hoặc hydroclorid, tiêm phúc mạc cho chuột nhắt trắng, gây giật rung mạnh, N-propylnornuciferin là chất gây giật rung mạnh nhất.

Nước sắc nhị sen có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, *Bacillus proteus*. Dịch chiết từ thân, lá và hoa sen có tác dụng kháng khuẩn đối với một số vi khuẩn gram + và gram -. Ngó sen có tác dụng hiệp đồng với thuốc ngủ và lợi tiểu.

Các công trình nghiên cứu trên cây sen mọc ở Việt Nam cho kết quả như sau: Dịch chiết và alcaloid toàn

https://trungtamthuoc.com

phần của tâm và lá sen có tác dụng an thần, tăng trương lực và co bóp cơ tử cung thỏ, chống co thắt cơ trơn ruột gây nên bởi histamin và acetylcholin. Lá sen có tác dụng chống choáng phản vệ. Tác dụng an thần của tâm sen yếu hơn so với lá sen. Gương sen có tác dụng chống chảy máu và quercetin được coi là hoạt chất có tác dụng này của gương sen.

Lá sen có tác dụng bảo vệ đối với các rối loạn nhịp tim gây nên do calci clorid, làm giảm số chuột chết và chuột bị rung tâm thất. Lá sen cũng có tác dụng chống loạn nhịp tim gây nên do ban clorid và kích thích điện. Cao cồn có tác dụng mạnh hơn cao nước. Cơ chế chống loạn nhịp tim của lá sen là do làm tăng ngưỡng kích thích tâm trương và tăng giai đoạn trơ của cơ tâm nhĩ và tâm thất. LD_{50} của lá sen tiêm phúc mạc trên chuột nhắt trắng là 17g/kg thể trọng. Alcaloid toàn phần của lá sen có tác dụng ức chế loạn nhịp tim thực nghiệm, tác dụng này của alcaloid lá sen có phần tốt hơn ajmalin.

Tâm sen có tác dụng chống thao cuồng kích động, ức chế trạng thái loạn thần kinh gây hung dữ, tăng vận động ở chuột cống trắng do tiêm noradrenalin vào não thất. Tác dụng này của tâm sen hiệp đồng với tác dụng của aminazin, do đó có thể dùng tâm sen phối hợp với aminazin trong điều trị tâm thần phân liệt để giảm liều và giảm độc tính của aminazin.

Dịch chiết và alcaloid của tâm sen kìm hãm mạnh men K^+Na^+ ATPase và $K^+Na^+Mg^{2+}$ ATPase của màng tế bào, do đó kìm hãm quá trình dẫn truyền thần kinh. Alcaloid của tâm ức chế men ATPase theo kiểu ức chế không cạnh tranh, nghĩa là nó có khả năng tạo phức hợp 2 thành phần enzym-alcaloid tâm sen, ATP hoặc 3 thành phần enzym-alcaloid tâm sen - ATP, ngăn cản không cho ATPase phân hủy ATP thành ADP và photpho. Với liều nuciferin 60 mg/kg thể trọng chuột nhắt trắng, không thấy có tác dụng gây đột biến nhiễm sắc thể. Nuciferin dùng cho chuột nhắt trắng có chửa với 3 liều 1,32 mg/kg trong 1, 2 hoặc 3 ngày liên tục không ảnh hưởng đến sức khỏe của chuột mẹ và không gây những bất thường trong quá trình phát triển của phôi thai.

Nuciferin có tác dụng an thần, kéo dài giấc ngủ gây bởi pentobarbital trên chuột nhắt trắng. Trên điện não đồ, với liều 100 mg/kg/ngày cho thỏ uống trong 4 ngày liền, có tác dụng tăng cường quá trình ức chế trong các tế bào thần kinh vùng vỏ não cảm giác vận động và thể lưới thân não (tăng thành phần sóng chậm delta và giảm thành phần sóng nhanh beta). Trong thử nghiệm *in vivo*, nhận thấy flavonoid toàn phần của lá sen có khả năng ức chế quá trình peroxy hóa lipid màng tế bào gan chuột nhắt trắng một cách rõ rệt.

Viên Leonuxin bào chế từ lá sen và ích mẫu đã được áp dụng điều trị cho các bệnh nhân ngoại tâm thu thất, kết quả tốt 64%, trung bình 21%, không kết quả 15%. Viên Sen vông từ lá sen và lá vông có tác dụng điều trị tốt trên bệnh nhân suy nhược thần kinh, ngủ kém. Viên Senin chứa alcaloid lá sen được áp dụng trên 36 bệnh nhân ngoại tâm thu thất cơ năng với tim không có tổn thương thực thể, tỷ lệ đạt hiệu quả tốt là 75%. Với liều 100 mg, thuốc không gây tác dụng phụ. Thuốc không ảnh hưởng đến chức năng co bóp thất trái.

Tính vị, công năng

Hạt sen có vị ngọt, tính bình, vào 3 kinh tâm, tỳ, thận, có tác dụng bổ tỳ, dưỡng tâm, sáp trường, cố tinh.

Lá sen có vị đắng, tính mát, vào 3 kinh can, tỳ, vị, có tác dụng thanh thử, lợi thấp, tán ứ, chỉ huyết. Hoa sen có vị ngọt đắng, tính ấm, có tác dụng an thần và cầm máu.

Tâm sen có vị đắng, tính lạnh, vào kinh tâm, có tác dụng thanh tâm, điều nhiệt.

Tua sen có vị chát, tính ấm, vào 2 kinh tâm, thận, có tác dụng giữ tinh, ích thận, thanh tâm, chỉ huyết.

Gương sen và ngó sen có vị đắng chát, tính mát, có tác dụng thu liễm, cầm máu.

Công dụng

Toàn bộ cây sen được dùng làm thuốc:

1. Hạt sen (quả bóc bỏ vỏ) dùng điều trị tỳ hư, ly, di mộng tinh, khí hư, hồi hộp mất ngủ, cơ thể suy nhược, kém ăn, ít ngủ. Ngày dùng 12 - 20g, có thể đến 100g, dưới dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Kiêng kỵ: Thực nhiệt, táo bón không nên dùng.

2. Lá sen chữa chảy máu (đại tiểu tiện ra máu, chảy máu chân răng, xuất huyết dưới da). Ngày dùng 15 - 20g dưới dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán.

3. Tâm sen chữa tâm phiền (hâm hấp sốt khó chịu), ít ngủ, khát, thổ huyết. Ngày dùng 2 - 4g dạng thuốc sắc, hãm hoặc hoàn, tán, thường phối hợp với các vị thuốc khác.

4. Tua sen chữa băng huyết, thổ huyết, di mộng tinh, mất ngủ. Ngày dùng 5 - 10g, dạng thuốc sắc.

Kiêng kỵ: Cơ thể suy nhược, táo bón, tiểu tiện bí không nên dùng. Kỵ địa hoàng, hành, tỏi.

5. Quả sen chữa ly, cấm khẩu. Ngày dùng 6 - 12g dạng thuốc sắc.

https://trungtamthuoc.com

6. Gương sen là thuốc cầm máu, chữa đại tiểu tiện ra máu, bạch đới, huyết áp cao. Ngày dùng 15 - 30g (1 đến 2 cái) dạng thuốc sắc.

7. Ngó sen: Thuốc cầm máu chữa đại tiểu tiện ra máu, nôn ra máu, chảy máu cam, tử cung xuất huyết. Ngày dùng 6 - 12g dạng thuốc sắc.

Ở Trung Quốc, sen đã được dùng như sau:

1. Lá sen chủ trị tức ngực có nóng sốt, tiểu tiện ít, đỏ, ho ra máu, kinh nguyệt nhiều. Dùng ngoài chữa dị ứng với sơn (sắc nước rửa).

Liều dùng hàng ngày: Lá tươi 1/4 - 1/2 lá, khô 4 - 12g, sắc nước uống.

2. Ngó sen chủ trị ho ra máu, đại tiểu tiện ra máu. Ngày dùng 20 - 40g, sắc nước uống.

3. Hạt sen chủ trị tiêu chảy lâu, tỳ hư, di tinh, thận hư đái dắt. Liều 8 - 25g, sắc nước uống.

4. Tâm sen chủ trị tim hồi hợp, lo lắng, tăng huyết áp, hôn mê do nhiệt bệnh gây nên. Ngày dùng 2 - 4g sắc uống.

5. Tua sen chủ trị di tinh, đái són, bạch đới. Liều 4 - 12g, sắc uống.

Ở Ấn Độ, mật của ong hút nhuỵ hoa sen có tác dụng bổ và được dùng chữa bệnh mắt. Một loại bột bổ được làm từ ngó sen, thơm ngọt, có độ đinh dưỡng cao, được dùng cho trẻ em trong các bệnh tiêu chảy, lỵ, khó tiêu. Bột nhão ngó sen được đắp trong bệnh nấm tóc và những bệnh ngoài da khác. Lá noãn có tác dụng làm dịu, bổ và chữa nôn mửa. Dịch ép từ lá và cuống hoa sen được dùng trong trường hợp ỉa chảy. Hoa sen và cuống sen phơi trong bóng râm và tán thành bột mịn, ngày uống 5 - 10g chia 3 - 4 lần để trị sốt, tiêu chảy, rối loạn chức năng gan, hoặc dùng dạng thuốc sắc trị ho, rong kinh và trĩ chảy máu. Bột hạt sen uống trị nôn và chế thành bột nhão đắp ngoài trị bệnh về da. Để điều trị đau kinh, dùng ngó sen (10g) phối hợp với thân rễ xương bồ (20g), thân rễ trầu không (15g), làm thành 20 viên hoàn, ngày uống 2 viên trong 10 ngày kể từ ngày đầu hành kinh. Hạt sen là một thành phần trong một bài thuốc cổ truyền Ấn Độ dùng chữa bệnh tim.

Bài thuốc có sen

1. Chữa tiêu hóa kém ở trẻ em, đau bụng, nôn mửa, tiêu chảy, phân sống, gầy yếu, phù thũng, hoàng đản.

Hạt sen 4g, bạch truật 12g (sao tẩm), phục linh 6g, nhân sâm 4 - 8g, thục địa 4g, chích cam thảo 3g, gừng nướng 3 lát, táo ta 2 quả. Sắc uống trong ngày.

2. Chữa máu hôi không hết sau khi đẻ:

Lá sen sao thơm tán nhỏ, uống với nước hoặc đồng tiền, hoặc lá sen sắc uống, ngày 20 - 30g.

3. Chữa không nói được sau khi đẻ.

Hạt sen, thạch xương bồ, nhân sâm đều tán bột, mỗi lần uống 20g.

4. Thuốc an thần gây ngủ:

a) Viên nén lá sen: Cao mềm lá sen 0,03g; bột mịn lá sen 0,09g; thêm tá dược làm thành 1 viên. Uống 3 - 6 viên 3 giờ trước khi đi ngủ.

b) Viên sen vông gồm: cao khô lá sen 0,05g (bằng 1g lá khô), cao khô lá vông 0,06g (bằng 1g lá khô), DL hoặc L.tetrahydropalmatin 0,03g.

c) Siro lá sen gồm cao mềm lá sen 4g, cồn 45° 20 ml, siro đơn VĐ 1000 ml. Liều dùng một ngày trước khi đi ngủ: người lớn 15 ml, trẻ em 5 ml.

5. Thuốc bổ tỳ làm ăn ngủ ngon, đại tiểu tiện dễ dàng

a) Viên bổ Liên sơn:

Liên nhục 8g, đậu ván 5g, hoài sơn 4g, cẩu tích 4g, ý dĩ 4g, sơn tra 2g, toan táo nhân 1,2g, sa nhân 0,8g, tá dược vừa đủ cho 100 viên. Uống mỗi ngày 20 - 30g.

b) Lục vị tân phương: Hạt sen, hà thủ ô, hoài sơn, ý dĩ, cỏ xước, râu mèo, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

c) Hạt sen (bỏ tâm) 16g, sâm Bố Chính 12g, hoài sơn 12g, tán bột, viên với mật ong, uống mỗi ngày 20 - 30g. Hoặc dùng hạt sen, củ mài với long nhãn, nấu chè ăn.

6. Chữa suy nhược thần kinh:

a) Liên nhục, thục địa, thạch hộc, quy bản, hoài sơn, địa cốt bì, hà thủ ô, táo nhân, kim anh, mỗi vị 12g; lai quy 8g. Sắc uống ngày một thang.

b) Liên nhục, thục địa, hoài sơn, tang ký sinh, hà thủ ô, kim anh, mỗi vị 12g; quy bản, ký tử, thỏ ty tử, ngưu tất, lai quy, táo nhân, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

c) Liên nhục, ba kích, thục địa, kim anh, khiếm thực, đảng sâm, bạch truật, mỗi vị 12g; phụ tử chế, quy bản, táo nhân, bá tử nhân, mỗi vị 8g; nhục quế 4g. Sắc uống ngày một thang.

7. Chữa rối loạn tiêu hóa, ỉa chảy kéo dài ở trẻ em:

a) Hạt sen sấy khô tán bột, uống mỗi ngày 8 - 16g với nước cơm vào lúc đói.

b) *Cốm bổ tỳ*: Liên nhục, ý dĩ, hoài sơn, đảng sâm, bạch biển đậu, mỗi thứ 100g; cốc nha 30g tán bột mịn; sa nhân, trần bì, nhục khấu, mỗi thứ 20g, sắc lấy nước đặc, cùng với thuốc trên luyện với mật ong vừa đủ làm thành dạng cốm. Ngày uống 20 - 30g.

c) *Bột Ích nguyên ngũ cam*: Liên nhục 24g, bạch chỉ nam 200g, bạch chỉ bắc 120g, sử quân tử tẩm muối

https://trungtamthuoc.com

sao vàng 64g, ý dĩ 20g, cốc nha 20g, thần khúc 20g, sơn tra 16g. Tất cả sao giòn, tán bột mịn. Ngày uống 20 - 30g.

d) Liên nhục, đảng sâm, bạch biển đậu, bạch truật, ý dĩ sao, mỗi vị 12g; cam thảo, trần bì, cát cánh, mỗi vị 6g. Tán bột, mỗi ngày uống 20g hoặc sắc uống, ngày một thang

8. Chữa suy nhược cơ thể ở người có bệnh đường hô hấp, viêm phế quản mạn tính, lao:

Tâm sen 10g; đan bì, ý dĩ, sinh địa, bạch thược, đảng sâm, mỗi vị 12g; quy bản, mạch môn, ngũ vị tử, mỗi vị 10g; trần bì, chích cam thảo, mỗi vị 6g; đại táo 4 quả. Sắc uống ngày một thang

9. Chữa suy nhược cơ thể ở người thiếu máu, phụ nữ sau đẻ mất máu:

Liên nhục, sa sâm, mạch môn, kỷ tử, mỗi vị 12g; long nhãn 9g; tâm sen, táo nhân, mỗi vị 8g; đăng tâm 6g. Sắc uống ngày một thang.

10. Chữa chứng hồi hộp, đau lưng mỏi gối, ăn kém, ngủ ít:

Quả sen 12g, liên nhục 8g, hoài sơn 16g, thục địa 12g; trạch tả, phụ tử chế, táo nhân, mỗi vị 8g; nhục quế 6g. Sắc uống ngày một thang.

11. Chữa chảy máu:

Ngó sen sao, tam lăng, nga truật, huyết dụ, bồ hoàng sao, mỗi vị 8g; bách thảo sương 6g. Sắc uống ngày một thang.

12. Chữa đái ra máu do viêm nhiễm cấp tính đường tiết niệu:

Ngó sen 12g, sinh địa 20g, hoạt thạch 16g; tiểu kế, mộc thông, bồ hoàng sao, đạm trúc diệp, sơn chi, mỗi vị 12g; chích cam thảo, đương quy, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

13. Chữa sốt xuất huyết:

Lá sen, ngó sen (hoặc cỏ nhọ nồi), rau má, mỗi vị 30g; bông mã đề 20g. Nếu có xuất huyết, tăng thêm cuống, lá, ngó sen lên 40 - 50g. Sắc uống ngày một thang.

14. Thuốc bổ tỳ trợ phế sau khi cắt cơn ho gà:

Hạt sen bỏ tâm 40g, lòng đỏ trứng gà 400g, thiên môn 100g; thổ bối mẫu, hoài sơn, rễ ba kích, mỗi vị 80g; ô dược, trần bì, mỗi vị 60g; cam thảo, gừng khô, mỗi vị 40g; kẹo mạch nha vừa đủ. Lòng đỏ trứng luộc chín bẻ nát sấy khô, tất cả các vị tán nhỏ, luyện với kẹo mạch nha làm hoàn bằng hạt ngô. Ngày uống 15 - 24 viên, chia 3 lần.

15. Chữa sởi ở thời kỳ sởi bay:

Hạt sen, sa sâm, đậu đỏ, lá dâu non, mỗi vị 120g; cam thảo, mạch môn, hoàng tinh, mỗi vị 80g; hoài sơn 60g. Tán thành bột, làm viên. Ngày uống 30g chia 3 lần.

16. Chữa rong huyết:

Ngó sen 12g, thích quy bản 24g, mẫu lệ 20g, sinh địa 16g; hoàng cầm, a giao, sơn chi, địa du, mỗi vị 12g; địa cốt bì 10g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang

17. Chữa khí hư:

a) Liên nhục, đảng sâm, ý dĩ, khiếm thực, mã đề, mỗi vị 16g; bạch truật, hoài sơn, mỗi vị 12g; trần bì 8g. Sắc uống ngày một thang

b) Liên nhục, đảng sâm, khiếm thực, mỗi vị 16g; bạch truật, kim anh, mỗi vị 12g; bán hạ chế, trần bì, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang

c) Liên nhục, khiếm thực, mỗi vị 16g; bạch truật, đảng sâm, kim anh, mỗi vị 12g; trần bì, bán hạ chế, phục linh, mỗi vị 8g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

18. Chữa đái tháo đường:

a) Tâm sen 8g, thạch cao 20g; sa sâm, thiên môn, mạch môn, hoài sơn, bạch biển đậu, ý dĩ, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

b) *Điều trị phối hợp với thuốc chính:*

Gương sen 500g, cỏ may (lấy cả gốc) 1000g. Sắc và cô được 1 lít cao lỏng, pha với 250 ml rượu để bảo quản. Mỗi lần uống 30 ml, ngày 2 lần.

19. Chữa chảy máu não và các biến chứng kèm theo ở bệnh nhân tăng huyết áp:

Lá sen, cam thảo, mỗi vị 15,5g; đỗ trọng 12,5g; sinh địa, mạch môn, tang ký sinh, bạch thược, mỗi vị 10g. Sắc uống ngày một thang. Tác dụng làm giảm huyết áp, chức năng nói và cử động các chi được cải thiện.

20. Điều trị hỗ trợ chứng viêm não:

Điều trị bằng châm cứu kết hợp với bài thuốc tư âm như sau:

Liên nhục 2000g, tâm sen 500g, sinh địa 3000g, củ mài 2000g; mạch môn, long nhãn nhục, mỗi vị 1000g. Sắc mạch môn, sinh địa, long nhãn, tâm sen lấy nước đặc, các vị khác tán bột, tất cả trộn lẫn, cho thêm đường đủ ngọt, làm thành viên bằng hạt đỗ xanh. Ngày uống 16 - 20g, chia 2 - 3 lần.

Gia giảm: Nếu nhiệt chứng nhiều gia huyền sâm, chi tử, co giật nhiều, gia thiên ma, câu đằng; mê man chưa tỉnh gia thạch xương bồ

https://trungtamthuoc.com

744. SEN CẠN

Tropaeolum majus L.

Tên khác: Địa liên.

Tên nước ngoài Indian cress, climbing nasturtium (Anh); cresson des Indes, capucine (Pháp).

Họ Sen cạn (Tropaeolaceae).

Mô tả

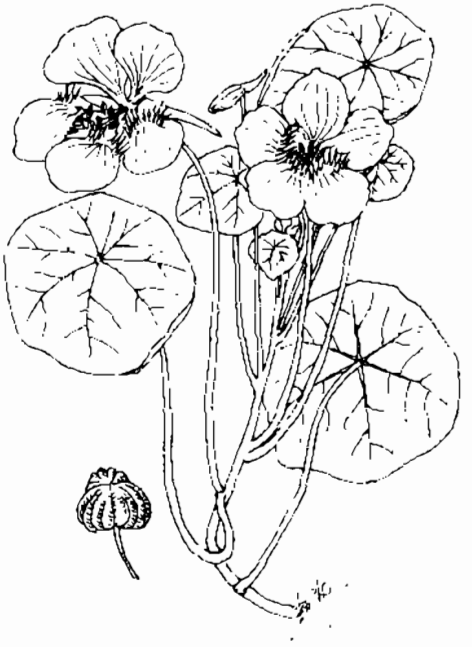

Sen cạn - *Tropaeolum majus* L.

Cây thảo leo, sống hàng năm, cao 30 - 50 cm. Thân cành nhẵn, màu lục nhạt. Lá mọc so le, phiến rất mỏng, hình tròn, có cạnh, hai mặt nhẵn gần như cùng màu lục nhạt, gần hình khiên, tỏa tròn như lá sen, không có lá kèm; cuống lá dài, đính vào giữa phiến lá.

Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá trên một cuống dài mảnh, màu vàng, đỏ đa cam hay trắng (hiếm hơn): đài 5 răng hình tam giác, có một răng mang cựa hình nón, cong nhọn ở đầu; tràng 5 cánh không đều, xếp xen kẽ với các lá đài, 3 cái trước dài và hẹp hơn; nhị 8, rời nhau; bầu thường 3 ô

Quả hình cầu, cấu tạo bởi 3 mảnh vỏ có thành dày, khi chín tách khỏi trục giữa; hạt không có nội nhũ.

Mùa hoa quả: tháng 2 - 4.

Phân bố, sinh thái

Chi *Tropaeolum* L. gồm nhiều loài thân leo cuốn hay mọc bò lan, phân bố chủ yếu ở vùng nam Mỹ. Ở Ấn Độ có 3 loài, Việt Nam chỉ có một loài sen cạn.

Sen cạn có nguồn gốc ở châu Mỹ, sau được du nhập đi khắp nơi để trồng làm cảnh Ngày nay, có nhiều giống sen cạn khác nhau, có hoa đơn, hoa kép; hoa màu vàng, vàng-cam, đỏ hoặc trắng Tùy theo đặc điểm sinh học của từng giống, có thể trồng được ở vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới và cả ở vùng ôn đới ấm. Ấn Độ, Trung Quốc và các nước Đông Nam Á là những nơi trồng nhiều sen cạn

Sen cạn được nhập vào Việt Nam khoảng 100 năm trở lại đây Giống sen cạn có hoa màu vàng cam, họng đỏ trồng được cả ở vùng nóng các tỉnh phía nam, vùng đồng bằng trung du Bắc Bộ Gần đây cây còn được trồng nhiều ở Sa Pa và phát triển tốt. Sen cạn sinh trưởng mạnh trong vụ xuân - hè. Trồng ở nơi đất nắng, cây có nhiều hoa quả, tái sinh tự nhiên bằng hạt và mọc chồi khỏe, tàn lụi vào mùa đông

Cách trồng

Sen cạn chủ yếu được trồng làm cảnh trong chậu, bồn hoặc ở vườn với quy mô nhỏ Cây được nhân giống bằng hạt. Hạt nảy mầm sau 1 - 2 tuần ở 20°C. Cây con dễ trồng khó sống, nên gieo thẳng Đối với giống hoa kép, bắt buộc phải nhân vô tính, thường bằng cách giâm cành.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, dùng tươi.

https://trungtamthuoc.com

Thành phần hóa học

Toàn cây sen cạn chứa 0,03% tinh dầu, gồm chủ yếu benzyl isothiocyanat, một glycosid gọi là glucotropacolin, đem thủy phân bằng myrosin được benzyl isothiocyanat, K bisulfat và glucose

Lá và cuống lá chứa nhiều vitamin C (200 - 465 mg% ở lá và 100 - 160 mg% ở cuống lá) và isoquercitrosid, quercetol-3-triglucosid, một acid thuộc nhóm acid clorogenic, phenylacetothiohydroximat và một số enzym: thiohydroximat glucosyl transferase và peroxidase

Hạt chứa benzyl isothiocyanat, protein 26% và dầu béo 10%. Dầu béo chứa chủ yếu acid erucic 72% (có tài liệu nói: 62 - 80%, xem CA 120, 27.502 y), acid eicosenoic 21%. Một mẫu hạt khác chứa dầu béo 7,2%, trong đó acid erucic là chủ yếu. Hạt còn chứa một amyloid gồm các gốc của D-glucose, D-xylose và D-galactose và nhiều glycosidase.

Vỏ quả chứa ít acid clorogenic.

Hoa có acid ascorbic 130 mg%. Các sắc tố của hoa là zeaxanthin, lutein, kaempferol glucosid và pelargonidin-3-sophorosid, helenien.

(The Wealth of India X, 1976, J. Bruneton, 1993)

Theo Pintao Ana M., 1995, benzyl isothiocyanat tỏ ra độc với tế bào ở liều lượng nhỏ (0,86 đến 9,4 µM), với 4 dòng tế bào carcinom buồng trứng của người (SKOV-3, 41-M, CH I, CH I cis R) và một plasmacytom chuột (PC6/sens). (CA 123: 160255 y)

Tác dụng dược lý

Năm 1972, Nguyễn Đức Minh và cộng sự đã nghiên cứu thấy toàn cây sen cạn có tác dụng kháng khuẩn đối với nhiều loại vi khuẩn gram + và gram - Dạng chiết bằng ether ethylic từ sen cạn, pha loãng 1:50 cho vòng vô khuẩn lớn nhất: 65 mm đối với *Streptococcus haemolyticus*, 60 mm với *Bacillus subtilis*, 40 mm với *Staphylococcus aureus* 209 P, 35mm với *Diplococcus pneumoniae*, và 30 mm với các chủng *Corynebacterium diphtheriae mitis*, *C. diphtheriae gravis*, *Salmonella para-typhi*, *Shigella dysenteriae* và *Vibrio cholerae* Ogawa.

Theo tài liệu nước ngoài, thành phần có tác dụng kháng khuẩn của sen cạn là phần tinh dầu benzyl isothiocyanat. Chất này tồn tại trong dược liệu dưới dạng glucosid không hoạt tính được gọi là glucotropacolin ($C_{14}H_{18}KNS_2O_9H_2O$). Trong hạt sen cạn có 0,97% benzyl isothiocyanat. Phổ kháng khuẩn của benzyl isothiocyanat khá rộng, ức chế sự phát triển của nhiều chủng gram + và gram - như *Staphylococcus aureus*, *Streptococcus haemolyticus*, *Enterococcus*, *Bacillus typhi*, *B. dysenteriae*, *B. anthracis*, *B. subtilis*, trực khuẩn kháng acid. Thuốc cũng có tác dụng đối với một số nấm gây bệnh. Nồng độ có tác dụng ức chế vi khuẩn là 1 - 3µg/ml. Đối với những vi khuẩn có thể chuyển thành nha bào và những vi khuẩn thường gây nhiễm ở mắt, thuốc có tác dụng ức chế tốt. Đối với những vi khuẩn đã kháng thuốc với những kháng sinh thường dùng trong điều trị viêm nhiễm đường tiết niệu, benzyl isothiocyanat cũng có tác dụng. Thuốc còn có tác dụng tăng cường hiệu lực kháng khuẩn của chloromycetin và có ưu điểm là không gây hại hệ vi sinh vật đường tiêu hóa, và nhờn thuốc. Thuốc có tác dụng kích thích không đặc hiệu, tăng cường hoạt động hệ thống lưới nội bì dẫn đến tăng cường khả năng phòng vệ của cơ thể, kích thích sản xuất các kháng thể trong trường hợp nhiễm trùng. Thuốc được hấp thu nhanh chóng qua đường tiêu hóa, bài tiết qua thận, một phần qua đường hô hấp và niêm mạc ruột.

Về độc tính cấp, benzyl isothiocyanat có các trị số LD_{50} như sau: trên chuột nhắt trắng bằng đường tiêm phúc mạc và đường uống tương ứng là 76 - 107mg/kg và 134mg/kg, trên chuột lang là 68mg/kg và 81mg/kg, trên chuột cống trắng là 72mg/kg và 128mg/kg

Ở Đức, một dạng chiết từ sen cạn đã được dùng làm thuốc kháng khuẩn với tên là tromalyt

Tính vị, công năng

Sen cạn có vị cay, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc.

Công dụng

Ngay từ ngày đầu mới phát hiện vào thế kỷ 16, ở nguyên quán (Nam Mỹ) người ta đã dùng các bộ phận của sen cạn làm rau ăn. Lá non ăn được như rau xà lách. Nụ hoa và quả còn xanh ngâm giấm làm gia vị như dưa chuột, có mùi vị của cải xoong rất được ưa chuộng.

Về mặt y học, hạt sen cạn được sử dụng làm thuốc lâu đời ở Peru để chữa viêm bàng quang và viêm phế quản. Do có hàm lượng vitamin C cao, nên sen cạn được dùng chữa bệnh scorbut bằng cách ăn lá non và hoa hàng ngày như ăn rau sống trong các bữa ăn. Lá tươi hoặc hạt sen cạn (2 - 3g) giã nhỏ hãm với 100 ml nước sôi trong 5 phút, thêm chất thơm uống làm 2 - 3 lần sau bữa ăn để chữa ho, viêm phổi, viêm phế quản mạn tính. Nước sắc của lá (15 - 30g cho một lít nước) uống xa các bữa ăn có tác dụng chữa viêm bàng quang. Dùng nước sắc này để súc miệng và ngậm làm chắc chân răng.

https://trungtamthuoc.com

Muốn bảo quản được lâu và có thuốc dùng khi cần thiết, có thể ngâm lá sen cạn vào rượu trắng rồi lọc đóng chai. Lá và hạt sen cạn phối hợp với lá tầm ma, lá hoàng dương mỗi thứ 100g, để tươi, thái nhỏ ngâm với 1/2 lít cồn 90° trong 15 ngày. Lọc lấy dịch, thêm 1/2 lít nước đun sôi để nguội, hoặc nước hãm các lá thơm. Dùng nước này chải tóc và bôi lên da đầu nhiều lần trong ngày, chữa bệnh rụng tóc, kích thích sự mọc tóc và sức sống của da đầu. Quả sen cạn (0,6g) nghiền với đường hoặc mật, uống trước khi đi ngủ chữa táo bón. Ngoài ra sen cạn được mệnh danh là hoa của tình yêu vì có tác dụng trẻ hóa, chống già, kích thích sinh dục. Hiện nay, sen cạn được dùng chủ yếu chữa viêm nhiễm đường tiết niệu và đường hô hấp. Ở Trung Quốc, hoa sen cạn dùng phối hợp với dã cúc hoa, giã nát đắp chữa mắt đỏ sưng đau.

745. SEO GÀ

Pteris multifida Poir.

Tên đồng nghĩa. *Pteris serrulata* L. f.
Tên khác: Phượng vĩ thảo, cỏ luống.
Tên nước ngoài: Spider brake (Anh).
Họ. Seo gà (Pteridaceae).

Mô tả



Seo gà - *Pteris multifida* Poir

Cây thảo, cao 20 - 40 cm, có thể hơn. Thân rễ nhỏ, ngắn, mọc bò. Lá mọc thẳng từ thân rễ, xẻ sâu hình lông chim hai lần, nhẵn, gân lá rõ, có 2 loại: lá không sinh sản ngắn, màu lục nhạt hơi vàng, các thùy to nhỏ không đều mọc đối nhau, mép hơi khía răng, có đầu tròn, riêng thùy tận cùng thuôn dài thành mũi nhọn; lá sinh sản dài, màu đem sẫm gồm các thùy hình dải thuôn uốn éo, mọc đối, đầu nhọn hoắt, mép lá gập lại mang túi bào tử dày đặc ở trong; cuống lá rất dài, màu nâu nhạt ở gốc, hơi vàng ở phía trên.

Bào tử hình bốn cạnh, hơi tròn, màu vàng nhạt, có nhiều u sần nhỏ.

Mùa sinh sản: tháng 5 - 10.

Phân bố, sinh thái

Pteris L. là một chi lớn, phân bố khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, trừ khu vực Địa Trung Hải.

Seo gà có nguồn gốc ở Trung Quốc và Nhật Bản. Ở Ấn Độ, chỉ thấy cây mọc hoang ở phía tây Himalaya; trước kia người Ấn Độ đã từng nhập cây seo gà về trồng làm cảnh. Cây có vùng phân bố tự nhiên khắp khu vực Đông và Đông Bắc Á. Ở Việt Nam, seo gà mọc nhiều ở các tỉnh vùng núi, trung du và đôi khi cả ở vùng đồng bằng phía bắc. Seo gà là cây có sức sống dai, có thể tồn tại ở những nơi đất đồi cằn cỗi và nơi có lượng chất mùn cao ở các hốc núi đá vôi. Cây chịu bóng và thường mọc thành đám, do các khóm có khả năng đẻ nhánh khỏe.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, phơi khô.

https://trungtamthuoc.com

Thành phần hóa học

Từ cây seo gà, Okuno Masaaki và cs, 1994 đã phân lập được β - sitosterol và β - sitosterol - β - glucosid (CA, 121, 153.397 l).

Woerdenbag Herman J và cs, 1996 đã phân lập được 2 chất diterpen là ent-kauran-2 β, 16 α-diol và ent-kaur-16-en-2 β, 15 α-diol Cả hai chất được chứng minh có tác dụng độc với tế bào u báng Ehrlich ở mức độ vừa phải (CA 126, 16 778 r).

Theo bộ Trung dược từ hải, 1993, tập 1, cây seo gà chứa các pterosin B, F, O, S, C, pterosin C-3, O - β - D-glucosid; 2 β, 15α - dihydroxy-ent-kaur- 16 - en và dẫn chất 2 - O - β -D-glucosid; 2β - 16α - dihydroxy - ent - kauran và dẫn chất 2 - O - β - D - glucosid; apigenin 7 - O - β - D - glucosid, luteolin - 7 - O - β - D - glucosid.

Tác dụng dược lý

Tác dụng chống gây đột biến: Bằng phương pháp nghiên cứu dùng hệ *Salmonella* và microsom, đã dùng các chất gây đột biến là acid picrolonic và benzopyren Cao seo gà chiết bằng cách sắc với nước có kết quả ức chế mạnh sự gây đột biến do acid picrolonic và có tác dụng yếu hơn đối với benzopyren.

Tính vị, công năng

Toàn cây seo gà có vị ngọt nhạt, hơi đắng, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, lợi thấp, chỉ lỵ. Rễ có vị ngọt, đắng, hơi tê, mùi thơm hắc.

Công dụng

Toàn cây seo gà được dùng chữa kiết lỵ mạn tính, lỵ trực khuẩn, viêm ruột, viêm đường tiết niệu, viêm họng, viêm tuyến nước bọt, sưng vú, mụn nhọt, lở, ngứa, bệnh ngoài da Ngày 12 - 24g, có thể dùng đến 40g sắc uống hoặc ngâm rượu uống

Nước sắc lá seo gà có tác dụng chữa bỏng

Bài thuốc có seo gà

1 Chữa kiết lỵ

Seo gà (toàn cây), dây mơ lông, rễ cỏ tranh, rễ phèn đen, mỗi vị 20g; gừng sống 3 lát Sắc uống làm 2 - 3 lần trong ngày, vào lúc đói (Nam dược thần hiệu)

Có thể dùng seo gà 30g, vỏ sấn thuyền 12g, cám gạo rang vàng 6g hoặc đậu đen rang cháy 20g Sắc uống Hoặc rễ seo gà 24g, lá chè tươi 100g. Sắc uống làm 3 lần trong ngày.

2. Chữa lở loét, bệnh ngoài da:

Toàn cây seo gà đốt thành than, tán bột, trộn với dầu vừng rồi bôi. Có thể dùng cây tươi giã đắp.

746. SÊ RI

Malpighia glabra L.

Tên khác	Kim đồng nam, sê ri vuông, anh đào Antilles, anh đào Barbados
Tên nước ngoài:	Cerise des Antilles, cerise de Barbados (Pháp).
Họ:	Măng rô (Malpighiaceae)

Mô tả

Cây nhỏ hay cây nhỡ, dạng bụi. Cành màu xám, có lỗ bì nhỏ. Lá mọc so le, nhẵn, dài 5 - 7 cm, gốc thuôn, đầu tròn, mép nguyên; cuống rất ngắn.

Hoa mọc ở kẽ lá, màu hồng; đài có 5 răng nhọn; tràng 5 cánh có móng hẹp dài; nhị 10.

Quả hạch, hình cầu hơi dẹt, đường kính 1 - 2 cm, có 3 rãnh nông chia quả thành 3 phần bằng nhau, khi chín màu đỏ sẫm bóng, thịt quả dày, mềm, nhiều nước, có vị ngọt, thơm và hơi chua; nhân 3 có rãnh.

Phân bố, sinh thái

Sê ri có nguồn gốc ở vùng Trung Mỹ - Caribê đến Hoa Kỳ Ở đây, cây đã được trồng từ lâu đời Hiện nay, sê ri còn được thấy phổ biến ở khu vực nhiệt đới và cận nhiệt đới Nam Mỹ, Đông Nam Á và Nam Á, trong đó có Việt Nam.

Ở Việt Nam, sê ri chỉ thấy trồng ở thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận. Đó là loại cây nhiệt đới, ưa sáng, chịu hạn tốt, thích hợp với khí hậu nóng và ẩm ở nhiệt độ trung bình năm từ 20 đến 28°C. Ở châu Mỹ

https://trungtamthuoc.com

cây được trồng ở vùng núi cao hay nơi có khí hậu cận nhiệt đới, và còn có khả năng chịu lạnh tốt (khoảng - 2°C). Tuy nhiên, ở thời kỳ cây mới nảy mầm, sương mù và nhiệt độ thấp sẽ làm cho sê ri bị chết. Cây trồng bằng hạt sau 3 - 4 năm bắt đầu cho nhiều quả. Thời gian thu hoạch kéo dài đến 15 năm. Hoa sê ri tự thụ phấn hoặc thụ phấn nhờ côn trùng (ong mật). Cây có khả năng tái sinh cây chồi khỏe sau khi bị chặt đốn. Sê ri trồng ở các tỉnh phía nam Việt Nam sinh trưởng, phát triển tốt trên nhiều loại đất. Đất trồng thích hợp cần thoát nước, pH từ trung tính đến hơi chua (5,5). Trồng bằng hạt, cành chiết hay giâm cành.

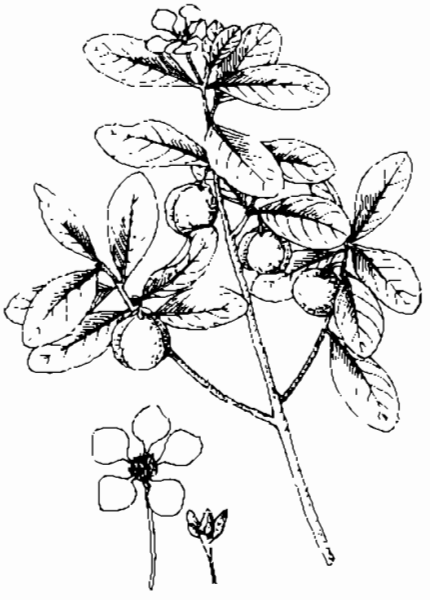

Sê ri - *Malpighia glabra* L.

Các nước vùng Trung Mỹ và Caribê trồng nhiều sê ri, đặc biệt là Puerto Rico. Quả sê ri thường được chế biến dưới dạng mứt quả hay nước ép, đóng hộp xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ.

Bộ phận dùng

Quả, thu hái khi chín đỏ, dùng tươi.

Thành phần hóa học

Thịt quả sê ri chiếm khoảng một nửa trọng lượng quả. Trong 100g thịt quả, có nước 82 - 91g, protein 0,7 - 1,8g, chất mỡ 0,1 - 0,2g, carbohydrat 7 - 14g, chất xơ 0,6 - 1,2g, vitamin C 4,7g (Prosea 2, 1992).

Theo Cavalcante Maria Lucia, 1992, quả sê ri có 3 carotenoid là α-caroten, β-caroten và β-cryptoxanthin, với hàm lượng cao (CA 117, 232610 m).

Các vitamin khác là vitamin A 4300 - 12 500 đơn vị quốc tế vitamin A/100g, thiamin, riboflavin và niacin (Albert Y. Leung và cs, 1996).

Theo Kuni Yoshi Shintetu và cs, 1992, hàm lượng glucose trong quả là 1,7%, fructose 2,0%, acid malic 0,97%, acid dehydroascorbic 1,3%.

Vỏ thân chứa tanin 20 - 25% dùng trong công nghệ thuộc da.

Công dụng

Quả sê ri tươi chứa lượng vitamin C cao, vừa là món ăn bổ, vừa là vị thuốc tốt. Ở Ấn Độ, nước uống chế từ quả sê ri được dùng trị viêm họng, kiết lỵ, tiêu chảy và rối loạn chức năng gan. Có người ăn thường xuyên quả sê ri để chữa chứng tăng cholesterol máu.

747. SẾN

Madhuca pasquieri (Dubard) Lam.

Tên đồng nghĩa: *Bassia pasquieri* Lecomte

Tên khác: Sến dưa, sến mật.

Tên nước ngoài: Illipé, bassia (Pháp).

Họ: Hồng xiêm (Sapotaceae)

Mô tả

Cây gỗ to, cao đến 30 m, vỏ thân màu nâu sẫm. Cành non có lông màu gỉ sắt, sau nhẵn. Lá mọc so le, hình trứng ngược hoặc ngọn giáo, dài 6 - 16 cm, rộng 2 - 6 cm, gốc thuôn, đầu tù có mũi nhọn, phiến dai, hai mặt nhẵn, mép nguyên, gân chính rõ, gân phụ mờ;

https://trungtamthuoc.com

cuống lá dài, có rãnh ở mặt trên, lá kèm sớm rụng.

Cụm hoa mọc ở kẽ những lá gần ngọn, có cuống dài mảnh và có lông; hoa màu trắng vàng; đài nhỏ có lông; tràng có 6 - 11 cánh thuôn, nhẵn; nhị 12 - 22, bầu ít lông, 6 - 8 ô

Quả hình trứng hay gần hình cầu, có đài tồn tại và mũi nhọn ngắn; hạt hình trứng, có sẹo bên.

Mùa hoa: tháng 1 – 3; mùa quả: tháng 10 - 12.



Sến - *Madhuca pasquieri* (Dubard) Lam

Phân bố, sinh thái

Chi *Madhuca* Gmel. có khoảng 85 loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á. Ở Indonesia có 27 loài, Malaysia 25 loài, Philippin 9 loài, Thái Lan 8 loài, Srilanca 5 loài, Mianma 3 loài, khu vực Đông Dương 13 loài, trong đó Việt Nam có 9 loài.. (A Aubréville, 1993; Fl. C. L et VN., No 3· 22 - 32), hai loài được coi là đặc hữu: Sến núi cao (*M. alpina* (Chev.) Chev.) ở các tỉnh phía nam và sến mật (*M. pasquieri* (Dubard) H J. Lam) chỉ có ở các tỉnh phía bắc (Vu Van Dung et al; 1996, Vietnam forest trees, 665 - 668).

Sến phân bố rải rác ở các tỉnh miền núi như Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá, Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai và Bắc Giang. Cây thường mọc trong các quần hệ rừng kín thường xanh ẩm, cùng với một số loài cây gỗ khác như *Vatica odorata, Castanopsis indica, Gironniera subaequalis, Paralbizzia turgida, Cinnamomum obtusifolium*... tạo thành tầng lập tán hoặc tầng nhô của rừng. Đô cao phân bố từ 200 đến 1000 m. Cây thường mọc nơi có tầng đất thịt dày; lúc nhỏ là cây chịu bóng, sau trở thành cây ưa sáng. Sến thuộc loại cây gỗ sinh trưởng chậm, chỉ có hoa quả nhiều khi vươn tới tầng tán rừng, trực tiếp với ánh sáng. Cây tái sinh tự nhiên từ hạt tốt, song cây mầm thường bị con sóc và một vài loài gặm nhấm khác ăn (Vu Van Dung et al., 1996).

Ở Việt Nam, gỗ sến được coi là 1 trong "tứ thiết". Gỗ có màu đỏ hồng, rất cứng và nặng, không bị mối mọt ăn, thường được dùng để xây dựng các công trình lâu bền. Do có giá trị sử dụng cao, nên gỗ sến bị khai thác nhiều đến mức cạn kiệt. Hiện nay, cây đang được ngành lâm nghiệp khuyến cáo để bảo vệ ở Việt Nam

Bộ phận dùng

Rễ, lá.

Thành phần hóa học

Sến chứa 4 triterpenoid, 2 flavonoid và acid 2,4-dihydroxyphenylacetic Me ester (Kamperdick Christin và cs, 1997; CA. 127, 188245 b).

Nguyễn Văn Đậu và cs, 1997 đã chứng minh lá cây sến mọc ở Hà Trung, Thanh Hoá chứa 10 hợp chất là quercetin, myricetin, myrcitrin, quercitrin, (+) catechin, (-) epicatechin, (+) galocatechin, (-) epigalocatechin, myricetin - 4' - methyl - 3 - O - rhamnosid (mearnstrin) và acid galic.

Tác dụng dược lý

Năm 1992, tác giả Đào Xuân Vinh trong luận án Phó tiến sĩ khoa học y dược đã nghiên cứu tác dụng đối với vết bỏng của maduxin, cao chiết từ sến, với những nội dung sau:

- Nghiên cứu diễn biến của quần thể vi khuẩn trên vết thương bỏng được điều trị bằng maduxin.

- Đánh giá tác dụng của maduxin đối với quần thể vi khuẩn trên vết bỏng thực nghiệm bằng nhiệt ở thỏ và gây nhiễm khuẩn *Pseudomonas aeruginosa*

- Nghiên cứu sự biến đổi hình thái và hóa mô vết bỏng thực nghiệm nhiễm khuẩn được điều trị bằng maduxin.

- Thăm dò tác động của gia tốc ly tâm đến quần thể vi khuẩn trên vết bỏng thực nghiệm được điều trị bằng maduxin.

Qua kết quả nghiên cứu, tác giả đã đi đến những kết luận sau:

https://trungtamthuoc.com

1. Nghiên cứu vi khuẩn học tại vết bỏng trung bì thực nghiệm, diện tích bỏng dưới 10% diện tích cơ thể thỏ thấy có 5 loài vi khuẩn trong đó *Staphylococcus epidermidis* chiếm tỷ lệ cao nhất (91,48%), sau đó là *Pseudomonas aeruginosa* (47,6%), *Staphylococcus aureus* (41,2%), *Bacillus subtilis* (22,05%), thấp nhất là *Escherichia coli* (13,1%).

2. Tại vết bỏng thực nghiệm được dùng thuốc maduxin, không thấy có sự thay đổi về chủng loại vi khuẩn, nhưng số lượng vi khuẩn/cm^2 vết bỏng giảm rõ rệt so với nhóm chứng. Số lượng 2 loài vi khuẩn *Pseudomonas aeruginosa* và *Staphylococcus aureus* ở vết bỏng dùng thuốc maduxin thấp hơn nhóm đối chứng. Thời gian tồn tại của 2 loài vi khuẩn này ở vết bỏng được điều trị bằng maduxin ngắn hơn so với nhóm đối chứng.

3. Tại vết bỏng thực nghiệm gây nhiễm khuẩn *Pseudomonas aeruginosa*, không thấy có sự khác biệt về thành phần loài vi khuẩn, nhưng tỷ lệ và số lượng *Pseudomonas aeruginosa* cao hơn so với những vết bỏng không gây nhiễm khuẩn. Dùng thuốc maduxin điều trị thấy tỷ lệ và số lượng 2 loài vi khuẩn *Pseudomonas aeruginosa* và *Staphylococcus aureus* giảm nhanh, thời gian sạch 2 loài vi khuẩn này sớm hơn so với nhóm đối chứng.

4. Tại vết bỏng thực nghiệm được dùng thuốc maduxin, sự biến đổi về hình thái đại thể, vi thể và hóa mô diễn ra theo hướng tốt so với nhóm đối chứng ở cả 2 loại vết bỏng gây nhiễm và không gây nhiễm *Pseudomonas aeruginosa* như, viêm phù nề ít, dịch xuất tiết giảm, ít mô hoại tử ướt, vết bỏng sạch nhanh, biểu mô hóa xuất hiện sớm, mạch máu tân sinh nhiều, hàm lượng mucopolysaccarid hồi phục nhanh, thời gian khỏi, liền sẹo sớm, sẹo bóng mịn.

5. Trên vết bỏng thực nghiệm, động vật chịu tác động của gia tốc ly tâm thì quần thể vi khuẩn không thay đổi. Không thấy có sự khác biệt về tác dụng của maduxin đối với quần thể vi khuẩn trên vết bỏng ở động vật chịu tác động của gia tốc ly tâm và trong điều kiện bình thường.

Từ các kết luận trên, maduxin có tác dụng ức chế một số vi khuẩn thường xuất hiện ở vết bỏng và có tác dụng giúp vết bỏng chóng lành.

Công dụng

Về mặt y học, theo kinh nghiệm dân gian, lá sến được dùng làm thuốc chữa bỏng rất công hiệu. Dạng dùng thông thường trong nhân dân là nước sắc đặc dùng để đắp. Dựa vào kinh nghiệm đó, Viện Quân y 103 đã điều chế lá sến dưới dạng cao đặc để dùng. Cách làm cụ thể như sau:

Lấy 1 kg lá, băm nhỏ, cho vào nồi nhôm (không dùng nồi tôn hoặc sắt) đổ nước cho ngập dược liệu. Đun sôi trong 1 - 2 giờ (chú ý mức nước luôn sâm sấp dược liệu). Gạn lấy nước thứ nhất. Thêm nước, đun sôi tiếp để lấy nước thứ hai. Dồn hai nước sắc lại, lọc kỹ, rồi cô nhỏ lửa đến khi thành cao đặc. Cao có màu nâu đen, mùi thơm, vị chát, không độc. Khi bị bỏng, lấy tăm bông sạch thấm vào cao, bôi lên vết thương. Mỗi ngày làm một lần. Thuốc khô nhanh, tạo thành một màng dai và chắc, che kín vết thương, chống nhiễm khuẩn, không có mùi hôi, không gây xót, làm giảm đau nhức và đặc biệt không dính chặt vào vết thương khi thay thuốc. Nếu bị bỏng nhẹ, chỉ bôi vài lần là khỏi. Người bị bỏng khi dùng cao lá sến thấy dễ chịu, không phiền phức.

Cao lá sến còn được nghiên cứu thay thế băng gạc để bảo vệ vết khâu sau khi mổ. Ưu điểm của cao là diệt khuẩn, làm vết thương mau lành và tiết kiệm bông băng. Dầu hạt sến cũng được dùng để bôi sẹo sau khi lành vết bỏng. Cả cao lá và dầu hạt đều không gây tác dụng phụ.

https://trungtamthuoc.com

748. SI

Ficus retusa L.

Tên nước ngoài: Java fig, Java willow (Anh).
Họ: Dâu tằm (Moraceae)

Mô tả

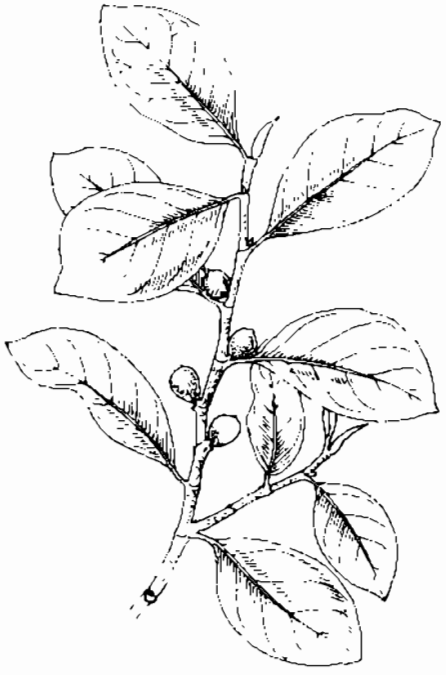

Si - *Ficus retusa* L.

Cây to, cao 20 - 25 m. Cành nhẵn, nằm ngang, khúc khuỷu, màu xám nâu, có nhiều rễ phụ mọc rủ xuống thành cột. Lá mọc so le, hình trứng, dài 3,5 - 7cm, rộng 1,7 - 4,5 cm, phiến dai và hơi dày, gốc thuôn tròn, đầu tù hơi nhọn, hai mặt nhẵn, gần như cùng màu lục nhạt, 3 gân tỏa từ gốc; cuống ngắn, nhẵn, lá kèm hình sợi.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá, 1 - 2 hoa có cuống ngắn, đơn tính cùng gốc; hoa đực có lá bắc nhọn, xếp lẫn lộn với hoa cái, đài 3 - 4 răng, nhị 1, bao phấn hình bầu dục, có mũi nhọn; hoa cái có đài 3 - 4 răng thuôn tù, bầu thuôn.

Quả phức, thường đơn độc, có khi 2, hình cầu nhẵn.

Toàn cây có nhựa mủ.

Mùa quả: tháng 8 - 9.

Phân bố, sinh thái

Ficus L. là một chi lớn, gồm các loài cây gỗ, cây bụi (có cả cây hơi nhỏ) và dây leo; phân bố rộng rãi ở vùng nhiệt đới từ châu Á đến Australia và cả châu Phi. Khu vực Đông Nam Á được coi là nơi tập trung nhiều loài nhất. Riêng ở Việt Nam, ước tính đã có đến 120 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997).

Si là cây có vùng phân bố khá rộng, từ vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới ở phía nam Trung Quốc, đến các nước Đông Dương, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Philippin, Ấn Độ, Australia và một số đảo ở Thái Bình Dương. Ở Việt Nam, si mọc rải rác khắp các tỉnh vùng núi và đồng bằng. Cây ưa sáng, có thể hơi chịu bóng và sống được trên mọi loại đất, đôi khi phụ sinh trên thân các cây gỗ hoặc trên đá. Tuy nhiên, xu hướng phát triển cực đại của si là dạng cây gỗ lớn. Hệ thống rễ khí sinh có chức năng dinh dưỡng, đã tạo cho cây có sức sống mãnh liệt, kể cả trong môi trường hết sức khô cằn.

Si ra hoa quả nhiều hàng năm. Quả chín thường là thức ăn cho một số loài chim, loài gặm nhấm và bò sát. Theo phân của các loài động vật này, hạt giống được phát tán rộng rãi khắp nơi.

Ở Việt Nam, cây si còn được trồng để lấy bóng mát ở nơi công cộng và đình chùa; trồng làm cảnh trên các hòn non bộ.

Cách trồng

Si là cây dễ trồng, dễ sống, được nhân giống bằng giâm cành hoặc bằng hạt. Người ta giâm cành vào tháng 3 - 4 hoặc tháng 8 - 9. Chọn cành bánh tẻ, cắt thành đoạn dài 15 - 20 cm, giâm trong cát ẩm. Sau 30 - 40 ngày, cây ra rễ, lá có thể đem trồng. Hạt si cần chọn từ quả chín già, chà xát, dãi sạch, gieo ngay hoặc hong khô nơi thoáng mát trong bóng râm để bảo

https://trungtamthuoc.com

quản. Đất gieo hạt cần làm thật kỹ vì hạt nhỏ. Gieo xong, phủ rơm rạ và tưới giữ ẩm. Khi cây cao 10 - 15 cm, có thể đánh đi trồng.

Si không có sâu bệnh, trồng được trên nhiều loại đất. Nhưng để cây sinh trưởng thuận lợi, cần chọn đất có thành phần cơ giới trung bình hoặc hơi nặng, không nên trồng ở đất sét hoặc đất gan gà. Nếu đất xấu, có thể bón thêm phân. Tùy theo mục đích mà trồng với khoảng cách thích hợp. Trồng làm cảnh, cần chú ý đốn tỉa, uốn thân cành tạo dáng. Cây không cần chăm sóc gì đặc biệt.

Bộ phận dùng

Nhựa, rễ phụ và lá.

Thành phần hóa học

Nhựa mủ của cây si được cấu tạo bởi nhiều cis polyisopren với trọng lượng phân tử thấp (Tanaka Yasuyuki, 1989 (CA 112, 218.532).

Rễ chứa hợp chất phenol, acid amin, acid hữu cơ, đường (Trung dược từ hải III, 1997).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng trên hô hấp và huyết áp. Cao vỏ thân cây si chiết bằng cồn, thử trên chó và mèo thấy có ảnh hưởng đến hô hấp và huyết áp.

2. Độc tính cấp: Chiết cao vỏ thân cây si bằng cồn 50°, rồi cô dưới áp lực giảm đến dạng cao khô. Tiêm cho chuột nhắt trong màng bụng liều 1000 mg/kg, chuột không chết. Điều đó chứng tỏ thuốc ít độc.

Tính vị, công năng

Lá si vị chát, tính bình, có tác dụng tán ứ, tiêu thũng, hành khí.

Công dụng

Nhựa si, lá và rễ phụ được dùng chữa ứ huyết do ngã, bị thương, nhức mỏi chân tay, đau xương khớp, lở loét, chữa ho hen. Liều dùng: nhựa si 5 - 10 ml pha rượu uống hoặc xoa bóp, rễ phụ 25 - 40g, lá 50g sắc uống hoặc giã nát đắp ngoài. Ở Ấn Độ, người ta dùng dịch lá si chữa đục thủy tinh thể ở mắt. Cần chú ý nghiên cứu.

Bài thuốc có si

1. Chữa ứ huyết do ngã, bị đánh, bị thương, sưng tấy, nhức mỏi chân tay, thấp khớp:

- Lá si 50g, ngải cứu 30g, lá lốt 20g, giã nát, thêm ít giấm, đun nóng. Gạn lấy nước xoa bóp vào chỗ đau, bã đắp.

2. Thuốc lợi tiểu:

Rễ si (loại rễ phụ lúc còn non) 30g, rễ da (tua rễ) 30g, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô, sao vàng. Sắc uống làm 2 lần trong ngày.

3. Chữa hen (Cắt cơn hen):

Nhựa si 10 ml, hòa với 10 ml rượu, khuấy đều, uống hàng ngày.

749. SÌ TO

Valeriana jatamansi Jones

Tên đồng nghĩa: *Valeriana wallichii* DC.
Tên khác: Liên hương thảo.
Tên nước ngoài: Indian musk root, balchker (Anh); Nard indien (Pháp).
Họ: Nữ lang (Valerianaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống nhiều năm, cao 25 - 30 cm, có khi hơn. Rễ mập dài, có những khoanh tròn màu đỏ, bao bọc bởi những vảy lợp lên nhau do lá rụng để lại và nhiều rễ con. Lá mọc thẳng từ thân rễ, hình tim, dài 3 - 6 cm, rộng 2,5 - 4 cm, đầu nhọn, mép nguyên, hai mặt có lông mịn; các lá ở gốc có phiến to hơn và cuống dài hơn các lá gần ngọn; cuống lá dài có bẹ và có lông.

Cụm hoa mọc thẳng đứng ở giữa túm lá thành xim phân đôi trên một cán dài 20 - 40 cm; lá bắc hẹp dài;

https://trungtamthuoc.com

hoa nhỏ màu trắng; đài có 5 răng nhỏ; tràng 5 cánh hợp thành ống; nhị rất dài vượt ra ngoài tràng.

Quả bế dẹt, có đài tồn tại, một mặt cong có 3 sống có lông, mặt kia chỉ có 1 sống nhẵn.

Mùa hoa quả: tháng 10 - 2.



Sì to - *Valeriana jatamansi* Jones

Phân bố, sinh thái

Sì to là loài cây của vùng cận nhiệt đới và ôn đới ấm ở châu Á. Cây phân bố ở 3 nước Ấn Độ (vùng cận Himalaya), Trung Quốc và Việt Nam. Ở Việt Nam, sì to chỉ mới được phát hiện ở một số tỉnh thuộc vùng núi cao phía bắc như Nghệ An (Mường Lống); Lào Cai (Sa Pa, Bát Xát, Bắc Hà) và Hà Giang (Đồng Văn, Mèo Vạc). Độ cao phân bố từ 1300 đến 1600 m.

Sì to là cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, nhất là thời kỳ cây còn nhỏ. Cây thường mọc trên đất ẩm, nhiều mùn dưới chân núi đá vôi, trong thung lũng hay nương rẫy. Cây ưa khí hậu ẩm mát của vùng cao, nhiệt độ trung bình năm từ 15 đến 18°C; lượng mưa 2600 - 2800 mm/năm. Sì to sinh trưởng mạnh trong mùa xuân - hè, sau khi cây ra hoa và quả, phần trên mặt đất hơi bị tàn lụi vào mùa đông. Sì to ra hoa quả nhiều hàng năm, quả chín rụng xuống đất xung quanh cây mẹ và hạt nảy mầm vào khoảng cuối tháng 3 hoặc đầu tháng 4.

Sì to được xếp trong Danh mục đỏ những loài cây thuốc quý hiếm, cần bảo vệ ở Việt Nam. Cây trồng được bằng hạt hoặc các nhánh con tách ra từ khóm lớn. Từ một nhánh con ban đầu, sau một năm đã tạo thành một khóm lớn, có đến 20 nhánh phụ. Phần thân rễ (thường gọi là củ) dưới mặt đất có đường kính trên 1 cm, dài 15 cm. Toàn bộ cây sì to trong quá trình phơi hoặc sấy khô tỏa ra mùi rất khó chịu, là đặc điểm độc đáo nhằm nhận biết khi cây đã bị khô hoặc tàn lụi.

Bộ phận dùng

Rễ hoặc toàn cây, thu hái quanh năm, phơi khô.

Thành phần hóa học

Loài quan trọng là *Valeriana officinalis* với 2 nhóm thành phần hóa học chính: tinh dầu và valepotriat (là iridoid monoterpen epoxy-ester 2 vòng).

Valepotriat có trong nhiều loài *Valeriana* (*V. officinalis*, *V. jatamansi*, *V. amurensis*, *V officinalis* var. *latifolia*). Hàm lượng valepotriat toàn phần trong rễ hoặc thân rễ loài *V. jatamansi* cao nhất (CA 119, 199.568 v).

Sì to còn có một số chất nhóm valtrat acevaltrat.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng chống co thắt: Các chất thuộc nhóm valepotriat như acevaltrat (còn gọi là valman), didrovaltrat và valtrat có tác dụng ức chế sự co thắt hồi tràng chuột lang cô lập do liều 0,5 mg/l của histamin gây nên. Liều ức chế 50% biên độ co bóp do histamin (ED_{50}) gây ra của 3 chất trên lần lượt là 25mg, 1,25 mg và 150 mg/l. Như vậy, didrovaltrat có tác dụng chống co thắt mạnh nhất, rồi đến acevaltrat.

2. Tác dụng chống ung thư: Các chất acevaltrat, didrovaltrat và valtrat ở nồng độ 33 µg/ml có tác dụng độc với tế bào ung thư gan Morris của chuột cống trắng, khi thí nghiệm *in vitro*. Chất didrovaltrat chiết từ thân rễ cây sì to khi tiêm trong màng bụng liều 1,25mg cho một con chuột nhắt trắng đã cấy tế bào u báng Krebs, có tác dụng kéo dài thời gian sống của chuột và làm giảm u báng rõ rệt.

3. Tác dụng kháng sinh. Tinh dầu chiết từ thân rễ sì to có tác dụng kháng khuẩn và kháng động vật đơn bào.

Tính vị, công năng

Thân rễ sì to có vị cay, hơi đắng, mùi thơm, tính ôn, vào 2 kinh phế và vị, có tác dụng hành khí, giảm đau, trừ thấp, tán hàn, điều kinh, hoạt huyết

https://trungtamthuoc.com

Công dụng

Sì to được dùng chữa nhức đầu, đau dạ dày do co thắt, đau các khớp xương, thủy thũng, kinh nguyệt không đều, đòn ngã tổn thương, mụn nhọt. Đồng bào H'Mông ở miền núi phía bắc còn dùng sì to chữa động kinh, sốt cao co giật, đánh trống ngực, bồn chồn, lo âu, hoảng hốt. Ngày 9 - 15g toàn cây hoặc 6 - 12g thân rễ dưới dạng thuốc sắc. Có thể dùng thân rễ phơi khô tán bột, mỗi lần uống 0,6 - 1,5g, ngày 2 - 4 lần hoặc dạng cồn thuốc (cồn 60°) 1/5 (1g thân rễ khô được 5 ml cồn thuốc) ngày dùng 2 - 10g, dạng cao mềm ngày 1 - 4g.

Dùng ngoài, thân rễ tươi giã nát, đắp chữa vết thương và mụn nhọt.

Thân rễ sì to và tinh dầu chiết từ thân rễ là loại hương liệu quý.

Bài thuốc có sì to

Chữa mất ngủ, tim hồi hộp:

Sì to 9g, lá tai chuột 9g, hà thủ ô 30g, lá thông 30g, sắc uống trong ngày.

750. SIM

Rhodomyrtus tomentosa (Ait.) Hassk

Tên đồng nghĩa: *Rhodomyrtus parviflora* Alston

Tên khác: Hồng sim, đào kim phượng, dương lê, co nim (Thái), mác nưn (Tày), piểu nín (Dao), trơ quân lương.

Tên nước ngoài: Rose myrtle, hill guava, downy rose myrtle, hill-gooseberry (Anh); myrte tomenteux (Pháp).

Họ: Sim (Myrtaceae).

Mô tả



Sim - *Rhodomyrtus tomentosa* (Ait.) Hassk

Cây bụi, cao 1 - 2 m, vỏ màu nâu, nứt nẻ. Cành non mảnh, nhiều lông mềm, sau hình trụ nhẵn. Lá mọc đối, hình trái xoan, dài 4 - 7 cm, rộng 2 - 4 cm, gốc thuôn, đầu tròn, mặt trên có lông mềm sau nhẵn, mặt dưới có lông dày hơn màu trắng, mép lá nguyên hơi gập xuống, gân chính 3, chạy song song với mép lá; cuống lá có lông.

Hoa mọc riêng lẻ hoặc 3 cái một ở kẽ lá, màu hồng tím, cuống hoa dài 1,5 - 2 cm, có lông; lá bắc mọc đối; đài hoa có ống dính vào bầu, 3 - 5 răng, có lông mềm; tràng có 5 cánh, lúc đầu lõm sau phẳng, mỏng và dễ rụng; nhị rất nhiều, dính ở gốc thành một cột, chỉ nhị đều, bao phấn đính lưng; bầu hạ, 3 ô, nhiều noãn.

Quả mọng, nạc, mềm và thơm, màu tím đỏ sẫm; hạt xếp thành hai dãy trong mỗi ô.

Mùa hoa: tháng 4 - 6, mùa quả: tháng 7 - 8.

Phân bố, sinh thái

Rhodomyrtus (DC.) Reichb. là một chi nhỏ, gồm những loài là cây bụi, phân bố chủ yếu ở châu Á, Australia và một số đảo ở Thái Bình Dương.

https://trungtamthuoc.com

Sim mọc tự nhiên phổ biến ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á, bao gồm Indonesia, Philippin, Malaysia, Ấn Độ, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam và một số tỉnh ở phía nam Trung Quốc. Ở Ấn Độ, cây phân bố đến độ cao gần 1500 m.

Ở Việt Nam, sim là loài cây quen thuộc ở khắp các tỉnh vùng trung du và núi thấp. Đôi cao phân bố đôi khi đến 1000 m. Cây đặc biệt ưa sáng và có khả năng chịu hạn tốt, thường mọc rải rác hay tập trung trên các đồi cây bụi hay đồng cỏ, lẫn với mua, mua thấp, chổi xuể... tạo thành quần hệ cây bụi làm giảm bớt quá trình rửa trôi trên các loại đồi thấp vốn rất cằn cỗi

Sim ra hoa quả nhiều hàng năm. Quả chín là thức ăn của các loài chim và gặm nhấm, hạt giống từ đó phát tán khắp nơi Trong trường hợp hạt chỉ khu trú ở các vùng rừng kín thường xanh thì cây mầm chỉ tồn tại được một thời gian ngắn do thiếu ánh sáng Ở Ấn Độ, người ta gieo hạt sim lúc còn tươi; khi cây mầm cao khoảng 20 cm mới đem đi trồng.

Sim là loại cây ăn quả, mọc hoang dại và ít được coi trọng. Tuy nhiên, cây lại được đánh giá là loài có sức sống dai, tham gia vào quá trình diễn thế thứ sinh trên đất sau nương rẫy. Thân và cành thường được khai thác làm củi đốt.

Cách trồng

Sim vốn là cây mọc hoang nhiều ở các vùng đồi trung du, đất chua, khô cằn. Đôi khi cây còn được trồng để lấy quả ăn và làm cảnh vì có bộ lá xanh tốt quanh năm, hoa đẹp, thân cành dễ tạo dáng.

Sim được gieo trồng bằng hạt vào mùa xuân hoặc lấy cây con mọc tự nhiên về trồng. Cách trồng sim rất đơn giản, nhưng để lấy quả cần bón phân, quả mới sai, to, thơm, và ngọt Trồng với khoảng cách 1,5 - 2 m. Cây ít bị sâu bệnh, sống khỏe, không cần chăm sóc.

Bộ phận dùng

Lá, quả và rễ.

Lá thu hái vào mùa hè, dùng tươi hay phơi khô. Quả chín hái vào mùa thu, phơi khô. Rễ thu hái quanh năm, thái nhỏ, phơi khô.

Thành phần hóa học

Quả sim chứa các flavon-glucosid, malvidin-3 glucosid, các hợp chất phenol, các acid amin, đường và acid hữu cơ

Thân và lá sim có nhiều hợp chất triterpen như betulin, acid betulinic; taraxerol; 3β - acetoxy-11α - 12α epoxyoleanan 28 - 13β olid (Trung dược từ hải I. 537, phytochemistry 1976, 15(4) 513)

Liu Yan Ze; Hou, Ai Zun đã chiết được từ lá sim một tanin thủy phân được có dây nối C-glucosidic và được đặt tên là tomentosin (CA. 126, 1997, 274734w).

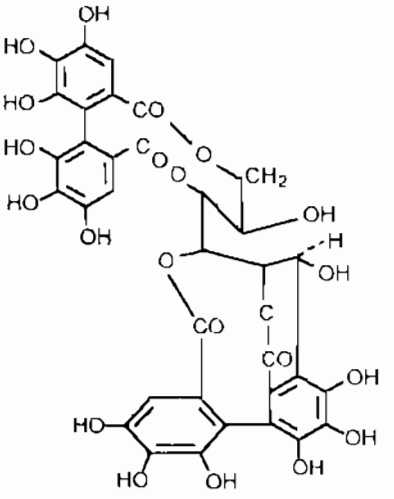

Tomentosin

Tính vị, công năng

Lá sim có vị chát, tính bình, có tác dụng chỉ huyết, chỉ lỵ, thanh nhiệt, lợi thấp, tiêu phong, giải độc.

Quả sim có vị ngọt, tính bình, có tác dụng chỉ lỵ, sinh cơ, dưỡng huyết, cố tinh.

Rễ sim có vị ngọt, chua, chát, tính bình, có tác dụng khư phong, trừ thấp, chỉ huyết, chỉ thống.

Công dụng

Búp và lá sim non được dùng chữa đau bụng, tiêu chảy, kiết lỵ. Lá còn là thuốc cầm máu, chữa vết thương chảy máu. Liều dùng: 8 - 16g, thái nhỏ, sắc với 200 ml nước còn 50 ml, chia làm 2 lần uống trong ngày, có thể tán thành bột mịn uống. Búp sim nấu nước sôi cô đặc để rửa vết thương. Đặc biệt, lá sim được nhiều cơ sở nghiên cứu và sử dụng làm thuốc chữa bỏng có kết quả tốt. Lá sim 1,0 kg, băm nhỏ nấu với 20 lít nước làm nhiều lần rút cô thành 250g cao. Ngày bôi nhiều lần, thường chỉ dùng khoảng 10 - 12 ngày là khỏi. Từ năm 1965, Bệnh viện Móng Cái đã dùng cao lá sim để chữa bỏng và cầm máu trong cắt amidan. Đối với bỏng độ 1,2,3 diện tích không quá 30% đều có kết quả. So với dầu cá và syntomycin, cao lá sim có ưu điểm là tạo thành một màng mỏng bao bọc vết thương làm vết bỏng se nhanh, chóng lên da non, ít tiết dịch, không có mủ, không gây xót và giảm đau nhanh.

Trong phẫu thuật cắt amidan, khoa tai mũi họng đã dùng cao lá sim cầm máu cho 196 bệnh nhân có kết

https://trungtamthuoc.com

quả, sau 10 phút máu cầm hẳn, bệnh nhân ít khac nhỏ

- Quả sim chín ăn được, dùng để chế rượu, chữa thiếu máu lúc có mang, suy nhược khi mới ốm dậy, lòi dom, ù tai, di tinh, phụ nữ băng huyết. Theo tài liệu nước ngoài, quả sim chữa tiêu chảy, kiết lỵ với liều dùng: 10 - 15g sắc nước hoặc ngâm rượu uống

- Rễ sim chữa tử cung xuất huyết cơ năng, đau xương, lưng gối yếu mỏi, viêm thấp khớp. Ở Trung Quốc, rễ sim còn được dùng chữa viêm gan, ngộ độc, trĩ, thoát vị bẹn. Liều dùng 15 - 30g. Sắc nước uống.

Bài thuốc có sim

1. Chữa lỵ trực khuẩn:

Búp sim 16g, búp ổi 16g, hoàng liên 10g, lá phèn đen 10g, liên kiều 12g, cát căn 10g. Sắc nước uống

2. Chữa thiếu máu ở phụ nữ có mang, cơ thể suy nhược:

Quả sim phơi khô 10 - 15g. Sắc nước uống

3. Chữa băng huyết:

Rễ sim, rễ địa liền mỗi vị 50 - 60g; ngải diệp 15 - 30g, sao sém vàng, thêm 600ml nước, sắc đặc, chia làm 2 lần uống nóng trong ngày.

751. SIM RỪNG

***Rhodamnia trinervia* (Lour.) Blume**

Tên đồng nghĩa: *Rhodamnia cinerea* Jack
Tên khác: Sim rừng lớn, sim rú
Tên nước ngoài: Silver back, brown mallet-wood (Anh); myrte à trois nervures (Pháp).
Họ: Sim (Myrtaceae).

Mô tả

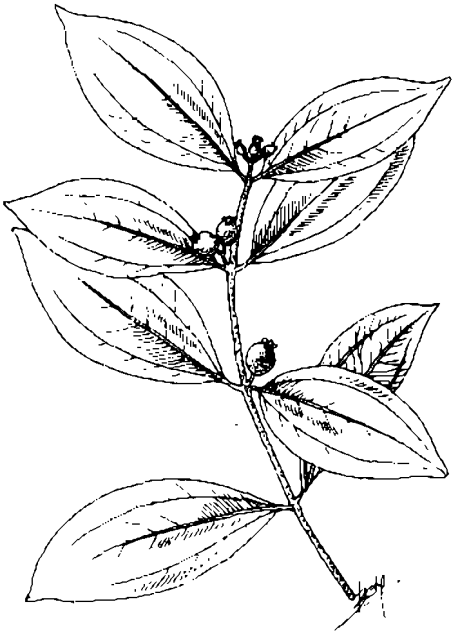

Sim rừng - *Rhodamnia trinervia* (Lour.) Blume

Cây bụi nhỏ, cao 2 - 4 m, tán lá tròn. Thân cành hình trụ, phình lên ở mấu, khi non có lông mềm, sau nhẵn, màu xám nâu. Lá mọc đối, hình trứng, dài 4,5 - 7,5 cm, rộng 2 - 3 cm, gốc tròn, đầu thuôn nhọn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có nhiều lông màu trắng bạc, có 3 gân rõ.

Cụm hoa ngắn, ít hoa, mọc ở kẽ lá, cuống có lông; lá bắc hình bầu dục, có lá bắc con; hoa màu trắng thơm; đài có 4 răng nhỏ, có lông; tràng 4 cánh, có lông mềm; nhị rất nhiều đính trên đế phẳng có lông; chỉ nhị bằng nhau; bầu hạ, 1 ô, có nhiều noãn.

Quả hình cầu, đường kính 6 mm, có đài tồn tại ở đỉnh, khi chín màu đỏ, sau đen; hạt hình nhiều cạnh.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Rhodamnia* Jack chỉ có một loài là sim rừng ở Việt Nam. Cây còn phân bố ở các nước vùng nhiệt đới châu Á, như Lào, Campuchia, Thái Lan, Philippin. Sim rừng phân bố rải rác ở các tỉnh thuộc vùng núi thấp và trung du, với mức độ rải rác hơn so với cây sim.

Cây ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc lẫn với các loài cây bụi hay cây gỗ thấp ở rừng thứ sinh, bờ nương rẫy và đồi cây bụi. Sim rừng ra hoa

https://trungtamthuoc.com

quả hàng năm, tái sinh tự nhiên từ hạt hoặc gốc sau khi bị chặt phá.

Bộ phận dùng

Rễ, thu hoạch quanh năm, phơi khô, khi dùng ủ mềm, thái mỏng. Còn dùng lá và quả.

Tính vị, công năng

Sim rừng có vị chát, tính bình, có tác dụng thu liễm, chỉ tả, thông mạch máu, giảm đau nhức.

Công dụng

Rễ sim rừng được dùng chữa đau bụng, tiêu chảy, nôn mửa, tiêu hóa kém, với liều 8 - 16g sắc với 400ml nước còn 100 ml uống làm 2 lần trong ngày.

Dùng ngoài, rễ sim rừng nấu nước đặc rửa vết thương để phòng chống bội nhiễm.

Nước sắc quả sim rừng trộn với dung dịch cồn an tức hương (nhựa cánh kiến), dùng bôi hàng ngày chữa loét và bệnh viêm lợi.

Có tài liệu cho rằng lá, vỏ thân và quả sim rừng có cùng công dụng với sim để chữa tiêu chảy. Ở Malaysia, nước sắc rễ và lá sim rừng dùng cho phụ nữ sau khi đẻ và chữa đau dạ dày; chồi non giã nát đắp chữa bỏng.

752. SO ĐŨA

***Sesbania grandiflora* (L.) Pers.**

Tên đồng nghĩa: *Agati grandiflora* (L.) Desv., *A. coccinea* Desv.
Tên nước ngoài: Swamp pea, agati sesban (Anh); fayotier, sesbanie grandiflore (Pháp).
Họ: Đậu (Fabaceae).

Mô tả

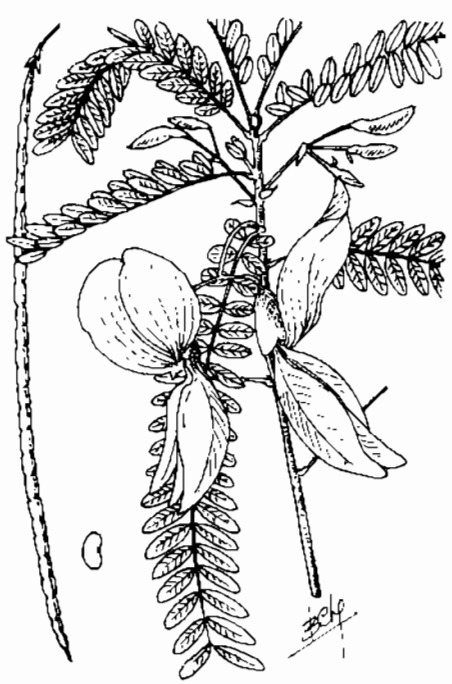

So đũa - *Sesbania grandiflora* (L.) Pers

Cây nhỡ, cao 8 - 10 m. Thân, cành mảnh, nhẵn. Lá kép lông chim chẵn, mọc so le, gồm 20 - 25 đôi lá chét hình bầu dục thuôn, dài 3 - 4cm, rộng 1 - 1,5cm, gốc và đầu tròn, các lá chét giữa lớn hơn các lá ở ngọn, hai mặt nhẵn, gần như cùng màu lục nhạt; lá kèm sớm rụng; cuống lá dài.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm ngắn thõng xuống, dài 4 - 7 cm; lá bắc sớm rụng; hoa to, 2 - 3 cái, dài 9 - 12 cm, màu trắng hay hồng; đài hình chuông, nhẵn có khía, hơi chia 2 thùy; tràng có cánh cờ hình ellip, dài 5 cm, rộng 3,5 cm, cánh bên hình liềm, cánh thìa cong dài 5 cm, nhị 2 bó cong; nhụy hình dải

Quả dài 30 - 40 cm, rộng 7 - 8 mm, nom như chiếc đũa, hẹp ngang, dẹt lại ở khoảng cách giữa các hạt, gốc thót lại, đầu thuôn nhọn; hạt rất nhiều, hình thận, dài 0,5 cm, dẹt, màu nâu

Mùa hoa quả: tháng 4 - 8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Sesbania* Adanson gồm một số loài là cây thảo, cây bụi và cây gỗ.

Ở Việt Nam, chi này có 5 loài, trong đó so đũa là cây có kích thước lớn nhất. So đũa vốn có nguồn gốc ở

https://trungtamthuoc.com

vùng Malaysia và Ấn Độ (The Wealth of India, Vol IX, 1972). Song cũng có tài liệu cho rằng so đũa xuất xứ từ vùng Nam Đông Dương, sau lan ra các khu vực nhiệt đới khác (Nguyen Van Thuan et al; Fl C.L et VN, No23 : 56-58). Cây được trồng nhiều ở Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Lào và Ấn Độ. Ở Việt Nam cây chỉ thấy từ Phú Yên trở vào; được trồng nhiều ở dọc theo các bờ kênh rạch, ở vườn hoặc ven đường đi ở một số tỉnh thuộc miền Đông và cả miền Tây Nam Bộ, như Đồng Nai, Bình Dương, Long An, ngoại thành tp. Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Hậu Giang, Bến Tre ..

So đũa là cây ưa ẩm, ưa sáng và mọc nhanh. Cây trồng từ hạt sau một năm đã có chiều cao 2 - 3 m và bắt đầu ra hoa quả. Cây ra hoa nhiều hàng năm, do thời kỳ ra hoa thường đúng vào mùa khô, thuận lợi cho việc thụ phấn nên tỷ lệ kết quả cũng khá cao. So đũa là cây khá điển hình về sự thích nghi đặc biệt với điều kiện nóng ẩm của vùng nhiệt đới; cây không chịu được giá lạnh kéo dài nên không trồng được ở các tỉnh phía bắc.

So đũa là cây có nhiều ích lợi, lá được dùng làm phân xanh hoặc thức ăn cho gia súc; gỗ làm giá thể nuôi trồng mộc nhĩ.

Cách trồng

So đũa được trồng nhiều ở miền Nam.

Cây trồng bằng hạt. Quả so đũa dài, nhiều hạt, dễ nhân giống, dễ trồng. Cây không kén đất, không cần chăm sóc.

Bộ phận dùng

Vỏ rễ. Vỏ thân thu hái quanh năm. Hoa hái khi mới nở. Dùng tươi hoặc phơi khô. Còn dùng lá.

Thành phần hóa học

Lá so đũa chứa protein 8,4%, Ca 1,130 mg%, P 80 mg%, Fe 3,9 mg%, vitamin A 9 000 đơn vị quốc tế, vitamin B_1 0,21 mg%, riboflavin 0,09 mg%, acid nicotinic 1,20 mg% và vitamin C 169,00 mg%. Lá còn chứa iod 2,3µg%, pectin 1,5%, một saponin trong đó sapogenin là acid oleanolic, đường là galactose, rhamnose và acid glucuronic; một alcol là grandiflorol.

Lá là nguyên liệu giàu protein, trong đó có arginin 0,36%, cystin 0,09%, histidin 0,12%, isoleucin 0,39%; leucin 0,56%, lysin 0,25%, methionin 0,09%, phenylalanin 0,38%, tryptophan 0,10%, valin 0,43%, threonin 0,30%.

Hoa chứa protein 1,8 g%, vitamin B_1 0,13 mg%, acid nicotinic 2,8 mg%, vitamin C 41 mg%.

Hạt chứa protein thô 36,5%, chất béo 7,4%, carbohydrat toàn phần 51,6% có người nói là hạt có độc. Hạt đã loại bỏ vỏ hạt và màng bên trong là nguyên liệu giàu protein 69,5%, nhưng lại thiếu một số acid amin cần thiết là lysin và methionin.

Hạt chiết xuất bằng CCl_4 cho 10% dầu béo với các đặc điểm: chỉ số acid 1,5, chỉ số xà phòng 205,5, chỉ số iod 22,7, chỉ số acetyl 92,5. Nếu chiết xuất bằng ether dầu hỏa thì được 6,6% dầu béo trong đó có acid palmitic 12,3%, acid stearic 5,2%, acid oleic 26,2%, acid linoleic 53,4%.

Vỏ hạt chiếm 20% hạt, chứa chất béo 0,8%, đường khử 0,1%, sucrose 1,4%, pentosan 6,3%, carbohydrat 65,4%. Galactomannan là polysaccharid chủ yếu chiếm 33% so với hạt.

Nếu để hạt nảy mầm trong 120 giờ, hàm lượng acid ascorbic tăng lên từ 17,3 mg đến 165,6 mg%.

Gỗ chứa lignin 26,4%, holocellulose 66,4% và pentosan 20,0%. Vỏ chứa gôm và tanin.

Dịch vỏ được dùng làm bền lưới, chế tanin và thuốc nhuộm.

(The Wealth of India IX, 1972).

Tác dụng dược lý

Cả cây so đũa trừ rễ dưới dạng cao cồn 50° được thử nghiệm *in vitro* và *in vivo*, đã biểu lộ có các tác dụng: chống co thắt cơ trơn hồi tràng cô lập chuột lang gây bởi acetylcholin và histamin; an thần, hạ nhiệt và hợp đồng với tác dụng của thuốc ngủ pentobarbiton trên chuột nhắt trắng, và tác dụng lợi tiểu trên chuột cống trắng.

Tính vị, công năng

Vỏ cây so đũa có vị đắng, hơi chát, tính bình, có tác dụng lợi tiêu hóa, chỉ tả, trừ lỵ. Lá có tác dụng thanh nhiệt.

Công dụng

Vỏ cây so đũa được dùng làm thuốc bổ đắng, khai vị, giúp ăn ngon cơm, dễ tiêu hóa. Lấy 100g vỏ cây, cạo bỏ vỏ ngoài, thái mỏng, phơi khô, ngâm với một lít rượu 40° trong 20 - 30 ngày. Mỗi lần uống 20 ml, ngày hai lần trước bữa ăn. Nước sắc vỏ cây so đũa với liều hàng ngày 6 - 12g chữa kiết lỵ, tiêu chảy, viêm ruột, viêm loét dạ dày thể ơ chua, nhiều toan. Dùng ngoài, vỏ cây tươi giã nát, ép lấy nước bôi chữa tưa lưỡi, loét miệng.

https://trungtamthuoc.com

Lá tươi giã nát đắp chữa vết đụng giập, bầm tím. Hoa và lá non sơ đùa giã nát, vắt lấy nước nhỏ mũi chữa sổ mũi, ngạt mũi, phòng và chữa cảm cúm; hoặc nấu canh ăn chữa nhức đầu, cảm cúm. Hoa sơ đũa phơi khô (10 - 30g) sắc uống làm thuốc tẩy. Rễ sơ đũa tươi (8 - 16g) giã nhỏ, thêm nước, gạn uống để chữa ho.

Trong y học dân gian Ấn Độ, dịch ép rễ tươi sơ đũa dùng uống với mật ong làm thuốc long đờm. Bột nhão từ rễ sơ đũa và lá cà độc dược với lượng bằng nhau đắp trị sưng tấy, và bột nhão rễ với nước đắp lại trị thấp khớp. Vỏ cây sơ đũa được dùng làm thuốc làm săn, bổ đắng và hạ sốt. Nước sắc vỏ cây với liều nhỏ dùng trị tiêu chảy và lỵ; với liều lớn có tác dụng gây nôn và nhuận tràng. Nước hãm vỏ cây trị bệnh đậu mùa ở giai đoạn đầu, bệnh sốt rét và sốt phát ban. Vỏ cây giã nát dùng ngoài trị ghẻ. Vỏ cây cũng được dùng chữa loét lưỡi và loét đường tiêu hóa. Lá giã nát đắp vào áp xe để làm nhanh lên mủ và rút mủ. Nước ép lá tươi được nhỏ mắt khi bị ngứa và kích thích mắt. Nhựa vỏ cây cũng là thuốc làm săn da. Hoa và lá chữa cảm cúm. Dịch ép của hoa và lá non dùng nhỏ mũi trị sổ mũi. Nước sắc hoa là thuốc tẩy.

Ở Thái Lan, vỏ thân sơ đũa được dùng ngoài trị chảy máu và là thuốc làm săn da. Ở Indonesia, lá sơ đũa giã đắp chữa bong gân, sưng tấy. Lá dùng uống có tác dụng nhuận tràng, bổ và lợi tiểu. Dịch ép lá và hoa được dùng nhỏ mũi chữa xổ mũi và nhức đầu. Dịch ép lá đắp chữa vết bầm tím. Lá nhai để sát khuẩn, và chữa viêm miệng. Dịch ép hoa được nhỏ mắt chữa mắt nhìn mờ, có lẽ vì chứa nhiều vitamin A. Hạt là thuốc điều kinh. Nước sắc vỏ cây sơ đũa với liều nhỏ có tác dụng chữa kiết lỵ, tiêu chảy; liều cao gây nôn. Nước sắc này dùng ngoài chữa ghẻ. Ở Philippin, nhân dân dùng vỏ cây sơ đũa sắc uống chữa ho ra máu. Chất gôm trong cây được dùng thay gôm arabic.

Bài thuốc có sơ đũa

Chữa nhức răng, viêm lợi quanh răng có mủ:

Vỏ cây sơ đũa, loại bỏ lớp da sù sì bên ngoài, băm nhỏ, sắc đặc, cho thêm ít muối, ngậm trong 20 - 30 phút rồi nhổ đi. Ngày ngậm 3 - 5 lần.

753. SÒI TÍA

***Sapium discolor* (Champ.) Muell. - Arg.**

Tên khác: Sòi bạc.

Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả

Cây nhỡ hoặc cây to, cao 8 - 10 m, có nhiều nhựa mủ. Cành nhẵn, màu xám nhạt. Lá mọc so le, hình bầu dục, dài 3 - 7 cm, rộng 2,5 - 3 cm, gốc tròn hoặc hơi nhọn, đầu tù hơi nhọn, màu xanh sẫm, hai mặt nhẵn; cuống lá mảnh, dài 2,5 - 3,5 cm; có hai hạch nhỏ, màu đỏ tía; lá chuyển màu đỏ trước khi rụng.

Cây đơn tính cùng gốc, cụm hoa mọc ở ngọn thành bông dày, cong, dài 5 cm; hoa đực ở dưới, hoa cái ở trên; hoa đực có đài hợp hình đấu, có răng nhỏ, nhị 2, bao phấn hình mắt chim; hoa cái có đài hợp, 3 thùy hình mũi mác nhọn, bầu hình trứng.

Quả hình cầu, khi nứt chia làm 3 mảnh; hạt màu xám đen.

Mùa hoa: tháng 5 - 6, mùa quả: tháng 7 - 9.

Phân bố, sinh thái

Chi *Sapium* P. Browne gồm các loài phân bố ở vùng nhiệt đới hoặc cận nhiệt đới châu Á. Ở Việt Nam, có 7 loài. Loài sòi tía phân bố từ phía nam Trung Quốc đến Việt Nam, Lào và Indonesia. Ở Việt Nam, sòi tía thấy có rải rác ở các tỉnh thuộc vùng núi thấp (thường dưới 300 m) và trung du. Cây ưa sáng, mọc nhanh và có thể sống được trên nhiều loại đất, kể cả ở vùng đất đồi cằn cỗi, trơ sỏi đá. Sòi tía có bộ rễ phát triển nên chịu hạn tốt. Cây thường mọc ở rừng thứ sinh, đất sau nương rẫy và ở đồi cây bụi; ra hoa quả nhiều hàng năm, cây mọc từ hạt ở đất còn màu mỡ, sau 5 - 6 năm, bắt đầu có hoa quả, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt và gốc sau khi bị chặt.

Sòi tía là cây gỗ không có ý nghĩa kinh tế lớn, do gỗ mềm dễ mục nát. Tuy nhiên, nó lại là loại cây gỗ

https://trungtamthuoc.com

tiên phong trên đất nghèo kiệt ở vùng đồi cây bụi và trên đất sau nương rẫy.

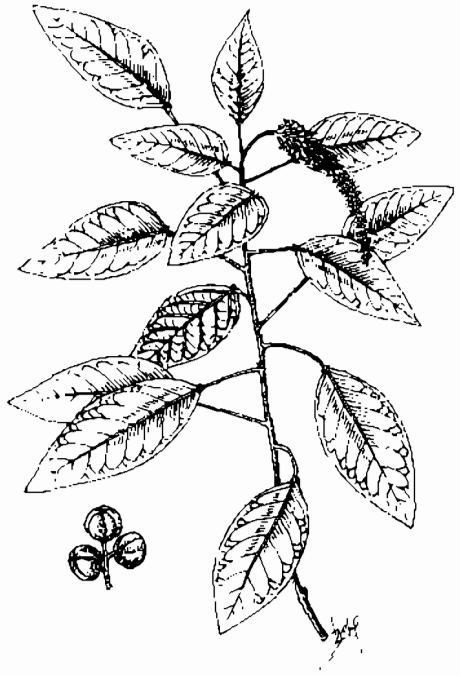

Sòi tía - *Sapium discolor* (Champ.) Muell.-Arg.

Bộ phận dùng

Rễ, lá, thu hái quanh năm.

Thành phần hóa học

Sòi tía chứa taraxerol, acid elagic (Trung dược từ hải I, 1993).

Tính vị, công năng

Rễ sòi tía có vị đắng chát, tính hàn, hơi độc, có tác dụng trục ứ, tả hạ, trục thủy, tiêu sưng, làm tăng nhu động ruột.

Công dụng

Vỏ rễ sòi tía được dùng trị táo bón, tiêu chảy, viêm thân, phù thũng, xơ gan cổ trướng, đái ít Ngày 3 - 10g, có thể đến 15g, sắc uống.

Dùng ngoài, rễ và lá chữa đòn ngã tổn thương, viêm nhiễm ngoài da như lở ngứa, eczema, zona, mụn nhọt Lá còn dùng chữa rắn độc cắn, áp xe vú, hen

Trong nhân dân, lá sòi tía nấu với nước để nhuộm đen vải và tơ lụa.

Chú ý

Người có thai hoặc suy nhược không nên dùng sòi tía

Bài thuốc có sòi tía

1. Chữa đòn ngã bị thương, sai khớp, bong gân, sưng tấy, mụn nhọt lở loét ngoài da:

Rễ sòi tía, chặt nhỏ, phơi khô, sao vàng 10 - 15g, nấu nước uống với rượu Kết hợp, lấy lá tươi dùng riêng hoặc phối hợp với lá bồ cu vẽ giã nát đắp.

2. Chữa rắn cắn:

Vỏ rễ hoặc lá sòi tía tươi dùng riêng hoặc phối hợp với lá bồ cu vẽ, phèn đen, thốm lốm, giã nát, thêm ít nước, gạn uống và bã đắp.

3 Chữa hen suyễn:

Lá sòi tía non 30g, băm trộn với phổi mèo làm chả ăn.

754. SÒI TRẮNG

Sapium sebiferum (L.) Roxb.

Tên đồng nghĩa: *Stillingia sebifera* Mich

Tên khác: Sòi xanh, sòi nhuộm, ô cữu, mộc tử thu

Tên nước ngoài: Tallow tree (Anh); arbre à suif, glutier (Pháp).

Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả

Cây nhỡ, cao 5 - 7 m. Cành nhẵn, khi non màu lục nhạt Lá mọc so le, hình quả trám, dài 5 - 7 cm, rộng 4 - 6 cm, gốc có 2 tuyến nhỏ, đầu nhọn hoắt, hai mặt cùng màu lục nhạt, nhẵn, mép nguyên; cuống lá mảnh, dài 3 - 4 cm; lá kèm hình dải.

https://trungtamthuoc.com

Hoa màu trắng vàng hoặc vàng mọc thành bông dài 7 - 10 cm ở kẽ lá hoặc đầu cành, đơn tính cùng gốc; hoa đực có đài hình đấu có răng nhỏ, nhị 2, bao phấn gần hình cầu; hoa cái nhiều, có đài hợp chia 2 - 3 thùy, bầu hình trứng, 3 ô.

Quả hạch, hình cầu hơi nhọn ở đầu, đường kính 1 - 1,5 cm, khi chín nứt thành 3 mảnh, chứa 3 hạt.

Mùa hoa: tháng 3 - 4; mùa quả: tháng 5 - 7.



Sòi trắng - *Sapium sebiferum* (L.) Roxb.

Phân bố, sinh thái

Sòi trắng có vùng phân bố tương đối rộng từ Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ xuống phía nam thuộc khu vực Đông Nam Á. Ở Việt Nam, cây cũng phân bố rộng rãi khắp các tỉnh vùng núi (dưới 800 m), trung du và đôi khi cả vùng đồng bằng ven biển.

Sòi trắng ưa sáng, mọc nhanh và cũng có thể sống được ở trên nhiều loại đất. Cây thường mọc ở rừng thứ sinh, rừng cây bụi (vùng ven biển và đảo) và đồi. Ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ, sòi trắng đôi khi thấy có trong các lùm bụi quanh làng, hoặc ở bờ ao. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm tái sinh tự nhiên từ hạt và gốc thân sau khi bị chặt.

Bộ phận dùng

Vỏ rễ, vỏ thân, lá, hạt, thu hái quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học

Vỏ rễ sòi trắng chứa chất nhựa. Bột rễ chiết bằng ethanol cho phloracetophenon 2,4-dimethylether, còn nếu chiết bằng methanol thì cho xanthoxylin. Vỏ còn chứa moretenon, moretenol và epimoretenol (The Wealth of India, IX, 1972)

Lá chứa acid galic, acid elagic, isoquercitrin và tanin 5,5%.

Theo Zhou Guangxiong và cs, 1996, lá sòi trắng có kaempferol, acid galic ethyl ester, quercetin (CA. 126, 183818 k).

Ngoài ra, lá còn có β-sitosterol, n-dotriacontanol, 3-friedelanon, N-phenyl-1-naphthylamin, moretenon và moretenol (Zhang Shilian và cs, 1995, CA. 124, 112 368 m).

Vỏ thân chứa acid 3,4-di-O-methylelagic và acid sebiferic.

Hạt sòi trắng gồm 2 phần:

- Lớp sáp bao quanh hạt, trong đó chất mỡ chiếm 55 - 78%. Chất mỡ này chứa acid lauric 0,3%, acid myristic 4,2%, acid palmitic 62,3%, acid stearic 5,9%, acid oleic, và acid linoleic, giống bơ cacao, có thể ăn được nếu được tinh chế tốt.

- Dầu béo có tỷ trọng 0,9539, n_D^{20} 1,4790, α_D^{10} - 6,1, chỉ số xà phòng hóa 196,0, chỉ số acid 1,5, chỉ số iod 178,0, chỉ số acetyl 7,8. Các acid béo là acid caprylic 1,50%, acid capric 1,00%, acid myristic 0,97%, acid palmitic 2,6%, acid stearic 1,00%, acid oleic 9,4%, acid linoleic 53,40%, acid linolenic 30,00%. Theo tài liệu khác, dầu béo chứa acid capric (vết), acid palmitic 7%, acid stearic 3%, acid 2,4-decadienoic 5%, acid oleic 7%, acid linoleic 24%, acid linolenic 54%. (The Wealth of India IX, 1972).

Theo Aitzetmulle K và cs, 1996, dầu béo còn có γ - tocotrienol (CA 126, 314 762 n).

Theo Zhang Gengwang và cs, 1996, từ chất mỡ của lớp sáp, có thể chế chất thay thế bơ ca cao (CA 125, 299676 w).

Khô dầu sau khi ép dầu có nhiều protein có thể dùng làm thực phẩm hoặc phân bón. Protein này chứa arginin 16,6%, acid aspartic 11,7%, cystin 1,3%, glycin 4,9%, acid glutamic 17,3%, histidin 2,9%, leucin 7,4%, lysin 2,6%, methionin 1,6%, tyrosin 3,7%, valin 7,8% (The Wealth of India IX, 1972)

Tác dụng dược lý

Cao chiết với cồn 50° của cả cây sòi trắng trừ rễ có các tác dụng hạ nhiệt và lợi tiểu.

Trong thử nghiệm *in vitro*, cao chiết từ vỏ rễ sòi trắng có tác dụng ức chế các chủng vi khuẩn *Streptococcus faecalis*, *Klebsiella pneumoniae*, *Streptococcus pneumoniae*, *Bacillus anthracis*,

https://trungtamthuoc.com

Pseudomonas aeruginosa, *Proteus vulgaris*, *Escherichia coli*. Nước sắc lá trong thử nghiệm bằng phương pháp khuếch tán đã biểu lộ hoạt tính ở mức độ vừa đối với các chủng vi khuẩn tụ cầu vàng, trực khuẩn lỵ và cả chủng trực khuẩn mủ xanh kháng lại nhiều thuốc kháng sinh thường dùng.

Nước sắc lá sòi trắng nhỏ vào vết thương thực nghiệm được gây nhiễm trực khuẩn mủ xanh ở chuột lang đã có hiệu quả làm vết thương sạch khuẩn sau 3 - 6 ngày, và khỏi hẳn trong vòng 8 - 14 ngày, nhanh hơn rõ rệt so với chỉ rửa vết thương bằng nước muối sinh lý.

Cao chiết từ lá sòi trắng chứa tanin có tác dụng tạo màng thuốc do tác dụng gây kết tủa protein ở vết thương bỏng của tanin. Màng thuốc bám chắc vào vết bỏng, che phủ ngăn thoát dịch huyết tương, bảo vệ vết bỏng, ngăn sự phân hủy của protein tại vết bỏng do protein kết tủa với acid tanic có trong cao thuốc, nên giảm được hiện tượng nhiễm độc cấp do bỏng, giảm mùi hôi vết thương. Ngày bôi một hoặc nhiều lần. Thời gian điều trị khỏi trung bình là 9 ngày đối với bỏng độ II, và 22 ngày đối với bỏng độ III.

Thử nghiệm trên lâm sàng đã chứng minh vỏ rễ sòi trắng có tác dụng điều trị bệnh sán máng gây sưng to lách và gan, bụng trướng nước, thiếu máu trầm trọng và bệnh viêm gan có tính chất truyền nhiễm với những triệu chứng nước tiểu sánh, ít, đại tiểu tiện không thông, hoàng đản, sườn bên phải sưng đau, ăn kém ngon, sốt. Phân đoạn tan trong cloroform chiết tách từ cao methanol của lá sòi trắng có hoạt tính ức chế sự phát triển của bệnh bạch cầu lympho trong thử nghiệm *in vitro*. Sự chiết phân đoạn được định hướng bởi thử nghiệm về hoạt tính sinh học cho thấy thành phần acid galic có hoạt tính độc hại tế bào với ED_{50} là 0,7µg/ml. Tất cả các bộ phận của cây sòi trắng có độc tính và có tính kích ứng.

Tính vị, công năng

Vỏ rễ và lá sòi trắng có vị đắng, tính hơi ấm, có độc, có tác dụng thông tiểu, nhuận tràng, giải độc, tiêu nước.

Công dụng

Vỏ rễ sòi trắng được dùng chữa thủy thũng, cổ trướng, đại tiểu tiện không thông và các chứng đinh độc. Ngày dùng 10 - 12g dạng thuốc sắc. Nếu dùng vỏ lụa tươi, liều gấp 3 lần liều vỏ khô. Lá và rễ sòi trắng để tươi, giã nát, vắt lấy nước uống, bã đắp chữa rắn cắn. Cao hoặc bột thuốc chế từ lá sòi trắng chữa các vết bỏng nông (bỏng lớp thượng bì, bỏng trung bì) và mới (trong khoảng 72 giờ đầu kể từ khi bị bỏng), chưa bị viêm nhiễm khuẩn mủ. Thuốc còn được chỉ định để tạo màng che phủ các vùng lấy da, các vết mổ, các đường khâu mổ vô khuẩn. Sáp của hạt sòi chữa bệnh ngoài da.

Ghi chú: Sòi trắng có tác dụng tẩy và tháo nước mạnh; nếu người yếu mà không ứ nước nguy cấp thì không nên dùng uống.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, sòi trắng được dùng để điều trị viêm âm đạo, bệnh sán máng, viêm gan có tính chất truyền nhiễm, bụng trướng nước, hoàng đản.

Trong y học dân gian Ấn Độ, dầu béo từ hạt là thuốc gây nôn, tẩy, lợi tiểu, tiêu thũng, và chữa vết thương, bệnh ngoài da. Nước sắc vỏ rễ chữa khó tiêu và làm thuốc bổ. Nhựa từ vỏ rễ có tác dụng tẩy.

Bài thuốc có sòi trắng

1. Chữa mụn nhọt, mẩn ngứa:

Dầu hạt sòi (cả lớp sáp và nhân) 100g, nước 100ml, hồng đơn 50g. Đun dầu và nước cho nóng, rồi cho hồng đơn vào khuấy đều, đun sôi, khi nước cạn, cho thêm nước vào đến khi hồng đơn mất màu. Dùng cao bôi nhiều lần trong ngày.

2. Chữa bệnh thủy thũng (bụng chướng to, ăn kém ngon):

Vỏ rễ sòi trắng (chỉ lấy lớp vỏ lụa) phơi khô, tán nhỏ. Làm viên bằng hạt đậu xanh. Ngày uống 10 - 20g, có thể nhiều hơn.

3. Chữa phù thũng, cổ trướng, đại tiểu tiện không thông, ứ nước, bí đái, khó tiêu:

Vỏ rễ sòi trắng (lớp trắng ở trong, sao), mộc thông, hạt cau, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

4. Chữa ngộ độc:

Lá sòi trắng, một nắm, giã nhỏ, thêm nước gạn uống.

5. Chữa đại tiện không thông.

Dầu hạt sòi trắng một thìa, uống trong ngày.

https://trungtamthuoc.com

755. SÓI NHẬT

Chloranthus japonicus Sieb.

Tên khác: Kim túc lan, tứ khối ngoã, hoin sam mường (Tày).

Họ: Hoa sói (Chloranthaceae).

Mô tả

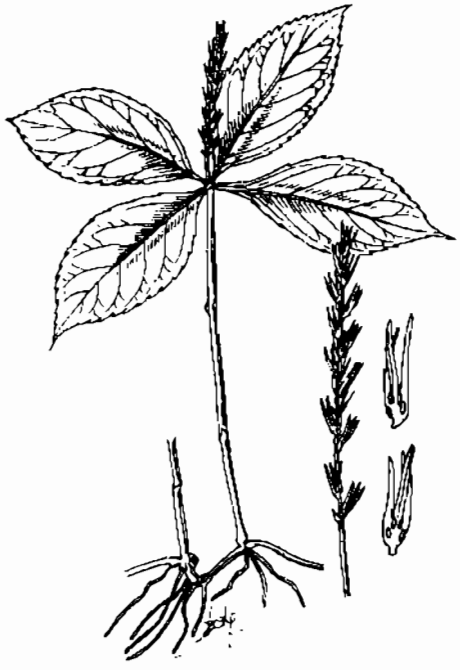

Sói Nhật - *Chloranthus japonicus* Sieb.

Cây thảo, sống hàng năm, cao 30 - 40 cm. Thân mảnh, hình trụ, mọc đứng, nhẵn, không phân nhánh. Lá mọc vòng 4, hình bầu dục, gốc tròn hoặc hơi thuôn, đầu nhọn, mép khía răng đều (trông giống lá cây hoa sói), hai mặt nhẵn; cuống lá ngắn; lá kèm mọc đối.

Cụm hoa mọc thành bông thẳng đứng ở ngọn thân, gồm nhiều hoa màu vàng, rất thơm; hoa trần, nhị 3, chỉ nhị tiêu giảm thành vảy nhỏ, nhị giữa gồm 2 bao phấn, hai nhị bên chỉ có 1 bao phấn; bầu 1 ô.

Quả hạch nhỏ, hình quả lê.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 6.

Phân bố, sinh thái

Chloranthus Sw. là một chi nhỏ, phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới Bắc bán cầu. Ở Việt Nam, chi này có 3 loài. Loài sói Nhật có nguồn gốc ở vùng Đông Á, phân bố ở Triều Tiên, Nhật Bản, Đài Loan, Trung Quốc và Việt Nam. Ở Việt Nam, sói Nhật thường thấy ở các tỉnh vùng núi phía bắc như Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Hà Giang, Yên Bái, Tuyên Quang, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình. . Ở các tỉnh phía nam, mới chỉ gặp ở Đà Lạt (Lâm Đồng), Ngọc Linh (Kon Tum) và Mang Yang (Gia Lai)

Sói Nhật là cây ưa ẩm, chịu bóng, thường mọc rải rác dưới tán rừng kín thường xanh hay rừng núi đá vôi. Độ cao phân bố từ 600 đến 1500 m. Cây mọc thành khóm nhỏ có 1 - 4 thân mang lá. Sói Nhật ra hoa quả hàng năm, nhưng số lượng quả trên mỗi cây thường rất ít, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Phần thân rễ được cắt ra từng đoạn, vùi xuống đất cũng có khả năng này mầm thành cây mới.

Bộ phận dùng

Rễ hoặc toàn cây thu hái vào hè thu, dùng tươi hoặc phơi, sấy khô.

Thành phần hóa học

Toàn cây sói Nhật chứa shizukanolid D, shizukalidol, shizukafuranol, shizuka-acoradienol, 8,9-dehydroshizukanolid, cloranthalacton A-E, acid cloranthalic, acid methylcloranthadimeric, acetat, glechomanolid, isofuranodien, atractylenolid

Rễ chứa chloranthalacton C, shizukaol A

(Trung dược từ hải III, 1997).

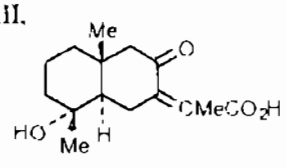

acid chloranthalic

https://trungtamthuoc.com

Tác dụng dược lý

Các chất chloranthalacton A, B, C, D có tác dụng ức chế sự phát triển của tế bào lymphosarcom L517y. Nồng độ ức chế 50% (IC_{50}) của các chất trên là 2,5; 1 - 2,5; 20; 50 µg/ml.

Tính vị, công năng

Sói Nhật có vị cay, đắng; tính ôn, có độc, có tác dụng tán hàn, khu phong, hoạt huyết, hành ứ, giải độc.

Công dụng

Nhân dân ở một số địa phương dùng sói Nhật trong các trường hợp sau:

- *Chữa kiết lỵ:* Đồng bào Tày ở Việt Bắc thường lên rừng đào rễ sói Nhật về rửa sạch, phơi khô, cất đi để dùng khi cần thiết. Khi có người bị kiết lỵ họ lấy 10 - 20 rễ cắt nhỏ, sao vàng, sắc với 400 ml nước còn 100 ml uống làm 2 lần trong ngày. Dùng liên tiếp trong 5 - 7 ngày. Có khi còn phối hợp với rễ cây lấu, hiệu lượng bằng nhau.

- *Chữa đau lưng, đau mình, tứ huyết sưng đau do ngã hoặc bị đánh:* Rễ sói Nhật phơi khô, ngâm rượu càng đặc càng tốt, mỗi ngày uống 2 chén nhỏ.

- *Chữa bỏng:* Lá tươi sói Nhật rửa sạch giã nát lấy nước bôi.

Ở Trung Quốc, cây sói Nhật còn được dùng chữa đau phong thấp, bế kinh, bạch đới, mụn nhọt. Liều dùng : 1,5 - 3,0g. Sắc nước hoặc ngâm rượu uống. Dùng ngoài, chữa rắn cắn: lá sói Nhật 3 - 5 cái, một ít hùng hoàng giã nát, đắp vào vết cắn; chữa chứng ngứa: cả cây sói Nhật sắc nước rửa. Cũng theo tài liệu Trung Quốc, sói Nhật có độc, khi dùng phải thận trọng. Phụ nữ có thai không được dùng. Uống nhiều có thể bị nôn mửa.

756. SỔ BÀ

***Dillenia indica* L.**

Tên khác. Cây sổ, thiều biêu, may túm (Tày), co má sản (Thái)

Tên nước ngoài: Elephant apple (Anh), dillénie (Pháp).

Họ Sổ (Dilleniaceae).

Mô tả

Cây to, cao 15 - 20 m, tán lá tròn, vỏ thân xù xì, màu đỏ hồng, thường tróc từng mảng. Cành hình trụ, có lông, có seo lá rất sát nhau. Lá to, mọc so le, hình mác hoặc bầu dục - thuôn, dài 1,5 - 3 cm, rộng 6 - 10cm, gốc tròn, đầu tù hơi nhọn, mép khía răng đều và sít nhau, mặt dưới có lông và gân phụ nổi rõ; cuống lá dài 3 - 5 cm, có rãnh và lông.

Hoa to, đường kính khoảng 10 cm, mọc đơn độc ở kẽ lá, cuống mập có lông; đài có 5 bản dày và dai; tràng 5 cánh lớn hơn đài, sớm rụng; nhị nhiều bằng nhau, bao phấn dài hơn chỉ nhị, nứt ở đỉnh; bầu thuôn có khoảng 20 lá noãn.

Quả mang đài tồn tại, phát triển thành bàn dày, mọng nước, đường kính 10 cm hay hơn, vị chua, ăn được.

Mùa hoa: tháng 3 - 5; mùa quả: tháng 8 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Dillenia* L. gồm một số loài là cây gỗ, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á. Ở Việt Nam, hiện có 9 loài, sổ bà là cây có kích thước lớn so với các loài cùng chi. Cây phân bố ở các tỉnh phía nam Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam, Lào, Malaysia.

Ở Việt Nam, sổ bà thường gặp ở các tỉnh vùng núi như Bắc Cạn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Hoà Bình và một số tỉnh miền Trung. Cây thường mọc ở bờ suối, dưới tán rừng kín thường xanh ẩm, độ cao đến 1000 m. Cây ưa sáng, có thể hơi chịu bóng, ra hoa quả nhiều, quả rụng xuống, phát tán theo dòng nước. Do đó, ở một số vùng thượng nguồn sông thuộc vùng núi đôi khi cũng thấy cây sổ bà. Sổ bà tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt, xung quanh gốc cây mẹ thường gặp nhiều cây con vào mùa mưa ẩm.

https://trungtamthuoc.com



Sổ bà - *Dillenia indica* L.

Bộ phận dùng

Lá, thu hái quanh năm, dùng tươi hoặc phơi khô. Còn dùng quả, rễ và vỏ thân.

Thành phần hóa học

Vỏ và lá sổ bà chứa tanin với hàm lượng: 10% ở vỏ và 9% ở lá. Lá dài cũng chứa tanin 0,37%, glucose 2,92% và acid malic 0,51% (The Wealth of India III, 1952).

Theo cuốn Trung dược từ hải I, 1993, cây sổ bà chứa acid betulinic, betulinaldehyd, betulin; lupeol. Ngoài ra, còn có myricetin; (+) - dihydroisorhamnetin; 3', 5 - dihydroxy - 4', 3-dimethoxyflavon- 7 - O - β - D - glucopyranosid; 4, 5, 7 - 3', 4'-pentahydroxyflavon- 3- 0 - β - D-glucopyranosid; 1,8-dihydroxy-2-methylanthraquinon-3 – O - β - D - glucopyranosid; 5 - 7 - dihydroxy - 4'-methoxyflavon - 3- O - β - D - glucopyranosid.

Tính vị, công năng

Sổ bà có vị chua, chát, tính bình, có tác dụng thu liễm, giải độc.

Công dụng

Quả sổ bà thường được ăn sống hoặc ép lấy nước trộn với đường pha thêm nước đun sôi để nguội được một thứ nước giải khát rất tốt. Quả còn dùng làm xốt chua, mứt, thuốc ho.

Lá sổ tươi (loại lá bánh tẻ) rửa sạch, giã nát thêm nước, gạn uống chữa đái dầm, ngộ độc thức ăn. Liều dùng: mỗi lần 30 - 40g, ngày 2 lần. Lá sổ bà phơi khô (8 - 16g) sắc với 400 ml nước còn 100 ml, uống chữa ho, sốt, phù thũng, đầy bụng. Có thể nấu thành cao để dùng dần.

Ở Trung Quốc, rễ và vỏ thân cây sổ bà được dùng chữa sốt rét. Ở Ấn Độ, quả ép lấy nước trộn với đường nấu và cô đặc thành dạng mứt và chế thuốc.

757. SỔ TRAI

Dillenia ovata **Wall. ex Hook. f. et Thoms.**

Họ: Sổ (Dilleniaceae).

Mô tả

Cây to, cao 20 - 30m. Cành non vặn vẹo, có lông, sau nhẵn, vỏ màu xám có rãnh và sẹo lá. Lá mọc so le, hình bầu dục, dài 15 - 30cm, rộng 7 - 15cm, gốc tròn hay hơi hình tim, đầu tù hơi nhọn, mép khía răng rất nhỏ, mặt trên nhẵn, mặt dưới phủ lông mềm, nhất là ở gân lá; cuống lá có lông.

Hoa to mọc riêng lẻ đối diện với lá ở ngọn, có cuống mập, có lông, khi nở có đường kính 10 - 15cm; đài có 5 phiến dày; tràng 5 cánh dài gấp 3 lần lá đài; nhị nhiều, các nhị ở phía trong dài hơn các nhị khác, bao phấn dài gấp đôi chỉ nhị và mở bằng 2 lỗ ở đỉnh, bầu hình nón cụt có 10 lá noãn, mỗi lá noãn có 15 - 30 noãn.

Quả to, mang đài tồn tại.

https://trungtamthuoc.com

Mùa hoa quả: tháng 3 - 5.

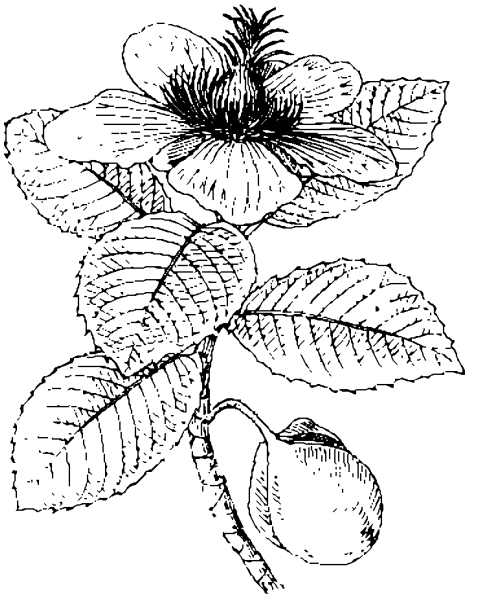

Sổ trai - *Dillenia ovata* Wall. ex Hook. f. et Thoms

Phân bố, sinh thái

Sổ trai phân bố ở vùng nhiệt đới châu Á, gồm Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Campuchia, Lào, Miamma và Việt Nam. Ở Việt Nam, loài này phân bố chủ yếu ở các tỉnh vùng núi ở phía nam, từ Khánh Hòa, Đồng Nai, Ninh Thuận đến An Giang, Kiên Giang (Võ Văn Chi, 1997).

Cây ưa sáng hoặc có thể hơi chịu bóng, thường mọc ở ven rừng, nhất là ở hành lang hai bên bờ suối; thuộc loại hình rừng kín thường xanh mưa mùa ẩm nhiệt đới. Cây ra hoa nhiều hàng năm, hoa thụ phấn chủ yếu nhờ côn trùng; quả khi chín rụng xuống đất, phần thịt quả nhanh thối rữa, hạt nảy mầm sớm. Tuy nhiên phần lớn quả rơi xuống suối, bị dòng nước cuốn trôi.

Gỗ sổ trai mềm, dễ thấm nước và bị mục, nên không được sử dụng.

Bộ phận dùng

Vỏ cây và quả.

Thành phần hóa học

Một số loài *Dillenia* chứa acid dilenic A, B, C và các hợp chất triterpen kiểu oleanen như 3 oxo olean - 1, 12 dien 30 - oic, 2α hydroxy 3 oxo olean 12 en - 30 oic; 2 oxo 3β hydroxy olean 12 en 30 oic; 1α hydroxy 3 oxo olean 12 en 30 oic. Đa số các chất này có tác dụng kháng khuẩn như *Bacillus subtilis*, *E. coli*, *Micrococus luteus* .

Công dụng

Cây sổ trai cho quả ép lấy nước uống giải khát và làm mứt.

758. SỞ

Camellia drupifera Lour.

Tên đồng nghĩa: *Thea drupifera* (Lour.) Pierre, *Thea sasanqua* Pierre
Tên khác: Dầu sở, dầu chè, du trà, trà mai, may sở (Tày)
Tên nước ngoài: Oil tea (Anh), camélia à huile (Pháp).

Mô tả

Cây nhỡ, cao 4 - 10m. Thân cành nhẵn, màu xám nhạt. Lá mọc so le, dày, hình bầu dục hoặc mác thuôn, dài 3 - 10cm, gốc thót lại, đầu tù hoặc nhọn, mép khía răng nhỏ đều, gân mờ; cuống lá nhẵn, có rãnh.

Hoa mọc riêng lẻ hoặc đôi một ở kẽ lá gần ngọn, có lông tơ màu trắng, thơm, lá bắc nhỏ; đài có lông óng ánh ở mặt lưng, 6 - 7 răng; tràng có cánh khía ở đầu; nhị rất nhiều, có bao phấn thuôn; bầu 3 - 4 ô, có nhiều lông trắng.

Quả nang, hình cầu hoặc trái xoan, có vỏ dày, cứng; hạt 1 - 3 có cạnh lồi.

https://trungtamthuoc.com

Mùa hoa quả: tháng 8 - 11



Sở - *Camellia drupifera* Lour

Phân bố, sinh thái

Sở có nguồn gốc ở vùng Đông Á và hiện được trồng nhiều ở Trung Quốc và Nhật Bản.

Ở Việt Nam, sở là cây trồng lâu đời ở vùng trung du và núi thấp phía bắc để lấy hạt ép dầu dùng thắp đèn, pha chế sơn hoặc còn dùng để ăn. Những tỉnh trước đây trồng nhiều sở như Phú Thọ (huyện Thanh Sơn, Cẩm Khê, Yên Lập, Phù Ninh); Yên Bái (Yên Bình); Hà Giang (Bắc Quang, Yên Minh)... Vài năm gần đây, do nhu cầu sử dụng chỉ còn để pha sơn, việc xuất khẩu sang Trung Quốc cũng hạn chế, nên một số vùng sở trước đây ở Phú Thọ, Yên Bái đã bị phá bỏ để trồng chè.

Sở là loại cây ưa sáng và có khả năng chịu hạn cao, thường được trồng thuần loại ở đồi hay trên các vùng nương rẫy cũ đất đã bị rửa trôi nhiều và hơi chua. Sở sinh trưởng mạnh nhất trong mùa mưa ẩm, ra hoa quả trong mùa hè, đến đầu mùa đông quả già và có thể thu hoạch được. Sở có khả năng tái sinh chồi khỏe sau khi bị chặt.

Cách trồng

Sở được nhân giống bằng hạt. Hạt sở để làm giống cần chọn ở những cây mẹ khoẻ mạnh, từ 15 tuổi trở lên, sai quả. Vào tháng 9 - 10, khi vỏ quả chuyển từ màu xanh sang màu vàng thì thu quả, đem hong ở nơi thoáng gió 4 - 5 ngày cho hạt tự tách ra. Cũng có thể phơi quả dưới nắng nhẹ vào sáng sớm để hạt chóng tách, nhưng không được phơi khô hạt. Hạt sở khô sẽ mất khả năng nảy mầm. Hạt thu xong có thể đem gieo ngay hoặc bảo quản trong cát ẩm. Nếu bảo quản, cần thường xuyên đảo hạt, thay cát, phun ẩm, loại bỏ hạt mốc, thối. Hạt có thể gieo thẳng vào tháng 11 - 12 hoặc 1 - 2, hay gieo ở vườn ươm hoặc bầu để lấy cây con trồng vào mùa thu hoặc đầu xuân năm sau.

Trồng sở cần chọn đất nhiều thạch dày 50cm trở lên, nhiều mùn, thoát nước, hơi chua (độ pH 5 - 6), có độ dốc; thường trồng xen kẽ với chè hoặc sơn. Mật độ trồng 500 cây/ha nếu trồng xen hoặc 1000 cây/ha nếu trồng thuần loại. Để đảm bảo năng suất quả, cần bón trung bình 10 tấn phân chuồng cho 1 ha/năm và NPK (1: 1: 3) với lượng 0,2 kg/gốc chia 2 lần/năm vào tháng 5 và tháng 7.

Sở có nhiều sâu bệnh hại. Lúc nhỏ cây có bệnh lở cổ rễ, thối cổ rễ, khi cây lớn thường bị sâu đo, sâu đục thân, muội bồ hóng gây hại. Chăm sóc tốt, đủ ánh sáng, đủ dinh dưỡng, phát quang dây leo, cỏ dại là những biện pháp hạn chế sâu bệnh.

Bộ phận dùng

Dầu hạt và lá.

Lá thu hái quanh năm dùng tươi, quả lấy khi thật chín, phơi khô đập lấy hạt dùng để ép dầu.

100 kg qủa cho 50kg nhân hạt, 100kg nhân hạt cho 15 - 16 lít dầu và 80 - 85kg khô dầu sở.

Thành phần hóa học

Dầu sở được dùng thay thế dầu ô liu. Phân tích dầu sở (Ấn Độ) thu được các chỉ số sau: tỷ trọng 0,909 - 0,920, n^{25} 1,466 - 1,470; chỉ số xà phòng 188 - 196; chỉ số iod 80 - 90; phần không xà phòng hóa 1,5%; điểm đông đặc của các acid béo 13 - 18°. Thành phần acid béo gồm oleic 83 - 85%, palmitic 5,8%, linoleic 7 - 9%, stearic myristic và arachidic với 1 lượng rất ít (The wealth of India vol II. 1950, 27). Theo Đỗ Tất Lợi (Cây thuốc và vị thuốc VN - 1999 trang 238 - 239) dầu sở có tỷ trọng ở 15° là 0,900, độ acid biểu thị bằng acid oleic là 2,876 g/kg dầu. Từ khô dầu sở, F. Guichard và Bùi Đình Sang đã chiết được 28% saponozid có phản ứng trung tính của sapotoxin. Thủy phân cho fructose và một sapogenin chảy ở 238 - 245°C, khô dầu có độc nên không dùng làm thức ăn cho gia súc mà chỉ làm phân bón. Lá sở chứa 0,4 - 1% tinh dầu với tỷ trọng ở 21° là 1,061. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là eugenol, tỷ lệ 95 - 96%. Tuy nhiên theo phân tích gần đây của Nguyễn Thị Tâm và

https://trungtamthuoc.com

Nguyễn Trọng Dương (Tạp chí Dược học 1994 (5) 16 - 17), các lá sở thu được ở một số tỉnh miền Bắc như Thanh Hóa, Vĩnh Phúc, Lạng Sơn trong các mùa thu, đông và xuân khi cây có quả, ra hoa, cho thấy lá chỉ chứa rất ít tinh dầu (0,0026%). Phân tích tinh dầu này bằng sắc ký khí thấy thành phần chính của tinh dầu là linalool (tối đa vào mùa xuân 37,12 - 48,82%). Các tác giả chưa phát hiện có eugenol trong tinh dầu trong tất cả các thời kỳ sinh trưởng của cây.

Fishman G. M; Chikowani D. M (CA. 113, 1990, 74897 w) phân tích lá sở thấy hàm lượng carotenoid là 20 - 15 mg/100g lá khô, gồm violaxanthin 41,02; α caroten 124,85; neo β caroten 7,10; γ. caroten 3,72; auroxanthin 2,08; sinthaxanthin 1,34; lutein epoxid 1,18 và β cryptoxanthin 1,07 mg/100g. Nagata Tadahiro xác định hàm lượng catechin, cafein, theobromin và theanin có trong lá sở thấp hơn trong lá chè. (CA. 115, 1991, 113, 254 x).

Fishman G. M và Bandyukova V. N phân tích thành phần flavonoid trong lá sở là isoquercitrin và quercetin - 3 - 7 - di O - β- D. glucopyranosid. Lá còn chứa eugenol 2,1% theo trọng lượng lá tươi (CA. 117, 1992, 66543 v).

Hatano Tsumotu; Han Li đã phân lập các tanin với tên là camellia tanin A → H. Phân tích cấu trúc thấy camellia tanin A (10), B (11), C (12), E (14), F (15) và G (16) là các phức hợp tanin gồm các monomeric hydrolysable tanin và epi catechin và camellia tanin H (17) là dimeric hydrolysable tanin và epicatechin. Các chất tanin (2) (10) và (25) có tác dụng anti HIV (CA. 120, 1994, 253139 s).

Hoa sở chứa anthocyanin chủ yếu là cyanidin 3 - O - β - D (6 - O - p. comaroyl) glucoside (CA. 108, 1988, 3427 p).

Thành phần tinh dầu của hoa sở theo phân tích của Omata Akihiko, Yomogida Kasoyuki trên 62 mẫu của 5 loài sở thấy có linalool oxid, linalool, Me. benzoat, benzaldehyd, benzylalcol, Me. salicylat, phenethyl alc và aceto phenon. (CA. 112, 1990, 95516 r).

Nam chất tanin dimeric hydrolysable, có 2 chất là camellin A và B được Yoshida Takashi; Chou Tong chiết xuất và xác định cấu trúc như sau (CA. 114, 1991, 139768 x).

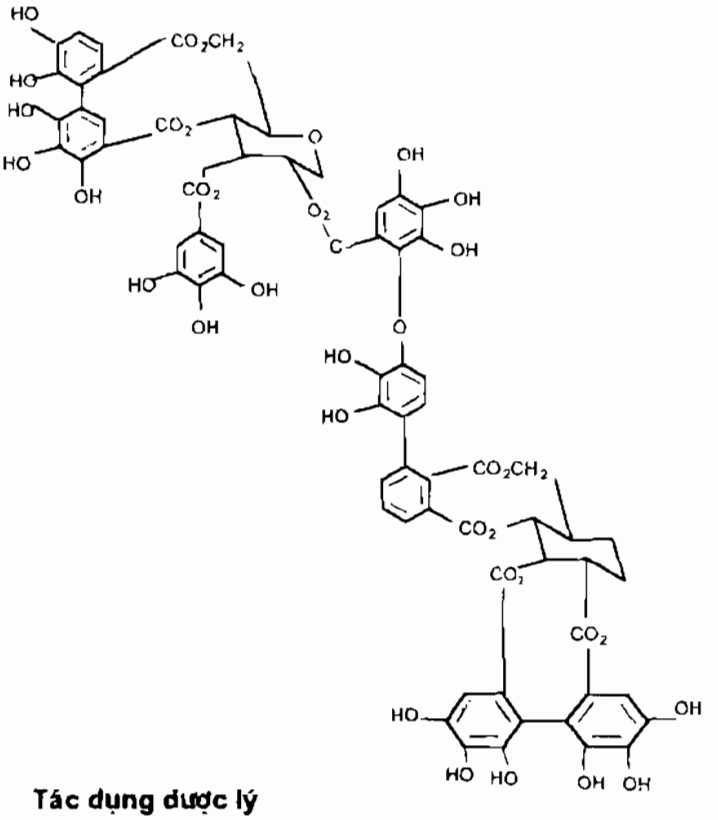

Tác dụng dược lý

Tác dụng trên giun: Đun dầu hạt sở với nước, rồi đổ xuống đất chỗ có nhiều giun làm giun chết. Dầu hạt sở cũng có tác dụng trên các loại giun tròn ở người và động vật, nhưng độc nên ít được dùng.

Tính vị, công năng

Dầu hạt sở có vị nhờn béo, có tác dụng sát trùng, giải độc. Lá có tác dụng hoạt huyết, tán ứ.

Công dụng

Dầu hạt sở được dùng để chế xà phòng gội đầu. Về mặt thuốc, dầu sở là thuốc chữa ghẻ. Lá sở được dùng để đắp bó gãy xương và cất lấy tinh dầu. Khô dầu sở được dùng làm phân bón, trừ sâu và trừ giun đất, duốc cá ở chỗ nước đọng

Bài thuốc có sở

Thuốc bó gãy xương:

Lá sở 50g, lá si 50g, lá náng 20g, dùng tươi. Giã nát, trộn với lòng trắng trứng, đắp và bó.

https://trungtamthuoc.com

759. SƠN

Rhus succedanea L.

Tên đồng nghĩa: *Toxicodendron succedanea* (L.) Mold.
Tên nước ngoài: Crab's claw, japan wax tree, red lac sumach, wild varnish tree (Anh); sumac faux-vernis, sumac vénéneux, arbre à laque, laquier (Pháp)
Họ: Đào lộn hột (Anacardiaceae).

Mô tả



Sơn - *Rhus succedanea* L.

Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, cao đến 10 m. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, có 7 - 13 lá chét mọc đối, hình bầu dục, phiến mỏng nhẵn, gốc thuôn lệch, đầu thuôn nhọn, mép nguyên, hai mặt nhẵn, mặt dưới nhạt.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùy đơn, ngắn hơn lá, nhẵn hoặc hơi có lông; đài hợp 5 răng, hình bầu dục; tràng 5 cánh, dài hơn đài gấp 2 - 3 lần; nhị 5 dài bằng cánh hoa, chỉ nhị mảnh.

Quả hạch, hình cầu, hơi dẹt, màu vàng nhạt, nhẵn bóng.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Rhus* L. có 2 loài ở Việt Nam, trong đó sơn là loài cây nổi tiếng, bởi nhựa của thân và dầu hạt dùng để chế tạo "sơn ta" sơn đồ mỹ nghệ, đồ gỗ bảo quản được lâu bền.

Cây sơn có vùng phân bố từ Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ đến Việt Nam, Lào và một số nước khác ở khu vực Đông Nam Á. Ở Việt Nam, hiện đang tồn tại hai quần thể sơn mọc hoang dại và được trồng. Cây tập trung nhiều ở vùng trung du thuộc tỉnh Phú Thọ, ít hơn ở Tuyên Quang và Hà Tây. Sơn mọc hoang dại ở nhiều tỉnh thuộc vùng núi và trung du, ở cả miền Nam lẫn miền Bắc, thường thấy ở đồi cây bụi hay trong các quần hệ rừng thứ sinh. Độ cao phân bố khoảng 1000m.

Sơn thuộc loại cây ưa sáng và có khả năng chịu hạn cao. Cây sinh trưởng phát triển tốt trên đất feralit vàng-đỏ ở vùng núi. Cây sơn trồng có thể sinh trưởng tốt trên cả những loại đất đồi đã bị rửa trôi nhiều lần.

Tuy nhiên, do bị trích vỏ thân để lấy nhựa thường xuyên nên cây sơn trồng thường có kích thước nhỏ hơn cây mọc tự nhiên. Sơn ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt.

Cách trồng

Cây sơn được trồng nhiều ở các vùng đồi Phú Thọ, Nghĩa Lộ, Yên Bái... Cây ưa đất đỏ, đỏ vàng, đỏ nâu, tơi xốp, ít sét, nhiều mùn.

Có thể nhân giống sơn bằng hạt hoặc giâm cành, giâm rễ. Hạt lấy từ cây sơn có 6 tuổi trở lên, vỏ dày, tán rộng, nhiều lá, ít quả. Về mùa thu, hái quả chín, phơi khô, tách lấy hạt. Có thể gieo ngay hoặc bảo quản nơi khô ráo đến năm sau. Muốn hạt mọc nhanh và đều, cần ngâm hạt trong acid sulfuric đậm đặc khoảng một giờ, vớt ra, rửa sạch rồi đem gieo hoặc giữ ở 4 - 5°C (trong tủ lạnh) sau một tháng trước khi gieo. Có thể gieo thẳng hoặc gieo ươm. Cây con trồng vào mùa xuân. Nếu nhân giống bằng phương pháp vô

https://trungtamthuoc.com

tính thì lấy cành giâm vào giữa mùa xuân hoặc mùa thu, lấy đoạn rễ vào cuối mùa đông, đầu mùa xuân rồi xử lý hom giống với IBA.

Sơn có thể cao đến 4 - 5 m, khoảng cách giữa các cây từ 3 đến 5 m là vừa. Khi trồng, đào hố, bón lót một ít phân nếu có điều kiện. Sơn trồng trên đất tốt sau khi bén rễ không cần chăm bón nhiều. Tuy nhiên, sau mỗi lần chích nhựa (vào tháng 6 - 7), nên làm cỏ, xới xáo, bón thêm phân.

Bộ phận dùng

Rễ, lá, vỏ và quả.

Thành phần hóa học

Vỏ quả giữa của cây sơn chứa chất "sáp". Chất này chiếm 45 - 50% thịt quả và không phải thực sự là sáp, có điểm chảy 50 – 54°, tỷ trọng ở 15° : 0,975 - 1,000, chỉ số acid 6 - 20, chỉ số xà phòng 209 - 27, chỉ số iod 5 - 17, các chất không xà phòng hóa 0,5 - 1,7%. Các acid béo là acid palmitic 77%, acid stearic 5%, acid dibasic 6%, acid oleic 12%, acid linoleic vết. Ngoài ra, có acid dibasic HOOC-(CH_2)n-COOH (acid C_{16} - C_{26}, chủ yếu là C_{20} và C_{22}) acid elagic.

Nhân (39,5%) chứa các chất với đặc điểm D_{15} 0,9257, n_D^{20} 1,471, chỉ số acid 1,4, chỉ số xà phòng 191,8, chỉ số iod 119,2, chất không xà phòng hóa 1,8%. Dầu béo gồm các glycerid của acid palmitic 25,4%, acid oleic 46,8% và acid linoleic 27,8%.

(The Wealth of India IX, 1972).

Trong quá trình hạt chín, hàm lượng acid palmitic và acid stearic tăng lên và ổn định. Trái lại acid linoleic và acid linolenic lại giảm (Xu Jinsen và cs, 1990; CA 113, 74.899 y).

Sơn cho nhựa mủ, trong đó lacol 75 - 85% và lacase. Lacol chịu ảnh hưởng của men lacase, nên dễ bị oxy hóa ở ngoài không khí thành chất đen bóng bền vững (Georges Brooks, 1934).

Lá và quả chứa tinh dầu. Lá chứa tanin 20%, conlagin, acid shikimic, rhoifolin, apigenin-7-rhamnoglucosid (The wealth of India IX, 1972). Ngoài ra, còn có các biflavanoid, robustaflavon, hinokiflavon, amentoflavon, agathisflavon, volaensiflavon, morcloflavon rhusflavanon, sucedaneaflavon, GB-1a, và GB-2a. Các biflavanoid đều có tính kháng virus. (Lin Yuk Mcei và cs, 1995; CA 126, 166 466 b).

Rễ sơn chứa acid rhusinic

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng độc với tế bào: Hinokiflavon và các biflavonoid khác có tác dụng độc với tế bào. Liều làm chết 50% tế bào ung thư KB của hoạt chất hinokiflavon là 2 µg/ml.

2. Tác dụng trên ung thư bạch cầu. Cao khô chiết cồn từ lá sơn có tác dụng ức chế sự phát triển khi dùng hệ bạch cầu tăng sinh do virus Friend cấy cho chuột nhắt trắng.

3. Tác dụng kháng virus: Dùng virus gây bệnh Ranikhet. Nồng độ cao khô chiết cồn của lá sơn là 0,05 mg/ml trong môi trường nuôi có virus rồi tiêm vào lớp đơn của nguyên bào sợi trong phôi gà. Kết quả cho thấy cao có tác dụng ức chế có ý nghĩa sự phát triển của virus so với lô đối chứng.

4. Độc tính:

- Cao khô chiết bằng cồn từ lá sơn được tiêm trong màng bụng cho chuột nhắt trắng với liều 250 mg/kg. Thuốc dung nạp tốt

- Acid rhusinic là một chất cường tim và có tác dụng giống giao cảm. Thuốc rất độc, LD_{50} thử trên thỏ là 6,7 mg/kg (tiêm tĩnh mạch).

Tính vị, công năng

Nhựa khô của cây sơn (sơn khô) hoặc can tất, có vị cay, hơi mặn, tính ấm, vào kinh tâm, can và đại tràng, có tác dụng phá tán, ứ huyết, dùng khi ứ huyết hữu hình tích thành hòn cục hoặc ứ huyết bế kinh, thông kinh nguyệt, tiêu tích báng, trừ giun đũa.

Vỏ thân và vỏ rễ có vị đắng, chát, tính bình, hơi hàn, có độc, có tác dụng bình suyễn, giải độc, tán ứ, tiêu thũng, chỉ thống, chỉ huyết.

Dịch lá và nhựa cây sơn có tính chất làm rộp da, gây dị ứng, làm cho da mặt đỏ bừng, ngứa ngáy, sưng húp, rồi dẫn đến lở loét.

Công dụng

Nếu uống sơn tươi sẽ bị tổn thương dạ dày, ruột. Vì vậy, thường dùng sơn khô đã chế biến như đốt cháy, hoặc tẩm sơn rồi vào giấy bản rồi đốt và tán bột; để dùng làm thuốc chữa phụ nữ bế kinh đau bụng, và trị giun. Liều dùng: 1 - 4g dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Ở Trung Quốc, vỏ rễ và vỏ thân được dùng để trị hen khan (háo suyễn), viêm gan mạn tính, đau dạ dày, đòn ngã tổn thương và dùng ngoài chữa gãy xương, các vết thương chảy máu. Ở Ấn Độ, quả sơn trị lao phổi

https://trungtamthuoc.com

Chú ý:

1/ Các bộ phận của cây sơn đều có độc, dùng phải thận trọng, đặc biệt là dễ gây lở sơn ở một số người với biểu hiện là mặt đỏ bừng, ngứa ngáy, sưng húp sau đó sẽ sinh lở loét.

2/ Đề phòng lở sơn: khi tiếp xúc với sơn, người ta thường lấy giấy đã tẩm sơn ướt, đốt cháy, tán nhỏ, hoà với nước rồi uống. Dùng clorpromazin cũng có tác dụng phòng ngừa lở sơn.

3/ Điều trị lở sơn theo kinh nghiệm nhân dân

- Dùng rau dền, lá khế hoặc quả khế, giã nát, xát nhẹ và đắp vào chỗ sưng lở.
- Nấu lá cây bòn bọt *Glochidion eriocarpum Champ.* với nước, rồi xông và rửa.
- Lấy vỏ núc nác nấu thành cao, uống và bôi lên chỗ lở sơn.

Bài thuốc có sơn

Theo Tuệ tĩnh (Nam dược thần hiệu), sơn được dùng trong những trường hợp sau.

1. Chữa phụ nữ bế kinh đau bụng:

Sơn khô đốt ra tro, tán nhỏ, mỗi lần uống 8g với rượu.

2. Chữa bế kinh có báng máu đau nhức, tích tụ u hòn.

Sơn khô, nghệ vàng, nghệ đen, hương phụ (chế với giấm), liều lượng bằng nhau, tán nhỏ làm viên hoàn bằng hạt đậu xanh. Mỗi lần uống 50 viên với rượu.

3. Chữa giun đũa, giun kim:

Sơn khô đốt cháy, tán nhỏ, làm viên bằng hạt đậu xanh. Uống mỗi lần 10 viên, ngày 3 lần.

760. SƠN ĐẬU

Sophora subprostrata Chun et T. Chen

Tên khác: Quảng dâu căn.

Họ. Đậu (Fabaceae).

Mô tả



Sơn đậu - *Sophora subprostrata* Chun et T. Chen

Cây nhỏ, cao vài mét, mọc thành bụi, phân cành nhiều. Rễ mập phân nhánh. Thân hình trụ tròn. Thân, lá, hoa đều có lông mềm màu vàng. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, gồm 15 - 31 lá chét mọc đối, hình bầu dục dài 3 - 4 cm, rộng 1 - 2 cm, gốc tròn hoặc hơi bằng, đầu nhọn, mặt trên nhẵn hơi bóng, mặt dưới hơi có lông.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và ngọn thân thành chùm dựng đứng, dài 8 - 10 cm gồm nhiều hoa màu vàng nhạt; lá bắc dễ rụng; đài hình chuông có lông ở mặt ngoài, có răng ngắn; tràng có móng ngắn, cánh thìa tù; nhị hơi dính nhau ở gốc; bầu có lông

Quả đậu có lông mềm, thắt lại giữa các hạt; hạt màu đen bóng.

Mùa hoa quả: tháng 6 - 8.

Phân bố, sinh thái

Sơn đậu chỉ thấy phân bố ở Quảng Tây, Vân Nam và Quý Châu - Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở Việt Nam, sơn đậu cũng chỉ có ở một vài điểm thuộc vùng núi phía bắc giáp Trung Quốc, như xã Quyết Tiến, Bát Đạt Sơn, Thái An - huyện Quản Bạ và xã Mèo Vạc -

https://trungtamthuoc.com

huyện Mèo Vạc tỉnh Hà Giang. Ở tỉnh Cao Bằng, đã thu thập được mẫu sơn đậu ở huyện Trùng Khánh và Hạ Lang. Có tài liệu cho rằng cây còn có ở Quảng Ninh, Ninh Bình, Quảng Nam - Đà Nẵng (Võ Văn Chi, 1996) song kết quả điều tra của Viện Dược liệu tại các địa phương trên chưa ghi nhận được.

Sơn đậu được coi là loài cây của vùng khí hậu nhiệt đới núi cao. Cây thường mọc rất rải rác ở loại rừng cây bụi hay rừng thưa trên núi đá vôi; độ cao từ 1000 m (ở Cao Bằng) đến hơn 1600 m (ở Thái An - Hà Giang). Sơn đậu là cây ưa sáng, có thể hơi chịu bóng. Cây ra hoa quả hàng năm; tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt; nhưng do mọc ở các vách đá cheo leo, nên khi quả già phát tán, hạt giống khó giữ lại được.

Sơn đậu là cây thuốc thuộc diện quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng ở Việt Nam. Ở tỉnh Hà Giang, nhân dân thường đi tìm kiếm bán qua biên giới. Kết quả điều tra gần đây của Viện Dược liệu (1999 - 2000) ở các điểm phân bố kể trên cho thấy, sơn đậu đã trở nên hiếm rõ rệt. Bảo tồn cây thuốc này đang là vấn đề cần được quan tâm.

Bộ phận dùng

Rễ, thu hái vào mùa thu, bóc lấy vỏ rễ, phơi khô. Khi dùng, sao vàng.

Thành phần hóa học

Rễ sơn đậu chứa matrin 0,52%, oxymatrin 0,35%, anagyrin, methylcytisin.

Ngoài ra, còn có pterocarpin, 1 - trifolirhizin, l-maackiain - β - D - glucosid, l-maackiain.

Nhiều hợp chất khác cũng được đề cập đến là sophoranon, sophoradin, sophoranochromen, sophoradochromen, 2 [(3'-hydroxy-2', 2'-dimethyl - 8'-(3 - methyl-2-butenyl)] chroman-6'-yl) -7-hydroxy-8-(3-methyl-2-butenyl) chroman-4-on, 2 [2'-(1-hydroxy-1-methylethyl) - 7' - (3-methyl-2-butenyl-2', 3'-dihydrobenzofuran) - 5' - yl] - 7 - hydroxy-8 - (3-methyl-2-butenyl) chroman-4-on, daidzein, 2 - (7'-hydroxy-2', 2'-dimethyl-2H-benzopyran) - 6'- yl] - 7-hydroxy-8 - (3-methyl-2-butenyl) chroman-4-on, 4', 7-dihydroxy-6- 8 - bis - (3-methyl – 2 -butenyl) flavanon, 2', 4', 7-trihydroxy-6, 8-bis (3-methyl-2-butenyl) flavanon, 6 - [3 - (2', 4'-hydroxyphenyl) acryloyl] – 7 - hydroxy- 2, 2 - dimethyl-8 (3 - methyl-2-butenyl) 2H-benzopyran, 2 - (2', 4'-dihydroxyphenyl) - 8, 8-dimethyl - 10 - (3 – methyl – 2 - butenyl) 8 H - pyrano [2, 3-d] chroman-4-on (Trung thảo dược học, tập 2, 1976).

Tác dụng dược lý

Hoạt chất oxymatrin có tác dụng ức chế sự tạo loét gây bởi thắt môn vị hoặc indomethacin. Tác dụng này có liên quan đến ức chế tiết acid. Khi đưa vào trực tràng, oxymatrin làm giảm tiết acid dịch vị ở chuột cống trắng và giảm chuyển động của dạ dày gây bởi stress thực nghiệm. Tác dụng bảo vệ của oxymatrin trên loét do stress có thể do giảm tiết acid và ức chế chuyển động của dạ dày. Matrin có trong sơn đậu chỉ có tác dụng ức chế yếu sự tiết acid dịch vị, nhưng khá hiệu quả dự phòng loét do stress sau khi tiêm tĩnh mạch.

Oxymatrin được dùng làm thuốc uống chống hen. Nghiên cứu dược động học cho thấy sau khi tiêm bắp cho chuột cống trắng, oxymatrin xuất hiện với nồng độ cao ở các mô, mật và nước tiểu. Ngược lại, khi uống, chất này được chuyển thành matrin. Tiêm tĩnh mạch oxymatrin không có tác dụng ức chế hen thực nghiệm ở chuột lang, trong khi cho uống oxymatrin làm giảm các triệu chứng hen. Matrin có thể là chất chuyển hóa có hoạt tính từ oxymatrin. Ở người tình nguyện khỏe mạnh, uống 100 mg oxymatrin, khoảng 40% của liều được bài tiết trong nước tiểu, trong đó 13 - 33% là oxymatrin.

Oxymatrin và matrin có tác dụng chống ung thư đối với sarcom 180, và matrin cũng có tác dụng ức chế u báng Ehrlich ở chuột nhắt trắng. Oxymatrin có tác dụng bảo vệ trên tổn thương gan thực nghiệm ở động vật. Oxymatrin với liều 3,6 mg/kg tiêm bắp làm giảm có ý nghĩa hoại tử gan, sự tiêu glycogen và sự tăng hoạt tính của GPT huyết thanh ở thỏ và chuột nhắt trắng gây bởi carbon tetraclorid, hoặc D-glucosamin. Matrin có tác dụng chặn miễn dịch *in vivo*. Sự tăng sinh tế bào lách chuột và sự tạo interleukin-2 giảm 50% trong nuôi cấy ở nồng độ matrin khá cao (0,6 và 0,1 mg matrin/ml, tương ứng).

Tiêm bắp oxymatrin với liều 100 - 150 mg/kg/ngày trong 2 - 4 tuần không gây tổn hại các cơ quan tim, lách và thận chuột nhắt trắng. Liều LD_{50} tiêm phúc mạc của oxymatrin ở chuột nhắt trắng là 521 mg/kg. Matrin tiêm phúc mạc hoặc cho uống với liều 20 - 30 mg/kg ức chế sự tăng thân nhiệt gây bởi men ở chuột cống trắng một cách phụ thuộc vào liều. Tác dụng hạ nhiệt của matrin được trung gian bởi sự giải phóng dopamin hoặc thông qua sự phong bế thụ thể dopaminergic. Tiêm bắp matrin với liều 25 mg/kg ở chuột cống trắng làm giảm rõ rệt viêm bàn chân chuột do caragenin. Matrin với liều hàng ngày 15 và 25 mg/kg, tiêm bắp cho thỏ trong 8 ngày làm giảm viêm tai thỏ gây bởi dầu ba đậu. Cắt bỏ tuyến thương

https://trungtamthuoc.com

thận không ảnh hưởng đến hoạt tính chống viêm ở chuột nhắt trắng. Như vậy, matrin có những đặc tính của thuốc chống viêm không steroid và tác dụng có liên quan với trục dưới đồi - tuyến thượng thận.

Matrin có tác dụng ức chế viêm mất gây bởi protein của thể thủy tinh. Khác với corticoid, matrin không làm dễ dàng sự phục hồi áp suất trong mắt ở thỏ, cũng không làm thay đổi hiệu số điện thế qua thể mống mắt-mi của thỏ. Những kết quả này cho thấy matrin có thể trở thành một thuốc điều trị viêm mắt an toàn hơn so với corticosteroid. Ngoài ra, matrin làm tăng rõ rệt thời gian phản ứng của chuột nhắt đặt trên tấm sưởi điện, nên có thể dùng làm thuốc giảm đau.

Tính vị, công năng

Rễ sơn đậu có vị đắng, tính hàn, vào 3 kinh tâm, phế, đại trường, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu sưng, tiêu thũng, giảm đau, sát trùng.

Công dụng

Rễ sơn đậu được dùng chữa mụn nhọt độc, một số chứng sốt, ho, viêm họng, phù thũng. Ngày dùng 4 - 12g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Vỏ rễ sơn đậu sao vàng, với liều hàng ngày 6 - 12g sắc uống chữa kiết lỵ, đau bụng, ngộ độc, cũng thường tán bột làm viên uống. Dùng ngoài, rễ hoặc cả cây sơn đậu nấu nước thật đặc để rửa, hoặc phơi khô, tán bột, hoà với dầu vừng bôi chống lở loét, mụn nhọt, trị các vết thương nhỏ do các con vật cắn.

Kiêng kỵ : Người có tỳ vị hư hàn, đái tháo đường không dùng.

Ở Trung Quốc, có nơi người ta dùng rễ sơn đậu trị ung thư. Ở một số nước khác, rễ sơn đậu chữa viêm họng, ho, vàng da, táo bón, sưng mộng răng.

Dùng ngoài, rễ tán bột, đắp chữa bỏng và rắn cắn.

Bài thuốc có sơn đậu

Chữa sưng họng và sưng chân răng:

Rễ sơn đậu, cương tàm, chi tử, mỗi vị 12g; huyền sâm, cát cánh, cam thảo dây, mỗi vị 8g; bạc hà, kinh giới, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

761. SƠN THÙ DU

Cornus officinalis Sieb. et Zucc.

Tên đồng nghĩa: *Macrocarpium officinale* (Sieb. et Zucc.) Nakai
Tên khác: Sơn thù, thù nhục.
Tên nước ngoài: Cornel wood, Japanese cornel, dog wood, blood twig (Anh).
Họ: Sơn thù (Cornaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, cao khoảng 4m. Thân cành nhẵn, màu xám nâu. Lá mọc đối, hình trứng, dài 5 - 12cm, rộng 3 - 4,5cm, gốc tròn, đầu thuôn nhọn, mép nguyên, cuống lá ngắn.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành xim tán trước khi cây ra lá; hoa nhỏ màu vàng; đài 4 răng; tràng 4 cánh; nhị 4; bầu hạ.

Quả hạch, hình trái xoan, dài 1,5 - 2cm, khi chín màu đỏ tươi, chứa một hạt.

Mùa hoa: tháng 5 - 7; mùa quả: tháng 8 - 10.

Phân bố, sinh thái

Sơn thù du hiện chưa tìm thấy ở Việt Nam, song ở vùng núi cao Hoàng Liên Sơn (huyện Sa Pa - Lào Cai), Ba Vì (Hà Tây) hoặc Chư Yang Sin (Đắc Lắc) có 6 loài khác cùng chi *Cornus* L. đã được phát hiện, như *C. controversa* Hemsl. ở Sa Pa; *C. hongkongensis* Hemsl. ở Sa Pa và núi Ba Vì, *C. gigantea* (Hand. - Maz.) Tard. ở Sa Pa; *C. oblonga* Wall. ở Ba Vì và Chư Yang Sin.

Sơn thù du có ở tỉnh Thiểm Tây, Hà Nam, Sơn Đông, An Huy, Triết Giang và Tứ Xuyên (Trung Quốc). Cây mọc ở rừng thưa hay ở các loại rừng thứ

https://trungtamthuoc.com

sinh cùng với những cây bụi và cây gỗ nhỏ khác. Sơn thù du ra hoa quả nhiều từ cuối mùa hè đến hết mùa thu. Khi quả già người ta thu hái về chế biến thành vị thuốc "Sơn thù du" và xuất sang Việt Nam.



Sơn thù du - *Cornus officinalis* Sieb. et Zucc.

Bộ phận dùng

Quả, thu hái lúc vỏ ngoài chuyển sang màu đỏ, nhúng vào nước sôi ít phút, lấy thịt bỏ hạt, rồi làm khô

Thành phần hóa học

Quả sơn thù du chứa moronisid, 7 - O - methylmoronisid, swerosid, loganin. Ngoài ra, còn có acid ursolic, acid galic, acid amin, vitamin A, saponin 13%.

Lá có longicerosid.

(Trung dược chí III, 1993, Trung thảo dược học I, 1993).

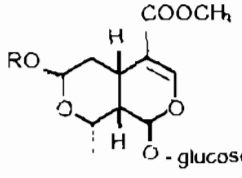

Moronisid: R = H

Methyl moronisid: R = CH_3

Tác dụng dược lý

Cao quả sơn thù du có tác dụng kháng khuẩn đối với các trực khuẩn thương hàn và lỵ. Cho chuột nhắt trắng uống, thuốc có tác dụng làm ngừng đi ngoài. Thịt quả có thể dùng làm thuốc trị lỵ, có tác dụng làm tăng khả năng dung nạp glucose trong thử nghiệm dung nạp glucose. Cao ether từ hạt sơn thù du có tác dụng hạ đường máu trên động vật gây đái tháo đường thực nghiệm. Phân đoạn tan trong ether từ quả khô sơn thù du có tác dụng chống viêm trong những mô hình viêm cấp tính (phù chân chuột cống trắng gây bằng caragenin) và mạn tính (u hạt, sưng chân chuột gây bằng chất bổ trợ). Phân đoạn này có tác dụng hạ nhiệt và có LD_{50} trên chuột nhắt trắng bằng đường uống là 2g/kg và tiêm phúc mạc là 642 mg/kg

Cao sơn thù du có tác dụng chống loạn nhịp tim, tác dụng này có liên quan đến sự kéo dài điện thế hoạt động, sự tăng điện thế nghỉ, và giảm tính tự phát của nút xoang. Thành phần có hoạt tính chống loạn nhịp là phân đoạn acid hữu cơ toàn phần và một chất vi lượng. Sơn thù du có trong thành phần của bài thuốc làm sáng mắt gồm 9 vị, được áp dụng điều trị cho 265 bệnh nhân gồm 60 bệnh nhân viêm hắc võng mạc trung tâm giai đoạn đầu và 205 bệnh nhân giai đoạn sau. Bệnh nhân uống mỗi ngày 25 - 40g dược liệu dưới dạng thuốc sắc hay thuốc viên. Sau thời gian điều trị thích hợp, thuốc đã có tác dụng làm tăng thị lực 1/10 đến 5/10 ở 60% bệnh nhân, 6/10 đến 10/10 ở 19,2% bệnh nhân và không làm tăng ở 20,8% bệnh nhân.

Tính vị, công năng

Sơn thù du có vị chua, tính bình, vào phần khí của hai kinh can, thận, có tác dụng bổ can, thận, sáp tinh, làm cho tinh khí bền, thông khiếu, cầm không ra mồ hôi.

Công dụng

Sơn thù du được dùng trị phong hàn, tê thấp, đau đầu, đau lưng, mỏi gối, tai ù, thận suy, tiểu tiện nhiều lần, di tinh, rối loạn kinh nguyệt, mồ hôi trộm. Ngày 6 - 12g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Kiêng kỵ: Người hoả thịnh và có bệnh thấp nhiệt không nên dùng.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, sơn thù du được dùng làm thuốc bổ, điều trị nhiễm độc do lao, đau vùng châu thất lưng, đa niệu, ù tai. Liều dùng mỗi ngày 6 - 12g dạng thuốc sắc.

Bài thuốc có sơn thù du

1. Chữa suy nhược cơ thể:

https://trungtamthuoc.com

Sơn thù du 12g; thục địa 16g; hoài sơn 12g; trạch tả, đan bì, phục linh, phu tử chế, mỗi vị 8g; nhục quế 4g. Sắc uống ngày một thang.

2. Chữa suy nhược thần kinh, đau lưng, di tinh, ù tai:

Sơn thù du 8g; thục địa, hoài sơn, kỷ tử, thỏ ty tử, lộc giác giao, ngưu tất, mỗi vị 12g; quy bản, táo nhân, bá tử nhân, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang

3. Chữa thận hư, ù tai:

Sơn thù du, thạch xương bồ, địa hoàng, cam cúc hoa, hoàng bá, ngũ vị tử, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang, hoặc ngâm rượu uống. Uống trong 15 ngày, nghỉ 10 ngày, rồi uống tiếp 3 đến 5 đợt.

4. Chữa tăng huyết áp:

Sơn thù du 8g; thục địa 16g; hoài sơn 12g; trạch tả, đan bì, phục linh, đương quy, bạch thược, mỗi vị 8g Sắc uống ngày một thang.

5. Chữa tăng huyết áp ở người có bệnh thận:

Sơn thù du 10g; phục linh, sinh địa, hoài sơn, thạch hộc, mỗi vị 12g; kỷ tử, cúc hoa, trạch tả, mỗi vị 10g; mẫu đơn bì 6g. Sắc uống ngày một thang.

6. Chữa bệnh tim đồng thời với bệnh thận:

Sơn thù du 60g; sinh địa 120g; hoài sơn 60g; mẫu đơn bì, phục linh, trạch tả, mạch môn, mỗi vị 45g; ngũ vị tử 30g Tán bột, làm viên 2,5g. Mỗi lần uống 4 viên, ngày 2 lần.

7. Chữa thiếu máu:

Sơn thù du 12g; thục địa 40g; hà thủ ô, ba kích, thỏ ty tử, cỏ nhọ nồi, thiên môn, nhục thung dung, mỗi vị 20g; kỷ tử 12g Sắc uống ngày một thang.

8. Chữa đái tháo đường.

a. Sơn thù du 25g; thiên môn 30g, nhân sâm, sinh địa, kỷ tử, mỗi vị 15g. Bốn vị dược liệu được sắc nhiều lần và cô thành cao đặc 100%. Riêng nhân sâm cũng sắc nhiều lần và cô thành cao 50%. Tất cả trộn lẫn. Mỗi lần uống 10ml cao, ngày 2 - 3 lần trước bữa ăn.

b. Sơn thù du 10g; hoài sơn 15g; phục linh 12g; trạch tả, sinh địa, mỗi vị 10g; mẫu đơn bì 6g, quế 3g. Sắc uống ngày một thang

9. Điều trị dự phòng cơn hen phế quản:

Sơn thù du 8g; thục địa 16g; kỷ tử, phụ tử chế, mỗi vị 12g; hoài sơn, phục linh, mỗi vị 8g; cam thảo, nhục quế, mỗi vị 6g Sắc uống ngày một thang. Hoặc làm hoàn uống mỗi ngày 20g chia 2 lần.

10. Chữa viêm loét dạ dày tá tràng:

Sơn thù du 8g; sinh địa, hoài sơn, sài hồ, bạch thược, đại táo, mỗi vị 12g; phục linh, trạch tả, đan bì, đương quy, chỉ tử, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

11. Chữa xơ gan:

Sơn thù du 8g; bạch mao căn 20g; thục địa, hoài sơn, bạch truật, địa cốt bì, mỗi vị 12g; trạch tả, đan bì, phục linh, đương quy, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

12. Chữa viêm cầu thận mạn tính

Sơn thù du 8g; xa tiền tử 16g; thục địa, hoài sơn, kỷ tử, ngưu tất, mỗi vị 12g; cúc hoa 10g; trạch tả, đan bì, phục linh, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang

13. Chữa viêm bàng quang mạn tính.

Sơn thù du 8g; thục địa, hoài sơn, hoàng bá, mỗi vị 12g; trạch tả, đan bì, phục linh, tri mẫu, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

14. Chữa bí tiểu tiện:

Sơn thù du 8g; thục địa, hoài sơn, ngưu tất, xa tiền tử, mỗi vị 12g; phục linh, trạch tả, đan bì, phụ tử chế, mỗi vị 8g; nhục quế 4g. Sắc uống ngày một thang

15. Chữa liệt dương do rối loạn thần kinh chức năng.

Sơn thù du 8g; đảng sâm, sơn dược, thục địa, đỗ trọng, kỷ tử, mỗi vị 12g; đương quy 8g, trinh thảo 6g. Sắc uống ngày một thang.

16. Chữa kinh nguyệt không đều:

Sơn thù du 8g; đảng sâm 16g; thục địa, hoài sơn, mỗi vị 12g; thỏ ty tử, viễn chí, mỗi vị 8g; ngũ vị tử 6g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

17. Chữa đau kinh:

Sơn thù du 8g; bạch thược, ba kích, hoài sơn, mỗi vị 12g; đương quy, a giao, mỗi vị 8g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

18. Chữa bế kinh:

Sơn thù du 8g; thục địa, đương quy, bạch thược, kỷ tử, mỗi vị 12g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

19. Chữa rong huyết:

Sơn thù du 8g; long cốt 16g; thục địa, hoài sơn, ô tặc cốt, mẫu lệ, mỗi vị 12g; trạch tả, phục linh, đan bì, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang

20. Chữa khí hư:

Sơn thù du 8g; thục địa, hoài sơn, mỗi vị 12g; đan bì, phục linh, phu tử chế, trạch tả, thỏ ty tử, khiếm thực, tang phiêu tiêu, mỗi vị 8g; nhục quế 4g. Sắc uống ngày một thang.

https://trungtamthuoc.com

762. SUNG

Ficus glomerata Roxb. var. *chittagonga* King

Tên khác: Ưu đàm thụ.

Tên nước ngoài: Cluster fig, country fig tree (Anh); figuier glomérulé (Pháp)

Họ: Dâu tằm (Moraceae).

Mô tả

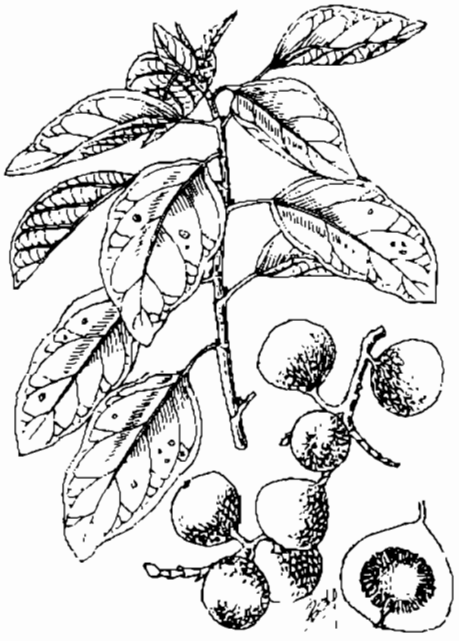

Sung - *Ficus glomerata* Roxb var. *chittagonga* King

Cây to, cao 15 - 20 m, không có rễ phụ. Cành mềm có vảy, u lồi và seo, khi non có lông mềm, màu nâu nhạt. Lá mọc so le, hình giáo hoặc bầu dục, dài 8 - 20cm, rộng 4 - 8 cm, gốc tù, đầu có mũi nhọn, mép nguyên thường lượn sóng, hai mặt nhẵn thường hay bị một loại sâu bọ ký sinh, gây ra những mụn nhỏ gọi là "vú sung", gân gốc 3; cuống dài 2 - 7 cm, có lông; lá kèm nhỏ.

Cụm hoa mọc dày đặc ở thân và cành già, không có lá; hoa đực xếp gần lỗ đỉnh cụm hoa, có đài nhẵn, các rang dính với nhau, nhị 2 - 3; hoa cái có cuống ở phía dưới, đài dính nhau ở gốc, bầu hình trái xoan.

Quả phức, màu đỏ hoặc đỏ nâu khi chín.

Mùa hoa quả: tháng 6 - 11.

Phân bố, sinh thái

Sung phân bố rải rác khắp vùng nhiệt đới ở Đông Bắc châu Phi, khu vực Ấn Độ, Malaysia, các nước Đông Dương đến vùng Tây và Bắc Australia.

Ở Việt Nam, sung là cây khá phổ biến ở vùng núi thấp (thường dưới 700 m), vùng trung du và đồng bằng. Đó là loại cây gỗ ưa sáng, ưa ẩm nên thường thấy mọc tự nhiên dọc theo các bờ sông, suối hoặc gần những nơi có nước. Cây có thể chịu được ngập úng khoảng một tháng, ra hoa quả nhiều hàng năm tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Cây còn có khả năng tái sinh cây chồi khỏe sau khi chặt.

Sung là cây gỗ mọc nhanh; gỗ thân màu trắng - xám, mềm và dễ mục nát. Để sử dụng được lâu, người ta thường ngâm gỗ khoảng một năm. Quả xanh và chín đều ăn được; lá cũng được dùng như một loại rau gia vị để ăn gỏi.

Cách trồng

Sung không có yêu cầu khắt khe về đất đai, có thể trồng trên nhiều loại đất, trừ đất khô hạn. Cây có bộ rễ khỏe, ăn sâu, chịu được ngập úng, thường được trồng ở bờ ao, góc vườn.

Sung có thể nhân giống bằng hạt hoặc giâm, chiết cành, nhưng chủ yếu nhân giống bằng hạt vì cây con khỏe hơn. Hạt cần chọn ở quả chín mềm, chà xát, đãi sạch nhớt rồi gieo ngay. Đất vườn ươm cần làm tơi nhỏ, mịn, sạch cỏ. Gieo xong phủ rơm rạ, tưới giữ ẩm. Khi cây con cao 15 - 20 cm, đánh đi trồng.

Không nên trồng sung ở đất cát, đất nhiều sỏi hoặc đất giữ nước kém. Tốt nhất nên trồng gần chỗ có nước. Nên cắt bỏ những lá non, lấp đất dên cổ rễ, tưới nước giữ ẩm cho đến khi cây bén rễ.

https://trungtamthuoc.com

Sung không đòi hỏi chăm bón nhiều. Nếu đất xấu, cần tưới thúc cho cây 1 - 2 lần trong một năm. Chú ý cắt tỉa cành, tạo tán, băm gốc và thân cây để thân cây mau to.

Bộ phận dùng

Nhựa, lá, vỏ cây thu hái quanh năm. Nhựa dùng tươi. Lá và vỏ cây phơi khô.

Thành phần hóa học

Nhựa mủ của cây sung chứa bergenin, lupeol acetat và β-sitosterol (Hai Mohamed A. và cs, 1991; CA 117 : 23267 r).

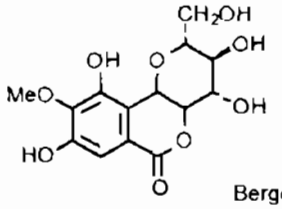

Bergenin

Tính vị, công năng

Sung có vị ngọt, hơi chát, tính mát, có tác dụng thông huyết, chỉ thống, lợi tiểu, tiêu thũng, tiêu viêm, hổ máu.

Công dụng

Nhân dân Việt Nam thường lấy quả sung non và lá sung non làm rau ăn, lộc sung dùng để gói nem như lộc ớt.

Nhựa sung: chữa mụn nhọt, bắp chuối, chốc lở, tụ máu, sưng đau. Rửa sạch mụn nhọt, chỗ đau, lau khô nước, lấy nhựa sung bôi trực tiếp, sưng đỏ đến đâu bôi đến đó. Ngày bôi 2 lần. Có thể trộn nhựa sung với lá sung non đã giã nát, đắp tại chỗ. Đối với mụn chưa có mủ thì đắp kín. Nếu mụn đã vỡ mủ, đắp để hở miệng. Muốn lấy ngòi của mụn thì giã thêm một củ hành trộn với nhựa và lá sung rồi đắp như trên. Trong trường hợp sưng vú đắp hở đầu vú. Khi bị ngã xây xát, đắp thuốc phải chừa chỗ xây xát.

Nhựa sung còn chữa nhức đầu bằng cách lấy nhựa phết lên giấy bản, dán vào 2 bên thái dương. Có khi dùng phối hợp bôi ngoài với ăn lá non hoặc uống nhựa sung (5 ml) hòa với nước đun sôi để nguội. Chữa hen: lấy nhựa sung hòa với mật ong uống trước khi đi ngủ.

- *Lá sung*: thường dùng loại lá có tật (lá sung vú) phơi khô sao vàng, tán bột mịn, trộn với mỡ lợn, bôi chữa bỏng. Lá sung 100g, chân giò lợn 1 cái, quả mít non 50g (gọt bỏ vỏ), quả đu đủ non 50g, lõi thông thảo 10g, hạt mùi 5g (để sống), gạo nếp 100g, thái nhỏ nấu thành cháo thật nhừ ăn làm 1 - 2 lần trong ngày để tăng tiết sữa. Dùng 2 - 3 ngày.

Chữa bệnh nổi từng cục nhỏ ở lưng ngực kèm theo đau nhức có sốt: lá sung có tật 40g, huyền sâm 20g, huyết giác 20g, ngưu tất 20g. Thái nhỏ sắc với 400 ml nước còn 100 ml chia làm 2 lần uống trong ngày.

Lá sung còn được dùng làm thuốc bổ trong bài thuốc sau: Lá sung 200g, củ mài 100g, hạt sen 100g, đảng sâm 100g, thục địa 100g, hà thủ ô đỏ 100g, táo nhân 100g, ngải cứu 100g. Lá sung phơi trong râm cho khô tán bột. Củ mài đồ chín, phơi khô sao vàng, tán bột. Hạt sen, đảng sâm sấy khô tán bột. Thục địa tẩm nước gừng sao thơm giã nhuyễn. Hà thủ ô đỏ tẩm nước đậu đen, sao kỹ tán bột. Táo nhân sao đen tán bột. Ngải cứu tươi nấu kỹ lấy nước đặc. Tất cả trộn đều, thêm mật làm viên bằng hạt ngô. Người lớn uống mỗi lần 8 - 10 viên, trẻ em tùy tuổi mỗi lần 2 - 6 viên. Ngày uống 2 lần. Chữa trên mặt nổi từng cục sưng đỏ như hạt đào, hạt mơ: lá sung có tật nấu nước xông rửa hàng ngày (Bách gia trân tàng).

- *Vỏ sung* (20g) cạo sạch lớp bần bên ngoài, thái mỏng, phơi khô, phối hợp với cây vú bò (20g, tẩm mật sao vàng). Sắc nước uống chữa sốt rét, tê thấp và dùng cho phụ nữ sau khi đẻ để có nhiều sữa.

https://trungtamthuoc.com

763. SÚNG

Nymphaea stellata Willd.

Tên đồng nghĩa: *Nymphaea caerulea* Sav.
Tên khác: Củ súng, súng lam.
Tên nước ngoài: Water-lily, indian lotus, blue water-lily, blue lotus of India (Anh), lis des étangs, lune d'eau, nymphéa (Pháp).
Họ: Súng (Nymphaeaceae).

Mô tả

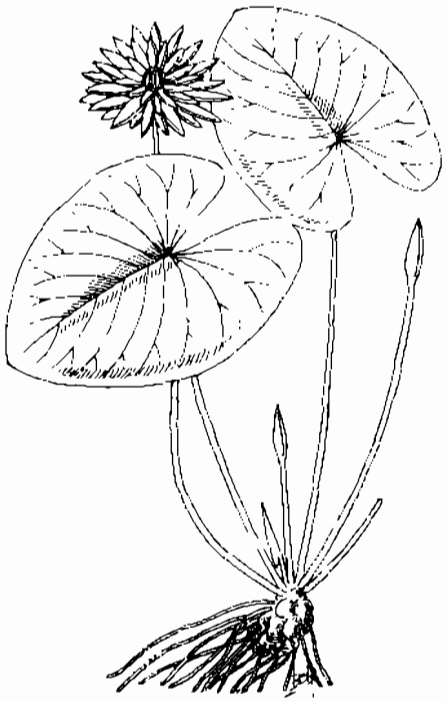

Súng - *Nymphaea stellata* Willd.

Cây thảo, sống ở nước. Thân rễ ngắn mang nhiều củ nhỏ. Lá to, mọc nổi trên mặt nước, hình tim tròn, dài 13 cm, rộng 7 - 10 cm, đầu tù, mép hơi lượn sóng, mặt trên màu lục, mặt dưới tía; cuống lá mảnh rất dài.

Hoa to, đường kính 3 - 15 cm, mọc đơn độc, màu xanh lơ nhạt, trắng hoặc tím; lá đài 4, gần bằng cánh hoa; cánh hoa 10 - 30 không đều; nhị 10 - 50, bao phấn có một phần không sinh sản ở đầu.

Quả ít gặp

Mùa hoa quả: tháng 5 - 6.

Loài súng sen hay súng đỏ (*Nymphaea lotus* L.) có hoa màu đỏ, chưa thấy được dùng làm thuốc.

Phân bố, sinh thái

Chi *Nymphaea* L. gồm khoảng 10 loài, sống ở nước, phân bố rải rác khắp vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam có 4 loài, 2 loài là cây nhập trồng làm cảnh.

Súng là loại cây nhiệt đới cổ, phân bố tập trung ở vùng nhiệt đới Nam Á và Đông Nam Á, từ Nam Trung Quốc đến Việt Nam, Lào, Campuchia, Ấn Độ và một số nước khác. Ở Việt Nam, súng mọc tự nhiên nhiều ở hầu hết các ao hồ, đồng chiêm trũng hay kênh rạch, nơi nước lặng và nông. Phần thân ngầm (gốc và các rễ củ) nằm sâu dưới lớp bùn, lá mọc nổi trên mặt nước để hô hấp và quang hợp, độ dài của cuống lá phụ thuộc vào độ sâu của nước. Tuy nhiên, sự phát triển của cuống lá cũng chỉ có giới hạn; ở những nơi nước sâu trên 1,5 m ít khi thấy có cây mọc. Súng ra hoa nhiều hàng năm nhưng ít khi đậu quả. Cây có khả năng đẻ nhánh khỏe từ gốc. Phần cuống non của hoa và rễ củ (tròn) ăn được.

Cách trồng

Cây súng sống ở ao, hồ, kênh, rạch, mương máng, bồn nước, được trồng làm cảnh.

Cây được nhân giống bằng thân rễ (củ) hoặc bằng hạt. Về mùa xuân, khi ao, hồ cạn nước, chỉ cần dùng một đoạn thân rễ có mầm cấy xuống bùn. Sang mùa hè, cây nhanh chóng đẻ nhánh, mọc lan thành vạt. Hạt súng nảy mầm thích hợp ở nhiệt độ 21 - 27°C, gieo sâu 2,5 cm trong cát rồi tháo nước ngập 7 - 10 cm. Cây con được trồng như trên. Còn dùng cây con mọc biến sinh trên lá súng để trồng. Súng không đòi hỏi

https://trungtamthuoc.com

chăm sóc, chỉ cần luôn ngập nước nhưng không quá sâu, có bùn và nước phải sạch

Bộ phận dùng

Thân rễ, thu hái quanh năm, phơi khô. Hoa hái khi mới nở, dùng tươi.

Thành phần hóa học

Hoa súng chứa polysaccharid gồm D-xylose 64,5% và L-arabinose 35,5% (CA 118 : 19 199 y).

Thân rễ khô chứa nước 4,2%, chất béo 0,45%, protein 14,56%, carbohydrat 67,49%, chất xơ 5,45%, tro 7,85%

Hạt chứa nước 5,4%, chất béo 1,30%, protein 11,31%, carbohydrat 70,59%, chất xơ 7,45%, tro 3,95%.

(The Wealth of India VII, 1996)

Ngoài ra, cây súng còn có nupharin, một hợp chất oestrogen (Võ Văn Chi, 1997).

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu nước ngoài, cao chiết cồn từ quả súng được thử thấy có tác dụng giảm đau, chống viêm, hạ sốt và ức chế hệ thần kinh trung ương.

Tính vị, công năng

Thân rễ súng có vị nhạt, hơi ngọt, bùi, hơi béo, chát, tính bình, vào 2 kinh tỳ và thận, có tác dụng sáp tinh làm dịu dục tình, cường tráng thu liễm, gây ngủ.

Công dụng

Thân rễ súng được dùng chữa các trạng thái kích thích tình dục như cương đau dương vật, mộng tinh, hoạt tinh hoặc bạch đới, bạch trọc, chứng mất ngủ, hồi chứng bồn chồn, tim đập mạnh, viêm bàng quang, viêm thận đau lưng, mỏi gối, ly. Ngày dùng 30g sắc uống.

Hoa súng (1 - 2g) sắc uống để gây ngủ và chữa tim hồi hộp. Lá súng phối hợp với các vị thuốc khác chữa sốt rét, sốt phát ban.

Ở Ấn Độ, thân rễ súng, tán bột, uống chữa đầy hơi, tiêu chảy và trĩ

Kiêng kỵ:

Người đại tiện táo bón, tiểu tiện bí, không dùng củ súng.

Bài thuốc có súng

1. Chữa thần kinh suy nhược, di mộng hoạt tinh, lỵ mạn tính, viêm ruột mạn tính

Củ súng cạo bỏ vỏ ngoài, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô, sao vàng, tán bột; quả kim anh, cạo hết gai, bổ đôi, nạo sạch hạt và lông, sao vàng, tán bột. Trộn hai bột với lượng bằng nhau, thêm mật làm viên. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 3 - 5g với nước nóng (Thủy lục nhị tiên đơn)

2. Thuốc bổ thận

Củ súng 40g, thục địa 50g, thạch hộc 30g, hoài sơn 30g, táo nhân 20g, tỳ giải hoặc thổ phục linh 20g. Thục địa thái mỏng, chưng cách thủy cho mềm, tán nhuyễn. Các dược liệu khác phơi khô sao vàng, tán bột mịn, rồi trộn với thục địa và mật ong làm viên. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g

3. Chữa cảm nhất là cảm nắng:

Củ súng phơi khô, nấu với nước 2 lần rồi cô thành cao uống.

764. SỮA

Alstonia scholaris (L.) R. Br.

Tên khác: Mùa cua, mò cua, mạy tản (Tày), co tun pát (Thái).

Tên nước ngoài: Dita bark tree, devil's tree, shaitan wood (Anh); arbre à lait (Pháp).

Họ: Trúc đào (Apocynaceae).

Mô tả

Cây to, cao 10 - 20 m, vỏ dày nứt nẻ, màu vàng xám. Cành mọc vòng. Lá mọc vòng, 5 - 8 cái, dày, hình mác - thuôn, dài 8 - 15 cm, rộng 2,5 - 4,5 cm, đầu tù, thường tập trung ở đầu cành, mặt trên màu lục sẫm bóng, mặt dưới xám nhạt và hơi hung ở các gân,

https://trungtamthuoc.com

mép lá thường cong lên, gân phụ rất nhiều, song song, bấm lá có nhựa mủ trắng như sữa

Cụm hoa mọc thành xim tròn ở đầu cành, hoa nhiều màu trắng lục hoặc vàng nhạt, có mùi thơm hắc đặc biệt, nhất là về ban đêm; đài hình chén, có 5 răng nhỏ; tràng hợp hình ống phình ra ở đáy và họng, 5 cánh đều, có lông ở họng; nhị 5, thọt, đính ở đỉnh ống tràng; bầu có hai lá noãn rời, có lông ở đỉnh.

Quả đại từng đôi một, dài 15 - 25 cm, hẹp và mảnh, đôi khi xoắn vặn, mọc thõng xuống; hạt nhiều màu nâu, dẹt, mang chùm lông cùng màu ở hai đầu

Mùa hoa: tháng 9 - 10; mùa quả: tháng 11 - 3

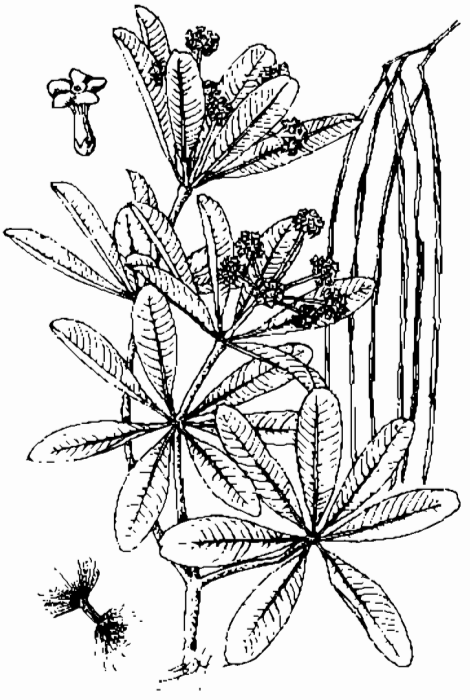

Sữa - *Alstonia scholaris* (L.) R. Br.

Cây có công dụng tương tự:

Vào những năm 1961 - 1983, trong các đợt điều tra dược liệu ở cả hai miền, Viện Dược liệu đã phát hiện được nhiều loài khác cùng chi *Alstonia* có công dụng chữa sốt, sốt rét như cây sữa. Đó là *Alstonia macrophylla* Wall. (sữa lá to, mớp to), *A. angustifolia* Wall. (sữa lá nhỏ, mớp nhỏ), *A. mairei* Lévl. (mạy dót lương) và *A. yunnanensis* Diels (sữa lá nhỏ). Hai loài sau rất giống nhau, chỉ khác là *A. mairei* có cuống lá ngắn và gân phụ rất nhiều mọc sít nhau, còn *A. yunnanensis* có cuống lá dài và gân phụ thưa hơn.

Phân bố, sinh thái

Chi *Alstonia* R. Br. gồm khoảng 30 loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á. Ở Việt Nam có 5 loài, trong đó có cây sữa.

Sữa là loài cây nhiệt đới cổ; phân bố từ các tỉnh phía nam Trung Quốc đến các nước Đông Dương, Indonesia và Philippin. Ở Việt Nam, cây phân bố rải rác khắp các tỉnh, vùng núi thấp (dưới 600 m) trung du, đồng bằng và một số đảo lớn. Là cây gỗ ưa sáng, có thể chịu hạn tốt và chịu được qua các đợt cháy rừng do có lớp vỏ thân dày và khả năng tái sinh dinh dưỡng khỏe. Cây thường mọc ở rừng thứ sinh, đất sau nương rẫy và đồi. Do có tốc độ phát triển nhanh nên cây được trồng ở nơi công cộng, dọc đường phố lấy bóng mát. Cây sống được trên nhiều loại đất, nhất là đất còn màu mỡ. Cây ra hoa quả rất nhiều; hoa có mùi thơm hấp dẫn côn trùng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thụ phấn. Quả già tự tách thành 2 mảnh; hạt có túm lông, phát tán nhờ gió; Cây có khả năng tái sinh cây chồi khỏe sau khi bị chặt.

Cách trồng

Cây sữa thích nghi rộng, không kén đất, được trồng ở nhiều nơi, nhất là dọc theo đường phố ở các đô thị.

Người ta nhân giống bằng hạt. Hạt chín thu vào tháng 10 - 12, đem gieo trong vườn ươm, đến mùa xuân năm sau nữa, khi cây con được 1 năm tuổi, cao 1m trở lên thì đánh đi trồng. Cây dễ sống, không cần đánh bầu, đứt rễ vẫn trồng được. Trồng xong, lấp đất kín gốc, tưới nước vài lần. Cây trồng với khoảng cách 8 - 10 m. Không nên trồng gần phòng ngủ để tránh mùi hắc của hoa, gây khó chịu

Bộ phận dùng

Vỏ thân thu hái vào mùa xuân - hè, cạo bỏ lớp bần, phơi hay sấy khô

Thành phần hóa học

Cây sữa chứa nhiều alcaloid có nhân indol

Vỏ rễ và vỏ thân chứa ditamin, echitamin, echitamidin, akuamicin, akuamicin-N-oxyd, β-akuamigin, N_b-demethylechitamimin, tubotaiwin, echicerin, echiretin, echitin.

Thân và lá chứa ditamin, echitenin, porphyrin rhazin, akuamidin, piorinin

Lá cây sữa mọc ở Philippin chứa lagunamin, (=19-hydroxytubotaiwin), acid angustilobin B, losbanin = 6,7-seco-6-nor-angustilobin B; 6, 7-seco-angustilobin B, 17-O-acetyl echitamin

Lá cây sữa mọc ở Đài Loan, Thái Lan, Indonesia chứa 19-epischolaricin, N'-methylscholaricin, Na-methylburnamin, valesamin N^6-oxyd

https://trungtamthuoc.com

Lá còn có alschomin, isoalschomin, picrarinal, narelin, 20(S)-19, 20-dihydrocondylocarpin, 19, 20-Z-valesamin, alstonamin, rhazimanin.

Theo Kam Toh Seok và cs, 1997, lá có narelin Et ether, 5-epi-narelin Et ether và scholarin-N (4)-oxyd, narelin Me ether, picrinin, scolaricin (CA. 127, 188.168 d).

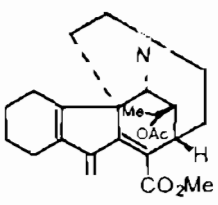

Lagunamin

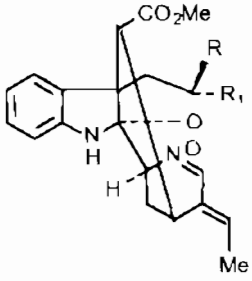

Alschomin R = H, R_1 = OMe
Isoalschomin, R = OMe, R_1 = H

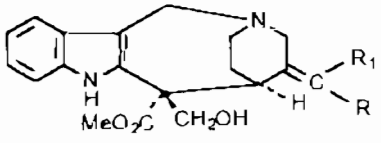

19, 20 - E - valesamin
R = H R_1 = Me
19, 20 - E - valesamin
R = Me R_1 = H

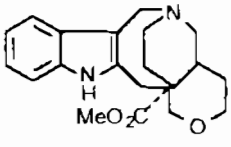

Alstonamin

Hoa sữa chứa tinh dầu, trong đó có caren-3, geraniol, terpinolen, echitin, lupeol acetat, p. menthan - 1, 2, 8 - triol.

(Trung dược từ hải III, 1997).

Tác dụng dược lý

Cao lỏng chiết từ hỗn hợp vỏ thân, lá và cành cây sữa với liều lượng 4g/kg dùng qua đường tiêu hóa có tác dụng hạ sốt nhẹ trên thỏ được gây sốt bằng vacxin thương hàn. Ngoài ra, trên thỏ thí nghiệm bằng phương pháp đánh giá sự bài tiết phenol đỏ qua khí phế quản, cao lỏng có tác dụng làm long đờm rõ rệt. Trên chuột lang gây co thắt khí quản bằng acetylcholin, cao lỏng có tác dụng giải co thắt cơ trơn. Dạng chiết thô từ vỏ thân cây sữa có tác dụng hạ huyết áp và kháng ung thư. Hoạt chất echitamin chiết từ cây sữa có tác dụng làm liệt cơ kiểu curar trên động vật thí nghiệm đối với hệ cơ vân; với liều lớn có tác dụng hạ huyết áp.

Về độc tính, echitamin gây ngộ độc trên chuột nhắt trắng thí nghiệm với liều lượng 0,3 - 0,5 mg/20g cơ thể. Trên mèo, chó và khỉ thí nghiệm, thuốc gây hạ huyết áp. Hiện tượng hạ huyết áp này không bị ảnh hưởng bởi tác dụng của atropin, và sau đó xuất hiện tăng huyết áp. Dung dịch echitamin 1% cho tiếp xúc với đơn bào amíp trong 2 giờ không làm giảm hoạt động của amíp. Echitamin với liều 5 mg có tác dụng yếu đối với sốt rét ở chim. Alcaloid toàn phần và cao cồn từ vỏ cây sữa không có tác dụng hoặc tác dụng rất yếu đối với sốt rét gây nhiễm ở khỉ hoặc sốt rét ở người; alcaloid không có tác dụng hiệp đồng với quinin. Echitamin clorid có hoạt tính chống sốt rét ở động vật gặm nhấm được gây nhiễm với *Plasmodium berghei*. Hiệu quả điều trị của vỏ cây sữa trên bệnh nhân sốt rét trong thử nghiệm lâm sàng đã được báo cáo. Cũng đã phát hiện thấy trong vỏ cây sữa một hoạt chất có tác dụng làm giảm đường máu.

Cao chiết với methanol của vỏ rễ cây sữa được đánh giá về hoạt tính độc hại tế bào đối với 2 dòng tế bào ung thư phổi người, MOR-P (ung thư tuyến) và COR-L23 (carcinom tế bào lớn) và đã biểu lộ hoạt tính độc hại tế bào nhẹ ở 24 giờ với các nồng độ ức chế thấp nhất là 348,7 và 328,9 µg/ml đối với MOR-P và COR-L23, tương ứng.

Tính vị, công năng

Vỏ cây sữa có vị đắng, tính mát, ít độc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng, chỉ thống, bình suyễn, chỉ khái, triết ngược, phát hãn, kiện vị, dùng ngoài cầm máu.

Công dụng

Vỏ cây sữa được dùng làm thuốc bổ, chữa sốt nóng, lỵ, tiêu chảy, kinh nguyệt không đều, thiếu máu, viêm khớp, bệnh ngoài da lở ngứa. Mỗi ngày 1 - 3g dưới dạng thuốc bột, sắc nước, cao lỏng, hoặc ngâm rượu uống.

Ở Trung Quốc, vỏ thân và lá cây sữa trị ho gà, viêm phế quản mạn tính, suyễn khan, cảm sốt, sốt rét, viêm amidan, viêm gan cấp, phong thấp, đòn ngã tổn thương, mụn nhọt. Ngày dùng 1 - 3g vỏ cây dưới dạng thuốc bột, thuốc sắc, hay nấu cao pha với rượu uống. Ngâm 20g vỏ cây sữa trong 100 ml rượu 40° trong 15 ngày rồi lọc uống làm thuốc bổ, kích thích tiêu hóa, bổ tỳ vị, chữa suy nhược.

Ở Ấn Độ, vỏ cây sữa được coi là một thuốc bổ đắng, hạ sốt, dùng chữa lỵ, tiêu chảy, sốt rét và rắn cắn. Dịch ép cây đắp trị vết loét. Vỏ cây sữa tán nhỏ (75g), rượu 35 - 40° (500 ml), ngâm trong 7 ngày, thỉnh thoảng lắc đều. Ngày uống 4 - 8ml trước 2 bữa ăn chính. Vỏ sữa có trong thành phần của một số bài thuốc cổ truyền Ấn Độ trị sốt rét. Để chữa tiêu chảy và lỵ, còn có thể dùng 250g vỏ cây sữa, sắc trong 2 lít

https://trungtamthuoc.com

nước cho đến khi còn lại một nửa lượng ban đầu; cho bệnh nhân tiêu chảy uống mỗi lần 2 - 3 ml nước sắc, ngày 3 lần, cho bệnh nhân lỵ uống mỗi lần 5 - 10 ml nước sắc, ngày 4 lần. Có thể tăng liều tùy theo mức độ nặng của bệnh. Một bột nhão có tác dụng lợi sữa làm từ vỏ thân cây sữa và lá thầu dầu giã nát với lượng bằng nhau, được dùng đắp lên vú ngày một lần, trong ít nhất 10 ngày liền.

Ở Nepal, bột vỏ cây sữa trộn với một ít bột ngũ cốc được dùng làm thức ăn cho gia súc. Vỏ thân cây sữa giã nát và vắt lấy dịch dùng cho phụ nữ để làm ngừng tiêu chảy sau khi đẻ. Mỗi lần uống 2 thìa cà phê dịch vắt với sữa hoặc mật ong, ngày 3 lần trong một tuần hay thời gian lâu hơn. Nhựa mủ cây sữa được dùng làm thuốc lợi sữa. Ở Thái Lan, vỏ thân sữa trị lỵ, cảm sốt và viêm phế quản.

Bài thuốc có vỏ sữa

1. Thuốc bổ máu:

Vỏ sữa (5g), hà thủ ô đỏ (5g), mã tiền (0,20g). Ngâm trong 500 ml cồn. Ngày uống 2 lần, mỗi lần một chén nhỏ trước hai bữa ăn.

2. Chữa đau răng:

Vỏ sữa sắc đặc ngậm hàng ngày, mỗi ngày ngậm nhiều lần.

3. Chữa hen suyễn, viêm phế quản mạn tính:

Vỏ cây sữa, quảng địa long, vỏ quả qua lâu, mỗi vị 3g; tử uyển 2g. Tán bột, làm thành viên, chia làm 2 lần uống trong ngày.

765. SỪNG DÊ

Strophanthus divaricatus (Lour.) Hook. et Arn.

Tên đồng nghĩa: *Strophanthus divergens* Grah

Tên khác: Sừng bò, dây vòi voi, dương giác ảo, thuốc bắn leo, coóc bẻ (Tày).

Họ: Trúc đào (Apocynaceae)

Mô tả



Sừng dê - *Strophanthus divaricatus* (Lour.) Hook. et Arn.

Cây bụi nhỏ, cao 2 - 3 m hay hơn. Thân, cành mảnh, vươn dài, vỏ ngoài màu nâu lục nhạt khi non, sau nâu đen có nhiều nốt sần nhỏ. Lá mọc đối, hình mác thuôn, dài 5 - 9 cm, rộng 2,5 - 5 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm bóng, mặt dưới rất nhạt; cuống lá dài 3 - 8 mm.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành xim, 1 - 3 hoa màu vàng pha nâu đỏ; đài hình chuông, 5 răng hẹp, tràng 5 cánh hình phễu, đầu cánh kéo dài thành hình sợi rất đặc sắc; nhị 5; bầu 2 ô.

Quả gồm 2 đại, choãi ngang, nhẵn; hạt nhiều dẹt, màu nâu, có túm lông dài ở một đầu.

Toàn cây chứa nhựa mủ trắng.

Mùa hoa: tháng 5 - 7; mùa quả: tháng 10 - 11.

Cây được dùng thay thế

Sừng trâu (*Strophanthus scandens* (L.) Roem. et Schult, *S. caudatus* Kurz, cây có dáng lớn hơn, hoa màu đỏ.

Phân bố, sinh thái

Chi *Strophanthus* DC. gồm các loài là cây bụi hay dây leo gỗ, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á

https://trungtamthuoc.com

và châu Phi; một vài loài sống trên các đảo ở Thái Bình Dương.

Ở Việt Nam, chi này có 4 - 5 loài, trong đó 4 loài được dùng làm thuốc, đáng lưu ý nhất là loài sừng dê. Cây phân bố rải rác ở các tỉnh dọc theo bờ biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang. Sừng dê cũng thấy có ở các đảo lớn như Cát Bà, Phú Quốc và Côn Đảo. Ngoài ra, ở một số tỉnh nằm sâu trong đất liền như Hải Dương (vùng Chí Linh), Hoà Bình..., đôi khi cũng thấy cây sừng dê, nhưng ít. Các tỉnh thuộc Khu 4 cũ là nơi có cây mọc tương đối tập trung nhất như Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình. Trên thế giới, sừng dê mọc ở các tỉnh phía nam Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaysia và Ấn Độ.

Sừng dê là loại cây ưa sáng và có khả năng chịu hạn tốt, thường mọc lẫn với các loại cây bụi và dây leo khác ở đồi, bờ nương rẫy hoặc các rú bụi quanh làng. Cây có thể sống được trên nhiều loại đất, cả ở đất cát khô của vùng ven biển cũng như đất ở vùng đồi bị rửa trôi mạnh, trơ sỏi đá. Sừng dê ra hoa kết quả nhiều hàng năm. Quả già tự mở thành 2 mảnh, hạt có túm lông phát tán nhờ gió. Cây tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt, chịu được chặt phá nhiều lần, phần thân và gốc còn lại tiếp tục tái sinh cây chồi.

Sừng dê rụng lá vào mùa đông; lá mọc vào giữa mùa xuân, và lúc này, cây cũng bắt đầu có nụ và hoa.

Sừng dê là một cây thuốc quý ở Việt Nam. Trong những năm trước 1990, Viện Dược liệu đã nhiều lần thu mua được hạt với số lượng lớn ở tỉnh Hà Tĩnh, để sản xuất thuốc trợ tim. Do nhu cầu mở mang vùng canh tác, một số vùng vốn trước kia có nhiều sừng dê (Nghi Xuân, Thạch Hà - tỉnh Hà Tĩnh) nay đã bị phá. Các cây sừng dê hiện thấy, phần lớn là cây tái sinh chồi.

Cách trồng

Sừng dê được trồng chủ yếu bằng hạt. Hạt chín thu vào tháng 9 - 10, gieo vào tháng 2 - 3, đến tháng 8 - 9 hoặc tháng 2 - 3 năm sau, đánh cây con đi trồng.

Đất trồng sừng dê không cần kén chọn. Có thể trồng thành vườn, thành ruộng hoặc trồng dọc bờ mương, đường đi. Khi trồng, đào hố sâu 30 - 40 cm, rộng 20 - 30 cm, cách nhau 2 - 3 m, bón lót một ít phân chuồng nếu có điều kiện. Trồng xong, lấp đất đến cổ rễ, tưới giữ ẩm cho đến khi bén rễ.

Cây không cần chăm sóc, ít sâu bệnh.

Bộ phận dùng

Hạt thu hái ở quả già, bỏ chùm lông, rồi phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Hạt sừng dê chứa glycosid tim 9 - 11%, trong đó có divaricosid 1%, divostrosid 0,4%, Ψ-caudosid 0,22%, Ψ-caudostrosid 0,02%, sinosid 0,5%, sinostrosid 0,08%, sarmutosid 0,02%, D-strophantin-f, D-strophantin-III.

Các aglycon là sarmentogenin, sarmutogenin, sinogenin.

Sau đây là bảng ghi các glycosid tim của cây sừng dê :

Tên glycosid tim	Hằng số vật lý		Aglycon	Đường
	Điểm chảy (°C)	$[\alpha]_D$		
Divaricosid	221 - 6	-32,6°	Sarmentogenin	L-oleandrose
Divostrosid	225 - 31	-54,5°		L-diginose
D-strophantin I	-	-		L-thevetose-D-glucose
D-strophantin III	-	-		L-thevetose-gentiobiose
Ψ-caudosid	150 - 60/ 229 - 34	-7,7°	Sarmutogenin	L-thevetose L-diginose
Ψ-caudostrosid	-	-		D-sarmentose
sarmutosid	250 - 2	11		
Sinosid	197 - 202/ 233 - 44	12,0°	Sinogenin	L-thevetose
Sinostrosid	183 - 93	-6,3°		L-diginose

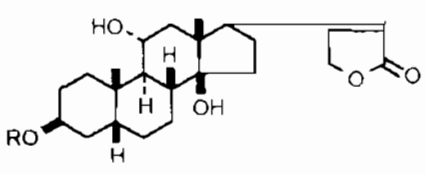

Sarmentogenin R = H
Divaricosid R = L - oleandrose
Divostrosid R = L - diginose

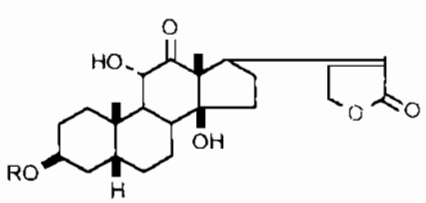

Sinogenin R = H
Sinosid R = L - thevetose
Sinostrosid R = L - diginose

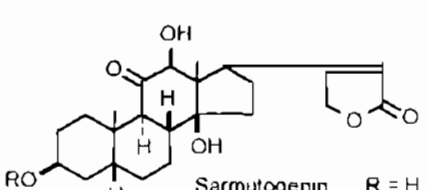

Sarmutogenin R = H
Sarmutosid R = D - sarmentose
ψ - caudosid R = L - thevetose
ψ - caudostrosid R = L - diginose

https://trungtamthuoc.com

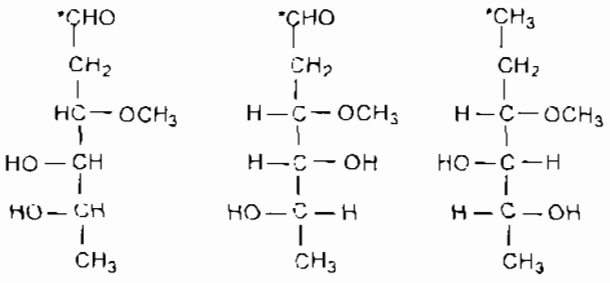

L - thevetose D - diginose Sarmentose

(Trung thảo dược học II, 1976)

Toàn cây chứa decosid, divaricosid, divostrosid, sarnovid, sarmutogenin glucosyloleandrosid, sarmutogenin, glucosyloleandrosid, musarosid, sarmentogenin, glucosyloleandrosid, sarmutogenin, glucosyldigmosid, sarmentogenin glucosyldigmosid, lukundiosid, sarmentolosid, sarhamnolosid.

Ngoài ra, có sarmentogenin, dambonitol.

Bằng nuôi cấy mô cây sừng dê, Kuwaguchi Kii Churo và cs, 1993 đã thu được 10 cardenolid trong đó nhận dạng được 2 chất 17 βH - divostrosid và 17 βH - divaricosid bằng các phương pháp quang phổ (CA. 120 : 73,513 a).

Ngoài glycosid tim, hạt sừng dê còn có 37% chất béo.

Viện Dược liệu (1963) đã chiết xuất từ hạt sừng dê một bột kết tinh trắng gồm 3 chất, chủ yếu là divaricosid. Hỗn hợp này được gọi là D. strophantin hay divarin.

Tác dụng dược lý

D. Strophantin đã được nghiên cứu *in vitro* trên tim thỏ non cô lập và *in vivo* trên mèo, và được chứng minh có những tác dụng dược lý đặc trưng của glycosid trợ tim nhóm *Strophanthus*: tăng lực co cơ tim, làm giảm nhịp tim, có mức độ tích luỹ trung bình, liều cao gây ngừng tim ở thời kỳ tâm thu. Mức độ tích luỹ của D. strophantin sau 24 giờ trung bình gần 50%, cao hơn ouabain và gần bằng K strophantin. Nghiên cứu so sánh sự hấp thụ của D. strophantin qua đường uống và đường tĩnh mạch trên mèo cho thấy liều tối thiểu gây ngừng tim mèo ở tâm thu khi cho uống gấp 3 - 4 lần liều tiêm truyền tĩnh mạch gây ngừng tim mèo (tương đương 3 - 4 đơn vị mèo), như vậy hệ số hấp thụ khi uống bằng khoảng 30% so với tiêm tĩnh mạch.

Đã nghiên cứu xây dựng phương pháp định lượng sinh học D strophantin trên mèo và chim bồ câu. Hoạt tính sinh học của D. strophantin, định lượng trên mèo, bằng gần 60% so với hoạt tính của ouabain khan; 1g D. strophantin chứa trung bình 4.500 - 5.000 đơn vị mèo và 2.400 - 2.700 đơn vị chim bồ câu. Trong những nghiên cứu về cơ chế tác dụng của D. strophantin, thấy thuốc này có tác dụng ức chế ATPase màng tế bào cơ tim (là men vận chuyển Na^+, K^+) có phần mạnh hơn ouabain và digitoxin, là những glycosid trợ tim đã được nghiên cứu nhiều về tác dụng ức chế men vận chuyển Na^+, K^+. D. strophantin làm tăng hàm lượng Ca^{2+} và giảm hàm lượng Mg^{2+} trong cơ tim cũng giống như các glycosid trợ tim kinh điển khác.

D. strophantin được pha chế thành thuốc tiêm tĩnh mạch và đóng ống 2 ml = 0,25 mg D. strophantin, và được thử lâm sàng trên bệnh nhân suy tim sung huyết. Trong thử nghiệm lâm sàng, không thấy có những tác dụng không mong muốn bất thường, trừ một ít tác dụng phụ nhẹ như: cảm giác nóng và buốt trong 15 - 30 phút ở nơi tiêm.

D. strophantin làm hết nhanh các triệu chứng khó thở 5 phút sau khi tiêm tĩnh mạch. Sau 5 phút, thuốc làm chậm nhịp tim tương đối rõ rệt, mức chậm tối đa sau nửa giờ đến một giờ, và kéo dài trong 2 - 3 giờ, điều này làm hết nhanh đánh trống ngực. Do tác dụng nhanh, nên có thể dùng D strophantin thay thế ouabain trong các trường hợp cấp cứu. D. strophantin có tác dụng lợi tiểu mạnh ngay trong ngày đầu điều trị, tác dụng kéo dài nhiều ngày trong khi điều trị. Tác dụng lợi tiểu của D.strophantin mạnh hơn ouabain và digitoxin.

Nhiễm độc thuốc kiểu Digitalis : Trong nhóm 20 bệnh nhân suy tim được điều trị với D strophantin, 6 bệnh nhân đã có những triệu chứng độc nhẹ và không nguy hiểm. Những triệu chứng độc này hết nhanh sau khi giảm liều tới mức liều điều trị duy trì phù hợp.

D.strophantin cũng được bào chế dạng viên nén chứa 0,25 mg. D strophantin dùng uống, và được thử nghiệm lâm sàng trên bệnh nhân suy tim sung huyết, có so sánh với digoxin. D strophantin tỏ ra có hiệu quả điều trị tốt, nhất là khi dùng phối hợp với thuốc lợi tiểu, tuy rằng tác dụng có phần kém hơn so với digoxin.

Công dụng

D.strophantin có thể được dùng để điều trị suy tim có hiệu quả và an toàn, với liều tiêm tĩnh mạch 0,25 - 0,50 mg, ngày một lần; hoặc với liều uống 0,50 mg, ngày 1 - 2 lần. Khi dùng thuốc tiêm tĩnh mạch, nên pha loãng với dung dịch glucose đẳng trương.

D strophantin có thể được dùng phối hợp với các thuốc lợi tiểu như furosemid hoặc hydroclorothiazid

https://trungtamthuoc.com

để điều trị các giai đoạn I, II và III của suy tim. Khi xảy ra các triệu chứng độc như buồn nôn, nôn, đau bụng, nhịp tim chậm hoặc ngoại tâm thu thất trên điện tâm đồ, phải ngừng dùng thuốc và tiến hành bổ sung kali cho bệnh nhân, và thực hiện liệu pháp điều trị ngộ độc như đối với digoxin.

766. TAI CHUỘT

Dischidia acuminata Cost.

Tên khác: Dây hạt bí, mộc tiền, qua tử kim.
Họ: Thiên lý (Asclepiadaceae)

Mô tả

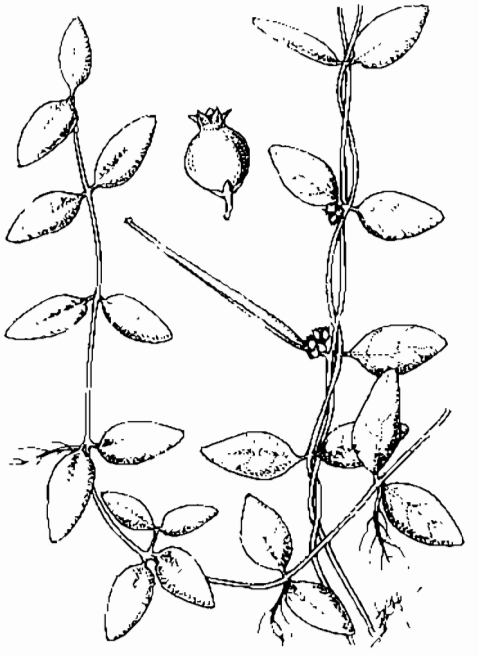

Tai chuột - *Dischidia acuminata* Cost.

Cây nhỏ, sống bì sinh trên cành các cây to. Thân mảnh, dài, nhẵn, mọc thõng xuống, bén rễ ở các mấu. Lá mọc đối, dày mọng nước, hình bầu dục hoặc hình mác thuôn, màu lục vàng nhạt, dài 1,8 - 2,4 cm, rộng 0,8 - 1,4 cm, gốc tròn, đầu tù, gân không rõ trừ gân chính; cuống lá ngắn, có lông rất nhỏ.

Hoa nhỏ, màu trắng, mọc tụ tập ở kẽ lá, hình nhạc; đài có răng nhỏ; tràng phình to ở dưới, 5 thùy thẳng, có lông, tràng phụ có chân ngắn; trục nhị nhuỵ nhỏ, hình nón

Quả hai đại thẳng; hạt có lông

Toàn cây có nhựa mủ trắng

Mùa hoa quả: tháng 4 - 6.

Phân bố, sinh thái

Chi *Dischidia* R. Br. có 9 loài ở Việt Nam, đều là những loài dây leo bằng thân cuốn và rễ bám. Cây tai chuột phân bố ở hầu hết các tỉnh, từ vùng núi (độ cao dưới 800 m) đến trung du và đồng bằng. Trên thế giới, tai chuột cũng được ghi nhận ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào và một số nước khác trong vùng Đông - Nam Á và Nam Á

Tai chuột sống phụ sinh trên cây gỗ, cây bụi hoặc đá, nhất là dọc theo các bờ suối ở vùng rừng thứ sinh. Ở đồng bằng và thành phố, trên các cây gỗ cổ thụ cũng thường thấy rất nhiều cây tai chuột, mọc lẫn với một số loài dương xỉ nhỏ và lan san hô (*Luisia morsei*). . Cây ra hoa quả hàng năm vào mùa hè - thu Hạt nhỏ, có túm lông để phát tán nhờ gió. Tai chuột tái sinh dinh dưỡng khỏe từ một đoạn thân, cành còn tươi. Cây cũng được trồng để làm cảnh.

Bộ phận dùng

Toàn cây thu hái quanh năm, dùng tươi hoặc phơi khô, sao vàng.

Tính vị, công năng

Theo kinh nghiệm dân gian, tai chuột là một vị thuốc có tác dụng lợi tiểu, tiêu phù, tiêu viêm.

Công dụng

Tai chuột còn là một vị thuốc được dùng trong phạm vi nhân dân, nhất là ở miền núi để chữa viêm đường tiết niệu, đái đục, đái buốt, nước tiểu vàng, khí hư ở phụ nữ Lấy cả cây tai chuột 30g, phối hợp với lá bạc thau 20g, rễ cỏ tranh 20g; tất cả thái nhỏ, sắc với

https://trungtamthuoc.com

400 ml nước còn 100 ml, chia làm 2 lần uống trong ngày.

Để chữa phù thũng, lấy lá tai chuột, rễ cỏ xước, thài lài tía, bông mã đề, mỗi thứ một nắm, sao qua sắc nước uống.

Dùng ngoài, cả cây tai chuột phối hợp với thân dây đau xương, lá mã đề, lá mò trắng, lá dau vấn trắng, mỗi vị 20 - 30g, dùng tươi giã nhỏ, trộn với nước vo gạo, đắp tại chỗ dùng chữa viêm hạch ở cổ. Ngày một lần.

Cả cây tai chuột giã nát với rễ hà thủ ô trắng, lấy nước nhỏ tai, chữa thối tai.

767. TAI MÈO

Abroma augusta L.

Tên đồng nghĩa: *Abroma angulata* Lamk., *A. fastuosum* Gaertn.
Tên khác: Bông vang, phác nhật sai
Tên nước ngoài: Indian hemp, devil's cotton (Anh); abrome (Pháp).
Họ: Trôm (Sterculiaceae).

Mô tả



Tai mèo - *Abroma augusta* L.

Cây nhỏ, cao 1 - 3m. Cành non có lông dày hình sao, cành già nhẵn, hình trụ. Lá mọc so le, rất đa dạng, hình trái xoan dạng tim hoặc bầu dục - mũi mác, dài và rộng 15 - 20cm, nguyên hoặc chia 5 thùy, 2 thùy dưới tròn tạo thành hình tim ở gốc, thường có răng ngắn không đều và xa nhau ở mép, mặt trên có ít lông, mặt dưới lông dày hơn hình sao, gân gốc 5 - 7, cuống lá dài bằng hoặc ngắn hơn phiến, có lông dày; lá kèm hình dải nhọn

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc ở ngọn thân, gồm 1 - 3 hoa; lá bắc và lá bắc con giống lá kèm; đài có rạng hình tam giác nhọn, đồng trưởng; tràng 5 cánh có lông mịn ở gốc, mép thường gấp lại; nhị nhiều; bầu nhẵn hoặc có lông.

Quả nang, đầu bằng, gốc tròn, cánh dang màng, nhẵn và có khía.

Mùa hoa: tháng 5 - 7, mùa quả; tháng 8 - 10

Phân bố, sinh thái

Chi *Abroma* Jacq. chỉ có duy nhất loài tai mèo ở Việt Nam. Cây phân bố rộng rãi ở vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới núi cao, từ Ấn Độ đến Nam Trung Quốc, Bắc Việt Nam và một số nước Nam Á khác. Loài này còn có cả ở phía bắc Australia.

Ở Việt Nam, tai mèo phân bố chủ yếu ở vùng núi phía bắc, gồm Tuyên Quang, Yên Bái, Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu... ở độ cao 200 - 1300m. Cây ưa sáng, ưa ẩm, thường mọc rải rác ở ven rừng, hai bên bờ sông suối hoặc ở bờ nương rẫy. Tai mèo sinh trưởng mạnh trong mùa xuân hè. Cây thường phân cành sớm, ít cành nhưng vươn rất dài; hoa quả mọc ở đầu cành, nối tiếp nhau tạo thành dãy rất đặc biệt. Hoa nở từ trong ra ngoài đầu cành; thụ phấn nhờ côn trùng. Trên một cành có nhiều quả, quả tự mở để hạt rơi vãi xung quanh gốc cây mẹ. Tai mèo được gieo

https://trungtamthuoc.com

giống tự nhiên chủ yếu bằng hạt; có khả năng tái sinh chồi sau khi bị chặt.

Vỏ thân và cành của cây tai mèo rất dai và ít thấm nước, thường được dùng để bện thừng hay làm dây buộc rất tốt.

Bộ phận dùng

Rễ và lá

Thành phần hóa học

Rễ tai mèo chứa 0,01% alcaloid abromin, 0,1% các base tan trong nước và một lượng khá nhiều chất nhầy. (The Wealth of India vol I, 1998, 2) Phân tích phần polysaccharid tan trong nước thấy gồm có L rhamnose, L arabinose, D xylose, D manose, D. galactose, D. glucose, acid D galacturonic và acid D glucuronic (CA 121, 1994, 31160 y).

Phân tích cấu trúc của một loại acidic - polysaccharid phân lập được từ vỏ rễ tai mèo thấy chuỗi chính của polysaccharid gồm các phần có dây nối 1,2 α. L rhamnopyranose, và dây nối 1,4 hoặc 1,3 α. D - galacturonic, phần tận cùng β - D - glucuronic gắn ở vị trí 3 hoặc 4 của phần α - D - galacturonic. (CA. 121, 1994, 276760 x)

Vỏ rễ có acid maslinic, vanilic và α amyrin, acid protocatechic, acid cafeic dưới dạng tự do, dạng glucosid hoặc dạng ester (CA. 1994, 120, 4566 h).

Rễ còn có cholin, betain, β sitosterol, stigmasterol (Experiencia 1970, 26, 477), fridelin và một alcaloid chưa xác định được tên.

Lõi gỗ có octacosane - 1 - 28 diol.

Lá có taraxeryl acetat, lupeol taraxerol, và β sitosterol (J. indian chem soc. 1969, 66, 849; CA. 116, 1993, 266502 j).

Cành tươi chứa các chất đường alditol và cyclitol, đường glucose là chủ yếu Ngoài ra, còn có manose, myoinositol, glycerol, erythritol, threitol và polysaccharid cấu tạo bởi rhamnose, và acid glucuronic (CA. 110, 1989, 236994 t)

Tác dụng dược lý

Rễ tai mèo, dưới dạng cao chiết với dầu hỏa, cho chuột nhắt trắng cái uống với liều 50 mg/kg ở những ngày 1 - 6 sau khi giao hợp, có tác dụng ức chế 95% sự làm tổ của trứng đã thụ tinh.

Tính vị, công năng

Rễ, lá tai mèo có vị hơi đắng, tính bình, có tác dụng hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng. Vỏ rễ có tác dụng điều kinh, tăng trương lực tử cung

Công dụng

Lá non và lá bánh tẻ tước bỏ gân cứng, vò kỹ, thái nhỏ dùng nấu canh ăn. Theo kinh nghiệm dân gian, vỏ rễ tai mèo được dùng làm thuốc chữa bại liệt, lậu và kinh nguyệt không đều.

Ở Trung Quốc, rễ và lá được dùng làm thuốc trị đòn ngã gãy xương, kinh nguyệt không đều và mụn nhọt sưng đỏ. Ở Ấn Độ, nhân dân dùng nhựa nhớt của vỏ rễ làm thuốc điều kinh, làm tăng trương lực tử cung, và trị đau kinh, đau dây thần kinh. Lá hãm uống chữa bệnh lậu. Dịch ép từ rễ tươi trộn với hồ tiêu làm thuốc gây trung tiện, chữa đầy hơi, bụng chướng.

768. TAI TƯỢNG ĐỎ

***Acalypha wilkesiana* Muell. - Arg.**

Tên khác: Tai tượng nâu, tai tương trổ.
Tên nước ngoài: Copper leaf (Anh), acalyphe (Pháp).
Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, cao vài mét. Lá mọc so le, hình trái xoan hoặc hình trứng, gốc hình tim, đầu thuôn nhọn, màu lục hoặc đỏ loang lổ, mép khía răng

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành bông ngắn hơn lá; hoa đơn tính; hoa đực có 4 lá đài, 8 - 16 nhị; hoa cái có 3 lá đài bao quanh bầu 3 ô.

Quả nang

https://trungtamthuoc.com

Cây khá đa dạng vì màu sắc của lá và hoa

Mùa hoa: tháng 5 - 6.



Tai tượng đỏ - *Acalypha wilkesiana* Muell. - Arg

Phân bố, sinh thái

Acalypha L. là một chi lớn, gồm khoảng 430 loài, phân bố rộng rãi khắp các vùng nhiệt đới. Ở Papua New Guinea có 18 loài, Philippin 16 loài, Thái Lan và Việt Nam đều có 10 loài, đảo Sumatra 6 loài và Borneo có 4 loài. Trong số 10 loài ở Việt Nam có 2 - 3 loài là cây nhập trồng làm cảnh, số còn lại là cây mọc tự nhiên.

Tai tượng đỏ có nguồn gốc ở quần đảo Figi hoặc Polynesia, sau được nhập trồng sang các nước vùng Đông Nam Á và các vùng nhiệt đới khác để làm cảnh. Cây trồng ở Việt Nam chưa rõ được nhập trồng từ bao giờ. Cây thường được trồng ở vườn gia đình, công viên hoặc ở các công sở.

Tai tượng đỏ thuộc loại cây ưa sáng và có thể sống được trên nhiều loại đất. Cây trồng ở nơi được chiếu sáng đầy đủ lá có màu đỏ thẫm. Ngược lại, cây mọc ở nơi bị che bóng nhiều, màu đỏ của lá sẽ nhạt hơn. Tai tượng đỏ sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm, ra hoa nhiều nhưng hầu như không đậu quả. Cây trồng ở các tỉnh phía bắc có hiện tượng rụng lá và ngừng sinh trưởng do ảnh hưởng của thời tiết lạnh mùa đông.

Tai tượng đỏ có khả năng tái sinh chồi khoẻ sau khi bị chặt.

Bộ phận dùng

Lá, hoa và rễ

Rễ và lá, thu hái quanh năm, dùng tươi hoặc phơi khô

Thành phần hóa học

Rễ cành và lá tai tượng đỏ chứa các thành phần sterol, triterpen, alcaloid, hợp chất base có nitơ, carbon hydrat, glycosid, tanin pyrrogalic, flavonoid và saponin (El Tohamy, SF; El Shabrawy A. O; CA. 119, 1993, 156236).

Mahran, Gamal; Shehata Ibrahim phát hiện trong lá tai tượng đỏ có tanin ngưng tụ (condensed tannins) và tanin thủy thân được (hydrolysable tannins) với hàm lượng cao. Một hợp chất flavonoid được phân lập và xác định là liquiritigenin. Phân tích sắc ký phân đoạn chiết bằng ether dầu hỏa đã phát hiện có β sitosterol và α amyrin.

Các dịch chiết từ tai tượng đỏ có hoạt tính kháng vi khuẩn và kháng nấm.

Tác dụng dược lý

- *Tác dụng kháng khuẩn, kháng nấm* Dịch chiết lá tai tượng đỏ bằng phương pháp khuếch tán thuốc trong môi trường nuôi cấy có tác dụng kháng khuẩn đối với 7 chủng sau: *Bacillus cereus, B subtilis, Escherichia coli, Klebsiella pneumoniae, Proteus vulgaris, Serratia marcescens* và *Staphylococcus aureus*. Trong những thí nghiệm khác bằng phương pháp khuếch tán thuốc và pha loãng hệ nồng độ cho thấy dạng chiết bằng nước và bằng cồn từ lá tai tượng đỏ có tác dụng kháng khuẩn và kháng nấm với các chủng sau: *Staphylococcus aureus, Tricophyton rubrum, Tricophyton mentagrophytes, Candida albicans* và *Aspergillus flavus*. Dạng chiết nước không có tác dụng ức chế đối với *Klebsiella pneumoniae* và *Proteus mirabilis*, còn dạng chiết bằng cồn ethanol lại có tác dụng ức chế rõ rệt. Nhìn chung dạng chiết bằng nước có tác dụng ức chế sự phát triển của vi khuẩn và nấm, còn dạng chiết bằng cồn có tác dụng diệt khuẩn, nồng độ có tác dụng ức chế tối thiểu (MIC) là 1 - 64 mg/ml

- *Tác dụng chống ung thư:* Phần chiết bằng nước của lá tai tượng đỏ dùng với liều 0,25 - 0,30 g/kg tiêm phúc mạc, phần chiết bằng cồn dùng với liều 2 g/kg tiêm phúc mạc, phần chiết bằng cồn chưa loại bỏ diệp lục tố dùng với liều 1 g/kg, thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, đều có tác dụng ức chế tế bào ung thư cổ tử cung U-14 rõ rệt.

https://trungtamthuoc.com

Công dụng

Ở Việt Nam, tai tượng đỏ chưa thấy được dùng làm thuốc. Trái lại, ở Trung Quốc, tai tượng đỏ (7 - 11 lá) phối hợp với đường kính lương vừa đủ, sắc nước uống hoặc hầm với thịt lợn ăn chữa bệnh ban đỏ do tiểu cầu giảm (Phúc Kiến dược vật chí). Ở Nigeria, một phòng thí nghiệm lâm sàng đã dùng kem và thuốc mỡ chế từ tai tượng đỏ chữa bệnh eczema có kết quả, không có tác dụng phụ kích thích tại chỗ và không gây dị ứng thuốc (Plant resources of South - East Asia 12-2. Medicinal and poisonous plants 2 - 2001 - 31).

769. TAI TƯỢNG XANH

***Acalypha indica* L.**

Tên đồng nghĩa: *Acalypha chinensis* Benth

Tên khác: Tai tượng Ấn

Tên nước ngoài: Indian acalypha, common acalypha, three seeded mercury (Anh), ncinelle des Indes, bois queue de rat (Pháp).

Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả

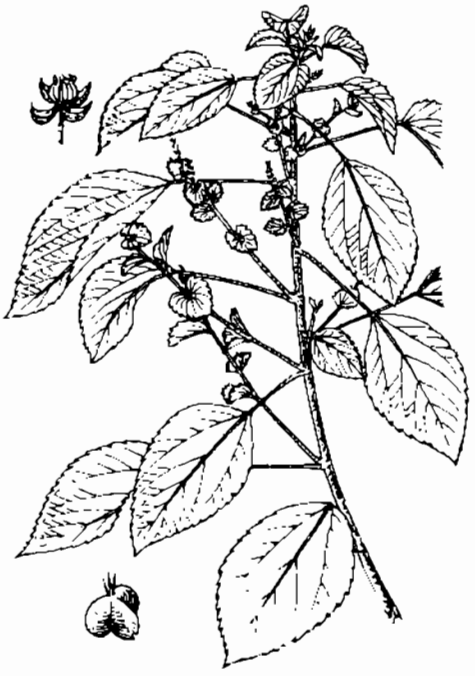

Tai tượng xanh - *Acalypha indica* L.

Cây thảo, cao khoảng 40 - 50cm, phân cành ngay từ gốc. Thân và cành có lông ngắn, có rãnh. Lá mọc so le, hình trái xoan, gốc hình nêm, đầu tù, dài 3,5 - 5cm, rộng 2,5 - 4cm, mỏng nhẵn, mép khía răng ở quãng giữa đến đầu lá, gần gốc 5; cuống lá dài 3,5 - 7,5 cm; lá kèm sớm rụng.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá, đơn độc hoặc tụ họp ít hoa trên cuống dài 4 - 8cm, gồm hoa đực ở trên, hoa cái ở dưới; hoa đực có 4 lá đài, 8 nhị; hoa cái có lá đài có lông mi ở mép, bầu có lông.

Quả nang, có lông, hạt hình trứng.

Mùa hoa quả: tháng 6 - 7.

Phân bố, sinh thái

Tai tượng xanh phân bố rộng rãi ở vùng nhiệt đới cổ, từ châu Á đến châu Phi. Ở châu Á, cây có ở Ấn Độ và hầu hết các nước trong khu vực Đông Nam Á, bao gồm Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Campuchia, Lào, Mianma và ở phía nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, tai tượng xanh cũng phân bố rải rác khắp các tỉnh từ vùng đồng bằng sông Cửu Long đến các tỉnh ở Tây Nguyên và đồng bằng trung du Bắc Bộ. Cây ưa sáng, thường mọc trên đất ẩm ở các bãi hoang, ven đường đi, nương rẫy và ruộng mới bỏ hoang ở miền núi. Tai tượng xanh là cây mọc nhanh, ra hoa quả nhiều, nhân giống tự nhiên chủ yếu từ hạt. Cây mọc ở các tỉnh phía bắc có thể tàn lụi vào mùa đông.

Bộ phận dùng

Lá, rễ.

https://trungtamthuoc.com

Thành phần hóa học

Theo Manzoor - i - Khuda M., 1985, rễ và lá tai tượng xanh có stigmasterol. Lá có 1 ester là acalyphol acetat (CA 108: 52 780 x).

Tai tượng xanh còn có sitosterol (Compendium on indian medicinal plants, vol. 1 (1960 - 1969), 1999.

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu nước ngoài, lá, rễ, chồi non và hoa tai tượng xanh có tác dụng tẩy, diệt giun sán, lợi đờm, gây nôn, giảm đau và gây ngủ.

Công dụng

Lá tai tượng xanh được dùng làm thuốc tẩy ở Ấn Độ, có thể dùng thay thế senega, dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc bột. Lá phối hợp với tỏi làm thuốc tẩy giun đường tiêu hóa, trộn với muối giã nát đắp chữa ghẻ lở. Dịch ép từ lá tươi là thuốc gây nôn an toàn cho trẻ con, dùng với liều một thìa cà phê có ích trong trường hợp viêm tắc thanh quản, với liều nhỏ hơn lại có tác dụng lợi đờm điều trị viêm phế quản mạn tính và hen suyễn. Lá tươi phối hợp với chanh, hành củ giã nát đắp chữa thấp khớp. Để chữa táo bón ở trẻ em, lấy lá tai tượng xanh nghiền nát làm thành thuốc đạn, đặt vào trực tràng làm giãn cơ thắt hậu môn, đại tiện trở lại bình thường.

Nước hãm từ rễ tai tượng xanh cũng được dùng làm thuốc tẩy. Để chữa chứng điên cuồng người ta lấy lá, cành và hoa tai tượng xanh ngâm rượu, uống với mật ong làm nhiều lần trong ngày. Ở một số nước khác như Indonesia, Thái Lan, Malaysia, tai tượng xanh cũng được sử dụng với các công dụng tương tự.

770. TAM LĂNG

***Curculigo gracilis* (Kurz) Hook. f.**

Tên khác: Cây lòng thuyền, cỏ nốc mảnh

Họ: Sâm cau (Hypoxidaceae).

Mô tả



Tam lăng - *Curculigo gracilis* (Kurz) Hook. f.

Cây thảo lớn, sống lâu năm, cao khoảng 1 m. Lá mọc từ gốc tạo thành một thân giả do các bẹ lá to áp sát nhau, hình dải - mũi mác, dài 40 - 60 cm, rộng 7 - 10 cm, gốc và đầu nhọn, hai mặt nhăn gần như cùng màu xanh lục nhạt, gân nhiều song song; cuống lá dài 30 - 40 cm.

Cụm hoa mọc từ giữa túm lá trên một cán dài khoảng 20 cm, có lông mịn như len, thành đầu hình chùm dài 6 - 7 cm cong lại, bao bọc bởi nhiều lá bắc hình dải có lông rậm; hoa nhiều màu vàng, đài có 3 răng thuôn nhọn, có lông ở mặt lưng; tràng có cánh giống lá dài nhưng nhỏ hơn; nhị 6 bằng nhau, xếp thành hai dãy, không có chỉ nhị; bầu hạ có lông dày đặc.

Quả hình bầu dục, có cuống và lông; hạt nhiều.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 7.

Phân bố, sinh thái

Tam lăng là tên gọi chung của một số loài cùng chi *Curculigo* Gaertn. (trừ sâm cau), bởi chúng có hình dáng bên ngoài gần giống nhau.

https://trungtamthuoc.com

Tam lăng phân bố ở các tỉnh phía nam Trung Quốc (Vân Nam, Quảng Tây, Hải Nam) và ở hầu hết các tỉnh miền núi phía bắc Việt Nam, đôi khi cả ở Tây Nguyên. Đó là loại cây đặc biệt ưa ẩm và ưa bóng, thường mọc thành khóm lớn dọc theo bờ suối, dưới tán rừng kín thường xanh với độ cao phân bố. 400 - 1300 m. Cây ra hoa quả hàng năm, khi chín quả tự mở, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt.

Cách trồng

Tam lăng trồng được ở miền núi, trung du và đồng bằng. Hiện nay, ngoài việc trồng để làm thuốc ở các vườn thuốc, cây còn được trồng làm cảnh.

Tam lăng nhân giống bằng tách mầm, được trồng quanh năm, tốt nhất vào mùa xuân.

Đất trồng tam lăng không có yêu cầu khắt khe, ở đâu cũng được, kể cả dưới bóng cây. Cây sống nhiều năm, đẻ nhánh nhanh, thường được trồng trong chậu, bồn hoặc thành luống với khoảng cách 30 x 30 cm. Thỉnh thoảng cần làm cỏ, xới xáo, vun gốc, bón thúc nước phân hay phân mục. Cây ít sâu bệnh, sống khỏe, xanh tốt quanh năm.

Bộ phận dùng

Thân rễ.

Tính vị, công năng

Thân rễ tam lăng tính ấm, có tác dụng phá tán, ứ trệ, thông kinh.

Công dụng

Thân rễ tam lăng phối hợp với các vị thuốc khác chữa bụng đầy trướng, kiết lỵ, thủy thũng. Ngoài ra, còn được dùng thay thế sâm cau. Ngày 20 - 30g sắc uống.

Bài thuốc có tam lăng

1. Chữa bụng đầy trướng, thực tích, khí uất, ngực sườn đau tức:

Rễ tam lăng (nướng) 12g, bồng nga truật (nướng) 12g, rễ rẻ quạt (tẩm rượu) 12g, hạt gấc bỏ vỏ (sao với rượu) 12g, hương phụ 16g, binh lang 16g, mộc thông 16g; Tất cả tán nhỏ thành bột, mỗi lần 4g, hãm với nước sôi, uống vào lúc đói (Nam dược thần hiệu).

2. Chữa kiết lỵ:

Tam lăng (sao) 80g, trần bì (sao đen) 80g, nga truật (sao) 80g, hắc sửu phơi khô sao vàng 30g, riềng (sao đen) 30g, bách thảo sương (rang) 40g, nhục đậu khấu 20g, liên kiều (để sống) 12g, sa nhân 12g, binh lang 30g. Tất cả tán bột, luyện với đường làm thành bánh (20g đường, 80% bột thuốc). Người lớn: mỗi ngày 32g, trẻ em tùy tuổi 4 - 8g. Nếu ra nước mũi, dùng nước sắc gừng làm thang. Trường hợp ra máu lại dùng nước sắc cam thảo (Hải Thượng Lãn Ông).

3. Chữa thủy thũng:

Rễ tam lăng 20g, nga truật 20g, miết giáp (mai con ba ba) 20g, nguyên hoa 12g, thường sơn 8g, thảo quả 8g. Tất cả thái nhỏ, sắc uống 2 lần trong ngày.

771. TAM TẦNG

***Actinodaphne pilosa* (Lour.) Merr.**

Tên đồng nghĩa: *Actinodaphne cochinchinensis* Meissn.
Tên khác: Bợp lông, bợp Nam Bộ, lá bánh dày, rễ gõ, may sai cam (Tày).
Họ: Long não (Lauraceae).

Mô tả

Cây nhỏ dạng bụi, cao 3 - 4m. Thân cành mập có lông màu nâu. Lá mọc so le, có khi mọc tụ họp 3 - 5 cái thành vòng giả, dài 16 - 20cm, rộng 6,5 - 11,5cm, gốc thuôn hẹp dần, đầu nhọn, lá non có lông màu đỏ nâu ở cả hai mặt, lá già chỉ còn lông màu nâu ở mặt dưới, mặt trên nhẵn bóng, gân nổi rõ ở mặt dưới.

Cụm hoa đơn tính mọc ở kẽ lá thành chùm gồm nhiều tán nhỏ; cụm hoa đực dài 10cm, 3 - 4 hoa ở mỗi tán, bao hoa có 6 phiến xếp thành 2 vòng, nhị 9; cụm hoa cái ngắn hơn, mỗi tán nhỏ có 5 - 6 hoa, bao hoa như ở hoa đực, bầu có lông.

Quả mọng, gần hình cầu, nhẵn, cuống dẹt, màu đen.

https://trungtamthuoc.com

Mùa hoa: tháng 7

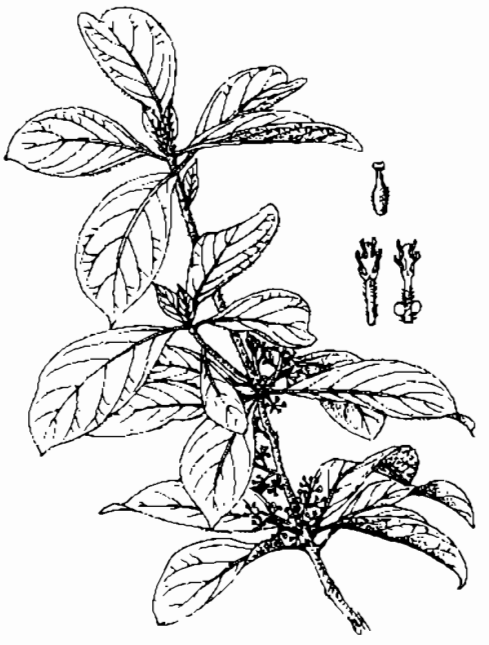

Tam tầng - *Actinodaphne pilosa* (Lour.) Merr

Phân bố, sinh thái

Chi *Actinodaphne* Nees gồm những loài đều là cây gỗ, bụi, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới; ở Việt Nam có 8 loài.

Tam tầng phân bố rải rác ở hầu hết các tỉnh miền núi (độ cao dưới 600m), từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Tây, Hòa Bình, Thanh Hóa. . đến các tỉnh Tây Nguyên. Cây ưa sáng, thường mọc ở rừng thứ sinh, ven rừng nguyên sinh; đôi khi thấy ở bờ các nương rẫy hay chân đồi ở vùng trung du.

Tam tầng ra hoa quả hàng năm, song mùa hoa quả của cây mọc ở các tỉnh phía bắc so với ở phía nam có thể chênh nhau khoảng một tháng. Cây có khả năng tái sinh sau khi bị chặt.

Bộ phận dùng

Vỏ, thân, lá.

Thành phần hóa học

Tam tầng chứa alcaloid aporphin: actino daphnin, N - methyl laurotetamin Các hợp chất lactonic: lancifolid các chất nhựa actifolin.

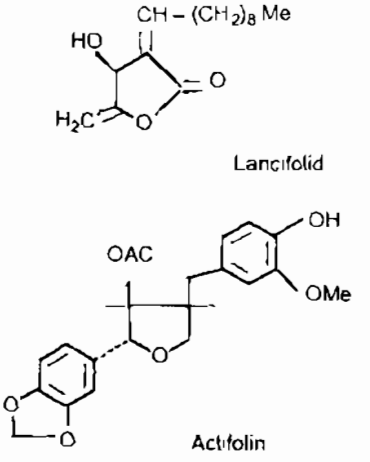

Tính vị, công năng

Tam tầng có vị cay, tính bình, có tác dụng khu phong, tiêu thũng, phá tích, giải độc, trừ ho.

Công dụng

Lá tam tầng được dùng chữa đau dạ dày, kiết lỵ, sởi Vỏ cây chữa thấp khớp. Ngày 15 - 30g sắc uống Ở Vân Nam - Trung Quốc, lá tam tầng giã nát đắp chữa đòn ngã tổn thương, áp xe, lở ngứa.

772. TAM THẤT

***Panax pseudo - ginseng* Wall.**

Tên khác:	Sâm tam thất, thổ sâm, kim bất hoán.
Tên nước ngoài	False ginseng (Anh).
Họ:	Nhân sâm (Araliaceae).

https://trungtamthuoc.com

Mô tả

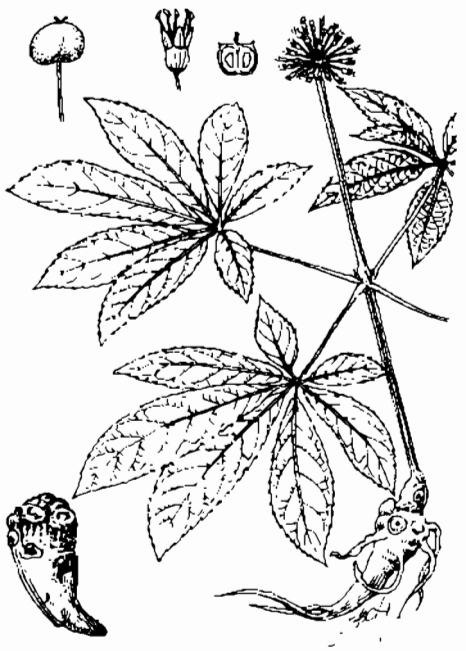

Tam thất - *Panax pseudo - ginseng* Wall.

Cây thảo, sống nhiều năm. Rễ củ hình con quay. Thân mọc thẳng, cao 30 - 50 cm, màu tím tía. Lá kép chân vịt, 3 - 4 cái mọc vòng gồm 5 - 7 lá chét hình mác, gốc thuôn, đầu có mũi nhọn, mép khía răng, hai mặt có lông cứng ở gân, mặt trên sẫm, mặt dưới nhạt

Cụm hoa mọc thành tán đơn ở ngọn thân; hoa màu lục vàng nhạt; đài 5 răng ngắn; tràng 5 cánh rộng ở phía dưới; nhị 5; bầu 2 ô.

Quả mọng, hình cầu dẹt, khi chín màu đỏ; hạt màu trắng.

Mùa hoa: tháng 5 - 7; mùa quả: tháng 8 - 10.

Phân bố, sinh thái

Tam thất có nguồn gốc ở phía nam Trung Quốc, được trồng từ lâu đời và không còn tìm thấy trong trạng thái mọc tự nhiên (Viện Nghiên cứu thực vật Vân Nam, 1975; Thực vật phân loại học báo, Vol 13, N°2: 29-48). Loài "Tam thất" trồng chủ yếu ở Trung Quốc hiện nay là Panax notoginseng. Cây được trồng nhiều nhất ở tỉnh Vân Nam - Trung Quốc, sau đến Quảng Tây, và một số nơi khác Đài Loan, Nhật Bản và Triều Tiên

Ở Việt Nam, tam thất là cây nhập trồng từ Trung Quốc (1970 – 1984). Các huyện Sa Pa, Bắc hà (Lào Cai); Thông Nông, Hà Quảng, Trà Lĩnh (Cao Bằng); Mẫu Sơn (Lạng Sơn); Đồng Văn (Phó Bảng), Quản Bạ (Hà Giang); Sìn Hồ (Lai Châu) là nơi đã từng trồng nhiều tam thất. Tuy nhiên, từ trước đó rất lâu, đồng bào người Hoa ở sát biên giới (Phó Bảng, Quản Bạ - Hà Giang) đã có quan hệ họ hàng bên Trung Quốc và đem tam thất về trồng ở vườn gia đình. Một số tài liệu cho rằng, tam thất mọc tự nhiên ở vùng Sa Pa (Sách đỏ Việt Nam, 1996 - tập II - Phần thực vật, 206 và Võ Văn Chi, 1996, Từ điển cây thuốc Việt Nam, 1992). Thông tin này là không chính xác.

Tam thất là cây thảo đặc biệt ưa bóng và ưa ẩm mát ở vùng núi cao (trên 1500 m); Về mùa đông nhiệt độ có thể xuống dưới 0°C, nhưng phần thân rễ của tam thất vẫn tồn tại. Hàng năm vào khoảng tháng 2 - 3, từ đầu thân rễ mọc lên chồi thân. Chồi này sinh trưởng rất nhanh, chỉ sau 2 - 2,5 tháng đã đạt được kích thước cực đại, sau đó bắt đầu có hoa quả. Cây trồng đúng quy cách, được chăm sóc tốt sẽ có tỷ lệ đậu quả cao, (khoảng 60%). Sau khi quả chín, toàn bộ phần thân trên mặt đất bắt đầu tàn lụi

Hạt tam thất có khả năng nảy mầm khỏe, tỷ lệ này giảm dần theo thời gian.

Cách trồng

Tam thất ưa khí hậu á nhiệt đới, nhiệt độ trung bình 15 - 20°C, cao nhất 33 - 34°C, thấp nhất 2 - 3°C, lượng mưa 1500 - 2700 mm, độ ẩm không khí 80 - 90%, độ cao 800 - 1500 m so với mặt biển

Tam thất được trồng ở các vùng cao thuộc các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai và Lai Châu, nhân giống bằng hạt. Hạt thu từ những cây 3 năm tuổi trở lên. Khi quả chín, thu về, xát, đãi sạch vỏ, tách lấy hạt. Ngâm hạt vào dung dịch Benlat 0,3% trong 10 - 15 phút rồi ủ trong cát ẩm, sạch, giữ ở nhiệt độ 4°C (trong tủ lạnh) 4 - 6 tuần rồi đem gieo vào tháng 12 - 1. Cách này đỡ công chăm sóc và hạt mọc đều hơn.

Đất vườn ươm phải là nơi cao ráo thoát nước, tiện chăm sóc, cày bừa kỹ, để ải, rải cỏ khô trên mặt rồi đốt để diệt hết mầm bệnh. Sau đó, lên luống cao 15 - 20 cm; rộng 90 cm, rạch mặt luống thành hàng sâu 3 - 5cm, cách nhau 15 cm. Hạt gieo trên hàng cách nhau 5 - 7 cm, lấp đất, trên phủ rơm rạ mỏng và tưới giữ ẩm hàng ngày.

Vườn ươm cần làm giàn che cao 1 m trở lên, xung quanh dùng phên, cành cây cắm chắn gió. Sau khi cây mọc, bón cho mỗi mét vuông 3 - 5 kg phân chuồng thật hoai mục. Hàng tháng dùng NPK (2:1:1) tưới một lần với lượng 100 - 150 g/m^2 tùy theo tình hình sinh trưởng của cây. Cần thường xuyên nhổ cỏ, trừ sâu bệnh, nhất là giun, sẽn, sâu các loại. Chú ý tưới ẩm vừa phải, không được ẩm quá, dễ sinh bệnh thối củ, thối gốc. Cây con được 1 năm tuổi đánh đi trồng ra ruộng. Thời vụ trồng vào cuối mùa đông đến đầu mùa xuân, khi cây còn đang ngủ đông

https://trungtamthuoc.com

Ruộng trồng tam thất nên bố trí trên đồi gò có độ dốc vừa phải, đất tốt, nhiều mùn, thoát nước, nhất là đất bazan, đỏ vàng, đất mới khai phá. Nếu trồng trên đất thuộc thì cây vụ trước nhất thiết không được là tam thất, cây họ cà, cây rau các loại mà phải là cây họ đậu hoặc ngô.

Đất phải làm kỹ, để ải, dốt cỏ rác trên mặt rồi đánh thành luống cao 20 - 25 cm, rộng 90 cm. Nếu đất quá dốc thì bố trí luống theo đường đồng mức. Trên mặt luống bổ hốc với khoảng cách 15 x 20 cm hay 20 x 20 cm, mỗi hốc bón lót 0,5 - 0,7 kg phân chuồng (20 - 27 tấn/ha) hoai mục. Nếu có tro bón thêm càng tốt. Trộn đều phân với đất rồi trồng cây con. Khi trồng, chú ý không để gãy mầm, xây xát củ. Trồng xong, tưới giữ ẩm.

Tam thất không chịu được ánh nắng trực xạ, vì vậy, phải làm giàn che bớt 70 - 75% ánh sáng. Giàn cần làm cao 1,5 m, chắc chắn, mái phủ bằng những nguyên liệu tương đối bền, thông dụng nhất là phên nứa đan thưa.

Ruộng trồng tam thất phải đảm bảo luôn sạch cỏ, đủ ẩm, thoát nước. Hàng năm, cần bón thúc cho cây 3 - 4 lần vào thời kỳ cây sinh trưởng mạnh (tháng 4 - 10) bằng phân chuồng mục, tro, nước giải ngâm kỹ, khô dầu. Lượng bón tùy tình hình sinh trưởng của cây. Cũng có khi dùng NPK (2:1:1) để tưới thúc như đối với cây con.

Tam thất bị khá nhiều sâu bệnh hại. Cần thường xuyên kiểm tra, phát hiện và trừ diệt kịp thời. Ngoài các loại sâu thông thường, cần chú ý phòng trừ sên, giun, chuột. Bệnh phổ biến nhất là gỉ sắt, phấn trắng, thối củ. Cần phòng trừ bằng các loại thuốc đặc biệt có bán ở thị trường.

Tam thất trồng ít nhất 5 năm mới được thu hoạch, càng để lâu càng tốt. Cần thu vào lúc cây bắt đầu ra hoa. Củ đào về bỏ rễ, rửa sạch đất, phơi gần khô, cho vào bao tải lăn hoặc dùng tay xoa cho nhân vỏ, sau đó lại đem phơi đến khô. Năng suất trung bình 500 - 700 kg củ khô/ha.

Bộ phận dùng

Rễ tam thất được thu hái trước khi ra hoa, rửa sạch, phơi hoặc sấy khô, rồi phân loại thành rễ củ, rễ nhánh và thân rễ.

Thành phần hóa học

Tam thất chứa nhiều nhóm thành phần hóa học, chủ yếu là saponin (4,42 - 12,00%), thuộc kiểu protopanaxadiol và protopanaxatriol.

Nhiều ginsenosid: Rb_1, Rb_2, Rb_3, Rc, Rd, Re, Rg_1, Rg_2 - Rh_1, Fz và glucoginsenosid Rf được phân lập từ toàn cây tam thất. Ngoài ra, còn có các notoginsenosid: R_1, R_2, R_3, R_4, R_6.

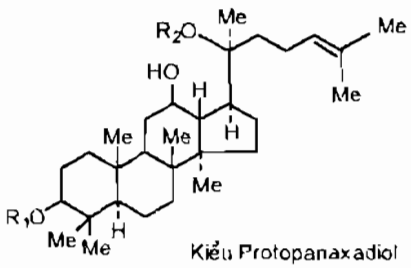

Kiểu Protopanaxadiol

	R_1	R_2	Bộ phận của cây
R_1	O -β -D-Glucopyranosyl - (1- ›2)-β-D-glucopyranosyl	O-β-D-Xylopyranosyl (1→6)-β-D- glucopyranosyl - (1→6)- β - D-glucopyranosyl	Rễ
Fa	O - β - D - Xylopyranosyl - (1 → 2) - β -D - glucopyranosyl - (1 → 2) - β - D - glucopyranosyl	O - β - D - Glucopyranosyl (1→ 6)- β - D - glucopyranosyl	Lá, hạt
Fc	O-β-D - Xylopyranosyl - (1→2)- β-D - glucopyranosyl-(1 → 2)- β - D-glucopyranosyl	O - β - D - Xylopyranosyl(1→6)- β - D - glucopyranosyl	Lá, hạt
Fe	O-β-D-Glucopyranosyl	O-β-D-Arabinofuranosyl - (1 ›6) - β - D - glucopyranosyl	Lá
Gypenosid	O-β-D-Glucopyranosyl	O-β-D-Glucopyranosyl - (1→6) - β - D - glucopyranosyl	Rễ
Gypenoside	O-β-D-Glucopyranosyl	O-β-D-Xylopyranosyl- (1→ 6)- β-D-glucopyranosyl	Lá hạt

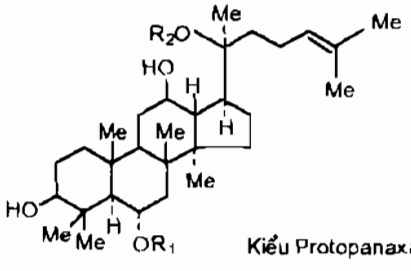

Kiểu Protopanaxatriol

	R_1	R_2	
R_1	O-β-D-Xylopyranosyl - (1 → 2) - β-D-glucopyranosyl	O-β-D-Glucopyranosyl	Rễ, thân hành
R_2	O-β-D-Xylopyranosyl - (1 → 2) - β-D-glucopyranosyl	H	Rễ
R_3	O-β-D-Glucopyranosyl	O-β-D-Glucopyranosyl - (1 → 6)- β-D-glucopyranosyl	Rễ
R_4	O-β-D-Glucopyranosyl	O-α-D-Glucopyranosyl - (1 → 6)- β-D-glucopyranosyl	Rễ

https://trungtamthuoc.com

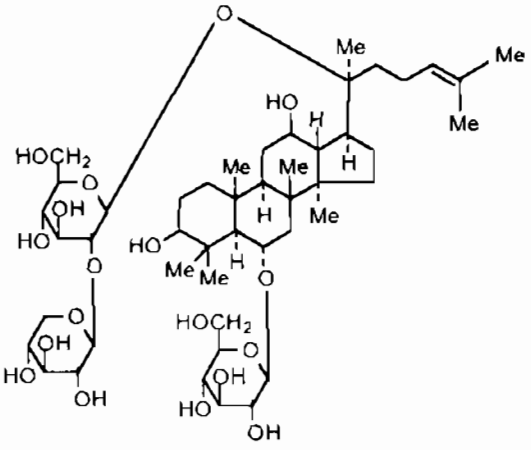

Notoginsenosid R_1

(Protopanaxatriol 20-O-β-D-xylopyranosyl-(1→2)- β-D-glucopyranosyl 6-O-β-D-glucopyranosid)

Lá chứa saponin, trong đó các sapogenin được xác định là damar-20 (22) en - 3 β, 12 β, 26 - triol và 20 (R) - damaran - 3 β, 12 β, 20, 25 - tetrol. Lá còn có saponin với sapogenin là chất dẫn oxepan.

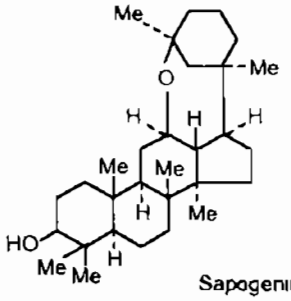

Sapogenin có nhân oxepan

Rễ còn có sanchinosid B_1

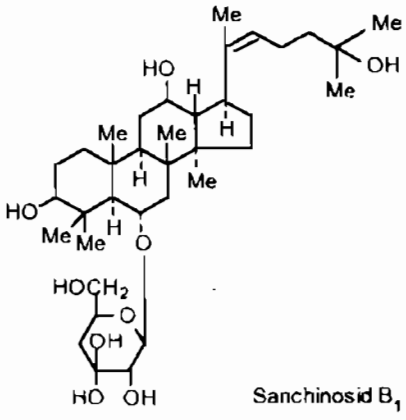

Sanchinosid B_1

Tam thất có tinh dầu ở rễ (trong đó có α-guaien, β-guaien và octadecan) và ở hoa (trong đó có elemen, heptacosan, pentacosan)

Ngoài ra, còn có flavonoid, phytosterol (β-sitosterol, stigmasterol, daucosterol), polysaccharid (arabinogalactan : sanchinan A), muối vô cơ (vết).

(W. Tang và cs, 1992, A. Y. Leung và cs, 1996).

Tác dụng dược lý

Rễ củ tam thất được chứng minh có những tác dụng dược lý rất phong phú.

Tác dụng tăng lực được chứng minh trong thử nghiệm chuột bơi gắng sức với liều thích hợp. Đã thí nghiệm trên chuột nhắt và chuột cống trắng non. Tác dụng tăng khả năng thích nghi của cơ thể đối với các yếu tố độc hại (nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp của môi trường xung quanh, liều độc của glycosid trợ tim) được chứng minh trong thử nghiệm trên các động vật chuột nhắt trắng và ếch.

Trên chuột nhắt trắng cái cắt bỏ buồng trứng và chuột cống cái non, tam thất có tác dụng kích thích chức năng nội tiết sinh dục nữ thể hiện ở các hoạt tính oestrogen và hướng sinh dục.

Tam thất có tác dụng giãn mạch ngoại biên và không ảnh hưởng tới huyết áp và hệ thần kinh trung ương. Liều LD_{50} tiêm phúc mạc trên chuột nhắt trắng của tam thất là 9 g/kg. Trong thí nghiệm cho động vật uống dài ngày tam thất, không thấy có biểu hiện độc qua các xét nghiệm về các chức năng gan, thận và máu.

Trên 18 bệnh nhân suy nhược cơ thể uống tam thất dạng cao rượu 1 g/ngày trong 3 tuần lễ, thấy có kết quả tốt: ăn ngon miệng, ngủ tốt hơn, tăng trọng lượng cơ thể. Áp dụng thí nghiệm về tác dụng oestrogen để so sánh định lượng sinh học thấy hoạt tính của rễ củ tam thất 5 năm mạnh gấp 2 lần so với rễ củ 3 năm, gấp 8 lần rễ phụ và gấp 20 lần lá tam thất.

Trong nghiên cứu tác dụng điều hòa miễn dịch *in vitro* và *in vivo*, tam thất có tác dụng kích thích chuyển dạng lympho bào ở mức độ nhẹ. Tác dụng kích thích miễn dịch khá mạnh được chứng minh trong thí nghiệm gây mẫn cảm chuột nhắt bằng hồng cầu cừu. Bốn ngày sau, mổ tách tế bào lách, ủ với kháng nguyên trong môi trường. Đếm số tế bào tạo mảng dung huyết ở lô thử so với lô chứng để chứng minh tác dụng kích thích miễn dịch.

Tác dụng kích thích tâm thần, chống trầm uất được chứng minh trong thí nghiệm gây trạng thái trầm uất ở chuột nhắt bằng cách bắt buộc chúng phải bơi trong một bình hẹp, sau một thời gian vùng vẫy tìm cách thoát ra ngoài nhưng vô hiệu, chuột có một tư thế bất động, phản ánh tâm trạng thất vọng. Tam thất làm giảm trạng thái trầm uất này, giảm thời gian bất động do kích thích tâm thần. Tam thất biểu lộ hoạt tính chống oxy hóa trong thử nghiệm *in vitro*. Cao thô và saponin tam thất được chứng minh có hoạt tính tốt hơn

https://trungtamthuoc.com

saponin nhân sâm trong một loạt thử nghiệm sinh học trên chuột cống và chuột nhắt trắng, trong đó có hoạt tính làm tăng khả năng thích nghi của cơ thể.

Tam thất được áp dụng trong điều trị nhãn khoa có tác dụng tiêu máu tốt. Dược liệu được chỉ định dưới dạng nước sắc dùng uống, nhỏ mắt hoặc điện di cho 304 bệnh nhân chảy máu trong mắt thuộc các loại: chấn thương 130 ca, trong đó 72 ca sau phẫu thuật, kết quả khỏi 59 ca (82%); và 58 ca do chấn thương dung giập, kết quả khỏi 46 ca (80%); xuất huyết trước và sau võng mạc (34 ca) có tác dụng nhưng chậm; xuất huyết trong bệnh Eales (105 ca) chỉ có tác dụng trong thời kỳ đầu. Đối với xuất huyết trong xơ cứng động mạch, cao huyết áp (15 ca), tắc tĩnh mạch trung tâm võng mạc (14 ca) và đái tháo đường (2 ca), kết quả tiêu máu không rõ.

Tam thất làm tăng lưu lượng máu động mạch vành chó được tiêm phân đoạn chiết cồn từ nước sắc liều 1,8g, lưu lượng mạch vành tăng 44%, kéo dài 12 phút, đồng thời hạ huyết áp động mạch 38,7 mm Hg. Cũng với liều trên, tam thất đối kháng với tác dụng gây nên do tiêm dịch chiết thùy sau tuyến yên. Dịch chiết này gây giảm lưu lượng mạch vành, tăng huyết áp động mạch. Tam thất làm giảm lượng oxy tiêu thụ của cơ tim 21,4%, do đó giảm nhẹ sức làm việc của tim và được ứng dụng điều trị thiếu năng mạch vành. Thành phần tác dụng có thể là flavonoid.

Một phân đoạn của dịch chiết làm tăng sức co bóp cơ tim với liều thấp, liều độc gây ngừng tim ở tâm thu; gây co mạch ở nồng độ thấp, gây giãn mạch ở nồng độ cao. Tam thất rút ngắn thời gian đông máu, do đó có tác dụng cầm máu, và các tác dụng khác là lợi tiểu, tán huyết. Liều gây chết tối thiểu (tiêm xoang bụng) của tam thất trồng ở Vân Nam trên chuột nhắt trắng là 10 g/kg. Tam thất trồng ở Ấn Độ được nghiên cứu thực nghiệm và chứng minh có tác dụng làm tăng khả năng thích nghi tốt hơn nhân sâm Triều Tiên.

Trên mô hình gây u báng thực nghiệm *in vivo* trên chuột nhắt trắng bằng cấy tế bào ung thư ác tính sarcom TG-180, cao chiết từ tam thất và chế phẩm Panacrin bào chế từ 3 dược liệu tam thất, trinh nữ hoàng cung và du dủ đã làm giảm sinh khối của u báng hay tổng số tế bào ung thư. Đặc biệt ở lô chuột cho uống chế phẩm Panacrin, sinh khối u đã giảm 40,3% so với lô chứng, đạt hiệu lực chống u ở mức độ trung bình. Chỉ số gián phân của tế bào sarcom TG-180 ở ngày thứ 13 sau cấy truyền tế bào ung thư, ở các lô chuột được uống cao tam thất và chế phẩm Panacrin đều giảm 0,4% so với chứng. Sự giảm chỉ số gián phân này là một trong những nguyên nhân làm giảm sinh khối của u, do đó làm giảm tốc độ phát triển u.

Panacrin có tác dụng hạn chế sự di căn của tế bào ung thư trên chuột được tiêm dòng tế bào ung thư sarcom TG-180 ở mô hình u đùi thực nghiệm, và kéo dài thời gian sống của chuột mang khối u lên gần gấp đôi so với đối chứng. Trên thử nghiệm lâm sàng đối với 30 bệnh nhân ung thư (10 ung thư dạ dày, 10 ung thư gan, 10 ung thư lymphô ác tính), dùng 20 viên Panacrin 0,25 g/ngày trong 3 tháng, đã có đáp ứng tốt, thuốc được dung nạp tốt, không độc, tăng số bệnh nhân sống so với chứng.

Tính vị, công năng

Tam thất có vị đắng, ngọt, tính ấm, vào các kinh can, thận, có tác dụng hoạt huyết, bổ huyết, cầm máu, tiêu ứ huyết, tiêu sưng, giảm đau.

Công dụng

Tam thất được dùng chữa thổ huyết, ho ra máu, chảy máu cam, băng huyết, rong kinh, sau khi đẻ huyết hôi không ra, ứ trệ đau bụng, kiết lỵ ra máu, đi tiểu ra máu, có tác dụng hoạt huyết, làm tan ứ huyết, chữa sưng tấy, thiếu máu, người mệt mỏi, hoa mắt, chóng mặt, nhức đầu, ít ngủ, vết thương chảy máu.

Ngày uống 4 - 6g, dạng thuốc bột hoặc thuốc sắc. Dùng ngoài giã đắp hoặc rắc thuốc bột để cầm máu. Thân cây và lá tam thất cũng được dùng làm chè hãm hoặc nấu cao uống.

Trong y học cổ truyền Ấn Độ, tam thất là thuốc bổ và làm tăng khả năng thích nghi của cơ thể.

Bài thuốc có tam thất

1. Chữa máu ra nhiều sau khi đẻ:

Tam thất tán nhỏ uống với nước cơm, mỗi lần 8g.

2. Chữa thiếu máu hoặc huyết hư các chứng sau khi đẻ:

Tam thất tán nhỏ, uống 6g, hoặc tần với gà non ăn.

3. Chữa các loại chảy máu, hoặc sưng u ở nội tạng, các loại thiếu máu do mất máu nhiều hay do giảm hồng cầu:

Tam thất tán bột, mỗi ngày uống 6 - 12g. Chảy máu cấp thì uống gấp bội, bệnh mạn tính thì uống kéo dài nhiều ngày.

4. Chữa chảy máu khi bị thương

Lá tam thất giã nhỏ, trong uống, ngoài đắp.

5. Chữa suy nhược cơ thể ở người cao tuổi và phụ nữ sau khi đẻ:

Tam thất 12g, sâm Bố Chính, ích mẫu, mỗi vị 40g; kê huyết đằng 20g, hương phụ 12g. Tán nhỏ, uống

https://trungtamthuoc.com

mỗi ngày 20g. Hoặc có thể sắc uống với liều thích hợp.

6. Chữa viêm gan thể cấp tính nặng:

Tam thất 12g; nhân trần 40g; hoàng bá 20g; huyền sâm, thiên môn, bồ công anh, mạch môn, thạch hộc, mỗi vị 12g; xương bồ 8g. Sắc uống ngày một thang.

7. Chữa đái ra máu do viêm nhiễm cấp tính đường tiết niệu:

Tam thất 4g; lá tre, cỏ nhọ nồi, kim ngân, mỗi vị 16g; sinh địa, cam thảo đất, mộc hương, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

8. Chữa rong huyết do huyết ứ:

Tam thất 4g; ngải diệp, ô tặc cốt, long cốt, mẫu lệ, mỗi vị 12g; đương quy, xuyên khung, đan bì, đan sâm, mỗi vị 8g; một dược, ngũ linh chi, mỗi vị 4g. Sắc uống ngày một thang

773. TAM THẤT NAM

***Stahlianthus thorelli* Gagnep.**

Tên khác: Tam thất gừng, khương tam thất.

Họ: Gừng (Zingiberaceae).

Mô tả



Tam thất nam - *Stahlianthus thorelli* Gagnep.

Cây thảo, cao 10 - 20 cm. Thân rễ phân nhánh mang nhiều củ nhỏ bằng quả trứng chim xếp thành chuỗi, có nhiều ngấn ngang. Rễ con dạng chỉ. Lá mọc thẳng từ thân rễ sau khi cây ra hoa, gồm 3 - 5 cái có cuống dài và bẹ phát triển, phiến lá nguyên, hình mác thuôn dài, đầu nhọn, màu lục hoặc pha nâu tím.

Cụm hoa mọc ở gốc gồm một lá bắc hình ống dài 3 - 3,5 cm, thắt lại ở đầu rồi phân thành 2 thùy rộng, trong đó có 4 - 5 hoa màu trắng, hơng vàng, lá bắc và lá bắc con dạng màng; đài hình ống nhăn, có 3 răng; tràng hình ống có thùy thuôn, thùy sau có mũi nhọn ngắn; nhị không có chỉ nhị, trung đới kéo dài thành bản mỏng, nhị lép dạng cánh, cánh môi lõm chia 2 thùy; bầu nhẵn, 3 ô.

Quả chưa gặp.

Mùa hoa: tháng 4 - 5.

Phân bố, sinh thái

Stahlianthus Kuntze là một chi nhỏ, ở Việt Nam có 2 loài, trong đó có loài tam thất nam

Tam thất nam chỉ thấy phân bố ở Trung Quốc, Lào và Việt Nam. Ở Việt Nam cây mọc hoang (ở Tây Nguyên) và được trồng rải rác trong nhân dân ở các tỉnh thuộc đồng bằng và trung du Bắc Bộ như Hưng Yên và Hải Dương với diện tích không đáng kể.

Tam thất nam thuộc loại cây ưa ẩm, có thể hơi chịu bóng. Cây sinh trưởng, phát triển tốt trong điều kiện trồng xen ở vườn gia đình hay vườn thuốc nam của các trạm y tế xã. Hàng năm, phần trên mặt đất của cây tàn lụi vào mùa đông. Đến khoảng tháng 3 năm sau, hoa xuất hiện trước khi cây ra lá, quả ít gặp. Tam thất nam có tốc độ đẻ nhánh khỏe. Từ một củ con trồng ban đầu, sau một năm có thể tạo thành khóm lớn gồm khoảng 10 nhánh. Tự nhiên, sau 2 - 3 năm,

https://trungtamthuoc.com

không được thu hoạch, các củ cái (củ con trồng ban đầu) sẽ bị thối rữa.

Cách trồng

Tam thất nam được trồng ven hàng rào, bờ ao, chân đồi, ven suối, khe đá. Cây mọc khỏe, sống nhiều năm, ít sâu bệnh, có thể trồng dưới bóng cây. Củ đẻ nhánh như gừng.

Cây được nhân giống bằng củ mầm. Thời vụ trồng vào tháng 2 - 3. Nếu trồng nhiều, cần cày bừa, lên luống. Nếu trồng ít, có thể bổ hốc cách nhau 40 - 50cm. Mỗi hốc có thể trồng một mầm hoặc một đoạn củ dài mang nhiều mầm. Phân bón chủ yếu là phân chuồng, mùn, rác mục làm cho đất tơi xốp. Cây không cần chăm sóc nhiều. Củ có thể thu dần, củ già thu trước, củ non để lại cho già. Ở miền núi, mùa đông cây ngừng sinh trưởng.

Bộ phận dùng

Rễ củ, thu hái vào mùa đông - xuân, phơi khô.

Tính vị, công năng

Tam thất nam có vị cay, đắng, tính ôn, có tác dụng thông kinh, hoạt huyết, tán ứ, tiêu thũng, chỉ thống.

Công dụng

Tam thất nam được dùng theo kinh nghiệm dân gian, chữa đau nhức xương, kinh nguyệt quá nhiều, chảy máu cam, đau bụng khi hành kinh hoặc ăn uống kém tiêu, nôn mửa. Ngày dùng 6 - 10g, dưới dạng thuốc sắc, bột mịn hoặc ngâm rượu uống.

Bài thuốc có tam thất nam

Chữa kinh nguyệt không đều, vòng kinh thay đổi dài ngắn không chừng, người gầy da xanh xạm hoặc sau khi đẻ rong huyết kéo dài, kém ăn, chóng mặt, đau đầu mệt mỏi :

Tam thất nam, hồi đầu (lượng bằng nhau) tán nhỏ, mỗi lần uống 2 - 3g với nước đun sôi để nguội ngày 2 - 3 lần. Dùng 5 - 7 ngày.

774. TANG KÝ SINH

Loranthus parasiticus (L.) Merr.

Tên đồng nghĩa: *Scurrula parasitica* L.
Tên khác: Tầm gửi cây dâu.
Họ: Tầm gửi (Loranthaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, thường xanh, ký sinh trên thân cây dâu tằm nhờ các rễ mút. Cành hình trụ, khúc khuỷu, màu xám hay nâu đen. Lá mọc so le, hình bầu dục, dài 3 – 8cm, rộng 2,5 – 5cm, gốc thuôn hoặc hơi tròn, đầu tù đôi khi lõm, mép hơi lượn sóng, gân phụ cong; cuống lá ngắn.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm rất ngắn gần như hình tán; lá bắc nhỏ hình tam giác; hoa màu đỏ hoặc hồng tím, đài hình chùy có răng rất nhỏ, tràng hình trụ hơi phình ở giữa, có lông; nhị 4, chỉ nhị dài hơn bao phấn; bầu hạ.

Quả hình bầu dục, có vết tích của đài tồn tại.

Mùa hoa quả: tháng 1 - 3.

Phân bố, sinh thái

Tang ký sinh có vùng phân bố tự nhiên hoàn toàn phụ thuộc vào nơi có trồng cây dâu tằm. Song, hiện nay chưa có những nghiên cứu cụ thể để chứng minh loài này còn ký sinh trên những loài cây chủ nào khác. Trên thế giới tang ký sinh cũng được đề cập đến ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Philippin....

Cây ưa sáng và ưa ẩm, ra hoa quả nhiều hàng năm. Tuy nhiên, ở những vùng trồng dâu tằm rộng lớn cũng hiếm khi gặp tang ký sinh. Hạt giống của cây phát tán được có lẽ do chim hoặc một số loài động vật nào đó, trong quá trình ăn và tiêu hóa quả chín, đã đưa hạt tang ký sinh sang các cây dâu tằm khác. Bước đầu, hạt giống phải mắc được vào các kẽ nứt của vỏ hoặc hốc

https://trungtamthuoc.com

cây và gặp điều kiện thuận lợi sẽ này mầm nhanh; các rễ cây từng bước len lỏi vào trong lớp vỏ cây chủ để hút chất dinh dưỡng nuôi cây. Trong trường hợp các cành lá của tang ký sinh bị thu hái, phần gốc và rễ ký sinh vẫn bám được ở cây chủ sẽ tiếp tục sinh trưởng phát triển.



Tang ký sinh - *Loranthus parasiticus* (L.) Merr.

Bộ phận dùng

Toàn cây thu hái quanh năm, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Thân, lá tang ký sinh có quercetin, avicularin.

Lá còn chứa d-catechin, quercitrin và hyperosid.

(Trung dược từ hải II, 1996).

Theo Chen Xihong và cs, 1992, tang ký sinh chứa lectin với hàm lượng đường là 14%. Hàm lượng acid amin gốc acid cao, còn các acid amin base ít. Không thấy có arginin (CA 117 : 22 098 z).

Tang ký sinh có chất độc đối với tế bào nhất là tủy xương (CA 120 : 235.542 p).

Tác dụng dược lý

Tang ký sinh dưới dạng cao lỏng cho chó uống, có tác dụng gây hạ huyết áp trên chó gây mê với liều 2g/kg thể trọng, gây giãn mạch ngoại biên trong thí nghiệm *in vitro*, làm giảm nhu động và trương lực cơ trơn ruột thỏ cô lập, làm an thần, kéo dài thời gian giấc ngủ gây bởi hexobarbital. Tang ký sinh không độc. Cao methanol và cao nước của nó được thử nghiệm về tác dụng ức chế trên transcriptase ngược của virus bệnh tăng nguyên tủy bào của chim, đã biểu lộ hoạt tính ức chế khá mạnh. Những cao này không có tính độc hại tế bào có ý nghĩa ở nồng độ có tác dụng ức chế hoạt tính của transcriptase ngược ở mức trên 90%.

Cao chiết từ các loài *Loranthus* ký sinh trên 15 loại cây chủ khác nhau đã được thử nghiệm về tính độc hại tế bào; chỉ có 2 loài tâm gửi biểu lộ hoạt tính độc hại tế bào. Một số chất chiết tách và tinh chế một phần làm giảm u báng và u rắn gây bởi tế bào u báng Ehrlich và tế bào u báng lympho Dahois. Chất lectin có thể gây ngưng kết hồng cầu thỏ ở nồng độ 15,6 µg/ml, nhưng không gây ngưng kết hồng cầu loại A, B, O của người, ngay cả khi dùng nồng độ lectin cao là 100 µg/kg. Galactose, N-acetylgalactosamin, sorbose, fructose, và melizitose có khả năng ức chế sự ngưng kết tiểu cầu thỏ bởi lectin. Lectin còn là một chất gây phân bào đối với tế bào lympho ngoại biên của lợn thiến. Một chất độc hại tế bào đối với tế bào u tủy, đã được phân lập từ tang ký sinh, có thể ức chế sự tổng hợp protein trong một dịch phân giải hồng cầu lưới của thỏ.

Tính vị, công năng

Tang ký sinh có vị đắng, tính bình, vào hai kinh can và thận, có tác dụng bổ gan thận, trừ phong thấp, mạnh gân xương, an thai, lợi sữa

Công dụng

Tang ký sinh được dùng chữa phong thấp, gân cốt nhức mỏi, tê bại, lưng gối đau, động thai đau bụng, phụ nữ sau khi đẻ không có sữa. Ngày dùng 12 - 20g, dạng thuốc sắc hoặc nấu nước uống thay trà. Thường phối hợp với các vị thuốc khác. Chữa đau xóc hai bên hông ở phụ nữ có thai, dùng tang ký sinh tươi, rửa sạch, giã nhuyễn, thêm nước gạn lấy một bát uống. Chữa đại tiện ra máu, lưng gối đau, yếu sức, dùng tang ký sinh phơi khô, tán bột, mỗi lần uống 4g với nước ấm

Trong y học Trung Quốc, tang ký sinh được coi là có tác dụng kích thích sự tạo máu, để điều trị thiếu máu và chảy máu ở phụ nữ mang thai và sau khi đẻ, thấp khớp, đau kinh và tăng sức khỏe ở người bị bệnh mạn tính.

Tang ký sinh còn được dùng phối hợp với các thuốc khác để điều trị tăng huyết áp, trẻ em bị di chứng bại liệt, tay chân tê liệt, động thai, thiếu sữa, phù thũng, đau dạ dày, tâm thần phân liệt. Ngày dùng 8 - 12g, dạng thuốc sắc và thuốc hãm. Ở Ấn Độ, nhân dân dùng lá tang ký sinh giã đắp trị mụn nhọt, lở loét

https://trungtamthuoc.com

Bài thuốc có tang ký sinh

1. Chữa tăng huyết áp

Tang ký sinh 16g; chi tử, câu đằng, ngưu tất, ý dĩ, mã đề, mỗi vị 12g; xuyên khung, trạch tả, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

2. Chữa tăng huyết áp ở người trẻ, hoặc do rối loạn tiền mãn kinh:

Tang ký sinh 20g; rau má 30g; hoa hoè, lá tre, cỏ gianh, mỗi vị 20g; hạt muồng, cỏ nho nồi, mỗi vị 16g; ngưu tất 12g, hạ khô thảo 10g, tâm sen 8g. Sắc uống ngày một thang.

3. Chữa tăng huyết áp ở người cao tuổi:

a) Tang ký sinh 12g; mẫu lệ 20g; hà thủ ô 16g; kỷ tử, sinh địa, quả dâu chín, ngưu tất, mỗi vị 12g; trạch tả 8g. Sắc uống ngày một thang.

b) Tang ký sinh, bạch truật, đảng sâm, táo nhân, long nhãn, ngưu tất, mỗi vị 12g; đương quy, viễn chí, hoa hoè, hoàng cầm, mỗi vị 8g; mộc hương 4g. Sắc uống ngày một thang.

4. Chữa tăng huyết áp kèm theo tăng cholesterol máu:

a) Tang ký sinh, câu đằng, hoa hoè, thiên ma, ngưu tất, ý dĩ, mỗi vị 16g; bạch truật 12g, phục linh 8g; bán hạ chế, cam thảo, trần bì, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

b) Tang ký sinh, hoa hoè, hoàng cầm, mỗi vị 16g; trúc nhự, long đởm thảo, mỗi vị 12g; chỉ thực, phục linh, bán hạ chế, mỗi vị 8g; trần bì, cam thảo, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

5. Chữa xơ cứng động mạch vành, hoặc thời kỳ ổn định sau nhồi máu cơ tim:

Tang ký sinh 16g; hà thủ ô 20g; kỷ tử, hoàng tinh, mỗi vị 16g, thục địa, thạch hộc, quy bản, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

6. Chữa viêm cầu thận mạn tính.

Tang ký sinh, câu đằng, mã đề, mỗi vị 16g; cúc hoa, sa sâm, ngưu tất, đan sâm, quy bản, trạch tả, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

7. Chữa liệt nửa người không hôn mê do tai biến mạch máu não:

Tang ký sinh 16g; thạch quyết minh 20g; câu đằng, kê huyết đằng, mỗi vị 16g; ngưu tất, cúc hoa, địa long, hà thủ ô, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

8. Chữa liệt dây thần kinh VII ngoại biên:

Tang ký sinh, ké đầu ngựa, kê huyết đằng, ngưu tất, mỗi vị 12g; quế chi, bạch chỉ, uất kim, trần bì, hương phụ, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

9. Chữa đau dây thần kinh hông do thoái hóa cột sống gây chèn ép:

Tang ký sinh 16g; thục địa, cẩu tích, tục đoạn, ngưu tất, đảng sâm, ý dĩ, bạch truật, hoài sơn, tỳ giải, hà thủ ô, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

10. Thuốc phòng bệnh viêm khớp dạng thấp tái phát.

Tang ký sinh 16g; độc hoạt, phòng phong, đảng sâm, phục linh, ngưu tất, đỗ trọng, sinh địa, bạch thược, mỗi vị 12g; tế tân, tần giao, đương quy, quế chi, phụ tử chế, mỗi vị 8g; cam thảo 6g. Sắc uống ngày một thang.

11. Chữa thấp khớp mạn, đau nhức:

Tang ký sinh 12g; đảng sâm 20g; hoài sơn 16g; ư chắc chìu, kê huyết đằng, đan sâm, thục địa, xích thược, thổ phục linh, thiên niên kiện, độc hoạt, khương hoạt, đỗ trọng, mỗi vị 12g; ngưu tất 10g; nhục quế 8g. Sắc uống ngày một thang.

12. Chữa đau lưng:

Tang ký sinh, ngưu tất, cẩu tích, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

13. Chữa đau lưng cấp do co cứng các cơ:

Tang ký sinh, khương hoạt, ngưu tất, mỗi vị 12g; phục linh 10g; quế chi, thương truật, mỗi vị 8g; can khương 6g. Sắc uống ngày một thang.

14. Chữa chân tay tê bại, tắc sữa:

Tang ký sinh 30g, ngưu tất 12g. Sắc uống ngày một thang.

15. Chữa ho:

Tang ký sinh 30g, rễ chanh 20g, lá trắc bá 10g. Sao vàng, sắc uống ngày một thang.

16. Chữa suy nhược thần kinh:

Tang ký sinh, thục địa, hoài sơn, hà thủ ô, kim anh, liên nhục, mỗi vị 12g; quy bản, kỷ tử, thỏ ty thử, ngưu tất, đương quy, táo nhân, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

17. Chữa viêm tắc động mạch ở thời kỳ đầu và giữa:

Tang ký sinh, thục địa, mỗi vị 16g; xuyên quy, phụ tử chế, xuyên khung, bạch thược, xuyên luyện tử, đan sâm, ngưu tất, hoàng kỳ, mỗi vị 12g; quế chi, đào nhân, hồng hoa, bạch giới tử, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

18. Chữa động thai đau bụng:

Tang ký sinh 60g, a giao (hoặc cao ban long nướng thơm) 20g, lá ngải cứu 20g. Sắc và chia 3 lần uống trong ngày.

19. Thuốc phòng sẩy thai, đẻ non khi bị động thai:

Tang ký sinh, thỏ ty tử, tục đoạn, a giao mỗi vị 20g. Tán nhỏ làm viên, ngày uống 16 - 20g.

https://trungtamthuoc.com

20. Chữa hội chứng Mênie, (chóng mặt, ù tai, nôn mửa), ở người tăng huyết áp, xơ cứng động mạch, rối loạn giao cảm:

Tang ký sinh 16g; thạch quyết minh 20g; câu đằng 16g; thiên ma, phục linh, dạ giao đằng, hoàng cầm, mỗi vị 12g; chi tử 8g. Sắc uống ngày một thang.

21. Chữa hội chứng Mênie (chóng mặt, hồi hộp, ngủ ít, mệt mỏi, hay quên) ở người thiếu máu, xơ cứng động mạch:

a) Tang ký sinh, thục địa, hà thủ ô, mỗi vị 16g; xuyên khung, kỷ tử, ngưu tất, long nhãn, cỏ nhọ nồi, hoài sơn, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

b) Tang ký sinh, hà thủ ô, mỗi vị 16g; thục địa, đương quy, bạch thược, kỷ tử, long nhãn, ngưu tất, mỗi vị 12g; xuyên khung, a giao, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

c) Tang ký sinh 16g; thạch quyết minh 20g; đẳng sâm, mẫu lê sống, mỗi vị 16g; thục địa, bạch thược, bạch truật, địa long, mỗi vị 12g; xuyên khung, xuyên quy, phục linh, mỗi vị 12g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

775. TÁO ĐẠI

***Zizyphus oenoplia* Mill.**

Tên khác: Táo rừng, mận rừng, mận mảy phà (Tày).
Tên nước ngoài: Jackal jujube (Anh).
Họ: Táo ta (Rhamnaceae)

Mô tả

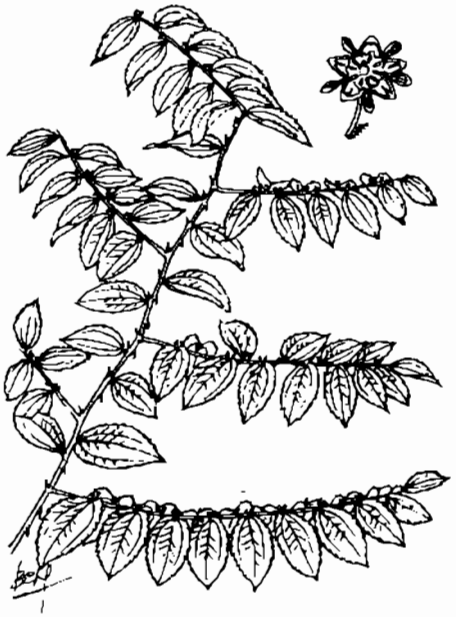

Táo đại - *Zizyphus oenoplia* Mill.

Cây nhỏ, cao 1 - 1,5 m. Cành non tròn, có lông dày màu gỉ sắt, cành già màu nâu đen, có gai cong. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc hình trứng, dài 2 - 6 cm, rộng 1,5 - 3 cm, gốc tròn hơi lệch, đầu nhọn, mặt trên màu lục sẫm nhẵn hoặc có ít lông, mặt dưới rất nhạt có lông dày, 3 gân ở gốc rõ; cuống lá dài 2 - 5 mm

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành xim nhiều hoa; hoa màu cỏ úa, có cuống dài và lông mịn; đài có 5 thùy hẹp, có lông ở mặt ngoài; tràng 5 cánh rộng, hơi ngắn hơn lá đài, có móng ngắn; nhị 5, dài bằng cánh hoa; bầu 2 ô.

Quả hạch nhỏ, nạc, hình cầu hoặc hình trứng, có đài tồn tại; hạt 1 - 2, cứng nhẵn, màu đen bóng

Mùa hoa: tháng 5 - 9; mùa quả: tháng 10 - 12.

Phân bố, sinh thái

Chi *Zizyphus* Mill gồm một số loài đều là cây gỗ nhỏ hay cây bụi, phân bố rải rác khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam có ít nhất 7 loài, 1 loài là cây trồng, còn lại đều là cây mọc tự nhiên, trong đó có táo đại.

Táo đại phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á bao gồm Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Lào, Campuchia, Australia. Ở Việt Nam, táo đại có ở vùng trung du, núi thấp dưới 500 m, nhất là các tỉnh miền Trung và miền Bắc. Cây ưa sáng, chịu hạn giỏi; thường mọc lẫn với các cây bụi khác ở đồi, bờ nương rẫy, rừng thưa núi đá, nhiều khi cũng thấy trong các

https://trungtamthuoc.com

trảng cây bụi ven biển và đảo. Cây mọc chỗ dãi nắng có hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Phần thân còn lại sau khi bị chặt phá, vẫn tiếp tục tái sinh cây chồi.

Táo dại là cây ít có ý nghĩa kinh tế. Tuy nhiên, cây mọc ở bờ mương rẫy, thường được người ta giữ lại làm bờ rào.

Bộ phận dùng

Vỏ thân, vỏ rễ, lá quả và hạt, dùng tươi hay phơi khô

Thành phần hóa học

Quả và vỏ thân táo dại chứa tanin 12%.

Vỏ thân thu thập ở Calcutta (Ấn Độ) chứa cyclopeptid alcaloid gồm các zizyphin A - G và abyssinin A và B.

Vỏ rễ có 2 cyclopeptidalcaloid là zizyphin A và zizyphin B; ngoài ra còn có acid betulinic, d-glucose, d-fructose, sucrose và polysaccharid (chưa được xác định).

(The Wealth of India XI, 1976).

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu Ấn Độ, dịch chiết bằng cồn ethanol từ các bộ phận trên mặt đất của cây táo dại có tác dụng hạ huyết áp và lợi tiểu nhẹ

Tính vị, công năng

Quả táo dại có vị chua, tính bình, có tác dụng bổ tỳ, làm ngon miệng, dễ tiêu.

Công dụng

Ở Việt Nam, hạt táo dại được dùng làm thuốc chữa ho, mất ngủ, tiêu chảy, kiết lỵ. Trong dân gian, lá táo dại vò ra uống chữa chóng mặt, buồn nôn. Quả táo dại chín ngâm với đương quy, sinh địa, đảng sâm, xuyên khung, ba kích, cốt toái bổ, mỗi vị 40 - 50g, trong 2 lít rượu thành rượu bổ khí huyết. Mỗi ngày uống 10 - 20ml. Ở Ấn Độ, quả táo dại là một thành phần của bài thuốc chữa đau dạ dày.

Vỏ rễ táo dại ngâm giấm trong 3 - 7 ngày, rồi cô nhỏ lửa đến khi được một dạng cắn sền sệt dùng bôi ngoài chữa hắc lào. Ở Ấn Độ, nước sắc vỏ rễ được dùng chữa vết thương. Ở Campuchia vỏ thân táo dại chữa sốt cho trẻ sơ sinh bằng cách nhai kỹ vỏ rồi phun khắp người.

776. TÁO MÈO

Docynia indica (Wall.) Decne

Tên đồng nghĩa: *Pyrus indica* Wall., *Cydonia indica* Spach
Tên khác: Táo rừng, mác cấm, mác sám chá (Tày), chi tô dì (H'Mông), sơn tra Việt Nam.
Tên nước ngoài: Indian crab apple, false quince (Anh).
Họ: Hoa hồng (Rosaceae).

Mô tả

Cây nhỡ, cao 5 - 6 m, cây non có gai. Lá mọc so le, ở cây con xẻ 3 - 5 thùy, mép khía răng không đều. Lá già hình bầu dục, dài 6 - 10 cm, rộng 2 - 4 cm, gốc tròn, đầu nhọn, nguyên hoặc khía răng nhỏ ở gần đầu lá, mặt trên xanh sẫm bóng, mặt dưới có lông dày trắng mịn, gân phụ 6 - 10 đôi, nổi rõ; cuống lá dài 1 - 1,5 cm; lá kèm nhỏ, sớm rụng.

Hoa tụ họp 1 - 3 cái ở kẽ lá, màu trắng, cuống dài 4 - 5 mm, có lông; đài gồm 5 răng có lông màu trắng bạc; tràng có 5 cánh mỏng; nhị nhiều, bầu hạ 5 ô, mỗi ô 3 - 8 noãn.

Quả hình trứng thuôn, đường kính 3 - 4 cm, lúc non có lông, sau nhẵn, có đài tồn tại, khi chín màu vàng lục, có vị chua dịu, hơi chát.

Mùa hoa: tháng 3 - 4; mùa quả: tháng 8 - 10.

Cùng chi *Docynia*, còn có loài *Docynia delavayi* (Franch.) Schneid. Cây này có lá cứng, mặt dưới có lông dày hơn; quả tương tự, nhưng có cuống dài hơn.

https://trungtamthuoc.com

Tránh nhầm với vị sơn tra của Trung Quốc, có tên khoa học là *Crataegus cuneata* Sieb. et Zucc. (nam sơn tra hay dã sơn tra) và *Crataegus pinnatifida* Bunge (bắc sơn tra hay sơn tra), sơn tra của châu Âu là *Crataegus oxyacantha* L. Những loài này chưa phát hiện được ở Việt Nam.

Sơn tra Trung Quốc khác với "Sơn tra" Việt Nam (táo mèo) ở chỗ : lá non và lá già xẻ 3 - 5 thùy, mép có răng cưa, quả hình cầu nhỏ, đường kính 1- 1,2 cm, khi chín màu vàng hay đỏ (nam sơn tra), 1 - 1,5 cm quả chín màu đỏ sẫm (bắc sơn tra).



Táo mèo - *Docynia indica* (Wall.) Decne

Phân bố, sinh thái

Docynia Decne là một chi nhỏ gồm các loài phân bố rải rác ở vùng cận nhiệt đới và ôn đới ẩm Bắc bán cầu. Chi này có một loài là táo mèo ở Việt Nam.

Trên thế giới, táo mèo phân bố ở Ấn Độ, Mianma và một số tỉnh phía nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, cây phân bố chủ yếu ở vùng núi cao phía bắc như Hà giang (Đồng Văn, Mèo Vạc, Quản Bạ); Lào Cai (Sa Pa, Bát Xát, Bắc Hà, Mường Khương); Yên Bái (Mù Cang Chải); Lai Châu (Sìn Hồ, Phong Thổ, Tủa Chùa, Tuần Giáo - Đèo Pha Đin)... Độ cao phân bố từ 1300m trở lên, thường gặp nhiều ở 1500 - 1700 m. Táo mèo thuộc loại cây ưa sáng, ưa khí hậu ẩm mát của vùng nhiệt đới núi cao. Nhiệt độ thích hợp cho cây sinh trưởng mạnh là 13 - 18°C. Về mùa đông, nhiệt độ có khi xuống dưới 0°C; lượng mưa trung bình : 1500 - 2800 mm/năm. Cây thường mọc trên đất nương rẫy cũ, gần bờ suối, ven rừng hoặc dưới chân đồi có cây bụi. Ở nhiều nơi, táo mèo còn mọc xung quanh các làng bản. Những cây này có lẽ do con người sau khi ăn quả để hạt rơi vãi mà có. Đất chỗ cây mọc là đất feralit có mùn trên núi hay feralit vàng đỏ. Táo mèo rụng lá vào mùa đông; các chồi ngủ tồn tại một thời gian khá dài từ cuối mùa thu sang đầu mùa xuân năm sau, khi mọc lá non cũng đồng thời là lúc cây ra hoa. Quả táo mèo già và chín vào đầu mùa đông, nếu không được thu hái, sẽ rụng và thối rữa, nhưng hạt vẫn còn sức nảy mầm. Cây con mọc từ hạt được thấy vào tháng 4 - 5. Từ các phần rễ nổi hoặc mọc vùi nông sát mặt đất, đôi khi cũng mọc lên các cây chồi. Các chồi này cũng là nguồn cây giống để trồng.

Táo mèo có trữ lượng khá phong phú; ước tính mỗi năm có thể thu được từ vài trăm đến 1000 tấn quả. Vùng có nhiều táo mèo nhất là huyện Sìn Hồ (Lai Châu), Sa Pa, Bát Xát (Lào Cai) và Mù Cang Chải (Yên Bái). Vài năm trở lại đây, tỉnh Yên Bái và Lào Cai có phát động trồng thêm loại cây này.

Cách trồng

Táo mèo mới được thử nghiệm trồng ở các vùng cao như Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái.

Cây được nhân giống bằng hạt. Hạt ươm trong vườn ươm rồi đánh cây con ra trồng. Thời vụ gieo hạt vào tháng 8 - 9, cây con trồng vào tháng 3 - 4 hay tháng 8 - 9 năm sau.

Táo mèo mọc được trên đất đồi núi. Khi trồng, đào hố, bón lót một ít phân chuồng, phân rác mục, đặt cây giống, lấp đất, dận chặt, tưới đủ ẩm. Khoảng cách giữa các cây là 4 - 5 m. Cây không cần chăm sóc nhiều. Thỉnh thoảng nên xới xáo, làm cỏ. Nếu có điều kiện, bón thúc thêm phân chuồng, nhất là trước khi cây ra hoa và sau khi thu hoạch quả.

Bộ phận dùng

Quả chín được phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Sơ bộ thấy táo mèo thu hái ở Lào Cai chứa tanin 2,76%, đường 16,4%, acid hữu cơ 2,7% (Đỗ Tất Lợi, 1999).

Tính vị, công năng

Táo mèo có vị chua, ngọt, hơi chát, tính ấm, có tác dụng kiện vị, tiêu thực.

https://trungtamthuoc.com

Công dụng

Quả ăn được và được dùng làm thuốc bổ tỳ, kích thích tiêu hóa, làm ăn ngon, dễ tiêu, chữa đầy bụng, ợ chua. Dạng dùng là bột, viên hoặc cao lỏng.

Cao lỏng được dùng phổ biến hơn với cách làm như sau : vào tháng 8 - 10, thu hái quả vừa chín, bổ ngang thành phiến dày khoảng 0,4 cm, loại bỏ phần đầu quả có vết đài còn sót lại, phơi hay sấy khô. Lấy 1000g dược liệu, rửa sạch, bỏ hạt. Đổ vào 3 lít nước nấu còn khoảng 1 lít. Chắt lấy nước đầu. Đổ thêm 3 lít nước nữa, nấu còn nửa lít, chắt lấy nước thứ hai bỏ bã. Trộn 2 nước lại, cô còn khoảng 1 lít. Cho 800g kẹo mạch nha hoặc đường khuấy tan. Cô đặc còn 1 lít thành phẩm. Cho thêm 40 ml rượu ngâm trần bì hoặc đại hồi. Ngày uống 2 lần, mỗi lần một thìa canh.

Có thể dùng phối hợp với các vị thuốc khác theo công thức sau quả táo mèo 25g, củ sả 25g, chỉ xác 25g, vỏ vối 25g, vỏ quýt 25g, củ gấu 40g, gừng tươi 20g, phèn phi 10g. Tất cả phơi khô tán bột. Người lớn mỗi lần uống 2 thìa cà phê với nước ấm, trẻ em tùy tuổi mỗi lần uống 1/2 - 1 thìa cà phê. Ngày 2 - 3 lần. Hạt táo mèo với liều 5 - 10g giã nát sắc với 200 ml nước còn 50 ml, uống chữa ra mồ hôi trộm.

777. TÁO TA

Zizyphus mauritiana Lamk.

Tên đồng nghĩa *Zizyphus jujuba* Lamk.
Tên khác: Táo chua, táo nhục, mác tảo (Tày).
Tên nước ngoài: Jujube tree, common jujube, indian plum, chinese date (Anh), jujubier, chicourher, massonnier, épine à cerises (Pháp).
Họ: Táo ta (Rhamnaceae)

Mô tả

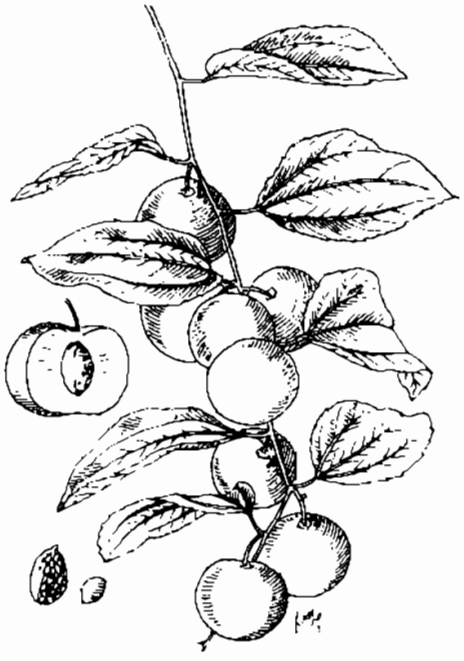

Táo ta - *Zizyphus mauritiana* Lamk.

Cây to, cao 6 - 8 m. Thân có vỏ nứt nẻ. Cành mọc loà xoà, nằm ngang, cành non hình trụ, phủ một lớp lông mềm và dày; cành già nhẵn và có màu xám đen nhạt; gai mọc đơn độc, thẳng hoặc gai cặp đôi ngắn và cong. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc trái xoan, dài 2,5 - 7 cm, rộng 1,5 - 5,5 cm, mặt trên nhẵn, màu lục sẫm, có lông dày, mặt dưới màu hung nhạt, mép khía răng, 3 gân ở gốc, nổi rõ ở mặt dưới; cuống lá dài 7 - 10 mm.

Cụm hoa là một xim mọc ở kẽ lá; hoa màu trắng nhạt; đài 5 răng hình tam giác nhọn, nhẵn ở mặt trong, có lông ở mặt ngoài, ống đài dài bằng răng đài; tràng 5 cánh hình bầu dục rộng, mép gập vào trong; nhị 5 dài bằng lá đài; bầu 2 ô, mỗi ô đựng một noãn.

Quả hạch, hình cầu, có vỏ nhẵn, khi chín màu vàng nhạt đến đỏ nâu, cùi quả dày và nạc; hạt rất cứng, hơi xù xì.

Mùa hoa quả : tháng 6 - 8.

Hiện nay, nhiều loại táo đã được nhập trồng, rất đa dạng về kích thước quả và hình dáng lá, có loại lá và quả tròn, loại lá và quả dài, loại quả to, quả nhỏ, quả hình bầu dục, hình cầu, hình trứng...

https://trungtamthuoc.com

Phân bố, sinh thái

Trong số các loài thuộc chi *Zizyphus* Mill. có ở Việt Nam, táo ta là cây được trồng ở khắp nơi, trừ những vùng núi cao có khí hậu cận nhiệt đới.

Táo ta có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Phi, sau được trồng ở nhiều nước nhiệt đới khác, từ các nước trong khối Ả Rập đến Ấn Độ và các nước vùng Đông Nam Á. Ở việt Nam, táo ta cũng đang tồn tại 2 quần thể mọc hoang dại và trồng. Hiện nay không rõ các cây táo ta được trồng từ xa xưa có phải được chọn lọc từ hoang dại hay do nhập nội. Cây mọc tự nhiên có quả nhỏ với chất lượng kém. Trong khi đó, quần thể táo trồng gồm nhiều giống do lai ghép mà thành. Các giống táo trồng ở các tỉnh phía nam có dạng quả và thời vụ khác so với loài trồng ở miền Bắc.

Táo là cây ưa sáng và ưa ẩm, sống ở các tỉnh phía bắc có hiện tượng rụng lá (hoặc chỉ rụng một phần) vào mùa đông. Mùa sinh trưởng mạnh trùng vào mùa mưa ẩm. Những cây mọc tự nhiên ở đồi hoặc xung quanh làng bản lại có khả năng chịu khô hạn. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm. Tỷ lệ nảy mầm của hạt khá cao; sau khi bị chặt đốn, phần gốc còn lại có khả năng tái sinh cây chồi khỏe.

Cách trồng

Táo là cây ăn quả, được trồng lâu đời ở Việt Nam. Cây thích nghi rộng, tính chống chịu sâu bệnh khá, tuổi thọ dài, sinh trưởng nhanh.

Cây có thể nhân giống bằng hạt, giâm rễ, chiết cành và ghép mắm. Phương pháp phổ biến chủ yếu hiện nay là ghép mắm lên gốc ghép gieo từ hạt táo địa phương

Hạt táo thu về rửa sạch, phơi khô trong nắng nhẹ, cất giữ trong cát sạch, đến tháng 2 - 3 đem gieo. Trước khi gieo, ngâm nước ấm (40°C) trong 3 giờ, rồi ủ cho nứt nanh.

Chọn chân đất cát pha, cày bừa kỹ, nhặt sạch cỏ, lên luống cao 20 - 25 cm, rộng 0,8 - 1 m. Mỗi mét vuông bón lót 2 - 3 kg phân chuồng hoai mục. Rải đều phân lên mặt luống rồi trộn với đất. Rạch hàng theo chiều ngang luống, sâu 2 - 3 cm, cách nhau 8 - 10 cm. Gieo hạt theo hàng, cách nhau 1 - 2 cm, lấp đất dày 1cm rồi phủ rơm rạ mỏng để giữ ẩm và tránh đóng váng. Tưới giữ ẩm thường xuyên 70 - 75%. Nên làm giàn che mưa và chú ý chống chuột ăn hạt. Sau 3 - 4 tuần, hạt nảy mầm. Khi cây con có 2 - 3 lá thật, đánh ra ngôi.

Đất trồng cây con cần làm kỹ, lên luống cao 20 - 25 cm, mặt luống rộng 60 cm, rãnh rộng 40 cm, bổ hốc với khoảng cách 30 x 35 cm hoặc 30 x 40 cm, mỗi hố trộn 0,5 kg phân hoai rồi cấy cây con, tưới giữ ẩm. Sau khi cây bén rễ, cứ 15 - 20 ngày, dùng NPK (2: 1:1) tưới thúc một lần, mỗi lần 100 - 150 g/m^2. Nếu cây mảnh, gốc bé thì giảm lượng N và tăng lượng K. Cũng có thể dùng nước giải, nước phân ngâm kỹ, pha loãng. Cần thường xuyên xới xáo, làm cỏ, trừ sâu, cắt bỏ mầm gốc 20 - 30 cm từ mặt đất lên, đảm bảo cho cây khỏe, đạt đường kính gốc từ 0,8 cm trở lên trước khi ghép. Còn có thể gieo hạt trong bầu PE và chăm sóc đến khi đủ tiêu chuẩn ghép. Thời vụ ghép tốt nhất vào giữa tháng 8 đến hết tháng 9.

Táo ghép vào tháng 8 - 9 đến tháng 11 đã có thể trồng. Nếu không trồng vào tháng 11 thì dợi đến tháng 2, không trồng vào tháng 12 - 1 để tránh những đợt rét đậm. Táo con dễ sống, đứt gần hết rễ vẫn trồng được, vì vậy không cần đánh bầu. (Nếu gieo cây gốc ghép trong bầu PE thì cần xé bầu trước khi trồng). Trước khi đánh cây, cắt bỏ hết lá, ngọn, chỉ giữ lại một đoạn mầm ghép.

Vùng đồi, nên chọn khu đất thấp dưới chân đồi hoặc chỗ bằng phẳng, gần nguồn nước. Đào hố sâu 60 - 70 cm, rộng 80 - 100 cm, khoảng cách 3-4 x 6-7 m.

Ở đồng bằng, hố có thể đào nhỏ hơn và khoảng cách thưa hơn (trung bình là 5 x 5 m).

Mỗi hố bón 50 kg phân chuồng hoai, trộn với đất lấp cao hơn miệng hố 20 - 30 cm. Cây trồng xong lấp bằng đất mặt, không để rễ tiếp xúc trực tiếp với phân. Trồng xong, tưới nước liên tục giữ ẩm.

Sau khi bén rễ, cây sinh trưởng rất nhanh. Cần cắt bỏ hết mầm của gốc ghép, chỉ cho mầm trên mắt ghép phát triển. Hàng tháng, bón thúc cho mỗi cây 0,2 kg NPK (2: 1: 1). Các năm sau, tăng lượng bón lên 0,5 kg/cây/lần. Táo trồng đầu năm, đến cuối năm đã cho thu hoạch quả, tuy sản lượng chưa cao.

Cành táo cấp 3, 4 khi đã ra hoa, quả, thường khô đi, năm sau không còn khả năng ra hoa, quả nữa. Vì vậy, đốn táo là kỹ thuật rất quan trọng trong nghề trồng táo. Ở miền Bắc, thời điểm đốn tốt nhất vào tháng 2 - 3. Đốn đau để tạo tán áp dụng cho những năm đầu, đốn phớt áp dụng cho các năm sau. Đốn xong, nên dùng nước vôi quét vào mặt cắt và gốc cây để hạn chế sâu bệnh.

Từ tháng 4 đến tháng 8, táo hay bị các loại sâu, nhện hại lá, xén tóc tiện vỏ quanh gốc. Dùng Bi58, Monitor để trừ.

Bệnh táo hay gặp nhất là bệnh phấn trắng *(Oidium)*, có thể trừ bằng Zincopper, oxyclorur đồng

Quả táo bắt đầu chín vào tháng 11 - 12. Khi vỏ quả chuyển sang màu vàng là có thể thu hoạch. Nếu thu

https://trungtamthuoc.com

non, thịt quả bị nhớt, vị đắng chát; thu già quả lại chua ủng do lên men. Chủ yếu hái bằng tay. Trung bình một cây cho 50 - 100 kg quả; nếu chăm tốt có thể đạt 150 - 200 kg.

Bộ phận dùng

Hạt, lá, quả và vỏ cây. Khi dùng, đập vỡ vỏ hạt, lấy nhân (toan táo nhân) phơi khô.

Theo tài liệu nước ngoài, toan táo nhân là hạt chín đã được phơi hay sấy khô của thứ *Zizyphus jujuba* Mill. var. *spinosa* (Dược điển Trung Quốc 1997, bản in tiếng Anh).

Ở Việt Nam, một số nơi dùng hạt táo ta từ nhiều nguồn gốc khác nhau để thay thế toan táo nhân.

Thành phần hóa học

Trong 100g phần ăn được của quả táo *Z. mauritiana* mọc ở Thái Lan và Ấn Độ, có theo thứ tự nước 71,5 và 86g, protein 0,7 và 0,8g, chất béo 1,7 và 0,1g, carbohydrat 23,7g và 12,8g; Ca 30 và 30 mg, P 30 và 30 mg, vitamin A 50 và 70 đơn vị quốc tế, vitamin C 23 và 50 - 150 mg. (Prosea 2, 1992).

Cũng từ loài *Z. mauritiana*, vỏ thân chứa mauritin A, mauritin B, amphibin D, frangufolin (Trung dược từ hải III, 1997). Ngoài ra, còn có acid betulinic (CA 125 : 317328 r).

Theo Jossang Akino và cs, 1996 vỏ rễ chứa một alcaloid cyclopentid là mauritin J (Ca 125 : 29.997 r).

Lá một loài táo ta ở Việt Nam chứa rutin.

Ngoài ra, táo ta còn chứa polyphenol oxidase (CA 124 : 28526 d).

Có tài liệu nói đến sự có mặt của flavon C-glycosid (swertisin, spinosin và acylspinosin) trong nhân hạt táo *Z. jujuba*.

Tác dụng dược lý

Hạt táo có những tác dụng dược lý sau:

1. Tác dụng an thần gây ngủ Nước sắc hạt táo thí nghiệm trên chuột nhắt trắng bằng đường uống hoặc tiêm xoang bụng với liều 2,5 g/kg và 5,0 g/kg đều biểu hiện rõ rệt tác dụng an thần gây ngủ. Bất kể thí nghiệm vào ban ngày hay ban đêm, chuột ở trạng thái bình thường hoặc bị kích thích do dùng cafein, hạt táo cũng thể hiện tác dụng trên. Với các thuốc ngủ barbiturat, hạt táo có tác dụng hiệp đồng. Dùng hạt táo liên tục trong nhiều ngày có hiện tượng quen thuốc, nhưng chỉ ngừng thuốc sau một tuần lễ, hiện tượng quen thuốc biến mất. Hạt táo dùng qua đường uống có tác dụng làm giảm số lần hình thành phản xạ có điều kiện, mở rộng phạm vi nội ức chế trong đại não, trên mèo có tác dụng ức chế hiện tượng thao cuồng do morphin gây nên. Hạt táo dùng sống hoặc sao đều có tác dụng an thần, nhưng dùng sống thì tác dụng yếu hơn, và nếu sao quá lâu, thành phần dầu trong nhân bị khô thì lại mất tác dụng. Do đó, có tác giả cho rằng tác dụng an thần của hạt táo có liên quan đến thành phần dầu trong nhân, lại có tác giả cho rằng tác dụng an thần có liên quan đến thành phần tan trong nước. Một tài liệu cho thấy các flavon C. glycosid như swertisin, spinosin và acylspinosin chiết tách được từ nhân hạt táo trên động vật thí nghiệm, có tác dụng an thần thuộc loại vừa. Trong đó swertisin có tác dụng mạnh nhất.

2. Tác dụng giảm đau, kháng co giật và hạ nhiệt: Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng dùng phương pháp gây đau bằng tấm kim loại nóng, hạt táo với liều 5 g/kg tiêm xoang bụng có tác dụng giảm đau. Trên chuột nhắt trắng, nước sắc hạt táo uống hoặc tiêm đều có tác dụng hạ nhiệt, và đối kháng với co giật do strychnin gây nên, nhưng lại không có tác dụng đối với co giật do kích thích điện.

3. Tác dụng đối với hệ tim mạch Trên động vật thí nghiệm, hạt táo có tác dụng hạ huyết áp kéo dài, phong bế sự truyền dẫn trong cơ tim. Trên chuột cống trắng gây cao huyết áp bằng phương pháp bọc ép thận, hạt táo cho chuột ăn hàng ngày với lượng 20 - 30 g/kg (ăn tự do) trước và sau phẫu thuật bọc ép thận, đều có tác dụng làm hạ huyết áp một cách rõ rệt.

4. Tác dụng đối với vết bỏng: Trên chuột nhắt trắng gây bỏng thực nghiệm, hạt táo dùng đơn độc hoặc phối hợp với ngũ vị tử có khả năng nâng cao tỷ lệ sống sót của chuột bị bỏng, kéo dài thời gian sống, ngăn ngừa, làm chậm sự xuất hiện sốc và giảm phù nề cục bộ.

5. Các tác dụng khác: Đối với tử cung chuột, hạt táo có tác dụng kích thích, nên khi dùng cho phụ nữ có thai phải hết sức thận trọng. Trên chó thí nghiệm, hạt táo không ức chế được hiện tượng nôn mửa do apomorphine gây nên.

6. Độc tính: Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, hạt táo dùng qua đường dạ dày với liều 150 g/kg không xuất hiện các triệu chứng ngộ độc. Thí nghiệm trên chuột cống trắng ăn hạt táo dài ngày thấy độc tính mạn của thuốc rất thấp. Trên chuột nhắt trắng bằng đường tiêm xoang bụng liều gây chết 50% của hạt táo là LD_{50} = 14,3 ± 2,0 g/kg.

Ngoài ra, theo tài liệu Nhật Bản, các dạng chiết bằng nước, cồn và thành phần acid béo chiết được từ hạt táo đều có tác dụng an thần. Thí nghiệm trên

https://trungtamthuoc.com

chuột nhắt trắng, thuốc có tác dụng kéo dài thời gian gây ngủ của hexobarbital, ức chế hoạt động tự nhiên của chuột. Trên mô hình gây quặn đau bằng cách tiêm xoang bụng acid acetic, hạt táo có tác dụng làm giảm số lần xuất hiện các cơn quặn đau.

Lá táo đã được các tác giả Viện Dược liệu (Lê Hà Lê xuân, Trần Kim Lang) nghiên cứu trên thỏ, mèo và chuột cống trắng bằng dạng cao, thấy có tác dụng hạ huyết áp rõ rệt, với liều 1 g/kg tác dụng hạ huyết áp đạt 12% so với mức huyết áp ban đầu và kéo dài trong vòng một giờ, với liều 2 g/kg tác dụng đạt 29% và kéo dài trong vòng một giờ rưỡi. Liều dùng càng cao, huyết áp càng hạ và thời gian hạ huyết áp càng kéo dài. Với những liều dùng trên, cao lá táo không ảnh hưởng đến hô hấp. Cơ chế tác dụng hạ huyết áp có thể do chế phẩm lá táo đối kháng với tác dụng tăng huyết áp của adrenalin. Về độc tính cấp, các tác giả trên đã xác định trên chuột nhắt trắng bằng đường uống, chế phẩm lá táo có LD_{50} = 450 g/kg. Về độc tính mạn, thí nghiệm trên thỏ cho uống với liều 10 g/kg dùng dài ngày (30 ngày), không gây nên những biến đổi bất thường về huyết học và công năng gan thận.

Ngoài ra, tác giả Nguyễn Thị Huệ và cộng sự (Viện Y dược học dân tộc) cũng khẳng định trên thực nghiệm cao lá táo dùng qua đường uống có độc tính thấp, gây hạ huyết áp nhẹ, làm giảm hiện tượng co mạch, làm co ruột nhẹ, tăng tốc độ di chuyển trong ruột, có tác dụng an thần nhẹ, lợi tiểu rõ rệt.

Tính vị, công năng

Toan táo nhân có vị chua, ngọt, tính bình, vào các kinh tâm, tỳ, can, có tác dụng dưỡng can, ninh tâm, an thần, liễm hãn.

Công dụng

Trong y học cổ truyền, toan táo nhân được dùng điều trị chứng hư phiền khó ngủ, hồi hộp, đánh trống ngực, phiền khát, mồ hôi trộm. Dùng riêng nghiền thành bột uống hoặc phối hợp với các vị thuốc khác. Liều dùng hàng ngày: 0,8 - 1,2g tương đương với khoảng 15 - 20 hạt. Nếu dùng liều cao (khoảng 6 - 10g) phải sao đen (có lẽ đây là một hình thức để giảm độc).

Theo kinh nghiệm nhân dân, lá táo chữa hen. Năm 1967, Viện Chống lao Hà Nội đã xác định lá táo có tác dụng chữa viêm phế quản, khó thở. Năm 1979, Nguyễn Thị Huệ và cộng tác viên đã dùng chế phẩm viên ngậm lá táo điều trị thực nghiệm trên lâm sàng cho thấy thuốc có tác dụng cắt cơn hen phế quản rõ rệt, với liều dùng 1 - 5 viên ngậm liên tục trong ngày, có tác dụng ngăn chặn sự xuất hiện cơn hen trong một số trường hợp, đồng thời có tác dụng long đờm và giảm ho. Với liều đã dùng không ảnh hưởng đáng kể đến tim và huyết áp.

Đối với các trường hợp hen tim, các cơn khó thở nguyên nhân do tuần hoàn, trường hợp hen nặng, thuốc không có tác dụng. Trong quá trình điều trị thực nghiệm, chưa thấy xuất hiện trường hợp ngộ độc do thuốc. Phản ứng phụ thường gặp là khô và đắng miệng, ăn mất ngon và chỉ xuất hiện khi điều trị dài ngày. Dùng ngoài, lá táo giã nát với lá na, lá bồ công anh, lá tử vi, muối, đắp chữa mụn nhọt mưng mủ.

Bài thuốc có táo

1. Chữa mất ngủ, thần kinh suy nhược:

Toan táo nhân (sao đen) 6g, phục linh 5g, xuyên khung 3g, tri mẫu 4g, cam thảo 2g. Nước 600 ml, sắc còn 200 ml, chia làm 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa đổ mồ hôi trộm:

Toan táo nhân, nhân sâm, phục linh (liều lượng bằng nhau), nghiền thành bột mịn, mỗi lần uống nửa chén nhỏ với nước cháo (Tài liệu Trung Quốc).

3. Chữa hồi hộp, bồn chồn, hay hoảng hốt, ngủ hay mê sảng

Toan táo nhân (sao đen) 6g, long nhãn, mạch môn, hạt sen, sinh địa, thảo quyết minh, mỗi thứ 12g. Sắc nước hoặc làm viên uống trong ngày.

4. Chữa hen.

Lá táo (sao vàng) 200 - 300g, sắc với 3 bát nước, còn 1 bát, chia làm 2 lần uống trước bữa ăn một giờ. Uống liên tục từ 1 tuần đến 2 tháng.

5. Chữa ho gà:

Lá táo 300g, lá chanh 300g, lá dâu 200g. Tất cả phơi khô, tán thành bột mịn, luyện với mật ong làm thành viên bằng hạt đậu xanh. Ngày uống 40 - 60 viên, chia làm 2 lần.

6. Viên ngậm chữa hen:

Cao lá táo (5:1) 20 mg, cao cà độc dược 1 mg, cao gừng 0,5 mg, cao trần bì 2 mg, tá dược vừa đủ. Thuốc có tác dụng cắt cơn hen phế quản rõ rệt.

https://trungtamthuoc.com

778. TẮC KÈ ĐÁ

***Drynaria bonii* Christ**

Tên khác: Co cắc kè, co ín tó (Thái).
Họ: Ráng (Polypodiaceae).

Mô tả

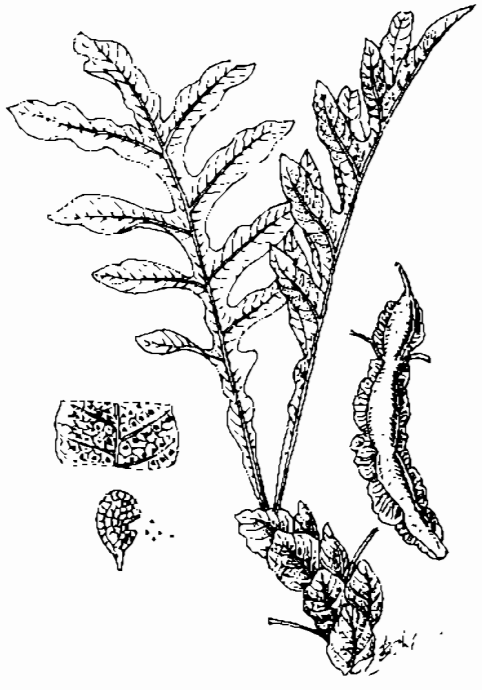

Tắc kè đá - *Drynaria bonii* Christ

Cây cao 0,45 - 0,70 cm, sống lâu năm. Thân rễ mọc bò, dày, mong nước, có lông dạng vảy cứng màu vàng nâu, vảy hình ngọn giáo rất hẹp. Lá ở gốc có tác dụng hứng mùn, hình thận hay hình trái xoan, không cuống, màu nâu, mép nguyên lượn sóng, áp sát vào thân rễ. Lá sinh sản có cuống dài 10 - 20 cm, phiến lá dài 20 - 45 cm, rộng 15 - 20 cm, màu lụa sẫm, chẻ lông chim thành 7 - 9 thùy hình trái xoan - ngọn giáo, mép uốn lượn.

Túi bào tử rất nhỏ, xếp rải rác không đều, không có áo túi; bào tử hình trái xoan, màu vàng nhạt.

Mùa sinh sản: tháng 5 - 8.

Phân bố, sinh thái

Trong số các loài thuộc chi *Drynaria* Bory được sử dụng làm thuốc ở Việt Nam, tắc kè đá có phạm vi phân bố tự nhiên rộng rãi nhất. Cây phân bố rải rác ở hầu hết các tỉnh vùng núi phía bắc, các tỉnh ở Tây Nguyên, Đông Tây Nguyên từ Quảng Nam đến Phú Yên. Trong đó vùng Đông Bắc và Tây Bắc, gồm Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Sơn La, Hoà Bình... vẫn được coi là nơi phân bố phổ biến của tắc kè đá. Trên thế giới, tắc kè đá có ở Trung Quốc và Lào.

Tắc kè đá là loại dương xỉ phụ sinh, ưa ẩm và chịu bóng, thường mọc bám thành mảng trên đá hay trên thân cây gỗ ở rừng kín thường xanh ẩm trên núi đất hay núi đá vôi. Độ cao phân bố từ 300 đến 1000 m hoặc hơn (ở miền Nam). Thân rễ của tắc kè đá phát triển theo kiểu phân nhánh lệch hay lưỡng phân. Từ đầu mầm thân rễ hàng năm mọc lên 3 - 5 cặp lá hứng mùn và lá sinh sản. Sự sinh trưởng của thân rễ kéo dài gần như quanh năm khác với mùa sinh trưởng của lá chỉ trong một giai đoạn nhất định. Tắc kè đá sinh sản bằng bào tử, phát tán nhờ gió và nước mưa

Việt Nam vốn có nguồn tắc kè đá tương đối phong phú. Song, trải qua hàng chục năm khai thác liên tục, môi trường sống ở vùng phân bố bị thu hẹp, nên trữ lượng của cây đã bị suy giảm nhiều.

Bộ phận dùng

Thân rễ đã trưởng thành, thu hái quanh năm, loại bỏ rễ con và gốc lá, rửa sạch, thái thành miếng rồi phơi hoặc sấy khô.

Tác dụng dược lý

Tác dụng chống viêm: Thử trên mô hình gây phù bằng kaolin ở chuột cống trắng, thấy dịch chiết thân rễ tắc kè đá có tác dụng chống viêm cấp mức trung

https://trungtamthuoc.com

bình. Liều giảm viêm 50% (ID_{50}) là 118 g/kg (cốt toái bổ có tác dụng mạnh hơn với ID_{50} = 65 g/kg).

Tính vị, công năng

Thân rễ tắc kè đá có vị hơi đắng, chát, tính ấm, có tác dụng bổ thận, tiếp cốt, hoạt huyết, tán ứ.

Công dụng

Tắc kè đá được dùng chữa phong thấp, đau lưng, nhức xương, thận hư, đau răng, thần kinh suy nhược, trẻ em cam tích. Vị thuốc thường được dùng thay thế cho cốt toái bổ. Liều dùng hàng ngày: 6 - 12g, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống.

Dùng ngoài, thân rễ tươi tắc kè đá, giã nát, gói vào lá chuối nướng cho mềm, rồi đắp lên chỗ đau chữa đòn ngã, ứ huyết gây đau, bong gân. Ngày làm 2 - 3 lần.

779. TẦM BÓP

***Physalis angulata* L.**

Tên khác: Thù lù cát, toan tương.
Tên nước ngoài: Strawberry tomato (Anh), coqueret (Pháp)
Họ: Cà (Solanaceae).

Mô tả

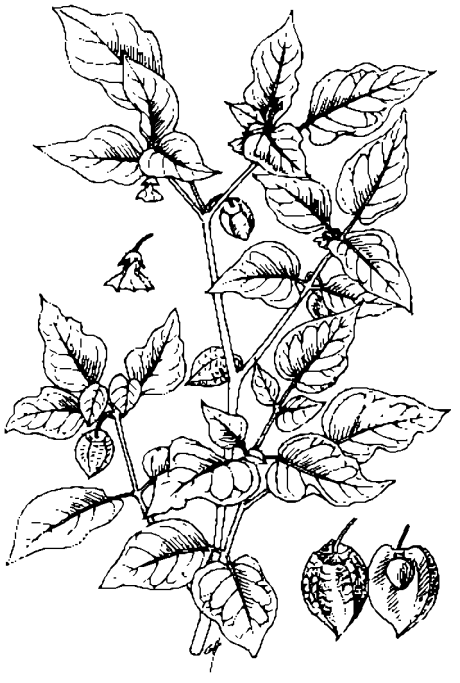

Tầm bóp - *Physalis angulata* L.

Cây thảo, sống hàng năm, cao gần 1m. Thân nhẵn, có góc cạnh, phân cành nhiều. Lá mọc so le, hình trái xoan, dài 3- 5,5cm, rộng 2 - 4cm, gốc hình nêm, đầu thuôn nhọn, mép nguyên hoặc đôi khi xẻ thùy nhỏ và lượn sóng; cuống lá dài 1 - 3cm.

Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá, rủ xuống, màu vàng tươi hoặc trắng nhạt, có khi điểm chấm tím ở giữa; đài hình chuông, 5 răng nhọn có lông, tràng 5 cánh hàn liền, có lông tơ ở mặt ngoài; nhị 5 đính ở gốc tràng; bầu 2 ô.

Quả mọng, hình cầu, nhẵn, màu đỏ, bao bọc bởi đài to đồng trưởng có phiến mỏng; hạt nhiều, dẹt, hình thận.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 7.

Phân bố, sinh thái

Chi *Physalis* L. có khoảng 100 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Mỹ. Một số loài có vùng phân bố rộng ở khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á cũng như châu Mỹ. Ở Việt Nam, chi này chỉ có 4 loài, trong đó có cây tầm bóp.

Tầm bóp có nguồn gốc ở châu Mỹ. Hiện nay, cây phân bố rộng rãi ở các vùng nhiệt đới cổ. Ở Việt Nam, tầm bóp được coi là loài cỏ dại mọc ở khắp nơi, từ vùng đồng bằng đến vùng núi có độ cao 1500m. Cây ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc trên đất ẩm, ở ruộng ngô, bãi sông, nơi đất trũng trên nương rẫy hoặc ở những bãi hoang xung quanh làng bản. Hàng năm, cây con mọc từ hạt vào khoảng tháng 4 - 5. Cây sinh trưởng nhanh trong mùa hè và sau khi ra hoa quả, toàn cây sẽ tàn lụi. Thời gian hạt nằm trên mặt đất thường dài hơn (1 - 2 tháng) vòng đời của cây.

https://trungtamthuoc.com

Bộ phận dùng

Toàn cây.

Thành phần hóa học

Lá tươi và thân cây tầm bóp chứa các withanolid gồm withangulatin, physagulin A, physagulin B, physagulin D (CA 118: 165174 c). Lá còn có vitasteroid physangulid vamonolid. Quả có carotenoid và coumarin (CA 115: 226.109 x), các physagulin E, F và G (CA 119: 4927 f).

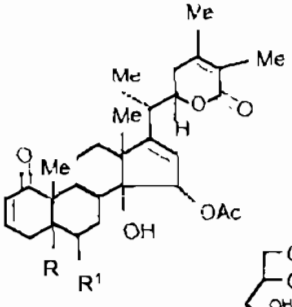

Physagulin A
R R_1 = 0
Physagulin B
R = α - Cl
R_1 = OH

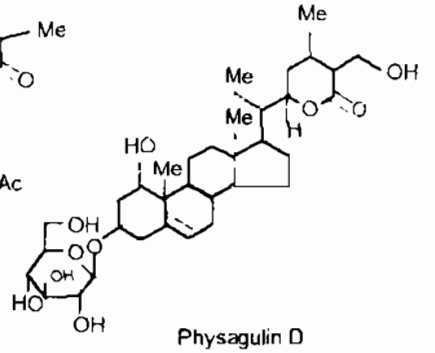

Physagulin D

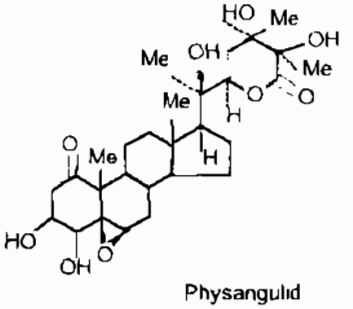

Physangulid

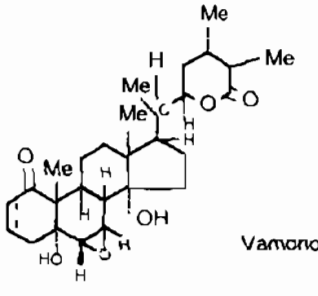

Vamonolid

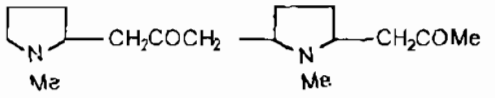

Phygrin

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng ức chế topoisomerase II: Chất withangulatin A có trong cây tầm bóp có tác dụng ức chế topoisomerase II *in vitro*, cũng là một chất độc tế bào, có khả năng ức chế sự tổng hợp protein thành phần của cơ thể, nhưng lại làm tăng protein phân tử nhỏ.

2. Tác dụng chống viêm: Các vitanolid (còn gọi là vitasteroid hoặc withasteroid) được chiết từ toàn cây tầm bóp bỏ rễ, có tác dụng chống viêm trên các mô hình gây viêm thực nghiệm ở chuột cống trắng và chuột nhắt trắng, mặc dù cường độ tác dụng kém hydrocortison.

3. Tác dụng trên trypanosoma brucei rhodesiense Các cao chiết bằng ether dầu, dichloromethan, methanol hoặc nước từ toàn cây tầm bóp bỏ rễ, có tác dụng rất tốt trên bệnh ngủ châu Phi ở người bị nhiễm ký sinh trùng *Trypanosoma brucei rhodesiense*. Các cao này còn có tác dụng độc tế bào trên dòng tế bào nguyên bào sợi người WI - 38.

4. Tác dụng trên lậu cầu: Cồn thuốc được chế bằng cách ngâm phần trên mặt đất của cây tầm bóp trong cồn 50% có tác dụng ức chế *in vitro* mạnh trên chủng lậu cầu *Neisseria gonorrhoeae* phân lập từ người bệnh.

5. Tác dụng trên miễn dịch: Cao ethanol toàn cây tầm bóp có tác dụng điều hòa miễn dịch thông qua việc kích thích sinh sản phôi mầm trong môi trường nuôi tế bào. Tuy nhiên, khi tiêm phúc mạc cho chuột nhắt trắng lại thấy tác dụng ức chế miễn dịch.

Tính vị, công năng

Toàn cây tầm bóp có vị đắng, tính mát, không độc, có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, khu đàm, chỉ khái, tán kết. Quả có vị chua, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, tiêu đờm.

Công dụng

Toàn cây tầm bóp được dùng chữa cảm sốt, viêm họng, ho nhiều đờm, phiền nhiệt, nấc. Ngày 15 - 30g sắc uống. Để trị mụn nhọt, đinh độc, sưng vú, sưng bìu dái, lấy 40 - 80g cây tươi, giã nát, vắt lấy nước cốt uống, bã đắp, hoặc nấu nước rửa.

Quả tầm bóp được dùng chữa đờm nhiệt, sinh ho, thủy thũng. Trẻ em nóng ẩm, người gầy khô, ăn quả tầm bóp để cho mát da mát thịt, rất bổ ích.

Rễ tầm bóp được dùng chữa viêm họng, viêm tuyến nước bọt, viêm tinh hoàn, bí tiểu tiện, hoàng đản, cổ trướng. Ngày 20 - 40g, sắc chia làm 2 lần uống trong ngày.

https://trungtamthuoc.com

780. TẦM PHỎNG

Cardiospermum halicacabum L.

Tên khác: Xoan leo, mang hổ, tầm bóp leo, phong thuyền cát, phác tùng (Tày)

Tên nước ngoài Winter cherry, blister creeper, heart pea, balloon vine, heartseed (Anh), pois de cœur, cœur des Indes, pois de merveille (Pháp)

Họ Bồ hòn (Sapindaceae).

Mô tả



Tầm phỏng - *Cardiospermum halicacabum* L.

Dây leo bằng tua cuốn, sống một năm hay nhiều năm. Cành mảnh, mềm, có khía dọc, nhẵn hoặc có ít lông. Lá kép mọc so le, có cuống dài, xẻ 2 - 3 lần lông chim, lá chét chia thùy sâu hoặc có răng cưa to, nhỏ dần về phía đầu lá; không có lá kèm.

Cụm hoa mọc thành chùm ngắn ở kẽ lá, cuống chung có 2 tua cuốn mọc đối; hoa nhỏ lưỡng tính, màu trắng; đài 4 - 5 răng, 2 răng ngoài nhỏ; tràng 4 cánh không đều, xen kẽ với lá đài, có vảy ở gốc móng; nhị 8, chỉ nhị rời; bầu 3 ô

Quả nang, hình cầu hoặc hình quả lê, chia 3 ngăn, vỏ quả mỏng phình to, có gân lồi và lông mềm; hạt tròn, màu đen.

Mùa hoa: tháng 2 - 3; mùa quả: tháng 4 - 5.

Phân bố, sinh thái

Chi *Cardiospermum* L. có 23 loài, thường là dây leo nhỏ, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Mỹ và châu Phi Ở châu Á có 2 - 3 loài Việt Nam chỉ có 1 loài là tầm phỏng.

Tầm phỏng phân bố rải rác ở hầu hết các tỉnh thuộc vùng núi thấp, trung du và đồng bằng. Độ cao phân bố dưới 1000 m. Cây sống hàng năm, ưa sáng và ưa ẩm, thường leo lên các loại cây cỏ khác ở bờ ruộng rẫy, đồi, ven rừng. Ở đồng bằng, đôi khi gặp tầm phỏng ở bãi sông, các lùm bụi quanh làng Hàng năm, cây con mọc từ hạt thấy được vào cuối mùa xuân. Cây sinh trưởng nhanh trong mùa hè, sau khi quả già thì bắt đầu tàn lụi, kết thúc vòng đời trong thời gian khoảng 6 tháng.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học

Theo Rao C. Venkata và cs, 1987, lá tầm phỏng chứa (+) - pinitol, apigenin - 7 - O - glucuronid, chrysoeriol - 7 - O - glucuronid và luteolin - 7 - O - glucuronid (CA 111 : 54 183 r).

Theo Khan M S. Y và cs, 1990, cả cây chứa acid arachidic, apigenin và β-sitosterol ≈ β - D - galactosid (CA 112 : 195 284 g)

Shabana M. M. và cs, 1990, đã tìm thấy trong tầm phỏng 3 flavonoid glucosid thuộc nhóm flavon có tác dụng diệt trứng và ấu trùng của loài *Musa domestica* và diệt ấu trùng của *Philosamia ricini* (CA 117 : 64 787 d).

https://trungtamthuoc.com

Hạt chứa dầu béo khoảng 30%, gồm các glycerid của các acid arachidic, acid lignoceric, acid stearic, acid oleic và acid linoleic và glycerol. Ngoài ra, hạt còn có cyanolipid 55% (cardiospermin) gồm 45% acid C_{20}. Phần không xà phòng hóa của vỏ quả ngoài chứa các sắc tố và flavon. Phần trong của hạt chứa các hợp chất triterpenoid và steroid (Prosea 12 (1), 1999).

Tác dụng dược lý

Phân đoạn steroid trong cây tầm phỏng có hoạt tính chống viêm trên chuột cống trắng. Cao cồn phần trên mặt đất của cây biểu lộ hoạt tính chống viêm ở chuột cống trắng trong thử nghiệm phù chân chuột gây bởi carageninn. Cơ chế chống viêm có thể là sự ức chế hoạt tính của phospholipase II, dẫn đến giảm acid arachidonic, hoặc giảm sự ổn định của hệ màng thể tiêu bào. Cao cồn lá trong thử nghiệm *in vivo* trên chuột cống trắng có tác dụng gây giảm đau, gây co giật nhẹ, chống viêm trong thử nghiệm túi u hạt, và thử nghiệm cấy viên bông.

Cao cồn lá tầm phỏng gây ức chế hệ thần kinh trung ương, hạ huyết áp và nhịp tim chậm trên cơ quan cô lập và *in vivo*. Tác dụng giảm huyết áp được đối kháng một phần bởi atropin và thuốc kháng histamin. Cơ chế tác dụng có thể một phần do sự ức chế enzym chuyển angiotensin. Cao cồn gây co bóp mạnh hồi tràng cô lập chuột lang; atropin và các thuốc kháng histamin có thể đối kháng một phần tác dụng này. Tinh dầu và phân đoạn tan trong nước của cao cồn lá sấy khô gây giảm huyết áp tức thì trên chó gây mê; tác dụng hạ áp này không bị ảnh hưởng bởi atropin. Phân đoạn tan trong nước của cao cồn hạt sấy khô lúc đầu gây ức chế, tiếp sau đó gây kích thích rõ rệt tim ếch cô lập. Cao methanol của cây khô có hoạt tính chống lại sự phát sinh hồng cầu hình liềm và chống sự khía của hồng cầu, với những sự thay đổi đảo ngược mạnh hơn tác dụng của testosteron propionat.

Saponin được coi là có liên quan tới tác dụng lợi tiểu. Vì tạo thành các dung dịch có bọt một cách đặc trưng trong nước, các hạt chứa saponin thường được dùng làm thuốc tẩy rửa. Do chứa cyanolipid và glycosid cyanogenic, tầm phỏng có thể độc; cyanid có tác dụng ức chế hệ cytochrom oxydase để sử dụng oxy ở tế bào. Những enzym chuyển hóa khác cũng bị ức chế, nhưng ở mức độ yếu hơn. Tuy vậy, liều lượng lớn mới đạt nồng độ nguy hiểm (0,5 - 3,5 g/kg).

Trong mô hình thực nghiệm sử dụng các thực khuẩn thể để nghiên cứu sàng lọc hoạt tính kháng siêu vi khuẩn hoặc chống ung thư, quả tầm phỏng có hoạt tính kháng thực khuẩn thể, thể hiện ở chỗ không có vết tan của vi khuẩn do thực khuẩn thể, trong khi ở thí nghiệm đối chứng, quan sát thấy vết tan điển hình của vi khuẩn do thực khuẩn thể gây nên.

Tính vị, công năng

Tầm phỏng có vị đắng, hơi cay, tính mát, có tác dụng giảm đau, tiêu sưng, tiêu thũng, làm se, hàn vết thương, lương huyết, giải độc. Rễ làm ra mồ hôi, lợi tiểu, khai vị, nhuận tràng, gây sung huyết da, điều kinh.

Công dụng

Tầm phỏng thường được dùng chữa cảm sốt, viêm đường tiết niệu, viêm thận phù thũng, thấp khớp. Ngày 15 - 30g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, trị đòn ngã tổn thương, viêm mủ da, eczema, ghẻ ngứa, rắn cắn. Tùy trường hợp mà dùng cây tươi giã nát lấy nước uống, hoặc dùng dây lá nấu nước rửa hay tắm. Dịch ép lá nhỏ tai chữa đau tai.

Ở các nước Đông Nam Á, rễ là bộ phận làm thuốc quan trọng nhất của tầm phỏng. Dược liệu được coi là có tác dụng làm ra mồ hôi, lợi tiểu, hạ nhiệt, gây nôn và tẩy. Rễ được dùng ở Indonesia và Philippin trị viêm bàng quang và đường tiết niệu. Lá trị thấp khớp ở Philippin, uống trong hoặc đắp ngoài. Ở Indonesia, lá vò nát, đắp làm mát trị nhức đầu; nước hãm lá là thuốc thụt trị tiêu chảy và lỵ; nước sắc lá dùng xông hơi chữa nhức đầu. Ở Malaysia, và Thái Lan, lá tầm phỏng trị đau mắt. Ở Bangladesh, viên hoàn mềm chế từ toàn cây được dùng trị hen. Ở Nam Phi, nước hãm lá và cuống được dùng làm thuốc thụt trị tiêu chảy và lỵ. Ở Campuchia, lá được dùng ngoài trị bệnh da.

Ở Trung Quốc, nước sắc cây tầm phỏng được dùng làm nước rửa sau phẫu thuật, nước hãm từ lá xoa trên da bị ngứa, và nước sắc lá để rửa những vết lở loét. Ở Đài Loan, lá giã với ít muối đắp chữa sưng tấy. Ở Ấn Độ, rễ là thuốc lợi tiểu, làm ra mồ hôi, gây nôn, nhuận tràng, điều kinh và gây sung huyết da, và đôi khi trị thấp khớp, đau lưng, rối loạn chức năng gan và bệnh thần kinh. Dịch ép toàn cây còn non trị bệnh lậu.

Bài thuốc có tầm phỏng

1. Chữa tê thấp, đau mình mẩy

Cả cây tầm phỏng, rễ xấu hổ, mỗi vị 20g; rễ cỏ xước 15g; củ sả 10g. Tất cả sao vàng, sắc uống ngày một thang, uống làm một lần trước bữa ăn 30 phút.

2. Chữa kiết lỵ:

https://trungtamthuoc.com

Cả cây tầm phỏng, ké đầu ngựa (cành và lá), mỗi vị 20g. Sắc rồi thêm ít muối uống vào lúc đói, ngày một thang.

3. Chữa vết thương sưng đau:

Cả cây tầm phỏng tươi 60g, giã nhỏ, thêm nước, gạn uống, bã đắp

4. Chữa phụ nữ mang thai hay sau khi sinh bị trúng gió, trào đờm, cắn răng không tỉnh, mình uốn ván, tay chân cứng đờ (sản giật):

Lá tầm phỏng giã nát, chế đồng tiện vào, vắt lấy nước cốt uống.

5. Chữa đái tháo đường:

Cả cây tầm phỏng tươi 60g; sắc uống ngày một thang.

781. TẦM SÉT

***Ipomœa digitata* L.**

Tên đồng nghĩa *Ipomœa cairica* (L.) Sweet
Tên khác: Khoai xiêm, bìm bìm xẻ ngón, bìm tay, tích lịch căn.
Tên nước ngoài: Giant potato, digitated morning-glory (Anh), patate sauvage (Pháp).
Họ: Bìm bìm (Convolvulaceae).

Mô tả



Tầm sét - *Ipomœa digitata* L.

Dây leo bằng thân quấn, gốc hóa gỗ. Thân, cành hình trụ, nhẵn, luôn xanh, có khía. Lá mọc so le, chia 5 - 7 thùy sâu đến 2/3 phiến, đường kính 8 - 20 cm, gốc hình tim, đầu nhọn, thùy hình thoi hoặc hình mác, hai mặt nhẵn, mặt dưới nhạt, gân lá lông chim, cuống lá dài 4 - 8 cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùy phân đôi trông như ngù, có cuống dài 12 - 17 cm; hoa 2 - 3 cái, màu hồng; đài 5 răng hẹp, rời nhau, hình bánh xe; tràng hợp 5 cánh mỏng hàn liền có ống loe hình phễu; nhị 5 ẩn trong họng tràng; bầu 2 ô

Quả nang, hình cầu, đựng 4 hạt có lông màu hung vàng.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 8.

Phân bố, sinh thái

Ipomoea L. là một chi lớn, gồm các loài phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, nhiều nhất ở khu vực Đông Nam Á và Nam Á, trong đó có Việt Nam với 35 loài.

Tầm sét là loài liên nhiệt đới, phân bố từ các tỉnh ở phía nam Trung Quốc đến các nước ở Đông Dương và Đông Nam Á. Cây cũng có ở Ấn Độ và một vài nơi khác trên thế giới. Ở Việt Nam, tầm sét thường thấy ở các tỉnh thuộc vùng núi thấp (dưới 600 m), trung du và đồng bằng. Cây đặc biệt ưa ẩm và ưa sáng; thường mọc trùm lên các cây bụi và dây leo khác ở bờ sông suối, ở bờ ao và quanh làng. Hàng năm, vào cuối mùa xuân, đầu mùa hè từ phần gốc mọc lên 1 - 3 chồi thân. Chồi này nhanh chóng phát triển thành thân leo và phân nhánh trong mùa mưa ẩm. Sau mùa hoa và quả,

https://trungtamthuoc.com

toàn bộ phần trên mặt đất tàn lụi vào mùa đông. Tầm sét tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Ngoài ra, trong mùa sinh trưởng mạnh, nếu phần thân và cành bị cắt, cây vẫn có khả năng mọc ra nhiều chồi mới.

Bộ phận dùng

Rễ, thu hái quanh năm, phơi khô.

Thành phần hóa học

Rễ tầm sét chứa chất nhựa tương tự như nhựa jalap.

Lá tươi chứa 6,3 mg% caroten (The Wealth of India V, 1959).

Tác dụng dược lý

Thành phần tan trong ether chiết được từ thân rễ tầm sét thí nghiệm trên chó gây mê có tác dụng hạ huyết áp; cơ chế hạ huyết áp có thể do ức chế trực tiếp cơ tim và gây giãn huyết quản. Đối với ruột non thỏ và tử cung chuột cống trắng, thuốc có tác dụng ức chế. Còn thành phần không tan trong ether, nhưng tan trong cồn có tác dụng kích thích hô hấp và gây tăng huyết áp; đồng thời còn có tác dụng kích thích tử cung và ruột thỏ cô lập cũng như tại chỗ, nhưng lại có tác dụng gây giãn cơ trơn phế quản chuột lang

Tính vị, công năng

Tầm sét có vị đắng, tính hàn, có tác dụng bổ huyết, nhuận gan, thông mật, lợi sữa, giảm đau, trục thủy, tiêu thũng.

Công dụng

Ở Việt Nam, từ lâu, củ tầm sét đã được dùng đắp chữa vết thương do tên độc và mụn nhọt (Nam dược thần hiệu). Thời Tây Sơn, ông Nguyễn Hoành đã dùng củ tầm sét giã nát chung với đồng tiện (nước tiểu trẻ em) xoa bóp chữa tê thấp, đau xương. Trong nhân dân, rễ tầm sét cạo sạch vỏ, thái mỏng, giã nát trộn với mật ong ăn để bổ dưỡng, tăng dục, hoặc nấu với đường ăn thường xuyên, làm giảm béo bệu, điều hòa kinh nguyệt.

Ở Ấn Độ, rễ tầm sét được dùng làm thuốc nhuận tràng, chữa táo bón. Bánh kẹo làm từ rễ tầm sét với bột mì, sữa, đường, mật ong là thuốc bồi dưỡng cho trẻ em gầy yếu. Tầm sét phối hợp với rau mùi và cỏ ca ri (fenugreek) để lợi sữa. Trong điều trị bệnh đi tinh, người ta dùng dịch ép từ rễ tầm sét tươi phối hợp với đường và cây cumin. Một dạng thuốc sắc gồm tầm sét, cây thóc lép, thích tật lê, sâm rừng, cà dại hoa tím, và *Asparagus racemosus* được dùng chữa sốt, ho và viêm phế quản. Ngoài ra, bột rễ tầm sét với hạnh nhân, hạt mộc qua, hành, nhục đậu khấu có tác dụng kích dục

782. TẦM XUÂN

***Rosa multiflora* Thunb.**

Tên khác: Hồng tầm xuân, hoa hồng dại, dã tường vi.

Tên nước ngoài: Sweet - briar, seven sisters rose (Anh); églantier, rosier rampant (Pháp).

Họ: Hoa hồng (Rosaceae).

Mô tả

Cây bụi, cao 1 - 2 m, phân cành nhiều. Thân, cành nhẵn, vỏ màu nâu nhạt hay xám nhạt, có nhiều gai cong. Lá kép lông chim, mọc so le, gồm 5 lá chét (những lá gần ngọn có hoa thường 3 lá chét), lá chét hình bầu dục - mũi mác, dài 1,5 - 3 cm, rộng 0,8 - 2cm, gốc gần tròn, đầu nhọn, hai mặt nhẵn, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới nhạt, mép khía răng; lá kèm rất hẹp, có lông.

Cụm hoa mọc ở ngọn thành chùm phân nhánh; lá bắc nhỏ; hoa có nhiều màu: đỏ, trắng, hồng; đài 5 răng hẹp, có lông; tràng 5 cánh mỏng rời nhau; nhị nhiều; lá noãn rời nằm trong đế hoa lõm, có lông.

Quả giả nhỏ, hình cầu, không gai, khi chín màu vàng chứa nhiều quả bế.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 6.

https://trungtamthuoc.com

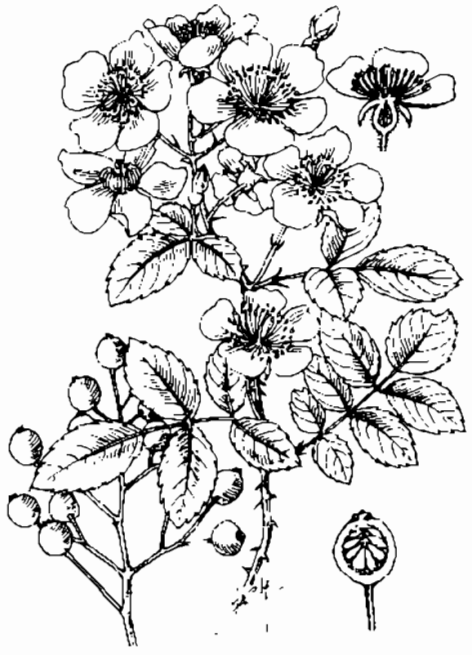

Tầm xuân - *Rosa multiflora* Thunb.

Phân bố, sinh thái

Tầm xuân có nguồn gốc ở vùng ôn đới ấm, sau phát triển xuống vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới. Ở Việt Nam, tầm xuân là loại cây trồng làm cảnh ở xung quanh các dinh thự, công sở. Trồng ở các tỉnh vùng núi có độ cao từ 700 m đến 1500 m, nhất là ở Đà Lạt, cây mới ra nhiều hoa.

Tầm xuân là cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng. Cây sinh trưởng mạnh trong mùa có khí hậu mát và ẩm; sau một năm, tốc độ vươn dài của thân và cành đến 2 - 3 m. Cây có khả năng tái sinh dinh dưỡng khỏe; có tỷ lệ sống cao. Việc chặt đốn bớt các phần thân và cành già là điều kiện kích thích cho cây sinh chồi.

Cách trồng

Tầm xuân được trồng làm hàng rào kết hợp lấy hoa. Cây không kén đất, dễ sống. Vào mùa xuân, cắt lấy cành bánh tẻ, dài 40 - 50 cm, đặt nghiêng xuống hố hoặc rãnh làm sẵn từ trước với khoảng cách tùy ý. Muốn hàng rào nhanh kín thì đặt dày. Đặt xong, lấp đất, tưới ẩm cho đến khi cây mọc. Cây ít sâu bệnh, không đòi hỏi chăm sóc. Hoa được thu hái để bán, rễ làm thuốc.

Là cây có sức sống khỏe, tầm xuân còn được dùng làm gốc ghép hoặc lai tạo các giống hồng mới. Với mục đích này, người ta nhân giống tầm xuân bằng hạt. Quả cần thu khi chín nhưng thịt quả chưa mềm, tách lấy hạt, rửa sạch rồi gieo ngay trong vườn ẩm. Qua mùa đông, sang xuân hạt sẽ nảy mầm và đánh cây con đi trồng. Muốn cho hạt nảy mầm đều với tỷ lệ cao, cần giữ hạt trong cát ẩm ở nhiệt độ 2 - 4°C trong 6 tuần, rồi đem gieo.

Bộ phận dùng

Rễ, thu hái vào mùa thu, hoa hái khi mới nở. Phơi khô. Còn dùng lá và quả.

Thành phần hóa học

Quả tầm xuân có multiflorin A, multiflorin B và dầu béo.

Lá chứa vitamin C.

Hoa có astragalin.

Cành chứa 5α - stigmastan - 3,6 - dion, scoparon (Trung dược từ hải, III, 1997).

Có tài liệu nói đến tầm xuân có rosamultin.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng gây tiêu chảy: Multiflorin A và B cho chuột nhắt trắng uống bằng cách cho thuốc vào dạ dày sẽ gây ra tiêu chảy. Liều gây tiêu chảy cho 50% chuột (ED_{50}) của multiflorin A là 30 mg/kg và multiflorin B là 222 mg/kg.

2. Tác dụng hạ lipid - huyết. Chất rosamultin có tác dụng làm giảm sự tăng lipid - huyết do triton hoặc do chế độ ăn giàu lipid thí nghiệm trên chuột nhắt trắng.

3. Tác dụng hạ cholesterol. Gây xơ vữa động mạch cho chuột cống trắng. Dịch chiết rễ tầm xuân, cứ 1 ml cho thêm 2,18 mg acid triterpenic và 1,1 mg catechin, cho chuột cống liều 2 ml/con/ngày, liền 126 ngày, thấy thuốc làm giảm cholesterol trong huyết thanh và cả ở động mạch chủ. Ngoài ra, thuốc còn có tác dụng điều tiết các thành phần của lacticodehydrogenase gồm LDH_1, LDH_2, LDH_3, LDH_4 và LDH_5 đã bị rối loạn do xơ vữa động mạch gây ra.

4. Tác dụng trên sự hình thành huyết cục: Tiêm tĩnh mạch cao chiết từ hoa tầm xuân liều 2,4 g/kg và 4,8 g/kg cho thỏ thấy thời gian hình thành huyết cục kéo dài, rút ngắn độ dài và giảm trọng lượng của huyết cục.

5. Tác dụng trên sự ngưng tập tiểu cầu: Dùng huyết tương giàu tiểu cầu và gây ngưng tập tiểu cầu bằng ADP. Dịch chiết nước của hoa tầm xuân có tác dụng ức chế hiện tượng ngưng tập tiểu cầu do ADP gây nên.

6. Tác dụng trên ruột cô lập: Dịch chiết rễ tầm xuân có tác dụng ức chế sự co bóp ruột do histamin hoặc acetylcholin gây ra, trên mô hình ruột cô lập theo phương pháp Magnus.

https://trungtamthuoc.com

7. Tác dụng chống viêm và giảm đau: Bài thuốc thấp khớp ở Viện Y học cổ truyền trung ương gồm (tỷ lệ % về khối lượng): Tầm xuân (rễ) 10, hy thiêm 30, uy linh tiên 14, tang ký sinh 10, dây đau xương 10, kê huyết đằng 10, tầm xoọng 10, huyết giác 6. Sắc với nước rồi cô thành cao lỏng.

- Thử tác dụng chống viêm cấp trên mô hình gây phù bằng caragenin. Kết quả liều 20g/kg (tính theo dược liệu khô) phù giảm 23,6%; 40 g/kg phù giảm 39,8%; so với indomethacin 5 mg/kg phù giảm 57,6%.

- Thử tác dụng giảm đau trên mô hình gây đau bằng acid acetic. Kết quả liều 20 g/kg, số cơn đau giảm 46,0%, liều 40 g/kg giảm 75,1%, so với analgin 200 mg/kg, giảm 91,7%

8. Thử lâm sàng bài thuốc cao thấp khớp của Bệnh viện Vân Đình tỉnh Hà Tây: Bài thuốc gồm rễ tầm xuân, thổ phục linh, huyết giác, lá lốt, bưởi bung, dây đau xương, hoàng nàn chế, kê huyết đằng, ngưu tất, tầm xoọng, xuyên tiêu. Thử lâm sàng cho 70 bệnh nhân, kết quả tốt 57, đỡ 13. Không có biểu hiện độc tính, không thay đổi số lương hồng cầu, bạch cầu và chức năng gan thận. Bài thuốc đã được chuyển sang Hiệu thuốc Vân Đình sản xuất bán ở cửa hàng.

9. Độc tính cấp. Rễ tầm xuân sắc với nước, cô thành cao đặc, rồi chiết với cồn cho bay hơi cồn rồi tiêm trong màng bụng cho chuột nhắt trắng. Đã xác định được LD_{50} = 127 g/kg tính theo dược liệu khô

Tính vị, công năng

Rễ tầm xuân có vị đắng, chát, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, khu phong, hoạt lạc, giải độc

Quả có vị chua, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, hoạt huyết, lợi thủy, giải độc.

Hoa có vị đắng, chát, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, hóa trọc, thuận khí, hòa vị.

Công dụng

Rễ tầm xuân được dùng chữa tiêu khát, đái tháo, trẻ đái dầm, người già đái nhiều lần, phong thấp đau nhức; sao vàng sắc uống chữa kiết lỵ cấp và mạn. Ở Trung Quốc, rễ còn được dùng chữa chảy máu mũi, kinh nguyệt quá nhiều. Ngày 10 - 20g sắc uống.

Quả được dùng làm thuốc nhuận tràng, lợi tiểu mạnh, chữa phong thấp nhức mỏi, kinh nguyệt không đều, hành kinh đau bụng. Ở Ấn Độ, quả còn được dùng đắp các vết loét, vết thương, bong gân.

Hoa là thuốc trị ho, nóng ngực, tâm phiền, miệng khát

Lá giã nát, đắp chữa sưng đau, mụn nhọt.

Bài thuốc có tầm xuân

1. Chữa đái tháo, đái nhiều, vãi đái không nín được, trẻ đái dầm:

Rễ tầm xuân (20 - 30g) sắc đặc uống trong ngày

2. Chữa kiết lỵ kéo dài:

- Rễ tầm xuân, vỏ quả lựu, rễ tầm xoọng, vỏ quả chuối hột, mỗi vị 20g. Sắc uống làm 2 lần trong ngày. Dùng liền 3 - 5 ngày.

- Rễ tầm xuân 20 - 30g, chạt nhỏ, sao vàng, sắc đặc uống.

3. Chữa phong thấp, teo cơ, lưng gối đau mỏi:

- Rễ tầm xuân, cây vú bò, rễ ngưu tất, dây chiều, rễ thanh táo, hà thủ ô, cẩu tích, mỗi vị 20g, sắc uống trong ngày.

- Rễ tầm xuân 12g, khúc khắc, rễ gấc, rễ tầm xoọng, mỗi vị 10g. Sắc uống làm 2 lần trong ngày.

- Bài thuốc dùng ở Viện Y học cổ truyền và bài thuốc ở Bệnh viện Vân Đình (xem phần tác dụng dược lý).

783. TỀ THÁI

***Capsella bursa-pastoris* (L.) Medik.**

Tên khác	Cây tề, đình lịch, địa mễ thái, cỏ tâm giác.
Tên nước ngoài	Shepherd's purse, blind - weed, toywort, mother's heart, case weed (Anh); bourse à pasteur, bourse à berger, capselle, tabouret (Pháp)
Họ	Cải (Brassicaceae)

https://trungtamthuoc.com

Mô tả



Tề thái - *Capsella bursa-pastoris* (L.) Medik.

Cây thảo, sống hàng năm, cao 20 - 40 cm, nhẵn hoặc có lông. Lá phía gốc mọc sát mặt đất thành hình hoa thị, gốc có phiến nguyên men theo cuống, dài 6 - 12 cm, rộng 0,6 - 1,5 cm, đầu tù hơi nhọn, mép khía răng không đều hoặc xẻ lông chim một phần gần gốc; lá phía trên không cuống, mọc ôm thân, mép khía răng nhỏ, thưa, có hai tai ở gốc, hai mặt lá nhẵn.

Cụm hoa mọc thành chùm thẳng đứng, dài 10 cm hoặc hơn; hoa màu trắng có cuống dài; đài có 4 răng nhỏ, có viền trắng ở mép; tràng 4 cánh thắt lại ở móng; nhị 6, đính lưng; bầu 2 ô.

Quả hình tim dẹt, mở ở phía cuống; hạt nhỏ, hình trứng.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 11.

Phân bố, sinh thái

Chi *Capsella* Medik chỉ có 2 loài ở Việt Nam.

Tề thái phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới và cận nhiệt đới Bắc bán cầu. Ở Việt Nam, tề thái mọc nhiều ở các tỉnh vùng núi phía bắc; ở miền Nam chỉ thấy cây mọc ở Đà Lạt, vùng núi Ngọc Linh, độ cao trên 1500 m.

Tề thái là cây ưa ẩm, ưa sáng và cũng có thể hơi chịu bóng, thường mọc tập trung thành đám trên đất ẩm ở ruộng trồng hoa màu, nương rẫy, bãi hoang và những chỗ đất thấp trong thung lũng. Hàng năm, cây con mọc từ hạt xuất hiện vào khoảng tháng 2 - 3. Cây sinh trưởng phát triển nhanh trong mùa hè; đến mùa thu, sau khi quả già, cây tàn lụi. Tái sinh tự nhiên từ hạt rất tốt.

Tề thái được coi như những loài cỏ dại, thường phải diệt trừ để khỏi ảnh hưởng đến cây trồng

Bộ phận dùng

Toàn cây, trừ rễ thu hái vào lúc cây ra hoa, hoặc bắt đầu ra quả.

Thành phần hóa học

Lá non tề thái chứa acid ascorbic 350 - 550 mg % (tính theo dược liệu khô kiệt), nhiều vitamin K_1

Toàn cây chứa bursin, cholin, diosmin, acid thiocyanic, acid citric, acid malic, acid tartric, acid protocatechuic, acid tanic, inositol, saponin, sáp.

Hạt chứa dầu béo, trong đó có acid linoleic. Dầu béo có những đặc điểm : D^{15} 0,9222, chỉ số xà phòng 162,46, chỉ số iod 128,1.

(The Wealth of India, II, 1950).

Tề thái chứa tinh dầu, nhiều acid amin như arginin, acid aspartic, prolin, methionin, leucin, acid glutamic, glycin, alanin, cystin, cystein, nhiều đường : sucrose, sorbose, lactose, sorbitol, manitol, adonitol (Medicinal Plants of East and Southeast Asia, 1980). Ngoài ra, còn có nhiều amin : cholin, acetylcholin, tyramin và histamin.

Tro chứa 40% kali.

(D. M. Muraviôva, 1978).

Theo Kweon Mee Hyang và cs, 1996, tề thái chứa chất 7,4' - dihydroxy - 5,3' - dimethoxy-α -6-C-glucosyl - 3 - 2"- O - glucosylflavon (CA 126 : 99.253q).

Còn theo Chen Xiaoyan và cs, 1993, cây có β-caroten 1850 µg/g và 9 nguyên tố kim loại : Fe, Cr, Zn, Ni, Co, Cu, Mn, Mg, Cu cùng với Pd (vết), Cd (vết) (CA 119 : 248.290 j).

Có tài liệu nói đến tề thái có acid bursic.

Tác dụng dược lý

Cao lỏng tề thái cho động vật uống, tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm bắp, có khả năng cầm máu, kiểm soát chảy máu do nhiều nguyên nhân. Cao gây co bóp tử cung cô lập chuột cống trắng và tử cung ở nguyên vị trí của thỏ và mèo, và gây co bóp ruột cô lập động vật. Acid bursic có tác dụng cầm máu. Cao tề thái tiêm dưới da gây hạ huyết áp trên động vật thí nghiệm; tác dụng hạ áp bị đối kháng bởi atropin.

https://trungtamthuoc.com

Tính vị, công năng

Tế thái có vị ngọt nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, trừ suyễn, giảm ho, cầm máu, lợi tiểu, tiêu thũng.

Công dụng

Tế thái được dùng chữa ho ra máu, sỏi đường tiết niệu, đái ra máu, rong huyết sau khi đẻ, hành kinh kéo dài, cảm, sốt cao, nổi mẩn, viêm thận, thủy thũng, đái ra dưỡng trấp. Ngày dùng 40g cây khô hay 80g cây tươi sắc uống, thường phối hợp với các vị thuốc khác. Chữa đi lỵ ra máu: tế thái sao già hay đốt tồn tính, sắc uống. Chữa lỵ mạn tính: tế thái sấy khô tán nhỏ, uống mỗi lần 8g. Để chữa gan nóng, mắt mờ, lấy tế thái nấu cháo ăn hàng ngày. Rễ tế thái còn chữa đau mắt, hạt làm sáng mắt; hoa chữa kiết lỵ mạn tính. Ngày dùng 10 - 20g, dạng thuốc sắc. Tế thái dùng tươi giã đắp chữa mụn nhọt, trĩ

Trong y học dân gian Trung Quốc, tế thái được dùng chữa bệnh đi tiểu đục, với liều hàng ngày 6 - 12g, dạng thuốc sắc hoặc cao lỏng. Ở Ấn Độ, nhân dân dùng tế thái làm thuốc sán trị tiêu chảy, và thuốc lợi tiểu trị phù. Cây còn được dùng chữa bệnh scorbut, chảy máu từ lâu ngày, và động kinh. Ở Nepal, hạt tế thái giã nát xoa bóp trên ngực để chữa đau ngực. Ở Italia, nhân dân một số vùng dùng nước sắc lá uống trị lỵ; lá còn được dùng để cầm máu

Bài thuốc có tế thái

1. Chữa phế ung, phổi có nước, ngực đầy, tức khó thở, không nằm được, hoặc toàn thân phù thũng:

Tế thái 20g, đại táo 5 quả Sắc uống ngày một thang.

2. Chữa kinh nguyệt quá nhiều:

Tế thái 15g. Nước 200 ml, sắc còn 100 ml, chia 3 lần uống trong ngày.

3. Chữa bụng chướng to, thũng đầy, tay chân gầy khô, đái sẻn ít:

Tế thái, đình lịch sao, lượng bằng nhau. Tán nhỏ trộn với mật làm viên bằng quả táo, uống mỗi lần 1 viên với nước sắc vỏ quýt làm thang, ngày 3 lần.

784. TẾ TÂN

Asarum sieboldii Miq.

Tên khác: Hoa tế tân.

Họ: Mộc hương (Aristolochiaceae).

Mô tả

Cây thảo nhỏ, cao khoảng 20cm. Thân rễ mọc bò ngang trong đất, dài 3 - 8cm, đầu phân nhánh, rễ nhiều, nhỏ và dài. Lá mọc từ thân rễ, thường 2 lá, có cuống dài và mảnh, hình tim, gốc có tai tròn, đầu nhọn, dài 4 - 9cm, rộng 6 - 12cm, mép nguyên, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông mịn ở các gân, gân lá hình chân vịt.

Hoa mọc đơn độc, có cuống dài 3 - 5 cm, màu nâu đỏ nhạt, bao hoa hình ống, phía trên chia 3 thùy hình trứng rộng.

Quả gần hình cầu.

Bộ phận dùng

Toàn cây tế tân đã được phơi hay sấy khô.

Dược liệu được thu hái lúc cây ra quả vào mùa hạ hoặc đầu mùa thu.

Thành phần hóa học

Tế tân *Asarum sieboldii* chứa tinh dầu 2,75%, trong đó có 1,8 - cineol, asaricin, methyleugenol, croweacin, β - pinen, α - pinen, α - thuyen, myrcen, terpinen - 4 - ol, α - terpineol, safrol và myristicin. Có tài liệu nói còn có asarylceton.

Thứ *A. sieboldii* Miq. var. *seoulense* (Tế tân Hán Thành) chứa tinh dầu, trong đó có α - pinen, β - pinen, 1,8 - cineol, trimethoxyallylbenzen.

Loài *A. heterotropoides* bắc tế tân chứa tinh dầu 3%, trong đó có methyleugeol, α - pinen, camphen, myrcen, sabinen, p. cymen, γ - terpinen, estragol, 3,5 -

https://trungtamthuoc.com

dimethoxytoluen, safrol, asaron, myristicin, elemicin, eucarvon, 2 - isopropyl - 5 - methylanisol.

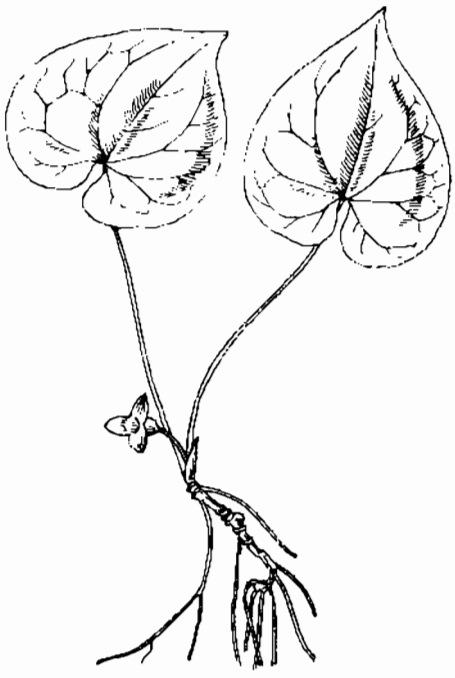

Tế tân - *Asarum sieboldii* Miq

Rễ của loài *A. heterotropoides* có (±) - car - 3 - en - 2,5 - dion.

Theo quy định của Dược điển Trung Quốc 1997 (bản in tiếng Anh), tế tân không được chứa dưới 2% tinh dầu.

(Trung dược từ hải II, 1996; Chinese Drugs of Plant origin I, 1992).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng gây tê cục bộ: Dịch chiết bằng cồn của tế tân trên tiêu bản thần kinh - cơ đùi ếch có tác dụng phong bế sự dẫn truyền các xung trong dây thần kinh toạ, còn dạng nước sắc không có tác dụng. Tinh dầu tế tân có tác dụng gây tê bề mặt, giỏ vào mắt thỏ làm mất các phản xạ của giác mạc. Dùng dạng cồn thuốc tế tân bôi lên lưỡi sau nửa phút thì phía đầu lưỡi có cảm giác cay, lạnh, sau một phút có cảm giác tê, rồi cảm giác đau hoàn toàn biến mất, sau một giờ mới dần dần hồi phục. Có tác giả cho rằng dùng tế tân phối hợp với các vị thuốc khác bôi vào lợi gây tê để nhổ răng đạt kết quả tốt.

2. Tác dụng hạ sốt, giảm đau Tinh dầu tế tân dưới dạng nhũ dịch, cho thỏ uống với liều 0,2 - 1,0 ml/kg có tác dụng hạ nhiệt cả trên thỏ bình thường và thỏ gây sốt thực nghiệm. Trên thỏ gây sốt bằng vaccin thương hàn, tinh dầu tế tân với liều 0,5 ml/kg bằng đường uống thể hiện tác dụng hạ sốt. Thí nghiệm trên thỏ gây đau bằng phương pháp kích thích tuỷ răng, tế tân có tác dụng giảm đau với cường độ giảm đau tương đương với aspirin.

3. Tác dụng đối với tim mạch: Dịch chiết bằng cồn của tế tân (1: 2) trên động vật thí nghiệm bằng đường tiêm tĩnh mạch với liều 0,4 ml/kg, có tác dụng tăng cường sức co bóp cơ tim, nâng cao hiệu suất làm việc của tâm thất. Trên chó thí nghiệm, dịch chiết bằng cồn của tế tân tiêm tĩnh mạch với liều 0,1 mg/kg, có tác dụng hạ huyết áp, giảm sức kháng mạch máu ngoại vi

4. Tác dụng đối với hệ cơ trơn. Thí nghiệm trên chuột lang gây co thắt khí phế quản bằng histamin hoặc acetylcholin, tinh dầu tế tân có tác dụng gây giãn cơ trơn khí phế quản Trên tiêu bản hồi tràng cô lập chuột lang gây co thắt bởi histamin, acetylcholin và bari clorid, tinh dầu tế tân với nồng độ 0,05 µl/ml cũng có tác dụng gây giãn cơ trơn.

5. Tác dụng an thần, chống co giật. Tinh dầu tế tân thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, tiêm xoang bụng với liều 0,06 ml/kg có tác dụng an thần, giảm hoạt động tự nhiên của chuột thí nghiệm, dùng với liều lớn có tác dụng gây ngủ, gây mê. Tinh dầu tế tân dùng kết hợp với cloral hydrat có tác dụng tăng cường ức chế thần kinh trung ương, đối kháng với co giật do kích thích điện, strychnin gây nên

6. Các tác dụng khác Tinh dầu tế tân thí nghiệm trên chuột cống trắng bằng đường cho vào dạ dày với liều 0,96ml/kg, có tác dụng ức chế phù bàn chân chuột do formaldehyd và carragenin gây nên. Trên chuột đã cắt bỏ tuyến thượng thận, tế tân vẫn còn tác dụng trên.

Thí nghiệm trên ống kính, dạng chiết cồn của tế tân có tác dụng ức chế sự phát triển của các vi khuẩn gam dương, nồng độ thấp nhất có tác dụng kháng khuẩn là 50 mg/ml

Chất methyleugenol trong tế tân có tác dụng ức chế sự sản sinh ra độc tốc của *Aspergillus versicolor* và 3 nòi *Aspergillus* khác. Nồng độ ức chế là 100 và 200 µg/ml. Điều đáng chú ý là có báo cáo cho thấy safrol tồn tại trong tế tân có tác dụng gây ung thư trên chuột nhắt trắng và chuột cống trắng. Bằng đường uống, thuốc gây ung thư gan, bằng đường tiêm dưới da gây ung thư gan và phổi trên chuột nhắt trắng còn non.

Độc tính: Tinh dầu tế tân đối với ếch, chuột nhắt trắng, thỏ ở giai đoạn đầu sau khi dùng thuốc có tác dụng kích thích, sau đó dần dần bị tê liệt, vận động tự nhiên và hô hấp giảm dần, các phản xạ dần dần biến

https://trungtamthuoc.com

mất, cuối cùng xuất hiện tử vong do liệt hô hấp. Trên người dùng quá liều tế tân gây ngộ độc biểu hiện đau đầu dữ dội, kèm theo nôn mửa, toát mồ hôi, khát nước, thở gấp, cổ cứng, giãn đồng tử, thể nhiệt tăng đến 39 - 40°C. Sau đó, dần dần hôn mê dẫn tới tử vong.

Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, tinh dầu tế tân bằng đường tiêm xoang bụng có LD_{50} = 1,2 ± 0,04 ml/kg. Nước sắc tế tân trên chuột nhắt trắng bằng đường cho thuốc vào dạ dày có LD_{50} = 123,75 mg/10g và bằng đường tiêm tĩnh mạch có LD_{50} = 7,78 mg/10g.

Tính vị, công năng

Tế tân có vị cay, tính ôn, vào các kinh phế và thận, có tác dụng khư phong tán hàn, chỉ thống, hành thủy, ôn phế khu đờm.

Công dụng

Tế tân được dùng chữa trúng phong hàn, đau nhức đầu, phong thấp, ho, hen, đau răng, ngạt mũi, bí mồ hôi, ứ huyết. Dùng ngoài, chữa hôi miệng.

Theo tài liệu nước ngoài, ở Trung Quốc, tinh dầu tế tân được pha thành dung dịch 3%, dùng gây tê cục bộ trong các khoa tai mũi họng, răng hàm mặt cho 52 bệnh nhân, đạt kết quả mỹ mãn (bệnh nhân hoàn toàn không có cảm giác đau khi phẫu thuật) chiếm 63,5% (33 trường hợp), kết quả vừa phải (đôi lúc bệnh nhân cảm thấy đau nhưng chịu được) chiếm 32,7% (17trường hợp), còn 2 trường hợp không có kết quả chiếm 3,8%.

Bài thuốc có tế tân

1. Chữa đau răng

Tế tân, thạch cao, mỗi vị 10g, ngâm vào 100ml rượu trong nửa ngày. Dùng rượu thuốc ngậm rồi nhổ đi (Đỗ Tất Lợi). Hoặc tế tân, kinh giới, tổ ong, lượng bằng nhau, cắt nhỏ. Mỗi lần dùng 9g sắc với một bát nước to, còn khoảng 7 phần mười. Bỏ bã, lấy nước còn ấm ngậm (Trung Quốc, Trung dược đại từ điển).

2. Chữa trúng gió lạnh, chân tay co cứng, giá lạnh, hôn mê.

Tế tân, ma hoàng, quế chi, thạch xương bồ, phụ tử chế, cam thảo, mỗi vị 4g. Sắc nước uống. Dùng ngoài, tế tân tán bột, lấy bột thổi vào mũi làm cho hắt hơi và xát vào chân răng nếu rang cắn chặt không nói (Lê Trần Đức).

3. Chữa lở mồm, loét lưỡi

Tế tân, hoàng liên, 2 vị bằng nhau, tán nhỏ trộn đều bôi vào miệng lưỡi, đồng thời ngậm cho chảy nước dãi ra.

4. Chữa đau nửa đầu:

Tế tân, hùng hoàng, lượng bằng nhau, nghiền thành bột, trộn đều. Thổi bột vào mũi. Đau bên phải thì thổi vào lỗi mũi bên trái và ngược lại.

785. THẠCH HỘC

Dendrobium nobile Lindl.

Tên khác	Kẹp thảo, hoàng thảo cẳng gà, hoàng thảo dẹt, kim thạch hộc, phi diệp kép, co vàng sào (Thái).
Tên nước ngoài:	Noble dendrobium (Anh)
Họ	Lan (Orchidaceae)

Mô tả

Cây thảo phụ sinh. Thân mọc đứng, cao 30 - 60cm, hơi dẹt, có rãnh dọc, chia nhiều đốt gần sít nhau, phía ngọn dày hơn. Lá không cuống, mọc thành hai dãy, thuôn hẹp, dài 8 - 12 cm, rộng 2 - 2,5 cm, gốc thót lại, đầu tù tròn, gân chính 9 - 11, hai mặt nhẵn.

Cụm hoa mọc ở kẽ những lá đã rụng thành chùm thưa; hoa to, 2 - 4 cái, màu hồng; lá đài 3, thuôn hẹp; cánh hoa 3, mọc xen kẽ, rộng hơn lá đài, cánh môi cuộn hình phễu, đầu nhọn, mép uốn lượn, họng có đốm màu tím sẫm; lá đài và cánh hoa dài bằng nhau, cột thấp, phần phụ vòi vượt hơn phần phụ lưng, bao phấn có nắp.

https://trungtamthuoc.com

Quả dài, hình thoi.

Mùa hoa: tháng 3 - 4; mùa quả: tháng 5 - 6.

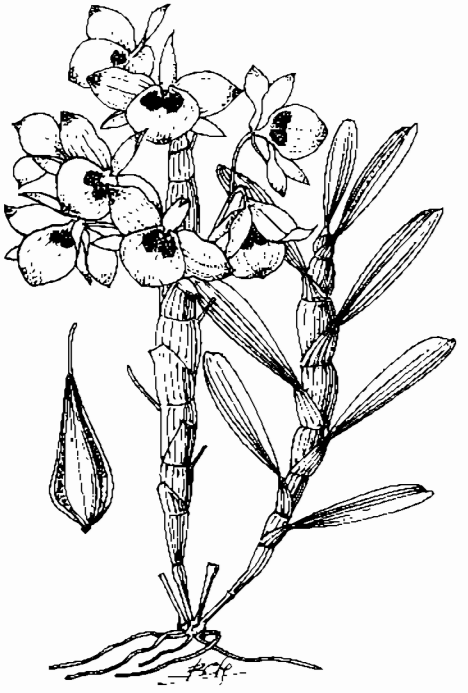

Thạch hộc - *Dendrobium nobile* Lindl.

Phân bố, sinh thái

Dendrobium Sw là một chi lớn, gồm nhiều loài phân bố rải rác khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, đặc biệt tập trung từ Đông Á đến Đông Nam Á và Nam Á. Ở Việt Nam, chi này có khoảng 100 loài, nhiều loài có hoa đẹp và được dùng làm thuốc, trong đó có thạch hộc

Trên thế giới, thạch hộc có vùng phân bố tương đối rộng rãi ở nhiều nước thuộc châu Á như Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Thái Lan, Ấn Độ, Mianma, Butan, Nepal Ở Việt Nam, thạch hộc có ở các tỉnh miền núi phía bắc, từ Nghệ An trở ra. Ở miền Nam, cây thường mọc ở một số vùng núi cao từ 1000 m trở lên như Ngọc Linh, Bà Đúp, Langbian... Thạch hộc thường mọc bám (phụ sinh) trên thân các cây gỗ hoặc trên đá ở các loại hình rừng kín thường xanh và rừng cây lá rộng ẩm trên núi đá vôi. Cây đặc biệt ưa ẩm và chịu bóng, sinh trưởng phát triển tốt ở những vùng núi có nhiệt độ trung bình năm từ 15 đến 22°C. Về mùa đông, cây có thể chịu được ở nhiệt độ dưới 0°C. Tuy nhiên, khi đưa thạch hộc về trồng ở những tỉnh xung quanh Hà Nội, có nền nhiệt độ 22°C, cây vẫn mọc tốt và ra hoa nhiều. Trong tự nhiên, hàng năm sau khi có hoa, vào khoảng tháng 4 - 5, cây thường mọc lên nhiều chồi thân. Loại chồi này sinh trưởng, phát triển nhanh trong mùa xuân - hè, đến mùa xuân năm sau thường có hoa. Cá biệt có một số chồi ra muộn vào mùa hè - thu, đầu năm sau vẫn chưa thấy ra hoa. Đặc biệt, khi cây có hoa vẫn còn lá xanh. Sự rụng lá hàng loạt chỉ xảy ra trên những nhánh đã ra hoa. Những nhánh này trở nên già cỗi và tàu lui không còn khả năng ra hoa tiếp lần thứ hai

Việt Nam vốn là nơi có nguồn thạch hộc khá phong phú. Những tỉnh có nhiều loại cây này, như Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình... Hiện nay, việc khai thác bừa bãi và nạn phá rừng đã làm cho trữ lượng của cây bị giảm sút và hiếm dần. Thạch hộc đã được đưa vào Sách Đỏ Việt Nam (1996).

Bộ phận dùng

Thân một số loài trong chi *Dendrobium* thu hái vào tháng 6 - 10, loại bỏ gốc rễ, lá, rửa sạch đất cát, đem đồ qua hơi nước rồi phơi hay sấy khô.

Thạch hộc thu mua ở Việt Nam thuộc 2 loài:

- Thạch hộc dẹt *(Dendrobium nobile* Lindl.) hình thoi dài, to bản, mập, màu vàng tươi.

- Kim thoa hoàng thảo (*D* sp) hình sợi tròn nhỏ, màu vàng kim loại, mềm

(Thực hành dược khoa, 1972).

Dược điển Trung Quốc 1997 (bản in tiếng Anh) dùng nhiều loài làm thạch hộc như *D loddigesii* Rolfe, *D. fimbriatum* Hook var *oculatum* Hook , *D chrysanthum* Wall , *D candidum* Wall ex Lindl , *D nobile* Lindl

Thành phần hóa học

Thạch hộc chứa alcaloid sesquiterpen, dendrobin (alcaloid chính), nobilin, dendroxin, dendramin, dendrin, 8-hydroxydendroxin, 3-hydroxy - 2 - oxodendrobin, 6-hydroxydendroxin

Hàm lượng dendrobin ở cây trồng là 0,58% (ở thân) và 0,6% (lá) và ở cây hoang dại là 3,2% (ở thân), 0,8% (lá) và 0,08% (rễ)

Thạch hộc còn có một số alcaloid bậc 4 như N-methyldendrobinium iodid, N-isopentenyl dendrobinium bromid, dendrobin N-oxyd, N-isopentenyl dendroxinium clorid và N-isopentenyl - 6 - hydroxydendroxinium clorid.

(W. Tang và G Eisenbrand, 1992)

Theo Lee You Hui và cs, 1995, phần trên mặt đất của thạch hộc chứa 2 dẫn chất phenantren là 4,7 - dihydroxy - 2 - methoxy - 9, 10 - dihydrophenanthren và denbinobin. Hai dẫn chất này độc đối với tế bào (CA 122 : 281.692 b).

https://trungtamthuoc.com

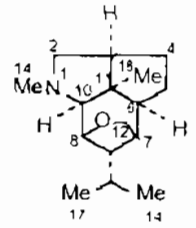
Dendroban

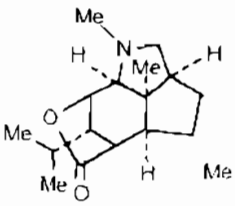
Dendrobin

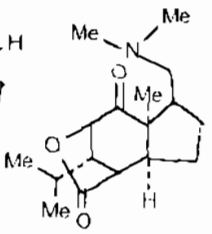
Nobilin

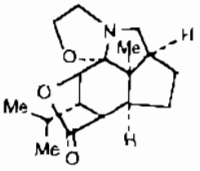
Dendroxin

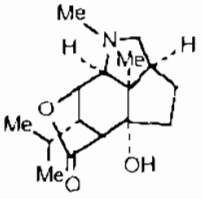
Dendrami

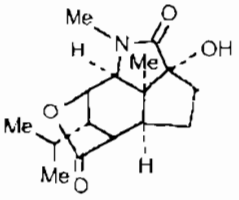
3-Hydroxy-
-2-oxodendrobin

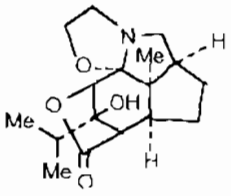
8-Hydroxydendroxin

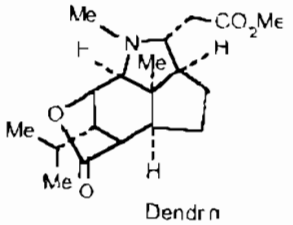
Dendrin

Theo Huang Minquan và cs, 1994, thạch hộc chứa polysaccharid với hiệu suất 22,7% (CA 120 : 331 230Gj)

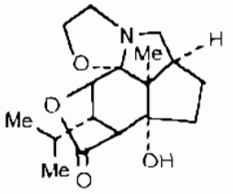
6-Hydroxydendroxin

Li Manfei và cs, 1991 cho biết tinh dầu cất từ thân thạch hộc tươi chứa 54 thành phần, chủ yếu là mantool (CA 115 68.440 s).

Thạch hộc còn có gigantol

Tác dụng dược lý

Dendrobin có tác dụng giảm đau và hạ nhiệt nhẹ, gây tăng đường máu ở mức độ vừa, làm giảm hoạt động của tim với liều lớn, giảm huyết áp, ức chế hô hấp, ức chế nhu động ruột thỏ cô lập, và gây co bóp tử cung cô lập chuột lang. Liều chết tối thiểu tiêm tĩnh mạch của dendrobin là 20 mg/kg ở chuột nhắt và chuột cống trắng; thuốc gây co giật nguồn gốc trung tâm trước khi gây chết.

Tác dụng của các hoạt chất dendrobin và nobilin trên hoạt tính điện và trên sự khử cực của những phần cuối dây thần kinh sơ cấp dẫn tới gây bởi acid amin được nghiên cứu trên tủy sống ếch và so sánh với tác dụng của picrotoxin và strychnin, là những chất gây co giật mạnh. Tác dụng của dendrobin tương tự về mặt định tính với strychnin, nhưng có phần khác so với picrotoxin. Phenanthren có tác dụng độc hại tế bào đối với các dòng tế bào carcinom phổi người, ung thư tuyến buồng trứng người, và bệnh bạch cầu tiền tủy bào người. Một trong hai phenanthren này có hoạt tính chống khối u, làm tăng thời gian sống của chuột nhắt trắng được cấy 1 x 10^6 tế bào sarcom 180.

Cao methanol thạch hộc có tác dụng ngăn chặn sự biểu hiện gen umu của phản ứng SOS ở *Salmonella typhimurium* TA 1535/pSK 1002 đối với chất gây đột biến furylfuramid. Hoạt chất gigantol của thạch hộc có tác dụng chặn hoạt tính gây phản ứng SOS của furylfuramid trong thử nghiệm umu. Sự biểu hiện gen bị ức chế 90% ở nồng độ < 0,73 µmol/ml, và liều ức chế ID_{50} là 0,35 µmol/ml. Với sự tham gia của các enzym chuyển hóa của gan, gigantol chặn hoạt tính gây phản ứng SOS của chất Trp-P-1 trong thử nghiệm umu. Sự biểu hiện gen bị ức chế 91% ở liều < 0,73 µmol/ml, và liều ức chế ID_{50} là 0,32 µmol/ml. Trong thử nghiệm umu, gigantol có tác dụng ngăn chặn hoạt tính gây phản ứng SOS bởi chiếu tia tử ngoại. Sự biểu hiện gen bị ức chế 84% ở liều < 0,36 µmol/ml, và liều ức chế ID_{50} là 0,17 µmol/ml. Gigantol có tác dụng kháng đột biến đối với furylfuramid và Trp-P-1 trong thử nghiệm Ames dùng *Salmonella typhimurium* TA 100.

Tính vị, công năng

Thạch hộc có vị hơi ngọt, mặn, tính hơi lạnh, vào ba kinh: phế, vị, thận, có tác dụng bổ âm, thanh nhiệt, ích vị, sinh tân dịch, chỉ khát, giúp tiêu hóa.

Công dụng

Thạch hộc được dùng chữa bệnh sốt nóng, khô cổ, ho, đau họng, khát nước thuộc chứng âm hư, nóng trong, chữa đau lưng và chân tay nhức mỏi, làm thuốc bổ ngũ tạng, chữa hư lao, ra mồ hôi trộm, nam giới thiểu năng sinh dục, đi tinh, đau dạ dày tá tràng, sau khỏi bệnh bị hư nhược, gầy yếu, kém ăn. Ngày dùng 8 - 16g dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác. Thạch hộc phối hợp với trần bì, thiên môn, tỳ bà diệp sắc uống chữa ho; với đảng sâm, sa sâm, câu kỷ, ngưu tất để chữa gầy yếu, đau nhức xương.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, thạch hộc được coi là có tác dụng giúp ích cho dạ dày, làm tăng tiết dịch, dưỡng âm, trừ nhiệt, thuốc bổ và tăng sức lực toàn thân, chữa liệt dương, khát nước do âm hư hoặc suy giảm dịch cơ thể, ăn không ngon, buồn nôn, suy nhược cơ thể sau khi bị bệnh nặng, thị lực giảm. Liều dùng : 6 - 12g cây khô, hoặc 15 - 30g cây tươi.

https://trungtamthuoc.com

Bài thuốc có thạch hộc

1. Chữa lao lực, gầy yếu, ho, sốt nóng:

Thạch hộc 40g; thục địa 50g; khiếm thực 40g; hoài sơn 30g; quả dâu chín, tỳ giải, mỗi vị 20g. Thục địa chưng cách thủy rồi giã nhuyễn. Các dược liệu khác sấy khô, sao vàng, tán bột mịn, trộn chung với thục địa và mật ong làm thành viên. Ngày uống hai lần, mỗi lần 12g.

2. Chữa hư lao, người gầy mòn:

Thạch hộc, đảng sâm, mỗi vị 6g; mạch môn, ngũ vị tử, chích cam thảo, kỷ tử, ngưu tất, đỗ trọng, mỗi vị 4g. Sắc uống ngày một thang.

3. Chữa bệnh ôn nhiệt, nóng ẩm khô khát, gầy rộc:

Thạch hộc, mạch môn, huyền sâm, sa sâm nam, mỗi vị 20g. Sắc uống ngày một thang.

4. Chữa bệnh âm hư hỏa bốc, người gầy sạm đen, khô khát, thổ huyết, ra máu mũi:

Thạch hộc, sinh địa, thục địa, đan sâm, sa sâm, thiên môn, ngưu tất, mỗi vị 16g; ngũ vị tử 3g. Sắc uống ngày một thang.

5. Chữa suy nhược cơ thể sau khi mắc bệnh nhiễm khuẩn có sốt cao:

Thạch hộc, mạch môn, tang diệp, sa sâm, mỗi vị 12g; bạch truật 10g, ngọc trúc 8g, ô mai 6g, ma hoàng 4g. Sắc uống ngày một thang.

6. Chữa suy nhược cơ thể ở người suy nhược thần kinh, tăng huyết áp, thời kỳ hồi phục sau bệnh truyền nhiễm:

Thạch hộc, mạch môn, quy bản, kỷ tử, hoài sơn, ngưu tất, thục địa, mỗi vị 12g; thiên môn, quả dâu, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

7. Chữa chứng ho, đầy hơi:

Thạch hộc 6g; mạch môn, tỳ bà diệp, trần bì, mỗi vị 4g. Sắc uống ngày một thang.

8. Chữa trẻ em khó thở.

Cả cây thạch hộc giã nhỏ, trộn với mật ong, cho uống.

9. Chữa viêm họng khản tiếng, đau lưng gối, ù tai, hoa mắt, chóng mặt:

Thạch hộc, mạch môn, thiên môn, thục địa, kỷ tử, mỗi vị 12g; a giao, hạt tía tô, bạc hà, ngưu bàng tử, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

10. Chữa suy nhược thần kinh, hoa mắt, chóng mặt, nhức đầu, khó ngủ, ù tai, hay quên:

a) Thạch hộc 12g; câu đằng, long cốt, mỗi vị 16g; kỷ tử, sa sâm, mạch môn, hạ khô thảo, mẫu lệ, mỗi vị 12g; trạch tả, địa cốt bì, cúc hoa, táo nhân, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

b) Thạch hộc, thục địa, quy bản, kỷ tử, hà thủ ô, đương quy, táo nhân, bá tử nhân, khiếm thực, kim anh, liên nhục, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

c) Thạch hộc, thục địa, quy bản, hoài sơn, địa cốt bì, hà thủ ô, đương quy, táo nhân, kim anh, liên nhục, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

11. Chữa di mộng tinh.

a) Thạch hộc, mạch môn, sa sâm, kim anh, khiếm thực, liên nhục, mỗi vị 12g; quy bản 8g. Sắc uống ngày một thang.

b) Thạch hộc 60g, thục địa 150g; táo nhục, hoài sơn, mỗi vị 95g; trạch tả, khiếm thực, mỗi vị 70g; tỳ giải 50g. Thục địa chưng giã nát rồi cho vào mật ong đun sôi; các vị khác phơi sấy khô tán nhỏ. Mật ong vừa đủ đun sôi mấy dao thì cho thục địa vào rồi đun sôi đến độ giỏ 1 giọt vào nước không tan, luyện với thuốc làm hoàn cỡ 8g. Mỗi lần uống 2 hoàn, ngày hai lần.

12. Chữa di tinh, đái tháo đường:

Thạch hộc, kim anh tử, mỗi vị 16g, sắc uống với bột hoài sơn, củ súng, mỗi vị 12g, chia làm 3 lần trong ngày.

13. Chữa viêm gan virus cấp tính:

Thạch hộc 12g, nhân trần 40g, sinh địa 24g; sừng trâu, chi tử, đan bì, mỗi vị 16g; hoàng liên, đạn sâm, huyền sâm, thăng ma, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

14. Chữa xơ gan cổ trướng:

Thạch hộc, nhân trần, mỗi vị 20g; bạch mao căn, sa sâm, sinh địa, mã đề, trạch tả, mỗi vị 12g; chi tử 8g; hậu phác, trần bì, bán hạ chế, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

15. Chữa viêm bàng quang mạn tính:

Thạch hộc 12g, kim ngân hoa 20g; tỳ giải, mã đề, mỗi vị 16g; thục địa, sa sâm, ngưu tất, vỏ núc nác, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

16. Chữa đái ra máu do viêm nhiễm mạn tính đường tiết niệu:

Thạch hộc 12g, cỏ nhọ nồi 16g; sinh địa, sa sâm, mạch môn, kỷ tử, rễ cỏ tranh, trắc bá diệp, mỗi vị 12g; a giao 8g. Sắc uống ngày một thang.

17. Thuốc dự phòng bệnh viêm khớp dạng thấp tái phát:

Thạch hộc 12g; ngưu tất, thổ phục linh, kim ngân, mỗi vị 16g; sinh địa, huyền sâm, tang ký sinh, hà thủ ô, phòng phong, ý dĩ, tỳ giải, mỗi vị 12g; phụ tử chế 6g. Tán nhỏ dùng mỗi ngày 40g, hoặc sắc uống ngày một thang, một tuần 3 thang, trong 6 tháng.

https://trungtamthuoc.com

18. Chữa nhiễm khuẩn huyết ban đầu kèm theo các ổ áp xe ở các cơ quan:

Thạch hộc 12g; kim ngân 20g; sinh địa, huyền sâm, hoàng liên, thanh hao, lá tre, mỗi vị 16g; mạch môn, sa sâm, mỗi vị 12g; trì mẫu 8g. Sắc uống ngày một thang

19. Chữa viêm tắc động mạch ở thời kỳ đầu và giữa.

Thạch hộc 16g; kim ngân hoa 40g; hoàng kỳ sống, đảng sâm, ngưu tất, mỗi vị 16g; đương quy 12g. Nếu bệnh nhân đau nhiều thêm đan sâm 16g, hồng hoa 8g, xuyên khung 8g; quế chi 6g. Sắc uống ngày một thang

20. Chữa viêm tắc động mạch thể hoại thư có dấu hiệu nhiễm khuẩn:

a) Thạch hộc 16g; kim ngân hoa, bồ công anh, mỗi vị 40g; ké đầu ngựa 20g; ngưu tất, ý dĩ, huyền sâm, sinh địa, đan sâm, mỗi vị 16g; hoàng bá, vòi voi, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

b) Thạch hộc 12g; kim ngân hoa 40g; huyền sâm, đan sâm, mỗi vị 20g; đương quy, ngưu tất, hoàng kỳ, đảng sâm, mỗi vị 12g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

21. Chữa viêm tắc động mạch trong tình trạng bệnh kéo dài, đau ít, vết loét không lành

Thạch hộc 16g; kim ngân 40g; ngưu tất, đảng sâm, hoàng kỳ, mỗi vị 16g; đương quy 12g. Sắc uống ngày một thang

22. Chữa co giật trẻ em, hay gặp ở di chứng lao màng não, viêm não

Thạch hộc, đảng sâm, mạch môn, mai ba ba, mỗi vị 12g; xương bồ 6g, ba kích 3g. Sắc uống ngày một thang

23. Chữa nha chu viêm mạn tính

Thạch hộc 12g; kim ngân hoa 16g; sinh địa, huyền sâm, sa sâm, quy bản, kỷ tử, ngọc trúc, thăng ma, mỗi vị 12g; bạch thược 8g. Sắc uống ngày một thang. Đồng thời, dùng nước sắc ngậm nhiều lần trong ngày.

786. THẠCH TẦM

***Ludisia discolor* (Ker. - Gawl.) A. Rich.**

Tên đồng nghĩa: *Haemaria discolor* (Ker. - Gawl.) Lindl

Tên khác Sơn tiên, lan cùi địa, lá gấm, lan gấm.

Tên nước ngoài: Jewel orchid.

Họ: Lan (Orchidaceae)

Mô tả

Cây thảo ký sinh. Thân mềm mọng nước, hình dạng giống con tằm, phần dưới mọc bò, bén rễ ở các mấu, phần trên mọc đứng, cao 15 - 25 cm, hơi có lông. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc hình trứng dài 4 - 7 cm, rộng 2,5 - 3 cm, gốc tròn, đầu tù hơi nhọn, mặt trên màu xanh lục, đôi khi màu tía, mặt dưới màu hồng tím, gân chính 3 - 5, hình cung; cuống lá dài có bẹ ở gốc.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành bông dài 3 - 8cm, có lông dày đặc; lá bắc màu nâu vàng; hoa màu trắng; lá đài hợp dính liền với cánh hoa thành mũ có 3 răng, lá đài bên rời nhau; cánh môi màu vàng hình chữ T, cột dài bằng bao phấn; bầu có lông.

Quả nang.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 4.

Phân bố, sinh thái

Chi *Ludisia* A. Rich có một loài là thạch tam ở Việt Nam. Trên thế giới, thạch tầm phân bố ở Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Lào và Việt Nam. Ở Việt Nam, cây có ở một số vùng núi thuộc các tỉnh Cao Bằng, Lạng sơn, Hoà Bình, Lào Cai, Hà Tây (chùa Hương), Vĩnh Phúc, Đắc Lắc và Lâm Đồng.

Thạch tầm thuộc loại cây đặc biệt ưa ẩm và ưa bóng, thường mọc rải rác hoặc thành các đám nhỏ lẫn trong lớp thảm mục hoặc ở hốc đá, dưới tán rừng kín thường xanh ẩm. Độ cao từ 700 đến 1500 m. Lá và thân thạch tầm thường có màu tía hay đỏ nâu giúp cho cây vẫn có thể quang hợp được trong điều kiện ánh

https://trungtamthuoc.com

sáng yêu. Cây sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm; chịu được thời tiết có sương mù dài ngày. Những nhánh cây trưởng thành (thường trên 1 năm tuổi) có hoa quả hàng năm và sau đó vẫn tiếp tục tồn tại khoảng gần một năm nữa mới tàn lụi. Thạch tam thường ra các chồi nhánh từ phần thân già bò lan sát mặt đất.



Thạch tam - *Ludisia discolor* (Ker. - Gawl.) A. Rich.

Từng đoạn bị cắt rời, nếu còn được tiếp xúc với mặt đất, đều có khả năng tái sinh thành cây mới. Cây tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng hạt và trồng được bằng các đoạn thân.

Thạch tam và một số loài khác có hình thái tương tự như cỏ nhung (*Anoectochilus setaceus* Blume) vốn là những loài có trữ lượng ít ở Việt Nam. Vài năm trở lại đây, chúng bị khai thác khắp các vùng núi cả ở miền Bắc lẫn miền Nam để bán qua biên giới. Hành động khai thác ồ ạt như vậy, đã đẩy những loài này đến chỗ hiếm gặp, thậm chí có nguy cơ bị tuyệt chủng.

Do đó, vấn đề bảo vệ, nghiên cứu nhân trồng thêm cây thạch tầm bắt đầu được nhiều người quan tâm.

Bộ phận dùng

Toàn cây thu hái quanh năm, phơi khô.

Tính vị, công năng

Thạch tầm có vị ngọt, hơi chát, tính mát, có tác dụng tư âm, an thần, nhuận phế, làm mát phổi, mát máu, sinh tân dịch, tiêu viêm.

Công dụng

Thạch tầm được dùng chữa háo phổi, lao phổi, khạc ra máu, thần kinh suy nhược, chán ăn, đau dạ dày. Ngày 3 - 10g sắc uống. Dùng tươi ngày 10 - 15g.

Bài thuốc có thạch tầm

1. Chữa phổi kết hạch, khạc ra máu, thần kinh suy nhược, kém ăn, ít ngủ

Thạch tầm, mạch môn, huyền sâm, ngưu tất, hạ khô thảo quyết minh (sao), hoài sơn, mỗi vị 20g, sắc uống.

2. Chữa viêm phế quản, ho

Thạch tầm, mạch hộc (*Bulbophyllum concinnum* Hook. f.), ngọc trúc, bách bộ (lượng bằng nhau 20 - 40g). Sắc uống.

787. THẠCH VĨ

Pyrrosia lingua (Thunb.) Farwell

Tên khác: Cây lưỡi mèo, kim tinh thảo.

Họ: Ráng (Polypodiaceae).

Mô tả

Cây dương xỉ nhỏ, có thân rễ bò dài, phủ nhiều vảy hình ngọn giáo, có màu nâu sẫm ở phần gốc. Lá mọc từ thân rễ, cách xa nhau, có hai loại: lá không sinh sản có cuống ngắn, hình trái xoan, hai mặt nhẵn; lá sinh sản có cuống dài, có lông hình sao, hình mũi

https://trungtamthuoc.com

mác, dài 8 - 20 cm, mặt dưới màu lục nâu nhạt, mang nhiều túi bào tử xếp dày đặc trừ gân chính.

Bào tử hình trái xoan, màu nâu nhạt.

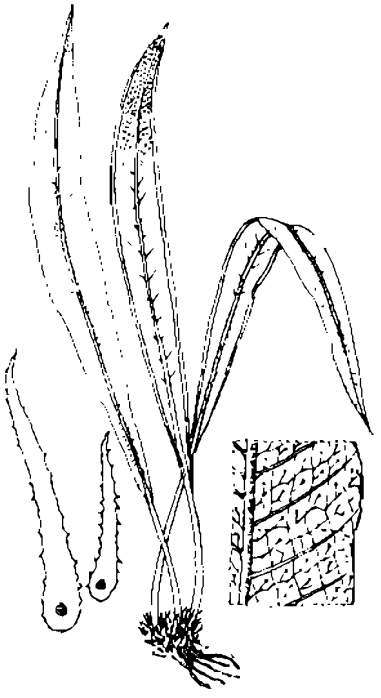

Thạch vĩ - *Pyrrosia lingua* (Thunb.) Farwell

Phân bố, sinh thái

Chi *Pyrrosia* có một số loài sống bám trên đá, thân cây gỗ hoặc mọc ở đất, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới Bắc bán cầu.

Thạch vĩ phân bố từ vùng Nam Trung Quốc, Mianma, Ấn Độ, các nước ở Đông Dương đến nhiều nước khác ở vùng Đông Nam Á. Ở Việt Nam, loài này gặp phổ biến ở các tỉnh miền núi, như Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Hà Giang và các tỉnh vùng trung du ở cả hai miền Nam, Bắc.

Thạch vĩ ưa sáng hoặc có thể hơi chịu bóng, thường mọc kết với nhau thành đám. Cây sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm, vào tháng 3 - 8, sinh sản bằng bào tử. Ngoài ra, thân rễ của thạch vĩ có khả năng sinh chồi khỏe, tạo thành mạng lưới dày đặc ở nơi cây sống bám.

Bộ phận dùng

Toàn cây hay thân có thu hái quanh năm, rửa sạch, cắt đoạn, phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học

Theo G. Herman, I. Ciulei và Vũ Văn Chuyên (Đỗ Tất Lợi - Cây thuốc và vị thuốc Việt Nam - 1999 trang 249), thạch vĩ có phytosterol, tanin loại pyrocatechic, đường khử, chất béo và các chất vô cơ.

Bằng phương pháp sắc ký lỏng cao áp Li, j; Tong Y. Y. đã xác định các chất mangiferin, isomangiferin và acid chlorogenic trong lá thạch vĩ. Các thành phần này thay đổi nhiều tùy theo loài và vùng sinh thái (CA. 116, 1992, 262606 m).

Cũng trong lá thạch vĩ, Do. Je. Chul, Jung, Keun Young đã phân lập và xác định các flavonoid glucosid là astragalin và hquiritin (CA. 119, 1993, 188377 f).

Tác dụng dược lý

Thí nghiệm trên giun đất, dạng cao chiết bằng ether ethylic của cây thạch vĩ không có tác dụng diệt giun. Bã còn lại sau khi chiết bằng ether được chiết lại bằng cồn 90°, rồi bốc hơi cồn để được cao mềm. Đem hòa tan cao trong nước. Dung dịch cao này với nồng độ 5% làm giun đất chết sau 45 phút tiếp xúc với thuốc. Bộ môn Ký sinh trùng Trường đại học Y khoa Hà Nội (1960) đã thử tác dụng của thạch vĩ trên nhiều loại ký sinh trùng thấy có tác dụng rõ rệt đối với sán lá ruột (*Fasciolopsis buski*), ký sinh trùng chết sau khi dùng thuốc 15 phút.

Tính vị, công năng

Theo tài liệu cổ, thạch vĩ có vị đắng, hơi cay, tính hàn, vào 2 kinh phế và bàng quang, có tác dụng thanh nhiệt, chỉ huyết, tiêu thũng, tán kết, lợi tiểu.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, thạch vĩ được dùng làm thuốc lợi tiểu trong những trường hợp sỏi đường tiết niệu, đái ra máu, viêm niệu đạo, bàng quang. Thân rễ thạch vĩ còn chữa bệnh thận, lở loét, ung nhọt, ngộ độc lưu huỳnh; Nấu với dầu để chữa bệnh rụng tóc. Ngày dùng 6 - 12g dưới dạng thuốc sắc. Dùng ngoài tán bột rắc, hoặc chế thành dầu bôi.

Bài thuốc có thạch vĩ

1. Chữa viêm thận phù thũng, đái buốt, sỏi đường tiết niệu:

Thạch vĩ (12g) sắc nước uống. Dùng riêng, hoặc phối hợp với hoạt thạch, xa tiền.

2. Chữa đại tiểu tiện ra máu:

Thạch vĩ phơi khô tán thành bột mịn, mỗi lần uống 8g với nước sắc cành cây cà làm thang (Lê Trần Đức).

3. Chữa rong huyết, bạch đới.

Thạch vĩ tán nhỏ, uống mỗi lần 12g, ngày 2 lần.

4. Chữa phế nhiệt sinh ho:

Thạch vĩ và hạt cau lượng bằng nhau, tán bột, mỗi lần uống 8g.

https://trungtamthuoc.com

788. THẠCH XƯƠNG BỒ

Acorus gramineus Soland.

Tên khác: Xương bồ, khinh chơ năm, lầy năm (Tày), xình pầu chú (Dao).

Tên nước ngoài: Sweet flag, grass - leaved sweet rush (Anh); acore (Pháp).

Họ: Ráy (Araceae)

Mô tả

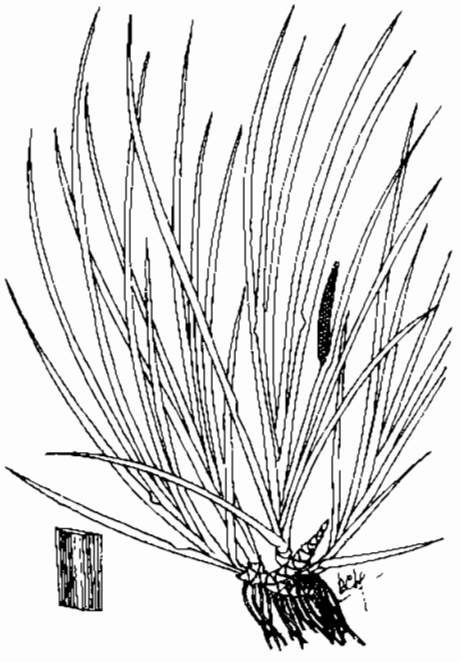

Thạch xương bồ - *Acorus gramineus* Soland

Cây thảo sống lâu năm, cao khoảng 0,5 m. Thân rễ phân nhánh, mọc bò ngang, chia đốt, dài 5 - 30 cm, bám vào đá ở nơi có nước chảy. Lá hình dải, có bẹ mọc ôp vào nhau thành hai dãy đối xứng, dài 10 - 50cm, rộng 0,4 - 0,8 cm, những lá phía dưới ngắn và hẹp hơn lá phía trên, đầu lá thuôn nhọn, hai mặt nhẵn, gân song song, gân giữa không nổi gồ.

Cụm hoa mọc ở đầu một cán dẹt giữa túm lá thành bông mo, tiếp đó là một lá bắc to và dài dạng lá, vượt cao hơn cụm hoa rất nhiều, nom như cụm hoa mọc trên lá; bông hình trụ thuôn dần và hơi cong ở phần đỉnh, dài 5 - 10 cm, mang rất nhiều hoa lưỡng tính; bao hoa có 6 thùy, gồm 3 lá đài và 3 cánh hoa; nhị 6, chỉ nhị ngắn; bầu thuôn, gần hình trụ, có nhiều noãn.

Quả mọng, khi chín màu đỏ nhạt

Mùa hoa quả: tháng 3 - 6.

Cây có 3 thứ là *Acorus gramineus* Soland var *pusillus* Engl (thạch xương bồ lá nhỏ), *A. gramineus* Soland var *variegatus* Hort. (thạch xương bồ lá nhỡ) và *A.gramineus* Soland var. *macrospadiceus* (thạch xương bồ lá to). Hai thứ sau do Phạm Xuân Sinh (Trường đại học Dược) phát hiện ở huyện Đại Từ, tỉnh Bắc Thái

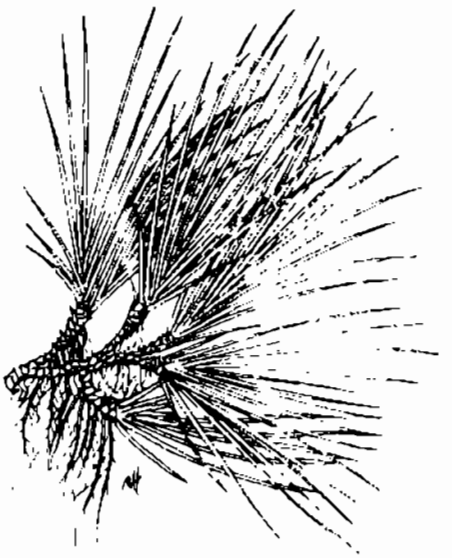

Thạch xương bồ lá nhỏ - *Acorus gramineus* Soland var *pusillus* Engl

Phân bố, sinh thái

Chi *Acorus* L. vốn được xếp trong họ phụ Pothoideae. Gần đây, qua nghiên cứu về hình thái giải phẫu, tế bào và ADN, có người tách thành họ riêng: Acoraceae. Họ này gồm một số loài hay dưới loài (var.) phân bố rải rác khắp các vùng khí hậu từ ôn đới

https://trungtamthuoc.com

đến cận nhiệt đới và nhiệt đới. Ở Việt Nam, chi *Acorus* L. có 4 - 5 loài và dưới loài, tất cả đều được dùng làm thuốc.

Loài thạch xương bồ phân bố chủ yếu ở vùng có khí hậu cận nhiệt đới và nhiệt đới như Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Srilanca, các nước ở bán đảo Đông Dương và vùng Đông - Nam Á (Thái Lan, Malaysia...). Ở Việt Nam, thạch xương bồ cũng phân bố rộng rãi ở các tỉnh miền núi từ bắc vào nam. Đôi khi còn thấy cây sót lại ở một vài điểm thuộc vùng trung du. Độ cao phân bố từ vài trăm đến 1800 m (vùng thác Bạc đèo Hoàng Liên Sơn).

Thạch xương bồ là cây sống bán thủy sinh, ưa bóng, mọc thành khóm lớn, bám trên đá dọc theo các suối dưới tán rừng. Cây có thể chịu được ngập nước toàn phần trong vài ba ngày. Thân rễ có hệ thống rễ chùm bám chắc trên bề mặt đá, nên dù nước chảy xiết thường xuyên, cây vẫn sinh trưởng phát triển bình thường. Thân rễ thạch xương bồ có khả năng đẻ nhánh khỏe, ra hoa quả hàng năm; hạt phát tán nhờ dòng nước; tái sinh dinh dưỡng mạnh nên có thể trồng được bằng các nhánh con.

Việt Nam có nguồn thạch xương bồ khá phong phú. Cây thường xuyên được khai thác đến vài chục tấn mỗi năm để cung cấp cho nhu cầu trong nước; gần đây còn được xuất khẩu qua biên giới phía bắc. Những tỉnh hiện còn nhiều thạch xương bồ như Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Ngãi và các tỉnh ở Tây Nguyên. Để bảo vệ nguồn dược liệu quý này, trước hết trong vòng 5 năm tới, cần tạm ngừng khai thác ở các tỉnh phía bắc, tập trung chủ yếu ở các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên. Chú ý khi khai thác chừa lại những nhánh non cho cây tiếp tục sinh trưởng, phát triển.

Cách trồng

Thạch xương bồ ưa đất ẩm ướt và mát, nhất là dưới bóng cây.

Cây trồng được trong vườn vừa làm cảnh vừa làm thuốc. Trồng bằng cách tách mầm, cắt bớt lá, rồi giâm ở nơi ẩm mát với khoảng cách 30 x 30 cm. Cần giữ ẩm cho cây, không cần chăm sóc. Có thể tưới nước phân. Hầu như không có sâu bệnh.

Bộ phận dùng

Thân rễ đào về, rửa sạch đất cát, xếp lên giàn, đốt lửa cho cháy hết rễ con và giảm bớt độ ẩm. Sau đó, dùng dao cắt thành từng đoạn 8 - 15 cm, đem phơi nắng hay sấy ở 50 - 60°C đến khô.

Thành phần hóa học

Thân rễ thạch xương bồ chứa tinh dầu trong đó có α - asaron, β - asaron, γ - asaron, gramenon... Thân rễ còn có 1, 2 - dimethoxy - 4 (1' Z - propenyl) benzen, 1, 2 - dimethoxy - 4 - (E - 3' - methyloxy - ranyl) benzen; 1, 2, 4 - trimethoxy - 5 - (1' Z - propenyl) - benzen; 1, 2, 4 - trimethoxy - 5 - (2' - propenyl) benzen; 1, 2, 4 - trimethoxy - 5 - (E - 3' - methoxyrmanyl) benzen; 1, 2, 4 - trimethoxy - 5 - (1' E - propenyl) benzen; 2, 2, 3, 5 - tetramethyl - chroman - 4 - on; shyobunon, isopropenyl - 8 - 10 - dimethyl - bicyclo [4, 4, 0]- deca - 1 - ol - 2 (Trung dược từ hải III, 1997). α - asaron được chiếu tia ở môi trường ethanol khan dưới ánh sáng UV trong 5 giờ, sẽ cho bisasaricin. (Tang và cs. 1992. Trung dược từ hải III, 1997)

Ở Việt Nam, thạch xương bồ lá nhỡ chứa 0,34 - 0,41% tinh dầu trong đó có myrcen, camphor, cis-methylisoeugenol, α - asaron, β - asaron và shyobunon (Phạm Xuân Sinh, 1987, Luận án tiến sĩ).

Thạch xương bồ lá to chứa 1,00 - 2,00% tinh dầu trong đó có camphen, δ - cadinen, α - asaron, β - asaron 74,60% và shyobunon, azulen.

(Phạm Xuân Sinh, 1987, Luận án tiến sĩ)

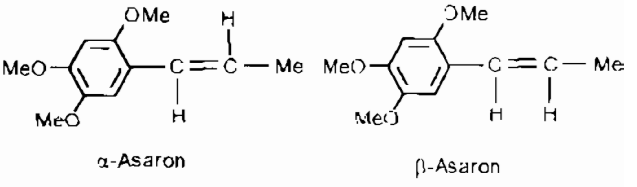

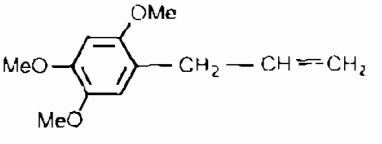

γ-Asaron

Theo Trung dược từ hải III, 1997, tinh dầu thân rễ và lá thạch xương bồ chứa caryophylen, α - humulen.

Tác dụng dược lý

Tác dụng của thạch xương bồ được nghiên cứu ít hơn nhiều so với thủy xương bồ. Phân đoạn tan trong hexan chiết tách từ cao methanol của thạch xương bồ có hoạt tính ức chế mạnh trên tụ cầu vàng kháng nhiều thuốc, trong đó benzoic acid phenyl methyl ester được xác định là hoạt chất. Cao nước của thân rễ khô thạch xương bồ làm giảm hoạt tính vận động tự nhiên của chuột nhắt trắng, làm tăng thời gian của giấc ngủ gây bởi pentobarbital một cách phụ thuộc vào liều, và gây hạ huyết áp.

https://trungtamthuoc.com

Cao thạch xương bồ cải thiện sự suy giảm trí nhớ gây bởi rượu, nhưng không cải thiện sự suy giảm trí nhớ do nguyên nhân khác ở chuột nhắt trắng. Cao thạch xương bồ (250 mg và 500 mg cho 1 kg uống) không ảnh hưởng đến phản ứng tránh né thụ động của chuột nhắt trắng bình thường trong thử nghiệm bước vượt qua và bước đi xuống, những phản ứng tránh né có điều kiện và không điều kiện của chuột nhắt trắng bình thường trong thử nghiệm hộp con thoi và ấn đòn bẩy. Các thành phần α - asaron, β - asaron và γ - asaron của thạch xương bồ có tác dụng chống co thắt cơ trơn khí quản và hồi tràng cô lập chuột lang gây bởi acetylcholin, histamin, serotonin và bari clorid, trong đó α - asaron có tác dụng mạnh nhất.

Trong chi *Acorus*, tinh dầu là thành phần chính có hoạt tính sinh học. Tinh dầu của các loài *Acorus* mọc ở Việt Nam chứa β - asaron với hàm lượng cao là chất có tác dụng gây ung thư. Khi đồng phân hóa β - asaron thành α - asaron, tính chất độc hại giảm. Các sản phẩm sau khi đồng phân hóa (tinh dầu và β - asaron vẫn có các tác dụng dược lý như an thần, gây ngủ, chống co thắt cơ trơn, hạ huyết áp.

Tính vị, công năng

Thạch xương bồ có vị cay, đắng, mùi thơm, tính ấm, vào 3 kinh tâm, đởm, can, có tác dụng khai khiếu, hóa đàm, giải độc, sát trùng, mạnh tâm thần, tán phong, trừ thấp.

Công dụng

Thạch xương bồ được dùng làm thuốc chữa phong thấp nhức xương, tiêu hóa kém, đau dạ dày, cảm sốt, cảm gió, tiêu chảy, rắn cắn.

Dùng ngoài, nước nấu thạch xương bồ dùng tắm chữa bệnh ngoài da, rửa chữa trĩ. Ngoài ra, thuốc còn có tác dụng trừ sâu bọ, chảy rận. Ngày dùng 3 - 8 g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Kiêng kỵ: Âm hư, hoạt tinh, ra nhiều mồ hôi không nên dùng thạch xương bồ.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, thạch xương bồ được dùng dưới dạng nước hãm hoặc bột để có tác dụng làm ăn ngon, trừ giun, trị tiêu chảy, trướng bụng. Thuốc còn có tác dụng giảm đau, an thần, hạ nhiệt, chống co giật động kinh, chảy máu và ngộ độc dầu ba đậu. Khi dùng dạng thuốc bột hay nước hãm, thạch xương bồ làm tăng thính giác, thị giác, thêm sức mạnh và nghị lực. Thạch xương bồ còn làm tăng lưu thông máu, và có tác dụng long đờm.

Uống hoặc ngậm thuốc sắc hoặc thuốc hãm của thạch xương bồ chữa đau răng, chảy máu lợi. Còn dùng dạng bột, mỗi lần uống 0,5 - 2 g.

Bài thuốc có thạch xương bồ

1. Chữa đau dạ dày.

Dạng thuốc viên có thạch xương bồ 0,025 g; đại hoàng 0,025 g; natri bicarbonat 0,2 g; magnesi carbonat 0,4 g; bismuth bazơ nitrat 0,35 g.

Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên sau bữa ăn. Thời gian điều trị liên tục trong 1 - 3 tháng. Sau khi nghỉ một tháng lại tiếp tục đợt khác.

2. Chữa ho lâu ngày:

Lá tươi thạch xương bồ giã nhỏ với hạt chanh, hạt quất, mật gà đen (liều lượng bằng nhau), thêm đường hấp cơm uống. Mỗi ngày 4 - 6 g.

3. Chữa suyễn mạn tính:

Thạch xương bồ 12 g; tang bì 10 g; khoản đông hoa, thanh bì, cát cánh, ma hoàng, mỗi vị 8 g; tiền hồ, tô tử, mỗi vị 6 g; cúc bách nhật 12 bông, gừng sống 5 lát. Sắc uống ngày một thang. Khi uống, mỗi thang thêm 2 g phèn phi, 2 g phèn sống tán.

4. Chữa cảm lạnh, cấm khẩu, loạn nhịp tim, chân tay nhức mỏi, đầy bụng, ỉa chảy:

Thân rễ thạch xương bồ sắc uống mỗi ngày 8 g.

5. Chữa các chứng phong cấm khẩu bại liệt nửa người, trị trẻ em kinh giản

Thạch xương bồ (1 phần), bồ kết (bỏ hạt), tỏi, nhũ hương, phòng phong, thương truật, xuyên khung, khổ tử, hạt đậu gió, đều bằng nhau, (1 phần), viên với hồ, dùng hùng hoàng làm áo, mỗi lần uống 1 viên bằng hạt ngô đồng, trẻ em uống nửa viên với nước thang riêng tùy theo chứng bệnh.

6. Chữa trúng phong bại liệt một bên (thuốc xoa bóp).

Thạch xương bồ, rau sam, dây bìm bìm, nghệ, lá cây đậu gió (thăn phong diệp), huyết giác, mỗi vị 12g, quế chi 20 g; hồi hương, đinh hương đều 12 g; các vị đều tán nhỏ, trộn với 1 bát rượu và 1 chén nước tiểu mà bóp.

7. Lục quân gia giảm:

Thạch xương bồ 4 g, rau má 10 g, đảng sâm 8 g, thổ phục linh 8 g, bạch giới tử 8 g, bạch truật 6 g, bạch biển đậu 6 g, đương quy 6 g, bạch thược 6 g, cam thảo 4 g, sa nhân 4 g, trần bì 4 g.

Đã áp dụng cho 1 bệnh nhi sốt cao, sau đó bị câm và liệt nửa người. Sau khi uống hết 18 thang, bệnh nhi hoàn toàn bình phục.

https://trungtamthuoc.com

8. Giải nhiệt, lương huyết, khử hủy thấp, giải độc, có thể áp dụng điều trị hỗ trợ bệnh AIDS

Thạch xương bồ, hoạt thạch, nhân trần, hoàng cầm, mộc thông, xuyên bối mẫu, xạ can, liên kiều, bạc hà, nhục đậu khấu, hoắc hương (lượng bằng nhau)

Bào chế thành hoàn, mỗi lần dùng từ 8 - 12 g.

9. Chữa viêm thanh quản, nói không ra tiếng:

Thạch xương bồ, tri mẫu, mỗi vị 12 g; trần bì, phục linh, bán hạ chế, cát cánh, bối mẫu, mỗi vị 8 g; cam thảo 6 g. Tán bột, mỗi ngày uống 10 g, chia 2 lần uống.

10. Chữa đái ra dưỡng trấp

Thạch xương bồ 8 g, tỳ giải 20 g, ích trí nhân 16 g, phục linh, hoạt thạch, mỗi vị 12 g; ô dược 8 g, cam thảo 6 g, muối ăn 4 g. Các dược liệu, trừ hoạt thạch, sắc. Khi uống nước sắc cho thêm hoạt thạch. Ngày một thang.

11. Chữa chứng cuồng

Thạch xương bồ 8g; bá tử nhân, mức hoa trắng, thiên môn, mạch môn, mỗi vị 12 g; chi tử, tâm sen, táo nhân, mỗi vị 10 g; đởm tinh 8 g. Sắc uống ngày một thang.

12. Chữa động kinh:

Thạch xương bồ 8 g, đảng sâm 16 g; thiên ma, viễn chí, cương tàm, phục linh, đởm nam tinh, bán hạ chế, phục thần, mạch môn, toàn yết, mỗi vị 12 g; hổ phách, bối mẫu, chu sa, trần bì, mỗi vị 6 g. Tán thành bột. Lấy nước trúc lịch, gừng, cam thảo nấu thành cao trộn với bột trên, làm thành viên. Ngày dùng 40 g, chia làm 2 lần uống. Nên uống trước khi lên cơn.

13. Chữa giai đoạn hồi phục và di chứng của viêm não Nhật Bản B (di chứng tinh thần):

Thạch xương bồ 6 g, mẫu lệ 16 g; quy bản, sinh địa, mạch môn, thạch quyết minh mỗi vị 12 g; sa sâm, địa long, mỗi vị 8 g. Sắc uống ngày một thang.

14. Chữa bệnh bại liệt trẻ em ở giai đoạn bệnh trước khi liệt:

Thạch xương bồ 8 g, kim ngân 16 g; sinh địa, tang chi, lá tre, mỗi vị 12 g; mức hoa trắng, chi tử, huyền sâm, địa long, mỗi vị 8 g; hoạt thạch 6 g. Sắc uống.

15. Chữa bệnh bạch hầu thể biến chứng nhiễm độc gây viêm cơ tim:

Thạch xương bồ 8 g, đảng sâm 40 g, mạch môn 16 g, ngũ vị tử 6 g, cam thảo 4 g. Sắc uống ngày một thang.

16. Chữa kinh nguyệt không đều

Thạch xương bồ 8 g, đảng sâm 16 g; thục địa, ngải cứu, mỗi vị 12 g; đương quy, xuyên khung, bạch thược, ngô thù, trần bì, mỗi vị 8 g. Sắc uống trong ngày.

789. THÀI LÀI TÍA

***Zebrina pendula* Schnizl.**

Tên khác: Rau trai, hồng trai.

Tên nước ngoài: Wandering jew, spidewort (Anh); misère (Pháp).

Họ: Thài lài (Commelinaceae)

Mô tả

Cây thảo, mọc bò, cao 20 - 25 cm. Thân mọc sát mặt đất, phân nhánh, bén rễ và phình ở các mấu, sau vươn thẳng, có lông trắng ở gần mấu. Lá mọc so le, hình bầu dục, dài 2,5 - 5 cm, rộng 1,5 - 2,5 cm, gốc tròn, đầu thuôn nhọn, mép nguyên, hai mặt nhẵn, mặt trên màu xanh lục có vân dọc màu trắng, mặt dưới tía; cuống ngắn; bẹ lá dài 6 - 10 mm.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành chùm co lại nằm trong 2 lá bắc dạng lá hàn liền; hoa màu hồng, tụ họp 1 - 2 cái; đài 3 răng dài, màu trắng lục, hàn liền ở phía dưới thành ống; tràng 3 cánh dính liền thành ống màu trắng; nhị 6, gần bằng nhau, chỉ nhị có lông dài; bầu 3 ô không đều, mỗi ô chứa 2 noãn.

Quả nang; hạt nhiều, có áo.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 6.

https://trungtamthuoc.com



Thài lài tía - *Zebrina pendula* Schnizl.

Phân bố sinh thái

Chi *Zebrina* Schnizl. gần đây được Brummitt (1992) đề nghị lấy lại tên cũ do Linné đã xác định từ năm 1753 là *Tradescandia* L., gồm một số loài phân bố rải rác khắp các vùng nhiệt đới. Hiện nay thài lài tía chưa rõ về nguồn gốc, có vùng phân bố tự nhiên từ phía nam Trung Quốc đến Lào, Việt Nam và một vài nước khác ở Đông - Nam Á

Ở Việt Nam, thài lài tía thường thấy ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Ninh Bình và Thanh Hóa. Cây còn được trồng làm cảnh. Thài lài tía là cây ưa sáng, chịu được hạn, thường mọc ở núi đá vôi; sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm, nửa tàn lụi về mùa đông; có hoa quả hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Từng đoạn thân cành khi bị cắt rời khỏi cây, vẫn có khả năng tái sinh

Cách trồng

Thài lài tía sống lâu năm,có hoa, lá đẹp, nên được trồng làm cảnh và làm thuốc. Khi trồng, chỉ cần lấy một đoạn thân còn tươi dài 20 - 30 cm giâm vào bồn hay chậu. Có thể trồng quanh năm, luôn giữ ẩm, thỉnh thoảng bón ít phân vi sinh hoặc đạm. Cây không hay bị sâu bệnh

Bộ phận dùng

Toàn cây thu hái quanh năm, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Theo Yang Chunxin và cs, 1996, thài lài tía có β - ecdyson. Thí nghiệm trên súc vật, chất này có tác dụng loại trừ được loạn nhịp tim do aconitin gây ra. (CA 126: 303675 k)

Thài lài tía còn có cyanidin - 3 - [6 - 2 - cafeylarabino furanosyl) glucosid] - 7, 3' - bis (6 - cafeylglucosid), cyanidin - 3 - [6 - (2,5 - dicafeylarabinofuranosyl) glucosid] - 7, 3' - bis (6 - cafeylglucosid) (The Handbook of natural flavonoid II, 1999)

Tính vị, công năng

Thài lài tía có vị ngọt nhạt, tính mát, có tác dụng lợi niệu, nhuận tràng, thanh nhiệt, tiêu đờm, lương huyết, tiêu thũng, trừ ho

Công dụng

Cả cây thài lài tía được dùng chữa kiết lỵ, đái buốt, táo bón. Liều dùng: 30 - 40 g cây khô sắc uống. Dùng ngoài, cây tươi giã nát đắp chữa vết thương, tụ máu, sưng tấy, mụn nhọt, chốc lở

Ở Vân Nam Trung Quốc, thài lài tía chữa thủy thũng, sỏi niệu đạo, viêm họng, viêm ruột, tiêu chảy, ho, thổ huyết, mắt đỏ sưng đau, bỏng lửa, bạch đới, đái đục, bệnh lậu, lỵ, mụn nhọt, nhức đầu

Bài thuốc có thài lài tía

1. Chữa đái buốt, kiết lỵ

Thài lài tía 30 g, móc thóng hay mã đề 20 g. Sắc uống ngày một thang

2. Chữa mụn nhọt, sưng tấy

Thài lài tía, cây thuốc bỏng, mỗi vị 30 g, để tươi, giã nát, thêm nước gạn uống, bã đắp vào chỗ sưng.

https://trungtamthuoc.com

790. THÀI LÀI TRẮNG

Commelina diffusa Burm. f.

Tên khác: Áp cước thảo.
Tên nước ngoài: Day - flower (Anh); commeline blanche, commeline commune (Pháp)
Họ: Thài lài (Commelinaceae).

Mô tả

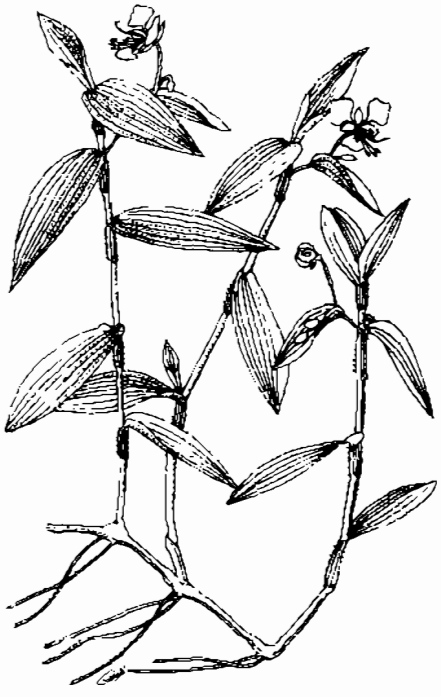

Thài lài trắng - *Commelina diffusa* Burm. f.

Cây thảo, cao 30 - 60cm hoặc hơn. Thân nhẵn, mọc bò, bén rễ ở những mấu. Lá mọc so le thành hai dãy, hình mác rộng, dài 2 - 6cm, rộng 1 - 2cm, gốc có bẹ to, có rìa lông ôm lấy thân, đầu thuôn nhọn.

Cụm hoa là một lá bắc rộng như mo, chứa 3 - 5 hoa nhỏ, màu lam; đài 3 răng, tràng 3 cánh; nhị 4 - 6, không bằng nhau.

Quả nang, chứa 5 hạt nhỏ màu đen, vỏ có vân mạng.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 8.

Phân bố, sinh thái

Trên thế giới, số lượng loài thuộc chi *Commelina* L. rất khác nhau. Có ý kiến cho rằng khoảng 100 loài, ý kiến khác lại nêu con số lớn hơn là gần 150 loài (Isa Ipor, 2001). Ở Việt Nam, hiện đã xác định được 8 loài, trong đó có cây thài lài trắng.

Thài lài trắng có nguồn gốc ở Trung Quốc, sau lan sang phía đông đến Nhật Bản, phía tây đến Ấn Độ và xuống phía nam có Việt Nam, Lào, Malaysia và Philippin. Cây còn có ở Nam Âu, Nga, Bắc Mỹ trong trạng thái hoang dại.

Thài lài trắng là cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng. Cây có biên độ sinh thái rộng nên có thể tồn tại được trong giới hạn lớn về nhiệt độ, từ 38 đến 39°C ở vùng nhiệt đới và dưới 10°C về mùa đông ở vùng cận nhiệt đới (Trung Quốc). Cây ra hoa quả nhiều hàng năm; sau khi bị cắt, phần còn lại vẫn có khả năng tái sinh khoẻ.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, rửa sạch, dùng tươi hay phơi, sấy khô.

Thành phần hóa học

Thài lài trắng có N 7,8%, chất không có N 59,75%, chất béo 0,90%, cellulose 20,15%, tro 12,8% (Đỗ Tất Lợi, Cây thuốc và vị thuốc VN 1999 - 609). Hoa có acid p. coumaric và awobanol. Chất màu của hoa chứa delphinin diglucosid là chủ yếu (The Wealth of India vol II. 1950. 313).

Kondo, Tadao, Yoshida, Kumi nhận thấy chất màu trong thài lài trắng có được do sự kết hợp màu (copigmentation) của malonylawobanin và flavocomelin, trong một giống thài lài khác là sự kết hợp màu của malonylcis awobanin, 3 glucosid

https://trungtamthuoc.com

delphinidin và flavocommelin (CA. 116, 1992, 80489t).

Các tác giả trên cũng cho thấy chất màu phức hợp kim loại và anthocyanin commelinin trong cánh hoa thài lài trắng gồm 6 phân tử của một anthocyanin malonyl awobanin (M), một flavon là flavocommelin (F) và hai nguyên tử magnesium. Cấu trúc chung có công thức là $(M_6F_6Mg_2)_6$.

Cấu trúc được sắp xếp theo các phân tử trên dưới dạng mạch vòng MM FF MM FF. MM FF xung quanh nguyên tử kim loại Mg (CA. 117, 1992, 111320 h).

Back Soohyun, Seo Wonjun đã phân tích sắc ký dịch chiết ether của thài lài trắng và xác định được các alcaloid loại β carbolin là 1 carbomethoxy β carbolin, nor harman và harman (CA. 113, 1990, 168976 y)

Bae Kihwan, Seo Wonjun đã chứng minh các hoạt chất loại β carbolin alcaloid trên có tác dụng chống lại vi khuẩn làm sâu răng (carciogenic bacterium streptococus mutans OMZ - 176) ở nồng độ ức chế tối thiểu 100 µg/ml (CA. 118, 1993, 251132).

Baek. Soohyun, Seo Wonjun cũng đã tách phân đoạn bằng cột silicagel và xác định thêm các chất iolinolid (Iridoid), friedelin (triterpenoid) và β. sitosterol (CA. 113, 1990, 148927 e).

Căn cứ vào tác dụng dược lý của thài lài trắng, Tang, Xiangui, Zhou Mohua đã xác định 4 loại hợp chất có tác dụng là n. triacontanol p hydroxy cinnamic, daucosterol và n manitol, trong đó p. hydroxy cinnamic acid có tác dụng kháng khuẩn, còn D. manitol có tác dụng chữa ho (CA. 121, 1994, 175152 v).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng trên α - glucosidase và glucose huyết: Cao methanol của thài lài trắng có tác dụng ức chế mạnh trên enzym α - glucosidase, là enzym làm nhiệm vụ hấp thu glucose ở ruột vào cơ thể. Vì vậy, những chất ức chế α - glucosidase là những chất chống tăng glucose huyết.

Ngoài ra, trên chuột cống trắng đực dòng Sprague - Dawley bị tăng glucose huyết do streptozocin, nếu cho ăn chế độ có 10% phần trên mặt đất khô của cây thài lài trắng thì glucose huyết giảm có ý nghĩa. Đã theo dõi các thông số cholesterol huyết tương, glucose huyết và glucose niệu thấy glucose huyết giảm, cholesterol huyết tương không thay đổi, còn glucose niệu âm tính vào tuần thứ tư.

2. Tác dụng kháng khuẩn và chống ho: Đã nghiên cứu tác dụng dược lý của một số chất hóa học chiết từ phần trên mặt đất của thài lài trắng, thấy acid p - hydroxycinnamic có tác dụng kháng khuẩn và D - mannitol có tác dụng giảm ho.

3. Tác dụng trên tế bào ung thư: Cao chiết bằng benzen toàn cây thài lài trắng có tác dụng độc tế bào trên các tế bào bạch cầu bị ung thư Leuk HL60 và Leuk L1210.

Tính vị, công năng

Thài lài trắng có vị ngọt, tính hàn, vào các kinh tâm, can, tỳ, thận, đại tiểu trường, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi thủy, tiêu thũng.

Công dụng

Thài lài trắng được dùng chữa cảm cúm, giải khát, lợi tiểu, viêm nhiễm đường hô hấp trên như viêm amidan, viêm họng, nhiễm khuẩn đường tiết niệu, sinh dục, phù thũng, viêm ruột, kiết lỵ. Ngày 30 - 40g, sắc uống.

Dùng ngoài, cây tươi, giã nát đắp, trị viêm mủ da, giải độc do rắn, rết cắn, bỏng cạp đốt, áp xe, các khớp sưng đau.

Bài thuốc có thài lài trắng

1. Chữa viêm đường hô hấp trên (viêm họng, sưng amidan)

Thài lài trắng 30g phơi khô sắc uống hoặc 90 - 120g cây tươi, giã nát, vắt lấy nước uống. Hoặc thài lài trắng, bồ công anh, dâu tằm, mỗi vị 30g, sắc uống.

2. Chữa viêm cầu thận cấp, phù thũng, đái ít:

Thài lài trắng 30g, cỏ xước, mã đề đều 30g, sắc uống.

3. Chữa phong thấp, viêm khớp, phù tim:

Thài lài trắng, đậu đỏ, đều 40g. Nấu ăn, uống cả nước (Diệp Quyết Tuyền).

https://trungtamthuoc.com

791. THÀN MÁT

Millettia ichthyochtona Drake

Tên khác: Hột mát, cây duốc cá, mác hát (Tày).

Họ: Đậu (Fabaceae)

Mô tả



Thàn mát - *Millettia ichthyochtona* Drake

Cây to, rụng lá, cao 10 - 15 m, có khi hơn. Cành hình trụ, vặn vẹo, màu nâu đỏ có chấm trắng; cành non nhẵn hoặc có ít lông nhỏ rải rác. Lá kép lông chim, mọc so le, gồm 5 - 7 lá chét hình bầu dục mọc đối, dài 5 - 6 cm, rộng 1,5 - 2, 5 cm, gốc tròn, đầu nhọn, hai mặt nhẵn, mặt dưới hơi nhạt.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu cành thành chùm trước khi cây ra lá, dài 8 - 10 cm; hoa nhiều màu trắng; đài gần như nhẵn, tràng có cánh cờ hình mắt chim, cánh bên thuôn, cánh thìa bằng ở đầu; nhị 10

Quả đậu, dẹt và mỏng, thót ở gốc, phình ở đầu, hình giống con dao, có mũi nhọn; hạt 1, hình đĩa dẹt, màu vàng nâu.

Mùa hoa: tháng 2 - 3; mùa quả: tháng 5 - 7.

Phân bố, sinh thái

Chi *Millettia* Wight & Arn gồm các loài chủ yếu là cây gỗ, phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á. Ở Việt Nam có 25 loài, trong đó có cây thàn mát. Cây phân bố tập trung từ Nam Trung Quốc đến Bắc Việt Nam và có thể cả ở Lào. Thàn mát thường thấy rải rác ở các vùng rừng núi đá vôi hay rừng thứ sinh ở Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Hòa Bình, Hà Tây, Hà Nam và một vài nơi khác. Cây con chịu bóng, sau trở nên ưa sáng, mọc ở ven rừng, nhất là dọc theo các bờ khe suối ngoài cửa rừng hay bờ sông (ở vùng núi và trung du). Độ cao phân bố tự nhiên có thể đến 600 m. Cây ra hoa rất nhiều vào mùa xuân, trước khi ra lá. Thời kỳ có hoa kéo dài khoảng 15 - 20 ngày; hoa thụ phấn nhờ côn trùng. Khi quả già, khô, tự mở để hạt phát tán ra xung quanh. Cây tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Những cây còn nhỏ, đường kính thân dưới 10 cm, có thể tái sinh chồi sau khi bị chặt.

Thàn mát được trồng làm cảnh, lấy bóng mát dọc đường đi. Gỗ màu trắng, hơi mềm nhưng dai nên được dùng làm đồ gia dụng.

Cách trồng

Thàn mát được trồng ở nhiều nơi thuộc miền Bắc và miền Trung để lấy bóng mát và thu hạt làm thuốc.

Cây trồng bằng hạt trong vườn ươm. Khi cây con được 1 năm tuổi, đánh ra trồng vào tháng 2 - 3 hoặc 8 - 9. Thường trồng dọc đường đi, đồi, gò, vườn. Khi trồng, đào hố sâu 50 cm, rộng 30 - 40 cm, nếu có điều kiện có thể bón lót 3 - 5 kg phân chuồng mục, sau đó đặt cây con, lấp đất, giẫm chặt, đảm bảo đủ ẩm. Cây ít bị sâu bệnh, không cần chăm sóc nhiều.

Bộ phận dùng

Rễ, thân thu hái quanh năm.

Hạt thu vào tháng 4, phơi khô

https://trungtamthuoc.com

Thành phần hóa học

Hạt thần mát chứa 38 - 40% chất dầu màu nâu; các chất độc đối với cá như rotenon, sapotoxin; các chất gôm và albumin.

(Đỗ Tất Lợi - Cây thuốc và vị thuốc VN - 1999 - 323; Võ Văn Chi Từ điển cây thuốc VN - 1999 - 1126).

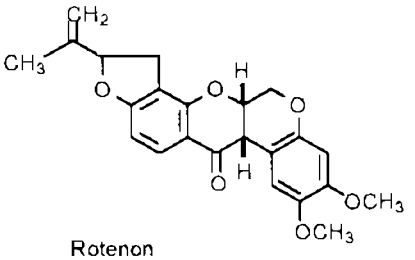

Rotenon

Tác dụng dược lý

Rotenon và các chất cùng loại rất độc đối với cá và các loài sâu bọ hại mùa màng, theo thứ tự rotenon độc nhất rồi đến deguelin, ellipton và toxicarol. Rotenon ức chế sự vận chuyển của electron trong các ty lạp thể. Cá rất nhạy cảm với rotenon. Một dung dịch có 75 mg rotenon trong 100 lít nước ở nhiệt độ 23°C đủ giết cá vàng trong vòng 2 giờ với triệu chứng ngừng thở và trước khi chết có một thời kỳ bị kích thích. Tổ thuốc trừ sâu Học viện Nông lâm Hà Nội (1960) đã thí nghiệm giã nhỏ hạt thần mát, ngâm với nước trong 4 - 12 giờ, sau đó pha loãng với nồng độ khác nhau rồi phun lên cây, thấy hạt thần mát có thể là thuốc trừ được nhiều loại sâu như *Cirphis salebrosa* hại ngô, sâu keo *Spodoptera mauritia*, rệp khoai, nhậy hại bông .

Đối với người và động vật máu nóng, rotenon uống với liều 150 mg/kg thể trọng (đặc biệt với chó) không gây triệu chứng ngộ độc. Nhưng đối với thợ chuyên tán bột thuốc này nó có thể gây chảy nước mắt, hắt hơi và buồn nôn. Nếu tiêm mạch máu rotenon và những chất cùng loại như deguelin sẽ gây tê liệt có nguồn gốc thần kinh trung ương với các triệu chứng ngộ độc như khó thở, thở hổn hển, nôn mửa, liệt cơ và cuối cùng ngạt thở mà chết. Với liều gây chết trên động vật thí nghiệm, thấy xuất hiện mạch chậm, tim loạn nhịp, cuối cùng liệt tâm thất.

Ngoài ra, rotenon đã được chứng minh có tác dụng chống khối u, thuốc có tác dụng độc tế bào đối với các tế bào bạch cầu lympho, tế bào sarcom mũi hong, tế bào fibrosarcom, tế bào ung thư phổi, ung thư ruột và ung thư vú.

Tính vị, công năng

Rễ và thân thần mát có vị đắng, tính mát, có tác dụng trừ thấp chống ngứa.

Hạt thần mát có độc, có tác dụng trừ sâu, sát trùng.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, hạt thần mát được dùng để đuốc cá. Hạt giã nhỏ pha thêm nước với tỷ lệ 4 - 16% phun lên cây, có hiệu quả đối với nhiều loại sâu bọ. Để chữa ghẻ, có thể lấy hạt thần mát nấu thành cao rồi chế thuốc mỡ bôi ngoài hoặc lấy lá nấu nước tắm.

Ở Vân Nam - Trung Quốc, rễ và thân thần mát nấu nước rửa các vết loét, trị mụn lở, mẩn ngứa.

792. THANH CAO

***Artemisia carvifolia* Wall.**

Tên khác: Thảo cao.
Tên nước ngoài: Sweet wormwood (Anh).
Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả

Cây thảo, sống hàng năm hay hai năm, cao 0,5 - 1,5 m. Thân phân nhiều cành mảnh, nhẵn. Lá mọc so le, 2 - 3 lần chia hình lông chim, phiến lá mỏng sát vào gần, đầu nhọn hoắt.

Cụm hoa dạng đầu hình bán cầu, đường kính 6mm, có cuống ngắn, xếp san sát trên cành thành chuỗi dài, trông xa giống như những chùm quả nhỏ; các lá bắc to

https://trungtamthuoc.com

dần từ ngoài vào trong, đầu gồm hoa lưỡng tính ở giữa với số lượng nhiều hơn hoa cái; không có mào lông; tràng hoa lưỡng tính có 5 thùy, nhỉ 5, tràng hoa cái thành ống dài đều, bầu nhẵn.

Quả hình trứng ngược, nhẵn.

Toàn cây có tinh dầu thơm hắc

Mùa hoa: tháng 4 - 5; mùa quả: tháng 6 - 7.



Thanh cao - *Artemisia carvifolia* Wall.

Phân bố, sinh thái

Chi *Artemisia* L. có khoảng 200 loài, có tài liệu còn ước tính đến 400 loài (PROSEA - Med. & pois. pl., 12 (1): 139). Tất cả là cây thảo, phân bố khắp các vùng ôn đới ấm, cận nhiệt đới và nhiệt đới Bắc bán cầu. Khu vực Tây - Nam Á được coi là nơi có số loài nhiều nhất thế giới. Ở Việt Nam, có 12 loài trong đó có cây thach cao. Loài này còn được ghi nhận ở phía nam Trung Quốc. Thanh cao đã được Viện Dược liệu thu mẫu từ năm 1965 ở Nghĩa Trai (Hưng Yên), sau đó là huyện Hoàng Long (Ninh Bình) và Tuyên Quang. Cây ưa ẩm, ưa sáng thường mọc ở bãi sông (sông Hoàng Long), ruộng ngô, bờ kênh mương và bờ cao (ruộng lúa nước). Hàng năm, cây con mọc từ hạt vào khoảng tháng 3. Cây sinh trưởng nhanh trong vụ xuân - hè và tàn lụi vào tháng 7. Thanh cao ra hoa quả nhiều, hạt phát tán gần, nên cây thường mọc thành đám dày. Cây trồng được bằng hạt vào mùa xuân

Bộ phận dùng

Cả cây, thu hái lúc có hoa, quả, loại bỏ rễ và tạp chất, rồi phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học

Phần trên mặt đất của cây thanh cao chứa tinh dầu, chất đắng, alcaloid abrotanin và coumarin. Ngoài ra, cây còn có 5,8 - dimethoxycoumarin (Phan Tống Sơn và cs, 1993) và 8 - methoxy - 7 [(3 - methyl - 2 - butenyl) - oxy] - 2H - 1 - benzopyran - 2 - on (Harayma Takashi và cs, 1994; CA 122: 105472 w)

Tính vị, công năng

Thanh cao có vị đắng, nhạt, hơi thơm, tính hàn, vào kinh can và đởm, có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, tiết ngược, trừ lao nhiệt, khu phong. Dùng sống thì thanh nhiệt, hạ sốt mạnh; sao cũng thanh nhiệt, nhưng kém hơn. Nếu chế với mật ba ba thì tư âm, thoái nhiệt.

Công dụng

Thanh cao được dùng chữa bệnh ra mồ hôi trộm, hâm hấp sốt lâu ngày mồ hôi không thoát ra được, sốt rét, đái ra máu, chảy máu mũi, vàng da, phong thấp, nhức mỏi cơ thể, suy nhược thần kinh. Ngày 6 - 20 g sắc uống. Dùng ngoài để sát trùng, chữa mụn nhọt, lở ngứa, côn trùng đốt.

Ở một số nơi, đôi khi nhân dân hái cây non luộc ăn, coi như một thứ rau lành và bổ

Bài thuốc có thanh cao

1. Chữa cảm sốt, cảm cúm về mùa hè:

Thanh cao tươi 20 g giã nát, hòa vào một chén nước nóng, gạn uống, rồi đắp chăn cho ra mồ hôi. Nếu có rét thêm 3 lát gừng tươi.

2. Chữa hư lao, mồ hôi trộm, sốt hâm hấp lâu ngày, miệng khô khát:

Thanh cao 20 g, mạch môn 15 g, đảng sâm 12 g, sinh địa 15 g, gạo sống 15 g, nước 800 ml. Sắc còn 300 ml chia 3 lần uống trong ngày (Diệp Quyết Tuyền). Có thể dùng 3 vị thanh cao, mạch môn, huyền sâm, mỗi vị 20 g, sắc uống.

3. Chữa sốt rét cơn

Thanh cao tươi một nắm (40 g), giã nát, vắt lấy nước uống. Nếu rét trước và rét nhiều, dùng thanh cao 20 g, quế tâm 8 g, sắc uống.

4. Chữa mệt mỏi, kém ăn

Lá thanh cao (một phần) nước (3 phần), sắc rồi cô đặc trộn với tá dược làm viên bằng hạt ngô. Trước khi đi ngủ hoặc lúc đói uống 10 - 20 viên. Có thể chiêu thuốc với rượu.

5. Chữa ong đốt

Thanh cao tươi 20 g, nhai, rồi đắp bã vào vết cắn.

https://trungtamthuoc.com

793. THANH CAO HOA VÀNG

Artemisia annua L.

Tên đồng nghĩa: *Artemisia stewartii* Clarke, *A. wade* Edgew

Tên khác: Thanh hao, thảo cao, ngải hoa vàng, ngải si, ngải hôi, ngải mèo, hoàng hoa cao, nhả ngải bầu sláy (Tày).

Tên nước ngoài: Armoise chinoise (Pháp).

Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả



Thanh cao hoa vàng - *Artemisia annua* L.

Cây thảo mọc đứng, sống hàng năm, phân cành nhiều. Thân hình trụ, có rãnh dọc, màu lục hoặc hơi tím, cao 0,5 - 2 m, có khi hơn. Lá kép mọc so le, những lá ở giữa thân, cành thường xẻ 3 lần lông chim thanh những thùy nhỏ và sâu, thùy dài 4 - 7 cm, rộng 2 - 4 cm; lá ở phía ngọn lúc cây sắp ra hoa thường hẹp, xẻ 1 - 2 lần lông chim, mặt trên màu xanh lục nhạt, hai mặt có lông nhỏ mịn.

Cụm hoa là những đầu hình cầu, có cuống rất ngắn, đường kính 1,5 mm, các đầu tụ họp thành chùy ở ngọn thân và đầu cành; tổng bao gồm các lá bắc hình sơi chỉ thuôn không lông, xếp thành 2 - 3 hàng; hoa màu vàng, dạng ống, dài không quá 1 mm, phía ngoài là hoa cái, bên trong là hoa lưỡng tính; tràng của hoa cái có tuyến ở trong ống, ống tràng hơi loe ở đỉnh, rồi chia thành 4 thùy nhọn, vòi nhụy xẻ; tràng của hoa lưỡng tính rộng và xẻ thành 5 thùy; nhị 5, bao phấn ngắn

Quả bế, hình trái xoan hoặc hình trứng ngược, có vân dọc, dài 0,4 - 0,5 mm, có chất dầu.

Toàn thân và lá vò ra có mùi thơm đặc biệt.

Mùa hoa quả: tháng 9 - 11.

Phân bố, sinh thái

Phân bố: Trên thế giới, thanh cao hoa vàng phân bố rải rác ở vùng ôn đới ấm, cận nhiệt đới và nhiệt đới Bắc bán cầu, bao gồm một số nước ở Đông Âu, Bắc Mỹ, Tây - Nam Á và Đông Á. Ở châu Á, cây thường gặp ở phía nam Liên Xô trước đây, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam. Ở Trung Quốc có các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Tứ Xuyên, Sơn Đông, Quế Lâm, Phúc Kiến (vùng Hạ Môn, Liên Thành, Kỉnh Giang, Minh Khê, Vĩnh Định.). Ở Ấn Độ, có các bang Punjab, Jamu, Casmir, Peshawur, Wuzuristan...

Ở Việt Nam, theo kết quả điều tra cụ thể của Viện Dược liệu từ năm 1986 - 1990, đã phát hiện thanh cao hoa vàng mọc tự nhiên ở 4 tỉnh, thuộc 20 huyện - thị xã và hơn 70 xã như: Lạng Sơn là các huyện Cao Lộc, Văn Lãng, Chi Lăng, Tràng Định, Bình Gia, Văn Quan, Bắc Sơn, Lộc Bình, Hữu Lũng, và thị xã Lạng Sơn, nhiều nhất ở Cao Lộc, Văn Lãng, Tràng Định, Bình Gia và xung quanh thị xã Lạng Sơn.

Tỉnh Cao Bằng có ở Quảng Hòa, Trùng Khánh, Hạ Lang, Bảo Lạc, Thạch An, Thông Nông và thị xã Cao

https://trungtamthuoc.com

Bằng, tập trung nhiều ở huyện Quảng Hòa và Trùng Khánh

Ở các tỉnh Quảng Ninh và Bắc Giang, thanh cao hoa vàng chỉ phân bố ở một số nơi nhất định. Theo tài liệu đã công bố, thanh cao hoa vàng còn được phát hiện ở Bắc Cạn (huyện Na Rì, Bạch Thông), Hải Dương (Chí Linh). Ngoài ra, do việc phát triển trồng từ năm 1990 đến nay, nên có thể thấy thanh cao hoa vàng mọc hoang dại hóa ở nhiều nơi, thuộc các tỉnh trung du và đồng bằng Bắc Bộ như Vĩnh Phúc, Phú Thọ (Thanh Sơn), Tuyên Quang (Chiêm Hóa), Bắc Ninh, Hà Tây, Hòa Bình, Hải Dương, Hưng Yên, Thanh Hóa và ngoại thành Hà Nội

Như vậy, có thể coi cây thanh cao hoa vàng ở Việt Nam vốn mọc tự nhiên ở một vài tỉnh giáp biên giới phía bắc. Vùng phân bố này cũng có thể xuất phát từ trung tâm phân bố lớn của cây ở các tỉnh phía nam Trung Quốc (giáp biên giới với Việt Nam). Cây phân bố tự nhiên ở vùng núi thấp có độ cao từ 100 m (Hữu Lũng - Lạng Sơn) đến khoảng 600 m (Hạ Lang và Trùng Khánh - Cao Bằng). Những vùng có cây mọc tập trung thường ở độ cao 300 - 500 m.

Đặc điểm sinh thái Nhìn vào bản đồ phân bố thanh cao hoa vàng trên thế giới, có thể khẳng định đây là loài có biên độ sinh thái rộng. Cây sinh trưởng được ở vùng ôn đới ẩm và cả vùng nhiệt đới gió mùa nóng và ẩm ở Việt Nam. Tuy nhiên, vùng phân bố tự nhiên của thanh cao hoa vàng ở Bắc Việt Nam lại bị ảnh hưởng nhiều bởi gió mùa đông bắc từ cuối mùa thu đến mùa xuân. Nền nhiệt độ trung bình hàng năm ở các điểm có cây chỉ từ 19,8 đến 22,0°C; tối cao tuyệt đối là 41°C; tối thấp 3 - 4°C. Do ảnh hưởng của gió mùa đông bắc, mùa đông ở các điểm trên kéo dài hơn ở vùng thấp, tháng 12 và tháng 1 là hai tháng lạnh nhất trong năm. Về lượng mưa ở các điểm: Thất Khê, Na Sầm, Lộc Bình, Đồng Đăng, thị xã Lạng Sơn (Lạng Sơn) và Trùng Khánh, Thạch An, Bảo Lạc (Cao Bằng) thường không cao, từ 1091 mm/năm (Na Sầm) đến 1420 mm/năm (ở Quảng Uyên - Quảng Hòa, Cao Bằng). Lượng mưa tập trung vào tháng 7 - 9. Trong khi đó, vào mùa sinh trưởng mạnh của thanh cao hoa vàng (tháng 4 - 6) lượng mưa lại thấp, nhưng không khí luôn ẩm do có mưa phùn và mưa đầu mùa. Đất ở những nơi có cây mọc tập trung thường là loại feralit đỏ vàng và vàng đỏ có mùn ở chân núi đá vôi hoặc dọc theo các bờ sông suối. Do lớp phủ thực vật bị phá hủy, nên đất bị rửa trôi mạnh, hơi chua, pH: 4,0 - 4,5 có nơi: 5,3; hàm lượng mùn thấp

Thanh cao hoa vàng là loại cây ưa sáng và ưa ẩm. Trong tự nhiên, có thể thấy cây hơi chịu bóng khi mọc lẫn với một số cỏ và cây bụi ở vùng đồi và chân núi đá vôi. Theo "Trung dược thông báo" tập 11, số 7, 1986 chế độ chiếu sáng ảnh hưởng trực tiếp đến hàm lượng artemisinin trong lá; độ che bóng càng cao thì hàm lượng hoạt chất này càng giảm

Hàng năm, từ giữa tháng 2 đến đầu tháng 3, khi nhiệt độ không khí ấm dần lên (16 - 18°C), hạt thanh cao trong tự nhiên bắt đầu nảy mầm. Trong thời gian khoảng 2 - 2,5 tháng đầu, cây con sinh trưởng chậm; trung bình chỉ cao 8 - 10,2 cm/tháng. Lúc này cây chưa có hoạt chất. Khi cây được 3,5 - 4,0 tháng tuổi là thời kỳ sinh trưởng mạnh, bắt đầu phân cành và có chiều cao đạt trên 1,0 m; Trung bình 15,3 - 17,8 cm/tháng, hàm lượng hoạt chất trong lá tăng rất nhanh, cho đến khi bắt đầu có hoa được coi là cực đỉnh. Đến cuối tháng 7 hoặc đầu tháng 8 cây sinh trưởng chậm lại; số lá xanh trên cây giảm đi, do các lá phía gốc già và rụng. Hoa thanh cao hoa vàng nở từ dưới lên trên và từ ngoài vào trong. Quả già và chín từ giữa tháng 10 đến tháng 11. Vào giữa tháng 11, cây vàng úa và tàn lụi, hạt giống được phát tán ra xung quanh. Hạt thanh cao hoa vàng tồn tại trên mặt đất qua mùa đông lạnh khoảng 3 - 3,5 tháng. Tuy nhiên, năng lực nảy mầm của hạt giảm nhanh theo thời gian bảo quản. Một vài thí nghiệm từ năm 1986 - 1988 đã ghi nhận được kết quả như sau.

Hạt giống thu tháng 11/1986, bảo quản trong nhiệt độ tự nhiên sau hơn 1 năm, đến tháng 2/1988 gieo không có hạt nào nảy mầm. Ở lô bảo quản trong phòng có điều hòa nhiệt độ (15°C), đến 16/2/1988 gieo chỉ có 28,8% hạt nảy mầm; đến 9/3/1988 gieo, tỷ lệ này xuống thấp chỉ còn 6,4%. Vì vậy, sự nảy mầm của hạt và biện pháp bảo quản hạt cần được nghiên cứu cụ thể hơn trong quá trình chọn giống và giữ giống cây thanh cao hoa vàng.

Nguồn thanh cao hoa vàng mọc tự nhiên ở Việt Nam tương đối phong phú. Theo kết quả điều tra của Viện Dược liệu, năm 1986 - 1987, mỗi năm ở 2 tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn, có thể thu mua 50 - 100 tấn dược liệu khô. Tuy nhiên, do yêu cầu sản xuất artemisinin ngày càng cao, từ năm 1990 trở lại đây, dược liệu thanh cao hoa vàng chủ yếu do trồng trọt

Cách trồng

Thanh cao hoa vàng trồng thích hợp ở miền Bắc từ Thanh Hóa trở ra. Nếu trồng ở miền Nam, hàm lượng artemisinin thấp. Cây ưa ẩm, yếu chịu úng, hạn, trồng được trên nhiều loại đất, nhất là đất thịt pha cát

Cây được nhân giống bằng hạt. Hạt thu vào tháng 10 - 11, khi lá bắt đầu rụng, vỏ quả chuyển sang màu

https://trungtamthuoc.com

nâu, hạt có màu trắng. Hạt thu non không nảy mầm hoặc nảy mầm nhưng cây con bị chết, thu già (muộn) bị rụng nhiều. Thường cắt cả cây hoặc cành mang quả, phơi trong nong, nia rồi đập lấy hạt, sàng sảy, phơi lại cho thật khô, đóng gói 1 - 2 kg trong túi giấy, bảo quản nơi khô mát

Hạt có thể gieo thẳng hoặc gieo trong vườn ươm từ 20 tháng 11 đến 20 tháng 12 và đánh trồng hoặc tỉa dinh cây từ 15 tháng 1 đến 15 tháng 2. Trong sản xuất, thường áp dụng cách gieo trong vườn ươm, sau đánh cây con đi trồng để tiết kiệm công chăm sóc Đất gieo hạt cần làm thật nhỏ, mỗi mét vuông gieo 0,5 g hạt là vừa. Hạt cần gieo đều, phủ rơm ra, tưới ẩm, sau khoảng một tuần thì nảy mầm. Lúc này đỡ bỏ rơm, rạ, tiếp tục tưới giữ ẩm thường xuyên và nhặt sạch cỏ. Cây con có chiều cao 12 - 15 cm, đường kính thân lớn hơn 2 mm nhổ đi trồng là tốt nhất.

Thanh cao hoa vàng không trồng liên canh mà cần được luân canh với các cây trồng khác. Đất sau khi cày, cuốc, đập nhỏ, ở đất bằng cần lên luống cao 20 - 25 cm, rộng 1,2 m, ở đất dốc (miền núi, trung du) có thể trồng thành vạt, không cần lên luống. Mỗi hecta bón lót 10 - 15 tấn phân chuồng, 300 kg supe lân, 150kg sulfat kali. Sau đó, trồng cây con với khoảng cách 40 x 40, 30 x 30 hoặc 30 x 20 cm tùy theo chất đất Nếu đất tốt, trồng thưa, ở đất xấu trồng dày. Cây lấy hạt thường trồng với khoảng cách thưa hơn (50 x 50 cm). Nên chọn ngày râm mát hoặc mưa nhẹ để trồng Trồng xong nhất thiết phải tưới đẫm ngay cho cây chắc gốc Sau đó, chỉ cần tưới nhẹ giữ ẩm cho đến khi cây bén rễ Khi cây giao tán, chỉ tưới trong thời kỳ nắng hạn kéo dài, nhưng cần thoát nước nhanh nếu có mưa lớn

Ở thời kỳ mới trồng, cần xới xáo, làm cỏ 1 - 2 lần Sau một tháng, bắt đầu tưới thúc 3 - 4 lần, cách nhau 20 - 25 ngày, mỗi lần dùng 50 - 60 kg urê cho 1 ha Đối với cây trồng lấy hạt, cần bón nhiều hơn và chú ý chống đổ khi có gió bão.

Chưa thấy sâu bệnh gì nghiêm trọng.

Sau khi trồng 6 - 7 tháng, khi cây chuẩn bị ngừng sinh trưởng, có thể thu hoạch. Chọn ngày nắng to, chặt cây sát gốc vào buổi sáng sớm hoặc chiều mát, rải ra ruộng phơi một ngày, rồi chở về, hôm sau phơi tiếp đến khô giòn, dùng gậy đập cho lá rụng và thu gom lại. Nếu nắng to, chỉ cần phơi như vậy là đạt yêu cầu độ ẩm lá 10 - 12%. Nếu chưa đạt, cần phơi thêm rồi đóng vào bao tải, bảo quản nơi khô mát Mỗi hecta có thể đạt 1,5 - 3 tấn lá khô.

Bộ phận dùng

Lá thu hái ở cây sắp ra hoa, phơi nang nhẹ hoặc sấy ở 30 - 40°C đến khô.

Lá có màu vàng nâu hoặc nâu sẫm, giòn, dễ vụn nát, mùi thơm hắc đặc biệt, vị đắng Có thể lẫn một ít cành hoặc ngọn non

(Dược điển Việt Nam II, tập 3, 1994).

Thành phần hóa học

Phần trên mặt đất của thanh cao hoa vàng chứa artemisinin (thành phần chính), acid artemisinic, quinghaosu I (artennuin A), quinghaosu II (artennuin B), quinghaosu III (desoxyartemisinin), quinghaosu IV, quinghaosu V (artenuin E), artemisininlacton (artennuin F), artemisiten (dehydroartemisinin), artemisinic acid methyl ester, artenuin C, artemisinin G, epideoxyartenuin B, dihydroepideoxyartenuin B, artemisinol, 11 R - (-) - dihydroartenuin epoxyartemisinic.

Theo quy định của Dược điển Việt Nam II, tập 3, 1994, lá thanh cao hoa vàng phải chứa ít nhất 0,7% artemisinin.

Cây còn chứa lipid, flavonoid, coumarin, polyacetylen, tinh dầu sterol Các lipid gồm nonacosanol, 2 - methyltricosan - 8 - on - 23 - ol, hentriacontanyl - tricontanoat và 2, 29 - dimethyltriacontan.

Các hợp chất flavonoid gồm quercetagetin - 3 - methylether; quercetagetin - 6, 7 - 4' - trimethyl ether; quercetagetin - 3', 4', 6, 7 - tetramethylether; 3, 5 - dihydroxy - 3', 4' - 6, 7 - tetramethoxyflavon; 3, 3', 5' - trihydroxyflavon, 3, 6, 7, 3' - tetra - O - methyl - 5 - dioxyflavon; kaempferol; quercetin; 6 - methoxykaempferol, artemetin; casticin; chrysoplenetin.

Các coumarin gồm coumarin, esculetin và scopoletin.

Các dẫn chất polyacetylen là anuadiepoxyd và ponticaepoxyd.

Phần trên mặt đất còn chứa 1,1% tinh dầu gồm 47 thành phần, trong đó có artemisiaceton 52,50%, 1 - 8 cineol 11,66% và camphor 10,90% (Chalcat Jean Claude và cs)

Tinh dầu cây thanh cao hoa vàng mọc ở Việt Nam chứa α - pinen, camphen, sabinen, β - pinen, β - myrcen 4,38%, p. cymen, 1 - 8 cineol 15,44%, artemisiaceton, linalol, limonen oxyd, camphor 23,75%, artemisiaalcol, 4 - terpineol, 2 - methylen - 5 - isopropenylcyclohexanol, geranyl acetat,

https://trungtamthuoc.com

β - cubeben, α - cubebon, β - caryophylen 6,29%, β - farnesen, Δ - cadinen (Nguyễn Xuân Dũng và cs, 1990).

Trong các năm 1991 - 1994, Viện Dược liệu đã phối hợp với nhiều cơ quan khác nghiên cứu nâng cao hiệu quả trồng cây thanh cao và công nghệ chiết xuất artemisinin, trong đó có công nghệ chiết xuất artemisinin với hiệu quả nâng cao và bán tổng hợp một số dẫn chất của artemisinin như artesunat, artemether, arteether.

Theo Herman J. Woerdenbag và cs, 1994 lá thanh cao hoa vàng cho các hàm lượng cao nhất về artemisinin (0,86%), acid artemisinic (0,16%) và artenuin B (0,08) vào thời điểm cây được 5 tháng tuổi. Sau đó, hàm lượng các chất này đều giảm đi. Tinh dầu đạt hàm lượng tối đa (1%) trước khi cây ra hoa. Lúc này, tinh dầu chứa monoterpen 55% và sesquiterpen 45%.

Artemisinin đã được Viện Dược liệu, Công ty Dược liệu trung ương I, Viện Khoa học Việt Nam và một số cơ quan khác sản xuất ở quy mô công nghiệp.

Ở Việt Nam, artesunat, artemether và arteether đã được nghiên cứu sản xuất ở quy mô công nghiệp. Hiện nay artemisinin và artesunat đã được sử dụng rộng rãi.

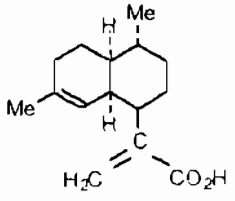

Acid artemisinic (acid artemisic, acid arteannuic, acid qinghao)

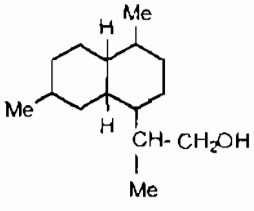

Artemisinol

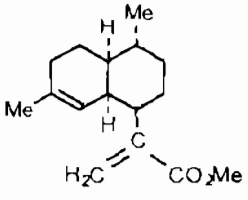

Acid artemisic methyl ester

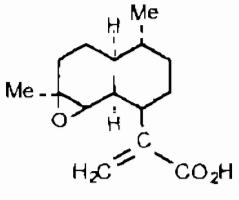

Acid epoxyartemisic (Acid epoxyarteanuic)

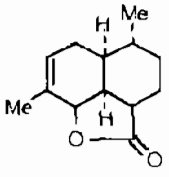

Qinghaosu I (Arteanuin A)

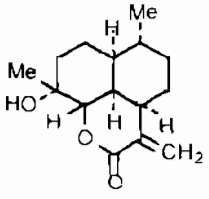

Artemisilacton (Arteanuin F)

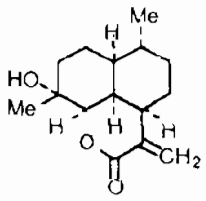

Qinghaosu V (Arteannuin E)

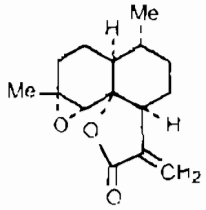

Arteanuin B (Qinghaosu II)

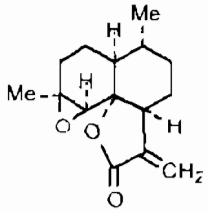

Arteannuin C

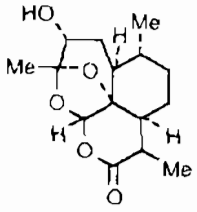

Qinghaosu IV

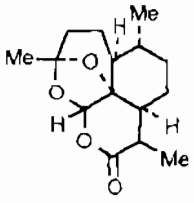

Qinghaosu III (Deoxyartemisinin)

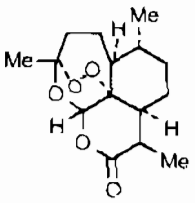

Artemisinin (Qinghaosu, Arteanun)

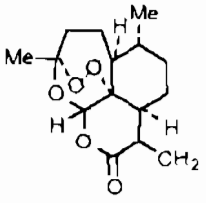

Artemisiten

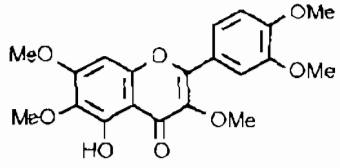

Artemetin (5-Hydroxy-3,6,7,3' 4'- -pentamethoxyflavon)

Tác dụng dược lý

Cao chiết từ thanh cao hoa vàng có hoạt tính trị sốt rét, có thể do phân đoạn chứa lacton sesquiterpen. Hoạt chất chống sốt rét quan trọng nhất của thanh cao hoa vàng trong phân đoạn này là endoperoxyd artemisinin, nhưng một số hợp chất có liên quan từ thanh cao hoa vàng và một số loài *Artemisia* khác cũng có một phần hoạt tính, ví dụ arteannuin B và artemisiten. Nồng độ có tác dụng EC_{50} của artemisinin *in vitro* là 0,01 µg/ml. Những thử nghiệm lâm sàng ở Trung Quốc, Camorun, Gambia, Hà Lan, Thái Lan, Việt Nam, Zambia và những nước khác, trên người tình nguyện và hàng ngàn bệnh nhân sốt rét do *Plasmodium falciparum* nặng và vừa cho thấy artemisinin và các dẫn chất an toàn và có hiệu quả.

https://trungtamthuoc.com

Artemisinin có hoạt tính diệt thể liệt sinh trong máu, có tác dụng trên giai đoạn vô tính của ký sinh trùng ở hồng cầu. Một bước quan trọng trong cơ chế tác dụng của artemisinin và các thuốc có liên quan có thể là sự khử xúc tác bởi hemin của phần peroxyd, dẫn đến những hợp chất độc hại tế bào mạnh hơn, như các gốc tự do và aldehyd có hoạt tính diệt ký sinh trùng sốt rét. Đã nhận xét thấy sự thương tổn màng, sự alkyl - hóa và oxy - hóa protein, oxy hóa mỡ, ức chế tổng hợp protein và acid nucleic ở ký sinh trùng, cũng như sự tương tác với cytochrom oxydase và với hệ vận chuyển glutamin. Môi trường bên trong giàu hemin của ký sinh trùng trong hồng cầu có thể chịu trách nhiệm về độc tính chon lọc rõ ràng của artemisinin đối với ký sinh trùng.

Artemisinin nhanh chóng làm sạch ký sinh trùng khỏi máu, loại trừ và cải thiện các triệu chứng nhanh hơn chloroquin, và cũng có hiệu quả với bệnh nhân kháng chloroquin, nhưng không có tác dụng đối với giai đoạn phát triển ở gan của ký sinh trùng. Do đặc tính tác dụng như vậy, nên không dùng artemisinin làm thuốc dự phòng, do đó sẽ giảm nguy cơ phát triển sự kháng của ký sinh trùng đối với loại thuốc mới này. Artemisinin và nhiều dẫn chất được chứng minh là cũng có tác dụng diệt giao tử bào ở giai đoạn phát triển đầu của *Plasmodium falciparum*. Tác dụng diệt giao tử bào có thể góp phần cắt đứt sự lây truyền bệnh sốt rét. Không thấy có độc tính nghiêm trọng ở người. Artemisinin có tác dụng độc hại với cơ tim trong thử nghiệm trên khỉ, và mức liều không gây tác dụng trên chó là 3 mg/kg artemotil (β - arteether) dùng hàng ngày trong 4 tuần.

Sự hết các triệu chứng sốt rét và tăng thời gian sống sót đạt được ở chuột nhắt trắng gây nhiễm *P. berghei* khi sử dụng phối hợp artemisinin và primaquin so với chỉ sử dụng một mình artemisinin hoặc primaquin. Sự tái phát sốt rét cũng chậm hơn có ý nghĩa. Liều có tác dụng ED_{50} khi sử dụng phối hợp artemisinin và primaquin chỉ bằng 1/10 liều ED_{50} của artemisinin hoặc primaquin dùng đơn độc. Độc tính cấp tính của artemisinin hoặc primaquin không tăng lên khi sử dụng phối hợp.

Artemisinin làm tăng sự thực bào của đại thực bào ở chuột nhắt trắng. Hoạt tính của acid phosphatase tăng lên ở đại thực bào bụng của chuột nhắt trắng được điều trị với artemisinin so với của chuột đối chứng. Có sự kháng chéo giữa artemisinin và một số thuốc chống sốt rét khác. Điều trị với artemisinin cho chuột nhắt trắng gây nhiễm với *P. falciparum* làm biến đổi màng của ký sinh trùng và cấu trúc của ribosom và lưới nội chất. Sự biến đổi hình thái ở ribosom và lưới nội chất *in vivo* tương quan về thời gian với sự giảm tổng hợp protein ở *P. falciparum in vitro*. Artemisinin là thuốc có độc tính cấp tính thấp. Trong thử nghiệm trên chuột nhắt trắng, LD_{50} khi cho uống là 4,2 g/kg, và LD_{50} khi tiêm bắp nhũ dịch dầu là 3,8g/kg.

Trong thử nghiệm lâm sàng, artemisinin có tác dụng tốt trên hầu hết những bệnh nhân điều trị, và không có tác dụng phụ rõ rệt. Tất cả 2099 bệnh nhân nhiễm *P. vivax* hoặc *P. falciparum* được chữa khỏi với artemisinin với liều lượng khác nhau. Ngoài ra, artemisinin cũng có tác dụng điều trị sốt rét do *P. falciparum* kháng chloroquin và sốt rét não. Nói chung, thân nhiệt bệnh nhân trở về bình thường sau 72 giờ điều trị, thể vô tính của ký sinh trùng bị loại trừ trong vòng 120 giờ; tuy vậy, tỷ lệ tái phát trong vòng một tháng của bệnh nhân điều trị với artemisinin là 21%. Không có tái phát ở bệnh nhân điều trị với chloroquin. Artemisinin có tác dụng làm hết ký sinh trùng trong máu bệnh nhân sốt rét nhiễm *P. falciparum* kháng chloroquin nhanh hơn so với mefloquin.

Một thành công quan trọng của artemisinin là điều trị sốt rét não, với tỷ lệ khỏi khoảng 90%, cao hơn tỷ lệ khỏi của chloroquin và quinin. Thời gian phục hồi khỏi hôn mê là khoảng 21 giờ. Artemisinin là thuốc dùng an toàn ngay cả ở bệnh nhân có biến chứng có liên quan đến các bệnh tim, gan, thận hoặc mang thai. Trên chuột nhắt trắng, artemisinin cho uống được hấp thu nhanh, đạt nồng độ tối đa trong máu khoảng một giờ sau khi uống. Thời gian bán hủy của artemisinin là gần 4 giờ. Khoảng 80% liều uống được thải trừ trong vòng 24 giờ. Ở chó, sau khi tiêm bắp artemisinin liều 10 mg/kg, thuốc hấp thu nhanh với nồng độ đỉnh huyết thanh là 0,2 µg/ml ở 2 giờ, và nửa đời thải trừ là 1,6 giờ.

Hàng loạt dẫn chất của artemisinin được tổng hợp và được nghiên cứu thử nghiệm, một số trong đó được sử dụng trên lâm sàng. Phần lớn là dẫn chất của dihydroartemisinin ether hoặc ester, trong đó dihydroartemisinin, artemether và acid artesunic được nghiên cứu kỹ nhất. Natri artesunat tan trong nước, có thể dùng tiêm tĩnh mạch, có hiệu lực 5 lần mạnh hơn artemisinin chống các chủng *P. berghei* nhạy cảm và kháng chloroquin trên chuột nhắt trắng. Nó độc hơn artemisinin, nhưng ít độc hơn chloroquin hoặc artemether. Trong một nghiên cứu lâm sàng, điều trị sốt rét não với natri artesunat làm phục hồi nhanh khỏi hôn mê trong vòng 12 giờ sau khi cho thuốc, tuy rằng

https://trungtamthuoc.com

bệnh nhân điều trị với natri artesunat có tỷ lệ tái phát cao

Artemisinin và một số dẫn chất cũng được thử nghiệm với bệnh sán máng và sán lá gan nhỏ. Điều trị chuột nhắt trắng gây nhiễm với *Schistosoma japonicum* với dịch treo uống hoặc chế phẩm dầu tiêm dưới da của artemether, và điều trị chó gây nhiễm với artemether cho uống hoặc tiêm bắp gây tỷ lệ giảm sán đáng kể. Artemether hầu như không có tác dụng đối với trứng sán. Artesunat có hiệu quả đối với bệnh sán máng thực nghiệm. Khi cho chuột nhắt trắng uống dịch treo artesunat, tỷ lệ giảm sán toàn phần là 60 - 70%, và tỷ lệ giảm sán cái là 80 - 90%. Khi tiêm phúc mạc cho chuột gây nhiễm, tỷ lệ giảm sán toàn phần và sán cái là 35 - 44% và 55 - 75% tương ứng. Artemether diệt sán máng mạnh, tác dụng nhanh và rõ rệt hơn trên sán cái so với sán đực. Artemisinin và vài dẫn chất tổng hợp có tác dụng diệt *Clonorchis sinensis* đáng kể và không gây tác dụng phụ cho động vật chủ

Artemisinin và các thuốc có cấu trúc liên quan đã được nghiên cứu về tác dụng độc hại tế bào với tế bào u báng Ehrlich *in vitro*. Tất cả các hợp chất (bao gồm artemisinin, artemether, và natri artesunat) biểu lộ hoạt tính độc hại tế bào, với nồng độ ức chế IC_{50} là 12 - 30 µM. Artemisinin, acid artemisinic và arteannuin B có hoạt tính độc hại tế bào *in vitro* đối với một loạt các dòng tế bào khối u (bệnh bạch cầu lympho P - 388 ở chuột, carcinom phổi người A - 549, ung thư tuyến vú người MCF - 7, ung thư tuyến ruột kết người HT - 29, và carcinom mũi - họng người KB). Arteannuin B cũng có tác dụng ức chế nấm *Candida albicans* với nồng độ ức chế thấp nhất là 100 µg/ml

Nam loại ký sinh trùng đột biến kháng với artemisinin của *P. falciparum* đã được phân lập từ một dòng vô tính gốc sau khi xử lý đột biến với N - methyl - N' - nitro - nitrosoguanidin. Hiện tượng này có thể ảnh hưởng đến chiến lược sử dụng artemisinin hoặc những dẫn chất. Sự phân lập loại ký sinh trùng đột biến giúp ích cho việc nghiên cứu tính kháng thuốc đối với những thuốc chống sốt rét khác của ký sinh trùng sốt rét.

Các flavonoid có trong cao chiết thô của thanh cao hoa vàng như casticin, cirsilineol, chryso plenol - D và chrysoplenetin đã làm tăng rõ rệt hoạt tính chống sốt rét của artemisinin do tác dụng hiệp đồng, hoặc trong mức độ nào đó do tác dụng độc hại tế bào. chrysoplenetin và cirsilineol có tác dụng độc hại tế bào rõ rệt, gây ức chế sự phát triển của *P. falciparum*

Từ 1987, artemisinin chiết xuất từ thanh cao hoa vàng mọc ở Việt Nam được đưa vào ứng dụng điều trị sốt rét và có hiệu quả tốt. Ở phần lớn bệnh nhân, sự âm tính hóa ký sinh trùng trong máu đạt được vào ngày điều trị thứ hai (hiệu quả hơn so với dùng quinin), nhưng tỷ lệ bệnh tái phát sớm là 14 - 30%. Không quan sát thấy tác dụng phụ nào của thuốc.

Tính vị, công năng

Thanh cao hoa vàng có vị cay, đắng, tính mát, vào hai kinh can và đởm, có tác dụng thanh nhiệt, giúp tiêu hóa, bổ hư lao, chữa sốt rét cơn, lợi tiểu, thông khí trệ. Dùng ngoài để sát trùng, khỏi ghẻ ngứa.

Công dụng

Trong y học dân gian, thanh cao hoa vàng được dùng chữa bệnh kết hạch, sốt, sốt rét, mồ hôi trộm, ăn uống kém. Liều dùng 8 - 16 g sắc uống. Chữa trẻ em cảm gió, phát sốt, kinh giật, lấy lá thanh cao hoa vàng 10 g giã nhỏ chế nước sôi vào hòa đều, gạn lấy nước cốt cho uống. Cả cây thanh cao hoa vàng nấu nước tắm rửa, ngâm xát chữa lở ghẻ ngứa. Cả cây thanh cao hoa vàng phơi khô, dùng đốt hun trừ muỗi.

Trong y học dân gian Trung Quốc, cây thanh cao hoa vàng được dùng từ lâu đời trị sốt rét, vàng da, chán ăn, và hạt trị đầy hơi, khó tiêu, lao. Cây ở thời kỳ ra chồi trị sốt, mụn nhọt và bệnh ngoài da. Dịch ép lá tươi bôi chữa ghẻ và viêm mủ da. Lá khô chế thành thuốc mỡ chữa một số bệnh ngoài da. Từ 1972, ở Trung Quốc và 1987 ở Việt Nam, cây thanh cao hoa vàng trở thành nguồn nguyên liệu chiết xuất artemisinin để điều trị bệnh sốt rét do *P. falciparum*, dùng riêng hoặc phối hợp với mefloquin hoặc quinin.

Bài thuốc có thanh cao hoa vàng

Chữa sốt, sốt rét:

Thanh cao hoa vàng 80 g, rễ thường sơn 60 g (tẩm rượu), hạt cau già 20 g (sao). Tất cả phơi khô, thái nhỏ, tán bột mịn, trộn với bột nếp và mật làm viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 3 viên, ngày 2 - 3 lần.

https://trungtamthuoc.com

794. THANH LONG

Hylocereus undulatus (Haw.) Britton ex Rose

Tên đồng nghĩa: *Cereus triangularis* Haw.
Tên khác: Tường liên, cây lòng chảo.
Tên nước ngoài: œil - de - dragon (Pháp).
Họ: Xương rồng (Cactaceae).

Mô tả

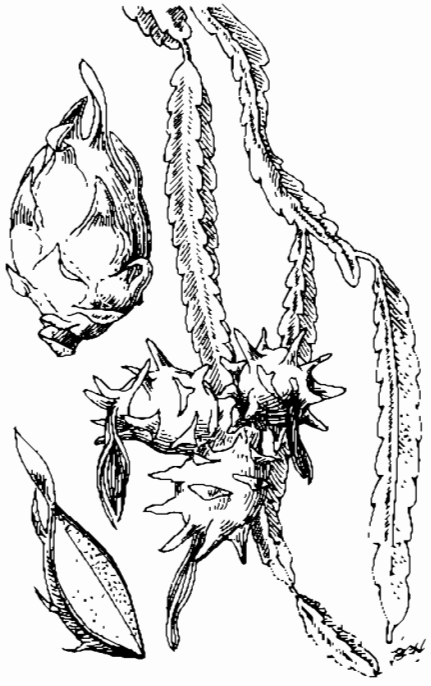

Thanh long - *Hylocereus undulatus* (Haw.) Britton ex Rose

Cây leo bám, thường xanh, sống biểu sinh, có rễ khí sinh. Thân rất dài, có 3 cạnh rộng, mép uốn lượn.

Hoa to, hình ống, dài 20 - 25 cm, nở về buổi chiều; bao hoa gồm các bộ phận ở ngoài có màu vàng và cong ra phía ngoài, các bộ phận ở trong mọc đứng và màu trắng; nhị và nhụy có màu trắng sữa.

Quả hình trái xoan, đường kính 8 - 10 cm, nhẵn bóng, có nhiều vảy mảnh, khi chín màu đỏ hồng, thịt màu trắng đục chứa nhiều hạt nhỏ màu đen như hạt vừng, ăn được.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 7.

Phân bố, sinh thái

Chi *Hylocereus* (Berger) Britt. & Rose chỉ có một loài là cây thanh long ở Việt Nam. Cây có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới Trung Mỹ, từ Mêhicô đến Côlômbia. Hiện nay cây được trồng rải rác khắp các vùng nhiệt đới, nhất là các nước ở khu vực Đông - Nam Á, trong đó có Việt Nam.

Ở Việt Nam, thanh long không rõ được nhập nội vào thời gian nào. Cây trồng có nhiều ở các tỉnh từ Bình Thuận, Ninh Thuận trở vào. Gần đây, cây được trồng thêm ở Khánh Hòa và Tây Nguyên. Ở các tỉnh phía nam, cây cho thu hoạch nhiều quả, ngược lại được trồng ở các tỉnh xung quanh Hà Nội cây trồng chỉ để làm cảnh, vì hoa đẹp.

Thanh long là cây đặc biệt ưa sáng. Điều kiện được chiếu sáng nhiều (cường độ cũng như độ chiếu sáng dài ngày) thích nghi cho cây sinh trưởng phát triển mạnh, ra hoa quả nhiều. Cây có khả năng chịu hạn cao, hệ thống rễ chùm thuộc loại rễ khí sinh, vừa có chức năng dinh dưỡng, vừa để bám cho cây leo.

Quả thanh long có nhiều hạt nhỏ, hiện chưa rõ hạt có khả năng nảy mầm hay không. Cây còn có khả năng tái sinh dinh dưỡng khỏe. Từng đoạn thân riêng rẽ đem vùi xuống đất, thậm chí chỉ cần buộc vào giá thể vẫn có thể mọc thành cây mới.

Cách trồng

Thanh long có 2 giống: giống quả tròn và giống quả dài. Giống quả tròn có năng suất cao, sai quả, quả to có thể đạt 600 - 700 g, được trồng phổ biến hơn giống quả dài.

https://trungtamthuoc.com

Thanh long được nhân giống bằng các hom thân, dài 60 - 80 cm. Thời vụ trồng tùy theo từng địa phương. Ở Phú Yên, Khánh Hòa thường trồng vào tháng 7 - 8, ở Ninh Thuận, Bình Thuận trồng từ tháng 11 đến tháng 1 năm sau.

Cây không kén đất, có thể trồng được ở đất xấu, đất cát, đất mặn nhưng phải bảo đảm tưới và tiêu nước thuận lợi.

Thanh long là loại cây mọc dựa, vì vậy cần có cây choái. Có thể dùng cây choái sống hoặc cây đã chết. Cây choái sống thường dùng là cây ké, me tây, vông, cây cóc có đường kính thân lớn hơn 10 cm. Cần trồng cây choái trước 1 - 1,5 năm với khoảng cách 4 x 4, 4 x 5 hoặc 5 x 5 m. Cây choái chết cần dùng loại gỗ tốt như cam xe, cà ri có chiều dài khoảng 3m, đường kính 15 cm để chịu đựng được một chu kỳ kinh tế của thanh long là 15 năm. Cọc choái chôn sâu 50 cm với khoảng cách 3 x 3 m. Trên đầu choái còn có thể làm giàn cho cây bò. Xung quanh mỗi choái, đào 4 - 5 hố sâu 40 cm, rộng 20 - 30 cm; mỗi hố bón lót 5 - 7 kg phân chuồng, sau đó trồng một hom giống sâu 20 cm. Trồng xong tưới nước 3 - 4 ngày một lần. Mùa khô từ năm thứ hai trở đi tưới 7 ngày một lần. Thường xuyên trừ cỏ dại. Có thể dùng rơm, rạ, cỏ khô phủ gốc, vừa giữ ẩm, vừa hạn chế cỏ dại. Hàng năm, cần bón lót 2 lần, khi cây nuôi quả và sau thu hoạch. Năm đầu bón mỗi cây 50 g phân hỗn hợp NPK, các năm sau tăng dần đến 500 g. Nên pha phân vào nước để tưới quanh gốc.

Khi thanh long chưa bò lên giàn, cần buộc dây tạo điều kiện cho rễ phụ bám vào cây choái. Sau mỗi lần thu hoạch quả, cần tỉa bớt cành già, cành sâu bệnh, cành chồng lên nhau.

Thanh long thường bị kiến và bọ cánh cứng gây hại. Kiến hại vào thời kỳ ra hoa kết quả, dùng Lindafor 4G (10 kg/ha) hoặc Basudin 10H (3 - 4 kg/ha) rắc vào gốc. Bọ cánh cứng cắn chồi non và tai quả, trừ diệt bằng phun Metafos 20 EC (0,2 - 0,3%).

Quả thanh long chín từ tháng 3 đến tháng 10, tập trung vào các tháng 6, 7, 8. Khi chín, vỏ quả từ màu đỏ tươi chuyển sang đỏ thẫm. Cây trồng sau một năm bắt đầu cho quả, và tăng dần từ năm thứ hai.

Có thể xử lý ra hoa trái vụ (từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau) cho thanh long bằng cách dùng bóng đèn 75 - 100W thắp sáng đến 9 giờ tối, liên tục trong 12 - 15 ngày.

Bộ phận dùng

Hoa và quả, thu hái vào mùa hè, thu. Dùng tươi hay phơi khô. Còn dùng thân.

Thành phần hóa học

Từ thanh long, người ta đã phân lập được n-hentriacontan ($C_{31}H_{64}$), β-sitosterol và một vài sterol khác.

Tính vị, công năng

Thanh long có vị ngọt, tính hơi hàn. Quả thanh long có tác dụng giải nhiệt, giải khát, lợi tiểu, nhuận tràng. Hoa thanh long có tác dụng thanh nhiệt, dưỡng âm, giải độc, chỉ khái (ngừng ho).

Công dụng

Quả thanh long là một loại quả ngon, rất được ưa chuộng ở các nước nhiệt đới và ôn đới. Thịt quả ăn mềm, ngọt, hơi chua, rất mát, thường được dùng làm món tráng miệng sau mỗi bữa ăn. Nhiều người thích trộn thêm đường và đá.

Về mặt thuốc, quả thanh long được dùng giải khát trong các trường hợp háo nhiệt, khát nước, làm cơ thể đỡ mệt. Người có nhiều rôm sảy và hay bị táo bón ăn quả thanh long rất tốt. Người ta đã tính rằng mỗi ngày ăn 600 - 700 g quả thanh long (bằng 2 quả to) đủ cung cấp lượng vitamin C cần thiết cho cơ thể, phòng chống được bệnh scorbut và một số chứng chảy máu thông thường.

Ngoài ra, ở Đài Loan quả thanh long được dùng điều trị bệnh cao huyết áp.

Ở Trung Quốc, hoa thanh long 15 - 30 g, sắc nước uống hoặc nấu với thịt lợn nạc làm canh ăn chữa viêm phế quản, lao phổi, lao hạch. Thân cây thanh long (bỏ vỏ và gai) giã nát đắp chữa mụn nhọt, gãy xương kín.

https://trungtamthuoc.com

795. THANH MỘC HƯƠNG

Aristolochia tuberosa C. F. Liang et S. M. Hwang

Tên khác: Mã đâu hình lá to
Tên nước ngoài: Tuberous birthwort (Anh).
Họ: Mộc hương (Aristolochiaceae).

Mô tả

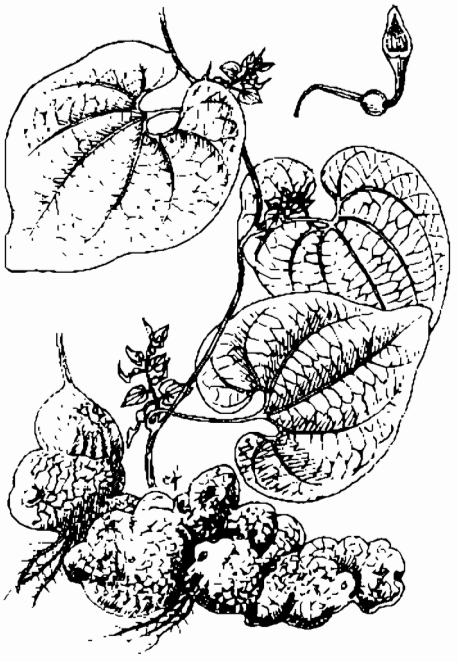

Thanh mộc hương - *Aristolochia tuberosa* C. F. Liang et S. M. Hwang

Dây leo, sống nhiều năm, dài hàng mét. Rễ củ to nạc, đa dạng, sần sùi. Thân nhẵn có khía rãnh. Lá mọc so le, hình tim, gốc lõm chia 2 tai tròn rất rõ, đầu hơi tù, mép nguyên, hai mặt nhẵn, có 5 - 7 gân chính xuất phát từ gốc lá, gân phụ dan thành mạng.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá, gồm 5 - 7 hoa hình ống, lá bắc to mọc đối diện với hoa; bao hoa màu nâu tía, phía dưới thành ống, gốc phình to hình cầu, phần đỉnh chia 2 môi, môi trên thuôn dài, môi dưới ngắn hẹp.

Quả nang hình trứng dảo, mang nhiều hạt dẹt hình tam giác, mép có cánh mỏng.

Mùa hoa, tháng 3- 5; mùa quả: tháng 7 - 9.

Phân bố, sinh thái

Thanh mộc hương phân bố chủ yếu ở vùng Đông Á, thuộc Trung Quốc và Nhật Bản. Ở Việt Nam, thanh mộc hương có lẽ là loài hiếm nhất so với các loài cùng chi *Aristolochia* L. Đầu năm 1973, lần đầu tiên Nguyễn Tập và Lưu Minh Xứ thu được mẫu của loài này ở xã Phố Là, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang. Đây cũng là điểm phân bố duy nhất ở Việt Nam của thanh mộc hương cho đến nay.

Thanh mộc hương là cây ưa ẩm, hơi chịu bóng, thường mọc lẫn với các cây bụi khác ở chân núi đá, sườn phía đông, bên dưới có dòng suối nhỏ cạn nước về mùa khô. Độ cao phân bố vào khoảng 1500m. Cây ra hoa nhiều vào giữa tháng 3, quả già vào tháng 7. Về mùa đông, ở khu vực Phó Bảng - Phố Là (Đồng Văn - Hà Giang) thường rất lạnh, nhiều ngày dưới 10°C; nhiệt độ trung bình năm chỉ từ 15 - 16°C, theo người dân địa phương cho biết về mùa đông cây có hiện tượng rụng bớt lá

Gần đây, trong các đợt điều tra, nghiên cứu những cây thuốc thuộc diện quý hiếm với mục đích bảo tồn ở khu vực Phó Bảng - Phố Là (1998, 2000 và 2001), không phát hiện được một cá thể thanh mộc hương nào; những cây đã thu được mẫu năm 1973 nay cũng đã mất. Cần chú ý mở rộng diện điều tra và tìm kiếm kỹ hơn. Thanh mộc hương có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (1996).

Bộ phận dùng

Rễ thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học

Thanh mộc hương chứa aristolophenanlacton, acid aristolochic I, II, III a, VII a, aristolactam I, II, acid debilic và chất aurantiamid acetat; chất này có tác dụng độc với tế bào (cytotoxicity). Rễ thanh mộc hương còn chứa magnoflorin

https://trungtamthuoc.com

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng khuẩn: Acid aristolochic I có tác dụng ức chế nhiều vi khuẩn gram dương như *Staphylococcus, Streptococcus, Bacillus, Diplococcus, Sarcina* và *Mycobacterium* ở nồng độ thấp 50 - 200 µg/ml. Nồng độ ức chế vi khuẩn gram âm và nấm phải trên 200 µg/ml

Cho chuột nhắt trắng nhiễm *Staphylococcus aureus, Diplococcus pneumoniae* hoặc *Streptococcus pyogenes*, rồi tiêm phúc mạc acid aristolochic I với liều 5 mg/kg, tỷ lệ mắc bệnh và chết ít hơn so với lô đối chứng

Cho chuột nhắt trắng dùng acid aristolochic I hoặc acid aristolochic II, rồi cho chuột nhiễm *Pneumococcus* thì thấy, số chuột sống sót ở lô dùng thuốc nhiều hơn so với lô đối chứng.

Các acid aristolochic tan được trong dung dịch loãng natri hydrocarbonat.

Acid aristolochic I có tác dụng kích thích hiện tượng thực bào của đại thực bào ở phúc mạc chuột nhắt trắng. Đây là một trong những nguyên nhân mà acid aristolochic I có tác dụng kháng khuẩn *in vivo*.

2. Tác dụng chống u Trong thí nghiệm *in vitro*, dùng tế bào sarcoma - 37 nuôi cấy được ở chuột nhắt trắng, ủ với acid aristolochic I, sự phát triển của tế bào sarcoma - 37 bị ức chế rất mạnh.

Trên mô hình gây u báng thực nghiệm bằng tế bào sarcoma - 37 ở chuột nhắt trắng, tiêm phúc mạc liều hàng ngày 1,25 - 5 mg/kg trong 5 ngày liền, thời gian sống của chuột ở lô dùng thuốc tăng lên nhiều là do thuốc ức chế sự phát triển của tế bào sarcoma - 37 trong u báng.

Cấy tế bào sarcoma - 37 vào dưới da chuột nhắt trắng, rồi tiêm phúc mạc acid aristolochic liều hàng ngày 2,5 - 5,0 mg/kg, liền trong 3 ngày. Kết quả là sự phát triển u bị ức chế 40 - 50% so với lô đối chứng.

Gây u cho chuột nhắt trắng bằng methylcholanthren rồi dùng acid aristolochic I, thấy thuốc làm giảm số lượng u và tác dụng chống u khi uống mạnh hơn khi tiêm.

3. Sự khác nhau về giống (đực, cái) của chuột trên độc tính và tác dụng chống u: Độc tính cấp của acid aristolochic I ở chuột nhắt trắng đực độc hơn ở chuột cái, nhưng nếu dùng lâu dài thì độc trên con cái lại nặng hơn con đực. Tác dụng chống u của acid aristolochic I ở chuột nhắt trên mô hình u báng thực nghiệm Ehrlich cho thấy, ở liều thấp hơn liều có hiệu quả 50% (ED_{50}) là 1,15 mg/kg thuốc có tác dụng chống u ở con đực mạnh hơn con cái Nhưng nếu dùng liều cao hơn ED_{50} thì tác dụng trên chuột cái lại mạnh hơn chuột đực

4. Tác dụng chống u của dẫn chất acid aristolochic Đã bán tổng hợp và tổng hợp được các dẫn chất của acid aristolochic như α - nitro stilben, β - nitrostyren, 1 - (2 - nitro - 2 phenylvinyl) - naphtalen và nghiên cứu tác dụng chống u Nhóm thế nitrovinyl gây ra phản ứng Michael với nhóm ưa nhân trong tế bào. Do đó, gây độc cho tế bào.

5 Tác dụng trên sự tiêu thụ oxy: Acid aristolochic làm tăng sự tiêu thụ oxy của tế bào gan và tế bào lách chuột nhắt trắng. Liều thuốc càng cao thì sự tiêu thụ oxy càng tăng Thử trên đại thực bào phân lập từ phúc mạc chuột lang và bạch cầu người cũng thấy ở các mẫu có acid aristolochic, sự tiêu thụ oxy tăng cao hơn so với lô đối chứng.

6. Tác dụng trên thai Acid aristolochic I có tác dụng tránh thai ở chuột nhắt trắng và chuột cống trắng. Uống có tác dụng chống làm tổ, còn nếu thai ở giai đoạn sớm, thì thai sẽ bị tiêu đi. Dùng thêm progesteron cũng không ngăn cản được tác dụng tiêu thai. Tiêm vào trong màng ối acid aristolochic I cho chó có thai giai đoạn giữa cũng gây kết thúc thai nghén.

Mặc dù acid aristolochic có tác dụng tránh thai, nhưng những nghiên cứu cho thấy thuốc không có tác dụng kiểu estrogen, cũng như kháng estrogen.

Khi nghiên cứu tác dụng chống thai ở chó, với liều acid aristolochic I 0,2 - 2 mg tiêm vào màng ối, không thấy thay đổi có ý nghĩa về các thông số sinh hóa máu, chức năng gan, thận hoặc hình thái học của các cơ quan nội tạng.

7. Tác dụng hạ huyết áp: Rễ thanh mộc hương có tác dụng hạ huyết áp. Hoạt chất gây hạ huyết áp là magnoflorin. Ở mèo gây mê, tiêm tĩnh mạch magnoflorin liều 2 mg/kg làm hạ huyết áp mạnh và đột ngột. Uống liều 20 - 40 mg/kg cũng gây hạ huyết áp. Liều chết trung bình LD_{50} khi tiêm tĩnh mạch cho chuột nhắt trắng là 20 mg/kg. Uống với liều hàng ngày 200 mg/kg trong 4 tuần, không gây ra triệu chứng độc nào, chuột thí nghiệm vẫn phát triển bình thường.

8. Độc tính của acid aristolochic

a/ *Độc tính cấp và bán trường diễn* Đã xác định liều chết trung bình của acid aristolochic ở chuột nhắt trắng LD_{50} khi tiêm phúc mạc là 14,3 mg/kg, và khi cho uống là 48 mg/kg.

Tiêm phúc mạc cho chuột cống trắng liều dưới 4 mg/kg mỗi ngày, trong 7 ngày liền, không thấy có sự thay đổi bất thường ở các cơ quan của chuột.

https://trungtamthuoc.com

b/ *Tác dụng sinh đột biến:* Acid aristolochic I và acid aristolochic II có tác dụng gây đột biến chủng vi khuẩn *Salmonella typhimurium* TA 1537 và TA 100, nhưng lại không có tác dụng sinh đột biến trên chủng vi khuẩn TA 1535, TA 1538 hoặc TA 98

Các chất chuyển hóa của acid aristolochic I và acid aristolochic II tạo thành ở gan chuột cống trắng đã được phân lập và xác định. Trong điều kiện yếm khí, các chất chuyển hóa chính của cả 2 acid là các aristololactam tương ứng; còn trong điều kiện ái khí, acid aristolochic II không bị chuyển hóa (đúng hơn là chỉ bị chuyển hóa với lượng rất nhỏ, mà không thể đo được), trong khi acid aristolochic I bị chuyển hóa thành dẫn chất O - demethyl của acid aristolochic Ia Cả 3 chất chuyển hóa đều có tác dụng gây đột biến trên *Salmonella typhimurium* TA 1537 và TA 100 Các aristololactam, acid aristolochic I và acid aristolochic II có thể gây đột biến qua một chất trung gian chung là hydroxylamin. Còn acid aristolochic Ia có tính sinh đột biến yếu.

Tác dụng gây đột biến của acid aristolochic I đã được thử trên nghiệm pháp u nang thực nghiệm là phương pháp có thể phát hiện được sự đột biến gen trong mô u dưới da chuột cống trắng. Sau khi tiếp xúc được với mô đích, acid aristolochic I gây đột biến với tần số cao, ngay cả ở nồng độ còn chưa gây biểu hiện độc chung trên cơ thể. So với methyl - nitro - nitrosoguanidin là một chất gây đột biến, thì acid aristolochic I còn gây đột biến mạnh hơn nếu dùng liều cùng tính theo mol Khi uống acid aristolochic I, tác dụng sinh đột biến phụ thuộc vào liều; trong khi nếu uống methyl -nitro - nitrosoguanidin thì tác dụng sinh đột biến rất yếu. Điều này chứng tỏ acid aristolochic I không bị khử mất độc sau khi uống và có thể gây đột biến ở tổ chức ngoài gan, còn methyl - nitro - nitrosoguanidin bị khử độc nhiều qua đường tiêu hóa nên không gây ra đột biến

c/ *Tác dụng sinh ung thư:* Cho chuột cống trắng đực và cái uống acid aristolochic I với liều hàng ngày 0,1, 1,0 và 10mg/kg sẽ sinh ra u với tỷ lệ tùy thuộc vào liều và thời gian dùng Nếu chuột cống trắng dùng 3 tháng liền liều 1,0 hoặc 10 mg/kg, sẽ sinh ra bệnh u nhú nang ở dạ dày. Lúc này, dù ngừng thuốc, vẫn tiến triển thành ung thư biểu mô kiểu tế bào có vảy ở dạ dày sau 3 - 6 tháng nữa và tạo thành di căn Đồng thời, biểu mô hình ống của dạ dày bị thoái biến, rồi tăng sản, tạo ra u nhú và cuối cùng là ung thư biểu mô kiểu tế bào có vảy

Với liều thấp 0,1 mg/kg, không gây ra phát triển u trong 6 tháng đầu, nhưng sau 12 - 16 tháng có thể xuất hiện u nhú hoặc ung thư biểu mô tế bào có vảy ở dạ dày Đồng thời có hiện tượng tăng sinh biểu mô vùng chậu gần thận, nhưng vỏ thận và bàng quang vẫn bình thường.

Gây u báng Ehrlich bằng tế bào carcinom cho chuột nhắt trắng, nếu tiêm phúc mạc acid aristolochic I thêm vào, thì sự phát triển tế bào u báng tăng 20%; nếu thêm [^{3}H] thymidin vào u báng, thì sự kết hợp [^{3}H] thymidin vào DNA của u báng tăng lên 24% khi tiêm thêm acid aristolochic I vào phúc mạc.

Tiêm phúc mạc vàng dimethyl cho chuột nhắt trắng sẽ gây ra u gan. Nếu dùng thêm acid aristolochic I thì u gan sẽ tăng lên 39 - 92%. Nhưng ung thư da do benzopyren lại không tăng khi dùng thêm acid aristolochic I.

Tính vị, công năng

Rễ thanh mộc hương có vị đắng, cay, màu nâu, thơm hắc, tính lạnh, vào kinh bàng quang, có độc, có tác dụng hành khí, giải độc, tiêu thực, tiêu viêm, tiêu thũng, thanh nhiệt, tán huyết, giảm đau.

Công dụng

Thanh mộc hương được dùng chữa đau bụng, đầy bụng, khó tiêu, nôn mửa, tê thấp, thủy thũng, tiểu tiện khó khăn. Ngày 6 - 12g sắc, tán bột hoặc làm viên uống. Để chữa cao huyết áp, dùng liều hàng ngày 4 - 10g.

Bài thuốc có thanh mộc hương

Chữa đau bụng, đầy bụng, khó tiêu:

1 Thanh mộc hương 40g, củ gấu 40g, ô dược 20g, trần bì hoặc chỉ xác 20g. Tất cả tán thành bột, trộn đều, uống mỗi lần 2 - 8g với nước ấm.

2 Thanh mộc hương 10g, ích trí nhân 6g, tiểu hồi 6g, trần bì 6g, gừng khô 6g, ô mai 6g. Sắc, chia làm 2 lần uống trong ngày.

3. Thanh mộc hương 40g, vỏ vối rừng 40g, hoắc hương 20g, trần bì 10g, thảo quả 10g, hạt cau rừng 10g. Tất cả tán thành bột mịn, trộn đều, làm thành viên bằng hạt đậu xanh Người lớn ngày 40 - 60 viên chia 2 lần uống với nước ấm. Trẻ em giảm liều tùy theo tuổi

Chú ý: Vị thuốc có độc, nếu uống nhiều sẽ nôn tháo (theo kinh nghiệm của lương y).

https://trungtamthuoc.com

796. THANH NGÂM

Picria fel - terrae Lour.

Tên đồng nghĩa: *Curanga amara* Juss.
Tên khác: Sản đắng, cay mật cá, thảm ngâm đất, co khom thị (Thái)
Họ: Hoa mõm chó (Scrophulariaceae)

Mô tả

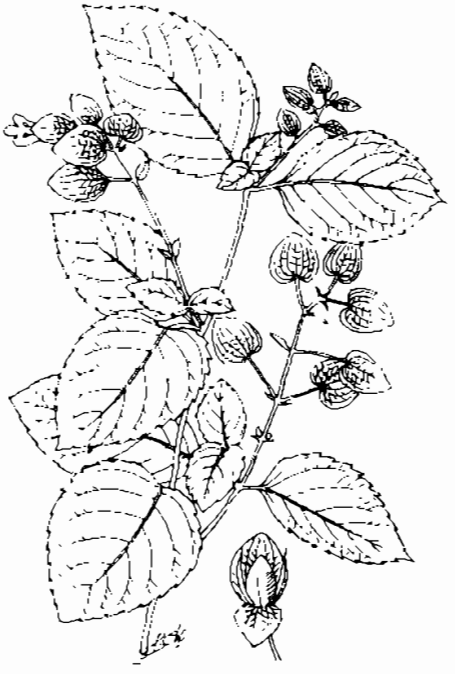

Thanh ngâm – *Picria fel - terrae* Lour.

Cây thảo, sống hàng năm, cao khoảng 20 cm. Thân cành có cạnh, phân nhánh nhiều, thường mọc uốn éo, bén rễ ở phần gốc, màu lục hoặc đỏ tím, nhẵn hoặc hơi có lông. Lá mọc đối, hình trái xoan rộng hoặc hình trứng, dài 3,5 - 4,5 cm, rộng 2,5 - 3 cm, gốc tròn, đầu tù hơi có mũi nhọn, mép khía răng tù, hai mặt nhẵn; cuống lá đôi khi hơi có cánh.

Cụm hoa mọc thành chùm ở đầu cành, thường ngắn hơn lá gồm 5 - 6 hoa màu trắng; lá bắc hình trái xoan, có lông; đài xẻ ở gốc thành 4 thùy, 2 thùy lớn hình tim và 2 thùy nhỏ hình vạch; tràng có ống hình trụ gồm 2 môi, môi trên nguyên nhẵn, môi dưới dài hơn chia 3 thùy nông, thùy giữa lớn hơn, nhị 2, chỉ nhị nhẵn, rất ngắn; 2 nhị lép.

Quả nang, hình trứng dẹt, có mũi nhọn ngắn, nằm trong đài tồn tại nom giống con bèn; hạt màu vàng.

Mùa hoa quả: tháng 9 - 11.

Phân bố, sinh thái

Chi *Picria* Lour. ở Việt Nam chỉ có một loài là cây thanh ngâm. Cây có nguồn gốc ở vùng Ấn Độ - Mianma; hiện nay vùng phân bố tự nhiên của cây được ghi nhận từ Trung Quốc, Việt Nam, Lào đến Thái Lan, Malaysia, Philippin và Indonesia.

Ở Việt Nam, thanh ngâm phân bố chủ yếu ở vùng núi thấp (dưới 1000 m) và vùng trung du bao gồm các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Tuyên Quang, Yên Bái, Hòa Bình, Hà Tây . Cây chưa phát hiện được ở các tỉnh phía nam.

Thanh ngâm là loại cây ưa ẩm, hơi chịu bóng, thường mọc ở ven rừng, chân núi đá vôi, gần các bờ khe suối. Cây mọc thành những đám nhỏ, do khả năng bò lan và phân nhánh khỏe của phần thân nằm sát mặt đất; ra hoa quả hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng hạt; trồng được bằng cành.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái vào mùa hạ, phơi khô, có khi sao thơm để dùng.

Thành phần hóa học

Thanh ngâm chứa glucosid curangin (The Wealth of India wol V 1950, 400); các chất glycosid triterpenoid 4 vòng.

Picfeltaragenin I_A, I_B, II, III, IV, V, đặc trưng ở chuỗi bên là 3 - (2H) furanon hoặc 3 - (4H) furanon; các picfeltaragenin I - VI và các glucozid picfeltaragenin II có cấu trúc là 3 - O - [α - L - rhanopyranolyl (1 → 2) - β - D glucopyranosid của picfeltaragenin (I)

https://trungtamthuoc.com

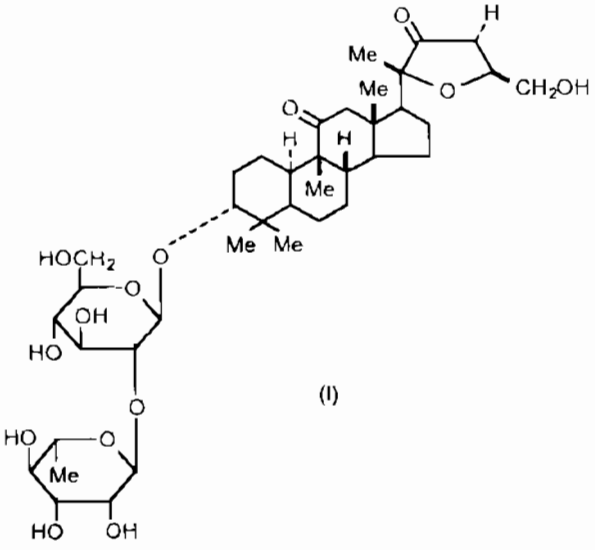

(I)

[Jiu, Jinglan, Wen Yongxin CA. 108, 1988, 109540a, Gan, LX; Chen CA 106, 1987, 135223 c; Hu. Liong; Chen zhongliang CA. 126, 1997, 16735 Z, J. nat. prod, 1996, 59 (12) 1186 - 1188]

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng nọc rắn: Dịch chiết cồn 60° của toàn cây thanh ngâm khô cho chuột nhắt trắng uống với liều tính ra dược liệu khô là 50 g/kg, có tác dụng bảo vệ chuột khi đã tiêm một liều tối thiểu gây chết bằng nọc rắn hổ mang. Tỷ lệ bảo vệ là 30%.

2. Tác dụng trợ tim: Glycosid curangin có nhiều tác dụng giống digitalin và cũng có tác dụng trợ tim.

Tính vị, công năng

Toàn cây thanh ngâm có vị đắng, chát, tính mát, vào kinh can và tâm, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu thũng, lợi thấp, giảm đau, cầm máu. Lá có tác dụng khai vị, kích thích ruột, làm ra mồ hôi, lợi tiểu, điều kinh.

Công dụng

Lá thanh ngâm được dùng chữa bệnh gan, đau dạ dày, phù thũng, đau vùng thượng vị. Toàn cây chữa cảm sốt, sốt rét cách ngày, vô kinh, đau bụng, đau vùng thắt lưng, rắn cạn, ghẻ lở, vết thương dụng giáp. Còn là thuốc tẩy giun. Ngày 8 - 12 g sắc uống, thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Bài thuốc có thanh ngâm

1. Thuốc bổ máu cho phụ nữ mới đẻ

Thanh ngâm 10 g, sâm đại hành 10 g, nghệ vàng 20 g. Sâm đại hành và nghệ vàng thái nhỏ, làm khô, tán bột, uống làm một lần trong ngày, cùng với nước sắc đặc cây thanh ngâm. Dùng 7 - 10 ngày (thuốc gia truyền của đồng bào Thái ở Sơn La).

2 Chữa chứng kinh sợ, hoảng hốt, bồn chồn, kém ăn, kém ngủ:

Toàn cây thanh ngâm, quả trắc bá, hạt táo chua (lấy nhân, sao già), hoài sơn, hạt sen, mạch môn, mỗi vị 10 g, sắc uống.

3. Chữa bỏng dứng đau vùng thượng vị dữ dội:

Thanh ngâm (20 g), sắc còn 100 ml, chế thêm một chén rượu vào rồi uống (Nam dược thần hiệu).

4. Chữa ho gà, đau ngực:

Lá thanh ngâm và rau má, mỗi vị 10 g, hãm hoặc sắc uống.

5. Chữa đái ra máu:

Thanh ngâm 15 g sắc uống (Hành giản trân nhu)

6. Thuốc tẩy giun:

Toàn cây thanh ngâm, phơi khô 6 - 12 g sắc với 200 ml còn 50 ml. Hoặc cây tươi 30 g rửa sạch, bam nhỏ, trộn với trứng, rán ăn vào sáng sớm lúc đói (Nam dược thần hiệu).

7. Trị rắn cắn:

Thanh ngâm và dạ cẩm dùng tươi với liều 20 - 30g giã nát, uống nước cốt, bã đắp vào chỗ rắn cắn. Có thể dùng riêng thanh ngâm tươi 50 g.

8. Chữa ghẻ lở, mẩn ngứa:

Thanh ngâm, dây bòng bong, lượng bằng nhau 50 - 100 g dùng tươi Nấu với nước cho đặc, rồi tắm

https://trungtamthuoc.com

797. THANH NGƯU ĐỞM

Tinospora sagittata (Oliv.) Gagnep.

Tên khác: Sơn từ cô, cửu ngưu đởm.
Họ: Tiết dê (Menispermaceae).

Mô tả



Thanh ngưu đởm - *Tinospora sagittata* (Oliv.) Gagnep.

Dây leo thường xanh, sống lâu năm. Rễ phình lên từng đoạn thành củ tròn, vỏ ngoài màu vàng bẩn, mặt cắt màu trắng nhờ. Thân dài hàng mét, màu lục nhạt, có lông ngắn, sau nhẵn. Lá mọc so le, hình mũi mác, dài 5 - 15cm, rộng 2 - 5cm, hai tai phía gốc choãi ra, đầu nhọn, hai mặt nhẵn; cuống lá dài 2 - 4cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm nhiều hoa nhỏ đơn tính, khác gốc, màu trắng; cụm hoa đực có cuống dài, cụm hoa cái có cuống ngắn hơn.

Quả hình cầu, khi chín màu hồng đỏ.

Mùa hoa: tháng 3 - 5; mùa quả: tháng 10 - 11.

Phân bố, sinh thái

Thanh ngưu đởm là loài tương đối hiếm ở Việt Nam. Cây phân bố ở vùng núi cao như Sa Pa (Xà Xén thuộc xã Sa Pả); Bát Xát (xã Dền Sáng); Mường Khương - tỉnh Lào Cai, Phong Thổ - Lai Châu và núi Ba Vì - Hà Tây. Cây cũng phân bố ở một số tỉnh phía nam Trung Quốc.

Thanh ngưu đởm là loại cây ưa sáng, thường leo lên các loại cây cỏ khác ở ven rừng, bờ nương rẫy thuộc vùng núi đá. Cây ưa khí hậu ẩm mát, nhiệt độ trung bình năm từ 15 đến 18°C, về mùa đông có thể xuống thấp đến 0°C thường rụng lá, đến giữa mùa xuân mọc lá non, sau đó ra hoa quả ngay. Chưa thấy được cây con mọc từ hạt; nhưng nếu bị chặt phá, phần còn lại của cây vẫn có khả năng tái sinh.

Bộ phận dùng

Lá, hoa, rễ, củ.

Rễ thu hái quanh năm, chủ yếu vào mùa thu đông, rửa sạch, phơi hay sấy khô. Khi dùng thái miếng hoặc giã tươi đắp ngoài. Lá hái khi cần. Hoa lấy vào tháng 4 - 5.

Thành phần hóa học

Rễ thanh ngưu đởm có các alcaloid tinosporin, columbin và palmatin.

Tính vị, công năng

Thanh ngưu đởm có vị đắng ngọt, the, tính lạnh, hơi độc, vào các kinh tâm, phế và vị, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc.

Công dụng

Thanh ngưu đởm được dùng trị yết hầu sưng đau, ho nhiệt mất tiếng, tiêu chảy, lỵ, sâu bọ độc và rắn độc cắn, phụ nữ đẻ khó, sót rau. Ngày 3 - 6g dưới dạng thuốc sắc uống. Dùng ngoài, rễ giã nát đắp hoặc mài với giấm bôi, trị đinh nhọt sưng tấy, tràng nhạc,

https://trungtamthuoc.com

mụn lở. Chữa mạt tàn nhang xám đen, dùng cu tán bột đêm xoa, sáng rửa sạch, làm nhiều lần. Chữa sưng chân răng viêm lợi, rễ nấu nước súc miệng rồi nhổ đi. Chữa nhọt ở vú và bộ phận sinh dục, miệng lở chảy máu, lá giã nhỏ, hòa với mật ong bôi.

Bài thuốc có thanh ngưu đởm

Chữa đái ra máu, đái buốt

Hoa thanh ngưu đởm, hoa sinh địa, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

798. THANH TÁO

Gendarussa vulgaris Nees

Tên đồng nghĩa: *Justicia gendarussa* L. f., *J. nigricans* Lour.
Tên khác: Thuốc trặc, tần cửu, tu huýt, bơ chầm phòn (Thái).
Tên nước ngoài: Guérit petite colique, natchouli (Pháp).
Họ: Ô rô (Acanthaceae).

Mô tả

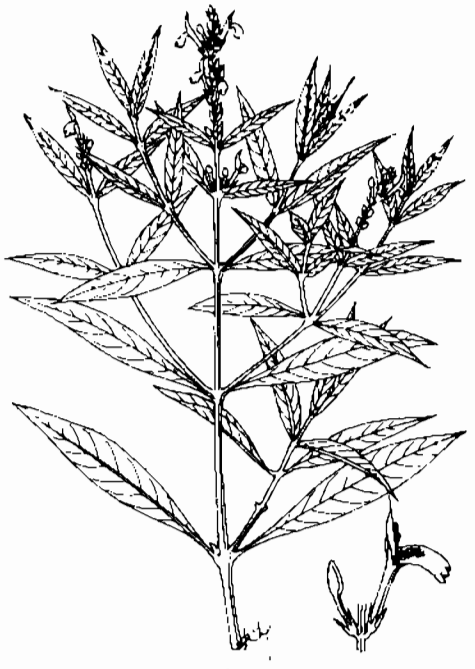

Thanh táo - *Gendarussa vulgaris* Nees

Cây nhỏ, cao 1 - 1,5 m. Cành nhẵn, màu lục hoặc tím sẫm, hơi phình ở những mấu. Lá mọc đối, hình mác hẹp, dài 4 - 20 cm, rộng 0,6 - 8 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, mép nguyên, gân lá đôi khi màu tía, hai mặt nhẵn thường bị nấm ăn hại thành những khoanh tròn màu vàng hoặc nâu đen; cuống ngắn.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân và đầu cành thành bông hẹp; lá bắc hình chỉ; hoa màu trắng, có đốm tía; đài 5 răng nhọn, hàn liền ở gốc; tràng có ống ngắn, chia 2 môi, môi trên nhọn, môi dưới xẻ 3 thùy nông, nhị 2, đính ở họng tràng, bao phấn 2 ô, 6 đưới có cựa.

Quả nang nhẵn, hình đinh.

Mùa hoa quả: tháng 2 - 6.

Phân bố, sinh thái

Năm 1932, Nees đã tách một số dạt điển, trong đó có loài thanh táo thuộc chi *Justicia* L. thành chi *Gendarussa*. Nhưng gần đây, nhiều nhà phân loại thực vật đã đưa chúng trở lại chi *Justicia* L. (Willis, 1973, Brummitt, 1992).

Thanh táo vốn có nguồn gốc hoang dại và trồng trọt từ Trung Quốc, sau phát triển ở Pakistan, Srilanca, các nước ở bán đảo Đông Dương, Thái Lan, Malaysia, Indonesia (Java), Philippin, Ấn Độ... Ở Việt Nam, thanh táo mọc hoang ở dọc các bờ khe suối ngoài cửa rừng. Đôi khi ở ven rừng ẩm thuộc các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Hòa Bình... Cây còn được trồng làm hàng rào cạnh ở các tỉnh đồng bằng, trung du và trong các vườn hoa.

Thanh táo là cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng. Cây chịu được ngập úng tạm thời trong vòng 1 - 3 ngày; đất có thể hơi chua. Mặc dù vậy, môi trường để cây sinh trưởng tốt nhất vẫn là đất pha cát, còn màu mỡ và có pH trung tính. Thanh táo ra hoa quả hàng năm. Cây mọc chỗ sáng có nhiều hoa quả hơn cây bị che bóng, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt và khả năng

https://trungtamthuoc.com

mọc chồi từ các đoạn thân cành đã bị cắt rời. Thanh táo còn có khả năng phản cành theo kiểu lưỡng phân rất khỏe. Do đó, người ta thường cắt tỉa nhiều lần trong mùa sinh trưởng để cây tạo nên những hàng rào dày đặc theo ý muốn

Cách trồng

Thanh táo không kén đất, thích nghi rộng, được trồng khắp nơi để làm cảnh, làm thuốc.

Cây được nhân giống bằng giâm cành. Vào mùa xuân, chọn cành bánh tẻ, cành non, chặt ra từng đoạn 20 - 30 cm làm giống.

Đặt trồng thanh tao cần rạch hàng hay đào hốc nơi định trồng, sau đó đặt hom giống. Có thể đặt nghiêng (đối với hom giống là cành) và đặt thẳng đứng (hom giống là phần ngọn). Đặt xong, lấp đất, giận thật chặt, tưới ẩm. Thỉnh thoảng làm cỏ, xới xáo, tưới thêm ít nước phân chuồng, nước giải pha loãng. Nếu trồng làm đường viền, chậu cảnh, cần cắt tỉa tạo dáng. Cây xanh tốt quanh năm, ít bị sâu bệnh.

Bộ phận dùng

Cành, lá, rễ, thu hái quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học

Thanh táo có justicin, tinh dầu (Trung dược từ hải II, 1996).

Tác dụng dược lý

Vỏ cây thanh táo có tác dụng gây nôn. Lá chứa một alcaloid có tính độc nhẹ. Nước sắc hoặc cao rượu từ rễ gây liệt nhẹ ở chuột cống trắng với liều 1 - 2g/kg thể trọng; với liều 10 - 20 g/kg, có tác dụng hạ nhiệt và ức chế, gây tiêu chảy nặng và cuối cùng làm chuột chết

Tính vị, công năng

Thanh táo có vị hơi chua, đắng, tính mát, vào hai kinh can và thận, có tác dụng khu phong, trừ thấp, tán ứ, tiêu sưng, giảm đau.

Công dụng

Vỏ rễ và vỏ thân thanh táo được dùng làm thuốc chữa đau xương, đau khớp, chân tay tê bại, các vết sưng đau, vàng da, ho, sốt, mụn nhọt, rôm sẩy. Ngày 6 - 12 g, có thể đến 20 g, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống

Dùng ngoài, lá thanh táo giã đắp hoặc nấu nước tắm rửa với liều lượng không hạn chế. Cả cây thanh táo phơi khô, tán bột, có tác dụng trừ sâu, mọt, nhậy.

Chú ý: Uống thanh táo tươi thường bị nôn, cần thận trọng. Trong y học Trung Quốc, rễ thanh táo sắc và hãm là thuốc lợi tiểu, hạ nhiệt và giảm đau, chữa lao phổi, thấp khớp, đái khó, mụn nhọt, tiêu chảy. Lá trị sốt, đau lưng, vô kinh, sưng tấy, ho, eczema, đau nửa đầu. Trong y học dân gian Ấn Độ, thanh táo được coi là có tác dụng hạ sốt, gây nôn, điều kinh, làm ra mồ hôi, điều trị vô kinh và rối loạn chức năng dạ dày. Lá còn được dùng làm thuốc chống sốt rét chu kỳ, hồi phục chức năng và diệt sâu bọ. Lá tươi giã đắp chữa tê phù và thấp khớp. Lá và mầm non làm ra mồ hôi, và nước hãm là chữa nhức đầu, hết nửa người và mất. Dịch ép lá có tác dụng cầm máu bên trong cơ thể, dùng nhỏ tai trị đau tai, và nhỏ mũi trị đau nửa đầu, cũng dùng chữa cơn đau bụng ở trẻ em. Rễ trị thấp khớp, tiểu tiện khó, sốt, mụn nhọt, vàng da và tiêu chảy. Vỏ cây là thuốc gây nôn.

Ở Philippin, cao lá hoặc mầm non thanh táo được dùng làm thuốc gây nôn, trị ho và hen, lá tươi dùng tại chỗ chữa phù trong bệnh tê phù và thấp khớp, lá nấu nước tắm cho phụ nữ sau khi đẻ. Ở Malaysia, lá đắp chữa nhức đầu, và nấu nước tắm, rửa sau khi đẻ, rễ chữa chứng tưa và ho. Lá còn có trong các chế phẩm trị lậu, vô kinh và sốt rét. Ở Indonesia, lá trị nhức đầu, thấp khớp và các chứng đau. Ở Thái Lan, rễ trị tiểu tiện khó, tiêu chảy và rắn cắn; vỏ cây trị sốt, ho, lỵ amíp, vết thương và dị ứng

Bài thuốc có thanh táo

1. Chữa ho, sốt, mồ hôi trộm.

Rễ thanh táo, mướp giáp, địa cốt bì, sài hồ, mỗi vị 10 g; đương quy, tri mẫu, mỗi vị 5 g, thanh cao, ô mai, mỗi vị 4 g. Sắc uống trong ngày.

2. Chữa phong thấp, chân tay tê bại:

Rễ thanh táo, dây chiều, rễ hoàng lực, rễ gai tầm xương, mỗi vị 20 g; củ cốt khí, rễ thiên niên kiện, mỗi vị 10 g. Sắc uống ngày một thang.

3. Chữa vết lở, vết thương chảy máu, nhọt lở thối loét, khó liền miệng.

Lá thanh táo, lá mỏ quạ, lượng bằng nhau, rửa với nước muối, giã nhỏ, đắp rịt. Thay thuốc hàng ngày. Kết hợp uống nước sắc bạch chỉ nam, kim ngân hoa, bồ công anh, mỗi vị một nắm và ăn rau muống hàng ngày.

4. Chữa bong gân, sai khớp:

a. Thanh táo 20 g, lá diên tươi 50 g; cốt toái bổ, xuyên tiêu, trạch lan, mỗi vị 20 g. Sắc uống, lúc còn ấm, ngày một thang.

b. Lá thanh táo, lá ngải cứu, lá diễn dùng tươi, lượng bằng nhau. Giã nhỏ đắp ngày 2 lần

https://trungtamthuoc.com

5 Thuốc bó gãy xương:

Lá thanh táo, vỏ cây gạo, mỗi vị 30 g, gà con 1 con, cơm nếp vừa đủ, giã nát, thêm ít rượu, đắp bó, nẹp bằng thân cây mía đò

6 Chữa sản phụ ra máu sầm, choáng váng, mắt mờ

Thanh táo, mần tưới, cỏ mần trầu, mỗi vị 20 - 30g Sắc uống trong ngày.

7. Chữa bệnh viêm tinh hoàn:

Rễ thanh táo, rễ sung, rễ bấn trắng, rễ vậy đỏ, mỗi vị một nắm Sắc uống.

799. THANH YÊN

Citrus medica L. subsp. *bajoura* Bonavia

Tên nước ngoài: Cédratier (Pháp).
Họ: Cam (Rutaceae).

Mô tả

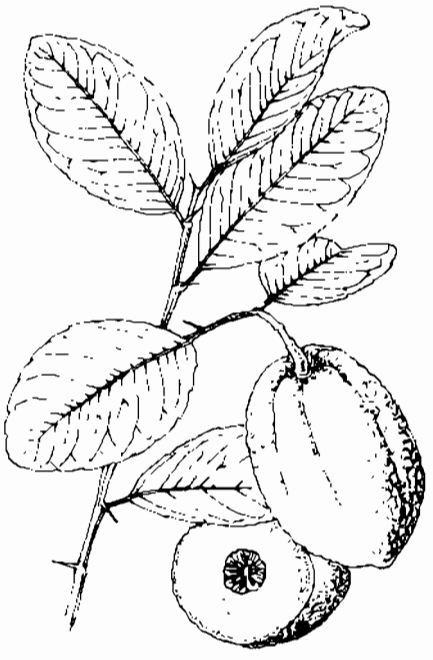

Thanh yên - *Citrus medica* L. subsp *bajoura* Bonavia

Cây nhỏ hay cây nhỡ, không gai hoặc có gai ngắn nằm ngang. Lá mọc so le, hình bầu dục, dài 6 - 11 cm, rộng 4 - 6 cm, gốc tròn, đầu tù, mép có răng cưa; cuống lá dài khoảng 1 cm, không có cánh.

Cụm hoa mọc thành chùm 2 - 3 hoa, đôi khi mọc đơn độc; hoa màu trắng, hơi đốm tía hoặc tím; đài 5 răng hình tam giác nhẵn; tràng 5 cánh nhẵn; nhị 4 - 8; bầu hình trứng

Quả to, hình trái xoan, núm quả lõm, đầu nhô cao, vỏ ngoài dày sần sùi, khi chín màu vàng tươi, cùi xốp màu trắng, ruột nhỏ, múi bé, có vị chua, hơi đắng.

Mùa hoa quả: tháng 2 - 8

Phân bố, sinh thái

Thanh yên có thể có nguồn gốc từ vùng cận Himalaya thuộc Đông - Bắc Ấn Độ đến Mianma So với các loài quả có múi khác (cùng chi *Citrus*), thanh yên tuy là cây ít quan trọng, song lại được trồng sớm nhất ở châu Âu (Italia, Hylạp và Pháp) và Trung Quốc. Hiện nay, cây gặp phổ biến ở nhiều nước nhiệt đới khác như Việt Nam, Nhật Bản, Lào, Thái Lan, Malaysia, Campuchia. . Cây được trồng nhiều ở các tỉnh phía bắc như Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Hà Tây, Hòa Bình, Vĩnh Phúc ..

Thanh yên là cây ưa sáng và ưa ẩm. Cây trồng ở Việt Nam tỏ ra thích nghi với vùng có khí hậu nóng ẩm, nhiệt độ trung bình từ 19 đến 22°C. Về mùa đông, cây rụng lá và có thể chịu được nhiệt độ thấp khoảng 10 hoặc 7°C. Cây ưa loại đất có thành phần cơ giới nhẹ, dễ thoát nước, sinh trưởng mạnh trong mùa xuân hè; mùa hoa đồng thời với lúc có lá non; mùa quả kéo dài đến 8 hoặc 9 tháng. Vòng đời của cây có thể tới 25 năm

Bộ phận dùng

Quả, thu hái lúc có màu vàng tươi, đem cắt dọc thành từng miếng hoặc bổ ngang thành khoanh với chiều dày 0,5 - 1 cm, phơi hoặc sấy nhẹ cho khô (tránh phơi nắng to hoặc dùng lửa mạnh để bảo đảm phẩm chất, hương vị) Không phải chế biến.

https://trungtamthuoc.com

Còn dùng rễ và lá, thu hái quanh năm, dùng tươi hoặc phơi, sấy khô

Thành phần hóa học

Từ vỏ quả thanh yên, người ta chiết được một loại tinh dầu giàu limonen, dipenten, một chất phát quang citrapten, citral, một aldehyd... Cùi quả chứa hesperosid như chanh. Hoa có tinh dầu như tinh dầu cam (Võ Văn Chi Từ điển cây thuốc Việt Nam - 1135)

Theo Trung dược chí (cuốn 3 phần 1 trang 64), vỏ quả có tinh dầu 6,5 - 9% chứa citral, limonen, dipenten; phenanthren, acetat geranyl, acetat linalyl; ngoài ra còn hesperidin, pectin.

Ruột có acid citric, hạt chứa limonin, obacunon và nomilin citrusin

Nomilin là limonoid chính (chất đắng chủ yếu) có trong các bộ phận của quả nhưng cao nhất trong hạt (CA. 119 1993, 11420 b).

Tác dụng dược lý

Citrusin được thí nghiệm trên chuột cống trắng bằng đường tiêm tĩnh mạch với liều 10 mg/kg có tác dụng chống tăng huyết áp

Tính vị, công năng

Thanh yên có vị cay, đắng, chua, hơi ngọt, tính ôn, vào các kinh can, phế, tỳ, có tác dụng lý khí, bài hơi, thư uất, hóa đờm, chống nôn, giúp tiêu hóa.

Công dụng

Trong thực phẩm, cùi quả thanh yên ngâm trong đường rồi chế thành mứt có mùi thơm đặc biệt rất được ưa chuộng Theo y văn cổ truyền, thanh yên được dùng chữa đau tức hơi vùng dưới tim (tâm hạ khí thống), ho có đờm (đàm ẩm khái thấu), nôn mửa do hơi đưa ngược lên (khí nghịch ẩu thổ)

Vỏ và cùi quả thanh yên nhai nuốt nước, sẽ làm tan đờm kết để chữa ho.

Liều dùng: 3 - 9 g/ngày, dưới dạng thuốc sắc, hoặc chế thành hoàn tán. Lá và rễ cây thanh yên sắc nước uống cũng có tác dụng chữa các bệnh trên.

Dịch quả thanh yên được dùng chữa bệnh hoại huyết, giun sán, nôn mửa. Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ thanh yên trị giun, táo bón, nôn mửa, sỏi niệu đạo

Bài thuốc có thanh yên

Chữa ợ hơi, nôn mửa, kém ăn

Thanh yên 2 quả, xuyên bối 90 g, đương quy (sao) 45 g, bạch thông thảo 30 g, tây qua bì 30 g, cát cánh 9g. Tất cả thái nhỏ, sắc thành dịch đặc, chế thành hoàn, mỗi lần uống 9 g với nước đun sôi để nguội (tài liệu Trung Quốc).

800. THẢO QUẢ

***Amomum aromaticum* Roxb.**

Tên đồng nghĩa: *Amomum medium* Lour., *A. tsao - ko* Crévost et Lemarié
Tên khác: Đò ho, thảo đậu khấu, mác hầu (Tày)
Tên nước ngoài: Bengal cardamom, Nepal cardamom (Anh); cardamone tsao - ko (Pháp).
Họ: Gừng (Zingiberaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm, cao 2 - 3 m Thân rễ to khỏe, màu hồng, mọc bò, thắt khúc hình bầu, đường kính 2,5 - 4 cm, có vảy mỏng, mùi thơm Lá mọc so le, có cuống ngắn, hình dải dài 50 - 70 cm, rộng 10 - 15 cm, gốc tròn, đầu nhọn, mặt trên màu lục sẫm bóng, mặt dưới nhạt; bẹ lá có khía dọc.

Cụm hoa là một bông dài 13 - 20 cm, mọc từ gốc thân; hoa rất nhiều mọc sít nhau, cuống cụm hoa và hoa có màu đỏ nhạt

Quả hình trứng, đường kính 2 - 2,5 cm, khi chín màu đỏ sẫm, chứa nhiều hạt có áo ép vào nhau, rất thơm.

Mùa hoa, tháng 5 - 7; mùa quả: tháng 10 - 12.

Trong thiên nhiên, nhiều cây cùng họ Gừng được nhân dân địa phương dùng làm thảo quả, nhưng hoa

https://trungtamthuoc.com

quả lại mọc ở ngọn thuộc chi *Alpinia*. Chú ý tránh nhầm lẫn



Thảo quả - *Amomum aromaticum* Roxb

Phân bố, sinh thái

Thảo quả có nguồn gốc ở vùng cận Himalaya, phân bố ở Đông - Bắc Ấn Độ, Nepan, Tây - Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Các tỉnh Lào Cai, Hà Giang và Lai Châu của Việt Nam là điểm phân bố cuối cùng về phía nam của cây thảo quả trên bản đồ thế giới.

Ở Việt Nam, theo đồng bào người H'Mông và Dao ở huyện Bát Xát và Sa Pa tỉnh Lào Cai, thảo quả vốn mọc tự nhiên ở các vùng rừng nguyên sinh thuộc núi Hoàng Liên Sơn. Tuy nhiên, cây cũng được trồng từ lâu đời, vì quả của nó được coi là một sản vật quý, có thể dùng để trao đổi hàng hóa và bán được nhiều tiền. Hiện nay, cây được trồng nhiều ở huyện Bát Xát (các xã: Phìn Ngan, Ý Tý, Chung Lèng Hồ); Sa Pa (Tả Giàng Phình, Bản Khoang, Tả Phìn) và một phần nhỏ ở huyện Mường Khương và Bắc Hà của tỉnh Lào Cai. Ở Lai Châu, cây trồng ở một vài điểm của huyện Phong Thổ và Sìn Hồ (cũng thuộc dãy Hoàng Liên Sơn). Ở Hà Giang, cây trồng rải rác ở một số nơi còn rừng nguyên sinh thuộc huyện Quản Bạ và Vị Xuyên. Trong tất cả các địa phương trên, huyện Bát Xát và SaPa (Lào Cai) là nơi trồng nhiều thảo quả nhất ở Việt Nam. Ở Trung Quốc, cây cũng được trồng ở tỉnh Vân Nam và Quảng Tây. Qua nhiều đợt điều tra ở các tỉnh Lào Cai, Lai Châu và Hà Giang, chưa thấy thảo quả mọc tự nhiên. Đôi khi, có thể gặp cây trong trạng thái bị bỏ hoang dại hóa, do hậu quả của việc khai thác rừng, cây không đủ độ tàn che để sinh trưởng, phát triển và cho thu hoạch.

Thảo quả là cây đặc biệt ưa bóng và ưa ẩm, chỉ trồng được dưới tán rừng còn nguyên sinh, ở độ cao 1600 - 2200 m, nơi thường xuyên có mây mù, ẩm ướt và nhiệt độ trung bình năm từ 12,8°C (ở vùng Đèo Hoàng Liên Sơn) đến 15,3°C (ở SaPa và Sìn Hồ). Lượng mưa đến 3552 mm/năm và độ ẩm không khí trong rừng từ 90% đến bão hòa.

Những vùng có trồng thảo quả ở Hoàng Liên Sơn là loại hình rừng thường xanh mưa ẩm nhiệt đới trên núi cao (1500 - 2200 m). Rừng có kết cấu 3 tầng rõ rệt, tầng vượt tán là những cây gỗ cao 30 m hoặc hơn; tầng lập tán cũng gồm các cây gỗ lớn cao trung bình 20 m. Cả hai tầng cây gỗ này đã tạo ra diện mạo rừng kín, có độ che bóng 70 - 90%. Tầng cỏ quyết dưới tán rừng là những cây đặc biệt ưa bóng và ưa ẩm. Để có chỗ trồng thảo quả, người ta phải phát bỏ tầng thứ ba này. Đất ở đây thuộc loại feralit mùn trên núi, có màu nâu đen, rất giàu chất mùn và giữ nước tốt.

Thảo quả là cây thường xanh quanh năm. Mùa hoa bắt đầu vào cuối tháng 4 đầu tháng 5; mùa quả từ tháng 5 đến tháng 9 hoặc tháng 10. Cụm hoa thảo quả mọc ra từ gốc những nhánh cây có trên 1 năm tuổi. Các nhánh mọc lên từ mùa xuân năm nay, đến cuối mùa xuân hoặc đầu mùa hè năm sau mới có hoa quả. Tất cả các nhánh đã có hoa quả, về sau không ra hoa nữa mà chỉ để các nhánh con; số nhánh mới sinh hàng năm tăng lên theo cấp số nhân. Vì thế, sau 5 - 10 năm trồng, từ một cây thảo quả con lúc đầu, đã tạo nên một khóm lớn, gồm trên 100 nhánh, chiếm giữ một diện tích khoảng 4 hoặc 6 m^2. Hoa thảo quả nở từ dưới lên trên; thụ phấn nhờ côn trùng từ 10 giờ sáng đến 2 giờ chiều. Tỷ lệ ra quả phụ thuộc nhiều vào thời tiết. Trong thời kỳ hoa nở rộ (kéo dài khoảng nửa tháng đến 20 ngày), nếu gặp mưa thường xuyên thì năm đó cây ít quả. Cụ thể trong vụ thảo quả năm 2001 do mưa muộn, đồng bào ở SaPa cho rằng sẽ có một vụ thu hoạch bội thu. Kết quả thống kê các chùm quả vào đầu tháng 7/2001 ở vùng rừng Suối Lanh (Bản Khoang) cho thấy phần lớn cây có từ 20 đến 45 quả/chùm. Cá biệt có những chùm có gần 60 quả.

Thảo quả tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Để tạo cho cây sinh trưởng tốt và ra nhiều hoa quả, hàng năm vào trước mùa hoa, người ta thường tiến hành chặt bỏ những nhánh cây già, phát quang những cây cỏ quyết và làm vệ sinh xung quanh gốc.

https://trungtamthuoc.com

Thảo quả là cây đặc sản có giá trị kinh tế cao. Vài năm trở lại đây, diện tích trồng thảo quả ở các địa phương có phần tăng lên. Tuy nhiên, điều kiện cơ bản để có thể trồng được thảo quả là nơi đó phải có rừng nguyên sinh với độ cao trên 1500 m. Trước năm 1975, thảo quả được trồng ngay tại núi Hàm Rồng (thị trấn SaPa). Những năm gần đây, do nạn phá rừng chưa được ngăn chặn, nên đồng bào phải tìm kiếm những vùng rừng xa và hiểm trở hơn ở dãy Hoàng Liên Sơn để trồng thảo quả. Có thể nói việc sở hữu (mặc dù chưa được coi là chính thức) những vùng rừng rộng lớn để trồng thảo quả, là một mô hình có thể chấp nhận được, trong chiến lược bảo vệ rừng núi cao hiện nay ở Việt Nam.

Cách trồng

Thảo quả được trồng dưới bóng cây, có ẩm trong vườn rừng, tập trung ở các tỉnh Lào Cai, Lai Châu và Hà Giang. Cây có thể nhân giống bằng hạt và bằng nhánh con.

Hạt thu vào tháng 10 - 11 từ quả chín của cây 5 năm tuổi trở lên rồi gieo ngay trong vườn ươm. Có thể gieo muộn hơn, vào tháng 1 - 2, nhưng cách này không thông dụng. Vườn ươm cần có giàn che tránh nắng. Cây con được 1 - 2 năm thì đánh đi trồng. Quả thu hoạch từ cây trồng bằng hạt vào năm thứ 3 trở đi, đến năm thứ mười năng suất tăng dần và sau đó giảm dần vì cây mọc quá dày.

Nếu trồng bằng các nhánh con thì tách từ cây mẹ sau khi thu quả được một tháng. Cây trồng bằng cách này sớm ra quả nhưng chu kỳ kinh tế ngắn và năng suất thấp hơn cây trồng từ hạt.

Nông dân thường sử dụng cả hai cách để nhân giống. Ban đầu trồng bằng hạt, khi cây mọc dày, tỉa mầm ra đem trồng thêm diện tích mới.

Cây con hoặc củ mầm thường trồng nông với khoảng cách 2 x 2,5 hoặc 3 x 3 m. Khi mới trồng, cần tưới ẩm cho cây mau mọc. Ở cây lớn, thân rễ bò lan trên mặt, chỉ có rễ ăn sâu xuống đất. Hàng năm, cần tỉa bớt cây già 1 - 2 lần.

Trung bình, một hecta có thể cho 120 - 160 kg quả khô.

Bộ phận dùng

Hạt. Thu hái quả vào mùa đông, phơi hay sấy khô. Khi dùng, đập bỏ vỏ ngoài, lấy hạt. Các hạt dính vào nhau thành một khối có hình dáng của quả. Hạt khô hình khối đa giác, không đồng đều. Mặt ngoài màu đỏ nâu hay nâu xám, có lớp áo hạt màu trắng ngà.

Thành phần hóa học

Hạt thảo quả chứa tinh bột, alcaloid, tinh dầu 1,07 - 1,49%. Theo Wu Feng - Jen và cs, 1996, thảo quả chứa p - hydroxybenzaldehyd, acid cafeic, 1 - (5 - hydroxy - 4 - methoxyphenyl) ethanon, 1,7 - bis - 4 - hydroxyphenyl - 3,5 - dihydroxy (3R, 5S) hoặc (3S, 5S) - heptan, 6 - formyl - 2 - hydroxy - 3 - 4 - (3', 2' - dedihydropiperidinyl) pyridin và 1,2 - benzendicar - boxylic acid bis (2 - Me butyl) ester (CA 125: 326.633p).

Tinh dầu hạt thảo quả mọc ở Việt Nam có những đặc điểm: D_{28} 0,9076, n_{γ}^{25} 1,4670 - 1,4760, chỉ số ester 78,4, chỉ số acetyl 155,0. Các thành phần hóa học của tinh dầu gồm β - pinen 0,06%, sabinen 0,05%, α - phelandren 0,20%, myrcen 0,03%, limonen 0,65%, 1,8 - cineol 29,44%, β - phelandren 0,03%, β - ocimen 0,05%, p - cymen 0,58%, 3 - methylen - 7 - methyl - 7 - octenal 0,58%, 3,7 - dimethyl - 3,7 - octadienal 0,06%, 3,7 - dimethyl - 5,7 - octadienal, 3,7 - demethyl - 7 - octen - 2 - ol 1,10%, fenchon 0,18%, linalol 0,18%, terpin - 4 - ol 0,54%, α - citronelol 6,00%, 7 - methyl - 6 - octen - 2 - yl propionat 15,30%, 2 - decenal 7,75%, myrcenol 0,15%, nerol 2,20%, α - terpineol 2,60%, geranial 2,20%, 7,8 - dihydrolinalol 0,40%, nerol 2,20%, p - isopropylbenzaldehyd acetat 2,00%, 2 - methyl - 3 - phenylpropanal acetat 0,36%, 2 - p - tolylpropanal 5,25%, 7 - methyl - 5,7 - octadienal 0,3%, 8 - methyl - 2,8 - nonadienal 1,10%, 2 - methyl - 3 - phenylpropanal 1,25%, geraniol 5,60%, 2 - dodecenal 2,60%, 4 - phenylbutanal 0,24%, 2 - methyl - 3 - phenylpropenal 2,50%, α - methyl canelen acid methyl ester 1,60%, perylecton 0,06%, α - farnesen + zingiberen 2,35%, acid 11 - dodecenic 0,05%, sesquiterpen aldehyd 0,06%, 3, 7, 11 - trimethyl - 2, 7 - dodecadienal 0,12%, 3, 7, 11 - trimethyl - 2, 6, 11 - dodecatrienal 0,08%, 15 - hexadecenal 0,06%, 3, 7, 11 - trimethyl - 9 - oxodececanal 0,07%, 7, 11 - dimethyl - 3 - methylen - 6, 10 - dodecadienal 0,06% (Nguyễn Thị Ngọc Trâm, 1991).

Theo Nguyễn Xuân Dũng và cs, 1992, tinh dầu thảo quả chứa α - pinen 0,30%, camphen (vết), β - pinen 0,2%, myrcen (vết), α - phelandren 0,2%, α - terpinen 0,6%, p-cymen 0,3%, 1,8 cineol 30,6%, 2 - octenal 1,4%, terpinen - 4 - ol 1,4%, α - terpineol 4,3%, neral 7,0%, geraniol (vết), 2 - decenal 17,3%, geranial 10,6%, 2 - phenyl - 2 - butenal 4,4%, α - methyl cinamaldehyd 2,8%, neryl acetat 1,7%, geranyl acetat 0,2%, 2 - dodecenal 3,8%, (E) - nerolidol 2,7%.

https://trungtamthuoc.com

Tác dụng dược lý

Trên động vật thí nghiệm, tiêm nọc rắn hổ mang với liều thích hợp, thấy thảo quả và một số vị thuốc khác (như bồ cu vẽ, cà gai leo...) mà nhân dân ta thường dùng có tác dụng chữa rắn độc cắn. Thuốc nâng cao tỷ lệ sống của động vật đã tiêm nọc rắn hoặc kéo dài thời gian cầm cự của động vật so với lô đối chứng (Lê Khánh Trai).

Thành phần cineol có trong tinh dầu thảo quả dùng cho chuột cống trắng bằng đường phun xông có tác dụng gây cảm ứng hệ thống cytochrom P450 ở gan.

Tính vị, công năng

Thảo quả có vị ngọt, cay, tính ôn, vào 2 kinh tỳ và vị, có tác dụng táo thấp, khử hàn, trừ đờm, triệt ngược, tiêu thực, hóa tích, kiện tỳ, giải độc.

Công dụng

Trong thực phẩm, thảo quả được dùng làm gia vị, làm chất thơm cho bánh kẹo. Trong y học cổ truyền, thảo quả là thuốc chữa bụng đau, đầy trướng, nấc cụt, nôn oẹ, tiêu chảy, sốt rét lách to, đờm ẩm tích tụ, hôi miệng

Liều dùng: 3 - 6 g/ngày. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Bài thuốc có thảo quả

1. Chữa bụng đau, đầy trướng, tỳ hư tiết tả:

Thảo quả phối hợp sa nhân, thần khúc, mạch nha, cam thảo, gừng, táo (lượng bằng nhau). Sắc nước uống.

2 Chữa sốt rét cơn

Thảo quả 6 g, hạt cau 6 g, thường sơn (đồ với giấm phơi khô, bỏ gân cuống) 6 g Sắc nước uống. Hoặc dùng bài thuốc "Thường sơn ẩm" trong đó có thường sơn, thảo quả, hạt cau, trì mẫu, bối mẫu, gừng, táo. Khi sốt ít, rét nhiều, dùng bài thuốc sau: thảo quả 10 g, kha tử 10 g, sinh khương 7 miếng, táo đen 2 quả, nước 600 ml sắc còn 200 ml, chia 3 lần uống trong ngày.

3. Chữa hôi miệng:

Thảo quả giã giập, ngậm nuốt nước

4 Chữa tỳ vị nóng lạnh bất hòa, xích bạch lỵ, sốt, đại tiện ra máu:

Thảo quả, địa du, chỉ xác, cam thảo (lượng bằng nhau), tán nhỏ, mỗi lần dùng 6 g, thêm gừng, sắc nước uống.

801. THẢO QUYẾT MINH

***Cassia tora* L.**

Tên khác: Muồng lạc, muồng ngủ, muồng đồng tiền, đậu ma, muồng hoè, lạc trời, thủa nhỏ nhè, nhả coóc bẻ (Tày), hìa diêm tập (Dao), t'răng (Ba Na)

Tên nước ngoài: Foetid cassia, foetid senna, sickle senna, sickle pod, coffee weed, tavara (Anh); cassia fétide, sénétora, casse tora (Pháp).

Họ: Đậu (Fabaceae)

Mô tả

Cây thảo hay cây bụi nhỏ, cao 30 - 90 cm. Thân cành nhẵn. Lá kép lông chim, mọc so le, gồm 3 đôi lá chét hình bầu dục, mọc đối, dài 3 - 5 cm, rộng 1,5 - 2,5 cm, gốc tròn, đầu hơi có mũi nhọn, những lá chét phía trên rộng hơn, hai mặt nhẵn có gân nổi rõ, màu lục nhạt; cuống chung dài 4 - 8 cm; lá kèm hình giùi.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá gồm 1 - 3 hoa màu vàng; đài 5 thùy không bằng nhau; tràng 5 cánh hình trứng thắt lại ở gốc thành móng hẹp; nhị 7, gần đều nhau, bao phấn hình bốn cạnh, mở bằng hai lỗ ở đỉnh, chỉ nhị ngắn; bầu không cuống, có lông nhỏ màu trắng nhạt

Quả đậu hẹp và dài 12 - 14 cm thắt lại ở hai đầu, hơi thắt lại ở giữa các ngạt, chứa khoảng 25 hạt hình trụ xiên, màu nâu vàng bóng.

Mùa hoa: tháng 5 - 6; mùa quả: tháng 9 - 11

https://trungtamthuoc.com

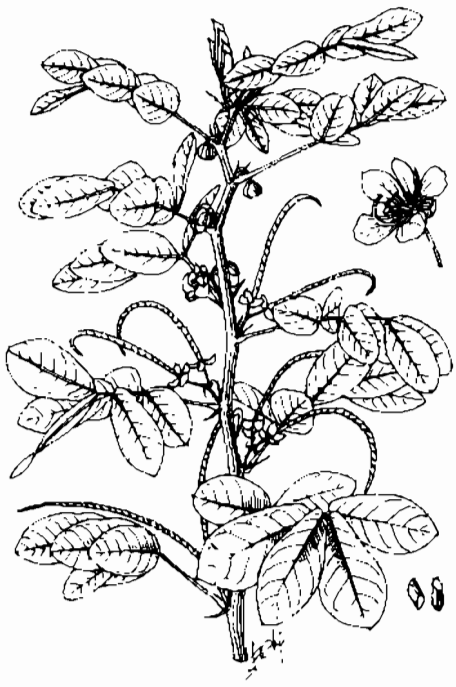

Thảo quyết minh - *Cassia tora* L.

Phân bố, sinh thái

Cho đến trước nam 1980, *Cassia* L. vẫn được coi là một chi lớn, với trên 500 loài. Gần đây, một số nhà phân loại học đã chia chúng thành 3 chi: *Cassia* L. có khoảng 30 loài; *Senna* Miller khoảng 260 loài và số còn lại thuộc chi *Chamaecrista*. Loài thảo quyết minh được xếp vào chi *Senna* Miller; hầu hết các loài của chi này phân bố ở vùng nhiệt đới châu Mỹ, sau đến châu Phi và Australia. Vùng nhiệt đới châu Á chỉ có khoảng vài chục loài. Riêng thảo quyết minh có diện phân bố rộng rãi khắp các vùng nhiệt đới cổ, trừ châu Mỹ (A V. Toruan - Purba, 1999; in L.S. de Padua et al., PROSEA, N° 12(1) Med - & pois pl. 1: 182, 442, 446 - 447).

Ở Việt Nam, thảo quyết minh phân bố hầu như ở khắp các địa phương, trừ những nơi thuộc vùng núi với độ cao trên 1000 m. Cây thường mọc thành đám đôi khi thuần loại trên những chỗ đất trống ở chân đồi, thung lũng, ven đường đi, nương rẫy, bờ đê, bãi sông hoặc quanh làng bản. Thảo quyết minh là loại cây ưa sáng, thích nghi cao với điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm. Cây có thể sống được trên nhiều loại đất, song tốt nhất là đất có thành phần cơ giới nhẹ, pha cát, dễ thoát nước. Hàng năm, cây con mọc từ hạt vào tháng 3 - 4, sau đó sinh trưởng mạnh, và đến tháng 6 - 7, bắt đầu có hoa quả. Quả thảo quyết minh chín vào cuối mùa thu, khi khô tự mở cho hạt thoát ra ngoài. Vào thời điểm này, cây cũng bắt đầu tàn lụi.

Việt Nam có nguồn thảo quyết minh khá dồi dào. Ở các tỉnh thuộc vùng núi thấp và trung du (kể cả vùng cao nguyên trung bộ), mỗi năm thu mua được hàng trăm tấn hạt khô, cung cấp thỏa mãn cho nhu cầu sử dụng trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên, với mức độ khai thác như hiện nay, thực tế vẫn chưa tận dụng hết tiềm năng vốn có của cây. Ở một số tỉnh như Hải Dương, Hưng Yên, Hà Tây... người dân đã chủ động trồng thảo quyết minh trên các bờ kênh mương, bãi hoang với tác dụng phủ đất, lấy cành lá làm phân xanh, hạt làm thuốc.

Cách trồng

Thảo quyết minh rất dễ trồng, sống khỏe, chịu hạn tốt. Cây được nhân giống bằng hạt. Hạt thu vào cuối mùa thu, phơi khô và gieo vào tháng 2 - 3. Thường gieo thẳng vào hốc cách nhau 50 cm dọc bờ rào, bờ mương, đường đi. Ít cần chăm sóc.

Bộ phận dùng

Hạt. Quả thu hái về phơi khô rồi tách vỏ, lấy hạt phơi hoặc sấy khô. Khi dùng, sao nhỏ lửa đến khi có mùi thơm. Tùy theo yêu cầu điều trị, có thể sao vàng hoặc sao cháy.

Thành phần hóa học

Hạt thảo quyết minh chứa chrysophanol, physcion, obtusin, aurantio - obtusin, chrysoobtusin, rubrofusarin, nor - rubrofusarin, rubrofusarin - 6 - β - gentiobiosid, aloeemodin, rhein, emodin, toralacton.

Hạt còn có chrysophanol - 1 - β - gentiobiosid, chrysophanic acid - 9 - anthron.

(Trung thảo dược học II, 1976).

Một số tác giả Đức (1968), sơ bộ xác định hạt thảo quyết minh của Việt Nam có aloeemodin monoglucosid, physcion diglucosid, chrysophanol diglucosid và triglucosid, chrysophanol anthron, obtusin, aurantioobtusin, chrysoobtusin (Bài giảng dược liệu I, 1998).

Theo Nishina Atsuro và cs, 1992, hạt thảo quyết minh còn chứa trachryson (CA 120: 268. 794 a).

Theo Park Keun Hyung và cs, 1994, hạt thảo quyết minh chưa già có brassinolid, castasteron, typhasterol, teasteron và 28 - norcastasteron, ngoài ra còn có monopalmatin, monoolein... (CA 121: 129. 996 a).

Theo Choi Jae Sue và cs, 1994, hạt thảo quyết minh có hoạt chất là một anthraquinon (alaternin) và 2 naphtopyron glycosid (nor - rubrofusarin - 6 - β - D - glucosid (cassiasid) và rubrofusarin - 6 - β - D - gentiobiosid. Hạt còn có β - sitosterol và một số

https://trungtamthuoc.com

anthraquinon không có hoạt tính sinh học (CA 123: 5.628 L).

Theo Choi Jae Sue và cs, 1995, hạt có một naphtalen glycosid là 2 - acetyl - 3 - O - β - O - apiofuranosyloxy - 8 - O - β - D - glucopyranosyloxy - 1,6 - dimethoxynaphtalen (cassitorosid) (CA 123: 334 948 u)

Hạt thảo quyết minh chế biến theo y học cổ truyền có hàm lượng anthraquinon thay đổi. Trước khi chế biến, anthraquinon toàn phần là 0,44%, anthraquinon tự do là 0,08% và sau khi chế biến anthraquinon toàn phần là 0,18%, anthraquinon tự do 0,04%.

Lá chứa một dẫn chất flavonoid là kaempferol - 3 - sophorosid (Trung thảo dược học II, 1976)

Vỏ thân và lá chứa 3, 5, 8, 3', 4', 5' - hexahydroxyflavon (The Handbook of natural flavonoids, I, 1999).

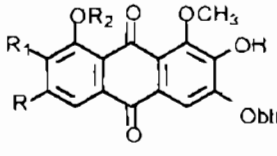

Obtusin R = OCH_3, R_1 = OCH_3, R_2 = H

Aurantio – obtusin R = OH, R_1 = OCH_3, R_2 = H

Chrysoobtusin R = OCH_3, R_1 = OCH_3, R_2 = CH_3

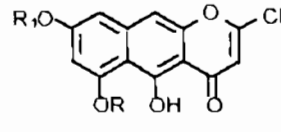

Rubrofusarin R = H, R_1 = CH_3

Nor rubrofusarin R = H, R_1 = H

Rubrofusarin 6- gentibiosid R = Gentibiose, R_1 = CH_3

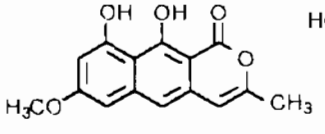

Toralacton

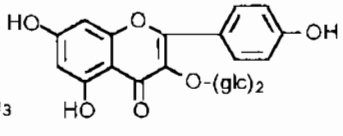

Kaempferol-3-sophorosid

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng hạ huyết áp: Dịch chiết bằng nước, cồn - nước và cồn từ hạt thảo quyết minh thí nghiệm trên chó, mèo, thỏ gây mê có tác dụng hạ huyết áp, trong đó dịch chiết nước có tác dụng yếu nhất (Lý Quảng Tuy - Trung Quốc). Trên thỏ và mèo thí nghiệm, thảo quyết minh với dạng sao vàng và dạng sao đen dùng qua đường tĩnh mạch đều có tác dụng hạ huyết áp. Tác dụng này chỉ tạm thời với cơ chế tác dụng là dãn mạch, còn dùng thuốc qua đường tiêu hóa, không có tác dụng (Phó Đức Thuận - Viện Y học dân tộc Hà Nội).

2. Tác dụng an thần: Trên thỏ dùng bằng đường uống, thảo quyết minh có tác dụng an thần, biểu hiện trên điện não đồ làm tăng các thành phần sóng chậm, giảm các sóng nhanh, giảm hoạt hóa đối với tế bào thần kinh của thể lưới và vỏ não

3. Tác dụng nhuận tràng, tẩy: Do có chất anthraglucosid, nên thảo quyết minh có tác dụng tăng cường sự co bóp của ruột, làm đại tiện dễ dàng, phân mềm và lỏng. Lá thảo quyết minh cũng có tác dụng tẩy, nhuận tràng, có thể thay thế phan tả diệp, thành phần có tác dụng tẩy là kaempferol - 3 - sophorosid Cao lỏng thảo quyết minh dùng cho chuột nhắt trắng qua đường dạ dày, tác dụng tẩy đạt mức tối đa sau 3 - 5 giờ.

4 Tác dụng kháng khuẩn, kháng nấm: Dạng chiết cồn từ hạt thảo quyết minh có tác dụng ức chế các chủng *Staphylococcus aureus, Bacillus diphtheriae, B. typhi* và *Enterococcus*. Cao nước từ hạt có tác dụng ức chế một số nấm gây bệnh ngoài da.

5. Tác dụng hạ lipid máu: Hạt thảo quyết thí nghiệm trên chuột cống trắng có lipid máu tăng cao thực nghiệm, có tác dụng làm hạ cholesterol toàn phần và triglycerid trong máu với tỷ lệ tương ứng 29% và 73% so với lô đối chứng; ngoài ra, còn có khả năng ức chế kết tập tiểu cầu.

6 Các tác dụng khác: Dạng tủa bằng cồn từ nước sắc thảo quyết minh dùng cho chuột cống trắng với liều 15 g dược liệu/kg/ngày, liên tục trong 7 ngày, có tác dụng làm thu teo tuyến ức, cơ cấu của tuyến ức thay đổi rõ rệt Ngoài ra, thảo quyết minh còn làm tăng nhóm chất SH trong gan chuột thí nghiệm và giúp giải độc arsen.

Việc so sánh cường độ tác dụng của các dạng bào chế từ thảo quyết minh cho thấy dạng sao cháy có tác dụng hạ huyết áp và an thần mạnh hơn dạng sao vàng. Dạng thuốc sống có tác dụng hạ áp và an thần yếu hơn nhưng lại có tác dụng nhuận tràng và tẩy mạnh nhất.

Tính vị, công năng

Thảo quyết minh tươi có vị nhạt, hơi đắng Dược liệu sao có vị đắng, ngọt, hơi mặn, tính mát, vào các kinh can và thận, có tác dụng thanh can hỏa, tán phong nhiệt, minh mục, nhuận tràng, lợi thủy thông tiện

Công dụng

Thảo quyết minh được dùng chữa một số bệnh về mắt như viêm màng kết mạc cấp tính, viêm võng mạc, quáng gà, bệnh cao huyết áp, đau đầu, mất ngủ, táo bón kinh niên, bệnh ngoài da do nấm, bệnh chàm trẻ

https://trungtamthuoc.com

em. Hạt thảo quyết minh sao vàng, pha nước uống có thể thay thế chè và cà phê với tác dụng lợi tiểu, chống nóng. Ở Nam Kinh - Trung Quốc, về mùa hè nhân dân có tập quán dùng hạt thảo quyết minh pha nước uống để phòng say nắng.

Liều dùng: ngày 5 - 10 g sắc nước uống, dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác. Chú ý không dùng thảo quyết minh trong trường hợp bị tiêu chảy.

Bài thuốc có thảo quyết minh

1. Chữa viêm kết mạc cấp tính, mắt đỏ đau, chảy nước mắt nhiều, sợ ánh sáng:

Hạt thảo quyết minh, dã cúc hoa mỗi thứ 9 g; mạn kinh tử, mộc tặc mỗi thứ 6 g. Sắc nước uống.

2. Chữa cao huyết áp, đau đầu.

Hạt thảo quyết minh sao vàng, giã dập, pha với nước sôi, uống như nước chè.

3. Chữa khó ngủ, ngủ hay mê, tim hồi hộp, huyết áp cao

Hạt thảo quyết minh 20 g, mạch môn 15 g, tâm sen (sao) 6 g. Sắc nước uống.

4 Chữa hắc lào:

Lá thảo quyết minh 20 g, rượu 40 - 50 ml, giấm 5ml. Ngâm trong 10 ngày, rồi bôi hàng ngày

5. Chữa viêm võng mạc:

Hạt thảo quyết minh, vong nguyệt sa, dạ minh sa, mỗi thứ 10 g; cam thảo 6 g, hồng táo 5 quả. Sắc nước uống - (tài liệu Trung Quốc).

802. THÀU TẤU

Aporosa dioica (Roxb.) Muell- Arg.

Tên đồng nghĩa: *Aporosa microcalyx* Hassk.
Tên khác: Mắn tấu.
Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả



Thàu tấu - *Aporosa dioica* (Roxb.) Muell- Arg.

Cây nhỡ hay cây to, cao 5 - 12m. Cành có lông, sau nhẵn, màu xám nhạt. Lá mọc so le, hình mác, gốc và đầu thuôn, phiến dai, nhẵn, dài 6 - 11cm, rộng 3,5 - 6cm, mặt trên màu lục, mặt dưới rất nhạt và có lông ở các gân, sau nhẵn, mép uốn lượn khía răng, nhất là ở gần đầu lá, gân cong men theo mép lá, gân phụ thành mạng lưới; cuống lá dài 1 - 2cm, có lông; lá kèm sớm rụng.

Cụm hoa đực mọc ở kẽ lá gồm 3 - 9 bông dày, dài 2 - 3cm, xoắn vặn, lá bắc có lông, hoa tụ họp 6 - 9 ở một mấu, lá đài 3, nhị 2 - 3; cụm hoa cái ở kẽ lá thành chùy tròn gồm khoảng 15 hoa, có vảy ở gốc, lá bắc có lông, lá đài 4, nhọn, bầu thuôn về phía đầu, có lông, 2 ô

Quả hình trứng, thuôn ở hai đầu, dài 1 - 2cm, rộng 0,6 - 0,7cm, hơi có lông; hạt 1 - 2, hình trứng, hơi dẹt, màu xám.

Mùa quả: tháng 7 - 8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Aporosa* Blume gồm các loài phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á. Ở Việt Nam có 10 loài. Thàu

https://trungtamthuoc.com

tấu phân bố rộng rãi ở khắp các nước Đông Nam Á, như Malaysia, Thái Lan, Indonesia, Campuchia, Lào Cây cũng có ở Ấn Độ và Nam Trung Quốc.

Ở Việt Nam, thàu tấu phân bố ở tất cả các tỉnh vùng trung du, núi thấp và vùng núi có độ cao khoảng 1000m (ở các tỉnh phía nam) Cây đặc biệt ưa sáng, chịu được nóng và khô hạn, thường mọc rải rác hoặc có khi gần như ưu thế trong các quần hệ cây bụi trên đất sau nương rẫy, ở đồi và rừng thứ sinh. Thàu tấu phân cành nhiều, lá dày, vỏ thân thường nứt nẻ, cộng với bộ rễ rất phát triển, đã giúp cho cây thích nghi cao với điều kiện khô hạn, ở các vùng đồi khô cằn của vùng trung du. Thàu tấu ra chồi và lá non trong mùa mưa ẩm; hoa quả nhiều hàng năm, hoa thụ phấn chủ yếu nhờ côn trùng. Cây gieo giống tự nhiên bằng hạt, tái sinh khoẻ sau khi bị chặt.

Thàu tấu được coi là cây tiên phong trong quá trình diễn thế thứ sinh,từ quần xã cây bụi trên đất trống trở thành rừng cây gỗ trong tương lai.

Bộ phận dùng

Toàn cây trừ rễ.

Tác dụng dược lý

Trong một nghiên cứu sàng lọc về dược lý ở Ấn Độ, toàn cây thàu tấu bỏ rễ được chiết bằng cồn 50%, rồi cô dưới áp lực giảm cho đến dạng cao khô

1 Cao khô thàu tấu với liều 25 mg/kg có tác dụng hạ huyết áp ở chó gây mê bằng pentobarbiton natri (30 mg/kg, tiêm tĩnh mạch)

2. Thử trên chuột nhắt trắng, dùng tiêm phúc mạc, cao khô thàu tấu có liều chết trung bình LD_{50} = 500mg/kg.

Công dụng

Vỏ cây thàu tấu, bỏ vỏ đen bên ngoài, sắc đặc hoặc ngâm rượu, ngâm 10 - 15 phút rồi nhổ đi để chữa viêm và sưng lợi, sâu răng. Ngày 3 - 4 lần. Lá tươi giã nát đắp để cầm máu vết thương hoặc chữa ung nhọt, viêm tấy, áp xe. Rễ cây 10 - 16g sắc uống chữa bệnh hậu sản, thường phối hợp với các vị thuốc khác

803. THĂNG MA

Cimicifuga foetida L.

Tên khác: Tây thang ma, lục thăng ma.

Tên nước ngoài: Bugbane (Anh); actée fétide, herbe aux punaises, chasse - punaise (Pháp).

Họ: Mao lương (Ranunculaceae)

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm, cao 1 - 2m, ít nhiều có lông nhỏ. Thân mọc đứng, phân cành nhiều. Lá kép lông chim, mọc so le, lá chét hình trứng hay hình mác, mép khía răng sâu và nhọn, lá chét tận cùng chia 3 thùy.

Cụm hoa mọc ở ngọn hoặc kẽ lá gần ngọn thân thành chùy phân nhánh rộng; hoa gần đều, đường kính 6mm, màu trắng; lá đài và cánh hoa 5 - 7, xếp lợp, hình trứng, một hoặc hai cánh trong xẻ sâu thành 2 thùy; nhụ nhiều, dài hơn lá đài; hầu có nhiều noãn.

Quả dài 12mm, dẹt, có vòi nhụy tồn tại; hạt 6 - 8

Loài *Cimicifuga dahurica* (Turcz.) Maxim. và *C heracleifolia* Komar cũng được dùng

Phân bố, sinh thái

Tất cả các loài "thăng ma" chưa phát hiện được ở Việt Nam, vị thuốc này nhập của Trung Quốc Đó là:

- Bắc thăng ma *(Cimicifuga dahurica* (Turcz) Maxim.): có ở các tỉnh Hắc Long Giang, Hồ Bắc, Tứ Xuyên và khu tự trị Nội Mông.

- Thiên thăng ma (*C. heracleifolia* Komar): ở Liêu Ninh, Cát Lâm và Hắc Long Giang

- Tây thăng ma (*C foetida* L.) ở Thiểm Tây, Tứ Xuyên, Thanh Hải và Vân Nam.

https://trungtamthuoc.com

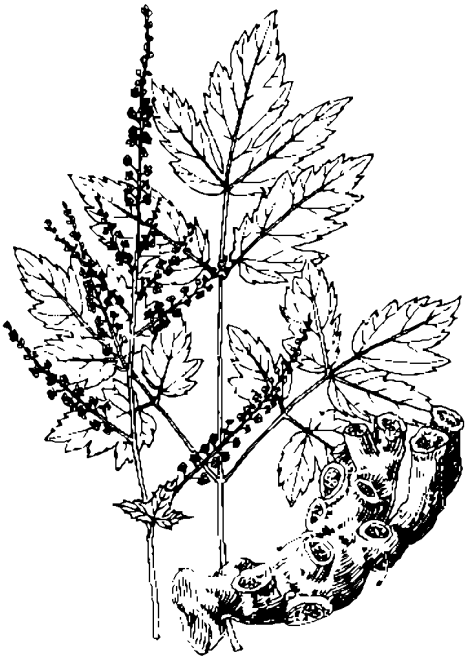

Thăng ma - *Cimicifuga fortida* L.

Bộ phận dùng

Thân rễ thu hái vào mùa hè, thu, phơi khô nửa chừng thì đốt cháy lớp rễ con, rồi tiếp tục phơi cho thật khô.

Thành phần hóa học

Thân rễ thang ma chứa thành phần chủ yếu là các triterpen với hàm lượng 4,3%. Các triterpen đầu tiên được phân lập và xác định là cimigenol, cimigenol 3 - O - β - D - xylopyranosid và dahurinol, acid isoferulic.

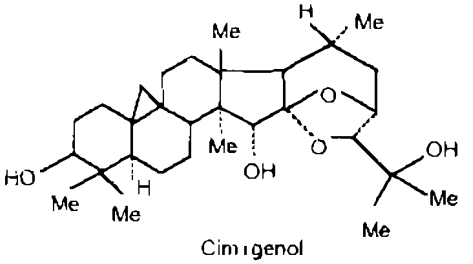

Cimigenol

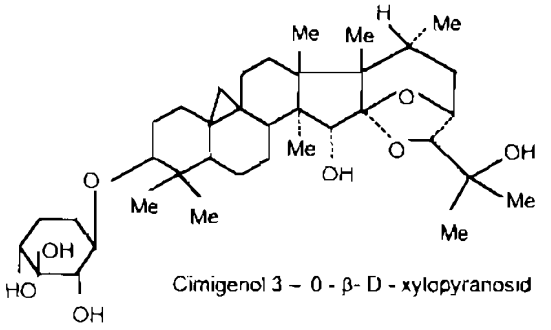

Cimigenol 3 – 0 - β- D - xylopyranosid

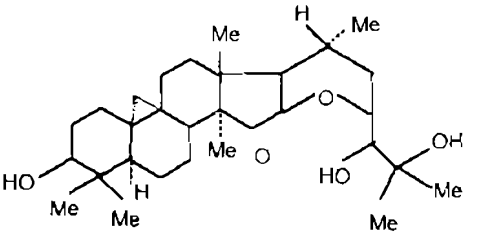

Dahurinol

Các dẫn chất của 9,19 cyclolanostan như acetylshengmanol 3 - O - β - D. xylopyranosid; và 24 - O - acetylhydroshengmanol - 3 - O - β - D - xylopyranosid; shengmanol - 3 - O - β - D - xylopyranosid

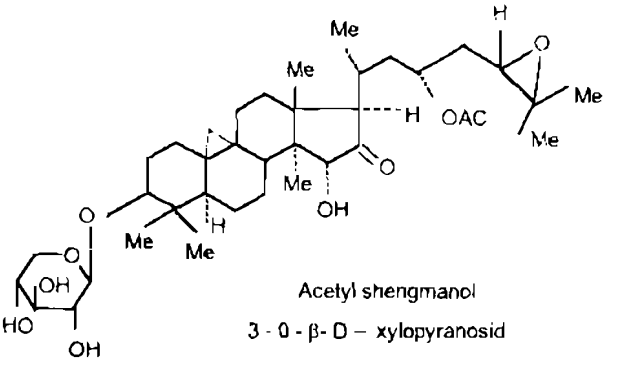

Acetyl shengmanol

3 - 0 - β- D – xylopyranosid

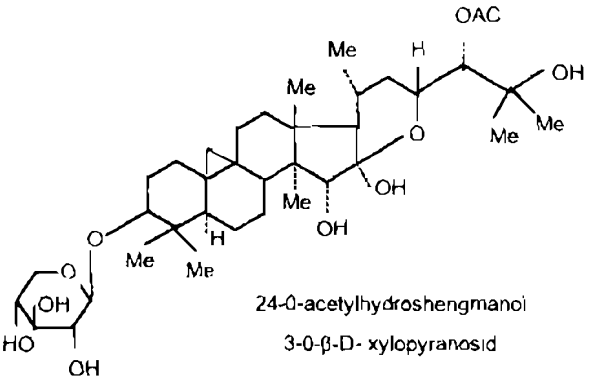

24-0-acetylhydroshengmanol

3-0-β-D- xylopyranosid

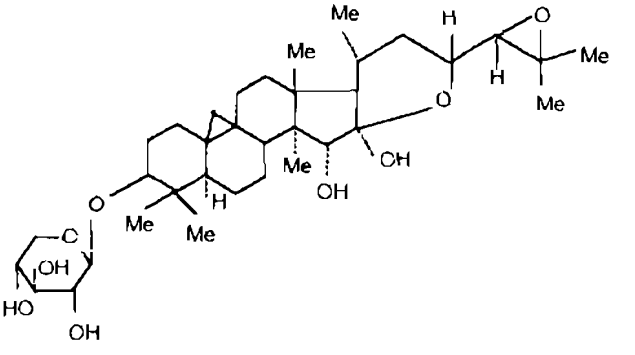

Shengmanol 3 - O - β - D xylopyranosid

(W. Tang - G. Eisenbrand Chinese Drugs of Plant origin vol - 2. 315. 19. Springer - verlag - 1992)

https://trungtamthuoc.com

Li. C. I; Chen D. H. Xiao P. G đã phân lập và xác định các cyclo artan triterpenoid như cimigenol - 3 - O - β - D - xylopyranosid 23R, 24S (I); 25 - O - acetylcimigenol - 3 - O - β - D - xylopyranosid (23R, 24S) II, cimisid A (III) và cimisid B (IV).

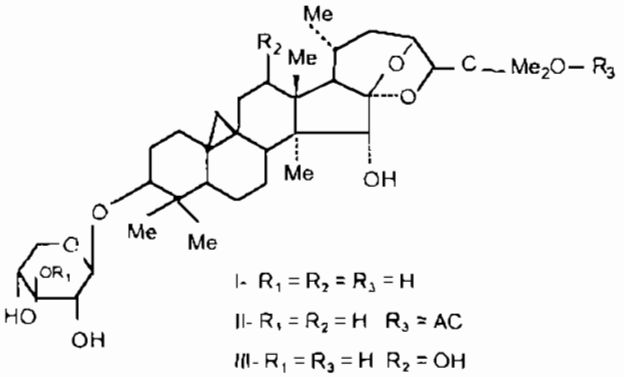

I- $R_1 = R_2 = R_3 = H$

II- $R_1 = R_2 = H$ $R_3 = AC$

III- $R_1 = R_3 = H$ $R_2 = OH$

IV- R_1 = β-D-xylopyranosyl $R_2 = R_3 = H$

(CA, 120, 1994, 143804 x)

Các tác giả trên cũng đã phân lập và xác định cấu trúc của các cimisid C và D là (23R, 24R) 24 epiacetyl hydroxy sheng manol - 3 - O - β - D - xylopyranosid - 15 - O - β - D - glucopyranosid và (23R, 24R) - 24 - epiacetyl - hydroxy shengmanol - 3 - O - β - D - xylopyranosid - 15 - O - β - D - glucopyranosid (CA. 121, 1994, 201064 q).

Shakurai, Nobuko, Koeda Mamoru đã phân lập từ thân rễ thăng ma các triterpenol bidesmosid 3 arabinosyl - 24 - O - acetyl hydro shengmanol - 15 - glucosid và 3 xylosyl - 24 - O - acetyl hydroshengmanol - 15 - glucosid. (CA. 120, 1994, 330908 w)

• Các xylosid cimifugosid H_1, H_2, H_3, H_4, H_5, H_6.

Cấu trúc của cimifugosid H_1 là (20R, 24R) 24 - 25 epoxy 3β 11β dihydroxy 3(O - D - xylopuranosyloxy) - 9 - 19 - cyclolanost – 7 en 26 - 13 dion (CA. *122*, 1995, 286606 m; *123*, 1995, 34991 b; *123*, 1995, 193618 x).

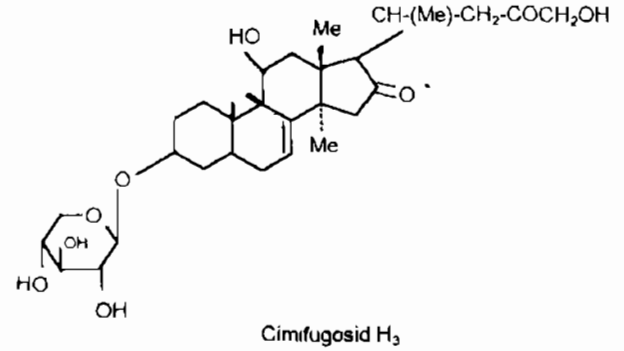

Cimifugosid H_3

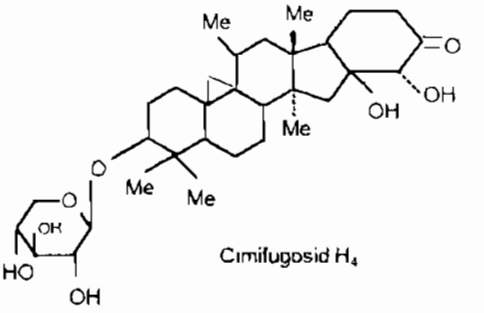

Cimifugosid H_4

• Các cimicifugamid isocimicifugamid là các dẫn xuất của cinamamid có cấu trúc được xác lập là N - (3' methoxy - 4' hydroxy phenethyl) - 4. O - β - D - galactopyranosyl - ferulamid và N (3' methoxy - 4' hydroxy phenethyl) 4 - O - β - D - galactopyranosyl iso ferulamid - (CA. *120*, 1994, 294192 x; CA. *121*, 1994, 78246 w).

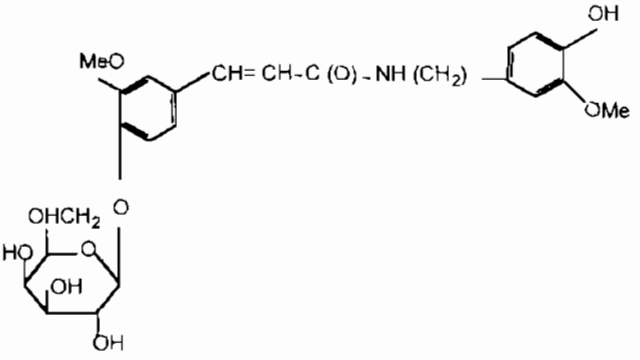

• Các phenolic glycosid: isocimifugamid, cimidahurin và cimidahurinin. (CA. *121*, 1994, 153287 r).

• Các hợp chất furochromon như visamminol, visnagin, norvisnagin.

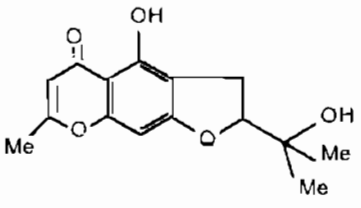

Visaminol

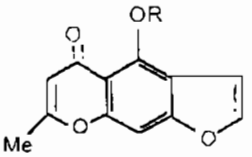

Visnagin R = CH_3

Norvisnagin R = H

2 chất màu vàng 3 - (3' methyl - 2' butenylidene) - 2 - indolinon và đồng phân của nó cũng được phân lập và xác định thân rễ thăng ma chứa acid isoferulic.

Tác dụng dược lý

Visamminol và visnagin từ thang ma có tác dụng chống co thắt trên hồng tràng cô lập chuột lang, đạt khoảng 10 - 30% tác dụng của papaverin hydroclorid Trên chuột cống trắng có tăng lipid máu gây bởi

https://trungtamthuoc.com

vitamin D_2 và cholesterol, cho uống cycloltanostan triterpen từ thăng ma làm giảm nồng độ cholesterol và triglycerid máu. Có thể các triterpen được chuyển hóa thành một hợp chất có cấu trúc tương tự sterol có khả năng ức chế cạnh tranh sự tạo cholesterol. Cao methanol thân rễ thăng ma có tác dụng dự phòng tổn thương gan gây bởi carbon tetraclorid ở chuột cống trắng. Dựa trên các xét nghiệm hóa sinh và mô học, cimigenol 3 - O - D - xylopyranosid cũng có tác dụng dự phòng tổn thương gan. Acid isoferulic chiết xuất từ thân rễ thang ma có hoạt tính chống tăng đường máu *in vivo*. Acid isoferuloic có tác dụng chống tăng đường máu ở chuột cống trắng có bệnh đái tháo đường tự phát, tương tự như đái tháo đường típ 1.

Bài thuốc gồm thăng ma và 3 dược liệu khác được áp dụng để điều trị sa sinh dục phụ nữ, kết hợp với thuốc đặt tại chỗ. Trong thử nghiệm lâm sàng trên 66 phụ nữ sa sinh dục từ độ I đến độ III, bài thuốc đã có tác dụng điều trị sa sinh dục độ I, khỏi 100%; độ II: khỏi 60%, đỡ 38,2%; độ III: khỏi 17,6%, đỡ 44,4%. Bài thuốc có tác dụng tương đối tốt đối với sa sinh dục độ I, II, không rách tầng sinh môn qua cơ vòng hậu môn và không sa bàng quang trực tràng nhiều.

Tính vị, công năng

Thăng ma có vị ngọt cay, hơi đắng, tính bình, hơi độc, vào 4 kinh, tỳ, vị, phế và đại trường, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tán phong, thăng dương (đưa lên) làm ra mồ hôi và làm sởi mọc.

Công dụng

Thang ma được dùng chữa đau nhức răng, loét họng, sốt rét, nhức đầu, ban sởi, đậu mùa, sa tử cung, băng huyết, bạch đới. Ngày dùng 4 - 12g dạng thuốc sắc uống. Để chữa đau nhức răng, loét họng, sắc 4g thang ma được 50ml, ngậm mỗi lần 10ml lâu trong miệng rồi nuốt, ngày làm 4 - 5 lần.

Kiêng kỵ: Người hen suyễn, ho nặc, nôn oẹ hay hóa bốc nhức đầu không dùng.

Ở Ấn Độ, thăng ma được dùng làm thuốc chống chu kỳ sốt rét, trị đau dây thần kinh, thấp khớp, phù thũng, viêm phế quản, và còn có tác dụng xua côn trùng.

Bài thuốc có thăng ma

1. Chữa cảm sởi, ban, sởi, hoặc ban sởi không mọc, gây biến chứng:

Thang ma 6g, cát căn 16g, bông trang, nọc sởi, kim ngân hoa, kinh giới, mỗi vị 10g; liên kiều (hoặc đơn kim), cam thảo dây, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

2. Chữa sởi:

Thăng ma 8g, phù bình, đậu sị, mỗi vị 12g; ngưu bàng tử, liên kiều, cát căn, mỗi vị 8g; xác ve sầu 4g. Sắc uống ngày một thang.

3. Chữa quai bị.

Thăng ma 8g, thạch cao 16g; ngưu bàng, cát căn, mỗi vị 12g; liên kiều, thiên hoa phấn, hoàng cầm, cát cánh, mỗi vị 8g; sài hồ, cam thảo, mỗi vị 4g. Sắc uống ngày một thang.

4. Chữa viêm amidan mạn tính:

Thăng ma 6g, huyền sâm 16g; sa sâm, mạch môn, tang bạch bì, ngưu tất, mỗi vị 12g; xa can 8g, cát cánh 4g. Sắc uống ngày một thang.

5. Chữa loét miệng:

Thăng ma 8g, thạch cao 40g; sinh địa, lô căn, mỗi vị 20g; trúc diệp, ngọc trúc, huyền sâm, trì mẫu, mỗi vị 8g; mộc thông 6g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

6. Chữa viêm loét lợi

Thăng ma 12g, thạch cao sống 40g; sinh địa, huyền sâm, mỗi vị 16g; hoàng cầm, liên kiều, ngưu bàng tử, bạc hà, ngọc trúc, mỗi vị 12g; trì mẫu, hoàng liên, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

7. Chữa nha chu viêm mạn tính:

Thăng ma 12g, kim ngân hoa 16g; sinh địa, huyền sâm, sa sâm, quy bản, thạch hộc, kỷ tử, ngọc trúc, mỗi vị 12g; bạch thược 8g. Sắc uống ngày một thang.

8. Chữa viêm tai giữa mạn tính

Thăng ma 8g; đảng sâm, hoàng kỳ, bạch truật, sài hồ, phục linh, mỗi vị 12g; đương quy, hoàng bá, hoàng liên, mỗi vị 8g; trần bì 6g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

9. Chữa viêm gan virus cấp tính:

Thăng ma 12g, nhân trần 40g, sinh địa 24g, chi tử, đan bì, sừng trâu, mỗi vị 16g; hoàng liên, đan sâm, huyền sâm, thạch hộc, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

10. Chữa chảy máu chân răng

Thăng ma 12g, thạch cao 20g; sinh địa, thiên môn, mỗi vị 16g; hoàng liên, ngọc trúc, huyền sâm, trắc bá diệp, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

11. Chữa táo bón ở người già, phụ nữ đẻ nhiều lần:

Thăng ma, hoàng kỳ, bạch truật, đảng sâm, sài hồ, mỗi vị 12g; đương quy, nhục thung dung, bá tử nhân, vừng đen, mỗi vị 8g; trần bì, cam thảo, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

https://trungtamthuoc.com

12. Chữa dái ra máu:

Thăng ma 8g, cỏ nhọ nồi sao 16g; hoàng kỳ, bạch truật, đảng sâm, sài hồ, ngải cứu sao, xích thạch chi, ngẫu tiết sao, mỗi vị 12g; đương quy, trần bì, mỗi vị 8g; cam thảo 6g. Sắc uống ngày một thang.

13. Chữa trĩ:

Thăng ma 8g, đảng sâm 16g; hoàng kỳ, bạch truật, sài hồ, kinh giới sao đen, mỗi vị 12g; đương quy, địa du sao đen, hoè hoa sao đen, mỗi vị 8g; trần bì 6g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

14. Chữa rong kinh:

Thăng ma 8g, đảng sâm 12g; hoàng kỳ, bạch truật, mỗi vị 8g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

15. Chữa bế kinh:

Thăng ma 8g; hoàng kỳ, bạch truật, đảng sâm, mỗi vị 12g; đương quy, sài hồ, bạch thược, đan sâm, ngưu tất, mỗi vị 8g; trần bì 6g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

16. Chữa rong huyết:

Thăng ma 8g, đảng sâm 16g; hoàng kỳ, bạch truật, ô tặc cốt, mẫu lệ, mỗi vị 12g; huyết dư 6g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang

17 Chữa rong huyết sau khi đẻ:

Thăng ma 8g; bạch truật 16g; phục linh, đảng sâm, thục địa, tục đoạn, mỗi vị 12g; bạch thược 10g; xuyên khung, hoàng kỳ, a giao, sơn thù, đương quy, mỗi vị 8g; cam thảo 6g, nhục quế 4g. Sắc uống ngày một thang.

18. Chữa dái dắt, dái són, đái không tự chủ:

Thăng ma 12g; đảng sâm 16g; hoàng kỳ, bạch truật, sài hồ, sơn thù, khiếm thực, hoài sơn, mỗi vị 12g; đương quy, tang phiêu tiêu, mỗi vị 8g; trần bì 6g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang

19. Chữa sa tử cung

Thăng ma 12g, đảng sâm 16g; hoàng kỳ, bạch truật, sài hồ, mỗi vị 12g; đương quy, trần bì, mỗi vị 8g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang

20 Chữa vảy nến:

Thăng ma 12g; hoè hoa sống, sinh địa, thổ phục linh, thạch cao, mỗi vị 40g; ké đầu ngựa 20g, tử thảo 12g, chích thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

804. THẦU DẦU

***Ricinus communis* L.**

Tên khác: Đu đủ tía.

Tên nước ngoài: Castor - oil plant, castor - bean tree, palma - christi (Anh); ricin, bois de carapat, pignon de Barbarie (Pháp)

Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae)

Mô tả

Cây cao 3 - 4 m, có khi hơn. Thân cành hình tru nhẵn, màu lục hoặc đỏ tía. Cành non có phấn trắng Lá mọc so le, xẻ sâu hình chân vịt, có 7 thùy, thùy tận cùng lớn hơn, đầu nhọn, mép có răng cưa, hai mặt nhẵn; cuống lá dài, có tuyến, đính vào trong phiến lá; lá kèm sớm rụng.

Cụm hoa mọc thành chùy ở ngọn thân hoặc kẽ lá, phủ bởi nhiều lá bắc; hoa đực ở dưới, hoa cái ở trên; hoa đực có đài 3 - 5 răng, nhị rất nhiều, phân nhánh; hoa cái có 5 lá đài sớm rụng, vòi nhuỵ màu đỏ, bầu 3 ô có nhiều gai mềm.

Quả nang màu lục hoặc tím nhạt, có gai mềm, hạt 3, hình bầu dục hơi dẹt, nhẵn bóng, điểm những đốm xám hoặc đen

Mùa hoa: tháng 2 - 6; mùa quả: tháng 8 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Ricinus* L. chỉ có 1 loài là cây thầu dầu Cây có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Phi; còn thấy mọc tự nhiên ở vùng cận Himalaya thuộc Ấn Độ Hiện nay thầu dầu được trồng rộng rãi khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, đặc biệt là ở Braxin, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Thái Lan, Trung Quốc và một số nước thuộc Liên xô trước đây ở vùng Trung Á

https://trungtamthuoc.com



Thầu dầu - *Ricinus communis* L.

Ở Việt Nam, thầu dầu cũng là cây trồng từ lâu đời và trở nên hoang dại hóa ở nhiều nơi. Trước năm 1980, cây được trồng nhiều ở các tỉnh dọc các triền sông lớn, như sông Hồng, sông Lô và sông Đuống. Những năm gần đây, vùng trồng này đã bị thu hẹp nhiều.

Thầu dầu là cây ưa sáng và có biên độ sinh thái tương đối rộng. Do kết quả của công tác chọn giống, thầu dầu trồng hiện nay gồm nhiều giống. Tùy theo đặc điểm của mỗi loại, chúng có thể thích nghi cao với điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng và ẩm hoặc hơi khô. Các giống thầu dầu trồng ở Trung Quốc và vùng Trung Á có khả năng chịu được nhiệt độ thấp. Tuy nhiên, nếu gặp thời tiết có sương mù nhiều ngày, cây có thể bị chết. Thầu dầu có thể chịu được ngập úng trong 1 - 3 ngày.

Thầu dầu ra hoa quả hàng năm. Thông thường, mỗi cành cho một cụm hoa; hoa đực và hoa cái riêng; hoa thụ phấn chủ yếu nhờ côn trùng hoặc gió. Tỷ lệ hoa kết quả thường rất cao. Tuy nhiên, lượng hoa quả nhiều nhất ở năm trồng đầu tiên, sau đó kém dần. Vì vậy, sau vụ thu hoạch thứ nhất, người ta thường chặt bỏ cây, và trồng lại vào năm sau. Hạt thầu dầu có tỷ lệ này mầm đạt tới 100%; hạt để càng lâu (sau 1 năm) tỷ lệ này giảm dần.

Thầu dầu là cây có giá trị sử dụng cao. Hạt thầu dầu dùng để lấy dầu béo; lá nuôi tằm và làm phân xanh rất tốt; thân cành làm củi đun. Ở vùng bãi sông Hồng, nhân dân thường trồng thầu dầu sớm, thu hoạch hạt trước mùa nước lũ. Cây trồng xen với đậu đỗ vẫn cho thu hoạch cao. Ở Ấn Độ người ta còn trồng xen gừng dưới tán thầu dầu.

Cách trồng

Thầu dầu được trồng trên các bãi bồi ven sông, ven đường, bờ mương ở nhiều nơi. Cây được trồng bằng hạt. Hạt chín thu vào mùa thu, gieo ngay hoặc đợi đến mùa xuân. Khi gieo, thường bỏ hốc cách nhau 0,7 - 1m, mỗi hốc gieo 2 - 3 hạt, sau tỉa bớt chỉ để lại một cây. Nếu làm luống, nên trồng 2 hàng.

Thầu dầu dễ trồng, dễ sống, ít cần chăm sóc. Đôi khi có thể bị sâu róm hại lá. Cây trồng 1 năm thì ra hoa kết quả. Để dùng làm thuốc người ta thường trồng giống thầu dầu tía.

Bộ phận dùng

Hạt và dầu lấy từ hạt.

Thành phần hóa học

Hạt thầu dầu gồm 75% nhân và 25%vỏ.

Nhân hạt chứa nước 5,1 - 5,6%, protein 12,0 - 16,0%, dầu béo 45,0 - 50,6%, hàm lượng P cao (90%) dưới dạng phytin, phospholipid 0,12% gồm chủ yếu phosphatidyl ethanol amin. Globulin chiếm 60% protein của hạt. Ngoài ra, còn có acid uric 6 mg/100g và acid hydrocyanic. Vỏ hạt giàu chất vô cơ và có chất đắng, chất nhựa, sắc tố, alcaloid (ricinin), dầu béo nhớt. Hạt thầu dầu Ấn Độ chứa 37 - 61% dầu béo. Đến tuần lễ thứ 6, hàm lượng dầu béo là 48%.

Theo tài liệu khác, hạt có lipase và nhiều enzym khác như amylase, invertase, maltase, endotrypsin, glycolic acid oxidase, rubonuclease, một zymogen tan trong dầu, catalase, peroxidase và reductase, nhiều thành phần độc 2,8 - 3,0% so với toàn hạt. Chất độc chính là ricin (albumin), rất độc đối với các động vật có vú. Nó có thể làm sưng mắt, có tính kháng nguyên hoặc gây miễn dịch, làm vón hồng cầu của động vật có vú. Ricin bị mất tính độc và tính kháng nguyên nếu đem xử lý bằng K permanganat.

Hạt còn có một hàm lượng alergen cao. Chất này không độc đối với người không mẫn cảm, nhưng dễ gây dị ứng với người dễ mẫn cảm dù chỉ ở nồng độ rất thấp.

Ricinin (1 - methyl - 3 - cyano - 4 - methoxy - 2 - pyridon) có chủ yếu trong vỏ hạt, còn có trong lá và thân. Nó có độc tính thấp đối với người.

Dầu thầu dầu tan trong một thể tích cồn 95°. Tan theo bất cứ tỉ lệ nào trong cồn tuyệt đối, acid acetic

https://trungtamthuoc.com

bằng, ether và cloroform. Tỉ trọng ở 20° là 0,953 - 0,964. Chỉ số khúc xạ ở 20°: 1,475 - 1,480. Năng suất quay cực: +3° đến 5,3° Chỉ số xà phòng hóa: 176 - 186. Chỉ số acid: không quá 3. Chỉ số iod: 82 - 90. Chỉ số acetyl: 143 - 156.

Dầu thầu dầu gồm chủ yếu acid ricinoleic (acid 12 - hydroxyoleic) có thể đạt 90%, làm cho dầu có độ nhớt cao Hàm lượng acid ricinoleic tăng lên khi hạt chín Dầu còn có triricinolein 68,2%, diricinolein 28,0%, oleo - diricinolein 7,5%, linoleo - diricinolein 8,3%, các diricinolein khác 7,3%, monoricinolein 2,9%, glycerid không ricinoleoic.

$CH_3 - (CH_2)_5 - CHOH - CH_2 - CH = CH - (CH_2)_7 - COOH$

Acid ricinoleic

Dầu thầu dầu tinh chế có thể bảo quản trong 6 - 12 tháng. Dầu rất ổn định trong 1 - 2 năm, không bị ôi khét.

Dầu thầu dầu đem xử lý bằng acid sulfuric ở nhiệt độ thấp cho sản phẩm gọi là "dầu đỏ Thổ Nhĩ Kỳ" được dùng để sản xuất thuốc nhuộm, trong công nghiệp dệt và thuộc da. Dầu là chất nhũ hóa dùng trong công nghiệp, đem hydro hóa cho nguyên liệu làm chất sáp, gọi là "sáp thầu dầu" trong đó, chủ yếu là 12 - hydroxy - stearin, được dùng làm chất dẻo, chất chống lão hóa, chất dùng trong các chuyên ngành công nghiệp

Dầu thầu dầu đem nhiệt phân ở nhiệt độ trên 150° sẽ cho các chất heptaldehyd và acid undecylenic Heptaldehyd là nguyên liệu để chế các sản phẩm nước hoa. Acid undecylenic và aster được dùng trong công nghệ hương liệu. Acid undecylenic còn được dùng làm chất dẻo gọi là "rilsan" có ứng dụng trong chế tạo tơ cứng, có tính diệt khuẩn để trị một số bệnh ngoài da

Dầu thầu dầu còn là nguyên liệu sản xuất acid sebacic cần cho việc sản xuất chất dẻo và chất bôi trơn dioctyl sebacat trong các động cơ

Phần không xà phòng hóa chứa β - sitosterol squalen, tocopherol

Khô dầu chiếm 58 - 70% so với hạt và 35 - 55% so với hạt đã loại vỏ. Khô dầu chứa nước 9,0 - 9,5%, dầu béo 6,5 - 8,0%, protein thô 20,5 - 46,0%, chất xơ và carbohydrat 49,0, 26,0% Khô dầu được dùng làm phân bón

Các acid amin (39,8%) trong khô dầu là arginin 10,0, histidin 1,7 leucin 5,6, isoleucin 4,6, lysin 3,0, methionin 1,5, phenylalanin 4,7, threonin 3,2, tryptophan 1,1 và valin 5,4 g/ 16 g N

Khô dầu giầu acid glutamic 5,2% có thể dùng để chế glutamat Na

Lá chứa pentosan 16 - 17%, lignin 19 - 20%, celulose 51%.

(The Wealth of India IX, 1972).

Ngoài ra, cây thầu dầu còn có kaempferol 3 - xylosid, reynoutrin (quercetin 3 - xylosid) (The Handbook of natural flavonoids I, 1999)

Tác dụng dược lý

Dầu thầu dầu, thu được do ép lạnh hạt thầu dầu, được dùng trong y học làm thuốc tẩy. Tác dụng nhuận tràng mạnh của dầu thầu dầu là do tác dụng kích ứng tại chỗ trong ruột của acid ricinoleic tạo nên sau sự thủy phân bởi enzym tiêu mỡ. Hoạt tính vận động của ruột bị kích thích, mà không làm đau quặn bụng nhiều, nhu động ruột tăng nhanh nên cần ít thời gian hơn để hấp thụ nước từ chất chứa trong ruột, tạo nên lượng phân lỏng lớn trong vòng 6 giờ sau khi uống dầu thầu dầu. Acid ricinoleic tinh khiết và các ester cũng có tác dụng tẩy. Việc sử dụng thường xuyên dầu thầu dầu có thể gây kích ứng ruột nghiêm trọng và làm suy giảm chức năng tiêu hóa, chán ăn.

Cao cồn 50° của rễ thầu dầu có tác dụng hạ đường máu trên chuột cống trắng. Cao cồn 50° của rễ và thân cây lại có tác dụng diệt *Entamoeba histolytica* chủng STA, và ức chế sự tang trưởng của carcinom dạng biểu bì của mũi - họng người trong nuôi cấy mô. Lá thầu dầu có tác dụng kháng virus bệnh đậu bò và hạ đường máu. Dung dịch của hoạt chất ricinin với nồng độ 119 ppm (5 g lá tươi trong 100 ml nước) có tác dụng diệt trứng và ấu trùng, nhưng không diệt côn trùng đã trưởng thành đối với các loài muỗi *Anopheles stephensi, Culex fatigan* và *Aedes aegypti*. Lá thầu dầu có thể là thuốc diệt bọ gậy rẻ tiền trong một chương trình kiểm soát vật chủ trung gian hợp nhất. Immunotoxin bào chế từ ricin là chất độc được phân lập từ hạt thầu dầu, đã được áp dụng trên lâm sàng để điều trị bệnh nhân ung thư. Sau đó, những chất liên hợp miễn dịch chứa kháng thể đơn dòng đặc hiệu đối với protein của vỏ liên kết với mạch ricin A, được chứng minh diệt tế bào T nhiễm HIV và bạch cầu đơn nhân to

Tính vị, công năng

Hạt thầu dầu có vị cay, ngọt, tính bình, rất độc vì chứa chất ricin, uống một hạt đã đủ gây nôn mửa, người lớn uống 14 - 15 hạt có thể gây ngộ độc mà chết, nên không được dùng uống. Đắp ngoài da trên 5 giờ có thể gây rộp da. Dầu thầu dầu thu được do ép

https://trungtamthuoc.com

lanh hạt có tác dụng tẩy. Rễ thầu dầu có vị đắng cay, tính bình, hơi độc, có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, trấn kinh, thông mạch.

Công dụng

Dầu thầu dầu được dùng làm thuốc tẩy với liều cho người lớn 30 - 50 g; trẻ em: 10 - 15 g. Sau khi uống dầu 2 giờ thì uống nước. Phụ nữ có thai cũng có thể dùng. Theo kinh nghiệm nhân dân, để chữa sót nhau đẻ khó, dùng 15 hạt thầu dầu tía giã nhỏ, đắp vào gan bàn chân, buộc lại, sau khi thai nhau ra rồi, rửa sạch chân. Dùng riêng hoặc phối hợp với lá. Để chữa bị thương sưng tấy, viêm tuyến vú, lá thầu dầu tươi giã nát chưng với giấm đắp ngày 2 lần. Lá thầu dầu tươi nấu nước tắm rửa, chữa ghẻ lở, ngứa. Rễ thầu dầu chữa phong uốn ván do nhiễm trùng, với liều 30 - 40g, sắc và chia uống làm 3 lần. Rễ thầu dầu tía phối hợp với dây đau xương và rễ lá lốt sắc uống chữa tê thấp. Khô dầu rất độc, có thể giã nhỏ cho vào chuồng phân, vừa diệt sâu bọ, vừa làm phân bón trừ sâu.

Trong y học Trung Quốc, dầu thầu dầu có tác dụng giảm đau, chống viêm, giải độc và tẩy, chữa mụn nhọt và những bệnh nhiễm khuẩn có mủ ở da, tràng nhạc, táo bón. Hạt chín khô tán bột làm thành cao mềm bôi dán tại chỗ.

Trong y học Ấn Độ, dầu thầu dầu được dùng làm thuốc tẩy, và chữa tiêu chảy cấp tính do ngộ độc thức ăn, làm sạch ruột trước khi chụp tia rơngen. Có thể dùng liều nhỏ nhắc lại để điều trị cơn đau ruột ở trẻ em, dùng thận trọng ở phụ nữ đang hành kinh hoặc mang thai. Dầu thầu dầu gây sung huyết ở vùng ruột và không được dùng điều trị giun móc hoặc những giun khác cùng với tetrachloroethylen hoặc thuốc trị giun tan trong mỡ, vì có thể làm tăng hấp thu thuốc trị giun và do đó làm tăng độc tính. Thường dùng dầu thầu dầu với liều 4 - 16 ml, liều tối đa an toàn là 60ml trong 24 giờ. Trẻ nhỏ cần liều hơi cao hơn liều người lớn tính theo kilogam thể trọng. Dầu khó uống do vị khó chịu và tính chất nhớt nên đôi khi được dùng dạng nhũ dịch ngọt thơm, hoặc viên nang, nhất là đối với trẻ em.

Dầu thầu dầu có khi được dùng trong bột nhão để gây sẩy thai, và acid ricinoleic trong kem và thuốc đông ngừa thai. Dùng ngoài, dầu thầu dầu là thuốc làm dịu da nhẹ ở dạng thuốc bôi dẻo 5 - 10% để điều trị viêm da tiết chất nhờn và bệnh da khác. Dầu sulfat trung tính được dùng thay xà phòng trong trường hợp viêm da tiếp xúc do dầu máy, mỡ bôi trơn, thạch cao. Dầu thầu dầu được dùng làm dung môi để loại bỏ chất kích ứng ở mắt. Những thuốc như atropin, cocain thường được pha chế thành dịch treo trong dầu thầu dầu để dùng cho mắt. Dung dịch natri ricinoleat được dùng làm thuốc tiêm trong liệu pháp gây xơ cứng điều trị giãn tĩnh mạch. Natri ricinoleat và sulfo- ricinoleat có tác dụng kháng khuẩn mạnh và được dùng trong những chế phẩm về răng. Cây thầu dầu trị vàng da, và dầu thầu dầu bôi vào âm đạo với miếng vải bông mịn để trị bệnh lậu. Lá thầu dầu có trong thành phần một bài thuốc trị sỏi mật cùng với 3 dược liệu khác.

Ở Nepal, nhân dân dùng dầu thầu dầu bôi chữa nứt nẻ da và các chỗ bị sưng tấy ở cơ thể, và bôi nhão hạt đắp để trị ghẻ. Để trị nhọt, hạt thầu dầu cùng với hạt *Brassica rapa* làm thành bột nhão, đắp. Một miếng vải bông mịn thấm đẫm dầu thầu dầu được đặt vào âm đạo để trị khí hư. Dầu thầu dầu cũng được dùng để làm đẻ dễ. Rễ thầu dầu 10 - 20g sắc với 200 ml sữa và uống lúc còn ấm để trị lỵ; ngày 1 - 2 lần trong 2 - 4 ngày.

Ở Angiêri, hạt thầu dầu chữa chứng rụng tóc dưới dạng thuốc ngâm. Ở Philippin, hạt được dùng chữa tê thấp. Lá giã nhỏ, hơ nóng, đắp cũng chữa tê thấp, sưng tấy. Ở Haiti, để chữa viêm phế quản, viêm phổi, người ta xát dầu thầu dầu vào ngực; uống nhũ dịch dầu thầu dầu để làm dịu. Bôi dầu và đắp lá thầu dầu giã nát để chữa bỏng. Uống dầu thầu dầu để chữa sốc thần kinh. Đắp lá hơ nóng, xát dầu thầu dầu để chữa thấp khớp; uống nước ngâm lá, xát dầu thầu dầu chữa bệnh da. Chữa chấn thương, bong gân, lá nấu chín giã đắp.

Ở Đông Phi, để trị bệnh sán máng, nhân dân uống nước sắc lá thầu dầu và hơ bụng xông khói của những cụm hoa thầu dầu đã tàn nhưng còn nóng. Đắp lá trực tiếp lên trán, trị nhức đầu. Dầu (thu được từ hạt bỏ vỏ, rang và sắc trong nước, gạn dầu nổi lên trên), được dùng trị bệnh ngoài da và ngứa. Nước sắc lá uống làm thuốc điều kinh, dùng dầu bôi làm mềm da, chống trốc da. Để hạ sốt, xát lá hoặc xức nước sắc lá trên khắp cơ thể. Lá nấu chín đắp lên ngực, hoặc uống nước sắc để tăng tiết sữa. Hạt bỏ vỏ không rang trị bệnh phong. Dùng hạt chữa bệnh tâm thần và thần kinh. Cao rễ thầu dầu súc miệng chữa đau răng. Xát lá lên ngực chữa viêm phổi. Dầu thầu dầu được dùng làm thuốc tẩy và trị nấm, vi khuẩn. Ở Nigiêria, nhân dân dùng dầu thầu dầu trị giun. Ở Ý, dầu thầu dầu được dùng làm thuốc xức trị chứng rụng tóc và gầu.

Bài thuốc có thầu dầu

1. Chữa phong thấp, viêm khớp, bị thương đau nhức, bại liệt, chân tay mỏi:

Rễ thầu dầu 30 g; dây đau xương, lõi thông, mỗi vị 20 g. Sắc và chia làm ba lần uống trong ngày

https://trungtamthuoc.com

2. Chữa hen suyễn:

Lá thầu dầu tía 12 g, phèn phi 8 g, giã nhỏ, trộn với thịt lợn băm, rồi gói trong lá sen non, đun nhỏ lửa, nấu chín ăn

3. Thuốc gây sẩy thai:

Rễ thầu dầu tía 30 g; rễ cau, rễ rau ngót, rễ chỉ thiên, rễ cây trinh nữ, rễ chua me đất, mỗi vị 20 g. Sắc uống làm 2 lần trong ngày. Dùng 7 - 10 ngày.

4. Chữa sa dạ con:

Dùng nhân hạt thầu dầu (đã bỏ vỏ) 60 g, giã nhỏ, chế rượu vào vừa đủ thành bột nhão, đắp vào huyệt Bách hội giữa đỉnh đầu, và huyệt Quan nguyên (dưới rốn khoảng 4 cm ở người lớn), dùng vải băng lại, nằm nghiêng co chân, để từ 3 giờ đến 5 giờ, mở ra dùng nước lạnh rửa sạch. Không để quá lâu, vì sẽ gây rộp da. Mỗi ngày đắp một lần, liên tục 3 - 5 ngày, nhiều nhất 7 ngày.

805. THỊ

Diospyros decandra Lour.

Tên khác: Thị muộn, thí sáp
Tên nước ngoài: Plaqueminier cireux (Pháp).
Họ: Thị (Ebenaceae).

Mô tả

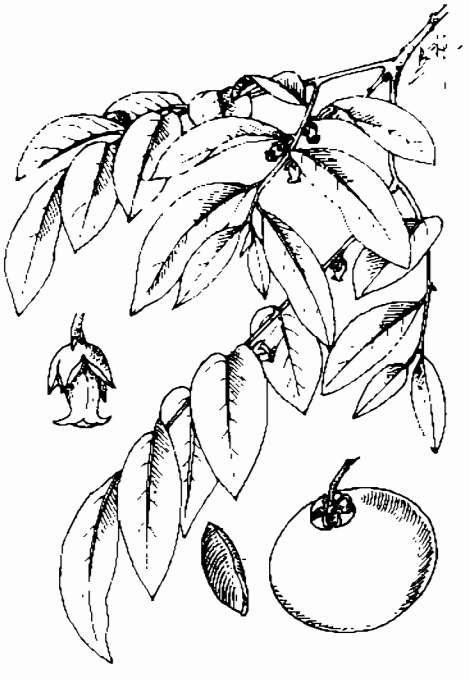

Thị - *Diospyros decandra* Lour

Cây to, cao 7 - 10 m, phân cành nhiều. Cành non có lông tơ mềm màu hung. Lá mọc so le, cuống ngắn, hình trái xoan - thuôn, gốc hình nêm, đầu tù hơi nhọn, hai mặt gần như cùng màu, có nhiều lông và gân nổi rất rõ.

Cụm hoa mọc thành xim ở kẽ lá, ngắn hơn lá nhiều; hoa màu trắng; hoa đực có ống đài ngắn, có lông; hoa tạp tính gồm những hoa sinh sản ở giữa, hoa không sinh sản ở mặt ngoài, tất cả đều phủ nhiều lông mềm, bầu nhiều noãn.

Quả mọng, hình cầu, đít tròn, to bằng quả cam, khi chín màu vàng, rất thơm, đài tồn tại nhỏ gồm 4 thùy cong lên và có lông; hạt cứng, dẹt

Còn có loại quả nhỏ hơn, dẹt, đít bằng, gọi là thị lục sáp.

Mùa hoa quả: tháng 6 - 9.

Phân bố, sinh thái

Chi *Diospyros* L. có khoảng dưới 100 loài, phân bố rải rác ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, có khoảng 60 loài, đều là cây gỗ, trong đó đáng chú ý có những loài cho gỗ quý như mun *(Diospyros mun* A. Chev), quả ăn được như hồng (*D. kaki* L.f) và cây thị.

Thị có nguồn gốc ở vùng Đông Á (Lê Trần Chấn et al, 1999); Có tài liệu cho rằng thị là đặc hữu của Việt Nam, Lào và Campuchia (Võ Văn Chi, 1997), hoặc vừa thấy mọc hoang dại vừa được trồng ở những nước này và Thái Lan (Vidal, J.E., Martel, G. & Lewitz, S., 1969) Ở Việt Nam, thị là cây trồng quen thuộc, đã đi vào các câu chuyện cổ tích từ xa xưa. Cây có nhiều ở

https://trungtamthuoc.com

vườn gia đình, đình chùa các tỉnh đồng bằng, trung du và vùng núi thấp ở miền Bắc.

Thi lúc nhỏ chịu bóng, sau trở nên ưa sáng; ra chồi và lá non trong mùa xuân - hè; quả chín giữa mùa thu; tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Quả thị chín là nguồn thức ăn ưa thích của một số loài gặm nhấm và chim. Chim lớn (quạ, bó cắc) có thể đưa quả đi xa và sau khi ăn phần cơm ,để hạt rơi xuống đất mọc thành cây hoang dại hóa ở một vài nơi.

Cách trồng

Thị được trồng ở nhiều nơi để lấy quả ăn, cúng lễ, bày cỗ Trung thu Cây được nhân giống bằng hạt. Hạt thị phơi khô chóng mất sức nảy mầm. Vì vậy, vào tháng 8 - 9 khi quả chín, ăn phần thịt, còn hạt đem gieo ngay trong vườn ươm. Sau một thu kỳ lạnh (khoảng 10 - 15°C) trong vòng 3 - 4 tháng, đến mùa xuân hạt nảy mầm. Cây con được đánh đi trồng vào mùa thu hoặc mùa xuân năm sau. Khi đánh, cần chú ý tránh làm đứt rễ cái.

Thị không kén đất, vẫn sống được ở nơi khô hạn nhưng không chịu được úng ngập kéo dài. Khi trồng, đào hố sâu, rộng tùy theo độ lớn của cây giống, cách nhau 7 - 10 m, mỗi hố bón lót 5 - 7 kg phân chuồng mục. Khi mới trồng, cần xới xáo, vun gốc, làm cỏ, bón thúc 1 - 2 lần. Lúc cây có quả, bón thúc mỗi năm 3 - 4 lần vào các thời kỳ chuẩn bị ra hoa, nuôi quả và sau khi thu hoạch Mỗi lần bón 1 - 2 kg urê, 1 - 2 kg lân, 0,5 - 1 kg kali cho mỗi gốc. Ngoài ra, có thể dùng thêm nước giải pha loãng. Lần bón sau khi thu quả, nên dùng 20 - 30 kg phân chuồng.

Thị không cần chăm sóc nhiều, nhưng sau khi thu hoạch quả, cần tỉa bớt cành già, cành sâu bệnh.

Bộ phận dùng

Vỏ rễ, quả và lá thị.

Vỏ rễ, lá thu hái quanh năm, phơi khô Quả thu vào tháng 8 - 9.

Thành phần hóa học

Vỏ quả thị chứa tinh dầu mùi gần giống ether amyl valerianic.

Thịt quả thị chứa 86,5% nước, 0,16% chất béo, 0,67% protid, 12% glucid, 0,33% tanin, 0,47% cellulose 0,5% tro.

Tanin của thị thuộc loại pyrocatechic (Đỗ Tất Lợi - Cây thuốc và vị thuốc VN, 1999 trang 410).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng trên giun đất in vitro: Dùng 20 g bột thịt quả thị phơi khô, tán nhỏ, chiết bằng 200 ml nước Kết quả thấy liều vừa phải làm giun bị tê liệt, liều cao làm chết giun và liều càng cao, giun chết càng nhanh Có tác giả cho rang tác dụng này do tanin glucosidic, dẫn chất pyrocatechic phlobaphen

2 Tác dụng trên ruột thỏ tại chỗ: Mổ bụng thỏ, bộc lộ ruột để quan sát sự co bóp ruột bằng mắt thường. Nước sắc lá thị 1: 1 (cứ 1 g lá thị khô sắc rồi cô còn 1 ml) tiêm vào tĩnh mạch vành tai liều 2, 3 và 5 ml/kg thấy ruột tăng co bóp, nhất là tá tràng, trực tràng. Đặc biệt ở trực tràng, có hiện tượng căng phồng lên, nhu động đều và tống phân ra ngoài.

3. Tác dụng trên ruột thỏ cô lập: Một đoạn hồi tràng thỏ cô lập theo phương pháp Magnus, được nuôi bằng dung dịch Tyrode. Nhỏ 5, 8, 10 giọt nước sắc lá thị 1: 1 vào dịch nuôi sẽ làm tăng co bóp cả về tần số lẫn biên độ

4. Tác dụng trên tim mạch, hô hấp: Liều nhỏ dịch chiết lá thị làm tăng biên độ tim, liều cao làm yếu tim, loạn nhịp tim và ngừng tim. Liều nhỏ ít ảnh hưởng đến huyết áp, nhưng liều cao gây giãn mạch, hạ huyết áp Hô hấp hơi tăng cả về tần số lẫn biên độ.

5. Độc tính: Dùng nước sắc lá thị khô cho khỉ, thỏ, chuột lang, chuột nhắt trắng, ếch uống, tiêm dưới da, tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm vào túi bạch huyết cho ếch đều thấy ít độc, trừ khi dùng liều cao Ví dụ ở thỏ, liều nước sắc tính theo dược liệu khô là 16 g/kg tiêm tĩnh mạch mới thấy biểu hiện độc, trong khi liều có tác dụng kích thích làm tăng biên độ tim là 0,4 g/kg.

6. Thử lâm sàng ở bệnh viện Phú Thọ Nước sắc lá thị 1: 1 mỗi ngày cho uống 10, 20, 30 ml, đồng thời lấy bông tẩm nước sắc này đắp vào rốn để gây trung tiện sau khi mổ. Kết quả rất tốt, thời gian trung tiện nhanh hơn so với lô đối chứng.

Tính vị, công năng

Vỏ rễ cây thị có vị đắng, tính hơi lạnh, có tác dụng giải nhiệt độc, trừ giun. Thịt quả có tác dụng trừ giun, an thần. Vỏ quả tiêu độc, tiêu viêm. Lá hạ khí, gây trung tiện, tiêu viêm, giảm đau.

Công dụng

Thịt quả thị được dùng an thần và tẩy giun (nhất là giun kim) ở trẻ em; hàng ngày ăn 2 - 3 quả. Vỏ quả phơi khô, đốt thành than tán bột mịn, hòa với dầu vừng hoặc mỡ lợn, bôi chữa dộp da cho con giời leo, rắn cắn; hoặc trộn với than chiêu cói và đinh hương chữa lỗ rò ở hậu môn. Vỏ rễ thị, chỉ lấy lớp mỏng trắng ở trong (40 g), sắc uống chữa trẻ nôn ói, đầu mình nóng. Vỏ thân cây thị, cạo lấy lớp tơ trắng ở trong, giã với muối, đắp vào vết thương làm giảm đau

https://trungtamthuoc.com

và rút gai, dầm (kinh nghiệm của Hội Y học dân tộc tỉnh Ninh Bình). Lá thị để thông hơi, gây trung tiện, chữa phù thũng, ngày 30 - 50 g. Dùng ngoài, lấy lá tươi giã đắp, chữa mụn nhọt, vết thương, vết bỏng lửa.

Bài thuốc có thị

1. Chữa lở loét, sâu quảng:

Vỏ rễ thị sắc lấy nước hoặc lá thị sắc đặc rồi rửa. Kết hợp lấy vỏ thân đốt thành than, tán mịn, rắc lên vết loét.

2. Thuốc gây trung tiện chữa bụng trướng, đầy hơi:

- Lá thị, thái nhỏ, phơi khô, cuộn vào giấy như điếu thuốc lá, ngày hút 3 lần.

- Lá thị tươi khoảng 100 g, giã nát, đắp một nửa vào rốn và một nửa hậu môn

- Lá thị khô 100 g, sắc còn 100 ml, cho bệnh nhân sau khi mổ uống mỗi lần 20 - 30 ml, ngày 2 lần. Kết hợp lấy bông thấm nước sắc này đắp vào rốn.

3. Chữa viêm tinh hoàn (Thiên truy), mụn nhọt mới phát.

Lá thị tươi, giã nát, thêm ít rượu, chắt uống và bã đắp.

4. Chữa dị ứng:

Lá thị 100 g, thân rễ cây ráy 50 g, thái nhỏ, phơi khô, nấu với nước, rồi xông

5. Chữa phù thũng

Lá thị, lá du đủ, lá trầu không và lá lộc mại mỗi vị 50 g, phơi khô, sắc uống. Kết hợp lấy lá tươi của 4 thứ với lượng như trên, giã nát, gói bằng lá chuối, nướng chín rồi đặt vào rốn, băng lại

806. THÌA LÀ

***Anethum graveolens* L.**

Tên đồng nghĩa: *Anethum sowa* Roxb., *Peucedanum graveolens* Benth. et Hook f.
Tên khác: Thì là.
Tên nước ngoài: Dill, anet, fennel (Anh); aneth, fenouil bâtard, fenouil puant, faux - anis (Pháp).
Họ: Hoa tán (Apiaceae)

Mô tả

Cây thảo, sống hàng năm, cao 0,8 - 1 m, có khi hơn. Thân nhẵn, mọc đứng, phân cành, có khía dọc. Lá mọc so le, cuống dài, bẹ rất phát triển, phiến xẻ 3 lần lông chim thành những thùy nhỏ hình sợi dài 10 - 20 mm, rộng 0,5 mm, lá ở ngọn tiêu giảm và không có cuống.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân và đầu cành thành tán kép có cuống chung dài, chia 10 - 15 nhánh, mỗi tán nhỏ có 20 - 40 nhánh con, không có tổng bao và tiểu bao; hoa màu vàng; đài có răng rất ngắn; tràng cong gập vào trong; nhị xen kẽ với cánh hoa; bầu hạ có 2 lá noãn dính nhau.

Quả hình trứng, có 3 cạnh dọc lồi.

Mùa hoa quả: tháng 1 - 3.

Phân bố, sinh thái

Chi *Anethum* L. chỉ có một loài là cây thìa là ở Việt Nam. Về nguồn gốc của cây, có thể từ Địa Trung Hải đến Nam và Tây - Nam Á. Tuy nhiên, ngay từ thời cổ đại, thìa là đã được trồng làm gia vị ở Ai Cập và Hy Lạp. Ngày nay, cây có mặt khắp nơi, từ vùng ôn đới ấm đến vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới, như Hungari, Đức, phía tây Liên bang Nga, Ai Cập, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Pakistan, Trung Quốc, Việt Nam, nhiều nước khác trong khu vực Đông - Nam Á và Australia

Ở Việt Nam, thìa là không rõ được nhập từ thời gian nào, hiện được trồng nhiều ở các tỉnh phía bắc, từ Quảng Bình trở ra. Cây ưa sáng, ưa ẩm mát với nhiệt độ thích hợp khoảng 15 - 20°C; Ở châu Âu nhiệt độ này có thể thấp hơn. Cây chịu được nhiệt độ tối thấp trung bình từ 5 đến 7°C và vẫn sinh trưởng tốt trong điều kiện thời tiết có nhiều mây mù. Vốn là cây có nguồn gốc từ vùng ôn đới nên ở phía bắc, cây thường được trồng vào mùa đông - xuân, còn ở các tỉnh phía nam gần như không thấy có loại cây gia vị này

Thìa là thuộc loại cây sinh trưởng phát triển nhanh, được trồng từ hạt, sau 1,5 - 2 tháng bắt đầu ra hoa;

https://trungtamthuoc.com

nhưng nếu trồng vào đầu mùa đông, thời kỳ sinh trưởng này có thể kéo dài hơn. Trong một tán hoa kép, hoa ở các tán đơn bên ngoài nở trước; hoa nở từ ngoài vào trong. Thời gian có hoa nở kéo dài 11 - 14 giờ trong ngày; tuy nhiên quá trình thụ phấn thường chỉ xảy ra trong khoảng 4 giờ (từ 10 giờ sáng đến 2 giờ chiều). Vào thời kỳ hoa nở, nếu trời nắng sẽ cho tỷ lệ kết quả rất cao. Hạt thìa là có thể giữ được 2 - 3 năm, vẫn còn tỷ lệ nảy mầm tới 75% mà không cần có các phương tiện bảo quản đặc biệt (Ng. Thi Tam, C. C. Guzman & P. C. M. Jansen, 1999; in C. C. de Guzman et al., PROSEA, N° - 13 - Spices; 72 - 74).

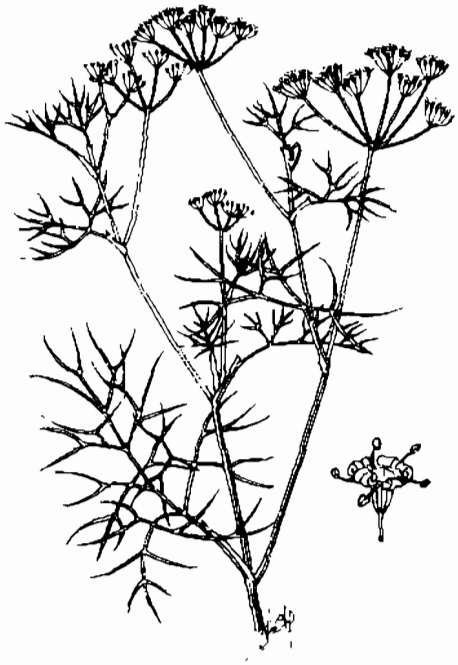

Thìa là - *Anethum graveolens* L.

Cách trồng

Thìa là được trồng khắp nơi bằng hạt theo cách gieo thẳng. Nếu trồng làm gia vị, một năm có thể gieo 2 - 3 vụ, bắt đầu từ tháng 3 - 4 đến tháng 8 - 9.

Đất gieo hạt cần làm kỹ, đập nhỏ, lên luống cao 15 - 20 cm, rộng 90 - 100 cm, bón lót ít phân chuồng mục. Có thể gieo vãi hoặc gieo thành rạch, cách nhau 15 - 20 cm. Hạt gieo xong, cần phủ rơm, ra và hàng ngày tưới ẩm. Sau khi hạt nảy mầm, dỡ bỏ rơm ra. Có thể định kỳ 15 - 20 ngày tưới thúc bằng đạm pha loãng (1 - 2%) hoặc nước giải. Nếu trồng lấy hạt, phải tỉa thưa, để lại cây ở khoảng cách 15 - 20 cm. Khi quả chín, nhổ hay chặt cả cây đem phơi, dũ lấy hạt.

Bộ phận dùng

Quả, thu hái khi chín, phơi khô.

Thành phần hóa học

Phần ăn được của cây thìa là chứa nước 20 g%, carbohydrat 44g%, chất béo 4 g%, chất xơ 12 g%, acid ascorbic 60 mg%. Hàm lượng tinh dầu chiếm 0,1 - 1,5%.

Phần ăn được của quả chứa nước 8g%, protein 16 g%, chất béo 14 g%, carbohydrat 34 g%, chất xơ 21 g%. Hàm lượng tinh dầu 2 - 6 %.

Thành phần chính của tinh dầu từ phần trên mặt đất là phelandren 35% và 3,9 - epoxy - p. menth - 1 - en 25%.

Thành phần chính của quả là limonen có thể đến 70% và carvon 60%. Hai chất này mật thiết liên quan với nhau và chiếm 95% tinh dầu. Hàm lượng carvon có thể đạt 50 - 60% ở Hoa Kỳ và 35 - 60% ở châu Âu.

Một số tác giả nghiên cứu tỉ mỉ hơn thành phần hóa học của tinh dầu quả. Theo Lauwrence, 1980, tinh dầu quả thìa là châu Âu có carvon 45,0%, limonen 35,0%, α - phellandren 7,0%, cis - dihydrocarvon 2,0%, trans - dihydrocarvon 1,5%, α - pinen 0,5%, p. cymen 0,5%, myrcen 0,2%, iso - dihydrocarveol 0,2%, neo - dihydrocarveol 0,2%, camphen 0,1%, sabinen 0,1%, β - pinen 0,1%, δ - 3 - caren 0,1%, (E) - anethol 0,1%, cis - carveol 0,1%, trans - carveol 0,1%, dihydrocarveol 0,1%, neodihydrocarveol 0,1%.

Cũng theo Lauwrence, 1980, thành phần tinh dầu quả từ Ấn Độ có khác: limonen 45,0%, carvon 23,1%, dilapiol 20,7%, cis - dihydrocarvon 5,2%, trans - dihydrocarvon 4,2%, myrcen 0,1%, α - phelandren 0,1%, p.cymen 0,1%, (Z) - β - ocimen 0,1%, β - caryophylen 0,1%, α, p. dimethylstyren 0,1%, α - pinen 0,1%, β - pinen 0,1%, α - terpinen 0,1%, γ - terpinen 0,1%, linalol 0,1%, borneol 0,1%, terpinen - 4 - ol 0,1%, α - terpineol 0,1%, thymol 0,1%, nerolidol 0,1% (không rõ đồng phân) 0,1%, elemol 0,1%, (E) - anethol 0,1%, cis - carveol 0,1%, β - eudesmol 0,1%, dodecan 0,1%, pentadecan 0,1%, heptadecan 0,1%, myristicin 0,1%, elemicin 0,1%, viridiflorol 0,1%, neoisodihydrocarveol 0,1%, decan 0,1%, tridecan 0,1%, tetradecan 0,1%, hexadecan 0,1%, octadecan 0,1%, nonadecen/ nonadecan 0,1%.

Tinh dầu cây từ Hoa Kỳ chứa limonen 32,1%, carvon 27,7%, α - phelandren 27,2%, dil ether 5,0%, β - phelandren 3,4%, p. cymen 1,6%, α - pinen 1,0%, cis - dihydrocarvon 1,0%, γ - terpinen 0,4%, trans - dihydrocarvon, cis - carvyl acetat 0,2%, terpinolen 0,1% (Lauwrence, 1996).

https://trungtamthuoc.com

Sau khi cất tinh dầu, quả còn chứa khoảng 15% protein, 16% chất béo và được dùng làm thức ăn cho gia súc (PROSEA 13, 1999).

Tác dụng dược lý

Các thành phần của quả thìa là glycan, anameran A, B, C và D có tác dụng hạ đường máu trong thử nghiệm trên động vật bình thường và động vật gây đái tháo đường thực nghiệm với aloxan.

Tính vị, công năng

Thìa là có vị cay, tính ấm, có tác dụng ấm tỳ vị, giải độc thức ăn, lợi tiêu hóa.

Công dụng

Thìa là được dùng trong y học cổ truyền thay tiểu hồi để giải độc thức ăn tanh hôi, giúp tiêu hóa, chữa nôn đầy đờm trẻ. Quả thìa là (nhân dân vẫn gọi nhầm là hạt) được dùng làm thuốc kích thích trung tiện, lợi sữa. Còn dùng chữa đau bụng của trẻ em. Để giúp sự tiêu hóa, mỗi ngày dùng 50 - 100 g quả, dưới dạng nước cất, hoặc 4 - 8 g hãm trong một lít nước sôi. Nếu dùng tinh dầu, mỗi ngày dùng 250 mg đến 1 g, nhỏ vào đường hay nước đường mà uống. Trong công nghiệp hương liệu, quả thìa là phối hợp với một số quả thơm khác như quả mùi để làm thơm chè.

Ở Ấn Độ, tinh dầu thìa là được dùng làm thuốc gây trung tiện, điều trị bệnh đầy hơi ở trẻ em. Cũng dùng để sản xuất xà phòng thơm.

807. THIÊN ĐẦU THỐNG

***Cordia myxa* L.**

Tên khác: Cây ong bầu, trường xuyên hoa.
Tên nước ngoài: Clammy cherry, indian cherry, sebestan (Anh).
Họ: Vòi voi (Borraginaceae).

Mô tả

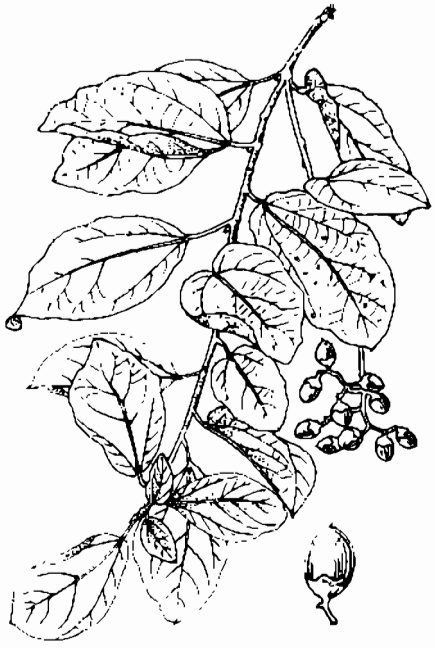

Thiên đầu thống - *Cordia myxa* L.

Cây nhỡ hoặc cây to, cao 8 - 10m. Thân cành hình trụ, lúc đầu có lông hung sau nhẵn, màu trắng nhạt, vỏ xẻ rãnh. Lá mọc so le, hình bầu dục, dài 3,5 - 10cm, rộng 5 - 8cm, gốc tròn, đầu nhọn, mép uốn lượn, khía răng thưa, gần gốc 3, lá non có lông mềm màu hung, lá già có lông ở mặt dưới; lá đôi khi có những mụn nhỏ do một loài sâu bọ ký sinh, cuống lá dài 1 - 2 cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành xim dài 4cm, hoa nhỏ màu trắng; đài nhan, 5 - 6 răng không đều; tràng có ống dài bằng đài, 5 - 6 cánh; nhị đính ở gốc cánh hoa, chỉ nhị có lông ở gốc; bầu hình trứng.

Quả hạch, hình trứng, nhẵn, khi chín màu vàng hồng, chứa lớp cơm ăn được.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 9.

Phân bố, sinh thái

Chi *Cordia* L. có khoảng hơn 250 loài, phân bố rộng rãi khắp các vùng nhiệt đới ở trên thế giới, nhất là châu Á; một số loài còn thấy cả ở vùng phía đông Địa Trung Hải, riêng Malaysia có đến 6 loài được coi là những cây bản địa (N. O. Aguilar, 2001). Ở Việt Nam, ước tính có 6 - 9 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997).

https://trungtamthuoc.com

Thiên đầu thống phân bố khá phổ biến từ Bắc Ấn Độ đến Nam Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Australia và New Calidonia. Ở Việt Nam, cây cũng thấy rải rác khắp các tỉnh miền núi, trung du và đôi khi ở đồng bằng. Thiên đầu thống ưa sáng, thường mọc ở rừng thứ sinh hoặc ở vùng đồi, thậm chí lên cả với rừng ngập mặn ven biển. Tại một vài nơi ở các nước Đông Nam Á khác, thiên đầu thống được trồng ở độ cao 1500m, sinh trưởng phát triển tốt hơn ở vùng thấp. Cây có biên độ sinh thái tương đối rộng, có khả năng chịu được nắng nóng về mùa hè (ở các tỉnh phía nam) và nhiệt độ thấp về mùa đông (ở Trung Quốc). Lượng mưa ở những vùng có thiên đầu thống mọc tự nhiên là 500 - 3000 mm/năm. Cây có thể sinh trưởng được trên nhiều loại đất, song thích nghi nhất là loại đất thịt nhẹ, pha cát. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm. Một kilôgam hạt gồm từ 4200 đến 6700 hạt. Cây trồng được bằng hạt hoặc giâm cành.

Bộ phận dùng

Lá, vỏ thân, quả và hạt.

Thành phần hóa học

Lá thiên đầu thống tươi chứa 6 flavonol glycosid và 2 hợp chất phenol trong đó có acid rosmarinic. Chất này có thể là hoạt chất chống viêm (CA 126: 148282 j).

Nhân hạt chứa protein 31,5%, dầu béo 46,3%, hỗn hợp các acid palmitic 18,85%, acid stearic 6,5%, acid arachidic 1,85%, acid behenic 0,95%, các acid oleic và linoleic 67,65% và các acid béo khác 7,47%. Hạt còn có α - amyrin và 5 – dirhamnosid của nó.

Vỏ thân chứa 3', 5 - dihydroxy - 4' - methoxyflavanon, 7 - O - α - L - rhamnopyranosid, alantoin và β - sitosterol (Compendium of indian medicinal plants, vol. 2 (1970 – 1979) 1999.

Tác dụng dược lý

Các hợp chất α - amyrin và 5 - dirhamnosid cho chuột cống trắng uống có hoạt tính chống viêm. Cao cồn lá, cho chuột cống đực uống với liều hàng ngày 100 mg/kg trong 21 ngày, đã có tác dụng chống làm tổ và gây sẩy thai trên chuột cái ghép với chuột đực đã uống thuốc. Cao quả làm giảm mạnh sự nở của trứng giun tròn *Meloidogyne incognita*.

Công dụng

Lá thiên đầu thống được dùng chữa bệnh thiên đầu thống. Ngày 6 - 16g lá khô dưới dạng thuốc sắc uống. Đồng thời, dùng lá tươi giã nát đắp lên bên thái dương. Quả và vỏ cây là thuốc nhuận tràng và bổ, trị kém ăn và sốt. Dùng ngoài, lá giã nát đắp chữa viêm tấy.

Ở Indonesia, Philippin, Thái Lan, Lào, Campuchia, hầu hết các bộ phận của cây thiên đầu thống được dùng làm thuốc. Nước sắc vỏ thân uống trị khó tiêu, lỵ, tiêu chảy, sốt, nhức đầu, đau dạ dày, làm thuốc bổ, và dùng cho phụ nữ sau khi đẻ. Vỏ thân dập nước dùng ngoài có tác dụng làm mưng mủ khi đắp lên nhọt, chỗ sưng tấy và khối u, và dưới dạng thuốc súc miệng hoặc thuốc bột bôi trị loét miệng. Xát vỏ thân vào răng làm chắc răng. Ở Mianma, vỏ thân trị viêm xổ, và quả làm mát. Dịch ép lá có tác dụng làm mát và đắp trị nhức nửa đầu và sưng tấy. Hạt tán bột hoặc quả tươi trị ban da và bệnh lậu. Quả chữa chất nhầy có tác dụng trị ho và các bệnh ở ngực, tử cung và niệu đạo. Dùng liều lớn làm thuốc nhuận tràng và trị bệnh về mật.

Ở Ấn Độ, quả được dùng làm thuốc lợi tiểu, làm săn, làm dịu, long đờm, trị giun và có trong thành phần một bài thuốc trị hen. Hạt dùng ngoài trị nấm da. Nước sắc vỏ cây uống trị khó tiêu, cảm, sốt, viêm xổ, và ho. Ở Nepal, nhân dân giã vỏ các cây trôn lần thiên đầu thống, ổi và *Callicarpa arborea*, lấy dịch ép và uống mỗi lần hai thìa cà phê, ngày 3 lần để trị khó tiêu.

https://trungtamthuoc.com

808. THIÊN LÝ

Telosma cordata (Burm. f.) Merr.

Tên đồng nghĩa: *Pergularia minor* Andr., *Cynanchum odoratissimum* Lour.
Tên khác: Hoa lý, dạ lai hương.
Tên nước ngoài: Cowslip, east - coast creeper, primrose - creeper (Anh); pergulaire (Pháp)
Họ: Thiên lý (Asclepiadaceae).

Mô tả

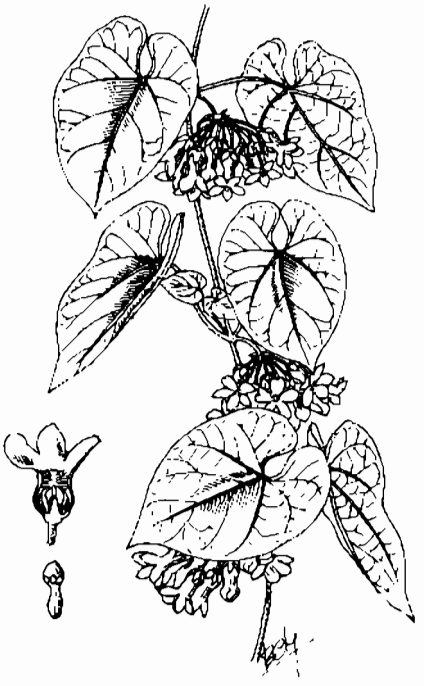

Thiên lý - *Telosma cordata* (Burm. f.) Merr

Dây leo, dài hàng mét. Thân non hơi có lông. Lá mọc đối, mỏng và mềm, hình trứng, dài 6 - 11 cm, rộng 4 - 7,5 cm, gốc hình tim, đầu có mũi nhọn ngắn, hai mặt nhẵn và gần như cùng màu lục, mép nguyên thường cong lên, chỉ có lông ở các gân; cuống lá dài 1 - 2 cm.

Cụm hoa mọc thành xim tán ở kẽ lá, gồm rất nhiều hoa, màu vàng lục, thơm; đài có 5 răng nhọn có lông; tràng có ống rất ngắn, cánh hoa thuôn dài có lông rải rác ở mặt ngoài; cột nhị nhụy rộng, cao bằng nửa ống tràng, nhị có khối phấn hình cầu.

Quả đại, dài 6 - 9 cm.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 7.

Phân bố, sinh thái

Chi *Telosma* Coville gồm một số loài là dây leo quấn, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á. Ở Việt Nam, có 2 loài, đều là cây thuốc và rau ăn.

Thiên lý phân bố từ các tỉnh phía nam Trung Quốc, bao gồm cả đảo Hải Nam, đến Việt Nam, Lào, Campuchia và một số nước khác ở Đông - Nam châu Á. Ở Việt Nam, thiên lý là cây trồng từ lâu đời để lấy hoa và lá non làm rau ăn. Cây được trồng rải rác khắp các tỉnh thuộc đồng bằng và trung du Bắc Bộ; còn được trồng làm cảnh ở các thành phố.

Thiên lý là cây ưa sáng và ưa ẩm; sinh trưởng phát triển tốt trong điều kiện khí hậu nóng và ẩm của vùng nhiệt đới; nhiệt độ trung bình từ 21 đến 24°C; rụng lá về mùa đông. Do đó ở các vùng núi cao trên 1500 m như Sa Pa, do có nền nhiệt độ quanh năm thấp nên không trồng được loại cây này. Hàng năm, vào tháng 3 - 4, từ các phần thân cành đã rụng lá, mọc ra nhiều chồi non. Loại chồi này sinh trưởng nhanh, sau 2 tháng đã có chiều dài gần 2 m. Hoa thiên lý xuất hiện ngay sau khi cây mọc chồi, đồng thời với ra lá non. Hoa nở rộ trong thời gian 15 - 20 ngày; thụ phấn nhờ côn trùng, thường là loại kiến đen chui vào ăn mật hoa. Thiên lý ra hoa nhiều, nhưng ít khi đậu quả; trừ những cây trồng lâu năm ở nơi đất nắng. Hạt có mào lông, phát tán nhờ gió.

Thiên lý có khả năng tái sinh dinh dưỡng khỏe. Về mùa đông, cây thường bị chết đến hết phần thân, cành già, phần còn lại tiếp tục tái sinh.

Cách trồng

Thiên lý thường được trồng thành giàn trước nhà, vừa lấy bóng mát, làm cảnh, vừa lấy lá, hoa để ăn và

https://trungtamthuoc.com

làm thuốc.

Thiên lý được nhân giống bằng đoạn thân dài 50 - 60 cm, cắt từ đoạn bánh tẻ trở xuống. Thời vụ trồng tốt nhất vào tháng 2 - 3, khi mầm còn đang ngủ. Cây không kén đất, đất nào trồng cũng được, trừ những nơi úng ngập. Có thể đào hố hoặc đắpụ, bón lót ít phân chuồng hoai mục, sau đó đặt hom, lấp đất, để lộ khoảng 1/3, hàng ngày tưới đủ ẩm. Làm giàn leo bằng dây thép hoặc cây, quy rộng 20 - 30 m^2. Mỗi giàn có thể trồng 1 - 2 gốc.

Cây không cần chăm sóc nhiều. Hàng năm, nên bón thúc phân chuồng hoặc nước giải pha loãng. Về mùa đông, cây tàn lụi, cần tỉa bớt cành khô, cành bị sâu bệnh.

Bộ phận dùng

Lá, rễ, thu hái quanh năm. Hoa lấy vào mùa hè và quả vào mùa thu đông, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Lá và thân thiên lý có alcaloid (Đỗ Tất Lợi - Cây thuốc và vị thuốc VN. 1999/64).

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu nước ngoài, thiên lý có tác dụng lợi tiểu.

Tính vị, công năng

Thiên lý có vị ngọt, hơi nhạt, tính bình, có tác dụng thanh can, minh mục, giải độc sinh cơ.

Công dụng

Theo kinh nghiệm nhân dân, hàng ngày ăn đều đặn canh nấu lá non hoặc hoa thiên lý với khoảng 20 - 30 g có tác dụng chữa bệnh giun kim. Ngoài ra, canh hoa thiên lý nấu với rau khử khởi và lá non mướp đắng còn có tác dụng bổ mát, an thần, dễ ngủ, bớt mệt mỏi sau những buổi làm việc căng thẳng.

Bệnh viện Thái Bình (1961) đã dùng lá thiên lý chữa lòi dom và sa tử cung đạt kết quả. Cách làm như sau: lá non và lá bánh tẻ (100 g) rửa sạch giã nát với 5g muối, thêm chừng 30 ml nước cất, lọc qua vải gạc. Dùng nước này tẩm vào bông đắp lên chỗ dom hoặc phần tử cung bị sa đã rửa sạch bằng thuốc tím hoặc nước muối, rồi băng lại như đóng khố. Ngày thay một lần. Thường khoảng 3 - 5 ngày là khỏi. Nên đắp thuốc vào buổi tối trước khi đi ngủ.

Rễ thiên lý (10 - 20 g) thái nhỏ sắc với 200 ml nước còn 50 ml uống làm một lần trong ngày, chữa đái buốt, đái ra máu hoặc nước tiểu có cặn trắng.

Ở Trung Quốc, thiên lý được dùng chữa viêm kết mạc cấp và mạn tính, viêm giác mạc bằng cách lấy hoa hoặc lá thiên lý (3 - 6g) sắc nước uống. Lá thiên lý hơ nóng đắp chữa mụn nhọt, lở loét.

809. THIÊN LÝ HƯƠNG

***Embelia parviflora* Wall. ex A. DC.**

Tên đồng nghĩa: *Embelia myrtifolia* Hemsl. et Mez

Tên khác: Đương quy đẳng, đinh lăng, chua ngút hoa thưa.

Họ: Đơn nem (Myrsinaceae)

Mô tả

Cây bụi leo, gốc hóa gỗ, cao khoảng 3m. Thân mảnh, có lông quăn lại, màu nâu. Lá mọc so le, hình trứng rộng hoặc gần tròn, dài 1 - 2,5 cm, gốc tròn hoặc hàng, đầu tù, mặt dưới có vảy và điểm tuyến, gân bên mờ.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùy dạng tán giả, dài 5 - 10 mm, có lông mềm màu nâu, hoa mẫu 5; đài có răng hình trứng dính nhau ở gốc; tràng có cánh rời, hình tròn dài; hoa đực có nhị đài bằng hoặc hơi dài hơn cánh hoa, đính ở gốc, bao phấn hình tròn hoặc hình trứng rộng, nhụy tiêu giảm; hoa cái có nhụy dài bằng cánh hoa.

Quả nang.

Phân bố, sinh thái

Thiên lý hương phân bố ở một số nước nhiệt đới châu Á, như Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc,

https://trungtamthuoc.com

Indonesia... Ở Việt Nam, cây phân bố rải rác ở một số tỉnh miền núi như Lạng Sơn (Tràng Định, Bắc Sơn); Cao Bằng (Quảng Hòa); Hòa Bình (Tân Lạc, Mai Châu); Vĩnh Phúc (núi Tam Đảo). Theo Võ Văn Chi, 1977, cây còn có ở Nghệ An và Gia Lai.

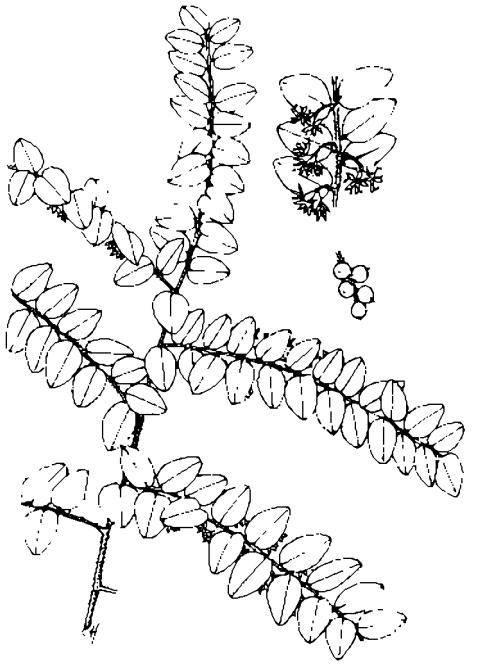

Thiên lý hương - *Embelia parviflora* Wall. ex A. DC.

Thiên lý hương là cây chịu bóng hoặc hơi ưa sáng, thường mọc lẫn trong các kiểu rừng kín thường xanh đã trở nên thứ sinh, do khai thác gỗ; cây còn sót lại trong các bờ nương rẫy hay ven đồi; độ cao thường dưới 600m. Cây ra hoa quả nhiều hằng năm, nhất là ở những cành ở phía trên được chiếu sáng nhiều; nhân giống tự nhiên bằng hạt; tái sinh chồi khoẻ sau khi bị chặt.

Theo kinh nghiệm của đồng bào dân tộc Tày ở Lạng Sơn và dân tộc Mường ở Hòa Bình, thiên lý hương là một cây thuốc quý, nhất là phần rễ của nó. Do đó, cây đã bị khai thác nhiều, hiện nay đã trở nên hiếm dần. Cần chú ý bảo vệ.

Bộ phận dùng

Rễ và cành già

Thành phần hóa học

Theo Chen Jiayuan và cs, 1998, 4 chất chiết từ dịch chiết ether dầu hoả của thân rễ cây thiên lý hương, 3 chất được nhận dạng là ethyl melissat, acid n - triacontanoic và α - spinasterol bằng các phương pháp phân tích hóa học và quang phổ. Chất thứ tư là hydroxybenzoquinon (CA 129. 313 340).

Công dụng

Ở Trung Quốc, rễ và cành thiên lý hương được dùng làm thuốc thông kinh nguyệt, trừ thấp, bổ thận.

810. THIÊN MA

Gastrodia elata Blume

Tên nước ngoài: Tall gastrodia (Anh)
Họ: Lan (Orchidaceae)

Mô tả

Cây nhỏ, ký sinh, sống lâu năm. Rễ củ mập, mọc ngang, thuôn hoặc hình bầu dục, dài 10 - 15 cm, đường kính 4,5 - 6cm, màu vàng nâu nhạt có nhiều ngấn ngang. Thân mọc thẳng, không phân nhánh, cao khoảng 1m, màu đỏ pha lam, mặt ngoài gồm những lá tiêu giảm thành vảy, mặt trong rỗng.

Cụm hoa tận cùng thành bông thưa gồm nhiều hoa nhỏ, màu vàng đỏ, có cuống ngắn; lá bắc dài hơn hoa, đầu nhọn; đài có răng gần đều; tràng có cánh tròn, móng hàn liền với bao hoa thành ống loe rộng.

Mùa hoa: tháng 6 - 7.

Bộ phận dùng

Thân rễ, thu hái vào mùa đông - xuân, rửa sạch, đồ, rồi đem phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp.

Thành phần hóa học

Thiên ma chứa thành phần chủ yếu là gastrodin với hàm lượng 0,16 - 1,18% (= p - hydroxymethyl -

https://trungtamthuoc.com

phenyl - β - D - glucopyranosid), gastrodiosid, bis (4 - hydroxybenzyl) - ether mono - β - D - glucopyranosid, p - hydroxy benzaldedyd, 4 - (4' - hydroxybenzyloxy) benzyl methylether, tris [4 - (β - D - glucopyranosyloxy), benzyl] citrat, acid succinic, acid citric cùng với monomethyl ester, acid palmitic, sucrose, β - sitosterol, daucosterol. Trong thân rễ, còn có các polysaccharid, vanilin và vanilin alcol.



Thiên ma - *Gastrodia elata* Blume

Theo quy định của Dược điển Trung Quốc 1997 (bản in tiếng Anh), hàm lượng gastrodin trong thân rễ thiên ma không được dưới 0,10%.

Hàm lượng gastrodin cao thấp tùy theo mùa, đạt 0,31% vào tháng 9, 0,23% vào tháng 12 và 0,93% vào tháng 7.

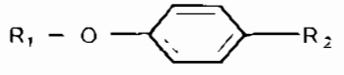

	R_1	R_2
Gastrodin	Glc	CH_2OH
Bis (4 - hydroxy - benzyl - ether mono - β - D - glucopyranosid	H	CH_2OH
p - hydroxybenzal - dehyd	H	CHO
Gastrodiosid	Glc	CH_2OCH_2 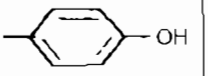

Theo Tiêu Dũng Khánh và cs. 2002, thiên ma còn có cymbinodin A, bis (4 - hydroxybenzyl) sulfid, propenyl alcol - 1 - palmitat monoester, p - hydroxybenzaldehyd, và p - hydroxybenzyl alcol.

Tác dụng dược lý

- *Tác dụng gây trấn tĩnh:* Các chất gastrodin, vanilyl alcohol, vanilin có tác dụng ức chế rõ rệt hoạt động tự nhiên của chuột nhắt trắng. Trên khỉ và bồ câu, gastrodin cũng có tác dụng gây trấn tĩnh. Thí nghiệm trên khỉ, gastrodin tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm bắp thịt, tác dụng xuất hiện sau khi dùng thuốc 10 - 20 phút và kéo dài khoảng 2 giờ. Trong khoảng thời gian trên, trạng thái căng thẳng lo âu của khỉ biến mất. Trên người bình thường uống gastrodin sẽ có cảm giác buồn ngủ, trên điện não đồ xuất hiện những sóng chậm. Thí nghiệm trên động vật đã chứng minh thiên ma có tác dụng đối kháng với hiện tượng hưng phấn thần kinh trung ương do cafein gây nên, và kéo dài thời gian gây ngủ của pentobarbital. Dạng chiết từ thiên ma dùng với liều 5 - 10 g/kg (tính theo dược liệu) có tác dụng hiệp đồng với chloral hydrat dùng với liều 300 mg/kg. Người ta cho rằng cơ chế gây trấn tĩnh của thiên ma là do tác dụng ức chế tính hưng phấn của thần kinh trung ương và có liên quan đến GABA, có khả năng là chất kích hoạt của thụ thể GABA.

- *Tác dụng kháng co giật:* Thiên ma có tác dụng làm giảm các cơn giật và giảm tỷ lệ tử vong do pentylentetrazol gây nên. Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, gastrodin và genin tương ứng đều có tác dụng kéo dài thời gian tiềm phục xuất hiện các cơn co giật, nâng cao ngưỡng gây co giật của pentylentetrazol, nhưng đối với các cơn co giật do strychnin gây nên thì không có tác dụng. Điều này chứng tỏ vị trí tác dụng của thiên ma ở hệ thần kinh trung ương không phải là tủy sống. Thí nghiệm trên chuột lang gây động kinh thực nghiệm, dịch chiết bằng cồn ethanol từ thiên ma tiêm dưới da với liều 0,25 - 1,0 g/kg (tính theo dược liệu) liên tiếp trong 3 - 6 ngày có thể phòng ngừa được các cơn động kinh, nghỉ dùng thuốc sau 10 ngày thì hết tác dụng. Chất gastrodin cũng có tác dụng chống động kinh, hiệu lực kém thua diazepam nhưng lại không có tác dụng phụ. Một số chất đồng dạng của gastrodin và phần aglycon của chúng đã được tổng hợp và đã xác định có tác dụng chống co giật.

- *Tác dụng giảm đau:* Bằng phương pháp kích thích đuôi chuột, dịch chiết thô của thiên ma dùng với liều 5 g/kg tiêm xoang bụng có tác dụng giảm đau rõ rệt, nhưng vẫn kém thua hiệu lực của morphin dùng với liều 10 mg/kg. Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng dịch

https://trungtamthuoc.com

chiết thô của thiên ma tiêm dưới da với liều 5 g/kg có tác dụng ức chế phản ứng vận mình do tiêm xoang bụng acid acetic gây nên, bằng phương pháp tấm nóng cũng chứng minh được rằng thiên ma có tác dụng nâng cao ngưỡng gây đau, tác dụng giảm đau kéo dài nhiều giờ sau khi dùng thuốc. Nhưng cũng có báo cáo cho thấy cao mềm thiên ma, dịch chiết thiên ma đều không có tác dụng nâng cao ngưỡng gây đau. Điều này có thể là do chế phẩm dùng trong thí nghiệm và điều kiện thí nghiệm không giống nhau gây nên.

- *Tác dụng chống viêm, tăng cường miễn dịch:* Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng dịch chiết thô của thiên ma với liều 5 g/kg tiêm dưới da có tác dụng ức chế sự tăng cao tính thẩm thấu của mao mạch ở xoang bụng do acid acetic gây nên; đồng thời ức chế phù nề do carrageenin hoặc 5 - HT gây nên. Dùng thuốc nhiều lần không ảnh hưởng đến trọng lượng tuyến thượng thận. Thuốc không có tác dụng đối với quá trình tạo sinh của mô liên kết ở giai đoạn mạn tính của phản ứng viêm. Tác dụng chống viêm của thiên ma có liên quan đến tác dụng đối kháng với PG, 5 - HT, tác dụng ổn định màng, tăng cường hệ miễn dịch mà không có liên quan đến hệ thống tuyến yên vỏ thượng thận. Thí nghiệm trên động vật, dịch tiêm chế từ thiên ma có tác dụng tăng cường miễn dịch dịch thể cũng như miễn dịch tế bào ở cả quá trình miễn dịch đặc hiệu cũng như không đặc hiệu. Thành phần polysaccharid từ thiên ma tiêm dưới da với liều 12,5 mg/kg liên tục trong 7 - 9 ngày có tác dụng làm tăng trọng lượng tuyến ức của chuột nhắt trắng, tăng cường hiện tượng thực bào của các đại thực bào ở xoang bụng và gia tăng phản ứng của vật cấy ghép với túc chủ.

- *Tác dụng đối với tim mạch:* Dịch chiết thô từ thiên ma thí nghiệm trên tim tại chỗ chuột lang có tác dụng làm giảm nhịp tim nhưng không ảnh hưởng đến biên độ co bóp của tim. Trên chuột cống gây mê bằng các cách dùng thuốc khác nhau thiên ma đều làm chậm nhịp tim, trên điện tâm đồ khoảng P - R và Q - T kéo dài. Gastrodin và genin tương ứng cũng có tác dụng làm chậm nhịp tim nhưng ở mức nhẹ, sau 2 giờ hồi phục bình thường. Thí nghiệm trên chuột cống trắng gây thiếu máu cơ tim cấp tính bằng chế phẩm thùy sau tuyến yên, dịch tiêm chế từ thiên ma có tác dụng bảo vệ nhất định, giảm những biến đổi của sóng T và của nhịp tim. Đối với huyết quản thí nghiệm trên tai thỏ cô lập chứng minh dịch tiêm từ thiên ma có tác dụng giãn mạch. Tiêm tĩnh mạch cho chuột cống trắng và thỏ, dịch tiêm từ thiên ma ngay lập tức thể hiện tác dụng hạ huyết áp, mức hạ tối đa đạt 73% so với huyết áp ban đầu, tác dụng kéo dài trong vòng 4 - 5 giờ. Thí nghiệm huyết áp cấp tính trên mèo, gastrodin và genin có tác dụng gây hạ huyết áp nhẹ trong vòng 1 - 2 giờ.

- *Ảnh hưởng đối với sức chịu đựng trong hoàn cảnh thiếu oxy:* Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng dịch tiêm chế từ thiên ma có tác dụng tăng cường sức chịu đựng của chuột đối với trạng thái thiếu oxy trong điều kiện áp lực bình thường cũng như áp lực giảm, kéo dài thời gian sống của chuột thí nghiệm. Có báo cáo cho thấy trong tế bào tim của chuột thí nghiệm thì hàm lượng DNA, RNA và glycogen cũng như hoạt tính của các men succinat dehydrogenase, lactat dehydrogenase và ATPase đều tăng, chứng minh thiên ma có tác dụng cải thiện chuyển hóa năng lượng của tim đặc biệt trong điều kiện thiếu oxy.

- *Các tác dụng khác:* Gastrodin có tác dụng tăng trương lực và co bóp của hệ cơ trơn đường ruột, chất vanillyl alcohol thúc đẩy quá trình phân tiết mật. Nước sắc thiên ma thí nghiệm trên thỏ tiêm xoang bụng với liều 5 g/kg có tác dụng làm hô hấp chậm lại.

Độc tính: Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng bằng đường tiêm xoang bụng, cao mềm thiên ma có LD_{50} = 51,4 - 61,4 g/kg; chất vanillyl - alcohol có LD_{50} = 891,3 mg/kg và vanillin có LD_{50} = 946,0 mg/kg. Thí nghiệm trên thỏ, cao chiết bằng cồn của thiên ma mỗi ngày tiêm 0,25 - 1,0 g/kg làm thỏ suy yếu, ăn uống giảm, sụt cân, có thể dẫn đến tử vong.

Tính vị, công năng

Thiên ma có vị ngọt, tính bình, vào các kinh can và bàng quang, có tác dụng trừ phong, định kinh (trừ kinh giản).

Công dụng

Thiên ma được dùng làm thuốc chống co giật, an thần, giảm đau, chữa hoa mắt, chóng mặt, đau đầu, chân tay tê dại, bán thân bất toại, nói năng phát âm khó khăn, kinh phong ở trẻ em. Liều dùng ngày 5 - 10g, sắc nước uống hoặc chế thành hoàn tán.

Bài thuốc có thiên ma

1. Chữa chứng nội phong, nhức đầu hoa mắt, buồn nôn, trên nóng dưới lạnh (thượng nhiệt hạ hàn), nằm ngồi không yên:

Thiên ma, bán hạ mỗi thứ 5g; quất bì, sài hồ mỗi thứ 2,1g; hoàng cầm, cam thảo, phục linh, tiền hồ mỗi thứ 1,5 g; hoàng liên 1,0g; gừng tươi 3 lát. Sắc nước chia làm 2 lần uống trong ngày.

https://trungtamthuoc.com

2. Chữa đau đầu, chóng mặt, ù tai, hoa mắt, bán thân bất toại, lưỡi đỏ, mạch huyền:

Thiên ma, câu đằng, thạch quyết minh, chi tử, hoàng cầm, xuyên ngưu tất, đỗ trọng, ích mẫu, tang ký sinh, dạ giao đằng, phục linh. Các vị trên với liều thường dùng, sắc nước uống.

3. Chữa kinh phong trẻ em, mê sảng, co giật, chân tay co quắp:

Thiên ma, phòng phong, nhân sâm mỗi vị 30g; cương tàm (sao lấy hết tơ), toàn yết (sao) mỗi vị 15g; chu sa, hùng hoàng, xạ hương, cam thảo (chích) mỗi vị 0,3g; ngưu hoàng 3g. Nghiền thành bột, hòa với mật chế thành viên to bằng hạt đậu xanh, mỗi lần uống 1 - 2 viên với nước sắc bạc hà. Uống nhiều lần trong ngày.

4. Chữa cao huyết áp:

Thiên ma 9g, thạch quyết minh 30g. Sắc nước uống.

811. THIÊN MÔN

***Asparagus cochinchinensis* (Lour.) Merr.**

Tên đồng nghĩa: *Asparagus lucidus* Lindl.

Tên khác: Thiên môn đông, tóc tiên leo, dây tóc tiên, mè nằm, măn sâm (Tày), co sin sương (Thái), sùa sú tùng (H'Mông), dù mào siam (Dao).

Tên nước ngoài: Cochinchinense asparagus, shiny asparagus (Anh).

Họ: Thiên môn (Asparagaceae).

Mô tả

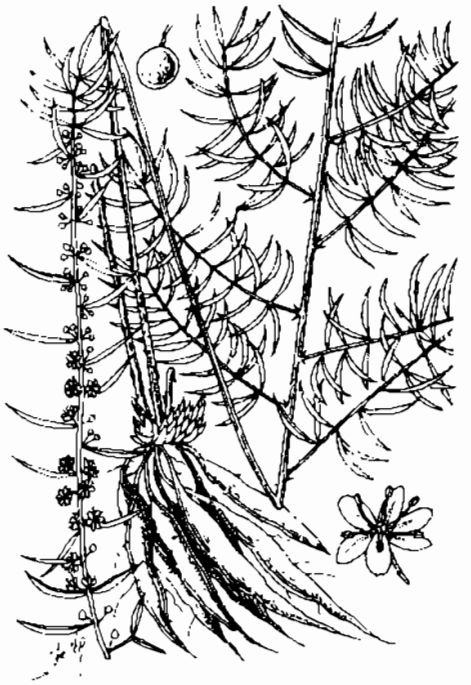

Thiên môn - *Asparagus cochinchinensis* (Lour.) Merr.

Cây bụi leo, sống lâu năm, dài 1 - 1,5 m, có khi hơn. Rễ củ mầm, hình thoi, có cuống dài, mọc thành chùm. Cành rất nhiều, hình trụ, mọc xoắn suýt vào nhau thành bụi dày, nhẵn và có gai cong, những cành nhỏ biến đổi thành lá gọi là diệp chi hình lưỡi liềm, có mặt cắt 3 góc, dài 2 - 3 cm, đầu nhọn. Lá tiêu giảm thành những vảy nhỏ.

Cụm hoa mọc ở kẽ các diệp chi gồm 1 - 2 hoa màu trắng; hoa đực có bao hoa gồm 6 mảnh, 6 nhị và nhụy lép; hoa cái có bao hoa như hoa đực, nhị ngắn hơn, bao phấn tiêu giảm, bầu thuôn có vài ngăn.

Quả mọng, hình cầu, đường kính 5 - 6 mm, màu lục nhạt sau chuyển vàng ngà rồi màu trắng; hạt màu đen.

Mùa hoa: tháng 3 - 5; mùa quả: tháng 6 - 9.

Cây có công dụng tương tự:

Thiên môn răng (*Asparagus filicinus* Ham. ex D. Don) cùng họ. Khác với thiên môn ở chỗ thân cành không gai. Lá nhỏ và mảnh hơn, quả khi chín màu tím đen.

Phân bố, sinh thái

Nguồn gốc của thiên môn có thể ở vùng Đông Á, bao gồm Trung Quốc và Nhật Bản. Cây mọc tự nhiên và cũng được trồng ở Triều Tiên, Nhật Bản, Trung Quốc, Việt Nam, Lào... Ở Việt Nam, thiên môn mọc

https://trungtamthuoc.com

hoang nhiều ở các tỉnh ven biển miền Trung và các đảo lớn như Phú Quốc, Côn Đảo. Ở các tỉnh phía bắc, cây được trồng chủ yếu để làm thuốc, đôi khi cũng gặp trong trạng thái tự nhiên ở một số nơi như đảo Cát Bà, vùng núi đá tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng (Thủy Nguyên) và Thanh Hóa (Hà Trung).

Thiên môn là cây ưa sáng, có thể hơi chịu bóng, nhất là thời kỳ cây còn nhỏ. Cây có hiện tượng nửa tàn lụi về mùa đông hoặc mùa khô (ở các tỉnh phía nam). Ở miền Bắc, vào giữa mùa xuân thường thấy các chồi mầng mọc lên từ gốc. Loại chồi này sinh trưởng nhanh trong mùa hè - thu, tạo thành thân leo cuốn trùm lên các giá thể. Thiên môn có thể sống được trên nhiều loại đất, kể cả loại đất cát tương đối khô ở vùng ven biển. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm; tái sinh tự nhiên từ hạt và chồi gốc sau khi đã thu hoạch rễ củ.

Được liệu thiên môn sử dụng ở miền Bắc chủ yếu do trồng trọt. Trong khi đó, ở một số tỉnh ven biển miền Trung, như Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận... có khá nhiều thiên môn mọc hoang dại. Do không bị khai thác thường xuyên, nên ở đây bộ rễ của cây có thể gồm hàng trăm rễ củ và dài đến 50 cm.

Cách trồng

Thiên môn được trồng ở khắp nơi để làm thuốc, làm cảnh và làm hàng rào.

Cây được nhân giống bằng tách mầm. Khi thu hoạch, ở gốc cây có nhiều mầm. Các mầm này được tách thành những khóm nhỏ, mỗi khóm 3 - 4 mầm. Thời vụ trồng vào tháng 2 - 3.

Đất nào cũng trồng được thiên môn, tốt nhất là đất cát pha, nhiều mùn, dãi nắng, thoát nước. Cây không chịu được úng ngập. Nếu trồng tập trung, cần cày sâu, bừa kỹ, để ải, lên luống cao 30 - 40 cm, rộng 70 - 80cm, sau đó bổ hốc chéo nanh sấu với khoảng cách 40 x 50 cm. Mỗi hốc cần bón lót 2 - 3 kg phân chuồng mục. Trộn đều phân với đất, đặt mầm, lấy đất lèn gốc rồi tưới giữ ẩm.

Khi cây mọc, cần cắm cọc cho cây dựa. Một năm, có thể làm cỏ, xới xáo, vun gốc 3 - 4 lần, kết hợp với bón thúc bằng nước phân chuồng, nước giải ngâm kỹ, pha loãng, tập trung từ tháng 5 đến tháng 9 (là thời kỳ cây sinh trưởng mạnh). Chú ý thoát nước sau mưa lớn.

Cây không có sâu bệnh hại đáng kể. Củ thu hoạch vào cuối đông hoặc đầu xuân, từ năm thứ hai trở đi.

Bộ phận dùng

Rễ củ, thu hái vào mùa khô ở những cây 2 năm tuổi, loại bỏ rễ con, tẩm nước cho mềm, rồi đồ qua. Lúc rễ còn nóng, bóc lấy vỏ hoặc rút bỏ lõi, thái mỏng, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Thiên môn chứa hoạt chất chính là saponin steroid, sau khi thủy phân với acid sulfuric hoặc acid hydrocloric thu được các genin chính như sau:

- Sarsasapogenin có điểm nóng chảy 198 - 200°C $[\alpha]_D^{20}$ - 75,2 (trong cloroform), phổ tử ngoại có 2 đỉnh hấp thụ ở 272 và 312 nm. Dẫn xuất acetyl có điểm chảy 142 - 143°C, $[\alpha]_D^{20}$ - 68° (trong cloroform). Quang phổ hồng ngoại có vạch hấp thụ ở 1740 cm^{-1} đặc trưng cho nhóm $COCH_3$ và 3500 cm^{-1} đặc trưng cho nhóm OH ở vị trí C_3. Đặc trưng cho nhóm sapogenin steroid là các vạch hấp thụ ở 986, 921, 900 và 860 cm^{-1}, trong đó, vạch hấp thụ ở 921 cm^{-1} cao hơn nhiều so với vạch hấp thụ ở 900 cm^{-1}. Phổ khối của sarsasapogenin có đỉnh cơ bản là 139 m/e các mảng ion phân rã với m/e 115, 273, 302, 287, 344, 347, 357 và trọng lượng phân tử là 416.

- Yamogenin có điểm chảy 188 - 189°C. Dẫn xuất acetyl của yamogenin có điểm chảy 180 - 183°C, trọng lượng phân tử là 456.

- Penogenin: điểm chảy 227 - 230°C, $[\alpha]_D^{20}$ - 106 (trong cloroform) vạch hấp thụ ở bước sóng 900 cm^{-1} cao hơn vạch hấp thụ 920 cm^{-1} trong phổ hồng ngoại cho thấy penogenin là sapogenin steroid thuộc nhóm iso, phổ khối cho trọng lượng phân tử là 430.

- Neohecogenin: điểm chảy 245°C, 246°C, $[\alpha]_D^{20}$ - 5°, phổ hồng ngoại cho pic đặc trưng ở bước sóng 1740 cm^{-1} của nhóm CO, và một lượng nhỏ diosgenin.

Các hợp chất saponin sau khi thủy phân còn cho các đường glucose, rhamnose và xylose. Thành phần chính của saponin là oligoturostanosid, methylodioscin pseudoprotodioscin và oligofurostanosid. Ngoài ra, rễ củ thiên môn còn chứa phytosterol mà thành phần chính là β - sitosterol và stigmasterol.

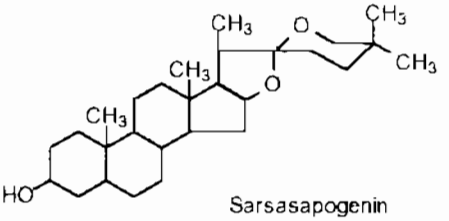

Sarsasapogenin

Theo các tài liệu khác, rễ củ thiên môn chứa polysaccharid, các acid amin tự do mà thành phần chính là asparagin.

https://trungtamthuoc.com

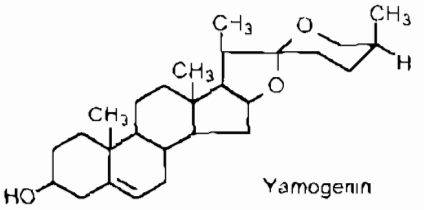

Yamogenin

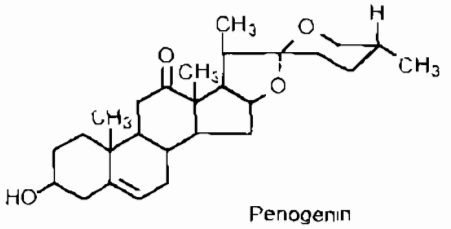

Penogenin

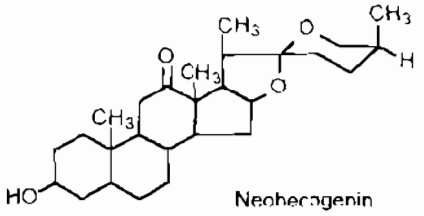

Neohecogenin

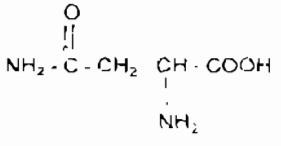

asparagin

Gần đây, các tác giả Trung Quốc đã phân lập được hai saponin thuộc nhóm furostan là 3 - O - [α - L - mono - pyranosyl - (1 → 4) - β - D - glucopyranosyl] - 26 - O - D - glucopyranosyl) → (25 R) - furosta - 5,20 dien - 3 β, diol.

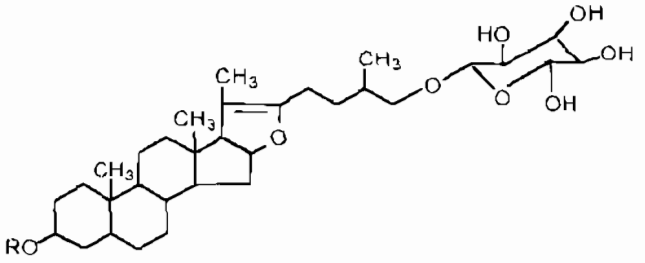

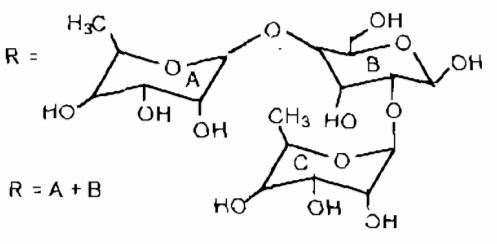

Thân và lá thiên môn chứa flavonoid mà thành phần chính là rutin và một glycosid khác có aglycon là kaempferol.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng khuẩn. Thí nghiệm trên ống kính, nước sắc thiên môn có tác dụng ức chế sự phát triển của các chủng vi khuẩn như *Bacillus anthracis, Streptococcus hemolyticus* A và B, *B. diphtheriae, Diplococcus pneumoniae, Staphylococcus aureus, Staphylococcus citreus* và *B. subtilis.*

2. Ảnh hưởng đối với tế bào ung thư: Thí nghiệm ngoài cơ thể, thiên môn có tác dụng ức chế men dihydrogenase của tế bào bệnh bạch cầu lympho cấp tính, tế bào bệnh bạch cầu hạt mạn tính và tế bào bệnh bạch cầu đơn nhân. Thuốc còn có tác dụng ức chế sự hô hấp của tế bào bệnh bạch cầu lympho cấp tính. Dịch chiết nước thiên môn có tác dụng kích phát sự hoạt động của interferon

3. Tác dụng diệt ấu trùng ruồi và muỗi: Rễ thiên môn bam nhỏ ngâm vào nước chế thành dung dịch 0,5 - 1% có tác dụng diệt bọ gậy sau 72 - 96 giờ tiếp xúc, còn với nồng độ 2 - 5%, có tác dụng diệt giòi bọ đạt tỷ lệ 70 - 100% sau 3 - 4 ngày dùng thuốc.

4. Các tác dụng khác: Hoạt chất asparagin trong thiên môn có tác dụng lợi tiểu. Theo tài liệu nước ngoài (Perry, M. Lily) thiên môn còn có tác dụng lợi đờm, giảm ho, hạ nhiệt, lợi tiểu và bổ

Tính vị, công năng

Thiên môn có vị ngọt, đắng, tính đại hàn, vào các kinh phế, thận, có tác dụng tư âm, nhuận táo, thanh phế, hóa đờm, sinh tân.

Công dụng

Theo y học cổ truyền, thiên môn được dùng chữa phế ung, hư lao, ho, thổ huyết, nhiệt bệnh, tiêu khát (đái đường), tân dịch hao tổn, táo bón. Nhân dân thường dùng thiên môn làm thuốc bổ chữa ho, sốt

Liều dùng: 6 - 12 g/ngày, dưới dạng thuốc sắc hoặc cao, hoàn tán.

Ở Trung Quốc, một số tác giả đã dùng thiên môn phối hợp với các vị thuốc khác chữa ho gà cho trẻ em đạt kết quả khả quan. Có tác giả đã điều trị cho 61 bệnh nhi ho gà, kết quả đạt 75,4%, còn một số tác giả khác lại dùng thiên môn điều trị 77 bệnh nhi, đạt kết quả 88,6% trong đó, tỷ lệ bệnh khỏi hẳn đạt 38%. Ở đa số bệnh nhân sau khi dùng thuốc 1 - 4 ngày, các triệu chứng ho gà giảm rõ rệt. Ngoài ra, do thiên môn mềm, dẻo và nở to sau khi hút nước, nên một số thầy thuốc đã dùng để nong cổ tử cung bằng cách chọn các đoạn rễ củ dài 5 - 7 cm, đường kính 3 - 6 mm, bẻ ngoài trơn tru, đem ngâm trong cồn 95°, rồi đặt vào cổ

https://trungtamthuoc.com

tử cung. Dược liệu làm cổ tử cung mềm mở rộng, và giảm đau.

Bài thuốc có thiên môn

1 Chữa ho gà:

Thiên môn, mạch môn mỗi vị 12 g; bách bộ 10 g; qua lâu nhân 5 g; quất hồng 5 g; Sắc nước, chia làm 2 lần uống trong ngày.

2 Chữa ho có đờm, thổ huyết

Thiên môn, mạch môn, ngũ vị tử (lượng bằng nhau) nấu thành cao, luyện với mật làm thành viên uống Ngày 4 - 5 g

3. Chữa phế hư, ho, sốt nhẹ, mệt mỏi:

Thiên môn, mạch môn mỗi vị 4,5 g; nhân sâm 3 g, ngũ vị tử 1,5 g; sa sâm 12 g, ngọc trúc, hạnh nhân, sơn dược mỗi vị 9 g; nữ trinh tử, phục linh, bối mẫu, thiên thảo căn, mỗi vị 6 g. Nghiền thành bột, uống với nước sắc ngó sen

4 Cao tam tài (thuốc bổ toàn thân):

Thiên môn 10 g, nhân sâm 4 g, thục địa 10 g. Nước 600 ml, sắc còn 200 ml, chia làm 3 lần uống trong ngày

5 Chữa táo bón sau khi bị nhiệt bệnh, phân khô cứng, đại tiện khó khăn:

Thiên môn 10 g; sinh địa 12 g; đương quy, huyền sâm, hạt gai dầy mỗi thứ 10 g. Sắc nước uống.

812. THIÊN NAM TINH

***Arisaema balansae* Engl.**

Tên khác: Củ nưa.

Họ: Ráy (Araceae).

Mô tả



Thiên nam tinh - *Arisaema balansae* Engl.

Cây thảo, sống lâu năm, cao 60 - 90 cm Thân rễ hình cầu, hơi dẹt Lá mọc thẳng từ thân rễ, chỉ có một lá xẻ chân vịt thành nhiều thùy hình mác hẹp trông như những lá chét, đầu thùy thuôn nhọn hoắt, mép nguyên, hai mặt nhẵn; cuống có bẹ dài, gốc dày

Cụm hoa là một bông mo, không phân nhánh, hình trụ, thuôn dần về phía gốc, màu vàng nhạt, phần đầu của bông loe rộng thành bản hình tam giác rồi thót nhọn dài ở đỉnh; cuống cụm hoa dài; hoa đơn tính, không có bao hoa; trục hoa chỉ mang một thứ hoa: đực hoặc cái; cụm hoa đực có nhiều sợi dài ở cuối trục, hoa đực có nhị rời, bao phấn hình cầu; cụm hoa cái dày hơn, hoa cái có bầu 1 ô.

Quả mọng, khi chín màu đỏ tươi.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 6

Phân bố, sinh thái

Chi *Arisaema* Mart có tổng số khoảng 170 loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới; tập trung ở châu Á Châu Mỹ chỉ có 2 loài. Ở Việt Nam, hiện có 13 loài, trong đó có cây thiên nam tinh. Trên thế giới, thiên nam tinh phân bố ở Nam Trung Quốc,

https://trungtamthuoc.com

Lào, Thái Lan, Ấn Độ và một số nước khác ở vùng Đông - Nam Á

Thiên nam tinh phân bố chủ yếu ở các tỉnh miền núi phía bắc hoặc vùng trung du. Cây thường mọc ở ven rừng ẩm, đặc biệt là loại rừng núi đá vôi với độ cao dưới 1000 m. Thiên nam tinh là cây dạc biệt ưa ẩm và chịu bóng, mọc được trên nhiều loại đất, nhất là đất có nhiều mùn, tơi xốp, dễ thấm nước. Hàng năm, cây mọc vào tháng 3 - 4 và ra hoa khi lá gần đạt đến độ trưởng thành. Hoa đực và hoa cái trên cùng một bông nạc; khi quả chín tự rụng xuống xung quanh gốc cây mẹ. Đến giữa mùa thu, toàn bộ phần trên mặt đất bị tàn lụi. Cây có thể trồng được bằng hạt hoặc bằng các củ con (thân củ hay thân ngầm) thu thập từ thiên nhiên.

Bộ phận dùng

Thân rễ thiên nam tinh (thường gọi là củ) thu hoạch vào tháng 9 - 10 rồi chế biến thành 3 loại như sau:

- *Sinh thiên nam tinh* gọi tắt là sinh nam tinh, loại bỏ rễ con, cạo vỏ ngoài, rửa sạch, phơi hay sấy khô.

- *Chế thiên nam tinh* hay chế nam tinh: Lấy thiên nam tinh đã rửa sạch, phân loại to, nhỏ, ngâm nước lạnh, mỗi ngày thay nước 2 - 3 lần. Số ngày ngâm căn cứ vào chất lượng dược liệu và cỡ củ to nhỏ. Ngâm đến khi nổi bọt trắng. Sau khi thay nước cho thêm bạch phàn, cứ 100kg thiên nam tinh, cần 2 kg bạch phàn. Sau khi ngâm 1 ngày, lại thay nước, cho đến khi bổ ra, nhấm lưỡi bơi có cảm giác tê thì lấy ra. Xếp củ vào nồi thành từng lớp cùng với các lát sinh khương và bạch phàn lót trong nồi cho thêm nước (lượng thích hợp) đun sôi cho đến khi củ mềm (trong củ không còn lõi trắng), nhạt bỏ gừng, phơi khô cho đến khi không dính tay (khô 4 hoặc 6 phần 10), thái lát mỏng, phơi hoặc sấy khô. Cứ 100kg thiên nam tinh cần 125kg sinh khương, 12,5kg bạch phàn.

- *Đởm thiên nam tinh* hay đởm nam tinh: Lấy thân rễ thiên nam tinh, gọt vỏ, thái phiến, tẩm với mật bò rồi sao vàng. (Theo Dược điển Việt Nam, III, 2002 là tài liệu đã được các lang y thông qua)

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng chống ung thư:

- Dịch chiết thân rễ thiên nam tinh tươi có tác dụng ức chế mạnh tế bào Hela.

- Tiêm bắp dịch chiết thiên nam tinh (1: 1) 0,1ml/20 g chuột nhắt trắng đã gây u thực nghiệm thấy thuốc có tác dụng ức chế rõ rệt sự phát triển của u.

2. Tác dụng giảm đau: Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng thấy thiên nam tinh có tác dụng giảm đau thực nghiệm.

3. Tác dụng chống co giật: Dịch chiết thân rễ thiên nam tinh tiêm xoang bụng làm giảm tỷ lệ co giật và chết do strychnin, pentetrazol và cafein ở chuột nhắt trắng. Trong một báo cáo khác, người ta dùng nước sắc thiên nam tinh tiêm xoang bụng liều 9 g/kg lại không thấy tác dụng này. Có thể thành phần có tác dụng bị nhiệt độ phá hủy khi sắc.

4. Tác dụng trên vận động tự nhiên: Trên thỏ và chuột cống trắng, liều 6 - 9 g/kg gây biểu hiện yên tĩnh, giảm hoạt động.

5. Tác dụng trên thời gian ngủ: Thử trên chuột nhắt trắng, tiêm liều 3 g/kg làm kéo dài thời gian ngủ do pentobarbital.

6. Tác dụng lợi đờm: Nước sắc thiên nam tinh cho uống với liều 1 g/kg làm tăng bài tiết dịch ở đường hô hấp của thỏ.

7. Độc tính: Thân rễ thiên nam tinh ăn sống có tác dụng kích ứng rất mạnh, niêm mạc miệng bị loét, thậm chí hoại tử, hong khô có cảm giác nóng ở cổ, lưỡi rộp, môi sưng phù, nước bọt nhiều, trong miệng có cảm giác tê, vị giác tổn thương, tiếng bị khàn, khó mở miệng.

Thử độc tính cấp trên chuột nhắt trắng, dùng đường tiêm xoang bụng dạng nước sắc thấy LD_{50} = 13,5 g/kg.

Tính vị, công năng

Thiên nam tinh tươi có vị đắng, cay, rất ngứa, tính rất mãnh liệt, có tác dụng long đờm, an thần chống co giật.

Công dụng

Chế nam tinh được dùng chữa đờm tức ở phổi, ho hen, ho đờm, đầy bụng, ăn không tiêu, co giật, ung thư. Liều dùng 3 - 10 g. Riêng ung thư có thể dùng liều 50 - 100 g.

Đởm nam tinh được dùng chữa trúng phong bất tỉnh, méo miệng, co giật, đờm tích ở phổi. Ngày 4 - 12g sắc uống.

Dùng ngoài, thiên nam tinh, giã nát, thêm giấm, đắp tại chỗ để chữa sưng tấy do hạch hoặc đòn ngã, lở ngứa, mụn nhọt, rắn cắn.

Chú ý: Phụ nữ có thai không được dùng thiên nam tinh.

https://trungtamthuoc.com

Bài thuốc có thiên nam tinh

1. Chữa ho có đờm:

Chế nam tinh, tán thành bột mịn. Mỗi lần uống 4 g với nước gừng (3 lát gừng, nấu với 200 ml nước, còn 50 ml). Ngày 2 lần. Có thể dùng 4 g chế nam tinh sắc với 3 lát gừng rồi uống (Nam dược thần hiệu).

2. Viêm trừ đờm:

Chế nam tinh 20 g, bán hạ 20 g, bồ kết 20 g, phèn chua 20 g, hạnh nhân 20 g, ba đậu 10 g, đại táo 80 g. Thiên nam tinh và bán hạ tẩm nước gừng, sao; bồ kết bôi mỡ, đốt cháy bỏ vỏ lấy hạt; phèn chua phi khô; hạnh nhân bỏ vỏ cứng; ba đậu bóc bỏ vỏ ngoài, lấy nhân, giã giập. Tất cả trộn đều, sao vàng, rồi bỏ xác ba đậu, tán nhỏ, rây lấy bột mịn. Trộn bột này với đại táo giã nhuyễn làm thành viên bằng hạt đậu xanh, sấy khô, ngày uống 2 lần. Người lớn, mỗi lần 20 - 30 viên. Trẻ em tùy tuổi, mỗi lần 5 - 10 viên. Kiêng các chất tanh, lạnh và dầu mỡ. Những người yếu và phụ nữ có thai không nên dùng (Bài thuốc kinh nghiệm của ông Nguyễn Thinh ở Hòa Bình).

3. Chữa nôn tháo không ngừng, chân tay lạnh, hôn mê:

Chế nam tinh tán nhỏ, uống mỗi lần 12 g với nước sắc đại táo làm thang.

4. Chữa trúng phong, uốn ván, co giật:

Đờm nam tinh hoặc chế nam tinh phối hợp với bán hạ lượng bằng nhau, tán nhỏ. Uống mỗi lần 4 g cùng với trúc lịch (ngọn tre non, nướng lên rồi vắt lấy nước) hoặc nước cốt gừng làm thang (Nam dược thần hiệu).

5. Chữa ung thư mũi, họng:

Thiên nam tinh 50 - 100 g, quyển bá 100 g, quả qua lâu 15 g, cây kế 15 g, rễ bắc sa sâm 15 - 50 g. Sắc uống hàng ngày.

813. THIÊN NIÊN KIỆN

***Homalomena occulta* (Lour.) Schott**

Tên khác: Sơn thục, bao kim, ráy hương, sơn phục, vắt vẻo, vạt hương (Tày), hìa hẩu ton (Dao), trao yêng (K' Ho), duyên (Ba Na)

Họ: Ráy (Araceae).

Mô tả

Cây thảo to, thân rễ dài, mọc bò ngang, thẳng hay cong queo, có nhiều đốt, bẻ ra có xơ cứng, mùi thơm. Lá mọc tập trung ở đầu thân rễ, có thể dài đến 30 cm, rộng 18 cm, thùy bên 6 cm, gốc hình tim sâu, toàn bộ lá nom giống hình tam giác, đầu nhọn, mép nguyên, gân ở gốc có 3 cái ở mỗi bên, tỏa rộng, hướng lên, gân bên mờ ở mặt trên, mỗi bên 7 - 9 cái; cuống lá dài 27 - 50 cm, gốc cuống phình và xoè ra chiếm 1/3 cuống tính từ dưới lên.

Cụm hoa là một bông mo màu lục nhạt, không bao giờ mở rộng, dài 4 - 5 cm, rộng 10 - 15 mm; mỗi khóm thường có 3 - 4 bông mo, cuống bông mo dài 5 - 15 cm; bông ngắn hơn mo, chỉ dài 3 - 4 cm; phần mang hoa cái hình bầu dục chỉ dài bằng một nửa phần mang hoa đực, không có bao hoa; hoa đực có 4 nhị rời, chỉ nhị rộng rất ngắn, bao phấn song song; hoa cái có nhị lép hình khối, đài bằng đầu nhuỵ, bầu hình trứng, điểm những chấm mờ, noãn nhiều.

Quả mọng, thuôn, chứa nhiều hạt có vân.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 6.

Cây có công dụng tương tự

Loài *Homalomena tonkinensis* Engl. và những loài khác mới phát hiện như *H. gigantea* Engl., *H. pierreana* Engl. cũng được gọi là thiên niên kiện và được dùng.

Phân bố, sinh thái

Chi *Homalomena* Schott gồm một số loài thân cỏ, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á và châu Mỹ. Ở khu vực Đông Nam Á, có 7 loài, đều được dùng làm thuốc. Việt Nam có 6 loài, 4 loài được dùng làm thuốc:

https://trungtamthuoc.com



Thiên niên kiện - *Homalomena occulta* (Lour.) Schott

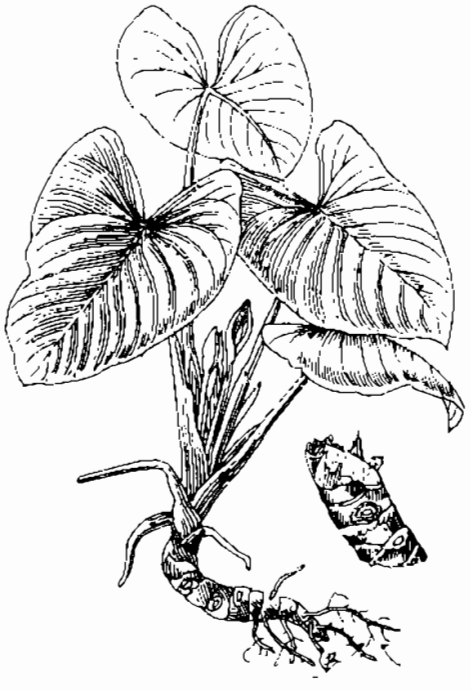

Homalomena tonkinensis Engl

- *H. occulta* (Lour.) Schott phân bố khá phổ biến ở các tỉnh vùng núi, cả ở miền Nam lẫn miền Bắc. Độ cao phân bố từ 300 đến 700 m hoặc hơn.

- *H. gigantea* Engl. có tên khác là thiên niên kiện lá to, được phát hiện ở xã Đinh Trang Hòa, Đinh Trang Thượng, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng; vùng rừng Suối Lạnh thuộc xã Hòa Thịnh, huyện Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên và vùng rừng Khe Lét, Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh. Độ cao phân bố từ 100 đến 600 m, riêng ở Khe Lét đã trên 700 m

- *H. pierreana* Engl., thần phục hay thiên niên kiện lá hình thìa, mới phát hiện được ở 2 điểm thuộc một số xã của huyện Phước Sơn và Trà My tỉnh Quảng Nam; ở độ cao 600 - 700 m. Ngoài ra, còn có loài *H. cochinchinensis* Engl. cũng ở phía nam

Như vậy, trong số 4 loài trên, loài *H. occulta* có vùng phân bố rộng nhất. Tất cả đều được khai thác thu mua ở Việt Nam. Trên thế giới, loài thiên niên kiện *H. occulta* cũng có vùng phân bố rộng, từ các tỉnh Nam Trung Quốc đến các nước trên bán đảo Đông Dương và khu vực Đông Nam Á. Trong khi đó, loài thiên niên kiện lá to chỉ thấy ở Trung Quốc và Việt Nam. Loài có tên là thần phục có thể là đặc hữu hẹp ở Nam Việt Nam

Thiên niên kiện là cây ưa ẩm và ưa bóng điển hình, thường mọc thành đám, đôi khi thuần loại, dọc theo các bờ khe suối dưới tán rừng kín thường xanh. Cây sinh trưởng phát triển mạnh trong mùa mưa ẩm; mỗi năm mọc ra 3 - 5 lá mới; các lá cũ tồn tại trên một năm mới bị thay thế; đồng thời phần thân rễ cũng phát triển dài thêm từ 3 đến 6 cm. Thiên niên kiện có khả năng sinh chồi gốc khỏe. Trong tự nhiên, cây thường tạo thành khóm với nhiều nhánh thân rễ từ gốc. Cây trưởng thành ra hoa quả hàng năm. Mặc dù số quả trên mỗi bông khá nhiều (10 - 30), nhưng lượng cây con mọc từ hạt ít. Cây trồng được bằng hạt và các đoạn thân rễ

Thiên niên kiện là cây thuốc quý của Việt Nam, có trữ lượng khá phong phú trong khu vực. Lượng khai thác hàng năm, ước tính từ 200 đến 500 tấn để cung cấp cho nhu cầu sử dụng trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên do khai thác liên tục nhiều năm, nguồn cây thuốc này đã bị giảm sút nhiều. Mặt khác, nạn phá rừng trầm trọng và triền miên cũng là nguyên nhân làm thu hẹp vùng phân bố tự nhiên của thiên niên kiện.

Để duy trì khai thác lâu dài nguồn cây thuốc quý này, trước hết cần điều tra quy hoạch cụ thể, xây dựng kế hoạch luân chuyển vùng khai thác ở các tỉnh hiện còn tương đối nhiều thiên niên kiện như Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, vùng Tây Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi và khu vực Tây Nguyên. Khi khai thác, chỉ nên thu được hệu từ những cây có chiều dài thân rễ trên 30 cm. Chú ý giữ nguyên phần gốc và các nhánh con còn lại cho cây tiếp tục tái sinh. Riêng đối với 2 loài thiên niên kiện lá to và thần phục, cũng cần có kế hoạch điều tra lại trước khi tiếp tục khai thác. Loài thần phục đã từng được đưa vào Danh mục Đỏ cây thuốc (Red list) để lưu ý bảo vệ (Nguyễn Tập, 1996).

https://trungtamthuoc.com

Bộ phận dùng

Thân rễ cắt thành từng đoạn dài 10 - 27 cm, sấy nhanh ở nhiệt độ dưới 50°C cho khô đều mặt ngoài, làm sạch vỏ và bỏ các rễ con, rồi phơi hoặc sấy ở 50 - 60°C đến khô.

Thành phần hóa học

Thân rễ thiên niên kiện chứa tinh dầu 0,25%, trong đó có α - pinen, β - pinen, limonen, linalol, α - terpineol, nerol, myrcenol và eugenol (Ruc Hakai và cs, 1982).

Zhou Chenning và cs, 1991 cho biết tinh dầu thiên niên kiện chứa linalol 36,8%, terpinen - 4 - ol, cedrenol, sausurea lacton, Δ - cadinol, α - terpineol và moslen.

Theo Alder và Lucius 1963, tinh dầu từ thiên niên kiện có nguồn gốc ở Việt Nam chứa linalol 56,84%, terpinen - 4 - ol, acetaldehyd, aldehyd propionic, aldehyd butyric, Δ^3 - caren, sabinen, limonen, α - terpinen, β - terpinen, γ - terpineol, α - terpineol.

Theo Trần Văn Sung và cs, 1992, rễ thiên niên kiện chứa (-) - α - cadinol, (-) - T - muurolol, homalomenol C và homalomenol D (CA 117: 66.614u)

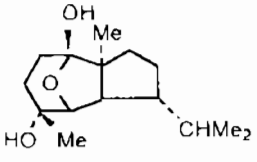

Homalomenol C

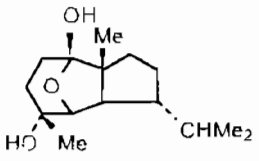

Homalomenol D

Theo công bố khác của Trần Van Sung và cs, 1992, rễ thiên niên kiện còn có oplopanon, oplodiol, bulatantriol, homalomenol A, homalomenol B, 1β, 4β, 7α - trihydroxyeudesman (CA 118: 56 146 z)

Tác dụng dược lý

Thân rễ thiên niên kiện có tác dụng ức chế yếu phù bàn chân chuột cống trắng gây bằng kaolin, không ảnh hưởng trên u hạt thực nghiệm gây bằng amian, và gây thu teo tuyến ức chuột cống đực non mức độ yếu. Ngoài ra, dược liệu còn có các tác dụng như ức chế sự co thắt cơ trơn ruột chuột lang cô lập gây nên bởi histamin và acetylcholin, gây giãn mạch ngoại biên, và có tác dụng yếu ổn định màng hồng cầu *in vitro*. Liều chết LD_{50} của thiên niên kiện cho chuột nhắt trắng uống là 245 g/kg.

Tính vị, công năng

Thiên niên kiện có vị đắng, cay, mùi thơm, tính ấm, vào 2 kinh can, thận, có tác dụng trừ phong thấp, mạnh gân xương.

Công dụng

Thiên niên kiện được dùng chữa thấp khớp, tay chân và các khớp xương nhức mỏi hoặc co quắp tê bại, rất tốt cho những người cao tuổi, già yếu.

Ngày dùng 6 - 12 g dưới dạng thuốc sắc, rượu thuốc hoặc dạng bột phối hợp với nhiều vị khác làm hoàn tán. Cũng có thể dùng tươi giã nát, ngâm rượu xoa bóp chỗ đau nhức, tê bại. Rễ thiên niên kiện khô, tán nhỏ, rắc trừ dược sâu, nhậy, và còn được dùng trong bài thuốc chữa phù với lá phù dung, rễ cỏ xước, ý dĩ, hy thiêm, thổ phục linh. Ngoài ra, rễ thiên niên kiện giã với muối, đắp làm tan nhọt độc. Tinh dầu dùng chế dầu xoa.

Ở Ấn Độ, thân rễ thiên niên kiện được dùng làm chất thơm và kích thích. Bột thân rễ cho vào thuốc lá hoặc trong thành phần các thuốc bột để hít. Toàn cây được dùng chữa bệnh ngoài da. Tinh dầu thiên niên kiện được dùng làm hương liệu trong kỹ nghệ nước hoa.

Bài thuốc có thiên niên kiện

1. Chữa thấp khớp, đau nhức xương:

a) Thiên niên kiện 20 phần, hy thiêm 40 phần, mộc qua 35 phần, ngưu tất 5 phần. Sắc uống ngày một thang.

b) Thiên niên kiện, dây chiều, kê huyết đằng, đan sâm, thục địa, xích thược, thổ phục linh, độc hoạt, khương hoạt, tang ký sinh, đỗ trọng, mỗi vị 12 g, đảng sâm 20 g, hoài sơn 16 g, ngưu tất 10 g, nhục quế 8 g. Sắc uống ngày một thang.

c) Thiên niên kiện, rắn hổ mang, rắn ráo, rắn cạp nong, kê huyết đằng, hà thủ ô trắng, ngũ gia bì. Ngâm rượu uống.

d) Thiên niên kiện 12 g, rễ cỏ xước 40 g, hy thiêm 28 g, thổ phục linh 20 g, cỏ nhọ nồi 16 g; ngải cứu, thương nhĩ tử, mỗi vị 12 g. Sao vàng, sắc uống ngày một thang.

e) Thiên niên kiện 12 g, rễ bươi bung 10 g, quả dành dành 8 g. Tất cả thái mỏng, phơi khô, ngâm với rượu uống.

f) Thiên niên kiện, vòi voi, kim ngân, cỏ xước, thổ phục linh, hy thiêm, kế đầu ngựa, cây xấu hổ, dây đau xương, cây cà gai. Các vị lượng bằng nhau, rửa sạch

https://trungtamthuoc.com

phơi khô. Đun kỹ, cứ 1 kg dược liệu lấy 1 lít nước thuốc, chế thành 2 dạng: rượu thuốc và sirô để uống.

g) Thiên niên kiện 12 g, cốt toái bổ 10 g, bạch chỉ 8 g, sắc uống

2. Chữa đau bụng kinh

Thân rễ thiên niên kiện, rễ bưởi bung, rễ bướm bạc, gỗ vang, rễ sim rừng, các vị bằng nhau. Sắc uống.

3. Chữa dị ứng, mẩn ngứa, lở sơn

Rễ thiên niên kiện, sả, gừng, mỗi vị 10 g. Sắc uống trong ngày

814. THIẾN THẢO

Rubia cordifolia L.

Tên đồng nghĩa: *Rubia akene* Nak.
Tên khác: Tây thảo, mao sáng, hùng si sèng (Tày), dù mí nhùa (H' Mông), kim tuyến thảo
Tên nước ngoài: Indian madder, dyer's madder (Anh).
Họ: Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả



Thiến thảo - *Rubia cordifolia* L.

Cây thảo, mọc leo, sống lâu năm. Cành mọc uốn éo, có 4 cạnh, phình lên ở các mấu, phủ nhiều gai rất nhỏ, quặp xuống. Lá mọc vòng 4, hình bầu dục hoặc hình trứng, dài 1,5 - 2,5 cm, rộng 0,6 - 1,5 cm, gốc tròn, đầu thuôn nhọn, mặt trên nhám màu lục, mặt dưới rất nhạt có lông, mép có gai rất nhỏ, gân lá hình cung; cuống lá dài 1 - 3 cm, lá kèm rất phát triển

Cụm hoa mọc thành xim ở kẽ lá gần ngọn, dài 3 - 20 cm; hoa nhỏ màu vàng nhạt; đài cụt, có ống ngắn; tràng 5 cánh thuôn, có lông ở mặt trong, có ống ngắn; nhị 5, thò ra ngoài tràng, chỉ nhị dài bằng bao phấn, bầu 2 ô

Quả nạc, hình cầu, khi chín màu đen lam.

Mùa hoa quả: tháng 9 - 11.

Phân bố, sinh thái

Rubia L. là một chi tương đối lớn gồm nhiều đại diện là dạng dây leo, có rễ mập, phân bố rải rác khắp các vùng nhiệt đới. Ở Ấn Độ có 15 loài, ở Việt Nam chỉ có duy nhất một loài là cây thiến thảo

Thiến thảo phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới thuộc châu Á, châu Phi và có thể cả Australia. Ở Việt Nam, cây phân bố rải rác ở các tỉnh miền núi phía bắc như Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Hòa Bình và ít gặp ở các tỉnh phía nam.

Thiến thảo là cây ưa ẩm, hơi chịu bóng, thường mọc ở ven rừng núi đá vôi, bờ nương rẫy; độ cao từ 500 đến 1500 m. Cây sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm; sau một năm có thể có chiều dài tới 2 m, leo trùm lên những cây bụi khác. Thiến thảo ra hoa quả hàng năm; tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Cây chịu được sự chặt phá thường xuyên, phần gốc và rễ củ dưới mặt đất có khả năng tái sinh khoẻ.

https://trungtamthuoc.com

Bộ phận dùng

Rễ, thu hái vào mùa thu - đông, rửa sạch, phơi hay sấy khô. Còn dùng thân và lá.

Thành phần hóa học

* Rễ thiến thảo chứa các anthraquinon và anthraquinon glucosid như:

1,3 dihydroxy - 2 methoxy - methyl anthraquinon, 1 methoxy - 2 - methoxymethyl - 3 hydroxy anthraquinon; 4 hydroxy - 2 - carboxy anthraquinon; 1 - 4 - dihydroxy - 2 - hydroxymethyl anthraquinon; 1 hydroxy - 2 hydroxymethyl anthraquinon (Vidal - Tessier A. M; Delaveau P, CA - 108, 1988, 109550 d).

Wang. SK; Hua. H. M tìm thấy trong rễ các chất 2 - methyl - 1 - 3 - 6 trihydroxy; 1 hydroxy; và 1, 2, 4 trihydroxy; 9 - 10 anthraquinon. Ngoài ra còn 2 methyl - 1 - 3 - 6 - trihydroxy - 9 - 10 anthraquinon - 3 - O - β - D - glucosid; 1 - 3 dihydroxy - 2 hydroxymethyl - 9 - 10 - anthraquinon - 3 - O - β - D xylonyl (1 → 6) β - D - glucosid; và 2 methyl - 1 - 3 - 6 trihydroxy - 9 - 10 - anthraquinon - 3 - O - β - D - xylosyl - (1 → 2) - β - O - D - (6' - O - acetyl) - glucosid. (CA. 118, 1993 - 165181 c).

* Koyama Junko, Ogura, Tamaki đã tách từ dịch chiết methanol của cây 2 naphth quinon I và II (CA, 118, 1993, 35854 p).

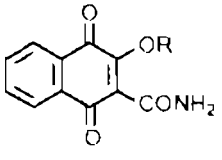

I = R = Me
II = R = H

* Itokawa Hidegi, Ibraheim, Zeidanz đã tách từ rễ thiến thảo 4 chất naphtohydroquinon và hai chất naphtohydroquinondimer, 1 chất và một số chất hydroquinon khác và cho rằng chúng có tác dụng ức chế u và tác dụng độc với tế bào (cytotoxic) (CA. 120 - 1994 - 265794 q)

* Chung Mei Inf; Yon Sheng, Iye đã chiết trong cây thiến thảo mọc ở Đài Loan mollugin, một waphthohydroquinon và 2 methyl - 1 - 3 - 6 trihydroxyl - 9 - 10 anthraquinon, xanthopurpurin - 3 - O - β - D - glucosid và xanthopurpurin là những thành phần trong rễ thiến thảo có tác dụng ức chế kết tập tiểu cầu (CA. 120 - 1994 - 289698 n).

* Qiao Y. F. Wang. SK đã phân tích một số thành phần có tính kháng khuẩn trong rễ thiến thảo và xác định được 9 chất là alizarin - 1 - hydroxy - 2 methyl - 9 - 10 anthraquinon; 1 - 3 - 6 - trihydroxy - 2 methyl - 9 - 10 anthraquinon; 1 - 3 - 6 trihydroxy - 2 methyl - 9 - 10 anthraquinon - 3 - O - (6' - O - acetyl) - α - L rhamnosyl (1 → 2) β - D - glucosid (III); 1 - 3 - 6 trihydroxy. 2 methyl - 9 - 10 - anthraquinon - 3 - O - α - L. Rhamnoyl (1 → 2) - β - D - glucosid; 1 - 3 - 6 trihydroxy - 2 methyl - 9 - 10 - anthraquinon - 3 - O - (6' - O - acetyl) β - D - glucosid (IV); 2 carbomethoxy - 3 - prenyl - 1 - 4 - naphthohydroquinon - di - β - D - glucosid (V); Rubimalin; β sitosterol và daucosterol trong số các chất trên (III) (V) và rubimalin có hoạt tính kháng khuẩn.

Tripathi Y. B, Sharma, Mukta đã chiết được chất rubiadin, một dihydroxy anthraquinon, từ dịch chiết cồn rễ thiên thảo và chứng minh chất này có tính chất chống oxy hóa cao hơn EDTA, tris, manitol, vitamin E và p. benzoquinon. (CA 127, 1997, 288126 p)

Chen, Bzhu; Chen Sibao đã phân tích bột thiên thảo thấy chứa 0,24 - 0,11% anthraquinon, 0,038 - 1,59% 2 methyl - 1 - 6 - dihydroxyanthraquinon β - O - (6' - O - acetyl) - α - L Rhamno pyranosyl (1 → 2) - β - D - glucosid; 0,010 - 0,058% 2 methyl - 1 - 6 dihydroxy - anthraquinon - 3 - O - α - L - Rhamnopyranosyl - (1 → 2) - β - D - glucopyranosid và 0 - 0,12% acid ruberythric (CA 118, 1993, 35959b).

* Các hợp chất loại arboran triterpenosid: Itokawa Hidejii Quias Ya Fang đã xác định cấu trúc 6 chất triterpenoid loại arboran là rubiarbonol A (VI) B (VII) C (VIII) D (IX) E (X) và F (XI) (CA, 113, 1990, 208332 a).

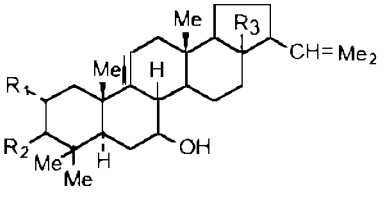

VI R_1 = H R_2 = OH R_3 = CH_2OH
VII: R_1 = H R_2 = OH R_3 = Me
VIII R_1 = ACO R_2 = ACO R_3 = Me
IX. R_1 = OH R_2 = ACO R_3 = Me
X: R_1 = R_2 = OH R_3 = Me
XI: R_1 = R_2 = HO R_3 = CH_2OH

* Hợp chất Iridoid glucosid

Acid 6 methoxy geniposidic (XII) là 1 chất iridoid mới được tách và phân lập từ rễ (xem hình trang sau)

Wang Suvian, Hua Huuming cũng tách và xác định từ rễ chất acid 5 methoxy - geniposidic (CA 115, 1991, 25980 a).

https://trungtamthuoc.com

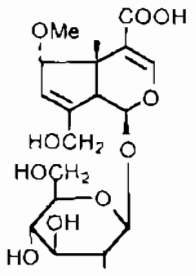

XII - acid 6 methoxygeniposidic

(CA. 115, 1991, 89123f)

* Các acid naphthoic:

Hua: H. M. Wang S. X đã tách và xác định 4 hợp chất naphthoic acid ester. Trong đó có chất rubilacton cấu trúc được xác định là 3' carbomethoxy - 4' hydroxy naphthol (1', 2', 2, 3) pyran 6 on. Các chất khác là 3' - carbomethoxy - 4' hydroxy naphthol. (1' 2' - 2, 3) furan; dihydromollugin và 3' carbomethoxy - 2 - (3' hydroxy) isopdertyl - 1 - 4 - naphtho hydroquinon 1 - o - β - D - glucosid (CA. 117, 1992, 4482 e).

* Các hợp chất cyclichexapeptid:

Gần đây, nhiều tác giả đã nghiên cứu và xác định cấu trúc hexapeptid vòng một số các hợp chất có tác dụng chống ung thư có trong thiên thảo.

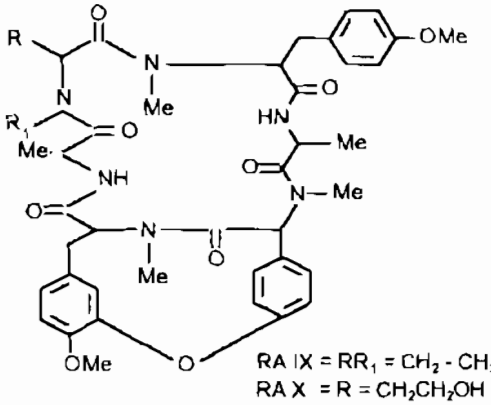

RA IX = $RR_1 = CH_2 - CH_2CO$
RA X = R = CH_2CH_2OH
R_1 = H

(Ito kawa Hideji CA. 116, 191087 c, 1992).

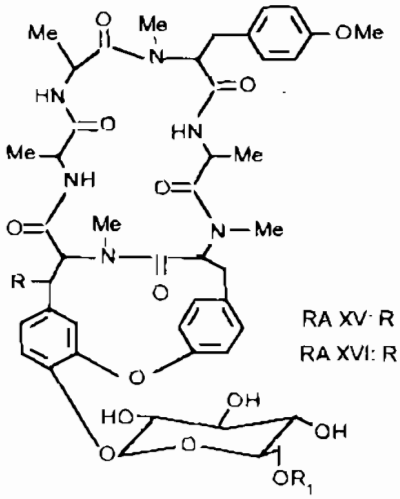

RA XV: R = H; R_1 = AC
RA XVI: R = OAC; R_1 H

(Takeya, Koichi: Yamamiya Tetsus, Phytochemistry 1993, 33 (3) 613, 15; CA. 119, 1993, 216748 y).

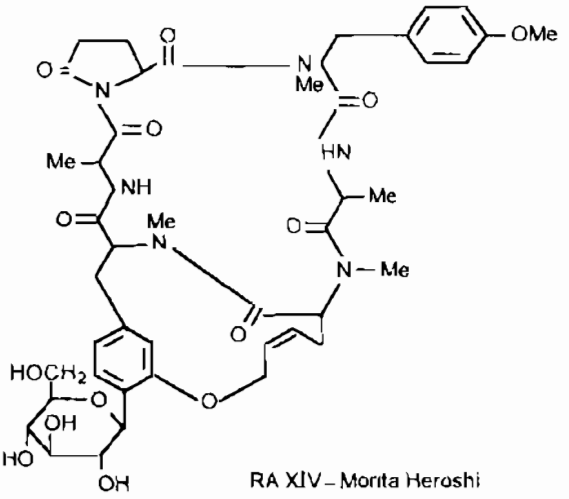

RA XIV – Morita Heroshi

(CA 117, 1992, 147186h)

* Các acid hữu cơ:

Rubifolic, acetat oleanolic, rubicoumaric, acid ruberythric (Trung dược từ hải II, 1224).

Endo Mie: Satata Keiko khảo sát các chất màu trong các callus của thiên thảo thấy có 4 chất anthraquinon glycosid và 3 chất anthraquinon aglycon.

Sau khi thủy phân các anthraquinon glycosid đã xác định được alizarin, purpurin, purpuroxanthin và 2 methyl - 1 - 3 - 6 trihydro anthraquinon. Thành phần chính là purpurin và purpuroxanthin. Cả 2 glucosid này đều có phần đường là glucose và xylose (CA. 127, 1997, 31579 r).

Sato, Kyoto; Goda Yukihiro quan sát dịch chiết của rễ thiên thảo và dịch chiết các mô nuôi cấy của cây nhận thấy chất mulogin chỉ có trong dịch chiết từ rễ cây và hàm lượng các chất anthraquinon mujistin và pseudopurpurin trong dịch chiết các mô nuôi cấy lớn hơn trong dịch chiết của rễ cây (CA. 118, 1993, 230204 d).

Hạt thiên thảo chứa nhiều acid amin (CA. 126, 1997, 155108 k).

Và thân có những nguyên tố vi lượng như Al, Fe, Zn, Cr, Mg, Ca, Mn, Pb, Ni, Cu, Mo (Trung dược từ hải II. 1227).

Tác dụng dược lý

Rễ thiên thảo có hoạt tính kháng tụ cầu vàng. Cao cồn 50° phần trên mặt đất của cây thiên thảo có hoạt tính hạ đường máu ở chuột cống trắng và ức chế sự tăng trưởng của carcinom dạng biểu bì mũi họng

https://trungtamthuoc.com

người trong nuôi cấy mô, liều tối đa uống được dùng nạp là 1 g/kg thể trọng trên động vật. Điều trị với cao chiết bằng cồn từ thiên thảo trước khi gây tổn thương gan bằng paracetamol cho động vật thí nghiệm làm giảm hoạt độ các enzym GOT và GPT trong huyết thanh so với đối chứng. Như vậy thiên thảo có tác dụng bảo vệ gan chống tổn thương gan gây bởi paracetamol.

Bốn glycosid hexapeptidic có hai vòng được phân lập từ thiên thảo có hoạt tính chống ung thư mạnh đối với P - 388. Cao thiên thảo có trong thành phần của chế phẩm thuốc Septilin. Trong 1.210 bệnh nhân mắc bệnh nhiễm khuẩn được điều trị với Septilin, có 610 ca nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới, 105 ca chảy dịch tai mạn tính, 175 ca viêm họng mạn tính, 120 ca nhiễm khuẩn ngoài da, 15 ca eczema da và 185 ca vết thương bị khâu. Liều dùng là 2 viên, ngày 2 lần, trong 15 - 20 ngày; liều cho trẻ em bằng nửa liều người lớn. Septilin có hiệu quả trong phần lớn các trường hợp, không có tác dụng phụ hoặc phản ứng dị ứng, dù điều trị dài hạn. Cho bệnh nhân bị bệnh mạch do đái tháo đường uống rễ thiên thảo với vỏ cây ban (*Bauhinia variegata*) và rửa vết loét với nước sắc thiên thảo cho kết quả tốt trên vết loét mới hình thành ở chân. Thiên thảo có tác dụng ức chế sự phát triển của vi khuẩn bệnh lậu *Neisseria gonorrhea*.

Tính vị, công năng

Rễ thiến thảo có vị đắng, tính lạnh, làm mát máu, cầm máu, lợi tiểu, điều hòa huyết mạch, làm tan máu ứ và giảm đau.

Công dụng

Rễ thiến thảo chữa thổ huyết, tiểu tiện ra máu, chảy máu cam, vàng da, tê thấp, bị thương ứ máu. Ngày dùng 5 - 10 g dưới dạng thuốc bột, hoặc chế thành cao nước mềm với liều 1 - 2 g mỗi ngày.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, rễ thiên thảo được coi là có tác dụng trừ nhiệt ở máu, cầm máu, trừ huyết ứ, kích thích hành kinh, chữa thổ huyết, chảy máu, chảy máu bất thường tử cung, chảy máu do chấn thương, vô kinh với ứ trệ máu, đau khớp, sưng đau do chấn thương. Ngày 6 - 9 g. Một chế phẩm thuốc chữa rắn cắn của Trung Quốc gồm thiến thảo và 10 dược liệu khác được thử nghiệm trên chuột nhắt trắng trước khi cho liều chết nọc rắn mang bành đã có tác dụng bảo vệ làm tăng tỷ lệ chuột sống sót so với đối chứng.

Trong y học cổ truyền Ấn Độ, rễ thiến thảo được coi là có tác dụng bổ, làm săn, trị lỵ, sát trùng, trị thấp khớp, và là một thành phần trong nhiều bài thuốc cổ truyền Ấn Độ. Rễ dược bào chế thành bột nhão đắp trị loét, viêm và bệnh ngoài da. Có nhận xét là sau khi cho bệnh nhân uống nước sắc rễ, nước tiểu và xương nhuốm màu đỏ. Nước sắc lá và thân được dùng làm thuốc trị giun. Cao thiến thảo có trong thành phần của chế phẩm thuốc Septilin, dùng điều trị viêm nhiễm mũi - xoang. Thiến thảo có trong thành phần chế phẩm thuốc chống độc hại gan Liverin của Ấn Độ cùng với 5 dược liệu khác. Trong thử nghiệm trên chuột cống trắng gây nhiễm độc gan bằng carbon tetraclorid so sánh với silymarin, Liverin có hoạt tính bằng hơn 70% so với silymarin, làm cho hoạt độ các men SGOT và SGPT bị tăng lên bởi carbon tetraclorid trở về mức bình thường. Rễ thiên thảo được dùng phối hợp với dược liệu khác trị vết loét chân ở bệnh nhân bị bệnh mạch do đái tháo đường.

Trong y học dân gian Rwanda, thiến thảo được dùng trị bệnh lậu (cả cây trừ rễ) và trị tiêu chảy (rễ). Ở Triều Tiên, rễ thiên thảo chữa tê thấp, vàng da, kinh nguyệt không đều, chứng chảy máu. Ở Philippin, nước sắc rễ thiến thảo chữa bệnh đường tiết niệu.

Bài thuốc có thiến thảo

1. Chữa thổ huyết.

Rễ thiên thảo 20 g tán nhỏ, chia uống mỗi lần 5 g với nước lạnh. Hoặc thêm sinh địa, mạch môn, rễ cỏ tranh, đương quy, sắc rồi hòa thêm a giao vào dun loãng mà uống.

2. Chữa thổ huyết, tiểu tiện ra máu, chảy máu mũi, rong kinh.

Rễ thiến thảo, rễ đại kế, rễ tiểu kế, lá trắc bá (sao đen), lá sen, rễ cỏ tranh, quả dành dành (sao), mỗi vị 20 g. Sắc uống ngày một thang, trong 3 - 5 ngày. Có thể dùng dạng rượu ngâm.

3. Chữa ho ra máu.

Rễ thiến thảo, ngấy tía, rễ mạch môn, mỗi vị 20 g; hoa cứt lợn, rễ lưu ký nô, mỗi vị 10 g. Sắc uống trong ngày.

4. Chữa trẻ em còi xương, còng lưng:

Rễ thiến thảo 8 g, vỏ chanh khô 1 g, hồi hương 0,1 g. Sắc rồi chế thêm mật ong, uống.

5. Chữa tóc bạc sớm:

Thiến thảo tươi 600g, sinh địa tươi 2 kg. Sắc lấy nước, cô thành cao, mỗi ngày uống một thìa canh với rượu. Kiêng ăn củ cải và các thức cay. Dùng thời gian dài, tóc sẽ đen lại.

6. Chữa viêm loét dạ dày tá tràng:

Rễ thiến thảo 8 g, đảng sâm 16 g, bạch truật, phục linh, mỗi vị 12 g; a giao 8 g, cam thảo 6 g, hoàng kỳ 2g. Sắc uống ngày một thang.

https://trungtamthuoc.com

815. THÓC LÉP

Desmodium gangeticum (L.) DC.

Tên khác: Cỏ cháy, bài ngài.
Họ: Đậu (Fabaceae).

Mô tả

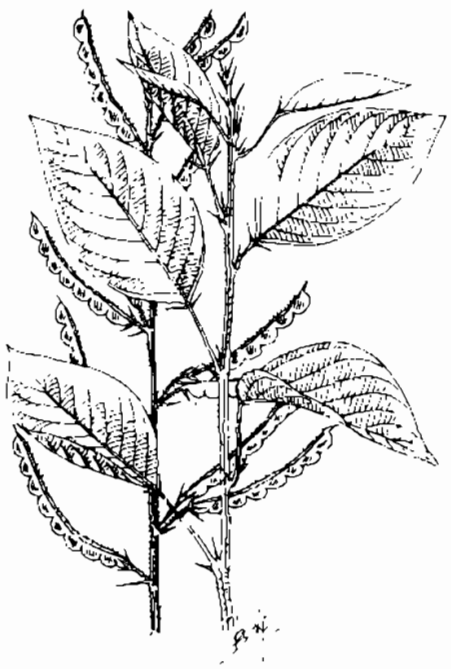

Thóc lép - *Desmodium gangeticum* (L.) DC

Cây thảo, dạng bụi, cao 1 - 1,5 m. Cành mọc vươn dài, cành non mảnh, hơi có cạnh và có lông, sau nhẵn. Lá chỉ có một lá chét, mọc so le, hình trái xoan hoặc hình trứng, dài 6 - 10 cm, rộng 3 - 5 cm, gốc tròn, đầu tù hơi nhọn, mặt trên có lông mịn, ngắn, mặt dưới phủ nhiều lông áp sát, ở gốc lá có 2 sợi ngắn là vết tích của hai lá chét bên tiêu giảm; cuống lá dài 1 - 2 cm; lá kèm nhọn.

Cụm hoa là một chùy thưa mọc ở đầu ngọn hoặc kẽ lá, có lông, gồm nhiều hoa nhỏ, xếp từng đôi một; đài có 4 răng, nhẵn; tràng có cánh cờ và cánh thìa hình trái xoan ngược, cánh bên thuôn; nhị xếp thành hai bó; bầu hơi có lông.

Quả cong, có 7 - 8 ngăn, lệch về một bên, mỗi ngăn đựng một hạt.

Mùa hoa quả: tháng 2 - 5.

Phân bố, sinh thái

Thóc lép là loài cổ nhiệt đới, phân bố rải rác ở vùng Đông - Nam Á, Nam Á và có thể cả ở vùng nhiệt đới châu Phi. Ở Việt Nam, thóc lép phân bố khắp các tỉnh vùng trung du, núi thấp dưới 600 m và đôi khi thấy cả ở đồng bằng. Cây ưa sáng, chịu được hạn, thường mọc ở đồi cây bụi, bờ nương rẫy. Ở vùng đồng bằng cây mọc trong các lùm bụi quanh làng hay bãi hoang. Thóc lép ra hoa quả nhiều hàng năm, quả phủ nhiều lông ngắn, dễ vướng vào lông động vật hoặc quần áo, nhờ đó phát tán khắp nơi. Cây tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt.

Bộ phận dùng

Rễ, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô. Còn dùng thân, lá.

Thành phần hóa học

Toàn cây thóc lép chứa N, N - dimethyltryptamin, 5 - methoxy - N, N - dimethyltryptamin, harman, N - methyltetrahydroharman, hypaphorin, hordenin, N - methyltyramin, 6 - methoxy - 2 - methyl - β - carbolin, β - carbolin, cardicin, halostachin, dalbergisdin, genistin, 2' - hydroxygenistin, kievitol, diphysolon, desmocarpin, desmodin, gangetinin, gangetin.

Ngoài ra, còn có 24 - ethylcholest - 5, 22 - dien - 3β - ol, 24 - ethylcholest - 5 - en - 3 β - ol, 24 - methylcholest - 5 - en - 3β - ol

Hạt chứa dầu béo.

(Trung dược từ hải I, 1993).

https://trungtamthuoc.com

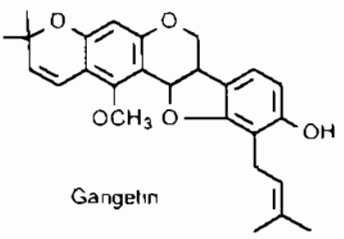

Gangetin

Tác dụng dược lý

Dịch ngâm lá thóc lép 10% thí nghiệm trên thỏ có tác dụng lợi tiểu.

Thành phần gangetin chiết từ thóc lép, thí nghiệm trên chuột cống trắng đực đã trưởng thành, bằng cách tiêm dưới da hàng ngày các liều 0,5; 1,0; 1,5 và 2,0 mg/kg trong 30 ngày liên tiếp, có tác dụng làm giảm tần số giao phối của chuột một cách có ý nghĩa so với lô đối chứng, đồng thời, cũng làm giảm hoạt động của tinh trùng lấy từ mào tinh. Ngoài ra, gangetin còn làm giảm trọng lượng của tinh hoàn và các cơ quan sinh dục phụ như mào tinh, ống dẫn tinh, tuyến tiền liệt và làm giảm hoạt động của men acid phosphatase của tuyến tiền liệt. Những tác dụng trên đều bị đối kháng do dùng prolactin (liều 500 µg/kg/ngày) phối hợp với propionat testosteron (liều 200 µg/kg/ngày). Nếu dùng prolactin hoặc testosteron riêng rẽ thì không bị đối kháng. Tham gia vào tác dụng ức chế các cơ quan sinh dục chuột đực, là bản chất kháng prolactin của gangetin và sau đó là khả năng làm giảm lượng testosteron trong huyết tương của thuốc.

Tính vị, công năng

Thóc lép có tác dụng chỉ huyết, chỉ thống, tiêu ứ, tán thũng, thanh nhiệt.

Công dụng

Nhân dân Việt Nam dùng rễ cây thóc lép chữa vết thương, vết loét, rắn cắn, phù thũng. Liều dùng mỗi ngày 6 - 16 g. Sắc nước uống hoặc dùng cây tươi vắt lấy nước uống. Dùng ngoài, rễ cây giã nát đắp không kể liều lượng.

Ở Ấn Độ, rễ thóc lép được dùng làm thuốc hạ sốt, bổ đắng, lợi đờm, lợi tiểu. Ở Malaysia, nước sắc rễ là thuốc an thần cho trẻ em, và chữa tiêu chảy. Rễ giã nát đắp vào lợi chữa đau răng, lá đắp chữa đau đầu. Ở Indonesia, nước sắc lá thóc lép phối hợp với lá *Clerodendrum calamitosum* L. uống chữa bệnh thần.

Bài thuốc có thóc lép

1. Chữa phù thũng:

Rễ thóc lép 12 g, lá cối xay 8 g. Nước 300 ml, đun sôi 30 phút, chia làm 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa rắn cắn:

Rễ thóc lép tươi 20 g, giã nát vắt lấy nước uống, bã đắp lên vết cắn.

3. Chữa vết loét:

Rễ thóc lép 30 g, nước 200 ml. Đun sôi 15 phút. Để nguội rửa.

816. THỔ HOÀNG LIÊN

***Thalictrum foliolosum* DC.**

Tên nước ngoài: Meadow - rue (Anh); pigamon, rhubarbe des pauvres (Pháp).

Họ: Mao lương (Ranunculaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, cao 40 - 50 cm. Thân mảnh, nhẵn, mọc lòa xoà. Rễ vặn vẹo có thịt màu vàng tươi. Lá kép có cuống dài và bẹ ngắn, xẻ 3 lần lông chim, lá chét hình tròn hoặc bầu dục, mép khía răng tròn, mặt trên màu lục, mặt dưới màu xám nhạt, lá chét tận cùng lớn hơn.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùy rộng gồm nhiều hoa nhỏ, màu tím nhạt.

Quả nhỏ, giống như hạt thóc, đầu có mũi nhọn.

Mùa hoa quả: tháng 10 - 12.

Phân bố, sinh thái

Thalictrum L. là một chi lớn, gồm khoảng 200 loài, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ấm Bắc bán cầu, chỉ một số ít loài thấy ở Nam Mỹ, Nam Phi hoặc vùng nhiệt đới núi cao của châu Á. Ở Trung Quốc có 70 loài; Đài Loan 6 loài; Ấn Độ gần 50 loài. Ở Việt

https://trungtamthuoc.com

Nam, theo kết quả điều tra của Viện Dược liệu hiện đã biết 3 loài (Nguyễn Tập, 2000). Trong đó, loài thổ hoàng liên phân bố phổ biến ở xã Tả Phìn huyện Sa Pa tỉnh Lào Cai; thị trấn Bình Lư - Phong Thổ; Tả Ngảo, Hồng Thu, Tả Phìn - Sìn Hồ; huyện Tủa Chùa tỉnh Lai Châu, xã Phố Là, Sủng Là, thị trấn Phó Bảng - Đồng Văn tỉnh Hà Giang. Nhìn chung, các điểm phân bố của thổ hoàng liên cho thấy cây chỉ có ở vùng núi cao giáp biên giới phía bắc, từ vĩ tuyến 23° trở lên. Việt Nam là điểm phân bố cuối cùng về phía nam của loài này trên bản đồ thế giới, bao gồm Trung Quốc, Ấn Độ và NêPan



Thổ hoàng liên - *Thalictrum foliolosum* DC.

Thổ hoàng liên là cây thảo, phần thân lá trên mặt đất nửa tàn lụi vào mùa đông. Cây ưa sáng, có thể hơi chịu bóng và thường mọc lẫn với các loại cây bụi thấp và cỏ ở chân núi đá vôi, bờ nương rẫy, ở độ cao từ 1300 đến 1700 m. Ở Việt Nam, cây sinh trưởng và phát triển tự nhiên tốt ở vùng có khí hậu nhiệt đới núi cao. Nhiệt độ trung bình năm từ 13 đến 15,3°C; nhiệt độ tối cao tuyệt đối 31°C và tối thấp tuyệt đối có thể 0°C vào tháng 12 và tháng 1. Lượng mưa hàng năm. 1400 - 2800 mm/năm. Độ ẩm không khí: 80 - 85%; do cây thường mọc ở chỗ trống trải, nên lượng bốc hơi hàng năm thường cao, đặc biệt vào các tháng 3 - 4; 9 - 10.

Hàng năm, vào cuối tháng 2, đầu tháng 3, từ gốc thổ hoàng liên mọc lên nhiều chồi. Loại chồi này sinh trưởng nhanh trong mùa xuân - hè, rồi ra hoa. Chiều cao của cây lúc này có thể đạt 1,3 m (cây đang trồng ở Trại thuốc Sa Pa - Viện Dược liệu). Đến tháng 10 - 11, quả già, chỉ còn những nhánh thân mọc lên từ lứa chồi hè - thu (muôn), không ra hoa quả có thể tồn tại qua đông. Thổ hoàng liên ra hoa quả nhiều, nhưng lượng cây con mọc từ hạt trong tự nhiên rất hạn chế.

Ở Việt Nam thổ hoàng liên được xếp vào diện những cây thuốc quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng (Nguyễn Tập, 1984, 1985, 2001). Thực tế này là hậu quả của nạn phá rừng ở vùng cao (Sìn Hồ, Phong Thổ - Lai Châu, Sa Pa - Lào Cai), cùng với việc khai thác nhiều năm (1970 - 1990). Gần đây, với nỗ lực trong một chương trình bảo tồn, thổ hoàng liên đã được thu thập về trồng ở trại thuốc Sa Pa - Viện Dược liệu và Trung tâm khoa học kỹ thuật giống cây trồng Phó Bảng - Hà Giang. Cây được trồng bằng các phần gốc còn mang rễ. Cây trồng vào tháng 12 đến tháng 2 đều đảm bảo sống 100%.

Bộ phận dùng

Thân rễ, đào lấy lúc trời khô ráo, rửa nước thật nhanh cho sạch đất cát, cắt bỏ rễ con và gốc thân, rồi phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Thân rễ thổ hoàng liên chứa berberin 0,35%, magnoflorin, palmatin 0,03%, jatrorhizin 0,02% (The Wealth of India X, 1976).

Ngoài ra, thổ hoàng liên còn có thalictrin, magnoflorin (Trung thảo dược học II, 1976).

Theo Đỗ Tất Lợi và cs, 1962, thổ hoàng liên chứa 2,39% berberin

Theo Dược điển Việt Nam I, tập 2, 1983, thân rễ thổ hoàng liên phải chứa ít nhất 0,5% berberin.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng khuẩn: Cao khô chiết từ rễ thổ hoàng liên bằng methanol được 20,1%, dùng phương pháp khoanh giấy trên thạch với đường kính 12 mm. Lượng cao trong mỗi khoanh giấy là 3000, 2000 và 1000 µg, có so sánh với gentamycin 10 µg và neomycin 30 µg. Các vi khuẩn thử là *Escherichia coli*, *Klebsiella pneumoniae*, *Pseudomonas aeruginosa*, *Staphylococcus aureus* và *Streptococcus faecalis*. Kết quả: Cao thuốc liều 3000 µg có tác dụng tương tự gentamycin. Neomycin tác dụng yếu hơn trên *K pneumoniae* và *S. faecalis*, nhưng lại tác dụng mạnh hơn trên 3 vi khuẩn còn lại. Liều 2000 µg có tác dụng kém, liều 1000 µg gần như không có tác dụng. Các nồng độ trên không có tác dụng trên nấm.

https://trungtamthuoc.com

2. *Độc tính cấp:* Cao khô chiết bằng ethanol 50% của rễ thổ hoàng liên, thử trên chuột nhắt trắng tiêm trong màng bụng, có LD_{50} = 125 mg/kg.

Tính vị, công năng

Rễ thổ hoàng liên có vị rất đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, khu phong

Công dụng

Rễ thổ hoàng liên được dùng chữa lỵ, hoàng đản, đầy hơi. Dùng ngoài, rễ chữa đau mắt và mụn nhọt. Thường được dùng thay vị hoàng liên. Ở Trung Quốc, rễ thổ hoàng liên còn được dùng trị sởi khó mọc. Ngày 2 - 4 g chia làm 2 - 3 lần uống dưới dạng thuốc bột hoặc thuốc viên. Dạng thuốc sắc quá đắng khó uống.

817. THỔ MỘC HƯƠNG

***Inula helenium* L.**

Tên khác: Hoàng hoa thái

Họ: Cúc (Asteraceae)

Mô tả



Thổ mộc hương - *Inula helenium* L.

Cây thảo, sống lâu năm, cao 0,50 - 1,50m. Thân rễ to. Thân mọc đứng có lông mềm, phân nhánh ở gần ngọn. Lá mọc so le, không cuống, mép khía răng nhỏ không đều; lá ở gốc to, hình bầu dục hoặc hình trứng rộng, dài đến 30 - 40 cm, gốc có tai ôm thân, mặt trên có ít lông, mặt dưới có lông màu xám nhạt; lá ở giữa và gần ngọn thân nhỏ hơn, dài 10 - 20 cm.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành đầu; lá bắc xếp thành 4- 6 hàng, lá bắc ngoài rộng, lá bắc trong nhỏ hẹp; hoa màu vàng, hoa ở ngoài thường là hoa cái hình lưỡi hoặc tất cả đều là hoa lưỡng tính; tràng hoa cái có 2 - 4 răng; tràng hoa lưỡng tính có 5 thùy, nhị 5, bầu có lông.

Quả bế hình trụ, có vân dọc màu nâu.

Phân bố, sinh thái

Hiện nay, chưa có con số chính xác về số loài của chi *Inula* L. trên toàn thế giới. Thường từ 40 đến 90 loài, trong đó ở vùng Trung Á và Nam Âu được coi là nơi tập trung nhiều loài nhất: 18 - 25 loài (Wongsatit Chuakul et al, 2001). Ở Việt Nam, có 3 - 4 loài (Nguyễn Tiến Bân 1997).

Thổ mộc hương phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ấm thuộc Trung Á và Nam Âu. Cây cũng thấy mọc tự nhiên ở Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản. Thổ mộc hương còn được trồng ở một số địa phương thuộc Trung Quốc, Moldavia và Ucraina. Ở Việt Nam, trước năm 1973, Viện Dược liệu đã nhập hạt giống của Trung Quốc về trồng ở Trại thuốc Sa Pa. Vài năm gần đây, trong quá trình điều tra dược liệu ở tỉnh Lào Cai và Hà Giang, các nhà khoa học của Viện Dược liệu đã phát hiện thấy thổ mộc hương mọc hoàn toàn tự nhiên ở các điểm sau:

- Tỉnh Hà Giang: vùng núi Ông Páo và Hố Than - xã Thái An núi Bát Đại Sơn - xã Bát Đại thuộc huyện Quản Bạ, ở độ cao khoảng 1400 - 1500m

- Tỉnh Lào Cai: vùng chân núi Đá Đen - xã Bản Khoang, chân núi Ngũ Chỉ Sơn, xã Tả Giàng Phình thuộc huyện Sa Pa (những điểm này cách xa Trại

https://trungtamthuoc.com

thuốc Sa Pa và ở núi Là Thấn, xã Dền Sáng thuộc huyện Bát Xát, ở độ cao 1600- 1800m.

Thổ mộc hương là cây ưa sáng, thường mọc đơn độc hay tập trung vài cá thể lẫn trong các loài cỏ hay cây bụi thấp ở bờ nương rẫy hay ven rừng núi đá, nơi tiếp xúc với nương rẫy. Đất ở nơi có thổ mộc hương mọc thường có màu nâu đen tơi xốp và giàu chất mùn. Thổ mộc hương sinh trưởng phát triển tốt ở những vùng có khí hậu ẩm mát về mùa hè, lạnh về mùa đông. Ở các điểm có thổ mộc hương ở Việt Nam có nhiệt độ trung bình năm từ 14 đến 17°C; nhiệt độ tối cao tuyệt đối về mùa hè là 32°C và tối thấp tuyệt đối về mùa đông là 0°C, độ ẩm không khí trung bình trên 85%; lượng mưa 2400 - 2800 mm/năm.

Hàng năm, vào khoảng giữa mùa xuân có thể thấy cây con mọc từ hạt, ở gốc của những cây bị lụi vào mùa đông năm trước. Cây sinh trưởng nhanh trong mùa hè, chỉ sau 3 tháng đã đạt tới độ cao từ 1 đến 2,2m; ít phân cành hoặc có cành ở gần ngọn. Cây có hoa vào giữa hay cuối mùa thu, hoa ở cành xuất hiện trước hoa ở ngọn, thụ phấn nhờ gió và côn trùng. Hạt có túm lông ngắn, dễ phát tán.

Cây trồng được bằng hạt hoặc bằng rễ. Hạt được bảo quản tốt sau một năm vẫn giữ được tỷ lệ nảy mầm cao từ 93 đến 97%. Nhưng sau 4 năm hạt sẽ giảm xuống chỉ còn khoảng 50% (Wongsatit Chuakul et al, 2001).

Bộ phận dùng

Rễ, thu vào tháng 10, phơi hay sấy khô của cây thổ mộc hương từ 2 năm tuổi trở lên.

Thành phần hóa học

Thổ mộc hương chứa tinh dầu với hàm lượng 1 - 3%. Thành phần chính của tinh dầu gồm alantolacton, isoalantolacton, dihydroalantolacton, acid alantolic, alantol, proazulen. Rễ chứa 44% inulin $[(C_6H_{10}O_5)n]$, pseudoinulin và inulenin. Rễ tươi có ít alantol ở dạng chất dầu lỏng có mùi hồ tiêu. Ngoài ra, còn có damarodienyl acetat, phytomelan, friedelin và β - sitosterol.

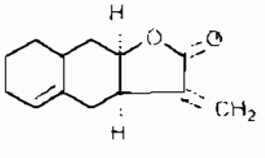

Proazulen

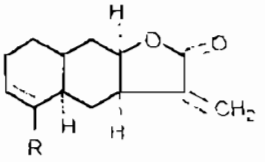

R = CHO = inunal
R = CH_3 = isoalantolacton

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng trên tiêu hóa. Dịch chiết thổ mộc hương có tác dụng kích thích mạnh sự tiết các dịch tiêu hóa, đặc biệt là kích thích sự tiết mật, giúp cho ăn ngon miệng. Hoạt chất có tác dụng kích thích tiết mật là alantolacton và các dẫn chất.

2. Tác dụng kháng khuẩn: Alantolacton và isoalantolacton có tác dụng ức chế *in vitro* các vi khuẩn *Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes, Shigella dysenteriae* và *Mycobacterium tuberculosis*. Dùng phương pháp khuyếch tán trên môi trường thạch, các khoanh giấy được tẩm vào dung dịch thuốc với dung môi là dimethylsulfoxid (DMSO) cũng thu được kết quả tương tự, nhưng không thấy thuốc có tác dụng trên các vi khuẩn *Proteus mirabilis, Escherichia coli, Salmonella typhimurium, Pseudomonas aeruginosa, Klebsiella pneumoniae* và *Enterococcus faecalis*.

Đã xác định nồng độ tối thiểu ức chế (MIC) vi khuẩn *Mycobacterium tuberculosis* của một số sesquiterpen lacton của thổ mộc hương. MIC (μg/ml) của alantolacton là 32, của isoalantolacton cũng là 32, còn của 11 αH, 13 - dihydroisoalantolacton > 128, tức là có tác dụng yếu hơn.

3. Tác dụng kháng nấm: Alantolacton và isoalantolacton với nồng độ 10 μg/ml có tác dụng ức chế mạnh sự phát triển của các nấm *Microsporum cookei, Trichophyton mentagrophytes* và *Trichothecium roseum*.

4. Tác dụng trên động vật đơn bào: Thổ mộc hương, cụ thể là các sesquiterpen lacton, nhất là isoalantolacton có tác dụng diệt amip *Entamoeba histolytica* và trùng roi âm đạo *Trichomonas vaginalis*.

5. Tác dụng trên giun sán: Các sesquiterpen lacton có tác dụng như santonin đối với ký sinh trùng đường ruột. Alantolacton có tác dụng mạnh hơn santonin, còn isoalantolacton và dihydroalantolacton có tác dụng dược lý và độc tính giống như santonin. Nhưng các sesquiterpen lacton này thường có lẫn tạp chất khi chiết nên thường gây nhiều tác dụng phụ, đặc biệt là nôn mửa.

Đã nghiên cứu tác dụng của thổ mộc hương trên giun xoắn *Trichinella spiralis* giai đoạn ở ruột. Giun xoắn sống ở ruột non (giai đoạn ở ruột). Giun cái đẻ ra ấu trùng, ấu trùng theo đường bạch huyết rồi tới tim phải, sau đó đi khắp cơ thể và thường dừng lại ở cơ vân thành bào nang. Cho chuột lang nhiễm giun xoắn. Ở lô cho uống helenin 100 mg/kg, liền 30 ngày, số ấu trùng ít hơn lô đối chứng 7,5%; lô dùng 300 mg/kg,

https://trungtamthuoc.com

liền 10 ngày, số ấu trùng (trong phân) giảm 62,5%; với liều 2500 mg/kg gây độc cho chuột, ấu trùng cũng chỉ giảm 77%. Cơ chế tác dụng là do thuốc tác động trên cơ của giun và làm tăng nhu động ruột của vật chủ.

Cao chiết bằng cách sắc rễ củ thổ mộc hương có tác dụng diệt sán lá gan ở thỏ đã được gây nhiễm loại sán lá gan *Clonorchis chinensis*. Thuốc gây giãn phồng nội tạng của sán và làm sán thoái hóa, teo và hoại tử.

Cũng đã nghiên cứu tác dụng của alantolacton trên sán *Hymenolepis nana* sống ở ruột non. Trong thí nghiệm *in vitro*, thuốc có tác dụng diệt sán rất mạnh. Tuy nhiên, gây nhiễm sán này ở ruột non của chuột nhắt trắng rồi cho uống alantolacton, thì tác dụng rất kém. Đó là do thuốc hấp thu nhiều và nhanh ở dạ dày trước khi xuống đến ruột non là nơi cư trú của sán.

5. Tác dụng trên côn trùng: Các dẫn chất sesquiterpen lacton có tác dụng chống sâu bệnh hại cây trồng và rất độc với muỗi *Aedes atropalpus*.

6. Tác dụng kìm tế bào và tác dụng chống viêm. Cao khô thổ mộc hương chiết bằng cồn 40% với liều 50 - 200 µg/ml ức chế hoàn toàn sự phát triển của nguyên bào lympho khi nuôi cấy *in vitro*.

Cao chiết từ rễ, thân, lá và hạt thổ mộc hương có tác dụng chống viêm cấp (ức chế sự rỉ dịch viêm) và mạn tính (ức chế quá trình tăng sinh tế bào). Trên mô hình gây rỉ dịch viêm (phù chân chuột) do caragenin, cao chiết cồn có tác dụng mạnh hơn cao chiết nước.

7. Tác dụng trên glucose huyết: Thí nghiệm trên thỏ, cho uống hoặc tiêm dưới da alantolacton với liều lớn sẽ làm glucose huyết tăng cao, còn với liều trung bình, alantolacton làm giảm glucose huyết và ức chế được sự tăng glucose huyết sau khi ăn.

8. Tác dụng cầm máu: Tiêm dưới da alantolacton liều 3 mg/kg cho chó hoặc thỏ, làm tăng khả năng kết tụ và dính bám tiểu cầu, cũng như rút ngắn thời gian Howell là thời gian đông của huyết tương đã được chống đông bằng natri oxalat, sau đó cho calci vào lại. Thời gian Howell được tính từ khi thêm calci vào cho đến lúc huyết tương đông lại.

9 *Độc tính của thổ mộc hương:* Các sesquiterpen lacton, ở liều lớn, có tác dụng ức chế hô hấp mạnh, liều quá cao sẽ gây chết trong thí nghiệm trên chuột nhắt trắng. Trong số các sesquiterpen lacton, alantolacton thường có hoạt tính sinh học mạnh, cũng là chất có độc tính cao nhất, isoalantolacton có độc tính thấp hơn và dihydroisoallantolacton có độc tính còn thấp hơn nữa.

Người dùng quá liều rễ thổ mộc hương có thể bị đau các chi, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, ban đỏ dưới da.

Tính vị, công năng

Rễ thổ mộc hương có vị cay, đắng, tính ấm, vào 3 kinh phế, can, tỳ, có tác dụng kiện tỳ, hòa vị, điều khí, giải uất, chỉ thống, an thai.

Công dụng

Thổ mộc hương được dùng chữa rối loạn tiêu hóa, chán ăn, bụng đầy chướng, viêm đau dạ dày mạn tính, lỵ, tiêu chảy, nôn mửa, viêm gan mạn, vàng da, đau hai bên thần kinh liên sườn, sưng tấy bầm tím. Thuốc long đờm trong viêm phế quản, và giảm hen, giảm ho ở người bị lao. Còn dùng, chữa khí hư, bạch đới, bệnh xanh lướt, động thai.

Ngày 3 - 9 g sắc uống. Có thể tán thành bột mịn, mỗi lần uống một thìa cà phê với nước, hoặc lấy 1 - 2 thìa cà phê hãm uống. Còn chế cồn thuốc, mỗi lần 20 - 30 giọt, uống với nước, ngày 2 - 3 lần

Cây thổ mộc hương còn được trồng làm cảnh, vì có hoa to, đẹp. Cồn rễ làm thơm bánh kẹo, đồ uống có cồn. Lá non có thể được dùng làm rau ăn.

Bài thuốc có thổ mộc hương

1. Chữa đau bụng, đi lỵ:

Thổ mộc hương, hoàng liên, lượng bằng nhau, tán thành bột mịn, chế thành viên bằng hạt hồ tiêu. Ngày uống 3g, chia 2 - 3 lần.

2. Chữa viêm loét dạ dày - tá tràng:

Rễ thổ mộc hương, rễ cây *Symphytum officinale* L., rễ cây thục quỳ (*Althaea officinalis* L.), rễ cỏ tranh, mỗi vị 15g; quả tiểu hồi, quả đại hồi, hoa cúc camomille, hoa đông quỳ (*Malva sylvestris* L), mỗi vị 10g. Tất cả phơi, sấy khô trộn đều tán bột. Ngày dùng 3 lần trước khi ăn, mỗi lần 1 - 2 thìa cà phê, hãm nước sôi uống.

3. Chữa viêm gan, vàng da.

Rễ thổ mộc hương, rễ bồ công anh thấp, lá cây cỏ ba lá (*Trifolium fibrinum*), hoa cúc kim tiền, toàn cây ngải đắng (absinthe), toàn cây bồ công anh hoa tím (*Cichorium intybus* L.), lượng bằng nhau. Các vị phơi sấy khô, trộn đều tán thành bột. Ngày dùng 3 lần trước khi ăn, mỗi lần 1 thìa canh bột sắc uống, uống nhiều ngày.

4. Chữa viêm phế quản mạn tính:

Rễ thổ mộc hương, toàn cây ghi trắng (*Viscum album* L.), mỗi vị 100g; toàn cây cỏ xạ hương (*Thymus serpyllum*), lá tía tô đất (*Melissa officinalis*

https://trungtamthuoc.com

L..), toàn cây long nha thảo (*Agrimonia eupatoria* L.), mỗi vị 50g; hạt mùi 30g. Tất cả phơi sấy khô, trộn đều, nghiền thành bột với ít hạt mùi. Ngày dùng 30 - 40g sắc, chia làm 3 lần, uống trước khi ăn.

Ba bài thuốc trên có trong sách "Thuốc thảo mộc và y học dân gian" xuất bản ở Bungari (1992), trong số 24 bài thuốc có thổ mộc hương để chữa bệnh đường tiêu hóa, bệnh gan mật và hô hấp là chính.

818. THỔ NHÂN SÂM

Talinum paniculatum (Jacq.) Gaertn.

Tên đồng nghĩa: *Talinum patens* (L.) Willd.
Tên khác: Thổ Cao Ly sâm, Đông Dương sâm, cửa ly sinh (Thái).
Họ: Rau sam (Portulacaceae).

Mô tả



Thổ nhân sâm - *Talinum paniculatum* (Jacq.) Gaertn.

Cây thảo, sống hàng năm hoặc sống dai, cao 30 - 50 cm. Thân hình trụ nhẵn, phân cành ngay từ gốc. Lá mọc so le, dày, gần như không cuống hoặc có cuống rất ngắn, hình bầu dục hoặc hình trứng, gốc thuôn, đầu tù hoặc hơi nhọn, gân lá mờ, hai mặt nhẵn gần như cùng màu.

Cụm hoa là một chùy kép mọc ở đầu cành, gồm nhiều hoa nhỏ màu hồng; đài có 2 răng nhỏ; tràng 5 cánh nhọn; nhị nhiều; bầu thương hình cầu.

Quả nhỏ, hình cầu, khi chín màu đỏ nâu; hạt dẹt, màu đen nhánh.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 11.

Phân bố, sinh thái

Chi *Talinum* Adans hiện có 2 loài là thổ nhân sâm và một loài khác là *T. triangulare* (Jacq.) Willd. được trồng lấy lá và ngọn non làm rau ăn. Cả hai đều có nguồn gốc từ vùng nhiệt đới, sau phát triển ra các vùng khác của thế giới (M. A. Rifai, 1994 in J. S Siemonsma và Kasem Piluek, PROSEA N^0 8 Vegetable, 268 - 269)

Ở Việt Nam, thổ nhân sâm vừa là cây mọc tự nhiên, vừa là cây trồng để làm thuốc. Cây mọc tự nhiên thường thấy ở các vùng núi đá vôi như huyện Yên Minh, Quản Bạ tỉnh Hà Giang; Chiêm Hóa - Tuyên Quang; Quảng Hòa, Hà Quảng, Trà Lĩnh - Cao Bằng; Tràng Định, Bắc Sơn - Lạng Sơn; Thủy Nguyên - Hải Phòng; Kỳ Sơn - Nghệ An . Độ cao phân bố từ 400 đến 1300 m. Thổ nhân sâm là cây ưa ẩm, ưa sáng, thường thấy trên các hốc mùn đá, kẽ đá nơi dãi nắng, sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm. Sau mùa hoa quả, phần trên mặt đất có thể bị tàn lụi vào mùa đông Quả thổ nhân sâm khi già tự mở, hạt phát tán ra xung quanh, do đó trong tự nhiên thường thấy cây mọc thành đám, gồm nhiều thế hệ khác nhau.

Trong các năm 1960 - 1980, ở các tỉnh phía bắc, thổ nhân sâm được thu mua nhiều từ nguồn tự nhiên và trồng trọt Nguồn thổ nhân sâm mọc tự nhiên hiện nay đã trở nên hiếm dần, do nạn phá rừng.

https://trungtamthuoc.com

Cách trồng

Thổ nhân sâm được trồng chủ yếu ở các tỉnh phía bắc lấy lá làm rau ăn, củ làm thuốc. Cây có thể trồng được ở các vùng lạnh như Lào Cai, Hà Giang và vùng nóng như đồng bằng, trung du Bắc Bộ.

Thổ nhân sâm được nhân giống bằng hạt. Vào mùa xuân, hạt được gieo thẳng trên ruộng sản xuất, không qua vườn ươm.

Cây không kén đất, đất nào cũng trồng được, trừ những nơi úng ngập. Đất cần cày bừa lên thành luống cao 20 - 25 cm, bón lót 10 - 15 tấn/ha phân chuồng, rạch thành hàng cách nhau 20 cm. Hạt gieo theo hàng, sau tỉa cây để lại khoảng cách 10 - 15 cm cho một cây.

Thường xuyên làm cỏ, xới xáo, vun gốc, bón thúc bằng nước phân chuồng, nước giải hoặc đạm pha loãng.

Bộ phận dùng

Rễ, thu hái vào mùa thu, phơi hoặc sấy khô. Khi dùng, thái mỏng, tẩm nước gừng hoặc nước đường, để chín. Còn dùng lá.

Thành phần hóa học

Rễ thổ nhân sâm chứa 1 - hexacosanol, 1 - octacosanol, 1 - triacontanol, campestrol, stigmasterol, β - sitosterol, β - sitosteryl - β - D - glucosid (Komatsu Manki và cs, 1982)

Tính vị, công năng

Thổ nhân sâm có vị ngọt, tính bình, có tác dụng bổ trung ích khí, nhuận phế, sinh tân, kiện tỳ và điều kinh.

Công dụng

Trong y học cổ truyền, thổ nhân sâm được dùng làm thuốc bổ, chữa cơ thể hư nhược, ra mồ hôi, váng đầu, ù tai, hoa mắt, trẻ em tỳ hư tiết tả, phụ nữ đới hạ. Còn dùng chữa bệnh phổi, ho, sốt nóng.

Liều dùng: 20 - 30 g/ngày, dưới dạng thuốc sắc. Có khi người ta dùng rễ hoặc lá thổ nhân sâm nấu với thịt để ăn.

Ở Indonesia, thổ nhân sâm được dùng làm thuốc kích thích sinh dục (aphrodisiac).

Bài thuốc có thổ nhân sâm

1. Chữa bệnh phổi, ho, sốt nóng, mồ hôi trộm:

Rễ thổ nhân sâm 9 - 15 g, đường kính 60 g. Sắc nước uống, hoặc nghiền thành bột luyện với mật ong chế thành hoàn uống.

2. Chữa trẻ em tỳ hư, tiêu chảy:

Thổ nhân sâm 150 g, gạo tẻ 60g. Hai vị sao vàng nghiền thành bột luyện với mật ong chế thành hoàn. Uống mỗi lần 6g, ngày 2 lần.

3. Chữa bệnh đái nhiều:

Thổ nhân sâm 60 g, rễ kun anh 60 g, sắc nước, chia làm 2 - 3 lần uống trong ngày.

4. Thuốc bổ:

Thổ nhân sâm 20 g, rễ vú bò 20 g, rễ hà thủ ô 20 g, rễ bạch truật nam 20 g, rễ gai 20 g, hoài sơn 16 g, rễ sài hồ nam 12g, cam thảo dây 8 g, trần bì 8 g, gừng 3 lát. Rễ vú bò thái nhỏ sao với nước đường. Rễ hà thủ ô (loại đỏ hoặc trắng) ngâm nước vo gạo một ngày một đêm, rửa sạch, tẩm nước đậu đen (100 g đậu đen nấu với 5 lít nước còn 2 lít), đem nấu đến khi rễ mềm là được, rồi phơi khô, thái nhỏ, sao qua. Tất cả sắc với 400 ml nước còn 100 ml, uống làm 2 lần trong ngày. Một đợt điều trị kéo dài 5 - 7 ngày.

https://trungtamthuoc.com

819. THỔ PHỤC LINH

Smilax glabra Roxb.

Tên khác: Khúc khắc, khau dâu, cẩu ngố lực (Tày), mọt hoi dòi (Dao), d'rạng lò (Châu Mạ), tơ pơt (K'Ho), lái (K'Dong).

Tên nước ngoài: Smilax glabre, squine (Pháp).

Họ: Khúc khắc (Smilacaceae).

Mô tả



Thổ phục linh - *Smilax glabra* Roxb.

Cây leo, sống lâu năm, cao 4 - 5 m, phân nhiều cành. Cành nhỏ, mềm, không gai. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc trái xoan, dài 5 - 11 cm, rộng 3 - 5 cm, gốc tròn, đầu nhọn, mặt trên sáng bóng, mặt dưới bệch như có phấn trắng, khi khô lá có màu hạt dẻ rất đặc sắc, gân chính 3; cuống lá dài 1 cm mang tua cuốn mảnh và dài do lá kèm biến đổi.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá, cuống rất ngắn hoặc gần như không cuống, mang một tán đơn gồm nhiều hoa màu vàng nhạt; cuống hoa mảnh như sợi chỉ, dài 1 cm hay hơn; hoa đực có lá dài hình tim dày, cánh hoa bầu bơi khum, nhị không cuống, bao phấn thuôn; hoa cái giống hoa đực, bầu hình cầu.

Quả mọng, hình cầu, đường kính 6 - 7 mm gần như ba cạnh, chứa 3 hạt, khi chín màu đen.

Mùa hoa : tháng 5 - 6; mùa quả : tháng 8 - 12.

Loài *Smilax adhaerens* Gagnep. có thân rễ cứng hơn, đôi khi cũng được dùng

Phân bố, sinh thái

Chi *Smilax* L. có khoảng 200 loài, phân bố rộng rãi khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở khu vực Đông Dương có 27 loài, riêng Việt Nam 25 loài; Thái Lan 24 loài; ở bán đảo Malaysia có ít hơn. Chỉ có một số ít loài được tìm thấy ở vùng ôn đới ẩm thuộc châu Âu và Bắc Mỹ. Loài thổ phục linh phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á, gồm Mianma, vùng Trung và Nam Trung Quốc, Đài Loan, Việt Nam, Lào, Campuchia và Thái Lan.

Ở Việt Nam, thổ phục linh phân bố rải rác khắp các tỉnh ở miền núi cũng như trung du và một vài đảo lớn. Một số tỉnh được coi là có nhiều thổ phục linh phân bố tập trung như Quảng Ninh; Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hòa Bình, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An, vùng tây Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi và các tỉnh Tây Nguyên. Thổ phục linh là cây ưa sáng, chịu hạn tốt và có thể sống được trên nhiều loại đất, thường mọc lẫn với nhiều loại cây khác trong các quần hệ thứ sinh trên đất sau nương rẫy, đồi cây bụi, rừng đang phục hồi do khai thác kiệt. Thổ phục linh cũng hay gặp dưới tán rừng thông thưa hay chưa khép tán. Độ cao phân bố dưới 1000 m, hoặc 1500 m (ở Thái Lan). Cây ưa khí hậu nóng và ẩm của vùng nhiệt đới; đồng thời cũng có thể chịu lạnh tốt ở nhiệt độ tối thấp tuyệt đối 4 hoặc 3°C (ở vùng Trùng Khánh - Cao Bằng và Quản

https://trungtamthuoc.com

Bạ - Hà Giang). Thổ Phục Linh sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm: ra hoa quả nhiều hàng năm, song lượng cây con tái sinh tự nhiên từ hạt không nhiều.

Việt Nam vốn là nơi có nguồn thổ phục linh tương đối phong phú. Lượng khai thác hàng năm có thể đạt vài trăm tấn. Tuy nhiên, do khai thác liên tục nhiều năm, cây thuốc này đã trở nên hiếm dần ở các tỉnh phía bắc. Hiện nay, cần chuyển vùng khai thác thu mua vào các tỉnh miền Trung (từ Quảng Bình trở vào) và Tây Nguyên.

Cách trồng

Thổ phục linh mọc hoang ở miền núi nhưng trồng được ở trung du và đồng bằng.

Cây có thể nhân giống bằng đầu mầm thân rễ hoặc hạt vào đầu xuân. Thổ phục linh cần có giá leo, nếu trồng quy mô nhỏ, nên trồng gần bờ rào. Cây sống khỏe không cần chăm sóc nhiều.

Bộ phận dùng

Thân rễ, đào về, cắt bỏ rễ con và gai tua, phơi hoặc sấy khô. Có thể rửa sạch, ủ mềm 2 - 3 ngày, thái mỏng, phơi hay sấy khô (Dược điển Việt Nam I, tập 2, 1983).

Thành phần hóa học

Theo Cheng Guangyao và cs, 1996, thân rễ thổ phục linh chứa isoengelitin, astilbin và isoastilbin (CA 125 : 323031 e).

Theo Cao Zheng Zhong và cs, 1995, rễ có 5, 7 - dihydroxychromon - 3 - O - L - rhamnopyranosid (smiglanin), acid methylsuccinic, acid syringic và taxifolin (CA. 124 : 9142 j, CA 124 : 140 969 b).

Theo Sun Hongxiang và cs, 1993, thổ phục linh chứa diosgenin, β - sitosterol (CA 122 : 38.671 w) và dioscin (CA 120: 33119 b).

Rễ chứa tinh dầu trong đó có 47 thành phần, chủ yếu là các ester mạch hở chuỗi dài (CA 122 : 76.508e).

Theo Nguyễn Quang Chiến và cs, 1979, thân rễ thổ phục linh thu thập được ở Việt Nam có astilbin, engeletin, acid O (3) - cafeoylshikimic, acid ferulic, β - sitosterol, D - glucose. Lá chứa quercetin, kaempferol, không thấy có saponin. (Die Pharmazie 1979, 34, 841 - 843)

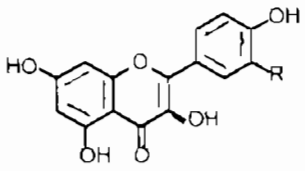

Astilbin { R_1 = L. rhamnosyl, R_2 = OH

Engeletin { R_1 = L. rhamnosyl, R_2 = H

Quercetin R = OH
Kaemferol R = H

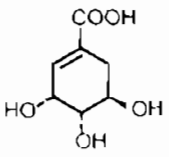

Acid shikimic

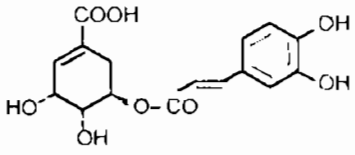

Acid O (3) - cafeoyl -3- shikimic

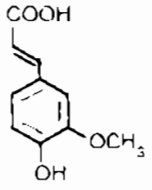

Acid ferulic

Tác dụng dược lý

Thân rễ thổ phục linh có hoạt tính trị giun, sán lá gan nhỏ (*Clonorchis sinensis*), và kháng siêu vi khuẩn, lợi tiểu, chống viêm. Thử nghiệm trên chuột cống trắng, tác dụng chống viêm rõ rệt đối với giai đoạn viêm cấp tính cũng như mạn tính thực nghiệm trong mô hình phù bàn chân gây bằng kaolin và mô hình u hạt thực nghiệm gây bằng amian, đồng thời có tác dụng gây thu teo tuyến ức chuột cống non, ức chế miễn dịch, nâng cao được tỷ lệ chuột lang sống qua cơn choáng phản vệ, làm giảm nhẹ cơn dị ứng trong thí nghiệm tiêm mẫn cảm chuột lang bằng kháng nguyên và sau đó gây dị ứng nhẹ bằng cách đưa kháng nguyên vào đường hô hấp trong buồng khí dung. Thổ phục linh có những tính chất của một thuốc chống viêm steroid.

Ngoài ra, thổ phục linh còn có tác dụng kháng histamin. Nước sắc của một bài thuốc gồm thổ phục linh và 15 dược liệu khác được chứng minh có hoạt tính đối kháng với các tác dụng gây khó thở và co giật trên chuột lang hít khí dung histamin, và với tác dụng gây hạ áp trên động vật tiêm histamin. Trong thử nghiệm *in vitro*, thổ phục linh làm giảm co thắt cơ trơn ruột chuột lang cô lập gây bởi histamin và acetylcholin. Trong thử nghiệm *in vitro*, thuốc có tác dụng ổn định màng hồng cầu và không ảnh hưởng tới tác dụng ổn định màng hồng cầu của aspirin. Cao chiết với methanol ức chế mạnh hoạt tính của men protein kinase C trên thực nghiệm. Flavonoid của thổ phục linh có tác dụng ức chế men oxy hóa khử peroxydase và catalase máu chuột và huyết thanh

https://trungtamthuoc.com

người. Thử nghiệm độc tính cấp và bán trường diễn cho thấy thổ phục linh hầu như không độc.

Cao chiết với methanol từ thân rễ thổ phục linh với liều 100 mg/kg thể trọng, tiêm phúc mạc, đã làm hạ glucose máu của chuột nhắt trắng bình thường 4 giờ sau khi tiêm, và cũng làm giảm glucose máu chuột nhắt gây đái tháo đường không phụ thuộc insulin. Tuy nhiên, thổ phục linh không có hiệu quả trên glucose - máu chuột nhắt gây đái tháo đường với streptozotocin (đái tháo đường phụ thuộc insulin có hạ insulin máu). Thổ phục linh cũng chặn sự tăng glucose máu do epinephrin trên chuột nhắt. Như vậy, tác dụng hạ glucose máu của thổ phục linh có thể do làm tăng độ nhạy cảm của các thụ thể đối với insulin.

Cao lỏng chế từ thổ phục linh phối hợp với ngưu tất và cà gai leo hoặc hy thiêm được dùng điều trị thấp khớp, đã tỏ ra có tác dụng tốt đối với chứng đau nhức, nhất là với những bệnh khớp không có tiêu chuẩn chẩn đoán. Kết quả tốt nhất và tương đối nhanh đối với đau lưng cấp do lạnh và sang chấn. Trên lâm sàng, bài thuốc gồm thổ phục linh và 7 dược liệu khác được dùng điều trị bệnh chân voi là hậu quả của bệnh giun chỉ. Thuốc làm số lần sốt tái phát giảm, cơn sốt nhẹ hơn.

Tính vị, công năng

Thổ phục linh có vị ngọt nhạt, chát, tính bình, vào 2 kinh can và vị, có tác dụng tiêu độc, thanh nhiệt, giải độc tiêu thũng, trừ phong thấp, mạnh gân cốt, lọc máu.

Công dụng

Thổ phục linh chữa thấp khớp, đau nhức gân xương, ung thũng, tràng nhạc, mụn nhọt, lở ngứa, giang mai, giải độc thủy ngân, dị ứng. Ngày uống 15 - 30g dưới dạng thuốc sắc, cao nước hoặc hoàn tán.

Ở các nước Đông Nam Á, nước sắc rễ và thân rễ các loài *Smilax* trong đó có thổ phục linh được dùng một cách khá phổ biến để điều trị giang mai, lậu, thấp khớp, ho, và làm thuốc bổ sau khi đẻ, thuốc kích dục, và dùng ngoài để điều trị bệnh ngoài da gồm vảy nến, vết thương, viêm, sưng tấy, loét và nhọt.

Ở Trung Quốc, thổ phục linh được dùng chữa đái khó, đái đục, khí hư, mụn nhọt, viêm hạch bạch huyết, eczema mạn tính, co cứng chân và đau cơ trong bệnh giang mai, ngộ độc thủy ngân, và phối hợp với các dược liệu khác điều trị vảy nến. Ngày dùng 15 - 60g. Theo kinh nghiệm dân gian Ấn Độ, nước rễ tươi thổ phục linh chữa bệnh hoa liễu và đau nhức. Ở Papua Niu Ghinê, ngọn mang lá được ăn với thức ăn làm thuốc ngừa thai, nước sắc lá là thuốc tẩy giun và giảm viêm dạ dày.

Bài thuốc có thổ phục linh

1. Chữa phong thấp, thấp khớp

a) Thổ phục linh 20g; hy thiêm, cỏ nho nồi, mỗi vị 16g; ngưu tất, ngải cứu, thương nhĩ tử, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

b) Thổ phục linh 16g; rễ tầm xuân, rễ bưởi bung, rễ cỏ xước, mỗi vị 12g; rễ gấc, lá cốt xay, lá lốt, mỗi vị 8g; rễ gai tầm xoong 4g. Sắc uống.

c) Thổ phục linh 20g; hy thiêm, ngưu tất, lá lốt, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

d) Thổ phục linh 20g, cốt toái bổ 10g; thiên niên kiện, đương quy đều 8g; bạch chỉ 6g. Sắc uống ngày một thang.

e) Thổ phục linh, hy thiêm, ngưu tất, cà gai leo, mỗi vị 12g; ích mẫu, hương phụ, ké đầu ngựa, mỗi vị 16g. Sắc uống.

f) Thổ phục linh, xấu hổ, cà gai leo, cỏ xước, kê huyết đằng, rễ cỏ tranh, mỗi vị 16g. Sắc uống ngày một thang.

2. Chữa nước ăn chân, tổ đỉa :

a) Thổ phục linh 20g, lá lốt 20g, vỏ núc nác (tẩm rượu, sao) 16g, rễ cỏ xước (sao) 16g, kim ngân hoa 16g, rễ gấc (sao) 12g. Sắc, người lớn uống cả một lần, trẻ em chia 2 - 3 lần uống trong ngày.

b) Thổ phục linh, hạ khô thảo, ké đầu ngựa, mỗi vị 50g; vỏ núc nác, khổ sâm mỗi vị 30g; sinh địa 20g, đành đành 15g. Làm thành dạng viên, ngày uống 20 - 25g.

c) Thổ phục linh 40g; ké đầu ngựa, ý dĩ, tỳ giải, mỗi vị 16g. Sắc uống ngày một thang.

3. Chữa mụn nhọt, chốc lở

a) Thổ phục linh 15g, sài đất 40g, kim ngân 20g, sinh địa 20g, ké đầu ngựa 15g, cam thảo dây 15g. Sắc uống ngày một thang trong 5 - 7 ngày.

b) Thổ phục linh, kim ngân hoa, ý dĩ, mai mực, hoạt thạch, da con chồn hương, bồ cu vẽ, đều bằng nhau. Sắc uống.

c) Thổ phục linh, kim ngân, bồ công anh, mỗi vị 12g; mã đề, cam thảo nam, mỗi vị 10g, ké đầu ngựa, hoa kinh giới mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

4. Chữa vảy nến :

a) Thổ phục linh 40g, hà thủ ô, đương quy, mỗi vị 20g; khương hoạt, ké đầu ngựa, sinh địa, mỗi vị 16g; huyền sâm, uy linh tiên, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

https://trungtamthuoc.com

b) Thổ phục linh 40g, cải trời 80g. Sắc, chia 3 - 4 lần uống trong ngày.

Điều trị phối hợp với bôi các thuốc mỡ của y học hiện đại.

5. Chữa giang mai, ngứa dai dẳng.

a) Thổ phục linh 40g, vỏ núc nác 30g; kê đầu ngựa, cam thảo dây, mỗi vị 15g. Sắc uống ngày một thang.

b) Thổ phục linh 40g, hà thủ ô 16g, vỏ núc nác 16g, kê đầu ngựa 12g, gai bồ kết đốt tồn tính 8g. Sắc uống.

c) Thổ phục linh (sao) 40g, bồ kết 7 hạt. Sắc uống thay nước chè hàng ngày.

6. Chữa chứng lở sâu vào xương, có mủ :

Thổ phục linh 40g, kinh giới 60g; kim cang, rung rúc, bồ cu vẽ, tầm gửi cây đâu, mỗi vị 40g; rễ cà pháo 28g; mộc thông, đỗ trọng, kim ngân hoa, mỗi vị 12g; phòng phong 8g; cam thảo, xạ can, lá táo, mỗi vị 4g. Sắc, uống làm 2 lần trong ngày.

7. Chữa nổi hạch 2 bên âm hộ, nóng rát đau nhức :

Thổ phục linh, rễ quýt rừng, rễ bươm bướm, mỗi vị 20g. Sắc uống trong ngày.

8. Chữa tràng nhạc vỡ loét (lao hạch) :

Thổ phục linh 20g, nấu nước uống thay nước chè hàng ngày. Hoặc tán bột hòa với cháo ăn.

9. Thuốc rửa âm đạo (trong điều trị sa sinh dục phối hợp với thuốc uống khác):

Thổ phục linh, bồ công anh, khổ sâm, mỗi vị 10g; phèn phi 25g. Sắc nước rửa âm đạo cách ngày một lần.

10. Chữa bệnh chân voi (kết hợp với thuốc y học hiện đại) :

Thổ phục linh, kim ngân hoa, hạt mã đề, kinh giới hoa, cát căn, tỳ giải, bồ công anh mỗi vị 15g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

11. Chữa viêm loét dạ dày, tá tràng :

Thổ phục linh, bồ công anh, mỗi vị 16g; nghệ vàng, kim ngân, mỗi vị 12g; lá độc lực, vỏ bưởi bung, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

12. Chữa ho do viêm họng hoặc viêm amidan cấp :

Thổ phục linh 12g, sài đất 20g; sinh địa, cam thảo dây, mạch môn, mỗi vị 12g; kim ngân hoa 8g. Sắc uống ngày một thang.

13. Chữa bệnh ngoài da :

Thổ phục linh 16g, tầm gửi 20g, ý dĩ sao 16g; trạch tả, ngưu tất, mỗi vị 12g; bán hạ chế, cam thảo, thạch xương bồ, bạch chỉ, xuyên khung, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

14. Chữa dị ứng, mẩn ngứa, mày đay :

Thổ phục linh 20g, sinh địa, hèn kiểu, ngưu bàng, kê đầu ngựa, kim ngân hoa, cam thảo dây, mỗi vị 10g. Sắc uống ngày một thang.

15. Chữa thấp tim, khớp sưng đau mới ở trẻ em :

Thổ phục linh 20g, huyền sâm, mạch môn, ngưu tất, cẩu tích, hạt muồng sao, mỗi vị 12g; độc hoạt, liên tâm, táo nhân, đơn bì, bạch thược, mỗi vị 6g; sắc uống. Nếu sưng khớp thì gia hoàng đằng 6g, bạch chỉ 2g, cùng sắc.

16. Chữa viêm cầu thận cấp tính

Thổ phục linh 20g, mã đề 30g, rễ cỏ tranh, cỏ mần châu, lá cối xay, mỗi vị 20g. Sắc uống ngày một thang.

17. Chữa liệt dây thần kinh VII ngoại biên do nhiễm khuẩn :

Thổ phục linh 12g, kim ngân hoa, bồ công anh, mỗi vị 16g; kê đầu ngựa, xuyên khung, đan sâm, ngưu tất, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

18. Chữa quai bị

Thổ phục linh 12g, sài đất 20g, bồ công anh 16g, kinh giới, kim ngân, mỗi vị 12g; sài hồ 10g; chỉ xác, cam thảo nam, mỗi vị 8g; bạc hà 6g. Sắc uống ngày một thang.

820. THỔ TAM THẤT

***Gynura pinnatifida* L.**

Tên đồng nghĩa: *Gynura japonica* (Thunb.) Juel., *G. segetum* (Lour.) Merr.

Tên khác: Bạch truật nam.

Họ: Cúc (Asteraceae).

https://trungtamthuoc.com

Mô tả



Thổ tam thất - *Gynura pinnatifida* DC

Cây thảo, sống lâu năm, cao 40 - 60 cm. Rễ củ mập, sần sùi, hình tròn. Thân ngắn có rãnh. Lá mọc so le, rất sít nhau ở gốc, chia thùy to không đều, mép khía răng nhọn, thùy tận cùng rộng hơn, trên mặt lá đôi khi có nhiều đám đốm tím; cuống lá rất ngắn, có phiến men theo

Cụm hoa mọc ở đầu ngọn hoặc kẽ lá gần ngọn thành ngù thưa hoa, mỗi ngù gồm 1 - 3 đầu; lá bắc ngoài ngắn, lá bắc trong dài; hoa lưỡng tính, toàn hình ống, màu vàng sẫm đến vàng cam, mào lông mềm màu trắng, tràng có ống dài loe ở đầu, 4 - 5 thùy nhọn, nhị 4 - 5; bầu hình trụ.

Quả bế, hình trụ, mang một mào lông trắng ở đỉnh.

Mùa hoa quả : tháng 4 - 6

Phân bố, sinh thái

Gynura Cass là chi tương đối lớn, gồm các loài thân thảo phân bố rải rác từ vùng ôn đới ấm đến vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới Ở Việt Nam, có 10 loài Loài thổ tam thất có nguồn gốc ở vùng Đông Himalaya, sau phát triển rộng xuống phía nam, bao gồm Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Việt Nam và một số nước khác ở vùng Đông Nam Á.

Ở Việt Nam, thổ tam thất gặp rải rác ở các tỉnh miền núi, từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai đến phía tây tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An Hiện nay chưa có tài liệu về sự phân bố của loài này ở các tỉnh phía nam Cây cũng được trồng rải rác ở vườn một số trạm y tế xã hoặc cơ sở chữa bệnh theo y học cổ truyền ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ.

Thổ tam thất là cây ưa ẩm, ưa sáng hoặc có thể hơi chịu bóng, thường thấy ở vùng nương rẫy cũ trên núi đá vôi. Hàng năm, vào tháng 4 - 5, từ gốc và rễ củ (dưới mặt đất) mọc lên phần thân mang lá Phần trên mặt đất sinh trưởng nhanh trong mùa mưa ẩm; ra hoa quả vào đầu mùa thu, sau đó bị tàn lụi. Phần dưới mặt đất tồn tại được qua mùa đông lạnh kéo dài.

Cách trồng

Thổ tam thất được trồng ở một số nơi như Hòa Bình, Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên. Cây ưa đất cát pha, thịt nhẹ, nhiều mùn, không úng ngập. Cây trồng thường chỉ sống từ 12 đến 18 tháng, cây mọc hoang có thể sống lâu hơn, củ cái thối đi, mầm mới lại phát triển.

Thổ tam thất được nhân giống bằng hạt Hạt được gieo ở vườn ươm. Khi củ to bằng quả táo thì đánh ra trồng. Thời vụ gieo hạt vào tháng 8 - 9, đánh trồng vào tháng 2 - 3

Đất trồng cần cày, bừa, để ải, lên thành luống cao 20 - 30 cm, mặt luống khum hình mai rùa, rộng 70 cm để trồng hàng đôi lệch nanh sấu, cách nhau 30 - 40cm. Bón lót cho mỗi hecta 20 - 25 tấn phân chuồng mục, 150 - 200 kg phân lân; ngoài ra, có thể bón thêm phân vi sinh. Phân trộn đều với đất theo hốc, rồi đặt mầm giống, lấp đất, dận chặt, tưới giữ ẩm.

Thường xuyên làm cỏ, xới xáo, vun gốc, vét rãnh và bón thúc 2 - 3 lần bằng nước phân, nước giải hoặc đạm pha loãng.

Cây trồng sau 18 tháng, có thể cho củ to, nặng đến 500 - 700g

Bộ phận dùng

Rễ củ thu hái quanh năm, rửa sạch, thái miếng phơi hay sấy khô Khi dùng sao vàng

Thành phần hóa học

Liu Yufen; Sun fengying đã xác định trong phần trên mặt đất của thổ tam thất chứa các alcaloid loại pyrolizidin, acis succinic, D manitol, thymin, adenin và NH_4Cl.

Hoạt chất chống viêm được quan sát thấy do D manitol, acid succinic, NH_4Cl và các alcaloid pyrolizidin (CA 108, 1988. 201785 g).

https://trungtamthuoc.com

Yuan. S. Q; Gu. G. M. đã tách được 6 alcaloid, trong đó 4 chất được xác định cấu trúc là senecionin, seneciphylin, (I) seneciphylinn và (E) seneciphylin (II)

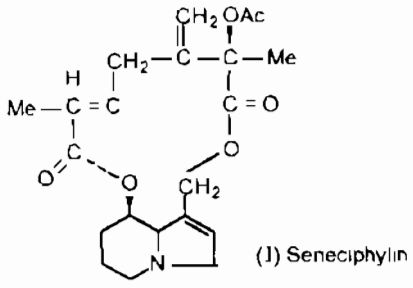

(I) Seneciphylin

(CA. 113, 1990, 112 479 w)

Ngoài ra, thổ tam thất còn chứa gynurin.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng cầm máu. Dung dịch tiêm chế từ thổ tam thất nồng độ 10% thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, với liều 0,5 ml/1 chuột bằng đường tiêm xoang bụng hoặc cho thẳng vào dạ dày, đều có tác dụng rút ngắn thời gian đông máu và thời gian chảy máu

2. Tác dụng gây tê. Dạng chiết nước từ thổ tam thất với nồng độ 1:20 trên tiêu bản ngâm chân ếch có tác dụng gây tê bề mặt, trên tiêu bản thần kinh - cơ dùi ếch có tác dụng phong bế sự truyền dẫn thần kinh, làm mất phản ứng co cơ khi kích thích phía trên dây thần kinh toa

3. Các tác dụng khác. Dạng chiết từ thổ tam thất thí nghiệm trên chuột với liều 36 mg/kg cho thẳng vào dạ dày, có tác dụng làm giảm sự di chuyển các hạt mực tàu trong ruột.

Chất senecionin có tác dụng kháng sốt rét, đồng thời có thể gây hoại tử gan trên chuột cống trắng thí nghiệm. Đối với hệ cơ trơn của ruột, có tác dụng giải co thắt, đồng thời có tác dụng làm hạ huyết áp.

Độc tính. Chất gynurin của thổ tam thất thí nghiệm trên chuột nhắt trắng bằng đường tiêm xoang bụng có LD_{50} = 80,72 ± 2,7 mg/kg. Nếu dùng với liều 50 mg/kg tiêm xoang bụng, tiêm cách nhật 2 mũi, thì toàn bộ chuột thí nghiệm đều chết, gây hoại tử gan, còn dùng các liều thấp hơn (10, 20, 30 mg/kg) tiêm liên tục trong 6 - 7 ngày lại gây tổn thương gan ở mức độ khác nhau

Tính vị, công năng

Thổ tam thất có vị ngọt, đắng, tính ôn, có tác dụng tán ứ, chỉ huyết, chỉ thống, giải độc, tiêu thũng

Công dụng

Rễ củ thổ tam thất sắc hoặc ngâm rượu uống, dùng cho phụ nữ sau khi sinh đẻ làm thuốc bổ và điều kinh. Còn dùng chữa sốt. Ngày 6 - 12g

Lá thổ tam thất sắc, ngậm chữa viêm họng. Dùng ngoài, lá giã nát đắp làm tan mụn nhọt.

Ở Trung Quốc, thổ tam thất được dùng chữa vết thương chảy máu, huyết lỵ, chảy máu sau khi đẻ, kinh quá nhiều, côn trùng rắn độc cắn.

Bài thuốc có thổ tam thất

1. Chữa vết thương sưng đau :

Thổ tam thất, hổ trượng mỗi vị 15g. Sắc nước pha thêm rượu và đường đỏ lượng thích hợp, uống.

2. Chữa ho ra máu, nôn ra máu, đại tiện có máu, chảy máu tử cung :

Bột thổ tam thất mỗi lần uống 4,5 - 9,0g với nước đun sôi để nguội.

3. Chữa rắn cắn :

Rễ thổ tam thất (tươi) giã nhỏ đắp vết thương.

821. THỔ TẾ TÂN

***Asarum caudigerum* Hance**

Tên khác: Biến hóa, quán chì (H'Mông), đỗ hành.

Họ: Mộc hương (Aristolochiaceae).

https://trungtamthuoc.com

Mô tả

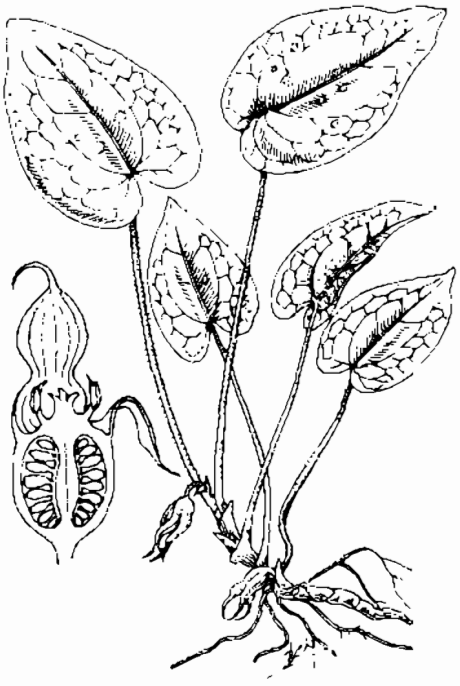

Thổ tế tân - *Asarum caudigerum* Hance

Cây thảo nhỏ, cao 10 - 25 cm. Thân rễ mảnh, mọc bò ngang chia đốt, bén rễ ở những đốt. Lá hình tim tròn, dài 8 - 10 cm, rộng 4 - 5 cm, hai thùy ở gốc tròn hơi choãi ra, đầu tù hơi nhọn; hai mặt có lông rải rác dày hơn ở mặt dưới, mặt trên sẫm bóng, lốm đốm những vết trắng, gân 5 toả từ gốc; cuống lá dài 7 - 15cm, có lông.

Hoa mọc đơn độc ở gốc cuống lá, màu vàng nhạt, có vạch nâu đỏ, cuống hoa cong xuống; lá bắc nhỏ; bao hoa có ống thắt lại ở gốc, có lông trên những vạch dọc, ở giữa phình lên, đầu loe ra chia 3 thùy có mũi nhọn dài; nhị 12, đều; bầu hạ.

Quả nang, gần hình cầu, chứa nhiều hạt đet.

Mùa hoa quả : tháng 4 - 7.

Phân bố, sinh thái

Vị thuốc có tên là "tế tân" được khai thác từ một nhóm loài thuộc chi *Asarum* L.,. Ở Việt Nam, chi này có 4 loài, tên gọi ở từng địa phương có thể khác nhau, song đối chiếu với các tài liệu của Trung Quốc, chúng cũng có tên gọi chung là tế tân.

Một số tài liệu còn công bố ở Việt Nam có thêm loài *A. blumei* Duch (Võ Văn Chi, 1996) nhưng cho đến nay Viện Dược liệu chưa thu được mẫu của loài này.

Thổ tế tân mới phát hiện ở vài điểm thuộc tỉnh Lào Cai. Cây ưa ẩm, ưa bóng, thường chỉ thấy ở vùng núi cao từ 800 đến 1700 m. Cây mọc thành đám gần các bờ khe suối dưới tán rừng kín thường xanh ẩm trên núi đất hay núi đá vôi. Cây thường không rụng lá theo mùa, có hoa quả vào mùa hè - thu. Quả già khi chín, phát tán hạt ngay xung quanh gốc cây mẹ. Trong lô trồng cây tế tân ở trại thuốc Sa Pa (Viện Dược liệu) để nghiên cứu bảo tồn, chúng tôi đã phát hiện thấy một số cây con mọc từ hạt. Ngoài ra, cây còn có khả năng mọc chồi gốc từ thân rễ rất khỏe. Do đó, trong tự nhiên, cây thường tạo thành từng đám, đôi khi khó phân biệt từng cá thể. Tuy nhiên, do phạm vi phân bố hạn chế, số lượng cá thể không nhiều, thổ tế tân đã được đưa vào Danh mục Đỏ và Sách Đỏ Việt Nam để lưu ý bảo tồn (Nguyễn Tập, 1984, 1986, 1996, 2000, 2001)

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái vào mùa đông, phơi khô

Thành phần hóa học

Toàn cây, nhất là thân rễ thổ tế tân chứa tinh dầu.

Tính vị, công năng

Thổ tế tân có vị cay, tính ấm, có tác dụng tán phong hàn, ôn trung, hạ khí, thông khiếu, làm ra mồ hôi, lợi tiểu tiện.

Công dụng

Thổ tế tân mới được dùng trong phạm vi kinh nghiệm nhân dân làm thuốc chữa viêm phế quản, ho khan, ho có đờm, hen suyễn; còn dùng chữa tê thấp đau nhức, trúng phong hàn, co quắp. Có người còn dùng làm thuốc bổ, làm cho da dẻ hồng hào (Đỗ Tất Lợi)

Liều dùng. 2 - 4g/ngày, thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Bài thuốc có thổ tế tân

1. Chữa trúng gió chân tay lạnh, co cứng, hôn mê :

Thổ tế tân, ma hoàng, quế chi, thạch xương bồ, phụ tử chế, cam thảo, mỗi vị 4g. Sắc nước uống. Dùng ngoài, lấy thổ tế tân tán bột thổi vào lỗ mũi làm cho hắt hơi và xát vào chân răng nếu răng cắn chặt (Lê Trần Đức).

2. Chữa hen suyễn gặp lạnh lên cơn nghẹt thở hoặc cảm phong hàn, tức ngực khó thở, đầu mặt xây xẩm :

Thổ tế tân 4g, ma hoàng 8g; bán hạ chế, ngũ vị tử, vỏ rễ dâu, ô mai nhục, cam thảo, gừng sống, mỗi vị 6g. Sắc nước uống (Lê Trần Đức).

3. Chữa ho khan, ho có đờm :

Thổ tế tân (20g), sắc nước hoặc tán bột, chia làm nhiều lần uống trong ngày

https://trungtamthuoc.com

822. THỒM LỒM

Polygonum chinense L.

Tên khác:	Đuôi tôm, lá lồm, mía bẹm, xốm cúng (Thái), xích địa lợi, hoả mẫu thảo
Tên nước ngoài	Chinese knotweed (Anh).
Họ:	Rau răm (Polygonaceae).

Mô tả

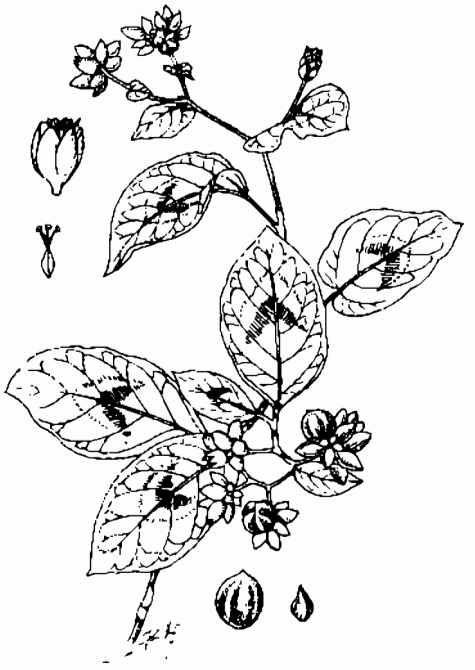

Thồm lồm - *Polygonum chinense* L.

Cây bụi, sống dai. Thân tròn, nhẵn, phân cành nhiều, có khía. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc hình trứng, gốc gần hình thận, đầu nhọn, những lá ở gần ngọn nhỏ hơn, gần tròn, không cuống và mọc ôm thân, hai mặt nhẵn, mặt trên đôi khi có vết rám đen hình chữ V; cuống lá ngắn; bẹ chìa hình trụ.

Cụm hoa mọc ở đầu ngọn thành xim, các xim lại tụ họp thành chùy tròn; lá bắc thuôn; hoa màu trắng hoặc hồng; bao hoa gồm 5 phiến bằng nhau; nhị 8.

Quả hình chóp, có 3 cạnh, khi chín màu đen.

Mùa hoa quả : tháng 8 - 11.

Phân bố, sinh thái

Thồm lồm phân bố rộng rãi ở vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới châu Á, gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Mianma, Lào, Indonesia và Việt Nam. Ở Việt Nam, thồm lồm là loại cây rất quen thuộc, phân bố từ vùng núi (trừ vùng cao lạnh trên 1500 m) đến trung du và đồng bằng.

Thồm lồm là cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc thành bụi lớn xen lẫn với các loại cây bụi khác ở ven rừng, ven đồi, đặc biệt ở ven các bờ sông suối, bờ ao hay lùm bụi quanh làng. Thồm lồm ra hoa quả nhiều hàng năm; hoa được thụ phấn nhờ côn trùng; tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Cây chịu được chặt phá nhiều lần, phần còn lại có khả năng tái sinh khỏe.

Bộ phận dùng

Toàn cây và lá, thu hái quanh năm, dùng tươi.

Thành phần hóa học

Thồm lồm có batatifolin (5, 6, 7, 4' - tetrahydroxy - 3' - methoxyflavon (CA 114 : 20.885 x), rubin, rheum emodin, oxymethylanthraquinon, anthraquinon glucosid, alcol myricylic. Ngoài ra, còn có caroten, vitamin C (Võ Văn Chi, 1997), acid elagic (Trung dược từ hải I, 1993).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng trên thần kinh trung ương, lợi tiểu và độc tính: Tài liệu nghiên cứu sàng lọc của Ấn Độ cho thấy cao khô toàn cây thồm lồm bò rẻ chiết bằng cồn 50%, rồi cô dưới áp lực giảm đến khô với liều 250 mg/kg, có tác dụng ức chế hoạt động vận động tự nhiên, gây hạ thân nhiệt. LD_{50} thử trên chuột nhắt trắng tiêm xoang bụng của cao khô là 1000 mg/kg.

https://trungtamthuoc.com

2. Tác dụng trên hồi tràng chuột lang và thần kinh trung ương Dạng chiết cồn 50% toàn cây thổm lồm bỏ rễ có tác dụng làm tăng co bóp hồi tràng chuột lang cô lập. Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, dùng liều lớn tiêm xoang bụng tính theo dược liệu khô là 10 g/kg, có tác dụng ức chế hệ thần kinh trung ương (tài liệu Trung Quốc).

3. Thử lâm sàng chữa bệnh ngoài da : Khoa Da liễu Viện Quân y 108 nấu lá tươi thổm lồm rồi cô thành cao đặc hoặc nấu lá khô thành cao lỏng. Dùng cao bôi ngày 2 - 3 lần chữa một số bệnh ngoài da do liên cầu khuẩn. Kết quả : chốc đầu khỏi 9/11, loét kẽ tai 4/5, viêm da nhiễm khuẩn 4/4, chốc mép 1/1. Thời gian khỏi từ 4 đến 8 ngày. Trước khi bôi thuốc, cần rửa vết loét bằng nước có vò lá thổm lồm tươi hoặc nước pha muối.

Tính vị, công năng

Thổm lồm có vị hơi ngọt, cay, tính mát, vào 3 kinh can, tỳ, và đại tràng, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu, tiêu phù.

Công dụng

Thổm lồm được dùng chữa lỵ, viêm ruột, viêm gan, viêm amiđan, viêm họng, bạch hầu, ho gà, nấm âm đạo, xích bạch đới. Ngày 15 - 16g sắc uống. Dùng ngoài, chữa mụn nhọt, chốc lở ngoài da, viêm vú, rắn cắn, côn trùng đốt, dồn ngã, làm tan máu ứ.

Nhân dân các địa phương thường lấy lá thổm lồm tươi giã hoặc nhai nát đắp lên chỗ tai bị loét gọi là bệnh thổm lồm ăn tai hay chứng loét kẽ tai do nhiễm liên cầu khuẩn. Còn dùng chữa các trường hợp lở loét ngoài da khác.

Khi đi rừng khát nước, có thể lấy những đoạn thân gần ngọn ở những cây còn non chưa có hoa quả, đem tước bỏ vỏ ngoài, ăn phần mềm mọng nước sẽ thấy có vị ngọt, hơi chua và làm dịu cơn khát

Bài thuốc có thổm lồm

1. Chữa lỵ, viêm họng .

Thổm lồm 12g khô, sao với mật cho vàng. Sắc uống.

2. Chữa mụn nhọt, đòn ngã ứ máu, rắn cắn :

Lá thổm lồm tươi phối hợp với lá trầu không và hoa đâm bụt, giã nát, đắp. Để chữa rắn cắn, nhai lá nuốt nước, bã đắp

3. Chữa chốc đầu, chốc mép, loét kẽ tai, viêm da nhiễm khuẩn :

Lá thổm lồm tươi rửa sạch, giã nát, thêm nước đun sôi để ấm lọc ép qua gạc được dung dịch đặc; hoặc lấy 5 kg lá tươi, cho vào 10 lít nước, đun cạn còn 2 lít, lọc rồi cô thành cao; có thể nấu lá khô thành cao lỏng. Rửa sạch vết loét bằng nước có vò lá thổm lồm tươi hoặc nước sôi để ấm pha muối, rồi lấy thuốc bôi lên chỗ lở loét, ngày 2 - 3 lần. Dùng nhiều ngày

823. THỔM LỒM GAI

***Polygonum perfoliatum* L.**

Tên khác: Rau sông chua dây, rau má ngọ, giang bản quy.
Họ: Rau răm (Polygonaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm, mọc dựa hoặc leo. Thân hình trụ, nhẵn, màu tía, có gai quặp, ít ở gốc và nhiều ở ngọn. Lá mọc so le, hình tam giác, dài 9 - 11cm, rộng 3 - 6cm, gốc bằng, đầu nhọn; cuống lá dài 3 - 5 cm mang đầy gai móc, hơi dính vào trong phiến gần gốc lá; bẹ chìa dang lá

Cụm hoa mọc ở ngọn thành bông ngắn, ở phía dưới cuống cụm hoa có một bẹ chìa phát triển giống bẹ chìa của lá; lá bắc mỏng, hẹp, tỏa rộng, hoa màu trắng; bao hoa có 5 mảnh dạng cánh; nhị 8.

Quả có 3 rãnh dọc, khi chín màu đen, bao bọc bởi bao hoa tồn tại.

Phân bố, sinh thái

Thổm lồm gai phân bố ở vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới châu Á, bao gồm Ấn Độ, phía nam Trung Quốc, Lào, Nhật Bản, Indonesia. Ở Việt Nam, thổm

https://trungtamthuoc.com

lốm gai thường gặp ở các tỉnh miền núi và trung du, đôi khi thấy cả ở vùng đồng bằng nhất là ở phía bắc.



Thốm lốm gai - *Polygonum perfoliatum* L.

Thốm lốm gai là cây ưa ẩm và ưa sáng, thường mọc lẫn với các loài cỏ hay cây bụi thấp ở bờ nương rẫy, ven rừng, ven đường đi hay trong các lùm bụi ở quanh làng. Cây sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm, ra hoa quả nhiều hàng năm. Cây con mọc từ hạt thường thấy vào cuối mùa xuân hoặc đầu mùa hè. Trong thời kỳ sinh trưởng mạnh, nếu bị chặt phá, phần còn lại vẫn có khả năng tái sinh, nhưng những cây chồi mới mọc có thể sẽ không kịp ra hoa vào cuối mùa hè cùng năm.

Thốm lốm gai có sức sống dai, lượng gieo giống nhiều, cây lại có nhiều gai nên thường gây khó khăn cho việc canh tác, trồng trọt.

Bộ phận dùng

Toàn cây, dùng tươi.

Thành phần hóa học

Rễ thốm lốm gai chứa kaempferol, acid cafeic methyl ester, quercetin, acid protocatechuic, quercetin - 3 - O - β - D - glucuronid Me ester, acid cafeic, acid 3, 3', 4, 4' - tetramethylelagic, acid vanilic, betulin, acid betulic và acid ursolic. Ngoài ra, còn có ester của sterol, phytosteryl - β - D - glucosid, 3, 3', 4, 4' - tetramethylelagic, acid 3, 3' - dimethylelagic, ester của acid béo mạch dài, acid béo và di - Me tartrat.

Hạt khô chứa 3,30% dầu béo với các đặc điểm như sau: D_4^{20} 0,9250, n_D^{20} 1,437, chỉ số acid 2,9, chỉ số xà phòng hóa 184,6, chỉ số iod 105,9, chất không xà phòng hóa 4,9%. Các acid béo có trong dầu béo là acid no 22,1%, acid oleic 38%, acid linoleic 35,7%, acid linolenic 4,2%.

Toàn cây có indican, persicarin, acid p. coumaric, acid ferulic, acid citronelic.

Acid 3, 3' - dimethylelagic có tác dụng hạ huyết áp và co bóp tim đối với chuột cống.

Theo Maskey Kumud và cs, 1982 quả thốm lốm gai có fructose.

(Trung dược từ hải I, 1993; The Wealth of India VIII, 1969; Từ điển cây thuốc 1997; CA 100: 117 811q; CA 103: 121. 967 z).

Tính vị, công năng

Thốm lốm gai có vị chua, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, trừ thấp, tiêu độc, khỏi ngứa.

Công dụng

Thốm lốm gai được dùng uống trị cảm sốt, viêm ruột, tiêu chảy, kiết lỵ. Ngày 20 - 40g, sắc uống. Cây tươi giã đắp và nấu nước tắm rửa chữa mụn nhọt, viêm da lở ngứa, tai lở loét, trẻ chảy rãi loét cằm, chốc đầu, rắn cắn. Lá cũng được dùng nấu nước rửa, chữa vết bỏng.

Ở Ấn Độ, thốm lốm gai là thuốc làm dịu da, đắp trị khối u.

https://trungtamthuoc.com

824. THÔNG

Pinus merkusii Jungh. et De Vriese

Tên khác: Thông hai lá, thông nhựa, tùng.
Tên nước ngoài: Two - leaved pine, tenasserin pine (Anh); pin, pin de Merkus (Pháp).
Họ: Thông (Abietaceae).

Mô tả

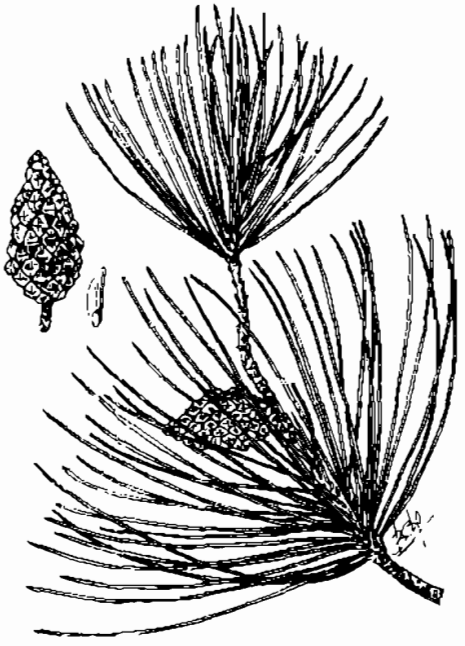

Thông - *Pinus merkusii* Jungh. et De Vriese

Cây to, cao 25 - 30 m, tán lá sum sê. Thân thẳng, vỏ dày màu nâu đỏ nhạt, nứt nẻ thành những rãnh sâu. Lá mọc rất sít nhau, xếp từng đôi một ở đầu cành, hình kim, dài 15 - 25 cm, đầu nhọn, chỉ có một gân.

Nón đơn tính, cùng gốc; nón đực thường ở dưới cành mang nhị có hai bao phấn; nón cái cấu tạo bởi những vảy úp vào nhau, mỗi vảy mang 2 noãn; vảy dày ở phía trên có gờ ở mép; hạt hình trái xoan, hơi dẹt, có cánh mỏng.

Mùa sinh sản : tháng 3 - 5.

Nhiều loài thông khác cũng được sử dụng như thông ba lá (*Pinus insularis* Endl. var *khasya* Royle), thông năm lá (*P. dalatensis* De Ferré), thông đuôi ngựa (*P. massoniana* Lamb.).

Phân bố, sinh thái

Chi *Pinus* L. gồm hơn 100 loài là những đại diện có mặt từ kỷ Trias, Juras và tồn tại đến ngày nay. Nơi phát sinh nguyên thủy của chi từ vùng Viễn Đông Nga (Siberi). Các vùng như Đông Á, Đông Hoa Kỳ và Mêhicô được coi là những trung tâm đa dạng nhất về các loài thông trên thế giới. Ở Việt Nam, chi này có 6 loài, cũng là nơi có số loài phong phú nhất so với các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Thông có vùng phân bố từ Nam Trung Quốc và Đông Mianma đến Việt Nam, Bắc Thái Lan, Philippin (Mindoro, Tây Luzôn) và Indonesia (Sumatra). Ở Việt Nam, thông phân bố tự nhiên và được trồng nhiều ở Quảng Ninh, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Lai Châu, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế và Tây Nguyên. Cây mọc tập trung với diện tích lớn nhất ở 2 tỉnh Kon Tum và Lâm Đồng. Ở đây, có những rừng thông rộng hàng ngàn hecta, nhiều cây to hàng trăm tuổi.

Thông là loại cây ưa sáng, lúc còn nhỏ hơi chịu bóng; thường mọc thuần loại hoặc có thể xen với một số loài cây lá rộng khác, ở độ cao từ 800 đến 2000 m (Sumatra). Cây có khả năng chịu hạn cao, mọc tự nhiên chủ yếu trên loại đất đỏ vàng hay đỏ bazan. Tuy nhiên, thông có thể sống được trên nhiều loại đất, kể cả đất cát ven biển cũng như đất đã bị rửa trôi nhiều, trơ sỏi đá. Do đó, thông được sử dụng như là loại cây phủ xanh đồi trọc, chắn gió và cát, chống xói mòn. Thông còn là loài có biên độ sinh thái rộng. Cây có thể sinh trưởng tốt ở vùng khí hậu nhiệt đới điển hình, nhiệt độ trung bình 21 - 28°C, lượng mưa hàng năm khoảng 3000 mm; đồng thời cũng sống khỏe ở những vùng cận nhiệt đới, nhiệt độ trung bình hàng năm xấp xỉ 20°C. Khi còn nhỏ (5 năm đầu mọc từ hạt) cây sinh trưởng rất chậm, sau đó, mọc nhanh hơn. Cây trồng được 13 - 15 năm bắt đầu sinh sản, những năm sau

https://trungtamthuoc.com

càng trở nên thuần thục hơn. Thông tái sinh tự nhiên từ hạt tốt.

Thông trồng được 15 năm bắt đầu cho khai thác nhựa. Tổng sản lượng nhựa thông toàn thế giới đầu những năm 90 là 330.000 tấn/năm. Trong đó, Trung Quốc sản xuất 50.000 tấn/năm (5.500 tấn cho xuất khẩu); Indonesia 69.000 tấn (46.000 tấn xuất khẩu)... ở Việt Nam, từ 1986 đến 1990 sản lượng là 2.500 tấn. Giá nhựa thông trên thị trường thế giới thường thay đổi, trung bình vào năm 1995 đạt 650 - 670 USD/tấn[*]. Tuy nhiên, cái lợi của cây thông không chỉ ở sản phẩm là nhựa thông mà là vấn đề bảo vệ môi trường, chống sói mòn và cung cấp gỗ.

Cách trồng

Thông là cây đa dụng, được trồng thành rừng ở nhiều nơi. Cây nhân giống bằng hạt. Hạt được gieo trong bầu, khi cây con cao 40 - 50 cm thì đem trồng.

Thời vụ trồng tốt nhất vào mùa xuân. Cây chịu hạn tốt, sống trên nhiều loại đất. Trồng theo hàng với khoảng cách 3 - 5 m. Khi mới trồng, nên tưới hoặc dùng cỏ khô, rơm, rạ, phủ gốc giữ ẩm để cây mau bén rễ. Thỉnh thoảng, cần phát quang cỏ dại, tỉa cành, không để cành xen kẽ với nhau.

Sâu hại nghiêm trọng nhất đối với thông là sâu róm, có khi ăn trụi cả một cánh rừng. Cần chú ý phòng trị kịp thời.

Người ta khai thác nhựa thông khi cây trồng được 15 - 20 năm. Mùa lấy nhựa bắt đầu từ tháng 3 đến tháng 10. Trước đó, vào tháng 2, nạo sạch vỏ ngoài trên một khoảng rộng 12 - 15 cm, dài 50 - 60 cm, rồi dùng một dụng cụ chuyên dùng nạy bỏ một mảnh vỏ rộng 8 - 9 cm, cao 3 - 4 cm, sâu 1 cm vào tới lớp gỗ, cách mặt đất khoảng 60 cm. Từ vết nạy này, nhựa chảy ra và được hứng vào một âu sành qua một máng kẽm đính vào thân cây ngay dưới vết nạo. Khi nhựa ngừng chảy, lại nạo lại. Mỗi tuần có thể làm một lần. Năm sau, thu nhựa ở vị trí khác, cao hơn chỗ cũ 50 - 60 cm, chếch 120°. Thu liền 4 năm thì cho cây nghỉ 1 năm. Muốn kéo dài chu kỳ sản xuất, cứ cách 4 năm mới lấy nhựa một năm. Thường đánh số cây để luân chuyển thu hoạch cho đều. Bằng cách này, có thể thu đến khi cây 60 tuổi.

Nhựa thu về được đun nóng với nước cho tạp chất lắng xuống dưới, rồi gạn lấy nhựa tốt ở trên.

Bộ phận dùng

Nhựa, tinh dầu và tùng hương. Còn dùng lá, quả, dốt mắt ở cành, vỏ cây và phấn hoa thông.

Thành phần hóa học

Tùy theo mục đích sử dụng, người khai thác thông theo 2 hướng. Nếu lấy gỗ là chính, phải chích kiệt nhựa vài ba năm trước khi chặt cây.

Còn lấy nhựa là chính thì khai thác đến khi cây già, cạn nhựa. Có thể tiến hành trong khoảng 50 - 60 năm.

(Lâm Công Định, 1977).

Nhựa thông không tan trong nước, tan trong alcol, ether, cloroform, gặp không khí rất dễ bị khô và cứng lại.

Nhựa gồm tinh dầu (khoảng 20%), tùng hương (khoảng 70%), các chất còn lại (chất vô cơ, acid hữu cơ) dễ tan trong nước.

Tinh dầu thông chứa phần lớn là hydrocarbon terpen (nhóm $C_{10}H_{15}$), trong đó chủ yếu là α. pinen, còn lại là β. pinen. Ngoài ra, còn có các sesquiterpen và các hợp chất có oxy.

Tùng hương gồm các acid nhựa (thành phần chủ yếu) và các chất trung tính (resen).

Các acid nhựa gồm acid dextropimaric, acid levopimaric. Cả 2 chất này được coi là các dẫn chất của reten (methylisopropylphenanthren). Acid dextropimaric rất bền vững, còn acid levopimaric dễ bị đồng phân hóa và chuyển thành acid abietic.

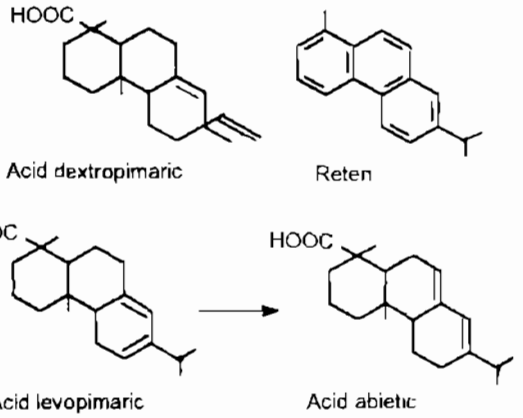

Tinh dầu từ nhựa lá cây thông đuôi ngựa có 18 - 30 thành phần, chủ yếu là α - pinen, 40 - 46%, β - pinen 13 - 14% và bornyl acetat 7 - 8%; còn tinh dầu ở cành có α - pinen 28 - 40%, β - pinen 20 - 25%, β - phelandren 14 - 26 % và bornyl acetat 8 - 9% (CA 127 : 202931 c).

Từ 1245g phần còn lại sau khi cất lấy isolongifolen từ nhựa cây thông đuôi ngựa, người ta

[*] E. P. Militante, 2000. Pinus L., in E. Boer etal., PROSEA, No18 - Plants producing exudates: 98 - 104.

https://trungtamthuoc.com

thu được 1809g β - caryophylenol (CA 123 : 281 348q).

Thông thường, bột nhão giàu chất diệp lục - caroten lấy từ lá và cành của một số cây lá kim có phân đoạn acid gồm các acid béo và acid nhựa. Các acid béo chiếm 20 - 30% còn acid nhựa chiếm 60 - 75%, so với các acid toàn phần. Trong cây thông đuôi ngựa, phân đoạn acid chiếm 28%, trong đó có 31 thành phần bao gồm acid pimaric 10,96% acid dehydroabietic 19,06%, acid oleic 8,29% (CA. 122 : 261.012 b)

Tác dụng dược lý

Tinh dầu thông có tác dụng :

* Ức chế các chủng vi khuẩn sau đây (với nồng độ ức chế thấp nhất ghi trong ngoặc) : trực khuẩn lao, giảm độc (1 : 500), *Bacillus subtilis* (1 : 500), *Shigella dysenteriae* (1 : 330), *Sh. flexneri* (1 : 330), *Staphylococcus aureus* (1 : 250), *Salmonella typhi* (1 : 250), *Bacillus mycoides* (1 : 250), *Streptococcus hemolyticus* (1 : 100).

* Ức chế các chủng vi khuẩn phế cầu, trực khuẩn *coli*, *Kbebsiella* sp. và *Proteus vulgaris*.

* Diệt *Entamoeba moshkowskii* với nồng độ diệt amip thấp nhất 1 : 1280.

* Chống co thắt cơ trơn ruột chuột lang cô lập gây bởi histamin ở nồng độ tinh dầu 1/18.000 - 1/1 800.

Một số chế phẩm thuốc mỡ chứa tinh dầu thông cùng với nọc rắn mang bành và long não được chứng minh có tác dụng chống viêm trong thử nghiệm gây viêm bàn chân chuột với carageenin. Tinh dầu thông có tác dụng kích ứng mạnh, nếu tiếp xúc lâu với da có thể gây phồng da, mưng loét. Nhựa thông có tác dụng kích ứng kém hơn 4 lần so với tinh dầu

Tính vị, công năng

Tùng hương có vị đắng, ngọt, mùi thơm, tính ôn, không độc, có tác dụng sát khuẩn, khu phong, giảm đau, làm hết mủ, lên da non.

Tùng tiết (đốt mắt ở cành thông) có vị đắng, tính ấm, có tác dụng trừ phong thấp

Tùng hoàng hay tùng hoa phấn (phấn hoa thông) có vị ngọt nhạt, không mùi, tính ấm, có tác dụng trừ phong, bổ dưỡng.

Công dụng

Tinh dầu thông được dùng để chữa ghẻ lở, và nhiều bệnh ngoài da khác (nhưng chỉ bôi một lớp thật mỏng để tránh bị phồng da), và phối hợp với cồn long não làm thuốc xoa bóp trị đau nhức. Tùng hương được dùng chữa mụn nhọt, ghẻ lở, mủ rò, và đắp vết thương chóng lành; nấu cao dán chữa nhọt lâu ngày không khỏi phối hợp với hoàng liên, hoàng cầm, khổ sâm, xà sàng tử, đại hoàng, khô phàn và còn có thể dùng thay nhũ hương làm thuốc giảm đau trong các phương thuốc tán.

Tùng tiết chữa tê thấp, nhức mỏi, khớp sưng đau phối hợp với các vị thuốc khác với liều hàng ngày 12 - 20g, sắc uống, hoặc ngâm rượu uống Rượu tùng tiết 50% dùng chấm vào chỗ đau hoặc ngậm nhổ nước chữa đau nhức răng. Lá thông (tùng mao) phối hợp với lá long não, lá khế, lá thanh hao nấu nước tắm chữa lở loét. Lá thông tươi băm nhỏ, ngâm với rượu, dùng xoa bóp chữa đau cơ, nhức mỏi gân xương, ứ huyết, bầm tím. Vỏ cây thông phối hợp với vỏ cây vương tùng, cành tía tô, xác ve sầu, nấu nước tắm chữa phù toàn thân.

Tùng hoàng chữa đau đầu, choáng váng, chóng mặt Ngày 4 - 8g, sắc uống. Dùng ngoài, tùng hoàng rắc vào vết thương chữa mụn nhọt, lở loét, chảy nước vàng. Bột khói tùng hương (thu được do đốt cặn còn lại sau khi lấy tùng hương), được dùng với liều 10g, hòa với 20g cao da trâu đun loãng để chữa thổ huyết, băng huyết.

Trong y học cổ truyền Ấn Độ, dầu thông được dùng làm thuốc long đờm, điều trị viêm phế quản mạn tính, và đặc biệt đối với hoại thư phổi; thuốc thông trung tiện chữa đau bụng do đầy hơi, thuốc cầm máu trong trường hợp chảy máu nhẹ ở chân răng và mũi. Dưới dạng thuốc thụt, dầu thông trị táo bón đại đẳng, chướng bụng và giun kim. Dùng ngoài, dầu thông là thuốc gây sung huyết da điều trị các bệnh thấp như đau lưng, viêm khớp và đau dây thần kinh Dưới dạng thuốc đắp nóng, dầu thông, là thuốc phản kích ứng điều trị những trường hợp viêm ở chỗ sâu trong bụng Trong y học cổ truyền Nhật Bản, cao quả thông được dùng điều trị các u ở dạ dày và bệnh bạch cầu.

Bài thuốc có thông

1. Chữa hen suyễn

Tùng hương, tỏi, mỗi vị 200g; dầu vừng, riềng, mỗi vị 100g; long não 4g.

Nấu thành cao, dùng dán huyệt.

2. Chữa ho .

Quả thông 10g; lá hẹ, lá kinh giới, mỗi vị 12g Sắc uống làm hai lần trong ngày.

3. Chữa vết thương lở loét:

Vỏ thông và vỏ cây sung, liều lượng bằng nhau, đem đốt thành than, tán nhỏ, rây bột mịn, rắc

https://trungtamthuoc.com

825. THÔNG ĐẤT

Lycopodium cernuum L.

Tên khác: Thạch tùng nghiêng
Tên nước ngoài Nodding club - moss (Anh), lycopode penché (Pháp).
Họ: Thông đá (Lycopodiaceae).

Mô tả



Thông đất - *Lycopodium cernuum* L.

Cây thảo, sống lâu năm, mọc ở đất, cao 30 - 50 cm. Thân hóa gỗ, hình trụ, hơi có rãnh, lúc đầu mọc bò ngang, bén rễ ở những mấu, sau mọc đứng và phân cành. Lá nhỏ, hình dải, hướng lên, xếp theo đường xoắn ốc, chỉ có một gân

Bông hình trụ, màu nâu nhạt, mọc thõng xuống ở đầu cành, mang nhiều lá bào tử hình tam giác, đầu nhọn; túi bào tử nằm ở kẽ lá bào tử, gần hình cầu, mở thành hai mảnh không bằng nhau; bào tử rất nhỏ.

Mùa sinh sản : tháng 3 - 7.

Phân bố, sinh thái

Chi *Lycopodium* L. gồm các loài là thân thảo, phân bố rải rác từ vùng ôn đới ẩm đến vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới. Ở Ấn Độ có 32 loài, Việt Nam gần 10 loài.

Trên thế giới, thông đất chỉ thấy ở một số nước châu Á, như Trung Quốc, Mianma, Lào, Ấn Độ, Xrilanca, Việt Nam...

Ở Việt Nam, thông đất phân bố khắp các tỉnh miền núi và trung du, cây thường mọc lẫn với các loại cây bụi và cỏ thấp trong các quần hệ thứ sinh ở đồi, ven rừng, bờ nương rẫy, ven đường đi và các sa van cỏ

Thông đất là cây chịu hạn tốt, có thể mọc được trên nhiều loại đất, kể cả đất chua, khô cằn trơ sỏi đá. Với khả năng mọc chồi khỏe từ thân rễ, cây dễ dàng tạo thành những đám lớn, có tác dụng chống xói mòn. Do đó ở Ấn Độ, người ta đã trồng thông đất để phủ đất cho cao su

Thông đất sinh sản bằng bào tử; bào tử phát tán nhờ gió và nước

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, dùng tươi hoặc phơi khô.

Thành phần hóa học

Thông đất chứa 1 alcaloid là cernuin ($C_{16}H_{26}ON_2$) với điểm chảy là 106°C, một lượng nhỏ nicotin và một base có điểm chảy 218°C, nhưng chưa xác định được cấu trúc hóa học.

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu nước ngoài, thí nghiệm trên ống kính, thông đất có tác dụng ức chế một số vi khuẩn

Còn có tác dụng lợi tiểu, chống co thắt và giảm đau.

https://trungtamthuoc.com

Tính vị, công năng

Thông đất có vị ngọt, hơi đắng, tính bình, vào các kinh can, tỳ, thận, có tác dụng khu phong thấp, thư kinh lạc, hoạt huyết, chỉ huyết, thanh can, minh mục, tiêu viêm.

Công dụng

Trong y học cổ truyền, thông đất được dùng chữa phong thấp, tê đau, viêm gan cấp tính, kiết lỵ, mắt đỏ, nôn ra máu, đại tiện ra máu, chảy máu mũi, vết thương do dâm chém, vết bỏng.

Ở Malaysia, nước sắc cây thông đất chữa bệnh tê phù (beri - beri), ho, đau ngực. Tro đốt từ cây trộn với nước, chườm tại chỗ chữa phát ban ở da.

Ở Trung Quốc, nhân dân một số vùng dùng nước sắc thông đất tắm cho trẻ em để phòng tránh mụn nhọt, mẩn ngứa.

Liều dùng : ngày 6 - 15g cây khô hoặc 30 - 60g cây tươi, sắc nước uống. Dùng ngoài, rửa vết thương bằng nước sắc hoặc dùng bột rắc. Phụ nữ có mang không được dùng.

Bài thuốc có thông đất

1. Chữa kiết lỵ :

Thân và lá thông đất (tươi) 30 - 60g, đường đỏ 15g. Sắc nước, chia làm 2 lần uống trong ngày.

2. Chữa hư lao, ho, nôn ra máu, tiểu tiện khó, di tinh :

Thông đất 30g, dạ dày lợn khoảng 50g. Nước vừa đủ. Ninh nhừ trong 2 giờ, mỗi ngày ăn một lần.

3. Chữa mụn nhọt :

Thông đất sao khô, nghiền thành bột, thêm dầu vừng, băng phiến. Trộn đều, bôi tại chỗ.

826. THÔNG ĐỎ

***Taxus wallichiana* Zucc.**

Tên đồng nghĩa: *Taxus yunnanensis* W. C. Cheng

Tên khác: Hồng đậu sam.

Họ: Thông đỏ (Taxaceae).

Mô tả

Cây to, thường xanh, cao đến 20m. Thân có vỏ màu hồng xám, phân nhiều cành mảnh, khi non màu lục. Lá mọc so le, thường xếp hai dãy như một lá kép, hình dải rất hẹp, dáng cong, dài 2,5 - 3,5 cm, rộng 2 - 3mm, gốc thuôn, đầu nhọn, mặt trên lõm như lòng thuyền, mặt dưới có hai dãy lỗ khí.

Cụm hoa đơn tính, khác gốc, nón đực và nón cái mọc ở kẽ lá.

Quả hình trứng, vỏ cứng, có hạt bao bọc bởi áo màu đỏ để hở đầu.

Loài *Taxus chinensis* (Pilger) Rehder (*T. cuspidata* var *chinensis* (Pilger) Rehder and Wilson) cũng được dùng với công dụng tương tự.

Phân bố, sinh thái

Chi *Taxus* L. có 6 - 7 loài trên thế giới, phân bố rải rác ở vùng ôn đới ấm, vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới núi cao bắc bán cầu. Trong đó, có 3 loài ở khu vực Trung và Đông Á, 3 - 4 loài ở phía bắc châu Mỹ (Nguyen Tien Hiep & Jules E. Vidal, 1996) và 2 loài ở Việt Nam là *T. chinensis* (Pilger) Rehder thường gọi là "thông đỏ lá ngắn" và *T. wallichiana* Zucc. gọi là "thông đỏ lá dài".

1. Thông đỏ lá ngắn: Phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ, Malaysia và Việt Nam. Ở Việt Nam, cây phân bố rải rác ở một số vùng núi thuộc các tỉnh Lào Cai (Hoàng Liên Sơn); Hà Tây (Ba Vì), Nghệ An (Quỳ Châu); Hòa Bình (Mai Châu); độ cao: 900 - 1600m (Vu Van Dung et al. 1996; Sách đỏ VN , 1996).

2. Thông đỏ lá dài: Phân bố ở Nê Pan (vùng núi Himalaya), phía bắc Mianma, Đông - Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Philippin và Việt Nam. Ở Việt Nam, loài này cũng chỉ thấy ở một số vùng núi cao thuộc các tỉnh Lào Cai (Hoàng Liên Sơn); Khánh Hòa; Lâm Đồng (Đà Lạt, Đơn Dương); Hà Giang (Thái An - Quản Bạ); độ cao phân bố từ 1400 đến

https://trungtamthuoc.com

1600m hoặc hơn (Nguyen Tien Hiep & Jules E. Vidal, 1996; Sách Đỏ VN., 1996; Nguyên Tập, 1996 và 2001).

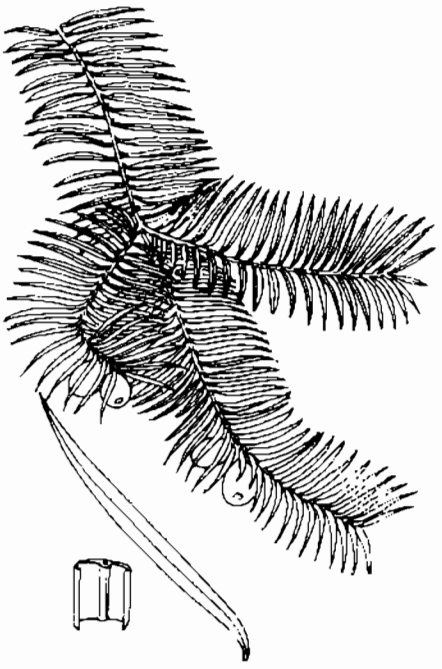

Thông đỏ - *Taxus wallichiana* Zucc.

Nhìn chung, cả 2 loài thông đỏ đều thuộc loại cây gỗ cỡ trung bình, mọc rất rải rác trong kiểu rừng kín thường xanh ẩm trên đỉnh núi đá vôi hay granít. Chúng được coi là nhóm cây khỏa tử chịu bóng hoặc hơi ưa sáng; thường mọc dưới tán một số cây gỗ thuộc các họ Lauraceae, Magnoliaceae, Fagaceae, Illiaceae. . Thông đỏ thường ra lá non vào mùa xuân - hè; nón đực xuất hiện sớm hơn nón cái từ cuối mùa đông, nhưng đến giữa mùa xuân năm sau cả nón đực và nón cái mới nở. Thông đỏ sinh trưởng rất chậm, tái sinh tự nhiên từ hạt khó. Tuy vậy, nếu trên đỉnh núi có vài cây to, vẫn có thể tìm thấy những cây con mọc từ hạt. Vài năm gần đây, một số cơ sở nghiên cứu ở Hà Nội và Đà Lạt đã thí nghiệm thành công việc nhân giống thông đỏ bằng cành

Thông đỏ lá ngắn cũng như thông đỏ lá dài là những loài cây thuốc có nguy cơ bị tuyệt chủng, nên đã được đưa vào Danh lục đỏ thế giới và Sách đỏ Việt Nam để lưu ý bảo vệ.

Bộ phận dùng

Cành và lá.

Thành phần hóa học

Trong lá một số thông đỏ chứa các dẫn chất của taxan:

- Taxa 4 (20) 11 dien - 5α - 9α - 10α - 13α tetraol tetra acetat (I).

- Taxa 4 (20) 11 dien - 5α - 9α - 10β - 13α tetraol 9α, 10β diacetat (II).

- Taxa 4 (20) 11 dien - 2α - 5α - 9α - 10β - 13α pentaol penta acetat (III).

- Taxa 4 (20) 11 dien - 5α - 7β - 9α - 10β - 13α pentaol penta acetat (IV).

- Taxa 4 (20) 11 dien - 2α - 5α - 7β - 9α - 10β, 13α hexaol hexa acetat (V)

- Taxa 4 (20) 11 dien - 2α - 5α - 7β - 10β tetraol - 5α - 7β - 10β triacetat - 2α - methyl butyrat (VI)

- Taxa 4 (20) 11 dien - 2α - 5α - 7β - 9α - 10β pentaol - 7β - 9α - 10β triacetat 2α methyl butyrat (VII).

- Taxin (Khim Prin coedin 1970, 6, 777; CA. 1971, 74, 95411 z).

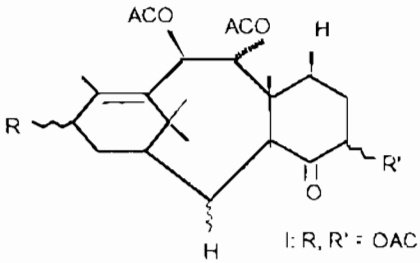

I: R, R' = OAC

II: R, R' = OH

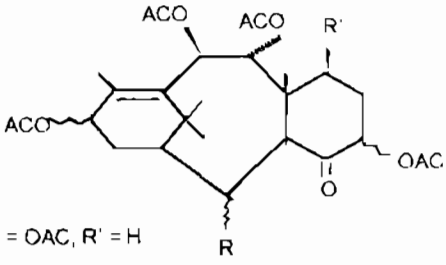

III R = OAC, R' = H

IV: R = H; R' = OAC

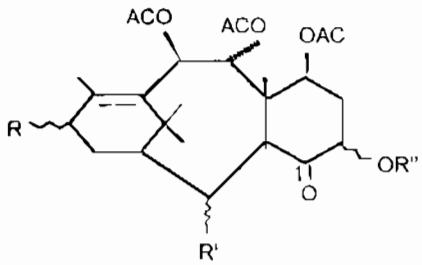

V: R, R' = OAC R'' = AC

VI: R = H; R' = Oα methyl butyryl R'' = AC

VII: R = H; R' = Oα methyl butyryl R'' = H

- 14β hydroxy - 10 deacetyl baccatin III.

https://trungtamthuoc.com

- 2 dẫn chất loại oxetan taxan diterpen là: 2 debenzoyl - 14β benzoyloxy - 10 - deacetyl baccatin III (a) và 10, 15 - epoxy - 11 (15 → 1) abeo - 10 - deacetyl baccatin III (b) (CA. 1993, 118, 124818 x) cũng được phân lập và xác định cấu trúc

- Taxol (0,045 - 0,13%), 10 deacetyl baccatin III, brevifoliol (CA. 1994, 120, 129486 p; Phytochemistry 1993, 33, 145). và các chất:

- 13 deacetyl baccatin VI; 13 acetyl brevifoliol; 7, 13 - diacetyl - 7 - debenzoyl brevifoliol; 7 debenzoyl - 10 - β hydroxy brevifoliol; 7 - acetyl - 10 - deacetyl - 7 - debenzoyl brevifoliol; 2 acetoxy brevifoliol; 1β hydroxy baccatin I đều được phân lập từ lá (Phyto chemistry 1993, 33, 145).

- Chất taxoid walifoliol, một chất nhựa lignan (-) 3 demethyl secoisolariciresinol, hợp chất phenolic glucosid: Taxusid cũng đã được xác định cấu trúc (Phytochemistry 1993, 33, 1489).

Các hợp chất flavonoid và biflavonoid như sciadopitisin, sotetsuflavon (CA. 1960, 54, 14235 h; CA. 1962, 57, 16537 b; CA. 1963, 58, 4502 c).

Các hydroxy apocarotenoid đã được phân lập và xác định là deglycosylicarisid B4 và 12 dehydrodeglycosyli - carisid B4. (Fitoterapia 1993, 64, 396).

Lá thông đỏ còn có betulosid sciadopitycin, ginkgetin và sequoiaflavon (Planta medica 1976, 30, 82); 4 - coumaroyl - myo - inositol (CA. 1977, 86, 136344 y), các acid shikimic, quinic, β sitosterol vomifoliol và dehydrovomifoliol (Phytochemistry 1978, 18, 137; Planta mdica 1965, 13, 261; CA. 1966, 64, 6701).

Quả thông đỏ chứa rhodoxanthin, eschscholz xanthon (CA. 1965, 62, 14735 e).

- Vỏ rễ chứa một chất methoxy triterpen là baccatin (đ.c 219°) và một hợp chất D có độ chảy 161°.

Gỗ thông đỏ chứa các chất nhựa lignan taxiresinol isotaxiresinol và secoisosolariciresinol. (Indian f. chem 1972, 10, 677).

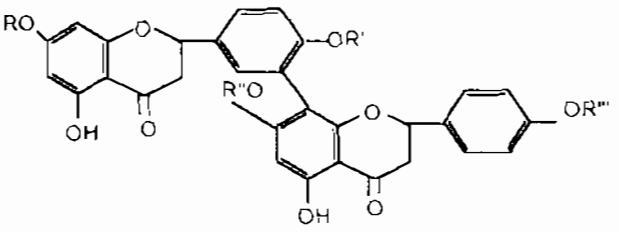

Sciadopitidin: R, R' R"' = Me; R" = H

Sotetsuflavon: R, R"' = H, R' R" = H/ Me

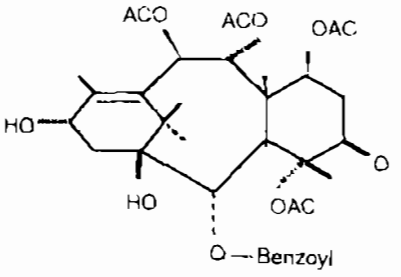

13 – deacetyl baccatin VI

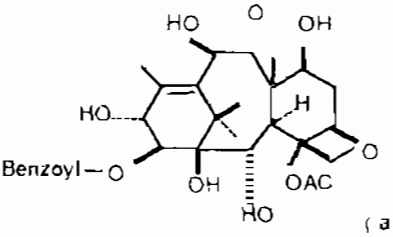

(a)

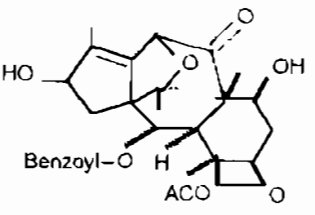

(b)

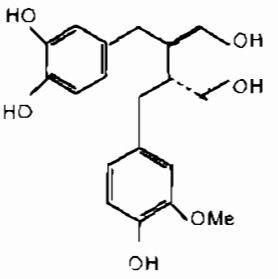

3-Demethyl- (-) secoisolariciresinol

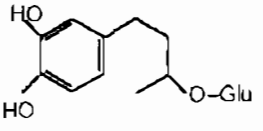

Taxusid

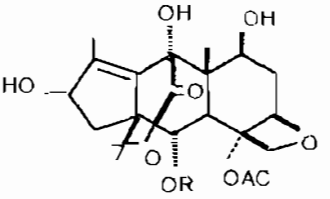

Wallifoliol, R = Benzoyl

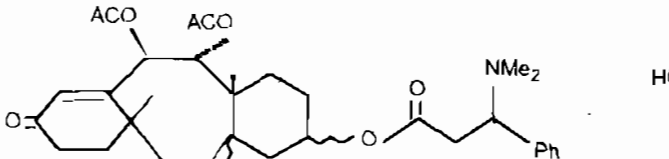

Taxin

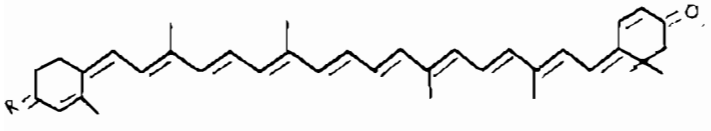

Eschscholz xanthon R = H

Rhodoxanthin R = O

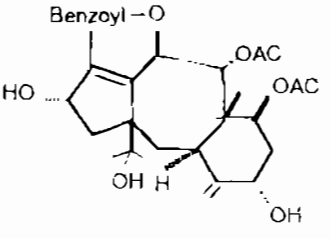

Brevifoliol

https://trungtamthuoc.com

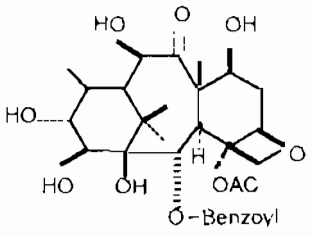

14β-Hydroxy-
10-deacelylbaccatin III

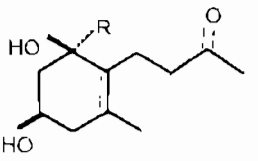

Deglycosylicarisid B4
R = CH_2OH
12-Dehydrodeglycosylicarisid B4
R = CHO

Tác dụng dược lý

Cao nước lá thông đỏ, cho chuột cống trắng cái uống liều 100 và 500 mg/kg, trong những ngày 1 - 7 sau khi giao hợp, có tác dụng ức chế sự thụ thai 60% và 80% tương ứng. Vỏ cây, lá và hạt thông đỏ có tác dụng độc. Alcaloid taxin từ thông đỏ gây các triệu chứng độc nôn, tiêu chảy, mê sảng, có tác dụng ức chế tim làm giảm lực co cơ tim, giảm nhịp tim và phong bế nhĩ thất do tác dụng ức chế kênh natri và calci. Phần đoạn flavonoid từ lá thông đỏ gồm 3 biflavonoid (sciadopitysin, gingetin và sequoiaflavon) có tác dụng ức chế hệ thần kinh trung ương và giảm đau mà không gây ngủ

Taxol, (paclitaxel) được phân lập đầu tiên từ cây thủy tùng *(Taxus brevifolia)* và sau đó được phát hiện ở một loài thông đỏ khác *(Taxus baccata)* và một số loài *Taxus* khác mọc ở châu Á và Việt Nam. Paclitaxel là một thuốc chống ung thư nhóm taxan (biệt dược Anzatax), có tác dụng chống vi cấu trúc hình ống. Thuốc làm tăng sự lắp ráp các vi cấu trúc này bằng cách làm tăng sự trùng hợp của tubulin, là phân đơn vị protein của vi cấu trúc hình ống của thoi, ngay cả khi không có các chất trung gian thường cần thiết cho sự lắp ráp các vi cấu trúc hình ống [ví dụ, guanosin triphosphat (GTP)] và bằng cách đó tạo thành những vi cấu trúc hình ống bền vững, không có chức năng sinh học. Trong khi cơ chế chính xác của thuốc chưa được hiểu biết đầy đủ, paclitaxel gây rối loạn cân bằng động lực bên trong hệ thống vi cấu trúc hình ống và phong bế các tế bào ở giai đoạn muộn G2 và giai đoạn M của chu kỳ tế bào, ức chế sự sao chép tế bào và làm suy giảm chức năng mô thần kinh.

Công dụng

Trong y học dân gian Trung Quốc, thông đỏ được coi là có tác dụng tiêu tích, thông kinh mạch, giảm đau. Trong y học cổ truyền Ấn Độ, cao lá khô và cao vỏ thông đỏ được dùng trị hen. Ở Thổ Nhĩ Kỳ, nhân dân dùng thông đỏ chữa bệnh tim.

Paclitaxel (taxol) được dùng điều trị ung thư buồng trứng di căn và ung thư vú di căn, sau khi không đạt kết quả với liệu pháp chuẩn. Tất cả bệnh nhân phải được điều trị trước với một số thuốc trước khi dùng paclitaxel để dự phòng những phản ứng quá mẫn. Trước mỗi chu kỳ điều trị, phải điều trị trước cho bệnh nhân với dexamethason 20 mg uống 12 giờ và 6 giờ trước khi bắt đầu tiêm truyền paclitaxel; diphenhydramin 50 mg hoặc promethazin 25 - 50mg tiêm tĩnh mạch 30 phút trước khi bắt đầu tiêm truyền paclitaxel; cimetidin 300mg hoặc ranitidin 50mg tiêm truyền tĩnh mạch trong 15 phút, bắt đầu 30 phút trước khi tiêm truyền paclitaxel. Để điều trị ung thư buồng trứng di căn, nên dùng paclitaxel là thuốc duy nhất với liều 175 mg/m^2. Cách dùng là tiêm truyền tĩnh mạch trong 3 giờ. Tiêm truyền nhắc lại cứ 3 tuần một lần nếu thuốc được dung nạp. Các bệnh nhân đã dung nạp được tới 9 chu kỳ điều trị với paclitaxel, nhưng vẫn còn phải xác định tiến trình điều trị tối ưu.

Không được nhắc lại một tiến trình điều trị với paclitaxel cho tới khi số đếm bạch cầu trung tính tối thiểu là 1 500 tế bào/mm^3 và số đếm tiểu cầu tối thiểu là 100.000 tế bào/mm^3. Nếu có giảm bạch cầu trung tính nặng hoặc bệnh thần kinh ngoại biên nặng trong khi điều trị với paclitaxel, liều paclitaxel trong những đợt điều trị sau cần phải giảm 20%. Không được dùng paclitaxel cho những bệnh nhân đã thể hiện phản ứng quá mẫn với paclitaxel và bệnh nhân có giảm bạch cầu trung tính nặng.

Những hậu quả của việc dùng quá liều paclitaxel là viêm niêm mạc, phong bế tuỷ xương nặng và độc hại thần kinh ngoại biên. Hiện nay chưa có liệu pháp đặc hiệu điều trị quá liều paclitaxel, mà điều trị nâng đỡ là chủ yếu. Những tác dụng không mong muốn xảy ra khi dùng paclitaxel là phản ứng quá mẫn nặng, ức chế tủy xương, giảm bạch cầu trung tính, giảm tiểu cầu, chảy máu, thiếu máu, nhiễm khuẩn, bệnh thần kinh ngoại biên, hạ huyết áp, nhịp tim chậm, đau khớp, đau cơ, rối loạn tiêu hóa.

Paclitaxel tương tác với ciplastin và ketoconazol. Việc dùng cisplatin trước khi điều trị với paclitaxel gây ức chế tuy xương nhiều hơn là khi dùng paclitaxel trước cisplatin. Vì ketoconazol có thể ức chế chuyển hóa của paclitaxel, không nên dùng phối hợp hai thuốc này. Cần thận trọng khi dùng đồng thời paclitaxel và các thuốc được chuyển hóa trong gan vì các thuốc này có thể ức chế chuyển hóa của paclitaxel.

https://trungtamthuoc.com

827. THÔNG NƯỚC

Glyptostrobus pensilis (Staunt.) K. Koch

Tên khác: Thủy tùng, h'răl (Ê Đê).
Họ: But mọc (Taxodiaceae)

Mô tả

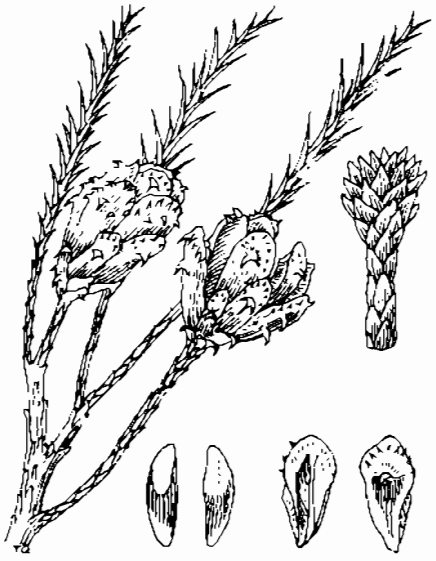

Thông nước - *Glyptostrobus pensilis* (Staunt.) K. Koch.

Cây gỗ to, thường xanh, cao 20 - 30 m, có khi hơn, có rễ thở, tán cây hình nón hẹp, vỏ thân nứt nẻ, màu nâu xám. Cành mập. Lá có 2 dạng : hình vảy, dài khoảng 4 mm ở cành non (không rụng về mùa đông) và hình giùi dài 6 - 10 mm, dẹt ở cành già (rụng mùa đông).

Hoa gồm nón đực và nón cái cùng gốc, mọc ở đầu cành; nón cái hình bầu dục hoặc hình trứng bao bọc bởi những vảy, giữa vảy có 2 noãn.

Quả hình trứng ngược, dài khoảng 2 cm, đầu có mũi nhọn, vảy hóa gỗ không bằng nhau, hạt có cánh dài.

Mùa quả : tháng 11 - 12.

Phân bố, sinh thái

Thông nước là một trong số ít đại diện của ngành khoả tử được coi là cực hiếm trên thế giới. Hiện nay, thông nước chỉ còn có ở 2 địa điểm là phía nam Trung Quốc và Việt Nam.

Ở Việt Nam, thông nước được tìm thấy ở 3 điểm tương đối gần nhau thuộc tỉnh Đắc Lắc. Ở đây, tổng số cá thể trưởng thành còn sót lại không vượt quá 100 cây.

Thông nước thuộc loại cây gỗ to, chỉ thấy mọc trên đất đầm lầy trong quần hệ rừng rậm nhiệt đới. Cây có hệ thống rễ thở phát triển, mọc nhô lên khỏi bùn lầy và mặt nước. Sự sinh trưởng, phát triển và tồn vong của thông nước phụ thuộc vào môi trường đất lầy thụt và một số loài cây lá rộng đi kèm. Trong trường hợp nước trong đầm bị cạn, đất bùn rắn lại sẽ làm cho thông nước bị chết.

Thông nước sinh sản bằng nón đực và nón cái. Nón cái có tới 20 vảy, mỗi vảy có 2 hạt, tuy nhiên hạt thường bị lép, hoặc khi phát tán không tiếp xúc được với môi trường bùn lầy nên lương cây con tái sinh tự nhiên ở Đắc Lắc trở nên hiếm.

Thông nước là loài thực vật đặc biệt quý hiếm. Bên cạnh giá trị về nguồn gen, gỗ thông nước có mùi thơm, thớ mịn, không bị mối mọt, cong vênh nên được coi là loại gỗ quý. Rễ thở của cây mềm xốp thường được dùng như lie, vỏ có nhiều tanin. Vấn đề bảo tồn, nghiên cứu nhân trồng thêm loài cây quý hiếm này, đang được nhiều nhà khoa học ở trong và ngoài nước quan tâm.

Bộ phận dùng

Cành, lá và quả.

Thành phần hóa học

Vỏ cây thông nước chứa tanin, các glucosid acriclularin và kaempferol.

Tính vị, công năng

Thông nước có vị nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải biểu, khu phong, trừ thấp, thu liễm, chỉ thống, sát trùng.

https://trungtamthuoc.com

Công dụng

Thông nước được dùng chữa cảm sốt, cùm với liều 20g búp hoặc lá non sắc uống. Cành, lá, gỗ 20 - 40g hoặc hoa quả 10 - 20g, sắc uống chữa phong thấp, đau nhức, tiêu chảy, kiết lỵ. Riêng tiêu chảy, kiết lỵ, dùng vỏ cây 20g sắc uống tốt hơn. Cành, lá và quả tươi giã nát, đắp lên chỗ đau nhức, tê thấp, mụn nhọt chưa làm mủ. Dùng ngoài, cành, lá, quả, gỗ sắc lấy nước đặc rửa chữa lở loét, mụn nhọt, vết thương, côn trùng đốt. Để trị bỏng, có thể lấy vỏ cây thông nước, đốt thành than, nghiền mịn, trộn với dầu, rồi bôi.

Gần đây, người ta xác định, trong gỗ cây thông nước có chất baccatin III. Chất này qua bán tổng hợp sẽ chuyển thành taxol là chất có tác dụng chữa một số loại ung thư đang được thế giới quan tâm.

Ngoài giá trị đặc biệt về y học, có thể trồng thông nước làm cảnh vì có dáng đẹp. Gỗ của cây có giá trị để làm đồ gia dụng cao cấp, bút chì, cán dao, đồ mỹ nghệ, đồ dùng văn phòng, nhạc cụ, diêm, phụ tùng máy, hộp đựng thiết bị chính xác, làm nhà, cầu thang, lát sàn. Rễ thông nước, phơi khô mềm xốp, rất nhẹ được dùng làm nút chai, nút phích.

828. THÔNG THẢO

***Tetrapanax papyriferus* (Hook.) K. Koch**

Tên đồng nghĩa *Aralia papyrifera* Hook.
Tên khác Thông thoát, may lâu đông (Tày), co táng nốc (Thái).
Tên nước ngoài: Rice - paper plant, pith – paper tree, papyriferous aralia (Anh); papier de riz, akébie, aralie papyrifère (Pháp).
Họ Nhân sâm (Araliaceae).

Mô tả

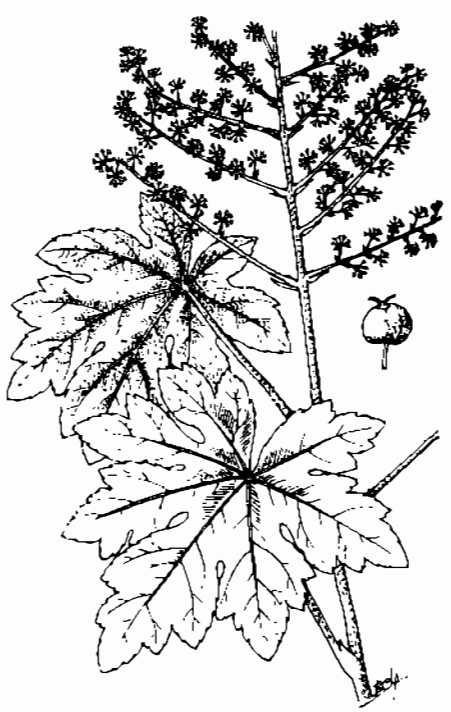

Thông thảo - *Tetrapanax papyriferus* (Hook.) K. Koch

Cây nhỡ, cao 3 - 5 m, có lõi xốp màu trắng. Thân mảnh, có lông hình sao màu vàng sẫm. Lá mọc so le, chia thùy chân vịt, thùy dài 1/2 - 1/3 phiến lá, mỗi thùy lại chia làm nhiều thùy nhỏ, mép có răng cưa thô, mặt trên nhẵn hoặc có ít lông hình sao rải rác trên gân, mặt dưới có lông dày hơn và gân nổi rất rõ; cuống lá dài 40 - 60 cm, có bẹ ôm lấy nửa thân; lá kèm 2, hình tim nhọn, dài khoảng 4 cm.

Cụm hoa là một chùm tán, dài 0,6 - 1 m, phân nhánh nhiều, cuống tán mang 2 - 3 tán gồm nhiều hoa; tán giữa khá phát triển, đường kính 1 - 1,2 cm, các tán bên nhỏ hơn; lá bắc hình mác; tất cả các bộ phận của cụm hoa đều có lông trắng hoặc vàng nâu; cánh hoa 4 - 5 hàn liền, sớm rụng; số nhị bằng số cánh hoa; bầu 2 ô.

Quả gần hình cầu, hơi dẹt, đường kính 3 - 4 mm, khi chín màu đen.

Mùa hoa : tháng 10 - 11; mùa quả : tháng 12 - 2.

Phân bố, sinh thái

Thông thảo có diện phân bố rất hạn chế trên thế giới, gồm một số tỉnh Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam.

https://trungtamthuoc.com

Ở Việt Nam, theo kết quả điều tra nghiên cứu bảo tồn cây thuốc của Viện Dược liệu, thông thảo phân bố cụ thể ở các tỉnh miền núi phía bắc giáp biên giới, như tỉnh Lào Cai (huyện Sa Pa : thị trấn Sa Pa, Sa Pả, Hầu Thào, Bản Khoang), Lai Châu (huyện Sìn Hồ : xã Tả Phìn, Tả Sử Chố; huyện Phong Thổ và Tủa Chùa), Sơn La (Mộc Châu), Hà Giang (huyện Đồng Văn : Phố Là, huyện Yên Minh : Du Già; huyện Quản Bạ), Lạng Sơn (Mẫu Sơn). Độ cao ở những điểm phân bố này từ 1300m (Mộc Châu) đến 1700 m (xã Sa Pả - Sa Pa). Cây ưa khí hậu ẩm mát của vùng nhiệt đới núi cao; nhiệt độ trung bình thường dưới 18°C. Trong khi đó, một số tài liệu còn ghi nhận thông thảo có cả ở Hà Bắc (Sách Đỏ Việt Nam - Tập II - Phần Thực vật, 281); Đắc Lắc (Võ Văn Chi, Từ điển cây thuốc Việt Nam, tr. 1180). . cần kiểm tra lại.

Thông thảo là cây ưa sáng và cũng có thể hơi chịu bóng, thường mọc tập trung thành một dám, đó là kết quả của việc phát triển của cây chồi rễ. Môi trường thích nghi của cây là quần hệ rừng dưới chân núi đá vôi. Các cá thể trưởng thành của thông thảo ra hoa quả hàng năm, trên mỗi cây có rất nhiều quả, song lượng cây con tái sinh từ hạt lại rất ít. Cây bị tàn phá do nạn phá rừng mở mang đất canh tác.

Thông thảo thuộc loại cây thuốc quý hiếm, đã được đưa vào Danh lục Đỏ và Sách Đỏ ở Việt Nam để bảo vệ. Cây con thu thập từ tự nhiên được trồng ở Trại thuốc Sa Pa sinh trưởng và phát triển tốt.

Cách trồng

Thông thảo ưa khí hậu mát mẻ ở vùng núi cao. Cây mới được trồng ở các vườn thuốc để phục vụ công tác nghiên cứu và học tập.

Thông thảo có thể nhân giống bằng hạt hoặc bằng rễ. Hạt chín hái vào mùa thu, phơi khô, bảo quản đến mùa xuân đem gieo trong vườn ươm. Sau 2 - 3 tháng, đánh cây con ra trồng. Cũng có thể tạo cây con từ rễ bằng cách vào đầu mùa xuân, xới xáo xung quanh gốc cây mẹ cho đứt rễ ngang. Từ những đoạn rễ này sẽ mọc lên cây con.

Cây được trồng theo hốc với khoảng cách 3 x 3 m hoặc 4 x 4 m. Nên bón lót mỗi hốc 3 - 5 kg phân chuồng hoai mục. Cần chọn nơi đủ ánh sáng, không trồng ở nơi có bóng. Cây không cần chăm sóc nhiều, thỉnh thoảng cần làm cỏ, tỉa bớt cây con, cành nhỏ, xới vun gốc. Trồng 3 - 4 năm, có thể thu hoạch dược liệu.

Bộ phận dùng

Lõi thân của cây sống 3 năm trở lên, thu hoạch bằng cách chặt thân thành từng đoạn 30 - 50 cm, phơi héo, rồi dùng khúc gỗ tròn, đường kính gần bằng lõi cây thông thảo để đẩy lõi ra, tiếp tục phơi đến khô. Khi dùng thái lát (Dược điển Việt Nam I, tập 2, 1983).

Thành phần hóa học

Lõi thông thảo chứa protein 1,1%, chất béo 1,1%, chất xơ 48,7%, pentosan 5,8%, uronid 28,0%.

Khi thủy phân, lõi cho acid D - galacturonic, galactose, glucose, xylose.

(The Wealth of India x, 1976).

Thông thảo chứa các papyriogenin A, B, C, A_1, A_2, 11 - dihydropapyriogenin A_2 và 16 - episaikogenin C.

Theo Kojima Keisuke và cs, 1996, lá chứa 4 - papyriosid LA - LD được nhận dạng là 11 α - hydroxy - 3, 21 - dioxo - olean - 12 - en - 28 - oyl - α - L rhamnopyranosyl - (1 → 4) - (6 - O - acetyl - β - D - glucopyranosyl) - (1 → 6) - β - D - glucopyranosid, 11α - methoxy - 3, 21 - dioxo - olean - 12 - en - 28 - oyl - α - L. rhamnopyranosyl - (1 → 4) - (6 - O - acetyl - β - D - glucopyranosyl) - (1 → 6) - β - D - glucopyranosid, 3α - hydroxy - 11α - methoxy - 21 - oxo - olean - 12 - en - 28 - oyl - α - L. rhamnopyranosyl - (1 → 4) - (6 - O - acetyl - β - D - glucopyranosyl) - (1 → 4) - β - D - glycopyranosyl - (1 → 6) - β - D - glucopyranosid (CA. 126 : 16768 n).

Thông thảo còn có propapyriogenin A_2, 11 - dehydropropapyriogenin A_2, 16 - episaikogenin C.

Tác dụng dược lý

Thành phần tủa bằng cồn từ nước sắc thông thảo thí nghiệm trên chuột nhắt trắng với liều 4,0 g/kg thể trọng, cho thẳng vào dạ dày có tác dụng lợi tiểu.

Các tác giả Nhật Bản (Hikino, Kiso ..) nghiên cứu tác dụng bảo vệ gan của các triterpenoid chiết tách từ lá thông thảo cho thấy trên mô hình gây độc tế bào gan bằng carbon tetraclorid, các chất papyriogenin B, papyriogenin A, propapyriogenin A_2, papyriogenin C, 11 - dehydropropapyriogenin A_2, 16 - episaikogenin C và propapyriogenin A_1 có tác dụng kháng nhiễm độc gan một cách rõ rệt, còn các chất papyriogenin A, propapyriogenin A_1 và propapyriogenin A_2 tỏ ra có tác dụng bảo vệ gan trên mô hình gây nhiễm độc tế bào gan bằng galactosamin.

Tính vị, công năng

Thông thảo có vị ngọt, nhạt, tính mát, vào các kinh phế và vị, có tác dụng tả phế, lợi tiểu tiện, hạ nhũ trấp (xuống sữa).

https://trungtamthuoc.com

Công dụng

Theo kinh nghiệm nhân dân, thông thảo được dùng chữa tiểu tiện khó, phù thũng, sau khi đẻ không xuống sữa hoặc ít sữa. Theo tài liệu nước ngoài, thông thảo còn chữa bệnh đái đường, khí hư, bạch đới, bệnh đường tiết niệu, và làm thuốc hạ nhiệt, an thần. Ở Trung Quốc thông thảo được dùng chữa viêm phế quản mạn tính.

Liều dùng : 6 - 12 g/ngày, dưới dạng nước sắc hoặc hoàn tán. Thông thảo phối hợp với đại phúc bì chữa phù thũng do thấp nhiệt; với trần bì, lô căn chữa ho; với cù mạch, mộc thông chữa bí tiểu tiện; với hoạt thạch, cam thảo chữa viêm bàng quang, viêm niệu đạo, tiểu tiện không thông.

Chú ý : Bệnh nhân khí và âm đều suy, phụ nữ có mang khi dùng phải cẩn thận.

Bài thuốc có thông thảo

1 Thuốc lợi sữa :

Thông thảo 10 - 12g, chân giò lợn 1 cái, gạo nếp 30 - 50g, chân giò chặt nhỏ, nấu chín dừ, cho thông thảo đã thái lát mỏng và gạo nếp vào, tiếp tục nấu cho nhừ nhuyễn trong khoảng 1 giờ. Để nguội ăn trong một ngày.

Có thể dùng liên tiếp 3 ngày hoặc hơn. Có nơi người ta còn cho thêm quả mít non, hoặc đu đủ non, lá sung, vẩy tê tê, hạt mùi

Hoặc thông thảo 12g, móng chân giò lợn 1 đôi, xuyên khung 6g, vảy tê tê 8g (rang trong cát cho phồng lên đến khi để bẻ gãy). Cũng nấu nhừ như ăn cả cái lẫn nước.

2 Chữa tiểu tiện đau, nước tiểu đỏ :

Thông thảo 3g, cù mạch 6g, hoạt thạch 6g, thạch vĩ 6g, cam thảo 3g. Sắc nước uống.

829. THÔNG THIÊN

***Thevetia peruviana* (Pers.) K. Schum.**

Tên đồng nghĩa *Thevetia neriifolia* Juss.
Tên khác: Cây đầu tây.
Tên nước ngoài: Yellow oleander, bastard oleander, exile tree, exile oil plant, lucky nut - tree (Anh); laurier jaune, thévétie, bois à lait (Pháp)
Họ: Trúc đào (Apocynaceae)

Mô tả

Cây nhỏ, cao 3 - 4 m. Thân nhẵn, cành non màu lục xám, có nhiều sẹo do lá rụng để lại. Lá mọc so le, hình mác hẹp, dài 8 - 15 cm, rộng 4 - 7 mm, gốc thuôn, đầu nhọn hoặc tù, hai mặt nhẵn, mặt trên bóng, mặt dưới nhạt, gân giữa nổi rõ, gân phụ mờ.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá gần ngọn thành xim ngắn, ít hoa; hoa màu vàng tươi, có cuống dài; đài có 5 răng nhỏ, gốc có nhiều lông tuyến; tràng 5 cánh hợp lại ở phần dưới thành ống ngắn, có vảy dạng lông ở gốc, phần trên loe ra; nhị 5, đính ở họng dưới vảy của ống tràng; bầu có 2 lá noãn.

Quả hạch, dài 3 - 5 cm, hơi chia thành 4 múi, múp tròn ở hai đầu, phần giữa gồ lên rất đặc biệt, khi chín màu vàng, vỏ ngoài chóng thâm lại; hạt cứng màu trắng vàng, có khi hơi nâu. Toàn cây có nhựa mủ trắng.

Mùa hoa : tháng 5 - 6; mùa quả : tháng 9 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Thevetia* L. có 8 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Mỹ. Cây thông thiên được nhập trồng khá phổ biến ở các nước nhiệt đới Đông Nam Á, đảo Hải Nam và Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, cây được nhập trồng khoảng 100 năm (có thể do người Pháp đưa vào) chủ yếu để làm cảnh ở vườn hoa, công sở hoặc hàng rào các gia đình.

Thông thiên là cây sinh trưởng nhanh, ưa sáng và có thể chịu được khí hậu hơi khô và nóng ở một số nơi như tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận. Cây không thích nghi với vùng núi cao có khí hậu á nhiệt đới, mùa

https://trungtamthuoc.com

đông lạnh kéo dài như ở Sa Pa, Bắc Hà (Lào Cai). Cây ở vùng trung du và đồng bằng ra hoa quả nhiều hàng năm, đặc biệt là ở các tỉnh phía nam, mùa hoa quả kéo dài gần như quanh năm. Hạt rơi xung quanh gốc cây mẹ nảy mầm vào đầu mùa mưa (khoảng tháng 7 - 8). Cây mọc từ hạt sau 3 năm bắt đầu có hoa quả.

Thông thiên có khả năng tái sinh khỏe. Cây chịu được chặt phá nhiều lần. Các đoạn thân, cành non đem giâm đều có thể nảy mầm thành cây mới.

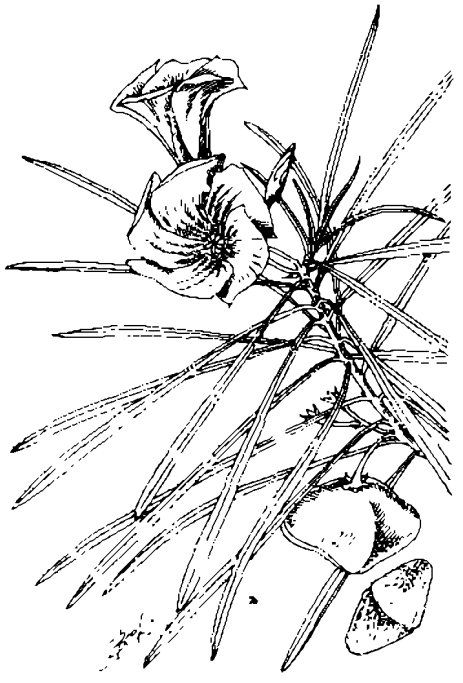

Thông thiên - *Thevetia peruviana* (Pers.) K. Schum.

Cách trồng

Thông thiên được nhân giống bằng giâm cành hoặc bằng hạt (cách sau phổ biến hơn). Hạt hoặc quả chín để nguyên gieo ngay, tỷ lệ nảy mầm thường đạt 70 - 80%. Cây con gieo hoặc mọc tự nhiên được một năm tuổi thì đánh trồng.

Cây không kén đất nhưng cần trồng chỗ đất cao, thoát nước, như ven đường, công viên, góc vườn. Khi trồng, đào hố với kích thước 70 x 70 x 50 cm và khoảng cách 4 - 5 m, bón lót phân chuồng, phân rác mục rồi đặt cây, lấp đất, lèn chặt và tưới ẩm. Thỉnh thoảng cần làm cỏ, xới vun gốc, nhất là khi mới trồng.

Cây sống khỏe, chịu hạn tốt. Tuy nhiên, có thể bị sâu đục quả, sâu ăn lá gây hại.

Bộ phận dùng

Hạt, vỏ cây và lá.

Hạt được dùng phổ biến hơn, thu hái ở quả chín già. Khi dùng, đập hạt lấy nhân, phơi khô.

Thành phần hóa học

Hạt thông thiên chứa hoạt chất là các glycosid tim như :

. Thevetin A : Cannogenin + L thevetose + D glucose + D glucose

. Peruvosid : Cannogenin + L thevetose

. Acetyl peruvosid : Cannogenin + acetyl - L thevetose

. Thevenerin : Cannogenol + L thevetose

. Thevetin B : digitoxigenin + L thevetose + D glucose + D.glucose (= cebrerose)

. Acetyl thevetin B : digitoxigenin + acetyl L thevet + $(glucose)_2$.

. Thevebiosid Digtoxigenin + L thevetose + D.glucose.

. Neriifolin : Digitoxigenin + L thevetose

Acetyl neriifolin : Digitoxigenin + acetyl L thevetose

. Thevefolin : có thể là uzarigenin + L thevetose (uzarigenin khác digitoxigenin do cấu hình ở C_3)

. Perusitin : acid cannogenic + L thevetose

Thevetin là tên gọi của 2 chất thevetin A và thevetin B. Hai chất này có độ chảy gần giống nhau (190 - 195°C) và đồng kết tinh.

Trong hạt, lượng neriifolin chiếm nhiều nhất có thể đến 6 - 8%. Hạt còn chứa 1 flavonoid là 5 methylether apigenin và 1 iridoid glucosid là thevesid.

Thevetosid là hỗn hợp của 3 glucosid tim chiết từ hạt thông thiên gồm peruvosid, neriifolin và cerberin. Ngoài ra, còn 2 chất glucosid khác chưa xác định với hàm lượng nhỏ.

(Jui, Bao feng; Li Bailong, CA. 109, 1988, 237 133w)

Dầu hạt thông thiên, thu được bằng cách chiết xuất với dung môi, có hàm lượng thay đổi tùy theo mùa, hạt từ quả chín hay chưa chín. Nếu thu hái từ tháng 12 đến tháng hai (mùa khô) hiệu suất sẽ là 72 - 52% theo thứ tự, thu hái từ tháng 5 đến tháng 8 (mùa mưa) hiệu suất là 56 - 41% theo thứ tự.

Phần không xà phòng hóa chứa sitosterol, các acid oleic, linoleic, stearic, palmatic, những acid này có mặt trong tất cả các loại dầu hạt, trong khi đó, các acid myristic, lauric, capric, và caprylic chỉ tìm thấy trong dầu hạt của quả chưa chín thu hái vào mùa mưa.

(Obasi N. B. B; Igboechi A. C; CA. 114, 1991, 3489 z).

https://trungtamthuoc.com

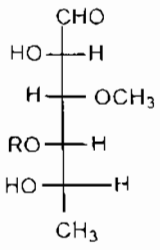

L. thevetose R =H
Acetyl thevetose R = CH_3CO–

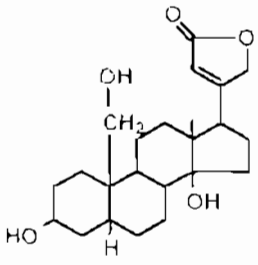

Cannagenol

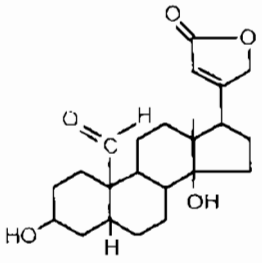

Cannogenin

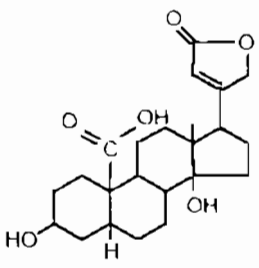

Acid cannogenic

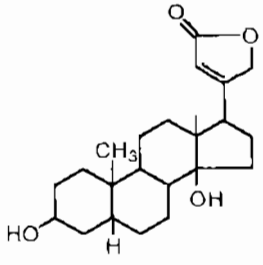

Digitoxigenin

Vỏ quả thông thiên không chứa glucosid tim mà chỉ có aubucosid, epiperuviol acetat và hesperidin - 7 glucosid

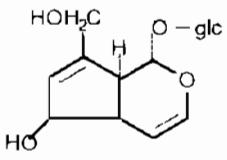

Aubucosid

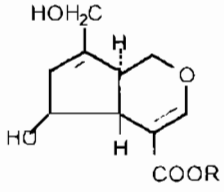

Thevesid R = H
Theviridosid R = CH_3

Lá thông thiên chứa các glucosid tim và các triterpenoid, iridoid.

Abe Fumiko, Yamauchi Tatsuo đã chiết từ lá thông thiên các glucosid tim đã biết như digitoxigenin, α. L. thevetosid, α L. acofriosid, và các C- nor - D.homocardenolid tương ứng, được xác định cấu trúc và đặt tên là thevetosid A - G (có R = glycosyl) các triosid của C nor - D - homocardenolid được chiết từ phần dịch chiết methanol của lá tươi.

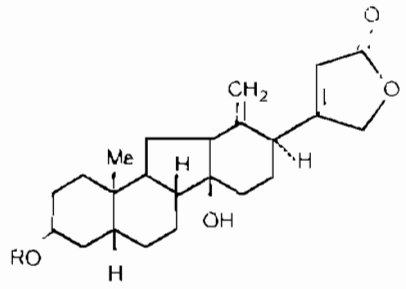

(CA. 116, 1992, 231860 K; Phytochemistry, 1992 (pub 1991) 31(1) 251-4).

Siddiqui Salimuzzaman đã chiết xuất được từ lá một chất glucosid tim mới là neriifosid 3 - β - O - (α - L. acofriosyl) 14 - β - hydroxy - 5 carda - 20 - 22 enolid cùng với các chất peruvosid và acetat lupeol. Ngoài ra, còn một chất steroid 4 - 16 pregnadien - 12 β - hydroxy - 3, 20 dion và 4 chất triterpen 5 vòng, acid oleanolic; acetat α amyrin, acetat β amyrin (Phytochemistry 1992, 71 (10) 7541 - 6. CA 118, 1993, 98022 m).

Abe, Fumiko; Yamauchi Tatsuo đã chiết từ lá thông thiên ở Nhật Bản và Singapore các C. nor - D - homocardenolid glucosid cùng với các glucosid thường gặp như α - L. rhamnozid của digitoxigenin, cannogenin và thiviotiogenin và glucozid của uzarigenin, 2 dẫn chất epozy 18 - 20 của digitoxigenin α - L thevosid (CA. 118, 1993, 209384 h)

Begum sabita, Adyl Qayyum đã tách được một triterpen 5 vòng cùng với 3β - O - (α - L. thevetose) - 3β - 14β dihydroxy - 14 (13 → 12) - abeo - 5β - 12β - 14β carda - 13 (18) 20 (22) dienolid.

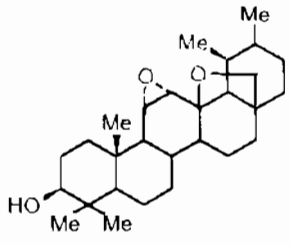

(CA. 119, 1993, 91223 q).

Chất bidesmosilic tetraosid của 3β, 14, 21 trihydroxy - 5β - 14β - pregnan - 20 on cùng được Abe, Fumiko và cộng sự xác lập cấu trúc (CA. 122, 1995, 101622 x)

Nhóm tác giả trên cũng đã xác định các flavonol sinapoyl glucosid từ lá thông thiên như kaempferol - 3 - glucosyl - (1 → 4) [6'' sinapoyl - glucosyl] (1 → 2) galactosid. Kaempferol - 3 - [2''' sinapoyl glucosyl] (1 → 4) [6''' sinapoyl glucosyl] (1 → 2) galactosid và

https://trungtamthuoc.com

kaempferol và quercetin - 3 - [6''' sinapoyl glucosyl. (1 → 2) galactosid, kaempferol và quercetin. 3 - glucosyl (1 - 2) galactosid (Phytochemistry 1995 40 (2) 577, 81; CA 124, 1996, 140797; CA 125, 1996, 270412 v).

Các Iridoid : 10 - O - β - D - fructofuranoylthevuridosid và 6' - O - β - D - glucopyranosylthevuridosid (CA. 122, 1995, 286645 y, Phytochemistry 1995, 35 (3) 793 - 4).

Jain SK Yadav R N đã xác định các thành phần acid amin có trong lá gồm acid gluctamic, leucin, glycin, isoleucin nhiều hơn arginin, valin, alanin, prolin, phenylalanin, acid aspartic, cystin, lysin, serin, tyrosin, histidin, threonin, methionin, và tryptophan Các acid amin có chứa lưu huỳnh như cystein cũng có trong lá với hàm lượng cao

Các tác giả cho rằng có thể dùng lá thông thiên làm thức ăn cho gia súc sau khi đã loại bỏ các glucosid độc trong lá (CA. 116, 1992, 990982 f).

Rễ thông thiên chứa các terpenoid alcol như lupeol, α và β amyrin, Ψ taraxasterol (Dinda B; Saha. S CA, 113, 1990, 55901 b)

Ngoài ra rễ còn chứa các iridoid như 10 - O - β - D glucopyranosyl theviridosid; 3'' - O - β - D - glucopyranosyl theviridosid cùng với các chất iridoid chủ yếu như theveridosid, thevesid, và 1 lượng nhỏ 10 - O - fructo furanosylthevenido và 6' - O - glucopyranosyl theveridosid (Abe Fumiko; Chengrong Pu. CA 123, 1995, 193616 v).

Dầu hạt thông thiên chứa các phospholipid phosphatidycholin; phosphatidylethanolamin; phosphatidylinositol và những thành phần khác chưa xác định trong khoảng từ 17,2 - 25,2%; 25,6 - 28,3%, 30,1 - 30,6%; 10,3 - 24% và 0 - 1,8% theo lần lượt thành phần acid béo của các phosphattid là acid oleic (nhiều nhất) trong tất cả các loại trừ phosphatidycholin kế đến là acid palmitic, stearic, và linoleic (CA. 119, 1993, 156 285 h).

Tác dụng dược lý

Những chế phẩm từ thông thiên đều có tác dụng điển hình của một thuốc cường tim như tăng cường sức co bóp cơ tim. Với liều điều trị, thuốc làm chậm nhịp tim, còn với liều lớn lại gây ngộ độc, làm tim đập nhanh, rối loạn nhịp và cuối cùng ngừng đập ở thời kỳ tâm thu Tác dụng cường tim của các chế phẩm từ thông thiên xuất hiện nhanh, thời gian duy trì tác dụng ngắn, hấp thu tốt qua đường tiêu hóa, đô tích luỹ trong cơ thể thấp Do đó, các chế phẩm này được dùng điều trị dài ngày mà không có hiện tượng ngộ độc do tích luỹ Hiệu lực của các chế phẩm từ thông thiên cũng như các thuốc cường tim khác thường được biểu thị bằng đơn vị mèo, ếch, bồ câu hoặc chuột lang. Dưới đây là một số chế phẩm từ thông thiên đã được nghiên cứu và ứng dụng trong điều trị :

Ở trong nước các tác giả Phạm Duy Mai và cộng sự (Viện Dược liệu) đã nghiên cứu tác dụng dược lý của chế phẩm thevozid, một hỗn hợp các glucosid cường tim chiết từ hạt thông thiên, có thành phần chủ yếu là neriifolin, cerberin và peruvosid. Kết quả nghiên cứu cho thấy về tác dụng cường tim trên tiêu bản tim ếch cô lập, tâm nhĩ chuột lang cô lập, thevozid ở nồng độ thấp ($0,5 - 2 \times 10^{-6}$) tăng cường sức co bóp cơ tim, đồng thời cũng làm tăng trương lực cơ tim, nồng độ càng cao thì tác dụng tăng cường sức co bóp cơ tim càng rõ, nhưng cũng xuất hiện rối loạn nhịp và tim ngừng đập ở thời kỳ tâm thu. Trên mèo gây mê, thevozid được tiêm truyền liên tục qua đường tĩnh mạch, những thay đổi của điện tâm đồ được theo dõi qua màn huỳnh quang. Kết quả : với liều nhỏ (0,01 - 0,02 mg/kg thể trọng) không làm thay đổi điện tâm đồ, còn khi liều tăng dần thì xuất hiện những biến đổi tuần tự như chậm nhịp tim, rối loạn nhịp, nhịp tăng nhanh, cuối cùng rung thất, tim ngừng đập. Hiệu lực cường tim của thevozid được xác định bằng đơn vị mèo, 1 đơn vị mèo của thevozid bằng 0,1995 mg/kg, trong khi đó 1 đơn vị mèo của D Strophantin là 0,194 mg/kg và của ouabain là 0,136 mg/kg. Như vậy, thevozid có hoạt tính sinh học tương đương với D Strophantin và bằng khoảng 68% hoạt tính của ouabain Về đô tích luỹ của thuốc trong cơ thể, thí nghiệm trên mèo theo phương pháp Hatcher, với liều tiêm tĩnh mạch ban đầu bằng 0,5 đơn vị mèo thì sau khi tiêm 16, 20 và 24 giờ, thevozid còn tích luỹ lại trong cơ thể một lượng tương ứng với liều tiêm ban đầu là 72,4%, 49,34% và 0% Điều đó chứng tỏ thevozid được thải trừ nhanh và thải trừ hết sau 24 giờ dùng thuốc Về mức độ hấp thu của thuốc qua đường tiêu hóa, thí nghiệm trên mèo cho thấy dùng một liều bằng 0,5 đơn vị mèo cho thẳng vào hành tá tràng thì sau 15 phút đã có 39,61% lượng thuốc tiêm đã được hấp thu vào máu, sau đó lượng thuốc được hấp thu tăng dần theo thời gian, đến thời điểm sau 90 phút thì lượng thuốc được hấp thu đạt mức tối đa bằng 77,83% lượng thuốc đã dùng Như vậy, thevozid dùng qua đường tiêu hóa sẽ hấp thu nhanh, lượng hấp thu khá cao. Từ những kết quả trên, các tác giả kết luận là thevozid có đầy đủ những tác dụng điển hình của một

https://trungtamthuoc.com

thuốc cường tim, có hoạt tính sinh học cao, thải trừ nhanh, ít có khả năng gây ngộ độc do tích luỹ khi dùng dài ngày; qua đường tiêu hóa thuốc được hấp thu nhanh, lượng hấp thu khá cao nên có thể dùng thuốc bằng đường uống.

Theo tài liệu nước ngoài, ở Pháp, một sản phẩm từ thông thiên có tên là Thevetin đã được nghiên cứu nhiều về mặt dược lý. Nói chung, nó có tác dụng như những chế phẩm của thuốc cường tim digitalin. Thevetin có độ độc thấp, tác dụng xuất hiện nhanh dù là uống hay tiêm tĩnh mạch, không gây tích luỹ trong cơ thể, nên dùng điều trị dài ngày không có hiện tượng ngộ độc. Thevetin có đơn vị mèo bằng 0,889 mg/kg, thuốc được bài tiết nhanh khỏi cơ thể, với liều bằng 9/10 liều độc uống hay tiêm, sau 24 giờ dùng thuốc đã bài tiết 84% lượng thuốc đưa vào.

Ở Trung Quốc, những chế phẩm từ thông thiên đã được nghiên cứu nhiều như neripersid, thevetin, peruvosid, ruvosid và neriifolin.

- *Neripersid* là một hỗn hợp của các glycosid gồm peruvosid, neriifolin và cerberin. Trong các thí nghiệm trên tim ếch cô lập, tim chuột lang và tim đã suy yếu do barbital, thuốc đều thể hiện tác dụng cường tim, trên điện tâm đồ của mèo thí nghiệm xuất hiện những phản ứng điển hình của glycosid cường tim. Về hoạt tính sinh học, neripersid có đơn vị mèo bằng 0,25 ± 0,009 mg/kg và đơn vị bồ câu bằng 0,28 ± 0,011 mg/kg, tác dụng tương đương với strophantin K, mạnh gấp 5 lần so với thevetin. Tác dụng đối với tử cung và ruột thỏ cô lập, với huyết áp mèo và tác dụng gây nôn đều giống K. strophantin. Thuốc có tác dụng an thần đối với mèo và khỉ còn K. strophantin không có tác dụng này. Thuốc hấp thu nhanh qua đường tiêu hóa, có độ tích luỹ thấp và thải trừ hết sau 24 giờ dùng thuốc ở mèo.

- *Thevetin* là hỗn hợp các thevetin A và thevetin B có tác dụng cường tim bằng 1/7 - 1/8 tác dụng của ouabain. Về hoạt tính sinh học, thuốc có đơn vị mèo bằng 0,975 ± 0,023 mg/kg. Thí nghiệm trên động vật, thuốc hấp thu chậm và không ổn định. Trên mèo sau khi uống 6 giờ thuốc mới hấp thu hết, trên chuột lang sau 8 giờ mức hấp thu đạt 82% lượng đưa vào. Thuốc không bị thải trừ qua gan mật. Sau khi hấp thu, thuốc phát huy tác dụng nhanh và thời gian duy trì tác dụng ngắn, trên người tiêm tĩnh mạch sau 6 phút, thuốc thể hiện tác dụng tối đa và kéo dài 2 - 3 giờ. Thuốc thải trừ nhanh, có độ tích luỹ thấp và không còn tích luỹ sau 24 giờ dùng thuốc ở chim bồ câu, trong khi đó ouabain còn tích luỹ 6%. Do đó, thevetin thuộc loại thuốc cường tim có tác dụng ngắn. Trên lâm sàng thuốc được dùng cho cấp cứu những trường hợp suy tim cấp; đối với trường hợp cường giáp trạng thuốc có tác dụng làm chậm nhịp tim. Dùng bằng đường uống, thuốc làm kích thích niêm mạc ruột.

- *Peruvosid và ruvosid*. Trên tiêu bản tim phổi chó, tim mèo suy yếu và trên điện tâm đồ các chất này đều thể hiện những tác dụng điển hình của glycosid cường tim. Về hoạt tính sinh học, peruvosid có đơn vị mèo bằng 0,147 ± 0,006 mg/kg, còn của ruvosid bằng 0,11 ± 0,005 mg/kg, có tác dụng tương đương với ouabain (có đơn vị mèo bằng 0,11 ± 0,01 mg/kg). Peruvosid bằng đường uống hấp thu tốt còn ruvosid khó hấp thu qua đường tiêu hóa. Peruvosid sau khi uống 15 phút bắt đầu có tác dụng, sau 1 giờ tác dụng đạt đỉnh cao, sau 72 - 96 giờ hết tác dụng, tiêm tĩnh mạch có thời gian tác dụng ngắn hơn khi dùng đường uống. Ruvosid có tác dụng cường tim phần nào mạnh hơn peruvosid, cũng là glycosid có tác dụng nhanh, tích luỹ thấp. Thí nghiệm trên chuột lang, tác dụng gây loạn nhịp tim yếu hơn ouabain nhưng lại có tác dụng ức chế hô hấp mạnh.

- *Neriifolin*. Thí nghiệm trên tim ếch, thỏ và chuột lang, chất này thể hiện tác dụng điển hình của glycosid cường tim. Về hoạt tính sinh học, neriifolin có đơn vị mèo bằng 0,15 ± 0,005 mg/kg gần tương đương với peruvosid. Trong sử dụng thuốc có độ an toàn lớn, chỉ số điều trị là 6,0. Thí nghiệm trên mèo, thuốc hấp thu chậm ở đường tiêu hóa, có khoảng 27% lượng thuốc đã hấp thu bị chuyển hóa thải trừ ở gan, nên thuốc không thích hợp dùng bằng đường uống. Độ tích luỹ của thuốc thấp, ở mèo sau khi dùng thuốc 24 giờ độ tích luỹ đạt 23,7%, sau 72 giờ thuốc không còn tích luỹ.

Ngoài ra, dịch chiết bằng cồn ethanol từ lá thông thiên cũng có tác dụng cường tim. Trên tim ếch cô lập với nồng độ 1:15000 - 1:5000 thuốc làm tăng biên độ co bóp, chậm nhịp tim. Về hoạt tính sinh học, dịch chiết có đơn vị mèo bằng 0,205 g/kg. Độ tích luỹ thấp, sau 24 giờ thải trừ hết. Đối với tử cung mèo, thỏ, chuột lang và ruột thỏ cô lập, thuốc có tác dụng kích thích co bóp.

Công dụng

Các chế phẩm từ thông thiên được dùng làm thuốc cường tim, điều trị các trường hợp suy tim. Biệt dược Thevetin của Pháp được dùng dưới 2 dạng dung dịch uống và thuốc tiêm. Dung dịch uống 0,1% (1 ml

https://trungtamthuoc.com

tương đương 1 mg thevetin) ngày uống 1 - 2 mg (≈ 30 - 60 giọt/ngày). Dạng thuốc tiêm mỗi ống 2 ml tương đương với 1 mg thevetin, ngày tiêm 1 - 2 ống, bằng đường tĩnh mạch.

Ở Trung Quốc, chế phẩm Neripersid được dùng dưới dạng viên và thuốc tiêm.

830. THỐT NỐT

***Borassus flabellifer* L.**

Tên đồng nghĩa: *Borassus flabelliformis* Roxb
Tên khác: Dừa đường.
Tên nước ngoài: Palmyra - palm, toddy palm, dessert palm, fan palm (Anh); palmier à sucre, rondier, rônier (Pháp).
Họ: Dừa (Palmaceae).

Mô tả

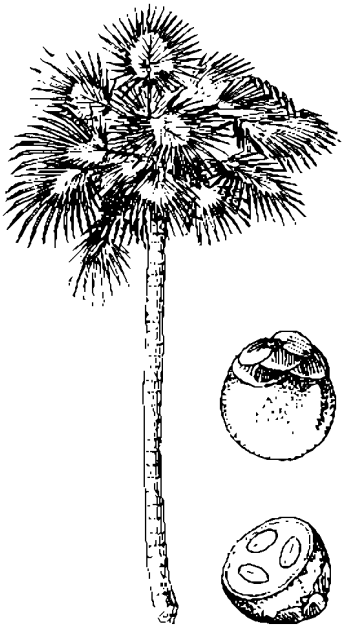

Thốt nốt - *Borassus flabellifer* L.

Cây to, cao 20 - 25m. Thân hình trụ, nhẵn, mọc thẳng đứng, có nhiều ngấn vòng do cuống lá rụng để lại. Lá mọc tập trung ở ngọn thân, xòe rộng, cuống dài có gai, hình quạt, xẻ chân vịt thành nhiều lá chét thuôn hẹp, dài 0,6 - 1,2m, mép có gai nhỏ.

Cụm hoa to là những bông mo, mang hoa đơn tính khác gốc. Mo rộng có cuống, hoa đực xếp trên cuống chung hình trụ có nhiều lá bắc xếp lợp, nhỏ, 3 lá đài rời, hình nêm, 3 cánh hoa rời, không đều, 6 nhị có chỉ ngắn; hoa cái to hơn, đài và tràng như hoa đực, bầu hình cầu, 3 cạnh, có 3 - 4 ô.

Quả hạch, gần hình cầu, có cạnh, chứa cùi trắng, hạt thuôn, chia 3 thùy ở đầu.

Phân bố, sinh thái

Thốt nốt là loài cây cổ nhiệt đới, mọc tự nhiên và được trồng nhiều ở Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Campuchia và vùng Tây Nam Bộ của Việt Nam. Những tỉnh có nhiều thốt nốt ở Việt Nam như Kiên Giang, Đồng Tháp, Long An và Tây Ninh, ở một số tỉnh khác thuộc đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ cũng có trồng.

Thốt nốt là loại cây nhiệt đới điển hình, ưa sáng, chịu được khô hạn và có thể sống được trên nhiều loại đất. Cây không thích nghi với điều kiện khí hậu có mùa đông lạnh kéo dài, nên không trồng được ở các tỉnh phía bắc. Thốt nốt ra hoa hàng năm, thụ phấn chủ yếu nhờ côn trùng hoặc gió. Hạt dễ nảy mầm khi được tiếp xúc với đất ẩm.

Thốt nốt là cây có nhiều lợi ích, bên cạnh công dụng làm thuốc, giá trị chính mang lại là đường thốt nốt. Đọt non và thịt quả cũng ăn được; thân cây già được dùng trong xây dựng; lá có thể lợp nhà và thưng vách.

Bộ phận dùng

Rễ, cuống cụm hoa và dịch cây.

Thành phần hóa học

Nhựa cây thốt nốt chứa acid succinic (CA 126: 169.074 h). Quả thốt nốt có polysaccharid gồm các

https://trungtamthuoc.com

gốc D - manosyl liên kết với nhau bằng dây nối (1 → 4). (CA. 124: 50 635 k).

Thịt quả chứa các chất đắng flabelliferin I và II. Flabeliferin II có 2 glucose và 2 rhamnose. Vị đắng có thể loại bỏ do tác dụng của naringinase (CA 121: 132.633 k).

Dịch ép của vỏ quả ngoài chứa polysaccharid trong đó có galacto - araban 53%, glucose 25%, galactose 3,1%, arabinose 2,6%, xylose 2,2% và rhamnose 1,5% (CA 108:164 728 t)

Tính vị, công năng

Thốt nốt có vị ngọt, tính bình. Rễ thốt nốt bổ, mát, có tác dụng kiện vị, giải nhiệt. Dịch nhựa lợi tiểu, có tác dụng kích thích, tiêu viêm, dịch đã lên men có tác dụng bổ, kích dục, lợi đờm. Thịt quả chưa chín làm dịu viêm. Cuống cụm hoa có tác dụng lợi tiểu, trừ giun.

Công dụng

Cây thốt nốt được trồng chủ yếu làm nguyên liệu chế đường và rượu, một lượng ít được dùng làm thuốc. Những bộ phận được dùng làm thuốc là cuống cụm hoa, cây non và rễ.

Cụm hoa non cắt cho dịch nhựa chảy ra dùng làm đường thốt nốt, còn cho lên men được một thứ rượu ngon có vị thơm, bổ, một thứ đó uống được nhiều người ưa thích

Quả thốt nốt non ăn mát như thạch; quả già già nát, lọc được một thứ bột dẻo trắng như bột nếp, dùng làm bánh tôm, bánh ú hoặc nấu chè

Về mặt thuốc, cuống cụm hoa thốt nốt được nhân dân dùng làm thuốc giải nhiệt, lợi tiểu trong những trường hợp kèm theo sốt rét có lá lách to. Cách làm như sau: cắt cuống cụm hoa thành từng miếng mỏng lấy 100g thêm 600ml nước, đun sôi trong vòng 15 phút. Chắt lấy nước uống làm nhiều lần trong ngày. Để tẩy giun đường tiêu hóa, lấy cuống cụm hoa nướng rồi vắt lấy nước thêm ít đường, mỗi sáng uống 100ml, uống liền vài ngày, dịch chảy từ cuống cụm hoa vào sáng sớm uống làm thuốc nhuận tràng. Ngoài công dụng làm chất ngọt, nhân dân Campuchia còn dùng đường thốt nốt làm vị thuốc giải độc trong những trường hợp ngộ độc do mã tiền. Cây thốt nốt non sắc uống chữa vàng da, kiết lỵ, tiểu tiện khó khăn. Rễ thốt nốt sắc uống làm thuốc lợi tiểu như thốt nốt non với liều mỗi ngày 50 - 60g dưới dạng thuốc sắc. Nước sắc rễ thốt nốt chữa viêm dạ dày và mắt. Ở Vân Nam - Trung Quốc, người ta dùng rễ thốt nốt trị viêm gan. Vỏ thân cây đốt lấy than nghiền thành bột dùng làm thuốc đánh răng. Nước sắc vỏ thân thêm ít muối là thuốc súc miệng tốt, có tác dụng gây săn se làm chắc răng.

Các bộ phận của cây thốt nốt cũng được sử dụng với nhiều công dụng như thân cây làm cột nhà, đầm cầu, ghe thuyền, lá dùng lợp nhà, làm nón, tước nhỏ làm lạt buộc.

831. THỤC QUỲ

Althaea rosea L.

Tên nước ngoài: Rose mallow, hollyhock (Anh); passerose, bâton de Saint - Jacques (Pháp).

Họ: Bông (Malvaceae)

Mô tả

Cây thảo, sống hai năm, cao 2 - 3m. Thân mập, mọc thẳng đứng, có lông nhiều hay ít. Lá mọc so le, hình tim, đường kính 7,5 - 12,5cm, chia 5 - 7 thùy, đầu tù hơi nhọn, mép có răng cưa; cuống lá dài.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân và đầu cành thành chùm; lá bắc rộng, thường xẻ đôi; hoa to, đường kính 6 - 7cm, có khi 10cm, màu tía, hồng hoặc trắng, có cuống ngắn; đài 5 răng nhọn, mọc cong xuống, đài phụ nhỏ hơn; tràng 5 cánh rộng, mọc xoè ra, đầu cánh bằng hoặc khuyết; nhị nhiều dính trên một cột ngắn, bao phấn màu vàng nhạt; bầu nhiều ô, mỗi ô chứa một noãn.

https://trungtamthuoc.com



Thục quỳ - *Althaea rosea* L.

Phân bố, sinh thái

Chi *Althaea* L. có khoảng 15 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ấm và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, chỉ có 1 loài là cây thục quỳ.

Thục quỳ có nguồn gốc từ Trung Quốc, Đài Loan và Nhật Bản. Do có hoa đẹp, nên cây thường được trồng làm cảnh và được du nhập đi khắp nơi. Cây được nhập lần đầu tiên vào Việt Nam ở Đà Lạt, sau chuyển dần ra miền Bắc và hiện đã có mặt ở nhiều vùng đô thị, nhất là một số thị trấn, thị xã thuộc vùng núi như Lào Cai, Tam Đảo, Hà Nội, Hà Giang, Tuyên Quang.

Thục quỳ là cây ưa ẩm và ưa sáng, được trồng ở Việt Nam vào mùa xuân - hè. Cây sinh trưởng phát triển mạnh vào mùa xuân. Thục quỳ có rất nhiều hoa. Cây trồng ở Hà Nội cũng có tỷ lệ đậu quả khá cao. Nhiệt độ thích hợp cho hạt nảy mầm vào khoảng 18°C trở lên. Đến giữa mùa hè, khi nhiệt độ trên 30°C, cây kết thúc thời kỳ quả già và tàn lụi.

Bộ phận dùng

Hoa, hạt, chồi và rễ.

Thành phần hóa học

Hoa thục quỳ chứa myrtilin - a, delphinidin - 3 - glucosid, dibenzoylcarbinol, dihydrokaempferol.

Hoa còn chứa 5% polysaccharid (trọng lượng phân tử 40.000). Thành phần chính là monosaccharid trong polysaccharid gồm rhamnose và arabinose. Các chất pectin từ bã chiếm 11%. (CA 124: 220 542 u).

Rễ chứa 7,78% đường, 6,86% pentosan, 10,59% methylpentosan, 20,04% acid uronic (Trung dược từ hải III, 1997).

Hạt chứa 11,9% dầu khô (The Wealth of India I, 1948).

Thục quỳ còn có althein, pelargonidin 7 - glucosid, petunidin 3 - rhamnosid, seranin (= cyanidin 3, 7 - diglucosid) (The Handbook of natural flavonoids, vol. 2), herbacin, kaempferol, kaempferol 3 - glucosid, quercetin, quercetin 3 - glucosid, cyanidin - 3 - glucosid, cyanidin 3 - rutinosid (Compendium of medicinal plants vol. 1 (1960 - 1969), 1999).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng trên virus: Nước sắc cành lá non cây thục quỳ có tác dụng ức chế virus bệnh mụn rộp (herpes), bệnh thủy đậu.

2. Tác dụng chống viêm cấp: Gây phù thực nghiệm bàn chân chuột bằng caragenin hoặc dextran, cao cồn hoa thục quỳ với liều tính ra dược liệu khô là 10 g/kg có tác dụng ức chế sự rỉ dịch tế bào, làm cho phù giảm đi, đồng thời làm giảm sự giải phóng PGE_2 là một chất gây viêm.

3. Tác dụng giảm đau: Cao chiết cồn hoa thục quỳ cho uống với liều 5g và 10g/kg tính theo dược liệu khô có tác dụng giảm phản ứng đau biểu hiện bằng vặn xoắn mình chuột nhắt trắng do tiêm phúc mạc acid acetic. Thuốc cũng có tác dụng giảm đau trong mô hình nhúng đuôi chuột cống trắng vào nước nóng, mà biểu hiện đau là chuột quẫy đuôi.

4. Tác dụng trên tim mạch:

- Dịch chiết bằng cồn hoa thục quỳ thử trên tim chuột lang cô lập có tác dụng làm tăng lưu lượng mạch vành.

- Dịch chiết hoa thục quỳ có tác dụng làm giãn mạch rõ rệt trên tiêu bản chi sau chuột cống trắng.

- Thử trên mèo gây mê, cao hoa thục quỳ với liều 0,14 và 0,28 g/kg tiêm tĩnh mạch có tác dụng hạ huyết áp trong một thời gian ngắn.

- ADP (adenosin diphosphat) có tác dụng làm tăng sự kết tụ tiểu cầu máu thỏ. Dịch chiết hoa thục quỳ ức chế sự kết tụ tiểu cầu máu thỏ do ADP gây nên.

5. Althein có tác dụng giống như estron, nên thục quỳ có ảnh hưởng đến hệ sinh dục nữ.

Tính vị, công năng

Thục quỳ có vị ngọt, mặn, tính hàn, có tác dụng lợi tiểu, tiêu thũng, nhuận táo, giải độc, hoạt huyết, điều kinh, thanh nhiệt, chỉ khái.

https://trungtamthuoc.com

Công dụng

Thục quỳ được dùng chữa ho, viêm họng, viêm đường hô hấp, các bệnh do virus như mụn rộp, giời leo, sởi, thủy đậu, khó tiêu, đại tiểu tiện không thông, thủy thũng, kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, khí hư, thấp khớp. Liều dùng: Cành lá cây con 12 - 36g khô, nếu tươi dùng lấy lượng gấp đôi, sắc uống; hạt 3 - 6g, hoa 6 - 9g sắc hoặc nghiền thành bột uống. Rễ để nhuận tràng với liều 12g, và tẩy là 60g, sắc uống.

Bài thuốc có thục quỳ

1. Chữa thủy đậu, giời leo, mụn rộp:

Cành lá thục quỳ 12g khô (tươi là 30g), cây tươi diếp cá 50g, sắc uống hàng ngày thay trà. Kết hợp lấy lá thục quỳ và lá diếp cá tươi, lượng bằng nhau, rửa sạch, giã nát, vắt lấy nước, thoa khắp các vùng bị thương tổn. Ngày 4 - 6 lần.

2. Chữa ho, viêm họng, cảm cúm, sởi:

Hoa và lá thục quỳ, diếp cá, kim ngân hoa, mỗi vị 12g (hoặc 30g tươi), thêm 3 lát gừng, sắc uống hàng ngày. Dùng 3 - 5 ngày.

3. Chữa nội ung (u vú), chảy máu, bụng lạnh đau, đi ngoài ra máu

Rễ thục quỳ, bạch chỉ, mỗi vị 30g; bạch khô phàn (phèn phi), bạch thược, mỗi vị 15g. Sấy khô, tán mịn, trộn đều làm viên đường kính 1cm. Uống lúc đói, mỗi lần 20 viên với nước cơm ngày 3 lần cho đến khi không đi ra máu nữa.

832. THUỐC BỎNG

***Kalanchoe pinnata* (Lamk.) Pers.**

Tên đồng nghĩa: *Bryophyllum calycinum* Salisb.
Tên khác: Cây sống đời, diệp sinh căn, đá bất tử, trường sinh, tầu púa sung (Dao)
Họ: Thuốc bỏng (Crassulaceae).

Mô tả

Cây cỏ, cao 40 - 60 cm. Thân mọc đứng, hình trụ, nhẵn, có đốm tía. Lá mọc đối, đơn hoặc có 3 - 4 lá chét, phiến dày, mọng nước, hình trứng thuôn, mép khía răng tròn; lá có thể này mầm ở kẽ các vết khía răng.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân theo kiểu xim hai ngả, dài 15 cm hay hơn; lá bắc nhỏ; cuống hoa rất mảnh; hoa hình trụ, dài 4 - 5 cm, màu đỏ hoặc vàng cam sẫm hơn ở đầu, mọc thõng xuống trên một cán dài; đài hình trụ chia làm 4 thùy; tràng 4 cánh hàn liền thành trụ, thắt ngang ở phía trên bầu và hàn liền với bầu ở phần gốc; nhị 8, đính vào giữa ống tràng thành một hàng, chỉ nhị mảnh, bao phấn thuôn; bầu hình thoi, có 4 lá noãn rời nhau, rất nhiều noãn.

Quả gồm 4 đại, mở ở mép trong.

Mùa hoa quả : tháng 1 - 3.

Phân bố, sinh thái

Chi *Kalanchoe* Adans có khoảng 60 loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới cổ và nam Phi; ở châu Á chỉ có khoảng 10 loài, trong đó hầu hết cũng có mặt ở Việt Nam. Cây thuốc bỏng cũng có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới cổ. Hiện nay, cây phân bố ở một số nước thuộc châu Á như Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Lào và Việt Nam. Ở Việt Nam, thuốc bỏng thường thấy ở một số vùng núi đá vôi và ven biển như Quảng Ninh, Hải Phòng, Ninh Bình, Thanh Hóa.

Thuốc bỏng là cây đặc biệt ưa sáng, chịu hạn tốt, thường mọc trên các hốc mùn đá ở vùng núi đá vôi hoặc trên đất cát trảng gai và đồi thấp ven biển. Cây thường xanh quanh năm, sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm, hoa nở vào mùa hè hay mùa thu. Tuy nhiên, chỉ những cây trên một năm tuổi không bị cắt tỉa mới có khả năng có hoa quả. Cây tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt, từ các chồi gốc hoặc thân bị gãy. Cây còn có khả năng tái sinh đặc biệt khác là mọc cây con từ các chỗ khuyết của mép lá.

Cách trồng

Thuốc bỏng ưa sống nơi đất ẩm gần nguồn nước hoặc dưới tán cây. Có thể trồng quanh năm bằng thân,

https://trungtamthuoc.com

rễ, hạt nhưng chủ yếu bằng lá. Chỉ cần đặt lá hoặc mầu lá xuống đất, lấy hòn đất nhỏ chèn lên là cây con sẽ nảy mầm từ mép. Thỉnh thoảng có thể bón thêm phân chuồng mục hoặc tưới đạm pha loãng

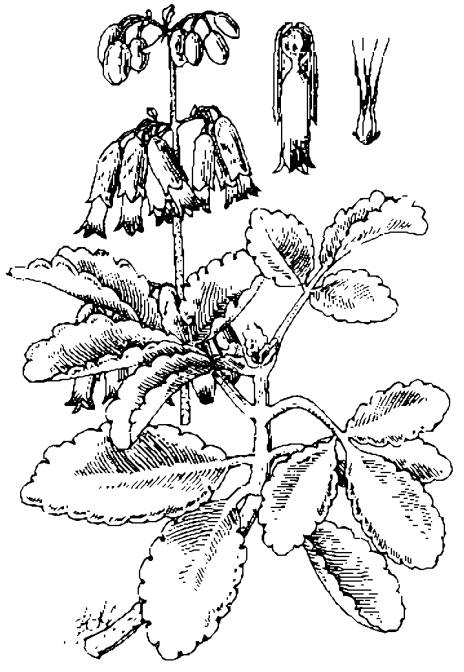

Thuốc bỏng - *Kalanchoe pinnata* (Lamk.) Pers

Bộ phận dùng

Lá, thu hái quanh năm, dùng tươi.

Thành phần hóa học

Lá thuốc bỏng chứa acid malic, acid isocitric, acid citric (The Wealth of India I, 1948). Theo Trung dược từ hải III, 1997 lá còn có acid fumaric, acid α - cetoglutaric, acid cis - aconitic.

Toàn cây có 3 - O - α - L- arabinopyranosyl (1 → 2) - α - L - arabinopyranosylquercetin (một chất có tác dụng chống dị ứng) (Ichikawa Masatsune và cs, 1984), bryophylin A, bersaldegenin - 3 - acetat (Yamagiski Takaski và cs, 1988), bryophylin B (Yamagishi Takashi và cs, 1989), bryophylol, bryopholon, bryopholenon, bryophynol, 24 - ethyl - 25 – hydroxy cholesterol, 13α - oleanan, ψ - taraxasterol, α và β - amyrin acetat, decenylphenylphenanthren, undecenylphenanthren (Siddiqui Salimuzzaman và cs, 1989), một chất sáp gồm các hydrocarbon C_{25-35}, các alcol iso C_{16-36}, các acid béo C_{16-28} thể hiện các vết của các acid không no (Gaind K. N. và cs, 1974), các chất vô cơ (với hàm lượng cao), Fe, Mg, Na, Zn, Mn (với hàm lượng thấp)(Onwulin V. A. và cs, 1990)

Bryophylin A và bryophylin B là các bufadienolid có tính chất độc mạnh với tế bào

Theo A. P. Alineida và cs, 2000, một phân đoạn gọi là KP12 SA từ dịch chiết ethanol có tác dụng ức chế sự phát triển tế bào lympho mạnh hơn 20 lần so với dịch chiết thô và có hoạt tính làm giảm miễn dịch *in vivo*. Phân đoạn này được chứng minh có acid palmitic 89,3%, acid stearic 10,7% và vết của các acid arachidic và behenic.

Tác dụng dược lý

Cao nước và cao cồn thuốc bỏng có tác dụng ức chế các vi khuẩn tụ cầu vàng, trực khuẩn mủ xanh và *Streptococcus viridans*. Cao cồn có tác dụng mạnh hơn cao nước. Lá thuốc bỏng có tác dụng kháng khuẩn trên các vi khuẩn gram - dương và gram - âm. Ba chất bryophyllin A, bryophyllin B và bersaldegenin - 3 - acetat trong cây tươi có hoạt tính độc hại tế bào mạnh *in vitro* đối với tế bào u KB. Bryophyllin A và bersaldegenin - 3 - acetat còn có tác dụng độc hại tế bào đối với các tế bào A-549 và HCT-8. Thuốc bỏng có thể độc đối với gia súc khi ăn khối lượng lớn với hội chứng độc hại thần kinh.

Cao methanol lá thuốc bỏng có hoạt tính chống viêm trên chuột cống và chuột nhắt trắng trong các mô hình thực nghiệm : phù do carageenin và những chất trung gian khác, rỉ dịch protein và rỉ dịch chất màu trong viêm phúc mạc và di cư bạch cầu, u hạt do carageenin hoặc cấy viên bông, viêm khớp do formaldehyd và phù khớp do dầu thông. Có thể các thành phần có hoạt tính β - sitosterol và một số alcol béo tham gia vào tác dụng này. Cao methanol lá tươi thuốc bỏng có hoạt tính chống viêm đáng kể trên viêm tang cảm muộn gây với picryl clorid và oxazolon, và bệnh gút thực nghiệm gây với mononatri urat. Cao lá làm giảm đáng kể hoạt độ của GOT, GPT cũng như nồng độ hydroxyprolin, và làm tăng nồng độ ATP - ase trong huyết thanh. Tác dụng ức chế trên viêm gây bởi acid arachidonic và glucose oxydase gợi ý là cao lá thuốc bỏng không phải là chất ức chế cyclooxygenase

Cao lá thuốc bỏng có hiệu lực ức chế miễn dịch *in vivo*, làm nhẹ cơn khó thở ở chuột lang do phản ứng kháng thể kháng nguyên, và ức chế *in vitro* sự tăng sinh tế bào lympho. Các acid béo có trong thuốc bỏng tham gia một phần vào tác dụng chặn miễn dịch *in vivo*. Cao methanol của lá cũng có hoạt tính chống loét ở chuột cống trắng và chuột lang, có tác dụng bảo

https://trungtamthuoc.com

vệ chống thương tổn dạ dày gây bởi aspirin, indomethacin, serotonin, reserpin, ethanol, histamin, acid acetic hoặc stress. Ở chuột nhắt trắng gây nhiễm với *Leishmania amazoniensis*, cho uống cao nước lá thuốc bỏng làm giảm có ý nghĩa sự phát triển của thương tổn và số lượng ký sinh trùng có khả năng sống.

Cao ethyl acetat và ether dầu hoả của lá thuốc bỏng có hoạt tính kháng đột biến mạnh với nồng độ không độc chống lại sự đột biến đảo ngược gây bởi ethyl - methan - sulfonat ở các chủng *Salmonella typhimurium* TA 100 và TA 102.

Cao lá thuốc bỏng có tác dụng ức chế hệ thần kinh trung ương. Liều 100 mg/kg tiêm phúc mạc kéo dài thời gian giấc ngủ bây bởi pentobarbital, giảm đau gây bởi acid acetic ở chuột nhắt và không có tác dụng này ở thí nghiệm kẹp đuôi, không có tác dụng chống co giật gây bởi pentetrazol hoặc strychnin. Liều 50 mg/kg gây hạ nhiệt ở chuột nhắt. Liều gây chết của cao lá thuốc bỏng trên chuột nhắt là 3.111,76 mg/kg tiêm phúc mạc.

Dịch ép lá thuốc bỏng lọc trong, ổn định bằng cồn ethylic và nhiệt độ, đóng ống hàn kín và tiệt khuẩn, được dùng làm thuốc nhỏ mắt để điều trị viêm kết mạc, đã tỏ ra có tác dụng yếu hơn so với thuốc kháng sinh clorocid, nhưng có khả năng làm mau lên sẹo.

Tính vị, công năng

Lá thuốc bỏng có vị ngọt nhạt, nhớt, hơi chua, tính mát, có tác dụng cầm máu, tiêu viêm, giảm đau.

Công dụng

Lá thuốc bỏng được dùng chữa bỏng, vết thương, đau mắt đỏ, lở ngứa, mặt sưng đỏ, chảy máu, ngộ độc, viêm loét dạ dày, viêm ruột, trĩ nội đi ngoài ra máu. Ngày dùng 20 - 40g, sắc uống trong hoặc đắp ngoài, thường dùng tươi.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, lá thuốc bỏng có tác dụng làm săn, tiêu sưng, khử độc, sinh cơ, chữa vết thương do bỏng (lá tươi vò nát đắp tại chỗ), vết thương chảy máu (lá tươi 7 lá, giã nát, thêm rượu và đường, uống), viêm tai giữa cấp tính (lá tươi vò lấy nước nhỏ vào tai)

Trong y học Ấn Độ, lá thuốc bỏng sao qua được dùng đắp trị vết thương bầm tím, nhọt và vết cắn của côn trùng độc. Đắp vết thương dung giập, có hiệu quả tốt ngăn ngừa các hiện tượng sưng tấy, thâm tím và làm mau liền các chỗ rách. Dạng thuốc đắp và bột rắc có tác dụng chữa vết loét. Lá chế thành bột nhão đắp hàng ngày trên vết thương để kích thích tạo nhú (papilla). Lá thuốc bỏng cũng được dùng dưới dạng dịch ép trị tiêu chảy và bệnh sởi.

Ở Đông Nam Á, công dụng chủ yếu của thuốc bỏng là điều trị nhọt, vết thương bỏng, chốc đầu và bệnh nhiễm khuẩn đường ruột. Ở Indonesia, lá dùng uống làm thuốc lợi tiểu, dùng ngoài trị lở loét, đau lưng, đau chân, đôi khi dùng đắp trị đau mắt hoặc nhức đầu; nước sắc uống trị sốt và phù, cao chiết với nước từ bột lá khô chữa trĩ. Lá thuốc bỏng sao khô, có trong thành phần một số chế phẩm phối hợp nhiều vị được dùng đắp lên vết loét trong bệnh phong và điều trị những rối loạn về vận động; dùng dịch ép lá xoa lên trán làm giảm sốt. Ở Malaysia, lá vò nát đắp lên trán trị nhức đầu và đắp lên ngực trị ho và đau. Ở Brunei, nước hãm lá uống trị sốt Ở Philippin, lá là thuốc làm săn, kháng khuẩn và trị sâu bọ cắn. Lá tươi giã nát đắp lên vết bỏng và trên nhọt. Dịch ép lá trị tiêu chảy, lỵ, bệnh dịch tả và lao phổi. Lá cũng được dùng làm thuốc đắp nóng trị sai khớp, chai chân tay.

Ở Papua Niu Ghinê, lá non thuốc bỏng hơ nóng và đặt trên vết lở loét, hoặc dùng làm thuốc đắp nóng trị nhọt, lở loét, sưng tấy. Ở Thái Lan, Lào, Campuchia, lá tươi dùng ngoài trị bỏng, vết thương, chốc đầu, nhọt, bệnh ngoài da, chai chân tay, và điều trị viêm mắt, đờm rãi, thấp khớp, đau dây thần kinh. Ở tây Phi, dịch ép lá thuốc bỏng là thuốc lợi tiểu và điều trị đau tai, viêm mắt Lá được chà xát hoặc buộc lên đầu trị nhức đầu và rễ được dùng làm thuốc trị ho. Ở Brasil, lá là thuốc làm dịu và làm mát trên mặt bị sưng do viêm đau dây thần kinh hoặc đau răng. Ở Puerto Rico, dịch ép lá điều trị viêm thận cấp. Nước ngâm lá thuốc bỏng dùng tắm để điều trị thiếu dinh dưỡng.

Bài thuốc có thuốc bỏng

1. Chữa mẩn ngứa :

Lá thuốc bỏng, nghể ram, lá ké, bồ hòn, nấu nước xông và tắm. Kết hợp dùng lá ké sắc uống hoặc lá ké tán bột, mỗi lần uống 8g với rượu ngâm đậu đen.

2. Chữa lỵ, trĩ :

Lá thuốc bỏng và rau sam, mỗi vị 5 - 6g nhai sống hay sắc uống. Nếu lòi dom và lở hậu môn thì nấu nước bồ kết ngâm rửa và giã lá thuốc bỏng đắp.

3. Chữa bỏng lửa, bỏng nước :

Lá thuốc bỏng giã nhỏ, thêm rượu cho ướt, đắp lên vết thương, cách 2 giờ thay một lần.

https://trungtamthuoc.com

833. THUỐC GIẤU

Pedilanthus tithymaloides (L.) Poit.

Tên đồng nghĩa: *Euphorbia tithymaloides* L.
Tên khác: Dương san hô
Tên nước ngoài: Slipper - plant (Anh)
Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả



Thuốc giấu - *Pedilanthus tithymaloides* (L.) Poit.

Cây nhỏ, cao chừng 1m, có khi hơn. Thân mập, mọc đứng thành hình chữ chi, ít phân nhánh. Lá mọc so le thành hai dãy đều, hình trứng, dày, dài 7 - 10cm, rộng 4 - 6cm, gốc tròn, đầu nhọn, gân lá rất mờ, cuống rất ngắn.

Hoa màu đỏ tươi, mọc ở ngọn thân.

Toàn cây có màu đỏ thẫm và nhựa mủ trắng.

Mùa hoa: tháng 3 - 5; mùa quả: tháng 6 - 8

Phân bố, sinh thái

Chi *Pedilanthus* Neck. có 2 loài ở Việt Nam đều là cây nhập trồng làm cảnh (Nguyễn Nghĩa Thìn, 1995)

Thuốc giấu có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới Trung Mỹ (có thể từ đảo Antilles), sau được đem đi trồng ở khắp các vùng nhiệt đới khác. Ở Việt Nam, cây cũng được trồng làm cảnh ở vườn, trồng dày làm hàng rào hoặc trồng làm dấu trên các mố mả.

Thuốc giấu là cây mọng nước, nên có khả năng chịu hạn tốt, ưa sáng, hơi chịu bóng. Cây cũng có khả năng sống được trong điều kiện đất nghèo dinh dưỡng hoặc khắc nghiệt ở những vùng bán hoang mạc. Thuốc giấu trồng ở Việt Nam ít thấy ra hoa, không thấy quả, song cây lại có khả năng tái sinh vô tính khoẻ.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, thường dùng tươi

Thành phần hóa học

Thuốc giấu chứa euphorbin, cerin, myricin, resin và dầu béo (The Wealth of India vol VII, 1966, 284), epifriedelanol acetat, dehydro damaranol A (CA 1989, 111, 22859 r).

Rễ chứa azafrin (Phytochemistry 1974, 13,752), octacosanol, cycloartenon và β sitosterol (J. indian chem soc 1992, 69, 411).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng trên vận động tự nhiên: Cao chiết cồn 50% toàn cây thuốc giấu bỏ rễ có tác dụng làm giảm vận động tự nhiên của chuột nhắt trắng. Trên nghiệm pháp trụ quay, thuốc làm giảm thời gian bám trụ. Các tác dụng trên là biểu hiện của sự ức chế hệ thần kinh trung ương.

2. Tác dụng hạ thân nhiệt: Cao khô chiết cồn 50% toàn cây thuốc giấu bỏ rễ có tác dụng làm hạ thân nhiệt của chuột nhắt trắng.

https://trungtamthuoc.com

3. Độc tính cấp: Cao khô chiết cồn 50% toàn cây bỏ rễ, khi tiêm phúc mạc có liều chết trung bình LD_{50} = 1000 mg/kg.

Tính vị, công năng

Toàn cây thuốc giấu có vị chua, hơi chát, tính hàn, có độc, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tán ứ, tiêu thũng, chỉ huyết, sinh cơ. Rễ có tác dụng gây nôn

Công dụng

Cây thuốc giấu thường được dùng ngoài, lấy lá tươi hoặc toàn cây, giã, có thể thêm ít muối đắp, hoặc lấy nhựa mủ tươi bôi lên vết thương chảy máu, các vết trầy xước, lở loét, mụn nhọt, viêm mủ da hoặc rết, bò cạp đốt. Còn chữa bạch biến, mụn cóc. Lá 4 - 8g hãm với nước sôi, uống trị sổ mũi và chứng bứt rứt

834. THUỐC LÁ

***Nicotiana tabacum* L.**

Tên khác: Lão bẩu (Tày), yên thảo.

Tên nước ngoài: Tobacco (Anh); tabac mâle, grand tabac, herbe à Nicot (Pháp).

Họ: Cà (Solanaceae)

Mô tả

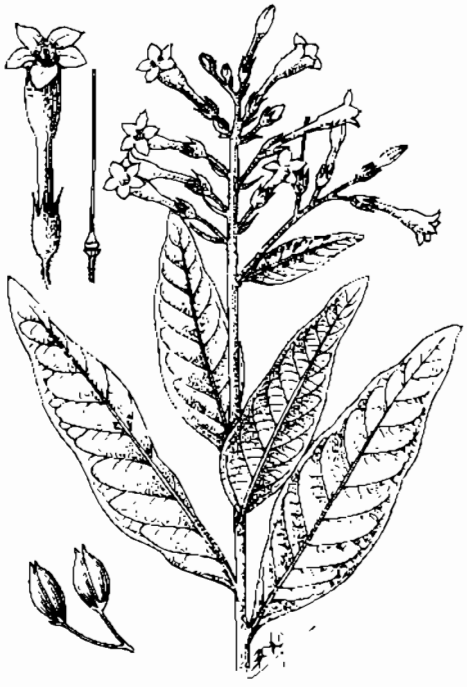

Thuốc lá - *Nicotiana tabacum* L.

Cây thảo, sống hàng năm, gốc hóa gỗ một phần. Thân hình trụ, mọc đứng, cao 1 - 2 m, phủ nhiều lông, phân cành ở ngọn.

Lá mọc so le, những lá phía dưới to, hình trái xoan, gốc thuôn, hơi ôm thân, đầu nhọn; những lá phía trên càng nhỏ dần, từ hình mũi mác đến hình dải hẹp; các lá đều có lông, dày hơn ở mặt dưới, mép nguyên.

Cụm hoa mọc thành chùy thẳng ở ngọn thân; hoa màu hồng hoặc tím nhạt, có cuống dài; đài hình trứng phủ đầy lông, 5 răng hình mác thuôn; tràng có ống hình trụ rồi loe ra ở đỉnh, dài gấp 4 - 5 lần đài, 5 cánh nhọn; nhị 5, đính ở gốc ống tràng, bao phấn nứt dọc; bầu 2 ô, chứa nhiều noãn.

Quả nang, hình trứng, bằng hoặc dài hơn đài, bao bọc bởi đài tồn tại; hạt nhỏ nhiều, màu đen

Mùa hoa : tháng 3 - 5; mùa quả : tháng 6 - 8

Phân bố, sinh thái

Chi *Nicotiana* L. gồm 65 loài, hầu hết là dạc hữu của Nam Mỹ, chỉ có số ít loài ở Australia. Có ít nhất 10 loài mà lá của chúng để dùng hút, nhai hoặc ngửi tạo cảm giác kích thích. Trong đó, đáng chú ý nhất là loài *N. rustica* L. (thuốc lào) và *N. tabacum* L. (thuốc lá) đã được trồng rộng rãi cung cấp một lượng lớn thuốc lá cho toàn thế giới.

Loài thuốc lào có nguồn gốc ở Nam Mỹ, được nhập trồng sớm nhất ở Mehicô, Bắc Mỹ, vùng Caribê, sau đó cây được du nhập sang Liên bang Nga, vùng Ban Căng, Pakistan, Bắc Ấn Độ, Bangladesh và các nước ở Bắc Phi .. Đôi khi cũng gặp loài này trong trạng thái bán hoang dại ở một vài nơi thuộc Pêru, Bôlivia, và Êcuado

https://trungtamthuoc.com

Loài thuốc lá cũng có nguồn gốc ở Nam Mỹ. Vào cuối thế kỷ 15, các nhà thám hiểm Tây Ban Nha đến vùng biển Caribê và Nam Mỹ thấy người bản xứ hút loại thuốc này. Tuy nhiên, thuốc lá đã được trồng ở Nam Mỹ cách đây khoảng 2000 năm. Đến năm 1612, cây bắt đầu được trồng ở vùng Virginia (Bắc Mỹ) và từ đây loại thuốc lá mang tên "Virginia" đã trở nên nổi tiếng khắp thế giới. Sau đó thuốc lá được đưa vào châu Âu. Vào đầu thế kỷ 17, từ Philippin thuốc lá được đưa sang Malaysia, Indonesia, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản và một số nước khác ở châu Á. Khi nghiên cứu về nhiễm sắc thể, các nhà thực vật học cho rằng, thuốc lá là kết quả tiến hóa từ một dạng lai tự nhiên giữa loài *N. sylvestris* Speg. et Comes và *N. otophora* Griseb hoặc *N. tomentosiformis* Goody. Những loài này vẫn còn mọc tự nhiên ở vùng Tây Bắc Achentina [B. I. Utomo W & I. Hartana et al, 2000 en H. A. M. van der Vossen and M. Wessel, PROSEA - Stimulants, No16 : 93]

Thuốc lá là một loại cây đã được trồng từ lâu đời. Trong quá trình trồng trọt cây lại được lai ghép và chọn giống, nên từ đó hàng trăm giống thuốc lá khác đã được tạo nên. Thuốc lá trồng ở Việt Nam hiện nay có lẽ mới được nhập trong khoảng vài trăm năm trở lại đây. Ở vùng núi đá vôi thuộc tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn, có trồng được loại thuốc lá sợi vàng nổi tiếng, mang tên là "thuốc lá Lạng Sơn".

Ở nông trường Tam Đảo và Ba Vì, trước kia cũng trồng được loại thuốc lá ngon, giống được nhập từ Trung Quốc. Còn ở các tỉnh phía nam, như vùng Sông Côn (Bình Định), Đồng Nai và ngoại ô thành phố Hồ Chí Minh giống thuốc lá Virginia vẫn đang được trồng... Như vậy, ngay ở Việt Nam, đã có nhiều giống thuốc lá khác nhau, nhưng đều thuộc loài *N. tabacum* L.

Về đặc điểm sinh học, thuốc lá là loại cây có biên độ sinh thái rộng, có mặt hầu như khắp thế giới, từ 40° vĩ tuyến Bắc (ở Thụy Sĩ) đến 40° vĩ tuyến Nam (ở New Zealand). Cây thích nghi với điều kiện khí hậu của vùng ôn đới ấm đến vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới (tùy các giống khác nhau).

Nhiệt độ tối thích cho cây sinh trưởng phát triển tốt là 21- 27°C (ngưỡng cực tiểu trung bình là 13°C và tối cao là 37°C). Cây có thể sống được trên nhiều loại đất, nhưng tốt nhất là đất pha cát của phù sa sông hay đất pha cát có nguồn gốc từ đất mùn trên núi trong các thung lũng và chân núi đá vôi. Thuốc lá là cây ưa sáng và ưa ẩm. Sự sinh trưởng và phát triển của mỗi giống phụ thuộc vào quang chu kỳ và độ dài ngày trong năm. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm. Cây trồng từ hạt sau 6 - 7 tháng bắt đầu có hoa quả. Hoa tự thụ phấn hoặc thụ phấn nhờ côn trùng. Thời gian thụ phấn có kết quả cao thường vào nửa sau của buổi sáng. Các loài thuốc lá mọc tự nhiên có quả tự mở khi già; còn quả của các giống thuốc lá trồng không tự mở, mà phải phơi khô. Đây cũng là kết quả do quá trình chọn giống của các nhà sinh học. Hạt thuốc lá nếu được bảo quản trong điều kiện khô và lạnh, sau 10 năm vẫn có sức nảy mầm. Trong khi đó, hạt tươi có tỷ lệ nảy mầm rất kém.

Thuốc lá là một trong số các loại cây trồng của thế giới. Hiện nay có 110 nước đang trồng, trên tổng diện tích khoảng 4,5 triệu hecta. Sản lượng thuốc lá trên toàn thế giới trong giai đoạn 1994 - 1997 đạt 6,6 triệu tấn/năm. Trong đó, riêng châu Á chiếm 58%, châu Mỹ 21%, châu Âu 8% và châu Phi 7%. . Trung Quốc mỗi năm sản xuất khoảng 40% tổng sản lượng thuốc lá của thế giới. Ở khu vực Đông Nam Á, Thái Lan trồng khoảng 47 000 ha (sản lương 60.000 tấn/năm); Philippin : 37 000 ha (50.000 tấn/nam); Mianma : 37 000 ha (trên 38.000 tấn/năm); Việt Nam : 36.000ha (trên 29.000 tấn/năm), Malaysia : 11 000 ha (12.000 tấn/năm)... (B.I. Utomo W. & I. Hartana et al, 2000 in PROSEA - Stimulants No 16 : 91 - 99).

Cách trồng

Thuốc lá được trồng từ lâu ở Việt Nam. Trước kia, chủ yếu là loại thuốc lá sợi nâu. Hiện nay, phổ biến là thuốc sợi vàng. Các vùng trồng nhiều thuốc lá là Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Thanh Hóa, Ninh Thuận, An Giang, Pleiku, Đắc Lắc.

Thuốc lá được nhân giống bằng hạt. Hoa thuốc lá chủ yếu tự thụ phấn (tỷ lệ giao phấn tự nhiên chỉ chiếm 3 - 5%). Vì vậy, để chống thoái hóa và giữ thuần giống, cần chọn cây khỏe, không sâu bệnh, ra hoa muộn để làm giống (3 - 5 cây đủ giống trồng cho 1 ha). Cây để giống chỉ thu hoạch đến lá trung châu (lá giữa), ngắt bỏ hoa sớm và hoa muộn, chỉ giữ lại 30 - 40 hoa ở giai đoạn giữa, rồi bọc hoa tránh lai tạp. Khi vỏ quả có màu nâu (sau khi hoa nở 25 - 30 ngày), ngắt cả chùm quả, để khô nơi râm mát, không phơi nắng, rồi vò lấy hạt, bảo quản nơi khô ráo. Hạt thuốc lá cần có thời gian chín sinh lý sau khi chín hình thái, vì vậy, thu xong gieo ngay, tỷ lệ nảy mầm kém.

Trong thực tiễn sản xuất, thuốc lá được gieo trong vườn ươm, sau đánh cây con đi trồng.

Vườn ươm cần bố trí ở nơi tiện tưới tiêu, khuất gió, tránh hướng gió mùa đông bắc, đất nhẹ, tơi xốp, nhiều mùn, thoát nước, vụ trước không trồng cây họ cà. Đất cần làm thật kỹ vì hạt thuốc lá rất nhỏ (1.000 hạt chỉ nặng 0,05 - 0,09 g), lên luống rộng 1 m, cao 20 - 25

https://trungtamthuoc.com

cm theo hướng đông tây. Đất vườn ươm cần được xử lý phòng trừ sâu bệnh trước một tuần bằng một trong các biện pháp sau :

- Rải rơm, rạ, cỏ khô hoặc trấu dày 4 - 5 cm rồi đốt cho cháy hết, dùng cào trộn tro với lớp đất mặt.

- Tưới 30g $CuSO_4$ trong 10 lít nước cho 10 m^2.

- Rắc 250g Basamid cho 10 m^2 mặt luống, rồi trộn đều với đất

Tùy theo loại đất, có thể bón lót 10 - 20 kg phân chuồng mục với 2 - 4 kg tro bếp hoặc 1 kg sulfat đạm + 0,5 kg supe lân + 0,5 kg sulfat kali cho 10 m^2 Trộn đều phân với đất đến độ sâu 10 cm, sau đó san phẳng.

Hạt thuốc lá nảy mầm thích hợp ở 25 - 28°C. Đây là căn cứ chính để bố trí thời vụ gieo hạt. Ở miền Bắc, vụ chính (vụ xuân) gieo vào tháng 11 - 12, trồng vào tháng 1 - 2, chậm nhất sang đầu tháng 3. Vụ đông gieo vào cuối tháng 8 đầu tháng 9, trồng vào tháng 10. Ở Tây Nguyên, gieo vào tháng 6 - 7, trồng tháng 8 - 9. Từ Bình Định đến Ninh Thuận, gieo tháng 8 - 9, trồng vào tháng 10 - 11 Càng vào phía nam, thời vụ càng muộn hơn.

Trước khi gieo, cần ngâm hạt vào nước 4 - 6 giờ cho hút đủ nước và loại bỏ hạt lép, vớt ra, xử lý với $CuSO_4$ 1% trong 10 phút hoặc $AgNO_3$ 0,1% trong 15 phút để trừ nấm bệnh, rồi ủ đến khi nứt nanh đem gieo. Có thể kích thích hạt nảy mầm bằng cách ngâm trong acid gibberellic 50 ppm trong 48 giờ.

Mỗi mét vuông vườn ươm cần gieo 0,2 - 0,3g hạt (50 - 70g hạt đủ trồng cho 1 ha). Nên trộn hạt với cát hoặc đất bột để gieo cho đều. Gieo xong, xoa nhẹ mặt luống, phủ một lớp rơm, rạ mỏng, rồi tưới ẩm

Cây ở vườn ươm cần được chăm sóc tốt như đảm bảo đủ ẩm, bón thúc bằng đạm và kali, tỉa cây để có khoảng cách cuối cùng 4 - 5 cm, đồng thời, phòng trừ sâu và bệnh thán thư gây hại.

Đất trồng thuốc lá không đòi hỏi khắt khe, đất bạc màu trồng vẫn tốt. Thích hợp nhất là đất nhẹ, cát pha, tơi xốp, thoát nước, độ pH 6,5 - 7. Chú ý không trồng thuốc lá luân canh với những cây họ cà để tránh sâu bệnh lây lan Đất cần cày sâu, để ải, có thể lên luống bay rạch hàng tùy theo điều kiện thoát nước. Ở nơi có mưa nhiều, phải lên luống rộng 1 - 1,2 m, cao 20 - 25 cm Phân bón lót trung bình cần 10 - 12 tấn phân chuồng mục, 100 - 120 kg sulfat đạm, 300 kg supe lân và 100 kg sulfat kali cho 1 ha. Không dùng clorua kali vì ảnh hưởng xấu đến phẩm chất thuốc lá. Cần trộn đều phân với đất đến độ sâu 10 - 12 cm, tốt nhất là bón theo hốc Đối với các giống thuốc lá hiện nay, mật độ trồng yêu cầu 22.000 - 25.000 cây/ha với khoảng cách 80 x 50 cm. Một số giống mới cần trồng thưa hơn (khoảng 20.000 cây/ha).

Sau khi trồng, cần tưới ngay và kiểm tra thường xuyên để dặm kịp thời, đảm bảo mật độ. Cứ 10 ngày sau khi trồng, tiến hành xới nông 3 - 5 cm, 10 - 15 ngày sau xới sâu 5 - 7 cm và 15 - 20 ngày sau xới lần cuối cùng sâu 7 - 10 cm, rồi vun cao gốc. Biện pháp xới vun làm cho đất thoáng, kích thích bộ rễ, nhất là rễ bất định ở gốc cây phát triển thành rễ hút

Thuốc lá cần rất nhiều nước. Trong thời kỳ phát triển thân lá, cây cần có độ ẩm đất khoảng 80%, ở các giai đoạn khác cần ít hơn Sau khi trồng, có thể tưới gốc, nhưng khi cây ở giai đoạn phát triển thân lá, nên áp dụng cách tưới rãnh

Việc bón phân cho thuốc lá phải đảm bảo tỷ lệ NPK cân đối và phù hợp với điều kiện đất đai từng nơi Thuốc lá có nhu cầu P không nhiều, chỉ cần một lượng vừa đủ để bón lót. Đối với N và K, cần xử lý như sau :

- Sau khi trồng 15 - 20 ngày : 50 - 100 kg sulfat đạm và 50 - 100 kg sulfat kali cho 1 ha.

- Sau 30 - 35 ngày : 50 kg sulfat đạm và 50 kg sulfat kali.

Cần kết thúc bón thúc sớm, không kéo dài Phân có thể bón qua đất hoặc hòa với nước phun lên lá

Đối với cây thuốc lá không để giống, thường xuyên bấm chồi nách và ngắt ngọn khi bắt đầu xuất hiện nụ hoa để tập trung dinh dưỡng nuôi lá trên thân chính và ngăn ngừa nicotin chuyển lên hoa. Trong trường hợp thu vụ đông muộn hơn 15/3, lỡ thời vụ của cây luân canh, có thể áp dụng phương pháp nuôi chồi tái sinh để thu thêm vụ nữa. Năng suất vụ này có thể bằng 2/3 năng suất vụ chính. Cách làm như sau : trước khi thu hoạch một tuần, tiến hành bấm ngọn và bón cho mỗi ha 3 tấn phân chuồng và 50 kg sulfat đạm.

Sau khi thu hoạch, chặt cây để lại gốc cao 6 - 7 cm, tiếp tục bón 3 tấn phân chuồng, 50 kg sulfat đạm, 50 kg supe lân và 50 kg sulfat kali cho 1 ha. Sau 50 ngày, có thể thu hoạch.

Thuốc lá thường bị hại do sâu xám (*Agrotis ypsilon*), rệp (*Myzu spersicae*), bệnh đốm mắt cua (*Cercospo nicotinanae* Frogeye) và bệnh đen thân (*Phytophthora parasitica* var. *Nicotinana*). Cần phòng trị bằng các thuốc đặc hiệu và chú ý luân canh

Lá thuốc lá chín từ dưới lên trên. Cần thu hái đúng độ chín (lá chuyển từ màu xanh sang màu vàng, lông rụng, mặt lá trơn, ít dính, phía ngọn lá bắt đầu khô, hai bên rủ xuống; gân lá màu trắng sữa, giòn, bẻ dễ gãy, vết bẻ phẳng). Thu xong, xếp riêng theo từng cỡ lá,

https://trungtamthuoc.com

không để đống và đem sấy ngay. Cần sấy đúng kỹ thuật : nhiệt độ tăng dần tối đa đến 65 - 70°C và độ ẩm không khí giảm dần, sao cho lá thuốc có màu vàng đều, ổn định, hàm lượng nước trong lá còn 12 - 16%

Bộ phận dùng

Lá, thu hái trước khi cây có hoa, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học

Thuốc lá chứa carbohydrat toàn phần 25 - 50%, chủ yếu lá đường khử, sucrose, tinh bột, pectin, celulose, lignin và pentose. Ngoài ra, còn có dextrin, maltose, stachyose, rafinose, rhamnose, ribose, inositol và sorbitol.

Thuốc lá chứa nhiều chất pectic, trong đó có acid pectic ở dạng tự do hoặc muối Ca, Mg pectat. Sau khi thủy phân, pectin cho acid galacturonic, galactose và arabinose. Thành phần pectin trong thân và lá tương tự nhau. Sau khi thủy phân, pectin trong rễ cho rhamnose, manose, fructose, xylose, ribose, galactose và arabinose.

Thuốc lá có nhiều hợp chất N như protein, acid amin, amoni, amid và nitrat. Lá xanh có 2 phân đoạn protein. Phân đoạn chính là nucleoprotein có hoạt tính của auxin và phosphatase dễ bị phân hủy. Phân đoạn thứ 2 có hoạt tính của enzym, bền vững hơn. Các acid amin chính là acid α - amino - butyric, asparagin, acid aspartic, glutamin, lysin, phenylalanin, prolin, serin, tryptophan và tyrosin

Thuốc lá chứa 20% (có thể hơn) acid hữu cơ chủ yếu là acid malic, acid citric và acid oxalic. Các acid hữu cơ gồm acid maleic, acid fumaric, acid lactic, acid malonic, acid terephthalic, acid sucinic, acid glyoxylic, acid α - cetoglutaric, acid formic, acid acetic, acid β - methylvaleric, acid D. glyceric, acid trans-crotonic, acid propionic, acid methyl ethylacetic, có thể có acid isobutyric, acid benzoic và acid 2 - furoic

Các clorophyl A và B là các sắc tố có nhiều trong lá. Trong quá trình chế biến, nồng độ các diệp lục giảm đi, các sắc tố màu vàng (caroten và xanthophyl) trở thành bao chùm, trong đó có rutin. Các carotenoid là β - caroten, neo - β - caroten, lutein, neoxanthin, violaxanthin và flavoxanthin.

Thuốc lá chứa nhiều chất phenol, polyphenol và tanin, chủ yếu dưới dạng glycosid. Các polyphenol chính là rutin (1%) và acid chlorogenic. Trong quá trình chế biến, hàm lượng rutin giảm, còn hàm lượng acid clorogenic không thay đổi. Các polyphenol khác là acid quinic, acid shikimic, quercitrin, isoquercitrin, scopoletin, scopolin, esculetin, cichoriin, kaempferol glycosid và 3 chất flavon. Các hợp chất phenol gồm acid cafeic, acid melilotic, phenol, guaiacol, eugenol, iso - eugenol, p.alylcatechol, m. cresol, 0 - hydroxyacetophenon. Các thành phần phenol có ảnh hưởng đến quá trình oxy hóa khử trong thời gian sinh trưởng và có ảnh hưởng đến mùi thơm của thuốc lá.

Tinh dầu và chất nhựa là các chất tạo mùi của thuốc lá. Lá mới chế biến có mùi khó chịu và cho khói cay, đắng, gây kích ứng. Trong quá trình lên men, thuốc lá mới có mùi thơm dễ chịu. Mùi thuốc lá lệ thuộc vào nhiều điều kiện như chủng loại, thổ nhưỡng, khí hậu, sự lên men.

Nhựa thuốc lá, do sự oxy hóa và ngưng tụ tinh dầu tạo thành, gồm nhựa xốp và nhựa cứng A và B. Kèm theo nhựa là nhiều chất parafin, heptacosan và hentriacontan.

Lá đã chế biến có các enzym protease, lipase, emulsin, amylase, invertase, phosphatase, glycolase, pectase, ceton - aldehyd mutase, oxydase, peroxydase, catalase và reductase.

Thuốc lá có hàm lượng các chất vô cơ cao (12 - 25% tính theo dược liệu khô) : K và Ca chiếm 50% hoặc có thể hơn trong tro, Mg, P, Na, Si, Cl, S

Thuốc lá còn có nhiều chất khác nhau như auxin, phosphatid, saponin, glycosid, vitamin C, các vitamin nhóm B, sterol (stigmasterol, β - sitosterol, γ - sitosterol).

Alcaloid có nhiều, quan trọng nhất là nicotin trong lá là 64%, thân 18%, rễ 13%, hoa 5%. Các alcaloid và các base khác là l - nicotin, nicotyrin, nicotimin, l - nornicotin, d - nornicotin, piperidin, pyrolidin, N - methylpyrolin, 2, 3' - dipyridyl, l - anabasin, N - methyl - l - anabasin, l - anabasin, N - methyl - l – anabasin, nicotoin, nicotelin, myosmin.

Nicotin là chất lỏng không màu, dễ chuyển thành màu nâu khi gặp không khí và có mùi đặc biệt của thuốc lá. Nicotin dễ hòa tan trong nước với bất kỳ tỉ lệ nào ở nhiệt dưới 60°, dễ bay hơi và bị oxy hóa thành acid nicotinic.

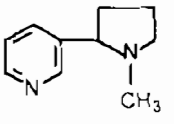

Nicotin

Hạt chứa protein thô 23,38%, protein chính thức 22,80%, carbohydrat 13,77%, chất xơ 16,77%, Ca 0,15%, K 0,78%, P 0,47%, cholin, betain, adenin, guanin, alantoin, tanin, chất nhựa, nhiều polyphenol : rutin, scopoletin, scopolin, acid clorogenic.

https://trungtamthuoc.com

Ngoài ra, còn có 1 globulin, nhiều acid amin là arginin 16,1, histidin 2,2, lysin 1,6, tyrosin 4,1, tryptophan 1,5, phenylalanin 5,7, cystin 1,1, methionin 2,2, threonin 4,2, leucin 10,5, isoleucin 5,3 và valin 6,7 g/16g N.

Hạt còn có 33 - 41% dầu béo, trong đó có acid no như acid palmitic và acid stearic 10 - 15%, acid oleic 15 - 30%, acid linoleic 55 - 75%, ít acid myristic, acid arachidic, acid linolenic

Tác dụng dược lý

Thuốc lá là một cây độc Nicotin trong thuốc lá là chất độc mạnh, liều chết cho một người lớn là 40 mg. Tác dụng dược lý của thuốc lá chủ yếu do nicotin với tác dụng mạnh và nhanh. Liều độc nicotin gây buồn nôn mạnh, nôn, bài xuất phân và nước tiểu, run cơ và co giật. Chất base được hấp thu nhanh qua niêm mạc và da nguyên vẹn, nhưng các muối hấp thụ chậm. Tác dụng chiếm ưu thế của nicotin là trên hạch thần kinh tự động và một số trung tâm ở tủy, đặc biệt trung tâm nôn và trung tâm hô hấp, tác dụng đầu tiên kích thích với liều nhỏ, và sau đó ức chế với liều lớn. Sự kích thích ban đầu gây tăng huyết áp trong thời gian ngắn, làm chậm nhịp tim, thở sâu hơn, tăng tiết nước bọt và các dịch khác, sau đó gây ức chế, huyết áp hạ, mạch nhanh, thở không đều, và liệt tiết dịch.

Với liều độc, chết thường do ngừng hô hấp do liệt dây thần kinh hoành, d - nornicotin và anabasin giống tác dụng của nicotin nhưng độc hơn Myosmin ít độc hơn nicotin nhưng gây co bóp ruột cô lập chuột lang mạnh hơn.

Đã có nhận xét về tỷ lệ cao bệnh động mạch vành tim ở người nghiện thuốc lá nặng Hút thuốc lá có đầu lọc làm giảm lượng nicotin và nhựa thuốc lá vào miệng Tác dụng của nicotin trên nhịp tim, huyết áp và sự co mạch tuy vậy có tính chất tạm thời và giảm xuống trong vòng 10 - 30 phút sau khi ngừng hút. Nicotin giải độc nhanh trong cơ thể và không tích luỹ. Có mối liên quan giữa hút thuốc lá (đặc biệt thuốc lá điếu) nhiều và kéo dài, và tác dụng gây ung thư phổi. Ung thư phổi xảy ra nhiều hơn ở người hút thuốc lá điếu so với ở người hút tẩu và xì gà, còn ung thư môi nhiều hơn ở người hút xì gà.

Các thành phần của thuốc lá có tác dụng gây ung thư mạnh là 3 - 4 benzpyren và chất gây ung thư khác cùng loại hydrocarbon thơm có nhiều vòng và các chất đồng gây ung thư. Tuổi thọ của người bị bệnh tim mạch nghiện thuốc lá thấp hơn nhiều so với của người bị bệnh tim mạch không hút thuốc lá. Trong khói thuốc lá có nhiều chất poloni phóng xạ hạt alpha, nếu hút 20 điếu thuốc, người ta phải nhận một lượng phóng xạ gấp 7 lần lượng phóng xạ cho phép. Sau khi hút thuốc một thời gian, xuất hiện sự co thắt mạch não gây rối loạn tiền đình. Nicotin gây suy giảm hoạt động của hệ thần kinh, phổi, thận, cơ quan tiêu hóa gây nên bệnh nhồi máu, loét dạ dày ngay cả ở người trẻ tuổi. Người viêm loét dạ dày hay có trĩ nội mà hút thuốc lá để bị chảy máu trong nguy hiểm. Nếu thức đêm mà hút thuốc lá nhiều sẽ dễ bị rối loạn nhịp tim.

Bôi lên da chuột nhựa của khói thuốc lá có thể gây ung thư da. Tác dụng mô bệnh học của việc nhai trầu với thuốc lá được nghiên cứu bằng cách tái hiện 4 thói quen Cho động vật uống trong 5 tháng cao thuốc lá với lá trầu không, hạt cau và vôi tôi với liều thường dùng cho người nghiện, dẫn đến dị sản ở tất cả động vật Thuốc lá làm tăng rõ rệt sự dị sản. Vôi và trầu không có thể có tác dụng bảo vệ do làm giảm loạn sản và dị sản. Những kết quả này minh hoa cơ chế có thể tác động đến sự sinh ung thư ở người nghiện nhai trầu với thuốc lá Hút thuốc lá gây giảm quần thể tế bào Langerhans ở cả biểu mô bình thường và ở các thương tổn do ung thư ở biểu mô cổ tử cung. Có sự tương quan giữa số điếu thuốc lá hút hàng ngày với tác dụng làm giảm tế bào Tác dụng miễn dịch tại chỗ này có thể giải thích cơ chế gây phát triển ung thư cổ tử cung do hút thuốc lá.

Thử nghiệm về tác dụng cấp tính của việc hút thuốc lá ở người nghiện và không nghiện cho thấy ở cả hai nhóm đều có sự giảm về chức năng phổi, có lẽ do phản xạ co thắt phế quản gây bởi kích thích đầy thần kinh phế vị do chất đặc hiệu chứa trong thuốc lá

Thuốc lá có tác dụng lợi tiểu trong thử nghiệm trên chuột cống trắng. Nicotin và anabasin ngăn cản các loài rệp hút nhựa cây cối và có tác dụng gây tê liệt qua các lông chăm hút.

Tính vị, công năng

Thuốc lá có vị cay, tính rất nóng, có độc tính rất mạnh, chỉ dùng ngoài để cầm máu.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, thuốc lá được dùng đắp vào những vết đứt tay chân chảy máu để cầm máu. Còn dùng đắp chữa rắn rết, côn trùng cắn.

Để trừ rệp, lấy lá thuốc lá để dưới giường hay nệm, chiếu; sau vài ngày, rệp chết hết. Thuốc lá còn được dùng chữa bệnh cho gia súc bằng cách lấy lá thuốc giã hay cuống lá nấu nước tắm cho con vật để trị ghẻ, chấy rận, bọ chó Nước sắc lá thuốc lá hay các dư phẩm của xí nghiệp sản xuất thuốc lá, dùng phun có

https://trungtamthuoc.com

tác dụng trừ côn trùng hại cây trồng.

Ở Trung Quốc, nước sắc lá thuốc lá dùng ngoài trị ghẻ, bệnh ký sinh trùng da và một số bệnh da ở phần có tóc của đầu. Ở Ấn Độ và một số nước khác, dầu hạt thuốc lá tinh chế được dùng làm dầu thắp sáng, ngon lửa không có khói, và làm xà phòng, sơn và vernl. Ở Peru, nước sắc lá thuốc lá dùng ngoài trị thấp khớp và chống ký sinh trùng.

835. THUỐC LÀO

Nicotiana rustica L.

Tên nước ngoài: Rustic tobacco, turkish tobacco (Anh); petit tabac, tabac femelle, tabac du Mexique, tabac rustique (Pháp).

Họ: Cà (Solanaceae)

Mô tả



Thuốc lào - *Nicotiana rustica* L

Cây nhỏ, sống hàng năm, cao gần 1m. Thân mọc thẳng, có lông mềm. Lá to, dày, có cuống, hình trứng, gốc hình tim, đầu nhọn, lá càng gần ngọn càng nhỏ dần.

Cụm hoa mọc ở ngọn thành chùy; hoa màu vàng hay lục xám; đài 5 rang hình trứng; tràng 5 cánh tròn hợp thành ống hình trụ, dài gấp 2 - 3 lần đài, nhị 5

Quả hình trứng hoặc gần hình cầu.

Mùa hoa: tháng 3 - 4; mùa quả: tháng 6 - 7

Phân bố, sinh thái

Chi *Nicotiana* L có 65 loài trên thế giới, hầu hết là các loài đặc hữu của vùng châu Mỹ và Australia. Những kết quả nghiên cứu về di truyền học gần đây cho thấy, khoảng 56 loài có dạng thể lưỡng bội (2n = 24 thể nhiễm sắc) và 9 loài ở dạng thể lưỡng bội kép, trong đó có cây thuốc lá và thuốc lào thường cho lá khô làm thuốc hút (B. I. Utomo W & E Rahayu, 2000).

Thuốc lào có nguồn gốc ở vùng Nam Mỹ, tuy nhiên vẫn chưa rõ cây được trồng từ bao giờ và hiện nay chỉ thấy chủ yếu trong quần thể trồng. Ở vùng cao nguyên thuộc Peru, Bolivia và Ecuador, đôi khi gặp cây mọc trong trạng thái bán hoang dại. Thuốc lào được trồng rộng rãi ở vùng Caribe và Nam Mỹ từ trước khi Columbo tìm ra châu Mỹ. Đến thế kỷ 16, những người gốc Âu đưa thuốc lào vào trồng ở Bắc Mỹ, đồng thời bắt đầu du nhập sang châu Âu Ngày nay, cây được trồng rộng rãi ở các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới thuộc châu Á, châu Phi, châu Mỹ, song so với thuốc lá, chắc chắn vẫn ít hơn.

Ở Việt Nam thuốc lào có từ bao giờ cũng chưa rõ, song có thể có trước thuốc lá. Hiện nay, cây được trồng rải rác ở hầu hết các địa phương, nhưng tập trung ở Vĩnh Bảo, Kiến An (Hải Phòng), Quỳnh Lưu (Nghệ An) và vùng Bình Thuận - Ninh Thuận Những địa phương này đã trở nên nổi tiếng vì trồng nhiều và sản xuất loại thuốc lào ngon

Thuốc lào thuộc loại cây ưa ẩm, ưa sáng và mọc nhanh. Hạt gieo sau 4 - 5 ngày đã nảy mầm đều; sau đó trong vòng 10 ngày đầu, cây con sinh trưởng chậm,

https://trungtamthuoc.com

đến khi được nhổ đem trồng mới phát triển nhanh. Thuốc lào trồng ở Việt Nam gồm một số giống khác nhau, nhưng đều là những cây ưa khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm; ở thời kỳ cây con và sinh trưởng mạnh, nhiệt độ thích hợp là 20 - 26°C. Cây ưa mưa, nhưng dễ bị dập nát bởi mưa đá. Thuốc lào ra hoa quả nhiều, hạt giống cất giữ sau 6 - 7 tháng vẫn có khả năng nảy mầm tốt. Vòng đời của cây thuốc lào kéo dài 5 - 6 tháng.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất, dùng tươi hay phơi, sấy khô.

Thành phần hóa học

Thuốc lào có protein. Trong quá trình sinh trưởng, hàm lượng protein giảm đi. Đó là do proteinase, không phải do aminopeptidase (CA 125: 163.548 y).

Thuốc lào có tinh dầu ở hoa với 17 thành phần và nicotin 25, 92%, aromadendren 11,26% (CA 123: 79 562 z), furostanol và spirostan glycosid với tính chất kháng giberelin không mạnh (CA 118: 209.478m).

Thuốc lào chứa nhiều nicotin hơn thuốc lá. Có thứ chứa nicotin nhiều gấp đôi thuốc lá (The Wealth of India VII, 1966).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng diệt côn trùng: Lá thuốc lào có tác dụng diệt côn trùng rất mạnh dưới dạng nước sắc hoặc xông khói.

2. Tác dụng độc: Thuốc lào là một cây độc, nhất là lá già có hàm lượng nicotin cao. Có người đã chết do dùng 2kg lá, hãm với nước sôi rồi thụt. Trẻ con chỉ cần vài gam cũng đủ chết. Động vật cũng nhạy cảm với nicotin trong thuốc lào. Nhưng động vật nhai lại, có thể ăn lá non của cây thuốc lào mà không bị ngộ độc.

Nicotin trong thuốc lào là một chất rất độc. Liều chết cho một người lớn là 60 mg. Liều chết trung bình LD_{50} thử trên chuột nhắt trắng khi tiêm tĩnh mạch là 0,3 mg/kg; khi tiêm phúc mạc là 9,5 mg/kg; khi uống là 230 mg/kg.

Hút thuốc lào làm tăng bệnh tim mạch và ung thư mà nguyên nhân chủ yếu là do nicotin. Nicotin dạng base hấp thu qua da một cách dễ dàng. Triệu chứng khi ngộ độc nicotin hoặc thuốc lào là buồn nôn, nôn, ỉa dải dầm đề, lú lẫn, co quắp, co giật. Huyết áp lúc đầu tăng, sau giảm. Hô hấp nhanh, thở nông, sau thở sâu nhưng yếu, chết do liệt hô hấp.

Tính vị, công năng

Thuốc lào có vị cay, tính rất nóng, có độc tính mạnh, có tác dụng khử trùng mạnh.

Công dụng

Thuốc lào ít được dùng trong để chữa bệnh. Dùng ngoài, lá thuốc lào giã đắp chữa ran, rết, sâu cắn, và các vết đứt, vết thương chảy máu. Nước điếu (nước lấy ở điếu hút thuốc lào) bôi ngoài chữa hắc lào.

Ngoài ra, để chữa súc vật bị ghẻ, chấy rận, bọ chó, lấy lá thuốc lào (lá già, cả cuống) nấu nước, tắm cho súc vật. Và để trừ hại cho cây trồng, lấy lá và thân cây già hoặc dư phẩm khi sản xuất thuốc lào, nấu lấy nước, phun vào chỗ bị sâu bệnh.

Bài thuốc có thuốc lào

1. Chữa rắn cắn

Khi bị rắn cắn, buộc chặt phía trên vết cắn, lấy tóc cọ xát chỗ bị cắn để loại nọc rắn. Đồng thời, lấy một cục thuốc lào, vê to bằng đầu ngón tay cái, nhai, nuốt nước, lấy bã đắp vào vết cắn. Có thể kết hợp với dây đau xương, lá thài lài, lá tía tô, rau sam (Hải Thượng Lãn Ông). Nếu không sẵn thuốc, lấy một chén con nước điếu uống, lấy nước điếu đôi vào vết thương hoặc lấy cao xe điếu bôi vào vết cắn.

2. Chữa vết đứt, vết thương chảy máu hoặc rết, sâu cắn

Dùng thuốc lào sợi, đắp vào rồi băng lại. Có thể dùng thuốc lào 20%, lá cây cứt lợn 80%, giã nát, đắp. Hoặc thuốc lào 20%, lá tre non 40%, phơi khô tán thành bột mịn, gạo tẻ 40%, rang giòn, tán thành bột mịn. Tất cả trộn đều, rắc lên vết thương.

3. Thuốc trừ rệp:

Lấy lá thuốc lào rải xuống dưới chiếu nệm, trong vài ba ngày.

4. Thuốc phòng chống đỉa cắn:

Thuốc lào 10g, vôi tôi 20g, bồ hoàng 10g, giã nát, bôi.

5. Chữa sâu quảng

Lá thuốc lào 50g, lá chanh 50g, rửa sạch, thêm quả hồi 20g, giã nát, đắp.

https://trungtamthuoc.com

836. THUỐC PHIỆN

Papaver somniferum L.

Tên khác: A phiến, anh túc, chừ gia dính (H' Mông), co khoán nheng (Thái), lão phèn (Tày), cây thẩu, a phù dung.

Tên nước ngoài: Opium poppy, garden poppy, chessbolls (Anh); pavot somnifère, pavot blanc, pavot à opium, pavot des jardins, oeillette (Pháp)

Họ: Thuốc phiện (Papaveraceae).

Mô tả

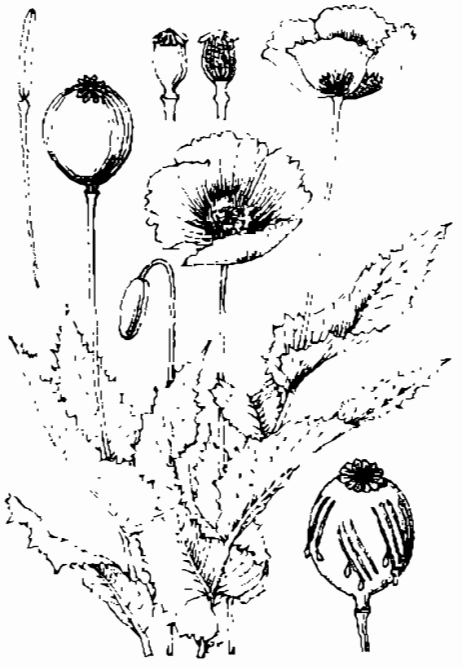

Thuốc phiện - *Papaver somniferum* L.

Cây thảo, sống hàng năm, cao hơn 1m. Thân hình trụ, nhẵn, ít phân nhánh. Lá mọc so le, không cuống, gốc hình tim ôm thân, đầu nhọn, màu lục xám, chia thùy không đều, lá già chia nhiều hơn lá non, mép khía răng, hai mặt nhẵn, gần như cùng màu.

Hoa to, mọc đơn độc ở ngọn thân và đầu cành, có cuống dài; hoa màu trắng, đỏ hay tím; đài 2 rãng, nhanh, sớm rụng; tràng 4 cánh mỏng, không bao giờ nở xoè, điểm màu nâu ở gốc; nhị nhiều, bao phấn màu tím; bầu thương, 1 ô, nhiều lá noãn.

Quả nang, hình cầu, rộng 2 - 3cm, thuôn ở gốc, có khía dọc, trong có vách giả, khi chín mở bằng những lỗ nhỏ ở phía dưới đầu nhuỵ còn sót lại; hạt nhỏ nhiều, hình thận, màu đen.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 5.

Phân bố, sinh thái

Chi *Papaver* L. có tổng số khoảng 100 loài, phân bố chủ yếu từ vùng Nam Âu đến vùng Trung Á và Bắc Nam Á. Một số loài là những cây thuốc cổ điển và một số loài khác như *P. nudicaule* L., *P. rhoeas* L. được trồng làm cảnh vì có hoa đẹp.

Về cây thuốc phiện, hiện nay chưa rõ nguồn gốc chính xác từ đâu. Chỉ biết cách đây hơn 2000 năm, người Hy Lạp và La Mã cổ đại đã trồng và sử dụng thuốc phiện để làm thuốc. Về sau cây được trồng phổ biến ở vùng Tây - Nam Âu, Trung Á và một số nước ở phía bắc vùng Đông Nam Á cũng như Trung Quốc. Ở Việt Nam, trước kia thuốc phiện cũng được trồng nhiều trong cộng đồng các dân tộc ở tỉnh Lào Cai, Nghĩa Lo (cũ), Lai Châu, Hà Giang, Sơn La, Hòa Bình, phía tây Thanh Hoá và Nghệ An. Ở một số điểm vùng núi cao thuộc tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn cũng đã từng trồng thuốc phiện nhưng không đáng kể. Ngày nay, với chủ trương xoá bỏ cây thuốc phiện, tất cả các địa phương kể trên không còn trồng loại cây cho chất gây nghiện này nữa.

Thuốc phiện là loại cây ngắn ngày, thích nghi với điều kiện khí hậu của vùng ôn đới ấm hay vùng cận nhiệt đới. Ở vùng nhiệt đới, cây chỉ có thể phát triển được ở khu vực núi cao từ 850 đến 2000m, thiên về khí hậu cận nhiệt đới, ấm mát quanh năm. Nhiệt độ trung bình năm 14 - 18°C, lượng mưa về mùa xuân tương đối thấp. Điều kiện đó phù hợp với đặc điểm

https://trungtamthuoc.com

sinh thái của cây thuốc phiện là không ưa mưa nhiều. Cây sinh trưởng phát triển tốt ở những nơi đất tơi xốp, nhiều mùn mới được khai phá. Cây con mọc từ hạt được thấy vào khoảng 10 - 15 ngày sau khi gieo. Thời gian đầu cây sinh trưởng chậm, nhưng sau 2 tháng cây đã đạt kích thước cực đại và bắt đầu ra hoa quả. Hoa thuốc phiện nở từ sáng sớm, thụ phấn nhờ côn trùng và thời gian thụ phấn hiệu quả nhất từ 9 giờ sáng đến 1 hoặc 2 giờ chiều. Sau khi thụ phấn, màu sắc của cánh hoa cũng phai nhạt dần và chỉ tồn tại 2 - 3 ngày thì rụng. Quả thuốc phiện phát triển rất nhanh, sau 3 tuần từ lúc hoa nở, người ta đã có thể trích để lấy nhựa. Thời gian thu hoạch nhựa kéo dài trong 2 tuần tiếp theo. Toàn bộ vòng đời của cây thuốc phiện chỉ tồn tại khoảng 4,5 - 5 tháng.

Bộ phận dùng

Nhựa lấy từ quả chưa chín.

Quả chưa lấy nhựa, có cuống dài chừng 10cm, dùng để chiết xuất alcaloid. Quả đã lấy nhựa là anh túc xác hay cù túc xác.

Hạt thu hoạch ở quả chín, còn dùng lá và hoa.

Thành phần hóa học

Nhựa thuốc phiện chứa alcaloid 10 - 20% và nhiều thành phần khác. Các alcaloid này chia làm 4 nhóm chính như sau:

- Nhóm có nhân morphinan (còn gọi là nhóm morphin): morphin, codein, thebain.

Morphin là alcaloid chính: 6,8 - 20,8% trong nhựa thuốc phiện. Morphin là base bậc 3, để tạo ra muối, có cầu oxy, một nhóm chức alcol và một nhóm chức phenol và từ đó có các tính chất như sau:

- Tạo ra ở môi trường kiềm mạnh các phenat hòa tan trong nước. Tính chất này giúp cho chiết xuất morphin.

- Có tính chất khử hóa nhất là đối với bạc nitrat trong môi trường amoni hydroxyd

- Tạo ra ether (methylmorphin).

Morphin base không tan trong ether ethylic. Điều này giúp ích cho việc chiết xuất và định lượng.

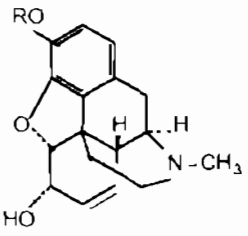

Morphin: R = -H
Codein R = -CH_3

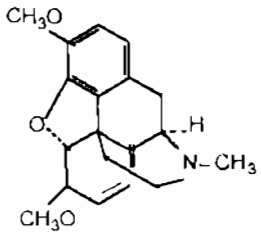

Thebain

Codein 1 - 3,5%.

Thebain 0,2 - 1%

Từ nhựa thuốc phiện, ở Việt Nam đã sản xuất được morphin và codein. Codein có thể được bán tổng hợp từ morphin (1985).

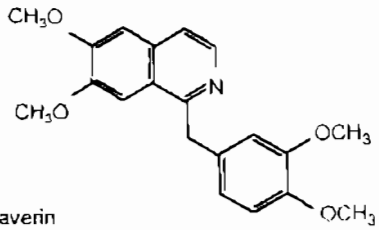

Papaverin

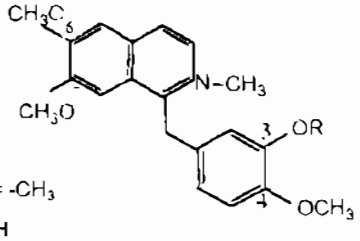

Laudanosin R = -CH_3
Laudanin R = -H

- Nhóm có nhân benzylisoquinolin, còn gọi là nhóm papaverin papaverin 0,5 - 1%, xanthalin, landanosin, laudanidin, laudanin, codamin...

- Nhóm có nhân phtalidisoquinolein còn gọi là nhóm noscapin (= narcotin): noscapin 3 - 8%

Các muối thiên nhiên của noscapin không tan trong nước lạnh, điều này giúp ích cho việc chiết xuất alcaloid này hoặc loại bỏ đi.

Nhóm này còn có narcotolin.

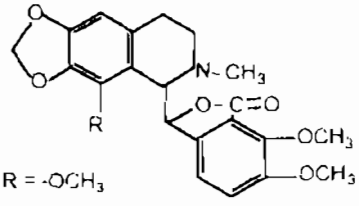

Noscapin: R = -OCH_3
Narcotolin: R = -OH

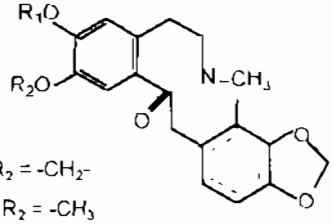

Protopin: $R_1 + R_2$ = -CH_2-
Cryptopin: $R_1 = R_2$ = -CH_3

Từ nhựa thuốc phiện, Xí nghiệp hóa dược đã chiết xuất dược narcotin (1985)

- Nhóm có nhân isoquinolein vòng mở còn gọi là nhóm protopin: protopin, cryptopin. Nhóm này ít có ý nghĩa về tác dụng sinh lý.

https://trungtamthuoc.com

Ngoài ra, nhựa thuốc phiện còn một số chất khác.

- Chất vô cơ: 5 - 10%

- Acid hữu cơ trong đó chất chính là acid meconic (= acid hydroxy - γ - pyron dicarboxylic) Acid meconic giúp ích cho việc kiểm nghiệm thuốc phiện.

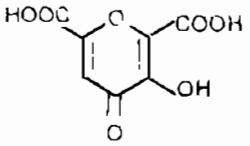

Acid meconic

- Một chất nhựa thuộc nhóm terpen Chất này có nhiều trong thuốc phiện Ấn Độ.

Trần Nguyên Hữu và cs, 1974 và 1985 đã nghiên cứu vỏ quả thuốc phiện ở Mường Lống (Kỳ Sơn, Nghệ An), SaPa (Lào Cai) và một số vùng khác nhận thấy:

- Vỏ quả chưa rạch nhựa chứa morphin 0,30%, alcaloid phụ 0,31% ở Mường Lống, morphin 0,36%, alcaloid phụ 0,35% ở Sơn La, và morphin 0,213 - 0,51%, alcaloid khác 0,166 - 0,35% ở các vùng khác.

- Vỏ quả đã rạch nhựa có morphin 0,09%, alcaloid phụ 0,10% ở Mường Lống.

Các tác giả đã chiết xuất morphin từ vỏ quả, đạt hiệu suất 54%, đồng thời đã chiết xuất được codein, narcotin và làm kết tủa thebain ở dạng base cũng như ở dạng muối.

Hạt thuốc phiện chứa 40 - 45% dầu béo, trong đó có glycerid của acid linoleic 60%, acid oleic 30% và linolenic 5%. Chỉ số iod là 135 đến 145.

Theo Trần Nguyên Hữu và cs, 1985, dầu thuốc phiện Việt Nam có các hằng số.

Tỷ trọng ở 20° 0,920.

Chỉ số khúc xạ 1,473

Chỉ số xà phòng hóa 196.

Các thành phần trong dầu béo là acid myristic 0,5%, acid palmitic 14,5%, acid palmioleic 0,4%, acid stearic 5%, acid oleic 27%, acid linoleic 55,5%.

Lá có alcaloid với hàm lượng rất thấp.

Chú thích: Chính phủ Việt Nam cấm trồng trọt, sản xuất, lưu hành và tồn trữ các chất ma tuý. Nhựa thuốc phiện, morphin, heroin vừa là các chất ma tuý vừa là các vị thuốc, do đó phải được quản lý chặt chẽ theo các quy định của nhà nước

(Abrégé de Matière médicale I, 1981; Bài giảng dược liệu II, 1998, Báo cáo tại Hội nghị Cây thuốc và Y học nhiệt đới 1985).

Tác dụng dược lý

Nhựa thuốc phiện có nhiều tác dụng dược lý, là do trong nhựa thuốc phiện có nhiều alcaloid với tác dụng dược lý mạnh, có những tác dụng tương tự nhau, có tác dụng khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Toàn bộ nhựa thuốc phiện có tác dụng ưu tiên là giảm đau, gây ngủ, giảm ho, gây táo bón (chữa tiêu chảy), ức chế hô hấp... cũng tương tự như tác dụng của morphin vì morphin chiếm hàm lượng cao nhất trong nhựa thuốc phiện.

1. Morphin: Tác dụng dược lý quan trọng nhất của morphin là giảm đau, gây ngủ, gây ra cảm giác tê mê, sảng khoái. Đây là tác dụng chính được dùng để giảm đau trong điều trị, nhưng cũng chính là nguyên nhân gây nghiện.

Morphin có tác dụng giảm đau là do tác động trên các thụ thể đặc hiệu, gọi là thụ thể opiat và có nhiều loại như μ (muy), k (kappa), δ (delta) và σ (sigma). Thụ thể μ có ở đồi thị, dưới đồi, thân não, tủy sống; hoạt hóa thụ thể này gây ra tác dụng giảm đau trung ương mạnh, giảm thể tích hô hấp, giảm thân nhiệt, giảm hoạt động vận động. Liều cao morphin gây ra hạ huyết áp, co đồng tử, chậm nhịp tim, sảng khoái, quen thuốc, thờ ơ, cứng đờ cơ. Thụ thể k có ở vùng đồi thị, dưới đồi và vỏ não; hoạt hóa thụ thể này gây ra giảm đau ngoại vi, an thần kinh, co đồng tử, giảm phản xạ. Thụ thể σ có ở thân não và tủy sống; hoạt hóa thụ thể này gây ra rối loạn thần kinh thực vật (tim đập nhanh, nhịp thở nhanh) ảo giác, thao cuồng. Thụ thể δ là thụ thể dành ưu tiên cho các pentapeptid opiat nội sinh là các enkephalin được sinh tổng hợp ở tuyến yên, não, tuỷ sống, hồi tràng, tá tràng.

Morphin có tác dụng ức chế hô hấp, làm cho trung khu hô hấp kém nhạy cảm với CO_2, kéo dài thời gian thở ra, nên số lần thở trong một phút giảm Thể tích không khí hít thở trong một phút bao giờ cũng giảm, mặc dù thể tích một lần thở có thể tăng

Morphin có tác dụng giảm ho là do ức chế trực tiếp trung tâm ho ở hành não, và một phần cũng do ức chế hô hấp gây nên. Morphin có tác dụng gây táo bón do làm giãn cơ trơn ruột, nhưng lại làm tăng trương lực cơ thắt hậu môn, thức ăn và phân giữ lại lâu trong ruột, nước bị hấp thu phần lớn, nên sinh ra táo bón. Tác dụng này được dùng để điều trị bệnh tiêu chảy mạn tính nặng Không được dùng để chữa thể tiêu chảy cấp tính do vi khuẩn hoặc do ngộ độc thức ăn.

Morphin có tác dụng gây nôn. Sau khi dùng một liều morphin 15mg tiêm dưới da, khoảng 40% bệnh nhân buồn nôn và 15% nôn. Nguyên nhân do morphin kích khích thụ thể hóa học (chemoreceptor) ở vùng postrema của hành não. Ở những người nghiện, buồn nôn là dấu hiệu báo trước khi chuyển sang giai đoạn dễ thở và sảng khoái. Tác dụng gây nôn được thấy cả ở một số loài động vật như mèo và chó.

https://trungtamthuoc.com

Morphin có tác dụng làm co đồng tử. Ở liều điều trị, đồng tử rất nhạy cảm với ánh sáng, và đã có hiện tượng co. Nếu liều tăng lên, đồng tử co rất rõ rệt. Ở những con chó đã cắt bỏ vỏ não, thì đồng tử không co nữa sau khi dùng morphin. Cùng với co đồng tử, nhãn áp thường giảm đi. Những chất đối kháng với tác dụng co đồng tử của morphin là atropin và diethylamid của acid lysergic.

Morphin ít ảnh hưởng đến hệ tim mạch. Tuy nhiên đã thấy một số trường hợp nhịp tim chậm là do morphin kích thích hệ phó giao cảm trung ương. Một số trường hợp gây giãn mạch ngoại vi và hạ huyết áp thế đứng, là do morphin làm giảm khả năng điều hòa khi có những trạng thái thay đổi tư thế nhanh (từ ngồi sang đứng), đặc biệt là nếu tiêm tĩnh mạch. Trong những trường hợp này, mạch ở các chi giãn nở ra, máu ở đó tăng lên đến 30 - 40%, huyết áp ở những chỗ mạch nở ra đó thực tế ít thay đổi, nhưng làm huyết áp toàn thân giảm đột ngột.

Khi uống, morphin dễ dàng hấp thu qua ruột non. Khi tiêm, thuốc hấp thu nhanh hơn, thường tiêm dưới da, bắp thịt hoặc tĩnh mạch. Sau khi hấp thu vào máu, morphin vào các mô toàn cơ thể, qua hàng rào máu - não, vào não và phát huy tác dụng.

Liều chết trung bình LD_{50} khi tiêm dưới da cho chuột nhắt trắng là 500 mg/kg. Morphin có thể gây các tác dụng phụ như chóng mặt, buồn nôn, nôn, táo bón, khó đái, hô hấp ức chế, buồn ngủ. Nếu dùng nhiều lần sẽ quen thuốc và gây nghiện. Dùng quá liều, hô hấp sẽ bị tê liệt và dẫn đến tử vong.

Heroin không có trong thuốc phiện, nhưng từ morphin có thể bán tổng hợp dễ dàng. Tác dụng dược lý của heroin cũng tương tự như morphin, nhưng mạnh hơn và cũng dễ gây nghiện hơn. Việc sản xuất và tàng trữ heroin là bất hợp pháp ở hầu hết các nước trong đó có Việt Nam.

2. *Codein:* là chất được dùng nhiều nhất trong các alcaloid của thuốc phiện. Codein cũng có tác dụng giảm đau, đặc biệt là làm tăng tác dụng của các thuốc giảm đau khác không thuộc loại opiat như paracetamol (acetaminophen), vì thế thường được phối hợp với nhau trong điều trị.

Codein có tác dụng dược lý và cơ chế tác dụng giống morphin, nhưng các tác dụng giảm đau, gây tê mê sảng khoái, ức chế hô hấp và gây táo bón kém hơn nhiều. Tác dụng giảm đau của codein chỉ bằng 1/12 của morphin; còn tác dụng chống ho vẫn giữ ở mức mạnh không kém morphin, nên codein thường được dùng làm thuốc ho.

Khi uống, codein hấp thu dễ dàng qua đường tiêu hóa, thời gian tác dụng giống như morphin, thường kéo dài 4 - 6 giờ. Codein không có ảnh hưởng gì đáng kể trên hệ tim mạch và cơ trơn. Liều chết LD_{50} khi tiêm dưới da cho chuột nhắt trắng của dạng codein hydroclorid là 300 mg/kg.

3. *Papaverin:* ít có tác dụng trên hệ thần kinh, nên tác dụng giảm đau gây ngủ rất kém, chỉ với liều rất lớn mới có tác dụng gây trấn tĩnh. Tác dụng ưu tiên của papaverin là trên cơ trơn. Papaverin làm giãn cơ trơn và làm giãn thành mạch của những động mạch lớn và nếu chúng đang ở trạng thái co thì tác dụng càng mạnh. Đây là do tác dụng trực tiếp của papaverin trên cơ trơn, chứ không phải qua cơ chế thần kinh. Papaverin chỉ cần ở nồng độ 2 µg/ml đã có tác dụng đối kháng với sự co bóp hồi tràng chuột lang cô lập, gây nên do nicotin, acetylcholin hoặc $BaCl_2$. Papaverin có tác dụng làm giãn mạch vành trong một thời gian dài và làm tăng lưu lượng mạch vành, nhưng lại làm tăng sự tiêu thụ oxy cơ tim. Vì vậy, cần cân nhắc khi dùng cho bệnh nhân bị thiếu máu cơ tim. Papaverin còn có tác dụng hạ huyết áp và chống loạn nhịp tim, nhưng thường chỉ hạn chế dùng trong một số trường hợp.

Papaverin có độc tính vừa phải. Liều chết trung bình LD_{50} khi cho chuột cống trắng uống là 750 mg/kg. Thử trên chuột nhắt trắng LD_{50} khi uống là 528 mg/kg và khi tiêm tĩnh mạch là 46,3 mg/kg.

4. *Narcotin* (noscapin): không có tác dụng giảm đau rõ rệt. Giống như codein, narcotin thường được dùng làm thuốc chữa ho, đặc biệt là ho trẻ em, vì không có tác dụng ức chế trung khu thần kinh và không gây nghiện.

Narcotin ít độc hơn codein, cho chuột cống trắng uống liều 800 mg/kg mới bắt đầu có chuột chết. Cho chó uống liều 30 mg/kg, một tuần dùng 5 ngày, liên tục trong 13 tuần, cũng không thấy có biểu hiện độc. Nghiên cứu độc tính cấp ở chuột nhắt trắng, đã xác định được LD_{50} dùng uống là 1090 mg/kg, tiêm dưới da là 725 mg/kg, và tiêm tĩnh mạch là 47 mg/kg.

5. *Narcein:* cũng không có tác dụng giảm đau, tác dụng giảm ho tương tự codein. Ngoài ra, còn có tác dụng hạ huyết áp, kích thích nhu động ruột và kích thích hô hấp. Thí nghiệm trên thỏ, tiêm tĩnh mạch với liều 50 mg/kg làm cho hô hấp tăng nhanh. Liều 150 - 200 mg/kg có tác dụng đối kháng đặc hiệu với hô hấp bị ức chế do morphin gây nên. Nhưng nếu hô hấp bị ức chế do barbiturat thì narcein lại không có tác dụng đối kháng. Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, thỏ, mèo, thấy LD_{50} gần giống nhau và là 1,8 - 2,2 g/kg.

https://trungtamthuoc.com

6. Thebain: không có tác dụng giảm đau và còn có thể gây co giật giống như strychnin. Với liều rất nhỏ 1/100 - 1/500 LD_{50}, thebain có tác dụng ức chế thần kinh trung ương, kéo dài thời gian ngủ do thuốc ngủ barbiturat. Nếu tăng liều, tác dụng không còn và nếu tăng nữa lại gây co giật. Thebain cũng có tác dụng tăng cường kích thích thần kinh trung ương như cafein

Thebain có tác dụng kích thích hô hấp. Với liều 2 mg/kg có thể đối kháng trên hô hấp bị ức chế do liều 5 mg/kg morphin gây nên. Thí nghiệm trên chó, tiêm tĩnh mạch thebain liều 0,5 mg/kg làm huyết áp hạ trong một thời gian ngắn, nhưng gây quen thuốc nhanh, tức là nếu tiêm lặp lại thì tác dụng hạ huyết áp giảm đi rồi không giảm nữa

Thí nghiệm trên chế phẩm cô lập, thebain với nồng độ 10^{-4} mol/lít có tác dụng ức chế sức co của tim thỏ cô lập chuột lang, làm giảm sức co của ruột thỏ cô lập

Thử độc tính cấp trên chuột nhắt trắng, LD_{50} khi tiêm phúc mạc là 25 mg/kg, khi tiêm dưới da là 31 mg/kg; còn thí nghiệm trên thỏ, LD_{50} khi tiêm dưới da là 14 mg/kg. Như vậy, thebain có tác dụng dược lý mạnh (liều dùng thấp) và độc tính cao.

Tính vị, công năng

Thuốc phiện có vị chua, đắng, hơi chát, tính bình, có độc, vào các kinh phế, thận, tràng, vị, có tác dụng liễm phế, chỉ thống, chỉ khái, chỉ lỵ. Hạt thuốc phiện có vị ngọt, tính bình, vào kinh tràng, vị, có tác dụng trị nôn, táo bón.

Công dụng

Quả khô đã trích nhựa của cây thuốc phiện được dùng chữa ho lâu ngày không khỏi, tiêu chảy mạn tính. Ngày 3 - 6g, sắc uống

Nhựa thuốc phiện được dùng để điều trị chứng đau, mất ngủ, ho lâu ngày, đau bụng tiêu chảy mạn tính, làm dễ thở trong suy tim. Nhưng vì nhựa thuốc phiện sống có hàm lượng alcaloid rất khác nhau, đặc biệt hàm lượng morphin có thể thay đổi từ 5 đến 25% tùy loại nhựa. Do đó không được dùng trực tiếp nhựa sống để chữa bệnh, mà phải chế ra các dạng thuốc tiêu chuẩn hóa như bột thuốc phiện có 10% morphin, cao thuốc phiện có 20% morphin, omnopon (hoặc pantopon) có 50% morphin, cồn thuốc phiện có 1% morphin. Liều dùng phải tính theo morphin, mỗi lần 0,005 - 0,02 g(5 - 20mg). Liều tối đa một lần (tính theo morphin) là 0,02g; liều tối đa một ngày 0,06g

Ngoài ra, còn một số dạng thuốc phối hợp, đã trở thành các bài thuốc kinh điển, nhiều dạng đã được sản xuất và lưu hành trên thị trường (xem phần bài thuốc có thuốc phiện). Tuy nhiên, hiện nay, việc dùng thuốc phiện hoặc các chế phẩm của thuốc phiện đã bị bỏ dần và thay bằng các alcaloid chiết tinh khiết riêng rẽ như morphin, codein, narcotin, narcein, papaverin, thebain .

Xái thuốc phiện cũng được nhân dân ở một số nơi trước đây dùng chữa đi tả nguy cấp. Lấy xái thuốc phiện viên bằng hạt đậu xanh, uống mỗi lần một viên, nếu chưa cầm uống thêm, nhưng không quá 4 viên. Tuy nhiên, hiện nay không nên dùng xái thuốc phiện để chữa bệnh, vì hàm lượng alcaloid trong xái thuốc phiện rất thay đổi. Tuy cũng uống một số viên như vậy, nhưng nếu loại xái có hàm lượng alcaloid thấp thì không có tác dụng, còn nếu là loại có hàm lượng alcaloid cao sẽ gây ngộ độc, rất nguy hiểm

Hạt thuốc phiện có tác dụng chữa táo bón và buồn nôn. Liều dùng 10 - 20g. Thông thường, hạt thuốc phiện và dầu ép từ hạt để ăn. Hạt được dùng trong thực phẩm như thêm vào một số loại bánh. Bánh có hạt thuốc phiện ăn ngon và có giá trị dinh dưỡng. Hạt thuốc phiện còn dùng để nuôi chim. Hạt hoặc sơ hạt sau khi đã ép lấy dầu, được chế biến thành thức ăn cho gia súc. Tuy nhiên, dùng làm thức ăn cho gia súc nhiều khi cũng gây ra ngộ độc là do có alcaloid nhiễm trong hạt với các phần vỏ quả. Dầu hạt thuốc phiện chủ yếu được dùng để làm dầu ăn, nhưng cũng để sản xuất sơn và xà phòng

Hoa thuốc phiện hãm uống cũng có tác dụng giảm đau, trị ho và chữa tiêu chảy. Lá non thuốc phiện có thể ăn được như rau.

Các dạng thuốc có thuốc phiện

1. Viên opizoic:

Cao thuốc phiện 5mg, tinh dầu hồi 1mg, long não 2mg, acid benzoic 10mg trong 1 viên. Người lớn mỗi lần 1 - 2 viên, ngày 2 - 3 lần

2. Viên ho long đờm:

Mỗi viên có cao opi 5 mg, cồn phụ tử 5 (năm) giọt. Người lớn 1 - 2 viên, ngày 3 lần.

3. Viên ho giảm thống:

Mỗi viên có cao thuốc phiện (còn gọi là cao opi) 5mg, cao belladon 5mg. Người lớn 1 - 2 viên, ngày 2 - 3 lần

4. Viên paregoric (viên opibenzoic).

Mỗi viên có cao thuốc phiện 3,75mg (0,00375g), long não 15mg, acid benzoic 30mg, dầu hồi 7,5mg, lactose 350mg. Người lớn: 1 - 2 viên, ngày 2 - 3 lần

https://trungtamthuoc.com

5. Viên pectol:

Mỗi viên có bột thuốc phiện 10 mg, cao khô thermopsis 10mg, natri hydrocarbonat 200mg, bột cam thảo 200mg, tinh dầu hồi đủ thơm. Người lớn mỗi lần uống 1 viên, ngày 2 - 3 lần

6. Cồn thuốc phiện kép (cồn opisafran hoặc Laudanum Sydenham):

Bột thuốc phiện 110g, tinh dầu quế 1g, tinh dầu đinh hương 1g, safran 30g, cồn 30° 920g. Cồn này có 1% morphin. Người lớn 0,1 - 0,3g, ngày 2 - 4 lần (1g có 43 giọt).

7. Cồn opi benzoic (cồn paregoric):

Bột thuốc phiện 5g, acid benzoic 5g, tinh dầu hồi 5g, long não 2g, cồn 60° vừa đủ 1000 ml, đóng ống tiêm để uống 5ml (1 ống tiêm 5 ml có 2,5 mg morphin). Người lớn mỗi lần 1 ống, ngày 1 - 3 lần.

8. Bột opi ipeca (còn gọi là bột Dover):

Bột thuốc phiện (còn gọi là bột opi) 10%, bột rễ ipêca 10% và bột lactose 80%. Bột có 1% morphin. Người lớn mỗi lần 0,2 - 0,5g, ngày 1 - 3 lần.

9. Bột opiamoni:

Bột thuốc phiện 10%, amoni clorid 30%, kali sulfat 60%. Bột có 1% morphin. Người lớn mỗi lần 0,2 - 0,5g, ngày 1 - 3 lần.

10. Xirô opi mạnh (còn gọi là sirô thebaic):

20g sirô tương ứng với 50mg cao thuốc phiện (sirô có 0,05% morphin). Người lớn mỗi lần 5 - 10g, ngày 1 - 3 lần.

11. Sirô opi loãng (còn gọi là xirô Diacod).

20g sirô tương ứng với 10mg cao thuốc phiện (sirô này có 0,01% morphin), thường để dùng cho trẻ em từ 5 tuổi trở lên, mỗi tuổi 1g.

Chú ý

1. Cấm dùng các chế phẩm của thuốc phiện để chữa tiêu chảy, kiết lỵ cấp tính do vi khuẩn hoặc do nhiễm độc thức ăn

2. Cấm dùng nhựa thuốc phiện trực tiếp vì chưa xác định được hàm lượng morphin nên dễ bị ngộ độc rất nguy hiểm

3. Trẻ em dưới 5 tuổi không được dùng thuốc phiện và các dẫn chất của thuốc phiện, vì dễ bị ức chế hô hấp, liệt hô hấp và chết.

4. Các chế phẩm của thuốc phiện, morphin và những chất tương tự là thuốc độc bảng A gây nghiện, muốn dùng phải có đơn của thầy thuốc và không được dùng quá 7 ngày, vì dễ gây nghiện. Một số dạng thuốc có hàm lượng trong 1 viên hoặc có nồng độ thuốc phiện thấp, có thể được Bộ Y tế cho phép bán không cần đơn

5. Cấm sản xuất và tàng trữ heroin, một dẫn chất có thể bán tổng hợp từ morphin vì là chất đặc biệt để gây nghiện. Việc sản xuất tàng trữ heroin là phạm pháp, kể cả ngành y tế.

837. THỦY XƯƠNG BỒ

***Acorus calamus* L.**

Tên khác: Bồ bồ

Tên nước ngoài: Sweet flag, myrtle flag, calamus (Anh); acore odorant, acore vrai, roseau odorant (Pháp).

Họ. Ráy (Araceae).

Mô tả

Cây thảo lớn, sống nhiều năm, cao 0,8 - 1 m. Thân rễ mọc bò ngang, ngập sâu trong bùn, dài 50 cm hoặc hơn, thường không phân nhánh.

Lá mọc ốp vào nhau, hình dải, có thể dài 60 - 100cm, đầu nhọn, mép nguyên, hơi lượn sóng, gân chính nổi gồ rất rõ, hai mặt nhẵn gần như cùng màu.

Cụm hoa mọc trên đỉnh một trục dạng lá, trông như mọc ở bên lá thành bông hình trụ hơi cong, bao bọc bởi một mo ngắn dạng lá sớm rụng; hoa nhiều, lưỡng tính, màu vàng, bao hoa có 6 mảnh; nhị 6, chỉ nhị ngắn; bầu gần hình trụ chứa nhiều noãn.

Quả mọng, thuôn, khi chín màu đỏ.

Mùa hoa : tháng 4 - 7.

https://trungtamthuoc.com

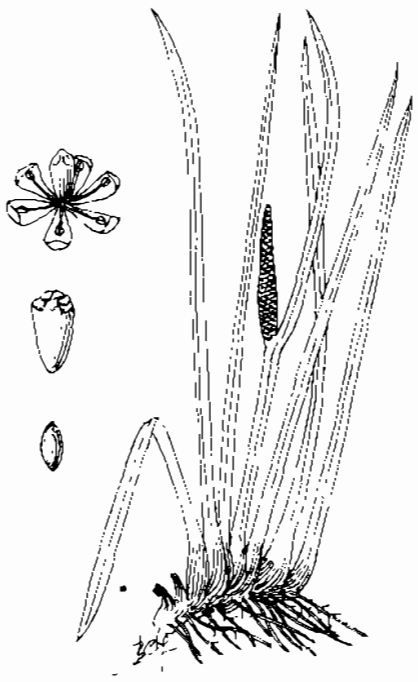

Thủy xương bồ - *Acorus calamus* L.

Phân bố, sinh thái

Căn cứ vào hệ gen, nhiều tác giả đã chia thủy xương bồ thành một số dưới loài như sau :

- *Acorus calamus* L. var *americanus* (Raf) Wulff là dạng lưỡng bội hữu thụ; phân bố chủ yếu ở Bắc Mỹ và Canada

- *Acorus calamus* L. var. *calamus* : dạng tam bội bất thụ; phân bố ở châu Âu, Himalaya, ôn đới thuộc Ấn Độ và một phần Bắc Mỹ.

- *Acorus calamus* L. var. *angustatus* Bess. : dạng tứ bội, một phần hữu thụ; phân bố chủ yếu ở đông và đông nam châu Á, bao gồm Nhật Bản, Trung Quốc đến Malaysia.

- *Acorus calamus* L. var. *verus* L.: kiểu sinh thái nhiệt đới, nhằm phân biệt với các taxon kể trên.

Như vậy, taxon vẫn được gọi là thủy xương bồ ở Việt Nam, thuộc dạng tứ bội (*A. calamus* L. var. *angustatus* Bess.). Cây có lá mọc thẳng, kích thước lớn hơn hẳn loài thạch xương bồ thường gặp ở vùng núi.

Ở Việt Nam, thủy xương bồ có trữ lượng ít hơn thạch xương bồ. Cây phân bố chủ yếu ở vùng núi dưới 1500 m, đôi khi thấy ở cả vùng trung du. Các tỉnh có thủy xương bồ là Lào Cai (Sa Pa, Than Uyên), Yên Bái (Mù Cang Chải, Yên Bình); Tuyên Quang (Chiêm Hoá, Na Hang, Sơn Dương); Phú Thọ (Thanh Sơn); Hoà Bình (Mai Châu, Tân Lạc, Kỳ Sơn); Thanh Hoá (Bá Thước, Cẩm Thủy .) và một số tỉnh khác ở vùng Đông Bắc và miền Trung. Cây thường mọc trên đất lầy thụt ven suối hay ruộng ngập nước ở cửa rừng. Tuy nhiên, cây còn mọc được ở đất không ngập nước, song luôn ẩm ở dưới chân núi hay thung lũng (xã Lao Chải, huyện Sa Pa - Lào Cai; xã Kháng Nhật, huyện Sơn Dương - Tuyên Quang ..). Ở Hợp tác xã Thuốc dân tộc chùa Bộc Hà Nội; Trạm Nghiên cứu dược liệu Thanh Hoá và nhiều trạm y tế xã ở tỉnh Hải Dương, người ta trồng thủy xương bồ ngay tại vườn, cây vẫn sinh trưởng phát triển tốt.

Từ các dẫn liệu trên cho thấy, thủy xương bồ là cây có thể sống ở đất ngập nước hoặc không ngập. Cây đặc biệt ưa ẩm, có thể hơi chịu bóng. Những cây trồng được chăm sóc tốt sau 2 năm mới thấy ra hoa quả. Tái sinh tự nhiên chủ yếu do phát tán hạt theo dòng nước. Thủy xương bồ có khả năng đẻ nhánh khỏe, trồng được bằng các nhánh con tách từ thân rễ. Sự gia tăng số nhánh theo cấp số nhân, nên thủy xương bồ thường tạo thành các khóm lớn, với khối lượng thân rễ đến trên 200 gam.

Cách trồng

Thủy xương bồ được trồng ở một số cơ sở y học dân tộc như Hà Nội, Hà Tây, Vĩnh Phúc, Hải Dương .

Cây sống lâu năm, đẻ nhánh từ thân rễ và được nhân giống bằng tách mầm, mỗi khóm trồng 2 - 3 mầm. Có thể trồng quanh năm, nhưng tốt nhất vào mùa xuân - hè, cây sinh trưởng nhanh, đẻ nhánh khỏe

Đất trồng thủy xương bồ phải là ruộng có nước quanh năm. Cần cày, bừa sục bùn, san phẳng rồi trồng như trồng lúa với khoảng cách 30 - 40 x 50 cm.

Phân bón chủ yếu là phân chuồng bón lót. Nếu để lâu năm, hàng năm cần bón thêm phân chuồng, làm cỏ, sục bùn. Cũng có thể trồng trên cạn, nhưng phải trồng chỗ đất thấp, ẩm ướt

Cây ít có sâu bệnh.

Bộ phận dùng

Thân rễ.

Đào lấy thân rễ già rửa sạch đất cát, xếp lên giàn và đốt lửa ở dưới cho cháy hết các bẹ, rễ con và giảm bớt độ ẩm. Sau đó, cắt thành từng đoạn 8 - 15 cm, đem phơi nắng và sấy ở 50 - 60° đến khô

Thành phần hóa học

Tinh dầu có trong thân rễ thủy xương bồ với hàm lượng 2,4 - 2,7%, trong rễ : 1,5 - 2% (Bayton Asuman, 1979).

https://trungtamthuoc.com

Thành phần tinh dầu gồm eugenol, asaryl aldehyd, α, β asaron, shysbunon, epishyobunon, isoshyobunon, calamendiol, isocalamendiol, colacon, acoron, acaronon, acorenon, α - pinen, camphen, calamen, caryophylen, elemen, carcumin, selinen, acolamon, isoasolamon, calamenon, calamen, preisocalamendiol, acora - germacron, epoxyisou-coragermacron, acoradin, galangin, (-) - cadala - 1, 4, 9 - trien, acoramon (Trung dược từ hải I, 1993).

Theo Albert Y. Leung và cs, 1996, tinh dầu chứa tới 76%, β - asaron, cis - methyleugenol, asaron, arylaldehyd, calamen, linalol, calamol, calamenon, eugenol, methyleugenol, azulen, pinen, cineol và camphor

Stahl E, 1981, phân loại tinh dầu thành 4 nhóm : nhóm 1 có 90% β - asaron, nhóm 2 có 25% β - asaron, nhóm 3 có dưới 10% β - asaron (nhóm Đông Âu), nhóm 4 là nhóm còn lại β - asaron có tính chất gây ung thư. (CA 94 : 197463 y)

Ngoài tinh dầu, thủy xương bồ còn có luteolin 6, 8- C - diglucosid (El' Yashevich và cs, 1974), acoradin (Patra A và cs, 1979), acorin.

Tinh dầu thủy xương bồ ở Việt Nam chứa borneol, camphor, cis - methylisoeugerol, α - asaron 82,10% và azulen (Pham Xuân Sinh, 1987)

Tác dụng dược lý

Cao cồn rễ thủy xương bồ có tác dụng diệt *Entamoeba histolytica* với nồng độ có tác dụng thấp nhất 1:320. Chất α - asaron có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, liên cầu tan máu, phế cầu, và trên lâm sàng, có tác dụng với bệnh viêm phổi trẻ em và hen phế quản. Các chất α - asaron, β - asaron và γ - asaron có tác dụng chống co thắt cơ trơn khí quản và hồi tràng cô lập chuột lang gây bởi acetylcholin, histamin, serotonin và bari clorid, trong đó α - asaron có tác dụng mạnh nhất. Tinh dầu thủy xương bồ có tác dụng chống co thắt trên ruột, động mạch chủ và tử cung thỏ cô lập.

Cao thủy xương bồ tiêm phúc mạc có tác dụng ức chế co cơ vân, (cơ thẳng bụng ếch cô lập) gây bởi cafein citrat, có tác dụng làm giảm lực co cơ tim và giảm nhịp tim ở ếch, ức chế hoạt động vận động tự nhiên và làm giảm trạng thái tăng hoạt động gây bởi amphetamin ở chuột nhắt trắng, tác dụng yếu hơn clorpromazin; còn có tác dụng an thần và gây trấn tĩnh. Trong thử nghiệm *in vivo* trên động vật, thủy xương bồ có tác dụng kháng histamin, chống co giật, hạ nhiệt, hạ huyết áp, giảm đau, chống viêm, giãn phế quản, ức chế hô hấp, độc hại gan và chống rung cơ. Tuy vậy, những thử nghiệm khác cho kết quả âm tính đối với một số hoạt tính này. Bên cạnh β - asaron, còn một số hợp chất khác cũng gây co thắt

Cao cồn thủy xương bồ có hoạt tính chống tiết dịch vị và chống gây loét ở chuột cống trắng thắt môn vị và được cho reserpin và cysteamin, và có tác dụng bảo vệ có ý nghĩa chống các thuốc phá hủy tế bào. Những kết quả này xác nhận tính đúng đắn của việc sử dụng thủy xương bồ trong y học cổ truyền để điều trị bệnh dạ dày

Cao cồn, cao nước và tinh dầu thủy xương bồ có tác dụng ức chế hệ thần kinh trung ương trên chó, trong đó tinh dầu có tác dụng mạnh hơn. Khi tiêm phúc mạc, tinh dầu có tác dụng bảo vệ chống sự duỗi co cứng của chân sau trong co giật gây bằng điện. Tinh dầu và asaron có tác dụng gây giãn cũng như chống co thắt đối với nhiều chất gây co thắt ở những cơ quan khác nhau của nhiều loài động vật. Các thành phần α - asaron và β - asaron có tác dụng kéo dài giấc ngủ gây bởi pentobarbital, hexobarbital và ethanol ở chuột nhắt trắng. β - asaron tạo thuận lợi cho sốc điện và cơn động kinh do metrazol, trong khi α - asaron có tác dụng bảo vệ nhẹ đối với cả hai loại động kinh. Cả hai loại asaron làm giảm thân nhiệt chuột nhắt trắng và có tác dụng ức chế trên tim.

Asaron dự phòng sự giảm acid ascorbic ở tuyến thượng thận chuột cống trắng trong trạng thái stress do lạnh; liều cao tinh dầu ức chế monoamin oxydase. Cao thủy xương bồ làm tăng đáng kể thời gian tiềm tàng của cơn động kinh gây bởi pentylentetrazol. Như vậy, việc dùng cao thủy xương bồ kết hợp với việc dùng liều giảm bớt các thuốc tiêu chuẩn để điều trị cơn động kinh nhỏ có thể có tác dụng tốt

Thủy xương bồ có tác dụng dự phòng và điều trị loạn nhịp tim gây trên động vật bằng bari clorid, strophantin hoặc do thắt động mạch vành trái. Trên lâm sàng, thủy xương bồ có tác dụng điều hoà nhịp tim trong các trường hợp nhịp xoang nhanh, nhịp đa huyết xoang nút, ngoại tâm thu thành chuỗi. Nhưng kết quả không đều đặn đối với rung tâm nhĩ, hoặc ngoại tâm thu nhịp hai, nhịp ba đã có khá lâu. Một hoạt chất từ thủy xương bồ có tác dụng gây giảm lipid máu. Cao thủy xương bồ có hoạt tính kháng khuẩn, kháng nấm và có tác dụng đối với địa. Thân rễ có tác dụng diệt côn trùng với nhiều loài côn trùng.

Một nghiên cứu dài hạn về tác dụng gây ung thư của tinh dầu thủy xương bồ nguồn gốc Ấn Độ chứa khoảng 80% β - asaron trên chuột cống trắng cho thấy tinh dầu này gây ung thư ở vùng hành tá tràng sau khi

https://trungtamthuoc.com

cho uống. Tác dụng gây ung thư này được quy cho β - asaron. Cũng nhận xét thấy tác dụng gây đột biến của β - asaron trong thử nghiệm với *Salmonella typhimurium* chủng TA 100. Ngoài ra, β - asaron cũng biểu lộ tác dụng mạnh gây sai cấu trúc nhiễm sắc thể ở tế bào lympho người *in vitro* sau sự hoạt hóa chuyển hóa. Thủy xương bồ có độc tính tiếp xúc, và tinh dầu gây vô sinh ở một số côn trùng.

Trong một số điều kiện, thủy xương bồ có độc tính, gây rối loạn tiêu hóa, viêm dạ dày - ruột và táo bón kéo dài, tiếp theo là tiêu chảy và đi ngoài ra máu. Thủy xương bồ bị cấm sử dụng ở Hoa Kỳ và Canada, vì đã gây ung thư trên động vật thí nghiệm được điều trị dài ngày với thủy xương bồ. Tinh dầu gây viêm da khi tiếp xúc với da.

Tính vị, công năng

Giống như thạch xương bồ.

Công dụng

Ở Việt Nam, thủy xương bồ có những tác dụng tương tự như thạch xương bồ như giúp tiêu hóa, dịu cơn đau, thông kinh lạc, sáng mắt, thính tai, trị thấp khớp, cảm sốt, tiêu chảy, chữa rắn cắn. Ngoài ra, thủy xương bồ còn được dùng làm thuốc trị viêm đường hô hấp, hen phế quản, bệnh về tim. Dùng ngoài, thủy xương bồ nấu nước tắm trị bệnh ngoài da, rửa chữa trĩ. Thuốc còn có tác dụng diệt chấy rận, sâu bọ. Ngày dùng 3 - 8g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác. Thủy xương bồ và thạch xương bồ có thể dùng thay thế lẫn cho nhau.

Kiêng kỵ : Âm hư, hoạt tinh, ra nhiều mồ hôi không nên dùng.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, thân rễ thủy xương bồ được dùng uống làm thuốc bổ, kích thích làm ăn ngon, dễ tiêu, điều trị trướng bụng và tiêu chảy. Còn dùng làm thuốc long đờm và điều trị thấp khớp và động kinh. Nước hãm uống làm cho thị giác và thính giác tốt hơn. Thân rễ và cây được dùng làm thuốc hạ sốt. Nước sắc dùng ngoài tắm nóng để làm mát. Thủy xương bồ cũng có trong thành phần cao dán trị một số bệnh về móng chân tay.

Trong y học cổ truyền Ấn Độ, thân rễ thủy xương bồ được dùng để kích thích tiêu hóa, chữa bệnh về dạ dày, cơn đau bụng trẻ em, làm thuốc thông trung tiện, trị tiêu chảy, lỵ, khó tiêu do giảm trương lực, giun, nôn mửa, và là thuốc long đờm, an thần, chống co thắt, trị hen, động kinh và những rối loạn tâm thần khác như hysteria, mất ngủ. Dùng riêng hoặc phối hợp với nhiều dược liệu khác. Còn dùng ngâm trong mật ong uống để trị cảm lạnh, ho, viêm phế quản trẻ em. Thủy xương bồ giã với ít muối còn trị khó tiêu cho gia súc. Thủy xương bồ có trong thành phần một số bài thuốc gồm nhiều dược liệu để điều trị các chứng bệnh như sỏi niệu, bệnh tim, tăng huyết áp, thiếu máu cục bộ, sốt rét, đau kinh.

Ở Indonesia và Malaysia, thân rễ thủy xương bồ thường được dùng ngoài trị viêm, thấp khớp, đau lưng, bệnh ngoài da, và dùng uống sau khi đẻ; còn dùng phối hợp với các dược liệu khác trong điều trị rối loạn cơ. Ở Philippin, thủy xương bồ dùng nhai trị đau răng, và làm thuốc kích thích thông trung tiện và chống thấp khớp. Ở Thái Lan, thân rễ là thuốc thông trung tiện, giảm đau, trị giun, tiêu chảy và lỵ. Ở Brunei, thủy xương bồ được dùng trị viêm dạ dày, tiêu chảy và giải độc. Ở Papua Niu Ghinê, lá thủy xương bồ có tác dụng bổ và nhai trị đau răng. Rễ giã nát được xát trên tóc trị chấy. Ở Nhật Bản, tinh dầu thủy xương bồ được pha vào nước tắm để trị bệnh ngoài da và làm tăng tuần hoàn. Trong y học Unani (Hy Lạp - Ả Rập), thủy xương bồ được dùng trị bệnh tim mạch.

Trong liệu pháp thực vật, thân rễ thủy xương bồ, dựa trên các thành phần, có thể gọi là thuốc hương liệu đắng, được dùng chủ yếu làm dễ tiêu, thông trung tiện (dùng trong) và dùng ngoài làm thuốc gây sung huyết da và làm nước tắm để điều trị chứng táng tiết bã nhờn. Dầu thơm từ thân rễ không chỉ dùng làm thuốc, mà còn để làm thơm các đồ uống có cồn, kẹo, bánh ngọt, dùng trong nước hoa. Để diệt côn trùng, thường dùng dạng phun mù bột lá nhũ hóa. Dùng bột thân rễ phun trong nhà kho và trang trại để bảo vệ lúa gạo và đỗ đậu dự trữ chống côn trùng rất có hiệu quả và kinh tế. Thân rễ tán bột cũng có thể làm giảm mức độ nhiễm nấm và vi khuẩn.

Ở Nepal, khoảng 2g thân rễ thủy xương bồ nhai và nuốt nước chấm hoặc sắc nước uống làm 2 lần trong ngày lúc còn ấm, làm thuốc long đờm, chữa ho, viêm họng và cảm sốt. Liều 2 - 3g thân rễ được nhai và nuốt với nước ấm trước khi đi ngủ trong 3 ngày hay hơn để trị giun. Thủy xương bồ còn được dùng để trị tiêu chảy ở trẻ nhỏ và viêm phế quản. Thân rễ tán bột trộn với dầu cải, đun lên cho ấm nóng và bôi đều đặn vào hậu môn để chữa trĩ.

Bài thuốc có thủy xương bồ

1. Chữa tăng huyết áp ở người cao tuổi

Thủy xương bồ 8g; bạch truật, hạt sen, ý dĩ, hoài sơn, mỗi vị 16g; đảng sâm, hạt muồng, ngưu tất, mỗi vị 12g; tâm sen 8g; đăng tâm 4g. Sắc uống ngày một thang.

https://trungtamthuoc.com

2. Chữa hen, viêm phổi cấp và mạn (thuốc tiêm)

Alpha - asaron (chiết từ thủy xương bồ) 0,01g, cồn 95° 0,2 ml, tween vừa đủ, nước cất vừa đủ 2 ml (một ống tiêm)

3. Chữa viêm phổi trẻ em có sốt cao, khó thở :

Thủy xương bồ, mạch môn, phục linh, mỗi vị 8g; nhân sâm, táo nhân, hoàng liên, trúc nhự, mỗi vị 6g; nam tinh chế 4g; bán hạ chế, gừng sống, trần bì, cam thảo, chỉ thực, mỗi vị 2g. Sắc uống trong ngày.

4. Chữa cảm gió lạnh, động kinh hôn mê :

Thủy xương bồ, địa liền, mỗi vị 8g sắc uống.

5. Chữa tai ù, hay quên, mệt mỏi :

Thủy xương bồ, phơi khô trong râm, tán nhỏ, ngày uống 2 lần, mỗi lần 3g.

6. Chữa đái đục, đái ra dưỡng trấp :

Thủy xương bồ, tỳ giải, ô dược, lượng bằng nhau. Tán bột, uống với nước muối, mỗi lần 16g.

7. Chữa đái ra dưỡng trấp có lẫn máu .

Thủy xương bồ 8g; đảng sâm, hoàng kỳ, mạch môn, hoàng cầm, xa tiền, viễn chí, sài hồ, xích phục linh, liên nhục, mỗi vị 12g; cam thảo, đan bì, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

8. Chữa đái dầm

a) Thủy xương bồ 6g; thục địa, hoài sơn, ngưu tất, mỗi vị 12g; sơn thù, trạch tả, đan bì, phục linh, phá cố chỉ, ích trí nhân, tang phiêu tiêu, mỗi vị 8g; ô dược 6g. Sắc uống trong ngày

b) Thủy xương bồ 6g, đảng sâm 16g; tang phiêu tiêu, long cốt, mẫu lệ, phục thần, mỗi vị 12g; viễn chí, đương quy, quy bản, mỗi vị 8g. Sắc uống trong ngày.

9. Chữa đau kinh, chảy máu và đau lưng trong thời kỳ mang thai :

Dịch ép thân rễ thủy xương bồ trộn với rễ diếp cá và thân hành tỏi (lượng bằng nhau) được dùng uống, mỗi lần một thìa cà phê, ngày một lần trong 3 ngày.

10. Chữa đau kinh :

Thân rễ thủy xương bồ 20g, thân rễ trâu không 15g, ngó sen 10g. Làm thành 10 viên hoàn, mỗi ngày uống 1 viên trong 5 ngày liền từ ngày đầu có kinh.

11. Chữa hen :

Bột thân rễ thủy xương bồ (2g), uống với mật ong, ngày 3 - 4 lần, đều đặn trong 15 ngày để trị hen

12. Chữa trầm cảm, hoang tưởng, ảo giác :

a) Thủy xương bồ 6g, phục thần 12g; trúc lịch, hương phụ, uất kim, mỗi vị 8g; trần bì, nam tinh chế, viễn chí, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang

b) Thủy xương bồ 8g, đảng sâm 16g; phục thần, mạch môn, thiên môn, huyền sâm, câu đằng, mỗi vị 12g; bối mẫu, đởm tinh, viễn chí, liên kiều, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang

13. Chữa tai biến mạch máu não có hôn mê thể liệt cứng :

Thủy xương bồ 6g, câu đằng 16g; trúc lịch, nam tinh chế, uất kim, thiên trúc hoàng, mỗi vị 8g; hoàng liên 4g, sừng dê tán nhỏ 0,8g (uống riêng) Sắc uống ngày một thang.

14. Chữa hay quên, mất ý thức, đần độn trong di chứng viêm não Nhật Bản B hay trong tâm thần phân liệt

Thủy xương bồ, viễn chí, táo nhân sao đen, mạch môn, thảo quyết minh sao, huyền sâm mỗi vị 8g. Sắc uống trong ngày.

15. Chữa co giật trẻ em :

a) Thủy xương bồ 6g, hoài sơn 12g; mạch môn, cam thảo dây, mỗi vị 10g, bán hạ chế 8g, táo nhân 6g, chu sa 0,6g. Chu sa gói riêng uống với nước sắc các vị thuốc trên (không sắc chu sa vì gây độc).

b) Thủy xương bồ 6g; long cốt, đảng sâm, mỗi vị 12g; phục linh 8g, viễn chí 6g, chu sa 0,6g. Chu sa gói riêng uống với nước sắc các vị thuốc trên. Hoặc tất cả tán nhỏ làm hoàn uống một ngày 20g, chia 2 - 3 lần uống.

16. Chữa bệnh bại liệt trẻ em ở giai đoạn trước khi liệt :

Thủy xương bồ 6g, kim ngân 16g; sinh địa, trúc diệp, huyền sâm, mỗi vị 12g; liên kiều, uất kim, chi tử, hoạt thạch, hoàng cầm, mỗi vị 8g, sừng dê 8g. Sắc uống trong ngày.

17. Chữa sốt rét :

Thân rễ xương bồ 8g; lá ngải cứu, lá na, mỗi vị 10g. Sắc uống ngày một thang, trong 5 - 7 ngày

https://trungtamthuoc.com

838. THƯƠNG LỤC

Phytolacca esculenta Van Houtte

Tên đồng nghĩa. *Phytolacca acinosa* Roxb. var *esculenta* Mak.
Tên nước ngoài: American grape, pokeweed, sweet belladonna (Anh) ; phytolaque (Pháp).
Họ: Thương lục (Phytolaccaceae).

Mô tả



Thương lục - *Phytolacca esculenta* Van Houtte

Cây nhỏ, sống lâu năm, cao 0,4 - 1 m. Rễ củ mập, hình trụ, có nhiều ngấn ngang. Thân hình trụ, nhẵn, hơi hóa gỗ ở gốc, màu lục hoặc tía, phân cành ở gần ngọn. Lá mọc so le, hình bầu dục - mũi mác, dài 10 - 20 cm, rộng 6 - 8 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, hai mặt nhẵn, gân chính nổi rõ ở mặt dưới; cuống lá dài.

Cụm hoa mọc đối diện với lá thành chùm, dài hơn lá, thường cong xuống, cuống có cạnh, nhẵn; hoa màu trắng pha hồng; lá bắc 3; bao hoa có 5 phiến bằng nhau, nhọn đầu; nhị 8 - 10; bầu có 8 - 10 noãn.

Quả mọng, hình cầu dẹt, có 10 múi gồ lên, khi chín màu tím đen; hạt gần hình thận, màu đen bóng.

Mùa hoa : tháng 5 - 7; mùa quả : tháng 8 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Phytolacca* L. có 25 loài, phần lớn có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới Trung và Nam Mỹ. Một số loài có ở châu Phi, Madagasca và châu Á. Ở vùng Đông Nam Á, chỉ có 3 - 4 loài, do du nhập, sau trở nên hoang dại hóa (Razali Yusuf, 1999 in prose A - Med & pois pl. 12(1) . 392 - 397).

Ở Việt Nam, có 3 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997), loài thương lục mới chỉ thấy phân bố ở một số tỉnh vùng núi phía bắc, ở độ cao 700 - 1600 m như Sa Pa, Mường Khương (Lào Cai); Kỳ Sơn (Nghệ An); Phong Thổ (Lai Châu); Quan Hoá (Thanh Hoá) . Cây còn thấy ở nhiều nước khác, như Pakistan, Ấn Độ, Nêpan, Bhutan, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật bản và Lào.

Thương lục là cây ưa ẩm và có thể hơi chịu bóng. Ở các điểm phân bố nêu trên, cây thường mọc ở ven rừng hoặc thung lũng vùng núi đá vôi. Cây sinh trưởng phát triển tốt trong điều kiện khí hậu ẩm mát quanh năm; với nhiệt độ không khí trung bình là 15 - 18°C. Thương lục ra hoa quả nhiều hàng năm. Dưới gốc cây mẹ, thường thấy các cây con mọc từ hạt và sẽ có hoa quả ngay trong năm đầu tiên.

Ngoài công dụng làm thuốc, thương lục còn được trồng làm cảnh.

Cách trồng

Thương lục đang được trồng ở các cơ sở thuộc Viện Dược liệu là cây nhập trồng từ Triều Tiên vào năm 1962 - 1963.

Thương lục được trồng bằng hạt vào hai vụ xuân và thu. Hạt được gieo trong vườn ươm, khi cây con có chiều cao 5 - 7 cm thì đánh đi trồng.

Cây ưa đất cát pha, đất thịt nhẹ, nhiều mùn, cao ráo, thoát nước. Đất cần cày, bừa, lên luống cao 25 - 30 cm, rộng 60 - 100 cm, trồng hàng đôi, hay ba với

https://trungtamthuoc.com

khoảng cách 20 - 25 cm một cây. Trước khi trồng, nên bón lót 10 - 12 tấn phân chuồng mục cho 1 ha. Trồng xong, cần giữ luôn đủ ẩm (60 - 65%), thường xuyên xới xáo nhẹ, làm cỏ. Cứ 15 - 20 ngày, dùng nước phân chuồng, nước giải hoặc đạm pha loãng tưới thúc một lần, bón cho tới khi cây ra hoa thì ngừng.

Bộ phận dùng

Rễ củ, thu hoạch vào mùa thu hay mùa đông. Đào về, cắt bỏ rễ con, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô trong râm, có người muốn cho rễ có mùi thơm như nhân sâm đã đem ngâm rễ vào rượu 40° có pha mật ong (1 kg rễ ngâm với 250 ml rượu trắng và 250 ml mật ong) cho đến khi ngấm đều rồi phơi hoặc sấy khô. Có nhiều cách chế biến rễ thương lục theo y học cổ truyền :

Thương lục thái phiến : Dược liệu rửa sạch, để ráo nước, thái phiến vát dài 3 - 5 cm, dày 1 - 3 cm. Đôi khi còn ủ mềm 30 phút rồi thái phiến phơi khô. Cũng có thể ngâm thương lục với cam thảo 1 - 2 giờ, ủ 30 phút rồi phơi khô.

Thương lục chích giấm: Thương lục phiến (10 kg) trộn đều với giấm (2 kg) ủ 8 - 10 giờ cho hút hết giấm, sao tới khi vàng. Hoặc sao thương lục phiến đến khi nóng thì cho giấm vào đảo đều, tiếp tục sao đến khô vàng.

Thương lục nấu với giấm: Thương lục phiến (10 kg) trộn đều với giấm (3 kg), nấu đến khi cạn giấm đổ ra phơi hoặc sấy khô.

Ghi chú : Chế giấm hoặc cam thảo để giảm bớt độc tính của thương lục.

(Phạm Xuân Sinh. Chế biến thuốc, trang 272).

Thành phần hóa học

Rễ thương lục có chất độc là phytolaccatoxin các saponin triterpen esculentosid A B. C. D E. F. G. H. I. K. L. M N. O. P. Q.

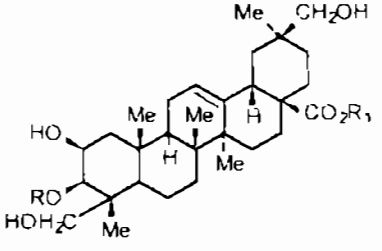

Acid esculentagenic R = R_1 = H

Esculentosid J R = xyd (4-1)-glc

R_1 = glc

11 oxo - 3 - O - Methyloleanata - 12 en - 2β - 3β - 23 trihydroxy 28 oic acid và Esculentosid M : 3 - O - [β - D - glucopyranosyl (1 → 4) β - D - xylopyranosyl] 28 - O - β - D - glucopyranosyl - 11 - oxo - 30 methyl - oleanate - 12 en - 2β - 3 - β - 23 trihydroxy 28 oic.

(CA. 116, 1992, 191021 d)

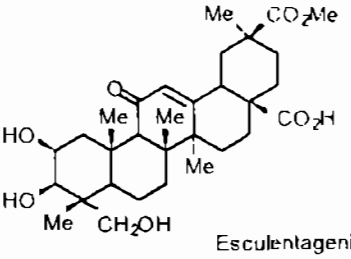

Esculentagenin :

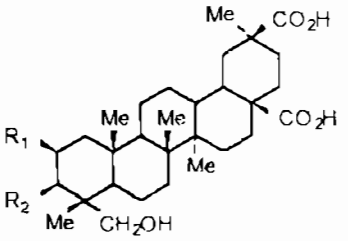

Esculentosid O R_1 = H R_2 = β - D - xylosyl

Esculentosid P R_1 = OH R_2 = β - D - glucosyl

Esculentosid Q R_1 = OH

R_2 = β - D - glucosyl (1 - 2 → 4)

β - D - xylosyl (1 2 → 4) - β - D - glucosyl

(CA. 116, 1992, 158 672 u).

Theo tài liệu Trung Quốc, thương lục chứa các phyto laccosid A → Q., esculentosid A → Q, des methyl phytolaccagenin, esculentagenin, esculentagenic acid, feredoxin A, B; phytolaccatoxin, các acid Jaligonic, acinololic, sperglulagenic A, phytolaccinic A; các isophytolaccagenin A, phytolaccagenin acinospesigenin, và esculentosid s

(Trung dược từ hải III, 356)

Hạt thương lục chứa chất dầu màu vàng có các chỉ số sau :

Tỷ trọng 15° 0,915; n_D^{20} 1,4713; chỉ số xà phòng 186; chỉ số iod 105; phần không xà phòng hóa 1,5 - 2,0%

Thành phần acid gồm 8% acid no và 92% acid chưa no. Thành phần chất độc trong hạt là phyto laccatoxin tương tự như picrotoxin

(The Wealth of India vol VIII; 1969, p 42)

Tác dụng dược lý

1 Tác dụng giảm ho, bình suyễn Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng gây ho bằng phương pháp phun xông amoniac cho thấy dạng alcaloid chiết thô của thương lục có tác dụng giảm ho rõ rệt, dạng chiết bằng

https://trungtamthuoc.com

chloroform và dạng saponin không có tác dụng rõ rệt, các dạng dịch ngâm, rượu thuốc và nước sắc của thương lục bằng đường uống không có tác dụng. Thí nghiệm trên chuột lang gây co thắt phế quản, khó thở bằng phương pháp phun xông histamin, nước sắc, và rượu thuốc chế từ thương lục có tác dụng kéo dài thời gian tiềm phục các cơn khó thở, mà không thể ngăn cản sự xuất hiện các cơn khó thở.

2. Tác dụng lợi đờm: Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng bằng phương pháp bài tiết phenolsulfonphthalein chứng tỏ các dạng nước sắc, dịch ngâm, rượu thuốc từ thương lục đều có tác dụng lợi đờm, trong đó dạng nước sắc có tác dụng mạnh nhất. Dạng chiết bằng chloroform và chất phytolaccagenin cũng có tác dụng lợi đờm rõ rệt.

3. Tác dụng chống viêm: Chất phytolaccosid E thí nghiệm trên chuột nhắt trắng với liều 5 - 20 mg/kg, tiêm xoang bụng có tác dụng giảm phù nề tai chuột do dibenzen gây nên, trên chuột cống trắng với liều 5 - 30 mg/kg tiêm xoang bụng có tác dụng giảm phù bàn chân chuột do carragenin gây nên, với liều 5 mg/kg tiêm liên tục trong 7 ngày ức chế sự hình thành tổ chức u hạt trong nghiệm pháp cấy dưới da viên bông, đồng thời làm giảm trọng lượng tuyến ức. Trên mô hình viêm thân thực nghiệm, dùng dạng glycoprotein của thương lục tiêm xoang bụng cho chuột nhắt trắng với liều 1,5 mg/kg liên tục trong 13 ngày, có tác dụng làm hạ protein niệu và làm tăng albumin trong huyết thanh.

4. Các tác dụng khác: Dạng saponin toàn phần của thương lục dùng với 1,5 mg/kg/ngày, dùng liên tục trong 13 ngày bằng đường uống làm tăng khả năng xâm nhập của ^3H - thymidine vào DNA của tổ chức gan và lách chuột nhắt trắng được nuôi dưỡng bằng chế độ ăn có hydroxyurea. Người ta suy ra rằng saponin của thương lục tác động như một chất hoạt hóa men nucleotid reductase. Thí nghiệm trên ống kính, dạng nước sắc và rượu thuốc từ thương lục có tác dụng ức chế chủng *Diplococcus pneumoniae*, nhựa mủ thương lục có một glycoprotein có tác dụng kháng virus gây bệnh cho lá thuốc lá. Dịch ngâm thương lục 5% có tác dụng diệt ấu trùng muỗi sau khi tiếp xúc.

Chất phytolaccatoxin có tác dụng gây co giật và là thuốc kích thích tuần hoàn.

Độc tính: Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, LD_{50} của các dạng bào chế từ thương lục như sau : dịch ngâm là 26 g/kg, nước sắc 28 g/kg và rượu thuốc 46,5 g/kg; bằng đường tiêm xoang bụng LD_{50} của dịch ngâm là 1,05 g/kg, nước sắc 1,3 g/kg và rượu thuốc 5,3 g/kg. Trên thỏ cho ăn bột thương lục với liều 5 - 10 g/kg hoạt động sức vật giảm, không thấy có biểu hiện ngộ độc khác. Trên mèo dùng bằng đường uống với liều 2,5 - 10 g/kg đều xuất hiện nôn mửa và hoạt động giảm, còn với liều 10 g/kg đến ngày thứ hai đã có súc vật chết. Trên người, thương lục có độc, uống quá liều gây ngộ độc thường xuất hiện sau khi dùng thuốc 20 phút đến 3 giờ. Ngộ độc nhẹ thì thần nhiệt tăng, tim đập nhanh, thở mạnh, nôn mửa, đau bụng, tinh thần hoảng hốt, nói lảm nhảm. Liều lớn gây liệt thần kinh, hôn mê, thở khó khăn huyết áp hạ, tim ngừng đập gây tử vong. Biện pháp giải độc thông thường là chữa triệu chứng dùng thuốc trợ sức. Trong dân gian người ta có kinh nghiệm dùng cam thảo sống, đậu xanh giã giập pha với nước sôi hoặc sắc nước uống.

Tính vị, công năng

Thương lục có vị đắng, tính hàn, có độc, vào 2 kinh tỳ và bàng quang, có tác dụng thông đại tiểu tiện, tả thủy, tiêu thũng, tán kết.

Công dụng

Trong y học cổ truyền, thương lục được dùng chữa phù thũng, trướng mãn, cước khí, mụn nhọt, đầu đinh, vàng da. Liều dùng 1 ngày 4,5 - 10g, dưới dạng nước sắc hoặc thuốc bột. Dùng ngoài, đắp tại chỗ.

Thường dùng phối hợp với đại phúc bì, mộc thông, trạch tả chữa phù toàn thân, thở khó, mỏi mệt, với xích tiểu đậu, phục linh, xa tiền tử chữa tiểu tiện ít, tiểu tiện khó, với thiên hoa phấn, mẫu lệ, đình lịch tử, ngũ gia bì chữa bệnh thận.

Ở Trung Quốc, thương lục được sử dụng điều trị trên lâm sàng với kết quả như sau : chữa viêm thận và cổ trướng do xơ gan. Thương lục, trạch tả, đỗ trọng mỗi vị 100g. Rửa sạch cắt thành lát mỏng, ngâm nước ấm trong 1 - 2 giờ, thêm nước sắc 2 lần với lửa nhỏ. Lọc lấy nước thêm đường và chất bảo quản vừa đủ 300 ml. Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 10 - 15 ml, trẻ em giảm liều. Uống sau bữa ăn; đồng thời ăn chế độ giảm muối. Đã dùng điều trị cho 9 bệnh nhân viêm thận mạn tính thì 8 trường hợp đạt kết quả tốt, lượng nước tiểu tăng, phù giảm; còn điều trị cho 8 bệnh nhân xơ gan có 5 trường hợp có tiến bộ, lượng nước tiểu tăng, cổ trướng giảm.

Chữa bệnh xuất hiện do giảm tiểu cầu : Thương lục cạt thành lát mỏng, nấu với nước đến sôi trong nửa giờ, cô đặc để được dạng nước sắc 100%. Lần đầu uống 30 ml, sau đó mỗi lần uống 10 ml, ngày uống 2 - 3 lần. Đã dùng điều trị cho 21 bệnh nhân, ngoài 1 bệnh nhân không có kết quả rõ rệt, số còn lại trong

https://trungtamthuoc.com

vòng 2 - 4 ngày sau khi dùng thuốc, các điểm xuất huyết dần dần biến mất, hiện tượng chảy máu mũi, chảy máu chân răng giảm rõ rệt, có 1/2 số bệnh nhân sau 2 tuần lễ, số lượng tiểu cầu hồi phục bình thường.

Bài thuốc có thương lục

1. Chữa phù toàn thân, thở gấp, khát, đại tiểu tiện không thông

Thương lục, trạch tả, xích tiểu đậu (sao), khương hoạt, đại phúc bì, mộc thông, tân cửu, thổ phục linh, hạt cau. Các vị lượng bằng nhau. Mỗi lần dùng 12g, thêm gừng tươi 3 nhát, sắc nước uống.

2. Chữa cổ trướng

Thương lục 6g; đông qua bì, xích tiểu đậu mỗi thứ 30g; trạch tả 2g; phục linh bì 24g. Sắc nước uống.

3. Chữa mụn nhọt, đầu đinh

Thương lục 15g, bồ công anh 60g. Sắc nước rửa.

839. THƯƠNG TRUẬT

***Atractylodes lancea* (Thunb.) DC.**

Tên khác: Mao truật, xích truật

Tên nước ngoài: Swordlike atractylodes (Anh).

Họ: Cúc (Asteraceae)

Mô tả



Thương truật - *Atractylodes lancea* (Thunb.) DC

Cây nhỏ, sống lâu năm, cao 30 - 70cm. Rễ phát triển thành củ, to nhỏ không đều, xếp thành chuỗi. Thân thẳng, ít phân nhánh. Lá mọc so le, gần như không cuống hoặc có cuống rất ngắn; lá ở gốc chia 3 thùy, thùy giữa lớn hơn nhiều so với hai thùy bên; lá phía trên hình mác nguyên, dài khoảng 4cm, rộng 1 - 1,5cm, mép có răng cưa nhọn.

Cụm hoa nhỏ và mảnh, mọc ở đầu cành thành đầu, bao bọc bởi nhiều lá bắc xếp lợp, lá bắc có phiến dài và lông mi; hoa hình ống màu trang hoặc tím nhạt, những hoa phía ngoài là hoa cái, hoa phía trong là hoa lưỡng tính, tràng xẻ 5 thùy, nhị 5; bầu có lông mềm.

Quả khô.

Mùa hoa: tháng 8 - 10

Phân bố, sinh thái

Thương truật có nguồn gốc ở vùng Đông Á, và được trồng từ lâu đời Trung Quốc, Nhật Bản và Đài Loan. Ở Trung Quốc, thương truật được trồng nhiều ở tỉnh Giang Tô, Hồ Bắc, Hà Nam. Vào khoảng trước năm 1973, Viện Dược liệu đã nhập thương truật của Trung Quốc để trồng ở Trại thuốc Sa Pa, sau bị mất giống. Đến năm 2000, giống thương truật của Nhật Bản cũng được nhập trồng ở Trại thuốc Sa Pa. Ở đây cây sinh trưởng và phát triển tốt, đã ra hoa quả và thu được hạt giống.

Thương truật là cây ưa ẩm và ưa sáng, thích nghi cao với những vùng có khí hậu ẩm mát quanh năm, nhiệt độ trung bình dưới 20°C. Cây con mọc từ hạt hay từ củ vào đầu mùa xuân; sinh trưởng nhanh trong mùa xuân - hè, ra hoa quả nhiều và toàn bộ phần trên mặt đất sẽ lụi vào mùa đông. Thương truật hiện có ở Sa Pa

https://trungtamthuoc.com

dường như không thích nghi với thời tiết mưa nhiều, nhất là vào tháng 6 - 7, cây dễ bị thối củ và chết

Bộ phận dùng

Thân rễ đã được loại bỏ rễ con, rồi phơi hay sấy khô. Dùng nguyên hoặc sao với cám (Dược điển Việt Nam III, 2002)

Thành phần hóa học

Thân rễ thương truật chứa glycosid kali atractylat, hydroxyatractylon, acetoxyatractylon, hinesol. Thân rễ của loài thu hái ở Nhật Bản có atractylodin, eudesmol và hinesol, không có atractylon.

Tinh dầu thương truật có p cymen, β - selinen, Ar-curcumen, elemol, β - eudesmol.

(Chinese drugs of plant origin, tập I, 1992)

Trong thương truật, còn có các polysaccharid là thành phần có hoạt tính sinh học.

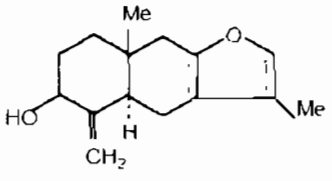

Hydroxyatractylon R = H

Acetoxyatractylon. R = AC

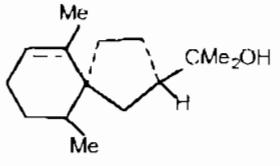

Hinesol

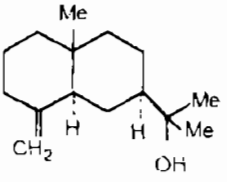

β - Eudesmol

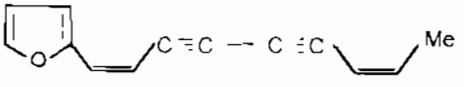

Atractylodin

Tác dụng dược lý

Glycosid kali atractylat trong thương truật có tác dụng trên đường máu, đầu tiên gây tăng, sau đó gây hạ đường máu có thể đến mức co giật, làm giảm lượng glycogen trong gan và cơ và làm tăng nhẹ trong tim. Cao chiết với nước nóng của thương truật có hoạt tính tạo phân bào. Thương truật có trong thành phần của bài thuốc cổ truyền Nhật Bản có hoạt tính kích thích miễn dịch. Phân đoạn polysaccharid thô kích thích mạnh sự tăng sinh của tế bào tủy xương trung gian bởi các tế bào Peyer. Cao nước thu được từ cặn còn lại sau khi chiết thân rễ thương truật với methanol cho uống có tác dụng kéo dài thời gian sống sót của chuột nhắt trắng gây nhiễm *Candida albicans* với liều 140 mg/kg/ngày, so với chuột đối chứng

Phân đoạn polysaccharid thô có tác dụng kéo dài thời gian sống với liều 70mg/kg/ngày. Phân đoạn polysaccharid có tính acid mạnh có tác dụng bảo vệ với liều 17,5 mg/kg/ngày. Thành phần polysaccharid có vai trò chủ yếu trong hoạt tính bảo vệ chống nhiễm *Candida albicans* ở chuột nhắt trắng gây nhiễm.

Tính vị, công năng

Thương truật có vị ngọt, the, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng bổ, lợi tiêu hóa, trừ thấp.

Công dụng

Thương truật được dùng trị khó tiêu, tiêu chảy, và làm thuốc bổ. Ngày dùng 8 - 20g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột. Có thể xông khói trong nhà để tiêu độc, chống sâu bọ.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, thương truật được dùng làm thuốc trị phù (vì có tác dụng lợi tiểu và làm ra mồ hôi), ho dưới dạng thuốc sắc; phối hợp với các dược liệu khác làm an ngon, trị đái tháo đường, viêm dạ dày, viêm ruột, thấp khớp và nhức đầu dưới dạng nước hãm. Dùng ngoài, thương truật trị nấm da. Liều dùng hàng ngày: 5 - 20g trị ho, 3 - 15g trị bệnh đường tiêu hóa, dạng thuốc sắc.

Bài thuốc có thương truật

1. Chữa viêm dạ dày, ruột, đau bụng, tiêu chảy, khó tiêu:

Thương truật 160g, hậu phác 120g, trần bì 80g, cam thảo 40g. Các vị tán bột, trộn đều. Mỗi lần uống 8g với nước nóng, ngày 3 lần. Có thể nấu thành cao lỏng làm thuốc bổ hoặc chữa tiêu chảy.

2. Chữa lỵ amip bán cấp.

Thương truật 12g; hoắc hương, bán hạ chế, mỗi vị 8g; hậu phác, trần bì, mộc hương, sa nhân, mỗi vị 6g; nhục quế, gừng, mỗi vị 4g; đại táo 4 quả. Sắc uống ngày một thang.

3. Chữa viêm đại tràng mạn tính thể táo:

Thương truật, sài hồ, đương quy, nhân trần, chỉ tử (sao), đảng sâm, chỉ thực, bạch thược, táo nhân (sao đen), mỗi vị 12g; trúc nhự, cúc hoa, mỗi vị 8g; bạc hà 6g. Sắc uống ngày một thang.

4. Chữa đau nhức các khớp, các cơ, vận động khó, tê bì:

Thương truật 12g, ý dĩ 16g; hoàng kỳ, đảng sâm, mỗi vị 12g; ma hoàng, ô dược, quế chi, khương hoạt,

https://trungtamthuoc.com

độc hoạt, phòng phong, xuyên khung, ngưu tất, mỗi vị 8g; cam thảo 6g. Sắc uống ngày một thang

5. Chữa thấp tim thể viêm khớp cấp, chưa có biểu hiện tổn thương ở tim:

Thương truật 8g; thạch cao, nganh mễ, mỗi vị 20g; trí mẫu, hoàng bá, tang chi, mỗi vị 12g, quế chi 8g Sắc uống ngày một thang.

6. Chữa thấp khớp cấp tính.

Thương truật (sao vàng) 600g, hoàng bá 300g, cam thảo 100g, tán bột, rây mịn Người lớn ngày uống 20g, trẻ em 10g, chia hai lần

7 Chữa thấp khớp mạn tính:

Thương truật (sao vàng), quế chi, mỗi vị 200g; hắc phụ chế, cam thảo, mỗi vị 160g; ma hoàng, tế tân mỗi vị 80g, tán bột, rây mịn Người lớn ngày uống 20g, trẻ em 10g, chia hai lần

8 Chữa viêm đa khớp dạng thấp tiến triển

Thương truật, phòng phong, bạch thược, quế tiêm, mỗi vị 12g; ma hoàng, cam thảo, hắc phụ chế, mỗi vị 8g. Sắc uống làm ba lần trong ngày, mỗi tuần uống 3 thang. Không dùng cho bệnh nhân lâu ngày suy nhược nhiều, sốt cao, hoặc bệnh nhân thấp khớp cấp.

9. Chữa viêm phế quản mạn tính:

Thương truật 8g; hạnh nhân, bạch truật, mỗi vị 12g; trần bì, phục linh, cam thảo, mỗi vị 10g; bán hạ chế 8g. Sắc uống ngày một thang.

10. Chữa viêm màng phổi do lao, tràn dịch màng phổi:

Thương truật 8g; hoàng cầm, ý dĩ, mỗi vị 16g; huyền sâm, uất kim, bách bộ, mạch môn, chỉ xác, mỗi vị 12g; đại táo 10 quả; nguyên hoa, cam toại, đại kích, mỗi vị 4g. Tán bột, uống dài ngày, mỗi ngày 10g.

11 Chữa viêm cầu thận mạn tính:

Thương truật 12g, mã đề 20g, ý dĩ 16g; phục linh bì, trạch tả, mỗi vị 12g; quế chi, hậu phác, mỗi vị 6g; xuyên tiêu 4g Sắc uống ngày một thang.

12. Chữa đau dây thần kinh hông do thoái hóa cột sống gây chèn ép

Thương truật 8g, ý dĩ 16g, đại táo 12g; khương hoạt, quế chi, độc hoạt, đỗ trọng, phụ tử chế, mỗi vị 8g; cam thảo 6g, gừng 4g Sắc uống ngày một thang.

13 Chữa đau lưng cấp do co cứng các cơ:

Thương truật 8g, xuyên khung 16g; phục linh, ý dĩ, mỗi vị 12g; can khương, quế chi, mỗi vị 8g; cam thảo 6g. Sắc uống ngày một thang

14 Chữa cảm mạo do phong hàn:

Thương truật 6g; xuyên khung, bạch chỉ, sinh địa, hoàng cầm, mỗi vị 8g; khương hoạt, phòng phong, tế tân, cam thảo, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

15 Chữa kinh nguyệt không đều, kinh chậm sau kỳ:

Thương truật 8g; xuyên khung, sài hồ, mỗi vị 12g; hương phụ, hậu phác, chỉ xác, chi tử, mỗi vị 8g; thần khúc 6g Uống ngày 20g dưới dạng viên hoàn.

16. Chữa rong huyết do nhiễm khuẩn:

Thương truật, khương hoạt, sài hồ, hoàng kỳ, phòng phong, mỗi vị 8g; thăng ma, cảo bản, mạn kinh, độc hoạt, đương quy, mỗi vị 6g; cam thảo 4g Sắc uống ngày một thang.

17 Chữa khí hư

Thương truật 8g, bạch truật 20g; hoài sơn, đảng sâm, mỗi vị 16g; bạch thược, sài hồ, hạt mã đề, mỗi vị 12g; trần bì, bạch giới tử sao, mỗi vị 8g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang

18. Chữa chàm cấp tính

Thương truật 8g; mã đề, sinh địa, mỗi vị 16g; ngưu bàng tử, hoàng liên, mộc thông, khổ sâm, hoàng bá, mỗi vị 12g; bạch tiên bì, phục linh, mỗi vị 8g; bạc hà 4g. Sắc uống ngày một thang.

19. Chữa chàm mạn tính:

Thương truật 8g; hoàng bá, hy thiêm, ké đầu ngựa, phù bình, bạch tiên bì, mỗi vị 12g; phòng phong 8g. Sắc uống ngày một thang.

20. Chữa sỏi đường tiết niệu:

Thương truật 12 - 20g; kim tiền thảo, hải kim sa, mỗi vị 40g; ý dĩ, hoạt thạch, mỗi vị 20 - 40g; hạ khô thảo, bạch chỉ, miết giáp, mỗi vị 12 - 20g. Sắc uống ngày một thang.

21. Chữa thận ứ nước, công năng thận suy kém sau khi bài sỏi hoặc mổ lấy sỏi:

Thương truật 20g; phúc bồn tử, hoàng kỳ, mỗi vị 40g; hà thủ ô đỏ 20g, thục địa 16g; thỏ ty tử, giới thái tử, bổ cốt chỉ, quy bản chế, tang phiêu tiêu, vương bất lưu hành, ngưu tất, bạch chỉ, bạch mao căn, hoàng tinh, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

22. Điều trị dự phòng tái phát sỏi niệu:

Thương truật 12g, kim tiền thảo 40g; hoạt thạch, hạt mã đề, mỗi vị 20g; hoàng kỳ, hoàng bá, vương bất lưu hành, ngưu tất, mỗi vị 12g. Sắc uống cách 1 - 2 ngày một thang.

23. Chữa viêm thoái hóa hoàng điểm:

Thương truật 12g, quyết minh tử 20g, cúc hoa 12g, xác ve 8g Sắc uống ngày một thang, mỗi tuần 5 thang.

https://trungtamthuoc.com

840. THƯỜNG SƠN

Dichroa febrifuga Lour.

Tên khác.	Thường sơn tía, áp nêu thảo.
Tên nước ngoài.	Antifebrile dichroa (Anh)
Họ	Tú cầu (Hydrangeaceae).

Mô tả



Thường sơn - *Dichroa febrifuga* Lour.

Cây nhỡ, cao 1 - 2 m. Thân hình trụ, nhẵn, màu tím. Lá mọc đối, hình mác rộng, dài 19 - 22 cm, rộng 3,5 - 9 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, mép khía răng, hai mặt nhẵn, mặt dưới rất nhạt, gân lá màu tím; cuống ngắn.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân và đầu cành thành chùy; hoa rất nhiều, màu lơ hoặc màu hồng; đài hàn liền với bầu, có 5 răng nhỏ; tràng có 4 - 7 cánh hẹp, khi nở cong xuống; nhị 10 - 20; bầu 1 ô, chứa nhiều noãn.

Quả mọng, màu lục chuyển lơ tím khi chín; hạt nhỏ, nhiều, hình quả lê.

Mùa hoa quả : tháng 5 - 6.

Phân bố, sinh thái

Dichroa Lour. là một chi nhỏ gồm các loài phân bố chủ yếu ở vùng Nam và Đông Nam châu Á. Tuy nhiên, một số loài lại có vùng phân bố tương đối riêng biệt. Ở Trung Quốc và khu vực Đông Dương, có 6 loài; ở Philippin có 2 loài được coi là đặc hữu. Loài thường sơn kể trên phân bố rải rác từ phía nam Ấn Độ đến Mianma, Trung Quốc, Lào Việt Nam và một số vùng núi thuộc Malaysia, Thái Lan, Indonesia, Philippin và Papua Tân Ghinê. Ở Việt Nam, thường sơn thường thấy ở tất cả các tỉnh vùng núi từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, dọc theo dãy Trường Sơn đến Tây Nguyên; ở độ cao từ 600 đến 1500 m.

Thường sơn thuộc loại cây ưa ẩm; thường mọc ở ven rừng ẩm, dọc theo các bờ khe suối, dưới tán rừng. Cây mọc rải rác hoặc tập trung nhiều cá thể, lẫn với các loại cây bụi và cỏ quyết chịu bóng. Ở những nơi đất ẩm, nhiều mùn, cây có thể cao đến hơn 2 m. Thường sơn ra hoa quả nhiều hàng năm. Quả chín dễ rụng. Mặc dù số lượng quả của cây rất nhiều, song lượng cây con tái sinh từ hạt rất hạn chế. Nguyên nhân có thể do mưa lũ, hạt giống dễ bị cuốn trôi.

Trữ lượng thường sơn ở Việt Nam khá dồi dào. Cây mới chỉ được khai thác sử dụng ít ở phạm vi từng địa phương. Có người trồng thường sơn làm cảnh ở vườn.

Bộ phận dùng

Rễ thu hái từ tháng 8 đến tháng 10 hàng năm, đào về rửa sạch, cắt bỏ rễ con, rồi phơi hoặc sấy khô; khi dùng tẩm rượu sao. Còn dùng lá và cành non.

Thành phần hóa học

Thành phần chính trong thường sơn là alcaloid thuộc nhóm quinazolin. Jang và cộng sự đã phân lập từ rễ củ được 5 alcaloid là α, β, γ - dichroin

https://trungtamthuoc.com

($C_{16}H_{21}O_3N_3$), dichroidin ($C_{18}H_{25}O_3N_3$) và 4 - cetodihydroquinazolon ($C_8H_6ON_2$)

Sau này, Koepfli và cs. đã phân lập và xác định α - dichroin chính là isofebrifugin và β - dichroin là febrifugin α, β và γ - dichroin rất dễ chuyển lẫn vào nhau, trong điều kiện nhiệt độ cao hoặc trong môi trường kiềm hay acid.

Hàm lượng alcaloid toàn phần trong lá cao hơn trong rễ gấp 5 lần. Trong lá còn chứa neodichroin và lectin.

Ngoài alcaloid, còn có umbelliferon (dichroin A) và dichroin B

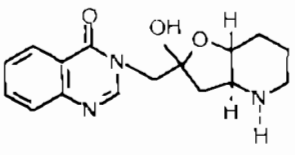

isofebrifugin (α-dichroin)
m.p = 136°C

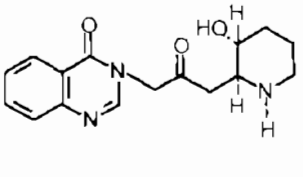

febrifugin (β-dichroin)
m.p = 146°C

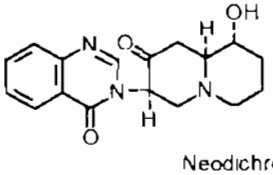

Neodichroin

Tác dụng dược lý

Trong nghiên cứu thực nghiệm, febrifugin phân lập từ thường sơn có hoạt tính chống sốt rét 50 - 100 lần cao hơn quinin, trong khi isofebrifugin chỉ có tác dụng yếu. Febrifugin có tác dụng chống *Plasmodium lophurae* ở vịt mạnh hơn quinin gấp khoảng 100 lần và gấp 50 lần với *P. gallinaceum* ở gà con, hoặc *P. cynomolgi* ở khỉ. Ở chó gây mê, các alcaloid của thường sơn gây giảm huyết áp ở tất cả động vật điều trị, và ức chế co bóp tim. Thể tích lách và thận thường tăng, nhưng hô hấp không bị ảnh hưởng. Febrifugin có LD_{50} là 2,5 - 3,0 mg/kg trên chuột nhắt trắng sau khi uống và có biểu hiện độc tính chậm. Ở khỉ, febrifugin độc hơn quinin gấp khoảng 300 lần trong thí nghiệm bán cấp tính, gây sút cân với liều 0,6 mg/kg/ngày. Tác dụng độc này chủ yếu là gây nôn, có thể là một tác dụng phản xạ do kích thích dây thần kinh phế vị đi tới, và dây thần kinh giao cảm của đường tiêu hóa.

Febrifugin cũng được thử nghiệm về hoạt tính độc hại tế bào và kháng *Coccidium*. Trong thử nghiệm *in vitro*, febrifugin có tác dụng diệt tế bào u báng Ehrlich và tế bào ung thư gan. Vì tác dụng chống sốt rét cao kèm theo độc tính cao đối với hệ tiêu hóa so với quinin, cấu trúc của febrifugin được dùng làm hình mẫu, để tổng hợp một số chất cùng loại có tác dụng với độc tính thấp hơn, như các chất cùng loại methylen dioxy và các amino eton của 4 - quinazolon, là những chất tương tự của febrifugin. Một số chất tương tự tổng hợp của febrifugin có hoạt tính chống sốt rét đáng kể trong thử nghiệm trên động vật, trong đó một dẫn chất quinazolin, có tên là changrolin, có hoạt tính chống loạn nhịp tim trong thử nghiệm dược lý và lâm sàng. Trong thử nghiệm *in vitro*, cao nước và cao cồn thường sơn có tác dụng ức chế các chủng nhạy cảm và kháng thuốc của *Plasmodium falciparum* phân lập từ bệnh nhân sốt rét ở Việt Nam.

Febrifugin, trong thử nghiệm *in vitro* và *in vivo* đều có tác dụng chống *Entamoeba histolytica* tương đương emetin. Dạng nước sắc toàn cây thử nghiệm *in vitro* với nồng độ 1/400 có tác dụng ức chế xoắn khuẩn. Cao thường sơn chiết với nước ức chế virus cảm cúm PR_8 *in vitro*, và có tác dụng điều trị trên chuột nhắt gây nhiễm virus cảm cúm. Trong thử nghiệm trên động vật, nước sắc thường sơn với liều 2g/kg thể trọng cho uống có tác dụng hạ sốt gây nên do tiêm vaccin hỗn hợp thương hàn. Nghiên cứu độc tính bán cấp trên chuột nhắt trắng cho thấy những liều β và γ - dichroin 0,075 - 0,25 mg/kg, cho hàng ngày vào dạ dày, trong 14 ngày, có tác dụng ức chế sự phát triển của chuột và gây tiêu chảy và tiêu chảy ra máu. Xét nghiệm mô bệnh học cho thấy niêm mạc ruột dạ dày bị sung huyết và xuất huyết, gan và thận có màu vàng. Sau khi ngừng thuốc 5 tuần, tổn thương gan vẫn chưa hồi phục.

Nghiên cứu chế biến dược liệu thấy thường sơn sao vàng ít gây nôn và ít độc hơn thường sơn để tươi, phơi khô hoặc ngâm nước gạo.

Tính vị, công năng

Rễ thường sơn có vị đắng, tính hàn, có độc. Lá có vị hơi the, mùi hang, tính bình, có độc, có tác dụng thanh nhiệt, hành thủy, trừ sốt rét, long đờm.

Công dụng

Trong y học cổ truyền, thường sơn có tác dụng tốt chữa sốt rét, rễ tán bột, hoặc làm viên, mỗi ngày uống 6 - 12g.

Y học cổ truyền Trung Quốc cũng dùng rễ khô thường sơn làm thuốc chữa sốt rét. Lá và cành là thuốc diệt sâu bọ. Dùng ngoài, phối hợp với dược liệu khác trị bệnh nấm da. Thường sơn cũng được dùng phối hợp với tri mẫu, thảo quả, hạt cau trị sốt rét, và phối hợp với ô mai, cam thảo, mật ong để làm thuốc long đờm. Liều dùng hàng ngày 5 - 10g rễ khô, dưới dạng thuốc sắc

https://trungtamthuoc.com

Ở Ấn Độ, rễ và ngọn thường sơn được dùng chữa sốt. Ở Nêpal, dịch ép rễ hoặc nước sắc lá trị sốt, đặc biệt là sốt rét.

Bài thuốc có thường sơn

1. Chữa sốt rét.

- Thường sơn 8g, hạt cau 6g, cát cánh 6g, thảo quả 4g, sắc với 400 ml nước, còn 200 ml, chia 3 lần uống trong ngày.

- Thường sơn 8g; hậu phác, hạt cau, thảo quả (nướng), mỗi vị 6g; cam thảo, thanh bì, trần bì mỗi vị 4g. Sắc uống làm 2 lần trong ngày.

- Thường sơn (chế), thảo quả, hạt cau, hậu phác, y dĩ (sao), trần bì, mỗi vị 12g; cam thảo đây 6g. Sắc uống.

- Thường sơn (chế), mần tưới, chỉ thiên, trần bì, hoắc hương, mỗi vị 12g. Sắc uống.

- Thường sơn 6g, cát căn 4g, hạt cau 2g, thảo quả 1g. Sắc uống làm 3 lần trong ngày.

- Thường sơn, hạt cau, miết giáp, mỗi vị 12g; ô mai, táo đen, mỗi vị 3 quả; cam thảo 3 lát, sinh khương 3 lát. Sắc kỹ với nước, lọc và cô đặc thành 3g. Chia 2 lần uống trong ngày.

- Lá thường sơn 100g, thảo quả 80g, hà thủ ô trắng 50g; cam thảo nam, hạt cau, vỏ chanh, mỗi vị 30g; miết giáp 20g. Tán bột, ngày uống 40g, dạng thuốc sắc.

- Thường sơn, sài hồ, đảng sâm, mỗi vị 12g; đại táo 10g; bán hạ, hậu phác, thảo quả, mỗi vị 8g; cam thảo, hạt cau, mỗi vị 6g; gừng 4g. Sắc uống, ngày một thang.

- Thường sơn 12g, thạch cao 40g; đảng sâm, huyền sâm, mạch môn, sinh địa, thạch hộc, mỗi vị 12g, quế chi 8g. Sắc uống ngày một thang.

2. Chữa ngộ độc nguy cấp (làm nôn).

Lá thường sơn để sống 20g, sắc uống. Hoặc giã 3 lá tươi, chế với nước sôi, vắt lấy nước cốt uống.

841. TÌ BÀ

***Eriobotrya japonica* (Thunb.) Lindl.**

Tên khác: Nhót tây, sơn tra Nhật Bản.

Tên nước ngoài: Japanese medlar, japanese plum, loquat (Anh); néflier du Japon, bibassier (Pháp)

Họ: Hoa hồng (Rosaceae).

Mô tả

Cây nhỡ, cao 5 - 7 m. Cành non có nhiều lông. Lá mọc đối, phiến dai, hình mác rộng, dài 12 - 30 cm, rộng 4 - 8 cm, gốc và đầu thuôn, mặt trên nhẵn bóng, mặt dưới phủ một lớp lông dày, mép khía răng thưa ở nửa phía trên, cuống ngắn và dày, có lông; lá kèm hình mác, có lông rậm.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành chùy hình tháp; lá bắc hình mác nhọn; lá bắc con hình bầu dục, đầu tù; hoa nhiều màu trắng; đài có ống rất ngắn, loe rộng, phủ đầy lông; cánh hoa có móng hình tròn; nhị 20, ngắn hơn cánh hoa, chỉ nhị loe ở gốc; bầu có lông, chia 5 ô.

Quả mọc hình trứng hoặc gần hình cầu, hơi có lông mềm, khi chín màu vàng, hạt to, 1 - 5, hình trứng.

Mùa hoa : tháng 9 - 1; mùa quả : tháng 2 - 4.

Phân bố, sinh thái

Eriobotrya Lindl. là một chi nhỏ có 7 - 8 loài ở Việt Nam (Nguyễn Tiến Bân, 1997).

Cây tì bà có nguồn gốc ở vùng Đông Nam Trung Quốc, sau được trồng ở nhiều vùng cận nhiệt đới hoặc ôn đới ấm như Địa Trung Hải, Australia, Nam Phi, Nam Mỹ, Hoa Kỳ (California), Nhật Bản, Đài Loan, Bắc Việt Nam và một số nơi thuộc vùng núi trên 1000m ở các nước Đông Nam Á và Ấn Độ.

Ở Việt Nam, cây tì bà được nhập trồng từ lâu đời và hiện được trồng rải rác trong vườn các gia đình ở tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên và Hà Nội. Cây ưa khí hậu ẩm mát; có thể chịu được nhiệt độ thấp -10°C về mùa đông ở Trung Quốc và Nhật Bản.

https://trungtamthuoc.com

Đương nhiên, cây trồng ở các nước trên, có hiện tượng rụng lá mùa đông, trong khi đó ở các tỉnh phía bắc Việt Nam không có hiện tượng này. Cây sinh trưởng tốt ở đất mùn trên núi, ít sỏi đá và có thể hơi chua; ra hoa nhiều nhưng kết quả hạn chế, do mùa hoa ở Việt Nam thường có mưa xuân. Giống tì bà trồng ở Việt Nam có quả chua, nên ít được phổ biến; nhưng ở Nhật Bản đó là cây ăn quả quan trọng; sản lượng mỗi năm đạt hơn 10.000 tấn.



Tì bà - *Eriobotrya japonica* (Thunb.) Lindl.

Tì bà là loại cây dễ trồng. Nhân dân ở thị xã Lạng Sơn thường trồng bằng cành chiết hay bằng cây chồi rễ. Ngoài ra, cũng có thể trồng bằng hạt.

Bộ phận dùng

Lá bánh tẻ thu hái vào mùa xuân - hạ, chải hết lông, rửa sạch rồi đem phơi khô hay sấy khô. Khi dùng, thái nhỏ, tẩm mật sao. Còn dùng quả.

Thành phần hóa học

Lá tì bà chứa tinh dầu trong đó có trans - nerolidol, trans - trans - farnesol; acid ursolic có tính kháng lại tế bào sarcom 180 (CA. 118 : 139.348 t). Lá còn có các chất triterpen : chất I, acid 2α - hydroxyursolic, acid maslinic. 3 chất này có tính chất chống viêm (CA. 113 : 208348 d); acid tormentic, acid 1β - hydroxyeuscaphic, acid 3 - O - transferuloyleuscaphic. CA. 122 : 183240 h, CA. 126 : 16.771 h).

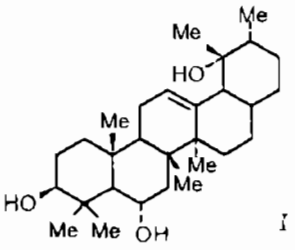

I

Theo De Tommasi Nunziatina và cs, 1992, tì bà chứa acid 23 - trans - p. coumaroyltormentic, acid 23 - cis - p. coumaroyltormentic, acid 3 - O - trans - cafeoyltormentic và acid 3 - O - trans - coumaroulrotundic. Chất acid 3 - O - trans - cafeoyl tormentic ức chế được bệnh do nhiễm rhinovirus (CA. 118 : 283 z).

Theo Godoy Helena T. và cs, 1995 qua 6 lô hàng trên thị trường ở Braxin, tì bà chứa β - caroten 7,8 µg/g, ξ - caroten 0,1 µg/g, neurosporen 1,1 µg/g, β - cryptoxanthin 4,8 µg/g, 5, 6 - monoepoxy - β - cryptoxanthin 0,6 µg/g, violaxanthin 1,6 µg/g, neoxanthin 0,8 µg/g, auroxanthin 0,9 µg/g (CA 126 : 103.302 z).

Quả chín có chất lượng tốt hơn sau một thời gian bảo quản so với quả chưa chín hoặc ở cây có toàn bộ quả chín (Ding Chang Kui và cs, 1997; CA 127 : 330 587 k).

Năm 1994, các tác giả trên còn nhận thấy quả tì bà bán trên thị trường Braxin có 13 - cis - β - caroten (vết) (CA 121 : 7758 d).

Theo Frochlich O. và cs, 1990, quả tì bà có 80 chất có mùi thơm, trong đó nhiều chất thuộc nhóm alcol và carbonyl. Các chất chính là hexanal (2,4 mg/kg thịt quả), (E) - 2 hexenal (1,8 mg/kg), benzaldehyd (0,7 mg/kg). (CA 112 : 156 982 p).

Thịt quả chứa đường, acid hữu cơ và acid amin. Các đường tự do chủ yếu ở quả chín hoàn toàn là fructose 3,71%, glucose 3,42%, sucrose 0,46%. Hàm lượng đường toàn phần là 13,7%, cao gấp 2 lần so với quả chưa chín. Các acid hữu cơ chiếm 0,2% gồm chủ yếu là acid malic 89 mg %, acid formic 32 mg %, acid oxalic 26 mg %. Các acid amin chiếm 18 - 30 mg% gồm cao chất chính là acid aspartic, valin, acid glutamic, serin, alanin, histidin (CA 117 : 25.015 f)

Cây tì bà còn có chất 2α - hydroxyoleanolic acid methyl ester

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng bình suyễn: Dang chiết bằng ethyl acetat của lá tì bà với nồng độ 5 x 10^{-2} g/ml có tác dụng ức

https://trungtamthuoc.com

chế sự co thắt khí quản cô lập chuột lang do histamin gây nên.

2. *Tác dụng lợi đờm*: Dịch chiết bằng cồn và dịch chiết bằng ethyl acetat của lá dùng với liều 0,5 ml cho một chuột, bơm thẳng vào dạ dày chuột nhắt trắng có tác dụng tăng cường sự bài tiết phenolsulfonphthalin ở đường hô hấp; điều đó chứng tỏ thuốc có tác dụng lợi đờm.

3. *Tác dụng chống viêm*: Dạng chiết bằng cồn ethanol từ lá tì bà trên mô hình gây phù thực nghiệm bằng carragenin ở chuột cống trắng có tác dụng ức chế phù rõ rệt, thành phần có tác dụng được xác định là 2α - hydroxyoleanolic acid - methyl ester (Sơn Điền - Nhật Bản).

4. *Tác dụng kháng khuẩn*: Nước sắc lá tì bà thí nghiệm trên ống kính có tác dụng ức chế sự phát triển của *Staphylococcus aureus*.

Tính vị, công năng

Lá tì bà có vị đắng, tính bình, vào 2 kinh phế và vị, có tác dụng thanh phế, hoà vị, giáng khí, hóa đờm.

Công dụng

Lá tì bà được dùng chữa phê nhiệt sinh ho, ho khan, ho có đờm, khô cổ khản tiếng, ho ra máu, chảy máu cam, dạ dày nóng (vị nhiệt), nôn.

Liều lượng : 10 - 20g/ngày. Sắc nước uống, thường dùng phối hợp với một số vị thuốc khác như tiền hồ, tang diệp, chữa ho phong nhiệt; với đạm trúc diệp, chữa khản tiếng. Theo tài liệu nước ngoài, lá tì bà còn được dùng chữa viêm phế quản mạn tính. Lá giã nát đắp ngoài chữa mụn nhọt, chảy máu cam. Nước ép từ vỏ thân tỳ bà có tác dụng cầm nôn.

Quả tì bà ăn sống có tác dụng giải khát, tiêu đờm, chống buồn nôn.

Bài thuốc có tì bà

1. Chữa ho, viêm họng :

Lá tì bà 20g, khoản đông hoa 10g, cam thảo 5g. Nước 600 ml. Sắc còn 200 ml. Chia làm 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa phế nhiệt, khô khan lâu ngày :

Lá tì bà 12g; mạch môn, vỏ rễ dâu, thiên môn, sinh địa, mỗi vị 10g. Sắc nước uống.

3. Chữa viêm phế quản mạn tính

Lá tì bà 2g, hoàng kỳ, trần bì mỗi vị 1,5g; phụ tử, bạch thược, cam thảo (chích) mỗi vị 1,0g; nhục quế, can khương mỗi vị 1,0g. Tất cả nghiền thành bột, chế thành viên hoàn, chia làm 2 lần uống trong ngày (Trung dược từ hải - Trung Quốc)

842. TÍA TÔ

***Perilla frutescens* (L.) Britton**

Tên đồng nghĩa	*Perilla ocymoides* L.
Tên khác	Tử tô, hom tô (Thái), phjăc hom deng, phần cưa (Tày), cần phân (Dao).
Tên nước ngoài	Perilla, purple common perilla (Anh); pérille (Pháp)
Họ:	Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, cao 0,5 - 1m. Thân vuông, mọc đứng, phân cành nhiều, có rãnh dọc và có lông. Lá mọc đối, hình bầu dục, dài 2 - 3 cm, gốc tròn, đầu nhọn, mép khía răng và uốn lượn, mặt trên xanh lục, mặt dưới màu tía, có khi cả hai mặt đều tía, có lông; cuống lá dài. Khi vò ra, lá có mùi thơm đặc biệt.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu cành, dài 6 - 20 cm; lá bắc hình mác, dài hơn hoa; hoa nhỏ, màu trắng hay tím; đài hình chuông, phình ở phía dưới, môi trên cụt, 3 răng bằng nhau, ngắn, môi dưới 2 răng; tràng có ống hình chuông, có lông ở mặt ngoài, gồm 5 cánh; nhị 4, ẩn trong tràng, chỉ nhị ngắn, nhẵn, đính ở 1/3 phía trên ống tràng, bao phấn hình mát chim, lúc đầu song song sau chẽ ra; bầu có vòi nhụy xẻ đôi.

Quả bế, hình cầu, đường kính 1 mm, màu nâu sáng.

Mùa hoa quả : tháng 5 - 8.

https://trungtamthuoc.com

Còn có loài tía tô lá quan (*Perilla ocymoides* L. var. *bicolorlaciniata*) có giá trị sử dụng cao hơn.



Tía tô - *Perilla frutescens* (L.) Britton

Cây dễ nhầm lẫn

Cây cọc giậu (*Perilla ocymoides* L. var *purpurascens* Hay.) không có mùi thơm của tía tô

Phân bố, sinh thái

Chi *Perilla* L. có một loài ở châu Á. Nguồn gốc có thể từ vùng núi của Ấn Độ và Trung Quốc, sau được nhân trồng khắp nơi ở châu lục. Cây cũng được trồng ở vùng có khí hậu ôn hoà của châu Âu. Ở Mỹ và Ukrain còn thấy cây mọc trong trạng thái hoang dại (PROSEA; 1999, No 13 - Spice; 166 - 170).

Ở Việt Nam, theo Vũ Xuân Phương (2000), chi *Perilla* L. hiện có 3 taxon : *P. frutescens* (L.) Britt. là cây mọc hoang dại ở các tỉnh miền núi phía bắc (Lào Cai, Lạng Sơn, Hoà Bình ...) và hai dưới loài. Tía tô trồng gồm rất nhiều giống khác nhau.

Tía tô là cây ưa sáng và ưa ẩm; thích nghi với những vùng khí hậu ôn hoà, nhiệt độ trung bình năm từ 18 đến 23°C. Ở những vùng có khí hậu nhiệt đới điển hình như ở các tỉnh phía nam, cây thường chỉ trồng được vào mùa mưa. Tía tô ra hoa kết quả nhiều. Sau khi quả già, cây tàn lụi, hạt giống phát tán ra xung quanh, đến mùa mưa ẩm năm sau mới nảy mầm. Tuy nhiên, do nhu cầu sử dụng rau gia vị nhiều, nên ở vùng ngoại thành Hà Nội, người ta có thể trồng tía tô gần như quanh năm. Ở Hàn Quốc, Nhật Bản và Trung Quốc, tía tô được trồng đến hàng chục ngàn hecta để thu hoạch hạt cất tinh dầu.

Cách trồng

Tía tô được trồng khắp nơi làm gia vị và làm thuốc.

Cây được nhân giống bằng hạt. Đối với cây để làm giống thu hạt, chỉ nên hái lá 1 - 2 lần, rồi bón thúc để có nhiều hoa và hạt chắc. Khi quả chín, cắt cả cây hoặc cành phơi khô, đập lấy hạt. Hạt có thể gieo thẳng hoặc gieo trong vườn ươm vào mùa xuân.

Đất trồng tía tô tốt nhất là đất phù sa. Cần làm kỹ, lên luống cao 15 - 20 cm, rộng 70 - 90 cm, rãnh luống rộng 25 - 30 cm. Cây tía tô chịu hạn kém, cần tưới đủ nước; thiếu nước, lá bị xoăn và nhỏ. Để lấy lá, cần bón nhiều đạm cho cây. Có thể dùng nước phân chuồng, nước giải, đạm pha loãng tưới hàng tuần vào gốc cây, nhất là sau mỗi lần thu hái. Nếu lấy hạt, cần bổ sung thêm lân.

Tía tô ít bị sâu bệnh.

Bộ phận dùng

Lá (tô diệp), thân (tô ngạnh) và quả (tô tử).

Các bộ phận được thu hái về, phơi trong râm mát hay sấy nhẹ cho khô để giữ nguyên mùi vị.

Thành phần hóa học

Tía tô chứa 0,3 - 0,5% tinh dầu (theo trọng lượng khô) có các chỉ số sau :

d^{20} - 0,990; n_D^{20} - 1,4865 ; $[\alpha]_D^{20}$ - 0,74; chỉ số acid 2,64; chỉ số xà phòng 78,01; chỉ số este 75,32. Hàm lượng citral 20% (The Wealth of India vol VII 1966, 311, 312)

Thành phần tinh dầu tía tô chủ yếu là perillaldehyd, L perilla alcohol; limonen, α pinen, hydrocumin, còn có elsholtziaceton (Võ Văn Chi TTX TVN 1999 - 1205)

Shao Shuping, Zhu Shasyi đã phân tích thành phần tinh dầu trong một số loại (type) tía tô như sau :

. Loại hoa trắng, thân xanh có thành phần chủ yếu là perillaceton (perillaceton type)

. Loại hoa đỏ và cây đỏ có thành phần chủ yếu là perillaldehyd (perillaldehyd type)

. Loại hoa đỏ hồng, lá mặt trước màu xanh, mặt sau màu đỏ, xanh hoặc lá xanh cành đỏ xanh có thành phần chủ yếu là dillapiol hoặc myristicin (phenylpropanoid type)

https://trungtamthuoc.com

(CA. 120, 1994, 2124989)

Harda, Gisho, Koezuka Yasuhiko đã thử tác dụng kéo dài giấc ngủ gây bởi hexobarbital bằng các dịch chiết methanol của 6 chemotype của tía tô (khác nhau về thành phần hóa học của tinh dầu) và đã xác định được chất dilapiol là hoạt chất chính với ED = 1,57 mg/kg (CA. 109, 1988, 204290 y).

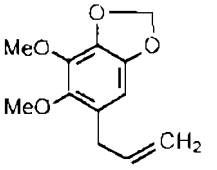

Kang raphael, Helms, Randi phân tích dịch cất kéo hơi nước từ tía tô thấy có perialdehyd, limonen, β - cargophylen, bergamoten và linalool perillaldehyd (chủ yếu là thành phần) đã ức chế phần lớn các vi khuẩn và nấm (CA. 117, 1992, 208776 z).

Fujita, Tomoyuki, Nakayama Mitsuru đã tách được monoterpen glucosid và tổng hợp được perillosid B (I : R = Q, R_1 = H).

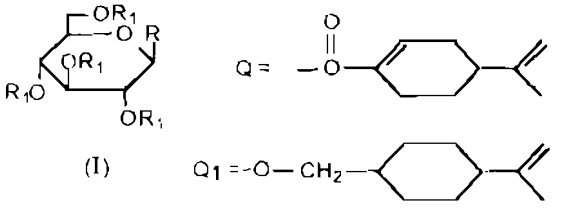

(I)

Perillosid C (I : R = Q_1, R_1 = H) (CA. 118, 1993, 169523 p)

Các tác giả còn tách được từ lá tía tô một glucosid nhân thơm là 1,2 methylen dioxy - 4 methoxy - 5 allyl - 3 - phenyl - β - D - glucopyranosid.

Chất này có tác dụng chống nấm.

(CA. 119, 1993, 113674 s).

- Một chất monoterpen β - glucosid cũng được tách từ lá là perillyl β - D - glucopyranosid.

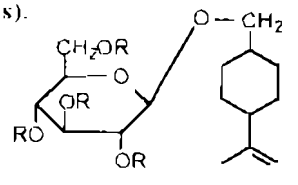

R = H , Acyl

(CA. 116, 1992, 236081 s)

Ba chất monoterpen glucosid perillosid B - D cũng được tách từ lá tía tô tươi

(CA. 120, 1994, 158788 t)

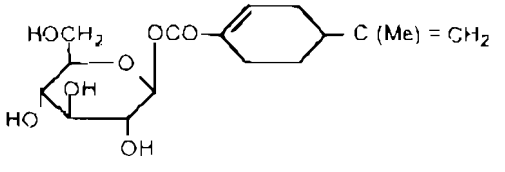

Chất perillosid E được chiết và phân lập từ lá tía tô loại đỏ

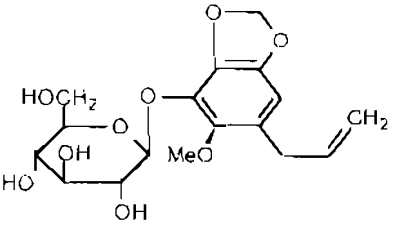

Ba thành phần glucosid mới được tách từ dịch chiết methanol của tía tô, trong đó 2 chất là jasmonoid glucosid được xác định là 5' - β - D - glucopyranosyl oxyjasmonic acid và 3β - D - glucopyranosyl - 3 - epi - 2 - isocucurbic acid. Chất thứ ba là một glucosid mới lần đầu tiên phát hiện trong tự nhiên đó là 3β - D - glucopyranosyl - oxy - 5 - phenyl valeric (Fujita Tomoyuki, CA. 124, 1996, 337914 m).

Loại tía tô trồng ở Nhật Bản để lấy chất màu có chứa authocyanidin, perillanin chlorid, khi thủy phân cho delphinidin acid protocatechic và glucose. (The Wealth of India Vol VII. 1996 - 312).

Hạt tía tô chứa nước 6,3%, protein 23,12%, dầu béo 45,07%, N 10,28%, sợi 10,28%; tro 4,64%, acid nicotinic 3,98 mg/100g. Ngoài ra, còn có các chất có hoạt tính chống oxy hóa (antioxydant).

Thành phần trong protein của hạt tía tô gồm N : 16g arginin 14,8; histidin 2,5; leucin 0,3; isoleucin 4,3; lysin 4,4; methionin 1,4, phenylalanin 5,1; threonin 3,0 và valin 6,0.

Các đặc trưng của dầu hạt tía tô thường là : tỷ trọng 15° 0,930 - 0,937 ; n_D^{25} 1,48 - 1,482; chỉ số acid 1 - 6; chỉ số xà phòng 189 - 197; chỉ số iod 193 - 208 và phần không xà phòng hóa 0,6 - 1,3%.

Thành phần của dầu béo gồm acid béo chưa no 3,5 - 7,6%; oleic 3,9 - 13,8%; linoleic 33,6 - 59,4% acid linoleme 23,3 - 49% trong 1 số mẫu dầu còn chứa trên 70% acid linolenic.

Pork, Kerun Hyung đã dùng methanol để chiết hạt tía tô chưa chín rồi tách từng phần bằng dung môi, chạy sắc ký cột silicagen, rồi lọc qua sephadex, thu được các chất thuộc nhóm brassinosteroid mà thành phần chính là catasteron và thành phần thứ yếu là homodolicholid (CA. 120, 1994, 54138 d).

Ngoài ra, còn monoolein và monopalmatin (CA. 122, 1995, 101 672 p).

Fukushima, Makoto; Yagisawa Toshiko đã chế tạo một loại mỹ phẩm có chứa acid rosmarinic chiết từ tía tô.

https://trungtamthuoc.com

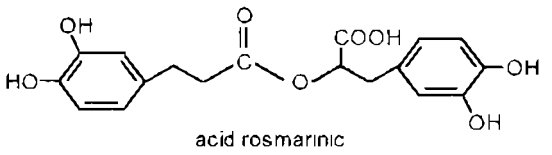

acid rosmarinic

Phần bã của hạt sau khi ép dầu (khô dầu) là nguồn thức ăn tốt gồm 38,4% protein, 4,4% chất béo, đạm 16%, 20,9%, protein tiêu hóa 34,2%, đồng thời cũng được dùng làm phân bón ở Nhật Bản; vì chứa calci 0,56%, phosphor 0,47% và tritogen 6,14%.

Theo tài liệu Trung Quốc, tía tô có tinh dầu gồm L. perilla alcohol, dihydroperilla alcohol, L. perilla aldehyd, ehsholtzfaceton, naginataceton, perillaceton, isoegomakaceton, elemicin, myristicin, dillapiol, capallulenol các chất màu cyanidin - 3 - (6 - coumaroyl - β - D - glucosid) - 5 - β - D - glucosid; malonyl shisonin - 3 - O - [6, O - (E) - p - coumaroyl - β - D. glucopyranosyl] - 5 - O - (6 - O - maloryl - β - glycopyranosyl) cyanidin.

Caffeyl malonylcyanidin, malonyl - cis - shisonin; cafeyl cyanin, cis shisonin và perillosid A (Trung dược từ hải III 808, 809).

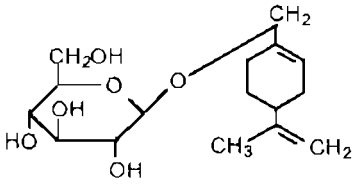

Koda, Takatoshi; Ichi takahito đã sản xuất chất màu bằng phương pháp nuôi cấy mô tía tô sau 14 ngày thì thu được chất màu chủ yếu là malonyl shisonin và shisonin (CA. 118, 1993, 190033 p).

Tác dụng dược lý

Tinh dầu tía tô có tác dụng kháng khuẩn *in vitro* đối với các vi sinh vật sau đây theo thứ tự hoạt tính giảm: tụ cầu vàng, trực khuẩn lỵ Flexner, trực khuẩn lao, *Bacillus mycoides*, *Bacillus subtilis*, liên cầu tan máu, trực khuẩn lỵ Shiga, *Salmonella typhi*, *Proteus vulgaris*, *Candida albicans*, trực khuẩn *coli*, phế cầu. Đồng thời, nó có tác dụng diệt amip lỵ với nồng độ ức chế thấp nhất là 1/1.280.

Dịch chiết methanol có tác dụng kháng nấm *Candida albicans*. Một hoạt chất kháng khuẩn và kháng nấm là perillaldehyd citral. Tía tô có tác dụng gây trấn tĩnh, hạ nhiệt, làm toát mồ hôi, ức chế co thắt cơ trơn ruột gây bởi histamin và acetylcholin, và gây cảm ứng đối với interferon. Hạt tía tô chứa chất có hoạt tính chống oxy hóa.

LD_{50} của cao chiết từ tía tô tiêm phúc mạc cho chuột nhắt trắng là 1.000 mg/kg. Tía tô chứa furanyl ceton, đặc biệt perilla ceton, là chất gây phù phổi, nên có thể có nguy hại cho gia súc ăn cỏ lẫn tía tô và cho sức khỏe của người khi dùng nhiều. Một bài thuốc gồm tía tô và 7 dược liệu khác đã được áp dụng điều trị sẩy thai liên tiếp cho 31 bệnh nhân. Kết quả đã có tác dụng giữ thai trên 93,7% số người điều trị.

Một bài thuốc khác gồm tía tô và 4 dược liệu khác đã được áp dụng điều trị cảm cúm và đạt kết quả tốt 64,8%, trung bình ở 26,4% và không kết quả ở 8,8% số bệnh nhân.

Tác dụng chống dị ứng của luteolin có trong các loài *Perilla* được nghiên cứu trên các mô hình dị ứng thực nghiệm trên động vật gặm nhấm. Luteolin ức chế phản ứng da gồm hai giai đoạn (giai đoạn phản ứng tức thì, và giai đoạn phản ứng chậm), trung gian bởi kháng thể IgE ở chuột nhắt trắng. Tuy vậy, luteolin không ảnh hưởng đến phản ứng da gây bởi yếu tố hoạt hóa tiểu cầu. Trong một nghiên cứu *in vitro*, luteolin ức chế sự giải phóng histamin trung gian bởi IgE từ dưỡng bào tủy xương và dưỡng bào phúc mạc chuột cống trắng nuôi cấy. Luteolin cũng ức chế sự sản sinh TNF - α (yếu tố hoại tử u - α) và IL. 6 (interleukin - 6) từ dưỡng bào tủy xương chuột cống trắng nuôi cấy

Trong nghiên cứu về tác dụng ức chế của cao tía tô và những thành phần phenolic trên sự tăng sinh tế bào màng nâng cuộn mao mạch nuôi cấy của chuột gây bởi cytokin, đã nhận xét thấy cao tía tô ức chế sự tổng hợp DNA của tế bào màng nâng cuộn mao mạch được kích thích bởi yếu tố sinh trưởng từ tiểu cầu 10 mg/ml, hoặc yếu tố hoại tử u - α (100 U/ml). Các thành phần hoạt chất được phân lập từ cao tía tô là acid caffeic, methyl caffeat, acid rosmarinic và lutein - 7 - O - glucuronid - 6" - methyl ester. Trong các flavonoid phân lập từ tía tô, luteolin có hoạt tính chống tăng sinh mạnh nhất.

Tính vị, công năng

Tía tô có vị cay, mùi thơm, tính ấm, vào hai kinh phế và tỳ, có tác dụng phát tán, phong hàn, hành khí, hóa trung.

Công dụng

Lá tía tô được dùng chữa cảm mạo, không có mồ hôi, phong hàn, ho nhiều đờm, ngạt mũi, nhức đầu, tiêu hóa kém, nôn mửa, đau bụng, động thai, ngộ độc Cành tía tô có tác dụng như lá nhưng kém hơn. Hạt tía tô chữa ho có đờm, hen suyễn, tê thấp.

https://trungtamthuoc.com

Liều dùng ngày 3 - 10g lá và hạt, 6 20g cành, dạng thuốc sắc và xông. Có thể uống nước hãm 15 - 20g lá tươi, hoặc thái nhỏ 10 lá tươi trộn với cháo nóng ăn

Kiêng kỵ : ho khan, ho ra máu không dùng.

Theo y học cổ truyền của Trung Quốc, lá tía tô có tác dụng làm toát mồ hôi và trừ hàn, điều hoà chức năng dạ dày, chữa cảm hàn với ho vù nôn, nôn do thai nghén, tiêu chảy, ngộ độc cua cá Liều 5 - 9g.

Thân tía tô điều hoà lưu thông khí, làm giảm rối loạn chức năng dạ dày, giảm đau, phòng ngừa sẩy thai. Chủ trị : tức thở ở ngực và đau vùng thượng vị với cảm giác nóng, nôn, đe dọa sẩy thai. Liều 5 - 9g

Quả tía tô làm giảm khó thở và giảm ho, trừ đờm, làm thư giãn ruột Chủ trị : ho và khó thở do ứ trệ đờm, táo bón. Liều 3 - 9g.

Ở Ấn Độ, tía tô được coi như có tác dụng an thần, chống co thắt, làm toát mồ hôi, chữa nhức đầu và rối loạn hoạt động tử cung. Ở Nhật Bản, tía tô cũng được dùng làm thuốc ra mồ hôi, giải biểu, hành khí, giải độc tôm cá.

Bài thuốc có tía tô

1. Chữa cảm sốt, nhức đầu, ngạt mũi, nhức mỏi .

a) Lá tía tô, cây cà gai leo, hương phụ, mỗi vị 80g; trần bì 40g. Tán bột, uống mỗi ngày 20g.

b) Tía tô, nhân sâm, tiền hồ, cát căn, bán hạ, phục linh, mộc hương, mỗi vị 2,8g; trần bì, cát cánh, cam thảo, chỉ xác, mỗi vị 2g; gừng 3 miếng, táo 2 quả. Sắc và chia 3 lần uống trong ngày

c) Tía tô 15g; vỏ quýt để lâu, hương phụ, gừng sống, hành trắng cả cây, mỗi vị 8g. Sắc uống lúc thuốc còn nóng. Dùng ngoài lấy 1 củ gừng giã nhỏ, chưng nóng, gói vải xát 2 bên gáy và dọc xương sống.

d) Tía tô 15g; kinh giới, hương nhu, vỏ quýt, cúc tần, mỗi vị 10g; gừng tươi 3 miếng Sắc uống Nếu nhức đầu, thêm man kinh tử 12g, bạch chỉ 8g.

e) Tía tô, kinh giới, lá tre, cúc tần, bạc hà, cát căn mỗi vị 20g; cúc hoa, địa liền mỗi vị 5g. Dùng dạng thuốc bột hoặc viên, mỗi ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 4 - 6g

f) Tía tô 20g, bạc hà 40g; cói xay, lá tre, kinh giới, mỗi vị 20g. Dạng thuốc bột hoặc viên. Ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 3 - 4g.

g) Viên cảm Hương tô : trong 1 viên có tía tô 0,263g, hương phụ 0,187g, bạch chỉ 0,150g, trần bì 0,075g, cam thảo 0,075g

h) Tía tô, sinh địa, mỗi vị 12g; khương hoạt 8g, xuyên khung 6g; độc hoạt, hương phụ, phòng phong, mỗi vị 4g, thăng ma, cát căn mỗi vị 3g; cam thảo 2g, gừng sống 3 lát, hành trắng một túm. Sắc uống.

i) Viên cảm Tô hà : trong 1 viên có tía tô, bạch chỉ, bạc hà, xuyên khung, mỗi vị 0,06g, analgin 0,10g.

2. Chữa ho đờm

a) Tía tô 120g, vỏ quýt 160g. Sắc 1/2 rượu, 1/2 nước, uống làm 2 lần.

b) Hạt tía tô, hạt cải bẹ, mỗi vị 10g, tán bột uống hàng ngày với nước sắc lá táo chua và đậy tơ hồng sao, làm thang.

c) *Siro ho* : Cao tía tô 2/1, 15g; cao chỉ xác 2/1, 15g; cao húng chanh 2/1, 15g; siro đơn vừa đủ 100g, cồn vỏ cam tươi vừa đủ cho thơm.

Người lớn mỗi ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 30 ml, trẻ em mỗi lần 10 ml, uống sau bữa ăn.

3. Chữa ho suyễn, khí đoản, ngực đầy tức :

a) Tô tử, bán hạ, mỗi vị 10g; đương quy 8g; cam thảo, nhục quế, mỗi vị 6g; tiền hồ, hậu phác, tô diệp, mỗi vị 4g; gừng tươi 2 lát, đại táo 1 quả Sắc uống ngày một thang.

b) Tô tử 10g, bạch giới tử 8g, lai phục tử 8g, đường phèn vừa đủ. Sắc các dược liệu, cho đường vào nước sắc, uống nóng, ngày một thang.

c) Tô tử, hoàng kỳ, bạch truật, mỗi vị 12g; phòng phong 8g. Sắc uống ngày một thang.

4. Chữa sốt xuất huyết :

Tía tô 15g, rau má 30g, cỏ nhọ nồi 30g, bông mã đề 20g. Giã lấy nước uống hoặc sắc uống Có thể dùng bài thuốc này để phòng bệnh.

5. Chữa đau bụng, lỵ, tiêu chảy :

a) Tía tô, hoắc hương, gừng sống sắc làm thang uống với thuốc hoàn gồm: hoắc hương, củ gấu, trần bì, hạt cau, lá sắn thuyền, hạt vải, lá sung, vỏ chân chim, mộc hương nam, sơ gà, vỏ đuối, thanh ngâm (lượng bằng nhau), bọc hoàn bằng bột chàm. Bài thuốc này có thể chữa sốt rét

b) Tía tô 12g, rau sam 20g, cỏ sữa 16g; cam thảo đất, cỏ mần chầu, kinh giới, mỗi vị 12g Ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 10 - 12g, dưới dạng thuốc bột hoặc thuốc hoàn. Nếu bệnh cấp có thể sắc uống.

c) Tía tô sắc uống với vỏ quýt, vỏ vối, vỏ rụt, thanh bì, sa nhân, thần khúc, mạch nha, mỗi vị 2g, tán nhỏ viên với mật, mỗi lần uống 4g (đặc trị trẻ bị tiêu chảy)

6. Chữa trúng độc do ăn cua cá, trướng đầy .

a) Lá tía tô 10g sắc uống nóng, hoặc lá tươi giã vắt lấy nước uống.

https://trungtamthuoc.com

b) Lá tía tô 10g, sinh khương 8g, sinh cam thảo 4g, nước 600 ml. Sắc còn 200 ml, chia 3 lần uống lúc nóng.

7. Chữa bụng đau nhói :

Tía tô 3 lá, muối 2g, sắc nước uống với thuốc hoàn gồm củ nghệ, củ gấu (lượng bằng nhau) và ít cam thảo.

8. Chữa trẻ ăn, bú không tiêu

Tía tô sắc uống với hương phụ 40g; sa nhân, trần bì, tam lang, nga truật, mạch nha, thần khúc, mỗi vị 20g, tán nhỏ, làm thành viên bằng hạt đỗ xanh, mỗi lần 20 viên.

9. Chữa đau quặn bụng :

Tía tô sắc uống với bạch đậu khấu, sa nhân, thanh bì, hương phụ, nga truật, cam thảo (lượng bằng nhau) tán nhỏ.

10. Chữa trẻ em phong đờm lên kinh :

Tía tô 5 lá, củ chóc nướng 2 - 3g, gừng sống 4 miếng, sắc rồi hoà ít mật lợn uống.

11. Chữa phụ nữ có thai đau bụng, động thai :

a) Tía tô 8g, đảng sâm 16g, bạch truật 12g; đại phúc bì, đương quy, mỗi vị 8g, xuyên khung 6g; cam thảo, thông bạch, mỗi vị 4g. Sắc uống trong ngày.

b) Lá tía tô, sắc uống với thuốc bột: hương phụ, sa nhân (lượng bằng nhau) mỗi lần 4 - 8g

c) Tô tử 15g, đương quy 10g; đại phúc bì, nhân sâm, xuyên khung, trần bì, bạch thược, mỗi vị 7g; cam thảo 3g, hành tam 3g, gừng tươi 4 lát. Sắc uống lúc đói.

d) Cành tía tô, cát căn, mỗi vị 12g. Sắc uống

e) Tía tô 16g, củ gai 20g, tang ký sinh 16g, thục địa 12g, đương quy 10g, ngải diệp 8g, hoàng cầm 8g, cam thảo 4g. Sắc uống.

12. Chữa sưng vú

a) Tía tô 10g, sắc nước uống, bã đắp vào vú

b) Cành tía tô 12g, củ gai 12g, ngải cứu 1 nắm, cỏ nho nồi 1 nắm, trắc bách diệp sao cháy đen 1 nắm. Sắc đặc uống 1 lần.

13. Chữa dị ứng, mẩn ngứa, mày đay :

a) Tô diệp 16g, kinh giới 10g, gừng tươi 8g, cam thảo 6g. Sắc khoảng 15 phút, uống lúc nóng.

b) Lá tía tô 1 nắm giã vắt lấy nước cốt uống, bã xát vào chỗ ngứa. Kiêng dầm nước và ra gió

14. Chữa tổ đỉa:

Lá tía tô tươi vò xát ngày 2 - 3 lần, liên tục đến khi mụn khô hết ngứa, rồi rụng vảy. Đối với mụn to, dùng sợi chỉ thắt chân mụn thật chặt để mụn không phát triển, rồi dùng lá tía tô xát hàng ngày, liên tục trong vài tuần lễ. Khi bên trong lên da non, ngoài mụn khô cứng, mất cảm giác, mụn sẽ tróc bất ngờ. Sau đó, còn cảm giác ngứa trong da thịt, nhưng kiêng gãi, chỉ lấy khăn nhúng nước sôi chườm để bớt ngứa, chườm nhiều lần sẽ hết ngứa và khỏi hẳn.

15. Chữa mụn nhọt sưng tấy

Rễ tía tô, lá thanh yên giã nát, chế với giấm chưng nóng đắp

16. Chữa nhọt vỡ lâu ngày không liền miệng

Lá tía tô, lá chanh, lá thanh yên, lá lốt, lá ráy, lượng bằng nhau, giã nhỏ. Lấy phần bên trong của vỏ cây chanh phơi khô giã thành bột mịn rắc, rồi gói các vị thuốc trên vào lá chuối tiêu, dùi lỗ đắp và băng lại. Mỗi ngày đem thay thuốc một lần.

17. Chữa sưng tấy do ngã :

Lá tía tô sắc với đồng tiền, uống nóng.

18. Chữa rắn cắn

Lá tía tô, lá rau sam dùng tươi, giã lấy nước cốt uống, bã đắp.

19. Chữa mày đay :

Tử tô 12g, kinh giới, ké đầu ngựa, ý dĩ, mỗi vị 16g; phòng phong, đan sâm, mỗi vị 12g; bạch chỉ, quế chi, mỗi vị 8g; gừng sống 6g. Sắc uống trong ngày

20. Chữa suy nhược thần kinh .

Tô ngạnh 8g; câu đằng, thảo quyết minh, cam thảo dây, mỗi vị 12g; cúc hoa, hương phụ, chỉ xác, uất kim, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

21. Chữa ho gà giai đoạn đầu

Lá tía tô 12g, cam thảo dây 10g; lá hẹ, lá xương sông, mỗi vị 8g; vỏ quýt 6g, gừng 2g. Sắc uống ngày một thang.

22. Chữa viêm phổi trẻ em :

a) *Thể phong hàn* : Tử tô 6g; kim ngân hoa, bồ công anh, cỏ nhọ nồi, mỗi vị 12g; bách bộ, tang bạch bì, trần bì, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang

b) *Thể phong nhiệt* : Tử tô 8g; sài đất, thạch cao, mỗi vị 20g, kim ngân hoa 16g, lá tre 12g; hoàng liên, tang bạch bì, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang

23. Chữa viêm cầu thận cấp tính

Lá tía tô 12g, cam thảo đất, bông mã đề, mỗi vị 20g; cát căn, hành tam, mỗi vị 12g; lá chanh 10g, lá tre 8g, gừng tươi 2g. Sắc uống ngày một thang.

24. Chữa bế kinh :

a) Tô ngạnh 8g; đan sâm, ngưu tất, mỗi vị 12g; xuyên khung 10g; quế chi, bạch chỉ, uất kim, nga truật, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

https://trungtamthuoc.com

b) Tô ngạnh 8g; xuyên khung, ngưu tất, mỗi vị 12g; hương phụ, trần bì, ô dược, nga truật, uất kim, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

25. Chữa phù khi mang thai :

a) *Do thận dương hư* Tô ngạnh 8g; bạch truật, mộc qua, mỗi vị 12g; phục linh, trư linh, trạch tả, trần bì, đại phúc bì, tang bạch bì, mỗi vị 8g; binh lang, sa nhân, mộc hương, mỗi vị 6g Sắc uống ngày một thang

b) *Do khí trệ :* Tử tô, hương phụ, trần bì, ô dược, mộc qua, mỗi vị 8g; cam thảo 4g, sinh khương 2g Sắc uống ngày một thang

843. TÍA TÔ DẠI

Hyptis suaveolens (L.) Poit.

Tên khác: Hoắc hương núi, é rừng, é hoang, é lớn chòng, sơn kiểm.

Tên nước ngoài. Ballote camphrée (Pháp).

Họ. Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả



Tía tô dại - *Hyptis suaveolens* (L.) Poit.

Cây thảo, cao 1 - 1,5 m, phân nhánh nhiều. Thân vuông mọc thẳng, có lông. Lá mọc đối, hình trái xoan hoặc hình trứng, dài 2 - 6 cm, rộng 1,5 - 2 cm, gốc tròn, đầu hơi nhọn, mép khía răng, hai mặt có lông, gân ít nổi rõ, cuống lá dài

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành xim ít hoa; lá bắc hình chỉ; hoa nhỏ màu lơ nhạt, có cuống dài, đài hình chuông, có 5 rang nhọn, 10 gân có lông, tràng có ống hình trụ ngắn, hơi phồng ở họng, chia 2 môi, môi dưới hình túi; nhị 4, 2 dài, 2 ngắn; bầu nhẵn.

Quả bế tư, dẹt

Mùa hoa quả : tháng 5 - 9

Phân bố, sinh thái

Hyptis Jacq. là một chi lớn, khoảng 400 loài, tập trung nhiều nhất ở vùng nhiệt đới châu Mỹ. Ở Việt Nam, chỉ có 3 loài, trong đó cây tía tô dại thường gặp nhất ở các tỉnh phía nam (Vũ Xuân Phương, 2000).

Tía tô dại có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới Nam Á, phân bố ở khắp các nước vùng Nam Á và Đông Nam Á, như Ấn Độ, Xrilanca, Thái Lan, Malaisia, Philippin, Indonesia, Campuchia, Lào, Nam Trung Quốc và ở cả châu Phi, châu Mỹ. Ở Việt Nam, tía tô dại phân bố tập trung từ Nghệ An đến Long An, Tây Ninh và các tỉnh Tây Nguyên. Các tỉnh có nguồn tía tô dại nhiều nhất là Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định, Khánh Hoà, Đồng Nai. Cây ưa sáng, có thể hơi chịu bóng; thường mọc thành đám ở các bãi hoang, ven đồi, hai bên đường đi; thích nghi với nhiều loại đất, như đất pha cát, đất lẫn sỏi đá ở vùng đồi Tía tô dại sinh trưởng, phát triển mạnh vào mùa mưa ẩm, và ra hoa quả rất nhiều vào mùa khô Hạt giống phát tán gần, nên cây thường tạo thành các quần thể, đôi khi dày đặc lấn át cả cỏ dại.

Nguồn tía tô dại ở các tỉnh phía nam khá dồi dào Cây gần như không bị khai thác; ước tính trữ lượng có đến một ngàn tấn

https://trungtamthuoc.com

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất

Thành phần hóa học

Cây tía tô dại chứa 1,0 - 1,5% tinh dầu.

Cây mọc ở Ấn Độ có citronellyl acetat, β - caryophylen, piperiton oxyd, và geranyl acetat (CA. 124 : 50.706 j).

Tinh dầu tía tô dại ở Bangalore và Hyderabad (Ấn Độ), có thành phần chủ yếu là 1,8 - cineol với hàm lượng 31,5 - 35,3% (CA 119 : 91.300 n).

Tinh dầu tía tô dại ở Nghệ An có 45 thành phần đã được nhận dạng, đó là eugenol 68,2% và germacren D 11,0% (Lê Văn Hạc và cs, 1996; CA. 125 : 53.650 t).

Theo Din Laily Bin và cs, 1988, phần trên mặt đất của cây có 70 thành phần, trong đó 38 chất đã được nhận dạng. Thành phần chính là β - caryophylen 41%. Ngoài ra, còn có 1,8 - cineol, terpinen - 4 - ol, α - bergamoten, sabinen và α - copaen (CA. 110 : 92 121 f).

Tía tô dại còn có chất nhầy ở vỏ hạt, trong đó phần đoạn polysaccharid là L. fuco - 4 - O - methyl - D - glucurono - D - xylan (CA. 115 : 154 017 m).

Theo Rao K. V. Raja và cs, 1990, phần trên mặt đất chứa acid hyptadienic (acid 1, 19α - dihydroxy - urs - 2 (3), 12 - dien - 28 - oic) (CA 113 : 55.891 y)

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng hạ đường huyết : Cao toàn cây tía tô dại chiết bằng cồn 50° có tác dụng hạ đường huyết ở chuột cống trắng.

2. Tác dụng kháng nấm Xác định nồng độ tối thiểu ức chế của tinh dầu tía tô dại trên 4 loại nấm là *Aspergillus flavus*, *Aspergillus niger*, *Collectotrichum falcatum* và *Fusarium moniliforme*, thấy nồng độ 250 ppm (phần triệu) đã có tác dụng ức chế; ở nồng độ 500 ppm, tác dụng ức chế đã là 80% trở lên và ở nồng độ 1000 ppm, hai nấm *Aspergillus* bị ức chế 90%, còn hai nấm kia bị ức chế 100%; đến nồng độ 2000 và 4000 ppm, tất cả các nấm đều bị ức chế 100%.

Tính vị, công năng

Tía tô dại có vị cay, đắng, tính ấm, mùi thơm đặc biệt, có tác dụng lưu phong, tán ứ, giải độc, chỉ thống.

Công dụng

Tía tô dại được dùng chữa cảm sốt, nhức đầu, đau bụng, trướng đầy, nôn mửa, tiêu chảy, kiết lỵ Ngày 8 - 12g thân lá, dạng thuốc hãm hoặc thuốc sắc Dùng ngoài, thân lá tươi 20 - 30g, giã nát đắp để cầm máu chữa chấn thương, da viêm tấy lở loét, eczema, sưng vú, rắn cắn. Rễ (12 - 16g) sắc uống giúp ăn ngon, làm thuốc điều kinh và kích thích tiết sữa

Tía tô dại còn được dùng để cất tinh dầu

Toàn cây có tác dụng trừ sâu và côn trùng

Bài thuốc có tía tô dại

1. Chữa cảm cúm, sốt, nhức đầu, đau bụng, nôn mửa :

Tía tô dại phối hợp với hương nhu, kinh giới, man kinh, mỗi vị 10g, sắc uống.

2 Thuốc giải nhiệt :

Cành lá tía tô dại 30g, lá dướng 30g, để tươi, rửa sạch, giã nát, hoà với nước sôi để nguội uống.

3 Chữa vết thương :

Lá tía tô dại 1 phần, lá cây ngoi 2 phần, dùng tươi, giã nát, đắp và băng.

4. Chữa mụn nhọt, lở loét, nước ăn chân .

Lá tía tô dại để tươi, giã nát, vắt lấy nước, bôi.

https://trungtamthuoc.com

844. TIỀN HỒ

Angelica decursiva (Miq.) Franch. et Savat.

Tên đồng nghĩa: *Peucedanum decursivum* (Miq.) Maxim.
Tên khác Quy nam, thổ đương quy
Tên nước ngoài: Common hog - fennel (Anh), peucédan (Pháp)
Họ: Hoa tán (Apiaceae)

Mô tả

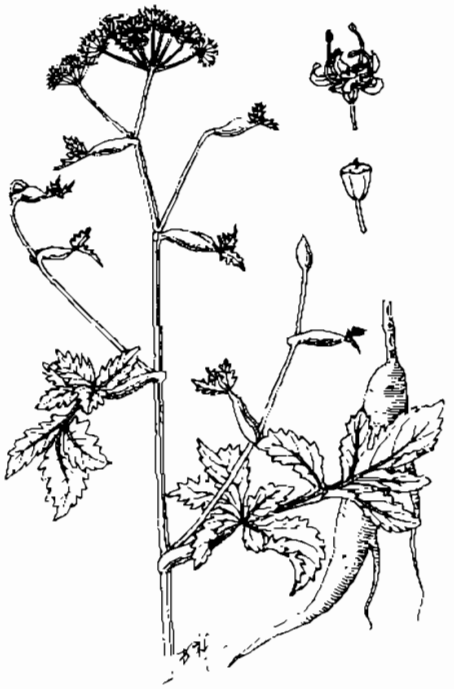

Tiền hồ - *Angelica decursiva* (Miq.) Franch. et Savat.

Cây thảo, sống lâu năm, cao khoảng 1 m hay hơn. Thân cứng, mọc đứng, phân cành, có rãnh dọc. Lá mọc so le, những lá ở gốc to, xẻ 1 - 2 lần, có cuống dài 10 cm, mép khía răng to, nhẵn hoặc hơi có lông ở gân, những lá ở giữa thân có kích thước trung bình, có cuống ngắn và bẹ to, chia 3 - 5 mảnh dài 5 - 10 cm, rộng 2 - 3 cm; những lá gần ngọn không cuống hoặc cuống tiêu giảm thành bẹ.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành tán kép gồm 15 - 25 tán đơn có cuống không bằng nhau, có lông; tổng bao có 1 - 4 lá bắc rộng; hoa màu tía sẫm; đài có răng ngắn, hình tam giác; tràng có cánh đều, hình trái xoan rộng, nhăn, mọc cong xuống; nhị có bao phấn to.

Quả thuôn dài, cụt ở hai đầu, rất dẹt, có đường sống dọc.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 7.

Phân bố, sinh thái

Tiền hồ là loài cây của vùng Đông Bắc Á, gồm Triều Tiên, Nhật Bản, Trung Quốc (cả Đài Loan) và Bắc Việt Nam. Ở Việt Nam, cây chỉ phân bố ở một số tỉnh miền núi giáp với biên giới Trung Quốc, như Lạng Sơn (Tràng Định, Lộc Bình, Mẫu Sơn, Văn Lãng); Cao Bằng (Quảng Hoà, Đèo Mã Phục, Trùng Khánh); Hà Giang (Quản Bạ, Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh - núi Du Già); Lào Cai (Sa Pa, Bát Xát, Than Uyên, Mường Khương, Bắc Hà); Yên Bái (Mù Cang Chải), Lai Châu (Phong Thổ, Sìn Hồ, Tủa Chùa). Độ cao phân bố từ 600 đến 1000 m hoặc hơn.

Tiền hồ là cây ưa khí hậu mát của vùng ôn đới ẩm và nhiệt đới núi cao. Ở Việt Nam, nơi có nhiều tiền hồ nhất có nền nhiệt độ từ 13,5 đến 18,0°C; lượng mưa tương đối cao, khoảng trên dưới 3000 mm/năm. Cây thường mọc lẫn trong các trảng cỏ ở tà luỵ núi, ven rừng núi đá vôi và gần các bờ khe suối. Hàng năm, cây con mọc từ quả xuất hiện vào khoảng tháng 3 - 4. Cây sinh trưởng nhanh trong mùa mưa ẩm. Đến tháng 10 - 12 cây tàn lụi; quả có cánh, có thể phát tán nhờ gió. Lượng quả của mỗi cây thường khá lớn, từ vài trăm đến gần 1000 quả. Song do quả nhẹ, lại có cánh màng, khi phát tán quả thường mắc lại trên cỏ, khó rơi xuống được mặt đất, nên lượng cây con thường gặp ít.

Tiền hồ là cây thuốc quý. Do phạm vi phân bố hạn chế, trữ lượng không lớn lại thường xuyên bị khai thác, nên cây được xếp vào nhóm những cây thuốc quý hiếm, cần bảo vệ ở Việt Nam.

https://trungtamthuoc.com

Cách trồng

Tiền hồ đã được trồng thử ở các trại thuốc của Viện Dược liệu. Cây ưa khí hậu mát mẻ, song có thể trồng ở trung du và đồng bằng vào mùa thu - đông.

Cây được nhân giống bằng hạt (thực chất là quả). Có thể gieo thẳng hoặc gieo trong vườn ươm; khi cây cao 12 - 15 cm, đánh đi trồng. Thời vụ gieo hạt ở miền núi vào tháng 2 - 3, ở trung du và đồng bằng, vào tháng 8 - 9.

Tiền hồ là cây lấy củ, cần trồng trên đất cát pha, thịt nhẹ, nhiều mùn, có tầng canh tác dày, thoát nước tiện tưới tiêu. Đất cần cày, bừa nhỏ, lên luống cao 30 - 40 cm, rộng 90 - 110 cm; bón lót cho mỗi hecta 20 - 25 tấn phân chuồng mục, 350 - 500 kg kali, 150 - 200kg supe lân

Nếu gieo thẳng, nên rạch hàng ngang luống, cách nhau 25 - 30 cm. Gieo xong, phủ trấu hoặc rơm, rạ, tưới ẩm. Khi hạt nảy mầm, dỡ bỏ lớp rơm rạ phủ. Sau đó, tỉa cây dần dần để có khoảng cách cuối cùng giữa các cây là 15 - 20 cm

Cần thường xuyên làm cỏ, xới xáo, hót rãnh, vun luống, tưới đủ ẩm và tháo nước kịp thời khi có mưa to. Bón thúc mỗi vụ 3 - 4 lần, mỗi lần 100 kg urê cho 1ha, ngoài ra có thể tưới thêm nước phân chuồng, nước giải pha loãng. Chú ý phòng trừ chuột, sâu bệnh hại.

Tiền hồ không khó trồng nhưng chưa được phát triển mạnh.

Bộ phận dùng

Rễ củ thu hái vào mùa thu đông, rửa sạch phơi khô, rồi chế biến theo cách sau :

- *Tiền hồ phiến*: Rễ tiền hồ rửa sạch, ủ 3 - 4 giờ cho mềm, rồi thái phiến dọc theo chiều dài với độ dày 1 - 3 mm, phơi khô.

- *Tiền hồ sao*: Dùng lửa nhỏ, sao tiền hồ phiến đến khi hơi cháy cạnh.

- *Tiền hồ chích mật*: Đun sôi mật ong (10 kg) đến khi sủi bọt, cho tiền hồ vào, đảo đều, phun thêm nước, tiếp tục sao đến khi có màu vàng.

Thành phần hoá học

Tiền hồ chứa nhiều coumarin : decursin, decursidin, umbelliferon, nonaketin (dạng genin) và nonakenin, decurosid (dạng glycosid).

(Jung, Nam II - Yook Chang Soc; CA. 122, 101 662 x).

Rao, Gaoking, Niu Fangdi đã tách từ rễ khô tiền hồ các coumarin selinidin, pterykin, bergapten, ammijin và laserpitin (CA, 114, 1991, 234924 c).



Laserpitin

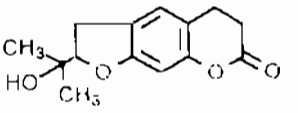

Nodakenetin

Wu Meiyu; Ye Jinsheng đã phân tích rễ tiền hồ của Trung Quốc thấy có nhiều loại coumarin, các dihydropyranocoumarin và dihydrofuranocoumarin (CA 126, 1997, 303655 d).

Theo tài liệu Trung Quốc,dược liệu tiền hồ có chứa trên 50 chất thuộc loại coumarin, trong đó có các chất praeruptorin A, B;

. Pd.I: (+) 3'-(R) angeroyloxy - 4'- ceto - 3, 4' - dihydroseselin.

. Pd III: (+) 3'-S-angeroyloxy 4'(S) isovaleryloxy - 3', 4 -dihydroseselin.

. Pd II: (+ Praerutorin E)

. PdCI: 3'-(S) senecioyloxy-4'(R) hydroxy - 3-4 - dihydroxanthyletin.

Pd CII: 3'(S) hydroxy 4' (R) Senecioyloxy - 3-4 dihydroxanthyletin.

. 3' (S) angeloyloxy 4' (R') anoxy 3', 4' dihydroxanthyletin.

. Các decurosid I, II, III, IV, V.

Các prurosid I, II, III, IV, V

. Các Pd saponin I, II, III, IV, V.

. Peucedanocoumarin I, II, III...

(Trung dược từ hải II, 1768, 1770)

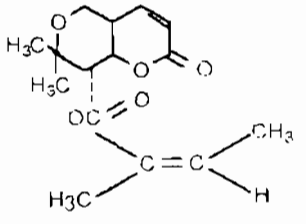

Pd I

Ngoài ra, tiền hồ còn chứa tinh dầu và tanin

Tác dụng dược lý

Trong thử nghiệm trên chó và mèo, cao rễ tiền hồ có tác dụng long đờm kéo dài 6 - 7 giờ sau khi cho uống. Các coumarin phân lập từ tiền hồ làm giảm rõ rệt nhịp đập của các tế bào cơ tim của phổi được nuôi cấy. Tác dụng ức chế trên nhịp đập song song với ức chế sự hấp thụ calci, gợi ý rằng sự ức chế này do phong bế dòng calci đi vào

https://trungtamthuoc.com

Tính vị, công năng

Tiền hồ có vị đắng, hơi cay, mùi thơm, tính mát, vào hai kinh phế và tỳ, có tác dụng tán phong nhiệt, hạ khí, chỉ ho, tiêu đờm

Công dụng

Rễ tiền hồ được dùng chữa cảm sốt, nhức đầu, ho đờm, hen suyễn, ngực tức khó thở

Ngày 9 - 15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, củ tiền hồ tươi giã đắp chữa đơn độc sưng tấy

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, rễ tiền hồ cho uống điều trị ho gà, và phối hợp với các vị thuốc khác để giảm đau và long đờm, điều trị hen và viêm phế quản. Ngày uống 8g, dạng thuốc sắc

Bài thuốc có tiền hồ

1. Chữa viêm phế quản cấp tính:

a) Tiền hồ, hạnh nhân, tô diệp, mỗi vị 10g, cát cánh 8g; bán hạ chế, chỉ xác, phục linh, cam thảo, mỗi vị 6g; trần bì 4g, đại táo 4 quả, gừng 3 lát. Tán bột, uống mỗi ngày 15 - 20g chia làm 2 lần.

b) Tiền hồ, hạnh nhân, tử uyển, mỗi vị 12g; cát cánh 8g, cam thảo 4g. Tán bột, ngày uống 15 - 20g chia 2 lần

2. Chữa viêm phế quản cấp và đợt cấp của viêm phế quản mạn tính:

a) Tiền hồ 8g, tang diệp 12g; hạnh nhân, chỉ tử, sa nhân, tang bạch bì, mỗi vị 8g; cam thảo 6g, bối mẫu 4g. Sắc uống ngày một thang.

b) Tiền hồ, tang diệp, cúc hoa, liên kiều, ngưu bàng tử, hạnh nhân, mỗi vị 12g; cát cánh 8g, bạc hà 6g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

3. Chữa viêm phế quản có đờm không tiết ra được.

Tiền hồ, tang bạch bì, đào nhân, bối mẫu, mỗi vị 10g; khoản đông hoa 8g, cát cánh 5g, cam thảo 3g. Sắc uống ngày một thang

4. Chữa hen phế quản:

a) *Thể hàn* : Tiền hồ 10g; tô tử, ngải cứu, đại táo, mỗi vị 12g; đương quy 10g; quất bì, bán hạ chế, hậu phác, quế chi, mỗi vị 8g, gừng 4g. Sắc uống ngày một thang.

b) *Thể nhiệt* : Tiền hồ, thiên môn, mạch môn, tang bạch bì, ô mai, bách bộ, thạch cao, mỗi vị 12g; bán hạ chế 8g, trần bì 6g. Sắc uống ngày một thang

5. Chữa viêm thanh quản khàn tiếng, nói không ra tiếng

Tiền hồ 8g; kinh giới, đại táo, mỗi vị 12g; phục linh 8g; bán hạ chế, tế tân, gừng, cam thảo, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang

6. Chữa cảm sốt, ho đờm, hen khó thở:

Tiền hồ, rễ lức, mạch môn, mỗi vị 12g; rễ dâu, tía tô hay hương nhu trắng, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang

7. Chữa cảm mạo:

Tiền hồ, sài hồ, chỉ xác, xuyên khung, khương hoạt, độc hoạt, phục linh, cát cánh, kinh giới, phòng phong, mỗi vị 40g; cam thảo 20g. Tán bột, mỗi ngày dùng 12 - 20g sắc uống.

8. Chữa viêm phổi trẻ em thể phong hàn

Tiền hồ, bách bộ, tử uyển, mỗi vị 6g, hạnh nhân, cam thảo, bạch tiền, mỗi vị 4g; ma hoàng 2g. Sắc uống ngày một thang

9. Chữa sởi:

a) *Ở thời kỳ phát sởi, sởi chưa mọc* : Tiền hồ 4g, cát căn 12g, liên kiều 8g; thuyền thoái, xích thược, kinh giới, ngưu bàng tử, mộc thông, mỗi vị 6g; bối mẫu, tang bạch bì, mỗi vị 4g; đăng tâm, cam thảo, mỗi vị 2g. Sắc uống ngày một thang

b) *Ở thời kỳ sởi mọc, sốt cao, ho nhiều:* Tiền hồ 4g, cát căn, liên kiều, mỗi vị 12g; tri mẫu, địa cốt bì, rễ qua lâu, ngưu bàng tử, huyền sâm, tang diệp, mỗi vị 8g; cát cánh, mộc thông, hoàng cầm, cam thảo, mỗi vị 6g; hoàng liên, chỉ tử, phòng phong, bạc hà, mỗi vị 4g; đăng tâm 3g. Sắc uống ngày một thang

https://trungtamthuoc.com

845. TIẾT DÊ

Cissampelos pareira L.

Tên khác: Dây mối trơn, hồ đang, khau y tom (Thái)

Tên nước ngoài: False pareira brava, velvet - leaf, ice vine (Anh); liane à glacer, liane à serpents (Pháp).

Họ: Tiết dê (Menispermaceae)

Mô tả

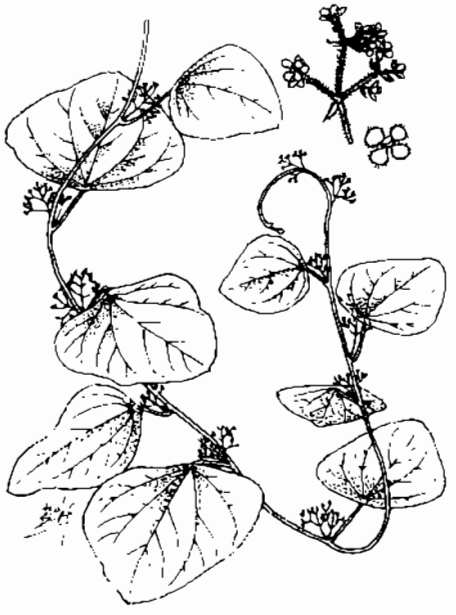

Tiết dê - *Cissampelos pareira* L.

Dây leo, nhẵn, dài hàng mét. Lá mọc so le, hình tim tròn, dài 2 - 6 cm, rộng 3 - 6 cm, đầu nhọn, mép nguyên đôi khi có rang tròn, hai mặt hơi có lông mịn, gân chính 5; cuống lá dài bằng hoặc ngắn hơn phiến, đôi khi đính cách mép 1 - 5 mm

Hoa đơn tính, cùng gốc; cụm hoa đực mọc thành ngù phân đôi, có cuống, hoa mọc đơn độc hoặc từng đôi ở kẽ lá bắc hình lá; đài có 3 - 4 rang đều, có lông, tràng 4 cánh hợp hình chén, nhị 4; cụm hoa cái mọc thành xim phân đôi, hầu như không cuống, hoa mọc ở kẽ lá bắc hình thận hay hình tròn, đài có 1 rãng, tràng 1 cánh rộng, bầu 1 ô, lá noãn có lông.

Quả hình cầu, đường kính khoảng 5 mm, khi chín màu đỏ.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 6.

Phân bố, sinh thái

Chi *Cissampelos* L. có khoảng hơn 20 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á, một số loài có ở châu Phi và Nam Mỹ. Ở Việt Nam, Chi này có 2 loài, cây tiết dê thường gặp ở hầu hết các tỉnh vùng trung du và miền núi có độ cao dưới 1500 m Trên thế giới, loài này phân bố từ phía nam Trung Quốc, Ấn Độ, đến các nước thuộc vùng Đông Nam Á như Lào, Campuchia, Thái Lan, Mianma, Malaysia, một số đảo ở Nam Thái Bình Dương và Australia

Tiết dê là loại cây leo ưa sáng, thường mọc lẫn trong các trảng cây bụi ở đồi, ven rừng và bờ nương rẫy Cây có thể hơi chịu khô hạn và có thể sống được trên nhiều loại đất Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt, chịu được chặt phá nhiều lần, phần còn lại tái sinh cây chồi khoẻ.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, dùng tươi.

Thành phần hoá học

Tiết dê chứa nhiều alcaloid chủ yếu là alcaloid có nhân bisbenzylisoquinolin

S. Bhattacharji và cs. 1952 đã phân lập được từ rễ một alcaloid tạm gọi là hayatin, một alcaloid khác là hayatinin và quercitol (CA 47 : 3322 b).

Sau này, hàm lượng hayatin được xác định là 0,1% Hayatin có khung tubocuraran và là racemic Curin và đồng phân không gian là bebeerin đều được phân lập từ cây tiết dê. Chất 12'-O-methylcurin và đồng phân không gian hayatinin cũng được phân lập từ cây này

https://trungtamthuoc.com

Tiết dê còn có isochodrodendrin, cycleanin, cissamparein và cissamin (cyclanolin) (W Tang và cs, 1992).

Theo Ahmad Roshan Malik và cs, 1992, tiết dê có laudanosin, nuciferin, bulbocapnin, corytuberin và magnoflorin (CA 118 : 56130 q)

Ngoài ra, cây còn có pareitropon, pareirubrin A, pareirubrin B, norimelutein, norufacin, (CA 123 : 33450 h; CA 120 : 102013 v; CA 120 : 101965 v).

Pareitropon có tính chất độc mạnh đối với tế bào, pareirubrin A có tác dụng trị bệnh bạch cầu (CA 123 : 33450 h; CA 118 : 187.838 z).

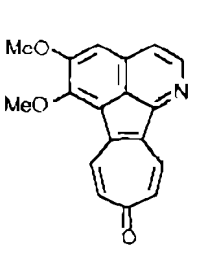

Pareitropon

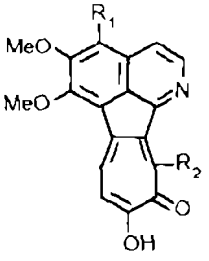

Pareirubrin A $R_1 = R_2 = OMe$

Pareirubrin B $R_1 = R_2 = H$

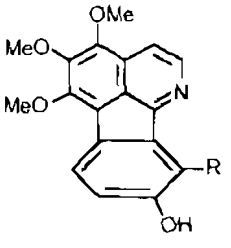

Norimelutein A R = OMe

Norufacin B R = H

Có tài liệu cho biết cây tiết dê chứa grandirubrin, isomerubrin.

Tác dụng dược lý

Thành phần alcaloid thô chiết từ tiết dê có tác dụng ức chế cơ trơn trong thời gian ngắn.

- Chất hayatin methiodid có tác dụng gây giãn cơ vân giống tubocurarin nhưng có phần mạnh hơn và ít độc. So với tubocurarin, tác dụng hạ huyết áp, phong bế hạch thần kinh, ức chế hô hấp và giải phóng histamin của hayatin methiodid có cường độ kém hơn khi dùng cùng liều. Thí nghiệm trên mèo và chó thuốc tiêm bằng đường tĩnh mạch làm tăng nhịp thở và biên độ hô hấp, tang tiết nước bọt, chảy nước mắt, gây giãn đồng tử.

- Chất curin methochlorid cũng có tác dụng giống tubocurarin chlorid. Cả 2 chất này đều thuộc loại giãn cơ không khử cực, vị trí tác động của thuốc là các thụ thể cholin (cholinergic receptor) ở màng sau synap (post synaptic membrane). Tác dụng gây giãn cơ của thuốc bị đối kháng bởi neostigmin. Các chất trên được coi là thuốc gian cơ sử dụng an toàn trong ngoại khoa.

- Hai alcaloid thuộc nhóm tropolisoquinolin là pareirubrin A, pareirubrin B chiết được từ rễ tiết dê bằng thí nghiệm sinh học được chứng minh là có tác dụng chống bệnh bạch cầu (antileukemic), các alcaloid khác có cùng cấu trúc khung như grandirubrin, isomerubrin và pareitropon cũng có tác dụng tương tự.

- Chất norimelutein và chất pareitropon đều có tác dụng độc tế bào (cytotoxic).

- Chất cycleanin dimethobromid thí nghiệm trên chó gây mê, tiêm tĩnh mạch với liều 0,5 - 1,0 mg/kg có tác dụng hạ huyết áp, kéo dài được 30 phút. Sau khi dùng thuốc, tần số tim, công suất tim, tổng trở kháng ngoại vi đều giảm. Cơ chế hạ huyết áp của cycleanin là gây phong bế hạch thần kinh. Cycleanin dimethobromid thí nghiệm trên chuột nhắt trắng bằng đường tiêm xoang bụng có LD_{50} = 2,9 mg/kg.

Tính vị, công năng

Tiết dê có vị ngọt, đắng, tính ôn, có tác dụng tiêu thũng, chỉ thống, chỉ huyết, sinh cơ

Công dụng

Ở Việt Nam, nhân dân thường dùng lá tiết dê tươi, giã hay vò nát, lọc lấy nước để đông như thạch, uống cho mát, giải nhiệt. Theo kinh nghiệm nhân dân, lá tiết dê được dùng phổ biến để điều trị những trường hợp tiểu tiện khó khăn, sốt, kiết lỵ, với liều 50g, lá tươi giã nát, thêm nước đun sôi để nguội, vắt lấy nước để đông, thêm ít đường uống. Ngoài ra, lá tiết dê phối hợp với lá găng trắng (vò lấy nước uống) và mật kỳ đà hay mật trăn (trăn uống) chữa sài giật ở trẻ em.

Ở Trung Quốc, theo y học cổ truyền, bột lá tiết dê thêm rượu hoặc lòng trắng trứng gà bôi tại chỗ chữa vết thương sưng đau, hoặc rắc bột lại chữa vết thương chảy máu.

Ở một số nước khác, nước sắc từ rễ cây tiết dê được dùng làm thuốc lợi tiểu, chữa viêm bàng quang cấp và mạn tính, sỏi đường tiết niệu (Philippin, Thái Lan, Ấn Độ), giải co thắt đường tiêu hoá (Nam Mỹ), chữa tiêu chảy, kiết lỵ (Thái Lan, châu Phi), chữa thống kinh, tử cung xuất huyết (Thái Lan, Trung Nam Mỹ), hạ sốt (Philippin), long đờm, chữa ho (châu Phi), chữa bệnh tim, thấp khớp (Ấn Độ, châu Phi).

Lá giã nát đắp tại chỗ chữa rắn cắn (Philippin), ghẻ lở, abcès (Ấn Độ).

Ở Ấn Độ cây tiết dê được một số bộ tộc dùng làm thuốc ngừa thai.

https://trungtamthuoc.com

Trong y học hiện đại Trung Quốc, người ta đã nghiên cứu thành công một thuốc giãn cơ từ tiết dê. Thuốc có ưu điểm là khi dùng đồng thời với các thuốc gây mê, ít xuất hiện tác dụng phụ, không làm ảnh hưởng đến huyết áp, nhịp tim, không gây co thắt khí quản. Chỉ có nhược điểm là ức chế mạnh hô hấp nên trong ngoại khoa khi dùng với các thuốc gây mê người ta thường đặt ống nội khí quản để tiện cấp cứu khi hô hấp bị trở ngại.

846. TIÊU LỐT

***Piper longum* L.**

Tên đồng nghĩa: *Chavica roxburghii* Miq.
Tên nước ngoài: Long pepper, dried catkins (Anh); poivre long (Pháp).
Họ: Hồ tiêu (Piperaceae)

Mô tả

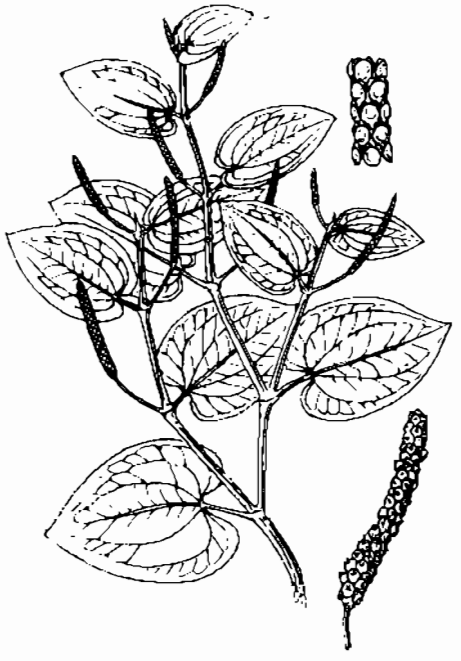

Tiêu lốt - *Piper longum* L.

Cây thảo có phần gốc mọc bò. Thân cành đứng thẳng, nhẵn. Lá mọc so le, hình trứng thuôn dài khoảng 10cm, rộng 3cm, gốc hình tim hơi lệch, đầu nhọn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông nhỏ, nhất là ở gân, gân lá 5 - 7; cuống lá ngắn hơi có lông, có bẹ ở gốc.

Cụm hoa mọc thành bông; hoa đơn tính; bông đực dài khoảng 5,5cm, có trục nhẵn, lá bắc tròn, nhị 2, chỉ nhị rất ngắn; bông cái ngắn hơn khoảng 1,5cm, trục cũng nhẵn có cuống ngắn, bầu có 3 đầu nhụy hình trứng.

Quả mọng.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 5.

Phân bố, sinh thái

Tiêu lốt là cây của vùng nhiệt đới châu Á, phân bố chủ yếu ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Lào, Việt Nam và một vài nước khác ở Đông Nam Á. Ở Việt Nam, tiêu lốt phân bố tương đối phổ biến ở các tỉnh miền núi và trung du, nhất là những tỉnh có rừng núi đá vôi. Cây ưa ẩm, chịu bóng, thường mọc rải rác, đôi khi tạo thành từng đám dưới tán rừng núi đất ở hai bên bờ khe suối và ven rừng núi đá vôi ẩm.

Tiêu lốt có bộ thân rễ phát triển, bò lan đến đâu ra rễ đến đó; phần thân mang lá vươn cao, phân nhánh khoẻ và ra hoa quả nhiều hơn loài lá lốt (*P. lolot* L.) Cây nhân giống tự nhiên bằng hạt; tái sinh khoẻ sau khi bị cắt; trồng được bằng giâm cành

Bộ phận dùng

Quả chín, thu hái vào tháng 9 - 10, lúc những quả phía dưới có màu đen, phơi khô.

Thành phần hóa học

Quả tiêu lốt chứa:

+ Alcaloid piperin (4 - 5%), piplartin (điểm chảy 124- 25°), hai alcaloid ở dạng lỏng. Một trong hai chất đó được đặt tên là alcaloid A, chất này có liên quan chặt chẽ với chất pellitorin làm chảy nước bọt. Alcaloid A có hoạt tính mạnh chống lại

https://trungtamthuoc.com

Mycobacterium tuberculosis dòng H_{37} - RV, ức chế sự phát triển của vi khuẩn ở nồng độ 20 µg/ml.

+ Sesamin ($C_{20}H_{18}O_6$, đ.c 122°), dihydrostigmasterol và một chất sterol mới là piplasterol (The wealth of India vol VIII, 1969, 97).

+ 5 chất alkamid được phân lập và xác định bằng phân tích phổ là guinesin, piprin, N isobutyl 2E, 4E decadienamid, (+) - sesamin và 3, (3' - 4' - 5' trimethoxy phenyl) propanoic (CA. 126, 1997, 229485c).

+ Các amid khác có chuỗi dài là các isobutamid longamid, được gọi chung là piperamid (Koul sik, Taneja S. C Phytochemistry 1988, 27 (11) 3523. t).

+ Các aristolactam là piperolactam c và 4,5 dioxy aporphin được phân lập bởi Desai S.F Chaturvedi R. N (CA 112, 1990, 175549 u).

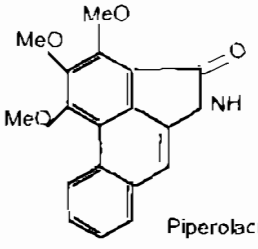

Piperolactam C

+ Các lignan và neolignan như kadsuseron cùng với 40 hợp chất khác cũng được chiết tách. Các chất bicyclo [3, 2, 1] octan neolignan 8, 3' và 8, 0, 4' neolignan là những chất có hoạt tính như một yếu tố hoạt hóa tiểu cầu [Platinet activating factor (PAF)] và có tác dụng trong điều trị dị ứng, viêm và rối loạn mạch vành (CA. 123, 1994, 305964 r).

Quả khô cất kéo bằng hơi nước thu được 0,7% tinh dầu mùi hạt tiêu và gừng có các chỉ số sau:

d_{20}^{20} 0,8484, n^{20} 1,4769 $[\alpha]_D$ - 40,1 điểm đông đặc - 6°, chỉ số acid 7,2, chỉ số xà phòng 8,9, chỉ số xà phòng sau acetyl hóa 12,8, tan trong 20 thể tích cồn 95°

Tinh dầu chứa n hexadecan 0,7, n heptadecan 6,0; O octadecan 5,3; n nonadecan 5,8; n. eicosan 4,7; n heneicosan 2,5; α thujen 1,7, terpinolen 1,3; zingiberen 7,0. p. cymen 1,3; p. methoxy acetophenon (vết); dihydrocarveol 4,3; phenyl alcohol 2,1 và 2 chất sesquiterpen một vòng (monocyclic sesquiterpenes) điểm chảy 235° và 247° với hàm lượng 15,5% và 11,1% theo thứ tự.

(The wealth of India vol VIII. 1969, 98) (CA. 1965, 62, 395 g)

Shankaracharya NB và cộng sự đã nghiên cứu thành phần hóa học của hạt tiêu Ấn Độ và nhận thấy hàm lượng tinh dầu và piperin của hạt tiêu đen thấp hơn hạt tiêu lốt. Về độ quay cực, tinh dầu hạt tiêu đen là tả tuyền, còn tiêu lốt là hữu tuyền.

Phân tích bằng GC. MS thấy tinh dầu tiêu lốt có 44 thành phần đã xác định được tên, trong đó 3 thành phần chính là β caryophyllen (17%), penta decan (17,8%) và β bisabolen (11,16%) (CA. 126, 1997, 316766 r).

Phần không xà phòng hóa có tác dụng làm giảm cholesterol máu vì vậy phần này có thể sử dụng làm thuốc hạ cholesterol máu. (CA. 117, 1992, 62759 x).

Rễ tiêu lốt chứa 9 alcaloid đã được phân lập, trong đó 6 chất là cepharadion B, cepharadion A, cepharanol B, aristolactam AII, norcepharadion β và 2 hydroxy I, methoxy 4 H dibenzo (deg) quinolin 4,5 - (6H) - dione; 3 alcaloid mới là 10 - amino - 4 hydroxy - 3 methoxy phenanthren - 1 - carboxylic lactam (piperolactam A); 10 amino - 4 hydroxy, 2,3 dimethoxy phenanthren - 1 carboxylic lactam (piperolactam B) và 2 hydroxy - 1 methoxy 6 methyl - 4H - dibenzo (deg) quinolin - 4,5 (6H) dion (piperidon). (CA. 109, 1988, 107681 u)

Từ rễ và cành, các alcaloid piperlongumin (piplartin) có đ.c là 24°C và piperlonguminin được phân lập và xác định là N - (3, 4, 5) trimethoxy cinnamoyl) - piperin 2 on - 5 en và isobutylamid của acid piperic (tetrahedron 1966, 1997) - (Tetrahedron letter 1968, 2395)

Một chất sesquiterpen hydrocarbon chứa 4 nhóm thế ở dây nối đôi (CA. 1966, 64, 12455 h).

Sesamin và N. isobutyldecatrans - 2 - trans - 4 dienamid; methyl 3, 4, 5 trimethoxy cinnamat cũng được tách và phân lập từ rễ (Indian j chem. 1967, 5, 588; Indian J. chem 1977, 15B. 853)

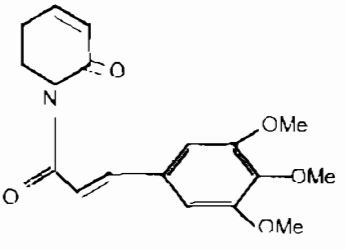

Piperlongumin

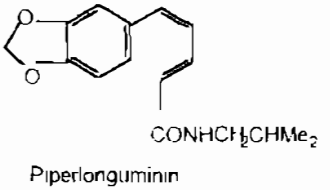

Piperlonguminin

Tác dụng dược lý

- *Tác dụng đối với tim:* Tinh dầu quả tiêu lôt dùng với liều 0,2 ml/kg, tiêm xoang bụng có tác dụng

https://trungtamthuoc.com

phòng ngừa rối loạn nhịp tim do adrenalin, bari chlorid gây nên trên thỏ, chuột cống trắng và tăng cường rõ rệt sức chịu đựng của tim chuột lang đối với tác dụng gây chết của ouabain, nhưng không phòng ngừa được rung thất do chloroform gây nên trên chuột nhắt trắng.

- *Tác dụng đối với chuyển hóa cholesterol:* Thí nghiệm trên mô hình gây cholesterol huyết tăng cao trên chuột nhắt trắng bằng cách nuôi với chế độ ăn uống giàu cholesterol (2%), cho thấy thành phần không xà phòng hóa trong tinh dầu tiêu lốt dùng với liều 40 mg/kg bằng đường uống trong 20 ngày liên tiếp có tác dụng làm giảm cholesterol toàn phần (TC) trong máu và cholesterol trong gan, đồng thời tăng cholesterol trong dịch mật. Trong phạm vi các liều 20, 30 và 40 mg/kg, tác dụng hạ cholesterol tăng dần theo sự gia tăng của liều lượng. Thành phần trên có tác dụng làm giảm lipid huyết, do đó có khả năng ức chế sự hình thành và phát triển của xơ vữa động mạch, tác dụng này có liên quan đến việc thúc đẩy quá trình ester hóa và quá trình bài tiết của cholesterol.

- *Tác dụng kháng khuẩn:* Tinh dầu tiêu lốt có tác dụng ức chế đối với các chủng vi khuẩn *Staphylococcus aureus, Staphylococcus albus, Bacillus dysenteriae, B. typhi, B. subtilis, B. tuberculosis*

- *Tác dụng hạ huyết áp:* Thí nghiệm trên chó, hợp chất piplartin có tác dụng hạ huyết áp, atropin và thuốc kháng histamin không ảnh hưởng đến tác dụng hạ huyết áp, cắt ngang tủy sống ở bình diện đốt sống cổ 2 thì tác dụng hạ huyết áp vẫn còn. Đối với nhịp thở và biên độ hô hấp, thuốc không có ảnh hưởng.

- *Các tác dụng khác:* Thí nghiệm trên hồi tràng cô lập của thỏ và chuột cống trắng piplartin có tác dụng ức chế trương lực và sức co bóp của ruột, gây tê liệt, nhưng sau khi rửa sạch thuốc trong dung dịch nuôi thì hoạt động ruột hồi phục bình thường. Piperin có tác dụng độc hại đối với thần kinh-cơ của ruồi nhặng, nhưng liệu lực kém hơn trừ trùng cúc. Thí nghiệm trên chuột cống trắng, piperin tiêm xoang bụng có tác dụng làm hạ thân nhiệt chủ yếu làm giãn các mạch máu ở da.

Tính vị, công năng

Tiêu lốt có vị cay, tính nóng (nhiệt), vào các kinh tỳ, vị, có tác dụng ôn trung, tán hàn, hạ khí, chỉ thống.

Công dụng

Trong y học cổ truyền, tiêu lốt được dùng chữa đau bụng, đa dày lạnh, nôn ra nước chua, sôi bụng, tiêu chảy, đau nhức đầu, chảy nước mũi, viêm xoang, đau sâu răng, kinh nguyệt không đều. Liều dùng: ngày 1,5 - 3,0g quả hoặc 2,0 - 5,0g rễ dưới dạng thuốc sắc bột hoặc viên hoàn. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác. Người thực nhiệt, uất hỏa, âm hư hoả vượng không dùng.

Bài thuốc có tiêu lốt

1. Chữa thương hàn tích lạnh, tạng phủ hư nhược, sôi bụng, tiêu chảy, đau tức vùng hông, toát mồ hôi:

Tiêu lốt 2g, nhục quế 2g, cao lương khương 3g, can khương 3g. Tất cả nghiền thành bột, trộn với hồ chế thành viên to bằng hạt đậu xanh, mỗi lần uống 20 viên trước bữa ăn (Thái bình huệ dân hòa tế cục phương - Trung Quốc).

2. Chữa phụ nữ khí huyết bất hòa, kinh nguyệt không đều, đau bụng liên miên:

Tiêu lốt (sao muối), bồ hoàng (sao), 2 vị lượng bằng nhau, tán thành bột, trộn với mật ong, chế thành viên to bằng hạt đậu xanh, mỗi lần uống 30 viên vào lúc đói, với rượu ấm hoặc nước cơm. Ngày 2 lần.

3. Chữa đau răng:

Tiêu lốt, hùng hoàng, bạng phiến mỗi vị 50g. Nghiền thành bột, nhét vào chỗ răng đau, răng sâu.

4. Chữa háng sưng rét:

Tiêu lốt, đại hoàng mỗi vị 30g, tán thành bột, thêm ít xạ hương, chế thành viên bằng hạt đậu xanh, mỗi lần uống 20 viên với rượu, ngày uống 2 - 3 lần (Hành giản trân nhu).

5. Chữa đau thắt vùng ngực:

Tiêu lốt 90g, tế tân 15g, đàn hương 45g, bằng phiến 3g, diên hồ tố 30g, cao lương khương 45g. Chiết thành cao và cất lấy tinh dầu, đem trộn đều cho vào nang, mỗi nang chứa 0,3g, mỗi lần uống 1 nang, ngày uống 3 lần (Toàn quốc trung thảo dược hội biên - Trung Quốc).

6. Chữa chảy nước mũi:

Tiêu lốt tán nhỏ thành bột, thổi vào mũi (Đỗ Tất Lợi).

7. Chữa nôn mửa, bụng trướng đầy, ăn không tiêu.

Rễ tiêu lốt 2 - 3g. Sắc nước uống (Trung dược từ hải).

https://trungtamthuoc.com

847. TIỂU HỒI

Fœniculum vulgare Mill.

Tên đồng nghĩa: *Foeniculum officinale* All., *F. microcarpa* Bl.
Tên khác: Tiểu hồi hương, hoài hương.
Tên nước ngoài: Anise, fennel, spingel (Anh); Anis, fenouil commun (Pháp).
Họ: Hoa tán (Apiaceae).

Mô tả

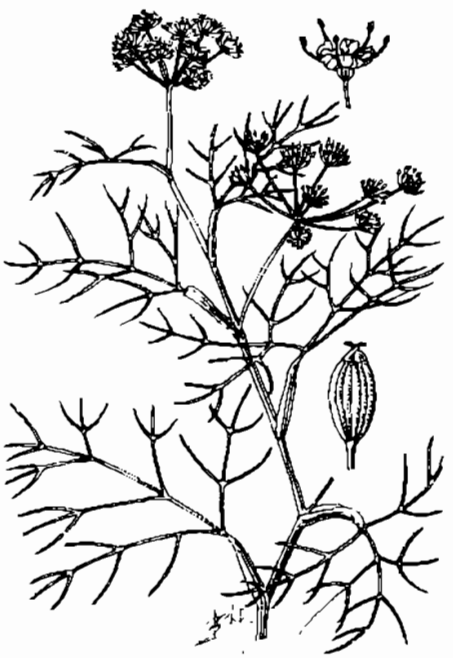

Tiểu hồi - *Fœniculum vulgare* Mill

Cây thảo, sống hàng năm hoặc hai năm, cao khoảng 1 m. Thân thảo, hình trụ, rỗng và nhẵn, có rãnh dọc. Lá mọc so le, xẻ rất sâu sát tận gần lá thành những thuỳ hình lông chim rất mảnh như sợi chỉ; cuống lá dài có cánh rộng; bẹ lá rất phát triển, ôm lấy thân.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu cành thành tán kép, mỗi tán có 10 - 30 hoa màu vàng; đài 5 răng rất nhỏ; tràng 5 cánh nhỏn, đầu cánh xoăn gập vào trong; nhị 5, chỉ nhị dài gấp đôi cánh hoa; bầu hình thuôn.

Quả nhỏ, hình trứng thuôn, có khía dọc, màu xám.

Toàn cây nom giống cây thìa là, vò ra có mùi thơm của hồi.

Mùa hoa quả: tháng 6 - 7.

Phân bố, sinh thái

Chi *Foeniculum* Mill. chỉ có 1 loài với 2 loài phụ (subspecies) là dạng mọc hoang dại *(piperitum)* và trồng trọt *(vulgare)*. Tiểu hồi có nguồn gốc ở vùng Nam Âu - Địa Trung Hải, về sau được trồng ở nhiều nơi trên thế giới, như Ấn Độ, Trung Quốc, Ai Cập, Mỹ... Tại vùng Đông Nam Á, tiểu hồi mới chỉ thấy trồng ở vùng núi ở phía đông đảo Java (Indonesia) và Bắc Việt Nam.

Ở Việt Nam, tiểu hồi được nhập trồng từ một số nước Đông Âu và Liên Xô trước đây (1969 - 1975); sau để mất giống, đến 1992 mới nhập lại từ Nhật Bản. Cây được trồng ở Sa Pa (Lào Cai) và Đà Lạt (Lâm Đồng), với diện tích còn rất hạn chế.

Tiểu hồi là cây ưa khí hậu ôn hoà, ẩm mát quanh năm; nhiệt độ trung bình năm từ 12 đến 18°C. Ở vùng nhiệt đới, cây thích nghi với điều kiện khí hậu cận nhiệt đới của vùng núi cao. Tiểu hồi còn là cây ưa sáng, có quang chu kỳ dài 13,5 giờ/ngày nên cũng được xếp vào nhóm cây ngày dài. Cây sinh trưởng tốt trên các loại đất có nhiều mùn, tơi xốp hoặc có pha cát; pH trung bình 6,3. Tiểu hồi ra hoa quả nhiều hàng năm.

Trên thế giới, tổng sản lượng quả tiểu hồi hàng năm đến 50.000 tấn; riêng Ấn Độ chiếm gần 50%, sau đến Trung Quốc và Ai Cập. Tiểu hồi trồng ở nước ta mới chỉ ở mức thử nghiệm.

Cách trồng

Tiểu hồi là cây nhập trồng từ lâu, đã thích nghi với điều kiện đất đai và khí hậu ở Việt Nam. Cây ưa khí hậu mát mẻ, đủ ánh sáng, vì vậy được trồng vào mùa xuân (tháng 2 - 3) ở miền núi và mùa thu (tháng 8 - 9)

https://trungtamthuoc.com

ở trung du và đồng bằng. Ở miền núi, người ta thu lá và hạt (hạt giống và hạt làm thuốc), ở trung du và đồng bằng, thu lá là chính.

Tiểu hồi được nhân giống bằng quả. Quả được gieo thẳng theo hốc, nhưng cũng có thể gieo trong vườn ươm, sau đánh cây con đi trồng. Mỗi hecta cần 1,2 - 1,5 kg quả.

Đất trồng tiểu hồi cần được cày sâu (25 - 30 cm), để ải, bừa, đập nhỏ, vơ sạch cỏ, lên luống cao 20 - 25cm, rộng 90 - 110 cm. Đất dốc lên luống theo đường đồng mức. Mỗi hecta cần bón lót 25 - 30 tấn phân chuồng, 200 - 300 kg supe lân, 150 kg sulfat kali hoặc 1 tấn tro bếp. Trộn đều phân với đất rồi rạch hàng ngang mặt luống, cách nhau 30 cm. Gieo quả vào rạch theo hốc, mỗi hốc 4 - 6 quả. Nếu trồng để lấy lá thì khoảng cách giữa các hốc là 17 - 20 cm, còn trồng lấy quả cần gieo thưa khoảng 25 - 30 cm. Dùng tro bếp phủ lên trên quả, xong tưới ẩm. Khi cây mọc cao 10 - 15 cm, tỉa bớt, mỗi hốc để lại 2 - 3 cây và dặm thêm cây con vào những hốc quả không mọc.

Cần thường xuyên làm cỏ, xới xáo, tưới đủ ẩm, nhất là sau mỗi lần thu lá. Chú ý thoát nước nhanh khi có mưa lớn. Đối với cây trồng lấy lá, bón thúc chủ yếu bằng đạm, thời kỳ đầu cứ 15 - 20 ngày bón một lần, về sau chỉ bón thúc sau khi thu lá. Mỗi lần bón 50 - 60kg cho 1 ha, ngoài ra có thể tưới thêm nước phân, nước giải pha loãng. Đối với cây trồng lấy quả, thời kỳ đầu bón thúc đạm, sau bón thêm lân.

Tiểu hồi hay bị bọ nhảy, sâu hồi hương, ốc sên, .. phá hoại. Cần chú ý diệt trừ, ít thì diệt bằng tay, nhiều có thể dùng thuốc.

Mỗi vụ, tiểu hồi cho thu lá 3 - 4 lần. Khi thu, cắt cả cành mang lá, để lại khoảng 3 - 5 cm. Quả chỉ thu một lần vào cuối tam khi gần chín, nếu để già quá, vỏ quả có màu vàng rất dễ rụng. Cắt cả cây, phơi khô đập lấy quả. Sau khi sàng sảy loại bỏ tạp chất, tiếp tục phơi thêm cho khô, bảo quản kín nơi khô ráo. Lựa quả thật mẩy để làm giống, số còn lại được dùng làm thuốc

Bộ phận dùng

Quả thu hoạch khi đa số ngả màu nâu trong toàn cụm, cắt về để chín dần ở nơi thoáng gió cho khô rồi đập lấy quả. Có thể chế biến quả tiểu hồi theo cách sau :

- *Tiểu hồi sao* : Đun nhỏ lửa khoảng 3 - 5 phút cho vỏ quả có màu vàng nhạt có chấm đen hoặc màu đỏ vàng đậm, có mùi thơm đặc trưng.

- *Tiểu hồi chích muối* : Đem nước muối (150 g) trộn đều với tiểu hồi (10 kg) ủ 30 phút, rồi sao nhỏ lửa đến khi vỏ quả có màu vàng nhạt, mùi thơm

- *Tiểu hồi tẩm muối* (tiểu hồi 10 kg muối 200 g) nước vừa đủ để pha muối rồi trộn với tiểu hồi, ủ 30 phút đến 1 giờ, phơi khô.

Thành phần hoá học

Quả tiểu hồi chứa tinh dầu với hàm lượng thay đổi theo điều kiện địa lý, thấp nhất là tiểu hồi ở Ấn Độ (0,7 – 1,2%) và cao nhất là tiểu hồi ở châu Âu (4 - 6%).

Tinh dầu là một chất lỏng không màu hay màu vàng nhạt. Hai loại tinh dầu được công nhận trên thị trường là tinh dầu tiểu hồi loại ngọt (sweet fennel) chiết từ quả của var. dulce, và tinh dầu tiểu hồi đắng (bitter fennel) từ var. vulgare

Chất lượng về mùi, vị của loại ngọt tốt hơn loại đắng.

Thành phần chủ yếu của tinh dầu tiểu hồi là anethol phải có hàm lượng 50 - 60%. Các thành phần khác là α fenchon, methyl chavicol, d-α pinen, camphen, d α phelandren, dipenten, foeniculin (p. anolprenyl ether) anis aldehyd và acid anisic

(The Wealth of India vol IV, 1957, 54).

Dựa vào thành phần tinh dầu của quả, Bernath, Jeno; Nemeth Eva đã chia tiểu hồi thành các chemiotyp như phencon typ (31 - 42% phencon) methyl chavicol typ (30 - 42% methyl chavicol) và anethol typ (60 - 85% trans anethol). (CA 123, 1995, 312502 t).

Quả tiểu hồi còn chứa các glucosid của stilben trimer là foeniculosid I, II, III, IV với cấu trúc được xác định là:

11a – O - β - glucopyranosid; 13b – O - β - D - glucopyranon 11a, 13b, di – O - β - D-glucopyranosid; 11a, 13b, 13c tri - O - β - D-glucopyranosid của cis miyabenol C. Hai chất stilben trimer khác là miyabenol C và cis miyabenol C (Ono Masateru; Ito Yasuyuki, CA. 123, 1995, 193619 y)

Các tác giả trên cũng tách và xác định cấu trúc của các monoterpen glucosid foeniculosid V, VI, VII, VIII và IX là β. D. glucopyranosid của (1S, 2R, 4S) - 2,4 - dihydroxy - 1-8 - cineol - 2 - O -; (1R, 4R, 6R) - 4 6 - dihydroxy - 1-8 - cineol - 6 - O -; (1R, 4R, 6R) - 4 - 6 - dihydroxy - 1-8 - cineol - 4 - O -; (1S, 2R, 4R, 6S) - 2 - 6 - dihydroxy - 1-8 - cineol - 2 - O -; và (1S, 2R, 4S, 5R) - 2 5 - dihydroxy - 1-8 - cineol - 2 - O - cùng với zigybeosid I, icarisid A4; syringin; sinapyl alc ; 1,3'-di-O-β-D-glucopy ranosid, adenosin, threoanethol glycol và erythro-anethol-glycol (CA. 124, 1996, 255733 n).

https://trungtamthuoc.com

Các chất stilben trimer, miyabenol C, cis miyabenol C, foeniculosid I, II, III, IV có tác dụng antioxidative, còn miyabenol C và cis miyabenol C có tác dụng ức chế mạnh hyaluronidase (CA 127, 1997, 64843 a).

Kawai Norihisa đã chiết được một flavonoid có tác dụng antimutagenic với trọng lượng phân tử ≤ 1 x 10^{+4} (CA 115, 1991, 263454 b).

Maxueyi, Li, Zhixiao đã phát hiện 20 chất chiếm 95,2% trong tinh dầu gồm thuyen, α pinen, β phelandren, β pinen, Ocimen, p cymen, limonen, Δ^3 caren fenchone, L methoxy ethyl benzen, camphen, p. allyanisol, trimethyl bicycloheptanol, duraldehycl, anthol, p. propylanisol, 1-(p-methoxy-phenyl) - α - propanon, farnesen và γ cadinen. (CA. 113, 1990, 74832 w).

Na Kayama, Reiko, Kikuzaki, Hiroc đã xác dinh hoạt tính oxy hoá của các thành phần có trong tiểu hồi thấy dịch chiết nước có tác dụng ức chế mạnh lên sự oxy hoá của acid linoleic tương tự BTH.

Phần tan trong cồn của dịch chiết nước đem lọc trên cephadex L.H_{20} thu được các chất có tính chống oxy hoá mạnh như 4-O-β-D-glucosyl sinapyl alc, 4-9-di-O-β-glucosyl sinapyl alc; và 4 β-glucosyl oxybenzoic acid (CA. 126, 1997, 182498 u)

Thành phần sterol chiếm 0,2 - 0,7%, chủ yếu là sitosterol 33 - 58%, stigmasterol 26,6 - 47,5%, còn cholesterol, brassicasterol, campestrol, Δ^7 campestrol, Δ^5 avenasterol Δ.Stigmasterol và Δ^7 avenasterol với lượng ít hơn (CA. 124, 1996, 174019 g).

Acid petroselinic có trong thành phần chất béo là chất có ý nghĩa làm giảm cholesterol trong máu (CA. 124, 1996, 198127 s).

Dầu béo chiết từ quả tiểu hồi có các hằng số sau: tỷ trọng 15° 0,9304, n^{45} 1,4795; chỉ số xà phòng 181,2 , chỉ số iod 99, phần không xà phòng 3,68%. Thành phần acid béo gồm palmitic 4%, oleic 22%, linoleic 14% và petrostilinic 60%.

Bã còn lại sau khi cất tinh dầu được dùng làm thức ăn cho gia súc gồm 14 - 22% protein, 12 - 18,5% chất béo

Tác dụng dược lý

Đã nghiên cứu tác dụng vận mạch của cao chiết với nước sôi là tiểu hồi trên chuột cống trắng gây mê bằng pentobarbital, thấy có tác dụng làm giảm huyết áp tương quan với liều, mà không ảnh hưởng đến nhịp tim và tần số hô hấp. Cao chiết với nước không sôi có tác dụng hạ áp rất yếu. Tác dụng hạ áp của cao chiết với nước sôi có thể không bị trung gian qua các thụ thể nhận adrenalin, muscarin, serotonin hoặc thụ thể của hạch. Tuy vậy các chất đối kháng với histamin ức chế tác dụng hạ áp một cách tương quan với liều. Trong nghiên cứu trên sự bài niệu của chuột cống trắng, cao cồn rễ tiểu hồi đã biểu lộ có hoạt tính lợi tiểu.

Nghiên cứu *in vitro* chứng minh tinh dầu tiểu hồi có tác dụng chống co thắt, có thể phong bế sự co thắt gây bởi những chất gây co thắt khác nhau, và như vậy, tác dụng đối kháng không có tính đặc hiệu. Có ý kiến cho rằng, do có độ hoà tan cao trong lipid, tinh dầu tiểu hồi có thể tác động đến lớp lipid của màng sinh chất, ức chế dòng Ca^{2+} đi vào hoặc dự phòng sự tăng độ thấm của Na^{+}, và do đó phong bế sự dẫn truyền thần kinh. Cao methanol của rễ tiểu hồi có tác dụng ức chế sự kết dính tế bào u rắn trong thử nghiệm *in vitro* trên tế bào A545 với mức độ ức chế 25 - 50% ở nồng độ 100 μg/ml. Tinh dầu tiểu hồi có tác dụng xua đuổi côn trùng ở mức độ yếu đối với *Tribolium castaneum*.

Tiểu hồi có trong thành phần của chế phẩm thuốc trợ tim cổ truyền Ấn Độ Abana cùng với thành phần khác, có tác dụng bảo vệ chống tăng huyết áp và thiếu máu cục bộ. Nghiên cứu thực nghiệm trên chuột cống trắng cho thấy sau khi cho uống thuốc này trong thời gian dài, nồng độ β-lipoprotein huyết thanh giảm có ý nghĩa, lipoprotein tỷ trọng thấp giảm nhiều hơn lipoprotein tỷ trọng rất thấp, trong khi lipoprotein tỷ trọng cao và apoprotein tăng nhẹ. Kèm theo sự giảm các thành phần lipid của huyết thanh và gan là sự giảm mức acid béo tự do ở huyết thanh và giảm hoạt tính của enzym phân huỷ mỡ ở gan. Thuốc Abana gây ức chế rõ rệt sinh tổng hợp cholesterol ở gan và làm tăng thải trừ acid mật trong phân. Như vậy, cơ chế tác dụng của thuốc Abana là bảo vệ tim và gây hạ lipid máu.

Chế phẩm thuốc cổ truyền Ấn Độ Sahacharadi thaila bào chế từ tinh dầu tiểu hồi và một số tinh dầu khác được áp dụng cho hai trường hợp giãn tĩnh mạch thừng tinh với giảm tinh trùng và vô sinh. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự tăng lên rõ rệt về số lượng tinh trùng và khả năng chuyển động của tinh trùng. Một chế phẩm bào chế từ những lượng bằng nhau bột mịn tiểu hồi và 5 dược liệu khác cho chuột cống trắng uống trong những ngày từ 1 đến 5 của thời kỳ mang thai, đã ức chế sự làm tổ của trứng và tăng tỷ lệ tiêu phôi ở chuột đẻ.

https://trungtamthuoc.com

Tính vị, công năng

Tiểu hồi có vị cay, mùi thơm, tính ấm, vào 4 kinh phế, thận, tỳ, vị, có tác dụng lý khí, khử hàn, khai vị, mạnh tỳ, tiêu thực, khỏi nôn

Công dụng

Tiểu hồi được dùng chữa đầy bụng, ăn không tiêu, đau bụng, nôn mửa, tiêu chảy, đau lưng do thận suy, ngộ độc thức ăn.

Ngày 3 - 6g quả dưới dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác. Dịch ép quả tươi, nước sắc hoặc bột còn chữa sốt rét. Rễ là thuốc lợi tiểu, với liều 15 - 20 g/ngày hãm hay sắc uống.

Kiêng kỵ : Âm hư hoả vượng không dùng

Ở Trung Quốc, tiểu hồi được coi là có tác dụng tán hàn, giảm đau, điều hoà chức năng dạ dày. Quả tiểu hồi chín phơi khô, hoặc chế với muối điều trị thoát vị bìu với đau và lạnh các chi, đau kinh với đau bụng dưới và cảm giác lạnh, đau tức vùng thượng vị với chán ăn, nôn và tiêu chảy, tràn dịch lớp tinh mạc. Ngày 3 - 6g

Trong y học Ấn Độ, lá tiểu hồi có tác dụng lợi tiểu, rễ có tác dụng tẩy, quả kích thích và gây trung tiện. Nước hãm 8 - 12g quả tiểu hồi trong 500 ml nước sôi được dùng làm thuốc thụt cho trẻ nhỏ để tống hơi trong dạ dày, ruột, tăng tiết sữa và kích thích ra mồ hôi. Tinh dầu tiểu hồi có tác dụng gây trung tiện nhẹ, chữa đau bụng và đầy hơi ở trẻ nhỏ, và là thuốc tốt trị giun đũa và giun móc. Ở Indonesia, nước sắc quả tiểu hồi là một thành phần của chế phẩm phức hợp thuốc được dùng uống trị bệnh lao phổi. Quả tán nhỏ có trong thành phần một chế phẩm phức hợp thuốc uống trị bệnh phong, một thuốc bột xoa lên mình sau khi đẻ, và một thuốc uống phức hợp trị khó tiêu

Ở Nepal, khoảng 10g quả tiểu hồi sống hoặc sao được dùng cùng với đường phèn và nước ấm trước khi đi ngủ, trong 2 - 3 ngày, để trị lỵ, đặc biệt lỵ ra máu. Ở Peru, nước hãm lá và thân tiểu hồi được dùng uống trị đau dạ dày. Ở Brasil, tiểu hồi trị cảm lạnh, sốt, tăng huyết áp và đau bụng ở trẻ nhỏ. Ở Guatemala, rễ tiểu hồi là thuốc lợi tiểu. Ở Tây Ban Nha, tiểu hồi cùng với phan tả diệp và 3 dược liệu khác có trong thành phần của một bài thuốc hãm uống làm cho người thon thả. Ở Italia, nước sắc quả tiểu hồi được dùng làm thuốc lợi tiểu. Ở Israel, quả và rễ tiểu hồi điều trị đau dạ dày và bệnh tim.

Bài thuốc có tiểu hồi

1. Chữa ăn không tiêu, đầy bụng, khó thở, hen

Quả tiểu hồi, hạt cải trắng, hạt cải củ, hạt tía tô, lượng bằng nhau. Tán nhỏ, uống mỗi lần 1g, ngày 3 lần. Ngoài dùng bột này chưng nóng với rượu, gói vải xoa chườm ngực, bụng.

2. Chữa đau xóc dưới sườn:

Quả tiểu hồi sao vàng 40g, chỉ xác sao 20g. Tán bột, uống mỗi lần 8g với rượu hoà thêm muối. Ngày 2 lần

3. Chữa đau lưng do thận suy

Quả tiểu hồi tán bột 4g, cho vào bầu dục lợn (1 cái) nướng chín. Ăn trong ngày, liên tục 7 ngày.

4. Chữa viêm cầu thận cấp tính:

Tiểu hồi 12g; cỏ xước, đậu đỏ, đậu đen, mỗi vị 20g; thổ phục linh, tỳ giải, củ mài, mỗi vị 16g; mã đề 12g, đại hồi 10g, nhục quế 8g, gừng khô 6g. Sắc uống ngày một thang.

5. Chữa thiểu năng sinh dục ở nam giới và phụ nữ:

Tiểu hồi 8g; đậu đen sao, dây gùi, mỗi vị 20g; hà thủ ô, ba kích sao rượu, ngưu tất sao rượu, đỗ trọng, khiếm thực, tang chi, mỗi vị 16g; mẫu lệ nung, nhục quế, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang

848. TIỄU KẾ

Cirsium lineare (Thunb.) Sch. - Bip.

Tên nước ngoài Creeping thistle (Anh); chardon des champs, cirse des champs, surette des champs (Pháp).

Họ Cúc (Asteraceae).

https://trungtamthuoc.com

Mô tả



Tiểu kế - *Cirsium lineare* (Thunb) Sch. - Bip.

Cây thảo, sống lâu năm, cao 0,6 - 1 m. Rễ hình trụ, to bằng ngón tay. Thân thẳng, có rãnh dọc và nhiều lông trắng bạc. Lá mọc so le, cuống rất ngắn hoặc gần như không cuống, gốc tròn, đầu thuôn nhọn, mép có răng không đều và gai nhỏ mềm sắc, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới có lông trắng bạc.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu cành thành đầu tròn, thường đơn độc; lá bắc xếp thành nhiều hàng không đều, những lá phía ngoài nhọn sắc; hoa rất nhiều, lưỡng tính, màu tím hồng, mào lông màu trắng bẩn; tràng hoa có ống loe, chia 5 cánh; nhị 5; bầu nhẵn.

Quả bế, hình thuôn, dẹt và nhẵn, có 5 khía mờ

Mùa hoa quả: tháng 4 - 9.

Phân bố, sinh thái

Cirsium Mill. là một chi lớn, có 380 loài là những cây dạng cỏ và bụi có gai, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới Bắc bán cầu. Ở Việt Nam có 3 - 4 loài, tiểu kế là loài cây thuốc quý.

Tiểu kế vốn là cây vùng ôn đới ẩm phía bắc, thường mọc trên các đồng cỏ hoặc đồi ở miền Đông Ấn Độ giáp Himalaya, Trung Quốc và một số tỉnh miền núi phía bắc Việt Nam. Những tỉnh có tiểu kế gồm Lai Châu (Sìn Hồ, Phong Thổ); Lào Cai (Sa Pa, Mường Khương, Bát Xát); Hà Giang (Đồng Văn, Mèo Vạc, Quản Bạ) có tác giả cho rằng, cây phân bố đến tận Tây Nguyên (Võ Văn Chi, 1997). Độ cao phân bố thường từ 1000 đến 2000 m (Đèo Hoàng Liên Sơn).

Tiểu kế thuộc loại cây ưa sáng và hơi chịu bóng, lúc còn nhỏ, thường mọc lẫn với các loại cây bụi và cỏ ở chân núi đá vôi, ven đồi và bờ nương rẫy. Hàng năm, cây con mọc từ hạt vào khoảng tháng 4 đến đầu tháng 5; ra hoa quả vào mùa thu và tàn lụi vào mùa đông. Phần gốc mang nhiều rễ củ vẫn tồn tại dưới mặt đất và có thể mọc lại vào giữa mùa xuân năm sau. Tiểu kế ra hoa quả nhiều, hạt có túm lông, phát tán nhờ gió. Tuy nhiên, do hạt quá nhẹ, lại có túm lông nên thường bị mắc lại trên cỏ, không tiếp xúc được với đất, nên lượng cây con trong tự nhiên không nhiều. Tiểu kế cũng là loài đã được xếp vào nhóm các cây thuốc diện quý hiếm, cần được bảo vệ ở Việt Nam.

Tiểu kế trồng được bằng hạt và từ các cây con thu thập trong tự nhiên. Những cây tiểu kế lấy ở Hà Giang, trồng tại vườn Trại thuốc Sa Pa, đều sinh trưởng và phát triển rất tốt.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, phơi khô.

Tính vị, công năng

Tiểu kế có vị chua, tính ôn, có tác dụng hoạt huyết, tán ứ, tiêu phù, tiêu viêm.

Công dụng

Cả cây tiểu kế được dùng chữa kinh nguyệt không đều, bạch đới, đau bụng kinh, vô kinh, bệnh đường tiết niệu. Ngày 10 - 30g, sắc uống. Dùng ngoài, rễ tươi giã đắp chữa viêm vú, mụn nhọt, đòn ngã tổn thương, viêm mủ da, rắn cắn.

https://trungtamthuoc.com

849. TỎI

Allium sativum L.

Tên khác: Tỏi ta, đại toán, hom kía (Thái), sluôn (Tày)
Tên nước ngoài: Garlic, sown leek (Anh); ail commun (Pháp)
Họ: Hành (Alliaceae).

Mô tả

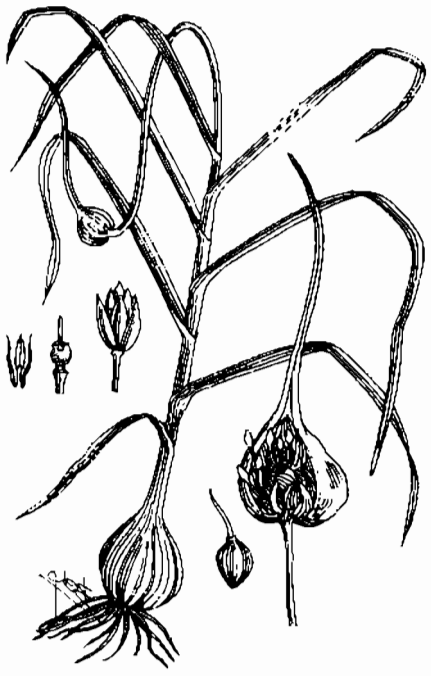

Tỏi - *Allium sativum* L.

Cây thảo, sống hàng năm, cao 30 - 40 cm. Thân hành ngắn, hình tháp gồm nhiều hành con gọi là ánh tỏi, to nhỏ không đều, xếp ép vào nhau quanh một trục lõi, vỏ ngoài của thân hành mỏng,màu trắng hoặc hơi hồng. Lá phẳng và hẹp, hình dải, mỏng, bẹ to và dài có rãnh dọc, đầu nhọn hoắt, gân song song, hai mặt nhẵn.

Cụm hoa mọc ở ngọn thành đầu tròn, bao bọc bởi những lá mo có mũi nhọn rất dài; hoa màu trắng hay hồng có cuống hình sợi dài; bao hoa gồm 6 phiến hình mũi mác, xếp thành hai hàng, thuôn; nhị 6, chỉ nhị có cựa dài, đính vào các mảnh bao hoa; bầu gần hình cầu.

Quả nang.

Mùa hoa quả: tháng 8 - 11.

Phân bố, sinh thái

Tỏi là một trong những cây trồng cổ xưa nhất còn tồn tại đến ngày nay. Cây có nguồn gốc ở vùng Trung Á (Tien Shan), ở đây hiện còn loài tỏi đặc hữu mọc hoang dại là *Allium longicuspis* Regel. Từ 3000 năm trước Công nguyên, tỏi đã được biết đến ở Hy Lạp. Ở Ấn Độ và Trung Quốc, tỏi cũng là cây trồng từ thời cổ đại. Người Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Pháp đã đưa cây tỏi từ châu Âu sang châu Mỹ. Ngày nay, tỏi là cây trồng rộng rãi khắp thế giới, từ vùng có khí hậu nhiệt đới xích đạo (5°) đến 50° vĩ tuyến ở cả 2 bán cầu. Trải qua hàng ngàn năm trồng trọt và chọn lọc, từ loài tỏi ban đầu đã hình thành nhiều giống tỏi khác nhau, tương đương với các thứ như *A. sativum* L. var. *sativum*; var *typicum* Regel; var *ophioscorodon* (Link) Doll và var. *controversum* (Schrader) Moore. Tất nhiên giữa các giống này, chúng khác nhau về kích thước, hàm lượng tinh dầu, năng suất cũng như đặc tính thích nghi với các vùng có điều kiện khí hậu khác nhau

Ở Việt Nam, tỏi được trồng khắp các địa phương từ nam chí bắc. Hiện đang có 2 nhóm tỏi khác nhau là nhóm tỏi củ nhỏ, thơm, nhiều tinh dầu, được trồng ở các tỉnh phía bắc vào khoảng tháng 1 - 2, thu hoạch vào tháng 5 – 6. Nhóm tỏi củ to, trồng ở các tỉnh phía nam, nhất là ven biển miền Trung, đảo Lý Sơn - Quảng Ngãi, Bình Thuận và Ninh Thuận. Loại tỏi củ to này thường được trồng trên đất pha cát; thích nghi với điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm, nhiệt độ 22 - 26°C. Trong khi đó loại tỏi củ nhỏ sinh trưởng phát triển mạnh vào lúc thời tiết còn mát và ôn hoà của mùa xuân; Đến mùa hè ở nhiệt độ trên 22°C, cây đã cho thu hoạch.

https://trungtamthuoc.com

Theo số liệu của FAO (1990), tổng sản lượng tỏi toàn thế giới xấp xỉ 3 triệu tấn mỗi năm. Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ, Tây Ban Nha, Mỹ và Thái Lan là những nước sản xuất nhiều tỏi nhất. Tỏi trồng ở Việt Nam, nhìn chung là dư thừa cho nhu cầu trong nước; một phần cũng đã được xuất khẩu.

Cách trồng

Tỏi ưa khí hậu mát với nhiệt độ thích hợp cho sinh trưởng, phát triển là 18 - 20°C, và cho tạo củ là 20 - 22°C. Vùng trồng tỏi tập trung ở các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Hà Nội, Bắc Ninh... Thời vụ trồng thích hợp từ 25/9 đến 5/10. Không trồng tỏi sau 15/10 dương lịch.

Tỏi trồng bằng nhánh tách từ củ. Củ giống phải có thời gian sinh trưởng trên 140 ngày, không sâu bệnh, nặng trên 15g, đường kính 3,5 - 4 cm, có 8 - 10 nhánh đều và cao 2 cm. Mỗi hecta cần khoảng 1 tấn giống khô (40.000 - 42.000 củ). Khi thu hoạch, nhổ cả cây, cắt bỏ rễ và một phần lá, để lại khoảng 10 - 12 cm, bó thành bó nhỏ, phơi khô vỏ, treo nơi thoáng mát hoặc trên gác bếp.

Đất trồng tỏi phải là đất thịt nhẹ, tơi xốp, nhiều mùn, độ pH 6 - 6,5, cao ráo, thoát nước. Đất cần cày, để ải, đập nhỏ, lên luống cao 20 - 25 cm, rộng 1 - 1,2m. Sau đó, rạch hàng ngang hoặc dọc luống, cách nhau 20 cm. Bón phân lót theo rạch với liều lượng như sau: 20 tấn phân chuồng, 500 kg supe lân, 80 kg sulfat kali cho một hecta. Nếu đất chua, bón thêm vôi với lượng tuỳ theo độ chua của đất. Trộn đều phân với đất, sau đó trồng với khoảng cách 8 - 10 cm, cắm sâu xuống đất 2/3 nhánh tỏi, phủ qua bằng đất nhỏ hoặc tro bếp, có thể phủ rơm, rạ lên giữa các rạch để giữ ẩm và hạn chế cỏ dại. Hàng ngày, tưới nước ẩm 60 - 70% cho đến khi cây có 3 - 4 lá thật. Lúc này, dùng 80 kg urê hoà loãng bón thúc lần thứ nhất. Sau đó 25 - 30 ngày, tước thúc lần thứ hai với 80 kg urê + 80 kg sulfat kali. Sau lần bón thúc thứ hai, khoảng 25 - 30 ngày, bón thúc lần cuối cùng với lượng urê và kali như lần thứ hai. Không bón thúc sau khi tỏi trông được 80 ngày và không bón quá nhiều đạm vì dễ làm cho tỏi thối, teo tóp trong quá trình bảo quản.

Tỏi cần nhiều nước, 60% độ ẩm đất cho thời kỳ đầu và thời kỳ củ lớn, 70 - 80% cho sự phát triển thân lá. Thiếu nước, cây còi cọc, củ nhỏ. Quá nhiều nước, cây lại dễ bị các bệnh thối rữa, thối nhũn. Cần chú ý tưới và tiêu nước để đảm bảo độ ẩm phù hợp với yêu cầu của từng giai đoạn sinh trưởng, phát triển của cây.

Bệnh đáng kể nhất đối với cây tỏi là sương mai (*Peronospora destructor* Unger) và than đen (*Urocystis cepula* Frost). Có thể phòng trừ bằng Bordeaux 1% hoặc Zineb 80% pha 2 - 4 phần nghìn.

Củ tỏi thương phẩm thu hoạch sau khi trồng 125 - 130 ngày. Nhổ cả cây, rũ sạch đất, bó thành bó nhỏ treo trên dây hoặc sào nơi thoáng mát.

Mỗi hecta trung bình đạt 5 - 8 tấn củ khô.

Bộ phận dùng

Thân hành (giò) thường có tên là đại toàn.

Thu hoạch vào cuối đông, có thể dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học

Tỏi chứa 62,8% nước, 6,3% protein; 0,1% chất béo; 29,0% hydrat carbon; Ca 0,03; P : 0,31; Fe 1,3 mg, vitamin C 13 mg (trong 100g).

Đem cất kéo hơi nước thân hành ta thu được 0,06 - 0,1% tinh dầu có tỷ trọng $d/14,5^{\circ} = 1,0525$ tinh dầu này chứa allyl propyl disulfid 6%; diallyl disulfid 6%; và một số hợp chất có chứa disulfid.

(The Wealth of India vol I. 1948. p.59).

Khi các tế bào tỏi bị phá huỷ, sẽ có mùi tỏi bốc lên, mùi này là do sự có mặt của các hợp chất sulfua như S-alkyl - L. cystein sulphoxid (alkyl : methyl, propyl, vinyl, allyl...) và γ glutamin - S - alkyl cystein.

Thành phần chính trong tỏi chưa bị phá huỷ là alliin (S - allyl - L (+) cystein sulphoxid > 0,3% chất này bị phân giải bởi men alliinase (C - S - lyase) cho ta acid purivic và 2 propen sulphenic khi ta cắt hoặc xát thân hành (allin và alliinase tồn tại trong các tế bào riêng biệt trong thân hành chưa bị cắt hoặc nghiền). Chất 2 propen sulphenic ngay lập tức chuyển thành allicin (diallyl disulphid - mono - S. oxyd) chất này bị oxy hoá bởi không khí chuyển thành diallyl disulphid (1 - 7 - dithio octa - 4 - 5 dien là thành phần chính của tinh dầu tỏi cùng với các chất liên quan khác như tri và oligosulphid tạo thành mùi tỏi.

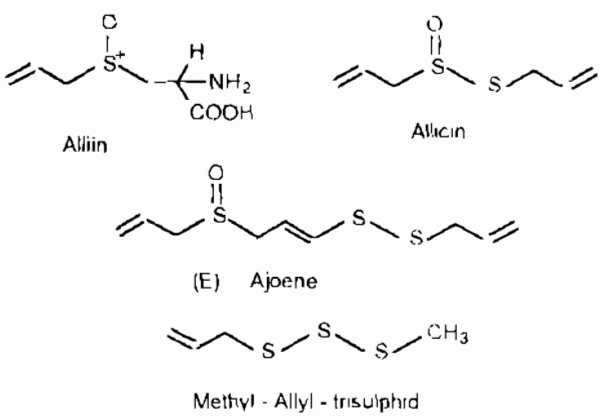

https://trungtamthuoc.com

Các sản phẩm ngưng tụ của allicin như ajoen, và vinyl dithiin cũng tìm thấy trong tỏi.

(Prosea 3 (94) Backhup Publishers Leiden 1999)

Mazza Griacomo; Ciaravolo, Stephano xác định thành phần bay hơi của tỏi tươi nghiền nhỏ vùng Địa Trung Hải bằng G.C và G.C.MS phát hiện được 53 hợp chất trong đó 22 hợp chất được xác định trong dịch chiết nước và methanol.

Các hợp chất methyl (Z) - prop 1 enyl - disulphid allyl (E) prop - 1 enyl disulphid và Allyl (Z) prop - 1 - enyl - disulphid lần đầu tiên được phát hiện.

Các hợp chất diallyl disulphid - 3 vinyl - 4H - 1 - 2 dithiin, 2 vinyl - 4H - 1 - 3 dithiin; Allyl (E) - prop - 1 - enyl - disulphid; Allyl methyl disulphid, Allyl methyl trisulphid; và diallyl trisulphid có mat trong tỏi non cũng như trong tỏi đã già.

2 chất 3 - vinyl - 4H - 1,2 dithiin và 2 vinyl 4H - 1 - 3 dithiin có hoạt tính antithrombotic

(CA. 117, 1992, 149676 s)

Kodera, Yukihiro; Matsuura hiromit; đã tách và xác định cấu trúc 1 chất trong thân hành là 3 hydroxy - 5 methoxy - 6 methyl - 2 pentyl - 4H – pyran - 4 on.

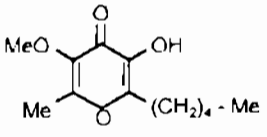

(CA. 112, 1990, 73738 n).

Muetsch, Eckner, Margot; Meier, Beat đã xác định các γ glutonyl peptid trong thân hành tỏi là

γ. L. glutamyl - S - (trans - 1 propenyl) - L. - cystein

γ. L glutamyl - S - allyl - L cystein

γ. L glutamyl - S - allylthio - L cystein

(Phytochemistry 1992 31(7) 2389 – 11; CA. 117, 1992, 207371 b)

* Hợp chất polysaccharid :

Yang. Ming - Wang Kui phát hiện một hợp chất polysaccharid có chứa Se (Se - GPS) từ tỏi, chất này có trọng lương phân tử $1,5 \times 10^4$ có hoạt tính ức chế sự phá hoại mang hồng cầu và có khả năng vận chuyển gốc tự do có oxy hoạt động (Scavening active oxygen free radicals). (CA. 118, 1993, 77992 u).

* Protein :

Hirao, Yuzo; Sumioka. Isao đã tách được chất F_4 là 1 protein có trong củ tỏi già có hoạt tính chống u và hoạt tính mitogenic (CA. 109, 1988, 423 j)

* Các saponin steroid :

Matnora Hiromichi, Morita, Toshinobu đã tách và xác định một số hợp chất saponin steroid có hoạt tính chống nấm từ tỏi có cấu trúc như sau

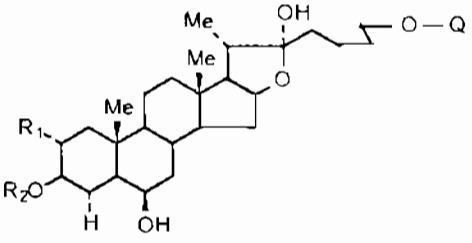

(CA. 112, 1990, 125183 z).

(1. Q = β - gluc R_1 = H , OH

R_2 = β gal (1 → 4) β glc (1 → 3) β.glc;

β gal (1 → 4) β.glc (1 → 3) β gal (1 → 3) β gluc (1 → 2) - glc

glc = glucozyl; Gal : galactozyl.

* Quercetin Mizuno, Masashi đã định lượng quercetin trong đó có 0,1 - 9,6 µg/100g tỏi tươi (CA. 117, 1992, 149598 t).

* Các chất pectic :

Ali A. A., El Shanawany. M. A đã xác định các chất pectic của tỏi gồm arabinose 2,41%; manose 17,64%, glucose 78,63% và acid galacturonic 38,4% (CA. 115, 1991, 203270 d).

* Các Azulen : Chamazulen, deacetylmatricarin.

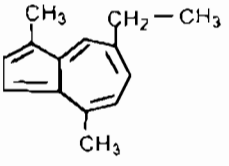

Chamazulen

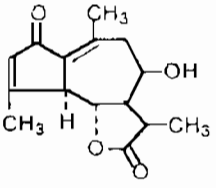

deacetyl matricarin

(Trung dược từ hải III. 1066).

Tác dụng dược lý

Tỏi có phổ kháng khuẩn và kháng nấm rộng. Tinh dầu, cao nước, cao cồn, dịch ép ức chế sự phát triển *in vitro* của tụ cầu vàng, *Shigella sonnei*, *Erwinia carotovora*, trực khuẩn lao, *Escherichia coli*, *Pasteurella multocida*, *Proteus spp*, *Bacillus spp*, *Streptococcus faecalis*, trực khuẩn mủ xanh, *Candida spp*, *Cryptococcus*, *Rhodotorula rubra*, *Torulopsis spp*, *Aspergillus niger*. Trong nghiên cứu *in vivo*, thỏ và chuột lang được gây nhiễm nấm da (*Microsporum canis*, *Trichophyton rubrum*) và điều trị tại chỗ với

https://trungtamthuoc.com

cao tỏi, các thương tổn đa hoàn toàn bình phục sau 7 - 10ngày điều trị.

Hoạt tính kháng khuẩn được quy cho allicin, là một hoạt chất của tỏi. Tuy vậy, allicin là hợp chất tương đối không ổn định và có tính phản ứng cao và có thể không có hoạt tính kháng khuẩn *in vivo*. Ajoen và diallyl trisulfid cũng có hoạt tính kháng khuẩn và kháng nấm.

Tỏi được dùng điều trị giun đũa và giun móc. Allicin có thể là hoạt chất trị giun. Ngoài ra, allicin, diallyl disulfid và diallyl trisulfid có hoạt tính kháng siêu vi khuẩn *in vitro* chống virus cúm B, virus herpes típ 1, virus bệnh đậu bò, virus bệnh viêm miệng có mụn nước. Nước cất tỏi có tác dụng diệt amip lỵ *in vitro* với nồng độ ức chế thấp nhất 1/160. Cao tỏi có tác dụng điều trị tốt trên chuột nhắt trắng gây nhiễm bệnh do *Trypanosoma*; diallyldisulfid là hoạt chất. Tỏi làm tăng tác dụng thực bào của đại thực bào ở phúc mạc chuột nhắt trắng.

Tỏi tươi, dịch ép tỏi, cao tỏi lão hoá, hoặc tinh dầu đều làm giảm cholesterol và lipid huyết tương, sự chuyển hoá mỡ, và sự sinh vữa cả *in vitro* và *in vivo* với những tế bào gan ban đầu cô lập từ chuột cống trắng và những tế bào Hep G2 người cho thấy cao nước tỏi ức chế sinh tổng hợp cholesterol phụ thuộc vào liều. Đã nhận xét thấy tác dụng chống tăng cholesterol và lipid máu ở các mô hình thực nghiệm trên động vật khác nhau (chuột cống trắng, thỏ, gà con, lợn) sau khi uống (trong thức ăn), hoặc cho vào dạ dày củ tỏi xay nát, cao chiết với cồn, ether dầu hoả hoặc methanol, tinh dầu, cao tỏi lão hoá, và tinh dầu cố định. Cho chuột cống trắng uống allicin trong thời gian 2 tháng làm giảm nồng độ của lipid toàn phần, phospholipid, triglycerid và cholesterol toàn phần trong huyết thanh và gan. Lipid và cholesterol toàn phần trong huyết tương chuột giảm sau khi tiêm phúc mạc hỗn hợp diallyldisulfid và diallyltrisulfid.

Cơ chế tác dụng chống tăng cholesterol máu và lipid máu có thể có liên quan đến sự ức chế enzym hydroxymethylglutaryl CoA (HMG - CoA) reductase và sự sửa đổi lipoprotein huyết tương và màng tế bào. Ở nồng độ thấp, cao tỏi ức chế hoạt tính của HMG - CoA reductase của gan, nhưng với nồng độ cao hơn (> 0,5 mg/ml), sự sinh tổng hợp cholesterol bị ức chế ở giai đoạn cuối của quá trình sinh tổng hợp. Allicin và ajoen đều ức chế HMG - CoA reductase *in vitro* (IC_{50} = 7 và 9 mmol/l tương ứng). Cùng với allicin và ajoen, allyl mercaptan (50 mmol/l) và diallyl disulfid (5 mmol/l) làm tang sự ức chế sinh tổng hợp cholesterol *in vitro* gây bởi palmitat. Cao nước tỏi có thể không chứa các hợp chất này, do đó những thành phần khác của tỏi như acid nicotinic và adenosin cũng ức chế hoạt tính của HMG - CoA reductase và sự sinh tổng hợp cholesterol có thể có liên quan.

Tác dụng chống tăng huyết áp của tỏi đã được chứng minh *in vivo*. Cho uống hoặc cho vào dạ dày tỏi xay nát, hoặc cao cồn hay cao nước, làm giảm huyết áp ở chó, chuột lang, thỏ và chuột cống trắng. Thuốc có vẻ làm giảm sự kháng của mạch máu do trực tiếp làm giãn cơ trơn. Cao nước và ajoen gây tăng phân cực màng tế bào ở mảnh mạch máu cô lập. Các dòng kali mở thường gây tăng phân cực, dẫn đến sự giãn mạch vì các dòng calci đóng lại. Adenosin được coi là có liên quan đến tác dụng hạ áp của tỏi. Adenosin làm giãn các mạch máu ngoại biên, làm giảm huyết áp, và tham gia điều hoà tuần hoàn trong động mạch vành. Tuy vậy, adenosin không có tác dụng khi uống. Tỏi có thể làm tăng sản sinh oxyd nitric, dẫn đến làm giảm huyết áp. Các nghiên cứu *in vitro* và *in vivo* chứng minh cao nước, cồn tỏi hoặc bột tỏi gây hoạt hoá nitric oxyd synthase.

Cao nước và tinh dầu tỏi làm thay đổi mức fibrinogen huyết tương, thời gian máu đông, và hoạt tính phân huỷ fibrin trong thử nghiệm *in vivo*. Hoạt tính phân huỷ fibrin huyết thanh tăng lên sau khi cho uống tỏi khô hoặc cao tỏi cho động vật gây xơ cứng động mạch thực nghiệm. Tỏi ức chế sự kết tập tiểu cầu trong nghiên cứu *in vitro* và *in vivo*. Cao chiết với nước, chloroform, hoặc methanol của tỏi ức chế sự kết tập tiểu cầu gây bởi colagen, ADP, acid arachidonic, epinephrin và thrombin *in vitro*. Cho vào dạ dày thỏ trong 3 tháng tinh dầu hoặc cao chloroform của tỏi ức chế sự kết tập tiểu cầu. Adenosin, allixin, allicin và các sản phẩm biến đổi của allicin, các ajoen, vinyldithiin, và dialkyloligosulfid chịu trách nhiệm về tác dụng ức chế sự kết dính và kết tập tiểu cầu. Methyl allyl trisulfid ức chế sự kết tập tiểu cầu gấp ít nhất 10 lần so với allicin. Sự ức chế đối với AMP vòng - phosphodiesterase của tiểu cầu cũng có thể liên quan.

Ajoen, một sản phẩm chuyển hoá của allicin, ức chế sự kết tập tiểu cầu *in vitro* gây bởi các chất kích thích tiểu cầu : ADP, acid arachidonic, calci ion - hoá, colagen, epinephrin, yếu tố hoạt hoá tiểu cầu, và thrombin. Ajoen ức chế sự kết tập tiểu cầu ở bò, chó, chuột lang, ngựa, khỉ, lợn, thỏ và chuột cống trắng. Hoạt tính kháng tiểu cầu của ajoen được tang lên bởi prostacyclin, forskolin, indometacin và dipyridamol. Cơ chế tác dụng có liên quan đến sự ức chế chuyển hoá acid arachidonic bởi cyclooxygenase và lipoxygenase, do đó ức chế sự tạo thromboxan A2 và

https://trungtamthuoc.com

acid 12 - hydroxyeicosatetraenoic. Cơ chế tác dụng kháng tiểu cầu của ajoen có thể là tương tác với phức hợp thụ thể trên màng tiểu cầu, hoặc tương tác với một haemoprotein có liên quan đến sự hoạt hoá tiểu cầu, làm thay đổi sự gắn protein vào các điểm kết hợp.

Tác dụng hạ đường máu của tỏi đã được chứng minh *in vivo*. Cho uống cao chiết với nước, cồn, ether dầu hoả, chloroform, hoặc tinh dầu tỏi làm giảm đường máu ở thỏ và chuột cống trắng. Tuy vậy, ba nghiên cứu tương tự cho những kết quả âm tính. Cho chuột nhắt trắng bình thường hoặc gây đái tháo đường với streptozotocin uống làm giảm ăn nhiều và khát nhiều, nhưng không tác dụng trên tăng đường máu hoặc trên giảm insulin máu. Cho chuột cống trắng và thỏ gây đái tháo đường với alloxan uống allicin làm giảm đường máu và tăng hoạt tính của insulin phụ thuộc vào liều. Tác dụng giảm đường máu của cao tỏi có thể do làm tăng sản sinh insulin; allicin được chứng minh có tác dụng bảo vệ insulin chống khử hoạt tính. Trên chuột cống trắng gây đái tháo đường với alloxan, S- allyl - cystein sulfoxyd có tác dụng điều trị tốt gần bằng insulin.

Khi điều chỉnh liều thích hợp cao tỏi, có thể ức chế sự tích luỹ quá mức các polyol và sự thuỷ hợp của thuỷ tinh thể chuột cống trắng, trong thử nghiệm cho chuột ăn chế độ giàu galactose, glucose và xylose, và trên mức độ thuỷ hợp của thuỷ tinh thể cô lập ủ trong môi trường chứa glucose, galactose và xylose. Và như vậy, tỏi ức chế sự hình thành bệnh đục thuỷ tinh thể do tích luỹ quá nhiều polyol và do sự thuỷ hợp của thuỷ tinh thể. Cho chuột cống trắng uống cao cồn tỏi làm giảm phù bàn chân gây bởi carragenin. Hoạt tính chống viêm của tỏi có vẻ do tác dụng kháng prostaglandin. Cao cồn 50° của tỏi cho uống có tác dụng lợi tiểu trên chuột cống trắng.

Cao nước hoặc cao cồn của tỏi có hoạt tính chống co thắt gây bởi acetylcholin, prostaglandin E_2 và bari clorid trên ruột non chuột lang và dạ dày chuột cống trắng. Dịch ép tỏi làm giãn cơ trơn hồi tràng chuột lang, hồng tràng thỏ, kết tràng và đáy dạ dày chuột cống trắng. Dịch ép tỏi ức chế sự co gây bởi norepinephrin, acetylcholin và histamin ở động mạch chủ chuột lang và chuột cống trắng và ở khí quản thỏ.

Có mối tương quan ngược giữa việc ăn tỏi thường xuyên và nguy cơ mắc ung thư dạ dày. S - allyl cystein được chứng minh là thuốc hoá trị liệu dự phòng sự sinh ung thư gan ở chuột cống trắng. Trong thử nghiệm trên chuột nhắt trắng, tỏi có thể có hiệu quả điều trị carcinom tế bào chuyển tiếp của bàng quang. Nghiên cứu khác chứng minh tác dụng trực tiếp của S - allyl mercaptocystein, một trong những thành phần ổn định có trong cao tỏi lão hoá, trên tế bào ung thư vú và tuyến tiền liệt. Khi tiêm phúc mạc tế bào u báng Ehrlich trộn với 2,8 µM allicin và ủ ở 37°C trong một giờ không gây chết chuột nhắt trắng. Tế bào từ khối u vú tự nhiên của chuột nhắt trắng, sarcom gây bởi 20 - methylcholanthren hoặc tế bào sarcom Yoshida không gây khối u khi xử lý với > 2,8 mM allicin trước khi tiêm cho chuột nhắt.

Tiêm trong khối u allicin cho chuột nhắt trắng được cấy truyền tế bào sarcom - 180 24 giờ trước khi điều trị với allicin dẫn đến ức chế rõ rệt sự phát triển khối u. Cao nước tỏi cho vào môi trường nuôi cấy *Salmonella typhimurium* làm giảm số lượng các thể đột biến gây bởi peroxyd và đặc biệt bởi chiếu tia γ. Cao tỏi có tác dụng ức chế giai đoạn đầu sinh ung thư da gây bởi tetradecanoyl phorbol acetat. Allicin và methyl allyl được chứng minh có tác dụng ức chế enzym geranylgeranyl transferase, và như vậy có tác dụng ức chế sự biến đổi tế bào và có khả năng điều trị ung thư.

Tỏi có thể cải thiện quá trình oxy hoá trong động mạch và các triệu chứng ở bệnh nhân có hội chứng gan - phổi. Trên chuột nhắt trắng được tiêm phúc mạc doxorubicin (là thuốc trị ung thư mạnh nhưng gây tác dụng độc hại nặng đối với tim, có thể do sản sinh các gốc tự do và peroxy - hoá lipid), S - allylcystein có tác dụng chống oxy hoá và thu dọn các gốc tự do, với liều 30 mg/kg thể trọng tiêm phúc mạc hàng ngày cho chuột nhắt trắng trong 5 ngày, bắt đầu 2 ngày trước khi tiêm doxorubicin, đã có tác dụng làm giảm tỷ lệ chuột chết và giảm các tác dụng không mong muốn khác như sút cân, tăng creatin phosphokinase huyết thanh và các thương tổn tim và gan. Cao tỏi lão hoá và 4 thành phần : S - allylcystein, S - allyl - mercaptocystein, allitn và allicin có tác dụng ức chế sự biến đổi oxy - hoá của lipoprotein tỷ trọng thấp *in vitro*. Nam diallyl polysulfid chiết từ tỏi có hoạt tính cao ức chế sự peroxy hoá lipid ở tiểu thể gan chuột cống trắng.

Cho chuột cống trắng uống methotrexat gây thương tổn ruột non, và do đó làm tăng độ thấm của ruột đối với chất hấp thụ kém dextran, đánh dấu bởi fluorescein isothiocyanat khi cho chuột cống trắng uống methotrexat cùng với cao tỏi lão hoá cho vào thức ăn, độ thấm dextran đánh dấu bởi fluorescein isothiocyanat giảm xuống gần bằng mức của chuột đối chứng không uống methotrexat, cho thấy cao tỏi lão hoá có tác dụng bảo vệ ruột non đối với tổn thương gây bởi methotrexat trên tế bào tuyến.

https://trungtamthuoc.com

Dược lý lâm sàng

Bột tỏi đông khô được dùng điều trị cho 430 bệnh nhân bị các bệnh về tai mũi họng như viêm amidan cấp, viêm họng và viêm đường hô hấp trên mạn tính, viêm mũi và viêm xoang mạn tính, viêm tai giữa cấp và mạn tính, viêm loét nền đình, mũi. Trong các bệnh trên, chế phẩm bột tỏi đông khô có thể thay thế cho kháng sinh hoặc dùng kết hợp với kháng sinh. Tình trạng viêm nhiễm thoái lui rõ rệt, và không có tác dụng phụ. Mười sáu bệnh nhân viêm màng não do *Cryptococcus* được điều trị với tỏi, kết quả tỷ lệ có hiệu quả là 65,75%.

Một thử nghiệm lâm sàng gồm 29 bệnh nhân uống mỗi ngày 1000 mg (hai viên nén) một chế phẩm tỏi khô cho thấy tỏi có tác dụng chữa đầy hơi, giảm đau vùng thượng vị, đau bụng, ợ hơi, buồn nôn. Một phân tích tổng hợp kết quả của 8 nghiên cứu lâm sàng trên tổng số 415 đối tượng dùng bột tỏi khô (viên nén) với liều 600 - 900 mg mỗi ngày, trong thời gian trung bình 12 tuần, đã kết luận tỏi có thể phần nào có tác dụng trên tăng huyết áp nhẹ, nhưng chưa đủ chứng cứ để có thể dùng tỏi làm thuốc điều trị tăng huyết áp một cách thông thường.

Một phân tích tổng hợp kết quả của 16 thử nghiệm lâm sàng trên tổng số 952 đối tượng dùng hàng ngày 600 - 900 mg bột tỏi khô hoặc 10g tỏi sống, hay 18 mg tinh dầu tỏi, hoặc cao tỏi lão hoá, trong thời gian trung bình 12 tuần, cho thấy ở các đối tượng dùng tỏi có sự giảm trung bình 12% cholesterol toàn phần và 13% triglycerid trong huyết thanh. Một tổng quan khác của 8 nghiên cứu lâm sàng với 500 đối tượng có kết quả và kết luận tương tự.

Đã nhận xét thấy hoạt tính phân huỷ fibrin trong huyết thanh bệnh nhân vữa xơ động mạch sau khi cho uống cao nước tỏi, tinh dầu và bột tỏi. Tỏi gây hoạt hoá sự phân huỷ fibrin nội sinh trong nhiều giờ sau khi cho thuốc, và tác dụng tăng lên khi uống thuốc đều đặn trong nhiều tháng. Nghiên cứu tác dụng huyết lưu biến cấp tính của liều 600 - 1200 mg bột tỏi khô cho thấy thuốc làm giảm độ nhớt của huyết tương, làm tăng hoạt tính của yếu tố hoạt hoá plasminogen ở mô và mức tỷ lệ thể tích huyết cầu. Tác dụng của tỏi trên huyết lưu biến học ở mạch kết mạc được xác định trong một nghiên cứu lâm sàng. Bột tỏi (900 mg) làm tăng đường kính trung bình của tiểu động mạch (4,2%), và tiểu tĩnh mạch (5,9%) so với đối chứng. Trong một nghiên cứu khác, ở những bệnh nhân tắc động mạch ngoại biên giai đoạn II được uống hàng ngày 800 mg bột tỏi trong 4 tuần, có sự tăng tốc độ tuần hoàn hồng cầu ở mao mạch, giảm độ nhớt và mức fibrinogen của huyết tương.

Trong nghiên cứu trên bệnh nhân tăng cholesterol máu điều trị với dung dịch ngâm chứa tinh dầu tỏi trong 3 tháng, sự kết dính và kết tập tiểu cầu giảm có ý nghĩa. Trong một nghiên cứu trong 3 năm, 432 bệnh nhân nhồi máu cơ tim được điều trị với tinh dầu tỏi chiết với ether (0,1 mg/kg/ngày, tương đương với 2g tỏi tươi mỗi ngày). Trong nhóm điều trị với tỏi có số cơn nhồi máu mới 35% ít hơn, và số trường hợp chết 45% ít hơn so với nhóm chứng; nồng độ lipid huyết thanh cũng giảm. Trong thử nghiệm trên 12 người khoẻ, liều hàng ngày 900 mg bột tỏi trong 14 ngày làm tăng hoạt tính của yếu tố hoạt hoá plasminogen của mô; sự kết tập tiểu cầu gây bởi adenosin diphosphat và colagen bị ức chế 2 - 4 giờ sau khi uống tỏi, và vẫn còn ở mức thấp 7 - 14 ngày sau điều trị.

Cho 120 bệnh nhân uống bột tỏi (800 mg mỗi ngày) trong 4 tuần làm giảm mức glucose máu trung bình 11,6%. Một nghiên cứu cho bệnh nhân mắc bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insulin uống 700 mg bột tỏi mỗi ngày trong một tháng không thấy tác dụng hạ đường máu.

Tính vị, công năng

Tỏi có vị cay, mùi hôi, tính ấm, có tác dụng giải cảm, giải độc, tiêu đờm, lợi tiểu, hạ khí, trừ giun, thông quan.

Công dụng

Tỏi được dùng làm gia vị và làm thuốc. Để chữa ho có đờm, dùng rượu tỏi 1/5, ngày uống 2 lần, mỗi lần 15 giọt pha với nước đường.

Chữa cảm cúm : Mỗi lần dùng 1 - 2g tỏi tươi nấu cháo ăn và đắp chăn cho ra mồ hôi.

Chữa lỵ amip hay lỵ trực khuẩn : Lấy tỏi giã nát ngâm với nước sôi để nguội với tỷ lệ 5% hoặc 10%. Ngâm 1 - 2 giờ lọc qua gạc (không cần tiệt trùng, ngày pha 1 lần), thụt giữ. Trong 1 - 2 ngày đầu, thụt dung dịch 5% (100 ml), sau đó dùng dung dịch 10%. Mỗi ngày thụt một lần, có thể đồng thời uống 6g tỏi chia 3 lần uống trong ngày. Thời gian điều trị 5 - 7 ngày.

Chữa ung nhọt, áp xe, viêm tấy : Giã giập tỏi đắp 15 - 20 phút (nếu để lâu dễ bị bỏng da). Nước tỏi 10% được dùng chữa các vết thương có mủ, chữa giun kim (thụt phối hợp với lòng đỏ trứng gà), chữa viêm phế quản mạn tính, ho gà. Chữa tăng huyết áp: ngày uống 20 - 50 giọt cồn tỏi 1/5 với cồn 60°, (chia 2 - 3 lần uống). Nếu dùng quá liều, huyết áp sẽ tăng.

https://trungtamthuoc.com

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, tỏi được dùng làm thuốc chống độc, long đờm, lợi tiểu, diệt giun, tăng cường tiêu hoá, chữa dịch hạch, dịch tả, vô kinh, thiếu sinh tố và phối hợp với các dược liệu khác trị các bệnh : vàng da, sốt, và cũng được dùng để phòng sốt rét.

Ở Ấn Độ, các chế phẩm tỏi được dùng trong lao phổi, hoại thư phổi và ho gà. Các bệnh lao thanh quản, luput và loét tá tràng được điều trị với dịch ép tỏi. Hít dịch ép tỏi tươi có ích trong điều trị lao phổi. Tỏi được dùng trị khó tiêu, đầy hơi, đau bụng. Dịch ép tỏi được dùng ngoài làm chất gây sung huyết da trong một số bệnh về da và làm thuốc nhỏ tai trong bệnh đau tai. Dịch ép tỏi hoà loãng với nước dùng để rửa vết thương và vết loét hôi thối. Chế phẩm từ tỏi, thuỷ xương bồ và diếp cá được dùng trị đau kinh và đau bụng xuất huyết trong khi mang thai. Tinh dầu kích thích tiêu hoá và diệt giun. Tỏi còn được dùng chữa rắn cắn và bọ cạp cắn, và dùng phối hợp với xuyên tâm liên trị sốt rét. Ở Peru, tỏi được giã và dùng ngoài trị bệnh ký sinh trùng và ghẻ lở ở gia súc. Ở miền Trung Haiti, tỏi điều trị đau bụng, bệnh về da, viêm phế quản, viêm phổi, thiếu dinh dưỡng.

Ở Nepal, tỏi có trong thành phần một số bài thuốc trị thấp khớp. Ở Algieri, thuốc ngâm tỏi được dùng uống trị tăng huyết áp. Ở Indonesia, tỏi có trong thành phần một thuốc bột dùng ngoài cho các phụ nữ sau khi sinh đẻ, một thuốc đắp để trị đau nhức cơ và đau khác, và một số thuốc đắp để điều trị các vết bọ cạp đốt và rắn rết cắn. Tỏi cũng có trong thành phần những thuốc uống để trị các chứng khó tiêu, tiêu chảy, nôn, đau thượng vị, rối loạn đường tiết niệu, vô sinh ở phụ nữ, chán ăn, đau bụng trên kết hợp với vàng da.

Những công dụng của tỏi được thử nghiệm lâm sàng xác nhận là áp dụng điều trị các bệnh nhiễm khuẩn, dự phòng huyết khối đông mạch vành, vữa xơ động mạch và xuất huyết não, điều trị tăng lipid máu, tăng huyết áp nhẹ và các rối loạn về mạch máu. Liều dùng trung bình mỗi ngày : 2 - 5g tỏi tươi, 0,4 - 1,2g bột khô, 2 - 5 mg tinh dầu; 300 - 1000 mg cao khô. Những chế phẩm khác có thể tương ứng với alliin : 4 - 12 mg, hoặc allicin khoảng 2 - 5 mg. Có thể ăn tỏi với thức ăn để dự phòng rối loạn tiêu hoá.

Bài thuốc có tỏi

1. Chữa vết thương phần mềm, bỏng nước

Tỏi, hành, trầu không dùng tươi, mỗi vị 300g, lá ớt tươi 200g, mật lợn 1 lít. Hành, tỏi bỏ vỏ cùng trầu không, lá ớt giã nhỏ, cho vào nửa lít nước nấu kỹ, lọc, cô còn khoảng 300 ml, cho vào 1 kg đường, đun thành cao lỏng, cuối cùng cho mật lợn vào canh kỹ, đựng vào lọ kín. Vết thương rửa sạch, bôi cao vào. Ngày rửa và bôi thuốc một lần.

2. Chữa dịch tả.

Tỏi 100g sắc với 300 ml nước, còn 100 ml, uống trong ngày.

3. Chữa sốt truyền nhiễm, cảm cúm:

Tỏi giã vắt lấy nước cốt 10 ml, uống. Ngoài dùng tỏi bọc bông nút mũi để chống lây.

4. Chữa sốt rét:

Tỏi 6 - 7 củ, để sống một nửa, nướng chín một nửa, ăn hết, nôn hay đại tiện thông thì khỏi.

5. Chữa lỵ:

Tỏi 10g giã nhỏ, ngâm vào 100 ml nước nguội trong 2 giờ, lọc bỏ bã, lấy nước thụt vào hậu môn, giữ lại khoảng 15 phút. Thụt mỗi ngày một lần. Đồng thời, ăn mỗi ngày 6g tỏi sống chia 3 lần. Điều trị 5 - 7 ngày thì có kết quả.

6. Trị giun kim, giun móc:

Thường xuyên ăn tỏi sống và dùng nước tỏi 5% thụt vào hậu môn như chữa lỵ.

7. Chữa đầy bụng, đại tiểu tiện không thông :

Tỏi giã, rịt vào rốn (để cách bằng lá lốt hay lá trầu hơ héo), đồng thời lấy tỏi giã giập bọc bông lại, nhét vào hậu môn.

8. Chữa bệnh do Trichomonas, âm đạo lở ngứa

Tỏi 120g giã nhỏ, ngâm trong 2 lít nước, rửa và thụt vào âm đạo.

9. Chữa đơn sưng, mụn, lở:

a) Tỏi giã, trộn với ít dầu vừng mà bôi.

b) Tỏi, bí đao, giã đắp.

10. Chữa viêm họng

Lá tỏi, lá mướp, giã vắt lấy nước, uống.

11. Thuốc cường dương ích thận:

Tỏi, hẹ ăn với thịt dê trắng (400g tái). Cứ 3 ngày ăn một lần.

12. Chữa trúng phong câm khẩu bại liệt nửa người, trẻ em kinh giản:

Tỏi, nhũ hương, phòng phong, thương truật, xuyên khung, khổ từ, bồ kết (bỏ hạt), các vị bằng nhau và tất cả bằng 50%, thạch xương bồ bằng 50%. Tán bột, viên với hồ, dùng hùng hoàng làm áo, mỗi lần uống 1 viên bằng hạt ngô đồng, trẻ em uống nửa viên, với nước thang riêng tuỳ theo chứng bệnh.

13. Chữa đái rắt, đái buốt

Tỏi 1 củ, dành dành 7 quả. Giã xát đắp vào rốn.

14. Chữa sai khớp, bong gân

Tỏi 1 củ, vôi vọi (lá và hoa) 30g, muối ăn 10g. Tất cả giã nát đắp vào chỗ sưng tấy. Băng lại.

https://trungtamthuoc.com

850. TỎI TÂY

Allium porrum L.

Tên nước ngoài: Leek (Anh), poireau (Pháp)
Họ: Hành (Alliaceae)

Mô tả



Tỏi tây - *Allium porrum* L.

Cây thảo, sống hai năm, cao 0,40 - 1m. Thân hành hình trụ, màu trắng, dài khoảng 20cm, rộng 1 - 2cm, do các bẹ lá mọc ốp vào nhau tạo thành. Lá hình dải, xếp thành hai dãy phẳng hoặc gấp lại thành hình chữ V, đầu nhọn, gân song song, mặt trên sẫm bóng, mặt dưới nhạt.

Cụm hoa mọc ở giữa túm lá thành tán giả dạng đầu to, tròn, cuống dài; bao hoa không màu, nhị màu hồng.

Quả nang, hình tam giác có 3 ô, mỗi ô chứa 2 hạt có cạnh, màu đen.

Phân bố, sinh thái

Tỏi tây là một nhóm thuộc các giống tỏi, bắt nguồn từ loài *Allium ampeloprasum* L., mọc tự nhiên ở vùng Địa Trung Hải. Ở khu vực này, có nhiều giống tỏi tây được trồng với nhiều tên gọi khác nhau, như tỏi Thổ Nhĩ Kỳ, tỏi Kurrat, tỏi Taree Irani.

Tỏi tây đã trở thành loại rau gia vị được trồng phổ biến từ vùng ôn đới ấm đến vùng cận nhiệt đới, thuộc châu Âu, châu Á và châu Mỹ. Ở vùng nhiệt đới như Indonesia, Ấn Độ, Thái Lan... tỏi tây thường phải trồng ở vùng núi cao, nơi có điều kiện khí hậu mát hơn vùng nhiệt đới nóng và ẩm. Ở Việt Nam, tỏi tây có lẽ do người Pháp du nhập vào, hiện được trồng phổ biến ở Đà Lạt, vùng ngoại thành Hà Nội và các tỉnh ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Cây có nguồn gốc từ vùng ôn đới, nên ở Việt Nam, thường được trồng vào thời kỳ có nhiệt độ thấp trong năm (vụ đông xuân). Tỏi tây không có thời gian ngủ như hành tây hoặc hành nén. Cây trồng ở vùng có khí hậu nhiệt đới điển hình (Đông Nam Á) ít thấy ra hoa, nhưng ở Bắc Việt Nam sau khoảng 6 tháng trồng cây có hoa quả. Hoa thụ phấn nhờ côn trùng và gió; tỷ lệ nảy mầm của hạt thường chỉ đạt khoảng 50%; cây sinh trưởng trong điều kiện nhiệt độ tối ưu từ 15 đến 20° hoặc 25°C (ở vùng núi cao nhiệt đới) và chịu lạnh khoẻ về mùa đông.

Các nước Pháp, Đức, Bỉ, Hà Lan, Đan Mạch, Trung Quốc có diện tích trồng tỏi tây lớn nhất thế giới. Ở khu vực Đông Nam Á, Indonesia trồng nhiều tỏi tây nhất để xuất khẩu sang các nước lân cận. Ở Việt Nam, hiện chưa có con số thống kê đầy đủ, nhưng số nơi trồng tỏi tây có chiều hướng gia tăng, đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước.

Bộ phận dùng

Thân hành.

Thành phần hóa học

Tỏi tây chứa 1,8% protein, 0,1% chất béo, 17,2% đường. Đã xác định được các chất chính là alnin, alanin, arginin, acid asparatic, asparagin, histidin,

https://trungtamthuoc.com

leucin, methionin, phenylalanin, prolin, serin, threonin, tryptophan, valin.

Ngoài ra, còn có chất khoáng, 0,05 mg% Ca, 0,07 mg% P, 2 - 3 mg% Fe, vitamin A, vitamin B và vitamin C, một lượng nhỏ lưu huỳnh (0,06 - 0,072%). Tinh dầu tỏi tây có alyl - disulfid

Tính vị, công năng

Tỏi tây có vị cay, mùi thơm nhẹ, tính ấm, có tác dụng lợi tiểu, nhuận tràng, diệt khuẩn.

Công dụng

Tỏi tây được trồng chủ yếu để làm rau ăn và cũng dùng làm thuốc. Ở Pháp, tỏi tây được coi là một vị thuốc đặc hiệu đối với các bệnh nhân bị bệnh thận và bàng quang như viêm thận, viêm bàng quang, bí đái. Tỏi tây nấu canh ăn, không dùng muối là một thuốc lợi tiểu mạnh. Trong y học cổ truyền Tunisie, tỏi tây mọc hoang được dùng chữa bệnh đau dạ dày, tỏi tây trồng lại chữa bệnh lao phổi. Người ta còn dùng tỏi tây ngâm dầu đắp lên tóc làm khoẻ cơ thể với tác dụng tăng lực (Les plantes dans la médecine traditionnelle tunisienne). Tỏi tây còn được dùng trong các trường hợp tiêu hóa kém, thiếu máu, thống phong, suy thận, béo phì, dùng ngoài chữa mụn nhọt, apxe, mắt cá, chai chân.

Dạng dùng thông thường của tỏi tây là ăn sống, thái nhỏ ăn lẫn với các loại rau khác, nấu xúp, nấu canh hoặc sắc nước uống. Dùng ngoài, dịch ép từ lá và củ pha với nước dừa hay sữa để rửa mặt giữ da, củ giã nát đắp làm dịu da, chữa mụn nhọt.

Bài thuốc có tỏi tây

1. Chữa bí tiểu tiện, viêm bàng quang.

Dùng 5 - 6 củ tỏi tây thái nhỏ cho vào đầu dừa, nấu nhỏ lửa, khi thuốc còn ấm, áp vào bụng.

2. Trị giun ở trẻ em

Rễ cỏ nghiền nhỏ, ngâm trong sữa cho trẻ uống.

851. TÔ MỘC

***Caesalpinia sappan* L.**

Tên khác	Gỗ vang, vang nhuộm, cây tô phượng, mạy vang (Tày), co vang (Thái).
Tên nước ngoài	Sappan wood, brazil wood tree, bukkum wood (Anh); bois de sappan, brésillet des Indes (Pháp)
Họ	Vang (Caesalpiniaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, cao 5 - 7 m, có khi hơn. Thân có nhiều gai. Cành non có lông mịn, sau nhẵn, có gai ngắn và những lỗ bì hình chấm trắng. Gỗ thân rắn, màu đỏ nâu hay đỏ vàng. Lá kép lông chim, mọc so le, gồm 9 đôi cuống lá phụ, mỗi cuống phụ có 12 đôi lá chét hoặc hơn, hình thang, dài 15 - 20 mm, rộng 6 - 7 mm, gốc cụt, đầu tròn, gân chính chéo, nhẵn ở mặt trên, có lông rất mịn ở mặt dưới; cuống lá dài 30 - 40 cm, có ít gai ngắn; lá kèm biến đổi thành gai hình nón.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành chùm dài 10 - 15cm, rộng 3 - 4 cm, có lông màu gỉ sắt, sau nhẵn, đài có 5 răng, rải rác những chấm nhỏ; tràng 5 cánh mỏng màu vàng, 4 cánh ngoài hình mắt chim, có móng ngắn, cánh trong có phiến tròn và móng rộng, có rãnh; nhị 10, chỉ nhị có lông ở nửa phần dưới; bầu có lông, đựng 4 noãn.

Quả hình trứng, thuôn dẹt, rất cứng, dài 5 - 6 cm, rộng 3 - 4 cm, hình giống con dao bầu, có sừng nhọn ở đầu, hạt 3 - 4, màu vàng.

Mùa hoa, tháng 4 - 6; mùa quả tháng 7 - 9

Phân bố, sinh thái

Chi *Caesalpinia* L. có khoảng 100 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á, châu Phi và châu Mỹ. Ở Việt Nam có 20 loài và được coi là nơi có nhiều loài của chi này ở khu vực Đông Nam Á.

https://trungtamthuoc.com



Tô mộc - *Caesalpinia sappan* L.

Hiện nay, tô mộc chưa được biết rõ về nguồn gốc. Cây được trồng hoặc mọc hoang dại hoá ở hầu hết các nước vùng Nam Á như Ấn Độ, Xrilanca; ở Đông Nam Á có Malaysia, Thái Lan, Campuchia, Lào và Việt Nam. Cây cũng được trồng ở đảo Hải Nam và Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, tô mộc có rải rác ở các tỉnh thuộc vùng núi và trung du. Có tài liệu cho rằng, cây mọc hoang dại ở Hoà Bình, Sơn La... Song, trên thực tế điều tra gần đây, chỉ thấy cây ở trạng thái trồng trọt, hoặc từ trồng trọt, chúng trở nên hoang dại hoá. Các tỉnh có nhiều tô mộc là Sơn La, Hoà Bình, Lai Châu, Thanh Hoá, Nghệ An và một số tỉnh ở miền Trung.

Tô mộc là cây ưa sáng, nhưng nếu mọc lẫn với các loại cây gỗ và cây bụi khác, nó lại trở thành cây mọc dựa. Cây ưa vùng có khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm. Tuy nhiên, trồng ở vùng núi có độ cao trên 1000 m (xã Lũng Hồ - huyện Yên Minh, Hà Giang) với nhiệt độ trung bình năm chỉ khoảng 18°C, cây vẫn sinh trưởng, phát triển tốt. Năm 1980 - 1984, trong chương trình Tây Nguyên II với mục đích tạo hàng rào cho lô cà phê, Viện Dược liệu đã trồng thử tô mộc ở Đắc Lắc và đã thu được kết quả tốt. Cây tỏ ra thích nghi đặc biệt với loại đất đỏ bazan ở cao nguyên; sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm. Cây trồng từ hạt sau 2 – 3 năm, đã bắt đầu có hoa quả. Những cây được chiếu sáng đầy đủ ra hoa quả nhiều hơn cây trồng bị che bóng ở vườn. Hạt có tỷ lệ nảy mầm cao, song nếu để quả 1 năm thì sức nảy mầm của hạt sẽ bị giảm mạnh hoặc không có khả năng gieo trồng được nữa.

Cách trồng

Tô mộc được nhân giống bằng hạt gieo thẳng hoặc trồng cây con vào mùa xuân.

Cây không kén đất, đất nào trồng cũng được. Nếu trồng làm hàng rào, cần trồng dày, 2 - 3 m một cây. Khi cây phát triển, thân, cành vươn dài, có gai làm thành hàng rào khó vượt qua.

Cây dễ trồng, sống khoẻ, chịu hạn tốt, ít sâu bệnh.

Bộ phận dùng

Lõi gỗ, tên thuốc là tô mộc. Chặt những cây già, đẽo bỏ vỏ (phần giác trắng), lấy phần gỗ đỏ bên trong, cưa thành khúc và chẻ từng thanh nhỏ theo quy cách, phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học

Tô mộc chứa tinh dầu, trong đó có d - α - phelandren, ocimen, sapanin, brazilin và các sản phẩm có liên quan. Ngoài ra, còn có caesalpin I, caesalpin P, protosapanin A, protosapanin B, 10 - O - methylprotosapanin B, protosapanin E_1, E_2; 3' - O - methylbrazilin, sappanol, episapanol; 3' - deoxysapanol, 3' - O - methylsapanol; 3' - O - methylepisapanol, 4 - O - methylsapanol, 4 - O - methylepisapanol, deoxysapanon B, 3' - deoxysapanol B, 3 - (3', 4' - dihydroxybenzyl 1 - 7 - hydroxychroman - 4 - on sapanchalcon một số hợp chất khác như octacosanol, taraxerol.

Sapanchalcon được coi là chất trung gian trong sinh tổng hợp brazilin.

Các protosapanin A và B thể hiện là các tiền chất của sapanin.

Bằng nung chảy kiềm, protosapanin A cho sapanin, catechol và resorcinol.

(Trung dược từ hải II, 1996; W. Tang và cs, 1992)

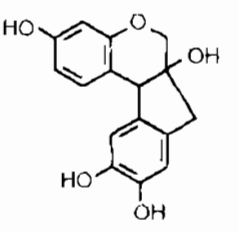

Brazilin

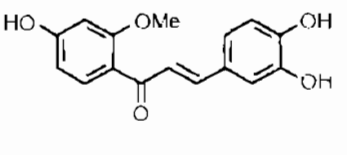

Sapanchalcon

Tô mộc còn có brazilein (Kim Dong Seon và cs, 1997), tetracetyl - brazilin (Xu Hui và cs, 1994),

https://trungtamthuoc.com

protosappanin E - 1 và protosappanin E - 2 (Nagai Masahiro và cs, 1990).

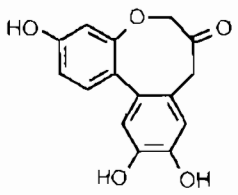

Protosapanin A

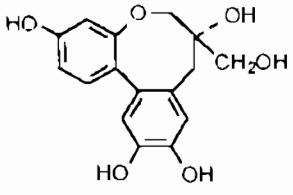

Protosapanin B

Có tài liệu cho biết tô mộc chứa campestrol, stigmasterol và β - sitosterol.

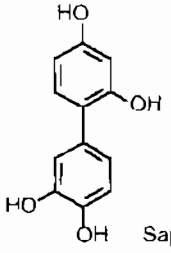

Saponin

Tác dụng dược lý

Tô mộc có tác dụng kháng sinh đối với các chủng vi khuẩn sau đây theo thứ tự hoạt tính giảm : trực khuẩn bạch hầu, *Shigella dysenteriae*, tụ cầu vàng, phế cầu, phẩy khuẩn tả, liên cầu tan máu, *Bacillus anthracis*, trực khuẩn uốn ván, trực khuẩn thương hàn, *Sh flexneri*. Nó cũng có tác dụng với *Bacillus subtilis*, *Hemophilus pertussis*, trực khuẩn *coli*, trực khuẩn mủ xanh, một số nấm men. Dạng cao cồn ức chế trực khuẩn lao với nồng độ ức chế thấp nhất : 400 µm/ml.

Tô mộc có tác dụng diệt amíp lỵ với nồng độ ức chế thấp nhất : 1/200 (cao cồn 95°). Hỗn hợp sterol (campesterol 11,2%, stigmasterol 18,9% và β - sitosterol 69,9%), phân lập từ lõi gỗ tô mộc có hoạt tính kháng bổ thể mạnh nhất, brazilin, brazilein và protosappanin E có một hoạt tính kháng bổ thể mới trên hệ thống bổ thể *in vitro*. Brazilin có hoạt tính chống viêm có ý nghĩa trên mô hình phù chân chuột cống trắng gây bởi carrageenin. Tác dụng của nó gấp 10 lần berberin clorid trên mô hình phù chân chuột và bằng berberin clorid trên mô hình u hạt thực nghiệm ở chuột cống trắng.

Tô mộc có tác dụng gây co bóp tử cung, kháng nội tiết hướng sinh dục trên chuột cống đực non và tác dụng oestrogen yếu, có tác dụng kháng histamin và bảo vệ chống lại độc tính của nọc rắn, nâng cao tỷ lệ sống hoặc kéo dài thời gian cầm cự của chuột nhắt tiêm nọc rắn hổ mang.

Việc nghiên cứu về tính độc hại tế bào thực hiện trên tế bào của mô phân sinh ở rễ hành cho thấy nước sắc tô mộc ở nồng độ thấp làm giảm sự gián phân và ngăn cản một phần giai đoạn phân vách. Ở nồng độ cao, nước sắc tô mộc có ảnh hưởng rõ trên hoạt động của thoi vô sắc. Những hình ảnh thường gặp là những trung kỳ không cách thể tạo nên nhiều tế bào 2 nhân; một số khác là những dạng phân cắt không bình thường vì hoạt động của thoi vô sắc bị tê liệt hoàn toàn ở cuối giai đoạn tiền kỳ, hoặc một phần gây nên những tiền kỳ với hai cực không bằng nhau, hai cực bị tung, nhiều cực hay có cầu thể nhiễm sắc do thể nhiễm sắc chậm trễ tạo ra.

Nước sắc tô mộc làm tăng co bóp tim ếch cô lập và làm phục hồi co bóp của tim bị suy yếu do cloral hydrat và có tác dụng co mạch nhẹ trong thí nghiệm chân sau ếch cô lập. Protosappanin A từ tô mộc có tác dụng an thần yếu trên chuột nhắt. Nước sắc tô mộc trên chuột nhắt, chuột lang, thỏ, tiêm hay cho uống, đều gây trấn tĩnh, gây ngủ và đối kháng với co giật do strychnin. Cao methanol của tô mộc kéo dài thời gian của giấc ngủ gây bởi thuốc ngủ barbituric trên chuột nhắt. Tô mộc có tác dụng chống sinh sản ở động vật đực do gây đông tinh dịch. Nó có tác dụng chống ung thư trên bệnh bạch cầu lympho bào P 388. Trên chuột nhắt trắng gây tăng lipid và cholesterol máu, cao chiết với methanol của tô mộc đã làm giảm lipid và cholesterol máu.

Trong thử nghiệm lâm sàng điều trị bệnh đái tháo đường, thấy có một số ảnh hưởng tích cực của tô mộc như sự cải thiện đối với rối loạn thị giác, gợi ý là tô mộc có thể có tác dụng trên quá trình chuyển hoá của sorbitol ở thể thuỷ tinh của mắt. Brazilin được nghiên cứu về tác dụng ức chế hoạt tính aldose reductase của thể thuỷ tinh bò, và thấy có tác dụng ức chế khoảng 50% ở nồng độ 10^{-4} M, và khoảng 95% ở nồng độ 10^{-3} M. Nghiên cứu động học cho thấy brazilin là một thuốc ức chế không cạnh tranh.

Thuốc glycerin tô mộc 10% được áp dụng cho 72 bệnh nhân viêm âm đạo do tạp khuẩn (17 bệnh nhân), nấm (25) và *Trichomonas* (30). Đối với tạp khuẩn, kết quả khỏi 69,4%, tác dụng tốt nhất với trực khuẩn *coli*, rồi đến liên cầu đường ruột, ít hơn với tụ cầu. Đối với khí hư, khỏi 70,4%, số còn lại đỡ. Đối với *Trichomonas*, tỷ lệ khỏi 42,8%. Đối với nấm, khỏi 40%.

Nước sắc tô mộc tiêm dưới da cho chó liều 3 g/kg gây nôn và tiêu chảy. LD_{50} của cao khô tô mộc tiêm phúc mạc chuột nhắt là 750 mg/kg.

Tính vị, công năng

Tô mộc có vị đắng, chát, hơi ngọt, mặn, tính bình, vào 3 kinh tâm, can, tỳ, có tác dụng hành huyết, thông kinh, giảm đau, tán ứ, tiêu sưng.

https://trungtamthuoc.com

Công dụng

Tô mộc chữa đau bụng do kinh nguyệt bế, sau khi đẻ huyết ứ trướng đau, chấn thương, ứ huyết, choáng váng hoa mắt và mất máu quá nhiều sau khi đẻ. Còn được dùng chữa lỵ ra máu, đau ruột, chảy máu ruột, tiêu chảy do nhiễm trùng, xích bạch đới.

Ngày dùng 6 - 15g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác. Có thể chế cao lỏng và làm thuốc bôi ngoài. Ở một số vùng, nhân dân dùng tô mộc nấu nước uống thay nước chè. Dùng ngoài, nước sắc đặc tô mộc để rửa vết thương.

Kiêng kỵ: Phụ nữ có thai, huyết hư không ứ trệ, không nên dùng.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, tô mộc được dùng để chữa bế kinh đau bụng (phối hợp với đương quy, ngưu tất, ngũ linh chi), ứ huyết sau khi đẻ (sắc đặc uống), các vết thương chảy máu (phối hợp với nhũ hương), làm thuốc giảm đau và chống viêm trong điều trị bệnh chấn thương và rối loạn kinh nguyệt. Liều dùng : 5 - 11g. Ở Ấn Độ, tô mộc được dùng uống dưới dạng thuốc sắc để chữa lỵ, tiêu chảy và một số bệnh ngoài da.

Bài thuốc có tô mộc

1. Chữa đau bụng kinh, bế kinh:

a) Tô mộc, rễ bưởi bung, rễ hướm bạc, mỗi vị 12g; rễ thiên niên kiện, rễ sim rừng, mỗi vị 8g. Sắc uống.

b) Tô mộc 40g, trạch lan 20g, hương phụ 12g. Sắc chia 2 lần uống trong ngày.

c) Tô mộc, hồng hoa, nghệ vàng, nghệ đen, nhục quế, mỗi vị 10g. Sắc uống.

d) Tô mộc 12g; củ gấu, ích mẫu, nghệ xanh, mỗi vị 16g; ngưu tất 12g (hay cỏ xước 20g); chỉ xác, lá mần tưới, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang (từ 3 - 5 thang trong một tháng).

2. Chữa ra máu nhiều sau khi đẻ:

Tô mộc 12g, sắc với 200 ml nước, còn 100 ml, chia 2 lần uống trong ngày.

3. Chữa đau bụng từng cơn sau khi đẻ:

Tô mộc 10g, sơn tra 10g, đương quy thân 10g, ngũ linh chi 8g, huyền hồ sách 6g, hồng hoa 3g. Sắc chia 3 lần uống trong ngày.

4. Chữa lỵ ra máu, ỉa xối ra nước không dứt:

Tô mộc chẻ nhỏ, lá cây phèn đen, mỗi vị 20g, sắc uống.

5. Chữa viêm âm đạo.

Tô mộc chẻ nhỏ, nấu thành cao đặc. Đun nóng glycerin, rồi cho cao khuấy tan với tỷ lệ 10%, có pH = 6. Thụt âm đạo và tẩm một thìa cà phê thuốc vào một bấc, bôi và đặt vào âm đạo. Sau 6 - 8 giờ, rút bấc ra.

6. Chữa phụ nữ bạch đới, nam giới dái trắng đục.

Tô mộc, mộc thông, cây bán trắng, mỗi vị 10g; sắc đặc, uống cùng mai mực (bỏ vỏ ngoài) tán bột, mỗi lần 12g.

7. Chữa thai chết trong bụng:

Tô mộc, rễ gấc, hồng hoa, cỏ nụ áo, vỏ cây vông đồng, lá đào, cỏ xước, mỗi vị 10g. Sắc rồi chế thêm đồng tiện vào mà uống.

8. Chữa dái ra chất trắng đục.

Tô mộc, mộc thông, cây gai kun, mỗi vị 10g. Sắc uống ngày một thang.

9. Chữa sưng dương vật.

Tô mộc 10g, sắc với rượu, uống thường ngày.

10. Chữa vết thương phần mềm:

Tô mộc 20g, sài đất 200g, vòi voi 50g. Sắc với 600 ml nước, đun sôi 2 giờ, còn khoảng 250 ml. Lọc bỏ bã, đựng nước vào chai kín dùng dần. Thuốc có thể bảo quản trong một tuần, dùng rửa vết thương như các thuốc sát trùng khác và tẩm thuốc vào gạc, đắp. Vết thương chóng se, đỡ đau và khỏi trong 5 - 7 ngày dùng thuốc.

11. Thuốc sát khuẩn:

Tô mộc chẻ nhỏ 200g, lá trầu không 200g. Sắc còn 500 ml, thêm 20g phèn chua tán nhỏ, tiếp tục đun sôi rồi đóng chai để dùng làm thuốc sát khuẩn thay thuốc đỏ.

12. Chữa phong thấp thể nhiệt tý, đau nhức nhiều:

Tô mộc 10g, tang chi 20g, tầm gửi cây dâu 15g, kê đầu ngựa, hoàng bá, cối xay, vòi voi, mỗi vị 10g; cam thảo đất 8g. Sắc uống ngày một thang.

13. Chữa liệt dây thần kinh VII ngoại biên do sang chấn:

Tô mộc 8g; đan sâm, xuyên khung, ngưu tất, mỗi vị 12g; uất kim 8g; chỉ xác, trần bì, hương phụ, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

14. Bài thuốc tiêu viêm điều trị hỗ trợ gãy xương:

Tô mộc 10g; lá móng tay, ngải cứu, huyết giác, mỗi vị 12g; nghệ 8g. Uống thuốc sắc hay nấu thành cao để uống trong ngày.

https://trungtamthuoc.com

852. TƠ HỒNG VÀNG

Cuscuta hygrophilae H. W. Pearson

Tên khác: Dây tơ hồng, tơ vàng, thỏ ty.

Tên nước ngoài: Dodder (Anh); liane jaune, cuscute, barbe de moine (Pháp)

Họ: Tơ hồng (Cuscutaceae).

Mô tả

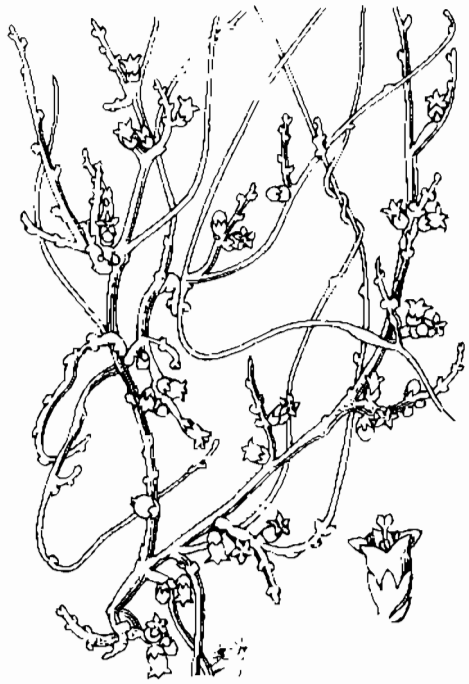

Tơ hồng vàng - *Cuscuta hygrophilae* H. W. Pearson

Thân hình sợi, mọc quấn, màu vàng sẫm pha đỏ. Lá tiêu giảm.

Cụm hoa hình cầu, đường kính 7 - 10 mm; hoa màu trắng nhạt, tụ họp 10 - 20 cái, gần như không cuống; đài 5 răng hình mắt chim, không bằng nhau, hơi dính nhau ở gốc; tràng hình cầu, có 5 vảy dính ở gốc, đuôi nhị; nhị 5; bầu hình cầu, 2 ô.

Quả hình cầu, chiều rộng lớn hơn chiều cao; hạt 2 - 4, hình trứng, dẹt ở đầu.

Mùa hoa quả: tháng 10 - 12

Phân bố, sinh thái

Chi *Cuscuta* L. có 3 loài ở Việt Nam đều có dạng sống là dây leo, ký sinh trên nhiều loại cây. Loài tơ hồng phân bố khá rộng rãi từ vùng Đông Á, đến Đông Nam Á, gồm các nước Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào, Việt Nam, Thái Lan, Campuchia. .

Tơ hồng vàng là cây ưa sáng, thường sống ký sinh trên các loại cây bụi như cúc tần, găng, chè hàng rào và nhiều loại cây bụi và gỗ khác như nhãn, vải, ổi. . Hệ thân leo của tơ hồng phát triển nhanh, thường trùm lên tán các cây chủ, làm cho các cây này không ra hoa quả được, dần dần có thể bị chết. Tơ hồng ra hoa quả nhiều, tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng hạt song cũng có khả năng tái sinh vô tính khoẻ. Chỉ với một đoạn thân leo còn lại trên cây chủ, là có thể tái sinh nhanh chóng tạo thành một mạng lưới tơ hồng phát triển. Tơ hồng rất khó trừ diệt, nó là hiểm hoạ đối với một số cây trồng lấy quả.

Bộ phận dùng

Hạt đã được phơi hay sấy khô (Thỏ ty tử).

Toàn cây

Thành phần hoá học

Hạt tơ hồng vàng chứa :

- Alcaloid : cuscutamin

- Lignan : cuscutosid A, cuscutosid B, arbutin, acid clorogenic, acid cafeic.

- Flavonoid : quercetin, quercetin - 3 - O - β - galactosyl - 7 - O - β - glucosid, astragalin, hyperin

- Acid hữu cơ : acid p. coumaric.

(Yahara Shoji và cs, 1994; Jin Xiao và cs, 1992)

- Dầu béo chứa 9 acid béo, phần không xà phòng hoá có β-sitosterol, stigmasterol, Δ^5 - avenasterol, campestrol và cholesterol (Lu Huamin và cs, 1994).

Phân đoạn hexan của tơ hồng vàng chứa pentacosan, heptacosan, octacosan, nonacosan, triacontan, hentriacontan, triacontanol và β-sitosterol (CA 121 : 175.145 v).

https://trungtamthuoc.com

Tác dụng dược lý

Cao nước tơ hồng vang có tác dụng ức chế hệ thần kinh trung ương, chống viêm trong mô hình gây phù chân chuột cống trắng bằng carragenin, và gây giảm hoạt động vận động tự nhiên của chuột cống trắng. Trên tim động vật cô lập, cao nước có tác dụng giảm lực co cơ tim và tăng nhịp tim. Tuy vậy, sau khi tiêm atropin cho động vật trong thí nghiệm *in vivo*, cao thuốc làm tăng có ý nghĩa lực co cơ tim và nhịp tim. Tác dụng của cao tơ hồng vàng gây co thắt hồi tràng cô lập chuột lang bị phong bế bởi atropin. Tơ hồng vàng gây co cơ vân thẳng bụng ếch, tác dụng này bị phong bế bởi curar. Tơ hồng vàng gây hạ huyết áp ở chó gây mê, điều này xác minh hoạt tính kích thích phó giao cảm của thuốc.

Trong nghiên cứu về tác dụng kích thích miễn dịch của hạt tơ hồng vàng ở chuột nhắt trắng cho chế độ ăn bình thường và chế độ ăn thiếu protein, không phụ thuộc vào điều kiện dinh dưỡng, cao nước hạt tơ hồng vàng làm tăng tỷ lệ của trọng lượng lách so với thể trọng, và tăng lượng protein và albumin toàn phần trong huyết thanh một cách có ý nghĩa. Nghiên cứu tác dụng của cao nước hạt tơ hồng vàng trên u nhú và carcinom da gây bởi 7 - 12 - dimethylbenz [a] anthracen (DMBA) ở chuột nhắt Swiss cho thấy khi cho uống cao tơ hồng vàng (1 g/kg thể trọng), 3 lần mỗi ngày, cho 22 chuột, bắt đầu từ ngày thứ 10 sau khi cho DMBA lần đầu đến ngày thứ 252, làm chậm xuất hiện và chậm phát triển u nhú và giảm tỷ lệ chuột có carcinom so sánh với nhóm đối chứng, trong thử nghiệm gây khối u hai giai đoạn. Tác dụng dự phòng ung thư của thuốc có ý nghĩa thống kê.

Tính vị, công năng

Hạt tơ hồng có vị ngọt nhạt, hơi cay, tính bình, có tác dụng bổ can thận, ích tinh tuỷ, mạnh gân cốt, thông tiểu, nhuận tràng.

Công dụng

Hạt tơ hồng được dùng làm thuốc bổ chữa liệt dương, di tinh, đau lưng, đau nhức gân xương, tiêu hoá kém. Ngày dùng 10 - 16g, dạng thuốc sắc hay thuốc bột.

Trong y học cổ truyền Ấn Độ, hạt tơ hồng được dùng trị viêm khớp, ung thư, bệnh về não như động kinh, loạn tâm thần và hưng cảm.

Bài thuốc có tơ hồng vàng

1. Thuốc tiêu thực:

Hạt tơ hồng, hương phụ, mỗi vị 100g; phèn phi 0,5g. Tất cả phơi khô, tán bột mịn, trộn với mật ong làm viên. Uống mỗi ngày 2 - 4g.

2. Chữa suy nhược cơ thể ở người cao tuổi:

Hạt tơ hồng 8g, thục địa 16g; lộc giác giao, đỗ trọng, mỗi vị 12g; kỷ tử, nhục quế, mỗi vị 10g; sơn thù, đương quy, phụ tử chế, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

3. Chữa xơ cứng động mạch vành hoặc thời kỳ ổn định sau nhồi máu cơ tim:

Hạt tơ hồng, phụ tử chế, đan sâm, đương quy, bạch thược, ba kích, bá tử nhân, mỗi vị 8g, nhục quế, viễn chí, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

4. Chữa thiểu năng tạo máu của tuỷ xương nhẹ:

Hạt tơ hồng 20g, thục địa 40g, hà thủ ô, ba kích, cỏ nho nồi, thiên môn, nhục thung dung, mỗi vị 20g; sơn thù, kỷ tử, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

5. Chữa thận hư không tàng tinh, di tinh:

Hạt tơ hồng 8g; thục địa, cao ban long, mỗi vị 12g, hoài sơn, kỷ tử, đương quy, đỗ trọng, phụ tử chế, mỗi vị 8g; sơn thù 6g, nhục quế 4g. Tán bột làm viên, uống mỗi ngày 10 - 20g, hoặc sắc uống ngày một thang.

6. Chữa liệt dương:

Hạt tơ hồng 12g, lộc giác giao 20g; thục địa, phá cố chỉ, bá tử nhân, phục linh, mỗi vị 12g. Làm viên, mỗi ngày uống 20 - 30g.

7. Chữa dái dầm:

a) Hạt tơ hồng 8g; tổ con bọ ngựa, phá cố chỉ, đảng sâm, mỗi vị 12g; ích trí nhân, ba kích, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

b) Hạt tơ hồng 8g; hoài sơn, đảng sâm, khiếm thực, mỗi vị 12g; mạch môn, sa sâm, kỷ tử, tang phiêu tiêu, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

8. Chữa suy nhược thần kinh:

a) Hạt tơ hồng, thục địa, hoài sơn, kỷ tử, lộc giác giao, ngưu tất, mỗi vị 12g; sơn thù, quy bản, táo nhân, bá tử nhân, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

b) Hạt tơ hồng, thục địa, hoàng tinh, kỷ tử, ba kích, tục đoạn, kim anh, khiếm thực, liên nhục, mỗi vị 12g; phụ tử chế, táo nhân, mỗi vị 8g; nhục quế 4g. Sắc uống ngày một thang.

c) Hạt tơ hồng 8g; thục địa, hoài sơn, kim anh, khiếm thực, ba kích, đại táo, mỗi vị 12g; sơn thù, trạch tả, phục linh, phụ tử chế, táo nhân, mỗi vị 8g; viễn chí 6g; đan bì, nhục quế, mỗi vị 4g. Sắc uống ngày một thang.

https://trungtamthuoc.com

d) Hạt tơ hồng 8g; thục địa, kỷ tử, hà thủ ô, táo nhân, khiếm thực, liên nhục, ngưu tất, ba kích, mỗi vị 12g; tục đoạn 8g. Sắc uống ngày một thang.

9. Chữa đau dây thần kinh hông:

Hạt tơ hồng 8g; tang ký sinh, cẩu tích, mỗi vị 16g; thục địa, đỗ trọng, tục đoạn, phòng kỷ, kỷ tử, mỗi vị 12g; phá cố chỉ, khương hoạt, độc hoạt, thương truật, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang; khi hết đau ngâm rượu 2 lít rượu một thang, ngày uống 40 ml chia 2 lần, trong 3 - 6 tháng.

10. Chữa đau lưng mỏi gối do thận hư yếu

Hạt tơ hồng 12g; cẩu tích, củ mài, mỗi vị 20g; bổ cốt toái, tỳ giải, đỗ trọng, mỗi vị 16g; rễ gối hạc, rễ cỏ xước, dây đau xương, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

11. Thuốc lợi tiểu làm mòn sỏi đường tiết niệu:

a) Hạt tơ hồng 8g; kim tiền thảo 20g; đảng sâm, mã đề, mỗi vị 16g; trạch tả, ý dĩ, mỗi vị 12g; bạch truật, phục linh, ba kích, kê nội kim, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

b) Hạt tơ hồng 12g; phúc bồn tử, sinh hoàng kỳ, mỗi vị 40g; thương truật, hà thủ ô, mỗi vị 20g; thục địa 16g; phá cố chỉ, quy bản chế, tang phiêu tiêu, vương bất lưu hành, ngưu tất, bạch chỉ, bạch mao căn, hoàng tinh, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

12. Thuốc an thần:

Hạt tơ hồng, lạc tiên, vông nem, lá sen, thảo quyết minh, lá dâu tằm, hạt keo dậu, củ sâm đại hành, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

13. Chữa kinh nguyệt không đều:

a) Hạt tơ hồng 12g, đảng sâm 16g; thục địa, hoài sơn, hà thủ ô, đan sâm, ngưu tất, mỗi vị 12g. Sắc uống trong ngày.

b) Hạt tơ hồng 8g, đảng sâm 16g; thục địa, hoài sơn, mỗi vị 12g; sơn thù, viễn chí, mỗi vị 8g; ngũ vị tử 6g, cam thảo 4g. Sắc uống trong ngày.

c) Hạt tơ hồng 8g; thục địa, bạch thược, hoài sơn, sài hồ, kinh giới tuệ sao, mỗi vị 12g; đương quy, phục linh, hương phụ, mỗi vị 8g. Sắc uống trong ngày.

14. Chữa rong kinh, rong huyết:

Hạt tơ hồng 12g; sinh địa, hoài sơn, cỏ nho nồi, mỗi vị 16g; đương quy, bạch thược, ích mẫu, mỗi vị 12g; hương phụ 10g, xuyên khung 8g. Sắc uống ngày một thang.

15. Chữa khí hư do thận hư

Hạt tơ hồng 8g; thục địa, hoài sơn, mỗi vị 12g; sơn thù, đan bì, phục linh, phụ tử chế, trạch tả, khiếm thực, tang phiêu tiêu, mỗi vị 8g; nhục quế 4g. Sắc uống ngày một thang.

16. Chữa gẫy xương kín:

Dây tơ hồng, vỏ cây duối, mỗi vị 20g; lá thanh táo 30g. Giã đắp, nẹp bằng bẹ chuối, băng lại.

17. Chữa hen

Dây tơ hồng, quả sau sau, mỗi vị 10g, phơi khô, thái nhỏ, sao vàng, sắc uống mỗi ngày một thang, trong 5 - 7 ngày.

18. Chữa rắn độc cắn

Dây tơ hồng, rễ bông ổi, rễ bạch hoa xà, mỗi vị 20g; dây thần thông 10g, thái nhỏ, phơi khô sao vàng, sắc uống làm 3 lần cách nhau 20 phút.

19. Chữa phong thấp.

Dây tơ hồng 1000g; dây gấm, dây chiều, mỗi vị 1500g; xấu hổ, lá cành mít, vòi voi, dây đau xương, ngũ gia bì, cỏ xước, mỗi vị 1000g. Sắc lấy ba nước, hỗn hợp lại, lọc kỹ, cô cách thủy cát nóng cho đến khi thành cao đặc sệt, pha rượu tỷ lệ 1/4, thêm thuốc chống mốc, đóng chai kín để dùng. Liều uống 30 ml trước bữa ăn, ngày hai lần.

20. Chữa ho:

Dây tơ hồng, lá nguyệt bạch, lá trắc bá, lá bọ mắm, mỗi vị 12g; nghệ 4 lát. Sắc uống ngày một thang.

853. TƠ HỒNG XANH

***Cassytha filiformis* L.**

Tên khác Tơ xanh.

Tên nước ngoài: Dodder (Anh), goutte - de - lin (Pháp)

Họ Long não (Lauraceae)

https://trungtamthuoc.com

Mô tả

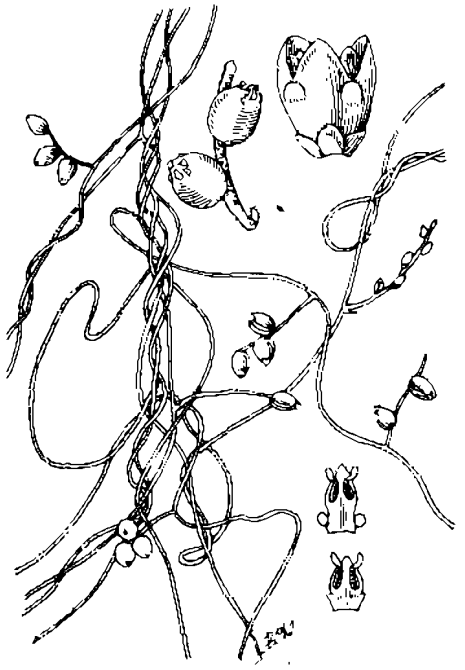

Tơ hồng xanh - *Cassytha filiformis* L.

Cây thảo leo, khi non có lông sau nhẵn. Thân cành dạng sợi, mọc xoắn vào nhau, màu lục sẫm. Lá 0 hoặc tiêu giảm thành vảy

Cụm hoa mọc thành bông không cuống, dài 1,5 - 5cm; hoa nhỏ, màu trắng; lá bắc hình tròn, có lông dang mi; bao hoa có ống ngắn, gồm 6 thuỳ, 3 thuỳ ngoài nhỏ, tròn, có lông, 3 thuỳ trong lớn hơn; nhị 6 hoặc 9.

Quả bế, hình cầu nhẵn, bao bọc bởi ống bao hoa nạc, đồng trưởng trông giống một quả mọng.

Mùa hoa quả: tháng 10 - 12.

Phân bố, sinh thái

Chi *Cassytha* L. gồm khoảng gần 20 loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới, nhất là Australia có 15 loài, trong đó 13 loài là đặc hữu (Trimurti Hesti Wardini, 2001; tr J. L. C. H. van Valkenburg et al, PROSEA 12 (2) - Med. Pois. pl., 142 - 144). Ở Việt Nam chi này có 2 loài. Loài tơ xanh phân bố rộng rãi khắp các vùng nhiệt đới ở cả 2 bán cầu, từ châu Phi đến châu Đại Dương và châu Á. Ở châu Á, tơ xanh có mặt hầu như khắp các nước vùng Nam Á (Ấn Độ, Xrilanca) đến vùng Đông Nam Á (Indonesia, Philippin, Thái Lan, Malaysia, Campuchia, Lào, Mianma, Việt Nam), đảo Hải Nam và vùng Trung và Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, tơ xanh cũng phân bố phổ biến hầu như khắp các tỉnh miền núi (dưới 1500 m), trung du và đôi khi gặp cả ở các tỉnh đồng bằng, ven biển và hải đảo.

Tơ xanh là một dạng sống khá đặc biệt. Toàn cây có diệp lục, nhưng lại sống bán ký sinh trên các loại cây cỏ thuộc nhiều họ thực vật khác nhau. Cây ưa sáng, chịu được khí hậu khô nóng ở các vùng đồi cây bụi, nương rẫy cũ và rừng thưa. Khi tơ xanh bám trên các loại cây hạt lá mầm như sim, mua, thau tấu, gang... nó thường cắm các "giác mút" vào lớp vỏ cây chủ để trở thành đối tượng ký sinh. Ngược lại, khi nó bám trên các thân, lá các loài cỏ (cây một lá mầm) như cỏ tranh, cỏ lông, cỏ bông... thì không thấy có giác mút nữa mà chỉ là cây phụ sinh, các tế bào diệp lục trên thân làm chức năng quang hợp và bảo đảm toàn bộ quá trình dinh dưỡng của cây

Tơ xanh ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Tuy nhiên, quá trình nảy mầm của hạt cần có sự cộng sinh của một loại vi khuẩn làm mềm vỏ hạt (Prosea - 12 (2) Med - pois. pl., 143). Cây còn có khả năng tái sinh vô tính khoẻ từ những đoạn thân, cành khi được tiếp xúc với cây chủ hoặc cây gia thể

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, chủ yếu vào mùa hè, cắt ngắn, rửa sạch, phơi khô trong bóng râm.

Thành phần hoá học

Tơ hồng xanh chứa khoảng 0,1% alcaloid gồm cassyfilin, cassythin, cassythidin và laurotenanin ($C_9H_{21}O_4N$)

Tác dụng dược lý

1. Dùng chủng *Salmonella typhi* TA 98 tiến hành thí nghiệm gây đột biến thấy dạng chiết từ tơ hồng xanh có tác dụng làm giảm đột biến

2. Alcaloid laurotenanin có tác dụng giống strychnin, gây co giật; với liều lớn có thể gây tử vong.

Tính vị, công năng

Tơ hồng xanh có vị ngọt, đắng, tính hàn, vào 2 kinh can, thận, có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, lương huyết, chỉ huyết, giải độc, tiêu thũng, lợi tiểu

Công dụng

Ở Việt Nam, nhân dân dùng tơ hồng xanh làm thuốc bổ, chữa thận hư, liệt dương, mắt mờ, chân tay yếu mỏi. Ngày 10 - 20g. Sắc nước uống. Có thể phối hợp với cà gai leo, ngũ gia bì, dây gấm, dây đau xương. Còn dùng chữa ho, bệnh lậu. Dùng ngoài chữa

https://trungtamthuoc.com

lở loét. Ở Trung Quốc, tơ hồng xanh chữa phế nhiệt sinh ho, gầy mòn do can nhiệt, vàng da, ho ra máu, chảy máu mũi, mụn nhọt, bỏng.

Ở Ấn Độ, tơ hồng xanh chữa bệnh gan mật, viêm niệu đạo, lỵ mạn tính, bệnh ngoài da, vết loét. Bột tơ hồng xanh trộn với dầu vừng bôi làm thuốc dưỡng tóc (hairtonic). Ở Indonesia, tơ hồng xanh là thuốc tẩy giun sán; phối hợp với nhục đậu khấu chữa đau bụng, đau dạ dày. Ở Philippin, các thầy lang dùng nước sắc cây tơ hồng xanh tươi để thúc đẻ. Ở quần đảo Solomon, quả tơ hồng xanh ăn với trầu không chữa cảm lạnh.

Bài thuốc có tơ hồng xanh

1. Chữa trẻ em gầy mòn do can nhiệt, chân tay nóng, tinh thần sút kém:

Tơ hồng xanh 15 - 30g, để tươi thêm 200 ml nước, sắc còn 100 ml, uống làm 2 lần trong ngày.

2. Chữa vàng da ở trẻ em:

Tơ hồng xanh (tươi) 15 - 30g, đậu phụ 2 miếng, hầm nhừ, ăn cả cái lẫn nước.

3. Chữa mũi hay chảy máu

Tơ hồng xanh 15g hầm với thịt lợn nạc và rượu ăn trong ngày.

854. TRÀ TIÊN

Ocimum basilicum L. var. pilosum (Willd.) Benth.

Tên khác: Tiến thực, rau húng lông, húng quế lông.
Tên nước ngoài Green basil (Anh), basilic de poils (Pháp).
Họ: Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả



Trà tiên - *Ocimum basilicum* L. var. *pilosum* (Willd.) Benth.

Cây thảo nhỏ, sống lâu năm, cao chừng 50 cm. Thân và cành vuông, màu lục nhạt, có lông thưa. Lá mọc đối, hình bầu dục, dài 5 - 6 cm, rộng 2 - 3 cm, gốc tròn, đầu nhọn, mép khía răng, hai mặt đều có lông ở gân, mặt dưới dày hơn và có những điểm tuyến rất nhỏ và rõ. Vò lá thấy mùi sả.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân và đầu cành thành xim gồm nhiều hoa màu trắng xếp thành vòng rất sít nhau, đài mọc thõng xuống rồi cong lên, có ống ngắn hình chuông, 5 răng không đều, phủ đầy lông thô; tràng có ống cong và cánh tròn, chia 2 môi, nhị vượt ra ngoài ống tràng.

Quả bế nhỏ, đài, có đài tồn tại và 4 hạt màu xám đen.

Mùa hoa quả : tháng 7 - 8.

Phân bố, sinh thái

Trong tổng số 150 loài thuộc chi *Ocimum* L., ở Việt Nam chỉ có 4 loài : 3 loài là cây trồng, trong đó có trà tiên và 1 loài mọc tự nhiên.

Về nguồn gốc, trà tiên có thể xuất xứ từ vùng Tây Á sau được trồng hoặc trở nên hoang dại hoá ở khắp các vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới ấm. Từ trước 3000 năm trước Công nguyên, người ta đã đưa

https://trungtamthuoc.com

trà tiên từ Hy Lạp về trồng ở Ai Cập; đến thế kỷ 16 cây được du nhập vào nước Anh và đến thế kỷ 17 mới sang châu Mỹ. Song hiện nay, Hoa Kỳ và các nước ở vùng Địa Trung Hải là những nơi sản xuất nhiều tinh dầu trà tiên nhất[*]. Ở châu Á, trà tiên cũng được trồng phổ biến ở Ấn Độ, Malaysia, Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Indonesia, Philippin và Việt Nam. Ở Việt Nam, chưa xác định được trà tiên nhập trồng từ bao giờ. Chỉ biết cây có rải rác ở nhiều địa phương, nhất là các tỉnh phía nam, như Đắc Lắc, Kon Tum, Khánh Hoà, thành phố Hồ Chí Minh, Long An .. do cây trồng còn sót lại, có nơi nó đã trở nên hoang dại hoá.

Trà tiên là cây ưa sáng và ưa ẩm, sinh trưởng mạnh trong mùa mưa. Cây trồng ở miền Bắc có hoa quả vào cuối mùa hè hoặc rải rác trong cả mùa thu; ở miền Nam cây ra hoa quả vào đầu mùa khô. Hạt tự phát tán xung quanh gốc cây mẹ, do quả già tự mở. Cây tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Cách nhân giống bằng cành cũng là phương thức tạo thành cây con thế hệ mới.

Trà tiên có biên độ sinh thái rộng, có thể sinh trưởng và phát triển tốt ở vùng có khí hậu ôn đới ấm đến cả vùng nhiệt đới nóng và ẩm. Giới hạn về nhiệt độ của loài này từ 5 đến 30°C. Thời gian được chiếu sáng trong một ngày tối thiểu cần khoảng 5 giờ hoặc 12 giờ tuỳ từng loại giống. Ở Việt Nam, hiện có ít nhất 2 loại giống trà tiên đang được trồng. Do khả năng tái sinh chồi khoẻ, nên trong một vụ người ta có thể thu hoạch dược liệu nhiều lần.

Bộ phận dùng

Cành lá thu hoạch khi cây chưa có hoa hoặc đã có nụ hoa, dùng tươi hoặc phơi trong râm cho khô. Có thể cất lấy tinh dầu.

Hạt thu hái khi quả chín.

Thành phần hoá học

Toàn cây trà tiên chứa tinh dầu với hàm lượng từ 2,5 đến 3% có thể đến 4 - 5%. Hàm lượng tinh dầu cao nhất vào lúc cây ra hoa. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là citral với tỷ lệ 56 - 75%, một ít citronelal và khoảng hơn 20 chất khác (Đỗ Tất Lợi - Cây thuốc và vị thuốc Việt Nam - 1999 trang 661; Võ Văn Chi TDCTVN - 1999 - 1240).

Thành phần tinh dầu thay đổi theo typ của giống cây. Loại trà tiên của châu Âu (European type) và Mỹ chứa chủ yếu methyl chavicol và linalool, không có camphor. Loại này có giá trị cao do có mùi dễ chịu.

Loại có nguồn gốc ở Reunion Island hiện được trồng ở Madagasca và Seychelles (Island) cho tinh dầu chứa methyl chavicol và camphor. Không có linalool. Loại này kém hơn do có camphor.

Methyl cinnamat type được sản xuất ở Bungari, Sicily, Ai Cập, Ấn Độ và Haiti cho tinh dầu chứa methyl chavicol, linalool và một lượng nhỏ cinnamat methyl.

Loại Eugenol type được sản xuất ở Java, Seychelles, Samoa và Liên Xô trước đây cho tinh dầu chứa eugenol là chủ yếu.

(The Wealth of India Vol VII. 1966. p 82)

Mariani M., Ducci L. đã phân tích tinh dầu trà tiên bằng GC.MS được 3 loại cultivar chọn lọc :

- Loại genovese cultivar chứa linalool, eucalyptol và eugenol.

- Loại napoletano cultivar giàu linalool và oestragol và không có eugenol.

- Loại greco không có astragol, linalool, eucalyptol và β caryophylen là thành phần chủ yếu.

(CA. 115, 1991 - 181769 u)

Theo Hodisan Viorica, trà tiên chứa các polyphenol 2,24 - 2,36%, flavonoid glycosid 0,60 =- 1,1%; acid caffeic 0,40 - 0,441% và flavonoid aglycon 0,20 - 0,25 mg. Thuỷ phân các flavonoid glycosid thu được quercetin và kaempfenol. Acid chlorogenic cũng đã được phân lập và xác định (CA 190, 1988, 208342r).

Fatope, Majekodunmi, O Takeda đã tách được thymol và xanthomycrol (CA 109, 1988, 70381 t).

Grayer, Rence, Bryan sarah E. đã phát hiện trong trà tiên có 2 flavonoid aglycon chủ yếu là Salvigenin, và nevadensin và khoảng 10 chất khác với lượng ít hơn là cirsileol; cirsilineol; cupatorin - apigenin, acacetin, genkwanin, apigenin 7, 4' dimethyl ether; cirsimaritin, ladanein và gardenin B (CA 126, 1997, 16751 b).

Nguyên H. Lemberkovics E. Tarrk đã phân tích các flavonoid bằng sắc ký lớp mỏng và sắc ký lỏng cao áp và xác định sự có mặt của rutin, isoquercitrin, acid cafeic và acid rosmanic.

Các tác giả cũng phát hiện các flavonoid glycosid trong cây và các bộ phận của cây đã tích luỹ từ giai đoạn cây ra nụ và tăng dần lên trong thời kỳ ra hoa. Việc tăng các aglycon flavonoid tự do, tanin và polyphenol cũng được quan sát trong quá trình phát triển của cây.

[*] N. O. Aguilar et al, 1999 in PROSEA No13, Spices, 151-156

https://trungtamthuoc.com

Không có sự thay đổi về thành phần các flavonoid ngoại từ các flavonoid glycosid (rutin, isoquercetin) chỉ có mặt trong cây ở giai đoạn cây ra nụ

Các chất chủ yếu khác như quercetin, acid cafeic, acid romarinic có mặt trong các bộ phận của cây ở tất cả các giai đoạn phát triển của cây.

(CA. 1912, 1994, 175141 r; 175301 t).

Skalsa H; Philianin S đã tách từ dịch chiết ether lá trà tiên chất acid p. coumaric, aesculentin, từ dịch chiết ethanol được eriodictiol, eriodictiol - 7 - glucosid và từ dịch chiết butanol được vicenin - 2 (CA, 114, 1991, 118525 a)

Baritan D, Richard H đã nghiên cứu ảnh hưởng của quá trình làm khô và bảo quản trà tiên thấy nếu sấy khô ở 45° trong 12 giờ và bảo quản từ 3, 6, 7 tháng thì tinh dầu cất bang hơi nước có thành phần chủ yếu là methyl chavicol, eugenol linalool, và 1,8 cineol Hàm lương methylchavicol và eugenol giảm đáng kể sau khi làm khô và bảo quản, trong khi đó hàm lượng linalol và 1 - 8 cineol lại tang Hàm lượng tinh dầu mất đi sau khi sấy là 19,62% và sau 6, 7 tháng bảo quản mất đến 66%. (CA. 118, 1993, 167822 m).

Hussain R. A; Poveda L J cho rằng thành phần làm cho trà tiên có vị ngọt là do sự có mặt của hàm lượng cao các chất phenyl propanoid như trans - anethol và estragol riêng lẻ hoặc kết hợp (CA 133, 1990, 229879 t).

Tinh dầu và flavonoid của trà tiên có tác dụng làm ức chế chỉ số u ức chế bài tiết dịch vị và pepsin (CA. 118, 1993, 586 a)

Hạt trà tiên chứa chất nhầy (9,3%) khi thuỷ phân thu được glucose, xylose và rhamnose và acid uronic.

Hạt còn chứa chất dầu khô gồm các acid palmatic 7%; stearic 0,2%; oleic 11%, linoleic 60% và linolenic 21%., phần không xà phòng hoá có β sitosterol, các acid oleanolic và ursolic.

Tính vị, công năng

Trà tiên vị cay, tính ấm, vào kinh phế và tâm, có tác dụng phát hãn, giải biểu, khu phong, lợi thấp, tán ứ, chỉ thống Hạt có tác dụng giải nhiệt, nhuận tràng

Công dụng

Toàn cây trà tiên được dùng làm thuốc chữa sốt, cảm mạo phong hàn, làm ra mồ hôi, đau đầu, ho, bụng trướng, an không tiêu, phong thấp, đau nhức xương. Ngày 10 - 15g, cành lá phơi khô hãm uống, hoặc nấu nước uống. Dùng ngoài, trị rắn độc cắn, viêm da

Hạt trà tiên cũng được dùng như hạt é, khi gặp nước thì trương lên thành một lớp nhầy màu trắng bao quanh như hạt trân châu. Hãm hạt trà tiên, rồi thêm đường uống, để làm thuốc giải nhiệt, nhuận tràng, lợi tiểu. Ở Ấn Độ, dạng thuốc hãm hạt trà tiên được dùng chữa tiêu chảy lâu ngày, lỵ, lậu, viêm thận, viêm bàng quang, trĩ, cơn đau sau khi đẻ với liều 4 - 12g. Hạt có thể giã nát, đắp chữa viêm tấy

Tinh dầu trà tiên được dùng trong công nghiệp hương liệu

Bài thuốc có trà tiên

1. Chữa cảm cúm, sốt nhức đầu:

Cành và lá trà tiên tươi 20 - 30g dùng riêng hoặc phối hợp với nhiều loại lá thơm khác như lá cúc tần, lá bưởi, lá chanh, cành ngon hương nhu, mỗi vị 10g, hãm hoặc sắc uống.

2. Chữa đau bụng, nôn mửa

Cành lá trà tiên phơi khô 10 - 20g, hãm uống

3. Chữa viêm lợi, chảy máu chân răng, tưa lưỡi

Nước ép lá trà tiên tươi trộn với nước ép vỏ trong của cây sổ xoan (*Dillenia ovata* Wall ex Hook.), ngậm nhiều lần trong ngày

855. TRẠCH QUẠCH

***Adenanthera pavonina* L.**

Tên khác: Muồng nước, kiền kiện, đậu gió.

Tên nước ngoài: Coral wood, red wood (Anh); adénanthere (Pháp)

Họ: Trinh nữ (Mimosaceae).

https://trungtamthuoc.com

Mô tả



Trạch quạch - *Adenanthera pavonina* L.

Cây to, cao 15 - 18m. Cành hình trụ nhẵn. Lá kép hai lần lông chim lẻ, mọc so le, dài 30 - 40cm hay hơn, cuống chung mập, lá chét không bằng nhau, hình bầu dục hoặc hình trái xoan ngược, mặt trên nhẵn, mặt dưới hơi có lông áp sát.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành bông, lá bắc nhỏ rụng sớm; hoa nhỏ rất nhiều, màu vàng, xếp dày đặc thành vòng; đài dạng dấu, có rang tu, tràng có cánh hình dải; nhị 10, bao phấn hình bầu dục; bầu nhẵn có nhiều noãn.

Quả hình lưỡi liềm, cong xoắn; hạt hình mắt chim hay hơi hình thận, màu đỏ bóng.

Mùa hoa quả: tháng 6 - 9.

Phân bố, sinh thái

Chi *Adenanthera* L. có 2 loài ở Việt Nam thường gọi là trạch quạch và ràng ràng.

Trạch quạch là cây của vùng nhiệt đới châu Á, phân bố rất rác ở Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Campuchia, Việt Nam và Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam trạch quạch có ở các tỉnh miền núi có độ cao dưới 600m, đôi khi thấy ở vùng đồi trung du; thường gặp nhiều hơn ở các tỉnh miền Trung và đảo lớn. Cây ưa sáng, có thể chịu được khô hạn, thường mọc ở rừng thưa, các đồi cây bụi ở ven biển hoặc đảo. Cây ra hoa nhiều vào cuối mùa khô, quả chín tự mở để hạt rơi vãi xung quanh gốc. Hiện chưa quan sát được cây con mọc từ hạt; Cây tái sinh khoẻ sau khi bị chặt.

Bộ phận dùng

Hạt thu hái ở quả chín. Còn dùng lá và vỏ cây phơi khô.

Thành phần hóa học

Hạt trạch quạch chứa 28% dầu, HCN glucosid, acid lignoceric. Lá chứa alcaloid (Võ Văn Chi – Từ điển cây thuốc VN - 1999, 2243)

Hạt chứa 14% dầu béo $d^{15} = 0,9168$; $n^{60°} = 1,4570$, chỉ số xà phòng 181,4, chỉ số acid 0,56; chỉ số iod 87,9, acid lignoceric với hàm lượng 25% trong dầu hoặc 2,24% tính theo trong lượng hạt (The wealth of India I, 1948, 31).

Hạt trạch quạch còn chứa lipid mà acid béo chủ yếu là linoleic bên cạnh acid lignoceric và acid cerotic. (CA 120, 1994, 759512), các men ức chế trypsin gồm một chuỗi đơn polypeptid có 182 acidamin gồm 4 nửa đơn vị cystein và 1 chuỗi acid pyroglutamic (CA 114, 1991, 138616 j). Các men ức chế cystein proteinase là một protein có trọng lượng phân tử 29 KDa và có các thành phần acid amin tương tự như papain trong hạt đu đủ.

Tác dụng dược lý

Một chất chưa xác định được cấu trúc từ hạt trạch quạch có phân tử lượng 24000, có tác dụng ức chế men pepsin của tuyến tụy. Rễ trạch quạch có tác dụng gây nôn và tiêu chảy.

Tính vị, công năng

Hạt trạch quạch có tính hơi hàn, hơi độc, có tác dụng khử độc, tiêu viêm. Rễ gây thương thổ, hạ tả.

Công dụng

Lá trạch quạch được dùng chữa thấp khớp mạn tính, thống phong, đái ra máu. Vỏ cây sắc uống chữa thấp khớp, lỵ. Gỗ sắc uống để tăng lực. Hạt được dùng làm thuốc đắp làm vỡ mủ chữa nhọt, áp xe, viêm vết thương nhiễm khuẩn, đau nửa đầu, thấp khớp.

Để chữa rắn cắn, lấy 7 - 10 hạt trạch quạch, đập vỡ vỏ, lấy nhân, giã nát, thêm nước, gan uống, bã đắp lên vết cắn.

Chú ý

Toàn cây trạch quạch có chất độc, nhất là hạt, vì vậy khi dùng phải rất thận trọng. Nếu chưa có kinh nghiệm không nên dùng uống.

https://trungtamthuoc.com

856. TRẠCH TẢ

Alisma plantago - aquatica L.

Tên khac Mã đề nước.

Tên nước ngoài Common water plantain, mad - dog weed (Anh); alisma, plantain d'eau, flûteau (Pháp)

Họ Trạch tả (Alismataceae).

Mô tả



Trạch tả - *Alisma plantago - aquatica* L.

Cây thảo, cao 40 - 50 cm. Thân rễ hình cầu hoặc hình con quay, nạc, màu trắng. Lá có cuống dài, bẹ to mọc ốp vào nhau và xòe ra như hình hoa thị, phiến lá hình trái xoan hay hình trứng, mép nguyên lượn sóng, gân lá 5 - 7 hình cung.

Cụm hoa mọc trên một cán thẳng dài có khi đến 1 m thành chùy có nhiều vòng hoa xếp thành tầng nhỏ dần về phía ngọn, mỗi tầng lại phân nhánh thành những chùy nhỏ, hoa lưỡng tính, màu trắng hay hồng, đài có 3 răng màu lục, tồn tại đến khi thành quả; tràng hoa 3 cánh có một cựa màu vàng nhạt rất mỏng và rụng sớm; nhị 6 - 9, dẹt; bầu nhiều ô xếp thành một vòng, mỗi ô có một noãn, vòi nhuỵ mảnh dễ rụng.

Quả bế giẹp, dạng màng, có đài tồn tại.

Mùa hoa quả : tháng 10 - 12

Cây dễ nhầm lẫn

Mã đề nước (xem cây này).

Phân bố, sinh thái

Chi *Alisma* L. có khoảng 10 loài, phân bố rải rác từ vùng nhiệt đới đến vùng cận nhiệt đới và ôn đới ấm. Hiện đã biết có 2 loài được dùng làm thuốc là trạch tả (*A. plantago - aquatica* L.) và loài *A. canaliculatum* Braun et Bouché có ở Triều Tiên.

Trạch tả có nhiều ở Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam. Đối với quần thể trạch tả trồng ở nhiều điểm thuộc các nước trên, người ta còn tìm thấy cây mọc tự nhiên trên các vùng ruộng hoặc ao hồ. Ở Việt Nam, trạch tả chỉ thấy trồng ở các tỉnh miền Bắc như Thái Bình, Hà Nam, Hà Tây, Hải Dương, Hưng Yên. Về nguồn gốc của cây trồng này, không rõ được thuần hóa từ cây mọc tự nhiên hay lấy giống từ nước ngoài.

Trạch tả là cây thủy sinh, có phần thân rễ sống ngập trong bùn, toàn bộ phần thân lá vượn khỏi mặt nước. Vì vậy chiều dài của lá (cuống lá là chính) phụ thuộc vào mức độ bị ngập nước. Hoa trạch tả phải ở trên mặt nước mới thụ phấn được. Cây tái sinh chủ yếu từ hạt, phát tán nhờ nước. Sau mùa hoa quả, phần trên mặt nước tàn lụi.

Trạch tả có khả năng đẻ nhánh khỏe từ thân rễ.

Cách trồng

Trạch tả được trồng trên ruộng nước, hồ, ao có lớp bùn dày và có điều kiện tưới, tiêu chủ động ở một số tỉnh miền Bắc. Đất cần cày, bừa, làm cỏ, sục bùn, bón lót mỗi hecta 25 - 30 tấn phân chuồng, 500 - 600 kg supe lân, 150 - 200 kg sulfat kali hoặc 1,5 tấn tro bếp, san phẳng.

https://trungtamthuoc.com

Cây được nhân giống bằng hạt. Theo kinh nghiệm, hạt giống lấy từ cây 2 năm có chất lượng tốt hơn. Cách làm như sau : cây nhánh tách từ cây mẹ vào tháng 9 - 10 được trồng và chăm sóc như cây lấy củ, nhưng trồng thưa hơn (40 x 30 cm). Khi quả chín, cần thu ngay, nếu để muộn, hạt sẽ rụng. Đem quả phơi trên nong, nia, dập lấy hạt, sàng sảy, tiếp tục phơi đến khô, bảo quản nơi khô ráo. Một sào Bắc Bộ (360 m^2) có thể cho 13 - 16 kg hạt.

Thời vụ gieo hạt ở miền núi vào tháng 6 - 7, ở đồng bằng vào tháng 7 - 8. Hạt được gieo ươm trên luống bùn. Trước khi gieo, ngâm hạt vào nước 24 giờ, lấy ra để ráo, trộn với cát hoặc tro để gieo cho đều. Mỗi mét vuông cần gieo 2 - 2,5g hạt. Gieo xong, tháo nước từ từ cho ngập 2 - 3 cm. Khi có mưa to, cần chờ tạnh mưa mới tháo bớt nước để tránh trôi hạt và dập cây con. Có thể tưới nước phân chuồng, nước giải pha loãng hoặc đạm 2% cho cây mau lớn, cứ 10 - 15 ngày tưới một lần.

Sau khi gieo 45 - 50 ngày, cây con cao 15 - 20 cm là có thể nhổ đi trồng. Cách trồng như trồng lúa với khoảng cách 25 x 30 cm hoặc 30 x 45 cm. Nếu đất xấu có thể trồng dày, ở đất tốt, trồng thưa hơn. Nên trồng vào ngày râm mát.

Cần làm cỏ, sục bùn kết hợp bón thúc 3 lần trong một vụ, mỗi lần bón 50 - 60 kg urê cho một hecta (có thể bón thêm khô dầu, bã mắm và các loại phân hữu cơ khác nếu có điều kiện). Lần đầu tiến hành sau khi trồng 15 - 20 ngày, các lần sau cách lần đầu và cách nhau 20 - 30 ngày. Cần thường xuyên tỉa bỏ chồi nhánh (có thể dùng các chồi này để trồng lấy hạt giống) và nụ hoa để tập trung dinh dưỡng nuôi thân rễ.

Ruộng trạch tả cần giữ luôn ngập nước 3 - 5 cm. Trước khi thu hoạch ít ngày, có thể tháo kiệt để thân rễ chắc và dễ đào.

Cây trạch tả (cả trong vườn ươm lẫn ruộng sản xuất) thường hay bị rệp hại lá non. Có thể phun Sherpa 25EC (40 - 50g a.i/ha, 0,025 - 0,03%) hoặc Rogor 50 EC (300 - 700g a.i/ha, 0,1 - 0,15%) để diệt trừ.

Cây trồng sau 4 - 5 tháng được thu hoạch. Khi lá chuyển sang màu vàng, đào lấy thân rễ, rửa sạch, cạo hết rễ, phơi khô và sấy sinh để bảo quản. Mỗi hecta có thể đạt 2,7 - 3,7 tấn củ khô.

Ghi chú. Trong thực tiễn, để tranh thủ mùa vụ, nhân dân còn trồng muộn hơn, sau khi thu lúa mùa sớm và thu hoạch trước vụ lúa xuân, nhưng năng suất không cao. Hạt giống cũng thu ngay trên cây lấy thân rễ. Cần nghiên cứu thêm.

Bộ phận dùng

Thân rễ thu hoạch vào tháng 4 - 5 khi cây chuyển sang màu vàng. Loại bỏ rễ con, cạo vỏ ngoài và rửa sạch, phơi hay sấy khô.

Khi dùng, ủ thân rễ cho mềm, thái lát, phơi khô (dùng sống), hoặc tẩm muối (100g trạch tả, với 2g muối ăn hòa trong 60 ml nước), sao vàng.

Thành phần hóa học

Thân rễ trạch tả chứa tinh dầu, chất nhựa 7%, protid, tinh bột 23% (Đỗ Tất Lợi 1999).

Cụm hoa có nhiều phytohormon (CA. 125 : 190.646 k).

Thân rễ thứ *orientale*, chứa các triterpen alisol A, alisol A monoacetat, alisol B, alisol B monoacetat, alisol C monoacetat, epi alisol A.

Ngoài ra, trạch tả còn chứa alismol, alismoxyd, alimalacton 23 - acetat, alismaceton - A, β - sitosterol - 3 - O - stearat, tricosan, β - sitosterol, acid stearic, glyceryl - 1 - stearat, daucosterol - 6' - O - stearat, emodin, alizexol A, các sulfoorientalol a, b, c, d.

Theo Shimizu Noriko và cs, 1994, trạch tả có 1 glucan gọi là alisman Si chỉ gồm các đơn vị glucose (CA 122 : 281 743 u).

Theo Kimura Hiromi và cs, 1990, alismol và 10 - hydroxyalismol chiết xuất từ thân rễ đều có tác dụng trị các rối loạn gan (CA 117 : 118.490 x).

Cũng theo Kimura Hiromi và cs, 1990, 16 - cetoalisol A hoặc 13, 17 - epoxyalisol A chiết xuất từ thứ *orientale* đều có tác dụng trị tuổi loạn gan (CA 117 : 76.469 q).

Tomoda Masashi và cs, 1994 đã phân lập được một polysaccharid gọi là alisma PH bao gồm L - arabinose, D - galactose, acid D - glucuronic theo tỷ lệ 4 : 9 : 2 có thêm vài nhóm O - acetyl (CA 121 : 99.314 g).

Cũng theo Tomoda Masaski và cs, 1993, thứ *orientale* còn có một polysaccharid acid gọi là alisman PIII F bao gồm L - arabinose - D - galactose - L - rhamnose - D - acid galacturonic - acid glucuronic theo tỷ lệ 1 : 5 : 3 : 8 : 2. (CA 121 : 26466 y).

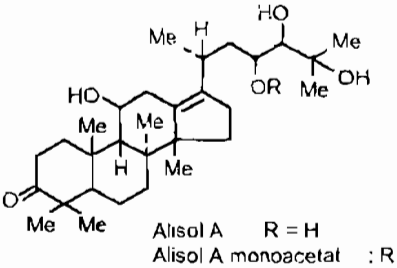

Alisol A R = H
Alisol A monoacetat : R = Ac

https://trungtamthuoc.com

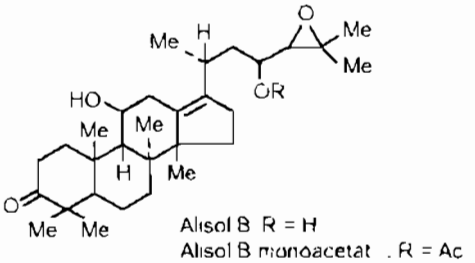

Alisol B R = H
Alisol B monoacetat R = Ac

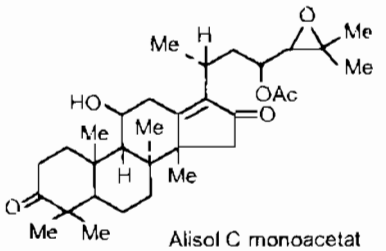

Alisol C monoacetat

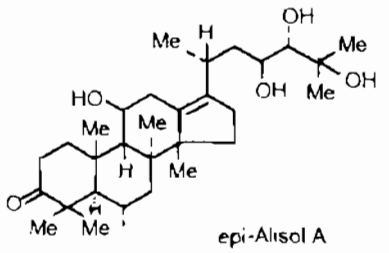

epi-Alisol A

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng lợi tiểu: Nước sắc trạch tả với liều 25 g/kg cho thẳng vào dạ dày và cao lỏng với liều 2 g/kg tiêm xoang bụng trên chuột cống trắng bình thường, thể hiện tác dụng lợi tiểu rõ rệt. Có báo cáo cho rằng trạch tả thu hoạch vào các mùa khác nhau và bộ phận dùng khác nhau thì hiệu quả lợi niệu cũng không giống nhau. Trạch tả thu hoạch vào mùa đông có tác dụng lợi tiểu mạnh, còn thu hoạch vào mùa xuân thì kém hơn. Rễ con trạch tả thu hoạch vào mùa đông có tác dụng lợi tiểu yếu, còn thu vào mùa xuân thì không có tác dụng. Phương pháp bào chế khác nhau cũng dẫn đến hiệu quả lợi niệu không giống nhau. Trạch tả dùng sống hoặc nướng với rượu đều có tác dụng lợi tiểu, còn trạch tả muối không có tác dụng. Thy vậy, trong "ngũ linh tán" gồm trạch tả, phục linh, trư linh, bạch truật, quế chi với tỷ lệ 4:3: 3:2:1 thì dùng trạch tả sống hoặc muối đều thể hiện tác dụng lợi tiểu. Người khỏe mạnh uống nước sắc trạch tả thì lượng bài tiết nước tiểu, urê và Na^+ tăng, còn trên thỏ uống trạch tả tác dụng rất yếu, nhưng nếu dùng dạng cao lỏng bằng đường tiêm xoang bụng lại có tác dụng lợi tiểu. Tác dụng lợi tiểu của trạch tả có liên quan đến hàm lượng muối kali cao (147,5 mg%) tồn tại trong dược liệu.

2. Ảnh hưởng đối với chuyển hóa mỡ: Thí nghiệm trên thỏ gây lipid máu cao, thành phần tan trong dầu của trạch tả trộn với thức ăn hàng ngày với tỷ lệ 0,5% có tác dụng hạ lipid máu và chống xơ vữa động mạch một cách rõ rệt. Trên chuột cống trắng có lipid máu tăng cao thực nghiệm, các chất alisol A và alisol A, B, C monoacetat trộn trong thức ăn hàng ngày với tỷ lệ 0,05 - 0,1% đều có tác dụng hạ cholesterol máu đạt 50%. Cơ chế làm hạ cholesterol máu của trạch tả chưa được xác định đầy đủ. Thí nghiệm bằng phương pháp đồng vị phóng xạ cho thấy chất alisol A có tác dụng ức chế quá trình ester hóa cholesterol ở ruột non chuột nhắt trắng đồng thời làm giảm tỷ lệ hấp thu cholesterol ở ruột đạt 34%. Trên thỏ có chế độ ăn giàu cholesterol và lipid, trạch tả có tác dụng làm hạ lượng lipid ở gan. Đối với chuột cống trắng có chế độ ăn thiếu protein dẫn đến gan nhiễm mỡ, trạch tả có tác dụng điều trị rõ rệt. Trên lâm sàng ở những bệnh nhân có lipid máu tăng, hàng ngày uống viên trạch tả với liều 4,2 g/người, dùng từ 2 - 4 tuần lễ có tác dụng làm hạ cholesterol, β - lipoprotein và triglycerid trong máu. Nước sắc trạch tả thí nghiệm trên chuột cống trắng với liều 20 g/kg cho thẳng vào dạ dày dùng trong 7 tuần lễ có tác dụng làm giảm lượng triglycerid trong máu, lượng mỡ ở các tạng phủ và giảm trọng lượng của chuột béo phì do dùng glutamat natri (MSG).

3. Tác dụng chống viêm: Nước sắc trạch tả dùng với liều 20 g/kg bằng đường cho thẳng vào dạ dày, thí nghiệm trên chuột nhắt trắng có tác dụng ức chế sưng phù ở tai chuột do dimethyl - benzen gây nên, đồng thời ức chế sự tăng sinh của tổ chức u hạt ở chuột cống trắng trong nghiệm pháp cấy dưới da viên bông. Trên thỏ gây viêm thận thực nghiệm bằng cách tiêm dưới da nitrat natri, trạch tả làm giảm lượng urê và cholesterol trong máu.

4. Các tác dụng khác: Cao lỏng trạch tả trên chó gây mê, tiêm tĩnh mạch có tác dụng hạ huyết áp. Trên thỏ, cao trạch tả với liều 6 g/kg tiêm dưới da, trong vòng 5 giờ sau khi dùng thuốc xuất hiện đường huyết hạ, nhưng nếu dùng nước sắc thì không có tác dụng trên. Thí nghiệm trên ống kính, trạch tả có tác dụng ức chế sự phát triển của trực khuẩn lao.

Ngoài các tác dụng trên, các alisol A, B, C monoacetat còn có tác dụng bảo vệ gan, chống các tổn thương gan do tetrachlorid carbon gây nên.

Độc tính: Dịch chiết bằng methanol của trạch tả, trên chuột nhắt trắng bằng đường tiêm tĩnh mạch và tiêm xoang bụng có LD_{50} = 0,98g và 1,27 g/kg. Thí nghiệm dài ngày cho bột trạch tả vào thức ăn chuột cống trắng với tỷ lệ 1% dùng trong 2 tháng liền không có biểu hiện ngộ độc.

https://trungtamthuoc.com

Tính vị, công năng

Trạch tả có vị ngọt, tính hàn, vào 2 kinh thận và bàng quang, có tác dụng lợi thủy, thẩm thấp, thanh nhiệt.

Công dụng

Trong y học cổ truyền, trạch tả được dùng chủ yếu làm thuốc chữa bệnh thủy thũng, viêm thận, bể thận, tiểu tiện khó, đái ra máu. Ngoài ra, còn chữa nhức đầu, hoa mắt, chóng mặt. Liều dùng hàng ngày 10 - 20g, dưới dạng nước sắc hoặc hoàn tán. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Bài thuốc có trạch tả

1. Chữa thủy thũng, cổ trướng:

Trạch tả, bạch truật mỗi thứ 15g, nghiền thành bột. Uống với nước sắc phục linh.

2. Chữa tiểu tiện khó do thử nhiệt:

Trạch tả, xa tiền tử mỗi vị 10g; thông thảo 6g. Sắc nước uống.

3. Chữa lipid máu cao:

Trạch tả 3g, hà thủ ô 3g, hoàng tinh 3g, kim anh tử 3g, sơn tra 3g, thảo quyết minh 6g, tang ký sinh 6g, mộc hương 1g. Chế thành cao làm viên, mỗi viên tương đương 1,1g dược liệu. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 5 - 8 viên.

4. Chữa bệnh béo phì đơn thuần:

Trạch tả 12g, phan tả diệp 1,5g, sơn tra 12g, thảo quyết minh 12g. Tất cả thái nhỏ, hãm với nước sôi; chia làm 2 lần uống trong ngày. Một đợt điều trị kéo dài 4 tuần.

5. Chữa cao huyết áp.

Trạch tả, ích mẫu, xa tiền tử, hạ khô thảo, thảo quyết minh, câu đằng (liều lượng các vị bằng nhau). Sắc nước uống.

6. Chữa chóng mặt hoa mắt:

Trạch tả 9g, bạch truật 9g, phục linh 9g, bán hạ (chế) 9g, hạn liên thảo 10g, nữ trinh tử 9g. Sắc nước uống.

7. Chữa gan nhiễm mỡ:

Trạch tả 20g, hà thủ ô (sống), thảo quyết minh, đan sâm, hoàng kỳ mỗi vị 15g; sơn tra (sống) 30g; hổ trượng 12g; hà diệp 15g. Sắc nước uống, ngày dùng một thang.

8. Chữa bệnh tiểu đường

Trạch tả, ngọc trúc, sa uyển, tật lê mỗi vị 12g; hoài sơn, tang bạch bì, câu kỷ tử mỗi vị 15g; râu ngô 9g, uống 7 thang trong một đợt điều trị. Kiêng thức ăn lạnh, cay và thịt dê, cừu.

857. TRÁI MẤM

***Aegle marmelos* Correa**

Tên nước ngoài: Golden apple, holy fruit, stone apple, bael tree, Bengal quince (Anh); marmelos de Bengal (Pháp)

Họ: Cam (Rutaceae).

Mô tả

Cây to, cao 6 - 15m. Thân hình trụ, vỏ hơi nứt nẻ, màu vàng thơm sau đen. Cành nhẵn, mọc toả rộng, không gai hoặc có gai nhọn, dài 2,5cm màu vàng. Lá kép, 3 lá chét, vò ra có mùi thơm như cam, gốc thuôn hoặc gần tròn, đầu có mũi tù, dài khoảng 15 - 16cm, hơi có lông ở gân, sau nhẵn, lá chét tận cùng có cuống dài, mép có răng tròn, gân lá nổi rõ ở mặt dưới; cuống lá dài 4 - 6cm, phình ở gốc.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm kép hoặc đơn, đôi khi giảm xuống chỉ còn một hoa đơn lẻ; lá bắc rất nhỏ, có vảy; hoa to màu trắng lục nhạt, rất thơm, xuất hiện cùng lúc với lá; lá đài 4 - 5, hình tam giác, có lông ở mặt ngoài, cánh hoa 4 - 5, hình trái xoan, nhẵn; nhị nhiều, chỉ nhị ngắn và nhẵn; bầu nhẵn.

Quả buông thõng, màu lục, to bằng quả cam, chia 8 - 15 ô, vỏ dày và cứng, cơm quả nhầy, màu vàng trong; hạt 3 - 8 trong mỗi ô.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 6.

https://trungtamthuoc.com

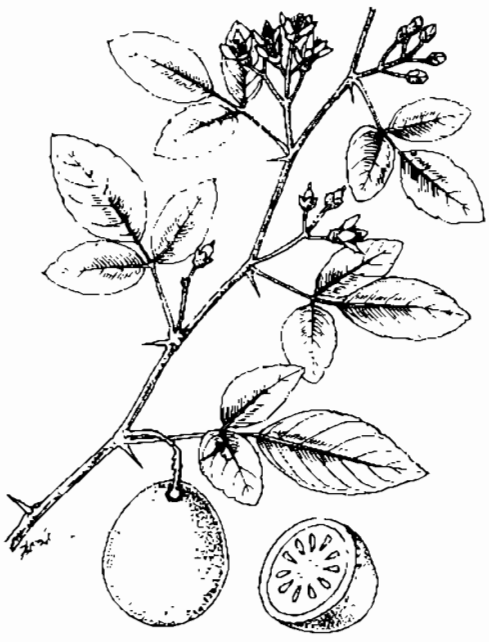

Trái mấm - *Aegle marmelos* Correa

Phân bố, sinh thái

Trái mấm có nguồn gốc ở vùng cận Himalaya thuộc Ấn Độ. Hiện nay, cây mọc tự nhiên và được trồng ở Ấn Độ, Srilanca, Pakistan, Bangladesh. Trái mấm còn được nhập trồng sang một số nước Đông Nam Á như Thái Lan, Bắc Malaysia; phía đông đảo Java, phía bắc đảo Luzon (Indonesia), Campuchia và Việt Nam. Ở Ấn Độ, cây mọc tự nhiên ở kiểu rừng khô, đến độ cao 1200m (ở Punjab). Cây vẫn sinh trưởng tốt khi đem về trồng ở vùng đồng bằng.

Ở Việt Nam, trái mấm được trồng rải rác ở một số tỉnh thuộc Đông và Tây Nam Bộ. Cây thường có trong các vườn cây ăn quả, ưa sáng và rụng lá về mùa khô. Vốn có nguồn gốc ở vùng cận nhiệt ẩm, sau được trồng ở vùng nhiệt đới nóng và ẩm, trái mấm dần trở thành cây có biên độ sinh thái rộng. Cây có thể chịu được nhiệt độ đến 49°C về mùa hè và -7°C về mùa đông (vùng Đông Bắc Ấn Độ). Cây trồng ở miền Nam Việt Nam sinh trưởng phát triển tốt trong điều kiện nhiệt độ không khí trung bình năm từ 23 đến 26°C; ra hoa quả nhiều, gieo trồng dễ dàng bằng hạt hay chồi rễ. Cây trồng được 5 năm bắt đầu có nhiều hoa quả; thời gian thu hoạch được nhiều quả kéo dài trong khoảng 15 năm.

Bộ phận dùng

Quả, lá và vỏ cây

Thành phần hóa học

Quả trái mấm chứa đường 4 - 6%, tanin 9% trong thịt quả, 20% trong vỏ quả. Hạt chứa dầu béo với vị đắng 11,9%. Vỏ thân chứa umbeliferon. Theo Ohuski Kazuhoshi và cs, 1995, vỏ thân còn có marmalosin, 7 - geranyloxy coumarin là cloromarmin và aeglin và nhiều lignan glucosid là (-) - lyoniresinol 2α - O - β - D - glucopyranosid, (-) - 4 - epi - lyoniresinol 3α - O - β - D - glucopyranosid, và (+) - lyoniresinol 3α - O - β - D - glucopyranosid và (-) - lyoniresinol 3α - O - β - D - glucopyranosid

Gỗ có 2 anthraquinon là 7, 8 - dimethoxy - 1 - hydroxy - 2 - methylanthraquinon và 6 - hydroxy - 1 - methoxy - 3 - methylanthraquinon.

(The Wealth of India I, 1948; CA 123: 310.350s; CA 122: 261.031g; CA 125: 41 572 f)

Lá có tinh dầu có tính chất kháng nấm (CA 127: 173 850 w).

Tác dụng dược lý

Theo các tác giả Dikshit và Dutt, chất marmalosin có trong quả trái mấm dùng với liều 0,05g có tác dụng nhuận tràng và lợi tiểu, với liều cao lại có tác dụng ức chế tim. Quả trái mấm xanh có tác dụng gây sẻ xoắn, còn quả chín có tác dụng nhuận tràng nhẹ.

Tính vị, công năng

Trái mấm được coi là có vị ngọt, chua, tính ôn, có tác dụng chỉ tả (ngừng tiêu chảy)

Công dụng

Trong việc sử dụng cây trái mấm làm thuốc, có nhiều điểm giống nhau ở các nước châu Á. Từ năm 1880, ở Mianma quả được xác định có tác dụng gây sẻ xoắn và sau đó là thuốc chữa kiết lỵ. Ở Trung Quốc, trái mấm được dùng chữa tiêu chảy lâu ngày không khỏi, xích lỵ, viêm họng. Liều dùng 3 - 9g, sắc nước, chia làm 2 - 3 lần uống trong ngày. Y học hiện đại đã chứng minh nước sắc quả trái mấm chưa chín, hoặc quả nửa chín nửa xanh có tác dụng gây sẻ xoắn chữa bệnh tiêu chảy và kiết lỵ, đặc biệt là đối với tiêu chảy lâu ngày; còn quả trái mấm chín có tác dụng nhuận tràng nhẹ, giúp tiêu hóa, chữa viêm trực tràng. Ở Ấn Độ, quả xanh đem cắt thành lát phơi khô cũng chữa tiêu chảy và kiết lỵ, quả chín có vị ngọt mùi thơm chữa tiêu hóa kém. Ở Campuchia, quả trái mấm chữa lao và viêm gan. Về mặt thực phẩm, quả trái mấm chín ăn ngon, thường được dùng dưới dạng nước hoa quả và mứt.

https://trungtamthuoc.com

Lá trái mấm non giã nát đắp tại chỗ chữa vết thương có mủ, mẩn ngứa, rôm sảy, sưng chân, bệnh về miệng. Ở Myanma, dịch ép từ lá non chữa bệnh về mắt, ngoài ra lá non còn được dùng làm rau gia vị ăn và người ta cho rằng lá non có khả năng gây vô sinh hoặc gây sẩy thai. Ở Malabar, nước sắc của lá chữa hen suyễn. Lá giã nát đắp lên đầu chữa sốt mê sảng. Nước sắc của rễ cây trái mấm chữa nôn nửa, dịch hãm từ rễ và vỏ rễ chữa trạng thái hồi hộp đánh trống ngực và làm thuốc hạ sốt trong điều trị bệnh sốt rét cách nhật. Ngoài ra, thân cây trái mấm cho một loại gôm tốt như gôm arabic, lá dùng cất tinh dầu, với hàm lượng 0,6%. Ở Ấn Độ, từ vỏ quả người ta chiết được một chất màu vàng dùng nhuộm vải lụa.

858. TRÁI MỎ QUẠ

***Dischidia rafflesiana* Wall.**

Tên khác Mộc tiền bầu.

Họ Thiên lý (Asclepiadaceae).

Mô tả

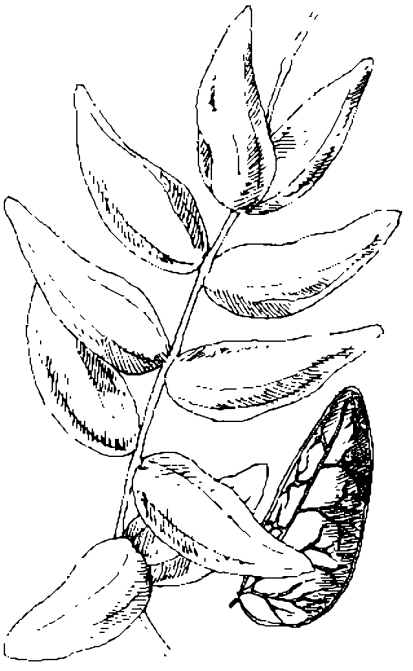

Trái mỏ quạ - *Dischidia rafflesiana* Wall.

Cây leo phụ sinh, mọc bám, phân nhánh nhiều, các nhánh mọc thõng xuống.

Thân nhẵn, có nhựa mủ trắng, phình lên và có rễ ở những mấu. Lá mọc đối, dày và dai, có phủ lớp phấn màu vàng nhạt, có hai thứ lá : lá hình tròn, dài và rộng 1,2 - 1,5 cm, đầu hơi nhọn; lá hình bầu, dài 5 - 10 cm, rộng 2 - 3 cm, hơi cong, gốc bằng hoặc lõm, đầu tù, phiến có cạnh, gầu cuống có một lỗ nhỏ, mặt ngoài nhăn nheo, mặt trong rỗng, màu nâu đỏ sẫm, chứa nhiều rễ nhỏ (do hình dạng đặc biệt của loại lá bầu này, nên nhân dân địa phương tưởng nhầm là quả mà gọi là trái mỏ quạ)

Cụm hoa là một tán đơn gồm 5 - 10 hoa màu vàng nhạt; đài có răng phủ đầy lông ở mặt ngoài; tràng có ống hình trứng có lông ở ngoài, cánh ngắn tù; tràng phụ có 5 phiến nhỏ đính vào gốc cột nhị nhuỵ.

Quả đại cong, dài 5 - 7,5 cm, rộng 8 mm, thót lại ở hai đầu; hạt hơi thuôn.

Phân bố, sinh thái

Chi *Dischidia* R. Br. có 9 loài ở Việt Nam, trong đó có cây trái mỏ quạ.

Trái mỏ quạ là loài cây của vùng nhiệt đới, phân bố ở Nam và Đông Nam châu Á, như Ấn Độ, Malaysia, Indonesia, Campuchia, Thái Lan và Việt Nam. Ở Việt Nam, trái mỏ quạ phân bố ở các tỉnh phía nam, từ Quảng Nam, Quảng Ngãi và Tây Nguyên trở vào; chưa thấy ở các tỉnh phía bắc. Cây thường phụ sinh trên thân và cành các cây gỗ ở rừng thưa, rừng rụng lá và nửa rụng lá; đôi khi cũng gặp ở ven rừng kín thường xanh hoặc trên một vài cây gỗ ở đồi cây bụi hay nương rẫy

Trái mỏ quạ là cây ưa sáng và có khả năng chịu hạn tốt. Ở một số điểm thuộc vùng khô hạn nhất như Ninh Thuận, cây vẫn tồn tại và sinh trưởng phát triển tốt, ra hoa quả vào mùa khô, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Hạt có túm lông nhỏ, phát tán nhờ gió.

https://trungtamthuoc.com

Bộ phận dùng

Lá (hình bầu) thu hái quanh năm, đem về bổ đôi hay bổ làm 4 mảnh, cạo hết rễ nhỏ bên trong, rũ hết kiến, rồi rửa sạch, phơi khô, sao qua cho thơm.

Công dụng

Ở vùng rừng U Minh (Cà Mau, Minh Hải), nhân dân có kinh nghiệm dùng lá hình bầu của cây trái mỏ quạ chữa tê dại, đau nhức chân tay. Lấy 200g thái nhỏ, ngâm với một lít rượu trắng cùng với quả hồi hoặc vỏ quế 4 - 8g trong 15 - 20 ngày. Thỉnh thoảng lắc đều, lọc bỏ bã. Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần một chén nhỏ. Lá còn dùng trị rắn độc cắn.

Ngoài ra, lá trái mỏ quạ (12g) phối hợp với rễ cây mua (12g) thái nhỏ sắc với 400 ml nước còn 100 ml uống làm một lần trong ngày chữa vàng da; với rễ cây khế chua (10g) sắc uống chữa đau dạ dày. Ở Ấn Độ và Malaysia, rễ và thân trái mỏ quạ nhai với lá trầu không để chữa ho.

859. TRÀM

***Melaleuca leucadendra* (L.) L.**

Tên đồng nghĩa: *Melaleuca cajuputi* Powell
Tên khác: Chè đồng, chè cay, bạch thiên tầng.
Tên nước ngoài: Cajeput tree, paper bark tree (Anh); cajeputier (Pháp).
Họ Sim (Myrtaceae).

Mô tả

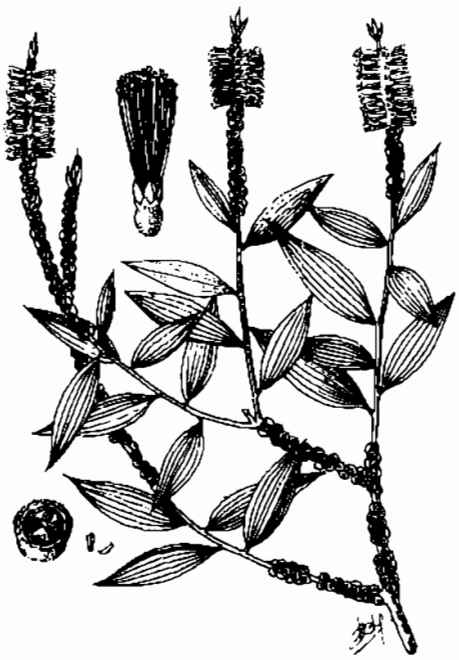

Tràm - *Melaleuca leucadendra* (L.) L.

Cây bụi thấp, cao khoảng 0,5 m hoặc cây gỗ to, cao 10 - 12 m. Thân thẳng có vỏ ngoài mềm, xốp, màu trắng xám, dễ bong thành từng mảng mỏng. Cành hình trụ, ngọn non có lông dày màu trắng bạc. Lá mọc so le, dày và cứng, hình mác thuôn, gốc tròn, đầu tù hoặc hơi nhọn, dài 4 - 8 cm, rộng 1 - 2 cm, lúc đầu có lông mềm màu trắng, sau nhẵn, hai mặt cùng màu, gân chính 5, hình cung; cuống lá ngắn, có lông.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành bông tận cùng bằng một túm lá non; lá bắc hình mác, sớm rụng; hoa màu vàng ngà, tụ tập 2 - 3 cái trên cụm; đài hình trụ, có lông mềm, 5 răng, sớm rụng; tràng 5 cánh có móng rất ngắn, nhị rất nhiều, hàm liền ở gốc thành 5 bó đối diện với lá đài; bầu ẩn trong ống đài, 3 ô.

Quả nang, gần hình cầu, cụt ở đầu, đường kính : 4 mm, khi chín nứt thành 3 mảnh; hạt hình nêm hoặc gần hình trứng

Mùa hoa quả : tháng 3 - 5.

Phân bố, sinh thái

Chi *Melaleuca* L. ước tính có khoảng 250 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới, song tập trung từ vùng châu Đại Dương, bao gồm Australia, Papua Niu Ghinê, Niu Calidôni.. đến vùng nhiệt đới châu Á. Ở Việt Nam, chi này có 2 loài là tràm lá hẹp (*M. alternifolia* Cheel) nhập nội từ Australia, trồng ở vùng đồi khô hạn tỉnh Quảng Bình và tràm (*M. leucadendra* (L.) L.). Loài này thường được xếp chung

https://trungtamthuoc.com

trong một nhóm gồm 10 loài khác nhau, nhưng có nhiều đặc điểm sinh học liên hệ chặt chẽ với nhau (J. C. Doran, J. W. Turnbull; 1999 in L. P. A. Oyen et al, PROSEA, No 19 - Essential oil plants, p.133). Về nguồn gốc của cây hiện chưa xác định được cụ thể, chỉ biết rằng vùng phân bố tự nhiên của nó kéo dài suốt từ miền Bắc và Tây Australia (Queensland, Territory) đến Papua Niu Ghinê, Indonesia, (đảo Montucca, Sêram và Ambon), Malaysia, Thái Lan, Campuchia, Việt Nam và đảo Hải Nam - Trung Quốc. Ở đảo Java (Indonesia), từ lâu người ta đã trồng tràm để cất tinh dầu.

Ở Việt Nam, tràm phân bố phổ biến ở các tỉnh dọc theo bờ biển và vùng Đồng Tháp Mười. Căn cứ vào môi trường nơi mọc, có thể chia tràm ở Việt Nam thành 2 quần thể là tràm đồi và tràm trên đất phèn ngập.

Tràm đồi còn có tên là tràm gió, cây thường nhỏ, chiều cao từ 0,5 đến 2,5 m, mọc tập trung trong các quần thể cây bụi ưa sáng, trên các dải đồi thấp khô cằn ở Đồng Nai, Bình Thuận, Ninh Thuận, Khánh Hoà, Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Thừa Thiên - Huế, Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hoá. Ở một số vùng đồi thấp sâu trong lục địa như Chí Linh - Hải Dương; Ba Vì - Hà Tây ... đôi khi cũng gặp cây tràm. Ở nhiều nơi, tràm đồi đã trở thành cây ưu thế (70 - 100 cây/100m^2) trong quần thể cây bụi cùng với sim, mua, chổi xuể, tế, guột. Đây là nhóm cây chỉ thu trên đất chua, khô hạn và nghèo kiệt. Đào Trọng Hưng (1998) đã nghiên cứu sinh thái tràm đồi ở Quảng Bình và cho biết pH của đất là 3,7 - 5,1, hàm lượng mùn : 0,83 - 0,15%; N : 0,09 - 0,35%; P_2O_5 : 0,04 - 0,18%, K_2O : 0,13 - 1,40%.

Tràm mọc trên đất phèn ngập nước tập trung chủ yếu ở vùng Đồng Tháp Mười, bao gồm các tỉnh Long An, Đồng Tháp, An Giang và Kiên Giang. Người dân thường gọi là tràm cừ để phân biệt với tràm đồi. Đó là loại cây gỗ, cao 10 - 15 m có thể đến 20 m; thường mọc thành quần thể dày đặc, tạo nên kiểu rừng tràm đặc trưng, trên đất phèn thường xuyên bị ngập nước hoặc ngập nước theo mùa. Đất ở đây có thành phần cơ giới nặng (trên 50%), rất chua (pH trung bình 3,0 - 3,5), có nhiều chất mùn hoặc đã tạo thành lớp than bùn dày 0,3 - 1,0 m. Ngoài cây tràm, ở quần thể này, còn gặp một số loài cây khác như dương xỉ biển, dừa nước; cỏ năn, cỏ ống và một số dây leo. Rừng tràm là nơi cư trú của nhiều loài động vật như khỉ, trăn, rắn, ong mật, cá, chim... Tổng diện tích rừng tràm tự nhiên ở Đồng Tháp Mười khoảng 12 000 hecta, trong đó riêng Vườn quốc gia Tràm Chim (huyện Tam Nông tỉnh Đồng Tháp) là 3 018 hecta. Khoảng 20 năm trở lại đây, ở một số nơi, diện tích rừng tràm bị thu hẹp do nạn cháy rừng, phá rừng làm nơi nuôi thủy sản hoặc đốt than... song mỗi năm cũng có vài trăm hecta tràm được trồng thêm, với mật độ từ 5000 đến 20.000 cây/hecta.

Tràm là loại cây đặc biệt ưa sáng, chịu hạn cao và nước ngập do lá có lớp biểu bì và cutin dày, tỷ lệ giữa mô dậu và mô khuyết gần bằng nhau. Tùy theo các điều kiện lập địa khác nhau, tràm có những đặc điểm về dạng cây, chiều cao thân và năng suất lá cũng như tinh dầu trong lá khác nhau. Tràm đồi có dạng cây bụi hoặc gỗ nhỏ là do đất ở đó khô cằn, lại thường bị chặt đốn. Trong khi đó, tràm cừ là những cây thân gỗ, mọc thẳng cao đến 15 m, năng suất lá mỗi lần cắt được là 20 - 30 tấn/ha. Tràm đồi chỉ khoảng 4 - 9 tấn lá/lần cắt/ha, song lại có năng suất tinh dầu cao hơn so với tràm cừ.

Tràm cừ tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Trong khi đó, do điều kiện khô hạn, tràm đồi tái sinh cây con từ gốc chặt và chồi rễ lại trở nên ưu thế. Trong tự nhiên, tỷ lệ nảy mầm của hạt thấp, nhưng được gieo ở vườn ươm, tỷ lệ này có thể đến 67,5 - 75,5% (Đào Trọng Hưng, 1998), thời gian này mầm trung bình từ 9 đến 12 ngày. Tràm sinh trưởng tốt trong điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm. Nhiệt độ trung bình 22 - 33°C; lượng mưa hàng năm : khoảng 1300 mm trở lên. Cây tràm trồng ở Long An và Đồng Tháp, trong vòng 3 năm đầu, có thể cao thêm 1 - 2,3 m mỗi năm. Sau 2 - 3 năm trồng, cây bắt đầu có hoa, về sau lượng hoa quả sẽ nhiều hơn.

Việt Nam là một trong những nước có diện tích rừng tràm tự nhiên lớn nhất châu Á. Mỗi năm, có thể sản xuất từ 80 đến 100 tấn tinh dầu, chủ yếu để xuất khẩu. Nếu có thêm thị trường tiêu thụ, lượng tinh dầu tràm của Việt Nam sản xuất ra sẽ còn lớn hơn nhiều. Rừng tràm ở Đồng Tháp Mười còn có ý nghĩa lớn về mặt sinh học và môi trường. Vì thế, vấn đề bảo vệ và trồng thêm những vùng tràm ở đây đang được nhà nước và chính quyền các cấp ở địa phương đặc biệt quan tâm.

Cách trồng

Tràm mọc hoang thành rừng thuần loài hoặc xen lẫn với các cây bụi khác từ nam đến bắc và gần đây được trồng để khôi phục rừng hoặc bổ sung thành những quần thể lớn. Cây có thể trồng trên nhiều loại đất (đầm lầy chua phèn, pH4, đất ngập nước theo mùa, đất cát, đất pha cát, đất đồi khô hạn, nghèo dinh dưỡng...).

https://trungtamthuoc.com

Tràm chủ yếu được nhân giống bằng hạt. Hạt tràm nhiều, rất nhỏ, 1g gồm khoảng 2 700 hạt, dễ nảy mầm (sau khi gieo 5 - 7 ngày đã mọc). Có thể gieo trong bầu hoặc vườn ươm. Ở vườn ươm, cần gieo khoảng 2g hạt cho $1m^2$.

Khi mới nảy mầm, cây rất nhỏ, dễ bị chết do mưa, ngập, khô hạn hoặc bệnh hại. Vì vậy, cần xử lý hạt với thuốc chống nấm và che mưa, nắng, giữ đủ ẩm. Cây gieo được 4 - 5 tháng có thể đưa ra trồng. Mật độ trồng khoảng 5.000 cây/ha.

Tràm có khả năng tái sinh khỏe nên có thể phục hồi rừng bằng các chồi mọc từ gốc, rễ. Cũng có thể nhân giống bằng giâm cành. Cây tràm sinh trưởng nhanh, không cần chăm sóc, sau 5 - 6 năm có thể thu hoạch lá, một năm thu 2 lứa. Hàm lượng tinh dầu trong lá dao động trong khoảng 0,4 đến 1,2%, tùy theo giống.

Bộ phận dùng

Lá và phần ngọn, thu hái vào đầu mùa hạ, phơi hay sấy khô. Tinh dầu. Còn dùng vỏ thân.

Thành phần hóa học

Tràm cừ có hàm lượng tinh dầu thấp (0,1%) và hàm lượng cineol trong tinh dầu cũng thấp 15%, được khai thác để lấy gỗ.

Tràm gió có nhiều chủng loại như tràm lá thường, tràm lá tre, tràm lá tròn, tràm huyết.

Lá chứa tinh dầu, flavonoid.

Theo quy định của Dược điển Việt Nam II, tập 3, dược liệu phải chứa ít nhất 1,25% tinh dầu (tính theo dược liệu khô kiệt).

Tinh dầu được lấy từ lá tươi bằng cách cất kéo hơi nước, là một chất lỏng trong, không màu hay màu lục nhạt đến vàng nhạt, mùi đặc biệt. Một thể tích tinh dầu tan trong 1 - 2 thể tích ethanol 80°. Năng suất quay cực ở 20°C là -3° đến -1°.

Tinh dầu lá tràm chứa 14 - 65%, 1, 8 - cineol tùy theo tuổi cây, thổ nhưỡng và các điều kiện khác. Các thành phần khác là 3, 5 - dimethyl - 4, 6 - di - O - methylphloroacetophenon, pinen, terpineol, nerolidol, benzaldehyd (vết), valeraldehyd (vết).

Tinh dầu tràm từ nguyên liệu thu thập ở Long An có 34 thành phần trong đó α - pinen 3,8%, β - thuyen 1,0%, β - pinen 2,6%, limonen 4,8%; 1, 8 - cineol 48%, p cymen 13,2%, linalol 3,4%, β - caryophylen 2,1%, terpinen - 4 - ol 1,6%, α - humulen (hay α - selinen 1,3%, aloaromadendren 1,5%, δ - maalen (?) 1,4%, α - terpineol 9,8% (M. Todorova và cs, 1998).

Tinh dầu tràm từ nguyên liệu thu thập ở Bình Trị Thiên cũ có 31 thành phần trong đó có α - pinen 1,25 - 3,01%, 1, 8 - cineol 24,23 - 66,83%, α - terpineol 5,44 - 11,96%, β - caryophylen 1,26 - 2,56%, β - selinen 1,18 - 6,04% (Phạm Quốc Bảo - Luận án tiến sĩ dược học, 1993).

Theo quy định của Dược điển Việt Nam II, tập 3, tinh dầu tràm phải chứa ít nhất 60% cineol.

Cineol (Cajeputol, eucalyptol) là ether - oxyd nội tương ứng của terpin.

1, 8 - cineol là chất lỏng trong suốt, không màu, mùi thơm nhẹ, thoảng mùi long não lẫn bạc hà, vị cay, không tan trong nước, hòa tan với bất cứ tỷ lệ nào trong ethanol tuyệt đối, ether, chloroform, dầu vaselin, dầu thảo mộc, tinh dầu thông, acid acetic loãng.

Eucalyptol có thể kết tinh được, nếu độ tinh khiết của tinh dầu là 100% và điểm kết tinh là 1°,2. Điểm kết tinh sẽ thấp hơn ở tinh dầu có độ tinh khiết chưa đạt 100%.

Eucalyptol (%)	Điểm kết tinh (°C)
100,0	1,2
99,4	1,0
97,3	0,0
95,3	-1,0
93,4	-2,0
91,5	-3,0
89,6	-4,0
87,5	-5,0
85,7	-6,0
83,7	-7,0
82,0	-8,0
80,3	-9,0

Eucalyptol có những điểm sôi ở các điều kiện áp suất khác nhau :

Áp suất (mmHg)	Nhiệt độ (°C)
ở 760	176,0
400	151,6
200	128,7
100	108,2
60	94,3
40	84,2
10	54,1
5	40,9

Tinh dầu tràm thu mua trên thị trường có thể chia thành 4 nhóm như sau :

https://trungtamthuoc.com

Nhóm I : 42 - 49% cineol
Nhóm II : 54 - 60% cineol
Nhóm III : 60 - 65% cineol
Nhóm IV : 23 - 47% cineol

Muốn có hàm lượng cineol cao (trên 70%), cần phải tinh chế. Nhóm tinh dầu III thường được chọn để làm nguyên liệu tinh chế, làm giàu cineol.

Quy trình chiết tách cineol được tiến hành theo nhiều giai đoạn :

- Giai đoạn I : chọn tinh dầu với hàm lượng cineo từ 60% trở lên. Nếu tinh dầu có hàm lượng cineol thấp, cần phải chưng cất dưới áp lực giảm.

- Giai đoạn II. kết tinh phân đoạn ở nhiệt độ thấp. Đưa tinh thể cineol vào túi vải, ly tâm nhanh.

Sản phẩm có thể đạt 90 - 98% cineol.

Muốn được cineol với hàm lượng cao hơn, cần tiếp tục tinh chế. (Nguyễn Đức Tào, 1994).

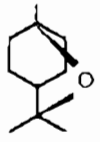

1 , 8 - cineol

1, 8 - cineol có thể tạo ra với các acid halogen các sản phẩm cộng, có thể thủy phân các sản phẩm này bằng nước. 1,8 - cineol còn tạo ra với resorcinol sản phẩm cineol resorcinol. Có thể phục hồi cineol từ sản phẩm này. Cineol - resorcinol có thể được dùng để tạo ra cineol để định lượng cineol trong tinh dầu. cineol - resorcinol ổn định hơn hợp chất cineol và acid phosphoric.

Còn có thể tạo ra 1, 8 - cineol với O - cresol một hợp chất cộng, từ đó có thể phục hồi cineol. Phản ứng này còn dùng để định lượng cineol trong tinh dầu (E. Guenther II, 1949).

Ngoài tinh dầu, tràm còn có flavonoid, tanin. Các flavonoid trong lá tràm là kaempferol, quercetin, myricetin, myricitrin, quercitrin, miquelianin và quercetin - 3 - O - xyloglucosid (CA 118 : 109.477 s).

Theo Yoshida Takashi và cs, 1996, quả cây tràm chứa 1,2 - di - O - galoyl - 3 - O - digaloyl - 4, 6 - O - (S) - hexahydroxy diphenol - β - O - glucose (CA 125 : 53.670 x).

Theo Chang Kuo Lee và cs, 1999, gỗ tràm chứa eupha - 7, 24 - dien - 3β - 22β - diol; 20 - taraxasten - 3α - 28 - diol; 3α, 27 - dihydroxy - 28, 20β - taraxastanolid và acid 3α - hydroxy - 13 (18) - oleanen - 27, 28 - dioic.

Tác dụng dược lý

Tinh dầu tràm có tác dụng kháng khuẩn *in vitro* theo thứ tự hoạt tính giảm trên các chủng vi khuẩn : *Candida albicans*, *Bacillus subtilis*, *Proteus vulgaris*, *Shigella shigae*, *Sh. flexneri*, *Mycobacterium tuberculosis* (giảm độc), *Sh. dysenteriae*, *Bacillus mycoides*, *Sh. sonnei*, *Salmonella typhi*, *Klebsiella sp.*, *Escherichia coli*, phế cầu, tụ cầu vàng, trực khuẩn mủ xanh. Linalol từ tinh dầu tràm có tác dụng trên *E. coli* với MIC (nồng độ ức chế thấp nhất) = MBC (nồng độ diệt khuẩn thấp nhất) = 1: 1 280. Trên tụ cầu vàng, MIC = 1:320, và MBC = 1:160. Trên trực khuẩn mủ xanh, MIC và MBC = 1:40. Tinh dầu làm giàu chứa 91% cineol có MIC trên *E. coli* là 1:640, trên tụ cầu vàng là 1:160, và trên trực khuẩn mủ xanh là 1: 40. Tinh dầu tràm và cineol có tác dụng ức chế *in vitro* các chủng nấm : *Candida albicans*, *Trichophyton rubrum*, *Microsporum gypseum*, *M. lanosum* và *Epidermophyton flocosum*.

Tinh dầu tràm có tác dụng diệt *in vitro* *Trichomonas vaginalis* ở nồng độ 200 µg/ml, và diệt *Entamoeba moshkowskii* với nồng độ ức chế thấp nhất 1: 160. Tinh dầu tràm có tác dụng chống viêm trên chuột cống trắng trong mô hình gây phù chân chuột với kaolin, và gây u hạt thực nghiệm với amian và có tác dụng gây thu teo tuyến ức chuột cống non. Có tác dụng giảm đau trong mô hình gây cơn quặn đau với dung dịch acid acetic tiêm phúc mạc chuột nhắt trắng, có tác dụng dự phòng sự tăng thể nhiệt gây bởi tiêm bắp men bia cho chuột cống trắng và có tác dụng long đờm trong thử nghiệm trên thỏ. Trong mô hình khí dung histamin, tinh dầu tràm có tác dụng chống co thắt phế quản trên chuột lang đặt trong buồng khí dung, có hiệu lực kéo dài thời gian cầm cự của chuột.

Đã sử dụng cặn tinh dầu tràm bào chế thành thuốc trị bệnh nấm da, và đưa thử nghiệm trên lâm sàng đạt kết quả tốt. Thuốc xức trị ngứa chứa hỗn hợp cặn dầu tràm (79,8%), cồn tô mộc 1% (20%) và bột berberin (0,2%) được thử nghiệm trên lâm sàng, xức lên vùng da ngứa, có tác dụng giảm ngứa rõ rệt, đặc biệt có tác dụng tốt với ghẻ ngứa, hắc lào, lang ben, viêm nang rậu. Đã dùng dung dịch tinh dầu tràm 20% pha trong dầu lạc, và dung dịch cineol trong dầu để chữa bỏng. Kết quả là da bỏng bị hoại tử sẹ lại, giảm nề, hiện tượng nhiễm khuẩn mưng mủ bị hạn chế, quá trình tái tạo mô phát triển, vết bỏng chóng lành và lên sẹo tốt hơn. Tinh dầu tràm tinh chế có trong thành phần của một thuốc ho cùng với bromoform, được thử nghiệm trên lâm sàng, có tác dụng khá tốt để giảm ho, long đờm, sát khuẩn và làm thông thoáng đường hô hấp trong điều trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên thể nhẹ.

https://trungtamthuoc.com

Tính vị, công năng

Lá tràm có vị cay chát, mùi thơm, tính ấm, vào hai kinh : tỳ, phế, có tác dụng hoạt huyết, khu phong, an thần, giảm đau, tiêu đờm, sát trùng.

Công dụng

Tràm được dùng trị cảm mạo, phong hàn, phổi lạnh, ho đờm, hen suyễn, tức ngực, tiêu hóa kém, để làm tăng lưu thông huyết mạch sau khi đẻ, trị phong thấp và đau dây thần kinh. Ngày dùng 10 - 20g lá tươi, hoặc 5 - 10g lá khô dạng thuốc sắc.

Lá tràm tươi nấu nước rửa vết thương chống nhiễm khuẩn, bôi lên vết bỏng tránh hiện tượng phồng nước, tắm chữa mẩn ngứa. Lá tràm phơi khô thường được nhân dân nấu nước uống thay chè (2g trong 1 lít) có tác dụng kích thích tiêu hóa. Tinh dầu tràm được dùng xoa bóp ngoài làm nóng chữa đau khớp, chân tay nhức mỏi. Tinh dầu tràm pha trong dầu thầu dầu với tỷ lệ 5 - 10% dùng nhỏ mũi để sát khuẩn, chống cúm, ngạt mũi. Còn dùng tinh dầu tràm pha vào nước với nồng độ 0,2% để rửa vết thương.

Kiêng kỵ : Cơ thể suy nhược, tân dịch khô, táo bón, ho khan không nên dùng.

Trong y học cổ truyền Ấn Độ, tinh dầu tràm pha loãng được dùng uống làm thuốc long đờm trong viêm thanh quản và viêm phế quản mạn tính và làm thuốc gây trung tiện giảm chướng bụng; liều quá cao gây kích ứng đường tiêu hóa. Có tác dụng trị giun, đặc biệt giun đũa. Chấm tinh dầu tràm vào lỗ răng sâu, làm dỡ đau răng. Tinh dầu tràm là một thành phần trong thuốc bôi dẻo và thuốc xức để phản kích thích trong điều trị thấp khớp mạn tính. Tinh dầu tràm còn được dùng làm thuốc xua đuổi muỗi, với ưu điểm hơn tinh dầu sả vì ít bay hơi hơn, và diệt bọ chét, chấy rận.

Bài thuốc có tràm

1. Chữa ứ huyết

Lá tràm khô, rễ ô rô tía, mỗi vị 20 - 30g Sắc đặc uống trong ngày.

2. Chữa thần kinh suy nhược, ít ngủ:

Vỏ tràm 20g; dây lạc tiên, lá vông, mỗi vị 15g. Sắc uống trong ngày.

3. Chữa cảm cúm:

Lá tràm 30g, đun sôi với nước vài dạo để xông và uống một bát nước sắc lúc nóng cho ra mồ hôi. Hoặc dùng 15 giọt tinh dầu pha với nước đường để uống và xoa tinh dầu vào mũi, gáy, sống lưng

860. TRÁM TRẮNG

***Canarium album* (Lour.) Raeusch.**

Tên đồng nghĩa:	*Pimela alba* Lour.
Tên khác:	Cây bùi, cảm lãm, thanh quả, mác cơm, cà na.
Tên nước ngoài.	White canari tree, almond tree (Anh); canari commun, canarium de Cochinchine (Pháp).
Họ:	Trám (Burseraceae).

Mô tả

Cây to, cao 20 m hoặc hơn. Cành non màu nâu nhạt, có lông mềm. Lá kép lông chim, mọc so le, dài 35 - 40 cm, gồm 7 - 11 lá chét, mặt trên màu xanh nhạt bóng, mặt dưới có lông ánh bạc; những lá gần gốc có đầu ngắn, những lá ở giữa dài hơn, có đầu thuôn dài, lá tận cùng hình bầu dục, gân lá hơi rõ, lá kèm có lông mềm, màu nâu bạc.

Cụm hoa mọc ở ngọn thành chùm kép, dài 8 - 10cm; lá bắc hình vảy; hoa mọc thưa, thường tụ họp 2 - 3 cái ở một mấu; đài có lông, 3 răng; tràng hình bầu dục, có 3 cánh hơi dài hơn lá đài, phủ lông ngắn ở mặt ngoài; nhị 6, chỉ nhị ngắn; bầu hình trứng, có lông màu nâu.

Quả hạch, hình trứng, nhọn ở đầu, khi chín màu vàng nhạt; hạt cứng nhẵn có vỏ dày.

Mùa hoa : tháng 5 - 6; mùa quả: tháng 8 - 9.

https://trungtamthuoc.com



Trám trắng - *Canarium album* (Lour.) Raeusch.

Phân bố, sinh thái

Canarium L. là một chi lớn. Về số loài của chi có những ý kiến khác xa nhau : Theo E. C. Fernandez, 2000, có khoảng 80 loài (PROSEA, No18 - Plants producing exudates, p. 55 - 60); tài liệu khác ghi 150 loài (The wealth of India, Vol.II, 1950, 52 - 55). Ở Việt Nam có 8 loài, trong đó trám trắng có thể coi là loài đặc hữu khu vực; vì cây chỉ phân bố chủ yếu ở miền Bắc, từ Quảng Bình trở ra, một phần lãnh thổ phía nam Trung Quốc (Quảng Tây - Vân Nam) và Bắc Lào. Trám trắng có ở các tỉnh Quảng Bình, Hoà Bình, Hà Tây (Ba Vì), Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Phú Thọ, Yên Bái, Bắc Can. .

Trám trắng thuộc loài cây gỗ to, thường mọc rải rác ở rừng kín thường xanh còn nguyên sinh hay thứ sinh, độ cao dưới 500 m. Cây mọc tự nhiên từ hạt sau 8 - 10 năm bắt đầu có hoa quả; cây trồng có thể sớm hơn. Trám có thể sống được trên nhiều loại đất, song tốt nhất là đất feralit đỏ vàng hay vàng đỏ có nhiều mùn. Những năm gần đây, người dân ở các tỉnh Hà Tây, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái, Thái Nguyên, Tuyên Quang đã chủ động trồng thêm nhiều trám trắng trên diện tích vườn rừng hay rừng được giao khoán.

Cách trồng

Trám trắng là cây đa dụng được trồng trên đất đồi gò, nương rẫy ở miền Bắc và miền Trung. Cây ưa sáng, nhiệt độ bình quân năm trên 22°C, thấp nhất trên 13°C, lượng mưa 1800 - 2000 mm, độ ẩm không khí trên 80%. Trên đất tốt, dày, đầy đủ ánh sáng, cây sinh trưởng mạnh, sai quả.

Trám được nhân giống bằng hạt. Hạt trám không chịu được điều kiện bảo quản khô nhưng có thời gian ngủ nghỉ khá dài. Vì vậy, cần phải nhân giống như sau: vào tháng 8 - 9, hái những quả chín già, to đều, không bị sâu bệnh, ngâm vào nước nóng 70°C cho thịt quả mềm rồi tách lấy hạt, rửa sạch, hong khô, xếp trong cát ẩm; cứ một lớp hạt, một lớp cát. Khoảng 7 - 10 ngày, đảo hạt một lần cho thoáng khí, tưới thêm nước giữ ẩm, nếu cần có thể thay cát mới. Đến mùa xuân, khi hạt nứt nanh, đem gieo vào bầu. Ruột bầu gồm 90% đất, 10% phân chuồng hoai mục. Mỗi bầu gieo một hạt đã mọc mầm (cũng có thể gieo thẳng hạt sau khi tách khỏi quả, nhưng tốn nhiều công chăm sóc và tỷ lệ hỏng cao). Bầu xếp trong vườn ươm, chăm sóc sau một năm thì chuyển đi trồng. Nếu để lâu hơn, hàng năm cần đánh chuyển bầu để rễ cái không ăn sâu, trồng dễ sống.

Đất trồng trám cần dày, nhiều mùn, đầy đủ ánh sáng. Nếu để lấy quả, cần trồng thưa, 7 - 8 m một cây, còn lấy gỗ, có thể trồng dày hơn. Thời vụ trồng vào tháng 2 - 3 hoặc tháng 8 - 9. Trồng theo hố, với kích thước 50 x 50 x 50 cm, bón lót mỗi hố 10 - 15 kg phân chuồng. Có thể trồng xen dứa, chè, đậu, lạc, khoai, sắn.. để tận dụng đất đai, hạn chế cỏ dại, tăng thu nhập. Ngoài ra, chăm sóc cho cây trồng xen cũng giúp cho cây trám sinh trưởng, phát triển tốt hơn.

Sau khi trồng, thỉnh thoảng tưới và làm cỏ xung quanh gốc cho đến khi cây bén rễ. Khi cây đã lớn, không cần tưới và làm cỏ, nhưng mỗi năm bón thêm phân vào lúc cây chuẩn bị ra hoa và sau khi thu hoạch quả, mỗi lần bón 50 - 70 kg phân chuồng cho một cây.

Bộ phận dùng

Rễ, lá, thu hái quanh năm; quả hái khi chín, dùng tươi hay muối, rồi phơi, sấy khô. Ngoài ra, nhựa cây còn được khai thác để làm hương và cất tinh dầu hay chế colophan.

Thành phần hóa học

Quả trám có protein 12%, lipid 1,09%, hydrat carbon 12%, Ca 0,024%, P 0,046%, F 0,004% và phosphor 0,06%.

Dầu hạt chứa các acid hexanoic, caproic, octanic, decanoic, lauric, myristic, stearic, palmatic và linoleic.

(Trung dược từ hải III/1473, 1474)

https://trungtamthuoc.com

Tamai Masaharu; Watanate Naoharu đã chiết được 7 hợp chất triterpenic, trong đó có 2 chất mới được xác định cấu trúc là urs - 12 en - 3α - 16β diol và olean - 12 en - 3α - 16β diol (CA. 111, 1989, 130683 w).

Ito Maymumi, Shimura Hirogh cũng đã tách được các chất có tác dụng bảo vệ gan từ trám trắng là brevifolin, hyperin acid ellargic và 3, 3' dimethyl ellargic. Các chất này có tác dụng làm giảm bớt sự phá hoại gây bởi tetrachlorur carbon.

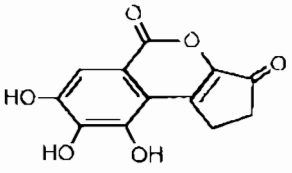

Brevifolin

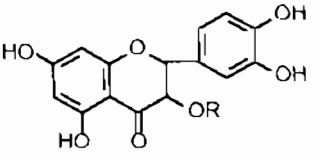

Hyperin
R = β-D-galactopyranosyl

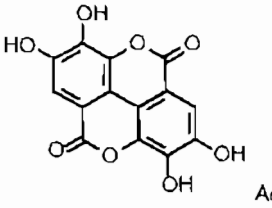

Acid ellargic

Tác dụng dược lý

Hai chất triterpen chiết từ quả trám trắng được xác định có tác dụng bảo vệ gan trong phương pháp nuôi cấy tế bào gan có lập của chuột cống trắng đực được gây ngộ độc bằng D - galactosamin. Cụ thể là phân lập tế bào gan chuột cống trắng rồi nuôi cấy. Nếu thêm D - galactosamin vào môi trường nuôi cấy, tỷ lệ tế bào gan chết tăng lên. Xác định số tế bào chết bằng cách sau một thời gian nuôi cấy, thêm dung dịch xanh Trypan vào, rồi soi lên kính hiển vi. Những tế bào sống không bắt màu xanh. Những tế bào chết thì màng tế bào không có khả năng bảo vệ chống lại sự xâm nhập của chất màu, nên tế bào có màu xanh. Thuốc nghiên cứu làm giảm số tế bào chết.

Tính vị, công năng

Quả trám có vị chua, ngọt, bùi, béo, tính ấm, vào kinh phế, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu khát, sinh tân, thanh giọng, giải độc rượu và cá độc.

Công dụng

Trám trắng được dùng chữa sưng hầu, sưng amidan, ho nhiều đờm, viêm ruột, lỵ, tiêu chảy, khát nước. Quả tươi còn xanh để giải độc rượu, chữa ngộ độc do cá độc, con dãi. Quả chín có tác dụng an thần, chữa động kinh. Ngày 6 - 12g sắc uống.

Nhân hạt trám trị giun và hóc xương. Vỏ cây trị dị ứng sơn, đau nhức răng. Nhựa trám trắng được cất lấy tinh dầu dùng trong kỹ nghệ nước hoa, colophan còn lại dùng trong kỹ nghệ xà phòng, vecni. Nhân dân còn dùng nhựa trám trộn với bột thân cây đậu tương làm hương thắp.

Về mặt thực phẩm. Quả trám trắng chín còn tươi, đổ nước sôi vào, ủ 10 - 15 phút rồi ăn, hoặc kho với thịt, cá.

Bài thuốc có trám trắng

1. Chữa đau họng, sưng amidan, ho, miệng khô, khát nước

Lấy 500g quả trám trắng tươi, rửa sạch, dập lấy cùi, bỏ hạt, nấu với nước 2 - 3 lần. Lọc rồi cô còn hơn 250 ml. Thêm vào 125g đường kính hoặc phèn chua. Cô còn 250 ml. Uống mỗi lần 2 - 5 ml. Ngày 2 - 3 lần.

2. Chữa lỵ:

Quả trám tươi để cả hạt 90g, sắc với 200 ml nước, còn 90 ml, chia làm 3 lần uống trong ngày.

3. Chữa viêm tắc mạch:

Quả trám trắng 200g, luộc kỹ ăn và uống cả nước. Ăn liền 50 ngày (Lương y Lê Trần Đức).

4. Chữa hóc xương cá:

- Hạt quả trám trắng, đốt tồn tính, tán bột, phối hợp với bột rễ cây đậu ván trắng, uống dần mỗi lần 4 - 6g.

- Trám trắng 5 quả, sắc lấy nước đặc ngậm và nuốt dần, hoặc lấy thịt quả, giã giập, ép lấy nước uống. Có thể kết hợp lấy lá hẹ giã nát, trộn với lòng trắng trứng đắp ngoài da chỗ xương hóc.

5. Chữa đau răng, sâu răng:

- Quả trám đốt thành than, tán bột mịn, trộn với ít xạ hương, rồi bôi và xỉa vào chỗ đau.

- Vỏ thân cây trám trắng, cạo bỏ lớp vỏ đen bên ngoài, thái mỏng, phơi khô, sắc lấy nước ngậm khoảng 10 phút rồi nhổ đi. Ngày làm nhiều lần. Có thể phối hợp với rễ cà dại, rễ chanh, vỏ cây lai hoặc trẩu, lượng mỗi vị bằng nhau, sắc đặc, ngậm như trên.

6. Chữa lở sơn:

Vỏ cây, chặt nhỏ, nấu nước tắm.

7. Chữa nứt nẻ kẽ chân, gót chân khi trời rét:

Hạt trám trắng đốt thành than, tán nhỏ, rây, trộn với dầu thực vật, bôi hàng ngày.

8. Chữa tràng nhạc:

Hạt trám, hạt gấc và vỏ quả mướp đắng, đốt thành than, lượng bằng nhau, trộn đều, hòa với mỡ lợn, bôi.

https://trungtamthuoc.com

861. TRẮC BÁ

Biota orientalis (L.) Endl.

Tên đồng nghĩa: *Thuya orientalis* (L.) Endl.
Tên khác: Trắc bách diệp, bá tử, co tòng pác (Thái).
Tên nước ngoài: Thuja, oriental arbor - vitae, common chinese arbor - vitae (Anh); cédratier blanc (Pháp).
Họ: Hoàng dàn (Cupressaceae)

Mô tả

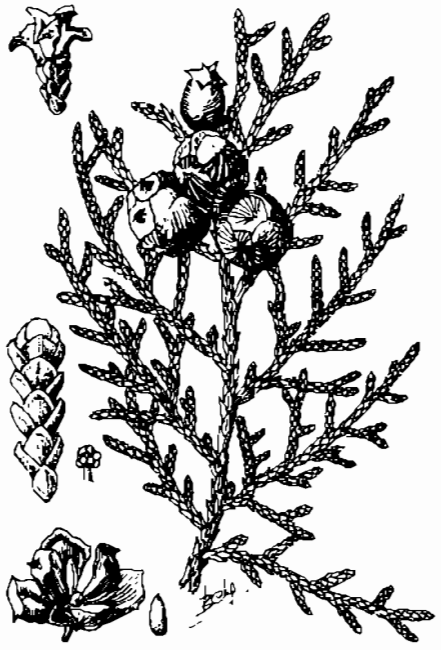

Trắc bá - *Biota orientalis* (L.) Endl

Cây nhỏ, cao vài mét, phân nhánh nhiều. Tán lá hình tháp. Thân hơi vặn vẹo, có vỏ màu nâu đỏ hoặc nâu đen, nứt nẻ. Các cành dẹt mang lá xếp thành những mặt phẳng thẳng đứng, song song với thân rất đặc sắc. Lá mọc đối, dẹt, hình vảy, màu lục sẫm ở cả hai mặt.

Hoa đơn tính cùng gốc; hoa đực hình đuôi sóc ở đầu cành nhỏ; hoa cái hình nón tròn, mọc ở gốc cành nhỏ, khi thành quả có đường kính 1,5 - 2 cm, hình trứng hoặc gần hình cầu, bao bọc bởi nhiều lớp vảy đẹp màu lục pha lơ nhạt, mở quạp ra phía ngoài, chứa 2 hạt; hạt hình trứng, vỏ ngoài cứng nhẵn.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 9.

Phân bố, sinh thái

Biota (D. Don) Endl. là một chi nhỏ, gồm một số loài cây gỗ hoặc bụi lớn, phân bố chủ yếu từ Bắc Mỹ tới Đông Bắc Á. Ở Việt Nam có 1 loài, đó là cây trắc bá.

Trắc bá là loại cây trồng quen thuộc, chưa rõ xuất sứ và thời gian nhập nội. Cây được trồng làm cảnh ở đình chùa, công viên hoặc vườn gia đình, ưa khí hậu ẩm mát. Tuy nhiên, do quá trình trồng trọt lâu đời nên cây tỏ ra thích nghi với cả những vùng có khí hậu nóng và ẩm ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Trắc bá là cây thường xanh, nón sinh sản xuất hiện vào cuối mùa xuân, đến cuối mùa thu có thể thu được hạt già. Cây tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt với tỷ lệ nảy mầm rất thấp. Gần đây, bằng cách xử lý chất kích thích ra rễ, người ta có thể trồng trắc bá một cách tương đối dễ dàng.

Cách trồng

Trắc bá được trồng để làm cảnh, làm thuốc ở nhiều nơi, rải rác trong vườn, dọc lối đi trong công viên, vườn hoa, công sở, đình chùa.

Cây chịu lạnh, sinh trưởng phát triển tốt ở nơi có mùa đông lạnh kéo dài. Ở những nơi ấm, nóng, cây sinh trưởng chậm, lá thường ngả màu vàng.

Trắc bá có thể nhân giống bằng hạt, giâm hoặc chiết cành. Ở Việt Nam, phương pháp giâm hoặc chiết được áp dụng chủ yếu do khả năng hình thành hạt không cao.

Khi chiết cành, chọn cành có đường kính 0,6 - 1,0cm, chiết vào tháng 9 - 10. Đến tháng 2 - 3 năm sau, cành chiết ra rễ và có thể cắt đem giâm. Đối với

https://trungtamthuoc.com

cách giâm cành, cần chọn cành bánh tẻ, xử lý với auxin, rồi giâm vào tháng 12, tỷ lệ ra rễ có thể đạt 70 - 80%.

Nếu nhân giống bằng hạt, vào tháng 10 - 11, chọn quả già, khô đem phơi rồi tách lấy hạt. Ngâm hạt trong nước 54°C có 3 - 5% muối ăn để loại bỏ hạt lép. Sau đó, ngâm tiếp trong nước sạch 4 - 5 giờ, vớt ra, ủ nơi ấm cho hạt nứt nanh rồi đem gieo lên đất mịn, lấp đất 0,5 - 1,0 cm. Gieo xong, phủ rơm, rạ và tưới ẩm thường xuyên cho đến khi cây mọc. Khi cây con cao 3 - 5 cm, tưới thúc ít lân và nước phân loãng. Đến tháng 9 - 10 năm sau, có thể đem trồng. Nên trồng với bầu đất, lấp đất đến cổ rễ, nén nhẹ xung quanh gốc và tưới ẩm.

Chọn đất thịt trung bình hoặc hơi nặng để trồng, không nên trồng trên đất cát, đất nhiều sỏi đá. Cần bón lót ít phân chuồng, phân vi sinh trước khi trồng, nhất là khi trồng trong bồn, trong chậu. Trắc bá không yêu cầu nhiều nước, nhưng cần ẩm thường xuyên, tránh để khô hạn.

Trắc bá ít bị sâu bệnh, không đòi hỏi chăm sóc đặc biệt. Đôi khi có sâu cuốn lá, tốt nhất diệt bằng tay.

Bộ phận dùng

Cành mang lá thu hái quanh năm, tốt nhất vào tháng 9 - 11 phơi hay sấy khô.

Quả già thu hái vào thu - đông, giã bỏ vỏ cứng, sàng sảy cho sạch, phơi khô lấy nhân (bá tử nhân). Khi dùng có thể để nguyên dùng sống hoặc sao qua, giã nát, ép bỏ dầu, gọi là bá tử sương.

Thành phần hóa học

Lá trắc bá chứa tinh dầu 0,6 - 1%, flavonoid, lipid và acid hữu cơ.

Tinh dầu chứa fenchon, camphor, borneol acetat và terpineol.

Các flavonoid toàn phần 1,72% trong lá tươi gồm myricetin, hinokiflavon, amentoflavon và quercitrin.

Phân đoạn lipid chứa 81% các acid hữu cơ gồm acid juniperic, acid sabinic, 7% hexadecan - 1, 16 - diol và một hợp chất hữu cơ 35 C sau khi xà phòng hóa.

Lá còn chứa acid pimaric và acid isopimaric (CA. 120 : 294 108 z).

Gỗ chứa tinh dầu trong đó có thujopsen, cedrol 25%, widdrol, cuparen 6%, β - hinokol, α - cedren 1 - 2%, curcumen, mayaron, α - và β - cuparenon, α- và β - cuparenol.

Tinh dầu từ quả gồm 40 thành phần trong đó chủ yếu là α - cedrol 36,84% (Li Zhili và cs, 1997).

Hạt chứa 25,6% lipid toàn phần (tính theo dược liệu khô), 97,5% lipid trung tính (% trọng lượng tính theo lipid trung tính), 29,7% sterol (% trọng lượng tính theo phần không xà phòng hóa (Endo Setsuko và cs, 1984).

Từ dầu béo của cây trắc bá, đã phân lập được acid Δ - 5, 11, 14, 17 - eicosatetraenoic (CA 117, 137.655w).

Từ vỏ quả ngoài, đã phân lập được acid 15 - hydroxipinusolidic, α - cedrol, β - sitosterol, 5 - hydroxy - 7, 4' - dimethoxyflavon (CA 114 : 78.675r), platydiol (CA 112 : 119 127 t).

Tác dụng dược lý

Cao methanol lá trắc bá có hoạt tính ức chế *in vitro* các chủng vi khuẩn: *Staphylococcus albus*, phế cầu, trực khuẩn mủ xanh, phẩy khuẩn tả, và ức chế ở mức vừa các chủng vi khuẩn : *Escherichia coli*, *Klebsiella aerogenes*, tụ cầu vàng, liên cầu tan máu. Cao cồn lá có tác dụng có ý nghĩa đối với liên cầu tan máu và *Staphylococcus albus*. Cao aceton ức chế *in vitro* trực khuẩn mủ xanh và *Klebsiella aerogenes*. Tinh dầu trắc bá có hoạt tính ức chế các chủng nấm : *Trichophyton*, *Epidermophyton* và *Achorion*. Lá và thân có hoạt tính kháng thực khuẩn thể *in vitro*, một biểu hiện của hoạt tính kháng siêu vi khuẩn hoặc kháng ung thư của thuốc, trong nghiên cứu sàng lọc ban đầu. Lá còn có tác dụng kháng *Entamoeba moshkowskii* ở nồng độ ức chế thấp nhất 1:16.

Lá trắc bá sao vàng có tác dụng dãn mạch ngoại biên trong thử nghiệm trên mạch cô lập hoàn toàn, nhưng lại gây co mạch trong thử nghiệm mạch máu cô lập nhưng còn giữ lại dây thần kinh nối liền tai với cơ thể động vật; làm giảm thời gian Quick của máu, tức là làm tăng tỷ lệ prothrombin trong máu, giống như vitamin K, trong thử nghiệm *in vivo* trên thỏ và chó đã được tiêm thuốc chống đông máu trước đó. Lá trắc bá cũng làm tăng nhịp độ và biên độ co bóp tử cung trong thử nghiệm *in vitro* và *in vivo*. Lá có hoạt tính chống oxy hóa yếu *in vitro*. Cao hạt trắc bá chiết với nước nóng, ở nồng độ 0,5 x 10^{-1} mg/ml, có tác dụng ức chế aldose reductase là enzym gây tích luỹ sorbitol trong tế bào. Aldose reductase có vai trò quan trọng trong bệnh sinh những biến chứng của đái tháo đường mạn tính như bệnh võng mạc, bệnh thần kinh và bệnh thận.

Cho chuột nhắt trắng uống trắc bá (250 và 500 mg/kg/ngày) từ ngày gây thương tổn amidan thực nghiệm đến cuối thí nghiệm. Ở chuột bị gây thương tổn amidan, có sự suy giảm nghiêm trọng của quá trình thu nhận và duy trì trí nhớ. Trắc bá có tác dụng

https://trungtamthuoc.com

cải thiện sự suy giảm quá trình thu nhận của trí nhớ. Tuy vậy, nó không làm thay đổi sự duy trì trí nhớ, không ảnh hưởng đến hoạt độ của cholin acetyltransferase trong vỏ não, cấu tạo cá ngựa và dưới đồi, và những biến đổi bệnh lý vi mô gây bởi tổn thương amidan. Như vậy, tác dụng của trắc bá làm tăng sự thu nhận trí nhớ không do hoạt hóa sự dẫn truyền cholinergic trong những vùng này, cũng không do làm giảm thương tổn bệnh lý của vị trí bị thương tổn, mà do cơ chế khác chưa biết rõ.

Cao nước trắc bá có tác dụng ức chế mạnh sự gắn của yếu tố hoạt hóa tiểu cầu vào tiểu cầu ở thỏ. Hoạt chất acid pimisolidic trong lá và cành trắc bá có hoạt tính ức chế sự gắn của yếu tố hoạt hóa tiểu cầu vào thụ thể của tiểu cầu thỏ *in vitro*. Trong một thử nghiệm lâm sàng, 66 bệnh nhân bị trĩ chảy máu được điều trị với bài thuốc gồm trắc bá, hoa hòe, hoa kinh giới, chỉ xác, uống hàng ngày trong 7 ngày, kết quả cầm máu hoàn toàn ở 92,4% bệnh nhân, giảm chảy máu ở 4,6%, và không kết quả ở 3%. Ở 19,7% bệnh nhân, trĩ co nhỏ. Không có tác dụng phụ.

Tính vị, công năng

Trắc bách diệp (cành non và lá) có vị đắng, chát, hơi hàn, vào ba kinh : phế, can, đại tràng, có tác dụng lương huyết, cầm máu, trừ thấp nhiệt.

Bá tử nhân (hạt trắc bá) có vị ngọt, tính bình, vào hai kinh : tâm và tỳ, có tác dụng bổ tâm, tỳ, định thần, chỉ hãn, nhuận táo, thông tiện.

Công dụng

Trắc bách diệp chữa ho ra máu, đại tiểu tiện ra máu, chảy máu cam, tử cung xuất huyết, rong kinh. Còn dùng làm thuốc lợi tiểu, chữa ho, sốt.

Bá tử nhân được dùng chữa hồi hộp, mất ngủ, hay quên, người yếu ra nhiều mồ hôi, táo bón, kinh giản, trẻ con khóc đêm, bụng đầy, đi ngoài phân xanh.

Liều dùng hàng ngày : 6 - 12g đối với trắc bách diệp; 4 - 12g đối với bá tử nhân.

Trắc bách diệp sao đen 10 - 20g sắc uống làm thuốc cầm máu. Phối hợp với lá ngải cứu, buồng cau điếc hoặc vỏ cam và bạc hà chữa băng huyết, rong huyết; với lá huyết dụ, thài lài tía, rễ rẻ quạt chữa ho ra máu; với lá sen, ngó sen, sinh địa, ngải cứu chữa nôn ra máu, chảy máu cam. Liều lượng của những vị dùng phối hợp là 8 - 16g. Để chữa ho, lấy trắc bách diệp sao, sắc uống cùng rễ chanh, hoặc tẩm gừng cây dâu với liều lượng bằng nhau. Dùng ngoài, trắc bách diệp tươi rửa sạch, nhai với muối, ngậm chữa đau nhức răng, sâu răng. Trắc bách diệp phơi khô phối hợp với rễ cây vừng đen, nấu cao đặc, bôi hàng ngày làm thuốc mọc tóc. Bá tử nhân có thể sắc uống cùng với nhân hạt táo, long nhãn, hạt sen (liều lượng bằng nhau) làm thuốc an thần, nhuận táo.

Trong y học Trung Quốc, bá tử nhân được dùng uống làm thuốc bổ, và long đờm trị viêm phế quản và hen phế quản. Lá còn được dùng làm san và cầm máu, trong ho ra máu, chảy máu ruột, tử cung và lỵ. Nhựa thân trắc bá trộn với nhựa thông dán để tiêu u. Trong y học Ấn Độ, những nhánh nhỏ của cây trắc bá là thuốc kích ứng tại chỗ. Khi giã nát cành cây, dịch từ cành gây bỏng trên bàn tay và mạt. Tinh dầu từ lá được dùng làm thuốc bổ, lợi tiểu và hạ sốt.

Bài thuốc có trắc bá

1. Chữa chảy máu các loại

Trắc bách diệp sao giả sém 20g, hoặc thêm cỏ nhọ nồi và lá huyết dụ, mỗi vị 15g. Sắc uống.

2. Chữa ho ra máu, thổ huyết.

Trắc bách diệp (sao cháy đen), ngải diệp, mỗi vị 15g; can khương sao 6g. Sắc uống trong ngày.

3. Chữa chảy máu do cơ địa dị ứng gây rối loạn thành mạch

Trắc bách diệp 16g, cỏ nhọ nồi 20g, sinh địa, hòe hoa, mỗi vị 16g, huyền sâm, địa cốt bì, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

4. Chữa chảy máu do nhiễm khuẩn gây sung huyết

a) Trắc bách diệp 12g; kim ngân hoa, bồ công anh, mỗi vị 20g; cỏ nhọ nồi 16g; liên kiều, hòe hoa, mỗi vị 12g; chi tử sao 10g. Sắc uống ngày một thang.

b) Trắc bách diệp, hoàng bá, cỏ nhọ nồi, tỳ giải, mộc thông, mỗi vị 16g; hoàng cầm, liên kiều, hòe hoa, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang (Bài này còn dùng chữa viêm bàng quang cấp).

5. Chữa chảy máu do nhiễm khuẩn, nhiễm độc

Trắc bách diệp, sa sâm, cỏ nhọ nồi, mỗi vị 16g, mạch môn, thạch hộc, huyền sâm, a giao, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

6. Chữa chảy máu chân răng:

Trắc bách diệp 12g, thạch cao 20g, sinh địa, thiên môn, mỗi vị 16g; hoàng liên, thăng ma, ngọc trúc, huyền sâm, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

7. Chữa sốt xuất huyết:

a) Trắc bách diệp 16g, lá tre, hạ khô thảo, mỗi vị 20g; rễ cỏ tranh, cỏ nhọ nồi, mỗi vị 16g. Sắc uống ngày một thang.

b) Trắc bách diệp 20g (sao đen); rau má, cỏ nhọ nồi, mỗi vị 30g, bông mã đề 20g. Sắc uống ngày một thang.

https://trungtamthuoc.com

8. Chữa trĩ chảy máu:

Trắc bách diệp, hoa hòe, hoa kinh giới, chỉ xác, lượng bằng nhau. Bào chế dạng chè nhúng, mỗi gói 10g. Ngày uống 2 gói trước bữa ăn 30 phút hoặc khi chảy máu.

9. Chữa đóng thai băng huyết:

Trắc bách diệp một nắm (sao đen); ngải cứu, cỏ nhọ nồi, mỗi vị một nắm; cành tía tô, củ gai, mỗi vị 12g. Sắc đặc uống làm một lần.

10. Cao cầm máu dùng trong cắt amidan, nạo VA, nhổ răng:

Trắc bách diệp, cỏ nhọ nồi, huyết giác, hạt cau, phèn chua. Bào chế thành cao lỏng dùng tại chỗ để cầm máu.

11. Chữa hỏa bốc nhức đầu, chảy máu mũi, ù tai, viêm tai, miệng lưỡi lở loét, mụn lở chảy nước, đau nhức dây thần kinh:

Trắc bá (vỏ, cành, rễ) 20g; huyền sâm, cành liễu, mỗi vị 15g. Sắc uống ngày một thang.

12. Thuốc an thần:

Bá tử nhân, táo nhân, mỗi vị 12g. Sắc uống trong ngày.

13. Chữa suy nhược thần kinh:

a) Bá tử nhân 8g; ba kích, thục địa, kim anh, khiếm thực, liên nhục, đảng sâm, bạch truật, mỗi vị 12g, quy bản, táo nhân, mỗi vị 8g; nhục quế 4g. Sắc uống ngày một thang.

b) Bá tử nhân 8g; thục địa, tục đoạn, kỷ tử, hoàng tinh, hà thủ ô, mỗi vị 12g; táo nhân, long nhãn, kim anh, khiếm thực, thỏ ty tử, ba kích, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

c) Bá tử nhân 8g, thục địa, hoài sơn, liên nhục, kim anh, khiếm thực, mỗi vị 12g; sơn thù, trạch tả, đan bì, phục linh, bạch thược, đương quy, táo nhân, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

d) Bá tử nhân 8g; bạch truật, hoài sơn, đảng sâm, ý dĩ, liên nhục, kỷ tử, đỗ đen sao, mỗi vị 12g; long nhãn, táo nhân, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

14. Chữa khó ngủ, hồi hộp, nôn nao kinh sợ:

Bá tử nhân, táo nhân sao đen, thảo quyết minh sao, mạch môn, long nhãn, hạt sen, mỗi vị 10g. Sắc uống ngày một thang.

15. Chữa mất ngủ nhiều, ra mồ hôi trộm ở bệnh nhân lao xương và lao khớp xương:

Bá tử nhân 12g, mẫu lệ 20g; thục địa, quy bản, long cốt, mỗi vị 16g; tri mẫu, hoàng bá, mỗi vị 12g; ngũ vị tử, toan táo nhân, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

16. Chữa xơ cứng động mạch vành hoặc thời kỳ ổn định sau nhồi máu cơ tim:

Bá tử nhân 8g, đảng sâm 16g; bạch truật, hoài sơn, ý dĩ, tang thầm, mỗi vị 12g; táo nhân, long nhãn, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

17. Chữa vữa xơ động mạch với chóng mặt và ù tai:

Bá tử nhân 9g, sinh địa 12g; mạch môn, mẫu đơn bì, bạch thược, a giao, mỗi vị 9g; ngưu tất 6g, cam thảo 4g, nhân sâm 3g. Sắc uống ngày một thang.

18. Chữa bế kinh:

Bá tử nhân 20g; trạch lan, tục đoạn, mỗi vị 40g; ngưu tất 20g, thục địa 15g. Làm viên hoàn, ngày uống 20 - 30g.

19. Chữa động kinh

Bá tử nhân 8g, đảng sâm 16g; thục địa, kỷ tử, bạch truật, long nhãn, hà thủ ô, mỗi vị 12g; táo nhân, bán hạ chế, trần bì, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

862. TRÂM BẦU

***Combretum quadrangulare* Kurz**

Tên khác: Chưng bầu, tum bầu, song re.

Họ: Bàng (Combretaceae).

Mô tả

Cây nhỏ hay cây nhỡ, cao 2 - 10 m. Vỏ thân màu trắng xám. Cành non hình 4 cạnh, mép có dìa mỏng, có lông màu trắng bạc; cành già nhẵn, có nhiều cành phụ ngắn rụng lá nom như gai. Lá mọc đối, hình bầu dục hoặc trái xoan, dài 3 - 7,5 cm, rộng 1,5 - 4 cm,

https://trungtamthuoc.com

gốc thuôn, đầu tù hoặc hơi nhọn, hai mặt có lông, dày hơn ở mặt dưới; cuống lá ngắn, dẹt, có lông.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu cành, thành bông dài 3 - 4 cm, có lông; lá bắc ngắn, sớm rụng; hoa nhỏ màu vàng nhạt; đài hình chuông, có lông dài ở mặt ngoài, lông mềm dày ở mặt trong, 4 rang; tràng 4 cánh; nhị 8; bầu hơi phình ở giữa, 2 - 3 noãn

Quả dài hơi rộng, phủ đầy lông, có 4 cánh mỏng, dài 1,5 - 2 cm, hạt hình thoi, màu nâu.

Mùa hoa quả : tháng 9 - 11.



Trâm bầu - *Combretum quadrangulare* Kurz

Phân bố, sinh thái

Chi *Combretum* Loefl. có khoảng 250 loài trên thế giới, phân bố khắp các vùng nhiệt đới; song tập trung ở châu Phi; đông nam Á có 17 loài, trong đó riêng Việt Nam là 13 loài

Trâm bầu phân bố ở Thái Lan, Miatuna, Campuchia và Việt Nam. Cây được trồng làm cảnh ở Malaysia. Ở Việt Nam, trâm bầu chỉ thấy ở các tỉnh phía nam, từ Quảng Nam đến các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, đảo Phú Quốc và Côn Đảo Trâm bầu thuộc loại cây nhiệt đới tương đối điển hình, ưa sáng, chịu được hạn, và có thể chịu ngập nước trong một thời gian nhất định. Cây thường mọc tập trung thành đám, đôi khi trở thành quần thể ưu thế ở vùng đồi ven biển, bờ nương rẫy, các lùm bụi quanh làng hoặc trên bờ kênh mương ở đồng bằng sông Cửu Long. Trâm bầu ưa khí hậu nóng và ẩm, nhiệt độ trung bình từ 23 đến 26°C, không chịu được nhiệt độ thấp về mùa đông. Vì thế, trâm bầu không thấy mọc tự nhiên ở các tỉnh phía bắc. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm; những cây được chiếu sáng đầy đủ có nhiều hoa quả hơn các cây mọc xen với những loại cây bụi khác ở quanh làng. Tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Sau khi bị chặt phá nhiều lần, phần còn lại của cây vẫn có khả năng tái sinh cây chồi.

Bộ phận dùng

Hạt, rễ, lá quả trâm bầu thu hái vào mùa thu, đông phơi khô, đập lấy hạt.

Rễ, lá có thể thu hái quanh năm

Thành phần hóa học

Hạt trâm bầu có tanin 17%, dầu béo 13% với các chỉ số sau :

Chỉ số acid 12,7, chỉ số xà phòng 128, phần không xà phòng hóa 4,8, chỉ số iod 82, chỉ số khúc xạ n_D^{40} 1,466, tỷ trọng 0,9572.

Dầu béo có các acid miristic (vết) palmatic 51,85%, stearic 3,85%; oleic 17,28% và linoleic 27%, alcaloid (-) oxalat Ca4% và acid oxalic tự do 0,5 - 1%.

(Lê Minh Xuân - Bùi Chí Hiếu - Tạp chí Dược học 4.1978 tập 16).

Tác dụng dược lý

- *Tác dụng diệt giun*: Bùi Chí Hiếu và cộng sự (Viện Y dược học dân tộc thành phố Hồ Chí Minh) đã dùng nước sắc hạt trâm bầu, dịch chiết các thành phần từ hạt như tanin, flavon, dầu béo và các phân đoạn chiết bằng ether, cồn cho tiếp xúc trực tiếp với giun đất và giun lợn trên ống kính, theo dõi thời gian giun chết. Kết quả cho thấy nước sắc hạt trâm bầu có tác dụng diệt giun mạnh hơn so với các thành phần được chiết riêng rẽ.

Trên mô hình gây nhiễm giun sán với các loài *Aspicularis tetraptera, Hymenolepsis nana* trên chuột nhắt trắng, nước sắc hạt trâm bầu bằng đường uống mỗi ngày 0,75 ml/chuột, dùng trong 10 ngày liên tiếp, ngày thứ 11 giết chuột, mổ bụng đếm số giun sán còn sống trong ruột chuột, đem so sánh với lô đối chứng. Kết quả cho thấy nước sắc trâm bầu có tỷ lệ diệt giun đạt 88%.

- *Về độc tính cấp*: Đã tiến hành trên chuột nhắt trắng, cao trâm bầu bằng đường uống có LD_{50} = 35 mg/g súc vật (tương đương 35 g/kg). Đối với hệ tim mạch, trên tiêu bản tim ếch cô lập theo phương pháp Straub; nước sắc trâm bầu với nồng độ cao (1:50) làm

https://trungtamthuoc.com

thay đổi biên độ và tần số co bóp tim, còn ở nồng độ thấp, không có sự thay đổi đáng kể. Trên thỏ thí nghiệm, trâm bầu không làm thay đổi huyết áp, nhưng có tác dụng kích thích nhẹ đối với hô hấp. Trên tiêu bản ruột cô lập chuột lang, nước sắc hạt trâm bầu có tác dụng tăng cường sức co bóp của ruột, tác dụng này xuất hiện cả với những nồng độ thấp (1:2000). Trên chuột cống trắng thăm dò tác dụng lợi tiểu theo phương pháp Valette cải tiến, cao trâm bầu (1:1) với liều 0,5 g/chuột không thấy có tác dụng lợi tiểu, không làm thay đổi thành phần cặn trong nước tiểu.

Đã nghiên cứu giải độc trâm bầu khi dùng với liều quá lớn, bằng nước vôi và thấy dung dịch nước vôi với nồng độ 0,3% có hiệu quả nhất. Trên súc vật thí nghiệm, trước tiên dùng trâm bầu với liều gây chết 50%, sau đó dùng dung dịch nước vôi 0,3% với liều 0,5 ml/chuột, kết quả trong vòng 24 giờ, có tác dụng giảm tỷ lệ tử vong của chuột, trong khi đó ở lô không dùng nước vôi tỷ lệ tử vong là 40%

Công dụng

Ở miền nam Việt Nam, cây trâm bầu được trồng ở nhiều nơi để làm cây chủ nuôi kiến cánh đỏ. Hạt trâm bầu được nhân dân dùng làm thuốc trừ giun chủ yếu là giun đũa và giun kim. Hạt được lấy từ những quả già, đem nướng qua rồi kẹp vào chuối chín mà ăn. Người lớn mỗi ngày 10 - 15 hạt, trẻ em 5 - 10 hạt tùy tuổi. Hoặc dùng quả trâm bầu với lá mơ tam thể lượng bằng nhau, thái nhỏ trộn đều thêm bột vào làm bánh hấp, ăn vào sáng sớm lúc đói. Viện Y được học dân tộc thành phố Hồ Chí Minh đã bào chế "Viên trâm bầu" gồm cao hạt trâm bầu, bột hạt trâm bầu và bột lá muồng trâu; mỗi viên nặng 0,25g dùng với kết quả rất tốt

Báo cáo sử dụng trên lâm sàng cho thấy viên trâm bầu đã được sử dụng cho 450 bệnh nhân nhiễm giun đũa. Bệnh nhân được tiến hành xét nghiệm phân trước và sau điều trị. Thuốc được dùng theo phác đồ sau : người lớn mỗi ngày uống 10 viên, trẻ em 6 - 14 tuổi, mỗi ngày uống 5 viên, 1 - 5 tuổi mỗi ngày 1 viên. Uống vào buổi sáng lúc đói trong 3 ngày liền. Kết quả tỷ lệ ra giun của viên trâm bầu là 70% trong khi đó piperazin là 90%; tỷ lệ trứng giun còn lại trong phân sau khi uống viên trâm bầu là 56,65%, piperazin là 20% (Bùi Chí Hiếu và cộng sự). Hạt trâm bầu tẩy giun có ưu điểm là không gây nấc như hạt quả giun, dễ uống hơn tinh dầu giun và dạng bào chế lại đơn giản.

Trong thú y, vỏ cây trâm bầu được dùng chữa trâu bò, lừa, ngựa gầy yếu bằng cách lấy 500g vỏ cây nấu với 5 kg thóc cho súc vật ăn, sau đó cho uống nước sắc dây ký ninh. Ngoài ra, trâm bầu còn được nghiên cứu làm thuốc lợi mật trong chế phẩm "Trâm bầu - Bách bệnh - Trinh nữ", thuốc chống tiêu chảy cho lợn con trong chế phẩm "Comberin" gồm lá trâm bầu và berberin.

Ở Thái Lan và Campuchia, hạt trâm bầu cũng được dùng làm thuốc trị giun sán

863. TRẦM HƯƠNG

Aquilaria crassna Pierre

Tên khác Kỳ nam, trầm gió.
Tên nước ngoài: Aloe wood, eagle wood (Anh); aquilaire (Pháp).
Họ: Trầm (Thymeleaceae)

Mô tả

Cây gỗ lớn, thường xanh, cao 15 - 20 m, có khi đến 30 m. Thân thẳng, không có banh vè, đường kính 40 - 60 cm, vỏ ngoài mỏng, màu nâu xám, có vết nứt dọc lăn tăn, rất dễ bóc, dai, mùi hơi hắc. Cành cong queo, mọc hơi chếch. Lá mọc so le, hình trứng, trứng ngược hoặc bầu dục, dài 5 - 11 cm, rộng 3 - 9 cm, gốc hình nêm, đầu có mũi ngắn, mặt trên màu lục bóng, mặt dưới nhạt có lông mịn màu xám, mép nguyên.

Cụm hoa mọc ở đầu cành hay kẽ lá; hoa nhỏ màu lục vàng; đài hình chuông, 5 răng, có lông mềm ở hai mặt; tràng 10 cánh; nhị 10; bầu thường 2 ô, mỗi ô có một noãn, đáy bầu có tuyến mật.

Quả hình trứng ngược, dài 4 cm, rộng 3 cm, phủ lông mềm màu vàng xám, có đài tồn tại, khi chín nứt

https://trungtamthuoc.com

thành hai mảnh, chứa 1 - 2 hạt.

Mùa hoa : tháng 4 - 5; mùa quả : tháng 7 - 8.

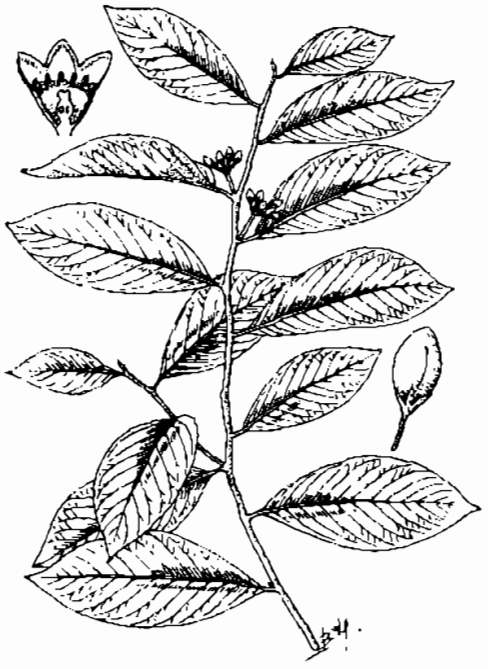

Trầm hương - *Aquilaria crassna* Pierre

Cây dễ nhầm lẫn:

Cây gió (*Rhamnoneuron balansae* Guilg.) cùng họ. Cây được dùng làm giấy, không cho trầm.

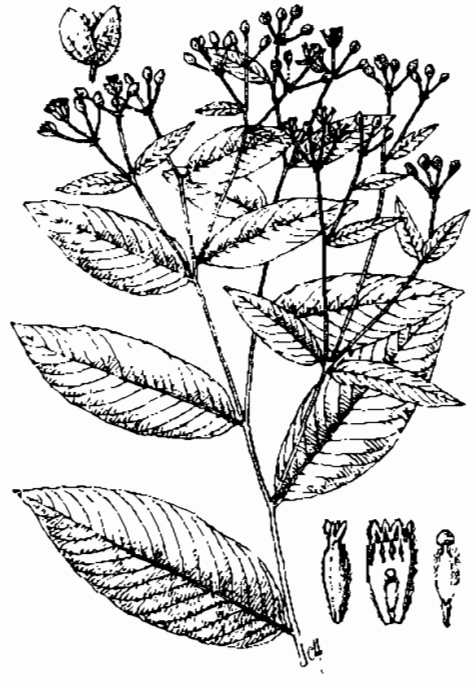

Cây gió - *Rhamnoneuron balansae* Guilg.

Phân bố, sinh thái

Aquilaria Lamk. là một chi nhỏ, gồm các loài đều là cây gỗ, phân bố rải rác ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới thuộc Nam Á, Đông Nam Á, Nam Trung Quốc. Chi này ở Việt Nam có 2 - 3 loài, trong đó có cây trầm hương.

Trầm hương là tên gọi chung của một số loài cùng chi *Aquilaria* Lamk đều có khả năng cho trầm như *A crassna* Pierre. Cây có ở Việt Nam, Lào, Campuchia; loài *A malaccensis* Lamk có ở Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Mianma, Indonesia, Campuchia và Việt Nam; và loài *A sinensis* (Lour.) Sprengel ở Nam Trung Quốc

Ở Việt Nam, trầm hương phân bố rải rác khắp các tỉnh vùng núi từ Hà Giang, Tuyên Quang, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An đến Tây Ninh và đảo Phú Quốc tỉnh Kiên Giang. Các tỉnh ở miền Trung và Tây Nguyên (Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Gia Lai, Kon Tum, Đắc Lắc, Phú Yên, Bình Định, Khánh Hoà ..) là những nơi có nhiều trầm hương nhất. Đó là loại cây gỗ lớn, khi còn nhỏ hơi chịu bóng, sau trở nên ưa sáng. Cây thường mọc trong các kiểu rừng kín thường xanh ẩm nhiệt đới, độ cao từ 50 đến 1200 m. Những cây gỗ thường gặp trong rừng có trầm hương là táu đá *(Hopea exalata)*; huỳnh (*Tarrietia* spp.); gụ mật (*Sindora siamensis*); ràng ràng (*Ormosia* spp...). . Trầm hương ưa mọc trên đất feralit điển hình hay đất feralit phát triển trên đá kết và đá granit. Cây ra hoa quả từ tháng 4 đến tháng 7. Khi quả chín, vỏ khô tự mở để hạt rơi xuống đất và tái sinh tự nhiên dưới tán rừng.

Trầm hương dưới dạng "bắp trầm" có thể thấy trong thân, gốc, rễ hay cành của cây trầm với hình dạng và kích thước rất thay đổi. Nguyên nhân hình thành trầm chưa rõ, song có thể giả thiết rằng để chống lại sự xâm nhập của một loại nấm hay vi sinh vật, cây đã tiết ra những chất đặc biệt, qua nhiều năm đã tạo thành "trầm" (Nguyễn Tập, 1984). Trầm hương là một sản phẩm tự nhiên đặc biệt quý giá. Ngay từ thời thượng cổ, người Việt xưa đã biết khai thác trầm hương để sử dụng, trao đổi và hiến tặng (các sách : Giao Châu dị vật chí, Ô Châu cận lục; Thiên Nam dư hạ tập, Bản thảo bị yếu; Phủ biên tạp lục; Đại Nam nhất thống chí..). Tuy nhiên không phải cây trầm nào cũng có trầm hương. Theo kinh nghiệm của những người khai thác trầm hương (gọi là dí điếu) ở Phú Yên, Quảng Bình, Quang Ngãi, trầm hương có thể có trong những cây trầm lâu năm (ước tính trên 30 năm tuổi), thân cong queo, vỏ thân không nhẵn, có nhiều u bướu mà ở đó thường có loại kiến đen hoặc kiến nâu. Lá của những cây cho trầm hương, thường màu xanh

https://trungtamthuoc.com

lá mạ hoặc hơi ngả vàng. Từ xưa người ta đã biết đánh giá chất lượng trầm hương theo màu sắc như sau : màu sáp trắng ngà, sáp xanh, sáp vàng và vằn hổ, từ đó có câu "nhất bạch, nhì thanh, tam huỳnh, tứ hắc"

Do có giá trị đặc biệt quý giá, nên cây trầm hương ở Việt Nam đã bị khai thác và chặt phá bừa bãi. Người khai thác trầm thường chặt nhầm nhiều cây không có hoặc mới ở giai đoạn bắt đầu hình thành trầm. Do đó, cây trầm hương ở Việt Nam đã được xếp vào Sách Đỏ và danh mục của CITES thế giới. Gần đây, ngành lâm nghiệp đã nghiên cứu nhân giống từ hạt và trồng thêm được rất nhiều cây trầm hương ở Quảng Bình, Quảng Nam, Đồng Nai và Ba Vì. Hy vọng rằng với những nỗ lực như vậy, trầm hương ở Việt Nam sẽ tránh được nguy cơ bị tuyệt chủng

Bộ phận dùng

Gỗ của cây trầm hương (trầm) thu hoạch bằng cách đục và bổ gỗ của những cây có trầm. Có 2 loại: trầm sinh ở cây sống, trầm rục ở cây đã đổ. Kỳ nam là loại trầm đặc biệt (Từ điển Bách khoa nông nghiệp, 1991).

Thành phần hóa học

Aquilaria crassna : chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

Theo Ishihara Masakazu và cs, 1993, trầm hương thu mua ở Việt Nam qua thị trường Hong Kong thuộc 2 loài *Aquilaria agallocha* và *A. sinensis* (CA. 119 : 167.572)

A. agallocha :

Theo Ishihara Masahazu và cs, 1993, trầm hương có 2 sesquiterpen aldehyd là (-) - selina - 3, 11 - dien - 14 - al và (+) - selina - 4, 11 - dien - 14 - al, các dẫn chất Me ester của 3 acid carboxylic sesquiterpen là (-) - Me selina - 3, 11 - dien - 14 - oat, (+) - Me selina - 4, 11 - dien - 14 - oat và (+) - Me 9 - hydroxyselina - 4, 11 - dien - 14 - oat và 1 ceton nor - sesquiterpen là (+) - 1,5 - epoxy - nor - cetoquaien (CA. 120 : 27.456m).

Cũng theo các tác giả trên, 1991, trầm hương còn có 7 sesquiterpen có khung gnaian là (-) - guaia - 1 (10) - 15 - ol - acid (-) - guaia - 1 (10), 11 - dien - 15 carboxylic, Me guaia - 1 (10), 11 - dien - 15 - carboxylat, (+) - guaia -1 (10), 11 - dien - 9 - on, (-) - 1 - epoxyguai - 11 - en, (-) - guaia - 1 (10), 11 - dien - 15, 2 - olid và (-) rotundon (CA 116 : 55.539 h).

A. sinensis :

Theo Qi Shiuyan và cs, 1992, mô gỗ trầm hương A. sinensis nhiễm nấm Menanotus flavolives có oxo - agarospirol. Sự nhiễm nấm này đã làm thay đổi hàm lượng acid palmitic, acid octadeca - 9 - enoic, acid octadeca - 10, 12 - dienoic và acid béo trong mô gỗ (CA 119 : 113 000 q).

Tinh dầu trầm hương A. sinensis chứa acid baimuxifuranic Ngoài ra, trầm còn có sinenofuranol, sinenofuranal.

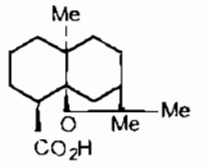

Acid baimuxifuranic

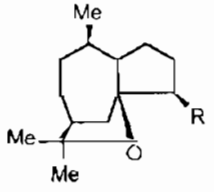

Sinenofuranal R = CHO
Sinenofuranol R = CH_2OH

(CA 118 : 209.411 j, CA 111 : 150 573 p).

Tác dụng dược lý

Dạng cất kéo hơi nước và dạng chiết từ trầm hương có tác dụng ức chế co bóp tự chủ của hồi tràng chuột lang và chống co thắt cơ trơn do histamin và acetylcholin gây nên. Trên mèo gây mê, trầm hương với liều 1,8 g/kg tiêm dưới da, có tác dụng làm giảm biên độ co bóp của ruột do tiêm acetylcholin gây nên, đồng thời làm giảm nhu động tự nhiên của ruột.

Tính vị, công năng

Trầm hương có mùi thơm, vị cay, đắng, tính ôn, vào các kinh thận, tỳ, vị, có tác dụng giáng khí, ôn trung, noãn thận, tráng nguyên dương, giảm đau, gây trấn tĩnh.

Công dụng

Trầm hương là nguyên liệu chất thơm quý và vị thuốc đặc sản của Việt Nam chữa đau ngực, đau bụng, nấc, nôn mửa, hen suyễn, thận hư khí nghịch suyễn cấp, bí tiểu tiện, nam giới tinh lạnh.

Liều lượng hàng ngày : 1,5 - 4,0g dưới dạng bột, ngâm rượu hoặc mài với nước uống (không dùng dạng nước sắc vì thuốc sẽ mất hết mùi thơm). Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác như nhục quế, hoàng liên, ô dược, bạch đậu khấu. Có nơi, người ta lấy gỗ trầm nấu nước tắm hoặc xông chữa trẻ em sài giật, dùng cây trầm non sao vàng sắc uống chữa ho và lá đắp chữa đau mắt đỏ.

Chú ý : Bệnh nhân âm quy hỏa vượng khi dùng trầm hương phải cẩn thận, không được dùng trầm hương cho phụ nữ có thai.

Trầm hương còn là một mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao.

https://trungtamthuoc.com

Bài thuốc có trầm hương

1. Chữa nôn mửa, đau bụng, đau dạ dày:

Trầm hương 10g, nhục quế 10g, bạch đậu khấu 8g, hoàng liên 8g, đinh hương 10g. Tất cả tán nhỏ thành bột. Ngày uống 3 - 4 lần, mỗi lần 1,0g bột. Dùng nước nóng chiêu thuốc.

2. Chữa hen suyễn:

Trầm hương 1,5g, lá trắc bá 3,5g. Nghiền thành bột mịn, uống trước khi đi ngủ.

3. Chữa tinh thần bị xúc động, khí dồn lên thở gấp, buồn bực không ăn được:

Trầm hương phối hợp với nhân sâm, ô dược, hạt cau Mỗi thứ lượng bằng nhau 6g (Thành giản trân nhu).

864. TRÂU CỔ

***Ficus pumila* L.**

Tên đồng nghĩa: *Ficus stipulata* Thunb.
Tên khác. Vảy ốc, bị lệ, cơm lênh, cây xốp, mộc liên, sung thằn lằn, mác púp (Tày).
Tên nước ngoài: Creeping fig, climbing fig (Anh)
Họ: Dâu tằm (Moraceae).

Mô tả

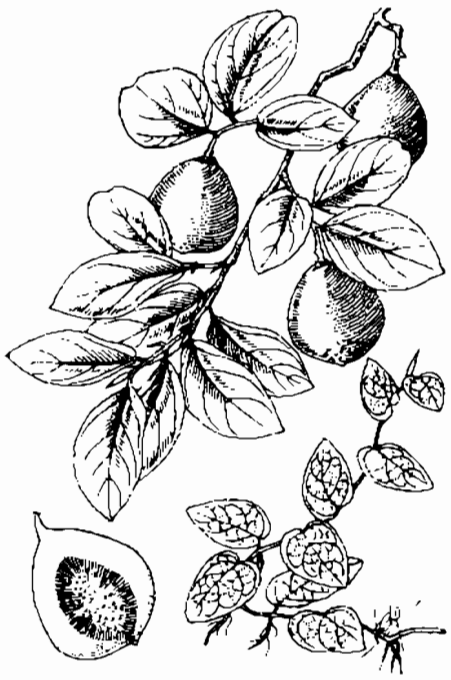

Trâu cổ - *Ficus pumila* L.

Dây leo nhỏ, mọc bám nhờ rễ phụ. Cành ngắn và mềm, màu nâu, lúc non có lông sau nhẵn. Lá mọc so le, lá ở cành sinh sản (cành này thường lên cao mới phân cấp) hình bầu dục hoặc hình trứng, dài 5 - 7 cm, rộng 2,5 - 4,5 cm, gốc tròn hoặc hơi hình tim, đầu tù hoặc hơi nhọn, hai mặt nhẵn, mép nguyên, gân gốc 3 - 5, nổi rõ ở mặt dưới, gân phụ tạo thành mạng thưa; cuống lá dài 1,8 - 1,5 cm, có lông hung; lá kèm có lông; lá ở cành không sinh sản hình vảy ốc, gốc lệch mọc áp sát vào thân cây chù, dài khoảng 2 - 2,5 cm, cuống ngắn 2 - 3 mm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá; hoa đực rất nhiều, mọc tụ tập ở gần đỉnh, đài 2 - 3 răng, nhị 2, bao phấn hẹp; hoa cái có 4 lá đài không bằng nhau; bầu thuôn dài, cong.

Quả phức to, hình chóp ngược, đầu bằng, dài 3,5 cm, dày 3 cm, nhẵn, màu tím nâu khi chín, cùi nạc và mềm xốp.

Mùa hoa quả : tháng 5 - 10

Phân bố, sinh thái

Trâu cổ có nguồn gốc từ Nhật Bản và Trung Quốc, phân bố tự nhiên từ Trung Quốc đến Việt Nam, Lào; cây còn được trồng rộng rãi khắp vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á, để làm cảnh và làm thuốc. Ở Việt Nam, cây phân bố gần như khắp nơi, trừ vùng núi cao trên 1500 m Trâu cổ thường phụ sinh trên thân những cây gỗ ở vùng rừng thứ sinh, dọc theo các bờ sông suối, hay trên những cây cổ thụ ở vùng đồng bằng, trung du cũng như cây trồng lấy bóng mát ở các thành phố Cây còn mọc bám trên các tảng đá hay tường gạch xây lâu ngày. Lợi dụng khả năng này,

https://trungtamthuoc.com

người ta trồng trâu cổ cho leo lên các trụ cổng, tường rào và mặt ngoài tường các dinh thự cho thêm phần cổ kính.

Trâu cổ là cây ưa sáng, sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm. Về mùa đông, cây gần như ngừng sinh trưởng nhưng lá vẫn xanh. Cây ra hoa quả nhiều vào mùa hè - thu. Khi quả chín rụng xuống đất, phần thịt thối rữa, hạt phát tán ra xung quanh. Tuy nhiên, tất cả những cây trâu cổ phụ sinh trên thân cây gỗ là do chim ăn quả chín, hạt theo phân chim dính vào vỏ cây giá thể. Trâu cổ có khả năng tái sinh dinh dưỡng khỏe.

Cách trồng

Trâu cổ thường được trồng cho leo lên các cây to, bờ tường, bờ rào; cây leo đến đâu, các đốt thân sẽ ra rễ đến đó và bám vào giá thể. Cành lá của trâu cổ không đều nhau, có cành lá nhỏ như vảy ốc bám sát vào tường, có cành lá to và thường sẽ cho quả.

Cây được nhân giống bằng các đoạn thân có rễ ở đốt. Chỉ cần cắt một đoạn rồi giâm xuống đất và bảo đảm đủ ẩm sẽ mọc thành cây. Chú ý trồng cạnh bờ tường, cây to để cây có chỗ leo. Trâu cổ sống khỏe, sinh trưởng, phát triển nhanh, ít sâu bệnh, không cần chăm sóc.

Bộ phận dùng

Quả, thân mang lá, lá và rễ.

Thành phần hóa học

Vỏ quả trâu cổ chứa chất gôm 13%. Khi thủy phân, chất này cho glucose, fructose và arabinose.

Thân và lá chứa rutin, mesoinositol, β - sitosterol, taraxeryl acetat, β amyrin - acetat (Trung thảo dược học II, 1976).

Nhựa mủ chứa 2 chất kết tinh có điểm chảy theo thứ tự 184 - 85° và 68 - 69°, 1 chất màu vàng có khả năng thẩm tích được, một enzym có hoạt tính thủy phân protid là ficin (chất này độc với người và một chất trong suốt (The Wealth of India IV, 1956).

Theo Kawabe Seiichiro và cs, 1989, hạt của F. pumila L. var. aukeotsang chứa polysaccharid với trọng lượng phân tử ~ 283.000 (CA 114 : 4982 s).

Tác dụng dược lý

Thí nghiệm trên chuột nhắt, polysaccharid của quả trâu cổ với liều 416,6 mg/kg, tiêm xoang bụng hoặc tiêm dưới da liên tục 10 ngày có tác dụng ức chế nhiều loại tế bào ung thư đã được cấy ghép trên chuột, mạnh nhất đối với sarcom lympho I và sarcom 180. Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, polysaccharid có tác dụng tăng cường phản ứng miễn dịch của chuột cả ở lô bình thường và lô đã được cấy ghép khối u cũng như lô đã cấy ghép khối u đang dùng hóa trị liệu hoặc xạ trị liệu (radiotherapy). Thuốc làm tăng số lượng tế bào sinh kháng thể ở lách, tăng cường tác dụng thực bào của các macrophage ở xoang bụng, đồng thời làm tăng số lượng bạch cầu máu ngoại vi.

Tính vị, công năng

Quả trâu cổ có vị ngọt, chát, tính bình, có tác dụng bổ thận, tráng dương, cố tinh, hoạt huyết, hạ nhũ.

Thân, cành, lá có vị chua, đắng, tính bình, có tác dụng khư phong, lợi thấp, tiêu thũng, tán kết.

Rễ có vị đắng, chát, tính bình, có tác dụng khư phong, trừ thấp, thư kinh, thông lạc.

Công dụng

Quả trâu cổ là một vị thuốc bổ được nhân dân dùng từ lâu đời để chữa đương ủy di tinh, liệt dương, đau lưng, ỉy lâu ngày thoát giang, tắc tia sữa. Liều dùng hàng ngày : 5 - 15g, có thể đến 20 - 30g dưới dạng thuốc sắc hoặc chế thành cao.

Thân, cành, lá chữa phong thấp, đau nhức chân tay, mình mẩy với liều 9 - 15g mỗi ngày, dưới dạng nước sắc hoặc ngâm rượu uống.

Rễ chữa đau đầu, chóng mặt, đau khớp, đau dây thần kinh tọa. Nhựa mủ bôi ngoài chữa mụn nhọt, đầu đinh, ghẻ lở, dị ứng sơn.

Bài thuốc có trâu cổ

1. Chữa đau xương, đau mình

Quả trâu cổ thái nhỏ nấu với nước, lọc bỏ bã, cô đặc thành cao. Ngày uống 5 - 10g (Đỗ Tất Lợi). Có thể dùng dây và lá phơi khô.

2. Chữa dương ủy, di tinh:

Quả trâu cổ 12g, dây sàn xạt 12g. Sắc nước uống (Trung thảo dược học Trung Quốc).

3. Chữa thấp khớp mạn tính

Cành trâu cổ, rễ cỏ xước, thổ phục linh, rễ tầm xuân, mỗi thứ 20g; dây rung rúc 12g; thiên niên kiện, rễ gấc, lá lốt, dây đau xương, cành dâu mỗi thứ 10g. Tất cả thái nhỏ, phơi khô sắc với 400 ml nước còn 100 ml, cô tiếp cho thật đặc, khi dùng hòa thêm rượu chia 3 lần uống trong ngày. (Bệnh viện Vân Đình, huyện Ứng Hoà, Hà Tây).

4. Chữa tắc tia sữa, sưng vú:

Quả trâu cổ 40g; bồ công anh, lá mua mỗi thứ 15g. Sắc nước uống. Kết hợp dùng ngoài, lấy lá bồ công anh giã nhỏ chế với giấm, chưng nóng rồi chườm đắp (Lê Trần Đức).

https://trungtamthuoc.com

5 Thuốc giải khát, thanh nhiệt:

Quả trầu cổ chín, rửa sạch, giã nát hay xay nghiền bằng máy, cho vào túi vải ép lấy nước cốt. Để yên nước này sẽ đông thành thạch màu trắng. Thái khối thạch thành sợi, cho vào cốc nước đường có thêm ít hương liệu uống (Đỗ Huy Bích).

865. TRẦU KHÔNG

***Piper betle* L.**

Tên khác:	Trầu cay, trầu lương, thổ lâu đằng.
Tên nước ngoài	Betel pepper, betel - leaf, vine pepper (Anh); poivrier bétel, bétel, chavique bétel (Pháp).
Họ	Hồ tiêu (Piperaceae)

Mô tả

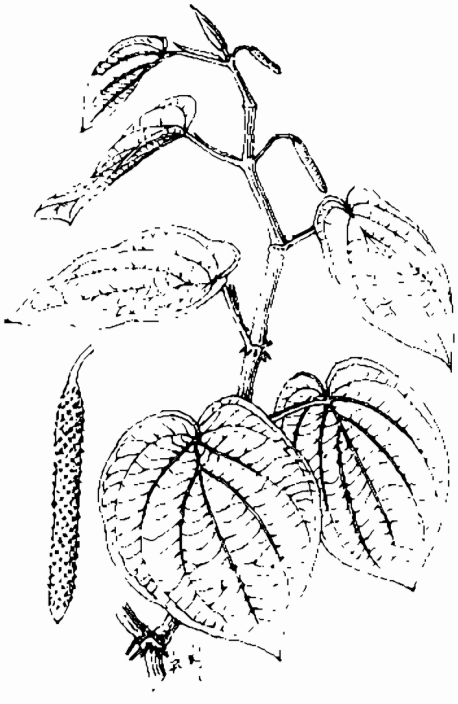

Trầu không - *Piper betle* L.

Dây leo bám. Cành hình trụ, nhẵn, có khía dọc, bén rễ ở những mấu. Lá mọc so le, hình tim tròn, gốc đôi khi hơi lệch, đầu nhọn, dài 10 - 13 cm, rộng 4,5 - 9 cm, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm bóng, gân nổi rất rõ ở mặt dưới; cuống lá có bẹ kéo dài.

Cụm hoa mọc buông thõng ở kẽ lá thành bông ngắn; lá bắc tròn hoặc hình trái xoan; hoa đực dài có cuống có lông, nhị 2, chỉ nhị ngắn; hoa cái dài khoảng 5 cm, cuống phủ lông dày, bầu có lông ở đỉnh.

Quả mọng, tròn và có lông ở đỉnh.

Toàn cây có tinh dầu thơm, cay.

Mùa hoa quả : tháng 5 - 8

Phân bố, sinh thái

Trầu không có nguồn gốc ở miền Trung và Đông Malaysia; được trồng từ 2500 năm trước, sau lan sang Madagasca và Đông Phi. Ở Trung Quốc, trầu không cũng được ghi chép từ đời nhà Tấn 618 - 907 sau Công nguyên. Đến đầu thế kỷ 15, cây bắt đầu được đưa sang châu Âu. Ngày nay, trầu không không còn gặp ở trạng thái hoang dại; mà đã được trồng phổ biến khắp các nước nhiệt đới ở vùng Nam Á và Đông Nam Á như Ấn Độ, Srilanca, Malaysia, Thái Lan Indonesia, Philippin, Campuchia, Việt Nam, Lào, Nam Trung Quốc và đảo Hải Nam (Stephen, P. Teo & R. A. Banka, 2000; PROSEA, No16 - Stimulants, p 102 - 106)

Ở Việt Nam, trầu không cũng đã được nhắc đến trong truyện cổ "Trầu - Cau" từ thời các vua Hùng, cách đây khoảng 2000 năm. Hiện nay cây được trồng ở khắp nơi (trừ vùng núi cao lạnh, trên 1500 m) như vườn các gia đình, trang trại (ở miền Nam) và cả trên các cánh đồng. Việc trồng trầu không ở Việt Nam cũng như ở các nước châu Á khác thường gắn với tục ăn trầu của người dân.

Trầu không thuộc loại cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng; sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm, nhiệt độ trung bình từ 22 đến 26°C; lượng mưa 2000 - 3500 mm/năm (hoặc trên 4000 mm/năm ở Malaysia). Trầu không thích nghi với các loại đất giàu chất hữu cơ, có thành phần sét cao, với pH từ 6 đến 7.

https://trungtamthuoc.com

Do đặc điểm của loại cây leo bám, nên trồng trầu không phải có giá thể (thân cây gỗ, cây cau, tường nhà) hoặc có giàn đỡ. Cây trồng được 3 - 4 năm mới thấy có hoa quả; hiện chưa quan sát được cây con mọc từ hạt, song trầu không lại có khả năng tái sinh dinh dưỡng rất khỏe.

Trầu không là một cây trồng quan trọng. Trải qua lịch sử lâu đời về trồng trọt, hiện nay, quần thể trầu không có nhiều giống khác nhau. Ở Viện thực vật học quốc gia Ấn Độ người ta đã thu thập được 85 loại trầu không. Ấn Độ là nước trồng trầu không nhiều nhất thế giới (khoảng 50.000 ha), sau đến Bangladesh (12.700 ha). Riêng Thái Lan, sản lượng trầu không hàng năm dành cho xuất khẩu đến 4500 tấn, tương đương 3,7 triệu đô la Mỹ

Cách trồng

Trầu không được trồng bằng dây vào mùa xuân Cắt đoạn thân bánh tẻ dài 40 - 50 cm, có rễ ở đốt, vùi sâu 2/3 xuống cạnh bể nước, chân tường hoặc nơi có ẩm thường xuyên. Cần làm giàn hoặc cho cây leo bám lên tường. Luôn tưới đủ ẩm, thỉnh thoảng bón thêm vôi bột cũ

Bộ phận dùng

Lá thu hái quanh năm, dùng tươi. Còn dùng rễ.

Thành phần hóa học

Lá trầu không tươi chứa nước 85,4%, protein 3,1%, chất béo 0,8%, carbohydrat 6,1%, chất xơ 2,3%, chất vô cơ 2,3%, Ca 230 mg, P 40 mg, sắt 7mg, sắt ion hóa 3,5 mg, caroten 9600 đơn vị quốc tế, thiamin 70 µg, riboflavin 30 µg, acid nicotinic 0,7mg, vitamin C 5 mg/100g, 3 - 4 µg/100g iod, K nitrat với hàm lượng cao.

Thành phần quan trọng trong lá là đường và tinh dầu. Đường khử (glucose) : 1,4 - 3,2%, đường không khử (sucrose) : 0,6 - 2,5%, đường toàn phần 2,4 - 5,6%, tinh bột 1,0 - 1,2%, tinh dầu 0,8 - 1,8%, tanin 1,0 - 1,3%.

Nhiều vitamin nhóm B (chủ yếu là acid nicotinic) là acid ascorbic và caroten.

Các acid amin, trong đó asparagin có nhiều, lysin và prolin ở mức độ vừa phải, histidin và arginin chỉ có vết.

Tinh dầu lá trầu không ở Ấn Độ thuộc nhiều typ với hàm lượng 0,7 - 2,6%. Đó là một chất lỏng màu vàng sáng đến nâu đen. Thành phần tinh dầu từ nhiều vùng ở Ấn Độ là eugenol 26,8 - 42,5%, carvacrol 2,2 - 5,6%, chavicol 5,1 - 16,7%, alylcatechol 2,7 - 6,2%, chavibetol 0 - 9,6%, cineol 2,4 - 4,8%, estragol 0 - 14,6%, eugenol methylether 4,2 - 15,8%, p. cymen 0 - 2,5%, caryophylen 3 - 11,3%, cadinen 2,4 - 9,1%, sesquiterpen chưa xác định 4,5 - 6,8%.

(The Wealth of India VII, 1969)

Các thành phần chính của tinh dầu trầu không thuộc nhiều nhóm hóa học khác nhau :

- Anethol 32,0%, eugenol 18,9%, terpenyl acetat 15,61% (Rawat A. K. S. và cs, CA 108 : 156.239 u)

- Chavibetol 53,1%, chavibetol acetat 15,5% (Rimando Agnes M. và cs, CA 106 : 38.203 p)

- Terpenyl acetat 21,88%, eugenol 15,83%, 1 - 8 cineol 5,95% (Sharma M. L. và cs, CA 99 : 27.801 t).

- Eugenol 82,2% (vùng Desi) 90,5% (vùng Ramtek), methyleugenol 6,9% (vùng Desi), 4,1% (vùng Ramtek), (Sharma M. L. và cs, CA 101 : 11.993).

Ngoài ra, trầu không còn có piperbetol, methylpiperbetol, piperol A và piperol B.

Tác dụng dược lý

Cao lá và tinh dầu trầu không có hoạt tính ức chế *in vitro* các chủng vi khuẩn : tụ cầu vàng, phế cầu, *Staphylococcus albus*, *Bacillus subtilis*, *B anthracis*, liên cầu tan máu, *Escherichia coli*, *Salmonella typhi*, phảy khuẩn tả, *Shigella flexneri*, *Sh. shigae*, *Proteus vulgaris*, *Sarcina lutea* và *Erwinia carotovoru*, các chủng nấm : *Candida albicans*, *C stellatoides*, *Aspergillus niger*, *A. flavus*, *A. oryzae*, *Curvularia lunata*, *Fusarium oxysporum* và *Rhizopus cans*. Hoạt tính diệt nấm có thể so sánh với resorcinol. Nước cất lá có tác dụng ức chế sự phát triển của trực khuẩn lao *in vitro* trong thử nghiệm pha loãng với nồng độ ức chế thấp nhất 1:5000.

Trầu không có tác dụng kháng *Entamoeba histolytica* phân lập từ bệnh phẩm. Tinh dầu diệt động vật nguyên sinh *Paramaecium caudatum* với độ pha loãng đến 1:10.000. Trầu không có tác dụng diệt nấm mạnh đối với 24 chủng *Trichophyton rubrum*, 3 chủng *T. mentagrophytes*, 3 chủng *T tonsurans*, 1 chủng *T verrucosum*, 4 chủng *Microsporum canis*, 2 chủng *M gypseum* và 2 chủng *Epidermophyton floccosum*

Trầu không có tác dụng chống co thắt trên mô cơ trơn, ức chế sự tang quá mức của nhu động ruột, gây trung tiện, có tác dụng ức chế hệ thần kinh trung ương ở động vật có vú. Liều chết có tác dụng gây mê sâu và gây chết sau vài giờ. Trầu không đã được đánh giá về tác dụng làm giảm trạng thái căng thẳng về thần kinh ở người và có tác dụng tốt trên bệnh nhân hen phế quản

https://trungtamthuoc.com

Piperbetol, methylpiperbetol, piperol A và piperol B, phân lập từ trầu không, ức chế đặc hiệu sự kết tập tiểu cầu thỏ gây bởi yếu tố hoạt hóa tiểu cầu một cách phụ thuộc vào nồng độ. Liều ức chế IC_{50} của các chất trên và ginkgolid B vào khoảng 18,2 ; 10,6; 114,2; 11,8 và 4,8 µmol/lít, tương ứng. Hoạt lực ức chế của ginkgolid B bằng khoảng 2,8; 1,2; 22,8 và 1,4 lần lớn hơn của piperbetol, methylpiperbetol, piperol A và piperol B. Các kết quả nghiên cứu cho thấy piperbetol, methylpiperbetol, piperol A và piperol B là những chất đối kháng với thụ thể của yếu tố hoạt hóa tiểu cầu *in vitro*.

Cao cồn cuống lá trầu không cho chuột cống trắng cái uống 4 liều khác nhau (250 - 1000 mg/kg/ngày), trong những ngày 1 - 10 sau khi giao hợp, có tác dụng chống làm tổ phụ thuộc vào liều. Với liều uống 1g/kg, tỷ lệ ức chế làm tổ 90%. Tác dụng chống làm tổ do hoạt tính kháng steroid của cao trầu không. Đồng thời trọng lượng tử cung giảm, và cùng với tác dụng chống làm tổ, có thể trầu không tác động đến sự tiết hoặc việc sử dụng progesteron. Cao cồn cuống lá trầu không được cho chuột cống trắng đực uống với liều 800 - 1500 mg/kg, và cho chuột nhắt trắng đực uống với liều 50 - 100 mg/kg trong 60 ngày liên tục để nghiên cứu về tác dụng trên khả năng sinh sản và những thông số về hormon nam tính khác trên các cơ quan sinh sản nam. Những kết quả nghiên cứu gợi ý về tác dụng ức chế sự sinh tinh trùng hoặc kháng androgen của trầu không ở chuột.

Trong thử nghiệm về tác dụng gây biến trạng gen gián phân, sự trao đổi chéo, và đột biến ngược trên những chủng lưỡng bội của *Saccharomyces cerevisiae* cho thấy cao nước lá trầu không không gây sự đột biến ở men khi không có sự hoạt hóa chuyển hóa, không làm tăng tần suất những thể biến trạng, thể tái hợp và thể đột biến ngược, không gây chết tế bào và không ức chế sự phân chia tế bào. Việc đánh giá hàm lượng DNA ở nhân các tế bào tuyến ở dạ dày chuột nhắt trắng *in situ* bằng phương pháp đo quang tế bào cho thấy sự biến đổi có ý nghĩa của hàm lượng trung bình DNA sau thời gian dài (6 - 10 tháng) nhai lá trầu không với hạt cau và vôi tôi.

Cao nước lá trầu không chế thành thuốc mỡ có tác dụng làm vết thương ở thỏ chóng lành do thúc đẩy nhanh sự co và sự biểu mô hóa vết thương, ít ảnh hưởng đến sự tạo mô hạt. Mỡ trầu không chứa 1% cao trầu không đã được áp dụng cho 18 bệnh nhân bỏng vôi từ độ hai tới độ ba. Kết quả 7 bệnh nhân bỏng 6 - 18% khỏi sau 10 - 15 ngày, 7 bệnh nhân bỏng 10 - 40% khỏi sau 25 - 38 ngày, 4 bệnh nhân bỏng 25 - 46% khỏi sau 54 - 124 ngày. Mỡ trầu không 1% có tác dụng tốt trị bỏng độ hai nông và sâu, và có tác dụng hạn chế đối với bỏng độ ba. Dùng uống, trầu không làm giảm sốt ở một số bệnh nhân bỏng. Thuốc đắp không gây xót và phản ứng phụ khác.

Tinh dầu trầu không có tác dụng kích ứng trên da và niêm mạc, và gây phản ứng viêm khi tiêm dưới da hoặc bắp thịt. Lá trầu không có tác dụng chống oxy hóa; đun nóng với dầu, mỡ, bơ, ngăn chặn được sự ôi khét. Tác dụng này do phenol, đặc biệt là hydroxy - chavicol có trong trầu không.

Ảnh hưởng về mô bệnh học của việc nhai lá trầu không, hạt cau, với thuốc lá đã được nghiên cứu trên chuột nhắt trắng với mô hình niêm mạc tuyến dạ dày. Cho chuột uống liên tục trong 5 tháng cao chiết từ thuốc lá với lá trầu không, hạt cau và vôi với liều thường dùng của người nghiện nhai trầu, nhận thấy có hiện tượng dị sản ruột rõ rệt ở tất cả chuột. Tác dụng này chủ yếu do thuốc lá; trầu không và vôi có tác dụng bảo vệ làm giảm hiện tượng dị sản và loạn sản do thuốc lá. Các kết quả thí nghiệm làm sáng tỏ nguyên nhân của hiện tượng người nhai trầu thường xuyên với thuốc lá khối lượng lớn dễ mắc bệnh ung thư.

Tính vị, công năng

Trầu không có vị cay nồng, mùi thơm hắc, tính ấm, vào các kinh : phế, tỳ, vị, có tác dụng trừ phong thấp, chống lạnh, hạ khí, tiêu đờm, tiêu viêm, sát trùng.

Công dụng

Trầu không được dùng chữa hàn thấp nhức mỏi, đau bụng đầy hơi, vết thương nhiễm trùng có mủ sưng đau, hen suyễn khi thời tiết thay đổi, đờm nhiều khó thở, cảm mạo, bỏng, mụn nhọt, hắc lào, mày đay, ghẻ ngứa, sâu kiến đốt, viêm quanh răng, viêm tai, viêm họng. Ngày dùng 8 - 16g, dưới dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, đắp lá tươi giã nát hoặc ngâm lá với nước để rửa.

Lá trầu không và gừng sống ép lấy nước uống chữa ho, khó thở, đầy bụng. Nước ép lá trầu không nhỏ vào tai chữa đau tai. Súc miệng hàng ngày với nước có dịch ép lá trầu không phòng được viêm họng, có tác dụng hỗ trợ các thuốc trị bệnh bạch hầu. Lá trầu không và lá ráy, giã nhỏ, hơ nóng, đắp chữa sưng tấy. Trầu không (3 - 5 lá), hạt cau (1 hạt), phơi khô, tán bột rắc làm thuốc cầm máu. Lá trầu không (2 - 4g), nhai nuốt nước chữa đau bụng lạnh da, tiêu chảy, nôn mửa, không tiêu. Lá trầu không vò đắp chữa hắc lào,

https://trungtamthuoc.com

mày day, ghẻ ngứa, sâu kiến đốt; nếu giã nát hòa với rượu bôi lại chữa bỏng; Phụ nữ có thai không nên dùng.

Ở Ấn Độ, lá và tinh dầu trầu không được dùng điều trị các bệnh xuất tiết, bệnh phổi và làm thuốc đắp, thuốc súc miệng hoặc thuốc ngửi trong bệnh bạch hầu. Lá trầu không có trong thành phần chế phẩm thuốc cổ truyền Ấn Độ phối hợp với một số dược liệu khác trị hen phế quản. Thuốc hoàn bào chế từ rễ trầu không, thủy xương bồ và sen được dùng trong 10 ngày liền từ ngày đầu hành kinh để điều trị đau kinh. Ở Indonesia, lá trầu không nghiền nát có trong thành phần một thuốc đặt âm đạo mà người phụ nữ thường dùng 4 - 11 ngày sau khi sinh con.

Bài thuốc có trầu không

1. Chữa cảm mạo:

Dùng lá trầu không đánh gió, xát ở xương sống từ trên xuống dưới.

2. Chữa vết thương:

a) Lá trầu không, lá thanh táo, lá cỏ răng cưa, lượng bằng nhau, giã nát đắp.

b) Lá trầu không tươi (40g) rửa sạch, đun với hai lít nước sôi trong 15 - 20 phút. Để nguội, gạn lấy nước trong, cho phèn phi (8g) vào, đánh tan, rồi rửa.

3. Chữa bỏng:

Lá trầu không phơi khô, tán bột, chiết xuất bằng phương pháp ngấm kiệt, cô thành cao đặc, rồi pha chế với vaselin thành thuốc mỡ 1% bôi hàng ngày.

4. Chữa mụn nhọt.

Lá trầu không, lá thổm lổm, hoa đăm but, dều bằng nhau, giã nát đắp.

5. Chữa đái nhắt:

Rễ trầu không (hoặc thân, lá), rễ cau, mỗi vị 10g. Sắc uống ngày một thang. Dùng vài ngày đến khi khỏi.

6. Chữa viêm chân răng có mủ:

Lá trầu không, nấu cao bôi.

7. Chữa sai khớp, bong gân

Lá trầu không 12g, nghệ già 20g; lá cúc tần, lá xạ can, mỗi vị 12g. Giã nát, trộn với một ít giấm, bọc gạc đắp lên chỗ sưng đau, 2 - 3 ngày thay băng một lần.

8. Chữa vết thương, bỏng:

Lá trầu không tươi, hành tươi, tỏi tươi, mỗi vị 300g; lá ớt tươi 200g, mật lợn 1 lít. Hành tỏi bỏ vỏ, cùng với trầu không, lá ớt giã nhỏ, cho nửa lít nước nấu kỹ, lọc 2 - 3 lần, cô còn khoảng 300 ml. Cho vào 1 kg đường đun thành cao lỏng rồi cho mật lợn vào canh kỹ, đựng vào lọ kín. Ngày bôi một lần.

9. Thuốc xoa bóp (đánh gió) chống say nắng

Lá trầu già 5 lá, tóc rối 15g, dầu hỏa (loại dầu trắng trong) 5 ml. Giã nát lá trầu, trộn với dầu hỏa, tóc rối, gói vào vải mềm. Xát lên người theo chiều dọc cơ thể từ trên xuống, chủ yếu là phần ngực bụng và thân lưng.

866. TRE

***Bambusa arundinacea* Retz.**

Tên đồng nghĩa:	*Bambusa arundo* Kl. ex Nees
Tên khác:	Tre gai, tre nhà.
Tên nước ngoài:	Thorny bamboo, spiny bamboo (Anh); hambou (Pháp).
Họ	Lúa (Poaceae).

Mô tả

Cây to, mọc thành bụi dày, cao 10 - 15 m, có thể hơn, có gai. Chồi non (măng) hình nón phủ bởi những vòng mo cứng, hình tam giác, mặt ngoài có gân dọc và lông cứng màu nâu đen, đầu xẻ thành tua ngắn. Thân thẳng có giống rỗng và dài, vách thân dày, những đốt ở phía gốc thường có rễ khí sinh. Cành mảnh, vươn dài, phân nhiều cành phụ. Lá mọc so le, có cuống rất ngắn, hình mác dài 8 - 15 cm, rộng 1 - 2 cm, gốc tròn, đầu thuôn nhọn, gân song song, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông nháp, hai mặt cùng màu.

Cụm hoa là những bông nhỏ mang nhiều hoa; mày hình trứng, mày ngoài ngắn, mày trong dài hơn; bao

https://trungtamthuoc.com

hoa có 2 - 3 vảy; nhị 6, chỉ nhị dài thò ra ngoài; bầu hình trứng nhẵn

Quả thuôn.

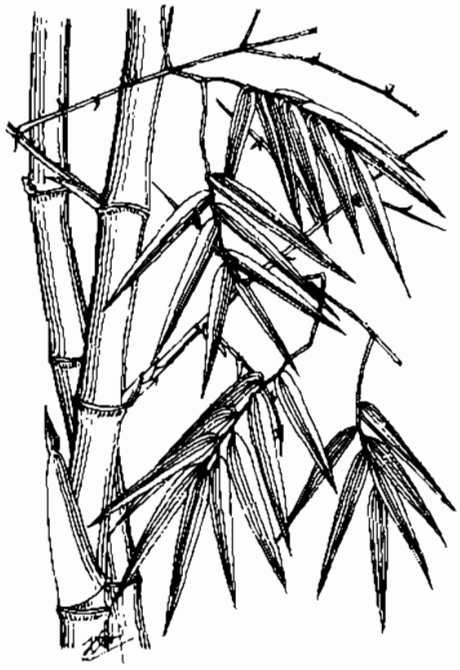

Tre - *Bambusa arundinacea* Retz.

Phân bố, sinh thái

Chi *Bambusa* Schreb có khoảng 50 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á, vài loài ở châu Phi và châu Mỹ (Lê Nguyên và một số người khác, 1971). Ở Ấn Độ, có 26 loài; Việt Nam 25 loài.

Cây tre có thể có nguồn gốc ở Ấn Độ, và hiện nay được trồng nhiều ở một số nước Đông Nam Á và phía nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, tre là loài cây trồng quen thuộc ở khắp các vùng đồng bằng, trung du và núi thấp. Cây ưa khí hậu nóng và ẩm của vùng nhiệt đới, nhiệt độ trung bình từ 22 đến 26°C, tối thấp và tối cao vào khoảng 5°C và 38°C. Tre có thể sống được trên nhiều loại đất, song tốt nhất là loại đất có thành phần cơ giới nhẹ, ẩm và dễ thoát nước. Tre không chịu được ngập úng lâu ngày, nhất là trong giai đoạn đang có nhiều măng.

Tre là loại cây có thân ngầm mọc cụm. Từ các thân ngầm được 1 tuổi, mọc ra 1 - 2 chồi mới gọi là măng. Sau 4 - 5 tháng măng sẽ phát triển thành cây tre hoàn chỉnh, và đến khi được 1 năm tuổi, thân ngầm lại cho ra một thế hệ chồi mới. Tuy nhiên không phải tất cả các chồi đều trở thành măng, mà phần lớn chúng ở trạng thái ngủ, hoặc có thành măng cũng không phát triển đầy đủ (thường gọi là "măng điếc"). Do thân ngầm của tre ngắn, các thế hệ được sinh ra không tách xa nhau mà tạo thành bụi tre ngày càng lớn. Mặt khác, thân ngầm của tre khi mọc thành bụi vừa có tính hướng trong lẫn hướng ngoài. Những chồi măng mọc hướng trong thường gối lên thân ngầm của các thế hệ trước, phân rễ bám xuống đất lúc đầu kém vững chắc hơn so với cây non mọc hướng ngoài. Song do được các cây ở thế hệ trước che chở, khi gặp gió bão chúng cũng không bị đổ.

Vấn đề tre ra ra hoa là một hiện tượng tương đối hiếm gặp. Theo một số tài liệu (The Wealth of India, Vol.I, 1948; Nhận biết, gây trồng, bảo vệ và khai thác tre trúc, NXB Nông thôn, 1971) cây tre mọc được hơn 30 năm mới có thể ra hoa. Thường chỉ thấy một vài cây ra hoa; lúc này cây có hiện tượng rụng lá, các lá còn lại ở ngọn thường nhỏ lại và chuyển từ màu xanh sang xanh lá mạ hoặc hơi vàng. Hầu hết các cây sau khi đã ra hoa quả đều tàn lụi và chết. Hiện tượng này được N.P. Korenke gọi là "Chu kỳ già và phục tráng". Hạt tre khi gặp điều kiện thuận lợi cũng có thể nảy mầm được.

Tre là loài cây thân thuộc và vô cùng hữu ích đối với người nông dân Việt Nam. Bên cạnh các công dụng chủ yếu trong xây dựng, đan lát, làm công cụ, tre được trồng thành hàng để bảo vệ chân đê, giữ sói lở đất đồi; luỹ tre làng giúp làm sạch môi sinh, chắn gió cho các làng quê trong mùa giông bão.

Cách trồng

Tre là cây đa dụng được trồng nhiều. Cây không kén đất, nhưng ở đất ẩm, cây sinh trưởng tốt hơn. Ngược lại, ở đất khô cằn, nhiều sỏi đá, nhiều cát cây trở nên còi cọc.

Tre được trồng bằng đoạn gốc. Thời vụ trồng tốt nhất vào khoảng tháng 2 - 3. Khi trồng, chọn các nhánh tre bánh tẻ được 1 - 2 năm tuổi, mập, không sâu bệnh, gồm cả rễ và phần thân dài 1,0 - 1,5 m rồi giâm ngay trong bùn. Có thể đánh cả bụi nhỏ có măng để trồng.

Tre thường được trồng ở bờ ao, xung quanh vườn, ven sông, suối, ven bờ đê... Trồng theo hốc, cách nhau 3 - 5 m. Hốc đào to, nhỏ tùy theo hom giống. Nếu chỉ trồng 1 hom, đào hốc 40 x 40 x 60 cm, nếu trồng cả cụm, đào to hơn. Muốn tre mau lớn, nên bón lót mỗi hốc 10 - 15 kg phân chuồng. Hom giống đặt nghiêng 40 - 45°, lấp đất trộn phân cao hơn gốc cũ 10 - 12 cm, dận chặt. Trong quá trình sinh trưởng, phát triển, tre "ăn lên", vì vậy, cần ha hom giống sâu sao cho sau khi lấp đất, mặt đất lấp vẫn thấp hơn mặt hố 25 - 30 cm.

https://trungtamthuoc.com

Thân cây giống cần chặt sát phía trên đốt, lấy bùn hoặc bùn trộn rơm dắp lên trên để giữ ẩm và tránh nước mưa làm thối

Trong thời gian đầu, cần giữ ẩm, về sau không cần tưới. Hàng năm, vào tháng 4 - 5, cần vun gốc, tốt nhất là dùng đất bùn đắp xung quanh gốc, vừa làm chắc gốc để tránh gió bão, vừa cung cấp thêm dinh dưỡng cho cây.

Đôi khi tre có thể bị rệp gây hại, nhất là đối với măng và cây non Có thể phun thuốc trừ diệt.

Một bụi tre tốt có thể cho hàng chục cây Sau khi trồng được 4 - 5 năm, có thể thu hoạch. Thu từng cây khi cần hoặc chặt toàn bộ cụm tre. Gốc còn lại sẽ tái sinh chồi mới. Khi tre ra hoa, cần phá đi trồng lại.

Bộ phận dùng

Nhiều bộ phận của cây tre được dùng làm thuốc như tinh tre (trúc như) nước tre non (trúc lịch) lá tre (trúc diệp). Để lấy tinh tre người ta cạo bỏ lớp vỏ xanh, sau đó chẻ phần thân thành từng phoi mỏng còn phơn phớt xanh, rồi phơi khô. Khi dùng tẩm nước gừng, sắc lấy nước.

Để có nước tre non, lấy tre non tươi về nướng, rồi vắt lấy nước.

Lá tre thường được dùng tươi

Thành phần hóa học

Lá tre chứa cholin, betain, men urease, men proteslitic, diastatic và emulsin. Không có HCN và acid benzoic. Măng non chứa một glucosid cyanogenetic là một chất độc. Chất glucosid này bị thủy phân bởi men có trong măng khi măng bị thái thành từng lát và ngâm vào nước và giải phóng HCN.

Măng non chứa 0,03% HCN, 0,23% acid benzoic, 2,5% đường khử, nhựa và sáp dịch nước măng chứa 0,027% HCN, 0,16% acid benzoic (Glossary of Indian medicinal plants 1956).

Hạt chứa 11% nước, 73% tinh bột, 11,8% chất albumin, 0,6% dầu, 1 - 7% sợi, 1,2% tro (The Wealth of India Vol I 1948. 154).

Nhiều tài liệu phân tích và xác định thành phần hóa học của "bamboo"

Ma. Lingfeci, xác định định lương lignin và tro trong gỗ 76 loài bamboo cho biết hàm lượng tro trung bình 2,65% và lignin trung bình là 24,95% (CA. 125, 1996 - 297104 j).

Bathak deepa v.v. đã phân hủy vi sinh lignocelulose từ tre bằng *Aspergillus fumigatus* thu được sản phẩm chủ yếu là acid vanilic (CA. 108, 1988. 36257 b).

Các oligo và polysaccharid

Ishii, Tadashi thủy phân măng tre với một loại nấm men *Driselase* thu được arabinoxylan trisaccharid với các nhóm ester của acid ferulic và acid acetic.

Cấu trúc của oligosaccharid này là D - [2 - O - acetyl - 5 - O - (E) feruloyl) - α - L arabino furanoyl] - (1 → 3) - O - β - D - xyclopyranosyl (1 → 4) - D - xylopyranose (CA. 115, 1991, 89204 h)

Gần đây các tác giả trên cũng xác định thêm một chất p. coumaroyl arabinoxylan tetrasaccharid với cấu trúc O - β - D - xylopyranosyl (1 → 4) - 1 - [5 - O - (p. coumaroyl) - α - L - arabino furanosyl] - (1 →3) - 7 - β - D - xylopyranosyl (1 → 4) - D - xylopyranose (CA. 125, 53612 g).

Một polysaccharid diferuloyl arabinoxylan hexasaccharid có cấu trúc xác định là 5, 5' - di - O - (diferul - 9 - 9' - dioyl) [α - L. arabino furanosyl - (1 → 3) - O - β - D - xylopyranosyl - 9,1 - 4) - D - xylopyranose] (CA. 116. 1992 - 80461 c)

Lá tre là nguồn nguyên liệu để chiết xuất chlorophyll.

Cai ZinZhi Lei, Zinming; Lin Haiying xác định điều kiện tối ưu để chiết xuất chlorophyll từ lá tre là thời gian bảo quản lá tre dưới 10 ngày, dung môi dùng là cồn tỷ lệ là 1 - 6 nhiệt độ 40°C thời gian chiết cho lần 1 là 2 giờ. (CA. 119, 1993 155326 k).

Li. Duxin; Zou Xinxi đã dùng lá tre để chế tạo muối Na. Cu chlorophylin (CA 123, 1995, 280 853p).

Tác dụng dược lý

Lá tre có tác dụng an thần trong thử nghiệm trên chuột nhắt trắng, và lợi tiểu nhẹ trên chuột cống trắng khi cho uống nước sắc. Cao cồn lá tre gây hạ đường máu trên thỏ. Thử nghiệm *in vitro* và *in vivo* trên người tình nguyện cho thấy măng tre có khả năng giữ cho da ẩm. Nước uống giải khát gồm 6 vị : lá tre, thảo quyết minh, cam thảo, rau má, thổ phục linh, kim ngân được thử nghiệm cho công nhân lao động với cường độ vận động cao vào mùa hè uống, thấy có tác dụng làm giảm nhu cầu nước uống vào, nhưng mồ hôi lại ra nhiều hơn.

Đã áp dụng bài thuốc gồm tinh tre, lá chanh và lá tâm xoọng điều trị cho những bệnh nhân có lỗ rò lao hạch hay tràng nhạc ở cổ, một áp xe lạnh rất lâu lành,

https://trungtamthuoc.com

mặc dầu đã dùng phối hợp kháng sinh đặc hiệu trong thời gian dài. Có bệnh nhân đã điều trị liên tục với isoniazid, streptomycin, penicilin trên 3 tháng mà không khỏi. Rửa sạch vết loét, rắc bột thuốc tán mịn từ ba dược liệu trên rồi băng lại. Ngày đầu mủ còn nhiều, sau đỡ dần. Tất cả 15 bệnh nhân được điều trị đều khỏi nhanh, nhanh nhất là 19 ngày, chậm nhất là 35 ngày, vết loét liền, sẹo lên tốt. Thời gian điều trị phụ thuộc vào vết loét sâu hay nông, rộng hay hẹp.

Tính vị, công năng

Lá tre có vị ngọt nhạt, hơi cay, tính lạnh, vào các kinh : tâm, phế, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, giảm sốt.

Nước ép từ cây tre non để tươi, đem nướng, có vị ngọt, tính lạnh, vào các kinh : tâm, vị, có tác dụng thanh nhiệt, hóa đờm, giảm sốt.

Tinh tre có vị ngọt, hơi đắng, tính mát, vào các kinh : phế, can, vị, có tác dụng thanh nhiệt, hóa đờm, cầm nôn.

Cặn silic đọng ở trong gióng cây tre già có vị ngọt, hơi mặn, tính lạnh, có tác dụng giảm sốt. Măng tre có vị ngọt, mát, hơi đắng, có tác dụng thanh nhiệt.

Công dụng

Lá tre được dùng chữa cảm sốt, khát nước, ra nhiều mồ hôi, ho, suyễn, thổ thuyết, trẻ con kinh phong. Ngày dùng 20g dưới dạng nước sắc. Nếu sốt cao, dùng trúc diệp phối hợp với bột thạch cao nung (12g). Dùng ngoài, lấy lá tre, nấu với lá bưởi, củ sả, cúc tần, hương nhu, bạc hà, rồi xông làm thuốc giải cảm, chữa nhức đầu và chống cúm. Búp tre hay đọt tre phối hợp với các vị khác chữa đái buốt, đái nhắt, và lỵ mạn tính.

Trúc nhự chữa cảm sốt, buồn phiền, bứt rứt, với liều mỗi ngày 10 - 20g dưới dạng nước sắc. Trúc nhự phối hợp với gừng sống (3 lát) sắc uống chữa nôn oẹ khi có thai; với lá bưởi bung, lá chanh và lá tầm xoọng (lượng bằng nhau), phơi khô, tán bột rắc, chữa mụn rò mủ lâu ngày; với mạch môn, mỗi vị 16g sắc uống chữa ho đờm, hồi hộp không ngủ, nếu sao qua tán nhỏ, mỗi lần dùng 12g, uống với nước nóng lại chữa kinh nguyệt ra nhiều, rong kinh.

Măng tre giã nát, ép lấy nước uống cùng với nước gừng chữa sốt cao. Người tỳ vị hư hàn hoặc đang dưỡng bệnh không nên dùng măng tre vì khó tiêu. Người bị bệnh sốt rét ăn măng tre dễ bị tái phát. Mo nang tre đốt thành than, tán nhỏ, rắc chữa mọn nhọt đã vỡ mủ, lở loét lâu ngày, sâu quảng.

Ở Ấn Độ, lá tre được dùng làm thuốc trị ho và cảm lạnh. Măng tre non chứa 0,03% acid hydrocyanic độc gây chết bò gậy. Măng sống hoặc luộc chưa kỹ mà ăn có thể gây chết. Măng tre có trong thành phần một bài thuốc cổ truyền Ấn Độ gồm nhiều vị để điều trị sỏi niệu. Theo kinh nghiệm dân gian Ấn Độ, người phụ nữ ăn măng tre lên men trong một tháng để chống thụ thai, và còn cho rằng có thể gây vô sinh không hồi phục. Ở Indonesia, măng non một số loài *Bambusa* được dùng trong một số bài thuốc chữa đau bụng, vàng da; nước sắc của măng tre với rễ cây dừa uống trị mất ngủ.

Bài thuốc có tre

1. Chữa cảm sốt, miệng khô khát.

Lá tre 30g, thạch cao 12g, mạch môn 8g, gạo tẻ 7g, bán hạ 4g, nhân sâm (hoặc đảng sâm) 2g, cam thảo 2g. Sắc uống trong ngày.

2. Chữa cảm sốt và cúm có sốt cao.

a) Lá tre, kim ngân, mỗi vị 16g; cam thảo đất 12g; kinh giới, bạc hà, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

b) Lá tre 20g, bạc hà 40g; kinh giới, tía tô, cối xay, mỗi vị 20g. Sắc uống ngày một thang.

3. Chữa say nắng, cảm nắng:

Nước măng tre chua 300 ml; gừng gió, muối ăn mỗi vị 20g; hành tươi, tỏi tươi, mỗi vị 10g; gừng tươi 5g, trứng gà 1 quả. Đun sôi nước măng chua; những vị khác giã nát, trộn lẫn, bỏ vào nước măng sôi, đập trứng vào, khuấy đều cho chín, uống lúc còn nóng. Sau khi uống thuốc, ủ ấm người cho ra mồ hôi.

4. Chữa viêm đại tràng mạn tính thể táo:

Trúc nhự 8g; sài hồ, đương quy, nhân trần, chỉ tử (sao), vỏ cây khế, đảng sâm, chỉ thực, thương truật, bạch thược, táo nhân (sao đen), mỗi vị 12g, cúc hoa 8g, bạc hà 6g. Sắc uống ngày một thang.

5. Chữa vết thương chảy máu

Lá tre non, gạo tẻ, mỗi vị 40g; thuốc lào 20g. Phơi khô, giã nhỏ, rây bột mịn, rắc vào vết thương và băng lại.

6. Chữa đái buốt, đái nhắt:

Búp tre, rau má, mỗi vị 20g (tươi). Giã nát với vài hạt muối, thêm nước, gạn uống. Mỗi ngày dùng một thang.

7. Chữa lỵ mạn tính.

Búp tre 4g, chè tươi 10g, hạt cau già 2g. Sao vàng, sắc uống ngày một thang.

https://trungtamthuoc.com

8. Chữa tăng huyết áp:

Búp tre non 10g, lá diễn tươi 100g, lá dâu tươi 50g, hoa cúc vàng 15g. Sắc uống thay nước trà, mỗi ngày một thang.

9. Chữa lỗ rò lao hạch hay tràng nhạc ở cổ.

Tinh tre 10g; lá chanh, lá tầm xoọng, mỗi vị 20g Các vị phơi khô, tán nhỏ. Rửa sạch vết loét, rắc thuốc rồi băng lại.

10. Chữa viêm phế quản cấp tính:

Lá tre 12g, thạch cao 16g; tang bạch bì, mạch môn, sa sâm, thiên môn, hoài sơn, mỗi vị 12g; lá hẹ 8g. Sắc uống ngày một thang

11. Chữa hen phế quản khi đang có cơn hen:

Trúc lịch 20 ml, tang bạch bì 20g; hạnh nhân, hoàng cầm, mỗi vị 12g; bán hạ chế 8g, ma hoàng 6g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang

12. Chữa viêm phổi ở giai đoạn khởi phát

Trúc như 8g; kim ngân, sài đất, bồ công anh, mỗi vị 20g; kinh giới, cỏ mần trầu, mỗi vị 16g; tang bạch bì 12g, hạnh nhân 8g. Sắc uống ngày một thang.

13. Chữa viêm phổi ở giai đoạn chưa có biến chứng:

Trúc như 8g; thạch cao, cỏ mần trầu, mỗi vị 20g; hoàng liên, hoàng bá, kim ngân hoa, bồ công anh, sài đất, mỗi vị 16g; tang bạch bì, hạnh nhân, mỗi vị 12g; bối mẫu, cam thảo, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang

14. Chữa viêm thanh quản nói không ra tiếng:

Trúc như, lá tre, tang bạch bì, mỗi vị 12g; thổ bối mẫu 10g; thanh bì, cát cánh, mỗi vị 8g; nam tinh chế 6g, gừng 4g Sắc uống ngày một thang.

15 Chữa viêm màng phổi do lao, tràn dịch màng phổi

Lá tre 10g, phục linh 12g, thương truật 10g; hồng hoa, đào nhân, mỗi vị 8g; cam thảo 6g; nguyên hoa, cam toại, đại kích, mỗi vị 4g; đại táo 10 quả Sắc uống ngày một thang Cần theo dõi mạch và huyết áp người bệnh vì bài thuốc gây tiêu chảy nhiều.

16. Chữa viêm cầu thận cấp tính.

Lá tre 16g; bồ công anh, rễ cỏ tranh, mỗi vị 20g; sinh địa, mộc thông, hoàng bá, hoàng cầm, mỗi vị 12g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang

17. Chữa viêm bàng quang cấp tính.

Lá tre 16g; sinh địa, mộc thông, hoàng cầm, mỗi vị 12g; cam thảo, đang tâm, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

18 Chữa dái ra dưỡng trấp:

Lá tre, kim tiền thảo, mía đỏ, mỗi vị 20g; giá đỗ xanh, tỳ giải, mỗi vị 16g; ý dĩ 12g, hoạt thạch 10g. Sắc uống ngày một thang.

19. Chữa trầm cảm, hoang tưởng, ảo giác:

a) Trúc như 8g, cam thảo dây 12g; bán hạ chế, trần bì, đởm nam tinh, chỉ thực, củ gấu, ô dược, mỗi vị 8g Sắc uống ngày một thang

b) Trúc như 6g, phục linh 12g; bán hạ, trần bì, chỉ thực, mỗi vị 8g; cam thảo 6g, gừng 2g Sắc uống ngày một thang.

20. Chữa giai đoạn sau cơn kịch phát của bệnh tâm thần thể hưng phấn (chứng cuồng):

a) Lá tre 16g; sinh địa, mạch môn, huyền sâm, mộc thông, mỗi vị 12g; tâm sen, cam thảo nam, mỗi vị 8g; đăng tâm 6g. Sắc uống ngày một thang.

b) Trúc lịch 12 ml; tiểu mạch, đại táo, mạch môn, mỗi vị 12g; sơn thù, bạch thược, bán hạ chế, mỗi vị 8g; cam thảo 6g. Sắc uống ngày một thang.

21. Chữa co giật trẻ em:

Lá tre 16g; sinh địa, mạch môn, câu đằng, lá vông, mỗi vị 12g; chi tử 10g; cương tàm, bạc hà, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang

22 Chữa sởi ở thời kỳ đang mọc:

Lá tre 20g; sài đất, ngân hoa, mỗi vị 16g; mạch môn, sa sâm, sắn dây, cam thảo đất, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

23 Chữa thủy đậu:

Lá tre, liên kiều, mỗi vị 8g; cát cánh, đam đậu sị, mỗi vị 4g; bạc hà, sơn chi, cam thảo, mỗi vị 2g; hành tăm 2 củ. Sắc uống ngày một thang.

24. Chữa nôn mửa khi mang thai:

a) Trúc như 6g, đảng sâm 16g; bạch truật, ý dĩ, mỗi vị 12g; trần bì, bán hạ chế, mỗi vị 8g; gừng tươi 2g. Sắc uống trong ngày.

b) Trúc như 8g, đảng sâm 16g; trần bì, bán hạ chế, bạch linh, mạch môn, tỳ bà diệp, đại táo, mỗi vị 8g; gừng tươi 2g. Sắc uống.

c) Trúc như 8g; trần bì, bán hạ chế, mỗi vị 6g; tô diệp, hoàng liên, mỗi vị 4g. Sắc uống.

d) Trúc như 6g; hoàng liên, bán hạ chế, phục linh, mỗi vị 8g; trần bì, chỉ xác, mỗi vị 6g; cam thảo 4g. Sắc uống trong ngày

25. Chữa loét miệng

Lá tre 16g, thạch cao 20g; sinh địa, chút chít, cam thảo nam, mỗi vị 16g; huyền sâm, ngọc trúc, mộc thông, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang

https://trungtamthuoc.com

867. TRI MẪU

Anemarrhena asphodeloides Bunge

Tên nước ngoài: Common anemarrhena (Anh), anémarrhène (Pháp).
Họ: Bách hợp (Liliaceae)

Mô tả

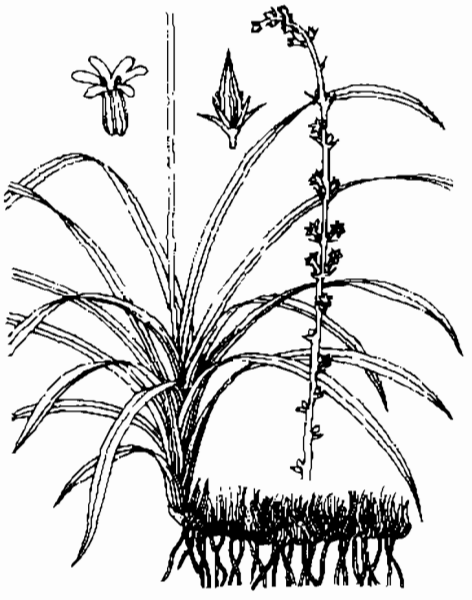

Tri mẫu - *Anemarrhena asphodeloides* Bunge

Cây thảo, sống lâu năm. Thân rễ dày, dẹt, mọc ngang bao bọc bởi những phần còn sót lại của gốc lá, màu đỏ hay vàng đỏ, mặt trong màu vàng. Lá mọc tụ tập ở gốc thành cụm dày, hình dải, dài 20 - 70 cm, rộng 3 - 6mm, gốc có bẹ to mọc ốp vào nhau, đầu thuôn nhọn, hai mặt nhẵn.

Cụm hoa mọc từ giữa túm lá hình bông, hơi cong, cán thẳng và dài 0,5 - 1m; hoa nhỏ, thơm nở vào buổi chiều, bao hoa màu trắng hay tía nhạt, chia 6 thùy dính nhau ở gốc; nhị 3, chỉ nhị rất ngắn; bầu 3 ô, vòi nhụy hình chỉ.

Quả nang, hình trứng, nhọn đầu, có cạnh; hạt 1 - 2, hình tam giác, màu đen.

Mùa hoa: tháng 7 - 8.

Bộ phận dùng

Thân rễ, loại bỏ rễ con, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Thân rễ tri mẫu chứa nhiều saponin và sapogenin steroid, chủ yếu là sarsasapogenin cùng với các sarsa - sapogenin glycosid

Thuộc nhóm này có các timosaponin bao gồm timosaponin A - I, timosaponin A - II, timosaponin A - III, timosaponin A - IV, timosaponin B - I, timosaponin B - II, timosaponin B - III.

Cũng thuộc nhóm saponin và sapogenin steroid có anemarsaponin F, anemarsaponin G, nhiều furostanol saponin trong đó có anemarsaponin B, anemarsaponin C, anemarsaponin E.

Theo quy định của Dược điển Trung Quốc 1997 (bản in tiếng Anh), tri mẫu phải chứa ít nhất 1% sarsasapogenin, tính theo nguyên liệu khô kiệt.

Ngoài ra, tri mẫu còn chứa nhiều chất thuộc các nhóm hóa học khác:

- Nhóm norlignan: hinokiresinol, oxyhinokiresinol (có ở thân rễ).

- Nhóm glycan: anemaran A, anemaran B, anemaran C và anemaran D (có ở thân rễ).

- Nhóm xanthon C - glucosid: mangiferin, isomangiferin (có ở phần trên mặt đất)

Mangiferin thấp nhất vào tháng 3 (0,12%), cao nhất vào tháng 4 (1,26%).

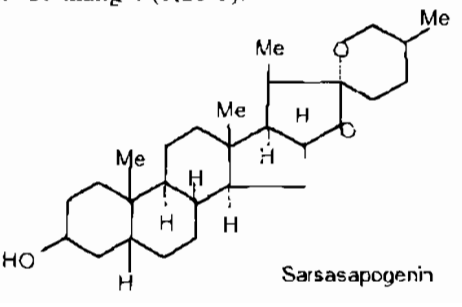

Sarsasapogenin

https://trungtamthuoc.com

- Nhóm các chất khác: nonacosanol, acid octacosanoic

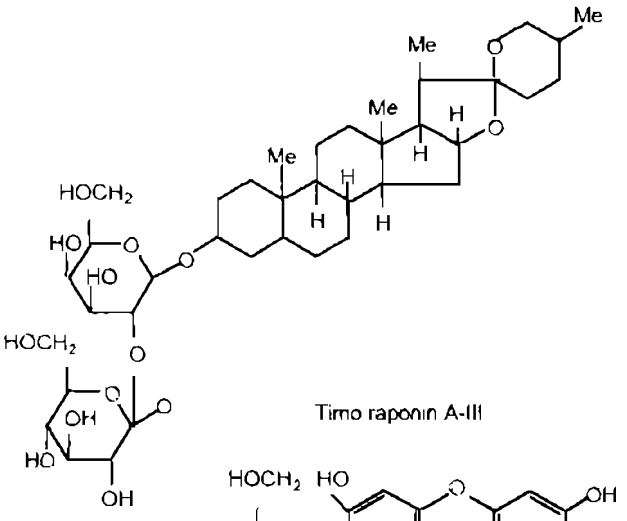

Timo raponin A-III

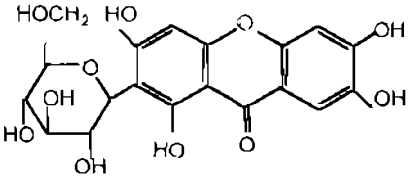

Mangiferin

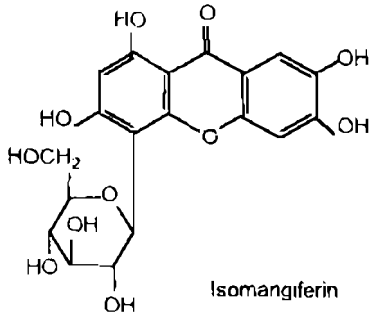

Isomangiferin

Tác dụng dược lý

Tri mầu có các tác dụng kháng khuẩn, hạ sốt, ức chế ngưng kết tiểu cầu, ức chế ung thư biểu mô và hạn chế thương tổn do tia xạ. Cao chiết với nước - methanol từ thân rễ tri mầu có tác dụng hạ đường máu trên chuột nhắt trắng. Phân đoạn saponin từ thân rễ tri mầu và sản phẩm thủy phân sarsasapogenin cũng như dẫn chất hemisucinyl đều có tác dụng ức chế mạnh trên Na^+/K^+ ATPase và làm giảm lượng oxy thu nhận trong gan được xử lý với thyroxin. Tác dụng ức chế của dẫn chất hemisucinyl còn mạnh hơn cả tác dụng của ouabain. Sarsasapogenin cũng ức chế Na^+/K^+ ATPase của hồng cầu người *in vitro*. Tác dụng ức chế phát triển chậm và có thể tăng lên do ion natri từ bên ngoài và đối kháng bởi ion rubidi từ bên ngoài. Tác dụng ức chế trên ATPase có thể có liên quan với tác dụng hạ sốt của sarsasapogenin.

Norlignan hinokiresinol và dẫn chất oxy và tetrahydro - đều thể hiện hoạt tính ức chế đáng kể trên AMP vòng phosphodiesterase *in vitro*. Ngoài ra, hinokiresinol kéo dài thời gian giấc ngủ gây bởi hexobarbital trên chuột nhắt trắng khi cho với liều 25 - 100 mg/kg. Bốn glycan phân lập từ thân rễ tri mầu, anemaran A, B, C và D thể hiện tác dụng hạ đường máu có ý nghĩa trên chuột nhắt trắng bình thường và chuột gây tăng đường máu bằng aloxan. Một chế phẩm thuốc cổ truyền Trung Quốc bào chế từ thân rễ tri mầu và rễ sinh địa được thử nghiệm trên chuột nhắt KK - Ay, mắc một típ đái tháo đường không phụ thuộc insulin. Chế phẩm này (1700 mg/kg), làm giảm đường máu ở chuột nhắt KK - Ay từ 557 ± 17 xuống 383 ± 36 mg/100ml 7 giờ sau khi cho uống một liều thuốc ($P < 0,001$). Thuốc cũng làm giảm đường máu và làm tăng sự dung nạp glucose 5 tuần sau khi cho uống những liều lặp lại trên chuột nhắt KK - Ay.

Các norlignan cis - hinokiresinol và 1, 3 - di - p - hydroxyphenyl - 4 - penten - 1 - on phân lập từ cao methanol của thân rễ tri mầu thể hiện hoạt tính ức chế hyaluronidase trong thử nghiệm trên đĩa vi lượng với nồng độ ức chế 50% là 2,00 và 1,89 mM, tương ứng. Di - natri - cromoglycat, một thuốc chống dị ứng dùng làm đối chứng dương tính, thể hiện nồng độ ức chế 50% là 1,78 mM. Các hợp chất chống dị ứng trong đó có di - natri - cromoglycat và baicalein phosphat không chỉ có tác dụng ức chế sự giải phóng histamin mà còn có hoạt tính kháng hyaluronidase. Hinokiresinol có tác dụng ức chế mạnh sự gắn của leucotrien B_4 vào các thụ thể trên các bạch cầu hạt trung tính còn nguyên vẹn của người. Các chất đối kháng với thụ thể của leucotrien B_4 có hoạt tính chống viêm.

Tính vị, công năng

Tri mầu có vị đắng, tính mát, không độc, vào ba kinh: phế, thận, vị, có tác dụng làm mát phổi, mát thận, hạ nhiệt, trừ phiền, chỉ khát, tăng tân dịch, ích khí, nhuận táo, hoạt trường.

Công dụng

Tri mầu được dùng trị sốt, đái tháo đường, ho, ho đờm thở dốc, ngực nóng khó chịu, ho lao sốt âm ỉ về chiều và đêm, đại tiện táo bón, tiểu tiện vàng, ít, phụ nữ động thai. Ngày dùng 6 - 12g, dạng thuốc sắc, thường phối hợp với các vị thuốc khác. Dùng ngoài, tri mầu mài với giấm bôi trị hắc lào. Chú ý: tri mầu uống lâu sinh đi lỏng.

https://trungtamthuoc.com

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, tri mẫu được dùng làm thuốc hạ sốt, an thần và lợi tiểu, trị các bệnh sốt và nhiễm khuẩn, bệnh lang ben phối hợp với các dược liệu khác

Bài thuốc có tri mẫu

1. Chữa sốt cao phiền khát, ra nhiều mồ hôi:

Tri mẫu, mạch môn, lá tre, mỗi vị 20g. Sắc uống với bột thạch cao nung 12g chia làm 3 lần

2. Điều trị các triệu chứng sốt cao, co giật, hôn mê trong viêm não Nhật Bản B.

Tri mẫu 16g, thạch cao 40g, kim ngân, huyền sâm, sinh địa, mỗi vị 16g; hoàng liên, liên kiều, mỗi vị 12g; cam thảo 4g. Sắc uống

3. Chữa ho lao sốt nhiều, hoặc ho đờm thở dốc

Tri mẫu 20g; hoàng cầm, sa sâm, bách bộ, địa cốt bì, huyền sâm, mỗi vị 12g; cam thảo 8g. Sắc uống ngày một thang.

4. Chữa viêm phổi trẻ em thể phong nhiệt, sốt cao.

Tri mẫu 6g, thạch cao 20g, kim ngân hoa 16g, tang bạch bì 8g; hoàng liên, liên kiều, hoàng cầm, mỗi vị 6g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

5. Chữa sốt cao, li bì, mê sảng trong bệnh sởi trẻ em:

Tri mẫu 8g; huyền sâm, gạo tẻ, mỗi vị 12g; sừng trâu 8g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

6. Chữa đái ra máu do viêm nhiễm mạn tính đường tiết niệu:

Tri mẫu 8g, cỏ nhọ nồi 16g; hoàng bá, thục địa, quy bản, rễ cỏ tranh, mỗi vị 12g; chi tử sao đen 8g. Sắc uống ngày một thang

7. Chữa đái dầm, nước tiểu vàng

Tri mẫu, chi tử, sài hồ, mộc thông, sinh địa, mỗi vị 8g; long đởm thảo, hoàng bá, cam thảo, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

8. Chữa dương vật cương luôn:

Tri mẫu, hoàng bá, xa tiền, mộc thông, thiên môn đông, cam thảo sống, mỗi vị 4g. Sắc uống.

9. Chữa di tinh, mộng tinh

Tri mẫu 12g, thục địa 16g; hoàng bá, quy bản, kim anh, khiếm thực, liên nhục, tủy lợn, mỗi vị 12g. Làm viên, mỗi ngày dùng 25g.

10. Chữa âm hư gầy yếu, mệt mỏi (Tri bá bát vị hoàn gia giảm):

Tri mẫu, thục địa, sinh địa, mỗi vị 20g; mẫu đơn bì, hoàng bá, hoài sơn, mỗi vị 12g; trạch tả, bạch linh, sơn thù, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang hay làm viên uống ngày 25g.

11. Chữa huyết áp cao, nhức đầu, hoa mắt, khó ngủ

Dùng bài Tri bá bát vị hoàn gia giảm nêu trên, thêm thảo quyết minh sao 20g, chi tử 12g.

12. Chữa nóng âm, háo khát, mồ hôi trộm, họ khan, đái tháo đường:

Dùng bài Tri bá bát vị hoàn gia giảm nêu trên, thêm huyền sâm, thiên môn, thiên hoa phan, mỗi vị 16g.

13. Chữa viêm khớp dạng thấp

Tri mẫu 12g, thạch cao 30g; kim ngân, tang chi, mỗi vị 20g; ngạnh mễ 16g, tần giao 12g; cam thảo, quế chi, mỗi vị 4g. Sắc uống ngày một thang

14. Chữa chàm cấp tính thể phong nhiệt:

Tri mẫu 16g, thạch cao 40g; mã đề, sinh địa, mỗi vị 16g; ngưu bàng tử, hoàng liên, mộc thông, khổ sâm, hoàng bá, mỗi vị 12g; bạch tiễn bì, phục linh, thương truật, mỗi vị 8g; bạc hà 4g. Sắc uống ngày một thang.

15. Chữa viêm da thần kinh thể phong nhiệt (mới mắc):

Tri mẫu 12g, thạch cao 20g; kinh giới, sinh địa, phòng phong, ngưu bàng tử, đương quy, địa phụ tử, mỗi vị 12g; thuyền thoái 6g. Sắc uống ngày một thang, hoặc làm viên uống mỗi ngày 25g.

16. Chữa viêm tai giữa mạn tính:

Tri mẫu 12g; thục địa, quy bản, mỗi vị 16g; hoàng bá 12g. Sắc uống ngày một thang, hoặc làm viên uống mỗi ngày 18g.

17. Chữa loét miệng:

- *Thể cấp tính:* Tri mẫu 12g, thạch cao 40g; sinh địa, lô căn, mỗi vị 20g; trúc diệp, ngọc trúc, huyền sâm, mỗi vị 12g; thăng ma 8g, mộc thông 6g, cam thảo 4g. Làm viên uống mỗi ngày 25g.

- *Thể mạn tính:* Tri mẫu 8g; sinh địa, cỏ nhọ nồi, mỗi vị 16g; sa sâm, mạch môn, hoàng bá, ngọc trúc, huyền sâm, mỗi vị 12g; đan bì 8g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

18. Chữa viêm loét lợi.

Tri mẫu 8g, thạch cao sống 40g; sinh địa, huyền sâm, mỗi vị 16g; hoàng cầm, liên kiều, ngưu bàng tử, bạc hà, ngọc trúc, thăng ma, mỗi vị 12g; hoàng liên 8g. Sắc uống ngày một thang

https://trungtamthuoc.com

868. TRINH NỮ HOÀNG CUNG

Crinum latifolium L.

Tên khác. Tỏi lơi lá rông.

Họ: Loa kèn đỏ (Amaryllidaceae).

Mô tả



Trinh nữ hoàng cung - *Crinum latifolium* L.

Cây cỏ lớn. Thân hành to, gần hình cầu hoặc hình trứng thuôn, đường kính 8 - 10 cm, phủ bởi những vảy hình bản to, dày, màu trắng. Lá mọc thẳng từ thân hành, hình dải dài đến 50 cm, có khi hơn, rộng 7 - 10cm, mép nguyên, gốc phẳng có bẹ, đầu nhọn hoặc tù, gân song song.

Cụm hoa mọc thành tán trên một cán dẹt, dài 30 - 40 cm; lá bắc rộng hình thìa dài 7 cm, màu lục, đầu nhọn; hoa màu trắng pha hồng, dài 10 - 15 cm; bao hoa gồm 6 phiến bằng nhau, hàn liền 1/3 thành ống hẹp, khi nở đầu phiến quăn lại; nhị 6; bầu hạ.

Quả gần hình cầu (ít gặp)

Mùa hoa quả : tháng 8 - 9

Phân bố, sinh thái

Chi *Crinum* L. có khoảng 100 loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới; trong đó, một số loài được trồng làm cảnh và làm thuốc tương đối phổ biến.

Cây trinh nữ hoàng cung có nguồn gốc từ Ấn Độ, hiện được trồng rộng rãi ở nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á như Thái Lan, Malaysia, Philippin, Campuchia, Lào, Việt Nam, Ấn Độ và cả ở phía nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, cây được trồng chủ yếu ở các tỉnh từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở vào, sau được trồng ở các tỉnh phía bắc.

Trinh nữ hoàng cung là cây ưa ẩm, ưa sáng hoặc có thể chịu bóng một phần, sinh trưởng và phát triển tốt trong điều kiện khí hậu nóng và ẩm của vùng nhiệt đới, với nhiệt độ trung bình từ 22 đến 27°C, lượng mưa trên 1500 mm/năm. Trinh nữ hoàng cung sinh trưởng mạnh trong mùa xuân hè, mỗi năm 1 cây có thể sinh ra 6 - 8 lá mới. Cây trồng ở các tỉnh phía bắc có hiện tượng hơi tàn lụi vào mùa đông. Cây có khả năng đẻ nhánh khỏe, hàng năm có thêm 3 - 5 hành con từ thân hành mẹ. Cây trồng được 3 năm sẽ tạo thành một khóm lớn, có đến 20 nhánh ở các tuổi khác nhau

Trinh nữ hoàng cung ra hoa hàng năm, nhưng không đậu quả ở Việt Nam. Trong khi đó, ở Thái Lan, Ấn Độ..., có thể thu được hạt giống để nhân trồng

Cách trồng

Trinh nữ hoàng cung đang được trồng ở nhiều nơi, từ miền Bắc đến miền Nam

Cây được nhân giống bằng thân hành vào mùa xuân (tháng 2 - 3) ở miền Bắc và vào đầu mùa mưa ở miền Nam. Chọn thân hành bánh tẻ, chưa ra hoa, không sâu bệnh để làm giống. Nam đầu, cây hầu như không đẻ nhánh. Từ năm thứ hai trở đi, cây mới bắt đầu đẻ nhánh. Vì vậy, tốc độ nhân giống rất chậm, nhất là khi cần nhân một dòng đã chọn lọc. Hiện nay,

https://trungtamthuoc.com

đã có phương pháp nhân dòng vô tính khá nhanh bằng kỹ thuật nuôi cấy *in vitro*.

Trinh nữ hoàng cung hơi ưa bóng, ưa ẩm (luôn luôn là 60 - 70%). Chọn loại đất thịt nhẹ hoặc trung bình, có khả năng giữ ẩm. Đất cần cày bừa kỹ, để ải, bón lót cho mỗi hecta 25 - 30 tấn phân chuồng, 500 kg supe lân, 300 kg sulfat kali. Trộn đều phân với đất, lên luống cao 25 - 30 cm, mặt luống rộng 0,8 m rồi trồng 2 hàng, mỗi hốc trồng 1 thân hành với khoảng cách 40 x 40 cm. Khi trồng, cần cắt bỏ hết rễ, cắt bớt lá, vùi sâu vừa hết phần thân hành.

Thường xuyên làm cỏ, xới xáo, vun kín thân hành, tưới đủ ẩm. Cây có thể chịu được úng ngập trong vài ngày.

Sau khi trồng 40 - 50 ngày, bắt đầu bón thúc lần đầu, mỗi hecta dùng 50 kg urê pha loãng với nước, tưới xung quanh gốc. Đến tháng 6 - 7, đã có thể thu hoạch lá. Sau mỗi lần thu lá (khoảng 25 - 30 ngày), lại bón thúc như trên. Chỉ thu những lá bánh tẻ, thu đến khi cây ngừng sinh trưởng (vào mùa đông, nhất là ở miền Bắc). Trồng một lần có thể thu hoạch trong nhiều năm. Hàng năm, khi cây chuẩn bị sinh trưởng trở lại, cần bón thúc thêm phân, lượng phân các loại bằng 1/2 lượng bón lót để duy trì độ phì và độ tơi xốp của đất.

Thời gian đầu, có thể trồng xen cây họ đậu, cỏ ngọt, kim tiền thảo hoặc cam, chanh, bưởi, quýt, nhưng chú ý chỉ được che bóng không quá 30%.

Trinh nữ hoàng cung bị một loại sâu đặc hiệu gây hại rất nghiêm trọng, đó là *Brithys crini Fabricius* thuộc họ Noctuidae, bộ Lepidoptera. Sâu xuất hiện vào đầu tháng hai, gây hại tất cả các bộ phận. Phòng trừ bằng Tập kỳ 1,8 EC (8 ml/10 l nước, tương đương 0,0144 g a.i/10 l nước) hoặc Vicarp 95 BHN (0,1 - 0,2%), phun toàn cây vào buổi chiều râm mát.

Bộ phận dùng

Lá, thân hành.

Thành phần hóa học

Trinh nữ hoàng cung được nghiên cứu về hóa học chủ yếu từ 1980.

Các alcaloid có trong trinh nữ hoàng cung thuộc 2 nhóm :

- không dị vòng : latisolin, latisodin, beladin

- dị vòng : ambelin, crinafolin, crinafolidin, 11 - O - acetylambelin, 11 - O - acetyl 1,2 β - epoxyambelin, lycorin, epilycorin, epipancrassidin, 9 - O - demethylhomolycorin, lycorin - 1 - O - glucosid, pseudolycorin - 1 - O - β - D - glucosid, latindin, pratorin (hippadin), pratorinin, pratorimin, pratosin, latifin (Shibnath Glosal và cs, 1983, 1985, 1986, 1988, 1989, Jeffs Peter W. 1985, Kobayashi Shigeru, 1984).

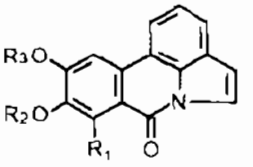

Pratorin R_1 - H , R_2 + R_3 = -CH_2-(Hippadin)

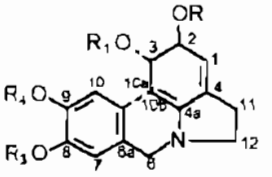

Lycorin $R_1 = R_2 = H$; $R_3 + R_4 = -CH_2-$

Lycorin-1 R_1 = Glc , R_2 = H ; $R_3 + R_4 = -CH_2$-O-glucosid

Pseudolycorin $R_1 = R_2 = R_4 = H$; R_3 = Me

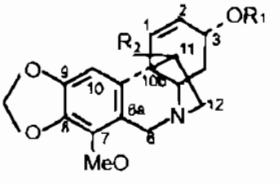

Ambelin R_1 = Me ; R_2 = OH

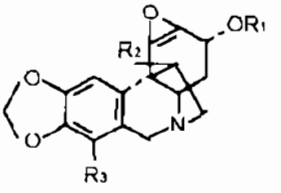

1, 2-β-epoxy-ambelin
R_1 = Me ; R_2 = OH ; R_3 = OMe

Thân rễ chứa 2 glucan : glucan A và glucan B. Glucan A gồm 12 đơn vị glucose, còn glucan B có khoảng 110 gốc của glucose (Tomada Mashashi và cs, 1985).

Ở Việt Nam, theo Nguyễn Hoàng và cs, 1997, trinh nữ hoàng cung có 11 alcaloid, 11 acid amin, acid hữu cơ. Các acid amin là phenylalanin, l - leucin, dl - valin và l. arginin monohydroclorid.

Trần Văn Sung và cs, 1997, đã phân lập được từ thân hành trinh nữ hoàng cung 5 alcaloid trong đó, 2 chất là l. lycorin và pratorin được nhận dạng bằng phổ khối lượng và phổ cộng hưởng từ hạt nhân proton carbon 13.

Võ Thị Bạch Huệ và cs, 1998, đã phân lập được từ lá 2 alcaloid là crinamidin, 6 - hydroxycrinamidin được nhận dạng bằng các phân tích hóa học và quang phổ.

Tác dụng dược lý

Cao methanol của rễ, thân, và cao chiết alcaloid toàn phần của trinh nữ hoàng cung đều có tác dụng ức chế sự phân bào, kìm hãm sự tăng trưởng của rễ hành tỏi; hoạt tính của cao trinh nữ hoàng cung bằng hoặc hơn 50% so với hoạt tính của colchicin ở cùng nồng

https://trungtamthuoc.com

đó Panacrin là chế phẩm thuốc bào chế từ hỗn hợp 3 dược liệu : lá trinh nữ hoàng cung, củ tam thất và lá đu đủ, được nghiên cứu về tác dụng chống ung thư. Trên mô hình gây u báng thực nghiệm bằng cách cấy truyền vào xoang bụng chuột nhắt trắng tế bào u báng Sarcom TG-180 với lượng 10^6 tế bào/1 chuột Thuốc đã có tác dụng làm giảm sinh khối của u hay giảm tổng số tế bào ung thư, đồng thời làm giảm chỉ số gián phân của tế bào ung thư.

Trong mô hình gây ung thư đùi thực nghiệm bằng tiêm vào đùi chuột nhắt trắng tế bào u báng Sarcom TG-180, Panacrin có tác dụng hạn chế sự phát triển khối u và hạn chế sự di căn của tế bào ung thư từ u đùi lên gan, phổi, lách. Thuốc có tác dụng kéo dài thời gian sống của chuột mang ung thư được điều trị gần gấp đôi so với chuột đối chứng mang ung thư

Trong công trình nghiên cứu khả năng tăng cường sự sinh sản *in vitro* của tế bào lympho T khi sử dụng cao chiết bằng nước nóng từ trinh nữ hoàng cung (1 - 8 mg/ml), đã dùng bạch cầu đơn nhân to lấy từ máu ngoại vi của người cho máu khỏe mạnh, và nuôi cấy trong môi trường chứa cao chiết với nước nóng từ trinh nữ hoàng cung theo tỷ lệ 1:3. Cao chiết bằng nước nóng từ dược liệu có tác dụng kích thích sự sinh sản của tế bào limpho T, và đặc biệt có tác dụng kích thích trực tiếp các tế bào CD_4 + T trong thử nghiệm *in vitro* trên bạch cầu đơn nhân to ngoại vi lấy từ máu ngoại vi người. Trong thử nghiệm *in vitro*, cho chuột nhắt trắng uống cao chiết nước nóng từ trinh nữ hoàng cung, cũng thấy có tác dụng kích thích sự sản sinh của tế bào lympho T, và hoạt hóa mạnh tế bào lympho trong máu ngoại vi của chuột thử nghiệm. Sự tăng sinh tế bào lympho T có tầm quan trọng đặc biệt trong miễn dịch học ung thư.

Một số alcaloid trong cây trinh nữ hoàng cung có hoạt tính sinh học Lycorin ức chế sự tổng hợp protein và DNA của tế bào chuột, và ức chế sự phát triển của u báng cấy ở chuột. Trong thử nghiệm *in vitro*, lycorin làm giảm khả năng sống của các tế bào u Lycorin ức chế sinh tổng hợp vitamin C trong cây cỏ, làm ngừng sự phát triển virus gây bệnh bại liệt, ức chế sự tổng hợp các tiền chất cần cho sự sinh trưởng của virus gây bệnh bại liệt, và enzym poliopeptidase, và có tác dụng kháng virus Lycorin có độc tính cấp tính thấp.

Lycorin - O - glycosid ở mức hầu microgam gây kích thích các tế bào lympho lách chuột nhắt trắng, có tác dụng điều hòa miễn dịch. Pseudolycorin có tác dụng làm ngừng sự phát triển tế bào Hela, ngăn cản sự tổng hợp protein trong tế bào u báng và làm chậm lại quá trình tổng hợp DNA Hippadin ức chế một cách hồi phục được sự thụ tinh của chuột cống đực; 1, 2 - β - epoxyambellin có tác dụng hoạt hóa tế bào lympho lách chuột nhắt. Hỗn hợp ambellin và 1, 2 - β - epoxyambellin gây hoạt hóa tế bào lympho giống như chất concanavalin A.

Thuốc Panacrin cũng được dùng cho 3 nhóm bệnh nhân ung thư dạ dày, ung thư gan và u lympho ác tính, có kiểm chứng, thấy được dung nạp tốt và có ít tác dụng không mong muốn. Sau 3 tháng dùng thuốc, mức độ đáp ứng của bệnh nhân dùng Panacrin có thuận lợi hơn so với nhóm đối chứng, nhưng vì cỡ mẫu nghiên cứu còn nhỏ nên chưa tạo ra được sự khác biệt có ý nghĩa thống kê.

Tính vị, công năng

Trinh nữ hoàng cung có vị đắng, chát, có tác dụng gây sung huyết da.

Công dụng

Trinh nữ hoàng cung được dùng trong phạm vi dân gian để chữa ung thư vú, ung thư tử cung, ung thư tuyến tiền liệt. Lá thái nhỏ, với liều dùng mỗi ngày 3 - 5 lá, sao vàng sắc uống. Cũng có người dùng điều trị ung thư dạ dày, ung thư phổi, ung thư gan và chữa đau dạ dày Ở các tỉnh phía nam, trinh nữ hoàng cung được dùng phổ biến chữa bệnh đường tiết niệu.

Dùng ngoài, lá và thân hành giã nát, hơ nóng dùng xoa bóp làm sung huyết da chữa tê thấp, đau nhức

Ở Ấn Độ, nhân dân dùng thân hành cây trinh nữ hoàng cung xào nóng, giã đắp trị thấp khớp, và cũng dùng đắp trị mụn nhọt và áp xe để gây mưng mủ Dịch ép lá là thuốc nhỏ tai chữa đau tai Ở Campuchia, nhân dân dùng cây trinh nữ hoàng cung để điều trị bệnh phụ khoa.

https://trungtamthuoc.com

869. TRỌNG ĐŨA

Ardisia crenata Sims

Tên đồng nghĩa *Ardisia crenulata* Lodd.

Tên khác Đại la tán, cơm nguội, bách lương kim, châu sa căn, tài lộ san, ping chap, khinh chăm (Tày), tông lông diảng (Dao)

Họ Đơn nem (Myrsinaceae)

Mô tả

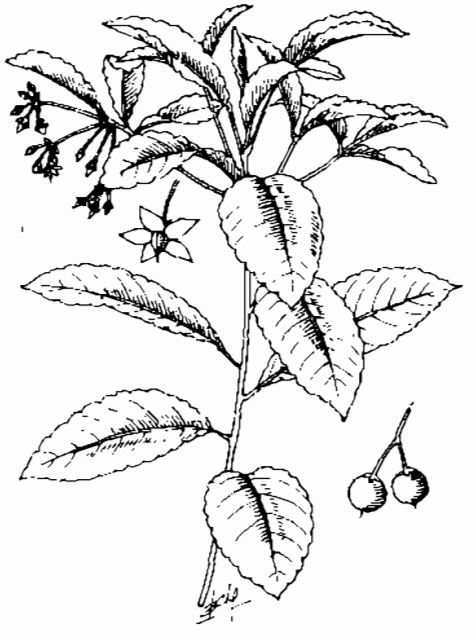

Trọng đũa - *Ardisia crenata* Sims

Cây nhỏ, cao 2 - 3 m. Rễ dài, mập và mềm, màu đỏ nâu. Thân cành hình trụ nhẵn. Lá mọc so le, hình bầu dục, gốc thuôn, đầu nhọn, mép gập xuống dưới, khía răng tù như diềm áo

Cụm hoa mọc thõng xuống ở kẽ lá gần ngọn thành ngù dạng tán, có cuống dài, hoa màu hồng hoặc trắng hồng; đài rất nhỏ, có 5 răng; tràng 5 cánh nhọn, rời nhau; nhị 5, chỉ nhị rất ngắn, bầu hình cầu

Quả hình cầu, có núm nhọn, khi chín màu đỏ; hạt đơn độc, có vết lõm khá sâu ở gốc.

Mùa hoa : tháng 5 - 7; mùa quả : tháng 8 - 10

Phân bố, sinh thái

Ardisia Sw. là một chi lớn, có khoảng 260 loài trên thế giới, phân bố ở vùng nhiệt đới, nhất là vùng Đông Nam Á. Ở Ấn Độ có 45 loài, Việt Nam 94 loài.

Cây trọng đũa phân bố ở Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Lào, Việt Nam và Trung Quốc. Ở Việt Nam, cây phân bố rải rác khắp các tỉnh miền núi và trung du ở độ cao thường dưới 1500 m. Đó là cây ưa ẩm, hơi chịu bóng, mọc lẫn trong các quần thể cây bụi, cây gỗ nhỏ ở ven rừng, bờ nương rẫy, đồi hoặc đôi khi dưới tán rừng kín thường xanh, rừng núi đá vôi hoặc ở chỗ trống của các cây gỗ đã bị chặt.

Trọng đũa ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Cây còn có khả năng tái sinh cây chồi sau khi bị chặt đốn

Bộ phận dùng

Rễ, lá thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô

Thành phần hóa học

Rễ trọng đũa chứa các glycosid triterpenoid là các ardisierenosid A và B, ardisierenosid C (3β - O - [α - L. rhamnopyranosyl - (1 → 2) - β - D. glucopyranosyl - (1 → 4) - [β - D glucopyranosyl - (1 → 2)] - α - L arabinopyranosyl] - 16α, 28 - dihydroxy - olean - 12 - en - 30 - oic acid 30 - O - β - D glucopyranosyl ester] và ardisierenosid D [3β - O - [β - D - xylopyranosyl - (1 → 2) - β - D - glucopyranosyl - (1 → 4) - [β - D glucopyranosyl - (1 → 2)] - α - L. arabinopyranosyl] 16α, 28 - dihydroxy - olean - 12 - en - oic acid 30 - O - β - D. glucopyranosyl ester (CA 122 : 286 616 q), các ardisiacrispin A và B (trong đó các aglycon đều là 13 β, 28 - epoxy - 3β, 16α, 30 - oleananetriol), các ardisierenosid E và F, cyclamiretin A - 3 - O - [α- L. rhamnopyranosyl - (1 → 4) - β - D - glucopyranosyl -

https://trungtamthuoc.com

(1 → 4)] [-β - D - glucopyranosyl - (1 → 2)] - α - L-arabinopyranosid, các ardisicrenosid E và F

Cây còn có các dẫn chất của bergenin là các 11 - O - vaniloyl và 11 - O - (3', 4' - dimethyl galoyl) - bergenin, 11 - O - galoyl bergenin, 11 - O - seringylbergenin, demethylbergenin, caroten, sucrose, β. sitosterol, rapanon.

Cây trong dũa chứa chất FR 900359 (I) (Miyamae Akira và cs, 1986).

Các nguyên tố có trong rễ là Ca 14.500 ppm, K 5380 ppm, Mg 860 ppm, Al 570 ppm, Na 270 ppm, Fe 180 ppm, Cu ppm, Zn 67 ppm, Sr 9 ppm, Cr 5 ppm, Ni 0,4 ppm, Co < 0,3 ppm, Pb < 0,2 ppm (Trung dược từ hải I, 1993).

Lá chứa các hợp chất phenol, acid amin, đường và saponin (Trung dược từ hải I, 1993).

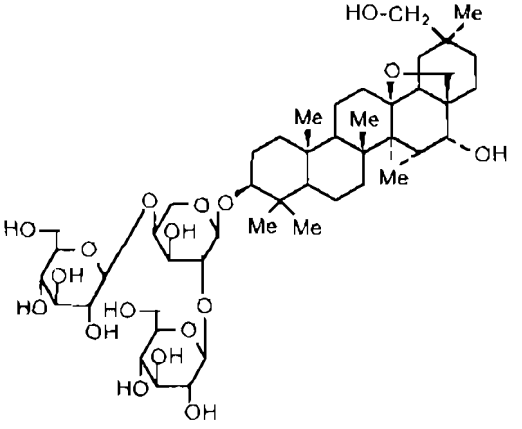

Ardisicrenosid A R =α-L-rhamnopyranosyl
Ardisicrenosid B R =β-D-xylopyranosyl

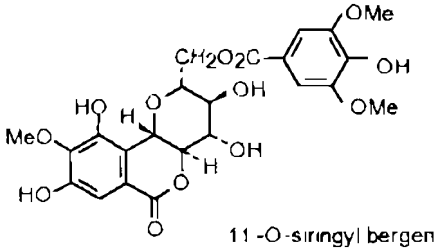

11 -O-siringyl bergenin

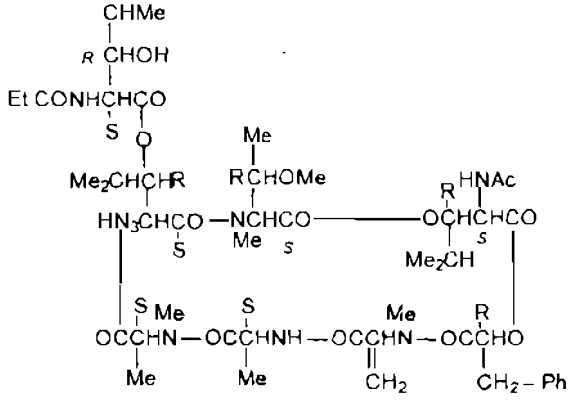

Tác dụng dược lý

Nước sắc trọng dũa 25% thí nghiệm trên ống kính có tác dụng ức chế *Staphylococcus aureus*, *Bacillus coli*, *B. pyocyaneus*

- Dạng chiết bằng cồn 60° từ trọng dũa có tác dụng ngừa thai ở giai đoạn đầu của thời kỳ thai nghén (antiearly pregnancy). Dạng saponin triterpenoid (TS) chiết tách từ trọng dũa có tác dụng kích thích từ cung cô lập của chuột cống trắng, chuột lang và thỏ, làm tăng biên độ, tần số co bóp và trương lực cơ tử cung. Tác dụng kích thích tử cung của TS bị đối kháng bởi benodryl và indomethacin. Điều này chứng tỏ có sự tham gia của receptor H_1 và enzym tổng hợp prostaglandin (prostaglandin - synthesizing enzyme)

- Các saponin triterpenoid chiết từ rễ trong dũa như ardisicrenosid C, D, E, F đều có tác dụng ức chế hoạt độ của men cAMP phosphodiesterase.

Tính vị, công năng

Trọng dũa có vị đắng, cay, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tán ứ, chỉ thống

Công dụng

Trọng dũa được dùng làm thuốc theo kinh nghiệm dân gian. Rễ sắc nước, ngâm rượu uống hoặc làm hoàn tán với liều 9 - 15g một ngày, chữa phong thấp, đau xương, đau ngực, viêm họng, viêm amidan, viêm bạch hạch, ho, nôn ra máu

Lá tươi 9 - 15 cái, sắc nước uống chữa ho ra máu, mụn nhọt, vết thương sưng tấy. Dùng ngoài, lá giã nát, đắp tại chỗ.

Bài thuốc có trọng dũa

1. Chữa thấp khớp:

Rễ trọng dũa 15g, mộc thông 6g, hổ cốt 9g, kê cốt hương 9g, huyết dằng 12g, tang ký sinh 9g. Ngâm trong 1000 ml rượu. Mỗi lần uống 25 ml, ngày 2 lần

2. Chữa viêm amidan cấp

Nước sắc rễ trọng dũa 10% mỗi lần uống 30 ml, ngày 3 lần. Hoặc dùng bột (1,0g) đóng trong viên nang.

3. Chữa ho, ho ra máu.

Lá trọng dũa tươi 15g, cam thảo 3g. Sắc nước uống.

https://trungtamthuoc.com

870. TRÔM

Sterculia foetida L.

Tên khác: Chim chim rừng, trôm hôi, cây quả mũ, may trôm (Tày).
Tên nước ngoài: Poon tree, wild almond, Java olive, bottle- tree (Anh); arbre puant, bois de merde, sterculie fétide (Pháp).
Họ: Trôm (Sterculiaceae).

Mô tả

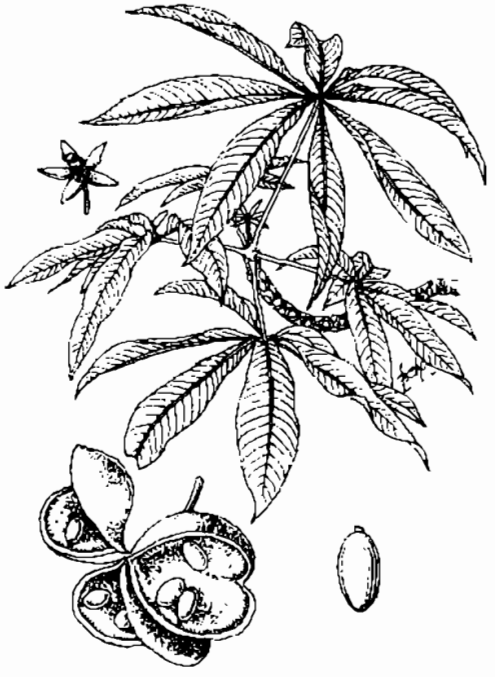

Trôm - *Sterculia foetida* L.

Cây to, cao 25 - 30m. Thân thẳng, hình trụ, cành có những sẹo lá hình tim. Lá kép chân vịt, mọc so le, có cuống dài, lá chét 10 - 11, hình mác, mặt trên nhạt, mặt dưới màu lục xám; lá kèm dễ rụng.

Cụm hoa mọc ở ngọn gồm những chùm hẹp, nhẵn, dài 15 - 20cm, hoa màu đỏ có mùi rất thối; đài hình ống có lông; cánh hoa 0; hoa đực có cuống bộ nhị mở thành dạng chén ở đầu, bao phấn 15 - 20; hoa cái có bầu hình cầu hợp bởi 5 lá noãn, mỗi lá noãn có 8 - 15 noãn.

Quả gồm 5 đại choãi ra, màu đỏ, nhẵn, có lông, mỗi đại khi mở nom giống cái mũ; hạt 10 - 15, màu đen, nhẵn.

Mùa hoa: tháng 2 - 4; mùa quả: tháng 5 - 9.

Phân bố, sinh thái

Chi *Sterculia* L. có 25 loài ở Việt Nam, hầu hết là cây thân gỗ hay cây bụi. Loài trôm được coi là cây gỗ cỡ nhiệt đới, phân bố khá rộng rãi từ vùng Nam Trung Quốc trở xuống. Ở Việt Nam, trôm mọc rải rác ở vùng rừng cây lá rộng thường xanh, trên núi đất hay núi đá. Đôi khi cây cũng được trồng ở quanh làng bản, bờ hồ để lấy bóng mát.

Trôm rụng lá hàng năm vào mùa đông. Đến tháng 3, từ các chồi ngủ mọc ra các lá non, đồng thời cây cũng bắt đầu có hoa. Quả trôm chứa nhiều hạt và chín vào cuối mùa thu. Khi chín, quả khô tự mở cho hạt thoát ra ngoài. Cây con mọc từ hạt được thấy vào cuối mùa xuân hay mùa hè.

Bộ phận dùng

Lá và vỏ cây thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Hạt thu ở những quả già vào tháng 12 - 1 dùng để lấy dầu.

Thành phần hóa học

Hạt trôm chứa nước 35,6%, protein 11,4%; chất béo 35,5% và chất vô cơ 2,4%, gồm Ca 33, phospho 415, sắt 1,7 magnesi 274, kali 517, sulfur 122, đồng 0,82, thiamin 0,061, riboflavin 0,084, acid nicotinic 1,1 và vitamin C 5 mg/100g.

Dầu hạt có các hằng số sau: tỷ trọng 15,5° 0,9264; n_{40} 59,8 (Zeiss), điểm đông đặc -6°; chỉ số acid 75,8; chỉ số xà phòng 193,8; acid béo tự do 1%, dầu thương mại chứa 10,2% acid béo tự do tính theo acid oleic).

https://trungtamthuoc.com

Thành phần acid béo gồm các acid sterculic 71,8%, linoleic 1,9%, oleic 8,2%, lauric 0,1%, myristic 6,6%, palmitic 10,5% và stearic 0,9% (The wealth of India vol X, 1976, 44)

Lá trôm chứa isoscutellarin, procyanidin β - D - glucosid, 6 - O - β - D glucuronyl luteolin và cyanidin - 3 - O glucosid

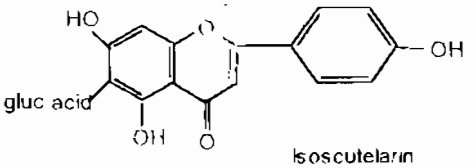

Isoscutelarin

Rễ có leuco anthocyanidin 3 - O - α - L rhamnopyranosid và quercetin rhamnosid (J. indian chem. soc. 1991, 68, 426)

Trong cây trôm, người ta còn thấy một lượng nhỏ chất acid béo cyclopropenoid. Chất này có tác dụng chống nấm, người ta giả định rằng cây tạo ra chất này để chống nấm cho cây (CA. 108, 1988, 183 790 y).

Các chất phosphatidylcholin, phosphatidylethanolamin, phosphatidyl inositol là những thành phần chủ yếu của các phospholipid có trong hạt trôm bên cạnh một acid béo lạ là petroselinic cũng được tìm thấy với lượng nhỏ trong phần phospholipid của trôm (CA. 108, 1988, 4868 k)

Tính vị, công năng

Theo tài liệu nước ngoài, vỏ thân và lá trôm có tác dụng nhuận tràng, làm ra mồ hôi và lợi tiểu. Vỏ thân và hạt với liều lớn gây sẩy thai. Hạt có nhiều dầu, ăn với lượng lớn gây nôn, chóng mặt, tảy. Dầu hạt có tác dụng nhuận tràng nhẹ, lợi trung tiện. Nước sắc vỏ quả có chất nhầy, có tác dụng gây san sẻ.

Công dụng

Dầu hạt trôm có thể dùng xào nấu thức ăn, nhưng chủ yếu để thắp sáng. Ở Campuchia, dầu hạt được dùng để rửa mặt và khô dầu chữa ghẻ ngứa. Nhựa mủ tiết ra từ cây ăn mát. Ở Java và Philippin, vỏ thân và lá non cây trôm được dùng chữa thấp khớp, thủy thũng. Nước sắc lá trôm để rửa vết thương đã mưng mủ. Dịch ép từ lá non chữa sốt, phối hợp với *Piper cubeba* L. làm thuốc chữa ho. Hạt đôi khi được dùng làm thuốc nhuận tràng, tẩy và cũng dùng làm thực phẩm. Ở Campuchia, người ta dùng vỏ thân cây trôm làm thuốc hạ sốt, nước sắc lá rửa vết thương, vết loét và chữa một số bệnh ngoài da.

871. TRÚC DIỆP SÂM

***Disporum calcaratum* D. Don var. *rubriflorum* Gagnep.**

Tên khác: Tóc tiên rừng, xe hối, song bào, bạch vị sâm, vạn thọ trúc, thạch trúc căn.

Họ. Thiên môn (Asparagaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, cao 30 - 60 cm. Thân rễ mảnh. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc hình trứng, gần như không cuống, gốc tròn, đầu nhọn, mép nguyên, 5 - 7 gân chính hình cung.

Cụm hoa có cuống dài, mọc ở kẽ lá thành tán gồm 5 - 6 hoa màu đỏ tía sẫm, bao hoa có 6 mảnh rời và bằng nhau, dài 10 - 12 mm, có cựa ở gốc.

Quả mọng, hình cầu, khi chín màu xanh lơ tím.

Mùa hoa quả : tháng 4 - 7.

Phân bố, sinh thái

Chi *Disporum* Salisb. D. Don có 4 - 5 loài ở Việt Nam phân bố chủ yếu ở vùng núi cao, nhất là ở các tỉnh miền núi phía bắc. Trúc diệp sâm là loài của vùng Nam Trung Quốc, Bắc Việt Nam, Mianma và Ấn Độ. Ở Việt Nam, cây chỉ có ở một số vùng núi cao trên 1000 m, thuộc tỉnh Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Yên Bái, Cao bằng và Lạng Sơn.

Trúc diệp sâm là loài cây ưa ẩm và đặc biệt ưa bóng. Cây thường mọc dưới tán rừng ẩm, dọc theo các bờ khe suối hay bên các hốc đá. Cây sinh trưởng phát triển tốt trong điều kiện khí hậu ẩm mát của vùng cao

https://trungtamthuoc.com

nhiệt đới - nhiệt đới núi cao. Đất nơi có trúc diệp sâm mọc thường giàu chất mùn, giữ nước tốt và có pH trung tính. Trúc diệp sâm ra hoa quả đều hàng năm. Cây con tái sinh từ hạt tốt ở xung quanh gốc cây mẹ; phần thân rễ nằm sát mặt đất cũng có khả năng đẻ nhánh khỏe.

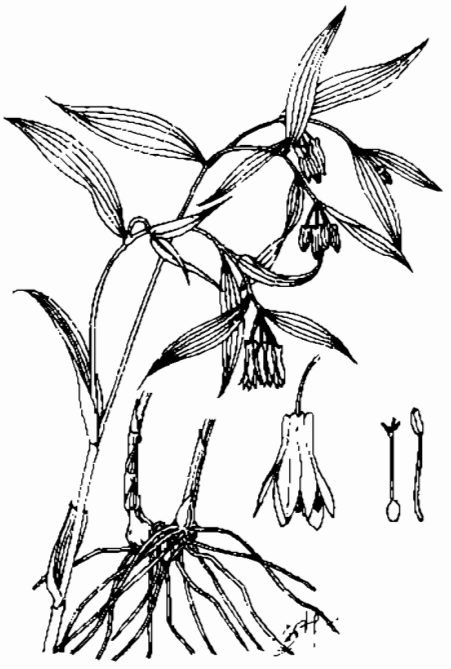

Trúc diệp sâm - *Disporum calcaratum* D. Don var. *rubriflorum* Gagnep

Trúc diệp sâm là cây có vùng phân bố tương đối hạn chế. Do nạn phá rừng đã làm thu hẹp nơi sống, nên cần quan tâm bảo vệ loài cây quý hiếm này.

Bộ phận dùng

Thân rễ, hoa, lá

Rễ thu hái vào mùa hè, thu. Rửa sạch phơi hoặc sấy khô

Tính vị, công năng

Thân rễ trúc diệp sâm có vị ngọt, tính bình, có tác dụng dưỡng âm, ích khí, nhuận phế

Công dụng

Trúc diệp sâm được dùng làm thuốc bổ, chữa ho do phổi nóng, nóng buốt trong xương, lưng đau tê mỏi, mồ hôi trộm, bạch đới. Ngày 10 - 16g thân rễ tươi thái nhỏ, nấu với thịt ăn, thường phối hợp với hoàng tinh, tế tân với lượng bằng nhau

Bài thuốc có trúc diệp sâm

Chữa cơ thể nóng hầm hập, bứt rứt, khó ngủ

Thân rễ trúc diệp sâm, vỏ quả dưa hấu, hạt đậu ván trắng, lá sen, mỗi vị 12g, sắc uống làm 2 lần trong ngày. Dùng nhiều ngày

872. TRÚC ĐÀO

***Nerium indicum* Miller**

Tên đồng nghĩa: *Nerium odorum* Soland.
Tên khác Đào lê.
Tên nước ngoài: Roseberry spurge, sweet - scented oleander, rose - bay (Anh), laurier - rose (Pháp).
Họ: Trúc đào (Apocynaceae).

Mô tả

Cây nhỡ, mọc thành bụi, cao 5 - 6 m. Cành mảnh, có 3 cạnh, màu xám tro

Lá mọc vòng 3, hình mác hẹp, dài 7 - 10 cm, rộng 1 - 3 cm, gốc thuôn có phiến men theo cuống, đầu nhọn, mặt trên xanh sẫm bóng, mặt dưới nhạt, gân bên rất nhiều xếp song song đối xứng sít nhau và rất đều, cuống lá ngắn

Cụm hoa mọc ở ngọn thành xim; hoa màu hồng, trắng hay vàng; đài 5 răng có ống ngắn hình chuông; tràng nhiều cánh rộng; nhị 5; bầu có 2 lá noãn riêng

https://trungtamthuoc.com

biết chữa nhiều hoãn.

Quả gồm 2 đại mọc đứng; hạt có mào lông màu hung.

Mùa hoa quả : tháng 5 - 7.

Loài *Nerium oleander* L. cũng được dùng với công dụng tương tự.



Trúc đào - *Nerium indicum* Miller

Phân bố, sinh thái

Nerium L. là một chi nhỏ, gồm các loài có nguồn gốc từ vùng Địa Trung Hải hoặc Trung Á, có 2 loài được trồng làm cảnh ở khắp các vùng nhiệt đới, trong đó có Việt Nam. Đó là : *Nerium indicum* Miller và *N. oleander* L.

Trúc đào được nhập trồng vào Việt Nam khoảng 100 năm trở lại đây. Cây trồng làm cảnh ở các vườn hoa, dọc đường giao thông hoặc vườn gia đình, ưa sáng, có thể chịu được khô hạn. Cây trồng ở đồng bằng, trung du, đặc biệt ở nơi đất nặng cây có hoa nhiều hơn ở vùng núi có khí hậu ẩm mát. Cây ra hoa 2 lần trong một năm và có quả nhiều ở các tỉnh phía nam, còn trúc đào có quả ở miền Bắc là hiện tượng hiếm gặp.

Trúc đào có khả năng tái sinh vô tính khỏe. Sau khi bị chặt tỉa, phần còn lại sẽ tái sinh nhiều chồi mới.

Cách trồng

Trúc đào không kén đất và không cần chăm sóc, được nhân giống dễ dàng bằng giâm cành. Vào mùa xuân hoặc mùa thu, chọn cành bánh tẻ mọc gần gốc, dài 50 - 60 cm, cắm hơi nghiêng, dận chặt, tưới đủ ẩm. Sau 10 - 15 ngày, cành cắm đã ra rễ. Sau 1 - 2 năm, cây mọc thành bụi với nhiều cành phát sinh từ gốc.

Chú ý : Cây rất độc. Không được trồng ở nơi trẻ em dễ tiếp xúc.

Bộ phận dùng

Lá già, thu hái vào tháng 4 hoặc tháng 10 - 11, làm khô ngay ở nhiệt độ không quá 50°C

Thành phần hóa học

Lá trúc đào chứa nhiều glycosid tim với hàm lượng 0,5%, mà thành phần chính là oleandrin (còn gọi là oleandrosid, neriolin, folinerin). Oleandrin khi thủy phân cho đường là oleandrose và aglycon là oleandrigenin. Hàm lượng oleandrin trong lá khô là 0,08 - 0,15% (Theo D. A. Muraviôva, hàm lượng này không được dưới 0,2%). Theo Dược điển Việt Nam I, 1g oleandrin phải chứa 3600 - 4 500 đơn vị mèo.

Các glycosid khác gồm nerin, có tác dụng trợ tim yếu; deacetyloleandrin, hoạt tính sinh vật là 6.000 đơn vị ếch trong 1 gam, neriantin với hàm lượng cao, nhưng hoạt tính sinh vật thấp (không có nhóm OH ở C_{14}); adynerin với hàm lượng thấp và không có tác dụng trên tim (do OH ở C_{14} bị khóa lại)

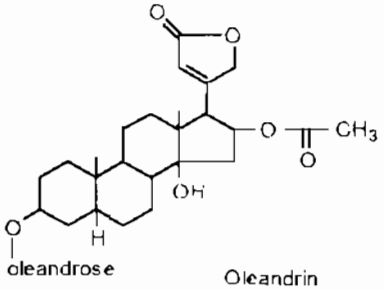

oleandrose Oleandrin

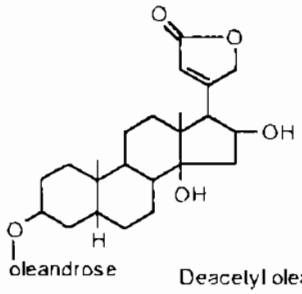

oleandrose Deacetyl oleandrin

Các cardenolid trong trúc đào là 3β - O - (D - 2 - O - methyldigitalosyl) - 14β - hydroxy - 5β - carda - 16, 20 - (22) - dienolid (I), 3β - hydroxy - 8, 14 - epoxy - 5β - carda - 16, 20 (22) - dienolid (II), 3β - O

https://trungtamthuoc.com

- (D - digitalosyl) - 14β - hydroxy - 16β - acetoxy - 5β - card - 20 (22) - enolid (III) và 3β - O - (D - digitalosyl) - 14β - hydroxy - 5β - card - 20 (22) - enolid (IV). Các chất I, III, IV có tác dụng ức chế hệ thần kinh trung ương chuột nhắt với liều 25 mg/kg, còn chất II không có tác dụng này với liều 50 mg/kg (CA. 127 : 623 w).

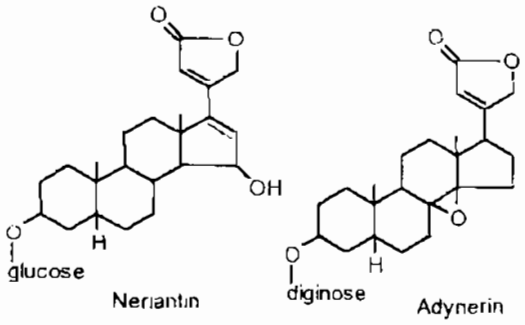

Lá còn chứa 3 - O - β - D - gentiobiosyl - 3β, 14 - dihydroxy - 5α, 14β - pregnan - 20 - on (I) và 21 - O - β - D - glucosyl - 14, 21 - dihydroxy - 14β - pregnan - 4 - en - 3, 20 - dion (II) (CA. 118 : 19.175 n); gentio biosylnerigosid, gentiobiosylbeaumontosid và gentiobiosyloleandrin (triosid). Ngoài ra còn có glucosid của 8β - hydroxy - và Δ^{16} - 8β - hydroxydigitoxigenin và Δ^{16} - neriagenin và vài glycosid tun khác (CA 117 . 128131 m).

Rễ trúc đào chứa digitoxigenin β - gentiotriosyl - (1 → 4) - β - D - digitalosid, uzarigenin - β - gentiobiosyl - (1 → 4) - β - D - digitalosid và 5α - oleandrigenin glycosid cùng với 40 cardenolid quen biết. Ngoài ra, còn có 5α - pregnanolon bis - O - β - D - glucosyl - (1 → 2, 1 → 6) - β - D - glucosid và pregnenolon - β - D - apiosyl - (1 → 6) - β - D - glucosid (CA 118 : 209 382 a).

Lá trúc đào có polysaccharid pectic ở 1 phân đoạn dịch chiết nước trong đó có acid galacturonic, rhamnose, arabinose và galactose. Chất này có ít tính hoạc không có *in vivo*, nhưng lại có vài hoạt tính điều hòa miễn dịch (CA. 116 : 158.671 t).

Các triterpen của lá trúc đào là 3 β, 27 - dihydroxy-urs - 18 - en - 13, 28 - olid và 3β, 22α, 28 - trihydroxy - 25 - norlup - 1 (10), 20 (29) - dien - 2 - on (CA. 126 : 155.100 b).

Theo Siddiqui Bina Shaheen và cs, 1995, 2 triterpen trong lá trúc đào độc đối với tế bào là acid cis - karenin (3 β - hydroxy - 28 - Z - p coumaroyl - urs - 12 - en - oic và acid trans - karenin (3 - β - hydroxy - 28 - E - p. coumaraoyloxy - urs - 12 - en - 27 - oic) (CA 123 : 97.642 a)

Theo Oezel Hueseyin Ziya và cs, 1989 dịch chiết lá trúc đào có 1 phân đoạn oligosaccharid (trọng lượng phân tử dưới 10.000) và 1 phân đoạn polysaccharid (trọng lượng phân từ 17.000 - 120.000). Bằng sắc ký trao đổi ion, phân đoạn nói sau cho 1 polysaccharid chỉ bao gồm nhiều đơn vị acid D - galacturonic và có tác dụng kích thích miễn dịch trong tumor necrosis factor test (CA 114 : 124.841 s)

Lá còn có 16 - anhydro digitalinum verum monoacetat, odorosid D, K, odorobiosid K, monoacetat của odorotriosid G, odorobiosid G và odorosid H.

Chiết xuất oleandrin:

Gồm 4 giai đoạn :

a/ *Chiết xuất* Lá trúc đào khô (độ ẩm 12 - 14%) đem xay thô (2 - 5 mm), rồi lấy 5 kg ngâm với 50 lít cồn 25° trong 24 giờ. Gạn được chừng 25 - 27 lít, ép bã lấy thêm được 18 - 20 lít nữa

b/ *Loại tạp* : Dồn các dịch lại, thêm 0,500 lít dung dịch chì acetat 30%. Sau đó, kiểm tra xem đã hết tạp chưa bằng cách lọc một ít và thêm vào dịch lọc một ít chì acetat, nếu còn tủa thì phải thêm chì acetat nữa. Để yên một đem, gạn lấy nước trong, phần không gạn được thì lọc, rửa cặn với 2 lít cồn 25°. Dồn các nước trong lại và thêm dần vào 2 lít dung dịch natri sulfat 15%, quấy đều, lọc. Kiểm tra xem đã hết chì acetat chưa, nếu còn phải thêm dung dịch natri sulfat

c/ *Bốc hơi dung môi* : Cho dịch lọc vào nồi, bốc hơi ở áp suất giảm với nhiệt độ 50 - 55°. Cất cho đến khi còn 1/6 thể tích ban đầu, nghĩa là khoảng 8 lít, để nguội. Glycosid thô sẽ đọng lại ở đáy nồi (khoảng 48 - 50g).

d/ *Tinh chế* : Cho glycosid thô vào bình, thêm 200 ml cồn 70°, đạt vào nước nóng cho tan hết, rồi cho vào tủ lạnh trong vài ngày. Lọc lấy tinh thể, kết tinh lại một vài lần, sẽ thu được 5 - 6g oleandrin tinh chế

(Đỗ Tất Lợi, 1999; Bài giảng dược liệu tập I, 1998).

Tác dụng dược lý

Lá trúc đào chứa nhiều loại glycosid. Đã chứng minh tác dụng trợ tim của 16 - anhydrodigitalinum verum monoacetat, odorosid D, K, odorobiosid K, monoacetat của odorotriosid G, odorobiosid G và odorosid H. Hàm lượng thấp của những glycosid này ngăn cản việc đưa chúng vào thử lâm sàng. Hoạt chất chính oleandrin của lá trúc đào hấp thụ tốt khi uống, và khác với Digitalis là ít tích luỹ, có tác dụng kích thích tim và lợi niệu rõ rệt. Neriifolin tác dụng yếu hơn nhiều. Các flavonol glycosid có tác dụng đối với

https://trungtamthuoc.com

đô thấm thành mạch và lợi tiểu. Trên lâm sàng, cornerin có tác dụng đối với các rối loạn về tim, đặc biệt cải thiện chức năng của cơ tim. Vỏ và hoa có tác dụng trợ tim giống như lá. Vỏ có một glycosid độc, rosaginin.

Trúc đào có hoạt tính ức chế sự sinh trưởng đối với các dòng tế bào ung thư người, với liều có tác dụng ED_{50} xê dịch từ 0,008 đến 2,13 microgam/ml, tùy thuộc vào dòng tế bào. Cao cồn trúc đào (lá, thân, rễ) có tác dụng kháng siêu vi khuẩn trong thí nghiệm xác định nồng độ tối thiểu ức chế sự phát triển của siêu vi khuẩn, và tác dụng chống ung thư trong thử nghiệm xác định nồng độ thấp nhất diệt các tế bào một tang phát triển nhanh lấy từ thận khỉ được nuôi cấy và gây nhiễm với siêu vi khuẩn bệnh herpes typ 1.

Một phân đoạn polysaccharid thô, thu được do tủa từ cao nước trúc đào bằng cồn, đã có hoạt tính rất cao trong thử nghiệm về thực bào bạch cầu hạt *in vitro*, với những nồng độ từ 10^{-6} đến 10^{-2} mg/ml. Phân đoạn này cho nhiều polysaccharid với trọng lượng phân tử tương ứng từ 17.000 đến 12.000 D, xác định bằng phương pháp lọc đông và sắc ký trao đổi ion. Từ dịch thẩm tách, đã thu được một hỗn hợp polysaccharid do tủa bằng cồn, tiếp theo bởi sắc ký đông. Hỗn hợp này gồm ba polysaccharid có trọng lượng phân tử tương ứng : 3 000; 5 500 và 12 000 D. Chúng đều chứa acid galacturonic cùng với rhamnose, arabinose, xylose, galactose và glucose. Hỗn hợp polysaccharid này có hoạt tính rất cao trong các thử nghiệm miễn dịch học về thực bào bạch cầu hạt, về yếu tố hoại tử u, và về sự chuyển dạng của tế bào lympho.

Glycosid toàn phần (thuốc Neriolin) sản xuất từ lá trúc đào ở Việt Nam dưới dạng thuốc uống, được áp dụng điều trị cho bệnh nhân suy tim, đã có tác dụng trợ tim tốt, làm dỡ triệu chứng khó thở ở bệnh nhân suy tim sau 2 - 3 giờ. Cao lá trúc đào, cho động vật uống với liều cao, gây ngộ độc với các triệu chứng như viêm dạ dày ruột cấp tính, rối loạn hô hấp và tim, giãn đồng tử, nôn, co giật kiểu uốn ván.

Công dụng

Lá trúc đào được dùng làm nguyên liệu chiết xuất oleandrin, là thuốc uống được chỉ định điều trị suy tim, hở lỗ van hai lá, nhịp tim nhanh kịch phát, các bệnh tim có phù và giảm niệu, và dùng luân phiên với thuốc Digitalis. Liều dùng hàng ngày : mỗi lần uống 1 viên 0,1 miligam, ngày 3 lần.

Vì có tính độc cao, nên trúc đào không được dùng làm thuốc uống trong y học cổ truyền, chỉ dùng để chế thuốc trừ sâu và nấu nước rửa trị ghẻ lở (20 - 30g lá tươi nấu nước đặc rửa, ngày một lần).

Trong y học dân gian Ấn Độ, lá trúc đào dùng ngoài để chữa phát ban ở da. Nước sắc lá được dùng để diệt giòi ở vết thương. Cao nước lá, cành, rễ và hoa độc đối với một số loài sâu bọ. Cây trúc đào được dùng làm bả chuột ở nam châu Âu. Mật ong từ nhụy hoa trúc đào cũng có thể có độc. Ở Thổ Nhĩ Kỳ, nhân dân dùng cao nước lá trúc đào để điều trị ung thư. Ở Angiêri, thuốc sắc lá trúc đào trị eczema và chống nhiễm khuẩn.

Chú ý : Cây trúc đào có độc tính cao, dùng phải thận trọng.

873. TRỨNG CUỐC

***Stixis elongata* Pierre**

Tên khác Trứng rùa, tiết xích, mác nam ngoa (Tày), co sáy tấu (Thái).

***Họ*:** Màn màn (Capparaceae)

Mô tả

Cây bụi. Cành vươn dài, nhẵn, màu trắng mốc. Lá mọc so le, hình mác thuôn, dài 10 - 17 cm, rộng 2 - 5 cm, gốc tròn, đầu nhọn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông ở gần gân chính, gân phụ kết thành mạng rõ; cuống lá dài 1,2 - 1,5 cm, có lông dày, phình lên ở chỗ tiếp giáp với phiến lá.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu cành thành chùm đơn, dài 8 - 15 cm; lá bắc nhỏ, sớm rụng; hoa nhỏ màu trắng; đài có 5 răng rời, có lông; nhị 20, xếp

https://trungtamthuoc.com

thành 2 - 3 hàng, những cái phía ngoài rất ngắn; hầu hình trứng, có lông, 3 ô.

Quả hạch, giống quả trám, vỏ ngoài dày và cứng, có những chấm trắng; hạt thuôn dài.

Mùa hoa : tháng 3 - 5; mùa quả : tháng 6 - 8

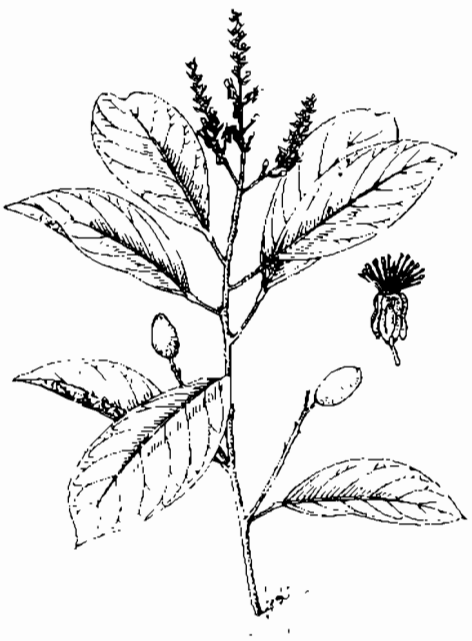

Trứng cuốc - *Stixis elongata* Pierre

Phân bố, sinh thái

Stixis Lour. gồm một số loài thường là cây bụi. Ở Việt Nam, có 9 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997) trong đó cây trứng cuốc có nguồn gốc từ vùng Ấn Độ – Malaysia, phân bố rải rác khắp các vùng nhiệt đới hoặc cận nhiệt đới ở khu vực Nam Á, Đông Nam Á và Đông Á (Đông Nam Trung Quốc và đảo Hải Nam). Ở Việt Nam, cây trứng cuốc phân bố chủ yếu từ vùng núi thấp (độ cao dưới 600 m) đến vùng trung du, thường mọc lẫn trong các quần hệ sau nương rẫy, ở đồi, rừng thứ sinh hoặc trên các tà ly đường ở miền núi. Đôi khi còn gặp cây trên các đồng cỏ Ba Vì, Mộc Châu, Phú Bình.

Trứng cuốc ra hoa quả nhiều hàng năm; quả chín thường vào mùa mưa ở phía nam, do đó hạt bị nước cuốn trôi. Cây còn có khả năng chịu hạn cao, do có hệ thống rễ phát triển. Sau khi bị chặt phá, thậm chí chỉ còn sót lại rễ cây vẫn có khả năng tái sinh cây chồi mới.

Bộ phận dùng

Rễ thu hái vào mùa thu, phơi khô. Còn dùng lá.

Công dụng

Cây trứng cuốc mới được dùng trong phạm vi kinh nghiệm dân gian, ở một số vùng thuộc Hà Giang, Tuyên Quang, người ta dùng rễ cây trứng cuốc chữa đau nhức gân xương, thấp khớp. Liều dùng hàng ngày 20 - 30g, dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu. Có thể tán rễ phơi khô, thành bột mịn, lấy cơ nấu cao, rồi trộn bột với cao làm viên uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với rễ bò công anh lượng mỗi thứ bằng nhau.

Đôi khi, nhân dân vẫn hái lá nấu nước uống thay chè.

874. TRƯƠNG QUÂN

Ancistrocladus scandens (Lour.) Merr.

Tên đồng nghĩa:	*Ancistrocladus extensus* Wall
Tên khác	Trung quân, dây lá lợp, dây sườn bò.
Họ:	Trung quân (Ancistrocladaceae)

Mô tả

Cây bụi leo, sống lâu năm và sống dựa nhờ những gai cong dạng móc do cành nhỏ biến thành. Thân hình trụ, cành nằm ngang, có nhiều sẹo do lá rụng để lại. Lá mọc so le, nhưng thường tập trung ở đầu cành, hình trứng ngược hay ngọn giáo, dài 10 - 13 cm, rộng 4 - 10 cm, gốc thuôn có phiến men theo cuống, đầu tù hoặc hơi nhọn, mặt trên nhẵn bóng; cuống lá phình ở gốc, dài 1,5 - 2 cm

https://trungtamthuoc.com

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành xim phân nhánh; hoa nhỏ màu đỏ; đài 5 răng không đều, hơi hàn liền ở gốc; tràng 5 cánh; nhị 10 không bằng nhau; bầu hạ

Quả có 5 cánh không đều (do lá đài phát triển mà thành) đầu tròn; hạt hình cầu

Mùa hoa quả : tháng 12 - 3

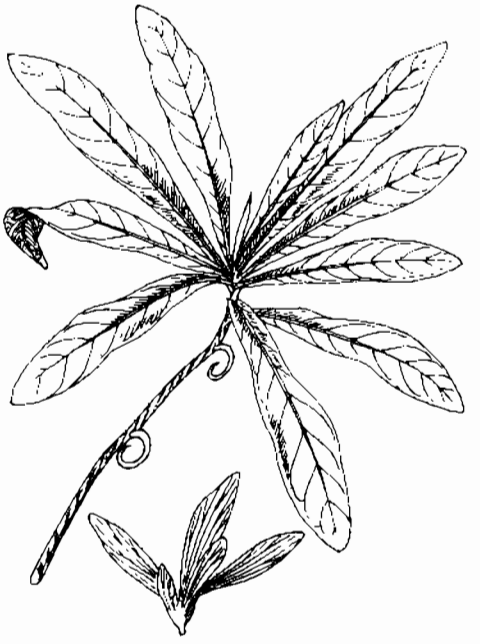

Trương quân - *Ancistrocladus scandens* (Lour.) Merr.

Phân bố, sinh thái

Chi *Ancistrocladus* Wall. trên thế giới có khoảng hơn 10 loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á; một số loài có thấy ở Tây Phi. Ở Ấn Độ có 7 loài; Việt Nam có thể có 3 loài. Loài trương quân được coi là đặc hữu của 3 nước : Campuchia, Lào và Việt Nam. Ở Việt Nam, cây phân bố rải rác ở các tỉnh miền núi, đặc biệt là các tỉnh từ Quảng Nam trở vào, ở miền Bắc cây hiếm gặp hơn. Độ cao phân bố tự nhiên từ vài chục mét đến 1000 m.

Trương quân là loại cây ưa sáng và có thể chịu bóng tốt; thường gặp ở các quần hệ rừng kín thường xanh còn nguyên sinh hay đã trở nên thứ sinh. Đôi khi gặp cây còn sót lại ở vùng đồi cây bụi hoặc bờ nương rẫy. Trương quân thích nghi với điều kiện khí hậu nhiệt đới điển hình, nóng và ẩm; mọc ở rừng còn nguyên sinh, đất tốt, cây phát triển mạnh về chiều dài thân, lá to và nhiều hơn những cây mọc ở đồi, đất ít màu mỡ. Trương quân ra hoa quả nhiều hàng năm; tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Cây bị chặt phá nhiều lần vẫn có khả năng tái sinh.

Trương quân là loài cây hữu dụng đối với đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên và Đông Tây Nguyên. Thân leo được dùng làm dây buộc; lá dai và mọc tập trung ở đầu cành nên thường được bẻ cả cụm, cặp thành tấm lợp hoặc che chắn xung quanh nhà trong trường hợp sử dụng tạm thời. Cây thuộc đối tượng bị chặt phá trong khi tu bổ rừng.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái dây và rễ quanh năm rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính vị, công năng

Trương quân có vị đắng, chát, tính bình, không độc, có tác dụng trợ khí, hành huyết, tiêu phong thấp, mạnh gân xương, giải nhiệt, giải độc, trục ứ, trừ đờm.

Công dụng

Trương quân được dùng chữa đau lưng, phong thấp, tê bại, phụ nữ mới đẻ để chóng lại sức. Còn dùng chữa lỵ và sốt rét. Ngày 8 - 16g, sắc hoặc ngâm rượu uống

Bài thuốc có trương quân

Chữa phù nề, chân tay tê bại, nhức mỏi gân xương ở phụ nữ mới đẻ

Rễ và dây trương quân 200g, vỏ cây chân danh (đỏ trong nam) 200g, rễ nhàu 200g, sâm Bố Chính 100g, yếm rùa 100g. Tất cả thái nhỏ, phơi khô, sao vàng, ngâm với 1 lít rượu trong 15 - 20 ngày. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 30 ml

https://trungtamthuoc.com

875. TRƯỜNG SINH LÁ RÁCH

***Kalanchoe ceratophylla* Haw.**

Tên đồng nghĩa: *Kalanchoe laciniata* auct non (L.) DC., *Bryophyllum serrata* Blanco
Tên khác: Cây sừng hươu, cây cà kheo.
Họ: Thuốc bỏng (Crassulaceae).

Mô tả

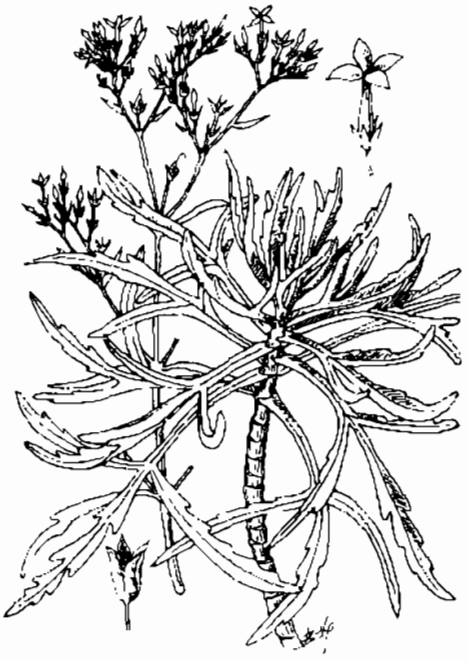

Trường sinh lá rách - *Kalanchoe ceratophylla* Haw.

Cây nhỏ, cao khoảng 40cm hoặc hơn. Thân hình trụ, mọng nước, nhẵn, màu lục nhạt. Lá mọc đối, phiến dày, mọng nước, khía sâu thành nhiều thùy hợp theo kiểu lông chim, đầu tù, mép khía rang tròn, không đều, hai mặt nhẵn, gần như cùng màu.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân hoặc đầu cành thành chùy dạng ngù; hoa màu vàng; đài hình ống có 4 răng nhỏ; tràng 4 cánh hàn liền; nhị 8, xếp thành hai hàng

Quả gồm 4 đại dựng nhiều hạt.

Mùa hoa quả: gần như quanh năm

Phân bố, sinh thái

Trường sinh lá rách có nguồn gốc ở vùng Nam Á, phân bố tự nhiên ở bang Assam của Ấn Độ, Miamma, Nam Trung Quốc, Đài Loàn, Thái Lan, Malaysia, Indonesia. Cây cũng được trồng ở Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam, Indonesia, Philippin, Thái Lan, Singapore, vùng nhiệt đới châu Phi và Trung Mỹ

Ở Việt Nam, trường sinh lá rách được trồng rải rác khắp nơi để làm cảnh và làm thuốc. Ở một số nơi thuộc tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận còn thấy cây sống trong trạng thái hoang dại. Trường sinh rách lá cũng như một số loài khác cùng chi là những cây mọng nước, ưa sáng và có khả năng chịu hạn cao, có thể sống được trên mọi loại đất, từ loại đất cát khô ven biển cho đến những nơi chỉ có rất ít đất trong các khe đá. Về mùa hè, cây mọc ở vùng ven biển tỉnh Ninh Thuận có thể chịu đựng được nhiệt độ gần 40°C. Trong khi đó, cây trồng ở các tỉnh phía bắc đã tồn tại được qua mùa đông lạnh kéo dài, với nhiệt độ tối thấp tuyệt đối dưới 10°C.

Trường sinh rách lá ra hoa quả hàng năm, có khả năng tái sinh dinh dưỡng khoẻ từ thân hay lá, nếu được tiếp xúc với đất ẩm.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, dùng tươi

Tác dụng dược lý

Cao ethanol của cây trường sinh lá rách có tác dụng độc hại tế bào trên tế bào CA - 9 KB.

Tính vị, công năng

Trường sinh lá rách có vị ngọt chát, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tan máu ứ, tiêu sưng

Công dụng

Trường sinh lá rách được dùng chữa mụn nhọt sưng tấy, mưng mủ, đòn ngã tổn thương, bỏng, ngứa lở, rắn độc cắn. Ngày dùng 20 - 40g cây tươi, sắc nước

https://trungtamthuoc.com

uống, hoặc giã nát, vắt lấy dịch 50ml, đun nóng rồi uống. Kết hợp dùng ngoài, cây tươi giã đắp.

Ở các nước châu Á, nhân dân dùng trường sinh lá rách làm thuốc làm san, sát khuẩn và làm mát. Ở Philippin, lá được dùng trị loét mạn tính và nhức đầu. Ở Campuchia và Lào, lá giã nát đắp trị loét. Ở Malaysia, lá đắp trên ngực trị ho và cảm lạnh. Ở Indonesia, nhân dân dùng lá trường sinh lá rách sao khô trong chế phẩm gồm nhiều vị để điều trị các vết loét do bệnh phong và rối loạn vận động. Dịch ép lá xát lên trán trị sốt. Ở Ấn Độ, lá sao hoặc giã nát đắp lên vết thương, vết đứt, vết trầy da, loét, vết cắn đốt của sâu bọ độc, muỗi mắt. Dịch ép lá dùng uống trị tiêu chảy, lỵ, bệnh sởi, lao phổi và dịch tả. Lá cũng được dùng đắp hoặc dịch ép bôi lên vết thâm tím và dụng giập để làm giảm viêm và dự phòng vết thương bị sẫm màu khi lành.

876. TỤC ĐOẠN

Dipsacus asper Wall.

Tên khác	Oa thái, sơn cân thái, sâm nam, rễ kế, dầu vù (H'Mông)
Tên nước ngoài	Teasel (Anh), chardon rude (Pháp).
Họ	Tục đoạn (Dipsacaceae)

Mô tả

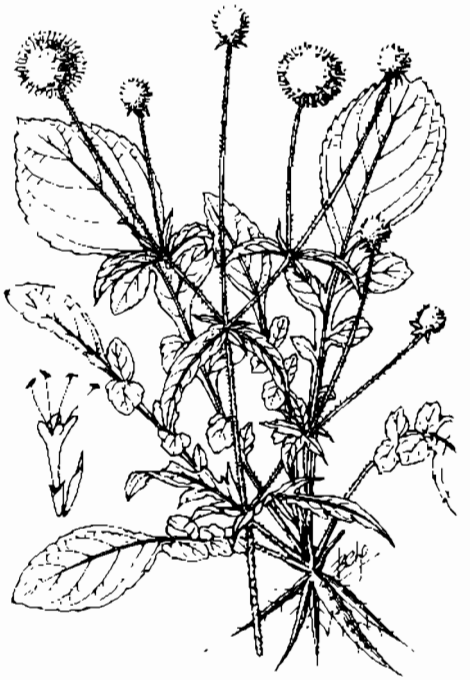

Tục đoạn - *Dipsacus asper* Wall

Cây thảo, cao 1,5 - 2 m. Rễ mập, không phân nhánh. Thân có cạnh khía và gai thưa. Lá mọc đối, không cuống, có bẹ ôm thân, dài 4 - 20 cm, rộng 0,5 - 0,6 cm, mép có răng cưa, những lá phía dưới chia thùy không đều, thùy tận cùng rất to, những lá phía trên nguyên, hình mác, gân lá nổi rõ ở mặt dưới.

Cụm hoa mọc trên một cán dài đầy lông thành đầu tròn; lá bắc có lông mi ở mép phía dưới; hoa màu trắng; đài 4 răng nhỏ gần bằng nhau; tràng 4 cánh hàn liền thành phễu ở 2/3 phía dưới; nhị 4; chỉ nhị hình chỉ nhan.

Quả bế, dài 4 - 5 mm, hơi hình 4 cạnh, nhẵn, gốc bằng (cut).

Mùa hoa quả: tháng 8 - 10.

Phân bố, sinh thái

Dipsacus L. gồm một số loài, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ấm hoặc cận nhiệt đới thuộc châu Âu, châu Á và Bắc Phi. Ở Việt Nam, chi này có 2 loài *Dipsacus japonicus* Miq. và *D. asper* Wall. đều gọi chung là tục đoạn. Trên thế giới, cả 2 loài này đều thấy phân bố ở vùng Đông Á, bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản và một phần ở Bắc Việt Nam.

Ở Việt Nam, tục đoạn chỉ thấy phân bố ở một số vùng núi cao, thuộc các tỉnh Lào Cai (Sa Pa, Bát Xát, Bắc Hà, Mường Khương, Than Uyên), Lai Châu (Sìn Hồ, Phong Thổ, Tủa Chùa) và Hà Giang (Đồng Văn, Mèo Vạc và Quản Bạ). Độ cao phân bố từ 1350 đến 1600m.

Tục đoạn thuộc loại cây ưa sáng, mọc rải rác, đôi khi tạo thành đám trên các nương rẫy mới bỏ hoang, ở

https://trungtamthuoc.com

trảng cỏ hay ven rừng núi đá vôi. Hàng năm vào mùa đông phần trên mặt đất thường tàn lụi. Cây sinh trưởng tốt trong điều kiện khí hậu ẩm mát của vùng nhiệt đới núi cao; nhiệt độ trung bình năm là 13 - 15°C; lượng mưa dao động từ 1600 đến trên 3000 mm/năm, độ ẩm không khí trung bình 85%. Tục đoạn mọc trên những loại đất tơi xốp, dễ thoát nước và có hàm lượng mùn tương đối cao, mọc ở nơi đất chat, lẫn trong các trảng cỏ, cây thường sinh trưởng kém, rễ củ nhỏ và nhiều xơ. Cây ra hoa quả hàng năm; quả có túm lông, nên thuận lợi cho việc phát tán nhờ gió. Cây con mọc từ hạt có thể thấy vào cuối mùa xuân hay đầu mùa hè.

Tục đoạn là cây thuốc quý ở Việt Nam. Hàng năm, ở các địa phương kể trên, người ta thường xuyên khai thác loại dược liệu này để cung cấp cho nhu cầu sử dụng trong nước. Việc khai thác liên tục nhiều năm hoặc bị tàn phá do nạn cháy rừng, đốt nương làm rẫy đã làm cho nguồn cây thuốc này mau cạn kiệt. Tục đoạn đã được đưa vào Sách Đỏ Việt Nam để lưu ý bảo vệ. Vài năm trở lại đây, để chủ động có dược liệu bán ra thị trường, người dân ở xung quanh thị trấn Sa Pa đã trồng tục đoạn ngay ở vườn nhà hoặc trên nương rẫy. Việc làm này góp phần làm giảm nguy cơ bị tuyệt chủng của cây.

Cách trồng

Tục đoạn ưa khí hậu cận nhiệt đới, nhiệt độ trung bình trong năm khoảng 20°C, được trồng ở Lào Cai, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Đà Lạt. Cây ưa đất nhẹ, cát pha, tầng canh tác dày, cao ráo, thoát nước, giữ ẩm.

Tục đoạn được nhân giống bằng hạt. Có thể gieo thẳng hoặc gieo trong vườn ươm, khi cây con có 3 - 4 lá thật, đánh đi trồng. Thời vụ gieo hạt vào tháng 8 - 9 và trồng vào tháng 2 - 3.

Đất trồng tục đoạn cần cày bừa kỹ, vơ sạch cỏ, lên thành luống cao 25 - 30 cm, rộng 70 - 90 cm để trồng hàng đôi hay hàng ba, lệch nanh sấu. Khoảng cách trồng 35 x 30 cm hoặc 30 x 30 cm. Cây cần bón phân đầy đủ, trung bình 20 - 27 tấn phân chuồng, 300 - 500 kg phân lân, 150 - 200 kg kali cho 1 ha. Phân được trộn đều với đất theo hốc rồi trồng cây con.

Trong quá trình cây sinh trưởng, cần xới xáo, làm cỏ, bón thúc 2 - 3 lần bằng đạm urê, mỗi lần 100 - 120 kg cho 1 ha. Ngoài ra, có thể bón thêm tro, nước phân chuồng, nước giải pha loãng hoặc phân xanh ủ mục. Ở trạng thái hoang dại, tục đoạn ít có sâu bệnh. Nhưng khi trồng, cây thường bị sâu xám, sâu xanh, bệnh thối củ gây hại.

Tục đoạn trồng được một năm có thể cho thu hoạch. Nếu để 2 - 3 năm, củ cái sẽ bị thối, chỉ còn lại củ nhánh. Củ thu vào tháng 11 - 12, rửa sạch, phơi khô.

Ở trung du và đồng bằng cũng trồng được tục đoạn vào vụ tháng 8 - 9, nhưng phải thu hoạch sớm vào tháng 6 - 7 năm sau, do đó năng suất không cao.

Bộ phận dùng

Rễ tục đoạn đã phơi hay sấy khô.

Theo Dược điển Trung Quốc 1997 (bản in tiếng Anh), rễ thu hái vào mùa thu, loại bỏ rễ con, phơi hay sấy khô một nửa, giã cho đến khi tạo ra màu xanh ve ở phần giữa, rồi tiếp tục phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Theo Zhang Y. W. và cs, 1991, rễ tục đoạn chứa 6 chất là sucrose, daucosterol, β - sitosterol, akebia saponin D, 3 - O - (4 - acetyl) - α - L - arabinopyranosyl - hederagenin - 28 - O - β - D - glucopyranosyl - (1 → 6) - β - D - glucopyranosid và 3 - O - α - L - arabinopyranosyl - oleanolic acid - 28 - O - β - D. glucopyranosyl - (1 → 6) - β - D. glucopyranosid (CA 116 : 170 117 z).

Ngoài ra, rễ còn có 3 - O - β - D. glucopyranosyl (1 → 3) - α - L. rhamnopyranosyl (1 → 2) - α - L. arabinopyranosyl hederagenin 28 - O - β - D. glucopyranosyl (1 → 6) - β - D - glucopyranosyl (1 → 6) - β - D. glucopyranosyl-ester và 3 - O - α - L. rhamnopyranosyl (1 → 3) - β - D. glucopyranosyl (1 → 3) - α - L. rhamnopyranosyl (1 → 2) - α - L. - arabinopyranosyl - hederagenin - 28 - O - β - D - glucopyranosyl (1 → 6) - β - D. glucopyranosyl ester (CA 117 : 44.545 v).

Theo Kouno Isao và cs, 1990, rễ chứa một triterpen glycosid (I), một triterpen glycosid khác là akebia saponin D và 3 iridoid glycosid là swerosid, loganin và cantleyosid (CA 112 : 195 226 q).

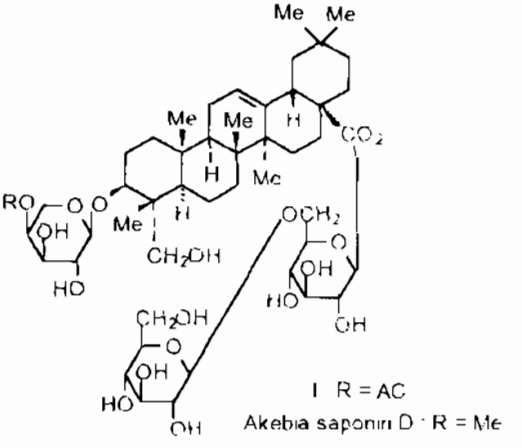

I R = AC

Akebia saponin D : R = Me

https://trungtamthuoc.com

Theo Trung dược từ hải III, 1997, rễ của loài *D. japonicus* có 2 saponin là japondipsaponin E_1 và japondipsanonin E_2.

E_1 gồm có rhamnose 1 → 3 glucose 1 → 3 rhamnose 1 → 2 arabinose 1 → 5 hederagenin

E_2 : rhamnose 1 → 3 glucose 1 → 3 rhamnose 1 → 2 arabinose 1 → 3 acid oleanolic.

Tính vị, công năng

Tục đoạn có vị đắng, cay, tính ôn, vào các kinh can, thận, có tác dụng bổ gan thận, tục cân cốt (nối gân xương), hành huyết, chỉ huyết, an thai.

Công dụng

Trong y học cổ truyền, tục đoạn được dùng làm thuốc bổ, chữa đau lưng, mỏi gối, tê ngã sưng tấy, gãy xương, động thai doạ sẩy, ít sữa sau khi đẻ, nam giới di tinh.

Liều dùng : Ngày 6 - 12g, dưới dạng thuốc sắc hoặc chế thành hoàn tán. Ít khi dùng riêng, thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Bài thuốc có tục đoạn

1. Thuốc bổ gan thận, chữa đau mỏi gân cốt, đặc biệt ở người già

Tục đoạn 10g, ngưu tất 10g, đỗ trọng 10g, tang ký sinh 10g, câu kỷ tử 5g, đương quy 5g, hà thủ ô đỏ 5g. Tất cả thái nhỏ, phơi khô sắc với 400 ml nước còn 100ml, chia làm 2 lần uống trong ngày. Có thể ngâm rượu uống.

2. Chữa động thai, doạ sẩy khi có thai được 2 - 3 tháng:

Tục đoạn (tẩm rượu) 60g, đỗ trọng (tẩm nước gừng, sao cho đứt tơ) 60g. Hai vị tán nhỏ trộn với thịt quả táo (táo nhục), chế thành viên to bằng hạt ngô. Mỗi ngày uống 30 viên, chiêu thuốc bằng nước cháo.

3. Chữa sữa không xuống, sữa ít sau khi đẻ:

Tục đoạn 15g; đương quy, xuyên khung mỗi vị 5g; xuyên sơn giáp (rang cháy), ma hoàng mỗi vị 6g; thiên hoa phấn 9g. Sắc nước uống.

4. Chữa vết thương sưng tấy, gãy xương:

Tục đoạn, cốt toái bổ, ngưu tất, nhũ hương, một dược, tam thất, đỗ trọng, đương quy, xuyên khung, mỗi vị 3 - 5g. Sắc nước uống, ngày một thang.

5. Chữa đau lưng, chân tay đau mỏi:

Tục đoạn, hổ cốt, tỳ giải, hồi hương, cẩu tích, đương quy, sa nhân, lộc nhung mỗi vị 30g; long cốt, xuyên sơn giáp, nhũ hương, mỗi vị 20g; một dược 10g; đỗ trọng 60g; thỏ ty tử 120g. Tất cả nghiền thành bột, trộn với hồ chế thành hoàn. Mỗi lần uống 3g với nước muối nhạt.

6. Thuốc bổ thận có tính, chữa tê thấp, di tinh

Có 10% tục đoạn phối hợp với ba kích, bạch truật, cẩu tích, hạt sen, hoài sơn, liên tu, kim anh, cam thảo dây, mậu lệ.

7. Phòng ngừa sẩy thai trong trường hợp hay đẻ non:

Tục đoạn 4g, đảng sâm 4g, hoàng kỳ 4g, đương quy 4g, hoàng cầm 4g, xuyên khung 3g, bạch thược 3g, thục địa 3g, bạch truật 8g, sa nhân 2g, cam thảo (chích) 2g, gạo nếp 1 nắm. Thái nhỏ, nấu với nhiều lần nước để lấy nước đặc, cho gạo nếp vào nấu thành cháo. Ăn trong ngày, dùng 3 - 5 ngày.

8. Chữa kinh nguyệt quá nhiều, kinh màu nhạt:

Tục đoạn 10g, thục địa 12g, đương quy 10g, ngải diệp 3g, xuyên khung 3g. Sắc nước uống.

877. TỬ THẢO

***Lithospermum erythrorhizon* Sieb. et Zucc.**

Tên khác: Cỏ ngọc, nganh tử thảo.

Tên nước ngoài: Gromwell, stone millet (Anh); grémil, herbe aux perles, millet perlé; blé d'amour, graine d'amour, mil de soleil (Pháp).

Họ: Vòi voi (Boraginaceae).

https://trungtamthuoc.com

Mô tả



Tử thảo - *Lithospermum erythrorhizon* Sieb. et Zucc

Cây thảo, sống hàng năm, cao 0,6 - 1,2 m. Thân mọc đứng, có nhiều lông, ngọn uốn cong. Lá mọc so le, cứng, hình mác thuôn, mép nguyên, hai mặt nhám.

Hoa màu trắng, sau ngả màu vàng nhạt.

Quả hình trứng, đường kính khoảng 3 mm, màu trắng, nhẵn bóng, có đài tồn tại.

Bộ phận dùng

Rễ, thu hái vào mùa xuân lúc cây mọc mầm hoặc mùa thu sau khi lấy quả, loại sạch đất, cát rồi phơi hay sấy khô.

Không rửa nước để tránh các hoạt chất bị phân hủy. Còn dùng lá

Thành phần hóa học

Rễ tử thảo có shikonin, acetyl shikonin, β, β' - dimethylacryl - shikonin, isobutylshikonin, β - hydroxyisovaleryl - shikonin, teracryl shikonin, isovaleryl shikonin, α - methyl - n - butylshikonin, deoxyshikonin, alkannin, anhydro alkannin, các lithospermidin A và B, các shinokofuran A, B, C, D, E và một chất tương tự 1,4 - benzoquinon của shikonofuran E.

Ngoài ra, rễ còn có intermedin, myoscopin, hydroxymyoscopin, các lithosperman A, B, C, acid rosmarinic, acid lithospermic.

Theo Tani Musato và cs, 1992, tử thảo nuôi cấy mô chứa nhiều oligogalacturonid có thể tạo ra sinh tổng hợp sắc tố naphtoquinon, dẫn chất shikonin. Có 1 oligogalacturonid mạch thẳng có dây nối α - 1,4 gồm trung bình 18 đơn vị acid galacturonic (CA 117 : 167.712 e).

Rễ tử thảo Tân Cương (*Arnebia euchroma*) chứa shikonofuran, 4 - deoxymethyllosiodiplodin, arnebinol, acid tormentic, O⁹ - angeloylretronecin, arnebifuranon, O - demethylalosiodiplodin.

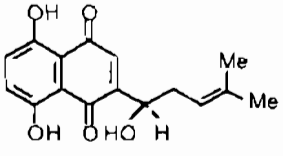

Shikonin

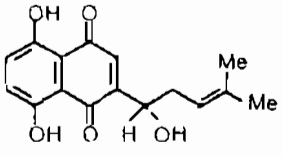

Alkanin

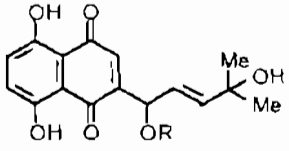

Lithospermidin A : R = $CH_3-CH_2-\underset{\underset{CH_3}{|}}{CH}-CO-$

Lithospermidin B R = $CH_3-\underset{\underset{CH_3}{|}}{CH}-CH_2-CO-$

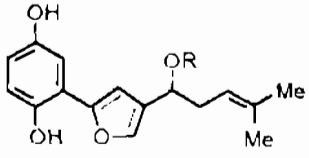

Shikonofuran A . R = CH_3-CO-

Shikonofuran B . R = $CH_3-CH_2-\underset{\underset{CH_3}{|}}{CH}-CO-$

Shikonofuran C . R = $CH_3-\underset{\underset{CH_3}{|}}{CH}-CH_2-CO-$

Shikonofuran D R = $CH_3-\underset{\underset{CH_3}{|}}{CH}-CO-$

Shikonofuran E R = $CH_3-\underset{\underset{CH_3}{|}}{C}=CH-CO-$

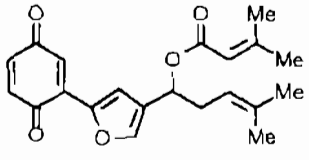

1 ,1-Benzoquinon analog của shikonofuran

https://trungtamthuoc.com

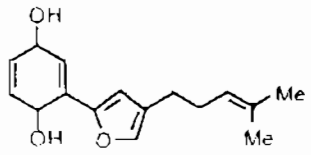

Dihydroshikonofuran

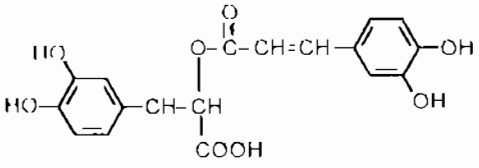

Acid rosmarinic

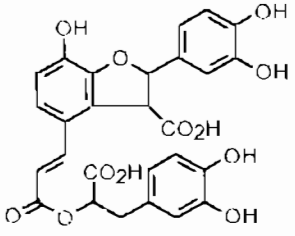

Acid lithospermic

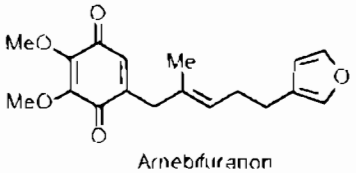

Arnebifuranon

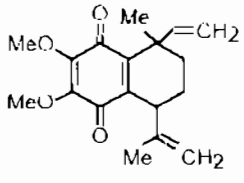

Arnebinon

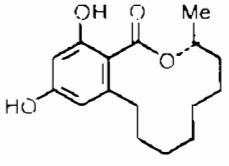

O-Demethylalkannin

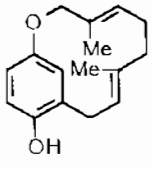

Arnebinol

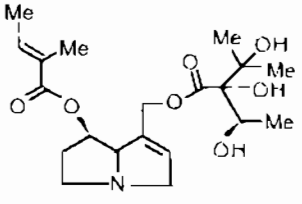

Hydroxymyospin

Tác dụng dược lý

Phần trên mặt đất và rễ tử thảo chứa chất có tác dụng ức chế tiết nội tiết tố hướng sinh dục từ tuyến yên. Cao tử thảo, tiêm cho động vật thí nghiệm, ức chế động dục, ức chế chức năng buồng trứng và tinh hoàn. Hoạt tính của tuyến giáp cũng bị giảm. Cao tử thảo gây sẩy thai trong thai kỳ đầu ở thỏ và chuột nhắt. Các kết quả nghiên cứu gợi ý là có thể dùng chế phẩm bào chế từ tử thảo làm thuốc chống sinh sản.

Cao nước rễ tử thảo làm giảm rõ rệt mức glucose trong huyết tương chuột nhắt trắng. Từ cao nước này, đã tách phân đoạn có hoạt tính chứa các lithosperman A, B và C với các trọng lượng phân tử : 6.700, 750.000 và 280.000, tương ứng. Cả ba chất này biểu lộ hoạt tính hạ đường máu một cách độc lập ở chuột nhắt trắng bình thường cũng như ở chuột gây đái tháo đường với aloxan.

Cao ether của rễ tử thảo, phân đoạn tan trong ether dầu hỏa và phân đoạn tan trong aceton tách từ phân đoạn ether dầu hỏa có tác dụng ức chế sự phát triển của *Staphylococcus aureus*, *Staph. epidermidis*, *Sarcina lutea* và *Bacillus subtilis*, và ức chế yếu *Saccharomyces cerevisiae*. Chất β, β - dimethylacrylshikonin và hydroxyisovalerylshikonin ức chế sự phát triển của *Bacillus subtilis*, *Staph. aureus* và *Sarcina lutea*. Ở nồng độ 20 - 30 µg/ml, shikonin có tác dụng diệt vi khuẩn trên *Lactobacillus* và thể hiện hoạt tính chống amip rõ rệt trên *Entamoeba histolytica* ở 0,5 - 10 µg/ml trong môi trường nuôi cấy. Tuy vậy, khi cho chuột cống trắng được gây bệnh amip đường ruột uống liều hàng ngày 0,25 - 0,50 mg shikonin cho mỗi chuột, trong 6 ngày, thuốc lại có tác dụng điều trị yếu.

Shikonin và acetylshikonin có tác dụng giảm đau nhẹ, tác dụng hạ sốt mức độ vừa trên chuột nhắt trắng và ức chế độ thấm mao mạch gây bởi histamin khi cho chuột cống trắng uống. Acetylshikonin cũng có tác dụng chống viêm ở chuột cống trắng cắt bỏ tuyến thượng thận. Chất β, β - dimethylacrylshikonin có tác dụng chống viêm trong những thử nghiệm ức chế sự thấm mao mạch gây bởi histamin ở chuột cống trắng, ức chế phù bàn chân ở chuột cống trắng nguyên vẹn và chuột cắt bỏ tuyến thượng thận, và ức chế u hạt gây bằng viên bông.

MDS - 004, một dẫn chất pentaacetyl hóa của shikonin có hoạt tính dược lý mạnh hơn shikonin, có tác dụng thúc đẩy nhanh sự tạo thành u hạt gây bởi viên bông khi áp dụng tại chỗ cùng với viên bông ở chuột cống trắng. Nó cũng ức chế mạnh thể dị ứng muộn. Khi cho uống, khác với shikonin, MDS-004 ức chế phù bàn chân chuột gây bởi carageenin, và có xu hướng chữa lành loét dạ dày gây bởi acid acetic ở chuột cống trắng. MDS-004 không gây tác dụng kích ứng trên da tai thỏ khi áp dụng liều tại chỗ 1 mg. Tử thảo có hoạt tính kháng nội tiết tố hướng sinh dục do các thành phần phenol oxy hóa của cây. Tuy hợp chất phenol chủ yếu của cây là acid cafeic có hoạt tính kháng nội tiết tố hướng sinh dục yếu sau khi oxy hóa, dẫn chất tự nhiên của nó là acid rosmarinic cùng các

https://trungtamthuoc.com

este tổng hợp là những chất ức chế mạnh nội tiết tố hướng sinh dục sau khi oxy hóa.

Tử thảo có hoạt tính kháng đột biến mức độ vừa đối với benzo (a) pyren trong thử nghiệm dùng hệ *Salmonella*/tiểu thể, với sự có mặt của benzo(a) pyren Shikonin gây biến đổi ở dòng tế bào bệnh bạch cầu tiền tủy bào người HL 60 nuôi cấy. Nó gây sự phân đoạn DNA thành những bội số của 180 bp, và tăng tỷ lệ % những tế bào giảm bội, xác định bằng phương pháp đếm tế bào lưu tốc; sau khi nhuộm bằng propidium iodid. Sự tăng những tế bào giảm bội diễn ra sau sự hoạt hóa của enzym đóng vai trò quan trọng là caspase - 3. Sự phân đoạn DNA gây bởi shikonin hoàn toàn bị ức chế trong trường hợp xử lý trước với một chất ức chế đặc hiệu của caspase, cho thấy cơ chế gây chết tế bào của shikonin. Shikonin có hoạt tính chống ung thư cao đối với tế bào u báng sarcom 180 ở chuột cống trắng; ức chế hoàn toàn sự phát triển của u ở liều 5 - 10 mg/kg/ngày

Nước sắc tử thảo đem ủ trong 4 ngày với một dung treo chứa tế bào H9 và virus HIV lấy ra từ tế bào H9 bị nhiễm mạn tính. Tìm kháng nguyên bằng cách soi tế bào với phương pháp miễn dịch huỳnh quang gián tiếp cho thấy tử thảo có hoạt lực kháng HIV thể hiện ở tác dụng làm giảm số lượng các tế bào bị nhiễm so với chứng. LD_{50} của shikonin và acetylshikonin là 20 và 41 mg/kg tương ứng khi tiêm phúc mạc, và > 1 000 mg/kg khi cho chuột nhắt trắng uống LD_{50} tiêm phúc mạc của β, β - dimethylacrylshikonin ở chuột nhắt trang là 48 mg/kg Nghiên cứu dược động học cho thấy shikonin được hấp thụ nhanh sau khi uống hoặc tiêm bắp thịt Sinh khả dụng là 34% khi uống, và 65% khi tiêm bắp

Tính vị, công năng

Tử thảo có vị đắng, mặn, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, làm mát máu, tiêu độc

Công dụng

Tử thảo được dùng để phòng và trị các bệnh đậu mùa, sởi, thủy đậu, và nổi mẩn ở ngứa, với liều 8 - 12g rễ khô sắc uống Chữa viêm da, bỏng hay ung thư nang lông, dùng tử thảo 30g sắc uống và bôi rửa ngoài Chữa sốt, giải nhiệt, làm mát máu, dùng bài thuốc gồm tử thảo, hoàng liên, đại thanh diệp, mẫu đơn bì. Rễ tử thảo được dùng riêng hoặc phối hợp với cam thảo (để sống) và mộc hương, sắc uống để phòng bệnh sởi. Có thể dự phòng bệnh sởi bằng cách uống rễ tử thảo trong 3 - 5 ngày liền Nếu có mắc sởi thì bệnh cũng nhẹ.

Cách chế biến và sử dụng rễ tử thảo như sau : rễ phơi khô, tán nhỏ, rây lấy bột mịn Trẻ em, từ 1 tuổi trở xuống, mỗi lần uống 2g; 2 - 4 tuổi, 4g; 5 - 7 tuổi, 6g; 8 - 12 tuổi, 8g. Ngày dùng 3 lần. Hoà bột tử thảo với nước, đun sôi trong nửa giờ Thêm đường uống cho dễ dàng.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, rễ tử thảo là thuốc chống viêm và hạ sốt trong điều trị sởi, eczema, và bỏng do nhiệt. Lá được dùng làm thuốc lợi tiểu. Y học cổ truyền Ấn Độ lại dùng rễ tử thảo làm thuốc lọc máu Nước sắc rễ và nhánh cây dùng dưới dạng súc để điều trị các bệnh phát ban như đậu mùa, sởi, và ngứa. Hạt có tác dụng lợi tiểu và làm tan sỏi, chữa bệnh gút và bệnh bàng quang. Nước hãm lá được dùng theo kinh nghiệm dân gian ở Tây Ban Nha làm thuốc an thần

Bài thuốc có tử thảo

1. Chữa bệnh ôn nhiệt, sốt cao, phát ban

Rễ tử thảo 8 - 20g; huyền sâm, thiên hoa phấn, mạch môn, mỗi vị 10g. Sắc uống ngày một thang.

2. Chữa vảy nến

Tử thảo 12g; hoè hoa (sống), sinh địa, thổ phục linh, thạch cao, mỗi vị 40g; kê đầu ngựa 20g, thăng ma 12g, chích cam thảo 4g Sắc uống ngày một thang

https://trungtamthuoc.com

878. TỬ UYỂN

Aster tataricus L. f.

Tên khác. Thanh uyển, đã ngưu bàng
Họ Cúc (Asteraceae)

Mô tả



Tử uyển - *Aster tataricus* L. f.

Cây thảo, sống lâu năm, cao 1 - 1,2 m. Thân mọc thẳng, có lông thưa, phân cành nhiều. Lá phía gốc tụ tập như kiểu mọc vòng, phiến dày hình bầu dục thuôn, dài 20 - 40 cm, rộng 6 - 12 cm, gốc thuôn hẹp, đầu hơi nhọn hoặc tù, hai mặt có lông dày, mép khía răng nhỏ; cuống lá dài có rìa; lá phía trên mọc so le, nhỏ hẹp hơn và gần như không cuống.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân gồm nhiều đầu; hoa hình thìa ở xung quanh, màu đỏ tím; hoa hình ống ở giữa, màu vàng

Quả nang, hơi dẹt, màu nâu tím, có lông.

Mùa hoa : tháng 9 - 11.

Phân bố, sinh thái

Chi *Aster* L. gồm những loài đều là cây thảo, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ấm bắc bán cầu, một số loài ở vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới châu Á và châu Mỹ Ở Việt Nam, chi này có 3 - 4 loài, phân bố tập trung ở các tỉnh phía bắc, trong đó có 3 loài được gọi là "tử uyển" và dùng làm thuốc như :

- *Aster ageratoides* Turcz., phân bố chủ yếu ở vùng núi cao giáp biên giới với Trung Quốc, như Hà Giang, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn ... (Võ Văn Chi, 1997)

- *Aster tataricus* L. f. và *Aster trinervus* Roxb., phân bố ở Cao Bằng, Lạng Sơn (A. Pételot, 1952).

Tử uyển là cây ưa khí hậu ấm mát của vùng nhiệt đới núi cao, có độ cao từ 600 đến 1600 m, thường mọc lẫn với các loại cây bụi nhỏ, cây thảo khác ở ven rừng, ven đường đi, trong các trảng cỏ hoặc đồi cây bụi. Cây ra hoa vào vụ thu đông; hoa nở dần từ dưới lên trên và từ ngoài vào trong Khi quả già, phần trên mặt đất tàn lụi Hạt có mào lông, phát tán nhờ gió, tái sinh tự nhiên tốt. Trồng dễ dàng bằng hạt.

Bộ phận dùng

Rễ đào về rửa sạch đất cát, phơi hoặc sấy khô, rồi bào chế dưới các dạng sau :

. *Tử uyển phiến*: Rễ rửa sạch để ráo nước, thái phiến dài 3 - 5 cm, dày 1 - 3 mm, phơi hoặc sấy khô.

. *Tử uyển sao*: Tử uyển phiến sao nhỏ lửa đến màu vàng đậm hoặc hơi cháy

. *Tử uyển sao cám* (tử uyển phiến 10 kg, cám gạo 3 kg): Đun chảo cho nóng, cho cám vào đảo đều khi bốc khói rồi cho tử uyển phiến vào, đảo đều cho có màu vàng, mùi thơm; rây bỏ cám

. *Tử uyển chích mật ong* (tử uyển phiến 10 kg mật ong 2 kg): Đun mật ong trộn đều với tử uyển phiến, ủ 30 phút cho ngấm đều. Dùng lửa nhỏ sao đến khi có màu vàng. Cũng có thể đem mật hòa loãng, đun sôi

https://trungtamthuoc.com

rồi cho tử uyển phiến vào đảo đều, sao đến khi có màu vàng, sờ không dính tay là được

. *Tử uyển chưng:* Lấy tử uyển phiến cho vào thùng gỗ chưng cách thuỷ 30 phút đến 1 giờ, lấy ra phơi khô

Thành phần hóa học

Từ rễ tử uyển, Nagao Tsuneatsu và Okabe Hikaru đã tách được 2 chất monoterpen glycosid là shionosid A và B với cấu trúc là β - D - apiofuranosyl - (1 → 6) - β - D - glucopyranosid và α. L rhamnopyranosyl (1 → 6) β - D - glucopyranosid của L. endo - camphanol - [(1R, 2R, 4S) - 3 - 3 - dimethyl - bicyclo - [2,2,1] hept - 2 - yl - methanol (CA. 109, 1988, 20 256 k).

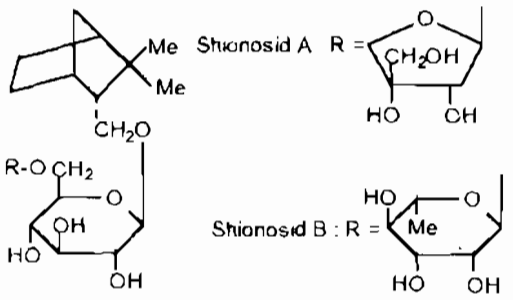

Cheng Dongliany, Shao Yu đã xác định cấu trúc của shionosid C tách từ rễ là L. endocamphanol - 8 - O - 3,5; isopropyliden - β - D. apiofuranosyl - (1 → 6) β - glucopyranosid.

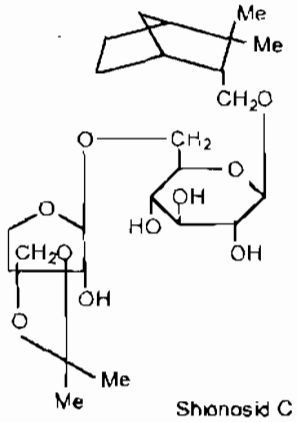

Các Aster saponin A, B, C, D, F, F_1G (thuộc loại olean) (CA. 112, 1990, 73 765 u; 113, 1990 74 799 r).

Aster saponin	R_1	R_2	R_3
A	-OH	-H	-Api
B	-H	-H	-Api
C	-OH	-Rha	-Api
D	-H	-Rha	-Api
E	-OH	-H	-H
F	-H	-H	-H

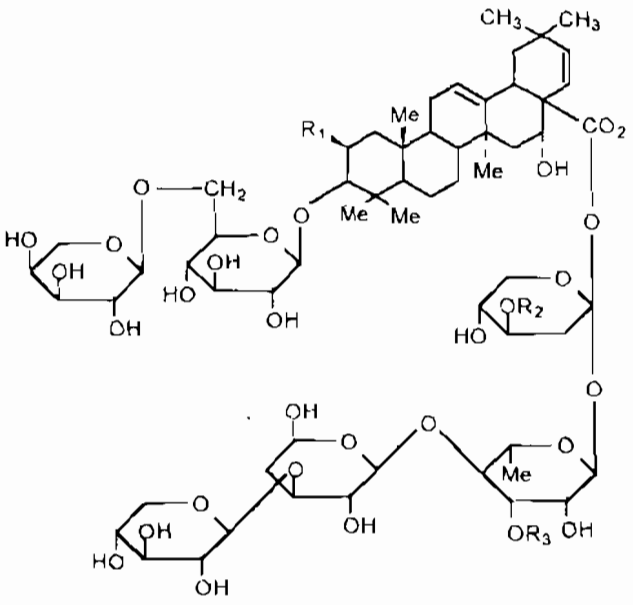

Cheng Dongliang; Shao Yu tách từ rễ chất astersaponin G có cấu trúc là : 3 - O - [αL arabinopyranosyl - (1 → 6) - β - D. glucopyranosyl] (2β, 3β, 16α) trihydroxy olean - 12 - en. 28 oic acid (acid asterogenic) 28 - O - (β - D - xylopyranosyl - (1 → 4) α rhamnopyranosyl - (1 → 2) β - D-xylopyranosyl ester (CA. 118, 1993, 165 195 K).

Năm chất astersaponin loại acid echynocystic và glucuronid Ha Hb Hc Hd He và foetidissimosid A (Kireng eshomassaponin 1) đã được chiết từ phần trên mặt đất của tử uyển. Các saponin này có một cấu trúc prosapogenin chung là acid echynocystic 3 - O - glucopyranosiduronic acid, chỉ khác nhau ở dây nối đường nối với C_{28}.

Astersaponin Ha là - 28 - [α, L. arabinopyranosyl] ester.

. Hb là - 28 [- O - α - L. rhamnopyranosyl (1 → 2)] α. L. arabinopyranosyl] ester.

. Hc là - 28 - [- O - β - D. xylopyranon (1 → 3) - α. L arabinopyranosyl] ester.

. Hd là 28 - [O - β - D. xylopyranosyl (1 → 3) - O - β - D. xylopyranosyl - (1 → 4) - O - L - rhamnopyranosyl (1 → 2) - α - L - arabinopyranosyl] ester.

. He là 28 [O - β - xylopyranosyl (1 → 3) - O - β - D xylopyranosyl - (1 → 4) - O - β - D - apiofuranosyl - (1 → 3) [O.α. L. rhamnopyranosyl (1 → 2) α. L. arabinopyranosyl ester của prosapogenin. (CA. 112, 1990, 73 765u).

. Morita H, Nagashima S, trong quá trình nghiên cứu các hợp chất chống u từ cây cỏ, đã phát hiện các peptid trong rễ tử uyển có hoạt tính chống u đáng kể,

https://trungtamthuoc.com

đã tách và tinh chế các astin A → J với cấu trúc là những pentapeptid vòng có chứa một hoặc hai nguyên tố clo trong phân tử

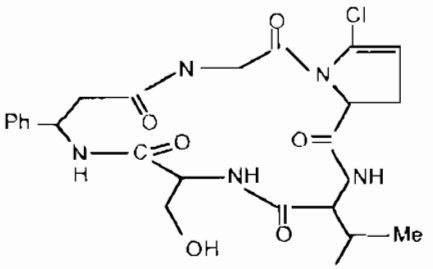

Ví dụ Astin D : R = H
Astin E R = OH

(CA 119, 1993, 245532 d; CA 120, 1994, 129496 s; CA 122, 1995, 128652 u'; CA 122, 1995, 310677 h; CA 123, 1995, 251374 c; CA 122, 1995, 235210 v'; CA 122, 1995, 5471 b; CA 123, 1995, 102032 n).

Cheng Dong Liang, Shao Yu đã chiết và xác định nhóm chất oligopeptid là asterin A, B, C

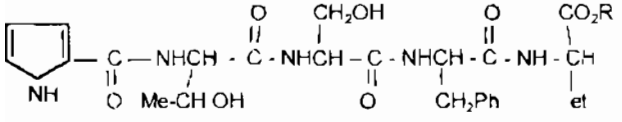

Asterin A : R = H ; Asterin B : R = Me

(CA. 120, 1994, 50095 b; 121, 1994, 5084 g)

Theo trung dược từ hải, rễ tử uyển còn chứa shionon, epifriedelinol, endocamphanol foetidissimosid A; kirengeshomasaponin I; L. endo - 8 - O - 3 – 5 - isopropyliden - β - D - apio furanosyl (1 → 6) β - D - glucopyranosid, asterin và 9 cyclo chlorotin

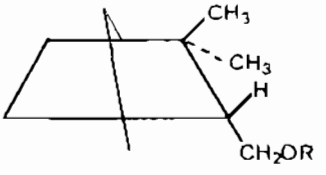

R = 3,5 isopropyliden - β - D - apio (1 → 6) β-D- glc.

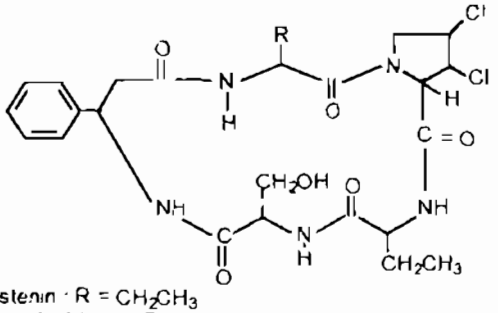

Asterin : R = CH_2CH_3
9 cyclochlorotin R = CH_2OH

Shirota Osamu; Morita Hiroshi đã tách và xác định epifriedelinol có tác dụng độc với tế bào (cytotoxic) (CA. 127, 1997, 188 224 u)

Trong rễ tử uyển còn có chứa quercetin (CA 127, 1997, 231506 b)

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng lợi đờm, chống ho: Thí nghiệm trên thỏ gây mê dùng phương pháp theo dõi sự phân tiết phenolsulfonphthalein ở đường hô hấp, nước sắc tử uyển có tác dụng lợi đờm rõ rệt và kéo dài 4 giờ. Trên chuột cống trắng, dạng chiết của tử uyển dùng bằng đường uống cũng có tác dụng tăng cường sự phân tiết của khí phế quản. Thí nghiệm trên mèo gây ho bằng phương pháp tiêm dung dịch tôt vào lồng ngực phải, dạng nước sắc tử uyển dùng bằng đường uống không có tác dụng giảm ho, nhưng thí nghiệm trên chuột nhắt trắng gây ho bằng phương pháp phun xông amoniac lại có tác dụng giảm ho rõ rệt

2. Tác dụng kháng khuẩn: Thí nghiệm trên ống kính, tử uyển có tác dụng ức chế các chủng *Escherichia coli, Shigella dysenteriae, Salmonella typhi, Salmonella paratyphi, Bacillus pyocyaneus* và *Vibrio cholerae*

3. Tác dụng chống ung thư: Các thành phần chiết được từ tử uyển như astin A, astin B với liều 0,5 mg/kg và astin C với liều 5 mg/kg đối với tế bào sarcom 180 trên chuột nhắt trắng, có tác dụng ức chế rõ rệt. Chất epifriedelinol đối với u báng Erhlich có tác dụng ức chế nhất định.

Tính vị, công năng

Tử uyển có vị đắng, cay, tính ôn, vào các kinh phế, tâm, có tác dụng tán hàn, nhuận phế, hóa đờm, chỉ khái, hạ khí.

Công dụng

Trong y học cổ truyền, tử uyển được dùng chữa hen, khí suyễn, ho nhiều đờm, ho nôn ra máu mủ, đau họng, viêm phế quản cấp và mạn tính, tiểu tiện bất lợi. Ngày 6 - 12g, dưới dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Chú ý bệnh nhân có thực nhiệt không nên dùng.

Tử uyển thường dùng phối hợp với quất hồng bì để chữa ho có đờm; với khoản đông hoa chữa ho nhiều, viêm phế quản mạn tính; với thông thảo, phục linh chữa tiểu tiện bất lợi, đái ít nước tiểu đỏ; với xuyên bối mẫu, tri mẫu, a giao chữa phế âm bất túc, ho có đờm máu; với cát cánh, cam thảo, hạnh nhân chữa ho do phong hàn, viêm họng.

https://trungtamthuoc.com

Bài thuốc có tử uyển

1. Chữa ho lâu ngày, đờm rãi tức ở họng hoặc đờm có máu

Tử uyển 9g, tiền hồ 6g, kinh giới 6g, bách bộ 6g, bạch tiền 6g, cát cánh 3g, cam thảo 3g. Sắc nước uống.

2. Chữa trẻ em ho không ra tiếng:

Tử uyển và hạnh nhân, 2 vị bằng nhau, tán nhỏ trộn với mật chế thành viên bằng hạt ngô. Ngày uống 3 - 4 viên, chia làm nhiều lần.

3. Chữa trẻ em ho, có tiếng khò khè trong cổ, thở khó

Tử uyển 30g; hạnh nhân (bỏ vỏ), tế tân, khoản đông hoa, mỗi vị 0,3g. Tất cả nghiền thành bột, mỗi lần uống 1g với nước cháo loãng. Ngày 2 - 3lần.

4. Chữa chứng hư lao, ho, đờm có máu mủ:

Tử uyển, nhân sâm, trí mẫu, bối mẫu, cát cánh, cam thảo (hoặc ngũ vị tử, hoạc phục linh, a giao). Mỗi vị dùng với liều thích hợp. Sắc nước uống.

5. Chữa kinh nguyệt không đều, đau bụng nhiều

Tử uyển, hồng hoa, nga truật, quế chi (bỏ vỏ thô) hương phụ (sao giấm), các vị lượng bằng nhau, phơi khô, tán nhỏ, rây bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với ít rượu (Nam dược thần hiệu).

879. UY LINH TIÊN

Clematis chinensis Osbeck

Tên đồng nghĩa: *Clematis minor* L.
Tên khác: Dây móc thông, dây ruột gà
Họ: Hoàng liên (Ranunculaceae).

Mô tả



Uy linh tiên - *Clematis chinensis* Osbeck

Dây leo, mọc thành bụi, dài hàng mét. Thân hơi hóa gỗ, hình trụ, nhăn, có cạnh và khía dọc, phần nhiều cành mảnh. Lá kép mọc đối, lá chét 5, ít khi 3, hình bầu dục, gốc tròn hoặc hơi hình tim, đầu nhọn, hai mặt nhẵn hoặc có ít lông thưa và áp sát, gân chính 3; cuống lá dài bằng lá chét, thường vặn xoắn.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành xim, lá bắc nhỏ, hoa màu trắng; đài 4 răng nhọn, có lông ở mép; nhị nhiều, chỉ nhị dẹt; bao gồm những noãn có lông.

Quả bế, hình trứng dẹt, tận cùng bằng một vòi nhụy dài gấp 6 - 10 lần bầu, có lông màu dạng lông chim, màu vàng nhạt.

Mùa hoa : tháng 6 - 8 ; mùa quả : tháng 9 - 11.

Tránh nhầm với dây bạch tu (*Naravelia laurifolia* Wall.), lá có tua cuốn chẻ ba.

Phân bố sinh thái

Chi *Clematis* L. có các loài phân bố chủ yếu ở vùng cận nhiệt đới hoặc ôn đới ẩm Bắc bán cầu; một số ít loài có ở vùng nhiệt đới. Ở Việt Nam, có khoảng 15 loài, tập trung chủ yếu ở các tỉnh phía bắc. Loài uy linh tiên phân bố ở Trung Quốc, Đài Loan, đảo Hải

https://trungtamthuoc.com

Nam, Bắc Lào và Bắc Việt Nam. Ở Việt Nam, uy linh tiên thường gặp ở các tỉnh miền núi giáp biên giới với Trung Quốc như Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu và một số tỉnh khác: Yên Bái, Sơn La, Tuyên Quang, Hoà Bình, Thái Nguyên... Cây ưa ẩm và có thể hơi chịu bóng, thường mọc ở ven rừng, rừng thứ sinh, bờ nương rẫy nhất là ở các vùng rừng núi đá vôi (Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai...). Độ cao từ 300 m trở lên. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm; hạt có túm lông thuận lợi trong việc phát tán nhờ gió. Uy linh tiên còn có khả năng tái sinh cây chồi khỏe sau khi bị chặt phá.

Bộ phận dùng

Rễ, thân thu hái quanh năm, rửa sạch, thái mỏng, phơi hoặc sấy khô, rồi chế biến như sau:

- *Uy linh tiên phiến* : Đem rễ rửa sạch, để ráo nước, cắt đoạn 3 - 5 cm, phần gốc rễ thái phiến, phơi hoặc sấy khô.

- *Uy linh tiên chích rượu* (uy linh tiên 10 kg, rượu 2 kg): Đem rượu trộn vào uy linh tiên ủ 1 giờ, rồi sao tới khô

- *Uy linh tiên sao khô* : Đem dược liệu đã cắt đoạn, sao nhỏ lửa cho đến khi khô.

- *Uy linh tiên đồ* . Dược liệu đã cắt đoạn hoặc phiến rồi đồ 1 giờ, phơi khô.

Thành phần hóa học

Rễ uy linh tiên chứa protoanemonin, anemonin, ranunculin và clematosid (Võ Văn Chi ,Từ điển cây thuốc VN 1999, 393).

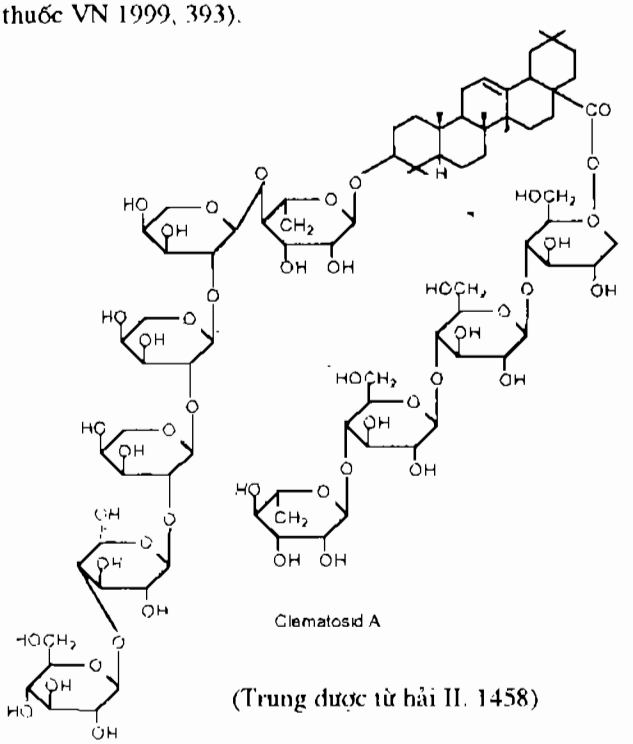

Clematosid A

(Trung dược từ hải II. 1458)

Từ rễ, Song Chunping; Xu rensheng đã chiết và xác định cấu trúc một hợp chất vòng là clemochinenosid A.

((CA. 117, 1992, 86754 t)

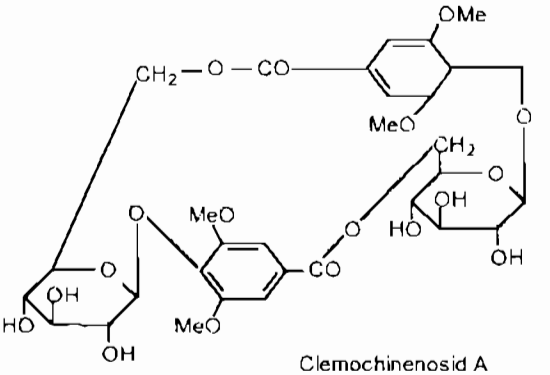

Clemochinenosid A

Shao Baoping, Qin Guo Wei lại chiết được các saponin triterpen đặt tên là clematichinenosid A, B, C có cấu trúc là

. 3 - O - β - D ribopyranosyl (1 → 3) - α - L - rhamnopyranosyl - (1 → 2) - α - L - arabinopyranosyl oleanolic acid - 28 - O - β - D - glucopyranosyl ester.

3 - O - β - D. glucopyranosyl - (1 → 4) - β - D - ribopyranosyl - (1 → 3) α - L - rhamnopyranosyl - (1 → 2). α. L arabinopyranosyl - hederagenin - 28 - O - α - L. Rhamnopyranosyl - (1 → 4) β - D - glucopyranosyl (1 → 6) β - D - glucopyranosyl ester.

. 3 - O - β - D. glucopyranosyl - (1 → 4) - β - D - ribopyranosyl - (1 → 3) - α. L - rhamnopyranosyl - (1 → 2) - α. L arabinopyranosyl - oleanolic acid - 28 - O - α. L. rhamnopyranosyl (1 → 4) - β - D - glucopyranosyl - (1 → 6) - β - D - glucopyranosyl ester. Ngoài ra còn có acid oleanolic, hederagenin, và huzhon gosid B. (CA. 123, 1995, 79624 w, CA 125, 1996, 30048 p; Phytochemistry 1995; 38 (6) 1473 9).

Xu Ren Sheng; Zho Weimin đã tách được 11 chất saponin có tác dụng sinh học (CA. 126, 314823 h)

Từ phần trên mặt đất của uy linh tiên, các tác giả Shao Bao Ping; Wang Ping đã chiết được chất clematichineol là một pyranocoumarin, các hợp chất phenolic khác là (+) - syringaresinol; (-) syringaresinol - 4' - O - β - D. glucosid; acacetin - 7 - α - L. rhamnopyranosyl - (1 → 6) - β - D. glucopyranosid và một hợp chất lacton digiprolacton.

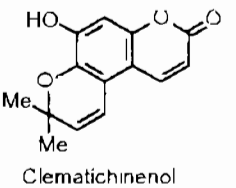

Clematichinenol

https://trungtamthuoc.com

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng trên cơ trơn: Cho chó đã gây mê uống nước sắc rễ uy linh tiên thấy tăng nhu động thực quản cả tần số và biên độ. Ở người khi hóc xương, phần trên của thực quản và họng bị co thắt, nếu uống uy linh tiên sẽ làm giãn cơ và tăng nhu động thực quản, nên xương có thể rơi thoát ra

Trên ruột thỏ cô lập, nước sắc uy linh tiên có tác dụng đối kháng, ức chế tác dụng gây co bóp của histamin. Còn chất protoanemonin 1/100 đối kháng được với tác dụng gây co thắt khí quản của dung dịch histamin ở nồng độ 0,01%.

2. Tác dụng lợi mật. Dịch chiết từ rễ uy linh tiên thí nghiệm trên thỏ gây mê làm tăng lưu lượng mật tiết ra và làm cơ thắt Oddi giãn ra

3. Tác dụng trên ký sinh trùng sốt rét - Nước sắc thân và rễ nhỏ uy linh tiên cho chuột nhắt trắng uống với liều hàng ngày 0,27 g/kg, liền trong 3 ngày, rồi cho nhiễm ký sinh trùng sốt rét, thấy thuốc ức chế được tỷ lệ chuột nhiễm so với lô đối chứng.

4. Tác dụng thúc đẻ: Dùng chuột nhắt trắng có thai giai đoạn cuối. Trước 7 - 8 ngày dự kiến chuột đẻ, tiêm bắp dịch chiết bằng cồn loãng rễ uy linh tiên liều tính theo dược liệu khô là 15 g/kg, dùng luôn 5 ngày; thấy 80% chuột ra thai.

5 Tác dụng kháng khuẩn, kháng nấm:

- Cao lá uy linh tiên có tác dụng kháng khuẩn và kháng nấm khá mạnh, có lẽ do chất anemonol có trong lá.

- Dùng phương pháp khoanh giấy, tẩm nước sắc rễ uy linh tiên 100% rồi đặt trên môi trường thạch thấy thuốc ức chế sự phát triển của *Staphylococcus aureus*, *Shigella dysenteriae* và nấm *Trichophyton*

- Chất protoanemonin có nồng độ tối thiểu ức chế *Staphylococcus aureus* là 1/60.000, *Escherichia coli* là 1/83.000 - 1/33.000 và nấm là 1/100.000

6. Tác dụng giảm đau - Bài thuốc chữa thấp khớp của Viện Y học cổ truyền Hà Nội gồm uy linh tiên 14%, hy thiêm 30%, tang ký sinh 10%, dây đau xương 10%, kê huyết đằng 10%, tầm xuân 10%, gai tầm xoọng 10%, huyết giác 6% với liều 5 và 10 g/kg, có tác dụng giảm đau trên mô hình gây đau quặn bụng do tiêm phúc mạc dung dịch acid acetic cho chuột nhắt trắng

7 Độc tính Chất protoanemonin có tác dụng kích thích da, nếu tiếp xúc lâu sẽ nổi phồng. Uống liều cao sẽ bị xuất huyết dạ dày, thậm chí tử vong.

Tính vị, công năng

Rễ uy linh tiên có vị cay, mặn, tính ấm, ít độc, có tác dụng khu phong, trừ thấp, hành khí, thông kinh lạc, chỉ thống Thân cây có vị ngọt nhạt, hơi đắng, tính mát, có tác dụng lợi tiểu, nhuận trang, tiêu viêm

Công dụng

Rễ uy linh tiên được dùng chữa phong thấp, đau nhức gân xương tiêu hóa kém, tiểu tiện khó, ít sữa, ngộ độc rượu. Ngày 3 - 9g sắc uống. Ở Trung Quốc, rễ là thuốc chữa thiên đầu thống, co giật cơ, co duỗi khó khăn, nấc nghẹn, hóc xương, sốt rét, vàng da, kinh nguyệt không đều.

Thân được dùng thay thế vỏ mộc thông dưới dạng cao chiết, ngâm trong rượu vàng, uống khi bị tổn thương cơ học do dụng dập đòn ngã, xuất huyết trong. Liều dùng hàng ngày 6 - 16g.

Chú ý : Tài liệu Dược tài đông y có ghi khi uống thuốc không được uống nước chè và ăn canh miến.

Bài thuốc có uy linh tiên

1. Chữa tê thấp, thấp khớp:

Rễ uy linh tiên 12g; quế chi, phụ tử chế, độc hoạt, cam thảo, mỗi vị 8g; sắc chia 2 lần uống trong ngày Có thể dùng độc vị rễ uy linh tiên, phơi khô, tán nhỏ, uống mỗi lần 4 - 8g với rượu, ngày 2 - 3 lần

Nếu bị thấp khớp mạn tính, thể nhiệt với biểu hiện là sốt nhẹ, sưng đau, rêu lưỡi vàng, lưỡi đỏ, táo bón dùng rễ uy linh tiên, cốt toái, thạch cao, kê huyết đằng, đan sâm, sinh địa, rau má, hy thiêm, khương hoạt, độc hoạt, thiên hoa phấn, thổ phục linh, mỗi vị 12g, bạch chỉ 8g, cam thảo 4g, sắc uống ngày một thang

2. Chữa đau dây thần kinh cổ, cánh tay

Rễ uy linh tiên, hoàng kỳ, đương quy, bạch thược, sinh khương, mỗi vị 12g, cát căn, độc hoạt, mộc qua, mỗi vị 16g; đại táo 10g; quế chi 8g; cam thảo 6g Sắc chia 2 lần uống trong ngày

3. Chữa đau dây thần kinh hông

Rễ uy linh tiên, độc hoạt, đan sâm, tang ký sinh, ngưu tất, xuyên khung, mỗi vị 12g; phòng phong, quế chi, tế tân, chỉ xác, trần bì, mỗi vị 8g. Sắc chia làm 2 lần uống trong ngày.

4 Chữa phù thũng, hoàng đản, bạch đới

Thân uy linh tiên 15 - 20g; sắc uống dùng riêng hoặc phối hợp với một số vị thuốc khác

5. Chữa hóc xương.

Rễ uy linh tiên 3 phần, thảo quả 2 phần, rễ bạch liễm (*Ampelopsis japonica* (Thunb.) Makino) 2 phần Sắc đến tỷ lệ 1:1. Uống dần dần mỗi lần 10 - 15 ml phối hợp với cùng thể tích giấm. Có thể dùng rễ uy linh tiên phối hợp với rễ cây muối lượng bằng nhau. Cách dùng như trên.

https://trungtamthuoc.com

880. VẢ

Ficus roxburghii Wall.

Tên khác: Mác ngoa (Tày).
Tên nước ngoài: Fig - tree (Anh); figuier de Roxburgh (Pháp)
Họ. Dâu tằm (Moraceae).

Mô tả

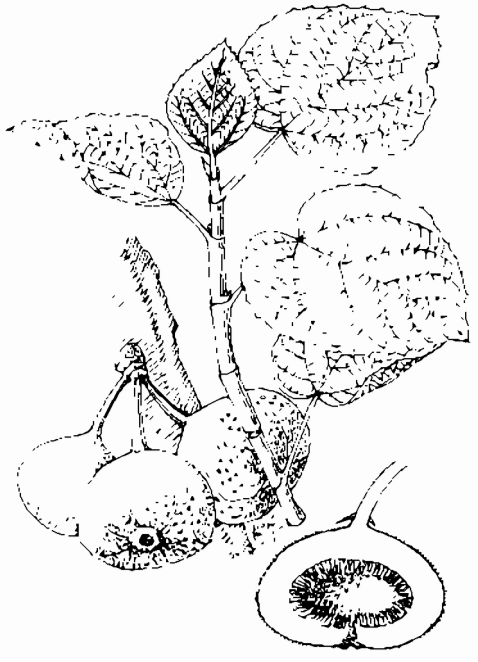

Vả - *Ficus roxburghii* Wall

Cây to, cao 5 - 10 m, tán lá tỏa rộng. Cành mập có lông cứng và thưa. Lá to, mọc so le, phiến dài, mềm, hình gần tròn, dài 15 - 35 cm, rộng 11 - 30 cm, gốc hình tim, đầu tù hoặc hơi có mũi nhọn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông mịn trên các gân, gân 5 - 7 ở gốc lá, mép khía răng không đều; cuống lá dài, to, nhiều lông thưa; lá kèm màu hung đỏ, có lông.

Cụm hoa mọc ở gốc thân hoặc trên những cành già, hình cầu; hoa đực xếp xung quanh lỗ cụm hoa, đài 4 rang không đều, hàn liền ở gốc, nhị 2 đính ở gốc; hoa cái ở gốc cụm hoa, đài 3 rang hàn liền bao kín bầu lúc non, bầu thuôn ở gốc.

Quả phức to bằng nắm tay, hình cầu dẹt, phần trên phẳng và loe to, hơi lõm ở giữa, phần cuống thuôn nhỏ dần, khi chín màu đỏ nâu sẫm, thịt mềm, mặt ngoài có lông nhỏ mịn, bên trong có dịch đường sánh như keo, ăn được.

Mùa hoa quả tháng 12 - 3.

Phân bố, sinh thái

Vả có nguồn gốc ở vùng Ấn Đô - Malaysia, phân bố tự nhiên phổ biến từ Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Philippin, Indonesia, đến Việt Nam, Lào và Nam Trung Quốc. Ở các nước này, vả còn được trồng như một loại cây ăn quả thông dụng.

Ở Việt Nam, vả là cây mọc tự nhiên trong quần hệ rừng kín thường xanh, mưa ẩm nhiệt đới, thuộc hầu hết các tỉnh vùng núi (từ 1000 m trở xuống) và ở cả miền Bắc lẫn miền Nam. Ở các tỉnh Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái, Hoà Bình, Thái Nguyên, Lạng Sơn... đôi khi cây cũng được người dân địa phương trồng ở bờ ao hay vườn nhà.

Vả là loại cây ưa ẩm, hơi chịu bóng, thường mọc ở bờ các khe suối dưới tán rừng, thích nghi với điều kiện khí hậu vùng nhiệt đới hay cận nhiệt đới ẩm. Đất ở nơi có cây vả mọc thường khá màu mỡ và có khả năng giữ nước tốt. Vả ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Tác nhân phát tán hạt là dòng nước hoặc qua phân của động vật ăn quả chín như chim, động vật gặm nhấm và bò sát.

Bộ phận dùng

Quả non và quả chín, dùng tươi hoặc phơi khô.

Còn dùng rễ và lá.

Thành phần hóa học

Quả vả chứa chất keo thơm.

https://trungtamthuoc.com

Tính vị, công năng

Quả vả có vị ngọt, tính bình, có tác dụng mạnh dạ dày, nhuận tràng, thanh nhiệt, tiêu đờm, lợi tiểu. Rễ và lá vả có tác dụng giải độc, tiêu thũng

Công dụng

Quả vả được dùng trị kiết lỵ, trĩ, táo bón. Nhựa dùng bôi trị mũi có nhiều mụn đỏ. Để chữa suy nhược, kém ăn, gầy yếu, dùng quả vả vừa chín tới, phơi nắng hoặc sấy khô, rồi lấy 500g quả cái nhỏ, ngâm với một lít rượu trắng trong 10 - 20 ngày. Ngày uống 3 lần trước bữa ăn và lúc đi ngủ, mỗi lần một chén nhỏ

Bài thuốc có vả

1. Chữa họng sưng đau.

Quả vả non 100g, lá chó đẻ 50g, búp tre 30g. Tất cả để tươi, rửa sạch, giã nát, sao nóng, đắp vào chỗ đau, băng lại. Ngày làm hai lần

2. Chữa cảm, ngộ độc

Quả vả, quả sung, mỗi vị 200g; lá mốc mèo, rễ cành chàu, mỗi vị 50g. Thái nhỏ, phơi khô, tẩm rượu, sao vàng. Sắc uống làm hai lần trong ngày.

3. Thuốc tăng tiết sữa

Quả vả khô, sấy giòn, tán bột. Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 12g với nước dun sôi để nguội vào lúc đói. Dùng 3 - 5 ngày

881. VẢI

***Litchi sinensis* Sonn.**

Tên đồng nghĩa: *Nephelium litchi* Cambess

Tên khác: Lệ chi.

Tên nước ngoài: Litchi tree, lychee, chin fruit tree (Anh); litchi, cérisier à grappes de Chine (Pháp).

Họ: Bồ hòn (Sapindaceae)

Mô tả



Vải - *Litchi sinensis* Sonn

Cây nhỡ hay cây to, cao 7 - 10 m. Cành hình trụ, vỏ màu nâu sẫm, có những chấm nhỏ. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, gồm 7 - 9 lá chét cứng và dai, rất đa dạng, hình mác hoặc thuôn, gốc tròn, đầu nhọn, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm bóng, mặt dưới nhạt.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành chùm có lông, màu nâu; hoa màu xanh vàng nhạt; đài hình đấu có lông; tràng 0; nhị 7 - 10, chỉ nhị có lông; bầu 2 thuỳ.

Quả hình trứng, vỏ quả mỏng, sần sùi, màu đỏ nhạt; hạt có áo dày bao quanh, màu nâu.

Mùa hoa tháng 3 - 4; mùa quả tháng 5 - 6.

Phân bố, sinh thái

Chi *Litchi* Sonn. chỉ có một loài trên thế giới là *Litchi chinensis* Sonn. với 3 loài phụ là:

1 - ssp. *chinensis*, syn.: *Dimocarpus litchi* Lour. (1790); *L. sinense* J. Gmélin (1791); *Nephelium litchi* Cambess. (1829). Loài phụ này có nguồn gốc ở Bắc Việt Nam, và có thể tìm thấy dạng gốc của nó trong hoang dại ở Bắc Việt Nam và Campuchia. Hiện nay, cây được trồng nhiều ở Việt Nam và Nam Trung

https://trungtamthuoc.com

Quốc. Vải trồng ở Việt Nam cũng có nhiều giống (cultivars), song đáng lưu ý nhất là loại vải quả to, hình trứng, vỏ quả khi chín màu đỏ nâu, gai hơi nhọn; Loại vải có dáng cây nhỏ hơn, quả tròn nhỏ, gần như không rõ gai, khi chín vỏ quả màu vàng nâu được trồng ở vùng đồng bằng thuộc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương, tên thường gọi là "vải thiều". Hiện đã được phát triển rộng ra các tỉnh đồng bằng khác và trung du, thậm chí cả ở miền núi Loại này thường có vị thơm, ngọt, cùi dày, hạt nhỏ nên có giá trị kinh tế cao. Gần đây đã du nhập sang tỉnh Quảng Tây - Trung Quốc.

2 - ssp. *philippinensis* (Radlk.) Leenth., syn. : *Euphoria dulyma* Blanco (1837) nom. illeg. ; *Litchi philippinensis* Radlk. (1914). Loài phụ này mọc hoang dại ở Philippin, đôi khi cũng thấy trồng

3 - ssp. *javensis* Leenth., syn. : *L.chinensis* Sonn. f. *glomeriflora* Radlk. (1932). Loài phụ thứ ba này mới chỉ thấy trồng ở phía tây đảo Java (Indonesia) và Nam Đông Dương (Campuchia và Nam Việt Nam)

Nhìn chung, tất cả những loài phụ vải trên đều là cây nhiệt đới (2,3) hoặc cận nhiệt đới (1). Chúng thích nghi với điều kiện khí hậu nóng và ẩm; nhiệt độ trung bình 20 - 25°C, trung bình tối cao về mùa hè và tối thấp trung bình về mùa đông là 36°C và 5°C. Đối với 2 giống vải chính trồng ở các tỉnh phía bắc thì, giống vải quả hình trứng, to có khả năng chịu lạnh cao hơn giống vải thiều Vải ưa sống trên nhiều loại đất có thành phần sét cao và thoát nước nhanh. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, thời kỳ hoa nở rộ tập trung trong 2 -3 tuần; thụ phấn chủ yếu nhờ côn trùng.

Vải là loại cây ăn quả quan trọng của vùng nhiệt đới châu Á và cận nhiệt đới Đông Á (Trung Quốc, Đài Loan) Sản lượng vải hàng năm ở Đài Loan là 131.000 tấn; Ấn Độ 91860 tấn; Trung Quốc 61820 tấn, Madagasca 35.000 tấn; Thái Lan 8401 tấn ... ở Việt Nam, chưa có các số liệu thống kê sản lượng vải trên toàn quốc Song chắc chắn cũng phải đến hàng chục ngàn tấn/năm Khoảng 10 năm trở lại đây, riêng vải thiều đã được trồng phổ biến ở hầu hết các tỉnh phía bắc. Quả vải thiều đã được xuất khẩu sang Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, Nhật Bản và nhiều nước khác trong khu vực Bên cạnh sản phẩm quả tươi, hiện có vải khô, vải đóng hộp với chất lượng cao.

Cách trồng

Vải được trồng từ Hà Tĩnh trở ra, tập trung ở các vùng Thanh Hà (Hải Dương), Lục Ngạn (Hà Giang), Đông Triều (Quảng Ninh) Giống vải phổ biến hiện nay thuộc nhóm vải thiều

Vải chủ yếu được nhân giống bằng ghép và chiết cành Ngoài ưu điểm chung của nhân giống vô tính là giữ được phẩm chất của cây mẹ, cây ghép có bộ rễ phát triển hơn cây chiết, vì vậy, phù hợp với đất gò đồi Cây chiết có bộ rễ ăn nông, trồng ở đồng bằng cho kết quả tốt hơn.

Gốc ghép thường dùng giống vải chua hoặc giống chín sớm. Hạt thu xong, rửa sạch, gieo ngay. Để lâu hoặc phơi nắng, hạt nhanh mất sức nảy mầm Có thể gieo trong bầu hoặc vườn ươm, sau chuyển sang bầu chăm sóc đến khi đủ tiêu chuẩn ghép. Ở vườn ươm, thường gieo với mật độ 100 - 150 hạt/m² (khoảng cách 20 - 25 x 10 - 15 cm), lấp đất sâu 1 - 2 cm. Phủ rơm, rạ và tưới ẩm. Thời vụ ghép vào tháng 2 - 4 hoặc tháng 8 - 10

Khi chiết cành, cần chọn loại bánh tẻ có đường kính 1,0 - 1,5 cm, dài 40 - 60 cm, có 2 nhánh, nằm phía ngoài tán cây, không sâu bệnh. Dùng đất bùn ao phơi khô, đất tốt đập nhỏ (2/3) trộn với rơm, rác mục, mùn cưa (1/3) để bó bầu. Thời vụ chiết tương tự như thời vụ ghép.

Sau khi chiết 30 - 60 ngày, rễ chuyển sang màu vàng ngà hoặc hơi xanh, lúc này hạ cành đem giâm vào vườn ươm với khoảng cách 20 x 20 cm hoặc 30 x 30 cm, che bớt 50% nắng và tưới ẩm thường xuyên

Cây ghép hoặc chiết tháng 2 - 4, trồng vào tháng 8 - 10 và ngược lại. Ở đất đồng bằng, cần đào mương, đáp líp để thoát nước, ở đất gò đồi, trồng theo đường đồng mức để giữ nước, chống xói mòn. Khi trồng, đào hố với kích thước, khoảng cách và phân lót (kg/hố) như sau:

Đất đồng bằng: Sâu 40 cm, rộng 80 cm; 9 - 10 x 10 m; phân chuồng 20 - 30, lân 0,5, kali 0,5

Đất gò đồi: Sâu 60 - 80 cm, rộng 1 m; 7 - 8 x 8 m; phân chuồng 30 - 40, lân 0,6, kali 0,6.

Trộn đều phân với đất, đặt bầu vào giữa hố (chú ý xé bỏ vỏ bầu), lấp kín mặt bầu, lèn vững cây. Có thể cắm cọc để giữ cho cây khỏi bị lay. Phủ gốc bằng rơm, rạ hoặc cỏ khô, rồi tưới ẩm

Những năm đầu, có thể trồng xen các loại rau đậu, cây ăn quả ngắn ngày, cây phân xanh. Khi cây đã giao tán, thay bằng các cây chịu bóng như địa liền, gừng Nếu trời nắng hạn, cần tưới đảm bảo đủ ẩm

Việc bón thúc phân phải căn cứ vào điều kiện đất đai, độ tuổi khác nhau của cây. Trước khi ra quả 2 - 3 năm, hàng năm bón cho mỗi cây 1 kg sulfat đạm, 0,5kg lân, 0,5 kg kali. Khi cây đã ra quả, cần tăng lượng phân lên gấp 5 lần hoặc hơn. Cách vài ba năm, lại bón thêm 30 - 50 kg phân chuồng.

https://trungtamthuoc.com

Phân bón thúc cần chia làm 2 lần. Lần đầu, bón sau khi thu hoạch quả (tháng 6 -7), lần thứ hai, bón sau đợt lộc mùa thu (tháng 9 - 10)

Cần để phòng bọ xít, giới phá hoại

Quả thu hái đúng độ chín, thu non, phẩm chất kém, thu muộn dễ bị giới ăn hại. Khi thu, chỉ bẻ cành mang quả, giữ lại các mầm ngủ phía gốc chùm quả để chuẩn bị cho vụ sau.

Bộ phận dùng

Hạt vải gọi là lệ chi hạch rửa sạch, thái nhỏ, tẩm nước muối sao hoặc đốt tồn tính, có thể đồ chín, thái mỏng phơi hay sấy khô. Cùi vải (lệ chi nhục) dùng tươi hay sấy khô như long nhãn. Còn dùng vỏ thân, rễ và hoa

Thành phần hoá học

Quả vải gồm 8 - 15% vỏ, 70 - 86% cùi và 4 - 18% hạt.

Cùi vải chứa đường (chủ yếu là glucose và sacharose), đường, khử, acid citric, acid ascorbic, protein, chất béo, acid nicotic riboflavin, caroten và các nguyên tố đa vi lượng như calci, phosphor, sắt

Vỏ quả vải chứa cyanidin diglycosid và một chất anthoxanthin vàng.

Hạt vải có 1 - 1,5% tanin, saponosid và α-methylen cyclopropyl glycin

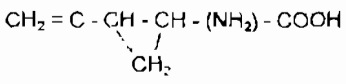

Người ta đã phân lập được từ lá một số chất thuộc nhóm flavonoid như quercetin và quercitrin

Tác dụng dược lý

Chất α- methylen cyclopropylglycin thí nghiệm trên chuột nhắt trắng đã nhịn đói 22h, tiêm dưới da với liều 60 - 400mg/kg, có tác dụng hạ đường huyết, đồng thời làm giảm lượng glycogen trong tổ chức gan. Cao chiết hạt vải thí nghiệm trên chuột cống trắng gây bệnh tiểu đường thực nghiệm bằng alloxan, bằng đường uống dùng với liều 1,3 - 2,6 g/kg/ngày trong 10 ngày liên tiếp, có tác dụng điều hoà những rối loạn về chuyển hoá đường và làm hạ đường huyết một cách rõ rệt.

Về độc tính, hạt vải có độc tính rất thấp. Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng dùng với liều 20g/kg bằng đường uống, súc vật vẫn sống bình thường, không gây tử vong.

Tính vị, công năng

Quả vải có vị ngọt, chua; tính ôn, vào các kinh tỳ và can, có tác dụng ích khí, bổ huyết, sinh tân, chỉ khát. Hạt vải có vị hơi đắng, ngọt, chát, tính ôn, vào các kinh can và thận, có tác dụng ôn trung, lý khí, tán kết, chỉ thống

Công dụng

Quả vải có nhiều chất dinh dưỡng dùng ăn tươi hay sấy khô. Ăn nhiều, đẹp nhan sắc, nhưng cũng có tác giả cho rằng ăn nhiều sẽ phát nhiệt, chảy máu cam, sinh mụn nhọt.

Trong y học cổ truyền, quả vải được dùng làm thuốc dưỡng huyết, chữa cơ thể suy nhược khi mới khỏi bệnh, tiêu chảy do tỳ hư, băng huyết, phiền khát, nấc, đậu trấn mọc không đều. Liều dùng: 9 - 15g, sắc nước uống. Bệnh nhân âm hư, hoả vượng dùng phải thận trọng

Hạt vải chữa dạ dày lạnh đau, thoát vị bẹn, tinh hoàn sưng đau, đau kinh. Liều dùng 3 - 6g/ngày, thường dùng phối hợp với các vị trần bì, mộc hương

Ngoài ra, hoa, vỏ thân và rễ vải sắc lấy nước súc miệng chữa viêm họng, đau răng.

Ở Trung Quốc, quả vải được dùng chữa bệnh chân voi, lao hạch. Ở Malaysia, hạt vải là thuốc giảm đau, chữa đau dây thần kinh, viêm tinh hoàn.

Bài thuốc có vải

1. Chữa tiêu chảy do tỳ hư:

Quả vải 7 quả, đại táo 5 quả. Sắc nước uống.

2. Chữa nấc

Quả vải khô 7 quả, gừng tươi 6g, đường đỏ một ít. Sắc nước uống.

3. Chữa đau bụng khi hành kinh hoặc sau khi đẻ

Hạt vải đốt tồn tính 20g, hương phụ 40g, tán nhỏ, trộn đều. Mỗi lần uống 8g với nước muối nhạt hoặc nước cơm. Ngày 2 - 3 lần (Nam dược thần hiệu)

4. Chữa tinh hoàn sưng đau:

Hạt vải đốt thành than hòa với rượu uống. Mỗi ngày 4- 6g. Hoặc lấy 49 hạt vải, thái mỏng, sấy khô, tán nhỏ, trần bì 36g sấy khô, tán nhỏ, lưu hoàng 16g. Cả 3 vị nghiền thành bột, trộn với nước cơm và ít muối làm thành viên bằng hạt đậu xanh. Mỗi lần đau uống 9 viên với rượu, ngày dùng không quá 3 lần

5. Chữa răng sưng đau:

Quả vải xanh để cả vỏ đốt tồn tính, tán nhỏ xát vào chân răng.

6. Chữa đau dạ dày:

Hạt vải 3g, mộc hương 2g. Nghiền thành bột, uống với nước canh. Ngày 3 lần.

https://trungtamthuoc.com

882. VẠN NIÊN THANH

***Rhodea japonica* Roth.**

Tên khác: Vạn niên thanh cây (để phân biệt với vạn niên thanh dây).
Họ: Bách hợp (Liliaceae)

Mô tả

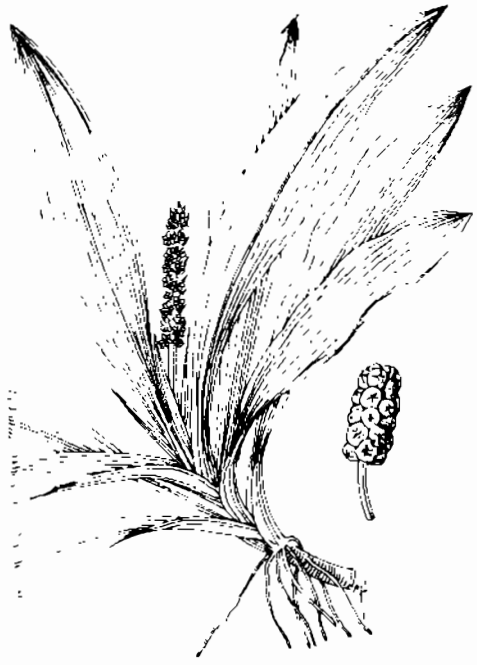

Vạn niên thanh - *Rhodea japonica* Roth

Cây nhỏ, sống nhiều năm. Thân rễ ngắn và to, rễ nhiều và nhỏ. Lá mọc từ thân rễ, hình mác, dài 30 - 35cm, rộng 5 - 8cm, phiến dai, gốc có bẹ to mọc ốp vào nhau, đầu thuôn nhọn, mép nguyên hơi lượn sóng, hai mặt nhẵn, mặt trên bóng, gân chính rõ.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành bông ngắn gồm nhiều hoa nhỏ, màu lục nhạt.

Quả mọng, hình cầu, khi chín màu đỏ hay vàng da cam.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 8

Bộ phận dùng

Toàn cây.

Thành phần hóa học

Theo Thón Đào Thái (1927), cây vạn niên thanh chứa rodein. Sau này, Hayao Nawa (1954) chứng minh cây này có 3 chất rodexin A, rodexin B, rodexin C (Đỗ Tất Lợi, 1999).

Tính vị, công năng

Vạn niên thanh có vị cay, hơi đắng, tính hàn, hơi có độc, có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, tiêu thũng, giải độc, giảm đau.

Công dụng

Vạn niên thanh được dùng chữa bạch hầu, ho, háo suyễn, vàng da cổ trướng, viêm đường tiết niệu, viêm ruột. Dùng toàn cây tươi 15 - 30g, rửa sạch, nghiền nát, ép lấy nước cốt uống. Nếu chế với ít giấm rồi ngậm và nuốt dần dần lại chữa viêm họng. Có thể dùng liều cao để gây nôn.

Dùng ngoài, lấy cây tươi, giã nát, đắp chữa bỏng, mụn nhọt, viêm da mủ chảy nước, trĩ, sa trực tràng, kết hợp lấy lá nấu nước rửa.

Thân rễ tươi cây vạn niên thanh (120g) giã nát, ép lấy dịch, thêm 120g đường trắng, khuấy tan rồi uống, chữa rắn cắn.

https://trungtamthuoc.com

883. VẠN TUẾ

Cycas revoluta Thunb.

Tên khác: Tô thiết, tỵ hỏa tiêu.

Họ: Thiên tuế (Cycadaceae).

Mô tả

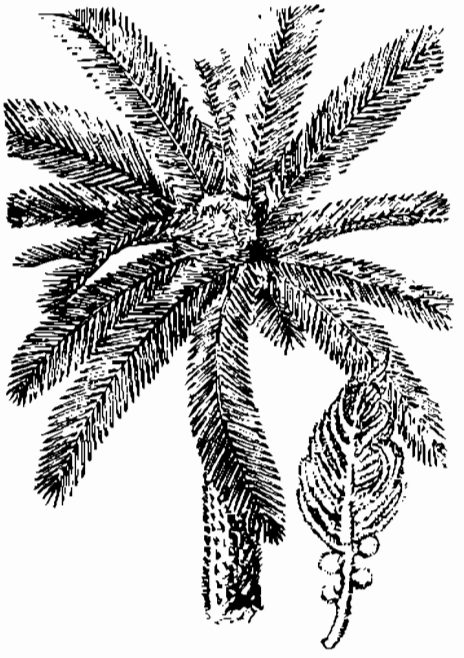

Vạn tuế - *Cycas revoluta* Thunb

Cây cao 2 - 3m. Thân hình trụ, phủ đầy gốc cuống lá đã rụng, không phân nhánh. Lá mọc rất sát nhau thành vòng ở ngọn thân, dài đến 1m hay hơn, hình lông chim, lá chét rất nhiều gần mọc đối, hình kim nhọn, dài 15 - 18cm, rộng 6mm, nhỏ dần về phía gốc và gần ngọn, đầu rất nhọn, sắc, những lá ở gốc đôi khi giảm thành gai.

Cây khác gốc, đực và cái riêng, nón đực hẹp, dài 28cm, rộng 4cm, nhị thưa mang bao phấn dọc theo mép, nón cái gồm những lá noãn dài khoảng 20 cm, có lông màu trắng hơi vàng, có phần không sinh sản thành bản rộng chia nhiều dải hẹp, nhọn và cong, noãn có lông.

Hạt dạng quả hạch, hình trái xoan dẹt, lúc đầu có lông, sau nhẵn, màu đa cam.

Phân bố, sinh thái

Chi *Cycas* L. được coi là nhóm thực vật có hạt cổ nhất còn tồn tại đến ngày nay. Theo K. D. Hill và Stevenson, 1999, chi này hiện có 86 loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới ở khắp các châu lục. Ở Việt Nam, theo Nguyễn Tiến Hiệp, K. D. Hill và Phan Kế Lộc, 2000, hiện nay có 22 loài được đinh tên. Những kết quả nghiên cứu mới này đã khẳng định Việt Nam là một trong những nước có nhiều loài tuế mọc tập trung (Australia: 24 loài; Trung Quốc, 18 loài).

Vạn tuế được trồng lâu đời ở Nhật Bản, Trung Quốc và Đông Ấn Độ. Ở Việt Nam, vạn tuế cũng được coi là cây trồng cổ trong các đình chùa và những gia đình phong lưu thời phong kiến trước đây. Vài năm gần đây, bằng cách gieo trồng tiêu tiên, người ta đã tạo ra nhiều cây con, và từ đó vạn tuế đã trở thành cây cảnh được trồng phổ biến hơn trong nhân dân.

Vạn tuế là cây đặc biệt ưa sáng, có thể chịu được khô hạn, nắng nóng về mùa hè. Lá non thường mọc ra khá tập trung vào khoảng giữa mùa xuân; số lượng lá thường tăng dần theo tuổi cây và điều kiện chăm sóc. Vạn tuế có cây ra nón đực, nón cái riêng, thụ phấn chủ yếu nhờ côn trùng. Quả (thực chất là hạt) khá to, khi chín màu vàng; đem gieo sau 3 - 5 tháng mới nảy mầm. Cây được gieo trồng từ hạt sinh trưởng rất chậm. Tuy vậy, vạn tuế vẫn là loại cây cảnh phổ biến và có giá trị kinh tế cao.

Bộ phận dùng

Hạt, lá, hoa và rễ.

Thành phần hóa học

Hạt vạn tuế chứa 2 acid amin phi protein là cycasinden và cycasthioamid cùng với 8 acid amin khác, có cycasin, rhamnobiosylmethylazomethan, laminaribiose. (CA 127. 119.547 q).

https://trungtamthuoc.com

Thân chứa tinh bột, trong đó hàm lượng amylose chiếm 24% (CA 118: 211.678 v)

Cây vạn tuế còn có neocycasin A, neocycasin B, neocycasin C, neocycasin E, macrozamin

Các chất cycasin (glucosyloxymethylazomethan) và rhamnobiosyl methylazomethan tỏ ra có ích trong sự ức chế các u ác tính phát triển. Liều LD_{50} của cycasin là 0,51 mg/g, tiêm dưới da trên chuột nhắt.

(Compendium of Indian medicinal plants, vol 1 (1960 - 1969), 1999).

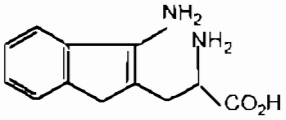

Cycasinden

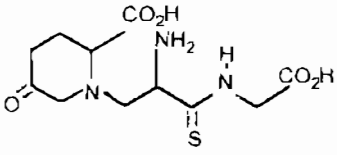

Cycasthioamid

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng trên ung thư: Cycasin có tác dụng chống ung thư và gây ung thư. Khi uống, cycasin bị thủy phân thành genin có tác dụng gây ung thư. Nhưng trên mô hình gây u báng Ehrlich cho chuột nhắt trắng, nếu tiêm cycasin dưới da lại có tác dụng ức chế sự phát triển của u báng.

2. Độc tính của cycasin: Đã xác định liều chết trung bình LD_{50} của cycasin bằng đường uống. Thử trên chuột nhắt trắng, LD_{50} là 1670 mg/kg, trên chuột lang là 1000 mg/kg. Điều đó chứng tỏ cycasin có độc tính khá mạnh.

3. Tác dụng kháng thực khuẩn: Trong một nghiên cứu sàng lọc tác dụng kháng thực khuẩn của các cây thuốc ở Hy Lạp, 323 cao nước của 215 loài cây đã được nghiên cứu tác dụng kháng thực khuẩn của 6 loài virus tiêu vi khuẩn là T2, T4, T7, FX 174, MS2 và FPs 7. Kết quả là 68 loại cao có tác dụng ít nhất trên 1 loại virus. Cao nước chiết từ lá vạn tuế có tác dụng trên T2 và T4. Nhưng nếu trong thử nghiệm, cho thêm một protein vào (như canh thang của đậu nành hoặc huyết tương người) thì tác dụng kháng thực khuẩn mất đi, có thể là do protein thêm vào làm mất hoạt tính các hoạt chất có tác dụng.

Tính vị, công năng

Vạn tuế có vị ngọt, nhạt, tính bình. Lá có vị ngọt, hơi chua, tính ôn, có tiểu độc, vào kinh can, vị, có tác dụng thu liễm, chỉ huyết, chỉ thống, giải độc. Hoa có tác dụng lý khí, chỉ thống, ích thận, cố tinh. Hạt có vị đắng chát, tính bình, có độc, có tác dụng bình can, cố tinh, giáng huyết áp, chỉ khái, trừ đàm. Rễ có tác dụng khu phong, hoạt lạc, bổ thận.

Công dụng

Lá vạn tuế được dùng trong các trường hợp có xuất huyết như chảy máu cam, loét dạ dày tá tràng, kiết lỵ ra máu, mất kinh, đau dây thần kinh và chữa ho. Gần đây, lá còn có tác dụng chữa cao huyết áp, ung thư gan và các loại ung bướu. Ngày 20 - 40g, chặt nhỏ, phơi khô sắc uống, hoặc đốt tồn tính, tán bột, uống. Dùng ngoài, lấy lá sao tồn tính, tán thành bột mịn, rắc vào vết thương chém chặt, hoặc trộn với dầu vừng, bôi lên mụn nhọt, sưng tấy.

Hoa được dùng chữa đau thượng vị, đi tinh, bạch đới, đau kinh, với liều 3 - 6g/ngày, sắc uống. Hạt chữa cao huyết áp, ho đờm, hoạt tinh, khí hư, ngày 9 - 12g sắc uống hoặc 4 - 8g nghiền thành bột uống. Rễ chữa lao phổi, đau răng, đau thắt lưng, thấp khớp, thống phong. Ngày 10 - 15g, sắc uống.

Ruột cây vạn tuế thái miếng, phơi khô, bán ở phố Lãn Ông - Hà Nội với tên là nam phục linh, được dùng thay vị phục linh. Cần chú ý nghiên cứu.

Chú ý: Hạt, vỏ và ngọn thân cây vạn tuế có độc, khi dùng phải thận trọng.

https://trungtamthuoc.com

884. VÀNG ĐẮNG

Coscinium fenestratum (Gaertn.) Colebr.

Tên đồng nghĩa: *Coscinium usitatissimum* Pierre

Tên khác: Vang dảng, hoàng đắng lá trắng, loong t'rơn, dây mỏ vàng, dây nại cày, vàng giang.

Tên nước ngoài: False calumba, Ceylon calumba root, turmeric tree (Anh).

Họ : Tiết dê (Menispermaceae).

Mô tả

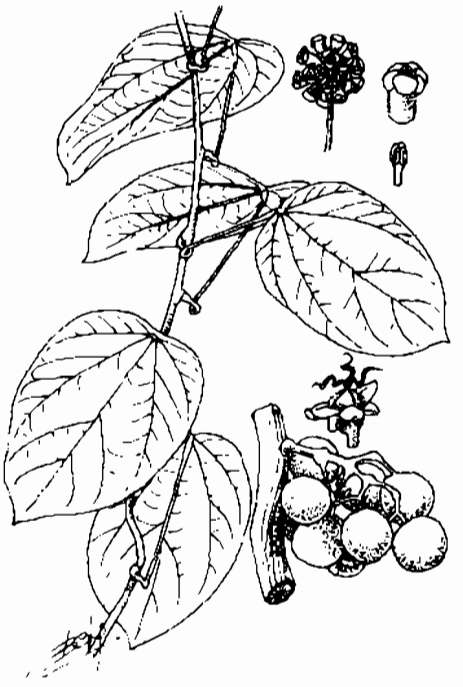

Vàng đắng - *Coscinium fenestratum* (Gaertn.) Colebr.

Dây leo to, thân gỗ. Rễ và thân màu vàng. Thân mập, vỏ nứt nẻ, có u lồi và màu xám trắng, cành non có lông. Lá mọc so le, hình trứng, dài 11 - 26 cm, rộng 5 - 16 cm, gốc tròn hay bằng, đầu nhọn, mặt trên nhẵn bóng, màu lục sẫm, mặt dưới có lông nhỏ, màu trắng bạc, gân chính 3 - 5; cuống lá dài 4 - 14 cm, dày lên ở hai đầu, dính vào bên trong phiến lá.

Cụm hoa mọc ở kẽ những lá đã rụng thành chùm xim, dài 1 - 4 cm; hoa đơn tính, gần như không cuống; bao hoa có 6 phiến gần bằng nhau, hình mác, mặt ngoài có lông, 6 nhị xếp thành hai vòng và 6 nhị lép có lông.

Quả hạch hình cầu, đường kính 2 - 2,5 cm, vỏ quả dày có lông mịn.

Mùa hoa quả: tháng 1 - 5.

Phân bố, sinh thái

Chi *Coscinium* Colebr. có 5 loài trên thế giới đều là dạng dây leo gỗ, phân bố ở vùng nhiệt đới Nam Á và Đông Nam Á. Việt Nam chỉ có một loài là vàng đắng. Cây phân bố từ Ấn Độ, Xrilanca đến Malaysia, Indonesia, Thái lan, Campuchia, Nam Lào và Việt Nam.

Ở Việt Nam, vàng đắng chỉ có ở các tỉnh phía nam từ Thừa Thiên - Huế trở vào. Kết quả điều tra nghiên cứu về cây vàng đắng đã xác định cây bắt đầu phân bố từ 10°30' (ở Châu Thành - Đồng Nai) đến 16° 15' vĩ tuyến Bắc (ở Phú Lộc - Thừa Thiên Huế). Trong giới hạn này, đã thống kê được 140 xã - thị trấn thuộc 47 huyện, của 16 tỉnh có vàng đắng (Nguyễn Tập; 1984, 1988, 1996).

Vàng đắng là cây ưa sáng và chịu bóng khi còn nhỏ. Cây thường mọc trong các quần hệ rừng kín thường xanh còn nguyên sinh hay đã trở nên thứ sinh do khai thác chọn lọc. Rừng có nhiều vàng đắng thường có tầng cây gỗ (sao, vên vên, xoay, ươi, de, gội, giáng hương, thông nàng...) cao 15 - 30 m, tạo nên độ che phủ đến 70% - 80%. Tầng cây gỗ nhỏ, cây bụi và dây leo thường không quá rậm rạp. Do đặc tính hơi chịu bóng khi còn nhỏ, nên khi rừng bị phá làm nương rẫy, những cây con tái sinh chồi không thể tồn tại. Đây là đặc điểm khác biệt của vàng đắng so với

https://trungtamthuoc.com

một số loài dây leo khác như hoàng đằng trong cùng họ Menispermaceae

Vàng đắng thuộc loại cây nhiệt đới tương đối điển hình, ưa khí hậu nóng và ẩm, nhiệt độ trung bình từ 23 đến 26°C hoặc hơn, trong năm không có những tháng nhiệt độ trung bình xuống dưới 20°C. Lượng mưa 1800 - 2600mm/năm. Cây không thấy mọc ở vùng núi các tỉnh phía bắc, do nền khí hậu thiên về á nhiệt đới với mùa đông lạnh kéo dài

Vàng đắng thường mọc ở địa hình núi thấp và trung bình. Độ cao phân bố không vượt quá 800m. Ở nơi có vàng đắng mọc tập trung, độ cao này thường từ 500 đến 600 m. Cây ưa loại đất feralit đỏ - nâu trên bazan hoặc đất feralit đỏ - vàng phát triển trên granit có đá lộ đầu. Những loại đất này thường tơi xốp, thấm nước tốt và pH trung tính, ít khi chua. Cây vàng đắng có cây mang hoa đực và hoa cái riêng. Tỷ lệ cây mang hoa cái trong quần thể chỉ chiếm 10 - 30%. Cây có hoa, quả trong tự nhiên thường không đồng đều và chỉ ở cây có đường kính từ 3 cm trở lên. Hoa đực mọc từ thân già hay cành đã rụng lá. Hoa cái có trên thân già, cành đã rụng lá hay vẫn còn mang lá. Hoa thụ phấn nhờ côn trùng hoặc gió. Mùa quả chín từ tháng 9 đến tháng 11, cá biệt có cây quả chín tồn tại đến đầu mùa hoa năm sau. Cây tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Tuy nhiên, do quả chín vào mùa mưa, nên dễ bị nước lũ cuốn trôi. Trong đợt điều tra ở Trà My (Quảng Nam) năm 1983, trên diện tích khoảng 20 ha rừng có nhiều vàng đắng, chúng tôi đã tính trung bình ở nơi đất bằng phẳng có 56,5 cây con cao dưới 50 cm mọc từ hạt trong một héc ta. Nơi đất dốc (10 - 20°) chỉ có 4,2 cây/ha. Vàng đắng có khả năng mọc chồi tự nhiên rất khỏe quanh năm, song tập trung vào hai vụ chồi chính là xuân - hè (đầu mùa mưa) từ tháng 3 đến tháng 5 và vụ hè - thu (cuối mùa mưa) tháng 7 - 9. Chồi sinh trưởng nhanh trong mùa mưa ẩm, nhưng ít khi phát triển tròn vẹn thành cành hoặc các nhánh leo

Vàng đắng còn có khả năng tái sinh chồi từ phần gốc còn lại sau khi chặt. Khi nghiên cứu những cây bị chặt do khai thác vào tháng 5 - 1981, chúng tôi thấy có 60 - 70% số gốc tái sinh cây chồi. Trong 3 - 4 năm đầu, loại chồi này dài 2 m/ mỗi năm và có đường kính tăng trưởng 0,3 - 0,4 cm/ năm. Sau 10 - 12 năm, cây chồi đã có đường kính 2,8 - 3,2cm và leo cao đến trên 10 m. Berberin trong thân cũng được tích luỹ tăng dần theo tuổi. Ở cây chồi 1 - 2 năm tuổi, hàm lượng hoạt chất là 0,3 - 0,4%, 10 - 12 năm tuổi tăng lên 1,8 - 2,0%.

Với những dữ liệu đã nghiên cứu được về sự tái sinh và sinh trưởng phát triển kể trên, chúng tôi đề xuất biện pháp khai thác vàng đắng nhằm đảm bảo tái sinh tự nhiên như sau:

- Mùa khai thác: tháng 11 - 4 là thời gian mùa khô dễ vận chuyển và trước khi cây có hoa quả

- Tiêu chuẩn khai thác: cây có đường kính thân từ 3 cm trở lên.

- Cách khai thác: chừa lại phần gốc từ 15 - 20 cm để cây tái sinh chồi.

- Chu kỳ khai thác: 10 - 15 năm/ lần. Trước mắt nên chừa lại toàn bộ cây mang hoa cái, để có quả giống vào những năm sau

Việt Nam vốn có nguồn vàng đắng tương đối dồi dào. Vào những năm 1980 - 1995, cây đã bị khai thác nhiều. Mỗi năm, ở các tỉnh phía nam đã có vài trăm đến vài ngàn tấn nguyên liệu tươi được đưa vào sản xuất công nghiệp. Do khai thác ồ ạt và liên tục, nên nguồn cây thuốc này ở Việt Nam đã giảm sút nghiêm trọng. Tất cả những vùng rừng có vàng đắng trước kia được coi là những trung tâm phân bố phong phú, như tiểu cao nguyên An Khê (tỉnh Gia Lai và Bình Định), Đắc Nông (Đắc Lắc) và Trà My, Phước Sơn (Quảng Nam), nay không còn cây để khai thác lớn. Trong vài năm gần đây, việc khai thác vàng đắng ở các tỉnh phía nam đã trở nên vô cùng khó khăn, do phải đi rất xa hoặc khai thác tận thu cả những cây con nhỏ. Do đó, từ năm 1996 loài cây thuốc này đã được đưa vào Sách Đỏ Việt Nam để lưu ý bảo vệ và khai thác hợp lý

Bộ phận dùng

Thân và rễ, thu hái quanh năm, cạo vỏ, cắt thành đoạn dài 10 - 13 cm, phơi hoặc sấy khô. Có thể chiết berberin

Thành phần hoá học

Thân và rễ vàng đắng chứa các acid hữu cơ, sterol, saponin và alcaloid (Selected medicinal plants in Vietnam, vol 1, 1999). Các alcaloid của vàng đắng là berberin, palmatin, jatrorhizin, berberubin, magnoflorin và thalifendin (Johann Siwon, 1982)

Lá có saponin, một chất có vị đắng, không phải alcaloid. Thân còn có sitosterol, sitosterolglucosid, alcol cerylic, hentriacontan

Hàm lượng alcaloid protoberberin trong nhiều bộ phận của cây là 2 - 3% (thân, cành già), 1 - 1,5% (cành nhỏ), 0,1 - 0,7% (lá, quả). Ở thân, alcaloid tập trung nhiều ở vỏ (trên 5%), ít ở lõi (0,85%) (Nguyễn Liêm, 1982)

Từ thân cây vàng đắng thu thập ở Sông Bé, Nguyễn Liêm đã phân lập được 4 alcaloid, trong đó 3 chất berberin, palmatin và jatrorhizin đã được nhận

https://trungtamthuoc.com

dạng bằng các phổ tử ngoại ngoại, cộng hưởng từ proton và hoá học.

Theo quy định của Dược điển Việt Nam II, hàm lượng berberin trong dược liệu khô kiệt không được ít hơn 1,5%

Trong bảo quản, độ ẩm có ảnh hưởng lớn, làm giảm hàm lượng alcaloid nhanh, có thể làm mất đến gần hết (từ 3% còn 0,13%)

Tác dụng dược lý

Tác dụng kháng khuẩn: Bằng phương pháp pha loãng hệ nồng độ thuốc trong môi trường nuôi cấy, berberin chlorid có tác dụng ức chế một số vi khuẩn với những nồng độ sau, 1:32000 ức chế *Streptococcus hemolyticus, Pneumococcus, Vibrio cholerae*; 1:16000 ức chế *Staphylococcus aureus;* 1:8000 ức chế *Shigella shigae, Sh. flexneri, Bacillus diphtheriae;* 1:4000 ức chế *Bacillus proteus;* 1:1000 ức chế *Bacillus coli, Salmonella typhi*

Trên chuột nhắt trắng gây nhiễm bệnh tả thực nghiệm, dung dịch berberin 0,1% tiêm dưới da với liều 0,3 ml/chuột, có tác dụng bảo vệ hoàn toàn lô chuột đã được tiêm xoang bụng một liều *Vibrio cholerae*, gây chết 100% súc vật thí nghiệm (LD_{100} có 100 triệu *Vibrio cholerae*). Thí nghiệm trên súc vật cũng như trong ống nghiệm đã chứng minh berberin có tác dụng trung hoà nội độc tố của *Vibrio cholerae* Trên chuột nhắt trắng đã được tiêm bắp thịt nội độc tố *Vibrio cholerae* với một liều gây chết 100%, dung dịch berberin 0,1% tiêm bắp thịt với liều 0,3 ml/chuột có tác dụng bảo vệ chuột, giảm tỷ lệ tử vong

Ở Việt Nam, Nguyễn Đức Minh và cộng sự đã kiểm tra tác dụng chống vi khuẩn tả của 2 mẫu berberin M_1 (tỷ lệ berberin 74,13%) và M_2 (tỷ lệ berberin 80,0%) trên 3 giống vi khuẩn tả: *Vibrio cholerae* El Tor 1005, *V. cholerae* inaba 12 và *V. cholerae* ogawa 14 và đã đi đến kết luận sau: Bằng phương pháp pha loãng thuốc trong môi trường nuôi cấy, cả 2 mẫu berberin M_1 và M_2 đều ức chế cả 3 giống vi khuẩn tả từ nồng độ 195 - 350 µg/ml Berberin mẫu M_1 và M_2 có tác dụng tương tự như nhau trên 2 giống *Vibrio cholerae* El Tor và Inaba. Berberin mẫu M_2 có tác dụng mạnh hơn mẫu M_1 trên *Vibrio cholerae* ogawa

- *Tác dụng diệt amip:* Berberin sulfat, thí nghiệm trên ống kính với nồng độ 1:5000 và trên chuột nhắt trắng với liều 50 mg/kg cho thẳng vào dạ dày, có tác dụng diệt *Entamoeba histolytica.*

- *Tác dụng lợi mật:* Thí nghiệm trên mèo gây mê, berberin với liều 0,25 mg/kg làm tăng sự tiết mật, đặc biệt ở thời gian đầu sau khi cho thuốc.

- *Các tác dụng khác:* Berberin chlorid thí nghiệm trên ống kính với nồng độ 1:5000 và trên chó bằng đường tiêm tĩnh mạch với liều 19 mg / kg, có tác dụng tăng cường khả năng thực bào của bạch cầu đối với tụ cầu khuẩn vàng (*Staphylococcus aureus*) và bảo vệ được chó khỏi tử vong do nhiễm trùng huyết tụ cầu khuẩn vàng thực nghiệm. Berberin với liều nhỏ gây kích thích tim, làm giãn động mạch vành tim và các mạch máu nội tạng, gây hạ huyết áp - Berberin còn có tác dụng tăng cường co bóp tử cung có lập của thỏ bình thường cũng như thỏ chửa, đồng thời tăng nhu động và trương lực ruột cô lập chuột lang. Ngoài ra, có báo cáo cho thấy berberin có tác dụng hạ nhiệt, kháng lợi niệu, làm tăng đường huyết ở giai đoạn đầu sau đó lại hạ thấp

Gần đây các công trình nghiên cứu cho thấy berberin sulfat (50 µg/ml) và berberin chlorid (25 µg/ml) đều có tác dụng ức chế sự phát triển của tế bào u báng Ehrlich. Thí nghiệm trên ống kính, berberin chlorid đem ủ với tế bào sarcom u báng chuột S180 (Swiss mouse ascites sarcoma) thể hiện tác dụng ức chế sự hình thành DNA, RNA, protein, lipid cũng như ức chế quá trình oxy hoá glucose thành CO_2.

Berberin sulfat dùng bằng đường uống hấp thu không hoàn toàn và chậm, 8 giờ sau khi uống đạt đỉnh cao, sau đó đi vào các tổ chức tim, gan, thận. Độc tính cấp thí nghiệm trên chuột nhắt trắng bằng đường tiêm xoang bụng, berberin có LD_{50} = 24,3 mg/kg thể trọng.

Tính vị, công năng

Vàng đắng có vị đắng, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, sát trùng, lợi thấp.

Công dụng

Thân và rễ vàng đắng được dùng làm thuốc như hoàng đằng để chữa tiêu chảy, hội chứng lỵ, lỵ trực khuẩn, lỵ amíp, rối loạn tiêu hoá do nhiễm khuẩn đường ruột, bệnh tả cấp. Ngày dùng 4 - 6 g dưới dạng thuốc bột hoặc thuốc viên. Viên berberin có loại 0,05 g dùng cho người lớn, ngày uống 4 - 8 viên, chia làm 2 lần, dùng liên tục 5 ngày. Và viên loại 0,01 g cho trẻ em, ngày uống 2 - 10 viên tuỳ theo tuổi chia làm 2 lần. Dùng ngoài, chữa bệnh đau mắt bằng dạng thuốc nhỏ mắt berberin chlorid 0,5 - 1%. Ở Liên Xô (trước đây), một số tác giả đã dùng berberin làm thuốc lợi mật, điều trị cho bệnh nhân viêm túi mật đạt kết quả tốt.

https://trungtamthuoc.com

Báo cáo sử dụng trên lâm sàng. Tác dụng điều trị của berberin trên lâm sàng đã được thể hiện rõ rệt trong các vụ dập tắt dịch lỵ và tiêu chảy ở Việt Nam vào những năm 1972, 1973. Còn tác dụng điều trị bệnh tả của berberin đã được chứng minh trong 2 vụ dịch tả ở Calcutta - Ấn Độ vào những năm 1964 và 1965. Berberin đã được xác định có tác dụng điều trị tất cả các trường hợp tiêu chảy nặng, tả (xét nghiệm thấy hoặc không thấy *Vibrio cholerae*), làm giảm tỷ lệ tử vong của người bệnh, giảm thời gian tiêu chảy, giúp chóng lành bệnh. Với liều đã sử dụng trên một số phương diện, berberin tỏ ra có ưu điểm hơn chloramphenicol như không gây phản ứng phụ và độc tính thấp. Việc sử dụng berberin phối hợp với các dung dịch tiêm truyền được chỉ định trong trường hợp tiêu chảy nặng và bệnh tả cấp.

Về tác dụng điều trị viêm âm đạo do nấm và tạp trùng, tác giả Trương Thị Vinh (1980) Viện Bảo vệ bà mẹ trẻ sơ sinh, đã dùng viên berberin đặt âm đạo, 1 viên/ ngày trong 20 ngày liên tiếp cho 60 bệnh nhân bị viêm âm đạo; kết quả tỷ lệ khỏi bệnh đạt thấp (26,7%) nhưng có ưu điểm là ít gây dị ứng.

885. VÂN MỘC HƯƠNG

Saussurea lappa Clarke

Tên đồng nghĩa: *Aucklandia lappa* Decne
Tên khác: Quảng mộc hương.
Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả



Vân mộc hương - *Saussurea lappa* Clarke

Cây nhỏ, sống lâu năm. Rễ to mập, vỏ ngoài màu nâu nhạt. Lá rất đa dạng, lá phía gốc, hình ba cạnh tròn, có cuống dài, có đĩa nhân nheo, lá ở ngọn hẹp dần, không cuống, gốc ôm thân, mép hơi uốn lượn, có răng cưa, hai mặt đều có lông, dày hơn ở mặt dưới.

Cụm hoa mọc thành đầu, màu lam tím.

Quả bế, hơi dẹt, màu nâu nhạt, có đốm tím.

Mùa hoa: tháng 7 - 8; mùa quả: tháng 9 - 10.

Phân bố, sinh thái

Saussurea DC là một chi lớn gồm các loài phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ấm. Châu Á có khoảng 300 loài, châu Âu 9 loài, Bắc Mỹ 1 loài và Australia 1 loài. Ở Việt Nam, có 2 loài là cây vân mộc hương và mộc hương núi (*S. deltoidea (DC)* C B. Clark).

Vân mộc hương có nguồn gốc ở vùng núi phía bắc Ấn Độ (Jammu và Kashmir) và Nepal. Cây mọc tự nhiên trên các bãi cỏ trong thung lũng và sườn núi, ở độ cao từ 1500 - 3300m. Từ thế kỷ 13 cây được nhập vào Trung Quốc và Nhật Bản. Ngay ở Ấn Độ, do khai thác quá nhiều, nên năm 1920, vân mộc hương đã bắt đầu gây trồng. Hiện nay, Trung Quốc là nước trồng nhiều vân mộc hương nhất, rồi đến Ấn Độ, Nhật Bản và Việt Nam. Cây được nhập vào Việt Nam từ đầu những năm 70 và được trồng thử ở Sa Pa, sau phát triển ở Bắc Hà (Lào Cai); Sìn Hồ (Lai Châu); Phó Bảng (Hà Giang). Đến năm 1978, Viện Dược liệu đưa

https://trungtamthuoc.com

cây giống vân mộc hương vào Đà Lạt (Lâm Đồng). Cho đến nay chỉ có Sa Pa là nơi sản xuất vân mộc hương duy nhất ở Việt Nam

Vân mộc hương là cây ôn đới, thích nghi với điều kiện khí hậu mát và ẩm. Nhiệt độ tối thích cho cây sinh trưởng và phát triển là 14 - 20°C. Về mùa đông, cây có thể tồn tại ở mức dưới 0°C. Lượng mưa trung bình năm từ 1100 - 3000 mm. Vân mộc hương ở Sa Pa đã sinh trưởng, phát triển tốt ở nhiệt độ trung bình từ 14 - 15°C; lượng mưa 2800 mm/năm. Cây ưa sáng, sinh trưởng mạnh trong mùa xuân- hè; ra hoa quả nhiều vào cuối mùa thu. Về mùa đông, phần trên mặt đất có thể bị tàn lụi.

Cách trồng

Vân mộc hương ưa khí hậu lạnh mát, được trồng chủ yếu ở các vùng cao thuộc Lào Cai, Lai Châu và Lâm Đồng.

Cây được nhân giống bằng hạt. Hạt có thể gieo 2 vụ trong một năm. Vụ xuân gieo tháng 2 - 3, thu hoạch tháng 12 cùng năm. Vụ thu gieo tháng 9 - 10, thu hoạch vào tháng 12 năm sau. Hạt giống được thu từ cây hai năm: vào tháng 8 - 9, hái quả chín, phơi trong râm cho khô, tách lấy hạt để làm giống

Phương pháp trồng chủ yếu là gieo thẳng. Trồng cây con, rễ củ phân nhánh nhiều, kém giá trị. Đất trồng cần cày bừa kỹ, để ải, đập nhỏ, lên luống cao 25 - 30 cm, rộng 70cm để trồng 2 hàng. Bổ hốc với khoảng cách 40 x 40 cm, trộn đều phân lót vào hốc với lượng 20 - 25 tấn phân chuồng mục, 250 kg supe lân, 100 kg kali cho một hecta. Mỗi hốc gieo 3 - 5 hạt. Chú ý tránh để hạt tiếp xúc trực tiếp với phân bằng cách phủ một lớp đất mỏng lên mặt hốc rồi mới gieo hạt. Gieo xong, phủ đất mỏng, tưới ẩm. Không cần phủ rơm rác vì dễ bị giun đùn mất hạt. Khi cây có 3 - 4 lá thật, cần tỉa bớt, chỉ giữ lại mỗi hốc một cây khoẻ nhất. Cây tỉa ra có thể dùng để giặm hoặc trồng tận dụng sang ruộng mới.

Thường xuyên làm cỏ, giữ ẩm, tỉa bỏ lá già, tưới thúc bằng nước phân chuồng (15 ngày / lần) cho đến khi cây ngừng sinh trưởng. Nếu thu hạt, khi cây ra hoa, cần bón thúc thêm một đợt nữa để nuôi quả.

Vân mộc hương thường bị bệnh đốm nâu lá và lở cổ rễ. Ngoài ra, còn có sâu xám và rệp gây hại.

Củ thu hoạch vào tháng 12, đập sạch đất, phơi hoặc sấy nhẹ đến khô.

Hiện nay, vân mộc hương ra hoa sớm, củ nhỏ, cần nghiên cứu thêm để phục tráng giống.

Bộ phận dùng

Rễ, thu hoạch vào mùa thu - đông, rửa sạch đất, cắt bỏ rễ con và gốc, thân, cạo bỏ lớp vỏ bên ngoài, cắt thành khúc dài 5 - 10 cm, phơi trong râm hoặc sấy ở nhiệt độ thấp. Để làm thuốc thang, rửa sạch dược liệu, lấy khăn ướt ủ khoảng 2 - 3 giờ cho mềm, bào mỏng, phơi hoặc sấy khô ở nhiệt độ thấp

Thành phần hoá học

Rễ vân mộc hương chứa 0,3 - 3,0% tinh dầu, 0,05% saussurin (alcaloid), betulin, stigmasterol, 18% inulin và chất nhựa.

Thành phần chủ yếu trong tinh dầu là sesquiterpen lacton gồm dehydrocostus lacton và costusolid với tỷ lệ khoảng 50%, α- và β- cyclocostunolid, alantolacton, isoalantolacton, dihydrodehydrocostus lacton, cynaropicrin, 12 methoxydihydro-dehydrocostuslacton.

Nhiều sesquiterpen khác cũng có mặt là β - costol, elema - 1,3, 11 (13) - trien - 12 - ol, α - costol, β-selinen, β- elemen, elemol, caryophylen, caryophylen oxyd, ar - curcumen, α- selinen, α- costal, γ- costal.

Tinh dầu còn có (E) - 9 - isopropyl - 6 - methyl - 5,9 - decadien - 2 - on, phelandren, ionon, myrcen, p. cymen, linalol, humulen, cedren, cedrol, α- và β- costen

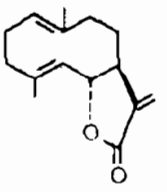

Costusnolid

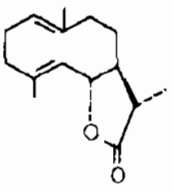

Dihydrocostusnolid

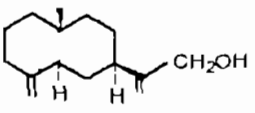

α-costol

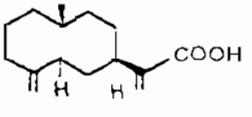

Acid α-costic

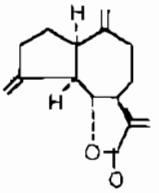

Dehydrocostus lacton

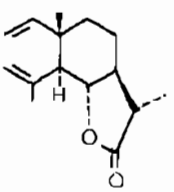

Saussurea lacton

Vân mộc hương còn có các saussureamin A, B, C, D, E 5 - aminosesquiterpen, saussureal, 15 - hydro -

https://trungtamthuoc.com

xycostuslacton, isodehydrocostus lacton, isozaluzanin C và một lignan glycosid là (-) - massoniresmol - 4'' - O - β - D - glucopyranosid.

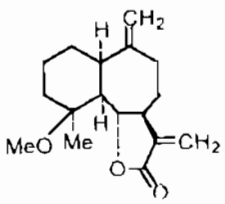

4β-methoxydehydrocostuslacton

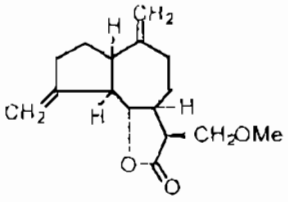

12-methoxydihydrodehydrocostuslacton

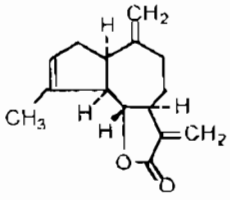

Isodehydrocostuslacton

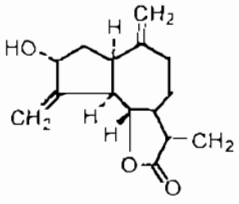

Isozaluzanin C

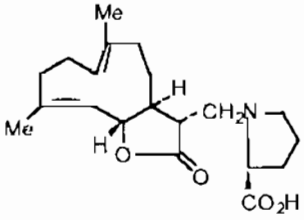

Saussureamin A

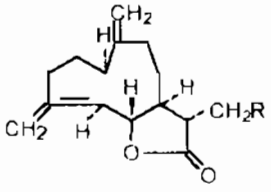

Saussureamin B
R = β-2-carboxypyrolidinyl
Saussureamin C :
R = $NHCH(CO_2H)CH_2CONH_2$

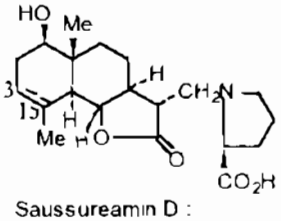

Saussureamin D :
Saussureamin E :

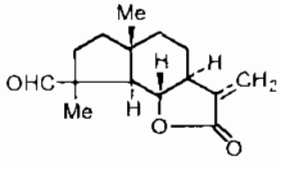

Saussureal

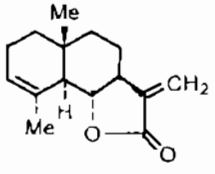

α-cyclocostunolid

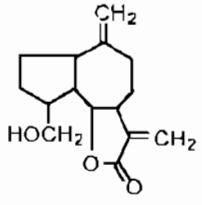

15-hydroxycostuslacton

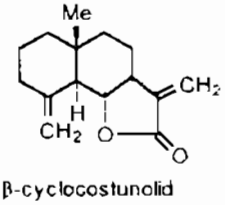

β-cyclocostunolid

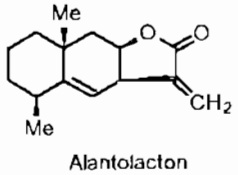

Alantolacton

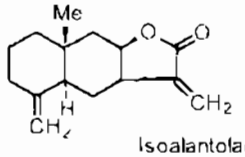

Isoalantolacton

Rễ còn có 20 acid amin và cholamin (Zhou Anhuan và cs, 1984)

Lá có taraxasterol (A. Y. leung và cs, 1996; Trung dược chí I, 1993; CA 120: 73 351; CA 116: 227.525 n; CA 119 : 15.207x; CA 117: 128 187k; CA 107: 74. 254 k, CA 88: 23162 k; CA 117: 128 187 t; CA 107: 74 254 k; CA 107: 12909 u; CA 102. 182380d; CA 102: 84. 475 u)

Tác dụng dược lý

Cao rễ vân mộc hương có tác dụng ức chế *in vitro* các chủng vi khuẩn. *Staphylococcus aureus, Shigella shigae, Enterococcus faecalis, Escherichia coli, Shugella sonnei và Pseudomonas aeruginosa.* Cao chiết với cồn cao độ có hoạt tính kháng khuẩn mạnh hơn cao chiết với cồn thấp độ. Tinh dầu vân mộc hương có tác dụng kháng khuẩn và tẩy uế mạnh, đặc biệt với liên cầu và tụ cầu khuẩn. Vân mộc hương còn ức chế *Salmonella typhi, S.paratyphi.* Chuột lang gây nhiễm *Trichophyton rubrum* được điều trị với chế phẩm thuốc từ vân mộc hương, đã khỏi bệnh sau hai tuần điều trị. Vân mộc hương ức chế *in vitro Entamoeba histolytica* lấy từ bệnh phẩm

Tinh dầu vân mộc hương có tác dụng ức chế nhu động ruột, gây thư giãn. Cao toàn phần tinh dầu đã khử lacton và dihydrocostunolid, các phân đoạn lacton và dihydrocostunolid đều ức chế sự co thắt hồi tràng cô lập chuột lang gây bởi acetylcholin, histamin và bari clorid. Vân mộc hương gây trung tiện mạnh. Hầu hết các phân đoạn của tinh dầu đều có tác dụng làm giảm sự co thắt phế quản gây bởi khí dung histamin và acetylcholin trên chuột lang. Saussurin là alcaloid làm giãn cơ trơn, đặc biệt với cơ trơn phế quản và làm dịu cơn hen. Nó gây giãn các tiểu phế quản ở động vật thí nghiệm tương tự như adrenalin, nhưng tác dụng không mạnh bằng adrenalin và xuất hiện chậm hơn, nhưng tồn tại trong thời gian dài hơn. Tác dụng chủ yếu thông qua trung tâm phế vị ở tuỷ sống, tuy tác dụng trực tiếp trên sợi cơ trơn của tiểu phế quản cũng tham gia một phần. Cũng có tác dụng ức chế chung trên những cơ trơn khác.

Trên chuột nhắt trắng gây loét dạ dày bằng cách ngâm chuột trong nước, phân đoạn chiết với aceton của vân mộc hương cho uống có tác dụng chống loét

https://trungtamthuoc.com

rõ rệt, trong đó phân đoạn costunolid có tác dụng chống loét mạnh nhất. Trên chuột cống trắng, cao aceton vân mộc hương có tác dụng lợi mật đáng kể, trong 5 phân đoạn của cao này, costunolid có tác dụng mạnh nhất. Tinh dầu vân mộc hương được hấp thụ qua đường tiêu hoá, bài tiết một phần qua phổi gây tác dụng long đờm và một phần qua thận gây tác dụng lợi tiểu. Vân mộc hương có tác dụng giảm đau trên chuột nhắt trắng gây cơn quặn đau bằng tiêm phúc mạc dung dịch acid acetic 1%. Có tác dụng chống viêm trên chuột cống trắng trong hai mô hình thực nghiệm: gây phù bàn chân với kaolin và gây u hạt thực nghiệm với amian; đồng thời có hoạt tính gây thu teo tuyến ức chuột cống dực non.

Vân mộc hương có tác dụng hiệp đồng, làm kéo dài thời gian của giấc ngủ gây bởi natri barbital, chứng tỏ dược liệu có tác dụng an thần. LD_{50} của vân mộc hương trên chuột nhắt trắng bang đường uống là 327,5 g/ kg thể trọng. Những thành phần bay hơi trong tinh dầu có tác dụng ức chế hệ thần kinh trung ương. Hít khói của bột vân mộc hương gây ức chế rõ rệt hệ thần kinh trung ương. Tiêm tinh dầu cho độngvật thí nghiệm gây giãn mạch ở vùng nội tạng và kích thích tuần hoàn. Tinh dầu loại bỏ thành phần lacton có tác dụng giảm huyết áp. Một số phân đoạn lacton từ tinh dầu như lacton toàn phần, costunolid, dihydrocostunolid, và dihydro costus lacton có tác dụng giảm huyết áp yếu hơn. Tinh dầu vân mộc hương còn có tác dụng diệt côn trùng.

Trong nhiều thử nghiệm lâm sàng, nhiều bài thuốc có vân mộc hương phối hợp với các dược liệu khác, đã thể hiện có hiệu quả tốt trong điều trị các chứng bệnh tiêu chảy trẻ em và người lớn, lỵ trực khuẩn và lỵ amíp, viêm đại tràng mạn tính thể co thắt, rối loạn tiêu hoá kéo dài, viêm đại tràng mạn tính thể phân nát có máu, suy nhược thần kinh, đái tháo đường. Vân mộc hương được cho bệnh nhân đái tháo đường uống với liều hàng ngày 500 mg cho mỗi bệnh nhân dưới dạng nước sắc trong 30 ngày, đã tỏ ra có hiệu lực điều trị đái tháo đường và không gây tác dụng phụ.

Vân mộc hương có tác dụng bảo vệ chống độc lực của nọc rắn, nâng cao tỷ lệ sống hoặc kéo dài thời gian cầm cự cho chuột nhắt trắng được tiêm nọc rắn mang bành. Vân mộc hương có trong thành phần chế phẩm thuốc chữa sỏi mật bào chế từ 6 dược liệu. Thuốc này có tác dụng làm mòn sỏi mật *in vitro*, và tác dụng lợi mật *in vivo* trên chuột lang; có tác dụng chống viêm trong các mô hình gây phù bàn chân với caragenin và gây u hạt thực nghiệm với amian trên chuột cống trắng và có tác dụng bảo vệ gan chống lại nhiễm độc gan do carbon tetraclorid. Cao chiết với dung môi hữu cơ của vân mộc hương có hoạt tính gây đột biến ở chủng *Salmonella typhimurium* TA98.

Cao methanol rễ vân mộc hương ức chế mạnh sự sản sinh yếu tố hoại tử u alpha (TNF - α), một cytokin tiền viêm ở tế bào giống đại thực bào của chuột (tế bào RAW 264.7). Ba sesquiterpen lacton là cynaropicrin, reynosin và santamarin phân lập được từ vân mộc hương có tác dụng ức chế sự sản sinh TNF - α một cách phụ thuộc vào liều. Nồng độ của 3 chất gây ức chế 50% (IC_{50}) sự sản sinh TNF - α là 2,86μg/ml; 21,7μg/ml, 26,2μg/ml, tương ứng. Tuy vậy, việc xử lý với các hợp chất sulfydryl như L - cystein, dithiothreitol, và 2 - mercaptoethanol làm mất tác dụng ức chế của cynaropicrin trên sự sản sinh TNF - α. Như vậy, hoạt chất có tác dụng ức chế chính của vân mộc hương là cynaropicrin và tác dụng ức chế được trung gian qua sự liên kết với nhóm SH của protein đích.

Oxyd nitric và TNF - α là những chất trung gian chính được sản sinh trong các đại thực bào được hoạt hoá, tham gia gây suy sụp tuần hoàn kết hợp với sốc nhiễm khuẩn. Một hợp chất sesquiterpen lacton (dehydrocostus lacton) phân lập từ vân mộc hương, ức chế sự sản sinh oxyd nitric trong tế bào RAW 264.7 hoạt hoá bởi lipopolysacharid, bằng cách chặn sự biểu hiện của enzym nitric oxyd synthase có thể gây cảm ứng. Hợp chất này cũng làm giảm TNF - α trong các hệ được hoạt hoá bởi lipopolysacharid *in vitro* và *in vivo*. Như vậy, dihydrocostus lacton có thể là đối tượng để phát triển thuốc mới điều trị nhiễm độc máu nội độc tố đi kèm với sự sản sinh quá mức oxyd nitric và TNF - α.

Tính vị, công năng

Vân mộc hương có vị đắng, cay, tính ấm, vào ba kinh: phế, can và tỳ, có tác dụng hành khí, giảm đau, kiện tỳ, hoà vị, lợi tiêu hoá, lợi tiểu, an thai, trừ đờm, làm sạn.

Công dụng

Vân mộc hương được dùng chữa cảm lạnh khí trệ, đau bụng, đầy bụng, khó tiêu, lỵ, tiêu chảy, nôn mửa, tiểu tiện bế tắc. Còn dùng làm thuốc gây trung tiện, chữa ngộ độc thức ăn, chữa ho, làm an thai (sao với gừng) và chữa sốt rét cơn (sao với gừng và kết hợp với các vị khác). Ngày dùng 3 - 6 g, mài với ít nước hoặc tán thành bột để uống hoặc 6 - 12 g dưới dạng thuốc sắc. Vân mộc hương cho vào quần áo để phòng nhậy

https://trungtamthuoc.com

cản Để chống hôi nách, lấy bột vân mộc hương xoa vào nách

Kiêng kỵ: Không dùng vân mộc hương đối với các chứng bệnh do khí yếu hay huyết hư mà táo.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, vân mộc hương được dùng trị đau tức ở ngực và vùng thượng vị, đau một trong bệnh lỵ, khó tiêu, chán ăn. Còn được dùng làm thuốc gây ngủ, trừ giun, cầm máu, giải độc và trị rắn và sâu bọ cắn, nhiễm độc thai nghén. Vân mộc hương có trong thành phần bài thuốc chữa ung thư Ngày uống 3 - 10 g dưới dạng thuốc sắc, rượu thuốc và bột.

Trong y học cổ truyền Ấn Độ, vân mộc hương là thuốc dễ tiêu, gây trung tiện, chữa ho, hen, bệnh tả. Hít khói của bột vân mộc hương gây ức chế hệ thần kinh trung ương, do đó có người hít để thay thế thuốc phiện. Vân mộc hương cũng được dùng làm thuốc diệt côn trùng để bảo quản các hàng dệt bằng len và tơ lụa Rễ vân mộc hương có trong thành phần bài thuốc cổ truyền Ấn Độ phối hợp với các vị khác chữa bệnh sỏi niệu và bệnh tim Trong y học cổ truyền Nhật Bản, vân mộc hương điều trị các bệnh về tiêu hoá, nôn mửa, tiêu chảy, nấc, đau dạ dày, lỵ, đau bụng, đau tim, ngực bụng trướng đau, đông thai. Ở Triều Tiên, vân mộc hương cũng được dùng để chữa bệnh đường tiêu hoá.

Bài thuốc có vân mộc hương

1. Chữa tiêy chảy (viên nén Mộc hương):

Mỗi viên có bột vân mộc hương đã xử lý 50 mg, gelotanin 70 mg. Liều uống mỗi lần 6 viên, ngày 3 lần Trẻ em tuỳ theo tuổi.

2 Chữa tiêu chảy trẻ em do tích trệ thức ăn

Vân mộc hương, bạch truật, mạch nha, chỉ thực, hoàng liên, sơn tra, trần bì, thần khúc, mỗi vị 12 g; liên kiều, sa nhân, la bạc tử, mỗi vị 8 g. Tán nhỏ, làm viên Ngày uống 4 - 8g.

3 Chữa lỵ cấp tính:

a) Vân mộc hương 8 g, hoàng liên 20g; khổ sâm, bạch thược, mỗi vị 12g; chỉ xác 8g, cam thảo 4g. Tán bột, làm viên hoàn. Ngày uống 10 - 20 g.

b) Vân mộc hương 6g, kim ngân hoa 20g; hoàng cầm, hoàng liên, mỗi vị 12g; bạch thược, đương quy, mỗi vị 8g; binh lang, cam thảo, mỗi vị 6g; đại hoàng 4g. Sắc uống ngày một thang.

4. Chữa lỵ mạn tính:

Vân mộc hương, hoàng liên, lượng bằng nhau, tán bột làm viên. Uống ngày 3g

5. Chữa viêm đại tràng mạn tính thể co thắt, rối loạn tiêu hoá kéo dài

Vân mộc hương 6g, bạch truật, hoài sơn, ý dĩ, phòng đảng sâm, mỗi vị 12g; phụ tử chế 8g, can khương, chỉ thực, thương truật, mỗi vị 6g; xuyên tiêu, nhục quế, mỗi vị 4g. Sắc uống ngày một thang

6. Chữa viêm đại tràng mạn tính do amip có cơ tái phát cấp diên

Vân mộc hương 8g; bạch truật, phòng đảng sâm, ý dĩ, mỗi vị 12g; hoàng bá, hoàng liên, uất kim, xuyên khung, mỗi vị 8g; chỉ thực 6g. Sắc uống ngày một thang.

7. Chữa viêm loét dạ dày tá tràng

Vân mộc hương 6g; đương quy, bạch thược, phục linh, kỷ tử, đại táo, mỗi vị 12g; xuyên khung 10g; a giao, táo nhân, mỗi vị 8g; ngũ vị tử, trần bì, mỗi vị 6g; gừng 2g. Sắc uống ngày một thang.

8 Chữa xơ gan:

Vân mộc hương 6g, ý dĩ 16g; phụ tử chế, bạch truật, trạch tả, hoài sơn, xa tiền tử, mỗi vị 12g; chỉ xác 6g; nhục quế, kê nội kim, mỗi vị 4g. Sắc uống ngày một thang.

9 Chữa viêm cầu thận cấp tính:

Vân mộc hương, thanh bì, mỗi vị 10g; cam toại, nguyên hoa, đại kích, hắc sửu, trần bì, tân lang, mỗi vị 6g. Tán bột, uống mỗi ngày 4 - 6g.

10. Chữa viêm cầu thận mạn tính:

Vân mộc hương 8g, phục linh 16g, bạch truật 12g; phụ tử chế, hậu phác, thảo quả, đại phúc bì, mộc qua, mỗi vị 8g; can khương, cam thảo, mỗi vị 4g. Sắc uống ngày một thang.

11. Chữa suy nhược cơ thể:

Vân mộc hương 6g, bán hạ chế 8g; trần bì, sa nhân, mỗi vị 6g. Tán bột uống mỗi ngày 20g. hoặc sắc uống ngày một thang.

12. Chữa viêm khớp cấp có kèm theo thấp tim,

Vân mộc hương 6g; bạch truật, đảng sâm, ý dĩ, trạch tả, kim ngân, thổ phục linh, mỗi vị 16g; xuyên khung, ngưu tất, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

13. Chữa thiếu máu

Vân mộc hương 6g; đảng sâm, bạch truật, mỗi vị 16g; hoàng kỳ, long nhãn, thục địa, bạch thược, kỷ tử, đại táo, mỗi vị 12g; viễn chí, táo nhân, phục linh, mỗi vị 8g, đương quy 6g Sắc uống ngày một thang

14. Chữa suy nhược và rối loạn thần kinh tim, chậm kinh

Vân mộc hương 6g, đảng sâm 16g; hoàng kỳ, bạch truật, đương quy, long nhãn, đại táo, mỗi vị 12g; viễn

https://trungtamthuoc.com

chí, táo nhân, phục thần, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

15. Chữa viêm tuỵ cấp tính (Bài thuốc Trung Quốc):

Vân mộc hương 12g; sài hồ, bạch thược, đại hoàng, mỗi vị 20g, hoàng cầm, diên hồ sách, hoàng liên, mang tiêu, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

16. Chữa đau lưng, đau bụng ở bệnh nhân có sỏi niệu.

Vân mộc hương 12g, ô dược 20g. Sắc uống ngày một thang.

17. Chữa co giật trẻ em do nhiễm độc não bởi các bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hoá

Vân mộc hương 8g, bạch đầu ông 16g; hoàng bá, hoàng liên, trần bì, câu đằng, mỗi vị 12g; hậu phác 8g. Sắc uống ngày một thang.

18. Chữa viêm phần phụ thể khí trệ, huyết ứ.

Vân mộc hương 10g; ý dĩ 16g; bồ công anh, kim ngân hoa, trần bì, mỗi vị 12g; huyền hồ 8g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

19. Chữa bế kinh:

Vân mộc hương 6g; phục linh, nga truật, hương phụ, xuyên khung, mỗi vị 8g; trần bì, bán hạ chế, thương truật, mỗi vị 6g; cam thảo, binh lang, mỗi vị 4g Tán nhỏ, ngày uống 16 - 20g.

886. VIỄN CHÍ

***Polygala japonica* Houtt.**

Tên nước ngoài: Common indian milkwort (Anh); polygala, herbe à lait (Pháp)
Họ: Viễn chí (Polygalaceae)

Mô tả



Viễn chí - *Polygala japonica* Houtt.

Cây thảo, sống lâu năm, cao 10 - 20 cm, phân cành từ gốc. Cành mọc toả rộng, hơi có lông mịn. Lá mọc so le, rất đa dạng: lá gốc hình ellip, lá phía trên hình mác, dài 20 mm, rộng 3 - 5 mm, mép thường cuộn xuống dưới, gân chạy men theo mép lá, gân phụ rõ; cuống dài 0,5 mm

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành thành chùm mảnh, có 1 - 3 hoa màu trắng, đầu nhuốm tím; lá bắc rất nhỏ, sớm rụng, đài 3 răng ngoài rất nhỏ, 2 răng trong rộng hơn, có lông mi; tràng 5 cánh, 2 cánh rời, 3 cánh bên hàn liền thành cánh cờ, mào lông màu lam hoặc tím; nhị nhẵn; bầu thuôn nhẵn.

Quả nang, có cánh bên; hạt hình trứng, có lông, áo hạt chia 3 thuỳ.

Mùa hoa quả: tháng 11 - 12.

Phân bố, sinh thái

Chi *Polygala* L. có khoảng 500 loài, phân bố rải rác khắp các vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới ấm trừ New Zealand Tuy nhiên, vùng Trung - Nam Mỹ, Bắc Mỹ và Nam Phi là những trung tâm đa dạng của chi này trên thế giới. Ở Việt Nam, hiện có khoảng 20 loài, trong đó 11 loài được dùng làm thuốc. Loài viễn chí phân bố chủ yếu ở Trung Quốc (có cả ở Đài Loan) và Nhật Bản. Ở Việt Nam cây viễn chí trên mới chỉ thấy ở các vùng núi thấp, thuộc các tỉnh từ Thái Nguyên đến Thanh Hoá.

https://trungtamthuoc.com

Viễn chí thuộc loại cây thảo ưa sáng, thường mọc trên đất ẩm, lẫn trong đám cỏ thấp ở ven rừng, nương rẫy hay ruộng cao ở vùng núi. Vốn là loài cây ở vùng cận nhiệt đới, ưa khí hậu ẩm mát, nên cây mọc ở các tỉnh phía bắc cũng chỉ thấy xuất hiện vào mùa xuân - hè. Cuối mùa hè, sau khi đã có quả già, cây bị tàn lụi. Viễn chí tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt và có thể gieo trồng được.

Bộ phận dùng

Rễ, đào rễ, loại bỏ tạp chất, rửa nhanh, ủ cho mềm, cắt thành đoạn, phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học

Theo Trung dược đại từ điển I, 1997, rễ viễn chí chứa saponin triterpen, nhựa, dầu béo và polygalitol.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng giảm ho: Trên mô hình thực nghiệm gây ho cho chuột nhắt trắng bằng cách phun xông ammoniac, liều 0,75g/kg viễn chí cho uống dưới dạng cao, có tác dụng giảm ho rõ rệt.

2. Tác dụng long đờm. Thí nghiệm trên thỏ, viễn chí có tác dụng làm tăng dịch tiết khí phế quản.

3. Tác dụng giảm đau. Trên mô hình gây đau biểu hiện bằng các phản ứng vặn xoắn mình khi tiêm trong màng bụng dung dịch acid acetic, viễn chí liều uống 0,8g/kg có tác dụng giảm đau rõ rệt ở chuột nhắt trắng.

4. Tác dụng trên thời gian ngủ: Viễn chí có tác dụng hiệp đồng, làm kéo dài thời gian ngủ do thuốc ngủ barbituric ở chuột nhắt trắng.

5. Tác dụng trên thần kinh trung ương: Viễn chí có tác dụng ức chế có mức độ hệ thần kinh trung ương, nhưng không thấy có tác dụng đối kháng với liều gây co giật do cafein gây nên ở chuột nhắt trắng.

6. Tác dụng trên tử cung: Thử tác dụng của cao lỏng viễn chí trên tử cung thỏ, mèo và chuột công trắng *in vitro* và *in situ*, thấy thuốc có tác dụng kích thích co bóp cơ tử cung ở cả con vật có thai và không có thai.

7. Tác dụng kháng khuẩn: Cao mềm viễn chí có tác dụng kháng khuẩn, ức chế sự phát triển của các vi khuẩn *Staphylococcus aureus, Bacillus subtilis, Streptococcus hemolyticus, Diplococcus pneumoniae*.

8. Tác dụng tán huyết. Dịch chiết 5% của rễ và bộ phận trên mặt đất của cây ra hoa có tác dụng tán huyết.

Tính vị, công năng

Viễn chí có vị hắc, đắng, thc, tính hơi ấm, vào 2 kinh tâm và thận, có tác dụng an thần, ích trí, khu đàm, chỉ khái, ích tinh, hoạt huyết, tán ứ, tiêu thũng, giải độc.

Công dụng

Viễn chí được dùng chữa ho, nhiều đờm, viêm phế quản, hay quên, giảm trí nhớ, liệt dương, yếu sức, mộng tinh, bổ cho nam giới và người già, thuốc làm sáng mắt, thính tai do tác dụng trên thần. Còn chữa đau tức ngực, tạo, ngủ kém, suy nhược thần kinh, ác mộng. Ngày 6 - 12g dạng thuốc sắc hoặc 2 - 5g cao lỏng, bột thuốc hoặc cồn thuốc.

Dùng ngoài, viễn chí phơi khô, tán bột, tẩm nước, đắp chữa đòn ngã tổn thương, mụn nhọt, lở loét, sưng và đau vú, rắn độc cắn.

Ghi chú. Theo sách "Tân biên Trung y":

- Rễ viễn chí phải bỏ lõi trước khi dùng.
- Không dùng liều cao.
- Người có thai, người bị bệnh dạ dày, người thực hoả, không được dùng.

Bài thuốc có viễn chí

1. Chữa ho có đờm:

Viễn chí 8g, cát cánh 6g, cam thảo 6g, sắc chia làm 3 lần uống trong ngày. Trường hợp người già ho đờm lâu năm, đờm kết gây tức ngực, khó thở, dùng viễn chí 8g, mạch môn 12g, sắc uống dần từng ngụm, ngày một thang.

2. Chữa thần kinh suy nhược, hay quên, dần dộn, kinh sợ, hoảng hốt, kém ăn, ít ngủ

Viễn chí, đảng sâm, bạch truật, liên nhục, long nhãn, táo nhân (sao đen), mạch môn, mỗi vị 10g, sắc uống. Hoặc viễn chí, tâm sen, hạt muống (sao), mạch môn, nhân hạt táo (sao đen), huyền sâm, dành dành, mỗi vị 12g, sắc uống.

3. Chữa trẻ sốt cao sinh co giật

Viễn chí, sinh địa, câu đằng, thiên trúc hoàng (bột phấn đọng ở trong đốt cây nứa), mỗi vị 8 - 10g, sắc uống

https://trungtamthuoc.com

887. VÒI VOI

Heliotropium indicum L.

Tên khác: Dền voi, thiên giới thảo, đại vĩ đao, cọ nam (Thái).

Tên nước ngoài: Indian heliotrope (Anh); héliotrophe des Indes, crête de coq, herbe de Saint Fiacre, herbe papillon (Pháp)

Họ: Vòi voi (Borraginaceae)

Mô tả



Vòi voi - *Heliotropium indicum* L.

Cây thảo, cao 40 - 60cm. Thân hình trụ, màu lục. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc hình trứng, gốc lá men theo cuống, đầu nhọn, mép uốn lượn, mặt trên màu lục sẫm, có gân hơi sâu thành mạng rõ, mặt dưới rất nhạt hơi màu xám.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân hoặc kẽ lá thành xim bọ cạp, dài 8 - 10cm, hoa màu tím nhạt hoặc trắng, mẫu 5; đài hình ống ngắn; tràng hình chuông ở phía trên, hình ống ở phía dưới; nhị 5; bầu 4 ô, mỗi ô 1 noãn.

Quả gồm 4 hạch nhỏ.

Toàn cây có lông nháp và mùi hôi.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 7.

Phân bố, sinh thái

Heliotropium L. là chi có số loài lớn, với khoảng 250 loài. Các loài phân bố rộng rãi từ vùng ôn đới ấm đến vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới ở khắp các châu lục, song tập trung nhiều ở châu Mỹ. Ở Malaysia có 11 loài, trong đó có 7 loài được coi là cây bản địa. Việt Nam chỉ có 3 loài.

Vòi voi có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Mỹ, nhưng ngày nay thấy cây phân bố ở các vùng nhiệt đới khác. Cây mọc tự nhiên phổ biến ở các nước châu Á như Indonesia, Philippin, Malaysia, Thái Lan, Ấn Độ, Campuchia, Lào, phía nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, cây mọc ở hầu khắp các tỉnh, trừ vùng núi cao trên 1500m. Vòi voi cũng có ở tất cả các đảo lớn như Cát Bà, Hòn Mê, Côn Cỏ, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Côn Đảo.

Vòi voi là cây ưa sáng, thường mọc trên các bãi đất ẩm ở ven đường đi, quanh làng, nương rẫy, vườn và bãi bồi sông. Cây con mọc từ hạt vào khoảng tháng 4 - 5; sinh trưởng nhanh trong mùa hè, ra hoa quả nhiều và tàn lụi vào giữa mùa thu. Vòi voi có thể sống được trên nhiều loại đất, chịu nắng nóng trong mùa hè, gieo giống tự nhiên từ hạt. Do đó cây thường mọc tập trung thành đám ở nơi trước đây có cây mọc.

Vòi voi thường bị coi là loại cỏ dại ảnh hưởng đến cây trồng. Tuy nhiên khi cây mọc dày, có tác dụng chống xói mòn vào mùa mưa; toàn bộ phần trên mặt đất được dùng làm phân xanh.

Bộ phận dùng

Toàn cây.

Thành phần hóa học

Toàn cây vòi voi có indicin, acetylindicin, indicinin, echinatin, supinin, heliotrin, lasiocarpin, lasiocarpin N - oxyd, helecurin, indicin N - oxyd,

https://trungtamthuoc.com

cholinasterol Ngoài ra, còn có β - sitosterol, lupeol, β - amyrin và β - sitosterol glucosid

Lá và cụm hoa có spermin, spermidin, putrescin, homospermidin, retronecin, supinidin, trachelanthamidin

(Trung dược từ hải I. 1993; CA 126: 290.668 h; CA 109: 133 157 t, Từ điển cây thuốc,1997).

Tác dụng dược lý

Các alcaloid pyrrolizidin trong cây vòi voi có tác dụng độc trên động vật, gia súc và lẻ tẻ trên người, nhiều alcaloid này có tác dụng độc hại gan rõ rệt. Các oxydase ở gan động vật có vú biến đổi những alcaloid này thành những cấu trúc pyrrol là chất alkyl hóa mạnh tác động với các chất ưa nhân thích hợp của tế bào, ví dụ các acid nucleic và protein. Tuy tác dụng độc của các chất chuyển hóa này thường được nhận xét thấy chủ yếu ở gan, nhưng phổi và / hoặc những mô khác cũng có thể bị ảnh hưởng. Thêm vào tác dụng độc hại tế bào, các alcaloid pyrrolizidin còn có tác dụng gây đột biến và gây ung thư.

Alcaloid indicin - N - oxyd trong vòi voi có hoạt tính ức chế carcinom W - 256 ở chuột cống trắng và bệnh bạch cầu L - 121 ở chuột nhắt trắng, và được tiêm truyền một đợt ngắn 15 phút cho bệnh nhân có khối u rắn đã được áp dụng hóa liệu pháp trước đó. Các tác dụng không mong muốn hạn chế việc sử dụng là giảm bạch cầu và giảm tiểu cầu, và độc tính tích luỹ khi dùng những liều nhắc lại. Nói chung, tác dụng độc hại gan ngăn cản việc tiếp tục nghiên cứu. Heliotrin có tính chất gây ung thư, ngược lại indicin N - oxyd lại kháng carcinom Ehrlich và sarcom 180 trên chuột nhắt bằng đường uống hay tiêm vào phúc mạc Trong những mô hình gây vết thương bằng đường rạch hoặc cắt bỏ da ở chuột cống trắng, cao 10% (trong lượng/ thể tích) của vòi voi trong nước muối được bôi tại chỗ trước khi gây vết thương, kết quả thử nghiệm về sức căng dãn cho thấy vòi voi có tác dụng tốt trong giai đoạn tái tạo làm lành vết thương Vòi voi cũng có tác dụng chống viêm.

Tính vị, công năng

Cây vòi voi có vị đắng nhạt, hơi cay, mùi hăng, tính mát, có tác dụng thông huyết, trừ phong thấp, thanh nhiệt, tiêu viêm

Công dụng

Cây vòi voi được dùng theo kinh nghiệm dân gian để chữa phong thấp, sưng khớp, lưng gối nhức mỏi, viêm họng, nhọt viêm tấy, mẩn ngứa. Ngày dùng 15 - 30g dưới dạng thuốc sắc. Vòi voi còn được dùng làm thuốc thông kinh, khi dùng liều cao có thể gây sẩy thai. Dùng ngoài, cành lá hoa tươi, giã nhỏ, chưng với giấm đắp, chữa mụn nhọt, chín mé, viêm hạch, vấp ngã tụ máu, bong gân. Vì cây vòi voi có tác dụng độc hại đối với gan, nên hạn chế việc dùng uống để chữa bệnh.

Ở một số nước Đông Nam Á, lá cây vòi voi được dùng trị hột cơm, mụn cóc và làm thuốc đắp để trị các khối u Ở Indonesia, nước sắc lá trị bệnh tưa, bệnh do nấm *Candida*. Trong y học dân gian Lào và Campuchia, toàn cây vòi voi được dùng dưới dạng thuốc sắc uống hoặc thuốc đắp trị viêm, sưng tấy, bong gân, thâm tím, dụng giập, viêm họng, áp xe và thấp khớp, thuốc đắp lá trị herpes và thấp khớp. Ở Philippin, rễ được dùng làm thuốc điều kinh, nước hãm lá để rửa vết thương và mụn nhọt, lở loét Ở Thái Lan, nước sắc phần trên mặt đất là thuốc hạ sốt, chống viêm và rễ trị bệnh về mắt Ở Tây Phi, thuốc đắp lá trị eczema và chốc lở.

Ở Ấn Độ, cây vòi voi được dùng để làm mềm da, lợi tiểu, trị vết thương và dùng đắp tại chỗ trị loét, chốc lở, vết thương, nhọt ở lợi, bệnh da, thấp khớp và sâu bọ cắn. Nước sắc chồi non trị ho và ghẻ; nước sắc lá trị sốt và mày đay, nước sắc rễ trị ho và sốt. Hạt nhai và nuốt làm dễ tiêu. Ở Nam và Trung Mỹ, nước sắc lá còn trị lỵ và trĩ, dịch ép lá uống chữa chảy máu bên trong, nước hãm lá dùng súc miệng trị viêm họng. Ở Bờ Biển Ngà, nhân dân bôi dịch ép vòi voi để chữa vết thương, đắp lá rồi băng lại để trị một số bệnh da, đặc biệt trị eczema và chốc lở trẻ em.

Bài thuốc có vòi voi

1. Chữa sai khớp và bong gân, sau khi đã chỉnh hình các khớp:

Vòi voi (lá và hoa) 30g, tỏi 1 củ, muối ăn 10g. Tất cả giã nát đắp vào chỗ sưng tấy, băng chặt.

2. Chữa vết thương phần mềm:

Vòi voi 50g, sài đất 200g, tô mộc 20g. Sắc nước rửa.

https://trungtamthuoc.com

888. VỌNG CÁCH

Premna corymbosa Rottl. ex Willd.

Tên đồng nghĩa: *Premna integrifolia* Roxb., *P. obtusifolia* R. Br.
Tên khác: Cây cách, cách núi
Tên nước ngoài: Headache tree (Anh); arbre à la migraine, bois de bouc (Pháp)
Họ: Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).

Mô tả

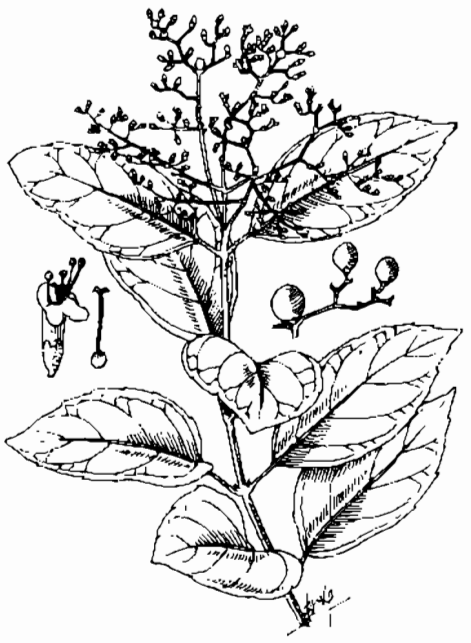

Vọng cách - *Premna corymbosa* Rottl. ex Willd.

Cây nhỡ, cao 5 - 7 m. Cành non hình vuông, đôi khi có gai và lông mịn; cành già nhẵn, màu nâu đỏ, có rãnh và lỗ bì. Lá mọc đối, hình trái xoan, dài 14 - 16 cm, rộng 10 - 12 cm, gốc tròn hay hơi hình tim, đầu tù hay có mũi nhọn ngắn, mặt trên nhẵn bóng, gân hằn rõ, mặt dưới nhạt có lông mịn trên các gân, mép nguyên hoặc khía răng ở phía đầu lá. Lá vò ra có mùi thơm như chanh.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành ngù dài 10 - 18 cm, có lông mịn; lá bắc nhỏ dạng lá; hoa màu trắng hay hơi xanh lục; đài có lông và tuyến, chia 2 môi, môi trên nguyên hoặc xẻ 2 thuỳ, môi dưới nguyên hoặc có 2 - 3 răng rất nhỏ; tràng có lông ở mặt ngoài, ống hình trụ, chia 2 môi, môi trên có 2 thuỳ gần bằng nhau, môi dưới có 3 thuỳ tròn; nhị 4, hơi thò ra ngoài, chỉ nhị đính ở họng tràng; bầu nhẵn.

Quả hạch, hình cầu hoặc hình trứng, màu đen.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Premna* L. có khoảng 200 loài và dưới loài (var.) trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Phi, châu Á và châu Đại Dương. Ở Việt Nam có 15 loài, trong đó 4 - 5 loài được dùng làm thuốc. Cây vọng cách phân bố từ Ấn Độ đến Thái Lan, Campuchia, Lào và Việt Nam. Ở Việt Nam, vọng cách là loài cây tương đối quen thuộc đối với người dân ở vùng đồng bằng và trung du. Cây phân bố rải rác từ Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Hải Dương đến Nam Bộ và đảo Phú Quốc.

Vọng cách là cây bụi ưa sáng, ưa ẩm nhưng cũng có thể hơi chịu hạn, thường mọc lẫn với nhiều loại cây bụi khác ngay ở quanh làng, dọc theo các bờ kênh mương, đồi cây bụi và bờ nương rẫy. Cây thường xanh do mọc chồi và ra lá non gần như quanh năm. Tuy nhiên, mùa sinh trưởng mạnh lại vào vụ xuân - hè. Vọng cách ra hoa kết quả nhiều, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Cây còn có khả năng tái sinh chồi khoẻ sau khi bị chặt đốn. Ở một số địa phương, nhân dân còn trồng vọng cách ở vườn nhà, để lấy lá non làm rau gia vị.

Bộ phận dùng

Lá, thu hái quanh năm, phơi khô. Còn dùng rễ.

Thành phần hoá học

Lá vọng cách có tinh dầu.

Vỏ cây chứa 2 alcaloid là premnin và garianin (Võ Văn Chi, 1997).

https://trungtamthuoc.com

Theo Otsuka Hideaki và cs, 1993, lá cây *Premna corymbosa* var. *obtusifolia* có một verbascosid iridoid glucosid là premcoryosid và 3 monoacyl 6 - O - α - L rhamnopyranoacylcatalpol (CA 119: 113327 f)

Tác dụng dược lý

Thực nghiệm trên ếch cho thấy các thành phần hoá học premnin và gamarin gây co mạch máu và làm tăng huyết áp, trong khi ganikarin không có tác dụng giống thần kinh giao cảm này. Premnin cũng gây giãn đồng tử. Một hợp chất phenol được phân lập từ vỏ rễ tươi, có tác dụng ức chế các chủng vi khuẩn gram dương: tụ cầu vàng, liên cầu tan máu và *Bacillus subtilis*. Cao nước của cây có tác dụng mạnh trên tử cung và ruột động vật thí nghiệm gây tăng rõ rệt hoạt động của các cơ quan này. Rễ vọng cách có tác dụng chống đái tháo đường trên động vật gây đái tháo đường thực nghiệm

Một isoxazol alcaloid, premnazol, được phân lập từ lá vọng cách, có tác dụng chống viêm trên chuột cống trắng, nó làm giảm sự tạo u hạt với hoạt tính có thể so sánh được với phenylbutazon, và làm giảm trọng lượng tuyến thượng thận và lượng chứa acid ascorbic. Trong cùng thí nghiệm, hoạt tính enzym của acid phosphatase, glutamat pyruvat transaminase (GPT), và glutamat oxaloacetat transaminase (GOT) giảm trong huyết thanh và gan, trong khi lượng protein giảm trong huyết thanh. Cao nước vỏ thân có tác dụng ức chế cơ tim và gây hạ đường máu trên động vật thí nghiệm

Abana là một chế phẩm thuốc trợ tim của Ấn Độ bào chế từ nhiều dược liệu trong đó có vọng cách, có tác dụng bảo vệ rõ rệt chống tang huyết áp và thiếu máu cục bộ, đã được thử nghiệm trên chuột cống trắng và thể hiện có hoạt tính hạ lipid máu có ý nghĩa. Abana làm giảm β - lipoprotein và apoprotein trong huyết thanh; các lipoprotein tỷ trọng thấp giảm nhiều hơn lipoprotein tỷ trọng rất thấp. Tuy vậy, lipoprotein tỷ trọng cao trong huyết thanh tăng nhẹ. Sự giảm các thành phần lipid trong huyết thanh và gan kèm theo bởi sự giảm các acid béo tự do trong huyết thanh và giảm hoạt tính của enzym tiêu mỡ trong gan. Abana gây ức chế rõ rệt sự sinh tổng hợp cholesterol trong gan và tăng thải từ acid mật trong phân. Kết quả nghiên cứu giải thích cơ chế tác dụng bảo vệ tim và hạ lipid máu của thuốc Abana

Tính vị, công năng

Vọng cách có vị hang, đắng, có mùi thơm, tính mát, có tác dụng lợi tiêu hoá, trị sốt.

Công dụng

Vọng cách được dùng làm thuốc trong phạm vi kinh nghiệm dân gian. Lá vọng cách chữa lỵ, tiểu tiện khó, tiêu hoá kém. Để chữa lỵ, dùng lá vọng cách tươi (30 - 40g), rửa sạch, vò nát, hoà với ít nước đun sôi để nguội, vắt lấy nước cốt, thêm đường uống. Trẻ em dùng nửa liều. Có thể dùng lá phơi khô, hay sao vàng sắc uống. Lá vọng cách còn được dùng chữa phạm phòng, phát sốt, viêm gan, co thắt sau khi giao hợp, với liều 30 - 40 g sắc uống

Rễ vọng cách chữa đau bụng, ăn không tiêu, sốt với liều 20g sắc uống.

Trong y học dân gian Đông Nam Á, vọng cách được dùng làm thuốc lợi tiểu trị phù, thuốc gây trung tiện, bổ dạ dày, trị tiêu chảy, viêm phế quản, thấp khớp, nhức đầu và thuốc bổ cho phụ nữ sau khi đẻ. Lá và rễ vọng cách được dùng ở các nước Đông Dương làm thuốc lợi tiểu, bổ dạ dày và hạ sốt. Ở Indonesia, nước sắc lá là thuốc lợi sữa và chữa thấp khớp. Ở Malaysia, nước sắc rễ và lá có tác dụng hạ sốt. Ở Ấn Độ, rễ vọng cách được dùng để nhuận tràng, lợi dạ dày, trợ tim, bổ và có trong thành phần của chế phẩm thuốc cổ truyền Ấn Độ Dasamula trị sốt đai dẳng. Lá có tác dụng gây trung tiện, lợi sữa, và nấu cháo ăn để bổ dạ dày. Nước sắc lá dùng trị cơn đau bụng, đầy hơi, nước sắc cây non trị thấp khớp, đau dây thần kinh

Ở Srilanka, tinh dầu từ rễ vọng cách trị đau bụng. Ở Papua Niu Ghinê, cao lá trị ho, nhức đầu và sốt. Ở Guam, nước hãm vỏ cây trị đau dây thần kinh.

https://trungtamthuoc.com

889. VỐI

Cleistocalyx operculatus (Roxb.) Merr. et Perry

Tên đồng nghĩa: *Eugenia operculata* Roxb.
Tên khác: Vối nhà
Tên nước ngoài: Lid eugenia (Anh), jambosier à thé (Pháp).
Họ: Sim (Myrtaceae)

Mô tả

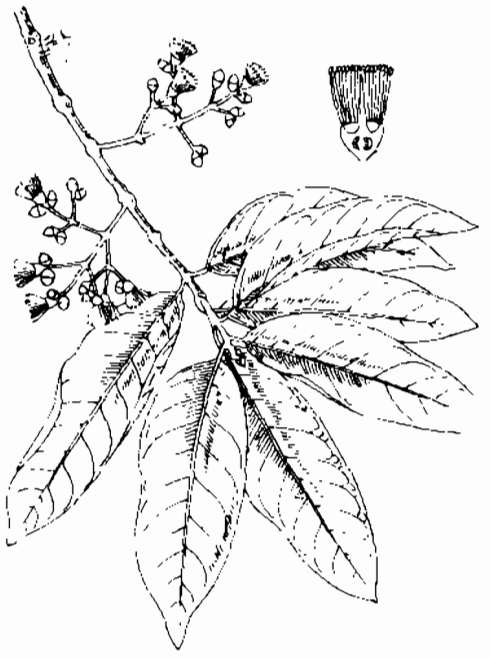

Vối - *Cleistocalyx operculatus* (Roxb.) Merr et Perry

Cây to, cao 12 - 15 m, vỏ thân nứt nẻ, màu nâu đen. Cành lúc đầu dẹt sau hình trụ. Lá đầy, mọc đối, hình trái xoan hoặc hình bầu dục, dài 9 - 18 cm, rộng 4 - 8 cm, gốc tròn, đầu nhọn, hai mặt nhẵn, gần như cùng màu, soi lên có nhiều tuyến mờ, ở lá già, mặt dưới có những chấm đen; cuống lá ngắn.

Cụm hoa mọc ở kẽ những lá đã rụng thành chuỳ rộng; lá bắc để rụng, hoa màu lục nhạt, đài dính vào bầu; tràng có 4 cánh hình tròn hoặc bầu dục, có nhiều tuyến mờ, nhị rất nhiều, xếp thành nhiều hàng; bầu nằm sâu trong ống đài.

Quả hình cầu hoặc hình bầu dục, mặt ngoài nhăn nheo, khi chín màu tím.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 5

Phân bố, sinh thái

Chi *Cleistocalyx* Blume gồm một số loài phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới Đông Nam Á. Việt Nam có 3 loài. Vối là cây đặc hữu của vùng Bắc Việt Nam và Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, vối mọc tự nhiên dọc theo các bờ suối hay bờ các ao hồ ở vùng núi thấp và trung du, thuộc các tỉnh Cao Bằng (Hà Quảng, Thông Nông, Thạch An ...); Lạng Sơn (Đồng Mỏ, Hữu Lũng); Bắc Giang (Sơn Động, Lục Nam, Yên Thế...), Vĩnh Phúc (Lập Thạch, Tam Dương); Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Tây, Hoà Bình... Cây vối còn được trồng rải rác trong nhân dân các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Cây được trồng ở bờ ao vừa để chống sạt lở đất, vừa tận dụng khoảng không gian.

Vối thuộc loại cây gỗ ưa sáng, ưa ẩm, sinh trưởng và phát triển nhanh; trong vòng 3 năm đầu, chiều cao thân có thể đến 5 m. Cây phân cành nhiều; chồi và lá non ra nhiều trong mùa xuân hè. Những cây mọc ở chỗ được chiếu sáng đầy đủ ra hoa quả rất nhiều, tái sinh tự nhiên từ hạt khoẻ. Ngoài ra, để cho cây có nhiều cành lá người ta thường chặt hớt cành hàng năm, nhằm kích thích cho sự sinh chồi mới. Chồi mới mọc ra theo kiểu lưỡng phân; những chồi phát triển thành cành có trên một năm tuổi mới ra hoa quả.

Cách trồng

Cây vối được trồng rải rác trong nhân dân. Mỗi gia đình thường chỉ trồng 1 -2 cây lấy lá và nụ để nấu nước uống.

Vối được trồng bằng hạt. Người ta thường ươm hạt thành cây con hoặc đánh các cây vối con mọc xung

https://trungtamthuoc.com

quanh gốc cây me đem trồng. Thời vụ trồng vào mùa xuân hay mùa thu đều được.

Vối không kén đất nhưng ưa ẩm nên thường được trồng ở bờ ao, góc vườn, chân đồi. Khi trồng, đào hố sâu rộng tuỳ theo kích thước của cây giống, với khoảng cách 4 - 6m. Cần đảm bảo đủ ẩm cho đến khi cây bén rễ.

Cây không cần chăm sóc, ít sâu bệnh.

Bộ phận dùng

Vỏ cây thu hái vào mùa hạ, thu, phơi khô. Còn dùng lá tươi và nụ hoa phơi khô.

Thành phần hoá học

Theo Nguyễn Xuân Dũng và cs, 1994, tinh dầu lá vối có 30 thành phần, trong đó các thành phần chính là (Z) - β - ocimen 32,1%, myrcen 24,6%, β - caryophylen 14,5% và (E) - β - ocimen 9,4% (nhận dạng bằng sắc ký khí và sắc ký khí liên hợp với khối phổ) (CA 122: 101.642 d).

Theo Trung dược từ hải I, 1993, tinh dầu lá có 27 thành phần gồm humulen; 3, 6, 8, 8 - tetramethyl - 3 - hydro - 7 - methylenazulen, nerolidol.

Vỏ cây chứa một chất triterpen nhóm olean nhận dạng là acid arjunolic. Chất này có tính kháng 5 chủng nấm ngoài da với hoạt tính tương tự griseofulvin (CA 121: 42.528 a).

Nụ vối có 9 thành phần đã được phân lập trong đó 8 chất đã được nhận dạng là 2', 4'- dihydroxy - 6'- methoxy - 3', 5' - dimethylchalcon, 5,7- dihydroxy - 6, 8 - dimethylflavon, 7 - hydroxy - 5 - methoxy - 6, 8 - dimethylflavanon, ethyl galat, acid galic, acid ursolic, β - sitosterol và acid cinamic (CA 114 : 98202n).

Nụ vối còn có tinh dầu gồm 35 thành phần, trong đó có myrcen, geraniol, cis - caryophylen, 8 - muurolen, alo - aromadendren, δ - cadinen, farnesol (Trung dược từ hải I, 1993).

Tác dụng dược lý

Năm 1968, Phòng Y học thực nghiệm - Viện Y học cổ truyền đã tiến hành nghiên cứu tác dụng kháng khuẩn của lá và nụ vối, và kết luận như sau: lá vối ở tất cả các giai đoạn phát triển và nụ vối đều có tác dụng đối với một số chủng vi khuẩn gram + và gram -, tác dụng mạnh nhất đối với *Streptococcus hemolyticus*, tiếp đến *Bacillus diphtheriace*, *Staphylococcus* và *Pneumococcus*. Hoạt chất kháng khuẩn tan trong nước và các dung môi hữu cơ, bền vững với nhiệt độ và các môi trường có pH từ 2 - 9.

Theo tài liệu Trung Quốc, lá vối tươi vò nát vắt lấy nước, pha loãng, bằng đường uống hoặc cho thẳng vào dạ dày, có tác dụng giải độc lá ngón (Tân y học 1978 - 9/6 - 286)

Tính vị, công năng

Lá và nụ vối có vị đắng, chát, tính hàn, có tác dụng sát trùng, giải biểu, tán nhiệt, khử thấp, hoá trệ. Vỏ thân cây vối có vị cay, tính ôn, có tác dụng sát trùng, chỉ dưỡng (làm hết ngứa).

Công dụng

Từ xưa, nụ và lá vối đã được nhân dân Việt Nam nấu nước uống vừa thơm vừa có tác dụng tiêu cơm, nhuận tràng. Liều dùng hàng ngày: 10 - 20g. Lá vối tươi hay khô sắc đặc là thuốc sát trùng dùng rửa mụn nhọt, lở ghẻ.

Ở Trung Quốc, nụ vối được dùng chữa sốt, đau đầu, ăn không tiêu, lỵ trực trùng, viêm dạ dày - ruột cấp. Với liều hàng ngày là 15 - 30g, sắc nước uống. Vỏ thân, sắc nước, dùng rửa ngoài chữa viêm loét kẽ chân, ghẻ lở, viêm nang lông.

Bài thuốc có vối

1 Chữa tiêu chảy:

1 Lá vối 3g, vỏ rộp cây ổi 8g, núm quả chuối tiêu 10g, thái nhỏ phơi khô, sắc với 400 ml nước còn 100ml, chia làm 2 lần uống trong ngày.

2 Vỏ vối 100g, vỏ sung 100g, lá ổi 100g, lá phèn đen 100g, vỏ cây đại 50g, hạt vải 50g, quế 30g. Tất cả phơi khô, tán thành bột mịn, luyện với hồ làm thành viên to bằng hạt đậu xanh. Người lớn ngày uống 12g, chia làm 2 lần. Trẻ em tùy theo tuổi giảm liều.

https://trungtamthuoc.com

890. VỐI RỪNG

Syzygium cuminii (L.) Skeels

Tên đồng nghĩa: *Syzygium jambolanum* (Lamk.) DC., *Eugenia jambolana* Lamk., *E. cuminii* L.

Tên khác: Hậu phác nam.

Tên nước ngoài: Jambul, black plum, blackberry, Java plum, jambolan (Anh); jambol (Pháp).

Họ: Sim (Myrtaceae).

Mô tả

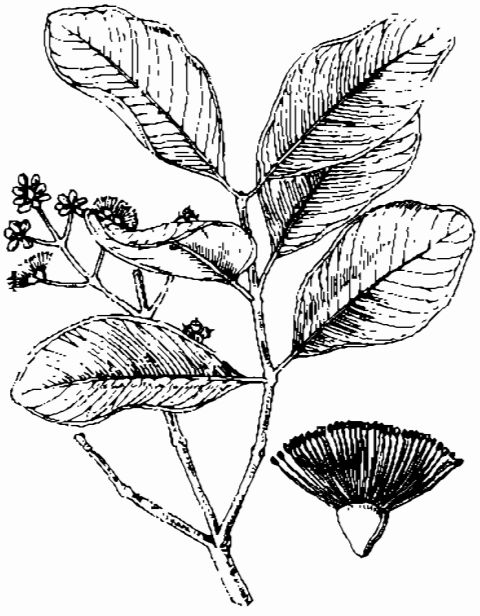

Vối rừng - *Syzygium cuminii* (L.) Skeels

Cây to. Thân có vỏ dày, cành dẹt sau hình trụ, màu trắng mốc. Lá mọc đối, hình trái xoan hay hình trứng, dài 8 - 10 cm, rộng 3 - 9 cm, gốc tròn hơi thuôn, đầu tù có mũi nhọn ngắn, mặt trên màu lục sẫm bóng, mặt dưới nhạt; lá già mỏng, màu nâu nhạt, có tuyến mờ ở mặt dưới; cuống lá dài 1 - 2 cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ những lá đã rụng thành chuỳ thưa; hoa màu trắng; đài có răng nhăn nheo; tràng có 4 - 5 cánh dính nhau thành một khối hình vuông; nhị rất nhiều; bầu ẩn sâu trong đài

Quả thuôn, hơi cong, lõm ở đỉnh; hạt 1 hình tròn.

Mùa hoa: tháng 3 - 8

Phân bố, sinh thái

Vối rừng có nguồn gốc ở vùng cận nhiệt đới Himalaya Hiện nay, cây mọc tự nhiên và được trồng rộng rãi ở vùng nhiệt đới Nam Á và Đông Nam Á, như Ấn Độ, Xrilanca, Malaysia, Thái Lan, Philippin, Campuchia, Australia và Việt Nam. Ở Việt Nam, cây phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía nam, từ Quảng Nam, Tây Nguyên đến vùng đồng bằng sông Cửu Long

Vối rừng thuộc loại cây gỗ lớn, phân cành sớm và nhiều, ưa sáng, sống được trên mọi loại đất. Ở vùng núi thấp và trung du, cây mọc ở gần các bờ khe suối hoặc ven rừng thứ sinh gần nguồn nước. Tuy nhiên, cây có khả năng chịu hạn tốt khi đã trưởng thành. Ở một số nơi thuộc Ấn Độ hay Xrilanca, cây sống được cả ở những khu vực lượng mưa một năm chỉ vào khoảng 1000 mm.

Vối rừng ra hoa quả nhiều. Mùa hoa quả của cây có thể thay đổi tuỳ theo vùng. Ví dụ ở Philippin, từ tháng 3 đến tháng 7; ở Java, tháng 7 – 11. Việt Nam: tháng 3 - 8. Hoa thụ phấn chủ yếu nhờ côn trùng. Cây mọc từ hạt, sau 7 - 8 năm mới bắt đầu có hoa quả, còn ở cây trồng từ cành chiết phải sau 2 - 3 năm. Vối rừng có hoa quả nhiều trong vòng 40 năm. Quần thể cây trồng có nhiều giống phân biệt với nhau bằng quả, khi chín màu tím đen, hay hơi trắng Cây trồng ở Philippin và Indonesia chủ yếu để lấy quả chín ăn.

Bộ phận dùng

Lá, vỏ thân, thu hái quanh năm Còn dùng quả.

https://trungtamthuoc.com

Thành phần hoá học

Phần ăn được của quả chứa 83,7% nước, 0,7% protein, 0,3% chất béo, 0,9% sợi, 14% carbonhydrat, 0,4% tro, chất vô cơ gồm Ca 15 mg%, Mg 35mg%, P 15 mg%, Fe 1,2mg%, Na 26mg%, K 55mg%, Cu 0,23mg%, S 15mg%, và Cl 8mg%. Các vitamin có vitamin A 80 IU%, thiamin 0,03 mg%, riboflavin 0,01 mg%, acid nicotinic 0,2 mg%, vitamin C 18mg%, cholin 7 mg%, acid folic 3 mg%, glucose và fructose là 2 đường chủ yếu có trong quả chín, không có sucerose, acid malic 0,59%, acid oxalic ít, acid gallic và tanin

Chất màu trong quả là do sự có mặt của cyanidin diglucosid, phần aglycon thu được sau khi thuỷ phân diglucosid có petunidin và malvidin, phần đường chủ yếu là glucose và galactose không có pentose và raffinose.

Phần sáp ngoài của vỏ quả tươi có sterol, và một lượng nhỏ tinh dầu mà thành phần chủ yếu là acid triterpen hydroxy Ngoài ra còn có acid oleanolic.

(The Wealth of India vol X - 1976. 102)

Sự phát triển của quả có thể chia làm 4 giai đoạn: giai đoạn I, quả xanh, nhỏ; giai đoạn II, 2 tuần sau khi quả đậu; giai đoạn III, 4 tuần sau khi quả đậu; giai đoạn IV, quả chín hoàn toàn.

Các chất màu tăng từ giai đoạn I đến giai đoạn II và giảm xuống khi quả chín ở giai đoạn III và IV. Các hợp chất phenolic tăng dần, còn các hydric phenol giảm đáng kể từ giai đoạn I đến IV, các anthocyanin tăng từ giai đoạn I đến IV, còn các đường tổng số tăng trong khi đường khử giảm từ giai đoạn I đến IV (CA - 114, 1991, 3550 n)

Gần đây, Kelkar S.M Kakhj G.S. đã phân lập và tinh chế từ quả được một peptidylglycan và một oligosaccharid với trọng lượng phân tử lần lượt là 6 và 1,2 KD có tác dụng chống đái tháo đường.

(CA - 126, 1997, 308678 y)

Lá vối rừng (thu hái vào mùa đông) có các thành phần như protein 9,1%; cao chiết bằng ether 4,3%, sợi 17%, tro 6%, Ca 6mg, tanin 6,6% - là cắt kéo bằng hơi nước thu được tinh dầu có mùi dễ chịu với các chỉ số sau: tỷ trọng 0,8943 - 0,8986; n^{20}1,4943 - 1,4999; $[\alpha]_D$ = -13,2 đến 20,9° (trong $CHCl_3$), chỉ số acid 1,05 - 1,43; chỉ số ester25,34 - 35,47 và chỉ số este sau khi acetyl hoá 66,89 - 93,1 một thể tích tan trong trong 5 thể tích cồn 90°.

Tinh dầu gồm các terpen: l. limonen và dipenten (20%), sesquiterpen loại cadalam 40%, sesquiterpen loại azulen 10%

(The Wealth of India vol X . 1976, 1002)

Khanra, Roop - Kumar đã xác định trong lá vối các thành phần chính của phần hydrocarbon là myrcen, β pinen, α terpinen, terpinolen, β phelandren và bornylen, các dẫn chất oxy hoá chứa Me cinnamat; cuminaldehyd, α terpineol, eugenol và borneol (CA 115, 1991, 252104 m).

Hạt vối rừng có protein 8,5%; cao chiết ester 1,18%, sợi 16,9%, tro 21,72%, CA0,41%, và P 0,17%

Hạt còn có tanin 19%, acid ellagic, gallic và 1 - 2% glucosid jambolin, một lượng nhỏ tinh dầu màu vàng sáng (0,05%).

Trong phần không xà phòng hoa có myricyl alcol. Daulatabad, Chirag; Mahmood Jehan D. đã xác định thành phần dầu béo trong hạt vối rừng có acid lauric 2,8%; myristic 31,7%, palmitic 4,7%, stearic 6,5%, oleic 32,2%, linoleic 16,1%, malvanic 1,2%, sterculic 1,8% và veronic 3,0% (CA. 108, 1988, 183 688W)

Hoa vối rừng có acid oleanolic, các triterpenoid khác như acetyl oleanolic (0,3%) eugenia - triterpenoid A (0,3%) và eugenia triterpenoid B (0,5%), acid ellagic (0,01%) các flavonoid như isoquercitrin, quercetin, kaempferol và myricetin. (The wealth of India vol X, 1976, 1002).

Rajasekaran M. Bapna J. S đã thử tác dụng chống thụ thai của acid oleanolic và cho đây là một chất có tác dụng cai để hứa hẹn và không gây tác dụng phụ ngoài mong muốn. (CA 110, 1989, 18636 m)

Vỏ vối rừng chứa tanin 10 - 12%, acid gallic, nhựa, tinh bột và protein. Vỏ cành chứa acid betulinic, β sitosterol, friedelin, một ester của epifriedelanol và myricetin.

Rễ vối rừng có các flavonoid như myricetin - 3 - O - glucosid và myricetin - 3 - O - ribonosid

(CA 118, 1993, 56127 u)

Ngoài ra, trong vối rừng, Wormald Mark R còn xác định sự có mặt của một glucosid là cauarin - 6 - α - D - glucosid (CA 126, 1997, 157710)

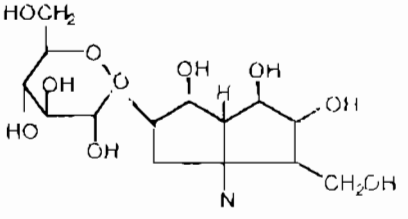

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng hạ đường huyết Hạt của quả vối rừng có tác dụng làm giảm lượng nước tiểu và giảm hàm

https://trungtamthuoc.com

lượng đường trong nước tiểu, giảm khát do đái tháo đường

a/ *Thử trên thỏ có đường huyết bình thường.*

Hạt quả vối rừng dưới dạng hỗn dịch trong nước, với liều 1, 2, 4 và 6g/kg, thấy liều 4g/kg có tác dụng tốt nhất, làm giảm đường huyết 42,6%. So sánh với tolbutamid, liều 250 mg/kg, sau 1 giờ, đường huyết bắt đầu giảm, mạnh nhất sau 3 giờ, giảm 52,1% và kéo dài đến 5 giờ; còn phenformin làm giảm 34,3% và cũng kéo dài được 5 giờ.

Nhân hạt có tác dụng hạ đường huyết mạnh hơn hạt và tác dụng tối đa đạt được lúc 4 - 5 giờ sau khi dùng. Tiêm trong màng bụng liều 1 - 2 mg/kg hoạt chất (không nêu rõ là hoạt chất gì) phân lập từ hạt quả vối rừng cho chuột cống trắng, thấy lúc đầu đường huyết tăng lên, sau đó giảm và mức giảm bằng 10 - 20% mức đường huyết khi chưa dùng thuốc

b/ *Thử trên chuột cống trắng bị tăng đường huyết do alloxan:* Tolbutamid liều 250 mg/kg không thấy biểu hiện tác dụng, phenformin liều 20 mg/kg đã thấy có tác dụng, còn nhân hạt vối rừng làm giảm đường huyết có ý nghĩa thống kê ở chuột cống trắng bị tăng đường huyết do alloxan. Điều đó chứng tỏ thuốc có một tác dụng ngoài tuỵ, vì alloxan gây tổn thương tế bào bêta đảo Langerhans ở tuỵ, là tế bào chịu trách nhiệm sản xuất ra insulin.

Một nghiên cứu khác dùng nhân hạt vối rừng trong 14 ngày cho chuột cống trắng bị tăng đường huyết do alloxan, thấy đường huyết, cholesterol huyết thanh và triglycerid huyết thanh đều giảm.

Thí nghiệm dùng dạng cao chiết cồn của hạt vối rừng cũng làm hạ đường huyết ở chuột cống trắng dùng alloxan. Qua nghiên cứu đã rút ra 2 nhận xét quan trọng: 1/ Mức giảm đường huyết tương đối ổn định, thậm chí sau khi ngừng dùng cao được 15 ngày. 2/ Đường huyết không bao giờ giảm đến mức bình thường như khi không dùng alloxan, mặc dầu đã dùng đến liều rất cao

c/ *Điều tra dân Brazil chữa đái tháo đường.* Nhân dân vùng Porto Alegre ở Brazil thường dùng lá vối rừng và lá roi (*Syzygium jambos* (L.) Alston) để chữa đái tháo đường. Họ dùng lá khô hãm hoặc sắc theo tỷ lệ trung bình là 2,5g/lít (từ 0,2g đến 8g/l), uống mỗi ngày 1 lít thay chè, dùng nhiều ngày. Trong một cuộc điều tra 72 người thì 37 người dùng lá vối rừng, 24 người dùng lá roi, còn 11 người dùng cả 2 loại. Trong số 37 người dùng lá vối rừng, có 15 người dùng lá khô, 7 người dùng lá tươi, còn 15 người vừa dùng lá tươi vừa dùng lá khô. Lá được thu hái vào bất kỳ mùa nào. Một cuộc điều tra khác trên 100 người bị đái tháo đường, có 91 người đã biết dùng các loại chè để chữa, trong đó dùng nhiều nhất là lá roi quả tròn, sau đó là lá vối rừng.

2. Tác dụng ức chế sinh tinh trùng: Acid oleanolic phân lập từ hoa của cây vối rừng cho chuột công trắng đực uống trong 60 ngày, rồi ghép với chuột cái, thấy khả năng sinh sản của chuột giảm hẳn, nhưng không thấy thay đổi về trọng lượng cơ thể, cũng như trọng lượng của các cơ quan sinh sản. Tiến hành xét nghiệm tổ chức học thấy acid oleanolic làm ngừng sự sinh tinh trùng, nhưng các tế bào sinh tinh, tế bào Leydig và tế bào Sertoli vẫn bình thường, không bị ảnh hưởng.

3. Tác dụng trên virus: Vỏ thân cây vối rừng, cạo bỏ vỏ đen bên ngoài, giã nát, ép lấy dịch để thử. Thử *in vivo* trên hệ phôi gà, dịch ép không có tác dụng ức chế, nhưng thử *in vitro* dùng màng của túi màng đệm niệu nang (chorioallantoic membranes) phôi gà được 10 - 11 ngày tuổi, thì dịch ép có tác dụng ức chế sự phát triển của virus. Cao vỏ cây vối rừng cũng có tác dụng ức chế việc nhiễm virus cho động vật thí nghiệm.

4. Thử độc tính. Dùng cá hồi *Ctenopharyngodon idella* 30 - 60 ngày tuổi, dài 2 - 3 cm, thả vào các dịch có nồng độ vỏ vối rừng khác nhau. Đã xác định được nồng độ làm chết 50% số cá, LC_{50} là 0,18%.

Tính vị, công năng

Vỏ thân, vỏ cành to và lá vối rừng có vị cay, đắng, the, chát, tính ấm, vào kinh tỳ, vị, có tác dụng lợi tỳ vị, tiêu thực, khử ứ trệ, long đờm suyễn, táo thấp. Quả có vị chua, có tác dụng nhuận phế, chỉ khái, tinh suyễn, lợi tiêu hoá, lợi niệu và thông trung tiện.

Công dụng

Vỏ thân, vỏ cành to vối rừng chữa đau bụng, đầy chướng, ăn không tiêu, táo bón, nôn mửa, lỵ, tiêu chảy. Vỏ vối rừng thường vẫn được dùng thay thế vỏ hậu phác (*Magnolia officinalis* Rehd. et Wils.) và gọi là hậu phác nam. Ngày 8 - 12 g, sắc uống, hoặc dùng tươi ép nước uống.

Lá vối rừng cũng có thể nấu nước uống như lá vối, giúp tiêu hoá tốt. Dịch ép lá tươi có tác dụng làm săn se để chữa lỵ. Còn dùng chữa đái tháo đường. Ngày 4 - 10g sắc uống.

Ở Campuchia, người ta cho quả vối rừng ngon hơn mận, roi và được bán ở chợ.

Hạt quả được dùng chữa đái tháo đường. Ngày 4 - 8 g, phơi khô tán bột hoặc sắc uống.

https://trungtamthuoc.com

Bài thuốc có vối rừng

1. Chữa đau bụng, đầy chướng, ăn không tiêu, táo bón:

- Vỏ vối rừng 8 - 12 g sắc uống, thường phối hợp với các vị thuốc khác như bán hạ chế, chỉ thực hoặc chỉ xác, ô dược hoặc hương phụ, trần bì, cát sâm, lượng mỗi thứ 4 - 8 g, sắc uống

- Vỏ vối rừng 12 g, bán hạ chế 8g, cát sâm sao 8g, cam thảo 4g, sắc uống

- Vỏ vối rừng, hoàng cầm, mỗi vị 12g, sài hồ 16g, chỉ thực 8g, bán hạ chế 6g, đại hoàng sống 0,4g. Sắc uống

2. Chữa tiêu chảy, nôn mửa:

- Vỏ vối rừng, hoắc hương, vỏ rụt, sa nhân, củ riềng già, mỗi vị 4 - 8g, sắc đặc uống.

- Vỏ vối rừng 12g, nhục đậu khấu, bán hạ chế, hoắc hương, trần bì, mỗi vị 8 g; kha tử 4g, sắc uống.

3. Chữa tiêu chảy, kiết lỵ:

Vỏ vối rừng tươi, cạo bỏ vỏ đen, dùng riêng, hoặc phối hợp với hạt quả vối rừng, lượng bằng nhau, giã nát, ép lấy nước. Người lớn mỗi lần 2 thìa cà phê, trẻ em 1/2 - 1 thìa, ngày 4 - 5 lần, cách nhau 3 - 4 giờ. Trẻ nhỏ dùng nửa thìa trộn với sữa cho dễ uống.

4. Chữa sốt rét:

Vỏ vối rừng, lá thường sơn, thảo quả, lá na, dây thần thông, mỗi vị 4 - 8g, sắc uống.

5. Chữa đái tháo đường

Hạt quả vối rừng, phơi khô, tán thành bột mịn, ngày 4 - 8 g, dùng nhiều ngày. Có thể dùng cả quả có hạt, phơi khô, tán dập, nấu cao. Một phòng thí nghiệm ở Pháp đã sản xuất một loại thuốc làm hạ đường huyết chế từ cao nước của hạt quả vối rừng và giới thiệu là có tác dụng hạ đường huyết mạnh. Có thể dùng lá, hãm hoặc sắc uống thay chè, ngày 4 - 8g

891. VÔNG NEM

***Erythrina variegata* L. var. *orientalis* (L.) Merr.**

Tên đồng nghĩa: *Erythrina indica* Lamk., *E. spathacea* DC

Tên khác: Lá vông, hải đồng, thích đồng, co toóng lang (Thái), bơ tòng (Tày)

Tên nước ngoài: Indian bean, indian coral - bean, mochi wood tree, East Indies coral tree (Anh); arbre au corail, arbre immortel, érythrine au corail, érythrine orientale, bois rouge (Pháp).

Họ: Đậu (Fabaceae).

Mô tả

Cây nhỡ hay cây to, rụng lá, cao 5 - 8 m có khi hơn. Thân nhẵn, màu xám nhạt, có gai ngắn. Lá kép, mọc so le, có 3 lá chét gần hình tam giác, mép nguyên, lá tận cùng rộng hơn dài, hai lá bên dài hơn rộng, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm bóng.

Cụm hoa mọc ngang ở kẽ lá và đầu cành thành chùm dày, cứ 1 - 3 hoa ở một mấu; lá bắc nhỏ, sớm rụng; hoa nở trước khi cây ra lá, màu đỏ chói; đài hình ống có 5 răng nhỏ; tràng dài, cánh cờ rộng, nhị tập hợp thành bó vượt ra khỏi tràng.

Quả đậu, màu đen, thót lại ở gốc và thắt lại giữa các hạt; hạt 5 - 8, hình thận, màu đỏ hay nâu.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 5.

Phân bố, sinh thái

Chi *Erythrina* L. có khoảng 110 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới, tập trung nhiều nhất ở châu Mỹ khoảng 70 loài, sau đến châu Phi 32 loài, châu Á 18 loài, trong đó Việt Nam có 6 loài và Malaysia 8 loài. Phần lớn các loài là cây mọc tự nhiên, một vài loài được trồng để làm cảnh

Vông nem có nguồn gốc ở vùng ven biển Đông Phi, phân bố khắp từ châu Phi đến vùng nhiệt đới Nam Á (Ấn Độ, Xrilaca), Đông Nam Á (Malaysia, Thái Lan, Philippin, Indonesia, Papua Nui Ghinê, Lào, Campuchia) các đảo ở Thái Bình Dương, Australia (Queensland) và cả ở phía nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, vông nem mọc tự nhiên và được trồng rải rác

https://trungtamthuoc.com

khắp các tỉnh thuộc vùng núi thấp (dưới 1000 m), trung du và đồng bằng. Cây thường được trồng làm bờ rào ở nương rẫy, vườn nhà. Ngoài ra, ở vùng tây Quảng Bình, Tây Nguyên có người trồng vông nem làm giá để cho hồ tiêu hoặc trầu không leo.

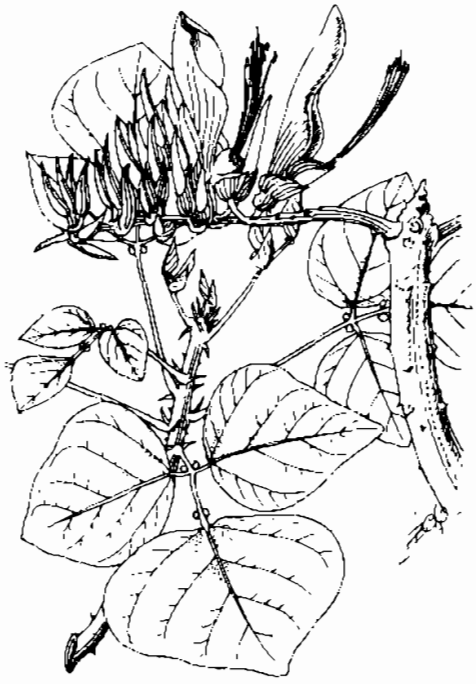

Vông nem - *Erythrina variegata* L. var. *orientalis* (L.) Merr.

Vông nem là cây ưa sáng và phân cành nhiều, thích nghi với điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm; giới hạn về nhiệt độ trung bình ở những nơi có vông nem thường khá rộng, từ 21 đến 26°C. Cây có khả năng chịu được nóng và khô, nhiệt độ tối cao trung bình đến 38°C; rụng lá về mùa khô hoặc mùa đông ở các tỉnh phía bắc. Đầu mùa xuân, khi chưa ra lá non cây đã bắt đầu có hoa. Cây trồng ở các tỉnh phía bắc (bờ hồ Hoàn Kiếm - Hà Nội) thường rất lâu năm mới thấy hoa, song rất hiếm có quả. Vông nem có khả năng tái sinh dinh dưỡng khoẻ sau khi bị chặt phá, phần còn lại đều mọc thành cây chồi

Cách trồng

Vông nem được nhân giống dễ dàng bằng giâm cành. Chọn cành bánh tẻ, chặt thành từng đoạn 30 - 40cm, đặt nghiêng thành hàng dọc, lấp đất gần kín hơn giống. Có thể trồng quanh năm, trừ thời kỳ mưa quá nhiều. Vào các tháng mùa khô, cần tưới ẩm

Cây không cần chăm sóc, ít sâu bệnh. Lá thu hoạch quanh năm. Mùa đông, cây ngừng sinh trưởng.

Bộ phận dùng

Lá, thu hái vào mùa xuân, dùng tươi hay phơi khô

Vỏ thân, cạo bỏ lớp bần, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô.

Hạt sao thơm

Thành phần hoá học

Lá vông nem chứa các alcaloid: erythrinin (Lâm Khải Thọ, 1976), erysothrin, 11 - hydroxyerysothrin, erythralin, erysodin, N - nororientalin, erybidin (Ito Kazuo và cs, 1975).

Nguyễn Văn Tựu 1991, chiết xuất 2 alcaloid, dự đoán là erysothrin và hypaphorin.

Theo The Wealth of India vol.3, 1952, lá chứa albuminoid 16,73%, carbohydrat 37,12%, N, K hydroxyd 1,81%, acid phosphoric 0,5%.

Vỏ thân chứa erythralin, hypaphorin (Lâm Khai Thọ 1976), erysotrin, erythratidin, epierythratidin, 11-hydroxyerythratidin (Chaula Amrik Singh và cs, 1988), erythrin.

Hoa chứa:

- Alcaloid: isococcolinin (Sharma Shiv. K. và cs, 1992), erythrol (Chawla H. Morindra và cs, 1993).

- Flavonoid isorhamnetin - 3 - 0 - rhamnoglucosid, rutin, quercetin - 4 - 0 - glucosyl - 3 - 0 - rhamnoglucosid, quercetin (Abel Hafiz và cs, 1983).

- Các hợp chất khác: 3 β - acetoxy - β - norcholest - 5 - en, acid capric, decosanoic Me ester, 29 - norcycloartenol, β - sitosterol arachidat (Sharma S. K và cs, 1993)

Hạt chứa:

- Alcaloid : hypaphorin (The Wealth of India, vol. 3, 1952), erythroidin, erythramin.

- Dầu béo, acid béo, chất vô cơ (Choudhory A.R và cs, 1986)

Dầu béo từ hạt đỏ: 11,3% gồm các acid béo no 36,7%, các acid béo không no 63,3% (acid oleic 53,42%, acid linoleic 9,87%

Dầu từ hạt trắng 12%

- 23 acid amin 21,97% (Abdel Hafiz và cs, 1983)

Rễ chứa:

- Flavonoid: 5, 7, 4'- trihydroxy - 6, 8 - diphenylisoflavon (Telikepalli Hanumaiaah và cs, 1990)

- Các hợp chất phenol : eryvariestyren, erychristagalin, erythrabyssin II, phaseolin,

https://trungtamthuoc.com

phaseolidin, isobavachin (Telikepalli Hanumanaach và cs, 1990).

Gỗ chứa các chất thuộc nhóm pterocarpan là hydroxycristacarpon và orientanol A và các flavonoid là osajin, wighteon, daidzein (CA 125: 81922b, CA 127: 2991p).

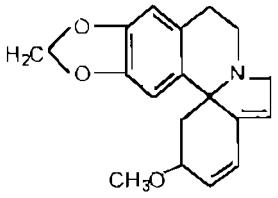

Erytralin

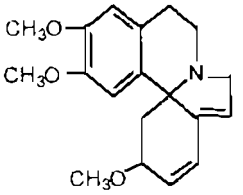

Erysotrin

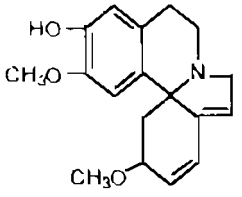

Erysodin

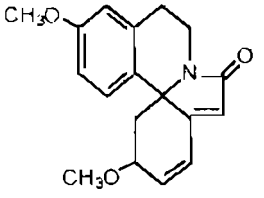

Isococcolinin

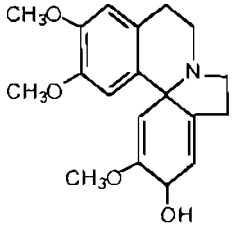

Erytrisol

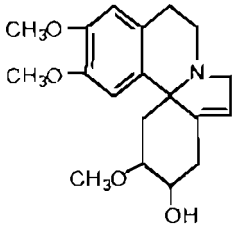

Erytratidin

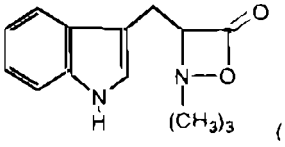

Hypaphorin

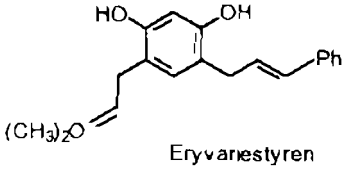

Eryvarnestyren

Tác dụng dược lý

Ở Việt Nam, Ngô Ứng Long (Trường Sỹ quan quân y - 1960) đã nghiên cứu tác dụng dược lý của lá vông và kết luận là lá vông có tác dụng ức chế thần kinh trung ương, làm yên tĩnh, gây ngủ, hạ nhiệt, hạ huyết áp, còn có tác dụng co bóp các cơ. Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, chuột lang, chuột cống trắng, thỏ, mèo, chó, khỉ đều không thấy hiện tượng ngộ độc. Trên súc vật thí nghiệm, nước sắc lá vông 10% có tác dụng làm co cứng cơ chân ếch và cơ thắt trực tràng. Còn theo tài liệu nước ngoài (Ấn Độ, Trung Quốc) vỏ thân vông nem có tác dụng làm giảm hoạt động của hệ thần kinh trung ương. Dạng alcaloid toàn phần chiết từ vỏ thân cây vông nem dùng với liều 0,5 - 2,0 mg/kg có tác dụng ức chế sự co bóp của ruột cô lập thỏ và tử cung cô lập chuột cống trắng; với liều dùng 15mg/kg tiêm tĩnh mạch có tác dụng làm thỏ gục đầu. Chất erythrin có trong vỏ thân có tác dụng đối kháng với strychnin, do đó có thể dùng làm thuốc giải độc trong trường hợp ngộ độc strychnin (The Indian materia medica 1999 - P.508). Chất hypaphorin và một số alcaloid khác như erythroidin, erythramin... tồn tại trong hạt vông nem đều có tác dụng giống curare gây giãn cơ vân.

Dịch chiết nước từ vỏ thân vông nem (1:3) thí nghiệm trên ống kính, có tác dụng ức chế tụ cầu khuẩn và một số nấm gây bệnh ngoài da (Trung dược từ hải II trang 2307).

Ở Ấn Độ, lá vông nem được coi là có tác dụng nhuận tràng, lợi tiểu, trị giun sán, lợi sữa và điều kinh. Hạt dùng tươi thì có độc, nhưng sau khi luộc hoặc rang lại có thể ăn được (The Wealth of India . V. II - P.195 - 198).

Tính vị, công năng

Theo y văn cổ truyền, lá vông nem có tác dụng sát trùng, tiêu cam tích.

Vỏ thân vông nem có vị đắng, cay, tính bình, vào các kinh: can, tỳ, có tác dụng khư phong thấp, thông kinh lạc, sát trùng.

Công dụng

Từ lâu đời, lá vông nem đã được nhân dân Việt Nam dùng làm thuốc an thần, dưới nhiều dạng như sau: Lá vông nem (loại bánh tẻ) rửa sạch luộc hay nấu canh ăn chữa mất ngủ, nhức đầu, chóng mặt. Hoặc dùng cao lỏng lá vông ngày uống 2 - 4 g, rượu thuốc 1 -2g/ngày, thuốc hãm 2 - 4 g/ngày (hãm như pha trà), sirô lá vông (lá ngâm rượu rồi pha với sirô) ngày uống 20ml. Có thể dùng phối hợp với lạc tiên. Tất cả đều uống trước khi đi ngủ.

Lá vông phối hợp với lá sen sắc uống chữa chảy máu mũi, đại tiện ra máu, giã nát vắt lấy nước uống và chưng nóng bã đắp rụt vào hậu môn chữa lòi dom. Để chữa sa dạ con, lấy lá vông 30g, lá tiểu kế 20g, hạt tơ hồng 20g, giã nhỏ sắc với 400ml nước còn 100ml uống trong ngày; kết hợp lấy 10 hạt thầu dầu tía giã nát với giấm đắp bàng lại. Hoặc lấy lá vông nấu với lá cỏ xước và cá trê, rồi ăn cả nước lẫn cái. Viện Quân y 108 (Hà Nội - 1960) dùng lá vông rửa sạch bằng thuốc tím, giã nhỏ với một ít cơm nguội đắp lên các vết loét đã chữa bằng phương pháp khác không khỏi, thấy vết loét chóng lên thịt non. Nếu đắp lâu ngày thịt có thể lên cao quá mức cũ.

https://trungtamthuoc.com

Tuệ Tĩnh (Nam dược thần hiệu) đã dùng vỏ cây vông già phối hợp với lá mần tưới, cỏ mần trầu, rễ ngưu tất, mỗi thứ 10 - 15g. Sắc nước uống, dùng cho phụ nữ sau khi đẻ sa sầm mặt mũi, choáng váng mờ mắt. Vỏ vông nem còn chữa phong thấp, chân tê phù, lưng gối đau nhức, lở ngứa.

Ở Trung Quốc, lá vông được dùng dưới dạng bột mỗi lần 1 - 3g, uống với nước đun sôi để nguội chữa cam tích ở trẻ em, trục giun đũa (Trung dược từ hải II/716). Vỏ rễ vông nem, chữa đau lưng, đau khớp, đau răng, chân tê mỏi, co quắp. Ở Ấn Độ, lá vông là thuốc lợi tiểu, lợi mật, lợi sữa, điều kinh, nhuận tràng, trị giun sán, chữa đau răng. Dịch ép lá vông chữa đau kinh và chữa vô sinh ở những phụ nữ béo phì bằng cách làm giảm trọng lượng mỡ trong cơ thể và tạo nên vòng kinh nguyệt bình thường. Vỏ thân cây vông được dùng làm thuốc hạ sốt, chữa kiết lỵ, lợi đờm, tẩygiun đũa, giun chỉ và diệt sán (The Indian materia medica - 1999 - 508)

Bài thuốc có vông nem

1. Chữa đau dữ dội vùng lưng và đầu gối

Vỏ cây vông nem 60g; ngưu tất, xuyên khung, khương hoạt, địa cốt bì, ngũ gia bì, mỗi vị 30g; cam thảo 15g; ý dĩ nhân 60g; sinh địa 300g. Tám vị đầu rửa sạch, sao giòn bẻ nhỏ, sinh địa cắt thành lát mỏng. Tất cả lấy vải vô bọc, ngâm trong 2400ml rượu, mùa đông ngâm 27 ngày, mùa hè ngâm 17 ngày. Uống mỗi lần 50 ml, ngày 3 lần vào sáng, trưa và tối (Tục truyền tín phương - Trung Quốc)

2. Chữa chân co quắp không duỗi ra được

Vỏ vông nem, đương quy, mẫu đơn bì, thục địa hoàng, ngưu tất, mỗi vị 30g; sơn thù du, bổ cốt chỉ mỗi vị 15g. Nghiền thành bột, mỗi lần dùng 3g, nước 160ml, hành 5g, sắc còn 100 ml. Bỏ bã uống lúc nóng.

3. Chữa một số bệnh ngoài da

Vỏ vông nem, vỏ cây dâm bụt, xà sàng tử, rễ chút chít. Tất cả tán nhỏ, pha với rượu tỷ lệ 1:5. Dùng bôi ngoài.

4. Chữa đau răng:

Vỏ vông nem, tán nhỏ thành bột, rắc vào chỗ sâu.

5. Chữa rắn cắn:

Hạt hay vỏ vông nem thái nhỏ, đun với một ít nước thành bột nhão đắp lên vết cắn.

6. Chữa kinh nguyệt không đều, rong kinh

Hoa vông nem 15g, sắc nước uống (Lê Trần Đức)

892. VÔNG VANG

***Abelmoschus moschatus* (L.) Medic.**

Tên đồng nghĩa: *Hibiscus abelmoschus* L.

Tên khác: Hoàng quỳ, bụp vang, vông vàng, bông vang, bông rừng, cây la, đông quỳ, phải phi (Tày), co ta vên (Thái), hìa púi (Dao).

Tên nước ngoài: Musk mallow, Ladies' fingers, abelmosk, snakeseed (Anh); ambrette, guimauve veloutée, herbe musquée, ketmie odorante, ketmie musquée (Pháp).

Họ: Bông (Malvaceae)

Mô tả

Cây thảo, cao 0,8 - 1 m. Thân hình trụ, hoá gỗ ở gốc, có lông nháp. Lá mọc so le, có cuống dài, gốc hình tim, đầu nhọn, mép khía răng nhỏ, gân lá hình chân vịt, hai mặt có lông; lá phía dưới chia thuỳ nông, thuỳ hình tam giác; lá phía trên chia 5 thuỳ sâu, thùy hình mác; lá kèm nhỏ, hình giùi.

Hoa to, màu vàng, mọc đơn độc, có cuống dài; tiểu đài có 10 răng nhọn, rất hẹp; đài có răng rộng hơn; tràng 5 cánh rộng; nhị nhiều, tụ tập trên một cột nhân; bầu có lông.

https://trungtamthuoc.com

Quả nang, hình chóp nhọn, có lông trang, khi chín không còn tiểu dài; hạt nhỏ và nhiều, hình thận, có mùi xạ.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 9.

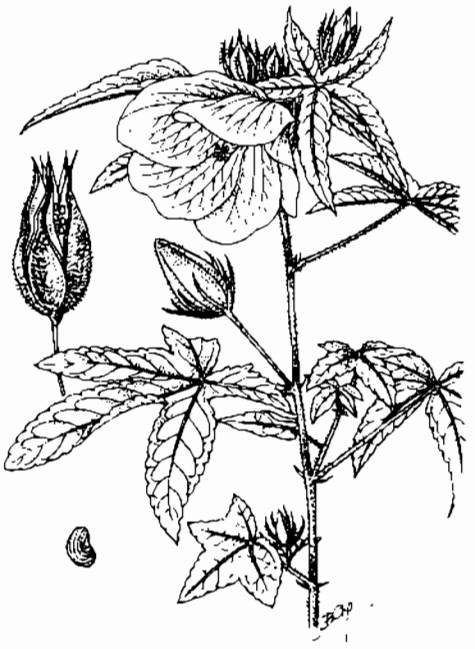

Vông vang - *Abelmoschus moschatus* (L.) Medic.

Phân bố, sinh thái

Chi *Abelmoschus* Medik. có 5 loài ở Việt Nam, loài vông vang vốn có nguồn gốc ở Ấn Độ, sau phát triển rộng khắp vùng nhiệt đới Nam Á và Đông Nam Á. Ở Việt Nam cây mọc rải rác từ vùng núi thấp (thường dưới 1000 m) đến trung du và đôi khi thấy cả ở đồng bằng.

Vông vang là loại cây ưa sáng, có thể hơi chịu hạn, thường mọc lẫn với các loại cây cỏ thấp ở nương rẫy, ven đồi, bãi hoang hay ven đường đi. Cây con mọc từ hạt thường vào tháng 4 - 5; sinh trưởng nhanh trong mùa hè, đến cuối mùa thu thì có hoa quả. Quả vông vang già tự mở cho hạt phát tán ra xung quanh, sau đó toàn cây tàn lụi. Cá biệt có những cây sống nơi đất ẩm chỉ tàn lụi một phần (cành lá), phần thân cành còn lại sẽ mọc chồi vào mùa xuân năm sau.

Cách trồng

Vông vang được trồng trên quy mô lớn ở Indonesia, Ấn Độ, Madagascar, còn ở Việt Nam cây mới bắt đầu được nghiên cứu thăm dò.

Vông vang được nhân giống bằng hạt. Vào tháng 9 - 10, thu lấy những quả già đem phơi khô đập lấy hạt, bảo quản đến tháng 12 - 1 đem gieo trong vườn với mật độ 2g/m² (khoảng trên dưới 200 hạt). Đến tháng 3 - 4, có thể đánh cây con đi trồng. Cũng có thể thu gom cây con mọc tự nhiên về trồng.

Cần nghiên cứu thêm về mật độ, phân bón và theo dõi sâu bệnh hại.

Quần thể vông vang tự nhiên ở Việt Nam rất đa dạng cả về hình thái và hàm lượng tinh dầu. Cần chú ý nghiên cứu chọn giống để phát triển cây này thành nguồn dược liệu có giá trị hàng hoá.

Bộ phận dùng

Rễ, lá, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô. Hạt lấy ở những quả già phơi khô.

Thành phần hoá học

Hạt vông vang chứa tinh dầu gồm ambretolic ((Z) - 7 - hexadecen - 16 - olid), acid ambretolic, farnesol, acid 12,13 - epoxyoleic, acid malvalic, acid sterculic, các acid C_{10}, C_{18} (acid oleic, acid palmitic, các acid C_{10}, C_{12}, C_{14}, C_{16}, C_{18}).

Đã chiết xuất từ hạt vông vang, trong đó có (Z) - 5 - tetradecen - 14 - olid, (Z) - 5 – dodecenyl acetat và (Z) - 5 - tetradecenyl acetat với các hiệu suất theo thứ tự 0,5, 0,01 và 0,4%.

Vỏ hạt có 2 - trans, 6 - trans - farnesyl acetat, 2 - cis, 6 - trans – farnesyl acetat và oxacyclononodec - 10 - 2 - on (chất đồng đẳng của ambretolid).

Chất có mùi xạ chủ yếu là do ambretolid và (Z) - 5 - tetradecen - 14 - olid.

(Albert Y. Leung và cs, 1996)

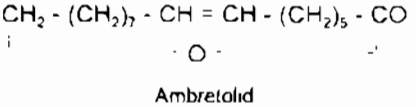

Ambretolid

Theo Tang Yuanjiang và cs, 1990, tinh dầu hạt có 27 thành phần, trong đó có 2 thành phần chính là trans - 2 - trans - 6 - farnesyl acetat 64,22% và ambretolid 14,96% (CA 113: 120 594 v).

Theo De Rijke D. và cs, 1982, tinh dầu hạt có 1 - (2 - acetoxyethyl) - 2 - hexylcyclopropan và 1 - (4 - acetoxybutyl) - 2 - hexylcyclopropan (CA 96: 222994y).

Tinh dầu vông vang thu thập từ 5 mẫu nguyên liệu khác nhau ở vùng biển Thái Bình, Nghệ An, đến vùng núi cao Yên Bái, Hà Giang và Lào Cai bằng phương pháp cất kéo hơi nước có 3 thành phần chính là E - 2, 3 - dihydrofarnesyl acetat 42,51 - 55,55%, E - E - farnesyl acetat 13,77 - 25,39%, ambretolid 6,77 -

https://trungtamthuoc.com

8,61%. Hàm lượng ambretolid trong tinh dầu tương đối cao và tương đương với tinh dầu vông vang thương phẩm của Ecuador (Ninh Khắc Bản và cs, 2000).

Hạt còn chứa các chất khác như methionin sulfoxyd, phospholipid (α - cephalin, phosphatidylserin, phosphatidylcholin plasmalogen) và sterol (campesterol, sitosterol, stigmasterol, ergosterol và cholesterol. Dầu hạt còn có acid palmitic, acid myristic. Hạt còn có các acid béo mạch dài và các acid béo. Các acid béo nói sau nếu đã được tinh chế sẽ tạo ra mùi xạ của ambretolid, hiệu suất từ 0,2 - 0,6% (Albert Y Leung và cs, 1996).

Tính vị, công năng

Vông vang có vị ngọt nhạt, nhiều nhớt, tính mát, vào ba kinh: can, tỳ, phế, có tác dụng tiêu độc, sát trùng, trừ thấp, nhuận tràng, lợi tiểu, làm dễ đẻ.

Công dụng

Lá vông vang được dùng chữa táo bón, thuỷ thũng, tán ung độc, thúc đẻ. Ngày dùng 20 - 40g, dạng thuốc sắc, thuốc hãm hoặc dùng tươi giã nhuyễn vắt nước uống. Rễ vông vang chữa nhức mỏi chân tay, các khớp sưng nóng đỏ đau co quắp, mụn nhọt, viêm dạ dày hành tá tràng, với liều 20 - 40g/ngày dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc hãm. Hạt chữa đái buốt, đái dắt, sỏi thận, sỏi bàng quang, đại tiểu tiện bí kết, làm dễ đẻ và bôi mụn lở; giã giập hạt thêm nước uống hoặc sắc uống. Hạt còn được dùng làm thuốc trấn kinh, chữa di tinh; ngày 4 - 6g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột. Để chữa rắn cắn, lấy 50 hạt vông vang hoặc nhiều ít tuỳ theo nặng nhẹ, nhai nhỏ, nuốt nước, bã đắp lên vết cắn

Kiêng kỵ Cơ thể suy nhược, tiêu chảy, dái đêm nhiều không nên dùng

Bài thuốc có vông vang

1. Chữa dái dục

Rễ vông vang một nắm, cạo sạch vỏ ngoài, giã nát, sắc với 400ml nước còn 100ml, rồi phơi sương một đêm, uống vào lúc đói.

2. Chữa sỏi bàng quang và sỏi thận.

Lá, rễ và hạt vông vang 40g; rễ cỏ tranh, bông mã đề, mỗi vị 20g, Sắc uống ngày một thang.

3. Chữa đại, tiểu tiện không thông, bụng chướng:

Hạt vông vang, mộc thông, hoạt thạch, lương bằng nhau. Tán bột, uống mỗi lần 8 - 12g với nước hành, hay sắc cả 4 vị uống, ngày 3 lần

4. Chữa mụn nhọt làm chóng mưng mủ

Rễ vông vang, rễ gai, lương bằng nhau. Rửa sạch, giã nát đắp.

5 Chữa rắn cắn:

Lá vông vang, lá dây bông báo, mỗi vị 50g; hạt hồng bì 20g. Tất cả dùng tươi, giã nát, lấy nước xoa bóp từ trên cho xuống đến vết cắn, rồi lấy bã đắp vào vết thương, băng lại. Ngày làm hai lần Nếu dùng dược liệu khô thì tán và rây thành bột mịn, hoà với ít nước rồi đắp

893. VÙ HƯƠNG

***Cinnamomum parthenoxylon* (Jack.) Meissn**

Tên khác: Rè hương, xá xị.

Họ: Long não (Lauraceae).

Mô tả

Cây to, cao 20 - 25m. Thân hình trụ, thẳng, gốc phình to. Vỏ màu xám nâu, nứt và bong ra từng mảng nhỏ. Cành non thô, có cạnh, màu lục xám. Lá mọc so le, hình trứng, bầu dục hoặc trái xoan, dài 6 - 15cm, rộng 3 - 8cm, gốc hình nêm, đầu có mũi nhọn ngắn, hai mặt nhẵn; cuống lá mảnh, dài 1,5 - 3cm.

Cụm hoa mọc ở đầu cành hoặc kẽ lá thành chùy hay tán, ngắn hơn lá; hoa màu trắng vàng; bao hoa và nhị lép có lông thưa ở gốc.

Quả mọng, hình cầu, đường kính 6 - 8mm, bao bọc trong đế hình cốc, mép khía răng, khi chín màu xám vàng hoặc tím đen, mùi thơm.

Mùa hoa: tháng 3 - 6; mùa quả: tháng 7 - 9.

https://trungtamthuoc.com

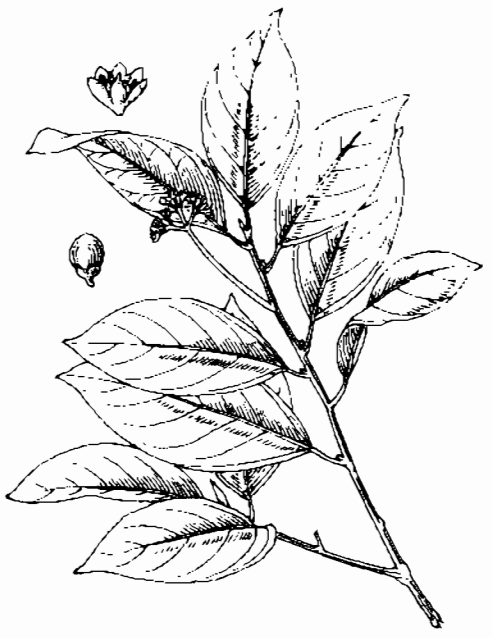

Vù hương - *Cinnamomum parthenoxylon* (Jack.) Meissn

Phân bố, sinh thái

Vù hương phân bố ở một số vùng rừng nhiệt đới hoặc cận nhiệt đới ở Ấn Độ, Trung Quốc và Indonesia. Ở Việt Nam, vù hương phân bố rải rác ở một số tỉnh miền núi như Cao Bằng (Trùng Khánh); Quảng Ninh (Quảng Hà, Hà Cối); Thái Nguyên, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị (Đồng Chè), Thừa Thiên Huế và Quảng Nam (Nguyễn Thị Đào, 1996). Cây thường mọc trong kiểu rừng rậm nhiệt đới thường xanh mưa mùa ẩm, độ cao từ 300 đến 900m; trên nhiều loại đất có tầng đất thịt dày và tương đối màu mỡ.

Vù hương là loại cây gỗ lớn, trong quần xã rừng nhiệt đới, thường tham gia vào tầng lập tán (20 - 25m); khi còn nhỏ ưa ẩm và chịu bóng. Cây chỉ có thể ra hoa quả nhiều khi vươn tới tầng lập tán, gieo giống tự nhiên chủ yếu từ hạt, tuy nhiên lượng cây con được thấy dưới tán rừng không nhiều.

Vù hương là loại gỗ tốt, ít thấm nước và không bị mối mọt; thường được dùng để đóng bàn, ghế, giường tủ... Lõi gỗ vù hương đặc biệt ở phần gốc chứa nhiều tinh dầu. Vù hương thường bị khai thác nhiều, nên hiện nay những cây lớn đã trở nên hiếm dần. Cần chú ý bảo vệ và nghiên cứu nhân trồng.

Bộ phận dùng

Rễ, thân, lá và quả.

Thành phần hóa học

Lá, gỗ, thân, rễ vù hương chứa 2 - 4% tinh dầu với thành phần chủ yếu là safrol (75%), β - pinen, phelandren, eugenol và aldehyd cinamic.

Hạt có nhiều dầu béo.

Tính vị, công năng

Vù hương có vị cay, hơi đắng, tính ôn. Rễ và thân có tác dụng ôn trung, tán hàn, tiêu thực, hóa trệ. Lá có tác dụng chỉ huyết, khư phong trừ thấp, chỉ thống. Quả có tác dụng giải biểu, thoái nhiệt, thấu chẩn, chỉ khái.

Công dụng

Tinh dầu vù hương được dùng chữa đau do tê thấp. Nước pha rễ vù hương dùng thay xà xi.

Hiện nay, một số tỉnh miền Bắc Việt Nam như Thái Nguyên, Phú Thọ đang khai thác cây vù hương để chiết tinh dầu dùng xuất khẩu. Ở Trung Quốc, rễ và thân vù hương chữa đa dày lạnh, bụng đau (vị hàn phúc thống) viêm đa dày, ruột, tiêu hóa kém, ho gà, kiết lỵ. Ở Celebes, vỏ thân là thuốc giảm đau, chữa gan sưng to. Liều dùng 9 - 15g, sắc nước uống.

Lá vù hương được dùng làm thuốc cầm máu, giảm đau chữa phong thấp, đau đa dày, mẩn ngứa ngoài da. Liều dùng 9 - 15g ngày, sắc nước uống. Dùng ngoài, lấy nước sắc lá để rửa hoặc giã nát lá đắp tại chỗ chữa mẩn ngứa.

Quả vù hương chữa cảm, sốt cao, lỵ, ho gà. Ngày dùng 6 - 9g, nghiền thành bột uống nhiều lần trong ngày. Ở Sumatra (Indonesia) dầu chiết từ hạt vù hương chữa thấp khớp.

Bài thuốc có vù hương

- *Chữa ho gà, kiết lỵ*: Quả vù hương 6g, lá khuynh diệp 6g. Sắc nước uống.

https://trungtamthuoc.com

894. VÚ BÒ

Ficus hirta Vahl

Tên đồng nghĩa: *Ficus simplicissima* Lour var. *hirta* (Vahl) Migo
Tên khác: Vú chó, óc chó, sung ba thuỳ.
Họ: Dâu tằm (Moraceae)

Mô tả

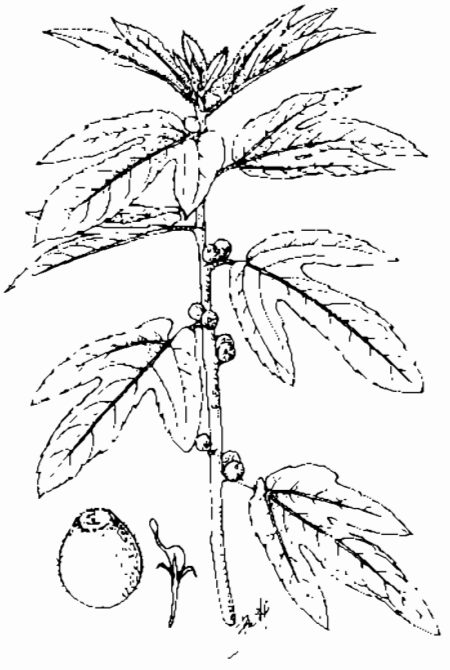

Vú bò - *Ficus hirta* Vahl

Cây nhỏ, cao 1 - 2 m. Ngọn non có lông. Thân ít phân cành, có lông dày. Lá mọc so le, thường tập trung ở ngọn thân, hình bầu dục, gốc tròn hoặc hơi hình tim, đầu thuôn nhọn, có 3 - 5 thuỳ (thường là 3), mặt trên nhám, mặt dưới có lông nhỏ, mép khía răng, gân gốc 3; cuống lá có lông dày cứng; lá kèm hình ngọn giáo.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá gồm hoa đực và hoa cái; hoa đực không cuống, lá đài 4, hình dải, đính nhau ở gốc, nhị 2; hoa cái có cuống, lá đài 4, thuôn tù, bầu hình trái xoan.

Quả phức, hình cầu, khi chín màu vàng.

Mùa hoa quả: Tháng 9 - 12.

Phân bố, sinh thái

Cây vú bò phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á, gồm Ấn Độ, Malaysia, Indonesia, Trung Quốc, Lào, Campuchia và Việt Nam.

Ở Việt Nam, vú bò phân bố rải rác khắp các tỉnh từ vùng núi thấp (dưới 600m) đến trung du và đồng bằng. Cây thường mọc lẫn với một số cây bụi nhỏ ở ven rừng, đồi, nương rẫy cũ hoặc trong các lùm bụi quanh làng. Vú bò là cây ưa sáng, chịu được bóng và khô hạn, ra hoa quả không nhiều, ở các tỉnh phía nam, mùa hoa quả của cây vào cuối mùa khô, còn ở phía bắc lại vào cuối mùa hè hoặc đầu mùa thu. Quả vú bò chín là nguồn thức ăn của chim hoặc động vật gặm nhấm; theo phân của chúng, hạt được phát tán khắp mọi nơi.

Bộ phận dùng

Rễ, thu hái quanh năm, phơi khô có mùi thơm. Dùng sống hoặc tẩm mật, sao.

Thành phần hoá học

Trong vú bò, có acid hữu cơ, acid amin; các chất triterpen, alcaloid và coumarin (Trung dược từ hải - I. 816

Tác dụng dược lý

Tác dụng lợi đờm, bình suyễn: Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng bằng phương pháp dùng phenol-sulfonphthalein bài tiết qua đường hô hấp, nước sắc rễ vú bò có tác dụng lợi đờm; cao lỏng chiết bằng cồn 70^0 từ rễ cũng có tác dụng trên. Phần alcaloid chiết từ cao không có tác dụng. Thí nghiệm trên chuột lang gây co thắt khí phế quản bằng phương pháp phun xông histamin, nước sắc rễ vú bò bằng đường tiêm xoang bụng có tác dụng bình suyễn. Phần tan trong nước và phần không tan trong nước của cao lỏng vú bò chiết bằng cồn 70^0 đều có tác dụng bình suyễn, dạng chiết

https://trungtamthuoc.com

bằng chloroform và alcaloid không có tác dụng. Còn thí nghiệm trên chuột nhắt trắng gây ho bằng phương pháp phun xông amoniac, các dạng bào chế từ vú bò tiêm xoang bụng đều chưa thể hiện tác dụng giảm ho một cách rõ rệt. Theo tài liệu nước ngoài dịch ép từ rễ vú bò có tác dụng nhuận tràng

Tính vị, công năng

Rễ vú bò có vị ngọt, hơi đắng, tính bình, có tác dụng khư phong thấp, tráng cân cốt, khử ứ, tiêu thũng, sinh tân.

Công dụng

Từ xưa, Tuệ Tĩnh đã dùng nhựa mủ trắng trích từ cây vú bò trộn với bột nghệ vàng, chế thành viên, uống chữa bụng trướng đầy, đại tiện táo kết. Còn lá hay quả vú bò giã nát chưng với rượu rồi đắp chữa ứ máu bầm tím do ngã hoặc bị thương. Hiện nay, vú bò được các lương y dùng chữa bệnh thấp khớp mạn tính; với cách làm như sau: rễ vú bò (sao vàng) 20g, dây đau xương (sao vàng) 16g, rễ sung (sao) 12g, củ ráy tía (sao) 12g, rễ bạch hoa xà 8g, rễ gối hạc (sao vàng) 16g, thiên niên kiện 12g. Sắc nước, thêm ít rượu uống (lương y Đặng Bích Long - Hưng Yên)

Ở Trung Quốc, rễ vú bò được dùng chữa phong thấp tê đau, lao thương, phù thũng, vết thương do đâm chém, phụ nữ bế kinh, bạch đới, ít sữa. Liều dùng 15 - 30 g/ngày, sắc nước hoặc ngâm rượu uống

Dùng ngoài lấy nước sắc rửa.

Bài thuốc có vú bò

1. Chữa dạ dày sa đau, viêm tinh hoàn, lòi dom, sa tử cung.

Vú bò 30g; tô mộc, hồi đầu, ngưu tất, mộc thông, mỗi vị 12g. Sắc nước uống (Lê Trần Đức).

2. Chữa bế kinh, sau khi đẻ ứ huyết đau bụng:

Rễ vú bò 30 - 60g. Sắc nước rồi thêm ít rượu uống.

3. Chữa đau phong thấp:

Rễ vú bò 60g, móng giò lợn 250g, rượu 60g. Thêm ít nước, sắc còn nửa bát, chia làm 2 lần uống trong ngày cách nhau 4 - 6 giờ (thực liệu của Trung Quốc)

895. VÚ SỮA

***Chrysophyllum cainito* L.**

Tên nước ngoài: Common star apple (Anh); pomme étoilée, cainitier (Pháp).
Họ: Hồng xiêm (Sapotaceae)

Mô tả

Cây to, cao 10 - 15m, có nhựa mủ trắng. Thân hình trụ, cành mảnh dài mọc trải rộng, vỏ nứt nẻ. Lá mọc so le, hình bầu dục thuôn, gốc tròn, đầu nhọn, mép nguyên, mặt trên màu lục sẫm bóng, mặt dưới phủ lông dày màu hung vàng rất mịn, gân bên song song; búp non cũng có một lớp lông nhung màu hung vàng

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành tán nhỏ; đài 5 răng xếp lợp; tràng 5 cánh hình chuông; nhị 5 đính trên ống tràng, không có nhị lép; bầu 5 - 10 ô, mỗi ô có 1 noãn.

Quả mọng, hình cầu, to bằng nắm tay, vỏ ngoài nhẵn, màu đỏ tím khi chín, thịt mềm màu trắng như sữa; hạt dẹt, bóng.

Mùa hoa: tháng 9 - 10; mùa quả: tháng 2 - 4

Phân bố, sinh thái

Vú sữa là loài cây bản địa ở vùng Tây Ấn Đô và cũng sớm được trồng ở đây, sau lan ra các nước khác trong khu vực, cả vùng nhiệt đới châu Mỹ. Ở vùng Đông Nam Á, vú sữa được trồng nhiều ở Indonesia, Philippin, Singapore, Thái Lan, Malaysia, Campuchia và Lào. Ở Việt Nam, vú sữa chủ yếu tập trung ở các tỉnh phía nam, từ Quảng Nam, Quảng Ngãi trở vào, đặc biệt là các tỉnh miền Tây Nam Bộ như Tiền Giang, Cần Thơ, Bến Tre, Đồng Tháp, Sa Đéc, Sóc Trăng và Bình Dương. Các tỉnh ở miền Bắc cũng có trồng, nhưng ít hơn nhiều do cây cho ít quả và chất lượng quả cũng kém ngon

Vú sữa là cây ưa sáng, không kén đất, sinh trưởng phát triển tốt trong điều kiện khí hậu nhiệt đới điển hình nóng và ẩm hoặc hơi khô; nhiệt độ trung bình từ

https://trungtamthuoc.com

23 đến 26°C. Cây sinh trưởng kém ở nhiệt độ trung bình năm dưới 20°C. Vú sữa có thể ra hoa quả rải rác quanh năm, nhưng thường tập trung vào một vụ chính từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau; (ở Philippin tháng 9 - 4; Indonesia tháng 3 - 7).

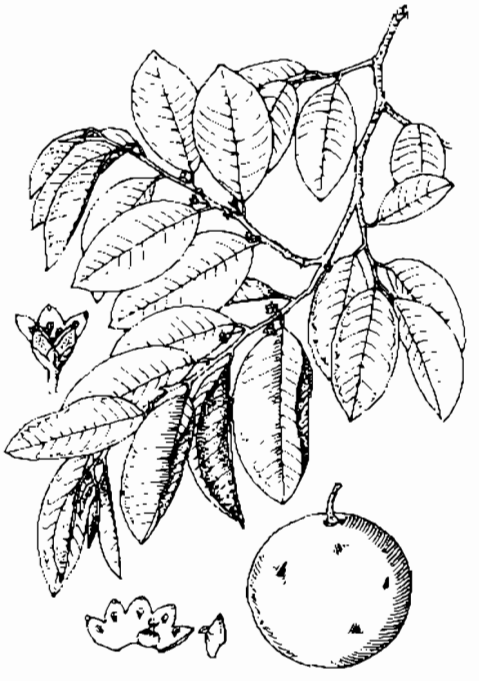

Vú sữa - *Chrysophyllum cainito* L.

Vú sữa là cây ăn quả quan trọng ở vùng Đông Nam Á. Tổng sản lượng hàng năm trong toàn khu vực có thể đến hàng triệu tấn, trong đó Philippin là nước trồng vú sữa không nhiều, nhưng năm 1987 đã thu được 25.389 tấn quả. Ở Việt Nam ước tính sản lượng quả vú sữa mỗi năm cũng đến vài ngàn tấn, gần đây đã xuất tiểu ngạch qua biên giới Trung Quốc.

Cách trồng

Vú sữa được trồng chủ yếu ở miền Nam. Cây ưa nhiệt độ và độ ẩm không khí thường xuyên cao, yếu chịu rét.

Vú sữa được nhân giống chủ yếu bằng hạt. Hạt vú sữa rắn chắc, giữ được sức nảy mầm lâu. Hạt gieo trong vườn ươm sau 3 - 6 tuần thì mọc. Khi cây có 3 - 4 lá, có thể đánh đi trồng hoặc tốt hơn là trồng ở vườn ghép, đợi 24 - 30 tháng khi đường kính gốc ghép đạt 1 - 2cm thì ghép. Có thể ghép mắt hoặc ghép áp. Ghép áp có thể tiến hành sớm hơn, khi gốc ghép được 6 - 12 tháng tuổi. Ghép áp đạt 60 - 80% tỷ lệ sống, trong khi đó, ghép mắt chỉ đạt 40 - 60%.

Cây ưa đất tốt, tuy nhiên, vẫn chịu được đất cát pha nếu bón phân đầy đủ. Đặc biệt cần bón nhiều kali. Cây không chịu úng, ít sâu bệnh. Hàng năm cần bón phân thúc và tưới khi quả lớn.

Trồng bằng hạt phải mất 5 - 9 năm vú sữa mới cho quả. Quả cần thu lúc đã chín kỹ.

Bộ phận dùng

Quả, rễ và lá.

Thành phần hóa học

Quả vú sữa chứa chất khô 11,47%, protein 2,34%, chất béo 1,39%, acid hữu cơ 0,17%, đường toàn phần 4,40%, chất xơ 0,86%.

Hạt chứa chất đắng lucumin, dầu béo 6,6%, saponin 0,19%, dextrose 2,4%.

Lá có ít nhựa, acid resinic, một alcaloid và một chất đắng vô định hình.

(The Wealth of India II, 1950).

Tính vị, công năng

Quả vú sữa xanh có vị chát, có tác dụng gây săn se. Rễ và lá có tác dụng làm tan máu ứ, hoạt huyết, tiêu sưng, giảm đau. Vỏ thân có tác dụng kích thích và bổ.

Công dụng

Quả vú sữa có thịt ngọt, thơm ngon khi thật chín, được dùng làm thức ăn bổ, tráng miệng. Rễ và lá chữa các chứng đau nhức, sưng tấy. Người ta còn dùng lá sắc lấy nước uống chữa bệnh đau dạ dày. Liều thường dùng 6 - 10g/ngày.

https://trungtamthuoc.com

896. VUỐT HÙM

Caesalpinia minax Hance

Tên khác: Móc diều, móc mèo, trần sa lực, vân thực, nam là (Tày), lẩu gáy piêu (Dao)

Tên nước ngoài: Bonduc nut, fever nut, physic nut, brazilian redwood, molucca bean (Anh); pois quénique, yeux de chat, cniquier (Pháp)

Họ: Vang (Caesalpiniaceae)

Mô tả

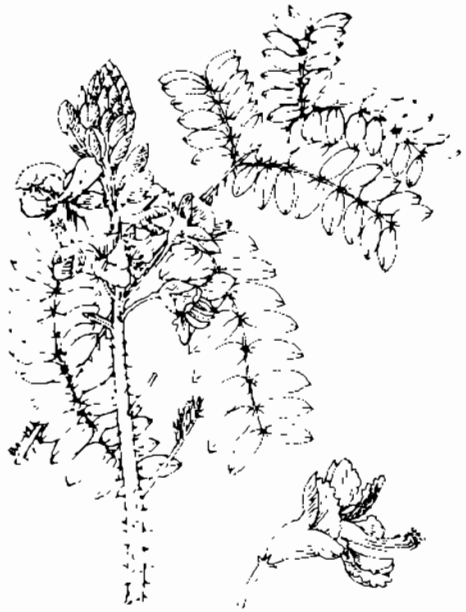

Vuốt hùm - *Caesalpinia minax* Hance

Cây nhỏ, mọc thành bụi dày. Thân cành mọc leo hoặc dựa, có gai sắc và lông ngắn màu vàng. Lá kép hai lần lông chim chẵn, cuống dài có nhiều gai và lông, mang 4 - 5 đôi cuống phụ, mỗi cuống phụ có 6 - 10 đôi lá chét; lá kèm hình dải hẹp.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành chùm, cuống cụm hoa mập và phủ đầy gai nhọn, hoa màu vàng nhạt, đài 5 răng hàn liền ở gốc; tràng có 4 cánh hình trái xoan ngược có móng và một cánh thật lại ở giữa; nhị 10, chỉ nhị có lông ở nửa dưới, bầu có gai.

Quả hơi dẹt, phủ đầy gai; hạt gần hình cầu, có vỏ dày và cứng, màu đen.

Mùa hoa quả: tháng 2 - 5.

Phân bố, sinh thái

Vuốt hùm là loài đặc hữu của khu vực Đông Dương, bao gồm Việt Nam, Lào, Campuchia và một phần ở phía nam Trung Quốc. Tuy nhiên, cây cũng có ở cả Thái Lan.

Vuốt hùm là cây ưa sáng, chịu được khô hạn; thường mọc ở ven rừng thứ sinh, đồi cây bụi, bờ nương rẫy và các lùm bụi quanh làng ở vùng đồng bằng. Cây phân bố rải rác khắp các tỉnh từ vùng núi thấp đến vùng đồng bằng ven biển. Những tỉnh có nhiều cây vuốt hùm như Quảng Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hà Tây, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An và các tỉnh khác ở miền Trung. Do cây có nhiều gai, nên đôi khi được nhân dân trồng làm bờ rào vườn hoặc nương rẫy. Vuốt hùm ra hoa quả nhiều hàng năm. Khi quả già, vỏ quả khô, tự mở thành hai mảnh cho hạt thoát ra ngoài. Hạt nằm trên mặt đất suốt mùa đông và nảy mầm vào cuối mùa xuân. Cây sinh trưởng nhanh trong mùa hè và có hoa quả vào mùa thu cùng năm. Cây trồng được bằng hạt; song không có khả năng tái sinh (cây chồi) nếu bị chặt phá nhiều lần.

Bộ phận dùng

Rễ, lá, thu hái quanh năm, hạt lấy ở quả già phơi khô.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng ức chế HBsAg: Nhân hạt vuốt hùm ở nồng độ rất thấp 0,15 - 1,5µg/50ml có tác dụng ức chế

https://trungtamthuoc.com

kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg), dùng phương pháp ngưng kết hồng cầu thụ động ngược.

2. Tác dụng giảm đau: Bột vuốt hùm có tác dụng giảm đau và cầm máu

Tính vị, công năng

Vuốt hùm vị đắng, hơi the, tính ấm, có tác dụng trừ hàn, trục ứ, giảm đau, sát trùng, giải độc. Hạt rất đắng có tác dụng tán ứ, giảm đau, khu thấp.

Công dụng

Rễ vuốt hùm thường được dùng chữa phong thấp, đau nhức xương, viêm ruột, kém ăn, kém ngủ. Lá dùng ngoài chữa đòn ngã, tổn thương, rắn cắn. Ngày 40 - 80 g sắc uống.

Hạt chữa nôn oẹ, lỵ, đái ra máu, thương hàn. Có tài liệu nêu, hạt vuốt hùm có chất bonducin có tác dụng chữa sốt rét. Ngày 8 - 12g, sắc uống.

Bài thuốc có vuốt hùm

1. Chữa đau nhức, kém ăn, mất ngủ

Rễ vuốt hùm, ké hoa vàng, nhân trần, mộc thông, mỗi vị 20 g, sắc uống.

2. Chữa viêm đại tràng mạn tính:

Rễ vuốt hùm 2 kg, vỏ rễ cây dâu 1 kg, rễ củ bách bộ 1 kg. Tất cả thái nhỏ, sao vàng. Nấu với 2 - 3 lần nước rồi cô để được khoảng 1 lít cao lỏng. Thêm 0,5kg đường kính cô còn 1 lít. Để nguội. Thêm 250 ml rượu trắng vào. Uống mỗi lần 20 - 30 ml, ngày 2 lần, dùng nhiều ngày.

3. Chữa hoắc loạn (thổ tả):

Hạt vuốt hùm (1 hạt), đốt tồn tính, tán bột, cho uống với nước (Nam dược thần hiệu).

4. Chữa thương hàn, sốt rét, đau bụng, đau lưng:

Hạt vuốt hùm 8 - 12 g, sắc uống (Lĩnh nam bản thảo)

5. Chữa sâu răng, đau nhức răng.

Rễ, lá hoặc ngọn non, rửa sạch, phơi khô, ngâm rượu khoảng 10 ngày. Ngâm 10 phút, rồi nhổ đi

6. Chữa sưng tấy do đòn ngã, chấn thương.

Rễ hoặc lá vuốt hùm 50g, ngải cứu 50g, huyết giác 50g, vỏ cây gạo 30g. Tất cả dùng tươi, rửa sạch, giã nát, đắp, ngày 1 lần.

897. VỪNG

***Sesamum orientale* L.**

Tên đồng nghĩa: *Sesamum indicum* DC.
Tên khác: Mè, hồ ma, chi ma, kén ma nga (Thái).
Tên nước ngoài: Gingelly seed, sesame, blue plant, gingelly oil plant (Anh); sésame, benne, jugroline (Pháp).
Họ: Vừng (Pedaliaceae).

Mô tả

Cây thảo đứng, sống hàng năm. Thân có nhiều lông mịn. Lá mọc so le ở gốc, đôi khi chia 3 thuỳ; các lá phía trên mọc đối, hình mác hẹp, gốc và đầu thuôn, mép nguyên hoặc hơi khía răng, gân lá thành mạng rõ ở mặt dưới.

Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá gần ngọn, có cuống ngắn, màu trắng hoặc hơi hồng; đài 5 răng nhỏ, có lông mềm; tràng hình ống loe ở đầu, các cánh hoa hàn liền chia 2 môi, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3 thuỳ; nhị 4, 2 dài 2 ngắn; bầu 4 ô, có lông mềm, chứa nhiều noãn.

Quả nang, hình trụ dài, có lông và khía dọc, mở thành 4 mảnh; hạt nhiều, hình trái xoan, dẹt, màu vàng ngà hoặc đen tuỳ loại.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 6.

Phân bố, sinh thái

Vừng là cây trồng từ cổ xưa ở vùng nhiệt đới châu Á. Tại các tỉnh phía nam Trung Quốc (cả đảo Hải

https://trungtamthuoc.com

Nam), Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Campuchia, Lào và Việt Nam ..

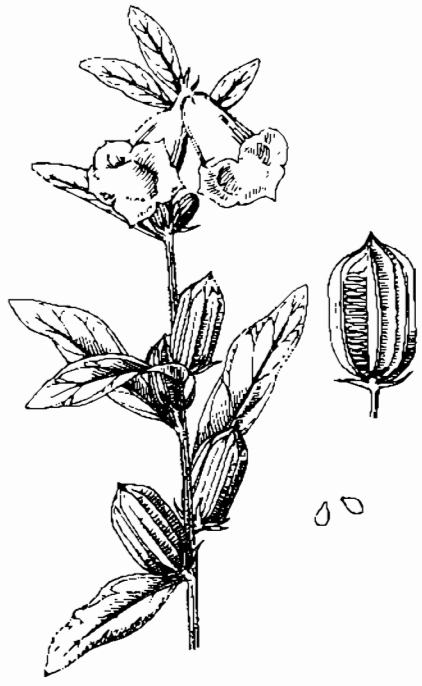

Vừng - *Sesamum orientale* L.

Cây ưa sáng và ưa ẩm; sinh trưởng mạnh trong mùa xuân - hè, khi thời tiết chưa nắng - nóng, nhiệt độ không khí trung bình dưới 28°C. Đến giữa hoặc cuối mùa hè, nhiệt độ lên cao, cây đã có quả già và hoàn thành chu trình sống trong thời gian từ 3 đến 3,5 tháng. Vừng ra hoa quả nhiều; hoa nở từ dưới lên dần phía ngọn, thụ phấn nhờ côn trùng Khi cây có lá bắt đầu vàng úa cũng là lúc quả già, gặp thời tiết khô và nắng, quả sẽ tự tách ra thành nhiều mảnh, phát tán hạt ra ngoài.

Vừng được trồng phổ biến ở khắp các miền quê Việt Nam trừ vùng núi cao lạnh. Vừng có nhiều giống. Có loại cho hạt màu đen, thường được trồng ở các tỉnh phía nam và hạt màu trắng vàng, được trồng rộng rãi khắp nơi; cây thích nghi với cả những vùng có khí hậu cận nhiệt đới ở Trung quốc. Tổng sản lượng vừng ở châu Á mỗi năm có thể đến vài trăm ngàn tấn.

Cách trồng

Vừng vừa là cây thực phẩm, vừa là cây làm thuốc được trồng khắp nơi ở Việt Nam. Vừng đen là giống có giá trị hơn

Vừng được gieo trồng bằng hạt, thường gieo thẳng. Không nên tưới nước sau khi gieo mà cần tháo ngấm toàn bộ hoặc tưới ẩm đất trước khi gieo. Gieo xong, dùng tro hoặc đất bột phủ mỏng lên hạt. Thời vụ gieo chủ yếu ở miền Bắc là tháng 3 (khi nhiệt độ ngày cao trên 20°C và không còn gió mùa đông bắc) Vụ này thu hoạch vào tháng 6. Ngoài ra, còn vụ hè, gieo tháng 5 - 6, thu hoạch vào tháng 9 - 10.

Vừng không kén đất, nhưng phải thoát nước tốt và không bị nhiễm chua mặn Đất cần cày, bừa để ải, đập thật nhỏ, lên luống cao 15 - 20 cm, rộng 1 - 1,2m. Đất cao, đất dốc không cần lên luống mà có thể gieo thành băng theo đường đồng mức. Có thể gieo vãi trên mặt luống hoặc gieo thành rạch, cách nhau 20 cm. Khi cây mọc cao 5 - 10 cm, tỉa bớt, giữ lại khoảng cách các cây là 7 - 10 cm.

Vừng không đòi hỏi nhiều phân, nhưng vì thời gian sinh trưởng ngắn (80 - 100 ngày, tuỳ giống) nên cần bón sớm. Trung bình, bón lót cho mỗi hecta 5 - 6 tấn phân chuồng, 200 - 300 kg supe lân, 100 - 200 kg kali. Nếu có tro bếp, nên dùng phủ hạt, vừa làm đất xốp, vừa thay thế cho kali. Nếu đất chua, bón thêm vôi, cũng cần bón lót trước khi gieo Sau khi tỉa cây và khi cây ra nụ, cần bón thúc tương ứng cho 1 ha là 20 kg và 20 - 30kg urê.

Vừng chịu hạn tốt và rất sợ úng, vì vậy, chỉ cần tưới khi độ ẩm đất xuống thấp dưới 65%.

Vừng bị nhiều sâu (sâu cuốn lá, sâu xanh, sâu khoang, giòi đục thân, rệp, sâu đục quả) và bệnh (lở cổ rễ, thán thư) gây hại. Chú ý phòng trừ kịp thời

Quả vừng chín từ dưới lên trên, nhưng vỏ quả dày lâu hi tách làm rụng hạt. Có thể chờ quả chín gần hết mới thu hoạch. Khi thu, cắt cả cây, phơi khô, đập lấy hạt. Năng suất vừng nói chung thấp, chỉ đạt 300 - 450 kg hạt/ ha. Một số giống mới có thể đạt 1000 - 1200 kg/ha.

Bộ phận dùng

Hạt vừng.

Vào các tháng 7, 8, 9, cắt cả cây vừng phơi khô, đập lấy hạt rồi phơi tiếp cho hạt khô, loại bỏ tạp chất.

Vừng đen hay vừng vàng đều có thể dùng làm thuốc, nhưng vừng đen phổ biến hơn. Dầu vừng được ép từ vừng đen hay vừng vàng đều được dùng

Thành phần hoá học

Hạt vừng mọc ở nhiều vùng trên thế giới có những thành phần như sau: nước 4,1 - 6,5g; cao ether 43,0 - 56,8g; protein 17,6 - 26,4g, sơ thô 2,9 - 8,6g; carbonhydrat 9,1 – 25g (trong 100g hạt khô) và chất vô cơ 4,1 - 7,4g; Ca 1,06 - 1,45 mg; P 0,47 - 0,62mg.

https://trungtamthuoc.com

Các protein:

Đó là globulin gồm α globulin và β globulin.

Hầu hết 90% N toàn phần có trong hạt vừng đã loại dầu có thể chiết được bằng dung dịch NaCl 10% (Tỷ lệ bột vừng: dung môi : 1: 100). Phân tích bằng điện di phần protein chiết được ở pH 6,4 - 8,0 đã tách được 1 chất chủ yếu là α globulin (65 - 70%) và 3 thành phần thứ yếu Protein của vừng giàu các chất sulfua amino acid như methionin 2,6 - 3,5 g/100N. Ngoài ra còn tryptophan và lysin (The Wealth of India)

Rajendran S. Prakatst. V đã phân lập phần protein có trọng lượng phân tử thấp từ protein của vừng là β. globulin hoặc consesamin có trọng lượng phân tử ~ 15.000. Protein này chứa nhiều acidic aminoacid như acid glutamic và các hydrophobic aminoacid (CA . 108 - 1988 - 130 246 u)

Hasegawa Kiyozo đã xác định các nhóm chức của 13S globulin trong hạt vừng gồm 3 đơn vị phụ có tính acid (acidic subunits) có trọng lượng phân tử 31 000, 29.500 và 28.800 và 4 đơn vị phụ có tính kiềm (basic subunits) với trọng lương phân tử 20.700; 20.000, 19600 và 18600 (CA. 110, 1989, 171883 j)

Singh, Sudhir; Khanna S K đã chiết lần lượt bột vừng đã loại dầu với H_2O; NaCl 10%; ethanol 80% và NaOH 0,2% thu được albumin, globulin, prolamin và glutein. Phần globulin là 51,7% của toàn bộ protein của hạt vừng (CA 111. 1989, 95830 t)

Liu, Kewu; Zang Hongyuan đã phân tích protein của vừng thấy chứa acid glutamic 2,51% methionin 0,29% và nhiều acid amin khác (CA. 118, 1993, 27844 j)

Shimizu, Mayumi; Znaba, Kuzunari đã tinh chế và xác định tính chất các protein có dây nối, thiamin (thiamin binding protein) là 3 chất STBP I, II, và III từ hạt vừng, mỗi protein đều cấu thành bởi 2 đơn vị phụ (2 subunits) đồng trọng lượng phân tử và mỗi subunit cấu tạo bởi một lượng lớn polypeptid và một lượng nhỏ các polypeptid có dây nối disulfid, chúng chứa nhiều acid glutamic (hoặc glutamin) và arginin (CA. 122 1995, 75058 w)

Dầu vừng :

Các tính chất của dầu vừng tại nhiều vùng khác nhau được xác định như sau:

Tỷ trọng: 0,917 - 0,922 n^{40}_D 1,4660 - 1,4671, chỉ số acid 1,0 - 4,0; chỉ số xà phòng 186,9 - 195,0; chỉ số iod 104,1 - 118,0; chỉ số thiocyanogen 75,0 - 76,2, chỉ số acetyl 1 - 1,98; phần không xà phòng hoá 1,5 - 2,3%.

Dầu vừng là loại nguyên liệu giàu acid oleic và acid linoleic. Những chất này chiếm khoảng 85% của các acid béo có trong dầu.

Tỷ lệ các thành phần acid trong dầu vừng gồm acid myristic 0,1 - 0,3; palmitic 7,8 - 9,4; stearic 3,6 - 5,7; arachidic 6,4 - 1,2; hexadeconoic 0 0,5; oleic 35,0 - 49,4, linoleic 37,7 - 48,4%; acid lignoceric chỉ thấy vết.

Phần không xà phòng hoá của dầu vừng là 1,5 - 2,3%. Phân tích các loại dầu khác nhau cho thấy có khoảng 1,35 - 0,34% các sterol (trong đó sterol tự do 0,2 - 0,24%) một lượng nhỏ các phospholipid (0,034 - 0,132%) phần chủ yếucủa phần phospholipid (52%) là lecithin, phần còn lại (40,6%) là cephalin. Nhiều nghiên cứu về những thành phần khác cho rằng trong dầu có chứa sesamin, sesamolin và sesamol là những chất không tìm thấy trong các loại dầu thực vật khác.

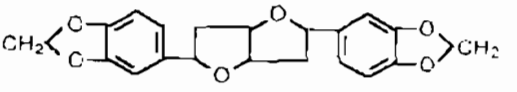

Sesamin

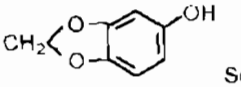

Sesanol

Tashiro . T; Fukuda Y. đã phân tích trên 42 giống S. indicum thấy hàm lượng dầu trong khoảng 43,5 đến 58,8%. Hạt vừng trắng chứa 55% và hạt vừng đen 47,8%. Hàm lượng sesamin trong dầu là 0,07 - 0,61% và sesamolin 0,02 - 0,48%. Trong dầu vừng trắng và dầu vừng đen, hàm lượng sesamin có sự khác biệt khá lớn còn sesamolin thì không (CA. 113, 1990, 151076g)

Các carbonhydrat:

Các đường có mặt dưới dạng alcohol ester trong hạt vừng đã loại chất béo (% bột khô) như sau: glucose 2,6; sucrose 0,57; galactose 1,1; planteose 0,1; và raffinose (vết); 1 phần tetrasaccharid có thể là hỗn hợp của lychnose và đồng phân của nó là sesamose.

Hạt vừng còn chứa pentosan (3,7 - 4,7%) và một ít tinh bột.

Các lignan glycosid:

Katsuzaki. Hirotaka; Kawasumi Masaya đã tách từ dịch chiết methanol của hạt vừng chất lignan glycosid có tác dụng chống oxy hoá và xác định cấu trúc là pinoresinol 4' O - β gluco pyranosyl (1 → 6) - β - D -

https://trungtamthuoc.com

glucopyranosid (I) và pinoresinol 4' - O - β - D - glucopyranosyl (1 → 2) - β - D - glucopyranosid (CA. 128, 1993, 143470 u)

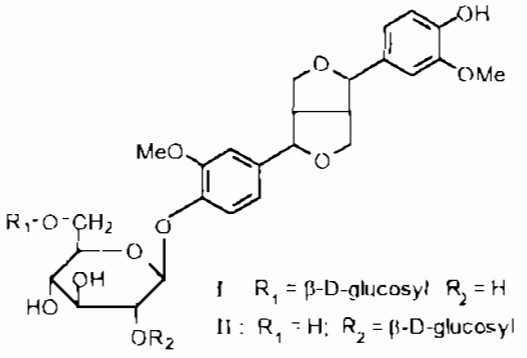

I R1 = β-D-glucosyl R2 = H
II : R1 = H; R2 = β-D-glucosyl

Một lignantriglucosid pinoresinol 4' - O - β - D - glucopyranosyl (1 → 2) - O - (β - D - glucopyranosyl (1 → 6) - β - D - glucopyranosid cũng được phân lập và xác định cấu trúc (CA. 120, 1994, 162156 d; 119, 1993, 156265v).

Một số lignan glycosid được chiết từ hạt vừng nảy mầm có công thức chung là

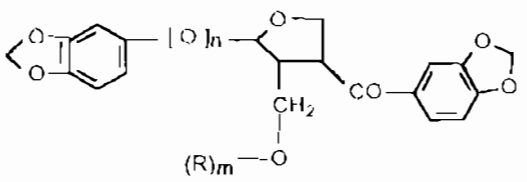

I R glucose, galactose hay fructose
m = 1 – 3 n = 0 hay 1

Các lignan glycosid này được chiết từ hạt vừng được ủ với nước hoặc hạt nảy mầm với các alcol thấp độ và ủ với men thuỷ phân đường như α glucosidase Các lignan glycosid này được dùng trong kỹ nghệ dược (CA. 126, 1997, 4831 q; 126. 142150' 126, 22873 j; 125, 1996, 323307 z).

Kuriyama Kenichi; Tsuchiya, Kinya đã nghiên cứu sự thay đổi các lignan glycosid trong thời gian nảy mầm của hạt vừng thấy trong thời kỳ đầu của sự nảy mầm (đến 48 giờ) sesamin và sesamolin hầu như biến mất, sesaminol diglucosid tăng lên và 3 chất lignan glucosid mới xuất hiện. Các chất mới này tồn tại trong hạt vừng nảy mầm ít nhất 7 ngày sau khi xuất hiện. Phân tích các chất lignan glucosid mới này bằng LCMS và GCMS, NMR và IR thấy chúng gồm một lignan triglucosid, 2 lignan diglucosid β glucosidase đóng vai trò trong thời gian trên (CA 123, 1995, 79501 d)

Kang Samsi K; Kim Yu. Sun đã tách từ hạt vừng 2 chất furofuran lignan là sesamolin và sesagolin (CA. 124, 1996; 4981 x)

Kawagishi, Shunro. Oosawa Toshihiko đã chiết các sesaminol glucosid từ hạt vừng bằng: (1) cach nghiền nhỏ hạt vừng, loại chất béo và chiết với nước hoặc dung môi; (2) xử lý dịch chiết với β glucosidase cho sesaminol glucosid; (3) sắc ký để tinh chế. Các chất lấy được là:

Sesaminol - 2' - O - β - glucopyranosid và sesaminol - 2' - O - β - glucopyranosyl (1 → 2) - D - glucopyranosid Các chất này có hoạt tính chống oxy hoá và được dùng để bảo quản thực phẩm (CA. 122 - 1995 - 238247 y)

Các lignan trong hạt vừng có tác dụng cải thiện chức năng gan, ức chế sự phát triển của tế bào neoplastic (u), giảm cholesterol máu, hạ áp và điều hoà miễn dịch (CA 125, 1966, 9270 v)

Các glucosid:

Các glucosid có tác dụng anticarcinogenic được chiết từ hạt vừng bằng các dung môi phân cực với các aglycon có cấu trúc như sau:

(CA. 110, 1989, 151511 h. 111, 1989, 201594 f)

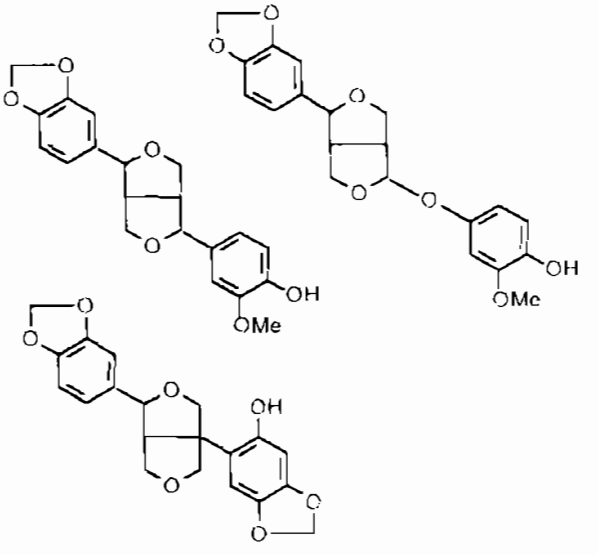

Akio - takebayashi; Keiichi Takahara đã chiết từ callus của lá và cành vừng nuôi cấy mô trong 10 ngày ở nhiệt độ 35 - 36° một glucosid có hoạt tính chống oxy hoá tương tự như butylhydroxy anisol (BHA)

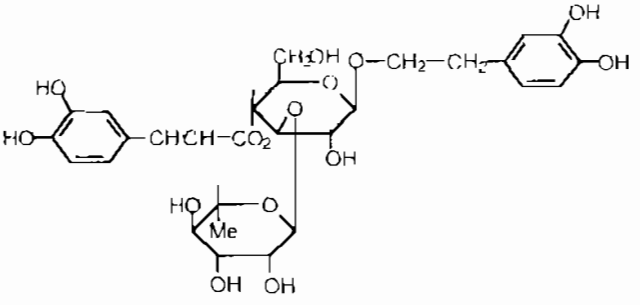

https://trungtamthuoc.com

Mimura, Akio và cộng sự cũng tách được các glucosid có tính chống oxy hoá; các chất này được dùng trong kỹ nghệ thực phẩm, dược phẩm và mỹ phẩm.

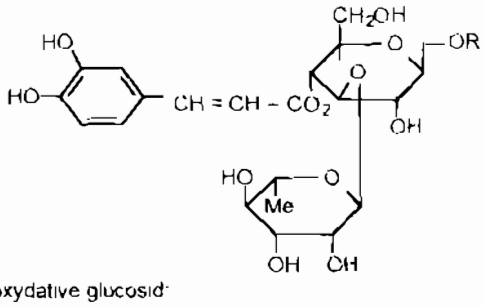

antioxydative glucosid:

R = - CH_2 - CHOH - CO - C_6H_3 - 3.4 OH,

- CH (CH_2 OH) CO - C_6H_3 - 3 4 OH

- CO - CH_2 - CH_2 - O - C_6H_3 - OH

(CA. 116, 1992, 212982 k)

Katsuzaki Hirotaka; Kawakishi Shunro đã tách và xác định cấu trúc các sesaminol glucosid (I, II, III) bên cạnh các chất lignan pinoresinol P_1, sesamolinol và sesaminol

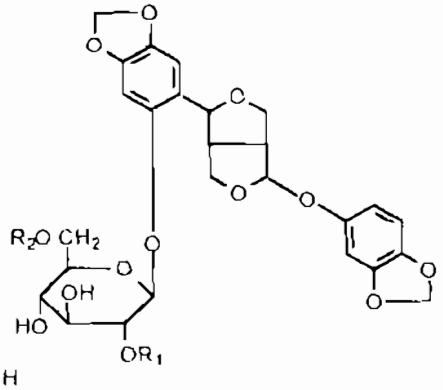

I $R_1 = R_2 = H$

II: R_1 = β - D - glucopyranosyl, $R_2 = H$

III $R_1 = R_2$ = β - D - glucopyranosyl

Mimura A; Takebayashi K; Niwano M. đã xác định trong hỗn dịch các tế bào nuôi cấy mô của cây vừng chứa các lignan như sesamin, sesamolin nhiều hơn trong hạt vừng. Ngoài ra, còn nhiều loại glycosid khác có tác dụng chống oxy hoá, trong đó, 2 chất đã được xác định cấu trúc là 3 - 4 - dihydroxy - β - phenethyl - 0 - α - rhamnopyranosyl (1 → 3) - 4 - 0 - caffeonyl - β - glucopyranosid và 3 - 4 - dihydroxy β - phenyl - 0 - ethylcarboxyl - 0 - α - L - rhamnopyranosid.

Các thành phần có trong dịch chiết ethanol của các tế bào nuôi cấy mô có hoạt tính đáng kể ức chế EBV, các chất này còn có tác dụng ức chế carcinogen da, và tác dụng chống oxy hoá (CA. 120, 1994, 315276 v)

Toàn cây còn chứa các phenyl - ethanoid glucosid mà cấu trúc đã được Suzuki, Noriko Miynax Toshio xác định (Phyto chemistry 1993, 34 (3) 729 - 32; CA. 120, 1994, 101924 f)

Hợp chất 3 - 4 dihydroxy - β - phenyl - 0 - ethylcarboxyl - 0 - α - L - rhamnopyranosyl (1 → 3) - 4 - 0 - caffenoyl - β - glucopyranosid là thành phần chính của loại thuốc phòng và chữa bệnh có tác dụng ức chế neoplasm (neoplasm inhibitor) chất glucosid này cũng có thể chiết từ callus của ngọn cây vừng nuôi cấy mô (CA. 121, 1994, 26894 m)

Các hợp chất triterpen

Tokuda, Harukuni Takebayashi, Keiichi đã xác định các hợp chất ức chế ung thư phổi gồm 3β - (cis - p - coumaroyloxy) - 2α - 23 dihydroxy - urs - 12 en. 28 oic acid, 3β (trans - p. coumaroyloxy) 2α - 23 - dihydroxy urs - 12 - en. 28 oic acid, và/ hoặc acid esculentic. Các chất triterpen ức chế sự hoạt hoá của epstein - barr - virus (CA. 122, 1995, 142496 c; 121, 1994, 200901 y).

Các hợp chất naphtoquinon:

Ogasawara, Takeshi,Chiba Kazuhuro đã chiết được các hợp chất có tính kháng khuẩn từ rễ con cây vừng nuôi cấy mô. Rễ này được hình thành từ rễ con cây mẹ dưới tác dụng của agrobacterium rhizogenes ATCC. 15834. Hàm lượng các hợp chất này có trong rễ nuôi cấy mô nhiều gấp 50 lần có trong cây mẹ. Các chất được xác định cấu trúc là 2.isopropenyl naphthazarin - 2 - 3 epoxid (I) anthraquinon 2(4 - methyl - 1 - 3 - pentadienyl) anthraquinon (II) và 2 (4 - methyl - 3 - pentenyl) anthraquinon (III)

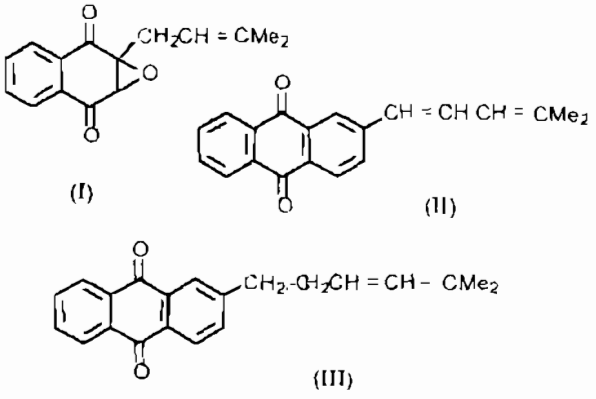

Các hợp chất thơm bay hơi:

Các hợp chất thơm bay hơi của hạt vừng rang dưới áp suất giảm được tách thành 3 phân đoạn: 5 trung tính, acid, và kiềm được khảo sát bởi GC và GCMS là: octanal, 2,4. undecadienal và 3 methylbutanal có mặt

https://trungtamthuoc.com

với nồng độ cao (40,18; 32,89 và 8,36%) trong phân đoạn trung tính, acid. Các thành phần của phân đoạn kiềm gồm 2,3 dimethylpyrazin; 2,5 dimethylpyrazon; 2 ethylpyrazin; và 2,5 diethylpyrazin với hàm lượng cao (24; 25,4; 10,88; và 12,97% theo lần lượt)

2 furfuryl alcol được xem là chất đặc trưng nhất cho mùi thơm của hạt vừng rang (CA. 110, 1989, 56269 b)

Schieberle P và cộng sự đã nghiên cứu chất thơm của hạt vừng rang ở 180°C trong thời gian 30 phút các thành phần sau đã được phát hiện: 2 furfurylthiol; 2 methoxyphenol; 2 phenylethylthiol và 4 hydroxy 2 5 dimethyl 3 (2H) furanol tiếp theo là 4 vinyl - 2 methoxy phenol; 2 pentylpyridin; acetylpyrazin và 2 ethyl. 3 - 5 dimethyl pyrazin

Nếu giảm thời gian rang xuống 10 phút/180°C có sự thay đổi các chất thơm chủ yếu là 2 methoxyphenol (thấp hơn) và 2 acetyl - 1 prolin (cao hơn) so với rang ở thời gian dài (CA. 121, 1994, 56136 h)

Shimoda Mitsuya; Shiratsuchi, Hideko đã nghiên cứu thành phần bay hơi của dầu hạt vừng bằng cất kéo hơi nước ở áp suất giảm, các chất bay hơi từ dịch cất được đem sắc kỹ cột, sắc ký lớp mỏng và sắc ký khí chế luyện xác định được các chất như 1 - (5 methyl - 2 - furanyl) 1 - propanon, 3 formyl thuophen; 2 propyl - 4 methyl - thiazole; 2 ethyl - 4 methyl - 1H - pyrole; 2 ethyl - 6 methylpyrazin; 2 ethyl - 5 - methyl pyrazin; 2 ethyl - 5 - methyl pyrazin; 4 - 5 dimethylisothiazol; 4 - 5 dimethylthiazole; 2,6 diethyl thiazon; 2 ethyl - 2,5 - dimethyl pyrazine; 1 - (2 pyridinyl) ethanon và 1 - (1 methyl - 1H - pyrrol - 2 - yl ethanon (CA. 126, 1997, 6794 b).

Nakamura, Shuichi, Nishimura Osamu đã phân tích thành phần bay hơi chiết được bằng cách cất hơi nước dầu từ hạt vừng rang, tách thành từng phần đoạn trung tính, acid yếu, acid và kiềm rồi phân tích bằng sắc ký khí, sắc ký khí khối phổ: Hồng ngoại có 221 thành phần các chất dithio ceton; s. methyl dithio - 2 propanon và 1 methyl dithio - 2 butanol là những chất mới (CA, 111, 1989, 152341 k).

Các chất ức chế phospholipase A_2:

Các chất này chứa 3,4 dihydroxy - β - phenetyl - 0 - α - L - rhamnopyranosyl (1 → 3) - 4 - 0 - caffeoyl β - glucopyranosid và các dẫn xuất 0. acetyl được dùng làm thuốc ức chế viêm (CA 123, 1995, 276034 e).

Các vitamin

Hạt vừng chứa thiamin (0,98 - 1,3 mg/100g), niacin (4,4 - 5,4 mg/100g). Trong dầu vừng có thiamin 2,4, riboflavi 2,5; acid nicotinic 80; acid pantothinic 9,5; acid folic 0,20; biotin 0,06, pyridoxin 2,33; inositol 740; cholin 1.320; và p. aminobenzoic 0,65 (μg/1g).

acid ascorbic có dưới dạng vết vitamin A từ 15 - 100 IU/100g hạt. Dầu vừng tinh chế chứa 0,05% tocopherol hỗn hợp α và β tocopherol có khoảng 0,05% trong phân không xà phòng hoá của dầu vừng.

Các chất vô cơ

Kohyama, masatake phân tích thành phần vô cơ trong vừng đen gồm 15,6 Cu; 42,0 Zn; 42,5 Fe; 32,7 Mn; 9234 Ca; 170 Cu; 798,0 Mg (ppm/100g). (CA 117, 211.001 y)

Fi xueping đã định lượng selenium và molybden trong vừng. se: vừng trắng 0,116 ppm; vừng đen 0,160 ppm. Mo: vừng trắng 6,211 ppm; vừng đen 3,867. (CA. 119.7446 j 1993).

Costello f. F smith M xác định hàm lượng acid oxalic và Ca trong hạt vừng là 2,8g/100g và 1143,0 mg/100g theo thứ tự (CA. 122. 1995, 263876 K).

Tác dụng dược lý

Hoạt chất sesamin trong dầu vừng có tác dụng chống tăng huyết áp trong mô hình gây tăng huyết áp do bọc ép thận và chống sự giãn nở to của tim. Sesaminol phân lập từ hạt vừng có tác dụng ức chế mạnh sự peroxy hoá lipid. Vừng có hoạt tính hạ đường máu trên chuột cống trắng. Glycosid phân lập từ vừng được chứng minh có tác dụng chống ung thư. Trong một thử nghiệm lâm sàng, dầu vừng được nhỏ lên vùng trán của bệnh nhân thành một dòng chảy nhỏ, thẳng và liên tục. Khoảng 100ml dầu được cho chảy xuống trong 20 - 30 phút hàng ngày trong 10 ngày. Những triệu chứng cai nghiện rượu như lo lắng, kích thích, bồn chồn, phản ứng hoảng sợ, ảo giác, nhức đầu, chuột rút và run mất định hướng bắt đầu giảm sau 4 - 5 ngày điều trị và hết sau 10 ngày

Tính vị, công năng

Hạt vừng có vị ngọt, béo, tính bình vào 4 kinh phế, tỳ, can và thận, có tác dụng nhuận tràng, dưỡng huyết, bổ ngũ tạng, ích khí lực, bổ não tủy, bền gân cốt, sáng tai mắt, làm sống lâu. Lá vừng vị ngọt, tính lạnh, có tác dụng ích khí, bổ não tủy, mạnh gân cốt, khỏi tê thấp.

https://trungtamthuoc.com

Công dụng

Hạt vừng và dầu hạt vừng được dùng chữa táo bón tăng cường dinh dưỡng. Mỗi sáng uống một thìa cà phê dầu vừng, ăn một nắm vừng sống, hoặc ăn cháo vừng. Chữa phụ nữ đẻ ít sữa, hạt vừng sao giã nát với ít muối ăn hàng ngày. Chữa lỵ mới phát: vừng đen ăn sống 30g mỗi ngày, ăn liền 2 - 3 ngày. Chữa ngã sưng tấy đau nhức: uống một thìa canh dầu vừng đen ép sống với ít rượu. Dùng ngoài chữa bỏng, rết cắn: hạt vừng đen sống nghiền nát đắp, hay dùng dầu vừng bôi ngoài. Chữa nhọt lở không liền miệng: hạt vừng sao cháy, giã đắp vào, ngày dùng 10 - 20g. Dầu vừng nấu với các vị thuốc khác làm cao dán nhọt.

Trong một loại viên thuốc bổ dưỡng, có hạt vừng đen cùng với quả tơ hồng, hà thủ ô, huyết giác, hoài sơn, ngải cứu và đỗ đen. Nhân dân Việt Nam và nhân dân Trung Quốc thường nấu chè vừng đen với hạt sen ăn có tác dụng bổ dưỡng và an thần. Lá vừng chữa tê thấp, sắc uống thì tang tuổi thọ, da mặt tươi tắn. Nấu nước lá gội đầu thường xuyên chữa rụng râu, làm tóc mượt đen. Lá tươi giã thêm nước, vắt lấy nước cốt uống chữa rong huyết.

Ở Trung Quốc, dầu vừng được dùng làm thuốc bổ và giải độc. Dầu vừng dùng ngoài làm thuốc chống viêm trị nứt nẻ da, phối hợp với lô hội và dịch ép nho để điều trị bệnh ngứa da và hen phế quản. Dịch ép từ thân và lá được dùng điều trị táng tiết bã nhờn khô. Nước sắc lá và rễ vừng được dùng gội đầu ở Trung Quốc để kích thích mọc tóc và giữ cho tóc được đen lâu. Ở Ấn Độ, hạt vừng là thuốc làm dịu da, lợi tiểu lợi sữa và bổ dưỡng, chữa trĩ. Một bột nhão từ hạt vừng trộn với bơ được dùng trị trĩ ra máu. Nước sắc hạt là thuốc điều kinh và trị ho; phối hợp với hạt lanh có tác dụng kích dục. Một thuốc đắp làm từ hạt vừng tán nhỏ được dùng trị bỏng và loét. Hạt vừng tán bột uống trị vô kinh và đau kinh. Bột vừng có trong thành phần một hỗn hợp protein thực vật có tác dụng tốt điều trị suy dinh dưỡng ở trẻ em.

Lá tươi trị bệnh viêm thận và bàng quang; dùng ngoài, trị bệnh về mắt và da. Nước sắc lá và rễ là nước gội đầu để kích thích mọc tóc. Dịch ép nhầy của cây trị chấy rận. Trứng được đánh kỹ trong dầu vừng và ăn lúc đói buổi sáng để điều trị chứng vô sinh ở phụ nữ. Tro của rễ và hạt vừng hoà trong nước lọc được dùng uống chữa phù. Dùng dầu vừng thụt và dầu thầu dầu uống, cứ hai ngày một lần trong ba tuần, có tác dụng rất tốt trên bệnh nhân bị táo bón mạn tính. Để điều trị đái tháo đường, uống mỗi ngày nước sắc của 25 - 30 lá vừng khô, liên tục trong 6 tháng. Vừng có trong thành phần một bài thuốc gồm 10 dược liệu trị sỏi niệu. Dịch ép từ lá vừng tươi trị ỉa chảy. Ở Angiêri, bột hạt vừng được dùng làm thuốc bổ dạ dày và kích dục. Ở Haiti, nước sắc hạt vừng trị hen.

Bài thuốc có vừng

1. Chữa suy nhược cơ thể

Vừng đen, lá dâu non lượng bằng nhau, tán nhỏ, làm viên với mật ong. Ngày uống 10 - 20g.

2. Chữa táo bón kéo dài

a. Vừng đen 100g; sa sâm, mạch môn, mỗi vị 200g; lá dâu 100g, mật ong vừa đủ. Tán bột làm hoàn uống mỗi ngày 10 - 20g.

b. Vừng đen 20g; sinh địa, huyền sâm, mạch môn, sa sâm, mỗi vị 16g; thạch hộc 12g, mật ong vừa đủ. Làm thành viên, mỗi ngày uống 10 - 20g. Có thể dùng thuốc sắc liều thích hợp.

3. Chữa táo bón do thiếu máu:

a. Vừng đen 200g, hà thủ ô đỏ, kỷ tử, long nhãn, tang thầm, bá tử nhân, mỗi vị 100g; mật ong vừa đủ. Tán bột, làm viên, mỗi ngày uống từ 10 - 20g, có thể dùng thuốc sắc, liều thích hợp.

b. Vừng đen 8g, thục địa, bạch thược, mỗi vị 12g; xuyên khung, đương quy, bá tử nhân, đại táo, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

4. Chữa táo bón do trương lực cơ giảm

a. Vừng đen 12g, đảng sâm 16g; bạch truật, hoài sơn, sài hồ, kỷ tử, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

b. Vừng đen 8g; hoàng kỳ, bạch truật, đảng sâm, sài hồ, thăng ma, mỗi vị 12g; đương quy, nhục thung dung, bá tử nhân, mỗi vị 8g; trần bì, cam thảo, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

5. Thuốc nhuận tràng, chữa táo bón, miệng khô khát.

a. Hạt vừng đen, lá cối xay, mỗi vị 300g. Vừng đen rang chín, giã nhỏ rây bột. Lá cối xay nấu nước rồi cô thành cao đặc. Trộn hai thứ làm thành bánh 10g. Ngày uống hai bánh hãm với nước sôi sau mỗi bữa ăn.

b. Hạt vừng đen 20g; sinh địa, huyền sâm, mạch môn, sa sâm, mỗi vị 16g, thạch hộc 12g. Tất cả phơi khô, thái nhỏ, sao vàng, tán bột, luyện với mật ong vừa đủ làm viên. Ngày uống 10 - 20g.

6. Chữa trĩ:

Hạt vừng, sinh địa, bạch thược, trắc bách diệp, mỗi vị 12g; đương quy, xuyên khung, hồng hoa, đào nhân, hoè hoa, chỉ xác, mỗi vị 8g; đại hoàng 4g. Sắc uống ngày một thang.

https://trungtamthuoc.com

7. Chữa bỏng, vết thương:

Dầu vừng trộn với lá dâu non, đốt tồn tính tán nhỏ, bôi ngày 2 - 3 lần.

8. Chữa đau lưng:

Hạt vừng đen sao cháy, tán bột, mỗi lần uống 12g với ít rượu, mật hoặc nước gừng.

9. Chữa bị ngã, sưng bầm, đau nhức:

Dầu vừng một chén hoà với rượu uống.

10. Chữa ỉy trẻ em

Dầu vừng 5 - 10g tùy theo tuổi, hoà với mật ong cho uống.

11. Chữa vảy nến:

Vừng đen, huyền sâm, kim ngân, sinh địa, ké đầu ngựa, hà thủ ô, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

12. Chữa váng đầu, hoa mắt, táo bón

Vừng đen 600g, lá dâu khô 1.200g, mật ong 1.300g. Cách chế: lá dâu bánh tẻ phơi râm cho khô, vò nát bỏ sống lá; vừng đen sàng sẩy bỏ tạp chất, rửa sạch, phơi khô tán nhỏ. Mật ong thắng, luyện làm viên to bằng quả táo. Ngày ngậm 15 viên, sau giảm xuống 10 viên.

13. Chữa co giật trẻ em do di chứng lao màng não, viêm não:

Hạt vừng 8g; bạch thược, quy bản, sinh địa, mẫu lệ, mạch môn, mỗi vị 12g; a giao, miết giáp, mỗi vị 8g; ngũ vị tử 6g, chích cam thảo 4g. Sắc uống trong ngày.

14. Chữa tăng huyết áp, xơ cứng mạch máu, táo bón:

Vừng đen, hà thủ ô, ngưu tất, các vị bằng nhau, tán nhỏ, trộn với mật làm thành viên bằng hạt ngô. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 10g.

15. Chữa đẻ khó vì khô nước ối:

Dầu vừng, mật ong, mỗi vị một bát, đun sôi vài dao, vớt bỏ bọt, trộn với 40g hoạt thạch, cho uống.

16. Chữa rụng tóc, làm tóc chóng mọc:

Rễ vừng đen phối hợp với lá trắc bá, phơi khô, thái nhỏ, nấu thành cao đặc, bôi hàng ngày.

17. Chữa điên cuồng:

Dầu vừng 160g; rượu một bát, đun lên, dùng 20 cành dương liễu, lấy mỗi cành quấy 2 vòng, đến khi rượu và dầu còn 8/10, cho bệnh nhân uống để có thể nôn rồi ngủ say để cho ngủ yên, khi tự thức dậy sẽ tỉnh.

18. Viên bổ thận âm, dùng thay thế lục vị:

Vừng đen 500g, thục địa 1000g, lá dâu non (đồ chín phơi khô) 500g, hạt sen già 150g, lá vông nem 100g. Tất cả tán nhỏ, luyện mật làm hoàn bằng quả táo, mỗi lần dùng một hoàn, ngày hai lần lúc sáng sớm và tối trước khi đi ngủ.

19. Thuốc bổ khí huyết, bổ thận có tính

Vừng đen 800g, lạc tiên 5000g, tầm chín 1500g; lá dâu, hà thủ ô, mỗi vị 1000g; kim anh tử, lộc giác sương, mỗi vị 500g; liên nhục 400g, xương bồ 300g.

Lạc tiên cắt nhỏ phơi râm, kim anh cạo bỏ lông bên trong, hai vị nấu chung được nước đặc, lọc, cô lại làm chất dính. Tầm chín, nhúng nước sôi, sấy khô tẩm nước gừng rồi phơi lại thật khô. Lá dâu bánh tẻ phơi râm ba ngày, bỏ hết gân lá. Lót giấy bản trên đít chảo, rang vàng vừng cho hút bớt dầu. Hà thủ ô trắng hoặc đỏ, chế với đậu đen, dùng vồ gỗ đập nát vụn, phơi khô. Các vị phơi khô tán nhỏ luyện với chất dính cho đều, phơi khô, lại tán nhỏ, rây kỹ. Mật ong hoặc kẹo mạch nha vừa đủ, thắng tới độ nhỏ vào nước không tan, luyện với thuốc bột làm hoàn 10g. Mỗi lần uống một hoàn, ngày uống một lần trước khi đi ngủ. Uống mỗi liệu trình 15 ngày.

898. VƯƠNG TÙNG

***Clausena indica* (Dalz.) Oliv.**

Tên khác: Cù khỉ, hồng bì núi, sơn hoàng bì, cây sọ khỉ, cây ton, xi hắc (H' Mông)

Họ: Cam (Rutaceae).

Mô tả

Cây nhỏ hay cây nhỡ, cao 3 - 4 cm, có khi hơn. Vỏ thân có nốt sần. Cành non màu đỏ tím. Lá kép mọc so le, gồm 5 - 7 lá chét dày, hình bầu dục hoặc hình trứng, dài 4 - 6 cm, rộng 2 - 3,5 cm, gốc gần tròn, đầu thuôn nhọn, mép nguyên hoặc có răng cưa rất nhỏ,

https://trungtamthuoc.com

gân lá 5 - 7 đôi. Soi lá lên thấy những chấm nhỏ, đó là những túi tinh dầu.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành xim phân đôi; hoa nhiều màu trắng thơm; đài 4 - 5 răng nhỏ; tràng 4 - 5 cánh; nhị 8 - 10, một nửa dài bằng cánh hoa, một nửa ngắn hơn, đính đối diện với cánh hoa; bầu hình cầu hoặc hình bầu dục.

Quả dài 0,8 - 1 cm, đường kính 0,5 - 0,8 cm, khi chín màu đỏ, vỏ ngoài sần sùi.

Toàn cây có tinh dầu thơm mạnh, nhất là lá và quả.

Mùa hoa: tháng 4 - 8; mùa quả: tháng 9 - 1.

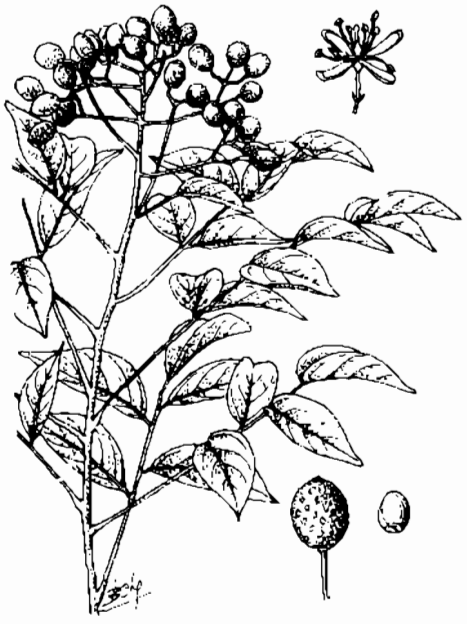

Vương tùng - *Clausena indica* (Dalz.) Oliv.

Phân bố, sinh thái

Ở Việt Nam, chi *Clausena Burm* f. có thể có 4 - 5 loài, trong đó có cây vương tùng, mới phát hiện ở một số điểm thuộc tỉnh Thanh Hóa (huyện Hà Trung, Nga Sơn, Đông Sơn), Ninh Bình (Đồng Giao, Hoa Lư) Hà Nam và ở đảo Cát Bà (Hải Phòng). Cây thường xanh, ưa sáng, chỉ thấy trong các quần hệ cây bụi trên núi đá vôi, mọc lên từ các khe đá hay hốc mùn. Khi còn nhỏ cây chịu bóng, về sau ưa sáng. Vương tùng ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Tuy nhiên, do địa hình núi đá vôi hiểm trở, chỉ có những hạt rơi được vào các hốc đá mới có khả năng nảy mầm. Cây cũng có khả năng tái sinh chồi khỏe sau khi bị chặt; đã từng được khai thác cất tinh dầu làm thuốc ở Thanh Hóa. Cây còn bị chặt làm củi hoặc bị phá hủy hoàn toàn do khai thác đá xây dựng, như ở khu vực Tam Điệp - Ninh Bình. Vì thế, vương tùng cũng là cây thuốc cần quan tâm bảo vệ ở Việt Nam. Cây trồng được bằng hạt ở nơi đất bằng phẳng hay trên nương rẫy.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất, chủ yếu là lá và quả. Còn dùng rễ.

Thành phần hóa học

Lá và cành vương tùng chứa tinh dầu trong đó có menthon, isomenthon, limonen, p.cymen và hydroxymenthon (Lê Tùng Châu, 1992).

Hàm lượng tinh dầu cao nhất trong quả già (6%) và lá chét (5,52%). Ở cuống lá và cành, hàm lượng tinh dầu không đáng kể (0,23% và 0,11% tương ứng).

Tinh dầu có những đặc điểm: D_{20}: 0,870 - 0,905; n_D^{20}: 1,451 - 1,461; α_D^{20}: -31° đến -41°; chỉ số ester 5 - 8, hàm lượng carbonyl 78 - 94%.

Hàm lượng tinh dầu và hàm lượng isomenthon và menthon được ghi trong bảng sau:

Loại lá	Hàm lượng tinh dầu %	Hàm lượng isomenthol trong tinh dầu (%)	Hàm lượng menthol trong tinh dầu (%)	Hàm lượng menthol toàn phần (%)
Lá non	5,48	70,50	29,50	93,78
Lá bánh tẻ	4,40	63,90	36,10	99,15
Lá già	3,24	37,30	62,70	99,49

(Lê Tùng Châu, 1992).

Tác dụng dược lý

Ở Việt Nam, Lê Tùng Châu và cộng sự (Viện Dược liệu) đã nghiên cứu nhiều mặt về cây vương tùng và xác định tinh dầu của cây có tác dụng kháng khuẩn khá mạnh. Bằng phương pháp pha loãng hệ nồng độ trong môi trường lỏng, tinh dầu vương tùng cho các kết quả sau: Với nồng độ 50 mcg/ml có tác dụng ức chế các chủng *Shigella monnei*, *Salmonella typhimurium*, *Salmonella choleraesuis*, *Escherichia coli*, *Klebsiella pneumoniae*, *Streptococcus agalactiae*, *Bacillus subtilis*. Với nồng độ 75 mcg/ml, ức chế *Staphylococcus aureus* CCM 885 và *Staph. aureus* CCM 2317; Với nồng độ 100 mcg/ml ức chế *Streptococcus faecalis* CCM 1875. Ngoài ra, tinh dầu vương tùng còn có tác dụng diệt nấm *Candida albicans*. Bằng phương pháp sinh tự ký đã xác định hoạt chất có tác dụng kháng khuẩn trong tinh dầu vương tùng là isomenton, menton và hợp chất alcol.

Tính vị, công năng

Vương tùng có vị đắng, hơi cay, tính mát, có tác dụng tiêu thực, kiện vị, hóa đờm, khư phong thấp, thanh nhiệt.

https://trungtamthuoc.com

Công dụng

Ở Việt Nam năm 1965, cụ Đào Đình Khuê ở Thanh Hóa đã cất tinh dầu củ khỉ (vương tùng) làm thuốc chữa cảm mạo, sốt rét, đau nhức. Dựa trên kinh nghiệm đó, Xí nghiệp Liên hiệp dược và Trạm Nghiên cứu dược liệu tỉnh Thanh Hóa đã phối hợp nghiên cứu khai thác cất tinh dầu, bào chế từ tinh dầu một dạng dầu xoa lấy tên "Dầu xoa vương tùng" để chữa cảm cúm, đau bụng. Có nơi dùng tinh dầu vương tùng phối hợp với một số tinh dầu khác như bạc hà, khuynh diệp, hương nhu để chế dầu xoa bóp chữa đau nhức, dầu uống chữa cảm sốt.

Ngoài tinh dầu, nhân dân còn dùng rễ và lá vương tùng (8 - 16g) sắc với 200 ml nước còn 50 ml uống làm 2 lần trong ngày, chữa tê thấp, cảm sốt. Rễ vương tùng phối hợp với vỏ cây thông, cành tía tô và thuyền thoái (liều lượng bằng nhau), thái nhỏ nấu nước tắm có tác dụng chữa phù toàn thân. Rễ và lá vương tùng cùng nhiều vị thuốc khác còn được dùng đắp bó chữa gãy xương.

Bài thuốc có vương tùng

1. Chữa cảm cúm, đau bụng:

Ngày uống 10 - 15 giọt tinh dầu vương tùng, kết hợp dùng dầu xoa.

2. Chữa cảm sốt, phong thấp, đau nhức khớp xương:

Lá, cành, rễ vương tùng 20 - 30g. Sắc nước uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

899. XA KÊ

***Artocarpus altilis* (Park.) Fosberg**

Tên đồng nghĩa: *Artocarpus communis* J. R. et G. Forster, *A. camansi* Blanco
Tên khác: Cây bánh mì.
Tên nước ngoài: Bread - fruit (Anh); arbre à pain (Pháp)
Họ: Dâu tằm (Moraceae).

Mô tả

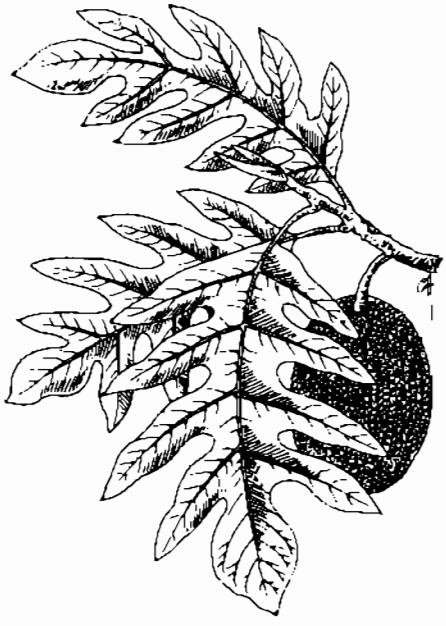

Xa kê - *Artocarpus altilis* (Park.) Fosberg

Cây to, cao 10 - 12m hoặc hơn, có nhựa mủ trắng. Lá to, mọc so le, chia 3 - 9 thùy, dài 30 - 50cm, có khi đến gần 1m, gốc tròn, đầu nhọn, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới nhạt và nhám; lá kèm sớm rụng.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá, đực và cái riêng; cụm hoa đực hình chuỳ hoặc tụ họp thành đuôi sóc, hoa có 1 nhị; cụm hoa cái hình cầu.

Quả phức, hình cầu, có gai, to bằng quả dưa bở, màu lục hay vàng nhạt, thịt màu trắng, chứa nhiều bột, hạt màu vàng nhạt.

Phân bố, sinh thái

Trung tâm đa dạng nhất của các giống xa kê nằm ở khu vực từ một số đảo thuộc Indonesia đến Papua New Guinea. Từ đó, có thể cho rằng nơi đây là xuất xứ của loài cây này. Hiện nay, xa kê đã được trồng phổ biến ở khắp nơi trong vùng nhiệt đới Đông Nam Á, Nam Á và nhiều đảo ở Thái Bình Dương.

Ở Việt Nam, xa kê mới chỉ được trồng rải rác trong các vườn cây ăn quả của gia đình từ Đà Nẵng trở vào. Cây không trồng được ở các tỉnh phía bắc. Đó là

https://trungtamthuoc.com

loại cây gỗ lớn, ưa sáng và ưa khí hậu của vùng nhiệt đới nóng và ẩm; nhiệt độ trung bình từ 23 đến 30°C. Cây có thể chịu được thời tiết nắng nóng đến 40°C; lượng mưa từ 2000 đến 3000 mm/năm và độ ẩm không khí trung bình là 70 - 90%. Xa kê sinh trưởng phát triển kém ở những vùng có nhiệt độ trung bình năm dưới 20°C hoặc có mùa đông lạnh kéo dài. Cây mọc từ hạt sau 4 - 5 năm bắt đầu có hoa quả, vào những năm sau cây sẽ cho nhiều quả hơn. Hoa xa kê thụ phấn nhờ gió hoặc côn trùng, số hoa cái đậu quả thường đạt 75%. Quả non sẽ bị rụng khi gặp mưa nhiều

Hạt tươi có tỷ lệ nảy mầm rất cao khoảng 95%. Cây con ưa bóng và ưa ẩm. Từ gốc cây mẹ hàng năm mọc ra nhiều chồi rễ. Cây trồng từ chồi rễ sẽ chóng cho thu hoạch. Cây xa kê có giống không hạt và giống có hạt. Giống không hạt được dùng phổ biến hơn.

Bộ phận dùng

Quả, hạt, lá, vỏ thân và vỏ rễ.

Thành phần hóa học

Fujimoto Yasuo và cs đã nghiên cứu hoa xa kê và thấy hoa chứa:

- Một dẫn chất lá chalcon (I). Chất này có tính kháng u và với nồng độ 50 γ/ml ức chế tế bào sarcom Yosida (20×10^4 tế bào/ml) trong môi trường nuôi cấy có chứa huyết thanh (mẫu chứng là 58 γ/ml) (CA 110: 13.561 y).

- 2 - geranyl - 3, 4, 2', 4' - tetrahydrochalcon Chất này được chứng minh có tác dụng chống dị ứng (CA 109: 134.965 w).

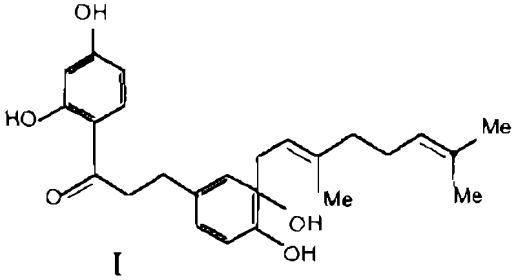

I

- 5 chất với các tên là AC - 5- 1, AC - 5 - 2, AC - 3 - 1, AC - 3 - 2, AC - 3 - 3. Các chất này đều có tác dụng ức chế 5 - lipooxygenase. Chất AC - 5 - 1 không có tác dụng với prostaglandin synthase (CA 108: 164.664 u).

Quả xa kê có 70% phần ăn được,trong 100g chứa protein 1,2 - 2,4g, chất béo 0,2 - 0,5g, carbohydrat 21,5 - 31,7g, Ca 18 - 32mg, P 52 - 88mg, sắt 0,4 - 1,5mg, vitamin A 26 - 40 đơn vị quốc tế, thiamin 0,10 - 0,14 mg, riboflavin 0,05 - 0,08 mg, niacin 0,7 - 1,5mg và vitamin C 17 - 35 mg (PROSEA 2, 1992).

Thân có các flavonoid isocyclomorusin, isocyclomulberin, cycloaltilisin, cyclomorusin, cyclomulberin và angeletin (CA 120: 50.112 e)

Gỗ chứa chất artocarben (= 3, 2', 4' - trihydroxy - 6", 6" - dimethylpyrano (3", 2", 4, 5) - trans - stilben (CA 127: 173 810 h).

Vỏ cây có các phenol artonol A, B, C, D và E, 2 prenylflavon artonin E và F và cycloartobiloxanthon (CA 126: 155.120 h, CA 113: 148.933 d).

Cây xa kê còn có 3 prenylflavonoid cyclomorusin, cycloartomunin và dihydroisocycloartemunin (CA 124: 232.083m)

Vỏ rễ chứa artonin V, cyclomulberrin, cyclocomunol, cyclocomunin, dihydroisocycloartocomunin, pyranodihydrobenzoxanthon, epoxyd, artomunoxanthotrion epoxyd, cycloartomunin, dihydrocycloartomunin, cycloartomunoxanthon, artomunoxanthon, artomunoxanthetrion, β - sitosterol, cudraflavon A, lupeol acetat (CA 121: 251.263; CA 118: 77.034 b; CA 117: 157.490 s; CA 115: 68.470 b; CA 116: 148.256 x).

Cây xa kê còn có chất ức chế tyrosinase không độc, dùng để chế mỹ phẩm (CA 126: 28.566 h).

Tác dụng dược lý

Ở Ấn Độ, trong một nghiên cứu sàng lọc tác dụng dược lý của cao khô, chiết từ vỏ và lá xa kê bằng cồn 50°, các tác giả thấy có tác dụng sau:

1. *Tác dụng lợi tiểu:* Thí nghiệm được tiến hành ở chuột cống trắng, cho uống với liều 20 mg/kg, cao khô xa kê có tác dụng lợi tiểu rõ rệt so với lô đối chứng

2. *Độc tính cấp:* Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, dùng đường tiêm phúc mạc, đã xác định được LD_{50} là 80 mg/kg. Như vậy, cao xa kê có độc tính khá mạnh. Cần xác định lại, vì súc vật thích ăn lá xa kê.

Tính vị, công năng

Thịt quả xa kê có tác dụng bổ tỳ, ích khí. Hạt có tác dụng bổ trung ích khí, lợi trung tiện. Vỏ cây có tác dụng sát trùng Lá có tác dụng kháng sinh, tiêu viêm, lợi tiểu.

Công dụng

1. *Thịt quả xa kê* thường được dùng để ăn. Quả còn xanh có bột dùng làm thực phẩm, với nhiều cách chế biến:

https://trungtamthuoc.com

- Quả luộc chín, rồi lùi trong tro nóng, bóc ăn.

- Quả gọt vỏ, thái lát mỏng, đem rán hoặc phết bơ nướng ăn, có hương vị như bánh mì, nên còn gọi là quả "bánh mì". Hoặc phơi, sấy khô rồi xay thành bột làm bánh

- Thịt quả cho lên men, do một loài mốc biến đổi một phần thịt thành các sản phẩm phụ, có hương vị đặc biệt, rồi chế thành một món ăn đặc biệt giống như pho mát, có giá trị dinh dưỡng cao, ăn ngon, bổ và lạ miệng.

- Thịt quả thái thành miếng nấu món cari hoặc nấu với cá, tôm.

- Thịt quả, thái chỉ, phơi khô, trộn với gạo nếp, thổi xôi ăn

2. *Hạt xa kê* luộc hoặc rang, ăn ngon như hạt giẻ có tác dụng lợi trung tiện, kích dục.

3. *Lá xa kê* có tác dụng lợi tiểu, có thể chữa phù thũng, nhưng thường dùng ngoài chữa mụn rộp (herpès), đinh nhọt, áp xe.

4. *Vỏ thân, vỏ rễ và rễ con* được dùng ở Indonesia để chữa rối loạn tiêu hóa, tiêu chảy, kiết lỵ, đau răng và ghẻ. Nhựa cây pha loãng uống cũng chữa lỵ và tiêu chảy (New Guinea).

Bài thuốc có xa kê

1. Chữa bệnh mụn rộp.

Lá xa kê đốt thành than, tán mịn, phối hợp với dầu dừa và nghệ tươi, giã nát, làm thành bánh, đắp.

2. Chữa sưng háng, mụn nhọt, áp xe:

Lá xa kê và lá đu đủ để tươi, lượng bằng nhau, giã với vôi tôi cho đến khi có màu vàng, rồi đắp

900. XÀ SÀNG

Cnidium monnieri (L.) Cuss.

Tên đồng nghĩa: *Selinum monnieri* L.
Tên khác: Giần sàng.
Tên nước ngoài: Selin de Monnier (Pháp).
Họ: Hoa tán (Apiaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống hàng năm, cao 0,40 - 1 m. Thân mềm, phân nhánh nhiều, có rãnh dọc. Lá mọc so le, có bẹ ngắn và cuống dài, các lá gốc và lá giữa thân xẻ lông chim 2 - 3 lần; lá gần ngọn xẻ 1 - 2 lần, các thùy hẹp và nguyên, hình mác nhọn, hai mặt nhẵn

Cụm hoa có cuống dài khoảng 10 cm, mọc ở ngọn thân hoặc kẽ lá thành tán kép gồm 15 - 30 nhánh; tổng bao có 8 - 10 lá bắc hình dải; tiểu bao có lá bắc hình sợi; hoa nhiều màu trắng; đài không rõ; tràng có cánh gấp vào trong; nhị cong, dài hơn cánh hoa.

Quả bế đôi, hình trái xoan, hơi dẹt, nhẵn, có cạnh lồi dày.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 6.

Phân bố, sinh thái

Chi *Cnidium* Cusson ex Juss. chỉ có một loài xà sàng. Ở Việt Nam cây phân bố chủ yếu ở vùng Đông Á, bao gồm Trung Quốc (Đài Loan, Hải Nam, Vân Nam, Quảng Tây), Nhật Bản, Viễn Đông Liên bang Nga và Việt Nam. Ở Việt Nam, xà sàng cũng phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía bắc, từ Hà Tĩnh, Nghệ An trở ra, bao gồm cả vùng đồng bằng, trung du và vùng núi. Độ cao phân bố của cây có thể đến 1500m (vùng Sa Pa).

Xà sàng thuộc cây ưa sáng thích nghi với điều kiện khí hậu ẩm mát của mùa xuân. Cây thường mọc thành đám tương đối tập trung ở các bãi sông, bờ đê, ven đường đi, ruộng cao mới bỏ hoang hoặc ở bờ nương rẫy. Cây con mọc từ hạt vào đầu mùa xuân (tháng 2); sinh trưởng nhanh trong mùa xuân hè, sau khi có hoa quả, cây tàn lụi. Hạt của xà sàng tồn tại trên mặt đất trong một thời gian khá dài, từ suốt mùa hè tới đầu mùa xuân năm sau. Trong thời kỳ cây còn non, nếu bị cắt, phần còn lại có khả năng tái sinh cây chồi.

https://trungtamthuoc.com

Các tỉnh phía bắc Việt Nam có nguồn xà sàng tương đối dồi dào. Cây được coi là loài cỏ dại, ảnh hưởng đến cây trồng. Song xà sàng cũng được khai thác để làm phân xanh



Xà sàng - *Cnidium monnieri* (L.) Cuss.

Bộ phận dùng

Quả chín thu hái vào mùa hè. Cắt cả cây về phơi khô, đập lấy quả, loại bỏ tạp chất, phơi lại lần nữa là được.

Thành phần hóa học

Hạt xà sàng chứa 1,3% tinh dầu, với thành phần chủ yếu là pinen, camphen và bornyl - isovaleritenat, β - sitosterol, acid coumarie, acid palmatic Coumarin được xếp thành các nhóm chính như sau:

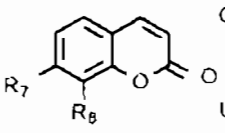

Osthol: $R_7 = OCH_3$ $R_8 = CH_2 - CH = C(CH_3)_2$

Umbelliferon R_7 OH

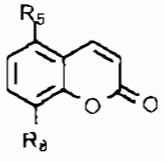

Bergapten $R_5 = OCH_3$ $R_8 = H$

Xantholoxol $R_5 = H$ $R_8 = OH$

Imperatonin $R_5 = H$ $R_8 = OCH_2CH = C(CH_3)_2$

Isoimpinelin $R_5 = OCH_3$ $R_8 = OCH_3$

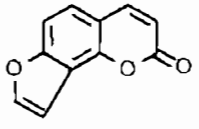

Angelicin

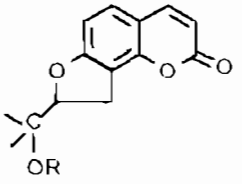

Columbianetin R = H

Columbianadin $R = COC(CH_3) = CH(CH_3)$

O - acetyl - columbianetin $R = CO(CH_3)$

O - isovaleryl - columbianetin $R = COCH_2CH(CH_3)_2$

Cinidiadin (O - isobutyryl columbianetin $R = COCH(CH_3)_2$

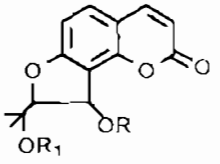

Archangelicin $R = R_1 = COC(CH_3) = CH(CH_3)$

Edultin $R = COC(CH_3) = CH(CH_3)$, $R_1 = COCH_3$

4' - isobutryloxy - O - acetyl - columbianetin $R = COCH(CH_3)_2$, $R_1 = COCH_3$

Ngoài ra, từ xà sàng người ta còn phân lập được các chất auraptenol, isogosferol, demethyl - auraptenol cniforin A, cniforin B, enidimol A, B và diosmetin.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng chống loạn nhịp tim Dạng chiết nước của quả xà sàng (xà sàng tử) với liều 5,00 g/kg có thể phòng ngừa được rung thất do chloroform gây nên trên chuột nhắt trắng, với liều 8,75 g/kg tiêm xoang bụng có tác dụng bảo vệ chuột cống trắng chống lại các cơn rung thất do calci chlorid gây nên, đồng thời có thể phòng ngừa và điều trị các rối loạn nhịp tim do aconitin gây nên trên chuột cống trắng Coumarin toàn phần của quả xà sàng dùng với liều 200, 400 mg/kg tiêm xoang bụng có thể ức chế rung thất do chloroform gây nên trên chuột nhắt trắng, và với liều 80 mg/kg tiêm tĩnh mạch có tác dụng ức chế các rối loạn nhịp tim gây nên do calci chlorid và aconitin trên chuột cống trắng, còn với liều 40 mg/kg tiêm tĩnh mạch lại ngăn ngừa được các rối loạn nhịp tim do adrenalin gây nên trên thỏ. Hoạt chất osthol với các nồng độ 10 - 300 µmol/lít có tác dụng ức chế co bóp của cơ nhú tim cô lập chuột lang. Thí nghiệm cho thấy osthol có tác dụng ức chế sự vận chuyển qua màng các ion Ca^{++}, K^+, Na^+ của tế bào cơ tim; hiện tượng này có liên quan đến tác dụng chống loạn nhịp tim của thuốc. Trên tiêu bản giải động mạch chủ cô lập thỏ, osthol với nồng độ 30, 100 µmol/lít có tác dụng làm giãn cơ trơn thành mạch và đối kháng không

https://trungtamthuoc.com

canh tranh với Ca^{++}. Thí nghiệm trên chó gây mê mở lồng ngực, osthol với liều 7,5 – 15mg/kg tiêm tĩnh mạch làm hạ huyết áp và giảm trở kháng ngoại vi.

2. *Tác dụng chống dị ứng:* Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, osthol với liều 100, 200 mg/kg cho thẳng vào dạ dày, có tác dụng ức chế phản ứng quá mẫn da bị đông Osthol với liều 20 - 40 µg/ml đối với hồi trường cô lập chuột lang không có tác dụng gây giãn trực tiếp nhưng lại đối kháng với co bóp ruột do SRS - A gây nên.

3. *Tác dụng lợi đờm, bình suyễn:* Bằng phương pháp theo dõi sự bài tiết phenolsulfon phthalein qua đường hô hấp thở, coumarin toàn phần của quả xà sàng với liều 15 mg/chuột bằng đường tiêm xoang bụng có tác dụng lợi đờm rõ rệt, với liều 200 mg/kg cho thẳng vào dạ dày có tác dụng bảo vệ chuột lang chống được cơn hen suyễn do histamin gây nên. Trên ống kính, osthol với nồng độ 2 mg/ml có tác dụng đối kháng với co bóp khí quản do histamin gây nên.

4. *Tác dụng đối với hệ thần kinh* Trên tiêu bản thần kinh - cơ đùi ếch, dịch chiết nước quả xà sàng với nồng độ 1g/ml có tác dụng gây tê cục bộ, thí nghiệm trên giác mạc thỏ không có tác dụng gây tê bề mặt. Trên chuột nhắt trắng, dịch chiết trên với liều 10g/kg tiêm xoang bụng làm tang cường tác dụng gây ngủ của natri pentotal.

5. *Ảnh hưởng đối với loãng xương thực nghiệm:* Trên chuột cống trắng gây loãng xương thực nghiệm, coumarin toàn phần chiết từ quả xà sàng với liều 5g/kg tiêm xoang bụng có tác dụng đối kháng với những biểu hiện loãng xương. Trên chuột cống trắng cắt buồng trứng gây nên mô xương chày giảm quá trình tiêu xương lớn hơn quá trình tạo xương, coumarin toàn phần với liều 5g/kg cho thẳng vào dạ dày, mỗi tuần 6 lần, trong 7 tuần liên tiếp có tác dụng đối kháng với những biểu hiện loãng xương kể trên. Điều đó chứng minh coumain toàn phần có khả năng phòng ngừa được loãng xương ở giai đoạn đầu của thời kỳ mãn kinh của phụ nữ.

6. *Tác dụng giống nội tiết tố sinh dục* Dịch chiết bằng cồn ethanol của xà sàng tiêm dưới da cho chuột nhắt trắng liên tục trong 32 ngày ở chuột cái có tác dụng kéo dài thời gian động dục, làm tăng trọng lượng buồng trứng và tử cung. Ở chuột đực dịch chiết làm tăng trọng lượng tuyến tiền liệt, túi tinh và cơ năng hậu môn. Dạng coumarin toàn phần với nồng độ 25 mg/ml, dịch chiết nước từ xà sàng với nồng độ 1g/ml đều dùng với liều 1ml/chuột, bằng đường cho thẳng vào dạ dày, trong 2 ngày liên tiếp trên chuột cống trắng, có tác dụng đối kháng với những biểu hiện của chứng "dương hư" thực nghiệm do hydrocortison acetat gây nên như làm giảm lượng PGE_2, $PGF_{2\alpha}$, cAMP và cGMP. Điều này chứng tỏ coumarin toàn phần có thể là hoạt chất có tác dụng bổ thận tráng dương của quả xà sàng.

7. *Tác dụng đối với roi trùng:* Về tác dụng này, các tác giả chưa có nhận định thống nhất. Có tác giả cho rằng cao nước xà sàng với nồng độ 1:2 trong dung dịch nuôi có nhiệt độ ổn định 37°, sau khi tiếp xúc 17,5 phút, toàn bộ roi trùng thí nghiệm đều chết hết (Trung dược chí III, trang 593). Nhưng có báo cáo nhận định, nước sắc quả xà sàng 10% và 20% thí nghiệm trên ống kính không có tác dụng diệt roi trùng âm đạo hoặc có tác dụng rất yếu, hoạt chất osthol cũng không có tác dụng diệt roi trùng. Tuy vậy trên lâm sàng dùng xà sàng chữa viêm âm đạo do roi trùng lại cho kết quả tốt.

8. *Các tác dụng khác:* Xà sàng ngâm trong nước có tác dụng diệt bọ gậy. Về tác dụng diệt nấm gây bệnh ngoài da, chưa có kết luận thống nhất giữa các tác giả.

Tính vị, công năng

Xà sàng có vị cay, đắng, tính ôn, vào các kinh thận và tỳ, có tác dụng ôn thận tráng dương, khư phong, táo thấp, sát trùng, chỉ dưỡng (trị ngứa).

Công dụng

Trong y học cổ truyền, xà sàng được dùng chữa ngứa âm hộ, viêm âm đạo do roi trùng, khí hư, lòi dom, eczema, viêm da do dị ứng, nam giới dương bất khởi. Liều dùng 3 - 10g Dùng trong sắc nước uống hoặc chế thành hoàn Dùng ngoài, lấy nước sắc ngâm rửa, đặt viên đan hoặc dang bột

Theo tài liệu nước ngoài, quả xà sàng còn có tác dụng bổ, lợi tiểu, điều kinh, tiêu sưng, an thần, chữa thấp khớp, vết thương, bệnh về thận, tiêu hóa kém, đau bụng (Ebert), lỵ, bạch đới (Ishidoya). Nước sắc hạt dùng ngâm rửa chữa sa trực tràng, ghẻ lở, mẩn ngứa (Petelot) Nước sắc lá dùng cho đàn bà sau khi đẻ. Ở Trung Quốc xà sàng được dùng làm thuốc diệt côn trùng, chữa viêm âm đạo do roi trùng. Dùng 500ml nước sắc xà sàng tử 10% rửa âm đạo, sau đó đặt viên xà sàng tử (chế từ dang chiết) vào âm đạo Mỗi ngày làm một lần. Mỗi đợt điều trị là 5 - 7 ngày Kết quả sau một đợt điều trị, đa số bệnh nhân roi trùng âm tính, cảm giác ngứa mất hẳn, âm đạo sạch, bạch đới giảm hoặc mất hết. Ngoài ra, dùng điều trị cho viêm âm đạo không do roi trùng cũng có tác dụng làm giảm bạch đới Đối với bệnh nhân có loét cổ tử cung sau khi dùng thuốc không thấy có phản ứng xấu xảy ra.

https://trungtamthuoc.com

Bài thuốc có xà sàng

1. Chữa bộ phận sinh dục nữ lở ngứa:

Cây xà sàng, lá sen, bèo cái, mỗi thứ một nắm, sắc lấy nước xông rửa. Đồng thời, lấy quả xà sàng phối hợp với rễ thạch xương bồ (lượng bằng nhau) phơi thật khô, tán thành bột rắc (Nam dược thần hiệu).

2. Chữa viêm âm đạo do roi trùng:

Xà sàng tử 15g, nấu nước sắc thụt rửa âm đạo. Hoặc dùng xà sàng tử 30g, hoàng bá 10g làm thành viên đạn 2g, mỗi ngày đặt 1 viên.

3. Chữa nam giới dương bất cử:

Xà sàng tử, thỏ ty tử, ngũ vị tử, các vị lượng bằng nhau, nghiền thành bột trộn với mật, chế thành viên to bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 20 - 30 viên. Ngày 2 lần.

4. Chữa lòi dom:

Xà sàng tử 40g, cam thảo 40g, tán nhỏ trộn đều. Ngày uống 9g bột, chia làm 3 lần, mỗi lần 3g.

5. Chữa mề đay:

Quả xà sàng phối hợp với lá bạc hà, lá hy thiêm và một ít muối, giã nát, lấy nước bôi hàng ngày.

6. Chữa eczema cấp tính:

Xà sàng tử 30g, khổ sâm 30g, uy linh tiên 9g, thương truật 9g, hoàng bá 9g, minh phàn 9g. Sắc nước xông và rửa.

901. XẠ CAN

***Belamcanda chinensis* (L.) DC.**

Tên đồng nghĩa: *Belamcanda punctata* Moench.
Tên khác: Rẻ quạt, lưỡi đòng.
Tên nước ngoài: Leopard lily, dwarf tiger - lily, leopard flower, blackberry lily (Anh).
Họ: La dơn (Iridaceae)

Mô tả



Xạ can - *Belamcanda chinensis* (L.) DC.

Cây thảo, sống nhiều năm, cao 0,50 - 1m. Thân rễ mọc bò, phân nhánh nhiều. Thân ngắn bao bọc bởi những bẹ lá. Lá hình dải, dài 30 cm, rộng 2cm, gốc ốp lên nhau, đầu nhọn, gân song song, hai mặt nhẵn, gần như cùng màu; toàn bộ các lá xếp thành một mặt phẳng và xòe ra như cái quạt.

Cụm hoa phân nhánh, dài 30 - 40 cm; lá bắc dạng vảy, hoa có cuống dài, xếp trên nhánh như những tán đơn, màu vàng cam điểm những đốm tía; đài có răng nhỏ hình mũi mác; tràng có cánh rộng và dài hơn lá đài; nhị 3, đính ở gốc cánh hoa; bầu 3 ô.

Quả nang, hình trứng; hạt nhiều, màu đen bóng.

Mùa hoa quả: tháng 7 - 10.

Phân bố, sinh thái

Belamcanda Adans là chi đơn loài với 1 loài duy nhất là xạ can. Hiện chưa rõ về nguồn gốc phát sinh; song có thể thấy cây sống trong trạng thái hoang dại và được trồng ở Ấn Độ, Triều Tiên, phía nam của Nhật Bản, Đông Nam Trung Quốc, Indonesia, Philippin, Thái Lan, Campuchia, Lào và Việt Nam. Cây đã được trồng lâu đời ở Ấn Độ và Trung Quốc

https://trungtamthuoc.com

Đến thế kỷ 17 du nhập sang Anh, châu Âu và đến thế kỷ 18 tiếp tục được nhập vào Bắc Mỹ để trồng làm cảnh.

Ở Việt Nam, xạ can cũng gặp ở trạng thái hoang dại và trồng. Cây mọc hoang rải rác ở các bãi hoang quanh làng, hoặc dưới chân núi đá vôi ở Ninh Bình, Thanh Hóa, Lạng Sơn, Quảng Ninh Còn xạ can trồng chủ yếu ở vườn các gia đình, vườn cây thuốc của các cơ sở y tế, hoặc trong các nghĩa trang (trang trí cho các mồ mả) Từ năm 1981 - 1986, xạ can được trồng nhiều ở Nông trường Dược liệu Đắc Trung (Đắc Lắc), Đồng Nai, Bình Dương... để lấy dược liệu xuất khẩu Tuy nhiên, Ấn Độ và Trung Quốc là những nước trồng nhiều xạ can nhất thế giới.

Xạ can là cây ưa sáng và có khả năng chịu hạn tốt, sinh trưởng và phát triển mạnh trong mùa mưa ẩm (ở miền Nam) và mùa xuân - hè (ở các tỉnh phía bắc) Xạ can trồng được trên 1 năm tuổi mới có khả năng ra hoa quả. Cây trồng ở chỗ dãi nắng và nhất là ở các tỉnh phía nam có tỷ lệ hoa quả cao hơn ở các tỉnh phía bắc. Xạ can có sức sống dai, tái sinh dinh dưỡng khỏe từ các phần của thân rễ và từ hạt

Cách trồng

Xạ can được trồng ở nhiều nơi để làm cảnh và lấy củ làm thuốc

Cây có thể nhân giống bằng hạt hoặc tách mầm. Hạt xạ can nảy mầm tốt nhất ở 24°C, vì vậy gieo vào tháng 3 hoặc tháng 9 là thích hợp Gieo thẳng theo hàng hoặc gieo trong vườn ươm, sau đánh cây con đi trồng. Hiện nay, phổ biến nhất là tách mầm, mỗi hốc trồng 2 - 3 mầm Thời vụ trồng bằng mầm cũng tương tự như thời vụ gieo hạt.

Đất nào cũng trồng được xạ can, trừ nơi úng ngập, đất kém thoát nước. Nếu trồng ít, có thể trồng trong chậu, bồn, dọc lối đi, viền luống Nếu trồng nhiều, cần làm đất kỹ, lên luống để dễ thoát nước rồi đánh rạch hoặc bỏ hốc với khoảng cách 20 x 30 cm hoặc 30 x 30cm. Nên bón lót cho mỗi hecta 15 tấn phân chuồng. Trồng xong, tưới nước cho đến khi cây bén rễ Hàng tháng, dùng nước phân chuồng hoặc đạm 2% tưới thúc một lần Cây xạ can mọc bò lan bằng thân ngầm, có thể phủ kín toàn bộ mặt luống. Vì vậy, chỉ cần làm cỏ thời gian đầu.

Cây ít bị sâu bệnh.

Bộ phận dùng

Thân rễ thu hái vào mùa xuân khi cây ra nụ hoặc mùa thu khi bó phận trên mặt đất tàn héo, loại bỏ đất cát, rễ con, rồi đem phơi hoặc sấy khô. Khi dùng thái phiến

Theo quy định của Dược điển Trung Quốc 1997 (bản in tiếng Anh), hàm lượng chất chiết nóng bằng cồn không được dưới 18%

Thành phần hóa học

Thân rễ xạ can chứa tectorigenin, irigenin, tectoridin, iridin, 5, 3 - dihydroxy - 4', 5' - dimethoxy - 6, 7 - methylendioxyisoflavon, dimethylhectorigenin, irisflorentin, muningin, các iristectorigenin A và B (CA 115: 203332 a), các chất (6R, 10S, 11S, 14S, 26 (R) - 26 - hydroxy - 15 - methylidenespiroirid - 16 - enal, iso - iridogermanal, 28 - acetoxy - 14, 15 - dihydro - 26 - hydroxy - 19 - methyldepenespiroirida - 15, 17 - dienal (Abe Fumiko và cs 1991); noririsflorentin (5 - hydroxy; 6, 7 - methylendioxy - 3', 4', 5' - trimethoxyisoflavon (CA 119 245 560).

Theo Tsuchiya Hiroyoshi và cs, 1986, từ 2, 500 kg rễ xạ can có thể tách chiết được 2,22g tectorigenin Chất này có tác dụng ức chế dị ứng (CA 109: 216001t). Theo Qin Minjian và cs, 1996, hàm lượng irigenin trong xạ can là 1,36%.

Rễ có các chất shegansu A (= irigenin - 5 - O - (6' - O - vanilin acid) - β - D. glucosid), isorhopontigenin, resveratrol, acid p.hydroxybenzoic, iridin, tectoridin, tectorigenin, daucosterol, irigenin, irisflorentin, 3 - stigmastenol, apocynin, β - sitosterol

Hạt có 4 enedion là belamcandon A - D (Seki Katsura và cs 1995) (CA 122: 261087 x); belamcandaquinon A (Fukuyama Yoshasu và cs, 1992; CA 120: 101972 v), các chất I và II (Fukuyama Yoshiyasu và cs, 1990; CA 118: 11723 u), các belamcandol A và B (Fukuyama Yoshiyasu và cs, 1991; CA 116: 3555 j).

Xạ can còn có chất 1,4 - benzopunon I (Fukuyama Yoshiyasu và cs 1992) (CA 120: 134 035 v), Me irisohdon, irisflorentin, iristectorigenin A (Yamaki Masae và cs, 1990; CA 113: 208350 y).

Tác dụng dược lý

Trong thí nghiệm *in vitro* cao cồn thân rễ xạ can có tác dụng ức chế các chủng vi khuẩn: phế cầu, liên cầu tan máu, trực khuẩn ho gà, *Bacillus subtilis*, và có tác dụng yếu đối với các chủng vi khuẩn: tụ cầu vàng, *Shigella dysenteriae*, *Sh. shigae*, *Enterococcus* Lá xạ can không thể hiện tác dụng ức chế các chủng vi khuẩn trên với liều tương đương với thân rễ Thân rễ xạ can có tác dụng chống viêm trong mô hình gây phù bàn chân với kaolin, và gây u hạt thực nghiệm với

https://trungtamthuoc.com

amian ở chuột cống trắng, và có độc tính thấp. Có tác dụng chống co thắt gây bởi histamin trên cơ trơn ruột chuột lang cô lập, và có tác dụng lợi tiểu nhẹ.

Flavonoid toàn phần của xạ can có tác dụng ức chế yếu hoạt tính của men polyphenoloxydase huyết thanh người *in vitro*. Hoạt tính của men này trong huyết thanh người tăng rõ rệt trong các bệnh nhiễm khuẩn, trong các trạng thái viêm cấp tính hoặc mạn tính, trong các bệnh bạch cầu, xơ gan, tăng năng tuyến giáp. Cao chiết với nước nóng từ thân rễ xạ can với nồng độ 0,5 x 10^{-1} mg/ml có hoạt tính ức chế aldose reductase là enzym gây tích luỹ sorbitol trong tế bào. Aldose reductase có vai trò quan trọng trong bệnh sinh những biến chứng của đái tháo đường mạn tính như bệnh võng mạc, bệnh thần kinh và bệnh thận. Nước sắc thân rễ xạ can được tiêm phúc mạc cho chuột, và theo dõi sự thay đổi nhiễm sắc thể tế bào tủy xương sau 24 và 48 giờ, thấy xạ can với liều lượng tương đương với liều dùng cho người, tính theo kg thể trọng, không gây tổn thương nhiễm sắc thể; với liều gấp 4 lần bắt đầu có tổn thương nhẹ và với liều gấp 15 lần làm tăng chỉ số phân bào và lệch bội.

Đã nghiên cứu sàng lọc trên cao nước thân rễ xạ can về hoạt tính ức chế HIV - 1 protease trong thử nghiệm sinh fluor và thấy nồng độ có tác dụng là 25 microgam/ml. Chất belamcandaquinon A phân lập từ hạt xạ can có hoạt tính ức chế đặc hiệu cyclooxygenase. Trong thử nghiệm trên dung dịch bào tương của bạch cầu đa hình, belamcandol A và ardisianon A được chứng minh là có tác dụng ức chế đặc hiệu 5 - lipoxygenase

Chế phẩm từ thân rễ xạ can và củ sâm đại hành được thử nghiệm lâm sàng trên nhiễm khuẩn đường hô hấp trên cho trẻ em và viêm họng cho người lớn, đã có kết quả điều trị tốt ở 76,4% bệnh nhi, ở 85% bệnh nhân viêm họng cấp tính và 63,8% bệnh nhân viêm họng mạn tính. Thuốc được dung nạp tốt, không gây tác dụng không mong muốn. Chế phẩm viên ngậm từ xạ can, cát cánh, trần bì được ứng dụng lâm sàng cũng có tác dụng tốt điều trị viêm họng, làm giảm đau, chống viêm tấy, làm mềm và ẩm niêm mạc họng, kích thích xuất tiết, giảm phản xạ. Xạ can có trong thành phần một thuốc cầm máu, cùng với lá phèn đen, sim rừng và ngũ bội tử; áp dụng trên lâm sàng qua 100 ca cắt amiđan, thuốc có tác dụng cầm máu nhanh khi chấm quả bông cầu vào hốc amiđan mới bóc tách. Đã áp dụng bài thuốc gồm xạ can và cải trời điều trị cho 55 trường hợp lao hạch, kết quả khỏi 54,5%. Riêng đối với lao hạch thể rò mủ và nhũn bã đậu, khỏi 100%. Thời gian điều trị từ 2 tháng đến 17 tháng

Tính vị, công năng

Xạ can có vị đắng, tính mát, hơi có độc, vào hai kinh: phế và can, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tán huyết, tiêu đờm.

Công dụng

Xạ can được coi là một vị thuốc quý chữa các bệnh về họng, viêm amiđan có mủ, ho nhiều đờm, khản tiếng; còn được dùng chữa sốt, đại tiểu tiện không thông, sưng vú tắc tia sữa, đau kinh, và làm thuốc lọc máu. Ngày dùng 3 - 6 g dưới dạng thuốc sắc hoặc bột làm viên ngậm, uống, hoặc dùng 10 - 20g thân rễ tươi rửa sạch, nhúng qua nước sôi, giã nát với vài hạt muối, vắt nước ngậm và nuốt dần, bã hơ nóng, đắp vào cổ. Để chữa rắn cắn, dùng cả cây, giã nát, thêm nước gạn uống, bã đắp.

Kiêng kỵ: Phụ nữ có thai không nên dùng.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, xạ can được coi là có tác dụng trừ nhiệt độc, trừ đờm, làm dễ đau họng, thuốc long đờm, điều trị viêm hong, viêm amiđan, ho và khó thở, khạc ra nhiều đờm. Ngày dùng 3 - 9g. Ở Ấn Độ xạ can điều trị bong gân bằng cách giã nát thân rễ, bọc trong một lá trầu không, đắp và bang vào cơ của chi bị bong gân. Ở các nước Đông Nam Á, thân rễ xạ can được dùng phổ biến để điều trị viêm họng và bệnh đường hô hấp trên khác như viêm thanh quản, viêm amiđan, ho đờm và hen. Còn dùng làm thuốc lọc máu, thuốc khai thông và gây trung tiện, thuốc tẩy, lợi tiểu và thuốc bổ. Ở Malaysia, xạ can được dùng trị bệnh lậu và nấu nước tắm cho phụ nữ sau khi đẻ. Ở Indonesia, xạ can giã đắp trị đau lưng.

Bài thuốc có xạ can

1. Chữa viêm họng:

a) Xạ can 4g, kinh giới 16g; kim ngân, huyền sâm, sinh địa, mỗi vị 12g; bạc hà, cỏ nhọ nồi, tang bạch bì, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

b) Xạ can 6g; sinh địa, huyền sâm, mỗi vị 16g; mạch môn, tang bạch bì, cam thảo nam, kê huyết đằng, thạch hộc, mỗi vị 12g; tằm vôi 8g. Sắc uống ngày một thang.

2. Chữa viêm họng, ho đờm:

a) Xạ can, cam thảo dây hoặc mạch môn, mỗi vị 10g. Sắc uống ngày một thang

b) Xạ can 8g, sài đất 10g, đậu chiều (sao vàng) 8g, cam thảo dây (tươi) 6g. Sắc uống ngày một thang

3 Viên nén chữa viêm họng:

Mỗi viên có bột rễ và lá xạ can 0,08g, bột cát cánh 0,01g, bột trần bì 0,01g, tá dược vừa đủ cho một viên. Mỗi ngày 10 viên, chia làm 3 lần ngậm

https://trungtamthuoc.com

4. Siro chữa ho:

Cao xạ can 2/1 15ml, cao hương nhu 2/1 20ml, cao cam thảo 2/1 10 ml, siro đơn vừa đủ cho 100ml. Người lớn: mỗi lần 2 thìa canh, ngày 2 lần. Trẻ em: mỗi lần 2 thìa cà phê, ngày 2 lần.

5. Viên nén và siro Sâm can để điều trị viêm họng cấp và mạn tính:

Mỗi viên nén chứa lượng cao tương đương 0,2g xạ can và 0,5g huyền sâm. Siro chứa 8g xạ can và 20g huyền sâm trong 100 ml. Người lớn, mỗi ngày uống hay ngậm 8 - 15 viên, chia 3 lần. Trẻ em uống siro mỗi ngày 2 - 3 thìa cà phê, chia 3 lần.

6. Chữa viêm amidan cấp tính:

a) Xạ can 6g; kim ngân hoa, cỏ nho nồi, bồ công anh, mỗi vị 16g; huyền sâm, sinh địa, sơn đậu căn, mỗi vị 12g; bạc hà, ngưu bàng tử, mỗi vị 8g; cát cánh 6g. Sắc uống ngày một thang.

b) Xạ can 8g; kim ngân hoa, thạch cao, mỗi vị 20g; huyền sâm, sinh địa, cam thảo nam, mỗi vị 16g; hoàng liên, hoàng bá, tang bạch bì, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

7. Chữa viêm amidan mạn tính:

a) Xạ can 8g, huyền sâm 16g; sa sâm, mạch môn, tang bạch bì, ngưu tất, mỗi vị 12g; thăng ma 6g, cát cánh 4g. Sắc uống ngày một thang.

b) Xạ can 8g; sa sâm, mạch môn, huyền sâm, tang bạch bì, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

8. Chữa hen phế quản thể hàn:

a) Xạ can, tô tử, ma hoàng, bán hạ chế, hạnh nhân, bách bộ, thảo quả, mỗi vị 10g; cam thảo, quế chi, bồ kết, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

b) Xạ can 6g; tế tân, từ uyển, khoản đông hoa, đại táo, mỗi vị 12g; ma hoàng 10g; bán hạ chế, ngũ vị tử, mỗi vị 8g; gừng sống 4g. Sắc uống ngày một thang.

9. Chữa hen phế quản thể nhiệt:

Xạ can 10g, thạch cao 20g, đại táo 12g, hạnh nhân 10g; ma hoàng, tô tử, đình lịch tử, mỗi vị 8g; bán hạ chế 6g, gừng tươi 4g. Sắc uống ngày một thang.

10. Chữa lao phổi:

Xạ can 6g, hạ khô thảo 16g; sinh địa, mạch môn, sa sâm, mỗi vị 12g; huyền sâm, địa cốt bì, bách bộ chế, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

11. Chữa lao hạch:

a) Xạ can 8g, cải trời (hạ khô thảo nam) 40g. Sắc đặc ngày uống một lần, hoặc nấu thành cao uống trong một ngày như trên.

b) Xạ can 8g; huyền sâm, hạ khô thảo, mẫu lệ, mỗi vị 16g; địa cốt bì, mai ba ba, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

12. Chữa tắc cổ họng

Xạ can 4g; hoàng cầm, sinh cam thảo, cát cánh, mỗi vị 2g. Các vị tán nhỏ uống với nước đun sôi để nguội.

13. Chữa bệnh bạch hầu

Xạ can 2g; sinh địa, huyền sâm, cỏ nhọ nồi, kim ngân, mỗi vị 16g; mạch môn, ngưu tất, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

14. Chữa sưng đau:

Xạ can, lá cúc tần, mỗi vị 20g; lá thầu dầu tía 10g. Giã nhỏ với cơm nóng, nặn thành bánh đắp vào chỗ sưng đau, băng lại. Ngày làm hai lần.

15. Chữa đại, tiểu tiện không thông, bụng báng.

Xạ can (để sống) 12g, giã nát, hòa vào một chén nước, lọc bỏ bã uống mỗi ngày đến khi thấy lợi đại, tiểu tiện thì thôi.

16. Chữa kết hạch và u báng

Xạ can 10g, nghệ đen 8g, xuyên khung 6g. Sắc uống ngày một thang.

17. Chữa sốt rét:

Xạ can 6g, tri mẫu 20g; sài hồ, ý dĩ sao, mạch môn, thanh hao, hoàng đằng, trần bì, bán hạ chế, chỉ xác, cam thảo nam, hoàng cầm, tô tử, mỗi vị 10g. Sắc uống ngày một thang.

https://trungtamthuoc.com

902. XẤU HỔ

***Mimosa pudica* L.**

Tên khác: Trinh nữ, cỏ thẹn, hàm tu thảo, cây mắc cỡ, nhà nả nhẻn (Tày)

Tên nước ngoài: Sensitive plant, humble plant, mimosa, shamebush (Anh); sensitive (Pháp)

Họ: Trinh nữ (Mimosaceae).

Mô tả

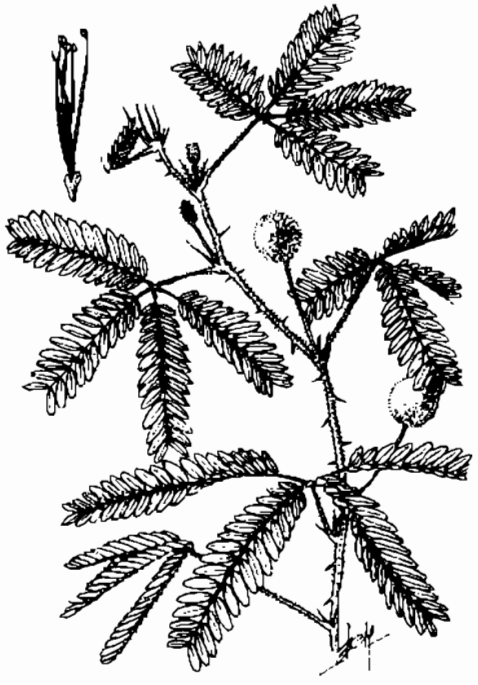

Xấu hổ - *Mimosa pudica* L.

Cây nhỏ, mọc thành bụi lớn, cao 30 - 40 cm. Thân cành lòa xòa, uốn éo, có lông và gai nhỏ. Lá kép chân vịt, mọc so le, có cuống dài, mang 4 nhánh lá chét xếp lông chim; lá chét nhỏ ở gốc và đầu nhánh, to hơn ở phần giữa, tất cả đều cụp lại khi dụng phải.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá gồm rất nhiều hoa nhỏ xếp thành đầu tròn, màu tím hồng; đài nhỏ hình đấu; tràng 4 cánh dính nhau ở nửa dưới; nhị 4, rất mảnh; bầu 4 noãn.

Quả thắt lại giữa các hạt, có nhiều lông cứng.

Mùa hoa quả: tháng 6 - 8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Mimosa* L. có khoảng 400 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở khu vực nhiệt đới châu Mỹ, châu Phi và châu Á. Ở Việt Nam có 4 loài, trong đó có cây xấu hổ. Tuy nhiên, loài này ở châu Á được biết đến với 4 dưới loài (var.), căn cứ vào sự khác nhau của chiều dài chỉ nhị và lông ở ống tràng: *M. pudica* L. var. *pudica*; *M. pudica* L. var. *hispida* Brenan; *M. pudica* L. var. *tetrandra* (Humb. & Bonpl. ex Willd.) DC.; *M. pudica* L. var. *unijuga* (Duchass. & Walp.) Griseb. Trong đó 3 thứ (var.) sau phân bố rộng rãi ở khu vực Đông Nam Á và Nam Á, bao gồm Ấn Độ, Malaysia, Indonexia, Philippin, Lào, Campuchia, Papua New Ghuinea, Việt Nam và Nam Trung Quốc.. Tuy vậy, về nguồn gốc chung của loài xấu hổ (*M. pudica* L.) lại có xuất xứ từ vùng châu Mỹ nhiệt đới. Ở Việt Nam, xấu hổ phân bố rải rác khắp nơi, từ đồng bằng đến miền núi độ cao dưới 1000 m.

Xấu hổ thuộc loại cây thảo sống một năm. Cây con mọc từ hạt vào khoảng cuối mùa xuân; sau 3 tháng sinh trưởng phát triển nhanh, cây đã có quả già và hoàn thành vòng đời của nó. Xấu hổ là cây ưa sáng, thường mọc trên đất ẩm ở bãi sông, ven đường đi, nương rẫy hay ở các ruộng bỏ hoang. Cây có khả năng chịu được khô hạn và nắng nóng (nhiệt độ lên tới 38°C) ở các vùng bán hoang mạc tại miền Trung. Xấu hổ ra hoa quả rất nhiều; khi quả già tự mở, hạt phát tán gần, vì thế cây thường mọc tập trung thành đám dày đặc, ảnh hưởng tới cây trồng. Để diệt trừ loại cỏ dại này, người ta thường phát bỏ lúc cây còn non (chưa có quả già), sau đó đốt cháy.

Bộ phận dùng

Toàn cây gọi là hàm tu thảo. Cành lá thu hái vào mùa khô, dùng tươi hay phơi khô, rễ đào quanh năm rửa sạch, thái mỏng, phơi khô.

https://trungtamthuoc.com

Thành phần hóa học

Rễ, lá, cành xấu hổ chứa một alcaloid độc là mimosin tương tự như chất leucenin có trong keo giậu. Lá còn chứa một chất tương tự như adrenalin crocetin và crocetin dimethyl este, các flavonoid, acid amin, acid hữu cơ.

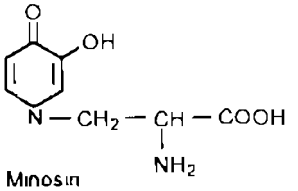

Mimosin

Lá và quả xấu hổ có hàm lượng selen cao: lá thu hái vào tháng 8 có 3000 γ/g giảm dần đến tháng 12 còn 300 γ/g. Quả thu hái vào tháng 8 có 2097 γ/g giảm còn 1,56 γ/g vào tháng 2 (Đỗ Tất Lợi,Những cây thuốc vị thuốc Việt Nam 1999 - 795).

Hạt xấu hổ chứa chất nhầy (17%) gồm các thành phần d xylose và acid d. glucuronic. Thành phần chất dầu béo gồm các acid palmitic 8,7%, stearic 8,90%; oleic 31,0%; linoleic 51%; linolenic 0,4%, dầu béo này tương tự như dầu đậu tương và có thể cùng có một công dụng. Các chỉ số đặc trưng của dầu béo trong hạt xấu hổ như sau: tỷ trọng 0,915; n^{30} 1,4691, chỉ số acid 4,0 chỉ số xà phòng 191,2, chỉ số iod 130,6, chỉ số acetyl 21,8, thành phần không xà phòng hóa (sitosterol và sterol) 2,5%.

Ghosh Gardi, Mukhejee, Jharma đã tách từ xấu hổ một protein giống actin protein (actin like protein) (CA 108, 1998, 164777 h)

Kallas, Peter, Meier Augenstein tách được loại hormon turgorin có vai trò như một yếu tố làm cho lá hoạt động (gập mở) theo chu kỳ (CA 112, 1990, 737778 a) chất này là dẫn chất của 4 - O - (β - D glucopyranosyl - 6' sulfat) gallic.

Pal Mita; Roychaudhury Asis đã tách được chất tubulin gồm α tubulin, β tubulin. Chất này có tác dụng điều hòa các chuyển động của lá xấu hổ (CA. 113, 1990, 206970 b).

Kỹ thuật chiết và tinh chế protein đã dùng các phương pháp lọc gen, trao đổi ion (Schaller, Gerhard CA, 117, 1992, 146660 w).

Chamberland H; Lafontaine J cũng chiết tách và xác định được 1 loại protein giống như sulfotransaferase (sulfo transafenase - like protein) trong cấu trúc gồm có acid galic - 4 - O - β - D glucopyranosyl - 6' - sulfat (CA. 123, 1995, 249 794 w).

En Lert Jurgen; Jiang Yudin đã tách từ phần trên mặt đất của xấu hổ 2 chất C - glycosyl flavon là 2'' - O - rhamnosyl orientin và 2'' rhamnosyl iso orientin. (CA 123, 1995, 249794 w).

Tác dụng dược lý

1. Hoạt tính ức chế MAO: Trong một nghiên cứu sàng lọc 58 loại dược liệu trên hoạt tính của enzym monoamin - oxydase (MAO) *in vitro*, thấy cao khô toàn cây xấu hổ chiết bằng methanol với nồng độ 6 mg/ml ức chế được 55%. Có 9 trong số 58 loại dược liệu ức chế được trên 80%, chứng tỏ xấu hổ chỉ có tác dụng ở mức vừa phải

2. Tác dụng kéo dài thời gian ngủ: Cao toàn cây xấu hổ có tác dụng kéo dài thời gian ngủ do thuốc ngủ barbituric như hexobarbital và cả meprobamat

3. Tác dụng chống co giật. Gây co giật cho chuột nhắt trắng bằng pentetrazol. Cao toàn cây xấu hổ làm chậm xuất hiện các cơn co giật so với lô đối chứng

4. Tác dụng giảm đau: Dùng phương pháp tấm nóng thí nghiệm trên chuột nhắt trắng. Cao xấu hổ có tác dụng kéo dài rõ rệt thời gian nhảy cảm được tổn thương đau do nhiệt độ ở tấm nóng, so với lô đối chứng.

5. Tác dụng giải độc arsen trioxyd (As_2O_3): Uống cao toàn cây xấu hổ trước 24 giờ hoặc uống cùng một lúc với một liều arsen trioxyd độc gây chết cho chuột nhắt trắng, thấy cao bảo vệ được, làm giảm số chuột chết so với lô đối chứng.

Thí nghiệm định lượng nhóm -SH trong huyết thanh, thấy dùng arsen trioxyd, hàm lượng - SH giảm xuống. Cao xấu hổ ức chế được mức giảm của nhóm - SH do arsen trioxyd gây ra.

6. Tác dụng trên cơ quan sinh sản cái. Cho chuột cống trắng cái uống cao khô chiết từ rễ xấu hổ từ thời kỳ hậu động dục (metestrus) cho đến ngày động dục (estrus) tức là ngày rụng trứng (khoảng 4 ngày) liều 150 mg/kg/ngày. Sau đó mổ chuột và xét nghiệm, thấy trọng lượng buồng trứng giảm, số lượng nang De Graaf phát triển và số lượng trứng giảm có ý nghĩa so với lô đối chứng; số lượng nang bị teo và số trứng thoái hoá giảm rõ rệt

7. Tác dụng trên hồi tràng chuột lang cô lập: Cao khô toàn cây xấu hổ chiết bằng cồn 80° có tác dụng làm tăng co bóp.

8. Tác dụng trên virus: Cao khô toàn cây xấu hổ chiết bằng cồn 80° có tác dụng ức chế sự phát triển của virus bệnh đậu bò (vaccinia virus).

9. Độc tính của mimosin. Dùng thức ăn có trộn 0,5% mimosin để nuôi chuột nhắt trắng, chuột sẽ bị rụng

https://trungtamthuoc.com

lông, nếu trộn 1% mimosin thì sau 4 tuần lễ chuột sẽ chết. Loại thức ăn có trộn thêm dưới 0,5% để nuôi chuột cống trắng sẽ làm cho chuột chậm phát triển, trong nước tiểu có protein và acid amin, đồng thời rụng lông và đời sống rút ngắn.

10. Cơ chế cụp lá theo ánh sáng Đã xác định được yếu tố làm cho lá duỗi và cụp theo chu kỳ ánh sáng thuộc dẫn chất 4 -O (β - D - glucopyranosyl - 6' - sulfat) galic acid. Đó là chất turgorin là một hormon nhạy với ánh sáng

11. Tác dụng dược lý của bài thuốc thấp khớp TK II Bài thuốc gồm các vị xấu hổ, hy thiêm, tầm xọng, dây đau xương, thiên niên kiện, thổ phục linh, tục đoạn, kê huyết đằng, dây gắm mỗi vị 12g, sắc uống trong ngày. Nghiên cứu dược lý thấy bài thuốc có tác dụng chống viêm cấp tính trên mô hình gây viêm bằng caragenin, có tác dụng chống viêm mạn tính trên mô hình gây u hạt thực nghiệm bằng amian và có tác dụng giảm đau trên mô hình gây đau bằng tiêm trong màng bụng acid acetic. Nghiên cứu lâm sàng ở Viện Y học cổ truyền trung ương trên 30 bệnh nhân, đạt kết quả tốt 9 (30%), khá 12 (40%), trung bình 7 (23,3%) và không kết quả 2 (6,7%) Kết quả tốt thu được nếu thấp khớp còn ở giai đoạn 1 và 2, ít kết quả ở giai đoạn 3 và 4. Không thấy có tác dụng phụ.

12. Tác dụng bảo vệ gan và lợi mật của bài thuốc gồm 3 vị là xấu hổ, trâm bầu (lá và ngọn), rễ bách bệnh:

- Có tác dụng lợi mật, tăng 53,3% so với lô đối chứng khi nghiên cứu trên chuột lang Thành phần mật không thay đổi.
- Làm giảm quá trình thoái hóa gan ở chuột cống trắng, khi gây độc bằng CCl_4
- Làm tăng tái tạo tế bào gan.
- Làm tăng thải trừ BSP (benzensulfonphtalein) là một chất độc đối với cơ thể, sau khi tiêm tĩnh mạch BSP được 15 phút ở thỏ.
- Có độc tính cấp và độc tính trường diễn đều thấp.
- Thử lâm sàng cho bệnh nhân bị vàng da do bệnh gan, uống mỗi lần 10 viên, mỗi viên 250 mg cao khô, ngày 3 lần trong 10 ngày, thấy bilirubin trong huyết thanh giảm rõ.

Tính vị, công năng

Xấu hổ vị ngọt, hơi se, tính hơi hàn, có độc, có tác dụng an thần, làm dịu cơn đau, chống ho, long đờm, tiêu viêm, tiêu tích, thanh nhiệt, hạ sốt, lợi tiểu

Công dụng

Cả cây xấu hổ được dùng chữa suy nhược thần kinh, mất ngủ, viêm phế quản, viêm kết mạc cấp, viêm gan, viêm dạ dày - ruột, phong thấp tê bại, bệnh gút, sốt, cao huyết áp. Ngày 15 - 25g, sắc uống.

Dùng ngoài trị chấn thương, viêm mủ da. Lấy cây tươi, giã, đắp. Rễ và hạt chữa hen suyễn và gây nôn. Rễ còn chữa sốt rét, kinh nguyệt không đều

Chú ý: Theo y học cổ truyền, xấu hổ có tác dụng gây tê, mê, không được dùng liều cao Phụ nữ có thai cũng không được dùng xấu hổ.

Bài thuốc có xấu hổ

1. Chữa suy nhược thần kinh, mất ngủ.

Cả cây xấu hổ 15g hoặc lá 6 - 12g, dùng riêng hoặc phối hợp với cây nụ áo tím 15g, chua me đất 30g, sắc uống hàng ngày vào buổi tối. Có thể phối hợp với lạc tiên, mạch môn, thảo quyết minh.

2. Chữa viêm phế quản mạn tính:

Cả cây xấu hổ 30g, rễ cây cẩm *Peristrophe roxburghiana* (Schult.) Bremek 16g. Sắc uống làm 2 lần trong ngày.

3. Chữa thấp khớp, đau lưng, nhức xương:

1. Rễ xấu hổ thái thành lát mỏng, phơi khô, sao qua, tẩm rượu rồi sao vàng 20 - 30g, sắc uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với rễ cúc tần, rễ bưởi bung, mỗi vị 20g, rễ đinh lăng và cam thảo dây, mỗi vị 10g, sắc uống.

2. Rễ xấu hổ 10g, thân lá cối xay 3g, rau muống biển 3g, lạc tiên 3g, rễ cỏ xước 3g, lá tốt 3g. Tất cả phơi khô, thái nhỏ, hãm hoặc sắc uống.

3. Xem phần "tác dụng dược lý".

4. Chữa nhức mỏi, sưng phù.

Cả cây xấu hổ, chặt nhỏ, phơi khô, sao vàng. Sắc uống hàng ngày 20 - 30g thay trà

5. Chữa khí hư

Vỏ rễ xấu hổ tươi, giã, ép lấy nước, làm ngọt rồi uống ngày 3 lần. Mỗi lần 2 thìa canh trong 1 tuần.

6. Thuốc phá thai (theo kinh nghiệm của đồng bào Thái ở Tây Bắc):

Rễ xấu hổ, rễ cau, rễ rau ngót, rễ chua me đất, rễ chỉ thiên, rễ thầu dầu tía, mỗi vị 10g. Sắc uống trong ngày Uống đến khi thai ra, có thể đến 15 ngày.

7. Chữa cao huyết áp (theo lương y Đỗ Văn Tranh):

Cả cây xấu hổ, trắc bách diệp, hoa dại, câu đằng, dỗ trọng, lá vông nem, hạt muống ngủ sao, thân lá bạch hạc, mỗi vị 6g; hà thủ ô, tang ký sinh, mỗi vị 8g; địa lang 4g Sắc uống. Có thể tán bột, luyện thành viên, uống mỗi ngày 20 - 30g.

https://trungtamthuoc.com

903. XÍCH THƯỢC

***Paeonia veitchii* Lynch. var. *beresowskii* Schiff.**

Tên khác: Mẫu đơn đỏ.

Họ: Hoàng liên (Ranunculaceae).

Mô tả



Xích thược - *Paeonia veitchii* Lynch. var. *beresowskii* Schiff.

Cây thảo, sống lâu năm, cao 50 - 80cm. Rễ củ mập, có vỏ ngoài màu nâu đỏ. Thân hình trụ nhẵn. Lá mọc so le, có cuống dài, chia nhiều thùy rất hẹp, mép nguyên, hai mặt nhẵn.

Hoa to mọc riêng lẻ ở kẽ lá và ngọn thân, màu đỏ, nhị vàng.

Mùa hoa: tháng 5 - 7; mùa quả: tháng 8 - 9.

Phân bố, sinh thái

Xích thược cũng như một vài loài khác cùng chi với bạch thược, mẫu đơn... có nguồn gốc ở vùng Đông Á, gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên. Đó là những loài cây cảnh quý, rễ củ được dùng làm thuốc. Cây được trồng từ lâu đời ở Trung Quốc và Nhật Bản. Cuối thập kỷ 70, Viện Dược liệu nhập cây từ Trung Quốc về trồng ở Trại thuốc Sa Pa. Hiện chỉ còn 2 cá thể đang được lưu giữ cẩn thận trong vườn di thực.

Xích thược là cây ưa sáng, ưa khí hậu ẩm mát của vùng nhiệt đới núi cao (như Sa Pa) và vùng ôn đới ấm. Cây trồng ở Sa Pa tỏ ra thích nghi với điều kiện nhiệt độ trung bình 14 - 15°C, về mùa đông có khi xuống gần 0°C. Toàn bộ phần trên mặt đất lụi hàng năm vào mùa thu - đông, sau tết âm lịch, khi thời tiết ấm dần, từ phần rễ củ dưới mặt đất sẽ mọc lên nhiều chồi. Các chồi này sinh trưởng rất nhanh, chỉ sau 1 tháng hoặc 40 ngày đã bắt đầu có hoa. Cây trồng ở Sa Pa ít khi có quả. Cây trồng được bằng hạt hay từ các chồi nhánh của rễ củ.

Bộ phận dùng

Rễ thu hoạch về bỏ rễ con, đất cát, rồi phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Rễ xích thược chứa thành phần chủ yếu là paeoniflorin. Theo quy định của Dược điển Trung Quốc 1997 (bản in tiếng Anh), hàm lượng paeoniflorin trong rễ không được dưới 2,0%.

Tác dụng dược lý

Paeoniflorin có tác dụng ức chế thần kinh, chống co thắt và chống viêm. Độc tính cấp của nó rất thấp. Paeoniflorin có hoạt tính an thần trên chuột cống trắng, làm mất phản xạ đứng thẳng dậy khi tiêm tĩnh mạch, và làm kéo dài thời gian giấc ngủ gây bởi hexobarbital ở chuột cống trắng. Chất này ức chế triệu chứng quặn đau ở chuột nhắt trắng gây bởi tiêm phúc mạc acid acetic, và cũng có tác dụng hạ thân nhiệt và chống co giật yếu. Paeoniflorin có tác dụng chống viêm rõ rệt trong các mô hình gây phù bàn chân chuột cống trắng với carageninn và có xu hướng ức chế phù

https://trungtamthuoc.com

gây bởi dextran, hoặc chymotrypsin và sư rỉ dịch chất màu trong khoang bụng chuột nhắt trắng. Cũng có tác dụng dự phòng loét do stress ở chuột cống trắng.

Paeoniflorin và paeonon, một monoterpen glucosid thu được bằng xử lý paeoniflorin với kali carbonat trong methanol, ức chế trạng thái mẫn cảm tiếp xúc thực nghiệm và phản ứng phản vệ da thụ động. Paeoniflorin có tác dụng gây giảm huyết áp trên chuột lang, có thể do gây giãn mạch ngoại biên; gây giãn mạch vành và mạch chân sau của chó. Cũng nhận xét thấy tác dụng gây giãn và ức chế cử động và trương lực các cơ quan có cơ trơn như dạ dày hoặc tử cung chuột cống trắng. Ngoài ra, paeoniflorin còn ức chế sự kết tập tiểu cầu và có tác dụng ức chế trên plasminogen và plasmin.

Đã điều trị loét giác mạc bằng hai bài thuốc trong có xích thược cùng 9 vị (bài 1) và 11 vị khác (bài 2). Sau khi điều trị với bài 1 thấy loét lâm sẹo thì dùng bài 2. Trung bình một bệnh nhân dùng 6 - 10 thang bài 1 và 3 - 6 thang bài 2 là khỏi các loại loét trung bình (loét to chừng 3 mm). Nếu kết hợp với nhỏ thuốc kháng sinh thì thời gian điều trị khỏi loét sẽ ngắn hơn.

Tính vị, công năng

Xích thược có vị đắng, tính bình, có tác dụng làm mát, hoạt huyết, thông mạch, làm tan máu ứ tụ, có tác dụng chống viêm, giảm đau.

Công dụng

Xích thược có công dụng như bạch thược, được dùng chữa đau vùng ngực, bụng, sườn, mồ hôi trộm, âm hư phát sốt, tả, lỵ, kinh nguyệt không đều, thai nhiệt, đau bụng, đau kinh, chảy máu cam. Xích thược phối hợp với nhiều dược liệu khác trong bài thuốc chữa sốt xuất huyết. Ngày dùng 12 - 20g dạng thuốc sắc, hoặc hoàn tán. Thường phối hợp với các vị khác.

Kiêng kỵ: Đau bụng không nên dùng.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, xích thược được dùng làm thuốc giảm đau, cầm máu và kháng khuẩn. Xích thược còn là một thành phần trong chế phẩm thuốc Trung Quốc điều trị bệnh tim mạch và chống ung thư, được coi là một thành phần phụ trợ.

Bài thuốc có xích thược

1. Chữa băng huyết, bạch đới.

Xích thược, hương phụ, hai vị bằng nhau, tán nhỏ. Mỗi lần uống 6 - 8g, ngày 2 lần; uống trong 4 - 5 ngày.

2. Chữa đau tức ở ngực, đau nhói vùng tim:

Xích thược 20g, đan sâm 30g; xuyên khung, hoàng kỳ, hồng hoa, uất kim, mỗi vị 20g; đảng sâm, toàn quy, trầm hương, mỗi vị 16g; mạch môn, hương phụ, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

3. Chữa chảy máu dưới da

Xích thược 12 g, mao căn 40g; sinh địa, huyền sâm, kim ngân, mỗi vị 16g; bạch thược, đan sâm, liên kiều, ích mẫu, đan bì, mỗi vị 12g; hồng hoa 4g. Sắc uống ngày một thang.

4. Chữa chảy máu do bệnh nhiễm khuẩn:

Xích thược 8g; sinh địa, huyền sâm, cỏ nhọ nồi, trắc bá diệp, mỗi vị 16g; sừng trâu, đan sâm, chi tử, mỗi vị 12g; đan bì 8g. Sắc uống ngày một thang.

5. Chữa viêm tắc động mạch:

Xích thược 12g; đan sâm, hoàng kỳ, mỗi vị 20g; xuyên quy vĩ 16g; quế chi, bạch chỉ, nghệ, nhũ hương, một dược, hồng hoa, đào nhân, tô mộc, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

6. Chữa rong kinh rong huyết sau khi đặt dụng cụ tử cung tránh thai:

Xích thược 12g, ích mẫu 16g; bổ hoàng, ngũ linh chi, hương phụ, trạch lan, tô mộc, mỗi vị 12g; đương quy 8g. Sắc uống ngày một thang.

7. Chữa bế kinh:

Xích thược, đương quy, huyền hồ, hồng hoa, hương phụ, xuyên khung, mỗi vị 8g. Sắc uống trong ngày.

8 Chữa khí hư do nhiễm khuẩn:

Xích thược 8g, nhân trần 20g, mã đề 16g; trư linh, phục linh, trạch tả, ngưu tất, mỗi vị 12g; đan bì, chi tử, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

9. Chữa viêm phần phụ:

Xích thược 10g, bồ công anh 16g, xuyên khung 10g; nhũ hương, một dược, mỗi vị 4g. Sắc với 200ml còn 100ml, để thuốc ấm 37 - 40°C thụt hậu môn trong 20 phút, rồi nằm nghỉ (trước khi thụt thuốc phải thụt tháo phân). Thụt 6 lần, cách ngày một lần. Nếu không đỡ, nghỉ 7 ngày rồi thụt lại đợt thứ hai.

10. Chữa viêm phần phụ mạn tính:

Xích thược, hạt quất, hạt vải, thiên tiên đằng, hương phụ, đan sâm, xuyên huyện tử, huyền hồ, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang, hoặc làm thành viên hoàn, uống mỗi ngày 20g.

11. Chữa lỵ cấp tính:

Xích thược 12g, bạch đầu ông 40g; kim ngân hoa, địa du, mỗi vị 20g; trần bì, hoàng bá, đan bì, mỗi vị

https://trungtamthuoc.com

12g; chỉ xác, mộc hương, mỗi vị 8g; hoàng liên 4g. Sắc uống ngày một thang.

12. Chữa loét giác mạc:

a) Xích thược, sinh địa, chi tử, liên kiều, kim ngân, hoàng cầm, bạch chỉ, cúc hoa, mỗi vị 12g; kinh giới, thuyền thoái, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

b) Xích thược 12g, sinh địa 20g; thục địa, liên kiều, kim ngân, cốc tinh, quyết minh, chi tử, mỗi vị 12g; mộc tặc, cúc hoa, hoàng bá, mỗi vị 8g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang. Sau khi điều trị với bài 1 thấy loét lành sẹo, dùng bài 2 cho tới khi khỏi hẳn

13. Chữa viêm màng phổi do lao:

Xích thược, uất kim, huyền hồ, mỗi vị 12g; hương phụ chế, toàn phúc hoa, hạt tía tô sao, mỗi vị 8g; chỉ xác, sài hồ, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

14. Chữa bệnh bạch huyết:

Xích thược 12g; sinh địa, huyền sâm, kim ngân hoa, bồ công anh, mỗi vị 20g; địa cốt bì, sơn đậu căn, thăng ma, mỗi vị 16g; hồ hoàng liên 12g; cam thảo 8g. Sắc uống ngày một thang.

15. Chữa xơ gan:

Xích thược 12g; đan sâm 20g; đào nhân, đương quy, mỗi vị 12g; tam lăng, hồng hoa, nga truật, hương phụ chế, chỉ xác, mỗi vị 8g Sắc uống ngày một thang.

16 Chữa đau vai gáy:

Xích thược 12 g, hoàng kỳ 16g; nghệ, đương quy, đại táo, mỗi vị 12g; khương hoạt, độc hoạt, mỗi vị 8g; chích cam thảo 6g, gừng 4g Sắc uống ngày một thang.

17 Chữa mụn nhọt về mùa hè:

Xích thược 12g; lá sen 16g; kim ngân, liên kiều, đam trúc diệp, mỗi vị 12g, thạch cao 8g. Sắc uống ngày một thang.

18. Chữa lao xương và lao khớp xương:

Xích thược 8g; hoàng kỳ sống, tục đoạn, xuyên sơn giáp, phục linh, mỗi vị 16g; đảng sâm, đương quy, tạo giác thích, mỗi vị 12g; bạch thược, bạch giới tử, mỗi vị 8g; trần bì 6g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

19. Chữa trĩ nội chảy máu:

Xích thược 12g; sinh địa 20g; đương quy, hoàng cầm, địa du, hòe hoa, kinh giới, mỗi vị 12g. Nếu táo bón thêm hạt vừng 12g, đại hoàng 4g. Sắc uống ngày một thang.

20. Chữa trĩ ngoại bị bội nhiễm, thể thấp nhiệt:

a) Xích thược 8g; kinh giới sao đen, sinh địa, kim ngân hoa, mỗi vị 16g; hoa hòe, trắc bá diệp, địa du, chi tử sao đen, mỗi vị 12g; chỉ xác 8g; cam thảo 4g. Tán bột mịn, ngày uống 20g.

b) Xích thược 12g; sinh địa 16g; hoàng bá, hoàng liên, trạch tả, mỗi vị 12g; đào nhân, đương quy, đại hoàng, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

21. Chữa co giật hôn mê do sốt cao ở các chứng bệnh về não

Xích thược 8g; thạch cao 40g; trúc diệp 16g; sinh địa, sừng trâu, huyền sâm, liên kiều, mỗi vị 12; hoàng liên, chi tử, hoàng cầm, đan bì, tri mẫu, mỗi vị 8g; cam thảo 4 g. Sắc uống ngày một thang.

22. Chữa sởi ở thời kỳ phát sốt, sởi chưa mọc:

Xích thược 6g, cát căn 12g, thăng ma 4g, cam thảo 2g. Sắc uống ngày một thang.

23. Chữa phong chẩn:

Xích thược, thuyền thoái, cam cúc hoa, ngân hoa, bồ công anh, mỗi vị 8g; bạc hà, liên kiều, mỗi vị 6g; tang diệp 4g; kinh giới 2g. Sắc uống ngày một thang.

24. Chữa thủy đậu:

Xích thược 8g, bồ công anh 16g; kim ngân, sinh địa, mỗi vị 12g; liên kiều, chi tử sao, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

25. Chữa nhọt ở ống tai ngoài

Xích thược 12g; bồ công anh 40g; liên kiều, kim ngân hoa, mỗi vị 20g; cúc hoa, hoàng cầm, chi tử, mỗi vị 12g; long đởm thảo 8g. Sắc uống ngày một thang.

26. Chữa viêm amiđan:

Xích thược 12g; kim ngân hoa 40g; liên kiều, ngưu tất, mỗi vị 20g; hoàng cầm, sơn đậu căn, huyền sâm, mỗi vị 12g; xạ can 8g; hoàng liên 4g. Sắc uống ngày một thang.

27. Chữa nha chu viêm:

Xích thược 8g; kim ngân, liên kiều, tạo giác thích, mỗi vị 20g; ngưu bàng tử, hạ khô thảo, chi tử, mỗi vị 12g; bạc hà, xuyên sơn giáp, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

https://trungtamthuoc.com

904. XOÀI

Mangifera indica L.

Tên khác: Măng quả, mác moang (Tày).

Tên nước ngoài: Mango tree, cuckoo's joy, spring tree (Anh); arbre de mango, manguier (Pháp).

Họ: Đào lộn hột (Anacardiaceae).

Mô tả



Xoài - *Mangifera indica* L.

Cây to, cao 8 - 10m, có thể đến 20m. Thân cành nhẵn, vỏ của cây già màu xám nâu, chứa một chất nhựa trong. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc mũi mác thuôn, dài 15 - 30cm, rộng 5 - 7 cm, gốc tròn, đầu có mũi nhon, mép nguyên, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm bóng, gân lá kết thành mạng rõ, lá non màu hồng; cuống lá dài.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành chùm kép; hoa màu vàng nhạt; đài 5 răng có lông ở mặt ngoài; tràng 5 cánh loan xoăn; nhị 5, chỉ có 1 - 2 cái sinh sản; bầu thượng, hình trứng nhẵn, chỉ có 1 noãn.

Quả hạch to hình thận, hơi dẹt, đầu thuôn tù, khi chín màu vàng, chứa thịt mọng nước; hạt dẹt, rắn

Mùa hoa: tháng 3 - 5; mùa quả: tháng 6 - 8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Mangifera* L. có khoảng 40 loài, phân bố tự nhiên từ vùng Ấn Độ - Xrilanca xuống phía nam đến quần đảo Solomon (Indonexia); sang phía đông đến các nước Đông Dương và tỉnh Vân Nam - Trung Quốc. Việt nam có 10 loài, trong đó có cây xoài với nhiều giống khác nhau. Đây cũng là loài cây trồng nổi tiếng khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới ở châu Á và châu Mỹ.

Xoài có nguồn gốc từ vùng Ấn Đô - Mianma, khu vực này cũng là trung tâm đa dạng của chi *Mangifera* L trên thế giới Xoài được trồng ở Ấn Độ cách đây hàng ngàn năm; 1500 năm trước đây đã phát triển xuống các nước ở vùng Đông Nam Á (trong đó có Việt Nam) và sau đó khoảng 1000 năm được du nhập sang châu Phi, châu Mỹ. Hiện nay xoài được trồng nhiều nhất ở Ấn Độ, sau đến Mêhicô, Brazin, Pakistan, Thái Lan, Indonêxia, Philipin, Trung Quốc, Bangladesk, Malayxia, Việt Nam, Campuchia, Lào .. Tổng sản lượng xoài trên toàn thế giới mỗi năm ước tính vào khoảng 15 triệu tấn quả.

Ở Việt Nam, xoài được trồng phổ biến ở các tỉnh phía nam từ Khánh Hòa trở vào, song nhiều nhất ở các tỉnh miền Tây và miền Đông Nam Bộ. Vài năm gần đây, cây cũng được phát triển trồng nhiều ở các tỉnh phía bắc, nhưng là giống xoài mới đã được lai ghép với giống xoài gốc ở các tỉnh miền Nam. Xoài là loại cây gỗ lớn, ưa sáng, ưa khí hậu nóng và ẩm của vùng nhiệt đới. Nhiệt độ thích hợp cho cây sinh trưởng phát triển từ 24 đến 27°C. Về mùa khô, nhiệt độ tăng lên đến 36 - 38°C cây vẫn chịu đựng được. Lượng mưa

https://trungtamthuoc.com

hàng năm ở các vùng có nhiều xoài từ 1500 đến 2500 mm. Xoài cũng có thể sinh trưởng phát triển tốt cả ở những vùng cận nhiệt đới như Trung Quốc, Ấn Độ - nơi có nhiệt độ trung bình năm 20 - 22°C. Xoài có thể sống được trên nhiều loại đất, thoát nước nhanh và pH từ 5,5 - 7. Cây có bộ rễ cọc phát triển, ăn sâu tới 2,5m. Vì thế cây chống chịu được giông bão. Xoài ra hoa quả nhiều hàng năm; hoa thụ phấn chủ yếu nhờ côn trùng. Cây trồng ở các tỉnh phía nam có mùa hoa quả trùng với mùa khô; vào lúc hoa nở rộ gặp mưa hay sương mù thường ảnh hưởng trực tiếp tới tỷ lệ đậu quả và năng suất của cây. Nhiệt độ thích hợp cho quả chín từ 25 đến 30°C.

Hạt xoài có tỷ lệ nảy mầm cao, tuy nhiên cây con mọc từ hạt thường sử dụng làm gốc ghép chồi lấy từ những cây xoài có chất lượng quả cao.

Cách trồng

Ở Việt Nam, xoài được trồng tập trung ở các tỉnh phía nam. Hiện có khoảng 50 giống xoài đang được trồng và nghiên cứu.

Xoài có thể nhân giống bằng hạt, chiết, ghép và giâm cành. Do cây khó ra rễ, nên chiết và giâm cành ít được dùng.

Đa số các giống xoài ở Việt Nam đều có hạt đa phôi, trong đó có 1 phôi hữu tính, còn lại là phôi vô tính (hình thành từ phôi tâm). Cây con mọc từ phôi vô tính giữ được phẩm chất của cây mẹ, vì vậy, nhân giống bằng hạt là phương pháp được áp dụng khá rộng rãi trong nhân dân. Hạt lấy từ quả chín cần gieo ngay, càng để lâu càng nhanh mất sức nảy mầm.

Ghép là phương pháp tiên tiến nhất đối với nhân giống xoài hiện nay. Gốc ghép nên dùng các cây cùng họ mọc hoang dại hoặc bán hoang dại (muỗm, xoài rừng, xoài hôi), sinh trưởng khỏe, đã thích nghi với điều kiện đất đai và khí hậu ở địa phương. Tuy nhiên, cần phải thử nghiệm và theo dõi các tổ hợp ghép cẩn thận trước khi đưa vào áp dụng đại trà. Ở Việt Nam, cách ghép mắt được dùng phổ biến. Mắt ghép phải lấy từ cành bánh tẻ, khỏe, đã chuyển sang màu xám. Trước khi lấy mắt, cần cắt bỏ phần non màu xanh hoặc hồng ở đầu cành, cắt hết lá, để lại cuống. Sau 2 tuần, khi mắt sưng to thì cắt cả cành bóc lấy mắt ghép. Ở miền Bắc, có thể ghép vào mùa xuân hoặc mùa thu, ở miền Nam, ghép vào cuối mùa mưa, trên gốc ghép 18 - 24 tháng tuổi. Vị trí ghép cách mặt đất 22 - 23 cm. Cây ghép xong phải chăm sóc trong vườn ươm từ 6 tháng đến 1 năm mới đánh ra trồng.

Xoài có thể trồng trên nhiều loại đất, chịu hạn tốt và cũng chịu được úng nhẹ. Nhưng để xoài ra hoa kết quả thuận lợi, cần chọn nơi có một mùa khô, ấm. Khi trồng, đào hố kích thước 80 - 90 cm, cách nhau 10 - 14 m, mỗi hố bón lót 25 - 30kg phân chuồng hoai, 2 kg supe lân, 1 kg kali. Ở miền Bắc, trồng vào mùa xuân; ở miền Nam, trồng vào đầu mùa mưa. Trồng xong phải tưới nước đầy đủ, phủ gốc, che nắng trong vài tháng đầu. Có thể trồng xen chuối, đu đủ, rau, đậu khi cây còn nhỏ.

Hàng năm, cần bón thúc với lượng phân như sau:

+ Cây còn non: mỗi cây 200 - 300g NPK (1: 1: 1) hoặc (1: 2: 1)

+ Cây đã ra quả: mỗi cây 100 kg phân chuồng, 1 - 1,5 kg NPK (5: 3: 12). Năm mất mùa bón ít, năm được mùa bón nhiều.

Bón làm 2 lần: lần đầu khi bắt đầu mùa mưa, lần thứ hai sau khi thu hoạch quả. Ngoài ra, có thể dùng 35 – 50 lít KNO_3 1% phun lên lá cho mỗi cây để tăng khả năng ra hoa đều trong các năm.

Xoài bị rất nhiều sâu, bệnh gây hại. Cần chú ý phòng trừ kịp thời.

Quả xoài chín vào mùa hè. Cần xác định đúng độ chín và căn cứ vào yêu cầu sử dụng để thu hái. Nên chọn những ngày nắng ráo, hái quả vào lúc trời râm mát. Có thể bảo quản lạnh hoặc xử lý với NaB_4O_7 (2 - 4%). Trung bình một cây cho 100 - 200 kg quả/năm. Cây tốt có thể đạt 500 kg quả/năm.

Bộ phận dùng

Quả, hạt, lá và vỏ thân cây xoài. Quả thu hái vào mùa hè, các bộ phận khác thu hái quanh năm.

Thành phần hóa học

Theo tài liệu Ấn Độ, các kết quả phân tích của một số loài xoài như sau:

- Xoài xanh chứa nước 90%, protein 0,7%, chất béo 0,1%, carbon hydrat 8,8%, chất vô cơ 0,4%, calci 0,01 mg%, phosphor 0,02 mg%, sắt 4,5mg/100g, caroten (tính theo vitamin A) 150 IU, riboflavin 30 µg; và acid ascorbic, một số lượng cellulose và hemicellulose, pectin 3 mg/100g.

- Xoài chín: nước 86,1%, protein 0,6%, chất béo 0,1%, carbonhydrat 11,8%, sợi 1,1%, chất vô cơ 0,3%, calci 0,01 mg%, phosphor 0,02 mg%, sắt 0,3 mg/100g, riboflavin 50 µg và acid ascorbic 13 mg/100g. Hàm lượng đường và acid thay đổi tùy theo giống và theo từng giai đoạn quả chín. Sucrose, glucose, và fructose là thành phần carbon hydrat chủ yếu trong quả xoài chín đôi khi cũng có mặt của maltose. Kết quả phân tích của 22 loại quả xoài chín cho các giá trị sau: Đường toàn bộ 11,2 - 16,8%,

https://trungtamthuoc.com

đường khử 1,40 - 4,83%, không phải đường khử 8,9 - 13,81%, một lượng nhỏ cellulose, hemicellulose và pectin.

Trong quả xanh có nhiều tinh bột, trong thời gian quả chín tinh bột bị thủy phân thành đường khử và một phần được tổng hợp thành sucrose và cuối giai đoạn quả chín sucrose lại phân giải thành đường khử.

Trong quả xanh của nhiều loại xoài chứa acid citric, malic, oxalic và succinic, trong đó acid citric là thành phần chủ yếu độ acid giảm dần theo thời kỳ chín của quả.

Phân tích ở nhiều loại xoài khác nhau thấy hàm lượng acid (tính theo acid malic) trong khoảng 0,67 - 3,66% trong quả xanh và 0,18 - 0,56% trong quả chín.

Các acid amin có trong thành phần không phải protein của quả xoài gồm acid aspartic, glutamic, alamin, glycin, methionin, leucin, cystin và acid γ amino butyric.

Các vitamin trong quả xoài (ngoài vitamin A) gồm thiamin 40,82 - 130,50 µg; riboflavin 69.39 - 198.20 µg niacin 1.38 - 6,27 mg, acid ascorbic 4,38 - 39,91 mg/100g, β caroten và xanthophyl là chất màu chủ yếu của quả xoài chín, neo β caroten U và neo β caroten B có với một lượng nhỏ, còn neo - xanhthophyl có mặt chỉ ở một số loại xoài, làm lượng carotenoid tăng dần trong quá trình xoài chín.

(The Wealth of India vol VI. 1962 - 278).

Krachanova M; Benemou cece đã phân tích trong 2 giống xoài ở Guinê về các hợp chất pectic có trong quả. Hàm lượng polyuronid trong nguyên liệu quả khô thay đổi từ 14,6 đến 21,3%. Trong lượng phân tử của pectin trong khoảng 72.000 - 83.000, thành phần carbon hydrat của pectin gồm acid galacturonic 40 - 70%, arabinose 2 - 4%, rhamnose 1 - 2%, xylose 1 - 7%; manose 1 - 3%; galactose 14 - 22% và glucose 8 - 22% (CA. 115, 1991, 11212 q).

Moeller Mavafred, Pascheke Angelika đã xác định 2 chất alergen từ quả xoài bằng phương pháp điện di. Hai chất này có trọng lượng phân tử 30 và 33 kD - (CA. 126, 1997,6754r)

Quả xoài còn chứa nhiều loại men chủ yếu là catalase và peroxydase. Ngoài ra santhie V.A, Tee L H; Alizainon M.d. xác định được 3 dạng của β galactosidase như galactosidase I, II và III đã được tách và tinh chế từ quả xoài, dạng tinh chế β galactosidase I là chế phẩm được thử nghiệm làm tăng kháng thể trong chuột (CA. 124, 1996, 170 704d).

Một loại men mangoanionic peroxidase isoenzym A có trọng lượng phân tử khoảng 40.000, các acid amin chủ yếu là glycin, serin và acid glutamic chiếm khoảng 48% của phần protein. (CA 118, 1993, 119463 y).

Quả xoài còn giàu các chất vô cơ, phân tích tro của thịt quả (hàm lượng tro của thịt quả 0,53%) gồm kali (K_2O) 47,37, calci (CaO) 6,36; magnesi (MgO) 1.62; phosphor (P_2O_5) 6,49, sulfur (SO_3) 3,67; và Clo 3,88%, đồng Cu 119 µg/g và iod 16 µg/kg có trong quả chín.

Theo Trung dược từ hải, quả xoài chứa các acid như mangiferonic, isomangifolic ambonic và ambolic; các polyphenol acid m digalic, elagic, quercetin, isoquercitrin, mangiferin, violaxanthin; các đường glucose, galactose và rhamnose; các vitamin B1, B_2, C. Quả chưa chín có cis ocimen, myrcen, glucan arabinan và galacturonan (Trung dược từ hải tập II. 169)

Thành phần bay hơi gồm α pinen, Δ_3 caren; limonen; γ terpineol; α humulen; β selinen phellandrene, myrcene, caryophylen, linalool, α terpineol, terpinel - 1 - ol; isolongifolen, ecemorphilen; bicyclogermacren; acetophenol dimethylstyren, phenylethanol, ethyl laurat ethyl 3 - hydroxybutyrat và n. butyl acetat (TDTH tập II 169)

Sarko M. Chassagne. D xác định trong xoài của châu Phi các hợp chất bay hơi có liên kết glucosid. Khi thủy phân bằng men hoặc bằng acid sẽ phân giải ra các hợp chất hydrocarbon và aglycon.

Hầu hết cấu tạo phần đường chủ yếu là glucose rồi đến arabinose và rhamnose (vết)

Một số aglycon như (Z) hexen 3 ol, hexanol, acid hexanoic, 2,5 dimethyl - 4 - hydroxy - 3 - (2H) furanol, linalool oxyd, α terpineol, carvacrol, vanillin, cis và trans - 6 - p. menthen - 2 - 8 diol, 1 8 p - menthadien - 7 - ol; 1 - p - menthen - 7,8 diol và 9 - hydroxy megastigma - 4 ene - 3 on. Bên cạnh các thành phần trên còn phát hiện thấy các acid béo (như myristic, stearic) cũng tồn tại dưới dạng có dây nối glucosid.

10 chất glucosid [benzyl, 2 phenyl ethyl và α terpinyl glucosid; rutosid; các eugenyl, vanillin và furanyl glucosid; α terpinyl - arabino – glucosid]; các lynalyl - oxid - glucosid (4 đồng phân); 13 nor isoprenoid, 9 hydroxy megastigma - 4 - 6 dien - 3 - on (2 đồng phân); 9 hydroxy megastigma - 4 - 7 - dien - 3 - on và các vomifoliol glucosid và arabinosid cũng được xác định có trong thành phần bay hơi của quả xoài (CA. 126, 1997, 143457 k)

https://trungtamthuoc.com

Gu. Kun, Shi Zhenxin xác định thành phần tinh dầu trong vỏ quả xoài ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc, gồm 45 chất. Thành phần chủ yếu là terpinolen 7,99%, Δ_3 caren 2,60%, ocimen 2,58%, limonen 1,53%, 2 caryophylen 1,46% (CA. 123, 1995, 1993664 j).

Yukawa, Chiyoki; Ymayoshi, Yuriko đã xác định chất có mùi thơm đặc trưng của 2 loại xoài (Carabao và Kent): cả hai loại đều chứa các hydrocarbon monoterpen là thành phần chủ yếu, trong đó các chất car - 3 - en và terpinolen là những chất chính. Mùi đặc trưng của loài xoài Kent là các ester chiếm khoảng 37% các chất thơm. Các hợp chất sulfur như isopr - disulfid (trong Carabao isopr - trisulfid (Carabao và Kent) và di - Me - trisulfid (Ken) cũng được tìm thấy và coi như những thành phần quan trọng của nhóm chất bay hơi của quả xoài (CA. 122, 1995 - 159139m).

Kumar S; Das DK đã xác định thành phần acid amin tự do trong quả xoài (CA. 116, 1992, 148312 n) và Goes, Marina Edna PL xác định các acid béo chủ yếu trong thịt quả xoài gồm acid palmitic 7,01%, linoleic 46,21% và oleic 38,28% của tổng số acid béo (CA. 122, 1995, 289352 m).

Hạt xoài đem chiết xuất bằng dung môi thu được một chất béo ăn được với hàm lượng 6- 12% (gọi là dầu hạt xoài hoặc bơ xoài). Đó là một chất có màu trắng xám, mùi dễ chịu d = 0,9139, n^{40} = 1,4604; chỉ số acid 0,28; chỉ số xà phòng 194,8, chỉ số iod 39,2, phần không xà phòng hóa: 2,89%. Thành phần acid béo của bơ xoài gồm các acid myristic 0,69%, palmitic 8,83%, stearic 33,96%, arachidic 6,74% và oleic 49,98%.

Bơ xoài còn chứa các glycerid bão hòa 14,2%, monooleoglycerid 24,2%; dioleo glycerid 60,8% và triglycerid chưa no 0,8%. (The wealth of India vol VI. 1962, 278).

Gofur M. A; Toregord B đã nghiên cứu thành phần các glycerid của chất béo chiết từ hạt xoài bằng phương pháp sắc ký và tách được các phần glycerid như sau: các glycerid bão hòa 1,2%; các monoglycerid chưa no 51,7%, các diglycerid chưa no 29,8%, các triglycerid chưa no 12,3%, các tetraglycerid chưa no 3,7% và 1,3% các acid béo khác (CA. 108, 1988, 207 19t)

Wang Huiying; Yu xuejian đã xác định thành phần các acid béo trong chất béo của 32 loại xoài. Loại chất béo này có thể được dùng thay cho bơ ca cao trong kỹ nghệ thực phẩm 3,74 - 12,38% chất béo có trong hạt. Các acid béo chủ yếu là acid stearic 34 - 51% olic 34 - 44% và linodeic 3,90 - 9,17% (CA. 111, 1989, 213544 c).

Theo tài liệu Trung Quốc, hạt xoài có chứa chất béo gồm acid myristic; phosphotidic, phosphatidylinositol; phosphatidyl glycerol, phosphatidyl ethanolamin; lysophosphatiplyl ethanolamin, mesoinositol và mangiferol (TDTH II. 170).

Vỏ thân cây xoài chứa các hợp chất triterpenoid và steroid. Anjaneyulu V. Ravi K đã tách từ phần trung tính của dịch chiết n hexan của vỏ thân cây xoài một pentacyclic triterpenoid là hopan 1β. 3β - 22 triol và từ phân đoạn acid 4 chất tetracyclic triterpenoid là 3α. 22 (R hoặc S) dihydrocyeycloart 24 E - en - 26 oic acid, 3β. 22 (R hoặc S) dihydroxy cycloart - 24 - E - en. 26 oic acid; 3β, 23 (R hoặc S) dihydroxycycloart - 24 - E - en. 26 oic acid; và 3 α, 27 dihydroxycycloart - 24 - E - en - 26 oic acid. (CA. 111, 1989, 211910 v)

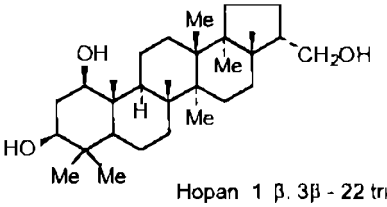

Hopan 1 β. 3β - 22 triol

Một số hợp chất khác như cycloartenol; cycloartenon β sitosterol; 24 epimer của cycloart - 25 en - 3β - 24 diol; dammar - 24 en - 3β - 20 S diol; ocotillol; 6β hydroxy stigmast - 4 - en - 3 - on; 6β hydroxy (campest - 4 - en - 3 - on; 6β hydroxy stigmas - 4, 22 dien - 3 on; 3 oxo dammar - 24 - en - 20S - 26. diol cũng được nhóm tác giả trên phân lập và xác định có trong vỏ xoài (CA. 121, 1994, 53928g; 125, 1996, 53591 z)

Các saponin triterpenoid indicosid A và indicosid B đã được Khan, Muhammed; Najmul Islam chiết và và xác định cấu trúc là - 28 hydroxy lupa - 12 - 20 (29) dien - 3 - O - [β gluco pyranosyl - 1 - 2] [β. glucopyranosyl 1 - 3] [β gluco pyranosyl (1 → 3)] - α - L. arabinopyranosid - 28 - hydroxy lupa - 12 - 20 (29) dien - 3 - O - [glucopyranosyl (1 → 3)] α - L. Rhamnopyranosyl (1 → 2) [β - glucopyranosyl (1 → 3)] α - L arabinopyranosid (CA. 120, 1994 265740 k).

Các hợp chất sesquiterpenoid, Sharma Surendra K; Ali Mohammed đã phân lập và xác định cấu trúc 2 hợp chất acyclic sesquiterpen là Farnes - 5 - 15 olid và Farnes 7 (14) en 9 - 12 diol cùng với các hợp chất taraxarol, friedelin; Mangiferin. C_{24} epimer của cycloart - 25 - en - 3β - 24 - 27 triol triacetat và acid mangiferolic từ dịch chiết cồn của vỏ cành cây xoài.

https://trungtamthuoc.com

(CA. 116, 1992, 211134 y; 122 1995, 101574 h; 121, 1994, 251179 b; 123. 1995 222813 q)

Các hợp chất manglesisterol, mangfarnasoic acid; mangeudesmenon; mangsterol; manglupenon; mangecoumarin, cùng với n tetracosan, n heneicosa, n triacontan, mangiferolic acid methyl ester cũng được phân lập từ vỏ xoài (CA. 120, 1994, 73344 w).

Theo trung dược từ hải, vỏ thân cây xoài chứa các chất homomangiferin, cycloartenol, cycloart 21 - en - 3β - 26 - diol, dammarendiol; 3 cetodammar 24 - E - ene 20 S, 26 diol; α amyrin; pseudotaraxasten 3β - 20 diol; acid mangiferolic; acid mangiferonic; acid isomangiferolic, aldehyd olcanolic 14. methyl mangiferoli aldehyd; 14 methyl 24. methylen dihydro mangi ferodiol; Dammar - 24 - en 3β - 20 diol; acid ambonic cycloartenol acetat, lupeol acetat, friedelin, friedelan 3β ol. (Trung dược từ hải II, 171)

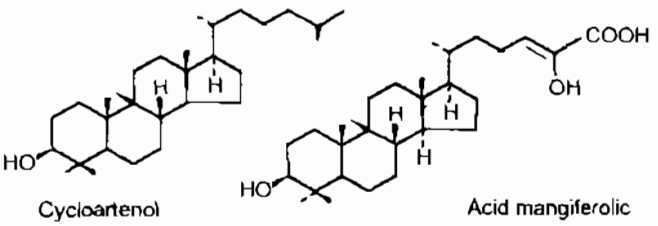

Cycloartenol Acid mangiferolic

Lá xoài có nước 78,2%; protein 3%; chất béo 0,4%, hydratcarbon tổng số 16,5%; sợi 1,6% và tro 1,9%, calci 29 mg%, phosphor 72 mg%, sắt 6,2 mg%. Các vitamin như caroten (theo vitamin A) 1.490 UI; thiamin 0,04 mg%; riboflavin 0,06 mg%, niacin 2,2 mg% và acid ascorbic 53 mg% (The wealth of India vol VI. 1992. 278)

Theo tài liệu Trung Quốc lá xoài có taraxarol friedelin, lupeol β sitosterol, mangiferin, isomangiferin; homo mangiferin, mangiferin - 6" - O - galatte maclurin - 3 - D - glucosid; maclurin 3 - C - (6" - O - p - hydroxybenzeryl) - β - D - glucosid; maclurin - 3 - C - (2" - O - p - hydroxy benzoyl - 6" - O - galloyl - β - D - glucosid; maclurin 3 - C - (2", 3", 6" tri - O - galloyl) - β - D - glucosid - ethyl gallat protocatechic acid, epicatechin - 3 - O - gallat quercetin và hyperosid (Trung dược từ hải II, 170)

Hoa xoài khô chứa 15% tanin, (galotanic acid), acid galic có thể chiết được với hiệu xuất 9% bằng cách cho xử lý dịch chiết nước của hoa với aspengilus niger. Hai chất kết tinh màu vàng sáng có điểm chảy 244° và 266° (có thể là hợp chất flavon) được phân lập từ dịch chiết cồn của hoa xoài. Đem hoa xoài cất kéo bằng hơi nước thu được 0,04% loại tinh có màu vàng nâu có d = 0,779, n_D^{33} = 1,4834; α_D^{33} + 9°; chỉ số acid 3,9; chỉ số ester 27,6; tinh dầu gồm 2 octen, α, β pinen, α phelandren limonen, dipenten, nerol, geraniol, neryl acetat, citronelal, mangiferol và sesquiterpen ceton (The wealth of India VI, 1992, 273)

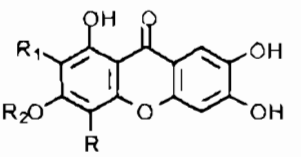

	R_1	R_2	R_3
Mangiferin	glc	H	H
isomangiferin	H	H	glc
homomangiferin	glc	OH	H

Khan, Mohammed - Ataullah đã xác định trong hoa xoài có đường glucose, galactose và arabinose và các acid amin là DL threonin; alanin; salin L. tryptophan và 2 loại đường khác chưa xác định được tên (CA. 110 - 1989 209347 c)

Nhóm tác giả trên cũng đã chiết từ rễ xoài các chất triterpen loại cyclo artan là cycloartan 3 β - 30 diol và cycloartan - 30 ol.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng trên virus:

a) *Virus cúm.* Cao chiết từ lá xoài, pha nồng độ 0,1 - 1 g/ml. Nuôi cấy virus cúm trong phôi gà. Lấy 0,2 ml dịch cao đã pha, cho vào phôi gà, có tác dụng ức chế sự phát triển của virus.

b) *Virus gây bệnh herpes:* Hoạt chất mangiferin và isomangiferin với nồng độ 25 - 250 µg/ml, có tác dụng ức chế sự phát triển của virus Herpes 69,5%. Nếu đồng thời đưa virus và thuốc vào cùng một lúc thì tác dụng ức chế là 56,8%.

c) *Virus gây bệnh hại cây:* Tinh dầu thu được từ cụm hoa của cây xoài có tác dụng ức chế có ý nghĩa trên một số loại virus hại cây như virus thuốc lá, virus khoai tây, virus đậu, virus dưa chuột.

2. Tác dụng kháng khuẩn: Dùng nhân hạt của quả còn xanh, thái nhỏ, phơi khô, tán thành bột thô. Lấy mỗi mẫu 250g chiết bằng ethanol lạnh, rồi cô chân không được 25g bột cao khô (a). Hòa 25g cao vào 100 ml nước, rồi chiết lần lượt bằng ether dầu, dichlometan, ether ethylic và ethyl acetat. Dịch chiết thu được, cô chân không để được bột. Phân đoạn 1 và 2 được rất ít, không đáng kể, nên bỏ đi. Phân đoạn với ether ethylic được 20 g(b) với ethyl acetat được 5g (c).

https://trungtamthuoc.com

Đã thử 3 chiết phẩm a, b, c trên một số loại vi khuẩn. Kết quả đã xác định được nồng độ tối thiểu ức chế (mg/ml) đối với *Escherichia coli* lần lượt là 3,0; 2,0 và 1,0; *Aerobacterium tumefaciens* là 1,5; 1,5 và 1,25, *Pseudomonas aeruginosa* là 4,0; 2,0 và 2,0; *Proteus vulgaris* là 3,0; 2,0 và 1,25; *Staphylococcus aureus* là 2,0; 2,0 và 1,25; *Sarcina lutea* là 2,0; 1,25 và 1,25; *Bacillus firmis* là 3,0, 2,0 và 1,25 mg/ml.

Cao lá xoài chiết cồn cũng có tác dụng kháng khuẩn. Nồng độ tối thiểu ức chế (MIC) *Staphylococcus aureus* là 6,25 mg/ml, *Escherichia coli* là 50 mg/ml và *Bacillus pyocyaneus* là 100 mg/ml.

3. Tác dụng kháng nấm: Dùng nhân hạt xoài, chiết được cao cồn (a) và phân đoạn ether etylic (b) và ethyl acetat (c) như ở mục 2. Ngoài ra còn chiết cả bằng dimetylsulfoxyd (DMSO) thấy phân đoạn DMSO không có tác dụng trên cả 3 loại nấm. Cả 4 phân đoạn chiết đều không có tác dụng trên *Candida albicans*. Tuy nhiên 3 phân đoạn (a), (b) và (c) có tác dụng ức chế sự phát triển của 2 nấm *Candida lunata* và *Trychophyton mentagrophytes*.

4. Tác dụng chống viêm: Dùng nhân hạt quả xoài còn chưa chín, thái lát, phơi khô, tán thành bột thô rồi chiết bằng ethanol. Sau đó cô chân không sẽ được cao khô. Thử trên chuột cống trắng liều cho uống 50 mg/kg.

- Trên mô hình gây viêm cấp bằng caragenin, cao ức chế được 48,7%. So sánh với phenylbutazon (liều 50 mg/kg, tiêm trong màng bụng) ức chế được 53,8% và betamethazon (liều 0,5 mg/kg, tiêm i.p) ức chế được 50,0%.

- Trên mô hình gây viêm cấp bằng serotonin (5HT: 5 - hydroxytryptamin), cao ức chế được 45%; bằng dextran ức chế được 33,3%; bằng bradykinin, ức chế được 35,5%. Nhưng khi gây viêm cấp bằng PGE_2, cao không có tác dụng (chỉ ức chế được 8,2%).

- Trên mô hình gây rỉ dịch màng phổi bằng turpentin ở chuột cống trắng, thuốc ức chế được 80,4%.

- Trên mô hình gây u nang thực nghiệm bằng turpentin ở chuột cống trắng, cao (50 mg/kg, uống) ức chế được 50%, trong khi phenylbutazon (50 mg/kg, tiêm i.p.) ức chế 70,0% và betamethazon (0,5 mg/kg, i.p.) ức chế được 72%.

- Trên mô hình gây u hạt thực nghiệm bằng hạt bông với liều và cách dùng như trên, cao ức chế được 35,7%, phenylbutazon 50,0% và betamethazon 57,1%.

- Trên mô hình gây viêm đa khớp thực nghiệm bằng adjuvant, cả 3 thuốc nghiên cứu đều có tác dụng ức chế rất mạnh viêm đa khớp. Riêng về trọng lượng chuột, sau đợt thí nghiệm 25 ngày, ở lô đối chứng trọng lượng giảm 34,0%, lô phenylbutazon giảm 34,0%, lô betamethazon giảm 52,0%, nhưng lô dùng cao chỉ giảm 12,0%.

5. Tác dụng chống viêm của mangiferin: Mangiferin với liều 50 mg/kg cho chuột cống trắng uống hoặc tiêm trong màng bụng, có tác dụng ức chế phù (viêm cấp) do caragenin, và ức chế u hạt (viêm mạn tính) do cấy viên bông vào dưới da lưng. Chuột đã cắt bỏ tuyến thượng thận, vẫn có tác dụng chống viêm trên 2 mô hình trên; điều đó chứng tỏ tác dụng chống viêm của mangiferin không thông qua cơ chế tác động trên tuyến thượng thận.

6. Tác dụng ức chế thần kinh trung ương Pha mangiferin thành dung dịch treo trong gôm arabic 2%. Tiêm trong màng bụng cho chuột cống trắng hoặc chuột nhắt trắng liều 50, 100 và 200 mg/kg. Kết quả thấy chuột giảm hoạt động tự nhiên, gây ra trạng thái yên tĩnh và nhắm mắt, chứng tỏ thuốc có tác dụng ức chế thần kinh trung ương.

7. Độc tính:

- Cho chuột cống trắng uống liều 500 mg cao khô chiết cồn cho 1 kg thể trọng (gấp 10 lần liều có tác dụng chống viêm), chuột vẫn không có biểu hiện độc.

- Lá xoài trâu bò ăn được, nhưng có độc, nếu ăn lâu ngày sẽ gây ngộ độc và có thể chết.

- Tài liệu Trung Quốc cho biết cuống quả xoài còn xanh là tác nhân gây dị ứng, nếu tiếp xúc có thể gây viêm da.

Tính vị, công năng

Quả, vỏ, lá xoài có vị chua, ngọt, tính mát, còn hạch quả có vị chua, chát, tính bình. Thịt quả có tác dụng thanh nhiệt, tiêu trệ, ích vị, chỉ thổ, giải khát, lợi niệu. Hạch quả có tác dụng chỉ khái, kiện vị. Lá có tác dụng chỉ dương, hành khí, sơ trệ, lợi tiểu. Vỏ thân có tác dụng thu liễm, sát trùng. Nhựa từ vỏ thân rỉ ra màu đen không mùi, vị chát dắng, hơi cay, cũng có tác dụng như vỏ.

Công dụng

Thông thường người ta trồng xoài để lấy quả ăn, đóng hộp xuất khẩu. Quả xoài ngon, bổ dưỡng, có tác dụng nhuận tràng, lợi tiểu, ra mồ hôi, giải nhiệt, trị bệnh hoại huyết và loạn ốc, tiêu hóa kém. Vỏ quả xoài chín dùng để cầm máu, chống xuất huyết, rong kinh, bạch đới. Ngày 20 - 40g; sắc uống. Hạch quả được dùng trị giun, kiết lỵ, trĩ, xuất huyết. Ngày 5 - 10g, sắc uống.

https://trungtamthuoc.com

Lá xoài được dùng trị các bệnh đường hô hấp trên như ho, viêm phế quản, tiêu chảy, kiết lỵ, viêm ngứa ngoài da. Dùng trong, ngày 20 - 30 g sắc uống.

Vỏ thân sắc đặc, ngậm hoặc rửa được dùng chữa sưng, viêm, lở loét miệng hong, đau răng, bệnh ngoài da hoặc lở ngứa âm đạo. Nhựa từ vỏ cây cũng được dùng như vỏ thân. Còn dùng chữa kiết lỵ, ỉa chảy, bạch đới, kinh nguyệt quá nhiều. Vỏ rễ sắc uống để lợi tiểu. Mangiferin điều trị bệnh mụn rộp (herpes) rất tốt.

Bài thuốc có xoài

1. Chữa đau răng:

- Lấy một miếng vỏ thân tươi khoảng 30 - 40g, cạo bỏ vỏ ngoài, rồi thái mỏng, giã nát, ép lấy nước, thêm ít muối, rồi ngậm trong 10 phút, nhổ nước. Ngày 4 - 5 lần.

- Nếu dùng khô, lấy 20g, sắc với 400 ml, giữ sôi trong nửa giờ, có còn 100 ml. Thêm ít muối, ngậm mỗi lần 20 ml trong 10 phút, rồi nhổ đi. Ngày 3 - 4 lần, dùng nhiều ngày.

- Vỏ xoài khô 3 phần, quả me 1 phần, quả bồ kết 1 phần. Tất cả sấy khô, tán nhỏ. Cho bột vào chỗ răng đau, ngậm 10 phút, rồi nhổ đi. Ngày 3 - 4 lần.

2. Trị giun:

- Nhân hạt xoài phối hợp với hạt chanh, mỗi vị 5 - 20g, giã nát, sắc uống vào sáng sớm lúc đói.

- Nhân hạt xoài, phơi khô, tán bột, mỗi lần uống 1,5 - 2g.

3. Chữa kiết lỵ, tiêu chảy:

- Lá tươi, phơi trong râm đến khô, nghiền thành bột mịn. Uống mỗi lần 1 - 2g, ngày 2 - 3 lần.

- Nhân hạt xoài 5 - 10g, giã nát, ép lấy nước, thêm ít muối vào uống. Ngày 2 - 3 lần, dùng 3 ngày.

- Nhân hạt xoài 15 - 20g, sắc kỹ với nước, chia làm 3 lần uống trong ngày. Có thể thêm đường cho dễ uống.

4. Chữa xuất huyết tử cung, khái huyết, chảy máu ruột, trĩ:

Vỏ quả xoài chín, nấu thành cao lỏng 2: 1, cứ cách 1 - 2 giờ lại uống 1 thìa cà phê.

5. Trị ngứa lở ngoài da, âm đạo:

Vỏ thân sắc đặc, ngậm rửa. Có thể dùng nhựa xoài hòa với nước chanh rồi bôi.

905. XOAN

***Melia azedarach* L.**

Tên đồng nghĩa: *Melia japonica* D. Don

Tên khác: Xoan trắng, sầu đâu, khổ luyện, xuyên luyện, may riển (Tày).

Tên nước ngoài: China berry, pride of India, persian lilac, hoop tree, margosa tree, barbados lilac (Anh); lilas de Chine, lilas de Perse, lilas des Indes, lilas du Japon, azédarac commun, laurier grec, jasmin de Perse (Pháp).

Họ: Xoan (Meliaceae).

Mô tả

Cây to, cao 10 - 15 m, có thể hơn. Thân thẳng, vỏ xù sì màu xám, có nhiều khía dọc lồi lõm và chấm trắng. Lá kép lông chim lẻ, 2 - 3 lần, mọc so le, có thể dài đến 60 - 70 cm, lá chét mọc đối dài 7 - 8 cm, rộng 2 - 3 cm, gốc hơi lệch, đầu nhọn, mép khía răng, mặt dưới và cuống lá có lông.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành xim phân đôi, trước hoặc cùng thời gian với lá non; hoa màu trắng hoặc tím nhạt; đài 5 răng có lông; tràng 5 cánh hẹp, nhị hợp lại thành ống hình trụ màu tím sẫm; bầu nhẵn, 5 ô.

Quả hạch, khi chín màu vàng; hạt màu nâu nhạt.

Mùa hoa: tháng 3 - 5; mùa quả: tháng 6 - 8.

https://trungtamthuoc.com



Xoan - *Melia azedarach* L.

Phân bố, sinh thái

Melia L. là một chi nhỏ, gồm một số loài là cây gỗ, hiếm khi là cây bụi, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á và Australia. Việt Nam có 2 loài là xoan (*M. azedarach* L.) và xoan đào (*M. toosendan* Sieb. et Zucc).

Xoan được coi là cây bản địa ở Việt Nam. Cây chủ yếu được trồng ở vùng đồng bằng, trung du và núi thấp (dưới 600m). Quần thể cây mọc tự nhiên hoặc đã trở nên hoang dại hóa có thể thấy ở một số tỉnh miền núi, như Sơn La, Hòa Bình, Tuyên Quang, Thanh Hóa... Xoan cũng có ở Ấn Độ, Lào và phía nam Trung Quốc. Cây ưa sáng, có thể chịu được khô hạn và sống được trên nhiều loại đất. Xoan sinh trưởng phát triển tốt ở những vùng có khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm hoặc khí hậu á nhiệt đới, độ cao dưới 1000 m. Cây rụng lá hàng năm vào mùa đông; đến giữa mùa xuân, khi bắt đầu có lá non đồng thời cũng là mùa hoa của cây. Hoa xoan thụ phấn nhờ côn trùng và gió; hạt có tỷ lệ nảy mầm cao. Thân cây sau khi bị chặt, phần gốc còn lại tái sinh nhiều chồi nhỏ.

Xoan là loại cây cho gỗ quan trọng ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Gỗ xoan ngâm trên 1 năm (bỏ phần giác) được sử dụng để làm nhà cửa, đóng đồ gia dụng. Tuổi thọ của gỗ xoan lên đến 70 - 80 năm không hề bị mục nát. Lá xoan là nguồn phân xanh dồi dào cho cây trồng. Với ưu thế là cây gỗ mọc nhanh, nên nhiều năm nay cây đã được phát triển trồng ở khắp các tỉnh trung du và đồng bằng từ Hà Tĩnh trở ra.

Cách trồng

Xoan được trồng ở khắp nơi để lấy gỗ; lá, hạt và vỏ cây làm thuốc. Lá cũng là phân xanh và thuốc trừ sâu, chống mọt.

Xoan được trồng bằng hạt. Vào tháng 11 - 12, quả chín hái về, dãi hết phần thịt. Có thể gieo ngay hoặc phơi khô, đến tháng 2 - 3 mới gieo. Ít khi gieo thẳng mà thường gieo trong vườn ươm, với khoảng cách 40 x 40 cm hoặc 40 x 50 cm. Nếu gieo mỗi hốc 2 - 3 hạt thì sau khi mọc, cần tỉa bớt, chỉ để lại mỗi hốc một cây để cây to, mập. Đến tháng 8 - 9, nếu cây con đã đủ lớn (cao 1m trở lên), có thể đem trồng. Tốt nhất là đợi đến tháng 2 - 3 năm sau, thời tiết thuận lợi hơn, cây ra rễ là có thể tiếp tục sinh trưởng được ngay.

Trồng xoan rất đơn giản, chỉ cần đào hố cách nhau 3 - 5m rồi đặt cây, lấp đất, dận chặt, tưới nước. Cây giống không cần đánh cả bầu, thậm chí đứt hết rễ vẫn mọc. Nên cắm cọc giữ cho cây khỏi bị gió lay. Có nơi trồng mau hơn, cách nhau chỉ 2 - 3m, cây thẳng, ít phân nhánh, nhưng chậm lớn.

Xoan trồng ở đồng bằng (nhất là vùng bãi ven sông) sinh trưởng nhanh, sau 6 - 7 năm có thể khai thác, nhưng chất lượng gỗ không bằng cây trồng ở đồi, núi.

Cây không cần chăm bón, ít sâu bệnh.

Bộ phận dùng

Vỏ rễ, vỏ thân đã được phơi hay sấy khô. Vỏ rễ là những phiến cuộn lại hoặc phiến không có hình dạng nhất định, dày 1 - 3 mm, mặt ngoài màu nâu tro hay nâu tím.

Vỏ thân, sau khi bóc vỏ, cạo bỏ lớp vỏ nâu, chỉ dùng vỏ lụa ở giữa. Trước khi dùng, sao vàng cho hết mùi hăng.

Thành phần hóa học

Vỏ thân xoan chứa nimbolin A, nimbolin B, fraxinelon, 24 - methylencycloartanon, gedunin, cycloeucalenol (Trung thảo dược học, quyển 2, 1976).

Vỏ thân chứa kulacton, kulolacton, kulinon và methylkulonat (Trung thảo dược học, quyển 2, 1976).

Vỏ thân có các anthraquinon 1,8 - dihydroxy - 2 - methylanthraquinon - 3 - O - β - D - galactopyranosid và 1,5 - dihydroxy - 8 - methoxy - 2 - methylanthraquinon - 3 - O - α - L - rhamnopyranosid (CA 104: 17658 j).

https://trungtamthuoc.com

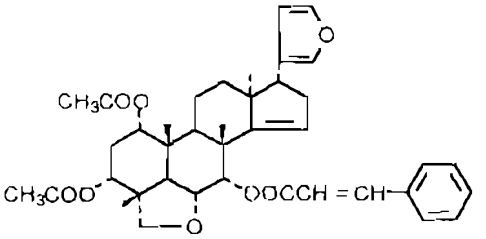

Nimbolin A

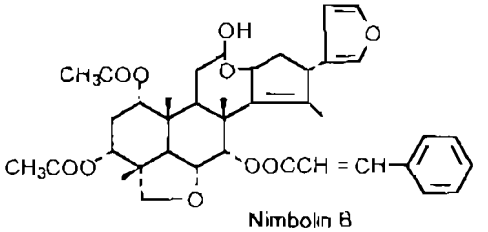

Nimbolin B

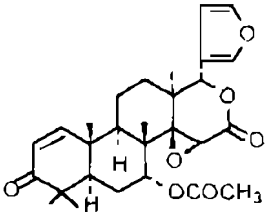

Gedunin

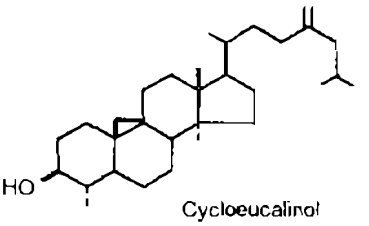

Cycloeucalinol

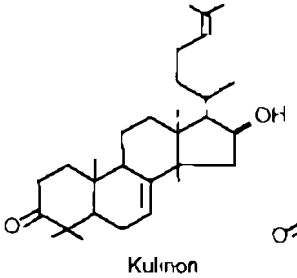

Kulinon

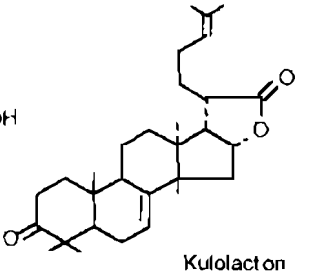
Kulolacton

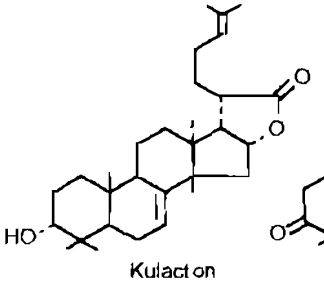

Kulacton

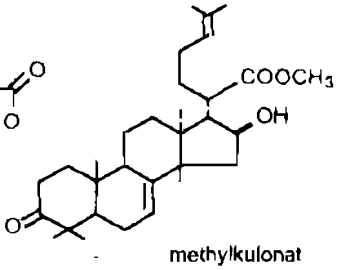

methylkulonat

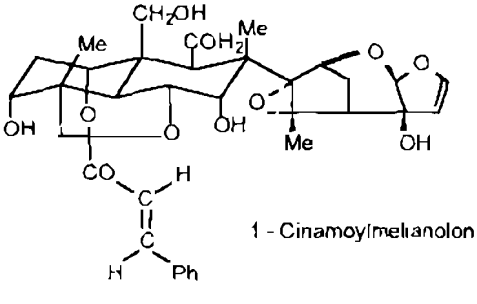

1 - Cinamoylmelianolon

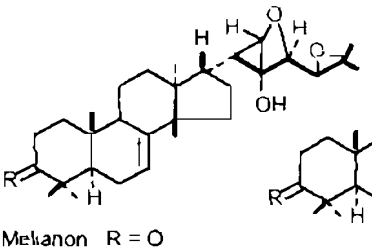

Melianon R = O
Melianol R = β – OH , α – H

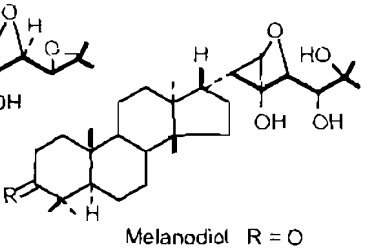

Melanodiol R = O
Melanotriol R = O , OH

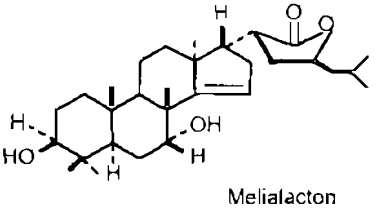

Melialacton

Vỏ thân còn có flavon glycosid là 4', 5 - dihydroxyflavon - 7 - O - α - l - rhamnopyranosyl - (1 → 4) - β - D - glucopyranosid (CA 102: 3.211c) và isochuanliansu (CA. 103: 92.693 z).

Vỏ rễ có các limonoid là melianolid, nimbolinin B, salanin, deacetyl salanin, nembolidin B, 12 - deacetyltrichilin, 1 - acetyltrichilin II, 3 - deacetyltrichilin H, 1 - acetyl - 3 - deacetyltrichilin H, 1 - acetyl - 2 - desacetyl - trichilin H, meliatoxin B_1, trichilin H, trichilin D, 1, 12 - deacetyltrichilin B, salanal, meliacarpinin E, 1 - tigloyl - 3, 20 - diacetyl - 11 - methoxy meliacarpinin, 3 - tigloyl - 1, 20 - diacetyl - 11 - methoxy meliacarpinin, 1 - cinamoyl - 3 - hydroxy - 11 - methoxy melia carpinin, deoxy - 3 - methacrylyl - 11 - methoxymeliacarpinin, 1 - cinamoyl - 3 - acetyl - 11 - methoxy - meliacarpinin (CA 125: 1378628; CA 125: 243083 h; CA 125: 270.455n ; CA 125: 30.042 g)

Vỏ rễ thứ M. azedarach var. japonica có steroid ester là azedarachol (CA 103: 211. 108 z)

Theo một số tài liệu khác, rễ có 6 - acetoxy - 7α - hydroxy - 3 - oxy - 14 β, 15β - epoxymeliac - 1,5 - dien; 6 - acetoxy - 3β - hydroxy - 7 - oxo - 14β, 15β - epoxymeliac - 1,5 - dien - 3 - O - β - D - glucuronopyranosid; các azecin 1, 2, 3, 4 (CA 103: 3.669 f; CA 125: 270.480 s).

Theo Malikova M. Kh. và cs, 1993, vỏ rễ sau khi chiết tách limonoid còn chứa 0,76% polysaccharid tan trong nước, 2,2% chất pectin và 4,4% hemicelulose. Thành phần monosaccharid chính của 3 phân đoạn nói trên là glucose (CA 123: 251311 e)

Quả xoan có melianon, melianol, melanodiol, melanotriol, melialacton, 7 - tricosanol, 1 - cinamoylmelianolon, melianoninol, melianol,

https://trungtamthuoc.com

melianon, meliandiol, vanilin, acid vanilic, acid dimethylester, một hợp chất tetranortriterpenoid, catechin, lupeol, β - sitosterol, β - sitosteryl - 3 - O - glucosid, vanilin, acid cinamic, 1 - cinamoyl - 3, 11 - dihydroxymeliacarpin, meliatoxin A_1, meliatoxin A_2, meliatoxin B_1, meliatoxin B_2 (Trung thảo dược học II, 1976, CA 97: 88704u; CA 108: 52.758 w; CA 119: 45222 j; CA 127: 92687 w; CA 110: 132168 k; CA 115. 25960 u; CA 99: 191621 e).

Hạt có 1 euphan triterpen là cinamodiol, 6 - acetoxy - 11α - hydroxy - 7 - oxo - 14β, 15β - epoxy - meliacin - 1,5 - dien - 3 - O - α - L - rhamnopyranosid; 6 - acetoxy - 3β - hydroxy - 7 - oxo - 14β, 15β - epoxymeliac - 1,5 - dien - 3 - O - β - D - xylopyranosid (CA 124 170608 a; CA 110: 228592v).

Lá chứa quercetin - 3 - O - β - rutosid, kaempferol - 3 - O - β - rutosid, α - tocopherol (CA 104: 183 316r; CA 110: 209445 k)

Tác dụng dược lý

Vỏ thân, vỏ rễ cây xoan có hoạt chất toosendanin (khổ luyện tố) là thành phần có tác dụng diệt giun đũa. Trước đây, người ta đã chứng minh rằng thí nghiệm trên ống kính cao chiết cồn của vỏ xoan có tác dụng làm liệt giun đũa lợn, đặc biệt đối với phần đầu của giun. Còn sau khi đã chiết tách được toosendanin thì tác dụng diệt giun của hoạt chất mạnh hơn dang cao cồn nhiều, gần tương đương với santonin. Cao lỏng vỏ xoan (25%), dung dịch toosendanin (0,6%) có tác dụng làm giun nhanh chóng bị tê liệt.

Tác dụng diệt giun của vỏ xoan được giải thích qua 2 cơ chế: một giả thiết cho rằng ở nồng độ cao (1: 1000) toosendanin làm tê liệt giun đũa đặc biệt là đối với các nút thần kinh ở đầu giun, còn giả thiết khác cho rằng ở nồng độ thấp (1: 5000 - 9000) toosendanin có tác dụng kích thích giun. Tác dụng kích thích này là do thuốc thấm qua lớp biểu bì của giun, tác động trực tiếp lên hệ cơ của giun, gây co thắt làm cho giun không thể bám vào thành ruột mà bị xổ ra ngoài. Trên lâm sàng, sau khi uống toosendanin thời gian giun bị tẩy ra ngoài xuất hiện chậm (24 - 48 giờ), giun bị tẩy ra ngoài đa số còn có thể hoạt động được. Dịch chiết vỏ xoan (25 - 50%) thí nghiệm trên ống kính cũng có tác dụng diệt giun kim.

Tác dụng kháng nấm Dịch ngâm nước vỏ xoan (1: 4) thí nghiệm trên ống kính có tác dụng ức chế một số nấm gây bệnh ngoài da.

Tác dụng kháng độc tố botulin Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng đã được dùng một liều gây chết độc tố botulin, toosendanin dùng bằng tiêm tĩnh mạch, tiêm dưới da hoặc uống sau 6 giờ kể từ khi dùng độc tố đều có tác dụng bảo vệ được chuột khỏi tử vong đạt 80%. Thí nghiệm trên khỉ đã bị ngộ độc bởi độc tố botulin típ A, B, C, toosendanin dùng 24 giờ sau khi ngộ độc có khả năng bảo vệ được 50% súc vật thí nghiệm thoát khỏi tử vong. Điều đó chứng tỏ toosendanin có khả năng kháng nhiều típ của độc tố botulin. Sử dụng kết hợp với huyết thanh kháng độc tố botulin A, thì toosendanin có tác dụng giảm một cách đáng kể lượng huyết cần cho quá trình giải độc. Thí nghiệm trên tiêu bản dây thần kinh hoành cách cơ hoành (phrenic nerve - diaphagm) của chuột nhắt trắng cho thấy toosendanin có tác dụng phong bế sự dẫn truyền ở khớp thần kinh - cơ (neuromuscular junction)

Ngoài ra, toosendanin còn có tác dụng kích thích ruột thỏ cô lập và tại chỗ, tăng cường trương lực và biên độ co bóp của ruột, do đó dùng toosendanin tẩy giun thì không cần dùng thuốc xổ.

Sau khi hấp thu, thuốc được đào thải khỏi cơ thể rất chậm. Sau khi dùng thuốc 24 giờ, lượng thuốc đào thải qua nước tiểu và phân là 51% khi dùng thuốc bằng đường tiêm tĩnh mạch, 27% sau khi tiêm bắp thịt và 47% sau khi cho thuốc qua dạ dày Sau khi dùng thuốc 11 ngày thì lượng thuốc bài tiết đạt 75 - 80%, chứng tỏ thuốc có độ tích lũy nhất định không nên dùng liên tiếp.

Độc tính: Độc tính của toosendanin thay đổi khá lớn tùy theo loài động vật, độ mẫn cảm thấp tuần tự như sau: mèo, chó và khỉ, thỏ, chuột cống trắng, chuột nhắt trắng. LD_{50} của toosendanin thí nghiệm trên chuột nhắt trắng bằng đường tiêm xoang bụng là 13,8 mg/kg, bằng đường tiêm tĩnh mạch là 14,3 mg/kg và bằng đường uống là 244 mg/kg, còn trên chuột cống trắng LD_{50} của thuốc bằng đường tiêm xoang bụng là 9,8 mg/kg và trên thỏ bằng đường tiêm tĩnh mạch là 4,2 mg/kg. Thuốc có tác dụng kích thích dạ dày. Thí nghiệm trên chuột cống trắng dùng liều lớn 20 - 40 mg/kg cho thẳng vào dạ dày có tác dụng làm cho niêm mạc phù nề, loét, do đó người có loét dạ dày không nên dùng Dùng với liều 8 - 10 mg/kg thí nghiệm trên chó có tác dụng gây nôn thường xuất hiện sau khi dùng thuốc 3 - 6 giờ. Trong thí nghiệm độc tính bán cấp trên chó, toosendanin dùng với liều 10 mg/kg/lần, cho thẳng vào dạ dày, dùng 5 lần, cứ 2 ngày dùng một lần cho thấy tế bào gan phù nề, men GOT, GPT tăng, nhưng không có hiện tượng tế bào gan hoại tử nên các tổn thương trên có thể hồi phục. Tuy vậy trên lâm sàng những bệnh nhân có bệnh gan

https://trungtamthuoc.com

không nên dùng. Uống toosendanin với liều lớn gây ngộ độc cấp tính với biểu hiện suy tuần hoàn cấp do tính thẩm thấu của thành mạch tăng, xuất huyết nội tạng, huyết áp tụt và có thể dẫn tới tử vong nếu không xử lý kịp thời.

Ở Việt Nam, Đỗ Tất Lợi và cộng sự đã nghiên cứu nhiều mặt về xoan để làm thuốc trị giun đũa. Từ năm 1967 các tác giả Đỗ Tất Lợi, Đỗ Văn Thủ đã phối hợp với Trạm vệ sinh phòng dịch tỷ y tế Hòa Bình tiến hành tẩy giun bằng vỏ xoan. Đỗ Văn Thủ đã tiến hành các thí nghiệm sau. Chiết vỏ xoan bằng nước đun sôi theo lối sắc thuốc, cô thành cao mềm và chiết cao mềm bằng cồn ethylic, thu hồi cồn được nhựa màu vàng có vị đắng, mùi hăng hăng, có tác dụng làm chết giun lợn trong 30 phút. Thí nghiệm khác chiết vỏ xoan bằng nước sau đó cô thành cao mềm và chiết cao mềm bằng aceton. Bốc hơi aceton, được thứ nhựa màu vàng, nhựa này có tác dụng làm giun lợn chết 20 phút sau khi tiếp xúc với thuốc. Tỷ lệ nhựa thu được bằng phương pháp cồn là 0,42%, bằng phương pháp aceton là 0,21%. Năm 1973, Đỗ Tất Lợi và cộng sự đã chiết được hoạt chất của vỏ xoan và chế thành viên 0,10g đặt tên là Melia. Năm 1978, Phó Đức Thuần và cộng sự đã nghiên cứu độc tính hoạt chất Melia và đã đi đến kết luận sau. Liều LD_{50} của hoạt chất có phản ứng nhựa (đặt tên là Melia 1) trên chuột nhắt trắng sau 24 giờ là 1,356 g/kg và sau 48 giờ là 1,277 g/kg, còn của hoạt chất có alcaloid (đặt tên là Melia 2) là 4,375 g/kg (sau 24 giờ) và 4,077g/kg (sau 48 giờ). Nếu đem so sánh với LD_{50} của santonin trong cùng điều kiện thí nghiệm là 0,485 g/kg (sau 24 giờ) và 0,444 g/kg (sau 48 giờ) thì cả 2 dạng Melia 1 và Melia 2 đều ít độc hơn santonin và có độ an toàn lớn. Ngoài ra, trên tiêu bản tim ếch cô lập, melia với nồng độ 1 - 5% làm giảm biên độ co bóp tim nhưng không làm thay đổi nhịp tim, ở nồng độ > 5% thì tim ngừng co bóp. Trên hệ mạch cô lập, melia 1 từ nồng độ 1% trở lên có tác dụng làm giãn mạch rõ rệt. Đối với huyết áp, melia với nồng độ 1 - 3% xuất hiện hạ huyết áp nhưng không đáng kể mà biểu hiện rõ rệt nhất là hô hấp giảm dần rồi ngừng thở; với nồng độ 1% thỏ đã xuất hiện khó thở kèm theo nhưng cơn ngừng thở kéo dài, đến nồng độ ≥ 3% thì thỏ ngừng thở rồi chết. Tác dụng kích ứng niêm mạc ruột và tác dụng gây tích luỹ ảnh hưởng xấu đến công năng gan cần chú ý để tránh dùng thuốc liên tục kéo dài.

Quả xoan: Theo tài liệu Trung Quốc, quả xoan có độc, đã có báo cáo trẻ em tử vong do ăn quả xoan. Triệu chứng ngộ độc là nôn mửa, tiêu chảy, khó thở, tim đập nhanh. Cho chó ăn qủa xoan thì xuất hiện nôn mửa ngay nên ít bị ngộ độc, cho bò ngựa ăn có thể bị ngộ độc, còn lợn thì rất nhạy cảm, ăn khoảng 200 g quả xoan, sau nửa giờ xuất hiện triệu chứng ngộ độc, sau 2 - 3 giờ gây tử vong. Triệu chứng chủ yếu dẫn đến tử vong là thần kinh trung ương bị ức chế, hôn mê, giải phẫu bệnh lý cho thấy viêm cấp tính dạ dày - ruột, gan xung huyết, phổi ứ máu. Quả xoan chín độc hơn quả xoan còn non. Thành phần gây độc có thể là một protein.

Về tác dụng kháng khuẩn, quả xoan có tác dụng ức chế sự phát triển của *Staphylococcus aureus*.

Tính vị, công năng

Xoan có vị đắng, tính hàn, có độc khi dùng cần hết sức chú ý, có tác dụng thanh nhiệt, táo thấp, sát trùng.

Công dụng

Vỏ xoan và hoạt chất toosendanin đã được một số nước dùng làm thuốc trị giun. Đặc biệt ở Trung Quốc, người ta đã dùng vỏ xoan điều trị cho hơn 20 000 bệnh nhân nhiễm giun đũa, dùng viêm toosendanin điều trị cho trên 5000 bệnh nhân và đã có một số nhận xét sau đây: Vỏ thân và vỏ rễ xoan đều có tác dụng diệt giun. Kết quả lâm sàng cho thấy vỏ rễ có tác dụng mạnh gấp đôi vỏ thân. Vỏ thân ở đoạn gốc cũng có tác dụng tương đương vỏ rễ. Thu hoạch tốt nhất vào mùa đông xuân trước khi cây nảy lộc. Về dạng thuốc thường dùng dạng nước, cũng có thể dùng dạng viên. Thành phần có tác dụng khó tan trong nước nên cần dùng nhỏ lửa sắc lâu. Liều dùng thích hợp cho người lớn 4,5 - 9g vỏ khô. Viên hoạt chất toosendanin, người lớn dùng 6 - 8 viên, trẻ em 2 - 4 tuổi dùng 2 viên, 4 - 8 tuổi dùng 3 - 4 viên (mỗi viên chứa 0,025 g toosendanin). Về hiệu quả tẩy giun, đũa, sau khi dùng thuốc thời gian giun bị tống ra ngoài xuất hiện chậm, thường sau 24 - 48 giờ nhưng cũng có trường hợp sau vài giờ. Tỷ lệ ra giun không ổn định hay từ 20 - 100%, tỷ lệ phân sạch trứng giun đạt 5,5 - 92,8%.

Đã có báo cáo cho biết dùng nước sắc vỏ xoan điều trị 50 trường hợp tắc ruột do giun đạt kết quả tốt. Phương pháp như sau: dùng 200 ml nước sắc vỏ xoan 25% thụt trực tràng, sau đó nửa giờ dùng 300 - 500 ml thụt lần thứ 2, sau đó 1 giờ dùng 600 ml thụt lần thứ 3. Nếu sau 24 giờ không thấy giun bị tống ra ngoài thì lặp lại các bước trên một lần nữa. Nếu có tình trạng mất nước nghiêm trọng thì phải bổ sung dịch truyền trước. Ngoài ra người ta còn dùng rễ xoan tươi (120 g) không bỏ vỏ, dưới dạng nước sắc 100% chữa giun chui ống mật đạt kết quả nhất định. Về tác dụng phụ và độc tính, dùng vỏ xoan thường xuất hiện tác dụng phụ sau khi dùng thuốc 1 - 6 giờ, biểu hiện đau đầu,

https://trungtamthuoc.com

chóng mặt, buồn nôn, đau bụng, tỷ lệ xuất hiện tác dụng phụ có khi đạt 100% nhưng cũng có khi rất thấp, thường xuất hiện trong khoảng vài phút đến vài giờ nhưng cũng có khi kéo dài tới 15 - 16 giờ Nhẹ thì các triệu chứng trên tự nhiên biến mất, không cần xử lý Còn khi bị ngộ độc nghiêm trọng thì xuất hiện liệt hô hấp, xuất huyết nội tạng, rối loạn thị giác, rối loạn tâm thần, có khi dẫn tới tử vong. Hoạt chất toosendanin có tác dụng kích thích niêm mạc dạ dày, ruột, gây tổn thương gan, có tác dụng tích luỹ do đó không nên dùng liên tục. Ngộ độc thường là do dùng quá liều hoặc bệnh nhân mẫn cảm với thuốc. Khi bị ngộ độc có thể dùng nước sắc cam thảo với đường trắng làm thuốc giải độc.

Ngoài ra vỏ xoan còn có tác dụng diệt giun kim và giun tóc

Ở Việt Nam, vào những năm 60 của thế kỷ 20, Đỗ Tất Lợi đã nghiên cứu dùng vỏ xoan để tẩy giun, thấy trên toàn bộ những người thí nghiệm và trên 117 trường hợp theo dõi cẩn thận, không có ai dùng thuốc có thể hiện phản ứng xấu. Toàn bộ những người dùng thuốc đều ra giun kim, 86% ra giun đũa, có em bé ra tới 105 con giun và có người đã uống nhiều thuốc tẩy giun khác như siro piperazin, santonin chưa bao giờ ra giun, nay uống vỏ xoan đã ra giun Tuy vậy khi dùng rộng rãi trong nhân dân do vỏ xoan có độc và liều dùng thường không chính xác nên đã gây nên một số vụ ngộ độc nghiêm trọng, cho nên gần đây hầu như không thấy sử dụng vỏ xoan để trị giun. Mặt khác hiện nay trên thị trường đã có nhiều thuốc trị giun hiệu quả lại an toàn hơn vỏ xoan nhiều.

Dưới đây xin giới thiệu những dạng dùng vỏ xoan có kinh nghiệm ở Việt Nam:

- *Dạng bột:* Bóc lấy vỏ xoan, cạo bỏ lớp vỏ nâu bên ngoài, chỉ lấy vỏ lụa, sao cho hơi vàng, đỡ mùi hang rồi tán nhỏ, chia thành từng gói 0,7 - 1,0 g. Liều dùng như sau: trẻ em dưới 1 tuổi ngày uống 0,15 - 0,20g, trẻ 2 tuổi uống 0,2 - 0,25g, 3 tuổi uống 0,25 - 0,35 g, 4 tuổi uống 0,35 - 0,50 g, từ 5 tuổi trở lên uống 0,7 - 1,0g, 10 tuổi trở lên uống 1,50 - 2,0g. Người lớn uống 2,0 - 3,0g bột. Uống liền 3 buổi sáng sớm vào lúc đói.

- *Dạng thuốc sắc*. Vỏ lấy về cạo bỏ lớp vỏ nâu bên ngoài, thái nhỏ, phơi khô và sao cho bớt mùi hăng. Sắc 4 nước, mỗi lần đun sôi và giữ sôi 1,5 - 2,0 giờ. Cô các nước sắc lại cho có trọng lượng bằng vỏ ban đầu Sau đó thêm cùng một thể tích siro đơn. Trộn đều uống liều như sau. Trẻ em 1 - 2 tuổi uống 20ml tương đương với 10g vỏ khô, 3 - 5 tuổi uống 30 ml tương đương 15g vỏ khô, 6 - 9 tuổi uống 40 ml tương đương 20g vỏ khô, 16 - 19 tuổi uống 65 ml tương đương 32,5g vỏ khô, trên 19 tuổi uống 75 - 80 ml tương đương 37,5 - 40g vỏ khô. Uống vào sáng sớm lúc đói. Nhịn ăn đến trưa ăn uống bình thường. Chỉ dùng 1 buổi sáng.

- *Dạng viên* Melia: Trẻ em 1 - 4 tuổi uống 1 - 3 viên, 5 - 15 tuổi uống 4 - 6 viên, trên 15 tuổi dùng liều 7 - 10 viên.

Ghi chú: Lá xoan được dùng làm thuốc diệt côn trùng, sâu bọ. Người ta cho lá xoan vào chum đựng các loại hạt như đậu, ngô để tránh mọt, nấm, hoặc dùng nước sắc lá xoan (4 kg lá với 10 lít nước) phun lên những cây bị sâu bọ ăn hại. Các bộ phận của cây xoan đều có độc khi dùng cần hết sức thận trọng

906. XOAN ẤN ĐỘ

***Azadirachta indica* A. Juss.**

Tên đồng nghĩa: *Melia azadirachta* L.

Tên khác: Sầu đâu, cây nim, xoan sầu đâu, xoan ân gòi, xoan trắng.

Tên nước ngoài: Neem tree, margosa tree, indian lilac (Anh); arbre saint, azadirac de l' Inde, jasmin de Perse, lilas des Antilles, latier blanc (Pháp).

Họ: Xoan (Meliaceae).

https://trungtamthuoc.com

Mô tả



Xoan Ấn Độ - *Azadirachta indica* A. Juss.

Cây to, cao 8 - 15m. Lá kép hình lông chim lẻ, mọc so le, gồm 6 - 7 đôi lá chét mọc đối, hình mác, dài 6 - 8cm, rộng 2 - 3cm, phiến lệch, nhẵn, đầu nhọn, mép khía răng (lá non có mép nguyên)

Cụm hoa mọc ở kẽ lá, ngắn hơn lá, gồm nhiều hoa xếp thành những xim nhỏ, cuống có lông; lá bắc ngắn, sớm rụng; hoa nhỏ màu trắng, giống hoa xoan, thơm, dài 5 - 6mm; đài 5 răng nhỏ, hình mất chim, mặt ngoài có lông; tràng 5 cánh thuôn hẹp, uốn cong; nhị 10, phình ở gốc, hợi thắt lại ở đầu.

Quả hạch dài khoảng 2cm chứa một hạt.

Phân bố, sinh thái

Chi *Azadirachta* Juss. có 2 loài ở Việt Nam,trong đó loài xoan Ấn Độ là cây nhập nội.

Xoan Ấn Độ được du nhập và trồng thành công ở một số nước nhiệt đới thuộc vùng cận xích đạo. Năm 1981, một số hạt giống của xoan Ấn Độ được đưa về trồng thử nghiệm ở khuôn viên Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Thuận. Sau nhiều năm, cây đã cho hạt giống để nhân trồng tiếp và đến năm 1998, hàng loạt cây con chính thức được đem trồng trên một vùng cát khô cằn thuộc xã Phước Dinh, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Rừng xoan Ấn Độ ở đây đã được 5 năm tuổi; cây sinh trưởng phát triển tốt, không cần chăm sóc nhiều (Nguyễn Trung, Báo Lao động, chủ nhật, 4/8/2002)

Xoan Ấn Độ là cây đặc biệt ưa sáng; cây sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm, mặc dù lượng mưa ở vùng Ninh Phước được coi là thấp nhất ở Việt Nam. Cây trồng thích nghi cao với thời tiết nắng nóng có gió cát thường xuyên của vùng bán hoang mạc. Cây trồng được 5 - 6 tuổi, bắt đầu có hoa quả, vào các năm sau cây sẽ cho nhiều hoa quả hơn. Cây giống trồng bằng hạt dễ dàng.

Gỗ xoan Ấn Độ tương đối cứng, không bị mối mọt, được dùng trong xây dựng và đóng đồ.

Xoan Ấn Độ có triển vọng là cây trồng rừng quan trọng trên các vùng cát khô cằn ở ven biển.

Bộ phận dùng

Vỏ thân, vỏ rễ và quả.

Khi lấy vỏ thân làm thuốc nên chọn những cây đã đến tuổi khai thác gỗ (6 - 7 năm), chặt cả cây cạo bỏ vỏ đen ở ngoài rồi bóc lấy lớp vỏ lụa trắng của thân và cành to. Rễ cũng bóc lấy vỏ

Vỏ thu được đem phơi hay sấy khô, khi dùng sao cho hơi vàng, hết mùi hăng là được

Thành phần hóa học

Vỏ thân xoan Ấn Độ chứa các chất đắng nimbin (đ c 204°), acid nimbidic, deacetylnimbin (đ c 208°C) (Tetrahedron 1960, 11, 67; Indian J. chem, 1967, 5, 460) kulinon, kulacton, kululacton; methylkulonat (Tetrahedron 1973, 29, 1911)

6β hydroxy 4 stigmasten 3 - on; 6β hydroxy - 4 - campesten - 3 - on (Phytochemistry 1973, 12, 903). Một chất tetranorterpenoid là vilasinin cũng được phân lập và xác định cấu trúc (CA, 1974, 80, 146356 u). 3 chất tricyclic diterpenoid là nimbosodinon, nimbisonol và dimethylnumbionon, 2 chất diterpenoid là margoson và margosolin đã được xác định cấu trúc (Planta med 1990, 56, 84). Vỏ còn có các polysaccharid CSPI, CSP II và CSP III (CA. 1990, 113, 178105 c; CA 1990, 112, 204662 h) các dẫn chất polyacetat như margosinon và margosinolon.

Vỏ rễ chứa các chất terpenoid như nimbilin và nimolinin, các tricyclic triterpenoid như margocin, margocinin và margocilin (Phytochemistry 1990, 29, 911). Ngoài ra, còn các diterpenoid như nimbocidin và nimbilicin (CA 1990, 112, 52298 d). Rễ có các triterpen azadirinin, 24 - methylencycloartanon, cycloeucalenon, 24 methylencycloartanol cycloeucalenol, 4. stigmasten - 3 - 4 campesten - 3 - on; triacontanol, aldehyd vanilic, acid vanillic và acid trans cinnamic.

https://trungtamthuoc.com

Hạt xoan Ấn Độ chứa 45% dầu với các chỉ số như $d_{31°}$ 0,9129; $n_D^{31°}$ 1,4658; chỉ số sà phòng 195,6, chỉ số iod 69,2, chỉ số acid 11,2, thành phần chất béo chủ yếu là acid oleic (khoảng 53%) stearic (khoảng 18%) và acid palmitic (khoảng 14%), một lượng nhỏ các acid linoleic và arachidic. Dầu hạt có các chất tetranor triterpenoid như epoxyazadiradion (đ.c 199°) azadiradion; azadiron, meliantriol (đ.c 176°) deacetylnimbin (đ.c 208°) meldenin (đ.c 240°); vipinin; limbocinin và limbocidin và các glucosid của stigmasterol (CA. 1990, 112, 73762 r), nombinol (Tetrahedron 1990, 46, 775). Một chất có tác dụng trừ sâu là azadirachtin cũng được phân lập từ hạt.

Vỏ hạt và hạt còn có các tetracydic triterpenoid azadirol, các tetranor triterpenoid azadirachtin H và I, K cùng với nimbolid; Ohchinolid B, 6 deacetyl nimbin, azadiradion, nimbin và solannin. (Indian f. chem 1992, 31B, 295) chất đắng nimbidinin và acid nimbidic (Phytochemistry 1971, 10, 857) các chất trinortriterpenoid; limbonin epoxy azadiradiradion (CA. 1992, 116, 191035 m).

Quả xoan Ấn Độ chứa các triterpenoid: azadirachtin (Phytochemistry 1973, 12, 391) một chất đồng phân của epoxy azadiradion [α]D - 72° (CA. 1976, 84, 86739 s), solanin (CA. 1977, 87, 102473 v) 17β hydroxy azadiradion (Tetrahedron lett 1978, 611) 21, 23, 24, 25 diepoxy tirucall - 7 en - 21 ol (Planta Med 1979, 35, 76), một chất có tác dụng diệt sâu bọ được xác định là 1 - cinnamoyl 3, 11 dihydroxy meliacarpin (CA. 1991, 115, 25960 u).

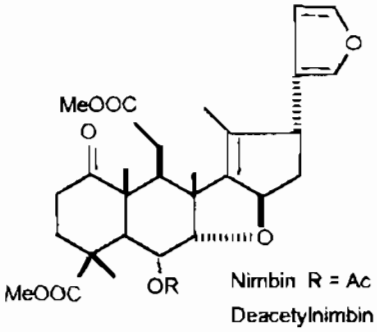

Nimbin R = Ac
Deacetylnimbin R = H

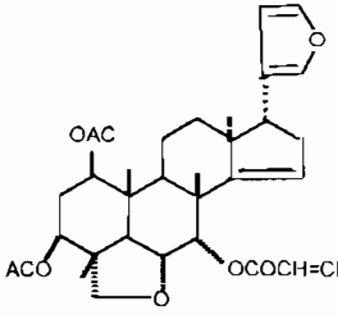

Nimbolin A

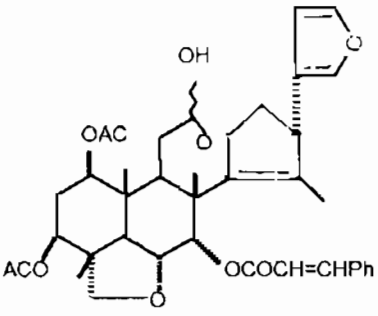

Nimbolin B

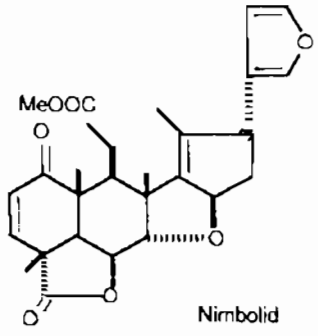

Nimbolid

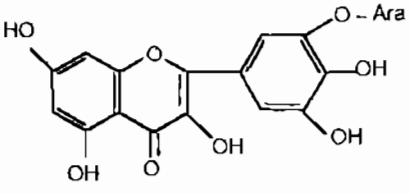

Melicitrin

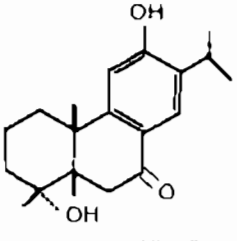

Nimolinin

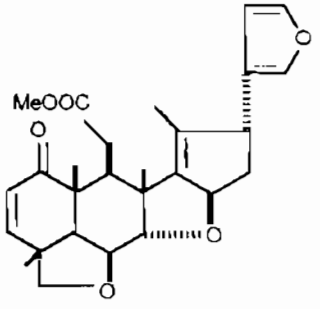

28-Deoxynimbolid

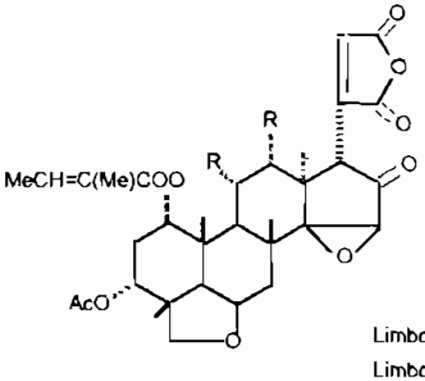

Limbocinin R = H
Limbocidin R = OH

https://trungtamthuoc.com

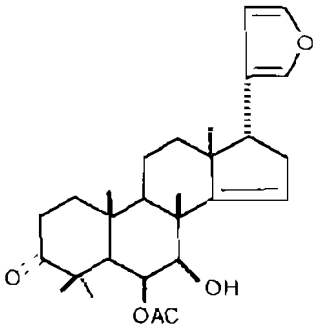

Meldenin

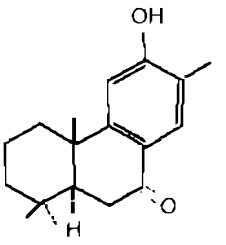

Nimbiol

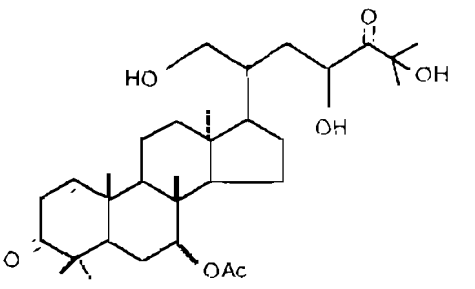

Azadirol

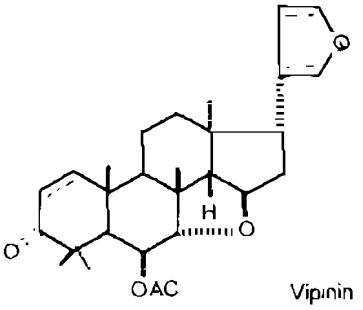

Vipinin

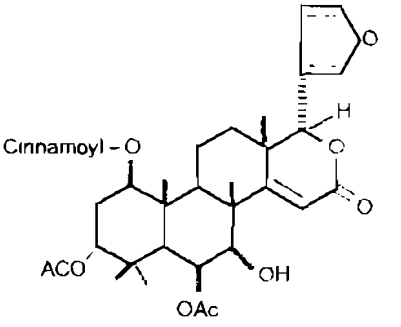

Azadirinin

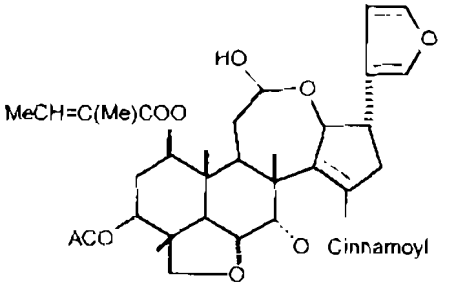

Nimbilin

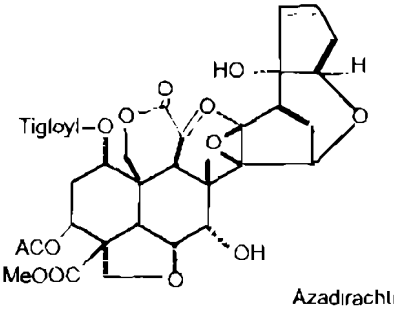

Azadirachtin K

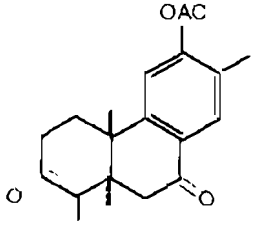

Nimbilicin

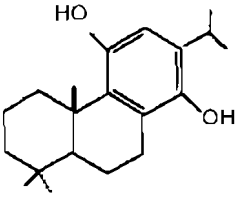

Nimbocidin

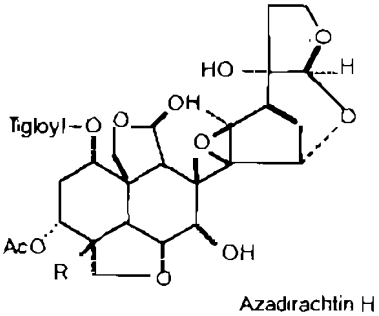

Azadirachtin H R = COOMe

Azadirachtin I R = Me

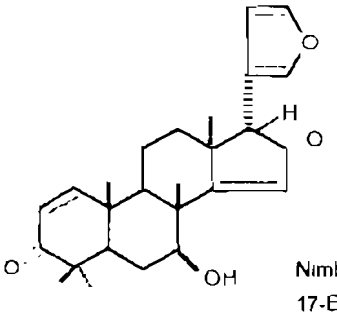

Nimbocinol = α

17-Epinimbocinol = β

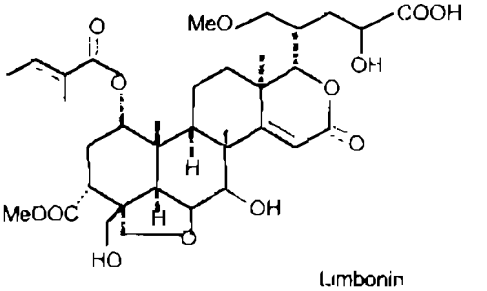

Limbonin

https://trungtamthuoc.com

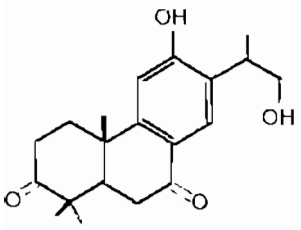

Margocinin

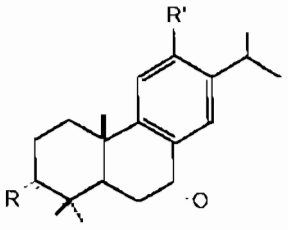

Margocilin R = OH,H, R' = OH
Margocin R = O, R' = H

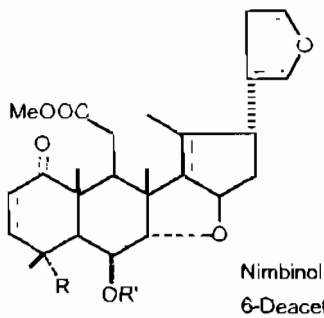

Nimbinol R = CH_2OH, R' = Ac
6-Deacetylnimbinal R = CHO, R' = H

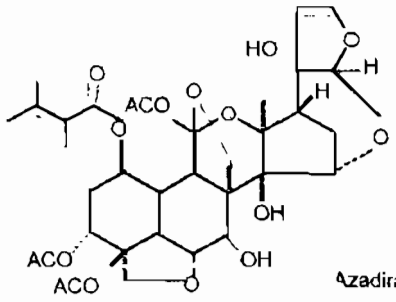

Azadirachtin

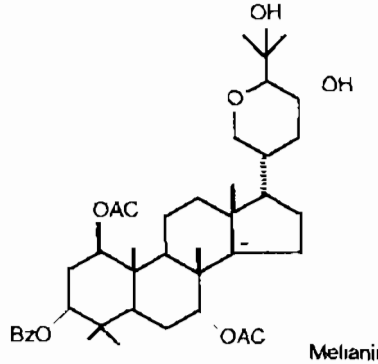

Melianin A

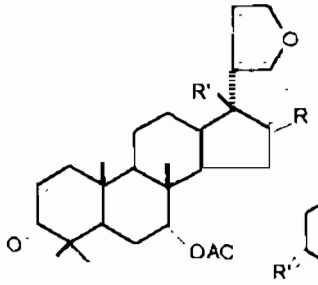

Azadiron
R = H, H, R' = H
Azadiradion
R = O, R' = H
17β-Hydroxy-azadiradion
R = O, R' = β-OH

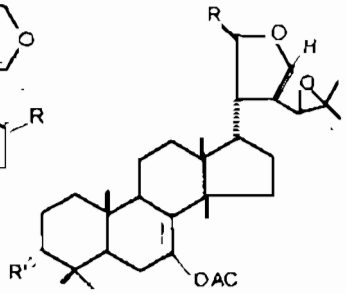

Melianon
R = α-OH, R' = O
21, 23: 24, 25-Dicpoxytirucall
-7-en-21-ol
R = OH, R' = H, H

Tác dụng dược lý

Dầu hạt xoan Ấn Độ với liều 4ml/kg/ngày cho chuột cống trắng cái uống vào những ngày 1-3, 4-6, 6-8 và 8-10 của thai kỳ gây tác dụng chống sinh sản 80%, 60%, 50% và 30% tương ứng. Liều 6ml/kg/ngày vào những ngày 2-3 và ngày 1 và 3 gây tác dụng chống sinh sản 90% và 50% tương ứng; 3 trong 13 chuột uống liều này ở ngày 2 và 3 của thai kỳ đã chết. Dầu hạt xoan Ấn Độ được đưa vào trong âm đạo chuột đã được thắt chỉ ở phía dưới các sừng tử cung (các nhóm B, C và D) trong các ngày 2-4, 4-6 hoặc 7-9 sau khi giao hợp, tương ứng. Chuột ở nhóm A (đối chứng) cho thấy sự thắt chỉ không gây tác dụng không mong muốn trên số lượng vị trí làm tổ, trong khi chuột ở các nhóm B, C và D không có vị trí làm tổ nào có khả năng sống ở cả hai sừng tử cung. Có thể những hoạt chất của xoan Ấn Độ được hấp thu qua niêm mạc âm đạo vào trong tuần hoàn máu và gây tác dụng chống sinh sản

Trong nghiên cứu về tác dụng nội tiết có liên quan đến tác dụng ngừa thai sau giao hợp, dầu hạt xoan Ấn Độ tiêm dưới da với liều tối đa 0,3 ml/chuột không có tác dụng oestrogen, kháng oestrogen hoặc tác dụng kiểu progesteron, và hầu như không ảnh hưởng đến tác dụng của progesteron. Những phát hiện này được xác nhận trong xét nghiệm về kiến trúc mô học của tử cung chuột thử thuốc. Cao cồn vỏ và lá xoan Ấn Độ có hoạt tính kháng khuẩn. Vỏ có hoạt tính ức chế mạnh hơn lá trên *Bacillus magaterium*, *Shigella sonnei* và *Aspergillus niger*.

Đã nghiên cứu tác dụng của cao lá xoan Ấn Độ trên sự tăng trưởng của nấm *Aspergillus* và sinh tổng hợp aflatoxin. Bào chế cao lá bằng cách trộn 50g lá tươi với dung dịch 1/10 mM kali phosphat, hoặc đun sôi lá trong dung dịch đệm. Trộn cao lá vào môi trường nuôi cấy nấm ở nồng độ 1,5, 10, 20 và 50% (theo thể tích) trước khi cấy truyền. Cao lá không ảnh hưởng đến sự tăng trưởng của nấm (đến trọng lượng khô thể sợi nấm), nhưng chủ yếu phong bế (98%) sinh tổng hợp aflatoxin ở nồng độ trên 10% (theo thể tích). Tác dụng ức chế hơi giảm (ức chế 60 - 70%) ở cao lá đun nóng. Tuy vậy các chất bay hơi từ cao lá trộn không ảnh hưởng đến sự tổng hợp aflatoxin hoặc sự tăng trưởng của nấm.

Cao nước hạt xoan Ấn Độ có ảnh hưởng trên hệ thống men chuyển hóa thuốc. Khi cho chuột nhắt trắng uống cao nước hạt xoan Ấn Độ trước khi cho pentobarbital, cao này đã tác động trên men chuyển hóa, nếu có tác dụng làm chậm sự phân hủy của pentobarbital và kéo dài thời gian giấc ngủ của chuột.

https://trungtamthuoc.com

Một liều (10, 40 hoặc 160 mg/kg, 5ml/kg) của cao nước lá xoan Ấn Độ có tác dụng chống loét dạ dày trên chuột cống trắng. Tác dụng của liệu pháp 5 liều cao nước lá xoan Ấn Độ được nghiên cứu trên loét dạ dày, số lượng dưỡng bào niêm mạc và dịch nhầy tuyến dạ dày. Chuột nhịn đói 48 giờ được cho uống cao 10, 40 hoặc 160 mg/kg ở 9 và 17 giờ ở các ngày 1 và 2 và ở 9 giờ ngày 3. Cao lá xoan Ấn Độ làm giảm mức độ thương tổn dạ dày phụ thuộc vào liều và dự phòng sự mất hạt của dưỡng bào; làm giảm dịch nhầy ở chuột không bị stress nhưng làm tăng ở chuột có stress (160 mg/kg). Xoan Ấn Độ có tác dụng chống loét do dự phòng sự mất hạt của dưỡng bào và sự tiêu chất nhầy ở chuột có stress.

Trong thử nghiệm trên cơ tâm nhĩ chuột cống trắng và chuột lang cô lập, kích thích điện và dập tự nhiên, cao methanol của rễ, quả hoặc lá xoan Ấn Độ có tác dụng làm giảm nhịp tim và không có tác dụng rõ rệt trên lực co cơ tim. Cao aceton lá xoan Ấn Độ có tác dụng ức chế hệ thần kinh trung và hệ thần kinh tự động, làm giảm hoạt động tự nhiên, tần số hô hấp, trương lực cơ, giảm huyết áp, gây tình trạng tâm thần thụ động, dựng lông và hạ nhiệt sau khi cho chuột nhắt trắng uống. Phân đoạn tan trong ether của cao cồn lá xoan Ấn Độ có hoạt tính giảm đau trong đau do viêm cấp, hoạt tính chống viêm yếu. Có thể phân đoạn này không chứa hoạt chất chống viêm, trong khi cao cồn có hoạt tính chống viêm. Dầu hạt xoan Ấn Độ làm giảm đường máu lúc đói của thỏ bình thường. Chất đắng nimbidin với liều 200 mg/kg thể trọng làm giảm đường máu 5 giờ sau khi cho uống. Lá có tác dụng chống tăng đường máu trên chó. Dầu hạt có tác dụng gây hạ đường máu cả trên động vật được gây đái tháo đường thực nghiệm.

Một chế phẩm từ vỏ xoan Ấn Độ dùng chữa bệnh da thể hiện có tác dụng điều hòa miễn dịch *in vitro*. Một số polysacharid trong vỏ xoan Ấn Độ có tác dụng điều hòa miễn dịch mạnh. Cao lá có tác dụng ức chế ký sinh trùng sốt rét trong thử nghiệm *in vitro* trên chủng K_1 kháng nhiều thuốc của *Plasmodium falciparum* với nồng độ ức chế 50% bằng 100 - 499 µg/ml. Cho gà uống cao nước quả (tương đương với 5g quả) thấy triệu chứng ngộ độc xuất hiện sớm, gà trông lờ đờ, sau đó không ăn, đầu rũ xuống và mào xanh tím; 60% gà chết trong vòng 24 giờ. LD_{50} của dầu hạt xoan Ấn Độ bằng đường uống, sau thời gian theo dõi 24 giờ, là 14 ml/kg trên chuột cống trắng và 24 ml/kg trên thỏ. Trước khi chết, cả hai loài động vật đều biểu hiện những triệu chứng ngộ độc có thể so sánh được với nhau trên phổi và hệ thần kinh trung ương là những cơ quan đích bị nhiễm độc.

Cho gà con ăn thức ăn chứa 2% và 5% lá xoan Ấn Độ từ ngày 7 đến ngày 35 sau khi sinh, thấy những biến đổi bệnh lý chính là tăng hoạt độ các enzym lactic dehydrogenase, glutamic oxaloacetic transaminase và alcaline phosphatase, tăng nồng độ acid uric và bilirubin và giảm nồng độ protein toàn phần trong huyết thanh. Có những thay đổi đáng kể trong số lượng hồng cầu, nồng độ hemoglobin, kết hợp với màu vàng ở chân và mào gà và bệnh gan thận. Mô không hồi phục hoàn toàn sau khi ngừng cho thuốc hai tuần. Các enzym oxydase có vai trò trong tác dụng độc hại gan mật của cao nước lá. Các chất ức chế enzym oxydase (cimetidin và metyrapon) ức chế mạnh tác dụng độc hại gan của xoan Ấn Độ. Cao nước lá xoan Ấn Độ cho thỏ uống với liều 2328 mg/kg gây tăng đáng kể SGPT, SGOT và alcaline phosphatase, gây hoại tử lan rộng và tang sản tế bào đường mật là những biểu hiện của tác dụng độc hại gan mật.

Sau khi dùng Nimbola là chế phẩm từ dầu hạt xoan Ấn Độ, bệnh nhân thấy giảm các triệu chứng đau cơ, ngứa, mệt mỏi, đau bụng và khó tiêu. Dầu hạt xoan Ấn Độ uống có tác dụng hiệp đồng với các thuốc đái tháo đường uống và giúp giảm dần liều các thuốc này. Thuốc trứng đặt vào âm đạo bào chế từ dầu hạt xoan Ấn Độ được thử nghiệm trên lâm sàng ở thời kỳ trước giao hợp làm thuốc ngừa thai. Kết quả thử nghiệm lâm sàng gợi ý là dầu hạt xoan Ấn Đo không tác động tới niêm mạc âm đạo hoặc các cơ quan sinh dục ngoài của nam giới, và không gây ung thư. Cơ chế tác dụng chống sinh sản của thuốc trứng có thể do hoạt tính kìm tinh trùng.

Công dụng

Xoan Ấn Độ chỉ được dùng trong một số trường hợp cá biệt để làm thuốc theo kinh nghiệm dân gian ở Việt Nam.

Ở Ấn Độ, nhân dân dùng dầu hạt xoan Ấn Độ trị bệnh da như lao hạch, loét lâu lành, nhọt lở và bệnh nấm da, và làm thuốc bôi xoa trị thấp khớp. Dầu này còn có tác dụng trị giun và diệt sâu bọ. Nimbidin từ dầu hạt xoan Ấn Độ và natri nimbidinat tương đối ít độc (liều chết tối thiểu đối với ếch là 0,25 mg/g thể trọng). Các chế phẩm từ nimbidin có tác dụng trị các bệnh da, mụn lở nhiễm khuẩn, loét do bỏng, chảy máu lợi và chảy mủ.

Vỏ cây là thuốc làm san, chống sốt chu kỳ, sốt rét và bệnh da. Lá phơi trong râm để trong sách có tác dụng chống nhậy. Lá giã đắp trị nhọt, và nước sắc trị loét và eczema. Hoa khô được coi là thuốc lợi tiêu hóa. Quả có tác dụng tẩy, làm mềm da và trị giun.

https://trungtamthuoc.com

Cành non để tươi dùng chải răng khi có viêm mủ lợi. Lá non nghiền nát với hạt tiêu và gừng với tỷ lệ bằng nhau, trộn kỹ và làm thành viên nhỏ bằng hạt đậu, ngày uống 2 lần mỗi lần một viên chữa đái tháo đường. Để trị sốt rét, lá khô tán bột (5g/lần, ngày 2 lần) uống trong 3 ngày với mật ong. Lá nhai đắp vào chỗ rắn cắn.

Ở Nepal, nhân dân dùng nước sắc từ hỗn hợp 5g lá xoan Ấn Đô, 1 g thân rễ thủy xương bồ và ít muối uống lúc nóng làm hai lần trong ngày. Dùng 2 - 4 ngày để trị viêm họng, làm long đờm. Dùng 5 - 7g lá sắc với 1 lít nước còn 200ml, uống lúc nóng với mật ong, chia làm 2 lần trong ngày để trị tiêu chảy và lỵ. Dùng 2 - 3 ngày. Dầu hạt còn được dùng làm thuốc trị giun. Ở Pakistan, nhân dân dùng quả xoan Ấn Độ sắc uống trị đau dạ dày, đau bụng sau khi đẻ và trĩ. Ở Nigiêria, cao nước lá xoan Ấn Độ trị sốt rét.

907. XOAN RỪNG

***Brucea javanica* (L.) Merr.**

Tên đồng nghĩa: *Brucea sumatrana* Roxb.

Tên khác: Sầu đâu cứt chuột, cứt dê, sầu đâu rừng, khổ luyện tử, nha đảm tử, khổ sâm, ích bờ bê (Ba Na).

Tên nước ngoài: Kosan (Anh).

Họ: Thanh thất (Simaroubaceae).

Mô tả

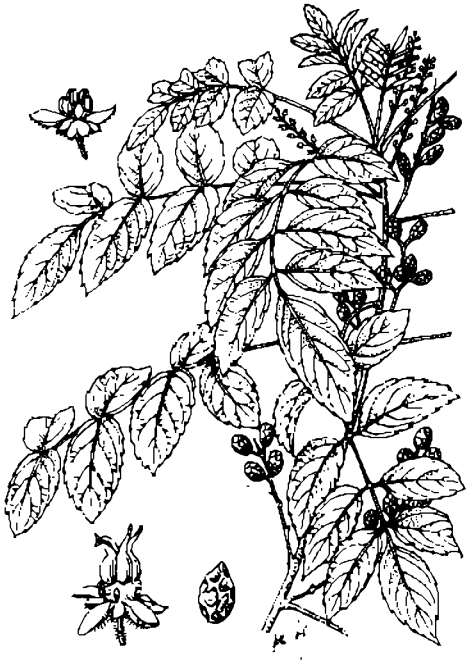

Xoan rừng - *Brucea javanica* (L.) Merr.

Cây nhỏ, mọc thành bụi, cao 1 - 2m. Thân mềm, lúc non có lông, sau nhẵn và có màu nâu nhạt. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, gồm 7 - 9 lá chét mọc đối, hình trứng, gốc tròn, đầu nhọn, mép có rang thô tù, hai mặt có lông mềm, dày hơn ở mặt dưới, cuống lá dài có lông.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm xim; hoa nhỏ, đơn tính, khác gốc; lá bắc nhỏ dễ rụng; đài 4 răng hình mác; tràng 4 cánh thuôn, có lông tuyến ở đầu, hoa đực có 4 nhị, nhụy tiêu giảm; hoa cái có 4 nhị rất ngắn, bầu có 4 lá noãn rời, đầu uốn cong, mỗi ô chứa 1 noãn.

Quả hạch, hình bầu dục, khi chín màu đen; hạt hình trứng dẹt, màu nâu đen, vị rất đắng.

Mùa hoa: tháng 3 - 4; mùa quả: tháng 5 - 6.

Phân bố, sinh thái

Chi *Brucea* J. F. Mill. có 3 loài ở Việt Nam, trong đó 2 loài được dùng làm thuốc là xoan rừng (*B. javanica* (L.) Merr.) và mạy tèc (*B. mollis* Wallich ex Kurz). Xoan rừng phân bố từ vùng Nam Á, gồm Ấn Độ, Xrilanca sang phía đông là Campuchia, Việt Nam, đảo Hải Nam Trung Quốc. Xuống phía nam, cây trở nên hiếm dần ở Thái Lan, Malaysia, đảo Molucca (Indonesia) và Australia. Có tài liệu cho rằng, xoan rừng có mặt ở Malaysia là do nhập trồng.

https://trungtamthuoc.com

Ở Việt Nam, xoan rừng phân bố rải rác khắp các tỉnh thuộc vùng trung du, núi thấp (dưới 600 m) và cả ở đồng bằng. Cây mọc tập trung nhiều nhất ở các tỉnh dọc ven biển, từ Quảng Ninh đến Đồng Nai. Xoan rừng cũng gặp nhiều ở tất cả đảo lớn như Cát Bà, Hòn Mê, Lý Sơn, Hòn Hèo, Côn Đảo và Phú Quốc. Xoan rừng là cây ưa sáng, chịu được khô hạn và nắng nóng, thường mọc lẫn trong các quần xã cây bụi ở đồi, nương rẫy, ven rừng núi đá vôi. Ở các vùng đồng bằng từ Thanh Hóa trở vào, xoan rừng mọc lẫn trong các lùm bụi quanh làng. Cây có thể sống được trên nhiều loại đất, kể cả đất đồi khô cằn cũng như loại đất cát ở các truông gai ven biển. Xoan rừng có hoa quả rải rác gần như quanh năm, song mùa hoa quả chính của cây ở các tỉnh phía nam thường sớm hơn ở phía bắc khoảng một tháng. Hoa xoan rừng thụ phấn chủ yếu nhờ côn trùng, tái sinh tự nhiên tốt từ hạt. Khi cây bị chặt phá, phần còn lại vẫn có khả năng sinh cây chồi.

Bộ phận dùng

Quả chín loại bỏ vỏ và tạp chất phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Quả xoan rừng chứa albumin độc, brutoxin, alcaloid (brucamarin), dầu béo 20 - 23%, trong đó có acid oleic, triglycerid, acid béo 26 C, acid brucelic, ngoài ra còn có tinh dầu, saponin.

Xoan rừng chứa nhiều quassinoid đắng là thành phần chính. Quassinoid thuộc nhóm diterpen mạch vòng gọi là picrasan.

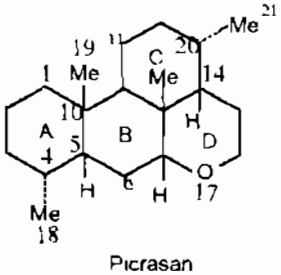

Picrasan

Xoan rừng còn chứa các glycosid của quassinoid như các brucein A - H và Q, các dehydrobucein A và B 3, 4 - dihydrobrucein A, brusatol (yatansin), dehydrobrusatol, bruceantin, bruceantinol, dehydrobruceantinol, bruceantarin, acid bruceacetolic, bruceen, các bruceosid A - F, yadanziolid A - C, yadanziosid A - K và M - P và yadanzigan, bruceantinosid A, bruceolid, dehydrobruceantinol, yadanzigan, yadanziolid A - D, yadanziosid A - P.

Thân cây chứa 3 triterpenoid nhóm apotirucallan: bruceajavanin A, dihydrobruceajavanin A, bruceajavanin B và một alcaloid glycosid là bruceacanthinosid (CA 122: 128592 z).

Lá có glycosid (20 R) - O - (3) - α - L. arabinopyranosylpyranosyl - pregn - 5 - en - 3β, 20 - diol (CA 122: 261 086 d).

Bằng nuôi cấy mô, nhiều chất đã được tạo ra là 5,11 - dimethoxycanthin - 6 - on, canthin - 6 - on - 3 - N oxyd, 11 - hydroxycanthin - 6 - on, canthin - 6 - on, 5 - methoxycan - thin - 6 - on và 11 - methoxycanthin - 6 - on (CA 120: 101 909 e).

Hàm lượng chất chiết tan trong nước không được dưới 18%, trong ethanol loãng không dưới 26%.

Hàm lượng chì và cadmi không quá theo thứ tự 10,0 và 0,3 mg/kg.

(WHO monographs on selected medicinal plants, vol I, 1999).

Tác dụng dược lý

Các hợp chất quassinoid phân lập từ quả xoan rừng có tác dụng trị lỵ amíp, sốt rét và chống ung thư. Hoạt chất bruceantin có tác dụng kháng amíp, chống sốt rét và ung thư; hoạt tính chống sốt rét không chỉ đơn thuần do tác dụng độc hại tế bào. Ngoài ra, các quassinoid (ví dụ: brusatol) từ quả, cũng như các triterpenoid bruceajavanin A, dihydrobruceajavanin A và bruceajavanin B (từ thân xoan rừng) đã được chứng minh có tác dụng ức chế sự phát triển của chủng kháng cloroquin *Plasmodium falciparum* K_1 *in vitro*. Một số quassinoid (brucein A, B, và D, brusatol) cũng có hoạt tính chống nhiễm *P. berghei in vivo* ở chuột nhắt trắng sau khi cho uống. Cuối cùng, các quassinoid brucein A, B và C có trong cao cloroform từ quả xoan rừng có hoạt tính rất mạnh *in vitro* chống lại chủng *P. falciparum* kháng nhiều thuốc với liều ức chế ID_{50} là 8,66; 8,15, và 1,95 nanogam/ml, tương ứng, so với 6,26 nanogam/ml của mefloquin.

Các quassinoid: bruceolid, bruceantin và bruceantinol có hoạt tính ức chế đối với bệnh bạch cầu lympho và carcinom phổi. Các bruceosid A và B có độc tính gây chết khi cho chuột nhắt trắng cao methanol xoan rừng. Bruceosid C có hoạt tính độc hại tế bào mạnh chống các dòng tế bào khối u KB, A - 549, RPMI và TE - 671. Các bruceosid D, E và F có hoạt tính độc hại tế bào chọn lọc trong bệnh bạch cầu và một số dòng tế bào ở phổi, ruột kết, hệ thần kinh trung ương, u hắc sắc tố và ung thư buồng trứng. Các quassinoid khác của xoan rừng có tác dụng độc hại tế bào, có khả năng dùng điều trị ung thư gồm brusatol và các yadanziosid A - H, O và P.

Những nhận xét lâm sàng về tác dụng cải thiện các triệu chứng lâm sàng sau khi tiêm tĩnh mạch cho bệnh nhân có di căn ở não từ ung thư phổi nhũ dịch dầu

https://trungtamthuoc.com

xoan rừng đã được xác nhận trong thực nghiệm trên thỏ bởi những kết quả dương tính trên tăng huyết áp trong sọ. Cao thô xoan rừng rất có hiệu quả chống ký sinh trùng bên trong *Blastocystis hominis* ở nồng độ 500 µg/ml, so với 10 µg/ml đối với metronidazol. Bruceosid D có hoạt tính chống lao *in vitro*, tuy vậy hoạt tính trên vi sinh vật thử nghiệm *Mycobacterium tuberculosis* thấp, với mức độ ức chế 7% ở 12,5 µg/ml. Đối với brusatol và bisbrusatolyl malonat, giống như với bruseantin, có sự tương quan chặt chẽ giữa hoạt tính kháng bệnh bạch cầu và khả năng ức chế sự tổng hợp protein ở tế bào bệnh bạch cầu lympho P388. Các quassinoid kháng bệnh bạch cầu từ xoan rừng và các este của chúng, tuy vậy, không phải là những chất ức chế tổng hợp protein chung. Những chất này có tính chọn lọc đối với một số típ ung thư như bệnh bạch cầu lympho P388 và bệnh bạch cầu lymphô L1210, và một số mô bình thường. Trong nghiên cứu hoạt tính kháng amíp của một số quassinoid, bruceantin có tác dụng mạnh nhất chống *Entamoeba histolytica* với ED_{50} là 0,018 µg/ml; hoạt tính này mạnh gấp 30 lần so với metronidazol.

Các bruceolid cũng có tác dụng chống viêm trên những mô hình gây viêm và viêm khớp thực nghiệm ở loài gặm nhấm; brusatol có tác dụng mạnh nhất, tiếp theo là brucein D. Một trong những cơ chế tác dụng là gây ổn định màng thể tiêu bào, giảm sự giải phóng các enzym thủy phân gây tổn hại các mô bao quanh. Sau khi dùng bên ngoài quả xoan rừng, đã xảy ra phản ứng phản vệ ở một số ca, ví dụ một bệnh nhân dùng quả xoan rừng để điều trị hột cơm cảm thấy tê ở môi và ngứa da toàn thân, 5 phút sau khi nhai quả, tiếp theo là đánh trống ngực, co cứng cơ bụng mạnh và nôn.

Liều chết LD_{50} của bruceantin tiêm tĩnh mạch cho chuột nhắt trắng đực và cái là 1,95 và 2,85 mg/kg, tương ứng. Năm mũi tiêm hàng ngày 0,025 mg hoặc hơn bruceantin gây kích thích từ nhẹ đến vừa ở cơ thỏ và mô dưới da chuột lang. Bruceantin gây những triệu chứng lâm sàng ở chó và khỉ gợi ý sự tăng độ thấm của mạch máu. Liều không gây độc cao nhất là 0,0625 mg/kg bruceantin ở chó. Các cao từ nhân hạt có hoạt tính kháng khuẩn đối với các vi khuẩn: *Shigella shigae*, *S. flexneri*, *Sh. boydii*, *Salmonella lexington*, *Salm. derby*, *Salm typhi* típ II, *Vibrio cholerae* Inaba và *Vibrio cholerae* Ogawa.

Tính vị, công năng

Quả xoan rừng có vị đắng, tính mát, hơi có độc, vào kinh đại trường, có tác dụng sát trùng, tiêu độc, chỉ lỵ.

Công dụng

Quả xoan rừng được dùng chữa lỵ amíp, sốt rét. Ngày dùng 4 - 6g, dạng thuốc sắc hoặc thuốc bột. Dùng ngoài chữa trĩ ngoại (giã nát nhân hạt hoặc ép lấy dầu đắp và bôi ngoài).

Xoan rừng có độc, uống quá liều có thể gây đau bụng, nôn mửa, kém ăn, người mệt.

Kiêng kỵ: Suy nhược toàn thân, tỳ vị hư hàn không nên dùng.

Muốn giảm độc tính của xoan rừng, dùng nhân hạt đã ép loại bỏ hết dầu. Lá xoan rừng được dùng nấu nước tắm chữa ghẻ và giã nhỏ đắp chữa trĩ ngoại. Rễ xoan rừng phối hợp với rễ na và lá cây ngâu rừng sắc uống chữa sốt rét.

Theo tài liệu của Tổ chức y tế thế giới; các dược điển và hệ thống y học cổ truyền dùng quả xoan rừng điều trị lỵ amíp và sốt rét; và theo y học dân gian dùng làm thuốc đắp trị nhọt, bệnh nấm da, giun tóc, giun đũa, sán dây, vẩy cám ở da, rết cắn, trĩ, lách to. Hạt và dầu hạt trị hột cơm và chai chân tay. Quả xoan rừng điều trị bệnh do *Trichomonas*, hột cơm và mụn cóc.

Liều uống quả xoan rừng mỗi ngày để điều trị lỵ amíp là 4 - 6g dưới dạng thuốc sắc hoặc bột, chia làm 3 lần uống, trong 3 - 7 ngày; để điều trị sốt rét: 3 - 6g chia làm 3 lần uống sau bữa ăn, trong 4 - 5 ngày.

Chống chỉ định: không dùng quả xoan rừng cho trẻ em, phụ nữ mang thai và phụ nữ cho con bú.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, quả chín xoan rừng là thuốc trị sốt rét và lỵ. Dùng ngoài để điều trị hột cơm và mụn cóc. Trong y học dân gian Ấn Độ, xoan rừng phối hợp với các vị khác trị trĩ, hột cơm, mụn cóc, loét và ung thư. Lá dùng đắp trị lách to, vẩy cám (da), bệnh nấm da, nhọt và rết cắn. Nước sắc lá trị đau bụng, ho và ngộ độc. Ở một số nước Đông Nam Á, nhân dân dùng hạt và rễ xoan rừng trị lỵ amíp, tiêu chảy, sốt rét và sốt. Ở Australia, thổ dân dùng xoan rừng trị đau răng.

Bài thuốc có xoan rừng

1. Chữa lỵ cấp tính (thường gặp ở lỵ do amíp):

a) Quả xoan rừng (khổ luyện tử), hoàng liên gai, hạt dưa hấu, bồ kết, hạt cau, đại hoàng, mỗi vị 20 g. Tán bột, uống mỗi ngày 20g, chia làm hai lần.

b) Quả xoan rừng, hoàng liên gai, binh lang, trần bì, ngô thù, mỗi vị 100g; anh túc xác 20g. Tán bột, làm viên, mỗi ngày uống 20g, chia làm hai lần.

https://trungtamthuoc.com

2. Chữa lỵ mạn tính (thường gặp ở lỵ do amíp):

a) Quả xoan rừng 100g, sáp ong 50g, buồng cau rũ (để làm áo). Tán bột làm viên, ngày uống 10g, chia làm hai lần uống.

b) Quả xoan rừng, bách thảo sương, sáp ong, liều lượng bằng nhau. Tán nhỏ làm viên, ngày uống 10g, chia làm hai lần.

3. Chữa viêm túi mật, viêm đường dẫn mật, sỏi túi mật, sỏi đường dẫn mật:

Quả xoan rừng 6g, kim tiền thảo, nhân trần, mỗi vị 40g; sài hồ, mã đề, mỗi vị 16g; chỉ tử 12g, chỉ xác, uất kim, mỗi vị 8g; đại hoàng 4g. Sắc uống ngày một thang

908. XOAN TRÀ

Choerospondias axillaris (Roxb.) Burtt et Hill

Tên đồng nghĩa: *Spondias axillaris* Roxb., *S. acuminata* Gamble
Tên khác: Xoan nhừ, xoan rừng, lát xoan, xuyên cóc
Họ: Đào lộn hột (Anacardiaceae).

Mô tả

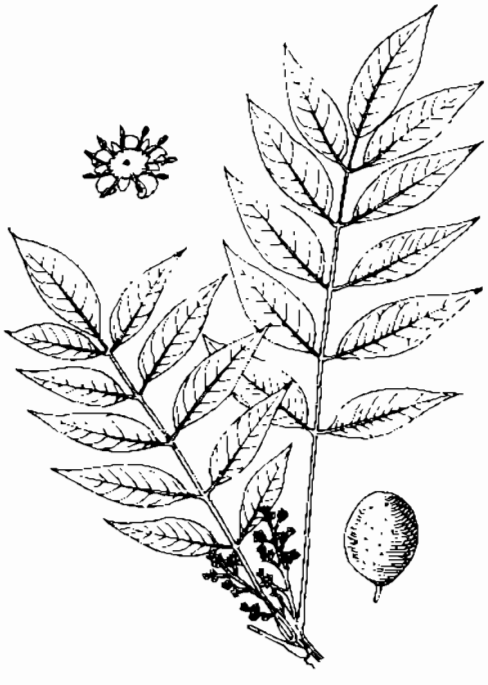

Xoan trà - *Choerospondias axillaris* (Roxb.) Burtt et Hill

Cây gỗ to, cao 15 - 30 m, rụng lá hàng năm. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, dài 25 - 40 cm, gồm 7 - 15 lá chét mọc đối, dài 10 - 13 cm, rộng 2 - 3,5 cm, gốc hơi lệch, đầu thuôn nhọn, mép nguyên hoặc hơi khía răng.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành thành chùy, dài 4 - 12cm; hoa tạp tính, khác gốc, màu đỏ tím nhạt, hoa đực và hoa lưỡng tính nhỏ; hoa cái mọc đơn độc hoặc tụ họp 2 - 3 cái, to hơn; các hoa đều mẫu 5, lá đài có lông, cánh hoa khi nở cong gập xuống, nhị 10, chỉ nhị ngắn, bầu thượng 5 ô

Quả hình bầu dục, dài 2,5 - 3 cm, có thịt ăn được; hạt cứng có 5 vết lõm nhỏ ở đầu.

Phân bố, sinh thái

Chi *Choerospondias* Burtt et Hill gồm một số loài đều là cây gỗ phân bố ở vùng Đông Á và Ấn Độ. Ở Việt Nam chỉ có 1 loài là xoan trà. Cây có nguồn gốc ở vùng phía đông Trung Quốc và Nhật Bản, phân bố sang cả Bắc Việt Nam, Lào và Ấn Độ. Ở Việt Nam, xoan trà chỉ thấy ở các tỉnh miền núi, từ phía tây Nghệ An trở ra, độ cao phân bố dưới 600m. Cây thường mọc ở rừng kín thường xanh đã trở nên thứ sinh do khai thác gỗ chọn. Đất rừng nơi có xoan trà thường màu mỡ, thuộc loại đất đỏ - vàng, có tầng đất thịt dày. Rễ xoan trà phát triển cắm sâu xuống đất đến 3m.

Xoan trà là cây ưa sáng, mọc nhanh, đặc biệt là 5 năm đầu, tốc độ tăng trưởng về chiều cao trên 2m/năm; sau 10 năm tuổi, đường kính thân có thể đến 20 cm (Vu Van Dung et al, 1996). Cây ra hoa quả nhiều, tái sinh tự nhiên từ hạt tốt. Gỗ xoan trà tuy không cứng nhưng không bị mối mọt, được sử dụng để đóng đồ dùng gia đình và làm nhà cửa.

https://trungtamthuoc.com

Bộ phận dùng

Vỏ thân, thu hái quanh năm

Quả thu hái lúc chín, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Theo Deng Lujia và cs, 1989, quả xoan trà chứa daucosterol, β - sitosterol, acid salicylic, quercetin, kaempferol - 7 - O - glucosid, naringenin.

Theo Wang Nanh và cs, 1987, quả còn có acid protocatechuic, acid galic, acid elagic, acid 3, 3' - dimethoxyelagic, acid citric và p dihydroxybenzen Các chất nói trên trừ p. dihydroxybenzen đều ức chế ngưng kết tiểu cầu thỏ *in vitro*.

Vỏ thân chứa naringenin và choerospondin (4' - β - D - glucopyranosid của naringenin) (W. Tang và cs, 1992; CA 99: 67.493 u).

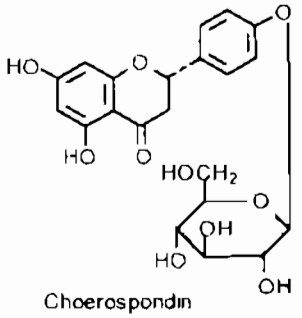

Choerospondin

Theo Phan Tống Sơn và cs, 1993, vỏ thân cây xoan trà mọc ở Quảng Ninh có naringenin, (+) - catechin hydrat và 2 hợp chất flavonoid.

Vỏ thân, lá cây xoan trà mọc ở Vĩnh Phú chứa acid hữu cơ, dầu béo, flavonoid, phytosterol, quinon, tanin (thuộc nhóm pyrocatchic. Vỏ thân chứa naringenin, β - sitosterol và một chất thuộc nhóm flavanon. Hàm lượng tanin ở vỏ thân, vỏ cành và lá cây 30 tuổi theo thứ tự 29,26%, 19,43% và 14,65% Cây càng lâu năm, hàm lượng tanin ở vỏ thân càng cao: 17,05% (cây 7 tuổi), 24,5% (cây 20 tuổi), 31,54% (cây 35 tuổi). Vỏ cây nếu được bảo quản trong 2 năm trong điều kiện kín thì hàm lượng tanin giảm ít (từ 29,26% còn 28%). Ngược lại sẽ giảm nhiều (từ 29,26% còn 21,30%). Vỏ cây còn có các nguyên tố Mg, Ca, Ba, Fe, Mn, Ti, Cu, Na, Zn (Triệu Duy Điệt, luận án tiến sĩ dược học 1995)

Tác dụng dược lý

Cao chiết với nước nóng vỏ cây xoan trà và thành phần naringenin có tác dụng ức chế yếu các chủng vi khuẩn: tụ cầu vàng, *Shigella flexneri, Escherichia coli, Bacillus subtilis;* và rất yếu đối với trực khuẩn mủ xanh *in vitro*. Cao vỏ xoan trà có tác dụng chống viêm trên chuột nhắt trắng, lợi niệu trên chuột cống trắng, gây trấn tĩnh, giảm hoạt động vận động; có tác dụng giảm huyết áp động mạch, gây co mạch trong thí nghiệm tai thỏ cô lập, và gây giãn mạch trong thí nghiệm tai thỏ cô lập, nhưng báo tồn dây thần kinh đi từ tai tới hệ thần kinh trung ương.

Cao cồn 1/80 vỏ cây xoan trà có hoạt tính chống oxy hóa *in vitro*, đạt mức 63,3% so với đối chứng; chất naringenin với nồng độ 20 mg/ml có hoạt tính chống oxy hóa đạt 34%. Cao chiết với nước nóng từ bột vỏ cây xoan trà đã loại tanin, với liều chứa lượng catechin 400 mg/kg thể trọng chuột nhắt trắng, tiêm phúc mạc trước khi chiếu xạ 15 phút ở liều 8GY, đã cứu sống 55,5% chuột khỏi tử vong, với thời gian sống trung bình 20,7 ngày. Tác dụng bảo vệ chống phóng xạ của vỏ cây xoan trà ở mức trung bình.

Cao chứa flavon toàn phần từ quả xoan trà tiêm phúc mạc với liều 5,1 - 11,2 mg/kg làm giảm rõ rệt tỷ lệ và lượng oxy tiêu thụ ở chuột cống trắng và tăng rõ rệt sự chịu đựng của chuột cống trắng đối với giảm oxy không khí thở vào. Những thay đổi trên điện tâm đồ gây bởi pituitrin tiêm cho chuột cống trắng đã giảm rõ rệt khi cho cao flavon toàn phần. Ngoài ra, cao flavon toàn phần có tác dụng chống loạn nhịp tim gây bởi thiếu máu cục bộ cơ tim cấp tính. Ở chuột nhắt trắng, liều tiêm tĩnh mạch chống loạn nhịp của cao flavon toàn phần từ quả xoan trà là 11,2 mg/kg, và liều chết LD_{50} là 112 mg/kg.

Cao xoan trà, khi được bôi lên bề mặt vết thương bỏng mới, đã được xử lý vô khuẩn, tạo ra một màng thuốc bám chặt che phủ vết thương bỏng. Ở các nhóm động vật thí nghiệm được gây bỏng nông và sâu (khoảng 20% và 30% diện tích cơ thể, tương ứng), các hiện tượng sút cân, giảm đường máu, giảm protid toàn phần ở máu, thiếu máu, tăng bạch cầu và biến đổi công thức bạch cầu, cùng những biến đổi nội tạng (gan, thận) sau khi gây bỏng, là những dấu hiệu điển hình của giai đoạn nhiễm khuẩn - nhiễm độc bỏng, được biểu hiện rõ rệt ở động vật nhóm chứng, đã giảm nhẹ nhiều ở nhóm động vật được bôi cao xoan trà lên vết bỏng, theo dõi trong 30 ngày sau bỏng. Đặc biệt những biến đổi vi thể ở các nội tạng (gan, thận) cũng xuất hiện ít hơn và diễn biến nhẹ hơn ở nhóm bôi cao xoan trà so với nhóm bôi dung dịch cồn 4% tanin và nhóm chứng

Cao xoan trà không gây dị ứng trong điều trị. Không thấy hình ảnh thuốc trở thành dị vật xâm nhập vào các tổ chức viêm, hoặc tổ chức tái tạo, cũng không thấy hình ảnh dị dạng tế bào, tổ chức; thuốc không gây độc cho gan và thận. Màng thuốc tạo thành che chở vết bỏng, ngăn sự thoát dịch máu và mất nước do bốc hơi nước từ vết bỏng. Không cần thay băng nên giảm bớt đau đớn cho người bệnh khi phải thay

https://trungtamthuoc.com

bằng. Do màng thuốc và vết bỏng luôn khô ráo nên không có mùi hôi. Màng thuốc tuy khô nhưng tương đối mềm mại, không cản trở vận động nhẹ của người bệnh và không cản trở thầy thuốc khám bệnh

So với các phương pháp chữa bỏng khác, thời gian điều trị được rút ngắn hơn (bỏng độ II - thượng bì trung bình 9 ngày, bỏng độ III - trung bì trung bình 19 ngày). Không gặp hiện tượng sẹo lồi nào ở bỏng trung bì. Cao xoan trà bôi lên vết bỏng gây cảm giác đau và xót kéo dài 30 - 40 phút. Thuốc không có tác dụng điều trị các vết thương bỏng đến muộn (sau 48 - 72 giờ) hoặc đã viêm nhiễm khuẩn. Trong trường hợp đó, bôi cao thuốc hoặc rắc phun bột thuốc không tạo được màng thuốc.

Tính vị, công năng

Xoan trà có tác dụng tiêu viêm, giải độc, cầm máu, giảm đau.

Công dụng

Vỏ cây, quả và lá xoan trà thường được dùng chữa bỏng, vết thương, dưới dạng nước sắc đặc hoặc chế thành cao sánh bôi

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, xoan trà được coi là có tác dụng tăng lưu thông khí huyết, làm mạnh tim, được dùng chữa ứ trệ khí huyết với đau ngực, đánh trống ngực, hơi thở ngắn, trạng thái khó chịu về tinh thần. Dùng ngoài trị bỏng. Ở Nepal nhân dân dùng hạt xoan trà rang vàng và chế thành bột nhão, mỗi lần uống hai thìa cà phê với mật ong, ngày uống 2 - 3 lần trong 2 - 4 ngày trị tiêu chảy. Nếu đem bột nhão đắp lên nhọt sẽ làm khô mủ và mau lành. Còn dùng thịt quả xoan trà chín phơi khô với liều khoảng 10g, sắc với 150 ml nước thêm ít muối, uống lúc nóng trước khi đi ngủ để chữa ho và cảm sốt.

909. XỐNG RẮN

***Albizzia myriophylla* Benth.**

Tên khác: Sống rắn, cam thảo cây.
Họ: Trinh nữ (Mimosaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, cao 2 - 4 m, mọc dựa hoặc leo. Thân hình trụ, có cạnh, sau tròn, màu nâu nhạt, có nốt sần Nếu chặt ngang thân cây, thấy nước chảy ra. Cành mọc tỏa xuống, lúc đầu có lông màu hung, sau có gai nhỏ. Lá kép lông chim chẵn 2 lần, lá kèm sớm rụng, gồm 20 - 40 đôi lá chét mọc sít nhau, lá chét dài 5 - 8mm, rộng 1 mm, cụt ở gốc, tròn ở đầu, mặt trên nhẵn màu lục sẫm, mặt dưới có lông nhỏ; cuống lá có 2 tuyến ở gốc.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành thành ngù dài 6 cm, có lông thô; hoa màu trắng; đài hình đấu có rang nhỏ, có lông ở mặt ngoài; tràng có lông áp sát ở ngoài, nhị 15; bầu nhẵn.

Quả dậu, dài 12 cm, rộng 2 cm, rất mỏng, thắt lại ở đầu, thuôn ở gốc; hạt 4 - 9, dẹt, màu nâu

Mùa hoa quả: tháng 4 - 11.

Tránh nhầm với cây *Acacia pennata* (L.) Willd. cũng mang tên xống rắn.

Phân bố, sinh thái

Chi *Albizzia* Benth. có số loài tương đối lớn, phân bố rộng rãi khắp các vùng nhiệt đới từ châu Phi, châu Á, châu Úc và Nam Mỹ. Ở Việt Nam có 17 loài, với 4 - 5 loài được dùng làm thuốc, trong đó có cây xống rắn.

Xống rắn phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới Nam Á và Đông Nam Á, bao gồm Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Campuchia, Lào và Việt Nam. Ở Việt Nam, cây tập trung nhiều ở các tỉnh phía nam Cây ưa sáng, chịu được khô hạn, thường mọc ở ven rừng thứ sinh, đồi, bờ nương rẫy hoặc lẫn trong các lùm bụi trên bờ các kênh rạch ở đồng bằng sông Cửu Long Xống rắn ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên từ hạt; cây chịu được chặt phá. Đôi khi được trồng làm hàng rào vườn và nương rẫy.

https://trungtamthuoc.com

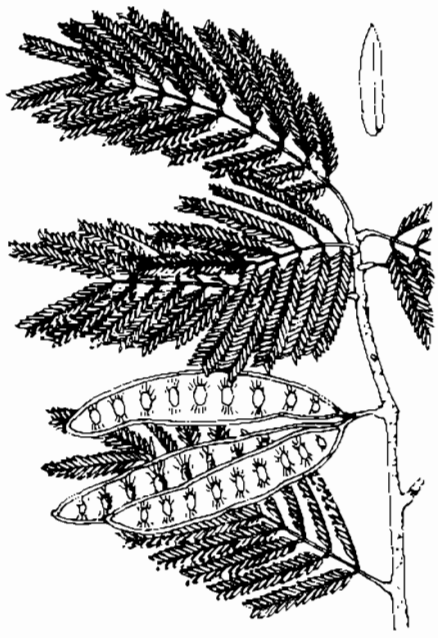

Xống rán - *Albizzia myriophylla* Benth.

Bộ phận dùng

Vỏ thân, vỏ rễ, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi sấy khô.

Thành phần hóa học

Vỏ cây xống rán, chứa các lignanglycosid như syringaresinol - 4 - O - β - D - apiofuranosyl - (1 → 2) - β - D - glucopyranosid, 6 episyringaresinol - 4 - O - β - D - apiofuranosyl - (1 → 2) - β - D - glucopyranosid (albizziosid A); buddlenol D - 4' - O - β - D - apiofuranosyl - (1 → 2) - β - D - glucopyranosid (albizziosid B), buddlenol D - 4 - O – β - D - glucopyranosid (albizziosid C). (Ito, Aiko; Kasai Ryoji Phytochemistry 1994. 37 (5) 1455 – 8; CA. 122, 1995, 128568 W)

Tính vị, công năng

Theo lương y Nguyễn An Cư, xống rắn có vị ngọt, tính mát, có tác dụng tả can nhiệt, thoái tâm hỏa, lương huyết, giải độc.

Công dụng

Ở Việt Nam, những năm gần đây, dựa vào vị ngọt của thân và vỏ rễ, người ta đã khai thác cây xống rắn với mục đích dùng thay cam thảo bắc. Trên thực tế đây là một sự nhầm lẫn giả mạo cố ý. Còn về độc tính, người ta đã thử nghiệm cho chuột nhắt trắng uống dịch chiết nước của xống rắn với liều 18 - 20 g/kg thể trọng, sau 2 - 3 ngày chuột chết, với liều 18 g/kg có tỷ lệ tử vong là 10% và với liều 20 g/kg tỷ lệ là 25%. Do đó, cần nghiên cứu sâu hơn về độc tính và giá trị chữa bệnh của xống rắn để có thể cho phép dùng hoặc cấm hẳn.

Nhân dân một số vùng ở Việt Nam, Lào, Campuchia còn dùng vỏ cây để chữa ho, viêm phế quản và làm các bánh men để ủ rượu gạo. Lá giã nát đắp lên các vết thương dùng cầm máu (Flore du Cambodge du Laos et du Vietnam – Paris, 1981 – P101)

Theo tài liệu nước ngoài, dịch hãm rễ cây xống rắn dùng phối hợp với rễ các cây thuốc khác được nhân dân Malaysia dùng làm thuốc hạ sốt. Lá dùng pha nước tắm và gội đầu (Medicinal plants of East and Southeast Asia – p.205). Ở Thái Lan, rễ xống rắn được dùng để giải khát và làm thuốc nhuận tràng, quả làm thuốc chữa ho.

910. XUÂN HOA

***Pseuderanthemum palatiferum* (Nees) Radlk.**

Tên khác: Hoàn ngọc, nhật nguyệt, tu lình, cây con khỉ, trạc mã, thần tượng linh, cây mặt quỷ.

Họ: Ô rô (Acanthaceae).

https://trungtamthuoc.com

Mô tả



Xuân hoa - *Pseuderanthemum palatiferum* (Nees) Radlk.

Cây bụi, sống nhiều năm, cao 1 - 2 m, phần gốc hóa gỗ màu nâu. Thân non màu xanh lục, phân nhiều cành mảnh. Lá mọc đối, hình mũi mác, dài 12 - 17 cm, rộng 3,5 - 5 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, mép nguyên.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành thành xim dài 10 - 16 cm; hoa lưỡng tính, màu trắng pha tím; đài 5 lá rời nhau; tràng hợp có ống hẹp và đài; 5 cánh chia làm hai môi, môi trên có 2 thùy, môi dưới 3 thùy, thùy giữa có chấm tím; nhị 4, có 2 nhị lép, chỉ nhị ngắn dính ở họng tràng, bao phấn màu tím; bầu thượng, nhẵn, 2 ô.

Quả nang, chứa 4 hạt.

Phân bố, sinh thái

Chi *Pseuderanthemum* Radlk. chưa xác định chính xác hiện nay có bao nhiêu loài ở Việt Nam. Theo Raymond Benoist, 1939 có 7 loài; Phạm Hoàng Hộ, 1993 có 9 loài; Nguyễn Tiến Bân, 1997 có 10 loài. Song trong tất cả các tài liệu của các tác giả trên đều ghi nhận xuân hoa là một cây mọc tự nhiên ở vùng núi, vài năm gần đây được trồng rải rác trong nhân dân.

Xuân hoa thuộc loại cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng nhất là khi còn nhỏ. Cây trồng sinh trưởng mạnh trong mùa xuân - hè, mùa đông có hiện tượng nửa rụng lá. Xuân hoa trồng trên 1 năm tuổi mới có hoa quả, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt, có khả năng tái sinh cây chồi khỏe sau khi bị chặt. Ngoài ra, cách cắm cành, giâm cành đều có thể tạo thành cây mới.

Cách trồng

Xuân hoa được nhân giống dễ dàng bằng giâm cành. Chỉ cần một đoạn cành hoặc ngọn cây dài 20 - 25 cm cắm xuống đất ẩm là ra rễ. Có thể trồng xuân hoa quanh năm.

Bộ phận dùng

Lá, rễ, thu hái quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học

Cây xuân hoa chứa sterol, flavonoid, đường khử, carotenoid, acid hữu cơ, saponin. Bảy chất đã được phân lập trong đó 4 chất là phytol (2 - hexadecen - 1 - ol, 3, 7, 11, 15 - tetramethyl), β - sitosterol, hỗn hợp đồng phân epimer của stigmasterol và poriferasterol, β- D - glucopyranosyl - 3 - O - sitosterol (Trần Công Khánh và cs, 1998, Nguyễn Thị Minh Thu và cs, 2000).

Lá chứa diệp lục toàn phần 2,65 mg/g (lá tươi), N toàn phần 4,90% (chất khô), protein toàn phần 30,80% (chất khô), protein hòa tan 25,50 mg/g (lá tươi), polysaccharid hòa tan 0,80%. Lá tươi chứa Ca 875,5mg%, Mg 837,6 mg%, K 587,5 mg%, Na 162,7mg%, Fe 38,75 mg%, Al 37,50 mg%, V 3,75 mg%, Cu 0,43 mg%, Mn 0,34 mg%, Ni 0,19 mg%. Lá có enzym với hoạt tính cao ở pH 7,5, nhiệt độ 70°C và tương đối bền vững ở nhiệt độ cao, thời gian bảo quản dài. Đã tạo ra được proteinase có hoạt tính tăng 5 lần so với hoạt tính trong dịch chiết và chiếm 0,4% protein trong dịch chiết (Lê Thị Lan Oanh và cs, 1999).

Tác dụng dược lý

1. *Tác dụng kháng khuẩn, kháng nấm:* Đã nghiên cứu cao đặc chiết bằng methanol từ cây xuân hoa trên vi khuẩn và nấm, kết quả cho thấy:

- Nồng độ tối thiểu ức chế (MIC) của cao trên *Escherichia coli* là 200 µg/ml, chưa thấy có tác dụng trên *Pseudomonas aeruginosa*.

- MIC của cao xuân hoa mọc hoang trên *Bacillus subtilis* và *Staphylococcus aureus* là 200 µg/ml, trên *Streptococcus pyogenes* là 400 µg/ml. Cao của xuân hoa trồng có tác dụng yếu hơn. Có một phân đoạn chiết có tác dụng rất mạnh, MIC trên *S. aureus* chỉ là 10 µg/ml.

https://trungtamthuoc.com

- Đối với nấm, cao không có tác dụng trên *Aspergillus niger* ở nồng độ 400 µg/ml, các nấm *Fusarium oxysporum, Rhezoctonia solani, Saccharomyces cerevisiae* và *Candida albicans* có MIC là 400 µg/ml, riêng *Pyricularia oryzae* thì MIC là 200 µg/ml. Có phân đoạn chiết có tác dụng mạnh hơn cao 4 - 5 lần.

2. *Hoạt tính thủy phân protein* (proteinase): Dựa vào kinh nghiệm dân gian, dùng lá cây xuân hoa giã nát đắp vết thương để tiêu mủ và làm tan mụn lồi, đã xác định hoạt tính này. Lá xuân hoa tươi nghiền mịn (có mercaptoethanol), chiết bằng dung dịch đệm phosphat 0,05 - 0,10 M, pH 7,6 theo tỷ lệ 1:20. Khuấy nhẹ bằng máy khuấy từ trong 30 phút, sau đó ly tâm 12 000 vòng/phút trong 10 phút ở 4°C. Lấy dịch trong ở trên định lượng hoạt tính proteinase. Kết quả:

- Dịch chiết lá có tác dụng thủy phân protein khá, mạnh nhất ở pH 7,5 và nhiệt độ 70°C.

- Enzym bền khi phơi, lá phơi khô ở 60°C, hoạt tính còn 30%. Dịch chiết proteinase từ lá để một tháng ở 4°C, hoạt tính giảm ít.

- Tinh chế proteinase làm tăng hoạt tính lên 5 lần, đạt mức 1,912 IU/mg protein.

3. *Tác dụng ức chế MAO:* Đã sàng lọc hoạt tính ức chế monoaminoxydase (MAO) của 58 dược liệu, thấy 9 loại có tác dụng mạnh (ức chế trên 80%) là trầm hương, vỏ cây gạo, vỏ thân và lá cây gòn (*Ceiba pentandra* (L.) Gaertn), hòi, địa liền, khương hoạt, vỏ rễ mầu đơn và la phèn đen. Lá cây xuân hoa chiết bằng methanol rồi cô được cao đặc, với nồng độ 6 mg/ml ức chế được 69,9%. Nguồn MAO lấy từ mitochondri của gan chuột cống trắng và cơ chất dùng là kynuramin.

4. *Tác dụng bảo vệ gan:* Chế phẩm dùng là cao toàn phần lá xuân hoa đã loại bỏ chlorophyl. Cho chuột nhắt trắng uống cao 3 ngày liền, liều mỗi ngày 250 mg/kg. Gây tổn thương gan bằng tiêm i.p. tetrachlorid carbon (CCl_4) vào ngày thứ ba sau khi cho uống thuốc được 1 giờ. Tổn thương gan sẽ làm tăng quá trình peroxy hóa lipid màng tế bào gan, làm tăng hàm lượng malonyl dialdehyd (MDA) trong gan. Ngày thứ tư, lấy máu xét nghiệm enzym gan và lấy gan định lượng MDA.

Kết quả ở lô gây tổn thương bằng liều CCl_4 là 0,5 ml/kg, hàm lượng MDA tăng 95,8% so với lô đối chứng không dùng CCl_4. Lô dùng thuốc + CCl_4, hàm lượng MDA chỉ tăng 5,9%. Khi gây tổn thương gan bằng liều CCl_4 là 1 ml/kg, hàm lượng MDA tăng 180,6%, còn lô dùng thuốc + CCl_4, chỉ tăng 112,9%.

Các enzym gan AST và ALT ở lô dùng CCl_4 liều 0,5 ml/kg tăng hơn 2 lần, còn lô dùng thuốc + CCl_4, hoạt tính enzym không khác nhiều so với lô đối chứng không dùng gì.

5. *Độc tính:* Đã cho chuột nhắt trắng uống cao đặc với các liều 0,83 g/kg; 1,67 g/kg và 3,13 g/kg, chuột vẫn hoạt động bình thường. Tăng liều lên 5,56 g/kg, 9,19 g/kg và 11,5 g/kg, chuột giảm hoạt động, nhưng sau một giờ, chuột trở lại trạng thái bình thường.

Công dụng

Nhân dân thường dùng lá cây xuân hoa chữa đau bụng do nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, gây rối loạn tiêu hóa, tiêu chảy, dồn ngã tổn thương, vết thương, tiêu mủ, mụn lồi.

- *Chữa rối loạn tiêu hóa, viêm loét dạ dày tá tràng, xuất huyết đường tiêu hóa, trĩ nội.* Mỗi lần 7 lá, ngày 2 lần, 3 - 5 ngày.

- *Chữa dồn ngã bị thương chảy máu hay tụ máu, lở loét, làm tan mụn lồi:* Lấy lá, số lượng tùy yêu cầu, giã nát, đắp.

Trong những năm 90, người ta còn truyền nhau rằng lá cây xuân hoa là "thần dược", có thể chữa được nhiều loại bệnh khác như suy nhược thần kinh, bệnh thận, huyết áp cao hay thấp, ung thư gan, phổi...

https://trungtamthuoc.com

911. XUI

Antiaris toxicaria (Pers.) Leschen

Tên khác: Cây thuốc bắn.
Tên nước ngoài: Upas tree, anthiar (Anh); anthier (Pháp).
Họ: Dâu tằm (Moraceae).

Mô tả

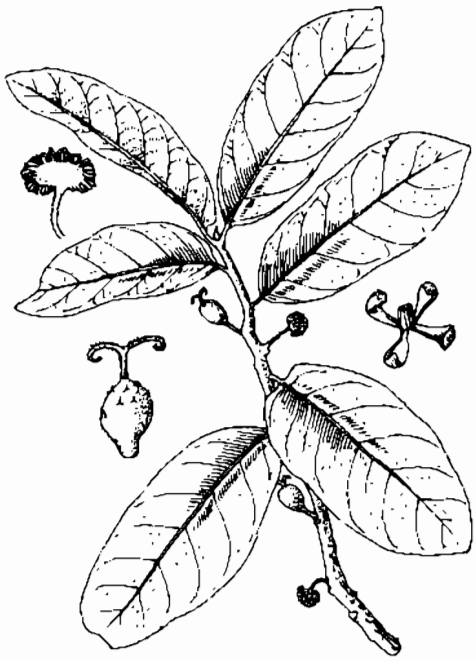

Xui - *Antiaris toxicaria* (Pers.) Leschen

Cây gỗ lớn, cao 20 - 30 m. Thân hình trụ, mọc thẳng, gốc phình to thành bạch vè, vỏ nhẵn màu xám trắng hay hơi hồng, có nhiều xơ. Cành mập, lúc non có nhiều lông mềm màu vàng nhạt, sau nhẵn, màu xám nhạt, có nhựa mủ trắng. Lá mọc so le, hình trái xoan hay hình trứng, dài khoảng 6 cm, rộng 3,5 cm, gốc tròn hay hình tim, đầu có mũi nhọn, hai mặt có lông ngắn, nháp, mép lá nguyên hoặc hơi khía răng; cuống lá ngắn có lông; lá kèm sớm rụng.

Hoa đơn tính mọc ở kẽ lá; lá bắc hình vảy; cụm hoa đực có 1 hoặc 2 - 3 hoa không cuống, xếp dày đặc, đài 4 răng xẻ đôi ở đỉnh, nhị 4, không có chỉ nhị; cụm hoa cái có một hoa không cuống, có lông và vảy, đài sát với lá bắc, bầu hạ 1 ô.

Quả nạc, mỏng, màu tím, vỏ quả trong rất cứng; hạt hình bầu dục, hơi dẹt bên.

Mùa hoa quả: tháng 2 - 4.

Phân bố, sinh thái

Antiaris Lesch. là chi đơn loài. Xui phân bố rộng rãi khắp các vùng nhiệt đới, trừ châu Mỹ. Từ Tây Phi đến Madagasca, Ấn Độ, Xrilanca, Mianma, vùng Tây Nam Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Thái Lan, Malaysia, Philippin, Papua Tân Ghinê, một số đảo ở Thái Bình Dương (Figi, Tonga...) vùng bắc Australia.

Ở Việt Nam, xui phân bố rải rác ở hầu hết các tỉnh miền núi: Cao Bằng, Hà Giang, Sơn La, Hòa Bình..., dọc theo dãy Trường Sơn, Nam Tây Nguyên, Đồng Nai và Tây Ninh. Xui là loài cây gỗ lớn, thường tham gia vào tổ thành những cây vượt tán (tầng nhô) ở rừng kín thường xanh còn nguyên sinh. Cây cũng mọc ở rừng thứ sinh, đôi khi còn sót lại ở bờ nương rẫy hoặc quanh làng bản (ở miền núi). Độ cao phân bố tự nhiên của cây ở Việt Nam thường dưới 1000m, ở Ấn Độ hoặc một vài nước Đông Nam Á khác có thể đến 1500m. Xui là cây ưa sáng, mọc nhanh và sinh trưởng phát triển tốt ở nơi có tầng đất sâu, giàu chất mùn. Cây có bộ rễ rất phát triển, có thể chống chịu được với giông bão, kể cả khi mọc đơn độc ở chỗ trống trải. Xui ra hoa quả hàng năm. Cây mọc từ hạt sau 10 năm mới có nhiều hoa quả, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Sau khi bị chặt, phần gốc và rễ còn lại đều có khả năng tái sinh chồi.

Xui là loại cây có nhiều ích lợi. Gỗ thân tuy mềm nhưng vẫn có thể sử dụng được để làm ván thưng nhà, đóng thùng... Vỏ xui có nhiều sợi, hiện vẫn được đồng bào miền núi dùng lợp bếp, che chắn xung quanh nhà; đập dập làm chăn đệm vì có khả năng giữ nhiệt tốt.

https://trungtamthuoc.com

Bộ phận dùng

Nhựa và hạt.

Thành phần hóa học

Thành phần hoạt chất của xui là 1 glycosid tồn tại dưới 2 dạng α và β antiarin. Chất này có tác dụng đối với tim tương tự như digitalin. (The Wealth of India vol I 1948. 84)

Vỏ rễ xui chứa prenyl. auron: antiaron A và antiaron B

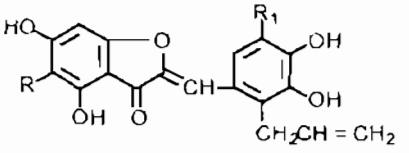

antiaron A R = H ; $R_1 = CH_2 - CH = CH_2$
antiaron B $R = CH_2CH = CMe_2$, R_1 = H

(Hano, Yoshio; Mitsui, Pedro; CA. 113, 1990, 112492v)

7 chất prenylphenol gồm 3 prenylchalcon: antiaron C, D, E và 4 prenyl flavanon: antioron F. G. H. I. (CA. 114, 1991, 3431Z).

2 dẫn chất dihydrochalcon auriaron J và k. (auriaron J và k được xem như dẫn chất của chalcon có nhóm isoprenoid ở vị trí C_2 (CA. 115, 1991, 228393j)

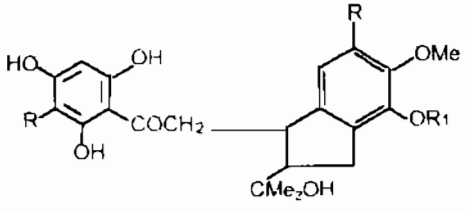

Antiaron J: R = $CH_2CH = C - Me_2$ R_1 = H
Antiaron k R = H R_1 = Me

Các tác giả trên đã phân lập các dẫn chất dihydrochalcon (1, 2, 3, 4) bằng chiết xuất từ vỏ rễ tươi của cây xui, sau đó qua cột amberlit XAD-2, cột silicagen, tách được các chất có tác dụng chống ung thư và ức chế 5 - lypoxygenase.

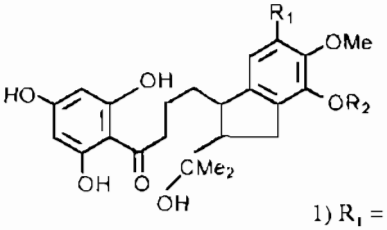

1) R_1 = H
R_2 = H, Me
đặc hiệu hơn 2) R_1 = - CH_2 - CH = C - Me_2
R_2 = H
3) R_1 = R_2 = H
4) R_1 = H; R_2 = Me

(CA 117, 1992, 239819 v)

Gần đây, Cartur, Christm A; Forney Robert W đã chiết được từ nhựa mủ một chất thuộc nhóm cardenolid là toxicariosid A.

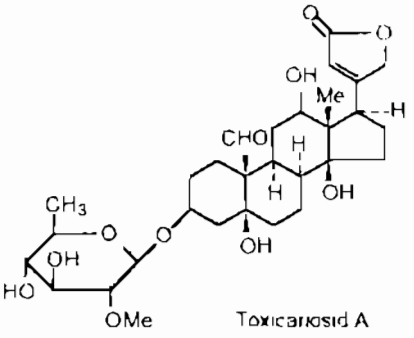

Toxicariosid A

(CA. 127, 362510 W 1997; tetrahedron 1997 - 53 (40) 13557 - 13566).

Tác dụng dược lý

Hoạt chất trong nhựa mủ từ vỏ cây xui là các glycosid trợ tim như α, β và γ - antiarin, có tác dụng kiểu *Digitalis* trên tim. Với liều lớn, các chất trên gây ngừng tim và những tác dụng phụ như nôn và co giật. Liều gây chết tiêm tĩnh mạch trên thỏ là 0,3 mg và trên chó là 1mg trong vòng 15 - 20 phút. Khi tiêm tĩnh mạch cho chuột cống trắng gây mê, nhựa mủ thô gây những thay đổi trên điện tâm đồ và huyết áp toàn thân. Cao nhựa xui ức chế Na^+ K^+ AT Pase được tinh chế một phần lấy từ cơ tim chuột lang. Khi thử nghiệm song song cao nhựa xui và chất đối chiếu ouabain trên cơ tim ếch cô lập, đã nhận xét thấy có sự giảm tần số co cơ và tăng lực co cơ. Điều đó gợi ý những thành phần chính của nhựa mủ là glycosid trợ tim, có tác dụng trên hoạt độ của Na^+ K^+ AT Pase của màng cơ tim.

Chất độc phải vào trong tuần hoàn máu mới có tác dụng; có thể uống chất nhựa mủ mà không có tác dụng. Tuy vậy, đã có một ca tử vong do bị globulin – cơ niệu kịch phát và suy thận giảm niệu cấp tính sau khi uống một chế phẩm hỗn hợp từ nhựa xui và hạt mã tiền. Cao nước, cồn từ vỏ cây xui có hoạt tính độc hại tế bào đối với các tế bào CA - 9KB.

Công dụng

Ở Việt Nam, xui không được dùng làm thuốc. Thường người ta chỉ hay dùng nhựa xui tẩm tên độc để săn bắn các thú rừng lớn; thịt những thú rừng sau được mềm mại an được.

Ở Philippin, nhân dân dùng dịch chiết từ gỗ xui đắp trị sưng tấy. Ở Ấn Độ, theo kinh nghiệm dân gian, hạt xui được dùng làm thuốc hạ sốt, trị lỵ và động kinh.

https://trungtamthuoc.com

912. XUYÊN KHUNG

Conioselinum univittatum Turcz.

Tên đồng nghĩa: *Ligusticum wallichii* Franch.
Tên khác: Khung cùng, sang sông (H'Mông)
Họ: Hoa tán (Apiaceae).

Mô tả



Xuyên khung - *Conioselinum univittatum* Turcz.

Cây thảo lớn, sống lâu năm. Rễ phình lên thành củ, rất thơm. Thân mềm, có khía dọc, rỗng giữa. Lá xẻ lông chim, 2 - 3 lần, mọc so le, có cuống dài và bẹ to, các thùy mọc đối, hình mác, gốc tròn hoặc men theo cuống, đầu nhọn, thùy lớn lại chia thành những thùy nhỏ, nông và khía răng không đều, hai mặt nhẵn, mặt trên màu lục bóng

Cụm hoa mọc thành tán kép; tổng bao gồm những lá bắc nguyên hoặc chia 3 thùy hẹp; hoa nhỏ màu trắng.

Quả bế, hình trứng

Toàn cây, nhất là rễ củ có tinh dầu.

Mùa hoa quả: tháng 8 - 10.

Phân bố, sinh thái

Xuyên khung có nguồn gốc ở vùng Đông Bắc Trung Quốc (?). Cây đã được trồng từ lâu đời, hiện không còn thấy trong hoang dại. Xuyên khung cũng được trồng nhiều ở Đài Loan, Nhật Bản và Triều Tiên.

Vào khoảng năm 1965 - 1966, xuyên khung được nhập vào Việt Nam. Lúc đầu cây được trồng thử ở Trại thuốc Sa Pa, Nông trường Dược liệu Bắc Hà (Lào Cai), sau chuyển sang Nông trường Dược liệu Sìn Hồ (Lai Châu). Đến năm 1970, cây được phát triển trồng lớn hơn ở 3 khu vực kể trên. Trong đó, một số xã ở huyện Sìn Hồ - Lai Châu như Tả Ngảo, Tà Phìn, Hồng Thu, Tả Sử Chồ, Păng Xu Lin . đã trở thành nơi sản xuất nhiều xuyên khung với chất lượng tốt nhất ở Việt Nam.

Xuyên khung là cây của vùng ôn đới ấm. Khi được trồng ở Việt Nam, cây tỏ ra thích nghi, sinh trưởng phát triển tốt trong điều kiện khí hậu ấm mát, của vùng nhiệt đới núi cao (từ 1300 đến 1600 m). Nhiệt độ thích hợp cho cây sinh trưởng: 13 - 16°C; tối cao tuyệt đối dưới 30°C và tối thấp tuyệt đối có khi xuống 0°C. Lượng mưa 2600 - 2850 mm/năm. Độ ẩm không khí 85%. Xuyên khung trồng ở SaPa và Sìn Hồ cũng thích ứng đặc biệt với loại đất mùn tơi xốp, dễ thấm nước ở chân núi đá vôi, pH của đất là 6 - 7. Cây sinh trưởng mạnh trong mùa xuân - hè, đến mùa thu bắt đầu có hoa quả. Tuy nhiên, hạt không được sử dụng để nhân giống mà là các đốt của gốc thân, sau khi đã thu hoạch củ. Quan sát những cây xuyên khung trồng bằng cách nhân giống trên cho thấy, chính các mầu của hom giống sau chuyển hóa thành củ (thân rễ); Các chồi gốc mọc lên sau thành thân của cây xuyên khung

https://trungtamthuoc.com

Xuyên khung là vị thuốc bắc quý, được dùng nhiều trong y học dân tộc. Nhiều năm gần đây, do chính sách mở cửa biên giới, dược liệu xuyên khung từ Trung Quốc được nhập khẩu ồ ạt vào Việt Nam, làm cho việc trồng xuyên khung ở 3 vùng trồng chủ yếu trên bị đình trệ. Đây là một vấn đề cần được nghiên cứu để điều chỉnh hợp lý, nhằm đảm bảo phát triển đa dạng kinh tế nông nghiệp ở các vùng rẻo cao.

Cách trồng

Xuyên khung ưa khí hậu mát, ẩm, được trồng chủ yếu ở các vùng cao từ 800 m trở lên như Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Sa Pa (Lào Cai), Đồng Văn (Hà Giang) và một số nơi khác ở Hòa Bình, Thanh Hóa.

Cây được nhân giống bằng mầm thân. Khi thu hoạch, chọn những thân cây khỏe, không bị sâu bệnh, bảo quản qua mùa đông để làm giống. Có thể ngâm vào dung dịch benlat 0,3% trong 10 phút, vớt ra, để ráo, sau đó bảo quản bằng một trong hai cách:

- Bó 20 - 30 cây thành từng bó, dựng ở chỗ râm, thoáng mát, phủ cỏ khô, thỉnh thoảng tưới giữ ẩm

- Chọn đất cao ráo, làm đất thật kỹ, để ải, xử lý đất với thuốc diệt nấm rồi rải đều một lớp thân cây lên mặt, phủ đất dày 2 - 3 cm, lại rải tiếp một lớp thân cây khác rồi phủ đất. Có thể để được 3 - 4 lớp như vậy. Sau đó, làm giàn che, cao độ 1m.

Thời vụ trồng xuyên khung thích hợp nhất từ giữa tháng 1 đến hết tháng 2. Trồng sớm quá, cây lâu mọc, mầm nằm lâu dưới đất dễ bị thối. Trồng muộn quá, thời gian sinh trưởng ngắn, củ nhỏ, năng suất thấp. Khi trồng, cắt lấy đoạn đốt thân có mầm mập, khoẻ, không sâu bệnh, dài 3 - 4 cm. Tốt nhất nên lấy 4 - 5 đốt từ gốc lên. Mầm cũng có thể xử lý lại bằng cách ngâm trong dung dịch benlat 0,3% trong 8 - 10 phút.

Xuyên khung ưa đất nhẹ, nhiều mùn, thoát nước, pH 6 - 6,5. Đất cần cày bừa, để ải, đập nhỏ, lên luống cao 20 - 25 cm, rộng 60 - 80 cm để trồng 2 hoặc 3 hàng. Đất dốc nên đánh luống ngắn dọc theo sườn dốc để dễ thoát nước và hạn chế xói mòn. Nếu có cỏ khô, rơm, rạ rải trên mặt đốt trước khi làm đất sẽ hạn chế được sâu, bệnh.

Xuyên khung cần nhiều phân. Trung bình, nên bón mỗi hecta 25 - 30 tấn phân chuồng thật hoai mục, 200 kg đạm sulfat, 400 kg supe lân và 150 kg kali. Nếu có tro bón thay kali càng tốt. Phân lân ủ với phân chuồng trước 1 - 2 tháng và dùng 2/3 để bón lót theo hốc. Khoảng cách giữa các hốc từ 20 x 20 cm đến 25 x 25 cm. Sau khi đặt mầm, lấp một lớp đất hoặc tro dày 2 - 3 cm, tưới đủ ẩm. Khi cây còn nhỏ, cần làm cỏ, xới xáo nhẹ để tránh đóng váng.

Khi cây cao 10 - 15 cm, dùng 1/2 số phân đạm pha loãng 2% để tưới thúc lần thứ nhất. Sau một tháng, tưới thúc số đạm còn lại. Vào giữa tháng 6, bón 1/3 phân chuồng và lân còn lại với 1/2 lượng kali, xới xáo vun phủ gốc để lấp kín phân và chống đổ cây. Đầu tháng 8, bón nốt số kali còn lại.

Xuyên khung thường bị sâu xám hại mầm vào các tháng 3 - 5 và bệnh thối củ vào tháng 8 - 9. Phương pháp phòng bệnh chủ yếu là dùng mầm sạch bệnh để trồng, vệ sinh đồng ruộng, luân canh.

Củ xuyên khung thu vào tháng 11 - 12, khi cây lụi gần hết lá. Trước khi thu, cắt thân để chọn làm giống rồi đào lấy củ, rửa sạch, cắt bỏ rễ con, đầu củ, phơi hay sấy nhẹ đến khô.

Năng suất trung bình đạt 5 - 6 tấn củ tươi / ha.

Bộ phận dùng

Thân rễ, thu hái vào lúc mầu của thân phình ra, loại bỏ đất cát, phơi nắng, sấy nhẹ cho đến khô hẳn, rồi loại bỏ rễ con.

Chế biến: Thân rễ đã loại bỏ tạp chất, rửa sạch, ủ cho mềm, thái thành phiến mỏng, rồi phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Loài *Ligusticum wallichii* chứa tinh dầu 1%, dầu béo, acid ferulic, một hợp chất kết tinh. Trong một số loài xuyên khung khác có chứa tinh dầu, nhiều phtalid như ligustilid, butylphtalid, butylidenphtalid, hợp chất có N như ligustrazin, adenin, adenosin.

Tác dụng dược lý

Các phthalid butylphthalid, butyliden phthalid và ligustilid có tác dụng ức chế co bóp của tử cung chuột cống trắng không mang thai gây bởi prostaglandin $F_{2\alpha}$. Sự thay thế alkyl ở C - 3 của cấu trúc phthalid làm tăng hoạt tính ức chế, có lẽ do tăng độ hòa tan trong mỡ. Butyliden phthalid có tác dụng mạnh hơn ligustilid, có lẽ do tính chất thơm của butyliden phthalid. Các phthalid cũng biểu lộ hoạt tính chống loạn nhịp tim và gây giãn động mạch vành.

Ligustrazin (tetramethylpyrazin) phân lập từ xuyên khung ức chế sự kết tập tiểu cầu và có thể có khả năng dịch chuyển Ca^{2+} khỏi màng tiểu cầu. Nó dự phòng sự tạo cục đông máu ở động mạch, có lẽ do ức chế sự kết tập tiểu cầu. Ligustrazin tiêm tĩnh mạch cho chuột lang với liều 10 mg/kg làm tăng lưu lượng máu ở động mạch vành và giảm lực co cơ tim ở tim cô lập. Ở chó gây mê, làm giảm huyết áp động mạch và tăng áp suất

https://trungtamthuoc.com

tâm thất trái, nhịp tim, lưu lượng máu ở động mạch vành, và sự tiêu thụ oxy ở cơ tim.

Trong thử nghiệm lâm sàng với cao xuyên khung để điều trị bệnh động mạch vành, thấy ở những bệnh nhân có bệnh động mạch vành trước khi điều trị, sự kết tập tiểu cầu, β - thromboglobulin, yếu tố tiểu cầu IV, và thromboxan B_2 cao hơn nhiều trong khi 6 - cetoprostaglandin $F_{1\alpha}$ thấp hơn so với những đối tượng có cùng tuổi và giới. Sau khi điều trị, ở những bệnh nhân này, sự kết tập tiểu cầu, β - thromboglobulin, yếu tố tiểu cầu IV, và thromboxan B_2 đã giảm, và 6 - cetoprostaglandin $F_{1\alpha}$ đã tăng lên, cho thấy xuyên khung là một thuốc có tác dụng tốt ức chế sự kết tập tiểu cầu và sự tổng hợp thromboxan.

Tetramethylpyrazin hydroclorid được nghiên cứu dược lý và lâm sàng, cho thấy có khả năng làm tăng vi tuần hoàn trong mạc treo ruột thỏ, và làm giãn mạo mạch *in vitro*. Tetramethylpyrazin không những ức chế sự kết tập tiểu cầu gây bởi adenosin diphosphat, mà còn làm tách rời tiểu cầu đã kết tập. Về mặt lâm sàng, nó có tác dụng tốt trong điều trị bệnh tắc mạch máu não, như nghẽn mạch não. Hiện nay, tetramethylpyrazin được sản xuất ở quy mô lớn bằng phương pháp tổng hợp. Cao xuyên khung có tác dụng làm tăng khả năng biến dạng của hồng cầu; làm tăng (10 - 20%) khả năng kéo dài của hồng cầu dưới sức kéo 40 dyn/cm^3, và làm cho sự phục hồi hình dạng hồng cầu nhanh hơn. Sự tăng khả năng biến dạng của hồng cầu dưới tác dụng của xuyên khung là do thay đổi tính chất cơ học của màng hồng cầu.

Rễ xuyên khung được chứng minh có tác dụng chống đông máu, ức chế sự đông máu chung, ức chế các giai đoạn đông máu nội sinh, ngoại sinh và tạo fibrin, trong thử nghiệm *in vitro* trên máu người. Xuyên khung có tác dụng làm giảm huyết áp trên mèo gây mê bằng cloral hydrat. Tác dụng giảm huyết áp không do đối kháng với thụ thể nhận adrenalin alpha, mà có khả năng do tác dụng trực tiếp trên cơ trơn mạch máu gây giãn mạch. Xuyên khung có tác dụng làm giảm cholesterol máu trong các mô hình gây tăng cholesterol máu ngoại sinh trên chuột nhắt và chuột cống trắng; làm giảm cholesterol máu nội sinh trên gà; và làm giảm tỷ số β/α lipoprotein máu và lipid máu toàn phần trên chuột cống trắng.

Nghiên cứu cơ chế tác dụng của tetramethylpyrazin và của acid ferulic có trong xuyên khung trên co bóp tự nhiên của tử cung chuột cống trắng *in situ* cho thấy tác dụng ức chế gây bởi tetramethylpyrazin bị phong bế bởi propranolol, nhưng không bị phong bế bởi cimetidin, và tác dụng ức chế cũng có ở chuột cống trắng đã tiêm reserpin. Tetramethylpyrazin ức chế nhẹ co bóp tử cung gây bởi 5 - hydroxytryptamin hoặc oxytocin, nhưng không ức chế co bóp gây bởi acetylcholin. Tác dụng ức chế gây bởi acid ferulic không bị phong bế bởi propranolol hoặc cimetidin. Acid ferulic ức chế mạnh co bóp tử cung gây bởi oxytocin, nhưng không ức chế co bóp gây bởi acetylcholin hoặc 5 - hydroxytryptamin. Indomethacin không ảnh hưởng đến tác dụng ức chế gây bởi tetramethylpyrazin và acid ferulic.

Sau một đợt điều trị bằng tiêm tĩnh mạch chế phẩm Ligustrazini một cao chiết từ thân rễ xuyên khung, cho 49 bệnh nhân có bệnh tim phổi nặng, đã nhận xét thấy Ligustrazini có tác dụng làm giảm huyết áp động mạch phổi và sức kháng của mạch máu phổi, làm tăng hiệu suất của tim, tăng chức năng tâm thất trái và chất lượng của huyết lưu biến học. Những kết quả này cho thấy Ligustrazini có tác dụng giãn mạch và làm tăng chất lượng của huyết lưu biến học trong bệnh tim phổi nặng do nghẽn phổi mạn tính. Trong một thử nghiệm lâm sàng, thuốc cổ truyền chống huyết khối Xinmaining, bào chế từ rễ xuyên khung, rễ đan sâm và một số dược liệu khác, được dùng điều trị huyết khối não, với liều uống 2 - 4 nang (0,5 g/nang), ngày hai lần. Kết quả thử nghiệm cho thấy thuốc có tác dụng làm giảm độ nhớt của máu, độ nhớt huyết thanh, tỷ lệ thể tích huyết cầu; làm tăng tốc độ điện di hồng cầu; và làm giảm tỷ lệ kết tập tiểu cầu. Thuốc có tính an toàn, không gây tác dụng không mong muốn.

Nước sắc xuyên khung có tác dụng *in vitro* làm tăng sức bền của hồng cầu thỏ chống sự tan máu khi cho hỗn dịch hồng cầu thỏ vào một dung dịch nhược trương. Xuyên khung có tác dụng ức chế co thắt cơ trơn ruột cô lập gây bởi histamin và acetylcholin và có tác dụng lợi tiểu. Tinh dầu xuyên khung có tác dụng kháng khuẩn *in vitro* đối với các chủng vi khuẩn: phế cầu, liên cầu tan máu, *Streptococcus faecalis*, tụ cầu vàng, *Shigella shigae*, *Sh. sonnei*, *Sh. flexneri*, *Bacillus subtilis*, trực khuẩn mủ xanh, *Escherichia coli*, *Klebsiella pneumoniae*.

Tính vị, công năng

Xuyên khung có vị cay, mùi thơm, tính ấm. Vào ba kinh: can, đởm, tâm bào, có tác dụng hành khí, điều kinh, hoạt huyết, trừ phong, giảm đau.

Công dụng

Xuyên khung được dùng chữa nhức đầu, hoa mắt, cảm mạo, phong thấp nhức mỏi, ngực bụng đầy trướng, ung nhọt, phụ nữ sau khi đẻ bị rong huyết kéo

https://trungtamthuoc.com

dài. Ngày dùng 6 - 12g, dạng thuốc sắc, thuốc bột hay rượu thuốc.

Kiêng kỵ Người âm hư, hỏa vượng không nên dùng

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, xuyên khung được dùng chữa rối loạn kinh nguyệt, vô kinh, đau kinh, đau bụng, đau nhói ở ngực và vùng xương sườn; viêm và đau do thương tổn chấn thương, nhức đầu, đau khớp dạng thấp Ngày dùng 3 - 9g.

Bài thuốc có xuyên khung

1. *Chữa suy nhược cơ thể ở người cao tuổi có bệnh tim mạch, phụ nữ sau khi đẻ, tiền mãn kinh:*

a) Xuyên khung 8 g, thục địa 16 g; đương quy, bạch thược, mỗi vị 12 g. Sắc uống ngày một thang.

b) Xuyên khung 8 g, đảng sâm (thay nhân sâm) 16 g; hoàng kỳ, thục địa, bạch thược, đại táo, mỗi vị 12 g; đương quy, bạch truật, viễn chí, mỗi vị 8 g; trần bì, quế chi, phục linh, cam thảo, ngũ vị tử, mỗi vị 6 g Sắc uống ngày một thang

c) Xuyên khung 8 g; thục địa, đương quy, bạch thược, mạch môn, mỗi vị 12 g; táo nhân, mộc qua, mỗi vị 8 g; cam thảo 4 g. Sắc uống ngày một thang.

2. *Chữa thấp tim (thể viêm khớp kèm theo hiện tượng suy tim):*

Xuyên khung 12 g; kim ngân, thổ phục linh, mỗi vị 20 g; bạch truật, đảng sâm, mỗi vị 16 g; phục linh, đương quy, bạch thược, thục địa, ngưu tất, mỗi vị 12 g; huyền hồ sách 8 g, cam thảo 4 g. Sắc uống ngày một thang.

3. *Chữa thiếu máu:*

a) Xuyên khung 8 g, thục địa 16g; bạch thược, đương quy, cao ban long, kỷ tử, mỗi vị 12 g; a giao 8g Sắc uống ngày một thang.

b) Xuyên khung 8 g; thục địa, đảng sâm, mỗi vị 16g; đương quy, bạch thược, bạch truật, mỗi vị 12g; phục linh 8g, cam thảo 6g. Sắc uống ngày một thang

4. *Chữa chảy máu do ứ huyết gây thoát quản*

Xuyên khung, bạch thược, đương quy, huyền hồ sách, bồ hoàng, ngẫu tiết, huyết dư, địa du, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang

5. *Chữa liệt dây thần kinh VII ngoại biên:*

Xuyên khung 8g; ngưu tất, thục địa, đảng sâm, bạch truật, mỗi vị 12g; khương hoạt, độc hoạt, tần giao, bạch chỉ, đương quy, bạch thược, phục linh, hoàng cầm, mỗi vị 8g; cam thảo 6g. Sắc uống ngày một thang

6. *Chữa đau dây thần kinh hông do lạnh*

Xuyên khung, độc hoạt, uy linh tiên, đan sâm, tang ký sinh, ngưu tất, mỗi vị 12 g; phòng phong, quế chi, tế tân, chỉ xác, trần bì, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

7. *Chữa đau dây thần kinh liên sườn do lạnh:*

Xuyên khung 8 g, đan sâm 12 g; quế chi, bạch chỉ, phòng phong, khương hoạt, uất kim, chỉ xác, mỗi vị 8g; thanh bì 6g Sắc uống ngày một thang.

8. *Chữa đau lưng cấp do co cứng các cơ*

Xuyên khung 16g; phục linh, ý dĩ, mỗi vị 12g; can khương, thương truật, quế chi, mỗi vị 8g; cam thảo 6g. Sắc uống ngày một thang.

9. *Chữa đau dây thần kinh và nhức đầu*

Xuyên khung 8g, thạch cao 15g, cam thảo 15g; quế chi, bạc hà, mỗi vị 5g Sắc uống ngày một thang.

10. *Chữa viêm đa khớp dạng thấp:*

Xuyên khung 8g; độc hoạt, tang ký sinh, phòng phong, tục đoạn, đương quy, ngưu tất, thục địa, bạch thược, đảng sâm, ý dĩ, mỗi vị 12g; tần giao 10g, quế chi 8g; cam thảo, tế tân, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

11. *Chữa loạn thần kinh thực vật:*

Xuyên khung 10g, táo nhân 50g; tri mẫu, phục linh, mỗi vị 15g; cam thảo 10g. Sắc uống ngày một thang.

12. *Chữa thiếu sữa:*

Xuyên khung (sao vàng) 20g, móng chân lợn dực (sao với cát, nở vàng đều) 50g; thông thảo (thái mỏng), gạo nếp, mỗi vị 30 g; hành tươi (cả cây) 5 cây. Sắc kỹ lấy nước uống, ngày một thang Uống mỗi lần một bát vào lúc đói, ngày uống 3 - 4 lần, cho đến khi sữa xuống đủ ăn cho trẻ.

13. *Chữa viêm đại tràng:*

Xuyên khung 8 g; đảng sâm, bạch truật, ý dĩ, mỗi vị 12 g; hoàng bá, hoàng liên, chỉ xác, mộc hương, uất kim, mỗi vị 8 g Sắc uống ngày một thang.

14. *Chữa viêm phần phụ:*

a) *Thuốc uống:* Xuyên khung 10g; kê huyết đằng, ý dĩ, mỗi vị 16 g; bồ công anh, kim ngân hoa, mỗi vị 12g; huyền hồ 8g; nhũ hương, một dược, cam thảo, mỗi vị 4g Sắc uống ngày một thang.

b) *Thuốc thụt hậu môn:* Xuyên khung 10g, bồ công anh 16g, xích thược 10g; nhũ hương, một dược, mỗi vị 4g. Sắc với 200 ml, còn 100 ml, thụt hậu môn ở nhiệt độ 37 - 40°C trong 20 phút, nằm nghỉ (phải thụt tháo phân trước khi thụt thuốc) Trong mỗi liệu trình,

https://trungtamthuoc.com

thụt 6 lần, cứ 2 ngày một lần. Nếu không đỡ, nghỉ 7 - 10 ngày rồi thụt lại đợt thứ hai.

15. *Chữa trĩ:*

Xuyên khung 8g; thục địa, đương quy, bạch thược, địa du, hoàng kỳ, mỗi vị 12g; a giao 8g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

16. *Chữa cảm mạo phong hàn:*

Xuyên khung, bạch chỉ, sinh địa, hoàng cầm, mỗi vị 8g; khương hoạt, phòng phong, thương truật, tế tân, cam thảo, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

17. *Chữa viêm tắc động mạch:*

Xuyên khung 12g; thục địa, bạch thược, đảng sâm, mỗi vị 16g; đương quy, bạch truật, mỗi vị 12g; phục linh 8g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

18. *Chữa lao xương và lao khớp xương.*

Xuyên khung 12g; thục địa, bạch thược, bạch truật, hoài sơn, mỗi vị 16g; đương quy, quy bản, kỷ tử, đảng sâm, phục linh, mỗi vị 12g; kê nội kim 8g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

19. *Chữa suy dinh dưỡng thể khô do khí huyết hư, người gầy, da khô, khó loét giác mạc, phù thũng:*

Xuyên khung, đảng sâm, bạch truật, thục địa, đương quy, bạch thược, mỗi vị 8g; phục linh 6g, cam thảo 4g. Nếu loét, khô giác mạc, thêm kỷ tử 8g, cúc hoa 8g; nếu loét miệng, thêm ngọc trúc 6g, thăng ma 6g, hoàng liên 4g; nếu có phù dinh dưỡng, thêm phục linh 12g, quế chi 2g. Sắc uống ngày một thang.

20. *Chữa kinh nguyệt trước kỳ, lượng kinh nhiều:*

a) Xuyên khung 8g, sinh địa 16g; bạch thược, hoàng cầm, mỗi vị 12g; đương quy 8g, hoàng liên 4g. Sắc uống ngày một thang.

b) Xuyên khung 8g; thục địa, bạch thược, a giao, mỗi vị 12g; đương quy, hoàng bá, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

21. *Chữa kinh nguyệt trước kỳ, lượng kinh ít.*

Xuyên khung 8g, sinh địa 16g; bạch thược, địa cốt bì, mỗi vị 12g; đương quy, đan bì, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

22. *Chữa kinh nguyệt sau kỳ, chậm kinh:*

a) Xuyên khung 8g; đảng sâm, đương quy, ngưu tất, mỗi vị 12g; bạch thược, nga truật, đan bì, mỗi vị 8g; quế tâm, cam thảo, mỗi vị 4g. Sắc uống ngày một thang.

b) Xuyên khung 8g; bạch truật, đảng sâm, bạch thược, hoàng kỳ, mỗi vị 12g; phục linh, thục địa, đương quy, mỗi vị 8g; cam thảo, nhục quế, mỗi vị 4g. Sắc uống ngày một thang.

c) Xuyên khung 120g; nam tinh chế, hương phụ, mỗi vị 160g; thương truật 120g. Tán thành bột, uống mỗi ngày 12 - 16g với nước nóng.

23. *Chữa châm kinh do khí uất, bụng chướng đau:*

Xuyên khung 8g, sài hồ 12g; hương phụ, đương quy, nga truật, ngải diệp, đan bì, ô dược, hồng hoa, ô mai, mỗi vị 8g; tam lăng 6g. Tán bột, ngày uống 20 - 30g. Hoặc sắc uống ngày một thang.

24. *Chữa rong huyết:*

Xuyên khung 8g; bạch truật, đảng sâm, mỗi vị 12g; thục địa, bạch thược, đương quy, hương phụ, hoàng kỳ, địa du, bồ hoàng, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

25. *Chữa viêm mũi dị ứng:*

Xuyên khung, hoài sơn, kê đầu ngưa, mỗi vị 16g; bạch truật, bạch chỉ, mỗi vị 12g; tang bạch bì 10g, quế chi 8g, tế tân 6g; cam thảo, gừng, mỗi vị 4g. Sắc uống ngày một thang.

26. *Chữa chóng mặt, ù tai, nôn mửa (hội chứng Mê-ni-e) ở người thiếu máu, xơ cứng động mạch.*

Xuyên khung 12g; thục địa, hà thủ ô, tang ký sinh, mỗi vị 16g; kỷ tử, ngưu tất, long nhãn, cỏ nhọ nồi, hoài sơn, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

https://trungtamthuoc.com

913. XUYÊN TÂM LIÊN

Andrographis paniculata (Burm. f.) Nees.

Tên khác: Cây công cộng, lãm hạch liên, hùng bút, khổ đảm thảo.

Tên nước ngoài: Chiretta, creat, kariyat, king of bitters sinta, halviva (Anh); roi des amers (Pháp).

Họ: Ô rô (Acanthaceae).

Mô tả

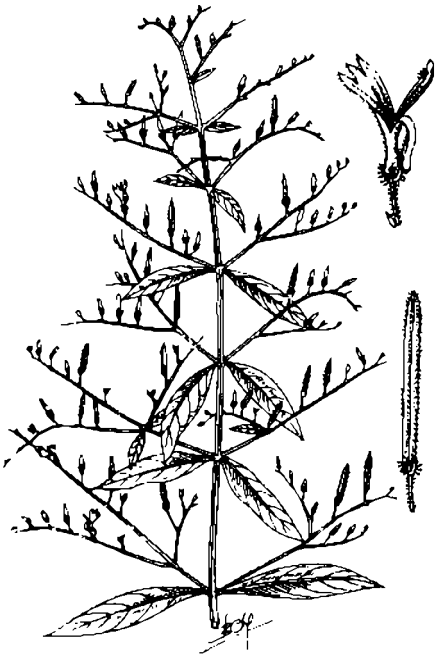

Xuyên tâm liên - *Andrographis paniculata* (Burm. f.) Nees.

Cây nhỏ, sống hàng năm, cao 0,40 - 1m. Thân vuông, mọc thẳng đứng, phân nhiều cành nhẵn. Lá mọc đối, có cuống ngắn, hình mác, dài 3 - 10 cm, rộng 1 - 2 cm, gốc thuôn, đầu nhọn dài, hai mặt nhẵn, mặt trên màu lục sẫm đen

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu cành thành chùm thưa; hoa màu trắng, điểm những đốm hồng tím, đài có 5 răng nhỏ, đều, có lông; tràng hợp ở phần dưới thành ống hẹp, hình trụ có lông, phần trên loe ra chia 2 môi, môi trên hẹp dài, môi dưới xẻ 3 thùy rộng, đầu nhọn; nhị 2, đính ở họng tràng, bầu 2 ô.

Quả nang, hẹp, thuôn dài khoảng 1,5 cm, hơi có lông mịn; hạt hình tròn.

Mùa hoa: tháng 9 - 12; mùa quả: tháng 1 - 2.

Phân bố, sinh thái

Chi *Andrographis* Wall. có khoảng 40 loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á. Ở Việt Nam có 2 loài, trong đó có cây xuyên tâm liên.

Xuyên tâm liên có nguồn gốc từ Ấn Độ, sau lan sang các nước nhiệt đới khác, như Malaysia, Thái Lan, Campuchia, Việt Nam, Philippin, Indonexia, Australia và Trung Quốc. Cây cũng được nhập sang tận vùng Trung Mỹ. Ở các nước châu Á, xuyên tâm liên chủ yếu được trồng, đồng thời cũng thấy mọc trong trạng thái tự nhiên. Trung Quốc, Ấn Độ và Việt Nam là những nơi trồng nhiều xuyên tâm liên nhất trong toàn khu vực. Vào những năm 80, cây được trồng ở nhiều địa phương ở miền Bắc Việt Nam; sau đó giảm xuống, gần đây lại tiếp tục được khôi phục, cung cấp nguyên liệu cho sản xuất thuốc.

Xuyên tâm liên mọc từ hạt vào khoảng tháng 4 hoặc đầu tháng 5. Cây sinh trưởng nhanh trong mùa xuân - hè. Khi cây sắp ra hoa, lá nhỏ dần và rụng sớm. Quả xuyên tâm liên lúc già tự mở cho hạt thoát ra ngoài.

Xuyên tâm liên là cây ưa sáng, hoặc có thể bị che bóng một phần trong ngày. Cây ưa mọc trên đất ẩm, khi mưa không bị đọng nước. Nhiệt độ thích hợp cho cây sinh trưởng phát triển là 22 - 26°C; lượng mưa 1500 - 2500 mm/năm. Hoa xuyên tâm liên nở từ các cành phía dưới trước, sau dần lên các cành ở ngọn. Ngược lại, khi cây vàng úa và tàn lụi lại bắt đầu từ các cành ở ngọn trước. Hạt xuyên tâm liên có tỷ lệ nảy mầm khá cao (khoảng 70 - 80%). Thời gian nảy mầm thường sau 7 ngày kể từ ngày gieo. Chú ý khi thu quả

https://trungtamthuoc.com

để lấy hạt giống cần tiến hành khi cây bắt đầu vàng úa (lá chuyển sang màu đỏ - vàng); nếu thu hái chậm, quả khô dễ tách ra rơi mất hạt.

Cách trồng

Xuyên tâm liên ưa khí hậu nóng ẩm, sinh trưởng mạnh vào mùa xuân, hè, mùa đông cây tàn lụi, được trồng ở nhiều tỉnh phía bắc.

Cây được nhân giống bằng hạt. Quả xuyên tâm liên chín rải rác. Bắt đầu từ tháng 9 – 10, khi quả vàng cần thu về (để quá già, vỏ quả bị tách ra, hạt rụng), phơi khô, đập lấy hạt, bảo quản đến tháng 2 - 3 năm sau đem gieo. Có thể gieo thẳng hoặc gieo trong vườn ươm. Hạt mọc sau 7 - 10 ngày.

Xuyên tâm liên ưa đất nhẹ, cát pha, thoát nước, không chịu úng. Đất cần cày bừa, để ải, đập nhỏ, lên luống cao 20 - 25 cm, rộng 0,9 - 1 m, mỗi hecta bón lót 10 - 15 tấn phân chuồng hoai rồi trồng với khoảng cách 20 x 30 cm hoặc 30 x 30 cm. Trồng lấy hạt nên trồng thưa hơn, khoảng 30 x 40 cm đến 40 x 40 cm.

Thời gian đầu, cần tưới đủ ẩm, làm cỏ, xới xáo, vun gốc thường xuyên. Mỗi tháng, bón thúc 80 - 100 kg đạm cho 1 ha. Nếu có điều kiện, nên dùng nước phân, nước giải pha loãng tưới thay đạm.

Cây có thể bị một số sâu thông thường hại lá. Cần chú ý phòng trị kịp thời.

Lá thu lúc cây bắt đầu ra nụ, toàn cây thu lúc cây bắt đầu nở hoa. Có thể dùng tươi hoặc phơi hay sấy nhẹ đến khô để dùng dần.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất loại bỏ tạp chất, rửa sạch, thái thành từng đoạn, rồi phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Xuyên tâm liên chứa 2 nhóm hoạt chất chính là diterpen lacton và flavonoid.

Có diterpen lacton là andrographolid, deoxyandrographolid, neoandrographolid, homoandrographolid, 14 - deoxy - 11 - oxoandrographolid, 14 - deoxy - 11 - 12 - didehydro - andrographolid, andrographosid, 14 - deoxyandrographosid, deoxyandrographolid - 19 - β - D - glucosid, 14 - deoxy - 12 - methoxyandrographolid, andrograpanin, andropanosid, ent - 14β - hydroxy - 8 (17), 12 - labadien - 15, 16 - olid - 3 β, 19 - oxyd.

Hàm lượng andrographolid ở lá là 2,6%, ở thân là 0,1 - 0,4%. Lá chứa hơn 2% andrographolid trước khi cây ra hoa, sau đó chỉ còn dưới 0,5%.

Theo quy định của Dược điển Trung Quốc 1997 (bản in tiếng Anh) xuyên tâm liên chứa không được dưới 0,4% dehydroandrographolid

Xuyên tâm liên còn có andrographisid, deoxyandrographisid, 14 - deoxy - 11, 12 - dihydroandrographisid, 6' - acetyl - neoandrographolid.

Một dẫn chất của andrographolid tan trong nước là sản phẩm cộng với Na bisulfit có được dùng làm thuốc hạ sốt.

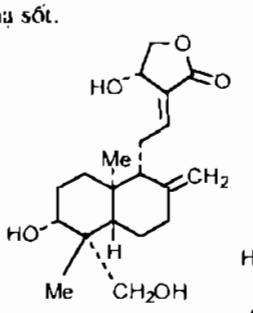
Andrographolid

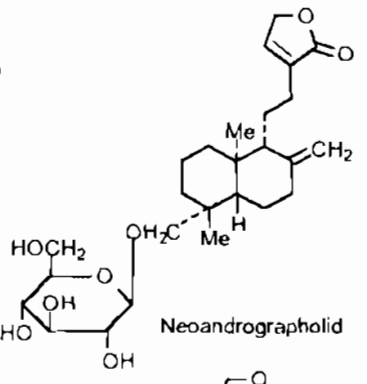
Neoandrographolid

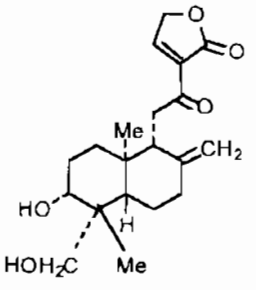
Deoxy - oxo- andrographolid

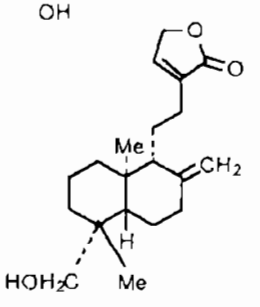
Dideoxy-andrographolid (Andrograpanin)

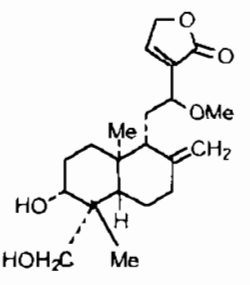
Deoxy-methoxy -andrographolid

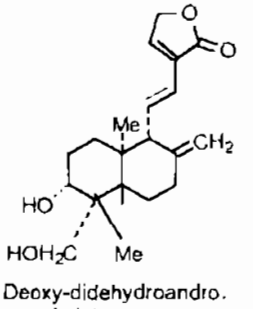
Deoxy-didehydroandro. -grapholid

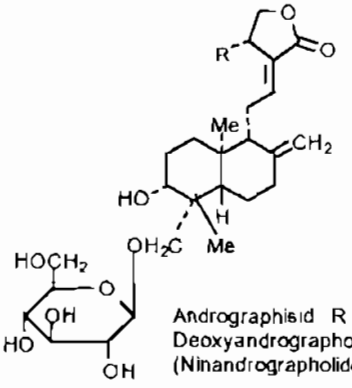
Andrographisid R = OH
Deoxyandrographoside R = H
(Ninandrographolide, Andropanosid)

https://trungtamthuoc.com

Các flavonoid là 7 - O - methylwogonin, wogonin, oroxylin A, apigenin - 7, 4' - dimethyl ether, andrographin, paniculin, mono - O - methylwithin.

Rễ có một flavanon glycosid là andrographidin, nhiều flavon glycosid là các andrographidin B, C, D, E và F.

Rễ còn có 2', 5 - dihydroxy - 7, 8 - dimethoxyflavon - 2' - O - β - D - glucosid và 3β - hydroxy - 5 - stigmasta - 9 (11), 22 (2β) - dien (CA. 124: 312, 288x).

Ngoài ra, xuyên tâm liên còn có các chất khác là andrographan, andrographon, andrographosterin, panicolid, β - sitosterol - D - glucosid, α - sitosterol, acid cafeic, carvacrol, eugenol, acid myristic, hentriacontan, tritriacontan.

Bằng nuôi cấy mô, từ tru dưới lá mầm và thân, người ta thu được các paniculid A, B, C.

Hai polysaccharid acid PA và PB được phân lập từ pectin của xuyên tâm liên. PA chứa galactose, arabinose, và rhamnose. Thủy phân từng phần PA thì được β - (1 → 3) - β - D - galactan.

PB chứa galactose, arabinose và rhamnose theo tỉ lệ: 3,4: 1,7: 1. Thủy phân từng phần PB thì được α - (1 → 4) - D - galacturonan

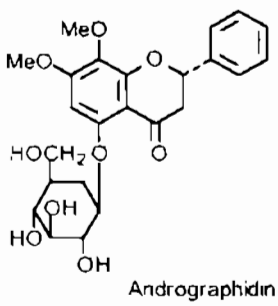

Andrographidin A

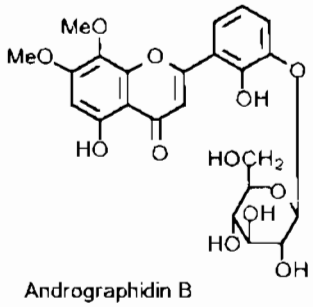

Andrographidin B

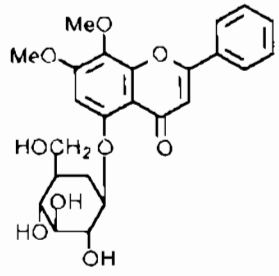

Andrographidin C

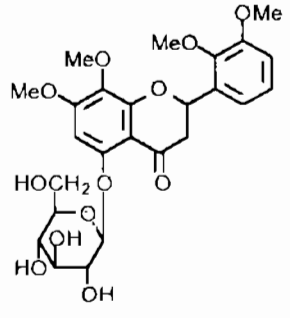

Andrographidin D

Nguyễn Viết Tựu và cs (1984) đã chiết xuất được hỗn hợp glycosid lacton toàn phần 4 - 6% từ lá và 1% từ thân cây xuyên tâm liên trồng ở thành phố Hồ Chí Minh và đã phân lập được từ hỗn hợp này 3 chất trong đó nhận dạng một chất là andrographolid và 2 chất mang tính chất sơ bộ là neoandrographolid và deoxyandrographolid.

Vũ Ngọc Lộ và cs (1984) nhận thấy trên thí nghiệm đồng ruộng với 3 công thức: nitơ, phosphor và phosphor + nitơ, xuyên tâm liên cho tỉ lệ hoạt chất (andrographolid toàn phần) và năng suất cây xanh cao, trong đó công thức nitơ + phosphor cho năng suất cao hơn cả (4,3 tấn dược liệu/ ha).

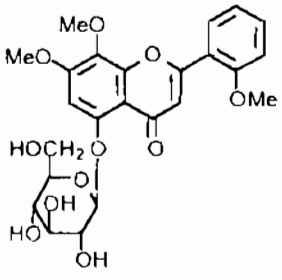

Andrographidin E

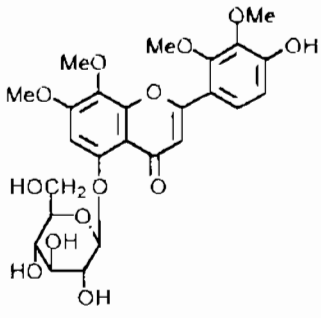

Andrographidin F

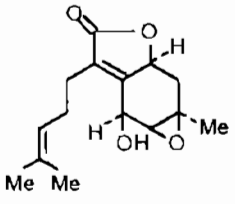

Paniculid A

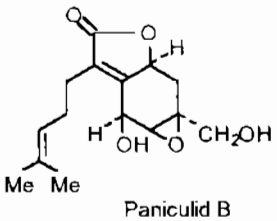

Paniculid B

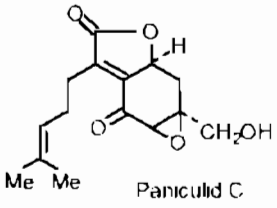

Paniculid C

Tác dụng dược lý

Trong mô hình gây phù bàn chân chuột cống trắng với caragenin, lá xuyên tâm liên (cao nước hãm) cho chuột uống với liều 51,4 mg/100g thể trọng, có tác dụng chống viêm tương tự như tác dụng của 10 mg phenylbutazon / 100g chuột. Andrographolid với liều 100 hoặc 300 mg/kg cũng có hoạt tính chống viêm và ức chế đáng kể phù chân chuột gây bởi caragenin, kaolin và nystatin. Ngoài ra, cao cồn kích thích phản ứng miễn dịch cả đặc hiệu với kháng nguyên và không đặc hiệu ở chuột nhắt trắng mạnh hơn andrographolid tinh chế. Cao cồn cho chuột cống trắng gây sốt bằng men bia uống có hoạt tính hạ sốt rõ rệt. Andrographolid với liều 100 - 300 mg/kg cũng có tác dụng hạ sốt trên chuột cống trắng.

https://trungtamthuoc.com

Trong thử nghiệm về tác dụng giảm đau trên chuột nhắt trắng, cao nước hãm 10% lá xuyên tâm liên với liều 8 mg/kg tiêm phúc mạc có tác dụng tương tự như liều 48 mg/kg phenylbutazon. Với liều uống 300 mg/kg, andrographolid tinh chế có hoạt tính giảm đau đáng kể trong thử nghiệm gây quặn đau với acid acetic ở chuột nhắt trắng và thử nghiệm Randall Selitt ở chuột cống trắng. Trong một thử nghiệm lâm sàng mù kép có kiểm chứng với placebo, đã đánh giá tác dụng điều trị cảm sốt và viêm xoang của một cao xuyên tâm liên được tiêu chuẩn hóa trên 50 bệnh nhân. Lúc đầu cho bệnh nhân uống mỗi lần 340 mg cao, ngày 3 lần, sau đó bệnh nhân tiếp tục dùng thuốc theo chỉ dẫn. Sau 5 ngày điều trị, các triệu chứng chủ quan và thời gian có các triệu chứng giảm đáng kể.

Ở một nghiên cứu mù kép khác, bệnh nhân cảm sốt được điều trị với cao xuyên tâm liên (liều 1,2 g bột lá/ ngày). Các triệu chứng lâm sàng giảm rõ rệt ở nhóm điều trị ở ngày thứ 4 sau khi uống thuốc, thời gian cảm sốt giảm đáng kể. Trong một nghiên cứu mù kép ngẫu nhiên hoá trên bệnh nhân có viêm họng - amidan, liều bột lá xuyên tâm liên 6g/ ngày và paracetamol 3g/ ngày có tác dụng tốt hơn liều xuyên tâm liên 3 g/ ngày về giảm sốt và giảm viêm họng ở ngày thứ ba. Ở ngày thứ bảy, các tác dụng lâm sàng không còn khác nhau. Ngoài ra, có những tác dụng phụ nhẹ tự hết ở khoảng 20% bệnh nhân ở mỗi nhóm. Trong thử nghiệm cho học sinh nhỏ uống trong 3 tháng, mỗi ngày 2 viên cao xuyên tâm liên được tiêu chuẩn hóa, có nhóm placebo để so sánh, xuyên tâm liên đã có tác dụng làm giảm tỷ lệ học sinh bị cảm lạnh; điều này cho thấy thuốc có tác dụng dự phòng cảm lạnh.

Cao nước thô xuyên tâm liên, và các phân đoạn n - butanol và nước gây giảm đáng kể huyết áp đông mạch ở chuột cống trắng Sprague - Dawly gây mê; các liều có tác dụng ED_{50} là 11,4 mg/kg; 5,0 mg/kg và 8,6 mg/kg, tương ứng. Cao nước có tác dụng hạ áp phụ thuộc vào liều trên huyết áp tâm thu ở chuột cống trắng có tăng huyết áp tự nhiên, khi được truyền mạn tính vào phúc mạc bằng bơm thẩm thấu. Cơ chế tác dụng có thể do giảm nồng độ men chuyển angiotensin lưu hành và giảm một số gốc tự do trong thận. Ngoài ra, nước hãm 10% xuyên tâm liên tiêm tĩnh mạch cho thỏ có tác dụng làm giảm huyết áp trong 10 - 20 giây.

Cao xuyên tâm liên làm giảm bớt đáng kể hẹp lỗ động mạch chậu do vữa xơ gây bằng chế độ ăn giàu cholesterol ở thỏ. Do đó xuyên tâm liên có vai trò quan trọng dự phòng tái phát hẹp sau tạo hình mạch vành, thường là 30 - 40%. Ở chó có nhồi máu cơ tim thực nghiệm, cao nước hạn chế sự phát triển của thiếu máu cục bộ cơ tim khu trú và có tác dụng bảo vệ rõ rệt đối với thiếu máu cục bộ cơ tim có thể hồi phục. Tiêm tĩnh mạch cao chiết flavon từ rễ xuyên tâm liên cho chó, đã có tác dụng làm tăng tổng hợp PG I2, ức chế sản sinh thromboxan A_2, kích thích tổng hợp adenosin monosphosphat vòng ở tiểu cầu, ngăn cản sự ngưng tập tiểu cầu, và do đó dự phòng sự tạo thành cục huyết khối và sự phát triển nhồi máu cơ tim.

Khi tiêm phúc mạc cho chuột nhắt trắng với liều 100 mg/kg, andrographisid và neoandrographolid có tác dụng bảo vệ có ý nghĩa chống sự nhiễm độc gan gây bởi carbon tetraclorid. Andrographolid cũng có tác dụng bảo vệ gan chống thương tổn gan gây bởi galactosamin và paracetamol ở chuột cống trắng, gây tăng tiết mật, chống ứ mật; làm tăng khả năng sống của tế bào gan trong thử nghiệm thải trừ xanh trypan và hấp thu oxy. Andrographolid làm bình thường hóa những trị số biến đổi của GOT, GPT và phosphatase kiềm ở tế bào gan và huyết thanh. Andrographolid có tác dụng mạnh hơn silymarin, một thuốc bảo vệ gan đã được biết rõ.

Cao xuyên tâm liên có hoạt tính chống tiêu chảy ở mô hình khức thất hồi tràng. Các diterpen andrographolid và neoandrographolid phân lập từ cao cồn có hoạt tính kháng tiết mạnh đối với tiết dịch gây bởi toxin ruột của *Escherichia coli*. Andrographolid với liều 100 - 300 mg/kg có tác dụng chống loét ở chuột cống trắng. Ngoài ra, apigenin 7, 4' - di - O - methyl - ether (một flavonoid) có tác dụng chống loét dạ dày gây thực nghiệm ở chuột lang và chuột cống trắng; cơ chế có thể do hoạt tính chống tiết và tác dụng bảo vệ niêm mạc dạ dày. Cao cloroform cho chuột cống trắng uống với liều 8 mg/kg có tác dụng lợi tiểu tương tự 25 mg furosemid/kg. Cao cồn thân rễ xuyên tâm liên có tác dụng diệt giun đũa *in vitro*.

Cao nước với liều 10 mg/kg có khả năng dự phòng tăng đường máu gây bởi glucose ở thỏ, nhưng không có tác dụng trên tăng đường máu gây bởi adrenalin. Nước hãm 20% cho thỏ uống với liều 12,5 và 37,5 ml/kg có tác dụng gây hạ đường máu. Bột lá khô xuyên tâm liên, cho chuột cống trắng đực uống với liều 20 mg trong 60 ngày, có tác dụng chống sinh sản (chống sinh tinh trùng và/ hoặc kháng androgen). Neoandrographolid từ xuyên tâm liên có tác dụng chống sốt rét có ý nghĩa đối với *Plasmodium berghei* NK 65 ở chuột nhắt trắng. Dẫn chất dehydroandrographolid succinic acid monoester từ andrographolid có tác dụng ức chế siêu vi khuẩn gây suy giảm miễn dịch ở người (HIV) *in vitro*.

https://trungtamthuoc.com

Xuyên tâm liên có tác dụng ức chế các chủng vi khuẩn: *Staphylococcus aureus, Bacillus subtilis, Shigella dysenteriae, Shigella shigae* và *Mycobacterum tuberculosis*. Hoạt chất có tác dụng với *Shigella* tan trong nước, hoạt chất có tác dụng với các chủng còn lại tan trong cồn cao độ. Xuyên tâm liên dùng liều cao và kéo dài có tác dụng giảm sự tạo kháng thể. Xuyên tâm liên đã được thử nghiệm lâm sàng về tác dụng điều trị viêm phế quản cấp và mạn. Đối với viêm phế quản mạn (đa số là ở người lớn), kết quả tốt ở gần 80% trường hợp, ho và khối lượng đờm giảm, số ngày ho khạc trong mỗi đợt ít đi, khoảng cách giữa các đợt viêm xa hơn. Một số trường hợp thấy bớt tức ngực, khó thở. Đối với viêm phế quản cấp, chủ yếu là ở trẻ em, thời gian lành bệnh rút ngắn hơn và đối với trẻ thường bị nhiều đợt tiến triển trong năm, nếu dùng thuốc trong cả thời gian bình thường (dự phòng bằng uống 10 ngày trong tháng), các đợt viêm cấp trở nên thưa hơn

Trong điều trị lao phổi, so sánh với công thức IPS (INH, pyrazinamid, streptomycin trong 3 tháng), công thức IPP (trong đó viên Panilin bào chế từ xuyên tâm liên thay cho streptomycin) và công thức ISP (trong đó Panilin thay pyrazinamid), được áp dụng điều trị cho bệnh nhân lao phổi đã cho những kết quả tương tự Các cao chiết từ xuyên tâm liên với cloroform hoặc methanol và andrographolid natri sucinat, thử nghiệm *in vitro* trên mô lá muôi phôi của người mang thai 6 - 8 tuần, có tác dụng ức chế sự sản sinh gonadotropin rau thai và progesteron từ mô lá nuôi phôi nuôi cấy *in vitro*. Cao chiết có tác dụng gây sảy thai.

Phân đoạn tan trong nước của cao cồn toàn cây được thử nghiệm trên chuột nhắt trắng chống lại nọc rắn mang bành. Tiêm cao thuốc cho chuột 30 phút trước khi tiêm nọc rắn. Cao xuyên tâm liên chỉ kéo dài thời gian sống của chuột nhắt mà không có tác dụng bảo vệ. Cũng đã nghiên cứu tác dụng kích thích phó giao cảm của cao xuyên tâm liên trên huyết áp chó, tim ếch tại chỗ, hồi tràng chuột lang và trực tràng ếch; cao này không có hoạt tính trên thụ thể nhận nicotin, mà chỉ có tác dụng trên thụ thể nhận muscarin.

Nhiều diterpenoid thuộc típ ent - labdan (ví dụ: andrographolid, 14 - epi - andrographolid, isoandrographolid, 12 - epi - 14 - deoxy - 12 - methoxy - andrographolid) gây cảm ứng mạnh sự biệt hóa tế bào đối với tế bào M_1. Nói chung hoạt tính của các dimer (bis - andrographolid A, B, C) mạnh hơn trong mô hình này; các glucosid có hoạt tính yếu hơn. Cao ether từ lá xuyên tâm liên có hoạt tính chống alkyl hóa khá cao đối với ethyl - methan sulfonat. Nói chung, các chất chống alkyl hóa kết hợp với hoạt tính chống gây ung thư.

Cao hãm lá tiêm phúc mạc cho chuột nhắt trắng có LD_{50}: 71,1 mg/ 10g thể trọng (độc tính cấp). Xuyên tâm liên với liều 20, 200 và 1.000 mg/kg cho hàng ngày cho chuột cống trắng đực trong 60 ngày, đã không gây độc tính mạn tính trên tinh hoàn chuột, với việc đánh giá bằng theo dõi trọng lượng cơ quan sinh sản, mô học tinh hoàn, phân tích siêu cấu trúc tế bào Leydig và nồng độ testosteron. Nước sắc xuyên tâm liên ủ với một dung treo chứa tế bào H9 và virut HIV (virut này được lấy ra từ tế bào H9 bị nhiễm HIV mạn tính). Sau 4 ngày ủ ở nhiệt độ ấm, các tế bào được nhuộm và soi tìm kháng nguyên HIV bằng phương pháp miễn dịch huỳnh quang gián tiếp, thấy xuyên tâm liên có hoạt tính kháng HIV, làm giảm tỷ lệ tế bào bị nhiễm virut so với đối chứng.

Tính vị, công năng

Xuyên tâm liên có vị rất đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu thũng, giảm đau.

Công dụng

Xuyên tâm liên được dùng trị lỵ cấp tính, viêm dạ dày, viêm ruột, cảm mạo, phát sốt, viêm họng, viêm amiđan, viêm phổi, rắn độc cắn. Ngày dùng 10 - 15g lá dưới dạng thuốc sắc uống. Nếu tán bột, mỗi lần uống 2 - 4 g, ngày 2 - 3 lần. Để chữa viêm miệng, viêm họng, dùng vài lá nhai ngậm. Dùng ngoài, lá xuyên tâm liên một nắm giã với rượu xoa đắp phối hợp với uống thang thuốc có xuyên tâm liên, kim ngân hoa, sài đất, chữa lở ngứa rôm sảy, sưng tấy, nhiễm trùng ngoài da, vết thương, rắn cắn.

Trong y học Trung Quốc, xuyên tâm liên được dùng điều trị cảm cúm với sốt, viêm họng, viêm thanh quản, loét miệng, loét lưỡi; ho cấp tính hoặc mạn tính, viêm ruột kết, ỉa chảy, lỵ, nhiễm khuẩn đường tiết niệu với tiểu tiện khó và đau; mụn nhọt, lở loét, rắn độc cắn. Ngày 6 - 9g Dùng ngoài với lượng thích hợp. Còn dùng chữa bệnh do *Leptospira*.

Rễ và lá xuyên tâm liên được dùng phổ biến trong y học cổ truyền Ấn Độ, và nhiều vùng ở Đông Nam Á, Trung Mỹ và vùng Caribê; thường được dùng làm thuốc trị rắn và sâu bọ cắn. Nước hãm hoặc nhựa từ lá vò nát được dùng trị sốt, ban da ngứa và làm thuốc bổ. Nước sắc lá hoặc rễ được dùng trị đau dạ dày, lỵ, bệnh sốt do *Rickettsia*, bệnh tả, cúm, viêm phế quản, làm thuốc tẩy giun và lợi tiểu. Còn được dùng làm thuốc

https://trungtamthuoc.com

đắp chữa sưng chân, bệnh bạch biến và trĩ. Viên hoàn hoặc thuốc hãm được dùng điều trị rối loạn kinh nguyệt, khó tiêu, tăng huyết áp, thấp khớp, bệnh lậu, vô kinh, bệnh gan và vàng da.

Ở Ấn Độ, để chữa ho gà, cho trẻ uống mỗi lần một thìa cà phê bột nhão bào chế từ rễ xuyên tâm liên và thân rễ gừng gió, trọng lượng bằng nhau, ngày 3 lần, trong 15 ngày. Lá khô xuyên tâm liên cùng với tỏi được tán bột làm thành viên hoàn to bằng hạt đậu Hà Lan, uống mỗi lần 1 viên, ngày 3 lần, trong 3 - 7 ngày để chữa sốt rét. Xuyên tâm liên cũng được dùng trong thành phần của phương thuốc cổ truyền Ấn Độ để chữa rụng tóc dưới dạng thuốc sắc uống. Ở Nepal để trị áp xe, người ta dùng một nắm lá bánh tẻ xuyên tâm liên và một ít muối, giã và trộn với nửa cốc nước. Gạn dịch nổi lên trên và uống ngày một lần, bã đắp lên chỗ bị áp xe.

Bài thuốc có xuyên tâm liên

1. *Chữa lỵ trực khuẩn cấp tính, viêm dạ dày, viêm ruột, cảm sốt, sưng tấy, rắn độc cắn.*

Xuyên tâm liên 15 g; kim ngân hoa, sài đất mỗi vị 10g. Sắc uống ngày một thang.

2. *Chữa viêm phổi, sưng amidan:*

Xuyên tâm liên 12g; huyền sâm, mạch môn, mỗi vị 10g. Sắc uống ngày một thang.

3. *Chữa viêm gan nhiễm khuẩn:*

Xuyên tâm liên 3g, cỏ nhọ nồi 6g, diệp hạ châu đắng 3g. Sắc uống ngày một thang trong 2 - 4 tuần.

4. *Chữa bỏng (giai đoạn hồi phục của bệnh):*

a) Xuyên tâm liên 200g. Nấu với 500 ml nước, rửa hàng ngày.

b) Xuyên tâm liên, hoàng bá, xà sàng tử, mỗi vị 100g. Nấu với 600 ml nước, rửa hàng ngày.

914. XUYÊN TIÊU

***Zanthoxylum nitidum* (Roxb.) DC.**

Tên đồng nghĩa: *Zanthoxylum torvum* F. Muell., *Fagara nitida* Roxb.

Tên khác: Hoàng lực, lưỡng diện châm, sơn tiêu, mác khen (Tày), chứ xá (H' Mông).

Tên nước ngoài: Zanthoxyle.

Họ: Cam (Rutaceae).

Mô tả

Cây nhỏ leo, dài hàng mét, có gai quặp. Cành hình trụ, nhẵn, màu nâu đen, có gai ngắn rải rác. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, dài 18 - 25 cm, gồm 5 - 7 lá chét mọc đối, hình trái xoan, dài 6 - 11 cm, rộng 3,5 - 5,5 cm, gốc tròn, đầu có mũi nhọn, mép nguyên, hai mặt đều có gai ở gân, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới nhạt, gân lá hằn rõ; cuống lá dài có gai.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm, ngắn hơn lá kép, có lông ngắn; hoa đơn tính, màu trắng, thơm; đài hình chén, nhẵn, 4 - 5 răng nhọn; tràng 4 - 5 cánh, hình trái xoan; hoa đực có nhị dài hơn cánh hoa, chỉ nhị mảnh; hoa cái có bầu hình cầu gồm 4 - 5 lá noãn, hơi ngắn hơn cánh hoa.

Quả có 1 - 5 mảnh vỏ, khi chín màu đỏ nhạt, mỗi mảnh vỏ đựng 1 hạt nhẵn, màu đen bóng.

Mùa hoa quả: tháng 2 - 5.

Phân bố, sinh thái

Chi *Zanthoxylum* L. có khoảng 200 loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới, nhiều nhất ở Nam Mỹ, sau đến vùng Đông Nam Á; chỉ có một số ít loài ở vùng ôn đới ấm Đông Á, Bắc Mỹ, các quần đảo ở Thái Bình Dương và Australia. Ở Việt Nam có 12 loài, trong đó có cây xuyên tiêu.

Xuyên tiêu phân bố rải rác từ vùng Đông - Bắc Ấn Độ, kéo dài sang phía đông đến Trung Quốc (cả Đài Loan) và đảo Ryukyu của Nhật Bản. Vùng phân bố của cây còn gồm cả các nước Đông Nam Á như Malaysia, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam, Indonexia, đảo Solomon. Ở Việt Nam, xuyên tiêu cũng phân bố rải rác khắp các tỉnh từ vùng núi thấp (dưới 600 m) đến trung du và đôi khi cả ở đồng bằng.

https://trungtamthuoc.com

Cây có nhiều ở các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Hòa Bình và khu vực miền Trung từ Thanh Hóa trở vào.



Xuyên tiêu - *Zanthoxylum nitidum* (Roxb.) DC.

Xuyên tiêu là cây bụi gai, đặc biệt ưa sáng và chịu hạn tốt, thường mọc trong các quần hệ cây bụi ở đồi, nương rẫy đã bỏ hoang hoặc ven rừng thứ sinh. Ở vùng đồng bằng ven biển miền Trung xuyên tiêu mọc lẫn trong các lùm bụi quanh làng. Cây thường xanh quanh năm, ra hoa quả nhiều; khi quả già khô tự mở, hạt phát tán ra xung quanh, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Xuyên tiêu còn có khả năng tái sinh cây chồi khỏe sau khi bị chặt đốn. Cây trồng được bằng hạt.

Bộ phận dùng

Rễ, cành, lá, thu hái quanh năm. Vỏ thân vào mùa xuân. Dùng tươi hay phơi khô. Quả hái khi còn xanh, phơi hay sấy nhẹ đến khô. Khi dùng, sao qua.

Thành phần hóa học

Gỗ xuyên tiêu có 2 chất phenylpropanoid là Me nitinoat và dihydrocuspidiol và một benzodioxan typ lignan là nitidanin (CA 124: 23644 e)

Xuyên tiêu có các alcaloid chelerythrin, nitidin, (+) - magnoflorin, (+) - menisperin, (+) - tembetarin, (-) - cis - N - methylcanadin, N, N, N - trimethyltryptamin và (+) - isotembetarin (Masataka Moriyasu và cs, 1997).

Rễ có các alcaloid nitidin clorid, oxynitidin, dihydronitidin, 6 - methoxy - 5, 6 - dihydro – chelerythrin, - α - alocryptopin, skimiamin.

Quả có tinh dầu 1,2% (tính theo dược liệu khô kiệt). Tinh dầu này có tính chất gây tê. Lá có tinh dầu và vitexin.

Tác dụng dược lý

Các hoạt chất nitidin và chelerythrin có tác dụng chống ung thư. Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng cấy ghép u báng Ehrlich, thuốc có tác dụng kéo dài thời gian sống của chuột thí nghiệm. Tác dụng này có liên quan đến khả năng ức chế sinh tổng hợp DNA và giảm chỉ số gián phân tế bào của thuốc. Đối với tế bào ung thư phổi Lewis và ung thư mũi họng KB, các hoạt chất trên cũng có tác dụng tương tự. Trên lâm sàng đối với bệnh bạch cầu hạt mạn tính, thuốc cũng có tác dụng nhất định.

Thí nghiệm trên chuột cống trắng gây phù bàn chân bằng carrageenin, hoạt chất nitidin có tác dụng chống viêm rõ rệt, liều có tác dụng ức chế viêm 50% - ED_{50} = 100 mg/kg thể trọng.

Tính vị, công năng

Rễ xuyên tiêu có vị cay, đắng, tính ấm, hơi độc, có tác dụng khư phong, hoạt huyết, thông lạc, tiêu thũng, chỉ thống. Quả có vị đắng, cay, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng tán hàn trục thấp, ôn trung, trợ hỏa, trị giun.

Công dụng

Nhân dân Việt Nam dùng rễ xuyên tiêu làm thuốc chữa sốt, ra mồ hôi, sốt rét kinh niên, tê thấp, đau nhức khớp xương, đau lưng nhức mỏi, đau họng, đau răng, rắn cắn.

Quả xuyên tiêu được dùng làm thuốc giúp tiêu hóa, trị giun sán, đau bụng, nôn mửa, đau nhức răng, đau lưng. Liều dùng: Ngày 4 - 8g rễ dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu uống. Dùng ngoài dưới dạng bột, 3 - 5g quả dưới dạng thuốc sắc uống.

Ngoài ra, xuyên tiêu còn có nhiều ứng dụng khác nhau trong nhiều vùng ở Đông Nam Á. Ở Hải Nam (Trung Quốc), quả chữa say nắng, thổ tả và trị giun cho trẻ em (Tanaka & Odashima) hạt dùng để ruốc cá (Groff et al). Dịch ép từ xuyên tiêu chữa bệnh tràng nhạc, rắn cắn và là thuốc lợi đờm. Ở Đài Loan, nước sắc cành lá có tác dụng làm mát, giảm ho, ngậm súc miệng chữa viêm họng. Ở Malaysia, vỏ thân xuyên tiêu giã nát đắp chữa đau răng.

Theo tài liệu nước ngoài, ở Trung Quốc, đã có báo cáo lâm sàng dùng xuyên tiêu trong những trường hợp sau đây:

https://trungtamthuoc.com

1. *Thuốc giảm đau*

Dung dịch tiêm chế từ xuyên tiêu, tiêm bắp thịt mỗi lần 2 ml tương đương với 3g rễ, ngày 1 - 2 lần. Đã điều trị cho 500 bệnh nhân đau dây thần kinh, đau đầu, đau phong thấp, đau dạ dày. Kết quả sau khi dùng thuốc 5 - 10 phút, xuất hiện tác dụng giảm đau, kéo dài 4 - 8 giờ

2. *Thuốc gây tê bề mặt, tê cục bộ:*

Dùng xuyên tiêu gây tê để nhổ răng cho 101 trường hợp, đạt kết quả tốt là 98 trường hợp; rạch apxe mủ chân răng 18 trường hợp, đạt kết quả tốt 14 trường hợp. Cách làm: lấy bông tẩm ít thuốc đặt vào chân răng, sau 1 - 2 phút xuất hiện tác dụng gây tê. Ngoài ra, còn dùng dung dịch 0,5% xuyên tiêu để gây tê cục bộ trong những trường hợp tiểu phẫu thuật thắt ống dẫn trứng, cắt amiđan. Đã sử dụng cho 62 trường hợp, kết quả ổn định, không xuất hiện tác dụng phụ. Tác dụng gây tê xuất hiện 3 - 6 phút sau khi tiêm thuốc

3. *Chữa viêm amiđan cấp tính.*

Lấy tầng vỏ thứ hai của rễ 35g, nghiền thành bột nhỏ, trộn với bột hồ phách 15g đem phun bột vào amiđan, hoặc dùng dạng viên ngậm. Ngày 4 - 5 lần. Đã điều trị cho 28 bệnh nhân viêm amiđan cấp tính. Sau 2 - 6 ngày dùng thuốc, toàn bộ bệnh nhân đều khỏi. Nhìn chung, sau khi dùng thuốc 12 - 24 giờ, các triệu chứng bệnh giảm rõ rệt, sốt hạ, ho giảm, xét nghiệm máu trở về bình thường

4. *Thuốc gây dị ứng thuốc:*

Có một trường hợp sau khi tiêm xuyên tiêu 10 phút thì xuất hiện phản ứng dị ứng, mẩn ngứa toàn thân, da đỏ, bứt rứt khó chịu, thở nhanh, nôn mửa, huyết áp tăng. Xử lý bằng cách uống một cốc nước đường, sau một giờ các triệu chứng đều hết

Bài thuốc có xuyên tiêu

1. *Chữa rắn cắn:*

Quả xuyên tiêu giã nhỏ với hạt hồng bì và rễ đu đủ đực, đắp xung quanh vết cắn.

2. *Chữa phong thấp, khớp xương sưng đau*

Xuyên tiêu, cốt khí củ, phòng kỷ, ngưu tất, tỳ giải, cẩu tích, dây đau xương, mỗi vị 12g. Sắc nước uống.

3. *Chữa mụn nhọt ở gà trong nách:*

Rễ xuyên tiêu mài với giấm cho đặc mà bôi, khô lại bôi tiếp. Dùng 2 - 3 ngày (Nam dược thần hiệu)

4. *Chữa cảm lạnh đau bụng thổ tả:*

Xuyên tiêu, can khương, phụ tử chế, bán hạ chế, mỗi vị 6g. Sắc nước uống

915. XƯƠNG KHÔ

***Euphorbia tirucalli* L.**

Tên khác: Cành giao, san hô xanh.

Tên nước ngoài: Indian tree - spurge, milk - hedge, milk bush, finger tree (Anh); liane sans feuilles, euphorbe de Tirucall (Pháp).

Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả

Cây nhỡ, có thể cao 5 - 6m. Thân mập, phân nhiều cành gần như mọc vòng, hình trụ, màu lục. Các cành con có thể có lá. Lá nhỏ hẹp, rụng sớm, dài 12 - 16mm, rộng 2 mm.

Cụm hoa có tổng bao nhỏ, hình bầu dục; nhị nhiều.

Quả nang ít lông, có 3 mảnh lồi; hạt hình trứng, nhẵn.

Toàn cây có nhựa mủ trắng.

Phân bố, sinh thái

Xương khô có nguồn gốc từ vùng nhiệt đới châu Phi và hiện nay được trồng ở khắp các vùng nhiệt đới khác. Ở khu vực Đông Nam Á, xương khô có ở Indonesia, Philippin, Malaysia, Thái Lan, Lào, Campuchia. Ở Việt Nam, xương khô cũng được trồng làm cảnh ở khắp nơi. Ở một số vùng đồi các tỉnh miền Trung, hay ở núi đá vôi thấp thuộc tỉnh Ninh Bình và

https://trungtamthuoc.com

Thanh Hóa, còn thấy cây mọc trong trạng thái hoang dại, có thể do trồng trọt trước đây.

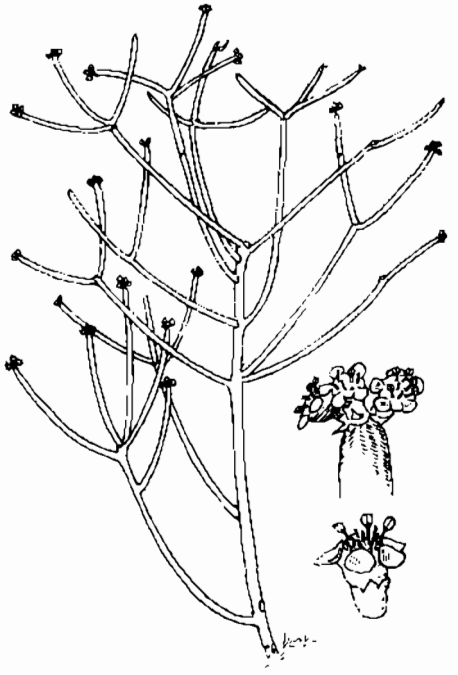

Xương khô - *Euphorbia tirucalli* L.

Xương khô là cây đặc biệt ưa sáng, chịu được nắng nóng và khô hạn. Cây có thể sống được trên nhiều loại đất, kể cả đất cát khô ven biển hay ở vùng đất bán hoang mạc cằn cỗi của Ninh Thuận. Xương khô ra hoa quả hàng năm, tuy nhiên hạt không đóng vai trò quan trọng trong việc nhân giống. Cây có khả năng tái sinh dinh dưỡng khoẻ. Từ một mẩu thân hoặc cành nếu được tiếp xúc với đất đều chóng mọc rễ và phát triển thành cây xương khô mới.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất và nhựa cây.

Thành phần hóa học

Xương khô chứa các euphorbin A và F (CA 113: 74.720 h), cyclotirucanenol (24β - methyl - 9β - 19 - cycloanost - 20 - en - 3β - ol) (CA 111: 74 738 d).

Vỏ thân chứa cycloeucalenol và γ - taraxasteryl acetat (CA 112: 136 009 y).

Vỏ thân khô và tươi còn có euphorginol (taraxer - 14 - 6α - ol; CA 111: 112.295 s) và glut - 5 - en - 3β - ol và cycloart - 23 - en - 3β - 25 - diol (CA 108: 109.569 s).

Nhựa mủ cây chứa các diterpen tirucalicin (CA 110: 170.225 j), 3, 7, 12 - tri - O - acetyl - 8 - isovaleryl - ingol (CA 114: 78.581 g), các chất diterpen ester là dẫn chất của các alcol ingenol, phorbol và resiniferonol, chất triterpen cycloeuphordenol (4α, 14α, 24β - trimethyl - 9β: 19 - cyclocholest - 20 - en - 3β - ol (CA 109: 187 270 x)

Tác dụng dược lý

Cao ethanol của cành xương khô có tác dụng ức chế *Bacillus subtilis* và *Staphylococcus aureus in vitro*. Cao ethanol của lá, thân cây non và nhựa mủ có tác dụng giảm đau, ức chế hệ thần kinh trung ương và chống co giật trên động vật thí nghiệm. Cao xương khô có tác dụng làm tăng sự hoạt hóa các hệ gen tiềm tàng của virus Epstein - Barr (EBV) trong những nguyên bào lymphô mang EBV và cả trên sự biến đổi tế bào lymphô người gây bởi EBV. Đất và nước lấy ở xung quanh cây cũng có tác dụng làm tăng sự hoạt hóa này và gây nguy hiểm cho người. Nhựa mủ xương khô chứa những chất kích thích và đồng gây ung thư. Đó là những diterpen ester dẫn chất của các alcol ingenol, phorbol và resiniferonol.

Công dụng

Ở Việt Nam, người ta chỉ trồng cây xương khô làm cảnh và làm hàng rào vì có nhựa độc. Một số người dùng xương khô chế thuốc ngậm chữa răng đau như sau: Lấy chừng 50g cành xương khô, rửa sạch, thái nhỏ ngâm ngay trong 100ml cồn 90°. Khi dùng lấy một thìa cà phê (5 ml) dung dịch pha vào một chén nước, ngậm một lúc, rồi nhổ đi. Ngày ngậm 3 - 4 lần.

Trong y học dân gian một số nước Đông Nam Á, thuốc đắp từ cành hoặc vỏ xương khô được dùng để trị gãy xương. Ở Malaysia, rễ hoặc cành cây giã đắp trị loét mũi, trĩ và sưng tấy. Rễ nạo nhỏ, trộn với dầu dừa, uống trị đau dạ dày. Cao chiết từ cây có tác dụng kháng sinh. Xương khô cũng được dùng làm thuốc bả cá. Ở Indonesia, nhựa mủ xương khô được phết lên chân tay bị gẫy để làm chất đỡ khi khô cứng lại. Ở Ấn Độ, nhựa mủ đắp tại chỗ lại trị hột cơm, mụn cóc, thấp khớp, đau dây thần kinh, đau răng. Còn dùng trị ho, hen, đau tai, với tác dụng tẩy ở liều nhỏ và là chất kích thích và gây nôn ở liều lớn. Nước sắc cành non và rễ được dùng trị đau bụng và đau dạ dày. Tro xương khô là chất ăn da được dùng để làm vỡ áp xe.

Ở Madagascar, nhựa mủ cây xương khô gây tác dụng độc khi dùng quá liều, được áp dụng để gây nôn và làm thuốc bả cá. Ở Tây Phi, nhựa mủ bôi cũng trị hột cơm, mụn cóc, thấp khớp và đau dây thần kinh.

https://trungtamthuoc.com

916. XƯƠNG RỒNG BÀ CÓ GAI

Opuntia monacantha Salm. Dyck.

Tên đồng nghĩa: *Opuntia vulgaris* Mill.
Tên khác: Tiên nhân chưởng, xương rồng bà gai đơn.
Tên nước ngoài: Prickly - pear, barberry fig, cocheneal fig (Anh); cochenillier (Pháp).
Họ: Xương rồng (Cactaceae).

Mô tả

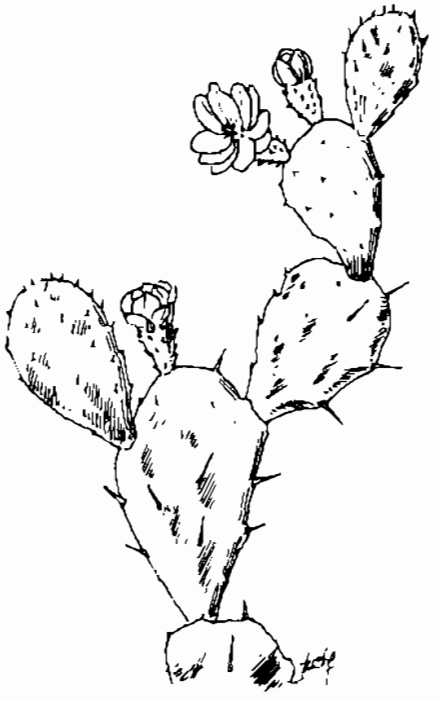

Xương rồng bà có gai - *Opuntia monacantha* Salm. Dyck.

Cây nhỏ, thường xanh, sống lâu năm, cao 0,5 - 2m. Thân mọng nước, phân nhánh nhiều. Cành là những khúc dẹt, hình trứng, dài 15 - 20cm, rộng 4 - 10cm, gốc thuôn, đầu tròn to, hình mái chèo, màu lục nhạt, có nhiều gai nhỏ và nhọn, mọc đơn độc hoặc tụ tập 2 - 3 cái. Cây không có lá, bấm vào thân thấy nhựa mủ trắng chảy ra.

Hoa màu vàng, mọc đơn độc; bao hoa gồm nhiều phiến và nhị, bầu hạ.

Quả thịt, hình trái xoan hoặc hình trứng, khi chín màu đỏ, ăn được.

Mùa hoa quả: gần như quanh năm.

Phân bố, sinh thái

Xương rồng bà có gai có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Mỹ và hiện nay phân bố rộng rãi ở vùng nhiệt đới châu Á, đặc biệt là vùng ven biển ở Thái Lan, Campuchia, Malaysia, Việt Nam và một số đảo ở Thái Bình Dương. Ở Việt Nam, xương rồng bà có gai lúc đầu là cây trồng, sau trở nên hoang dại hóa ở các truông gai, bãi cát ven biển các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Đồng Nai và một số đảo lớn như Hòn Mê, Cồn Cỏ, Lý Sơn, Côn Đảo và Phú Quốc. Đôi khi cũng gặp cây được trồng làm bờ rào nương rẫy ở Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hải Dương.

Xương rồng bà có gai là cây đặc biệt ưa sáng và chịu hạn tốt do thân phù mọng nước và lá tiêu giảm. Cây có thể sống được trên mọi loại đất, kể cả đất khô cằn ở vùng bán hoang mạc thuộc tỉnh Ninh Thuận - Bình Thuận. Xương rồng bà có gai còn có khả năng chịu nóng đến 49°C về mùa hè (ở Ấn Độ). Cây trồng ở các tỉnh phía bắc, vẫn tồn tại được qua mùa đông, khi nhiệt độ xuống dưới 10°C. Xương rồng bà có gai sinh trưởng phát triển gần như quanh năm; những cây ít bị chặt phá ra hoa quả nhiều hàng năm. Quả chín thường bị chim hay kỳ nhông cát ăn, hiện chưa thấy cây con mọc từ hạt.

Xương rồng bà có gai tái sinh vô tính rất khoẻ, cây có thể mọc lại sau khi bị chặt phá hoặc từ một nhánh nhỏ của thân nếu được tiếp xúc với đất.

Bộ phận dùng

Toàn cây và rễ.

Thành phần hóa học

Xương rồng bà có gai chứa isorhamnetin, isoquercitrin 0,2%, β - sitosterol, opuntiol, opuntiol

https://trungtamthuoc.com

acetat, narcisin (Trung dược từ hải I, 1993; Compendium of Indian Medicinal Plants, vol (1960 - 1969), 1999).

Tác dụng dược lý

Theo một công trình nghiên cứu sàng lọc ở Ấn Độ, quả xương rồng bà có gai chiết bằng cồn 50%, rồi cô dưới áp lực giảm để được cao khô, đã được nghiên cứu sàng lọc về dược lý với những kết qua như sau:

- Cao khô với liều 250 mg/kg có tác dụng ức chế trên hệ thần kinh trung ương được biểu hiện bằng giảm hoạt động vận động tự nhiên và giảm phản xạ ở chuột nhắt trắng.

- Trên thời gian ngủ do một liều 45 mg/kg pentobarbiton ở chuột nhắt trắng, cao khô có tác dụng kéo dài thêm thời gian ngủ. Cao khô với liều 250 mg/kg có tác dụng lợi tiểu rõ rệt trên chuột cống trắng.

- Liều chết trung bình LD_{50} dùng đường tiêm phúc mạc cho chuột nhắt trắng là 1000 mg/kg, chứng tỏ cao có độc tính cấp vào loại khá

Tính vị, công năng

Xương rồng bà có gai có vị đắng, tính mát, vào 3 kinh tâm, phế, vị, có tác dụng hành khí, hoạt huyết, thanh nhiệt, giải độc, tiêu viêm, tán ứ, tiêu thũng, kiện vị, trấn khái, chỉ thống

Công dụng

Ở Việt Nam, cành xương rồng bà có gai (một đoạn) cạo bỏ gai, nướng rồi giã đắp chữa mụn nhọt, đầu đinh, sưng vú, viêm tuyến mang tai, sai khớp, rắn cắn. Có thể phối hợp với lá ớt, lá mồng tơi. Cành tươi (40 - 80g) sắc uống chữa lỵ cấp tính, đau vùng thượng vị. Nông dân ở một số tỉnh còn dùng cành xương rồng bà có gai giã đắp chữa chân bị hà, đuôi lở ở trâu bò. Quả xương rồng bà có gai, nướng, ép lấy nước, chế thành si rô rồi uống mỗi lần 1 thìa cà phê, ngày 4 - 5 lần được dùng để giải nhiệt thông mật, chữa ho, hen suyễn. Ở Trung Quốc, thân và rễ còn được dùng chữa bỏng, viêm loét dạ dày, ly cấp tính, trĩ.

917. XƯƠNG RỒNG ÔNG

***Euphorbia antiquorum* L.**

Tên khác:	Xương rồng 3 cạnh, bá vương tiên, hỏa ương lạc
Tên nước ngoài:	Triangular spurge, malay spurge tree, spurge cactus (Anh); euphorbades ancien (Pháp).
Họ:	Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, mọng nước, có thể cao đến 5m, phân cành nhiều. Cành dày có 3 cạnh lồi và dẹt, màu lục sẫm, mép có u nhọn không đều. Lá nhỏ, dày (rất hiếm gặp) mọc trên cạnh lồi của cành, hình bầu dục, dài 2 - 5 cm, rộng 1 - 2 cm, gốc thuôn, đầu tròn, hai mặt nhẵn, gần như cùng màu, rụng rất sớm; cuống lá rất ngắn; lá kèm chẻ đôi, biến đổi thành gai.

Cụm hoa mọc ở chỗ lõm của mép cành, hình chén, màu vàng; lá bắc hình vảy, nhị nhiều, mỗi nhị là một hoa đực tiêu giảm, chỉ nhị hình thoi, bao phấn hình cầu; nhụy nổi lên ở giữa chính là hoa cái; bầu hình cầu nhẵn, có cuống dài.

Quả nhỏ, màu lục, có 3 mảnh.

Toàn cây có nhựa mủ trắng.

Mùa hoa quả: tháng 1 - 3

Phân bố, sinh thái

Xương rồng ông là loài thực vật cổ nhiệt đới. Cây mọc tự nhiên và được trồng khắp các nước thuộc vùng nhiệt đới châu Á như Ấn Độ, Xrilanca, Mianma, Lào, Việt Nam, Thái Lan, Malaysia, Philippin và Nam Trung Quốc, kể cả đảo Hải Nam. Xương rồng ông có nguồn gốc từ vùng hoang mạc, về sau do tác động của con người hoặc động vật, cây đã phát triển đi khắp nơi. Ở Việt Nam, xương rồng ông có nhiều trong quần thể trồng. Cây được trồng làm hàng rào ở nương rẫy, vườn, làm cảnh ở nghĩa địa.. Từ đó, cây trở nên hoang dại hóa ở các vùng đồi hay nương rẫy đã bỏ hoang

https://trungtamthuoc.com



Xương rồng ông - *Euphorbia antiquorum* L.

Xương rồng ông là cây ưa sáng, chịu được khí hậu khô nóng. Cây mọc trên các vùng cát hoac trên đất đồi khô cằn, vẫn sinh trưởng phát triển bình thường. Thân và cành mọng nước, lá tiêu giảm rất nhỏ, giúp cây tích trữ được nhiều nước, hạn chế sự thoát hơi nước trong môi trường khô hạn. Xương rồng ông ra hoa quả hàng năm. Cây có khả năng tái sinh dinh dưỡng rất khỏe. Từ đoạn thân hoac cành được tiếp xúc với đất, sẽ mọc thành cây mới

Bộ phận dùng

Thân, lá, nhựa, và nhị hoa

Thân cành thu hái quanh năm, bóc vỏ và bỏ gai, nướng hoặc rang với gạo cho đến khi có màu nâu.

Nhựa trích từ cây tươi.

Thành phần hóa học

Xương rồng ông chứa nhựa mủ, nhựa này có 4,0 - 6,4% cao su (The Wealth of India vol III, 1952, 224)

Nhựa xương rồng còn chứa các diterpenoid loại ingol. Gewali Mohan B; Hattori Masao đã phân lập và xác định các chất thuộc loại này là 3,12 - di - O - acetyl - 8 - O - benzoyl lingol; 3,12 - di - O - acetyl - 8 - O - tigloylingol; 8 - O - tigloylingol 3,12 - di - O - acetyl - 8 - O - tigloylingol (CA. 112, 1990, 52164g)

Trong nhựa còn có β amyrin, euphadienol và euphorbol (Curr. sci. 1967, 36, 204)

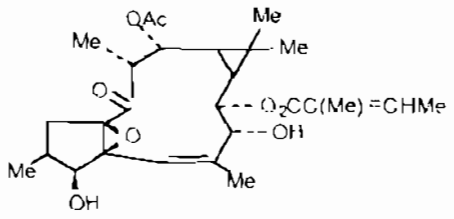

3, 12 - di -O.acetyl - 8 - O Tigloylingol

Zhida Min; Mizuno, Mizuo đã tách và xác định 1 diterpen tên là antiquorin cùng với 2 triterpen là friedelan 3β ol và β taraxerol (CA. 110, 1989, 228607d)

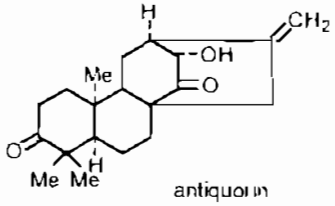

antiquorin

Gewali Mohan B, Hattori Massao còn tách từ nhựa các triterpenoid mới là euphol - 3 - O - cinnamat; antiquol A và antiquol B cùng với các triterpen khác như euphol, 24 - methylenecyclo artanol; cyclo eucalenol.

Ngoài ra còn (Z) 9 - nonacosen; sitosterol và p. acetoxyphenol (CA. 113, 129334 t, 1990)

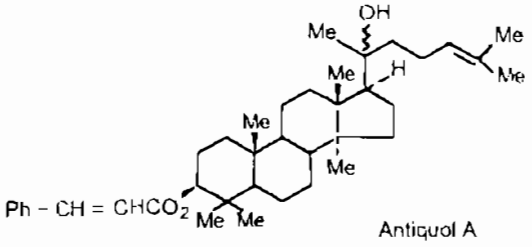

Antiquol A

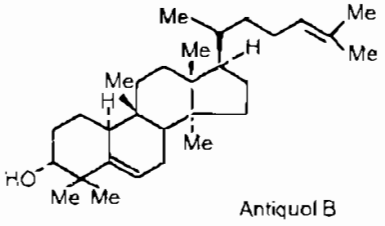

Antiquol B

Anjaneyulu V, Ravi K đã tách và xác định các triterpen là friedelane - 3β - 30 diol diacetat; 30 acetoxy friedelan 3β ol, và 3β, acetoxy friedelan 30 - ol từ cành xương rồng (CA. 111, 1989, 130755 w)

Theo Trung dược từ hải (tập I, trang 1290, 1291) ngoài một số chất kể trên, xương rồng còn có taraxeryl acetat; friedelan 3β yl acetat; taraxenon, lupenon, β amyrin, lupeol, 4 taraxastan 3β 20 ol, 7 hydroxy ingol 3, 3 - O - angdolylingenol.

https://trungtamthuoc.com

Rễ xương rồng cũng chứa tarakerol

Xương rồng còn chứa các acid hữu cơ như citric, tartric và fumaric.

Tác dụng dược lý

1. *Tác dụng chống viêm.* Chất friedelan - 3β - ol có tác dụng chống viêm mạnh. Trên mô hình gây phù chân chuột cống trắng bằng caragenin, liều 30 mg/kg chất này tiêm trong màng bụng, có tác dụng ức chế viêm 51,1%.

2. *Tác dụng kháng khuẩn và kháng ung thư:* Acid fumaric chiết từ xương rồng ông, phối hợp với acid succinic có tác dụng kháng khuẩn. Đồng thời cũng ức chế sự phát triển của tế bào ung thư, khi cấy cho động vật thí nghiệm.

3. Tác dụng tẩy, gây nôn, sát khuẩn:

Nhựa xương rồng ông có tác dụng tẩy và nôn rất mạnh, giống như dầu ba đậu. Những người có kinh nghiệm dùng, thường pha loãng nhựa với nước, dầu hoặc phối hợp với nhiều vị thuốc khác để làm giảm bớt tác dụng này. Nhựa xương rồng ông còn có tác dụng kháng khuẩn mạnh, nhưng vì độc, nên chỉ dùng ngoài. Dù dùng ngoài, nhựa xương rồng ông vẫn gây kích ứng rất mạnh niêm mạc. Chỗ da mỏng, nhất là khi có những vết xây xát sẽ gây đỏ, phồng giộp với cảm giác nóng rát, đau đớn. Nhựa gây kích ứng ở mắt rất nặng, nếu bắn vào mắt có thể bị mù.

Tính vị, công năng

Xương rồng ông vị đắng, tính hàn, có độc. Thân cây có tác dụng tiêu thũng, thông tiện, sát trùng, lá có tác dụng thanh nhiệt, hóa trệ, giải độc, hành ứ; nhựa cây có tác dụng tả hạ, trục thủy, chống ngứa; nhị hoa có tác dụng thanh nhiệt, tiêu thũng.

Công dụng

Thân và cành cây xương rồng ông chữa đòn ngã, sưng đau, mụn nhọt, viêm mủ da, herpes, đau răng, sâu răng, đau lưng, thống phong.

Nhựa cây được dùng để tẩy, chữa xơ gan, cổ trướng, ngứa, nấm ngoài da, mụn cóc trên da, báng, thấp khớp, đau răng.

Lá chữa bí đại và tiểu tiện do ứ tích gây ra, đinh sang, nhọt độc.

Nói chung, xương rồng ông thường chỉ được dùng ngoài.

Chú ý: Nhựa xương rồng ông có độc, tuyệt đối không được để bắn vào mắt. Không có kinh nghiệm không dùng thuốc có xương rồng ông.

Bài thuốc có xương rồng ông

1 *Chữa đau răng, sâu răng:*

Cành xương rồng 50g, cạo bỏ gai, nướng chín vàng hoặc vùi tro nóng trong 1 - 2 giờ, giã nát với ít muối, ép lấy nước, ngậm Nếu nước dãi chảy ra thì nhổ đi, không được nuốt Ngậm 10 phút, rồi nhổ đi, sau đó xúc miệng sạch, tránh nuốt nước dễ bị tiêu chảy. Ngày ngậm 3 - 4 lần

2. *Chữa mụn nhọt, viêm da mủ:*

Thân xương rồng ông, cạo bỏ gai, nướng trên lửa cho chín vàng, dập dập rồi đắp lên chỗ sưng đau. Có thể dùng cành, bổ dọc làm đôi, hơ nóng, đắp.

3. *Chữa đau lưng, cứng xương sống:*

Cành non xương rồng ông, cạo bỏ gai, giã nát, chưng nóng, chườm và đắp vào chỗ đau. Thường đắp thuốc vào chỗ lưng đau rồi nằm ngửa để thuốc ngấm.

4. *Thuốc tẩy:*

Tẩm 0,5 ml mủ xương rồng ông vào thịt cá trê, nướng lên ăn. Thuốc tẩy rất mạnh, không dùng cho người có thai, người già hoặc người yếu (Lê Trần Đức).

5. *Chữa báng:*

Bồ hóng bếp 3 phần, bánh men rượu 1 phần (nửa bánh), nhựa xương rồng, vừa đủ. Bồ hóng rây mịn, giã nhỏ với men rượu. Nhỏ nhựa xương rồng ông vào cho vừa đủ làm thành bột nhão, làm thành viên bằng hạt ngô. Ngày uống 3 viên, cho vào chuối rồi nuốt. Uống 3 ngày, sẽ thấy đi ngoài trắng như nước gạo là khỏi. Sau đó, uống tiếp thêm 2 - 3 ngày nữa, mỗi ngày 2 viên. Kiêng thịt mỡ, hành sống. Thuốc có độc, phải hết sức thận trọng (Đỗ Tất Lợi).

https://trungtamthuoc.com

918. XƯƠNG SÂM

Cyclea barbata (Wall.) Miers

Tên khác: Sâm lông, dây sâm, sâm nam leo, lá mối.

Họ: Tiết dê (Menispermaceae).

Mô tả

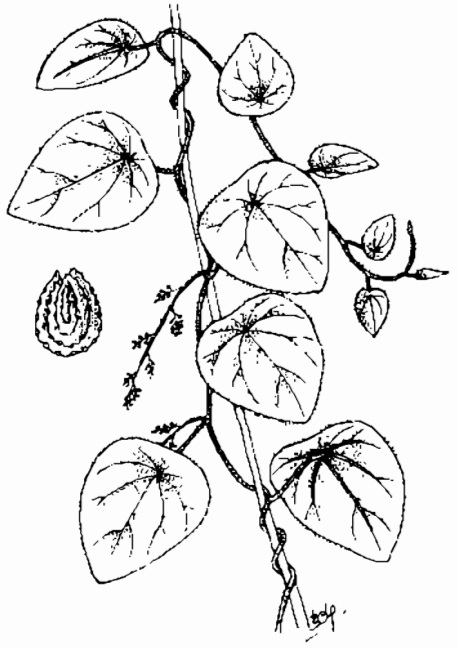

Xương sâm - *Cyclea barbata* (Wall.) Miers

Dây leo mảnh, dài 8 - 10 m. Rễ nạc, dài, vỏ ngoài màu nâu nhạt, ruột hơi trắng hoặc vàng nhạt. Thân lúc non có lông mềm, sau nhẵn. Lá mọc so le, hình trứng hoạc tam giác, dài khoảng 17 cm, gốc bằng hoặc hình tim, đầu hơi nhọn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông mềm, mép nguyên có lông dạng mi, gân 5 nổi rất rõ; cuống lá dài khoảng 8 cm, đính vào trong phiến lá, có lông rậm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùy; hoa đơn tính cùng gốc, màu vàng; hoa đực có 4 - 5 lá đài có lông lún phún, cánh hoa 4 hàn liền thành hình dấu, nhị 4 không cuống; hoa cái chụm lại sít nhau thành đầu gần hình cầu, lá noãn có lông.

Quả hình cầu, có lông, khi chín màu đỏ.

Phân bố, sinh thái

Chi *Cyclea* Arn. ex Wight có khoảng 30 loài, đều là dây leo; phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới Nam Á, Đông Nam Á và phía nam Trung Quốc. Ở Malaysia có 10 loài, Việt Nam 7 loài trong đó có 3 loài được dùng làm thuốc.

Xương sâm là loài của vùng Ấn Độ - Malaysia (vùng theo địa lý thực vật), phân bố rải rác ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Việt Nam, Campuchia, Malaysia, Thái Lan và một số đảo thuộc Indonexia. Ở Việt Nam, cây cũng phân bố rải rác khắp vùng núi thấp, các tỉnh vùng trung du, đôi khi cả ở đồng bằng. Độ cao phân bố thường dưới 600 m. Ở Ấn Độ và một số nước Đông Nam Á khác, xương sâm có thể mọc ở độ cao 1200 m - 2800 m.

Xương sâm là cây ưa sáng, có thể hơi chịu bóng nhất là khi cây còn nhỏ. Cây thường leo lên các loại cây bụi hay cây gỗ nhỏ ở ven rừng, thứ sinh, rừng xen tre nứa, bờ nương rẫy, ven đồi hoặc mọc lẫn trong các lùm bụi quanh làng. Trong tự nhiên, thường gặp những dây xương sâm có đó dài 3 - 5m. Cá biệt có những dây lớn dài đến hơn 8m. Cây mọc ở các tỉnh vùng núi phía bắc có hiện tượng rụng lá vào mùa đông. Cây mang hoa đơn tính khác gốc, thụ phấn nhờ các loại côn trùng nhỏ. Quả chín vào giữa mùa thu, cây con mọc từ hạt được thấy vào giữa hoặc cuối mùa xuân năm sau. Xương sâm có khả năng tái sinh dinh dưỡng khỏe. Ở một số nơi thuộc Thái Lan hay Philippin... người ta đã trồng xương sâm bằng các đoạn thân hoặc đoạn rễ củ. Cây trồng ở đất ẩm, lúc đầu được che bóng và tỷ lệ nảy mầm khá cao. Ở Ấn Độ, Trung Quốc và các nước Đông Nam Á khác đã coi xương sâm là một cây thuốc dân tộc quan trọng. Trong khi đó ở Việt Nam, cây chưa được quan tâm nhiều, kể cả phần nghiên cứu về mặt sinh học.

https://trungtamthuoc.com

Bộ phận dùng

Rễ xương sâm thu hái quanh năm, đào về, rửa sạch đất cát, thái lát, phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học

Lin Lon Ze, Shieh, Huiling đã chiết xuất từ rễ xương sâm các alcaloid có khung bis benzyl isoquinolein là (+) tetrandrin; (-) limacin; (+) thalrugosin; (+) homoaromolin; (-) cycleapeltin (CA. 118, 1993, 56233 a).

Guinaudeau Helene; Lin Zon Ze cũng tách từ rễ xương sâm các bisbenzyl isoquinollin alcaloid là (-) - 2 - nor limacin (I), (+) - cyclea barbatin (II) và các alcaloid (+) tetrandrin - 2' - β - N - oxyd từ cấu hình của hóa chức N - oxyd đã xác định các chất (+) berbamin; (-) repandin; (+) cycleanorin; (+) daphnandrin; (-) curin; (+) coclaurin và (-) N methylcoclaurin (CA. 120, 1994, 101957 u).

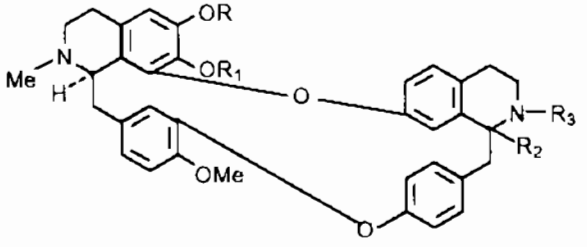

I. R = Me , R_1 = R_3 =H , R_2 = β-H

II. R =H , R_1=R_3 = Me ; R_2 = αH

Theo Trung dược từ hải (tập II trang 380), trong xương sâm có các alcaloid tetrandrin, isochondrodendrin, homoaromalin, (-) limacin, magnoflorin, protoquercitol, thalrugosin, cycleapeltin và curin.

Tác dụng dược lý

Cao chiết từ rễ xương sâm có hoạt tính chống sốt rét và độc với tế bào

1. *Tác dụng trên ký sinh trùng sốt rét:* Các hoạt chất alcaloid có tác dụng ức chế sự phát triển của *Plasmodium falciparum* nuôi cấy và các dòng tế bào u. Tuy nhiên, chỉ số chọn lọc của các alcaloid trên (hoạt tính trên tế bào động vật / hoạt tính trên P. falciparum) là 2 - 100, thấp hơn nhiều so với quinin hoặc artemisinin là trên 1000.

2. *Tác dụng giãn cơ:* Chất (-) - curin trong rễ xương sâm khi methyl hóa sẽ cho dimethyl (-) - curin dimethochlorid (I) là chất có cấu trúc hóa học gần với (+) - tubocurarin (II) có trong cây *Chondrodendron tomentosum* Ruiz et Pavon mọc ở nam Mỹ. Cả hai chất đều gây giãn cơ thuộc loại không khử cực, và vị trí phong bế là thụ thể cholinergic ở màng sau sináp. Tác dụng giãn cơ và ức chế hô hấp bị neostigmin đối kháng. Tác dụng phụ là hạ huyết áp nhẹ và vừa phải, và mặt bị lạnh thoáng qua, rối loạn tim mạch không đáng kể. Vì vậy chất I được coi là một thuốc giãn cơ an toàn trong phẫu thuật.

3. *Tác dụng phong bế kênh Ca^{2+} và K^+:* Chất (+) - S, S - tetrandrin là alcaloid chính có trong rễ xương sâm (chiếm khoảng 3%) có tác dụng phong bế kênh Ca^{2+} kiểu L phụ thuộc điện thế ở nhiều loại tế bào chịu kích thích như tế bào tim, tế bào tiền yên GH_3, nguyên bào thần kinh và các tận cùng thần kinh thùy sau tuyến yên ở chuột cống trắng. Đồng thời, thuốc phong bế cả kênh Ca^{2+} kiểu T phụ thuộc điện thế. Tác dụng trong điều trị các bệnh tim mạch, kể cả chữa cao huyết áp và loạn nhịp trên thất, chủ yếu là do phong bế các kênh Ca^{2+} này.

Ngoài ra, thuốc còn phong bế mạnh kênh K^+ được Ca^{2+} hoạt hóa của các tận cùng thần kinh ở thùy sau tuyến yên. Tác dụng này còn chưa thấy áp dụng trên lâm sàng, nhưng đó là chất rất tốt để nghiên cứu chức năng của kênh K^+

4. *Tác dụng chống viêm và ức chế miễn dịch:* Các tác dụng này thường cần dùng liều cao hơn liều có tác dụng trên tim mạch. Nhiều thí nghiệm đã chứng minh chất tetrandrin ức chế sự giải phóng các chất trung gian gây viêm và các cytokin như histamin, prostaglandin, các leucotrien, yếu tố hoạt hóa tiểu cầu, interleukin - 1, yếu tố hoại tử u và oxyd nitric.

Tác dụng ức chế yếu tố hoại tử u đã được chứng minh trong thí nghiệm in vivo, dùng mô hình viêm gan ở chuột nhắt trắng. Chất tetrandrin ức chế chọn lọc đáp ứng miễn dịch phụ thuộc tế bào T ở chuột nhắt trắng và ức chế phản ứng viêm mạn tính trong mô hình viêm khớp thực nghiệm ở chuột cống trắng.

5. *Tác dụng của R, S - isotetrandrin:* R, S - isotetrandrin (IV) là một đồng phân không gian của S, S - tetrandrin (III) cũng có tác dụng tương tự trong môi trường có calci, nhưng hoạt tính trên kênh Ca^{2+} ít đặc hiệu hơn. Khác với tetrandrin chỉ gây ra hoạt tính trong môi trường có Ca^{2+}, isotetrandrin hoạt động cả trong môi trường không có Ca^{2+}. Nó cũng có các hoạt tính khác như ức chế sự giải phóng histamin *(in vitro)*, ức chế sự sản sinh ra oxyd nitric *(in vitro)*, ức chế chọn lọc đáp ứng miễn dịch phụ thuộc tế bào T *(in vivo* ở chuột nhắt trắng) và ức chế rõ rệt tác dụng gây u của 12 - O - tetradecanonylphorbol - 13 - acetat trong nghiệm pháp gây ung thư da ở chuột nhắt trắng.

https://trungtamthuoc.com

6 *Tác dụng của các hoạt chất khác:* Chất R, S - chondocurin cũng có tác dụng ức chế sự sản sinh ra nitric oxyd *(in vitro)*, ức chế chọn lọc đáp ứng miễn dịch phụ thuộc tế bào T (*in vivo* ở chuột nhắt trắng), ức chế phản ứng tăng mẫn cảm chậm (*in vivo* ở chuột nhắt trắng), làm giảm yếu tố hoại tử u trong mô hình viêm gan ở chuột nhắt trắng.

Chất (+) - homoaromolin và fangchinolin ức chế sự sản xuất ra histamin từ tế bào RBL -- 2H3.

Tính vị, công năng

Rễ xương sâm có vị đắng, tính hàn, có tác dụng giải độc, giảm đau, tán ứ. Lá có tác dụng lợi tiểu, giải nhiệt, nhuận tràng nhẹ.

Công dụng

Rễ xương sâm được dùng chữa đau họng, đau bụng, đau dạ dày, tiêu chảy, bệnh về gan, trĩ, đau răng, đòn ngã tổn thương, ghẻ cóc. Ngày 15 - 20g sắc uống.

Lá thường được vò ra làm thạch gọi là thạch sâm, ăn có tính mát, giải khát, tri đái dắt và táo bón. Lá rửa sạch, giã nát, đắp chữa đau mắt đỏ.

Thân cho vỏ dùng thay vỏ chay để ăn trầu.

Bài thuốc có xương sâm

Chữa đái vàng, đái dắt, nóng ruột, sỏi bụng:

Lấy 100g lá xương sâm tươi già, loại bỏ lá úa, lá sâu. Rửa sạch (cần nhẹ tay tránh làm rách lá), để ráo nước, rồi cho vào chậu sạch. Đổ vào 1 - 1,5 lít nước đun sôi, để nguội. Vò mạnh cho nát lá từ 15 - 20 phút. Lọc nhanh bằng vải màn, tốt nhất là bằng rây. Vớt hết bọt nổi trên mặt, rồi để yên cho đông lại thành thạch gọi là thạch sâm. Thái nhỏ thạch, trộn với đường, ăn.

919. XƯƠNG SÔNG

***Blumea lanceolaria* (Roxb.) Druce**

Tên đồng nghĩa: *Blumea myriocephala* DC.
Tên khác: Bị bộc (Tày, Nùng).
Họ: Cúc (Asteraceae)

Mô tả

Cây thảo, sống hai năm, cao 40 - 80 cm. Thân đứng, có rãnh, gần như nhẵn. Lá mọc so le, hình mác, dài 15 - 20cm, rộng 3 - 4 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, hai mặt nhẵn, mép khía răng, gân lá hình mạng rõ; những lá phía trên đôi khi tiêu giảm; cuống lá ngắn, đôi khi có tai nhỏ.

Cụm hoa mọc ở đầu cành hoặc kẽ lá thành chùm gồm nhiều đầu; lá bắc nhỏ, hơi tù; hoa màu vàng nhạt, hoa cái nhiều hơn, mào lông màu trắng bẩn; tràng hoa cái mảnh, có 3 răng; tràng hoa lưỡng tính có 5 răng; nhị 5, bao phấn có tai; bầu có lông.

Quả bế, hình trụ, có 5 cạnh, mang một chòm lông màu nâu.

Mùa hoa quả: tháng 1 - 3.

Phân bố, sinh thái

Trên thế giới, xương sông phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á, bao gồm Ấn Độ, Xrilanca, Malaysia, Lào, Việt Nam, Philippin, Indonexia (Sumatra, Java), phía nam Trung Quốc và đảo Đài Loan. Ở Việt Nam, cây được trồng ở khắp các địa phương, như là một cây gia vị quen thuộc, nhất là ở các tỉnh phía bắc. Cây cũng mọc hoang dại ở quanh làng, vườn và nương rẫy.

Xương sông là cây ưa sáng hoặc có thể hơi chịu bóng, thường mọc ở đất ẩm; sinh trưởng mạnh trong mùa xuân - hè hay mùa mưa ẩm (ở các tỉnh phía nam); ra hoa quả nhiều hàng năm vào mùa thu. Quả bế có túm lông, thuận lợi cho việc phát tán nhờ gió.

Xương sông có vòng đời kéo dài từ 5 đến 6 tháng. Tuy nhiên, cá biệt có những cây sống ở đất ẩm hoặc do việc thường xuyên bị thu hái lá, nên có thể trở

https://trungtamthuoc.com

thành cây sống nhiều năm. Mặc dù vậy, những cây xương sông thuộc loại này vẫn có hiện tượng bán tàn lụi, phần gốc và thân còn lại sống qua đông, sẽ tái sinh nhiều chồi non vào mùa xuân năm sau.



Xương sông - *Blumea lanceolaria* (Roxb.) Druce

Cách trồng

Xương sông được trồng khắp nơi để lấy lá làm gia vị và làm thuốc. Cây không kén đất, thích nơi ẩm, mát, chịu bóng, sinh trưởng mạnh vào mùa hè, tàn lụi vào mùa đông.

Xương sông có thể nhân giống bằng hạt hoặc bằng cành. Hạt gieo vào mùa xuân, gieo thẳng hoặc gieo trong vườn ươm đều được. Cũng có thể thu nhặt cây con mọc tự nhiên hoặc giâm cành. Cây già có thể chặt bỏ thân cho lên các chồi mới.

Thông thường, mỗi gia đình chỉ trồng vài ba cây để phục vụ nhu cầu hàng ngày. Nếu trồng nhiều, cần làm đất bón phân như các cây rau màu khác. Tốt nhất, hàng ngày dùng nước vo gạo để tưới cho cây. Cây ít có sâu bệnh.

Lá thu quanh năm, thu lá bánh tẻ từ dưới lên. Khi hái, tránh làm xước thân cây.

Bộ phận dùng

Lá thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi, sấy khô.

Thành phần hóa học

Theo Nguyễn Xuân Dũng và cs, 1991, lá cây xương sông thu thập được ở Việt Nam chứa tinh dầu, trong đó nhiều chất đã được nhận dạng bằng sắc ký khí và sắc ký khí liên hợp với phổ, đó là α - thuyen, α - pinen, camphen, β - pinen, α - terpinen, p. cymen, limonen, methylthymol 94,96%, methylcarvacrol, β - caryophylen, 1 – hexadecanol. Như vậy thành phần chính của tinh dầu này không giống với thành phần chính của tinh dầu xương sông đã được công bố trước đây là p. cymen 99% (PROSEA 12 (1), 1999).

Tính vị, công năng

Xương sông có vị đắng, cay, tính ấm, có tác dụng trừ tanh hôi, giúp tiêu hóa, tiêu đờm thấp.

Công dụng

Xương sông được dùng chữa ho, sốt, sởi ở trẻ em, trúng phong hàn, cảm khẩu, nôn mửa, đầy bụng, ho gà, viêm họng. Lá xương sông phối hợp với bồ công anh giã nhỏ đắp chữa sưng vú. Ngoài ra, rễ xương sông sao vàng sắc uống với quả sau sau chữa ho ra máu, với rễ cỏ tranh, rễ chỉ thiên sắc uống chữa viêm họng.

Theo tài liệu nước ngoài, nước sắc xương sông chữa sốt rét, cảm cúm, phù thũng. Lá hoặc cây xương sông còn là thuốc ra mồ hôi, chữa viêm họng, viêm phế quản, loét miệng. Ở Malaysia, lá xương sông giã nát sao nóng chườm lên những nơi đau nhức chữa thấp khớp.

Bài thuốc có xương sông

1. Chữa sởi, ho, sốt kéo dài ở trẻ em

Lá xương sông, chua me đất, vỏ rễ dâu, địa cốt bì, kinh giới. Các vị lượng bằng nhau (8 - 10g). Sắc nước uống. Nếu đại tiện lỏng, tiêu chảy thì bớt chua me đất (Nam dược thần hiệu).

2. Chữa trúng phong hàn, cấm khẩu:

Lá xương sông, lá xương bồ tươi giã nát hòa với nước nóng uống hay sắc nước uống (Nam dược thần hiệu).

3. Chữa sốt cao, co giật, thở gấp ở trẻ:

Lá xương sông, chua me đất, giã nhỏ, thêm nước nóng, vắt lấy nước cốt uống.

4. Chữa nổi mẩn, ngứa khắp người

Lá xương sông, lá ổ rô, 2 vị lượng bằng nhau, chua me đất lượng bằng một nửa. Giã nát hòa với nước, chắt uống, còn bã dùng xoa ngoài.

https://trungtamthuoc.com

920. Ý DĨ

Coix lacryma - jobi L.

Tên khác: Bo bo, hạt cườm, cườm gạo, dĩ mễ, co đươi (Thái), may păt (Tày).

Tên nước ngoài: Job's tears, gromwell read (Anh); larme - de - Job, larme de Christ, larmille (Pháp).

Họ: Lúa (Poaceae).

Mô tả



Ý dĩ - *Coix lacryma - jobi* L.

Cây thảo lớn, mọc thành bụi, cao 1 - 2m, giống cây ngô. Thân to mọc thẳng, ít phân cành, nhẵn, ruột xốp. Lá mọc so le, hình dải, dài 10 - 50 cm, rộng 2 - 5cm, gốc tròn hoặc hình tim, đầu thuôn nhọn, mép uốn lượn, gân giữa to nổi rất rõ ở mặt dưới; bẹ lá dài và rộng, bẹ chìa nhỏ.

Hoa đơn tính, cùng gốc, mọc thẳng đứng thành bông ở kẽ lá, dài 4 - 8 cm; hoa đực ở trên, 2 - 3 cái xếp lợp; hoa cái ở dưới hình trứng, được bao bọc bởi một lá bắc rất dày.

Quả thóc (thường gọi nhầm là hạt), hình trứng, một mặt phẳng, một mặt lồi, đáy tròn, đầu thuôn nhọn, có vỏ ngoài mềm, nhẵn bóng, dễ bóc, màu xám nhạt, nhân màu trắng.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 12.

Hiện nay, ý dĩ trồng có hai loại: Loại có thân lá màu lục vàng nhạt, quả màu vàng lục, có tên khoa học là *Coix lacryma - jobi* L. var. *mayuen* Stapf. (*C. mayuen* Roman) và loại có thân lá màu lục sẫm, quả màu tím đen là *Coix lacryma - jobi* L. var. *susudama* Honda.

Cây dễ nhầm lẫn:

Hạt cườm, thuộc 3 thứ (varietas): *stenocarpa*, *monilifera* hoặc *puellarum*. Dáng cây rất giống ý dĩ, nhất là khi chưa có quả. Quả hạt cườm khác ý dĩ ở chỗ hình bầu dục, không có mặt phẳng, mặt lồi, vỏ dày cứng như đá, trong không có nhân, thường chỉ được dùng làm chuỗi hạt đeo cổ, vòng đeo tay và mành che.

Phân bố, sinh thái

Coix L. là một chi nhỏ gồm những loài phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á. Ở Việt Nam có 5 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997).

Ý dĩ là loài cây bản địa ở Việt Nam được trồng ngay từ thời cổ xưa như một cây thuốc quý và cây tinh bột nhiều chất bổ dưỡng. Vào thế kỷ thứ 2 trước công nguyên, người Hán đã lấy giống ý dĩ ở Việt Nam đưa về Trung Quốc trồng. Ngày nay, ý dĩ được trồng nhiều ở Trung Quốc (cả ở Đài Loan) và Lào. Còn ở Việt Nam, ý dĩ hiện vẫn song song tồn tại hai quần thể ý dĩ mọc tự nhiên và ý dĩ trồng.

Ý dĩ mọc tự nhiên phân bố rải rác ở một số tỉnh vùng núi phía bắc, như Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Cao Bằng, Thái Nguyên... Cây

https://trungtamthuoc.com

thường mọc gần nguồn nước, dọc bờ khe suối ở cửa rừng hay trong thung lũng. Độ cao phân bố từ 300 m đến 1000 m. Ý dĩ trồng thường không cố định theo khu vực. Vào đầu những năm 90, cây được trồng nhiều ở Kon Tum (Sa Thày), Đồng Nai... từ năm 1995 - 1997 ở Sơn La (Mộc Châu); Hòa Bình (Mai Châu) và Hà Tây...

Ý dĩ là cây ưa sáng và ưa ẩm. Tùy theo từng loại giống khác nhau, mà có loại ý dĩ thích nghi với điều kiện khí hậu nhiệt đới điển hình ở phía nam, với nhiệt độ trung bình từ 23 đến 26°C. Trong khi đó, giống ý dĩ trồng ở các tỉnh phía bắc lại thiên về khí hậu ẩm mát của vùng cận nhiệt đới. Ý dĩ sinh trưởng tốt trên các loại đất tơi xốp, thoát nước nhanh và còn giàu chất mùn. Từ một quả giống, sau 4 - 5 tháng, đã tạo thành một khóm gồm nhiều nhánh, có chiều cao đến 2m. Hoa ý dĩ được tạo thành một bông kép sau này cho rất nhiều quả. Khi quả chín, toàn cây tàn lụi, phần gốc còn lại tiếp tục tái sinh các thế hệ cây chồi mới cho năm sau.

Việt Nam là nước trồng nhiều ý dĩ trong khu vực. Trong những năm 80 và 90 Ý dĩ của Việt Nam thường xuyên được xuất khẩu ra thị trường thế giới.

Cách trồng

Ý dĩ trồng được ở cả trung du, miền núi và đồng bằng. Các vùng trồng nhiều ý dĩ là Sơn La, Hoà Bình, Kon Tum.

Cây được nhân giống bằng quả, gieo vào tháng 2 - 3, gieo thẳng hoặc gieo trong vườn ươm sau đánh cây con đi trồng. Cách gieo thẳng phổ biến hơn. Chọn quả to, chắc làm giống. Trước khi gieo, ngâm quả vào nước để loại bỏ quả nổi, sau đó, ngâm vào nước ấm 35 - 40°C trong 3 - 4 giờ, hoặc nước thường qua đêm, vớt ra, để ráo, rồi đem gieo.

Chọn đất tốt, tơi xốp, thoát nước, đầy đủ ánh sáng. Đất đồi có cấu tượng nhẹ và trung bình, đất thịt ít sét, đất phù sa không ngập nước rất thích hợp với ý dĩ. Đất cần cày bừa, để ải, đập nhỏ, lên luống cao 20 - 25cm, rộng 1m để trồng 3 hàng, mỗi hàng cách nhau 35 - 40cm. Có thể bổ hốc hoặc đánh rạch, sau đó bón lót mỗi hecta 10 - 15 tấn phân chuồng hoai, 200 kg lân, 100 kg kali. Phân trộn đều với đất theo hốc hoặc theo rạch. Quả gieo thành khóm, cách nhau 17 - 20 cm, mỗi khóm 5 - 6 hạt. Gieo xong, phủ đất hoặc tro dày 1,5 - 2cm, tưới đủ ẩm. Khi cây cao 5 - 7cm, bắt đầu tỉa bớt, mỗi khóm để lại 3 - 4 cây. Cây con tỉa ra có thể dùng để giặm vào những chỗ trống.

Cần làm cỏ, xới xáo, vun gốc, bón thúc 3 - 4 lần. Lần thứ nhất tiến hành sau khi tỉa cây. Các lần sau cách nhau 25 - 30 ngày cho tới khi cây bắt đầu ra hoa. Bón thúc nên dùng nước phân chuồng, nước giải hoặc đạm pha loãng (2%) để tưới. Chú ý không bón quá nhiều đạm, cây sẽ ra nhiều lá, hạt lép. Tuỳ tình hình sinh trưởng của cây, có thể bón thúc thêm phân kali trước khi cây ra hoa.

Ý dĩ chịu được hạn nhẹ nhưng không chịu được úng. Gặp trời mưa to, cần thoát nước ngay. Cây ít bị bệnh.

Quả ý dĩ thu vào tháng 9 - 10, khi lá úa vàng. Cắt cả bông mang về, phơi khô, đập lấy quả, rồi đem sấy ở 50 - 60°C. Khi vỏ giòn, xát bỏ vỏ, lấy nhân.

Bộ phận dùng

Quả. Cắt cả cây về phơi, đập lấy quả chín, phơi hay sấy khô, loại bỏ quả non, lép, rồi xay xát, thu lấy nhân trắng, phơi hoặc sấy khô.

Dược điển Trung Quốc (bản in tiếng Anh) 1997 công nhận thứ *Coix lacryma - jobi* L. var. *mayuen* Stapf.

Thành phần hóa học

Quả ý dĩ chứa tinh bột 50 - 79%, protein 16 - 19%, dầu béo 2 - 7%, lipid (5,67% glycolipid, 1,83% phospholipid, sterol...), thiamin, acid amin, adenosin, chất vô cơ vết...

Dầu béo có coixenolid (vào khoảng 0,25%), coixol. Dịch chiết nước có các coixan A, B và C với các glycan có theo thứ tự 2, 4'', 33,5', 3,1% peptid). Các sterol là feruloyl stigmasterol, feruloyl campesterol.

Ngoài ra, còn có α - monolein chitinase, enzym này làm xúc tác cho sự thủy phân chitin thành 2 - acetylamin - 2 - deoxyglucose.

Lá và rễ chứa benzoxazolon (= 2 - benzoxazolinon).

Rễ còn có một số dẫn chất lignan và syringyl glycerol.

Ý dĩ chứa 39,8 ppm sắt (CA. 117: 110481 x).

Các acid béo và các chỉ số peroxyd của dầu béo trong quả bảo quản ở 15° cũng tương tự như bảo quản ở 5°. Nhiệt độ bảo quản thích hợp là 15° (CA 127: 64855 f).

Tác dụng dược lý

1. *Tác dụng đối với cơ vân và đầu cuối thần kinh vận động:* Thành phần dầu của quả ý dĩ chiết bằng ether - dầu hoả đối với cơ vân và đầu cuối thần kinh vận động với nồng độ thấp có tác dụng kích thích, còn với nồng độ cao thì làm tê liệt, vị trí tác dụng không phải ở đây

https://trungtamthuoc.com

thần kinh mà ở phần cơ Chất coixol cũng có tác dụng ức chế cơ vân Trên tiêu bản thần kinh - cơ ếch, thuốc có tác dụng ức chế cơ co bóp do kích thích điện gây nên

2 *Tác dụng đối với hệ thần kinh trung ương:* Dầu quả ý dĩ với liều nhỏ kích thích hô hấp, liều lớn lại ức chế Hoạt chất coixol với liều 100 mg/kg tiêm tĩnh mạch thí nghiệm trên chuột nhắt trắng có tác dụng làm giảm hoạt động tự nhiên của chuột, với liều 40 mg/kg tiêm tĩnh mạch trên thỏ, điện não đồ xuất hiện sóng chậm, có biên độ cao, thí nghiệm trên chuột cống trắng với liều 50 - 100 mg/kg tiêm xoang bụng làm hạ thân nhiệt. Thí nghiệm trên chuột nhắt gây đau bằng kích thích điện và trên chuột cống trắng gây đau bằng nhiệt, dầu quả ý dĩ với liều 100 mg/kg tiêm xoang bụng có tác dụng giảm đau rõ rệt. Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, hoạt chất coixol có tác dụng kéo dài thời gian gây ngủ của thiopentral và ức chế co giật do pentylentetrazol gây nên.

3 *Tác dụng đối với hệ tim mạch.* Thí nghiệm trên tim ếch và chuột lang cô lập, dầu quả ý dĩ với nồng độ thấp gây kích thích còn với nồng độ cao thì ức chế co bóp tim. Hoạt chất coixol có tác dụng ức chế tim ếch cô lập, làm cho biên độ co bóp giảm, nhịp đập chậm lại, thí nghiệm trên thỏ bằng đường tiêm tĩnh mạch huyết áp hạ trong một thời gian ngắn.

4 *Tác dụng chống ung thư:* Dang chiết bằng cồn, và aceton của quả ý dĩ tiêm xoang bụng cho chuột nhắt trắng, có tác dụng kéo dài thời gian sống của chuột được cấy truyền u báng Ehrlich. Dang chiết bằng aceton thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, có tác dụng ức chế rõ rệt ung thư cổ tử cung. Thành phần có tác dụng chống ung thư là hoạt chất coixenolid.

5. *Các tác dụng khác:* Dạng chiết từ quả ý dĩ trên tiêu bản ruột non thỏ cô lập với liều thấp có tác dụng kích thích và với liều cao thì giai đoạn đầu có tác dụng kích thích và giai đoạn tiếp theo là ức chế. Hoạt chất coixol đối với ruột thỏ cô lập và tại chỗ đều có tác dụng ức chế co bóp. Dầu quả ý dĩ và coixol thí nghiệm trên thỏ có tác dụng gây hạ đường huyết nhẹ.

Thí nghiệm trên ống kính, nước ép từ cây ý dĩ tươi hoặc nước sắc của rễ có tác dụng ức chế sự phát triển các chủng *Staphylococcus aureus, Streptococcus hemolyticus, Bacillus anthracis, B dyphtheriae*

Độc tính: Dầu quả ý dĩ thí nghiệm trên chuột nhắt trắng bằng đường tiêm dưới da có liều gây chết trong khoảng 5 - 10 g/kg. Chất coixol cho chuột nhắt trắng uống với liều 0,5 g/kg/ngày trong vòng một tháng không thấy có biến đổi khác thường xảy ra.

Tính vị, công năng

Theo y học cổ truyền, ý dĩ có vị ngọt, nhạt, tính mát, vào các kinh, tỳ, phế, thận, có tác dụng kiện tỳ, bổ phế, thanh nhiệt, lợi thấp, chỉ tả, bài nùng.

Công dụng

Do có lượng protid, chất béo và tinh bột khá cao, nên quả ý dĩ được coi là một nguồn lương thực có giá trị, đồng thời là một vị thuốc quý Ý dĩ chữa rối loạn tiêu hóa, phù thũng, bí đái, trường ung, tả lỵ, đau bụng, phong thấp lâu ngày không khỏi, gân cơ quắp khó vận động. Nhân dân Việt Nam thường dùng ý dĩ làm thuốc bồi dưỡng cơ thể nhất là đối với trẻ em Dược liệu thường có mặt trong nhiều đơn thuốc và biệt dược như 54,5% trong bột bổ tỳ trừ giun, 40% trong bột cam trẻ em và 10% trong viên phì nhi liên hoàn hoặc kẹo bổ tỳ. Ý dĩ hầm với hạt sen và thịt nạc là món ăn - vị thuốc cho những người cơ thể gầy yếu, suy dinh dưỡng

Liều dùng ngày 8 - 30g. Thường dùng dưới dạng thuốc sắc Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác

Bài thuốc có ý dĩ

1 Thuốc bổ chữa lao lực:

Ý dĩ 5 g, mạch môn đông 3g, tang bạch bì 3g, bách bộ 3g, thiên môn đông 3 g Nước 600 ml. Sắc còn 200 ml. Chia 3 lần uống trong ngày

2. Chữa trường ung bụng trướng đầy, tiểu tiện khó:

Ý dĩ, qua lâu nhân, mỗi vị 6 - 9g; mẫu đơn bì, đào nhân, mỗi vị 6g. Sắc nước uống (Trung dược từ hải III/ 1554)

3 Chữa thủy thũng

Ý dĩ, xích tiểu đậu, đông qua bì, mỗi vị 30g; hoàng kỳ, phục linh, mỗi vị 15 g. Sắc nước uống.

4. Chữa tiểu tiện ra sỏi:

Ý dĩ 20 g, nước 600 ml, sắc còn 200 ml Uống liên tục đến khi thấy tiểu tiện bình thường

5 Chữa tê thấp:

Ý dĩ 40 g, thổ phục linh 20 g Nước 400 ml sắc còn 200 ml. Chia làm 2 lần uống trong ngày Uống liền trong 10 ngày, nếu thấy tiểu tiện nhiều là bệnh giảm.

https://trungtamthuoc.com

PHẦN II

ĐỘNG VẬT LÀM THUỐC

https://trungtamthuoc.com

41. KHỈ

Macaca spp.

Tên khác: Hầu.
Tên nước ngoài: Monkey (Anh); singe, macaque (Pháp)
Họ: Khỉ (Cercopithecidae).

Ở Việt Nam, có 5 loài khỉ, nhưng phổ biến là khỉ vàng ở miền Bắc và khỉ nước ở miền Nam.

Mô tả

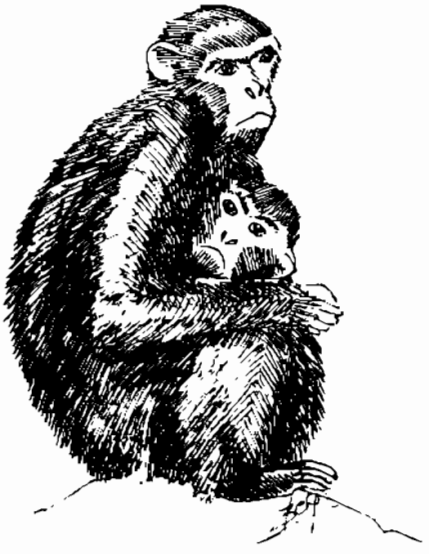

Khỉ vàng - *Macaca mulatta* Zimmermann

1. Khỉ vàng (*Macaca mulatta* Zimmermann) tên khác là khỉ dàn, khỉ đỏ đít, tu lình, lình lương (Tày), lình đeng, lình lưa (Thái). Thú có cỡ trung bình. Thân dài 40- 50cm, cân nặng 5- 7kg. Đầu nhỏ, cổ ngắn, mắt sâu, mũi hẹp, mặt ít lông có hai túi má. Đuôi dài bằng nửa thân, hai chai mông lớn màu đỏ. Bộ lông ngắn và dày, màu vàng nâu, lưng hơi xám, mông và gốc đuôi vàng hung hay nâu đỏ, bụng trắng ngà.

2. Khỉ nước (*Macaca fascicularis* Wroughton) tên khác là khỉ đuôi dài, khỉ cá, khỉ mốc. Thú có cỡ trung bình. Thân dài 50- 55cm, cân nặng 5,5- 8kg. Đầu, cổ, mắt, mũi, mặt như khỉ vàng. Đuôi dài bằng thân. Bộ lông màu xám nhạt, bụng trắng.

Ba loài khỉ khác là khỉ mặt đỏ hay khỉ cộc, khỉ đen (*Macaca arctoides* Geoffroy), khỉ xám hay khỉ mốc (*Macaca assamensis* M' Clelland) và khỉ đuôi lợn (*Macaca nemestrina* L.) đôi khi cũng được sử dụng.

Phân bố, sinh thái

Khỉ vàng và khỉ nước phân bố ở nhiều nước châu Á từ Ấn Độ đến Đông Dương. Ở Việt Nam, khỉ vàng có từ bắc đến nam Trung Bộ và ở các đảo lớn, vùng biển Đông Bắc (Cát Bà, Bản Sen...) trong các loại hình rừng thưa, rừng có núi đá gần sông, suối và nương rẫy. Khỉ nước ở miền Nam trong kiểu rừng gỗ nguyên sinh và thứ sinh, rừng ngập mặn ven biển.

Khỉ vàng và khỉ nước sống thành đàn từ vài chục đến cả trăm con, ở một khu vực nhất định, có một con đầu đàn chỉ huy. Chúng hoạt động về sáng sớm và chiều mát, kiếm ăn ngay cả trên cây lẫn ở mặt đất. Thức ăn của khỉ vàng chủ yếu là thực vật gồm chồi lá non, quả, hạt, măng, củ, đôi khi cả những động vật như cào cào, châu chấu, ốc, cá, trứng chim. Chúng còn đến nương rẫy trồng trọt để ăn ngô, các cây hoa màu và lương thực khác. Khỉ nước ăn tôm, cua, cá ở bãi biển và động vật thân mềm ở ven suối.

Do bị săn bắt nhiều, nên khỉ vàng và khỉ nước đã được nhà nước bảo vệ. Khỉ vàng đã được nuôi ở Trại khỉ Đảo Rều (Quảng Ninh) vào những năm 70- 80 để xuất khẩu. Khỉ vàng còn được nuôi để làm cảnh ở vườn thú và để làm xiếc. Ở nước ngoài, người ta luyện khỉ trèo cây để hái quả dừa.

Bộ phận dùng

Xương khỉ được dùng trong y học cổ truyền với tên thuốc là hầu cốt. Huyết lình, thịt, sỏi mật (hầu táo), mật (hầu đởm) và thân khỉ cũng được sử dụng.

1. *Cách chế cao khỉ:* Có hai loại: cao xương nấu toàn bằng xương như chế cao dê, chỉ khác là sau khi làm sạch và chẻ nhỏ thì ngâm xương với nước lã ngải

https://trungtamthuoc.com

cứu một đêm và cao toàn tính (nấu cả xương lẫn thịt). Cao khỉ toàn tính được chế đơn giản hơn bằng cách lấy thịt và xương khỉ chặt thành từng miếng nhỏ, rồi nấu như cao xương. Thường phối hợp thêm những vị thuốc cay như địa liền, hồi hương, thiên niên kiện cho đỡ tanh hoặc đương quy, xuyên khung để tăng thêm tác dụng và làm cho cao có mùi thơm dễ uống. Nhân dân ít nấu loại cao này vì cao rất khó bảo quản, chóng bị hư hỏng.

2. *Cách lấy huyết lình:* Ở vùng núi, vào mùa khỉ đẻ (tháng 6 - 7), người ta đến những mỏm đá là nơi khỉ hay ngồi sau khi đẻ, cạo lấy những mảng huyết đọng lại đã khô đen. Đem về, bẻ thành miếng nhỏ, loại bỏ tạp chất, rác rưởi, phơi nắng hoặc sấy khô, rồi cho vào lọ sạch, để nơi khô ráo. Khi dùng, mới tán bột. Ở một số vùng như Hà Giang, Hòa Bình, Lai Châu, huyết lình thường được bày bán tại các chợ dưới dạng những cục nhỏ bằng đầu ngón tay. Huyết lình đã chế biến có màu đen như bã cà phê.

3. *Cách lấy sỏi mật khỉ:* Khi mổ khỉ, nắn túi mật và ống mật nếu thấy có vật cứng rắn thì rạch ngay lấy sỏi. Không để lâu vì dịch mật ngấm vào làm sỏi đen, kém phẩm chất. Dùng vải mềm hoặc gạc sạch lau hết màng nhầy rồi bọc bằng bông hoặc giấy bản, cho vào hộp kín có chất hút ẩm.

Tính vị, công năng

Thịt khỉ có vị chua, tính bình, có tác dụng bổ dương, ích tinh, trừ thấp. Xương khỉ có vị chua, tính bình, có tác dụng bổ thận, ích huyết, tăng cường sinh dục. Huyết lình có vị mặn, mùi tanh, tính bình, không độc, có tác dụng bổ máu, điều kinh. Sỏi mật có vị đắng, hơi mặn, tính lạnh, vào các kinh tâm, phế và can, có tác dụng trấn kinh, giải độc, tiêu thũng, trừ đờm.

Công dụng

Thịt khỉ ít được dùng riêng, mà thường phối hợp với xương để nấu cao toàn tính. Cao khỉ toàn tính là một loại thuốc bổ máu, bổ toàn thân dùng cho những người thiếu máu, xanh xao, gầy yếu, lao lực, mệt mỏi, kém ăn, thiếu ngủ, đổ mồ hôi trộm, phong thấp. Phụ nữ và người cao tuổi dùng rất tốt. Liều dùng hàng ngày: 5- 10g, có thể đến 20g. Cách dùng: Cắt cao thành từng miếng mỏng, ngậm cho tan dần trong miệng hoặc trộn với mật ong, cháo nóng, ngâm rượu cho dễ dùng hơn.

Tuệ Tĩnh (Nam dược thần hiệu) đã dùng xương đầu khỉ đốt thành tro, tán nhỏ, cho uống mỗi lần 4g với rượu vào lúc đói để ngăn chặn các cơn sốt rét.

Ở Trung Quốc, thịt khỉ (150g) hầm với đỗ cước kim (15g) cho chín nhừ, ăn nóng trong ngày. Cứ 4- 5 ngày, ăn một lần. Chữa trẻ em tì hư, cam nhiệt, biếng ăn, hay khóc về đêm.

Huyết lình là một vị thuốc quý theo kinh nghiệm của đồng bào miền núi. Đó là loại thuốc bổ máu cho phụ nữ sau khi đẻ, những người xanh xao, gầy yếu, mới ốm khỏi, thiếu máu, trẻ em gầy còm, chậm lớn, biếng ăn. Liều dùng hàng ngày: Người lớn uống 3- 5g chiêu với nước ấm hoặc ngâm rượu uống. Trẻ em: 1- 2g ăn với cháo nóng vào buổi sáng. Dùng liền 5- 7 ngày. Muốn khử bớt mùi tanh của huyết lình, dùng thêm ít gừng giã nhỏ.

Sỏi mật được dùng ở Trung Quốc chữa sốt cao, co giật, ngộ độc, ho hen, phù thũng. Ngày dùng 0,20- 0,30g dưới dạng thuốc bột. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Mật khỉ phơi khô, mài với nước uống trị cảm trẻ em, sốt nóng, da khô, kiết lỵ. Dùng ngoài, lấy mật khỉ xoa bóp khi bị chấn thương.

Trong y học hiện đại, *khỉ sống* được dùng để thí nghiệm dược lý và đặc biệt *thận của khỉ* vàng là môi trường nuôi cấy virus để chế vaccin phòng, chống bệnh bại liệt ở trẻ em.

Ngoài ra, *dương vật của khỉ* phối hợp với dương vật chó mực tuyền, hổ, bò và hải cẩu, luyện với óc thỏ và nhân sâm là thuốc cường dương cực mạnh (Bài thuốc Cửu ngưu lưỡng hổ thang của Trung Quốc).

Ghi chú: Các loài khỉ mặt đỏ, khỉ xám và khỉ đuôi lợn đã được đưa vào Sách Đỏ quốc gia vì số lượng của chúng trong thiên nhiên còn rất ít.

https://trungtamthuoc.com

42. KỲ ĐÀ

Varanus salvator Laurenti

Tên khác: Kỳ đà mốc, kỳ đà vằn, kỳ đà nước.
Tên nước ngoài: Kind of gecko (Anh), varan (Pháp).
Họ: Kỳ đà (Varanidae)

Mô tả



Kỳ đà - *Varanus salvator* Laurenti

Loài bò sát cỡ lớn. Thân dài tới 2m kể cả đuôi, phủ vảy nhỏ. Đầu nhỏ, mõm dài nhọn, cổ to, lưỡi chẻ đôi ở đầu như lưỡi rắn. Chân có móng sắc. Đuôi dài, dẹt và thuôn nhọn, xen kẽ những vòng vàng và đen. Sống lưng và đuôi nổi rõ. Da màu xám, xanh và vàng.

Loài kỳ đà vân (*Varanus bengalensis nebulosus* Gray) có ở các tỉnh Miền Trung và Miền Nam, cũng được sử dụng.

Phân bố, sinh thái

Kỳ đà phân bố ở Đông Nam Á, châu Phi và châu Đại Dương. Ở Việt Nam, loài này có ở rừng núi từ biên giới phía bắc qua Tây Nguyên đến vùng biển Cà Mau.

Kỳ đà sống trên mặt đất, ở vách đá, hang hốc gần sông suối, bơi lặn, leo trèo giỏi và bám vào vách đá rất chắc. Thức ăn của nó gồm cá, động vật thân mềm, trứng chim, nhất là khi những thứ này đã chết bốc mùi.

Bộ phận dùng

Mật kỳ đà, dùng tươi hoặc sấy khô.

Thành phần hoá học

Mật kỳ đà chứa acid mật, muối mật có cấu trúc steroid.

Tính vị, công năng

Mật kỳ đà có vị hơi ngọt, cay, không độc và đặc biệt không đắng như mật của các động vật khác, có tác dụng thông kinh, thanh nhiệt, giải độc, chống co thắt và co giật.

Công dụng

- *Chữa tắc kinh*: Mật kỳ đà phối hợp với hạt chanh và hạt cau khô, giã nhỏ, hoà với rượu, uống.
- *Chữa sài giật trẻ em*: Mật kỳ đà mài uống. Kết hợp lấy lá găng trắng và lá tiết dê, vò lấy nước uống và bã đắp vào trán.
- *Chữa rắn cắn*: Mật kỳ đà (7 g), mật ong (7 ml), dịch chanh (3 ml), nước sôi để nguội (15 ml). Trộn chung, khuấy đều. Uống trong ngày.
- *Chữa hen suyễn*: Dùng một cái mật kỳ đà uống làm 7-10 ngày.

Người ta còn cho rằng mật kỳ đà còn có khả năng chữa bệnh động kinh.

Ghi chú: Kỳ đà trong thiên nhiên có số lượng giảm sút nghiêm trọng. Chỉ trong vòng một tháng cuối năm 1995, gần 200 con đã được thu hồi để trả về rừng. Nó đã được ghi vào Sách Đỏ quốc gia.

https://trungtamthuoc.com

43. LỢN

Sus scrofa domesticus Brisson

Tên khác: Lợn nhà, heo
Tên nước ngoài: Hog (Anh), porc (Pháp).
Họ: Lợn (Suidae).

Mô tả

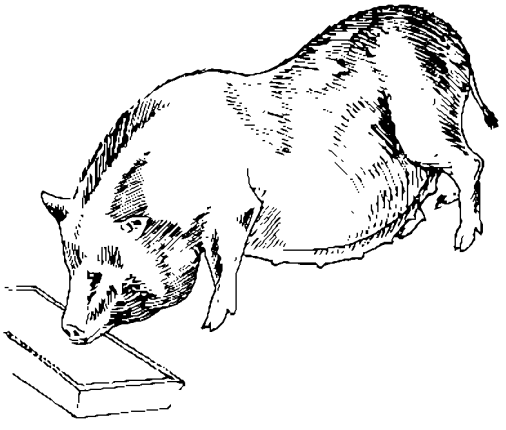

Lợn - *Sus scrofa domesticus* Brisson

Thân cỡ trung bình. Dáng vóc nặng nề. Đầu to, mõm hơi dài, đầu mõm ngắn, dẹt, tai to vểnh, cổ rộng. Lưng vòng, bụng xệ, đuôi ngắn. Chân ngắn có móng, vú xếp thành hai hàng. Bộ lông thưa, cứng màu đen xám hoặc lang trắng đen.

Các giống lợn khác nhau rất nhiều về chất lượng sản phẩm, độ lớn và ngoại hình. Giống địa phương có lợn cỏ, lợn ỉ, lợn lang hồng. Giống nhập nội là lợn Beesai, lợn đai bạch, lợn Duroc, lợn Edel và nhiều giống lai khác.

Phân bố, sinh thái

Lợn nhà có nguồn gốc từ lợn rừng. Nó là vật nuôi có mặt trên khắp thế giới, được thuần hoa từ thời kỳ đồ đá mới, khoảng 4900 - 4000 năm trước Công nguyên.

Ở Việt Nam, con lợn là một trong những loại gia súc gắn bó mật thiết với cuộc sống của người dân ở nông thôn trong cả nước. Thức ăn của lợn gồm các loại rau, bèo, củ, thân cây chuối, cám bã. Lợn được nuôi ở chuồng là chủ yếu, đôi khi thả rông ở miền núi cao.

Bộ phận dùng

Thịt lợn (tru nhục), mật lợn (trư đởm), móng giò lợn (trư đề), gan lợn (trư can) và nhiều bộ phận khác như mỡ lợn (trư cao), dạ dày lợn (trư vị), bầu dục lợn (trư thận), răng lợn (trư nha), phổi lợn (trư phế), bong bóng lợn (trư bàng quang), ruột già lợn (trư đại trường), tuỷ lợn (trư tuỷ).

Cách chế biến mật lợn : Mật lợn ít được dùng tươi vì rất đắng, khó uống và không để được lâu. Thường người ta cắt túi mật, hứng nước mật vào môi bát to đã khử khuẩn. Lọc, đun cách thuỷ, vừa đun vừa khuấy đều đến khi nghiêng bát mà không thấy chảy là được cao đặc (cao có màu vàng hơi xanh). Hoặc nhỏ từ từ dung dịch phèn chua bão hoà vào nước mật đến khi hết kết tủa. Lọc để lấy tủa. Rửa tủa bằng nước cất để loại phèn thừa. Đựng tủa trong một đĩa men, cho vào tủ sấy ở nhiệt độ dưới 70°C đến khi khô. Tán thành bột sẽ được cao khô.

Thành phần hoá học

- Thịt lợn chứa 19 % protid, 7 % lipid, 6,7 mg % Ca, 190 mg % P, 22 mg % Mg, 0,96 mg % Fe; các vitamin E (0,1 mg %), vitamin B_1 (0,9 mg %), vitamin B_2 (0,18 mg %), vitamin PP (4,4 mg %), vitamin B_6 (0,52 mg %), vitamin D (0,6 mg %), acid folic (8 mcg %), vitamin B_{12} (0,81 mcg %), 70 mg % cholesterol (Viện Dinh dưỡng).

- Mật lợn có các muối cholat như hydrodeoxycholat, glucocholat, taurocholat, chất cholesterol và một số sắc tố mật như bilirubin.

- Chân giò lợn: 22,9 % protid, 12,8 % lipid, 24 mg % Ca, 106 mg % P, 12 mg % Mg, 2,1 mg % Fe; các vitamin B1 (0,013 mg %), vitamin B_6 (0,065 mg %),

https://trungtamthuoc.com

vitamin PP (1,6 mg %), vitamin B_6 (0,32 mg %) (Viện Dinh dưỡng)

- Gan lợn: 19,8 % protid, 3,6 % lipid, vitamin A (3304 mcg %) và vitamin B_1, B_2, PP

- Bầu dục lợn: 16 % protid, 3,1 % lipid. .

- Móng giò lợn: 7 acid amin cần thiết và 9 acid amin khác. Các nguyên tố vô cơ là Mg, Na, Ca, Fe, Zn, Al ..

Tính vị, công năng

- Thịt lợn có vị mặn, ngọt, tính bình, có tác dụng bổ thận, tiêu thũng.

- Mật lợn có vị đắng, mùi tanh, tính lạnh, không độc, có tác dụng giảm đau, tiêu sưng, kích thích tiêu hoá và bài tiết mật, sát khuẩn và thông đại tiện.

- Chân giò lợn có vị mặn, tính bình, làm tăng tiết sữa.

- Gan lợn có vị đắng, hơi mặn, tính hơi ấm, có tác dụng bình can, làm sáng mắt.

- Bầu dục lợn (cật lợn) có vị mặn, tính lạnh, có tác dụng bổ khí, lợi bàng quang, giảm đau.

- Phổi lợn có vị nhạt, tính lạnh, có tác dụng mát phổi, giảm ho, trừ đờm.

- Bong bóng lợn có vị ngọt, mặn, tính lạnh, có tác dụng lợi tiểu, tăng tiết sữa.

- Ruột già lợn có vị ngọt, nhạt, tính hơi lạnh, có tác dụng bổ hạ, tiêu viêm.

- Tuỷ lợn có vị ngọt, tính lạnh, có tác dụng bổ âm, ích tuỷ

Công dụng

Lợn có giá trị dinh dưỡng cao, không những được sử dụng phổ biến trong lĩnh vực thực phẩm mà còn thông dụng cả trong y học

- *Thịt lợn* nạc giã nhuyễn, nặn viên, rồi nấu với rau ngót thành món ăn -vị thuốc cổ truyền và phổ biến để bồi dưỡng sức khoẻ cho những người đang chữa bệnh, người mới ốm khỏi, phụ nữ mới đẻ và người già yếu. Dùng ngoài, lấy một miếng thịt lợn nạc để sống, thái mỏng, đắp vào vết thương đang chảy máu, máu sẽ cầm lại ngay.

- *Mật lợn* được dùng phổ biến trong y học hiện đại và y học cổ truyền. Y học cổ truyền dùng mật lợn để chữa đau bụng, đau dạ dày, ho, ho gà, hen, viêm đại tràng, vàng da, sỏi mật. Dùng cao mật đặc với liều 0,5 - 2 g một ngày. Cao mật khô được bào chế và sử dụng dưới hai dạng sau :

* *Siro mật lợn* (chữa ho gà) : Tán mịn cao mật khô, trộn với siro với tỷ lệ 1 ml siro chứa 20 mg cao. Ngày uống 3 lần, mỗi lần nửa thìa cà phê cho trẻ dưới 1 tuổi; 1 - 2 tuổi, 1 thìa, 3 tuổi, 1 thìa rưỡi; hơn 3 tuổi, 2 thìa

* *Viên mật lợn* (trị táo bón) : Bột cao mật khô trộn với tá dược làm thành viên 0,1 g. Người lớn, mỗi ngày uống 6 - 12 viên chia làm hai lần vào sáng sớm và buổi tối trước khi đi ngủ. Nếu táo bón nhiều, có thể dùng ngày đầu 20 viên rồi giảm dần. Xí nghiệp dược phẩm I đã bào chế viên lô đảm gồm cao mật lợn (0,5 g), lô hội (0,08 g), phenolphtalein (0,05 g) để chữa táo bón, suy gan, nhiễm khuẩn đường ruột. Ngày 2 lần, mỗi lần 2 - 4 viên, uống sau bữa ăn

Viện Y học cổ truyền dùng cao mật lợn chữa hen suyễn. Mật lợn uống với hạt vừng đen lại làm tăng tác dụng nhuận tràng.

Dùng ngoài, nước mật lợn để nguyên hoặc cô đặc phối hợp với hoàng bá, bôi chữa bỏng (Nam dược thần hiệu); với nghệ vàng hoặc gừng tươi, bôi chữa chốc đầu, nhọt độc; với cao đặc hành tươi, tỏi, lá trầu không và lá ớt chữa vết thương phần mềm, bỏng; với củ sả, hạt muồng trị rắn cắn; với ít giấm đem thụt vào hậu môn làm thông đại tiện.

- *Chân giò lợn* là thuốc đặc hiệu cho phụ nữ mới đẻ thiếu sữa cho con bú. Chân giò lợn (1 cái) hoặc móng giò lợn (2 - 3 cái) nấu chín nhừ với lõi thông thảo (10 - 20 g) và gạo nếp (30 - 50 g) thành cháo, ăn trong một ngày. Nhiều người còn gia thêm lá sung có tật (100 g), quả mít non (50 g), đu đủ non (50 g), hạt mùi (5 g). Hoặc móng giò lợn (2 cái), đảng sâm (16 g), hoàng kỳ (12 g), mộc thông (10 g), đương quy (8 g), mạch môn (8 g), cát cánh (6 g), thông thảo (6 g). Tất cả thái nhỏ, sắc với 400 ml nước còn 100 ml, uống làm hai lần trong ngày. Đàn bà có thai không được dùng. Riêng móng giò lợn đốt cháy, tán nhỏ, uống với sữa người lại chữa trẻ em nóng sốt cao

- *Gan lợn* : Chữa viêm gan. Gan lợn (100 g) băm nhỏ với cả cây chó đẻ (20 g), nấu nhiều lần, lấy nước đặc uống làm 2 - 3 lần trong ngày. Có người còn thêm vài lát dứa (Kinh nghiệm của tỉnh Hội Y học dân tộc Đà Nẵng). Hoặc gan lợn (100 g), đậu đỏ (100 g), hoàng tinh (50 g), nấu cháo ăn lúc nóng.

- *Bầu dục lợn*: Chữa thận hư, đau lưng, chân tay nhức mỏi. Bầu dục lợn (2 cái) khía đôi, cho bột đỗ trọng (20 g) và ít muối vào trong, ninh thật nhừ, ăn cả cái lẫn nước vào lúc đói. Người ta cho rằng bầu dục lợn cũng có tác dụng kích dục như dâm dương hoắc

- *Răng lợn*: Chữa trẻ em lên cơn giật, nghiến răng, trơn mắt. Rang lợn đốt cháy (12 g), kinh giới (40 g), câu đằng (12 g), toàn yết (12 g), thuyền thoái (8 g), phèn phi (8 g). Toàn yết bỏ đầu, rút ruột, tẩm rượu.

https://trungtamthuoc.com

sao giòn, tán bột. Các dược liệu khác sấy khô, tán bột. Trộn hai bột, tán lại, rây thật mịn, luyện với hồ làm viên bằng hạt đỗ xanh. Trẻ em dưới 5 tháng tuổi, mỗi lần uống một viên; 5 tháng đến dưới 1 năm, mỗi lần 2 viên; trên 1 năm, mỗi lần 3 viên; 2 năm, mỗi lần 5 viên. Chiêu thuốc với nước trúc lịch. Ngày 2 - 3 lần (Kinh nghiệm của ông Phan Khắc Định - Thanh Hoá).

- *Các bộ phận khác*: Bong bóng lợn nấu nhừ với lá đinh lăng và gạo nếp thành cháo ăn làm thuốc tăng tiết sữa. Phổi lợn (2 - 3 lạng) xào chín với lá xương sông (1 - 2 lạng) chữa viêm phế quản (Kinh nghiệm của ông Nguyễn Kiên - Quảng Ninh). Ruột già lợn (2 - 3 lạng) ninh với hạt sen, ăn cả cái lẫn nước chữa viêm ruột mạn tính hoặc nấu với cả cây củ gió đất chữa trĩ. Tuỷ lợn (80 g, sấy khô), ý dĩ (80 g), cát căn (80 g), hoài sơn (120 g). Tất cả tán bột, rây mịn. Ngày uống 20 - 40 g chữa đái đường. Mỡ lợn rán thành mỡ nước bôi chữa bỏng. Mỡ lợn trộn với bột hạt lai (đốt thành than), đắp chữa chốc. Mỡ lợn còn là một tá dược phổ biến trong các dạng thuốc mỡ dùng bôi ngoài theo kinh nghiệm dân gian. Dạ dày lợn (1 cái) nhồi hạt sen, nấu chín ăn hoặc nấu cho thật nhừ, giã nát, trộn với hồ làm viên bằng hạt ngô, mỗi ngày uống 50 viên với nước ấm vào lúc đói, trị đái nhắt (Nam dược thần hiệu). Da lợn tươi cũng đã được các bác sĩ ở Trường đại học tổng hợp Hồng Kông dùng để che phủ tạm thời các vết bỏng cho đến khi tổ chức da của vết thương phát triển trở lại. Họ cho biết da lợn tươi có tác dụng như một lớp áo bọc vết thương rất tốt. Khoa phẫu thuật của trường đã bảo quản bằng cách ướp lạnh và diệt khuẩn bằng tia gamma những mảnh da lợn để điều trị bỏng khi cần thiết. Vết thương được điều trị bằng da lợn không bị nhiễm trùng, không có phản ứng miễn dịch và mau lành.

Theo tài liệu nước ngoài, các nhà khoa học thấy rằng những người dân ở đảo Ocinava, phía nam Nhật Bản có tuổi thọ trung bình cao nhất thế giới (nữ là 84,47%, nam là 76,67%), vì khẩu phần ăn hàng ngày của họ có tỷ lệ thịt lợn cao. Họ cho rằng tất cả các bộ phận của con lợn đều rất tốt cho cơ thể con người và khẳng định rằng thịt lợn đã loại hết mỡ có ưu điểm hơn các loại thịt động vật khác ở chỗ chứa ít cholesterol nhất và rất giàu vitamin B1 là loại vitamin đóng vai trò chủ yếu trong quá trình trao đổi chất.

Ở Trung Quốc, nhiều dạng thuốc và dạng thức ăn - vị thuốc có các bộ phận của lợn được sử dụng theo kinh nghiệm dân gian gia truyền:

- *Mật lợn* và mật ong (lượng bằng nhau) trộn đều, đun sôi, cô đặc thành cao. Ngày uống hai lần, mỗi lần một thìa canh. Chữa viêm túi mật. Hoặc mật lợn (4 cái), bột đậu xanh (500 g) làm thành thuốc viên. Mỗi lần uống 6 - 9g, ngày 3 lần. Chữa xơ gan.

- *Dạ dày lợn* (1 cái) làm sạch, cho 15g hồ tiêu trắng đã nghiền nhỏ vào trong. Ninh nhừ bằng lửa nhỏ. Ăn nóng. Cách 3 ngày, ăn một lần. Chữa đau dạ dày dạng hàn. Nếu thái nhỏ dạ dày, nấu với củ mã thầy, ăn lại chữa vàng da.

- *Bầu dục lợn* (1 quả) thái nhỏ, trộn với bột cốt toái bổ, xào chín, ăn nóng. Chữa tiêu chảy cấp tính. Nếu xào với lá he (100 g) rồi nấu canh ăn, lại chữa đau lưng do thận hư, tai ù, nghễnh ngãng.

- *Gan lợn* (10 g) thái miếng nấu với lá đậu (15 g) thành canh, ăn cả cái lẫn nước. Chữa viêm giác mạc, đau mắt. Gan lợn (30 g) nấu với vỏ dưa hấu (100 g) ăn chữa xơ gan.

- *Phổi lợn* (200 g) rửa sạch, thái nhỏ, bóp cho hết bọt nước, nấu với rau diếp cá (60 g). Ăn cái, uống nước. Chữa viêm khí quản mạn tính; nếu nấu với ý dĩ (100 g) lại chữa ho, đau vùng ngực, khó thở.

- *Bàng quang lợn* (1 cái) làm sạch, ninh nhừ với phá cố chỉ (15 g). Ăn trước khi đi ngủ. Cách một ngày, ăn một lần. Chữa đái đêm nhiều.

- *Óc lợn* (1 bộ), hoài sơn (30 g), câu kỷ tử (10 g) sắc với 200 ml nước, còn 50 ml uống làm một lần trong ngày. Chữa thần kinh suy nhược, váng đầu, hoa mắt.

- *Xương sống lợn* (100 g) rửa sạch, chặt nhỏ, nấu với gạo nếp (150 g) thành cháo, thêm gia vị, ăn trong ngày. Thuốc làm da mặt trơn bóng, hồng hào.

https://trungtamthuoc.com

44. LỢN RỪNG

Sus scrofa L.

Tên khác: Lợn lòi, heo rừng.
Tên nước ngoài: Wild hog (Anh), sanglier (Pháp).
Họ: Lợn (Suidae).

Mô tả

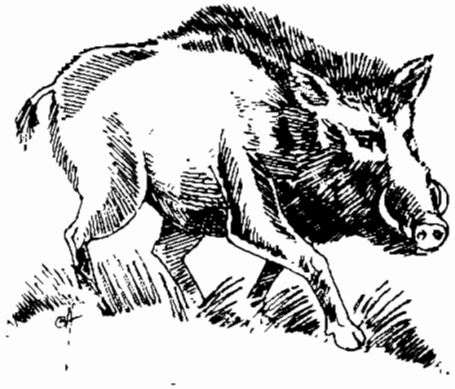

Lợn rừng - *Sus scrofa* L.

Thú rừng cỡ lớn. Thân phẳng dài 1 - 1,3 m, cao 50 - 60 cm. Đầu to, mõm dài nhọn, tai to vểnh, mũi nhỏ bẹt, răng nanh dài và tày, nanh dưới lộ hẳn ra ngoài và uốn cong lên. Lưng phẳng, gồ cao ở phía trước, thuôn dần về phía sau, đuôi ngắn. Bụng thon nhỏ, không xệ. Chân cao, mảnh, có móng guốc nhỏ. Da rất dày phủ bởi lớp lông rậm, dài và cứng, nhất là ở cổ và bả vai. Bộ lông màu xám đen. Lợn đực to hơn lợn cái.

Phân bố, sinh thái

Lợn rừng phân bố ở châu Âu, châu Á và Bắc Phi. Ở Việt Nam, lợn rừng có ở miền rừng núi, trung du và các hải đảo, nhiều nhất ở Tây Bắc và Tây Nguyên. Nó sống ở thung lũng ven sông, suối, các trảng cỏ cao, cây bụi, rừng nguyên sinh và thứ sinh. Lợn rừng thường lang thang, kiếm ăn vào ban ngày và cả ban đêm. Thức ăn chủ yếu của nó là rễ, củ, búp lá, quả, ngũ cốc, rắn, chuột, giun, ếch, chim . Lợn đực thường sống đơn độc, chỉ nhập đàn vào mùa sinh sản. Lợn cái và lợn con sống thành đàn khoảng 10 - 20 con.

Lợn rừng sinh sản thường sau mùa mưa. Có chửa 100 - 130 ngày, đẻ 10 - 12 con. Lợn con có lông màu xám và nhiều sọc trắng dọc theo thân.

Bộ phận dùng

Mỡ và dương vật lợn rừng.

Cách lấy mỡ. Thịt lợn rừng rất ít mỡ, mà toàn nạc. Mỡ chỉ khư trú ở dưới lớp da và ngay trong da. Đồng bào miền núi khi săn bắn được lợn rừng, thường lột da, treo trên giàn bếp. Khi cần mỡ, họ hơ da lợn lên than hồng để mỡ chảy ra mà dùng. Lấy mỡ đến khi da teo quắt lại mới thôi.

Tính vị, công năng

Mỡ lợn rừng có vị ngọt, tính bình, có tác dụng tăng tiết sữa, làm se.

Công dụng

Theo tài liệu cổ, mỡ lợn rừng hòa với rượu, uống ngày 3 lần, được dùng làm thuốc chữa thiếu sữa; bôi ngoài chữa bỏng và vết thương.

Nhân dân các dân tộc miền núi dùng dương vật lợn rừng giã nhỏ với nõn cây chuối, đắp băng để rút đạn, que cắm vào da thịt.

Theo tài liệu nước ngoài, người ta lại dùng mật lợn rừng uống với rượu mỗi lần 1,5 g để chữa sản hậu.

https://trungtamthuoc.com

45. LƯƠN

Monopterus albus Zuiew

Tên đồng nghĩa: Fluta alba
Tên khác: Cá lươn, hoàng thiện
Tên nước ngoài: Eel, silver-pike (Anh); anguille (Pháp)
Họ: Lươn (Symbranchidae hoặc Flutidae)

Mô tả

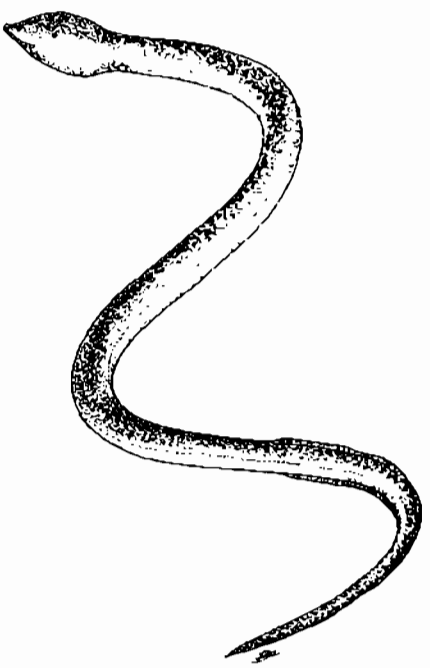

Lươn - *Monopterus albus* Zuiew

Loài cá xương, thân hình ống, dài 30-40cm, không có vảy. Đầu tròn, to, mõm ngắn, miệng và mắt nhỏ, không có vây ngực và vây bụng, vây lưng và vây hậu môn tiêu giảm. Đuôi dẹt bên. Da dày, trơn bóng, màu vàng nhạt hoặc nâu sẫm.

Phân bố, sinh thái

Lươn phân bố ở nhiều nước châu Á. Ở Việt Nam, lươn có ở đồng bằng và miền núi, sống chui rúc trong bùn ở các ao, hồ, ruộng nước, mương máng. Thức ăn của lươn là giun, ốc, cua, tôm, tép, cá con, ấu trùng. Mùa sinh đẻ vào tháng 3 - 4. Đẻ trứng trong nước.

Lươn được thu bắt quanh năm, nhưng chủ yếu vào tháng 3 - 4 và tháng 10 - 11. Người ta đã tổ chức nuôi lươn trong bể nhân tạo đạt kết quả tốt.

Bộ phận dùng

Toàn con lươn được dùng trong y học cổ truyền và kinh nghiệm dân gian với tên thuốc là hoàng thiện, thiện ngư.

Thành phần hoá học

Lươn chứa 20 % protid, 1,5 % lipid, 35 mg % Ca, 164 mg % P, 26 mg % Mg, 1 mg % Fe; vitamin B_1 (0,15 mg %), vitamin B_2 (0,31 mg %), vitamin PP (3,8 mg %), vitamin B_6 (0,28 mg %), vitamin D (30 mcg %). (Viện Dinh dưỡng).

Tính vị, tác dụng

Lươn có vị ngọt, tính ấm, không độc, có tác dụng bổ trung, ích khí, trừ thấp.

Công dụng

- *Thịt lươn*: Ngon và bổ, thích hợp với thể trạng nhiệt, rất tốt cho trẻ em gầy yếu, xanh xao, phụ nữ sau khi đẻ hư nhược, khí huyết không điều hoà.

Lấy lươn tuốt cho hết nhớt bằng rơm và tro bếp, rửa sạch, mổ bỏ lòng ruột, để cả con, luộc qua, gỡ lấy thịt, nấu cháo ăn hoặc sấy khô, tán bột uống. Ở đồng bằng Nam Bộ, lươn nấu với cá, rau rút và một số rau gia vị thành món lẩu canh chua, một món ăn- vị thuốc bổ dưỡng phổ biến có thêm tác dụng thanh nhiệt, nhuận tràng, an thần, mạnh gân xương và mùi vị thơm ngon hấp dẫn phảng phất tỏa nồng hương của rau rút. Thịt lươn nấu với ngó sen, an chữa rong kinh, băng huyết; cuốn lá lốt nướng an chữa tê thấp; hầm với rau dừa nước lại là thuốc bổ máu; tươi nhừ với màng mề gà, ăn trị cam tích trẻ em.

https://trungtamthuoc.com

Người Nhật Bản coi thịt lươn như một loại thực phẩm thông huyết mạch, lợi gân cốt, nên gọi là "sâm động vật".

- *Tiết lươn* : Dùng tiết vừa cắt ở cổ lươn nhỏ vào tai mỗi ngày chừng 3-4 giọt chữa đau tai (Nam dược thần hiệu) Tiết lươn bôi nhiều lần trong ngày chữa những vết mẩn do con đời leo (một loại viêm da cấp tính có mụn rất nhỏ nổi lấm tấm như hạt kê)

- *Xương lươn* : Đem phơi hoặc sấy khô giòn, tán nhỏ đốt lấy khói xông chữa trị đau nhức (Nam dược thần hiệu). Xương lươn vàng giã nhỏ với mỡ ở đùi con dê, đắp vào mắt chữa mắt có màng trắng (Lương y Vũ Văn Kính - Thành phố Hồ Chí Minh).

Ở một số nơi, người ta còn rang xương lươn với cát, tán nhỏ, rây bột mịn, uống với nước ấm chữa đau lưng. Ở Nhật Bản, người ta tận dụng xương lươn để chế biến thành dạng bột mịn, có mùi vị dễ chịu, dùng làm thuốc bổ dưỡng theo kinh nghiệm lâu đời và phổ biến của ngư dân vùng biển Bột này thường được dùng làm chất phụ gia và tăng giá trị dinh dưỡng cho các loại bánh ngọt.

Nhớt ở mình con lươn xát mạnh vào chỗ nhựa cây dính vào quần áo, rồi giặt bằng xà phòng sẽ sạch ngay.

Ghi chú: Theo sách "Nam dược thần hiệu" của Tuệ Tĩnh, phàm con lươn nào bò ngóc đầu lên và có khoang trắng ở cổ thì không nên dùng.

Người bị bệnh sốt rét, vàng da, kiết lỵ, đầy bụng khó tiêu, không nên ăn lươn.

Bài thuốc có lươn

A. Dùng ở Việt Nam

1 Chữa mồ hôi ra nhiều ở tay chân:

Lươn (1 con) làm sạch, luộc qua, gỡ lấy thịt; ý dĩ nhân (20 g) để sống, phơi khô hoặc sao vàng, giã nhỏ thành bột; gạo nếp (30 g) vo kỹ, để ráo nước, giã thành bột. Trộn chung 3 thứ, thêm ít muối, nấu với nước luộc lươn cho dừ nhuyễn thành cháo, ăn trong ngày Dùng 5-7 ngày. (Nhân dân ở An Giang lại dùng thịt lươn vàng (50 g), nấu cháo với dọt khoai môn nước (20 g) ăn trong ngày)

2 Chữa bạch đới, khí hư

Lươn (1 con to) lấy phần giữa (khoảng 30 cm) đốt ra tro; hồ tiêu (15 hạt) tán nhỏ, trộn với rượu, uống (Nam dược thần hiệu).

3 Chữa liệt mặt, méo mồm

Tiết lươn (1 phần), nhựa cây ruối hoặc bột hạt thau dầu tía (2 phần). Đánh cho nhuyễn, phết lên giấy, dán vào má (bị bên này thì dán bên kia và ngược lại)

4. Chữa chảy máu dạ dày:

Tiết lươn (10 ml) trộn với bột than da trâu (10g) uống với nước mía làm một lần trong ngày. Ngày dùng 2 lần.

B. Dùng ở Trung Quốc

1. Chữa kiết lỵ:

Đầu lươn rang khô, tán thành bột, trộn với ít đường đỏ, rồi hoà rượu uống.

2. Chữa viêm gan mạn tính

Lươn vàng (2-3 con) làm thịt, bỏ ruột; tầm gửi cây dâu (60 g); rễ lau (30 g); nước (vừa đủ). Tất cả đem nấu chín, ăn cả cái lẫn nước.

3. Chữa thần kinh, suy nhược

Thịt lươn (250 g) thái nhỏ, hấp cách thuỷ với hoài sơn, bách hợp (mỗi thứ 30 g) và nước (vừa đủ). Ăn trong ngày. Dùng nhiều ngày

4. Chữa thiếu máu, gầy còm, mệt mỏi:

Thịt lươn (15 g) thái nhỏ, nấu với nước gừng (10-20 ml) và ít gạo thành cơm. Ăn trong ngày

https://trungtamthuoc.com

46. MÈO

Felis ocreata domestica Brisson

Tên khác: Mèo nhà
Tên nước ngoài: Cat (Anh), chat (Pháp).
Họ: Mèo (Felidae).

Mô tả

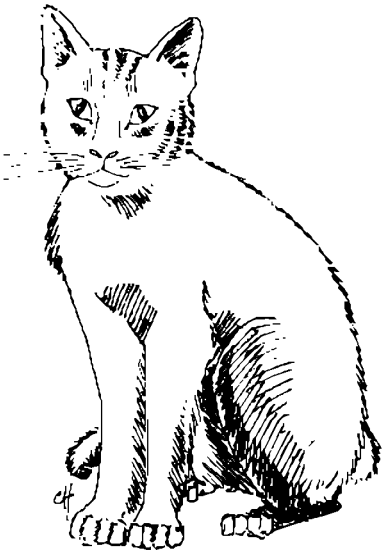

Mèo - *Felis ocreata domestica* Brisson

Thân thon nhỏ, dài 50 - 60 cm, kể cả đuôi, nặng 3 - 4 kg, dáng nhanh nhẹn, nhẹ nhàng. Mặt và mõm ngắn, răng nhanh nhọn sắc, cổ ngắn, tai vểnh, rất thính, khứu giác nhạy, mắt sáng lanh lợi, nhìn được trong bóng tối, chân có móng vuốt, chạy nhảy nhẹ nhàng

Có nhiều giống mèo đưa vào bộ lông:

- Mèo mướp, chiếm đa số, lông màu xám hoặc xám vàng, có những vằn sẫm đen
- Mèo vàng, lông màu nhạt có vằn vàng sẫm
- Mèo đen, lông đen tuyền, bóng
- Mèo tam thể, lông 3 màu, đen, trắng và vàng
- Mèo nhị thể, lông 2 màu, đen và trắng
- Mèo xiêm, lông màu nâu nhạt, hơi xám tro, có đốm sẫm.

Trong đó, chỉ có 3 giống mèo mướp, mèo vàng và mèo xiêm phổ biến ở Việt Nam.

Ở hoang dã, có giống mèo rừng gọi là linh miêu (*Felis benghalensis* Kerr.) thân lớn hơn mèo nhà, lông dày màu vàng, có nhiều đốm đen hoặc nâu sẫm, cổ và bụng trắng, đuôi ngắn.

Phân bố, sinh thái

Mèo xuất hiện sớm nhất trong thế giới các loài thú cổ xưa, cách đây khoảng 8000 năm, từ giống mèo rừng ở châu Phi. Lúc đầu, mèo được nuôi ở Ai Cập, sau sang châu Âu, châu Á và các khu vực khác trên thế giới. Ở Việt Nam, mèo được thuần hóa khoảng vài trăm năm trước công nguyên và được nuôi khắp nơi trong cả nước, để bắt chuột và làm cảnh. Mèo nhà nuôi được 10 - 12 tháng tuổi đã có thể sinh sản được. Nó đẻ mỗi lứa 2 - 6 con, trung bình 4 con. Mèo mẹ bảo vệ con rất nghiêm ngặt, nếu thấy động, thường tha con đi hết nơi này đến nơi khác. Thức ăn của mèo rất đa dạng, gồm cơm, thịt, cá và những động vật sống như chuột, chim, ếch, nhái, thậm chí cả gián. .

Trên thế giới, còn có nhiều giống mèo cỡ lớn, lông rậm dày

Bộ phận dùng

Thịt mèo được dùng trong y học cổ truyền với tên thuốc là miêu nhục. Xương mèo (miêu cốt) và mật mèo (miêu đởm) thường dùng loại mèo đen. Còn dùng xương đầu mèo, nước dái mèo và phổi mèo.

Tính vị, công năng

Thịt mèo có vị ngọt, mặn, chua, tính ấm, không độc, có tác dụng tiêu thũng, chống lao lực, giải độc, giảm đau

Mật mèo đen có vị đắng, tính hàn, có tác dụng giảm đau, chống co thắt.

https://trungtamthuoc.com

Xương mèo đen có vị ngọt, tính ấm, có tác dụng bổ dưỡng

Công dụng

Thịt mèo được dùng chữa bệnh báng to bụng, lao, chóng mặt, trĩ mạn tính, mụn nhọt. Ngày dùng 50 - 100 g dưới dạng nấu chín ăn hoặc sấy khô, tán bột uống.

Mật mèo đen ngâm rượu uống hàng ngày, chữa hen suyễn, đau bụng kinh niên.

Xương mèo đen ngâm rượu uống là thuốc bổ, giảm đau nhức, dùng thích hợp cho người cao tuổi. Xương đầu mèo đốt thành tro, tán nhỏ, mỗi lần uống 12 g với rượu, chữa ho suyễn do đờm khí hoặc bôi ngoài chữa lở ngọc hành ở trẻ em (Nam dược thần hiệu).

Các dân tộc ít người ở miền Bắc dùng thịt và dạ dày mèo rừng chữa cơ thể suy nhược, xanh xao, gầy yếu, xương mèo rừng ngâm rượu uống chữa đau nhức gân xương; mật mèo rừng pha chế thuốc chữa đau mắt

Theo các tài liệu cổ, *phân mèo* (miêu phẩn) sao khô là thuốc chữa chứng đậu, sởi ở trẻ em (Hải Thượng Lãn Ông trong Linh nam bản thảo). *Gan mèo* đen thái nhỏ, phơi khô, tán bột, mỗi lần uống 4 g với rượu nhạt vào lúc đói chữa hư lao (Tuệ Tĩnh - Nam dược thần hiệu). *Phổi mèo* (1 bộ) băm nhỏ trộn với đọt la sòi tía (80 g), ngũ vị tử (20 g) làm thành chả nướng hoặc hấp chín, ăn chữa hen suyễn. *Nước dái mèo* nhỏ vào tai sẽ làm cho con đỉa hoặc sâu bọ bò ra ngoài *Cách lấy nước dái mèo như sau:* Bắt mèo, giữ chặt 4 chân, lấy vỏ bưởi xát vào đít hoặc gừng tươi xát vào lỗ mũi, mèo sẽ đái vọt ra, hứng lấy (Lương y Vũ Văn Kính).

Ngoài ra, trong y học, mèo còn được dùng để thử tác dụng của thuốc chữa bệnh về tim như đối với các chế phẩm của dương địa hoàng *(Digitalis purpurea)*; người ta dùng đơn vị "mèo" để nghiên cứu đánh giá chất lượng thuốc. Ruột mèo có thể được dùng làm chỉ khâu trong phẫu thuật

Theo tài liệu nước ngoài, ở Trung Quốc, mèo được sử dụng dưới những dạng thuốc rất đa dạng:

- *Thịt mèo* ninh nhừ, thêm ít muối và rượu, ăn trong ngày. Chữa loét dạ dày, hành tá tràng.

- *Thịt mèo* (100 g) thái nhỏ, hấp cách thủy với đảng sâm (30 g), long nhãn (15 g). Ăn cái, uống nước. Chữa thần kinh suy nhược, xuất huyết dưới da do dị ứng

- *Thịt mèo* (100 g) nấu chín với khởi tử (25 g), hoàng tinh (10 g), long nhãn (8 g). Ăn cả cái lẫn nước. Chữa chứng gan, thận hư nhược.

- *Xương đầu mèo đen* (1 cái) đốt tồn tính, tán bột, mỗi lần uống 10 - 15 g với rượu. Chữa cam tẩu mã.

- *Xương mèo* rừng tán bột dùng uông và đốt thành than, đắp ngoài. Chữa đau khớp, trĩ, nhọt độc, cam tích

Ghi chú: Thú ẩm thực ở Việt Nam đã có thêm món thịt mèo được chế biến rất đa dạng. Gần đây, ở Hà Nội đã thấy xuất hiện những cửa hàng đặc sản bán thịt mèo với tên gọi khá hấp dẫn là "tiểu hổ". Còn ở Hải Phòng, những quán thịt mèo lại mang tên "hổ đồng bằng".

Mèo là vật nuôi rất có ích cho mỗi gia đình. Ta không nên vì "khoái khẩu" với món đặc sản nêu trên mà tiêu diệt nó làm mất đi cân bằng sinh thái trong tự nhiên và đời sống xã hội.

47. MỰC NANG

***Sepia* spp.**

Tên khác: Cá mực, mực mai, mực vằn, ô tặc ngư, mặc ngư.
Tên nước ngoài: Cuttle - fish (Anh), seiche (Pháp).
Họ: Mực nang (Sepiidae).

Mô tả

Loài động vật không xương sống. Cơ thể mực nang chia làm hai phần : đầu và thân. Phần đầu có 8-10 tay với những hàng giác bám, tay xúc giác dài hơn thân. Miệng ở dưới bụng. Phần thân mềm chiếm 70 % trọng lượng, có hình bầu dục, mặt lưng có nhiều vân gợn sóng. Mai mực là lớp vỏ trong bằng đá vôi xốp bọc một lớp sừng mỏng

https://trungtamthuoc.com

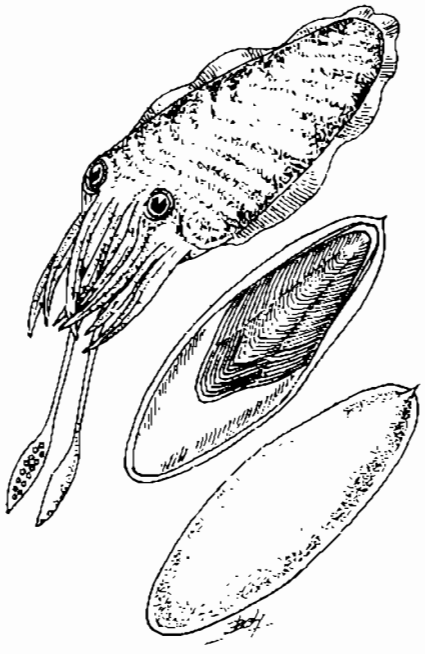

Mực nang

Có nhiều loài mực nang được sử dụng làm thuốc như *Sepia latimanus* Quoy et Guimard, *S.subaculeata* Sasaki, *S. herculus*, *S. japonica*, *S. lycidas*, *S. pharaonis* Ehrenberg, *S. esculenta* Hoyle

Phân bố, sinh thái

Trên thế giới, mực nang phân bố ở vùng biển nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, mực nang có suốt dọc vùng biển từ Hải Phòng đến Vũng Tàu. Chúng sống ở tầng nước sâu, có độ mặn cao, thành từng đàn ở dưới đáy, khi kiếm mồi mới nổi lên tầng nước trên. Mực nang có cách di chuyển rất đặc biệt, theo nguyên lý phản lực là phụt nước qua một lỗ ở mặt bụng. Ăn cá, giun và các động vật khác nhỏ hơn. Mùa sinh đẻ vào tháng 4-9

Bộ phận dùng

Mai mực được dùng chủ yếu trong y học cổ truyền với tên thuốc là ô tặc cốt hay hải phiêu tiêu

Người ta khai thác mực nang vào tháng 6-8. Mực bắt về, đem mổ lấy thịt, giữ lại mai, rửa sạch muối bám ở ngoài, phơi khô. Những con mực nang chết để lại mai bị sóng đánh trôi dạt vào bờ, cũng dùng được. Khi dùng, cạo sạch vỏ cứng ở ngoài mai, cắt thành miếng nhỏ hoặc tán bột, rây mịn.

Dược liệu mai mực nguyên bản có hình bầu dục dài, dẹt, ở giữa dày, mép mỏng, dài 10-16 cm, rộng 3,5-6,5 cm. Mặt lưng màu trắng hoặc ngà, lấm tấm những nốt nhỏ chi chít, có một lớp màng cứng giòn. Mặt bụng màu trắng đôi khi phủ một lớp màng mỏng trong suốt màu vàng, có nhiều vân. Chất nhẹ, xốp giòn, dễ bẻ gãy. Thứ khô, chắc, màu trắng như phấn, không gãy vỡ là tốt. Thứ vàng hoặc đen là kém phẩm chất.

Theo tài liệu cổ, thịt mực nang cũng được dùng, nhưng không phổ biến.

Thành phần hoá học

Mai mực có các muối calci dưới thể carbonat, phosphat, sulfat, các chất hữu cơ và chất keo. Thịt mực có 16,3% protid, 0,9 % lipid, 14 mg % Ca, 15 mg% P, 0,6 mg % Fe, vitamin B_1 (0,01 mg %), vitamin B_2 (0,06 mg%), vitamin PP (1 mg %), vitamin B_6 (0,07 mg %).

Tính vị, công năng

Mai mực có vị mặn, chát, mùi hơi tanh, tính ấm, không độc, có tác dụng chỉ huyết, làm se. Thịt mực có vị ngọt, chua, tính bình, có tác dụng bổ trung, ích khí, điều kinh

Công dụng

- *Dùng trong*. Chữa ho ra máu, phụ nữ bị băng huyết, trẻ em chậm lớn. Ngày uống 4-8 g bột mai mực, có thể đến 12 g. Dùng liền 7-10 ngày, nghỉ một tuần, sau lại tiếp tục nếu cần thiết. Chữa đái tiện ra máu : Mai mực nướng vàng, tán bột, mỗi lần uống 4-8g với nước sắc cây mộc tặc (Nam dược thần hiệu).

- *Dùng ngoài*: Chữa viêm tai có mủ. Lấy bột mai mực rắc hoặc dùng tăm bông sạch thấm thuốc ngoáy vào tai. Ở Ấn Độ, người ta lại trộn bột mai mực với nước ép lá cà độc dược. Mai mực và hoa hoè (lượng bằng nhau) nửa để sống, nửa sao, tán bột, thổi vào mũi chữa chảy máu cam (Nam dược thần hiệu)

Một số bệnh viện đã dùng mai mực vót nhọn như bút chì, ngâm vào dung dịch rễ hoàng liên với tỷ lệ 1-5 %, rồi đánh mắt chữa đau mắt hột.

Để chữa bỏng, lấy mai mực đốt thành than, rây bột mịn, trộn với dầu vừng hoặc dầu dừa thành một hỗn hợp sền sệt, bôi ngày hai lần. Khoảng một tuần, vết bỏng sẽ se lại và lành. Có thể trộn bột than mai mực với lòng trắng trứng gà, bôi chữa lở loét ở âm hộ.

Bài thuốc có mai mực

1. Chữa đau loét dạ dày, tá tràng, ợ chua, đại tiện táo

- Mai mực (20 g), cam thảo (12 g), thổ bối mẫu (6g), tán nhỏ, rây bột mịn. Ngày uống hai lần, mỗi lần 6g vào trước mỗi bữa ăn khoảng nửa giờ.

https://trungtamthuoc.com

- Mai mực (60 g), mẫu lệ (30 g, nung), gạo tẻ (30 g, sao vàng), hoàng bá (20 g, sao vàng), màng mề gà (20 g, sao vàng), cam thảo (20 g), hàn the (10g, phi). Tất cả tán nhỏ, rây bột mịn. Ngày uống hai lần, người lớn mỗi lần 8g; trẻ em 5-10 tuổi, mỗi lần 2g; trên 10 tuổi, mỗi lần 4g (Kinh nghiệm của Viện Y học cổ truyền).

- Mai mực (120 g), cam thảo (200 g), màng mề gà (20 g), hương phụ (20 g, chế với giấm và nước tiểu, sao vàng), lá cà độc dược khô (12 g), hàn the (10 g, phi), phèn chua (10 g, phi), vỏ quýt (8 g). Tất cả tán nhỏ, rây bột mịn. Ngày uống 2-3 lần vào khoảng giữa hai bữa ăn. Người lớn mỗi lần 4g, chiêu với nước ấm. Phụ nữ và trẻ em nhỏ tuổi không nên dùng (Kinh nghiệm của Viện Quân y 103).

2. Chữa cam tấu mã, loét mũi, viêm tai chảy nước:

Mai mực (12 g), hoàng liên (12 g), thanh đại (12 g), hồng đơn (12 g), ngũ bội tử (12 g), tế tân (12 g), nhân trung bạch (12 g), phèn phi (8 g), mai hoa (4 g). Từng thứ sao riêng, trừ hồng đơn, mai hoa, thanh đại, rồi tán nhỏ mịn, trộn đều. Khi dùng, rắc vào vết thương, vết loét.

Ở Việt Nam, thịt mực nang tươi ít được dùng chữa bệnh. Trái lại, ở Trung Quốc, người ta sử dụng thịt cá mực dưới dạng thức ăn - vị thuốc theo kinh nghiệm dân gian gia truyền. Thịt cá mực (1 con), nhân hạt đào (15 g), nấu chín, ăn hết làm một lần. Chữa tắc kinh. Cá mực tươi (250 g) rửa sạch, thái nhỏ, xào chín với ít muối và 1-2 thìa nước gừng. Ăn trong bữa ăn hàng ngày. Thuốc bổ máu, khai vị, tăng cường thể lực cho đàn bà đẻ. Thịt cá mực tươi (50-100 g) thái miếng, luộc chín, để ráo. Cho vào bát cùng với gừng (5 g), hành (10 g), giấm (10 g), dầu vừng đen (10 g), muối ăn (5 g), trộn đều. Ăn trong một ngày. Thuốc thanh nhiệt, giải độc, giảm mỡ, hạ huyết áp.

Nước màu đen trong túi cá mực đun nhỏ lửa cho đến khi thành bột. Ngày uống 3 lần, mỗi lần từ 1-2 g. Chữa xuất huyết dạ dày, chảy máu tử cung.

Mai mực sấy khô, tán thành bột, mỗi lần uống 15g với một ít đường đỏ, chữa thở khò khè, thở gấp, đờm nhiều. Ngày dùng hai lần.

48. NGỰA

***Equus coballus* L.**

Tên khác: Ngựa nhà

Tên nước ngoài: Horse (Anh), cheval (Pháp).

Họ: Ngựa (Equidae).

Mô tả

Động vật có vú, ăn cỏ, cỡ trung bình, nặng 140 - 170 kg. Thân, đầu và cổ dài, có bờm. Lưng thẳng, bụng thon. Chân khoẻ có một móng guốc ở mỗi chân, gọi là "quốc lẻ". Đuôi là một túm lông dài và rậm, buông thõng. Thính giác, thị giác và khứu giác rất nhậy cảm. Bộ lông mượt, màu nâu đỏ, nâu đen, xám đen hoặc trắng (loại này hiếm).

Các giống ngựa ở Việt Nam được phân biệt theo địa phương như ngựa Cao Bằng, ngựa Bắc Cạn, ngựa Lai Châu, ngựa Đà Lạt, ngựa Tây Ninh.

Các giống ngựa nổi tiếng trên thế giới như ngựa Mông Cổ, ngựa Ả Rập, ngựa Thảo Nguyên, ngựa Hungari... Chúng đều có thân hình to, cao, vạm vỡ.

Phân bố, sinh thái

Tổ tiên của ngựa nhà ngày nay là ngựa hoang. Ngựa được thuần dưỡng và phát triển nuôi từ cách đây 3000 - 4000 năm, để chuyên chở người, hàng hóa và đồ vật. Người ta còn dùng ngựa để cưỡi, kéo xe, đua.

Ngựa mang thai gần 1 năm, mỗi lần chỉ đẻ một con. Khoảng 2 năm, mới đẻ một lần. Người ta đã lai tạo từ ngựa và lừa được con la để phục vụ kinh tế và sản xuất tốt hơn.

Bộ phận dùng

Thịt ngựa (mã nhục), sữa ngựa (mã nhũ), xương ngựa (mã cốt), phân ngựa (mã phẩn), sỏi trong dạ dày và ruột ngựa (mã bảo).

https://trungtamthuoc.com

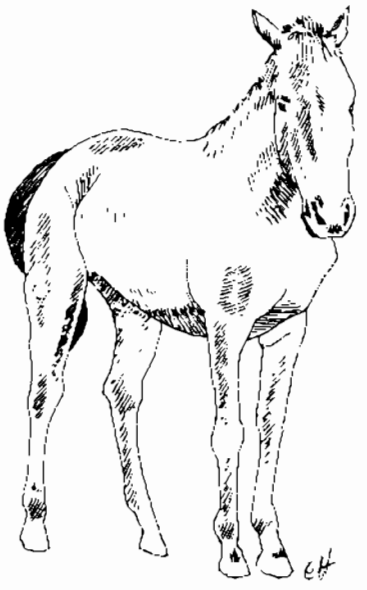

Ngựa - *Equus coballus* L.

Ngoài ra, dương vật, gan, phổi và máu ngựa cũng được sử dụng.

Cách lấy mã bảo. Khi giết ngựa (con vật có bệnh), mổ dạ dày, ruột, lấy sỏi ra rửa sạch, phơi khô. Có thể thu hoạch mã bảo quanh năm. Dược liệu có kích thước đa dạng, có thể hình cầu, hình trứng hoặc hình tròn dẹt, to nhỏ không đều, nặng 0,5 - 2 kg, dày 0,3 - 1 cm. Mặt ngoài màu lục nhạt hoặc trắng, có nhiều vân nhỏ lồi xộn. Mặt cắt có màu xám nhạt, có vân nhỏ đồng tâm. Chất rắn, nặng.

Thành phần hóa học

Thịt ngựa chứa 21,5% protid, 5 - 7% lipid, các muối khoáng và vitamin.

Sữa ngựa chứa 2,1% protid (cao hơn sữa mẹ 1,5%), 1,1% lipid và vitamin A, C cao hơn sữa bò, các muối khoáng và nguyên tố vi lượng cũng nhiều hơn các loại sữa khác.

Xương ngựa chứa calci phosphat, keratin, osccin...

Tính vị, công năng

Thịt ngựa có vị ngọt, tính nóng, có tác dụng bổ gân, cường cơ.

Sữa ngựa có vị ngọt, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu khát, nhuận táo.

Xương ngựa có vị ngọt, tính mát, có tác dụng bổ dưỡng, ích khí, mạnh gân xương.

Sỏi dạ dày, ruột ngựa có vị mặn, tính lạnh, có tác dụng trấn kinh, hóa đờm.

Công dụng

- *Thịt ngựa* là khẩu phần quan trọng và chủ yếu của dân tộc Mông Cổ trong bữa ăn hàng ngày. Người dân nước này quan niệm rằng ngựa là con vật rong ruổi khắp thảo nguyên không biết mệt mỏi, bền bỉ với thời gian, chịu đựng được mọi khắc nghiệt của thiên nhiên. Do đó, ăn thịt ngựa thì trẻ em cứng cáp, nhanh nhẹn, thanh niên vạm vỡ, cường tráng và người già không đau nhức, sống lâu.

Người ta chế biến thịt ngựa thành những món ăn - vị thuốc hợp khẩu vị.

- *Sữa ngựa:* Theo truyền thống, để trở nên tỉnh táo, nhanh nhẹn, những người dân du mục có cuộc sống gắn liền với con ngựa thường uống sữa ngựa. Sữa ngựa được dùng rất phong phú và đa dạng. Sữa tươi pha ít đường trắng, đun sôi, uống hàng ngày là thuốc bổ, sinh huyết, dễ tiêu, chữa ho, ráo phổi.

Ở Đức, người ta dùng sữa ngựa để phục hồi sức khỏe mau chóng cho người bị lao phổi và bệnh mạn tính. Ở Nga, sữa ngựa được pha chế thành sữa chua (một loại nước uống sủi bọt có độ rượu thấp khoảng 3%) để dùng giải khát và tăng lực rất tốt cho những người thường xuyên chịu tác động của khí hậu thảo nguyên ở miền nam. Các bác sĩ ở Liên Xô trước đây đã phát hiện nhiều ưu điểm của sữa ngựa chua như nâng cao khẩu vị, giúp cơ thể tiêu hóa thức ăn tốt, tăng hưng phấn khi mệt mỏi, chữa khỏi bệnh đường hô hấp, đường tiêu hóa, bài tiết - sinh dục, hệ thần kinh và nhiều loại bệnh ngoài da. Đã có khoảng 10 cơ sở chữa bệnh bằng sữa ngựa chua. Ở Mông Cổ, người dân lại có tập quán lâu đời dùng rượu sữa ngựa để bồi dưỡng, làm giảm béo chữa thiếu máu, bệnh lao phổi. Rượu mang tên Arok được làm theo cách sau: Đựng sữa ngựa trong một túi da, lấy đũa khuấy đều. Khoảng 7 - 10 ngày, sữa có mùi chua. Lấy ít rượu sữa ngựa của năm trước cho vào túi đựng sữa và 10 ngày sau là thành rượu. Có thể dùng rượu sữa ngựa quanh năm. Ở một số nước, các thầy thuốc khoa nhi khuyên nên dùng sữa ngựa bổ sung cho trẻ thiếu tháng.

- *Xương ngựa* (thường là ngựa bạch) được nấu thành cao để chữa cơ thể suy nhược ở người mới ốm dậy và phụ nữ sau khi đẻ, đau nhức gân xương, kinh nguyệt không đều, trẻ em còi xương, xanh xao, biếng ăn. Thuốc cũng rất tốt đối với người cao tuổi. Liều dùng hàng ngày: 5 - 10 g cao thái miếng ăn trực tiếp hoặc ăn với cháo nóng. Có thể trộn cao với mật ong (1 thìa), hấp cách thủy rồi ăn hoặc ngâm cao (100 g) trong 1 lít rượu 40° (để lâu càng tốt), mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 chén nhỏ. Không dùng rượu cao ngựa cho trẻ em. Kiêng kỵ: Các chất tanh như tôm, cá, cua,

https://trungtamthuoc.com

chất cay (tỏi, ớt, hạt tiêu), nước chè đặc, măng, đậu xanh, rau muống

Cách nấu cao xương ngựa giống như nấu cao xương dê (xem mục Dê). Thông thường từ một bộ xương ngựa, có thể nấu được 5 - 6 kg cao đặc. Cao có màu nâu vàng, để lâu màu sẫm hơn, đóng thành bánh 100 g, tan trong rượu mạnh thành màu trắng sữa.

Cao ngựa bạch ngày xưa chỉ được dùng cho vua chúa.

Có thể tận dụng bã xương ngựa đã nấu cao để bào chế thành bột xương theo cách làm sau Bã xương đem rửa sạch, phơi khô, rồi nung ở lò than đang cháy đỏ trong 15 phút. Xương nung xong trở nên nhẹ, xốp, trắng muốt như thạch cao, dễ vỡ. Cho xương đã nung vào máy xay hoặc cối đá, giã và rây thành bột mịn Đổ bột này vào nước trong và sạch với tỷ lệ 1 kilôgam bột xương với 3 lít nước Đun sôi trong 1 giờ Để nguội, gạn lấy bột đem phơi hoặc sấy khô. Rây lại cho bột thật mịn Khi dùng, mỗi lần uống 5 - 10 g bột pha với nước đường loãng. Bột bã xương ngựa cũng là thuốc bổ xương và chữa được bệnh đau dạ dày thừa vị toan và bệnh tiêu chảy.

- *Sỏi trong dạ dày, ruột ngựa* được dùng chữa co giật, điên cuồng, động kinh Ngày uống 0,3 - 1 g dưới dạng thuốc bột.

- *Phân ngựa* đốt cháy thành than, uống 4 g mỗi lần với rượu chữa phạm phòng; phối hợp với đậu đỏ, lượng bằng nhau, đốt tồn tính, tán bột, ngày uống 4 - 8 g với rượu chữa thổ huyết (Nam dược thần hiệu). Để chữa đau bụng co thắt dữ dội, lấy phân ngựa (40 g, sao đen) trộn với hoàng thổ (40 g, sao qua), tất cả tán nhỏ, rây bột mịn. Ngày dùng 10 - 20 g uống với ít rượu hâm nóng (Lương y Vũ Văn Kính).

- *Dương vật ngựa* phối hợp với nhục thung dung (lượng mỗi thứ 20 g) tán nhỏ, rây bột mịn, trộn với mật ong làm viên bằng hạt đỗ xanh. Ngày uống 6 g trước bữa ăn. Chữa liệt dương

- *Móng chân ngựa* đốt thành than, tán nhỏ, trộn với mỡ lợn, bôi ngày 3 lần, chữa trĩ ngoại

Nước đái ngựa, bôi hàng ngày chữa vú sưng cứng rắn (Nam dược thần hiệu).

Từ *huyết tương* đã miễn dịch của ngựa được tiêm nhiều lần với lượng nhỏ nọc độc của rắn, người ta đã sản xuất huyết thanh đặc trị rắn độc cắn. Và từ máu ngựa có thai, chất kích dục tố đã được chiết tách với tác dụng làm giảm tỷ lệ vô sinh, tăng sinh sản ở gia súc và gia cầm, rút ngắn thời gian giữa hai lứa đẻ. Chất này cũng được pha chế dạng huyết thanh để sử dụng rộng rãi trong ngành chăn nuôi ở Việt Nam.

Ngoài ra, *máu ngựa* còn được nghiên cứu sản xuất các chế phẩm sinh học khác như huyết thanh kháng trực khuẩn mủ xanh và kháng tụ cầu trùng vàng để điều trị các bệnh nhiễm trùng máu và vết bỏng, huyết thanh chống uốn ván...

49. NHÁI

***Rana limnocharis* Boie**

Tên khác:	Ngoé, chẫu chàng, chẫu chuột
Tên nước ngoài:	Rainette (Pháp)
Họ:	Ếch nhái (Ranidae).

Mô tả

Động vật lưỡng cư không đuôi, có kích thước nhỏ. Thân dài 3,5 - 4 cm, mắt to lồi, mõm tù, miệng rộng Da trơn, không có vảy, có nhiều tuyến chất nhờn. Lưng màu nâu xám hoặc xanh nhạt, có nhiều đốm màu sẫm Bụng màu trắng hoặc vàng nhạt. Có 4 chân, 2 chân sau dài và to hơn 2 chân trước

Phân bố, sinh thái

Nhái phân bố ở Việt Nam, Trung Quốc và một số nước khác ở Đông Nam châu Á. Ở Việt Nam, khắp nơi từ đồng bằng, trung du đến miền núi đều có nhái Nhái sống được trên cạn như đồng ruộng, vườn tược, bãi cỏ và dưới nước ở ao, đầm, suối. Thức ăn của nhái gồm chuồn chuồn, châu chấu, kiến, sâu, giun, nhện, dế, giun Thân nhiệt biến đổi theo môi trường. Mùa

https://trungtamthuoc.com

rét, nhái ngủ đông. Nhái đẻ trứng trong nước, trứng nở thành nòng nọc, sau biến thái, rụng đuôi thành nhái.

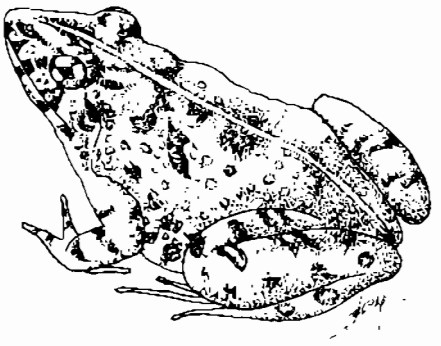

Nhái - *Rana limnocharis* Boie

Bộ phận dùng

Cả con nhái có tên thuốc trong y học cổ truyền là hà mô.

Thành phần hóa học

Nhái chứa nhiều protein, lipid, các muối Ca, P, Fe, các vitamin B_1, B_2 và PP.

Tính vị, công năng

Nhái có vị ngọt, cay, tính hàn, không độc, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu độc, chống viêm, trừ cam tích.

Công dụng

Trong dân gian, người ta hay chế biến nhái thành chả rán, một món ăn được nhiều người ở nông thôn ưa thích.

Về mặt thuốc, Tuệ Tĩnh (Nam dược thần hiệu) đã dùng nhái trong những trường hợp sau:

- *Chữa vàng da*: Nhái (1 con) băm nhỏ, trộn với phèn đen (12 g) rồi cho vào một cái mề gà trống, nấu chín nhừ. Để nguội, bỏ nhái và phèn đen, ăn mề gà.

- *Chữa tâm thần bất ổn, nói năng lung tung*: Nhái (1 con) đốt cháy, tán nhỏ, uống với rượu.

Còn theo kinh nghiệm dân gian, con nhái thường được dùng ngoài để chữa mụn lở lâu ngày (nhái bỏ ruột, sao đen, tán nhỏ, trộn với dầu vừng, đắp); chữa đinh râu, vết tụ máu bầm tím (nhái phối hợp với lá mua, lá cà pháo, giã nhỏ, thêm ít nước vo gạo, gói vào băng gạc, nướng đắp); hoặc chữa sâu quảng (nhái giã nhỏ với rau rám và lá lốt, đắp).

Ở nhiều nơi, người dân có tập quán đắp con nhái sống giã nhỏ vào mắt để chữa đau mắt đỏ. Họ cho rằng đắp nhái có cảm giác mát, dễ chịu hơn dùng các loại lá cây. Việc làm này rất nguy hiểm vì trong thịt nhái luôn có sán lá là vật chủ trung gian truyền bệnh cho người.

50. NHỆN

Uroctea compactilis Koch

Tên khác: Nhện nhà, nhện ôm trứng

Tên nước ngoài: Spider (Anh), araignée (Pháp).

Họ: Nhện (Urocteidae)

Mô tả

Cơ thể nhện chia làm hai phần : Đầu - ngực và bụng nối liền bằng một cái cổ hẹp. Đầu nhỏ mang hai ngàm răng và tua ngàm ngắn. Ngực mang 4 đôi chân dài chia đốt. Bụng tròn hoặc bầu dục, có một túi kén đặc biệt mang trứng trong mùa sinh đẻ. Toàn thân phủ đầy lông tơ. Nhện đực nhỏ hơn nhện cái. Còn nhiều loài nhện khác, chưa được nghiên cứu sử dụng.

Phân bố, sinh thái

Nhện phân bố ở khắp nơi, từ vùng đầm lầy đến vùng núi cao, thường sống ở trong nhà, nơi có người ở, an ruồi, muỗi và những côn trùng nhỏ khác bằng cách nhả tơ kết thành mạng để bẫy. Đẻ trứng vào túi kén mang theo mình đến khi nở ra nhện con.

https://trungtamthuoc.com

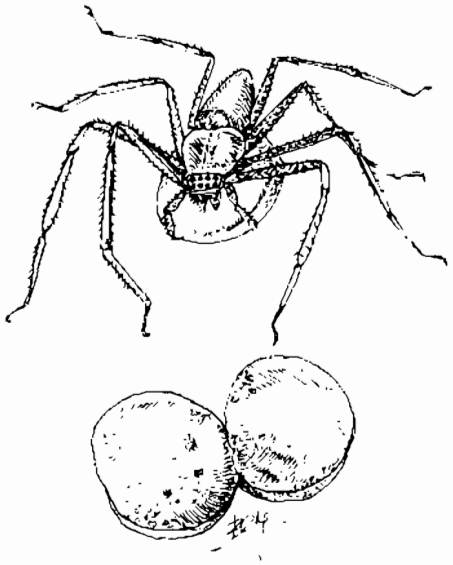

Nhện - *Uroctea compactilis* Koch

Bộ phận dùng

Toàn thân con nhện hoạc nhện đang ôm trứng, được dùng trong y học cổ truyền với tên thuốc là bích tiền, tri thù. Không dùng nhện hoang ở rừng núi, vách đá.

Bao trứng nhện (bích tiền mạc), xác nhện (tri thù xác), màng tơ nhện hay mạng nhện (tri thu ty hay tri thù võng) cũng được dùng

Tính vị, công năng, công dụng

Nhện có vị mặn, nhạt, hơi đắng, tính mát, không độc, có tác dụng chống viêm, tiêu thũng, giải độc

Nhện (2 con) bỏ chân, sao cháy, nghiền nhỏ, hoà vào một chén nhỏ sữa lợn cho trẻ uống để chữa cứng hàm, không bú được. Hoạc nhện (1 con to) phối hợp với kim ngân hoa (12 g) bọc đất sét, nung chín, lấy ra nghiền nhỏ, đắp chữa trĩ đau nhức (Nam dược thần hiệu)

Nhện (2-3 con) nghiền nhỏ, ngâm rượu trắng trong vài ngày, rồi gạn lấy phần trong, uống trước khi đi ngủ, bã đắp ngoài, chữa nổi hạch ở dưới hàm (Kinh nghiệm của lương y Lê Trần Đức -Hà Nội).

Nhện to (1 con) bỏ chân, dùng riêng hoạc giã nát với một củ hành tươi, đắp bang chữa mụn nhọt chưa vỡ mủ, đinh râu (Lương y Nguyễn Văn Tùy - Hà Nội)

Nhện to (1 con) đốt cháy khoang 7/10, tán nhỏ, hoà với dầu tràm, bôi chữa lòi đom (Lương y Vũ Văn Kính - Thành phố Hồ Chí Minh).

Nhện (1-2 con) bọc bang đất nhão, đem nung đỏ. Để nguội, đập đất, lấy nhện tán nhỏ, trộn thật đều với 5g khinh phấn đã tán mịn, rồi xát vào nách sau khi đã vệ sinh sạch sẽ và lau khô. Chữa hôi nách. Ngày làm hai lần (Lương y Lê Thái Hoà-Hà Nội)

Theo kinh nghiệm dân gian, nhện (1-2 con) hoạc bao trứng nhện (1-2 cái) sao hoạc nướng vàng, tán bột, uống làm 2 lần trong ngày, chữa đái dầm, mồ hôi trộm, cam còm, mụn nhọt. Để chữa đái dầm, chướng bụng ở trẻ em, lấy nhện to (1 con) hoạc xác nhện (3-4 cái) nướng vàng, dùng riêng hoạc phối hợp với tổ tò vò (1 nắm nhỏ) sắc với 400 ml nước còn 100 ml uống làm hai lần trong ngày.

Dùng ngoài, lấy nhện giã nát, đắp trị rắn, rết cắn. Xác nhện tán nhỏ, xát vào chỗ đau chữa sâu răng

Màng tơ nhện, dùng đắp vết thương để cầm máu, là kinh nghiệm của người Hy Lạp cổ. Họ coi màng nhện như một loại kháng sinh tự nhiên giúp ngăn ngừa chảy máu và nhiễm khuẩn

Theo tài liệu nước ngoài, ở Trung Quốc, người ta dùng nhện chữa trúng phong, kinh giật, cấm khẩu, cam tích, nhọt độc, tràng nhạc, lở ngứa, sa tinh hoàn. Tổ nhện (3 cái) luyện toàn tính với phèn trang (5 g) tán nhỏ, uống với nước ấm, chữa viêm amiđan

https://trungtamthuoc.com

51. NHÍM

Acanthion subcristatum Swinhoe

Tên đồng nghĩa: *Hystrix hodgsoni* L.
Tên khác: Nhím chổn, dím.
Tên nước ngoài: Hedgehog, crested porcupine (Anh); porc - epic (Pháp)
Họ: Nhím (Hystricidae)

Mô tả



Nhím - *Acanthion subcristatum* Swinhoe

Thân dài khoảng 70cm, đầu nhỏ, mõm nhọn. Chân ngắn có móng nhọn. Bờ lông dài, phần lớn biến thành gai cứng, đầu mút nhọn. Gai lưng có hai loại dài và ngắn xen kẽ, màu đen hoặc nâu pha trắng, bụng có lông mềm màu xám.

Các loài nhím *Acanthion brachyurus* L., *A klossi* Thomas, cũng được sử dụng.

Phân bố, sinh thái

Nhím phân bố ở các nước châu Á như Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia... Ở Việt Nam, nhím có ở khắp rừng núi từ Tây Bắc, Việt Bắc, Khu Bốn qua Tây Nguyên đến các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nhím có bộ lông nhọn, không giữ ấm được cho cơ thể. Khi nhiệt độ ngoài trời hạ xuống 15^{0}C, nó thường ngủ cuộn tròn lại trong hốc cây hoặc hóc đá.

Nhím sống từng đôi ở gần nương rẫy, ăn hại hoa màu. Dáng chậm chạp, tính nhút nhát, gặp kẻ thù thì xù lông, giật lùi để chống trả. Kiếm ăn về đêm. Thức ăn của nhím gồm măng non, rễ củ, hạt... Mùa sinh đẻ vào tháng 3-5. Nhím đã được nuôi thử nghiệm ở gia đình với kết quả tốt.

Bộ phận dùng

Da nhím được dùng trong y học cổ truyền, với tên thuốc là thích vị bì. Lông nhím là hào trư mao thích. Dạ dày nhím là hào trư đỗ.

Bắt nhím về, lột da, rắc vôi bột ở mặt trong cho đều, rồi để nơi thoáng gió cho khô. Da nhím như một tấm bàn chải hình nhiều cạnh, mép cong, mặt ngoài phủ đầy gai cứng chỉ chít, dài ngắn không đều, màu trắng đen, mặt trong màu trắng xám, có mùi tanh đặc biệt.

Khi dùng, ngâm da nhím vào nước cho mềm, cạo sạch lông, gai, thịt và mỡ. Để ráo nước, cắt thành từng miếng nhỏ, phơi khô rồi sao nóng với bột hoạt thạch (bột talc) cho đến khi dược liệu có màu vàng. Lấy ra, chải cho hết lớp bột hoạt thạch, cạo lần nữa cho sạch lông.

Tính vị, công năng

Thịt nhím có vị ngọt, tính lạnh, không độc, có tác dụng lợi đại tràng, tiêu cổ trướng, trị nhiệt phong.

Da nhím có vị đắng, tính bình, có tác dụng mát huyết, làm se, cầm nôn, giảm đau.

Lông nhím có vị cay, tính ấm, có tác dụng hành khí, chống viêm.

Dạ dày nhím có vị ngọt, đắng, tính lạnh, vào hai kinh vị và đại tràng, có tác dụng giải độc, giảm đau, cầm máu.

Công dụng

- *Thịt nhím* được dùng từ lâu theo các sách thuốc cổ, để trị đại tiện không thông với liều 30-60 g dưới dạng thức ăn - vị thuốc.

https://trungtamthuoc.com

- *Da nhím* được dùng trị chứng ăn vào mửa ra, đau bụng. Liều dùng hàng ngày là 6-16g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột. Nếu đem da nhím đốt cháy, tán nhỏ, uống với nước chữa trúng độc; uống với ít rượu chữa kiết lỵ. Phụ nữ có thai không được dùng.

- *Long nhum* phối hợp với giun đất và quả bồ kết (liều lượng bằng nhau) đốt thành than. Mỗi lần uống 4-8 g với nước đun sôi, chữa cảm khẩu. Ngày dùng hai lần.

Dùng ngoài, lấy lông nhím, tóc phụ nữ, phèn chua, sa nhân, vỏ cây nhử, rễ cỏ tranh, lá và vỏ cây khế, băm nhỏ nấu nước tắm chữa lở ngứa.

- *Da dày nhím* đem cắt nhỏ, sao cho phồng, tán bột. Ngày dùng 3 lần, mỗi lần uống 2-4 g với nước sắc hoa hoè (10 g) chữa lòi dom chảy máu. Để chữa ngộ độc, lấy da dày nhím (1 cái) rửa sạch, phơi hoặc sấy khô, giã nhỏ, trộn với gạo cẩm (100 g) rang vàng, tán nhỏ, rây bột mịn. Ngày uống hai lần, mỗi lần 10g. Có nơi, nhân dân dùng cả da dạ dày nhím còn chứa thức ăn bên trong phơi hoặc sấy khô, tán nhỏ, uống với nước cơm, mỗi ngày 10g vào lúc đói, chữa bệnh đau dạ dày.

Bài thuốc có nhím

1. Chữa trĩ:

Da nhím, mai ba ba, tổ ong, xác rắn, móng giò lợn (lượng mỗi thứ bằng nhau) đốt thành tro, trộn đều. Mỗi ngày uống 8g với nước ấm (Nam dược thần hiệu). Hoặc da nhím và da con trâu trắng (bạch ngưu bì) đốt thành than; hoa hoè và chỉ xác đem sao vàng, tán nhỏ, rây bột mịn. Trộn chung với lượng bằng nhau, mỗi lần uống 12 g. Kết hợp lấy nước lá kinh giới rửa sạch.

2. Chữa gai đâm, mảnh dao cắm vào da thịt:

Lông nhum và ốc đồng, đốt thành tro, rồi trộn với mầm lúa nếp và dầy tơ hồng giã nhỏ, làm thành bánh, đắp.

52. ONG MẬT

***Apis* spp.**

Tên nước ngoài: Honey bee (Anh), abeille de miel (Pháp).
Họ: Ong mật (Apidae)

Mô tả

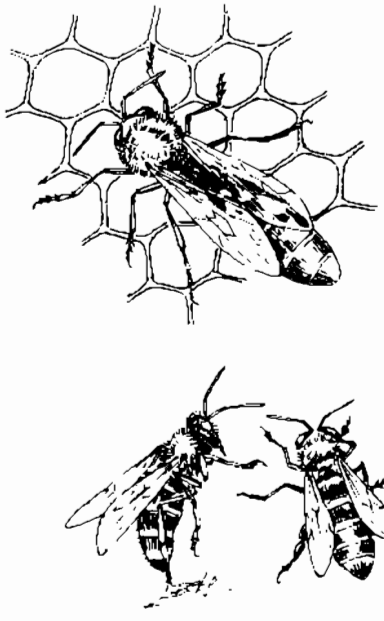

Ong mật

Loài côn trùng cánh màng, có cơ thể trung bình dài 1-1,5 cm, đốt có nọc, hút mật các loài hoa để chế biến thành mật ong. Theo phân loại khoa học, ong mật thuộc chi *Apis* (chỉ phổ biến hơn cả) gồm 4 loài chính:

1. *Apis cerana* Fabricius (ong mật, ong châu Á) với 3 giống là *Apis cerana indica*, *A.cerana japonica* và *A. cerana sinensis*.

2. *Apis dorsata* (ong khoái).

3. *Apis florea* (ong ruồi).

4. *Apis mellifera* (ong châu Âu) với 3 giống chính là *Apis mellifera ligustica*, *A.mellifera carnica* và *A.mellifera caucasia*.

Theo kinh nghiệm dân gian, ong mật có nhiều loài. Ở miền Bắc, có ong muỗi (cơ thể nhỏ) cho mật màu trắng và ong khoái (loại to) cho mật màu vàng. Ở miền Nam, vùng rừng U Minh, có ong mật (loại to chiếm đa số) hút mật hoa tràm là chủ yếu, mật có màu vàng; ong ruồi nhỏ hơn, thân mình hơi dẹt, không giống con ong muỗi nuôi ở các tỉnh phía bắc, làm mật từ nhiều loài hoa, mật có màu vàng nâu, chất lượng tốt hơn

https://trungtamthuoc.com

Trong thời gian gần đây, một nhóm các nhà khoa học Việt Nam thuộc Trung tâm nghiên cứu và phát triển ong (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) đã phát hiện một loài ong mật chưa từng thấy ở Việt Nam. Loài ong này được nhân dân địa phương gọi là ong đá vì tổ thường được làm trong các hốc đá có cây rừng rậm rạp ở độ cao 1270 m so với mặt biển. Trước đây, loài ong này được tìm thấy ở dãy núi Himalaya, độ cao 3000-4000 m.

Từ năm 1960, một số lượng ít giống ong của Ý và Đức đã được nhập để bổ sung nguồn gen mới.

Trong mỗi đàn ong, có một ong chúa, hàng chục đến hàng trăm con ong đực và vài chục đến vài trăm nghìn ong thợ :

- Ong chúa là ấu trùng ong được nuôi bằng một loại thức ăn đặc biệt dưới dạng mật. Nó to và sống lâu hơn các con ong khác và chỉ làm nhiệm vụ đẻ trứng.

- Ong đực to hơn ong thợ, chỉ làm nhiệm vụ giao phối với ong chúa, sau đó thì chết.

- Ong thợ là những con ong không có khả năng thụ tinh, chuyên trách việc hút nhuỵ hoa, lấy phấn hoa, luyện mật hoa thành mật ong, sản sinh sữa chúa để nuôi ấu trùng, tiết sáp ong để xây tổ, hút nhựa cây để gắn các tầng sáp, bịt kín các khe hở của vách tổ và bọc xác các côn trùng bị chết ở trong tổ để bảo vệ tổ khỏi bị mưa ướt, gió lạnh, chống mùi hôi.

Phân bố, sinh thái

Ong mật sống thành đàn có tổ chức. Ong sống hoang và từ lâu đã được nuôi ở nhiều nơi trong cả nước.

Ong đá có ở Mộc Châu (Sơn La) và Mai Châu (Hoà Bình). Ong làm tổ chỉ có một bánh hình lưỡi bò, kích thước lớn, có tổ dài đến 117cm, rộng 94cm, khác với tổ của các loài ong khác có hình bầu dục hoặc gần tròn. Để tránh rét, ong đá rời tổ vào tháng 8 và đến tháng 3 năm sau lại quay về tổ cũ.

Phương pháp nuôi ong mật. Trong tự nhiên, người ta nuôi ong bằng cách đặt những kèo ở nơi có ong qua lại, yên tĩnh, ấm áp, khô ráo, không có gió mạnh, có nhiều ánh sáng. Ở rừng U Minh, hầu như gia đình nào cũng có kèo ong, có nhà đặt đến 50-70 kèo ong ngay tại rừng. Còn ở đồng bằng, do thành phần các loại cây trồng ngày càng phong phú và đa dạng, nên từ năm 1960, nuôi ong mật đã trở thành một nghề khá phổ biến. Người ta bắt những đàn ong đem về nuôi trong những thùng gỗ có nhiều cầu để ong làm tổ, nhả mật.

Những người nuôi ong mật có kinh nghiệm ở Hải Dương đã đề ra 4 bí quyết thành công (4 tốt) như sau:

1. *Nguồn mật tốt*. Các cây có hoa đều cung cấp nguyên liệu (mật hoa, phấn hoa) cho đàn ong phát triển. Để thu được mật ong thương phẩm, cần có những cây có nguồn mật chủ yếu. Ở đồng bằng là các cây nhãn, vải, dạy, táo, bạch đàn. Ở miền Trung có cà phê, cao su. Ở vùng biển có sú, vẹt, trâm.

2. *Giống tốt*: Thể hiện ở đàn ong mạnh với một số tiêu chuẩn như số lượng con ong đông, cầu ong dày (từ 3 cầu trở lên). Trên cầu, ong phủ sáp và mật dày đến mức khó nhìn thấy các lỗ tổ, làm cho ong thường không bị bệnh tật. Ong chúa trẻ và khoẻ, có kích thước lớn và dài. Thức ăn để nuôi ong chúa phải có đầy đủ các chất từ khi còn là ấu trùng đến lúc trưởng thành.

3. *Chăm sóc tốt*: Đặt tổ ong tốt nhất là dưới bóng cây to, rậm rạp. Thường xuyên theo dõi để chống kiến và các côn trùng khác xâm nhập tổ ong. Để thúc ong chúa mau đẻ và ong thợ xây thêm cầu ong mới, có thể cho ong ăn thêm đường vào ban đêm.

4. *Khai thác tốt*. Việc thu mật ong đúng lúc là rất quan trọng. Nếu thu quá sớm, khi nguồn mật chính trong thiên nhiên chưa có sẽ làm cho ong đói, dần dần yếu đi và dễ mắc bệnh. Nếu thu quá muộn sẽ lãng phí nguồn mật và làm đàn ong quá mạnh dẫn đến tình trạng ong sẽ không chịu đi lấy mật, sớm chia đàn và ảnh hưởng đến năng suất thu hoạch, có khi bị thất thu.

Để đàn ong thêm khoẻ, sinh sôi nảy nở nhanh và thu được nhiều mật, người ta đã di chuyển đàn ong đến những vùng có nhiều hoa theo từng mùa, từng vụ.

Bộ phận dùng

Nhiều sản phẩm của ong mật được sử dụng phổ biến.

- *Mật ong*, tên thuốc trong y học cổ truyền là bách hoa tinh, bách hoa cao hay phong mật, là mật hoa được ong chế biến và đặc lại. Đó là một chất lỏng sánh, có màu trắng đục, vàng nhạt hoặc vàng sẫm, thơm đặc trưng của mùi mật ong, vị ngọt dịu, để lâu thành ngọt đậm, khé cổ, có đường kết tinh ở dưới gọi là châu. Mật ong được dùng là mật ong thiên nhiên nguyên chất, đã được tiêu chuẩn hoá để ổn định thành phần của mật và bảo quản được lâu. Một lít mật ong được dùng có trọng lượng trên 1,42 kg, còn một lít mật ong thu mua bình thường chỉ nặng 1,2-1,3 kg.

Cách lấy mật ong. Ong làm mật quanh năm, nhưng mùa thu hoạch mật tốt nhất là mùa xuân - hạ. Ở miền Nam, mật ong được lấy vào tháng 2-4 là mùa khô. Người sành nghề lấy mật ong ở thiên nhiên, có kinh nghiệm xem bụng ong để biết đã đến lúc thu hoạch mật chưa. Nếu bụng ong có màu vàng nhạt là tố

https://trungtamthuoc.com

mới bắt đầu làm, khắp bụng đều vàng bóng là tổ đã đầy mật, bụng vàng sạm là tổ đã hết mật, ong sắp bỏ tổ. Người ta hun khói để dưới ong như kinh nghiệm của nhân dân vùng đồng bằng sông Cửu Long, nhất là vùng rừng U Minh. Họ thường cắt rễ cây gừa (*Ficus microcarpa* L. f.) một loài giống cây si, cây đa mọc ở ven biển, đem về phơi khô. Khi đi rừng lấy mật ong, họ mang rễ gừa theo người, rồi đốt lấy khói, hun lùa vào tổ ong. Khói rễ gừa sẽ làm ong cay khó chịu, sẽ bay ra khỏi tổ. Lúc này, họ sẽ cắt tảng sáp chứa đầy mật một cách dễ dàng, rồi bóp, vắt hoặc ép để lấy mật, lọc. Mật thu được có màu vàng thẫm, sền dục, chất lượng kém hơn vì có lẫn sáp, ấu trùng và một số tạp chất khác. Ở những kèo ong đặt tại rừng, người ta có thể thu được 5-10 lít mật cho mỗi kèo. Một mùa hoa chính vụ có thể cho 3 lần thu hoạch mật.

Muốn có mật tốt, người ta cắt tảng sáp thành từng miếng nhỏ, đặt trên một vỉ bằng tre đan thưa, đem phơi nắng. Sáp trở nên mềm sẽ giải phóng mật chảy xuống đồ đựng ở bên dưới. Để bảo vệ, giữ nguyên tổ ong và các tảng sáp, ở đảo Phú Quốc, người đi lấy mật ong thường tìm đến những tổ lớn, dài, rồi cắm một ống dẫn miệng vát vào một góc tổ ở phía dưới. Mật ong sẽ theo ống dẫn chảy xuống vật đựng suốt cả ngày, có khi được 15 lít ở tổ lớn. Ở các cơ sở nuôi ong có quy mô công nghiệp, hiện nay người ta dùng máy ly tâm để lấy mật, vừa đỡ tốn công, được nhiều mật, vừa giữ nguyên được tảng sáp (ong không phải xây lại tổ), lại bảo đảm được chất lượng của mật (loại 1).

Cách thử mật ong để phát hiện thật, giả.

1. Nhỏ vài giọt mật ong lên giấy thấm hoặc giấy bản, nếu là mật ong thật sẽ không có vết loang xung quanh giọt mật; ngược lại vết loang nhanh và rộng là mật có pha trộn.

2. Nhỏ một giọt mật ong vào cốc nước trong, nếu giọt mật rơi ngay xuống đáy cốc là mật ong thật.

3. Lấy một phần mật ong hoà đều với năm phần nước lọc. Để yên. Mật ong nguyên chất phải có dung dịch trong suốt. Nếu bị pha trộn, mật sẽ có cặn lắng dưới đáy dung dịch.

4. Nhỏ vài giọt iod vào mật ong, khuấy đều. Mật nguyên chất không biến màu. Nếu bị trộn nước cháo hay nước cơm, mật sẽ có màu xanh lơ, nếu có màu đỏ là mật có lẫn nước hàng.

- *Sữa ong chúa* (sữa chúa, phong nhũ tinh) là chất lỏng, sánh, màu trắng đục đến ngà vàng, có giá trị cao nhất trong tổ ong.

- *Sáp ong* (phong lạp) có thể chất mềm, hơi trong, mịn bóng như có dầu mỡ, màu vàng là hoàng lạp, màu trắng là bạch lạp, có mùi thơm của mật ong và nhựa thông.

Cách chế biến sáp ong. Lấy xơ mướp sạch xếp thành một lớp trên vỉ tre thưa đặt trong nồi hay chõ có sẵn nước. Tảng sáp sau khi đã lấy hết mật được rạch đều và mỏng trên xơ mướp. Đậy vung nồi cho thật kín. Đun nước cho sôi. Hơi nước sôi bốc lên sẽ làm lớp sáp ong chảy thành giọt qua xơ mướp để lại những cặn bẩn. Tiếp tục đun cho đến khi không còn mảnh sáp trên xơ mướp là được. Tắc nối ra, để nguội. Sáp ong được sơ chế đóng thành váng trên mặt nước, dày hay mỏng tuỳ số lượng tảng sáp đem chế biến. Vớt sáp ra, đun cách thuỷ cho chảy, rồi đổ khuôn.

- *Keo ong* (phong giao) là nhựa của các loài cây (nhất là các chồi mầm) do con ong nghiền nát luyện với sáp mà thành, có màu nâu hay vàng sẫm.

- *Nọc ong* là sản phẩm đặc biệt của cơ thể con ong. Đó là một chất lỏng rất sánh, không màu.

- *Phấn hoa* do con ong đi hút mật mang về với mục đích làm thức ăn nuôi ong con. Đó là những thỏi nhỏ, hình thoi, dài 0,6-0,8 cm, hai đầu thuôn tù, màu vàng nhạt.

Cách lấy phấn hoa do ong mang về. Ong thu các hạt phấn hoa, luyện thành thỏi đính vào hai bên sườn mang về tổ. Người ta lấy những thỏi phấn hoa này bằng cách làm hẹp lỗ ra vào của tổ ong, chỉ để vừa lọt thân con ong, khi ong chui vào tổ, hai thỏi phấn hoa mang bên mình sẽ bị rớt lại ở bên ngoài. Đem phấn hoa sấy ở nhiệt độ 40°C để bảo đảm phẩm chất.

Thành phần hoá học

- Mật ong chứa 0,4% protid, 80% đường chủ yếu là glucose, levulose (nếu tỷ lệ saccharose cao thì do ong được nuôi bằng đường trắng), 5,1 mg % Ca, 7,2 mg % P, 0,46 mg % Fe, 2,9 mg % Mg, 0,004 mg % vitamin B_1, 0,04 mg % vitamin B_2, 0,2 mg % vitamin PP, 0,02 mg % vitamin B_6, 70 mcg % acid panthotenic, các men lipaza, galactaza, diastaza, ... 100 g mật ong cung cấp 335 calo. Mật ong có thể có chất độc, nếu ong hút mật hoa ở những cây chứa độc tố.

- Sữa ong chúa có acid amin, trong đó nhiều loại cơ thể không tổng hợp được, nhất là cystein, acid hữu cơ, vitamin (nhất là vitamin B_5), đường (ít hơn), chất mỡ, các kích thích tố, một số enzym, muối khoáng.

- Sáp ong chứa nhiều vitamin A, các acid béo no và không no, các chất cerin, myricin, cerolein. Cerin là hỗn hợp các chất ester cerotat ceryl và melissat ceryl. Cerolein gồm các hợp chất oleic.

- Keo ong có 50-55% dầu nhựa, 8-10 % tinh dầu, 30% hợp chất sáp, 5% phấn hoa.

https://trungtamthuoc.com

- Nọc ong chứa albumin melitridin, chất béo, các chất có cấu tạo steroid, muối vô cơ và hơn 20 loại acid amin

- Phấn hoa ong mang về chứa 7-35 % protein, 0,22 % hydrat carbon, 10% acid amin tự do, 7,5-40% đường khử, 0,1-19% đường không khử, Ca, P, Fe, K, Mg, Zn,.. 6-15 mg% vitamin C, 5-9 mg% vitamin P, khá nhiều vitamin nhóm B và các men invertaza, amylaza, phosphataza

Tính vị, công năng

- Mật ong có vị ngọt, tính bình, không độc, vào 5 kinh tâm, phế, tỳ, vị và đại tràng, có tác dụng bổ dưỡng, dễ tiêu, kháng khuẩn, làm se

- Sữa ong chúa có vị ngọt, hơi chua, hơi khé cổ, có tác dụng bổ dưỡng cao, tăng trọng, kích thích và điều hoà.

- Sáp ong có vị ngọt, hơi ấm, không độc, có tác dụng tiêu độc, làm se, cầm máu, chống loét.

- Keo ong có vị nhạt, có tác dụng sát khuẩn, kích thích hệ miễn dịch, bảo vệ và phục hồi sự phát triển của da.

- Nọc ong có vị đắng, có độc, có tác dụng giảm đau, chống viêm, bình suyễn, trừ thấp

- Phấn hoa ong mang về có vị nhạt, không độc, có tác dụng bổ dưỡng, tăng sức, có tác dụng kích thích tiêu hoá

Công dụng

Con ong góp phần duy trì chu kỳ sinh trưởng và phát triển của cây cối trong thiên nhiên. Từ thời thượng cổ, *mật ong* đã được công nhận là món ăn ngon, dễ tiêu hoá, có nhiều chất bổ và là một vị thuốc quý

- *Thuốc bổ dưỡng*: Đường trong mật ong làm mạnh các tế bào và bắp thịt, các vitamin tăng cường sức chống đỡ của cơ thể, chất albumin và acid panthotenic góp phần vào việc cấu tạo và hình thành các tế bào mới, các muối khoáng, đạm thực vật rất cần thiết cho con người

Hàng ngày, cho trẻ nhỏ uống 1-2 thìa cà phê mật ong, trẻ sẽ chóng lớn, ít mắc bệnh. Những người muốn bồi bổ cơ thể, những người mới ốm dậy cần phục hồi sức khoẻ mau chóng, thường dùng mật ong đánh nhuyễn với trứng gà hoặc mật ong ngâm rau thai để ăn. Người bị lao dùng mỗi ngày 100-150 g mật ong làm hồng cầu tăng nhanh, sức khoẻ chóng hồi phục. Mật ong phối hợp với cao kim anh với tỷ lệ 90 % mật và 10 % cao là thuốc bổ thận, chữa bệnh suy nhược thần kinh, di mộng tinh. Mật ong - cao xương và mật ong - cao ban long (sản phẩm đã được sản xuất và lưu hành) lại được dùng cho cơ thể bị suy nhược của người già yếu, phụ nữ đang nuôi con, trẻ em chậm lớn

Xí nghiệp liên hợp dược tỉnh Minh Hải đã nghiên cứu tận dụng nguồn mật ong sẵn có ở địa phương để sản xuất một mặt hàng độc đáo có tên là "Melium" làm thuốc bồi dưỡng hoặc chế biệt dược Melpython gồm mật ong và cao trăn để tăng cường gân cốt, chữa đau cột sống.

Đối với người cao tuổi, mật ong được coi như vị thuốc có khả năng kéo dài tuổi thọ. Những người sống trên 100 tuổi ở Liên Xô trước đây đa số là người chăn nuôi gia súc ở vùng núi cao và người làm nghề nuôi ong vì họ thường xuyên uống mật ong. Ở Trung Quốc, có bài thuốc bổ ngũ tạng, ích khí huyết, làm đẹp da, mượt tóc gồm mật ong (15 g), váng sữa (20 g), gạo nếp (100 g). Tất cả nấu thành cháo ăn trong ngày.

- *Thuốc kháng khuẩn* : Mật ong nguyên chất càng để lâu, càng quánh đặc, không bị chua. Người ta đã phát hiện được mật ong để trong một kim tự tháp ở Ai Cập hơn 3000 năm mà không bị hư hỏng, biến chất, màu sắc và mùi vị vẫn thơm ngon. Nhiều công trình nghiên cứu đã chứng minh mật ong hay dung dịch chứa từ 30% mật ong trở lên là môi trường mà số đông các vi khuẩn và nấm không thể phát triển được. Điều đó giải thích rằng trẻ em đang bú mà bị tưa lưỡi (do một loại nấm), bôi mật ong vài lần là khỏi. Hoặc những vết loét ở miệng, lưỡi, lợi cũng bị đẩy lùi bởi dung dịch Miel - rosat gồm mật ong và bột hoa hồng đỏ (một loại thuốc cổ điển của y học hiện đại). Những vết thương, vết mổ được băng bó bằng mật ong sẽ chóng khô, sạch và không có mùi hôi, vì mật ong đã hút nước và vi khuẩn chống được sự lây lan. Giáo sư người Pháp Bernard Descottes, Trưởng khoa phẫu thuật của Bệnh viện Limoges (Pháp) đã chữa cho hơn 300 bệnh nhân bằng mật ong, kết quả là 95% vết thương đã khỏi nhanh chóng sau 8-10 ngày so với cách điều trị thông thường. Và một bác sĩ người Mỹ, Richard Knutson, cũng đã nói :" Mật ong có khả năng chữa những vết thương khó trị". Ở một số bệnh viện tại Liên Xô trước đây, mật ong được bào chế dưới dạng thuốc mỡ để điều trị các vết thương do súng đạn. Một nhóm bác sĩ phẫu thuật Ấn Độ đã dùng mật ong để bảo quản da sống ghép còn thừa ở nhiệt độ bình thường.

- *Thuốc làm se*: Các men trong mật ong đã tham gia vào quá trình tiêu hoá của cơ thể, chuyển đường đa và tinh bột thành đường đơn dễ hấp thu. Dùng mật ong đều đặn hàng ngày có tác dụng điều hoà hoạt

https://trungtamthuoc.com

đóng của ruột non và chữa được táo bón. Đặc biệt, mật ong được dùng khá phổ biến để chữa bệnh viêm loét dạ dày và tá tràng. Cuốn "Chỉ bảo thư" của Eberas cách đây 3500 năm đã viết " mật ong không những là một thuốc bổ mà còn có khả năng chữa mau lành các vết loét". Người ta thấy rằng mật ong làm giảm và đưa độ acid của dịch vị trở lại bình thường, nên làm dịu các cơn đau. Nó còn có tác dụng kháng khuẩn mạnh và với độ sánh đặc cao, đã bao che vết loét, làm chóng lành. Nhiều thí nghiệm thực tế đã chứng minh mật ong chữa viêm loét dạ dày - tá tràng tốt hơn so với các phương pháp khác, tỷ lệ khỏi bệnh tăng gấp rưỡi, nhất là bị viêm loét ở thời kỳ còn nhẹ, người bệnh chóng lên cân, độ chua của dịch vị mau trở lại mức bình thường.

Trong cao dạ cẩm (thuốc chữa viêm loét dạ dày - tá tràng), mật ong chiếm tỷ lệ 10 %, góp phần quan trọng vào việc giảm đau và làm sẹ vết loét. Mật ong phối hợp với nghệ vàng hoặc trứng gà càng làm tăng hiệu lực tác dụng và kết quả điều trị, vì nghệ cũng là một vị thuốc mạnh dạ dày, giúp tiêu hoá; trứng gà có tác dụng bồi dưỡng , tăng cường thể lực (tác dụng chính của lecithin trong lòng đỏ trứng gà) và chống loét (do albumin và đặc biệt là vitamin U trong lòng trắng trứng). Cần chú ý là phải dùng mật ong kiên trì và liên tục, vì viêm loét dạ dày và tá tràng là một bệnh mạn tính. Thời gian điều trị có thể kéo dài từ hai đến ba tháng hoặc hơn nữa. Mỗi ngày dùng 2-3 lần, mỗi lần 1-2 thìa trước bữa ăn. Kiêng các chất cay, nóng.

Ngoài ra, mật ong còn là một thành phần tá dược trong nhiều loại thuốc viên, thuốc tễ, thuốc ho trẻ em, rượu bổ với tác dụng làm ngọt, dễ uống. Mật ong (10 g) hoà vào dịch một quả chanh và ít nước sôi để nguội, ngày uống hai lần làm sòi thận nhỏ dần và bài tiết ra ngoài (Kinh nghiệm của ông Tôn Thất Đảng, Hội nuôi ong Đà Nẵng). Có quan niệm cho rằng mật ong rừng tốt hơn mật ong nuôi, vì mật ong rừng được tạo nên bởi mật của nhiều loài hoa nên thành phần rất phong phú, còn mật ong nuôi thường chỉ gồm mật của 1-2 loài hoa theo vụ, chưa kể là ong còn được nuôi bằng đường hoặc mật mía. Và cũng có người cho rằng mật ong dưới dạng thuốc tiêm chống histamin tốt hơn pipolphen và thiantan.

Mật ong và tép bưởi có tác dụng thanh nhiệt, giảm ho, tiêu đờm, nhuận phổi theo cách làm sau: Tép bưởi (500 g) cho vào một ít rượu, ngâm một đêm. Sau đó, đun nhỏ lửa cho bay hết rượu, rồi trộn với mật ong (250 g), ngày uống 2 lần, mỗi lần 10-20 g. Mật ong trộn đều với nước ép cùi vải tươi (lượng mỗi thứ bằng nhau), đun sôi, để nguội, đựng trong lọ kín trong 30-40 ngày cho dung dịch đóng kết lại. Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần 1-2 thìa con vào lúc đói. Chữa da mặt khô, nháp, chống nếp nhăn (Tài liệu nước ngoài).

Những người bị bệnh đái đường, phát ban không dùng mật ong.

- *Sữa ong chúa* được coi là loại thuốc bổ cao cấp, có tác dụng kích thích phần giữa của não, tuyến yên dưới não và tuyến thượng thận, tăng cường tuần hoàn huyết dịch và điều hoà chức năng của các cơ quan trong cơ thể bị lão hoá, được dùng cho những người mới ốm dậy, người già yếu, trẻ em suy dinh dưỡng, phụ nữ sau khi sinh đẻ bị thiếu máu, ít sữa, kém ăn, mất ngủ. Thuốc còn có khả năng kìm hãm một số vi khuẩn gây bệnh, giảm hiện tượng "stress" ở người lao động quá mức và cải thiện hệ thống miễn dịch. Liều dùng thông thường hàng ngày là 2-3 ml. Sữa ong chúa đã được sản xuất dưới dạng biệt dược có tên là Apilat, Apilarnil, Vita - apinol. Viện Bảo vệ sức khoẻ người cao tuổi đã thử nghiệm trên lâm sàng thuốc bổ " Sữa ong chúa - đinh lăng" thấy có tác dụng tốt làm ăn ngon, dễ ngủ, đỡ mỏi mệt, tăng cân, tăng lực cơ, giảm cholesterol. Thuốc gồm có sữa ong chúa (2,5 %), dịch chiết rễ đinh lăng (5 %), mật ong (15 %), cồn (10 %) và tá dược vừa đủ 100 %.

Sữa ong chúa còn được chế biến thành bột ở dạng đông khô và đóng thành viên, mỗi viên có 0,06g sữa ong chúa dùng để chữa một số bệnh thần kinh, rối loạn tiêu hoá, thiếu máu, đặc biệt đối với trẻ em và người cao tuổi. Để làm cho da dẻ mịn màng, chữa tàn nhang, trứng cá ở phụ nữ, viêm da có mủ, mụn nhọt và chàm nhẹ ở trẻ sơ sinh, có thể dùng dạng kem sữa ong chúa 3% để bôi hàng ngày.

Tuy là loại thuốc bồi dưỡng quý hiếm, nhưng sữa ong chúa lại cung cấp cho cơ thể lượng nhiệt năng rất lớn, nên khi dùng phải tuân thủ nghiêm ngặt liều lượng, thời gian điều trị, nhất là đối với người có bệnh cao huyết áp, bệnh về huyết quản. Người bị dị ứng với thuốc, bị bệnh hen, bệnh Addison do suy giảm về mặt nội tiết của vỏ thượng thận, phụ nữ đang hành kinh cũng không được dùng sữa ong chúa để tránh những phản ứng phụ không có lợi cho sức khoẻ.

Theo tài liệu nước ngoài, sữa ong chúa tương tự như hormon, có khả năng điều hoà kinh nguyệt và kích thích sinh dục trong một số trường hợp. Uống sữa ong chúa thấy bệnh trạng thuyên giảm rõ rệt ở người mắc bệnh liệt rung (Parkinson) và bệnh nhân bị nhiễm phóng xạ. Còn đối với người bị liệt dương, sữa ong chúa làm khả năng sinh dục dần dần được hồi phục.

- *Sáp ong*: Những loại thuốc tễ, thuốc hoàn to và dẻo như quy tỳ hoàn, hà xa đại tạo hoàn được bao

https://trungtamthuoc.com

bằng sáp ong có thể bảo quản được rất lâu, chất lượng vẫn được bảo đảm. Sáp ong tham gia vào thuốc dán, thuốc mỡ như một chất kết dính. Để chữa bệnh, có thể dùng nguyên tăng sáp hoặc sáp đã chế biến. Tuệ Tĩnh (Nam dược thần hiệu) đã dùng tầng sáp đốt thành than, tán nhỏ, cho trẻ uống với sữa (trẻ còn nhỏ) hoặc nước cơm (trẻ đã lớn) với liều 4g trong một ngày để chữa viêm họng, bí đại tiểu tiện. Tầng sáp nướng lên, xác ve sầu (thuyền thoái) bỏ miệng và chân, đem sao, hai thứ lượng bằng nhau, tán riêng, rây bột mịn, rồi trộn đều, ngày uống 3 lần, mỗi lần 4g với rượu chữa da khô, nóng và ngứa ngáy. Tầng sáp phối hợp với tóc rối, xác rắn lột, lượng bằng nhau, đốt tồn tính tán bột, uống mỗi ngày ½ với rượu lại chữa miệng lưỡi lở loét.

Theo kinh nghiệm dân gian, sáp ong (20 g) tán nhỏ, uống với rượu hâm nóng chữa băng huyết. Sáp ong (10 g), rễ cây đang (20 g, sao vàng), bồ kết (2 quả cả hạt, sao giòn). Tất cả tán nhỏ, trộn đều, đốt xông khói qua đường tai chữa viêm tai. Sáp ong và nhựa thông (lượng bằng nhau) nấu cho tan, rồi bôi vào đầu ngón tay, ngón chân chữa chín mé. Ngoài ra, sáp ong với nha đảm tử còn có tác dụng chữa kiết lỵ có máu mủ, rong huyết, với phèn phi chữa ung nhọt.

Theo tài liệu nước ngoài, người ta đã sáng chế một loại "băng sáp ong" để trị vết thương bằng một vật liệu đặc biệt không phải sợi vải hay bông mà gồm nhiều mảnh lưới được tẩm sáp ong. Ưu điểm của loại băng này là giữ được thời gian lâu ở vết thương. Sau khoảng 70 giờ mới phải thay băng khác. Thuốc có tác dụng giảm đau rõ rệt, chống viêm nhiễm và liền sẹo nhanh.

- *Keo ong* là thuốc diệt khuẩn tự nhiên, làm tăng tác dụng của một số thuốc kháng sinh và kích thích hệ miễn dịch. Dầu keo ong gồm keo ong 40% tán nhỏ, trộn với dầu thực vật (dầu lạc hoặc dầu vừng) 60 %, đun nhỏ lửa cho tan keo, để nguội, được dùng chữa các thể chàm và một số bệnh ngoài da khác như mụn rộp, eczema... Keo ong cắt nhỏ cho vào 10 % nước sôi để nguội, chưng cách thuỷ, khuấy đều bằng đũa tre cho tan keo. Ngày dùng 3-4 lần, mỗi lần 30-40 giọt để chữa bệnh đau dạ dày.

Rượu keo ong 10 % và 30 % được điều trị cho những bệnh nhân bị nhiễm phóng xạ với kết quả rất tốt (theo các giáo sư người Nga V.M. Frelov và N.A. Perassadin). Rượu keo ong 40 % dùng kéo dài với liều 5-10 ml hàng ngày lại có tác dụng ức chế khối u, ung thư tuyến tiền liệt.

Keo ong dùng dưới dạng xông hơi, viên ngậm để điều trị các bệnh đường hô hấp như cúm, viêm họng, viêm phế quản. Keo ong còn chữa chứng hôi hơi thở, bệnh aphte và có khả năng chống virus gây bệnh.

- *Nọc ong* được dùng từ lâu ở nhiều nước châu Á và châu Âu để chữa nhiều loại bệnh, đặc biệt là bệnh thấp tim, viêm đa khớp, viêm dây thần kinh, hen suyễn, đau cột sống, cao huyết áp. Bằng phương pháp đơn giản, mỗi khi cần chữa bệnh, người ta thường cho ong đốt trực tiếp tại chỗ giống như hình thức châm cứu. Nhiều nước trên thế giới đã cho ong đốt chữa bệnh theo phác đồ điều trị sau: Đối với bệnh viêm dây thần kinh, cho ong đốt dọc theo đường đi của dây thần kinh bị viêm. Để chữa cao huyết áp, cho ong đốt vào vùng trên ngoài của chân, vùng trước dưới đùi hoặc vùng cổ tay. Chữa hen phế quản, cho ong đốt dọc hai bên xương sống cách 2 cm. Chữa đau khớp, đau lưng, cho ong đốt vào các đốt xương đau và dọc xương sống. Chữa suy nhược thần kinh, cho ong đốt ở vùng vai, đỉnh đầu và dọc xương sống. Ông Tôn Thất Đăng, một người nuôi ong có kinh nghiệm ở Đà Nẵng, đã cho ong đốt vào bướu trong 5 ngày đầu với liều tăng dần từ 1 đến 5 con, sau đó cứ 2 lần một tuần, mỗi lần 5 con để chữa bướu cổ. Ông còn chữa khỏi bệnh tâm thần cho một bệnh nhân cũng bằng cách cho ong đốt liền trong 2 tuần lễ.

Nhiều người lại tiêm nọc ong vào các vùng đau đặc biệt trên cơ thể để điều trị. Do làm giãn các mao quản, đưa nhanh máu đến bộ phận bị tổn thương, nên nọc ong có tác dụng giảm đau. Các nhà khoa học Liên Xô trước đây cho rằng nọc ong có khả năng chống viêm, tăng sức đề kháng như cortison, nhưng lại tốt hơn vì với liều quy định, nọc ong hầu như không gây tai biến. Người ta thấy rằng những người nuôi ong và lấy mật ong thường bị ong đốt nhiều lần, nhưng lại có sức khoẻ tốt, sức đề kháng cao, sống lâu, ít mắc các bệnh hen suyễn, thấp khớp. Dung dịch nọc ong với nồng độ 1/50 là thuốc diệt khuẩn. Nọc ong dưới dạng tiêm dôi khi được phối hợp với châm cứu rất tốt. Nọc ong còn được chế biến thành nhiều dạng thuốc khác nhau như nhũ dịch, dầu bôi... để dùng.

Do nọc ong có tính độc, lại tuỳ thuộc vào liều lượng sử dụng và mức độ cảm thụ của cơ thể từng người, nên việc chữa bệnh bằng nọc ong phải hết sức thận trọng, nhất thiết phải theo sự hướng dẫn và theo dõi của thầy thuốc. Phụ nữ có thai, người bị bệnh lao, bệnh gan không được dùng nọc ong.

Theo tài liệu nước ngoài, nọc ong chữa được bệnh vô sinh ở phụ nữ rất hữu hiệu.

Cách xử trí đơn giản khi bị ong đốt. Người bị ong đốt thấy đau ở chỗ bị đốt mẩn đỏ, nóng, sưng lên và đau buốt như bị bỏng. Bị nhiều ong đốt một lúc có thể

https://trungtamthuoc.com

bị sốt cao, vật vã đau đớn. Theo kinh nghiệm dân gian, lấy vôi ăn trầu bôi vào. Hoặc lấy lá sắn dây (30-50 g) rửa sạch, giã nát, thêm nước, gạn uống, bã đắp vào chỗ ong đốt. Ít phút sau, vết thương sẽ đỡ đau buốt.

- *Phấn hoa* do ong mang về được dùng làm thuốc bổ, tăng cường sức chống đỡ với bệnh tật, chữa suy dinh dưỡng dưới dạng nguyên bản của thời phấn được gọi là "viên phấn hoa", được sấy khô ở nhiệt độ 40°C để diệt men và dùng ngay không cần phải chế biến. Hoặc trộn phấn hoa (25 g) với mật ong (50 g) thành dạng đặc biệt là lương ong để dùng trong một ngày.

Biệt dược Sthénorex là loại viên nhộng, chứa cao phấn hoa (tan trong nước) 120 mg, cao phấn hoa (tan trong chất béo) 6 mg, chữa biếng ăn, ăn kém ngon, suy nhược, gầy yếu. Ngày uống hai lần, mỗi lần 2-3 viên (người lớn), 1 viên (trẻ em). Một đợt điều trị khoảng 4 tuần lễ.

Theo tài liệu nước ngoài, phấn hoa có tác dụng phòng và trị ung thư tuyến tiền liệt với liều uống mỗi ngày 15 g. Một bệnh nhân bị bệnh đái đường, sau khi uống liên tục một thời gian dài, mỗi ngày khoảng 4 thìa cà phê bột phấn hoa, đã khỏi bệnh. Phấn hoa (32 g) phối hợp với sữa ong chúa (10 mg) chia thành hai lần uống trong ngày chữa liệt dương.

Ngoài ra, *ong non* còn gọi là nhộng ong, có vị hơi ngọt, lạnh, không độc, đôi khi cũng được dùng để sát khuẩn, chống tổn thương suy yếu nội tạng, ích khí, chống già, làm nhan sắc tươi đẹp, da dẻ mịn màng. Người dân ở tỉnh Bình Thuận rất thích ăn ong non dưới dạng sống hoặc tẩm bột và bơ rồi chiên vàng để làm thuốc bổ.

Ở Trung Quốc, các sản phẩm của ong cũng được sử dụng để chữa nhiều bệnh. Mật ong (2 thìa), nước gừng tươi (1 thìa), trộn với nước sôi (3 thìa) uống hết làm một lần, ngày 4-5 lần, trị nôn mửa không cầm. Mật ong (90 g) đổ vào nước sắc cam thảo tươi (15 g) và trần bì (10 g), khuấy đều, uống làm 3 lần trong ngày, chữa loét dạ dày, tá tràng. Để chữa viêm mũi, mỗi ngày 3 lần nhai một miếng tổng ong khoảng 10 phút, rồi nhả bã. Tổng ong có cả ấu trùng (10 g) sắc với 100 ml nước trong 3 phút, vớt bỏ bã, thêm 50 g đậu phụ, 20 g đường trắng. Đun sôi 10 phút. Uống ngày hai lần. Chữa ho gà. Đặc biệt, ấu trùng ong (3-5 con) nghiền nát với ít đường trắng, ăn chữa xuất huyết.

Ghi chú. Gần đây, các nhà khoa học thuộc Trung tâm nghiên cứu và phát triển ong (Công ty Ong trung ương), đã thực hiện thành công phương pháp thụ tinh nhân tạo cho ong để tạo được giống ong mật chất lượng cao, đồng thời lưu giữ các nguồn gen quý để tạo ra giống mới, mở ra triển vọng phát triển nghề nuôi ong với quy mô lớn ở Việt Nam.

53. ỐC NHỒI

***Pila polita* Deshayes**

Tên khác: Ốc đồng

Tên nước ngoài: Large edible snail (Anh), grand escargot comestible (Pháp).

Họ: Ốc nhồi (Pilidae).

Mô tả

Ốc có kích thước lớn, vỏ dày, hình tròn bóng, mặt ngoài màu nâu đen hoặc xanh vàng, mặt trong hơi tím, có nhiều vòng xoắn. Các vòng xoắn hơi phồng ở giữa và có rãnh nông. Vòng xoắn gần miệng ốc lớn, chiếm đến 5/6 chiều cao của vỏ. Các vòng xoắn càng lên gần tháp ốc càng nhỏ, vòng xoắn cuối vuốt nhọn dài. Lỗ miệng vỏ dài và hẹp, có vành sắc, không lôn trái. Nắp che miệng dài, gần hình thận, hai đầu tròn không bằng nhau.

Loài ốc bươu (*Pila conica* Gray) cũng được dùng.

Phân bố, sinh thái

Trên thế giới, ốc nhồi phân bố ở Trung Quốc, Indonesia, Lào, Việt Nam, Campuchia. Ở Việt Nam, ốc nhồi có ở vùng đồng bằng và trung du. Là loài ốc nước ngọt, ốc nhồi sống ở ao hồ, ruộng chiêm trũng, ăn thực vật thối rữa và thường nổi lên mặt nước để thở.

https://trungtamthuoc.com

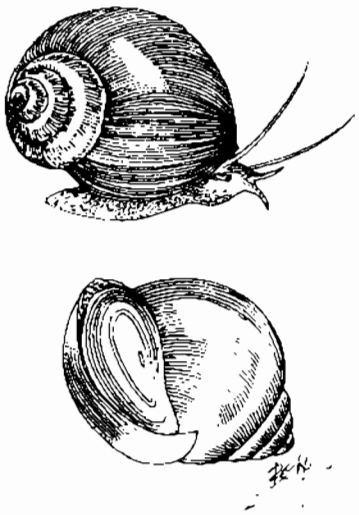

Ốc nhồi - *Pila polita* Deshayes

Bộ phận dùng

Ốc nhồi được dùng trong y học cổ truyền với tên thuốc là điền loa gồm thịt ốc và vỏ ốc. Cách chế biến ốc nhồi như sau:

Đem ốc sống ngâm trong nước sạch để một đêm cho ốc nhả hết tạp chất, rồi ngâm nước gạo cho hết nhớt, rửa sạch, nhổ lấy đầu và mình ốc, bỏ ruột, vỏ ốc để riêng. Dùng tươi.

Thành phần hóa học

Ốc nhồi chứa 11,9% protid, 0,7% lipid, các muối Ca 1357 mg%, P 191 mg%, các vitamin B_1 0,01 mg%, vitamin B_2 0,06 mg%, vitamin PP 1 mg%, và cung cấp 86 calo/100g thịt (Viện Dinh dưỡng).

Tính vị, công năng

Thịt ốc nhồi có vị ngọt, tính hàn, không độc, có tác dụng tiêu thũng, thông lợi đại tiểu tiện, giải uất nhiệt.

Vỏ ốc nhồi có vị ngọt, tính bình, không độc, có tác dụng giải tâm phiền.

Công dụng

Trong dân gian, ốc nhồi được chế biến thành những món ăn dân dã như bún ốc, canh ốc, ốc xào và món đặc sản ốc nhồi thịt, ốc hấp lá gừng, rất được ưa chuộng. Nhiều người cho rằng đó là những món ăn - vị thuốc có lợi cho cơ thể con người.

Ốc nhồi nấu với lá xương sông làm tăng tính ấm, bớt mùi tanh, rất thích hợp với những người hay bị dị ứng với thức ăn tanh và lạnh.

Trong y học, thịt ốc nhồi được dùng chữa đại tiểu tiện không thông. Hàng ngày, ăn ốc nhồi luộc và uống nước luộc ốc. Dùng nhiều ngày. Nhiều lương y cho rằng thịt ốc nhồi nấu với chuối xanh rất tốt cho bệnh nhân đái tháo đường.

Dùng ngoài, lấy thịt ốc nhồi (loại to) nướng chín, giã đắp nóng lên rốn sản phụ để giúp dễ đẻ. Thịt ốc nhồi (bỏ ruột) giã với một củ hành già và ít muối, đắp vào rốn, băng lại, chữa bí đái. Để chữa gai dăm, mảnh đạn cắm vào da thịt, nhân dân thường dùng thịt ốc nhồi và lông nhím (lượng bằng nhau) đốt thành tro, trộn với mầm lúa nếp và dây tơ hồng giã nhỏ, đắp.

Theo tài liệu nước ngoài, ở Trung Quốc, người ta lấy thịt ốc nhồi (250 g) nấu nhừ với kê cốt thảo (30 g), chắt nước uống hàng ngày. Dùng 3 - 5 ngày. Chữa xơ gan, viêm gan mạn tính.

Vỏ ốc nhồi (2 cái) rửa sạch, sấy khô, sao vàng, tán bột mịn; cỏ nhọ nồi (50 g) phơi khô, sao vàng, tán bột mịn. Trộn đều hai bột. Xát vào rang lợi nhiều lần trong ngày để chữa miệng lở, lưỡi giộp, lợi và niêm mạc má loét. Dùng 2 - 3 ngày là khỏi.

Để chữa cơn đau tim đột ngột, lấy vỏ ốc nhồi đốt với gỗ thông thành than, tán bột, rồi uống với nước sắc gỗ trầm hương (mỗi thứ 8 g) làm một lần. Dùng 3 - 5 lần (Lương y Lê Trần Đức).

54. ỐC SÊN LỚN

Achatina fulica

Tên khác: Ốc sên hoa.

Tên nước ngoài: Slug, land snail (Anh); grand colimaçon (Pháp)

Họ: Ốc sên (Achatinidae).

https://trungtamthuoc.com

Mô tả

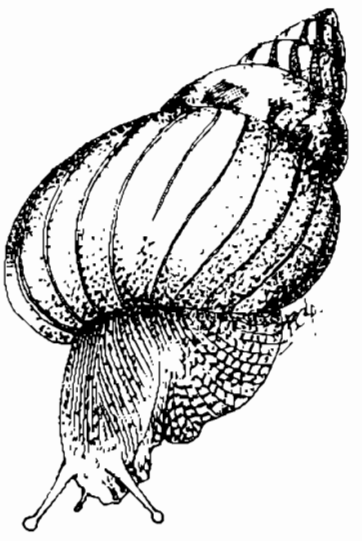

Ốc sên lớn - *Achatina fulica*

Loài động vật thân mềm (nhuyễn thể) sống ở cạn, có vỏ to, dày, bóng, màu vàng nâu đen, chiều cao của vỏ tương đối lớn. Lỗ miệng to, dài, không có vảy, vành miệng tẩy, tháp ốc thuôn nhọn có 5-6 vòng xoắn to dần, các vòng xoắn hơi phồng, vòng xoắn gần miệng rất rộng. Đầu có hai xúc tu (râu), toàn thân bên trong vỏ bao bọc bởi một lớp nhầy.

Phân bố, sinh thái

Ốc sên lớn có nguồn gốc từ châu Phi, phân bố ở nhiều nơi trên thế giới, nhất là các nước châu Á. Ở Việt Nam, ốc sên lớn phổ biến trong các hốc cây, lùm bụi, nhất là ở hàng rào cây xương rồng ba cạnh, hoạt động về đêm, ăn thực vật nên rất có hại cho cây cỏ và hoa màu. Nhiệt độ thích hợp với ốc sên lớn là 20 - 30°C. Ở 15°C, ốc ngủ đông và ở 33°C trở lên, ốc cũng ngừng hoạt động. Sinh sản bằng cách thụ tinh chéo giữa hai cơ thể đều là lưỡng tính. Sau khi giao phối, khoảng nửa tháng, ốc đẻ chừng 100 - 200 trứng. Sau 3 - 5 ngày, trứng nở thành ốc con. Tổ Sinh học thực nghiệm của Nông trường Cửu Long đã điều tra về tập tính sinh sống, khả năng sinh sản của ốc sên lớn trong tự nhiên và đã thử nghiệm nuôi ốc sên lớn với kết quả tốt. Ốc sên lớn hai năm tuổi có thể nặng trung bình 50-60 g, có con nặng đến 140 g.

Bộ phận dùng

Thịt và nhớt ốc sên lớn được dùng trong y học cổ truyền với tên thuốc là *na ngưu*.

Cách chế biến thịt ốc sên lớn:

1. *Ở phạm vi gia đình*: Bắt ốc sên, để 24 giờ cho ốc nhả hết chất bẩn hoặc chất độc của cây cỏ mà ốc ăn phải. Đập bỏ vỏ, ruột, dạ dày và thực quản, chỉ lấy phần thịt, xát với muối và phèn chua, rửa sạch cho hết nhớt. Thường dùng tươi, không dùng thịt ốc phơi hoặc sấy khô.

2. *Ở quy mô công nghiệp*: Rải ốc thành lớp mỏng, rắc muối lên, đảo đều 3 lần cách nhau 5 phút. Lấy ốc ra, nhúng vào nước sôi 5 - 7 phút, rồi rửa sạch. Nhổ thịt ốc ra khỏi vỏ, cắt bỏ ruột. Cho thịt ốc vào nước muối 5%, luộc trong nửa giờ cho thịt chín. Vớt ốc ra, rửa sạch nhớt và tạp chất, để ráo nước, xếp vào khay đem ướp lạnh, rồi đóng ốc vào hộp cùng với các phụ gia theo khẩu vị thị trường.

Cách lấy nhớt ốc sên lớn:

Bắt ốc sên, dùng khăn lau sạch đất cát dính ở miệng ốc, rồi dùng một que nhọn kích thích vào da thịt ốc, chất nhớt sẽ tiết ra rất nhiều. Lấy bông sạch quệt nhớt mà dùng ngay, không để nhớt lưu cữu qua ngày.

Thành phần hoá học

Trong ốc sên lớn, có một chất nhớt và 100 g thịt ốc chứa 11 g chất đạm, 6,2 g đường, 150 mg Ca, 71 mg P, các acid amin chủ yếu là leucin, alanin, valin, acid glutamic, acid aspartic... Tỷ lệ chất đạm trong ốc sên lớn cao hơn ốc vặn (10,5 g), ốc bươu (10,7 g) và các nhuyễn thể khác như sò, trai, hến.

Tính vị, công năng

Ốc sên lớn có vị mặn, tính hàn, không độc, có tác dụng bổ dưỡng, giải độc, chống co thắt, lợi tiểu.

Công dụng

Về mặt thực phẩm, ốc sên lớn là một thức ăn giàu đạm. Sau khi chế biến, thịt ốc sên lớn ăn cũng giòn, ngon không kém ốc nhồi dưới các dạng xào, nấu, rán... Từ ốc sên lớn, có thể chế đạm thuỷ phân bằng acid chlohydric hoặc xút, sẽ được một loại dịch có mùi, vị thơm ngon như magi dùng làm nước chấm.

Về mặt y học, *ốc sên lớn* (1 - 2 con) giã nát, thêm ít nước, phết lên giấy, để chừa một lỗ nhỏ ở giữa, đắp chữa mụn lở mọc ở da mặt (Nam dược thần hiệu). Dịch ốc sên lớn đã thuỷ phân, đem cô đến khi đặc khô thành sản phẩm mang tên "đạm ốc sên" được dùng làm thuốc bổ dưỡng rất tốt. Thịt ốc sên lớn và củ quả ô mai, lượng bằng nhau, giã nát, làm viên ngậm chữa cổ họng sưng đau, không nuốt được. Để chữa hen suyễn, thấp khớp, lấy ốc sên lớn (2 con) làm thịt, nướng vàng, thái nhỏ, rồi nấu lấy nước đặc. Mang tre (50 g) rửa sạch, giã nát, ép lấy nước. Trộn hai nước

https://trungtamthuoc.com

lại, uống làm 1-2 lần trong ngày. Dùng trong thời gian dài. Nhân dân ở một số vùng thuốc Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình lại chỉ dùng riêng thịt ốc sên lớn nấu ăn hàng ngày.

Nhớt ốc sên lớn được dùng bôi chữa rết cắn rất hay. Sở dĩ có tác dụng như vậy, vì nhớt ốc sên lớn là một chất nhầy có phản ứng kiềm. Khi bôi lên vết rết cắn, chất nhầy làm trung hoà tính acid của nọc rết, gây cảm giác mát, dễ chịu, hết đau nhức.

Theo tài liệu nước ngoài, ở Pháp, người ta đã nuôi ốc sên lớn trên quy mô công nghiệp được nhà nước giúp đỡ và chế biến thịt ốc sên lớn thành một món ăn - vị thuốc được nhiều người ưa thích. Hàng năm, riêng nước này đã tiêu thụ từ 5 đến 6 vạn tấn ốc thịt. Trong đó, có khoảng 2 vạn tấn nhập của hơn 30 nước và 2 - 4 ngàn tấn thịt ốc được đóng hộp để xuất khẩu. Ở Trung Quốc, thịt ốc sên lớn phơi khô, mỗi lần 15 g sao cháy, sắc nước uống ngày 3 lần liền trong 3-5 ngày, chữa kiết lỵ, tiêu chảy. Để chữa tràng nhạc, lấy thịt ốc sên lớn tươi (60 g), hoặc phơi khô (30g), thái nhỏ, nấu chín với thịt lợn nạc (100 g), thêm gia vị, ăn trong ngày.

55. QUẠ ĐEN

Corvus macrorhynchus Waglier

Tên nước ngoài: Crow (Anh), corbeau (Pháp)
Họ: Quạ (Corvidae).

Mô tả



Quạ đen - *Corvus macrorhynchus* Waglier

Thân dài, đầu tròn dẹt, cổ rông rất ngắn, mắt nâu. Mỏ to dày, chân đen. Bộ lông màu đen có ánh xanh tím.

Loài quạ khoang (*Corvus torquatus* Lesson) có một khoang màu trắng rộng ở vùng cổ và ngực, cũng được dùng

Phân bố, sinh thái

Quạ đen phân bố ở Việt Nam và Trung Quốc. Đó là loài chim định cư, sống phổ biến ở đồng bằng, trung du, vùng đồi núi thấp, nơi có người ở và trồng trọt. Đôi khi gặp cả quạ đen và quạ khoang cùng kiếm ăn. Chim làm tổ đơn độc hay tập đoàn trên cây cao, ghép đôi vào mùa sinh sản, đẻ trứng vào mùa hè thu, mỗi lứa 3 - 4 trứng màu xanh da trời có vân màu đỏ nâu. Thức ăn của quạ đen gồm động vật như chuột, giun, nhái, chim non, gà con và thực vật như lúa, hạt lạc, hạt ngô.

Bộ phận dùng

Xương quạ đen, được dùng trong y học cổ truyền và kinh nghiệm dân gian với tên thuốc là ô nha cốt.

Còn dùng máu và lông cánh quạ đen.

Tính vị, công năng và công dụng

Quạ đen có vị chua, chát, tính bình, không độc, có tác dụng khử phong, trấn kinh chữa hen suyễn.

Mỗi lần dùng 1 *bộ xương quạ đen* ngâm nước nóng, cạo sạch thịt còn sót lại, chặt nhỏ cùng với tấm gửi cây gạo (20 - 30 g) cắt ngắn. Tất cả sắc với 400 ml nước còn 100 ml, uống làm hai lần trong ngày. Có người còn dùng *máu quạ đen* uống với ít rượu ngay sau khi cắt tiết chim cũng với công dụng chữa hen.

Lông cánh quạ đen (12 - 16 g) đốt thành tro, tán nhỏ, trộn với giấm bôi để rút mũi kim đâm vào da thịt không ra được (Nam Dược thần hiệu).

Ghi chú: Hiện nay, quạ khoang có số lượng giảm sút nghiêm trọng trong thiên nhiên và đã được ghi vào Sách Đỏ quốc gia để bảo vệ triệt để.

https://trungtamthuoc.com

56. QUY

Anphitobius diaperinus Panzer

Tên nước ngoài: Ver de farine (Pháp).
Họ: Quy (Tenebrionidae)

Mô tả

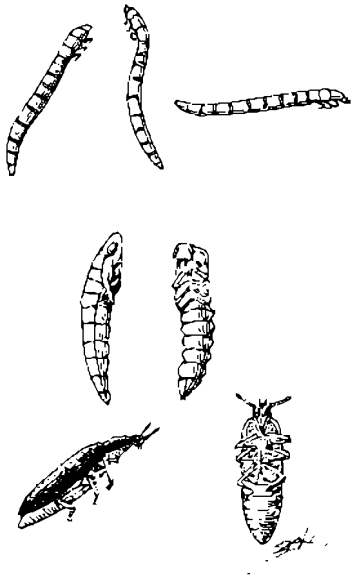

Quy - *Anphitobius diaperinus* Panzer

Con quy là một loại côn trùng nhỏ, dài 2 - 3 mm, có cánh cứng màu đen. Đầu nhỏ, có đôi râu chẻ ngang. Ba đôi chân mảnh có lông gai sắc.

Phân bố, sinh thái

Quy chính là một loại mọt gạo hay mọt ngô, sống ở những kho, thùng lương thực, nhất là ngũ cốc. Nó ăn chất bột, sinh nở rất nhanh, đẻ trứng. Trứng quy nở ra sâu (ấu trùng), màu trắng, có nhiều đốt, rồi thành con quy trưởng thành. Thời gian biến đổi này thường diễn ra trong 30 - 35 ngày.

Người ta bắt quy bỏ vào lọ thuỷ tinh để nuôi, cho ăn bỏng ngô hay bỏng gạo rồi lấy phân làm thuốc.

Bộ phận dùng

Phân quy.

Muốn lấy phân quy, người ta đổ lọ nuôi quy ra một cái rây nhỏ (mắt rây chỉ vừa lọt cục phân), rây để lấy phân. Còn lại trên rây là con quy, sâu quy và bỏng ngô, bỏng gạo lại được đổ vào lọ để tiếp tục nuôi. Rây lại phân quy bằng rây có mắt nhỏ hơn để loại bỏ tạp chất như vụn bỏng, rác... Đem phân sao cho khô và có mùi thơm. Bảo quản phân trong lọ kín, chống ẩm.

Dược liệu là những hạt rất nhỏ, màu nâu xám nhạt, không mùi (khi chưa sao).

Thành phần hoá học

Phân quy chứa nhiều acid amin như arginin, histidin, isoleucin, leucin, lysin, methionin, phenylalanin, threonin, valin.

Tính vị, công năng

Phân quy có vị nhạt, tính ấm, có tác dụng bổ dưỡng, kích thích tiêu hoá.

Công dụng

Con quy chưa được đề cập đến trong các tài liệu về y học cổ truyền. Công dụng chữa bệnh của phân quy chỉ đưa theo kinh nghiệm dân gian. Đó là một vị thuốc bổ cho trẻ em, chữa chứng cam tích như ăn không tiêu, gầy yếu, xanh xao, nôn trớ, đau mắt nhiều dử. Liều dùng hàng ngày là 2 - 4 g dưới dạng thuốc bột.

Dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác như bạch chỉ, sử quân tử, hoài sơn, ý dĩ.

https://trungtamthuoc.com

57. RÁI CÁ

Lutra lutra L.

Tên khác: Rái cá thường, tu bồn, tu nác (Tày), tô na pết (Thái).
Tên nước ngoài: Common otter (Anh), loutre (Pháp).
Họ: Chồn (Mustelidae)

Mô tả



Rái cá - *Lutra lutra* L.

Rái cá là một động vật có vú, thân dài 50 - 80 cm, mình thon, dáng thấp. Đầu to, hơi dẹt, mõm hơi ngắn, nhọn. Đuôi mập dài 25 - 40 cm. Chân ngắn mập, ngón chân có màng da dính liền nhau, vuốt phẳng. Lông dài, dày và mượt, màu nâu nhạt hoặc đen, má và cổ màu trắng nhạt. Bụng màu trắng hoặc vàng nhạt. Mũi có lông phủ kín.

Các loài khác như rái cá vuốt bé hay rái cá bé (*Aonyx cinerea* Illiger), rái cá lông mượt hay rái cá họng trắng (*Lutra perspicillata* Geoffroy), rái cá lông mũi hay rái cá chân chó (*Lutra sumatrana* Gray) cũng được dùng.

Phân bố, sinh thái

Rái cá sống ở rừng núi, vùng có nước và nhiều cây bụi như bờ sông, suối, kênh rạch, hồ ao, bờ biển và cả ở hải đảo. Tổ thường được đào như một cái hang có hai cửa dưới hốc đá, gốc cây to, thông ra mặt nước. Các tổ của từng cá thể có thể thông với nhau thành những đường hang chằng chịt dưới mặt đất trong cuộc sống tập đoàn của chúng. Rái cá kiếm ăn thành đàn 11 - 15 con, chủ yếu về đêm ở dưới nước và gần bờ. Thức ăn của rái cá gồm cá, tôm, cua, giáp xác, ếch nhái, chim và các loài thú nhỏ. Rái cá đẻ mỗi lứa 2 - 4 con.

Trên thế giới, hiện còn khoảng 13 loài rái cá, phân bố ở châu Âu và châu Á. Ở Việt Nam, rái cá có ở các vùng Tây Bắc, Việt Bắc, Khu Bốn, miền Trung, Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long và tỉnh Hòa Bình, Quảng Ninh.

Theo các tài liệu cũ, năm 1932, rái cá được tìm thấy ở Trung Bộ và An Giang. Và năm 1977, đoàn điều tra động vật hoang dã thuộc Viện Sinh học Việt Nam đã thu được 2 mẫu rái cá ở Cà Mau và Cần Thơ.

Rái cá bị săn lùng ráo riết để lấy bộ da xuất khẩu, một mặt hàng da - lông cao cấp hàng đầu.

Bộ phận dùng

Rái cá có tên thuốc trong y học cổ truyền là thủy thát. Người ta bắt rái cá về, đập chết, giữ cho bộ lông khỏi rây bẩn và hư hại, rồi lột da, mổ bụng, lấy gan và tủy để riêng.

Thịt rái cá (thát nhục) thường được dùng tươi. Gan phơi khô, nướng vàng, tán bột. Tủy dùng tươi.

Tính vị, công năng

Thịt rái cá có vị ngọt, mặn, tính mát, không độc, có tác dụng chống ôn nhiệt, tiêu thủy, nhuận tràng, thông huyết.

Gan rái cá có vị ngọt, mặn, tính hàn, có tác dụng giải độc, giảm ho, cầm máu.

Tủy rái cá có vị ngọt, tính bình, có tác dụng làm se, sát khuẩn.

Công dụng

Thịt rái cá được dùng chữa hư nhược, lao lực, thủy thũng, bế kinh, nóng trong, táo bón. Dạng dùng thông thường là nấu chín ăn. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

https://trungtamthuoc.com

Gan rái cá chữa cơ thể suy nhược, gan yếu, ho hen, ngộ độc, phổi kết hạch. Liều dùng hàng ngày: 8 - 16 g bột gan, chia làm hai lần, uống với nước đun sôi để nguội. Có thể làm viên uống.

Theo tài liệu nước ngoài, ở Trung Quốc, gan rái cá sao vàng, tán nhỏ, mỗi lần uống 5 g hòa với ít rượu, chữa hóc xương cá.

Tủy rái cá chưa được dùng chữa bệnh ở Việt Nam, nhưng theo cuốn "Thập di kỷ" thời Tam Quốc - Trung Quốc, người ta lấy tủy con rái cá trộn với chu sa và bạch ngọc pha thành một loại kem, đắp lên vết thương để điều trị bỏng. Thuốc có hiệu quả cao, không để lại sẹo mà còn làm nước da bóng mịn hơn (nếu là ở mặt).

Ghi chú Do bị săn bắt phổ biến để lấy da lông xuất khẩu, nên hiện nay, cả 4 loài rái cá đều đã trở thành những đối tượng thuộc diện quý, cực hiếm, có nguy cơ bị tuyệt chủng cao trong thiên nhiên và được ghi vào Sách Đỏ quốc gia để bảo vệ triệt để.

- Hiện nay, một số nước ở châu Âu, châu Mỹ và châu Phi đã nuôi rái cá để lấy da lông và thuần dưỡng nó để đóng góp vào việc vui chơi giải trí và làm xiếc.

Hơn nữa, do thức ăn của rái cá chủ yếu là các loại cá, nên người dân nuôi cá ở những vùng núi có rái cá thường rất ghét con vật này. Họ cho rằng "Một con rái cá có thể ăn hết cá trong một ao nuôi chỉ trong một đêm".

58. RẮN

Tên khác: Rắn cạn, rắn đất.

Tên nước ngoài: Snake (Anh), serpent (Pháp).

Nhóm bò sát (động vật có máu lạnh) có đặc điểm chung như thân dài có vảy nhỏ, bụng có vảy lớn, không có chân, di chuyển bằng cách trườn bụng. Miệng có xương hàm trên, xương hàm dưới, xương cánh, xương ngang đều có khớp động và dây chằng rất đàn hồi làm cho rắn có thể há rất to, để dàng nuốt mồi lớn, lưỡi chẻ đôi. Có loại độc và loại không độc.

Rắn có nhiều loài, nhưng chỉ một số loài được dùng phổ biến làm thuốc chữa bệnh như rắn hổ mang, rắn cạp nong, rắn cạp nia và rắn ráo.

Mô tả

1. Rắn hổ mang- *Naja naja* L. thuộc họ Rắn hổ (Elapidae), tên khác là rắn mang bành, rắn hổ lửa, rắn đeo kính, rắn hổ đất, rắn hổ trâu, ngù háu tha (Tày), ngù hố (Thái), nhãn kính xà. Thân dài khoảng 2 m, có tiết diện tam giác. Đầu không phân biệt với cổ, khi bị tấn công hoặc kích thích, rắn ngẩng cao đầu khỏi mặt đất, cổ banh to ra và hiện rõ một nửa vòng tròn hoặc hai vòng tròn màu trắng. Lưng có màu xám đen hoặc nâu đen, bụng trắng nhạt hơn lên những vạch ngang. Đôi khi rắn có màu trắng hoàn toàn (bạch xà) do bị biến dị loạn sắc. Rắn có nọc độc.

Còn có loài rắn hổ mang chúa hay nhãn kính vương xà (*Naja hannah* Bourret), thân dài 3 - 4 m, cũng được sử dụng.

2. Rắn cạp nong - *Bungarus fasciatus* Schneider, thuộc họ Rắn hổ (Elapidae), tên khác là rắn mai gầm, rắn khoanh đen vàng, kim xà, ngu khớp đông (Tày), ngù tâm tàn (Thái).

Thân dài 1,5 - 1,8 m, có tiết diện tam giác và những khoanh đen và vàng xếp xen kẽ, to gần bằng nhau, bụng sáng bóng. Rắn có nọc độc.

3. Rắn cạp nia - *Bungarus candidus* L., thuộc họ Rắn hổ (Elapidae), tên khác là rắn khoanh đen trắng, rắn mai gầm bạc, bạch hoa xà.

Thân dài 1 - 1,3 m, có tiết diện tam giác, những khoanh đen to và khoanh trắng hẹp, bụng màu trắng. Rắn có nọc độc.

4. Rắn ráo - *Ptyas korros* Schlegel, thuộc họ Rắn nước (Colubridae), tên khác là hổ chuối, hoàng tiêu xà, ngù tinh (Tày), ngù xinh (Thái).

Thân có thể dài đến 2 m, màu nâu xám hay lục xám, bụng nhạt hơn hoặc có màu trắng ngà. Rắn không có nọc độc.

https://trungtamthuoc.com

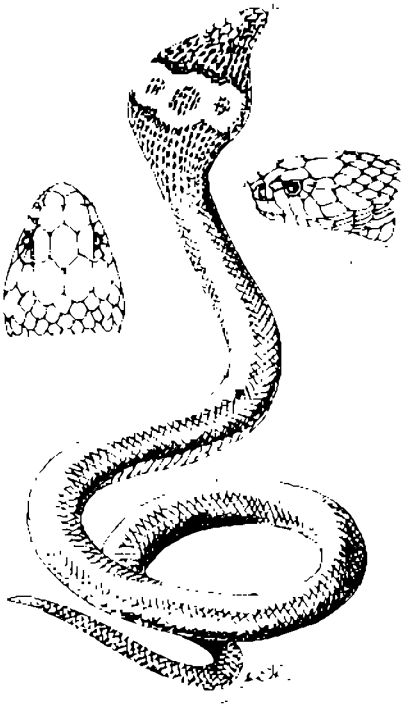

Rắn hổ mang - *Naja naja* L.

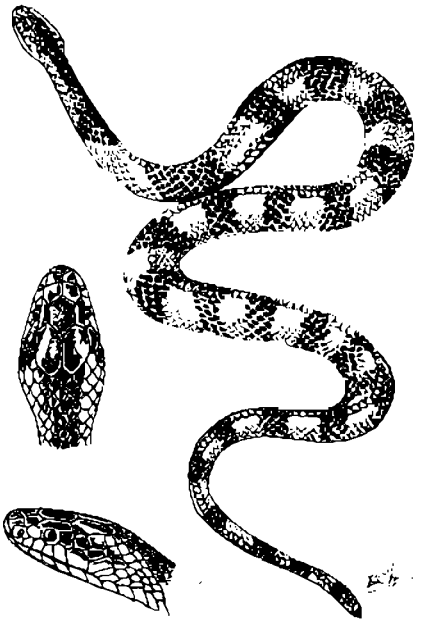

Rắn cạp nong - *Bungarus fasciatus* Schneider

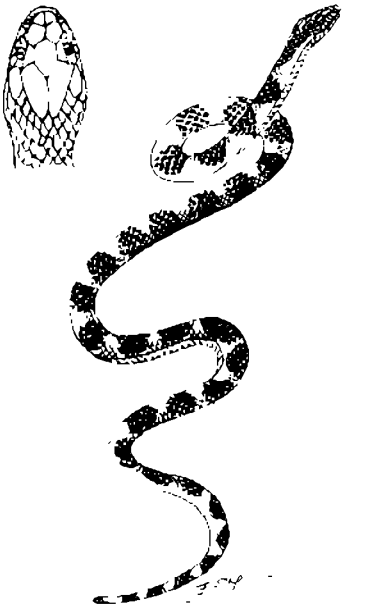

Rắn cạp nia - *Bungarus candidus* L.

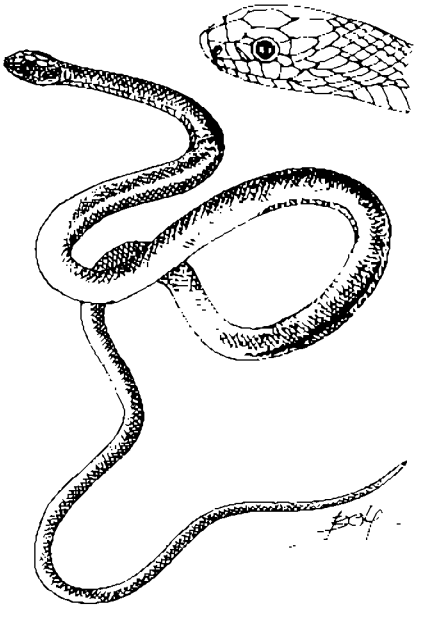

Rắn ráo - *Ptyas korros* Schlegel

Phân bố, sinh thái

Trên thế giới, rắn có khoảng gần 3000 loài sống trên cạn, dưới nước và ở biển, gồm rắn độc và rắn không độc, đa dạng nhất ở những vùng nhiệt đới. Riêng 4 loài rắn hổ mang, cạp nong , cạp nia và rắn ráo là đặc sản của các nước châu Á.

Ở Việt Nam, rắn phân bố ở khắp nơi từ vùng rừng núi đến trung du, đồng bằng với số lượng 140 loài, trong đó có 32 loài có nọc độc. Thường gặp trong rừng thưa, hang hốc, bờ bụi, gò đống, vườn tược; riêng rắn cạp nia ưa sống ở lùm bụi gần bờ nước, rắn cạp nong ở hang ẩm, rắn hổ mang ở nơi khô sạch và rắn ráo lui ở gần nhà dân. Rắn là loài máu lạnh, cũng ẩn mình trong hang để ngủ trong mùa đông. Rắn ăn chuột, ếch nhái, thằn lằn, chim, trứng chim và các loài rắn khác

https://trungtamthuoc.com

Rắn hổ mang, cạp nong, cạp nia thường hoạt động về đêm, cắn người rất nguy hiểm vì có nọc rất độc, riêng rắn ráo là một loài lành, hoạt động ban ngày. Rắn ghép đôi vào tháng 4, giao phối (tháng 5) và đẻ trứng (tháng 6). Trứng rắn có vỏ dai.

Từ lâu, việc bắt rắn và nuôi rắn đã trở thành một nghề ở nhiều nước trên thế giới. Tại Braxin, Liên Xô trước đây, Thái Lan, có những trại nuôi rắn theo quy mô công nghiệp để lấy nọc. Ở Việt Nam, cũng có một số địa phương làm nghề này như làng Vĩnh Sơn (Vĩnh Phú), làng Bun (Hà Tây), làng Đồng Tâm (Tiền Giang), nhất là làng Lệ Mật (Gia Lâm) được coi là đất tổ với truyền thống 900 năm, một trung tâm giao dịch về rắn của toàn miền Bắc. Hầu như gia đình nào ở đây cũng xây từ 10 đến 15 bể nuôi rắn. Những người bắt rắn chuyên nghiệp còn có kinh nghiệm phân biệt các loại rắn dựa trên nơi ở, màu phân, xác rắn lột để bắt, tính năng tác dụng của từng loại rắn độc trong việc chữa bệnh và rất thông thạo những cây thuốc giải được nọc độc mỗi khi bị chúng cắn.

Bộ phận dùng và thành phần hoá học

Rắn cung cấp nhiều sản phẩm làm thuốc:

- *Thịt rắn* (xà nhục) chứa protid, nhiều acid amin, trong đó có những loại cần thiết cho cơ thể như leucin, lysin, arginin, valin; chất mỡ và chất saponozid (theo tài liệu nước ngoài).

- *Mật rắn* (xà đởm) chứa cholesterin, các acid palmitic, stearic, cholic... như mật của nhiều động vật khác.

- *Xác rắn lột* (xà thoái) có oxyd titan và oxyd kẽm. Đó là những màng da mỏng hơi trong, nổi rõ lớp vảy, thường bị ép bẹp nhàu nhúm, có khi bị rách. Mặt trên màu xám bạc ánh bạc, có vảy mỏng, mặt dưới màu trắng ngà hoặc hơi vàng. Thể nhẹ, chất hơi dẻo, trơn nhẵn, dễ rách, bóp nhẹ có tiếng lạo sạo. Dùng sống hoặc phun rượu cho ướt đều, ủ cho ngấm, rồi sao nhẹ cho khô.

- *Nọc rắn* chứa chất độc thuộc loại zootoxin, protein, albumin, chất kẽm có hàm lượng cao, Ca, Mg, enzym. Cobratoxin là chất độc trong nọc rắn hổ mang.

Cách lấy nọc rắn: Bắt rắn, mở rộng miệng cho cắn vào một đĩa petri đã sát khuẩn, đồng thời bóp mạnh vào tuyến độc ở hàm trên của rắn, nọc sẽ chảy ra dưới dạng giọt. Khi mới lấy, nọc rắn là chất lỏng trong suốt. Sau khi làm khô, nọc rắn từ 50 đến 70 % nước và trở thành một khối lồn nhồn có màu vàng, có thể tán thành bột. Nọc rắn khô vẫn giữ được những tính chất, tác dụng của nọc rắn tươi.

Tính vị, công năng

Theo y học cổ truyền, thịt rắn có vị ngọt, mặn, mùi tanh, tính ấm, vào kinh can, có tác dụng khử phong, giảm đau, trừ thấp, tiêu độc.

Mật rắn có vị ngọt, cay và đặc biệt không đắng, có tác dụng giảm ho, giảm đau.

Xác rắn lột có vị ngọt, mặn, hơi tanh, tính bình, vào kinh can, có tác dụng sát khuẩn, chống viêm, giải độc.

Nọc rắn có tác dụng giảm đau, chống viêm.

Công dụng

Rắn là một động vật quý, nhất là rắn độc, được dùng từ lâu trong y học cổ truyền và kinh nghiệm dân gian. Rắn độc cắn chết người, nhưng chất độc chỉ tập trung ở nọc của rắn, còn các bộ phận khác lại lành như thịt, mật, xác rắn lột.

- *Thịt rắn* chữa bệnh thần kinh đau nhức, bán thân bất toại, khớp xương sưng đau, chân tay nhức mỏi, kinh phong, nhọt độc, lở loét, giang mai, tràng nhạc. Lấy một bộ 3 con rắn gồm hổ mang, cạp nong hay cạp nia và rắn ráo. Cắt bỏ đầu, đuôi, mổ bụng, bỏ ruột (có người còn lột da), lau khô bằng giấy bản (không rửa nước vì sợ có mùi tanh), rồi chặt thành từng khúc, tẩm rượu gừng, nướng cho vàng thơm. Giã nhỏ, ngâm rượu theo tỷ lệ một phần thịt rắn với 3 phần rượu 40°C, trong 15 - 20 ngày, càng lâu càng tốt. Có nơi, người ta còn chôn cả bình rượu rắn xuống đất để hàng năm mới dùng. Mỗi ngày uống 20 ml sau bữa ăn chiều. Có thể ngâm thịt rắn với các vị thuốc có nguồn gốc thực vật như ngũ gia bì, hà thủ ô, kê huyết đằng, thiên niên kiện (tác dụng bổ, mạnh gân xương), hồi hoặc quế (làm thơm và thêm nồng) để có rượu tam xà, một món thuốc của làng Vĩnh Sơn (Vĩnh Phú). Có khi còn ngâm 3 loại rắn với hải sâm để tăng cường sinh lực như " Rượu Tam xà - Hải sâm " của Viện Công nghệ sinh học thuộc Trung tâm Khoa học kỹ thuật công nghệ quốc gia.

Để giản đơn và tăng phần hấp dẫn, người ta thường để nguyên cả 3 con rắn (đã bỏ nọc độc) ngâm rượu trong thời gian dài mà uống. Có người lại dùng 5 con rắn là hổ mang, cạp nong, hổ trâu, rắn ráo và rắn sọc dưa ngâm với một con chim bìm bịp thành rượu ngũ xà. Rượu rắn là mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao.

Thịt rắn băm với lá lốt, mùi tàu và xương sống rồi nướng là món ăn - vị thuốc chuyên trị phong thấp.

Theo tài liệu nước ngoài, các vận động viên trong đội tuyển hockey nữ của Hàn Quốc được bồi dưỡng thường xuyên cháo thịt rắn để làm mạnh gân xương, tăng sức dẻo dai trong thời gian luyện tập. Ở Trung

https://trungtamthuoc.com

Quốc, thịt ran nước và thịt cóc nấu cháo ăn chữa mẩn ngứa.

Chú ý: Người có máu nóng, huyết hư phong nhiệt, đơn sưng, trẻ em và phụ nữ có thai không được dùng thịt rắn

- *Mật rắn* chữa ho, đau bụng, đau lưng, nhức đầu kinh niên. Ngày dùng 1 - 2 cái còn nguyên túi vừa lấy khỏi mình rắn, rồi nuốt chứng hoặc pha với ít rượu mà uống. Muốn bảo quản mật được lâu, có thể để nguyên túi phơi hoặc sấy khô hoặc lấy nước mật ngâm với rượu. Những người bắt rắn cho rằng mật rắn có giá trị gấp hai lần thịt rắn.

Thuốc " Tam xà đởm trần bì " (một loại thuốc cổ điển của y học phương đông) gồm mật của 3 loại rắn hổ mang, cạp nong hoặc cạp nia và rắn ráo, phối hợp với trần bì và nhiều vị thuốc khác dùng chữa ho, đau bụng, tiêu chảy rất hiệu nghiệm

Để chữa viêm đa khớp với triệu chứng đau nhức sưng đỏ ở các khớp xương, đau nhiều về mùa rét, khi đau có sốt nhẹ, có người dùng mật của 3 loại rắn nêu trên ngâm với rượu 20° vừa đủ 25 ml, uống trong một ngày chia 3 lần. Rượu ngâm mật rắn còn chữa được bệnh hen suyễn mạn tính.

- *Xác rắn lột* cho vào ống tre, đốt lấy khói xông vào cổ họng chữa viêm họng (Nam dược thần hiệu). Xác rắn lột cắt nhỏ, sao, tán bột, tẩm với rượu cho thành bánh, đắp chữa nhọt cứng sần không có mủ (Hải Thượng Lãn Ông)

Xác rắn lột đốt thành tro, rắc chữa chốc mép; đắp vào rốn trẻ nhỏ chữa ướt rốn; trộn với mỡ tran và phèn phi, bôi trị tổ địa (Kinh nghiệm dân gian).

Xác rắn lột phối hợp với một số dược liệu chữa đầu vú bị nứt nẻ ở phụ nữ, mụn nhọt theo cách làm sau : Xác rắn (100 g) đốt tồn tính, tán nhỏ, rây bột mịn; củ ráy dại (100 g), nghệ vàng (100 g) để tươi, thái mỏng cho vào dầu vừng rán khô, sau bỏ bã. Trộn đều bột xác rắn với dầu các dược liệu. Bôi hàng ngày (Kinh nghiệm của cụ Nguyễn Như Khê ở Thái Nguyên)

Đồng bào Thượng ở Tây Nguyên lại dùng xác rắn lột nấu uống chữa da bị khô, ngứa ngáy, hay bong vảy.

Chú ý: Phụ nữ có thai không dùng xác rắn lột

- *Nọc rắn* chỉ được dùng trong y học hiện đại chữa thấp khớp, viêm cơ, viêm dây thần kinh dưới dạng bôi ngoài như Vipratox của Đức, Viprosalum của Liên Xô trước đây. Xí nghiệp dược phẩm số 24 ở Thành phố Hồ Chí Minh cũng pha chế biệt dược Najatox gồm nọc rắn hổ mang, salicylat metyl, tinh dầu khuynh diệp, camphor và vaselin dùng chống viêm và giảm đau dưới dạng xoa bóp. Dùng ngoài, không được bôi thuốc có nọc rắn lên những vết da trầy xước, bị rách và những vết thương lở loét

Nọc rắn đã được nghiên cứu để chế thuốc tiêm nhằm kéo dài tác dụng giảm đau, nhất là đau do ung thư như biệt dược Viperalgin của Tiệp Khắc trước đây (tiêm bắp hay tiêm dưới da). Cần chú ý không dùng cồn iod để sát trùng khi tiêm vì dung dịch này phá huỷ tác dụng của nọc rắn. Nọc rắn sấy khô vẫn giữ được những hoạt chất tác dụng, nhưng khi pha loãng với nước, lại không để được lâu.

Nọc rắn rất độc, nhất là nọc rắn lục, rắn hổ mang, hổ mang chúa. Nó có hoạt tính sinh học rất mạnh, có thể phá huỷ các tế bào thần kinh, tế bào máu, làm đông máu và tắc các mao mạch hoặc xuất huyết nội tạng. Người ta đã nghiên cứu thấy mỗi loài rắn độc đều có nọc độc với tác động sinh học khác nhau. Nọc rắn hổ mang, hổ chúa có tác động chủ yếu đến hệ thần kinh làm cho người bị nạn không thấy đau ở vết thương, nhưng mệt mỏi, tê bại, khó thở, nôn mửa, tim đập nhanh, hôn mê rồi chết. Nọc rắn lục lại tác động đến hệ tuần hoàn làm vết thương sưng tấy, bầm tím, đau nhức, người bị nạn thấy chóng mặt, khát nước, thấy buồn nôn, rét lạnh toát mồ hôi rồi chết

Trong dân gian, khi bị rắn cắn, người ta xử trí bằng cách buộc chặt phía trên vết cắn để máu khỏi đưa chất độc về tim. Dùng dao sắc đã khử trùng rạch rộng miệng vết rắn cắn, nặn mạnh hoặc dùng ống giác hút hết máu độc. Rửa sạch và sát khuẩn vết thương, rồi dùng thuốc chữa như sau:

Lấy một trong những dược liệu dễ kiếm như hạt chanh, lá bồ cu vẽ, lá trầu không, rễ cà gai leo, rễ cỏ gừng ... với liều lượng một nắm, nhai nuốt nước, bã đắp. Nếu người bị rắn cắn không nhai được, đem dược liệu giã nhỏ, thêm nước, gạn cho uống. Hoặc lấy dây bóng xanh (50 g), lá vông vang (50 g), hạt qua hông bì (20 g), tất cả dùng tươi, rửa sạch, giã nát lấy nước, xoa bóp từ trên xuống đến vết cắn, lấy bã đắp vào vết thương rồi băng lại. Ngày 2 lần. Nếu dùng dược liệu khô thì tán nhỏ, rây thành bột mịn, hoà với nước cho xâm xấp rồi đắp.

Để chủ động phòng và trị kịp thời, người ta đã chuẩn bị hai phương thuốc mang theo mình khi đi rừng hoặc làm việc ở những nơi thường có rắn độc:

- *Thuốc đuổi rắn* : Lấy 10 củ hành nén giã nhỏ với 5 g hoàng hùng hoặc 1 củ tỏi, 10 nhánh hành hương và một ít thuốc lá sợi, giã nhỏ, đựng vào một túi vải, đeo bên mình. Mùi dược liệu bốc ra sẽ làm rắn phải tránh xa

https://trungtamthuoc.com

- *Thuốc cấp cứu* : Rượu hội (một phương thuốc cổ truyền chuyên trị rắn cắn) gồm hà thủ ô đỏ (10 g), quế chi (10 g), bối mẫu (10 g), bạch chỉ (6 g), bán hạ chế (6 g), bạch đậu (6 g), hùng hoàng (5 g), xuyên sơn giáp (5 g), ngũ linh chi (5 g). Tất cả giã nhỏ, ngâm với nửa lít cồn 90^0 và một lít nước cất. Khi dùng uống 5 - 10 ml trong một ngày

Máu rắn (xà huyết) cũng được nhân dân làng Lệ Mật (Gia Lâm) dùng pha rượu để tăng sức lao động, chống mỏi mệt sau những giờ làm việc vất vả.

Theo tài liệu nước ngoài, một người Mỹ tên là Bill Haast cứ hàng tuần lại tiêm vào cơ thể mình những liều nọc rắn tăng dần và đã tạo ra những kháng thể mạnh trong cơ thể khiến cho máu được dùng như một loại thuốc giải độc đối với nọc rắn Từ đó, ông không bị đau ốm, mắc bệnh vì cho rằng cơ thể của mình đã được miễn dịch với nọc rắn và có khả năng ngăn ngừa, chống đỡ với bệnh tật.

Ở Trung Quốc, người ta dùng rắn để chữa bệnh dưới dạng thức ăn - vị thuốc như sau :

1. *Chữa viêm khớp do thấp, bán thân bất toại:*

Thịt rắn (250 g) ninh nhừ với rễ cây hồ tiêu (40 - 60g), để nguội, hoà vào một ít mật rắn, ăn trong ngày.

2 *Chữa xuất huyết dưới da:*

Thịt rắn nấu với thịt mèo (số lượng không hạn chế), ăn trong ngày

3. *Chữa đau lưng mạn tính:*

Thịt rắn (200 g) nấu hoặc xào với hoàng kỳ (50 g) và gừng tươi (3 lát). Ăn nóng.

4. *Chữa trúng phong:*

Rắn hổ mang (1 con), khương hoạt, ngũ gia bì, phòng phong (mỗi thứ 25 g), đương quy (30 g), tần giao (30 g), thiên ma (20 g), ngâm với 2500 ml rượu 50^0 trong 3 tháng. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 25 g.

Ghi chú: Rắn hổ mang và rắn cạp nong sống là mặt hàng xuất khẩu. Ba loại rắn hổ mang, cạp nong và rắn ráo có số lượng giảm sút trầm trọng do bị săn bắt triệt để, nên đã được ghi vào Sách Đỏ quốc gia để bảo vệ.

59. RẮN BIỂN

Tên khác: Đẻn, đẻn biển, đen, hèo

Tên nước ngoài: Sea snake, sea - serpent (Anh).

Nhóm động vật có nọc độc, có đặc điểm và cấu tạo thích nghi với đời sống ở biển. Thân nhỏ, thon dài 1 - 2 m hoặc hơn, có vảy, dẹt bên ở phần sau, đuôi hoàn toàn dẹt như cái mái chèo Đầu nhỏ phủ các phiến sừng, lỗ mũi nằm ở trên miệng có nắp dậy ngăn nước không lọt được vào khoang mũi. Răng có nọc độc nằm ở hàm trên, nọc rất độc có thể làm chết người.

Các nhà nghiên cứu hải dương học chuyên về đặc sản biển đã sưu tầm và thống kê được rất nhiều loài rắn biển thuộc những chi khác nhau với trữ lượng rất lớn, trong đó chỉ có vài loài được dùng làm thuốc phổ biến như đẻn cơm, đẻn khoanh, đẻn vết.

Mô tả

1 Đẻn cơm - *Lapemis hardwickii* Gray, thuộc họ Rắn biển (Hydrophiidae). Thân to dày, dài khoảng 1 m Đầu rộng, lưng màu vàng lục, nhạt có rất nhiều vạch ngang (khoanh) màu lục sẫm có thể bao quanh thân thành các vòng tròn

2 Đẻn khoanh - *Hydrophis cyanocinctus* Daudin, thuộc họ Rắn biển (Hydrophiidae). Thân dài gần 2 m, màu trắng đục hoặc lục vàng, các khoanh màu đen không bao hết thân

3. Đẻn vết - *Hydrophis ornatus* Gray, thuộc họ Rắn biển (Hydrophiidae). Thân hình trụ, tròn, dài 1 - 1,5 m. Lưng màu xám hoặc trắng nhạt, các khoanh sẫm màu xếp sít nhau không bao quanh bụng. Bụng màu trắng hay vàng nhạt.

https://trungtamthuoc.com

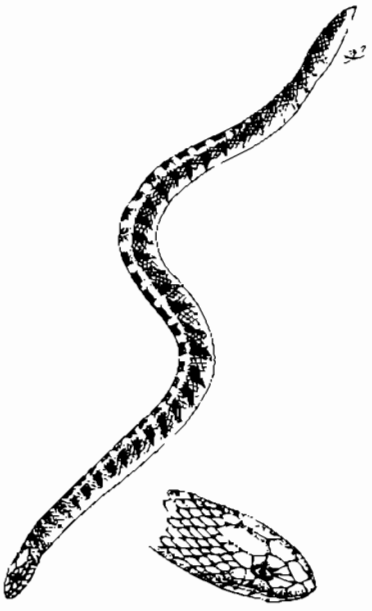

Đẻn cơm - *Lapemis hardwickii* Gray

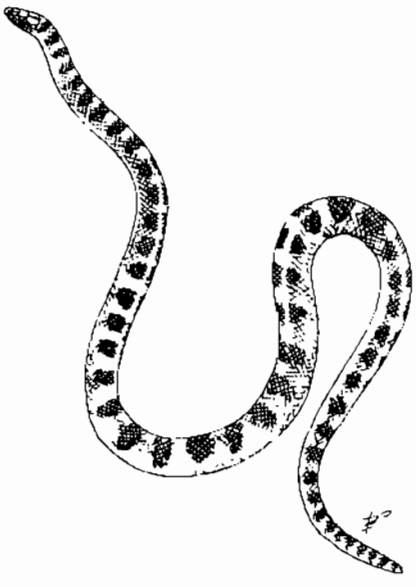

Đẻn khoanh - *Hydrophis cyanocinctus* Daudin

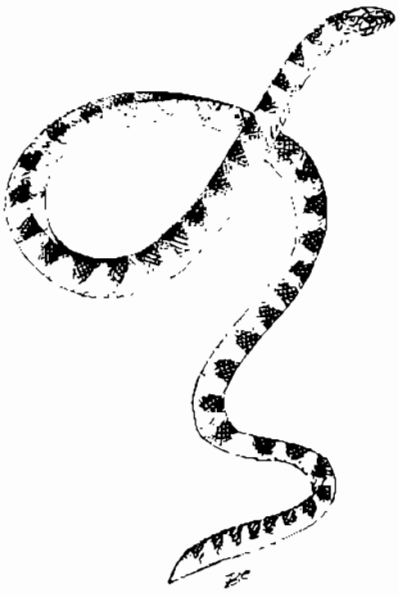

Đẻn vết - *Hydrophis ornatus* Gray

Phân bố, sinh thái

Trên thế giới, rắn biển có 16 chi và khoảng 50 loài, phân bố ở vùng biển nhiệt đới thuộc Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Ở Việt Nam, có 13 loài thường gặp từ Bắc đến Nam, nhiều nhất ở phía đông vịnh Bắc Bộ và vùng biển Vũng Tàu. Rắn biển ăn cá và đẻ con.

Người ta không tổ chức khai thác riêng các loại rắn biển mà thường khai thác lẫn với các loài cá bằng lưới kéo.

Bộ phận dùng

- Thịt rắn biển được chế biến như sau: Bắt rắn về, rửa nước cho sạch. Bước đầu rồi treo lên hoặc ghim đầu vào một tấm ván, cầm đuôi kéo căng mình rắn, lấy dao rạch một đường từ cổ hong xuống tận đuôi. Bỏ phủ tạng chỉ giữ lại mỡ. Rửa sạch máu ở mình rắn bằng cồn 90^0 (không rửa nước), ngâm rượu hoặc phơi, sấy khô.

- Mật rắn biển

- Nọc rắn biển

Thành phần hoá học

Thịt rắn biển chứa protid và nhiều acid amin gần giống với acid amin của rắn hổ mang và nhiều loại rắn độc khác. Đó là arginin, cystin, cystein, corin, glycin, isoleucin, leucin, lycin, histidin, acid glutamic, ornithin, hydroxyprolin, acid aminobutyric, threonin, tyrosin, valin, trong đó 3 acid amin là arginin, glycin và hydroxyprolin mà rắn ở cạn không có.

Mật rắn biển có acid mật và nhiều chất khác như trong mật của các rắn ở cạn.

Tính vị, công năng, công dụng

- *Thịt rắn biển* an ngon. Không riêng ở Việt Nam mà ở Nhật Bản, Trung Quốc và nhiều nước khác ở Đông Nam Á, người ta cũng hay ăn thịt rắn biển. Người dân Nhật rất ưa thịt rắn biển xông khói hoặc rán. Ở nhiều vùng, người ta còn lấy ruột rắn biển cho lợn ăn rất tốt.

https://trungtamthuoc.com

Về mặt y học, thịt rắn biển có vị mặn, tính ấm, có tác dụng tăng trong và chống viêm rõ rệt trên thực nghiệm. Rắn biển ngâm rượu là dạng dùng thông dụng nhất để chữa viêm đa khớp dạng thấp, thoái hoá cột sống, viêm thần kinh tọa. Thuốc không gây tác dụng phụ, làm bệnh nhân an ngủ tốt tăng cân. Có thể lấy thịt và cả xương rắn biển sấy khô, tán bột, rây mịn rồi làm thành viên uống. Dùng trong thời gian dài.

Nhiều người dân biển còn dùng *máu rắn biển* để chữa đau lưng, đau xương.

- *Mật rắn biển* có vị hơi ngọt, đắng, có tác dụng chống viêm, an thần, gây ngủ.

- *Nọc rắn biển* rất độc như nọc của đen cơm có độ độc gấp 5 lần nọc rắn hổ mang. Nọc của một vài loài rắn biển cũng đã được nghiên cứu để chế các dạng thuốc dùng chữa bệnh như nọc của các loài rắn độc trên cạn. Viện Pasteur ở Nha Trang đã điều chế huyết thanh chống nọc rắn biển.

- *Mỡ rắn biển* rán lấy nước, bôi cũng chữa bỏng như các loại mỡ động vật khác.

60. RỆP

Cimex lectularius L.

Tên khác: Rệp giường

Tên nước ngoài: Bed - bug (Anh), punaise des lits (Pháp).

Họ: Rệp (Cimicidae).

Mô tả

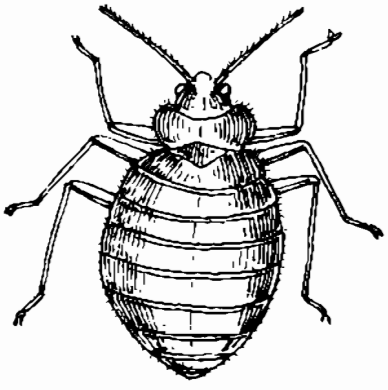

Rệp - *Cimex lectularius* L.

Loài côn trùng có cơ thể dẹt, bè ngang, dài 6 - 8 mm, rộng 3 - 4 mm, chia hai phần: phần đầu và ngực hình vuông hoặc chữ nhật, miệng có vòi quặp về phía sau, có đôi râu xúc giác dài và hai chân trước ngắn; phần bụng và lưng hình tròn, mai lưng phát triển, bụng có nhiều ngấn, hai đôi chân sau dài hơn. Toàn thân màu nâu hoặc nâu đen bóng, có tuyến hôi, không có cánh.

Phân bố sinh thái

Rệp phân bố ở khắp nơi, chỗ có người ở, thường ẩn náu trong các khe ván, kẽ giường. Nó hút máu no nê rồi tìm chỗ tối nằm nghỉ. Có khả năng nhịn đói rất lâu. Rệp cái 3 - 10 tháng tuổi đẻ khoảng 200 trứng. Trứng nở thành rệp con và trưởng thành sau 2 - 8 tuần lễ.

Bộ phận dùng

Cả con rệp có tên thuốc là bích sắt.

Bắt rệp cho vào nước sôi để nó nhả hết mùi hôi, rồi dùng tươi.

Công dụng

Chữa rắn cắn: Lấy 7 - 10 con rệp đã chế biến, giã nát, hòa với nước, uống làm một lần. Dùng riêng hoặc phối hợp với nõn cây dứa ăn quả, rau ngót hay rau má, giã nát, thêm nước, gạn uống, bã đắp.

https://trungtamthuoc.com

61. RẾT

Scolopendra morsitans L.

Tên khác: Rít, thiên long, bách túc trùng, bách cước.
Tên nước ngoài: Centipede (Anh); mille – pattes, scolopendre (Pháp).
Họ: Rết (Scolopendridae)

Mô tả

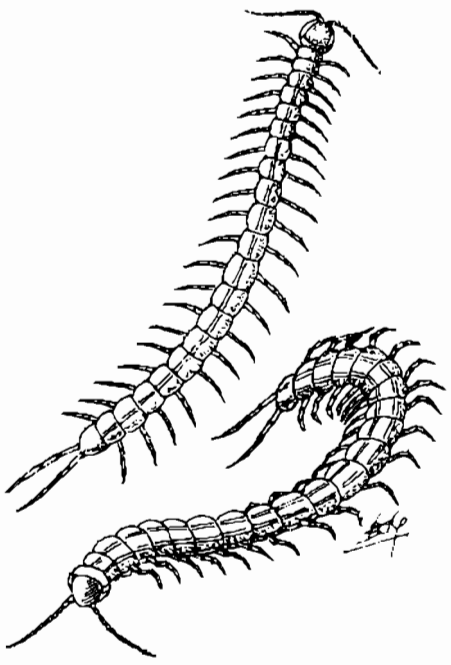

Rết - *Scolopendra morsitans* L.

Thân hẹp ngang, dẹt, dài 7 - 15 cm, có thể dài đến 20 cm gồm 20 - 22 khoanh đốt có kích thước gần bằng nhau, mỗi đốt mang một đôi chân mọc ra hai bên, hơi cong về phía sau. Đầu tròn ngắn, có 2 râu (xúc giác) dài hơn chân, chẻ ngang. Miệng có răng nhọn sắc và tuyến độc. Đốt cuối hơi nhỏ, thường không có chân. Phần đuôi có hai chân dài, duỗi thẳng. Lưng màu nâu đỏ hay nâu đen, bụng màu vàng nâu.

Phân bố, sinh thái

Rết phân bố chủ yếu ở nhiều nước châu Á. Ở Việt Nam, rết sống hoang ở những nơi ẩm thấp, tối tăm như dưới tảng đá, lá cây, gỗ mục, mái nhà tranh, góc vách đất, kẹ chum vại. Ăn sâu bọ và đẻ trứng vào tháng 3 - 5; rết con có màu trắng, sau lột xác biến thành màu nâu đỏ. Chưa được nuôi. Trái lại, ở Trung Quốc và Hàn Quốc, có nghề nuôi rết làm thuốc và xuất khẩu.

Bộ phận dùng

Toàn thân con rết có tên thuốc trong y học cổ truyền là ngô công. Bắt rết vào mùa xuân - hạ, lấy con to, buộc vào thanh tre cho thẳng, phơi hoặc sấy khô. Bảo quản trong lọ hoặc hộp kín, tránh ẩm.

Dược liệu dài, thẳng và dẹt, đầu và thân màu nâu đỏ hoặc nâu đen, ống ánh, bụng nhăn nheo màu vàng nâu, mặt cắt ngang rỗng giữa, còn đủ chân màu vàng là loại tốt. Khi dùng, bỏ đầu, đuôi và chân. Sách cổ còn ghi bọc rết bằng lá bạc hà rồi nướng vàng.

Có thể chế rượu rết để dùng theo cách làm sau. Để nguyên con rết sống hoặc nhúng nước nóng già (70 - 80^0) hoặc lấy rết đã phơi khô, với số lượng không hạn chế, ngâm rượu 90^0 cho ngập, để càng lâu càng tốt.

Thành phần hoá học

Rết chứa protid, các loại acid amin, hai chất độc chiết được từ nọc rết dưới dạng histamin và albumin, có tính chất gần giống nọc ong, làm loãng máu. Ngoài ra, còn có acid formic và cholesterol.

Tính vị, công năng

Rết có vị cay, hơi mặn, tính ấm, có độc, vào kinh can, có tác dụng khử phong, trấn kinh, giải độc, sát khuẩn.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, rết được dùng làm thuốc trong những trường hợp sau

- *Chữa chín mé* (đầu ngón tay sưng đau): Rết phơi khô, tán bột, hoà với mật lợn, bôi nhiều lần trong ngày.

https://trungtamthuoc.com

- *Chữa mụn nhọt sưng đỏ, đau nhức, áp xe*: Rết to (5 con) ngâm ngập cồn 90° (100 ml) trong 10 ngày, càng lâu càng tốt. Ngày bôi 1 - 2 lần. Nếu mụn nhọt mới sưng, sẽ tan ngay (Kinh nghiệm của Bệnh viện Thác Bà - Yên Bái).

- *Chữa trĩ*: Rết sấy khô, tán nhỏ mịn, trộn với ít bột long não và rượu, bôi hàng ngày.

- *Chữa ung nhọt, mụn mạch lươn ở trẻ em*: Rết (24g) đốt cháy, tán bột cho vào nhựa thông (200 g) đã nấu chảy cùng với dầu lạc (32 g), khuấy đều. Để nguội, cho vôi bột (16g) vào lại khuấy đều cho thật nhuyễn thành cao.

Khi dùng, phết cao lên giấy, đán vào nhọt. Đối với nhọt chưa vỡ mủ, cứ 2 ngày thay thuốc một lần; đối với nhọt đã vỡ mủ, ngày thay một lần (Cao rết của hiệu thuốc Kim Liên - Nam Định)

- *Chữa liệt thần kinh mặt, đau nhức, tê thấp, kinh phong, co giật, cấm khẩu*: Rết tán bột mịn, trộn với bột cam thảo (lượng hai thứ bằng nhau). Ngày uống 0,5 g chia làm 3 lần. Chú ý khi dùng phải theo đúng liều lượng quy định.

Ngoài ra, khi bị rết cắn, người ta xử lý đơn giản bằng một trong những phương cách sau:

- Lấy ngay con rết vừa cắn, mổ bụng, lấy ruột bôi ngay lên vết cắn, sẽ làm dịu ngay đau nhức.

- Lấy lông cánh gà ngoáy vào trong họng con gà quét lấy dãi, bôi nhiều lần lên vết cắn trong ngày.

- Bắt con ốc sên tớn lấy sạch đất cát dính ở miệng ốc, dùng que nhọn kích thích vào mình ốc để lấy nhớt, bôi ngay vào vết cắn.

- Tỏi tươi đem giã nát, dùng riêng hoặc trộn với máu mào gà đắp vào vết cắn làm nhiều lần.

Trong thú y, người ta dùng rượu rết (dùng nguyên hoặc pha loãng với nước theo tỷ lệ 1/1) mỗi ngày 5ml, chia làm 2 lần để phòng và chữa bệnh gà rù.

Theo tài liệu nước ngoài, ở Trung Quốc, con rết cũng được dùng chữa nhiều bệnh:

- *Chữa trúng phong*: Rết (1 con), bọ cạp (1 con), thấu cốt thảo (15 g). Tất cả sao vàng, tán bột, rây mịn. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 7,5g với nước đun sôi để nguội.

- *Chữa liệt mặt*: Rết (1 con) sao vàng, tán nhỏ; phòng phong (25 g) thái nhỏ, phơi khô. Hai thứ sắc với 200 ml nước còn 50 ml, uống hết làm một lần.

- *Chữa viêm tinh hoàn* : Rết và nhục quế (lượng bằng nhau), sao vàng, tán bột. Ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 0,5 - 1g.

62. RÙA NÚI

***Testudo elongata* Blyth**

Tên đồng nghĩa: *Indo - testudo elongata* Blyth
Tên khác: Rùa vàng, sơn quy.
Tên nước ngoài: Turtle (Anh), tortue (Pháp)
Họ: Rùa vàng (Testudinidae)

Mô tả

Loài rùa nhỏ. Thân ngắn bọc trong một vỏ do nhiều phiến sừng hay vảy cứng ghép lại, gồm tấm giáp lưng dày và lồi gọi là mu hay mai và tấm giáp bụng phẳng là yếm. Đầu tròn, trơn nhẵn, cổ dài linh động, có thể rụt hẳn vào trong mai. Bốn chân to, hình trụ, có móng, chân trước ngắn hơn chân sau. Đuôi ngắn. Mai màu vàng nâu, đen sẫm hơn ở giữa mỗi phiến sừng. Rùa đực thường nhỏ hơn rùa cái.

Loài rùa nước (thuỷ quy - *Clemmys mutica* Cantor) cũng được sử dụng

Phân bố, sinh thái

Rùa núi phân bố ở các nước châu Á. Ở Việt Nam, rùa núi sống hoang ở vùng núi, chỗ ẩm thấp trong rừng, bờ sông rạch. Ở miền Nam, về mùa khô, rùa núi ẩn nấp trong bụi và chỉ hoạt động kiếm ăn vào mùa mưa. Thức ăn của rùa núi là động vật không xương sống, cá, sâu bọ, cỏ và quả rừng. Đẻ trứng trên cạn, vùi vào cát.

Rùa núi được thu bắt quanh năm nhưng nhiều nhất vào tháng 8 - 12.

https://trungtamthuoc.com

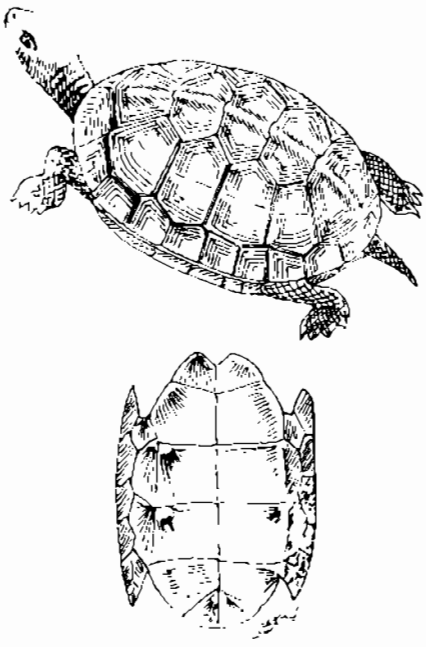

Rùa núi - *Testudo elongata* Blyth

Bộ phận dùng

Yếm rùa có tên thuốc trong y học cổ truyền là quy bản hay quy giáp. Máu (quy huyết) và tinh trùng của rùa cũng được sử dụng.

Cách thu hoạch và chế biến yếm rùa núi: Rùa bắt về, đập chết, bóc lấy yếm, cạo hết thịt, rửa sạch, phơi hoặc sấy khô, được huyết bản. Nếu cho rùa vào nước sôi để chết rồi mới bóc yếm thì được thang bản. Dược liệu là dạng phiến do nhiều mảnh nhỏ ghép lại, hình bầu dục, mép hơi cong lên, một đầu thuôn hẹp có khuyết lõm vào. Mặt ngoài có màu nâu xám sẫm, mặt trong màu vàng nhạt, chất cứng chắc, dễ gãy ở những đường nối ghép. Huyết bản trơn bóng, không có vết da bị lóc là loại tốt. Thang bản màu sẫm hơn, có vết da bị lóc là loại vừa.

Khi dùng, đem yếm đập vỡ thành những mảnh nhỏ, rồi tẩm giấm, nướng vàng (hoặc rang với cát nóng cho vàng rồi tẩm giấm), tán bột. Yếm rùa được chế biến thành cao, dùng tốt hơn, theo cách làm sau: Ngâm yếm rùa vào nước, đun sôi trong vài giờ (có nơi ngâm vào nước phèn 5 % hoặc nước tro bếp). Lấy ra, cạo sạch gân, thịt còn sót lại. Tẩy bằng rượu. Đập thành mảnh nhỏ, nấu với nước 3 lần, mỗi lần một ngày, một đêm. Lọc bỏ bã. Nước lọc đem cô thành cao đặc rồi đổ khuôn. Có khi người ta còn nấu yếm rùa với gạc hươu nai để được quy lộc nhị tiên cao hoặc với mai ba ba để được nhị giáp cao. Có thể còn phối hợp với nhiều vị thuốc có nguồn gốc thực vật.

Thành phần hoá học

Trong yếm rùa có chất béo, chất keo, muối Ca. Mai rùa có nhiều acid amin.

Tính vị, công năng

Theo các tài liệu cổ, yếm rùa có vị ngọt, mặn, tính bình, vào 4 kinh thận, tâm, can và tỳ, có tác dụng bổ dưỡng cơ thể, ích khí, mạnh gân xương, giảm đau.

Máu rùa (tiết) có vị mặn, tính hàn, không độc, có tác dụng bổ, tăng sức.

Công dụng

Từ ngàn xưa, con người đã lấy rùa làm biểu tượng cho tuổi thọ, trí tuệ và sự may mắn.

- *Yếm rùa*: Chữa suy nhược, lao lực quá độ, mỏi mệt, nóng trong, sốt rét, ho lâu ngày, thân kém, chân tay đau nhức, trẻ em yếu xương, chậm lớn, chậm biết đi.

Ngày uống 5 - 10g chia làm 2 - 3 lần dưới dạng thuốc bột hay thuốc sắc. Đối với cao quy bản, khi dùng mới cắt thành những miếng nhỏ, ăn với cháo hoặc mật ong, mỗi ngày 10 - 20 g chia làm 3 lần. Dùng liền một tháng. Quy lộc nhị tiên cao lại được ngâm rượu và mật ong, uống mỗi ngày vài chén là thuốc đại bổ tinh tuỷ, ích khí dưỡng thần. Nhị giáp cao hoà loãng trong nước cơm hâm nóng với liều 6 - 10 g trị thiếu máu, háo khát.

Người có máu hàn, hay bị tiêu lỏng, không nên dùng yếm rùa.

- *Tinh trùng rùa*: Chữa điếc tai.

Cách lấy tinh như sau : Đè nằng lên mu con rùa đực, đặt một cái gương trước mặt. Rùa đực tưởng trước mặt là rùa cái nên xuất tinh. Hứng lấy, nhỏ vào tai, ngày vài lần.

- *Máu rùa*: Chữa khó thở trong bệnh tim mạch. Máu rùa pha với rượu theo tỷ lệ 2 phần máu và một phần rượu. Uống ngày 2 lần, mỗi lần 1 chén nhỏ. Theo tài liệu nước ngoài, máu rùa là một vị thuốc đại bổ, làm tăng nhanh sức lực và sự dẻo dai của cơ thể một cách phi thường. Một số chuyên gia về chất kích thích thấy các nữ vận động viên Trung Quốc thường xuyên uống tiết rùa tươi, nên đã giành được nhiều thành tích vượt bậc trong các cuộc thi thể thao thế giới.

Ngoài ra, ở thành phố Bénares (Ấn Độ), người ta có sáng kiến dùng rùa để làm sạch môi trường, giải quyết tình trạng ô nhiễm nặng nước sông Hằng mà hàng năm vẫn gây ra nhiều nạn dịch.

https://trungtamthuoc.com

Bài thuốc có rùa núi

A. Dùng ở Việt Nam

1. Chữa mụn rò, chảy nước và mủ, lở dom:

Mai rùa, mai ba ba, phèn chua (liều lượng bằng nhau) đốt tồn tính, tán nhỏ, rây mịn, rắc vào chỗ đau (Nam dược thần hiệu).

2. Chữa thận hư, di tinh, băng huyết, khí hư, ho, lưng gối đau mỏi, kiết lỵ, sốt rét lâu ngày:

Yếm rùa (20 g), rễ cây trung quân (20g), vỏ cây đỗ trọng nam (30 g), rễ nhàu (20g), sâm Bố Chính (20g). Tất cả thái nhỏ, sao vàng, ngâm rượu uống. Mỗi ngày 1 - 2 chén nhỏ.

3. Chữa ho lâu ngày:

Yếm rùa và đảng sâm (lượng bằng nhau) tán nhỏ, rây bột mịn. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 10 - 20g.

4. Chữa di, mộng tinh

Cao quy bản (10g), thục địa (16g), hoài sơn (12g), phá cố chỉ (8g, sao với rượu), thỏ ty tử (8g, sao), rau má (8g), vỏ rễ cây đơn đỏ (6 g, sao), khiếm thực (6g, sao). Cao quy bản hơ nóng cho chảy; thục địa giã nhuyễn. Các dược liệu khác phơi khô, tán nhỏ, rây bột mịn, trộn đều với cao quy bản và thục địa, rồi cho mật ong vừa đủ để làm viên 2 g. Mỗi ngày uống 10 viên. Chia làm 2 lần.

B. Dùng ở Trung Quốc

1. Chữa mất ngủ

Thịt rùa (250g), táo tàu (10 quả), bách hợp (30 g). Thái nhỏ, ninh nhừ. Ăn cả nước lẫn cái.

2. Chữa suy nhược ở trẻ em, thấp chân cứng lại :

Mai rùa (15g), đảng sâm (15g), cốt toái bổ (15g). Sắc lấy nước uống trong ngày.

3. Thuốc giảm mỡ, cholesterol trong máu, phòng u bướu:

Thịt rùa (300 g), nấm linh chi (30 g), táo tầu (10 quả). Tất cả ninh nhừ, thêm gia vị, ăn cả cái lẫn nước.

4. Thuốc bổ, hạ huyết áp :

Thịt rùa (200g), ngưu tất (12g). Hai vị thái nhỏ, hầm nhừ, thêm gừng (5g), hành (10g), muối (5g). Ăn trong ngày.

Ghi chú: Rùa núi là đối tượng bị săn bắt nhiều nên số lượng trong tự nhiên còn rất ít. Chỉ trong một tháng cuối năm 1995, hơn 3000 con rùa núi đã được thu hồi để trả lại thiên nhiên. Nó đã được ghi vào Sách Đỏ quốc gia để bảo vệ.

63. SAO BIỂN

Sao biển (sea star, starfish) gồm nhiều loài như *Anthenea pentagonula* họ Goniasteridae, *Luidia prionota, L. maculata* họ Luididae, *Asterias forbesi, Acanthaster planci, Asterias pectinifera* họ Asteroidae

Mô tả

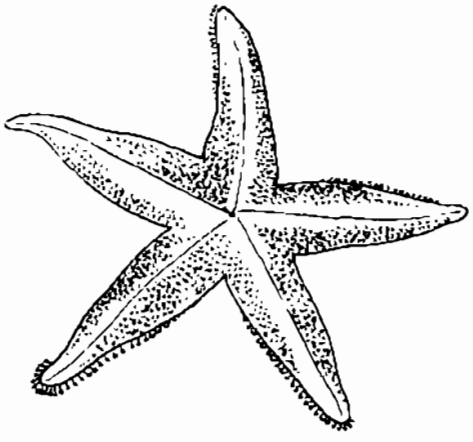

Sao biển

Sao biển là loài động vật không xương sống. Thân mềm có dạng sao 5 cánh (đôi khi nhiều cánh) hoặc hình 5 cạnh, kích thước từ vài chục centimet trở lên. Cơ thể dẹt bên, nhỏ dần về phía đầu cánh, có những đường gân rõ từ giữa cơ thể tỏa ra và đường viền chạy ở rìa cánh. Lỗ miệng và lỗ hậu môn ở hai cực đối diện. Các bản xương của da có gai nhỏ.

Nhiều loài có màu sắc sặc sỡ.

Phân bố, sinh thái

Trên thế giới, có hơn 1500 loài sao biển, phân bố khắp các vùng biển và đại dương, trừ những vùng bị ngọt hóa. Chúng sống ở đáy đến độ sâu 8500 m.

Ở Việt Nam, có khoảng 10 loài, đa số là loài ăn thịt. Thức ăn của sao biển là cá, trai, ốc và các loài

https://trungtamthuoc.com

thân mềm khác. Một số loài sao biển có khả năng lồn dạ dày ra ngoài để bao lấy những thức ăn có kích thước lớn rồi tiêu hóa ngay bên ngoài cơ thể.

Sao biển di chuyển bằng cách bò trườn nhờ những chân mút với tốc độ rất chậm.

Việc thụ tinh của sao biển được thực hiện ngay trong nước biển. Sau nhiều lần biến đổi, ấu trùng mới trở thành con sao biển trưởng thành.

Bộ phận dùng

Thịt sao biển được chế biến như sau: Sao biển bắt về, mổ bỏ dạ dày, ruột, rửa sạch, thái miếng, dùng tươi hoặc phơi, sấy khô. Khi dùng sao vàng, tán bột, rây mịn.

Công dụng

Sao biển là một hải sản quý, có tác dụng như hải sâm (*Holothuria*), được dùng làm thuốc bồi dưỡng cơ thể cho những người yếu mệt, mới ốm dậy, phụ nữ mới đẻ và trẻ em chậm lớn. Dạng dùng thông thường là thịt nấu chín ăn hoặc lấy bột cho vào cháo nóng mà ăn. Liều dùng mỗi lần 6 - 10 g, ngày 3 lần.

Có thể nướng sao biển, rồi ngâm rượu 35 - 40° với tỷ lệ 1/5 trong 1 - 2 tháng (để lâu càng tốt). Ngày uống hai lần trước bữa ăn, mỗi lần một chén nhỏ.

Từ sao biển, người ta đã chiết được một chất kích thích tính miễn dịch, có tác dụng chống ung thư và các bệnh viêm nhiễm. Một số nhà khoa học còn cho biết nhiều loài sao biển có tính kháng sinh mạnh.

Ở Trung Quốc, sao biển được dùng chữa bệnh basơ-đô đơn thuần dưới dạng thuốc sắc với liều 50 g.

64. SÂU DÂU

Tên khác: Nhậy dâu.

Tên nước ngoài: Mulberry worm (Anh), ver de mûrier (Pháp).

Là ấu trùng của con xén tóc dâu (*Apriona germari* Hope)

Họ: Xén tóc (Cerambycidae)

Mô tả

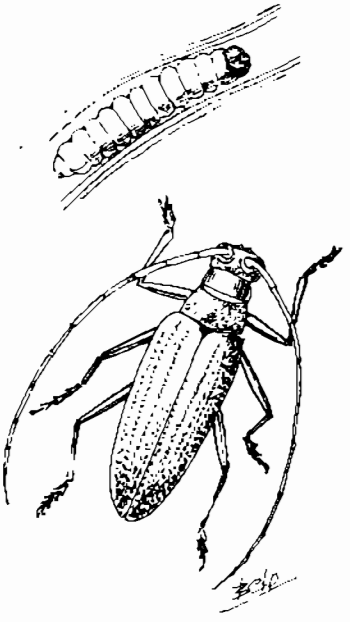

Sâu dâu

Toàn thân mềm nục, con nhỏ bằng đầu đũa, con to có thể bằng ngón tay, dài 3 - 5 cm, màu trắng như sữa. Đầu hơi tròn dẹt, hàm trên khoẻ, phần ngực có những điểm chấm nhỏ màu nâu đỏ, phần bụng chia đốt. Chân rất nhỏ, có khi không rõ.

Phân bố, sinh thái

Xén tóc phân bố ở một số nước châu Á. Con cái đẻ trứng vào các khe hở, kẽ nứt của thân cây dâu. Trứng nở thành ấu trùng (sâu non) đục lỗ chui vào bên trong thân và lớn dần ở đó. Sâu gặm lõi gỗ phát ra tiếng cọt kẹt.

Bộ phận dùng

Toàn con sâu, có tên thuốc trong y học cổ truyền và kinh nghiệm dân gian là tang đô trùng. Dược liệu thu được bằng cách tìm những lỗ thủng trên thân cây dâu, có phân đùn ra ngoài, cắt lấy và chẻ dọc để lấy sâu. Chỉ dùng những con to là những con trưởng thành. Dùng ngay hoặc phơi, sấy khô.

Phân sâu dâu cũng được dùng.

https://trungtamthuoc.com

Tính vị, công năng

Sâu dâu có vị ngọt, mặn, béo, có mùi thơm (khi sao), tính ấm, không độc, có tác dụng tiêu tích, tiêu độc, giảm ho, cầm máu

Công dụng

Sách Nam dược thần hiệu của danh y Tuệ Tĩnh đã ghi *sâu dâu* (nam 7 con, nữ 9 con) nấu với gạo nếp thành cháo, ăn làm 3 lần trong ngày để chữa nốt đậu nung mủ không dầy

Theo kinh nghiệm dân gian, *sâu dâu* (3 - 5 con) cho vào một chén nhỏ cùng một ít mật ong, hấp chín rồi nghiền nát cho trẻ uống làm nhiều lần trong ngày. Chữa cam còm, đau mắt có nhiều dử, chảy nhiều nước mắt, lở mũi, lở miệng, ho sốt, kinh phong. Sâu dâu nướng qua cho vào rượu trắng ngâm trong nhiều ngày, uống chữa suy nhược, gầy yếu, hay mỏi mệt. Thuốc thích hợp với cơ thể người cao tuổi. Nếu nướng sâu vàng giòn, tán bột, trộn với mật ong, uống lại chữa ho. Phụ nữ bị băng huyết, lấy sâu dâu nướng cho gần cháy đen, tán bột, uống với rượu hâm nóng, mỗi lần 4 - 6 g. Ngày 2 - 3 lần

Phân của sâu dâu (miền nam gọi là bù xè) sao vàng, tán bột mịn, ngày uống 2 lần, mỗi lần 4 g với rượu chữa hậu sản ra máu, băng huyết. Nếu trộn phân sâu với nước làm thành viên bằng hạt nhãn, uống mỗi lần 1 - 2 viên với nước cơm lại chữa hậu sản đi lỵ nhiều lần trong ngày.

65. SÂU ĐÁ

***Glomeris nipponica* Kishida**

Tên nước ngoài: Ver de roche (Pháp)
Họ: Sâu đá (Sphaerotheriidae)

Mô tả

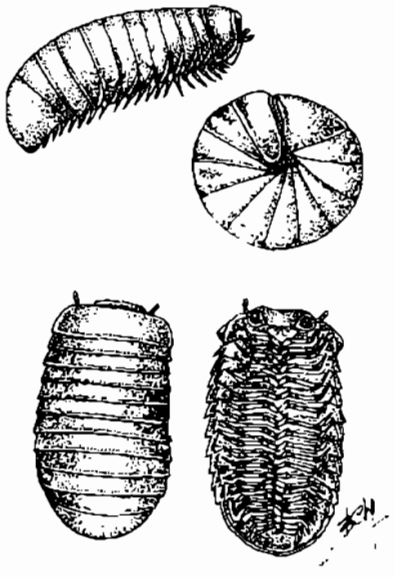

Sâu đá - *Glomeris nipponica* Kishida

Loài côn trùng có cơ thể hình trụ tròn, dài 2 - 3cm. Toàn thân cấu tạo bởi những tấm cứng, mỏng tạo thành 12 đốt có thể gấp khúc được, đốt thứ nhất to là phần đầu và cổ, có miệng rộng, râu và mắt nhỏ; các đốt ở giữa hẹp, có 2 - 4 đốt, mỗi đốt mang một đôi chân, riêng từ đốt thứ 5 trở đi có 2 đôi chân; đốt cuối cùng tương đối rộng là phần đuôi. Mặt lưng hơi gồ lên màu đen pha ánh vàng, mặt bụng màu nâu nhạt.

Phân bố, sinh thái

Sâu đá phân bố rải rác ở vùng núi đá thuộc Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Nó sống trên lớp mùn, lá mục, dưới hốc đá ẩm, ăn lá cây. Khi gặp nguy hiểm, sâu đá cuộn tròn mình giống như hạt nhãn to và tiết ra một chất có mùi hôi để tự vệ. Nếu bắt bỏ vào rơ, chỉ một lúc sau, nó lại bò lổm ngổm trong vật đựng.

Bộ phận dùng

Toàn con sâu đá, thu bắt quanh năm, đem về nhúng nước sôi cho sâu chết, rồi phơi hoặc sấy khô.

Tính vị, công năng

Sâu đá có vị mặn, cay, tính ấm, có tác dụng cầm máu, tán ứ, làm se, hàn vết thương

Công dụng

Cả con sâu đá phơi khô, đốt cháy thành than, tán nhỏ mịn, rắc chữa vết thương, vết đứt. Dùng uống với liều 2 - 4 g chữa sa dạ con

Một số dân tộc ở vùng núi cao có kinh nghiệm dùng sâu đá để làm giảm những cơn bốc đục

https://trungtamthuoc.com

66. SƠN DƯƠNG

Capricornis sumatrensis Bechstein

Tên khác: Dê núi, dê rừng, tu kết (Tày), tu dâng (Thái).
Tên nước ngoài: Antelope (Anh), serow à crinière (Pháp).
Họ: Bò (Bovidae).

Mô tả



Sơn dương - *Capricornis sumatrensis* Bechstein.

Thân nhỏ gọn, cao khoảng 50 cm, nặng 80 - 130 kg. Đầu to, hơi dài, mõm nhọn, tai giống tai lừa, cổ to, chân ngắn, sừng phân nhánh, cong về phía sau, màu đen, ở gốc sừng có tuyến hôi, bờm ngắn phủ từ trán đến vai. Từ gốc tai đến dưới mõm và xung quanh mắt mũi có lông dài màu vàng nhạt, trên trán có lông màu trắng; đuôi rất ngắn. Bộ lông sơn dương dày, dài và cứng, màu xám đen hoặc xám tro.

Phân bố, sinh thái

Sơn dương phân bố ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Nepal, Mianma, Lào, Malaysia, Indonesia. Ở Việt Nam, sơn dương có ở Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hóa, Kon Tum, Gia Lai ..

Sơn dương sống ở rừng núi đá, thường gặp ở lưng chừng núi, đôi khi trên đỉnh núi. Nơi ở của nó là những hang hốc nhỏ. Sống theo đàn 3 - 4 con, có khi hàng chục con; con già thường sống đơn độc, kiếm ăn vào ban ngày, thường không xa nơi ở. Thức ăn chủ yếu là cỏ, lá, mầm và quả cây, rêu. Sơn dương sinh sản vào tháng 3 - 4, mỗi năm đẻ 1 lứa, mỗi lứa 1 con.

Bộ phận dùng và tính vị, công năng

Xương sơn dương (sơn dương cốt) có vị ngọt, cay, tính ấm, có tác dụng mạnh gân cốt, trừ thấp, giảm đau. Thịt có vị ngọt, tính nhiệt, không độc, có tác dụng bổ dương, ích khí, trừ lam chướng.

Sừng (linh dương giác) có vị mặn, tính hàn, không độc, có tác dụng phong nhiệt, trấn kinh, loạn huyết.

Tiết có vị mặn, tanh, tính bình, có tác dụng trừ độc, tán ứ.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, khi bắt được sơn dương, nhân dân xả thịt, hứng tiết, lấy xương, sừng, mật và đôi khi cả dương vật để dùng chữa bệnh.

- *Tiết sơn dương:* Uống ngay tiết còn nóng khi vừa cắt trong trường hợp bị trúng độc do ăn phải nấm độc hoặc thức ăn có độc. Hoặc pha tiết với ít rượu, uống để chữa ngã bị tụ máu, sưng đau.

- *Sừng sơn dương* chẻ nhỏ, sao khô, nghiền nhỏ, rây bột mịn, uống mỗi lần 2 - 5 g, ngày 2 lần. Chữa sốt cao, sơn lam chướng khí. Để chữa đau đầu dữ dội, mê man, nôn mửa, lấy sừng sơn dương (1 cái) sao thật khô, tán nhỏ thành bột, rồi sắc với xuyên khung (10 g), thiên ma (5 g), uống trong ngày. Sừng sơn dương đốt thành than, tán nhỏ, mỗi lần uống 12 g với rượu chống sẩy thai (Nam dược thần hiệu).

https://trungtamthuoc.com

- *Xương sơn dương* thường được chế biến thành cao với công dụng chữa thiếu máu, đau lưng, tê thấp, nhức mỏi gân xương, làm vết thương mau lành. Ngày uống 5 - 10 g cao cắt mỏng, uống với nước ấm hoặc ngâm rượu uống.

Xương sơn dương đôi khi còn được nấu cùng với xương dê nhà và đặc biệt với xương hổ để tăng cường tính bổ trợ và làm tăng giá trị chữa bệnh của cao hổ cốt.

- *Thịt sơn dương* được đồng bào miền núi đánh giá cao về giá trị chữa bệnh. Họ cho rằng những người luôn được ăn thịt sơn dương sẽ có cơ thể cường tráng, thể lực dồi dào, lao động và săn bắn không biết mệt. Người bị ngoại cảm, sốt cao, không được dùng thịt sơn dương.

Ngoài ra, *mật sơn dương* cũng được dùng như mật gấu, mật trăn, để chữa đau đầu, hen suyễn, bệnh ngoài da. *Sừng sơn dương* đôi khi được thay thế hoặc làm giả sừng tê giác để chữa sốt cao, co giật.

Bài thuốc có sơn dương

1. Chữa sốt cao, co giật:

Sừng sơn dương (30 g), móc câu đằng (10 g) giã nhỏ, sắc với 200 ml nước còn 50 ml, uống trong ngày.

2. Chữa thiếu máu (dùng cho người mới ốm dậy, phụ nữ sau khi đẻ thiếu máu, trẻ em suy dinh dưỡng, mồ hôi nhiều, chân tay lạnh):

Thịt sơn dương (200 g) thái mỏng; hoàng kỳ, đảng sâm, đương quy (mỗi vị 25 g) nấu với nước bằng lửa nhỏ cho thật nhừ. Ăn cả cái lẫn nước (Tài liệu nước ngoài).

Ghi chú: Hiện nay, số lượng sơn dương trong tự nhiên không còn nhiều và đang trở thành đối tượng quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng do nạn săn bắn bừa bãi. Do đó, sơn dương đã được đưa vào Sách Đỏ quốc gia để bảo vệ triệt để.

67. TẮC KÈ

***Gekko gekko* L.**

Tên khác: Cắc kè, đại bích hổ.
Tên nước ngoài: Gecko (Pháp).
Họ: Tắc kè (Gekkonidae).

Mô tả

Loại thằn lằn thuộc bò sát, cỡ trung bình. Thân dài khoảng 20 cm hoặc hơn kể cả đuôi, ngang 4 - 5 cm, phủ vảy rất nhỏ. Đầu to, hơi dẹt, gần hình ba cạnh, mõm ngắn, miệng rộng, cổ to, mắt to, con ngươi là vạch dọc thẳng. Chân 5 ngón có màng da mỏng nối với nhau thành hình chân vịt, những rạch nhăp ở mặt dưới tạo thành giác bám. Đuôi tày, tròn, thuôn dần về phía cuối, xen kẽ những vòng đen, xám và trắng vàng. Da sần sùi, loang lổ nhiều màu xám, đen, xanh, nâu. Con đực thường lớn hơn con cái.

Tránh nhầm với con rồng đất có thân hình nhỏ, thon và ngắn hơn, trên lưng có một hàng gai nhọn. Rồng đất nhanh nhẹn hơn tắc kè.

Phân bố, sinh thái

Tắc kè phân bố rộng rãi ở châu Á. Ở Việt Nam, tắc kè có ở miền Bắc và miền Nam, từ trung du đến miền núi, cả những đảo lớn ven biển. Sống trong hốc cây, khe đá, đôi khi ở những hốc tường nhà cao trong thành phố do bị sống. Ban đêm về mùa hè, tắc kè mới hoạt động săn mồi. Ăn sâu bọ, châu chấu, muỗi, bướm, gián, ruồi, nhện, các loại cánh cứng... Về mùa đông khi nhiệt độ dưới 20°C, tắc kè ngủ đông. Tiếng kêu "tắc kè, tắc kè... è..." là để gọi nhau trong mùa động dục của con vật. Da tắc kè nhiều màu óng ánh, luôn thay đổi bất thường với mục đích ngụy trang để lẩn tránh kẻ thù. Lúc này người ta gọi nó là "tắc kè hoa". Do tập tính tự nhiên khi bị đứt đuôi, tắc kè có khả năng tái sinh đuôi mới, giống như hiện tượng của con thạch sùng hay thằn lằn.

Tắc kè không có nọc độc như nhiều người lầm tưởng. Tắc kè đẻ mỗi lứa 2 trứng vào tháng 5 - 8. Trứng bám vào vách đá, sau 3 tháng thì nở.

Việc thu bắt tắc kè được tổ chức quanh năm, trừ mùa sinh sản. Dùng một que tre mềm và dài, ở đầu buộc một búi tóc rối hoặc mớ sợi móc, rồi luồn vào

https://trungtamthuoc.com

hốc có tắc kè. Thấy vật lạ di động, tắc kè sẽ đớp lấy và cắn chặt không rời. Lúc này chỉ cần kéo ra là bắt được. Để đề phòng bị nó cắn, cần đeo găng tay vải. Không bắt những con tắc kè đang có chửa hay còn nhỏ.



Tắc kè - *Gekko gekko* L.

Tắc kè đã được nuôi để giữ giống và chủ động có dược liệu tiêu dùng. Theo kinh nghiệm của Trạm khí hậu Sơn Động, tỉnh Hà Bắc trước đây có thể nuôi tắc kè ở trạng thái nửa tự nhiên như sau :

Ở những nơi có hồ, ao, quanh năm có nước, đắp một gò đất nổi ở gần bờ với diện tích 3 - 4m^2 tuỳ theo số lượng tắc kè định nuôi và cao hơn mặt nước 0,8 - 1 m. Trên gò xếp đá và gạch thành hang tự nhiên. Cửa hang không bố trí theo hướng bắc đến đông bắc để tránh gió về mùa đông. Trong hang, đặt các khúc gỗ đục rỗng giữa để làm hốc cho tắc kè ở. Hốc có chiều sâu 0,5 - 0,6 m và hướng dốc ra ngoài để thoát nước khi trời mưa hắt. Dùng đất sét đắp lên trên thành mái dốc để nước mưa không đột được vào hang, trên cùng đổ một lớp đất màu và trồng cỏ tạo vẻ tự nhiên. Trên gò, nên trồng một cây si hay cây sung là loại để sống gần bờ nước, vừa tạo bóng mát thích nghi với đời sống của tắc kè, vừa có tác dụng giữ cho đất gò khỏi lở. Làm một giá treo đèn để nhử côn trùng đến làm thức ăn cho tắc kè, cứ 3 - 5 đêm thì thắp đèn một đêm. Cuối cùng thả tắc kè giống vào tháng 5 - 8 là mùa tắc kè sinh đẻ.

Hoặc đóng những thùng gỗ với kích thước dài 0,8 m, rộng 0,5 m, cao 0,4 m. Mặt trên (có cửa mở) và mặt trước căng lưới mắt cáo, mặt bên và mặt sau đắp cốt ép. Trong chuồng, đặt một số ống tre cho tắc kè ở. Đặt chuồng ở chỗ thông thoáng, cao ráo, tránh nơi có nhiều nắng, gió và khí lạnh. Mỗi chuồng nuôi 2 đôi tắc kè. Chú ý theo dõi trong mùa giao phối, các con đực thường đánh nhau để tranh giành con cái hoặc thậm chí ở một đôi đực - cái vẫn có hiện tượng cắn nhau nếu chúng không hợp nhau.

Để đảm bảo có đôi giống chính xác, người ta đã biết phân biệt tắc kè đực và tắc kè cái như sau:

- Lật ngửa con vật sẽ thấy 2 hàng vảy từ hai bên đùi tạo thành hình ^, mỗi vảy có một lỗ nhỏ gọi là vảy đùi hay vảy trước hậu môn. Từ những lỗ vảy này tiết ra một chất đặc quánh trong mùa sinh sản. Chỉ ở tắc kè đực mới thấy rõ những vảy này.

- Chỉ có tắc kè đực trưởng thành mới kêu.

Bộ phận dùng

Cả con tắc kè có tên thuốc trong y học cổ truyền là cáp giới. Đặc biệt đuôi tắc kè được coi là bộ phận có tác dụng nhất, quyết định phẩm chất, giá trị của toàn bộ con vật. Do đó người nuôi tắc kè đã thí nghiệm cắt đuôi tắc kè với kết quả tốt. Cứ 3 - 4 tháng, cắt một lần vào khoảng tháng 5 - 10. Đuôi tái sinh của tắc kè cũng có các thành phần dinh dưỡng và tác dụng chữa bệnh như đuôi bình thường.

Cách chế biến tắc kè: Tắc kè mới bắt về, nếu dùng ngay thì chặt bỏ đầu (từ hai mắt trở lên) và bốn bàn chân. Dùng dao sắc khía dọc sống lưng và lột hết da (như lột da ếch), mổ bụng, bỏ ruột, rửa sạch, chặt từng miếng, ướp với nước mắm có gừng (để khử mùi tanh), đem nấu cháo. Hoặc sau khi làm thịt tắc kè xong, rửa sạch, để ráo nước, tẩm nước gừng, rồi rang hoặc sấy khô giòn, tán thành bột. Bột tắc kè có thể trộn với mật ong để làm viên 1 g.

Muốn bảo quản tắc kè được lâu, nhất là tắc kè thương phẩm dùng xuất khẩu, cần làm thành tắc kè khô như sau : Đặt tắc kè nằm ngửa trên một mảnh gỗ, đóng đinh ghim bốn bàn chân, rạch một đường từ cổ xuống đến gốc đuôi, moi bỏ ruột, lau sạch máu và nhớt (không rửa nước). Dùng hai que to, một que xuyên ngang căng hai chân trước và que kia xuyên ngang hai chân sau, rồi lấy hai que mềm hơn đặt chéo trong lồng bụng để căng cho phẳng, và cuối cùng lấy một que dài và cứng xuyên dọc từ đầu đến quá chót đuôi. Cắt giấy bản thành dải dài, quấn chặt đuôi vào que để khỏi bị đứt hoặc gãy, vì đuôi tắc kè được coi là

https://trungtamthuoc.com

bộ phận quý nhất. Đem phơi hoặc sấy khô ở nhiệt độ 50 - 60°C cho thật khô

Dược liệu có hình dẹt phẳng, đầu, đuôi, chân đều căng thẳng. Mắt lõm xuống, miệng có răng rất nhỏ. Lưng màu đen xám, điểm những chấm nâu sáng, bụng hoặc vàng nhạt, sống lưng nhô rõ. Toàn thân có những vảy rất nhỏ, nhẵn bóng. Thứ con to, béo mập, thịt trắng, đuôi còn nguyên vẹn, không vụn nát là loại tốt.

Bảo quản tắc kè khô trong thùng kín, phía đáy thùng bỏ vôi bột hay gạo rang để hút ẩm. Có nơi, người ta bảo quản bằng xuyên tiêu xếp xen kẽ. Tuyệt đối không được sấy bằng diêm sinh vì dược liệu sẽ bị biến chất, màu sắc trở nên bạc bệch, thân dễ mục nát

Trong công tác thu mua dược liệu, người ta phân loại tắc kè thành 3 loại tuỳ theo kích thước to hoặc nhỏ. Ngoài thị trường có khi người ta buộc tắc kè khô thành từng đôi để bán, tượng trưng cho con đực và con cái.

Khi dùng, lấy 3 - 4 con tắc kè đã chế biến nhúng vào nước sôi, cạo sạch vảy ở lưng, chặt bỏ 4 bàn chân và đầu từ hai mắt đến miệng. Cắt thành miếng nhỏ, tẩm nước gừng rồi sao vàng. Để cả miếng ngâm vào một lít rượu trắng (rượu 40°), thêm ít trần bì cho thơm, để 10 - 15 ngày, càng lâu càng tốt. Thỉnh thoảng lắc đều, rồi lọc kỹ thành rượu tắc kè. Ở nhiều vùng, người ta còn ngâm rượu tắc kè với một con chim bìm bịp và một củ sâm cau.

Thành phần hoá học

Thân tắc kè chứa 13 - 15 % chất béo, các acid amin như acid glutamic, alanin, glycin, arginin, lycin, acid aspartic, serin, phenylalanin, leucin, valin, prolin, histidin, treonin, cystein, đa số là những loại không thay thế được.

Đuôi tắc kè có 23 - 25 % chất béo, hoạt chất chứng minh giá trị cao của đuôi chưa rõ (Đỗ Tất Lợi, 1958).

Tính vị, công năng

Theo các sách cổ, tắc kè có vị mặn, mùi hơi tanh, tính bình, vào hai kinh phế và thận, có tác dụng bổ dưỡng, ích tinh, trợ dương, tăng lượng hồng cầu, tăng cường thể lực, sức dẻo dai, làm mạnh gân xương, giảm ho.

Công dụng

Trong giới động vật, tắc kè được mệnh danh là " Nhân sâm động vật " vì tác dụng bổ dưỡng của nó ngang với nhân sâm (*Panax ginseng* C.A.Mey). Sách thuốc cổ cũng ghi "vô nhân sâm dĩ cập giới đại chi " nghĩa là không có nhân sâm, dùng tắc kè thay vào.

Ở dạng thịt tươi, tắc kè chữa kém ăn, gầy còm, suy dinh dưỡng, tinh thần mỏi mệt, ho lâu ngày, hen suyễn, trẻ em chậm lớn. Dùng cháo ăn hàng ngày với liều 50 - 100 g; bột tắc kè, ngày uống 4 - 5 g chia làm 2 - 3 lần; viên tắc kè - mật ong, ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên. Hoặc tắc kè phối hợp với yến huyết, ngưu hoàng, tử hà sa, tán nhỏ, luyện với mật làm viên bằng hạt sen, ngày uống 20 viên, chia làm hai lần.

Tắc kè phơi khô chữa đau xương, đau mình, tê thấp, liệt dương, đái nhắt, đái són. Dùng rượu tắc kè, ngày uống 1 - 2 lần, mỗi lần một cốc nhỏ. Thêm đường cho dễ uống

Bài thuốc có tắc kè

A. Dùng ở Việt Nam

1. Chữa hen suyễn, nôn ra đờm, bụng dầy trướng, đại tiện bí:

Tắc kè phối hợp với xác rắn lột (lượng hai thứ bằng nhau), đốt tồn tính, tán nhỏ. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 2 - 4 g với rượu hâm nóng sau bữa ăn(Nam dược thần hiệu).

2. Chữa suy nhược cơ thể, liệt dương:

Tắc kè (50g), ba kích (100g), hà thủ ô đỏ (100g), hoàng tinh hoặc thục địa (100g), đại hồi (10g). Tắc kè ngâm với đại hồi trong rượu 35° để được 300ml. Các dược liệu khác cũng ngâm với rượu 35° trong 10 - 15 ngày, được 700 ml. Hoà lẫn hai rượu với nhau, thêm 100 g đường kính (đã nấu thành siro) để thành 1 lít. Lọc kỹ. Ngày uống 1 - 2 lần, mỗi lần 15 - 20 ml sau bữa ăn hay trước khi đi ngủ.

3. Chữa ho lâu ngày, nhiều đờm, nhất là ở người cao tuổi, đau lưng, chân tay nhức mỏi, nặng mặt, thận suy

Tắc kè (24 g), đảng sâm (40 g), huyết giác (3 g), trần bì (3 g), tiểu hồi (1 g), đương kính (60 g), cồn 40° vừa đủ ngâm. Cách làm, cách dùng và liều lượng như bài trên.

B. Dùng ở Trung Quốc

1. Chữa ho, ho ra máu, chứng thở dốc

Tắc kè (1 đôi), tri mẫu (60 g), hạnh nhân (60 g), bối mẫu (60 g), cam thảo (60 g), vỏ rễ dâu (60 g), phục linh (60 g), nhân sâm (6 g). Tất cả thái nhỏ, phơi khô, tán thành bột mịn hoặc làm viên. Ngày dùng 3 lần, mỗi lần 6 - 9g, uống với nước ấm (Vệ sinh bảo giám).

https://trungtamthuoc.com

2. *Chữa hen suyễn*

Tắc kè phối hợp với miết giáp, thần sa, tử uyển, cam thảo, hạnh nhân, mạch môn, ma hoàng, hoàng cầm, hoàng liên. Tất cả sấy khô, tán bột, làm viên uống (Cấp giới định suyễn hoàn).

3. Chữa phù tim :

Tắc kè ngâm rượu và mật ong, sao khô, tán nhỏ, trộn với bột hồng sâm làm thành viên bằng hạt đỗ. Ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 3g.

Ghi chú : Tắc kè là một động vật có ích, chuyên ăn côn trùng để bảo vệ thực vật. Do bị săn bắt quá nhiều và môi trường sống bị phá hủy, nên tắc kè trở thành đối tượng có nguy cơ bị tiệt chủng và được ghi vào Sách Đỏ quốc gia để bảo vệ triệt để.

68. TẰM

***Bombyx mori* L.**

Tên khác: Tằm dâu, tằm nhà.

Tên nước ngoài: Silk - worm (Anh); ver - à - soie, chenille de soie (Pháp).

Họ: Tằm (Bombycidae).

Mô tả

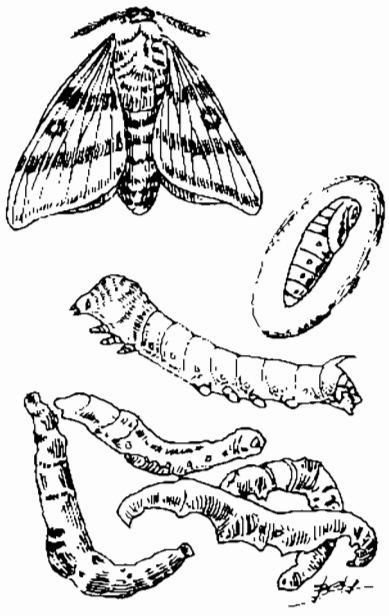

Tằm - *Bombyx mori* L.

Tằm là ấu trùng của một loài côn trùng đã biến thái, có bốn giai đoạn phát triển của một vòng đời. Trứng (phôi tử) nở ra ấu trùng (tằm); ấu trùng lớn dần và thay da bốn lần gọi là tằm ngủ. Lần cuối cùng, tằm chín màu vàng óng, nhả tơ bao quanh mình thành kén rồi hoá nhộng. Sau vài tuần, nhộng biến thành con ngài, chui ra khỏi kén. Ngài đực và ngài cái giao phối rồi đẻ trứng

Giống tằm chỉ có một vòng đời trong một năm gọi là tằm độc hệ; giống có hai vòng đời gọi là tằm lưỡng hệ; giống tằm có nhiều vòng đời trong một năm gọi là tằm đa hệ

Phân bố, sinh thái

Tằm phân bố khắp nơi trên thế giới Có 4 giống tằm dâu là tằm châu Âu (độc hệ), tằm Trung Quốc (độc hệ, lưỡng hệ hay đa hệ), tằm Nhật Bản (độc hệ hay lưỡng hệ) và tằm nhiệt đới (đa hệ).

Ở Việt Nam, bằng các phương pháp nghiên cứu chọn lọc, đã có được nhiều giống tằm tốt. Tằm ăn lá dâu, đã được thuần hoá từ lâu đời và phát triển từ đồng bằng ven biển đến các vùng đồi núi. Nghề tằm tơ bao gồm trồng dâu, chăn tằm, ươm tơ và dệt lụa đã có mấy ngàn năm lịch sử.

Bộ phận dùng

Con tằm cung cấp nhiều bộ phận được dùng làm thuốc trong y học cổ truyền và theo kinh nghiệm dân gian:

- *Tằm chín* (tằm ương) là tằm đã nhả được ít sợi tơ, có màu vàng óng (loại bỏ những con có vết đen trên mình). Cho tằm vào nước sôi, khuấy mạnh cho đến khi tằm chuyển sang màu trắng ngà. Vớt ra, để ráo nước. Sấy hoặc rang nhỏ lửa (ở nhiệt độ chừng 50^{0}C), đảo luôn cho tằm khô đều và không bị cháy. Khi thấy da tằm săn lại, cho lửa to hơn (độ 80^{0}C), đảo đến lúc tằm có màu vàng nâu hóng, có mùi thơm là được. Chờ tằm nguội, ngâm nước gừng trong 1 - 2 giờ với tỷ lệ

https://trungtamthuoc.com

một phần gừng với hai phần nước để làm mất mùi tanh của tằm. Vớt tằm ra, sao vàng đến khi tằm thật khô, bẻ gãy được. Tán nhỏ, rây bột mịn.

- *Tằm vôi* (cương tàm hoặc bạch cương tàm) là loại tằm bị nhiễm vi nấm bạch cương (tên khoa học là *Beauveria bassiana* (Bals.) Vaillant.) chết cứng, màu trắng bệch như vôi. Có thể thu hoạch tằm vôi quanh năm, nhưng được nhiều hơn vào mùa xuân và mùa thu, rửa sạch, phơi nắng nhẹ hoặc sấy lửa nhỏ, sấy vôi cho khô.

Dược liệu có hình trụ tròn, cong queo, chưa đốt rõ rệt, dài 3 - 5 cm, rộng 0,5 - 0,7 cm, mặt ngoài nhăn nheo, màu trắng hoặc nâu bẩn, có những vết đốm, mặt trong màu lục nâu hoặc xám nâu, chất cứng giòn, dễ bẻ gãy.

Khi dùng, ngâm tằm vôi vào nước vo gạo một ngày đêm, khuấy nhẹ cho hết tơ và nhớt, rồi phơi hoặc sấy khô. Có thể sao tằm vôi với cát cho vàng giòn hoặc tẩm rượu sao vàng.

Ngoài việc thu hoạch tằm vôi tự nhiên, người ta còn tạo được tằm vôi bằng cách lấy phấn nấm bạch cương ở những con tằm bị bệnh rắc lên những con tằm đã đủ tuổi lớn (chưa nhả tơ). Sau 3 - 4 ngày, ủ bệnh, tằm chết, thân dần dần cứng lại, phủ đầy bào tử nấm.

- *Phấn tằm* (tàm sa hay tàm mễ) thu hoạch vào mùa xuân - hè (tháng 2 - 6), loại bỏ các tạp chất như cuống và gân lá dâu, rơm rác..., rồi phơi khô giòn là được. Dược liệu có hình thoi, dài 2 - 3 mm, màu nâu đen, mặt ngoài hơi nhăn nheo, chất cứng, mùi hơi hôi. Khi dùng, đem phấn tằm sao qua cho có mùi thơm.

- *Ngài tằm* (tàm nga) có con đực và con cái. Muốn có toàn ngài tằm đực, người ta tổ chức bắt vào 5 - 6 giờ sáng. Ngài tằm đực nhỏ hơn ngài tằm cái, thân có màu nâu sẫm, bụng thuôn nhỏ. Ngài tằm đem vặt cánh, bỏ đầu và chân, phơi hoặc sấy khô là được. Có thể dùng tươi.

- *Kén tằm* (xác kén, tàm kiển) gồm loại kén còn nguyên nhộng ở trong và kén không còn nhộng.

- *Nhộng tằm* (tàm dũng) thường dùng tươi. Có thể phơi hay sấy khô.

- *Nước ươm tơ tằm* (sào ty thang).

- *Giấy trứng tằm* (tàm chỉ).

Thành phần hoá học

Tằm vôi chứa 67,44% protid, 4,38 % lipid, vitamin A, B_2, D..., các chất edycten, beauvercin, acid amin, oxalat ammoni. Phấn tằm chứa 83,77 - 90,44 % chất hữu cơ gồm protid và clorophyl, histidin; 1,91 - 3,6 % nitơ toàn phần, các vitamin A, B_2, D, các kích thích tố thực vật. Ngài tằm (con đực) chứa chất methyltestosteron. Nhộng tằm tươi chứa 13 % protid, 6,5 % lipid, 40mg Ca, 109 mg P, các vitamin và cung cấp 114 calo (Viện Dinh dưỡng), bột nhộng tằm có hàm lượng 73,5 % protid, 17 acid amin gồm isolcucin, leucin, lycin, methionin, cystein, phenylalanin, tyrosin, threonin, valin, arginin, alanin, asparagin, acid glutamic, glycin, prolin và serin (Kết quả của một công trình nghiên cứu khoa học mới nhất của nước ngoài).

Tính vị, công năng

Theo các sách thuốc cổ, tằm chín có vị mặn, bùi béo, tính ấm, có tác dụng bổ thận, dạ dày, ruột, thần kinh. Tằm vôi có vị mặn, the, hơi hôi, tính bình, không độc, vào các kinh tâm, can, tỳ, phế, có tác dụng trừ phong, trấn kinh, giảm ho, giải độc, tiêu viêm. Phấn tằm có vị ngọt, cay, hơi đắng, tính ôn, không độc, vào ba kinh can, tỳ, vị, có tác dụng trừ thấp, giảm đau, tiêu ứ, cầm máu. Ngài tằm có vị mặn, bùi béo, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng bổ thận, tráng dương, ích tinh. Kén tằm có vị ngọt, tính ấm, có tác dụng an thai, điều kinh, chống viêm loét. Nhộng tằm có vị ngọt, mặn, bùi béo, tính bình, có tác dụng bổ dưỡng, nhuận tràng. Nước ươm tơ tằm có vị mặn, nồng, tính ấm, không độc có tác dụng tiêu khát, giải nhiệt. Giấy trứng tằm có tác dụng thôi đẻ.

Công dụng

- *Tằm chín*: Có chất bổ như sâm, nhung, chữa các chứng suy nhược thần kinh, mệt mỏi, khó ngủ, mất ngủ, ăn chậm tiêu, di mộng tinh, trẻ em châm lớn, phụ nữ ít sữa. Thường được bào chế dưới dạng " Thuốc bổ con tằm" gồm tằm chín(200g), lá dâu (500g), vừng đen (300g), mật ong (lượng vừa đủ). Cách làm cụ thể như sau:

Tằm chín đã chế biến như trên. Lá dâu bánh tẻ, loại bỏ lá sâu, lá úa, rửa sạch, phơi khô trong râm hoặc nắng nhẹ. Vò bỏ cuống và gân lá. Vừng đen đem sẩy sạch hạt lép và rác, phơi khô, sao thơm. Tán lá dâu với vừng đen, rây thành bột mịn. Trộn lẫn bột tằm với bột vừng và lá dâu. Thêm dần mật ong, giã nhuyễn, trộn đều đến lúc khối bột không bị dính tay là được. Làm thành viên độ 1 g. Thuốc có màu đen, hơi mềm, mùi thơm, vị ngọt mặn. Đựng thuốc trong lọ sạch, kín, để nơi khô ráo, dùng dần. Ngày uống 2 lần, người lớn mỗi lần 10 - 20 g, trẻ em : 5 - 10 g, sau mỗi bữa ăn. Dùng liền trong một tháng.

Theo tài liệu nước ngoài, tằm chín (50 g), lá thông tươi (50 g) sắc uống chữa phong thấp, đau lưng khi thời tiết thay đổi. Con tằm (60 g) sao vàng, tán nhỏ ngâm với 500 ml rượu, đun sôi vài phút, lọc. Ngày

https://trungtamthuoc.com

uống 25 - 30 ml chữa tắc kinh. Con tằm phối hợp với hoa hồng, kinh giới, lá cọ (mỗi thứ 3 g) sắc uống chữa trúng phong

- *Tằm vôi*: Chữa kinh giản, cổ họng sưng đau, mất tiếng, trúng phong, ho hen, khó thở. Thuốc được dùng dưới dạng nước sắc hay tán bột, với liều 4 - 8 g mỗi ngày. Có thể phối hợp tằm vôi với quả mơ muối, giã nát làm viên ngậm, nuốt nước dần dần để chữa viêm họng. Tằm vôi uống với nước gừng chữa chứng ho có đờm. Tằm vôi (rửa bằng nước vo gạo) sao, tán nhỏ, uống với rượu, mỗi lần 8 - 12 g chữa khí hư (Nam dược thần hiệu).

Dùng ngoài, lấy tằm vôi tán nhỏ, hoà với nước, bôi trị chứng sang lở, những vết sạm đen trên mặt hoặc nấu nước tắm chữa da bị khô bong vảy như da rắn. Để chữa chứng hay quấy khóc về đêm của trẻ nhỏ, người ta lấy tằm vôi giã nát, hoà với ít rượu, hơ nóng, đắp vào gan hai bàn chân của trẻ.

Theo tài liệu nước ngoài, bạch cương tằm (1,6 g), đậu xanh (2,4 g), sơn trà (1,6 g), băng phiến (0,6 g), xạ hương (0,4 g), phơi khô, nghiền thành bột mịn, trộn đều, nhào với nước, đánh thật nhuyễn như kem, dùng bôi mặt. Chữa tàn nhang, trứng cá, làm da hết nếp nhăn, hồng hào. Thuốc được dùng cho Từ Hy Thái Hậu(theo sách " Từ Hy Quang tư ý phương tuyển nghị " đời nhà Thanh, Trung Quốc).

- *Phân tằm*: Tuệ Tĩnh (Nam dược thần hiệu) đã dùng phân tằm (8 - 12 g) ngâm nước, khuấy mạnh cho tả ra, để lắng, lọc uống, để chữa đau thắt dột ngột ở vùng thượng vị.

Theo kinh nghiệm dân gian, phân tằm sao nóng, dùng dầy vào 2 túi nhỏ dùng thay đổi để chườm và day chỗ tê dau chữa phong thấp, nhức mỏi, ứ huyết, chân tay tê bại. Để chữa đái tháo đường, băng huyết, mỗi ngày uống 6 - 12 g có khi đến 40 g phân tằm, sao vàng, tán nhỏ, có thể chiêu với rượu hoặc sắc với nước, rồi chia làm nhiều lần uống trong ngày. Dùng ngoài, phân tằm nấu với nước tắm chữa mẩn ngứa. Người có máu nóng, không dùng phân tằm.

Theo tài liệu nước ngoài, Trung Quốc đã chế được chất diệp lục từ phân tằm. So với phương pháp chế diệp lục cổ điển của thế giới là dùng lá thông và các loài cây có khác, phương pháp này đỡ tốn kém hơn nhiều, lại có năng suất cao, cứ 20 kg phân tằm có thể cho 1 kg chất diệp lục. Từ chất diệp lục này, nhiều loại thuốc chữa bệnh viêm gan, ung thư do thiếu bạch cầu... đã được bào chế.

- *Ngài tằm*: Tuệ Tĩnh (Nam dược thần hiệu) đã dùng ngài tằm để chế biến tán thành bột, cho uống mỗi lần 8 g với rượu vào lúc đói để chữa đái buốt do chứng lậu. Hoặc lấy bột ngài tằm trộn với mật ong bôi trong mồm chữa trẻ em bị chứng " phong chúm miệng" cứng lưỡi, khóc không ra tiếng. Ngài tằm giã đắp còn chữa những vết cắn do côn trùng hay sâu độc.

Theo kinh nghiệm dân gian, ngài tằm đực (7 con, sao giòn), tôm he bóc vỏ (20 g) giã nát, trộn với trứng gà (2 quả) dùng dưới dạng thức ăn như rán hoặc hấp chín để làm thuốc bổ thận, tráng dương, ích tinh chữa liệt dương, mộng tinh, không có con

Theo tài liệu nước ngoài, ngài tằm đã chế biến (100 g) tán nhỏ, ngâm với 500 ml rượu trắng trong 7 - 10 ngày, càng lâu càng tốt. Thỉnh thoảng lắc đều. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 30 ml để chữa bệnh lãnh cảm (yếu khả năng sinh dục của nữ), rối loạn kinh nguyệt hoặc tuyệt kinh sớm. Ngài tằm đực phối hợp với nhiều vị thuốc khác trong rượu bổ thận lại có tác dụng tăng cường khả năng hoạt động sinh dục của nam giới. Liều lượng mỗi vị và cách làm cụ thể như sau:

Ngài tằm đực (100 g), dâm dương hoắc (60 g), kim anh (50 g), ba kích (50 g), thục địa (40 g), sơn thù (30 g), ngưu tất (30 g), khởi tử (20 g), lá hẹ (20 g), đường kính (40 g). Tất cả thái nhỏ, phơi khô, ngâm với 2 lít cồn 40^0. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 30 ml trước hai bữa ăn chính và khi đi ngủ. Ngài tằm đực với nhung hươu, cá ngựa, nhân sâm và nhiều vị thuốc bổ khác còn được bào chế dưới dạng cao (chiết xuất bằng cồn 70^0) và viên bao lấy tên là Biphanton theo chương trình nghiên cứu kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại, có tác dụng tăng trọng, kích thích sinh dục tốt.

- *Kén tằm*: Loại kén còn nguyên nhộng ở trong đốt tồn tính thành than, tán bột, trộn với mật ong làm viên bằng hạt ngô. Ngày uống 20 - 30 viên chia làm hai lần. Chữa sẩy thai, kinh nguyệt nhiều, bạch đới.

Kén tằm (không còn nhộng) đốt thành than, tán bột, rắc chữa lở rốn, ướt rốn, núm vú bị nứt (sau khi đã rửa sạch); nếu uống 8 g với rượu lại làm mụn nhọt chóng vỡ mủ.

Theo tài liệu nước ngoài, kén tằm (1 cái) nướng thành than toàn tính, rồi hãm nước sôi, uống làm một lần chữa đi, mộng, hoạt tinh.

- *Nhộng tằm*: Vừa là thức ăn ngon, bùi béo, vừa là vị thuốc bổi dưỡng sức khoẻ. So sánh với một số thực phẩm khác thì 1 kg nhộng tằm tươi có lượng protein tương đương với 0,35 kg thịt lợn, 2,8 kg trứng gà. Trẻ em ăn nhộng tằm rất tốt vì chất calci và phosphor trong nhộng rất cần cho cơ thể đang lớn của trẻ chống còi xương. Người già yếu, liệt dương, yếu thận, hay đái són, đái nhiều lần cũng nên dùng nhộng tằm thường xuyên. Nhộng tằm còn có tác dụng nhuận

https://trungtamthuoc.com

tràng chữa táo bón. Ăn nhiều nhộng tằm còn thấy ra giun đũa ở trẻ em. Có thể dùng nhộng tằm theo cách cho nhộng vào cháo nóng, nhất là cháo nấu chim sẻ, chim cút (dạng dùng cho trẻ em), rang nhộng với hành mỡ hay sào nhộng với lá hẹ, mộc nhĩ, ăn với cơm (dùng cho người già, yếu).

Nhộng tằm là thành phần của biệt dược Moriamin của Nhật Bản. Nhưng vì thuốc phải nhập với giá thành cao, nên năm 1983 Trung tâm nghiên cứu hoá sinh ứng dụng thuộc Viện Khoa học Việt Nam đã sản xuất biệt dược Pluriamin cũng từ nguyên liệu nhộng tằm và từ năm 1991, thuốc được Bộ Y tế cho phép lưu hành rộng rãi trong cả nước. Trong Pluriamin, có 17 acid amin mà 9 loại cần thiết nhất cho cơ thể. Ngoài ra, thuốc còn chứa những nguyên tố vi lượng và một số vitamin. Pluriamin chữa được nhiều bệnh và có khả năng hồi phục sức khoẻ tốt. Người bệnh mỗi ngày dùng 3 viên, trong một tháng đã thấy tăng cân rõ rệt. Pluriamin thích hợp với người cao tuổi, trẻ thiếu cân, suy dinh dưỡng.

Công ty Sữa Việt Nam cũng đã thử nghiệm đưa acid amin từ nhộng tằm vào bột dinh dưỡng dùng cho trẻ em và người cao tuổi. Liên hiệp xí nghiệp dâu tằm tơ tận dụng nguồn chất béo và vitamin của nhộng tằm để chế kem dưỡng da.

Theo tài liệu nước ngoài, từ nhộng tằm, các nhà khoa học Trung Quốc đã chế ra loại dầu ăn cao cấp và thức ăn chứa nhiều acid amin dùng bổ dưỡng cho người. Cứ 10 kg nhộng tằm thu được 1 kg acid amin tổng hợp. Dầu ăn nhộng tằm chứa acid béo không no với hàm lượng đáng kể và các vitamin A, B_1, B_2, PP, C. Nhộng tằm (50 g) sao vàng và hồ đào (100 g) thái nhỏ, trộn đều, thêm nước, hấp cách thuỷ cho chín nhừ, ăn cả cái lẫn nước. Chữa sa dạ dày. Nhộng tằm nấu với đường phèn còn chữa động kinh.

Hiện nay, một số nước đã chế biến nhộng tằm dưới dạng bột hoặc đóng hộp. Trong chăn nuôi, người ta cho gà đẻ ăn bột nhộng tằm thấy gà đẻ nhiều trứng hơn, tỷ lệ trứng nở đạt khá cao. Cá được nuôi bằng bột nhộng tằm cũng lớn nhanh hơn là dùng bột cá.

- *Nước luộc tơ tằm* chữa nóng trong, khát nước, cao huyết áp. Ngày uống nhiều lần. Có thể thêm đường cho dễ uống.

- *Giấy trứng tằm* là loại giấy (thường là giấy bản) lót cho tằm đẻ trứng. Khi trứng nở, lấy giấy đó đốt thành than hoà với ít rượu bôi chữa bệnh trĩ.

Trong dân gian, giấy trứng tằm sấy khô ở nhiệt độ thấp, tán thành bột, lấy 40 g hoà với nước sắc cây rau ram (80 g) chia làm 3 lần uống trong ngày lúc đang hành kinh. Uống khoảng 3 kỳ kinh, kết quả hạn chế sinh đẻ rất tốt.

69. TÊ GIÁC

***Rhinoceros sondaicus* Desmarest**

Tên khác: Tê giác một sừng, tây ngu.
Tên nước ngoài: One - horned rhinoceros (Anh), rhinocéros (Pháp)
Họ: Tê giác (Rhinocerotidae).

Mô tả

Thú cỡ lớn, nặng khoảng 2000 kg, dáng nặng nề, cục mịch, nhưng chạy nhanh. Thân dài 3 m, cao 1,5 - 1,7 m. Mình to, đầu thuôn, tai vểnh, mắt nhỏ, khứu giác rất nhạy. Sừng mọc ngay ở mũi, gắn vào lớp da dày, hơi xiên về phía sau (thường chỉ có ở con đực). Chân ngắn, to, có 3 ngón, có móng guốc. Da dày, cứng, chia nhiều mảnh do các nếp gấp sâu tạo thành, trông như áo giáp, lông thưa màu xám sâm.

Loài tê giác hai sừng (*Dicerorhinus sumatrensis* Fischer) cũng được sử dụng.

Phân bố, sinh thái

Trên thế giới, tê giác là loài đặc hữu của châu Á và châu Phi với số lượng không nhiều như các loài thú khác.

Ở Việt Nam, trước đây, tê giác một sừng có ở Lai Châu, Sơn La, vùng Trung Bộ và Nam Bộ. Trong thời kỳ thuộc Pháp, việc săn lùng tê giác rất ráo riết. Theo tài liệu cũ, từ năm 1930 đến 1990, trong cả 3 nước

https://trungtamthuoc.com

Việt Nam, Lào, Campuchia, các thợ săn đã bắn được khoảng 30 con. Hiện nay, chỉ còn lác đác ở Đắc Lắc, Lâm Đồng, Đồng Nai, nhưng cực kỳ hiếm gặp. Tê giác hai sừng cũng thấy có (theo tài liệu trước năm 1900), nay không còn. Các nhà khoa học đã có sáng kiến phục kích kiên trì bằng cách đặt camera ở chỗ biết chắc là có, nên đã thu được hình ảnh tê giác đang sinh sống ở rừng Nam Cát Tiên.

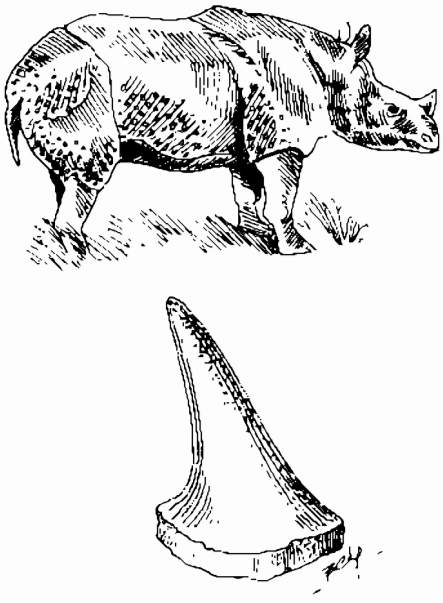

Tê giác - *Rhinoceros sondaicus* Desmarest

Tê giác sống đơn độc trong rừng già, rừng sâu, những vùng hiểm trở có nhiều song mây và tre nứa, các trảng cỏ, cạnh nguồn nước sông, suối, nhất là những vùng sình lầy vì nó thích dầm mình trong bùn. Thức ăn chính của tê giác là lá cây, quả non, các loại cỏ, măng, củ rễ. Tê giác đực và cái chỉ cặp đôi vào mùa sinh đẻ. Khoảng 3 - 4 năm mới đẻ một lứa, mỗi lứa đẻ một con.

Bộ phận dùng

Sừng tê giác thu hoạch bằng cách tách lớp da dày khỏi xương mũi, rồi cạo sạch màng và gai cứng ở phần đế

Dược liệu có hình chuỳ tròn, hoặc hơi có cạnh, đầu múp tẩy hoặc nhọn và hơi xiên, dài 20 - 25 cm, mặt ngoài màu đen, nhạt dần về phía dưới. Đế sừng có răng cưa nhỏ gọi là "mã nha biên", lỗi lõm không đều. Quanh mã nha ở phần giữa có những vân dọc và gai cứng thẳng chưa gọt hết gọi là " cương mao ". Đầu sừng nhỏ, nhẵn bóng, mặt trước sừng có một rãnh dọc, dài 12 - 16 cm, dưới đó có một u lồi gọi là "địa cương" dài khoảng 8 cm , cao 4 cm Đế sừng to, hình tròn dài, phía trước hẹp, phía sau rộng hình mai rùa, dài 16 - 24 cm, rộng 12 - 16 cm, màu xám đen hoặc nâu đen, nhạt dần ra phía ngoài thành nâu xám hoặc vàng xám, đáy lõm sâu khoảng 0,4 - 0,8 cm, có nhiều chấm tròn dày đặc gọi là " sa đế "; chất sừng cứng rắn và nặng, thớ dọc đều, không có thớ vặn, chỉ có thể chẻ dọc. Phiến chẻ có màu trắng xám, điểm lấm tấm như hạt vừng hoặc có những đường chỉ nhỏ ngắn. Loại sừng tốt có màu đen bóng, không nứt, sa đế tròn to, mùi thơm nhẹ (Theo Dược điển đông y Trung Quốc).

Sừng tê giác rất hiếm và đắt, nên thường bị giả mạo bằng sừng trâu (thuỷ ngưu giác), sừng sơn dương.

Thành phần hoá học

Sừng tê giác chứa keratin, calci carbonat, calci photsphat, acid amin. Có tài liệu cho rằng nước chiết của sừng tê giác cho phản ứng alcaloid Chưa rõ hoạt chất tác dụng.

Tính vị, công năng

Sừng tê giác có vị hơi mặn, đắng và chua, tính hàn, không độc, vào 3 kinh tâm, can, vị, có tác dụng thanh nhiệt, trấn kinh, giải độc, giảm đau, cầm máu và đặc biệt gần đây, nó được coi như một loại thuốc kích thích sinh dục cực mạnh

Công dụng

Sừng tê giác có giá trị chữa bệnh cao, chuyên trị sốt cao, mê sảng, phát cuồng, co giật, đau đầu dữ dội, thổ huyết, chảy máu cam, vàng da, hậu bối, ung nhọt, liệt dương. Liều dùng hàng ngày là 0,5 - 1 g, có khi đến 3 - 4 g. Dạng dùng thông thường là mài sừng vào nước nóng đến khi được một dung dịch trắng như sữa để uống Hoặc chế sừng cho nhỏ và chặt vụn, rồi nghiền rây thành bột mịn mà dùng (tê giác phấn) Sừng tê giác đốt cháy, tán nhỏ, uống mỗi lần 4 g chữa ngộ độc thuốc hoặc phối hợp với trầm hương, hạt cau khô và hạt củ cải, nghiền với nước rồi chắt uống chữa thổ tả, trướng bụng (Nam dược thần hiệu).

Theo tài liệu nước ngoài, da ở bẹn và nách tê giác cạo sạch lông, bỏ màng và mỡ, đem phơi nắng (ban ngày) và sấy lửa (ban đêm) đủ 100 ngày Tẩm rượu một tháng, rồi phơi hay sấy khô. Khi dùng, ngâm da trong nước tro trong 7 ngày đêm, lấy ra rửa sạch, hấp cách thuỷ cho chín nhừ rồi thái mỏng, ăn hàng ngày Thuốc tăng cường sức chống đỡ của cơ thể để phòng ngừa bệnh tật

Chú ý : Không dùng sừng tê giác trong những trường hợp không phải sốt cao, phụ nữ có thai.

https://trungtamthuoc.com

Ghi chú : Là loài động vật đẻ ít, khó nuôi, lại bị săn bắt rào riết, nên số lượng tê giác trên thế giới đã giảm sút rõ rệt. Năm 1970, có 65 000 con, năm 1980, còn 14.800 con và năm 1988, chỉ còn khoảng 3.000 con. Nó đã trở thành đối tượng cực kỳ quý hiếm, đang có nguy cơ bị tuyệt chủng và được ghi vào Sách Đỏ của nhiều quốc gia. Nhiều biện pháp bảo vệ đã được quy định rất nghiêm ngặt và triệt để. Các nhà khoa học còn nghiên cứu chỉ bắt tê giác rồi cưa lấy sừng, sau đó lại thả ra

70. TÊ TÊ

***Manis pentadactyla* L.**

Tên đồng nghĩa: *Manis auritus* Hodgson
Tên khác: Con trút, lăng lý, prên pui (Ba Na).
Tên nước ngoài: Scaly ant - eater (Anh), pangolin (Pháp).
Họ: Tê tê (Manidae)

Mô tả

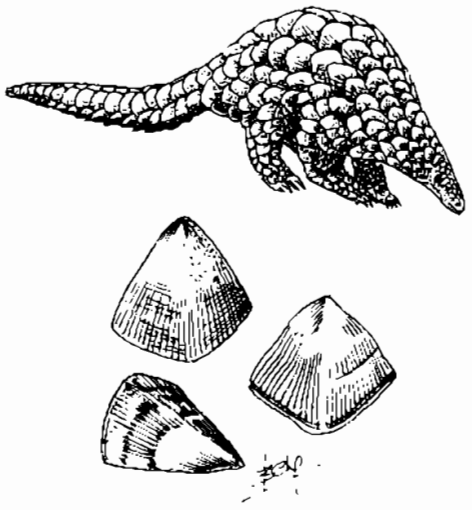

Tê tê - *Manis pentadactyla* L.

Thân dài 30 - 40 cm, đuôi khoảng 20 - 25 cm, nặng 5 - 7 kg, có khi hơn. Đầu nhỏ, bẹt, mõm nhọn, không răng, lưỡi mảnh rất dài, mắt nhỏ, tai không có vành, đuôi dài gần bằng thân, thuôn nhọn. Bốn chân ngắn, bàn chân trước có 5 ngón, 3 ngón giữa có vuốt dài và cong, vuốt chân trước dài hơn vuốt chân sau. Toàn thân và đuôi trừ phần bụng có phủ một lớp vảy sừng xếp thành nhiều hàng như ngói lợp, màu nâu xám hoặc đen xám, sáng bóng. Mỗi chiếc vảy sừng thực chất là do các cụm lông nhỏ dính vào nhau tạo thành.

Loài *Manis javanica* Desmarest có ở miền Nam cũng được dùng.

Phân bố, sinh thái

Tê tê phân bố ở các nước châu Á. Ở Việt Nam, hầu hết các tỉnh miền núi và trung du ở miền Bắc, các tỉnh Tây Nguyên, miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long ở miền Nam đều có tê tê. Tê tê sống hoang ở vùng rừng núi thấp, ẩn nấp trong các hốc cây, hang đất, có khả năng bò trên cạn, leo cây và lội nước. Hoạt động kiếm mồi vào ban đêm. Thức ăn của tê tê là kiến, mối, ong, côn trùng. Mùa sinh sản vào tháng 1 - 3, mỗi lứa đẻ 1 con.

Tê tê nhút nhát, chậm chạp, thường cuộn tròn lại khi gặp nguy hiểm. Nhưng nó lại có sức mạnh phi thường, khi đã chui vào hang thì khó lòng lôi ra bắt được nó vì lúc này toàn bộ lớp vảy sừng của tê tê sẽ giương ra, cắn chặt vào vách hang làm vật cản hữu hiệu. Cách săn mồi của tê tê cũng rất độc đáo, nó thè chiếc lưỡi dài và hươ một lượt là dính côn trùng đính bám đầy vào đó, rồi nuốt chửng. Hoặc nó giương lớp vảy ra cho côn trùng chui vào thật nhiều, rồi khép lại cho chết mới ăn.

Bộ phận dùng

Vảy tê tê được dùng trong y học cổ truyền với tên thuốc là xuyên sơn giáp. Khi bắt được tê tê (còn sống hay đã chết) cho ngay vào nồi nước, luộc chín hoặc ngâm con vật trong nước vôi trong, da thịt sẽ mềm ra, rồi rút lấy vảy. Có khi, người ta đập chết tê tê, lột lấy cả tấm da còn nguyên vảy, phơi khô. Khi dùng mới rút từng chiếc vảy và chế biến. Người ta cho rằng vảy ở đuôi tê tê có tác dụng mạnh hơn. Do đó, khi thu hoạch và chế biến, cần để riêng. Trong công tác thu mua,

https://trungtamthuoc.com

loại vảy rời đã khô từng chiếc một là loại 1, vảy còn dính trên tấm da là loại 2.

Dược liệu là những mảnh dẹp phẳng, to nhỏ không đều, hình tam giác hoặc hình thuẫn (giống chiếc vỏ trai), góc tròn, dày lên ở giữa, quanh mép mỏng. Mặt trên màu nâu xám hoặc đen hơi xanh, nhẵn bóng, có những đường vân dọc rất sít nhau và những đường vân ngang thưa hơn theo rìa mép. Mặt dưới màu nhạt hơn, không bóng, có một đường ngang hình cung hằn lên ở chính giữa. Chất cứng như sừng, hơi trong, khó bẻ gãy.

Vảy tê tê ít được dùng sống mà thường ngâm với nước vôi loãng (10 g vôi tôi với 3 lít nước) rồi phơi khô, sau đó sao với cát cho phồng lên và vàng đều. Hoặc sao cát xong, khi vảy còn nóng, đổ ngay vào giấm với tỷ lệ 500 ml giấm cho 1 kg vảy, khuấy cho vảy thấm đều, vớt ra, rửa lại bằng nước sạch, rồi phơi khô. Có khi còn đem vảy tẩm mỡ hoặc dầu ăn mà rán hoặc đốt vảy cho thành than mà dùng.

Thịt và mật tê tê cũng được sử dụng.

Tính vị, công năng

Vảy tê tê có vị mặn, mùi hơi tanh, tính hơi lạnh, vào 2 kinh can và vị, có tác dụng giải độc, tiêu viêm, giảm đau, sát khuẩn, giảm sốt, lợi sữa.

Thịt tê tê có vị ngọt sít, tính ấm, có tác dụng bổ dưỡng, tiêu độc, chống dị ứng.

Công dụng

- *Vảy tê tê* chữa tắc tia sữa. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4 - 6 g vảy đã chế biến, tán nhỏ, rây bột mịn. Có thể uống với ít rượu. Trước đây, có biệt dược Mamato làm tăng tiết sữa được bào chế từ vảy tê tê và cây vương bất lưu hành (*Vaccaria pyramidata* Medic.).

Dùng ngoài, vảy tê tê đốt tồn tính, tán nhỏ, trộn với ít xạ hương, thổi vào tai chữa tai chảy mủ, ù tai. Bột vảy tê tê rắc vết thương làm thuốc cầm máu. Có người còn dùng vảy tê tê trộn với rượu, đắp chữa tràng nhạc.

Hiện nay, vảy tê tê là mặt hàng bán rất chạy ở Hồng Kông và Đài Loan. Ở đây, người ta dùng vảy tê tê (10 g) phối hợp với gai bồ kết (7 cái), tán bột, uống với rượu để chữa sưng tấy.

- *Thịt tê tê* ít được dùng làm thuốc ở Việt Nam, thường được thấy chế biến thành những món ăn ngon và lạ miệng cũng như thịt con nhím, cheo cheo, lợn rừng, cầy giông trong các nhà hàng đặc sản. Trái lại, ở Trung Quốc, thịt tê tê ninh nhừ, thêm muối, ăn để chữa viêm da dị ứng; phối hợp với xuyên khung và đương quy lại là thuốc tăng tiết sữa. Một số thầy thuốc y học cổ truyền cho rằng thịt và mật tê tê có thể chữa được bệnh lao và một số bệnh khác về phổi.

- *Mật tê tê* được dùng để chữa hen.

Bài thuốc có tê tê

1. Chữa sốt rét lâu năm:

Vảy tê tê và hạt gấc (mộc miết tử) với lượng bằng nhau, tán nhỏ. Mỗi lần uống 12 g với rượu vào lúc đói (Nam dược thần hiệu).

2. Chữa rắn độc cắn.

Vảy tê tê (20 g), giun đất (20 g, sao vàng), hạt mã tiền (6 g, đã chế biến để giảm độc), phèn chua phi (2g). Tất cả giã nhỏ, sắc với 400 ml nước còn 100 ml, uống làm một lần.

Hoặc dùng " Rượu hội " (thuốc chữa rắn cắn nổi tiếng công hiệu) gồm vảy tê tê (5 g), hà thủ ô đỏ (10 g), bối mẫu (10 g), bạch đậu (6 g), hùng hoàng (5 g), quế chi (10 g), bán hạ (6 g), bạch chỉ (6 g), ngũ linh chi (5 g), nước cất (1 lít), cồn 90^0 (nửa lít). Uống 5 - 10 ml trong một ngày.

3. Chữa bỏng, lở loét:

Vảy tê tê (40 g), gạo cẩm (40 g, rang cháy đen) tán nhỏ, trộn đều, rắc nhiều lần trong ngày.

4. Thuốc tăng tiết sữa:

Vảy tê tê (15 g), lõi thông thảo (10 g), sắc uống làm 2 lần trong ngày.

Hoặc vảy tê tê (20 g), thiên hoa phấn (20 g) băm nhỏ, hầm nhừ với chân giò lợn, ăn cả cái lẫn nước (Nam dược thần hiệu).

5. Chữa sưng lá lách:

Bột vảy tê tê (5 g) cho vào một quả trứng vịt sống bằng một lỗ nhỏ ở đầu trứng, bịt kín lỗ, nướng cho chín. Ăn trong ngày vào lúc sáng sớm. Dùng liền 7 - 10 ngày (Tài liệu nước ngoài).

Ghi chú: Do bị săn bắt rất nhiều hàng năm (chỉ trong vòng một tháng cuối năm 1995, hơn 200 con tê tê đã được thu hồi để thả về rừng), nên số lượng tê tê giảm sút rõ rệt. Nó đã trở thành đối tượng quý, hiếm và có nguy cơ bị tiệt chủng, được ghi vào Sách Đỏ quốc gia để bảo vệ triệt để.

https://trungtamthuoc.com

71. THẠCH SÙNG

Hemidactylus frenatus Schlegel

Tên khác: Thạch thùng, mối rách, bích hổ, vương khải.
Tên nước ngoài: House lizard (Anh), margouillat (Pháp).
Họ: Tắc kè (Gekkonidae).

Mô tả

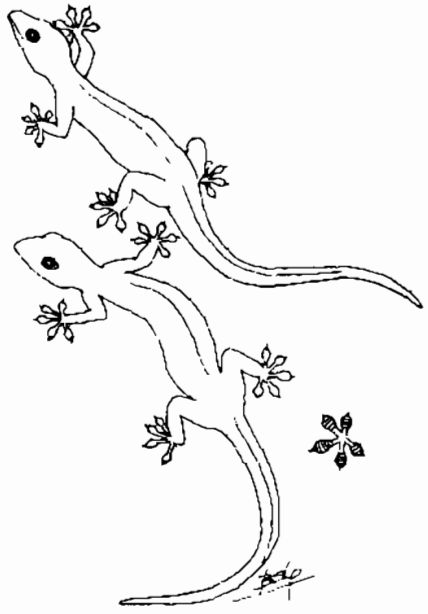

Thạch sùng - *Hemidactylus frenatus* Schlegel

Loài bò sát cỡ nhỏ. Thân hơi dẹt, dài 8 - 12 cm (kể cả đuôi). Đầu to, mõm tròn, lưỡi dài, mắt nhỏ, con ngươi dọc. Chân có 5 ngón xoè rộng, mặt dưới có màng dính để bám chắc. Đuôi dài, tày, thuôn dần thành mút nhọn. Da nhăn hoặc có vảy rất nhỏ, màu trắng ngà hoặc xám đen, bụng trắng hoặc vàng nhạt.

Phân bố, sinh thái

Thạch sùng phân bố ở những vùng nhiệt đới. Ở Việt Nam, thạch sùng có ở khắp nơi từ đồng bằng đến miền núi, cả miền Bắc lẫn miền Nam. Sống ở tường và trần nhà ở. Ban đêm, rời khỏi chỗ ẩn nấp, kiếm mồi dưới ánh đèn. Ăn muỗi, ruồi, bướm, kiến cánh. Đẻ trứng.

Thạch sùng nhút nhát, khi gặp nguy hiểm có thể tự đứt đuôi ra, rồi mọc lại sau một thời gian. Do đó khi bắt thạch sùng không được cầm đuôi. Nó không có chất độc như nhiều người lầm tưởng.

Bộ phận dùng

Cả con thạch sùng được dùng trong y học cổ truyền và kinh nghiệm dân gian với tên thuốc là thủ cung. Dùng sống hoặc phơi, sấy khô, không phải chế biến.

Thành phần hoá học

Thạch sùng chứa protid, lipid với hàm lượng khá cao, lecithin, cephalin và nhiều chất khác. Có tài liệu cho rằng chất béo của thạch sùng và chất béo của tắc kè có một số chất giống nhau.

Tính vị, công năng

Theo các tài liệu cổ, thạch sùng có vị mặn, tính hàn, hơi có độc, vào 2 kinh tâm và can, có tác dụng trừ phong, giảm đau, làm se, giải độc, tiêu hòn cục.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, thạch sùng được dùng chữa bệnh tràng nhạc (lao hạch). Người ta bắt những con màu trắng, để sống, cho vào chuối mà nuốt chửng. Mỗi ngày dùng 1 - 2 con. Hoặc đem thạch sùng chặt bỏ đầu và đuôi, cắt thành nhiều miếng, rồi bọc trong bột gạo nếp mà nuốt. Có người còn cho rằng không để người bệnh biết là nuốt thạch sùng sống thì mới có tác dụng (!).

Dùng ngoài, lấy thạch sùng ngâm rượu hùng hoàng trong 7 - 10 giờ, vớt ra, đốt tồn tính, tán nhỏ, rắc chữa sâu quảng (Vũ Văn Kính).

Theo tài liệu nước ngoài, ở Trung Quốc, người ta cũng dùng thạch sùng sấy khô, tán bột, uống mỗi lần 0,2 g với rượu để chữa tràng nhạc mới phát. Thạch sùng (7 con, nướng chín), thiên nam tinh (50 g), bạch phụ tử (50 g). Tất cả thái nhỏ, sao vàng, tán và rây thành bột mịn, luyện với mật ong làm thành viên bằng

https://trungtamthuoc.com

hạt đỗ xanh. Ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 7 viên với rượu hâm nóng. Nếu thấy toát mồ hôi là thuốc đã có hiệu quả. Chữa bệnh uốn ván.

Bột thạch sùng còn chữa thần kinh suy nhược, mụn nhọt, trúng phong, nhức đầu, bán thân bất toại, viêm khớp, đau dạ dày, đau ruột

72. THẰN LẰN

***Mabuya multifasciata* Kuhl**

Tên khác: Rắn mối, thằn lằn bóng.
Tên nước ngoài: Lizard (Anh), lézard (Pháp).
Họ: Thằn lằn bóng (Scincidae).

Mô tả



Thằn lằn - *Mabuya multifasciata* Kuhl

Loài bò sát có thân thon và tròn dài. Đầu to hình tam giác, đuôi thon dần thành mũi nhọn dài bằng thân. Bốn chân đều có 5 ngón có móng. Da có vảy sừng nhỏ, sắp xếp như vảy cá, nhẵn bóng, màu xanh xám nhạt có hai đường vạch đen ở hai bên sườn.

Phân bố, sinh thái

Ở Việt Nam, thằn lằn phân bố nhiều ở vùng đồng bằng từ bắc vào nam. Nó sống ở bụi cây quanh nhà, ngoài vườn, bờ cỏ, có khả năng chạy rất nhanh. Thức ăn của thằn lằn là dế, châu chấu, cào cào, gián, giun. Thằn lằn cũng lột xác như rắn vào mùa hè và tự tạo đuôi khi bị nứt. Nó hoạt động mạnh vào lúc nắng ấm. Về mùa đông, thằn lằn ẩn mình trong hang để ngủ.

Bộ phận dùng

Thằn lằn có tên thuốc trong y học cổ truyền là tích dịch. Bắt về lột da, mổ bụng, bỏ hết lòng ruột, rửa sạch rồi dùng sống hoặc phơi, sấy khô.

Tính vị, công năng

Thằn lằn có vị mặn, tính bình, hơi độc, có tác dụng bổ bổ, trừ cam tích, thông niệu, tiêu viêm

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, thịt thằn lằn nấu cháo cho trẻ ăn chữa gầy yếu, xanh xao, chậm lớn, hen suyễn. Thằn lằn (1 con) đốt tồn tính, tán bột, rây mịn, uống với rượu chữa khí kết làm tắc đường tiểu tiện, đái ra máu, sưng âm vật, dương vật. Phụ nữ có thai không được dùng.

Theo sách thuốc cổ nước ngoài (Thánh huệ phương), gan thằn lằn phối hợp với xác rắn (lượng hai thứ bằng nhau), giã nhuyễn, xát vào quanh rốn sản phụ cho nóng lên để phá thai.

https://trungtamthuoc.com

73. TÒ VÒ

Sphex sp.

Tên nước ngoài: Wasp (Anh), sphex (Pháp)
Họ: Tò vò (Sphecidae).

Mô tả



Tò vò - *Sphex* sp.

Loài côn trùng có cánh màng. Thân dài chia 2 phần: phần lưng - ngực phẳng; đầu rộng có 2 râu hình sợi cong, mắt lồi; hai đôi cánh mỏng trong suốt, đôi trước dài hơn đôi sau. Phần bụng hình quả trám có ngấn. Giữa phần lưng - ngực và phần bụng có một chỗ thắt nhỏ. Chân có 3 đôi. Toàn thân tò vò màu đen hoặc xanh tím.

Nhiều loài thuộc các chi khác nhau đôi khi cũng được sử dụng để thay thế.

Phân bố, sinh thái

Tò vò có ở nhiều nơi thuộc đồng bằng, trung du và miền núi, thường sống và làm tổ ở tường nhà hoặc dưới mái hiên. Tổ được xây bằng đất có mái khum. Đến mùa sinh sản, nó đẻ trứng lên con mồi là nhện hoặc sâu đã được chuẩn bị sẵn. Sau đó, nó lấy đất bịt kín miệng tổ. Tò vò con sau khi nở ăn xác con mồi, rồi biến thái thành nhộng, sau thành tò vò trưởng thành. Lúc này, tò vò cắn tổ chui ra ngoài.

Bộ phận dùng

Tổ tò vò được dùng trong y học cổ truyền và kinh nghiệm dân gian với tên thuốc là thổ phong sào.

Tổ lấy về phơi hoặc sấy khô. Khi dùng, đốt tồn tính

Tính vị, công năng

Tổ tò vò có vị ngọt, tính bình, không độc, có tác dụng trấn kinh, giải độc, tiêu sưng, làm se, tiêu thũng

Công dụng

Tổ tò vò được dùng trong những trường hợp sau:

- *Chữa thổ tả, sốt rét:* Tổ tò vò (30 g), vỏ già của quả bầu rượu (30 g). Hai thứ đốt tồn tính, tán bột, uống với nước gừng làm hai lần trong ngày.

- *Chữa kém tiêu, đầy bụng ở trẻ em:* Tổ tò vò (30 g), xác nhền (3 - 4 cái), sắc với 200 ml nước còn 50 ml, uống làm một lần trong ngày.

- *Chữa sốt cao, co giật ở trẻ em:* Tổ tò vò (30 g), vỏ quả hầu (20 g), rễ chỉ thiên (20 g) Tất cả đốt thành tro, thêm nước đun sôi để nguội, khuấy đều, để lắng. Gạn nước trong, uống.

- *Chữa tràng nhạc:* Tổ tò vò, vỏ trứng gà, tóc rối, xơ mướp, đốt thành tro, trộn đều, hòa với nước, nặn thành bánh, rồi đắp.

https://trungtamthuoc.com

74. TÔM CÀNG

Macrobrachium nipponense De Haan

Tên khác: Tôm đồng, tôm nước ngọt.
Tên nước ngoài: Shrimp (Anh), crevette (Pháp).
Họ: Tôm (Palaemonidae).

Mô tả

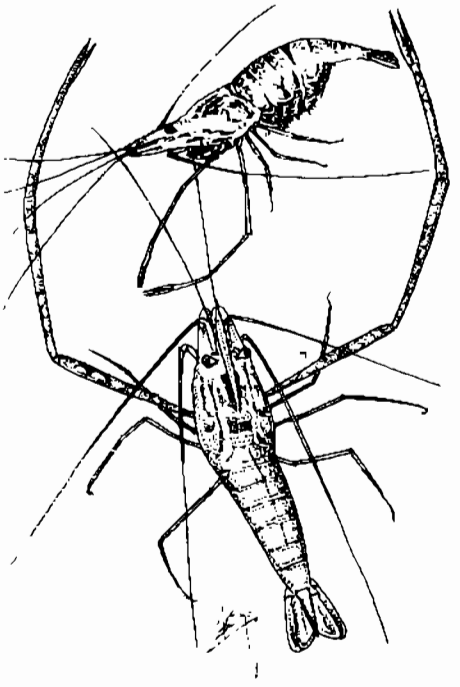

Tôm càng - *Macrobrachium nipponense* De Haan

Loài giáp có vỏ cứng nhẵn, dài 8 - 12 cm, không kể càng, nặng khoảng 8 - 10 g, con to đạt đến 15 g. Phần đầu và ngực có 14 đốt được bọc trong một vỏ giáp liền (giáp đầu - ngực), mắt có cuống, hai đôi râu xúc giác, chân phân đốt. Ba đôi chân ngực trước biến đổi thành chân hàm dùng để bắt và giữ mồi, 5 đôi chân ngực sau biến thành chân bò, trong đó, có một đôi phát triển thành kìm dùng để tự vệ và bắt mồi. Phần bụng gồm 7 đốt, 6 đôi chân bơi phân hai nhánh, đốt cuối cùng hợp với chân bơi tạo thành đuôi quạt nước.

Loài tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) có ở miền Nam, với kích thước lớn hơn, dài đến 22 cm, nặng trung bình 100 - 110 g, cũng được sử dụng.

Phân bố, sinh thái

Loại tôm nước ngọt, phân bố ở miền Bắc Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản. Tôm càng sống ở hồ, ao, đầm, lạch vùng đồng bằng, trung du và miền núi, ăn tạp. Thức ăn chủ yếu gồm giun tơ, bọ que, động vật thân giáp nhỏ hơn ở đáy, mùn bã hữu cơ, tảo... Tôm càng đẻ trứng trực tiếp vào nước; trứng thụ tinh thành phôi rồi nở ra ấu trùng; sau đó, trải qua nhiều giai đoạn biến đổi phức tạp mới biến thành tôm con và lột xác nhiều lần để trở thành tôm trưởng thành. Ở giai đoạn đầu, ấu trùng tôm càng sống trôi nổi ở tầng nước trên, đến khi ăn động vật đáy thì sống ở đáy.

Bộ phận dùng

Tôm càng được dùng trong y học cổ truyền với tên thuốc là bà ngư hay hà mẽ. Chủ yếu dùng tươi, đôi khi phơi khô, làm bột.

Thành phần hóa học

Thịt tôm càng tươi chứa 18,4% protid, 1% lipid, 161 mg% Ca, 292 mg% P, 2,2 mg% Fe, 0,02 mg% vitamin B_1, 0,03 mg% vitamin B_2, 3,2 mg% vitamin PP và cung cấp 92 calo (Viện Dinh dưỡng). Ngoài ra, còn có 125 mg% cholesterol, 0,18mg% melatonin và acid béo omega - 3.

Vỏ tôm càng có các polysaccharid.

Tính vị, công năng

Tôm càng có vị ngọt, tanh, tính ấm, không độc, có tác dụng bổ dương khí, lợi sữa, giải độc, chống nôn.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, để bồi dưỡng cho trẻ nhỏ cứng cáp, chóng biết đi, chống suy dinh dưỡng, người ta lấy tôm càng tươi để nguyên càng, chân, đuôi, chỉ bỏ đầu, rửa sạch, rang nhỏ lửa cho khô giòn, rồi giã nhỏ, rây lấy bột mịn. Hàng ngày, dùng bột tôm

https://trungtamthuoc.com

quấy với bột gạo cho trẻ ăn, mỗi lần 1 - 2 thìa nhỏ. Có thể giã hay xay nhuyễn thịt tôm tươi rồi nấu cháo. Có người còn tinh thêm chân gà. Phụ nữ đẻ thiếu sữa, dùng tôm càng tươi (nửa bát) bóc bỏ vỏ, giã nát, tẩm với ít rượu nếp và muối, hấp chín, ăn trong ngày. Tôm càng tươi nấu canh ăn đều hàng ngày chữa được bệnh báng; rang với dầu vừng, ăn lại chữa chứng căn thị, đái dầm ở trẻ em. Tôm càng (20 g) phối hợp với ngài tằm đực (7 con, sao giòn) giã nát, trộn với trứng gà (2 quả) rán hoặc hấp chín ăn chữa liệt dương, mộng tinh.

Dùng ngoài, lấy tôm càng tươi giã nát, đắp hoặc phơi khô, làm bột rắc chữa bệnh ngoài da, nóng đỏ, nổi mụn.

Viện Hóa học thuốc Trung tâm khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia đã nghiên cứu chiết được từ các polysaccharid trong vỏ tôm càng chất chitosan để pha chế thuốc chữa bỏng. Thuốc không gây tác dụng phụ, không làm vết bỏng nhiễm trùng và có khả năng kích thích các tế bào biểu mô làm cho vết thương mau lành. Ngoài ra, chitosan còn có tác dụng trong việc tạo nên tác động kích thích miễn dịch và chống khối u, như một chất kháng acid tự nhiên trong việc cải thiện khả năng hấp thu calci, giảm lượng acid uric trong máu, giảm cholesterol. Các nhà khoa học còn cho thấy chitosan có thể cải thiện tiến trình thay đổi tế bào và gia tăng các tế bào của vỏ xương.

Theo tài liệu nước ngoài, ở Trung Quốc, tôm càng tươi được dùng phổ biến dưới dạng món ăn - vị thuốc gia truyền rất đa dạng và phong phú như sau:

- *Thuốc bổ dưỡng*: Tôm càng (12 con) bóc vỏ, băm nhỏ; cùi dừa (15 g) nạo thành sợi, lòng đỏ trứng (50 g). Tất cả trộn đều, nặn thành những bánh mỏng, rán bằng dầu lạc, ăn trong ngày.

- *Thuốc tăng tiết sữa*: Tôm càng tươi (100 g) cắt nhỏ, xào với 20 ml rượu trắng hoặc rang tôm rồi đảo với rượu. Ăn trong ngày.

- *Thuốc kích thích sinh dục*: Tôm càng tươi (100 g) xào với lá hẹ (25 g) hoặc quả ớt ngọt (50 g) thêm ít rượu 40°; hoặc trứng tôm (20 g) nấu canh với trứng chim sẻ (2 - 3 quả). Ăn trong ngày.

- *Thuốc giảm đau lưng*: Tôm càng tươi (100 g), chỉ lấy thịt ngâm vào rượu nếp trong 10 - 15 phút. Vớt ra, xào chín ăn.

75. TRAI SÔNG

***Sinanodonta jourdyi* Morlet**

Tên khác: Trai nước ngọt

Tên nước ngoài: Mussel (Anh), moule (Pháp).

Họ: Trai cánh (Unionidae).

Mô tả

Động vật thân mềm hai mảnh vỏ, dài 10 - 20 cm, rộng 8 - 16 cm. Vỏ có dạng đĩa hình trứng dẹt, cạnh trước tròn, mép mỏng, cạnh sau bằng, mép tầy hơi gồ lên ở một phía, mặt bụng phồng ở khoảng giữa, có những đường gân cong mờ. Mặt ngoài vỏ bóng, màu vàng nâu đến nâu đen. Bên trong là lớp thịt nhầy, màu trắng.

Các loài trai vỏ dày (*Cristaria herculea* Middendorff), trai điệp (*Sinohyriopsis cumingii* Lea) cũng được sử dụng.

Phân bố, sinh thái

Trai sông có nhiều ở các nước châu Á, sống khắp nơi trong ao, hồ, sông, suối ở vùng đồng bằng, trung du và miền núi. Thức ăn của trai sông gồm các loại tảo, động vật đơn bào .. Trai sông đẻ trứng, trứng nở thành ấu trùng và qua nhiều lần biến đổi trở thành trai trưởng thành sống độc lập.

Người ta bắt trai sông lấy thịt làm thực phẩm và dùng vỏ trai làm nguyên liệu sản xuất đồ mỹ nghệ.

Do thời tiết thuận lợi, nên việc nuôi trai rất phát triển ở các tỉnh phía nam từ Phú Yên đến Minh Hải, cả ở các đảo Phú Quốc, Côn Đảo.

Bộ phận dùng

Trai sông có tên thuốc là hạng gồm thịt trai và vỏ trai

https://trungtamthuoc.com

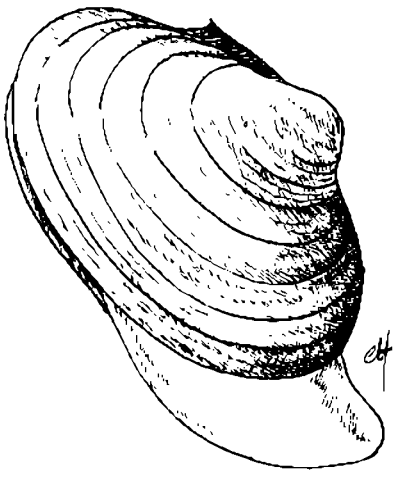

Trai sông - *Sinanodonta jourdyi* Morlet

Thành phần hóa học

Thịt trai sông chứa 4,6% protid, 1,1% lipid, 16,4 mg% Ca, 102 mg% P, 70 - 100 mg% Zn, 11,1 mg% Fe, 0,02 mg% vitamin B_1, 0,18 mg% vitamin B_2, 1,2 mg% vitamin PP, 9 mg% vitamin C (Viện Dinh dưỡng).

Vỏ trai sông chứa Ca dưới dạng carbonat và chất chitin.

Tính vị, công năng

Thịt trai sông có vị ngọt, mặn, tính hàn, có tác dụng lợi thấp, thanh nhiệt, tiêu khát, hạ huyết áp.

Vỏ trai sông có vị mặn, tính hàn, có tác dụng giảm đau, chống viêm, tiêu tích, minh mục, hóa đờm.

Công dụng

Nhân dân ở các địa phương thường dùng trai sông (cả trai vỏ dày) dưới dạng thức ăn - vị thuốc phổ biến để chữa bệnh. Họ bắt trai về, rửa sạch, cho vào nồi nước, đun sôi cho trai há miệng. Để nguội, gỡ thịt trai, lấy 50 g thái nhỏ, trộn với một nắm lá dâu non đã rửa sạch, thái nhỏ. Nấu cho nhừ thịt trai, thêm muối cho đủ đậm. Cho trẻ ăn làm 2 lần trong ngày để chữa mồ hôi trộm, trẻ hay khóc về đêm. Dùng 3 - 5 ngày.

Thịt trai (30 - 50 g) nấu với râu ngô (20 g loại non càng tốt) cho thật nhừ. Vớt râu ngô ra, thêm hành (10 g), gừng (3 g) và bột gia vị. Ăn trong ngày lại chữa hay nhức đầu, cao huyết áp, thủy thũng.

Để chữa viêm gan, vàng da, có thể lấy thịt trai (30 - 50 g), nhân trần (30 g) thái nhỏ, sắc với 400 ml nước còn 100 ml, uống làm 2 lần trong ngày.

Vỏ trai sông nung thành vôi, tán nhỏ, lấy 6 g trộn đều với gai bồ kết rang vàng, tán nhỏ (40 g). Mỗi ngày uống một thìa cà phê bột với ít rượu. Chữa sưng vú.

Theo tài liệu nước ngoài, ở Trung Quốc, người ta cũng dùng thịt trai sông như những thức ăn - vị thuốc. Thịt trai (50 g) ninh nhừ với thịt lợn nạc (20 g) ăn vào bữa cơm chữa bệnh đái nhiều về đêm; xào chín với dầu lạc, thêm ít rượu, gừng, muối, ăn trong ngày, chữa kinh nguyệt quá nhiều; nấu nhừ thành cháo với thịt hàu (50 g) và gạo tẻ (100 g), ăn ngày hai lần chữa cao huyết áp, phòng ngừa tai biến mạch máu não, nhức đầu, chóng mặt, suy gan.

Các nhà khoa học ở Đại học quốc gia Singapore đã nghiên cứu thành công phương pháp vá vết thương ở người bằng hỗn hợp chất chitin lấy từ vỏ ốc, trai, hến, cua kết hợp với một số chất từ loại nấm. Loại thuốc mới này có tác dụng ngăn cản sự đóng cục của máu và hàn được cả những vết gẫy của xương.

76. TRĂN

***Python* spp.**

Họ: Trăn (Boidae).

Có 2 loài phổ biến là trăn mắt vằng và trăn mốc.

Mô tả

1. Trăn mắt vằng (*Python reticulatus* Schneider) còn gọi là trăn gió, trăn vàng, trăn gấm, trăn hoa, con nưa, tên nước ngoài là Boa (Anh, Pháp). Thân dài 6 - 8 m, có thể đến 11 m. Đầu nhỏ, thuôn dài, hình tam giác, miệng rộng có răng nhọn, mọc xiên vào phía

https://trungtamthuoc.com

trong và không có nọc độc. Lưng và hai bên thân có màu vàng nhạt hay nâu vàng, có những đường vân tạo thành hình đa giác gọi là hoa. Bụng màu trắng hoặc vàng nhạt. Đuôi thuôn nhọn. Da nhẵn, trơn bóng.

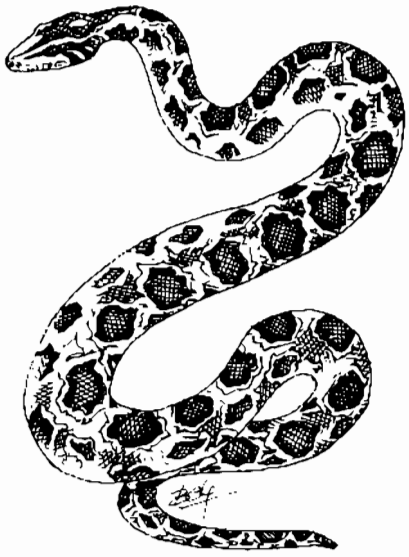

Trăn

2. Trăn mốc (*Python molorus* L.) có tên khác là trăn đất, trăn cá, trăn đen. Thân dài 4 - 6 m, có thể đến 8 m. Đầu hình tam giác, miệng rộng, có răng nhọn xiên. Đầu và lưng màu xám đen, có những khoanh hình chữ nhật, hình vuông hay hình thoi to, nhỏ không đều, phân cách nhau bằng các đường mảnh màu vàng nhạt. Bụng màu trắng, có những đốm đen hay nâu. Da trơn nhẵn, mông mốc.

Còn có loài trăn đuôi cụt (*Python curtus* Schlegel), còn gọi là trăn vá, trăn đầm lầy, trăn cộc với số lượng rất ít, hiếm gặp. Thân dài 2 - 3m, lưng có màu nâu hay nâu đỏ, bụng trắng đốm nâu.

Phân bố, sinh thái

Trăn mắt võng và trăn mốc đều phân bố ở các nước châu Á như Ấn Độ, Thái Lan, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Lào, Malaysia, Indonesia. Ở Việt Nam, trăn mắt võng chỉ có ở các tỉnh phía nam, nhất là ở vùng rừng U Minh, thuộc Minh Hải và Kiên Giang; còn trăn mốc phổ biến từ bắc vào nam.

Trăn sống ở ven rừng, savan cây bụi, đồi cỏ tranh, nương rẫy, gần đầm lầy, sông suối, cả ở những nơi có rơm rạ, lá cây ẩm ướt, nhất là ở những cây dừa chết, rỗng ruột. Thức ăn của trăn là chim, chuột, ếch nhái, thú nhỏ. Con mồi có thể có đường kính to hơn đường kính của thân nó nhiều. Cách bắt mồi của trăn khá đặc biệt (khác với rắn). Nó đớp và ngoạm chặt con mồi, lấy thân quấn cho con mồi chết, rồi mới nuốt. Trăn lột xác vào mùa hè, trăn con lột xác nhiều hơn trăn già. Thời gian lột xác thường kéo dài từ 1 đến 2 tuần lễ. Trăn thường sống đơn độc, chỉ tìm nhau vào mùa động dục. Đẻ vào mùa xuân, mỗi lần từ 10 - 50 trứng. Trăn càng to càng đẻ nhiều trứng. Trứng tròn, màu trắng, hơi dẹt, vỏ ngoài mềm dính vào nhau. Trăn lấy thân quấn tròn để ấp trứng cho đến khi trứng nở.

Nhân dân thường tổ chức bắt trăn vào khoảng tháng 10 đến tháng 11, mùa mưa đã kết thúc, mùa khô bắt đầu. Lúc này lại đúng vào mùa "trăn hội", trăn đực và trăn cái tìm nhau. Người ta thường bắt gặp một con trăn cái bò trước, có 3 - 4 con trăn đực theo sau. Đến nơi tụ tập, thường là một bãi không rộng lắm có nhiều cây bụi và cây nhỏ, trăn đực và trăn cái quấn lấy nhau. Mỗi ổ ít nhất cũng có 4 - 5 con, nhiều nhất có thể đến hơn 10 con.

Cách bắt trăn cũng khá độc đáo, người ta thường nắm lấy đuôi trăn giật mạnh, quay vài vòng, rồi cứ cầm chúc đầu trăn xuống mà mang về.

Do trăn có giá trị cao trong kinh tế và y học, nên nghề nuôi trăn đã hình thành và phát triển ở gia đình và tập thể từ năm 1982. Kinh nghiệm nuôi trăn ở Nam Bộ đã được đúc kết như sau: Chuồng nuôi cần đặt ở nơi thoáng mát, ấm, nhiều ánh sáng, được xây bằng gạch và xi măng, cao khoảng 1 m, chia thành nhiều ngăn, có chỗ thoát nước. Tránh ánh nắng chiếu trực tiếp, nắng nóng và gió nhiều. Trong mỗi ngăn, xây bể chứa nước cho trăn uống và tắm. Ở phạm vi gia đình, người ta đóng chuồng nuôi bằng những thanh gỗ, đan lưới, mắt các lỗ to hay nhỏ tuỳ theo kích cỡ của trăn. Chuồng có kích thước dài 2 - 4 m, rộng 0,5 - 0,6 m, cao 0,6 - 0,7 m. Ở mỗi chuồng nuôi nhiều con cùng kích cỡ, khi trăn lớn có thể nhốt riêng, nhất là trăn cái trong thời kỳ động dục. Ở ngăn nuôi trăn đẻ, cần có nền đất lót trấu hay rơm dày 30 - 40 cm làm ổ cho trăn ấp trứng. Khoảng 3 - 5 ngày, cho trăn ăn một lần. Thức ăn là chuột, chim, gà, vịt còn sống. Người ta đã tính cứ 4 kg thức ăn thì tăng trọng được 1 kg. Mỗi con trăn có thể tăng trọng 4 - 6 kg mỗi tháng, tuỳ chế độ cho ăn. Đối với trăn đẻ và ấp trứng, khoảng 5 tháng không phải cho ăn. Sau khi trứng nở, trăn mẹ mới ăn lại. Lúc đầu cho ăn ít, sau tăng dần. Đến khi trăn lại sức, duy trì mức ăn vừa phải, không để trăn quá béo ảnh hưởng đến lứa đẻ sau. Trăn nuôi được 3 năm có trọng lượng khoảng 20 - 30 kg và có khả năng sinh đẻ. Lúc này người ta phân biệt trăn đực, cái bằng cách quan sát phần đuôi. Trăn đực có phần đuôi thuôn nhọn dần, có 2 cựa dài lồ hẳn ra ngoài ở hậu môn, vảy quanh hậu môn nhỏ, xếp sít nhau. Phần đuôi của trăn

https://trungtamthuoc.com

cái nở nang, bầu bĩnh rồi mới thuần nhọn, cửa ở hậu môn ngắn, không lộ, vảy quanh hậu môn to, xếp không sít nhau. Một con trăn đực sung sức có thể giao phối với 5 - 8 con trăn cái. Cứ 5 - 10 ngày cho giao phối một lần. Thời gian mỗi lần giao phối từ 1 đến 3 giờ. Sau 90 - 120 ngày, trăn đẻ và ấp 54 ngày thì trứng nở. Nên nhốt trăn con vào lồng riêng để nơi thoáng, mát, khô ráo, có nước sạch cho trăn con uống. Sau một tuần mới cho chúng ăn chuột nhắt, chim sẻ, gà vịt con, hoặc thịt lợn, thịt bò tươi thái nhỏ.

Trăn còn được thuần hoá và nuôi nhiều ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan và Mỹ

Bộ phận dùng

Toàn thân con trăn được dùng trong y học cổ truyền với tên thuốc là nhiễm xà, gồm thịt, mật, máu, mỡ, da và xương.

Xương và thịt trăn thường được nấu cao toàn tính để dùng theo cách chế biến sau : Lấy một đoạn dây thép cứng xuyên qua hậu môn trăn, treo ngược lên cho đầu chúc xuống. Dùng dao nhọn rạch một đường ở cổ trăn, tìm động mạch rồi cứa đứt cho máu chảy ra. Hứng máu vào một bình sạch. Trăn to có thể hứng được 300 - 500 ml máu. Lấy máu xong, lột da, mổ bụng, gỡ hết lớp mỡ ở suốt dọc cổ và bụng trăn (mỡ xếp thành chuỗi rất đặc biệt). Vứt bỏ ruột. Dùng bông lau sạch nhớt và máu còn sót lại ở mình trăn (không rửa nước). Chặt thành từng khúc dài khoảng 20 cm. Ngâm vào rượu hồi để khử mùi tanh (cứ 300 g đại hồi cho 1 lít rượu) trong 2 - 3 giờ, rồi đặt lên than hồng nướng cho chín vàng. Chặt thành miếng nhỏ. Đổ nước cho ngập 2 - 3 cm trong thùng nhôm. Đun sôi liên tục 2 ngày đêm Nếu nước cạn, đổ thêm nước sôi. Chắt nước đầu ra cô Đổ nước sôi vào, tiếp tục nấu như trên để được nước thứ hai và nước thứ ba. Tiếp tục cô lần lượt 3 nước đến khi được một khối cao sền sệt Đổ dung dịch rượu 1% acid benzoic vào, khuấy đều. Đun nhỏ lửa đến khi dùng dao mỏng và sắc cắt qua khối cao thấy 2 mép cắt không khép dính nhau là được Đổ cao lên một khay đã bôi dầu parafin, ép mỏng thành bánh, để khoảng nửa ngày cho cao nguội và se. Cắt thành từng miếng 50g, gói giấy bóng hoặc polyethylen. Bảo quản cao trong thùng sạch, để nơi khô ráo.

Thành phần hoá học

Mới thấy trong thịt trăn có protid và lipid.

Tính vị, công năng

Thịt trăn (nhiễm xà nhục) có vị ngọt, tính ấm, có tác dụng tăng sức, giảm đau nhức và tê mỏi. Máu trăn (nhiễm xà huyết) có vị mặn, tanh, tính ấm, có tác dụng bổ máu. Mỡ trăn (nhiễm xà cao) có vị ngọt, tính bình, có tác dụng làm săn, sát khuẩn. Mật trăn (nhiễm xà đởm) có vị đắng, ngọt, tính hàn, hơi độc, có tác dụng giảm đau, chống co giật, khử ứ trệ. Da trăn (nhiễm xà bì) có tác dụng làm sáng, chống loét. Xương trăn (nhiễm xà cốt) có tác dụng mạnh gân xương

Công dụng

- *Thịt trăn* chữa yếu sức, kém ăn, nhức mỏi ở phụ nữ sau khi đẻ, lở ngứa. Dùng dưới dạng ruốc, ăn hàng ngày.

- *Máu trăn* mới hứng được, pha với rượu và chất thơm, uống chữa thiếu máu, chóng mặt, hoa mắt, lưng đau tê mỏi. Người dùng máu trăn thấy trong người mát, khoan khoái, dễ chịu. Người bị bệnh cao huyết áp không được dùng.

- *Mật trăn* được dùng riêng, mài uống chữa sài giật trẻ em; trộn với dầu vừng bôi chữa lòi dom. Mật trăn (12 g), hạnh nhân (20 g bỏ vỏ và cắt hai đầu), phèn phi (4 g) Hai dược liệu tán nhỏ mịn, trộn với mật trăn, bôi hàng ngày chữa viêm lợi sưng đau, lở loét có mủ (Nam dược thần hiệu) Mật trăn phối hợp với mật gấu, huyết lĩnh, nghệ trắng, rễ ô đầu, nhân hạt gấc, ngâm rượu dùng xoa bóp trị bong gân, sai khớp.

- *Mỡ trăn* để sống, trộn với ít muối và tỏi, giã nhỏ, đựng trong lọ đến khi mỡ tan, dùng bôi chữa bỏng rất tốt Có thể rán mỡ trăn như rán mỡ lợn mà dùng. Mỡ trăn phối hợp với phèn phi và xác rắn lột chữa được bệnh tổ đỉa.

Mỡ trăn đã được pha chế thành dạng kem lấy tên là Tranalar để điều trị nứt lở chân tay khi làm việc ở nơi ẩm ướt, ở các nhà máy chế biến hải sản, chữa ghẻ, phồng giộp, nước ăn chân, da nứt nẻ do lạnh. Thuốc gồm mỡ trăn (5g), chloramphenicol (1g), dexamethason acetat (25mg), tá dược vừa đủ (100g) Cách dùng: sau khi rửa sạch, làm khô chỗ đau, bôi một lớp mỏng kem. Mỗi ngày 1- 2 lần. Thuốc còn được dùng dưỡng da mặt, tối hôm trước bôi, sáng hôm sau rửa sạch.

- *Da trăn* đem nướng giòn, tán bột; mai mực cạo lấy bột; muội nồi (lấy ở nồi đồng hoặc nồi đất); chu sa phi, tán bột Tất cả trộn đều với lượng bằng nhau. Lấy tăm bông tẩm thuốc, bôi nhiều lần trong ngày chữa lở miệng, loét mũi Da trăn thuộc còn là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

- *Cao trăn toàn tính* chữa đau lưng, nhức xương, nhất là đau cột sống Ngày uống 5 - 10 g cao cắt mỏng, hoà trong rượu hâm nóng, thêm ít mật ong.

https://trungtamthuoc.com

Phụ nữ có thai và trẻ em không được dùng cao trăn.

Xí nghiệp liên hợp dược tỉnh Minh Hải trước đây đã sản xuất biệt dược Melpython gồm cao trăn và mật ong dùng rất tốt và thuận tiện

Theo tài liệu nước ngoài, ở Trung Quốc, một số bộ phận của trăn cũng được sử dụng làm thuốc chữa bệnh như sau:

- *Mật trăn:* sấy khô tán thành bột, uống mỗi lần 1 - 1,5 g với rượu hoặc nước sôi để nguội và bôi ngoài chữa trị ngoại, thấp khớp, động kinh. Để chữa mẩn ngứa, mụn lở, người ta lấy mật trăn, phèn phi, nhựa lô hội, xạ hương (mỗi thứ 3 g) trộn đều, nghiền nát, bôi hàng ngày

- *Mỡ trăn:* trộn với giấm (lượng bằng nhau) nấu thành cao, phết lên giấy, dán vào chỗ đau, chữa trĩ.

Ghi chú Do môi trường sống bị phá huỷ, diện tích rừng ngày càng bị thu hẹp và con người săn bắt quá mức, nên các loài trăn đã trở nên quý, hiếm, đều trong tình trạng bị đe doạ tuyệt chủng và được ghi trong Sách Đỏ quốc gia để bảo vệ triệt để

77. TRÂU

***Bubalus bubalis* L.**

Tên khác: Trâu nhà, ngưu.
Tên nước ngoài: Buffalo (Anh), buffle (Pháp).
Họ: Bò (Bovidae).

Mô tả

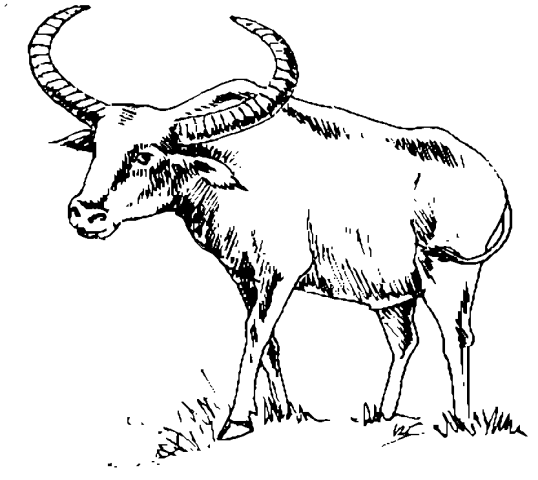

Trâu - *Bubalus bubalis* L.

Loại thú lớn, thân to, nặng, ngắn, sọ dài rộng, sừng dày, rộng hình lưỡi liềm, hướng ra phía sau, mũi trơn luôn ướt, mắt to lờ đờ, hàm bạnh khoẻ. Lưng thẳng, bụng to, chân ngắn, bầu vú nhỏ, đuôi dài, cuối đuôi có túm lông. Bộ lông màu xám, xám đen hoặc trắng. Toàn thân nặng 400 - 450 kg có khi hơn, trâu cái nhỏ hơn trâu đực.

Trâu có nhiều giống khác nhau do chăn nuôi chọn lọc và cải tạo như trâu bè, trâu bưng có tầm vóc 500 - 700 kg nuôi ở miền Nam và trâu ngố, trâu ré nặng 300 - 400 kg nuôi ở miền Bắc. Ngoài ra, còn những giống trâu nhập như trâu Murrah của Ấn Độ, trâu Ravi của Pakistan.

Loài trâu rừng cũng được sử dụng.

Phân bố, sinh thái

Trâu có nguồn gốc từ châu Á do trâu rừng được thuần hoá mà ra, thuộc nhóm trâu đầm lầy. Trâu nhà phân bố chủ yếu ở các nước châu Á với số lượng khá đông như Ấn Độ : 82 triệu con, Trung Quốc 23 triệu con, Pakistan 20 triệu con, Thái Lan 4 - 4,5 triệu con (tính đến năm 1997) Còn có ở châu Âu, Italia nửa triệu con, Australia gần một triệu con và ở Nam Mỹ Ở Việt Nam trâu được nuôi ở khắp nơi, khoảng gần 3 triệu con (1995), chủ yếu để kéo gỗ, kéo xe, cày ruộng Ở huyện Bảo Yên - Yên Bái đã có trại nuôi trâu từ trước năm 1965 theo hướng sản xuất trâu giống và lấy sữa. Thức ăn của trâu là cỏ, rơm, rạ.

Trâu nhập chủ yếu là trâu lấy sữa và cho phối giống với trâu cái Việt Nam

Bộ phận dùng

Da trâu (ngưu bì), sừng trâu (ngưu giác), sữa trâu (ngưu nhũ), sạn hay sỏi mật trâu (ngưu hoàng) và

https://trungtamthuoc.com

nhiều bộ phận khác của trâu như thịt, xương, móng chân, đuôi, tinh hoàn, ráy tai, mũi, nước dãi, phân.

Cách lấy da trâu: Sau khi làm thịt trâu, lột da, cạo bỏ hết lông, thịt, gân, màng, cắt thành từng miếng, phơi hay sấy khô. Dược liệu có màu tro đen, mặt trong màu trắng xám, chất cứng chắc.

Cách chế cao da trâu (keo): Ngâm da trâu vào nước vôi trong một ngày, đêm; lấy ra, rửa sạch, luộc chín, rồi cắt nhỏ, nấu với nước xâm xấp và sôi liên tục trong một ngày, một đêm. Chắt lấy nước thứ nhất. Thêm nước, tiếp tục nấu để được nước thứ hai, thứ ba Gộp các nước chắt lại, lọc kỹ, cô cách thuỷ thành cao đặc Cao này có tên là minh giao hay hoàng minh giao.

Thành phần hoá học

- Da trâu chứa Ca, gelatin, keratin và protid.

- Sữa trâu chứa 82,7% nước, 4,05 - 7 % protid, 7,9 - 10 % lipid, 5 % đường, 190 mg % Ca, 135 mg % P, 0,2 mg % Fe, 0,04 mg % vitamin B_1, 0,16 mg % vitamin B_2, 0,01 mg % vitamin B_6 , 0,1 mg % vitamin PP và cung cấp 142 calo.

- Thịt trâu chứa 20,9 - 22,8 % protid, 3,1 - 3,3 % lipid, 20 mg % Ca, 160 mg % P, 115 - 124 calo (Viện Dinh dưỡng) Theo tài liệu nước ngoài, thịt trâu chứa ít cholesterol và chất béo hơn thịt bò.

- Sạn hay sỏi mật trâu chứa acid cholic, cholesterol, acid béo, bilirubin, vitamin D, các muối khoáng như trong mật bò.

Tính vị, công năng

- Da trâu có vị mặn, ngọt, mùi hơi tanh, tính bình, không độc, có tác dụng giảm đau, cầm máu, nhuận táo.

- Sữa trâu có vị ngọt, tính bình, có tác dụng bổ dưỡng, nhuận tràng.

- Ngưu hoàng có vị đắng, tính bình, vào kinh tâm và can, có tác dụng thanh nhiệt, trấn kinh, mạnh tim, giải độc.

- Sừng trâu có vị mặn, hơi chua, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, mát huyết, tiêu sưng, giảm đau, giải độc, cầm máu.

- Thịt trâu có vị ngọt, tính mát, không độc, có tác dụng bổ tỳ, bổ gân cốt, ích huyết.

Công dụng

Từ bao đời nay, con trâu là "đầu cơ nghiệp" của người nông dân Việt Nam để làm ra hạt thóc, hạt ngô. Hầu hết các bộ phận ở trong và ngoài con trâu đều là những vị thuốc chữa bệnh trong y học cổ truyền và kinh nghiệm dân gian.

- *Da trâu*: Tuệ Tĩnh (Nam dược thần hiệu) đã dùng da trâu dưới dạng nguyên bản hoặc cao đặc trong những trường hợp sau:

Da trâu ngâm nước đến khi mềm, cắt nhỏ (40 g), trộn với nửa chén nước cốt gừng, nấu nhỏ lửa cho đặc quánh. Để nguội, phết lên giấy, dán vào chỗ đau chữa phong thấp, chân tay đau nhức.

Cao da trâu nấu với ít giấm cho tan, rồi đắp dán chữa đau vú.

Cao da trâu phối hợp với vỏ hàu (nung đỏ), lộc nhung và tổ bọ ngựa cây dâu (sao với rượu), liều lượng mỗi thứ bằng nhau, tán nhỏ, rây bột mịn, trộn với hồ nếp làm viên bằng hạt ngô đồng. Mỗi ngày uống 50 viên chia làm 2 lần, chiêu với nước muối pha ít rượu vào lúc đói. Chữa đái són.

Cao da trâu (20g), tầm gửi cây dâu (50g), lá ngải cứu (12 g), thái nhỏ, phơi khô, sắc với 400 ml nước, còn 100 ml uống làm 2 lần trong ngày chữa đóng thai.

Theo kinh nghiệm dân gian, da trâu phơi khô, đốt thành than, tán nhỏ, rắc vết thương làm thuốc cầm máu. Đôi khi còn phối hợp với chân gà. Cao da trâu (4 g), sợi bông đốt thành tro (4 g), trộn đều uống chữa thổ huyết, băng huyết, đái ra máu. Cao da trâu (10 g), muội nồi (8 g), cao ích mẫu (3 g), trộn đều uống với nước đun sôi để nguội chữa rong kinh, máu ra nhiều như bị băng huyết. Để chữa chảy máu dạ dày, bột than da trâu (10 g) trộn với máu lươn (10 g), uống trong ngày với nước mía.

Cao da trâu đôi khi được làm giả cao ban long. Chú ý tránh nhầm lẫn

- *Sừng trâu* chữa chứng sốt cao, phát cuồng, viêm họng, ho Ngày dùng 4 - 8 g mài vào nước nóng cho đến khi trắng như sữa hoặc tán bột sắc uống. Sừng trâu (40 g, đốt tồn tính, tán bột) phối hợp với tóc rối (40 g, đốt thành tro) và bồ hóng (40 g), trộn đều, uống mỗi lần 8 g với nước sắc đặc lá ngải cứu lại chữa băng huyết.

Chốt sừng trâu (đốt tồn tính) và mai mực (tán nhỏ), lượng hai thứ bằng nhau, trộn đều với ít xạ hương, uống mỗi lần 4 g với rượu vào lúc đói, ngày 3 lần chữa băng huyết (Nam dược thần hiệu).

Nõ sừng trâu (lõi trong sừng trâu - ngưu giác tai) 50 g phối hợp với ba kích 250 g; hà thủ ô chế 50 g; quả câu kỷ 50 g, rễ cỏ chỉ 25 g. Tất cả thái nhỏ, sao khô, tán bột, rây mịn trộn với mật ong lượng vừa đủ làm viên bằng hạt nhãn. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 3 viên. Dùng một tháng. Chữa liệt dương, đau ngang

https://trungtamthuoc.com

thắt lưng, đi tiểu nhiều (Lương y Ngọc Giao). Nõ sừng trâu đôi khi cũng được dùng chữa đại tiện ra máu, hành kinh ra máu cục, với liều dùng 12 - 20 g mài nước uống hay sắc uống

Bột sừng trâu (10 - 20 g) sắc uống chữa được bệnh tâm thần phân liệt và với liều 5 g phối hợp với câu đằng (15 g), bọ cạp (2,5 g), nam tinh (5 g, chế), chu sa (1,5 g), sắc uống chữa kinh phong trẻ em (Tài liệu Trung Quốc).

Các thầy thuốc y học cổ truyền coi tác dụng của sừng trâu như sừng tê giác, nên đôi khi họ dùng sừng trâu để thay thế. Tài liệu cổ của trung y lại coi 8 sừng trâu có giá trị bằng 1 sừng tê giác. Và cũng do sừng tê giác quý, hiếm, giá thành rất cao nên trên thị trường người ta đã dùng sừng trâu để làm giả.

- *Sữa trâu* cũng như sữa các động vật khác, dễ hấp thu vì chứa nhiều chất cần thiết cho cơ thể con người. Do đó sữa trâu có tác dụng bổ dưỡng cao. Thành phần chính trong sữa trâu cao hơn sữa bò, sữa dê.

Ở Việt Nam, sữa trâu chỉ được dùng để nuôi con khi con vật đẻ. Người ta ước tính khả năng cho sữa của trâu ta chỉ khoảng 400 - 500 kg trong một chu kỳ vắt. Trái lại ở Ấn Độ, sữa trâu và các sản phẩm từ sữa trâu được sử dụng rất phổ biến và chủ yếu cho người với tỷ lệ khoảng 55 %, trong khi đó, sữa bò chiếm 42 %, sữa dê chiếm 3 %. Ở Ý, có một loại pho - mát tuyệt hảo, có tên là Muzzarella được chế từ sữa trâu, có tác dụng tốt và được nhân dân ưa thích. Trong những năm 70 - 80 ta đã nhập giống trâu Murrah của Ấn Độ để nghiên cứu thử nghiệm lấy sữa vì giống này cho sản lượng sữa cao và tốt (1300 - 1600 kg/ con/ chu kỳ, có con đến 3000 kg).

Dùng ngoài, sữa trâu trộn với dịch ép lá màn màn hoa vàng nhỏ tai chữa đau tai.

- *San hay sỏi mật của trâu*: cũng được chế biến và sử dụng như san hay sỏi mật của bò.

Ngoài ra, nhiều bộ phận khác của trâu cũng được sử dụng chữa bệnh theo sách Nam dược thần hiệu của Tuệ Tĩnh như sau:

- *Thịt trâu* nấu với ít gừng, vỏ quýt, hành, giấm, muối. Ăn vào lúc đói, chữa nóng trong, miệng khô khát, nước tiểu đỏ ở người cao tuổi

- *Móng chân trâu* đốt thành than, tán bột, trộn với dầu vừng, bôi hàng ngày, chữa lở đầu ngọc hành.

- *Đuôi trâu* cạo sạch lông, thái nhỏ, nấu canh ăn, chữa thuỷ thũng, dái nhắt

- *Tinh hoàn trâu* nấu chín với lá thìa là và muối, ăn chữa hòn dái sưng đau (đối sán).

- *Nước dãi trâu* bôi chữa mụn cóc trên da.

- *Rãy tai trâu* trộn với nước cho xâm xấp thành bánh, đắp nhọt độc, rết và sâu độc cắn.

- *Phân trâu* phơi khô, tán nhỏ, hoà với rượu đắp, chữa hòn dái sưng đau; nếu đốt tồn tính, tán nhỏ, trộn với lòng trắng trứng gà, đánh nhuyễn, rồi phết xung quanh, chữa nhọt đã vỡ mủ lâu ngày không liền miệng.

Nhân dân ở một số vùng lại dùng *mũi trâu* làm sạch, thái miếng, nấu với gạo nếp (50 g), lá sung có tật (30 g) và quả mít non (30 g) thành cháo nhừ cho phụ nữ đang nuôi con ăn để làm tăng tiết sữa. Họ còn nấu cao xương tổng hợp gồm *xương trâu* và nhiều loại xương động vật khác để bồi dưỡng cơ thể. Dùng ngoài, lấy *xương hàm trâu* nung cho đỏ, nhúng vào nước lạnh làm nhiều lần, rồi lấy nước này ngậm chữa chân răng sưng đau.

Ghi chú: Theo tài liệu của nước ngoài, ở Thái Lan, con trâu đang bị xâm hại nặng, từ 4,5 triệu con giảm xuống còn 900.000 con (năm 1999). Người ta giết trâu lấy thịt đem bán thu lợi, đặc biệt những con trâu đang chửa lại càng có giá trị và bị săn lùng mạnh. Do đó, tại đất nước này, để tránh nguy cơ bị tuyệt chủng, người ta đang ra sức phục hồi lại đàn trâu với số lượng và chất lượng giống như trước đây

https://trungtamthuoc.com

78. VE SẦU

Cryptotympana japonica Kate

Tên nước ngoài: Cicada (Anh), cigale (Pháp).
Họ: Ve sầu (Cicadidae).

Mô tả

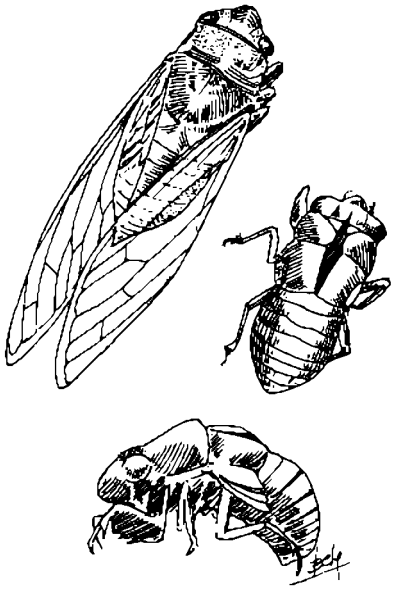

Ve sầu - *Cryptotympana japonica* Kate

Loài côn trùng có vỏ cứng và có cánh với kích thước 3 - 4 cm chiều dài. Đầu to có mắt kép lớn, râu ngắn. Ngực và lưng hơi gồ lên. Bụng có mút nhọn chia 5 - 6 đốt, ở đốt thứ nhất của ve sầu đực, hai bên có cơ quan phát tiếng kêu màu vàng. Cánh dạng màng xếp úp hình mái nhà. Toàn thân màu nâu vàng.

Nhiều loài khác như *Cryptotympana pustulata* Fabricius, *C. atrata* Fabricius (ve sầu đen) cũng được sử dụng.

Phân bố, sinh thái

Ve sầu phân bố ở nhiều nơi trên thế giới, nhưng chủ yếu ở vùng nhiệt đới. Sống trên các cây to ở rừng núi và các thành phố, thường thấy vào mùa hè. Lúc này, ve sầu kêu râm ran khắp một vùng rộng lớn. Ve sầu đẻ trứng, trứng nở thành ấu trùng, sống ở dưới đất. Sau đó, nó bò lên, bám vào gốc cây, rồi lột xác thành ve sầu trưởng thành.

Bộ phận dùng

Xác ve sầu, tên thuốc trong y học cổ truyền là thuyền thoái, thiền thoái, thuyền y hay thiền thuế, thu nhặt vào tháng 6 - 7. Xác ve rừng hay ve sống ở thành phố, làng mạc, xác lột còn bám trên thân cây to, trên mặt đất hay trôi theo các dòng sông, suối đều dùng được. Khi lấy xác, cần gỡ nhẹ tay và đựng trong những lọ rộng, tránh ép mạnh hay lèn chặt làm xác bẹp, vụn nát. Rửa sạch, phơi khô.

Dược liệu có dáng cong, chân quặp lại, dài khoảng 3 cm hoặc hơn. Ở lưng, có một vết rạch dọc, mép cuộn vào trong. Đầu thót lại, hai mắt lồi ra, miệng rộng, môi trên ngắn, môi dưới kéo dài thành vòi. Các đôi chân quặp lại, chân trước to khoẻ, có răng đều, có lông nhỏ màu nâu vàng. Bụng phồng tròn, có nhiều đốt, đuôi thuôn tù hoặc hơi nhọn. Thể nhẹ, rỗng, chất mỏng mềm, màu vàng nâu bóng, sạch đất cát, dễ vụn nát.

Khi dùng cho xác ve sầu vào nước sôi, khoả nhẹ và ngắt bỏ đầu và chân.

Thành phần hoá học

Xác ve sầu chứa chất kitin.

Tính vị, công năng

Xác ve sầu có vị mặn, ngọt, không mùi, tính lạnh, vào 2 kinh can và phế, có tác dụng thanh nhiệt, tán phong, chống viêm, tiêu thũng, thúc sởi

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, xác ve sầu được dùng chữa sốt, cảm, ho, mất tiếng, viêm tai giữa. Ngày 3 - 6 g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột. Dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Dùng ngoài, xác ve sầu chữa phù thũng, sang lở.

Phụ nữ có thai không được dùng.

https://trungtamthuoc.com

Bài thuốc có ve sầu

A. Dùng ở Việt Nam

Theo Tuệ Tĩnh (Nam dược thần hiệu):

1. Chữa chứng hay đau đầu, chóng mặt:

Xác ve sầu sao qua, tán nhỏ, mỗi lần uống 4 g với rượu hoặc nước ấm.

2 Chữa mắt có màng mộng:

Xác ve sầu và cúc hoa với lượng bằng nhau, tán nhỏ Mỗi lần uống 8 - 12 g với nước có hoà ít mật ong.

3 Chữa da khô, nóng ngứa:

Xác ve sầu, tổ ong (nướng lên), lượng bằng nhau, sao vàng, tán bột. Mỗi lần uống 4 g với rượu. Ngày 3 lần.

4. Chữa trẻ ho, thở gấp:

Xác ve sầu và củ nghệ, lượng bằng nhau, tán nhỏ, rây bột mịn. Mỗi lần uống 8 - 16 g với sữa hay sắc uống.

Theo kinh nghiệm dân gian:

1. Chữa nóng sốt, co giật ở trẻ em:

Xác ve sầu (3 g), câu đằng (6 g), tán nhỏ, sắc với 200 ml nước còn 50 ml, thêm đường, uống làm 1 - 2 lần trong ngày Dùng cho trẻ lớn tuổi. Đối với trẻ còn đang bú, tán các vị thuốc thành bột mịn, rồi hoà ít một vào sữa, cho uống làm nhiều lần trong ngày, hoặc bôi thuốc vào núm vú cho trẻ bú.

2. Chữa phù toàn thân

Xác ve sầu, rễ cây vương tùng, vỏ cây thông, cành tía tô, lượng bằng nhau. Nấu nước tắm hàng ngày.

B. Dùng ở Trung Quốc

1 Chữa sốt cao:

Xác ve sầu (12 g), con tằm (10 g), tán nhỏ, rây bột mịn, uống với nước ấm

2. Chữa chứng đau thắt tim:

Xác ve sầu (5 - 10 g), sắc uống trong ngày.

3. Chữa trẻ em hay khóc đêm:

Xác ve sầu (3 - 6 g), lá bạc hà (10 g), hãm hoặc sắc uống.

4. Chữa viêm da dị ứng:

Xác ve sầu (5 g), bạc hà (5 g), sắc uống.

79. VỊT

***Anas domestica* L.**

Tên khác: Vịt nhà, vịt dàn.

Tên nước ngoài: Duck (Anh), canard (Pháp).

Họ: Vịt (Anatidae).

Mô tả

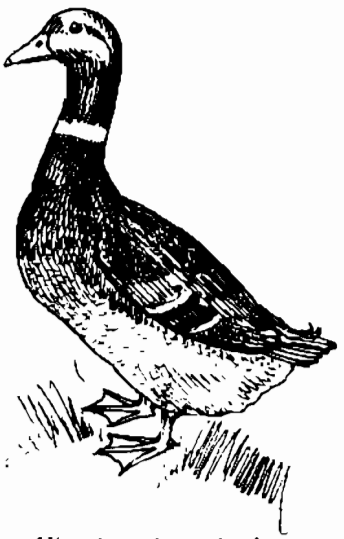

Vịt - *Anas domestica* L.

Loài chim bơi ở nước. Thân dài và bầu. Đầu tròn, cổ thon dài, mỏ dẹt xung quanh có răng cưa rất nhỏ, có tác dụng lọc và giữ lại thức ăn dưới nước. Chân ngắn, giữa các ngón có màng nối liền nhau. Bộ lông dày không thấm nước, có nhiều màu ở vịt đực: đầu, cổ màu lục thẫm bóng, lưng và ngực màu nâu xám pha tím, bụng trắng, đuôi màu đen; lông ở vịt cái toàn một màu nâu bần viền xám nhạt.

Có nhiều giống vịt nuôi theo hai hướng sử dụng. Hướng lấy trứng gồm những giống nhẹ cân, nhanh nhẹn, đẻ nhiều như vịt cỏ của Việt Nam, có màu lông cà cuống, trọng lượng 1,5 - 1,6 kg, mỗi năm đẻ 200 - 250 trứng, mỗi quả nặng 60 - 65g; vịt chạy của Ấn Độ có thân hình đứng thẳng, chạy rất nhanh, màu lông trắng, trọng lượng 1,7 - 1,8 kg, mỗi năm đẻ 180 - 200 trứng, có thể đến 250 - 300 quả, trứng nặng 70 - 80 g; vịt Campbell (dòng lai giữa vịt của Anh với vịt chạy Ấn Độ) có màu lông kaki,

https://trungtamthuoc.com

trọng lượng 2 - 3 kg, mỗi năm đẻ 150 - 180 trứng, mỗi quả nặng 70 - 80 g.

Hướng lấy thịt có những giống nang cân, chậm chạp, lớn nhanh như vịt bầu (tên khác: bầu Bến), có thân hình to, dạng hình chữa nhật, màu lông cà cuống, trọng lượng 2 - 2,5 kg, mỗi năm đẻ 80 - 130 trứng, mỗi quả nặng 70 - 75 g; vịt Bắc Kinh có thân hình to, dài, màu lông trắng, trọng lượng 3 - 4 kg, mỗi năm đẻ 150 - 200 trứng, mỗi quả nang 80 - 90 g.

Phân bố, sinh thái

Vịt nhà có nguồn gốc từ vịt trời *(Anas boschas)* được thuần hóa từ lâu đời ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ. Vịt có nhiều thay đổi về màu sắc của bộ lông, kích thước và trọng lượng cơ thể, mất khả năng bay, đẻ nhiều và không còn ấp trứng.

Ở Việt Nam, vịt được nuôi phổ biến ở gia đình (đàn bảy con), chăn thả ngoài đồng (hàng đàn). Vùng nuôi nhiều vịt nhất là đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ

Bộ phận dùng

Vịt, tên thuốc trong y học cổ truyền là gia áp, cung cấp mật, gan và tiết để làm thuốc. Dùng tươi. Còn dùng thịt, trứng và mề vịt (Tài liệu nước ngoài).

Thành phần hóa học

Thịt vịt chứa 23% protid, 5% lipid, 6 mg% Ca, 65 mg% P, 4 mg% Fe

Trứng vịt có 13% protid, 14,2% lipid, 71 mg% Ca, 210 mg% P, 3,2 mg% Fe, 0,15 mg% vitamin B_1, 0,30 mg% vitamin B_2, 0,1 mg% vitamin PP. Trứng vịt lộn chứa 13,6% protid, 12,4% lipid, 82 mg% Ca, 212 mg% P, 3 mg% Fe, 0,12 mg% vitamin B_1, 0,25 mg% vitamin B_2, 0,8 mg% vitamin PP, và cung cấp 187 calo (Viện Dinh dưỡng).

Tính vị, công năng

Thịt vịt có vị ngọt, mặn, tính mát, có tác dụng bổ dưỡng, thanh nhiệt, lợi tiểu, tiêu thũng, giải độc

Mật vịt có vị đắng, tính hàn, không độc, có tác dụng tả hỏa, tiêu độc, chống kinh phong co giật.

Tiết vịt có vị ngọt, tanh, tính ấm, có tác dụng cầm nôn.

Gan vịt có vị ngọt, đắng, tính hơi ấm, có tác dụng minh mục

Trứng vịt có vị mặn, hơi lạnh, có tác dụng tiêu đờm, tăng tiết sữa

Công dụng

- *Thịt vịt* đực, chặt nhỏ, nấu nhừ với gạo tẻ thành cháo, thêm ít vỏ quýt, gừng, hành trắng, muối, ăn hàng ngày chữa nóng trong, miệng khô háo khát, đi tiểu nhiều ở người cao tuổi.

- *Trứng vịt* luộc chín, ăn với muối vừng chữa thiếu sữa. Trứng vịt lộn, món ăn bồi dưỡng cao cấp cho mọi lứa tuổi, được nhân dân Việt Nam và nhân dân các nước Đông Nam Á khác rất ưa chuộng.

- *Mật vịt*: Khi trẻ bị sốt cao, mê man, co giật, lấy mật vịt trắng (1 cái) rút nước, trộn với dịch ép lá dâu vắn trắng (50 g) cho trẻ uống làm 2 lần trong ngày. Hoặc lấy nước mật vịt hòa với máu vịt (10 g) và nước nguội, cho uống; đồng thời, lấy lông vịt trải xuống dưới chiếu cho trẻ nằm (kinh nghiệm của lương y Vũ Văn Kính, thành phố Hồ Chí Minh). Có thể dùng mật vịt phơi khô, tán bột, hòa với nước gừng, hâm nóng mà uống.

Để chữa viêm họng, khó nuốt, dùng mật vịt trắng (1 cái) trộn với bằng phiến (2 g), thạch cao phi (4 g) và sữa người (10 g), bôi vào họng, ngày vài lần.

- *Tiết vịt:* Cắt tiết vịt lông trắng, hứng lấy, uống ngay lúc còn nóng làm một lần. Chữa buồn nôn, nôn mửa

- *Gan vịt* (1 bộ) rửa sạch, thái nhỏ, nấu với lá bìm bìm non hoặc lá dâu non (50 g) cho chín nhừ. Ăn cả cái lẫn nước trong một ngày. Chữa quáng gà.

Theo tài liệu nước ngoài, ở Trung Quốc, các bộ phận của con vịt được dùng dưới dạng món ăn - vị thuốc như sau.

- *Thịt vịt* (100 - 200 g) hầm với gừng tươi, ăn làm thuốc bổ âm, bổ dạ dày, giải độc, trừ tả lỵ, với nhân hạt hồ đào và đường phèn, ăn liên tục 3 ngày, chữa thở khò khè; với đông trùng hạ thảo hoặc hạt khiếm thực (15 g) chữa đái đường; với sa sâm (30 g), ngọc trúc (30 g), chữa cơ thể suy nhược sau khi ốm dậy

- *Tiết vịt* thêm ít muối, hấp cách thủy cho chín. Cho 200 ml rượu nếp hoặc rượu hà thủ ô vào tiết, hấp tiếp trong một phút. Ăn sau bữa ăn, mỗi ngày một lần làm thuốc bổ máu. Uống tiết vịt trắng mỗi ngày 2 chén trước bữa ăn chữa trúng phong.

- *Trứng vịt* (1 - 2 quả) đánh nhuyễn; móc nhĩ trắng (10 g) rửa sạch, thái nhỏ, nấu chín với nước (100 ml) rồi đổ trứng vào, thêm đường phèn cho đủ ngọt. Khuấy đều cho chín trứng. Để nguội, ăn cả cái lẫn nước. Chữa ho có đờm. Để chữa viêm họng mạn tính, lấy trứng vịt (2 quả), hành hoa (4 - 5 cây), mật ong (30 ml), nước (200 ml). Đun sôi nước, cho hành hoa đã thái nhỏ, mật ong và đập trứng vào. Đun tiếp cho chín trứng. Ăn làm một lần trong ngày

- *Mề vịt* bổ đôi, bỏ hết cặn bã (để nguyên màng) rửa sạch, thái nhỏ, hầm với mạch nha (15 - 20 g) cho chín nhừ. Ăn nóng. Chữa chứng khó tiêu

https://trungtamthuoc.com

80. YẾN HÀNG

Collocalia fuciphaga germani Oustalet

Tên khác: Hải yến, én biển, yến hông xám, yến oa.

Họ: Chim yến (Apodidae).

Mô tả

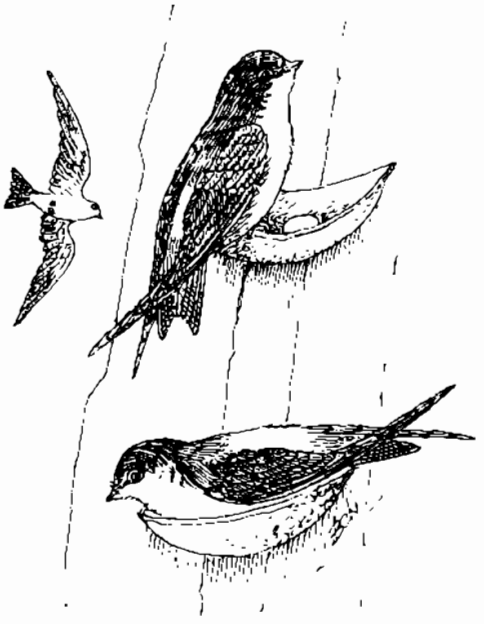

Yến hàng - *Collocalia fuciphaga* germani Oustalet

Yến hàng là một loài chim nhỏ, nặng khoảng 7 - 15 g, giống con chim én, mỏ cong, có số lượng đông nhất trong số 10 loài và phụ loài chim yến. Mỏ và mắt đen. Cánh dài có sải rộng, đuôi ngắn, bằng không chẻ, có một mảng màu sáng ở hông. Lông ở đầu, cánh và đuôi màu đen tuyền, lông ở lưng màu nâu đen, lông ở bụng màu xám nhạt.

Tránh nhầm với chim én có đuôi dài chẻ ra thành hình chữ V.

Loài chim yến núi (*Collocalia brevirostris innominata* Hume) cho tổ chỉ được dùng làm thuốc.

Phân bố, sinh thái

Yến hàng phân bố chủ yếu ở vùng Đông Nam Á bao gồm các nước Việt Nam, Campuchia, Philippin, Thái Lan, Malaysia, Indonesia.

Ở Việt Nam, yến hàng có ở vùng biển miền Trung từ Quảng Bình, qua Quảng Nam - Đà Nẵng, Bình Định đến Khánh Hoà, các đảo Côn Lôn, Phú Quốc, Thổ Chu. Còn thấy ở Thanh Hoá, Nghệ An, Kiên Giang, Vũng Tàu. Ba điểm nổi tiếng nhất là Cù Lao Chàm, Mũi Én và Khánh Hoà, trong đó Khánh Hoà luôn chiếm 70 % sản lượng tổ yến của cả nước (khoảng 2500 kg).

Yến hàng sống thành từng đôi trong bầy đàn lớn, bay lượn liên tục, không đậu chỗ nào ngoài tổ của mình. Chúng làm tổ trên trần các vách núi đá cheo leo trong các hang đảo ngoài khơi, bên dưới là vực nước biển sâu. Chim trống và chim mái ngày qua ngày miệt mài nhả dãi (nước bọt) thành những vòng tròn xoáy trôn ốc để xây tổ (có giả thiết cho rằng đó là một loại keo nhựa lấy từ rong biển). Nếu bị lấy đi, chim lại tiếp tục làm tổ khác. Mùa làm tổ vào tháng 12 - 3. Sau 2 - 3 tháng (khoảng tháng 4), chim đẻ 2 trứng. Một lứa đẻ thường từ 80 đến 120 ngày. Về mùa lạnh, yến hàng tìm về một phương trời ấm để trú đông. Chim kiếm mồi trên đất liền, ăn côn trùng như muỗi, kiến, bướm ..

Bộ phận dùng

Tổ của chim yến hàng, có tên dân dã là tai yến (vì tổ yến nom giống như tai người), còn trong y học cổ truyền và giao dịch kinh tế là yến sào (yến : chim én, sào : tổ).

Tổ được khai thác làm 2 đợt. Đợt thứ nhất vào tháng 3 trước khi chim đẻ trứng. Đợt thứ 2 vào tháng 7 - 8 sau khi chim non rời tổ, tự bay và kiếm mồi. Có khi còn khai thác đợt thứ ba vào tháng 5 ở những tổ chim làm lại. Để bảo đảm cho đàn chim phát triển (dưỡng chim) người ta thường chỉ khai thác tổ làm 2 đợt. Việc tìm kiếm và khai thác yến sào là một nghề thật công phu, gian nan, dũng cảm và đầy nguy hiểm

https://trungtamthuoc.com

Phải vào tận hang sâu, bắc giàn giáo cao hàng chục mét, leo lên rồi dùng sào dài để lấy tổ

Tổ yến hàng hình nôi tròn hoặc bầu dục, cong bán nguyệt, màu trắng xám, có khi màu hồng hoặc đỏ, to bằng nửa quả trứng vịt, dài khoảng 7 cm, rộng 5 cm, nặng độ 10 g. Đôi khi có những tổ to, dày, nặng khoảng 18 - 20 g mà người ta cho rằng chim xây lần đầu, những lần sau làm lại tổ nhỏ dần và mỏng. Lại có nhận định là tổ to do chim trẻ làm và tổ nhỏ do chim già. Tổ yến khai thác về được chải sạch chất bẩn, nhặt hết lông tơ, rồi phân thành nhiều loại:

- *Yến huyết* có màu đỏ tươi, mép có viền trắng, được xếp vào loại thượng hạng. Loại yến này rất hiếm gặp, thường mỗi vụ thu hoạch chỉ được vài trăm tổ Theo các nhà khoa học, tổ yến có màu đỏ là do vách đá nơi chim yến làm tổ có nhiều oxyd sắt, còn theo truyền thuyết dân gian thì do chim cố gắng hết sức để làm tổ nên bị ra máu.

- *Yến quang* hay *yến bạch* là tổ làm lại lần thứ hai, to, dày, màu trắng trong, nặng 10 - 12 g, là loại một.

- *Yến thiên* màu trắng đục, xanh hoặc vàng, nặng 9 - 10 g; loại hai.

- *Yến địa* màu xám, tím hoặc đen nhạt, nặng 6 - 7 g; loại ba (tổ của chim già)

Ngoài ra còn có *yến bã trầu* màu hồng; *yến bài* là tổ chưa làm xong hoặc bị vỡ; *yến mao* là tổ mới làm lần đầu; *yến xiêm* tổ rất bẩn , dính đầy lông (ít được dùng).

Ở miền Trung, người ta lại phân loại tổ yến theo khu vực thành 3 nhóm : nhóm yến Đà Nẵng có tổ lớn, ăn không ngon; nhóm yến Quy Nhơn, tổ mềm dễ bị nhão khi nấu; nhóm yến Nha Trang, tổ có mùi vị trầm hương, ăn ngon.

Cách chế biến tổ yến: Ngâm tổ trong nước lã 3 - 4 giờ hoặc nước nóng 1/2 - 1 giờ, khi thấy các sợi dãi đã tả ra thì vớt lên (có thể xoa ít dầu lạc), nhặt hết lông chim, rác rưởi, rêu núi và các chất bẩn khác còn bám vào. Thay bằng nước lã, khoả đều. Cứ thế rửa sạch nhiều lần, để ráo nước. Lúc này, sợi yến có màu trắng lục nhạt, nhỏ và dai giống như sợi miến.

Thành phần hoá học

Tổ yến hàng chứa hàm lượng protein khá cao, 42,8 - 54,9 % (theo Viện Công nghệ sinh học Hà Nội), nhiều hơn thịt và cá; các acid amin không thay thế được và rất cần thiết cho cơ thể con người như cystein, phenylalanin, tyrosin...; đường glucose với hàm lượng cao; lượng mỡ thấp; các vitamin B, C, E, PP; các muối natri, sắt, phosphor; các nguyên tố vi lượng...

Tính vị, công năng

Tổ yến hàng có vị ngọt, tính bình, không độc vào 2 kinh phế và vị, có tác dụng bổ dưỡng cao, bổ thần kinh, làm cường tráng, dai sức, kích thích tiêu hoá, an thần, gây ngủ, mạnh gân xương.

Công dụng

Về mặt thực phẩm, yến sào được liệt vào hàng "cao lương, mỹ vị", là một trong 8 món ăn nổi tiếng (bát trân) cùng với bào ngư, hải sâm, vây cá mập, đế chân voi, bàn tay gấu... Đó là một đặc sản lớn trong nguồn lợi sinh vật biển và mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao. Giá yến sào không bao giờ ngừng tăng trên thị trường thế giới (500 - 600 USD/kg năm 1978; 1000 USD/kg năm 1988; 2000 USD/kg năm 1991; 3000 USD/kg năm 1994...). Ngày xưa, chỉ có vua chúa mới được dùng loại yến huyết. Vua Minh Mạng và Tần Thuỷ Hoàng ăn yến thay cơm hằng ngày. Trong các bữa tiệc thịnh soạn ở cung đình, không bao giờ thiếu món yến sào, nên thường được gọi là yến tiệc. Và từ đó về sau, yến sào luôn đứng đầu trong các món ăn đại tiệc.

Về mặt y học, yến sào là vị thuốc độc đáo, rất tốt cho những người mới ốm dậy, người gầy yếu suy nhược, người cao tuổi, phụ nữ sau khi đẻ hoặc bị băng huyết, trẻ em suy dinh dưỡng, chữa được bệnh ho, hen suyễn, lao phổi, kiết lỵ, thổ huyết.

Dùng riêng, yến sào sấy khô, tán bột mịn, uống mỗi ngày 6 - 12 g. Dùng liền 7 - 10 ngày. Dùng phối hợp, yến sào (được yến huyết càng tốt), tắc kè, tử hà sa (rau thai nhi), ngưu hoàng, lượng mỗi thứ bằng nhau, sấy khô, tán nhỏ, rây bột mịn, luyện với mật làm viên bằng hạt ngô. Ngày uống 20 viên chia làm 2 lần. Hoặc yến sào và mộc nhĩ trắng (*Tremella fuciformis* Berk) pha chế thành loại nước uống giải khát đóng lon mang tên "Bird 's nest with fungus" (tổ chim với nấm) với tác dụng bổ mát

Có thể dùng yến sào dưới dạng món ăn - vị thuốc theo các phương cách sau:

- Sợi yến hấp cách thuỷ cho chín (không nấu trực tiếp với nước dễ bị nát và mất chất bổ) được xếp vào bát con, rải thịt gà xé lên trên, rồi chan nước luộc gà thật nóng. Thêm gia vị cho đủ ngọt, ăn làm một lần. Thường dùng như một món khai vị trước bữa ăn cơm, ăn cỗ (*Yến thả*).

- Sợi yến nhồi vào bụng chim bồ câu đã làm thịt sạch sẽ, cùng với ít gạo nếp, đậu xanh, mộc nhĩ hoặc nấm hương, gia vị. Hầm cách thuỷ cho chín nhừ. Ăn trong ngày (*Yến tần*).

https://trungtamthuoc.com

- Sợi yến đã hấp cách thuỷ cho vào bát con. Đường kính nấu với nước đến sôi, bắc ra, cho lòng trắng trứng và vỏ trứng tán vụn để quyện lấy tạp chất. Lọc thật trong, rồi đổ vào bát yến. Ăn khi chè còn ấm. Dùng tráng miệng sau bữa ăn (*Chè yến*). Có người còn hấp sợi yến với đường phèn và ít sâm hoặc nước dừa

Trong dân gian người ta còn dùng cả máu yến (yến huyết), phân yến (yến thỉ), thịt chim yến (yến nhục) và tổ yến trong đó có xác của chim yến non mới nở (sào nội yến tử). Phân chim yến (30 g) phơi khô, sao vàng, tán bột, trộn với tỏi (3 củ) giã nát, thêm hồ làm viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 3 viên với nước ấm. Chữa ngộ độc.

Ở Trung Quốc, người ta dùng yến sào trong một số bài thuốc dân gian gia truyền như sau:

- *Chữa ho ra máu*: Yến sào (12 g), bạch cập (12 g). Đun nhỏ lửa, hầm thật kỹ. Lọc, lấy nước, thêm đường phèn, hấp thêm vài phút cho tan đường. Uống làm 2 lần trong ngày.

- *Chữa suy nhược cơ thể, lao phổi*: Yến sào (40 g) cho vào nước hầm với thịt gà với nấm hương hoặc mộc nhĩ trắng, kỷ tử, đun sôi kỹ khoảng 10 phút, ăn trong ngày

Theo tài liệu nước ngoài, người Hoa ở Hồng Kông rất thích món yến sào, vì theo họ, nó có đặc tính làm cường dương, ích khí, kích dục. Do đó, món ăn đặc sản yến sào trở nên đắt tiền nhất trong các món ăn trên thế giới và Hồng Kông là nơi duy nhất chiếm kỷ lục thế giới về nhập khẩu yến sào. Người ta cho rằng yến sào có khả năng chống ung thư như lời một nhà kinh doanh yến sào nổi tiếng đã nói : "Một trong những khách hàng của tôi bị ung thư vòm họng, đã hồi phục khá sau khi ăn yến sào".

Yến sào còn có tác dụng tăng cường khí lực, có lợi cho phổi và thận, rất tốt cho da, bổ sung sinh lực, hấp thụ các chất dinh dưỡng và kích thích sự phân chia các tế bào của hệ miễn dịch. Do đó, nó được coi là thuốc cải lão hoàn đồng, làm chậm quá trình lão hoá của người cao tuổi.

Ghi chú: - Công ty yến sào Khánh Hoà đã hoàn thành cuộc khảo sát về trữ lượng đàn chim yến hàng và thấy có sự suy thoái của chim biểu hiện ở những điểm sau:

- Trọng lượng bình quân của chim bố và chim mẹ giảm 10 %.
- Tuyến nước bọt của chim có hiện tượng teo lại, tuyến sinh dục phát triển không bình thường.
- Mùa sinh sản của chim chậm hơn so với trước. Số tổ không có trứng và chỉ có 1 trứng chiếm 60 - 70 %.
- Tổ yến thường xuyên và liên tục bị khai thác bừa bãi ở tất cả các nơi trong vùng phân bố.
- Sản lượng tổ yến thu hoạch hàng năm giảm dần Tiêu chuẩn chất lượng của tổ yến như đô dày và vòng cung của tổ đều giảm từ 16 đến 22 %.
- Việc sử dụng ngày càng nhiều thuốc trừ sâu đã làm giảm đáng kể các loài côn trùng vốn là nguồn thức ăn chủ yếu của chim yến hàng.

- Trên thị trường đã có yến sào giả làm bằng da lợn có tẩm trầm hương.

- Hiện nay, vấn đề bảo vệ chim yến hàng và tổ yến đã trở thành cấp thiết và khẩn trương đối với nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á.

https://trungtamthuoc.com

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

TIẾNG VIỆT

1. Ban huấn luyện, đào tạo cán bộ dược liệu Trung Quốc, 1965, Kỹ thuật nuôi trồng và chế biến dược liệu (Bản dịch của Nguyễn Văn Lan và cộng sự), NXB Nông Nghiệp, Hà Nội.
2. Bế Thị Thuần và cộng sự, 1991, Nghiên cứu thành phần hóa học của cây khổ sâm và thăm dò tác dụng trên ký sinh trùng sốt rét thực nghiệm, Dược học, (5): 11-12.
3. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường. 1996, Sách Đỏ Việt Nam - Phần thực vật, tập 2, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
4. Bộ môn Dược liệu, 1982, Bài giảng Dược liệu, tập 2, Trường đại học Dược, Hà Nội.
5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2000, Tên cây rừng Việt Nam, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
6. Bộ Y tế, 1983, Hướng dẫn sử dụng thuốc nam châm cứu, NXB Y học, Hà Nội.
7. Bộ Y tế, 1980, Thuốc đường ruột từ cây cỏ trong nước, NXB Y học, Hà Nội.
8. Bùi Thị Bằng, Nguyễn Thị Thư, 1993, Nghiên cứu trồng bạc hà bằng cây con, Dược học, (2): 9-10.
9. Burenin N.L. và cộng sự – 1997, Sổ tay nuôi ong, Bản dịch tiếng Việt, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
10. Dược điển Việt Nam, lần xuất bản thứ nhất, 1983, tập 2, NXB Y học, Hà Nội.
11. Dược điển Việt Nam (DĐVN), 1991, tập 2, NXB Y học, Hà Nội.
12. Dược điển Việt Nam (DĐVN), lần xuất bản thứ ba, 2000, NXB Y học, Hà Nội.
13. Đặng Hanh Khôi, 1982, Sản xuất thuốc thường dùng ở đơn vị cơ sở, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội.
14. Đặng Hồng Vân, 1981, Góp phần nghiên cứu các dạng bào chế của ắc-ti-sô, Dược học, 1:14.
15. Đặng Thị An và cs, 1995, Tuyển tập các công trình nghiên cứu sinh thái và tài nguyên sinh vật (1990-1995) 27-31.
16. Điều, 1983, Thông tin chuyên đề (Viện Thông tin và Khoa học kỹ thuật trung ương), 79-80.
17. Đoàn Thị Nhu và cs, 1973, Nghiên cứu dược lý sâm đại hành về tác dụng chống nhiễm trùng và chống viêm, Y học Việt Nam, 63 (2): 21-27.
18. Đoàn Thị Nhu và cs, 1974, Nghiên cứu dược lý 3 cây: cà gai leo, thổ phục linh, cỏ xước và tác dụng chống viêm, Y học Việt Nam, 66 (1): 16 - 25
19. Đoàn Thị Nhu và cs, Nghiên cứu thuốc điều trị rối loạn tuần hoàn não từ các cây xuyên khung, đương quy và hy thiêm Tóm tắt báo cáo Hội nghị khoa học công nghệ lần IX, Viện Dược liệu, tháng 5-2001:68.
20. Đoàn Thị Thanh Nhàn, 1996, Cây công nghiệp, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
21. Đỗ Huy Bích và cs., 1998, Bảo vệ, tái sinh và khai thác dược liệu, NXB Y học, Hà Nội
22. Đỗ Huy Bích, Bùi Xuân Chương, 1980, Sổ tay cây thuốc Việt Nam, NXB Y học, Hà Nội.
23. Đỗ Huy Bích, 1995, Thuốc từ cây cỏ và động vật, NXB Y học, Hà Nội.
24. Đỗ Tất Lợi, 1999, Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
25. Đỗ Thị Minh Thìn, 1996, Nghiên cứu điều trị đái tháo đường không phụ thuộc insulin bằng chế phẩm từ quả mướp đắng và sinh địa. Học viện Quân y, Hà Nội.
26. Đỗ Tuấn Khanh và cs , 1976, Bệnh viện Ba - Vì sử dụng thuốc cầm máu đông y trong cắt amidan, Dược học, (6): 13-14.
27. Hoàng Như Mai, 1985, Góp phần nghiên cứu cây săng lẻ (Lagerstroemia calyculata Kurz Lythraceae), Luận án phó tiến sĩ khoa học, Học viện Quân y, Hà Nội.
28. Ioicris N.E., 1982, Ong mật phục vụ con người, NXB Nông nghiệp, Hà Nội. (Bản dịch tiếng Việt).
29. Kazuo Yamasaki và cs , 1999, Nghiên cứu cấu trúc hóa học của các saponin trong cây cỏ xước (Archyranches aspera L.) Thông báo số 1. Tạp chí Dược liệu, 4 (2): 52
30. Lã Đình Mỡi và cs., 1988, Kỷ yếu công trình Hội thảo quốc gia về công nghệ tinh dầu.
31. Lã Đình Mỡi (chủ biên), 2001, Tài nguyên thực

https://trungtamthuoc.com

vật có tinh dầu ở Việt Nam, tập I, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

32. Lại Quang Long, 2000, Một số kết quả bước đầu nghiên cứu rễ loài dạ cẩm, Tạp chí Dược liệu, 5 (1): 11-14.
33. Lê Hoàng Thanh 1981, Thuốc xức ngứa từ cặn tinh dầu tràm, Tạp chí Dược học, (3): 12-14.
34 Lê Khánh Trai và cs., 1981, Một số dược liệu có khả năng chữa rắn độc cắn, Tóm tắt công trình năm 1976-1980, Viện Y học cổ truyền trung ương.
35. Lê Khánh Trai, 1971, Hàm lượng ion K, Na, Ca và khả năng lợi tiểu của dược liệu, Tạp chí Dược học (5): 13-14.
36. Lê Kim Loan và cs.,1988, Tinh dầu lá đương quy Nhật Bản trồng tại Thanh Trì, Hà Nội., Tạp chí Dược liệu: 3 (1): 19-22.
37. Lê Nguyên Công và cs., 1976, Nghiên cứu cây ớt rừng chống hen phế quản, Tạp chí Dược học, 16 (1): 15-20.
38. Lê Nguyên và cs., 1971, Nhận biết, gây trồng, bảo vệ và khai thác tre, trúc, NXB Nông thôn, Hà Nội.
39. Lê Thế Trung và cs., 1986, Những công trình nghiên cứu nhóm thuốc chữa bỏng tạo màng từ các cây thuốc cổ truyền, Học viện Quân y, Hà Nội.
40. Lê Thế Trung, 1989, Bỏng cứu chữa kỳ đầu (tại tuyến cơ sở, và điều trị tuyến bệnh viện đa khoa), Học Viện Quân y, Hà Nội.
41. Lê Thị Kim Loan, 2001, Nghiên cứu hóa học, tác dụng sinh học và hướng sử dụng cây đương quy đi thực từ Nhật Bản, Luận án tiến sĩ dược học, Viện Dược liệu, Hà Nội.
42. Lê Thu Thủy, 1992, Góp phần nghiên cứu một số tác dụng sinh học của vân mộc hương đi thực trồng ở Việt Nam, Luận án phó tiến sĩ khoa học y dược, Viện Dược liệu, Hà Nội.
43. Lê Tùng Châu, 1986, Nghiên cứu cây quế và tinh dầu quế ở Hoàng Liên Sơn, Công trình nghiên cứu khoa học Viện Dược liệu 1972-1986: 165-170.
44. Lê Trần Chấn và cs., 1999, Một số đặc điểm cơ bản của hệ thực vật Việt Nam, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
45 Lê Trần Đức, 1970, Thân thế và sự nghiệp y học của Hải Thượng Lãn Ông, NXB Y học và Thể dục thể thao, Hà Nội.
46. Mai Lệ Hoa, 2000, Nghiên cứu về thực vật, hóa học và tác dụng sinh học của một số loài thuộc chi geranium L. ở miền Bắc Việt Nam, Luận án tiến sĩ dược học, Viện Dược liệu, Hà Nội.
47. Nghiêm Đình Phàn, 1992, Góp phần nghiên cứu tác dụng tại chỗ của cao lá cỏ lào (Eupatorium odoratum L) trên vết thương phần mềm nhiễm khuẩn và vết thương phần mềm lâu lành, Luận án phó tiến sĩ khoa học, Học viện Quân y, Hà Nội.
48. Ngô Quang Đê, 2000, Kỹ thuật trồng một số cây thân gỗ đa tác dụng, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
49. Nguyễn Bá Đức và cs., 2001, Viên Panacrin điều trị hỗ trợ trên bệnh nhân ung thư gan, ung thư dạ dày và u lympho ác tính tại Bệnh viện K, Tạp chí Dược liệu, 6 (2+3): 63.
50. Nguyễn Bình, 1998, Giới thiệu cây thuốc hoàng cung trinh nữ, Tạp chí Dược liệu, (1): 30-31.
51. Nguyễn Chiểu, 2001, Nghiên cứu xây dựng vùng giống và luận chứng kinh tế trồng ba kích trong mô hình vườn gia đình, vườn trang trại. Báo cáo đề tài nghiệm thu cấp Bộ KHYD 02-21R - Viện Dược liệu.
52. Nguyễn Đức Minh và cs., 1998, Tính kháng khuẩn của cây thuốc Việt Nam, Tạp chí Dược học, (2): 9-14.
53. Nguyễn Đức Tào, 1993, Cây thanh hao hoa vàng: chiết xuất và gieo trồng, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
54. Nguyễn Gia Chấn, 1994, Nghiên cứu nâng cao hiệu quả trồng cây thanh cao và công nghệ chiết xuất artemisinin (Đề tài cấp Nhà nước KY 02-01 (1991-1994).
55. Nguyễn Hoàng, 1992, Khảo sát chất chống oxy hóa, Tạp chí Dược học, (1): 12-15.
56. Nguyễn Thanh Vân và cs., 2000, Các biểu đồ sinh khí hậu Việt Nam, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
57. Nguyễn Khắc Khôi, 2002, Họ Cói - Cyperaceae Thực vật chí Việt Nam, tập 3, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
58 Nguyễn Khắc Viện, 1979, Các cây thuốc Việt Nam có tác dụng chống thụ thai, Tạp chí Dược học, (3): 10-21.
59. Nguyễn Liêm, 1999, Bước đầu nghiên cứu tác dụng chống oxy hóa *in vitro* của một số cây thuốc Việt Nam, Tạp chí Dược liệu, 4 (3): 83-87.
60. Nguyễn Minh Khai, 1991, Nghiên cứu tác dụng của một số hóa chất, dược liệu trên colagenase và colagen, Luận án phó tiến sĩ y dược, Trường đại học Dược, Hà Nội.
61 Nguyễn Nghĩa Thìn và cs , 1999, Những cây thuốc cổ truyền dùng để chữa bỏng và vết thương phần mềm ở Việt Nam, Tạp chí Dược học, 39 92): 9-12.
62. Nguyễn Tập, 1996, Nghiên cứu bảo tồn những cây thuốc quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng ở

https://trungtamthuoc.com

Việt Nam, Luận án phó tiến sĩ sinh học, Đại học Quốc gia, Hà Nội.

63. Nguyễn Thế Hùng và cs., 1999, Sơ bộ nghiên cứu thành phần hóa học và dược lý của tang ký sinh. Tạp chí Dược liệu, (7): 12-15.
64. Nguyễn Thị Hiền và cs., 1980, Thăm dò tác dụng nội tiết của một số thuốc bổ thận trong đông y. Tóm tắt công trình nghiên cứu khoa học 5 năm 1976-1980, Viện Y học cổ truyền T.Ư, tr 90-91.
65. Nguyễn Thị Nhung, 2001, Nghiên cứu đặc điểm thực vật, thành phần hóa học và tác dụng sinh học của cây sen ở Việt Nam, Trường đại học Dược, Hà Nội.
66. Nguyễn Thị Ninh Hải, 1986, Góp phần nghiên cứu một số tác dụng sinh học của cây chè vằng. Luận án phó tiến sĩ khoa học y dược, Viện Dược liệu, Hà Nội.
67. Nguyễn Thị Tâm và cs., 1988, Góp phần nghiên cứu nguồn tài nguyên tinh dầu có giá trị khai thác ở Việt Nam, Hội nghị khoa học công nghệ dược, Trường đại học Dược Hà Nội.
68. Nguyễn Thị Bích thu, 2001, Nghiên cứu thuốc chống viêm gan và ức chế xơ gan từ cây cà gai leo, Luận án tiến sĩ dược học, Viện Dược liệu, Hà Nội
69. Nguyễn Thị Ngọc Trâm và cs., 2000, Một yếu tố hoạt hóa tế bào lympho T mới *in vitro* và *in viro* trong chất chiết xuất bằng nước nóng từ lá cây trinh nữ hoàng cung (crinum latifolium L.). Tạp chí Dược học (8): 8-10.
70. Nguyễn Tiến Bân, 1997, Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
71. Nguyễn Tiến Bân. 2000, Họ Na (Annonaceae). Thực vật chí Việt Nam, tập I, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
72. Nguyễn Văn Dư, 2000, Góp phần nghiên cứu phân loại các chi trong họ Ráy (Araliaceae) của Việt Nam. Luận án thạc sĩ sinh học. Trung tâm khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia.
73. Nguyễn Văn Đồng, 1995, Nghiên cứu tác dụng hạ lipid và chống đông máu của một số dược liệu, Luận án phó tiến sĩ khoa học y dược, Trường đại học Dược, Hà Nội.
74. Nguyễn Văn Hoan, 2001, Vườn rau dinh dưỡng gia đình, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
75. Nguyễn Văn Lan (dịch), 1979, Kỹ thuật nuôi trồng và chế biến dược liệu. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
76. Nguyễn Văn Thang, 1999, Đậu đen, một thực phẩm tán phong nhiệt, tư âm, Tạp chí Dược liệu (4) 3: 94.
77. Nguyễn Xuân Hướng, 1998, Kết quả điều trị 158 bệnh nhân u xơ tiền liệt tuyến bằng thuốc dân tộc, Tạp chí Y học cổ truyền Việt Nam (2): 4-5.
78. Ninh Khắc Bản và cs., 2000, Một số kết quả nghiên cứu về cây vông vang mọc hoang dại ở Việt Nam, Tạp chí Dược liệu 5 (1) : 4-6.
79. Trần Văn Hiển và cs., 2001, Tác dụng bảo vệ gan trên thực nghiệm của bài thuốc BVG, Tạp chí Dược liệu, 6 (4): 113-116.
80. Trương Thị Ngọc Liên, 1994, Góp phần nghiên cứu tác dụng chống khuẩn của cây chè vằng mọc ở Quảng Nam Đà Nẵng, Công trình tốt nghiệp Dược sĩ chuyên khoa cấp 1, Trường đại học Dược Hà Nội.
81. Võ Thị Bạch Huệ và cs., 1999, Thăm dò tác động ức chế sự phân bào của cao chiết từ một số loài Crinum trên rễ thân hành tạ, Tạp chí Dược học, 39 (1): 17-20.
82. Vũ Mạnh Hùng, 1996, Nghiên cứu tác dụng kháng khuẩn, chống viêm của bạch hoa xà và tác dụng của nó đối với một số chỉ tiêu chống viêm trên động vật thực nghiệm nhiễm độc diclor diethyl sulfid, Luận án phó tiến sĩ khoa học, Học viện Quân y, Hà Nội.
83. Phạm Đình Thanh, 1983, Đào lộn hột, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
84. Phạm Hoàng Hộ, 1999, Cây cỏ Việt Nam, quyển I, NXB Trẻ, TP Hồ Chí Minh.
85. Phạm Hoàng Hộ, 2000, Cây cỏ Việt Nam, quyển II, III NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
86. Phạm Kim Mãn và cs., 1996, Góp phần nghiên cứu cây đơn châu chấu, Tạp chí Dược liệu, 1 (2): 38-40.
87. Phạm Kim Mãn và cs., 2001, Nghiên cứu thuốc Panacrin ức chế u dùng trong điều trị ung thư, Tạp chí Dược liệu, 6 (2=3): 58-62.
88. Phạm Văn Thanh, 2001, Nghiên cứu thuốc điều trị bệnh đái tháo đường từ quả của cây mướp đắng, Luận án tiến sĩ dược học, Viện Dược liệu, Hà Nội.
89. Phạm Thanh Kỳ và cs., 1992, Embelin thành phần chính trong quả Embelisicandens (Lour.) mọc ở Việt Nam, Tạp chí Dược học, 32 (2): 9-10
90. Phạm Thanh Kỳ và cs., 1997, Xác minh cấu trúc của nuciferin bằng phương pháp cộng hưởng từ hạt nhân, Tạp chí Dược liệu 2 (2): 19-21.
91. Phạm Xuân Sinh và cs., 1994, Góp phần nghiên cứu cóc mẩn, một vị thuốc nam chữa viêm phế quản, Tạp chí Dược học, (3): 10-11.
92. Phan Bá Minh, 1989, Nghiên cứu sử dụng cận

https://trungtamthuoc.com

tinh dầu bào chế thuốc trị nấm da, Tạp chí Dược học, (5): 12-13.

93. Phan Quốc Kinh, 1992, Các chất ma túy và thuốc cai nghiện, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

94. Phùng Hòa Bình, 1995, Nghiên cứu vị thuốc bán hạ nam và phương pháp chế biến cổ truyền có liên quan, Luận án phó tiến sĩ khoa học y dược, Trường đại học Dược, Hà Nội

95. Phùng Thị Vinh, 1995, Nghiên cứu về thành phần hóa học và tác dụng sinh học của cây chè dây,. Luận án phó tiến sĩ khoa học y dược, Trường đại học Dược, Hà Nội.

96. Từ điển bách khoa nông nghiệp 1991, Trung tâm biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam, Hà Nội.

97. Từ điển bách khoa Dược học 1999, NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội.

98. Những loài thực vật rừng quý, hiếm, cần bảo vệ của Việt Nam, Thông tin chuyên đề, Viện Điều tra quy hoạch, Bộ Lâm nghiệp.

99. Trần Huy Thái và cs., 1990, Tuyển tập các công trình nghiên cứu sinh thái và tài nguyên sinh vật 1986-1990, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

100 Trần Thế Tục (chủ biên), 1998, Cây ăn quả, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

101. Trần Thế Tục, 1999, Sổ tay người làm vườn, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

102. Trần Thị An Tường và cs., 1993, Tìm hiểu hiệu lực kháng khuẩn của một số dạng bào chế từ lá xuyên tâm liên, Tạp chí Dược học, (5) : 15.

103. Trần Thị Kim Liên, 2002, Họ Đơn nem (Myrsinaceae), Thực vật chí Việt Nam, tập 4, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

104. Trần Thúy, Phạm Duy Nhạc và cs, 1985, Y học cổ truyền dân tộc, tập II, NXB Y học, Hà Nội.

105. Trần Văn Thanh và cs., 1999, Góp phần nghiên cứu cải tiến quy trình chiết xuất alcaloid toàn phần và ajmalicin trong rễ dừa cạn, Tạp chí Dược liệu 4 (1): 21 - 24.

106. Triệu Duy Diệt, 1995, Nghiên cứu về đặc điểm thực vật, thành phần hóa học và tác dụng sinh học của một số chất chiết từ cây xoan trà, Luận án phó tiến sĩ khoa học y dược, Trường đại học Dược Hà Nội.

107. Trương Công Quyền và cs., 1972, Dược liệu Việt Nam, NXB Y học, Hà Nội.

108. Trương Thị Diệu Thuần, 1996, Nghiên cứu một số nhóm chất hóa học và tác dụng dược lý thực nghiệm của dịch ép củ nén, Luận án phó tiến sĩ khoa học y dược, Học viện Quân y, Hà Nội

109. Tuệ Tĩnh, 1993, Nam dược thần hiệu, NXB Y học, Hà Nội.

110 Viện Dược liệu, 1993, Tài nguyên cây thuốc Việt Nam, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

111. Viện Dược liệu, 1976, Kỹ thuật trồng cây thuốc, NXB Y học, Hà Nội.

112. Viện Dược liệu, 1971, Kỷ yếu công trình nghiên cứu khoa học 1961 - 1971, tập I và II

113 Viện Dược liệu, 1986, Công trình nghiên cứu khoa học 1972 - 1986, NXB Y học, Hà Nội.

114 Viện Dược liệu, 2001, Công trình nghiên cứu khoa học 1987 - 2000, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội

115. Viện Đông y, 1965, Phương pháp bào chế đông dược, NXB Y học và Thể dục thể thao, Hà Nội.

116 Viện Đông y, 1976, Tập công thức cao đơn hoàn tán, NXB Y học, Hà Nội.

117 Viện Đông y, 1978, Giới thiệu một số phác đồ điều trị bằng thuốc nam và châm cứu ở tuyến cơ sở, Tạp chí Dược học (5): 7-11.

118. Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, 2001, Tuyển tập các công trình nghiên cứu sinh thái học và tài nguyên sinh vật 1996 - 2000, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

119. Viện Y học dân tộc cổ truyền trung ương, 1981, Tóm tắt công trình nghiên cứu khoa học 5 năm 1976-1980, Hà Nội.

120. Viện Y dược học dân tộc thành phố Hồ Chí Minh, 1985, Những bài thuốc nam hay, NXB Y học, Hà Nội.

121 Vĩnh Định, 1999, Xác định hợp chất canabinoid trong lá cần sa, Tạp chí Dược liệu 4 (2): 52 - 54.

122. Việt Chương, 1999, Kinh nghiệm trồng tiêu, NXB Thanh niên, TP Hồ Chí Minh

123. Việt Chương, Lâm Thị Mỹ Hương, 2001, Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây cảnh. Phương pháp trồng hoa, NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.

124. Võ Duy Huấn và cs., 1999, Nghiên cứu cấu trúc hóa học các saponin của cây cỏ xước (Achyranthes aspera L.), Tạp chí Dược liệu 4 (3): 77-81.

125. Võ Văn Chi, 1997, Từ điển cây thuốc Việt Nam, NXB Y học, Hà Nội.

126. Vũ Công Hậu, 1999, Trồng cây ăn quả ở Việt Nam, NXB Nông nghiệp, TP Hồ Chí Minh.

127. Vũ Ngọc Lộ và cs., 1997, Chi curcuma: thực vật, thành phần hóa học, Tạp chí Dược liệu (2): 3-8.

128. Vũ Xuân Phương, 2000, Họ Bạc hà (Lamiaceae), Thực vật chí Việt Nam, tập II, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

https://trungtamthuoc.com

TRUNG VĂN (phiên âm ra tiếng việt)

129. Âu Anh Khâm, 1997, 999 bài thuốc dân gian gia truyền, NXB Y học, Hà Nội

130 Giang Tô tân y học viện, 1975, Trung dược đại từ điển, NXB Khoa học Kỹ thuật Thượng Hải, Trung Quốc.

131. Giang Tô tân y học viện, 1977, Trung dược đại từ điển, quyển hạ, NXB Khoa học Kỹ thuật Thượng Hải, Trung quốc.

132 Nam Kinh dược học viện, 1976, Trung thảo dược học. NXB Vệ sinh nhân dân, Giang Tân Trung Quốc

133. Trung Quốc Trung dược tạp chí, các năm 2000, 2001, 2002, 2003, Trung Quốc dược học hội.

134. Trường đại học Dược khoa Trung Quốc, Trung dược từ hải, NXB Y dược khoa kỹ Trung Quốc, Bắc Kinh:

Quyển I, 1993

Quyển II, 1996

Quyển III, 1997

Quyển IV, 1998

135. Viện hàn lâm khoa học, 1972 - 1976, Trung Quốc cao đẳng thực vật đồ giám, NXB Khoa học Bắc Kinh.

136. Viên nghiên cứu dược vật thuộc Viện Hàn lâm y học khoa học Trung Quốc, 1993, Trung dược chí, quyển I, NXB Vệ sinh nhân dân, Bắc Kinh, Trung Quốc

137 Viện Nghiên cứu dược vật thuộc Viện Hàn lâm Y học khoa học Trung Quốc, 1972, Nghiên cứu thành phần có tác dụng của Trung thảo dược học, NXB Vệ sinh nhân, Bắc Kinh, Trung Quốc

TIẾNG ANH, PHÁP, ĐỨC

138. Abdul-Ghani A.S et al, 1988, The vascular action of aqueous extracts of foeniculum vulgare leeues, J Ethnopharmacol, 24 (2-3): 213-218.

139. Abebe W , 1986, A survey of prescriptions used in traditional medicine in Gondar region, Northwestern Ethiopia, General pharmaceutical practice, J Ethnopharmacol, 18 (2): 147 - 165.

140 Abeysekera A.M. et al, 1990, An iridoid glucosid from Andrographis paniculata, Fitoterapia, 61 (5): 473-474

141 Abrahim I.A. et al, 1992, On the toxicity of Azadirachta indica leaves, J Ethnopharmacol, 35 (3): 267-273.

142. Adhikary P. et al, 1992, Studies on some indigenous plants for male antifertility activity, Inter - Seminar traditional Medicine, Calcutta 7-9 November, p. 96-97.

143. Agawal K. et al, 1992, The efficacy of two species of Phyllanthus in counteracting nickel clastogenicity, Fitoterapia, 61 (3): 49-54.

144. Aguwa C.N., 1987, Toxic effects of the methanolic extracts of Lowsonia inermis roots, Intern. J Crude Drug Resear, 25 (4): 241-245.

145. Ahmad M et al, 1992, A study of the hypoglycemic property of Andrographis paniculata Nees, 7th Asian Symposium on Med. Plants, Spices and other Natur. Prod , Manila, 2-7 February 1992.

146. Ahmad M.N. et al, 1988, Experimental introduction of acute toxicity in buffalo calves by feeding parthenium hystemphorus Linn., Indian J Animal Sci, 58 (6): 731-734.

147. Ahn B.Z. et al, 1998, Inhibitory effect of Bupleuri radix saponins on adhesion of some solid tumour celes and relation to hemolytic action: screening of 232 herbal drugs for anti-cell adhes, Planta Medica, 64 (3): 220-224.

148. Ahsan S.K. et al, 1990, Studies on some herbal drugs used against kidney stones in Saudi folk medicine, Fitoterapia, 61 (5): 435-438

149. Akah P A et al, 1992, Hepatotoxic effect of Azadirachta leaf extract, Fitoterapia, 63 (4): 311-319.

150. Akah P.A. et al, 1995, Ethnopharmacology of some Astaraceae family plants used in Nigerian traditional medicine, Fitoterapia, 66 (4): 351-355.

151. Alam M.M. et al, 1990, Treatment of diabetes through herbal drugs in rural India, Fitoterapia, 61 93): 240-242.

152. Albert Y. Leung and Steven Foster, 1996, Encyclopedia of common natural ingredients used in food, drugs and cosmetics, (2nd edition) A Wiley-Interscience Publication John Wiley and sons Inc

https://trungtamthuoc.com

153. Alcaraz M.J et al, 1988, Flavonoids as anti - inflammatory agents, Fitoterapia, 59 (1): 25-38.

154. Aliotta G, 1987, A preliminary account on poisonus wild plants of compania (Italy), Fitoterapia, 58 (4): 249-256.

155. Almeida A.P. et al, 2000, Isolation and chemical analysis of a fatty acid fraction of kalanchoe pinnata with a potent lymphocyt suppressive activity, Planta Med, 66 (2): 134-137.

156. Aminudin R.D. et al, 1993, Treatment of malaria through herbal drugs from Orissa, India, Fitoterapia, 64 (6): 545-548.

157 Annapurna J.et al, 1989, antimicrobial activity of leaf extracts of Annona squamosa, pesticides, 23 (1): 43-44.

158. Apte I.C. et al, 1988, Studies on antihyperglycaemic activity of some indigenous plants, Indian drugs, 25 (11): 461-3.

159. Atal C.K and Kapur B.M. (ed.), 1982, Cultivation and Utilization of Medicinal Plants, Regional Research Laboratory, Jammu-Tawi.

160. Aubert B.S. et al, 1990, Rehabilitation of citrus industry in the Asia Pacific region. Proceedings of the Asia Pacific Internatinonal Conference on Citriculture, Chiang mai, Thailand, 4-10 th February 1990.

161. Aulakh G.S et al, 1988, Herbal drugs for leucoderma-A review, Indian drugs, 26 (1): 1-7

162. Azeem M.A. et al, 1992, Effect of Terminalia chebula extracts on frog heart muscle (Na+, K+, Mg++) AIP-ase activity, Fitoterapia, 63 (4): 300 - 303.

163. Badruzzaman Siddiqui et al, 1993, Traditional treatment of gonorrhoea through herbal drugs in the province of Central Uttar Pradesh, India, Fitoterapia, 64 (5): 399-403.

164. Bailey C.J. et al, 1989, Medicinal plant medicines as treatments for diabetes, Diabetes care, 12 (8): 553-564.

165. Balagizi K. et al, 1993, Les plantes abortives utilisées dans la medecine traditionnelle au Bushi, Sud-Kivu, Est du Zaire, Fitoterapia, 64 (4): 314-320.

166. Ballero M et al, 1993, Le piante di uso officinale nella Bargagia di Secci (Sardegna centrale), Fitoterapia, 64 (2): 141-154.

167 Barik B-R. et al, 1992, Premnazole, an isoxazole alkaloid of premna integrifolia and Gmelina arborea with anti-inflammatory activity, Fitoterapia, 63 (4): 295-299.

168. Barnabas C.G.G. et al, 1988, Antimicrobial activity of flavonoids of some medicinal plants, Fitoterapia, 59 (6): 508-510

169. Barnabas C.G.G, 1989, Chemical and pharmacological studies on the leaves of solanum melon-gena, Fitoterapia, 60 (1): 77-78.

170. Barton S.E et al, 1988, Effect of cigarette smoking on cervical epithelial immunity: A mechanism for neoplastic change, Lancet, V.II (8612): 652.654.

171. Bashir A.K. et al, 1992, Antimicrobial activity of certain plants used in the folk-medicine of United Arab Emirates, Fitoterapia, 63 (4): 371-375.

172. Bayer T. et al, 1988, New biologically active sulfur - containing compounds from Allium cepa, Planta Medica, 54 (6): 560.

173. Beal J.L. et al, 1981, Natural products as medicinal agents, Hippokrates Verlag Stuttgart.

174 Beekman A.C. et al, 1998, Artemisinin-derived sesquiterpene lactones as potential antitumour compounds: cytotoxin action against bone marrow and tumor cells, Planta medica, 64 (7): 615-619.

175. Begum S. et al, 1994, Triterpenes from Mirabilis jalappa, Fitoterapia, 65 (2): 177.

176. Bekairir A.M.L. et al, 1991, Toxicity studies on Allium cepa, its effect on estradiol-treated mice and on epididymal spermatozoa, Fitoterapia, 62 (4): 301-306.

177. Bellomaria B. et al, 1995, Plantes et medecine populaire d'Agboville (côte d'Ivoire), Fitoterapia 66 (2): 117-141.

178. Bhakuni D-S et al, 1971, Screening of Indian plants for biological activity: Part III, Indian J Exp Biol, vol 3 (January): 91-102.

179. Bhakuni D.S. et al, 1969, Screening of Indian plants for biological activity, Part II, Indian J Exp Biol, 7 (October): 250-262

180. Bhargava A.K. 1987, Neem oil as a synergist to antidiabetic drug for management of secondary hyperglycemia, Neem newletter, 4 (3): 31-32.

181. Bhargava S.K. 1988, Antifertility agents from plants, Fitoterapia, 59 (3): 163-177

182. Bhatnagar D. et al, 1988, The inhibitory effect of neem (Azadirachta indica) leaf extracts on aflatoxin synthesis in Aspergillus parasiticus, J Am Oil Chem Soc, 65 (7): 1166-68.

183. Bhatnagar S.S., The wealth of Raw material, PID, CSIR, New Delhi: 1948, vol I; 1950, col II; 1952, vol III; 1956, vol IV, 1959, vol V, 1962,

https://trungtamthuoc.com

vol VI, 1966, vol VII, 1969, vol VIII, 1972, vol IX, 1976, vol X.

184. Bhattarai N.K., 1992, Folk herbal remedies of Sindhupalchok district, central Nepal, Fitoterapia, 63 (2): 145-155.

185 Bhattarai N.K , 1993, Folk herbal remidies for diarrhoea and dysentery in central Nepal, Fitoterapia, 64 (3): 243-250.

186 Bhattarai N K., 1992, Folklore medicine of Dhading district, Nepal, Fitoterapia, 63 (2): 163-177.

187. Bhattarai N.K., 1993; Folk herbal medicines of Dolakha district, Nepal, Fitoterapia, 64 (5): 387-395.

188 Bhattarai N.K., 1993, Folk medicinal use plants for respiratory complaints in central Nepal, Fitoterapia, 64 (2): 163-170.

189 Bhattarai N K , 1992, Folk use of plants in veterinanary medicine in central Nepal, Fitoterapia, 63 (6): 497-506.

190 Bhattarai N.K, 1995, Herbal remedies Dimoria of Kamrup district of Assam in Mortheastern. India, Fitoterapia, 66 (4): 333-340

191 Bhattarai N.K., 1993, Medicinal ethnobotany in the Rapti zone, Nepal, Fitoterapia. 64 96): 483-493.

192. Boer E. et al, 2000, Plant resources of South-East Asia, N^0 18-Plants producing exudates; Backhuys Publisers, Leiden.

193. Boily Y.et al. 1986, Screening of Medicinal plants of Rwanda (Central Africa) for antimicrobial activity, J Ethnopharmacol; 16 (1): 1-13.

194. Bombardelli E. et al. 1996, Activity of phospholipid complex of Ginkgo biloba dimeric flavonoid on the skin microcirculation, Fitoterapia, 67 (3); 265-273.

195. Borris R.P. et al, 1998, Ethnopharmacologic and phytochemical studies of the Thymelacaceae, J Ethnophacmacol, 24 (1): 41-91.,

196. Borthakur S K. et al, 1996, Herbal remedies from Dimoria of Kamrup district of Assam in Northeastern India, Fitoterapia, 66 (4): 333-340.

197. Borthakur S.K. et al, 1966 Herbal remedies of the Nepalese of Assam, Fitoterapia. 67 (3): 231-237

198. Borthakur S.K., 1992, Native phytotherapy for child and woman diseases from Assam in Northeastern India, Fitoterapia, 63 (6): 483-488

199. Breu W. et al, 1990, In vitro inhibition of 5-lipoxygenase by extracts and constituents of Plectranthus albidus and Allium spp., Planta medica, 56 (6): 665-666.

200 Brummitt R.K, 1992, Vascular Plant, Families and Genera, Royal Botanic Gardens, Kew.

201. Bruneton J., 1993, Pharmacognosie, Phytochemic, Plantes medicinales, 2^e ed London, Paris, New York.

202. Caceres A. et al, 1987, Diuretic activity of plants used for the treatment of urinary ailments in Guatemala, J Ethnopharmacol, 19 (3) 233-245

203. Caceres A., 1991, Pharmacological properties of Moringa oleifera, 3 effect of seed extracts in the treatment of experimental pyodermia, fitoterapier, 62 (5): 449-450.

204. Caceres A., 1992, Pharmacological properties of Moringa oleifera, 2. Screening for antispasmodic, antunflammatory and diuretic activity, J Ethnopharmacol, 36 (3): 233-237.

205 Carbajal D et al,1989, Pharmacological study of cymbopogon citratus leaves, J Ethno-pharmacol, 25 (1): 103-107.

206. Carini M. et al, 2001, Complexation of Ginkgo biloba extract with phosphatidylcholine improves cardioprotective activity and increases the plasma antioxidant capacity in the rat, Planta Medica, 326-330.

207. Carlini E.A.et al, 1986, Pharmacology of lemon grass, Effects of teas prepared from the leaves on laboratory animals, J Ethnopharmacol, 17 (1): 37-64.

208 Chandrasekar B et al, 1989, Blood sugar lowering potentialty of selected curcurbitaceae plants of Indian origin, Indian J Med Research, 90 (Aug): 300-305.

209. Chang Uinyi, 1992, Anticancer medicinal herbs, Human Science and Publishing House. Beijing, China, 118.

210 Chaumont J.P. et al, 1989, Activités antifongiques de sept huiles essentielles, Fitoterapia, 60 (3): 263-266.

211. Chawla A.S. et al, 1990, Corstituents of Streblus asper, Fitoterapia, 61 (1); 186-187.

212. Chereti A., 1995, Plantes de la pharmacopée traditionnelle dans la région d'El-Bayadh (Algérie), Fitoterapia, 66 (6): 525-538.

213. Chitra M. et al, 1994, Brotective action of embelin against lipid perodation on tumor bearing rats, Fitoterapia. 65 (4): 317-321.

214 Cho J.Y. et al, 1998, Inhibitory effect of sesquiterpene lactones from Saussurea lappa on

https://trungtamthuoc.com

tumor necrosis factor-α production in murine macrophage-like cells. Planta Medica, 64 (7): 594-597.

215. Chopra R N , Mayal S.L., 1956, Glossary of Indian Materia Plants, c. Sir New Delhi.

215. Chopra R.N. et al, 1980 Glossary of Indian Medicinal Plants, Srinagar (India), Drug research Laboratory Jammu-Kashmir.

217. Chopra R N., 1933 Indigenous drugs of India. The Art Press, Calcutta.

218. Choudhuri D. et al, 1991, pregnancy interceptive effect of Piper betle, Fitoterapia, 62 (5): 397-401.

219 Chughtai S.R. et al, 1988, Assessment of possible mutagenicity of betel leaf in Saccharomyces cerevisiae, Pakistan J Botany, 20 (2): 265-272

220. Chung S H et al, 1991, Bradykinin antagonistic activities of Scutellariae radix, Korean J Pharmacognosy, 22 (3): 192-6

221 Cortes D. et al, 1990, Two novel cytotoxic acetogenin from Annona muricata, Planta Medica, 56 (6): 561

222. Danratna K B, 1997, Use of Butea monos. perma (Lam) Kuntze and Mallotus Philippinensis Muell-Arg in treatment of helminthies, J Nepal pharm Assoc, V.7: 73:75

223 Das B. et al, 1994, Biflavones of Taxus baccata, Fitoterapia, 65 (2): 189

224. Day C ex al, 1990, Hypoglycaemic effect of Momordica charantia extracts, Planta Medica, 56 (5): 426-429

225. De Feo V , 1992, Medicinal magical plants in the northern Peruvian Andes, Fitoterapia, 63 (5): 417-440.

226. De Feo V.et al, 1992, Traditional phytotherapy in caserna province, Compania, Southern Italy, 63 (4): 337-349.

227. Delitheos A.K. et al, 1992, Investigation for antiphage activity in plant extracts, Fitoterapia, 63 (5): 441-450.

228 Della cassa et al, 1989, Antimicrobial activity of Eucalyptus oils, Fitoterapia, 60 (6):544.-546.

229. Della Loggia R. et al, 1996, anti inflammatory activity of some Ginkgo biloba constituents and of their phospholipid conplexes, Fitoterapia, 67 (3). 257-264.

230 De Padua L.S. et al, 1999, Plant Resources of South East Asia 12 (1) Medicinal and poisonous plants 1. Leiden, Backuys Publisers.

231. Dhar M.L. et al, 1968, Screening of Indian plants for biological activity; Part I, Indian J Ext Biol, vol 6, October-24

232. Dhar M.L. et al, 1973, Sereening plants for biological activity: Part IV, Indian 9 Exp Biol 43-54

233. Dhar M L. et al, 1974, Sereening of Indian plants for biological activity: Part V, Indian J Exp Biol, 12 (November): 512-523.

234. Dhar V.J., 1990, Studies on Daucus carota seeds, Fitoterapia, 61 (3): 255-258

235. Dhawan B.N et al, Screening of Indian plants for biological activity: Part VI, Indian J Exp Biol, 1977, 15 (March): 208-219.

236. Dhua P.R. et al, 1989, Adaptogenic activity of Indian Panax pseudoginseng, Indian J Exp Biol, 27 (1): 631-634.

237. Doan Thi Nhu et al, 1980, Etude pharmacologique de deus plantes medicinales: le Curcuma longa L. et l'Atractylodes macrocephala Koidz, Revue Pharmaceutique, 53-60.

238. Doan Thu Nhu et al, 1982, action du Nguu tat sur l'hypercholeste'rolémie experimentale l'hypertension artérielle, Revue Pharmaceut-Eique, 90-97.

239. Doan Thu Nhu et al, 1985, Etude pharmacologique de l'Ageratum conyzoides L., Revue Pharmaceutique, 55-67.

240. Doan Thij Nhu et al, 1985, Etude pharmacologique du Desmodium cephalotes Wall., Revue Pharmaceutique, 68-75

241. Doan Thi Nhu et al, 1986, Action anti-bactérienne et anti-inflammatoire du Belamcanda chunensis (D.C.) Red., Revue Pharmaceutique, 103-109.

242. Doan Thi Nhu et al, 1986 action pharmacologique du Xuyên tam Liên. Revue pharmaceutique, 93-102.

243. Doan Thi Nhu et al, 1988, Etude pharmacologique du Panax Pseudo - ginseng Wall. de la famille des Araliacées, Revue plarmaceutique, 54-65.

244. Doan Thi Nhu et al, 1996, Action du Momordica charantia L. et de l'Atractylodes macrocephala Koidz. sur le diabète experimental chez les lapins. Revue Pharmaceutique, (2): 1-5.

245. Doan Thi Nhu et al, 1996, A new drug for the treatment of hypercholesterolaemia and essential hypertension, Revue Pharmaceutique, (1): 24-27

246. Doan Thi Nhu et al, 1997, Etude de l'emploi de la D-Strophantine comme cardiotonique par voie

https://trungtamthuoc.com

orale, Revue Pharmaceutique, (2): 41-50.

247. Doan Thi Nhu et al, 1998, Etude pharmaco. logique de l'activité anti-hormonale sexuelle et utérostimulante de Strobilanthes cusia (Nees) O Kuntze, Revue pharmaceutique (2): 27-36

248 Doan Thi Nhu et al, 2002, Pharmacological study of Pluchea indica Less. (Astaraceae). Revue Pharmaceutique, (1-2): 1-4.

249. Doblins J W et al, 1986, Phytohemagglutinin from red kidney bean (Phaseolus vulgaris) in - hibits sodium and chloride absorption in the rabbit ileum, Gastroenterology, 90 (6): 1903-13.

250. Dransfield J. et al, 1994, Plant resources of South-East Asia, N° 6, Rattans, Bogor Indonesia.

251. Dubey D.K. et al, 1987, Hypoglycaemic and antihyperglycaemic effects of Momordica charantia seed extracts in albino rats, Fitoterapia, 58 (6): 387-390.

252. Dubois M A. et al, 1990 New biologically active triterpen saponins from Randia dume-torum, Planta Medica, 56 (5): 451-455.

253. Duke J. Ayensu E., 1985, Medicinal plants of China-Reference Publications Algenae Ml.

254. Durvell J.P., 1922, Nouveau formulaire de parfums et des cosmétiques, Libr géreral Sci et Ind, Desforges.

255. Duwiejua M. et al, 1969, The anti-inflammatory compounds of Polygonum bistorta: Isolation and cheracterisation, Planta Medica, 65: 371-374.

256. Dy Phon P. et al, 1994, Desmodieae-Papilio-noideae dans: Ph. Morat, Flore du Cambodge du Laos et du Vietnam, T 27, Muséum National D'histoire Naturelle, Paris.

257. Ekeke G.I et al, 1990, Phenylalanine is the predominant antisickling agent in Cajanus Cjan seed extract, Planta Medica, 56 (1): 41-43.

258. Elliott S. et al, 1987, The medicinal plants of Gunung Leuser National Park, Indonesia, J Ethnopharmacol, 19 (3): 285-317.

259. Elmi S. et al, 1986, Screening of some Somalian medicinal plants for antimicrobial activity, J Ethnopharmacol 17 (3): 283-288.

260. Emil Perrot et René Paris, 1971, Les plantes medicinales de france, Press universitaires de France.

261. Emmanuel Z.et al, 1994, Plants with antisnake venom activity - a review on plarmacological and clinical studies, Fitoterapia, 65 (2): 99-111.

262 Flach M.Rumawas F. et al, 1966, Plant resources of South East Asia, No 9, Plants yielding non seed carbohydrates, Backhuys Publisers, Leiden.

263. Földesi D., Havas T., 1979, A borsós menta (Mentha piperita L.) szaporitása gyökeres sarjhajtásokkal, Herba Hungarica 18: 63-73.

264. Friedman J. et al, 1986, A preliminary classification of the healing potential of medicinal plants, based on a rational analysis of an ethnopharmaiological field survey among bedouins in the negev desert, Israel, J Ethnopharmacol, 16 (2-3): 281-285.

265. Gaignault J.C. et al, 1988, Hétérosides cardiotoniques, Fitoterapia, 59 (4): 277-279.

266. Galeffi C., 1998 New approaches to the ulilization of plants in the preparation of pharmaceuticals and insecticides, Fitoterapia, 59 (3): 178-205.

267. Galeotti N et al, 2001, Local anesthetic activity of (+) - and (-) - menthol, Planta Medica, 67: 174-176.

268. Gandhi M et al, 1988, Acute toxicity study of the oil from Azadirachta indica seed (neem oil), J Ethnopharmacol, 23 (1): 39-51

269. Ganguli N.B. et al, 1993, Mode of action of active principles from stem bark of Albizzia lebbek Benth , Indian J Exp Biol, 31 (2): 125-129

270. Garcia G.H. et al, 1990, Antiherpetic activity of some Argentine medicinal plants, Fitoterapia, 61 (6): 542-546.

271. Garg G.P. et al, 1991, Mecanism of antiulcer action of the leaves of the neem tree, Proc 24th Indian Pharmacol, Soc-Conference, Ahmedabad, Gujarat, India, December 29-31, 1991: p.40.

272. Garg G.P. et al, 1992, Hypotensive action of anacardium occidentale, Proceed 25th Indian Pharmacol Soc Conference, Muzaffarpur, Bihar, India, December 5-8: p-90.

273. Garg S.C et al, 1992, In vitro antifungal activity of the essential oil of coriandrum sativum Linn., J Resear. Educat. Indian Med, 11 (3): 11-13.

274. Gbeassory M et al, 1989, Antimalarial effect of 8 African medicinal plants, J Ethnopharmacol, 25 (1): 115-118.

275. Giachetti D. et al, 1988, Pharmacological activity of essential oils on Oddi's sphincter, Planta Medica, 54 (5): 389-392.

276. Gilani A.H. et al, 1992, Hepatoprotective activity of Rubia cordifolia against paracetamol-induced hepatotoxicity, 7th Asom Symp on

https://trungtamthuoc.com

Med. Plants, spices and other natural products, Manila, 2-7 February.

277 Ganda H. et al, 1998, Salviolone, a cytotoxic bisnorditerpene with a benzotropolone chromophore from a chinese drug Dan-shen (Salvia miltiorrhiza), Tetrahedron Letters, 29 (36): 4603-06.

278. Girach A.R.D. et al, 1993, Treatment of malaria through herbal drugs from Orissa India, Fitoterapia, 64 (6): 545-548.

279. Greer F. et al, 1985, Toxicity of kidney bean Phaseolus vulgaris in rats: changes in intestinal permeability, Digestion, 32 (1): 42-46

280. Grindlay D.et al, 1986, The Aloe vera phenomen: A review of the properties and modern uses of the leaf parenchyma gel, J Ethnopharmacol, 16 (2,3): 117 - 151.

281. Grubben and Soetjipto Partohardjono et al, 1996, Plant resources of South-East Asia, No 10, Cereals; Bogor Indonesia.

282 Grunweller G. et al, 1990, Biological activities of furostanol saponins from Nicotiana fabacum, Phytochemistry, 29 (8): 2485-2490

283. Gu Yg et al, 1988, Effect of Allium cep L. var. aggrogatum Don and Allium macrostemon Bunge on arachidonic acid metabolism, Acta Pharmaceutica Sinica, 23 (1) : 8-11.

284. Gujar G T, 1990, Plumbagin, a naturally occuring naphthoquinone. Its pharmacological and pesticidal activity, Fitoterapia, 61 (5): 387-394

285 Guzman. C.C (de) et al, 1999, Plant resources South East Asia, No 13 - Spices, Bogor Indonesia.

286 Gupta R.S. et al 1990, Antifertility studies of isoquinoline alkaloids with special emphasis on structure activity relationship, Fitoterapia, 61 (1): 67.71.

287. Guenther E., 1949, Essential oils, Princeton, New Jersey, Toronto, London, New York, (2): 709-711.

288 Gundidza M et al, 1990. Activity of Chloroform extract from Plumbago zeylanica against Neisseria gonorrhoea, Fitoterapia, 61 (1): 47-49.

289. Gupta M.C. et al, 1992, Clinical trial of Ginkgo biloba extract in cases with dementia, Intern Seminar traditional Medicines, Calcutta, 7-9 November: 121-122.

290 Handa S S. et al, 1989, Hypoglycemic plants, A review, Fitoterapia, 60 (3):195-224

291 Hart L A. et al, Two functionally and chemically distinct immunomodulatory compounds in the gel of Aloe vera, J. Ethnophar macol, 23 (1): 61-71

292. Hart L.H. et al, 1989, An anti complementory polysaccharide with immunological adjuvant activity from the leaf porenchyma gel of Aloe vera, Planta medica, 55 (6): 509-12.

293 Hartmann H.T. et al, 1997, Plant Propagation. Principles and Pratices, Sixth Edition, Prentice Hall International, Inc.

294. Hassarajani et al, 1990, Securinine type of alcaloids from Phyllantus niruri, Indian J Chem, v 298 (9). 801-803.

295. Hauman B.F., 1989, Rice bran linked to lower cholesterol, J Amer Chemist's Society, 66 (5) 615-618

296. Hernadez D.F et al, 1988, Evaluation of the anti- ulcer and antisecretory of extracts of Aralia elata root and Schizandra chinensis fruit in the rat, J Ethnopharmacol, 23 (1) : 109-14.

297. Hersera C.L. et al, 1987, Screening of some local plants for antifertility activity in female mice, Philippine J Science, 116 (2): 135 - 149.

298 Hikino H. et al, 1989, Isolation and hypoglycemic activity of Trichans A.B.C.D.E. Glycans of Trichosanthes kirilowi roots, Planta Medica, 55 (4): 439-350.

299. Horie T et al, 1999, Protective effect of aged garlic extract on the small intestinal damage of rats induced by methrotrexate administration, Planta Medica, 65 (6) 545-48

300. Horrigan C., 1992, Complementing cancer care III, Intern J Aromather, 4 (2): 28-29

301. Home C. 1992, Management of khalitya (Alopecia areata) by Ayurvedic approach, Internat Seminar - Tradit Medicine, Calcutta, 7-9 November: 124.

302. Hooper M. et al, 1990, Antimalarial activity of partheniin and its derivatives Europ J Med Chem, 25 (9): 713-723.

303. Horsten S.F.A J., 1990, Hydrolysis of gallotannins by two Aspergillus niger strain isolated from a model preparation of Nimba Arishta, Planta Medica, 56 (6): 586

304. Houghton P J et al, 1989, Antihepatotoxic activity of extracts and constituents of Buddleja species, Planta Medica, 55 (2): 123-126

305 Huang R.L., 2000, Anti-hepatitis B virus effects of Wogonin isolated from Scutellaria baicalensis, Planta Medica, 66: 694-698.

306. Huang Y.S. et al, 1992, Antioxidative effect of

https://trungtamthuoc.com

three water soluble components isolated from Salvia miltiorrhiza in vitro, Acta pharmaceutica, 27 (2): 96-100.

307. Hukeri V.I. et al, 1988, Hypoglycemic activity of flavonoid of Phyllanthus fraternus in rats. Fitoterapia, 59 (1): 68-70.

308. Hussein Ayoub S.M., 1990, Antibacterial and antifungal activities of some Libyan aromatic plants, Planta Medica, 56 (6): 644-45.

309. Ilesami O.R. et al, 1988, Pharmacological in - vestigations on the cardiac activity of some Nigerian plants, Fitoterapia, 59 (5): 371-376

310. Inagaki N. et al, 2001, Acidic polysaccharides from rhizomes of Atractylodes lancea as protective principle in Candida-infected mice, Planta Medica, 67 (5): 428-431

311. Ito E. et al, 1986, Studies on an antitumor polysaccharide RBS derived from rice bran I Preparation physicochemical properties and biological activities of RSB, J Ethnopharmacol, 16 (2.3): 318.

312. Ito F.C. et al, 1990, Structure and bioactivity of citropones. The first naturally occuring homoacridone alkaloids from citrus plants, Planta Medica, 56 (6): 525.

313. Itokawa H. et al, 1990, A cytotoxic principle from Evodia rutaecarpa Shoyakugaku Zasshi, 44 (2): 135-137.

314. Iwakami S et al, 1992, Platelet activating factor (PAF) antagonists contained in medicinal plants: Lignans and sesquiterpenes, Chem and Pharm Bul, 40 (5): 1196-1198

315. Iwama H et al, 1986. Effect of five kampohozats on the mitogenic activity of lipopolysaccharide, concanavalin A, phorbol myristat acetat and phytohemagglutinin in vivo, J Ethnopharmacol, 18 (2): 193-204.

316. Iwama H. et al, 1987, Effect of shosaikoto, a japanese and chinese traditional herbal medicinal mixture, on the mitogenic activity of lipopolysacchard: a new pharmacological testing method, J Ethnopharmacol, 21 (1): 45-53.

317 Jaiswal P.L., 1986-Ornamental Horticulture in India. Publications and Information Division, Indian Council of Agricultural Research, New Delhi.

318. Jeffrey B. et al, 1999, The handbook of natural flavonoids, John Wiley et Sons, vol.II.

319. Jeong S.I et al, 1999, Norlignans with hyaluronidase inhibitory activity from Anemarrhena asphelolides, Planta Medica, 65:367-368.

320 Joarder G.k. et al, 1987, Inhibitory effects of lemon gross oil on indigenous microflora. Part 2-Inhibitory effects on different fungi, yeasts and bacteria, Bangladesh J Scient Indust Resear, 22 (1 4): 41-48.

321. John M et al, 1989, Oxidation reactions of caffeic acid derivatives and the formation of potent gonadotropin inhibitors Planta Medica, 55 (7): 656-657.

322 John Michell Watt, 1962, The medicinal and poisonous plants of Southern and Eastern Africa, E and S Livingstone LTD, Edinburg and London.

323. Jui Han, 1988, Traditional Chinese medicine and the search for new antineoplastic drugs, J Ethnopharmacol, 24 (1): 3-6.

324. Jung J.H et al 1998, Reynosin from Saussurea lappa as inhibitor on CINC-1 induction in LPS-stimulated N R K - 52 E cells, Planta Medica, 64 (5): 454-455.

325. Kahn M.A., 1993, Ethnobotanical studies of certain rare medicinal plants of Bhopal, Fitoterapia, 64 (6): 516-517.

326 Kahrani H K.N., 1993, Traditional treatment through herbal drugs in Kutch district, Gujarat state, India Part I Uterine disorders, Fitoterapia, 64 (5): 463-465.

327 Karnich C R., 1989, Some observations on the lithotomy of kidney and urinary bladder calculi using Ayurvedic crude drugs, J Nat Integr Med Assoc, 31 (5): 13-17.

328 Kategawa H. et al, 1992, Inhibitory effects of some natural products on the activation of hyaluronidase and their antiallergic actions, Chem and Pharm Bull, 40 (6): 1439-42

329. Kawakishi S. et al, 1988, New inhititor of platelet aggregation in onion oil, Lancet, 11 (8606): 330.

330. Keawpradub N et al, 1997, activity of extracts and alkaloids of Thai Alstonia species against human lung cancer cell lines, Planta Medica, 63 (2): 97-101.

331 Keji C., 1987, Effect of Chuan Xiong granule on platelet aggregation, plasma beta-thrombo-globulin, platelet factor IV, thromboxane B2 and 6-keto-prostaglandin F1 alpha in coronary heart disease patients, Chinese J Integrat Tradit. West Med, 7 (1): 8-11.

332. Keraudren M.-Aymonin, 1975, Flore du Cambodge du Laos et du Vietnam, T.15 Museum National D'histoire naturelle, Paris

https://trungtamthuoc.com

333. Khanta A.K.et al, 1991, Hypolipidemic activity of Albana in rats, Fitoterapia, 62 (3): 271-274.

334. Khan M.M. et al, 1994, Insulinogenic and hypoglycemic activities of Ipomoea pes-caprae, Fitoterapia, 65 (3): 231-234.

335. Kiho T. et al, 1992, Hypoglycemic activity of polysaccharide fraction from rhizome of Rehmannia glutinosa Libosch. f. hueichingensis Hsiao and the effect on carbohydrate metabolism in normal mouse liver, Yakugaku Zasshi, 112 (6): 393-400.

336. Kim B R et al, 2001, Effect of an extract of the root of Scutellaria baicalensis and its flavonoids on aflatoxin B1 oxidizing cytochrome P 450 enzymes, Planta Medica, 67: 396-399.

337. Kim H.K. et al, 1999, Inhibition of rat adjuvant-induced arthritis by ginkgetin, a biflavone from Ginkgo biloba leaves, Planta Medica, 465-467.

338. Kim M S. et al, 1988, Immunopotentiating activity of water extracts of some crude drugs, Korean J Pharmacognosy, 19 (3) 193-200.

339. Kim N.J. et al, 1991, Studies on combined preparation of crude drugs and anti-neoplastic drugs (1) Alleviative effect of combined usage of Gamisamryung backchool-San and cis-plastin on the side actions of cis-platin, Korean J Pharmacognosy, 22 (3): 197-206.

340. Kim T.H et al, 1991, Effect of Ephedra herba on the immune response in mice, Korean J Pharmacognosy, 22 (3): 183-191

341. Kim Y.H. et al, 1989, Therapeutic effect of Bupleuri radix methanol extract on carbon tetrachloride induced hepatic damage in rats, Planta Medica, 55 (7): 644.

342. Kimata M. et al, 2000, Effects of luteolin and other flavonoids on IgE-mediated allergic reactions, Planta Medica, 66 (1): 25.

343. Kimura Y. et al, 20001, Effects of baicalein isolated from Scutellaria baicalensis radise on adhesion molecule expression induced by thrombin and thrombin receptor agonist peptid in cultured human umbilical vein endothelial cells, Planta Medica, 67: 331-334.

344. Kita S. et al, 1995, Antihypertensive activity of sesamin, Biol Pharm Bull, 18 (9): 1283-1285.

345. Klinar S. et al, 1995, Biological activity of medicinal plants of Ica (Peru), Fitoterapia, 66 (4): 341-345.

346. Komolafe O.O. et al, The possible role of mixed function oxidases in the hepatobiliary toxicity of Azadirachta indica, Fitoterapia, 59 (2): 109-113

347. Kong Y.C. et al, 1989, Antifertility principle of Ruta graveolens, Planta Medica 55 (2): 176-178.

348. Konno C. et al, 1988, Antihepatotoxic principles of Liquidambar formosana, Planta Medica 54 (5): 417-419.

349. Konoshima T-et-al, 1990, Inhibitory effect on Epstein-Barr virus activation and anti-tumor promoting activities of neolignans from Magnolia officinalis, Planta Medica, 56 (6): 653

350. Krogsgoard-Larsen et al, 1948, Natural products and drug development, Munksgoard, Copenhagen.

351 Kumar D.et al, 1991, Mechanism of anthelmintic action of benzylisothiocyanate, Fitoterapia, 62 (5): 403-410.

352. Kumar D.S et al, 1987, On the ethnomedical significance of the Arjun tree, Terminalia arjuna (Roxb.) Wight and Arnot, Ethnopharmacol, 20 (2): 173-190.

353. Kumar H.et al, 1993, Traditional treatment through herbal drugs in Kutch district, Gujarat state, India. PartI-Uterine disorders, Fitoterapia, 64 (3): 463-465.

354. Kurata H. et al, 1990, Hematological studies on naturally occuring substances (Part IV)-Constituents of Chinese astringents drugs on blood coagulation and fibrinolysis systems, Shoyakugaku Zasshi, 44 (2): 101-104.

355. Kusamba C. et al, 1991, Antibacterial activity of Mirabilis jalapa seed powder, J Ethnopharmacol, 35 (2): 197-199

356. Kusomoto I.T et al, 1992, Inhibitory effects of Indonesian plant abstracts on reverse transcriptase of an RNA tumour virus, Phytotherapy research, 6 (5): 241-244.

357 Kwon H.C. et al, 1998, Two new monogalactosylacyl-glycerols from Hydrocotyle ramiflora, Planta Medica, 64: 477-479

358. Lal R. et al, 1987, Antifertility effect of Azadirachta indica oil administerad peros to female albino rats on selected days of prenancy, Fitoterapia, 58 (4): 239-242

359. Lamaison J.L. et al, 1991, Rosmarinic acid content and antioxydant activity in french lamiaceae, Fitoterapia, 62 (2): 166-171.

360. Lami N. et al, 1991, constituents of the roots of Boerhaavia diffusa L. III Identification of calcium channel antagonistic compound from the methanol extract, Chem Pharm Bull, 39 (6): 1551-5.

361. Le comte M.H. 1922-1924, Flore générale de

https://trungtamthuoc.com

l'Indochine, Masson et Cie éditeurs, Paris

362. Lee B H. et al, 2000, Baicalein: an in vitro antigenotoxic compound from Scutellaria baicalensis. Planta medica, 66: 70-71.

363 Lee E.B. et al, 1985, Pharmacological studies on ether fraction of Corni fructus, Yakhak Hoeji, 291 (1): 1-10.

364 Lee H. et al, 1988, Antimutagenic activity of extracts from anticancer drugs in chinese medicine, Mut Res, 204 (2): 229-234.

365 Lee H.J et al, 1999, A sesquiterpene, dehydrocostus lactone, inhibits the expression of indicible nitric oxide and TNF-α in LPS-activated macrophages, Planta Medica, 65 (2): 104-108.

366. Lee S. et al, 1988, Natural inhibitors for protein prenyltransferase, Planta Medica, 64 (4): 303-308.

367 Lee Y H. et al, 1995, In vitro and in vivo antitumoral phenanthren from the aerial parts of Dendrobion nobile, Planta Medica, 61 (2): 178-180.

368. Leite J R. et al, 1986, Pharmacology of Lemon grass III. Assessment of eventual toxic, hypnotic and anxiolytic effects in humans, J Ethnopharmacol, 17 (1): 75-83.

369. Lemmens R.H.M.J et al, 2003, Plant resources of South-East Asia, N° 12 (3) - Medicinal and poisonous plants 3, Backhuys Publishers, Leiden.

370. Lemos T L.G et al, 1992, Chemical composition and antimicrobial activity of essential oils from brazilian plants, Fitoterapia, 63 (3): 266-268

371 Leporatti M L. et al. 1994, Traditional phyto. therapy on coastal areas of Makran (Southern Pakistan), J Ethnopharmacol, 65 (2): 158-161.

372. Leung S.O. et al, 1987, The immunosuppressive activities of two abortifacient proteins isolated from the seeds of bitter melon (Momordica Charantia, Immunopharmacol, 13 (3): 159-71.

373. Li S et al, 1987, Observation of Tradit. Chinese medicine and western medicine in treating 300 cases of upper GI tract bleeding, chinese J Integr Tradit West Med, 7 (11): 667-668.

374. Lianglum Z., 1988, Experimental studies of Rehmannia glutinosa on pituitary and adrenal cortex in glucocorticoid model of rabbits Chinese J Integr Tradit West Med, 8 (2): 95-97.

375. Lily, Perry M., 1980, Medicinal plants of East and Southeast Asia, London, England.

376 Lin H.C. et al, 1999, Aggregation inhibitory activity of minor acetophenon from Paeonia species, Planta Medica, 65: 595-599.

377. Liu S.Q. et al, 1988, Additional biologically active constituents of the chinese tallow tree (Sapium sebiferum) J Nat products, 51 (3): 619-620.

378. Liviero L. et al, 1994, Antimutagenic activity of procyanidins from Vitis vinifera, Fitoterapia, 35 (3): 203-209.

379. Lohiya N.K et al, 1992, Evaluation of antifertility efficacy of Carica papaya seed extracts, fractions and compounds in male rats Proc, Intern Conference on fertility regulation, Bombay, NoV. 5-8.

380. Lozoya X. et al, 1990, Spasmolytic effect of the methanolic extract of Psidium guajava, Planta Medica, 56 (6): 686.

381. Lou H. et al, 2001, Alkaloids and flavonoids from peanut skin, Planta Medica, 67: 345-349.

382. Lutete T. et al, 1994, Antimicrobial activity of tannins, Fitoterapia, 65 (3): 276-280.

383. Lutterodt G.D. et al, 1988, Effect on mice locomotor activity of a narcotic-like principle from Psidium guajava leaves, J Ethnopharmacol, 24 (2-3): 219-231.

384 Lutterodt G D. et al, 1992, Inhibition of Microlax-induced experimental diarrhoea with narcotic-like extracts of Psidium guajava leaf in rats, J Ethnopharmacol, 37 (2): 151-157.

385. Lyakhovkin A.G., Tran Dinh Long et al, 1993. Cultivation and Utilization of Stevia Agricultural Publishing House, Hanoi.

386. Makino T. et al, 1998, Inhibitory effect of Perilla frutescens and its phenolic constituents on cultured murine mesangial cell proliferation, Planta Medica, 64 (6): 541-545

387. Mai Tat To et al, 1995, Etude de l'emploi de l'écorce du callophyllum inophyllum Linn dans le traitement de l'ulcère gastrique, Revue pharmaceutique, (1): 40-45.

388 Malhotra R. et al, 1992, Acute effects of cigarette smoking on some dynamic lung function, Indian J Physiol Allied Sci, 46 (2): 68.

389. Manandhar N.P., 1989, Medicinal plants used by chepang tribes of Makawanpur district, Nepal, Fitoterapia, (1): 61-68

390. Manandhar N.P., 1990, Traditional phytotherapy of Danuwar tribes of Kamlakhouj in Sindhuli district, Nepal, Fitoterapia, 61 (4): 325-331.

391. Mandhar N.P, 1992. Folklore medicine of

https://trungtamthuoc.com

Dhading district, Nepal, Fitoterapia, 63 (2): 163-177.

392. Manandhar N P, 1993, Herbal remedies of Surkhet district, Nepal, Fitoterpia, 64 (3): 266-272

393. Manandhar N P., 1995, Medicinal folklore about the plants as anthelmintic agents in Nepal, Fitoterapia, 66 (2): 149-155.

394. Marnez S. et al, 1990, Selected extracts from medicinal plants as antiinflammatory agents, Planta Medica 56 (6): 656.

395. Mansharamani G.G. et al, 1992, Double-blind, randomised, placebo-controlled trial on Ginkgo-biloba extract, Intern Semimar tradit med, Calcutta, 7-9 November: 122.123

396. Martin De Vidales M.J et al, 1987. Comparative hypotensive activity of 3 slendering infusions using two arterial pressure methods, Annales de la Real Academia de Farmacia, 53 (3): 404-412.

397 Martis G.et al, 1991. Newropharmacological activity of Acorus calamus, Fitoterapia, 62 (4): 331-337.

398 Mary K.T. et al, 1992, Screening and Isolation of a tumor reducing component from Loranthus extract, Amala Res Bulletin, vol 12: 45-47.

399. Mathela C.S et al, 1989, Substituted-furanyl compounds of Perilla ocymoides, J Indian Chem Society, 66 (3): 183-184.

400. Merck (the) Index, 12e ed., Merck and Co.Inc-Rahway N.J., U.S.A.

401. Mishra et al. 1992, An evaluation of the toxicity of the oils of Cymbopogon citratrus and Citrus medica in rats, Phytother Resear, 6 (5): 279-281.

402. Miura T. et al, 1997, Antidiabetic effect of Seishin - Kanro-to in KK-Ay mice, Planta medica, 63: 320-322.

403 Miyazawa M. et al, 1997, Antimutagenic activity of gigantol from Dendrobian nobile, J Agric Food Chem, 45 (8): 2849-2853.

404. Morimitsu Y. et al, 1992, Inhibitors of platelet aggregation generated from mixtures of Allium species and/or S alk (en) nyl-L-cysteine sulfaxides, J Agric Food chemistry, 40 (3): 368-372.

405 Morita H. et al, 1992, New antitumor bicyclic hexapeptides RA-XI, -XII, -XIII and -XIV from Rubia cardifolia, Chem Pharmac Bull, 40 (5): 1352-1354.

406. Mostafa M.G. et al, 2000, S. allylcysteine ameliorates dexorubicin toxicity in the heart and liver in mice, Plant medica, 66 (2): 148-151.

407 Mukherjee et al, 1990, A new flavone from Limnophila rugosa, Fitoterapia, 61 (4): 366-367

408. Mukherjee T., 1991, Anti-malarial herbal drugs, A review, Fitoterapia, 62 (3): 197-204.

409. Murakami S. et al, 1990, Effect of salvianolic acid A, a depside from roots of Salvia miltiorrhiza, on gastric H+, K+ - AT Pase, Planta Medica, 56 (4): 360-363.

410. Nadkarni's K.M., 1999, Indian materia medica, Bombay, Popular prakoshan. 1071

411 Naik B.J., 1988, Management of pre-eclampsia by Ayurvedic drugs, J Nation Integr Med Assoc, 30 (7): 7-12.

412. Nagai T et al, 1987, Inhibition of mouse liver sialidase activity by Scutellariae radix extract, J Pharm Sci, 76 (11): S 206; Planta Medica, 1989, 55 (1). 27-29.

413. Nagai H et al, 1989, The effect of gomisin A on immunologic liver injury in mice, Planta Medica, 55 (1). 13-17

414. Nagatoshi Ide et al, 1997, Aged garlic extract and its constituents inhibit Cu^{2+} - induced oxidative modification of low density hipoprotein, Planta Medica, 63 (3): 263-264

415 Nakajima T. et al, 2001, Inhibitory effect of baicalein, a flavonoid in Scutellaria root, on eotaxin production by human dermal fibrablasts, Planta Medica, 67: 132-135

416. Namba O et al, 1990, Prostratin A and B: New hydrolysable tannin monomer and trimer from Euphorbia prostrata and Loropetalum chinese, Planta Medica, 56 (6): 587

417 Namba T. et al, 1988, Studies on cardioactive crude drugs. 1. Effect of coumarins on cultured myocardial cells, Planta Medica, 54 (4) 277-282.

418. Naqvi S.A.H., et al 1991, Antibacterial, antifugal and anthelmintic investigations on Indian medicinal plants, Fitoterapia, 62 (3): 221-228

419 Namba T. et al, 1989, Chronotropic effect of the methonolic extracts of the plants of the Paris species and steroidal glycosides isolated from P. Vietnamensis on spontaneous beating of myocardial cells, Planta Medica, 55 (6): 501-505.

420 Nayudamma Y. et al, 1972, The Wealth of India, Raw Materials, vol IX, PID, CSIR, New Dehli.

https://trungtamthuoc.com

421. Nayudamma Y. et al, 1976, The Wealth of India, vol X, PID, CSIR, New Delhi.

422. Ng T B. et al, 1986, Effects of α - momorcharin, β - momorcharin, and α - trichosanthin on lipogenesis and testicular and adrenal seroidogenesis in vitro and plasma - glucose levels in vivo, J Ethnophar-macol, 18 (1): 45-53.

423. Ng T B. et al, 1987, Effects of ginsenosides, lectins and Momordica charantia insulin - like peptide on corticosterone production by isolated rat adrenal cells, J Ethnopharmacol, 21 (1): 20-29.

424 Ngo Ung Long, 1980, Le Panax fructicosum L. une drogue stimulante et tonigec de La famille des Araliacees, Revue pharmacentique, 42-52.

425. Nanghai P., 1987, Studies on nature of "cold" and "heat' syndromes and therapeutic effect in TCM of peptic ulcer, Chinese J Integr Tradit West Med, 7 (11): 652-654.

426. Nguyen Duy Cuong et al, 1989, Antibacterial properties of Melaleuca leucadendron, Revue pharma-ceutique, 65-70.

427. Nguyen Duc Minh et al, 1992, Studies on antibacterial action of piper betle L. on Salmonella multiple - drug resistant, Revue pharmaceutique, (2): 18-26.

428 Nguyen Nghia Thin, 1975, Euphorbiaceae of Vietnam, Agriculture Publishing House, Hanoi.

429. Nguyen Thi Diem Trang et al, 1993, Proceedings of NCSR of SRV, vol 5 (1): 43-47.

430. Nguyen Tien Hiep et Jules Vidal, 1966, Gymnos-permae, Flore du Cambodge du Laos et du Vietnam, T.28, Muséum National D'Iustoire Naturell, Paris

431. Nguyen Van Thuan, 1969, Campanulaceae; dans A. Aubrévilles; Flore du Cambodge du Laos et du Vietnam, T 9, Muséum National D'Iustoire Naturelle, Paris

432 Nguyen Van Thuan, 1979, Phaséolées - Légumineuses - Papilionoides, dans: A, Aubréville et Jean F. Leroy; Flore du Canbodge du Laos et du Vietnam, T. 17, Muséum national D'Iistoire Naturelle, Paris.

433. Nguyen Xuan Dung et al, 1990. proceeding of the National center for Scientific Research of Vietnam (2): 123-127.

434 Nguyen Xuan Dung, Nguyen Thi Tam and al, 1991, composition of the oil of Eupatorium ayapana Hance from Vietnam J of Ess oil Research, 3: 115

435 Nisa M et al, 1985, Anti- inflammatory activity of Cuscuta chinensis, Fitotherapia, 56 (5): 315-317.

436. Nisa M. et al, 1986, Effect of Cuscuta chinensis water extract on 7.12 - dimethylbenz (a) anthracene induced skin papillomas and carcinomas in mice, J Ethnopharmacol, (18): 21-31.

437. Nishimura N. et al, 1990. Enzyme inhibitory activities of Phenethyl alcohol glycosides from Rehmannia glutinosa, Planta Medica, 56 (6): 684.

438. Nishiyama N. et al, 1992, Biota (Po-tzu-jen) a traditional chinese medicine, ameliorates the memory acquisition disorder induced by amygdala lesion in mice, Phytother Res, 6 (6): 289-93.

439. Norton S.P. et al, 1989, Effect of seed extract of Daucus carota in combination with ovarian hormones on the most cells of the uterine tissue of albino, Orient J Chem, 5 (3): 237-241.

440. Oh S R et al, 1998, Anticomplementory activity of constituents from the heartwood of Caesalpinia sappan, Planta Medica, 64 (5): 456-458.

441. Ozaki Y. et al, 1991, Studies on the mode of inhibitory effects of tetramethylpyrazine and ferulic on spontaneous movement of rat uterus in situ, Shoyakugaku Zasshi, 45 (4): 299 – 305.

442. Okamura N. et al, 1992, An application of HPLC for indentification of obietane-type pigments from Salvia miltiorrhiza and their effects on post-hypaxic cardiac contractile force in rats, Planta Medica, 58 (6): 571-573

443. Okwuasaba F. et al, 1987, Comparison of the skeletal muscle relaxant properties of Portulaca oleracea extracts with dantrolene sodium and methoxyverapamil, J Ethnopharmacol, 20 (2). 85-106

444. Onawunmi G.O., 1989, Evaluation of the antifungal activity of lemon grass oil, Internat J crude Drug Resear, 27 (2): 121-126.

445 Ottenggo D C., 1992, The in vitro antibacterial activity of Jatropha multifida Linn. against commun bacterial wound isolates, 7 th Assian Symposium on Med Plants, spices and other products, Manila, 2-7 February 1992

446 Oyen L.P.A. and Nguyen Xuan Dung et al, 1999 Plant Resources of South-East Asia, N^0 19 - Essential oil Plants, Bogor Indonesia, 277 p.

447. Pan S.L. et al, 1992, Studies on Chinese medicinal herbs increasing the rate of orthodontic tooth movement, Shoyakugaku

https://trungtamthuoc.com

Zasshi, 46 (2): 131-135.

448. Panchal G.M. et al, 1989, Pharmacology of Acorus calamus, Indian J Exp, Biol, 27 (6): 561-567.

449. Pandey 0. et al, 1992, The antiestrogenicity of Hibiscus rosa-sinensis flowers on female rats, Hymalayan J Envir Zool, 6 (1): 50-55.

450 Pandit R.K. et al, 1992, Role of thyrocarp in the treatment of simple diffuse goitre: a case report, J Resear Educ Indian Med, 11 (3): 23-24.

451. (de) Padua L.S. et al, 1999, Plant Resources of South East Asia, N^0 12 (1) - Medicinal and poisonous Plants 1, Backhuys Publishers, Leiden, 711p.

452. Paranjape M H. et al, 1992, use of Azadirachta indica (Neem oil); suppositories as contraceptive, Proc Internat Conf on Fertility Regul, Nov 5-8, Bombay, India.

453 Pareek S.K. et al, 1981, Cultivation of palmorosa oil Grass, Indian Farming, 31 (4): 22-25.

454. Paris M. et al, 1981, Abrégé de matière médicale, Tom 1. Masson et Cie ed.

455. Paris R.R. et Moyse H., 1971, Matière médicale Tom III, Masson et Cie ed., 309-310

456. Patnak D. et al, 1991, Flavonoid as medicinal agents, Recent advances, Fitoterapia, 62 (5): 371-389.

457. Pariveen M. et al, 1990, Triterpenoids from garcinia mangostana, Fitoteropia, 61 (1): 86.

458. Parry O. et al, 1987 Preliminary clinical investigation into the muscle relaxant actions of an aquesus extract of Portulaca oleracea applied topically, J Ethnopharmacol, 21 (1): 99-106.

459. Parry O. et al, 1988, Effect of an aqueous extract of Portulaca Oleracea leaves on smoth muscle and rat blood pressure, J Ethnopharmacol, 22 (1): 33-44.

460. Parveen N., 1991, Antifilarial activity of Vitex negundo against Setaria cervi, Fitoterapia, 62 (2): 163-165.

461. Peng W et al, 1987, Hemodynamic and hemorrheo. logic effect of ligustrazini in chronic obstructive pulmonary disease with cor pulmonale, Chinese Med J, 100 (12): 965-970.

462. Penna C.A. et al, 1994, Antibacterial and antifugal activies of some argentinean plants, Fitoterapia, 65 (2): 172-174.

463. Perez C. et al, 1994, Inhibition of Pseudomonas acruginosa by argentinean medicinal plants, Fitoterapia, 65 (2): 169-174.

464. Perry L.M. 1980, Medicinal plants of East and Southeast Asia: attributed properties and uses, The MIT Press, Cambridge and London.

465. Pham Khue, 1988, Effects therapentiques de quelques produits pharmaceutiques préparés à partir des matières médicales du pays, Revue Pharmaceutique, 66-73.

466. Pham Truong Thi Tho et al, 1985, Action pharmacologique de l'essence du Tram, Revue pharmaceutique, 76-85.

467. Pham Truong Thi Tho et al, 1993, Propriétés antimycotiques de l'essence de Malaleuca leucadendron L., Revue Pharmaceutique, 19-23.

468. Phan Ke Loc et Vidal J.E., 2001, Millettieae-Leguminosae - Papilionoideae, dans: Ph.Morat, Flore du Cambodge du Laos et du Vietnam, T. 30, Muséum National D'histoire Naturelle, Paris, 191p.

469. Pillai N.R, 1992, Anti-diarrhoeal activity of glycosmis cochinchinensis root barks in experimental animals, Fitoterapia, 63 (4): 323-326.

470 Pinkas M. et al, 1994, Use, chemistry and pharmacology of ten chinese medicinal plants, Fitoterapia, 65 (4): 343-353.

471. Pong prayoon U et al, 1990, anti-inflammatory activity of Ipomoea pes-caprae, Planta Medica, 56 (6): 661.

472. Pongprayoon U.etal, 1991. Neutralization of toxic effects of different crude jellyfish venoms by an extract of Ipomoea pes-caprae, J Eth nopharmacol, 35 (1): 65-69.

473. Prabhakar Y.S. et al, 1990, A survey of cardioactive drug formulation from Ayurveda, Fitoterapia, 61 (5): 395-416.

474. Prakash A.O.et al, 1988, Non hormonal post-coital contraceptive action of neem oil in rats, J Ethnopharmacol, 23 (1): 53-59.

475. Prakash A.O., 1988, Ovarian response to acqueous extract of Moringa oleifera during early pregnancy in rats, Fitoterapia, 59 (2): 89-96.

476. Prakash A.O et al, 1988, pre-and post-implantation changes in the uterus of rats: response to Moringa oleifera Lam. extract, Ancient Science of life, 8 (1): 49-54.

477. Puroshothaman K K. et al, 1989, Indian drugs, 26 (4): 146-150.

478. Pushpangadan P.et al, 1986, Etnomedical and ethnobotanical in vestigations among some sheduled caste communities of Travacore, Kerala, India, J Ethnopharmacol, 16 (2,3): 175-190.

https://trungtamthuoc.com

479. Qureshi S et al, 1992. Toxicities studies on Alpinia galanga and Curcuma longa, Planta Medica, 58 (2): 124-127.

480. Rahman A.U. et al, 1989, Medicinal plants with hypoglycemic activity. J Ethnopharmacol, 26 (1): 1-55.

481. Rajkumar E.D.M. et al, 1988, Antagonistic effect of Parthenium hysteropherus on succinate dehydrogenase of sheep liver. J Environ Biol, 9 (3): 231-237.

482. Ram A et al, 1999, The Wealth of India, Raw Materials vol VIII, Council of Scientific and Industrial Research Publications and Information Directorate.

483. Rangari V.D. et al, 1992, Chemistry and Pharmacology of Psoralea corylifolia, Indian drugs, 29 (15): 662-670

484. Rao V.S.N. et al, 1988, Antifertility screening of some indigenous plants of Brasil, Fitoterapia, 59 (1): 17-20.

485. Rasoanaivo P. 1993, Toxic and poisonous plants of Madagascar an ethnopharmacological survey, Fitoterapia, 64 (2): 114-129.

486. Rasoanaivo P.et al, 1993, Toxic and poisonous plants of Madagascar: an ethnopharmacological survey, (2): 118.

487. Rathore A., et al, 1987, Antifungal properties of some plant abstracts, J Scientific Resear, 9 (2, 3): 103-107.

488. Rawal J H., 1991, Clinical study of Pippalyadi Yoga as contraceptive method. Sachitra Ayurved, 44 (5): 353-359.

489. Ray A., 1922, Anti-stress effects of some indigenous drugs: Role of dopamine, Internat Seminar Trad Medicine, 7-9 Nov, p 29.

490. Reddy J.S. et al, 2002, Wound healing effects of Heliotropium indicum, Plumbago zeylanicum and Acalypha indica in rats, J Ethnopharmacol, 79: 249-251.

491. Reddy K.R., 1988, Folk medicine from Chittoor district, Andhra Pradesh (India) used in the treatment of jaundice, Intern J Crude Drug Resear, 26 (3): 137-140.

492. Rege N. et al, 1984, Hepatoprotective effect of timospora cordifolia against carbon tetrachloride-induced liver damage, Indian drugs, 21 (12): 544-555.

493. Riazuddin S.et al, 1988, mutagenicity testing of some medicinal herbs, J Ethnopharmacol, 23 (2,3): 345

494 Riar S.S. et al, 1988, mechanism of antifertility action of neem oil, Indian J Med Res, 88: 339-42.

495. Ribeiro R.A. et al, 1988, Acute diuretic effects in conscious rats produced by some medicinal plants used in the state of Sao Paulo, Brasil, J Ethnopharmacol, 24 (1): 19-29.

496. Rizk A.M et al, 1989, Survey of some plants growing in Quatar Fitoterapia, 60 (4): 367-372.

497. Rogers J. et al, 1988, Peppermint oil, Lancet, vol II (8602): 98-99.

498. Rojanopo W. et al, 1988, Failure of diterpenes from Jatropha curcas to induce mutation in Salmonella typhimurium TA 98 and TA 100, J Ethnopharmacol, 23 (2,3): 345

499. Roy V.D., 1989, Septilin in various infections, Probe, 28 (3): 200-202.

500. Sadique J et al, 1989, The bioactivity of certain medicinal plants on the stabilization of RBC membrane system, Fitoterapia, 60 (6): 525-532.

501. Saeki K. et al, 1999, Inhibitory effects of tetra-galloylglucose and digalloylhamamelose on addesion and in vitro invasion of mouse lung carcinoma cells, Planta Medica, 65 (3): 227-229.

502. Sakemoto S. et al, 1988, Effect of a chinese herbal medicine on the gonadol system of rats, J Ethnopharmacol, 23 (2,3) 151-158.

503. Salveron M.J. et al, 1989, Studies on the extracts of two Philippin-grown cultivars of Allium cepa, Planta Medica, 55 (7): 662

504. Samanta S.K., 1992, Modulation of male in fertility by Ayurvedic drugs, Intern Seminar Traditional Medicine, Calcutta, 7-9 November: 127.

505. Santiago L.A. et al, 1992, Antioxidant action of bio-catalyser alpha rho N° 11 (Bio-normalizer) 7 th Asian Symposium on Medic Plants, Spices and other natur products, Manila, Philippines, 2-7 February.

506. Sarvaiya et al, Activity of some indigenous plants against systemic fungal pathogens, Pr 24th Indian Pharmacol So-Conference, Ahmedabad, Gujarat, India, Dec 29-31:A10.

507. Sastri B.N. et al, 1952, The Wealth of India, Raw Materials, vol III, PID, CSIR, New Delhi.

508. Satinder K. et al, 1991, In vitro antifungal activity of some essential oils, J Resear in Ayurveda and Siddha, 12 (3.4): 200-205.

509. Saxena K.C., 1992, Immunomodulators from plants and their use in prophylaxis and therapy, proceedings 25th Indian Pharmacol, Society

https://trungtamthuoc.com

Conference, Muzaffarpur, Bihar, India, December 5-8, 43.

510 Sahid A., 1987, Protective effect of Andrographis paniculata Nees. on experimental liver damage, Hamdard Medicus, 30 (4): 63-69.

511. Selvanayagon Z.E-et al, 1994, Plants with antisnake venom activity – a review on pharmacological and clinical studies, Fitoterapia, 65 (2): 99-111

512. Selvanayagam Z.E. et al, 1995, Survey of medicinal plants with antisnake venom activity in Chengalpattu district, Tamilnadu, India, Fito terapia, 66 (6): 488-494.

513. Sen S. et al, 1987, Potentiation of betel induced alterations of mouse glandular stomach mucosa by tobacco in studies simulating addition, Intern J Crude drug Res, 25 (4): 209-215.

514. Sen S. et al, 1989, Betel induced variations in nuclear DNA in mouse gastric mucosa in studies simulating betel addiction, Fitoterapia, 60 (1): 37-43.

515. Serrano L.G.et al, 1988, Anti bacterial activities of medicinal plants of the Ucayali (Peruvian Amazon), Plantes Medic, Phytother, 22 (4): 254-260.

516. Sethi N. et al, 1990, Antifertility and teratogenic activity of some indigenous medicinal plants in rats, Fitoterapia, 61 (1): 64-67.

517. Sethi N et al, 1998, Abortifacient activity of medicinal plant Moringa oleifera in rats, Acient Science of Life, 7 (3,4): 172-174.

518 Sethi Y. et al, 1992, Effect of shikonin and its derivatives, pentaacetylated shikonin (MDS-004) on granuloma formation and delayed-type allergy in experimental animals, Yakugaku Zasshi. 112 (4): 251-271.

519. Seyed M et al, 1988, Antimicrobial activity of essential oils of Umbelliferae family, Part VIII, Pakistan J Scient In dust Res, 31 (8): 557-560.

520 Shah N.H et al, 1992, Seed mycoflora of cowpea and its control with extract of Argemone mexicana, Bioved, 3 (2): 167-168.

521. Shareff M.A. et al, 1992, Clinical trial of Sudab (Ruta graveolens Linn.) in the cases of Bars (vitiligo), Internat Seminar Tradit Medicine, Calcutta, 7-9 November, 129.

522. Sharma A et al, 1991, Antihepatotoxic activity of some Indian herbal formulations as compared to silymarin, Fitoterapia, 62 (3): 229-235.

523 Sharma H.M. et al, 1991, Antineoplastic properties of Maharishi Amrit Kalash, an Ayurvedic food supplement, against 7,12-dimethylbenz (a) anthracene-induced mammary tumors in rats, J Resear Educ Indian Medicine, 10 (3): 1-8

524 Sharma K.et al, 1991 Effect of Boerhaavia diffusa on behavioural biochemical and pathological manifestations of stress, Proc 24th Indian Pharmacol, Soc Conference, Ahmedabad, Gujarat, India, Dec 29-31, PA3.

525. Sharma R.T. et al, 1991, Hepatotoxic activity of some plants used in herbal formulations, Fitoterapia, 62 (2): 131-138

526. Sharma S. et al, 1990. In vitro antimicrobial efficacy of Thuja orientalis leaf extract, 61 (5): 453-455.

527 Shet M.S et al, 1988, Lectin activity in different plants tubers, rhizomes and bulbs, Curr Sci, 57 (20): 1107-10.

528. Shimizu et al, 1989, Studies on aldose reductase inhibitors from natural products III. Active components of a Paraguayon Crude drug, Phyllantus niruri, Chem Pharmac Bull 37 (9): 2531-2532.

529. Shin K.H. et al, 1993, A survey for aldose reductase inhibition of herbal medicines, Fitoterapia, 64 (2): 130-133

530. Shoji N et al, 1987 Powerful cardiotonic principles from Evodia rutaecarpa Bentham, J Pharn Sciences, 76 (11): S 216.

531. Shukla B et al, 1992, Choleretic effect of andrographolide in rats and guinea pigs, Planta Medica, 58 (2): 146-149

532. Shukla H.S. et al, 1989, Insect repellent properperty of essential oil of Foeniculum vulgare, Pimpinella anisum and anethole, Pesticides, 23 (1): 33-35

533. Shukula S.C. et al, 1988, Cure of amoebiasis by seed powder of Cassia fistula, Intern J Crude Drug Res, 26 (3): 141-144

534 Siddharta Pal A.K et al, 1990, Antiinflammabony action of Bryophyllum pinnatum, Fitoterapia, 61 (6): 527-533

535. Siddharta A K et al, 1992, Further studies on the anti-inflammatory profile of the methamolic fraction of the fresh leaf extract of Bryophyllum pinnatum, Fitoterapia, 63 (5): 451-459

536. Siddiqui M.B. et al, 1988, Etnomedicinal study of plants used for terminating pregnancy, Fitoterpia 59 (3): 250-252.

537. Siddiqui M.B. et al, 1990, Traditional antidotes of snake poison in Northern India, Fitoterapia, 61 (1): 41-47.

https://trungtamthuoc.com

538 Siddiqui M.B. et al, 1991, Medicinal ferns in the Hardoi district of Central Uttar Pradesh, Fitoterapia, 62 (5): 451-452.

539. Siddiqui M. B et al, 1991, Traditional treatment of diarrhoea and disentery through herbal drugs in rural India, Fitoterapia, 62 (4): 325-329.

540. Siddiqui M B et al, 1992, Some aquatic and marshy land medicinal plants from Hardoi district of Uttar Pradesh, Fitoterapia, 63 (3): 245-248

541 Siddiqui M.B., 1993, Traditional treatment of gonorrhoea through herbal drugs in the province of Central Uttar pradesh, India, Fitoterapia, 64 (5): 399-403.

542. Siddiqui S. et al, (1990), Constituents of Mirabilis jalappa, Fitoterapia, 61 (5). 471.

543. Siemonsma J S and Kasem Piluck et al, 1994, Plant Resources of South -East Asia, N^0 8- Vegetables, Bogor, Indonesia

544 Singh A. et al, 1988, Effect of Boerhaavia diffusa Linn. (Punarnava) in experimental acute pyclonephritis in albino rats, Indian Drugs, 26 (1): 10-13.

545. Singh D.C. et al, 1991, Primary study of effect of Manjistha and Kanchnara on diabetic microangiopathy with special reference to diabetic leg ulcer. Sachitra Ayurved, 44 (2): 126-128

546 Singh K et al, 1991, Effect of a herbal preparation on reproductive organs of female albino rats, Himalyan J Environ Zool, 5 (2): 82-86

547. Singh N. et al, 1991, Effect of dry seed extract of a medicinal plant Albizza lebbek on tes - ticular and epididymal protein profiles of rats, Himalyan J Environment and zoology, 5 (2): 94-98.

548. Singh P K. et al, 1991, An anti-inflammatory evaluation of some traditional medicinal phants, Proc. 24th Indian Pharmacol. Soc Conference, Ahmedabad, Gajarat, India, December 29-31., p.A10.

549. Singh P P. et al, 1987, Azadirachta indica: neuropychopharmacological and antimicrobial studies, Fitoterapia, 58 (4): 235.

550. Singh P P. et al, 1990, A pharmacological study of Azadirachta indica, Fitoterapia, 61 (2). 164-168.

551 Singh V., 1995. Herbal folk remedies of Morni hills (Haryana), India, Fitoterapia. 66 (5): 425 - 30

552. Singh V., 1995, Traditional remedies to treat asthma in North West and Trans-Himalayan region in Jamu & Kashmir state, Fitoterapia, 66 (6): 507-508

553 Singh V.et al, 1995. Ethno-veterinary medicinal plants used in Jamu, Kashmir, Ladakh and Morni hills (Haryana), India, Fitoterapia, 66 (4). 356-359.

554. Singh V.K. et al, 1988, Filaria and its herbal cure, New botanist, 15 (4): 201-205.

555 Singh V.K. et al, 1998. Folk medicines of Aligarh (Uttar Pradesh), India, Fitoterapia, 60 (6): 683-490.

556 Singh Y.P. et al, 1987, Toxicity of water extract of neem berries in poultry birds, Neem Newsletter, 2 (2):17-18.

557. Sinha G.K et al, 1990, Antibacterial and antifungal study of some essential oils and some of their constituents. Indian Perfumer, 34 (2): 126-129

558. Sittie A.A. et al, 1998, Alkamides from Phyllanthus fraternus (P Niruri), Planta Medica, 64 (2): 192-193.

559. Souza Formigani et al, 1986, Pharmacology of Lemongrass. II. Effects of daily two months administration in male and female rats and in offspring exposed "in utero", J Ethnopharmacol, 17 (1): 65-74

560. Smitinand T., Vidal J E et Pham Hoang Ho, 1990, Dipterocarpacées; dans Ph. Morat, Flore du Cambodge du Laos et du Vietnam, T.25, Muséum National D'histoire Natturelle, Paris, 123 p

561. Sreejayan, Rao M N.A. et al, 1991, Oxygen free radical scavenging activity of the juice of Momordica Charantia fruits, Fitoterapia, 62 (4): 344-346.

562. Srivastava A.K., Rauvolfia serpentina and its cultivation in India, Farm Bulletin N^0 10, CIMAP, Lucknow.

563. Srivastava V.S. et al, 1989, Garlic extract inhibits accumulation of polyols and hydratation in diabetic rat lens, Current Science, 58 (7): 736-737.

564 Srivastava Y. et al, 1987, Retardation of retinopathy by Momordica Charantia fruit extract in alloxan diabetic rats. Indian J Exp Biol, 25 (8): 571 - 572.

565. Stauble N., Etude ethnobotanique des Euphorbiacées d'Alfrique de L'Ouest, J Ethnopharmacol, 16 (1): 23-103.

566. Stehmann J R. et al, 1995, Medicinal plants of Lairas Novas (Minas Gerais, Brazil),

https://trungtamthuoc.com

Fitoterapia, 66 (6): 515-520.

567. Subramanian S. et al, 1988, Wound healing activity of Pongamia prinnata and Cynodon dactylon, Fitoterpia, 59 (1): 43-44

568. Susplugas P.et al. 1991, Diuretic activity of the lyophilized extract of roots of Foeniculum vulgare Gaertn., var. Dulce D C., Plantes Médicinales et Phytothérapie, 25 (4): 163-169.

569. Sutera S P et al, 1987, Effects of three Chinese medicinal herbs on erythrocyte deformability, Clin Hemorheol, 7 (6): 773-779.

570 Huiles essentielles, 1992, Syndicat National des Industries aromatiques alimentairres, Recueil de normes françaises, 4e ed., Afnor Normes.

571. Taddei I et al, 1988, Spasmolytic activity of Peppermint Sage and Rosemary essences and their major constituents, Fitoterapia, 59 (6): 463-468.

572. Takemoto D.J. et al. 1983, Purification and characterization of a cytostatic factor with antiviral activity from the bitter melon, Prep Biochem, 13 (4): 371-393, 13 (5): 397-421

573. Takeya K. et al, 1987, an antitumor morphinan alcaloid, sinococculine from cocculus trilobus, J Pharm Sci, 76 (11): p S 201

574. Tammaro F et al, 1986, Plants used in phyto-therapy, cosmetics and dyeing in the Pramanda district (Epirus, North - West Greece), J Ethno-pharmacol, 16(2,3): 167-174.

575. Tandan S. K., 1990, Pharmacological effects of Azadirachta indica leaves, Fitoterapia, 61 (1): 75-78.

576. Tang H.Q. et al, 2000, Terpenoids and flavonoids from Artemisia species, Planta Medica, 66 (4): 391-393.

577. Tang W.et al, 1992, Chinese drugs of plant origin, Berlin, Springer - Verlag, Berlin Heidelberg.

578. Tani T, et al, Permeation of paconol in a decoction and dry extract of Paeonia aullfruticosa root cortex using and absorption simulator, J Ethnopharmacol, 21 (1): 37-44.

579 Taniguchi C. et al, 2000, Pharmacological effects of urinary products obtained after treatment with Saiboku-TO, a herbal medicine for bronchial asthma, on type IV allergic reaction, Planta Medica, 66: 607-611.

580. Terashima S et al, 1991, Studies on aldose reductase inhibitors from natural products. IV. Constituents and aldosa reductase inhibitory effect of chrysanthemum morifolium, Bixa orallena of chrysanthemum morifolium, Bixa orallena and Ipomoea batatas, Chem Pharm Bull, 39 (12): 3346-47.

581. Thacker M.S. et al, 1959. The Wealth of India, Raw Materials, vol V, PID, CSIR, New Delhi.

582 Thacker M.S. et al, 1962, The Wealth of India, Raw Materials, vol VI, PID, CSIR, New Delhi.

583. Thomas O.O. 1989, Perspectives on ethno-phytotherapy of "Yoruba" medicinal herbs and preparations, Fitoterapia, 60 (1): 49-60.

584. Thomas O O., 1989, Re - examination of the antimicrobial activities of Xylopia aethiopica, Carica papaya, Ocimum grattissimum and Jatropha curcas, Fitoterapia, 60 (2): 147-155.

585. Thyagorajan S P et al, 1988, Effect of Phyllanthus amarus on chronic carriers of hepatitis B virus, Lancet, vol II (8614): 764-766.

586 Tiangda et al, 1987, The hypoglycemic activity of Momordica charantia Linn. in normal and alloxan induced diabetic rablits, J National Research Council, Thailand, 19 (1): 1-11.

587. Tiwari V.J.et al, 1993, Ethnobotanical study of Gond tribe of Chandrapur and Gadchiroli district of Maharashtra State., India, Fitoterapia, 64 (1): 58-61.

588. Tiwari V.J., 1995, Ethnobotanical survey of Halbi Tribe of Chandrapur and Gadchiroli districts of Maharashtra state, India, Fitoterapia, 66 (4): 346-350.

589. Tripathi S.C. et al, 1992. Evaluation of hepato-protective activity of Phyllanthus amarus against experimentally induced liver damage in rat, Proceed 25 th Indian Pharmacol Society Conference, Muzeffarpur, Bihar, India, December 5-8: p-82.

590. Twaij H.A.A. et al, 1987, Analgesic studies of some Iraqi medicinal plants, Intern J Crude Drug Res, 25 (4): 251-254.

591 Udupa A.L. et al, 1992, Evaluation of hepatoprotective action of Lawsonia inermis L., Proc 25th Indian Pharmacol Soc conference, Muzaffarpur, Bihar, India, December 5-8, p:100.

592. Udupa S.L. et al, 1994, Studies on the inflam-matory and wound healing properties of Moringa ollifera and Aegle marmelos, Fitoterapia, 65 (2): 119-23.

593. Ueno H. et al, 1988, Chemical and pharmaceutical studies on medicinal plants in Papaguay-Geraniin, an angiotensin-converting enzyme inhibitor from Phyllantus niruri, J Natural Products, 51 (2): 357-59.

594. Umeda M et al, 1988, Effects of certain herbal medicines on the biotransformation of

https://trungtamthuoc.com

arachidonic acid: A new pharmacological testing method using serum, J Ethnopharmacol. 23 (1): 91-98.

595 Ushio Y. et al, 1992, Inactivation of measles virus and herpes simplex virus by saikosaponin D, Planta Medica, 58 (2): 171-173.

596. Van der Masser L.J.G and Sadikin Somaatmadja et al, 1992, Plant Resources of South-East Asia N^0 1-Pulses, Bogor, Indonesia, 106p

597 Van J J.C H and Valkenburg et al, 2001, Plant Resources of South-East Asia, N^0 12 (2) - Medicinal and poisonous plants 2, Backhuys Publishers, Leiden, 782p.

598 Van de Vossen H.A.M., et al. 2000, Plant resources of South-East-Asia, N^0 16-Stimulants, Backhuys Publisers, Leiden, 2001p.

599. Vashi I.G.et al, 1988, Aminoacids content and antimicrobial activity of Azadirachta indica A.Juss., J Instit Chemists, 60 (Pt II):43-44.

600. Vasudevan P. et al, 1989, Larvicidal property of castor, Pesticides, 23 (1): 36-39.

601. Vedavathy S. et al, 1995, Herbal folk medicine of Tirumala and Tirupathi region of Chittoor district, Andhra Pradesh, Fitoterapia, 66 (2): 167-171.

602 Vadavathy S. et al, 1995, Herbal medicines for birth control, ante-and-post-partum treatments from Chittoor district, Andhra Pradesh, India, Fitoterapia, 66 (6): 501-506.

603. Vela S.M. 1997, Inhibition of acid secretion by the aquerous, extract and purified extracts of stachytarpheta cayennensis, Planda Medica, 63 (1): 36-39.

604. Velasco Negueruela A et al, 1995, Medicinal plants from Pampallakta: an adean community in Cuzco (Peru), Fitoterapia, 66 (5): 447-461

605. Verheij E.W.M. et al, 1994, Plant resources of South-East-Asia, N^0 2 - Edible fruits and Nuts, Bogor Indonesia, 646p.

606. Vijan V.K. et al, 1985, Drug interaction feasibility of water extract of Neem seed cake, Neem Newsletter, 2 (2): 15-16.

607 Villarreal M.L. et al, 1992, Cytotoxic activity of some Mexican plants used in traditional medicine, Fitoterapia, 63 (6): 518-522.

608. Viollon C et al, 1996, Activitées antagonistes, *in vitro*, de quelques huiles essentielles et de composés naturels volatils vis à vis de la croissance de Trichomonas vaginalis, Fitoterapia, 67 (3): 279-281.

609. Visen P.K.S. et al, 1991, Evaluation of hepatoprotective activity of andrographolide isolated from the plant Andrographis paniculata, Proc 24th Indian Pharmacol Soc Conference, Ahmedabad, Gujarat, India December 29-31, p: A12.

610. Vlietinch A.J et al, 1998, Plant derived leading compounds for chemotherapy of human immuno-deficiency virus (HIV) infection,, Planta Medica, 64 (2): 97-109

611. Vohora S.B. et al, 1992, Herbal analgesic drugs. Fitoterapia, 63 (3): 195-207.

612. Vohora S.B., 1986, Unani Joshandah drugs for common cold, catarrh, cough and associated fevers, J Ethnopharmacol, 16 (2,3): 203-211.

613. Vu Van Dung et al, 1996, Vietnam forest trees, Agriculture Publishing House, 788p.

614. Wannacher L. et al, 1990, Plants employed in the treatment of anxiety and insomnia: I. An ethnopharmacological survey in Porto Alegre, Brazil, Fitoterapia, 61 (5): 445-448.

615. Wang K.Y et al, 1990, The immunological properties of a lectin from a Trichosanthes kirilowi, acta biochimica and biophysica sinica, 22 (3): 329-234.

616. Waray R.S., 1992, Shirodhara and intocation particularly with reference to withdrawal symptoms, Deerghayu Internat, 8 (4): 18-19.

617 Weenen H. et al, 1990, Antimalarial activity of Tanzanian medicinal plants, Planta Medica, 56 (4): 368-370.

618 Weik R. et al, 1998, Recombinant expression of alliin lyase from garlic (Allium sativum) in bacteria and yeasts, Planta Medica, 64 (4): 387-388.

619. Welihinda J. et al, 1986, Effect of Momordica Charantia on the glucose tolerance in maturity onset diabetes, J Ethnopharmacol, 17 (3): 277-282.

620. Welihind J.et al, 1986, Extra-pancreatic effect of Momordica charantia in rats, J.Ethnopharmacol, 17 (3): 247-255.

621. Weniger B. et al, 1986, La médecine populaire dans le plateau central d'Haiti-2. Inventaire pharmacologique, Journ Ethnopharmacol, 17 (1): 13-60.

622. WHO, Regional office Western Pacific, 1986, Report Scientific Group on herbal medicine research, Tokyo, Japan, 10-12 March.

623 WHO, 1999, monographs on selected medicinal plants, vol 1.

624. WHO Regional publications, Western Pacific

https://trungtamthuoc.com

Series N° 2, 1989, Medicinal plants of China, A selection of 150 commonly used species. World Health Organization, Regional office for the Western Pacific.

625. Winkelman M., 1986, Frequently used medicinal plants in Baja California Norte, J Ethnopharmacol, 18 (2): 109-131

626. (de) Winter W.P. et al, 2003, Plant Resources of South-East Asia, No 15 (2) - Cryptogams: Ferns and Fern allies, Backhuys Publishers, Leiden, 268p.

627 Wong K K., 1997, Lack of anticholinergic activity by baicalin in the isolated trachea of guinea pig, Planta Medica, 63. 464-465

628. Wong Leung Y L., 1988, Antibacterial of some Hong Kong plants used in chinese medicine, Fitoterapia, 59 (1): 11-16

629. Wu J B. et al, 1991, Biologically active constituents of Centipeda minima Sesquiterpenes of potential antiallergy activity, Chem and Pharm Bul, 39 (12): 3272-3275

630. Xiaoli B. et al, 1988, Therapeutic effect of Traditional chinese medicine on diabetic peripheral neuropathy, Chinese J Integr Tradit West Med, 8 (2): 84-86

631 Yamada H et al, 1984, Studies on polysaccharides from Angelica radix (III): Chemical properties and biological activities of polysaccharides from Angelical radix produced in different area, Shoyakugaku Zasshi, 38 (1): 111-117 (Japanese)

632 Yamada H et al, 1990, Fractionation and characterization of mitogenic and anti-complementary active fractions from Kompo (Japanese herbal) medicine "Zugen - Taiho-To", Planta Medica, 56 (4): 386-391

633. Yamada H et al, 1992, Mitogenic and complement activating activities of the herbal components of Juzen-Taiho-To, Planta Med, 58 (2): 166-170

634. Yamaguchi N et al, 1985, Effect of saikosaponin derivatives upon the immune response against T-dependent and T-independent antigens in mice, Int, J Immunopharm, 7 (6): 827-832.

635. Yamazaki T., 1985, Scrophulariaceae, dans: Jean-F. Le Roy, Flore du Cambodge du Laos et du Vietnam, 3.21, Muséum National D'histoire Naturelle, Paris, 217 p.

636 Yamaki M., 1990, Isoflavones of Belamcanda sinensis, Planta Medica, 56 (3): 335.

637 Yang H.O. et al, 1998, Pinusolidic: a platelet activating factor inhibitor from Biota orientalis, Planta Medica, 64 (1): 73-74.

638. Yeung H.W.et al, 1988, Trichosanthin, alpha-momorcharin and beta-momorcharin: indentity of abortifacient and ribosome-inactivacting proteins, Int J Pept Protein Res, 31 (3): 265-268.

639 Yoon Y et al, 1999, Shikonin, an ingredient of Lithospermum erythrorhizon induced apoptosis in HL 60 human premyelocytic leukemia cell line, Planta Medica, 65 (6): 532-535.

640. Yotsumoto H. et al, 1997, Inhibitory effect of Oren-Gedoku-to and its components on cholestery ester synthesis in cultured human hepatocyte Hep G2 cells: Evidence from the cultured Hep G2 cells and *in vitro* assay of ACAT, Planta Medica, 141-145

641 Youlu Z., 1987, Clinical observation on treating hypertensive patients with Chrysanthemum mori-folium, Chinese J Integr Tradit West Med, 7 (1). 18-20.

642 Yu K W et al, 1988, Intestinal immune system modulating polysaccharides from rhizomes of Atractylodes lancea, Planta Medica, 64 714-719.

643 Zeng H W. et al, 1997, Piperbetol, methylpiperbetol, piperol A and piperol B: A new series of highly specific PAF receptor antagonist from piper betle, Planta Medica, 63 (4) 291-388

644. Zhao H Y et al, 1991, Combined traditional chinese and Western medicine, Antithrombotic effects of Andrographis paniculata nees in preventing myocardial infarction, Chinese Med J, 104 (9): 770-775.

645 Zhao L. et al, 1991, Clinical and experimental study on cerebral thrombosis treated with antithrombotic xinmaining, chirese J Integr Tradit Nest Med, 11 (6): 327-330.

646. Zobel A.M. et al, 1990, Localization of furonocoumarin in leaves, fruits, and seeds of plants cousing contact photodermatitis, Planta Medica, 56 (6): 571-572.

647. Zuo W., 1988, Therapeutic effect of Traditional chinese medicine on diabetic peripheral neuropathy, Chinese J Integr. Tradit West Med, 8 (2): 84-86.

https://trungtamthuoc.com

TIẾNG NGA

648 Alder và Lucius, 1968. Hội nghị quốc tế về tinh dầu, Tbilixi.

649 Bùi Chí Hiếu, 1974. Tạp chí Dược học 23 (1): 36 – 38.

650 Ibraghimôv F. I và Ibraghimôva V. X, 1960 Các cây thuốc và vị thuốc thiết yếu Trung Quốc, Meghiz, Matxcơva

651. Kuxtôva X. D, 1978, Sách tra cứu cây có tinh dầu, Meghiz, Nhà xuất bản "Công nghiệp thực phẩm", Matxcơva

652. Muravieva D. A, 1978, Dược liệu học, Nhà xuất bản Y học, Matxcơva

653. Trerôva A. D, 1962, Thuốc từ cây cỏ, Nhà xuất bản Y học Quốc gia, Matxcơva

654. Xmôlianôva A. M, Kxendza A.T, 1976, Trồng trọt các cây tinh dầu, Nhà xuất bản Bông lúa, Matxcơva

https://trungtamthuoc.com

Chịu trách nhiệm xuất bản: **PGS.TS Tô Đăng Hải**
Người biên tập: **Phạm Thái Xuyên**
Nguyễn Mạnh Tuân
Người trình bày và sửa bài: **Nguyễn Mạnh**
Người thiết kế bìa. **Hương Lan**

03 - 633.8
KHKT - 06

539-2006/CXB/59-45/KHKT

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
70, Trần Hưng Đạo - Hà Nội

In 2000 bản, khổ 20,5 x 29,5 cm, tại Công ty In & Văn hóa phẩm.
Sắp chữ tại Phòng Vi tính, Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật.
Quyết định xuất bản số 539-2006/CXB/59-45/KHKT, ngày 17/7/2006.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2006.

https://trungtamthuoc.com

Cây thuốc và động vật làm thuốc Ở VIỆT NAM

❖ Một bộ sách chứa đựng những **thông tin toàn diện, đầy đủ nhất** về dược liệu được cập nhật đến 2002 từ nhiều nguồn trong nước và trên thế giới.

❖ Đã tổng hợp các **kinh nghiệm sử dụng** cây thuốc, động vật làm thuốc trong nền y học cổ truyền của Việt Nam, Trung Quốc, Ấn Độ và nhiều nước khác.

❖ Giới thiệu **920 loài cây** và **80 động vật** được lựa chọn từ hơn 3.000 loài cây thuốc và 400 loài động vật làm thuốc đã biết.

❖ Có gần chục ngàn **bài thuốc** ứng dụng để chữa trị cho hầu hết các bệnh mà con người thường gặp.

❖ Một bộ sách quý và cần thiết cho mọi người, ở mọi trình độ; **một cẩm nang** cho những người làm nghề chữa bệnh cứu người.

❖ Sách có cấu trúc khoa học, dễ tra cứu như một cuốn từ điển.

Gồm 2 tập:

TẬP I: 1138 trang

TẬP II: 1256 trang

SÁCH ĐƯỢC PHÁT HÀNH TẠI:
* Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật - 70 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. ĐT: 04.8220686; Website: http://www.nxbkhkt.com.vn;
* Chi nhánh Nhà xuất bản KH&KT - 28 Đồng Khởi, Quận 1 - TP. HCM. ĐT: 08.8225062;
* Công ty Sách Hà Nội - 34 Tràng Tiền, Hà Nội, ĐT: 04.8241616.

206262

8 935048 962626

Giá: 280000đ